TỪ ĐIỂN HÓA HỌC ANH VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE DICTIONARY OF CHEMISTRY

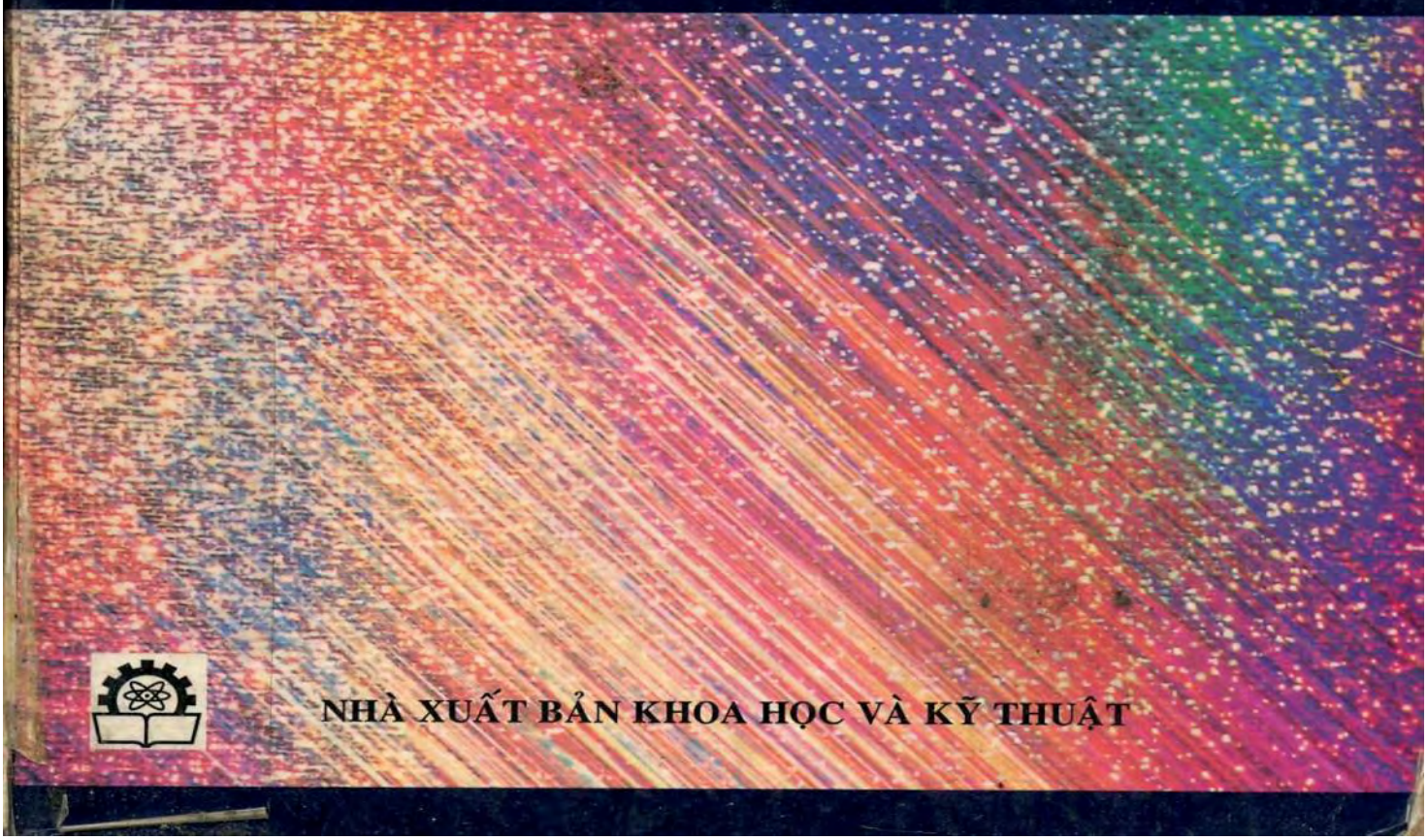

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

ENGLISH - VIETNAMESE
DICTIONARY OF CHEMISTRY
(About 40,000 terms, with explanation)

54 - 54
KHKT - 1997 98-37-4/12/96

SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE
HANOI - 1997

BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN HÓA HỌC
ANH - VIỆT

(Khoảng 40.000 thuật ngữ, có giải thích)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 1997

THAM GIA BIÊN SOẠN:

LÊ MẠNH CHIẾN
NGUYỄN HIỀN
TRẦN ANH KỲ
ĐẶNG VĂN SỬ
NGUYỄN VĂN SÚC
NGUYỄN THỊ THẮNG
ĐỖ QUỐC THƯỜNG

HIỆU ĐÍNH:

NGUYỄN ĐỨC HIỂN
QUÁCH MAI HỒNG
PHẠM VĂN THIÊM

BIÊN TẬP:

NGUYỄN ĐỨC ÁI
BÙI THỊ CHÍNH
NGUYỄN HỮU NGỌC
ĐẶNG VĂN SỬ

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của bạn đọc trong việc nghiên cứu những tài liệu Anh ngữ về hóa học và liên quan tới hóa học, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật trân trọng giới thiệu với bạn đọc cuốn TỪ ĐIỂN HÓA HỌC ANH - VIỆT (có kèm theo giải thích). Cuốn từ điển này do Ban Từ điển của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật tổ chức biên soạn dựa trên một số tài liệu tiếng Anh và các từ điển tổng hợp và chuyên ngành của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Cuốn từ điển gồm hơn 40.000 thuật ngữ thuộc hầu hết các bộ môn của hóa học: hóa đại cương, hóa vô cơ, hóa hữu cơ, hóa lý, hóa phân tích, hóa sinh, công nghệ hóa học, địa hóa học, máy và thiết bị sản xuất hóa học và hóa phóng xạ. Ngoài ra còn một số ngành liên quan tới hóa học như cơ học chất lỏng, khí động lực học, nhiệt động lực học, dược lý học, khoáng vật học, sinh học phân tử, ngành khoa học và công nghệ, công nghệ thực phẩm, ngành vật liệu, luyện kim, kỹ thuật nhiệt độ thấp, tinh thể học và một số thuật ngữ quan trọng của các ngành khác. Đối với hóa chất chúng tôi đưa vào hầu hết các chất thông dụng. Các thuật ngữ quan trọng, hay gặp đều có phần giải thích kèm theo.

Về phiên chuyển thuật ngữ, các thuật ngữ quá thông dụng trong tiếng Việt chúng tôi để nguyên như cũ, các thuật ngữ khác được phiên chuyển sao cho vừa có thể đọc được trong tiếng Việt vừa sát với gốc tiếng Anh.

Cuốn từ điển này dành cho các cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu, sinh viên đại học ngành hóa, các kỹ sư và cán bộ kỹ thuật các nhà máy hóa chất và tất cả những ai quan tâm tới hóa học.

Được biên soạn trong một khoảng thời gian rất gấp rút để đáp ứng nhu cầu bạn đọc, cuốn từ điển này không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong bạn đọc xa gần đóng góp ý kiến để lần tái bản tới tốt hơn. Mọi thư từ góp ý xin gửi về: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

Nhà xuất bản
Khoa học và Kỹ thuật

THƯ VIỆN

CÁCH SỬ DỤNG

1. Phần tiếng Anh

- Các thuật ngữ Anh (kể cả thuật ngữ ghép) được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Anh, khoảng trống giữa các từ, dấu gạch nối (-), dấu chéo (/), dấu phẩy (,), dấu sắc (') chỉ số nhiều không tham gia sắp xếp.

- Các thuật ngữ tiếng Anh được sắp chữ đậm.

- Các chữ số và ký hiệu in đậm, nghiêng và các chữ cái Hy Lạp ở bất kỳ chỗ nào trong thuật ngữ tiếng Anh đều không tham gia sắp xếp.

- Các thuật ngữ Anh tương đương được tham khảo chéo tới thuật ngữ tương đương khác bằng chữ *x* (xem) sau nghĩa tiếng Việt đối chiếu.

- Các chữ viết tắt tiếng Anh được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Anh và có tham khảo chéo tới thuật ngữ gốc bằng chữ *x* (xem). Trường hợp không có thuật ngữ gốc được sắp xếp thì có nghĩa tiếng Việt đối chiếu và thuật ngữ gốc Anh được để trong ngoặc đơn, in nghiêng.

2. Phần tiếng Việt

- Các thuật ngữ tiếng Việt đối chiếu với tiếng Anh được in đứng.

- Phần in nghiêng trong ngoặc đơn để giải thích hoặc tham khảo. Những từ tiếng Việt in đứng trong ngoặc đơn có thể dùng hoặc bỏ.

- Các thuật ngữ Việt đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy (,).

- Dấu chấm phẩy (;) dùng để tách các thuật ngữ Việt khác nghĩa và các phần giải thích tương ứng trong ngoặc đơn. Trường hợp từng thuật nghĩa Việt khác nghĩa được giải thích bằng ngoặc đơn riêng thì chúng được cách nhau bằng dấu chấm phẩy. Khi một thuật ngữ Việt được dùng ở nhiều ngành thì ở phần giải thích các ngành khác nhau cũng được tách ra bằng dấu chấm phẩy.

- Các thuật ngữ tương đương của một thuật ngữ Anh được liệt kê hết trong phần giải thích và được in đứng.

- Các chữ viết tắt của thuật ngữ tiếng Anh ở phần giải thích cũng được in đứng.

- Các loại từ cách nhau bằng dấu // và nếu cần có ghi rõ là danh từ (*dt*), tính từ (*tt*) hay động từ (*đt*).

- Trong công thức hợp chất vô cơ và hữu cơ, các cation kim loại được ký hiệu bằng chữ M; các gốc hữu cơ được ký hiệu bằng chữ R; các halogen được ký hiệu bằng chữ X.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. McGRAW-HILL CONCISE ENCYCLOPEDIA OF SCIENCE & TECHNOLOGY
Third Edition, New York, San Francisco..., 1994

2. McGRAW-HILL DICTIONARY OF SCIENTIFIC AND TECHNICAL TERM
Fifth Edition, New York, San Francisco..., 1994

3. CHAMBERS DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
T.C. Collocott, A. B. Dobson, Great Britain, reprinted 1982

4. DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ENGLISH-FRENCH
A. F. Dorian, Elsevier Scientific Publishing Company, Amsterdam-Oxford-New York, 1979

5. COMPREHENSIVE DICTIONARY OF ENGINEERING AND TECHNOLOGY ENGLISH-FRENCH
Richard Ernst, Editions de l'USINE, 1984

6. McGRAW-HILL ENCYCLOPEDIA OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
New York, San Francisco..., 1992

7. WEBSTER'S THIRD NEW INTERNATIONAL DICTIONARY OF ENGLISH LANGUAGE
Chicago, 1981

8. THE AMERICAN HERITAGE ILLUSTRATED ENCYCLOPEDIC DICTIONARY
Houghton Mifflin Company, Boston, 1987

9. CÁC TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1994, 1995

10. CÁC TỪ ĐIỂN CHUYÊN NGÀNH
Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1964-1996

A

A *x* ampere; angstrom

Å *x* angstrom

a *x* ampere

ABA *x* abscisic acid

abalyn abalyn (*nhựa cây lỏng là este metyl của axit abietic, được điều chế bằng xử lý nhựa với rượu metyl*)

Abbe condenser kính tụ quang Abbe (*hệ thống thấu kính có khẩu độ lớn thay đổi được sắp xếp theo tầng để tạo hình ảnh nguồn sáng trên mặt phẳng tiêu của vật kính kính hiển vi*)

Abbe refractometer khúc xạ kế Abbe (*dụng cụ để đo trực tiếp chỉ số khúc xạ của chất lỏng*)

Abderhalden reaction phản ứng Abderhalden (*phép thử sự có mặt của men bảo vệ trong máu, việc thử có thể dùng để phát hiện có thai và các bệnh ác tính*)

Abegg's rule định luật Abegg (*định luật thực nghiệm xác định tổng hóa trị âm và dương của chất tối đa là 8*)

Abegg's rule of eight định luật Abegg số tám (*tổng hóa trị dương và âm của một chất là tám, ví dụ như trong SF_6 và H_2S*)

Abel fash-point apparatus máy thử điểm bốc cháy Abel (*máy thử dầu lửa để xác định điểm bốc cháy*)

Abelian group nhóm Abel (*nhóm mà phép toán nhị phân của nó có tính chất giao hoán, nghĩa là ab = ba, còn gọi là* commutative operation)

Abelian operation tác dụng Abel, *x* Abelian group

abelite abelit (*chất nổ có chứa amoni nitrat và trinitrotoluen*)

Abel test phép thử Abel

Abel tester dụng cụ thử Abel (*dụng cụ phòng thí nghiệm được dùng để thử điểm bốc cháy của dầu hỏa và các dầu bay hơi có điểm bốc cháy dưới 49°C, dầu được chứa trong cốc kín*)

aberant độ sai lệch (*một nhóm cá thể hoặc cấu trúc không tiêu biểu, nhất là nhóm với số nhiễm sắc thể sai lệch*)

aberration tinh sai; quang sai (*sự dịch chuyển góc biểu kiến của vị trí thiên thể theo hướng chuyển động của người quan sát, do sự kết hợp tốc độ của người quan sát và tốc độ ánh sáng gây ra; sai lệch so với sự hình thành ảnh hoàn hảo bởi hệ quang học, ví dụ như cầu sai, coma, tính astigamatic, sự cong trường, sự méo và sắc sai*)

abeyance trạng thái ẩn

abherent chất chống dính (*chất ức chế một chất khỏi sự bám dính với bản thân nó hoặc với chất khác, còn gọi là* abhesive)

abhesive chất chống dính, *x* abherent

abietate abietat, resinat: $C_{19}H_{29}COOM$; $C_{19}H_{29}COOR$

abietene abieten, $C_{19}H_{30}$

abietic acid axit abietic, $C_{19}H_{29}COOH$

(axit kết tinh ba vòng thu được từ nhựa cây, được dùng để sản xuất các este cho các chất làm dẻo hóa)

abietic anhydride anhyđrit abietic, $(C_{19}H_{29}CO)_2O$

abietine abietin *(sản phẩm chưng cất từ nhựa cây Jeffrey và thông, gồm 96% heptan, được dùng làm chất tẩy sạch, thuốc trừ sâu và thành phần của xăng chuẩn để đo tiếng nổ của động cơ)*

abiogenesis sự tự sinh *(khái niệm cũ cho rằng đời sống của thực vật và động vật xuất hiện từ chất hữu cơ không có sự sống, còn gọi là* autogenesis, spotaneous generation)

ablation sự cắt bỏ *(sự di chuyển mô hoặc một phần cơ thể bằng phẫu thuật như cắt bỏ hoặc cắt cụt)*

abluent chất tẩy, thuốc tẩy // *tt tẩy rửa*

ablution sự tẩy sạch; dung dịch rửa

abnormal *tt* khác thường, bất thường

abnormal conductance tính dẫn bất thường

abnormal density tỷ trọng bất thường

abnormality tính bất thường *(sự lệch khỏi các đặc tính bình thường)*

abradability tính mài mòn; độ mài mòn

abradant *tt* có tính mài mòn

abrade mài mòn *(làm mòn dần bằng sự mài mòn hoặc ma sát)*

abrader máy mài mòn

abrasion sự mài mòn *(sự tách chất bề mặt khỏi chất rắn nào đó bởi tác dụng ma sát của chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí khác hoặc bằng sự kết hợp của những chất đó; sự mài mòn đá lắng chủ yếu bằng dòng nước chứa đầy cát và các mảnh vỡ đá khác hoặc bằng đá băng)*

abrasion test sự thử mài mòn

abrasive vật mài mòn *(mảnh đá cạnh sắc, nhỏ, nặng, tồn tại trong tự nhiên và là tác nhân mài mòn vật liệu đá và bề mặt đất)*; vật liệu mài *(dạng hạt qua sàng đặc biệt nhưng cũng có thể có dạng rắn, nhão, bột nhão..., dùng để mài, đánh bóng...)* // *tt* mài được

abrasive grain hạt mài mòn

abrasive industry công nghiệp mài mòn

abrasive meterials vật liệu mài mòn

abrasiveness tính mài mòn; khả năng mài mòn *(tính chất của chất gây mài mòn bề mặt bởi ma sát; tính chất hoặc đặc tính có khả năng mài mòn hoặc mài mòn dần chất khác)*

abrasive paper giấy ráp *(giấy cứng, ráp bề mặt phủ cát hoặc bột nhám, được dùng để đánh bóng)*

abrasive resistance độ bền mài mòn, độ chống mòn

abrasive soap xà phòng mài mòn

abrastol abrastol, canxi betanaphtol sulfonat, $Ca(SO_3C_{10}H_6OH)_2.3H_2O$

abraum salt muối tích *(chủ yếu là muối kali và magie)*

abrin abrin *(protein độc tạo thành trong hạt của các cây Ấn Độ)*

abrotamine abrotamin, $C_{21}H_{22}ON_2$

abrotine abrotin

abscisic acid axit absxisic, $C_{16}H_{20}O_4$ *(hormon thực vật do quả và lá tạo ra, viết tắt* ABA)

abscissa hoành độ

absinthe absin *(rượu mùi xanh lục có vị cam thảo đắng và có chứa lượng rượu cao)*

absinthe oil dầu absin *(tinh dầu độc thu được từ các lá khô của Artemisia absinthum, tan trong rượu, được dùng trong y học, còn gọi là* wormwood oil)

absinthin absintin, $C_{30}H_{40}O_8$

absinthol absintol, tujol , $C_{10}H_{16}O$

absolute *tt* tuyệt đối, hoàn toàn; thuần túy;

nguyên chất

absolute accuracy độ chính xác tuyệt đối

absolute activity hoạt tính tuyệt đối

absolute alcohol rượu tuyệt đối (*rượu etyl chứa không quá 1% nước, còn gọi là* anhydrous alcohol)

absolute atomic weight nguyên tử lượng tuyệt đối

absolute boiling point điểm sôi tuyệt đối, nhiệt độ sôi tuyệt đối (*điểm sôi của chất biểu diễn bằng đơn vị của thang nhiệt độ tuyệt đối*)

absolute calibration sự đo chuẩn tuyệt đối

absolute capacity dung lượng tuyệt đối

absolute configuration cấu hình tuyệt đối

absolute density tỷ trọng tuyệt đối, *x* absolute gravity

absolute disintegration rate tốc độ phân rã tuyệt đối

absolute dry khô tuyệt đối

absolute electrode potential thế điện cực tuyệt đối

absolute error sai số tuyệt đối

absolute ether ete tuyệt đối

absolute ethyl alcohol rượu etylic tuyệt đối

absolute extract chiết phẩm thuần khiết

absolute gravity tỷ trọng tuyệt đối (*tỷ trọng của chất lỏng quy về các điều kiện tiêu chuẩn, ví dụ với các chất khí ở áp suất 760 mmHg và nhiệt độ 0°C, còn gọi là* absolute density)

absolute heating effect hiệu suất nhiệt tuyệt đối

absolute humidity độ ẩm tuyệt đối (*tỷ số khối lượng hơi nước trong mẫu không khí trên thể tích của mẫu đó*)

absolute index of refraction chiết suất tuyệt đối (*tỷ số tốc độ pha của ánh sáng trong chân không trên tốc độ trong môi trường xác định, còn gọi là* abosolute refractive constant, refrative constant, refractive index, index of refraction)

absolutely dry khô tuyệt đối, khô kiệt

absolute methanol metanol tuyệt đối, rượu metylic tuyệt đối

absolute method phương pháp tuyệt đối

absolute potential thế tuyệt đối

absolute pressure áp suất tuyệt đối (*áp suất trên giá trị 0 tuyệt đối của áp suất mà lý thuyết thu được trong khoảng không hoặc ở số không độ tuyệt đối của nhiệt độ, phân biệt với áp suất áp kế*)

absolute reaction rate tốc độ phản ứng tuyệt đối (*tốc độ của phản ứng hóa học được tính theo lý thuyết cơ học thống kê về các tốc độ phản ứng tuyệt đối*)

absolute refractive index chiết suất tuyệt đối, *x* absolute index of refraction

absolute temperature nhiệt độ tuyệt đối (*nhiệt độ được đo theo lý thuyết ở thang nhiệt độ nhiệt động học*)

absolute valency hóa trị cực đại

absolute velocity of ionic migration vận tốc di chuyển tuyệt đối của ion

absolute viscosity độ nhớt tuyệt đối (*lực tiếp tuyến trên diện tích đơn vị của hai mặt phẳng song song ở xa nhau một khoảng cách đơn vị khi không gian giữa chúng được lấp đầy chất lỏng và một mặt phẳng chuyển động với vận tốc đơn vị trong mặt phẳng riêng của nó so với mặt phẳng kia, còn gọi là* coefficient of viscosity)

absolute weight trọng lượng tuyệt đối

absolute zero không độ tuyệt đối (*nhiệt độ -273,16°C hoặc - 459,69°F hoặc OK và ở nhiệt độ này thì chuyển động phân tử biến mất và vật thể không có nhiệt năng*)

absorb hấp thụ (*lấy hoặc hút chất khác*

vào chính mình)

absorbability khả năng hấp thụ

absorbable *tt* hấp thụ được

absorbance hệ số hấp thụ (*loga thập phân của nghịch đảo hệ số truyền qua của một dung môi tinh khiết, còn gọi là* absorbancy)

absorbancy hệ số hấp thụ, *x* absorbance

absorbate chất đã hấp thụ

absorbed *tt* bị hấp thụ

absorbed dose liều lượng hấp thụ

absorbed energy năng lượng hấp thụ

absorbed heat nhiệt hấp thụ

absorbed particle phần tử hấp thụ

absorbency khả năng hấp thụ (*sự xâm nhập của một chất vào chất khác*)

absorbency index chỉ số hấp thụ, *x* absorptivity

absorbent chất hấp thụ (*vật liệu mà khi tiếp xúc với chất lỏng hoặc khí sẽ chiết một hoặc nhiều chất khỏi các chất lỏng và khí đó bằng ái lực và nó bị thay đổi lý học và hóa học trong quá trình tiếp xúc*)

absorbent carbon than hoạt tính

absorbent cotton bông thấm (*sợi bông hấp thụ nước bởi vì các sáp tự nhiên của nó đã bị tách ra*)

absorbent filter cái lọc hấp thụ

absorbent liquid chất lỏng hấp thụ

absorbent paper giấy hấp thụ (*giấy có khả năng hấp thụ và giữ chất lỏng nhờ tính mao dẫn của lỗ rỗng giữa hoặc trong sợi xenluloza*)

absorber máy hấp thụ (*dụng cụ trong đó chất khí được hấp thụ bằng tiếp xúc với chất lỏng*)

absorber capacity khả năng hấp thụ (*trong quá trình chế hóa khí tự nhiên, thể tích lớn nhất của khí có thể được chế hóa bằng máy hấp thụ mà không làm thay đổi các điều kiện hoạt động đã định*)

absorber control sự điều chỉnh hấp thụ

absorber oil dầu hấp thụ, *x* absorption oil

absorbing apparatus máy hấp thụ

absorbing block khối hấp thụ

absorbing capacity khả năng hấp thụ

absorbing column cột hấp thụ

absorbing isotope đồng vị hấp thụ

absorbing tower tháp hấp thụ

absorbite than hoạt tính

absorbo-cel xenluloza hoạt tính

absorptiometer hấp thụ kế (*dụng cụ được trang bị với hệ thống lọc hoặc hệ thống phân tán đơn giản để đo sự hấp thụ của bức xạ gần đơn sắc trong khoảng nhìn thấy bằng khí hoặc chất lỏng và nhờ đó xác định nồng độ của các thành phần hấp thụ trong chất khí hoặc chất lỏng; thiết bị để điều chỉnh độ đặc của chất lỏng trong phép quang trắc phổ*)

absorptiometric (thuộc) hấp thụ kế

absorptiometric analysis phép phân tích hấp thụ kế (*sự phân tích hóa học của khí hoặc chất lỏng bằng đo bước sóng hấp thụ điện từ cực đại vốn là duy nhất đối với một chất hoặc nguyên tố riêng*)

absorption sự hấp thụ (*hiện tượng chất này hút chất khác vào trong lòng nó, ví dụ như chất lỏng hòa tan chất khí*)

absorption analysis sự phân tích hấp thụ

absorption band đám hấp thụ (*khoảng bước sóng hoặc tần số ở phổ điện từ trong đó năng lượng bức xạ được hấp thụ bởi một chất*)

absorption bottle bình hấp thụ

absorption bulb bầu hấp thụ

absorption capacity khả năng hấp thụ

absorption cell cuvet hấp thụ (*bình có các thành trong suốt để chứa khí hoặc chất lỏng mà độ hấp thụ hoặc phổ hấp thụ cần đo*)

absorption coefficient hệ số hấp thụ

(nếu một dòng qua chất giảm đi theo khoảng cách x tỷ lệ với e^{-ax}, thì a là hệ số hấp thụ, còn gọi là absorption factor, absorption ratio, coefficient of absorption)

absorption column cột hấp thụ, *x* absorption tower

absorption compound hợp chất hấp thụ

absorption constant hằng số hấp thụ, *x* absorptivity

absorption control sự điều chỉnh hấp thụ,

absorption discontinuity sự gián đoạn hấp thụ

absorption edge giới hạn hấp thụ (*bước sóng ứng với tính gián đoạn bởi sự biến đổi hệ số hấp thụ của chất theo bước sóng bức xạ, còn gọi là* absorption limit)

absorption extraction sự chiết bằng hấp thụ

absorption factor hệ số hấp thụ, *x* absorption coefficient

absorption flask bình hấp thụ

absorption gasoline xăng hấp thụ (*xăng thu được bằng cách dùng dầu để hấp thụ khí tự nhiên hoặc khí tinh chế chứa xăng và sau đó chưng cất nó từ dầu*)

absorption limit giới hạn hấp thụ, *x* absorption edge

absorption line vạch hấp thụ (*khoảng ngắn của bước sóng hoặc tần số ở phổ điện từ trong đó năng lượng bức xạ được hấp thụ bởi môi trường mà nó qua*)

absorption liquid chất lỏng hấp thụ

absorption machine máy hấp thụ

absorption modulation sự điều biến hấp thụ (*hệ thống điều biến biên độ trong đó thiết bị trở kháng thay đổi được xen vào hoặc được nối với mạch ra của máy phát, còn gọi là* absorption control, loss modulation)

absorption of light sự hấp thụ ánh sáng

absorption oil dầu hấp thụ (*dầu mỏ hoặc nhựa than đá cho tiếp xúc với hỗn hợp hơi nước hoặc khí để tách các cấu tử nặng như trong sự thu hồi ở xăng tự nhiên từ khí tự nhiên ẩm, còn gọi là* absorber oil, scrubbing oil, wash oil)

absorption pipette pipet hấp thụ

absorption plant thiết bị hấp thụ (*thiết bị thu hồi phần khí ngưng của khí thiên nhiên hoặc khí tinh chế*)

absorption process quá trình hấp thụ (*phương pháp trong đó dầu nhẹ được đưa vào tháp hấp thụ để nó hấp thụ xăng trong khí ẩm đi lên, sau đó dầu nhẹ được chưng cất để tách xăng*)

absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ

absorption refrigerating system hệ thống lạnh hấp thụ

absorption spectrophotometry phương pháp quang phổ hấp thụ

absorption spectrum (quang) phổ hấp thụ (*dãy các vạch hấp thụ và đám hấp thụ xuất hiện do năng lượng bức xạ từ nguồn liên tục đi qua thiết bị lạnh, môi trường hấp thụ chọn lọc*)

absorption test thí nghiệm hấp thụ

absorption tower tháp hấp thụ (*ống thẳng đứng trong đó khí bốc lên được hấp thụ một phần bởi chất lỏng ở dạng giọt nhỏ rơi, còn gọi là* absorption column)

absorption tray đĩa hấp thụ

absorption tube ống hấp thụ (*ống chứa đầy chất hấp thụ rắn và dùng để hấp thụ khí và hơi*)

absorptive *tt hấp thụ*

absorptive capacity khả năng hấp thụ

absorptive power khả năng hấp thụ, *x* absorptivity

absorptivity độ hấp thụ, hằng số hấp thụ (*hằng số a trong định luật Beer $A = abc$, trong đó A độ hấp thụ, b độ dài đường*

đi và c là nồng độ của dung dịch, còn gọi là absorptive power , *trước đây gọi là* absorbency index, absorption constant, extinction coefficient)

abstract *đt* chiết ra; tách ra

abstraction sự chiết ra; sự tách ra

abstraction reaction phản ứng tách ra (*phản ứng hóa học hai phân tử trong đó nguyên tử hoặc trung hòa hoặc tích điện được tách khỏi thể phân tử*)

ac *x* alternating current

Ac *x* actinium

acacia gum gôm acacia, *x* gum arabic

acardite acardit, *N,N*-diphenylure, NH_2-$CON(C_6H_5)_2$

acaricide thuốc trừ ve bét, thuốc trừ rệp cây

accelerant chất xúc tiến, chất tăng tốc

accelerate xúc tiến, tăng tốc

accelerated ageing sự lão hóa nhanh (*đẩy nhanh sự hư hỏng của sản phẩm bằng phương pháp phòng thí nghiệm để xác định các đặc tính bảo quản lâu dài và sử dụng của nó*)

accelerated ageing test cách thử sự lão hóa nhanh

accelerated at a growing rate được tăng tốc nhanh dần

accelerated corrosion test phép thử ăn mòn tăng tốc

accelerated filtration sự lọc tăng tốc

accelerated light ageing test phép thử lão hóa (bằng) ánh sáng tăng tốc

accelerated stock nguyên liệu tăng tốc

accelerated weathering test phép thử lão hóa (bằng) tác động thời tiết

accelerating period chu kỳ tăng tốc

accelerating tube ống tăng tốc

accelerating unit thiết bị tăng tốc

acceleration sự tăng tốc (*tỷ lệ thay đổi vận tốc theo thời gian*)

acceleration of gravity gia tốc trọng trường

accelerator chất xúc tác; chất tăng tốc (*chất thêm vào vữa, hồ, bê tông, xi măng và các chất khác để đẩy nhanh sự đông cứng; trong quá trình lưu hóa, chất thêm vào tác nhân lưu hóa để tăng tốc chế hóa và tăng cường các đặc tính lý học của chất lưu hóa*)

accelerometer gia tốc kế (*dụng cụ để đo gia tốc hoặc lực hấp dẫn có khả năng truyền gia tốc*)

acceptance test phép thử nghiệm thu

acceptor chất nhận

acceptor acid chất nhận axit

acceptor base chất nhận bazơ

acceptor function chức nhận

accesory conditions điều kiện phụ

accesory substances chất phụ

accessory phụ tùng, phụ kiện phụ

accessory minerals khoáng vật phụ

accidental coincidence sự trùng hợp ngẫu nhiên

accidental error sai sót ngẫu nhiên

accident prevention sự đề phòng sự cố

accident proof sự chống tai nạn

acclimatization sự thích nghi khí hậu

acclimatized (được) thích nghi khí hậu

accomodation sự điều tiết; sự thích ứng

accomodation coefficient hệ số điều tiết

accord sự phù hợp

according to sample đúng theo mẫu

accretion sự phát triển, sự lớn lên

accroides gum gôm acroit

accumulate tích tụ

accumulation sự tích tụ

accumulator acquy

accuracy độ chính xác (*mức độ mà các kết quả tính toán hoặc đọc ở dụng cụ gần với*

các giá trị thực của các đại lượng được tính hoặc được đo và không có sai số)

acecoline axecolin, axetylcolinclorua, $(CH_3)_3N(Cl)CH_2CH_2OCOCH_2$

aceko-black axeko-đen (*phẩm axit*)

AcEm *x* actinium emanation or actinon

acenaphthene axenaphten, $C_{12}H_{10}$ (*hyđrocacbon chưa bão hòa, ở dạng tinh thể không màu, nóng chảy ở 92°C, không tan trong nước, được dùng làm chất trung gian thuốc nhuộm và tác nhân cho cảm ứng đa bội*)

acenaphthequinone axenaphtequinon, $C_{10}H_6(CO)_2$ (*hyđrocacbon ba vòng ở dạng tinh thể hình kim màu vàng, nóng chảy ở 261-263°C, không tan trong nước và tan trong rượu, được dùng trong tổng hợp thuốc nhuộm*)

3-acenaphthol 3-axenaphtol, 3-axia-xenaphten, $C_{12}H_{10}O$

acene axen (*hợp chất đa vòng ngưng tụ có các vòng nóng chảy trong sự sắp xếp thẳng, ví dụ antraxen*)

acenocoumarin acenocumarin, *x* aceno-coumarol

acenocoumarol axenocumarol, $C_{19}H_{15}NO_6$ (*bột kết tinh, trắng, không mùi, không vị, có điểm nóng chảy ở 197°C, ít tan trong nước và các dung môi hữu cơ, dùng như chất chống kết tụ, còn gọi là* acenocoumarin)

acephate axephat, $C_4H_{10}NO_3PS$ (*chất rắn trắng, nóng chảy ở 72-80°C, tan nhiều trong nước, được dùng làm thuốc trừ sâu*)

acephatemet axephatemet, CH_3OCH_3-$SPONH_2$ (*chất rắn kết tinh, trắng, nóng chảy ở 39-41°C, ít tan trong nước, được dùng làm thuốc trừ sâu để khống chế sâu ngài đêm và sâu rau*)

acerb *tt* chát

acerbity tính chát; độ chát

acerdol axerđol, canxi permanganat, $Ca(MnO_4)_2$

acerous *tt* hình kim

acescency sự hóa chua; vị hơi chua

acescent hơi chua

acetacetate axetaxetat: CH_3COCH_2COOM; CH_3COCH_2COOR

acetacetic acid axit axetaxetic, CH_3CO-CH_2COOH

acetal axetal ($CH_3CH(OC_2H_5)_2$, *chất lỏng dễ bay hơi dễ cháy, không màu, được dùng như dung môi và trong sản xuất nước hoa, còn gọi là* 1,1-diethoxyethane; *một loại hợp chất nào đó được tạo thành bằng thêm rượu vào aldehyt*)

acetaldehyde axetalđehyt, CH_3CHO (*chất lỏng dễ cháy, không màu, được dùng chủ yếu để sản xuất axit axetic*)

acetaldehyde-ammonia axetalđehyt-amoniac, $CH_3CH(NH_2)OH$

acetaldehyde cyanohydrin axetalđehyt xyanohyđrin, *x* lactonitrile

acetaldehyde oxime axetalđehyt oxim, axetalđoxim, CH_3CHNOH

acetaldol axetalđol, $CH_3CHOHCH_2CHO$

acetalhydrase axetalhyđraza (*enzym xúc tác sự oxy hóa axetalđehyt với axit axetic*)

acetal resins nhựa axetal (*nhựa tổng hợp bậc nhất được tạo thành bằng polyme hóa formalđehyt với trioxan, là các chất dẻo cứng, bền dùng thay thế kim loại, còn gọi là* polyacetals)

acetamide axetamit, CH_3CONH_2 (*amit của axit axetic kết tinh, không màu, được dùng trong tổng hợp hữu cơ và làm dung môi*)

acetamidine hydrochloride axetamiđin hyđroclorua, $C_2H_6N_2$·HCl (*tinh thể tan rữa, dạng lăng kính lớn, nóng chảy ở 174°C hoặc từ 164-166°C, tan trong nước và rượu, được dùng trong tổng hợp các*

imiđazol, pyrimiđin và triazin)

acetamido (gốc) axetamiđo, CH_3CONH-

acetamidoanisol axetamiđoanisol, axetanisit, $CH_3OC_6H_4NHCOCH_3$

3-acetamido-4-hydroxybenzenearsonic acid axit 3-axetamido-4-hyđroxybenzenarsonic, $(HO)(CH_3CONH)C_6H_3AsO(OH)_2$ *(bột trắng đến vàng nhạt, không mùi có vị axit nhẹ, tan trong kiềm và các dung dịch kiềm cacbonat, được dùng làm thuốc thú y, còn gọi là* acetarsone)

acetaminophen axetaminophen, $C_8H_9O_2N$ *(dạng lăng kính đơn tà lớn nóng chảy ở 169-170°C, tan trong các dung môi hữu cơ như metanol và etanol, được dùng trong sản xuất thuốc nhuộm azo và các hóa chất chụp ảnh, thuốc giảm đau và thuốc hạ sốt)*

acetanil axetanil, axetanilit, antifebrin, $C_6H_5NHCOCH_3$

acetanilide axetanilit *(hợp chất không mùi ở dạng hình lá kết tinh hoặc bột kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 114-116°C, tan trong nước nóng, rượu, ete, clorofom, axeton, glyxerol và benzen, được dùng làm chất xúc tiến cao su, trong sản xuất thuốc nhuộm và các chất trung gian, trong sản xuất penixilin và làm thuốc giảm đau)*

acetaniside axetanisit, $CH_3OC_6H_5NHCOCH_3$

acetanisole axetanisol, $CH_3OC_6H_4COCH_3$

acetarsone axetarson, *x* 3-acetamido-4-hydroxybenzenearsonic acid

acetate axetat *(một trong hai loại dẫn xuất từ axit axetic, CH_3COOH; một loại là ion axetat, CH_3COO kết hợp với kim loại thành CH_3COOM; loại hai là hợp chất: CH_3COOR như etyl axetat, $CH_3COOC_2H_5$)*

acetate dye thuốc nhuộm axetat *(một nhóm thuốc nhuộm azo hoặc antroquinon không tan trong nước, được dùng để nhuộm sợi axetat; một nhóm thuốc nhuộm amin azo được xử lý với formalđehyt và bisulfat)*

acetate fiber sợi axetat

acetate green xanh lục axetat *(chì axetat, sắc tố)*

acetate of lime canxi axetat *(được tạo thành từ giấm gỗ và huyền phù nước của canxi hyđroxit)*

acetate process quá trình axetat *(axetyl hóa xenluloza bằng axit axetic hoặc anhyđrit axetic và axit sulfuric xúc tác để tạo nhựa hoặc sợi xenluloza axetat)*

acetate radical (gốc) axetat, CH_3COO-

acetate rayon vitco axetat, *x* acetate

acetate rayon process quá trình sản xuất vitco axetat

acetate silk tơ axetat

acetate staple fiber sợi axetat

acetazolamide axetazolamit, $(CH_3CONH)C_2N_2S(SO_2NH_2)$ *(bột kết tinh trắng đến vàng nhạt - trắng, không mùi, nóng chảy ở 258°C, ít tan trong nước, được dùng làm thuốc lợi tiểu)*

acetenyl axetenyl, *x* ethinyl

acethydrazide axethyđrazit, hyđrazit axetat, $CH_3CONHNH_2$

acethyldroximic acid axit axetyldroximic, $CH_3CONHNH_2$

acetic (thuộc) dấm, axetic

acetic acid axit axetic, CH_3COOH *(chất kết tinh hoặc chất lỏng, không màu có mùi hăng, tan trong nước hoặc rượu, kết tinh ở dạng hình kim, tan rữa, thành phần của giấm, còn gọi là* ethanoic acid; *hỗn hợp của muối thường và muối axit, được dùng như chất cắn màu trong nhuộm len)*

acetic acid amine axetamit, etanamit, CH_3CONH_2

acetic acid bacteria vi khuẩn axit axetic, *x* Acetobacter

acetic acid rubber cao su axit axetic

(*ngưng tụ bằng axit axetic*)

acetic aldehyde aldehyt axetic, CH_3CHO

acetic anhydride anhydrit axetic, $(CH_3CO)_2O$ (*chất lỏng có mùi hăng, kết hợp với nước để tạo thành axit axetic, được dùng làm tác nhân axetyl hóa*)

acetic ester este axetic, *x* ethyl acetate

acetic ether ete axetic, *x* ethyl acetate

acetic fermentation sự lên men giấm (*sự oxy hóa rượu để tạo thành axit axetic bằng tác dụng của giống vi khuẩn Acetobacter*)

acetic hydroperoxide axetic hydroperoxit, CH_3COO_2H

acetic oxide axetic oxit, anhydrit axetic $(CH_3CO)_2O$

acetic peroxyde axetic peoxit, $(CH_3CO)_2O_2$

acetic thiokinase thiokinaza axetic (*enzym xúc tác sự hình thành coenzym axetic A từ axetat và adenosintriphosphat*)

acetidin axetidin, *x* ethyl acetate

acetification sự axetic hóa

acetifier dụng cụ axetic hóa

acetify axetic hóa

acetimeter axetic kế

acetimetry phép đo axit axetic

acetimido (gốc) axetimido, $CH_2CON=$

acetin axetin, $C_3H_5(OH)_2OOCCH_3$ (*chất lỏng đặc, hút ẩm, không màu, có điểm sôi ở 158°C, được tạo thành bằng đun glyxerol và axit axetic mạnh, tan trong nước và rượu, được dùng trong thuộc da, làm dung môi thuốc nhuộm và phụ gia thực phẩm và trong chất nổ, còn gọi là* acetine)

acetine axetin, *x* acetin

acetin fat hỗn hợp các axetinglyxerit

acetin value chỉ số axetyl

acetoacetate axetoaxetat (*muối có chứa gốc CH_3COCH_2COO, dẫn xuất từ axit axetoaxetic*)

acetoacetic acid axit axetoaxetic, CH_3COCH_2COOH (*chất lỏng không màu trộn được với nước, dẫn xuất từ axit β-hydroxybutyric trong cơ thể*)

acetoacetic ester este axetoaxetic, *x* ethyl acetoacetate

acetoacetyl coenzyme A coenzym A axetoaxetyl, $C_{25}H_{41}O_{18}N_7P_3S$ (*sản phẩm trung gian trong sự oxy hóa các axit béo*)

acetoamidoacetic acid axit axetoamidoaxetic, *x* aceturic acid

Acetobacter vi khuẩn axetic hóa (*giống vi khuẩn háo khí, gram-âm thuộc liên kết nhóm không chắc chắn gồm có các tế bào dạng elipsoit cho đến dạng que như các đơn, các đôi hoặc các mạch, chúng oxy hóa etanol thành axit axetic, còn gọi là* acetic acid bacteria, vinegar bacteria)

acetobromal axetobromal, dietylbromaxetamit, $(C_2H_5)_2CBrCONH_2$

acetobutyric acid acid axetobutyric $CH_3CO(CH_2)_3COOH$

acetocaustin axit tricloaxetic, CCl_3COOH

acetochloral axetocloral, tricloaxetaldehyt, tricloetanal, CCl_3CHO

acetoin axetoin, $CH_3COCHOHCH_3$ (*chất lỏng vàng nhạt, nóng chảy ở 15°C, dùng làm chất mang mùi thơm trong việc điều chế đồ gia vị và tinh dầu, sản xuất bằng lên men hoặc từ diaxetyl bằng khử bộ phận với kẽm và axit*)

acetol axetol, CH_3COCH_2OH (*chất lỏng không màu, tan trong nước, tác nhân khử*)

acetol acetate axetol axetat, axetoxiaxeton, $CH_3COOCH_2COCH_3$

acetolactic acid axit axetolactic, $C_5H_8O_4$ (*axit monocarboxylic tạo thành như chất trung gian trong tổng hợp valin axit amin*)

acetolysis sự axeto phân (*sự phân tích một*

THƯ VIỆN

phân tử hữu cơ bằng tác dụng của axit axetic hoặc anđehyt axetic)

acetomeroctol axetomeroctol, $CH_3COO-HgC_6H_3(OH)C(CH_3)_2CH_3C(CH_3)_3$ *(chất rắn trắng có điểm nóng chảy từ 155 - 157°C, tan trong rượu, ete và clorofom, được dùng làm thuốc sát trùng)*

acetometer axetic kế

acetonation sự axeton hóa

acetone axeton, CH_3COCH_3 *(chất lỏng rất dễ cháy, dễ bay hơi, không màu, tan trong nước, dùng làm dung môi và thuốc thử, còn gọi là* 2-propanone)

acetone acid axit axetonic, $(CH_3)_2C(OH)COOH$

acetone alcohol rượu axeton, *x* acetol

acetone-benzol process quá trình axeton-benzol *(quá trình loại sáp trong tinh chế dầu mỏ với axeton và benzol, được dùng như dung môi)*

acetone body thể axeton, *x* ketone body

acetone cyanohydrin axeton xyanohyđrin, $(CH_3)_2COHCN$ *(chất lỏng không màu thu được từ sự ngưng tụ axeton với axit hydroxyanic, dùng làm thuốc trừ sâu hoặc chất trung gian hóa hữu cơ)*

acetone extract chiết phẩm axeton

acetone extraction sự chiết axeton

acetone fermentation sự lên men axeton *(sự tạo axeton bằng tác dụng trao đổi chất của vi khuẩn yếm khí ở các carbohyđrat)*

acetone glucose axeton glucoza, *x* acetone sugar

acetone number chỉ số axeton *(tỷ số được dùng để tính độ polyme hóa các chất như các dầu làm khô, nó là trọng lượng tính bằng gam của axeton được thêm vào 100 gam dầu làm khô để tạo thành pha không tan được)*

acetone oil dầu axeton

acetone powder bột axeton

acetone pyrolysis sự nhiệt phân axeton *(sự phân tích nhiệt của axeton trong keten)*

acetone resin nhựa axeton

acetone-sodium bisulfite axeton-natri bisulfit, $(CH_3)_2C(OH) \cdot SO_3Na$ *(tinh thể có hơi mùi lưu huỳnh đioxit và cảm giác hơi béo, tan nhiều trong nước, bị phân tích bởi các axit, dùng trong chụp ảnh, và trong nhuộm vải và in)*

acetone sugar đường axeton *(đường khử có chứa axeton, ví dụ như 1,2-monoaxeton-D-glucofuranoza và 1,2,5,6 -điaxeton-D-glucofuranoza, còn gọi là* axetone glucose)

acetone yeast men axeton

acetonic acid axit axetonic, $(CH_3)_2C(OH)COOH$

acetonitrile axetonitril, CH_3CN *(chất lỏng không màu, tan trong nước, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

acetonyl (gốc) axetonyl, CH_3COCH_2-

acetonylacetone axetonylaxeton, $CH_3COCH_2CH_2COCH_3$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 192,2°C, tan trong nước, dùng làm dung môi và chất trung gian cho dược phẩm và hóa chất chụp ảnh)*

acetonyl alcohol rượu axetonyl, *x* acetol

acetonyl urea axetonylure, $NH_2CO-NHCH_2COCH_3$

acetophen(e) axetophen, aspirin, *x* acetylsalicylic acid

acetophenetidin axetophenetiđin, $CH_3CONHC_6H_4OC_2H_5$ *(tinh thể hoặc bột trắng, không mùi, có điểm nóng chảy ở 135°C, tan trong rượu, clorofom và ete, dùng làm thuốc giảm đau)*

acetophenone axetophenon, $C_6H_5COCH_3$ *(tinh thể không màu, nóng chảy ở 19,6°C và tỷ trọng 1,028, dùng làm hợp chất trung gian)*

acetophenonecarboxylic acid axit axetophenoncarbonxylic, axit axetylbensoic,

$CH_3COC_6H_4COOH$

acetosal axetosal, aspirin

acetosalic acid axit axetosalic, aspirin

acetosalicylic acid axit axetosalixylic, aspirin

acetosalicylic ester este axetosalixylic, $CH_3COOC_6H_4COOR$

acetostearin axetostearin (*thuật ngữ chung của các monoglyxerit của axit stearic axetyl hóa với anđehyt axetic, được dùng làm chất phủ thực phẩm bảo vệ và các chất làm dẻo hóa cho sáp và nhựa tổng hợp để cải thiện đặc tính nhiệt độ thấp*)

acetotoluide axetotoluit, axetotoluiđit, $CH_3C_6H_4NHCOCH_3$

acetous (thuộc) giấm, axetic

acetovanilion axetovanilion, $HOC_6H_3(OCH_3)COCH_3$ (*tinh thể hình kim, mịn nóng chảy ở 115°C và có mùi vani, tan nhiều trong nước nóng, rượu, benzen, clorofom và ete, được dùng làm thuốc trợ tim*)

acetoxime axetoxim, $(CH_3)_2CNOH$ (*tinh thể không màu có mùi giống clo và nóng chảy ở 61°C, tan trong rượu, ete và nước, dùng trong tổng hợp hữu cơ và dung môi cho este xenluloza*)

acetoxy (gốc) axetoxy, CH_3COO-

acetoxylation sự axetoxyl hóa

21-acetoxypregnenolone 21-axetoxy-pregnenolon, $C_{23}H_{34}O_4$ (*tinh thể hình kim, trở thành mờ đục ở nhiệt độ 80°C hoặc để lâu nóng chảy ở 184-185°C, tan trong clorofom và toluen, được dùng làm thuốc chống viêm khớp*)

aceturic acid axit axeturic, $CH_3CONHCHCH_2COOH$ (*tinh thể hình kim, có điểm nóng chảy từ 206-208°C, tan trong nước và rượu, tạo thành các muối bền với các bazơ hữu cơ, được dùng trong y học*)

acetyl axetyl, CH_3CO- (*gốc hữu cơ hai cacbon chứa nhóm metyl và nhóm cacbonyl*)

acetylable *tt* axetyl hóa được

α-acetylacetanilide a-axetylaxetanilit, *x* acetoacetic acid

acetylacetate axetyl axetat: CH_3COCH_2COOM; CH_3COCH_2COOR

acetylacetone axetylaxeton, $CH_3COCH_2OCH_3$ (*chất lỏng không màu có mùi dễ chịu và có điểm sôi ở 140,5°C, tan trong nước, dùng làm dung môi, chất phụ gia bôi trơn, chất làm khô sơn, thuốc trừ vật hại như chuột, bọ*)

***para*-acetylaminophenyl salicylate** *para*-axetylaminophenyl salixylat, $C_6H_4(NHCOCH_3)OOCC_6H_4OH$ (*vảy kết tinh, trắng, mịn, không mùi, không vị, có điểm nóng chảy từ 187-188°C, tan trong rượu, ete và nước nóng, dùng làm thuốc giảm đau, còn gọi là* phenetsal)

acetylase axetylaza (*enzym xúc tác sự tạo thành các este axetyl*)

acetylate sản phẩm axetyl hóa // *đt* axetyl hóa

acetylated cotton bông đã axetyl hóa (*bông chống mốc được tạo thành bằng sự chuyển hóa phần sợi bông thô thành xenluloza axetat*)

acetylated lanolin lanolin đã axetyl hóa (*chất lỏng không mỡ, trong, tạo thành bằng phản ứng lanolin với polyoxyetylen, tan trong nước, các dầu và rượu, được dùng trong mỹ phẩm*)

acetylating (sự) axetyl hóa

acetylating agent tác nhân axetyl hóa (*chất phản ứng có khả năng liên kết nhóm axetyl thành phân tử hữu cơ*)

acetylation sự axetyl hóa (*quá trình liên kết nhóm axetyl thành phân tử hữu cơ*)

acetylation number số axetyl

acetylator thiết bị axetyl hóa

acetyl benzene axetyl benzen, axetophenon, metyl phenylaxeton, $CH_3COC_6H_5$

acetyl benzoyl peroxide axetyl benzoyl peroxit, $C_6H_5COO_2OCCH_3$ (*tinh thể trắng có điểm nóng chảy 36,6°C, tan vừa trong ete, clorofom, cacbon tetraclorua và nước, dùng làm thuốc sát trùng và thuốc tẩy uế*)

acetyl bromide axetyl bromua, CH_3COBr (*chất lỏng bốc khói, không màu, có điểm nóng chảy ở 81°C, tan trong ete, clorofom và benzen, được dùng trong tổng hợp hữu cơ và sản xuất thuốc nhuộm*)

α-acetylbutyrolactone α-axetylbutyrolacton, $C_6H_8O_3$ (*chất lỏng có mùi este, tan trong nước, dùng trong tổng hợp 3,4-pyridin hai lần thế*)

acetyl carbinol axetyl carbinol, *x* acetol

acetylcarbromal axetylcarbromal, $(C_2H_5)_2CBrCONHCONHCOCH_3$ (*tinh thể có vị hơi đắng và có điểm nóng chảy ở 109°C, tan trong rượu và etyl axetat, được dùng làm thuốc giảm đau*)

acetyl cellulose axetyl xenluloza, xenluloza axetat, $[C_6H_7O_2(OCOCH_3)_3]_n$

acetyl chloride axetyl clorua, CH_3COCl (*chất lỏng bốc khói, không màu, có điểm nóng chảy từ 51-52°C, tan trong ete, axeton và axit axetic, được dùng trong tổng hợp hữu cơ, trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm*)

acetylcholine axetylcholin, $C_7H_{17}O_3N$ (*hợp chất giải phóng từ một số đầu dây thần kinh tự động nào đó, tác dụng trong sự truyền xung thần kinh tới các màng dễ kích thích*)

acetylcholinesterase axetylcholinesteraza (*enzym tạo thành trong các màng khả kích, nó không kích hoạt axetylcholin*)

acetyl coenzyme A coenzym axetyl A, $C_{23}H_{39}O_{17}N_7P_3S$ (*coenzym được dẫn xuất chủ yếu từ sự chuyển hóa glucosa và các axit béo, tham gia trong nhiều phản ứng axetyl hóa sinh học, được oxy hóa trong chu trình Krebs*)

acetyl colours chất màu axetyl

acetylcysteine axetylxystein, $HSCH_2CH(NHCOCH_3)COOH$ (*tinh thể có điểm nóng chảy từ 109-110°C, được dùng làm thuốc tiêu chất nhầy*)

acetylene axetylen, C_2H_2 (*khí rất dễ cháy, không màu, nổ khi bị nén, hợp chất đơn giản nhất chứa nối ba, được dùng trong tổng hợp hữu cơ và làm nhiên liệu hàn, còn gọi là* ethyne)

acetylene black muội axetylen (*dạng cacbon có độ dẫn điện cao, được tạo thành bằng phân hủy axetylen bởi nhiệt*)

acetylene bond liên kết axetylen, nối ba

acetylene burner đèn khí axetylen

acetylene carboxylic acid axit axetylen carboxylic, CHCCOOH

acetylene chloride axetylen clorua, CHCCl

acetylenedihalide axetylen đihalogenua, CHXCHX

acetylene generator máy phát khí axetylen (*xy lanh hoặc bình thép để trộn có điều chỉnh canxi carbua và nước để sinh axetylen*)

acetylenehalide axetylen monohalogenua, CHCX

acetylene link(age) liên kết axetylen nối ba

acetylene-oxygen flame ngọn lửa oxy-axetylen

acetylene tetrabromide axetylen tetrabromua, $CHBr_2CHBr_2$ (*chất lỏng màu vàng nhạt, có điểm sôi ở 239-242°C, tan trong rượu và ete, được dùng để tách khoáng và làm dung môi*)

acetylene tetrachloride axetylen tetraclorua, *x sym*-tetrachloroethane

acetylenetetrahalide axetylen tetrahalogenua, CHX_2CHX_2

acetylene torch đèn xì axetylen

acetylene welding sự hàn axetylen

acetylenic *tt* axetylenic *(thuộc axetylen hoặc giống axetylen như có nối ba chẳng hạn)*

acetylenic bond liên kết axetylen, nối ba

acetylenic carbon cacbon nối ba

acetylenic halide axetylen halogenua

acetylenic ketone keton axetylen

acetylenic link(age) liên kết axetylen, nối ba

acetylenic polyhalide axetylen polyhalogenua

acetylenogen chất sinh axetylen, canxi carbua, CaC_2

acetylenyl axetylenyl, *x* ethinyl

***N*-acetylethanolamine** *N*-axetyletanolamin, $CH_3CONHC_2H_4OH$ *(chất lỏng nhớt, màu nâu, có điểm sôi từ 150-152°C, tan trong rượu, ete và nước, được dùng làm chất dẻo hóa, chất tạo ẩm, dung môi sôi cao và chất xử lý vải lần cuối)*

acetylfluoride axetyl florua, CH_3COF

acetylide axetylua *(hợp chất tạo thành từ axetylen có các nguyên tử H được thay bằng kim loại, như ở đồng axetylua Cu_2C_2)*

acetyl iodide axetyl iođua, CH_3COI *(chất lỏng bốc khói không màu, trong suốt, sôi ở 105-108°C, tan trong ete và benzen, được dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

acetylisable *tt* axetyl hóa được

acetylisoeugenol axetylisoeugenol, $C_6H_3(CHCHCH_3)(OCH_3)(OCOCH_3)$ *(tinh thể trắng có mùi giống cây đinh hương, được dùng trong sản xuất nước hoa và đồ gia vị)*

acetylization sự axetyl hóa

acetylization flask bình axetyl hóa

acetylize axetyl hóa

acetylizing agent tác nhân axetyl hóa

acetyl number chỉ số axetyl *(số đo nhóm hydroxyl tự do trong chất béo hoặc dầu xác định bằng lượng kali hydroxit dùng để trung hòa axit axetic tạo thành bằng sự xà phòng hóa chất béo hoặc dầu đã được axetyl hóa)*

acetyl peroxide axetyl peroxit $(CH_3CO)_2O_2$ *(tinh thể không màu, có điểm nóng chảy ở 30°C, tan trong rượu và ete, dùng như chất khơi mào và chất xúc tác cho nhựa)*

acetyl phosphate axetyl phosphat, $C_2H_5O_5P$ *(anhydrit của các axit axetic và phosphoric xuất hiện trong sự chuyển hóa axit pyruvic bởi một số vi khuẩn)*

acetyl propionyl axetyl propionyl, $CH_3COCOCH_2CH_3$ *(chất lỏng màu vàng có điểm sôi từ 106-110°C, được dùng làm hương liệu bơ scot và socola)*

acetylsalicylic acid axit axetylsalixylic, $CH_3COOC_6H_4COOH$ *(axit yếu, kết tinh, trắng, có điểm nóng chảy ở 137°C, ít tan trong nước, dùng làm thuốc hạ sốt, còn gọi là aspirin, (tên thương phẩm))*

acetyl series các dãy axetyl *(các dãy hydrocacbon béo chưa bão hòa, có chứa ít nhất một liên kết ba và có công thức chung C_nH_{2n-2})*

acetyl silk tơ axetat

acetyl snow tuyết axetyl *(chất rắn tạo thành từ axetylen mà không phản ứng khi va chạm hoặc cháy)*

***N*-acetylsulfanilyl chloride** *N*-axetylsulfanilyl clorua, $C_8H_8ClNO_3S_3$ *(bột hoặc tinh thể, mịn, dày, màu nâu nhạt đến nâu, có điểm nóng chảy ở 149°C, tan trong benzen, cloroform và ete, được dùng làm chất trung gian trong điều chế sulfanilamit và các chất dẫn xuất của nó, viết tắt ASC)*

acetylurea axetylure, $CH_3CONHCONH_2$ (*tinh thể không màu và ít tan trong nước*)

acetyl valeryl axetyl valeryl, $CH_3CO-COC_4H_9$ (*chất lỏng màu vàng được dùng làm hương liệu cho pho mát, bơ và đồ gia vị khác, còn gọi là* heptadione-2,3)

acetyl value chỉ số axetyl

acfm *x* actual cubic feet per minute

achiral molecules các phân tử achiral (*các phân tử có thể chồng khít lên các ảnh gương của chúng*)

achroglobin acroglobin (*sắc tố hô hấp, không màu có mặt ở một số động vật thân mềm và có đuôi sống*)

achromat thấu kính tiêu sắc, *x* achromatic lens

achromatic *tt* tiêu sắc

achromatic indicator chất chỉ thị không màu

achromatic lens thấu kính tiêu sắc (*tổ hợp hai hoặc nhiều thấu kính có tiêu cự như nhau đối với hai bước sóng hoàn toàn khác nhau, do đó tách bỏ được phần lớn sắc sai, còn gọi là* achromat)

achromatic objective vật kính tiêu sắc

Achromycin Acromyxin, *x* tetracycline

aci-compound hợp chất dạng axit

acicular *tt* có hình kim (*giống hình kim, nhỏ và nhọn*)

acid axit (*một loại hợp chất hữu cơ mà các dung dịch nước chuyển giấy quỳ xanh thành đỏ, tác dụng với và hòa tan một số kim loại để tạo thành muối và phản ứng với bazơ tạo thành muối; hợp chất có khả năng chuyển ion hydro trong dung dịch; chất ion hóa trong dung dịch để tạo ra ion dương của dung môi; phân tử hoặc ion kết hợp với các phân tử hoặc ion khác nhờ tạo thành liên kết cộng hóa trị với hai điện tử từ các loại khác*)

π-acid π-axit (*axit dễ tạo thành các phức chất bền với các hệ dãy thơm*)

acid absorbing sự hấp thụ bằng axit

acid acceptor chất nhận axit (*hợp chất làm ổn định, thêm vào các polyme, chất dẻo và nhựa để kết hợp với lượng vết của các axit tạo thành bằng phân tích các polyme*)

acid activation sự hoạt hóa bằng axit

acid adipate adipat axit: $COOH-(CH_2)_4COOM$; $COOH(CH_2)_4COOR$

acid alcohol rượu axit (*hợp chất chứa cả nhóm carboxyl $-COOH$ lẫn nhóm rượu, $-CH_2OH$, $=CHOH$ hoặc $\equiv COH$*)

acid alkylation sự alkyl hóa (trong môi trường) axit

acid amide amit axit (*hợp chất dẫn xuất từ axit trong đó nhóm hydroxyl $-OH$ của nhóm carboxyl $-COOH$ đã được thay bằng nhóm amino $-NH_2$ hoặc nhóm amino đã thế $-NHR$ hoặc $-NHR_2$*)

acid anhydride anhydrit axit (*axit có một hoặc nhiều phân tử nước được tách loại, ví dụ như SO_3 là anhydrit axit của H_2SO_4, axit sulfuric*)

acidate axit hóa

acidated (đã) axit hóa

acidating sự axit hóa

acidating agent tác nhân axit hóa

acidation sự axit hóa

acidax axidac, axit stearic, $CH_3-(CH_2)_{16}COOH$

acid azide azit axit (*hợp chất trong đó nhóm hydroxy của axit carboxylic được thay thế bằng nhóm azido $-N_3$, dẫn xuất axyl hoặc aroyl của axit hydrazoic, còn gọi là* acyl azide)

acid-base analysis sự phân tích axit-bazơ

acid-base catalysis sự xúc tác axit-bazơ (*sự tăng tốc độ của các phản ứng hóa học nào đó nhờ có mặt của các axit và bazơ*)

acid-base equilibrium cân bằng axit-bazơ

(điều kiện khi các ion axit và bazơ trong dung dịch trung hòa chính xác, nghĩa là pH = 7)

acid-base indicator chất chỉ thị axit-bazơ *(chất phát hiện độ axit hoặc bazơ của dung dịch thông qua đặc tính thay đổi màu)*

acid-base metabolism sự chuyển hóa axit-bazơ

acid-base reaction phản ứng axit-bazơ

acid-base titration sự chuẩn độ axit-bazơ *(sự chuẩn độ trong đó axit có nồng độ đã biết được thêm vào dung dịch bazơ có nồng độ chưa biết hoặc ngược lại)*

acid bath thùng axit, bể axit

acid black đen axit

acid blue xanh axit

acid bronze đồng đỏ axit *(hợp kim đồng-thiếc chứa chì và niken, được dùng trong thiết bị bơm)*

acid calcium phosphate canxi axit phosphat, *x* calcium phosphate

acid capacity tính kiềm, số OH

acid carbonate cacbonat axit, hyđrocacbonat, $MHCO_3$

acid carboy bình axit

acid-carboy inclinator thiết bị nghiêng bình axit

acid catalysis sự xúc tác axit

acid catalyst chất xúc tác axit

acid-catalyzed polycondensation sự trùng ngưng xúc tác axit *(polyme)*

acid-catalyzed reaction phản ứng xúc tác bằng axit

acid cell bình điện phân axit, pin axit *(bình điện phân mà chất điện phân là axit)*

acid centrifugal pump bơm ly tâm axit

acid chloride clorua axit *(hợp chất chứa gốc —COCl, ví dụ như benzoyl clorua)*

acid chrome black đen crom axit

acid circulating pump bơm tuần hoàn axit

acid clay đất sét axit *(loại đất sét sinh ra các ion hyđro khi hòa tan trong nước)*

acid cleaning sự làm sạch bằng axit *(sử dụng axit tuần hoàn để tách loại chất bẩn, cặn và các chất lạ khác khỏi thành ống bên trong)*

acid coagulation sự ngưng kết axit, sự keo tụ (bằng) axit

acid concentration nồng độ axit

acid concentrator máy cô axit

acid condenser thiết bị ngưng axit

acid condensing agent tác nhân ngưng axit

acid conductor vật dẫn axit *(bình dùng để làm mạnh thêm lại axit thủy phân bằng đun nóng và làm bay hơi nước hoặc đôi khi bằng chưng cất nước ở điều kiện chân không bộ phận)*

acid constituents hợp phần (có tính) axit

acid content hàm lượng axit

acid converter lò chuyển axit

acid cooler ống làm lạnh axit

acid corrosion sự ăn mòn axit

acid cure sự lưu hóa axit *(sự tách một số đá không quặng cacbonat từ quặng urani bằng trộn với axit sulfuric trước quá trình ngâm chiết)*

acid-cured resin nhựa lưu hóa axit

acid decomposition sự phân hủy axit

acid degradation sự thoái hóa axit

acid dilution sự pha loãng axit *(sự pha loãng axit clohyđric bằng nước trước khi xử lý axit các giếng dầu)*

acid disproportionation sự không tỷ lệ axit *(sự tự oxy hóa của mẫu nguyên tố đã oxy hóa thành trạng thái oxy hóa tiếp theo cao hơn và sau đó khử tương ứng thành các trạng thái oxy hóa thấp hơn)*

acid drift sự tăng axit *(khí bảo quản)*

acid dye thuốc nhuộm axit (*một nhóm các muối của axit sulfonic và carboxylic dùng để nhuộm tự nhiên và trong sản xuất sợi, da và giấy tổng hợp*)

acid dyeing sự nhuộm axit

acid egg máy nâng axit hình trứng, *x* blowcase

acid electrolyte chất điện phân axit (*hợp chất như axit sulfuric phân tích thành các ion khi được hòa tan, tạo thành dung dịch axit dẫn điện*)

acid equivalent đương lượng axit

acid esters axit este (*hợp chất dẫn xuất từ axit trong đó hydro đã được thay bởi nhóm alkyl*)

acid extract chiết phẩm axit

acid extraction sự chiết axit

acid fermentation sự lên men axit

acid formation sự tạo axit

acid former chất tạo axit

acid forming element nguyên tố tạo axit

acid-forming group nhóm tạo axit

acid fumes khói axit

acid function chức axit

acid gas absorption sự hấp thụ hơi axit

acid gases khí axit (*hydro sulfua và cacbon đioxit tạo thành trong khí tự nhiên và tinh chế khi nó kết hợp với lượng ẩm tạo thành các axit ăn mòn, gọi là khí chua khi có mặt hydro sulfua và các mercaptan*)

acid green phẩm xanh lục axit

acid group nhóm axit

acid halide halogenua axit, RCOX (*R là gốc alkyl hoặc aryl và X là halogen*)

acid haloid axit hydrohalogenic

acid heat nhiệt axit

acid heat test phép thử nhiệt axit (*sự xác định mức độ chưa bão hòa của các hợp chất hữu cơ bằng phản ứng với axit sulfuric và đo nhiệt của phản ứng*)

acid hydrazides (các) hydrazit axit

acid hydrogen hydro axit

acid hydrolysis sự thủy phân axit

acidic (thuộc) axit; chua (*thuộc axit hoặc có tính axit; tạo thành axit trong quá trình hóa học*)

acidic dye thuốc nhuộm cắn màu axit (*anion hữu cơ kết với hoặc nhuộm màu các phân tử lớn tích điện dương*)

acidic group nhóm axit (*gốc COOH , có mặt trong các axit hữu cơ*)

acidic lava dung nham axit, lava axit (*macma hóa thành felspat đẩy ra, giàu silic oxit (hàm lượng SiO_2 hơn 65%)*)

acidic oxide oxit axit (*hợp chất oxy của chất phi kim loại, ví dụ như SO_2 hoặc P_2O_5, sinh ra oxyaxit với nước*)

acidic resins nhựa axit

acidic rock đá axit (*đá hóa thành chứa hơn 66% SiO_2, khiến cho nó có tính silixic*)

acidic titrant chất chuẩn độ axit (*dung dịch axit biết nồng độ được dùng để xác định độ bazơ của dung dịch khác bằng sự chuẩn độ*)

acidic waste bã thải axit

acidiferous *tt* chứa axit

acidifiable *tt* axit hóa được

acidification sự axit hóa (*thêm một axit vào dung dịch cho đến khi $pH < 7$*)

acidified (đã) axit hóa

acidifier chất axit hóa; thiết bị axit hóa

acidify axit hóa

acidimeter axit kế (*dụng cụ hoặc dung dịch chuẩn để xác định lượng axit trong mẫu,còn gọi là* acidometer)

acidimetric analysis phương pháp phân tích axit

acidimetric method phương pháp chuẩn

độ axit

acidimetry phép định phân axit, phương pháp chuẩn độ axit

acid ion ion axit

acid ionization sự ion hóa kiểu axit

acidity tính axit; độ axit

acidity coefficient hệ số axit (*tỷ số hàm lượng oxy của các bazơ trong đá trên hàm lượng oxy trong silic oxit, còn gọi là* oxygen ratio)

acidity constant hằng số axit; mođun silic

acidity function chức axit (*thang định lượng để đo độ axit của hệ dung môi, thường được thành lập trong một khoảng các thành phần*)

acidity index chỉ số độ axit

acidity test thí nghiệm độ axit

acid ketone keton axit

acid leach sự ngâm chiết axit

acid-like *tt* tựa axit

acid liquor dung dịch axit

acid measurer bình đong axit

acid mine water nước mỏ axit (*nước mỏ có axit sulfuric tự do sự phong hóa của pyrit chứa sắt*)

acid mist khói axit

acid mordant dyes thuốc nhuộm cắn màu axit

acid nature bản chất axit

acid number chỉ số axit, *x* acid value

acidogen nitrate ure nitrat, $H_2NCONHNO_2$

acid oil dầu axit

acidolysis sự axit phân (*phản ứng hóa học gồm sự phân tích phân tử, có thêm các nguyên tố của axit vào phân tử; phản ứng được so sánh với sự thủy phân và rượu phân, trong đó nước hoặc rượu được dùng tương ứng ở vị trí axit, còn gọi là* acyl exchange)

acidometer axit kế, *x* acidimeter

acid open-hearth process quá trình lò bằng axit (*quá trình sản xuất thép sử dụng lò đáy bằng lát vật liệu chịu lửa loại chứa silic*)

acidophil axiđophil, chất ưa axit; sinh vật ưa axit (*chất mô hoặc cơ quan nào đó có ái lực với các thuốc nhuộm axit; sinh vật ưa môi trường axit*)

acid phosphatase phosphataza axit, (*enzym trong máu xúc tác sự giải phóng phosphat từ các este phosphat hoạt động tối ưu ở pH bằng 5*)

acid phosphate phosphat axit (*phosphat đơn hoặc lưỡng hydro, ví dụ M_2HPO_4; MH_2PO_4, M là nguyên tử kim loại*)

acid polishing sự đánh bóng axit (*sự sử dụng các axit để đánh bóng bề mặt thủy tinh*)

acid potassium phthalate natri axit phtalat, *x* potassium biphthalate

acid potassium sulfate natri axit sulfat, *x* potassium bisulfate

acid precipitation giáng thủy axit (*mưa hoặc tuyết có độ pH nhỏ hơn 5,6*)

acid process phương pháp axit (*trong sản xuất giấy, quá trình nấu bột giấy mà sử dụng chất phản ứng axit, ví dụ như dung dịch bisulfit chứa lưu huỳnh đioxit tự do*)

acid-producing material chất tạo axit (*trong khai thác mỏ than, địa tầng đá chứa đủ lượng pyrit để tạo thành vỉa axit khi địa tầng bị phong hóa bởi không khí hoặc nước*)

acid-proof *tt* chịu axit

acid-proof alloy hợp kim chịu axit

acid-proof brick gạch chịu axit

acid-proof cement xi măng chịu axit

acid-proof coating lớp phủ chịu axit (*chất ở dạng lỏng thích hợp cho phun vào mặt trong của vỏ đạn hoặc vỏ bom để bảo vệ*

kim loại khỏi bị ăn mòn bởi thuốc nổ hoặc các chất độn khác)

acid-proof concrete bê tông chịu axit

acid-proof enamel men chịu axit

acid-proof galosh da chịu axit

acid-proof hose ống mềm chịu axit

acid-proof lining lớp lót chịu axit

acid-proof material vật liệu chịu axit

acid-proof slab tấm (cao su) chịu axit

acid-proof stoneware đồ gốm chịu axit

acid pump bơm axit

acid purification system hệ thống tinh chế axit

acid radical gốc axit

acid rain mưa axit (*mưa ở dạng các giọt nước chứa các axit do con người tạo ra và các chất có axit*)

acid reation phản ứng axit (*phản ứng hóa học tạo ra bởi axit*)

acid receiver thùng đựng axit

acid reclaim sự tái sinh axit

acid recovery plant xưởng thu hồi axit (*trong một số nhà máy tinh chế, thiết bị tách axit cặn dầu thành dầu axit, hắc ín và axit sulfuric yếu, có sự dự phòng cho sự cô lại sau này*)

acid reduction sự khử trong axit

acid-refined oils dầu tinh chế bằng axit (*loại dầu lanh mà thành phần nhầy được tách loại nhờ xử lý dầu thô bằng axit sulfuric*)

acid refractory vật liệu chịu lửa axit (*vật liệu chịu lửa gồm chủ yếu silic oxit và phản ứng ở nhiệt độ cao với các bazơ như vôi, kiềm và các oxit bazơ*)

acid residue cặn axit

acid resistance tính chịu axit (*có thể chống lại phản ứng hóa học hoặc sinh ra bởi axit*)

acid-resisting iron sắt chịu axit

acid-resisting paint sơn chịu axit

acid-resisting steel thép chịu axit

acid-restoring plant xưởng thu hồi axit

acid rock đá axit

acid salt muối axit (*hợp chất dẫn xuất từ một axit và bazơ mà chỉ một phần hydro được thay thế bằng gốc bazơ, ví dụ như sulfat axit $NaHSO_4$*)

acid saponification xà phòng hóa (bằng) axit

acid scale cân axit

acid seal van axit

acid sebacate sebacat axit : $COOH-(CH_2)_8COOM$; $COOH\ (CH_2)_8COOR$

acid slag xỉ axit (*xỉ lò trong đó có nhiều silic oxit và silicat hơn vôi và magie oxit*)

acid sludge cặn axit (*cặn còn lại sau khi xử lý dầu mỏ bằng axit sulfuric để tách loại các tạp chất*)

acid sodium acetate natri hydroaxetat, $NaH(C_2H_3O_2)_2$

acid sodium tartrate natri axit tartrat, *x* sodium bitartrate

acid soil đất axit (*đất có độ pH nhỏ hơn 7, do sự có mặt của các ion hydro và nhôm trao đổi được*)

acid solution dung dịch axit (*dung dịch nước chứa nhiều ion hydro hơn là ion hydroxyl*)

acid solvent dung môi axit

acid soot muội axit (*các hạt cacbon đã hấp thụ khói axit như sản phẩm phụ của sự đốt; axit clohydric bị hấp thụ ở các hạt cacbon thường là nguyên nhân ăn mòn kim loại trong sự đốt ra tro*)

acid spar spat axit (*loại flospat chứa hơn 98% CaF_2 và không nhiều hơn 1% SiO_2, được tạo thành bằng tuyển nổi, dùng trong việc sản xuất axit flohydric*)

acid splitting sự phân hủy bằng axit

acid spoil đất đá axit thải (*đất đá được*

đào lên có hàm lượng pyrit đủ cao để tạo ra nước axit do sự phong hóa)

acid steel thép axit (*thép được sản xuất trong lò nấu chảy sử dụng vật liệu chịu lửa loại chứa silic*)

acid strength cường độ axit

acid tank thùng axit

acid tar nhựa axit

acid tartrate tartrat axit, *x* bitartrate

acid tide triều tăng axit (*chu kỳ độ axit tăng lên của nước tiểu và các dịch cơ thể*)

acid tower tháp axit

acid-treated clay đất sét (đã) axit hóa

acid-treated distillate phần cất (đã) axit hóa

acid-treated oil dầu (đã) axit hóa

acid treatment sự xử lý axit (*quá trình tinh chế trong đó các sản phẩm dầu mỏ chưa kết thúc như xăng, dầu hỏa và dầu diezel được tiếp xúc với axit sulfuric để cải thiện màu, mùi và các tính chất khác của nó; sự sử dụng axit để mở rộng các khoảng rỗng và các đường thông cho các dòng chất lưu của vỉa chứa dầu*)

acidulant chất axit hóa (*một loại hóa chất thêm vào thực phẩm để tăng độ axit như axit malic hoặc axit xitric cho vị chua và axit phosphoric cho độ chua*)

acidulate axit hóa

acidulating agent tác nhân axit hóa

acidulation sự axit hóa

acidulin axiđulin, axit clohyđrat glutamic, $COOHCH_2CH_2CHNH_2COOH{\cdot}HCl$

acidulous (thuộc) axit; chua

acidulous water nước axit (*nước khoáng hoặc hòa tan với axit cacbonic hoặc hòa tan với các hợp chất lưu huỳnh như các sulfat*)

acid value chỉ số axit (*độ axit của dung dịch được biểu đạt ở giới hạn tiêu chuẩn; số chỉ số lượng axit béo không este hóa có mặt trong mẫu dầu béo, được xác định bằng sự chuẩn độ kiềm, còn gọi là* acid number)

acid wash dung dịch axit rửa (*dung dịch axit phosphoric được phun vào các chi tiết thép nhằm tách loại và trung hòa các dung dịch kiềm dùng để tẩy mỡ sau khi gia công bằng máy*)

acid waste bã thải axit

acid water nước axit

acid-water pollution sự ô nhiễm nước axit (*nước thải công nghiệp chứa axit, thường xuất hiện trong dòng thải từ việc sản xuất các hóa chất, pin, sợi tự nhiên và nhân tạo, các quá trình lên men và khai mỏ*)

acid weigher cân axit

acid weighing tank thùng cân axit

acidylable *tt* axit hóa được

acidylating agent tác nhân axit hóa

acidylation sự axit hóa

aciform hình kim

acinitroform dạng axinitro

acinose structure cấu trúc hạt

Acker process quá trình Acker (*quá trình sản xuất natri hyđroxit*)

aclinic *tt* không lệch

aclinic line đường không lệch

acmite acmit, $NaFeSi_6O_6$ (*khoáng vật silicat màu nâu hoặc màu lục thuộc nhóm pyroxen, tìm thấy trong đá hỏa thành và đá biến chất, độ cứng 6-6,5 trên thang Mohs, tỷ trọng 3,5-3,55*)

aconitase aconitaza (*enzym xúc tác sự phá vỡ axit xitric thành axit cis-acotinic và axit isoxitric trong chu trình axit xitric Krebs*)

aconitic acid axit aconitic, $C_6H_6O_6$ (*axit hữu cơ kết tinh, trắng tạo thành trong mía và củ cải đường, thu được trong sản xuất đường*)

aconitine aconitin, $C_{34}H_{47}O_{11}N$ (*hợp chất*

alkaloit kết tinh, trắng, độc, thu được từ các aconit, dùng trong dược phẩm)

acoustics âm học

ACP *x* acyl carrier protein

acraldehyde acralđehyt, alđehyt acrylic, *x* acrolein

acrawax sáp tổng hợp

Acree's reaction phản ứng Acree (*phép thử protein trong đó vòng tím xuất hiện khi axit sulfuric đặc được đưa vào dưới một hỗn hợp của dung dịch chưa biết và dung dịch formalđehyt chứa vết sắt (III) clorua*)

acridine acriđin, $(C_6H_4)_2NCH$ (*thành viên tiêu biểu của nhóm các hợp chất hữu cơ dị vòng chứa các vòng benzen hợp với các vị trí 2, 3 và 5, 6 của pyriđin, các dẫn xuất gồm thuốc nhuộm và thuốc chữa bệnh*)

acridine dye thuốc nhuộm acriđin (*một loại thuốc nhuộm bazơ chứa nhân acriđin nối với axit đeoxyribonuclic*)

acridine orange phẩm vàng da cam acriđin (*thuốc nhuộm có ái lực cho các axit nucleic; các phức chất của axit nucleic và thuốc nhuộm huỳnh quang màu da cam với ARN và xanh lục với ADN khi quan sát trong kính hiển vi huỳnh quang*)

acriflavine acriflavin, $C_{14}H_{14}N_3Cl$ (*thuốc nhuộm acriđin màu vàng thu được từ proflavin bằng metyl hóa ở dạng tinh thể màu đỏ, được dùng làm thuốc sát trùng trong dung dịch*)

acrolein acrolein, $CH_2=CHCHO$ (*chất lỏng không màu đến màu vàng có mùi hăng và có điểm sôi ở 52,7°C, tan trong nước, rượu và ete, được dùng trong tổng hợp chất hữu cơ, sản xuất dược phẩm và làm thuốc diệt cỏ và khí làm chảy nước mắt*)

acrolein cyanohydrin acrolein xyanohyđrin, $CH_2CHCH(OH)CN$ (*chất lỏng tan trong nước và sôi ở nhiệt độ 165°C, copolyme với etylen và acrylonitril, được dùng để biến đổi nhựa tổng hợp*)

acrolein dimer đime acrolein, $C_8H_8O_2$ (*chất lỏng dễ cháy, tan trong nước, được dùng như chất trung gian của nhựa, thuốc nhuộm và dược phẩm*)

acrolein test phép thử acrolein (*phép thử sự có mặt của glyxerin hoặc chất béo, mẫu thử được đun nóng với natri bisulfat và acrolein được giải phóng nếu phép thử là dương tính*)

acrosin acrosin (*enzym protein phân định vị ở cực đầu của tinh trùng, được coi có liên quan tới sự thâm nhập trứng*)

acrylamide acrylamit, $CH_2CHCONH_2$ (*tinh thể không màu, không mùi, có điểm nóng chảy 84,5°C, tan trong nước, rượu và axeton, được dùng trong tổng hợp hữu cơ, polyme hóa, xử lý rác cống, chế hóa quặng*)

acrylamide copolymer copolyme acrylamit (*nhựa nóng cứng tạo thành từ acrylamit với các nhựa khác như nhựa acrylic*)

acrylate acrylat (*muối hoặc este của axit acrylic*); *nhựa acrylat*, *x* acrylate resin

acrylate resin nhựa acrylat (*axit acrylic hoặc polyme este có cấu trúc* $-CH_2-CH(COOR)-$, *được dùng trong sơn, hồ và làm bóng giấy hàng dệt, chất kết dính và chất dẻo, còn gọi là* acrylate)

acrylate rubber cao su acrylat (*thành viên của nhóm elastome dựa trên các este acrylat*)

acrylic acid axit acrylic, $CH_2CHCOOH$ (*chất lỏng ăn mòn, không màu, dễ polyme hóa, được dùng như chất monome của nhựa arylat*)

acrylic ester este acrylic (*este của axit acrylic*)

acrylic fiber sợi acrylic (*sợi vải tổng hợp tạo thành bằng polyme hóa acrylonitril*)

acrylic resin nhựa acrylic (*polyme hữu cơ tổng hợp dẻo nhiệt được tạo thành bằng polyme hóa của các dẫn xuất acrylic như acrylate, được dùng làm chất kết dính, chất bảo vệ*)

acrylic rubber cao su acrylic (*cao su tổng hợp chứa acrylonitril, ví dụ như cao su nitril*)

acrylic syrup siro acrylic (*dạng lưxit lỏng dùng như nhựa cán mỏng áp suất thấp, sản xuất các tấm dát mỏng, bền, cứng, dai có thể đáp ứng với màu sáng hoặc trong mờ*)

acrylonitrile acrylonitril, CH_2CHCN (*hợp chất lỏng, không màu được dùng trong sản xuất cao su acrylic và sợi, còn gọi là* vinylcyanide)

acrylonitrile-butadiene rubber cao su acrylonitril-butađien, *x* nitrile rubber

acrylonitrile-butadiene styrene resin nhựa styren acrylonitril-butađien (*polyme tạo thành bằng pha trộn copolyme acrylonitril-styren với cao su butadien-acrylonitril hoặc bằng polyme hóa qua lại polybutađien với styren và acrylonitril, kết hợp được các ưu điểm về độ cứng và độ bền của cấu tử nhựa vinyl với độ dai và sức chịu va đập của thành phần cao su, viết tắt* ABS)

acrylonitrile copolymer copolyme acrylonitril (*cao su tổng hợp chịu được dầu, tạo thành bằng polyme hóa acrylonitril với các hợp chất như butađien hoặc axit acrylic*)

acrylonitrile rubber cao su acrylonitril, *x* nitrile rubber

ACTH *x* adrenocorticotropic hormone

actin actin (*protein cơ, là thành phần chủ yếu của dải Z của các sợi cơ của mỗi đoạn cơ*)

actinic rays tia quang hóa

actinide series dãy actini (*nhóm các nguyên tố có nguyên tử số 89 đến 103, còn gọi là* actinoid elements)

actinism hóa học bức xạ (*sự tạo ra các thay đổi hóa học trong chất bị chiếu bức xạ điện từ*)

actinium actini, Ac (*nguyên tố phóng xạ, nguyên tử số 89, đồng vị sống lâu nhất là* ^{227}Ac *với nửa chu kỳ bán phân rã là 21,7 năm, nguyên tố hóa trị ba, chủ yếu dùng trong cân bằng với các sản phẩm phân rã như nguồn tia alpha*)

actinium decay series các dãy phân rã actini (*dãy các sản phẩm phân rã phóng xạ dẫn xuất từ urani-235*)

actinium emanation xạ khí actini, *x* actinon

actinochemistry xạ quang hóa học (*ngành hóa học nghiên cứu các phản ứng hóa tạo ra bởi ánh sáng hoặc bức xạ khác*)

actinochitin actonichitin (*dạng chitin lưỡng chiết và dị hướng tìm thấy ở lông cứng của một số bọ bét, be*)

actinograph quang hóa ký (*quang hóa kế ghi*)

actinoid actinoit

actinoid elements các nguyên tố actinoit, *x* actinide series

actinolite actinolit, $Ca_2(Mg,Fe)_5Si_8O_{22}(OH)_2$ (*ámphibol tạo đá, đơn tà, màu xanh, là một biến thể của amian xuất hiện ở dạng tinh thể hình kim và ở dạng sợi hoặc hình trụ, tỷ trọng 3-3,2*)

actinology quang hóa học (*ngành vật lý nghiên cứu bức xạ điện từ và các tác dụng hóa học của nó*)

actinometer xạ quang kế, quang kế hóa (*dụng cụ để đo cường độ năng lượng bức xạ, đặc biệt là của mặt trời*)

actinometric (thuộc) phép đo độ quang hóa

actinometry phép đo độ quang hóa (*khoa*

học đo năng lượng bức xạ, đặc biệt là của mặt trời ở các khía cạnh phát sáng, hóa học và nhiệt)

actinomyosin actinomyosin (*phức chất protein tạo thành bằng sự kết hợp actin và myosin trong sự co cơ*)

actinon actinon, An (*đồng vị phóng xạ của randon, nguyên tử số 86, nguyên tử lượng 212, thuộc dãy actini, còn gọi là* actinum emanation, Ac-Em)

actinouranium actinourani, AcU (*đồng vị phóng xạ tự nhiên của dãy actini, nguyên tử số 92, số khối 235, chu kỳ bán phân rã 7,1 x 10^8 năm, ký hiệu đồng vị* ^{235}U)

action sự tác dụng

action at a distance sự tác dụng từ xa

action constant hằng số tác dụng, hằng số Planck

action current dòng điện tác dụng (*dòng điện kèm theo sự khử cực và sự phân cực lại trong màng tế bào dễ bị kích thích*)

action integral tích phân tác dụng, *x* action variable

action variable biến tác dụng (*tích phân* $\int p\,dq$ *lấy trong một chu trình của hệ động lực học, q là tọa độ nào đó và p là dung lượng liên hợp, còn gọi là* action integral)

activate sản phẩm hoạt hóa // *đt* hoạt hóa

activated (đã) hoạt hóa

activated adsorption sự hấp phụ hoạt hóa

activated carbon than hoạt tính (*cacbon vô định hình, dạng bột, hạt hoặc viên đặc trưng bởi diện tích bề mặt rất lớn trên thể tích đơn vị vì có rất nhiều lỗ rỗng nhỏ, còn gọi là* activated charcoal)

activated charcoal than hoạt tính, *x* activated carbon

activated clay đất sét hoạt hóa (*bentonit hoặc đất sét khác được xử lý bằng axit để làm tăng khả năng hấp thụ và tẩy trắng*)

activated complex phức chất hoạt hóa (*trạng thái kích thích năng lượng vốn là trung gian giữa các chất phản ứng và sản phẩm phản ứng hóa học, còn gọi là* transition state)

activated diffusion sự khuếch tán do kích hoạt (*sự chuyển động của các nguyên tử, ion hoặc các khuyết tật mạng qua rào thế trong chất rắn*)

activated lignocellulose xenluloza hoạt hóa

activated molecule phân tử hoạt hóa

activated rosin flux chất trợ dung nhựa thông hoạt hóa (*chất trợ dung hàn chứa các chất hoạt hóa nhằm tăng cường sự nhúng ướt bằng hợp kim hàn*)

activated sintering sự thiêu kết hoạt hóa (*sự thiêu kết bột kim loại ép chắc tiếp xúc với quyển khí mà nó phản ứng với bề mặt kim loại và tăng cường sự liên kết các hạt kim loại*)

activated sludge cặn hoạt hóa (*khối nửa lỏng được tách loại từ dòng chất lỏng của nước cống và phải chịu sự sục khí và tác dụng của vi khuẩn háo khí, sản phẩm cuối cùng màu thẫm đến nâu - hoàng kim, bị phân hủy một phần dạng hạt, keo và có mùi đất khi mát*)

activated-sludge effluent dòng thải cặn hoạt hóa (*chất lỏng từ sự xử lý cặn hoạt hóa mà được chế hóa hơn nữa bằng clo hóa hoặc bằng oxy hóa*)

activated-sludge process quá trình cặn hoạt hóa (*quá trình xử lý nước cống trong đó cặn ở giai đoạn hai được đưa các bình thông gió để thuận tiện cho phân tích háo khí bằng vi sinh vật, cặn và dung dịch nổi trên mặt được tách ra trong bể lắng, dung dịch nổi trên mặt hoặc dòng thải được xử lý hơn nữa bằng clo hóa và oxy hóa*)

activated stock nguyên liệu hoạt hóa

activated water nước hoạt hóa

activating enzyme enzym hoạt hóa (*enzym xúc tác phản ứng liên quan đến adenosintriphosphat và axit amin đặc biệt để tạo một sản phẩm phản ứng với axit ribonucleic vận chuyển đặc biệt*)

activating reagent thuốc thử hoạt hóa (*chất thêm vào chất hoặc hỗn hợp khác sao cho sự thay đổi hóa học hoặc lý học xảy ra nhanh hơn và hoàn toàn hơn*)

activation sự hoạt hóa (*sự xử lý chất bằng nhiệt, bức xạ hoặc chất hoạt hóa để gây ra sự biến đổi hóa học hoặc vật lý hoàn hảo hơn hoặc nhanh hơn*)

activation analysis phân tích hoạt hóa, phân tích phóng xạ (*phương pháp phân tích hóa học dựa vào sự phát hiện các đồng vị phóng xạ đặc trưng tiếp theo sự bắn phá hạt nhân, còn gọi là* radioactivity analysis)

activation energy năng lượng hoạt hóa (*năng lượng thừa trên trạng thái cơ bản mà phải thêm vào hệ nguyên tử hoặc phân tử để cho một quá trình đặc biệt nào đó xảy ra*)

activation heat nhiệt hoạt hóa

activation polarization sự phân cực hoạt hóa

activator chất hoạt hóa (*chất làm tăng hiệu lực của chất xúc tiến lưu hóa cao su, ví dụ như kẽm oxit hoặc chì monoxit; lượng vết của chất tạo ra sự phát quang cho các tinh thể*)

active *tt* có hoạt tính; hữu hiệu; hoạt động

active absorption volume thể tích hấp thụ hữu hiệu

active agent chất hoạt tính

active carbon than hoạt tính

active center tâm hoạt hóa (*một trong các điểm nào đó trên bề mặt chất xúc tác, ở đó phản ứng hóa học được bắt đầu hoặc xảy ra*); vị trí hoạt tính, *x* active site

active chlorine compound hợp chất clo hoạt hóa

active complex phức chất hoạt động

active component hợp phần hoạt hóa

active deposit lớp lắng hoạt hóa

active earths đất hoạt hóa

active ferment men hoạt hóa

active filler chất độn hoạt hóa

active hydrogen hyđro hoạt hóa

active lime vôi hoạt hóa

active mass khối lượng tác dụng

active nitrogen nitơ hoạt hóa

active paper giấy hoạt hóa

active pigment sắc tố hoạt hóa

active principle nguyên lý tác dụng

active regions miền hoạt động

active site vị trí hoạt hóa (*vị trí hiệu quả mà ở đó phản ứng xúc tác không đồng nhất đã cho có thể xảy ra, còn gọi là* active center)

active solid chất rắn hoạt hóa (*chất rắn xốp có các tính chất hấp phụ và được dùng cho sự tách trong phép sắc ký*)

active solvent dung môi hoạt hóa

active sulphur lưu huỳnh hoạt hóa

active surface bề mặt hoạt động

active transport sự vận chuyển hoạt tính (*sự bơm các ion hoặc những chất khác qua màng tế bào ngược chiều áp suất thẩm thấu, tức là từ nơi có nồng độ thấp sang nơi có nồng độ cao hơn*)

active valence hóa trị hữu hiệu

activity hoạt độ (*hàm nhiệt động liên hệ các sự thay đổi ở thế hóa học với các thay đổi ở các đại lượng đo thực nghiệm như nồng độ và áp suất riêng phần thông qua các hệ thức tương đương về mặt hình thức với các hệ thức của những hệ lý tưởng*); độ phóng xạ, *x* radioactivity

activity coefficient hệ số hoạt tính (*đặc trưng của một đại lượng biểu thị độ lệch của dung dịch so với động thái nhiệt động học lý tưởng, thường được dùng trong cùng với các chất điện ly*)

activity series dãy hoạt tính (*dãy các nguyên tố có các tính chất tương tự, ví dụ như các kim loại được sắp xếp theo thứ tự giảm dần hoạt tính hóa học*)

actol actol, *x* silver lactate

actomyosin actomyosin (*phức chất protein gồm myosin và actin, cấu tử chủ yếu của sợi cơ co*)

actual *tt* thực; (thuộc) thực tế

actual acidity độ axit thực

actual cubic feet per minute fut lập phương thực trên phút (*số đo thể tích của khí ở nhiệt độ và áp suất hoạt động, phân biệt với thể tích của khí ở nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn, viết tắt là* acfm)

actual equilibrium constants hằng số cân bằng thực

actual gas khí thực

actual gum in gasoline hàm lượng nhựa thực trong xăng

actual reflux sự hồi lưu thực

actual solution dung dịch thực

actual stabitity độ bền thực

actual stress cường độ thực, ứng suất thực

actual valency hóa trị thực

AcU *x* actinouranium

acyclic *tt* không vòng

acyclic compound hợp chất không vòng (*hợp chất hóa học có cấu trúc phân tử dãy hở chứ không phải cấu trúc dãy vòng, ví dụ như dãy alkan*)

acyl axyl, RCO (*gốc tạo thành từ axit hữu cơ bằng tách loại nhóm hydroxyl, R là vòng béo, vòng no hoặc dãy thơm*)

acylability khả năng axyl hóa

acylable *tt* axyl hóa được

acylata sản phẩm axyl hóa // *đt* axyl hóa

acylated (đã) axyl hóa

acylating agent chất axyl hóa

acylation sự axyl hóa (*quá trình đưa nhóm acyl vào trong phân tử bằng thay thế*)

acyl azide azit axyl, *x* acid azide

acylcarbene axylcarben (*gốc cacben trong đó ít nhất một trong các nhóm liên kết với cacbon hóa trị hai là axyl, ví dụ như axetylcarben*)

acyl carrier protein protein mang axyl (*protein trong tổng hợp axit béo vốn lấy từ nhóm axyl và malonyl từ coenzym axetyl A và coenzym malonyl A và liên kết chúng bằng sự ngưng tụ để tạo thành protein mang axyl axit β-keto, giải phóng cacbon dioxit và dạng sulfhydryl của protein mang axyl, viết tắt là* ACP)

acyl-coenzyme A axyl-coenzym A, *x* fatty acyl-coenzyme A

acyl exchange sự trao đổi axyl, *x* acidolysis

acyl halide axyl halogenua (*một chất trong nhóm dài của các chất hữu cơ chứa nhóm halocacbonyl, ví dụ như axyl florua*)

acylnitrene axylnitren (*nitren trong đó nitơ liên kết đồng hóa trị với nhóm axyl*)

acyloin axyloin (*hợp chất hữu cơ có thể được tổng hợp bằng ngưng tụ aldehyt, ví dụ như benzoin, $C_6H_5COCHOHC_6H_5$*)

acyloin condensation sự ngưng tụ axyloin (*phản ứng của este béo với natri kim loại để tạo thành chất trung gian được chuyển hóa bằng sự thủy phân thành α-hydroxykenton béo gọi là axyloin*)

adamantane adamantan, $C_{10}H_{16}$ (*hydrocacbon vòng béo mà cấu trúc có cùng sự sắp xếp các nguyên tử cacbon như đơn vị cơ bản của mạng kim cương*)

adamite adamit, $Zn_2(AsO_4)OH$ (*khoáng không màu, trắng hoặc màu vàng chứa sắt*

arsenat bazơ, kết tinh ở hệ tà phương, độ cứng 3,5 trên thang Mohs và tỷ trọng từ 4,34-4,35)

Adam's catalyst chất xúc tác Adam (*platin (IV) oxit, tạo thành bằng nóng chảy axit hexacloplatinic oxit (IV) với* $NaNO_3$)

adamsite adamsit, mica đen lục, $C_6H_4NH—C_6H_4·AsCl$ (*arsenua kết tinh, màu vàng, được dùng trong thuộc da, trong chiến tranh và chống bạo động để làm bỏng rộp mắt, da và gây buồn nôn, còn gọi là* diphenylaminechloroarsine, phenarsazine chloride)

adaptation sự thích ứng; sự thích nghi (*sự kiện thay đổi di truyền trong một quần thể hoặc loài do sự lựa chọn tự nhiên để thích nghi với các điều kiện môi trường thay đổi mới; sự kiện thay đổi sinh lý, trong cá thể do điều kiện thay đổi*)

adapter bộ phận gá lắp; thiết bị tiếp hợp; ống nối; cái nắn điện

adatom nguyên tử hấp phụ (*nguyên tử bị hấp phụ trên bề mặt làm cho nó di chuyển trên bề mặt*)

addend(um) chất phụ gia; phối tử

add gradually thêm dần

addition sự cộng thêm, sự thêm vào; chất phụ gia

addition agent chất phụ gia (*chất thêm vào dung dịch mạ để thay đổi các đặc tính của chất lắng đọng*)

additional *tt* thêm, phụ

additional charge điện tích bổ sung

addition compound hợp chất cộng

addition of hydrogen chloride sự thêm hydroclorua

addition polymer polyme cộng (*polyme được tạo thành bằng cộng mạch các phân tử monome chưa bão hòa, như là các olefin với nhau mà không tạo thành sản phẩm phụ, còn gọi là* addition)

addition product sản phẩm cộng

addition reaction phản ứng cộng (*loại phản ứng của hydrocacbon chưa bão hòa với hydro, halogen, các axit halogen và các chất phản ứng khác sao cho không thay đổi hóa trị và tạo ra hợp chất hữu cơ phức tạp hơn*)

additive property cộng tính , tính chất cộng

additives chất thêm, chất phụ gia

additivity cộng tính

add to thêm vào

adduct sản phẩm cộng (*hợp chất hóa học được tạo thành bằng sự cộng hóa học của hai loại, ví dụ như phản ứng của butadien với styren tạo thành sản phẩm cộng 4-phenyl-1-xyclohexen; hợp chất phức được tạo thành bằng sự kết hợp của các phức*)

add yeast to the wort rắc men vào nước quả

adelite adelit, $CaMg(AsO_4)(OH,F)$ (*khoáng vật hệ tà phương, không màu đến màu ghi, xanh nhạt-ghi, vàng nhạt-ghi, vàng hoặc xanh lá cây nhạt chứa arsenat bazơ thường tồn tại ở dạng khối*)

adenase adenaza (*enzym xúc tác sự thủy phân của adenin thành hypoxantin và amoniac*)

adenine adenin, $C_5H_5N_5$ (*6-aminopurin, gốc purin, tồn tại trong axit ribonucleic và axit đeoxyribonucleic và là thành phần của adenosintriphosphat*)

adenosine adenosin, $C_{10}H_{13}N_5O_4$ (*nucleosit được tạo bởi adenin và D-riboza*)

adenosine 3', 5'-cyclic monophosphate adenosin 3',5'-vòng monophosphat, x cyclic adenylic acid

adenosinediphosphatase adenosindiphosphataza (*enzym xúc tác sự thủy*

phân của adenosinphosphat, viết tắt là ADPase)

adenosinediphosphate adenosindiphosphat, $C_{10}H_{15}N_5O_{10}P_2$ (*coenzym được tạo thành bởi adenosin và hai phân tử axit phosphoric, là hợp chất quan trọng trong sự trao đổi chất của tế bào trung gian, viết tắt là* ADP)

adenosinemonophosphate adenosinmonophosphat, *x* adenylic acid

adenosine 3',5'-monophosphate adenosin 3',5'-monophosphat *x* cyclic adenylic acid

adenosine phosphoric acid axit adenosinphosphoric, axit adenylic, $C_{10}H_{14}N_4O_7P$

adenosinetriphosphatase adenosintriphosphataza (*enzym xúc tác sự thủy phân của adenosintriphosphat, viết tắt* ATPase)

adenosinetriphosphate adenosintriphosphat, $C_{10}H_{16}O_5O_{12}P_3$ (*coenzym được tạo bởi adenosindiphosphat với nhóm phosphat phụ, là hợp chất năng lượng quan trọng trong quá trình trao đổi chất, viết tắt là* ATP)

adenylcyclase adenylxyclaza (*enzym xúc tác sự chuyển hóa của adenosintriphosphat thành adenosinmonophosphat vòng trong quá trình trao đổi chất*)

adenylic acid axit adenylic (*tên chung của nhóm nucleotit đồng phân; este axit phosphoric của adenosin, còn gọi là* adenosinemonophosphate, AMP)

adhere dính, bám

adherence sự dính, sự bám

adherent *tt* dính, bám

adhering sự dính, sự bám

adherometer dính kế

adhesion sự dính, sự bám

adhesion by freezing sự đông dính

adhesion heat nhiệt dị kết hợp, nhiệt dính bám

adhesion strength lực dính bám

adhesive chất dính, chất keo dán // *tt* dính, bám

adhesive action tác dụng dính bám

adhesive-backed bôi hồ

adhesive capacity khả năng dính bám

adhesive meter dính bám kế, cái đo độ dính

adhesiveness tính dính bám

adhesive plaster thạch cao dính bám

adhesive tension cường độ dính bám

adiabatic (thuộc) đoạn nhiệt

adiabatic apparatus thiết bị đoạn nhiệt

adiabatic calorimeter nhiệt lượng kế đoạn nhiệt (*dụng cụ dùng để nghiên cứu các phản ứng hóa học mà có sự mất nhiệt ít nhất*)

adiabatic column cột đoạn nhiệt

adiabatic curve đường đoạn nhiệt

adiabatic dryer tủ sấy đoạn nhiệt

adiabatic equation phương trình đoạn nhiệt

adiabatic flame temperature nhiệt độ ngọn lửa đoạn nhiệt (*nhiệt độ có thể có cao nhất của sự cháy thu được dưới điều kiện mà sự đốt xảy ra trong bình đoạn nhiệt, cháy hoàn toàn mà không phân ly*)

adiabatic membrane màng đoạn nhiệt

adiabatic process quá trình đoạn nhiệt (*quá trình nhiệt động học xảy ra trong hệ không có sự trao đổi nhiệt với xung quanh*)

adiactinic *tt* đoạn xạ

adibatic approximation phép gần đúng đoạn nhiệt, *x* Born-Oppenheimer approximation

adion ion hấp phụ

adipaldehyde adipaldehyt, aldehyt adipic, $CHO(CH_2)_4CHO$

adipate ađipat (*muối được tạo thành do phản ứng của axit ađipic với hợp chất bazơ*)

adiphenine ađiphenin, $C_{20}H_{25}NO_2 \cdot HCl$ (*hợp chất 2-đietylaminoethyl diphenylaxetat hydroclorua, là chất kìm hãm tiết axetyl*)

adipic acid axit ađipic, $HOOC-(CH_2)_4COOH$ (*axit đicarboxylic kết tinh, không màu, ít tan trong nước, được dùng trong sản xuất nilông*)

adipocellulose ađipoxenluloza (*một loại xenluloza được tạo thành trong màng tế bào của mô lie*)

adiponitrile ađiponitril, $NC(CH_2)_4CN$ (*đinitril lỏng có điểm sôi cao của axit ađipic, được dùng để chế tạo chất trung gian nilông*)

adipose mỡ (động vật) // *tt* béo, có mỡ

adipose tissue mô mỡ (*loại mô liên kết để tích lipit*)

adipyl ađipyl, $-OC(CH_2)_4CO-$

adjacent *tt* nối tiếp, kề, kề cận

adjacent carbon atoms nguyên tử cacbon kề cận

adjacent carbons cacbon kề cận

adjacent double bonds những nối đôi kề cận

adjacent position vị trí kề cận

adjective dye thuốc nhuộm phụ

adjective dye thuốc nhuộm phụ, thuốc nhuộm gián tiếp (*thuốc nhuộm cần chất cắn màu*)

adjoin nối tiếp

adjoining sự nối tiếp, sự liên kết // *tt* nối tiếp, kề cận

adjoint function chức liên hợp

adjust hiệu chỉnh, điều chỉnh

adjustable *tt* hiệu chỉnh được, điều chỉnh được

adjusted (đã) hiệu chỉnh, điều chỉnh

adjuster bộ phận hiệu chỉnh, bộ phận điều chỉnh

adjusting sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh

adjusting screw ốc hiệu chỉnh, ốc định vị

adjustment sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh

adjustment of mixture sự điều chỉnh thành phần hỗn hợp

adjuvant thuốc phù trợ, dược phẩm bổ sung (*chất làm tăng tác dụng của thuốc hoặc kháng nguyên*)

admissible *tt* chấp nhận được

admission sự chấp nhận

admittance sự dẫn nạp; độ dẫn nạp

admitted (được) chấp nhận

admix pha trộn; trộn lẫn

admixing sự pha trộn; sự trộn lẫn

admixture sự trộn lẫn; hỗn hợp

adnation sự bám dính, sự dính

adonite ađonit, *x* adonitol

adonitol ađonitol, $C_5H_{12}O_5$ (*tinh thể lớn, không hoạt quang và nóng chảy ở 102°C, nó không khử dung dịch Fehling và dễ tan trong nước và rượu nóng, còn gọi là* adonite, ribitol)

ADP *x* adenosinediphosphate

ADPase *x* adenosinediphosphatase

adrenal cortex hormone hormon vỏ trên thận (*một trong các steroit nào đó sinh ra bởi vỏ trên thận, còn gọi là* adrenocortical hormone, corticoid)

adrenergic blocking agent tác nhân ngăn cản tiết ađrenalin (*chất ngăn cản tác dụng của epineprin hoặc một chất giống epineprin*)

adrenochrome ađrenocrom, $C_9H_9O_3N$ (*sản phẩm oxy hóa của epineprin, màu đỏ gạch vốn có thể chuyển hóa hemoglobin thành methemoglobin*)

adrenocortical hormone hormon vỏ tuyến trên thận, *x* adrenal cortex hormone

adrenocorticosteroid adrenocorticosteroit (*steroit thu được từ vỏ trên thận; steroit giống steroit vỏ trên thận hoặc có các hiệu ứng sinh lý học giống chúng*)

adrenocorticotropic hormone hormon thúc vỏ thượng thận (*sự tiết hóa chất của thùy tuyến yên, kích thích vỏ thượng thận, viết tắt* ACTH, *còn gọi là* adrenotropic hormone)

adrenotropic hormone hormon thúc vỏ trên thận, *x* adrenocorticotropic hormone

adsorb hấp phụ

adsorbability khả năng hấp phụ

adsorbate chất bị hấp phụ (*chất rắn, chất lỏng hoặc khí bị hấp phụ như các phân tử, nguyên tử, hoặc các ion bởi các chất như than củi, silic oxit, kim loại, nước và thủy ngân*)

adsorbed (đã) hấp phụ

adsorbed layer lớp hấp phụ

adsorbent chất hấp phụ (*chất rắn hoặc lỏng hấp phụ các chất khác như than củi, silic, oxit, kim loại, nước và thủy ngân*)

adsorbent bed lớp chất hấp phụ

adsorber chất hấp phụ

adsorbing material chất hấp phụ

adsorption sự hấp phụ (*sự giữ lại các phân tử, hoặc các ion của chất rắn, chất lỏng hoặc khí ở bề mặt chất rắn hoặc chất lỏng, khác với sự hấp thụ, tức sự thâm nhập vào trong lòng của chất rắn hoặc chất lỏng*)

adsorption analysis sự phân tích hấp phụ

adsorption capacity năng suất hấp phụ

adsorption catalysis sự xúc tác hấp phụ (*phản ứng xúc tác trong đó chất xúc tác là chất hấp phụ*)

adsorption complex phức chất hấp phụ (*thể chứa chất bị hấp phụ và phần chất hấp phụ liên kết với nó*)

adsorption dessication sự làm khô bằng hấp phụ

adsorption effect hiệu ứng hấp phụ

adsorption filtration sự lọc hấp phụ

adsorption gasoline xăng hấp phụ (*xăng chiết từ khí tự nhiên hoặc khí tinh chế*)

adsorption heat nhiệt hấp phụ

adsorption indicator chất chỉ thị hấp phụ (*chất chỉ thị được dùng trong các dung dịch để phát hiện số dư không đáng kể của chất hoặc ion, chất kết tủa trở thành có màu khi chất chỉ thị bị hấp phụ*)

adsorption isobar đường đẳng áp hấp phụ (*đồ thị chỉ sự hấp phụ thay đổi theo một thông số nào đó như nhiệt độ, trong khi giữ áp suất không đổi*)

adsorption isotherm đường đẳng nhiệt hấp phụ (*hệ thức giữa áp suất khí p và lượng w bằng gam của khí hoặc hơi trên gam của chất rắn ở nhiệt độ không đổi*)

adsorption potential thế hấp phụ (*sự thay đổi của thế hóa học xảy ra khi ion chuyển động từ pha khí hoặc dung dịch đến bề mặt của chất hấp phụ*)

adsorptive chất bị hấp phụ

adsorptive capacity khả năng hấp phụ, dung lượng hấp phụ

adsorptive precipitation sự kết tủa hấp phụ

adulterant chất pha trộn

adulterate pha trộn

adulteration sự pha trộn; chất bị pha trộn

advection hiện tượng bình lưu; dòng ngang

aegirine aegirin, $NaFe(SiO_3)_2$ (*clinopyroxen màu nâu hoặc xanh lá cây, tạo thành trong đá hỏa thành giàu kiềm, còn gọi là* aegirite)

aegirite aegirit, *x* aegirine

aelotropic crystal tinh thể bất đẳng hướng

aerated plastic chất dẻo xốp

aerated salt natri cacbonat, Na_2CO_3; natri hydrocacbonat, $NaHCO_3$

aerated water nước ngoài trời

aerating plant thiết bị thông gió

aeration sự hong gió; sự sục khí; sự làm tơi (*sự chịu tác dụng của luồng không khí; sự đưa không khí vào dung dịch bằng phun,; khuấy trộn hoặc phương pháp tương tự cung cấp hoặc pha trộn với không khí như trong cát hoặc đất*)

aeration cell pin không khí (*pin điện phân mà lực điện động là do các điện cực của cùng một chất được đặt trong các nồng độ khác nhau của không khí hòa tan, còn gọi là* oxygen cell)

aeration valve van thông gió

aerator thiết bị nạp khí (*thiết bị được dùng làm thoáng khí; thiết bị để cung cấp không khí hoặc khí dưới áp suất như hun khói, hàn hoặc quạt; dụng cụ được dùng để phun không khí nén vào cống thải trong quá trình xử lý; thiết bị làm giảm mật độ cát bằng trộn nó với không khí*)

aerator tank bình thông gió

aerial (thuộc) không khí (*bằng hoặc thuộc không khí hoặc khí quyển*)

aerial bomb bom máy bay (*bom được ném từ máy bay, mang chất nổ hoặc chất khác và nổ bình thường bằng tiếp xúc hoặc bằng thiết bị hẹn giờ*)

aerial condenser thiết bị ngưng bằng không khí

aerial contamination sự ô nhiễm không khí

aerial dust filter máy lọc bụi trong không khí

aerify nạp khí, khí hóa

aerobe sinh vật ưa khí (*sinh vật đòi hỏi không khí hoặc oxy tự do để duy trì các quá trình sống*)

aerobic *tt* ưa khí, háo khí

aerobic adhesive chất dính háo khí (*chất dính cấu trúc hai ngăn chứa nhựa acrylic và giữ độ dính khi có mặt của oxy*)

aerobic bacteria vi khuẩn háo khí (*vi khuẩn đòi hỏi oxy tự do để phân hủy chuyển hóa các chất*)

aerobic digestion sự tiêu hóa háo khí (*sự tiêu hóa chất huyền phù hoặc hòa tan trong chất thải bằng vi sinh vật trong điều kiện thuận lợi bão hòa oxy*)

aerobic fermentation sự lên men háo khí

aerobic process quá trình ưa khí (*quá trình đòi hỏi sự có mặt của oxy*)

aeroconcrete bê tông xốp

aerogel gel khí (*chất rắn xốp tạo thành từ gel nhờ thay thế chất lỏng bằng khí,với sự thay đổi nhỏ của thể tích sao cho chất rắn trở nên xốp hơn*)

aerograph cái phun màu

aerography kỹ thuật phun màu

aerometer khí (tỷ trọng) kế (*dụng cụ để xác định trọng lượng hoặc tỷ trọng của không khí và các khí khác*)

aerometry phép đo tỷ trọng khí

aeronautics hàng không học (*khoa học nghiên cứu sự bay trong không trung*)

aerosol sol khí (*huyền phù khí của các hạt siêu hiển vi của chất lỏng hoặc chất rắn*)

aerosol analyser máy phân tích sol khí

aerosol package bao sol khí

aerosol packaging machine máy bao gói sol khí

aerothermochemistry hóa học nhiệt khí (*sự nghiên cứu khí có tính đến ảnh hưởng của các thay đổi chuyển động, nhiệt và hóa học*)

aerotyre lốp máy bay

aerozine aerozin (*hydrazin 50/50 với đimetylhydrazin, là nhiên liệu tên lửa hai thành phần được dùng nhiều hơn cả*)

affect ảnh hưởng

affinage sự tinh luyện

affination centrifuge máy ly tâm tinh luyện

affined (đã) tinh luyện

affinity ái lực (*mức độ mà chất hoặc nhóm chức có thể tham gia vào phản ứng hóa học với chất đã cho, còn gọi là* chemical affinity)

affinity chromatography phép sắc ký ái lực (*kỹ thuật sắc ký sử dụng khả năng của các phân tử sinh học để làm cong một số phối tử nào đó một cách đặc biệt và thuận nghịch, được dùng trong hóa sinh protein*)

affinity constant hằng số cân bằng phản ứng

affinity labeling đánh dấu ái lực (*phương pháp để đưa dấu vào vị trí tác dụng của enzym bằng cách dựa vào sự gắn chặt giữa enzym và chất nền (chất đồng tác dụng) của nó*)

affix nối thêm, kết hợp

affixion sự nối thêm; chất thêm, sản phẩm cộng

affluxion dòng nhánh, dòng phụ

aflatoxin aflatoxin (*độc tố sinh ra bởi một số chủng nấm Aspergillus flavus, chất gây ung thư mạnh nhất được phát hiện*)

after-bake sự cứng lại sau

afterburning sự đốt chay hoàn toàn; sự đốt cháy tiếp

aftercooler thiết bị lạnh thứ cấp (*thiết bị trao đổi nhiệt làm lạnh không khí đã được nén, dùng trong các động cơ tuabin*)

after-cure sau lưu hóa

afterfermentation sự lên men phụ

afterfiltration sự lọc tiếp theo

afterflow sự chảy rốn, sự chảy sót (*của chất dẻo sau khi thôi tác dụng lực*)

after-hardening sự cứng lại sau

after-product sản phẩm phụ

after-run cuối, cuống

after-shrinkage sự ngót sau

aftertack sự làm mềm; sự tróc ra, sự bong ra

after-treatment sự xử lý sau

afwillite afvilit , $Ca_3Si_2O_4(OH)_6$ (*khoáng không màu gồm canxi silicat nước và tồn tại ở dạng tinh thể đơn tà, tỷ trọng 2,6*)

Ag *x* silver

again *tt* lần nữa, lại

agar aga, thạch trắng (*sản phẩm gelatin được chiết từ tảo đỏ và được dùng chủ yếu làm tác nhân tạo gel trong môi trường nuôi cấy*)

agaric acid axit agaric, $C_{19}H_{36}(OH)-(COOH)_3$ (*axit có điểm nóng chảy 141°C, tan trong nước, không tan trong benzen, được dùng làm chất kích thích, còn gọi là* agaricin)

agaricin agarixin, *x* agaric acid

agarose agaroza (*cấu tử tạo gel của aga, có cấu trúc chuỗi xoắn kép tạo nên khung mạng ba chiều có khả năng giữ các phân tử nước trong các khe*)

agar tube ống aga

agate mã não, agat, SiO_2 (*khoáng*) // *tt* (thuộc) agat, mã não

agate glass thủy tinh agat (*thủy tinh nhiều màu được tạo thành bằng pha trộn thủy tinh hai hoặc nhiều màu hoặc bằng nhờ cán thủy tinh trong suốt thành thủy tinh bột nhiều màu*)

agate like *tt* tựa mã não

agate mortar cối mã não

agavose agavoza, $C_{12}H_{22}O_{11}$ (*đường tạo thành trong nước quả của cây thùa, dùng làm thuốc lợi tiểu*)

age lão hóa

age hardening sự cứng lại do lão hóa

ageing sự lão hóa

ageing of rubber sự lão hóa cao su

ageing-oven lò hấp lão hóa

ageing process quá trình lão hóa

ageing resistance khả năng chống lão hóa
ageing test sự thử lão hóa
agene agen, nitơ triclorua, NCl_3
agent tác nhân, chất; chất phản ứng
agglomerant chất làm kết tụ // *tt* kết tụ
agglomeranting sự kết tụ
agglomerate khối kết tụ (*đá pyroclastic được tạo thành bởi các mảnh đá góc nhọn trong nền tro núi lửa, thường xuất hiện trong các miệng phun núi lửa; khối cứng của các hạt kim loại liên kết với nhau bằng kỹ thuật luyện kim như sự thiêu kết*)
agglomeration sự kết tụ (*kỹ thuật kết hợp chất bột để tạo thành các hạt lớn hơn, dễ tan hơn nhờ trộn lẫn lộn trong không khí ẩm; sự chuyển hóa các mầu nhỏ của quặng sắt ít giá trị thành các tảng lớn hơn bằng tác dụng nhiệt; quá trình mà các hạt lớn lên bằng va chạm với và đồng hóa các hạt mây hoặc các hạt giáng thủy khác, còn gọi là* coagulation)
agglutinant chất dính kết
agglutinate dính kết
agglutinated (đã) dính kết
agglutinating value độ dính kết
agglutination sự dính kết
aggregate tổ hợp
aggregation sự tổ hợp (*quá trình tạo thành tổ hợp*)
aggresiveness tính ăn mòn
aggressive water nước ăn mòn
aging sự lão hóa
agitate khuấy
agitated crystallizer thiết bị kết tinh khuấy
agitated kettle thùng khuấy
agitating sự khuấy
agitating machine máy trộn
agitating vane cánh khuấy
agitation sự khuấy
agitation autoclave nồi hấp khuấy
agitator thiết bị khuấy, máy khuấy
agitator arm cánh khuấy
agitator drive sự điều khiển máy khuấy
agitator dryer thiết bị sấy khuấy
agitator paddle cánh khuấy
aglycon aglycon (*hợp chất không đường nhờ sự thủy phân các glycosit*)
agmatine agmatin, $C_5H_{14}N_4$ (*tinh thể hình kim, có điểm nóng chảy ở 231°C, tan trong nước, sản phẩm của sự khử cacbon, enzym của argenin*)
agnin agnin, mỡ lông cừu
agrarian *tt* (thuộc) ruộng đất, đất trồng trọt
agricultural chemicals hóa chất nông nghiệp (*phân bón, chất điều hóa khí đất, thuốc diệt nấm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ dại và các hóa chất khác được dùng để tăng năng suất và chất lượng vụ mùa*)
agricultural chemistry hóa học nông nghiệp, nông hóa (*khoa học về các thành phần và sự thay đổi hóa học liên quan tới sản xuất, bảo vệ và sử dụng cây trồng và vật nuôi, gồm các quá trình sản xuất thực phẩm, sợi cho con người và động vật và sự điều khiển các quá trình đó để tăng sản lượng, cải thiện chất lượng và giảm giá thành*)
agricultural engineering kỹ thuật nông nghiệp (*bộ môn nghiên cứu sự phát triển và cải tiến các phương pháp để cung cấp thực phẩm và sợi cho nhu cầu của con người*)
agricultural experiment station trạm thí nghiệm nông nghiệp
agricultural lime vôi nông nghiệp (*vôi hydrat được dùng để xử lý đất*)
agriculture nông nghiệp (*ngành sản xuất thực vật và động vật có ích cho con người bao gồm trồng cấy, gây giống và quản lý mùa vụ và vật nuôi*)

agronomy nông học (*các nguyên lý và các phương pháp quản lý đất, cây trồng trên đồng ruộng và sự cải tiến, quản lý và sản xuất loại thực vật có mục đích đặc biệt*)

aguilarite aguilarit, Ag_4SeS (*khoáng vật màu đen sắt tạo thành bằng sự kết giữa argentit và bạc ở Mexico*)

ahifeldite ahifeldit, $(NiCo)SeO_3 \cdot 2H_2O$ (*khoáng vật tà phương như các tinh thể xanh lục đến vàng*)

aikinite aikinit, $PbCuBiS_3$ (*quặng tinh thể hình kim*)

air không khí (*hỗn hợp chủ yếu mang tính cơ học của nhiều loại khí riêng lẻ tạo thành khí quyển bao trái đất*)

airbag túi khí an toàn (*dùng cho hành khách đi xe ô tô*)

airbag buffer vật khí đệm

airbag extractor dụng cụ chiết túi khí

airbag inserting machine máy lồng túi khí

airbag mould khuôn túi khí

air bath cách (không) khí

air belt khoang bù áp (*khoang san bằng áp suất không khí thổi vào nắp ống gió*)

air bleeding valve van tháo khí

air blower máy quạt gió

air-blown asphalt asphan khí thổi (*sản phẩm bitum tạo thành bằng cách cho dầu cặn của sự chưng cất dầu mỏ phản ứng với không khí ở nhiệt độ từ 204-316°C*)

airborne contamination sự ô nhiễm không khí

airborne dust bụi không khí

airbrush bình phun sơn (*vòi xì dạng cây bút chì để phun chất màu mịn, dùng trong sửa ảnh và tô màu các hình vẽ*)

air circulation autoclave máy lưu thông không khí

air classification sự phân loại dùng không khí

air classifier máy phân loại dùng không khí (*để tách các hạt theo kích thước nhờ tác dụng của luồng khí*)

air cleaner thiết bị làm sạch không khí

Airco-Hoover sweetening sự xử lý xăng Airco-Hoover (*để loại bỏ các mercaptan khỏi xăng*)

air collector thiết bị thu không khí

air-colled reactor bình phản ứng làm lạnh (bằng) không khí

air compressor máy nén không khí

air condenser thiết bị ngưng bằng không khí (*thiết bị ngưng hơi nước trong đó sự trao đổi nhiệt xảy ra ở các thành kim loại ngăn cách hơi nước với không khí lạnh, còn gọi là* air-cooled condenser); *tụ không khí*

air conditioning sự điều hòa không khí

air conditioning plant thiết bị điều hòa không khí

air conduit ống dẫn không khí, ống gió

air cooled được làm lạnh (bằng) không khí

air-cooled condenser máy làm lạnh bằng không khí, *x* air condenser

air cooler máy làm lạnh không khí

air cooling sự làm lạnh (bằng) không khí (*sự giảm nhiệt độ không khí cho dễ chịu, điều chỉnh quá trình hoặc bảo quản thực phẩm*)

air cooling apparatus thiết bị làm lạnh không khí

air cooling channel kênh làm lạnh

air course dòng không khí

aircraft motor gasoline xăng máy bay

air cure sự xử lý không khí

air cushion đệm không khí (*thiết bị cơ học dùng không khí bị bẫy để dừng chuyển động mà không bị va đập*)

air decomposition plant thiết bị phân tích khí

air deficiency sự thiếu không khí

air dehumidifier thiết bị khử ẩm không khí

air distributor máy phân phối không khí

air dose liều lượng trong không khí

air dried *tt* làm khô (trong) không khí

air-dried paper giấy làm khô (trong) không khí

air driven được truyền dẫn bằng không khí

air drying sự hong gió (*tách độ ẩm khỏi chất bằng phơi ngoài không khí để độ ẩm được thoát ra bởi tiếp xúc với không khí, quan trọng trong sản xuất gỗ xẻ*)

air-drying coating lớp phủ khô trong không khí

air-drying film phim làm khô trong không khí

air-drying lacquer sơn mau khô trong không khí

air drying plant thiết bị làm khô (trong) không khí

air-dry pulp bột hong khô trong không khí

air duct ống dẫn không khí, ống thông gió

air ejector thiết bị phun không khí

air electrode điện cực không khí

air-elutriation sự tách dùng không khí

air excess *tt* dư khí

air exhaust sự rút không khí, sự hút chân không

air-filled *tt* đầy khí

air-filter máy lọc khí

air foam bọt khí

air-foamed rubber cao su xốp

air fractionating apparatus máy phân đoạn không khí

air fractionating plant thiết bị tách phân đoạn khí

air fractionation sự tách phân đoạn khí, sự chưng cất phân đoạn khí

air-free không có không khí

air-fuel ratio tỷ số không khí- nhiên liệu (*tỷ số không khí trên nhiên liệu tính bằng trọng lượng hoặc thể tích vốn quan trọng đối với sự cháy oxy hóa đúng của nhiên liệu*)

air gas khí đốt, hỗn hợp gaz-không khí (*tạo ra nhờ thổi không khí qua tầng than hoặc cốc để khử CO_2 thành CO*)

air gate lỗ thông gió, lỗ thoát khí

air hardening sự tôi không khí, sự tự tôi

air hardening lime vôi tôi trong không khí

air-hardening steel thép tôi không khí, thép tự tôi (*thép mà hàm lượng cacbon và các nguyên tố hợp kim khác đủ để thép cứng lại hoàn toàn bằng làm lạnh trong không khí hoặc khí quyển nào khác từ nhiệt độ cao hơn khoảng chuyển hóa của nó, còn gọi là* self-hardening steel)

air heater thiết bị nung sơ bộ không khí, *x* air preheater

air heating system sự đốt nóng trong không khí, *x* air preheater

airhole lỗ thông gió, lỗ thoát khí (*lỗ nhỏ ở một hầm lò để tăng thông gió bằng cách thông với các hầm khác hoặc với bề mặt*)

air hose ống mềm dẫn không khí

air-hydraulic press máy ép thủy-khí

air inclusion tạp chất không khí

airing sự thông khí, sự thông hơi, sự thông gió

air inlet cửa nạp không khí (*trong hệ điều hòa không khí, thiết bị mà nhờ nó không khí được hút ra từ phòng hoặc tòa nhà*)

air input lượng nạp không khí

air insulation sự cách ly bằng không khí

air ionization chamber phòng ion hóa không khí

air-jet screen sự lọc luồng không khí

airlift không vận, vận tải hàng không (*vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng sử*

dụng máy bay); tổng tải không vận (*trọng lượng tổng cộng của người và hàng hóa được không vận*)

air-lift agitator máy trộn bằng không khí

air like *tt* tựa không khí

air line đường dẫn không khí (*ống hoặc vòi cung cấp không khí nén cho dụng cụ hơi hoặc bộ phận của thiết bị*)

air liquefaction plant thiết bị hóa lỏng không khí

air locked kín khí, không thấm khí

air meter cái đo lượng không khí, *x* airometer

air moistening plant thiết bị làm ẩm không khí

air moisture độ ẩm không khí

air monitor thiết bị kiểm tra không khí

airometer khí lưu kế (*dụng cụ vừa chứa khí vừa đo lượng không khí chứa trong nó; thiết bị để đo lưu lượng không khí hoặc khí, được biểu diễn bằng đơn vị thể tích hoặc trọng lượng trên đơn vị thời gian, còn gọi là* air meter)

air-operated (thuộc) khí động

air operated diaphragm valve van màng không khí

air oven lò sấy không khí, tủ sấy không khí

air oven ageing test sự thử lão hóa trong không khí nóng

air oxidation sự oxy hóa (trong) không khí

air parcel gói không khí

air permeability tính thấm không khí (*tính xốp của vải, cho biết sự bền gió và bền nóng hoặc lạnh của vải*)

air pillow gối không khí, đệm không khí

air pocket túi không khí

air pollution sự ô nhiễm không khí (*sự có mặt trong khí quyển một hoặc nhiều chất ô nhiễm như bụi, khói, khí, sương mù, mùi hôi, khói hoặc hơi nước với số lượng và có các đặc tính hoặc với thời gian khiến làm hại đến sự sống của người, thực vật và động vật hoặc gây trở ngại một cách vô lý đến tiện nghi của cuộc sống*)

air preheater thiết bị làm nóng trước không khí (*thiết bị dùng trong nồi cất hơi để truyền nhiệt từ khí ống hơi đến khí đốt trước khi đưa khí đốt vào lò, còn gọi là* air heater , air heating system)

air pressure áp suất không khí (*lực trên diện tích đơn vị mà không khí tác dụng lên bề mặt nào đó khi tiếp xúc với nó, do sự va đập của các phân tử không khí với bề mặt*)

air pressure forming sự tạo áp suất không khí

air-pressure gauge áp kế không khí, khí áp kế

air presure heat ageing test sự thử lão hóa trong không khí nóng dưới áp suất, sự thử lão hóa nhiệt khí áp

air pressure switch cái ngắt khí áp

air-pressure test sự thử khí áp

air pressure valve van khí nén

air-proof *tt* không thấm khí, *x* airtight

air-proof cloth vải kín không khí

air pump bơm không khí (*thiết bị để hút không khí khỏi một khoảng không gian kín hoặc bơm không khí vào một khoảng không gian kín*)

air purification sự lọc không khí

air receiver bình không khí (*bình dùng cho các thiết bị khí nén vừa để dự trữ khí nén vừa để san bằng áp suất trong hệ*)

air regulator bộ phận điều chỉnh không khí (*thiết bị để điều chỉnh lưu lượng không khí như ở buồng đốt của lò*)

air release valve van thoát không khí (*van thường thao tác bằng tay, được dùng để thoát không khí từ ống nước hoặc thiết bị*)

air-sensitive crystal tinh thể nhạy trong

không khí (*tinh thể bị phân hủy khi phơi ngoài không khí*)

air separation sự tách dùng không khí

air separator máy tách dùng không khí (*thiết bị dùng dòng không khí để tách chất này khỏi chất khác tỷ trọng lớn hơn hoặc các hạt khỏi các hạt khác cỡ lớn hơn*)

air-setting mortar vữa đông rắn (trong) không khí (*vữa đông kết trong không khí ở áp suất khí quyển và nhiệt độ thường*)

air-setting refractory mortar vữa chịu lửa đông rắn (trong) không khí

air shower dòng tia vũ trụ

air-slaked *tt* được tôi không khí, được tôi gió (*có tính chất của một chất như là vôi mà đã được chuyển hóa ít nhất một phần thành cacbonat khi phơi ngoài không khí*)

air sparger máy phân phối khí

airstop tube săm không nổ vỡ được

airstrainer thiết bị lọc khí

air stripping sự hút bỏ dùng không khí (*quá trình cho không khí sủi bọt trong nước để tách các chất hữu cơ dễ bay hơi khỏi nước*)

air suction valve van hút khí

air-suspension encapsulation sự kết bao huyền phù (*kỹ thuật vi kết bao của nhiều loại hạt chất rắn, các hạt trải qua một loạt chu trình, trong đó đầu tiên chúng lơ lửng bởi dòng thẳng đứng của không khí, trong khi chúng được phun với dung dịch của chất phủ, sau đó được chuyển động bởi dòng khí vào vùng mà ở đó chúng phải chịu sự xử lý khô, còn gọi là* Wurster process)

air sweetening sự làm ngọt bằng không khí (*quá trình mà không khí hoặc oxy được dùng để oxy hóa chì mercaptit thành đisulfua để thế cho sự sử dụng lưu huỳnh nguyên tố*)

air tank bình khí

air through-put lưu lượng khí

airtight *tt* kín khí (*không cho phép khí đi qua, còn gọi là* air-proof)

air tube săm (xe)

air tube gauge dụng cụ kiểm tra săm

air vent lỗ thông gió, van thông gió

air vessel bình khí

air-wall ionization chamber buồng ion hóa thành kiểu không khí (*thành của buồng ion hóa được thiết kế sao cho ảnh hưởng của nó tới bức xạ ion hóa xấp xỉ như ảnh hưởng của không khí*)

ajmaline ajmalin, $C_{20}H_{26}N_2O_2$ (*alkaloit kết tinh, màu hồ phách thu được từ các cây Rauwolfia, đặc biệt là R. serpentina*)

akaganeite akaganeit, β-*FeO(OH)* (*khoáng vật có trong thiên thạch*)

akermanite akermanit, $Ca_2MgSi_2O_7$ (*khoáng vật canxi magie silicat khan tạo thành trong các đá hỏa thành*)

akrochordite akrochordit, $Mn_4Mg(AsO_4)_2(OH)_4 \cdot 4H_2O$ (*khoáng vật chứa mangan magie arsenat bazơ ngậm nước, tồn tại ở dạng kết khối tròn màu đỏ nhạt-nâu, độ cứng 3 trên thang Mohs và tỷ trọng 3,2*)

aktivin aktivin, *x* chloramine T

Al *x* aluminium

alabamine alabami, Ab (*tên cũ của atatin, At*)

alabandit alabandit, MnS (*khoáng vật sulfua phức tạp là một thành phần của thiên thạch, thường tồn tại ở dạng hạt hoặc khối có màu đen-sắt, còn gọi là* manganblende)

alabaster alabast, $CaSO_4 \cdot 2H_2O$ (*thạch cao hạt mịn*)

alabaster glass thủy tinh alabast (*thủy tinh chứa tạp chất nhỏ có các chỉ số nhiễu xạ khác nhau và không phản ứng màu với ánh sáng*)

alacet nhôm axetat, $Al(CH_3COO)_3$

alamosite alamosit, $PbSiO_3$ (*khoáng vật đơn tà màu trắng hoặc không màu chứa chì silicat và tồn tại ở dạng sợi tỏa tia, độ cứng 4,5 trên thang Mohs và tỷ trọng 6,5*)

alanine alanin, $C_3H_7NO_2$ (*axit amin không cơ bản kết tinh, màu trắng của họ axit pyruvic*)

alantol alantol, $C_{10}H_{16}O$

alantolactone alantolacton, helenin, C_6H_8O

alanyl alanyl, CH_3CHNH_2CO-

alarm sự báo hiệu; tín hiệu báo động // *tt* báo hiệu, báo động

alarm bell chuông báo hiệu

alarm ga(u)ge áp kế báo hiệu (*thiết bị phát tín hiệu khí áp suất hơi trong nồi hơi quá cao hoặc khi mực nước trong nồi hơi quá thấp*)

alarm thermometer nhiệt kế cảnh báo

Alberger process quá trình Alberger (*phương pháp sản xuất muối bằng cách đun nóng nước muối ở áp suất cao, tách canxi sulfat, muối kết tinh khi áp suất giảm xuống và tách khỏi nước muối*)

albescent *tt* trở nên trắng, hóa trắng

albite albit, $NaAlSi_3O_8$ (*loại plagioclaza không màu hoặc màu trắng sữa thuộc nhóm feldspat , tìm thấy trong granit và các đá hỏa thành và đá biến chất, còn gọi là* sodaclase, sodium feldspar, white feldspar, white schorl)

albolite albolit (*xi măng dẻo chứa chủ yếu magie và silic oxit*)

albumen albumin (*lòng trắng trứng tạo thành chủ yếu từ albumin*)

albumen paper giấy albumin

albumin albumin (*một chất trong nhóm protein thực vật và động vật, tan trong nước, pha loãng các dung dịch muối và 50% amoni sulfat bão hòa*)

albuminate albuminat, metaprotein

albumin-globulin ratio tỷ số albumin-globulin (*tỷ số các nồng độ của albumin với giobulin trong huyết thanh máu*)

albumin glue keo albumin (*chất liên kết gồm máu khô tan với các chất kết dính thứ yếu và liên kết mạnh, bền khi đông lại trong các mối nối gỗ gián ở nhiệt độ từ 71-82°C*)

albuminoid albuminoit, *x* scleroprotein

albuminometer albumin kế

albuminous (thuộc) albumin; có albumin

albumose albumoza (*dẫn xuất protein tạo thành bởi tác dụng của enzym thủy phân như pepsin*)

album paper giấy album

alcali kiềm

alcaloid alcaloit

alchemist nhà giả kim thuật

alchemistry hóa học giả kim, hóa học luyện đan

alchemy thuật giả kim, thuật luyện đan (*hệ hóa học có tính suy đoán và trọng tâm của nó là nhằm biến đổi các kim loại thường thành vàng và phát hiện ra đá tạo vàng*)

alchlor nhôm clorua, $AlCl_3$

alcogas hỗn hợp rượu-xăng

alcogel gel rượu (*gel tạo thành bằng alcosol*)

alcohol rượu (*thành viên của loại hợp chất hữu cơ trong đó nguyên tử hydro của hydrocacbon được thay thế bằng nhóm hydroxy, $-OH$*)

alcohol acid axit hydroxy

alcohol aldehyde hydroxyaldehyt

alcohol amine amin hydroxy, $R(OH)NH_2$

alcoholase men rượu

alcoholate alcolat, ROM (*hợp chất hình thành bằng phản ứng của rượu với kim*

loại kiềm, còn gọi là alkoxide)

alcohol containing water nước có rượu

alcohol contents hàm lượng rượu

alcohol dehydration plant thiết bị loại nước trong rượu

alcohol dehydrogenase men khử hyđro của rượu (*enzym xúc tác quá trình oxy hóa etanol thành axetalđehyt*)

alcohol ester este hyđroxy, OHRCOOR

alcohol ether ete hyđroxy, OHROR

alcohol exchange sự rượu phân

alcohol fermentation sự lên men rượu

alcohol fuel nhiên liệu rượu (*nhiên liệu động cơ của xăng pha trộn với 5-25% rượu etyl khan, được dùng đặc biệt ở Châu Âu*)

alcoholic (thuộc) rượu

alcoholic beverage đồ uống có rượu (*đồ uống chứa rượu etyl*)

alcoholic fermentation sự lên men rượu (*quá trình một số nấm men phân hủy đường không có oxy để tạo thành rượu và cacbon đioxit, là phương pháp sản xuất etanol, rượu vang và bia*)

alcoholic mixture hỗn hợp rượu

alcoholic solution dung dịch rượu

alcoholization sự rượu hóa

alcoholized (đã) rượu hóa

alcohol ketone keton hyđroxy

alcohol lamp đèn cồn

alcoholmeter rượu kế, *x* alcoholometer

alcoholmetric (thuộc) phép đo rượu

alcoholmetry phép đo rượu

alcoholometer rượu kế, cồn kế (*thiết bị để đo lượng rượu chứa trong chất lỏng, còn gọi là* alcoholmeter)

alcohol rectifying plant thiết bị tinh cất rượu

alcohol soluble tan trong rượu

alcohol thermometer nhiệt kế rượu (*nhiệt kế chất lỏng trong ống thủy tinh, dùng rượu etyl như chất làm việc*)

alcohol varnish vecni rượu

alcoholysis sự rượu phân (*sự phá vỡ liên kết cacbon-cacbon bằng thêm rượu*)

alcoholytic splitting sự phân giải rượu

alcosol alcosol, sol rượu (*hỗn hợp của rượu và coloit*)

aldehyde alđehyt (*một loại hợp chất hữu cơ chứa gốc CHO*)

aldehyde acetal axetal alđehyt, $RCH(OR)_2$ như $CH_3CH(OC_2H_5)_2$

aldehyde-acids axit alđehyt

aldehyde-amines alđehyt-amin

aldehyde ammonia amoni alđehyt, $CH_3CHOHNH_2$ (*chất rắn kết tinh, màu trắng, có điểm nóng chảy 97°C, tan trong nước và rượu, được dùng trong tổng hợp hữu cơ và làm chất xúc tiến lưu hóa*)

aldehyde column cột alđehyt

aldehyde dehydrogenase men khử hyđro alđehyt (*enzym xúc tác sự chuyển hóa của alđehyt thành các axit tương ứng*)

aldehyde hydrate alđehyt hyđrat, $RCH(OH)_2$

aldehyde ketone alđehyt keton, RCOCHO

aldehyde lyase lyaza alđehyt (*một enzym xúc tác sự tách không thủy phân của alđehyt*)

aldehyde plastics chất dẻo alđehyt

aldehyde polymer polyme alđehyt (*một trong các chất dẻo dựa trên các alđehyt như formaldehyt, axetalđehyt, butyralđehyt hoặc acrolein*)

aldehyde resin nhựa alđehyt

aldehydic hydrogen hyđro nhóm alđehyt

aldehydo-ester este-alđehyt, CHOCOOR

aldicarb alđicarb, $C_7H_{14}N_2O_2S$ (*hợp chất kết tinh, không màu, có điểm nóng chảy 100°C, được dùng làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt giun*)

aldimines aldimin : RCHNH; RCHNR'

aldoform aldoform, *x* formaldehyde

aldohexose aldohexoza (*hexoza như glucoza hoặc mandoza chứa nhóm aldehyt*)

aldoketenes aldoketen

aldol aldol, $CH_3CH(OH)CH_2CHO$ (*chất lỏng đặc, không màu có điểm sôi ở 83°C, được dùng làm chất chống lão hóa, chất xúc tác và chất lưu hóa trong sản xuất cao su*)

aldolase aldolaza (*enzym trong glyco phân yếm khí xúc tác sự phá vỡ fructoza 1,6-diphosphat thành glyxealdehyt 3-phosphat, được dùng trong việc đồi chiều phản ứng*)

aldol condensation sự ngưng tụ aldol (*sự hình thành hợp chất β- hydroxy-cacbonyl bằng ngưng tụ aldehyt hoặc keton với sự có mặt của chất xúc tác axit hoặc bazơ. còn gọi là* aldol reaction)

aldol-α-naphtylamin aldol-α-naphtylamin

aldol reaction phản ứng aldol, *x* aldol condensation

aldonic acid axit aldonic

aldose aldoza (*một loại đường monosacarit, phân tử có chứa nhóm aldehyt*)

aldosterone aldosteron, $C_{21}H_{28}O_5$ (*hormon steroit chiết từ vỏ trên thận mà chức năng chủ yếu của nó là điều chỉnh sự trao đổi natri và kali*)

aldoxime aldoxim, RCHNOH

Aldrin Aldrin, $C_{12}H_8Cl_6$ (*tên thương mại của hợp chất kết tinh, màu trắng, không tan trong nước, chứa chủ yếu đimetan-naphtalen clo hóa, dùng làm thuốc trừ sinh vật hại*)

alembic nồi cất; bình cổ cong

alembroth thủy ngân-amoni clorua, $Hg(NH_2)Cl$

algin algin (*polysacarit háo nước chiết từ tảo nâu*); natri alginat, *x* sodium alginate

alginic acid axit alginic, $(C_6H_8O_6)_n$ (*axit coloidal không tan trong nước thu được từ tảo nâu biển, cứng khi khô và là chất hấp thụ khi ẩm, còn gọi là* algin)

alginic acid sodium salt muối natri axit alginic, *x* sodium alginate

algodonite algođonit, đồng arsenua, Cu_6As (*khoáng vật màu xám thép đến trắng bạc chứa đồng arsenua, tồn tại ở dạng tinh thể lục giác hoặc dạng khối hoặc hạt*)

alicyclic (thuộc) vòng béo (*có tính chất của chất béo và vòng; đề cập đến loại hợp chất hydrocabon bão hòa mà cấu trúc chứa một vòng, còn gọi là* cycloalyphatic, cycloalkane; *một trong các hợp chất của loại vòng béo, còn gọi là* cyclane)

alicyclic compound hợp chất vòng béo

alicyclic hydrogenation sự hydro hóa vòng béo

aliesterase aliesteraza (*một trong các lipaza hoặc esteraza không đặc biệt*)

alimental (thuộc) thức ăn

alimentative (thuộc) dinh dưỡng

aliphatic (thuộc) béo (*thuộc hợp chất hữu cơ nào đó của hydro và cacbon đặc trưng bởi dãy thẳng của các nguyên tử cacbon, ba nhóm phụ của các hợp chất là alkan, alken và alkyn*)

aliphatic acid axit béo (*axit hữu cơ dẫn xuất từ hydrocacbon béo*)

aliphatic acid ester este axit béo (*este hữu cơ dẫn xuất từ axit béo*)

aliphatic aromatic (thuộc) béo thơm

aliphatic compound hợp chất béo

aliphatic oxide este béo

aliphatic polycyclic hydrocarbon hydrocacbon đa vòng béo (*hợp chất hydrocacbon trong đó có ít nhất hai trong các cấu trúc béo là vòng hoặc đóng*)

aliphatic polyene compound hợp chất polyen béo (*hợp chất vòng béo hoặc béo chưa bão hòa có nhiều hơn bốn cacbon trong dãy và có ít nhất hai liên kết đôi, ví dụ như hexadien*)

aliphatic series dãy béo (*dãy các hợp chất cacbon-hydro mạch hở, hai loại chính là dãy có các liên kết bão hòa và chưa bão hòa*)

aliphats hỗn hợp các axit béo

aliquant phần phân lượng (*phần của mẫu được chia thành một tập hợp các phần bằng nhau cộng với một phần còn lại nhỏ hơn*)

aliquation sự phân lớp

aliquot phần phân ước (*phần của mẫu được chia thành các phần bằng nhau không có số dư*)

alizaric (thuộc) alizarin

alizarin alizarin, $C_{14}H_6O_2(OH)_2$ (*hợp chất kết tinh màu da cam, không tan trong nước lạnh, tạo thành bằng cách tổng hợp từ antraquinon, dùng để sản xuất thuốc nhuộm và các chất màu đỏ*)

alizarin blue xanh alizarin, $C_6H_4(CO)_2$-$C_9H_3N(OH)_2$

alizarin colours phẩm nhuộm alizarin

alizarin dye thuốc nhuộm alizarin (*muối natri của axit sulfonic dẫn xuất từ alizarin*)

alizarin oil dầu (thực vật) alizarin

alizarin red phẩm đỏ alizarin (*một trong vài loại thuốc nhuộm đỏ dẫn xuất từ antraquinon*)

alizarin yellow phẩm vàng alizarin (*thuốc nhuộm được dùng làm chất chỉ thị axit-bazơ, dung dịch thay đổi màu từ vàng (axit) đến đỏ tía (bazơ) trong khoảng pH từ 10,1-12,0*)

alkadiene alkađien, *x* diene

alkalescence độ kiềm; tính kiềm (*tính chất của chất là kiềm, nghĩa là độ pH lớn hơn 7*)

alkalescent (thuộc) kiềm yếu

alkali kiềm (*hợp chất có tính bazơ cao*)

alkali-aggregate reaction phản ứng cốt liệu-kiềm (*phản ứng hóa học của cốt liệu kiềm trong xi măng, làm yếu bê tông*)

alkali alcoholate alkolat kiềm (*hợp chất tạo thành từ rượu và một bazơ kim loại kiềm, kim loại kiềm thay hyđro trong nhóm hyđroxyl*)

alkali alkyl alkyl kim loại kiềm

alkali bath thùng kiềm

alkali blue phẩm xanh kiềm (*muối natri của axit triphenylrosanilinsulfonic, dùng làm chất chỉ thị màu*)

alkalic *tt* kiềm, *x* alkali

alkalide alkalit (*thành viên của loại muối kết tinh có nguyên tử kim loại kiềm*)

alkali earth (thuộc) kiềm thổ

alkali earth metal kim loại kiềm thổ

alkaliferous *tt* có chứa kiềm

alkalify kiềm hóa

alkali hydroxyde hyđroxyt kiềm, kiềm ăn da

alkali metal kim loại kiềm (*một trong các nguyên tố của nhóm I trong bảng hệ thống tuần hoàn như lithi, natri, kali, rubiđi, xesi và franxi*)

alkalimeter kiềm kế; dụng cụ đo lượng khí cacbon (*thiết bị để đo lượng kiềm trong chất rắn hoặc chất lỏng; thiết bị để đo lượng đioxit cacbon tạo thành trong phản ứng*)

alkalimetric (thuộc) phép đo kiềm

alkalimetry phép đo kiềm (*phép đo định lượng nồng độ bazơ hoặc số lượng của một bazơ tự do trong dung dịch, các kỹ thuật bao gồm sự chuẩn độ và các phương pháp phân tích khác*)

alkaline (thuộc) alkalin (*có tính chất của*

kiềm; có pH > 7)

alkaline earth oxit kiềm thổ (*oxit của nguyên tố thuộc nhóm II trong bảng hệ thống tuần hoàn, đó là bari, canxi và stronti, còn gọi là* alkaline-earth oxide)

alkaline-earth metals kim loại kiềm thổ (*các thành viên nặng nhất của nhóm II trong bảng hệ thống tuần hoàn, đó là canxi, stronti, mangie và bari*)

alkaline-earth oxide oxit kiềm thổ, *x* alkaline earth

alkaline hydrolysis sự thủy phân kiềm

alkaline permanganate oxidation sự oxy hóa permanganat trong môi trường kiềm

alkaline phosphatase phosphataza kiềm (*phosphataza hoạt tính trong môi trường kiềm*)

alkaline solution dung dịch kiềm

alkali neutralization number chỉ số xà phòng hóa

alkaline wash sự rửa kiềm (*sự tách tạp chất khỏi dầu hỏa, dùng vào mục đích chiếu sáng bằng dung dịch xút*)

alkalinity độ kiềm (*độ dư ion hydroxit trong dung dịch*)

alkalinous *tt* có tính kiềm

alkali soil đất kiềm (*đất chứa muối có hại cho cây trồng, với pH =8,5 hoặc lớn hơn*)

alkalization sự alkan hóa, sự kiềm hóa

alkalize kiềm hóa

alkalizing sự kiềm hóa

alkaloid alkaloit (*một nhóm bazơ có nitơ nguồn gốc thực vật như nicotin, cocain và morphin*)

alkalometry phép đo alkaloit (*phép đo lượng alkaloit có mặt trong chất*)

alkalosis chứng nhiễm kiềm (*điều kiện độ kiềm máu tăng hoặc do đưa vào nhiều natri bicacbonat hoặc do mất axit clohyđric hoặc cacbon đioxit trong máu*)

alkamine alkamin (*hợp chất có hai nhóm rượu và amin, còn gọi là* amino alcohol)

alkane alkan, hyđrocacbon no, C_nH_{2n+2} (*thành viên của dãy hyđrocacbon béo bão hòa, còn gọi là* paraffin, paraffinic hydrocacbon)

alkannin alkanin, $C_{16}H_{16}O_5$ (*bột màu đỏ, tan trong rượu, benzen, ete và các dầu, được dùng làm tác nhân tạo màu cho chất béo và các dầu, rượu nho và sáp*)

alkanolamine alkanolamin (*một nhóm rượu amin của dãy béo, nhớt tan trong nước*)

Alkar process quá trình Alkar (*sự alkyl hóa xúc tác của hyđrocacbon thơm với olefin để sản xuất các chất thơm alkyl, ví dụ như sản xuất etylbenzen từ benzen và etylen*)

alken alken (*một loại hyđrocacbon béo chưa bão hòa chứa một hoặc nhiều liên kết*)

alkene link(age) nối đôi (*giữa hai nguyên tử cacbon*)

alkine alkin, C_nH_{2n-2}

alkoxide alcoxit, *x* alcoholate

alkoxy alkoxy (*gốc alkyl gắn với phân tử bằng oxy như gốc etoxy, C_2H_5O-*)

alkoxylate alcoxyl hóa

alkoxylation sự alcoxyl hóa

alkyd resin nhựa alkyt (*một loại nhựa dính tạo thành từ axit chưa bão hòa và glyxerol*)

alkyl alkyl, R— (*nhóm hữu cơ thu được bằng cách tách một nguyên tử hyđro từ hyđrocacbon bão hòa không vòng, có thể biểu diễn ở công thức hóa học R—*)

alkylamine alkylamin (*hợp chất chứa nhóm alkyl gắn với nitơ của amin, ví dụ như etylamin, $C_2H_5NH_2$*)

alkylaryl sulfonates alkylaryl sulfonat (*tên chung của các sulfonat alkylbenzen*)

alkylate alkylat (*sản phẩm của quá trình alkyl hóa trong việc tinh chế dầu mỏ*)

alkylate bottom cặn alkylat (*cặn từ sự cất phân đoạn toàn bộ sản phẩm alkylat vốn sôi ở nhiệt độ cao hơn xăng hàng không*)

alkylated (đã) alkyl hóa

alkylated gasoline xăng đã alkyl hóa (*xăng đốt sạch có tỷ lệ octan cao, được điều chế bằng cách thêm neohexan hoặc một vài alkylat khác*)

alkylating sự alkyl hóa

alkylating agent chất alkyl hóa

alkylating plant thiết bị alkyl hóa

alkylation sự alkyl hóa (*quá trình tinh chế isoparafin để hóa hợp với hydrocacbon olefin; quá trình hóa học trong đó gốc alkyl được đưa vào hợp chất hữu cơ bằng thay thế hoặc thêm*)

alkylbenzene sulfonates alkylbenzen sulfonat (*được dùng rộng rãi làm chất tẩy rửa không thoái hóa sinh học, còn gọi là* dodecylbenzene *hoặc* tridecylbenzene sulfonates)

alkylene alkylen (*gốc hữu cơ tạo thành từ hydrocacbo béo, chưa no, ví dụ như gốc etylen,* C_2H_5-)

alkyl halide halogenua alkyl (*hợp chất chứa nhóm alkyl và halogen, ví dụ như etylbromua,* C_2H_5Br)

alkylidene alkyliđen, RCR=

alkyloxonium ion ion alkyloxoni, (ROH_2) (*ion oxoni chứa một nhóm alkyl*)

alkyne alkyn (*một nhóm hợp chất hữu cơ chứa liên kết ba cacbon-cacbon*)

allactite alactit, $Mn_7(AsO_4)_2(OH)_8$ (*khoáng vật màu nâu nhạt-đỏ chứa mangan arsenat bazơ*)

allanite alanit, $(Ca, Ce, La, Y)_2(Al, Fe)_3Si_3O_{12}(OH)$ (*khoáng vật đơn tà được phân biệt với toàn bộ các thành viên khác của nhóm epiđot của silicat bằng hàm lượng tương đối cao của đất hiếm, còn gọi là* bucklandite, cerine, orthite, treanorite)

allantoic acid axit alantoic, $C_4H_8N_4O_4$ (*axit kết tinh thu được bằng sự thủy phân alantoin, sản phẩm trung gian trong chuyển hóa axit nucleic*)

allantoin alantoin, $C_4H_6N_4O_3$ (*sản phẩm oxy hóa kết tinh được của axit uric, tạo thành trong dịch niệu nang và dịch ối và nước tiểu bào thai*)

allantoinase alantoinaza (*enzym tạo thành trong loài động vật không có vú, xúc tác thủy phân alantoin*)

allantoxanic acid axit alantoxanic, $C_4H_3N_3O_4$ (*axit tạo thành bằng oxy hóa axit uric hoặc alantoin*)

allanturic acid axit alanturic, $C_3H_4N_2O_3$ (*axit được tạo thành chủ yếu bằng oxy hóa alantoin*)

alleghanyite aleghanyit, $Mn_5(SiO_4)_2(OH)_2$ (*khoáng vật màu tím đỏ chứa mangan silicat bazơ*)

allelochemistry hóa học tương tác (*khoa học về các hợp chất do một cơ chế tổng hợp vốn kích thích hoặc ức chế các cơ chế khác*)

allemontite alemontit, AsSb (*khoáng vật hình thoi, màu xám hoặc đỏ nhạt, còn gọi là* arsenical antimony)

allene alen, C_3H_4 (*hydrocacbon béo chưa bão hòa có hai nối đôi, còn gọi là* propadiene)

allethrin aletrin (*thuốc trừ sâu, pyretroit tổng hợp, hiệu quả hơn pyretrin*)

allidochlor aliđoclo, $C_8H_{12}NOCl$ (*chất lỏng hổ phách, ít tan trong nước, được dùng làm thuốc diệt cỏ trước khi nhú lên mặt đất cho rau, đậu và cây cảnh*)

allo- allo- (*tiền tố sử dụng với dạng bền hơn trong hai isome*)

allochromatic *tt* giả sắc, biến sắc

alloisomerism hiện tượng đồng phân lập thể

allometamorphism hiện tượng đồng nguyên biến chất

allomorphism hiện tượng đồng chất dị hình

allomorphite alomorphit (*khoáng vật chứa barit giả đồng hình theo anhydrit*)

allophane alophan, $Al_2O_3 \cdot SiO_2 \cdot nH_2O$ (*khoáng đất sét gồm gel aluminosilicat hydrat hóa của các thành phần thay đổi, có thể có nhiều* P_2O_5)

allophanic acid axit alophanic, $H_2NCONHCOOH$

allopurinol alopurinol, $C_5H_4ON_4$ (*hợp chất 4-hydroxypyrazolo-3,4-d-pyrimidin, ức chế xanthin oxidaza, một enzym cần cho sự hình thành axit uric*)

allosteric effector chất điều biến hoạt tính (*phân tử nhỏ phản ứng hoặc với bên không liên kết của phân tử enzym hoặc với phân tử protein và gây ra sự thay đổi trong chức năng của phân tử, còn gọi là* allosteric modulator)

allosteric enzyme enzym chuyển hoạt tính (*một trong các enzym điều chỉnh vi khuẩn*)

allosteric modulator chất điều biến hoạt tính, *x* allosteric effector

allosteric site vùng chuyển hoạt tính enzym (*vùng không hoạt hóa hoặc ít hoạt hóa của phân tử enzym*)

allosteric transition sự chuyển hoạt tính enzym (*sự trao đổi thuận nghịch của một cặp bazơ cho cặp khác trong phân tử protein, làm thay đổi các tính chất của vùng hoạt tính và thay đổi hoạt động sinh học của protein*)

allostery tính chuyển hoạt tính enzym (*tính chất của enzym có thể dịch chuyển thuận nghịch giữa cấu hình hoạt tính và không hoạt tính*)

allotriomorphic *tt* tha hình, không có hình riêng (*thuộc khoáng vật của đá hóa thành không giới hạn bằng các mặt tinh thể riêng nhưng có hình dáng bởi các khoáng kề nó ép lên, còn gọi là* anhedral, xenomorphic)

allotriomorphism hiện tượng thù hình, *x* allotropy

allotrope thể thù hình (*dạng của nguyên tố biểu hiện hiện tượng thù hình*)

allotropic *tt* thù hình

allotropism hiện tượng thù hình, *x* allotropy

allotropy hiện tượng thù hình (*một nguyên tố mang hai hay nhiều dạng hoặc cấu trúc khác nhau, các cấu trúc hoặc dạng đó bền vững nhất ở khoảng nhiệt độ khác nhau, ví dụ các dạng kết tinh khác nhau của cacbon như than, graphit và kim cương, còn gọi là* allotriomorphism, allotropism)

allowable error sai số cho phép

alloxan aloxan, $C_4H_2N_2O_4$ (*sản phẩm oxy hóa kết tinh của axit uric, gây ra bệnh đái đường qua thực nghiệm bằng sự phá vỡ lựa chọn các tế bào beta dịch tụy, còn gọi là* mesoxyalyurea)

alloy hợp kim (*chất dẻo hợp thành được sản xuất bằng hỗn hợp và làm nóng chảy cùng với các polyme khác nhau; sản phẩm kim loại chứa hai hoặc nhiều nguyên tố như dung dịch rắn, hợp chất liên kim hoặc như hỗn hợp của các pha kim loại*)

alloyage sự chế hợp kim

allulose aluloza, $CH_2OHCO(CHOH)_3$-CH_2OH (*thành phần của nước ép mật đường mía, không lên men được*)

allyl- alyl- (*tiền tố được dùng gọi tên các hợp chất mà cấu trúc chứa cation alyl*)

allylacetone alylaxeton, $CH_2CHCH_2CH_2-COCH_3$ (*chất lỏng không màu, tan trong nước và các dung môi hữu cơ, được dùng*

trong tổng hợp dược phẩm, nước hoa, thuốc diệt nấm và thuốc trừ sâu bọ)

allyl alcohol rượu alylic, CH_2CHCH_2OH *(chất lỏng không màu, mùi hăng, sôi ở 96°C, tan trong nước, tạo thành từ alyl clorua bằng thủy phân)*

allyl aldehyde aldehyt alylic, CH_2CHCHO

allylamine alylamin, $CH_2CHCH_2NH_2$ *(dầu màu vàng, tan trong nước, sôi ở 58°C, được điều chế từ dầu mù tạc)*

allyl bromide alyl bromua, C_3H_5Br *(chất lỏng không màu đến màu vàng nhạt, độc, có điểm sôi 71,3°C, tan trong các dung môi hữu cơ, được dùng trong tổng hợp hữu cơ và sản xuất nước hoa tổng hợp)*

allyl cation cation alyl *(cation cacboni có cấu trúc biểu diễn như $CH_2{=}CH-CH_2^+$, mặt liên kết là nguyên tử cacbon đã bão hòa)*

allyl chloride alyl clorua, CH_2CHCH_2Cl, *(chất lỏng không màu, dễ cháy, mùi hăng, sôi ở 45°C, không tan trong nước, tạo thành bằng clo hóa propylen ở nhiệt độ cao)*

allyl cyanide alyl xyanua, C_4H_5N *(chất lỏng có mùi giống hành, sôi ở 119°C, ít tan trong nước, được dùng làm chất liên kết ngang trong polyme hóa)*

allylene alylen, CH_3CCH *(hydrocacbon ba carbon, chất khí không màu, sôi ở -24°C, tan trong ete, còn gọi là* propyne)

allyl ether ete alyl, $(CH_2CHCH_2)_2O$

allyl hydrogen hydro alyl *(trong phân tử hữu cơ, hydro được gắn với nguyên tử cacbon kề với liên kết đôi)*

allylic rearrangement sự chuyển vị alyl *(trong phân tử ba cacbon, sự dịch chuyển nối đôi từ vị trí cacbon 1,2 sang vị trí cacbon 2,3 có sự di chuyển cùng chất thay thế hoặc nhóm thay thế từ cacbon thứ ba đến cacbon thứ nhất)*

allyl isothiocyanate alyl isothioxyanat, CH_2CHCH_2NCS *(chất lỏng không màu đến vàng nhạt, mùi hăng, có điểm sôi 152°C, tan trong rượu, ít tan trong nước, mùi kích thích, được dùng làm chất gây khói và khí độc, còn gọi là mustard oil)*

allyl mercaptan alyl mercaptan, CH_2CHCH_2SH *(chất lỏng không màu, có điểm sôi từ 67-68°C, tan trong ete và rượu, được dùng làm chất trung gian trong sản xuất dược phẩm)*

allyl plastic chất dẻo alyl, *x* allyl resin

allyl resin nhựa alyl *(một loại nhựa tổng hợp nhiệt rắn dẫn xuất từ este của rượu alyl và alyl clorua, được dùng để chế tạo các sản phẩm khuôn và bản mỏng, còn gọi là* allyl plastic)

allyl sulfide alyl sulfua, $(CH_2CHCH_2)_2S$ *(chất lỏng không màu có mùi tỏi, sôi ở 139°C, được dùng trong tổng hợp dầu tỏi)*

allylthiourea alylthioure, $C_3H_5NHCSNH_2$ *(chất rắn kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 78°C, tan trong nước, được dùng làm chất ức chế ăn mòn)*

allyltrichlorosilane alyltriclosilan, $CH_2{=}CHCH_2SiCl_3$ *(chất lỏng không màu, có điểm nóng chảy 117,5°C, được dùng làm chất trung gian của silicon)*

allylurea alylure, $C_4H_8N_2O$ *(tinh thể có điểm nóng chảy 85°C, dễ tan trong nước và rượu, được dùng để sản xuất alylthioure và các chất ức chế ăn mòn khác)*

allyxycarb alyxycarb, $C_{18}H_{22}N_2O_2$ *(hợp chất kết tinh, màu vàng, được dùng làm thuốc trừ sâu cho hoa quả, rau và ngũ cốc)*

almandine almandin, $Fe_3Al_2(SiO_4)_3$ *(khoáng vật màu đỏ thẫm đến đỏ-nâu nhạt, tạo thành trong đá hỏa thành và đá biến chất ở nhiều nơi trên thế giới, được dùng làm đá quý và vật liệu mài mòn, còn gọi là* almandite)

almandite almanđit, *x* almandine

almond cây hạnh nhân; quả hạnh nhân

almond oil dầu hạnh nhân

alpha-cellulose alpha-xenluloza, xenluloza hóa học

alpha-cellulose content hàm lượng alpha-xenluloza

alpha disintegration energy năng lượng phân rã alpha

alpha emitter máy phát tia alpha

alpha-naphthol alpha-naphtol, $C_{10}H_7OH$

alpha olefin alpha olefin (*olefin chưa bão hòa ở vị trí alpha giữa hai nguyên tử cacbon cuối của dãy cacbon*)

alpha particle hạt alpha (*hạt tích điện dương có hai proton và hai nơtron, đồng chất với hạt nhân nguyên tử heli, do các chất phóng xạ phát ra*)

alpha position vị trí alpha (*trong danh pháp hóa học, vị trí của nhóm thay thế của các nguyên tử trong nhóm chính của phân tử, ví dụ trong hợp chất dãy thẳng thì hợp chất axit α-hydroxypropionic, $CH_3CHOHCOOH$, gốc hydroxyl là ở vị trí alpha*)

alpha radioactivity khả năng phản ứng alpha

alpha ray tia alpha (*dòng hạt alpha*)

alpha-ray spectrometer phổ kế tia alpha

alt *x* altitude

altaite altait, PbTe (*khoáng vật chì-teluri có màu trắng thiếc, tồn tại ở dạng tinh thể đẳng cự với các quặng thiếc ở Trung Á*)

alternant hydrocarbon hydrocacbon xen kẽ (*thành viên của loại phân tử liên hợp mà các nguyên tử cacbon có thể được chia thành hai tập hợp sao cho các thành viên của tập hợp này chỉ liên kết hình thức với các thành viên của tập hợp kia*)

alternate bonds liên kết xen kẽ

alternating axis of symmetry trục đối xứng xen kẽ

alternating copolymer copolyme xen kẽ (*copolyme tạo thành từ hai phân tử monome khác nhau xen kẽ liên tiếp trong mạch polyme*)

alternating current dòng điện xoay chiều (*dòng điện thay đổi hướng tuần hoàn, thường là nhiều lần/giây, viết tắt* ac)

alternation of multiplicities law định luật xen kẽ tính bội (*định luật theo đó bảng tuần hoàn sắp xếp các nguyên tố theo thứ tự các điện tử orbital của chúng, và vì vậy các tính bội của chúng xen kẽ giữa các số chẵn và số lẻ*)

alternative *tt* xoay chiều, xen kẽ

alternative rubber cao su butađien

alternator máy phát điện xoay chiều (*thiết bị cơ học, điện hoặc điện hóa cung cấp dòng điện xoay chiều*)

altimeter cao độ kế, máy đo độ cao (*dụng cụ để xác định độ cao của vật so với mức nước cố định như mức nước biển, có hai loại chung: máy đo độ cao khí áp hộp và máy đo độ cao vô tuyến*)

altitude độ cao; đường cao (*độ cao đo dọc theo đường kéo dài bán kính quả đất kể từ mực mức biển trung bình, độ dịch chuyển góc trên đường chân trời đo bằng cung độ cao; khoảng cách vuông góc từ đáy tới đỉnh của hình hình học như tam giác hoặc hình bình hành viết tắt* alt)

altriform nhôm trifomat, $Al(COOH)_3$

alum phèn (*một nhóm sulfat kép của các kim loại hóa trị ba như nhôm, crom hoặc sắt và một kim loại hóa trị một như kali hoặc natri*); nhôm sulfat, *x* aluminum sulfate; amoni nhôm sulfat, *x* ammonium aluminum sulfate; kali nhôm sulfat, *x* potassium alumium sulfate; alum, $KAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$ (*khoáng vật evaporit, không màu đến màu trắng, vị se sé*)

alum earth đất phèn, nhôm oxit, Al_2O_3

alumen phèn

alumian alumian, $Al_2(SO_4)_3$

alumina alumin, nhôm oxit, Al_2O_3 *(dạng tự nhiên của nhôm oxit tồn tại như coriđon hoặc ở dạng hyđrat hóa như chất bột hoặc chất kết tinh)*

alumina cement xi măng nhiều nhôm *(xi măng sản xuất bằng bauxit và chứa tỷ lệ aluminat cao có tính chất đông rắn rất bền trong vòng 24 giờ)*

aluminate aluminat *(ion âm thường có công thức AlO_2^- và dẫn xuất từ nhôm hyđroxit)*

aluminate cement xi măng aluminat *(xi măng sản xuất bằng bauxit, có tỷ lệ nhôm oxit cao, đông cứng thành rắn bền trong vòng 24 giờ, dùng để xây dựng tường đê, gờ và lát đường, còn gọi là* aluminous cement, high-alumina cement, high-speed cement*)*

alumina trihydrate alumin trihyđrat, $Al_2O_3 \cdot 3H_2O$ hoặc $Al(OH)_3$ *(bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong các axit clohyđric và sulfuric hoặc natri hyđroxit, được dùng trong sản xuất thủy tinh gốm và trong mạ giấy, còn gọi là* aluminum hydrate, aliminum hydroxide, hydrated aluminum oxide*)*

alumine alumin

aluming sự phèn hóa

aluminic acid axit aluminic: meta, $HAlO_2$; ortho, H_3AlO_3

aluminiferous *tt* có chứa nhôm

aluminite aluminit, $Al_2(SO_4)(OH)_4 \cdot 7H_2O$ *(nhôm sulfat ngậm nước, đơn tà, tự nhiên, được dùng trong thuộc da, sản xuất giấy và làm trong nước, còn gọi là* websterite*)*

aluminium nhôm, *x* aluminum

aluminon aluminon, $C_{22}H_{23}N_3O_9$ *(bột thủy tinh màu vàng nhạt-nâu, dễ tan trong nước, dùng để phát hiện và ước lượng so màu của nhôm trong thực phẩm, nước và các mô và là chất bơm sol khí hầu)*

aluminosilicate nhôm silicat, $3Al_2O_3 \cdot 2SiO_2$ *(tổ hợp kết tinh của silicat và aluminat ở dạng tinh thể hình thoi)*

aluminothermic (thuộc) phương pháp nhiệt nhôm

aluminothermy phương pháp nhiệt nhôm *(quá trình khử kim loại oxit để tạo thành kim loại và sinh ra nhiều nhiệt bằng cách trộn nhôm mịn với oxit và nó bị khử như nhôm bị oxy hóa)*

aluminous (thuộc) nhôm

aluminous cement xi măng nhôm, *x* aluminate cement

aluminum nhôm, Al *(nguyên tố hóa học số 13, nguyên tử lượng 26,9815, còn gọi là* aluminium*)*

aluminum acetate nhôm axetat, $Al(CH_3COO)_3$ *(bột vô định hình, màu trắng, tan trong nước, được dùng trong dung dịch nước như thuốc sát trùng)*

aluminum acetylsalicylate nhôm axetylsalixylat, $[C_6H_4(OCOCH_3)(COO)]_2$-AlOH *(dạng bột hoặc hạt không mùi, màu trắng, phân hủy khi nóng chảy và phân hủy trong kiềm, hyđroxit và cacbonat, dùng trong y học, còn gọi là* aluminum aspirin*)*

aluminum alkoxide nhôm alkolat, $Al(OR)_3$

aluminum alloy hợp kim nhôm *(hợp kim nhôm và lượng nhỏ của các kim loại khác như đồng, magie hoặc mangan)*

aluminum ammonium sulfate nhôm amoni sulfat, *x* ammonium aluminum sulfate

aluminum-base alloy hợp kim nhôm

aluminum borohydride nhôm borohyđrua, $Al(BH_4)_3$ *(chất lỏng dễ bay hơi có điểm sôi ở 44,5°C, được dùng làm chất phụ gia nhiên liệu phản lực và trong*

tổng hợp hữu cơ)

aluminum chloride nhôm clorua, $AlCl_3$ hoặc Al_2Cl_6 *(hợp chất tan rữa, dạng tinh thể lục giác màu trắng đến không màu, bốc khói trong không khí và tác dụng mạnh với nước, dùng làm chất xúc tác)*

aluminum flake vảy nhôm

aluminum fluoride nhôm florua, $AlF_3 \cdot 3\ 1/2H_2O$ *(bột kết tinh trắng, không tan trong nước lạnh)*

aluminum fluosilicate nhôm flosilicat, $Al_2(SiF_6)_3$ *(bột trắng, tan trong nước nóng, dùng làm ngọc, men và thủy tinh nhân tạo, còn gọi là* aluminum silicofluoside)

aluminum halide nhôm halogenua *(hợp chất của nhôm với nguyên tố halogen như nhôm clorua, $AlCl_3$)*

aluminum hydrate nhôm hyđrat, *x* alumina trihydrate

aluminum hydroxide nhôm hyđroxit, *x* alumina trihydrate

aluminum-magnesium alloy hợp kim nhôm-magie *(hợp kim nhôm, 5-10% magie và đôi khi có lượng nhỏ các kim loại khác, đặc tính chống ăn mòn rất cao)*

aluminum monostearate nhôm monostearat, $Al(OH)_2[OOC(CH_2)_{16}CH_3]$ *(bột màu trắng đến vàng nhạt-trắng, có điểm nóng chảy ở 155°C, được dùng trong sản xuất thuốc, sơn, mực và làm tác nhân ổn định chất dẻo)*

aluminum nitrate nhôm nitrat, $Al(NO_3)_3 \cdot 9H_2O$ *(tinh thể tan rữa, trắng, có điểm nóng chảy ở 73°C, tan trong rượu và axeton, được dùng làm chất cắn màu vải, trong thuộc da và là chất xúc tác trong tinh chế dầu mỏ)*

aluminum oleate nhôm oleat *(hợp chất giống xà phòng của nhôm và axit oleic, dùng làm dầu và mỡ bôi trơn làm tăng độ nhớt)*

aluminum orthophosphate nhôm orthophosphat, $AlPO_4$ *(tinh thể trắng, nóng chảy ở khoảng 1500°C, không tan trong nước, tan trong các axit và bazơ, được dùng trong sản xuất đồ gốm, bột màu, bột giấy và giấy, còn gọi là* aluminum phosphate)

aluminum oxide nhôm oxit, Al_2O_3 *(hợp chất ở dạng bột hoặc tinh thể lục giác, màu trắng, nóng chảy ở 2020°C, không tan trong nước, dùng trong sản xuất nhôm, giấy, ngọc nhân tạo và sản xuất nguyên liệu mài mòn, vật liệu chịu lửa, đồ gốm và chất cách điện)*

aluminum palmitate nhôm palmitat $Al(C_{16}H_{31}O_2)\cdot H_2O$ *(xà phòng nhôm được dùng trong sản xuất vải, giấy và da không thấm nước, là chất làm khô trong sơn)*

aluminum phosphate nhôm phosphat, *x* aluminum orthophosphate

aluminum potassium sulfate nhôm kali sulfat, *x* potassium aluminum sulfate

aluminum powder bột nhôm *(vảy nhỏ của kim loại nhôm thu được bằng dập hoặc cán bi lá nhôm khi có mặt chất bôi trơn như axit stearic, khiến cho các vảy sắp xếp theo hình mẫu tạo ra độ chói cao)*

aluminum salt muối nhôm

aluminum silicate nhôm silicat, $Al_2(SiO_3)_3$ *(chất rắn trắng, không tan trong nước, dùng làm vật liệu chịu lửa, trong sản xuất thủy tinh)*

aluminum silicofluoride nhôm silicoflorua, *x* aluminum fluosilicate

aluminum-silicon alloy hợp kim nhôm-silic *(hợp kim nhôm, 5-22% silic và đôi khi còn có một lượng nhỏ các kim loại khác, chất chống ăn mòn cao)*

aluminum soap xà phòng nhôm *(một trong các muối của axit carboxylic và nhôm, không tan trong nước, tan trong các dầu, được dùng trong mỡ, vecni, sơn bóng và các chất không thấm nước)*

aluminum sodium sulfate nhôm natri sulfat, $AlNa(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$ (*tinh thể không màu, làm se da, nóng chảy ở 61°C, tan trong nước, được dùng làm chất cắn màu, chất phụ gia thực phẩm, dùng trong thuộc da, diêm, đồ gốm, chạm khắc và làm trong nước, viết tắt* SAS, *còn gọi là* porous aluminum, soda alum, sodium aluminum sulfate)

aluminum stearate nhôm stearat, $Al(C_{17}H_{35}COO)_3$ (*xà phòng nhôm ở dạng bột màu trắng, không tan trong nước và tan trong các dầu, được dùng trong sản xuất vải và bê tông chống thấm nước, là chất làm khô trong sơn và vecni*)

aluminum sulfate nhôm sulfat, $Al_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$ (*muối không màu ở dạng tinh thể đơn tà, phân hủy khi nung nóng, tan trong nước, được dùng trong sản xuất giấy, làm trong nước và làm chất cắn màu trong nhuộm, còn gọi là* alum)

aluminum triacetate nhôm triaxetat, $Al(C_2H_3O_2)_3$ (*chất rắn trắng, rất ít tan trong nước lạnh*)

alumite alumit, *x* alunite

alum-like *tt* tựa phèn

alum rock đá phèn, *x* alunite

alum shale phiến nham phèn

alumstone đá phèn, *x* alunite

alum works xưởng phèn

alunite alunit, $KAl_3(SO_4)_2(OH)_6$ (*khoáng vật chứa natri nhôm sulfat bazơ, xuất hiện như sản phẩm do biến đổi thủy nhiệt trong đá hóa thành felspat và được dùng trong sản xuất phèn, còn gọi là* alumite, alum rock, alumstone)

alunogen alunogen, $Al_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$ (*khoáng vật trắng ở dạng vảy sợi nhôm sulfat hyđrat hóa bằng tác động núi lửa hoặc phân hủy pyrit, còn gọi là* feather alum, hair salt)

Am *x* americium

amalgam hỗn hống (*hợp kim của thủy ngân; hợp kim thủy ngân-bạc xuất hiện tự nhiên*)

amalgamate tạo hỗn hống (*liên kết kim loại với thủy ngân trong hợp kim; liên kết hai kim loại không giống nhau lại; phủ các nguyên tố kẽm của bộ pin với thủy ngân*)

amalgamation sự tạo hỗn hống (*còn gọi là* amalgam treatment; *quá trình tách kim loại từ quặng bằng hợp kim hóa kim loại với thủy ngân, trước đây dùng để thu hồi vàng và bạc, nơi mà nó đã bị bỏ đi bằng quá trình xyanua; sự hình thành hợp kim của kim loại với thủy ngân*)

amalgamator thiết bị hỗn hống hóa (*thiết bị cho quặng bột tiếp xúc với thủy ngân để tạo thành hỗn hống và từ đó kim loại được thu hồi sau đó*)

amarantite amarantit, $Fe(SO_4)(OH) \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật tam tà, màu đỏ tía đến nâu nhạt hoặc da cam-đỏ chứa sắt (III) sulfat bazơ ngậm nước*)

amarillit amarilit, $NaFe(SO_4)_2 \cdot 6H_2O$ (*khoáng vật xanh nhạt-vàng chứa natri sắt (III) sulfat ngậm nước*)

amber hổ phách (*nhựa hóa thạch, màu vàng, da cam hoặc nâu trong suốt, dẫn xuất từ cây loại tùng bách, dùng vào mục đích trang trí, dạng vô định hình, có tỷ trọng từ 1,05-1,10 và độ cứng 2-2,5 trên thang Mohs*)

amber acid axit hổ phách, axit butanđioic, *x* succinic acid

amber oil dầu hổ phách (*tinh dầu màu vàng nhạt đến nâu được tạo thành bằng chưng cất hủy hổ phách, có vị cay, loại tinh dầu nhẹ được điều chế bằng chưng cất hủy nhựa cây*)

amber resin nhựa hổ phách

ambident (thuộc) ambiđen (*thuộc loại hóa*

chất mà các phân tử có hai vị trí phản ứng)

amblygonite amblygonit, (Li, Na)$AlPO_4$-(F,OH) (*khoáng vật tạo thành ở dạng khối có thể tách ra được, màu trắng hoặc ghi nhạt và tìm thấy ở Mỹ và châu Âu, quặng quan trọng của lithi*)

AMCHA *x* tranexamic acid

americium amerixi, Am (*nguyên tố hóa học số 95, số khối của đồng vị có chu kỳ bán phân rã dài nhất là 243*)

americyl ion ion amerixyl, $(AmO_2)^-$.

amesite amesit, $(Mg, Fe)_4Al_4Si_2O_{10}(OH)_8$ (*khoáng vật phylosilicat màu xanh-táo, tồn tại ở dạng tấm hệ lục giác*)

Ames test phép thử Ames (*thí nghiệm sinh học sử dụng tập hợp các thể đột biến dinh dưỡng thụ động histiđin của Salmonella tuphimurium để phát hiện các hợp chất gây đột biến và có thể sinh ung thư*)

amethopterin amethopterin, $C_{20}H_{22}N_8O_5 \cdot H_2O$ (*chất kháng chuyển hóa tác dụng như chất kháng axit folic và được dùng để điều trị bệnh bạch cầu cấp và hơi cấp, còn gọi là* methotrexate)

amethyst thạch anh tím (*khoáng vật thạch anh có màu: đỏ tía trong suốt đến tím, dùng làm đá kim hoàn*)

amidase amiđaza (*enzym xúc tác sự thủy phân các liên kết C=N nonpeptit*)

amidate sản phẩm amit hóa // *đt* amit hóa

amidation sự amit hóa (*quá trình hình thành một amit, ví dụ như benzyl tác dụng với amin metyl để tạo thành N-metylbenzamit trong phòng thí nghiệm*)

amide amit (*một chất trong nhóm hợp chất hữu cơ chứa gốc $CONH_2$*)

amide hydrolysis sự thủy phân amit (*sự tách một amit thành axit thành phần và các mảnh amin bằng thêm nước*)

amide nitrogen nitơ amit

amide number chỉ số amit

amidine amiđin (*hợp chất có chứa gốc $CNHNH_2$*)

amido amiđo (*chỉ ra gốc NH_2 khi nó có mặt trong phân tử với gốc CO*)

amido aldehyde alđehyt amit, RNH_2CHO

amido bond liên kết amit, —NHCO—

amido colours thuốc nhuộm amit

amidohydrolase amiđohyđrolaza (*enzym xúc tác sự loại amin*)

amidol amiđol, $C_6H_3(NH_2)_2.HCl$ (*muối kết tinh, màu ghi nhạt-trắng, tan trong nước, ít tan trong rượu, được dùng làm chất hiện ảnh trong chụp ảnh và là thuốc thử phân tích*)

amido link(age) liên kết axit

amidopyrine amiđopyrin, pyramiđon $C_{13}H_{17}ON_3$

amidosuccinic amiđosuexinic, $CONH_2$-$(CH_2)_2COOH$

amidourea hydrochloride amiđoure hyđroclorua, *x* semicarbazide hydrochloride

amidoxalyl amiđoxalyl, NH_2COCO—

amidoxim amiđoxim, $RC(NOH)NH_2$

aminable *tt* amin hóa được

aminate sản phẩm amin hóa // *đt* amin hóa

aminated (được) amin hóa

aminating sự amin hóa

aminating agent chất amin hóa

amination sự amin hóa (*sự điều chế các amin; quá trình trongđó nhóm amin, $=NH_2$ được đưa vào các phân tử hữu cơ*)

amine amin (*một chất trong nhóm các hợp chất hữu cơ mà có thể coi như được dẫn xuất từ amoniac bởi sự thay thế một hoặc nhiều hyđro bằng các nhóm chức*)

amine oxidase amin oxiđaza (*enzym xúc tác sự oxy hóa tyramin và tryptamin thành aldehyt*)

amine oxide amin oxit, R_3NO_4

aminiform aminiform, *x* cystamine

aminoacetic acid axit aminoaxetic, *x* glycine

amino acid axit amin (*một loại hợp chất hữu cơ chứa một hoặc nhiều nhóm amin và một hoặc nhiều nhóm carboxyl, được polyme hóa để tạo thành các peptit và protein*)

amino alcohol rượu amino, *x* alkamine

amino-, amin- amino-, amin- (*có tính chất của hợp chất trong đó nhóm NH_2 được gắn với gốc khác gốc axit*)

1-aminoanthraquinone 1-aminoantraquinon, $C_{14}H_9NO_2$ (*tinh thể màu đỏ rubi, có điểm nóng chảy ở 250°C, dễ tan trong rượu, benzen, clorofom, ete, axit axetic đá và axit clohyđric, được dùng để sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm*)

4-aminoantipyrine 4-aminoantipyrin, $C_{11}H_{13}N_3O$ (*tinh thể màu vàng nhạt có điểm nóng chảy 109°C, tan trong nước, benzen và etanol, được dùng làm thuốc hạ sốt và thuốc giảm đau*)

amino-arsenoxide aminoarsenoxit, NH_2RAsO

aminobenzaldehyde aminobenzalđehyt, $NH_2C_6H_4CHO$

amino-benzene aminobenzen, *x* aniline

amino-benzene arsonic acid axit aminobenzenarsonic, $NH_2C_6H_4{\cdot}AsO(OH)_2$

***para*-aminobenzoic acid** axit *para*-aminobenzoic, $C_7H_7O_2N$ (*hợp chất kết tinh, màu vàng-đỏ, là một phần của phân tử axit folic, chủ yếu trong sự trao đổi chất của vi khuẩn, viết tắt là* PABA)

amino-benzoyl acetic acid axit aminobenzoylaxetic, $NH_2C_6H_4COCH_2COOH$

2-amino-1-butanol 2-amino-1-butanol, $CH_3CH_2CH(NH_2)CH_2OH$ (*chất lỏng tan trong nước, rượu, dùng trong tổng hợp các chất hoạt động bề mặt, chất xúc tiến lưu hóa và dược phẩm, dùng như chất nhũ hóa cho các sản phẩm kem mỹ phẩm và nước thơm để tắm gội*)

γ-aminobutyric acid axit γ-aminobutyric, $H_2NCH_2CH_2CH_2COOH$ (*tinh thể hình lá hoặc hình kim, có điểm nóng chảy 202°C, viết tắt* GABA)

ε-aminocaproic acid axit ε-aminocaproic, $C_6H_{13}NO_2$ (*tinh thể có điểm nóng chảy từ 204-206°C, dễ tan trong nước, được dùng làm chất kháng fibrin tố và làm bước đệm cho phép sắc ký lực*)

aminocarb aminocarb, $C_{11}H_{16}N_2O_2$ (*hợp chất kết tinh, màu nâu, có điểm nóng chảy từ 93-94°C, ít tan trong nước, được dùng làm thuốc trừ sâu cho bông, khoai tây, thuốc lá và hoa quả*)

aminocide aminoxit, *x* succinic acid 2,2-dimethylhydrazide

amino-compound hợp chất amin

aminodiborane aminođiboran (*một hợp chất được dẫn xuất từ điboran, B_2H_6 trong đó một hyđro của liên kết được thay bằng NH_2*)

3-amino-2,5-dichlorobenzoic acid axit 3-amino-2,5-điclobenzoic, $C_7H_5O_2NCl_2$ (*chất rắn màu trắng có điểm nóng chảy từ 200-201°C, độ tan trong nước là 700 phần triệu ở 20°C, được dùng làm thuốc diệt cỏ trước khi nhú lên mặt đất*)

aminoethane aminoetan, *x* ethyl amine

2-aminoethanethiol 2-aminoetanthiol, C_2H_7NS (*tinh thể có mùi khó chịu và có điểm nóng chảy từ 97-98,5°C, được dùng trong phép chữa bệnh bức xạ*)

aminogenesis sự sinh amin, sự hình thành amin

amino glutaric acid axit amin glutaric, $COOH(CH_2)_2CHNH_2COOH$

amino group nhóm amino (*nhóm chức, $-NH_2$, hình thành do mất một nguyên tố*

hydro từ amoniac, NH_3)

amino halide amino halogenua, R_2NX

α-aminohydrocinnamic acid axit α-aminohydroxinamic, *x* phenylalanine

4-amino-3-hydroxybutyric acid axit 4-amino-3-hydroxybutyric, H_2NCH_2-$CH(OH)CH_2COOH$ *(tinh thể phân hủy ở 218°C, tan trong nước, dùng làm thuốc chống co giật)*

aminolysis sự amin phân

***para*-(aminomethyl) benzenesulfonamide** *para*-(aminometyl) benzensulfonamit, $C_7H_{10}N_2O_2S$ *(dạng tinh thể có điểm nóng chảy từ 151-152°C, tan trong kiềm và axit loãng, dùng làm chất diệt khuẩn)*

2-amino-2-methyl-1,3-propanediol 2-amino-2-metyl-1,3-propanđiol, $HOCH_2C$-$(CH_3)(NH_2)CH_2OH$ *(dạng tinh thể có điểm nóng chảy từ 109-111°C, tan trong nước và rượu, dùng trong tổng hợp các chất hoạt động bề mặt, dược phẩm, chất lưu hóa, là chất nhũ hóa cho mỹ phẩm, quần áo da và các hợp chất làm sạch và đánh bóng)*

3-amino-2-naphthoic acid axit 3-amino-2-naphtoic, $H_2NC_{10}H_6COOH$ *(tinh thể màu vàng có điểm nóng chảy 214°C, tan trong rượu và ete, được dùng để định phân đồng, niken và coban)*

1-amino-2-naphthol-4-sulfonic acid axit 1-amino-2-naphtol-4-sulfonic, H_2N-$C_{10}H_5(OH)SO_3H$ *(tinh thể hình kim màu ghi hoặc trắng, tan trong các dung dịch natri bisulfit, được dùng trong sản xuất thuốc nhuộm azo)*

2-amino-5-naphthol-7-sulfonic acid axit 2-amino-5-naphtol-7-sulfonic, $C_{10}H_5NH_2OHSO_3H$ *(tinh thể hình kim màu ghi hoặc trắng, tan trong nước nóng, được dùng làm chất trung gian thuốc nhuộm)*

amino nitrogen nitơ amino *(nitơ kết hợp với hydro trong nhóm amino, còn gọi là* ammonia nitrogen)

2-amino-5-nitrothiazole 2-amino-5-nitrothiazol, $C_3H_3N_3O_2S$ *(bột xanh nhạt đến da cam-vàng, có vị hơi đắng, phân hủy ở 202°C, được dùng làm thuốc thú y)*

6-aminopenicillanic acid axit-6-aminopenixilanic, $C_8H_{12}N_2O_3S$ *(tinh thể không hút ẩm, phân hủy ở 209°C, được dùng trong sản xuất pinixilin tổng hợp, viết tắt* 6-APA)

aminopeptidase aminopeptiđaza *(enzym xúc tác sự giải phóng axit amin từ phần cuối peptit có nhóm amino tự do)*

aminophenol aminophenol *(loại hợp chất có các nhóm NH_2 và OH nối với vòng benzen, ví dụ như* para-aminophenol *và* ortho-hydroxylanine)

***ortho*-aminophenol** *ortho*-aminophenol, *x ortho*-hydroxylaniline

***para*-aminophenol** *para*-aminophenol, p-$HOC_6H_4NO_2$ *(phenol trong đó nhóm amino, $-NH_2$ được đặt ở trong vòng benzen của các nguyên tử cacbon para với nhóm hydroxyl, $-OH$, được dùng làm thuốc hiện ảnh và hợp chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm)*

α-amino-β-phenylpropionic acid axit α- amino- β- phenylpropionic, *x* phenylalanine

3-aminophthalic hydrazide 3-aminophtalic hydrazit, *x* luminol

aminophylline aminophylin, $C_{16}H_{24}$-$N_{10}O_4$ *(thuốc ở dạng bột hoặc hạt có màu trắng hoặc vàng nhạt, tan trong nước, được dùng làm thuốc dãn cơ, thuốc kích thích cơ tim và thuốc lợi tiểu)*

amino plastic chất dẻo amino *(chất dẻo tạo thành từ các hợp chất dẫn xuất từ amoniac)*

aminopolypeptidase aminopolypeptiđaza

(enzym protein tách các polypeptit chứa hoặc nhóm amino tự do hoặc nguyên tử nitơ cơ bản có ít nhất một nguyên tử hyđro)

2-aminopropane 2-aminopropan, *x* isopropylamine

aminoprotease aminoproteaza *(enzym thủy phân protein và nối với nhóm amino tự do của chúng)*

aminopterin aminopterin, $C_{19}H_{20}N_8O_5 \cdot 2H_2O$ *(axit kết tinh màu vàng, tương tự axit folic, dùng làm chất đối kháng của axit folic)*

3-aminopyridine 3-aminopyriđin, *x* β-aminopyridine

4-aminopyridine 4-aminopyriđin, $C_5H_6N_2$ *(tinh thể trắng có điểm nóng chảy 158,9°C, tan trong nước, dùng làm chất đuổi chim, viết tắt* 4-AP)

β-aminopyridine β-aminopyriđin, $C_5H_6N_2$ *(tinh thể có điểm nóng chảy 64°C, tan trong nước, rượu và benzen, được dùng trong sản xuất thuốc chữa bệnh và thuốc nhuộm, còn gọi là* 3-aminopyridine)

aminopyrine aminopyrin, $C_{13}H_{17}N_3O$ *(tinh thể hình lá có điểm nóng chảy từ 107-109°C, tan trong rượu, benzen và clorofom, được dùng làm thuốc hạ sốt và thuốc giảm đau cho người và động vật)*

amino resin nhựa amino *(loại nhựa được điều chế bằng sự trùng ngưng với aldehyt của hợp chất chứa nhóm amino)*

aminoresorcinol aminoresoxinol, $NH_2C_6H_3(OH)_2$

***para*-aminosalicylic acid** axit *para*-aminosalixylic, $C_7H_7NO_3$ *(thuốc kết tinh, màu trắng, được dùng với các thuốc khác trong việc điều trị bệnh lao, viết tắt* PAS)

amino sugar đường amino *(monosacarit trong đó nhóm hyđroxyl không glyco được thay bằng nhóm amino hoặc nhóm amino thay thế, ví dụ như D-glucosamin)*

amino terminal phần cuối amino *(phần cuối của dãy polypeptit có chứa nhóm alpha-amino tự do)*

2-aminothiazole 2-aminothiazol, $C_3H_4N_2S$ *(tinh thể vàng nhạt có điểm nóng chảy 92°C, tan trong nước lạnh, ít tan trong rượu etyl, được dùng làm chất trung gian trong tổng hợp sulfathiazol)*

aminotransferase aminotransferaza, *x* transaminase

aminotriazole aminotriazol, $C_2H_4N_4$ *(dạng tinh thể có điểm nóng chảy 159°C, tan trong nước, metanol, clorofom và etanol, được dùng làm thuốc diệt cỏ, viết tắt* ATA)

ammelide amelit, $(CN)_3NH_2(OH)_2$

ammeline amelin, $(CN)_3(NH_2)_2OH$

ammeter ampe kế *(dụng cụ để đo cường độ dòng điện, còn gọi là* electric current meter)

ammine amin, amoniacat *(muối vô cơ + amoniac, ví dụ $CoCl_3 \cdot 6NH_3$)*

ammino-complex amoniacat, amin, amonat, hợp chất amin

ammonal amonal *(thuốc nổ than gỗ, nhôm, amoni nitrat)*

ammonate amonat *(hợp chất chứa amoniac kết tinh)* // *đt* hợp amoniac, amoniac hóa

ammonated salt amonat, muối ngậm amoniac *(hợp chất chứa amoniac kết tinh)*

ammonation sự amoniac hóa *(phản ứng trong đó amoniac được thêm vào các phân tử hoặc các ion khác nhờ sự hình thành liên kết cộng hóa trị dùng đôi điện tử không gộp chung ở nguyên tử nitơ hoặc thông qua tương tác tĩnh điện ion-lưỡng cực)*

ammonia amoniac, NH_3 *(hợp chất kiềm,*

khí không màu, tan nhiều trong nước, có mùi khai, nhẹ hơn không khí và được tạo thành do phân hủy phần lớn các chất hữu cơ có nitơ, được dùng làm phân bón và hóa chất trung gian)

ammonia absorber thiết bị hấp thụ amoniac

ammonia alum phèn amoni, *x* ammonium aluminium sulfate

ammonia ash tro amoniac

ammoniac amoniac, *x* ammoniacal; nhựa amoniac (*nhựa cây dùng trong y học, sản xuất nước hoa, vữa thạch cao và chất kết dính*)

ammoniacal (thuộc) amoniac

ammoniacal liquor dung dịch amoniac, NH_4OH

ammoniacal nitrogen nitơ amoniac

ammonia compression refrigerating machine máy lạnh amoniac

ammonia compressor máy nén amoniac (*thiết bị làm giảm thể tích một lượng amoniac khí bằng sự tăng áp suất, dùng trong các hệ làm lạnh*)

ammonia condenser máy ngưng amoniac (*thiết bị trong hệ làm lạnh để tăng áp suất khí amoniac trong ống bay hơi*)

ammonia container thùng amoniac

ammonia content hàm lượng amoniac

ammoniacum nhựa amoniacum (*nhựa cây Ferula brevifolia*)

ammonia distiller máy cất amoniac

ammonia dynamite đynamit amoniac, thuốc nổ amoniac (*thuốc nổ với một phần nitroglyxerin thay bằng amoni nitrat*)

ammonia liquor nước amoniac (*dung dịch amoniac, các hợp chất amoni và tạp chất thu được bằng chưng cất hủy than bitum*)

ammonia meter amoniac kế (*tỷ trọng kế đặc biệt để xác định tỷ trọng của các dung dịch amoniac nước*)

ammonia oxidation sự oxy hóa amoniac

ammonia refrigerant chất làm lạnh amoniac

ammonia scrubber thiết bị rửa amoniac; thiết bị hấp thụ amoniac

ammonia separator máy tách amoniac

ammonia soda sođa amoniac (*dùng phương pháp amoniac*)

ammonia spirit nước amoniac, NH_4OH

ammonia sulfate amoni sulfat, $(NH_4)_2SO_4$

ammonia synthesis sự tổng hợp amioniac (*sự hóa hợp các khí nitơ và hyđro ở nhiệt độ và áp suất cao với sự có mặt của xúc tác để tạo thành amoniac*)

ammoniate amoniat (*hợp chất ngậm amoniac*) // amoniac hóa

ammoniated *tt* có chứa amoniac, (đã) bão hòa amoniac

ammoniated latex latec amoniac

ammoniated mercuric chloride amoni thủy ngân clorua, *x* ammoniated mercury

ammoniated mercury amoni thủy ngân (II) clorua, $HgNH_2Cl$ (*dùng trong dược phẩm và thuốc chống nhiễm khuẩn cục bộ trong y học*)

ammoniated superphosphate amoni superphosphat (*phân bón chứa 5 phần amoniac với 100 phần superphosphat*)

ammoniating sự thêm amoniac

ammoniation sự amoniac hóa (*xử lý hoặc kết hợp với amoniac*)

ammonia washer thiết bị rửa amoniac

ammonia water dung dịch amoniac, NH_4OH (*dung dịch nước amoniac, chất lỏng không màu, trong, là bazơ vì phân tích NH_4OH thành các ion hyđroxyl, dùng làm chất phản ứng, dung môi và tác nhân trung hòa*)

ammonification sự bón amoniac (*thêm*

amoniac hoặc hợp chất amoniac đặc biệt vào đất)

ammonifying sự thêm amoniac, sự sinh amoniac

ammonifying bacteria vi khuẩn amoniac

ammonioborite amonioborit, $(NH_4)_2B_{10}O_{16}\cdot 5H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, chứa amoni borit ngậm nước, tồn tại ở dạng kết tấm*)

ammoniogen chất sinh amoniac

ammoniogenesis sự sinh amoniac

ammoniojarosite amoniojarosit, $(NH)_4Fe_3(SO_4)_2(OH)_6$ (*khoáng vật màu vàng nhạt chứa sắt III amoni sulf at bazơ*)

ammoniometer amoniac kế

ammonite amonit (*thuốc nổ chứa 70-95% amoni nitrat*)

ammonium ion amoni, NH_4^+

ammonium acetate amoni axetat (CH_3COONH_4, *muối chuẩn tạo thành bằng trung hòa axit axetic với amoni hyđroxit, chất kết tinh, tan rữa, màu trắng, được dùng trong dung dịch để chuẩn hóa các điện cực cho các ion hydro;* $CH_3COONH_4CH_3COOH$, *muối axit thu được từ chưng cất muối trung hòa hoặc dung dịch của nó trong axit axetic nóng, kết tinh hình kim dễ tan rữa; hỗn hợp của muối chuẩn và muối axetic, được dùng làm chất cắn màu trong nhuộm len*)

ammonium acid sulfate amoni hyđrosulfat, $(NH_4)HSO_4$

ammonium alginate amoni alginat $(C_6H_7O_6\cdot NH_4)_n$ (*chất keo có phân tử lượng cao, được dùng để làm đặc hoặc chất ổn định trong kem, pho mát, hoa quả, đồ hộp hoặc các sản phẩm thực phẩm khác*)

ammonium alum phèn amoni, *x* ammonium alumium sulfate

ammonium aluminum sulfate amoni nhôm sulfat, $NH_4Al(SO_4)_2\cdot 12H_2O$ (*tinh thể không màu, không mùi, tan trong nước, dùng trong sản xuất thuốc bột nung, nhuộm, sản xuất giấy và thuộc da, còn gọi là* alum, aluminum ammonium sulfate, ammonia alum, ammonium alum)

ammonium benzoate amoni benzoat, $NH_4C_7H_5O_2$ (*muối của axit benzoic được điều chế như bột trắng thô, dùng làm chất bảo quản trong các chất dính và nhựa cao su*)

ammonium bicarbonate amoni bicacbonat, NH_4HCO_3 (*muối kết tinh trắng, tan trong nước, được dùng trong bột nung và hỗn hợp dập lửa, còn gọi là* ammonium hydrogen carbonate)

ammonium bichromate amoni bicromat, *x* ammonium dichromate

ammonium bifluoride amoni biflorua, NH_4FHF (*muối kết tinh ở hệ tà phương, tan trong nước, được điều chế ở dạng vảy trắng từ amoniac xử lý với hydro f lorua, dùng làm thuốc diệt nấm và chất bảo quản gỗ ở dạng dung dịch, còn gọi là* ammonium acid fluoride, ammonium hydrogen fluoride)

ammonium bisulfate amoni hyđrosulfat, $(NH_4)HSO_4$

ammonium bitartrate amoni bitartrat, $NH_4HC_6H_4O_6$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, được dùng để sản xuất bột nung và phát hiện canxi, còn gọi là* monoammonium tartrate)

ammonium borate amoni borat, NH_4BO_3 (*muối kết tinh trắng, tan trong nước, phân hủy ở 198°C, được dùng như chất chậm cháy trên vải*)

ammonium bromide amoni bromua, NH_4Br (*amoni halogenua kết tinh ở hệ lập phương, tạo thành bằng phản ứng của amoniac với axit hyđrobromic hoặc bromin, dùng trong chụp ảnh và điều chế*

dược phẩm)

ammonium carbamate amoni carbamat, $NH_4NH_2CO_2$ (*muối ở dạng tinh thể hình thoi, không màu, tan nhiều trong nước lạnh, là chất trung gian không bền, quan trọng trong sản xuất ure*)

ammonium carbonate amoni carbonat ($(NH_4)_2CO_3$, *muối amoni chuẩn của axit cacbonic, điều chế bằng cho cacbon dioxit khí vào dung dịch nước amoniac và cho phép các hơi (amoniac, cacbon dioxit, nước) kết tinh;* $NH_4HCO_3NH_2COONH_4$, *muối đôi kết tinh của amoni bicacbonat và amoni carbamat, hợp phần cơ bản của muối ngửi*)

ammonium chloride amoni clorua, NH_4Cl (*muối kết tinh trắng, xuất hiện tự nhiên như sản phẩm thăng hoa của tác dụng núi lửa hoặc được sản xuất, dùng làm chất điện phân trong pin khô, chất trợ dung cho hàn, tráng thiếc, mạ và làm thuốc long đờm*)

ammonium chromate amoni cromat, $(NH_4)_2CrO_4$ (*muối ở dạng tinh thể đơn tà, màu vàng, tạo thành từ amoni hydroxit và amoni dicromat, dùng làm chất nhạy hóa trong chụp ảnh*)

ammonium chromic alum phèn amoni-cromic, $(NH_4)_2SO_4{\cdot}Cr(SO_4)_3{\cdot}24H_2O$ hoặc $(NH_4)_2Cr(SO_4)_2{\cdot}12H_2O$

ammonium citrate amoni xitrat, $(NH_4)_2HC_6H_5O_7$ (*dạng hạt, trắng, được dùng làm thuốc thử*)

ammonium dibasic phosphate amoni hydrophosphat, $(NH_4)_2HPO_4$

ammonium dichromate amoni đicromat, $(NH_4)_2Cr_2O_7$ (*muối ở dạng tinh thể đơn tà, màu da cam, được tạo thành từ amoni sulfat và natri đicromat, tan trong nước và rượu, dễ cháy, dùng trong chụp ảnh, trong in litô, kỹ thuật nổ và nhuộm, còn gọi là* ammonium bichromate)

ammonium ferric alum phèn sắt (III) amoni : $(NH_4)_2SO_4 . Fe(SO_4) . 24H_2O$; $(NH_4)Fe(SO_4)_2.12H_2O$

ammonium ferrous sulfate amoni sắt (II) sulfat, $(NH_4)_2SO_4 . FeSO_4.6H_2O$

ammonium fluoride amoni florua, NH_4F (*muối kết tinh, trắng, không bền có mùi nặng khó chịu của amoniac, tan trong nước lạnh, dùng trong hóa phân tích, khắc kính và bảo quản gỗ và là chất cắn màu vải*)

ammonium fluosilicate amoni fluosilicat, $(NH_4)_2SiF_6$ (*bột kết tinh, trắng, độc, tan trong rượu và nước, được dùng cho khắc kính, mạ và chống nhậy, còn gọi là* silicofluoride)

ammonium formate amoni format, HCO_2NH_4 (*tinh thể hoặc hạt tan rữa có điểm nóng chảy 116°C, tan trong nước và rượu, được dùng trong hóa phân tích để kết tủa kim loại bazơ từ muối của các kim loại quý*)

ammonium gluconate amoni gluconat, $NH_4C_6H_{11}O_7$ (*bột kết tinh trắng tạo thành từ axit gluconic và amoniac, tan trong nước, được dùng làm chất nhũ hóa cho pho mát và đồ gia vị rau, xà lách, chất xúc tác trong in vải*)

ammonium halide amoni halogenua (*hợp chất có ion amoni liên kết với ion của một trong các nguyên tố halogen*)

ammonium hydrogen carbonate amoni hydro cacbonat, *x* ammonium bicarbonate

ammonium hydrogen fluoride amoni hydro florua, *x* ammonium bifluoride

ammonium hydrosulfide amoni hydrosulfua, $(NH_4)HS$

ammonium hydroxide amoni hydroxit, NH_4OH (*dung dịch amoniac, kết tinh ở nhiệt độ -79°C, là bazơ yếu và chỉ tồn tại trong dung dịch như nước amoniac, còn gọi là* aqua ammonia)

ammonium iodide amoni iodua, NH_4I

(muối được điều chế từ amoniac và hydro iodua hoặc iodin, tạo thành tinh thể không màu đều, bị thăng hoa khi đun nóng, được dùng trong chụp ảnh và dùng cho điều chế dược phẩm)

ammonium iron alum phèn amoni sắt (II) : $(NH_4)_2SO_4.Fe_2(SO_4)_3.24H_2O$; (NH_4)-$Fe(SO_4)_2.12H_2O$

ammonium lactate amoni lactat, $NH_4C_3H_5O_3$ *(chất lỏng siro, màu vàng, được dùng trong đánh bóng da)*

ammonium lineolate amoni lineolat, $C_{17}H_{31}COONH_4$ *(chất nhão, mềm được dùng làm tác nhân nhũ hóa trong một vài áp dụng công nghiệp)*

ammonium metatungstate amoni metatungstat, $(NH_4)_6H_2W_{12}O_{40}$ *(bột trắng, tan trong nước, được dùng trong mạ điện)*

ammonium molybdate amoni molypdat, $(NH_4)_2MoO_4$ *(muối kết tinh, trắng được dùng làm thuốc thử phân tích, chất kết tủa axit phosphoric và dùng trong sản xuất chất màu)*

ammonium monoacid phosphate amoni monohydrophosphat, $(NH_4)_2HPO_4$

ammonium muriate amoni muriat, amoniclorua, NH_4Cl

ammonium nickel sulfate amoni niken sulfat, *x* nickel ammonium sulfate

ammonium nitrate amoni nitrat, NH_4NO_3 *(muối kết tinh không màu, là chất nổ mạnh không nhạy lắm và ổn định, còn được dùng làm phân bón)*

ammonium oxalate amoni oxalat, $(NH_4)_2C_2O_4.H_2O$ *(muối ở dạng tinh thể hình thoi, không màu)*

ammonium perchlorate amoni perclorat, NH_4ClO_4 *(muối ở dạng tinh thể hình thoi hoặc đều, không màu, tan trong nước, phân hủy ở 150°C và phản ứng gây nổ ở nhiệt độ cao hơn)*

ammonium perchlorate explosive thuốc nổ amoni perclorat *(một trong vài hợp phần chứa amoni perclorat kết hợp với thuốc nổ mạnh và kim loại bột, gây nổ rất mạnh)*

ammonium persulfate amoni persulfat, $(NH_4)_2S_2O_8$ *(tinh thể trắng, phân hủy khi nóng chảy, tan trong nước, được dùng làm tác nhân oxy hóa, chất tẩy trắng và dùng trong khắc, mạ, bảo quản thực phẩm và thuốc nhuộm anilin)*

ammonium phosphate amoni phosphat, $(NH_4)_2HPO_4$ *(muối của amoniac và axit phosphoric, tạo thành dạng tinh thể đơn tà trắng, tan trong nước, được dùng làm phân bón và chất làm chậm cháy)*

ammonium picrate amoni picrat, $NH_4C_6H_2O(NO_2)_3$ *(hợp chất ở dạng tinh thể hình thoi có màu vàng bền, màu đỏ nửa bền, được dùng làm thuốc nổ quân sự)*

ammonium primary phosphate amoni dihydrophosphat, $(NH_4)H_2PO_4$

ammonium pyrophosphate amoni diphosphat, $(NH_4)_2P_2O_7$

ammonium pyrosulfite amoni disulfit, $(NH_4)_2S_2O_5$

ammonium pyrosulphate amoni disulfat, $(NH_4)_2S_2O_7$

ammonium salt muối amoni *(sản phẩm của phản ứng giữa amoniac và vài axit, ví dụ như amoni clorua và amoni nitrat)*

ammonium silicofluoride amoni silicoflorua, *x* ammonium fluosilicate

ammonium soap xà phòng amoni *(sản phẩm từ phản ứng của axit béo với amoni hydroxit, dùng như xà phòng vệ sinh và dùng trong nhũ tương)*

ammonium stearate amoni stearat, $C_{17}H_{35}COONH_4$ *(chất giống sáp, màu nâu, có điểm nóng chảy từ 73-75°C, được dùng trong mỹ phẩm và dùng cho xi*

măng, giấy, vải và các chất khác không thấm nước)

ammonium succinate amoni sucxinat, $C_4H_4O_4(NH_4)_2$

ammonium sulfamate amoni sulfamat, $NH_4OSO_2NH_2$ *(tinh thể màu trắng có điểm nóng chảy 130°C, tan trong nước, dùng cho vải chịu lửa, trong mạ điện và dùng làm thuốc diệt cỏ cho các loại cây bông)*

ammonium sulfate amoni sulfat, $(NH_4)_2SO_4$ *(tinh thể hình thoi, không màu, nóng chảy ở 140°C và tan trong nước)*

ammonium sulfide amoni sulfua, $(NH_4)_2S$ *(tinh thể màu vàng, chỉ bền khi khô và dưới 0°C, phân hủy lúc nóng chảy, tan trong nước và rượu, dùng trong các thuốc hiện ảnh và tạo màu đồng thau và đồng đỏ)*

ammonium sulfocyanide amoni sulfoxyanua, NH_4SCN

ammonium tartrate amoni tartrat, $C_4H_{12}N_2O_6$ *(tinh thể đơn tà, không màu, dùng trong dệt và y học)*

ammonium tertiary phosphate amoni phosphat, $(NH_4)_3PO_4$

ammonium thiocyanate amoni thioxyanat, NH_4SCN *(tinh thể tan rữa, không màu, có điểm nóng chảy 149,6°C, tan trong nước, axeton, rượu và amoniac, dùng trong hóa phân tích, axeton, rượu và amoniac, các dung dịch làm lạnh, nhuộm vải, mạ, chụp ảnh và tẩy thép)*

ammonium tribasic phosphate amoni phosphat, $(NH_4)_3PO_4$

ammonium vanadate amoni vanađat, NH_4VO_3 *(bột kết tinh có màu trắng đến vàng, tan trong nước, được dùng như chất làm khô sơn, chất cắn màu vải và trong sản xuất mực)*

ammonization sự hóa amoniac *(phân giải từ các protein)*; sự thêm amoniac

ammonobase amonobazơ, MNH_2

ammonocarbonous acid axit xyanhyđric, HCN

ammonolysis sự amoniac phân *(phản ứng phân ly của phân tử amoniac sinh ra H^+ và NH_2^-; sự gẫy liên kết do thêm amoniac)*

ammono-system hệ phân tán trong amoniac lỏng

ammonoxidation sự oxy hóa amoniac, *x* ammoxidation

ammoxidation sự oxy hóa amoniac *(quá trình trong đó hỗn hợp propylen, amoniac và oxy được chuyển hóa trong sự có mặt của xúc tác với acrylonitril như sản phẩm đầu, còn gọi là* ammonoxidation, oxyamination)

ammunition đạn dược

amobarbital amobarbital, $C_{11}H_{18}N_2O_3$ *(bột kết tinh, trắng có vị đắng và nóng chảy ở 156-161°C, tan trong rượu, dùng trong y học)*

amodiaquine amođiaquin, $C_{20}H_{22}ClN_3O$ *(hợp chất kết tinh có điểm nóng chảy ở 208°C, dùng làm thuốc chống sốt rét)*

amorphism hiện tượng vô định hình

amorphous phase tướng vô định hình, pha vô định hình

amorphous region vùng vô định hình

amorphous state trạng thái vô định hình

amount of substance lượng chất *(đo số thực thể nguyên tố có mặt trong một chất hoặc hệ, thường đo bằng mol)*

amoxy (gốc) amoxy, $C_5H_{11}O-$

AMP *x* adenylic acid

3',5'-AMP *x* cyclic adenylic acid

ampere ampe *(đơn vị cường độ dòng điện, ký hiệu* a, A)

amperometer ampe kế

amperometric titration phương pháp

chuẩn độ ampe (*sự chuẩn độ bằng cách đo dòng điện hoặc các thay đổi dòng trong khi chuẩn độ*)

amperometry phép phân tích ampe (*sự phân tích hóa học bằng các kỹ thuật đo dòng điện*)

amphetamine amphetamin, $C_6H_5CH_2CH$-$NHCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ bay hơi được dùng làm thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương*)

amphibole amphibol, $(MgFe)SiO_3$ (*khoáng vật*)

amphion ion lưỡng tính

amphipathic molecule phân tử lưỡng tính (*phân tử có hai nhóm cả ưa nước lẫn kỵ nước*)

amphiphile amphiphil (*phân tử có đầu cực gắn với đuôi phân tử kỵ nước lớn*)

amphi-position vị trí amphi

amphiprotic *tt* lưỡng tính, *x* amphoteric

amphiprotic solvent dung môi lưỡng tính

ampholyte chất điện ly lưỡng tính

ampholytic detergent chất tẩy rửa lưỡng tính (*chất tẩy là cation trong dung dịch axit và anion trong dung dịch bazơ*)

ampholytic soap xà phòng lưỡng tính

ampholytoid keo lưỡng tính

amphoteric *tt* lưỡng tính (*có hai đặc tính bazơ và axit, còn gọi là* amphiprotic)

amphoteric colloid keo lưỡng tính

amphotericin amphoterixin (*thuốc kháng sinh chống nấm lưỡng tính, sản xuất từ Streptomyces nodusus và có hai thành phần A và B*)

amphotericin A amphoterixin A (*thành phần không hoạt tính của amphoterixin*)

amphotericin B amphoterixin B, $C_{46}H_{73}O_{20}N$ (*thành phần hoạt tính của amphoterixin, thích hợp cho trị liệu các lây nhiễm nấm sâu hoặc nấm bề mặt*)

amphoteric ion ion lưỡng tính

amphoteric oxide oxit lưỡng tính

amphoteric surfactant chất hoạt động bề mặt lưỡng tính

amphoterism hiện tượng lưỡng tính, tính lưỡng tính (*tính có thể phản ứng hoặc như một axit hoặc như một bazơ*)

amplification sự khuếch đại

amplitude biên độ (*giá trị tuyệt đối lớn nhất đạt tới của nhiều loạn sóng hoặc của đại lượng nào đó thay đổi tuần hoàn*)

amplitude of the wave function biên độ hàm sóng

ampoule ampun, ống thuốc

ampoule filling machine máy đong đầy ống thuốc

ampoule packaging machine máy đóng gói ampun

ampoule printing machine máy in ampun

ampoule processing machine máy gia công ampun

ampoule sealing machine máy đóng kín ampun

amygdalate amygdalat, $C_6H_5CHOHCOOM$; $C_6H_5CHOHCOOR$

amygdalic acid axit amygdalic, $C_6H_5CHOHCOOH$

amygdalin amygdalin, $C_6H_5CH(CN)$-$OC_{12}H_{21}O_{10}$ (*glucosit tạo thành trong mầm của một số cây*)

amyl (gốc) amyl, $C_5H_{\overline{11}}$ (*còn gọi là* pentyl)

amyl acetate amyl axetat, $CH_3COO(CH_2)_2CH(CH_3)_2$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 142°C, tan trong rượu và ete, ít tan trong nước, được dùng làm đồ gia vị và nước hoa, còn gọi là* banana oil, isoamyl acetate)

amyl alcohol rượu amyl (*chất lỏng không màu, là hỗn hợp của các rượu đồng phân; chất lỏng hoạt quang hợp thành từ rượu*

isopentyl và rượu amyl hoạt tính)

***N*-amylamine** *N*-amylamin, $C_5H_{11}NH_2$ (*chất lỏng không màu có điểm sôi ở 104°C, tan trong nước, rượu và ete, dùng trong thuốc nhuộm, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa tổng hợp, chất ức chế ăn mòn, dược phẩm và làm chất phụ gia xăng*)

amylase amylaza (*enzym thủy phân thuận nghịch các carbohydrat, tinh bột trong thực vật và glucogen trong động vật*)

amylbenzene amylbenzen, $C_5H_{11}C_6H_5$

amyl benzoate amyl benzoat, *x* isoamyl benzoate

amylene amylen, C_5H_{10} (*chất lỏng dễ cháy, có điểm sôi thấp từ 37,5-38,5°C, thành phần của dầu mỏ, còn gọi là* 2-methyl-2-butene)

amylene alcohol rượu amylen, rượu tert-amylic, $(CH_3)_2COHC_2H_5$

amylene oxide amylen oxit, $(CH_2)_5O$

amyl ether ete amyl (*một trong hai hợp chất đồng phần, n-amyl ete hoặc isomyl ete, cả hai đều có thể biểu diễn bằng công thức $(C_5H_{11})_2O$; hỗn hợp chủ yếu isoamyl ete và n-amyl ete tạo thành bằng điều chế các rượu amyl từ amyl clorua, tan rất ít trong nước, được dùng làm dung môi là chủ yếu*)

amyl halide amyl halogenua, $C_5H_{11}X$

amyl hydroxide amyl hydroxit, $C_5H_{11}OH$

amyl isothiocyanate amyl isothioxyanat, $C_5H_{11}NCS$

amyl mercaptan amyl mercaptan, $C_5H_{11}SH$ (*chất lỏng không màu đến vàng nhạt, có điểm sôi từ 104-130°C, tan trong rượu, được dùng trong chất tạo mùi để phát hiện sự rò-khí*)

amyl mercuric cyanide amyl thủy ngân (II) xyanua, $CH(CH_2)_4HgCN$

amyl mustard oil dầu mù tạc amyl-

amyl nitrate amyl nitrat, $C_5H_{11}ONO_2$ (*este của rượu amyl thêm vào nhiên liệu điezel để tăng số octan*)

amyl nitrite amyl nitrit, $(CH_3)_2CH(CH_2)_2NO_2$ (*chất lỏng màu vàng, tan trong rượu, rất ít tan trong nước có mùi quả, dễ cháy và hơi là chất nổ, dùng trong y học và sản xuất nước hoa, còn gọi là* isoamyl nitrite)

amylodextrin hồ tinh bột

amyloid amyloit // (thuộc) tinh bột

amylolysis sự phân giải tinh bột (*sự thủy phân xúc tác enzym của tinh bột thành các sản phẩm tan*)

amylolytic enzyme men phân giải, enzym phân giải (*loại enzym có khả năng làm biến chất các phân tử tinh bột, được dùng trong sản xuất hàng dệt để tách loại bột đã thêm vào các chất hồ vải*)

amylopectin amylopectin (*polyme carbohydrat có phân tử lượng lớn, gồm khoảng 80% bột ngũ cốc*)

amylopsin amylopsin (*enzym trong dịch tụy tác dụng thủy phân tinh bột trong maltoza*)

amylose amyloza (*chất tạo tinh bột*)

amyl oxide amyl oxit, $C_5H_{11}OC_5H_{11}$

amyl propionate amyl propionat, $CH_3CH_2COOC_5H_{11}$ (*chất lỏng không màu có mùi táo tây, nhiệt độ chưng cất từ 135-175°C, dùng trong sản xuất nước hoa, sơn và đồ gia vị*)

amyl salicylate amyl salixylat, $C_6H_4OHCOOC_5H_{11}$ (*chất lỏng, trong, đôi khi có màu hơi vàng, sôi ở 280°C, tan trong rượu, không tan trong nước, dùng trong sản xuất xà phòng và nước hoa*)

amyl thiocyanate amyl thioxyanat, $C_5H_{11}SCN$

amylum tinh bột

amyl xanthate amyl xanthat (*muối tạo thành bởi thay hydro gắn với lưu huỳnh*

trong axit amylxanthic bằng kim loại, được dùng làm tác nhân gom trong tuyển nổi một số khoáng vật)

An *x* actinon

anabiosis trạng thái tiềm sinh

anabolic (thuộc) đồng hóa

anabolic process quá trình đồng hóa

anabolic steroid steroit đồng hóa (*một chất trong nhóm hormon steroit làm tăng sự đồng hóa*)

anabolism sự đồng hóa (*phần chuyển hóa liên kết các phân tử nhỏ hơn thành các phân tử lớn hơn, là phương pháp tổng hợp cấu trúc mô*)

anacarbon black muội axetylen (*có độ dẫn nhiệt cao*)

anacardic acid axit anacardic, $C_6H_3(C_{15}H_{27})(COOH)(OH)$ (*thuốc trừ sâu*)

anaerobe vi khuẩn yếm khí, sinh vật yếm khí (*cơ thể không đòi hỏi không khí hoặc oxy để duy trì các quá trình sống*)

anaerobic bacteria vi khuẩn yếm khí (*loại vi khuẩn nào đó có thể sống được với sự vắng mặt một phần hoặc hoàn toàn không khí, có hai loại vi khuẩn yếm khí là loại bắt buộc và không bắt buộc*)

anaerobic digestion sự ninh yếm khí

anaerobic glycolysis sự gluco phân yếm khí (*đường trao đổi chất của cây cối, nhờ nó sự vắng mặt oxy, hexoza bị gẫy thành axit lactic và etanol, có tổng hợp một số adenosintriphosphat*)

analcime analxim, $NaAlSi_2O_6.H_2O$ (*zeolit đẳng cự màu trắng hoặc phớt màu có trong khoáng diaba và bazaet giàu kiềm, còn gọi là* analcite)

analepsic activity hoạt tính hồi sức

analgesic thuốc giảm đau

analog chất tương tự (*hợp chất mà cấu trúc tương tự với cấu trúc của hợp chất khác nhưng thành phần khác nhau một nguyên tố*)

analyse *đt* phân tích

analyser máy phân tích

analysis sự phân tích (*sự xác định thành phần của một chất*)

analysis by elutriation sự phân ích gạn

analyst người phân tích

analyte chất phân tích (*mẫu được phân tích; thành phần đặc biệt được xác định bằng sự phân tích hóa học*)

analytical balance cân phân tích (*cân có độ nhạy từ 0,1-0,01 miligam*)

analytical chemistry hóa học phân tích (*ngành hóa nghiên cứu các phương pháp cho loại thông tin nào đó về các hệ thống hóa học*)

analytical distillation sự chưng cất phân tích (*khả năng phân tích chính xác hỗn hợp chất lỏng để bay hơi thành các thành phần của chúng, hỗn hợp được cho bay hơi bởi nhiệt hoặc chân không và các thành phần đã bay hơi được ngưng tụ lại thành thể lỏng ở các điểm sôi tương ứng*)

analytical extraction sự chiết phân tích (*sự chuyển chính xác một hoặc nhiều thành phần của hỗn hợp như lỏng với lỏng, khí với lỏng, rắn với lỏng bằng tiếp xúc hỗn hợp với dung môi trong đó hòa tan ưu tiên thành phần quan tâm*)

analytically pure tinh khiết phân tích

analytical reaction phản ứng phân tích

analytical reagent thuốc thử phân tích

analytical weights quả cân phân tích

analytic factor thừa số phân tích

analyze *đt* phân tích

anapaite anapait, $Ca_2Fe(PO_4)_2.4H_2O$ (*khoáng vật tam tà, màu xanh lá cây nhạt hoặc xanh lục nhạt-trắng, chứa ion sắt (II) phosphat ngậm nước, tồn tại ở dạng tinh thể hoặc khối, độ cứng 3-4 theo thang*

Mohs, tỷ trọng 3,81)

anaphoresis sự điện di anion (*dưới tác dụng của điện trường, sự chuyển động của các hạt keo tích điện dương hoặc các phân tử lớn lơ lửng trong chất lỏng về phía anot*)

anatase anataza, TiO_2 (*dạng kết tinh tứ giác, màu nâu hoặc xanh xẫm, được dùng để sản xuất chất màu trắng, còn gọi là* octahedrite)

anauxite anauxit, $Al_2(SiO_7)(OH)_4$ (*khoáng đất sét là hỗn hợp của kaolin và thạch anh, còn gọi là* ionite)

anchor agitator cái khuấy hình neo, neo khuấy

anchoring strength độ bền liên kết, độ bền dính

ancylite anxylit, $SrCe(CO_3)_2(OH).H_2O$ (*khoáng vật chứa xeri và stronti cacbonat bazơ ngậm nước*)

andalusite anđalusit, Al_2SiO_5 (*khoáng vật neosilicat màu nâu, vàng, xanh lục, đỏ hoặc ghi, kết tinh ở hệ tà phương, thường thấy ở đá biến chất*)

andersonite anđernosit, $Na_2Ca(UO_2)(CO_3)_3.6H_2O$ (*khoáng vật thứ sinh, màu vàng nhạt-xanh chứa natri canxi urani cacbonat ngậm nước*)

andorite anđorit, $AgPbSb_3S_6$ (*khoáng vật tà phương màu xám xẫm hoặc đen, còn gọi là* sundtite)

andrewsite anđrewsit, $(Cu,Fe^{2+})Fe_3^{3+}(PO_4)_3(OH)_2$ (*khoáng vật xanh nhạt-xanh lục chứa sắt và đồng phosphat bazơ*)

androgen anđrogen (*loại hormon steroit sinh ra trong tinh hoàn và vỏ trên thận để điều chỉnh các đặc tính giới tính phụ giống đực*)

androsin anđrosin, $C_{15}H_{20}O_8$ (*glucosit tạo thành trong cơ Apocynum androsaemifolium, tạo ra glucoza và axetovanilon khi thủy phân*)

androstane anđrostan, $C_{19}H_{32}$ (*nguồn hydrocacbon steroit của tất cả hormon anđrogen, còn gọi là* etioallocholane)

androstenedione anđrostenđion, $C_{19}H_{26}O_2$ (*một trong ba anđrogen đồng phân tạo ra bởi vỏ trên thận*)

androsterone anđrosteron, $C_{19}H_{30}O_2$ (*kích thích tố sinh ra trong nước giải nam và nữ*)

anemia bệnh thiếu máu (*điều kiện giảm mạnh nồng độ hemoglobin và số các tế bào máu đỏ lưu thông, còn gọi là* oligochromemia)

anemodispersibility tính phân tán bởi gió

anemometer phong tốc kế (*thiết bị đề đo tốc độ không khí*)

anesthetic thuốc gây mê (*thuốc như ete, làm mất tính nhạy cảm*)

anethole anethol, $C_{10}H_{12}O$ (*tinh thể trắng có điểm nóng 22,5°C, ít tan trong nước, dùng trong sản xuất nước hoa và đồ gia vị, chất nhạy trong chụp ảnh màu*)

aneurine aneurin, *x* thiamine

angaralite angaralit, $Mg_2(Al,Fe)_{10}Si_6O_{29}$ (*khoáng vật nhôm clorit, dạng tấm mỏng, đen*)

angle góc (*dạng hình học, số số học, hoặc số đại số được xác định bởi hai tia bắt nguồn từ một điểm chung hoặc bởi hai mặt phẳng bắt nguồn từ đường chung*)

angle of contact góc tiếp xúc (*góc giữa mặt phẳng của chất lỏng và mặt phẳng của vật được nhúng một phần hoặc của bình chứa ở đường tiếp xúc, còn gọi là* contact angle)

angle of friction góc ma sát, *x* angle of repose

angle of incidence góc tới (*góc hình thành bởi tia tới mặt phẳng và đường vuông góc với mặt phẳng đó ở điểm tới,*

còn gọi là incidence angle)

angle of polarization góc phân cực

angle of reflection góc phản xạ (*góc giữa phương truyền của sóng phản xạ bởi mặt phẳng và đường vuông góc với mặt phẳng ở điểm phản xạ, còn gọi là* reflection angle)

angle of refraction góc khúc xạ (*góc giữa phương truyền của sóng mà bị khúc xạ bởi mặt phẳng và đường vuông góc với mặt phẳng ở điểm khúc xạ*)

angle of repose góc nghỉ (*góc giữa đường nằm ngang và mặt phẳng tiếp xúc của hai vật thể trong khi vật thể trên chỉ sắp chuyển động lướt qua vật thể dưới, còn gọi là* angle of friction)

angle of rotation góc quay

angle of scattering góc tán xạ

angle of torsion góc xoắn (*góc mà một phần của vật như là trục hoặc dây xoay từ vị trí bình thường khi tác dụng momen xoắn, còn gọi là* angle of twist)

angle of twist góc xoắn, *x* angle of torsion

angle of valence góc hóa trị

anglesite anglesit, $PbSO_4$ (*khoáng vật ở dạng tà phương, lăng kính hoặc tấm có màu trắng hoặc ghi, còn gọi là* lead spar, lead vitriol)

angle thermometer nhiệt kế chữ L

angstrom angstrom (*đơn vị độ dài, 10^{-10}m, được dùng chủ yếu để biểu thị bước sóng của quang phổ, ký hiệu* A, Å, *còn gọi là* tenthmeter)

angular acceleration gia tốc góc

angular condensed rings vòng ngưng tụ góc

angular distribution sự phân bố góc (*sự phân bố theo góc, so với phương xác định bằng thực nghiệm của cường độ các photon hoặc các hạt xuất phát từ quá trình hạt nhân hoặc ngoài hạt nhân*)

angular head extruder máy ép trồi đầu góc

angular momentum xung lượng góc, động lượng góc

angular motion chuyển động góc

angular unconformity tính bất chỉnh hợp góc (*tính bất chỉnh hợp trong đó địa tầng cũ dốc xuống với góc khác thường dốc hơn địa tầng mới*)

angular velocity tốc độ góc (*tốc độ biến thiên theo thời gian của dịch chuyển góc*)

anharmonicity coefficient hệ số không điều hòa

anhydrase anhydraza (*enzym xúc tác sự tách nước khỏi chất nền*)

anhydride anhydrit (*hợp chất tạo thành từ axit bằng loại nước*)

anhydrite anhydrit, $CaSO_4$ (*khoáng vật thạch cao không có nước, ở dạng hạt màu ghi nhạt hoặc dạng khối đặc, độ cứng 3-3,5 theo thang Mohs và tỷ trọng từ 2,90-2,99, còn gọi là* cube spar)

anhydrite evaporite trầm tích do bốc hơi anhydrit, $CuSO_4$ (*đá trầm tích tạo thành chủ yếu từ đồng sulfat ở dạng hạt đặc chặt lắng bằng bay hơi nước; giống cẩm thạch và khác thạch cao bởi thiếu nước lại cứng*)

anhydrite process quá trình anhydrit

anhydroglucose glucoza khan

anhydrone anhydron, mangie peclorat, $Mg(ClO_3)_2$

anhydrous *tt* khan (*không có nước*)

anhydrous alcohol rượu khan, *x* absolute alcohol

anhydrous ammonia amoniac khan (*amoniac lỏng, không màu, sôi ở -3,3,3°C*)

anhydrous hydrogen chloride hydro clorua khan, HCl (*khí không màu, độc được dùng trong các phản ứng polyme hóa, isome hóa, alkyl hóa, nitrat hóa và clo*

hóa, trở thành axit clohyđric trong dung dịch nước)

anhydrous lime vôi khan, vôi chưa tôi

anhydrous phosphoric acid axit phosphoric khan, *x* phosphoric anhydride

anhydrous plumbic acid axit plumbic khan, *x* lead dioxide

anhydrous soap xà phòng khan

anhydrous sodium carbonate natri cacbonat khan, *x* soda ash

anhydrous sodium sulfate natri sulfat khan, Na_2SO_4 (*tinh thể trắng, tan trong nước có vị mặn đắng, nóng chảy ở 888°C, được dùng trong sản xuất thủy tinh, giấy, dược phẩm, dệt và là thuốc thử phân tích*)

anhydrous solvent dung môi khan

anic anic (*copolyme butađien và stirol*)

anid anit, nilông

anil chàm, anyl, $RCHNC_6H_5$

anilazine anilazin, $C_9H_5Cl_3N_4$ (*chất rắn màu nâu có điểm nóng chảy từ 159-160°C, dùng làm thuốc diệt nấm cho rau và cỏ*)

anileridine anileriđin, $C_{22}H_{28}N_2O_2$ (*bột kết tinh trắng, tan trong rượu và clorofom, dùng làm thuốc ngủ*)

anilide anilit (*hợp chất chứa nhóm $C_6H_5NH_2-$, ví dụ như benzanilit, $C_6H_5NHCOC_6H_5$*)

aniline anilin, $C_6H_5NH_2$ (*hợp chất amin thơm là chất lỏng, có màu nâu nhạt ở nhiệt độ phòng, dùng trong thuốc nhuộm, dược phẩm và công nghiệp cao su*)

aniline acetate anilin axetat, $C_6H_5NH_2$-$C_2H_4O_2$

anilinebenzene anilinbenzen, điphenylamin, $C_6H_5NHC_6H_5$

aniline black phẩm đen anilin (*thuốc nhuộm đen được tạo ra ở một vài hàng dệt như bông chẳng hạn, bằng oxy hóa anilin hoặc anilin hyđroclorua*)

aniline blue phẩm xanh anilin, $C_{39}H_{32}N_3Cl$

aniline *N,N*-dimethyl anilin *N,N*-đimetyl, *x* *N,N*-dimethylaniline

aniline dye thuốc nhuộm anilin (*thuốc nhuộm dẫn xuất từ anilin*)

aniline equivalent đương lượng anilin, số anilin

aniline factor hệ số anilin

aniline formaldehyde resin nhựa anilin formalđehyt (*nhựa dẻo nhiệt tạo thành bởi polyme hóa anilin và formalđehyt*)

aniline hydrochloride anilin hyđroclorua, $C_6H_5NH_2$·HCl (*tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 198°C, tan trong nước và etanol, được dùng trong sản xuất thuốc nhuộm, trong nhuộm và in*)

aniline oil dầu anilin, $C_6H_5NH_2$

aniline point điểm anilin (*nhiệt độ tối thiểu để hỗn hợp hoàn toàn anilin và các chất như xăng, được dùng trong một vài bản kê kỹ thuật để chỉ hàm lượng thơm của các dầu và để tính lượng nhiệt đốt xấp xỉ*)

aniline poisoning sự trúng độc anilin

aniline red phẩm đỏ anilin, fucsin

aniline salt muối anilin, $C_6H_5NH_2$·HCl

aniline sulfate anilin sulfat, $C_6H_5NH_2$·H_2SO_4

aniline sulfonic acid axit anilin sulfonic, $NH_2C_6H_4$·SO_3H

anilinoacetic acid axit anilinoaxetic, $C_6H_5NHCH_2COOH$

anilinoplast chất dẻo anilin

anilism sự trúng độc anilin

animal động vật // (thuộc) động vật

animal black than xương (*cacbon nhỏ mịn tạo thành bằng đốt xương động vật hoặc ngà, được dùng cho thuốc cắn màu, chất tẩy màu và tác nhân làm sạch*)

animal charcoal than động vật (*than thu được từ chưng cất phá hủy chất động vật*

ở nhiệt độ cao, được dùng để hấp thụ chất màu hữu cơ)

animal cutting oil dầu cắt kim loại (*mỡ động vật*)

animal fat mỡ động vật

animal glue keo động vật (*keo tạo thành từ xương, da sống, sừng và các mô nối của động vật*)

animal nitrogenous fertilizer phân đạm động vật

animal oil dầu động vật

animal parchment giấy da cừu

animal size keo động vật

animal starch glicogen

animal tar hắc ín động vật

animal wax sáp động vật

animal wool len động vật

anion anion (*ion mang điện tích âm*)

anion active agent chất hoạt tính anion, tác nhân hoạt tính anion

anion discharge theory thuyết phóng điện anion

anion exchange sự trao đổi anion (*loại trao đổi ion trong đó các nhóm chức không chuyển động ở nhựa rắn là dương*)

anion exchange resin anionit, nhựa trao đổi aninon

anionic emulsifier chất nhũ hóa anion

anionic polymerization sự polyme hóa anion (*loại polyme hóa trong đó các bazơ Lewis như các kim loại kiềm và alkyl kim loại tác dụng như các chất xúc tác*)

anionite anionit, nhựa trao đổi anion

anionotropic change sự đồng phân chuyển anion

anionotropy sự dị biến anion (*sự gãy ion như hydroxyl hoặc bromua từ phân tử đến mức ion dương còn lại ở trạng thái cân bằng động*)

anion resin anionit, nhựa trao đổi anion

anisal (gốc) anisal, $CH_3OC_6H_4CH=$

anisalcohol rượu anisalic, $CH_3OC_6H_4$-CH_2OH

anisaldehyde anisalđehyt, $C_6H_4(OCH_3)$-CHO (*hợp chất có điểm nóng chảy 35°C, sôi ở 249,5°C, không tan trong nước, tan trong rượu và ete, được dùng trong sản xuất nước hoa, đồ gia vị và là chất trung gian trong sản xuất chất kháng histamin*)

anisate anisat, MOC_6H_4COOM

anise oil dầu hồi hương

anise spirit tinh dầu hồi hương

anisic acid axit anisic, $CH_3OC_6H_4COOH$ (*tinh thể hoặc bột trắng có điểm nóng chảy 184°C, tan trong rượu và ete, được dùng trong y học, thuốc đuổi sâu bọ và thuốc diệt trứng sâu bọ*)

anisic alcohol rượu anisic, $C_8H_{10}O_2$ (*chất lỏng không màu, sôi trong khoảng nhiệt độ từ 255-256°C, thu được bằng khử aldehyt anisic, được dùng trong sản xuất nước hoa và là hóa chất trung gian trong sản xuất dược phẩm*)

anisole anisol, $CH_3OC_6H_5$ (*chất lỏng không màu, tan trong ete và rượu, không tan trong nước, sôi ở 155°C, hơi của nó rất độc, dùng làm dung môi và trong sản xuất nước hoa*)

anisomeric *tt* không đồng phân; không đẳng cự, không cân đối

anisonitrile anisonitril, MOC_6H_4CN

anisotonic *tt* không đẳng trương

anisotonic solution dung dịch không đẳng trương

anisotropic *tt* không đẳng hướng, bất đẳng hướng

anisotropisation sự không đẳng hướng hóa

anisotropy sự không đẳng hướng

anisoyl (gốc) anisoyl, $CH_3OC_6H_4CO-$

anisum hồi hương

anisyl (gốc) anisyl: $CH_3OC_6H_4-$; $CH_2OC_6H_4CH_2-$

ankerite ankerit, $Ca(Fe,Mg,Mn)(CO_3)_2$ (*khoáng vật cacbonat giàu sắt, màu trắng, đỏ hoặc ghi, kết hợp với các quặng sắt và tạo thành các vân nhỏ trong các lớp than, tỷ trọng từ 2,95-3,1, còn gọi là* cleat spar)

annabergite anabergit, $(Ni,Co)_3(AsO_4)_2 \cdot 8H_2O$ (*khoáng đơn tà thường tạo thành như lớp vỏ cứng màu xanh-táo tây, sản phẩm biến đổi của niken arsenua, nó đồng hình với erytrit, còn gọi là* nickel bloom, nickel ocher)

anneal tôi, ram (*xử lý kim loại, hợp kim hoặc thủy tinh với nhiệt sau đó làm sạch để loại ứng suất trong để tạo thành chất ít giòn hơn*)

annealing color màu tôi, màu ủ

annealing furnace lò tôi (*lò để tôi kim loại hoặc thủy tinh, còn gọi là* annealing oven)

annealing oil dầu tôi, dầu ủ

annealing oven lò tôi; lò ram, *x* annealing furnace

annihilation sự tiêu diệt, sự hủy

annihilation operator toán tử hủy

annihilator thiết bị chữa cháy; bình cứu hỏa

annular (thuộc) vòng; tròn

annular furnace lò tròn

annular lime kiln lò vôi vòng

annular valve van vòng

annulene anulen (*một nhóm hydrocacbon liên kết một vòng mà có công thức chung* $[-CH=CH-]_n$)

anode anot (*đầu dương của bình điện phân*)

anode area diện tích anot, vùng anot

anode chamber phòng anot, khoảnh anot

anode comsumption sự tiêu hao anot

anode-corrosion efficiency hiệu suất ăn mòn anot (*tỷ số của độ hao hụt trọng lượng thật của anot do sự ăn mòn trên độ hao hụt lý thuyết được tính bằng định luật Faraday*)

anode current dòng anot (*dòng điện từ chảy qua đèn điện tử từ catot sang anot, còn gọi là* plate current)

anode efficiency hiệu suất anot

anode liquor dung dịch anot

anode loop mạch anot, vòng anot

anode mud bùn anot (*chất hoặc hỗn hợp không tan được mà tập hợp ở anot bằng tinh chế điện phân hoặc quá trình mạ, còn gọi là* anode slime)

anode process quá trình anot

anode reaction phản ứng anot

anode slime bùn anot, *x* anode mud

anodic (thuộc) anot

anodic current efficiency hiệu suất dòng anot

anodic inhibitors chất ức chế anot

anodic overvoltage quá thế anot

anodic oxidation sự oxy hóa anot

anodic passivation sự thụ động hóa anot

anodic passivity tính thụ động anot; độ thụ động anot

anodic polarization sự phân cực anot (*sự thay đổi điện thế của anot do dòng điện gây ra*)

anodic protection sự bảo vệ anot (*sự giảm tốc độ ăn mòn ở anot bằng phân cực nó thành vùng điện thế nơi tốc độ hòa tan thấp*)

anodic reaction phản ứng anot (*phản ứng ở cơ cấu ăn mòn điện hóa trong đó kim loại tạo thành anot hòa tan trong chất điện phân dưới dạng các ion mang điện dương*)

anomalous *tt* bất thường, dị thường

anomalous structure cấu trúc bất thường

anomalous viscosity độ nhớt bất thường

anomalous Zeeman effect hiệu ứng Zeeman dị thường

anomaly sự bất thường, sự dị thường

anomer anome (*một chất trong cặp của các chất đồng phân của carbohydrat vòng do tự tạo thành điểm đối xứng mới khi xảy ra sự sắp xếp lại các nguyên tử ở vị trí aldehyt hoặc keton*)

anon anon, xycloh anon, $C_6H_{10}O$

anorganic vô cơ

anorthic system hệ tam tà (*tinh thể*)

anorthoclase anothoclaza, $(Na,K)AlSi_3O_8$ (*felspat kiềm hệ tam tà, còn gọi là* anorthose; soda microcline)

anoxybiosis sự sống không oxy

anoxybiotic *tt* sống phi oxy

antacid chất chống axit (*chất chống lại tác dụng hoặc trung hòa tính axit*)

antagonist chất đối kháng (*phân tử có cấu trúc đầy đủ tương tự với phân tử thứ hai để cạnh tranh với phân tử đó thay đổi với các vị trí liên kết ở phân tử thứ ba; dược phẩm hoặc hóa chất khác có khả năng khử hoạt động sinh lý của hóa chất khác, nhất là liên quan đến thuốc tác dụng ngược lại*)

antalkaline thuốc chống kiềm // *dt* chống kiềm

antazoline antazolin, $C_{17}H_{19}N_3$ (*bột kết tinh, màu trắng, vị đắng có điểm nóng chảy từ 237-241°C, được dùng làm chất kháng histamin*)

antenna chlorophyll chất diệp lục anten (*các phân tử clorophyl thu thập các lượng tử ánh sáng*)

anthelminthic thuốc trừ giun sán

anthemane antheman, $C_{18}H_{38}$

anthocyanidin anthoxyaniđin (*một trong các sắc tố thực vật aglycon nhuộm màu thu được bằng thủy phân anthoxyanin*)

anthocyanin anthoxyanin (*một trong các sắc tố thực vật glycosit nhuộm màu mạnh, tan trong nhựa cây tương ứng với các màu như màu đỏ tía, màu đỏ tươi, màu hoa cà và tạo màu xanh trong thực vật lớn hơn*)

anthoinite anthoinit, $Al_2W_2O_9 \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật màu trắng chứa nhôm, tungstat bazơ ngậm nước*)

anthracene antraxen, $C_{14}H_{10}$ (*hydrocacbon kết tinh ba vòng thơm, không màu khi tinh khiết, nóng chảy ở 218°C và sôi ở 342°C, thu được bằng chưng cất nhựa than đá, dùng như một nguồn quan trọng của thuốc nhuộm và để phủ lớp mặt*)

anthracene nucleus nhân antraxen

anthracene oil dầu antraxen

anthracene perhydride antraxen perhydrua, $C_{14}H_{24}$

anthracene red phẩm đỏ antraxen

anthracene ring vòng antraxen

anthracene sulfonic acid axit antraxen sulfonic, $C_{14}H_9 \cdot SO_3H$

anthraciferous coal than antraxit (*than antraxit cứng chứa hoặc sản ra antraxen*)

anthracite antraxit (*than biến chất hạng cao có vẻ sáng nửa kim loại, hàm lượng của cacbon cố định cao, tỷ trọng lớn, chất có ngọn lửa xanh nhỏ và ít khói hoặc mùi, còn gọi là* hard coal, Kilkenny coal, stone coal)

anthracometer cacbonic kế

anthraflavine antraflavin

anthralin antralin, $C_{14}H_{10}O_3$ (*bột màu vàng có điểm nóng chảy từ 176-181°C, tan trong cloroform, axeton và benzen, dùng để điều trị bệnh vảy nến*)

anthranilic acid axit antranilic, $o\text{-}NH_2C_6H_4COOH$ (*axit kết tinh, màu trắng hoặc vàng nhạt, nóng chảy ở 146°C, dùng làm hóa chất trung gian để sản xuất*

S

thuốc nhuộm, dược phẩm và nước hoa)

anthranilo (gốc) antranilo, C_6H_4CON-

anthraniloyl (gốc) antraniloyl, $NH_2C_6H_4CO-$

anthrapurpurin antrapurpurin $C_6H_3OH(CO)_2C_6H_2(OH)_2$ *(tinh thể hình kim, màu da cam-vàng, nóng chảy ở 369°C, tan trong rượu và kiềm, dùng trong thuốc nhuộm)*

antraquinone antraquinon, $C_6H_4(CO)_2C_6H_4$ *(điketon kết tinh màu vàng, không tan trong nước, được dùng sản xuất thuốc nhuộm)*

anthraquinone pigments chất màu antraquinon *(các chất màu sinh ra trong cây cối, nấm, địa y và sâu bọ, có khoảng 50% dẫn xuất từ hợp chất gốc, antraquinon)*

anthrone antron, $C_{14}H_{10}O$ *(tinh thể hình kim không màu, có điểm nóng chảy 156°C, tan trong rượu, benzen và natri hydroxit nóng, được dùng làm thuốc thử cho các carbohydrat)*

anthryl (gốc) antryl, $C_{14}H_9-$

antiacid additive chất phụ gia chống axit *(chất ngăn ngừa hoặc làm chậm sự tạo thành axit ăn mòn trong các dầu tra trục khuỷu khi sử dụng)*

anti-activator chất kháng hoạt

antiager chất chống lão hóa

antiauxin antiauxin *(phân tử cạnh tranh với auxin thay cho các vị trí nhận)*

anti-beriberi vitamin vitamin chống phù, vitamin B_1

antibiosis sự kháng sinh *(sự kết hợp đối kháng giữa hai sinh vật mà trong đó một sinh vật tác dụng có hại)*

antibiotic thuốc kháng sinh *(hóa chất được sản xuất bằng vi sinh vật và tổng hợp, trong dung dịch lỏng thuốc có khả năng ức chế sự phát triển hoặc tiêu diệt vi khuẩn và các vi sinh vật khác)*

anti-body kháng thể

antibonding orbital quỹ hàm phản liên kết, orbital phản liên kết

anticatalyst chất phản xúc tác *(chất làm chậm tác dụng xúc tác, ví dụ như chì ức chế tác dụng của platin)*

anticathode đối catot, đối âm cực

antichlor chất khử clo *(hóa chất dùng trong sản xuất giấy hoặc vải, để khử clo thừa hoặc dung dịch tẩy trắng)*

antichlorine chất khử clo

anti-coagulant chất chống đông

anticommutation relations hệ thức phản giao hoán

anticondensation paint sơn chống ngưng tụ

anti-configuration phản cấu hình

anticontamination clothing quần áo chống ô nhiễm

anticorrosion paint sơn chống ăn mòn

anticorrosive *tt* chống ăn mòn

anticorrosive agent chất chống ăn mòn

antidecomposition sự chống phân hủy

antideteriorant chất phòng lão hóa; chất chống phân hủy

antidetonant chất phòng nổ, *x* antiknock

antidiabetic thuốc chữa bệnh đái đường *(chất như insulin có hiệu quả trong việc điều trị bệnh đái đường)*

anti-diazo compounds hợp chất chống điazo

antidote thuốc giải độc *(chất làm giảm hoặc kháng lại tác dụng độc)*

antienzyme chất kháng men *(chất ức chế một cách chọn lọc tác dụng của enzym)*

antifatigue chất phòng mỏi

antifermion phản fermion

antifertilizin chất kháng thụ tinh *(chất đặc biệt miễn dịch sinh ra bởi tinh dịch*

động vật để dẫn dụ trứng trước khi thụ tinh)

antifibrinolysin chất kháng tiêu fibrin (*chất ức chế tác dụng protein phân của fibrinolysin*)

antifoam additive chất phụ gia phòng bọt

antifoaming agent chất chống tạo bọt (*các silicon, phosphat hữu cơ và rượu ức chế sự hình thành bọt trong chất lỏng khi khuấy nhờ giảm sức căng bề mặt*)

antifog agent chất chống sương mù

anti-form phản dạng

anti-fouling sự phòng bẩn, sự tẩy uế

anti-fouling compound chất phòng bẩn

antifreeze chất chống đông (*chất thêm vào chất lỏng để hạ thấp điểm đông, chất chống đông cơ bản là etylen glycol*)

antifreeze mixture hỗn hợp chống đông

antifreeze solution dung dịch chống đông

antifreezing agent chất chống đông

antifreezing oil dầu chống đông

antifriction sự giảm ma sát

antifriction metal kim loại chống ma sát

antifrother chất phụ gia chống bọt

antifungal chất diệt nấm // *tt* diệt nấm

antifungal activity hoạt tính diệt nấm

antifungin antifungin, magie metaborat, $Mg(BO_2)_2 8H_2O$

antigelling chất chống (tạo) gel

antigen chất kháng thể

antigorite antigorit, $Mg_3Si_2O_5(OH)_4$ (*khoáng vật serpentin màu nâu nhạt-xanh lục, còn gọi là* baltimorite, picrolite)

antigravity filtration sự lọc ngược, sự lọc chân không

antigravity screen sự rây ngược

antigum inhibitor chất cần tạo nhựa

anti-hemorrhagic compound chất cầm máu

anti-hormone kháng kích thích tố

antiicing additive chất chống đóng băng

anti-incrustant composition thành phần chống cáu cặn

anti-isomerism sự phản đồng phân

antiketogenic substance chất chống sinh keton

antiknock chất chống nổ (*chất như chì tetraetyl thêm vào xăng động cơ và xăng máy hàng không để tăng sức bền của nhiên liệu nổ trong các động cơ mồi bằng tia lửa điện, còn gọi là* antidetonant)

antiknock additive chất phụ gia chống nổ

antiknock agent chất chống nổ

antiknock fuel nhiên liệu không nổ

anti-knocking compound hợp chất chống nổ

antiknock quality tính chống nổ; cấp chống nổ

antiknocks chất chống nổ

antiknock susceptibility độ nhạy chống nổ (*nhiên liệu*)

antiknock value chỉ số chống nổ

antimatter phản vật chất

antimer thể đối quang

antimonate antimonat (*gốc $[Sb(OH)_6]^-$ trong các muối, dẫn xuất từ antimon pentoxit, Sb_4O_{10} và các bazơ*)

antimonial (thuộc) antimon, stibi

antimonial lead hợp kim chì antimon

antimonial sulfuretted lead ore quặng antimon đen

antimonic (thuộc) antimon (V), stibi(V)

antimonic acid axit antimonic: meta, $HSbO_3$; ortho, H_3SbO_4; piro, $H_4Sb_2O_7$

antimonic acid anhydride axit antimonic khan, antimon (V) oxit, Sb_2O_5

antimonic compound hợp chất antimon (V)

antimonic oxide antimon (V) oxit, Sb_2O_5

antimonide antimonua, stibit

antimonious (thuộc) antimon (III), stibi (III)

antimonite antimonit, Sb_2S_3 (*khoáng vật antimon sulfua, màu xám-chì, nguồn antimon chính, đôi khi còn chứa vàng và bạc, có ánh kim, tồn tại ở dạng tinh thể tà phương, còn gọi là* antimony glance, gray antimony, stibium, stibnite)

antimonous (thuộc) antimon (III), stibi (III)

antimonous acid axit antimonơ: meta, $HSbO_2$; ortho, H_3SbO_3; piro, $H_4Sb_2O_5$

antimonous chloride antimon (III) clorua, $SbCl_3$

antimonous oxide antimon (III) oxit, Sb_2O_3

antimony antimon, stibi, Sb (*nguyên tố hóa học số 51, nguyên tử lượng 125,75, là khoáng vật hệ lục giác, màu trắng thiếc, rất giòn, dạng nguyên tố tự nhiên*)

antimony black phẩm đen antimon, Sb_2S_5

antimony blende quặng antimon, *x* kermesite

antimony bloom hoa antimon, Sb_2O_3

antimony butter antimon (III) clorua, $SbCl_3$

antimony glance quặng (sulfua) bóng antimon, *x* antimonite

antimony (III) oxide antimon (III) oxit, Sb_2O_2 (*tinh thể hình thoi, không màu, nóng chảy ở 656°C, không tan trong nước, chất khử mạnh*)

antimonyl (gốc) antimonyl, SbO—

antimonyl chloride antimonyl clorua, SbOCl

antimony liver gan antimon (*hỗn hợp kali sulfoantimonat, K_3SbS_4 và kali sulfoantimonit, K_3SbS_3*)

antimonyl potassium tartrate antimonyl kali tartrat, *x* tartar emetic

antimony needles antimon kim, antimon (III) sulfua, Sb_2S_3

antimony ochre quặng antimon vàng, $Sb_2O_3 \cdot Sb_2O_5 \cdot 2H_2O$

antimony ore quặng antimon, Sb_2S_3

antimony pentachloride antimon pentaclorua, $SbCl_5$ (*chất lỏng có dầu, màu đỏ nhạt-vàng, hút ẩm, tan trong axit clohydric và clorofom, được dùng trong phép thử phân tích cho xesi, alkaloit, cho nhuộm và là hóa chất trung gian trong tổng hợp, còn gọi là* antimony perchloride)

antimony pentafluoride antimon pentaflorua, SbF_5 (*chất lỏng nhớt vừa phải, hút ẩm, ăn mòn, tác dụng mạnh với nước tạo thành dung dịch trong với axit axetic băng, được dùng trong flo hóa các hợp chất hữu cơ*)

antimony pentasulfide antimon pentasulfua, Sb_2S_5 (*bột màu da cam-vàng, tan trong kiềm, axit clohydric đặc có hydro sulfua là sản phẩm phụ không tan trong nước, được dùng như chất cần màu đỏ, còn gọi là* antimony persulfide, antimony red, golden antimony sulfide)

antimony pentoxide antimon pentoxit, antimon peroxit, Sb_2O_5

antimony perchloride antimon perclorua, *x* antimony pentachloride

antimony persulfide antimon persulfua

antimony potassium oxalate antimon-kali oxalat, $K(SbO)\ C_2O_4$

antimony red phẩm đỏ antimon, *x* antimony pentasulfide

antimony sodiate antimon sođiat, *x* sodium antimonate

antimony sulfate antimon sulfat, $Sb_2(SO_4)_3$ (*antimon (III) sulfat, bột màu trắng, tan rữa, tan trong các axit*)

antimony sulfide antimon sulfua: Sb_2S_3; Sb_2S_5

antimony trichloride antimon triclorua, $SbCl_3$ (*khối kết tinh không màu, hút ẩm,*

bốc khói nhẹ trong không khí, tan trong rượu, axeton và tạo thành antimon oxyclorua trong nước, được dùng làm chất cắn màu, chất clo hóa và trong vải không thấm nước)

antimony trisulfide antimon trisulfua, Sb_2S_3 (*tinh thể hình thoi màu đen và da cam-đỏ, tan trong axit clohyđric đặc và các dung dịch sulfua, không tan trong nước, nóng chảy ở 546°C, được dùng làm chất màu và dùng trong sản xuất diêm và thuốc nổ*)

antimony vermilion phẩm đỏ antimon, $Sb_2S_3 \cdot Sb_2O_3$

antimony white phẩm trắng antimon, Sb_2O_3

antimony yellow phẩm vàng antimon, *x* lead antimonite

antimycin A antimyxin A, $C_{29}H_{40}N_2O_9$ (*thuốc diệt nấm*)

antineuritic factor chất chống viêm thần kinh, vitamin B_1

antioxidant chất chống oxy hóa (*chất ức chế như axit ascobic có hiệu lực trong việc ngăn ngừa sự oxy hóa bởi oxy phân tử*)

antioxygenic activity hoạt tính chống oxy hóa

antiozonant chất chống ozon (*chất bảo vệ có thể được thêm vào cao su trong quá trình chế hóa để giảm hiệu quả biến chất của ozon*)

antipernicious anemia factor chất chống thiếu máu cấp tính, vitamin B_{12}

antiphlogistic drug thuốc chống viêm

antiphlogistic theory thuyết phản nhiên tố

antipode thể đối quang

antipoisoning sự tiêu độc

antiposition phản vị

antiproton phản proton

antipyretic thuốc hạ nhiệt (*chất như aspirin giảm hoặc ngăn ngừa sốt*)

antirad chất chống bức xạ (*chất ức chế được đưa vào cao su trong thời gian sản xuất để giảm các tác dụng thoái hóa do bức xạ*)

anti-redeposition agent chất chống kết tủa lại (*chất thêm vào,dùng trong tẩy rửa để giúp ngăn ngừa cáu bẩn bám lại vải trước khi được tách ra trong khi giặt tẩy*)

antirust grease mỡ chống gỉ

antirusting agent chất chống gỉ

antirust paint sơn chống gỉ

antirust paper giấy chống gỉ

antiscale chất phòng cặn (cho nồi hơi) // *tt* phòng cặn

antiscaling composition thành phần chống cặn

antiseptic chất sát trùng

antiskid tyre lốp không trượt, lốp chống trượt

antiskinning agent chất chống bóc da

antislip paint sơn chống trượt

antisludge additive chất phòng bùn, chất khử cặn

anti-softener chất chống mềm, chất làm cứng

anti-static agent chất giảm tĩnh điện

antisticking agent chất chống dính

antisun material chất phòng lão ánh sáng; chất chống nắng

antisymmetric *tt* phản đối xứng

antisymmetrical tensor tenxơ phản đối xứng

antisymmetric wave function hàm sóng phản đối xứng

antitack agent chất chống dính

anti-tarnish paper giấy chống gỉ

antithrombin antitrombin (*chất trong huyết tương máu làm mất hoạt tính trombin*)

antitoxic chất giải độc

antitoxin kháng độc tố

anti-type isomerism sự đồng phân phản dạng

antiunitary operator toán tử phản unita

antiviral agent chất kháng độc (*chất như interferon hoặc amantadin làm giảm sự nhân virut trong cơ thể*)

antivitamin kháng vitamim (*chất ngăn vitamin khỏi sự hoạt động trao đổi chất bình thường*)

antiwear agent chất chống mòn

antixerophthalmic vitamin vitamin antixerophtalmic, *x* vitamin A

antlerite antlerit, $Cu_3SO_4(OH)_4$ (*khoáng vật ở dạng tinh thể kết khối hoặc hình kim, màu ngọc lục bảo đến xanh lục nhạt, quặng đồng, còn gọi là* vernadskite)

ANTU *x* 1-(1-naphthyl)-2-thiourea

4-AP *x* 4-aminopyridine

6-APA *x* 6-aminopenicillanic acid

aparent solubility độ tan biểu kiến

apatite apatit (*một nhóm các khoáng vật phosphat bao gồm 10 loại khoáng có công thức chung* $X_5(YO_4)_3Z$ *mà X thường là* Ca^{3+} *hoặc* Pb^{3+} *Y là* P^{5+} *hoặc* As^{5+} *và Z là* F^-, Cl^- *hoặc* OH^-)

aperture khẩu độ (*khe hở mà các điện tử, ánh sáng, sóng radio hoặc các bức xạ khác có thể qua được*)

aperture of screen lỗ rây

A phase pha A, *x* liquid A

A_1 phase pha A_1, *x* liquid A_1

aphosphorosis chứng thiếu phospho

API scale thang API (*thang tỷ trọng kế của viện dầu mỏ Mỹ để đo tỷ trọng của các chất lỏng, được dùng trong công nghiệp dầu mỏ Mỹ*)

apjohnite apjonit, $MnAl_2(SO_4)_4.22H_2O$ (*khoáng vật trắng, màu hồng-xanh lục hoặc vàng chứa nước và tồn tại dạng vảy cứng, khối sợi hoặc phong hóa*)

apoatropine apoatropin, $C_{17}H_{21}NO_2$ (*alkaloit nóng chảy ở 61°C có phân hủy, rất độc, thu được bằng atropin loại nước*)

apochromatic (thuộc) tiêu sắc sai

apochromatic objective vật kính tiêu sắc sai

apocodeine apocođein, $C_{18}H_{19}NO_2$ (*tinh thể trắng có điểm nóng chảy 124°C, phân hủy khi nóng chảy, tan trong rượu và ete, được dùng trong y học*)

apoenzyme apoenzym (*nửa protein của enzym, xác định nét đặc trưng của phản ứng enzym*)

apoferment cốt keo men

apoferritin apoferitin (*protein tạo thành trong các tế bào màng nhầy của ruột mà có khả năng kết hợp với ion sắt (III)*)

apoinducer apoinduce (*protein mà khi liên kết với axit deoxyribonucleic thì kích hoạt sự phiên mã bởi polymeraza axit ribonucleic*)

apomorphine apomorphin, $C_{17}H_{17}NO_2$ (*alkaloit kết tinh thu được bằng loại nước của morphin, chất gây nôn mạnh*)

apomyoglobin apomyoglobin (*myoglobin không có nhóm hem*)

apophorometer thăng hoa kế

apophyllite apophylit (*khoáng thứ sinh có thành phần thay đổi nhưng thường có công thức* $KFCa_4(Si_2O_5)_4.8H_2O$; *còn gọi là* fish-eye stone)

apoprotein apoprotein (*phần protein của protein liên hợp loại trừ nhóm phụ gia*)

apparatus dụng cụ, máy, thiết bị

apparent *tt* biểu kiến, bề ngoài

apparent coefficient hệ số biểu kiến

apparent concentration nồng độ biểu kiến (*giá trị nồng độ chất phân tích thu được khi không tính đến nhiễu*)

apparent equilibrium cân bằng biểu kiến

apparent error sai số biểu kiến

apparent flow curve đường dòng chảy biểu kiến

apparent fluidity độ lưu biểu kiến

apparent half-life chu kỳ nửa đời sống biểu kiến, chu kỳ bán rã biểu kiến

apparent molecular weight khối lượng phân tử biểu kiến

apparent specific gravity tỷ trọng biểu kiến

apparent specific heat tỷ nhiệt biểu kiến

apparent viscosity độ nhớt biểu kiến

apparent volume thể tích biểu kiến

appearance vẻ ngoài

appliance dụng cụ; sự ứng dụng

applied chemistry hóa học ứng dụng

applied mathematics for chemists toán ứng dụng cho các nhà hóa học

apply ứng dụng; phủ; trát

apply oil bôi dầu

approach sự tiếp cận; sự tính gần đúng

approval test thí nghiệm kiểm tra

approximate analyses sự phân tích gần đúng

approximate calculation phép tính gần đúng

approximation phép tính gần đúng

approximation formula công thức gần đúng

apricotkernel oil dầu hạnh nhân

apron conveyer thiết bị băng tải

apron conveyer feeder thiết bị băng tải cấp liệu

apron ring đai băng tải

aprotic acid axit không proton

aprotic solvent dung môi không proton (*dung môi không sản ra hoặc không nhận proton*)

aprotic substance chất không proton

aqua nước

aqua acid dung dịch axit

aqua ammonia dung dịch amoniac, *x* ammonium hydroxide

aquadag nước graphit bôi trơn (*huyền phù keo của garphit trong nước*)

aqua distillate nước cất

aqua fortis nước nặng

aqua regia nước cường toan (*chất lỏng bốc khói, ăn mòn mạnh, dễ bay hơi, có mùi ngột ngạt, tạo thành bởi hỗn hợp 1 phần axit nitric đặc và 3 phần axit clohyđric đặc, tác dụng với tất cả các kim loại kể cả bạc và vàng*)

aquarium reactor bình phản ứng bể

aquated ion ion ngậm nước

aquation sự hợp nước, sự ngậm nước (*sự hình thành phức chất chứa nước bằng thay thế các nhóm phối trí khác trong phức chất*)

aqueous (thuộc) nước; có chứa nước

aqueous alcohol dung dịch rượu (trong nước)

aqueous ammonia dung dịch amoniac (trong nước), NH_4OH

aqueous cooling solution dung dịch (nước) sinh hàn

aqueous dispersion hệ phân tán trong nước

aqueous emulsion nhũ tương nước

aqueous fusion sự chảy rữa

aqueous layer tầng nước, lớp nước

aqueous medium môi trường nước

aqueous phase pha nước

aqueous soluble oil dầu tan trong nước

aqueous solution dung dịch nước (*dung dịch có dung môi là nước*)

aqueous tension áp suất hơi nước

aquo-acid axit hệ nước

aquo-base bazơ hệ nước

aquo-complex phức nước

aquo-compound hợp chất chứa nước, hợp chất ngậm nước

aquogel gel nước

Ar *x* argon

arabate arabat, $CH_2OH(CHOH)_3COOM$

arabic acid axit arabic, $CH_2OH(CHOH)_3$-COOH

arabic gum gôm arabic

arabinose arabinoza, $C_5H_{10}O_5$ (*đường pentoza thu được ở dạng kết tinh từ polysacarit thực vật như nhựa cây, hemixenluloza và một số glucosit*)

arabite arabit, *x* arabitol

arabitol arabitol, $CH_2OH(CHOH)_3$-CH_2OH (*rượu được dẫn xuất từ arabinoza, chất kết tinh không màu, ngọt, có ở dạng D và L, tan trong nước, nóng chảy ở 103°C, còn gọi là* arabite)

arachic acid axit arachic, *x* eicosanoic acid

arachidic acid axit arachiđic, *x* eicosanoic acid

arachidonate arachiđonat (muối hoặc este của axit archiđonic)

arachidonic acid axit arachiđonic, $C_{20}H_{32}O_2$ (*axit béo chưa bão hòa chủ yếu là chất mẹ trong tổng hợp sinh học của các prostaglanđin, tromboxan và leukotrien*)

arachis nut oil dầu lạc

aragonite aragonit, $CaCO_3$ (*loại khoáng vật tà phương, màu trắng, vàng nhạt hoặc xám, còn gọi là* Aragon spar)

Aragon spar (đá) spat aragon, *x* aragonite

aralkyl aralkyl (*gốc trong đó nhóm aryl được thay bằng nguyên tử H alkyl, dẫn xuất từ* arylated alkyl)

aramayoite aramayoit, $Ag(Sb, Bi)S_2$ (*khoáng màu đen-sắt chứa bạc antimon, bismut sulfua*)

arbitary scale thang tự chọn

arborescence dạng cây (*trạng thái giống cây ở hình dáng và vẻ bề ngoài*)

arborescent có dạng cây

arc cung; hồ quang

arcanite arcanit, K_2SO_4 (*khoáng vật sulfat tà phương trong suốt, không màu, còn gọi là* glaserite)

arc cracking sự crackinh hồ quang

arc furnace lò hồ quang

archless kiln lò không vòm

arcing sự tạo hồ quang

arc lamp đèn hồ quang

arc process phương pháp hồ quang

arc spectrum quang phổ hồ quang

arc welding hàn hồ quang

arc welding machine máy hàn hồ quang

ardealite arđealit, $Ca_2(HPO_4)(SO_4).4H_2O$ (*khoáng vật màu trắng hoặc vàng nhạt chứa canxi phosphat-sulfat axit ngậm nước*)

ardennite arđenit, $Mn_5Al_5(VO_4)(SiO_4)_5$-$(OH)_2.2H_2O$ (*khoáng màu vàng đến vàng nhạt-nâu chứa mangan nhôm arsenat và vanađat bazơ ngậm nước*)

ardometer cao nhiệt kế quang học

area of contact diện tích tiếp xúc

area-type meter lưu lượng kế diện tích

arenaceous *tt* giống cát

arene aren, *x* aromatic hydrocarbon

areometry phép đo tỷ trọng chất lỏng

areosaccharimeter tỷ trọng kế đường

arepyonometer tỷ trọng kế chất lỏng quánh

argent bạc, Ag // *tt* có màu trắng bạc

argentic (thuộc) bạc

argentic oxide bạc oxit, *x* silver suboxide

argentic sulfide bạc sulfua, AgS

argentiferous *tt* có chứa bạc

argentite argentit, Ag_2S (*quặng bạc bóng, màu xám chì, khoáng vật đơn tà và lưỡng hình với acanthit, còn gọi là* argyrite, silver glance, vitreous silver)

argentocyanides argentoxyanua (*phức chất được tạo thành, ví dụ như bằng xyanua hóa quặng bạc và bằng mạ điện, khi bạc xyanua tác dụng với các dung dịch kim loại xyanua tan, còn gọi là* dicyano-argentates)

argentojarosite argentojarosit, $AgFe_3(SO_4)_2(OH)_6$ (*khoáng vật màu vàng hoặc nâu nhạt chứa bạc, sắt (III) sulfat bazơ*)

argentometer dụng cụ xác định hàm lượng bạc (*tỷ trọng kế được dùng để xác định lượng muối bạc trong dung dịch*)

argentometric titration phép chuẩn độ bằng bạc nitrat, phương pháp nitrat

argentometry phép xác định thể tích bạc (*sự phân tích thể tích dùng kết tủa của các muối bạc không tan, các muối có thể là cromat hoặc clorua*)

argentum bạc, Ag (*tên La tinh của bạc*)

argil cặn rượu vang

argilla đất sét

argillaceous (thuộc) đất sét (*đá hoặc chất lắng tạo thành do các loại hạt đất sét hoặc khoáng đất sét*)

argillo-arenaceous (thuộc) đất sét pha cát

arginase arginaza (*enzym xúc tác sự tách ure từ arginin axit amin*)

arginine arginin, $C_6H_{14}N_4O_2$ (*axit amin chủ yếu của họ axit α-ketoglutaric kết tinh, không màu, tan trong nước*)

arginyl (gốc) arginyl, $NH_2C(NH)NH(CH_2)_3CH(NH_2)CO-$

argol cặn rượu vang

argon argon, Ar (*nguyên tố hóa học số 18, nguyên tử lượng 39,998*)

argyrite argyrit, *x* argentite

argyrodite argyrodit, Ag_8GeS_6 (*khoáng vật màu xám thép, một trong hai khoáng vật germani và nguồn germani kết tinh ở hệ đẳng cự và đồng hình với canfieldit*)

aristolochic acid axit aristolochic, $C_{17}H_{11}NO_7$ (*tinh thể ở dạng hình lá, nâu bóng và phân hủy ở 281-286°C, tan trong rượu, clorofom, axeton, ete, axit axetic và anilin, được dùng làm chất đẳng dây thơm, còn gọi là* aristolochin)

arithmetic (thuộc) số học

arithmetic mean value giá trị trung bình cộng

arizonite arizonit, $Fe_2Ti_3O_9$ (*khoáng vật màu xám-thép chứa sắt và titan và hình thành dạng khối không đều ở pegmatit*)

armangite armangit, $Mn_3(AsO_3)_2$ (*khoáng vật kết tinh, màu đen ở hệ hình thoi và chứa mangan arsenit*)

armenite armenit, $BaCa_2Al_6Si_9O_{28}.2H_2O$ (*khoáng vật gồm canxi bari nhôm silicat ngậm nước*)

arm mixer máy khuấy cánh quạt

arm of mixer cánh khuấy

armoured glass kính có cốt

armoured hose ống mềm vỏ cứng

armoured thermometer nhiệt kế bao đai, nhiệt kế hộp

arms vũ khí

arm stirrer máy khuấy cánh quạt

arnimite arnimit, $Cu_5(SO_4)_2(OH)_6.3H_2O$ (*khoáng vật chứa nước đồng sulfat ngậm nước*)

aromatic (thuộc) chất thơm (*thuộc hoặc đặc trưng cho sự có mặt của ít nhất một vòng benzen, mô tả các tính chất hóa học và lý học giống với các hợp chất của benzen*)

aromatic acid axit dãy thơm

aromatic alcohol rượu aromatic, rượu dãy thơm (*một hợp chất chứa nhóm hydroxyl trong mạch bên của vòng benzen như rượu benzyl, $C_6H_5CH_2OH$*)

aromatic aldehyde aldehyt dãy thơm (*hợp chất dãy thơm chứa gốc CHO như benzaldehyt, C_6H_5CHO*)

aromatic amine amin dãy thơm (*hợp chất hữu cơ chứa một hoặc nhiều nhóm amin nối với cấu trúc dãy thơm*)

aromatic amino acid axit amin dãy thơm (*axit hữu cơ chứa ít nhất một nhóm amin và một hoặc nhiều nhóm dãy thơm, ví dụ như phenylalanin, một trong các axit amin chủ yếu*)

aromatic carboxylic acid axit carboxylic dãy thơm

aromatic chemicals hóa chất dãy thơm

aromatic compound hợp chất dãy thơm

aromatic content hàm lượng dãy thơm

aromatic-free không có hợp chất dãy thơm

aromatic group nhóm thơm; gốc thơm

aromatic halide hợp chất thơm halogen thế

aromatic hydrocacbon hyđrocacbon dãy thơm (*thành viên của loại hyđrocacbon mà benzen là chất đầu tiên chứa tập hợp các nguyên tử cacbon liên kết vòng và đặc trưng bằng các năng lượng cộng hưởng lớn, còn gọi là* arene)

aromatic hydrogenation sự hyđro hóa dãy thơm

aromaticity tính thơm; độ thơm

aromatic ketone keton dãy thơm (*hợp chất dãy thơm chứa gốc* $-CO$ *như axetophenon,* $C_6H_5COCH_3$)

aromatic nucleus nhân dãy thơm (*đặc trưng vòng sáu cacbon của benzen và các dãy quan hệ hoặc các vòng naphtalen, antraxen sáu-cacbon ngưng tụ*)

aromatic oxide ete dãy thơm, oxit dãy thơm

aromatic ring vòng thơm

aromatics hợp chất thơm

aromatic substance hợp chất dãy thơm, chất thơm

aromatic sulfonic acid axit sulfonic thơm, RSO_3H

aromatic type gasoline xăng hyđrocacbon thơm

aromatic vinegar dấm thơm

aromatic water nước thơm, nước hoa

aromatization sự thơm hóa (*sự biến đổi của cấu trúc hyđrocacbon không thơm nào đó thành hyđrocacbon thơm, đặc biệt là dầu mỏ*)

aromatization catalytic process quá trình thơm hóa (bằng) xúc tác

aromatize thơm hóa

aromatizer hương liệu; chất thơm hóa

aromatophore nhóm tạo hương

aromatous *tt* thơm; có hương

arostat process quá trình arostat (*quá trình trong đó các phân tử bão hòa bằng hyđro hóa xúc tác để tạo thành nhiên liệu phun chất lượng cao, các dung môi hàm lượng chất thơm nhỏ và xyclohexan tinh khiết cao từ benzen*)

aroyl aroyl (*gốc* RCO *mà* R *là nhóm dãy thơm như nhóm benzoyl,* C_6H_5CO-)

aroylation aroyl hóa (*phản ứng trong đó nhóm aroyl được kết hợp thành phân tử bằng thay thế*)

arrangement chỉnh hợp, sự sắp xếp lại

arrest hãm, ngừng (*phản ứng*)

arrester chất hãm (*phản ứng*)

arrhenate arhenat , $MHAsOOM$

Arrhenius equation phương trình Arrhenius (*hệ thức* $-\Delta H_{act}/RT$ *mà* ΔH_{act} *là nhiệt hoạt hóa, R là hằng số khí và T nhiệt độ tuyệt đối*)

Arrhenius theory lý thuyết Arrhenius

arrojadite arojađit, $Na_2(Fe,Mn)_5(PO_4)_4$ (*khoáng vật kết tinh màu xanh lục xẫm ở hệ đơn tà, đồng cấu trúc với đickinsonit và tồn tại ở dạng khối*)

arsanilic acid axit arsanilic, $NH_2C_6H_4AsO(OH)_2$

arsenate arsenat (*AsO_4^{3-}, ion âm dẫn xuất từ axit arthoarsenic, $H_3AsO_4 \cdot 1/2H_2O$; muối hoặc este của axit arsenic*)

arsenic arsen, As (*nguyên tố hóa học nguyên tử số 33, nguyên tử lượng là 74,9216, khoáng vật màu xám thép hệ lục giác, dạng tự nhiên của nguyên tố*)

arsenic acid axit arsenic, $H_3AsO_4.1/2H_2O$ (*tinh thể độc, màu trắng, tan trong nước và rượu, được dùng trong sản xuất thuốc trừ sâu, sản xuất thủy tinh và là chất làm rụng lá, còn gọi là* orthoarsenic acid)

arsenical (thuộc) arsen; có chứa arsen

arsenical antimony antimon arsenua, *x* allemontite

arsenical nickel niken arsen, *x* niccolite

arsenical pyrite arsenopyrit, FeAsS

arsenical war gases khí độc arsen

arsenic apparatus dụng cụ thử arsen, dụng cụ Marsh

arsenic bloom arsen hoa, *x* arsenolite

arsenic bloom *x* arsenolite

arsenic chloride arsen (V) clorua, $AsCl_3$

arsenic-cured (đã) xử lý bằng arsen

arsenic disulfide arsen đisulfua, As_2S_2 (*tinh thể đơn tà, màu đỏ, vàng hoặc đen, không tan trong nước, được dùng trong sản xuất pháo hoa, pháo bông, tồn tại tự nhiên như* realgar *(hùng hoàng)*)

arsenic family họ arsen

arsenic flower arsen hoa, arsen trioxit As_2O_3

arsenic heterocyclic ring dị vòng arsen

arsenic orange phẩm vàng arsen, As_2S_3

arsenic oxide arsen oxit (*arsen oxit; arsen pentoxit, As_2O_5; arsen trioxit, As_2O_3*)

arsenic pentasulfide arsen pentasulfua, As_2S_5 (*tinh thể màu vàng, không tan trong nước và dễ phân hủy thành trisulfua và lưu huỳnh, dùng làm chất màu*)

arsenic pentoxide arsen pentoxit, As_2O_5 (*hợp chất tan rữa, màu trắng phân hủy bởi nhiệt, tan trong nước, còn gọi là* arsenic oxide)

arsenic stain vết arsen

arsenic trichloride arsen triclorua, $AsCl_3$ (*chất lỏng có dầu, không màu, tan trong nước, dùng trong gốm, trong tổng hợp hữu cơ và trong điều chế dược phẩm*)

arsenic trimethyl arsen trimetyl, $As(CH_3)_3$

arsenic trioxide arsen trioxit, As_2O_3 (*hợp chất độc, ít tan trong nước, tinh thể bát diện thay đổi thành dạng đơn tà bằng nung nóng đến 200°C, xuất hiện tự nhiên như arsenolit và claudelit, được dùng một lượng nhỏ trong một số điều chế thuốc, còn gọi là arsenic oxide, arsenous oxide, arsenious acid*)

arsenic trisulfide arsen trisulfua, As_2S_3 (*hợp chất axit ở dạng tinh thể đơn tà, màu vàng hoặc đỏ, có điểm nóng chảy 300°C, được dùng làm chất màu*)

arsenic tube ống thử arsen

arsenic white trắng arsen, *x* arsenic trioxide

arsenide arsenua (*hợp chất hai thành phần, arsen hóa trị ba, ví dụ như H_3As hoặc GaAs*)

arsenin arsenin (*hợp chất hữu cơ dị vòng, gồm hệ vòng sáu thành viên trong đó các nguyên tử cacbon chưa bão hòa và nguyên tử dị vòng duy nhất là arsen, không có mặt của các nguyên tử nitơ*)

arseniosiderite arseniosiderit, $Ca_3Fe_4(AsO_4)_4(OH).4H_2O$ (*khoáng màu vàng nhạt-nâu chứa sắt canxi arsenat bazơ và xuất hiện ở dạng khối kết*)

arsenious (thuộc) arsen (III)

arsenious acid axit arsen (III), *x* arsenic trioxide

arsenite arsenit (*AsO_3^{3-}, ion âm dẫn suất từ các dung dịch nước của As_4O_6; muối*

hoặc este của axit arsen (III))

arsenium arsen, As

arsenobenzene arsenobenzen, $C_6H_5As—AsC_6H_5$ *(tinh thể hình kim, màu trắng, nóng chảy ở 212°C, không tan trong nước lạnh, tan trong benzen, các dẫn xuất của chúng có một số công dụng trong y học)*

arsenobismite arsenobismit, $Bi_2(AsO_4)(OH)_3$ *(khoáng vật màu vàng nhạt-xanh lục chứa bismut arsenat bazơ và tạo thành ở dạng kết khối)*

arsenoclasite arsenoclasit, $Mn_5(AsO_4)_2(OH)_4$ *(khoáng vật màu đỏ chứa mangan arsenat bazơ, còn gọi là* arsenoklasite)

arseno compound hợp chất arseno, $(RAs)_n$ *(hợp chất có liên kết As—As mà $(RAs)_n$ là công thức chung, R là nhóm chức, cấu trúc vòng hoặc polyme dài)*

arseno group nhóm arseno, —As : As—

arsenoklasite arsenoklasit, *x* arsenoclasite

arsenolamprite arsenolamprit, FeAsS *(khoáng vật màu xám chì, tồn tại ở dạng khối có cấu trúc phiến sợi)*

arsenolite arsenolit, As_2O_3 *(khoáng vật kết tinh ở hệ đẳng cự, thường xuất hiện như hoa trắng hoặc cặn kết, còn gọi là* arsenic bloom)

arsenopyrite arsenopyrit, FeAsS *(khoáng vật màu trắng đến màu xám thép, kết tinh, còn gọi là* mispickel)

arsenotungstic acid axit arsenovonframic, $As_2O_5.24WO_3.7H_2O$

arsenous chloride arsen (III) clorua, $AsCl_3$

arsenous oxide arsen (III) oxit, *x* arsenic trioxide

arsinate arsinat, $R_2AsO(OM)$

arsine arsin, H_3As *(khí không màu, rất độc có mùi khó chịu)*

arsine oxide arsin oxit, R_3AsO

arsinic acid axit arsinic, R_2AsO_2H *(axit được dẫn xuất từ arsen hóa trị ba, ví dụ như axit cacođylic hoặc đimetylarsinic, $(CH_3)_2AsO_2H$)*

arsinous acid axit arsen (III), R_2AsOH

arsonate arsonat, $RAsO(OM)_2$

arsonation sự arsonat hóa

arsonic acid axit arsonic *(axit dẫn xuất từ axit orthoarsenic, $OAs(OH)_3$, có công thức chung $RAsO(OH)_2$, ví dụ như axit paraaminobenzenarsonic, $NH_2C_6H_4AsO(OH)_2$)*

arsonium arsoni, $—AsH_4$ *(gốc có thể coi như tương tự với gốc amoni trong đó hợp chất AsH_4OH có thể được tạo thành)*

arsonium halide arsoni halogenua, R_4AsX

arsphenamine arsphenamin, $C_{12}H_{12}As_2N_2O_2.2HCl.2H_2O$ *(điaminođihyđroxyarsenobenzen đihyđroclorua, chất chống bệnh giang mai và cũng có hiệu quả ở sự nhiễm động vật đơn bào, lần đầu tiên nó được điều chế bởi P. Ehrlich vào năm 1909, còn gọi là* Ehrlich's 606)

arsyl (gốc) arsyl, $H_2As—$

arsylene (gốc) arsylen, HAs=

art glass thủy tinh mỹ thuật

arthropodin artropođin *(protein tan trong nước tạo thành một phần trong lớp biểu bì của côn trùng)*

article vật phẩm, hàng, bài báo

artificial *tt* nhân tạo

artificial almond oil dầu hạnh nhân nhân tạo, *x* benzaldehyde

artificial atmosphere quyển nhân tạo *(hỗn hợp khí được dùng trong các hoạt động công nghiệp thay cho không khí)*

artificial camphor campho nhân tạo, long não nhân tạo, *x* terpene hydrocholoride

artificial colloid keo nhân tạo

artificial cotton bông nhân tạo

artificial fat mỡ tổng hợp

artificial fertilizer phân bón nhân tạo

artificial gold vàng giả, SnS_2

artificial musk xạ hương nhân tạo

artificial mustard oil dầu mù tạc nhân tạo, $CHCHCH_2NCS$

artificial radioactivity tính phóng xạ nhân tạo; độ phóng xạ nhân tạo

artificial scheelite scheelit nhân tạo, *x* calcium tungstate

artificial silk tơ nhân tạo

artinite artinit, $Mg_2CO_3(OH)_2{\cdot}3H_2O$ (*khoáng màu trắng tuyết, kết tinh ở hệ tà phương và tồn tại ở dạng khối tinh thể hoặc sợi*)

art paper giấy mỹ thuật

aryl aryl (*gốc hyđrocacbon thơm*)

aryl acid axit aryl (*axit hữu cơ có nhóm aryl*)

arylamine arylamin (*hợp chất hữu cơ được tạo thành từ hyđrocacbon thơm mà có ít nhất một nhóm amin nối với nó như anilin*)

aryl arsine oxyhalide aryl arsin oxyhalogenua, $RAsOX_2$

arylate *đt* arylat// *đt* aryl hóa

arylated alkyl alkyl aryl hóa, *x* aralkyl

arylating agent chất aryl hóa

arylation sự aryl hóa

aryl chloride aryl clorua, RCl

aryl compound hợp chất aryl (*các phân tử có đặc tính cấu trúc vòng thơm sáu cacbon của benzen hoặc hợp chất dẫn xuất từ chất thơm*)

aryl diazo compound hợp chất aryl điazo (*hợp chất điazo được liên kết với vòng benzen hoặc dẫn xuất của chất thơm khác*)

arylene arylen (*gốc hóa trị hai và được tạo thành bằng tách hyđro khỏi vị trí hai cacbon ở nhân vòng thơm*)

aryl halide aryl halogenua (*chất dẫn xuất dãy thơm trong đó hyđro vòng được thay thế bằng nguyên tử halogenua*)

arylide arylit (*hợp chất tạo thành từ kim loại và nhóm aryl, ví dụ như PbR_4 mà R là nhóm aryl*)

arylidene (gốc) aryliđen, ArCH=

aryl oxide aryl oxit, ete điaryl, ROR

aryloxy coumpound hợp chất aryloxy (*một nhóm hợp chất có tác dụng như các chất diệt cỏ hữu cơ, ví dụ axit 2,4-điclophenoxyaxetic, viết tắt* 2,4-D)

aryl phosphate aryl phosphat, $(RO)_3PO$

aryne aryn (*loại chất thơm trong đó hai nguyên tử kề nhau của một vòng thiếu các phần tử thay thế với hai orbital mỗi orbital thiếu một điện tử, còn gọi là* benzyne)

As *x* arsenic

asarone asaron, $C_{12}H_{16}O_3$ (*chất kết tinh có điểm nóng chảy 67°C, không tan trong nước, tan trong rượu, tạo thành ở thực vật, được dùng như một thành phần trong các tinh dầu như dầu calumus*)

asaryl (gốc) asaryl, $(CH_3O)_3C_6H_2-$

asarylic acid axit asarylic, (CH_3O)-C_6H_2COOH

asbestic (thuộc) amian

asbestos amian (*tên gọi chung của một số khoáng silicat chịu nhiệt tốt và trơ hóa học, có hai loại tồn tại: amiăng amphibol, loại tốt nhất có công thức $Ca_2Mg_5(OH)_2Si_8O_{22}$, còn gọi là* tremolite *và amian serpentin, còn gọi là* chrysolite *có công thức $Mg_3Si_2(OH)_4O_5$*)

asbestos board cac tông amian (*phiến chất chịu lửa tạo thành từ sợi amian và xi măng portland*)

asbestos cement xi măng amian (*vật liệu xây dựng hợp thành từ hỗn hợp sợi amian, xi măng portland và nước, tạo*

được tấm phẳng, tấm nhăn, tấm lợp và ống)

asbestos cloth vải amian

asbestos clothing quần áo bằng amian

asbestos cord dây amian, thừng amian

asbestos diaphragm màng amian

asbestos-fibre sợi amian

asbestos filter cloth vải lọc amian

asbestosis bệnh bụi asbet (*bệnh viêm phổi kinh niên do hít bụi amian*)

asbestos packing sự nhồi amian, sự độn amian

asbestos paper giấy amian

asbestos plate tấm amian

asbestos rope dây amian, *x* asbestos cord

asbestos sheet tấm amian

asbestos stopper nút (bằng) amian

asbestos wire gauze lưới kim loại amian

asbestos wool len amian

ASC *x N*-acetylsulfanilyl chloride

ascaridole ascaridol, $C_{10}H_{16}O_2$ (*terpen peroxit, nổ khi nung nóng, dùng làm chất khơi mào trong polyme hóa*)

ascending chromatography phương pháp sắc ký lên (*kỹ thuật phân tích các hỗn hợp của hai hoặc nhiều hợp chất trong đó pha chuyển động dâng lên qua pha cố định*)

ascending-descending chromatography phương pháp sắc ký lên xuống

ascerding pipe ống thẳng đứng

ascorbic acid axit ascorbic, $C_6H_8O_6$ (*vitamin kết tinh, trắng, tan trong nước tạo thành trong nhiều nguyên liệu thực vật, đặc biệt trong quả cam, còn gọi là* vitamin C)

ash tro (*chất không cháy được còn lại sau khi chất liệu đã được thiêu cháy*)

ash analysis sự phân tích tro

ash coal than nhiều tro

ash content hàm lượng tro (*khối lượng nguyên liệu không cháy được còn lại sau khi cháy mẫu than đã cho như tỷ lệ phần trăm của khối lượng than ban đầu*)

ashen (thuộc) tro; tựa tro

ash-free coal than không tro

ash fusion temperature nhiệt độ nóng chảy tro

ashing sự hóa tro (*quá trình phân tích trong đó vật liệu hóa học đem phân tích được nung trong lò để chỉ còn lại tro không cháy*)

ashless không có tro

ashless filter giấy lọc không tàn

ashless filter paper giấy lọc không tàn

ash loss sự mất mát dạng tro

ash of soda natri cacbonat thô, soda nung, Na_2CO_3

ash-rich fuel nhiên liệu nhiều tro

ashy (thuộc) tro; có chứa tro; màu tro

ask bin hố tro

ask conveying plant thiết bị chuyền tro

ask roaster lò nung tro; lò nung xút

ask testing phép thử tro

asparaginase asparaginaza (*enzym xúc tác sự thủy phân của asparagin thành axit asparaginic và amoniac*)

asparagine asparagin, $C_4H_8N_2O_3$ (*axit amin kết tinh, trắng tạo thành trong nhiều hạt thực vật*)

asparagyl (gốc) asparagyl, NH_2COCH_2-$CH(NH_2)CO$–

aspartame aspartam, $C_{14}H_{18}N_2O_5$ (*este dipeptit ngọt hơn sucroza khoảng 160 lần trong dung dịch nước, được dùng làm chất pha ngọt nhiệt thấp*)

aspartase aspartaza (*enzym vi khuẩn xúc tác sự loại amin khỏi axit aspartic thành axit fumaric và amoniac*)

aspartate aspartat (*hợp chất là este hoặc*

muối của axit aspartic)

aspartic acid axit aspartic, $C_4H_7NO_4$ (*axit amin đicarboxylic kết tinh, không chủ yếu, tạo thành trong thực vật và động vật, đặc biệt ở mật mía và củ cải đường*)

aspartokinase aspartokinaza (*enzym xúc tác phản ứng của axit asparic với adenosintriphosphat để tạo thành aspartyl phosphat*)

aspartoyl aspartoyl, $-COCH_2CH(NH_2)CO-$ (*gốc hóa trị 2 từ axit aspartic*)

aspartyl phosphate aspartyl phosphat, $H_2O_3POOCH_2CHNH_2COOH$ (*chất trung gian trong tổng hợp sinh học của pyrimiđin*)

aspergillic acid axit aspergilic, $C_{12}H_{20}O_2N_2$ (*thuốc kháng sinh chống nấm giống điketopiperazin được sinh ra bởi một số giống Aspergillus flavus*)

asphalt asphan (*vật liệu bitum dẻo, màu nâu đến đen, cứng, dòn hoặc dẻo thành phần chủ yếu hyđrocacbon tạo thành ở đá có dầu gần biển chết và ở Trinidad, được điều chế bằng nhiệt phân từ nhựa than đá, dầu mỏ và nhựa lignit, nóng chảy khi nung nóng, không tan trong nước nhưng tan trong xăng, được dùng trong lát và lợp, dùng trong sơn và vecni*)

asphalt base chất nền asphan, x naphthene base

asphalt base crude oil dầu thô nhiều asphan

asphalt bearing shales phiến thạch asphan

asphalt bearing stocks nguyên liệu có asphan

asphalt cement xi măng asphan (*asphan nung chảy hoặc chưa nung chảy được điều chế chủ yếu bằng sử dụng trực tiếp vào sự lát bitum*)

asphalt clay emulsion nhũ tương asphan sét

asphalt content hàm lượng asphan

asphalt emulsion nhũ tương asphan (*xi măng asphan trong nước chứa lượng nhỏ chất nhũ*)

asphalt free oil dầu không asphan

asphaltic base oil guđron, hắc ín asphan

asphaltic bitum bitum asphan

asphaltic concrete bê tông asphan (*bê tông đặc biệt chứa hỗn hợp khối kết được phân hạng và asphan đun nóng*)

asphaltic mastic mastic asphan

asphaltic material vật liệu asphan (*hỗn hợp chất rắn, lỏng hoặc nửa rắn của các hyđrocacbon nặng và các chất dẫn xuất như kim loại thu được từ chất lắng bitum tự nhiên hoặc các cặn từ tinh chế dầu mỏ*)

asphaltic oil guđron, hắc ín asphan

asphaltic road oil dầu asphan rải đường (*dung dịch lỏng, đặc của asphan*)

asphaltic roofing paper giấy lợp asphan

asphaltic sand cát asphan (*cát lắng được trát với asphan tự nhiên, mềm*)

asphaltic substance asphan, chất có asphan

asphaltization sự asphan hóa

asphalt lamination sự phân lớp asphan (*phân lớp vật liệu tấm như giấy hoặc ni mà dùng asphan như chất dính*)

asphalt macadam đá dăm asphan (*sự lát được làm với chất gắn asphan hơn là nhựa đường*)

asphalt mastic chất gắn asphan, mastic asphan (*hỗn hợp của asphan với cát, amian, đá nghiền hoặc vật liệu tương tự, được dùng như xi măng, còn gọi là* mastic asphalt)

asphalt paint sơn asphan (*chất asphan hòa tan trong dung môi bay hơi được có hoặc không có chất màu, dầu khô, nhựa và các chất khác*)

asphalt paper giấy asphan (*giấy được phủ hoặc thấm asphan*)

asphalt penetration test thí nghiệm độ thấm asphan

asphalt powder bột asphan

asphalt rock đá asphan (*asphan tự nhiên chứa đá cát kết hoặc đolomit, còn gọi là* asphalt stone, bituminous rock, rock asphalt)

asphalt softening point nhiệt độ mềm asphan

asphalt stone đá asphan, *x* asphalt rock

asphalt tar hắc ín, bitum

asphaltum asphaltum (*chất bitum trong dầu turpentin, được dùng trong chụp ảnh vì khả năng nóng chảy không tan ngoài ánh sáng*)

asphaltum oil guđron

asphyxiant gas hơi ngạt

aspidine aspiđin, $C_{25}H_{32}O_8$

aspidospermine aspiđospermin, $C_{22}H_{30}O_2N_2$ (*tinh thể trắng đến nâu nhạt-vàng có nhiệt độ nóng chảy từ 132-136°C, tan trong nước, rượu, cloroform và ete, được dùng trong y học*)

aspirator máy hút

aspirator bottle bình hút

aspirin aspirin, *x* acetylsalicylic acid

asporogenic *tt* không có bào tử, không sinh bào tử

assay sự phân tích (*sự xác định tính chất hoặc số lượng của các thành phần của chất như quặng hoặc dược phẩm*)

assay balance cân phân tích (*cân nhạy được dùng trong phân tích vàng, bạc và các kim loại quý khác*)

assay flask bình thí nghiệm, bình nón

assembly tổ hợp (*đơn vị chứa các phần cấu thành của bộ phận, máy hoặc thiết bị tương tự*)

assimilable nitrogen nitơ dễ tiêu

assimilate đồng hóa

assimilation sự đồng hóa (*sự đưa chất lỏng hoặc rắn vào đá để trở thành macma; sự chuyển hóa các chất dinh dưỡng thành chất nguyên sinh*)

assimilatory coefficient hệ số đồng hóa

associate kết hợp

associated ion ion kết hợp

associated molecule phân tử kết hợp

associated reaction phản ứng kết hợp

association sự kết hợp (*sự kết hợp các hợp chất hoặc các chức*)

association heat nhiệt kết hợp

association reaction phản ứng kết hợp

assorting sự phân loại; sự phối hợp; sự phù hợp

astacin astaxin, $C_{40}H_{48}O_4$ (*chất màu keton carotenoit đỏ, tìm thấy trong loại giáp xác như trong vỏ tôm hùm đã nấu*)

astatine astatin, At (*nguyên tố hóa học phóng xạ số 85, nặng nhất trong các nguyên tố halogen*)

astaxanthin astaxanthin, $C_{40}H_{52}O_4$ (*chất màu carotenoit tạo thành ở dạng kết hợp trong vỏ loại giáp xác nào đó và trong lông chim*)

astringent chất làm se (*chất được sử dụng để sinh ra sự co vùng của các bình máu, làm co các màng nhầy hoặc để kiểm tra sự chảy rỉ như huyết tương hoặc chất nhầy*)

astrochemistry hóa học thiên văn (*khoa học áp dụng các nguyên lý cơ bản của hóa học đối với vật chất trong không gian*)

astrophyllite astrophylit, $(K, Na)_3(Fe,Mn)_7Ti_2Si_8O_{24}(O,OH)_7$ (*khoáng gồm kali hoặc natri, sắt hoặc mangan và titan silicat bazơ*)

asymmetric *tt* bất đối xứng, không đối xứng

asymmetric carbon atom nguyên tử

cacbon không đối xứng (*nguyên tử cacbon với bốn nguyên tử hoặc các nhóm nguyên tử khác nhau liên kết với nó, còn gọi là* chiral carbon atom, stereogenic center)

asymmetric molecule phân tử không đối xứng

asymmetric potential thế không đối xứng

asymmetric synthesis sự tổng hợp không đối xứng (*tổng hợp hóa học của chất đồng phân đối ảnh tinh khiết hoặc hỗn hợp đồng phân đối ảnh trong đó một chất đồng phân đối ảnh trội hơn, không dùng hòa tan lại*)

asymmetry sự không đối xứng (*sự sắp xếp hình học của phân tử, nguyên tử hoặc ion mà không thể chia thành các phần giống nhau bằng một hoặc nhiều mặt phẳng giả thiết, còn gọi là* molecular asymmetry)

asymmetry effect hiệu ứng bất đối xứng (*sự phân bố bất đối xứng của mây ion quanh ion bởi thời gian hồi phục hữu hạn cho mây ion khi tác dụng thế hiệu dẫn đến sự giảm độ linh động ion*)

At *x* astatine

at. wt. *x* atomic weight

ATA *x* aminotriazole

atacamite atacamit, $Cu_2Cl(OH)_3$ (*khoáng vật kết tinh ở hệ tà phương chứa đồng oxyclorua ngậm nước, xanh lục tự nhiên*)

atactic *tt* atactic (*thuộc cấu hình của polyme, có các cấu hình không gian, đối ngược với các nguyên tử cacbon của dãy polyme xuất hiện ở tần số như nhau và ít nhiều ngẫu nhiên*)

atactic polymer polyme atactic

atelestite atelestit, $Bi_8(AsO_4)_3O_5(OH)_5$ (*khoáng màu vàng chứa bismut arsenat bazơ và tồn tại ở dạng tinh thể nhỏ, tỷ trọng 6,82*)

athermanous *tt* không thấm nhiệt

atmolysis sự phân tích quyển khí (*sự tách hỗn hợp khí bằng dùng độ khuếch tán tương đối qua màng ngăn xốp*)

atmometer hóa hơi kế (*tên chung của dụng cụ để đo tốc độ bay hơi của nước trong khí quyển, còn gọi là* atmidometer, evaporation gauge, evaporimeter)

atmospheric (thuộc) khí quyển; (thuộc) không khí

atmospheric chemistry hóa học khí quyển (*nghiên cứu sự sản xuất, sự truyền, sự biến đổi và sự tách các thành phần khí quyển trong tầng đối lưu và tầng bình lưu*)

atmospheric composition thành phần khí quyển (*sự phong phú của các hóa chất trong khí quyển trái đất, bao gồm nitơ, oxy, argon, cacbon đioxit, hơi nước, ozon, neon, heli, krypton, metan, hydro và nitơ oxit*)

atmospheric condensation sự ngưng khí quyển (*sự chuyển thành nước trong không khí từ pha hơi thành sương hoặc mây*)

atmospheric condenser thiết bị ngưng (bằng) không khí

atmospheric cooling tower tháp lạnh (bằng) không khí

atmospheric corrosion sự ăn mòn khí quyển (*sự phá vỡ dần hoặc sự thay đổi của kim loại hoặc hợp kim bằng tiếp xúc với các chất có mặt trong khí quyển như oxy, cacbon đioxit, hơi nước và các hợp chất của lưu huỳnh và clo*)

atmospheric density mật độ khí quyển (*tỷ số khối lượng của một phần khí quyển trên thể tích nó chiếm*)

atmospheric distillation sự chưng cất trong khí quyển (*sự hoạt động chưng cất tiến hành ở áp suất khí quyển tương phản với sự chưng cất chân không hoặc chưng cất có áp*)

atmospheric drier thiết bị hong khô

atmospheric flash tower tháp chưng nhanh áp suất thường

atmospheric gas khí khí quyển (*một trong các thành phần không khí mà là hỗn hợp khí chủ yếu là nitơ, oxy, argon, cacbon đioxit, hơi nước, ozon, neon, krypton, metan, hydro và nitơ oxit*)

atmospheric impurity tạp chất khí quyển (*chất ô nhiễm hỗn hợp với không khí của khí quyển*)

atmospheric oxidation sự oxy hóa bằng không khí

atmospheric pollution sự ô nhiễm không khí

atmospheric pressure áp suất khí quyển (*áp suất của điểm nào đó trong khí quyển chỉ do trọng lượng của các lớp khí khí quyển ở trên điểm liên quan, còn gọi là* barometric pressure)

atom nguyên tử

atomic (thuộc) nguyên tử

atomic bomb bom nguyên tử, bom A (*thiết bị tạo ra đột ngột phản ứng dây chuyền nơtron nổ nhanh trong chất phân hạch được như urani-235 hoặc plutoni-239, còn gọi là* fission bomb; *thiết bị nổ lấy năng lượng từ các phản ứng hạt nhân, kể cả bom nhiệt hạch, còn gọi là* nuclear bomb)

atomic bond liên kết nguyên tử, liên kết đồng cực

atomic bridge cầu nguyên tử

atomic charge điện tích nguyên tử

atomic compound hợp chất nguyên tử

atomic dispersion sự phân tán nguyên tử

atomic disruption sự phân tách nguyên tử

atomic distance khoảng cách nguyên tử

atomic energy năng lượng nguyên tử

atomic excitation sự kích thích nguyên tử

atomic field trường nguyên tử

atomic fission sự phân chia hạt nhân nguyên tử

atomic formula công thức cấu tạo, công thức nguyên tử

atomic fragment mảnh nhân nguyên tử

atomic group nhóm nguyên tử

atomic heat nhiệt dung nguyên tử

atomic heat capacity năng suất nhiệt nguyên tử

atomic heat of formation sinh nhiệt nguyên tử

atomic hydrogen hydro nguyên tử (*hydro khí mà phân tử được phân tích thành các nguyên tử*)

atomicity số nguyên tử (*số nguyên tử trong phân tử của hợp chất*)

atomic link liên kết nguyên tử

atomic mass khối lượng nguyên tử (*khối lượng của nguyên tử trung tính thường được biểu diễn bằng đơn vị khối lượng nguyên tử*)

atomic nuclear structure cấu tạo nhân nguyên tử

atomic number nguyên tử số, số thứ tự nguyên tử (*số proton trong hạt nhân nguyên tử, còn gọi là* proton number)

atomic orbital orbital nguyên tử (*phần phụ thuộc không gian của hàm sóng mô tả điện tử trong nguyên tử*)

atomic particle hạt nguyên tử (*một trong các hạt mà nguyên tử được cấu thành như electron, nơtron hoặc proton*)

atomic polarization sự phân cực nguyên tử (*sự phân cực của chất xảy ra do sự thay đổi moment lưỡng cực cùng với sự căng các liên kết hóa học giữa các nguyên tử không giống nhau trong phân tử*)

atomic radius bán kính nguyên tử (*còn gọi là bán kính cộng hóa trị, nửa khoảng cách giữa hạt nhân của hai nguyên tử giống nhau được liên kết cộng hóa trị; bán kính xác định bằng thực nghiệm của*

nguyên tử trong các hợp chất liên kết cộng hóa trị, còn gọi là covalent radius)

atomic reaction phản ứng nguyên tử

atomics thuyết nguyên tử

atomic shell vỏ nguyên tử

atomic spectrum quang phổ nguyên tử (*quang phổ của các bức xạ do các biến đổi giữa các mức năng lượng trong nguyên tử hoặc hấp thụ hoặc phát xạ*)

atomic structure cấu trúc nguyên tử (*sự sắp xếp các phần nguyên tử, gồm hạt nhân lớn, tích điện dương được bao quanh bởi mây điện tử sắp xếp trong các quỹ đạo mô tả được bằng cơ học lượng tử*)

atomic theory thuyết nguyên tử (*giả thuyết cho rằng chất tạo thành bởi các phần tử được gọi là nguyên tử là giới hạn chia nhỏ của vật chất*)

atomic volume thể tích nguyên tử (*thể tích được chiếm bởi 1 nguyên tử-gam của nguyên tố ở trạng thái rắn*)

atomic weight nguyên tử lượng (*khối lượng tương đối của một nguyên tử dựa vào thang trong đó nguyên tử cacbon riêng (cacbon-12) được ấn định giá trị khối lượng 12, viết tắt* at.wt., *còn gọi là* relative atomic mass)

atomization sự phun mù, sự phun bụi (*trong phép trắc phổ ngọn lửa, sự biến đổi màu bay hơi được thành các nguyên tử tự do; quá trình mà các liên kết hóa học trong phân tử bị gãy để sản ra các nguyên tử tự do*)

atomize phun

atomizer máy phun (*thiết bị tạo ra sự phân chia cơ học của khối chất lỏng lớn như phun, rải hoặc phun mù*)

atomizing sự phun // *tt* phun

atomizing of liquid fuel sự phun nhiên liệu lỏng

atomology thuyết nguyên tử

atoms-in-molecules method phương pháp nguyên tử trong phân tử (*sự mô tả cấu trúc điện tử của phân tử như sự xáo trộn các trạng thái tách ra của các nguyên tử cấu thành chúng*)

ATP *x* adenosinetriphosphate

ATPase *x* adenosinetriphosphatase

atropic acid axit atropic, $CH_2C\text{-}C_6H_5COOH$

atropine atropin, $C_{17}H_{23}O_3N$ (*alkaloit chiết từ Atropa belladonna và thực vật có liên quan thuộc họ Solanaceae, được dùng làm thuốc giảm đau và làm giãn đồng tử mắt*)

atropine sulfate atropin sulfat, $C_{34}H_{48}N_2O_{10}S$ (*hợp chất ở dạng hạt hoặc bột có nhiệt độ nóng chảy từ 190-194°C, được dùng làm thuốc chống tiết cholin cho người, thuốc chống tiết cholin và thuốc giãn cơ cho động vật*)

atropoyl atropoyl, $C_6H_5CCH_2CO-$

attachment sự liên kết, sự gắn (*sự biến đổi thực thể phân tử thành cấu trúc phân tử khác chỉ bằng hình thành liên kết hai tâm đơn với thực thể phân tử khác và không có thay đổi khác trong liên kết*)

attack ăn mòn, cho tác dụng

attemperation sự điều nhiệt (*sự điều chỉnh nhiệt độ của chất*)

attemperator máy điều nhiệt

attendance sự giữ gìn, sự bảo dưỡng

attenuant chất pha loãng

attenuate pha loãng; làm mỏng

attenuated layer màng mỏng

attenuation sự pha loãng; sự làm mỏng

attraction sự hút

attribute thuộc tính

attrite mài mòn, nghiền nhỏ

attrition sự mài mòn (*tác dụng mài mòn và mài nhẵn các bề mặt đá bằng dòng*

nước mang cát và sỏi, trôi dạt qua hoặc bằng chuyển động của đá băng, mài mòn do cọ xát hoặc ma sát lên các bề mặt)

attrition mill máy nghiền (*máy trong đó các chất được tán thành bột giữa hai đĩa kim loại có răng quay ở hướng ngược nhau*)

attrition resistance tính chống mòn

attrition test thử mài mòn

Au *x* gold

Aufbau principle nguyên lý Aufbau (*mô tả sự tích lũy các nguyên tố trong đó cấu trúc của mỗi nguyên tố trong dãy thu được bằng thêm đồng thời một điện tích dương (proton) và hạt nhân nguyên tử và một điện tích âm (electron) vào orbital nguyên tử*)

augite augit, (Ca, Mg, Fe)(Mg, Fe, Al)(Al, Si)$_2$O$_6$ (*tên chung của các pyroxen đơn tà, tồn tại ở dạng tinh thể lăng kính màu xanh lục-sẫm đến đen, thường ở dạng bát giác*)

auramine hydrochloride auramin hydroclorua, $C_{17}H_{22}ClN_3 \cdot H_2O$ (*hợp chất nóng chảy ở 267°C, tan nhiều trong nước, tan trong etanol, dùng làm thuốc nhuộm, thuốc sát trùng, còn gọi là* yellow pyoktanin)

aurantia auranti, $C_{12}H_8N_8O_{12}$ (*thuốc nhuộm anilin màu da cam, được dùng làm phẩm nhuộm trong sinh học và trong một số bộ lọc chụp ảnh*)

aurate aurat: $MAuO_2$; M_3AuO_3

aureothricin aureotrixin, $C_9H_{10}O_2N_2S_2$ (*thuốc kháng sinh chống vi thuẩn*)

aureusidin aureusidin, $C_{15}H_{11}O_5$ (*chất màu flavoit vàng, tìm thấy điển hình trong cây hoa mõm chó*)

auribromide tetra bromoaurat (III), $M(AuBr_4)$

auribromohydric acid axit tetraauric (III), $H(AuBr_4)$

auric (thuộc) vàng (III); có chứa vàng

auric acid axit auric: meta, $HAuO_2$; ortho, H_2AuO_3

aurichalcite aurichalxit, $(Zn,Cu)_5(CO_3)_2(OH)_6$ (*khoáng vật màu xanh lục nhạt hoặc xanh da trời-nhạt chứa đồng kẽm cacbonat bazơ và tồn tại ở dạng cặn tinh thể, còn gọi là* brass ore)

auric hydroxide vàng (III) hyđroxit, $Au(OH)_3$

auricome hydro peroxit, $H_2[O_2]$

auric oxide vàng oxit, *x* gold oxide

auriferous *tt* chứa vàng

aurin aurin, $C_{19}H_{14}O_3$ (*chất dẫn xuất của triphenylmetan, là chất rắn có màu nâu đỏ, ánh xanh lục, nhiệt độ nóng chảy khoảng 220°C, không tan trong nước, được dùng làm hóa chất nhuộm trung gian*)

aurite aurit, MAuO

auro-auric chloride vàng (I)-vàng (III) clorua, $AuCl{\cdot}AuCl_4$ hoặc $Au(AuCl_4)$

aurochloride dicloroaurat (I), $M(AuCl_2)$

aurochrome sắc tố vàng

auro compound hợp chất vàng (I)

auroso-auric compound hợp chất vàng (I)-vàng (III)

aurothioglucose aurothioglucoza, $C_6H_{11}AuO_5S$ (*hợp chất của vàng với thioglucoza, được dùng để điều trị viêm khớp, thấp khớp*)

aurous chloride vàng (I) clorua, AuCl

aurous compound hợp chất vàng (I)

aurous hydroxide vàng (I) hyđroxit, AuOH

aurous potassium cyanide vàng (I) kali xyanua, $K[Au(CN)_2]$

auryl (gốc) auryl, AuO–

auryl nitrate auryl nitrat, $(AuO)NO_3$

austinite austinit, $CaZnAsO_4(OH)$ (*khoáng không màu hoặc vàng nhạt kết tinh ở hệ tà phương, gồm canxi kẽm arsenat bazơ, độ cứng 4,5 theo thang Mohs, tỷ trọng 4,13*)

auto-acceleation sự tự xúc tiến

autocatalysis sự tự xúc tác (*phản ứng xúc tác bắt đầu bằng các sản phẩm của phản ứng tự xúc tác*)

autoclave saponification sự xà phòng hóa nồi hấp

autocoagulation sự tự đông tụ

autodecomposition sự tự phân hủy

autogenesis sự tự sinh

autogenous ignition temperature nhiệt độ tự bốc cháy

autohydrolysis sự tự thủy phân

autoignite tự bốc cháy

auto-inhibition sự tự ức chế

autoionisation sự tự ion hóa

autolysis sự tự phân (*sự trở lại của chất vào dung dịch như phosphat đã được tách khỏi nước biển bằng sinh vật trôi nổi và trở lại khi cơ thể đã chết và tan rữa*)

autolytic *tt* tự phân

autolytic enzyme enzym tự phân (*enzym vi khuẩn định vị trong màng tế bào, gây ra sự phân hủy của tế bào sau khi bị tổn thương hoặc chết*)

autolyzate sản phẩm tự phân

autolyze tự phân

automatic *tt* tự động (*có cơ cấu tự tác dụng thực hiện một hành động đòi hỏi thời gian định trước hoặc sự đáp ứng điều kiện nào đó*)

automatic burette buret tự động

automatic charging device thiết bị phân cực tự động; thiết bị nạp điện tự động

automatic chromatograph máy sắc ký tự động

automatic control sự điều khiển tự động

automatic controller máy điều chỉnh tự động (*dụng cụ đo liên tục giá trị của một đại lượng hoặc điều kiện thay đổi, sau tác dụng tự động lên dụng cụ được điều chỉnh để hiệu chỉnh sai lệch nào đó so với giá trị đặt trước mong muốn, còn gọi là* automatic regulator, controller)

automatic control valve van điều chỉnh tự động

automatic cutout cái ngắt điện tự động (*thiết bị thường hoạt động bằng lực ly tâm hoặc nam châm, ngắt tự động phần mạch ở thời gian đặc biệt*)

automatic discharge sự dỡ tải tự động

automatic dosing scale cân liều lượng tự động

automatic drier máy sấy tự động

automatic dryer thiết bị sấy tự động

automatic ejection sự phun tự động

automatic exhaust valve van xả tự động

automatic feed sự tiếp liệu tự động

automatic filling machine máy rót đầy tự động

automatic filtration sự lọc tự động

automatic fire alarm thiết bị báo cháy tự động

automatic ga(u)ge máy đo tự động

automatic measurer máy đo tự động

automatic measuring pipette pipet tự động

automatic oiling sự tra dầu tự động

automatic pipette pipet tự động

automatic press máy ép tự động (*máy ép trong đó sự cấp liệu cơ học của vật liệu xảy ra đồng thời với tác dụng ép*)

automatic press control sự điều chỉnh quá trình tự động

automatic proportioning sự định lượng tự động

automatic recorder máy ghi tự động

automatic recording titration apparatus thiết bị chuẩn độ ghi tự động

automatic recording titrimeter máy chuẩn độ tự ghi

automatic regulator máy điều chỉnh tự động, *x* automatic controller

automatic remote control sự điều khiển từ xa tự động

automatic sampling sự lấy mẫu tự động

automatic scale cân tự động

automatic soap cutter thiết bị cắt xà phòng tự động, máy cắt xà phòng tự động

automatic soap press máy nén xà phòng tự động

automatic suction pump bơm hút tự động

automatic titration sự chuẩn độ tự động

automatic titrator chuẩn độ tự động (*sự chuẩn độ bằng phản ứng định lượng và dòng chất phản ứng đo được*); chất chuẩn độ tự động (*chất phản ứng sinh ra bằng điện với sự xác định bằng điện thế chuẩn độ ampe hoặc đo màu điểm cuối hoặc đo màu điểm - không*)

automatic tyre vulcanizing press máy ép lưu hóa lốp tự động

automobile gasoline xăng ô tô

automorphic *tt* tự hình, tự đẳng cấu

auto-oxidation sự tự oxy hóa

autopolymerization sự tự polyme hóa

autoprotolysis sự tự proton phân (*sự truyền proton từ một phân tử tới phân tử khác của cùng một chất*)

autoprotolysis constant hằng số tự proton phân (*hằng số chỉ điều kiện cân bằng của phản ứng tự proton phân*)

autoracemization sự tự triệt quang, sự tự raxem hóa (*quá trình raxem hóa xảy ra tự phát*)

autothermic cracking sự crackinh tự cung nhiệt

autovulcanization sự tự lưu hóa

autoxidation sự tự oxy hóa

autunite autunit, $Ca(UO_2)_2(PO_4)_2.10H_2O$ (*khoáng vật phát huỳnh quang, thông thường xuất hiện ở dạng tấm tứ giác trong chất lắng urani, là quặng phụ của urani*)

auxiliary *tt* phù trợ, phụ

auxiliary absorber máy hấp thụ phụ

auxiliary bond liên kết phụ

auxiliary electrode điện cực phụ (*điện cực trong pin điện hóa được dùng để truyền dòng điện đến cực thử*)

auxiliary reactor bình phản ứng phụ

auxiliary valency hóa trị phụ

auxiometer phóng đại kế (*thấu kính*)

auxochrome nhóm tăng màu (*nhóm thay thế như $-NH_2$ và $-OH$ bằng sự tác dụng đến các vùng phổ hấp thụ mạnh trong nhóm kỵ, màu làm tăng khả năng nhóm sinh màu tác dụng như chất nhuộm*)

available chlorine clo dùng được (*lượng clo thoát ra bằng bột tẩy trắng khi xử lý với axit*)

available energy năng lượng dùng được

available fertilizer phân bón dễ tiêu

available phosphates phosphat dễ tiêu

available work công dùng được

avalanche process phương pháp thác

average trung bình

average boiling point điểm sôi trung bình

average bond dissociation energy năng lượng phân ly liên kết trung bình (*giá trị trung bình của các năng lượng phân ly liên kết, kết hợp với sự tách đồng ly của một vài liên kết trong tập hợp các liên kết tương đương của phân tử, còn gọi là* bond energy)

average degree of polymerization độ polyme hóa trung bình

average error sai số trung bình

average life (of radioactive atom) tuổi trung bình (của nguyên tử phóng xạ)

average molecular weight phân tử lượng trung bình (*số trung bình của các trọng lượng phân tử của các dãy polyme biến đổi độ dài có mặt trong hỗn hợp polyme*)

average sample mẫu trung bình

aviation gas xăng máy bay

aviation safety fuel nhiên liệu hàng không an toàn (*có điểm bùng cháy cao*)

aviation spirit xăng máy bay

avidin aviđin (*protein chiếm 0,2% tổng số protein trong lòng trắng trứng; phân tử lượng là 70000, kết hợp vững chắc với biotin nhưng mất khả năng đó khi chịu nhiệt*)

avidity ái lực

avitaminous bệnh thiếu sinh tố

avogadrite avogađrit, $(K,Cs)BF_4$ (*khoáng vật floborat tà phương tìm thấy ở dạng tinh thể nhỏ trong dung nham núi lửa*)

Avogadros number số Avogadro (*số ($6,02 \times 10^{23}$) các phân tử trong trọng lượng phân tử - gam của chất*)

axial (thuộc) trục

axial angle góc trục (*tinh thể*)

axial substitution sự thế trục

axial symmetry sự đối xứng trục

axial vector vectơ trục

axinite axinit, $H_2(Ca, Fe, Mn)_4(BO)$-$Al_2(SiO_4)_5$ (*khoáng vật ngọc đỏ tía nhạt, nâu, xanh lá cây, xanh lục hoặc ghi tạo thành các tinh thể tam tà thủy tinh, còn gọi là* glass schorl)

axis trục

axis of rotation trục quay (*đường thẳng qua các điểm của vật rắn quay mà giữ yên trong khi các điểm khác của cơ cấu chuyển động xung quanh trục*)

axis of symmetry trục đối xứng (*đường tưởng tượng mà các hình hình học đối xứng quanh, còn gọi là* symmetry axis)

axle grease dầu (bôi trơn) trục

axonometry trắc tinh học (*tinh thể*)

azacrown ether ete azacrown (*ete crown có các nguyên tử cho nitơ cũng tốt như các nguyên tử cho oxy phối hợp với sắt kim loại*)

9-azafluorene 9-azafloren, *x* carbazole

azaserine azaserin, $C_4H_7O_4N_3$ (*thuốc kháng sinh được sản xuất bằng loại Streptomyces hoặc bằng tổng hợp, được dùng để điều trị bệnh bạch cầu cấp*)

6-azauradine 6-azaurađin, $C_8H_{11}N_3O_6$ (*tinh thể có điểm nóng chảy từ 160-161°C, được dùng làm thuốc chống ung thư nếu là bazơ và là triaxetat được dùng làm thuốc chữa vảy nến*)

azelaic acid axit azelaic, $HOOC(CH_2)_7COOH$ (*tinh thể hình lá không màu, nóng chảy ở 106,5°C, axit đicarboxylic dùng trong sơn, muối alkyt, tổng hợp hữu cơ và hình thành các polyanit*)

azelaoyl (gốc) azelaoyl, $-CO(CH_2)_7CO-$

azelate azelat (*muối của axit azelaic, ví dụ như natri azelat*)

azeotrope hỗn hợp đồng sôi, hỗn hợp đẳng phí, *x* azeotropic mixture

azeotrope former chất tạo hệ đồng sôi

azeotrope forming liquids chất lỏng tạo hệ đồng sôi

azeotrope tower tháp cất đồng sôi

azeotropic *tt* đồng sôi, đẳng phí

azeotropic copolymer chất copolyme đồng sôi

azeotropic copolymerization sự copolyme hóa đồng sôi

azeotropic distillation sự chưng cất đồng sôi

azeotropic drying sự khử nước đồng sôi

azeotropic mixture hỗn hợp đồng sôi (*dung dịch của hai hay nhiều chất lỏng, thành phần không thay đổi bằng chưng cất, còn gọi là* azeotrope)

azeotropic process quá trình (chưng cất) đồng sôi

azeotropiser chất tạo hệ đồng sôi

azeotropism hiện tượng đồng sôi

azeotropy sự đồng sôi

2-azetidinecarboxylic acid axit 2-azetiđincarboxylic, $C_4H_7NO_2$ (*tinh thể mất màu ở 200°C và sẫm lại ở 310°C, tan trong nước, chất kháng đặc biệt của L-prolin, dùng trong sản xuất các polypeptit có phân tử lượng cao khác thường*)

azide azit (*một trong vài loại hợp chất chứa nhóm $-N_3$ và được dẫn xuất từ axit hydrazoic, HN_3*)

azimethane azimetan, CH_2N_2

azimide azimit, RNNNH

azimino azimino, *x* diazoamine

azimuthal angle góc phương vị

azimuthal quantum number lượng tử số phụ (s, p, d, f)

azine azin (*hợp chất của sáu nguyên tử trong vòng, ít nhất có một nguyên tử là nitơ và cấu trúc vòng giống benzen, ví dụ như pyriđin*)

azine dyes thuốc nhuộm azin (*thuốc nhuộm loại benzen dẫn xuất từ phenazin, các thành viên của nhóm, như là các nigrosin và safranin, có các ứng dụng rất khác nhau*)

azine group nhóm azin, $-NN-$

aziridine aziriđin, *x* ethyleneimine

azlactone azlacton (*axit α-axylamin khan, cấu trúc vòng là loại 5-oxazolon*)

azo- nhóm azo, $-N=N-$

azoanisol azoanisol, $(CH_3OC_6H_4Ni)_2$

azobenzene azobenzen, $C_6H_5N_2C_6H_5$ (*hợp chất tồn tại ở dạng đồng phân hình học cis và trans; dạng cis nóng chảy ở 71°C, dạng trans gồm các tinh thể hình lá màu da cam-đỏ, nóng chảy ở 68,5°C, được dùng trong sản xuất thuốc nhuộm và chất xúc tiến cao su*)

azobenzene dicarboxylic acid axit azobenzen đicarboxylic, $COOHC_6H_4N$-NC_6H_4COOH

2,2'-azobisisobutyronitrile 2,2-azobisisobutyronitril, $C_8H_{12}N_4$ (*tinh thể phân hủy ở 107°C, tan trong metanol và etanol, dùng làm chất khơi mào của phản ứng gốc tự do và tác nhân thổi cho các chất dẻo và đàn hồi*)

azocompound hợp chất azo (*hợp chất có hai nhóm hữu cơ được phân tách bằng nhóm $-N=N-$*)

azo-cycle compound hợp chất vòng azo (*có chứa nhóm NH trong vòng*)

azodicarbonic acid axit azođicacbonic, $COOHN_2COOH$

azo dyes phẩm nhuộm azo (*thuốc nhuộm thương mại được dùng rộng rãi, dẫn xuất từ các hợp chất amin có nhóm mang màu $-N=N-$, có thể tạo thành các loại thuốc nhuộm axit, bazơ, trực tiếp hoặc cần màu*)

azoic dye thuốc nhuộm azo (*thuốc nhuộm azo, không tan trong nước, được tạo thành nhờ ghép các cấu tử trên sợi, còn gọi là* ice color, ingrain color)

azoimide azoimit, NH_3

azole azol (*một loại hợp chất hữu cơ với N-hợp chất dị vòng năm thành phần chứa hai liên kết đôi, ví dụ như 1,2,4-triazol*)

azomycin azomyxin, $C_3H_3O_2N_3$ (*thuốc kháng sinh chống vi trùng sinh ra bởi loại vi sinh vật mạc treo ruột Nocardia*)

azophenol azophenol, $OHC_6H_4N_2$-C_6H_4OH

azosulfonic acid axit azosulfonic, $RNN{\cdot}SO_3H$

azotate nitrat, MNO_3

azote nitơ, N

azotic (thuộc) nitơ; có chứa nitơ

azotic acid axit nitric, HNO_3

azotize nitơ hóa

azotizing sự nitơ hóa

azotobacter vi khuẩn nitrat hóa

azotoluene azotoluen, $CH_3C_6H_4N{=}NC_6H_4CH_3$

azoxybenzene azoxybenzen, $C_6H_5NO{=}NC_6H_5$ *(hợp chất tồn tại ở dạng cis và trans, dạng cis nóng chảy ở 87°C, dạng trans gồm tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 36°C, không tan trong nước, tan trong etanol)*

azoxybenzene dicarboxylic acid axit azoxybenzen đicarboxylic, $COOHC_6H_4{-}NONC_6H_4COOH$

azoxy compound hợp chất azoxy *(hợp chất có nguyên tử oxy liên kết với một trong các nguyên tử nitơ của hợp chất azo)*

azulene azulen, $C_{16}H_{26}O$ *(chất màu xanh của dầu cây ngải apsin và các tinh dầu khác, là chất lỏng có dầu màu xanh, sôi ở 170°C, không tan trong nước, được dùng trong mỹ phẩm)*

azulmic acid axit azulmic, $C_4H_5ON_5$

azure B azure B, phẩm xanh da trời B, $C_{15}H_{16}ClN_3S$ *(thuốc nhuộm đổi màu truyền màu xanh lục cho thể nhiễm sắc, xanh lơ cho nucleoli và ribosom bào chất và màu đỏ cho các chất kết tủa chứa các mucopolysacarit)*

azurite azurit, $Cu_3(CO_3)_2(OH)_2$ *(khoáng vật đơn tà, màu xanh, gồm đồng cacbonat bazơ, là quặng đồng, còn gọi là* blue copper ore, blue malachite, chessylite)

azymic *tt* không lên men

B

Ba *x* barium

babassu oil dầu babassu (*dầu không khô thu được từ nhân hoặc hạt của cây họ cọ babassu và gồm chủ yếu các axit lauric, myristic và oleic*)

babbitt metal kim loại babit (*một loại hợp kim màu trắng gồm chủ yếu thiếc hoặc chì và lượng nhỏ antimon, đồng và có thể các kim loại khác, dùng làm giá đỡ, ổ trục*)

babel quartz thạch anh tháp

Babo's law định luật Babo (*định luật phát biểu rằng sự hạ thấp tương đối áp suất của dung môi bằng chất tan là giống nhau ở mọi nhiệt độ*)

baby dryer máy sấy sơ bộ

baby press máy ép sơ bộ

baby soap xà phòng trẻ em

bacillicide chất diệt khuẩn

bacilliery (thuộc) trực khuẩn

backdura backđura (*ngựa phenol tổng hợp*)

backed fabric hàng dệt có lót

back electromotive force sức phản điện động, *x* counterelectromotive force

background electrolyte chất điện ly nền

back pressure phản áp, đối áp (*áp suất do lực tác dụng ở hướng ngược với hướng đang xét*)

back reaction phản ứng nghịch

back-run process quá trình ngược (*quá trình để sản xuất khí chứa nước, trong đó phần dòng chảy xuống nhờ truyền hơi nước qua thiết bị tăng nhiệt, từ đó lên carbuarato, xuống lò sinh khí và vào thẳng tháp lọc khí*)

back titration sự chuẩn độ ngược

backward feeding sự nạp liệu ngược

backward flow dòng ngược

backwash sự rửa ngược (*trong hệ thống nhựa trao đổi ion dòng nước ngược lên qua lớp nhựa làm sạch và phân loại lại các hạt nhựa sau khi hút ra*)

backwashing sự rửa ngược; phương pháp hồi lưu

backwash water nước rửa ngược, nước hồi lưu

baclor baclor, *x* calcium hypochlorite

bacteria vat thùng lên men

bactericide thuốc sát trùng, thuốc diệt khuẩn (*tác nhân tiêu diệt vi khuẩn*)

bacterin bacterin, vacxin vi khuẩn (*chất huyền phù gồm các vi khuẩn đã bị diệt hoặc làm yếu, dùng trong gây miễn dịch nhân tạo*)

bacteriochlorophyll chất diệp lục vi khuẩn, khuẩn lục tố, $C_{52}H_{70}O_6N_4Mg$ (*hợp chất diệp lục tetrahydroporphyrin sinh ra ở dạng a và b trong vi khuẩn quang hợp, không có bằng chứng rằng b có công thức thực nghiệm trên*)

bacteriology vi khuẩn học (*khoa học cùng với sự nghiên cứu vi khuẩn, chuyên ngành*

của vi sinh học)

bacteriolysin chất khuẩn phân (*kháng thể hoạt động chống lại và gây ra sự phân giải các tế bào vi khuẩn đặc biệt*)

bacteriolysis sự khuẩn phân (*sự hòa tan các tế bào vi khuẩn*)

bacteriophage thực khuẩn thể (*một loại virus lây nhiễm các tế bào vi khuẩn, mỗi một loại có khoảng làm chủ nhỏ hẹp, còn gọi là* phage)

bacteriopurpurin chất tía vi khuẩn

bacterioscopy phép soi vi khuẩn

bacteriostatic chất kháng khuẩn

bacterioviridin bacterioviriđin, *x* chloroblum chlorophyll

baddeleyite bađeleyit, ZnO_2 (*khoáng vật ziriconi oxit đơn tà, không màu, vàng, nâu hoặc đen, tìm thấy ở Brazil và Ceylon, được dùng làm lớp bọc chịu nhiệt và chống ăn mòn cho các lò nung*)

badex đextrin

badische acid axit 2-naphtylamin-8-sulfonic, $NH_2C_{10}H_6{\cdot}SO_3H$

baffle màng ngăn, vách ngăn; van đổi hướng // *đt* thay đổi hướng, thay đổi dòng

baffle plate tấm ngăn, bản ngăn (*tấm kim loại lồng vào thiết bị dẫn sóng để giảm diện tích cắt ngang cho mục đích biến đổi sóng*)

baffle separation sự tách nghẽn dòng

bag bao, túi

bag dust filter túi lọc bụi

bag filter túi lọc (*thiết bị lọc có vải xốp hoặc các túi nỉ dùng để lọc*)

bagging sự đóng bao; vải bao tải

bag hose túi lọc

bag machine máy đóng bao

bag powder túi thuốc súng (*thuốc nổ được đựng trong túi*)

bag scraper bàn chải túi lọc

baked carbon than nung; điện cực than

bakelite bakelit (*nhựa phenol formalđehyt*)

bakerite bakerit, $8CaO.5B_2O_3.6SiO_2.6H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, tồn tại ở dạng khối có thể bao, hạt mịn giống như đồ sứ cẩm thạch và đồ sứ không tráng men, chứa canxi borosilicat ngậm nước*)

baker's yeast men bánh mì

baking enamel men nung

baking of resin sự đóng rắn nhựa

baking of varnish sự sấy khô sơn

baking soda natri hyđrocacbonat, $NaHCO_3$

baking varnish sơn khô nóng (*vecni bền hóa học được tạo thành bằng nhựa tổng hợp được nung khô*)

balance cái cân; sự cân bằng; sự thăng bằng // *đt* cân

balance beam đòn cân

balanced (đã) cân bằng; (đã) thăng bằng

balanced state trạng thái cân bằng

balance of heat sự cân bằng nhiệt

balance sensitiveness độ nhạy của cân

balance weights quả cân

baled goods hàng hóa đóng gói

ball clay đất sét cục (*đất sét dùng trong đồ gốm, có tính liên kết mạnh, xu hướng kết cục và độ dẻo rất tốt*)

ball coal than cục (*loại than tồn tại ở dạng khối hình cầu*)

ball condenser ống ngưng hình cầu; ống sinh hàn hình cầu

ball crusher máy nghiền hình cầu

balling sự đóng cục

ballistite balistit (*thuốc súng nitroglyxerin không khói*)

ball mill máy xay hình cầu

ball mill pulverizer máy xay bột hình cầu

balloon bình cầu; khí cầu

ball structure cấu trúc hình cầu

balsam bôm, nhựa thơm (*dịch rỉ của cây bôm, hỗn hợp nhựa, các tinh dầu, axit xinamic và axit benzoic*)

balsamic odour mùi nhựa thơm

balsam of fir bôm Canađa

balsamous có nhựa thơm

banana oil dầu chuối (*dung dịch nitroxenluloza trong amyl axetat có mùi giống chuối); amyl axetat, x* amylacetate

band vùng (*vị trí và sự loang của chất tan trong dãy ống trong quá trình chiết chất lỏng - chất lỏng, còn gọi là* zone)

banded precipitation sự kết tủa tuần hoàn

band spectrum quang phổ đám

bandylite banđylit, $CuB_2O_4.CuCl_2.4H_2O$ (*khoáng hệ tứ giác, xanh thẫm, gồm đồng borat-clorua ngậm nước*)

bar bar (*đơn vị áp suất*); thanh; đòn

baralyme baralym (*hỗn hợp canxi hyđroxit và bari octahyđrat làm chất hấp thu*)

bar-and-cake cutter máy cắt xà phòng

bararite bararit, $(NH_4)_2SiF_6$ (*khoáng vật lục giác, màu trắng gồm amoni silic florua, tồn tại ở các dạng hình núm, cây và ống*)

baras camphor boneol, $C_{10}H_{17}OH$

barban barban, $C_{11}H_9O_2NCl_2$ (*hợp chất kết tinh, trắng, có điểm nóng chảy từ 75 - 76°C, được dùng làm thuốc diệt cỏ*)

barbertonite barbertonit, $Mg_6Cr_2(OH)_{16}CO_3.4H_2O$ (*khoáng vật hệ lục giác có màu hoa cà đến đỏ hồng, gồm magie và crom cacbonat-hyđroxit ngậm nước, tồn tại ở dạng khối sợi hoặc tấm*)

barbierite barbierit, $NaAlSi_3IO_8$ (*felspat sôđa giả định được coi là đồng hình với orthoclaza*)

barbital barbital, $C_8H_{12}N_2O_3$ (*hợp chất kết tinh ở dạng hình kim, có vị đắng, nóng chảy từ 188-192°C, dùng để sản xuất natri barbital, thuốc ngủ và thuốc giảm đau*)

barbiturate barbiturat (*nhóm ureit như phenobarbital, Amytal hoặc Seconal có tác dụng như các thuốc giảm đau hệ thần kinh trung ương*)

barbituric acid axit barbituric, $C_4H_4O_3N_2$ (*2,4,6- trioxypyrimiđin, hợp chất mẹ của các barbiturat, tinh thể không màu, nóng chảy ở 245°C, ít tan trong nước*)

barbotage sự sục bọt (khí)

Barfoed's test phép thử Barfoed (*phép thử cho các monosacarit tiến hành trong dung dịch axit, đồng axetat được khử thành đồng oxit, chất kết tủa màu đỏ*)

baric (thuộc) bar; (thuộc) khí áp

barilla barila (*tro rong biển*)

barite barit, $BaSO_4$ (*khoáng vật tà phương màu trắng, vàng hoặc không màu, tồn tại dạng tinh thể tấm mỏng, hạt hoặc khối đặc, tỷ trọng 4,5, dùng trong sơn và bùn khoan và là nguồn của các hóa chất bari, quặng cơ bản của bari, còn gọi là* baryte, barytine, cawk, heavy spar)

barium bari, Ba (*nguyên tố hóa học số 56, nguyên tử lượng 137,34*)

barium acetate bari axetat, $Ba(C_2H_3O_2)_2.H_2O$ (*muối bari được tạo thành nhờ xử lý bari sulfua hoặc bari cacbonat bằng axit axetic, chất tạo thành là tinh thể tam tà không màu, phân hủy khi nung nóng, dùng làm thuốc thử cho các sulfat và cromat*)

barium acid arsenate bari arsenat axit, bari hyđroarsenat, $BaHAsO_4.H_2O$

barium amide bari amit, $Ba(NH_2)_2$

barium azide bari azit, $Ba(N_3)_2$ (*hợp chất kết tinh tan trong nước, dùng làm thuốc nổ mạnh*)

barium-base grease mỡ nền bari (*chất bôi trơn được tạo thành từ dầu bôi trơn*

và xà phòng bari)

barium binoxide bari binoxit, *x* barium peroxide

barium bromate bari bromat, $Ba(BrO_3)_2.H_2O$ (*hợp chất độc tạo thành tinh thể đơn tà, không màu, phân hủy ở 260°C, dùng để điều chế các bromat khác*)

barium bromide bari bromua, $BaBr_2.2H_2O$ (*tinh thể không màu, tan trong nước và rượu, dùng trong các hợp chất chụp ảnh*)

barium carbonate bari cacbonat, $BaCO_3$ (*bột màu trắng, nóng chảy ở 1740°C, tan trong axit trừ axit sulfuric, dùng làm chất trừ loại gặm nhấm, trong thủy tinh quang học và đèn hình*)

barium chlorate bari clorat, $Ba(ClO_3)_2.H_2O$ (*muối được điều chế bằng phản ứng của bari clorua và natriclorat, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà, không màu, tan trong nước, dùng trong kỹ thuật làm pháo hoa*)

barium chloride bari clorua, $BaCl_2$ (*muối ở dạng tinh thể có hình khối, không màu, độc, tan trong nước, nóng chảy ở 963°C, dùng làm chất độc diệt chuột, trong việc xử lý bề mặt kim loại và thuốc thử trong phòng thí nghiệm*)

barium chromate bari cromat, $BaCrO_4$ (*muối ở dạng tinh thể hình thoi, màu vàng, độc, tan trong nước, dùng làm chất cản màu trong việc tráng men*)

barium citrate bari xitrat, $Ba_3(C_6H_5O_7)_2.2H_2O$ (*bột kết tinh, độc, màu ghi nhạt-trắng, dùng như chất làm bền màu cho sơn latec*)

barium cyanide bari xyanua, $Ba(CN)_2$ (*bột kết tinh, màu trắng, tan trong nước và rượu, dùng trong luyện kim và mạ điện*)

barium dioxide bari đioxit, *x* barium peroxide

barium ferrate bari ferat, $BaFeO_4$

barium fluoride bari florua, BaF_2 (*tinh thể hệ lập phương, không màu, ít tan trong nước, dùng trong men tráng*)

barium fluosilicate bari flosilicat, $BaSiF_6H$ (*bột kết tinh màu trắng, không tan trong nước, dùng trong thuật làm gốm và thuốc trừ sâu, còn gọi là* barium silicofluoride)

barium glass thủy tinh bari (*thủy tinh khác với thủy tinh vôi-sôđa bình thường trong đó bari oxit thay một phần canxi oxit*)

barium hydrate bari hyđroxit, $Ba(OH)_2$

barium hydride bari hyđrua, BaH_2

barium hydroxide bari hyđroxit, $Ba(OH)_2.8H_2O$ (*tinh thể đơn tà, không màu, nóng chảy ở 78°C, tan trong nước, không tan trong axeton, dùng cho sự xà phòng hóa chất béo và nóng chảy các silicat*)

barium hypophosphite bari hypophosphit, $BaH_4(PO_2)_2$ (*bột kết tinh, trắng, độc, tan trong nước, dùng trong y học*)

barium hyposulfite bari hyposulfit, *x* barium thiosulfate

barium manganate bari manganat, $BaMnO_4$ (*bột xanh ngọc, độc, dùng làm chất màu sơn, còn gọi là* Cassel green, manganese green)

barium mercury iodide bari thủy ngân iođua, *x* mercuric barium iodide

barium methoxide bari metylat, $Ba(CH_3O)_2$

barium molybdate bari molypđat, $BaMoO_4$ (*bột trắng, độc có điểm nóng chảy khoảng 1600°C, dùng trong thiết bị điện tử và quang học và chất cản màu sơn*)

barium monosulfide bari monosulfua, BaS (*tinh thể hệ lập phương, không màu, tan trong nước, dùng trong các chất màu*)

barium monoxide bari monoxit, *x* barium

oxide

barium nitrate bari nitrat, $Ba(NO_3)_2$ (*muối độc, dạng tinh thể hệ lập phương, không màu, nóng chảy ở 592°C, tan trong nước, dùng làm chất phản ứng trong thuốc nổ và trong kỹ thuật làm pháo hoa, còn gọi là* nitrobarite)

barium oxide bari oxit, BaO (*bột trắng đến vàng, nóng chảy ở 1923°C, tạo thành hydroxit với nước, có thể dùng làm tác nhân khử nước, còn gọi là* barium monoxide; barium protoxide)

barium perchlorate bari perclorat, $Ba(ClO_4).4H_2O$ (*loại tetrahydrat hình thành dạng sáu mặt, không màu, dùng trong kỹ thuật làm pháo hoa*)

barium permanganate bari permanganat, $Ba(MnO_4)_2$ (*tinh thể độc, nâu nhạt tím, tan trong nước, dùng làm chất khử trùng*)

barium peroxide bari peroxit, BaO_2 (*bột màu trắng, độc, không tan trong nước dùng làm chất tẩy trắng và trong công nghiệp thủy tinh, còn gọi là* barium binoxide, barium dioxide, barium superoxide)

barium plaster thạch cao bari (*vữa thạch cao nghiền hỗn hợp đặc biệt chứa các muối bari, được dùng để trát tường các phòng tia X*)

barium protoxide bari protoxit, *x* barium oxide

barium pyrovandate bari đivanđat, $Ba_2V_2O_7$

barium silicide bari silixua, $BaSi_2$ (*hợp chất ở dạng cục màu xám kim loại, dùng trong luyện kim để khử oxy hóa thép*)

barium stearate bari stearat, $Ba(C_{18}H_{35}O_2)_2$ (*chất rắn kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 160°C, dùng làm chất bôi trơn trong sản xuất chất dẻo và cao su, trong mỡ, chất ổn định của chất dẻo chống lại sự hủy hoại do nhiệt và ánh sáng*)

barium sulfate bari sulfat, $BaSO_4$ (*muối ở dạng tinh thể hình thoi, trắng, không tan trong nước, dùng làm các chất màu trắng*)

barium sulfite bari sulfit, $BaSO_3$ (*bột trắng, độc, tan trong axit cloric lỏng, dùng trong sản xuất giấy*)

barium sulphydrate bari hydrosulfua, $Ba(HS)_2$

barium superoxide bari superoxit, *x* barium peroxide

barium tetrasulfide bari tetrasulfua, $BaS_4.H_2O$ (*tinh thể hệ mặt thoi, màu đỏ hoặc vàng, tan trong nước*)

barium thiocyanate bari thioxyanat, $Ba(SCN)_2.2H_2O$ (*tinh thể trắng chảy rữa, được dùng trong nhuộm và chụp ảnh*)

barium thiosulfate bari thiosulfat, $BaS_2O_3.H_2O$ (*bột trắng phân hủy bằng đun nóng, dùng để sản xuất chất nổ và diêm, còn gọi là* barium hyposulfite)

barium titanate bari titanat, $BaTiO_3$ (*bột màu ghi nhạt, không tan trong nước, tan trong axit sulfuric đặc, dùng như gốm sắt điện*)

barium tungstate bari tungstat, $BaWO_4$ (*bột trắng, độc, dùng làm chất cản màu và trong chụp tia X , còn gọi là* barium white, barium wolframate, tungstate white, wolfram white)

barium value chỉ số bari

barium white trắng bari, *x* barium tungstate

barium wolframate bari volframat, *x* barium tungstate

bark vỏ; lớp

barking sự bóc vỏ

barkometer tỷ trọng kế dịch thuộc (*tỷ trọng kế định cỡ để thử độ bền các dịch thuộc, được dùng trong thuộc da*)

bark-tanned (*thuộc*) vỏ, bằng vỏ

Barlow's rule quy tắc Barlow (*quy tắc theo đó thể tích chiếm chỗ bởi các nguyên tử*

trong một phân tử đã cho tỷ lệ với các hóa trị của các nguyên tử, sử dụng các chỉ số hóa trị nhỏ nhất)

barm men rượu

bar-moulding machine máy ép xà phòng

bar of soap thanh xà phòng, miếng xà phòng

baroluminescense huỳnh quang cao áp

barometer khí áp kế, phong vũ biểu (*dụng cụ đo áp suất tuyệt đối, đặc biệt đo áp suất khí quyển*)

barometric (thuộc) khí áp (*thuộc khí áp kế hoặc các kết quả thu được bằng sử dụng khí áp kế; thuộc áp suất khí quyển*)

barometric condenser thiết bị ngưng khí áp (*thiết bị ngưng tiếp xúc mà dùng ống đứng dài trong đó chất ngưng và dòng chất lỏng làm lạnh để tách chúng nhờ áp suất tạo nên ở đầu dưới của ống*)

barometric leg ống bình ngưng khí áp kế

barophoresis hiện tượng áp di

baroscope áp nghiệm (*thiết bị chứng minh sự cân bằng nhau của trọng lượng không khí choán bởi một vật và độ mất trọng lượng của vật đó trong không khí*)

barostat máy điều áp (*cơ cấu để giữ áp suất không đổi trong phòng*)

barras nhựa mềm

barrel thùng tròn; barel (*đơn vị dung tích khoảng 150l*)

barreled (đã) đóng thùng

barrel hoop đai thùng

barreling sự đóng vào thùng

barrel liner giấy lót thùng

barrel parking machine máy đóng thùng

barrels per calendar day số thùng/ ngày lịch (*đơn vị đo tốc độ xử lý trung bình trong nhà máy tinh chế dầu mỏ, có trừ thời gian nghỉ trên một khoảng thời gian, viết tắt* BCD)

barrels per day số thùng/ngày (*đơn vị đo tốc độ mà dầu mỏ được sản xuất ở nhà máy tinh chế, viết tắt* BD, bpd)

barrels per month số thùng/tháng (*đơn vị đo tốc độ dầu mỏ được sản xuất ở nhà máy tinh chế, viết tắt* BM, bpm)

barrels per stream day số thùng/ngày làm việc (*số đo được dùng để chỉ tốc độ dầu hoặc dòng sản phẩm dầu trong khi thiết bị xử lý chất lưu hoạt động liên tục, viết tắt* BSD)

barren liquor chất lỏng không có giá trị (*chất lỏng từ rửa bánh lọc trong đó có ít hoặc không có giá trị thu hồi, ví dụ như chất lỏng xyanua không có giá trị từ rửa vôi bánh vàng*)

barrier separation sự tách rào (*sự tách hỗn hợp khí hai thành phần bằng sự khuếch tán chọn lựa của một thành phần xuyên qua rào tách (như kim loại vi xốp hoặc polyme không xốp)*)

barryta flint thủy tinh flin bari

baryta baryta, bari oxit, BaO

baryta hydrate bari hydroxit, $Ba(OH)_2$

baryta phosphate crown vàng bari phosphat

baryta water nước bari (*dung dịch bari hydroxit*)

baryta yellow vàng bari

baryte baryt, *x* barite

barytine barytin, *x* barite

barytocalcite barytocanxit, $CaBa(CO_3)_2$ (*khoáng vật đơn tà, không màu đến trắng, ghi nhạt, xanh nhạt hoặc vàng nhạt, gồm bari và canxi cacbonat*)

basal face mặt đáy

basal metabolism chuyển hóa cơ bản (*tổng hoạt độ đồng hóa và dị hóa của cơ thể trong tình trạng nghỉ chỉ dự phòng đủ năng lượng để duy trì sự sống*)

basalt bazan (*đá kết tinh aphanitic nguồn gốc núi lửa bao gồm lượng lớn plagiocla*

và các khoáng vật thẩm như pyroxen và olivin)

basaluminite basaluminit $Al_4(SO_4)(OH)_{10}\cdot 5H_2O$ (*khoáng màu trắng gồm nhôm sulfat bazơ ngậm nước*)

base bazơ (*loại chất hóa học, ion hoặc phân tử có khả năng nhận proton như ion hyđro từ chất khác, chất khác tác dụng như một axit bằng sự cho proton*, còn gọi là Bronsted base); chất cơ bản (*trong dung dịch dầu thô và còn lại sau khi chưng cất*)

base catalysis sự xúc tác kiềm

base exchange sự trao đổi cation (*sự thay thế một vài ion bằng các ion khác trong đất sét*)

base metal kim loại thường (*không quý*); kim loại chính (*hợp kim*)

base mix hỗn hợp đầu, hỗn hợp gốc

base oil dầu nền (*dầu mà các dầu hoặc các chất khác thêm vào để sản xuất dầu bôi trơn*)

base saponification number chỉ số xà phòng hóa

basic (thuộc) bazơ; cơ bản (*thuộc loại hóa chất có các tính chất của bazơ; thuộc đá hóa thành có hàm lượng silic oxit thấp (nói chung dưới 54%) và thường giàu sắt, magie hoặc canxi*)

basic alkylation sự alkyl hóa kiềm

basic capacity số hyđro axit (của một axit)

basic carbonate white lead trắng chì, chì cacbonat bazơ

basic copper carbonate đồng cacbonat bazơ, *x* copper carbonate

basic cupric carbonate đồng cacbonat bazơ, $Cu_2(OH)_2CO_3$ hoặc $CuCO_3\cdot Cu(OH)_2$

basic dye thuốc nhuộm bazơ (*loại thuốc nhuộm là các muối của các bazơ hữu cơ có màu chứa nhóm amin và imin, kết hợp với axit không màu như là axit clohyđric và sulfuric*)

basic group nhóm bazơ (*nhóm hóa học như OH mà khi được tự do nhờ ion hóa trong dung dịch, sẽ sinh ra độ pH lớn hơn 7*)

basic hydrolysis sự thủy phân bazơ, sự thủy phân kiềm

basic hydroxide hyđroxit bazơ

basic ion cation

basic ironic acetate sắt (III) axetat bazơ, $Fe(OH)(C_2H_3)_2$

basicity tính bazơ; độ bazơ

basic lining lớp lót kiềm (của lò)

basic metal kim loại thường (*không quý*); kim loại chính (*hợp kim*)

basic nitrile amin bậc ba, R_3N

basic oxide oxit bazơ (*oxit kim loại mà là một bazơ hoặc tạo thành hyđroxit khi kết hợp với nước như natri oxit thành natri hyđroxit*)

basic salt muối bazơ (*hợp chất là bazơ và muối vì nó chứa các nguyên tố của cả hai như đồng cacbonat hyđroxit* $Cu_2(OH)_2CO_3$)

basic soap xà phòng bazơ

basic solvent dung môi bazơ

basic sulphate white lead chì sulfat bazơ

basic titrant dung dịch chuẩn bazơ (*dung dịch chuẩn của bazơ dùng cho chuẩn độ*)

basifier chất bazơ hóa

basify bazơ hóa

basifying sự bazơ hóa

basket centrifuge máy ly tâm giỏ

basket dryer máy sấy khô giỏ, máy vắt khô trống

basket grate mạng lưới rổ

bast sợi vỏ

bastnaesite bastnaesit, $(Ce, La)CO_3(F,OH)$ (*khoáng kim loại đất hiếm flocacbonat, màu vàng mờ bôi trơn đến đỏ nhạt-nâu,*

ví dụ như xeri và lantan)

batch đoạn; mẻ; lô, liều

batch centrifuge máy ly tâm phân đoạn, máy ly tâm từng lô

batch charging sự nạp liệu chu kỳ, sự tiếp liệu gián đoạn

batch cooling sự nấu chu kỳ, sự nấu từng mẻ

batch digester nồi nấu gián đoạn, nồi nấu phân đoạn

batch distillation sự cất phân đoạn (*sự cất mà toàn bộ mẻ nguyên liệu lỏng được đặt vào thiết bị chưng cất để bắt đầu hoạt động, ngược lại là chưng cất liên tục mà nguyên liệu được cấp liên tục vào thiết bị chưng cất*)

batch drier máy sấy khô phân đoạn

batcher máy cấp liệu định mức (*máy trong đó các hợp phần bê tông được đo và phối hợp thành các mẻ trước khi tải vào máy trộn bê tông*)

batch extraction sự chiết gián đoạn

batch fractionating sự cất phân đoạn

batch furnace lò nung phân đoạn

batch gesting sự nấu chu kỳ, sự ninh chu kỳ

batching sự phân đoạn, sự tạo lô (*cân hoặc đo thể tích của các hợp phần của mẻ bê tông hoặc vữa rồi sau đó đưa các hợp phần đó vào máy trộn*)

batch mixer máy trộn chu kỳ, máy trộn mẻ

batch polymerization sự polyme hóa phân đoạn

batch reactor bình phản ứng phân đoạn (*bình hóa học trong đó các chất phản ứng và chất xúc tác được đưa vào theo lượng mong muốn và sau đó đóng bình lại tới khi cung cấp nguyên liệu thêm*)

batch rectification sự tinh chế phân đoạn (*sự cất phân đoạn trong đó hơi bốc lên được ngưng tụ lại thành dạng lỏng và chảy lại vào thiết bị chưng để tiếp xúc với hơi nước bốc lên*)

batch steam distillation sự cất phân đoạn bằng hơi nước

batch still máy cất phân đoạn

batch treatment sự xử lý phân đoạn (*phương pháp khống chế sự ăn mòn trong đó các chất kìm hãm ăn mòn hóa học được phun vào các đường của hệ thống sản xuất*)

bate chất ngâm mềm (*trong các thao tác thuộc da, chất được dùng để tách loại vôi khỏi da và làm mềm chúng trước khi chế hóa thêm nữa*)

bathochromatic shift dịch chuyển đậm màu (*sự dịch chuyển huỳnh quang của hợp chất tới phần đỏ của phổ vì sự có mặt của nhóm làm đậm màu trong phân tử*)

bathochrome nhóm hướng hồng

bathochromic effect hiệu ứng hướng hồng, hiệu ứng làm đậm màu

bathophore nhóm tăng huỳnh quang

bath soap xà phòng tắm

batter bột nhào // *đt* đập nhỏ; nhào trộn

battery thiết bị chế hóa; bộ pin (*dãy các cột chưng cất hoặc dụng cụ chế hóa khác hoạt động như một đơn vị; nguồn thế hiệu dòng điện một chiều tạo nên từ một hoặc nhiều pin biến đổi năng lượng hóa học, nhiệt, hạt nhân hoặc mặt trời thành điện năng*)

battery acid axit acquy (*axit sulfuric*)

battery bench giá acquy

battery box bình acquy

battery carbon than pin

battery cell acquy

battery charger bộ nạp acquy

battery circuit mạch acquy

battery electrolyte chất điện phân acquy (*chất dẫn lỏng, bột nhão hoặc các chất*

khác trong acquy, trong đó dòng điện sinh ra bởi sự di chuyển các ion)

battery hut phòng acquy

battery jar bình acquy

battery limits giới hạn nhóm (*vùng trong nhà máy tinh chế hoặc nhà máy hóa chất gồm thiết bị chế hóa hoặc nhóm các thiết bị cùng các tổ hợp và dịch vụ có liên quan*)

battery manganese mangan acquy, *x* manganese dioxide

battery mud bùn acquy

battery reversing switch cái đảo điện acquy

battery room phòng acquy

battery switch cái chuyển mạch acquy

battery terminal cực acquy

battery tester máy kiểm tra acquy

battery voltage thế hiệu acquy

batyl alcohol rượu batylic, $C_{21}H_{44}O_3$

Baumé độ Baumé

Baumé gravity tỷ trọng Baumé

baumhauerite baumhauerit, $Pb_4As_6S_{13}$ (*khoáng vật đơn tà, màu xám chì đến thép, gồm chì arsen sulfua*)

Baumé hydrometer tỷ trọng kế Baumé

Baumé hydrometer scale thang tỷ trọng kế Baumé, thang phù kế Baumé (*thang định cỡ cho các chất lỏng, viết tắt* Bé)

Baumé scale thang Baumé

bauxite bauxit (*quặng nhôm*)

bauxite brick gạch bauxit

bauxite cement xi măng bauxit

bauxite clay đất sét bauxit

bauxite driver máy sấy bauxit

bauxite process phương pháp bauxit

bauxite-treated gasoline xăng bauxit

bauxite treating sự xử lý bauxit (*phương pháp dầu mỏ có xúc tác trong đó phần dầu bay hơi được qua các lớp bauxit có sự chuyển hóa của nhiều thành phần lưu huỳnh khác nhau, đặc biệt các mercaptan thành hydrosulfua*)

bayberry oil tinh dầu nguyệt quế

bayberry tallow dầu nguyệt quế

Bayer process phương pháp Bayer (*tinh chế nhôm*)

bayldonite bayldonit, $Cu_3(AsO_4)_2(OH)_2$ (*khoáng vật đơn tà có màu xanh táo tây đến vàng nhạt-xanh gồm đồng và chì arsenat bazơ*)

bayleyite bayleyit, $Mg_2(UO_2)(CO_3)_3 \cdot 18H_2O$ (*khoáng vật đơn tà màu vàng lưu huỳnh có chứa magie và urani cacbonat ngậm nước*)

bay rum tinh dầu nguyệt quế

bay salt muối biển

bay-tree oil dầu nguyệt quế

bazzite bazit, $Se_2Be_3Si_6O_{18}$ (*khoáng vật xanh da trời-xanh, kết tinh ở hệ lục giác, tỷ lệ scandi tương tự beryl*)

BBC *x* bromobenzylcyanide

B-B fraction phần cất B-B (*hỗn hợp butan và buten được chưng cất từ dung dịch hydrocacbon lỏng nhẹ*)

BCD *x* barrels per calendar day

Béchamp reduction sự khử Bechamp (*khử các nhóm nitro thành các nhóm amino bằng sử dụng các muối sắt hoặc sắt và axit loãng*)

Be *x* beryllium

Bé *x* Baumé hydrometer scale

BE *x* binding energy

bead hạt, viên

bead catalyst chất xúc tác hạt, chất xúc tác viên

beaded catalyst chất xúc tác hạt, chất xúc tác viên

beaded glass thủy tinh hạt

beading sự tạo hạt

beading of glass sự tạo hạt thủy tinh

beadlike dạng hạt, dạng viên

beads bột thủy tinh, thủy tinh vụn

bead test sự thử hạt (*trong sự nhận biết khoáng vật, phép thử trong đó borac được chảy thành hạt trong suốt bằng nung nóng trên ngọn lửa của ống thổi trong vòng dây platin nhỏ, khi các khoáng vật thích hợp nóng chảy thành hạt đó, các màu thủy tinh đặc trưng được sinh ra trong ngọn lửa oxy hóa hoặc khử và giúp nhận biết các nguyên tố*)

beaker cốc mỏ

beaker flask bình nón

beaker sampling sự lấy mẫu cốc

beam đòn, cán; chùm tia

beam of balance cán cân, đòn cân

bean đậu

bean fat mỡ đậu

bean oil dầu đậu

bearer chất mang

bearing vòng bi; cái giá, cái đệm

bearing metal hợp kim vòng bi

beat đập, giã, nghiền

beater máy nghiền (giấy)

Beaumé gravity tỷ trọng Beaumé

Beaumé hydrometer tỷ trọng kế Beaumé

Beaumé scale thang Beaumé

Beaumé scale of gravity thang tỷ trọng Beaumé

beaverite beaverit, Pb (Cu, Fe, Al)$_3$(SO$_4$)$_2$-(OH)$_6$ (*khoáng vật hệ lục giác, màu vàng hoàng yến, chứa chì, đồng, sắt và nhôm sulfat bazơ*)

bebeerine beberin, $C_{36}H_{38}N_2O_6$ (*alkaloit dẫn xuất từ vỏ cây vùng nhiệt đới Nectandra rodiaei: dạng đextro tan trong axeton, còn gọi là* chondrodendrin, *dạng levo tan trong benzen và làm thuốc hạ sốt, còn gọi là* curine)

Beck hydrometer tỷ trọng kế Beck (*dùng cho chất lỏng nhẹ hơn nước*)

Beckmann mixture hỗn hợp Beckmann, hỗn hợp cromic (*hỗn hợp oxy hóa, gồm 60 phần $K_2Cr_2O_7$, 80 phần H_2SO_4 đặc và 270 phần nước*)

Beckmann rearrangement sự chuyển vị Beckmann (*sự thay đổi nội phân tử của ketoxim thành amit đồng phân của nó khi đã xử lý với phospho pentaclorua*)

Beckmann thermometer nhiệt kế Beckmann (*nhiệt kế nhạy có khoảng điều chỉnh được đến mức có thể đo được các sai lệch rất nhỏ của nhiệt độ*)

Becquerel cell pin Becquerel

becquerelite becquerelit, $CaU_6O_{19}.11H_2O$ (*khoáng vật tà phương gồm urani oxit ngậm nước, tồn tại ở dạng tấm mỏng, dài, có vân và dạng khối*)

Becquerel rays tia Becquerel (*trước đây là bức xạ phát ra bởi các chất phóng xạ, về sau đổi thành tên gọi của các tia alpha, beta và gama*)

bed lớp, tầng; nền

bedded đã thành lớp (*thuộc đá có lớp lắng hoặc lớp được hình thành từ cặn rắn*)

bedded structure cấu trúc lớp

bedding sự tạo lớp (*vữa, mastic hoặc các chất khác được dùng để gắn vào làm chắc và đỡ các đường gắn mastic của khung cửa hoặc vữa dùng để xây gạch*)

bed knife dao cố định

bed of mortar lớp vữa

bedplate đáy (lò); nền

bed-stone đá nền

beechnut oil dầu dẻ gai

beech-tree oil dầu dẻ gai

beef fat mỡ bò

beef tea nước thịt bò ép

beegerite begerit, $Pb_6Bi_2S_9$ (*khoáng vật màu ghi sáng đến ghi sẫm gồm chì bismut sulfua, thường xuất hiện dạng hạt đến*

dạng khối đặc)

beehive bình tưới cột hấp thụ tổ ong

beehive coke cốc lò tổ ong

beehive oven lò tổ ong

beer bia (*đồ uống mạch nha lên men, ướp nhẹ hoa huplông chế bằng lên men đáy*)

Beer's law định luật Beer (*định luật phát biểu rằng độ hấp thụ ánh sáng bởi dung dịch thay đổi dạng hàm mũ theo nồng độ, tất cả những yếu tố khác còn lại không thay đổi*)

beer yeast men bia

beeswax sáp ong (*sáp rắn màu vàng đến ghi nhạt-nâu thu được từ các tổ ong bằng đun sôi và căng ra; dùng trong các sáp sàn, giấy sáp, đánh bóng, hàng dệt và trong dược phẩm, còn gọi là* yellow wax)

beet cây củ cải đường

beet juice nước củ cải đường

beetle cái đầm // *đt* đầm

beet molasses nước mật củ cải đường

beet sugar đường củ cải (*đường tạo thành từ củ cải đường bằng kết tinh sirô được chiết từ củ*)

beet-sugar factory nhà máy đường củ cải

beet washer máy rửa củ cải đường

behenic acid axit behenic, *x* docosanoic acid

behenyl alcohol rượu behenyl, $CH_3(CH_2)_{20}CH_2OH$ (*rượu béo bão hòa, là chất rắn dạng sáp, không màu, nóng chảy ở 71°C, tan trong etanol và clorofom, dùng cho sợi và chất bôi trơn tổng hợp, còn gọi là* l-docosanol)

Beilstein's test phản ứng Beilstein (*halogen gắn vào hợp chất hữu cơ*)

bell chuông; phễu

belladonna cây cà độc dược (*Atropa belladonna, loại cỏ độc có quanh năm, thuộc họ Solanaceae, atropin được sản xuất từ rễ và lá, dùng làm chất chống co thắt và thuốc kích thích hô hấp và tim và để kiểm tra các chất tiết, còn gọi là* deadly nightshade)

belladonnine beladonin, $C_{17}H_{21}O_2N$ (*một alcaloit trong cà độc dược*)

bell-and-hopper phễu cấp liệu

bell cap chụp hình chuông (*cột chưng cất*)

bell cell bình điện phân hình chuông

belled *tt* miệng loa

bell float phao chuông

bell glass chuông thủy tinh

bellingerit belingerit, $3Cu(IO_3)_2.2H_2O$ (*khoáng vật tam tà, màu xanh lục nhạt bao gồm đồng iodat ngậm nước*)

bell manometer áp kế phao chuông

bellows bễ thổi lò

bell recorder áp kế phao chuông tự ghi

bell-shaped hình chuông

bell valve chuông nạp liệu, nón nạp liệu

belly bụng, chỗ phình ra

belonesite belonesit, $MnO.MoC_3$ (*quặng molipđen*)

belt dây curoa

belt creep sự rão dây curoa

belt driven chuyền bằng curoa

belt duck vải curoa

belt feeder băng chuyền nạp liệu (*băng chuyền ngắn được dùng để chuyển chất rắn hạt hoặc bột từ nơi dự trữ hoặc điểm cung cấp đến điểm sử dụng cuối, ví dụ như từ bunke tới lò phản ứng hóa học*)

Beltzer reagent thuốc thử Beltzer

bemegride bemegrit, $C_8H_{13}NO_2$ (*tấm mỏng nhỏ, nóng chảy ở 127°C và thăng hoa ở 100°C ở áp suất 2 mmHg, tan trong nước và axeton, dùng làm thuốc giải độc barbiturat cho người và thuốc hồi sức, thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương ở động vật, còn gọi là* methetharimide, β- methylethylglutamide)

bempa bempa, $C_6H_{18}N_3PO$ (*chất rắn trắng tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu, còn gọi là* hexamethylphosphoric-triamide)

bench hệ (lò), dãy (lò); bàn phòng thí nghiệm

benchlor benclo, *x* chlorobenzene

bench model kiểu để bàn

bench roller trục cán để bàn; máy cán phòng thí nghiệm

bench scale quy mô phòng thí nghiệm

bench test sự thử trên bàn

bend ống cong; chỗ khuỷu // *đt* uốn cong

bended tube ống cong

bending test sự thử chịu uốn cong

bend test sự thử chịu uốn cong

benequinox benequinoc, $C_{13}H_{11}N_3O_2$ (*bột vàng-nâu, phân hủy ở 195°C, dùng làm thuốc diệt nấm cho các mầm hạt và các cây trồng từ hạt)*

benitoite benitoit, $BaTi(SiO_3)_3$ (*khoáng vật bari-titan silicat màu xanh đến tím*)

Benoist test sự thử Benoist (*thử ozon trong không khí*)

benowax sáp dầu mỏ

bensulide bensulit, $C_{14}H_{24}O_4NPS_3$ (*este S-(O,O-điisopropyl phosphođithioat của N-(2-mercaptoetyl)- benzensulfonamit, là chất lỏng màu hổ phách, ít tan trong nước, nóng chảy ở 34°C, dùng làm chất diệt cỏ cho rau và-bông, v.v.)*

benthiocarb benthiocarb, $C_{12}H_{18}NOCl$ (*chất lỏng màu hổ phách có điểm sôi từ 125-129°C, ít tan trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ cho lúa)*

bentone grease chất bôi trơn bentonit

bentonite bentonit (*một loại đất sét tự nhiên*)

bent tube ống cọng

benvar benva, polyvinyl benzyliđen (*nhựa tổng hợp*)

benzachlor benzaclo, *x* hexachlorobenzene

benzadox benzađoc, $C_6H_5CONHOCH_2$-COOH (*tinh thể trắng, nóng chảy ở 140°C, tan trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ cho củ cải đường)*

benzal benzal, benzyliđen, $C_6H_5CH=$

benzal chloride benzal clorua, $C_6H_5CHCl_2$ (*chất lỏng không màu gây khúc xạ và bốc khói trong không khí, sôi ở 207°C, dùng để sản xuất benzalđehyt và axit xinamic*)

benzaldehyde benzalđehyt, C_6H_5CHO (*alđehyt lỏng, không màu, sôi ở 170°C, có vị đắng của hạnh nhân, dùng làm chất tạo hương vị và hóa chất trung gian trong tổng hợp hóa học)*

benzaldoxime benzalđoxim, C_6H_5CHNOH (*oxim của benzalđehyt, dạng đối isome nóng chảy ở 130°C, dạng syn nóng chảy ở 34°C, cả hai dạng đều tan trong rượu etyl và ete, dùng trong tổng hợp các hợp chất hữu cơ khác)*

benzalkonium benzalkoni, $C_6H_5CH_2N$-$(CH_3)_2R^+$ (*gốc hữu cơ trong đó R có thể trong khoảng từ C_8H_{17} đến $C_{18}H_{37}$, tìm thấy ở chất hoạt động bề mặt như muối clorua)*

benzalkonium chloride benzalkoni clorua, $C_6H_5CH_2(CH_3)_2NRCl$ (*bột vàng-trắng, tan trong nước, dùng làm thuốc diệt nấm và thuốc diệt vi khuẩn, R là hỗn hợp của các alkyl từ C_8H_{17} đến $C_{18}H_{37}$*)

benzamide benzamit, $C_6H_5CONH_2$ (*hợp chất có điểm nóng chảy từ 132,5 - 133,5°C, ít tan trong nước, tan trong rượu etyl và cacbon tetraclorua, dùng trong tổng hợp hóa chất)*

benzamidine benzamiđin, amiđin của axit benzoic, $C_6H_5CNH_2NH$

benzamido acetic acid axit benzamiđo axetic, axit hipuric, $C_6H_5CONHCH_2COOH$

benzaminic acid axit benzaminic, axit aminobenzoic, $NH_2C_6H_4COOH$

benzanil black đen benzanil

benzanil blue xanh benzanil

benzanil colours thuốc nhuộm benzanil (*tên thương mại*)

benzanil fast orange da cam benzanil bền

benzanilide benzanilit, $C_6H_5CONHC_6H_5$ (*tinh thể hình lá có điểm nóng chảy 165°C, tan trong rượu, dùng để sản xuất thuốc nhuộm và nước hoa*)

benzanil purpurine tía benzanil

benzanil yellow vàng benzanil

benzanthracene benzatraxen, $C_{18}H_{14}$ (*chất gây ung thư yếu và đồng phân với naphtraxen, nóng chảy ở 162°C, không tan trong nước, tan trong benzen*)

benzanthrone benzantron, $C_{17}H_{10}O$ (*hợp chất có điểm nóng chảy 170°C, không tan trong nước, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm*)

benzaurin benzaurin, đioxitriphenyl carbinol, $C_6H_5(C_6H_4OH)_2COH$

benzazide benzazit, azit của axit benzoic, $C_6H_5CON_3$

1-benzazine 1-benzazin, quinolin, $C_6H_4NCHCHCH$

2-benzazine 2-benzazin, isoquinolin, $C_6H_4CHNCHCH$

benzedrine benzedrin, đezoxirephedrin, $C_9H_{13}N$

benzene benzen, C_6H_6 (*hyđrocacbon vòng thơm, lỏng, không màu, dễ cháy, đông ở 5,4-5,5°C, dùng để sản xuất styren và phenol, còn gọi* là benzol)

benzene-alcohol hỗn hợp benzen-rượu

benzene arsonate phenyl arsonat, $C_6H_5AsO(OM)_2$

benzene arsonic acid axit phenyl arsonic, $C_6H_5AsO(OH)_2$

benzene-azo-benzene azobenzen, $C_6H_5NNC_6H_5$

benzene boronic acid axit phenyl boric, $C_6H_5B(OH)_2$

benzene carbonal benzen cacbonal, benzaldehyt , C_6H_5CHO

benzene carbonic acid axit benzen cacbonic, axit benzen carboxylic, axit benzoic, C_6H_5COOH

benzene carbonitrile benzen cacbonitril, benzonitril, C_6H_5CN

benzene carbothioic acid axit thiobenzoic, C_6H_5COSH

benzene carboxylic acid axit benzen carboxylic, axit benzen cacbonic, axit benzoic, C_6H_5COOH

benzene chloride benzen clorua, *x* chlorobenzene

benzene diamine benzen điamin, phenylenđiamin, $C_6H_4(NH_2)_2$

benzene diazoimide benzen điazoimit, triazobenzen, $C_6H_5N_3$

benzenediazonium chloride benzen-điazoni clorua, $C_6H_5N(N)Cl$ (*muối ion tan trong nước, dùng làm hóa chất trung gian của thuốc nhuộm*)

benzene dicarbonic acid axit benzen đicacbonic, axit benzen đicarboxylic $C_6H_4(COOH)_2$

benzene dicarbonitrile axit nitril tereptaleic, $C_6H_4(CN)_2$

benzene dicarboxylic acid axit benzen đicarboxylic, axit benzen đicacbonic, $C_6H_4(COOH)_2$

benzene double bonds nối đôi benzen

benzene halide benzen halogenua

benzene hexacarboxylic acid axit benzen hexacacboxylic, axit benzenhexacacbonic, $C_6(COOH)_6$

benzene hexachloride benzen hexaclorua, $C_6H_6Cl_6$ (*thuốc trừ sâu, 666*)

benzene hexol benzen hexaoxit, $C_6(OH)_6$

benzene hydrocarbon hyđrocacbon dãy benzen, hyđrocacbon thơm

benzene monobromide phenyl bromua C_6H_5Br

benzene monocarboxylic acid axit benzen monocarboxylic, axit benzen monocacbonic, axit benzoic, C_6H_5COOH

benzene nucleus nhân benzen

benzenephosphorus dichloride benzenphospho điclorua, $C_6H_5PCl_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 224,6°C, tan trong các dung môi hữu cơ trơ, dùng trong tổng hợp chất hữu cơ và chất phụ gia dầu)*

benzene polihalide benzen polihalogenua, $C_6H_6X_n$

benzene ring vòng benzen *(cấu trúc vòng 6 cacbon tạo thành trong benzen (C_6H_6) và trong các hợp chất hữu cơ tạo thành từ benzen bằng cách thay một hay nhiều nguyên tử hydro bằng các nguyên tử hoặc các gốc hóa học khác)*

benzene series dãy benzen, dãy hydrocacbon thơm

benzenesulfonate benzensulfonat *(muối hoặc este của axit benzensulfonic)*

benzenesulfonic acid axit benzensulfonic, $C_6H_5SO_3H$ *(hợp chất hữu cơ lưu huỳnh có tính axit mạnh, tan trong nước, không bay hơi và hút ẩm, dùng trong sản xuất chất tẩy rửa và phenol)*

benzene sulfonic amide benzo sulfamit, benzo sulfoamit, $C_6H_5SO_2NH_2$

benzenethiol thiophenol, C_6H_5SH

1,2,4-benzenetricarboxylic acid axit 1,2,4-benzentricarboxylic, $C_6H_3(COOH)_3$ *(tinh thể có điểm nóng chảy từ 218-220°C, dùng làm hóa chất trung gian trong việc điều chế chất dính, chất dẻo, thuốc nhuộm, mực và nhựa)*

1,2,4-benzenetriol 1,2,4-benzentriol, $C_6H_3(OH)_3$ *(tinh thể hình lá đơn lăng kính, nóng chảy ở 141°C, tan nhiều trong nước, ete, rượu và etylaxetat, dùng trong phân tích khí)*

benzenoid benzenoit *(chất có đặc tính electron của benzen)*

benzenoid (thuộc) benzen; thơm

benzenoid form dạng benzen, dạng thơm

benzenoid structure cấu trúc benzen, cấu trúc thơm

benzenyl benzenyl, benzyliđen, $C_6H_5CH=$

benzenyl trichloride benzenyl triclorua, *x* benzotrichloride

benzestrol benzestrol, $C_{20}H_{26}O_2$ *(bột trắng, nóng chảy ở 162-166°C, tan trong etanol và axeton, không tan trong nước, dùng làm thuốc)*

benzethonium chloride benzethoni clorua, $C_{27}H_{42}ClNO_2$ *(tấm mỏng kết tinh hệ lục giác, nóng chảy ở 164-166°C, tan trong nước, rượu, clorofom và axeton, dùng làm chất diệt trùng vùng nhiệt đới cho người và động vật)*

benzfuran benzofuran, *x* coumarone

benzhydrol benzohydrol, diphenyl carbinol $(C_6H_5)_2CHOH$

benzidam benziđam, anilin, $C_6H_5NH_2$

benzidine benziđin, $NH_2C_6H_4C_6H_4NH_2$ *(amin vòng thơm có điểm nóng chảy 128°C, dùng làm hóa chất trung gian trong tổng hợp thuốc nhuộm trực tiếp cho bông)*

benzidine benziđin, $NH_2C_6H_4C_6H_4NH_2$ *(amin vòng thơm có điểm nóng chảy 128°C, dùng làm hóa chất trung gian trong việc tổng hợp thuốc nhuộm trực tiếp cho bông)*

benzidine dicarboxylic acid axit benziđin đicarboxylic, axit điamino điphenic, $(NH_2)_2C_{12}H_6(COOH)_2$

benzidine number chỉ số benziđin

benzidine rearrangement chuyển vị benziđin

benzidino benziđino, $NH_2C_6H_4C_6H_4NH-$

benzil benzil, $C_6H_5COCOC_6H_5$ *(bột màu vàng, nóng chảy ở 95°C, không tan trong nước, tan trong etanol, ete và benzen, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

benzilic acid axit benzilic, $(C_6H_5)_2C(OH)CO_2H$ *(axit kết tinh trắng, tổng hợp bằng đun benzil với rượu và kali hydroxit, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

benzimidazolone benzimiđazolon, phenylenure, $C_6H_4NHCONH$

benzin benzin, *x* petroleum benzin

benzine benzin, xăng, *x* petroleum benzin

benzine resistant chịu xăng

benzine-resisting hose ống (chịu) xăng

benzine soap xà phòng xăng

benzinoform cacbon tetraclorua, CCl_4

benzoaric acid axit benzoaric, hexaoxyđiphenic, $C_{14}H_8O_8$

benzoate benzoat *(muối hoặc este của axit benzoic tạo thành bằng thay hyđro axit của nhóm carboxyl bằng kim loại hoặc gốc hữu cơ)*

benzo-azurine xanh benzo, benzoazurin *(phẩm azo)*

benzo-benzidine conversion sự chuyển vị benziđin-benzo

benzo-black-blue xanh đen benzo *(phẩm azo)*

benzo-blue xanh benzo *(phẩm azo)*

benzoboric acid axit benzoboric *(hỗn hợp axit benzoic và axit boric)*

benzocaine benzocain, *x* ethyl-*para*-aminobenzoate

benzo-colours phẩm benzo

1,4-benzodiazine 1,4-benzođiazin, *x* quinoxaline

benzodihydropyrone benzođihyđropyron, $C_9H_8O_2$ *(chất lỏng có dầu, màu trắng đến vàng nhạt, tan trong rượu, cloroform và ete, dùng trong sản xuất nước hoa)*

benzo-fast-heliotrope tím nhạt benzo bền *(phẩm azo)*

benzo-fast-orange da cam benzo bền *(phẩm azo)*

benzo-fast-red đỏ benzo bền *(phẩm azo)*

benzoflavine benzoflavin *(phẩm vàng)*

benzofuran benzofuran, cumaron, C_6H_4OCHCH

2-benzofuran carboxylic acid axit cumarilic, C_8H_5OCOOH

benzoglyoxaline benzoglyoxalin, benzimiđazol, C_8H_4NHCHN

benzoic acid axit benzoic, C_6H_5COOH *(axit carboxylic thơm, nóng chảy ở 122,4°C, sôi ở 250°C, ít tan trong nước và tan tương đối trong rượu và ete, các dẫn xuất của chúng có giá trị trong công nghiệp, thương mại và y học)*

benzoic alcohol rượu benzoic, $C_6H_5CH_2OH$

benzoic aldehyde aldehyt benzoic, benzaldehyt, C_6H_5CHO

benzoic anhydride benzoic anhyđrit, $(C_6H_5CO)_2O$ *(anhyđrit axit, nóng chảy ở nhiệt độ 42°C, kết tinh ở dạng lăng kính không màu, dùng trong tổng hợp hữu cơ, kể cả một vài thuốc nhuộm)*

benzoic ether ete benzoic, C_6H_5COOR; etyl benzoat, $C_6H_5COOC_2H_5$

benzoic sulphimide imit axit orthosulfobenzoic, *x* saccharin

benzoin benzoin, $C_{14}H_{12}O_2I$ *(hợp chất hoạt động quang học, tinh thể trắng hoặc vàng nhạt, nóng chảy ở 137°C, tan trong axeton, ít tan trong nước, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

benzoinated lard mỡ lợn pha axit benzoic

benzoin blue xanh benzoin *(phẩm azo)*

benzoin condensation sự ngưng tụ benzoin

benzo-indigo-blue xanh chàm benzo *(phẩm azo)*

benzoin gum nhựa benzoin

α-benzoin oxime α- benzoin oxim, $C_6H_5CH(OH)C(NOH)C_6H_5$ (*dạng lăng kính kết tinh từ benzen, ở nhiệt độ nóng chảy từ 151-152°C, tan trong rượu và trong dung dịch amonihydroxit, được dùng để phát hiện và xác định đồng, molypđen và vonfram*)

benzol benzol, *x* benzene

benzol-acetone process phương pháp benzol-axeton (*phương pháp loại sáp dung môi trong đó hỗn hợp của dung môi chứa dầu được làm lạnh cho đến khi sáp rắn lại và sau đó lọc*)

benzoline benzolin, *x* normal benzine

benzolized oil dầu pha benzen

benzomate benzomat, $C_{18}H_{18}O_5N$ (*chất rắn trắng, sôi ở nhiệt độ từ 71,5-73°C; dùng làm bột thấm diệt ve, bét*)

benzonitrile benzonitril, C_6H_5CN (*chất lỏng không màu có mùi hạnh nhân, được tạo thành bằng đun nóng axit benzoic với chì thioxyanat, dùng trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* phenyl cyanide)

benzo-olive oliu-benzo, vàng lục benzo (*phẩm azo*)

benzophenone benzophenon, $C_6H_5COC_6H_5$ (*điphenyl keton, nhiệt độ sôi 305,9°C, tồn tại ở bốn dạng đa hình như α, β, γ và σ, mỗi dạng có nhiệt độ nóng chảy khác nhau, dùng làm thành phần của nước hoa tổng hợp và là hóa chất trung gian, còn gọi là* diphenyl ketone, phenyl ketone)

benzopyrene benzopyren, $C_{20}H_{12}$ (*hydrocacbon thơm năm vòng tạo thành trong nhựa than đá, trong khói thuốc lá, sản phẩm của sự cháy không hoàn toàn, tinh thể vàng, nóng chảy ở 179°C, tan trong benzen, toluen và xylen*)

1,2-benzopyrone 1,2-benzopyron, *x* coumarin

2,3-benzopyrrole 2,3-benzopyrol, *x* indole

5,6-benzoquinoline 5,6-benzoquinolin, $C_{13}H_9N$ (*tinh thể tan trong axit, rượu, ete hoặc benzen loãng, nóng chảy ở 93°C, dùng làm thuốc thử để xác định cadimi*)

benzoquinone benzoquinon, *x* quinone

benzo-red-blue xanh tía benzo (*phẩm azo*)

benzoresorcinol benzoresorxinol, $C_{13}H_{10}O_3$ (*hợp chất kết tinh từ dung dịch nước nóng, dùng làm chất hấp thụ ánh sáng tử ngoại, còn gọi là* resbenzophenone)

benzosulfinide benzosulfinit, *x* saccharin

benzothiazole benzothiazol, C_6H_4SCHN (*thiazol nóng chảy thành vòng benzen, có thể tạo thành bằng sự đóng vòng của o-amin thiophenol và các clorua axit, các dẫn xuất của chúng là sản phẩm công nghiệp quan trọng*)

4-benzothienyl-*N*-methylcarbamate 4-benzothienyl-*N*-metylcarbamat, $C_{10}H_9NO_2S$ (*bột màu trắng có điểm nóng chảy ở 128°C, dùng làm thuốc trừ sâu*)

benzothiofuran benzothiofuran, *x* thianaphthene

1,2,3-benzotriazole 1,2,3-benzotriazol, $C_6H_5N_3$ (*hợp chất nóng chảy ở 98,5°C, tan trong etanol, không tan trong nước, các dẫn xuất là những chất hấp thụ tia hồng ngoại, dùng làm hóa chất trung gian*)

benzotrichloride benzotriclorua, $C_6H_5CCl_3$ (*chất lỏng không màu đến vàng, bốc khói ngoài không khí, không tan trong nước, tan trong etanol và ete, dùng để sản xuất thuốc nhuộm*)

benzotrifluoride benzotriflorua (*chất lỏng không màu, sôi ở nhiệt độ 102,1°C, dùng cho thuốc nhuộm và dược phẩm, là dung môi và tác nhân lưu hóa trong thuốc trừ sâu*)

benzoyl benzoyl, C_6H_5CO- (*ví dụ như benzoyl clorua, C_6H_5COCl*)

benzoyl acetone benzoylaxeton, $C_6H_5COCH_2COCH_3$

benzoylate sản phẩm của sự benzoyl hóa // *đt* benzoyl hóa

benzoylated (đã) benzoyl hóa

benzoylating agent chất benzoyl hóa (*sự đưa gốc aryl, C_6H_5CO vào phân tử*)

benzoylation sự benzoyl hóa

benzoyl benzen benzophenol, điphenylketon, $(C_6H_5)_2CO$

benzoyl chloride benzoyl clorua, C_6H_5COCl (*chất lỏng không màu, tan trong ete, phân hủy trong nước, dùng làm hóa chất trong tổng hợp hóa học*)

benzoyl chloride 2,4,6-trichlorophenylhydrazone benzoyl clorua 2,4,6-triclophenylhyđrazon, $C_6H_5CClN_2HC_6H_2Cl_3$ (*chất rắn trắng đến vàng có điểm nóng chảy ở 96,5°C, dùng làm thuốc trừ giun sán, rệp cho cam quít*)

benzoyl peroxide benzoyl peroxit $(C_6H_5CO)_2O_2$ (*chất rắn kết tinh, trắng có điểm nóng chảy từ 103-105°C, nổ khi nung nóng quá 105°C, ít tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ, dùng làm chất tẩy trắng, chất làm khô và chất xúc tác polyme hóa*)

benzoylpropethyl benzoylpropetyl, $C_{18}H_{17}Cl_2NO_3$ (*hợp chất kết tinh, trắng nhờ, nóng chảy ở 72°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho yến mạch*)

3,4-benzpyrene benzpyren, $C_{20}H_{12}$ (*hyđrocacbon đa vòng, chất gây ung thư hóa học là nguyên nhân gây ung thư da*)

benzthiazuron benzthiazuron, $C_9H_9N_3SO$ (*bột trắng phân hủy ở 287°C, ít tan trong nước, dùng làm chất diệt cỏ cho củ cải đường và củ cải làm thức ăn cho gia súc*)

benzyl (gốc) benzyl, $C_6H_5CH_2-$

benzyl acetate benzyl axetat, $C_6H_5CH_2OOCCH_3$ (*chất lỏng không màu, có mùi hoa, dùng trong việc tạo hương thơm, mùi vị và là dung môi cho chất dẻo, nhựa, mực và thuốc làm bóng, còn gọi là* phenylmethyl acetate)

benzylacetone benzylaxeton, $(C_6H_5(CH_2)_2-COCH_3$ (*chất lỏng có điểm nóng chảy từ 233-234°C, dùng làm chất hút để bẫy sâu bệnh dưa hấu*)

benzyl alcohol rượu benzylic, $C_6H_5CH_2OH$ (*rượu nóng chảy ở 15,3°C, sôi ở 205,8°C, tan trong nước, dễ tan trong rượu và ete, có giá trị cho các este, nó tạo thành este với axit axetic, benzoic và sebacic và được dùng trong xà phòng, nước hoa và công nghiệp đồ gia vị, còn gọi là* phenylmetanol)

benzylamine benzylamin, $C_6H_5CH_2NH_2$ (*chất lỏng độc, tan trong nước, etanol và ete, nhiệt độ sôi 185°C ở áp suất 770 mmHg và 84°C ở áp suất 24mmHg, dùng làm hóa chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm, còn gọi là* aminotoluenc)

benzylate sản phẩm của sự benzyl hóa // *đt* benzyl hóa

benzylated (đã) benzyl hóa

benzylating agent chất benzyl hóa

benzylation sự benzyl hóa

benzyl benzoate benzyl benzoat, $C_6H_5COOCH_2C_6H_5$ (*este lỏng có dầu, không màu, được dùng làm thuốc chống co thắt và thuốc chữa ghẻ*)

benzyl bichloride benzyl điclorua, $C_6H_5CHCl_2$

benzyl bromide benzyl bromua, $C_6H_5CH_2Br$ (*chất lỏng sáng, ăn mòn, kích thích, độc, có điểm sôi từ 198-199°C, làm chảy nước mắt, tan trong rượu, benzen và ete, dùng để tạo chất bọt và tác nhân sủi bọt*)

benzyl chloride benzyl clorua, $C_6H_5CH_2Cl$ (*chất lỏng không màu, có mùi hăng được tạo thành bằng clo hóa*

toluen)

benzyl chloroformate benzyl cloroformat, $C_8H_7ClO_2$ (*chất lỏng có dầu, mùi hăng là nguyên nhân gây chảy nước mắt, nhiệt độ sôi 103°C dưới áp suất 20 mmHg, dùng để ngăn nhóm amin trong tổng hợp peptit*)

benzyl cinnamate benzyl xinamat, $C_8H_7COOCH_2C_6H_5$ (*tinh thể trắng, nóng chảy ở 39°C, không tan trong nước, tan trong etanol, dùng trong việc sản xuất nước hoa*)

benzyl cyanide benzyl xyanua, $C_6H_5CH_2CN$ (*chất lỏng không màu, độc, không tan trong nước, tan trong rượu và etanol, sôi ở 234°C, dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

benzylene chloride benzylen clorua, $C_6H_5CHCl_2$

benzyl ether ete benzyl, $(C_6H_5CH_2)_2O$ (*chất lỏng không bền ở nhiệt độ phòng, sôi ở 295-298°C, dùng trong nước hoa và là chất làm dẻo hóa cho nitroxenluloza, còn gọi là* dibenzyl ether)

benzyl ethyl ether ete benzyl etyl, $C_6H_5CH_2OC_2H_5$ (*chất lỏng dễ cháy, có dầu, không màu, sôi ở 185°C, dùng trong tổng hợp hữu cơ và đồ gia vị*)

benzyl fluoride benzyl florua, $C_6H_5CH_2F$ (*chất lỏng, không màu, kích thích, độc, nhiệt độ sôi 139,8°C ở 753 mmHg, dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

benzyl formate benzyl format, $C_6H_5CH_2OOCH$ (*chất lỏng không màu có mùi quả - gia vị, sôi ở 203°C, dùng trong sản xuất nước hoa và làm đồ gia vị*)

benzylidene benzyliđen, $C_6H_5CH=$

benzylideneacetone benzyliđenaxeton, $C_6H_5CH=CHCOCH_3$ (*hợp chất kết tinh, tan trong rượu, benzen, clorofom và ete, nóng chảy ở 41-45°C, dùng để sản xuất nước hoa và trong tổng hợp chất hữu cơ*)

benzylidene chloride benzyliđen clorua, $C_6H_5CHCl_2$

benzyl isoeugenol benzyl isoeugenol, $CH_3CHCHC_6H_3(OCH_3)OCH_2C_6H_5$ (*hợp chất kết tinh, trắng, có mùi hoa, tan trong rượu và este, dùng trong sản xuất nước hoa*)

benzyl mercaptan benzyl mercaptan, $C_6H_5CH_2SH$ (*chất lỏng không màu có điểm sôi 195°C, tan trong rượu và cacbon đisulfua, dùng làm chất tạo mùi và vị*)

benzyl penicillinic acid axit benzyl penixilinic, $C_{16}H_{18}N_2O_4S$ (*bột trắng vô định hình được chiết với ete hoặc clorofom từ dung dịch nước axit hóa của benzyl penixilin*)

benzyl penicillin potassium kali benzyl penixilin, $C_{16}H_{17}KN_2O_4S$ (*tinh thể hút ẩm vừa phải, tan trong nước, không tác dụng với axit và kiềm, dùng làm thuốc kháng vi khuẩn cho người và động vật*)

benzyl penicillin sodium natri benzyl penixilin, $C_{16}H_{17}N_2NaO_4S$ (*tinh thể thu được từ sự chiết metanol-etyl axetat của môi trường nuôi cấy men của Penicillium chrysogenum, dùng làm thuốc chống vi khuẩn cho người và động vật*)

benzyl propionate benzyl propionat, $C_2H_5COOCH_2C_6H_5$ (*chất lỏng cháy được có vị ngọt và sôi ở 220°C, dùng trong nước hoa và đồ gia vị*)

benzyl salicylate benzyl salixylat, $C_{14}H_{12}O_3$ (*chất lỏng đặc có mùi nhẹ dễ chịu, dùng làm chất hãm trong sản xuất nước hoa và trong chế phẩm rám nắng*)

benzyne benzyn, C_6H_4 (*loại chất hóa học có cấu trúc chứa vòng thơm trong đó bốn nguyên tử cacbon được nối với các nguyên tử hyđro và hai nguyên tử cacbon kề không có thay thế, còn gọi là* arynes)

beraunite beraunit, $Fe^{2+}Fe^{3+}(PO_4)_3$-

$(OH)_5.3H_2O$ (*khoáng vật đơn tà màu đỏ nhạt-nâu đến đỏ máu, gồm ion sắt (II), (III) phosphat bazơ ngậm nước*)

berbamine berbamin, $C_{37}H_{40}N_2O_6$ (*alkaloit nóng chảy ở 170°C, ít tan trong nước, tan trong rượu và ete*)

berberine berberin, $C_{20}H_{19}NO_5$ (*hợp chất độc, nóng chảy ở 145°C, dạng khan, không tan trong nước, tan trong rượu và ete*)

Berger reagent thuốc thử Berger (*để nhận biết benzen và xăng*)

Bergius process phương pháp Bergius (*hydro hóa than đá dưới áp suất cao*)

berillia berilia, *x* beryllium oxide

berjaminite berjaminit, $Pb_2(Cu, Ag)_2Bi_4S_9$ (*khoáng vật màu ghi tồn tại ở dạng khối hạt*)

Berkefeld filter thiết bị lọc Berkefeld (*máy lọc đất chứa tảo silic mà được dùng để khử trùng các chất lỏng không bền nhiệt như huyết tương máu, các dung dịch enzym và các thuốc kháng sinh*)

berkelium berkeli, Bk (*nguyên tố phóng xạ số 97, thành viên thứ tám của dãy actini, các tính chất của nó tương tự các tính chất của xeri đất hiếm*)

Berlin blue xanh Berlin, sắt (IV) hexaxyanoferat (II)

berlinite berlinit, $Al(PO_4)$ (*khoáng hệ lục giác, không màu đến màu ghi hoặc hồng nhạt ở dạng khối*)

Berl saddle đai đỡ Berl, vòng kẹp Berl (*loại vòng bít cột được dùng trong cột chưng cất*)

bermanite bermanit, $Mn^{2+}Mn_2{}^{3+}(PO_4)_2$-$(OH)_2.4H_2O$ (*khoáng vật tà phương, màu đỏ nhạt-nâu, gồm mangan phosphat bazơ ngậm nước tồn tại ở dạng khối tinh thể hoặc khối lá mỏng*)

berthlerite berthlerit, $FeSb_2S_4$ (*khoáng vật tà phương, màu xám thép sẫm gồm sắt antimon sulfua*)

berthollite bertholit (*hợp chất mà pha rắn biểu hiện giới hạn thành phần*)

bertrandite bertrandit, $Be_4Si_2O_7(OH)_2$ (*khoáng vật không màu hoặc vàng nhạt, gồm beryli silicat, tồn tại ở dạng tinh thể lăng kính, độ cứng 6-7 theo thang Mohs và tỷ trọng 2,59-2,60*)

beryllate berylat (BeO_2^{2-}, *ion chứa beryli và oxy; muối tạo thành bằng phản ứng của kiềm mạnh như natri hydroxit với beryli oxit*)

beryllide berylit (*sự kết hợp hóa học giữa beryli với kim loại như ziriconi, hoặc tantan*)

beryllium beryli, Be (*nguyên tố hóa học số 4, trọng lượng nguyên tử 9,0122*)

beryllium alkyl beryli alkyl, BeR_2

beryllium alloy hợp kim beryli (*hợp kim pha loãng các kim loại cơ bản chứa ít phần trăm beryli trong hệ kết tủa cứng*)

beryllium ammonium phosphate beryli-amoni phosphat, $Be(NH)_4PO_4$ (*muối kép*)

beryllium basic acetate beryli axetat bazơ, $BeO(CH_3COO)_2$

beryllium bronze hợp kim đồng beryli, *x* beryllium copper

beryllium copper hợp kim đồng beryli (*hợp kim đồng chứa không nhiều hơn 3% beryli, còn gọi là* beryllium bronze)

beryllium dectector bộ dò beryli (*dụng cụ để phát hiện và phân tích beryli bằng phân tích sự hoạt hóa tia gama, còn gọi là* berylometer)

beryllium ethide beryli dietyl, $Be(C_2H_5)_2$

beryllium fluoride beryli florua, BeF_2 (*chất rắn vô định hình hút ẩm, nóng chảy ở 800°C, tan trong nước, dùng trong luyện kim beryli*)

beryllium nitrate beryli nitrat, $Be(NO_3)_2.3H_2O$ (*tinh thể tan rữa, không màu, tan trong nước, dùng để đưa beryli oxit vào các vật liệu được dùng trong lưới đèn măng sông nóng sáng*)

beryllium nitride beryli nitrua, Be_3N_2 (*tinh thể trắng, chịu lửa, có điểm nóng chảy từ 2200 ± 40°C, dùng để sản xuất cacbon-14 phóng xạ và trong nhiên liệu tên lửa thực nghiệm*)

beryllium oxide beryli oxit, BeO (*bột trắng vô định hình, không tan trong nước, dùng để sản xuất muối beryli và làm vật liệu chịu lửa, còn gọi là* beryllia)

beryllonite berylonit, $NaBe(PO_4)$ (*khoáng vật không màu hoặc vàng, tồn tại ở dạng các tinh thể nhỏ, lăng kính, phiến hoặc đơn tà, độ cứng 5,5-6 theo thang Mohs và tỷ trọng 2,85*)

berylometer bộ dò beryli, *x* beryllium detector

Bessemer iron thép Bessemer

Bessemer pig iron thép Bessemer

Bessemer steel thép Bessemer

betabion vitamin B_1, sinh tố B_1

beta-carbon cacbon beta (β)

betacyanin betaxyanin (*nhóm sắc tố thực vật màu đỏ tía hình thành trong lá, hoa và rễ của các cây họ cẩm chướng*)

beta-gamma double bond nối đôi beta-gama ($\beta-\gamma$)

beta-gamma unsaturation sự chưa no beta-gama ($\beta-\gamma$)

betaine betain, $C_5H_{11}O_2N$ (*alcaloit tan nhiều trong nước, tan trong rượu etyl và metanol, còn gọi là* lycine, oxyneurine)

betalain betalain (*tên của nhóm 35 hợp chất đỏ hoặc vàng chỉ tạo thành trong các cây họ Caryophyllales, kể cả củ cải đỏ và quả xương rồng*)

betanin betanin (*anthoxyanin chứa nitơ và tạo sắc tố cơ bản của củ cải vườn*)

beta-oxidation sự oxy hóa beta (β)

beta-substitution sự thế beta (β)

beta-transformation sự phân hủy beta (β)

betaxin vitamin B_1 tổng hợp, sinh tố B_1 tổng hợp

betel-leaves oil tinh dầu trầu không

Betterton-Kroll process phương pháp Betterton-Kroll (*phương pháp để thu bismut tinh khiết từ chì mềm và chì tách bạc*)

betula camphor betulin, $C_{24}H_{40}O_2$

betula oil dầu betula, *x* methyl salicylate

betulinic acid axit betulinic, $C_{30}H_{48}O_3$ (*axit đibazơ, ít tan trong nước, rượu etyl và axeton*)

beudantite beuđantit, $PbFe_3(AsO_4)(SO_4)(OH)_6$ (*khoáng vật hệ lục giác, màu đen, xanh lục sẫm hoặc nâu, gồm chì và sắt (III) sulfat-arsenat bazơ, xuất hiện ở dạng tinh thể tam tà*)

bewon bevon, vitamin B_1, $C_{12}H_{18}ON_4SCl_2$

beyerite beyerit, $(Ca,Pb)Bi_2(CO_3)_2O_2$ (*khoáng vật hệ tứ giác, màu vàng nhạt hoặc vàng chanh gồm bismut và canxi cacbonat, tồn tại ở dạng tấm mỏng và khối đất chắc*)

BFE *x* bromotrifluoroethylene

BHA *x* butylated hydroxyanisole

BHT *x* butylated hydroxytoluene

Bi *x* bismuth

biacetyl điaxetyl $CH_3COCOCH_3$ (*còn gọi là* diacetyl)

biacid(ic) base đibazơ

biadipate điađipat: $HOOC(CH_2)_4COOM$; $HOOC(CH_2)_4COOR$

biamperometry phép chuẩn độ ampe hai cực (*sự chuẩn độ ampe dùng hai cực hoặc chỉ báo để phát hiện điểm cuối của phản*

ứng oxy hóa-khử giữa chất được chuẩn độ và dung dịch chuẩn)

bianchite bianchit, $(Fe,Zn)SO_4.6H_2O$ (*khoáng đơn tà màu trắng, gồm sắt và kẽm sulfat ngậm sáu phân tử nước, xuất hiện trong cặn kết các tinh thể không phân biệt*)

biarsine biarsin, điarsin, R_2AsAsR_2

bibasic acid điaxit

bib cock vòi khóa (nước)

bibenzoyl đibenzoyl, $(C_6H_5CO)_2$

bibenzyl bibenzyl, $(C_6H_5CH_2)_2$ (*hyđrocacbon gồm hai vòng benzen gắn với etan, còn gọi là* dibenzyl)

bibromide bibromua, đibromua

bicarbonate bicacbonat (*muối thu được bằng trung hòa một hyđro trong axit cacbonic*)

bicarbonate of soda soda bicacbonat, *x* sodium bicarbonate

bichromate of potask kali bicromat

biconcave *tt* hai mặt lõm

biconvex *tt* hai mặt lồi

bicuculine bicuculin, $C_{20}H_{17}NO_6$ (*alcaloit làm co giật được tạo thành trong các cây họ Fumariaceaea*)

bicyclic compound hợp chất hai vòng (*hợp chất có hai vòng góp chung đôi nguyên tử cacbon đầu cầu*)

bidentate ligand phối tử hai răng (*chất chelat có hai nhóm có khả năng liên kết với ion kim loại*)

bidesyl đibenzoyl đibenzyl, $(C_6H_5CO\text{-}CH_2C_6H_5)_2$

bieberite bieberit, $CoSO_4.7H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, màu đỏ hồng hoặc đỏ tươi gồm coban sulfat ngậm bảy phân tử nước, xuất hiện ở dạng cặn kết và vỉ đá*)

biethylene bietylen, butađien, đietylen, $CH_2CHCHCH_2$

bifenox bifenoc, $C_{14}H_9Cl_2NO_5$ (*hợp chất kết tinh, màu nâu có điểm nóng chảy từ 84-86°C, không tan trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ cho đậu tương, lúa và các cây xanh nhỏ khác*)

bifluoride biflorua (*florua axit có công thức chung MHF_2, ví dụ như natri biflorua, $NaHF_2$*)

bifocal *tt* hai tiêu điểm

biformyl điformyl, glyoxal, CHO—CHO

bi-fuel propellant nhiên liệu kép tên lửa

bifumarate bifumarat axit: $HOOC\text{-}(CH_2)_3COOM$; $HOOC(CH_2)_3COOR$

bifunctional catalyst chất xúc tác hai chức năng (*chất xúc tác có hai vị trí xúc tác và có khả năng xúc tác cho hai loại phản ứng khác nhau, còn gọi là* dual-function catalyst)

bifunctional chelating agent chất chelat hai chức năng (*chất phản ứng có cấu trúc phân tử chứa nhóm kim loại-chelat mạnh và nhóm chức hoạt động hóa học*)

bifunctional reaction phản ứng hai chức

biglutarate điglutarat: $HOOC(CH_2)_3\text{-}COOM$; $HOOC(CH_2)_3COOR$

biguanide điguanua, $NH_2C(NH)NHC\text{-}(NH)NH_2$

bihexy bihexy, đihexy, đođecan, $CH_3(CH_2)_{10}CH_3$

biisopropyl biisopropyl, điisopropyl, 2,3-đimetylbutan, $(CH_3)_2CHCH(CH_3)_2$

bilateral aliphatic chain mạch béo đối xứng

bilesalt muối mật (*muối natri glycocholic và các axit taurocholic tạo thành trong mật*)

bilicyanin bilixyanin (*chất màu xanh tạo thành trong sỏi mật, sản phẩm oxy hóa của biliverđin hoặc bilirubin*)

bilifulvin bilifulvin, bilirubin, $C_{33}H_{36}O_6N_4$

bilinear form dạng song tuyến tính

bilinite bilinit, $Fe^{2+}Fe_2^{3+}(SO_4)_4.22H_2O$

(*khoáng vật màu trắng đến vàng nhạt, gồm sắt (II) và sắt (III) sulfat ngậm nước, xuất hiện ở dạng kết khối thớ-tỏa tia*)

biliprotein biliprotein (*tên chung của các hợp chất hữu cơ trong một số tảo được tạo thành bởi phycobilin và protein liên hợp*)

bilirubin bilirubin, $C_{33}H_{36}N_4O_6$ (*chất kết tinh, màu da cam, xuất hiện trong mật, sản phẩm phá vỡ sự chuyển hóa chủ yếu của hem*)

biliverdin biliverđin, $C_{33}H_{34}N_4O_6$ (*chất kết tinh màu xanh lục, tạo thành trong mật của động vật lưỡng cư, chim và người, sản phẩm oxy hóa của bilirubin trong người*)

bimalate malat axit: HOOCCHOH-CH_2COOM; HOOCCHOHCH_2COOR

bimaleate maleat axit: HOOCCHCH-COOM; HOOCCHCHCOOR

bimalonate malonat axit: HOOCCH_2-COOM; HOOCCH_2COOR

bimetal lớp lưỡng kim (*bản mỏng của hai kim loại không giống nhau, có hệ số nở nhiệt khác nhau, được liên kết với nhau*)

bimetallic temperature regulator máy điều nhiệt lưỡng kim

bimetallic thermometer nhiệt kế lưỡng kim (*dụng cụ đo nhiệt độ trong đó sự nở nhiệt khác nhau của các kim loại không giống nhau, mỏng, liên kết với nhau thành dải hẹp và cuộn lại thành dạng xoắn ốc, dùng để khởi động kim, còn gọi là* differential thermometer)

bimetallic thermostat máy điều nhiệt lưỡng kim

bimethyl bimetyl, etan, CH_3CH_3

binapacryl binapacryl, $C_{15}H_{18}O_6N_2$ (*chất rắn màu nâu nhạt có điểm nóng chảy từ 68-69°C, không tan trong nước, dùng để trừ nấm mốc dạng bột và sâu bọ cho quả*)

binaphthalene đinaphtalen, $C_{10}H_7C_{10}H_7$

binary alloy hợp kim hai cấu tử (*hợp kim gồm hai cấu tử kim loại chính*)

binary compound hợp chất hai thành phần (*hợp chất có hai nguyên tố, có thể chứa hai hay nhiều nguyên tử, ví dụ như KCl và $AlCl_3$*)

binary diagram giản đồ hai cấu tử

binary electrolyte chất điện ly hai ion

binary molecule phân tử hai nguyên tử

binary salt muối kép

binary system hệ hai cấu tử; hỗn hợp kép

bind nối, liên kết

binder chất kết dính, *x* binding agent

bindheimite bindheimit, $Pb_2Sb_2O_6(O,OH)$ (*khoáng vật chì antimonat có nước tạo thành từ sự oxy hóa tự nhiên của jamesonit tìm thấy ở Nevada*)

binding agent chất kết dính (*thành phần lỏng của sơn rắn lại khi khô và vì vậy giúp liên kết các phần tử chất màu và tăng độ bám dính ở bề mặt, còn gọi là* binder)

binding electron electron liên kết, điện tử liên kết

binding energy năng lượng liên kết (*năng lượng thực cần để tách một phần tử khỏi hệ; năng lượng thực cần để phân giải một hệ thành các phần tử cấu thành nó, viết tắt* BE, *còn gọi là* total binding energy, TBE)

binding moment momen liên kết

bioassay sự thử sinh học (*phương pháp định lượng nồng độ của chất bằng ảnh hưởng của nó đến sự sinh trưởng của động vật, thực vật hoặc vi sinh vật phù hợp ở các điều kiện kiểm tra được*)

bioautography phép tự ghi sinh hóa (*sự thử sinh học dựa vào khả năng của một số hợp chất như vitamin B_{12} để tăng cường sự sinh trưởng của một số cơ thể*

hoặc hợp chất và kiềm chế sự phát triển của một số cơ thể và hợp chất khác, dùng để thử một vài thuốc kháng sinh)

biocatalyst chất xúc tác sinh học (*chất xúc tác hóa sinh đặc biệt là enzym*)

biochemical catalyst chất xúc tác hóa sinh

biochemistry hóa sinh học (*sự nghiên cứu các chất hóa học sinh ra trong cơ thể sống, các phản ứng và các phương pháp để nhận biết các chất đó*)

biochemorphology hình thái học sinh hóa (*khoa học có liên quan với cấu trúc hóa học của thực phẩm và thuốc và các phản ứng của chúng trên các cơ thể sống*)

biochrome chất màu sinh học (*sắc tố động vật và thực vật sinh ra tự nhiên*)

biocytin bioxytin, $C_{16}H_{28}N_4O_4S$ (*tinh thể có nhiệt độ nóng chảy từ 241-243°C, thu được từ dung dịch metanol hoặc axeton pha loãng, còn gọi là* biotin complex of yeast)

biocytinase bioxytinaza (*enzym có mặt trong máu và gan, thủy phân bioxytin thành biotin và lysin*)

bioelectrochemical processes quá trình điện hóa sinh học

bioenergetics năng lượng học sinh học (*ngành sinh học có liên quan đến các chuyển hóa năng lượng trong cơ thể sống*)

bioflavonoid bioflavonoit (*nhóm hợp chất thu được từ vỏ quả cam, còn gọi là* citrus flavonoid compound, vitamin P complex)

biogenic *tt* do sinh vật, hữu cơ (*chủ yếu để duy trì cuộc sống, được tạo ra bởi các tác dụng của cơ thể sống*)

biogenic amine amin do sinh vật (*nhóm các hợp chất hữu cơ chứa một hoặc nhiều nhóm $-NH_2$ và có vai trò có thể trong hoạt động não, kể cả các catecholamin và indol*)

biogeochemical cycle chu trình sinh địa hóa học (*sự tương tác hóa học tồn tại giữa khí quyển, thủy quyển, thạch quyển và sinh quyển*)

biogeochemical prospecting sự thăm dò sinh địa hóa học (*kỹ thuật thăm dò các lớp trầm tích quặng dưới mặt đất dựa vào sự giải thích sự sinh trưởng của một số cây vốn phản ánh nồng độ của một số nguyên tố dưới đất*)

biogeochemistry sinh địa hóa học (*ngành địa hóa học có liên quan với các chất sinh hóa và quan hệ của chúng với các hóa chất đất trong vùng*)

biological antagonist kháng sinh thể

biological chemistry hóa sinh học

biological oxidation sự oxy hóa sinh học (*các phản ứng sinh năng lượng trong các tế bào sống kể cả sự chuyển các nguyên từ hydro hoặc các điện tử từ một phân tử đến phân tử khác*)

biological value chỉ số sinh học (*sự đo hiệu suất của hàm lượng protein trong thực phẩm để duy trì và phát triển các mô cơ thể của một cá thể*)

biologic artifact giả chất sinh học (*hợp chất hữu cơ có cấu trúc hóa học chứng tỏ sự dẫn xuất của hợp chất từ chất sống*)

biolysis sự hủy sinh; sự phân hủy sinh học (*sự chết và sự phân rã mô tiếp theo của mô; sự phân hủy các chất hữu cơ như rác cống bởi các cơ thể sống*)

biolytic *tt* sinh phân

biometry sinh trắc học

biomimetics sinh học mô phỏng (*ngành khoa học trong đó các hệ tổng hợp được phát triển bằng sử dụng thông tin thu được từ các hệ thống sinh học*)

biomimetric catalyst chất xúc tác mô

phỏng sinh học (*hợp chất tổng hợp có thể mô phỏng kiểu tác dụng của enzym tự nhiên bằng xúc tác phản ứng ở các điều kiện xung quanh*)

biomolecular *tt* phân tử sinh học (*thuộc các phân tử hữu cơ sinh ra trong các cơ thể sống, đặc biệt là các phân tử lớn*)

biophile nguyên tố ưa sinh chất (*nguyên tố nào đó tập trung hoặc tìm thấy trong cơ thể của sinh vật v.. chất hữu cơ, ví dụ như cacbon nitơ và oxy*)

biophysics lý sinh học (*khoa học liên quan tới các áp dụng các nguyên lý lý học và phương pháp vật lý để nghiên cứu và giải nghĩa các cấu trúc của các cơ thể sống và cơ học của các quá trình sống*)

biopolymer polyme sinh học (*phân tử lớn sinh học như protein hoặc axit nucleic*)

biosysthesis sự tổng hợp sinh học (*sự sản xuất bằng tổng hợp hoặc thoái hóa của hợp chất hóa học bởi cơ thể sống*)

biotin biotin, $C_{10}H_{18}O_3N_2S$ (*vitamin kết tinh không màu của phức chất vitamin B có nhiều trong thiên nhiên, chủ yếu ở dạng liên kết*)

biotin carboxylase biotin carboxylaza (*enzym cô đặc bicacbonat với biotin để tạo thành cacboxybiotin*)

biotin complex of yeast phức chất biotin của men, *x* biocytin

biotin complex of yeast phức chất biotin của men, *x* biocytin

biotite biotit, $K_2[Fe(II), Mg]_{6-4}[Fe(III), Al,Ti]^{o-2}(Si_{6-5},Al_{2-3})O_{20-22}(OH,F)_{4-2}$ (*khoáng vật đá thành phần hóa học của nó thay đổi thuộc nhóm mica là loại khoáng được phân bố rộng rãi và phong phú, có màu đen, nâu hoặc xanh lục sẫm, còn gọi là* black mica, ion mica, magnesia mica, magnesium-iron mica)

bioxalate oxalat axit : HOOCCOOM; HOOCCOOR

bioxyl bismutil clorua, *x* bismuth oxychloride

biphenol diphenol, dioxydiphenyl, $HOC_6H_4C_6H_4OH$

biphenyl biphenyl, $C_6H_5C_6H_5$ - (*hydrocacbon kết tinh, màu trắng hoặc vàng nhạt, nóng chảy ở 70,0°C, sôi ở 255,9°C, tỷ trọng 1,9896, tồn tại dạng tấm mỏng hoặc tinh thể lăng kính đơn tà, dùng làm chất truyền nhiệt và là nguyên liệu cho clo hóa các diphenyl, còn gọi là* diphenyl, phenylbenzen)

***para*-biphenylamine** *para*-biphenylamin, $C_{12}H_{11}N$ (*tinh thể hình lá, nóng chảy ở 53°C, dễ tan trong nước nóng, rượu và clorofom, dùng để phát hiện các sulfat và còn là tác nhân gây ung thư trong việc nghiên cứu ung thư*)

biphenyl diamine diphenyl diamin, $H_2NC_6H_4C_6H_4NH_2$

biphenyl dicarboxylic acid axit diphenic, $HOOCC_6H_4C_6H_4COOH$

biphenylene oxide diphenyl oxit, $C_{12}H_8O$

biphenyl mercury diphenyl thủy ngân, $Hg(C_6H_5)_2$

biphthalate phtalat axit : $HOOCC_6H_4$-COOM; $HOOCC_6H_4COOR$

bipimelate pimelat axit: $HOOC(CH_2)_5$-COOM; $HOOC(CH_2)_5COOR$

bipolar electrodes điện cực song tính

bipropellant nhiên liệu tên lửa hai cấu tử

bipyramid hình tháp kép

bipyromucyl difuryl glioxan, $C_4H_3OCOCOC_4H_3O$

biquinoline diquinolin, $(C_9H_6N)_2$

birch bark tur hắc ín cây phong

birch camphor betulin, $C_{24}H_{40}O_2$

birch tar hắc ín cây phong

birefracting *tt* lưỡng chiết

birefringent *tt* lưỡng chiết

birotation sự bội quay

bis- bis- (*tiền tố chỉ đôi hoặc hai*)

bisabolene bisabolen, $C_{15}H_{24}$

bis-azo compound hợp chất azo kép

bis-azo dye phẩm azo kép

2,2-bis (*para*-chlorophenyl)-1,1-dichloroethane 2,2-bis (*para*-clophenyl)- 1,1-đicloetan, $C_{14}H_{10}Cl_4$ (*hợp chất kết tinh, không màu có điểm nóng chảy từ 109-111°C, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu cho hoa quả và rau, còn gọi là* DDD ,TDE)

bischofite bischofit, $MgCl_2.6H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, không màu đến màu trắng, bao gồm magie clorua ngậm sáu phân tử nước*)

biscuit đồ gốm mộc

biscuit fire sơ nung

biscuit furnace lò sơ nung

biscuit procelain sứ không men, sứ mộc

bis-diazo compound hợp chất điazo kép, hợp chất tetraazo

bisebacate sebaxat axit; $HOOC(CH_2)_8$-COOM; $HOOC(CH_2)_8COOR$

bisilicate metasilicat: M_2SiO_3; R_2SiO_3

Bismarck brown nâu Bismarck

bismite bismit, Bi_2O_3 (*khoáng vật đơn tà, gồm bismut trioxit, quặng bismit tự nhiên, còn gọi là* bismuth ocher)

bismuth bismut, Bi (*nguyên tố kim loại số 83, nguyên tử lượng 208, 980, khoáng vật mặt thoi, giòn từ bismut thành phần thiên nhiên*)

bismuth alloy hợp kim bismut (*nhóm hợp kim có nhiệt độ nóng chảy thấp của bismut kết hợp với chì, thiếc và cađimi, dùng làm bình tưới nước tự động, hợp kim hàn đặc biệt, nút an toàn trong xy lanh khí nén, cái ngắt cho hệ đun nước, vật đúc và hợp kim đúc chữ in*)

bismuthate bismuthat (*hợp chất của bismut trong đó bismut có hóa trị +5 như natri bismuthat, $NaBiO_3$*)

bismuth basic carbonate bismut cacbonat bazơ, bismutil cacbonat, $(BiO)_2CO_3$

bismuth blende khoáng bismut, *x* eulytite

bismuth carbonate bismut cacbonat, *x* bismuth subcarbonate

bismuth chloride bismut clorua, $BiCl_3$ (*chất tan rữa, nóng chảy ở nhiệt độ 230-232°C và phân hủy trong nước thành oxyclorua, dùng để sản xuất các muối bismut, còn gọi là* bismuth trichloride)

bismuth chromate bismut cromat, $Bi_2O_3.Cr_2O_3$ (*bột màu vàng da cam-đỏ, tan trong các kiềm và axit, dùng làm chất cắn màu*)

bismuth citrate bismut xitrat, $BiC_6H_5O_7$ (*muối của axit nitric tạo thành các tinh thể trắng, không tan trong nước, dùng như chất làm se da*)

bismuth glance quặng bóng bismut, *x* bismuthinite

bismuth hydride bismut hyđrua, bismutin, BiH_3 (*hợp chất giả định*)

bismuth hydroxide bismut hyđroxit, $Bi(OH)_3$ (*bột trắng không tan trong nước, kết tủa bởi ion hyđroxyl từ các dung dịch muối bismut*)

bismuthic oxide bismut pentoxit, Bi_2O_5

bismuthide bismutua (*hợp chất bismut với kim loại*)

bismuthiferous *tt* chứa bismut

bismuthine bismutin, bismut hyđrua, BiH_3 (*hợp chất giả định*)

bismuthinite bismuthinit, Bi_2S_3 (*khoáng vật gồm bismut trisulfua, có cấu trúc tà phương và thường tạo thành ở dạng khối sợi và hình lá, có màu ghi chì với màu vàng nhạt và có ánh kim, còn gọi là* bismuth glance)

bismuth iodide bismut iođua, BiI_3 (*tinh thể lục giác, màu ghi nhạt-đen, thăng hoa,*

nóng chảy ở 408°C, không tan trong nước, dùng trong hóa phân tích)

bismuth nitrate bismut nitrat, $Bi(NO_3)_3 \cdot 5H_2O$ *(tinh thể tam tà, trắng, phân hủy trong nước, dùng làm thuốc seđa và thuốc sát trùng)*

bismuth ocher quặng bismut, *x* bismite

bismuth oleate bismut oleat, $Bi(C_{17}H_{33}COO)_3$ *(muối của axit oleic thu được dạng hạt màu vàng, dùng làm thuốc điều trị bệnh ngoài da)*

bismuthous (thuộc) bismut (III)

bismuth oxide bismut oxit, *x* bismuth trioxide

bismuth oxycarbonate bismut oxycacbonat, *x* bismuth subcarbonate

bismuth oxychloride bismut oxyclorua, bismutil clorua, BiOCl *(bột trắng, không tan trong nước, tan trong axit, chất độc nếu ăn, dùng trong chất cản màu và mỹ phẩm)*

bismuth phenate bismut phenat, $Bi(OH)_2OC_6H_5$ *(bột màu ghi trắng, không mùi, không vị, dùng trong y học)*

bismuth potassium tartrate bismut kali tartrat, *x* potassium bismuth tartrate

bismuth pyrogallate bismut pyrogalat, $Bi(OH)C_6H_3(OH)O_2$ *(bột vô định hình, không mùi, không vị, màu vàng nhạt-xanh, dùng trong y học như chất sát trùng ruột và bột tẩy bụi)*

bismuth spar spat bismut, *x* bismutite

bismuth subbenzoate bismut benzoat bazơ, $C_6H_5COOBiO$

bismuth subcarbonate bismut subcacbonat $(BiO)_2CO_3$; $Bi_2O_3CO_2 \cdot 1/2H_2O$ *(bột trắng, tan trong axit clohyđric hoặc axit nitric, không tan trong rượu và nước, dùng như chất làm mờ trong việc chẩn đoán tia X, trong thủy tinh gốm và trong chất trợ dung tráng men)*

bismuth subchloride bismut oxyclorua, bismutil clorua, BiOCl

bismuth subgallate bismut subgalat, $C_6H_2(OH)_3COOBi(OH)_2$ *(bột màu vàng, tan trong dung dịch kiềm loãng, không tan trong nước, ete và rượu, dùng trong y học)*

bismuth subnitrate bismut subnitrat, $4BiNO_3(OH)_2 \cdot BiO(OH)$ *(bột hút ẩm, màu trắng, dùng trong sản xuất các muối bismut, nước hoa mỹ phẩm, tráng men gốm, dược phẩm và trong hóa phân tích)*

bismuth subsalicylate bismut subsalixylat, $Bi(C_7H_5O)_3Bi_2O_3$ *(bột trắng, không tan trong etanol và nước, dùng trong y học và là thuốc diệt nấm cho thuốc lá)*

bismuth telluride bismut telurua, Bi_2Te_3 *(tấm nhỏ, hệ lục giác, màu ghi, nóng chảy ở 573°C, dùng cho các chất bán dẫn, làm lạnh nhiệt điện và các sử dụng khác sinh năng lượng)*

bismuth trichloride bismut triclorua, *x* bismuth chloride

bismuth trioxide bismut trioxit, Bi_2O_3 *(bột màu vàng nóng chảy ở 820°C, không tan trong nước, tan trong axit, dùng để tạo lớp men và tô màu đồ gốm, còn gọi là* bismuth oxide, bismuth yellow)

bismuth white trắng bismut, bismut (III) nitrat bazơ: $Bi(OH)_2NO_3$; $BiOH(NO_3)_2$; $BiONO_3$; BiO(OH) hoặc BiOCl

bismuth yellow vàng bismut, *x* bismuth trioxide

bismuthyl bismutyl, $-BiO$

bismuthyl hydroxide bismutyl hyđroxit, (BiO)OH

bismutite bismutit, $(BiO)_2CO_3$ *(khoáng vật vô định hình như đất, màu trắng đục vàng nhạt hoặc ghi, còn gọi là* bismuth spar)

bismutotantalite bismutotantalit, Bi(Ta, Nb)O_4 *(khoáng vật tà phương màu đen hắc ín, gồm bismut và tantan oxit, tồn tại*

ở dạng tinh thể)

bisphenol A bisphenol A, $(CH_3)_2C(C_6H_5OH)_2$ (*tinh thể màu nâu, không tan trong nước, dùng trong sản xuất nhựa phenolic và nhựa epoxy*)

bister bồ hóng cây dẻ

bisuberate suberat axit: $HOOC(CH_2)_6COOM$; $HOOC(CH_2)_6COOR$

bisuccinate sucxinat axit: $HOOC(CH_2)_2COOM$; $HOOC(CH_2)_2COOR$

bisulfate bisulfat (*hợp chất có gốc* HSO_4^-, *dẫn xuất từ axit sulfuric*)

bitartrate bitartrat (*muối có gốc* $HC_4H_4O_6^-$, *còn gọi là* acid tartrate)

bithienyl đithiophen, $(C_4H_3S)_2$

bithionol đithionol, *bis*-(2 oxit, 3,5 diclophenyl) sulfua, $C_{12}H_6Cl_4O_2S$

bithiophene đithiophen, $(C_4H_4S)_2$

bitolyl đitolyl, $CH_3C_6H_4C_6H_4CH_3$

bi-trifunctional reaction phản ứng hai-ba chức

bitter vị đắng; rượu bia đắng; rượu thuốc apxin // *tt* đắng

bitter almond camphor long não hạnh đắng, *x* benzoin

bitter earth magie oxit, MgO

bittering vị đắng; sự thêm vị đắng; chất giả huplông (*làm bia*)

bittern hỗn hợp chất đắng, nước ót (*nước biển cô đặc hoặc nước muối chứa bromua và magie và các muối canxi còn lại trong dung dịch sau khi natri clorua đã được tách bằng kết tinh*)

bitter salt magie sulfat, $MgSO_4.7H_2O$

bitumen bitum (*chất màu sẫm đến đen xuất hiện tự nhiên hoặc thu được bằng nhiệt phân, gồm hầu hết cacbon và hydro, có rất ít oxy, nitơ hoặc lưu huỳnh*)

bituminic (thuộc) bitum

bituminiferous *tt* chứa bitum

bituminization sự hóa bitum

bituminize hóa bitum; tẩm bitum

bituminous (thuộc) bitum

bituminous cement xi măng bitum (*chất bitum phù hợp cho sử dụng như chất kết dính có tính chất gắn, phụ thuộc chủ yếu vào đặc tính bitum*)

bituminous coating lớp phủ bitum (*lớp phủ chủ yếu gồm vật liệu bitum và dùng để phủ mặt đường và làm rào chắn đẩy nước trong xây dựng*)

bituminous concrete bê tông bitum (*bê tông tạo thành với bitum như chất kết dính cho cát và sỏi*)

bituminous fuel nhiên liệu bitum

bituminous grout vữa bitum (*hỗn hợp bitum và chất độn như cát, hóa lỏng khi đun nóng và xử lý trong không khí, dùng làm chất gắn kín các mối nối và các vết nứt*)

bituminous paint sơn bitum (*sơn có tỷ lệ bitum cao, thường màu sẫm*)

bituminous rock đá bitum, *x* asphalt rock

bituminous sand cát bitum (*cát của chất giống bitum như cát hắc ín ở Athabasca, Canada, từ cát đó dầu được chiết thương mại*)

bituminous varish sơn bitum

biurea điure, hydrazođicacbonamit, $(NH_2CONH)_2$

biuret biuret, $NH_2CONHCONH_2$ (*tinh thể hình kim, không màu, tan trong nước nóng và phân hủy ở 190°C, sản phẩm ngưng tụ của ure*)

biuret reaction phản ứng biuret

biuret test sự thử biuret

bivalence hóa trị hai

bivalent *tt* hóa trị hai

bivinyl đivinyl, butađien, $CH_2CHCHCH_2$

bivinyl rubber cao su đivinyl, *x* butadiene rubber

bixbyite bixbyit, $(Mn,Fe)_2O_3$ (*khoáng mangan sắt oxit, tinh thể hình khối đen tạo thành trong các lỗ hổng của ryolit, còn gọi là* partridgeite, sitaparite)

bixin bixin, $C_{25}H_{30}O_4$ (*axit carotenoit tạo thành trong hạt cây Bixa orellano, dùng làm chất béo và tác nhân tạo màu thực phẩm*)

Bk *x* berkelium

black muội, bồ hóng (*các hạt mịn cacbon không tinh khiết được tạo thành bởi sự cháy không hoàn toàn của hợp chất cacbon như khí tự nhiên, naphta, axetylen, xương, ngà và thực vật*)

black acids axit đen (*sulfonat trong cặn tạo thành trong thời gian xử lý sản phẩm dầu hỏa với axit sulfuric, tan trong nước nhưng không tan trong naphta, benzen và cacbon tetraclorua*)

black alum phèn đen (*hỗn hợp nhôm sulfat và than hoạt tính*)

black ash sôđa thô (*sản phẩm tạo thành bởi đun nóng trong lò chất lỏng đen từ các quá trình sản xuất giấy*)

black-ash ball tảng sôđa thô

black-ash cake tảng sôđa thô

black-ash furnace lò sôđa thô

black-ash liquor dung dịch sôđa thô

black-ash revolver lò quay sôđa thô

black-ash vat thùng ngâm sôđa thô

black-ash waste nước thải sôđa thô

blackbody vật đen tuyệt đối (*vật lý tưởng hấp thụ toàn bộ bức xạ tới và không phản xạ, còn gọi là* hohlraum)

black centre lõi đen

black factice factit đen (*một thế phẩm cao su*)

black flux tảng bồ tạt thô

black grease mỡ đen (*mỡ có màu nhuộm đen do sử dụng asphan hoặc tìm thấy tự nhiên hoặc từ cặn, dùng trong sản xuất mỡ*)

blacking brush chổi mực

black lead than chì, graphit

black-lead crucible chén graphit

black liquor nước đen (*chất lỏng còn lại từ nấu bột giấy gỗ trong sôđa hoặc quá trình sản xuất giấy sulfat*); dung dịch sắt axetat, *x* iron acetate liquor

black-mercury oxide thủy ngân đen oxit Hg_2O

black-mustard oil dầu mù tạc đen

black oil mazut bôi trơn, dầu đen (*dầu mỏ đen, ít giá trị dùng để bôi trơn, các cơ cấu chuyển động chậm hoặc bề mặt ráp mà các chất bôi trơn cao cấp không kinh tế hoặc quá đắt*)

black oxide of manganese mangan đioxit, MnO_2

black pepper oil dầu hạt tiêu đen (*tinh dầu thu được từ hạt tiêu đen, không màu đến xanh lục nhạt có mùi hạt tiêu và vị dịu*)

black phosphorus phospho đen

black pigment muội, bồ hóng

black powder thuốc súng đen, thuốc súng khói (*chất nổ chậm gồm hỗn hợp quen thuộc của kali nitrat hoặc natri nitrat, than và lưu huỳnh*)

black process phương pháp sản xuất muội khói

black salt muối đen (*natri cacbonat thô, kali cacbonat thô*)

black stock hỗn hợp muội, hỗn hợp bồ hóng

black substitute factit đen (*một thế phẩm cao su*)

black-sulphite liquor nước sulfit đen (*trong sản xuất giấy*)

black sulphur lưu huỳnh đen (*chất diệt nấm*)

black sulphuric acid axit sulfuric đen,

axit sulfuric tái sinh

black walnut oil dầu hồ đào đen, dầu hồ đào Mỹ

blade cánh; phiến; lá; cái xẻng

blade-paddle mixer máy khuấy cánh quạt

blade paddle stirrer máy khuấy cánh quạt

blanc fixe bari sulfat màu, $BaSO_4$ (*tên thương mại của bari sulfat, dùng một ít ở dạng tinh khiết, trong công nghiệp sơn, giấy như chất màu*)

blanch tẩy trắng

blanching sự tẩy trắng

blancometer trắng kế (*dụng cụ đo độ trắng bề mặt*)

blank trị trống (*trong phân tích hóa học, giá trị đó thu được khi không có mặt một thành phần xác định của mẫu và phản ánh sự nhiễm bẩn từ nguồn ngoài tới thành phần, nó đã được lấy đi từ giá trị thu được khi phép thử đã thực hiện với sự có mặt của thành phần chỉ định, còn gọi là* analytical blank)

blank assay thí nghiệm trắng, thí nghiệm rỗng

blank corection in the test hiệu chỉnh trắng khi thử

blanket crepe kếp tấm

blanket gas khí phủ, khí đệm (*pha khí đưa vào trong bình ở trên pha lỏng để ngăn sự ô nhiễm của nước, giảm nguy cơ nổ hoặc gây ra áp suất trong chất lỏng, còn gọi là* cushion gas)

blanketing with gas sự phủ lớp khí

blanket of nitrogen lớp nitơ

blanket steam màn hơi nước

blank gasoline xăng nguyên, xăng không pha

blanking sự rèn khuôn, sự dập khuôn

blankit(e) natri hydrosulfit: $NaHSO_3$; $Na_2S_2O_4$

blank stock hỗn hợp trắng, hỗn hợp rỗng

blast sự nổ; sự quạt gió, sự thổi // *đt* nổ; quạt gió, thổi

blast burner đèn xì (*đèn trong đó chớp sáng được điều khiển của không khí hoặc oxy ở áp suất cấp cho khí chiếu sáng đã dùng, còn gọi là* blast lamp)

blast engine máy quạt gió; bễ thổi

blast-furnace coal tar hắc ín lò cao, nhựa chưng lò cao

blast-furnace coke cốc lò cao (*cốc cung cấp cacbon monoxit để khử quặng trong lò cao và cung cấp nhiệt để nóng chảy sắt*)

blast furnace gas khí lò cao (*sản phẩm khí từ quặng sắt nóng chảy khi khí nóng qua cốc trong lò cao, chứa cacbon đioxit, cacbon monoxit, hyđro và nitơ và được dùng như khí đốt*)

blast gas khí thổi nóng

blast-heating apparatus thiết bị thu hồi nhiệt, thiết bị đốt nóng khí thổi

blast hood cái chụp thổi khí, chuông thổi khí

blasticidin-S blastixiđin-S (*hợp chất có nhiệt độ nóng chảy từ 235-236°C, tan trong nước, dùng làm thuốc diệt nấm cho lúa*)

blasting sự nổ; sự thổi, sự quạt

blasting agent tác nhân nổ (*hợp chất hoặc hỗn hợp như amoni nitrat hoặc thuốc súng khói gây nổ do nung nóng hoặc va đập, dùng trong khai mỏ, nổ, kỹ thuật pháo hoa và nhiên liệu phản lực*)

blasting compound chất nổ

blasting gelatin gelatin nổ (*đynamit dẻo chứa 5-10% nitroxenluloza thêm vào nitroglyxerin, dùng chủ yếu trong công việc dưới biển*)

blasting period chu kỳ thổi

blast lamp đèn xì, *x* blast burner

blast line ống thổi không khí, ống gió

blast main ống thổi không khí, ống gió

blast pressure áp suất thổi (*áp suất va đập của không khí chuyển động do nổ*)

blast-supply line ống thổi không khí, ống gió

blau-gas khí than ướt; khí thắp

blau-gas process crackinh nhiệt độ cao (800°C)

bleach tẩy trắng, làm mất màu

bleachability *độ tẩy trắng*

bleach chamber *phòng clo hóa vôi*

bleached (đã) tẩy trắng

bleached beeswax sáp trắng, sáp ong tẩy trắng

bleached oil dầu đã tẩy trắng; sản phẩm dầu mỏ đã tẩy màu

bleached tallow mỡ đã tẩy trắng

bleacher thiết bị tẩy trắng; thùng tẩy trắng

bleachery bộ phận tẩy trắng; phân xưởng tẩy trắng

bleaching sự tẩy trắng, sự làm mất màu (*quá trình trong đó chất nhuộm màu tự nhiên được tách khỏi sợi, chỉ hoặc vải để nó trở thành trắng*)

bleaching agent chất tẩy trắng (*hóa chất oxy hóa khử như natri hypoclorit, lưu huỳnh đioxit, natri sulfat axit hoặc hydro peroxit*)

bleaching assistant chất phụ tẩy trắng, chất trợ tẩy trắng (*chất thêm vào thùng tẩy trắng hàng dệt để tạo nên sự thấm tốt hơn bằng tẩy trắng, kể cả các dầu thông, borac và các dầu sulfonat*)

bleaching clay đất sét tẩy trắng (*đất sét hấp thụ tiếp xúc với dầu mỏ, dầu thực vật và các dầu khác để khử màu sản phẩm*)

bleaching fastness tính khó tẩy trắng

bleaching liquid dung dịch tẩy trắng

bleaching liquor dung dịch tẩy trắng (*dung dịch nước canxi hypoclorit dùng để tẩy trắng vải, thuốc sát trùng và chất khử màu*)

bleaching powder bột tẩy màu (*hỗn hợp canxi hydroxit, canxi clorua và canxi hypoclorit được dùng làm chất tẩy trắng, còn gọi là* chloride of lime, clorinated lime)

bleaching-powder chamber phòng clo hóa vôi

bleaching power tác dụng tẩy trắng, khả năng tẩy trắng

bleaching tank thùng tẩy trắng

bleach liquid *dung dịch tẩy trắng*

bleach powder *vôi clorua, bột tẩy trắng*

bleach-powder chamber phòng clo hóa vôi

bleb bọt (*bọt nhỏ trong chất đã hóa rắn như thủy tinh*)

bleed sự mất màu (*sự khuếch tán chất màu khỏi vật chất*)

bleeding sự tháo cạn, sự xả; sự tiết lỏng; sự phai màu

bleeding losses of greases sự tổn thất mỡ bôi trơn do co

bleeding of dye sự thôi màu

bleeding-off sự xả, sự tháo ra

bleeding test of greases sự thử tính co của chất bôi trơn

bleed off chọn; trừ khử

blend *dt* hỗn hợp // *đt* trộn lẫn

blend composition thành phần hỗn hợp

blend composition of fuel thành phần hỗn hợp chất đốt

blended (đã) được trộn

blended fuel oil dầu đốt hỗn hợp (*hỗn hợp cặn dầu mỏ và các dầu đốt cất*)

blended gasoline xăng trộn; xăng cao octan

blended lubrication oil dầu bôi trơn hỗn hợp

blended motor fuel chất đốt hỗn hợp (*dùng trong động cơ*)

blende gas khí lò quặng kẽm

blender máy trộn, máy khuấy

blending sự trộn (*quá trình trộn lẫn hai hoặc nhiều chất có tính chất khác nhau để thu được sản phẩm cuối có đặc tính khác các chất đầu*)

blending agent of fuel chất trộn vào nhiên liệu

blending chart biểu đồ trộn, biểu đồ phối hợp

blending fuel nhiên liệu cao octan

blending hopper phễu trộn

blending house phân xưởng trộn

blending machine máy trộn

blending octane curve đường trộn octan

blending octane number chỉ số trộn octan

blending octane value chỉ số trộn octan

blending of fuels sự trộn nhiên liệu; sự trộn xăng các loại

blending stock nguyên liệu trộn (*chất được sử dụng cho xăng hỗn hợp, kể cả xăng tự nhiên, các sản phẩm xúc tác cải thiện và các phụ gia*)

blending value hiệu quả trộn (*đo khả năng của thành phần thêm vào, ví dụ như chì tetraetyl, isooctan và các chất thơm làm ảnh hưởng trị số octan của nguyên liệu xăng cơ bản*)

blind màng chắn; mờ, đục; đui, mù; tắc, bí

blinding lớp chắn; sự lấp, sự tắc

blinding of screen sự lấp lỗ rây

blind roaster lò múp, lò nung kín

blister bọt, bong bóng // *đt* sinh bọt

blistered *tt* bọt; rỗ, xốp

blistery *tt* bọt; rỗ, xốp

bloat phồng lên, trương lên

block tảng, khối, cục, hòn // *đt* chắn, bịt

block briquette than đóng bánh

block coefficient hệ số nạp đầy

block copolymer copolyme khối (*copolyme trong đó các thành phần như monome giống nhau xuất hiện theo trình tự luân phiên tương đối dài trong mạch, còn gọi là* block polymer)

block copolymerization sự cộng trùng hợp khối, sự copolyme hóa khối

block diagram sơ đồ khối, biểu đồ khối (*biểu đồ trong đó các đơn vị cơ bản của hệ được vẽ thu vào dạng các hình chữ nhật hoặc khối các mối quan hệ của chúng với nhau được chỉ ra bằng các đường nối thích hợp*)

blocked group nhóm khuất (*của các nguyên tử trong phân tử*)

blocked operation sự vận hành từng đợt (*sự sử dụng một thiết bị hóa học hoặc công nghệ tinh tế đơn lẻ luân phiên trong nhiều hơn một thao tác, ví dụ bình phản ứng xúc tác đầu tiên tạo ra sản phẩm hóa học và sau đó sẽ bị chặn lại từ dòng chế hóa chính trong thời gian tái sinh xúc tác*)

blocked position vị trí khuất

block experiment thực nghiệm khối

block glue keo tấm, keo tảng

block grease mỡ bôi trơn đóng bánh (*mỡ có nhiệt độ nóng chảy cao có thể cầm được như bánh hoặc thỏi ở nhiệt độ thường, dùng cho các ổ đỡ, còn gọi là* brick grease)

blocking sự chắn, sự che, sự che lấp

block polymer polyme khối, *x* block copolymer

block polymerization sự trùng hợp khối

block rubber cao su khối, cao su tảng

block soap xà phòng miếng

block soda sôđa khối, sôđa tảng

block structure cấu trúc khối

blodite blođit, *x* bloedite

bloedite bloeđit, $MgSO_4 \cdot Na_2SO_4 \cdot 4H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, màu trắng hoặc không*

màu gồm magie natri sulfat, còn gọi là blodite, astrakanite, astrochanite)

blood albumin anbumin máu

blood char than máu

blood coal than máu

blood plasma huyết tương

blood platelets huyết bản

blood red đỏ máu, sắc tố đỏ máu

blood serum huyết thanh

blood sugar đường máu (*carbohydrat, glucoza chủ yếu của máu*)

bloom phấn gỗ bloom (*tinh thể tạo thành trên bề mặt của gỗ đã xử lý bằng sự tách lỏng và bay hơi của dung môi trong các dung dịch bảo quản); phấn đá (bột hơi trắng gồm một hoặc nhiều khoáng vật khác nhau tạo ra như đóng cặn trên bề mặt của đá trong vùng khô cằn*)

bloomery lò tinh luyện

bloomery iron sắt tinh luyện

blooming sự phai màu cao su (*sự di chuyển của lưu huỳnh hoặc các chất khác tới bề mặt mẫu cao su, gây ra sự phai màu*)

bloom out nở hoa, tạo hoa; tạo thỏi

blotter press bộ lọc thấm (*thiết bị lọc kiểu thấm và giàn trong đó môi trường chất lọc là giấy thấm*)

blotting capacity tính thấm; độ thấm

blotting paper giấy thấm (*giấy không phân cỡ dùng để hấp thụ mực khi ký tên, còn dùng cho các sử dụng khác đòi hỏi giấy mềm và xốp*)

blowback dòng chặn (*dòng liên tục của chất lỏng hoặc khí chảy xuyên các ống không khí từ các dụng cụ tới ống chế biến đã được kiểm tra, ngăn chất lỏng chế hóa chảy lùi và tiếp xúc với dụng cụ*); dòng rửa ngược (*dòng ngược của chất lỏng xuyên vào chất lọc để tách chất rắn kết khối, còn gọi là* backwash)

blowcase bình bơm khí nén (*bình chứa chống ăn mòn và chịu áp suất hình trụ hoặc hình cầu từ đó axit được ép bằng khí nén tới thiết bị khuấy, dùng trong sản xuất các axit nhưng đã được thay thế rộng rãi bằng các bơm ly tâm, còn gọi là* acid blowcase, acid egg)

blowdown sự thổi bay (*sự tách các chất lỏng hoặc chất rắn từ thùng chế biến hoặc dự trữ hoặc đường ống bằng áp suất*)

blowdown line ống thổi (*ống dẫn lớn để tiếp nhận hoặc hạn chế các dòng chảy mạnh bởi áp suất từ các thùng chế biến*)

blowdown stack ống hút dự phòng (*ống thẳng đứng hoặc ống khói để xả lượng chứa của thiết bị hóa chất hoặc dầu mỏ trong trường hợp khẩn cấp*)

blower máy quạt gió; thợ thổi thủy tinh

blowing sự thổi (*sự đưa khí nén gần đáy thùng hoặc côngtenơ khác đúng thứ tự để khuấy chất lỏng trong đó*)

blowing agent chất tạo khí, chất tạo bọt (*hóa chất thêm vào chất dẻo và cao su để sinh ra các khí trơ khi nung nóng, tạo ra nhựa có cấu trúc mạng bào, còn gọi là* foaming agent)

blowing engine máy quạt gió

blowing iron ống thổi thủy tinh

blowing machine máy quạt gió

blowing mould khuôn thổi

blowing-off sự thổi, sự phun

blowing still thùng thổi (*thùng hoặc cột chế hóa trong đó tạo ra asphan được thổi hoặc oxy hóa*)

blow lamp đèn xì

blown *tt* thổi ra, phun ra; nổ tung

blown asphalt asphan oxy hóa (*asphan được xử lý hoặc đun nóng với không khí hoặc hơi nước trong thùng thổi ở nhiệt độ tương đối cao*)

blown foam bọt thổi (*chất dẻo hình ô mạng gồm mạng mở rộng giống với bọt*

tự nhiên)

blown glass thủy tinh thổi (*đồ thủy tinh tạo thành bằng thổi không khí vào viên thủy tinh nấu chảy cho đến khi nó đạt tới mẫu mong muốn*)

blown oil dầu oxy hóa (*dầu thực vật hoặc động vật được khuấy và oxy hóa từng phần bằng dòng không khí hoặc oxy nóng, bao gồm các dầu hải ly, dầu cá voi, dầu cá, dầu cải và dầu hạt lanh, dùng trong sơn, dầu bôi trơn và chất làm dẻo hóa*)

blowoff sự thổi; sự xì hơi, sự xả hơi

blowoff pipe ống thổi, ống xì

blowout sự thụt ra; sự nổ

blow period chu kỳ thổi (gió)

blow pipe ống xì; ống thổi (thủy tinh)

blow-pipe flame ngọn lửa ống hàn xì

blowpipe reaction analysis sự phân tích phản ứng ống thổi (*phương pháp phân tích trong đó ống thổi được dùng để nung nóng và phân tích hợp chất hoặc khoáng vật, màu đặc trưng xuất hiện trên ngọn lửa hoặc cặn kết tạo màu xuất hiện trên than*)

blow-pipe set bộ ống xì phân tích

blow-pipe test sự thử ống xì

blow run sự thổi trộn khí

blow-run gas khí thổi trộn khí

blow-run method phương pháp thổi trộn khí (*để sản xuất khí than ướt*)

blow steam through thổi hơi nước qua; chưng, hấp

blowtank thùng thổi (*thùng hoặc bể được dùng trong sản xuất giấy trong đó lượng chứa của nồi nấu giấy được thổi vào lúc hoàn thành nấu*)

blow-up sự nổ; sự thổi

blow-up of the beam sự xói của chùm tia

blow vent vòi thổi; lỗ không khí, lỗ xả khí; khí thổi

blubber mỡ cá voi

blubber oil mỡ cá voi

blue *tt* xanh

blue aviation gasoline xăng máy bay màu xanh

blue copperas đồng sulfat, $CuSO_4$

blue cross clođiphenylarsen, $(C_6H_5)_2AsCl$

blue flame ngọn lửa xanh, ngọn lửa oxy hóa

blue gas khí lửa xanh (*khí gồm chủ yếu cacbon monoxit và hyđro, tạo thành bằng tác dụng của hơi nước vào cốc nóng, dùng chủ yếu như nguồn hyđro và trong tổng hợp các hợp chất hóa học khác, còn gọi là* blue water gas)

blue lead chì kim loại

blue metal sten đồng (*đá sét kết xanh-xám, hạt mịn, thông thường vốn là một phần của nhiều vỉa than của Anh*)

blue mottled soap xà phòng cẩm thạch

blue oil dầu xanh; phần cất parafin

blue pigment sắc tố xanh

blue powder bột kẽm xanh

blueprint sự in nắng, sự in xanh

blueprint paper giấy in nắng, giấy in xanh

blue salt niken sulfat tinh thể, $NiSO_4.7H_2O$

bluestone đá xanh, đồng (II) sulfat, *x* chalcanthite

blue tetrazolium tetrazoli xanh, $C_{40}H_{32}Cl_2N_8O_2$ (*tinh thể vàng chanh, phân hủy ở 242-245°C, tan trong clorofom, etanol và metanol, dùng trong nghiên cứu sự nảy mầm hạt, như vết đốm của mốc và vi khuẩn và dùng trong nghiên cứu mô hóa học*)

blue ultramarine xanh biển thẳm, xanh ultramarin

blue vat thùng inđigo, thùng chàm

blue vitriol đồng sulfat, $CuSO_4 \cdot 5H_2O$

blue water gas khí than ướt, *x* blue gas

blunge nhào đất sét

blunger máy nhào đất sét

blunting sự trung hòa axit

blushing sự làm đục màng (*sơn*)

BM *x* barrels per month

BNOA *x* β- naphthoxyacetic acid

board tấm, bản; tấm các tông

boat thuyền (*thùng bằng platin hoặc gốm để đựng chất phân tích bằng đốt cháy*)

bobbin dyeing sự nhuộm cuộn

bobbin oil dầu ống chỉ

boblerrite boblerit, $Mg_3(PO_4)_2 8H_2O$ (*khoáng vật đơn tà trong suốt, không màu hoặc trắng, gồm magie sulfat ngậm tám phân tử nước*)

bodied oil dầu trùng hợp

body vật; vật thể; chất nền; độ đặc

body acid phần axit chính (*khi tinh chế sản phẩm dầu mỏ*)

body-centered grating cách tử thể tâm

body-centered lattice cách tử thể tâm

bodying sự đặc lại // *tt* đặc

bodying agent chất làm đặc (*dầu bôi trơn*)

bodying of oil sự trùng hợp dầu (*sơn*)

body of paint độ đặc của sơn

body pigment chất màu nền

body stock thân giấy, nền giấy

boehmite boehmit, AlO(OH) (*khoáng vật tà phương màu xám, nâu hoặc đỏ là thành phần chủ yếu của bauxit*)

Boettger's test phép thử Boettger (*phép thử sự có mặt của sacarit có sử dụng sự khử bismut nitrat bazơ thành bismut kim loại, chất kết tủa*)

Bohemian crystal pha lê Bohem

bohemium reni, Re

Bohr effect hiệu ứng Bohr (*ảnh hưởng của cacbon đioxit và pH lên sự cân bằng oxy của hemoglobin, sự tăng cacbon đioxit ngăn ngừa sự tăng cường giải phóng oxy khỏi oxyhemoglobin*)

Bohr magneton manheton Bohr (*lượng he/4πmc của momen từ, trong đó h là hằng số Plank, e và m là điện tích và khối lượng của electron và c là tốc độ ánh sáng*)

Bohr quantum conditions điều kiện lượng tử Bohr

Bohr radius bán kính Bohr (*bán kính của quỹ đạo trạng thái cơ bản của nguyên tử hyđro trong lý thuyết Bohr*)

Bohr's atom model mẫu nguyên tử Bohr

Bohr's postulates tiên đề Bohr

Bohr theory lý thuyết Bohr (*nguyên lý về cấu trúc nguyên tử theo đó điện tử chuyển động trên một trong một số quỹ đạo tròn riêng biệt quanh hạt nhân có phát xạ hoặc hấp thụ bức xạ điện từ nhất thiết phải kèm theo các chuyển điện tử giữa các quỹ đạo cho phép*)

boil đun nóng, đun sôi, nấu; sôi

boil down chưng; cô

boil dry đun cạn, cô

boiled đã sôi, đã đun nóng

boiled away đã đun cạn, đã sôi cạn

boiled enough đã sôi đủ

boiled grease mỡ đặc đun nóng

boiled linseed oil dầu lanh đun nóng

boiled oil dầu chưng (*dầu làm khô trong đó các chất làm khô bằng kim loại được thêm vào trong thời gian nấu, phản ứng giải phóng nước, dẫn đến sự sôi của dung dịch chế hóa*)

boiled tar hắc ín khan

boiler nồi chưng; nồi hơi, nồi đun sôi

boiler compound chất xử lý nồi hơi (*hóa chất được dùng để xử lý nước nồi hơi để chống ăn mòn, làm bẩn bề mặt hấp thụ nhiệt, tạo bọt và ô nhiễm hơi nước*)

boiler drum thùng chưng

boiler flue gas khí lửa nồi hơi

boiler fuel nhiên liệu nồi hơi (*khí tự nhiên, dầu cặn và một vài nhiên liệu rắn dùng để*

đun nóng nồi hơi, thường là nhiên liệu khả dụng kinh tế nhất)

boiler scale cặn nồi hơi (*chất lắng từ silic oxit hoặc chất nhiễm khác trong nước nồi hơi tạo ra trên các bề mặt trong của nồi hơi các thành phần hấp thu nhiệt làm tăng nhiệt độ kim loại và dẫn đến phá hủy các bộ phận chịu áp suất vì quá nhiệt*)

boiler shop xưởng nồi hơi

boiler steam room khoảng bốc hơi của nồi hơi

boiler tube ống nồi hơi (*một trong các ống của nồi hơi tải nước (như nồi hơi ống nước) cần đun nóng bằng các sản phẩm khí đốt ở nhiệt độ cao hoặc ống tải sản phẩm đốt cháy (như nồi hơi ống lửa) để đun nóng nước nồi hơi bao quanh chúng*)

boiling sự đun sôi (*sự chuyển đổi một chất từ lỏng sang pha khí xảy ra ở một nhiệt độ duy nhất trong các chất tinh khiết và trên một khoảng nhiệt độ trong các hỗn hợp*)

boiling away sự sôi cạn

boiling bed tầng sôi (*chất xúc tác*)

boiling constant hằng số nghiệm sôi

boiling control apparatus thiết bị khống chế sôi

boiling curve đường chưng cất

boiling-down sự cô

boiling-down pan chảo cô

boiling fastness tính chịu sôi

boiling flask bình cầu cổ dài

boiling heat nhiệt bốc hơi

boiling kier nồi chưng; nồi tẩy xút

boiling-liquid bath sự chưng cách lỏng

boiling lye xút tẩy

boiling of soap sự nấu xà phòng

boiling of soap to grain sự nấu xà phòng thành hạt

boiling of sugar to grain sự nấu đường đến kết tinh

boiling out sự đun cạn, sự đun sôi lâu

boiling-over sự sôi trào

boiling pan nồi đun, nồi nấu

boiling plate mảnh sôi đều

boiling point điểm sôi (*viết tắt* bp, *nhiệt độ mà ở đó sự chuyển đổi từ chất lỏng thành pha khí xảy ra trong chất tinh khiết ở áp suất không đổi*)

boiling point depression sự hạ điểm sôi

boiling point diagram đồ thị sôi, đồ thị cân bằng lỏng-hơi

boiling-point elevation sự nâng điểm sôi (*nâng điểm sôi bình thường của chất lỏng tinh khiết bởi sự có mặt của chất được hòa tan, sự nâng có liên quan trực tiếp đến phân tử lượng của chất được hòa tan, viết tắt* bp)

boiling point lowering sự hạ điểm sôi

boiling point method phương pháp điểm sôi (*để xác định trọng lượng phân tử*)

boiling point rising sự tăng điểm sôi

boiling range khoảng sôi, giới hạn sôi (*khoảng nhiệt độ chưng cất trong phòng thí nghiệm của một dầu từ lúc bắt đầu cho đến khi bốc hơi hoàn toàn*)

boiling station phòng nấu, phòng cô

boiling tank nồi nấu, thùng nấu

boiling up sự sôi tới

boiling vessel nồi nấu, thùng nấu

boil-off sự tẩy tạp (*sự tách tạp chất khỏi hàng dệt bằng đun sôi chất liệu trong dung dịch*)

boil-off assistant chất trợ bay hơi (*chất liệu dùng để làm dễ tách keo tự nhiên khỏi tơ, lụa trong thời gian sôi trong dung dịch xà phòng, ví dụ như dầu sulfonat, dầu thông, các dung môi và các chất làm ẩm khác*)

boil out đun cạn

boil over sôi trào

boilproof bền sôi, chịu sôi

boil-stain of cloth vết nấu vải

boil stringproof đun thành sợi, đun đến khởi tinh (*đường*)

boil-up rate tốc độ bay hơi

boletic acid axit boletic, *x* fumaric acid

bolometer bolomet, xạ nhiệt kế, nhiệt kế bức xạ

bolter cái rây // *đt* rây

bolting (sự) rây, (sự) sàng

bolting cloth vải rây, lưới rây, lưới sàng (*vải rây được làm bằng dây thép, sợi hoặc tơ, lụa hoặc chỉ dùng để tách cục khỏi bột hoặc tạo ra các bản in lưới hoặc trong công việc khâu may*)

bolting house phân xưởng sàng

bolting machine máy sàng; máy tuyển

bolting mill máy sàng; máy tuyển

boltwoodite boltwoodit, $K_2(UO_2)_2(OH)_2 \cdot 5H_2O$ (*khoáng vật màu vàng, gồm kali silicat uranyl ngậm nước*)

Boltzmann constant hằng số Boltzmann (*tỷ số của hằng số khí vũ trụ trên số Avogadro*)

bomb bom; bình chịu áp suất

bombarding particle hạt (cơ bản) bắn phá

bomb furnace lò hình bom (*nung ống hàn*)

bomb method phương pháp bình cao áp

bomb oxidation sự oxy hóa trong bom

bombproof *tt* chịu bắn phá, bền bom

bomb tube ống hình bom (*bao ống hàn*)

bond liên kết (*lực hút mạnh giữ các nguyên tử với nhau trong các phân tử và các muối kết tinh, còn gọi là* chemical bond)

bond angle góc liên kết (*góc giữa các liên kết phân chia nguyên tử chung, còn gọi là* valence angle)

bond clay đất sét liên kết (*loại đất sét có độ dẻo cao và độ bền cơ học lớn, dùng để liên kết các chất không dẻo, có thể là vật liệu chịu lửa*)

bond coat lớp phủ liên kết (*lớp phủ chất liên kết hoặc vữa áp vào bề mặt để tạo liên kết cho các lớp vữa tiếp theo*); lớp sơn lót bít (*lớp lót sơn áp vào bề mặt có tác dụng như vật liệu bịt kín hoặc bảo đảm sự kết dính của sơn cho bề mặt*)

bond dissociation energy năng lượng phân tích liên kết (*độ biến đổi entalpy xảy ra có sự tách đồng ly của liên kết hóa học ở điều kiện tiêu chuẩn*)

bond distance khoảng cách liên kết, độ dài liên kết (*khoảng cách giữa hai hạt nhân của hai nguyên tử liên kết với nhau trong phân tử, còn gọi là* bond length)

bond distribution analysis sự phân tích phân bố liên kết

bonded đã liên kết, đã nối

bonded-phase chromatography phép sắc ký pha liên kết (*loại sắc ký chất lỏng áp suất cao sử dụng pha tĩnh liên kết hóa học, bền*)

bond energy năng lượng liên kết (*giá trị trung bình của các năng lượng phân tách liên kết được đo từ các phân tử khác nhau của loại đã cho*); năng lượng kết hợp liên kết trung bình

bond hybridization sự lai hóa liên kết (*tổ hợp tuyến tính của hai hoặc nhiều orbital nguyên tử đơn*)

bonding sự liên kết (*sự nối các nguyên tử với nhau thành phân tử hoặc các muối kết tinh*)

bonding agent chất liên kết, tác nhân liên kết (*chất cố định một chất với chất khác*)

bonding electron electron liên kết, điện tử liên kết (*điện tử mà quỹ đạo của nó trải ra khắp phân tử và do đó tham gia cố kết phân tử*)

bonding orbital orbital liên kết (*orbital*

phân tử tạo thành bởi điện tử liên kết mà năng lượng giảm khi các hạt nhân được đưa lại gần nhau hơn, dẫn đến sức hút thực và sự liên kết hóa học)

bond length độ dài liên kết, *x* bond distance

bond-line formula công thức đường liên kết (*sự biểu diễn phân tử trong đó các liên kết được biểu diễn bằng các đường nối, các nguyên tử cacbon được biểu diễn ở các đầu mút đường và các nơi giao nhau, còn các nguyên tử khác hyđro và cacbon được biểu diễn bằng các ký hiệu nguyên tố của chúng, đối với hyđro cũng như vậy khi nó liên kết với nguyên tử khác hyđro và cacbon, còn gọi là* line-skeleton formula, line-segment formula)

bond migration sự dịch chuyển liên kết (*sự chuyển liên kết đến vị trí khác trong cùng thực thể phân tử*)

bond moment momen liên kết (*độ phân cực của liên kết hóa học được tính từ giá trị của lực đáp ứng của liên kết khi liên kết chịu tác dụng của trường điện*)

bond order cấp liên kết, mức liên kết

bond paper giấy văn phòng phẩm (*giấy dùng để viết đơn từ kinh doanh và giấy đánh máy, giấy văn phòng phẩm rẻ, được sản xuất từ bột gỗ sulfit*)

bond radius bán kính liên kết

bond strength độ bền liên kết (*lực mà liên kết hóa học gắn hai nguyên tử với nhau, đo bằng năng lượng*)

bond tautomerism hiện tượng hỗ biến liên kết, hiện tượng tautome liên kết

bone xương // (thuộc) xương

bone ash tro xương (*tro trắng gồm chủ yếu canxi phosphat thu được bằng đốt xương trong không khí, dùng để làm sạch đồ kim hoàn và một số đồ gốm*)

bone black than xương (*chất màu đen tạo thành bằng cacbon hóa xương nghiền nhỏ và khử mỡ trong thùng kín, dùng như chất màu sơn và vecni, dung môi khử màu trong làm sạch cánh kiến đỏ, trong thấm cacbon và trong các mặt nạ phòng độc, còn gọi là* animal black, bone char)

bone char than xương, *x* bone black

bone china sứ Anh bền (*có chứa canxi phosphat*)

bone-dry khô tuyệt đối

bone dust bột xương

bone earth tro xương

bone fat mỡ xương

bone fertilizer phân xương

bone flour bột xương

bone glass thủy tinh xương

bone glue keo xương

bone manure phân xương

bone meal bột xương (*chất được tạo thành bằng nghiền xương động vật, bột đã xử lý bằng hơi nước, dùng làm phân bón, bột thô dùng cho sự nuôi dưỡng động vật*)

bone oil dầu xương (*dầu nâu sẫm có mùi khó chịu, được tạo thành bằng chưng cất phá hủy xương hoặc các chất động vật khác, dùng như chất làm biến tính rượu, thuốc trừ sâu, là nguồn pyrol và để điều chế chất hữu cơ, còn gọi là* animal oil, Dippel's oil, hartshorn oil, Jeppel's oil)

bone phosphate tro xương (*hỗn hợp* $Ca_3(SO_4)_2$ *và* $CaCO_3$)

bone super (phosphate) supephosphat xương

bone tallow mỡ xương

bone tar hắc ín xương

bone tar oil dầu hắc ín xương

bone tar pitch nhựa hắc ín xương

bone vitriolization sự sulfat hóa xương

booster máy tăng thế; bộ phận phụ

boothite bothit, $CuSO_4.7H_2O$ (*khoáng vật đơn tà màu xanh, gồm đồng sulfat bảy*

phân tử nước, thường tạo thành ở dạng khối hoặc sợi)

boracic (thuộc) bo

boracic acid axit boraxic, *x* boric acid

boracite boraxit, $Mg_3B_7O_{13}Cl$ (*khoáng vật borat tà phương màu trắng, vàng, xanh lục hoặc xanh tạo thành tinh thể là chất hỏa điện mạnh, độ cứng 7 theo thang Mohs , tỷ trọng 2,9*)

boracium bo, B

borane boran (*loại hợp chất nhị tố bo và hyđro, dùng làm nhiên liệu, còn gọi là* boron hydride; *chất có thể coi như dẫn xuất của hợp chất bo-hyđro như* BCl_3 *và* $B_{10}H_{12}I_2$)

borate borat (*các muối và este của axit boric; có liên quan với bo oxit,* B_2O_3 *hoặc thông thường chỉ các muối của axit orthoboric,* H_3BO_3)

boratofluoric acid axit tetraflo boric $H(HF_4)$

borax borac, $Na_2B_4O_3.10H_2O$ (*khoáng vật borat màu trắng, vàng, xanh, xanh lục hoặc ghi, quặng bo xuất hiện như một sự lên hoa hoặc tinh thể đơn tà, khi tinh khiết dùng làm tác nhân tẩy sạch, thuốc sát trùng và chất trợ dung, còn gọi là* diborate, pyroborate, sodium (1:2) borate, sodium tetraborate, tincal)

borax bead cườm borac

borax glass thủy tinh borac (*chất rắn trong suốt như thủy tinh được tạo thành bằng nóng chảy borac*)

borax lake hồ mặn borac

borax soap xà phòng borac

borazole borazol, $B_3N_3H_6$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 53°C, thủy phân trong nước để tạo thành bo hyđrua, phân tử borazol là chất tương tự vô cơ với phân tử benzen*)

borazon borazon (*dạng của bo nitrua với cấu trúc sphalerit kẽm ở nhiệt độ và áp suất cao*)

Bordeaux mixture hỗn hợp Bordeaux (*thuốc diệt nấm được tạo thành từ hỗn hợp vôi, đồng sulfat và nước*)

border curve đường cong giới hạn

bore đường kính; cỡ lòng

bored cork nút xoi lỗ

boric acid axit boric, H_3BO_3 (*axit dẫn xuất từ bo oxit ở dạng tinh thể tam tà, trắng, nóng chảy ở 185°C, tan trong nước, còn gọi là* boracic acid, orthoboric acid)

boric acid ester este axit boric (*hợp chất dễ thủy phân để tạo thành axit boric và rượu tương ứng, ví dụ như trimetyl borat thủy phân thành axit boric và rượu metyl*)

boric anhydride anhyđrit boxit, B_2O_3

borickite borickit, $CaFe_5(PO_4)_2(OH)_{11}.3H_2O$ (*khoáng vật đẳng hướng, màu đỏ nhạt-nâu gồm canxi và sắt phosphat bazơ ngậm nước, tạo thành các khối hình thận kết lại*)

boric oxide bo oxit, B_2O_3 (*bo trioxit tạo thành tinh thể hình thoi, nóng chảy ở 460°C, dùng làm hóa chất trung gian trong sản xuất bo halogenua và kim loại borua, chất hấp thụ nơtron nhiệt trong kỹ thuật hạt nhân, còn gọi là* boron oxide)

boride borua (*hợp chất hai nguyên tố bo và kim loại tạo thành bằng đun nóng hỗn hợp hai nguyên tố*)

borine boaryl, boalkyl, BR_3

borium bo, B

borneol borneol, $C_{10}H_{17}OH$ (*dạng cục màu trắng có mùi long não, không tan trong nước, tan trong rượu, nóng chảy ở 203°C, dùng trong sản xuất nước hoa, y học và tổng hợp hữu cơ*)

Born equation phương trình Born (*phương trình xác định năng lượng tự do của sự solvat hóa một ion theo số*

Avogadro, hóa trị ion, điện tích ion tính theo electron hằng số điện môi và bán kính ion)

bornite bornit, Cu_5FeS_4 (*khoáng vật cơ bản trong nhiều lớp trầm tích quặng đồng, tỷ trọng 5,07, màu kim loại và đồng thau ở bề mặt mát, nhanh xỉn ở ngoài không khí thành nhiều màu*)

Born-Oppenheimer approximation phép gần đúng Born-Oppenheimer (*phép gần đúng dùng trong phương pháp Born-Oppenheimer cho rằng hàm sóng điện tử và các mức năng lượng trong một thời điểm nào đó chỉ phụ thuộc vào vị trí của hạt nhân ở thời điểm đó và không phụ thuộc vào chuyển động của hạt nhân, còn gọi là* adiabatic approximation)

Born-Oppenheimer method phương pháp Born-Oppenheimer (*phương pháp để tính các hằng số lực giữa các nguyên tử bằng sự thừa nhận rằng chuyển động điện tử là đủ nhanh so với chuyển động của hạt nhân để các điện tử theo kịp chuyển động của hạt nhân một cách đoạn nhiệt*)

bornyl acetate bornyl axetat, $C_{10}H_{17}OOCCH_3$ (*chất lỏng không màu, tạo thành tinh thể ở 10°C, có mùi long não cây thông, dùng trong sản xuất nước hoa và đồ gia vị*)

bornylchloride bonyl clorua, $C_{10}H_{17}Cl$

bornylene bonylen, $C_{10}H_{16}$

bornylhalide bonyl halogenua, $C_{10}H_{17}X$

bornyl isovalerate bornyl isovalerat, $C_{10}H_{17}OOC_5H_9$ (*chất lỏng thơm có điểm sôi từ 255 -260°C, tan trong rượu và ete, dùng trong y học và làm đồ gia vị*)

borocaine borocain, procain borat, $(C_{13}H_{20}O_2N_2)_2{\cdot}5BeO_3{\cdot}4H_2O$

borofluorhydric acid axit boflohyđric, axit tetrafloboric, $H(BF_4)$

boroform tetracloaxetylen, $CHCl_2CHCl_2$

borolon nhôm oxit nhân tạo, Al_2O_3

boron bo, B (*nguyên tố hóa học số 5, nguyên tử lượng 18,811, có 3 điện tử hóa trị và là nguyên tố phi kim loại*)

boron alkyl boalkyl, BR_3

boron alloy hợp kim bo (*hợp kim của bo và sắt dùng để tăng độ bền ở nhiệt độ cao của thép hợp kim*)

boron carbide bo cacbua (*hợp chất của bo và cacbon, đặc biệt B_4C dùng làm chất mài mòn, chất chế hợp kim và chất hấp thụ nơtron*)

boron fiber sợi bo (*sợi được tạo thành bằng phương pháp lắng hơi, dùng trong một số vật liệu phức hợp để tạo cân bằng cường độ và độ cứng vững, còn gọi là* boron filament)

boron filament sợi bo, *x* boron fiber

boron fluoride bo florua, BF_3 (*chất khí hăng, không màu trong môi trường khí khô, dùng trong công nghiệp như chất xúc tác axit cho sự polyme hóa, este hóa và alkyl hóa, còn gọi là* boron trifluoride)

boron fuel nhiên liệu bo (*các hợp chất bo như alkyl đecaborat, điboran và pentaboran, dùng cho các động cơ phản lực không khí dòng thẳng và thùng nhiên liệu phụ*)

boron hydride bo hyđrua, *x* borane

boron hydroxide bo hyđroxit, axit boric, H_3BO_3

boron nitride bo nitrua, BN (*hợp chất giữa bo và nitơ, bột trắng, tơi vụn có độ bền nhiệt, hóa học và sức bền điện cao*)

boron nitride fiber sợi bo nitrua (*sợi vô cơ, rất bền được tạo thành từ bo nitrua, bền với các hóa chất và điện nhưng nhạy cảm với sự oxy hóa ở nhiệt độ trên 870°C, dùng trong các cấu trúc compasit của sợi và các sản phẩm mẫu dệt*)

boron oxide bo oxit, *x* boric oxide

boron polymer polyme bo (*các phân tử lớn tạo thành bằng sự polyme các hợp chất chứa bo-nitơ, bo-phospho hoặc các liên kết bo-arsen*)

boron steel thép bo (*thép hợp kim có lượng nhỏ bo được thêm vào để tăng độ cứng*)

boron trichloride bo triclorua, BCl_3 (*chất lỏng không màu, dùng làm chất xúc tác và trong việc tinh chế nhôm, magie, kẽm và đồng*)

boron triethoxide bo triethoxit, *x* ethyl borate

boron triethyl bo trietyl, *x* triethylborane

boron trifluoride bo triflorua, *x* boron fluoride

boron trifluoride etherate bo triflorua etherat, $C_4H_{10}BF_3O$ (*chất lỏng bốc khói bị thủy phân bởi không khí ngay tức thì, sôi ở nhiệt độ 125,7°C, dùng làm chất xúc tác trong các phản ứng gồm sự ngưng tụ, sự khử nước, sự polyme hóa và axetyl hóa*)

borophenylic acid axit bophenylic, $C_6H_5B(OH)_2$

borosilicate bo silicat

borosilicate crown vàng bo silicat

borosilicate flint đá flin bo silicat

borosilicate glass thủy tinh bo silicat (*loại thủy tinh chứa ít nhất 5% bo oxit, dùng để sản xuất dụng cụ thủy tinh chịu được nhiệt*)

borotungstic acid axit bovonframic, $B_2O_3.24WO_3.9H_2O$

borsal natri bosilicat

bort kim cương, kim cương hạt

bort bit mũi kim cương

boryl boryl, OB—

borylarsenate boryl arsenat, $(BO)AsO_3$

botallackite botalackit, $Cu_2(OH)_3Cl{\cdot}3H_2O$ (*khoáng vật tà phương có màu xanh nhạt-xanh lục đến xanh lục gồm đồng clorua bazơ, xuất hiện như cặn kết tinh thể*)

botryogen botryogen, $MgFe(SO_4)_2(OH){\cdot}7H_2O$ (*khoáng vật đơn tà màu da cam-đỏ gồm magie và sắt hóa trị ba sulfat bazơ ngậm nước*)

bottle chai, lọ, bình

bottle cap nắp chai, nắp lọ

bottle-capping machine máy đóng nắp chai

bottle-cleaning machine máy rửa chai

bottle-corking machine máy đóng nút chai

bottled gas khí đóng bình

bottle hood nắp chai, nắp lọ

bottle method phương pháp bình (*để xác định trọng lượng riêng*)

bottlenose oil dầu cá voi; dầu cá đelphin

bottle rinser máy rửa chai

bottle sampling sự lấy mẫu bình

bottle soaker máy nhúng chai

bottle washer máy rửa chai

bottle with cap chai đậy nắp

bottling sự rót chai

bottom đáy; chất kết lắng, cặn; chất hãm thuốc nhuộm; cơ sở; bản chất

bottom dischange sự tháo dưới, sự tháo đáy

bottom fermentation sự lên men đáy, sự lên men dưới

bottom-fired pan chảo đun đáy

bottom growth sự sinh trưởng từ dưới

bottom millstone thớt dưới máy xay

bottom of meniscus đáy mặt khum

bottom plate đĩa dưới (*cột chưng*)

bottom product sản phẩm cặn

bottoms chất lắng; chất kết tủa; phần bã nồi chưng

bottom sediment cặn lắng

bottom settling cặn lắng

bottom steam hơi đáy (*hơi nước được dẫn bằng ống vào đáy thiết bị trong thời gian chưng cất dầu*)

bottom wire lưới đáy, lưới dưới

bottom yeast nấm men đáy

boturon boturon, $C_{12}H_{13}N_2OCl$ (*chất rắn màu trắng, nóng chảy từ 145-146°C, dùng làm chất diệt cỏ cho ngũ cốc, vườn cây ăn quả, vườn nho, còn gọi là* butyron)

Bouguer-Lambert-Beer law định luật Bouguer-lambert-Beer (*cường độ của tia bức xạ đơn sắc trong môi trường hấp thụ giảm theo hàm số mũ với khoảng cách xuyên qua, còn gọi là* Beer -Lambert-Bouguer law , Lambert-Beer law)

Bouguer-Lambert law định luật Bouguer -Lambert (*định luật cho rằng sự thay đổi cường độ ánh sáng truyền qua chất hấp thụ có liên hệ hàm mũ với nồng độ của chất hấp thụ và hằng số vốn phụ thuộc vào mẫu và bước sóng ánh sáng, còn gọi là* Lambert's law)

boulangerite boulangerit, $Pb_5Sb_4S_{11}$ (*khoáng vật đơn tà, màu xanh nhạt chì-ghi gồm chì antimon sulfua*)

bound nối, liên kết

boundary conditions điều kiện biên

boundary line đường giới hạn

boundary layer lớp giới hạn, lớp biên

bound energy năng lượng liên kết

bound water nước liên kết

bournonite bournonit, $PbCuSbS_3$ (*tinh thể tà phương, có màu ghi sắt đến đen, còn gọi là* berthonite, cogwheel ore)

boussingaultite bousingaultit, $(NH_4)_2Mg(SO_4)_2.6H_2O$ (*khoáng vật đơn tà không màu đến màu vàng nhạt-hồng gồm amoni và magie sulfat ngậm nước*)

bowl thùng, giỏ

bowl classifier thùng phân loại

bowl-shell wall thành giỏ máy ly tâm

box filter hộp lọc

box lead chamber phòng chì hộp

Boyle's law định luật Boyle

bp *x* boiling point

bpd *x* barrels per day

bpm *x* barrels per month

BPMC *x* 2-*sec*-butyl phenyl-*N*-metyl carbamate

Br *x* bromine

BRA *x* β-resorcylic acid

brackebuschite brackebuschit, $Pb_4MnFe(VO_4)_4.2H_2O$ (*khoáng vật đơn tà có màu nâu sẫm đến đen, gồm chì, mangan và sắt vanadat ngậm nước*)

brackish hơi mặn; có muối

brackishness tính mặn

bradleyite bradleyit, $Na_3Mg(PO_4)(CO_3)$ (*khoáng vật màu ghi sáng gồm natri và magie phosphat-cacbonat, xuất hiện dạng khối hạt mịn*)

bradykinin bradykinin, $C_{50}H_{73}N_{15}O_{11}$ (*kinin polypeptit tạo thành dạng kết tủa vô định hình trong axit axetic băng, còn gọi là* callideic I, kallidin I)

braggite bragit, PtS (*khoáng vật platin sulfua màu xám thép, tinh thể hệ tứ giác*)

brake dessing dầu phanh

braking effects hiệu ứng hãm (*hiệu ứng điện di và hiệu ứng bất đối xứng vốn cùng với điều khiển tốc độ trôi dạt của ion trong chất điện phân mạnh*)

brammalite bramalit (*khoáng vật đất sét loại mica, còn gọi là* sodium illite)

branch nhánh; sự phân nhánh // *đt* phân nhánh

branched có nhánh

branched chain mạch nhánh

branched-chain compound hợp chất có mạch nhánh

branched compound hợp chất có mạch nhánh

branched group nhóm có mạch nhánh

branched structure cấu trúc phân nhánh

branching sự phân nhánh // *tt* có nhánh

branching chain reaction phản ứng mạch nhánh

branching decay sự phân hủy nhánh

brandtite brandtit, $Ca_2Mn(AsO_4)_2.2H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, không màu đến trắng gồm canxi và magie arsenat ngậm nước*)

brandy brandy (*đồ uống bằng rượu cất từ rượu vang hoặc lên men nước hoa quả*)

brannerite branerit, $(U,Ca,Fe,Y,Th)_3Ti_5O_6$ (*khoáng vật phức chất*)

brasque chất trét lò, vữa trát lò chịu lửa

brassin brasin (*một loại hormon thực vật đặc trưng như các este axit béo mạch dài, brasin tác dụng gây ra sự giãn và chia tế bào trong lá và thân cây*)

brass ore quặng đồng thau, *x* aurichalcite

braunite braunit, $3Mn_2O_3 \cdot MnSiO_3$ (*khoáng vật giòn, dạng tinh thể hệ tứ giác tạo thành khối màu xám thép hoặc nâu-đen ở Mỹ, châu Âu và Nam Mỹ là quặng magie*)

bravoite bravoit, $(Ni,Fe)S_2$ (*quặng niken sulfua màu vàng chứa sắt*)

bray nghiền, tán

brazilianite brazilianit, $NaAl_3(PO_4)_2(OH)_4$ (*khoáng vật đơn tà, màu vàng lục nhạt đến vàng nhạt gồm natri và nhôm phosphat bazơ*)

breach yeast men xốp

break gãy, vỡ; nghiền, tán

breakage sự phá vỡ; sự tán nhỏ

breakdown sự phá vỡ, sự hư hỏng // *đt* gãy, vỡ; nghiền, tán

breakdown of emulsion sự phân lớp nhũ tương

breakdown of oil sự lắng trong dầu

breakdown temperature nhiệt độ phân hủy

breaker máy nghiền, máy tán; máy đánh tơi

breaker beater máy đánh tơi

breaking length độ dài gãy

breaking machine máy đập, máy nghiền

breaking of emulsion sự phân lớp nhũ tương

breaking of oil sự lắng trong dầu

breaking of vacuum sự giảm độ chân không

breaking point điểm phân lớp, điểm lắng trong

break of the emulsion sự phân lớp nhũ tương

break point điểm phân lớp, điểm lắng trong

break-up phân tán

break-up of catalyst sự phá hủy chất xúc tác

breathing sự thở; sự xả khí

breathing a mould sự mở khuôn xả khí

breathing losses tổn thất (do) xả khí

Bremen blue xanh Bremen, sắc tố xanh, đồng cacbonat bazơ

breunnerite breunerit, $(Mg, Fe, Mn)CO_3$ (*khoáng vật cacbonat gồm các cấu tử kim loại như magie, sắt và mangan*)

brevitoxin brevitoxin (*một trong vài độc tố cá tạo ra bởi trùng roi khủng Ptychodiscus brevis*)

brewer's dried yeasts men bia khô

brewer's grain bã bia

brewer's malt mạch nha bia

brewer's yeasts men bia

brewsterite brewsterit , $Sr(Al_2Si_6O_{18}) \cdot 5H_2O$ (*thành viên của khoáng vật zeolit, kết tinh ở hệ đơn tà và thường chứa một ít canxi*)

brick condenser phòng ngưng tụ (bằng) gạch

brick grease mỡ bánh bôi trơn

brick oil dầu khuôn gạch
bridge cầu; liên kết cầu
bridge bond liên kết cầu, nối cầu
bridged ring vòng có cầu
bridge elements các nguyên tố chuyển tiếp
bridge formula công thức cầu (*cấu trúc benzen*)
brightening sự làm trong, sự làm sạch // *tt* trong, sạch; sáng
bright-line spectrum phổ phát xạ
brightness vẻ sáng; độ bóng (*sợi*); độ chói
bright sulfur lưu huỳnh tinh khiết
brilliant bordeaux bordo tươi (*phẩm azo axit*)
brilliant green xanh tươi (*phẩm triphenylmetan kiềm*)
brilliant phosphine phosphin tươi (*phẩm acriđin kiềm*)
brilliant wool blue phẩm xanh tươi nhuộm len
brimstone lưu huỳnh tự nhiên
brimstone acid axit sulfuric lưu huỳnh
brimstone burner lò lưu huỳnh
brimstone burner gas khí lò lưu huỳnh
brimstone furnace lò lưu huỳnh
brimstone gas khí lò lưu huỳnh
brimstone pan burner lò lưu huỳnh đáy bằng
brine nước muối; nước biển; nước mặn
brine cooler máy làm lạnh bằng nước muối
brine cooling sự làm lạnh bằng nước muối
brine gauge muối kế, tỷ trọng kế muối
brine pan chảo nấu muối
brine pipe cooling sự làm lạnh bằng ống nước muối
brine pit chảo nấu muối
brine refrigeration sự làm lạnh bằng nước muối
brine wash sự tách bằng muối ăn
brine well giếng muối
bring into service đưa vào sử dụng
bring on stream sự khởi động, sự mở máy
brining sự ngậm nước muối (*da*)
brinish (thuộc) nước muối; mặn
brinishness độ mặn, độ muối
briny *tt* mặn
briquetability tính đóng bánh được; độ đóng bánh được
briquet(te) bánh, viên
briquetting sự đóng bánh
briquetting machine máy đóng bánh
briquetting press máy ép bánh
brisance sức nổ, sức phá
britholite britholit, $(Na, Ce, Ca)_5(OH)[(P,Si)O_4]_3$ (*phosphat đất hiếm tạo thành carbonatit ở bán đảo Kola và Liên Xô cũ*)
British barilla tro rong biển
British gum đectrin
British thermal unit đơn vị nhiệt Anh (*bằng 0,252 kilocalo*)
British unit of refrigeration đơn vị lạnh Anh (*bằng 1 kilocalo nhiệt tỏa ra trong 1 giây, hoặc 237,6 đơn vị nhiệt Anh trong 1 phút*)
brittle *tt* dòn, dễ vỡ
brittleness tính dòn, tính dễ vỡ
brittle point điểm dòn
Brix degree độ Brix (*đơn vị của thang Brix*)
Brix hydrometer phù kế Brix
Brix scale thang Brix (*thang phù kế dùng cho các dung dịch đường chỉ phần trăm bằng trọng lượng của đường trong dung dịch ở nhiệt độ theo lý thuyết*)
broad-spectrum antibiotics chất kháng sinh đa trị
brochanite brochanit, *x* brochantite
brochanthite brochanthit, *x* brochantite
brochantite brochantit, $Cu_4(SO_4)(OH)_6$

(*khoáng vật đồng đơn tà, còn gọi là* bronchanite, bronchanthite, waringtonite)

broke breater máy nghiền giấy phế phẩm

broken (đã) vỡ, gãy; (đã) nghiền, tán

broken colour màu phối hợp

broken emulsion nhũ tương đã phân lớp

broken oil dầu trong

bromacetone bromaxeton, $CH_2BrCOCH_3$ (*chất lỏng không màu và là chất kích thích mạnh làm chảy nước mắt, dùng như chất khí gây chảy nước mắt và để sản xuất các hóa chất khác*)

bromacil bromaxil (*5-brom-3 sec-butyl-6-methyluraxil, chất sát trùng đất*)

bromal bromal, tribrom axetaldehyt, CBr_3CHO

bromal hydrate bromalhyđrat, CBr_3-$CH(OH)_2$

bromallylene bromalylen, *x* allyl bromide

bromate bromat (*BrO_3^- ion âm dẫn xuất từ axit bromic, $HBrO_3$*); *muối của axit bromic; $C_9H_9HClO_3$, chất rắn màu nâu sáng, nóng chảy ở 118-119°C, dùng làm chất diệt cỏ cho ngũ cốc và rau quả*)

bromated được brom hóa

bromate ion ion bromat, BrO_3-

bromating agent tác nhân brom hóa, chất brom hóa

bromation sự brom hóa

bromatology khoa học ăn uống

bromaurate tetrabrom aurat (III), $M(AuBr_4)$

bromauric acid axit tetrabromauric

bromcresol green xanh lục bromcresol, *x* bromocresol green

bromcresol purple đỏ tía bromcresol, *x* bromocresol purple

bromelain bromelain (*enzym làm tiêu hóa protein và sữa cục, điều chế bằng kết tủa axeton từ dịch quả dứa, còn gọi là* bromelin)

bromelin bromelin, *x* bromelain

bromellite bromelit, BeO (*khoáng vật hệ lục giác gồm beryli oxit, cứng hơn zinxit*)

bromeosin bromeosin, *x* eosin

bromic axid axit bromic, $HBrO_3$ (*chất lỏng không màu đến vàng nhạt, sôi có phân hủy ở 100°C, dùng trong thuốc nhuộm và làm hóa chất trung gian*)

bromic ether etyl bromua, C_2H_5Br

bromide bromua (*hợp chất dẫn xuất từ axit hyđrobromic, HBr*)

brominate brom hóa

brominated được brom hóa

brominated methane metan brom hóa

brominating agent tác nhân brom hóa (*hợp chất có khả năng đưa brom vào phân tử*)

bromination sự brom hóa (*quá trình đưa brom vào phân tử*)

bromination catalyst chất xúc tác brom hóa

bromine brom, Br (*nguyên tố hóa học số 35, nguyên tử lượng 79,904, dùng để sản xuất etylen đibromua và trong tổng hợp chất hữu cơ và chất dẻo*)

bromine azide brom azit, BrN_3

bromine chloride brom clorua, BrCl

bromine hydride hyđro bromua, HBr

bromine number chỉ số brom (*lượng brom bị hấp thụ bởi dầu béo, chỉ độ tinh khiết của dầu và độ chưa bão hòa*)

bromine test sự thử brom (*sự thử trong phòng thí nghiệm trong đó các hyđrocacbon chưa bão hòa có mặt trong dầu thô được xác định bằng trộn mẫu với brom, tỷ lệ hấp thụ brom càng ít thì mẫu thử càng nhiều parafin*)

bromine trifluoride brom triflorua, BrF_3 (*chất lỏng, sôi ở 135°C*)

bromine value chỉ số brom (*biểu thức biểu thị số xentigam brom bị hấp thụ bởi 1 gam*

dầu ở điều kiện thử, chỉ độ chưa bão hòa của dầu)

bromine water nước brom (*dung dịch nước đã bão hòa của brom, được dùng như thuốc thử cho dung dịch pha loãng của brom*)

bromite bromit, $MBrO_2$

bromizate brom hóa

bromizated được brom hóa

bromizating agent tác nhân brom hóa, chất brom hóa

bromization sự brom hóa

bromlite bromlit, $BaCa(CO_3)_2$ (*khoáng vật tà phương gồm bari và canxi cacbonat, còn gọi là* alstonite)

bromo- bromo- (*tiền tố chỉ sự có mặt của brom trong phân tử*)

***N*-bromoacetamide** *N*-bromoaxetamit, $CH_3CONHBr$ (*tinh thể hình kim, có điểm nóng chảy từ 102-105°C, tan trong nước ấm và ete lạnh, dùng làm tác nhân brom hóa và trong oxy hóa rượu cơ bản và rượu phụ*)

***para*-bromoacetanilide** *para*-bromoaxetanilit, C_8H_8BrNO (*tinh thể có điểm nóng chảy 168°C, tan trong benzen, chorofom và etyl axetat, không tan trong nước lạnh, dùng làm thuốc giảm đau và thuốc hạ sốt*

bromoacetone bromaxeton, $CH_2BrCOCH_3$ (*chất lỏng không màu, làm chảy nước mắt*)

bromo acid axit bromo, *x* eosin

bromoaliphatic compound hợp chất mạch thẳng brom hóa

bromoalkane bromoalkan (*hyđrocacbon béo có brom liên kết với nó*)

bromoamino acid axit bromoamin, $NH_2RBrCOOH$

***para*-bromoaniline** *para*-bromoanilin, $BrC_6H_4NH_2$ (*tinh thể hình thoi có điểm nóng chảy từ 66-66,5°C, tan trong rượu và ete, dùng để điều chế thuốc nhuộm azo và đihyđroquinazolin*)

***para*-bromoanisole** *para*-bromoanisol, C_7H_7BrO (*tinh thể có điểm nóng chảy từ 9-10°C, dùng làm chất khử trùng*)

bromobenzene bromobenzen, C_6H_5Br (*chất lỏng không màu, có mùi dễ chịu, dùng làm dung môi, nhiên liệu động cơ và để sản xuất hóa chất khác*)

***para*-bromobenzyl bromide** *para*-bromobenzyl bromua, $BrC_6H_4CH_2Br$ (*tinh thể có mùi thơm, nóng chảy ở 61°C, tan trong rượu lạnh và nóng, nước và ete, dùng để nhận biết axit carboxylic thơm*)

bromobenzylcyanide bromobenzylxyanua, $C_6H_5CHBrCN$ (*hợp chất có dầu, màu vàng nhạt, khí làm chảy nước mắt, viết tắt là* BBC)

bromo-biphenyl bromđiphenyl, C_6H_5-C_6H_4Br

bromo-camphor bromo-campho, campho bromua, $C_{10}H_{15}Br$

bromo-carbons hyđrocacbon brom hóa

bromochloromethane bromoclometan, $BrCH_2Cl$ (*chất lỏng không màu, sáng, sôi ở 67°C, dễ bay hơi, tan trong dung môi hữu cơ, có mùi giống clorofom, dùng trong thiết bị dập lửa*)

bromochloroprene bromoclopren, $CHCl{=}CHCH_2Br$ (*thuốc diệt giun tròn và chất hun khói đất*)

bromocresol green xanh bromocresol (*tetrabromo-m-cresol sulfonphtalein, bột màu xám, tan trong nước hoặc rượu, dùng làm chất chỉ thị giữa pH 4,5 màu vàng và 5,5 màu xanh, còn gọi là* bromcresol green)

bromocreol purple tía bromocresol (*bột màu vàng tan trong nước, còn gọi là* bromcresol purple)

bromocriptine bromocriptin, $C_{32}H_{40}Br$-

N_5O_5 (*alkaloit polypeptit được dẫn xuất từ nhóm ergotoxin của các alkaloit ergot*)

bromocyclen bromoxyclen, $C_8H_5BrCl_6$ (*hợp chất dùng làm thuốc trừ sâu cho lúa mì*)

5-bromodeoxyuridine 5-bromo-đeoxyuriđin, $C_9H_{11}O_5NBr$ (*chất tương tự tymiđin có thể được gắn vào axit đeoxyribonucleic trong bản sao của nó, gây phá vỡ thể nhiễm sắc ở các vùng giàu heterocratin, viết tắt* BUDR)

bromodiethylacetylurea bromo-đietylaxetylure, $C(C_2H_5)_2BrCONHCONH_2$ (*bột kết tinh, trắng, nóng chảy ở 116-117°C, tan trong clorofom, ete và rượu, dùng trong y học*)

bromo-ester este brom hóa

bromo ethane brometan, ethyl bromua, C_2H_5Br

bromo-ether ete brom hóa

bromo-ethyl ester este brometyl, $RCOOC_2H_4Br$

bromo-ethyne brometyn, axetylen bromua, HCCBr

bromofenoxim bromfenoxim, $C_{13}H_7N_3O_6Br_2$ (*bột màu kem có điểm nóng chảy từ 196-197°C, ít tan trong nước, mà dùng làm thuốc diệt cỏ cho ngũ cốc*)

bromo-hydrocarbons hyđrocacbon brom hóa

3-bromo 4-hydroxy biphenyl 3-brom 4-hyđroxy điphenyl, $C_6H_5C_6H_3BrOH$ (*chất diệt cỏ*)

bromo-methane bromometan, metyl bromua, CH_3Br

bromomethylation sự bomometyl hóa

1-bromonaphtalene 1-bromonaphtalen, $C_{10}H_7Br$ (*chất lỏng có dầu, ít tan trong nước, tan trong clorofom, benzen, ete và rượu, dùng trong việc xác định chỉ số khúc xạ của các tinh thể và xác định chất béo khúc xạ*)

bromonium ion ion brom (*ion haloni trong đó halogen là brom, tồn tại như dạng cấu trúc bắc cầu*)

1-bromooctane 1-bromooctan, $CH_3(CH_2)_6CH_2Br$ (*chất lỏng không màu, tan trong ete và rượu, nhiệt độ sôi từ 198-200°C, dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

***para*-bromophenacyl bromide** *para*-bromophenaxyl bromua, $C_8H_6Br_2O$ (*tinh thể, nhiệt độ nóng chảy từ 109-110°C, tan trong rượu nóng, dùng để nhận biết các axit carboxylic và thuốc bảo vệ cho các axit và phenol*)

***para*-bromophenylhydrazine** *para*-bromophenylhyđrazin, $C_6H_7BrN_2$ (*tinh thể hình kim có điểm nóng chảy từ 108-109°C, tan trong benzen, ete, clorofom và rượu, dùng trong điều chế các dẫn xuất axit indolaxetic và trong nghiên cứu chuyển hóa osazon của các phenylosazon đường*)

bromophos bromophos, $C_8H_8SPBrCl_2O_3$ (*hợp chất kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 54°C, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc trừ ve, bét*)

bromopicrin bromopicrin, CBr_3NO_2 (*tinh thể lăng kính, nóng chảy ở 103°C, tan trong rượu, benzen và ete, dùng làm khí độc trong quân sự, còn gọi là* nitrobromoform)

***N*-bromosuccinimide** *N*-bromosuxinimit, $C_4H_4BrNO_2$ (*tinh thể bisphenoiđal tà phương, nhiệt độ nóng chảy từ 173-175°C, dùng trong brom hóa các olefin*)

bromotrifluoroethylene bromotrifloetylen, $BrFC{:}CF_2$ (*khí không màu, đông ở -168°C và sôi ở -58°C, tan trong clorofom, dùng như chất làm lạnh, trong việc làm cứng kim loại, trong chất dập lửa độ độc thấp, viết tắt* BFE)

bromotrifluoromethane bromotriflometan, $CBrF_3$ (*hợp chất flo, trọng lượng phân*

từ 148,93, nóng chảy ở -59°C, dùng làm chất dập lửa)

bromouracil bromouraxil, $C_4H_3N_2O_2Br$ *(5-bromouraxil, chất tương tự của thymin có thể phản ứng với axit đeoxyribonucleic để tạo thành polyme có độ nhạy tăng với sự đột biến)*

bromous acid axit bromơ, $HBrO_2$

α-bromo-*meta*-xylene α -brom-*meta*-xylen, $CH_3C_6H_4CH_2Br$ *(chất lỏng là chất gây chảy nước mắt mạnh, tan trong rượu và ete, dùng trong tổng hợp hữu cơ và hóa chất quân sự)*

bromoxynil bromoxynil, $C_7H_3OBr_2N$ *(chất rắn không màu, nhiệt độ nóng chảy từ 194-195°C, tan ít trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ cho lúa mì, lúa mạch, v.v.)*

bromoxynil octanoate bromoxynil octanoat, $C_{15}H_{17}Br_2NO_2$ *(chất lỏng màu nâu nhạt, không tan trong nước, nhiệt độ nóng chảy từ 45-46°C, dùng để khống chế cỏ dại lá to)*

bromthylmol blue xanh brơmthymol *(chất chỉ thị axit-bazơ trong khoảng pH từ 6-7,6, đổi màu từ vàng đến xanh)*

bromyrite bromyrit, AgBr *(quặng thứ sinh của bạc xuất hiện trong vùng oxy hóa của các lớp trầm tích bạc, tồn tại ở dạng vảy và lớp phủ giống sáp)*

Brönner's acid axit Brönner, $C_{10}H_6(NH_2)SO_3H$ *(axit naphtylamin sulfonic không màu, tan trong nước, tạo thành các tinh thể hình kim, dùng trong thuốc nhuộm, còn gọi là* Boenner's acid)

Brönsted acid axit Brönsted *(loại hóa chất có thể tác dụng như một nguồn proton, còn gọi là* proton acid, protonic acid)

Brönsted base bazơ, *x* base

Brönsted-Lowry theory thuyết Brönsted-Lowry *(thuyết cho rằng tất cả các phản ứng axit-bazơ chỉ đơn giản là sự chuyển proton từ bazơ này sang bazơ khác, còn gọi là* Brönsted theory)

Brönsted theory thuyết Brönsted, *x* Brönsted-Lowry theory

bronzite bronzit, $(Mg,Fe)(SiO_3)$ *(khoáng vật orthopyroxen tạo thành các tinh thể kim loại tà phương, màu xanh lục)*

brood cell tế bào mẹ

brookite brookit , TiO_2 *(khoáng vật tà phương, màu nâu, phớt đỏ hoặc đen, là tam hình với rutil và anataza, có độ cứng 5,5-6 theo thang Mohs và tỷ trọng 3,87-4,08, còn gọi là* pyromelane)

broth culture sự cấy nước thịt

brown acetate of lime bột gỗ nâu

brown acid axit nâu, sulfonat dầu mỏ *(hòa tan trong sản phẩm dầu mỏ)*

brown coal tar hắc ín than nâu

brown factice factit nâu *(chất thế cao su)*

Brownian movement chuyển động Brown

brown iron ochre quặng sắt nâu, limonit

brown lime vôi nâu

brown oil dầu nâu

brown oil of vitriol axit sulfuric nâu

brown-ring test phép thử vòng nâu *(phép thử tính chất chung của ion nitrat, vòng nâu tạo thành ở chỗ tiếp xúc của dung dịch sắt (II) sulfat loãng phân lớp nằm trên axit sulfuric đậm đặc nếu lớp trên chứa ion nitrat)*

brown vitriol axit sulfuric nâu

broxyquinoline broxyquinolin, $C_9H_5Br_2NO$ *(tinh thể có điểm nóng chảy 196°C, tan trong axit axetic, clorofom, benzen và rượu, dùng làm thuốc thử cho đồng, sắt và các kim loại khác)*

brucine bruxin, $C_{23}H_{26}N_2O_4$ *(alkaloit độc từ hạt loại cây như Nux vomica, chất làm biến chất rượu)*

brucite bruxit, $Mg(OH)_2$ *(khoáng vật hình lục giác, magie hyđroxit tự nhiên có màu*

xám và tồn tại ở dạng đá đa rắn và đá vôi không tinh khiết, độ cứng 2,5 theo thang Mohs và tỷ trọng 2,38-2,40)

brugnatellite brugnatelit, $Mg_6Fe(OH)_{13}$-$CO_3.4H_2O$ (*khoáng vật hệ lục giác, màu hồng tươi đến vàng nhạt hoặc nâu nhạt trắng gồm magie và sắt (III) cacbonat-hydroxit bazơ ngậm nước, tồn tại ở dạng khối*)

Brunswich blue xanh da trời Brunswich (*hỗn hợp barit và xanh Berlin*)

Brunswich green xanh lá cây Brunswich (*hỗn hợp chì cromat và xanh Berlin*)

brushing sự chải, sự đánh bóng

brushing machine máy chải bóng

brushing property khả năng chải bóng

brushite brushit, $CaHPO_4.2H_2O$ (*khoáng vật gần như không màu, là thành phần của đá phosphat kết tinh thành các tinh thể mảnh hoặc khối*)

BSD *x* barrels per stream day

bubble bọt, bong bóng // *đt* sôi; sục khí

bubble cap mũ bọt (*mũ kim loại đậy lỗ của đĩa trong tháp chưng cất, cho phép hơi nước dâng lên từ dưới đĩa qua mũ và tiếp xúc với chất lỏng ở trên đĩa*)

bubble-cap plate đĩa mũ bọt (*một trong các thiết bị trong các cột chưng cất phân đoạn đường kính lớn được thiết kế để tạo tác dụng bọt để trao đổi bọt hơi nước chảy lên cột*)

bubble-cap tray khay mũ bọt, *x* bubble tray

bubble counter máy đếm bọt, bọt kế

bubble deck đĩa cột sục khí

bubble film màng bọt

bubble flask bình sục khí, bình lội khí

bubble gauge máy đếm bọt, bọt kế

bubble point điểm bọt (*trong dung dịch của hai hoặc nhiều thành phần, nhiệt độ tại đó các bọt đầu tiên của khí xuất hiện, còn gọi là* boiling point)

bubbler máy sục khí

bubble test thí nghiệm bọt

bubble tower tháp bọt (*tháp đĩa được dùng trong chưng cất có các đĩa chứa các mũ bọt*)

bubble tray khay bọt (*đĩa tròn, có lỗ đặt ở trong tháp chưng cất ở những nơi đặc biệt để gom các phần chưng cất dầu mỏ thu được trong chưng cất phân đoạn, còn gọi là* bubble-cap tray)

bubble-tray column cột khay bọt (*cột cất phân đoạn mà các đĩa được tạo thành từ các mũ bọt*)

bubbling sự sôi; sự thoát bong bóng; sự sục khí

Buchner filter cái lọc Buchner

Buchner funnel phễu Buchner

buck nước tẩy trắng // *đt* nghiền, tán

bucker máy nghiền, máy tán

bucket thùng, gàu, gáo

bucketful gáo; thùng đong

bucket trap nồi ngưng, thùng ngưng

bucket wheel bánh xe gàu

bucking sự nấu trong kiềm (*da*)

budding fungi nấm nảy chồi, nấm lên men

BUDR *x* 5-bromodeoxyuridine

buetschilite buetschilit, $K_6Ca_2.6H_2O$ (*khoáng vật có thể là hệ lục giác và gồm kali và canxi cacbonat ngậm nước*)

buff da trâu; màu da trâu // *đt* đánh bóng, mài nhẵn

buffed grain da đánh bóng, da mài nhẵn

buffer chất đệm; dung dịch đệm

buffer action tác dụng đệm

buffer battery bộ pin đệm

buffered đệm

buffer index giá trị đệm, chỉ số đệm

buffering sự đệm

buffer salt muối đệm

buffer solution dung dịch đệm
buffer value khả năng đệm, giá trị đệm
buffing compound chất đánh bóng
buffing oil dầu đánh bóng
bufotenine bufotenin, $C_{12}H_{16}N_2O$ (*tác nhân tăng huyết áp hoạt hóa tạo thành trong da cóc, alkaloit độc có hoạt tính sinh học giống epinephrin*)
buhr cối thớt đá
buhrstone đá cối xay
buhrstone mill máy xay thớt đá
builder hợp phần
builder of soap hợp phần xà phòng
builder's acid dung dịch HCl 1/4 theo thể tích
building-up process quá trình ngưng tụ, quá trình hình thành
building-up reactions phản ứng trùng hợp
build-up of pressure sự nâng cao áp suất
built soap xà phòng nhiều cấu tử
built-up mould khuôn tổ hợp
bulb bong bóng, bọt; bình cầu; bầu (*nhiệt kế*)
bulb apparatus ống cầu kali
bulb pipette pipet tròn, pipet khí
bulb stopper nút tròn
bulging sự phồng, sự trương, sự tạo bọt
bulk khối, thể tích // *tt* tơi, xốp (*giấy*)
bulk analysis sự phân tích gộp, sự phân tích toàn bộ
bulk density khối lượng thể tích, dung trọng
bulk factor hệ số nén, hệ số lèn
bulkiness độ lớn; độ mềm
bulking sự trương
bulking agent chất độn
bulking power sức trương
bulking value hiệu ứng trương
bulk modulus độ đàn hồi thể tích, trở kháng nén
bulk polymerization sự trùng hợp khối
bulk properties tính chất khối
bulk specific gravity khối lượng riêng thể tích, dung khối riêng
bulk weight dung trọng
bulky *tt* đồ sộ; cồng kềnh
bull screen sàng vụn giấy
bull shaker sàng rung, sàng lắc
bumping sự sôi sùng sục
buna buna (*cao su tổng hợp*)
bung sự nút lỗ // *đt* nút lỗ
α-bungarotoxin α- bungarotoxin (*độc tố thần kinh tạo thành trong nọc rắn, chẹn sự truyền thần kinh-cơ bằng liên kết với thể nhận axetylcholin, ở các bản cuối cơ vận động*)
bung hole miệng thùng
bunker thùng chứa, phễu nạp liệu, bunke
Bunsen burner đèn Bunsen
Bunsen flask bình Bunsen
bunsenite bunsenit, NiO (*khoáng vật màu xanh lục-hồ trăn, gồm niken monoxit và tạo thành các tinh thể tám mặt*)
Bunte salt muối Bunte, natri alkyl thiosulfat, $RNaS_2O_3$
buoyancy balance cân phao
buoyancy correction sự hiệu chỉnh sức nổi
buoyancy effect of air tác dụng nâng của không khí
buramine butylure không tinh khiết, $C_4H_9NHCONH_2$
buret(te) buret
buret(te) clamp cái kẹp buret
buret(te) float phao buret
buret(te) holder cái giá buret
buret(te) meniscus reader kính đọc buret (*để đếm vạch ở buret*)

buret(te) reader kính đọc buret

buret(te) stand giá buret

buret(te) support giá buret

burkeite burkeit, $Na_6(CO_3)(SO_4)_2$ (*khoáng vật màu trắng đến vàng da bò nhạt hoặc xám, gồm natri cacbonat-sulfat*)

burkester este polyetylenglycol của axit béo (*chất nhũ tương hóa*)

burn cream kem chữa bỏng

burner đèn khí; lò

burner gas khí lò

burner oil dầu đèn khí

burner opening miệng đèn khí

burner port miệng đèn khí

burning of paper sự sấy quá khô giấy

burning oil dầu thắp

burning-out sự thiêu

burning point điểm bốc cháy

burning shrinkage sự co thiêu; độ co thiêu

burning test sự xác định nhiệt độ bốc cháy

burning velocity tốc độ cháy (*tốc độ bình thường của phản ứng cháy có liên quan đến khí không cháy không xoáy trong sự đốt hỗn hợp dễ cháy*)

burning zone vùng nung, vùng thiêu

burn ointment thuốc mỡ chữa bỏng

burnt alum phèn nung

burnt odour mùi cháy

burn together thiêu kết

burnt plaster thạch cao nung

burnt potash kali oxit, K_2O

burr gờ; đá thớt cối xay

burrstone đá thớt cối xay

burrstone mill máy xay thớt đá

burst sự gãy; sự nổ // *đt* gãy; nổ

burst(ing) pressure áp suất gãy

bursting strength sức cản gãy

burstone đá thớt cối xay

burstone mill máy xay thớt đá

bushel busen (*bằng 36,13l*)

bustle pipe ống vòng

busulfan busulfan, $CH_3SO_2O(CH_2)_4OSO_2CH_3$ (*tinh thể có nhiệt độ nóng chảy từ 114-118°C, tan trong axeton ở 25°C, dùng làm thuốc chống ung thư*)

1,3-butadiene butađien, đivinyl, $CH_2CHCHCH_2$ (*chất khí không màu, sôi ở -4,41°C, sản phẩm chính của công nghiệp hóa dầu, dùng trong sản xuất cao su tổng hợp, sơn latec và nilông*)

butadiene dimer đimebutađien, $C_{18}H_{12}$ (*hợp phần thứ ba trong cao su tổng hợp etylen-propylen-terpolyme (EPT); các isome gồm: 3-metyl-1,4,6-heptatrien, vinylxyclohexen và xyclooctađien*)

butadiene rubber cao su butađien, *x* polybutadiene

butadiene-styrene rubber cao su butađien-styren (*cao su tổng hợp được tạo thành bằng copolyme hóa butađien và styren*)

Butamer process quá trình Butamer (*phương pháp đồng phân hóa butan tiêu chuẩn thành isobutan có mặt hydro và chất xúc tác kim loại quý rắn, dùng để điều chế nguyên liệu thô trong quá trình alkyl hóa xăng*)

butane butan, C_4H_{10} (*alkan có hai đồng phân: n-butan và isobutan, xuất hiện trong khí tự nhiên và được sản xuất bằng crackinh dầu mỏ*)

butane dehydrogenation sự tách hydro của butan (*quá trình tách hydro khỏi butan để tạo thành butan hoặc butađien*)

butane dfacid axit etanđicarboxylic $C_2H_4(COOH)_2$

butane dioic acid axit etan đicarboxylic $C_2H_4(COOH)_2$

2,3-butanediol 2,3-butanediol, CH_3CH-

$OHCHOHCH_3$ (*sản phẩm lên men chính của một số loài khuẩn*)

butane vapor-phase isomerization isome hóa pha hơi butan (*quá trình isome butan tiêu chuẩn thành isobutan có mặt chất xúc tác nhôm clorua và chất tăng hoạt tính hydro clorua*)

butanoic acid axit butylic, axit butanoic, C_3H_7COOH

butanol butanol, C_4H_9OH (*một trong bốn rượu đồng phân, chất lỏng không màu, độc, tan trong hầu hết các chất lỏng hữu cơ, còn gọi là* butyl alcohol)

butanol fermentation sự lên men butanol (*sự sản xuất butanol do lên men ngô và nước ép mật bằng vi khuẩn yếm khí*)

butanone diacid axit oxalaxetic, $HOOCCH_2COOCOOH$

butazolidine butazolidin, *x* phenylbutazone

butene-1 buten-1, $CH_3CH_2CHCH_2$ (*khí rất dễ cháy, không màu, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, dùng để sản xuất các polybuten, các aldehyt butađien và các dẫn xuất hữu cơ khác*)

butene-2 buten-2, $CH_3CHCHCH_3$ (*khí rất dễ cháy, không màu, dùng để tạo butađien và trong tổng hợp các phân tử hữu cơ bốn và năm cacbon; dạng cis , sôi ở 3,7°C, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, còn gọi là* high-boiling butane-2; *dạng trans, sôi ở 0,88°C, không tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ và còn gọi là* low-boiling butene-2)

butene diacid axit etenđicarboxylic $C_2H_2(COOH)_2$

butlerite butlerit, $Fe(SO_4)(OH)\cdot 2H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, màu da cam sẫm, gồm sắt (III) sulfat bazơ ngậm nước, còn gọi là* parabutlerite)

butopyronoxyl butopyronoxyl, $C_{12}H_{18}O_4$ (*chất lỏng màu vàng đến màu hồ phách, nhiệt độ sôi từ 256-260°C, tan trong ete axit axetic băng, rượu và clorofom, dùng làm thuốc đuổi sâu bọ cho da và quần áo*)

butoxide butylat, $CH_3(CH_2)_2CH_2OM$

2-butoxyethanol 2-butoxyetanol, $HOCH_2CH_2OC_4H_9$ (*chất lỏng có nhiệt độ nóng chảy từ 171-172°C, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ và nước, dùng như dung môi trong việc làm sạch bằng hóa học cho nitroxenluloza, albumin, nhựa, dầu và mỡ*)

butter bơ; mỡ đặc

buttercup yellow vàng kẽm, kẽm cromat, $ZnCrO_4$

butter fat mỡ bơ

butter of antimony antimon triclorua, $SbCl_3$

butter of arsenic asen triclorua, $AsCl_3$

butter of tin thiếc (IV) clorua, $SnCl_4$

butter of zinc kẽm clorua, $ZnCl_2$

butter oil dầu bông (*để sản xuất margarin*)

buttery (thuộc) bơ; (thuộc) mỡ; nhờn

buttgenbachite butgenbachit, $Cu_{19}(NO_3)_2Cl_4(OH)_{32}\cdot 3H_2O$ (*khoáng vật lục giác, màu xanh da trời gồm đồng clorua-sulfat-nitrat bazơ ngậm nước*)

butting-up sự tăng nồng độ (*axit thải*)

button nụ, hạt

butyl butyl, C_4H_9 (*gốc hydrocacbon có thể viết theo bốn cách:* $CH_3CH_2CH_2CH_2-$, $(CH_3)_2CHCH_2-$, $CH_3CH_2CHCH_3-$ *và* $(CH_3)_3C-$)

butyl acetic acid axit butylaxetic, axit capronic, $C_5H_{11}COOH$

butyl acetoacetate butyl axetoaxetat, $C_8H_{14}O_3$ (*chất lỏng không màu ,sôi ở 213,9°C, tan trong rượu và ete, dùng để tổng hợp dược phẩm và thuốc nhuộm*)

butyl acrylate butyl acrylat, CH_2CH-

$COOC_4H_9$ *(chất lỏng không màu, không tan trong nước và dễ polyme hóa bằng đun nóng, dùng làm hợp chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, các polyme và các copolyme)*

butyl alcohol rượu butylic, *x* butanol

butyl aldehyde aldehyt butylic, C_3H_7CHO

***n*-butylamine** *n*-butylamin, $C_4H_9NH_2$ *(chất lỏng dễ cháy, không màu, tan trong nước và etanol, dùng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, sản xuất thuốc trừ sâu, tác nhân nhũ hóa và dược phẩm)*

***sec*-butylamine** *sec*-butylamin, $CH_3CHNH_2C_2H_5$ *(chất lỏng không màu, dễ cháy, sôi ở nhiệt độ từ 63-68°C, có thể là hóa chất trung gian trong tổng hợp chất hữu cơ)*

***tert*-butylamine** *tert*-butylamin, $(CH_3)_3CNH_2$ *(chất lỏng dễ cháy, nhiệt độ sôi từ 63-68°C, có thể dùng trong tổng hợp hữu cơ như hóa chất trung gian)*

***n*-butyl-*para*-aminobenzoate** *n*-butyl-*para*-aminobenzoat, $H_2NC_6H_4COOC_4H_9$ *(bột kết tinh, trắng, nhiệt độ nóng chảy từ 57-59°C, tan trong các axit loãng, rượu, clorofom, ete và các dầu béo, dùng làm thuốc gây mê cục bộ, trong xử lý cháy và các thuốc mỡ và trong các chế phẩm suntan để hấp thụ ánh sáng cực tím)*

butylate butylat, $C_{11}H_{23}NOS$ *(chất lỏng không màu, dùng làm thuốc diệt cỏ cho ngô)*

butylated hydroxyanisole hydroxyanisol butylat, $(CH_3)_3CC_6H_3OH(OCH_3)$ *(chất chống oxy hóa gồm chủ yếu hỗn hợp 2- và 3-tert-butyl-4-hydroxyanisol, dùng để kiểm tra sự trở mùi của mỡ lợn và mỡ động vật trong thực phẩm, viết tắt* BHA)

butylated hydroxytoluene butylat hydroxytoluen, $[(CH_3)_3C]_2C_6H_2(CH_3)OH$ *(tinh thể nóng chảy ở 72°C, tan trong totulen, metanol và etanol, dùng làm chất chống oxy hóa trong thực phẩm, trong các sản phẩm dầu mỏ và cho cao su tổng hợp, viết tắt là* BHT)

butylbenzene butylbenzen, $C_6H_5C_4H_9$ *(chất lỏng không màu, dùng làm nguyên liệu cho tổng hợp hữu cơ, đặc biệt cho các thuốc trừ sâu dạng chuẩn, 1-phenylbutan; dạng thứ hai, 2-phenylbutan và dạng thứ ba, 2-metyl-2-phenylpropan)*

butyl benzoate butyl benzoat, $C_6H_5CO-OC_4H_9$

***N*-sec-butyl-4-*tert*-butyl-2,6-dinitroaniline** *N*-*sec*-butyl-4-*tert*-butyl-2,6-đinitroanilin, $C_{14}H_{21}N_3O$ *(tinh thể màu da cam có điểm nóng chảy từ 60-61°C, dùng làm thuốc diệt cỏ)*

butyl carbinol butyl carbinol, $(CH_3)_3-CCH_2OH$ *(tinh thể không màu, nóng chảy ở 52°C, ít tan trong nước)*

butyl cellosolve butyl xenloxon, $C_4H_9OCH_2CH_2OH$

butyl chloral anđehyt triclobutylic, $C_3H_4Cl_3CHO$

butyl chloride butyl clorua, C_4H_9Cl *(chất lỏng không màu, dùng làm chất alkyl hóa trong tổng hợp hữu cơ, dung môi và thuốc trừ giun, sán, có các dạng như dạng chuẩn, 1-clorobutan; dạng thứ hai và dạng thứ ba là iso)*

***tert*-butyl chloroacetate** *tert*-butyl cloroacetat, $ClCH_2COOC(CH_3)_3$ *(chất lỏng, sôi ở 155°C, thủy phân thành rượu tert-butyl và axit cloroaxetic, dùng trong sự ngưng tụ este glyxidic)*

butyl citrate butyl xitrat, $C_3H_5O-(COOC_4H_9)_3$ *(chất lỏng ít bay hơi, không màu, không mùi, hầu như không tan trong nước, dùng làm chất dẻo hóa, dung môi cho xenluloza nitrat và tác nhân chống tạo bọt)*

butyl diglycol carbonate butyl điglycol cacbonat, $(C_4H_9OCO_2CH_2CH_2)_2O$ *(chất lỏng dễ cháy, không màu, có điểm sôi từ*

164-166°C, dùng làm chất dẻo hóa, dung môi, dùng trong sản xuất dược phẩm và chất bôi trơn)

butylene butylen, C_4H_8 *(có 3 đồng phân, tất cả đều là khí dễ hóa lỏng và dễ cháy)*

1,3-butylene glycol 1,3-butylen glycol, $HOCH_2CH_2CH(OH)CH_3$ *(chất lỏng hút ẩm, không màu, nhớt, tan trong nước và rượu, dùng làm dung môi, chất phụ gia thực phẩm, đồ gia vị và chất làm dẻo hóa và polyuretan)*

1,4-butylene glycol 1,4-butylen glycol, $HOCH_2CH_2CH_2CH_2OH$ *(chất lỏng có dầu, dễ cháy, không màu, sôi ở 230°C, tan trong rượu, dùng làm dung môi, chất tạo ẩm và trong sản xuất chất dẻo và dược phẩm)*

1,2-butylene oxide 1,2-butylen oxit, $H_2COCHCH_2CH_3$ *(chất lỏng không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 63°C, dùng làm hóa chất trung gian cho các polyme khác nhau)*

butyl ether ete butylic, $C_8H_{18}O$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 142° C, hầu như không tan trong nước, dùng làm chất chiết, môi trường cho phản ứng Grignard và các phản ứng khác và để làm sạch các dung môi khác)*

butyl formate butyl format, $HCOOC_4H_9$ *(este của axit formic và rượu butyl)*

butyl Grignard reagent thuốc thử Grignard butyl, $MgXC_4H_9$

butyl halide butyl halogenua, C_4H_9X

***tert*-butylhydroperoxide** *tert*-butylhydroperoxit, $(CH_3)_3COOH$ *(chất lỏng, tan trong các dung môi hữu cơ, dùng làm chất xúc tác trong các phản ứng polyme hóa để đưa nhóm peroxy vào các phân tử hữu cơ)*

butylic fermentation sự lên men butylic

butyl lactate butyl lactat, $CH_3CHOH-COOC_4H_9$ *(chất lỏng bền, màu trắng nước, không độc, hòa tan với nhiều dung môi, dùng làm dung môi cho nhựa và gôm, trong sơn và vecni, hóa chất trung gian hữu cơ)*

butyl mercaptan butyl mercaptan, C_4H_9SH *(chất lỏng không màu, không mùi, dùng làm chất khí tạo mùi thương mại)*

butyl mustard oil butyl isothioxyanat, C_4H_9NCS

butyl oleate butyl oleat, $C_{22}H_{42}O_2$ *(este butyl của axit oleic, dùng làm chất dẻo hóa)*

***para-tert*-butylphenol** *para-tert*-butylphenol, $(CH_3)_3CC_6H_4OH$ *(tinh thể hình kim, nóng chảy ở 98°C, tan trong rượu và ete, dùng làm hóa chất trung gian trong sản xuất vecni và nhựa sơn, chất phụ gia cho dầu động cơ và là thành phần trong chất khử nhũ tương hóa trong vùng dầu)*

2-*sec*-butyl phenyl-*N*-methyl carbamate 2-*sec*-butyl phenyl-*n*-metyl carbamat, $C_{12}H_{17}NO_2$ *(chất lỏng có màu đỏ nhạt hoặc vàng nhạt, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu cho lúa và bông, viết tắt* BPMC)

butyl propionate butyl propionat, $C_2H_5COOC_4H_9$ *(chất lỏng thơm, không màu, dùng trong các tinh dầu hoa quả)*

6-*tert*-butyl-3-propylisoxazolo-(5,4-*d*) primidin-4(5*H*)-one 6-tert-butyl-3-propylisoxazolo-(5,4-d)pyrimiđin-4(5H)-một, $C_{12}H_{17}N_3O_2$ *(chất rắn màu trắng có điểm nóng chảy từ 217-218°C, không tan trong nước, dùng làm chất diệt cỏ trên đồng ngô và lúa miến)*

butyl rhodanate butyl thioxyanat, C_4H_9SCN

butyl rubber cao su butyl *(cao su tổng hợp tạo thành bằng polyme hóa isopren và isobutylen)*

butyl stearate butyl stearat $C_{17}H_{35}COOC_4H_9$ *(chất lỏng hóa rắn ở*

nhiệt độ khoảng 19°C, trộn với các dầu thực vật, tan trong rượu và các ete nhưng không tan trong nước, dùng làm chất bôi trơn, trong đánh bóng, chất làm dẻo hóa, dung môi thuốc nhuộm)

butyl sulphate butyl sulfat axit, $C_4H_9HSO_4$; đibutyl sulfat, $(C_4H_9)_2SO_4$

butyl sulphydrate butyl sulphyđrat, *x* butyl mercaptan

butyl sulphydryl butyl sulphyđryl, C_4H_9SH

butynedial butynedial, $HOCH_2CC\text{-}CH_2OH$ *(tinh thể trắng, nóng chảy ở 58°C, tan trong nước, các axit loãng, rượu và axeton, dùng làm chất chống ăn mòn, chất làm rụng lá, chất làm tăng độ bóng mạ điện và chất xúc tiến polyme hóa)*

butyraceous có dầu, giống dầu

butyraldehyde butyralđehyt, $CH_3(CH_2)_2\text{-}CHO$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 75,7°C, tan trong ete và rượu, không tan trong nước, dẫn xuất từ quá trình oxo)*

butyrate butyrat *(este hoặc muối của axit butyric có chứa gốc $C_4H_7O_2$)*

butyric acid axit butyric, $CH_3CH_2CH_2\text{-}COOH$ *(chất lỏng dễ cháy, không màu, sôi ở 163,5°C dưới áp suất 757 mmHg, tan trong nước, rượu và ete, dùng trong tổng hợp đồ gia vị, trong dược phẩm và trong chất nhũ hóa)*

butyric acid amide amit axit butylic, butyramit, $CH_3(CH_2)_2CONH_2$

butyric aldehyde alđehyt butylic, C_3H_7CHO

butyric anhydride anhyđrit butyric, $C_8H_{14}O_3$ *(chất lỏng không màu, phân hủy trong nước để tạo thành axit butyric, có hai dạng đồng phân)*

butyric ester este butylic, butylat, C_3H_7COOR

butyric fermentation sự lên men butyric *(sự lên men trong đó axit butyric được tạo thành bởi vi khuẩn yếm khí tác dụng lên các chất hữu cơ như bơ, xuất hiện ở sự thối rữa và trong sự tiêu hóa ở các loài động vật có vú ăn cỏ)*

butyrinase butyrinaza *(enzym thủy phân butyrin, tạo thành trong huyết thanh máu)*

butyrolactone butyrolacton, $C_4H_6O_2$ *(chất lỏng, axit butyric khan, dùng làm dung môi trong sản xuất chất dẻo)*

butyronitrile butyronitril, $CH_3(CH_2)_2CN$ *(chất lỏng, không màu, độc, nhiệt độ nóng chảy từ 116-117,7°C, tan trong rượu và ete, dùng trong các sản phẩm công nghiệp, hóa học, dược phẩm và trong sản xuất các thuốc cho gà, vịt)*

butyrous có dầu, giống dầu

by degrees dần dần, từng bậc

by gravity do trọng lực; một cách tự nhiên

by-product sản phẩm phụ

by-product coke cốc sản phẩm phụ

by-product coking sự cốc hóa sản phẩm phụ

by-product gas producer máy sinh khí sản phẩm phụ

by-product oven lò sản phẩm phụ

by-product recovery gas producer máy sinh khí thu hồi sản phẩm phụ

C

Cabannes' factor hệ số Cabannes (*hệ số phương trình hiệu chỉnh tác dụng phân cực của các thành phần nằm ngang của ánh sáng tán xạ trong thời gian xác định trọng lượng phân tử bằng phương pháp quang học*)

cabinet tủ; buồng; phòng

cabinet drier tủ sấy; buồng sấy; phòng sấy

cable dây cáp, dây chão, dây thừng, điện tín cáp

cable oil dầu cáp

cable paper giấy cáp (*giấy dùng để cách ly các cáp điện*)

cacao butter dầu cacao, *x* cocoa butter

cacao oil dầu cacao

cacaorin cacaorin, $C_{16}H_{29}O_6N_8$

cacodyl cacođyl, $(CH_3)_2As$

cacodylic acid axit cacođylic, $(CH_3)_2AsOOH$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 200°C, tan trong rượu và nước, dùng làm thuốc diệt cỏ*)

cacotheline cacothelin, $C_{20}H_{22}N_2O_5$-$(NO_2)_2$ (*hợp chất azo, dùng làm chất chỉ thị kim loại trong các chuẩn độ bằng phương pháp chelat*)

cacoxenite cacoxenit, $Fe_4(PO_4)_3(OH)_3$·$12H_2O$ (*khoáng vật màu vàng hoặc nâu nhạt gồm sắt phosphat bazơ ngậm nước, xuất hiện ở dạng búi phát xạ*)

cadalene cađalen, $C_{15}H_{18}$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 291-292°C ở 720 mmHg và có thể được thay thế bằng naphtalen*)

cadaverine cađaverin, $C_5H_{14}N_2$ (*bazơ hữu cơ, không độc được tạo ra do sự khử gốc carboxyl của lysin bằng tác dụng của vi khuẩn làm thối rữa thịt*)

cade oil dầu mẫu tùng (*tinh dầu nhớt, màu nâu, có mùi hắc ín, ít tan trong nước, được tạo thành bằng chưng cất khô gỗ thông cối châu Âu, dùng trong xà phòng sát trùng, nước hoa và dược phẩm, còn gọi là* juniper tar oil)

cadinene cađinen, $C_{15}H_{24}$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 274,5°C, là terpen được dẫn xuất từ dầu cube, dầu mẫu tùng, dầu quả thông cối và các tinh dầu khác*)

cadmia bọt kẽm, xỉ kẽm nồi

cadmic (thuộc) cađimi (II)

cadmic compound hợp chất catimi (II)

cadmiferous chứa cađimi

cadmium cađimi, Cd (*nguyên tố hóa học, nguyên tử số 48, trọng lượng nguyên tử 112,40, là kim loại màu trắng thiếc, dễ rèn, dễ kéo, dùng để mạ sắt và thép...*)

cadmium acetate cađimi axetat, $Cd(OOCH_3)_2.3H_2O$ (*hợp chất gồm các tinh thể đơn tà, không màu, tan trong nước và rượu, dùng làm thuốc thử cho các sulfua, selenua và telurua*)

cadmium blende quặng bóng cađimi, *x* greenockite

cadmium bromate cađimi bromat $Cd(BrO_3)_2$ (*bột không màu, tan trong*

nước, dùng làm thuốc thử phân tích)

cadmium bromide cađimi bromua, $CdBr_2$ (*bột kết tinh màu vàng, tan trong nước và rượu, dùng trong chụp ảnh, chế bản và kỹ thuật in litô*)

cadmium carbonate cađimi carbonat, $CdCO_3$ (*bột kết tinh, trắng, không tan trong nước, tan trong các axit và kali xyanua, dùng như hợp chất khởi đầu của các muối cađimi khác*)

cadmium cell pin cađimi

cadmium chlorate cađimi clorat, $CdClO_3$ (*tinh thể trắng, tan trong nước, chất rất độc*)

cadmium chloride cađimi clorua, $CdCl_2$ (*cađimi halogenua, ở dạng tinh thể không màu, tan trong nước, metanol và etanol, dùng trong chụp ảnh, làm khô và là dung dịch cho các sulfua kết tủa*)

cadmium fluoride cađimi florua, CdF_2 (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 1110°C, tan trong nước và các axit, dùng cho các ứng dụng điện tử và quang học và là chất khởi đầu của các tinh thể laze*)

cadmium hydroxide cađimi hyđroxit, $Cd(OH)_2$ (*bột trắng, tan trong các axit loãng, dùng để điều chế các điện cực âm cho các acquy cađimi-niken*)

cadmium iodide cađimi iođua, CdI_2 (*cađimi halogenua, ở dạng vảy lục giác, trắng, óng ánh, gồm hai dạng khác hình tan trong nước, dùng trong chụp ảnh, chế bản và trước kia dùng làm thuốc sát trùng*)

cadmium-nickel storage cell acquy cađimi-niken, *x* nickel-cadimium battery

cadmium nitrate cađimi nitrat, $Cd(NO_3)_2 \cdot 4H_2O$ (*tinh thể hút ẩm, tan trong nước, rượu và amoniac lỏng, dùng tạo nước men bóng, màu đỏ nhạt-vàng cho thủy tinh và đồ sứ*)

cadmium ocher quặng cađimi, *x* greenockite

cadmium oxide cađimi oxit, CdO (*bột vô định hình màu nâu, ở dạng hình khối, không tan trong nước, tan trong các axit và các muối amoni, dùng cho các bể mạ cađimi và trong sản xuất chất cản màu sơn*)

cadmium potassium iodide cađimi kali iođua, *x* potassium tetraiodocadmate

cadmium red phẩm đỏ cađimi (*chất cản màu được tạo thành bởi hỗn hợp của cađimi sulfua, cađimi selenua và barit, dùng làm chất cản màu đỏ*)

cadmium standard cell pin chuẩn cađimi

cadmium suboxide cađimi suboxit, Cd_2O

cadmium sulfate cađimi sulfat, $CdSO_4$ (*hợp chất gồm các tinh thể lên hoa, không màu, tan trong nước, dùng làm thuốc sát trùng và thuốc làm se da trong điều trị bệnh giang mai, bệnh lậu và bệnh thấp khớp, như chất dò hyđro sulfua và axit fumaric*)

cadmium sulfide cađimi sulfua, CdS (*hợp chất có hai dạng: da cam không tan trong nước, dùng làm chất cản màu, còn gọi là* orange cadmium; *vàng nhạt, tinh thể lục giác, không tan trong nước, còn gọi là* cadmium yellow)

cadmium telluride cađimi telurua, CdTe (*tinh thể lập phương, màu nâu nhạt-đen, nóng chảy ở 1090°C, tan có phân hủy trong axit nitric, dùng làm chất bán dẫn*)

cadmium tungstate cađimi tungstat, $CdWO_4$ (*dạng tinh thể hoặc bột trắng hay vàng, tan trong amoni hyđroxit và kiềm xyanua, dùng trong sơn phát huỳnh quang, màn tia X và máy đếm nhấp nháy*)

cadmium yellow phẩm vàng cađimi, *x* cadmium sulfide

cadmous compound hợp chất cađimi (I)

cadwaladerite cadwaladerit, $Al(OH)_2Cl.4H_2O$ (*khoáng vật gồm nhôm clorua bazơ ngậm nước*)

caesium xesi, Cs

caffeic acid axit cafeic, $C_9H_8O_4$ (*axit kết tinh màu vàng, nóng chảy ở 223 - 225°C có phân hủy, tan trong nước và rượu*)

caffeine cafein, $C_8H_{10}O_2N_4 \cdot H_2O$ (*alkaloit có nhiều trong thực vật như chè, cà phê, cola*)

caffetannic acid axit cafetanic, $C_{15}H_{18}O_9$

caffetannin cafetanin (*tanin thủy phân thu được từ các hạt cà phê và các sản phẩm thực vật khác*)

cage lồng, hộp, giỏ

cage effect hiệu ứng lồng (*hiện tượng liên quan đến sự phân ly các phân tử không thể dịch chuyển nhanh vì sự có mặt của các phân tử khác, kết quả là các sản phẩm phân ly có thể kết hợp lại*)

cage mill máy nghiền hình giỏ

cage(-type) formula công thức kiểu lồng, công thức lăng trụ

cahnite cahnit, $Ca_2B(OH)_4(AsO_4)$ (*khoáng vật borat, hệ tứ giác xuất hiện ở các tinh thể hình cầu, trắng*)

Cailletet and Mathias law định luật Cailletet và Mathias (*định luật mô tả mối quan hệ giữa tỷ trọng trung bình của chất lỏng và hơi bão hòa của nó ở nhiệt độ như là hàm bậc nhất của nhiệt độ*)

cake cục, miếng, mẫu; bánh; khối // *đt* đông lại; kết khối, vón khối; đóng bánh, nung kết, thiêu kết

cake cutter máy cắt bánh; sự dập khô dầu

caked (thuộc) khối, cục, đã đóng bánh, đã nung kết

cake ice nước đá cục

cake of alum phèn cục

cake of filter-press bã máy lọc ép

cake of fusion khối chảy

cake of nitre natri hyđrosulfat

cake soap xà phòng bánh

cake test sự thử độ bền bánh; sự thử bã dầu

caking sự nung kết, sự đóng bánh

caking capacity độ đóng bánh

caking fertilizer phân bón bánh

calamine calamin (*hợp kim gồm kẽm, chì và thiếc*)

calamine cream cao kẽm

calandria ống đun nồi hơi (*một trong các ống trong đó chất lỏng đun nóng tuần hoàn trong thiết bị bốc hơi*)

calandria evaporator thiết bị bốc hơi kiểu ống hơi, *x* short-tube vertical evaporator

calandria vacuum pan nồi cất chân không ống

calaverite calaverit, $AuTe_2$ (*khoáng vật đơn tà, màu vàng nhạt hoặc trắng thiếc, thường chứa vàng telurua và lượng nhỏ bạc*)

calcar lò nung, lò thiêu

calcareous (thuộc) vôi; canxi

calcareous cement chất kết dính vôi, vôi kết dính

calcareous hydraulic binder vôi kết dính dưới nước

calcareous soil đất vôi (*đất chứa canxi và magie cacbonat*)

calcareous water nước vôi

calcic (thuộc) vôi; canxi

calciferol sinh tố D_2, canxiferol

calciferous có vôi (*chứa hoặc tạo ra canxi hoặc canxi cacbonat*)

calcification sự vôi hóa (*quá trình hình thành đất trong đó các chất keo đất đã bão hòa ở mức cao mà canxi có thể trao đổi được*)

calcify vôi hóa

calcimeter canxi kế (*dụng cụ xác định canxi cacbonat trong đất*)

calcimine nước vôi (*sơn loãng trắng hoặc*

màu được sản xuất từ chất màu, keo và nước, còn gọi là kalsomine)

calcimurite canximurit, $CaCl_2$

calcinate nung, thiêu

calcination sự nung, sự thiêu (*quá trình trong đó vật liệu được đun nóng tới nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ nóng chảy của nó để tác dụng phân ly nhiệt hoặc sự biến đổi pha chứ không phải là sự nóng chảy*)

calcinator lò nung

calcinatory chén nung

calcine chất nung; quặng thiêu // *đt* nung, thiêu

calcined (đã) nung, (đã) thiêu

calcined baryta bari oxit, BaO

calcined clay đất sét nung (*đất sét đã nung để đẩy các chất dễ bay hơi, chất mài mòn tự nhiên*)

calcined coke cốc đã nung (*cốc đã được nung để đẩy chất dễ bay hơi*)

calcined gypsum thạch cao nung, *x* plaster of Paris

calcined limestone đá vôi nung (*đá vôi đã được nung trong lò nung đứng để đẩy cacbon đioxit*)

calcined magnesia magie oxit, MgO

calcined phosphate phân lân nung chảy

calcined potash kali oxit, K_2O

calcined soda sôđa nung, *x* soda ash

calciner lò nung, *x* calcining furnace

calcining sự nung, sự thiêu

calcining furnace lò nung (*thiết bị nung như lò đứng mà cần tăng nhiệt độ nhưng chưa tới nhiệt độ nóng chảy của chất như đá vôi để tạo thành vôi, còn gọi là* calciner)

calcining heat nhiệt (độ) nung

calcining kiln lò nung

calcinol canxi iođat, $Ca(IO_3)_2$

calcioferrite calxioferit, $Ca_2Fe_2(PO_4)$-$OH.7H_2O$ (*khoáng vật màu vàng hoặc xanh, gồm canxi, sắt phosphat bazơ ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối thể bao*)

calciovolvorthite calxiovolborthit, $CaCu(VO_4)(OH)$ (*khoáng vật màu xanh hoặc xám gồm canxi và đồng vanađat bazơ, còn gọi là* tangeite)

calcite canxit, $CaCO_3$ (*một trong các khoáng vật chung nhất, thành phần cơ bản của đá vôi, cấu trúc tinh thể lục giác - tà phương, lưỡng hình với aragonit, còn gọi là* calcspar)

calcitonin canxitonin (*polypeptit, hormon điều tiết canxi tạo ra bằng bộ mang cuối trong động vật có xương sống, còn gọi là* thyrocalcitonin)

calcium canxi, Ca (*nguyên tố hóa học số 20, nguyên tử lượng 40,08, dùng trong luyện kim như tác nhân hợp kim hóa cho kim loại, chất phụ gia trong tách bismut khỏi chì và chất khử oxy trong sản xuất thép, còn dùng làm lớp phủ cuốt trong một số loại ống quang điện*)

calcium acetate canxi axetat, $Ca(C_2H_3O_2)_2$ (*tinh thể hình kim, không màu, tan trong nước, trước kia là nguồn quan trọng của axeton và axit axetic, bây giờ dùng làm chất cắn màu và chất ổn định cho các chất dẻo*)

calcium acrylate canxi acrylat, $(CH_2CHCOO)_2Ca$ (*bột màu trắng, tan trong nước, chảy tự do, dùng cho sự gia cố đất và trao đổi ion, chất kết dính cho các sản phẩm đất sét và cho các khuôn mẫu đúc*)

calcium arsenate canxi arsenat, $Ca_3(AsO_4)_2$ (*hợp chất arsen, dùng làm thuốc trừ sâu cho bông*)

calcium arsenite canxi arsenit, $Ca_3(AsO_3)_2$ (*dạng hạt trắng, tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu*)

calcium-base grease mỡ canxi

calcium biarsenate canxi hyđroarsenat,

$Ca(H_2AsO_4)_2$

calcium bicarbonate canxi hyđrocacbonat $Ca(HCO_3)_2$

calcium bisulfite canxi bisulfit, $Ca(HSO_3)_2$ (*bột trắng, dùng làm thuốc sát trùng và trong quá trình nghiền bột giấy sulfit*)

calcium brine nước ót, nước cái canxi clorua

calcium bromide canxi bromua, $CaBr_2$ (*muối tan rữa, ở dạng tinh thể lục giác không màu, tan trong nước và trong rượu tuyệt đối*)

calcium carbide canxi carbua, CaC_2 (*đất kiềm carbua thu được ở dạng tinh khiết như các tinh thể trong suốt, phân hủy trong nước, dùng để tạo khí axetylen*)

calcium carbonate canxi cacbonat, $CaCO_3$ (*tinh thể mặt thoi trắng hoặc bột trắng, xuất hiện tự nhiên như canxit, dùng trong sản xuất sơn, bột đánh răng, môi trường chống đóng bánh cho muối bàn và trong sản xuất lốp cao su*)

calcium chlorate canxi clorat, $Ca(ClO_3)_2.2H_2O$ (*tinh thể đơn tà, trắng, bị phân hủy bởi đun nóng*)

calcium chloride canxi clorua, $CaCl_2$ (*bột tan rữa, không màu, tan trong nước và etanol, dùng làm chất chống đông và chất chống bụi*)

calcium chloride brine nước ót, nước cái canxi clorua

calcium chloride jar cột canxi clorua (*để làm khô*)

calcium chloride tube ống canxi clorua

calcium chromate canxi cromat, $CaCrO_4.2H_2O$ (*tinh thể đơn tà, màu vàng, ít tan trong nước, dùng để tạo các chất cản màu khác*)

calcium cyanamide canxi xyanamit, CaN_2 (*tinh thể hình khối, không màu ở dạng tinh khiết, dạng thương mại là chất màu xám chứa 55-70% CaN_2, dùng làm phân bón, chất diệt cỏ và chất làm rụng lá*)

calcium cyanide canxi xyanua, $Ca(CN)_2$ (*bột màu trắng ở dạng tinh khiết bốc hyđro xyanua trong không khí ở độ ẩm bình thường, điều chế thương mại ở dạng vảy đen hoặc xám không tinh khiết, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt loài gặm nhấm, còn gọi là* black cyanide)

calcium cyclamate canxi xyclamat, $C_{12}H_{24}O_6N_2Ca_2{\cdot}H_2O$ (*tinh thể trắng, rất ngọt, tan trong nước, dùng như tác nhân mềm nhiệt trị thấp*)

calcium dihydrogen phosphate canxi đihyđro phosphat, *x* calcium phosphate

calcium ester este canxi

calcium ethoxide canxi etylat, $Ca(OC_2H_5)_2$

calcium ethylate canxi etylat, $Ca(OC_2H_5)_2$

calcium fluoride canxi florua, CaF_2 (*tinh thể hình khối, không màu, ít tan trong nước, tan trong các dung dịch muối amoni, dùng trong thủy tinh khắc và điều chế axit flohyđric*)

calcium gluconate canxi gluconat, $Ca(C_6H_{11}O_7)_2{\cdot}H_2O$ (*bột trắng mất nước ở 120°C, tan trong nước nóng, ít tan trong nước lạnh, không tan trong axit axetic và rượu, dùng trong y học, tác nhân tạo bọt và chất đệm trong thực phẩm*)

calcium hardness độ cứng canxi (*sự có mặt của các ion canxi trong nước do hòa tan cacbonat và bicacbonat, xử lý trong lò phản ứng nước sôi bằng đưa natri phosphat vào*)

calcium hydride canxi hyđrua, CaH_2 (*tinh thể trắng ở dạng tinh khiết, tan trong nước, dùng trong sản xuất crom, titan và zirconi theo phương pháp Hydromet*)

calcium hydrogen phosphate canxi

hyđro phosphat, *x* calcium phosphate

calcium hydroxide canxi hyđroxit, $Ca(OH)_2$ (*tinh thể trắng, ít tan trong nước, dùng trong xi măng, vữa và sản xuất muối canxi, còn gọi là* hydrated lime)

calcium hypochlorite canxi hypoclorit, $Ca(OCl)_2.4H_2O$ (*bột trắng, dùng làm chất tẩy sạch và chất khử trùng cho các bể bơi*)

calcium iodide canxi iođua, CaI_2 (*bột hút ẩm, màu vàng, tan nhiều trong nước, được dùng trong chụp ảnh*)

calcium iodobehenate canxi iođobehenat, $Ca(OOC_{21}H_{42}I)_2$ (*bột màu vàng nhạt, tan trong clorofom nóng, dùng trong chất phụ gia cấp liệu*)

calcium lactate canxi lactat, $Ca(C_3H_5O_3)_2 \cdot 5H_2O$ (*muối của axit lactic ở dạng tinh thể trắng, tan trong nước, dùng trong phép chữa bệnh canxi và chất làm đông tụ máu*)

calcium lime vôi sống, vôi chưa tôi, *x* calcium oxide

calcium metabolism sự chuyển hóa canxi (*các quá trình sinh hóa và sinh lý liên quan đến sự duy trì nồng độ của canxi trong huyết tương ở mức không đổi và cung cấp đủ canxi cho sự khoáng hóa xương*)

calcium methoxide canxi metylat, $Ca(OCH_3)_2$

calcium naphthenate canxi naphtenat (*dẫn xuất canxi của hyđrocacbon xycloparaf in (thường là bazơ xyclopentan hoặc bazơ xyclohexan), dạng khối, nhẹ, dễ dính, không tan trong nước, dùng như tác nhân làm cứng trong các hợp chất dẻo, trong chống thấm nước, chất kết dính, chất đệm gỗ và vecni gỗ*)

calcium nitrate canxi nitrat, $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ (*tinh thể đơn tà, không màu, tan trong nước, muối khan dễ tan rữa, dùng làm phân bón và trong thuốc nổ, còn gọi là* nitrocalcite)

calcium orthoarsenate canxi orthoarsenat, $Ca_3(AsO_4)_2$ (*bột trắng, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ cho lớp mặt đất*)

calcium oxalate canxi oxalat, $CaC_2O_4 \cdot H_2O$ (*muối của axit oxalic, ở dạng tinh thể trắng, không tan trong nước*)

calcium oxide canxi oxit, CaO (*chất rắn, trắng, ăn da, tan vừa trong nước, dạng thương mại được điều chế bằng nung đá vôi canxi cacbonat trong lò đến khi tất cả cacbon đioxit được bốc ra, dùng làm vật liệu chịu lửa, trong sản xuất giấy và bột giấy và làm chất trợ dung trong sản xuất thép, còn gọi là* burnt lime, calx, caustic lime)

calcium pantothenate canxi pantothenat, $(C_9H_{16}NO_5)_2Ca$ (*bột trắng, ít hút ẩm, tan trong nước, không tan trong clorofom và ete, nóng chảy ở 170 - 172°C, tạo thành dạng đextro hoặc levo hoặc trong các hỗn hợp raxem, dùng trong thức ăn và trong nuôi dưỡng động vật*)

calcium peroxide canxi peroxit, CaO_2 (*bột màu kem phân hủy trong nước, dùng làm thuốc sát trùng và chất tẩy rửa*)

calcium phosphate canxi phosphat (*phosphat của canxi, ba dạng tiếp của canxi orthophosphat, tất cả đều màu trắng hoặc không màu, tan trong nước ở dạng tinh khiết: $Ca(H_2PO_4)_2$ được dùng làm phân bón, chất ổn định chất dẻo và trong bột nung, còn gọi là* acid calcium phosphate, calcium dihydrogen phosphate, monobasic calcium phosphate, monocalcium phosphate; $CaHPO_4$ *được dùng trong dược phẩm, thức ăn cho động vật và thuốc đánh răng, còn gọi là* calcium hydrogen phosphate, dibasic calcium phosphate, dicalcium orthophosphate, dicalcium phosphate; $Ca_3(PO_4)_2$ *được dùng làm phân bón, còn*

gọi là tribasic calcium phosphate, tricalcium phosphate)

calcium plumbate canxi plumbat, $Ca(PbO_3)_2$ (*tinh thể màu da cam, không tan trong nước nhưng phân ly trong nước nóng, dùng làm chất oxy hóa trong sản xuất thủy tinh và diêm*)

calcium plumbite canxi plumbit, $CaPbO_2$ (*tinh thể không màu, ít tan trong nước*)

calcium pyrophosphate canxi pyrophosphat, $Ca_2P_2O_7$ (*bột mài mòn, trắng, dùng trong thuốc đánh răng, thuốc đánh bóng kim loại và chất bổ sung thực phẩm*)

calcium resinate canxi resinat (*bột vô định hình, tan trong axit, không tan trong nước, được tạo thành bằng đun sôi nhựa thông với vôi tôi, dùng để chống thấm nước, thuộc da và sản xuất chất làm khô sơn và men tráng*)

calcium silicate canxi silicat (*một trong ba silicat của canxi: tricanxi silicat Ca_3SiO_5; đicanxi silicat Ca_2SiO_4; canxi metasilicat $CaSiO_3$*)

calcium soap xà phòng canxi

calcium stearate canxi stearat, $Ca(C_{18}H_{35}O_2)_2$ (*xà phòng kim loại gồm dạng bột trắng, không tan trong nước nhưng tan ít trong dầu mỏ, benzen và toluen*)

calcium sulfate canxi sulfat ($CaSO_4$, *muối kết tinh trắng, không tan trong nước, dùng trong xi măng Keene, trong chất cản màu, chất độn giấy, tác nhân làm khô; hai dạng muối ngậm nước: $CaSO_4 \cdot 2H_2O$ và $CaSO_4 \cdot 1/2H_2O$*)

calcium sulfide canxi sulfua, CaS (*ở dạng tinh khiết, tinh thể hình khối, màu trắng, tan ít trong nước, dùng như bazơ cho các chất phát quang, còn gọi là* hepar calcies, sulfurated lime)

calcium sulfite canxi sulfit, $CaSO_3.2H_2O$ (*bột trắng, tan trong axit sulfurơ loãng, có thể khử nước ở 150°C để thành muối khan, dùng trong quá trình sulfit để sản xuất bột giấy gỗ*)

calcium tungstate canxi tungstat, $CaWO_4$ (*tinh thể hệ tứ giác trắng, tan ít trong nước, dùng trong sản xuất sơn bitum, còn gọi là* artificial scheelite, calcium wolframate)

calcium wolframate canxi volframat, *x* calcium tungstate

calclacite canclaxit, $CaCl_2Ca(C_2H_3O_2)_2 \cdot 10H_2O$ (*khoáng vật màu trắng gồm canxi clorua - axetat ngậm nước, xuất hiện như các vân hoa giống như tóc*)

calcspar cancspar, *x* calcite

calculated tính toán; theo tính toán

calculated octane number chỉ số octan theo tính toán

calculation-based molecular modeling mô hình phân tử dựa vào tính toán (*sử dụng máy tính cùng với các biểu thức hóa học lý thuyết và toán để mô tả cấu trúc của các phân tử và dự đoán hình dáng có ích nhất của phân tử hoặc để tính năng lượng tương tác giữa hai phân tử*)

calculus phép tính vi tích phân

calculus of variations phép tính biến phân

caldo nước diêm tiêu (*thu nhận được khi điều chế từ dung dịch diêm tiêu*)

caldron nồi hơi; nồi nấu xà phòng

caledon caledon (*tên thương nghiệp của phẩm nhuộm antraquinon*)

caledon blue xanh caledon

caledon colours phẩm caledon

caledonite caledonit, $Cu_2Pb_5(SO_4)_3CO_3(OH)_6$ (*khoáng vật tồn tại ở dạng tinh thể tà phương, màu xanh lục gồm đồng, chì sulfat bazơ, tạo thành trong các mỏ đồng-chì*)

calefacient *chất làm nóng // tt* làm nóng

calefaction sự làm nóng

calefactor lò nhỏ

calender máy cán lò, máy cán tráng (*cao su*) // *đt* cán tráng (*cao su*)

calender department phân xưởng cán

calender effect hiệu ứng cán

calender grain hiệu ứng cán

caliber mẫu, dưỡng; calip, cỡ lỗ

calibrant chất chuẩn hóa (*trong phân tích hóa, chất dùng để chuẩn hóa độ nhạy của hệ đo với mẫu phân tích*)

calibrate chuẩn hóa, hiệu chỉnh (*xác định bằng đo hoặc so sánh với mẫu chuẩn, giá trị đúng của mỗi thang đo đọc trên thước đo hoặc thiết bị khác hoặc giá trị đúng cho mỗi sự điều chỉnh của nút điều khiển*)

calibrated pipette pipet đã hiệu chuẩn

calibrating pipette pipet hiệu chuẩn

calibrating plot đường chuẩn

calibration sự chuẩn hóa, sự hiệu chuẩn; sự định cỡ; sự chia độ

calibration chart đồ biểu chuẩn

calibration curve đường chuẩn

calibration reference mốc chuẩn hóa (*mẫu chuẩn nào đó của các loại khác nhau cho biết dụng cụ hoặc phương pháp phân tích có đang làm việc trong các giới hạn bắt buộc hay không, ví dụ như các dung dịch thử dùng với các dụng cụ đo pH và các dung dịch đã biết nồng độ tức là các dung dịch chuẩn dùng với phổ quang kế*)

calibration scales thang chuẩn

calibration table bảng chuẩn

caliche lớp trầm tích nitrat (*lớp kết tủa sỏi, đá, đất hoặc đất bồi liên kết với muối natri ở các mỏ nitrat ở Chile và Peru chứa natri nitrat, kali nitrat, natri iodat, natri clorua, natri sulfat và natri borat*); lớp trầm tích vôi (*chất có vôi xuất hiện ở các lớp trên hoặc gần kề mặt đất đá trong các vùng khô cằn và vùng nửa khô cằn của miền Tây Nam nước Mỹ, gọi là tầng đất cứng, vỏ cứng có vôi ở các vùng địa lý khác nhau, còn gọi là* calcareous crust, croute calcaire, nari, sabach, tepetate)

california polymerization sự trùng hợp California, sự polyme hóa California (*quá trình polyme hóa để biến đổi các olefin C_3 - C_4 cho nhiên liệu động cơ bằng sử dụng chất xúc tác axit phosphoric trên các mảnh vụn thạch anh*)

californite californit, $Ca_{10}Al_4(Mg,Fe)_2Si_9O_{34}(OH,F)_4$ (*biến thể của versuvianit giống ngọc bích, màu sẫm, vàng nhạt, ôliu hoặc xanh lục thủy tinh, xuất hiện ở dạng viên hoặc khối trong mờ đến mờ đục, còn gọi là* American jade)

californium californi, Cf (*nguyên tố hóa học số 98, tất cả các đồng vị đều phóng xạ*)

calipers compa (đo) đường kính

calixarene calixaren (*cấu trúc vòng chứa nhóm $(-Ar-CH_2-)_n$ mà Ar biểu thị nhóm aryl*)

calmagite calmagit, $C_{17}H_{14}N_2O_5S$ (*hợp chất kết tinh từ axeton màu đỏ, tan trong nước, dùng làm chất chỉ thị màu trong chuẩn độ canxi hoặc magie bằng EDTA*)

calmodulin calmodulin (*protein canxi điều biến gồm polypeptit đơn với 148 axit amin, phân tử lượng 16700, tạo thành trong tất cả các sinh vật có nhân chuẩn*)

calodorant chất thơm

calomel calomel, Hg_2Cl_2 (*khoáng vật hệ tứ giác, có thể cắt được, không màu, trắng, ghi nhạt, vàng nhạt hoặc nâu, dùng làm thuốc tẩy nhẹ, thuốc trừ sâu và thuốc diệt nấm, còn gọi là* calomelene, calomelite, horn quicksilver, mercurial horn ore)

calomel cell pin calomel

calomel electrode điện cực calomel (*điện cực chuẩn đã biết điện thế gồm thủy ngân, thủy ngân clorua (calomel) và dung dịch*

kali clorua, dùng để đo pH và lực điện động, còn gọi là calomel half-cell, calomel reference electrode)

calomelene calomelen, *x* calomel

calomel half-cell bán pin calomel, *x* calomel electrode

calomelite calomelit, *x* calomel

calomel normal electrode điện cực calomel tiêu chuẩn

calomelot calomel keo

calomel reference electrode điện cực đối chiếu calomel, *x* calomel electrode

calorescence sự nhiệt phát quang (*sự tạo ra ánh sáng nhìn thấy bằng bức xạ hồng ngoại, sự biến đổi không trực tiếp, ánh sáng được sinh ra bởi nhiệt mà không phải sự thay đổi trực tiếp của bước sóng*)

caloric (thuộc) nhiệt

caloricity nhiệt trị, năng suất tỏa nhiệt

caloric power năng suất tỏa nhiệt

caloric unit đơn vị nhiệt

calorie calo

calorific (thuộc) nhiệt; sinh nhiệt, phát nhiệt

calorific capacity năng suất tỏa nhiệt

calorific density mật độ nhiệt, suất tỏa nhiệt

calorific efficiency hiệu suất nhiệt

calorific intensity cường độ nhiệt

calorific power năng suất tỏa nhiệt

calorific radiation sự bức xạ nhiệt

calorific value năng suất tỏa nhiệt

calorifier lò phát nhiệt, lò gió nóng

calorimeter nhiệt lượng kế

calorimeter of fusion nhiệt lượng kế nóng chảy

calorimetric (thuộc) đo nhiệt lượng

calorimetric bomb bom nhiệt lượng kế

calorimetric gas meter nhiệt lượng kế khí

calorimetric titration sự chuẩn độ nhiệt lượng, *x* thermometric titration

calorimetry phép đo nhiệt lượng (*sự đo lượng nhiệt trong các quá trình khác nhau như các phản ứng hóa học, các thay đổi trạng thái, sự tạo thành các dung dịch hoặc trong việc xác định nhiệt dung của chất, đơn vị đo cơ bản là jun hoặc calo (1 calo = 4,184 jun)*)

caloriscope nhiệt nghiệm

calorizator thiết bị nấu (*thiết bị để nấu dịch củ cải đường*)

calorstat máy ổn nhiệt, máy điều nhiệt

calory calo

calotte nắp, mũ, chụp, chao

camber chỗ lồi; mặt khum

camellia oil dầu sở

camphane camphan, $C_{10}H_{18}$ (*hydrocacbon vòng béo, tinh thể trắng, tan trong rượu, nhiệt độ nóng chảy từ 158 - 159°C*)

camphanic acid axit camphanic, $C_9H_{13}O_2COOH$

camphanol camphanol, *x* boneol

camphene camphen, $C_{10}H_{16}$ (*terpen có hai vòng, dùng làm nguyên liệu trong tổng hợp các thuốc trừ sâu như toxaphen và long não*)

camphor long não, $C_{10}H_{16}O$ (*terpen keton bão hòa có hai vòng, tồn tại ở các dạng dextro và levo hoạt quang và như hỗn hợp triệt quang của các dạng đó; dạng dextro thu được từ gỗ và vỏ cây long não; dạng levo được tạo thành trong một số tinh dầu và dạng không hoạt động thu được từ cây hoa cúc châu Á hoặc bằng tổng hợp từ một vài terpen*)

camphorated chloral cloral long não

camphorated oil dầu long não

camphor gum long não, $C_{10}H_{16}O$

camphoric acid axit camphoric, $C_{10}H_{16}O_4$ (*hợp chất kết tinh ở dạng hình lá từ nước và ở dạng lăng kính đơn tà từ rượu, nóng*

chảy ở 186 - 188°C, dùng làm chất kích thích hô hấp trung tâm)

camphor liniment dầu xoa long não (*long não và dầu hạt bông theo tỷ lệ 1/4*)

camphor oil dầu long não (*tinh dầu thu được bằng chưng cất hơi từ gỗ cây long não, dùng trong sản xuất long não và safrol*)

camphor spirit rượu long não

δ-camphorsulfonic acid axit δ-camphorsulfonic, $C_{10}H_{16}O_4S$ (*hợp chất kết tinh như lăng kính từ etyl axetat hoặc axit axetic băng, tan ít trong axit axetic băng và trong etyl axetat, dùng trong sự phân giải các đồng phân hoạt động quang học, còn gọi là* Reychler's acid)

camphor water nước long não

camphor wood oil dầu gỗ long não

can can, bi đông; bình; thùng, két // *đt* chứa, trữ, đóng vào bình

Canada balsam bôm Canada (*bôm trong suốt dùng để gắn thấu kính và các phần tử quang học khác vì chiết suất ở trong cùng một khoảng như của kính*)

Canada turpentine bôm Canada

Canadian balsam bôm Canada

canadol hexan không tinh khiết (*từ chưng dầu mỏ*)

canal drier máy sấy ống

canal rays tia ống

canavanine canavanin, $C_5H_{12}O_3N_4$ (*axit amin tạo thành trong đậu*)

cancer bệnh ung thư

cancrinite cancrinit, $Na_3CaAl_3O_{12}$-$CO_3(OH)_2$ (*felspathoit tectosilicat xuất hiện ở dạng tinh thể lục giác trong nephelin syenit, thường ở dạng viên hoặc khối không giống nhau*)

candela candela (*đơn vị cường độ sáng được định nghĩa bằng 1/60 cường độ sáng trên cm² của nguồn bức xạ vật đen ở nhiệt độ của platin đông đặc, trước kia gọi candle, bây giờ gọi* new candle)

candelilla wax sáp candelila (*sáp thu được từ các thân cây được phủ sáp của cây bụi candelila, đặc biệt Euphorbia antisyphilitica, dùng cho vecni đánh bóng đồ đạc và giầy*)

candidin candidin, $C_{46}H_{75}NO_{17}$ (*thuốc diệt nấm*)

candle nến, cây nến; nến (*đơn vị cũ của cường độ sáng*), *x* candela

candleberry oil dầu trầu

candle filter nến lọc

candle moulding machine máy đúc nến

candlenut oil dầu trầu

candle paper giấy nến

candle wax sáp nến

can drier trống sấy

cane brimstone lưu huỳnh thỏi, lưu huỳnh cục

cane juice nước mía

cane molasses nước mật mía (*siro còn lại sau khi kết tinh siro mía*)

cane sugar đường mía (*sucroza dẫn xuất từ mía đường*)

canfieldite canfieldit, Ag_8SnS_6 (*khoáng vật màu đen của dãy argyđorit gồm bạc thiostanat, tỷ trọng 6,28, tìm thấy ở Đức và Bolivia*)

can filler cái nạp bình

can ice nước đá khuôn

canister cái giỏ; hộp sắt tây; bình hô hấp

cannabidiol canabiđiol, $C_{21}H_{28}(OH)_2$ (*thành phần của cây cần sa isome hóa thành tetrahyđrocanabinol, có một số hoạt tính sinh lý học của marijuana*)

cannabinoid canabinoit (*một trong các thành phần hóa học khác nhau của cây cần sa, đó là các tetrahyđro canabinol đồng phân, canabinol và canabiđiol*)

cannabinol canabinol, $C_{21}H_{26}O_2$ (*phenol không hoạt hóa sinh lý học tạo thành bằng loại hydro tự phát của tetrahydrocanabinol từ cây cần sa*)

canned (thuộc) hộp sắt tây; đóng hộp

canned food đồ hộp

canned fruit quả hộp

canned meat thịt hộp

cannery nhà máy đồ hộp

canning sự rót vào thùng; sự đóng hộp

canning house phân xưởng đóng hộp

Cannizzaro reaction phản ứng Cannizzaro (*phản ứng trong đó các aldehyt không có hydro gắn với cacbon kề với nhóm carboxyl, nhờ gặp kiềm mạnh, dễ dàng tạo thành rượu và axit*)

cannonite canonit (*chất nổ mạnh gồm nitroxenluloza và nitroglyxerin*)

canonical *tt* kiểu mẫu, chính tắc

canonical distribution sự phân bố chính tắc

canonical ensemble tập hợp chính tắc

canonical equation phương trình chính tắc

canonically conjugate liên hợp chính tắc

can rinser thiết bị rửa bình

cantaloup(e) seed oil dầu hạt bí ngô

cantharides camphor long não cantharit, *x* cantharidin

cantharidic acid anhydride anhydrit axit cantharidic, *x* cantharidin

cantharidic acid lactone lacton axit cantharidic, *x* cantharidin

cantharidin cantharidin, $C_{10}H_{12}O_4$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 218°C, tan ít trong axeton, cloroform, rượu và nước, dùng trong y học thú y, còn gọi là* cantharides camphor)

canvas hose ống vải

caoutchene caochen (*sản phẩm chưng khô cao su*)

caoutchoid chất giống cao su; vật liệu tựa cao su

caoutchone caochon (*keton của hydrocacbon cao su*)

caoutchouc cao su (*trước kia, cao su nguyên liệu được xử lý bằng lưu thành chất rắn, khối màu sẫm để chuyên chở bằng tàu thủy*)

cap mũ, nắp; đầu, đầu mút; đầu nổ, hạt nổ, ngòi nổ // *đt* chụp, đậy, phủ

capacious *tt* rộng rãi, to rộng; có dung tích lớn

capacity dung lượng, dung tích; khả năng; năng suất; điện dung

capacity factor thừa số dung tích, thừa số khuếch độ

capacity for heat nhiệt dung

capacity for the accumulator dung lượng acquy

capatitance điện dung

capillarimeter mao dẫn kế

capillarity sự mao dẫn (*tác dụng nhờ đó bề mặt chất lỏng chỗ mà nó tiếp xúc với chất rắn được nâng lên hoặc giảm đi vì sự hút lẫn nhau của các phần tử của chất lỏng với các phân tử chất rắn, còn gọi là* capillary action)

capillarity attraction sự hút mao dẫn

capillarity constant hằng số mao dẫn

capillary mao quản; mao dẫn // (thuộc) mao quản; (thuộc) mao dẫn

capillary action tác dụng mao dẫn

capillary-active (thuộc) hoạt tính mao dẫn

capillary activity hoạt tính mao dẫn

capillary alum phèn mao dẫn, $Al_2S_3O_{12}.18H_2O$

capillary analysis sự phân tích mao dẫn

capillary ascent sự dâng mao dẫn

capillary attraction sự hút mao dẫn

capillary bore lỗ mao quản

capillary chemistry hóa học mao dẫn

capillary column cột mao dẫn (*một trong các cột hẹp dài được dùng cho phương pháp sắc ký mao dẫn, còn gọi là* open tubular column)

capillary condensation sự ngưng tụ mao dẫn (*sự ngưng tụ của hơi nước được hấp phụ trong các lỗ hổng của chất hấp phụ*)

capillary constant hằng số mao dẫn

capillary correction sự hiệu chỉnh mao dẫn

capillary despression sự sụt mao dẫn (*sự sụt mặt khum của chất lỏng chứa trong ống nơi chất lỏng không làm ướt các thành của bình chứa, như khí áp kế thủy ngân, mặt khum có dạng lồi dẫn đến sự sụt*)

capillary electrometer điện kế mao dẫn (*điện kế để đo hiệu thế nhỏ giữa thủy ngân và dung dịch điện phân trong mao quản nhờ đo tác dụng của hiệu thế đó lên sức căng bề mặt giữa các chất lỏng, còn gọi là* Lippmann electrometer)

capillary elevation sự dâng mao dẫn

capillary energy năng lượng mao dẫn

capillary flask bình mao dẫn

capillary force lực mao dẫn

capillary gas chromatography phép sắc ký khí mao dẫn (*loại phép sắc ký khí có hiệu lực cao trong đó mẫu khí qua các mao quản có đường kính trong giữa 0,2 và 0,5 mm và độ dài tới 100m, sự hấp phụ đặt ở môi trường được mở rộng ra các thành trong của các ống dẫn đó*)

capillary inactive không hoạt động mao dẫn

capillary lubricants dầu bôi trơn mao dẫn

capillary moisture capacity dung lượng ẩm mao dẫn

capillary penetration sự thấm mao dẫn

capillary pressure áp suất mao dẫn (*hiệu áp suất qua mặt phân cách của hai pha chất lỏng không trộn lẫn được; áp suất hoặc lực kết dính gây ra bởi nước trong không gian đóng như kết quả của sức căng bề mặt*)

capillary pyrite quặng niken sulfua, NiS

capillary quotient thương số mao dẫn (*bề mặt bị thấm ướt trên thể tích chất lỏng thấm ướt*)

capillary rise sự dâng mao dẫn

capillary rise method phương pháp dâng mao dẫn

capillary superconductivity sự siêu dẫn mao dẫn

capillary tension áp suất mao dẫn

capillary tube mao quản (*ống đủ nhỏ để lực hút mao dẫn của chất lỏng vào ống có giá trị*)

capillary tube method phương pháp mao quản

capillary viscometer nhớt kế mao quản (*ống hẹp, dài được dùng để đo dòng chảy tầng của chất lỏng*)

capillary viscosimeter nhớt kế mao quản, *x* capillary viscometer

capillator mao quản so màu (*thiết bị xác định pH bằng so màu trong mao quản*)

capillose quặng niken sulfua, NiS

capraldehyde aldehyt capric, $CH_3(CH_2)_8$-CHO

caprate caprat (*muối của axit capric chứa nhóm* $C_9H_{19}COO-$)

capric acid axit capric, $CH_3(CH_2)_8COOH$ (*axit béo tạo thành trong các dầu và mỡ động vật*)

capric anhydride anhydrit capric, $[CH_3(CH_2)_8CO]_2O$ (*tinh thể trắng không tan trong nước, dùng làm hóa chất trung gian*)

caproamide caproamit, $CH_3(CH_2)_4CONH_2$ (*amit nóng chảy ở 100-101°C, dùng làm hóa chất trung gian*)

caproate caproat: $C_5H_{11}COOM$; $C_5H_{11}COOR$

caproic acid axit caproic, $CH_3(CH_2)_4COOH$ (*axit béo lỏng, không màu tạo thành trong các dầu và mỡ động vật, dùng trong tổng hợp dược phẩm và đồ gia vị*)

caproic anhydride anhyđrit caproic, $[CH_3(CH_2)_4COO]_2$ (*tinh thể trắng không tan trong nước, nóng chảy ở -40,6°C, sôi ở 241-243°C*)

caprolactam caprolactam, $(CH_2)_5NHCO$ (*dạng vảy trắng, nhiệt độ nóng chảy từ 68-69°C, được tạo thành từ xyclohexanon, dùng để sản xuất sợi tổng hợp, đặc biệt là nilông-6*)

ε-caprolactone ε- caprolacton, $CH_2(CH_2)_4NHCO$ (*tinh thể trắng, dùng để sản xuất sợi, chất dẻo, phim, lớp phủ và chất làm dẻo tổng hợp, hơi và tinh thể mịn của nó là chất kích thích hô hấp*)

caprone capron, *x* 2-undecanone

capronic acid axit capronic, *x* caproic acid

capronium caproni, *x* ytterbium

caproyl hydride caproyl hyđrua, *x* hexan

caprylamide caprylamit, $CH_3(CH_2)_6CONH_2$ (*amin có nhiệt độ nóng chảy từ (105-110°C, phân hủy trên 200°C, dùng làm hóa chất trung gian*)

caprylate caprylat; $C_7H_{15}COOM$; $C_7H_{15}COOR$

capryl compound hợp chất capryl (*tên không đúng cho các hợp chất octyl, nghĩa là octyl halogenua thích hợp hơn capryl halogenua và axit octanoic thích hợp hơn axit caprylic*)

1-caprylene 1- caprylen, *x* 1- octene

caprylic acid axit caprylic, $CH_3(CH_2)_6COOH$ (*axit béo lỏng tạo thành trong bơ, dầu dừa, các mỡ và các dầu khác*)

caprylic anhydride anhyđrit caprylic, $[CH_3(CH_2)_6CO]_2O$ (*chất rắn trắng, nóng chảy ở -1°C, dùng làm hóa chất trung gian*)

capsaicin capsaixin, $C_{18}H_{27}O_3N$ (*chất độc, chiết từ capsicum*)

capsanthin capsanthin, $C_{40}H_{58}IO_3$ (*chất cắn màu carotenoit, màu đỏ son tạo thành trong cây ớt Hung*)

capsular(y) thuộc capxun; dạng capxun

capsulate(d) đã bọc vỏ bao

capsule capxun, bát đun; bao, vỏ; bao thiếc bịt nút chai; viên nhộng

capsulon capsulon (*nhựa epoxy biến tính*)

captan captan, $C_9H_8O_2NSCl_3$ (*chất rắn màu vàng nhạt đến trắng, nóng chảy ở 175°C, dùng làm thuốc trừ nấm cho hoa, quả và rau*)

caramel caramen, đường thắng (*khối nâu sẫm tạo thành bằng đun đường với sự có mặt của các muối amoni*)

caramelization sự hóa caramen

caramel malt mạch nha caramen

carane caran, 2,2,5-trimetylbixycloheptan, $C_{10}H_{18}$

carat cara (*đơn vị đo khối lượng kim cương*); cara (*đơn vị độ sạch của vàng, vàng nguyên chất 24 cara*)

caraway oil dầu carum (*chất lỏng màu vàng nhạt đến không màu, tan ít trong nước, được chưng cất từ quả đã làm khô của cây carum, các thành phần chính là caron và d-limonen, dùng trong sản xuất đồ gia vị, xà phòng và nước hoa, còn gọi là* caraway seed oil, carui oil)

caraway seed oil dầu hạt carum, *x* caraway oil

carbachol carbachol, $C_6H_{15}ClN_2O_2$ (*tinh thể lăng kính, cứng, hút ẩm, nhiệt độ sôi*

từ 200-203°C, tan trong nước, metanol và rượu, dùng làm thuốc tiết axetylcholin cho người và thuốc tác dụng thần kinh đối giao cảm cho động vật lớn hơn)

carbamamidine carbamamiđin, *x* guanidine

carbamase carbamaza

carbamic acid axit carbamic, NH_2COOH (*axit amin đại diện cho các muối của nó như ure và carbamit*)

carbamide carbamit, *x* urea

carbamino carbamin (*hợp chất được tạo thành bởi sự kết hợp của cacbon đioxit với nhóm amin tự do trong axit amin hoặc protein*)

carbamoyl carbamoyl (*gốc NH_2CO tạo thành từ axit carbamic*)

carbamyl chloride cloanhyđrit carbamit NH_2COCl

carbamyl phosphate carbamyl phosphat, $NH_2COPO_4H_2$ (*este tạo thành từ phản ứng của axit phosphoric và axit carbamyl*)

carbanilide carbanilit, $(NHC_6H_5)CO$-(NHC_6H_5) (*tinh thể không màu, rất ít tan trong nước và hòa tan trong este và rượu, dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

carbanion carbanion (*một trong các mảnh tích điện xuất hiện trên sự tách dị ly của liên kết đồng hóa trị gồm cacbon, mảnh mang đôi điện tử không góp chung và chịu tích điện âm*)

carbaryl carbaryl, $C_{12}H_{11}NO_2$ (*hợp chất kết tinh không màu, nóng chảy ở 142°C, dùng làm thuốc trừ sâu cho các vụ mùa, rừng, bãi cỏ, gia cầm và trừ sâu hại*)

carbazide carbazit, *x* carbodihydrazide

carbazole carbazol (*một nhóm hợp chất hữu cơ dị vòng chứa hệ đibenzopyrol, còn gọi là* 9-azafluorene)

carbazone carbazon, RNNCONHNHR

carbazotic acid axit carbazotic, *x* picric acid

carbene carben (*hợp chất cacbon thể hiện hai hóa trị với nguyên tử cacbon, hai điện tử hóa trị được phân bố trong cùng hóa trị, ví dụ như CH_2*)

carbenium ion ion carbeni (*cation trong đó nguyên tử tích điện là cacbon, ví dụ R_2C^+ mà R là gốc hữu cơ*)

carbenoid species loại carbenoit (*loại không có carben tự do nhưng có các đặc tính của carben khi tham gia vào phản ứng hóa học*)

carbide carbua (*hợp chất hai thành phần của cacbon với nguyên tố nhiều tính dương điện hơn cacbon, hợp chất cacbon-hyđro được loại trừ*)

carbide black đen carbua (*thuốc nhuộm*)

carbide carbon cacbon cacbua

carbide furnace lò carbua

carbide to-water acetylene generator máy phát axetylen canxi-carbua

carbinol carbinol (*rượu bậc một có công thức chung RCH_2OH; gốc CH_2OH của các rượu bậc một; rượu dẫn xuất từ metanol*)

carbinyl carbinyl, *x* methyl

carbitol carbitol, $C_8H_{14}O_3$

carboatomic ring vòng cacbon

carbocation carbocation (*ion mang điện dương ở nguyên tử cacbon hoặc nhóm các nguyên tử cacbon*)

carbocoal tar nhựa than đá

carbocycle vòng cacbon

carbocyclic (thuộc) vòng cacbon

carbocyclic compound hợp chất vòng cacbon (*hợp chất đồng vòng trong đó tất cả các nguyên tử vòng là cacbon, ví dụ như benzen*)

carbodihydrazide carbođihyđrazit, $CO(NHNH_2)_2$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 154°C, tan nhiều trong rượu và*

nước, dùng trong hóa chất chụp ảnh)

carbodiimide carbođiimit (*HN=C=NH, tautome không bền của xyanamit; hợp chất nào đó có công thức chung RN=C=NR là dẫn xuất của carbođiimit*)

carbofrax carbofrac (*tên thương mại của một số gạch chịu lửa có chứa silic carbua*)

carbofuran carbofuran, $C_{12}H_{15}NO_3$ (*chất rắn trắng có nhiệt độ nóng chảy từ 150-152°C, tan trong nước, dùng làm thuốc diệt sâu, thuốc trừ giun tròn*)

carbohemoglobine carbohemoglobin

carbohumin carbohumin, *x* ulmin

carbohydrase carbohyđraza (*enzym xúc tác sự thủy phân của các đisacarit và nhiều carbohyđrat phức chất*)

carbohydrate hyđrat cacbon (*nhóm các hợp chất hữu cơ gồm cacbon, hyđro và oxy, kể cả đường, tinh bột và xenluloza*)

carbohydrate gum gôm hyđrat cacbon (*polysacarit tạo ra gel của dung dịch nhớt khi nó bị phân tán trong nước ở nồng độ thấp, ví dụ như aga, gôm guar, gôm xanthan, gôm arabic và natri carboxymetyl xenluloza*)

carbohydrate metabolism sự chuyển hóa hyđrat cacbon (*tổng các quá trình sinh hóa và sinh lý gồm sự tách và tổng hợp các đường, oligosacarit và polysacarit đơn và trong sự vận chuyển đường qua các màng tế bào*)

carboids keroten

carbolate carbolat, phenolat, C_6H_5OM

carbolfuchsin carbolfuchsin (*dung dịch fuchsin, phenol, rượu và nước, dùng như chất màu trong nhận biết vi khuẩn*)

carbolic acid axit carbolic, *x* phenol

carbolic acid water nước phenol

carbolic oil dầu phenol

carboligase carboligaza

carbolineum carbolineum, antraxen clo hóa (*thuốc trừ sâu*)

carbolite carbolit (*một loại nhựa phenol formaldehyt*)

carbolon carbolon (*tên thương nghiệp của silic carbua*)

carbometer cacbon kế, thiết bị xác định cacbon (*dụng cụ để đo lượng cacbon của thép bằng đo các tính chất từ tính của thép trong trường từ đã biết*)

carbomethene carbometen, *x* ketene

carbomycin carbomyxin, $C_{42}H_{67}O_{16}N$ (*thuốc kháng sinh kết tinh, không màu tạo thành bởi Streptomyces halstedii, chủ yếu tác dụng chống lại vi khuẩn gram dương*)

carbomycin B carbomyxin B, $C_{42}H_{67}O_{15}N$ (*thuốc kháng sinh kết tinh, không màu chỉ khác carbomyxin có ít hơn một nguyên tử cacbon trong phân tử*)

carbon cacbon, C (*nguyên tố hóa học phi kim loại số 6, nguyên tử lượng 12,01115, xuất hiện tự do như kim cương, graphit và than*)

carbon-12 cacbon-12 (*đồng vị bền của cacbon, khối lượng số 12, tạo thành khoảng 98,9% cacbon tự nhiên*)

carbon-13 cacbon-13 (*đồng vị của cacbon có khối lượng số 13*)

carbon-14 cacbon-14 (*đồng vị phóng xạ của cacbon xuất hiện tự nhiên có khối lượng số 14 và chu kỳ bán phân rã 5780 năm, dùng trong sự xác định tuổi theo cacbon phóng xạ và trong sự giải thích của đường chuyển hóa cacbon trong việc quang hợp, còn gọi là* radiocarbon)

carbon accumulation sự tích tụ cacbon

carbonaceous (thuộc) cacbon; có cacbon

carbonaceous deposit cặn cacbon, trầm tích có than

carbonaceous matter chất có cacbon

carbonaceous residue cặn cacbon

carbonaceous shale đá phiến nham ngấm

than

carbonate cacbonat (*este hoặc muối của axit cacbonic; hợp chất chứa ion cacbonat* CO_3^{2-}; *chứa cacbonat*)

carbonated đã bão hòa khí cacbonic

carbonated juice nước quả bão hòa khí cacbonic

carbonated liquor dung dịch kiềm cacbonat

carbonated lye dung dịch kiềm cacbonat

carbonate mineral khoáng vật cacbonat (*khoáng vật chứa lượng đáng kể cacbonat*)

carbonate saponification sự xà phòng hóa cacbonat

carbonating column cột cacbonic hóa

carbonating tower cột cacbonic hóa

carbonation sự bão hòa khí cacbonic; sự sục khí cacbonic; sự phong hóa khoáng vật thành cacbonat (*sự chuyển hóa thành cacbonat; quá trình mà chất lỏng, đặc biệt đồ uống được tẩm với cacbon đioxit; quá trình phong hóa hóa học mà các khoáng vật chứa sôđa, vôi, kali cacbonat hoặc các oxit bazơ được biến đổi thành cacbonat bởi axit cacbonic trong không khí hoặc nước*)

carbonation juice nước quả ép bão hòa khí cacbonic

carbonation pan chảo bão hòa khí cacbonic

carbonator máy bão hòa khí cacbonic; máy tôi cacbon, máy cacbon hóa

carbon balance sự cân bằng cacbon

carbon binders chất kết dính than

carbon bisulfide cacbon đisulfua

carbon black muội than (*dạng vô định hình của cacbon được sản xuất thương mại bằng phân hủy nhiệt hoặc oxy hóa các hydrocacbon và dùng chủ yếu trong sản phẩm cao su, chất cắn màu và trong mực in*)

carbon black flame ngọn lửa khói đen

carbon black stock cao su độn muội

carbon bleach sự tẩy trắng bằng than

carbon brick than bánh

carbon bridge cầu cacbon

carbon-carbon bond liên kết cacbon-cacbon

carbon cell pin cực than

carbon chain mạch cacbon

carbon chain compound hợp chất mạch cacbon

carbon-coated đã phủ cacbon

carbon compound hợp chất cacbon

carbon content hàm lượng cacbon

carbon crucible chén than (*chén nung*)

carbon cycle chu trình cacbon (*chu trình cacbon trong sinh quyển, trong đó cây cối chuyển hóa cacbon đioxit thành các hợp chất hữu cơ bởi các quá trình hô hấp và phân hủy*)

carbon deposit cặn than, trầm tích than

carbon dichloride cacbon điclorua, *x* tetrachloroethylene

carbon dioxide cacbon đioxit, CO_2 (*khí không màu, không mùi, không vị, khoảng 1,5 lần đậm đặc như không khí*)

carbon dioxide absorption tube ống hấp thụ cacbon đioxit (*ống đệm chất hấp thụ dùng để thu hút cacbon đioxit được tạo thành trong phép xác định vi lượng của cacbon-hydro bằng phương pháp đốt cháy Pregl*)

carbon dioxide fire extinguisher bình cứu hỏa cacbon đioxit (*loại bình cứu hỏa hóa học trong đó tác nhân dập tắt là cacbon đioxit lỏng, được tích trữ dưới 800-900 pao/inso² ở nhiệt độ phòng bình thường*)

carbon disulfide cacbon đisulfua, CS_2 (*dùng làm dung môi cho các dầu, mỡ, cao*

su và trong chất tẩy sơn)

carbon electrode điện cực cacbon (*điện cực kim loại không chất độn gồm cacbon hoặc thanh graphit, đôi khi chứa bột đồng để tăng độ dẫn điện, dùng trong hàn hồ quang cacbon*)

carbon family họ cacbon

carbon film màng cacbon (*cacbon kết tủa bằng bay hơi lên mẫu thử để bảo vệ và chuẩn bị nó cho thuật soi hiển vi điện tử*)

carbon-forming property khả năng tạo than

carbon-free không chứa cacbon

carbon freezing sự làm lạnh bằng nước đá khô

carbon group analysis sự phân tích cấu trúc nhóm hyđrocacbon

carbon hexachloride cacbon hexaclorua, *x* hexachloroethane

carbon hydride hyđrocacbon

carbonic (thuộc) cacbon; cacbonic

carbonic acid axit cacbonic, H_2CO_3

carbonic acid gas khí cacbonic, CO_2

carbonic acid gas pump bơm khí cacbonic

carbonic acid refrigerating machine máy lạnh cacbonic

carbonic anhydrase cacbon anhyđraza

carbonic anhydride anhyđrit cacbonic, khí cacbonic, CO_2

carbonic ester este cacbonic, $CO(OR)_2$

carbonic ether ete cacbonic, $CO(OR)_2$

carbonic fiber sợi cacbon (*chất thương mại được tạo thành bằng nhiệt phân các nguyên liệu kéo thành sợi, nỉ hoặc nguyên liệu may mặc thành than ở nhiệt độ từ 700 đến 800°C; dạng sợi của cacbon, thường có đường kính trong khoảng 6-10 micromet*)

carbonic oxide cacbon oxit, *x* carbon monoxide

carbonic oxide cell pin cacbon oxit

carboniferous có cacbon; có than

carbonification sự than hóa, sự cacbon hóa, *x* coalification

carbonify than hóa, cacbon hóa

carbon index chỉ số cacbon (*chỉ thể tích CO_2 tạo thành khi cháy hoàn toàn*)

carbonite cacbonit, thuốc nổ có than

carbonitrile cacbonitril, RCN

carbonization sự cacbon hóa; sự thấm cacbon (*sự chuyển hóa chất chứa cacbon thành cacbon hoặc cặn cacbon như sự chưng cất phá vỡ than bằng nhiệt không có không khí tạo ra cặn rắn có tỷ lệ phần trăm cacbon cao hơn than ban đầu, xúc tiến cho sự sản xuất cốc và khí nhiên liệu; trong quá trình cacbon hóa, sự tích tụ cacbon cặn bằng biến đổi chất hữu cơ và các sản phẩm phân hủy; sự lắng đọng màng mỏng cacbon bằng phân rã chậm chất hữu cơ dưới nước; quá trình biến đổi chất chứa cacbon thành cacbon bằng tách các thành phần khác*)

carbonization at low temperature sự nửa cốc hóa

carbonization index of oil chỉ số bay hơi của dầu

carbonization machine máy than hóa; máy thấm cacbon

carbonization of coal sự cốc hóa than

carbonization process quá trình cốc hóa

carbonize tôi cacbon (*độ cho phép cứng bề mặt cần biến đổi lớp ngoài của thép cacbon thấp thành thép cacbon cao bằng nung thép trong khoảng biến đổi cho tiếp xúc với chất chứa cacbon*)

carbonized (đã) than hóa, (đã) cacbon hóa; (đã) tôi cacbon

carbonizer bộ chế hóa khí, cacburato

carbonizing sự than hóa

carbonizing flame ngọn lửa khử, ngọn lửa

than hóa

carbonizing of gas sự chế hòa khí

carbon molecular sieve rây phân tử cacbon (*rây phân tử dùng loại cacbon hoạt hóa đặc biệt làm chất hấp phụ*)

carbon monoxide cacbon monoxit, CO (*khí không màu, không mùi do sự oxy hóa không hoàn toàn của cacbon, ví dụ như trong các mỏ, sự xả khí của ô tô, độc với các động vật*)

carbon monoxide converter lò chuyển cacbon oxit

carbon monoxide recorder cacbon oxit ký (*máy tự ghi lượng cacbon oxit trong không khí*)

carbonmonoxyhemoglobin hemoglobin cacbon monoxit (*sự kết hợp bền vững của cacbon monoxit và hemoglobin, tạo thành trong máu khi cacbon monoxit được hô hấp, còn gọi là* carboxyl hemoglobin, carboxyhemoglobin)

carbon number chỉ số cacbon (*số các nguyên tử cacbon trong chất phân tích, được vẽ đồ thị theo thể tích duy trì phép sắc ký cho sự nhận biết hợp chất*)

carbon paper giấy than (*giấy được phủ chất màu sáp sẫm, dùng để nhân đôi bản sao trong khi đánh máy hoặc viết tay*)

carbon producing sự tạo than, sự cốc hóa

carbon ratio hệ số than

carbon refractory vật liệu cacbon chịu lửa (*cacbon thông thường ở dạng graphit, dùng làm vật liệu chịu lửa trong thiết bị nấu hoặc ống phun cho đúc thép*)

carbon replication sự sao chép cacbon (*màng cacbon tin cậy, khuôn của bề mặt mẫu (như bột, xương hoặc tinh thể) đủ mỏng để khảo sát bằng phép soi kính hiển vi điện tử*)

carbon residue cặn cacbon (*lượng cacbon được sinh ra từ dầu bôi trơn đun nóng trong bình kín ở các điều kiện tiêu chuẩn*)

carbon-residue test phép thử cặn cacbon (*phương pháp chưng cất phá vỡ để định lượng cặn cacbon trong các nhiên liệu và các dầu bôi trơn, còn gọi là* Conradson carbon test)

carbon skeleton cốt cacbon, khung cacbon

carbon-skeleton formula công thức khung cacbon, *x* bond-line formula

carbon steel thép cacbon (*thép chứa cacbon, khoảng 2%, là thành phần hợp kim chủ yếu*)

carbon suboxide cacbon suboxit, C_3O_2 (*khí không màu, gây chảy nước mắt, có mùi khó chịu, sôi ở -6,8°C*)

carbon sulphide cacbon sulfua, CS_2

carbon test sự thử hàm lượng cacbon (*trong sản phẩm dầu mỏ*)

carbon tetrachloride cacbon tetraclorua, CCl_4 (*chất lỏng đặc, không màu, tỷ trọng 1,595, tan trong nước, dùng làm tác nhân tẩy sạch-làm khô*)

carbon tetrafluoride cacbon tetraflorua, CF_4 (*khí không màu, sôi ở -126°C, dùng như tác nhân làm lạnh, còn gọi là* tetrafluoromethane)

carbon-to-carbon bond liên kết cacbon-cacbon (*liên kết C—C*)

carbon-to-hydrogen bond liên kết cacbon-hydro (*C—H*)

carbonyl cacbonyl (*nhóm chức tạo thành trong các hợp chất hữu cơ trong đó nguyên tử cacbon liên kết đôi với nguyên tử oxy, —CO—, còn gọi là* carbonyl group)

carbonylate cacbonyl hóa

carbonylation sự cacbonyl hóa (*đưa nhóm cacbonyl vào phân tử*)

carbonyl bond liên kết cacbonyl

carbonyl bromide cacbonyl bromua, $COBr_2$ (*chất lỏng độc, sôi ở 187,83°C, dùng làm chất gây ngạt độc trong quân sự*)

carbonyl chloride cacbonyl clorua, *x* phosgene

carbonyl compound hợp chất cacbonyl *(hợp chất chứa nhóm CO)*

***N,N*-carbonyldiimidazole** *N,N*-cacbonyldiimiđazol, $C_7H_6N_4O$ *(tinh thể có nhiệt độ nóng chảy từ 115-116°C, thủy phân bởi nước rất nhanh, dùng trong tổng hợp các peptit)*

carbonyl fluoride cacbonyl florua, COF_2 *(khí không màu, tan trong nước, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

carbonyl group nhóm cacbonyl, *x* carbonyl

carbonylhemoglobin hemoglobin cacbonyl, *x* carbomonoxyhemoglobin

carbonyl iron sắt cacbonyl

carbonyl link(age) liên kết cacbonyl

carbonyl oxime oxim cacbonyl, *x* fulminic acid

carbonyl oxygen oxy cacbonyl

carbonyl process quá trình cacbonyl *(quá trình trong luyện kim bột để sản xuất bột hợp kim sắt, niken và sắt-niken cho các áp dụng từ tính; quá trình phủ kim loại trên các kim loại molypđen volfram và các kim loại khác)*

carbon-zinc cell pin kẽm-than

carbophenothion carbophenothion, $C_{11}H_{16}ClO_2PS_3$ *(chất lỏng màu hổ phách, dùng để khống chế vật làm hại quả, rau và cây trồng lấy sợi)*

carboraffin than bùn tẩy màu

carborane carboran *(loại hợp chất chứa bo, cacbon, và hyđro; $B_{10}C_2H_{12}$, thành viên đặc biệt của nhóm)*

carborundum carborunđum *(chất kết tinh được điều chế bằng nóng chảy cốc và cát trong lò điện, dùng làm chất mài mòn trong nghiền các chất có độ bền căng thấp và chất bán dẫn có nhiệt độ hoạt động cực đại 1300°C để chỉnh lưu và đánh các sóng vô tuyến)*

carbosand cát cacbon *(cát được xử lý với dung dịch hữu cơ sau đó nung, dùng như chất lỏng phun bụi để phân tán các vết dầu loang)*

carbostyril carbostyril, C_9H_7NO

carbowax carbovac, polietylen glycol rắn

carboxide cacbonyl, kim loại $M(CO)_n$; nhóm cacbonyl, $=CO$

carboxin carboxin, $C_{12}H_{13}NO_2S$ *(chất rắn màu trắng nhờ, sôi ở 91,5-92,5°C, dùng để xử lý hạt giống đại mạch, yến mạch, lúa mì, ngô và bông khỏi bệnh nấm, còn gọi là* DCMO)

carboxy group nhóm carboxy, $-COOH$ *(nhóm chức của axit carboxylic, còn gọi là* carboxyl group)

carboxyhemoglobin hemoglobin carboxy, *x* carbonmonoxyhemoglobin

carboxylase carboxylaza *(enzym xúc tác phản ứng carboxyl hóa và phản ứng loại carboxyl)*

carboxylase anion anion carboxylaza, $(RCO_2)^-$ *(anion được tạo thành khi hyđro gắn với nhóm carboxyl của axit carboxylic được tách loại)*

carboxylate carboxyl hóa

carboxylate ion ion carboxyl

carboxylation sự carboxyl hóa *(thêm nhóm carboxyl vào phân tử)*

carboxyl group nhóm carboxyl, *x* carboxy group

carboxylic carboxylic *(có các tính chất hóa học giống với axit carboxylic)*

carboxylic acid axit carboxylic *(họ của các axit hữu cơ đặc trưng bởi sự có mặt của một hoặc nhiều nhóm carboxyl)*

carboxyl reaction phản ứng carboxyl

carboxyl terminal điểm kết thúc carboxyl *(điểm cuối của dãy polypeptit có nhóm carboxyl tự do)*

carboxymethyl cellulose xenluloza metyl carboxy (*dẫn xuất ete axit, của xenluloza, dùng như muối natri, chất rắn trắng không mùi, dùng làm chất ổn định và chất nhũ hóa, nhựa tích điện âm được dùng trong phép sắc ký trao đổi ion như nhựa trao đổi cation, còn gọi là* cellulose gum)

carboxypeptidase peptiđaza carboxy (*enzym xúc tác sự thủy phân của peptit ở đầu chứa nhóm carboxyl tự do*)

carboy bình axit

carboy tilter giá rót bình axit

carbromal carbromal, *x* bromo-diethylacetylurea

carburant nhiên liệu, chất đốt

carburate than hóa, cacbon hóa; tôi cacbon

carburation sự chế hòa khí; sự tôi cacbon, *x* carburetion

carburator carburatơ, bộ chế hòa khí, *x* carburetor

carburet cacbua // *đt* chế hòa khí

carbureted water gas khí than ướt (*khí chứa nước được làm giàu bằng các khí hyđrocacbon có chỉ số nhiên liệu cao*)

carburetion sự chế hòa khí; sự tôi cacbon (*quá trình hỗn hợp nhiên liệu với không khí trong carburetơ; quá trình làm giàu khí bằng thêm các hợp chất cacbon dễ bay hơi như các hyđrocacbon trong sản xuất khí than ướt*)

carburetor carburetơ, bộ chế hòa khí (*thiết bị để bay hơi, cracking và làm giàu các dầu trong sản xuất khí than ướt; dụng cụ thực hiện và kiểm tra tỷ lệ và số lượng hỗn hợp nhiên liệu - không khí được cung cấp cho động cơ đốt trong mồi lửa bằng điện*)

carburet(t)ed gas khí đã chế hòa

carburet(t)ed hydrogen khí thắp

carburet(t)er carburetơ, bộ chế hòa khí, *x* carburetor

carburetting sự chế hòa khí; sự tôi cacbon

carburettor caburatơ, bộ chế hòa khí, *x* carburetor

carburization sự chế hòa khí; sự tôi cacbon, *x* carburetion

carbylamine carbylamin, RNC

carbyloxime carbyloxim, *x* fulminic acid

carbyne carbyn (*cacbon cơ bản ở dạng liên kết ba*)

carcass thân; vỏ, khung

carcinogen carxinogen, chất gây ung thư (*tác nhân kích thích sự phát triển của bệnh ung thư hoặc bệnh ác tính nào đó*)

carcinogenic compound hợp chất sinh ung thư

cardamom cây bạch đậu khấu, *x* cardamon

cardamon cây bạch đậu khấu (*cây dạng cỏ có quanh năm thuộc họ Zingiberaceae, hạt của cây được dùng làm đồ gia vị*)

cardamon oil dầu bạch đậu khấu (*tinh dầu cháy được, màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan trong rượu và ete, được chưng cất từ các hạt, thành phần chủ yếu là terpinen, borneol, đipenten, limonen và eucalyptol, dùng làm đồ gia vị và trong y học*)

cardamon seeds hột bạch đậu khấu

cardanoxy acetic acid axit cardanoxy axetic, $C_{22}H_{34}O_3$

cardboard cac tông, bìa cứng

cardboard wax sáp tẩm cac tông

cardiac thuốc trợ tim // (thuộc) tim

cardiac sedative thuốc trợ tim

cardiac stimulant thuốc trợ tim

cardiac tonic thuốc trợ tim

carding sự chải (*sự làm thẳng và làm nhẵn sợi nguyên liệu ở dạng song song bằng máy chải*)

cardiogram tâm đồ

cardiograph tâm ký

cardioid condenser kính tụ quanh hình tim

careful oxidation sự oxy hóa từ từ

δ-3-carene δ-3-caren (*chất lỏng terpen, dễ cháy, không màu, trong, bền tới nhiệt độ khoảng 250°C, dùng làm dung môi trong tổng hợp hóa học)*

carenol sinh tố A, vitamin A

Carius method phương pháp Carius (*phương pháp dùng để phân tích các hợp chất hữu cơ để xác định lưu huỳnh, halogen và phospho bằng đun mẫu với axit nitric để bốc khói trong ống bịt kín)*

Carius tube ống Carius (*để phân hủy hợp chất hữu cơ bằng HNO_3 đặc khi phân tích định lượng)*

carminic acid axit carminic, $C_{22}H_{20}O_{13}$ (*hydroxyantrapurin glucosidal được dẫn xuất từ cánh kiến đỏ, loại thuốc nhuộm kết tinh, màu đỏ, dùng làm thuốc nhuộm cho các nguyên liệu sinh học, còn gọi là* cochinilin)

carminite carminit, $PbFe_2(AsO_4I)_2(OH)_2$ (*khoáng vật màu đỏ tía đến đỏ gạch, gồm chì và sắt arsenat bazơ)*

carnallite carnalit, $KMgCl_3.6H_2O$ (*khoáng vật màu trắng sữa hoặc đỏ nhạt, kết tinh ở hệ tà phương và xuất hiện ở dạng khối tan rữa, có giá trị như quặng kali)*

carnauba wax sáp carnauba (*sáp tự nhiên rắn, nóng chảy ở 85°C, rỉ ra từ các lá của cây cọ carnauba, dùng trong cách điện và trong sản xuất nến, đánh bóng giầy, sáp độ bóng cao, vecni, ghi âm và phủ bề mặt ô tô, còn gọi là* Brazil wax)

carnaubic acid axit carnaubic, $C_{24}H_{48}O_2$ (*axit tạo thành trong sáp carnauba và thận bò)*

carnaubyl alcohol rượu carnaubic, $CH_2(CH_2)_{22}CH_2OH$

carnegieite carnegieit, $NaAlSiO_4$ (*khoáng vật nhân tạo giống felspat, tồn tại ở hệ tam tà ở nhiệt độ thấp, hệ đẳng cự ở nhiệt độ cao)*

carnitine carnitin, $C_7H_{15}NO_3$ (*trimetyl-betain axit α-amino-β-hydroxybutyric, thành phần trong cơ vân và gân, giống như vitamin B_T)*

carnosine carnosin, $C_9H_{14}N_4O_3$ (*đipeptit kết tinh, không màu, xuất hiện ở mô của động vật có xương sống)*

Carnot cycle chu trình Carnot (*chu trình giả thuyết gồm bốn quá trình thuận nghịch liên tiếp: sự nở đẳng nhiệt và gia nhiệt, sự nở đẳng entropy, quá trình nén đẳng nhiệt và loại bỏ nhiệt và sự nén đẳng entropy)*

carnotite carnotit, $K(UO_2)_2(VO_4)_2.nH_2O$ (*vi tinh thể đơn tà, màu hoàng yến, gồm kali và urani vanađat ngậm nước, quặng radi và urani)*

car oil dầu bôi trơn ô tô

Caro's acid axit Caro, axit monopesulfuric, H_2SO_5 (*chất rắn trắng, nóng chảy ở 45°C, được tạo thành trong khi thủy phân axit của các peroxyđisulfat)*

carotenal carotenal (*anđehyt carotenoit)*

carotenase carotenaza (*enzym cho sự thủy phân các hợp chất carotenoit, dùng để tẩy trắng bột)*

carotene caroten, $C_{40}H_{56}$ (*chất màu hydrocacbon carotenoit, kết tinh, màu đỏ, có nhiều trong thiên nhiên, được chuyển hóa trong cơ thể động vật thành vitamin A và đặc trưng bởi độ hòa tan ưu tiên trong ete dầu mỏ, còn gọi là* carotin)

carotenoid carotenoit (*loại chất màu không bền dễ oxy hóa, màu vàng, da cam, đỏ hoặc đỏ tía, phân bố rộng rãi trong các động vật và thực vật, tan nhiều trong mỡ và các dung môi chất béo)*

carotenol carotenol, *x* xanthophyll

carotenolone carotonolon (*rượu keto của carotenoit*)

carotenone carotenon (*keton của carotenoit*)

carotin carotin, *x* carotene

carotol carotol, $C_{15}H_{25}OH$ (*rượu sesquiterpenoit trong củ cà rốt*)

carrier chất mang (*chất mà khi kết hợp với vết của chất khác, nó sẽ mang vết đó vào quá trình hóa học và lý học*)

carrier distillation sự chưng cất cuốn (*có thêm cấu tử dễ bay hơi*)

carrier of catalyst chất mang xúc tác

carrier of oxygen chất mang oxy

carrying agent chất mang

carry-over chuyển đi, dời đi; mang theo, cuốn theo, lôi theo

carvacrol carvacrol, isopropylorthocresol, $(CH_3)_2CH(CH_3)C_6H_3OH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 237°C, dùng trong nước hoa, đồ gia vị và thuốc diệt nấm*)

carvene carven, *x* limonene

carvol carvol, *x* carvone

carvone carvon, $C_{10}H_{14}O$ (*keton lỏng, sôi ở 231°C, tan trong nước và rượu, là chất hoạt quang, xuất hiện tự nhiên ở cả hai dạng dextro và levo, dùng làm đồ gia vị và nước hoa*)

caryinite caryinit, $(Ca,Pb,Na)_5(Mn,Mg)_4(AsO_4)_5$ (*khoáng vật chứa chủ yếu canxi mangan arsenat*)

caryophyllene caryophylen, $C_{15}H_{24}$ (*sesquiterpen được tạo thành trong các tinh dầu, đặc biệt là dầu đinh hương*)

caryophyllin caryophylin, $C_{30}H_{48}O_3$ (*keton tan trong rượu, chiết từ dầu cây đinh hương*)

Casale process quá trình Casale (*quá trình sử dụng sắt oxit làm xúc tác để xúc tiến sự tổng hợp amoniac từ nitơ và hydro*)

cascade bậc thềm, cấp

cascade concentrating plant thiết bị cô bậc thềm

cascade concentrator máy cô bậc thềm

cascade cooler thiết bị làm lạnh bậc (*thiết bị làm lạnh chất lỏng trong đó chất lỏng chảy vào dãy ống nằm ngang, nước làm lạnh từ máng chảy nhỏ giọt qua mỗi ống sau đó ra cống, còn gọi là* serpentine cooler, trickle cooler)

cascade mixer-settler bộ trộn-lắng bậc (*dãy thùng đựng chất lỏng có các máy khuấy, mỗi một máy khuấy nối với thùng chưa khuấy trong đó các chất lỏng hoặc chất rắn nặng không hòa tan ở thể lơ lửng, chất lỏng nhẹ chuyển động vào thiết bị trộn-lắng, chảy ngược với chất nặng*)

cascade tray khay bậc thềm (*thiết bị cất phân đoạn gồm dãy máng song song bố trí ở dạng bậc cầu thang*)

cascade-tray fractionating column cột cất bậc thềm

cascarilla oil dầu thiên thảo (*tinh dầu dẫn xuất từ vỏ cây thiên thảo (croton eluteria) chứa axit cascarilic, $C_{11}H_{20}C_2$, dùng làm đồ gia vị trong thực phẩm, dùng trong y học và thuốc lá*)

case vỏ; bao; hộp // *đt* đóng hộp; bọc

cased glass thủy tinh gắn màu (*thủy tinh tạo thành bởi hai hoặc nhiều lớp màu khác nhau*)

caseel green xanh Caseel, *x* barium manganate

case-hardening sự tôi bề mặt; sự làm cứng bề mặt

caseic (thuộc) casein

casein(e) casein (*protein của sữa, chất rắn trắng, tan trong các axit*)

casein(e) plastic chất dẻo casein (*chế từ casein và phenolformaldehyt*)

casein-formaldehyde casein-formaldehyt (*polyme tự nhiên biến đổi được*)

casein glue keo casein (*sản phẩm của sữa đông, vôi làm khô và các thành phần hóa học khác được trộn nguội, dùng cho gỗ dán và công việc lắp ráp*)

caseinogen chất sinh casein

casein paint sơn casein (*sơn có casein thay thế cho dầu hạt lanh*)

caseose caseoza

caseous (thuộc) casein

casing sự lồng, sự bọc; vỏ, hộp // (thuộc) vỏ, hộp

casing glass thủy tinh gắn màu

casinghead gas khí giếng dầu (*khí tự nhiên được bốc ra từ miệng hoặc lỗ hở của giếng dầu*)

casinghead gasoline xăng giếng dầu (*sản phẩm hydrocacbon lỏng được tách ra từ khí giếng dầu bằng hấp thu, nén hoặc làm lạnh*)

cask thùng

cassawa starch tinh bột sắn

Cassel yellow vàng Cassel (*chứa chì oxyclorua*)

casserole xoong; chảo

cassia bark vỏ cây ba đậu

cassia lignea vỏ cây ba đậu

cassia oil dầu cây ba đậu (*tinh dầu chiết từ vỏ cây ba đậu mà chứa xinamaldehyt, còn gọi là* Chinese oil of cinnamon)

cassidyite casiđyit, $Ca_2(Ni,Mg)(PO_4)_2.2H_2O$ (*khoáng vật tạo thành trong thiên thạch*)

cassiterite casiterit, SnO_2 (*khoáng vật màu vàng, đen hoặc nâu, kết tinh ở hệ tứ giác, dạng lăng kính được xác định bằng hai hình chóp, là quặng thiếc quan trọng nhất, còn gọi là* tin stone)

cast đúc, đồ khuôn, đúc rót (kim loại)

castable vật liệu khả đúc (*khối kết chịu lửa trộn với tác nhân liên kết như xi măng thủy lực nhôm oxit thêm nước sẽ làm tăng độ bền cấu trúc và đông cứng trong khuôn*)

cast alloy hợp kim đúc

cast charge thuốc nổ đúc (*nhiên liệu rắn tên lửa*)

cast concrete bê tông đúc

caster thợ đúc

cast glass thủy tinh đúc

cast-in coil ống ruột gà, ống xoắn; mũi khoan ruột gà

casting sự đúc, sự đổ khuôn; vật đúc

casting bed tầng đúc, lớp đúc

casting furnace lò đúc

casting mould khuôn đúc

casting plaster thạch cao khối (*thạch cao trắng dùng cho vật đúc và chạm trổ*)

casting polymerization sự trùng hợp khối

casting resin nhựa đúc

cast lead pan chén chì đúc, nồi chì đúc

Castner cell pin Castner (*loại pin thủy ngân dùng clo và natri thương mại*)

Castner process quá trình Castner (*quá trình áp dụng công nghiệp để sản xuất natri xyanua bằng phản ứng của natri, than cháy rực và khí amoniac khô để tạo thành natri amit và được chuyển hóa thành xyanamit ngay lập tức, xyanamit lại biến đổi thành xyanua với than*)

castor machine oil dầu máy thầu dầu (*dầu bôi trơn nền dầu mỏ làm đặc với xà phòng nhôm-bazơ như nhôm oleat*)

castor oil dầu thầu dầu (*dầu không khô, không màu hoặc xanh nhạt chiết từ hạt thầu dầu, dùng làm chất tẩy nhẹ trong xà phòng, chất bôi trơn sau khi chế biến và thuốc bảo vệ đồ da, còn gọi là* ricinus oil)

castor oil acid axit dầu thầu dầu, x recinoleic acid

castor wax sáp thầu dầu

cast plastic chất dẻo đúc, nhựa đúc

cast plate tấm đúc, bản đúc

cast resin nhựa đúc

cast steel thép đúc (*thép tạo hình bằng sự đổ khuôn*)

cast stone đá đúc (*đá xây dựng được đúc từ bê tông giống như đá tự nhiên*)

catabolism sự dị hóa (*phần chuyển hóa có liên quan với sự gẫy các phân tử nguyên sinh lớn và các mô, thường có giải phóng năng lượng*)

catabolite chất dị hóa (*sản phẩm của sự dị hóa*)

catabolite repression sự ức chế dị hóa (*cơ chế điều tiết nội phân tử trong vi khuẩn nhờ glucoza hoặc nguồn cacbon khác là hóa chất trong sự dị hóa, ngăn sự tạo thành các enzym dễ cảm ứng*)

cataclase sự phá vụn, sự chà nát; mạt vụn

cataclastic structure cấu trúc mạt vụn

cata-condensed polycyclic đa vòng ngưng tụ phá vụn (*hợp chất thơm trong đó không nhiều hơn hai vòng có nguyên tử cacbon đơn chung*)

catalase catalaza (*enzym xúc tác sự phân hủy hyđro peroxit thành oxy phân tử và nước*)

catalysant chất xúc tác

catalysate sản phẩm xúc tác

catalysis sự xúc tác (*hiện tượng trong đó một lượng tương đối nhỏ của chất làm tăng tốc độ của phản ứng hóa học mà bản thân nó không bị tiêu thụ*)

catalyst chất xúc tác (*chất làm thay đổi tốc độ của phản ứng hóa học và có thể được tái sinh mà không thay đổi cơ bản về hình dạng và số lượng ở cuối phản ứng*)

catalyst activation sự hoạt hóa xúc tác

catalyst ageing sự lão hóa xúc tác

catalyst bed lớp xúc tác

catalyst bulk density tỷ trọng khối chất xúc tác

catalyst carrier chất mang xúc tác (*chất trung hòa dùng để mang xúc tác như cacbon hoạt hóa, đất chứa tảo silic hoặc nhôm oxit hoạt hóa*)

catalyst case phòng xúc tác, ngăn xúc tác

catalyst chamber phòng xúc tác, ngăn xúc tác

catalyst circulation rate tốc độ tuần hoàn xúc tác

catalyst cracker thiết bị crackinh xúc tác, *x* catalytic cracking unit

catalyst damage sự ngộ độc xúc tác

catalyst deactivation sự khử hoạt tính xúc tác

catalyst deterioration sự hủy hoại xúc tác

catalyst dispersity độ phân tán xúc tác

catalyst down-flow principle nguyên lý xúc tác đi xuống

catalyst fines bụi xúc tác

catalyst furnace lò xúc tác, lò tiếp xúc

catalyst-oil suspension huyền phù dầu-xúc tác

catalyst-packed column cột xúc tác

catalyst poison chất độc xúc tác

catalyst poisoning sự ngộ độc xúc tác

catalyst pretreatment sự xử lý sơ bộ xúc tác

catalyst promotor chất tăng hoạt tính xúc tác

catalyst reactivation sự tái hoạt hóa xúc tác

catalyst recovery sự tái sinh xúc tác, sự hoàn nguyên xúc tác

catalyst reducer thiết bị khử xúc tác

catalyst reduction sự khử xúc tác, sự hoàn nguyên xúc tác

catalyst regeneration sự tái sinh xúc tác, sự hoàn nguyên xúc tác

catalyst residence time thời gian lưu xúc tác *(trong buồng)*

catalyst selectivity tính chọn lọc xúc tác; độ chọn lọc xúc tác *(hoạt tính có liên quan của chất xúc tác ở hệ quy chiếu với hợp chất đặc biệt trong hỗn hợp; tỷ lệ tương đối của chất phản ứng đơn trong các phản ứng cạnh tranh)*

catalyst separating sự tách xúc tác (khỏi sản phẩm)

catalyst space miền xúc tác, không gian xúc tác

catalyst stream dòng xúc tác

catalyst stripping sự khử xúc tác *(sự đưa dòng nước vào để tách loại các hydrocacbon vẫn còn trong chất xúc tác, dòng nước được đưa vào khi chất xúc tác đã tiêu hao rời bình phản ứng)*

catalyst support chất mang xúc tác

catalyst surface bề mặt xúc tác

catalyst susceptibility độ nhạy xúc tác

catalyst unit đơn vị xúc tác, thiết bị xúc tác

catalyst up-flow principle nguyên lý xúc tác ngược dòng

catalyst volume thể tích xúc tác

catalyst wax sáp xúc tác

catalytic (thuộc) xúc tác

catalytic action tác dụng xúc tác

catalytic activity hoạt độ xúc tác *(tỷ số của tốc độ không gian của chất xúc tác đang thử với tốc độ không gian yêu cầu cho chất xúc tác tiêu chuẩn để cho cùng một sự chuyển hóa như chất xúc tác đang thử)*

catalytic agent chất xúc tác

catalytical (thuộc) xúc tác

catalytic alkylation sự ankyl hóa có xúc tác

catalytically cracked gasoline xăng crackinh bằng xúc tác *(xăng tạo thành trong bình tinh chế được trang bị thiết bị crackinh xúc tác)*

catalytic apparatus thiết bị xúc tác

catalytic aromatization sự thơm hóa xúc tác

catalytic carrier chất mang xúc tác, x catalyst carrier

catalytic coefficient hệ số xúc tác

catalytic combustion sự cháy xúc tác

catalytic converter bộ biến đổi xúc tác *(thiết bị được điều chỉnh để hệ thống xả của xe ô tô và chứa chất xúc tác có khả năng chuyển hóa khí xả làm ô nhiễm mạnh thành sản phẩm vô hại hoặc ít hại)*

catalytic cracking crackinh xúc tác *(sự chuyển hóa các hydrocacbon có nhiệt độ sôi cao thành các loại có nhiệt độ sôi thấp hơn bằng chất xúc tác)*

catalytic cracking unit thiết bị crackinh xúc tác *(thiết bị trong nhà máy tinh chế dầu mỏ ở đó chất xúc tác được dùng để tiến hành crackinh các hydrocacbon, còn gọi là* catalytic cracker)

catalytic cycle oil dầu tuần hoàn xúc tác

catalytic cycle stock nguyên liệu tuần hoàn xúc tác

catalytic decomposition sự phân hủy xúc tác

catalytic dehydrogenation sự khử hydro xúc tác

catalytic gasoline xăng crackinh xúc tác

catalytic gas reforming sự refominh khí xúc tác

catalytic hydration sự hydrat hóa xúc tác

catalytic hydrocondensation sự ngưng tụ hydro xúc tác

catalytic hydrogenation sự hydro hóa xúc tác *(hydro hóa bằng chất xúc tác niken hoặc paladi)*

catalytic isomerization sự đồng phân hóa xúc tác

catalytic non-selective polymerization sự trùng hợp xúc tác không chọn lọc

catalytic oxidation sự oxy hóa xúc tác

catalytic poison chất độc xúc tác

catalytic polymer chất polyme xúc tác

catalytic polymerization sự trùng hợp xúc tác (*sự trùng hợp các monome để tạo thành các phân tử có trọng lượng phân tử lớn với sự tham gia của các chất xúc tác*)

catalytic power năng suất xúc tác, khả năng xúc tác

catalytic process phương pháp tiếp xúc, quá trình tiếp xúc

catalytic promotor chất kích hoạt xúc tác

catalytic reaction phản ứng xúc tác

catalytic reduction sự khử xúc tác

catalytic reforming refominh xúc tác (*sự sắp xếp lại các phân tử hydrocacbon trong nguyên liệu xăng để tạo thành các hydrocacbon có tính chất chống kích nổ cao hơn, viết tắt* CR)

catalytic reverse shift reaction phản ứng xúc tác ngược

catalytic site vị trí xúc tác, *x* active site

catalytic thermal treatment sự chế hóa nhiệt-xúc tác

catalyzator chất xúc tác

catalyze xúc tác

catalyzed (đã) xúc tác

catalyzed reaction phản ứng xúc tác

catalyzer chất xúc tác

catalyzer poison chất độc xúc tác

cataphoresis sự điện di; hiện tượng điện di

cataphoretic (thuộc) điện di

catch cái bẫy // *đt* bắt

catch-all cái bẫy; bình gom

catch fire bốc cháy

catch tank cái bẫy; bình gom

catch tray đĩa góp (*cột tinh cất*)

cat cracker thiết bị crackinh xúc tác (*thiết bị nhà máy tinh chế nơi tiến hành crackinh xúc tác*)

cat cracking sự crackinh xúc tác

catechinic acid catechin, $C_{15}H_{14}O_6.4H_2O$

catechol catechol, $C_6H_4(OH)_2$ (*một nhóm của ba benzen đihydroxy đồng phân trong đó hai nhóm hydroxyl là ortho với mỗi nhóm khác, còn gọi là* pyrocatechuic acid, catechin, pyrocatechol)

catecholamine catecholamin (*nhóm các amin tác dụng giống thần kinh giao cảm chứa một nửa catechol, đặc biệt gồm epinephrin, norepinephrin và đopamin*)

catecholase catecholaza

catechol-oxydase catechol-oxyđaza

catechuic acid axit catechuic, $C_{15}H_{14}O_6.4H_2O$

catenane hợp chất kết chuỗi, catenan (*hợp chất hữu cơ mà cấu trúc có ít nhất hai vòng phối hợp, giống với các liên kết trong mạch, ở đó hai liên kết còn lại không có các liên kết hóa học thông thường, nhưng vẫn khớp với nhau về mặt cơ*)

catenation sự hình thành chuỗi (*sự hình thành cấu trúc chuỗi bằng liên kết các nguyên tử của cùng một nguyên tố, ví dụ cacbon trong hydrocacbon*)

catforming sự refominh xúc tác (*quá trình refominh-naphta có chất xúc tác platin-silic oxit-nhôm oxit dẫn đến độ tinh khiết hydro rất cao*)

cathartic thuốc tẩy nhẹ (*thuốc như dầu thầu dầu, dầu khoáng vật hoặc thuốc nhuận tràng*)

cathepsin cathepsin (*một vài enzym protein thủy phân xuất hiện trong mô động vật, thủy phân các protein trọng lượng phân tử lớn thành các proteoza và pepton*)

cathion cation

cathode catot (*trong hóa lý là điện cực ở đó sự khử xảy ra trong pin điện hóa, nghĩa là pin mà các electron bị buộc đi qua*)

cathode density mật độ catot

cathode deposit kết tủa catot

cathode liquor catolit, dung dịch catot

cathode potential điện thế catot

cathode ray tia catot

cathode space khu catot

cathodic (thuộc) catot

cathodic coating sự phủ catot

cathodic inhibitor chất ức chế catot (*hợp chất như canxi bicacbonat hoặc natri phosphat được kết tủa trên bề mặt kim loại thành lớp mỏng hoạt động ở các catot để bảo vệ lý học toàn bộ bề mặt chống sự ăn mòn trong môi trường dẫn*)

cathodic polarization sự phân cực catot (*phần phân cực pin điện xuất hiện ở catot*)

cathodic protection sự bảo vệ catot (*bảo vệ kim loại khỏi sự ăn mòn điện hóa bằng dùng nó như một catot của pin với anot chống ăn mòn, còn gọi là* electrolytic protection)

cathodic protector thiết bị bảo vệ catot

cathodic reduction sự khử catot

cathodoluminescence sự phát quang catot (*sự phát quang tạo ra khi các điện tử có tốc độ cao bắn phá kim loại trong chân không, như vậy làm bay hơi những lượng nhỏ kim loại ở trạng thái kích thích, những lượng đó phát ra bức xạ đặc trưng của kim loại, còn gọi là* electronoluminescence)

cathodophosphorescence sự phát lân quang catot (*sự phát lân quang tạo ra khi các điện tử có tốc độ cao bắn phá kim loại trong chân không*)

catholyte catolyt, dung dịch catot (*chất điện phân kề với catot trong pin điện phân*)

cation cation (*nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử hoặc gốc tích điện dương chuyển động đến cực âm tức là catot trong khi điện phân*)

cation-active compound hợp chất hoạt tính cation

cation analysis sự phân tích cation (*sự phân tích tính chất của các cation trong dung dịch nước*)

cation catalysis sự xúc tác cation

cation exchange sự trao đổi cation (*phản ứng hóa học trong đó các cation hydrat của chất rắn được trao đổi tương đương với các cation tích điện như thế trong dung dịch*)

cation exchanger cationit, nhựa trao đổi cation

cation exchange resin cationit, nhựa trao đổi cation (*hợp chất hữu cơ tổng hợp polyme hóa cao gồm anion lớn, không có khả năng khuếch tán, và cation đơn có khả năng khuếch tán mà có thể được trao đổi chậm hơn cho cation trong môi trường ở đó có nhựa*)

cationic acid axit cation

cationic base bazơ cation

cationic detergent chất tẩy cation (*thành viên của nhóm chất tẩy có các phân tử chứa cation muối amoni bậc bốn, nhóm có các nguyên tử cacbon từ 12-24 gắn với nguyên tử nitơ bằng cation, ví dụ như alkyltrimetyl amoni bromua*)

cationic hetero atom nguyên tử khác loại cation (*nguyên tử tích điện dương, không phải cacbon, trong mạch hoặc vòng nguyên tử cacbon khác*)

cationic polymerization sự polyme hóa cation (*kiểu polyme hóa trong đó các axit Lewis tác dụng như chất xúc tác*)

cationic reagent thuốc thử cation (*tác nhân tác dụng bề mặt có các ion dương hoạt hóa dùng để tuyển quặng, ví dụ như thuốc thử cation là xetyl trimetyl amoni bromua*)

cationite cationit, nhựa trao đổi cation

cationoid activity hoạt tính cation

cationoid centre trung tâm cation

cationotropy hiện tượng tautome cation, hiện tượng hỗ biến cation (*sự tách ion như ion hyđro hoặc ion kim loại từ phân tử đến mức ion âm còn lại ở trạng thái cân bằng*)

cation resin cationit, nhựa trao đổi cation

catiophile chất ưa cation

catology tế bào học (*ngành khoa học sinh học có liên quan đến cấu trúc, tập tính, sự phát triển, sự sinh sản của tế bào và chức năng hóa học của thành phần tế bào*)

catolyte catolit, dung dịch catot

cauldron nồi hơi; nồi nấu xà phòng

caulophylline caulophylin, metylaxitizin, $C_{11}H_{13}ON_2CH_3$

caustic xút ăn da, kiềm ăn da // *tt* ăn da, ăn mòn; có tính kiềm

caustic alcohol rượu ăn mòn, *x* sodium ethylate

caustic alkali kiềm ăn da

caustic ammonia dung dịch amoniac đặc

caustic antimony antimon (III) clorua, $SbCl_3$

caustic arsenic chloride asen (III) clorua, $AsCl_3$

caustic ash sôđa ăn da

caustic baryta bari hyđroxit, $Ba(OH)_2$

caustic bottoms cặn kiềm (nung chảy)

caustic contact tower cột rửa kiềm

caustic embrittlement sự giòn kiềm

caustic flakes kiềm vảy

caustic fusion sự nung chảy (với) kiềm

causticity tính kiềm; độ kiềm; tính ăn da; độ kiềm hóa

causticization sự kiềm hóa (*quá trình chuyển hóa kiềm cacbonat thành vôi*)

causticized black-ash liquor nước tro kiềm ăn da

causticizer chất kiềm hóa; thiết bị kiềm hóa

caustic lime vôi tôi, *x* calcium oxide

caustic lime mud bùn vôi

caustic liquor dung dịch ăn da

caustic lye nước kiềm

caustic methanol solution dung dịch metanol kiềm

caustic mud bùn vôi

caustic neutralizer column cột trung hòa kiềm

caustic oil of arsenic arsen triclorua, $AsCl_3$

caustic pot bình nung kiềm

caustic potash potat kiềm, *x* potassium hydroxide

caustic potash lye nước kiềm potat

caustic pretreating sự xử lý kiềm sơ bộ

caustic salt muối kiềm

caustic scrubber tháp hấp thụ kiềm

caustic silver bạc nitrat, $AgNO_3$

caustic sludge bùn vôi

caustic soda xút, *x* potassium hydroxide

caustic soda ash sôđa nung

caustic soda liquor dung dịch kiềm ăn da

caustic soda lye dung dịch kiềm ăn da

caustic soda powder bột sôđa

caustic treater thiết bị xử lý kiềm (*thùng chứa kiềm mạnh mà các dung dịch đi qua để tách các chất không yêu cầu, ví dụ như các sulfua, mercaptan hoặc axit*)

caustic wash sự rửa (bằng) kiềm (*sự xử lý sản phẩm với xút để tách tạp chất*)

caustic washing sự rửa (bằng) kiềm, *x*

caustic wash

cave hầm chắn (*để làm công việc với các chất phóng xạ*)

cavitation sự tạo lỗ hổng; sự tạo bọt trong chất lỏng (*sự nhũ tương hóa tạo thành bằng biến chất lỏng thành hệ hai pha lỏng-khí khi áp suất thủy động lực của chất lỏng được giảm đến áp suất hơi; sự tạo thành các khoang hổng lấp đầy khí hoặc hơi trong các chất lỏng bởi các lực cơ học, gồm cả sự hình thành bọt khi nước đun sôi và sủi bọt của đồ uống cacbonat*)

cavitation corrosion sự ăn mòn tạo lỗ hổng, *x* cavitation erosion

cavitation damage sự thiệt hại do lỗ hổng, *x* cavitation erosion

cavitation erosion sự ăn mòn tạo lỗ hổng (*sự ăn mòn bề mặt kim loại tạo các bọt lỗ hổng trên bề mặt của chất lỏng vỡ ra và đặc trưng bằng sự tạo các hốc nhỏ, còn gọi là* cavitation corrosion, cavitation damage)

cavity of mould ổ khuôn

Cayenne pepper ớt

CCR process quá trình CCR, *x* cyclic catalytic reforming process

Cd *x* cadmium

Ce *x* cerium

cebollite xebolit, $H_2Ca_4Al_2Si_3O_{16}$ (*khoáng vật xanh lục nhạt đến trắng, gồm canxi, nhôm, silicat hydrat, tồn tại ở dạng khối kết sợi, độ cứng 5 theo thang Mohs và tỷ trọng 3*)

cedar-leaves oil dầu lá bách hương

cedar oil dầu bách hương

cedarwood oil dầu gỗ tuyết tùng (*tinh dầu tan trong rượu thu được từ lõi gỗ của các cây tuyết tùng khác nhau, thành phần chủ yếu là xeđrol và xeđren*)

celadon màu lục nhạt, màu ngọc bích

celanese tơ xeluloza axetat

celanese colours phẩm xelane

celanol colour phẩm xetanol

celatene colours phẩm xelaten

celery oil dầu cần tây

celery salt muối trộn cần tây

celery seed oil dầu hạt cần tây (*chất lỏng không màu chiết từ các hạt cần tây silinen và apiol*)

celestine xelestin, *x* celestite

celestite xelestit, $SrSO_4$ (*khoáng vật không màu đến màu xanh da trời, tồn tại ở các tinh thể phiến, hệ tà phương và ở dạng bánh, quặng cơ bản của stronti, còn gọi là* celestine)

celit xelit

cell bình điện phân; tế bào; pin

cellar hầm chứa

cellaring sự giữ dưới hầm

cell constant hằng số pin (*tỷ số khoảng cách giữa các điện cực chuẩn độ bằng điện dẫn trên diện tích các điện cực đo từ điện trở xác định của dung dịch đã biết điện dẫn suất*)

cell-free fermentation sự lên men ngoài tế bào

cellobiase xenlobiaza (*enzym tham gia vào sự thủy phân xenlobioza thành glucoza*)

cellobiose xenlobioza, $C_{12}H_{22}O_{11}$ (*đisacarit không có trong tự nhiên, hoặc như glucosit thành phần của xenluloza và lichenin, kết tinh thành các tinh thể nhỏ tan trong nước từ rượu, còn gọi là* cellose)

celloidin xenloiđin (*dung dịch đậm đặc của pyroxylin được dùng chủ yếu trong phép soi kính hiển vi các mẫu thử tạp chất hoặc cho sự cắt tiết diện*)

cellophane xenlophan, giấy bóng kính (*lớp mỏng, trong suốt của xenluloza tái sinh, nó chống ẩm, chủ yếu dùng để bao gói thực phẩm và làm túi cho sự thẩm tách*)

cellose xenloza, *x* cellobiose

cellosolve xenlosolve, $C_2H_5OCH_2CH_2OH$ (*hóa chất công nghiệp quan trọng, dùng trong chất tẩy vecni, trong các dung dịch tẩy sạch và làm dung môi cho sơn, vecni và chất dẻo, còn gọi là* 2-ethoxyethanol)

cellotex xenlotec

celloxan xenloxan (*phụ gia nhuộm tơ axetat*)

cell sap dịch tế bào (*hàm lượng chất lỏng của tế bào cây*)

cellular (thuộc) tế bào; (thuộc) ngăn

cellular ebonite ebonit xốp

cellular filter cái lọc tổ ong

cellular glass thủy tinh xốp (*tấm hoặc khối của chất cách nhiệt cho tường và trần nhà được sản xuất từ thủy tinh bột được đun nóng với hóa chất tạo khí ở nhiệt độ dòng thủy tinh, còn gọi là* cellulated glass, foamed glass)

cellular plastic chất dẻo xốp (*loại chất dẻo có tỷ trọng biểu kiến giảm đáng kể bởi sự có mặt của rất nhiều bọt ở toàn bộ khối chất*)

cellular rubber cao su xốp

cellular structure cấu trúc tổ ong

cellulase xenlulaza (*nhóm enzym ngoài tế bào được tạo thành bởi nấm, vi khuẩn, sâu và các động vật nhỏ khác, thủy phân xenluloza*)

cellulate(d) (thuộc) tế bào; (thuộc) ngăn

cellulated glass thủy tinh xốp, *x* cellular glass

cellule tế bào

celluloid xenluloit

α-cellulose α -xenluloza, x alpha cellulose

cellulose xenluloza, $(C_6H_{10}O_5)_n$ (*polysacarit chủ yếu trong cây sống, tạo thành cấu trúc khung của màng tế bào thực vật, polyme của các thành phần β-D-glucoza liên kết với nhau, có khử nước để tạo thành các mạch gồm 2000-4000 đơn vị*)

cellulose acetate xenluloza axetat (*este axit axetic của xenluloza, chất nhựa dẻo nóng, dai, dễ uốn, cháy chậm và bền lâu, dùng cho băng từ, phim ảnh, tơ axetat, màng chất dẻo trong bao gói thực phẩm, trong sơn*)

cellulose axetate butyrate xenluloza axetat butyrat (*este xenluloza được tạo thành bằng tác dụng của hỗn hợp axit axetic và axit butyric và các anhydrit của chúng lên xenluloza tinh khiết, có độ bền, độ bóng và va đập cao, dùng trong sản xuất màng chất dẻo, sơn, thấu kính và các biển hiệu ngoài trời*)

cellulose filter acid chất xenluloza trợ lọc

cellulose (solubitity) number chỉ số độ tan xenluloza

cellutyl colours phẩm xenlutyl (*nhuộm tơ axetat*)

cell wall màng tế bào

cell without transference pin không vận chuyển ion

celon xelon (*tên thương mại của các dẫn xuất của axit etylenđiamintetraxelic*)

celsian xelsian, $BaAl_2Si_2O_8$ (*khoáng vật đơn tà, không màu gồm felspat bari*)

Celsius temperature scale thang nhiệt độ Celsius (*thang nhiệt độ trong đó nhiệt độ θ_c theo độ Celsius (°C) có liên quan đến nhiệt độ T_k theo kenvin bằng công thức $\theta_c = T_k - 273,15$, nhiệt độ của nước ở áp suất khí quyển tiêu chuẩn gần bằng 0°C và nhiệt độ sôi gần bằng 100°C, trước kia gọi là* centigrade temperature scale)

Celsius thermometer nhiệt kế bách phân

cement xi măng; chất gắn (*bột khô tạo thành từ silic oxit, nhôm oxit, vôi, sắt oxit và magie, bột trở nên cứng khi trộn với nước, là thành phần của bê tông; chất dính dùng để gắn các bề mặt chưa tiếp*

xúc kín)

cement-asbestos coating lớp tráng vữa amian

cementation sự gắn kết, sự kết dính; sự thấm cacbon, sự tôi

cement brick gạch xi măng (*loại gạch được sản xuất từ hỗn hợp xi măng và cát*)

cement carbon cacbon tôi

cemented gắn; thấm cacbon, tôi

cemented carbide carbua gắn kết (*hỗn hợp gắn hoặc kết lại của carbua bột kim loại nặng tạo thành chất cứng dùng trong dụng cụ cắt kim loại*)

cementing bath bể thấm cacbon, bể tôi

cementite xementit, Fe_3C (*hợp chất kết tinh,cứng, giòn, tồn tại ở dạng lá hoặc phiến mỏng trên thép, còn gọi là* iron carbide)

cementitious *tt* gắn xi măng, trát xi măng; kết dính

cementitious material chất gắn xi măng (*các chất xây dựng khác nhau, có thể hỗn hợp với chất lỏng, như nước để tạo thành bột nhão dẻo, kể cả xi măng, vôi và vữa*)

cement mixer máy trộn xi măng

cement mortar vữa xi măng (*hỗn hợp khoảng bốn phần cát với một phần xi măng portland có lượng nhỏ vôi và đủ nước để nó trở thành dẻo*)

cement of high index xi măng chỉ số cao

cement of low index xi măng chỉ số thấp

cement paint sơn xi măng (*hỗn hợp chủ yếu là xi măng portland với chất độn, chất xúc tiến và chất đẩy nước được thêm vào kết hợp với nước và sử dụng cho việc xây, bê tông hoặc xây gạch, làm lớp phủ chống thấm nước*)

cement paste bột nhão xi măng (*hỗn hợp của xi măng và nước cứng hoặc không cứng*)

cement plaster thạch cao xi măng (*vữa thạch cao dùng trong các hỗn hợp vữa để trát các bề mặt bên trong*)

cement setting sự đóng-rắn xi măng

cement slurry vữa xi măng

cement temper sự trộn xi măng (*dùng xi măng portland như là chất phụ gia trong điều chế vữa vôi để tăng độ cứng và độ bền*)

cement-water ratio tỷ lệ nước xi măng

cen *x* centimeter

cender block khối xỉ (*khối có lỗ hổng sản xuất từ bê tông xỉ*)

center of symmetry tâm đối xứng

centigrade độ bách phân

centigrade degree nhiệt độ bách phân

centigrade heat unit đơn vị nhiệt bách phân (*đơn vị nhiệt năng, bằng 0,01 lượng nhiệt cần thiết để nâng 1 pao nước không chứa không khí từ 0 đến 100°C ở áp suất không đổi là 1 atm, bằng 1900,44 jun, viết tắt là* CHU)

centigrade temperature scale thang nhiệt độ bách phân, *x* Celsius temperature scale

centigrade thermal unit đơn vị nhiệt bách phân

centigrade thermometer nhiệt kế bách phân

centigram(me) centigam (*đơn vị khối lượng bằng 0,01 gam hoặc 10^{-5} kg, viết tắt* cg)

centimeter xentimet (*đơn vị độ dài bằng 0,01m, viết tắt* cm)

centinormal phần trăm đương lượng

centipoise centipoa (*đơn vị độ nhớt bằng 0,01poa, viết tắt* cp)

central atom nguyên tử trung tâm (*phức chất*)

central discharge sự xả giữa, sự tháo giữa

central field trường xuyên tâm

central-grate producer máy phát lưới trung tâm

central ion ion trung tâm

centralite xentralit, điphenyldimetylure, $(C_6H_5)_2NCON(CH_3)_2$; điphenyldietylure $(C_6H_5)_2NCON(C_2H_5)_2$

centralization of hydrocarbon sự tạo cacbon bậc bốn trong hyđrocacbon

centralized hydrocarbon hyđrocacbon chứa cacbon bậc bốn

centre filling sự nạp giữa

centre of inversion tâm nghịch đảo

centre of symmetry tâm đối xứng

centre slung centrifuge máy ly tâm khởi động dưới

centric formula công thức hướng tâm

centrifugal ly tâm

centrifugal air separator máy ly tâm tách không khí

centrifugal apparatus máy ly tâm

centrifugal atomization sự phun bụi ly tâm

centrifugal basket giỏ máy ly tâm

centrifugal blower máy quạt ly tâm

centrifugal bolting mill máy xay ly tâm

centrifugal clarifier máy lắng ly tâm

centrifugal compressor máy nén ly tâm

centrifugal cream separator máy tách kem ly tâm

centrifugal discharge sự tháo ly tâm

centrifugal drier máy làm khô ly tâm

centrifugal emulsor máy nhũ hóa ly tâm

centrifugal extractor thiết bị chiết ly tâm (*thiết bị để tách các thành phần của dung dịch lỏng, gồm các dãy vòng đồng tâm có lỗ trong thùng hình trụ quay với tốc độ 2000-5000 vòng/giây quanh trục hình trụ*)

centrifugal fan quạt ly tâm

centrifugal filter máy lọc ly tâm

centrifugal gas cleaner thiết bị rửa khí ly tâm

centrifugal gas washing fan thiết bị rửa khí ly tâm

centrifugal impeller mixer máy trộn ly tâm có cánh

centrifugalize ly tâm

centrifugalled (đã) ly tâm

centrifugal machine máy ly tâm

centrifugal molecular still thiết bị cất phân tử ly tâm (*dùng cho chưng cất phân tử*)

centrifugal pump bơm ly tâm

centrifugal purification sự tinh chế ly tâm

centrifugal purifier máy tinh chế ly tâm

centrifugal roll mill máy nghiền trục ly tâm

centrifugal scrubber thiết bị rửa khí ly tâm

centrifugal separator máy tách ly tâm

centrifugal settler thùng lắng ly tâm (*thùng quay để tách các phần tử chất rắn khỏi chất lỏng, lực ly tâm tạo ra các chất lơ lửng để chuyển động về phía hoặc rời khỏi tâm quay, vì vậy tập trung chúng ở một nơi để tách*)

centrifugal settling sự lắng ly tâm

centrifugal spraying sự phun ly tâm

centrifugal superfractionator chất siêu phân đoạn ly tâm

centrifugal tar extractor máy tách fihựa ly tâm

centrifugal washer thiết bị rửa ly tâm

centrifugate phần ly tâm // *đt* ly tâm

centrifugation sự ly tâm

centrifugation potentials điện thế ly tâm (*các hiệu điện thế giữa các điểm ở các khoảng cách khác nhau từ trục quay của dung dịch keo đang quay nhanh trong máy ly tâm*)

centrifuge máy ly tâm

centrifuge reclaiming sự tái sinh ly tâm (*nhũ tương dầu*)

centrifuge refining sự lọc ly tâm (*sử dụng máy ly tâm để chế hóa chất lỏng như tách các chất rắn hoặc các giọt nhỏ không tan từ chất lỏng hoặc cho sự chiết dung môi lỏng-lỏng*)

centrifuge tube ống nghiệm ly tâm (*bình thủy tinh dạng ống chia độ được dùng với các máy ly tâm trong phòng thí nghiệm để phân tích thể tích các mẫu tách được*)

cephaeline xephaelin, $C_{14}H_{19}O_2N$ (*alkaloit, tan ít trong nước, chiết từ rễ ipecac, dùng làm chất gây nôn*)

cephalin xephalin (*một trong vài phosphatit axit mà thành phần giống với lexithin nhưng có etanolamin, serin và inositol để thay cholin, tạo thành trong các mô sống, đặc biệt trong mô thần kinh của não*)

ceraceous dạng sáp

ceramal xeramal, *x* cermet

ceramet xeramet, *x* cermet

ceramic (thuộc) gốm; bằng gốm

ceramic aggregate cốt liệu gốm (*bê tông xi măng portlan chứa cục nguyên liệu gốm; bê tông tạo với đất sét xốp để giảm trọng lượng*)

ceramic fiber sợi gốm (*sợi có kích thước nhỏ được tạo thành bằng nguyên liệu gốm, thường là nhân oxit và silic oxit, dùng trong các thiết bị trọng lượng nhẹ cho sự cách điện, cách nhiệt và cách âm ở nhiệt độ cao và tăng cường cho các nguyên liệu gốm khác*)

ceramic industry công nghiệp gốm

ceramic ink mực vẽ gốm

ceramic oil dầu ngành gốm

ceramics đồ gốmn; kỹ thuật đồ gốm (*nghệ thuật và khoa học tạo các sản phẩm gốm*)

ceramic tile ngói gốm (*sản phẩm đất sét nung, gồm cốt đất sét với lớp men bề mặt trang trí*)

ceramic veneer tấm ốp gốm (*tấm ốp đất sét nung không chịu tải được dùng trong xây dựng*)

cerargyrite xerargyrit, AgCl (*khoáng vật không màu đến màu ghi ngọc trai, kết dính ở hệ đẳng cự nhưng các tinh thể ở hệ lập phương thì hiếm, khoáng vật thứ sinh là quặng bạc, còn gọi là* chlorargyrit, horn silver)

cerasine xerasin, $Pb_2Cl_2CO_3$; xerasin (*thuốc nhuộm*)

cerate mỡ bôi; dầu cao (*muối kim loại hoặc xà phòng được tạo thành từ mỡ lợn; dầu cao được sản xuất bằng sáp, nhựa hoặc sáp cá nhà táng trộn với dầu, mỡ lợn và các thành phần thuốc khác, được dùng để bôi bên ngoài*)

cereal ngũ cốc, lương thực

cerebral depressant thuốc an thần

cerebral stimulant thuốc kích thích thần kinh

cerebrose xerebroza, *x* galactose

cerebroside xerebrosit (*nhóm phức chất của các glucosit tạo thành trong mô thần kinh gồm hexoza, bazơ, nitơ và axit béo, còn gọi là* galactolipid)

cereous (thuộc) sáp; dạng sáp

ceresin xeresin (*sáp hydrocacbon được tinh chế từ diệp thạch sáp như ozoxerit, dùng trong sản xuất nến, chất đánh bóng giày, chất cách điện và các sáp sàn vì tính kết hợp mạnh với các chất khác, còn gọi là* ceresine, ozocerite; *hỗn hợp của sáp parafin và sáp ong hoặc hỗn hợp của ozoxerit và parafin*)

ceresine xeresin, *x* ceresin

ceria xeria, *x* ceric oxide

ceric (thuộc) xeri (IV)

ceric compound hợp chất xeri (IV)

ceric hydroxide xeri (IV) hyđroxit, $Ce(OH)_4$

ceric oxide xeri (IV) oxit, CeO_2 (*bột vàng nhạt đến trắng, tan trong axit và nước, dùng trong đồ gốm và làm thuốc đánh bóng cho thủy tinh quang học, còn gọi là* ceria, cerium dioxide, cerium oxide)

ceric sulfate xeri (IV) sulfat $Ce(SO_4)_2.4H_2C$ (*tinh thể hình kim, màu vàng, tạo thành muối bazơ với nước dư, dùng trong chống thấm nước, chống mốc và trong nhuộm và in vải*)

cerimetric (thuộc) phép đo xeri

cerine xerin, *x* allanite

cerinic acid axit xerinic, *x* cerotic acid

ceriometry phép đo xeri

cerite xerit, $(Ca,Fe)Ce_3Si_3O_{12}\cdot H_2O$ (*silicat đất hiếm ngậm nước màu nâu của xeri và các kim loại khác tạo thành trong đá gơnai, độ cứng 5 theo thang Mohs và tỷ trọng 4,86*)

cerium xeri, Ce (*nguyên tố hóa học số 58, trọng lượng nguyên tử 140,12, kim loại đất hiếm, dùng làm chất thu khí trong công nghiệp kim loại, làm mờ và đánh bóng trong công nghiệp thủy tinh, trong các bao khí Welsbach, trong hồ quang than và như tác nhân chiết chất lỏng-chất lỏng để tách các sản phẩm phân hạch từ nhiên liệu urani đã tiêu hao hết*)

cerium dioxide xeri đioxit, *x* ceric oxide

cerium fluoride xeri florua, CeF_3 (*tinh thể lục giác, trắng, nóng chảy ở 1460°C, dùng trong cacbon hồ quang để tăng độ chói của các đèn hồ quang cacbon*)

cerium oxide xeri oxit, *x* ceric oxide

cerium stearate xeri stearat, $Ce(C_{18}H_{35}O_2)_2$ (*bột trơ, có sáp, trắng, nóng chảy ở 100-110°C, dùng trong các hợp chất chống thấm nước*)

cermet gốm-kim loại (*nhóm các chất hợp lại tạo thành bằng hỗn hợp, ép và nung với gốm, ví dụ như silic-silic carbua và crom-nhôm carbua, còn gọi là* ceramal, ceramet, metal ceramic)

cerol color phẩm xeron

cerotene xeroten, $C_{26}H_{52}$

cerotic acid axit xerotic, $CH_3(CH_2)_{24}$-COOH (*axit béo dẫn xuất từ sáp carnauba hoặc sáp ong, nóng chảy ở 87,7°C, còn gọi là* cerinic acid, hexacosanoic acid)

cerotin xerotin, *x* ceryl alcohol

cerotinic acid axit xerotinic, $C_{25}H_{51}COOH$

cerous (thuộc) xeri (III)

cerous compound hợp chất xeri (III)

certified color phẩm nhuộm được chứng thực, *x* food color

certified reference material chất quy chiếu được chứng nhận (*chất chuẩn mà một hoặc nhiều giá trị về tính chất của nó được chứng nhận bằng quy trình có giá trị về mặt kỹ thuật và một tổ chức phê duyệt thích hợp đã cấp giấy chứng nhận hoặc tài liệu khác về nó*)

ceruloplasmin xeruloplasmin (*protein huyết thanh liên kết-đồng trong máu người*)

ceruse trắng chì, $PbCO_3$

cerussite xerusit, $PbCO_3$ (*thành viên của nhóm arogonit có màu vàng hoặc trắng, xuất hiện ở các tinh thể tà phương, được tạo thành bởi tác dụng của cacbon đioxit trên quặng chì*)

cervanite xervanit, Sb_2O_4 (*khoáng vật thứ sinh, màu trắng hoặc vàng, kết tinh ở hệ tà phương và được tạo thành bằng oxy hóa antimon sulfua*)

ceryl alcohol rượu xeryl, $C_{26}H_{53}OH$ (*rượu dẫn xuất từ sáp trầu, nóng chảy ở 79°C và không tan trong nước*)

cesarolite xesarolit, $H_2PbMn_3O_8$ (*khoáng vật màu xám thép gồm chì, manganat chứa nước, tồn tại ở dạng khối xốp*)

cesium xesi, Cs (*nguyên tố hóa học số 55, trọng lượng nguyên tử 132,905*)

cesium alum nhôm - xesi sulfat, phèn xesi, $CsSO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O$

cesium bromide xeri bromua, CsBr (*bột kết tinh, không màu, nóng chảy ở 636°C, tan trong nước, dùng trong y học để nghiên cứu phổ hồng ngoại và trong máy đo nhấp nháy*)

cesium carbonate xesi cacbonat, $CsCO_3$ (*bột kết tinh, hút ẩm, màu trắng, tan trong nước, dùng trong thủy tinh đặc biệt*)

cesium chloride xesi clorua, CsCl (*tinh thể lập phương, không màu, nóng chảy ở 646°C, dùng trong sợi đốt đèn vô tuyến để tăng độ nhạy, trong các tế bào quang điện và cho lớp kết tủa nhạy sáng ở catot*)

cesium electrode điện cực xesi

cesium ferric sulphate sắt (III)-xesi sulfat, phèn sắt-xesi $Cs_2SO_4 \cdot Fe_2(NO_4)_3 \cdot 24H_2O$

cesium ferrous sulphate sắt (II) xesi sulfat, $Cs_2SO_4FeSO_4.6H_2O$

cesium fluoride xesi florua, CsF (*tinh thể tan rữa, kích thích, độc, nóng chảy ở 682°C, tan trong nước và metanol, dùng trong y học, nước khoáng và làm rượu bia*)

cesium hydroxide xesi hydroxit, CsOH (*khối kết tinh không màu hoặc màu vàng, nóng chảy ở 272,3°C, tan trong nước, dùng làm chất điện phân trong acquy kiềm ở nhiệt độ dưới không*)

cesium iodide xesi iođua, CsI (*bột kết tinh, tan rữa, không màu, nóng chảy ở 621°C, tan trong nước và rượu, tinh thể dùng để nghiên cứu phổ hồng ngoại*)

cesium perchlorate xesi perclorat, $CsClO_4$ (*chất rắn kết tinh, nóng chảy ở 250°C, tan trong nước, dùng trong quang học và cho thủy tinh đặc biệt*)

cesium sulfate xesi sulfat, Cs_2SO_4 (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 1010°C, tan trong nước, dùng để làm bia rượu và trong nước khoáng*)

cessation reaction phản ứng ngắt mạch

cetane xetan, *x* n-hexadecane

cetane index lập chỉ số xetan (*phương pháp thực nghiệm để tìm chỉ số xetan của nhiên liệu dựa vào tỷ trọng API và điểm sôi giữa*)

cetane number chỉ số xetan (*tỷ lệ phần trăm theo thể tích xetan trong hỗn hợp với α-metylnaphtalen chỉ khả năng của nhiên liệu bắt cháy nhanh sau khi được bơm vào xy lanh của động cơ*)

cetane number boost nâng cao chỉ số xetan

cetane-number improver chất cải thiện chỉ số xetan (*hóa chất có tác dụng làm tăng chỉ số xetan nhiên liệu điezel, ví dụ như nitrat, nitroalkan, nitrocacbonat và peroxit*)

cetane number in borderline chỉ số xetan giới hạn

cetane rating cấp xetan

cetane ratio chỉ số xetan

cetane unit đơn vị xetan

cetane value chỉ số xetan

cetene xeten, *x* 1-hexadecene

cetene number chỉ số xeten

cetene unit đơn vị xeten

ceten value chỉ số xeten

cetin xetin, $C_{15}H_{31}COOC_{18}H_{33}$ (*chất chứa sáp, kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 50°C, tan trong rượu và ete, dùng như chất cơ bản của dầu cao, thuốc mỡ và nhũ tương và trong sản xuất xà phòng và nến*)

cetol xetol, *x* cetyl alcohol

cetone xeton, RCOR

cetone acid axit xeton

cetone alcohol rượu xeton, ROHCOR'

cetone aldehyde aldehyt xeton, RCOCHO

cetone ester este xeton, RCOCOOR'

cetonic (thuộc) xeton

cetrimonium bromide xetrimoni bromua, $CH_3(CH_2)_{15}N(CH_3)_3Br$ (*tinh thể có nhiệt độ nóng chảy từ 237-243°C, tan trong rượu, nước và tan vừa trong axeton, dùng làm chất tẩy cation, thuốc sát trùng và chất kết tủa cho các axit nucleic và các mucopolysacarit*)

cetyl xetyl, $C_{16}H_{33}-$

cetyl alcohol rượu xetyl, $C_{15}H_{33}OH$ (*sáp không màu, không tan trong nước*)

cetyl vinyl ether ete vinyl xetyl, $C_{18}H_{33}OCOCH_2$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 142°C, có thể copolyme với các monome chưa no để tạo thành nhựa dẻo bên trong*)

Cf *x* californium

CFC *x* chlorofluorocarbon

cg *x* centigram

chabazite chabazit, $CaAl_2Si_4O_{12}.16H_2O$ (*thành viên của nhóm zeolit, màu trắng đến vàng hoặc đỏ, xuất hiện ở dạng tinh thể thủy tinh hình thoi, độ cứng 4-5 theo thang Mohs và tỷ trọng 2,08-2,16*)

chain mạch, dãy, chuỗi; dây xích; dây chuyền

chain balance cân xích (*cân phân tích với một đầu của xích bằng vàng nguyên chất được treo từ xà và đầu kia được gắn chặt vào thiết bị, chuyển động theo thang thước chạy chia độ*)

chain branching sự phân nhánh mạch; sự phân nhánh dây chuyền

chain bridging sự tạo cầu giữa các mạch

chain bromination sự brom hóa trong mạch

chain carrier trung tâm hoạt tính của phản ứng

chain chlorination sự clo hóa mạch

chain compound hợp chất mạch

chain ending sự ngắt mạch

chain growth sự phát triển mạch

chain halogenation sự halogen hóa trong mạch

chain initiated polymerization sự trùng hợp gây mạch

chain initiation sự gây mạch

chain interruption sự ngắt mạch

chain-ionic polymerization sự trùng hợp ion mạch

chain isomerism sự đồng phân dị mạch (*loại đồng phân phân tử đã thấy trong các hợp chất cacbon, khi số nguyên tử cacbon trong phân tử tăng, liên kết giữa các nguyên tử có thể là mạch thẳng hoặc các mạch nhánh tạo ra các chất đồng phân khác nhau bởi các vòng cacbon khác nhau*)

chain isomerization sự đồng phân hóa mạch

chain length độ dài mạch

chain lubricant dầu bôi trơn xích

chain molecules phân tử mạch

chain polycondensation sự đa ngưng tụ mạch

chain polymerization sự trùng hợp mạch

chain-propagation reaction phản ứng phát triển mạch

chain pump bơm xích

chain-radical polymerization sự trùng hợp gốc

chain-reacting amount lượng tới hạn phản ứng dây chuyền

chain reaction phản ứng dây chuyền (*phản ứng hóa học trong đó nhiều phân tử tham gia vào phản ứng hóa học sau khi một phân tử đã trở thành hoạt hóa*); phản ứng hạt nhân dây chuyền, *x* nuclear chain reaction

chain ruptune sự đứt mạch

chain scission sự đứt mạch (*sự gãy các mạch polyme như cao su tự nhiên do đun nóng*)

chain starting sự khơi mào mạch

chain stopper chất ngắt mạch

chain stopping sự ngắt mạch

chain substitution sự thế trong mạch

chain termination reaction phản ứng ngắt mạch

chain terminator chất ngắt mạch

chalcanthite chalcanthit, $CuSO_4 \cdot 5H_2O$ (*khoáng vật màu xanh đến xanh nhạt-lục, xuất hiện ở dạng tinh thể tam tà hoặc ở dạng vân sợi khối hoặc thạch nhũ, còn gọi là* bluestone, blue vitriol)

chalcedony ngọc sữa, SiO_2

chalcedonyx chalxeđonyx *(khoáng vật gồm đá hoa có các vân màu xám và trắng xen kẽ nhau)*

chalcoalumite chalcoalumit, $CuAl_4(SO_4)(OH)_{12} \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật màu ngọc lam-xanh lục đến xanh nhạt gồm đồng và nhôm sulfat bazơ ngậm nước*)

chalcocite chalcoxit, Cu_2S (*khoáng vật dạng khối, hạt mịn có ánh kim, xỉn đen khi ở ngoài không khí, kết tinh ở hệ tà phương, các tinh thể ít và thường nhỏ, độ cứng 2,5-3 theo thang Mohs và tỷ trọng 5,5-5,8, còn gọi là* beta chalcocite, chalcosine, copper glance, redruthite, vitreous copper)

chalcocyanite chalcoxyanit, $CuSO_4$ (*khoáng vật màu trắng gồm đồng sulfat, còn gọi là* hydrocyanite)

chalcogen chacogen (*một trong các nguyên tố tạo thành nhóm IV của bảng hệ thống tuần hoàn, bao gồm oxy, lưu huỳnh, selen, telu và poloni*)

chalcogenide chalcogenua (*hợp chất hai thành phần chứa chalcogen và một nguyên tố hoặc gốc dương điện hơn*)

chalcogenide glass thủy tinh chalcogen (*loại thủy tinh chứa lượng lớn của một trong các chalcogen telu selen hoặc lưu huỳnh, dùng trong công tắc thủy tinh*)

chalcomenite chalcomenit, $CuSeO_3 \cdot 2H_2O$ (*khoáng vật màu xanh gồm đồng selenit, tồn tại ở dạng tinh thể*)

chalcophanite chalcophanit, $(Zn,Mn,Fe)\text{-}Mn_2O_5 \cdot nH_2O$ (*khoáng vật màu đen có ánh kim gồm mangan và sắt oxit ngậm nước*)

chalcophillite chalcophilit, $Cu_{18}Al_2(AsO_4)_3(OH)_{27} \cdot 33H_2O$ (*khoáng vật xanh lục, gồm đồng và nhôm arsenat-sulfat bazơ ngậm nước, xuất hiện ở dạng tinh thể ống hoặc khối tấm, còn gọi là* copper mica)

chalcopyrite chalcopyrit, $CuFeS_2$ (*khoáng quặng chính của đồng, kết tinh ở hệ tinh thể tứ giác, tinh thể thường nhỏ có các mặt diphenoidal giống khối tứ diện, có ánh kim và màu vàng đồng thau, độ cứng 3,5 - 4 theo thang Mohs và tỷ trọng 4 - 4,3, còn gọi là* copper pyrite, yellow pyrite)

chalcopyrrohite chalcopyrohit, $CuFe_4S_5$ (*khoáng vật sulfua xuất hiện trong thiên thạch*)

chalcosine chalcosin, *x* chalcocite

chalcostibite chalcostibit, $CuSbS_2$ (*khoáng vật màu xám chì gồm antimon đồng sulfua*)

chalk đá phấn, $CaCO_3$; phấn // *đt* bôi phấn

chalking sự phấn hóa

chalky (thuộc) phấn

chalones chalon (*các chất được coi là các phân tử của loại protein-polypeptit được tạo ra như một phần của hệ điều khiển-sự sinh trưởng của các mô, được biết có thể kìm hãm sự phân chia tế bào bằng tác dụng trên một vài pha trong chu trình giảm phân*)

chalybite chalybit, *x* siderite

chamber buồng, phòng; ngăn

chamber crystals tinh thể phòng chì, axit nitroxin sulfuric, $NOHSO_4$

chamber drier lò sấy ngăn; phòng sấy

chamber filter press máy nén-lọc ngăn

chamber gases khí phòng chì

chamber pan đáy phòng chì

chamber plant nhà máy axit sulfuric phòng chì

chamber plant acid axit sulfuric phòng chì

chamber press máy nén ngăn

chamber process phương pháp phòng chì (*phương pháp cũ để sản xuất axit sulfuric trong đó lưu huỳnh đioxit, không khí và dòng nước phản ứng trong phòng chì có chất xúc tác là các oxit nitơ*)

chamber regulator phòng điều tiết

chamber space thể tích phòng

chamois dressing sự thuộc dầu

chamomile oil dầu cúc

chamotte samôt

chamotte brick gạch samôt

change sự biến đổi // *đt* biến đổi

change colour màu thay đổi

change of colour sự đổi màu

change of state sự biến đổi trạng thái

change-over sự đổi chiều (*máy phát điện*)

change-over valve van đổi chiều

change ratio độ chuyển hóa

channel ống dẫn; rãnh, máng dẫn // *đt* chảy xói; hướng vào; đào rãnh, đào mương

channel black mồ hóng máng

channeling sự tạo rãnh (*trong phép sắc ký, sự tạo rãnh hoặc phá hủy ở lớp trao đổi ion cho phép dung dịch chảy qua không có tiếp xúc với các nhóm hoạt động ở nơi khác trong lớp*)

channel process phương pháp máng (*phương pháp muội than trong đó các ống dẫn sắt được dùng như các bề mặt lắng cho muội than*)

char than (*động vật hoặc thực vật*); than gỗ

character đặc tính

characteristic *tt* đặc trưng, đặc tính

characteristic curve đường đặc trưng

characteristic frequency tần số đặc trưng

characteristic function hàm đặc trưng

characteristic radiation bức xạ đặc trưng

characteristic temperature nhiệt độ đặc trưng

characteristic value giá trị đặc trưng, giá trị riêng

characteristic X-ray tia X đặc trưng

characterization factor hệ số đặc trưng

character of a representation đặc tính của biểu diễn

charcoal than (*động vật hoặc thực vật*); than gỗ

charcoal from sugar than đường

charcoal iron gang than gỗ

charcoal kiln lò than gỗ

charcoal method phương pháp (hấp thụ bằng) than hoạt tính

charcoal test phép thử than (*sự xác định hàm lượng xăng tự nhiên của khí tự nhiên bằng hấp phụ xăng trên than gỗ hoạt tính và sau đó thu hồi nó bằng chưng cất*)

charge trọng tải; liệu, mẻ liệu; điện tích, lực, ứng lực, sức căng // *đt* xếp liệu, chất liệu; tích điện, nạp điện

charge capacity dung lượng nạp

charge-delocalized ion ion điện tích phân bố (*loại ion tích điện trong đó điện tích được phân bố ở nhiều hơn một nguyên tử*)

charge gauge nạp lượng kế

charge-localized ion ion định vị điện tích

(loại tích điện trong đó điện tích được định tâm vào một nguyên tử)

charge population mật độ điện tích *(điện tích thực ở nguyên tử xác định trong phân tử mà mặc dù không được quan sát được nó bằng vật lý nhưng có thể xác định theo định nghĩa ấn định trước)*

charger máy nạp

charge transfer sự chuyển điện tích *(quá trình trong đó ion lấy điện tử từ nguyên tử trung hòa có chuyển điện tích)*

charge-transfer complexes phức chất truyền điện tích *(các hợp chất trong đó các điện tử chuyển động giữa các phân tử)*

charging apparatus thiết bị nạp

charging density mật độ điện tích

charging door (of furnace) cửa nạp (của lò)

charging flue máng nạp

charging hole lỗ nạp

charging hopper phễu nạp

charging machine máy nạp

charging pipe ống nạp

charging pump bơm nạp *(bơm cung cấp dòng chất lỏng có áp để nạp vào thiết bị khác như vào bơm bộ ba đòi hỏi áp suất dương)*

charging tank bể nạp

charging tube ống nạp

charging voltage điện thế nạp

charred peat than bùn

charring sự cacbon hóa, sự than hóa; sự thấm cacbon

charring ablator vật liệu mòn (do) cacbon hóa *(chất mài mòn đặc trưng bởi sự hình thành lớp chứa cacbon ở bề mặt nung nóng, làm cản trở dòng nhiệt vào chất bởi các đặc tính cách nhiệt và bức xạ lại)*

chart biểu đồ

chartreusin chartreusin, $C_{18}H_{18}O_{18}$ *(thuốc kháng sinh kết tinh, màu xanh lục nhạt-vàng được sản xuất bởi chất màu của Streptomyces chartreusis, tác dụng chống lại vi sinh vật gram dương, khuẩn que chịu axit và thực khuẩn của* Staphylococcuspyogenes)

chase vòng; không gian ép // *đt* ép xuất

chaser máy nghiền hàm ếch

chaser mill máy nghiền Chile, cối xay Chile

chasing sự ép trồi, sự ép xuất *(cao su)*; vật ép trồi, vật ép xuất

chaulmoogra oil dầu đại phong tử *(một vài loại dầu được chiết từ hạt cây trong họ Flacourtiaceae, được dùng rộng rãi để chữa bệnh phong và các bệnh khác)*

chavicol chavicol, $C_3H_5C_6H_4OH$ *(phenol không màu, dạng lỏng ở nhiệt độ phòng, sôi ở 230°C, tan trong rượu và nước, tìm thấy trong nhiều tinh dầu)*

chE *x* cholinesterase

check kiểm tra; khống chế; cản

check analysis sự phân tích kiểm tra

check bar thanh cản

checker berry oil dầu bạch châu thụ *(một loại cây thạch nam ở Canada)*

checker brickwork đệm gạch ghi lò

checker chamber buồng đệm, buồng tích nhiệt

checkered (đã) đệm ghi lò

checkering sự đệm ghi lò

checker work đệm ghi lò

checking sự kiểm tra; sự khống chế; sự cản

check sample mẫu thẻ, *x* control sample

check standard tiêu chuẩn kiểm tra *(trong hiệu chỉnh lý học vật tạo tác được đo ở các khoảng đo theo lý thuyết)*

check test phép thử kiểm tra

check valve van một chiều

cheese pho mát; cuộn sợi; trục quấn dây

cheesebox still thiết bị cất thẳng đứng (*một trong các loại đầu tiên của các thiết bị cất hình trụ được thiết kế có van hơi nước*)

cheese cement xi măng pho mát (*keo tạo thành từ pho mát hoặc sữa đông*)

chelate chelat, chất càng cua

chelate compound hợp chất chelat, hợp chất càng cua

chelate ring vòng chelat, vòng càng cua

chelate ring formation sự tạo vòng chelat, sự tạo vòng càng cua

chelating agent chất tạo chelat (*hợp chất hữu cơ trong đó các nguyên tử tạo thành nhiều hơn một liên kết phối trí với các kim loại trong dung dịch*)

chelating resin nhựa chelat (*nhựa trao đổi ion có độ chọn lọc cao bất thường đối với cation riêng, ví dụ như nhựa phenol-formaldehyt với 8-quinolinol thay vào phần của phenol, đặc biệt chọn lọc đối với đồng, niken, coban và sắt (III)*)

chelation sự tạo chelat, sự tạo vòng càng cua (*quá trình hóa học có liên quan đến hình thành hợp chất vòng dị vòng chứa ít nhất một cation kim loại hoặc ion hydro trong vòng*)

chelatochrome indicator chất chỉ thị màu chelat, chất chỉ thị màu vòng càng cua

chelatometric indicator chất chỉ thị chelat, chất chỉ thị vòng càng cua

chelatometry phương pháp chelat, phương pháp vòng càng cua, *x* chelometry

chelerythrine chelerytrin, $C_{21}H_{17}O_4H$ (*alkaloit kết tinh, độc, ít tan trong rượu, dẫn xuất từ các hạt dược thảo xelanđin (Chelidonium majus) và có các tính chất của thuốc ngủ*)

cheletropic reaction phản ứng cheletropic (*phản ứng hóa học bao gồm sự loại trừ phân tử trong đó hai liên kết sigma kết thúc ở nguyên tử đơn được tạo thành hoặc bị phá vỡ*)

chelidonic acid axit chelidonic, $C_7H_4O_6$ (*pyran được tách từ dược thảo xelanđin có quanh năm (Chelidonium majus)*)

chelometry phương pháp chelat, phương pháp vòng càng cua (*kỹ thuật phân tích có liên quan đến sự tạo thành các chelat tan khi ion kim loại được chuẩn độ với aminopolycarboxylat và các thuốc thử polyamin, hình thành sự chuẩn độ bằng complexon*)

chemic nước vôi clorua // *tt* (thuộc) hóa học

chemical (thuộc) hóa; hóa chất (*liên quan đến khoa học của hóa học; chất đặc trưng bởi thành phần phân tử xác định*)

chemical absorbent chất hấp thụ hóa học

chemical absorption sự hấp thụ hóa học

chemical action tác dụng hóa học

chemical activity hoạt độ hóa học

chemical addition agent chất phụ gia hóa học

chemical additive chất phụ gia hóa học

chemical adsorption sự hấp phụ hóa học

chemical affinity ái lực hóa học, *x* affinity

chemical agent tác nhân hóa học (*chất rắn, chất lỏng hoặc khí sử dụng trong ba loại cơ bản khí chiến tranh, khói và bom cháy; qua các tính chất hóa học chúng tạo ra tác dụng gây chết, tổn thương hoặc kích thích đối với người, tạo ra màn chắn hoặc khói màu hoặc tác dụng như chất mồi lửa*)

chemical analysis sự phân tích hóa học

chemical apparatus thiết bị hóa học

chemical balance cân bằng hóa học

chemical binding effect hiệu ứng liên kết hóa học

chemical bomb bom hóa học

chemical bond liên kết hóa học, *x* bond

chemical brightener chất làm bóng hóa học

chemical cell pin hóa học

chemical cellulose xenluloza hóa học, *x* alpha cellulose

chemical change biến đổi hóa học; phản ứng hóa học

chemical characteristic đặc trưng hóa học

chemical circulating cleaning sự rửa tuần hoàn bằng hóa chất

chemical cleaning sự tinh chế hóa học

chemical combination sự hóa hợp hóa học

chemical composition thành phần hóa học

chemical compound hợp chất hóa học (*chất mà các phân tử chứa các nguyên tử không giống nhau và các thành phần không thể tách được bằng các phương pháp lý học*)

chemical constant hằng số hóa học

chemical constitution cấu tạo hóa học

chemical control sự điều tiết quá trình hóa học

chemical conversion sự chuyển hóa hóa học, *x* conversion

chemical cooling sự làm lạnh hóa học, sự làm lạnh bằng hóa chất

chemical dating sự xác định tuổi hóa học (*sự xác định tuổi tương đối hoặc tuyệt đối của các khoáng vật, các đồ vật cổ và các vật liệu bằng cách đo các thành phần hóa học của chúng*)

chemical decomposition sự phân hủy hóa học

chemical deposition sự kết tủa hóa học (*sự lắng kim loại từ dung dịch muối bằng đưa vào một kim loại khác*)

chemical development sự phát triển hóa học

chemical dosimetry sự định lượng hóa học

chemical dynamics động lực (hóa) hóa học (*ngành hóa lý tìm kiếm để giải thích hiện tượng phụ thuộc vào thời gian như sự truyền năng lượng và các phản ứng hóa học, theo chuyển động của hạt nhân và các điện tử cấu thành hệ*)

chemical efficiency hiệu suất phản ứng hóa học

chemical element nguyên tố hóa học, *x* element

chemical energy năng lượng hóa học (*năng lượng của hợp chất hóa học mà theo định luật bảo toàn năng lượng, phải chịu sự thay đổi ngang bằng và ngược lại với sự thay đổi nhiệt năng trong phản ứng, sự sắp xếp các nguyên tử trong các hợp chất phản ứng để tạo thành các hợp chất nơi sinh ra sự thay đổi năng lượng hóa học*)

chemical engineer kỹ sư hóa học

chemical engineering công nghệ hóa học

chemical-engine hose ống mềm chịu hóa chất

chemical entity đơn vị cấu trúc hóa học

chemical equation phương trình hóa học

chemical equilibrium sự cân bằng hóa học (*điều kiện trong đó phản ứng hóa học xảy ra ở các tốc độ bằng nhau trong hướng thuận hoặc thuận nghịch sao cho các nồng độ của các chất phản ứng không thay đổi với thời gian, còn gọi là* equilibrium)

chemical equipment thiết bị hóa học

chemical equivalent đương lượng hóa học

chemical exchange process quá trình trao đổi hóa học (*phương pháp tách các đồng vị của các nguyên tố nhẹ hơn bằng sự lặp lại quá trình thay đổi hóa học mà kể cả trao đổi các đồng vị*)

chemical exhaust sự làm chân không

S

(bằng) hóa chất

chemical fire extinguisher bình chữa cháy hóa học (*một trong ba loại bình dập lửa chất lỏng bay hơi, cacbon đioxit và hóa chất khô) đầy hóa chất ở dạng rắn, lỏng và khí để phủ và dập lửa*)

chemical flask bình hóa học

chemical flux dòng chất hóa học (*trong phản ứng hóa học, lượng chất nào đó trên đơn vị thể tích, biến đổi trong đơn vị thời gian, còn gọi là* chemiflux)

chemical foamed plastic chất dẻo tạo bọt hóa học (*chất dẻo xốp có cấu trúc tế bào được tạo thành bởi các khí sinh ra từ phản ứng hóa học của các hợp phần*)

chemical formula công thức hóa học (*sự biểu thị bằng dùng các ký hiệu và số để chỉ hợp chất hóa học của chất tinh khiết, ví dụ như CH_4 cho metan và HCl cho axit clohydric)*

chemical glass thủy tinh hóa học

chemical group nhóm hóa học, gốc R

chemical group composition thành phần nhóm hóa học

chemical heat treatment sự chế hóa nhiệt hóa học

chemical impurity chất bẩn hóa học, tạp chất hóa học

chemical incompatibility tính không tương hợp hóa học

chemical indicator chất chỉ thị hóa học (*chất mà dạng lý học bị thay đổi ở tại hoặc gần điểm cuối của chuẩn độ hóa học; chất mà màu thay đổi như nồng độ của các ion hydro trong dung dịch, còn gọi là* indicator)

chemical inertness tính trơ hóa học

chemical inhibitor chất ức chế hóa học (*chất có khả năng ngừng hoặc làm chậm phản ứng hóa học*)

chemical intermediate hóa học bán thành phẩm, sản phẩm hóa học trung gian

chemical ion pump bơm ion hóa học (*bơm chân không mà tác dụng bơm dựa vào sự bay hơi của kim loại mà hơi sau đó tác dụng với các phân tử hoạt hóa trong chất khí để tạo chân không*)

chemical kinetics động hóa học (*ngành hóa lý có liên quan đến cơ chế và tốc độ của phản ứng hóa học, còn gọi là* reaction kinetics)

chemical literature tài liệu hóa học

chemically clean sạch hóa học

chemically combined hóa học, liên kết hóa học

chemically combined water nước hóa hợp, nước liên kết hóa học

chemically pure tinh khiết hóa học (*không có tạp chất, được phát hiện bằng phân tích, viết tắt* cp)

chemically stable bền hóa học

chemical mass khối lượng tác dụng (*trong phản ứng hóa học*)

chemical metallurgy phương pháp luyện kim hóa học ((*khoa học và công nghệ để chiết kim loại từ quặng và tinh chế chúng, còn gọi là* process metallurgy)

chemical microscopy phép soi kính hiển vi hóa học (*sử dụng kính hiển vi để giải quyết các vấn đề hóa học*)

chemical nomenclature danh pháp hóa học

chemical passivity tính thụ động hóa học; độ thụ động hóa học

chemical pathology bệnh lý hóa học (*sự nghiên cứu bệnh bằng sử dụng các phương pháp hóa học*)

chemical phenomenon hiện tượng hóa học

chemical physics lý hóa học

chemical pipe-line ống dẫn hóa chất

chemical plant nhà máy hóa chất

chemical polarity tính phân cực hóa học (*khuynh hướng của phân tử hoặc hợp chất bị hút hoặc đẩy bởi các điện tích vì sự sắp xếp không đối xứng của các nguyên tử xung quanh hạt nhân*)

chemical polishing sự đánh bóng hóa học (*làm nhẵn và làm sáng bóng bề mặt kim loại bằng xử lý với hóa chất*)

chemical polishing agent chất làm bóng hóa học

chemical porcelain sứ hóa học (*sứ có độ tinh khiết cao, không rỗng, dùng để chế tạo các dụng cụ phân tích trong phòng thí nghiệm như nồi, bình cổ cong và dao trộn v.v.*)

chemical potential thế hóa (*trong hệ nhiệt động học của một số thành phần, tốc độ thay đổi của hàm Gibbs của hệ theo sự thay đổi số mol của một thành phần riêng biệt*)

chemical principle nguyên lý hóa học

chemical process quá trình hóa học

chemical process principle nguyên lý quá trình hóa học

chemical promoter chất tăng hoạt tính hóa học

chemical propellant nhiên liệu phản lực hóa học

chemical property tính chất hóa học

chemical pulp bột giấy hóa học (*bột giấy gỗ tạo thành bởi tách sợi của vụn gỗ bằng tác dụng của kiềm và axit*)

chemical pulping sự nghiền bột giấy hóa học (*sự tách sợi gỗ cho bột giấy bằng xử lý hóa học các vụn gỗ để hòa tan lignin gắn các sợi lại với nhau*)

chemical purification sự tinh chế (bằng) hóa học

chemical purity độ tinh khiết hóa học, *x* purity

chemical rate of processes tốc độ quá trình hóa học; tốc độ phản ứng

chemical reaction phản ứng hóa học (*sự thay đổi trong đó chất hoặc các chất được biến đổi thành một hoặc nhiều chất mới*)

chemical reactivity khả năng phản ứng hóa học (*khuynh hướng của hai hoặc nhiều hóa chất phản ứng để tạo thành một hoặc nhiều sản phẩm khác từ các chất phản ứng*)

chemical reactor bình phản ứng (*bình, ống hoặc các thiết bị đựng khác trong đó phản ứng hóa học diễn ra có thể gián đoạn hoặc liên tục, hở hoặc kín và có thể khởi động nhiệt, xúc tác hoặc bức xạ*)

chemical reagent thuốc thử hóa học, hóa chất

chemical refining (sự) tinh chế (bằng) hóa học

chemical refrigeration sự làm lạnh hóa học, sự làm lạnh bằng hóa chất

chemical relaxation sự hồi phục hóa học (*sự điều chỉnh hệ hóa học tới sự cân bằng mới sau khi sự cân bằng của phản ứng hóa học bị rối loạn bởi sự thay đổi đột ngột, đặc biệt của tham số ngoài như áp suất hoặc nhiệt độ*)

chemical resistance trở lực hóa học (*khả năng mà các chất rắn chống được sự tổn thất bởi khả năng phản ứng hóa học hoặc tác dụng của dung môi*)

chemicals hóa chất

chemical shift sự dịch chuyển hóa học (*sự dịch chuyển trong phổ cộng hưởng từ hạt nhân do sự chắn nghịch từ các hạt nhân bởi các điện tử xung quanh*)

chemical stability tính bền hóa học; độ bền hóa học

chemical stabilization sự làm bền (bằng) hóa học

chemical stoneware đồ gốm chịu axit (*nguyên liệu đất sét làm gốm chịu axit và*

kiềm, dùng để cho máy nghiền bi, đường ống, các ống thải nước phòng thí nghiệm và đồ dùng khác)

chemical strategy chiến lược hóa học

chemical structural formula công thức cấu tạo hóa học

chemical symbol ký hiệu hóa học (*sự biểu thị một trong các nguyên tố hóa học, như các chữ như Ne, O, C và Na tương đương neon, oxy, cacbon và natri*)

chemical synthesis sự tổng hợp hóa học (*sự tạo thành một hợp chất hóa học từ những chất khác*)

chemical technology công nghệ hóa học

chemical terminology thuật ngữ hóa học

chemical thermodynamics nhiệt động hóa học (*sự áp dụng các nguyên lý nhiệt động học cho các vấn đề hóa học*)

chemical tower cột hấp thụ hóa chất

chemical treatment sự chế hóa hóa học

chemical valence hóa trị

chemical warfare chiến tranh hóa học

chemical war gas khí độc hóa học

chemical weapons vũ khí hóa học

chemical weathering sự phong hóa hóa học (*quá trình phong hóa nhờ đó đá hoặc khoáng vật biến đổi thành các tổ hợp hóa chất mới khá bền vững thông qua các phản ứng hóa học như thủy phân, oxy hóa, trao đổi ion và dung dịch, còn gọi là* decay, decomposition)

chemiclerance dung hạn hóa học (*dùng phân tích hóa học để xác định cách dùng an toàn một chất*)

chemicobiology sinh hóa học

chemicoluminescence sự phát quang hóa học

chemiflux dòng chất hóa học, *x* chemical flux

chemi-ionization sự ion hóa hóa học (*sự ion hóa xảy ra do sự va chạm hạt với loại hạt trung hòa, thường là bị kích thích như nguyên tử nửa bền*)

chemiluminescence sự phát quang hóa học (*sự phát ánh sáng nhờ phản ứng hóa học không có thay đổi biểu kiến của nhiệt độ*)

chemimechanical pulp bột giấy cơ hóa học (*nguyên liệu thực vật được xử lý bằng quá trình sulfit, sôđa và sulfat để sản xuất giấy*)

chemionics hóa ion học (*ngành hóa học của các hợp phần phân tử và các thiết bị vận hành bằng photon, electron và ion*)

chemiosmosis sự thẩm thấu hóa học (*phản ứng hóa học xảy ra xuyên màng nửa thấm xen vào, còn gọi là* chemosmosis)

chemiosmotic coupling sự kết hợp thẩm thấu hóa học (*cơ chế mà adenosindiphosphat được phosphoryl hóa thành adenosintriphosphat ở thể hạt sợi và các hạt diệp lục*)

chemism cơ chế hóa học

chemisorption sự hấp phụ hóa học (*quá trình hấp phụ hóa học trong đó các liên kết hóa học yếu được tạo thành giữa các phân tử chất khí hoặc chất lỏng và bề mặt chất rắn*)

chemist nhà hóa học (*nhà khoa học chuyên về hóa*)

chemistry hóa học (*sự nghiên cứu khoa học về tính chất, thành phần và cấu trúc của chất, các thay đổi trong cấu trúc và thành phần của chất và cùng với thay đổi năng lượng*)

chemofining hóa dầu mỏ

chemonite chemonit (*chất bảo quản gỗ gồm dung dịch nước chứa tỷ lệ phần trăm đồng hydroxit, arsen trioxit, amoniac và axit axetic nhỏ*)

chemosetting sự hóa rắn hóa học

chemosmosis sự thẩm thấu hóa học, *x* chemiosmosis

chemosynthesis sự tổng hợp hóa học (*sự tổng hợp các hợp chất hữu cơ từ cacbon đioxit bằng vi sinh vật sử dụng năng lượng dẫn xuất từ các phản ứng hóa học*)

chemotaxin chemotaxin, chất hướng hóa chất (*hóa chất xúc tiến sự chuyển động của tế bào hoặc vi sinh vật trong quá trình hướng hóa chất*)

chemotaxis sự hướng hóa chất

chemotherapy hóa liệu pháp

chemotropism sự hướng hóa chất

chemurgy chế hóa hữu cơ (*ngành hóa học có liên quan với sự sử dụng có lợi các nguyên liệu hữu cơ, đặc biệt các sản phẩm nông nghiệp, cho các mục đích không thực phẩm như sơn và vecni*)

chenevixite chenevixit, $Cu_2Fe_2(AsO_4)_2$-$(OH)_4.H_2O$ (*khoáng vật màu xanh lục-sẫm đến vàng-xanh nhạt, gồm đồng, sắt arsenat ngậm nước, tồn tại ở dạng khối*)

chenic acid axit chenic, *x* chenodeoxycholic acid

chenodeoxycholic acid axit chenođeoxycholic, $C_{24}H_{40}O_4$ (*thành phần của mật, tinh thể hình kim, nóng chảy ở 119°C, tan trong rượu, metanol và axit axetic, dùng trong cơ sở thực nghiệm để ngăn ngừa và hòa tan sỏi mật, còn gọi là* anthropodesoxycholic acid, chenic acid, gallodesoxycholic acid)

chenopodium oil dầu rau muối, tinh dầu giun (*dầu không màu đến màu vàng, tan trong rượu, chiết từ cây thảo mộc Chenopodium ambrosioides, các thành phần chủ yếu là para-xymen, l-limonen và ascariđol, dùng trong y học, còn gọi là* American wormseed oil, goosefoot oil)

cherry coal than anh đào

cherry gum nhựa anh đào

cherry-kernel oil dầu nhân anh đào

cherry-laurel oil dầu hạnh nhân anh đào, dầu hồ đào

cherry-pit oil dầu nhân anh đào

cherry-red đỏ anh đào

cherry-stone oil dầu nhân anh đào

chest hộp; phòng; buồng; ngăn

chest drying machine máy sấy kiểu tấm

chestnut coal than hạt

chevkinite chevkinit, $(Fe,Ca)(Ce,La)_2$-$(Si,Ti)_2O_8$ (*khoáng vật gồm sắt, canxi và các nguyên tố đất hiếm silicotitanat*)

chewing sự nhai

chewing gum kẹo cao su

chewing test phép thử nhai

chewing wax sáp nhai

Chicago acid axit Chicago, l-amino-8-naphtol-2,4-đisulfoaxit, $NH_2C_{10}H_4(OH)(SO_3H)_2$

chief valence hóa trị chính

childrenite childrenit, $(Fe,Mn)AlPO_4$-$(OH)_2.H_2O$ (*khoáng vật tà phương, màu vàng nhạt đến nâu sẫm, gồm sắt nhôm phosphat bazơ ngậm nước, tồn tại ở dạng tinh thể trong mỡ, đồng hình với eosphorit, độ cứng 4,5-5 theo thang Mohs, tỷ trọng 3,18-3,24*)

Chilean mill cối xay Chile

Chile nitrate xanpet Chile, *x* sodium nitrate

Chile nitre xanpêt Chile, *x* sodium nitrate

chill sự lạnh; khuôn kim loại, khuôn đúc thỏi // *đt* làm lạnh; đổ khuôn; tôi

chill back làm lạnh bằng pha loãng

chill car toa xe làm lạnh

chilled (đã) làm lạnh; (đã) đông; (đã) tôi

chilled sampling apparatus thiết bị lấy mẫu lạnh

chilled steel thép tôi

chiller thiết bị sinh hàn (*thiết bị tinh chế dầu ở đó nhiệt độ của các sản phẩm chưng cất parafin được hạ thấp chuẩn bị để lọc các thành phần sáp rắn*)

chill hardening sự tôi lạnh

chilling point điểm kết tinh, nhiệt độ kết tinh (*paraf in*); điểm đông, nhiệt độ đông (*dầu*)

chilling press máy ép lạnh

chilling rolls máy cán lạnh

chilling temperature điểm kết tinh, nhiệt độ kết tinh (*paraf in*); điểm đông, nhiệt độ đông (*dầu*)

chill point điểm đông; điểm chảy giọt

chimney ống khói; ống hút

chimney gas khí ống khói

chimney rock đá ống khói (*đá phosphat xốp cơ bản dùng để xây dựng ống khói*)

chimney soot muội lò

chimyl alcohol rượu chimylic, $C_{19}H_{40}O_3$

china sứ; đồ sứ

china clay đất sét sứ, kaolin (*kaolin trắng bậc cao chủ yếu gồm kaolinit khoáng vật và thường xuất hiện dạng vật thể hai mắt lồi, dùng để sản xuất đồ gốm, giấy, cao su, chất xúc tác và mực*)

china ink mực tàu, mực đen

chinaldine chinalđin, metylquinolin, $CH_3C_9H_6N$

china ware đồ sứ

china wood oil dầu trầu

Chinese bean oil dầu đậu nành

Chinese blue xanh Trung Quốc

Chinese cinnamon quế Trung Quốc

Chinese oil dầu trầu, *x* Peru balsam

Chinese oil of cinamon dầu cây quế, *x* cassia oil

Chinese red đỏ cromat, chì cromat bazơ, $PbCrO_4 \cdot Pb(OH)_2$

Chinese vermilion thần sa Trung Quốc, *x* mercuric sulfide

Chinese wax sáp Trung Quốc (*sáp kết tinh màu trắng hoặc vàng nhạt tìm thấy ở một số cây bởi các chất tiết của côn trùng, đặc biệt là Ceroplastes cerif erus*)

Chinese white trắng kẽm (*thuật ngữ trong công nghiệp sơn cho kẽm oxit và kaolin, dùng làm chất cản màu trắng, còn gọi là* zinc white)

Chinese wood oil dầu trầu

chinic acid axit chinic, *x* quinic acid

chinine quinin, *x* quinine

chinizarin quinizarin, đioxyantraquinon, $C_6H_4(CO)_2C_6H_2(OH)_2$

chinoform dạng quinon

chinoidine chinoiđin, *x* quinoidine

chinol chinol, *x* hyđroquinol

chinoline chinolin, *x* quinoline

chinone chinon, *x* quinone

chiolite chiolit, $Na_5Al_3F_{14}$ (*khoáng vật màu trắng tuyết giống cryolit*)

chip vỏ bào; mảnh vỡ // *đt* vỡ vụn

chip board cac tông thô

chip mixing machine máy trộn xà phòng vảy

chip soap xà phòng vảy

chiral carbon atom nguyên tử cacbon không đối xứng, *x* asymmetric carbon atom

chiral center tâm không đối xứng (*nguyên tử trong phân tử được gắn với bốn nhóm khác nhau*)

chirality tính không đối xứng gương (*tính chất của các phân tử không đối xứng*)

chiral molecules phân tử không đối ảnh (*các phân tử không chồng chập với hình ảnh trong gương của chúng*)

chitin chitin (*polysacarit vô định hình, màu trắng hoặc không màu, tạo thành lớp bọc ngoài cứng của sâu bọ và động vật không xương sống thủy phân chitin tạo ra*)

chloanthite cloanthit, $NiAs_{2-3}$ (*khoáng vật màu trắng hoặc ghi với các tinh thể có ánh kim trong hệ đẳng cự, nó đồng hình với niken skuterađit*)

chloflurecol methyl ester este metyl

cloflurecol, $C_{15}H_{11}ClO_3$ (*hợp chất kết tinh, trắng, nóng chảy ở 152°C, tan ít trong nước, dùng làm chất điều hòa sự phát triển của thảm cỏ và cỏ dại*)

chloral cloral, CCl_3CHO (*chất lỏng có dầu, không màu, tan trong nước, dùng trong công nghiệp để điều chế DDT, thuốc ngủ, còn gọi là* trichloroacetic aldehyde, trichloroethanal)

chloral alcoholate cloral alcolat, $CCl_3CH(OH)OC_2H_5$

chloralase cloralaza, $C_8H_{11}Cl_3O_6$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 185°C, được tạo thành bằng đun nóng cloral với dextroza, dùng làm thuốc ngủ*)

chloral hydrate cloral hydrat, $CCl_3CH(OH)_2$ (*tinh thể hình kim, không màu, tan rữa, có vị hơi đắng, tan trong nước, dùng làm thuốc ngủ, còn gọi là* crystalline chloral, hydrated chloral)

chloralkali kiềm cloral (*một trong các sản phẩm điện phân công nghiệp của natri clorua là natri hydroxit hoặc clo*)

chloralkali process quá trình kiềm cloral (*quá trình hóa công nghiệp, dựa vào sự điện phân natri clorua để sản xuất natri hydroxit và clo*)

chloralkane alkan clorua (*hydrocacbon dãy béo được clo hóa của dãy metan* (C_nH_{2n+2}))

chlorallylene alyl clorua, CH_2CHCH_2Cl

chloralosane cloralosan, *x* chloralose

chloralose cloraloza, $C_8H_{11}O_6Cl_3$ (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 178°C, dùng làm thuốc đuổi chim, còn gọi là* glucochloralose)

α-chloralose α-cloraloza, $C_8H_{11}O_6Cl_3$ (*tinh thể hình kim nóng chảy ở 87°C, tan trong axit axetic băng và ete, dùng làm thuốc đuổi chim ăn hạt và thuốc ngủ cho động vật, còn gọi là* chloralosane, glucochloral, α-D-glucochloralose)

chloraluminite cloraluminit, $AlCl_3.6H_2O$ (*khoáng vật gồm nhôm clorua ngậm nước*)

chloramine T cloramin T, $CH_3C_6H_4SO_2NClNa.3H_2O$ (*bột kết tinh, trắng, phân hủy chậm trong không khí, giải phóng clo, dùng làm thuốc sát trùng, và chất oxy hóa và clo hóa*)

chloramphenicol cloramphenicol, $C_{11}H_{12}O_2N_2Cl_2$ (*thuốc kháng sinh kết tinh, không màu được tạo thành bởi Streptomyces venezueloe, sản xuất công nghiệp bằng tổng hợp hóa học, còn gọi là* chloromycetin)

chloranil cloranil, $C_6Cl_4O_2$ (*tinh thể hình lá, nóng chảy ở 290°C, tan trong các dung môi hữu cơ, tạo thành từ phenol bằng xử lý với natri clorua và axit clohydric, dùng làm thuốc diệt nấm nông nghiệp và chất oxy hóa trong sản xuất thuốc nhuộm*)

chloranilic acid axit cloranilic, $C_6H_2Cl_2O_4$ (*axit đibazơ tương đối mạnh, tinh thể màu đỏ, nóng chảy ở 283-284°C, dùng trong phép quang trắc phổ*)

chlorantine fast colours thuốc nhuộm bền màu clorantin

chlorapatite clorapatit, $Ca_5(PO_4)_3Cl$ (*khoáng apatit chứa clo*)

chlorargyrite clorargyrit, *x* cerargyrite

chlorate clorat, ClO_3^- (*ion âm dẫn xuất từ axit cloric; muối của axit cloric*)

chlorate candle nến clorat (*hỗn hợp của các hợp chất hóa học rắn, khi bắt cháy, giải phóng oxy*)

chlorated (được) clo hóa

chlorate explosive thuốc nổ clorat (*loại thuốc nổ có bazơ kali clorat, chất thay thế cho thuốc nổ đen trong đó kali clorat được dùng thay cho kali nitrat, còn gọi là* chlorate powder)

chlorate liquor dung dịch clorat tẩy màu

chlorate of potash kali clorat, $KClO_3$

chlorate powder bột clorat, *x* chlorate explosive

chlorating agent tác nhân clo hóa

chlorazene clorazen, *x* cloramine-T

chlorazol colours phẩm nhuộm clorazol

chlorazotic acid nước cường toan

chlorbenside clobensit, $C_{13}H_{10}SCl_2$ *(tinh thể trắng, nóng chảy ở 72°C, dùng làm thuốc diệt sâu bọ cho cây có quả và đồ trang trí)*

chlorbromuron clobromuran, $C_9H_{10}ONBrCl$ *(chất rắn trắng, nóng chảy ở 94-96°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho đậu tương và khoai tây)*

chlorcyclizine hydrochloride cloxyclizin hyđroclorua, $ClC_6H_4CH(C_6H_5)C_4H_8N_2CH_3.HCl$ *(chất rắn kết tinh trắng, nóng chảy ở 222-227°C, tan trong nước, clorofom và rượu, dùng làm thuốc kháng histamin)*

chlordan clođan, *x* chlordane

chlordane clođan, $C_{10}H_6Cl_8$ *(thuốc trừ sâu, lỏng, dễ bay hơi, hexahyđrometanoinđen clo hóa, còn gọi là* chlordan)

chlordiazepoxide hydrochloride clođiazepoxit hyđroclorua, $C_{16}H_{14}ON_3Cl$ *(hợp chất kết tinh, trắng, tan trong nước; muối hyđroclorua được dùng làm thuốc giảm thống)*

chlordimeform clođimefom, $C_{10}H_{13}ClN_2$ *(chất rắn màu nâu, nóng chảy ở 35°C, dùng làm thuốc trừ sâu cho quả, rau và bông)*

chlorendic acid axit clorenđic, $C_9H_4Cl_6O_4$ *(tinh thể mịn, trắng được dùng trong nhựa polyeste chống cháy và hóa chất trung gian cho thuốc nhuộm, thuốc trừ nấm và thuốc diệt sâu)*

chlorendic anhydride anhyđrit clorenđic, $C_9H_2Cl_6O_3$ *(tinh thể mịn trắng, dùng trong nhựa polyeste chống cháy, trong làm cứng nhựa epoxy và hóa chất trung gian)*

chlorfenethol clofenethol, $C_{14}H_{12}Cl_2O$ *(hợp chất kết tinh, không màu, nóng chảy ở 69,5-70°C, không tan trong nước, dùng để khống chế sâu mọt ở đồ trang trí và cây có bụi)*

chlorfenpropmethyl clofenpropmetyl, $C_{10}H_{10}OCl_2$ *(chất lỏng không màu đến nâu, dùng làm thuốc diệt cỏ cho yến mạch, ngũ cốc, củ cải đường và đậu Hà Lan)*

chlorfensulfide clofensulfua, $C_{12}H_8Cl_4N_2S$ *(hợp chất kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 123,5-124°C, dùng làm thuốc trừ sâu bọ cho cam quít)*

chlorfenvinphos clofenvinphos, $C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$ *(chất lỏng màu hổ phách, sôi ở 168-170°C, dùng làm thuốc diệt sâu)*

chlorhydrin clohyđrin, *x* chlorohydrin

chloric acid axit cloric, $HClO_3$ *(hợp chất chỉ tồn tại trong dung dịch và là muối clorat, phân hủy ở 40°C)*

chloric ether alkyl clorua, aryl clorua; etyl clorua, C_2H_5Cl

chloridate sản phẩm clo hóa // đt clo hóa

chloride clorua *(hợp chất được sản xuất từ axit clohyđric; nói chung về hợp chất hai nguyên tố chứa clorua)*

chloride benzilate benzilat clorua, *x* lachesne

chloride of acid cloanhyđrit

chloride of lime vôi clorua, *x* bleaching powder

chloride paper giấy clorua *(giấy tạo thành có nhũ tương của bạc clorua, thường dùng trong chụp ảnh như giấy tiếp xúc hoặc giấy phóng to có tốc độ rất chậm)*

chloridization sự clo hóa, *x* chlorination

chloridize clo hóa

chloridizing roasting sự thiêu clo hóa

chloridometer clo kế
chlorimetry phép đo clo
chlorimide clorimit, *x* dichloramine
chlorin clorin (*porphyrin bão hòa mà một nối đôi ở vòng pyrol đơn đã được khử*)
chlorinate sản phẩm clo hóa // *đt* clo hóa
chlorinated (được) clo hóa
chlorinated acetone monocloaxeton, CH_3COCH_2Cl
chlorinated amide cloamit, $RCCl_2NH_2$
chlorinated camphene toxaphen, $C_{10}H_{10}Cl_8$
chlorinated lime vôi clorua, *x* bleaching powder
chlorinated methanes metan clo hóa
chlorinated paraffin cloparafin (*một nhóm các dẫn xuất clo của các hợp chất parafin*)
chlorinated paraffin wax sáp cloparafin
chlorinated rubber cao su đã clo hóa (*dẫn suất cao su không cháy được, không có tính cao su tạo thành bằng tác dụng của clo với cao su trong dung dịch, dùng trong sơn chống gỉ và vecni, trong mực và chất keo*)
chlorinated solvent dung môi clo hóa
chlorinating agent tác nhân clo hóa
chlorination sự clo hóa (*đưa clo vào hợp chất, còn gọi là* chloridization; *sát trùng nước bằng khí clo*)
chlorination catalyst chất xúc tác clo hóa
chlorinator thiết bị clo hóa (*thiết bị dùng trong clo hóa*)
chlorine clo, Cl (*nguyên tố hóa học số 17, nguyên tử lượng 35,453, dùng trong sản xuất dung môi, thuốc trừ sâu và nhiều hợp chất không chứa clo và để tẩy trắng giấy và bột giấy*)
chlorine carrier chất tải clo
chlorine cell bình điện phân (điều chế) clo
chlorine chamber phòng clo hóa vôi
chlorine cyan cloxyan, xyan clorua, ClCN
chlorine cyanide cloxyanua, xyan clorua ClCN
chlorine dioxide clo đioxit, ClO_2 (*khí xanh lục được dùng để tẩy trắng xenluloza và xử lý nước*)
chlorine gas khí clo
chlorine gas cell pin khí clo
chlorine hydrate hyđrat clo, $Cl_2.8H_2O$
chlorine hydride hyđroclorua, HCl
chlorine ice hyđrat clo tinh thể, $Cl_2.H_2O$
chlorine in chain clo trong mạch
chlorine in ring clo trong vòng, clo trong nhân
chlorine in side chain clo ở mạch nhánh
chlorine requirement lượng clo cần thiết
chlorine war gas khí độc clo (*khí clo đóng gói sẵn được thả vào quân đối phương, khí màu vàng-xanh lục nhạt, độc và ở dạng khí dưới nhiệt độ và áp suất bình thường*)
chlorine water nước clo (*chất lỏng màu vàng nhạt, trong, dùng làm chất khử mùi, thuốc sát trùng và thuốc tẩy*)
chlorinity độ clo (*số hàm lượng clo và halogen khác của nước biển, theo khối lượng*)
chlorite clorit (*muối của axit cloro, quặng gồm nhôm, sắt (II) và magie silicat, đơn tà, vàng nhạt*)
chloritoid cloritoit, $FeAl_4Si_2O_{10}(OH)_4$ (*khoáng vật chứa mica liên quan đến nhóm mica giòn, có hai dạng đơn tà và tam tà, tinh thể đa màu, màu xám đến xanh lục*)
chlorizate sản phẩm clo hóa // *đt* clo hóa
chlorizated (được) clo hóa
chlorizating agent tác nhân clo hóa
chlorizating roasting sự thiếu clo hóa

chlorization sự clo hóa

chlorknallgas hỗn hợp nổ clo-hyđro

chlormanganokalite clomanganokalit, K_4MnCl_6 (*khoáng vật lục giác, màu vàng rượu nho đến vàng chanh hoặc vàng bạch yến, gồm kali và mangan clorua, xuất hiện như các khối mặt hình thoi*)

chlormephos clomephos , $C_5H_{12}O_2S_2ClP$ (*chất lỏng được dùng làm thuốc trừ sâu cho đất*)

chloro- cloro- (*tiền tố chỉ hợp chất hữu cơ chứa các nguyên tử clo thay thế cho hyđro*)

chloroacetic acid axit cloaxetic, $ClCH_2COOH$ (*tinh thể tan rữa, màu trắng hoặc không màu, tan trong nước, ete, clorofom, benzen và rượu, dùng làm thuốc diệt cỏ và trong sản xuất thuốc nhuộm và các phân tử hữu cơ khác*)

chloroacetic anhydride anhyđrit cloaxetic, $C_4H_4Cl_2O_3$ (*tinh thể có nhiệt độ nóng chảy ở 46°C, tan trong clorofom và ete, dùng trong điều chế các cloaxetat xenluloza và trong N-axetyl hóa của các axit amin trong dung dịch kiềm*)

chloroacetone cloaxeton, CH_3COCH_2Cl (*chất lỏng không màu, hăng, dùng như khí làm chảy nước mắt trong quân đội và trong tổng hợp hữu cơ*)

chloroacetonitrile cloaxetonitril, $ClCH_2CN$ (*chất lỏng không màu, có mùi hăng, tan trong các hyđrocacbon và rượu, dùng như chất tạo khói*)

chloroacetophenone cloaxetophenon, $C_6H_5COCH_2Cl$ (*tinh thể hình thoi, nóng chảy ở 59°C, dùng làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ*)

chloro-acid cloaxit

chloroacrolein cloacrolein, $H_2CClCHO$ (*chất lỏng không màu có nhiệt độ nóng chảy ở 29-31°C, đùng làm khí chảy nước mắt*)

chlorobenzaldehyde clobenzalđehyt, C_6H_4CHOCl (*chất lỏng không màu đến vàng nhạt, dạng lỏng (ortho) hoặc bột, (para), nhiệt độ sôi từ 209-215°C, tan trong rượu ete và axeton, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm*)

chlorobenzene clobenzen, C_6H_5Cl (*chất lỏng dễ bay hơi, không màu, có mùi hạnh nhân, dùng để sản xuất phenol, DDT và anilin*)

chlorobenzilate clobenzilat, $C_{16}H_{14}Cl_2O_3$ (*chất lỏng nhớt, màu vàng-nâu, sôi ở 35-37°C, dùng làm thuốc trừ sâu bọ trong nông nghiệp và nghề làm vườn*)

***para*-chlorobenzoic acid** axit *para*-clorobenzoic, ClC_6H_4COOH (*bột trắng có nhiệt độ nóng chảy ở 238°C, tan trong metanol, rượu tuyệt đối và ete, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm, thuốc trừ nấm và dược phẩm*)

chlorobenzoyl chloride clobenzoyl clorua, ClC_6H_4COCl (*chất lỏng không màu, sôi ở 227-239°C, tan trong rượu, axeton và nước, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm*)

chlorobenzyl chloride clobenzyl clorua, $ClC_6H_4CH_2Cl$ (*chất lỏng không màu có nhiệt độ nóng chảy từ 216-222°C, tan trong axeton, rượu và ete, dùng trong sản xuất các hóa chất hữu cơ*)

chloroblum chlorophyll clorophyl cloroblum, chất diệp lục cloroblum, $C_{51}H_{67}O_4N_4Mg$ (*một trong các dạng quang phổ của chất diệp lục xuất hiện như các este của farnesol trong vi khuẩn quang hợp*)

chlorobromide paper giấy clobromua (*giấy có nhũ tương tạo thành từ bạc bromua và bạc clorua, dùng trong chụp ảnh cho giấy tiếp xúc có tốc độ nhanh và giấy phóng to có tốc độ trung bình*)

chlorobutadiene clobutađien, *x*

chloroprene

chlorobutanol clobutanol, $Cl_3CC(CH_3)_2$-OH (*tinh thể không màu đến trắng, nóng chảy ở 78°C, tan trong rượu, glyxerol, ete và clorofom, dùng như chất làm dẻo và thuốc bảo quản cho các dung dịch sinh học)*

chlorocalcite clocanxit, $KCaCl_3$ (*khoáng vật màu trắng, gồm kali và canxi clorua, còn gọi là* hydrophilite)

chlorocarbon clocacbon (*hợp chất chỉ chứa clo và cacbon, như cacbon tetraclorua, CCl_4*)

chlorochromic anhydride anhyđrit clocromic, *x* chromyl chloride

chlorocruorin clocruorin (*chất màu hô hấp protein kim loại xanh lục tạo thành trong các dịch cơ thể hoặc các mô của một số giun đốt biển không cuống*)

chlorocyanogen cloxyan, xyan clorua, ClCN

***0*-[2-chloro-1- (2,5-dichlorophenyl)-vinyl]- *0-0*- diethyl phosphorothioate** *0*-[2-clo-1- (2,5-điclophenyl)- vinyl]- *0-0*-đietyl phosphothioat, $C_{12}H_{14}O_3PSCl_2$ (*chất lỏng màu nâu, sôi ở 145°C ở áp suất 0,005mmHg, dùng làm thuốc trừ sâu cho bãi cỏ và vật ký sinh than bùn*)

1,1,1 chlorodifluoroethane 1,1,1-clođifloetan, CH_3CClF_2 (*khí không màu, sôi ở -130,8°C, dùng như chất làm lạnh, dung môi và nhiên liệu sol khí*)

chlorodifluoromethane clođiflometan, $CHClF_2$ (*khí không màu, sôi ở -40,8°C và nhiệt độ đông ở -160°C, dùng làm nhiên liệu son khí và chất làm lạnh*)

1-chloro-2,4-dinitrobenzene 1-clo-2,4-đinitrobenzen, $C_6H_3ClN_2O_4$ (*tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 52-54°C, tan trong rượu nóng, ete và benzen, dùng làm thuốc thử để xác định các hợp chất pyriđin như axit nicotinic và nicotinamit*)

chloroethane cloetan, *x* ethyl chloride

chloroethyl alcohol rượu cloetyl, *x* ethylene chlorohydrin

chloroethylation sự cloetyl hóa

chloroethyne axetylen clorua, CClCH

chlorofluorocarbon cloflocacbon (*thành viên của nhóm các chất được dẫn xuất từ metan hoặc etan có tất cả các nguyên tử hyđro được thay thế bằng kết hợp với clo và flo, viết tắt* CFC, FCC)

chlorofluoromethane cloflometan (*clorflocacbon được dẫn xuất từ metan, ví dụ như clođiflometan, ClF_2CH*)

chloroform clorofom, $CHCl_3$ (*chất lỏng không cháy, không màu, ngửi mùi ngọt, dùng làm thuốc gây mê, còn gọi là* trichloromethane)

chloroform liniment dầu xoa clorofom

chloroform of crystallization clorofom kết tinh

chloroform spirit rượu clorofom

chlorogenic acid axit clorogenic, $C_{16}H_{18}O_9$ (*chất quan trọng trong sự trao đổi chất thực vật, được chiết từ hột cà phê, hợp chất ngậm nửa phân tử nước kết tinh ở dạng tinh thể hình kim từ nước*)

chloroguanide hydrochloride cloguanit hyđroclorua, $C_{11}H_{16}N_5Cl$ (*thuốc rất có hiệu quả ngăn chặn chống lại ba loại bệnh sốt rét bằng những liều nhỏ*)

5-chloro-8-hydroxyquinoline 5-clo-8-hyđroxyquinon, C_9H_6ClNO (*tinh thể có nhiệt độ nóng chảy 130°C, dùng làm thuốc diệt nấm và thuốc trừ vi khuẩn*)

chlorohydrin clohyđrin (*một hợp chất dẫn xuất từ nhóm rượu glycol hoặc polyhyđroxy bằng thay clo cho các nhóm hyđroxyl, còn gọi là* chlorhydrin)

chlorohydrocarbon clohyđrocacbon (*hợp chất chứa cacbon và hyđro có clo thay cho*

một số hyđro trong phân tử)

chlorohydroquinone clohyđroquinon, $ClC_6H_3(OH)_2$ (*tinh thể trắng đến màu nâu nhạt, nóng chảy ở 100°C, tan trong nước và rượu, dùng làm thuốc hiện ảnh và thuốc diệt vi khuẩn và thuốc nhuộm*)

chloromagnesite clomagnesit, $MgCl_2$ (*khoáng vật gồm magie clorua khan, tìm thấy ở núi lửa Vesuvius*)

chloromethane clometan, CH_3Cl (*khí hóa lỏng được, không màu, không ăn mòn, ngưng tụ thành chất lỏng không màu, dùng như chất làm lạnh, chất mang xúc tác trong sản xuất cao su butyl, còn gọi là* methyl chloride)

chloromethapyrilene citrate clometapyrilen xitrat, *x* chlorothen citrate

chloromycetin clomyxetin, *x* chloramphenicol

1-chloronaphthalene 1-clonaphtalen, $C_{10}H_7Cl$ (*chất lỏng có dầu, dùng như dung môi nhúng trong xác định bằng kính hiển vi của chỉ số khúc xạ của tinh thể và dung môi cho dầu, chất béo và DDT*)

chloronium ion ion clo (*ion haloni trong đó halogen là clo, đôi khi xuất hiện như dạng bắc cầu*)

chloropal cloropal, *x* nontronite

chloroparaffin cloroparafin

***para*-chlorophenol** *para*-clophenol, C_6H_5ClO (*tinh thể có mùi phenol đặc trưng, nóng chảy ở 43,2-43,7°C, tan trong rượu, ete, glyxerol và clorofom, dùng làm thuốc sát trùng*)

chlorophenol red đỏ clophenol, $C_{19}H_{12}Cl_2O_5S$ (*thuốc nhuộm dùng làm chất chỉ thị axit-bazơ, màu vàng trong dung dịch axit, đỏ trong dung dịch bazơ, còn gọi là* chlorphenol red)

chlorophoenicite clorophoenixit, $(Mn,Zn)_5(AsO_4)(OH)_7$ (*khoáng vật đơn tà, màu xanh lục-xám gồm mangan và kẽm arsenat bazơ, tồn tại ở dạng tinh thể*)

chlorophore chất mang clo

chlorophyll clorophyl, chất diệp lục (*tên chung của một vài sắc tố thực vật tetrapyrol xanh lục, tan trong dầu, có chức năng như chất nhận quang năng cho sự quang hợp*)

chlorophyll a clorophyl a, chất diệp lục a, $C_{55}H_{72}O_5N_4Mg$ (*magie chelat của đihyđroporphyrin được este hóa với phytol và có vòng xyclopentanon, xuất hiện ở các cây lớn hơn và tảo*)

chlorophyllase clorophylaza (*enzym tách hoặc thủy phân clorophyl*)

chlorophyll b clorophyl b, chất diệp lục b, $C_{55}H_{70}O_6N_4Mg$ (*este giống với clorophyl a nhưng có a- CHO thay bằng a- CH_3, xuất hiện với lượng nhỏ trong tất cả các cây xanh và tảo*)

chloropicin cloropixin, CCl_3NO_2 (*chất lỏng không màu có mùi ngọt mà hơi của nó kích thích nhiều đến phổi và gây nôn, ho và chảy nước mắt dùng làm chất hun khói cho đất, còn gọi là* nitrochloroform, trichloronitromethane)

chloroplast cloroplast, hạt diệp lục (*loại thể hạt tế bào xuất hiện ở các phần xanh của các cây, chứa các sắc tố diệp lục có chức năng trong quang hợp và tổng hợp protein*)

chloroplast deoxyribonucleic acid axit đeoxyribonucleic hạt diệp lục (*bộ đôi axit đeoxyribonucleic tuần hoàn, thường 40 đến 50 bản sao, chứa trong hạt diệp lục, viết tắt* ctDNA, *còn gọi là* chloroplast genome)

chloroplast genome bộ gen lục lạp, *x* chloroplast deoxyribonucleic acid

chloroplatinate cloplatinat (*muối đôi của platin (IV) clorua và các clorua khác; muối của axit cloplatinic, còn gọi là* platinochloride)

chloroplatinic acid axit cloplatinic, H_2PtCl_6 (*axit thu được như tinh thể tan rữa màu nâu-đỏ, dùng trong phân tích hóa học, còn gọi là* platinic chloride)

chloroprene clopren, C_4H_5Cl (*chất lỏng không màu, polyme hóa thành nhựa clopren, còn gọi là* chlorobutadiene)

chloroprene resin nhựa clopren (*polyme của clopren, dùng để tạo các chất giống cao su tự nhiên*)

chloropropane clopropan (*các phân tử propan có clo thay thế cho các nguyên tử hydro*)

3-chloro-1,2-propanediol 3-clo-1,2-propanediol, $ClCH_2CH(OH)CH_2OH$ (*chất lỏng, vị ngọt có khuynh hướng đổi sang màu vàng rơm, tan trong ete, rượu và nước, dùng để sản xuất các chất trung gian thuốc nhuộm và để làm giảm nhiệt độ đông của thuốc nổ*)

β-chloropropionitrile β-clopropionitril, $ClCH_2CH_2CN$ (*chất lỏng có mùi cay, tan trong một số dung môi hữu cơ như etanol, ete và axeton, dùng trong tổng hợp polyme và trong tổng hợp dược phẩm*)

6-chloropurine 6-clopurin, $C_5H_3ClN_4$ (*hợp chất kết tinh hình kim từ từ nước, tinh thể phân hủy ở 175-179°C, tan trong đimetylformamit và ete, dùng làm thuốc chống ung thư*)

***N*-chlorosuccinimide** *N*-closucxinimit, $C_4H_4ClNO_2$ (*tinh thể tà phương, ngửi mùi clo, nóng chảy ở 150-151°C, tan trong nước, benzen và rượu, dùng làm tác nhân clo hóa*)

chlorosulfonation sự closulfon hóa

chlorosulfonic acid axit closulfonic, $ClSO_2OH$ (*chất lỏng bốc khói phân hủy trong nước với axit sulfuric và axit clohydric, dùng trong dược phẩm, thuốc trừ dịch bệnh, thuốc nhuộm, và làm hóa chất trung gian*)

chlorosulfuric acid axit clorosulfuric, *x* sulfuryl chloride

chlorothalonil clothalonil, $C_8Cl_4N_2$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 250 - 251°C, dùng làm thuốc diệt nấm cho các vụ mùa, than bùn và hoa trang trí*)

chlorothen citrate clothen xitrat, $C_{14}H_{18}ClN_3S.C_6H_8O_7$ (*bột kết tinh, trắng, nóng chảy ở 112-116°C, dùng trong y học, còn gọi là* chloromethapyrilene citrate)

chlorothionite clothionit, $K_2Cu(SO_4)Cl_2$ (*khoáng vật thứ sinh màu xanh sáng, gồm kali đồng sulfat clorua, tạo thành trong núi lửa Vesuvius*)

chlorothymol clothymol, $CH_3C_8H_2(OH)$-$(C_3H_7)Cl$ (*tinh thể trắng, nóng chảy ở 59-61°C, tan trong rượu, benzen, không tan trong nước, dùng làm thuốc diệt khuẩn*)

***ortho*-chlorotoluene** *ortho*-clotoluen, $CH_3C_6H_4Cl$ (*chất lỏng, nóng chảy ở 158,97°C, tan trong rượu, clorofom, benzen và ete, dùng trong tổng hợp hữu cơ, làm chất dung môi và hóa chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm*)

4-(4-chloro-*ortho*-tolyl) oxybutyric acid axit 4-(4-clo-*ortho*-tolyl) oxybutyric, $C_{10}H_{13}ClO_3$ (*hợp chất kết tinh trắng, nóng chảy ở 99-100°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho đậu Hà Lan*)

chlorotrifluorethylene polymer polyme clotrifloetylen (*nhựa chịu nhiệt, khó cháy, không màu, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ và có độ bền va đập cao, có thể tạo thành các tấm mỏng và trong suốt, dùng cho hệ thống đường ống, phụ tùng hóa học và sự cách điện cho dây và cáp và trong các thành phần điện tử, còn gọi là* fluorothene, polytrifluorochloroethylene resin)

chlorotrifluoromethane clotriflometan, $CClF_3$ (*khí không màu, sôi ở -81,4°C và*

đông ở -181°C, dùng làm chất điện môi, chất làm lạnh, nhiên liệu sol khí và để làm cứng kim loại và sản xuất dược phẩm)

chlorourea cloure, $NH_2CONHCl$

chlorous (thuộc) clo

chlorous acid axit cloro, $HClO_2$

chloroxine cloxin, $C_9H_5Cl_2NO$ *(tinh thể nóng chảy ở 179-180°C, tan trong benzen, trong natri và kali hyđroxit, dùng làm thuốc thử phân tích)*

chloroxiphite cloxiphit, $Pb_3CuCl_2(OH)_2O_2$ *(khoáng vật màu ôliu mờ hoặc xanh lục hồ trăn gồm chì và đồng clorua bazơ, tìm thấy ở trên các đồi Mendip của Anh)*

4-chloro-3,5-xylenol 4-clo-3,5-xylenol, $ClC_6H_2(CH_3)_2OH$ *(tinh thể nóng chảy ở 115,5°C, tan trong nước, 95% rượu, benzen, terpen, ete và kiềm hyđroxit, dùng làm thuốc sát trùng nhiệt đới cho người và động vật)*

chlorphenol red đỏ clophenol, *x* chlorophenol red

chlorpromazine clopromazin, $C_{17}H_{19}ClN_2S$ *(hợp chất kết tinh, màu trắng xám, dùng làm thuốc giảm đau bằng ngăn ngừa và làm giảm buồn nôn)*

chlorpropamide clopropamit, $C_3H_7NHCONHSO_2C_6H_4Cl$ *(hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 127-129°C, tan trong rượu, dùng trong điều trị bệnh đái đường)*

chlortetracycline clotetraxyclin, $C_{22}H_{23}O_8N_2Cl$ *(chất kháng sinh, kết tinh, màu vàng, được tạo thành bởi chưng streptomyces aureofaciens)*

chlorthiamid clothiamit, $C_7H_5Cl_2NS$ *(hợp chất kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 151-152°C, dùng làm thuốc diệt cỏ)*

chlorzoxazone clozoxazon, $C_7H_4ClNO_2$ *(tinh thể có nhiệt độ nóng chảy từ 191 - 191,5°C, tan trong các dung dịch nước kiềm hyđroxit và trong amoniac, dùng làm chất giãn cơ vòng)*

choke sự làm nghẹt, sự làm kẹt, sự làm tắc; chỗ thắt lại, chỗ co lại, chỗ bóp lại; van điều tiết không khí, bướm gió // *đt* làm nghẹt, làm tắc; bịt lại, bít lại; tắc, nghẹt (*ống dẫn...*)

choke crushing sự nghiền đập

choke damp khí ngạt (ở mỏ)

choked screen sàng bí, rây bí

choke feeding sự tiếp liệu nghẹt, sự cung cấp nghẹt

choking sự làm nghẹt, sự làm tắc, sự làm bí

choky bị nghẹt, bị tắc

cholaic acid axit cholaic, *x* taurocholic acid

cholane cholan, $C_{24}H_{42}$ *(hyđrocacbon bốn vòng có thể coi như chất mẹ của sterol, hormon, axit mật và aglycon mao địa hoàng)*

cholate cholat (*muối của axit cholic*)

cholecalciferol cholecalxiferol, $C_{27}H_{44}O$ *(tinh thể không màu, nóng chảy ở 84-88°C, tan trong rượu, clorofom và các dầu béo, dẫn xuất từ vitamin D_3 của gan cá ngừ, dùng làm vitamin chống còi xương, còn gọi là* vitamin D_3*)*

cholecystokinin cholexystokinin *(hormon sinh ra bởi màng nhầy trên ruột, kích thích sự nhiễm bệnh của gan)*

choleglobin choleglobin *(protein tự nhiên và ion porphyrin vùng hở hóa hợp với nhau, là hemoglobin sắc tố gan, tiền chất của biliverđin)*

cholesteric material chất cholesterol *(tinh thể lỏng trong đó có các phân tử kéo dài song song với mỗi phân tử khác trong mặt phẳng của lớp nhưng hướng hơi xoắn từ lớp đến lớp để tạo thành đường xoắn ốc qua các lớp)*

cholesteric phase pha cholesterol (*dạng pha nematic của tinh thể lỏng trong đó các phân tử là đường xoắn ốc*)

cholesterol cholesterol, $C_{27}H_{46}O$ (*sterol*

sinh ra bởi các tế bào của động vật có xương sống, đặc biệt trong gan, da, ruột và nhiều nhất trong mô thần kinh)

cholic acid axit cholic, $C_{24}H_{40}O_5$ (*axit của mật kết tinh, không liên hợp*)

choline cholin, $C_5H_{15}O_2N$ (*chất hút ẩm gồm vitamin phức chất B, chất khởi đầu của axetylcholin và nguồn của các nhóm metyl, dùng cho hầu hết các động vật*)

cholinesterase cholinesteraza (*enzym tạo thành trong máu và trong một vài mô khác xúc tác sự thủy phân của các este cholin, kể cả axetylcholin, viết tắt* chE)

choline succinate dichloride dihydrate cholin sucxinat điclorua đihyđrat, *x* succinylcholine chloride

cholytaurine cholytaurin, *x* taurocholic acid

chondrin chondrin (*protein gelatin dạng sừng thu được từ thành phần colagen của sụn*)

chondrodendrin chondrođendrin, *x* bebeerine

chondrodite chondrođit, $Mg_5(SiO_4)_2$-$(F_7OH)_2$ (*khoáng vật đơn tà của nhóm humit, có ánh nhựa, có màu vàng-đỏ*)

chondromucoid chondromucoit (*mucoit tạo thành trong sụn, glycoprotein trong đó axit chondroitinsulfuric là nhóm prosthetic*)

chondroprotein chondroprotein (*protein tạo thành bình thường trong sụn*)

chromate cromat, CrO_4^{2-} (*ion dẫn xuất từ axit không bền vững, H_2CrO_4; muối hoặc este của axit cromic; khoáng vật đặc trưng bằng ion CrO_4^{2-}*)

chromate brillant brown nâu sáng cromat

chromate brillant red đỏ sáng cromat

chromatic có màu

chromatogenia sinh màu

chromatogram phổ màu, phổ sắc ký (*đồ thị tạo thành bởi các vùng của các chất màu đã tách ra và của chất không màu trong các phương pháp sắc ký*)

chromatograph phổ sắc ký (*sử dụng phép sắc ký để tách các chất*)

chromatographic adsorption sự hấp phụ sắc ký (*sự hấp phụ ưu tiên các hợp chất hóa học, như các chất khí hoặc lỏng trong dãy trọng lượng phân tử tăng lên về phía chất hấp phụ chất rắn như cacbon hoạt hóa, nhôm oxit hoặc gel silic oxit, dùng để phân tích và tách các hỗn hợp hóa học*)

chromatographic bed lớp sắc ký (*một trong các cấu hình khác nhau trong đó có pha tĩnh*)

chromatographic method phương pháp sắc ký

chromatography phép sắc ký (*phương pháp tách và phân tích hỗn hợp của các chất hóa học bằng hấp phụ sắc ký*)

chromatometer máy so màu

chromatophore chất mang màu, nhóm mang màu (*loại tế bào sắc tố tạo thành trong da và một số mô sâu hơn của các động vật bậc thấp mà chứa các hạt màu có khả năng phân tán và tập trung lại*)

chromatophorotrophin cromatophorotrophin (*hormon thần kinh của loài có vỏ cứng khống chế chuyển động của hạt chất màu trong nhóm mang màu*)

chromatosulfuric acid axit cromsulfuric, H_2CrSO_7

chrome crom, *x* cromium

chrome alum phèn crom, $KCr(SO_4)_2.12H_2O$ (*phèn thu được ở dạng tinh thể màu đỏ tía và dùng làm chất cắn màu, trong thuộc da và trong chụp ảnh, còn gọi là* potassium chromium sulfate)

chrome bleaching sự tẩy trắng (bằng muối) crom

chrome blue black xanh đen crom (*phẩm nhuộm*)

chrome colours phẩm crom

chromed (đã) mạ crom

chrome dye thuốc nhuộm crom (*một loại thuốc nhuộm axit được dùng cho len với hợp chất crom làm chất cắn màu*)

chrome dyeing sự nhuộm crom

chrome green phẩm xanh lục crom, *x* chromic oxide

chrome iron ore quặng sắt crom, *x* chromite

chrome leather da thuộc bằng crom (*da thuộc với các muối crom và dùng trong chế tạo mũi giầy*)

chrome lemon vàng chanh

chrome liquor nước crom (*thuộc da*)

chrome mordant chất cắn màu crom

chrome plated (đã) mạ crom

chrome plating sự mạ crom (*mạ lớp mỏng crom bằng điện phân trên kim loại ăn mòn được, cho bề mặt kim loại, sáng chống làm xỉn bề mặt tốt, còn gọi là* chromium coating, chromium plating)

chrome printing bordeaux mực in bordo crom

chrome red phẩm đỏ crom (*chất màu chứa chì cromat bazơ; vài thuốc nhuộm axit cắn màu*)

chrome refractory vật liệu chịu lửa crom (*vật liệu bằng gốm được chế tạo từ quặng crom và dùng để bọc các lò luyện thép*)

chrome steel thép crom, *x* chromium steel

chrome tan liquor dung dịch crom thuộc da

chrome tannage sự thuộc crom

chrome-tanned (được) thuộc crom

chrome tanning sự thuộc crom (*xử lý bằng thuộc của da động vật với các muối crom*)

chrome-vanadium steel thép crom-vanadi, *x* chromium-vanadium steel

chrome yellow phẩm vàng crom (*chất cắn màu gồm chì cromat thường, $PbCrO_4$ hoặc các hợp chất chì khác; một trong vài thuốc nhuộm cắn màu*)

chromia-alumina catalyst chất xúc tác crom-nhôm

chromic (thuộc) crom (III)

chromic acid axit cromic, H_2CrO_4 (*hydrat hóa CrO_4, chỉ tồn tại như các muối hoặc trong dung dịch*)

chromic acid mixture hỗn hợp sulfocromic

chromic anhydride crom trioxit, CrO_3

chromic bleaching sự tẩy trắng (bằng muối) crom

chromic chloride crom (III) clorua, $CrCl_3$ (*tinh thể ở dạng tấm mỏng sáng nhấp nháy, màu tím hồng nhạt, hầu hết không tan trong nước nhưng dễ tan khi có mặt crom (II) clorua, dùng trong in vải thô, làm chất cắn màu cho bông và tơ, lụa*)

chromic colour phẩm crom

chromic dye phẩm nhuộm crom

chromic dyeing sự nhuộm crom

chromic fluoride crom (II) florua, $CrF_3.4H_2O$ (*tinh thể xanh lục, tan trong nước, dùng trong nhuộm bông*)

chromic hydroxide crom (III) hyđroxit, $Cr(OH)_3.2H_2O$ (*chất kết tủa gelatin màu xám-xanh lục được tạo thành khi bazơ được thêm vào muối crom (III); chất kết tủa làm khô trở thành xanh nhạt, bột vô định hình, dùng làm chất trung gian trong sản xuất các muối crom tan khác*)

chromic nitrate crom (III) nitrat, $Cr(NO_3)_3.9H_2O$ (*tinh thể hình thoi, màu đỏ tía, tan trong nước, dùng làm chất cắn màu trong nhuộm vải*)

chromic oxide crom (III) oxit, Cr_2O_3 (*bột vô định hình xanh lục sẫm, tạo thành tinh thể lục giác bằng đun nóng, không tan trong nước hoặc các axit, dùng làm chất*

màu cho thủy tinh và vật chế tạo bằng gốm, làm chất xúc tác, còn gọi là chrome green)

chromic potassium alum phèn crom-kali, $K_2SO_4.Cr_2(SO_4)_3.24H_2O$

chromic sodium alum phèn crom-natri, $Na_2SO_4.Cr_2(SO_4)_3.24H_2O$

chromic tanning sự thuộc crom

chroming (sự) mạ crom

chroming machine máy mạ crom

chromite cromit, $FeCr_2O_4$ (*khoáng vật của nhóm spinel tinh thể và dạng tinh khiết hiếm, thường tồn tại ở dạng khối, còn gọi là* chrome iron ore)

chromium crom, Cr (*nguyên tố kim loại hóa học số 24, trọng lượng nguyên tử 51,996*)

chromium-51 crom-51 (*đồng vị phóng xạ có số khối 51, được tạo thành bằng sự bắn phá nơtron của crom, bức xạ các tia gama*)

chromium carbide crom carbua, Cr_3C_2 (*tinh thể tà phương, nóng chảy ở 1890°C, chịu được oxy hóa, axit và kiềm, dùng cho các khuôn dập đùn-nóng, trong các chất phủ phun, là thành phần để chế tạo bơm và van*)

chromium chloride crom clorua (*nhóm các hợp chất của crom và clorua, crom có thể ở trạng thái oxy hóa +2, +3 và +6*)

chromium coating sự phủ crom, *x* chrome plating

chromium dioxide crom đioxit, Cr_2O_2 (*tinh thể hình kim, đen, là chất bán dẫn có các tính chất từ tính mạnh, được dùng trong băng ghi*)

chromium glass thủy tinh crom

chromium hemitrioxide crom (III) oxit, Cr_2O_3

chromium hemitrisulphide crom (III) sulfua, Cr_2S_3

chromium-iron alloy hợp kim crom-sắt (*một vài hợp kim chịu axit và chống ăn mòn chứa crom và sắt*)

chromium molybdenum steel thép crom molypđen (*thép đúc chứa trên 1% cacbon, 0,7-1,1% crom và 0,2-0,4% molypđen, đặc trưng bởi độ bền và độ dẻo cao*)

chromium-nickel alloy hợp kim crom-niken (*một vài hợp kim chứa crom và niken ở các tỷ lệ khác nhau cùng với lượng nhỏ các kim loại khác*)

chromium oxide crom oxit (*hợp chất của crom và oxy, crom có thể ở trạng thái oxy hóa là +2, +3 hoặc +6*)

chromium oxychloride crom oxyclorua, *x* chromyl chloride

chromium-plated đã mạ crom

chromium plating sự mạ crom, *x* chrome plating

chromium plating sự mạ crom, *x* chrome plating

chromium stearate crom stearat, $Cr(C_{18}H_{35}O_2)_3$ (*bột xanh lục-sẫm, nóng chảy ở 95-100°C, dùng trong dầu mỡ, đồ gốm và chất dẻo*)

chromium steel thép crom (*thép chống mài mòn, cứng chứa crom như một nguyên tố hợp kim trội hơn cả*)

chromium-vanadium steel thép crom-vanađi (*một vài thép hợp kim bền-cứng chứa 0,15 - 0,25% vanađi, 0,5 - 1% crom và 0,45 - 0,55% cacbon, còn gọi là* chrome-vanadium steel)

chromizing sự thấm crom (*hợp kim hóa bề mặt các kim loại trong đó hợp kim được tạo thành bằng khuếch tán crom trong kim loại bazơ*)

chromogen nhóm sinh màu (*chất đầu cần màu*)

chromogen colours phẩm nhuộm crom

chromogenic *tt* sinh màu

chromogenic bacteria vi khuẩn sinh màu

chromogen indigo chàm crom

chromogensis sự sinh màu (*sự sản xuất chất màu do hoạt tính trao đổi chất, đặc trưng của một số vi khuẩn và nấm*)

chromoisomer đồng phân màu

chromoisomerism hiện tượng đồng phân màu

chromolipid lipit màu, *x* lipochrome

chromometer máy so màu, *x* colorimeter

chromophile sự ưa màu (*dễ nhuộm màu*)

chromophilic *tt* ưa màu, dễ nhuộm màu

chromophobe kỵ màu (*không dễ hấp thụ màu*)

chromophore nhóm mang màu (*sự sắp xếp các nguyên tử làm tăng màu trong nhiều chất hữu cơ*)

chromophotography sự chụp ảnh màu

chromophotometer máy so màu

chromophyll chất màu thực vật

chromoplast thể nhiễm sắc

chromoprotein protein màu (*protein nào đó như hemoglobin với chất màu chứa kim loại*)

chromoscope sắc nghiệm

chromosol colours phẩm cromsol

chromosol yellow phẩm vàng cromosol

chromosome thể nhiễm sắc

chromosorb silicagen sắc ký

chromosphere sắc cầu

chromotrope cromotrop (*thuốc nhuộm*)

chromotropic acid axit cromotropic, $C_{10}H_8O_8S_2$ (*tinh thể hình kim, trắng, tan trong nước, dùng làm thuốc thử phân tích và chất trung gian thuốc nhuộm azo*)

chromotype sự in màu

chromous *tt* (thuộc) crom (II)

chromous acid axit cromơ: $HCrO_2$; H_3CrO_3

chromous chloride crom (II) clorua, $CrCl_2$

chromous compound hợp chất crom (II)

chromous salt muối crom (II)

chromyl cromyl, CrO

chromyl chloride cromyl clorua, CrO_2Cl_2 (*chất lỏng bốc khói, màu đỏ sẫm, độc, sôi ở 116°C phản ứng với nước để tạo thành axit cromic, dùng để sản xuất thuốc nhuộm và các phức chất crom, còn gọi là* chlorochromic anhydride, chromium oxychloride)

chronoamperometry phép đo ampe-thời gian (*phép phân tích điện bằng đo ở điện cực làm việc tốc độ thay đổi của dòng điện với thời gian trong khi chuẩn độ, điện áp được điều chỉnh*)

chronometer thời kế (*đồng hồ cực chính xác dùng cho thiên văn và hàng hải*)

chronopotentiometry phép đo điện thế-thời gian (*phép phân tích điện dựa vào sự đo ở điện cực hoạt động tốc độ thay đổi điện thế với thời gian, dòng điện được điều chỉnh*)

chronothermometer nhiệt kế thời gian (*nhiệt kế gồm cơ cấu đồng hồ mà tốc độ là hàm số của nhiệt độ, tự động tính nhiệt độ trung bình*)

chrysalis oil dầu nhộng

chrysazin crysazin, *x* 1,8-dihydroxy-anthraquinone

chrysene crysen, $C_{18}H_{12}$ (*hydrocacbon đa nhân, hữu cơ mà khi tinh khiết phát huỳnh quang xanh nhạt*)

chrysoberyl crysoberyl, $BeAl_2O_4$ (*khoáng vật xanh lục nhạt, vàng hoặc nâu kết tinh ở hệ tà phương và tạo thành hầu hết ở thể tường permatit, dùng làm đá quý, còn gọi là* chrysopal, gold beryl)

chrysocolla crysocola, $CuSiO_3.2H_2O$ (*khoáng vật silicat xuất hiện bình thường ở dạng cặn kết tinh thể ẩn, không tinh khiết và dạng khối có nếp nứt gãy dạng*

vỏ sò, quặng nhỏ đồng, ánh thủy tinh và màu thường là xanh ngọc đến xanh-xanh lục nhạt)

chrysoldine crysoldin, $C_6H_5NNC_6H_3$-$(NH_2)_2$.HCl (*tinh thể đen, lớn hoặc bột màu nâu-đỏ, nóng chảy ở 117°C, tan trong nước và rượu, dùng như thuốc nhuộm vàng da cam cho bông và tơ, lụa*)

chrysopal crysopal, *x* chrysoberyl

chrysophanic acid axit crysophanic, $C_{15}H_{10}O_4$ (*dạng tấm mỏng màu vàng, nóng chảy ở 96°C, tan trong ete, clorofom và rượu nóng, chiết từ các lá cây keo lá nhọn và rễ cây đại bàng, dùng trong y học làm thuốc nhuận tràng*)

chrysophenine crysophenin (*phẩm nhuộm*)

chrysotite crysotit, $Mg_3Si_2O_5(OH)_4$ (*dạng sợi hoặc da rắn, tạo thành một loại amian*)

CHU *x* centigrade heat unit

chuck lõi cản, trục lõi (cao su); chuôi, cán; đồ gá; giá dao; đế khuôn

churn thùng đánh kem

churning (sự) đánh kem

chute sự giảm; máng thoát

chute feeder máng tiếp liệu, máng cung cấp

chylomicron chylomicron (*một trong các giọt lipit cực nhỏ, gồm chủ yếu triglyxerit, tạo thành trong máu sau khi tiêm chất béo vào*)

chyme nhũ trấp

chymopapain chymopapain (*một trong vài loại enzym protein phân, thu được từ quả đu đủ*)

chymotrypsin chymotrypsin (*proteinaza trong dịch tụy mà làm vón cục sữa và thủy phân casein và gelatin*)

chymotrypsinogen chymotrypsinogen (*enzym protein phân không hoạt động của dịch tụy, chuyển hóa thành dạng hoạt động, chymotrypsin bằng trypsin*)

ciba black đen xiba

cibacet colours phẩm xibaxet

ciba colours phẩm xiba

cibanone blue phẩm xanh xibanon

cibanone bordeaux bordô xibanon

cibanone colours phẩm xibanon

cibanone olive ôliu xibanon

cigarette burning kiểu đốt thuốc lá (*trong các nhiên liệu tên lửa, bột đen, nguyên tố phân rữa không có khí và các nến pháo hoa, kiểu đốt gây ra trong hạt rắn bằng cho phép đốt chỉ ở một đầu, sao cho các quá trình đốt ở hướng theo trục dọc*)

ciguatoxin xiguatoxin (*độc tố sinh ra bởi trùng roi đáy biển Gambierdiscus toxicus*)

cimene ximen, limonen raxemic, $C_{10}H_{16}$

cimolite ximolit, $2Al_2O_3.9SiO_3.6H_2O$ (*khoáng vật, trắng ghi nhạt hoặc hơi đỏ gồm nhôm silicat ngậm nước, tồn tại ở dạng khối mềm, giống đất sét*)

cincholepidine xincholepidin, *x* lepidine

cinchona xinchona, canh kina

cinchonamine xinchonamin, $C_{19}H_{24}N_2O$ (*alcoloit kết tinh, màu vàng, không tan trong nước, nóng chảy ở 184°C, chiết từ vỏ cây Remijia purdieana, thành viên của họ cây thiếu thảo bụi*)

cinchonine xinchonin, $C_{19}H_{22}N_2O$ (*alkaloit kết tinh, không màu, nóng chảy khoảng 245°C, chiết từ vỏ cây xinchona, dùng như chất thay thế cho quinin và thuốc thử vết cho bismut*)

cinder xỉ; xỉ sắt; than xỉ

cinder coal than xỉ

cinder concrete bê tông xỉ (*bê tông chứa xỉ như các khối kết*)

cinder hotch lỗ xỉ

cinders xỉ (*cặn không cháy được từ các quá trình đốt, đặc biệt các mẩu nhỏ của clinke từ sự đốt than mềm*)

cindery (thuộc) xỉ

cinefaction sự tro hóa
cineration sự tro hóa
cinereous có tro
cinnabar xinaba, HgS (*khoáng vật kết tinh ở hệ lục giác màu đỏ-son, dạng tinh thể hiếm, thường tồn tại ở dạng khối, hạt và mịn, là quặng thủy ngân quan trọng, còn gọi là* cinnabarite, vermilion)
cinnabar green lục thần sa (*quặng thủy ngân sunfua*)
cinnabarite xinabarit, *x* cinnabar
cinnamaldehyde aldehyt xinamic, *x* cinnamic aldehyde
cinnamate xinamat (*muối của axit xinamic chứa nhóm chức* $C_9H_7O_2^-$)
cinnamene stirol, $C_6H_5CHCH_2$
cinnamic acid axit xinamic, C_6H_5-CH:CHCOOH (*axit đơn tà, không màu, tạo thành các lớp vảy, ít tan trong nước, tìm thấy trong bôm tự nhiên*)
cinnamic alcohol rượu xinamic, $C_6H_5CH{:}CHCH_2OH$ (*tinh thể hình kim, trắng, đông lại bằng đun nóng và tan trong rượu, dùng trong nước hoa*)
cinnamic aldehyde aldehyt xinamic, $C_6H_5CHCHCHO$ (*dầu màu vàng có mùi quế, vị ngọt và sôi ở 248°C, dùng trong đồ gia vị và hương thơm*)
cinnamol stirol, $C_6H_5CHCH_2$
cinnamon cây quế
cinnamon bark vỏ quế
cinnamone xinamon, đibenzanaxeton, $(C_6H_5CHCH)_2CO$
cinnamonic (thuộc) quế
cinnamon-leaves oil dầu lá quế
cinnamon oil dầu quế
cinnamon spirit rượu quế
cinnamoyl (gốc) xinamoyl, C_6H_5CH-CHCO–
cinnamoyl chloride xinamoyl clorua, $C_6H_5CHCHCOCl$ (*tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 35°C và phân hủy trong nước, dùng làm hóa chất trung gian*)
circle bend ống uốn cong tròn
circuit chu trình; mạch
circuit-breaker cái ngắt mạch (*điện*)
circular *tt* tròn, vòng
circular blast-main mạnh ống thông gió vòng
circular deoxyribonucleic acid axit đeoxyribonucleic vòng (*vòng bện đơn hoặc kép của axit đeoxyribonucleic tạo thành trong một số thể thực khuẩn và trong virus mụn cóc người*)
circular furnace lò tròn
circular kiln lò tròn
circularly polarized phân cực vòng
circular motion chuyển động tròn
circular paper chromatography phép sắc khí giấy tròn (*kỹ thuật sắc ký giấy trong đó sự di chuyển từ vị trí trong tấm bìa đặt ở 360° sao cho các vùng chia tách như dãy các vòng đồng tâm*)
circular polarization sự phân cực tròn
circulating (sự) tuần hoàn
circulating mixer máy trộn tuần hoàn
circulating pump bơm tuần hoàn
circulating reflux sự hồi lưu tuần hoàn (*cột chưng*)
circulating stock nguyên liệu tuần hoàn
circulating system hệ tuần hoàn (*hệ chất lỏng trong đó chất lỏng chế hóa được đưa và bơm trở lại hệ thống như trong sự tuần hoàn của cặn cột chưng cất vào thiết bị làm nóng ngoài*)
circulating water nước tuần hoàn
circulation sự tuần hoàn
circulation lubrication system hệ bôi trơn tuần hoàn
circulation oven lò khí nóng tuần hoàn

circulation pipe ống tuần hoàn

circulation supply system hệ cung cấp tuần hoàn

circumferential grate ghi giỏ

circumferential-grate producer lò sinh ghi giỏ

cis- cis-(*thuật ngữ chỉ dạng đồng phân trong đó các phân tử không đối xứng*)

cis-addition phản ứng cộng cis- (*tạo đồng phân cis-*)

cis-compound hợp chất cis-

cis-configuration cấu hình cis-

cis-form dạng cis-

cis-isomer đồng phân cis-

cis-isomeride đồng phân cis-

cis-isomerism hiện tượng đồng phân cis-

cis-orientation sự định hướng cis-

cis-position vị trí cis-

cis-stereoisomer đồng phân cis-

cistern bể chứa

cistern barometer khí áp kế chậu

cis-transisomer đồng phân cis-trans

cis-trans isomerism hiện tượng đồng phân cis-trans (*loại đồng phân hình học tạo thành trong các hệ alken trong đó có thể mỗi một trong các nguyên tử cacbon liên kết đôi mang hai nguyên tử hoặc nhóm khác nhau, hai nguyên tử hoặc nhóm giống nhau có thể ở cùng một bên (cis) hoặc ở bên ngược lại (trans) của mặt phẳng chia đôi của các cacbon alken và vuông góc với mặt phẳng của hệ alken*)

citraconic acid axit xitraconic, $C_5H_6O_4$ (*axit đicarboxylic tinh thể hút ẩm, nóng chảy ở 91°C, dẫn xuất từ axit xitric bằng đun nóng*)

citral xitral, $C_{10}H_{16}O$ (*chất lỏng vàng nhạt mà trong thương mại là hỗn hợp của hai dạng đồng phân, alpha và beta, không tan trong nước, tan trong glyxerin hoặc benzyl benzoat, dùng làm hóa chất trung gian để tạo thành các hợp chất khác trong nước hoa, còn gọi là* geranial, geranialdehyde)

citramalase xitramalaza (*enzym trong sự lên men của glutamat bằng clostridium tetanomorphum, xúc tác sự phá vỡ axit xitramalic thành axetat và pyruvat*)

citrate xitrat (*muối hoặc este của axit xitric*)

citrated caffeine cafein xitrat

citren xitren, *x* limonene

citric acid axit xitric, $C_6H_8O_7.H_2O$ (*chất hữu cơ, bột trắng hoặc kết tinh không màu, axit tricarboxylic, xuất hiện trong cây đặc biệt ở các quả cam quít, dùng làm đồ gia vị và chất chống oxy hóa trong thực phẩm, dạng sản xuất thương mại, nóng chảy ở 153°C*)

citrin sinh tố P

citronellal xitronelal, $C_{10}H_{18}O$

citronellal hydrate xitronelal hyđrat, *x* hydroxycitronellal

citronella oil dầu sả (*dầu vàng nhạt chiết từ lá một trong hai loại thảo mộc, Cymbopogon nardus hoặc C.winterianus, dùng làm thuốc đuổi sâu bọ, còn gọi là Java citronella oil*)

citronellol xitronelol, $C_{10}H_{19}OH$ (*chất lỏng được dẫn xuất từ dầu sả, tan trong rượu, dùng trong nước hoa*)

citron oil dầu chanh

citron yellow vàng chanh

citrulline xitrulin, $C_6H_{13}O_3N_3$ (*axit amino tạo thành trong tổng hợp arginin từ ornithin*)

citrus oil dầu cam quít

city gas khí thắp

civetone xiveton, $C_{17}H_{30}O$ (*9-xycloheptadexen-1-one, thành phần keton vòng lớn của cây giông được dùng trong nước hoa vì có mùi dễ chịu và kéo dài*)

clabber sữa cục

clad *tt* mạ, tráng kim loại

Claisen condensation sự ngưng tụ Claisen (*sự ngưng tụ trong sự có mặt của natri ethoxit, este hoặc este và keton thành các hợp chất β-đicacbonyl; sự ngưng tụ các arylalđehyt và axylphenon với các este hoặc keton có mặt natri ethoxit để tạo ra các este chưa bão hòa, còn gọi là* Claisen reaction)

Claisen flask bình Claisen (*bình thủy tinh có cổ hình chữ U dùng để chưng cất*)

Claisen reaction phản ứng Claisen, *x* Claisen condensation

Claisen rearrangement sự sắp xếp Claisen (*sự dịch chuyển sigma dinh dưỡng cảm ứng nhiệt trong đó ete phenyl alyl được sắp xếp để tạo ortho-alylphenol*)

Claisen-Schmidt condensation sự ngưng tụ Claisen-Schmidt (*phản ứng được sử dụng để điều chế các alđehyt và keton chưa no bằng ngưng tụ các alđehyt thơm với các alđehyt béo hoặc keton có mặt của natri hyđroxit*)

clamp frame cái cặp, cái kẹp

clapboard ván ốp tường (*tấm gỗ ở một mép dày hơn mép kia, dùng để ốp tường ngoài*)

clarificant chất làm trong

clarificate làm trong

clarification sự làm trong

clarification of juice sự làm trong nước quả

clarified oil dầu đã làm trong (*dầu nặng được lấy từ đáy thiết bị chưng cất phân đoạn trong quá trình crackinh xúc tác và từ đó chất xúc tác còn lại được tách loại*)

clarifier thiết bị làm trong

clarify làm trong

clarifying (sự) làm trong

clarifying agent chất làm trong

clarifying basin bể làm trong, bể lắng

clarifying capacity năng suất làm trong

clarity độ trong (*số đo lượng chất rắn lơ lửng mờ đục trong chất lỏng, được xác định bằng phương pháp thị giác hoặc quang học*)

clarke clarke (*đơn vị độ nhiều trung bình của một nguyên tố trong vỏ trái đất, biểu diễn bằng tỷ lệ phần trăm, còn gọi là* crust abundance)

clarkeite clarkeit, $(Na,Ca,Pb)_2U_2(O,OH)_7$ (*khoáng vật màu đỏ nhạt-nâu sẫm hoặc nâu sẫm, gồm urani oxit ngậm nước*)

Clarke's soap solution dung dịch xà phòng Clarke (*thuốc thử dùng trong phương pháp APHA tiêu chuẩn để tính độ cứng của nước, gồm xà phòng bột trong 80% dung dịch rượu etyl, APHA-American Public Health Association là hội y tế Hoa Kỳ*)

Clark I điphenylarsin clorua (*dùng làm vũ khí hóa học*)

Clark II điphenylarsin xyanua (*dùng làm vũ khí hóa học*)

Clark process quá trình Clark (*làm mềm nước bằng thêm các dung dịch kiềm canxi hyđroxit sao cho cacbonat axit biến đổi thành cacbonat bình thường*)

clary sage oil dầu tử tô

classical mechanics cơ học cổ điển (*cơ học dựa vào các định luật chuyển động của Newton*)

classical quantum theory thuyết lượng tử cổ điển

classical theory of radiation thuyết bức xạ cổ điển

classification sự phân loại

classified (đã) phân loại

classified grinding sự nghiền phân loại

classifier thiết bị phân loại, máy phân loại (*thiết bị để tách hỗn hợp của chất thành các thành phần tạo nên chúng phù hợp*

với cỡ và tỷ trọng)

classify phân loại (*phân loại thành các nhóm có các tính chất chung*)

classifying (sự) phân loại

classifying cone nón phân loại

clathrate clathrat, hợp chất mắt lưới, hợp chất thể bao (*hợp chất thể bao trong đó các chất lạ bị bọc ở tất cả các mặt bởi tạo nên mạng tinh thể*)

clathrochelate clathrochelat, hợp chất càng cua hình mạng (*loại hợp chất phối trí chứa ion kim loại cả bão hòa và kết bao phối trí bằng phối tử đơn*)

Claude process quá trình Claude (*quá trình tổng hợp amoniac sử dụng áp suất hoạt động cao và dãy lò chuyển hóa*)

claudetite claudetit, As_2O_3 (*khoáng vật chứa arsen lưỡng hình với arsenolit, kết tinh ở hệ đơn tà*)

Claus method phương pháp Claus (*phương pháp công nghiệp thu lưu huỳnh bằng oxy hóa từng phần của khí hydro sulfua trong không khí để tạo nước và lưu huỳnh*)

clausthalite clausthalit, PbSe (*khoáng vật gồm chì selenua và giống galen, tỷ trọng 7,6-8,8*)

clay đất sét (*loại đặc biệt của đất sét hấp thu, được dùng làm chất lọc trong tinh chế để tách các chất rắn hoặc nhuộm màu chất từ các dầu bôi trơn*)

clay brick gạch đất sét (*gạch tạo thành từ các loại đất sét khác nhau và dùng cho xây dựng thông thường*)

clay burner lò nung đất sét (*để tái sinh đất sét tẩy trắng*)

clay burning sự nung đất sét

clay catalyst chất xúc tác đất sét

clay contact process quá trình tiếp xúc đất sét

clayey (thuộc) đất sét

claying sự nung đất sét tẩy trắng

clayish có chứa đất sét

clay pipe ống gốm, ống sành

clay refining sự tinh chế bằng đất sét (*quá trình xử lý để bốc hơi xăng hoặc sản phẩm dầu mỏ nhẹ khác, nguyên liệu cho qua vào lớp đất sét hạt và một số olefin được polyme hóa thành gôm và được hấp thụ bởi đất sét*)

clay regeneration sự tái sinh đất sét (*làm sạch đất sét hấp thụ hạt thô cho dùng lại trong các quá trình ngâm chiết bằng khử dầu của chúng với naphta, phun hơi nước vào naphta thừa và nung trong dòng không khí để tách chất chứa canxi*)

clay slip vữa đất sét (*bùn quánh của đất sét và nước dùng trong đồ gốm bóng*)

clay soil đất sét (*đất vô cơ hạt mịn hình thành tảng rắn khi khô và trở thành dễ dính khi ướt*)

claystone đá đất sét (*đất sét cứng mà tỷ lệ chính là khoáng vật đất sét*)

clay-treated (đã) xử lý đất sét

clay vein vỉa đất sét (*thể đất sét giống với vỉa quặng ở hình dạng và làm đầy khe chứa mạch quặng bằng lớp mỏng than*)

clay wash sự rửa đất sét (*dầu nhẹ như naphta hoặc kerosin được dùng để làm sạch đất sau khi nó đã được dùng trong tầng lọc*)

clean *tt* sạch // *đt* làm sạch

clean-burning fuel nhiên liệu cháy sạch, nhiên liệu cháy hết

clean coal than sạch

clean cut phần cất hẹp

clean-cut separation sự tách tinh

cleaner thiết bị làm sạch, thiết bị tinh chế

cleaner's naphtha dầu làm sạch (*có khoảng sôi 138-205°C*)

cleaner's solvent dung môi làm sạch

clean gas khí sạch

cleaning (sự) làm sạch, sự làm trong

cleaning agent chất làm sạch, chất làm trong

cleaning mixture hỗn hợp làm sạch, hỗn hợp sulfocromic

cleaning reel guồng rửa

cleaning solution dung dịch làm sạch hỗn hợp sulfocromic

clean out làm sạch

cleanse làm sạch, rửa

cleanser chất làm sạch (*chất dùng để tách bùn, đất và các tạp chất từ bề mặt của tất cả các loại*)

cleansing (sự) làm sạch, (sự) rửa

cleansing cream kem bôi da

cleansing oil dầu làm sạch

cleansing solution dung dịch làm sạch, dung dịch rửa

cleansing solvent dung môi làm sạch, dung môi rửa

clean-up sự hấp thụ (khí)

clear *tt* trong; sạch // *đt* làm trong; làm sạch

clear area of screen bề mặt thoáng của rây

clear from froth hớt bọt, hớt xỉ

clear from scum hớt bọt, hớt xỉ

clear gasoline xăng sạch (*xăng được giải phóng từ các chất phụ gia chống nổ*)

clearing sự làm trong, sự làm sạch

clearing agent chất làm trong, chất làm sạch

clearing pan thùng làm trong (*tinh chế đường*)

clearing solution dung dịch làm trong

clear opening of screen bề mặt thoáng của rây

cleavage sự tách lớp, sự chẻ; sự phân giải

cleavage of fat sự phân giải chất béo

cleavage plane mặt vỡ, mặt tách

cleavage surface mặt vỡ, mặt tách

cleave tách ra, phân giải

cleavelandite cleavelandit, $NaAlSi_3O_8$ (*loại tấm mỏng, trắng của albit mà hầu hết tinh khiết và có hình dáng xếp thành phiến*)

cleaving sự tách ra, sự phân giải

cleft khe nứt, kẽ nứt

Cleveland open-cup tester thiết bị thử cốc mở Cleveland (*dụng cụ phóng thí nghiệm dùng để xác định điểm bốc cháy và điểm cháy của các sản phẩm dầu lửa*)

climbing-film evaporator thiết bị cô leo màng

clinical thermometer cái cặp sốt

clinker clinke (*xi măng*); xỉ; vật liệu thiêu kết

clinker bed tầng thiêu kết

clinker brick gạch cứng

clinker clew clinke cục

clinker clue clinke cục

clinker concrete bê tông xỉ

clinker formation sự tạo clinke; sự tạo xỉ

clinkering sự thiêu kết; sự nung clinke; sự tạo xỉ

clino-axis trục nghiêng (*còn gọi là* clinodiagonal)

clinochlore clinochlor, $(Mg,Fe,Al)_3(Si,Al)_2O_5(OH)_4$ (*khoáng vật của nhóm clorit, tồn tại bằng các tinh thể đơn tà ở dạng lá, vảy hoặc khối*)

clinoclase clinoclaza, $Cu_3(AsO_4)(OH)_3$ (*khoáng vật màu xanh lục-sẫm gồm đồng arsenat bazơ, xuất hiện ở dạng tinh thể lăng kính trong mờ hoặc khối*)

clinoclasite clinoclasit, *x* clinoclase

clinoenstatite clinoenstatit, $Mg_2(Si_2O_6)$ (*pyroxen đơn tà gồm chủ yếu magie silicat, xuất hiện thường xuyên trong thiên thạch đá nhưng hiếm trong các môi trường mặt đất*)

clinoferrosilite clinoferosilit, $Fe_2(Si_2O_6)$

(pyroxen đơn tà gồm sắt silicat)

clinohedrite clinohedrit, $CaZnSiO_3(OH)_2$ *(khoáng vật đơn tà không màu, trắng hoặc đỏ tía nhạt gồm canxi kẽm silicat, xuất hiện ở dạng tinh thể, độ cứng 5,5 theo thang Mohs và tỷ trọng 3,33)*

clinohumite clinohumit, $Mg_9(SiO_4)_4(F,OH_2)$ *(khoáng vật đơn tà của nhóm humit)*

clinometer nghiêng kế

clinoptilolite clinoptilolit $(Na,K,Ca)_{2-3}Al_3(Al,Si)_2Si_{13}O_{36}.12H_2O$ *(khoáng vật zeolit được coi là loại giàu natri của heulandit)*

clinopyramid hình chóp xiên

clinorhomboidal tam tà, ba xiên

clinozoisite clinozoisit, $Ca_2Al_3(SiO_4)_3(OH)$ *(khoáng vật đơn tà màu ghi nhạt-trắng, hồng hoặc xanh lục của nhóm epidot)*

clintonite clintonit, $Ca(Mg,Al)_3(Al,Si)O_{10}(OH)_2$ *(khoáng vật đơn tà, màu đỏ nhạt-nâu, đỏ đồng hoặc vàng nhạt của nhóm mica giòn, xuất hiện ở dạng tinh thể hoặc khối tấm, còn gọi là* seybertite, xanthophyllite)

clip cái kẹp

clock glass kính đồng hồ

clockwise *tt* theo chiều kim đồng hồ, quay sang phải

clod cục *(khối đặc của đất được tạo nên bởi đào đất quá ướt hoặc quá khô)*

close-cut distillate phần cất hẹp

close-cut fraction sự cất hẹp

close-cut separation sự tách hẹp

closed cell pin kín

closed-cell foam bọt pin kín *(chất dẻo có ngăn trong đó có ưu thế của các pin không nối liền với nhau)*

closed chain mạch kín, vòng kín

closed-chain compound hợp chất mạch kín

closed circuit mạch kín

closed-circuit crushing sự tán quay vòng

closed-circuit grinding sự tán quay vòng

closed-circuit installation sự xếp đặt chu trình kín; thiết bị chu trình kín

closed-circuit operation thao tác chu trình kín

closed-coil reflux sự hồi lưu ống xoắn kín

closed-cup tester thiết bị xác định điểm bùng cháy trong chén kín

closed-discharge filter-press máy ép lọc kín

closed flash point điểm bùng cháy trong chén kín

closed heater thiết bị gia nhiệt kín

closed mould khuôn kín

closed pores lỗ kín

closed ring vòng kín

closed-ring compound hợp chất vòng kín

closed system hệ kín, hệ đóng

close fractionation sự cất phân đoạn

close-grained có hạt đặc sít *(chứa các hạt, tinh thể hoặc các nguyên tố mịn, đặt sít)*

closeness sự kín, sự xít kín

close packing sự xếp khít; sự đóng gói

closing cock vòi đóng

closing machine máy đóng bao; máy đậy nắp

closing of the circuit sự đóng mạch

closure relation hệ thức đóng

clot cục // *đt* đóng cục

cloth vải; dạ

cloth brown nâu dạ

cloth fast yellow vàng bền dạ

cloth filter cái lọc vải

cloth oil dầu dùng trong ngành dệt

cloth orange da cam dạ

cloth proofing sự tẩm nhựa vải

cloth scarlet đỏ tươi dạ

clotting sự đóng cục // *tt* đóng cục
clotty dạng cục
cloud đục
clouded glass thủy tinh đục
cloudiness độ đục
cloud number chỉ số đục
cloud point điểm đục (*nhiệt độ ở đó sáp paraf in hoặc các chất rắn khác bắt đầu tách ra từ dung dịch của dầu mỏ, vẻ đục đã được thấy trong dầu ở nhiệt độ này*)
cloud test sự thử đục
cloudy *tt* đục, mờ
cloves oil dầu đinh hương
clove-stems oil dầu đinh hương
club-shaped dạng kim
clump tảng, khối, cục
clumpy *tt* tảng, khối, cục
clupeine clupein (*protamin tạo thành trong tinh dịch cá hồi, thành phần chủ yếu là arginin 74,1% và tỷ lệ phần trăm nhỏ của threonin, serin, prolin, alanin, valin và isoleuxin*)
cluster chùm, bó
cluster ion theory lý thuyết chùm ion
cm *x* centimeter
Cm *x* curium
Co *x* cobalt
^{60}**Co** *x* cobalt-60
CoA *x* coenzyme A
coacervate giọt tụ (*kết tụ các giọt keo với nhau bằng lực hút tĩnh điện*)
coacervation sự sinh giọt, sự tụ giọt (*sự tách bằng thêm phần thứ ba của dung dịch nước của chất keo phân tử lớn (polyme) thành hai pha chất lỏng, một trong hai là chất giàu keo (giọt tụ) và chất kia là tác nhân tụ giọt (chất lỏng cân bằng)*)
coactivation sự cộng hoạt hóa
coaggregation sự cộng tập hợp
coagulability khả năng đông tụ, khả năng keo tụ
coagulable đông tụ được
coagulant chất kết tụ (*tác nhân sinh ra sự kết tụ*)
coagulase coagulaza, men đông tụ (*enzym gây ra sự kết tụ của plasma máu*)
coagulate phần đông tụ; chất đông tụ // *đt* đông tụ
coagulating sự đông tụ
coagulating agent tác nhân đông tụ
coagulating enzyme coagulaza, men đông tụ
coagulating heat nhiệt đông tụ
coagulating point điểm đông tụ
coagulation sự đông tụ (*sự tách hoặc kết tủa từ trạng thái phân tán của các hạt lơ lửng do sự phát triển có thể do đun nóng quá lâu, thêm chất điện phân hoặc từ phản ứng ngưng tụ giữa chất tan và dung môi, ví dụ như sự lắng của gel*)
coagulative *tt* đông tụ
coagulator chất đông tụ; thiết bị đông tụ
coagulatory *tt* đông tụ
coagulometer đông tụ kế
coagulose coaguloza
coagulum cục đông tụ
coal than; than đá
coal analysis sự phân tích than
coal ash tro than
coal-bearing (mỏ) có chứa than đá
coal bed lớp than đá (*lớp hoặc tầng than song song với sự phân tầng than, còn gọi là* coal rake, coal seam)
coal bin thùng than
coal breaker máy đập sàng than
coal chemicals các hóa chất than (*hóa chất thu được như các sản phẩm phụ trong sự chế hóa ban đầu của than với cốc luyện kim, nguồn chính của các hợp chất thơm, được dùng như các hóa chất trung*

gian trong tổng hợp thuốc nhuộm, thuốc và dung môi)

coal compression machine máy nén than

coal crusher máy nghiền than

coal cutter máy cắt than

coal dust bụi than

coal dust index chỉ số bụi than (*qua than rây 0,0117 insơ*)

coalesce kết tụ, kết lại

coalescence sự kết hợp, sự kết tụ (*sự kết hợp bởi sự lớn lên trong một vật thể như các hạt, khí hoặc chất lỏng*)

coalescent chất kết tụ (*phụ gia hóa chất được dùng trong các hỗn hợp chất lỏng-chất lỏng không hòa tan để tạo ra các giọt nhỏ của chất lỏng lơ lửng kết hợp lại, để chuẩn bị tách từ chất lỏng mang tải*)

coalescent pack bao kết tụ (*sự bao kín diện tích bề mặt lớn để kết hợp các giọt nhỏ chất lỏng lại cho sự tách trọng lực từ pha thứ hai như khí hoặc chất lỏng không trộn lẫn được, bao kín cần được làm ướt bằng pha giọt*)

coalescer thiết bị kết tụ (*thùng chế biến cơ học có bao kín diện tích bề mặt lớn trên đó các giọt nhỏ chất lỏng kết tụ lại cho sự tách trọng lực từ pha thứ hai (ví dụ như khí hoặc chất lỏng không trộn được)*)

coal fed chạy bằng than

coal field mỏ than, vùng có than

coal-fish oil dầu gan cá thu

coal flotation sự tuyển nổi than

coal-forming process quá trình tạo than

coal gas khí than (*khí cháy được dẫn xuất từ cả than tự nhiên lẫn bằng các phương pháp thiết bị công nghiệp và sự tạo khí dưới đất, đặc biệt khí nhiên liệu thu được từ sự cacbon hóa*)

coal gasification sự tạo khí than (*sự chuyển hóa than hoặc cốc thành sản phẩm khí bằng phản ứng không khí, oxy, hơi nước, cacbon đioxit hoặc các hỗn hợp của các chất đó*)

coalification sự than hóa (*sự tạo thành than từ nguyên liệu thực vật bằng các quá trình tạo đá và biến chất, còn gọi là* bituminization, carbonization, incarbonization, incoalation)

coal industry công nghiệp than

coaling sự nạp than, sự cấp than

coal-in-oil suspension huyền phù than trong dầu (*hỗn hợp chất lỏng của than cám phân tán cả trong dầu nhiên liệu lẫn dầu nhựa than, được dùng làm nhiên liệu chủ yếu trong các thiết bị lớn, còn gọi là* colloidal fuel)

coalite gasoline xăng nhựa than nhiệt độ thấp

coalite tar nhựa than nhiệt độ thấp

coal liquefaction sự hóa lỏng than (*quá trình điều chế hỗn hợp chất lỏng từ hydrocacbon bằng chưng cất phá hủy than*)

coal measures vỉa than

coal mining công nghiệp than

coal-mixing plant máy trộn than

coal naphtha than naphta, *x* benzene

coal oil dầu than đá (*ngưng tụ chất lỏng từ chưng cất than; thuật ngữ cổ của kerosin tạo thành từ dầu mỏ*)

coal-pulverizing mill máy nghiền bột than

coal pyrolysis sự nhiệt phân than

coal screening sự sàng than

coal seam tầng than, *x* coal bed

coal-separating plant nhà máy sàng than

coal sizes cỡ than

coal slime bùn than

coal tar nhựa than đá (*nhựa thu được từ*

cacbon hóa than, thường trong các lò cốc hoặc chưng cất chứa nhiều hóa chất hữu cơ)

coal-tar dye thuốc nhuộm nhựa than đá (*thuốc nhuộm tạo thành từ hydrocacbon nhựa than hoặc dẫn xuất như benzen, toluen, xylen, naphtalen hoặc anilin*)

coal-tar dyestuffs phẩm (nhuộm) anilin

coal-tar enamel men nhựa than đá (*nhựa than được dùng như chất phủ giống sơn cho các đường ống dẫn sản phẩm dầu mỏ bảo vệ cả sự ăn mòn của nước và catot*)

coal-tar epoxy epoxy nhựa than đá (*nhựa nhiệt rắn được sản xuất như một sản phẩm phụ của cacbon hóa than bitum*)

coal-tar light oil dầu nhẹ nhựa than đá, *x* light oil

coal-tar naphtha dầu than đá

coal-tar oil dầu nhựa than

coal-tar pitch asphan than đá (*cặn vô định hình màu nâu-sẫm đến đen, thu được từ sự chưng cất lại than đá, nóng chảy ở 66°C, được dùng như chất nhiệt dẻo*)

coal-tar solvent dung môi nhựa than đá

coal washer máy rửa than

coal washery nhà máy rửa than

coal washing sự rửa than

coal-washing plant nhà máy rửa than

coaly (thuộc) than; tựa than

coal-yielding material chất sinh than

coarse thô; hạt to; chưa tinh chế; chưa gia công

coarse aggregate chất độn thô (*đá hoặc sỏi cứng được dùng trong bê tông có đường kính khoảng 6 mm*)

coarse breaking sự đập thô, sự nghiền thô

coarse break-up sự đập thô

coarse cement xi măng thô

coarse crushing sự nghiền thô

coarse fibre sợi thô

coarse fragment mảnh thô (*cục đá hoặc khoáng vật trong đất có đường kính lớn hơn 2 mm*)

coarse-grained (có) hạt thô

coarse-grained coal than hạt thô

coarse grinding sự nghiền thô

coarse roll sự cán thô (*sự cán để nghiền sơ bộ các mẩu quặng, đá hoặc than lớn*)

coarse screening sự sàng thô, sự sàng sơ bộ

coarse suspension huyền phù thô

coarse textured *tt* có kết cấu thô

coat lớp phủ, lớp tráng // *đt* phủ, tráng, mạ; sơn

coated (đã) phủ, (đã) bọc; (đã), mạ, (đã) tráng; (đã) sơn

coated abrasive giấy nhám; vải nhám

coating (sự) phủ, (sự) bọc; (sự) mạ, (sự) tráng; (sự) sơn

coating calender máy cán tráng, máy cán lá (*cao su*)

coating of rolls vỏ trục cán

coating paper giấy nền sơn

coating resin nhựa vecni

coating with aluminium sự phủ nhôm

coat with metal mạ kim loại

coat with paint sơn

coat with rubber tráng cao su

cobalt coban, Co (*nguyên tố hóa học số 27, nguyên tử lượng 58,93, dùng chủ yếu trong các hợp kim*)

cobalt-60 coban-60 (*đồng vị phóng xạ của coban, ký hiệu ^{60}Co, có số khối 60, phát ra các tia gama và có nhiều ứng dụng trong y học và công nghiệp*)

cobaltammine compound coban amiacat

cobalt black phẩm đen coban, coban oxit, CoO

cobalt bloom coban arsenat $Co_3(AsO_4)_2.8H_2O$

cobalt blue phẩm xanh coban (*chất màu xanh lục-xanh tạo thành từ nhôm oxit và coban oxit, còn gọi là* cobalt ultramarine, king's blue)

cobalt bomb bom coban

cobalt bromide coban bromua, *x* cobaltous bromide

cobalt chloride coban clorua, *x* cobaltous chloride

cobalt crust coban arsenat, $Co_3(AsO_4)_2.8H_2O$

cobalt glance quặng bóng coban, *x* cobaltite

cobalt glass thủy tinh coban

cobalt green phẩm lục coban, $CoZnO_2$

cobaltic (thuộc) coban (III)

cobaltic compound hợp chất coban (III)

cobaltic fluoride coban (III) florua, *x* cobalt trifluoride

cobaltic salt muối coban (III)

cobaltine cobantin, *x* cobaltite

cobaltite cobantit, CoAsS (*khoáng vật, màu trắng bạc có ánh kim kết tinh ở hệ đẳng cự, giống các tinh thể pyrit, là một trong các quặng chủ yếu của coban, còn gọi là* cobalt glance, gray cobalt, white cobalt)

cobaltization sự coban hóa (*dùng xúc tác coban cacbonyl trong tổng hợp oxo*)

cobalt-molybdate desulfurization sự loại khí lưu huỳnh bằng coban-molypđat (*quá trình loại lưu huỳnh cho dầu mỏ bằng sự sử dụng coban-molypđat làm xúc tác*)

cobalt nitrate coban nitrat, *x* cobaltous nitrate

cobaltomenite cobantomenit, $CoSeO_3.2H_2O$ (*khoáng vật chứa coban, selen oxit ngậm nước*)

cobaltosic oxide cobanto-cobantic oxit, $CoO.Co_2O_3$; coban (III) cobantit, $Co_2(CoO_4)$

cobaltous (thuộc) coban (II)

cobaltous acetate coban (II) axetat, $Co(C_2H_3O_2)_2.4H_2O$ (*tinh thể tan rữa, màu đỏ nhạt-tím, tan trong nước, rượu và axit, dùng trong các chất làm khô sơn và vecni, cho xử lý anot, còn gọi là* cobalt acetate)

cobaltous bromide coban (II) bromua, $CoBr_2.6H_2O$ (*tinh thể đỏ-tím có điểm nóng chảy từ 47-48°C, tan trong nước, rượu và ete, dùng trong thiết bị đo độ ẩm*)

cobaltous chloride coban (II) clorua, $CoCl_2$ hoặc $CoCl_2.6H_2O$ (*hợp chất ở dạng khan gồm các tinh thể màu xanh và thăng hoa khi đun nóng; còn dạng ngậm nước gồm các tinh thể màu đỏ, nóng chảy ở 86,8°C; cả hai dạng được dùng như chất hấp thụ cho amoniac trong thuốc nhuộm và làm chất xúc tác, còn gọi là* cobalt chloride)

cobaltous compound hợp chất coban (II)

cobaltous fluorosicate coban (II) flosilicat, $CoSiF_6.H_2O$ (*chất bột màu da cam-đỏ, tan trong nước, dùng làm thuốc đánh răng*)

cobaltous nitrate coban (II) nitrat, $Co(NO_3)_2.6H_2O$ (*hợp chất kết tinh, màu đỏ, nóng chảy ở 56°C, tan trong các dung môi hữu cơ, dùng trong mực ồn màu, chất phụ gia cho đất và thức ăn gia súc, để điều chế vitamin và thuốc nhuộm tóc, còn gọi là* cobalt nitrate)

cobaltous salt muối coban (II)

cobalt oxide coban oxit, CoO (*bột nàu nâu-ghi nhạt, phân hủy ở 1935°C, không tan trong nước, dùng như chất màu trong thuật làm đồ gốm và trong sản xuất thủy tinh*)

cobalt potassium nitrite coban kali nitrit, $K_3Co(NO_2)_6$ (*bột màu vàng, phân hủy ở nhiệt độ nóng chảy 200°C, được dùng trong y học và như chất màu vàng, còn gọi là* cobalt yellow, Fischer's salt; potassium cobaltinitrite)

cobalt powder bột coban

cobalt pyrites coban pyrit, *x* linnaeite

cobalt sulfate coban sulfat (*hợp chất coban hóa trị hai hoặc hóa trị ba với nhóm sulfat: coban sulfat khan $CoSO_4$, coban hóa trị hai nóng chảy ở 96,8°C, tan trong metanol, dùng để điều chế các chất màu và các muối coban; coban (III) sulfat ngậm nước $Co_2(SO_4)_3.18H_2O$, coban hóa trị ba, tan trong axit sulfuric, chức năng như một tác nhân oxy hóa*)

cobalt trifluoride coban triflorua, CoF_3 (*bột nâu nhạt phản ứng với nước để tạo thành chất kết tủa của coban (III) hydroxit, dùng làm chất flo hóa, còn gọi là* cobaltic fluoride)

cobalt ultramarine phẩm xanh biếc coban, *x* cobalt blue

cobalt yellow phẩm vàng coban, *x* cobalt potassium nitrite

cobaltyl (nhóm) cobantyl, CoO—

cobaltyl sulphate cobantyl sulfat, $(CoO)_2SO_4$

cocaine cocain, $C_{17}H_{21}O_4N$ (*alkaloit thu được từ lá coca, được dùng để gây tê cục bộ, thuốc bổ trong rối loạn tiêu hóa và thần kinh*)

cocarboxylase cocarboxylaza, *x* thiamine pyrophosphate

cocatalyst chất đồng xúc tác

cochineal cochineal, dung dịch cánh kiến đỏ (*thuốc nhuộm màu đỏ tạo thành từ các cơ thể khô của côn trùng phẩm giống cái (Coccus cacti) ở Trung Mỹ và Mexico, được dùng làm chất nhuộm và chất chỉ thị sinh học*)

cochineal solution dung dịch cochineal, dung dịch cánh kiến đỏ (*chất chỉ thị trong việc chuẩn độ axit bazơ*)

cochinilin cochinilin, *x* carminic acid

cocinerite coxinerit, Cu_4AgS (*khoáng màu ghi bạc chứa đồng và bạc sulfua, ở dạng khối*)

cock khóa, vòi (nước...)

cocoa butter bơ cacao (*chất béo màu nâu thu được từ các hạt cacao, nóng chảy ở 30-35°C, được dùng trong sản xuất socola, mỹ phẩm và dược phẩm, còn gọi là* cacao butter, oleum theobromatis, theobroma oil)

cocoanut charcoal than sọ dừa

cocoa oil dầu cacao

cocodyl oxide cocođyl oxit, $(CH_3)_2AsO\text{-}As(CH_3)_2$ (*chất lỏng có mùi khó chịu, ít tan trong nước, tan trong rượu, sôi ở 150°C, còn gọi là* alkarsine, bisdimethyl arsenic oxide, dicacodyl oxide)

cocondensation sự cộng ngưng, sự đồng ngưng

coconut oil dầu dừa (*dầu gần như không màu hoặc màu vàng từ dừa tươi (cocos nucifera) hoặc từ dừa khô, dùng trong thực phẩm, trong sản xuất xà phòng và là nguyên liệu trong sản xuất axit béo*)

cocoon fibre sợi kén

co-current dòng song song

co-dehydrogenase cođehyđrogenaza

codehydrogenase I cođehyđrogenaza I, *x* diphosphopyridine nucleotide

codehydrogenase II codehydrogenaza II, *x* triphosphopyridine nucleotide

codeine cođein, $C_{18}H_{21}NO_3$ (*alkaloit được điều chế từ morphin, dùng làm thuốc giảm đau nhẹ và thuốc trị ho*)

codeposition sự cộng lắng

codimer cođime (*copolyme tạo thành từ sự polyme hóa của hai phân tử olefin khác nhau; sản phẩm của sự polyme hóa isobutylen với một trong hai butylen bình thường*)

codistillation sự cộng chưng, sự chưng cất chất lỏng không tan lẫn

coefficient hệ số
coefficient of compressibility hệ số nén
coefficient of corrosion hệ số ăn mòn
coefficient of cubic expansion hệ số dãn thể tích
coefficient of diffusion hệ số khuếch tán
coefficient of dilution hệ số pha loãng
coefficient of distribution hệ số phân bố
coefficient of efficiency hiệu suất
coefficient of elasticity hệ số đàn hồi, hệ số co dãn
coefficient of expansion hệ số dãn nở
coefficient of extension hệ số duỗi, hệ số dãn
coefficient of hardness hệ số cứng
coefficient of heat conductivity hệ số dẫn nhiệt
coefficient of heat transfer hệ số truyền nhiệt
coefficient of heat transmission hệ số truyền nhiệt
coefficient of losses hệ số tổn thất
coefficient of mass absorption hệ số hấp thụ riêng
coefficient of oxidation hệ số oxy hóa
coefficient of polymerization hệ số trùng hợp
coefficient of pressure hệ số áp suất
coefficient of resistance hệ cố trở kháng
coefficient of roughness hệ số gồ ghề, hệ số ráp
coefficient of safety hệ số an toàn
coefficient of thermal expansion hệ số dãn nở nhiệt
coefficient of thermal transmission hệ số truyền nhiệt
coefficient of viscosity hệ số nhớt
coefficient of vulcanization hệ số lưu hóa
coenzyme coenzym (*phần không protein của enzym; nhóm giả mà chức năng như chất nhận điện tử hoặc các nhóm chức*)
coenzyme A coenzym A, $C_{21}H_{36}O_{16}N_7P_3S$ (*coenzym trong tất cả các tế bào sống, đòi hỏi một số enzym để hoạt động trong sự di chuyển axetyl hoặc nhóm axyl khác và trong sự chuyển hóa axit béo, viết tắt* CoA)
coenzyme I coenzym I, *x* diphosphopyridine nucleotide
coenzyme II coenzym II, *x* triphosphopyridine nucleotide
coerulelactite coerulelactit, $(Ca,Cu)Al_6(PO_4)_4(OH)_8.4\text{-}5H_2O$ (*khoáng vật màu trắng sữa đến xanh da trời chứa nhôm phosphat*)
cofactor thừa số bổ trợ (*chất đặc trưng đòi hỏi cho sự hoạt hóa của enzym như coenzym hoặc ion kim loại*)
coffinite cofinit, $USiO_4$ (*silicat đen quan trọng như quặng urani, tìm thấy trong mô đá cát kết và các mạch thủy nhiệt ở New Mexico, Utah và Wyoming*)
cog region vùng răng (*một nhóm liên tục giống nhau của các nucleotit xuất hiện trong các phân tử axit deoxyrinucleic và đặc biệt có thể nhận ra bằng các endonucleaza hoặc các enzym khác*)
cohenite cohenit, $(Fe,Ni,Co)_3C$ (*khoáng vật đẳng cự, màu trắng thiếc tìm thấy trong thiên thạch*)
cohere kết hợp
coherence sự kết hợp
coherent *tt* kết hợp
coherent precipitate chất kết tủa phù hợp (*chất kết tủa là sự liên kết của cấu trúc mạng của dung môi và không có biên pha hoặc hạt*)
cohesion sự cố kết
cohesive force lực cố kết
cohesiveness khả năng cố kết

cohesive pressure áp suất cố kết

coil ống xoắn, ống ruột gà

coiled pipe ống xoắn, ống ruột gà

coiler ống xoắn, ống ruột gà

coiling (sự) cuốn xoắn

coiling of the molecule sự xoắn ốc phân tử

coin đồng ion (*một trong các ion nhỏ đi vào chất trao đổi ion rắn và có điện tích như của các ion cố định*)

co-inducer chất đồng cảm ứng (*phân tử tương tác với chất kìm hãm để giải phóng operon từ các ức chế bằng sự sao chép của chúng thành axit ribonucleic thông tin*)

coir xơ dừa (*sợi nâu, thô thu được từ vỏ cây dừa*)

cokability tính cốc hóa được; độ cốc hóa được

coke (than) cốc (*cặn rắn, xốp, kết dính còn lại từ sự chưng cất phá vỡ khô của than cốc hoặc cặn nhựa, dầu lửa hoặc các chất khác chứa canxi, có cacbon là thành phần cơ bản cùng với chất khoáng vật và chất dễ bay hơi*)

coke breeze mảnh cốc

coke button hạt cốc

coke chamber buồng (luyện) cốc

coke-chemical (thuộc) hóa học (luyện) cốc

coke chemistry hóa học (luyện) cốc

coke cooling chamber buồng làm lạnh cốc

coked đã cốc hóa

coked pitch asphan cốc hóa

coke drum thùng cốc (*thùng sản xuất than cốc*)

coke-filled scrubber tháp rửa đệm cốc

coke formation sự tạo cốc

coke-forming period thời kỳ tạo cốc

coke furnace lò (luyện) cốc

coke-like tựa (than cốc)

coke number chỉ số cốc (*số được dùng để báo kết quả phép thử cặn cacbon Ramsbottom*)

coke oven lò cốc (*lò trong đó than được chuyển hóa thành cốc bằng cacbon hóa*)

coke-oven battery dãy lò (luyện) cốc

coke-oven coal tar nhựa lò cốc

coke-oven coal tar pitch asphan lò cốc

coke-oven gas khí lò cốc (*khí sinh ra trong khi cacbon hóa than để tạo thành cốc*)

coke-oven plant xí nghiệp cốc

coke-oven regenerator thiết bị tái sinh lò than cốc (*sự sắp xếp các khối chịu lửa trong hệ ống khói của lò cốc để thu hồi nhiệt thải từ khí đốt nóng, các khối lần lượt giải phóng nhiệt để làm nóng khí nhiên liệu đi tới*)

coke-oven tar nhựa lò cốc

coke-oven tar pitch asphan lò cốc

coke-packed scrubber tháp rửa đệm cốc

coke platform sàn đỡ cốc

coke producer lò khí hóa (than) cốc

coke production sự tạo cốc

coke pusher máy đẩy cốc

coke pushing ram máy đẩy cốc

coke quenching car xe tưới cốc

coker thiết bị cốc hóa (*thiết bị chế hóa trong đó xảy ra sự cốc hóa*)

coke residue cặn cốc

cokery lò cốc; nhà máy (luyện) cốc

coke screening station trạm sàng cốc

coke scrubber tháp rửa đệm cốc

coke side phía ra cốc (*của lò cốc*)

coke tower tháp đệm cốc

coke value chỉ số cốc, độ cốc hóa

coke yield hiệu suất cốc

coking sự cốc hóa (*sự chưng cất phá vỡ than để tạo thành cốc; quá trình để chuyển hóa bằng nhiệt cặn nặng của dầu thô hoàn*

toàn thành các sản phẩm dầu mỏ có điểm sôi thấp và sản phẩm cốc dầu mỏ phụ)

coking chamber buồng cốc hóa

coking period thời kỳ cốc hóa

coking plant nhà máy (luyện) cốc

coking power khả năng cốc hóa

coking property tính tạo cốc

coking residue cặn cốc

coking retort lò (luyện) cốc, nồi chưng cốc

coking still thiết bị chưng cốc (*thiết bị để thực hiện sự cốc hóa, thường là thiết bị chưng từng mẻ*)

coking value chỉ số cốc hóa

colamine colamin, etanolamin, NH_2CH_2-CH_2OH

Colburn method phương pháp Colburn (*phương pháp đồ thị và phương trình để tính số đĩa lý thuyết cần để tách chất lỏng nhẹ và nặng trong cột chưng cất*)

colchicine colchixin, $C_{22}H_{25}O_6N$ (*alkaloit chiết từ thân cây nghệ tây, dùng trong y học để điều trị bệnh gút*)

colchothar colcotha, oxit sắt đỏ (*oxit sắt (III) màu đỏ tạo thành bằng nung nóng sắt (II) sulfat trong không khí, dùng làm chất cẩn màu và chất mài trong đánh bóng thủy tinh*)

cold alkylation sự alkyl hóa lạnh

cold break chất lắng lạnh, cặn lạnh

cold break juicing sự ép lạnh nước quả

cold catch pot bình gom lạnh

cold cream kem bôi mặt

cold cure sự lưu hóa nguội

cold cut sản phẩm trộn nguội

cold cutting sự pha loãng lạnh, sự trộn lạnh

cold decomposition sự phân hủy lạnh

cold-drawn oil dầu ép lạnh

cold drying sự làm khô lạnh (*sự làm khô bằng chất hút nước*); sự làm khô thăng hoa

cold flame ngọn lửa lạnh

cold flow tính chảy nguội; sự biến dạng dẻo nguội

cold grinding sự nghiền lạnh

cold light ánh sáng lạnh (*ánh sáng phát ra bằng huỳnh quang; ánh sáng nhìn thấy và kèm theo một chút phát xạ hồng ngoại hoặc không*)

cold-made soap xà phòng chế nguội

cold mixing sự trộn lạnh

cold moulding sự đúc nguội

cold polymer polyme tổng hợp nguội

cold polymerization sự trùng hợp nguội, sự polyme hóa nguội

cold pressing sự ép nguội

cold process phương pháp lạnh, phương pháp nhiệt độ thấp

cold-process soap xà phòng chế nguội

cold reflux sự hồi lưu nguội

cold resistance tính chịu lạnh

cold rubber cao su lưu hóa nguội

cold setting sự hóa rắn nguội (*chất dẻo*); sự lắng lạnh

cold soap xà phòng chế nguội

cold-stirred soap xà phòng chế nguội

cold storage sự bảo quản lạnh

cold storage room buồng lạnh

cold test phép thử đông

cold test oil dầu chịu lạnh; dầu nén lạnh

cold thickening sự làm đặc lạnh

cold vulcanization sự lưu hóa nguội

colemanite colemanit, $Ca_2B_6O_{11}{\cdot}5H_2O$ (*khoáng vật borat ngậm nước, không màu hoặc trắng, kết tinh ở hệ đơn tà và xuất hiện ở dạng tinh thể khối hoặc các hạt nhỏ trong đất sét*)

coleseed oil dầu cải

colistin colistin, $C_{45}H_{85}O_{10}N_{13}$ (*thuốc kháng sinh polypeptit bazơ được tạo ra do Bacillus colistinus gồm thành phần A và B, tác dụng chống lại rất nhiều vi sinh*

vật gram dương và một số gram âm)

collagen colagen (*protein dạng sợi tạo thành trong tất cả các động vật nhiều tế bào, đặc biệt trong mô liên kết*)

collagenase colagenaza (*proteinaza nào đó phân hủy thành colagen và gelatin*)

collapse sự sa lắng; sự sụt // *đt* sa lắng; sụt

collapsible mould khuôn tháo được

collapsible tube ống mềm

collastic cao su tổng hợp

collaurin vàng keo

collecting box bình thu, bình gom

collecting flue ống góp, ống gom

collecting main mạng ống góp

collecting oil dầu góp

collecting pipe ống góp

collecting vat thùng góp

collecting vessel bình góp

collector cái góp

2,4,6-collidine 2,4,6-coliđin, $(CH_3)_2C_5H_2N$ (*chất lỏng sôi ở 170,4°C, ít tan trong nước, tan trong rượu, được dùng làm hóa chất trung gian*)

colligative property tính chất nồng độ, tính chất kết hợp

collimation sự chuẩn trực

collimator ống chuẩn trực

collinsite colinsit, $Ca_2(Mg,Fe)(PO_4)_2$ (*khoáng vật phosphat tạo thành trong thiên thạch*)

collision sự va chạm

collision diameter đường kính va chạm (*khoảng cách giữa các tâm của hai phân tử trong va chạm ở thời gian của sự tiếp cận sát gần nhất*)

collision diameter of molecules đường kính va chạm của phân tử

collision theory lý thuyết va chạm (*lý thuyết về phản ứng hóa cho rằng tốc độ tạo thành sản phẩm bằng với số va đập phân tử-chất phản ứng nhân với hệ số hiệu chỉnh cho số va đập ở mức năng lượng thấp*)

collodion colođion (*xenluloza nitrat kết tủa từ một dung dịch 60% ete và 40% rượu, được dùng để sản xuất sợi màng mỏng và trong các màng thẩm tách*)

collodion cotton bông colođion, *x* pyroxylin

collodion replication mẫu colođion (*sự sản xuất dạng màng colođion chính xác của bề mặt mẫu thử, đủ mỏng để nghiên cứu bằng phương pháp soi kính hiển vi điện tử*)

collodion silk tơ colođion

collodion wool len colođion, xenluloza tetranitrat, $C_{12}H_{16}O_8(NO_3)_4$

colloid chất keo (*pha của hệ keo tạo thành từ các hạt có kích thước từ 10 - 10000 angstrom (1 - 1000 nanomet) và được phân tán trong pha khác*)

colloidal (thuộc) keo

colloidal carbon mồ hóng

colloidal crystal tinh thể keo (*dãy sắp xếp tuần hoàn của các phần tử keo huyền phù, có thể xuất hiện một cách tự phát trong hệ keo đơn phân tán trong các điều kiện riêng*)

colloidal dispersion sự phân tán keo, *x* colloidal system

colloidal electrolyte chất điện phân keo (*chất điện phân sản ra ít nhất một loại ion trong giới hạn cỡ keo*)

colloidal fuel nhiên liệu keo, *x* coal-in-oil suspension

colloidal graphite graphit keo (*vảy cực mịn của graphit lơ lửng trong nước, dầu mỏ, v.v*)

colloidal movement chuyển động keo

colloidal precipitation sự kết tủa keo

colloidal solution dung dịch keo

colloidal state trạng thái keo

colloidal suspension huyền phù, keo, *x* colloidal system

colloidal system hệ keo (*một hỗn hợp riêng biệt của hai chất, một chất gọi là pha phân tán hoặc chất keo, được phân bố đều và mịn vào chất thứ hai gọi môi trường phân tán, môi trường phân tán hoặc pha phân tán có thể là khí, chất lỏng hoặc chất rắn, còn gọi là* colloidal dispersion, colloid suspension)

colloid bearer chất mang keo

colloid chemistry hóa học chất keo (*khoa học nghiên cứu chất mà kích thước vào khoảng 10-10000 angstrom (1-1000 nanomet) và nó tồn tại như dạng huyền phù trong môi trường liên tục, đặc biệt chất lỏng, rắn hoặc chất khí*)

colloid coagulation sự keo tụ

colloid mill cối xay keo

colloid osmotic pressure áp suất thẩm thấu (dung dịch) keo

colloid particle hạt keo

collophane colophan (*loại apatit có dạng khối, tinh thể ẩn, chứa cacbonat và là nguồn cơ bản của các phosphat của phân bón, còn gọi là* collophanite)

collophanite colophanit, *x* collophane

color màu, sắc tố; thuốc màu // *đt* nhuộm màu

coloradoite colorađoit, HgTe (*khoáng vật telurua đẳng cự, màu ghi nhạt-đen, có ánh kim loại, tỷ trọng 8,6*)

color comparator thiết bị so màu (*dụng cụ quang điện để so sánh màu chưa biết với màu mẫu chuẩn, còn gọi là* photoelectric color comparator)

colorimeter máy so màu (*thiết bị để đo nồng độ thành phần chưa biết trong dung dịch bằng so sánh với các màu của một số dung dịch đã biết nồng độ của thành phần đó, còn gọi là* chromometer)

colorimetry phép so màu (*phương pháp để đánh giá màu chưa biết theo các màu tiêu chuẩn, có thể là phương pháp khả kiến, quang điện hoặc gián tiếp bằng quang trắc phổ, dùng trong vật lý và hóa học*)

color test phép thử màu (*sự phân tích lượng của chất bằng so sánh cường độ của màu tạo ra trong mẫu bằng thuốc thử với màu chuẩn tạo ra tương tự trong dung dịch của nồng độ đã biết*)

color throw sự phai màu (*sự phai màu của chất lỏng qua lớp trong quá trình trao đổi ion*)

colour màu, sắc tố; thuốc màu // *đt* nhuộm màu

colouration sự nhuộm màu

colour-blindness bệnh mù màu

colour-cell tế bào sắc tố

colour comparison tube ống so màu

coloured có màu; (được) nhuộm màu

coloured compound hợp chất có màu; hợp chất được nhuộm màu

coloured glass thủy tinh màu

coloured stock hỗn hợp màu

colour emissivity khả năng bức xạ màu

colour fast bền màu

colour filter cái lọc màu, kính lọc màu

colour index chỉ số màu (*viết tắt* CI)

colouring agent phẩm nhuộm

colouring power khả năng nhuộm màu

colourity tính có màu; độ có màu

colourless không màu

colour mill máy nghiền thuốc màu

colour-printing sự in màu

colour-producing sinh màu (*sinh vật học*)

colour reaction phản ứng màu

colour response độ nhạy quang phổ

colour response curve đặc tuyến quang phổ

colour scale thang màu

colour screen cái lọc màu

colour sensitive *tt* nhạy màu
colour spectrum quang phổ màu
colour stability tính bền màu; độ bền màu
colour stimulimeter sắc kế, máy so màu
colour temperature nhiệt độ màu
colour test sự xác định màu, sự thử màu
columbate columbat, niobat
columbic (thuộc) niobi (V)
columbic acid axit columbic, *x* niobic acid
columbic anhydride niobi (V) oxit, Nb_2O_5
columbic compound hợp chất niobi (V)
columbite columbit, $(Fe,Mn)(Cb,Ta)_2O_6$ (*khoáng vật màu đen sắt, ánh á kim, kết tinh ở hệ tà phương, khoáng quặng chủ yếu niobi (comlumbi), độ cứng là 6 theo thang Mohs, tỷ trọng 5,4-6,5, còn gọi là* dianite, greenlandite, niobite)
columbium columbi, *x* niobium
columbous compound hợp chất niobi (III)
columboxy group nhóm niobixy, = NbO
column cột (*ống giữ pha tĩnh để pha chuyển động đi qua trong phép sắc ký*)
column bleed sự rò rỉ cột (*sự hao hụt chất lỏng mang tải trong phép sắc ký khí do bay hơi thành khí trong phân tích*)
column chromatography phép sắc ký cột (*kỹ thuật sắc ký của hai loại chung: các cột được nhồi chặt thường chứa cả chất hấp phụ dạng hạt lẫn chất mang dạng hạt được phủ lớp mỏng dung môi có nhiệt độ sôi cao; các cột có dạng ống hở chứa lớp mỏng chất lỏng phân cách ở các tường cột và có lỗ hở sao cho khí có thể qua tâm của cột*)
column development chromatography phép sắc ký hiện ảnh cột (*thiết bị cột để tách hoặc cô một hay nhiều thành phần từ hỗn hợp lý học bằng sử dụng bao hấp phụ như các chất thấm lọc mẫu dọc theo độ dài của chất hấp phụ*)
column distiller cột cất
column evaporation sự cô cột chưng, sự cô tháp chưng
column evaporator tháp cô, cột cô
column filling sự nạp cột
column mixer tháp khuấy, cột khuấy
column of mercury cột thủy ngân
column of tray cột đĩa
column of water cột nước
column packing sự nhồi (chặt)
column scrubber tháp rửa, cột rửa
column still cột cất, thiết bị cất
column tray đĩa cột
column washer tháp rửa, cột rửa
colusite colusit, $Cu_3(As,Sn,V,Te)S_4$ (*khoáng vật màu đồng đỏ, gồm đồng, arsen, vanadi, sắt và telu sulf ua, thường ở dạng khối*)
colza oil dầu hạt cải
combinable hóa hợp được, kết hợp được
combination sự hóa hợp, sự kết hợp, sự liên hợp; sự hỗn hợp
combination cracking sự crackinh liên hợp
combination furnace lò liên hợp
combination gas khí tự nhiên giàu xăng
combination heat nhiệt kết hợp
combination mill máy xay liên hợp, máy nghiền liên hợp
combination oven lò liên hợp
combination plant nhà máy liên hợp
combination principle nguyên lý kết hợp
combination process quá trình liên hợp
combination product sản phẩm hóa hợp
combination reaction phản ứng kết hợp (*phản ứng hóa học trong đó hai phản ứng kết hợp với nhau để tạo thành sản phẩm đơn*)
combination tannage sự thuộc da liên hợp

combination thermal cracking sự crackinh nhiệt liên hợp

combination tower tháp liên hợp

combination type processes quá trình kiểu liên hợp

combination unit đơn vị kết hợp (*đơn vị chế hóa kết hợp nhiều hơn một quá trình như chưng cất trực tiếp cùng với crackinh chọn lọc*)

combination water bath nồi cách thủy liên hợp

combined (đã) hóa hợp, (đã) liên hợp, (đã) liên kết

combined action tác dụng liên hợp

combined action of accelerators tác dụng liên hợp của các chất xúc tác

combined carbon cacbon hóa hợp (*cacbon kết hợp hóa học được trong một hợp chất*)

combined charge sự nạp hỗn hợp

combined cooling sự làm lạnh hỗn hợp

combined cyanide xyanua hóa hợp (*phần xyanua của ion phức hợp bao gồm xyanua và kim loại*)

combined fatty acids axit béo hỗn hợp

combined feed nguyên liệu hỗn hợp; thức ăn hỗn hợp

combined gas-producer and boiler thiết bị sinh khí và nồi hơi kết hợp

combined hydrogen hydro liên kết, hydro hóa hợp

combined lime vôi kết hợp

combined mixer and sifter thiết bị trộn và sàng liên hợp

combined sulfur lưu huỳnh liên kết

combined water nước hóa hợp (*nước liên kết với các khoáng đất bằng các phương pháp liên kết hóa học*)

combining affinity ái lực liên kết

combining heat nhiệt kết hợp

combining power lực liên kết, lực hóa hợp

combining proportion tỷ lệ liên kết, tỷ lệ hóa hợp

combining volume thể tích hóa hợp, thể tích kết hợp

combining-volumes principle nguyên lý thể tích kết hợp (*nguyên lý cho rằng khi các chất khí tham gia vào phản ứng hóa học thì thể tích của các chất khí phản ứng và thể tích của các sản phẩm (nếu là thể khí) tỷ lệ với các số nguyên nhỏ với điều kiện của các phép đo được thực hiện ở cùng nhiệt độ và áp suất, còn gọi là* Gay-Lussac's law of volumes)

combining weight trọng lượng kết hợp (*trọng lượng của một nguyên tố kết hợp hóa học với 8 gam oxy hoặc đương lượng của nó*)

combining zone miền hóa hợp

combustibility tính cháy được; độ cháy được

combustible nhiên liệu, chất đốt // *tt* cháy được

combustible component hợp phần cháy

combustible constituent thành phần cháy

combustible gas khí cháy

combustible-gas detector thiết bị dò khí cháy

combustible matter chất cháy

combustible mixture hỗn hợp cháy

combustibleness tính cháy được, tính dễ cháy

combustible substance chất cháy

combustible support chất mang dễ cháy

combustion sự đốt cháy (*sự đốt khí, chất lỏng hoặc chất rắn trong đó nhiên liệu được oxy hóa, tỏa nhiệt và ánh sáng*)

combustion air không khí đốt (*oxy trong không khí kết hợp với các chất*)

combustion analysis sự phân tích thương

phẩm

combustion boat thuyền đốt

combustion bomb bom cháy

combustion catalyst chất xúc tác cháy

combustion cell pin nhiên liệu

combustion chamber phòng đốt, buồng đốt

combustion characteristic đặc trưng cháy

combustion chemistry hóa học thương nghiệp

combustion control sự khống chế sự cháy

combustion curve đường cong cháy

combustion efficiency hiệu suất kinh tế

combustion equipment thiết bị đốt

combustion flue ống khói

combustion furnace lò đốt

combustion gases khí cháy

combustion heat nhiệt cháy

combustion intensity cường độ cháy

combustion limite giới hạn cháy

combustion line đường cong cháy

combustion method phương pháp đốt

combustion period chu kỳ cháy

combustion pipet pipet đốt (*phân tích khí*)

combustion pressure áp suất cháy

combustion rate tốc độ cháy (*tốc độ đốt cháy của một chất*)

combustion reactions phản ứng cháy

combustion recorder máy ghi độ cháy

combustion research sự nghiên cứu quá trình cháy

combustion space không gian cháy, thể tích buồng đốt

combustion stability tính ổn định nhiệt; độ ổn định nhiệt

combustion-supporting gas khí tự cháy

combustion temperature nhiệt độ cháy

combustion theory thuyết cháy

combustion train bộ đốt (*thiết bị phân tích nguyên tố*)

combustion tube ống đốt (*ống thủy tinh, silic hoặc sứ chịu được nhiệt độ cao và là thành phần của máng đốt*)

combustion tube furnace lò ống đốt

combustion valve van đốt

combustion wave sóng cháy (*vùng cháy truyền lan vào môi trường đốt; chất khí, chất phản ứng, chất được quy vùng tạo thành khi hỗn hợp nổ được châm ngòi*)

combustion zone miền cháy

come down kết tủa

come off thoát ra

come out thoát ra

commercial (thuộc) thương nghiệp, (thuộc) thương mại

commercial grade cấp thương phẩm

commercially pure tinh khiết kỹ thuật, sạch kỹ thuật

commercial solvent dung môi kỹ thuật

commercial sulfuric acid axit sulfuric công nghiệp (*93%*)

commingle trộn lẫn, hỗn hợp

commingler máy trộn

comminute nghiền, tán; phun

comminution sự nghiền, sự tán; sự phun

commodity hàng hóa; mặt hàng; thương phẩm

common *tt* thông thường, thường, thường dùng

common brass đồng thau

common brick gạch thường

common brick clay đất sét gạch thường

common cause lý do chung (*nguyên nhân của độ thay đổi trong quá trình đo là vốn có trong và chung cho quá trình*)

common ion ion chung

common ion effect hiệu ứng ion chung

common iron thép thường
common lime vôi thường
common logarithm logarit thập phân
common salt muối ăn, NaCl
common soap xà phòng giặt
common turpentine nhựa thông tươi
common valeric acid axit valeric tự nhiên, *x* isovaleric acid
commutation relations hệ thức giao hoán
commutator giao hoán tử
comolized (đã) kết tụ chặt chẽ
comonomer comonone, đồng monome (*một trong các hợp chất dùng để sản xuất sản phẩm polyme đặc biệt*)
compact *tt* đặc, chắc, sít // *đt* làm đặc chặt
compact catalyst chất xúc tác nén
compact density tỷ trọng sít, mật độ đặc
compacting (sự) lèn chặt
compacting factor thừa số lèn chặt
compacting machine máy lèn
compacting weight trọng lượng lèn
compaction sự lèn
compactness tính chắc, tính đặc, tính sít
compact powder bột nén
company hội buôn, công ty
comparable data số liệu so sánh
comparative reactivity hoạt tính so sánh
comparative test phép thử so sánh
comparator thiết bị so sánh (*dụng cụ dùng để xác định nồng độ của dung dịch bằng so sánh cường độ màu với dãy màu tiêu chuẩn*)
comparator-densitometer thiết bị so mật độ quang (*thiết bị chiếu phổ đánh dấu lên màn hình kề với ảnh khuyếch đại của phổ cần phân tích, cho phép so sánh bằng mắt*)
comparison sự so sánh
comparison spectroscope máy quang phổ so sánh
comparison spectrum phổ so sánh
comparison test phép thử so sánh
comparoscope kính hiển vi so sánh
compartment ngăn; tầng, lớp
compartment drier lò sấy ngăn
compartment furnace lò ngăn
compartment kiln lò ngăn
compartment mill cối xay ngăn
compartment tray khay ngăn
compatibility tính tương hợp; độ tương hợp
compatible tương hợp
compatibleness tính tương hợp
compensating eye-piece thị kính bồ chính
compensating ocular thị kính bồ chính
compensating prism lăng kính bồ chính
compensating process phương pháp bồ chính
compensation sự bù, sự bồ chính
compensation apparatus thiết bị bồ chính; điện thế kế
compensation method phương pháp bồ chính
compensative *tt* bù, bồ chính
compensator thiết bị bồ chính, máy bồ chính
compensator circuit mạch bồ chính
compensatory *tt* bù, bồ chính
competent bền, chắc
competing equilibria condition điều kiện cân bằng cạnh tranh (*sự cạnh tranh của chất phản ứng trong hệ hóa học phức tạp mà một số phản ứng diễn ra đồng thời gian*)
competing reaction phản ứng song song, phản ứng cạnh tranh
competitive enzyme inhibition sự ức chế enzym cạnh tranh (*sự ngăn ngừa quá trình enzym do tương tác thuận nghịch*

của chất ức chế và enzym tự do)

competitive inhibition sự ức chế cạnh tranh (*sự ức chế enzym trong đó chất ức chế cạnh tranh với chất tác dụng tự nhiên cho bên tác dụng của enzym, có thể khắc phục bằng tăng nồng độ của chất tác dụng*)

competitive reactions phản ứng song song, phản ứng cạnh tranh

complement *đt* thêm, bổ sung, phụ

complementary *tt* thêm, bổ sung, phụ

complementary colour màu phụ

complete combustion sự cháy hoàn toàn

complete dissociation sự phân ly hoàn toàn

complete equilibrium sự cân bằng hoàn toàn

complete expansion sự giãn hoàn toàn

complete fertilizer phân (bón) toàn năng

complete gasification sự khí hóa hoàn toàn

complete inflammation sự bốc cháy hoàn toàn

complete ionization sự ion hóa hoàn toàn

complete ionization theory lý thuyết ion hóa hoàn toàn

completely miscible trộn lẫn hoàn toàn

completely miscible liquids những chất lỏng trộn lẫn hoàn toàn

completely soluble tan hoàn toàn

complete manure phân (bón) toàn năng

completeness tính đầy đủ

complete processing sự chế hóa hoàn toàn

complete protein protein hoàn toàn

complete reaction phản ứng hoàn toàn, phản ứng không thuận nghịch

complete synthesis sự tổng hợp hoàn toàn

complex phức chất; nhà máy liên hợp; khu công nghiệp liên hợp // *tt* phức, phức tạp

complex anion anion phức

complexation sự tạo phức, *x* complexing

complexation analysis sự phân tích tạo phức (*sự xác định tỷ lệ phối tử/kim loại trong phức chất phối vị*)

complexation indicator chất chỉ thị tạo phức chất (*cũng là* metal ion indicator)

complexation reaction phản ứng tạo phức chất (*phản ứng hóa học diễn ra giữa ion kim loại và thể phân tử hoặc ion như phối tử chứa ít nhất một nguyên tử có đôi điện tử không góp chung*)

complex cation cation phức

complex chemical reaction phản ứng hóa học phức (*hệ thống hóa học trong đó số phản ứng hóa học xảy ra đồng thời, gồm các phản ứng thuận nghịch, phản ứng liên tiếp, phản ứng song song, hoặc phản ứng phụ*)

complex compound chất phức (*một nhóm hợp chất hóa học trong đó phần liên kết phân tử là loại phối hợp, còn gọi là* coordination complex)

complex conjugate liên hợp phức

complex ether ete hỗn tạp

complex formation sự tạo phức

complex-formation method phương pháp tạo phức

complex function compound hợp chất nhiều chức

complexiметric titration sự chuẩn bằng complexon, *x* complexometric titration

complexing sự tạo phức (*sự hình thành hợp chất phức, còn gọi là* complexation)

complexing agent chất tạo phức (*chất có khả năng hình thành hợp chất phức với chất khác trong dung dịch*)

complex ion ion phức (*nhóm các nguyên tử hoặc gốc phức, tích điện, ví dụ như* $Cu(NH_3)_2^{+2}$)

complexity sự phức tạp; tính phức tạp

complex mixture hỗn hợp phức tạp

complex molecular compound phức chất

complex molecule phân tử phức chất; phân tử phức tạp

complexometric titration phép chuẩn độ bằng complexon (*kỹ thuật phân tích thể tích trong đó sự hình thành phức chất màu được dùng để chỉ điểm cuối của sự chuẩn độ, còn gọi là* chelatometry, complexiметric titration)

complexon complexon

complex process quá trình phức tạp

complex radical gốc phức (tạp)

complex reaction phản ứng phức tạp

complex salt muối phức (*loại muối ở đó không phát hiện được số lượng của mỗi ion kim loại tồn tại trong dung dịch, ví dụ như* $K_2Fe(CN)_6$, *ở dung dịch có* K^+ *nhưng không có* Fe^{3+} *vì sắt liên kết rất mạnh trong ion phức* $Fe(CN)_6^{3-}$)

complex spectrum phổ phức tạp

complicated molecule phân tử phức tạp

component thành phần, hợp phần cấu tử (*một phần của hỗn hợp; số hóa chất nhỏ nhất có khả năng tạo thành toàn bộ các cấu tử của hệ trong bất kỳ tỷ lệ nào chúng có thể tham gia*)

component distillation sự chưng cất hợp phần (*quá trình chưng cất ở đó phần không thể tách một cách bình thường bằng chưng cất mà loại ra bằng sự hình thành hỗn hợp đồng sôi*)

component-substances law định luật các chất hợp phần (*định luật phát biểu rằng mỗi chất đơn hoặc trong hỗn hợp bao gồm một chất biểu hiện các tính chất riêng mà không phụ thuộc vào các chất khác trong chất đó*)

composite fuel nhiên liệu hỗn hợp

composite reaction phản ứng phức tạp

composite sample mẫu hỗn hợp (*mẫu gồm hai hoặc nhiều lượng gia được chọn để biểu diễn chất được phân tích*)

composition thành phần, hợp phần (*các nguyên tố hoặc các hợp chất tạo thành chất hoặc sinh ra bằng phân tích*)

composition black muội than (*dùng trong chất dẻo*)

composition brass hợp kim đồng chứa Pb, Sn, Zn (*mỗi thứ 4 - 6%*)

composition diagram sơ đồ thành phần (*các biểu đồ đồ thị cho thấy mối quan hệ nồng độ dung môi-chất tan trong các giai đoạn khác nhau của quá trình chiết như sự ngâm chiết, sự chiết rắn-lỏng và lỏng-lỏng*)

compound sự hóa hợp; sự trộn lẫn, sự hỗn hợp; hỗn hợp; thành phần // *đt* hóa hợp; trộn lẫn, hỗn hợp

compound body vật phức tạp

compound colour màu hỗn hợp

compound compression sự nén nhiều nấc

compound compressor máy nén nhiều nấc

compound department phân xưởng trộn

compounded (đã) trộn lẫn, (đã) hỗn hợp

compounded essential oil tinh dầu hỗn hợp

compounded latex latex hỗn hợp

compounded mix hỗn hợp độn

compounded oil dầu hỗn hợp

compounded perfume oil dầu thơm hỗn hợp

compounded rubber cao su hỗn hợp

compound ether ete hỗn tạp

compound fertilizer phân (bón) hỗn hợp

compound gauge áp kế chân không

compound glass thủy tinh nhiều lớp

compound indicator chỉ thị màu hỗn hợp
compounding sự hóa hợp; sự trộn lẫn, sự hỗn hợp
compounding room phòng trộn
compound ion ion phức
compound manure phân (bón) hỗn hợp
compound microcoscope kính hiển vi phức tạp
compound oil dầu hỗn hợp, dầu pha
compound oven lò liên hợp
compound powder bột hỗn hợp
compound radical gốc phức tạp
compound rectifying column cột tinh cất liên hợp
compound regenerative oven lò tái sinh liên hợp
compound spirit cồn thuốc hỗn hợp
compound substance chất hỗn hợp
compound tincture cồn thuốc hỗn hợp
compound trommel sàng kiểu thùng quay liên hợp
compound wall thành nhiều lớp, vách nhiều lớp
compress nén
compress air không khí nén
compressed-air burner đèn khí nén
compressed asbestos sheets tấm amian, tấm các tông
compressed gas khí nén
compressed wood gỗ nén, gỗ ép
compressed yeast men nén
compressibility tính nén được; độ nén được
compressibility factor hệ số nén
compressible nén được
compressible flow dòng nén được
compressible fluid chất lỏng nén được
compressible fluid flow dòng chất lưu nén được (*dòng khí khi áp suất giảm do dòng khí xuyên vào hệ đủ lớn so với áp suất vào để mật độ khí giảm 10% hoặc lớn hơn*)
compressing machine máy nén
compression sự nén
compression coefficient hệ số nén
compression deformation sự biến dạng nén
compression gasoline xăng nén
compression heat nhiệt nén
compression losses tổn thất nén
compression method phương pháp nén
compression mould khuôn nén
compression moulding sự nén khuôn
compression process quá trình nén (*sự thu hồi xăng tự nhiên từ khí chứa một tỷ lệ cao các hydrocacbon*)
compression pump bơm nén
compression ratio tỷ lệ nén
compression space không gian nén
compression strength sức bền nén, sức chịu nén (*tính chất của chất chống gãy đứt dưới áp suất*)
compression test phép thử (độ bền) nén (*phép thử để xác định độ nén, thường áp dụng cho các chất có độ nén cao nhưng độ căng thấp*)
compression testing machine máy thử (độn bền) nén
compression wave sóng nén
compression wood gỗ nén, gỗ ép
compressive *tt* nén được
compressive strain sự biến dạng nén
compressive strength độ bền nén, cường độ nén
compressive stress lực nén
compressor máy nén, máy ép
compressor lubricant dầu bôi trơn máy nén
compressor oil dầu máy nén
computation sự tính toán; phép tính

compute tính toán

computer máy tính, máy đếm

concave lõm

concave grating cách tử lõm

concavity tính lõm; độ lõm

concavity factor hệ số lõm

concavo-concave hai mặt lõm

concavo-convex lõm-lồi

concentrate cô đặc (*làm tăng số lượng chất tan bằng bay hơi*)

concentrated (được) cô đặc; đậm đặc

concentrated alum nhôm sulfat, $Al_2(SO_4)_3$

concentrated crystal soda sôđa tinh thể đặc, *x* sodium sesquicarbonate

concentrated (gas) liquor dung dịch amoniac đậm đặc (16 - 28%)

concentrated opium thuốc phiện đặc

concentrated solution dung dịch đậm đặc

concentrated sulfuric acid axit sulfuric đậm đặc

concentrating sự cô đặc

concentrating mill xưởng cô

concentrating pan chảo cô, thùng cô

concentrating table bàn cô

concentrating tower tháp cô đặc

concentration nồng độ (*trong dung dịch, khối lượng, thể tích hoặc số phân tử chất tan tham dự tỷ lệ với lượng dung môi hoặc toàn bộ dung dịch*)

concentration cell pin nồng độ (*pin điện hóa học để đo điện thế của các nồng độ ion mà lực điện động thế điện cực sản ra được xác định bằng hiệu sức điện động giữa nồng độ pin đã biết và nồng độ pin chưa biết; bình điện phân trong đó lực điện động bằng hiệu của các nồng độ chất điện phân ở anot và catot*)

concentration currents dòng nồng độ

concentration difference hiệu nồng độ

concentration diffusion sự khuếch tán nồng độ

concentration fluctuation sự thăng giáng nồng độ

concentration gradient gradient nồng độ (*sự khác nhau phân bậc của nồng độ chất tan trong suốt pha dung môi*)

concentration-gradient curve đường gradien nồng độ

concentration limit giới hạn nồng độ

concentration pan chảo cô

concentration polarization sự phân cực nồng độ (*phần phân cực của bình điện phân do các thay đổi trong nồng độ chất điện phân do dòng điện đi qua dung dịch*)

concentration potential thế nồng độ (*khuynh hướng của chất điện ly hóa trị một cô đặc lại trong vùng đặc biệt của dung dịch*)

concentration scale thang nồng độ (*một trong vài hệ thống số xác định mối quan hệ định lượng của các thành phần của hỗn hợp, đối với các dung dịch hoặc số mol của chất tan tham gia tỷ lệ với lượng dung môi hoặc toàn bộ dung dịch*)

concentration table bàn cô

concentration tower tháp cô

concentrator máy cô; thiết bị cô; máy ly tâm

concentrator bowl ống máy ly tâm

concentrator with nozzle discharge máy ly tâm có vòi thoát

concentric *tt* đồng tâm

concentric cylinder viscosimeter nhớt kế trụ đồng tâm

concentric float phao đồng tâm

concentric ring vòng đồng tâm, xéc-măng đồng tâm

concentric squirrel-cage mill máy nghiền nhiều dây

concentric tube column cột ống đồng tâm, cột ống lồng (*thiết bị chưng cất được cách ly một cách cẩn thận, có khả năng tách rất cao và ở đó vành bốc hơi ngoài của cột đồng tâm với vành hồi lưu dòng ngược tháo đáy bên trong*)

conchoidal dạng concoit

concoct pha chế; sắc, nấu; trộn lẫn

concoction sự pha chế; sự sắc, sự nấu; sự trộn lẫn

concomitant chất đi kèm (*một loại trong chất chịu sự phân tích hóa học chứ không phải chất phân tích hoặc dung môi ở đó mẫu được hòa tan*)

concrete bê tông // *tt* cụ thể // *đt* đúc thành một khối

concrete form oil dầu khuôn bê tông

concrete mixer máy trộn bê tông

concrete oil dầu khuôn bê tông

concrete water-proofing oil dầu bê tông không thấm nước

concreting sự đổ bê tông

concretion sự cố kết

concurrent reaction phản ứng song song, phản ứng cạnh tranh; phản ứng phụ

condensability tính ngưng tụ được; độ ngưng tụ

condensable *tt* ngưng tụ được

condensable gas khí ngưng tụ được

condensate *dt* phần ngưng; phần hồi lưu // *đt* ngưng tụ

condensate line đường ngưng tụ

condensate pump bơm ngưng tụ

condensate water nước ngưng tụ

condensation sự ngưng tụ

condensation air pump bơm không khí ngưng tụ

condensation coefficient hệ số ngưng tụ

condensation compound sản phẩm ngưng tụ

condensation exhaust sự làm chân không

condensation heat nhiệt ngưng tụ

condensation method phương pháp ngưng tụ

condensation point điểm sương, điểm ngưng tụ

condensation polymer polyme ngưng tụ (*hợp chất có trọng lượng phân tử cao được tạo thành bằng polyme hóa ngưng tụ*)

condensation polymerization sự polyme ngưng tụ, sự trùng hợp ngưng tụ (*sự hình thành các polyme có trọng lượng phân tử cao từ các monome bằng các phản ứng hóa học loại ngưng tụ*)

condensation process quá trình ngưng tụ; phương pháp ngưng tụ

condensation product sản phẩm ngưng tụ

condensation pump bơm chân không ngưng tụ

condensation reaction phản ứng ngưng tụ (*một trong các loại phản ứng hóa học gồm sự kết hợp giữa các phân tử hoặc giữa các phần tử của cùng một phân tử*)

condensation resin nhựa ngưng tụ (*nhựa tạo thành bằng sự trùng ngưng tụ*)

condensation temperature nhiệt độ ngưng tụ (*trong sự xác định điểm sôi, nhiệt độ được thiết lập ở bầu nhiệt kế, trên đó màng mỏng chuyển động của chất lỏng cùng tồn tại với hơi, từ đó chất lỏng ngưng tụ, pha hơi được bổ sung tại thời điểm đo từ pha chất lỏng sôi*)

condensation tube ống ngưng tụ

condensation water nước ngưng tụ

condensed aromatics hương liệu ngưng tụ, chất thơm ngưng tụ

condensed film màng ngưng tụ

condensed gas khí ngưng tụ

condensed gas dispersoid hệ phân tán

khí ngưng tụ

condensed milk sữa đặc

condensed nuclei nhân ngưng tụ, vòng ngưng tụ

condensed oils dầu ngưng tụ, dầu đặc

condensed phase pha ngưng tụ, tướng ngưng tụ

condensed polymer polyme ngưng tụ

condensed ring vòng ngưng tụ

condensed steam hơi ngưng tụ

condensed structural formula công thức cấu trúc rút gọn (*sự biểu diễn cấu trúc của một hợp chất bao gồm tất cả các nguyên tử có mặt trong phân tử hoặc tất cả các nguyên tử có mặt trong phân tử hoặc thể hóa học khác nhưng chỉ biểu diễn một số liên kết như các đường để nhấn mạnh đặc tính cấu trúc*)

condensed system hệ thống ngưng tụ (*hệ hóa học ở đó áp suất hơi là không đáng kể*)

condenser bộ ngưng tụ (*hơi nước*); cái tụ điện; cái tụ quang

condenser box buồng ngưng tụ, phòng ngưng tụ

condenser casing vỏ bao thiết bị ngưng tụ

condenser coil ống ngưng xoắn, ống sinh hàn xoắn

condenser pipe ống ngưng tụ

condenser water nước ngưng tụ

condensible *tt* ngưng tụ được

condensing sự ngưng tụ

condensing agent chất làm ngưng tụ

condensing apparatus thiết bị ngưng tụ

condensing chamber phòng ngưng tụ, buồng ngưng tụ

condensing coil ống ngưng xoắn

condensing engine động cơ ngưng tụ

condensing equipment thiết bị ngưng tụ

condensing lens thấu kính tụ quang

condensing plant thiết bị ngưng tụ

condensing rate tốc độ ngưng tụ

condensing surface bề mặt ngưng tụ

condensing system hệ ngưng tụ

condensing temperature nhiệt độ ngưng tụ

condensing tower tháp ngưng tụ

condensing vapour film màng hơi ngưng tụ

condensing vessel chậu ngưng tụ, bình ngưng tụ

condensing works xưởng ngưng tụ

condensing worm ống ngưng xoắn

condiment gia vị

condition điều kiện; trạng thái // *đt* điều hòa

conditioning (sự) điều hòa

conditioning chamber phòng điều hòa

conductance độ dẫn điện

conductance cell bình dẫn điện

conductimetric titration phép chuẩn độ dẫn điện

conducting air không khí ion hóa, không khí dẫn điện

conducting lead dây dẫn

conduction sự dẫn

conduction of heat sự dẫn nhiệt

conductive body vật dẫn điện

conductive plastics chất dẻo dẫn điện

conductive rubber cao su dẫn điện

conductivity tính dẫn điện riêng; độ dẫn điện riêng

conductivity apparatus thiết bị đo độ dẫn điện

conductivity cell bình đo độ dẫn điện

conductivity method phép đo độ dẫn điện

conductivity water nước đo độ dẫn điện

conductometer dẫn điện kế

conductometric analysis sự phân tích dẫn điện

conductometric method phương pháp đo độ dẫn điện

conductometric titration phép chuẩn độ dẫn điện (*sự chuẩn độ ở đó độ dẫn điện hóa học của dung dịch được đo trong khi tiến hành chuẩn độ*)

conductometry phép đo độ dẫn điện

conductors of the first (second) class vật dẫn loại một (hai)

conduit ống dẫn nước; ống bọc dây điện

cone hình nón

cone-and-plate viscosimeter nhớt kế hình nón và đáy bằng

cone baffle classifier máy phân loại hình nón có ngăn

cone bottom đáy nón

cone-bottomed có đáy hình nón

cone classifier máy phân loại hình nón

cone crusher nón nghiền, máy nghiền hình nón

cone mill nón xay, cối xay hình nón

cone separator nón tách, máy tách hình nón

cone-shaped tube ống hình nón

cone tank bể chứa hình nón

cone valve van hình nón

configuration cấu hình; hình dáng, hình thể

configurational entropy entropy cấu hình

configuration interaction sự tương tác cấu hình

configuration space không gian cấu hình

confine giới hạn // *đt* hạn chế, giới hạn

confining liquid van lỏng

conflagrant *tt* cháy nhanh

conflagration sự cháy nhanh

conformation cấu hình riêng (*trong phân tử, sự định hướng riêng của các nguyên tử vốn thay đổi từ các hướng khả dĩ khác bằng quay hoặc quay quanh các liên kết đơn, nói chung ở dạng cân bằng động với các cấu hình riêng khác cùng cấu trúc, còn gọi là* conformational isomer, conformer)

conformational analysis sự phân tích cấu hình riêng (*xác định sự sắp xếp trong không gian của các nguyên tử tạo thành phân tử có thể quay xung quanh một liên kết đôi*)

conformational isomer đồng phân, cấu hình riêng, *x* conformation

conformer conforme, *x* conformation

congeal đông (đặc) lại

congealable đông (đặc) được

congealer máy lạnh; chất làm lạnh

congealing point điểm đông

congealing temperature nhiệt độ đông

congelation sự đông, sự đóng băng

congelation point điểm đông

congelation temperature nhiệt độ đông

congener chất cùng loại (*chất hóa học có liên quan đến chất khác như một dẫn xuất của hợp chất hoặc nguyên tố thuộc cùng họ như nguyên tố trong bảng hệ thống tuần hoàn*)

congestin cogestin (*độc tố sinh ra bởi một số cỏ chân ngỗng biển*)

congestion of oil sự tích tụ dầu

conglomerate khối kết, *x* racemic mixture

conglomeration sự kết tảng; sự kết khối

congo red phẩm đỏ congo, $C_{32}H_{22}N_6Na_2O_6S_2$ (*thuốc nhuộm azo, dùng làm thuốc màu sinh học và chất chỉ thị axit-bazơ, có màu đỏ trong dung dịch kiềm và màu xanh trong dung dịch axit*)

congo-red test paper giấy thử đỏ Congo

congo rubber cao su Congo

congo rubine number số rubin Congo

congruent tương hợp, hoàn nguyên

congruent melting point điểm nóng chảy cùng thành phần

conical (thuộc) hình nón

conical ball mill máy xay nón bi

conical beaker bình nón

conical bottom đáy (hình) nón

conical bottom tank bể chứa hình nón

conical breaker máy đập hình nón

conical expander bộ căng hình nón

conical feeder cái nạp hình nón

conical flask bình nón

conical refening engine máy xay hình nón

conical rotating screen sàng quay hình nón

conical trommel sàng quay hình nón

conichalcite conichalxit, $CaCu(AsO_4(OH)$ (*khoáng vật tà phương, màu xanh cỏ đến vàng nhạt-xanh lục hoặc xanh ngọc, gồm canxi và đồng arsenat bazơ*)

coniferin coniferin, abietin

coniline conilin, $C_5H_{10}NC_3H_7$ (*chất lỏng có dầu, không màu có mùi hôi chuột, sôi ở 166°C, tan trong rượu, ete và dầu, dùng làm thuốc giảm đau, còn gọi là* propylpiperidine)

coniline hydrobromide conilin hydrobromua, $C_8H_{18}BrN$ (*tinh thể lăng kính, nóng chảy ở 21°C, tan trong clorofom, nước và rượu, dùng làm thuốc chống co thắt*)

coning sự hình thành mặt nón; nón mẫu

conjoint polymer polyme liên kết

conjugase conjugaza (*một nhóm enzym xúc tác sự phá vỡ của axit pteroylglutamic*)

conjugate *tt* liên hợp; kép, từng đôi, từng cặp // *đt* tiếp hợp; liên hợp

conjugate acid axit liên hợp

conjugate acid-base pair cặp axit-bazơ liên hợp (*axit và bazơ có liên quan với nhau bởi axit tạo thành bazơ vì mất proton*)

conjugate base bazơ liên hợp

conjugated (đã) liên hợp

conjugated bond nối liên hợp

conjugated chain mạch liên hợp

conjugated compound hợp chất liên hợp

conjugated diene đien liên hợp (*hydrocacbon không vòng có cấu trúc phân tử chứa hai nối đôi cacbon-cacbon được tách bằng một liên kết đơn*)

conjugated diolefine điolefin liên hợp

conjugated double bond nối đôi liên hợp

conjugated element phần tử liên hợp

conjugated fatty acid axit béo (có nối đôi) liên hợp

conjugated group nhóm (có nối đôi) liên hợp

conjugated hydrocarbons hydro cacbon (có nối đôi) liên hợp

conjugated link(age) liên kết liên hợp

conjugated pair cặp liên hợp

conjugated polyene polyen liên hợp (*hydrocacbon không vòng có cấu trúc phân tử chứa các nối đôi và đơn cacbon-cacbon xen kẽ*)

conjugated protein protein liên hợp (*protein kết hợp với nhóm không protein chính là muối hay protein đơn*)

conjugated system hệ liên hợp

conjugated system of bonds hệ nối liên hợp

conjugate layers các lớp liên hợp

conjugate phase pha liên hợp, tướng liên hợp

conjugate solution dung dịch liên hợp

conjugate system hệ liên hợp

conjugation sự liên hợp; sự kết hợp

conjugative addition sự cộng liên hợp

(phản ứng cộng ở nối liên hợp)

connect *đt* nối, nối liền

connecting (sự) nối

connecting bulb bầu nối

connecting pipe ống nối

connecting rod đũa nối

connecting tube ống nối

connecting wire dây nối

connection sự nối

connector cái nối

connellite conelit, $Cu_{19}(SO_4)Cl_4(OH)_{32}\cdot 3H_2O$ *(khoáng vật đồng có vân, màu xanh sẫm, tinh thể ở hệ lục giác, còn gọi là* footeite)

conoidal mill cối xay (hình) nón, nón xay

Conradson carbon residue cặn cacbon Conradson

Conradson carbon test sự thử cặn cacbon Conradson

Conradson carbon value chỉ số cặn cacbon Conradson

consecutive *tt* liên tiếp, nối tiếp

consecutive reaction phản ứng nối tiếp

conservation sự bảo toàn, sự duy trì, sự bảo quản

conservation of energy sự bảo toàn năng lượng

conservation of mass sự bảo toàn khối lượng

conservation of matter sự bảo toàn vật chất

conservation of momentum sự bảo toàn momen

conservation of resources sự bảo toàn tài nguyên

conservative system hệ bảo toàn

conserve đồ hộp, đồ dự trữ // *đt* bảo quản, giữ gìn, đóng hộp

conserved latex mủ cao su dự trữ, latec dự trữ

conserving sự bảo quản, sự giữ gìn

conserving agent chất bảo quản

consistence tính đặc; độ đặc; tính đông; độ đông; sự vững chắc, sự kiên cố

consistency tính quánh; độ quánh; tính đặc; độ đặc

consistency controller thiết bị khống chế độ quánh; máy khống chế độ quánh

consistency indicator quánh kế, máy đo độ quánh

consistency regulator thiết bị khống chế *độ quánh; máy khống chế độ quánh*

consistent *tt* quánh; đặc

consistent unit đơn vị quánh; đơn vị đặc

consistometer quánh kế

consolidus *tt* kiên cố

consolute chất tan lẫn *(chỉ các chất lỏng có thể trộn lẫn hoàn toàn ở tất cả các tỷ lệ dưới điều kiện nào đó)* // *tt* tan lẫn

consolute solution dung dịch tan lẫn

consolute temperature nhiệt độ tan lẫn *(nhiệt độ không tan lẫn trên của hệ lỏng hai thành phần, còn gọi là* upper consolute temperature, upper critical solution temperature)

constancy tính không đổi; sự bền vững

constant không đổi; hằng số

constant-action tác dụng không đổi

constant boiling mixture hỗn hợp đồng sôi

constant boiling point điểm sôi không đổi

constant-bolling sự sôi không đổi

constant cell pin thế không đổi

constant copolymerization sự đồng trùng hợp tỷ số không đổi

constant current electro-analysis phương pháp phân tích điện hóa dòng *không đổi*

constant-current electrolysis phương pháp điện phân dòng không đổi *(sự điện*

phân trong đó dòng không đổi chạy qua bình điện phân, được dùng trong phân tích điện kết tủa)

constant deviation spectroscope máy quang phổ lệch đều

constant difference hiệu số không đổi

constant discharge lượng tháo không đổi

constant drying condition điều kiện làm khô không đổi

constant equilibrium cân bằng không đổi

constant freezing point điểm kết tinh không đổi

constant of action hằng số tốc độ phản ứng

constant of proportionality hằng số tỷ lệ

constant pressure áp suất không đổi, đẳng áp

constant pressure line đường đẳng áp

constant proportion tỷ lệ không đổi

constant rate filtration sự lọc tốc độ không đổi

constant temperature bath bể đẳng nhiệt

constant temperature oven lò đẳng nhiệt

constant temperature regulator thiết bị điều tiết nhiệt độ, thiết bị khống chế nhiệt độ

constant volume combustion sự cháy đẳng tích

constant weight trọng lượng không đổi

constituent cấu tử

constitution sự cấu tạo

constitutional formula công thức cấu tạo

constitutional isomers các chất đồng phân dị cấu (*các đồng phân khác nhau kiểu liên kết các nguyên tử, còn gọi là* structural isomers)

constitutional properties tính chất cấu tạo

constitutional unit đơn vị cấu tạo (*một nguyên tử hoặc nhóm các nguyên tử là phần của mạch trong polyme hoặc oligome*)

constitution water nước cấu tạo

constitutive enzyme enzyme kết cấu (*enzym mà nồng độ trong tế bào không đổi và không ảnh hưởng bởi nồng độ chất tác dụng*)

constitutive property tính chất cấu tạo (*tính chất hóa học hay lý học phụ thuộc vào cấu tạo hoặc cấu trúc của phân tử*)

consumption sự tiêu thụ

contact sự tiếp xúc; cái tiếp xúc

contact acid axit tiếp xúc (*axit sulfuric tạo ra bằng quá trình tiếp xúc*)

contact action tác dụng tiếp xúc

contact adsorption sự hấp phụ tiếp xúc (*quá trình để tách thành phần nhỏ khỏi chất lỏng bằng khuấy trộn trong tiếp xúc trực tiếp với các chất phụ bột hoặc hạt hoặc qua chất lỏng vào các lớp hấp phụ vị trí cố định (cacbon hoạt hóa hoặc nhựa trao đổi ion), dùng để khử màu các dầu bôi trơn dầu mỏ và tách loại các hơi dung môi khỏi không khí*)

contact agent chất tiếp xúc

contact angle góc tiếp xúc

contact black muội ống khói

contact carrier chất mang xúc tác

contact catalysis sự xúc tác tiếp xúc, sự xúc tác dị thể

contact catalyst chất xúc tác tiếp xúc, chất xúc tác dị thể

contact chamber buồng tiếp xúc

contact clay đất sét tiếp xúc

contact clay treating sự tinh chế đất sét tiếp xúc

contact coking sự cốc hóa tiếp xúc

contact column cột tiếp xúc

contact condenser thiết bị ngưng tụ tiếp xúc; máy ngưng tụ tiếp xúc

contact corrosion sự ăn mòn tiếp xúc

contact distillation sự chưng cất tiếp xúc

contact electrode process phương pháp điện cực tiếp xúc

contact filtration sự lọc tiếp xúc, sự lọc qua lớp hấp phụ

contact furnace lò tiếp xúc

contact laminating sự tạo lớp tiếp xúc

contact mass khối tiếp xúc

contact phenomenon hiện tượng tiếp xúc

contact plant acid axit sulfuric tiếp xúc

contact point điểm tiếp xúc

contact poison chất độc tiếp xúc, chất độc xúc tác

contact potential điện thế tiếp xúc

contact process phương pháp xúc tác, phương pháp dị thể tiếp xúc

contact resin nhựa tiếp xúc

contact resistance điện trở tiếp xúc

contact series dãy điện thế

contact space không gian tiếp xúc

contact substance chất xúc tác; chất tiếp xúc

contact surface bề mặt tiếp xúc

contact thermometer nhiệt kế tiếp xúc

contact time thời gian tiếp xúc

contact tower tháp tiếp xúc

contact treatment sự tinh chế tiếp xúc

container bình chứa, đồ đựng

containing mark vạch mức chứa *(của bình mức)*

contaminants chất nhiễm bẩn, chất ô nhiễm

contaminate làm nhiễm bẩn

contaminated catalyst chất xúc tác nhiễm bẩn

contamination sự nhiễm bẩn

contamination precipitation sự kết tủa nhiễm bẩn

contamination tests phép thử độ nhiễm bẩn

contemporary carbon carbon cùng tuổi *(hàm lượng cacbon đồng vị của chất sống, dựa vào tỷ lệ tự nhiên của cacbon-14)*

content nội dung; lượng chứa, hàm lượng

content by volume lượng chứa theo thể tích

continual *tt* liên tục

continued *tt* liên tục

continuity tính liên tục; độ liên tục

continuity condition of the wave function tính liên tục của hàm sóng

continuous *tt* liên tục

continuous acid treating sự chế hóa axit liên tục

continuous ageing sự già liên tục, sự lão hóa liên tục

continuous analysis sự phân tích liên tục

continuous carbonation sự bão hòa cacbonic liên tục *(tinh chế đường)*

continuous centrifuge máy ly tâm liên tục

continuous coking sự cốc hóa liên tục

continuous contact coking sự cốc hóa tiếp xúc liên tục *(quá trình chuyển hóa nhiệt sử dụng nguyên lý nâng dòng khối để cho sự lưu thông cốc liên tục, các phần tử ướt dầu của cốc chuyển động xuống và vào lò phản ứng ở đó crackinh, cốc hóa và làm khô diễn ra, cốc đóng viên, khí, xăng và dầu khí là các sản phẩm của quá trình)*

continuous countercurrent decantation sự gạn ngược dòng liên tục

continuous countercurrent leaching sự ngâm chiết dòng ngược liên tục *(quá trình ngâm chiết bằng sử dụng thiết bị liên tục ở đó chất lỏng được chuyển động cơ*

học và dùng một loại thùng ngâm và dòng ngược của dung môi theo thứ tự ngược với dòng chất rắn)

continuous crystallizer chậu kết tinh liên tục, bát kết tinh liên tục

continuous current dòng liên tục

continuous diffusion sự khuếch tán liên tục

continuous distillation sự chưng cất liên tục (*sự tách bằng đun sôi hỗn hợp chất lỏng có các điểm sôi thành phần khác nhau, sự cung cấp được đưa vào liên tục với sự tách liên tục của hơi đỉnh và các chất lỏng đáy có điểm sôi cao*)

continuous distillation plant thiết bị chưng cất liên tục

continuous drier máy sấy liên tục

continuous dyeing sự nhuộm liên tục

continuous energy spectrum phổ năng lượng liên tục

continuous feed sự nạp liên tục

continuous filter thiết bị lọc liên tục

continuous flow calorimeter nhiệt lượng kế dòng liên tục

continuous fluid coker máy cốc hóa lỏng liên tục, thiết bị cốc hóa lỏng liên tục

continuous fractionation sự phân đoạn liên tục

continuous fractionation column cột phân đoạn liên tục

continuous grinder máy nghiền liên tục

continuous kiln lò liên tục

continuous light absorption sự hấp thụ ánh sáng liên tục

continuous lubricating film màng bôi trơn liên tục

continuous lubrication sự bôi trơn liên tục

continuous machine máy liên tục

continuous mill máy nghiền liên tục

continuous mixing conveyer máy chuyền trộn liên tục

continuous oil circulation sự chuyền dầu liên tục

continuous operation thao tác liên tục

continuous phase pha liên tục, tướng liên tục

continuous polymerization sự trùng hợp liên tục

continuous process quá trình liên tục

continuous process vulcanizer máy lưu hóa liên tục

continuous shaft kiln lò đứng liên tục, lò quạt gió liên tục

continuous soaper máy xà phòng hóa liên tục

continuous spectrum phổ liên tục

continuous steamer thiết bị chưng liên tục, nồi chưng liên tục

continuous still nồi cất liên tục

continuous titrator thiết bị chuẩn độ liên tục (*thiết bị chuẩn độ được trang bị bể chứa để làm đầy lại buret*)

continuous treating sự tinh chế liên tục

continuous tunnel drier máy sấy ống liên tục

continuous washing machine máy rửa liên tục

continuous working kiln lò nung liên tục

contour chu vi, đường viền quanh

contour plate tấm ấn hình

contract co lại, nén lại

contractibility tính nén được; độ nén được

contractible *tt* nén được

contractibleness tính nén được

contraction sự co rút; sự ngót (*đúc*)

contraction loss tổn thất co

contraflow dòng ngược

contraflow condenser thiết bị ngưng

dòng ngược, máy ngưng dòng ngược

contrast sự tương phản, sự đối lập // *đt* tương phản, đối lập

contrast colour màu phụ, màu tương phản

contrast factor hệ số tương phản

contrast ratio tỷ số tương phản

contravalency đối hóa trị

control sự kiểm tra; sự khống chế, sự điều chỉnh // *đt* kiểm tra; khống chế, điều chỉnh

control equipment thiết bị kiểm tra; thiết bị khống chế, thiết bị điều chỉnh

control experiment thí nghiệm kiểm tra

control flask bình kiểm tra

control instruments dụng cụ kiểm tra

control knob nút điều chỉnh

control laboratory phòng thí nghiệm kiểm tra

controlled atmosphere khí quyển đã kiểm tra

controlled filter cái lọc điều chỉnh

controlled humidity drying sự sấy điều chỉnh độ ẩm

controlled polymerization sự trùng hợp đã khống chế

controller thiết bị khống chế

control lever cần điều chỉnh

controlling apparatus thiết bị khống chế

controlling factor hệ số khống chế

controlling potentiometer điện thế kế tự điều chỉnh

control panel bảng điều chỉnh

control sample mẫu kiểm tra (*chất đã biết thành phần được phân tích theo các mẫu thử để xác định độ chính xác phương pháp phân tích, còn gọi là* check sample)

control sampling sự lấy mẫu thử

control zone miền điều chỉnh

contusion sự nghiền, sự tán, sự xát

convection sự đối lưu

convection chamber phòng đối lưu

convection current dòng đối lưu

convection furnace lò đối lưu

convection heat nhiệt đối lưu

convection process quá trình đối lưu

convection section tiết diện đối lưu, mặt cắt đối lưu

convection temperature nhiệt độ đối lưu

convection tubes ống đối lưu

convenience sự tiện nghi; thời gian thích hợp

convenient thuận tiện, thích hợp

conventional *tt* quy ước

conventional chemical constant hằng số hóa học quy ước

conventional formula công thức quy ước

conventional symbol ký hiệu quy ước

conventional test phép thử quy ước

convergence sự hội tụ; độ hội tụ

convergence pressure áp suất hội tụ (*áp suất ở đó các hệ số K nhiệt độ-không đổi khác nhau cho mỗi thành viên của hệ hai thành phần hội tụ đồng nhất*)

convergency sự hội tụ; độ hội tụ

convergent *tt* hội tụ

convergent channels kênh hội tụ

converging lens thấu kính hội tụ

converging light ánh sáng hội tụ

converging streams dòng hội tụ

converse *tt* đảo, nghịch

conversion sự chuyển vị, sự hoán vị; sự trao đổi; sự chuyển hóa

conversion catalyst chất xúc tác chuyển hóa

conversion chart biểu đồ chuyển đổi

conversion constant hằng số chuyển đổi, hệ số chuyển đổi

conversion curve đường cong chuyển đổi

conversion factor hệ số chuyển đổi

conversion level mức chuyển hóa

conversion method phương pháp chuyển hóa
conversion process quá trình chuyển hóa
conversion table bảng chuyển đổi
conversion unit đơn vị chuyển đổi
conversion zone miền chuyển hóa
convert chuyển hóa
converted water gas khí than ướt đã chuyển hóa
converter thiết bị chuyển hóa, lò chuyển hóa
converter for copper matter lò chuyển đồng thô
converter of acid lining lò chuyển lót axit
converter of basic lining lò chuyển lót bazơ
converter slag xỉ lò chuyển
convertibity tính chuyển hóa được; độ chuyển hóa được
convertible resin nhựa chuyển hóa được
converting sự chuyển hóa
convertor thiết bị chuyển hóa, lò chuyển hóa
convex lồi
convexity độ lồi
convexo-concave lồi-lõm
convexo-convexe lồi-lồi
convexo-plane lồi-phẳng
convey chuyên chở, vận tải
conveyer máy chuyền, băng chuyền
conveyer screw băng chuyền ruột gà
conveyer table bàn chuyền
conveying sự chuyên chở, sự vận tải
conveying fan quạt chuyền khí
conveying spiral băng chuyền ruột gà
conveying worm băng chuyền ruột gà
conveyor máy chuyền, băng chuyền
convulsant thuốc gây co giật
conylene conylen, octađien, C_8H_{16}
cool *tt* lạnh // *đt* làm lạnh
coolant chất làm lạnh, tác nhân làm lạnh
coolant oil dầu làm lạnh
cool down làm lạnh
cooled (đã) làm lạnh
cooler thiết bị làm lạnh; máy làm lạnh; chất làm lạnh
cooler crystallizer bể kết tinh lạnh
cooler drum thùng làm lạnh
cool flame ngọn lửa lạnh (*hiện tượng phát sáng yếu quan sát được, ví dụ như hỗn hợp ete và oxy được đun nóng từ từ, hỗn hợp tiếp tục khuếch tán các phần tử hoạt hóa khởi đầu các quá trình hóa học như nó đã xảy ra*)
cooling sự làm lạnh
cooling agent chất làm lạnh
cooling air không khí làm lạnh
cooling apparatus thiết bị làm lạnh; máy làm lạnh
cooling area bề mặt làm lạnh
cooling bath bể làm lạnh
cooling blast sự quạt gió lạnh
cooling calender máy cán nguội
cooling capacity công suất máy làm lạnh
cooling chamber vỏ làm lạnh, áo lạnh
cooling coil ống làm lạnh xoắn
cooling curve đường lạnh, đường nguội
cooling effect hiệu ứng lạnh, hiệu ứng sinh hàn
cooling frame khuôn làm lạnh
cooling jacket phòng làm lạnh
cooling medium môi trường làm lạnh; chất làm lạnh
cooling-medium consumption sự tiêu thụ chất làm lạnh
cooling methode phương pháp làm lạnh, phương pháp nguội
cooling mixture hỗn hợp làm lạnh

cooling pan chảo làm lạnh
cooling pipe ống làm lạnh
cooling pond bể làm lạnh
cooling power năng suất làm lạnh
cooling press máy ép lạnh
cooling pump bơm làm lạnh
cooling space phòng làm lạnh
cooling surface bề mặt làm lạnh
cooling system hệ thống làm lạnh
cooling tank bể làm lạnh
cooling tower cột làm lạnh, tháp làm lạnh
cooling tray khay làm lạnh, đĩa làm lạnh
cooling tube ống làm lạnh
cooling water nước làm lạnh
cooling water circulation sự lưu thông nước làm lạnh
cooling water treatment sự xử lý nước làm lạnh
cooling water tube ống nước làm lạnh
cooling worm ống làm lạnh xoắn
cooling zone miền làm lạnh
coordinate tọa độ; phối trí
coordinate axis trục tọa độ
coordinate bond liên kết phối trí
coordinate covalency cộng hóa trị phối trí
coordinate covalent bond liên kết cộng hóa trị phối trí
coordinate electrovalent bond liên kết điện hóa trị phối trí
coordinate formula công thức phối trí
coordinate link(age) liên kết phối trí
coordinately linked (được) liên kết phối trí
coordinate valence hóa trị phối trí
coordination sự phối trí
coordination bond liên kết phối trí
coordination compound hợp chất phối trí
coordination isomerism sự đồng phân phối trí
coordination link(age) liên kết phối trí
coordination number số phối trí
coordination polygon đa giác phối trí (*cấu trúc hóa học đa giác đối xứng của các khối kết đa nguyên tử đơn có các số phối trí 4 hoặc nhỏ hơn*)
coordination polyhedron khối đa diện phối trí (*cấu trúc hóa học khối đa diện đối xứng của các khối kết đa nguyên tử đơn có liên quan có số phối trí từ 4 đến 8*)
coordination polymer polyme phối trí (*polyme thêm hữu cơ không phải gốc tự do cũng không phải ion đơn, được điều chế bằng các chất xúc tác kết hợp hợp chất hữu cơ-kim loại (như nhôm triethyl) và một hợp chất kim loại dịch chuyển như $TiCl_4$*)
coordination reaction phản ứng phối trí
coordination structure cấu trúc phối trí
coordination theory lý thuyết phối trí
coordination valence hóa trị phối trí
coordination valency hóa trị phối trí
coordinatively saturated bão hòa phối trí
cop cái suốt chỉ; ống chỉ; đỉnh, ngọn, chóp
copaiba balsam bôm copaiba, nhựa thơm copaiba (*oleoresin được chiết từ các cây giống Copaifera ở Nam Mỹ, dùng như chất làm dẻo và trong y học*)
copaiba oil dầu bôm copaiba
copal nhựa copal (*chất có nhựa, cứng, ri ra từ một số cây ở Đông Ấn Độ, Nam Mỹ và Châu Phi, được dùng trong vecni và mực in*)
copal varnish sơn copal
copiapite copiapit, $Fe_5(SO_4)_6(OH)_2.20H_2O$ (*khoáng vật màu vàng ở dạng kết khối hạt hoặc khối kết vô hướng, còn gọi là* thleite, knoxvillite, yellow copperas)
copigment đồng sắc tố

coplanar *tt* đồng phẳng

coplanarity tính đồng phẳng, độ đồng phẳng

coplasticizer chất đồng dẻo hóa

copolymer copolyme, chất đồng trùng hợp. (*polyme hỗn hợp, sản phẩm của sự polyme hóa của hai hay nhiều chất ở cùng thời gian*)

copolymerization sự đồng trùng hợp (*phản ứng đồng trùng hợp để tạo thành polyme*)

copolymerization kinetics động học đồng trùng hợp

copper đồng, Cu (*nguyên tố hóa học số 20, trọng lượng nguyên tử 63,546, một trong các kim loại màu quan trọng nhất*)

copper ammonia silk tơ amoniac đồng

copper arsenate đồng arsenat, $Cu_3(AsO_4)_2 \cdot 4H_2O$ hoặc $Cu_5H_2(AsO_4)_4 \cdot 2H_2O$ (*bột màu xanh nhạt, tan trong amoni hydroxit và các axit loãng, không tan trong nước và rượu, dùng như thuốc diệt nấm và thuốc trừ sâu*)

copper arsenite đồng arsenit, $CuHAsO_3$ (*bột màu xanh lục nhạt, độc, tan trong các axit và phân hủy ở nhiệt độ nóng chảy, được dùng làm chất màu và thuốc diệt sâu, còn gọi là* copper orthoarsenite, cupric arsenite, Scheel's green)

copperas sắt sulfat, *x* ferrous sulfate

copper-base alloy hợp kim đồng

copper bath bể mạ đồng, bể tinh chế đồng

copper bearing *tt* có chứa đồng

copper blast furnace lò đúc đồng

copper carbonate đồng cacbonat, $Cu_2(OH)_2CO_3$ (*bột xanh lục độc, phân hủy ở 200°C và tan trong các axit, dùng trong các chất màu và trong kỹ thuật thuốc nổ, thuốc diệt nấm và chất phụ gia cấp liệu, còn gọi là* artificial malachite, cupric carbonate, mineral green)

copper casting sự đúc đồng

copper chloride đồng clorua, *x* cupric chloride, cuprous chloride

copper chloride process phương pháp đồng clorua

copper chromate đồng cromat, *x* cupric chromate

copper-constantan couple cặp (nhiệt điện) đồng-constantan

copper-converter gas khí lò chuyển đồng

copper coulometer điện lượng kế đồng

copper cyanide đồng xyanua, *x* cupric cyanide

copper dish gum gôm đĩa đồng (*các miligam gôm tạo thành trong 100 mml xăng khi bay hơi ở các điều kiện khống chế được trong đĩa đồng đánh bóng*)

copper family element nguyên tố họ đồng

copper fluoride đồng flo, *x* cupric fluoride, cuprous fluoride

copper foundry xưởng đúc đồng

copper fulminate đồng fulminat

copper fumes muội đồng

copper furnace lò luyện đồng

copper glance quặng bóng đồng, *x* chalcocite

copper gluconate đồng gluconat, $[CH_2OH(CHOH)_4COO]_2Cu$ (*bột kết tinh, màu xanh nhạt, tan trong nước, được dùng trong y học và chất bổ sung ăn kiêng, còn gọi là* cupric gluconate)

copper group nhóm đồng

copper hydroxide đồng hydroxit, *x* cupric hydroxide

copper index chỉ số đồng

coppering (*sự*) mạ đồng

copper matter đồng thô

copper mordant thuốc cắn màu đồng

copper nitrite đồng nitrit, *x* cupric nitrate

copper number chỉ số đồng (*số miligam*

đồng thu được bởi sự khử dung dịch Benedict hoặc dung dịch Fehling bằng 1 gam carbohydrat)

copper oleate đồng oleat, $Cu[OOC(CH_2)_7CH=CH(CH_2)_7CH_3]_2$ (*chất lỏng màu xanh lục*)

copperon coperon, *x* cupferron

copper ore quặng đồng (*đá chứa khoáng đồng*)

copper orthoarsenite đồng orthoarsenit, *x* copper arsenite

copper oxide đồng oxit, *x* cupric oxide, cuprous oxide

copper-oxide cell pin đồng oxit

copper packing cái độn bằng đồng

copper-plated (được) mạ đồng

copper plating sự mạ đồng

copper powder bột đồng

copper pyrite đồng pyrit, *x* chalcopyrite

copper-8-quinolinolate đồng -8-quinolinolat, $C_{18}H_{14}N_2O_2Cu$ (*chất rắn màu kaki. không tan trong nước, được dùng làm thuốc diệt nấm*)

copper ratio chỉ số đồng

copper refinery nhà máy tinh luyện đồng

copper refining (sự) tinh luyện đồng

copper resinate đồng resinat (*bột màu xanh lục, độc, tan trong dầu và ete, không tan trong nước, được tạo thành bằng đun nóng dầu nhựa thông với đồng sulfat và tiếp theo là lọc và sấy chất rắn thu được, dùng làm chất bảo quản sơn-kim loại và thuốc trừ sâu*)

copper ruby glass ngọc đỏ đồng, ngọc tía đồng (*thủy tinh*)

copper smelter lò đúc đồng

copper smelting furnace lò đúc đồng

copper smoke muội đồng

copper solution dung dịch muối đồng

copper sponge đồng xốp

copper sulfate đồng sulfat, *x* cupric sulfate

copper sulfide đồng sulfua, CuS (*tinh thể lục giác hoặc đơn tà, màu đen, bị phân hủy ở nhiệt độ 220°C, dùng sơn đáy tàu để ngăn ngừa hư hỏng*)

copper value chỉ số đồng

copper vitriol đồng sulfat

copper voltameter điện lượng kế đồng

copper wire dây đồng

copper works nhà máy đúc đồng

coppery có đồng

copper-zinc accumulator acquy kẽm-đồng

copper zinc cell pin đồng-kẽm

copra oil dầu dừa

coprecipitation sự đồng kết tủa (*sự kết tủa đồng thời của hai hay nhiều chất*)

coproduct sản phẩm phụ

copulated compound hợp chất tiếp hợp

copulation sự tiếp hợp

coquimbite coquimbit, $Fe_2(SO_4)_3.9H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, kết tinh ở hệ lục giác, lưỡng hình với paracoquimbit*)

cord sợi dây

cordierite cordierit, $Mg_2Al_4Si_5O_{18}$ (*khoáng vật tà phương, màu xanh, gồm magie nhôm silicat*)

cordylite cordylit, $(Ce,La)_2Ba(CO_3)_3F_2$ (*khoáng vật không màu đến màu vàng-sáp gồm xeri, lantan, bari cacbonat và florua*)

core tâm; ruột, nhân, lõi; trục lõi; trục tâm; điểm trung tâm; bản chất

core of paste lõi độn, nhân độn

coriander oil dầu rau mùi

coriandrol coriandrol, *x* linalool

corium da, bì

cork nút bần; nút // *đt* đóng nút; đậy nút

cork borer cái khoan nút

cork borer sharpener dao mài khoan nút

corker máy đóng nút

cork flour bột gỗ mềm

cork press dụng cụ ép nút
cork screw cái vặn nút chai
cork screw rule quy tắc vặn nút chai
cork stopper nút bần, nút lie
corn ngũ cốc; ngô; lúa mì // *đt* xay thành bột, nghiền thành bột; tạo hạt; hóa hạt, ướp muối
corncous *tt* bằng sừng, giống sừng
corn distiller's dried grain hạt ngô khô (*để nấu rượu*)
corn distiller's solubles bã rượu ngô
corn distillery nhà máy rượu ngô
cornetite cornetit, $Cu_3(PO_4)(OH)_3$ (*khoáng vật màu xanh biếc cánh trả, chứa đồng phosphat bazơ*)
corning (sự) tạo hạt, (sự) hóa hạt
corn-meal agar thạch ngô, hồ ngô
corn-meal water nước cháo ngô
corn mill máy xay hạt
corn oil dầu ngô
corn silk tơ ngô
corn sirup sirô ngô, nước mật ngô
corn spar canxit tinh thể (*khoáng*)
corn starch tinh bột ngô
corn sugar đextroza ngô
corn syrup sirô ngô, nước mật ngô
cornue bình cổ cong
cornwallite cornwalit, $Cu_5(AsO_4)_2(OH)_4 \cdot H_2O$ (*khoáng vật màu xanh đồng đến màu xanh đen gồm đồng arsenat bazơ ngậm nước*)
coronadite coronađit, $Pb(Mn^{2+}, Mn^{4+})_8O_{16}$ (*khoáng vật màu đen chứa chì và mangan oxit, tồn tại ở dạng khối có cấu trúc sợi, thành phần quan trọng của quặng mangan*)
corporin corporin, *x* progesterone
corpuscle hạt, tiểu phân
corpuscular protein tiểu thể protein
corpuscular theory lý thuyết hạt
corpus luteum hormone hormon luteum corpus, *x* progesterone
correct *tt* đúng // *đt* hiệu chỉnh, sửa lại
correcting factor hệ số hiệu chỉnh
correction sự hiệu chỉnh, sự sửa lại đúng
correction factor hệ số hiệu chỉnh
correction for buoyancy sự hiệu chỉnh nổi (*khi cân trong không khí*)
correction formula công thức hiệu chỉnh
correction of weighing sự hiệu chỉnh phép cân
correlation sự tương quan
correspondence principle nguyên lý tương ứng
corresponding (sự) tương ứng, (sự) phù hợp
corresponding pressure áp suất tương ứng
corresponding state trạng thái tương ứng
corresponding temperature nhiệt độ tương ứng
corresponding volume thể tích tương ứng
corrigent chất cải biến
corrode ăn mòn
corrodent chất ăn mòn
corrodibility tính bị ăn mòn; độ bị ăn mòn
corrodible bị ăn mòn
corroding chamber phòng điều chế trắng chì, phòng ăn mòn
corroding house phòng điều chế trắng chì, phòng ăn mòn
corroding lead chì tinh khiết cao (*99,93-99,99%*)
corrosion sự ăn mòn
corrosion fatigue độ mỏi do ăn mòn
corrosion figure hình ăn mòn, hình khắc
corrosion inhibited fuel nhiên liệu ức chế ăn mòn
corrosion inhibitor chất ức chế ăn mòn

corrosion losses tổn thất (do) ăn mòn

corrosion preventive compound chất chống ăn mòn

corrosion resistant chống ăn mòn

corrosion resisting (sự) chống ăn mòn

corrosion test sự thử ăn mòn, phép thử ăn mòn

corrosive *tt* ăn mòn

corrosive fumes khói ăn mòn

corrosive gas khí ăn mòn

corrosive mercuric chloride thủy ngân (II) clorua, $HgCl_2$

corrosive product sản phẩm ăn mòn (*trong tinh chế dầu mỏ, sản phẩm chứa một lượng các hợp chất gây ra sự ăn mòn quá giới hạn theo lý thuyết cho các sản phẩm được phân loại như chất ngọt*)

corrosive sublimate sản phẩm thăng hoa ăn mòn, *x* mercuric chloride

corrugated *tt* nhăn, khía, gợn sóng

corrugated board các tông uốn sóng

corrugated gauze packing sự lắp lưới gợn sóng

corrugated glass thủy tinh có khía, thủy tinh gợn sóng

corrugated iron sắt có khía, sắt gợn sóng

corrugated metal joint ring vòng nối kim loại gợn sóng

corrugated mixing rolls trục trộn khía răng cưa

corrugated roll crusher máy nghiền kiểu trục khía răng cưa

corrugated rolls trục nghiền khía răng cưa

corrugated stitcher trục lăn khía răng cưa

corrugated tube ống gợn sóng

corrugation sự làm khía, sự làm gợn sóng

corticoid corticoit, *x* adrenal cortex hormone

corticosteroid corticosteroit (*hormon steroit tiết ra bởi vỏ tuyến thượng thận của động vật có xương sống, steroit có các tính chất của steroit vỏ tuyến thượng thận*)

corticosterone corticosteron, $C_{21}H_{30}O_4$ (*hormon steroit sinh ra bởi vỏ tuyến thượng thận của động vật có xương sống kích thích tổng hợp carbohydrat và sự phá hủy protein và đối kháng với tác dụng insulin*)

corticotropin corticotropin (*chế phẩm hormon có hoạt tính hướng vỏ thượng thận điều chế từ thùy trước tuyến yên của một số động vật thuần hóa*)

corticotropin-releasing hormone hormon tách corticotropin (*chất được tạo thành bởi vùng dưới gò kích thích tuyến yên sinh ra hormon hướng vỏ thượng thận (ACTH), viết tắt* CRH)

cortisol cortisol, *x* hydrocortisone

cortisone cortison $C_{21}H_{28}O_5$ (*hormon steroit sinh ra bởi vỏ tuyến thượng thận của động vật có xương sống và tác dụng chủ yếu trong sự chuyển hóa carbohydrat*)

corundum corundum, Al_2O_3 (*khoáng vật cứng, kết tinh ở hệ lục giác, tinh thể thường ở dạng lăng kính hoặc dạng thanh tròn; các biến thể đá quý là rubi và saphia*)

corvusite corvusit, $V_2O_4 \cdot 6V_2O_5 \cdot nH_2O$ (*khoáng vật xanh đen đến nâu gồm vanadi oxit ngậm nước, tồn tại ở dạng khối*)

cosalite cosalit, $Pb_2Bi_2S_5$ (*khoáng vật màu xám-chì hoặc xám-thép chứa chì, bismut và lưu huỳnh, tỷ trọng 6,39-6,75*)

cosmetic thuốc xức (*làm mượt tóc*); thuốc trang điểm (*phấn sáp, kem*) // *tt* mỹ phẩm

cosmic (thuộc) vũ trụ

cosmic particle hạt vũ trụ

cosmic radiation bức xạ vũ trụ

cosmic ray tia vũ trụ

cosolubilization sự đồng hòa tan

cosolvent đồng dung môi

cost phí tổn, sự tốn kém; giá thành // *đt* đánh giá

cosubstrate chất đồng tác dụng

cotter cái chốt, cái khóa // *đt* đóng chốt

cotton dye phẩm nhuộm bông

Cotton effect hiệu ứng Cotton (*sự phụ thuộc vào bước sóng đặc trưng của đường tán sắc quay quang học hoặc đường lưỡng sắc vòng hoặc cả hai ở vùng lân cận của dải hấp thụ*)

cotton oil dầu bông

cottonous (thuộc) bông; có dạng bông

cotton plug cái nút bông

cotton-plugged đậy bằng nút bông

cotton-seed oil dầu hạt bông

cotton stopper cái nút bông

cotton waste bông loại, bông kém phẩm chất

cotton wool bông sơ

cotton-wool filter cái lọc bằng bông xơ

cottony (thuộc) bông; có dạng bông

Cottrel(l) gas cleaner máy lọc khí Cottrell

Cottrel(l) gas filter máy lọc khí Cottrell

Cottrel(l) precipitator thiết bị lọc khí Cottrell (*máy để tách bụi và sương mù khỏi khí, ở đó khí qua ống tiếp đất bằng dây hướng trục mảnh ở điện áp âm cao và các phần tử được ion hóa bằng sự phóng điện hoa của dây và di chuyển vào ống*)

couch lớp // *đt* ép

couch board các tông nhiều lớp

couch press máy ép hai trục

couch roll trục suốt nằm (*làm giấy*)

couch together ép chồng nhiều lớp

coulomb culông

coulombmeter điện lượng kế, culông kế

coulometer điện lượng kế (*bình điện phân để đo chính xác lượng điện hoặc cường độ dòng điện bằng sự xác định số lượng của các hóa chất tạo ra và tiêu thụ, còn gọi là* voltameter)

coulometric analysis sự phân tích điện lượng (*kỹ thuật trong đó số lượng chất được xác định định lượng bằng đo tổng lượng điện đòi hỏi để làm yếu dung dịch của chất*)

coulometric titration sự chuẩn độ điện lượng (*sự sinh điện phân chậm của loại chất tan có khả năng phản ứng định lượng với chất cần tìm, một số tính chất không phụ thuộc cần được quan sát để thành lập điểm tương đương trong phản ứng*)

coulometry phép đo điện lượng (*sự xác định số lượng của chất điện phân được giải phóng trong thời gian điện phân bằng đo số culông đã sử dụng*)

coulostatic analysis sự phân tích điện lượng tĩnh (*kỹ thuật điện hóa liên quan đến sự áp dụng xung cực ngắn hoặc cực dài của dòng điện đến điện cực, xung nạp điện bề mặt phân cách dung dịch-điện cực thành điện thế mới, sau đó mạch được ngắt và việc đưa điện thế điện cực làm việc về giá trị ban đầu được kiểm tra, dòng điện cần để phóng mặt phân cách điện cực đến từ sự điện phân của loại hoạt điện trong dung dịch, sự thay đổi điện thế điện cực với thời gian đưa đến biểu đồ mà hình dạng của nó tỷ lệ với nồng độ*)

coumachlor coumaclo, $C_{19}H_{15}ClO_4$ (*hợp chất kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 169-171°C, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ loài gặm nhấm*)

coumaric acid axit cumaric, $OHC_6H_4CHCHCOOH$

coumarin cumarin, $C_9H_6O_2$ (*anhydrit của axit o-cumarin, lacton kết tinh, màu trắng, độc, tìm thấy ở nhiều loại cây và chế tạo*

tổng hợp, được dùng trong sản xuất nước hoa và xà phòng, còn gọi là 1,2-benzopyrone)

coumarin glycoside cumarin glycosit (*một vài glycosit thơm xuất hiện ở nhiều cây, chứa axit cumaric như nhóm aglycon*)

coumarone cumaron, C_8H_6O (*chất lỏng không màu, sôi ở 169°C*)

coumarone-indene resin nhựa cumaron-inđen (*nhựa tổng hợp điều chế bằng polyme hóa cumaron và inđen*)

coumarone resin nhựa cumaron

coumatetralyl cumatetralyl, $C_{19}H_{16}O_3$ (*hợp chất kết tinh, màu trắng-vàng, nóng chảy ở 172-176°C, ít tan trong nước, được dùng làm thuốc diệt loài gặm nhấm*)

counter máy đếm, máy tính; công tơ // *tt* ngược, đối, phản

counteract làm ngược lại, làm mất tác dụng

counteraction sự phản tác dụng

counter balance đối trọng, sự thăng bằng // *đt* làm thăng bằng

counter balance weight đối trọng

counterblade lưỡi (dao) đối

counterclockwise ngược chiều kim đồng hồ

countercurrent dòng ngược // *tt* chảy ngược, (thuộc) dòng ngược

countercurrent cascade nối tầng dòng ngược (*quá trình chiết gồm đưa mẫu vào một lần hệ dòng ngược chảy liên tục nơi mà hai pha được di chuyển ở các hướng ngược và liên tục ở vị trí cân bằng*)

countercurrent condenser thiết bị ngưng dòng ngược

countercurrent decantation sự gạn dòng ngược

countercurrent distribution sự phân bố dòng ngược (*mặt phân cách nồng độ các hợp chất ở tỷ lệ khác nhau của hai chất lỏng không trộn lẫn được*)

countercurrent extraction sự chiết dòng ngược (*quá trình chiết chất lỏng- chất lỏng trong đó dung môi và dòng chế hóa tiếp xúc với mỗi dòng khác ở các hướng ngược nhau, còn gọi là* countercurrent separation)

countercurrent flow dòng ngược (*hệ thống truyền nhiệt đơn giản ở đó hai dòng chất lỏng ngược nhau*)

countercurrent leaching sự ngâm chiết dòng ngược (*quá trình sử dụng một loạt thùng ngâm và dòng ngược của dung môi đi vào chúng ngược lại với dòng chất rắn*)

countercurrent principle nguyên lý dòng ngược

countercurrent process quá trình dòng ngược; phương pháp dòng ngược

countercurrent separation sự tách dòng ngược, *x* countercurrent extraction

countercurrent tower tháp dòng ngược

countercurrent treatment sự xử lý dòng ngược

countercurrentwise kiểu dòng ngược

counterelectromotive force lực phản điện động

counterflow dòng ngược // *tt* chảy ngược; (thuộc) dòng ngược

counterflow condenser thiết bị ngưng dòng ngược

counterflow drier thiết bị sấy dòng ngược

counterpoise đối tượng, sự thăng bằng // *đt* làm thăng bằng

counterpoised balance cân đối trọng

counterpressure áp suất đối, đối áp

counterreaction phản ứng nghịch

counterscales cân đĩa nâng

countershaft trục đối

countervoltage điện thế đối

counting cell buồng đếm, phòng đếm

counting chamber buồng đếm, phòng đếm

counting instrument dụng cụ đếm, máy đếm

couple đôi, cặp; ngẫu lực // *đt* nối, ghép lại, hợp lại; gắn liền

coupled electron điện tử cặp đôi

coupled reaction phản ứng liên hợp, phản ứng ngẫu hợp

coupling (sự) nối, (sự) ngẫu hợp

coupling agent chất kết hợp (*chất có thể phản ứng với cả hai cấu tử tăng cường và nền của vật liệu composit để tạo thành liên kết nối ở mặt phân cách*)

coupling in parallel sự nối song song

coupling reaction phản ứng liên hợp

coupling sleeve ống nối

course of manufacture quá trình chế tạo

course of production quá trình sản xuất

covalence cộng hóa trị (*số liên kết cộng hóa trị mà nguyên tử có thể tạo thành*)

covalent *tt* cộng hóa trị

covalent bond liên kết cộng hóa trị (*liên kết trong đó mỗi nguyên tử của cặp liên kết đóng góp một điện tử để tạo thành đôi điện tử, còn gọi là* electron pair bond)

covalent compound hợp chất cộng hóa trị

covalent crystal tinh thể cộng hóa trị

covalent formula công thức cộng hóa trị

covalent link(age) liên kết cộng hóa trị

covalently linked được liên kết cộng hóa trị

covalent molecule phân tử cộng hóa trị

covalent radius bán kính cộng hóa trị

covalent ring structure cấu trúc vòng cộng hóa trị

cover vỏ; nắp; màn che; lớp phủ // *đt* phủ lên, đậy, che; bao gồm; trải ra; bảo hiểm

cover glass kính che, kính đậy

covering power khả năng che phủ

covolume cộng tích

Cowper blast air heater lò Cowper

Cox chart đồ thị Cox (*đồ thị đường thẳng loga của áp suất hơi phụ thuộc thang nhiệt độ không đều, đặc biệt các đường áp suất-nhiệt độ hơi cho nhiều chất cắt nhau tại một điểm chung trên bản đồ Cox*)

cozymase cozymaza

CR *x* catalytic reforming

crab oil dầu Carapa

crack crackinh (*làm gãy hợp chất thành các phân tử đơn giản hơn*)

crackability khả năng crackinh

cracked đã crackinh

cracked distillate phần cất crackinh

cracked fuel nhiên liệu crackinh

cracked fuel oil ma dút crackinh

cracked gas khí crackinh

cracked gas oil dầu khí crackinh

cracked gasoline xăng đã crackinh (*xăng được sản xuất bằng đun các phần cất dầu mỏ thô hoặc chất lỏng dưới áp suất hoặc đun có hoặc không có áp suất với sự tham gia của xúc tác sao cho các hydrocacbon trong chúng được chưng cất thành xăng*)

cracked leaded gasoline xăng chì crackinh

cracked motor fuel nhiên liệu động cơ crackinh

cracked naphtha xăng thô crackinh

cracked residue cặn crackinh (*cặn nhiên liệu thu được từ sự phân hủy các hydrocacbon trong thời gian crackinh nhiệt hoặc xúc tác*)

cracked still lò crackinh

cracked still gas khí crackinh

cracker máy nghiền trục

cracker mill máy nghiền trục

cracking crackinh (*quá trình được sử dụng để giảm trọng lượng phân tử của các hydrocacbon bởi làm gẫy các liên kết phân tử bằng phương pháp nhiệt, xúc tác*

hoặc hydrocrackinh)

cracking coil ống xoắn crackinh (*ống xoắn để crackinh những sản phẩm dầu mỏ nặng*)

cracking distillation sự chưng cất crackinh

cracking efficiency hiệu suất crackinh

cracking equipment thiết bị crackinh

cracking furnace lò crackinh

cracking gas khí crackinh

cracking heater lò crackinh

cracking intensity cường độ crackinh

cracking level mức độ crackinh

cracking-off sự đập vỡ ra

cracking-off stand giá đập

cracking per pass hiệu suất crackinh mỗi vòng

cracking plant xưởng crackinh

cracking process phương pháp crackinh

cracking reaction phản ứng crackinh

cracking residue cặn dầu crackinh

cracking residuum cặn dầu crackinh

cracking resistance tính bền crackinh

cracking still lò crackinh (*lò, buồng phản ứng hoặc bộ cất phân đoạn cho sự chuyển hóa nhiệt của nguyên liệu nạp nặng hơn thành xăng*)

crackle men rạn

cracklin men rạn

crack-per-pass lượng sản phẩm crackinh mỗi vòng

crandallite crandalit, $CaAl_3(PO_4)_2(OH)_5 \cdot H_2O$ (*khoáng vật màu trắng đến ghi nhạt gồm canxi và nhôm phosphat ngậm nước, tồn tại ở dạng khối mịn hoặc sợi*)

crane cần trục // *đt* trục lên

crank maniven, tay quay // *đt* quay bằng tay

crank arm cánh tay maniven, cánh tay quay

crank handle cánh tay maniven, cánh tay quay

crank lever cánh tay maniven, cánh tay quay

craze vết rạn, vân rạn (*đồ sành, đồ sứ*) // *đt* làm rạn, tạo vân rạn

crazing sự tạo vân rạn (*mạng các vết nứt nhỏ mịn trên hoặc dưới bề mặt của chất như lớp men, kim loại hoặc chất dẻo*)

cream váng sữa, kem; màu kem // *đt* làm nổi váng; nổi váng

cream base chất nền kem

cream caustic soda xút thô

cream formation sự phân lớp mủ cây, sự lắng mủ cây; sự tạo kem

creaming (sự) phân lớp (*nhũ tương*); (sự) tạo kem; (sự) làm lắng (*mủ cây*)

creaming agent chất tạo váng

creaming of latex sự làm lắng mủ cây, sự phân lớp mủ cây

cream off vớt váng

cream of latex váng mủ cao su, kem latec

cream of tartar cáu rượu, *x* potassium bitartrate

cream separator máy tách kem

creamy có kem, tựa kem

crease nếp gấp, nếp uốn, nếp lằn // *đt* tạo nếp nhăn; gấp, gập

crease-proof không nhàu

crease resistance tính khó nhàu

creasy *tt* nhăn, uốn

creatine creatin, $C_4H_9O_2N_3$ (*axit α-metylguanidin axetic, thành phần có mặt trong mô động vật có xương sống chủ yếu là phosphocreatin*)

creatine kinase creatin kinaza (*enzym của xương loài động vật có xương sống và mỡ cơ tim, xúc tác sự chuyển hóa nhóm phosphat có năng lượng cao từ phosphocreatin thành adenosin-diphosphat với sự hình thành adenosintriphosphat và creatin*)

creatinine creatinin, $C_4H_7ON_3$ (*hợp chất có mặt trong máu, nước tiểu và cơ được tạo thành từ sự loại nước khỏi creatin*)

creation operator toán tử sinh

crednerite cređnerit, $CuMn_2O_4$ (*khoáng vật tạo phiến, màu ghi thép đến đen đồng gồm đồng, mangan và oxy*)

creedite credit, $Ca_3Al_2(SO_4)(F,OH)_{10}\cdot 2H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, không màu hoặc màu trắng gồm canxi nhôm florua ngậm nước với canxi sulfat, xuất hiện ở khối hạt hoặc kết tinh, độ cứng 2 theo thang Mohs và tỷ trọng 2,7*)

creep sự rão // *đt* bò lên, trườn lên

creeping (sự) bò lên, (sự) trườn lên

creep limit giới hạn rão

creep test phép thử rão

creosol creosol, $CH_3O(CH_3)C_6H_3OH$ (*tổ hợp của các đồng phân được dẫn xuất từ nhựa than hoặc dầu mỏ, chất lỏng màu vàng nhạt, có mùi phenol, dùng làm chất tẩy trùng, trong sản xuất nhựa và trong tuyển quặng, còn gọi là* hydroxymethyl-benzene, methyl phenol)

creosote creosot (*chất lỏng có dầu, không màu hoặc vàng nhạt chứa hỗn hợp của các hợp chất phenol, thu được bằng chưng cất nhựa; creosot thương mại được chưng cất từ nhựa than đá và creosot dược phẩm được chưng cất từ nhựa gỗ*)

creosote oil dầu creosot (*phần cất nhựa than, sôi ở nhiệt độ từ 116-132°C, dùng để sản xuất các chất như creosot và các axit nhựa đường và dùng trực tiếp làm thuốc sát trùng, thuốc trừ sâu và thuốc trừ sinh vật hại*)

crepe nhiễu

crepitate nổ lách tách

crepitation sự nổ lách tách

cresol cresol, $CH_3C_6H_4OH$ (*một trong ba đồng phân của metyl phenol, không màu, độc: o-cresol, m-cresol, p-cresol, được dùng trong sản xuất nhựa phenol, tricresyl phosphat, thuốc tẩy và dung môi*)

cresol red phẩm đỏ cresol, $C_{21}H_{18}O_5S$ (*hợp chất dẫn xuất từ o-cresol và được dùng làm chất chỉ thị axit-bazơ, thay đổi màu từ vàng sang đỏ ở pH 0,4-1,8 hoặc 7,0-8,8, phụ thuộc vào điều chế*)

crest ngọn, đỉnh, nóc

crest of bands cực đại của đám (*quang phổ*)

crest of flame đầu ngọn lửa

cresyl cresyl

cresylic acid axit cresylic (*hỗn hợp của phenol chứa số lượng biến đổi của các xylenol, cresol và các phần cất có điểm sôi cao khác; hỗn hợp thô của ba đồng phân cresol*)

crevice corrosion sự ăn mòn nứt

cribble cái sàng

cribriform dạng sàng

cricondenbar áp suất tới hạn (*áp suất cực đại ở đó hai pha có thể cùng tồn tại, như nước và hơi*)

cricondentherm nhiệt độ tới hạn (*nhiệt độ cực đại tại đó hai pha cùng tồn tại, như nước và hơi*)

crimp-proof không nhàu

crimp-proof fabric vải không nhàu

crimp-proof finish sự gia công chống nhàu

crimson đỏ sẫm, đỏ thẫm, đỏ tía

crimson dye phẩm nhuộm đỏ sẫm

crimson lake sơn đỏ sẫm

crisp *tt* trong lành (*không khí*); dòn, dễ vỡ; quăn, xoắn // *đt* quăn lại; làm quăn

cristobalite cristobalit, SiO_2 (*khoáng vật silicat, dạng thạch anh ở nhiệt độ cao, bền tới nhiệt độ 1470°C, kết tinh ở hệ tứ giác ở nhiệt độ thấp, còn hệ đẳng cự thì ở nhiệt độ cao*)

crit khối lượng tới hạn

criterion tiêu chuẩn; chuẩn số

critical *tt* tới hạn

critical coefficient hệ số tới hạn

critical concentration nồng độ tới hạn

critical condensation temperature nhiệt độ ngưng tụ tới hạn (*nhiệt độ tại đó sự thăng hoa của chất rắn thăng hoa ngưng tụ lại, được dùng để phân tích các hỗn hợp chất rắn, tương đương với sự chưng cất chất lỏng, còn gọi là* true condensing point)

critical condition điều kiện tới hạn

critical constant hằng số tới hạn (*áp suất nhiệt độ và thể tích riêng đặc trưng của khí, nếu quá điều kiện đó thì khí không hóa lỏng được*)

critical current density mật độ dòng tới hạn (*số lượng dòng trên đơn vị diện tích của điện cực mà ở đó sự thay đổi đột ngột xảy ra ở biến số của quá trình điện phân*)

critical heat nhiệt tới hạn

critical humidity độ ẩm tới hạn (*độ ẩm của khí quyển hệ mà quá độ ẩm đó thì tinh thể muối tan trong nước sẽ luôn luôn ẩm ướt (độ ẩm hấp thụ từ khí quyển) và thấp hơn độ ẩm đó thì tinh thể muối sẽ luôn luôn khô (độ ẩm thoát ra khí quyển)*)

critical increment of energy năng lượng hoạt hóa, độ tăng tới hạn của năng lượng

critical line đường tới hạn, *x* critical locus

critical locus quỹ tích tới hạn (*đường nối với các điểm tới hạn của loại các đường vòng pha-giới hạn chất lỏng-khí của các hỗn hợp nhiều thành phần được vẽ trên đồ thị áp suất phụ thuộc nhiệt độ, còn gọi là* critical line)

critical mass khối lượng tới hạn (*khối lượng chất có thể phân hạch được thuộc dạng riêng mà vừa đủ để duy trì phản ứng dây chuyền hạt nhân*)

critical moisture content lượng ẩm tới hạn

critical phenomenon hiện tượng tới hạn

critical point điểm tới hạn

critical potential (điện) thế tới hạn

critical pressure áp suất tới hạn

critical properties các tính chất tới hạn (*các tính chất lý học và nhiệt động học của chất ở điều kiện nhiệt độ, áp suất và thể tích tới hạn, nghĩa là ở điểm tới hạn*)

critical solubility độ hòa tan tới hạn

critical solution point điểm hòa tan tới hạn

critical solution temperature nhiệt độ tan tới hạn (*nhiệt độ mà ở đó hỗn hợp của hai chất lỏng không trộn với nhau được thôi không còn tách thành hai pha*)

critical speed tốc độ tới hạn

critical state trạng thái tới hạn (*điều kiện duy nhất của áp suất, nhiệt độ và thành phần từ tất cả các tính chất của hơi và chất lỏng cùng tồn tại trở thành đồng nhất*)

critical temperature nhiệt độ tới hạn

critical value giá trị tới hạn

critical velocity tốc độ tới hạn

critical volume thể tích tới hạn

croceic acid axit croxeic, 2-naphtol-8 sulfoaxit, $HOC_{10}H_6 \cdot SO_3H$

crocetane croxetan, 2,6,11,15-tetrametylhexađecan, $C_{20}H_{42}$

crocic acid axit croconic, $C_5O_2(OH)_2 \cdot 3H_2O$

crock chậu sành; đồ sành; mảnh vỡ (*sành, sứ*)

crockery đồ sành, đồ gốm sứ

crocoisite crocoisit, *x* crocoite

crocoite crocoit, $PbCrO_4$ (*khoáng vật thứ sinh có màu vàng đến da cam hoặc xanh tía-đỏ, ở dạng tinh thể đơn tà, lăng kính và còn tồn tại ở dạng hạt khối, còn gọi là* crocoisite, red lead ore)

cronstedtite cronstetit, $Fe_4^{2+}Fe_4^{3+}$ - $(Fe_2^{3+}Si_2)O_{10}(OH)_8$ (*khoáng vật màu đe t đến nâu nhạt-đen, chứa sắt silicat, kết tinh ở dạng lăng kính lục giác, tỷ trọng 3,34-3,35*)

crookesite crokesit, $(Cu,Tl,Ag)_2Se$ (*khoáng vật selen quan trọng, tồn tại ở dạng khối có màu xám chì và có dáng vẻ kim loại*)

cross chữ thập; ống chữ thập // *đt* chắn ngang, ngăn cản, cản trở; đi ngang qua; đặt nằm ngang

cross bond liên kết ngang

cross bridging sự liên kết ngang

cross conjugation sự liên hợp ngang

cross current dòng giao nhau

crosscurrent extraction sự chiết dòng giao nhau (*phương pháp chiết chất lỏng-chất lỏng từng mẻ trong phễu tách dung môi được thêm vào mẫu ở phễu và lắc nó, pha chiết được phép đông tụ, sau đó được lấy ra*)

cross current solvent extraction sự chiết dòng giao nhau

cross-cut nhát cắt, thiết diện

cross double bond liên kết kép ngang

cross dyeing sự nhuộm vải hỗn hợp

cross effect hiệu ứng ngang

cross esterification sự este hóa ngang

cross feed sự nạp bên

cross flow dòng giao nhau

cross-flow tray đĩa dòng giao nhau

cross hairs of the eye-piece dây chữ thập thị kính

cross link(age) liên kết ngang

cross-linked polymer polyme liên kết ngang

cross linking sự liên kết ngang (*sự sắp xếp các liên kết hóa học giữa các mạch phân tử của polyme*)

cross linking reaction phản ứng liên kết ngang

cross-point giao điểm

cross-polymerization sự trùng hợp ngang

cross-reacting material chất phản ứng ngang (*protein sinh ra bởi gen đột biến không hoạt tính enzym nhưng biểu hiện tính chất của huyết thanh tương tự với protein của gen loại hoang dã*)

cross section tiết diện thẳng, mặt cắt ngang

cross-wires dây chéo chữ thập

crosswise chéo nhau, chéo chữ thập

crosswise motion chuyển động ngang

crotonaldehyde crotonaldehyt, C_3H_5CHO (*chất lỏng không màu, sôi ở 104°C, tan trong nước, hơi gây chảy nước mắt, được dùng làm hóa chất trung gian, trong sản xuất rượu n-butyl và quinaldin, còn gọi là* propylene aldehyde)

crotonic acid axit crotonic, C_3H_5COOH (*axit chưa no, tinh thể đơn tà, không màu, tan trong nước, được dùng trong sản xuất nhựa tổng hợp, chất làm dẻo hóa và dược phẩm*)

croton oil dầu croton

croton resin nhựa croton

crotyl crotyl, $CH_3CHCHCH_2-$

crotyl alcohol rượu croton, $C_3H_3CHCHCH_2OH$

crotyl halide crotyl halogenua, butylen halogenua, C_4H_7X, $CH_3CHCHCH_2X$

crown glass thủy tinh crao (*thủy tinh sođa-vôi thường có 72% SiO_2, 13% CaO và 15% Na_2O, cứng, bóng và trong suốt đối với ánh sáng nhìn thấy*)

crown top of burner nón đèn khí

crucial observation quan sát có tính quyết định

crucible nồi nung; chén nung

crucible cover nắp chén nung

crucible furnace lò chén

crucible holder cái giá chén nung
crucible oven lò chén
crucible shank cái kẹp chén nung
crucible steel thép chén nung
crucible test sự thử (bằng) chén nung
crucible tongs cái kẹp chén nung
crucible triangle tam giác chén nung
crude nguyên liệu; dầu mỏ thô // *tt* thô, chưa chế biến
crude acid axit thô
crude antimony quặng antimon (sulfua)
crude arsenic arsen trioxit thô, As_2O_3
crude borax borac thô
crude carbolic acid phenol thô
crude cresylic acid cresol thô
crude distillation sự chưng cất thô
crude evaluation sự ước lượng sơ, sự ước tính sơ
crude flash tower cột chưng thô
crude fuel nhiên liệu thô
crude gas khí thô
crude gas liquor nước khí than thô
crude gasoline xăng thô
crude heavy solvent dung môi nặng thô
crude heavy solvent naphtha dung môi naphta nặng thô
crude lead chì thô
crude light solvent naphtha dung môi ligroin nhẹ thô
crude metal kim loại thô
crude naphtha naphta thô
crude petroleum dầu mỏ thô
crude pine tar dầu thông thô
crude sampler máy lấy mẫu dầu mỏ
crude separation sự phân tách thô
crude solvent dung môi thô
crude spirit rượu thô
crude still thiết bị chưng cất dầu mỏ (*thiết bị cất ở đó dầu thô được tách thành một vài sản phẩm*)
crude storage kho chứa nguyên liệu; bể chứa dầu
crude tar nhựa than thô
crude turpentine dầu thông thô
crude wax sáp thô
crude wood turpentine nhựa gỗ thông thô
crufomate crufomat, $C_{12}H_{19}ClNO_3P$ (*hợp chất kết tinh, trắng, nóng chảy ở 61,8°C, không tan trong nước*)
crumb miếng, mẩu, mảnh vụn // *đt* bẻ vụn, bóp vụn
crumble bẻ, bóp vụn; bị bẻ, vỡ vụn ra
crumbly dễ vỡ vụn
crumple làm nhàu, làm nhăn
crush nghiền, tán; ép, vắt; vò nhàu, làm nhàu nát
crushed đã nghiền, đã tán; đã ép, đã vắt
crushed bones xương tán nhỏ
crusher máy nghiền, máy tán, máy đập
crusher oil dầu máy nghiền
crushing (sự) nghiền, (sự) tán
crushing apparatus thiết bị nghiền
crushing boulders sỏi máy nghiền bi
crushing capacity công suất máy nghiền
crushing cylinder xi lanh máy nghiền
crushing machine máy nghiền
crushing mills máy nghiền; trục nghiền; đá mài
crushing resistance độ bền nghiền
crushing rolls trục nghiền; trục cán
crushing strength độ bền nghiền
crushing test sự thử bền nghiền
crushing tester thiết bị thử bền nghiền
crust vỏ cứng, lớp vỏ
crustecdysone crystecdyson, $C_{27}H_{44}O_7$ (*20-hydroxyecdyson, là hormon làm rụng lông, sinh ra bởi cơ quan Y trong loại giáp xác*)

crusting sự tạo vỏ cứng
crusty vỏ cứng, lớp vỏ
crutcher máy khuấy
crutching sự khuấy
crutching pan nồi hơi máy khuấy
cryocarbide cryocarbua
cryochemistry hóa học nhiệt độ thấp
cryochem process quá trình hóa học nhiệt độ thấp, quá trình hóa học làm lạnh (*kỹ thuật làm lạnh-khô gồm sự truyền nhiệt dẫn tới chất rắn làm lạnh ở trên bề mặt kim loại*)
cryogen hỗn hợp (làm) lạnh
cryogenic (thuộc) nhiệt độ thấp
cryogenics thí nghiệm nhiệt độ thấp (*thường dưới -100°C*)
cryohydrate cryohyđrat, muối băng (*muối chứa nước kết tinh ở nhiệt độ thấp, còn gọi là* cryosel)
cryohydric point điểm cryohyđrat (*điểm eutectic của dung dịch muối*)
cryohydric temperature nhiệt độ cryohyđrat
cryolite cryolit, Na_3AlF_6 (*khoáng vật màu trắng hoặc không màu, kết tinh ở hệ đơn tà nhưng có dạng giả hình lập phương, còn gọi là* Greenland spar, ice stone)
cryolite glass thủy tinh cryolit
cryolithionite cryolithionit, $Na_3Li_3Al_2F_{12}$ (*khoáng vật không màu, kết tinh ở hệ đẳng cự, tìm thấy ở các dãy núi Ural*)
cryomagnetic amomaly sự bất thường từ hàn
cryometer nhiệt kế nhiệt độ thấp
cryoprecipitate cryoprecipitat, chất kết tủa lạnh (*chất kết tủa từ cryoglobulin*)
cryoscopic *tt* nghiệm lạnh
cryoscopic constant hằng số nghiệm lạnh (*hằng số của phương trình được biểu diễn độ/mol của dung môi tinh khiết, được dùng để tính hiệu ứng làm giảm nhiệt độ đóng băng của chất tan*)
cryoscopic method phương pháp nghiệm lạnh
cryoscopic solvent dung môi nghiệm lạnh
cryoscopy phép đo nhiệt độ thấp, phép nghiệm lạnh (*kỹ thuật cân bằng-pha để xác định phân tử lượng và các tính chất khác của chất tan bằng hòa tan nó trong dung môi lỏng và sau đó xác định nhiệt độ đóng băng của dung môi*)
cryosel cryosel, *x* cryohydrate
cryostat máy điều lạnh
cryptand cryptant (*polyazo-polyeste đa vòng lớn, ở đó các nguyên tử nitơ ba phối trí chỉ ra các đỉnh của cấu trúc ba chiều*)
cryptocrystalline (thuộc) tinh thể ẩn, vi tinh thể
cryptohalite cryptohalit, $(NH_4)_2SiF_6$ (*khoáng vật đẳng tích, không màu đến trắng hoặc ghi gồm amoni, silic florua, tồn tại ở dạng khối và cây*)
cryptomelane cryptomelan, $KMn_8O_{16}\cdot H_2O$ (*khoáng vật thường thấy ở dạng khối gồm mangan và kali oxit ngậm nước, kết tinh ở hệ đơn tà*)
cryptoxanthin crypotoxantin, $C_{40}H_{57}O$ (*chất màu caroteroit xantophyl tìm thấy trong cây, chuyển hóa thành vitamin A bằng gan động vật*)
crystal tinh thể; pha lê; đồ pha lê
crystal alcohol rượu (đề) kết tinh
crystal axis trục tinh thể
crystal birth sự tạo tinh thể
crystal boiling sự nấu thành tinh thể
crystal carbonate cacbonat tinh thể, $Na_2CO_3\cdot H_2O$
crystal chloroform clorofom (đề) kết tinh
crystal clear làm sạch tinh thể
crystal edge mép tinh thể
crystal ether ete (đề) kết tinh

crystal face mặt tinh thể

crystal field theory lý thuyết trường tinh thể *(lý thuyết cho rằng các phối tử của hợp chất phối trí là các nguồn tích điện âm, làm nhiễu các mức năng lượng của ion kim loại trung tâm và như vậy tác dụng vào ion kim loại một trường điện tương tự với ion kim loại trong mạng tinh thể ion)*

crystal form dạng tinh thể

crystal formation sự tạo thành tinh thể

crystal glass pha lê, thủy tinh pha lê

crystal grain hạt tinh thể

crystal grating mạng tinh thể

crystal growth sự lớn của tinh thể

crystal lattice mạng tinh thể

crystal like tựa tinh thể

crystalline (thuộc) tinh thể ; kết tinh; trong suốt; bằng pha lê, giống pha lê; trong như pha lê

crystalline aconitine aconitin kết tinh, $C_{34}H_{47}NO_{11}$

crystalline complex phức chất tinh thể

crystalline form dạng tinh thể

crystalline fracture vết nứt tinh thể

crystalline hydrate hyđrat kết tinh, tinh thể ngậm nước

crystalline index chỉ số kết tinh

crystalline liquid chất lỏng tinh thể

crystalline metal kim loại tinh thể

crystalline polymer polyme kết tinh *(polyme mà các tiết diện của các mạch kề được bọc trong dãy sắp xếp đều đặn)*

crystalline slag xỉ tinh thể

crystalline solid chất rắn tinh thể

crystalline state trạng thái tinh thể

crystalline structure cấu trúc tinh thể

crystallinity tính kết tinh; độ kết tinh *(tính chất hoặc trạng thái kết tinh; mức mà các phân tử polyme được định hướng thành các mẫu lặp lại)*

crystallin protein protein kết tinh *(một nhóm các thành phần cấu trúc bền vững được phân bố không đều trong nhân mắt của động vật có xương sống)*

crystallite tinh thể nhỏ, vi tinh thể, mầm tinh thể

crystallizable kết tinh được

crystallization sự kết tinh *(sự tạo thành các chất kết tinh từ các dung dịch hoặc các kim loại nấu chảy)*

crystallization heat nhiệt kết tinh

crystallization inhibitor chất ức chế kết tinh

crystallization in motion sự kết tinh chuyển động

crystallization interval khoảng kết tinh

crystallization phases tướng kết tinh, pha kết tinh

crystallization vat thùng kết tinh

crystallize kết tinh

crystallize out kết tinh

crystallize out from solution kết tinh từ dung dịch

crystallizer thiết bị kết tinh *(bình chế hóa trong đó các chất rắn hòa tan trong dung dịch quá bão hòa bị buộc tách khỏi dung dịch bằng làm lạnh hoặc bay hơi và sau đó thu hồi lại như các tinh thể chất rắn)*

crystallizer pan nồi cô kết tinh

crystallizer tank bể kết tinh

crystallizing (sự) kết tinh

crystallizing agent tác nhân kết tinh

crystallizing boiler thiết bị cô kết tinh

crystallizing dish đĩa kết tinh

crystallizing evaporator chậu cô kết tinh

crystallizing field trường kết tinh, miền kết tinh

crystallizing pan nồi kết tinh

crystallizing point điểm kết tinh

crystallizing tank thùng kết tinh

crystallochemical analysis sự phân tích hóa tinh thể

crystallogram phổ tia X tinh thể nhiễu xạ

crystallographic (thuộc) tinh thể học

crystallographic apparatus thiết bị nghiên cứu tinh thể học

crystallographic axis trục tinh thể

crystallographic point groups nhóm điểm tinh thể

crystallography tinh thể học

crystallohydrate tinh thể ngậm nước, hyđrat kết tinh

crystalloid thể kết tinh

crystallon mầm tinh thể

crystallose crystaloza (*muối sacarin tan*)

crystal nucleus mầm tinh thể, tâm kết tinh

crystal plane mặt tinh thể

crystal ponceau phẩm đỏ tía tinh thể (*phẩm nhuộm azo*)

crystal shape hình dạng tinh thể

crystal size kích thước tinh thể

crystal skeleton cốt tinh thể

crystal structure cấu trúc tinh thể

crystal system hệ tinh thể

crystal twin song tinh

crystal violet tím tinh thể

crystal water nước kết tinh

crystex lưu huỳnh vô định hình (*trong gia công cao su*)

C stage giai đoạn C (*giai đoạn cuối cùng của phản ứng nhựa nhiệt rắn trong đó chất không bị tan và không nóng chảy, nhựa trong tạo khuôn nhiệt rắn đầy đủ là ở giai đoạn này, còn gọi là* resite)

cubanite cubanit, $CuFe_2S_3$ (*khoáng vật màu vàng-đồng điếu, kết tinh ở hệ tà phương, còn gọi là* chalmersite)

cubic đường lập phương // *tt* có hình lập phương, có hình khối; bậc ba

cubical có hình khối, có hình lập phương; lập phương; bậc ba

cubic(al) body centred structure cấu trúc lập phương thể tâm

cubic(al) elasticity độ đàn hồi thể tích; độ bền nén

cubic(al) expansion sự dãn thể tích

cubic(al) face centred structure cấu trúc lập phương mặt tâm

cubic(al) grating mạng lập phương

cubic(al) lattice mạng lập phương

cubic(al) root căn bậc ba

cubic(al) root law định luật căn bậc ba

cullet mảnh thủy tinh, vụn thủy tinh

culm bụi than, vụn than

culture broth nước cấy, dịch cấy

culture medium môi trường cấy

culture yeasts men cấy

cumaric acid axit cumaric, $OHC_6H_4CHCHCOOH$

cumene cumen, $C_6H_5CH(CH_3)_2$ (*hyđrocacbon benzenoit có dầu, không màu, dùng làm chất phụ gia cho nhiên liệu mô tô có chỉ số octan cao*)

cumene hydroperoxide cumen hyđroperoxit, $C_6H_5C(CH_3)_2OOH$ (*isopropyl hyđroperoxit của cumen, chất lỏng có dầu, được dùng để sản xuất phenol và axeton*)

cumengite cumengit, $Pb_4Cu_4Cl_8(OH)_8 \cdot H_2O$ (*khoáng vật tứ giác, có màu xanh đậm đến xanh-chàm nhạt, gồm chì-đồng clorua bazơ ngậm nước, tồn tại ở dạng tinh thể*)

cumic acid axit cumic, $(CH_3)_2CH-C_6H_4CH_2OH$

cumidine cumiđin, $C_9H_{13}N$ (*chất lỏng không màu, không tan trong nước, sôi ở nhiệt độ 225°C*)

cummingtonite cumingtonit, $(Fe,Mg)_7Si_8O_{22}(OH)_2$ (*khoáng vật màu nâu nhạt, kết tinh ở hệ đơn tà, thường xuất hiện ở dạng phiến mỏng và sợi trong đá biến chất*)

cumulate chất chứa; tích lũy

cumulated double bond nối đôi chồng chất (*hai nối đôi trên cùng một nguyên tử cacbon* C=C=C)

cumulative *tt* chồng chất; tích lũy

cumulative double bonds nối đôi liên hợp (*các nối đôi liên hợp với ít nhất ba nguyên tử cacbon kề nhau trong cấu trúc đơn, ví dụ như alen,* $H_2C=C=CH_2$, *còn gọi là* twinned double bonds)

cumulative errors sai số chồng chất

cumulative screen analysis sự phân tích sàng chồng chất

cumulene cumulen (*hợp chất có cấu trúc phân tử chứa hai hoặc nhiều nối đôi liên tiếp*)

cup cốc

cup and ball viscosimeter nhớt kế cốc-bi

cup-and-cone thiết bị nón-phễu

cupel cupen, chén tách vàng bạc

cupel furnace lò cupen

cupellation sự cupen hóa

cupellation process phương pháp cupen

cupelling furnace lò cupen

cupferron cupferon, $NH_4ONONC_6H_5$ (*muối không màu, có dạng tinh thể, nóng chảy ở 164°C, dung dịch axit của chúng là thuốc thử kết tủa, còn gọi là* copperon)

cup grease mỡ đặc

cupola đỉnh vòm, đỉnh tròn

cupola(blast) furnace lò vòm

cupped gasket đệm hình bát

cuprammonium silk tơ amoniac đồng

cuprammonium viscosity độ nhớt của dung dịch amoniac đồng

cuprase huyền phù đồng oxit

cupra silk tơ amoniac đồng

cuprate cuprat, M_2CuO_2

cuprate silk tơ amoniac đồng

cupreine cuprein, $C_{19}H_{22}O_2N_2 \cdot H_2O$ (*tinh thể khan, không màu, nóng chảy ở 198°C, tan trong cloroform và ete, được dùng trong y học, còn gọi là* hydroxycinchonine

cupric (thuộc) đồng (II)

cupric acetate đồng (II) axetat, $Cu(C_2H_3O_2)_2 \cdot H_2O$ (*tinh thể xanh-xanh lục, tan trong nước, được dùng như nguyên liệu thô để tạo màu xanh lục paris, còn gọi là* copper axetate, crystal aerugo, crystal of venus, verdigris)

cupric arsenite đồng (II) arsenit, *x* copper arsenite

cupric bromide đồng (II) bromua, $CuBr_2$ (*tinh thể lăng kính đen, dùng làm chất tăng cường trong chụp ảnh, chất brom hóa trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* copper bromide)

cupric carbonate đồng (II) cacbonat, *x* copper carbonate

cupric chloride đồng (II) clorua: $CuCl_2$; $CuCl_2 \cdot H_2O$ (*đồng clorua,* $CuCl_2$, *bột chảy rữa, màu vàng nhạt-nâu, tan trong nước, rượu và amoni clorua; đihydrat đồng clorua,* $CuCl_2 \cdot H_2O$, *tạo thành tinh thể xanh lục, tan trong nước, được dùng làm chất rắn màu trong nhuộm, in dệt và dùng trong việc tinh chế đồng, vàng và bạc*)

cupric chromate đồng (II) cromat, $CuCrO_4$ (*chất lỏng màu vàng, được dùng làm chất cắn màu, còn gọi là* copper chromate)

cupric compound hợp chất đồng (II)

cupric cyanide đồng (II) xyanua, $Cu(CN)_2$ (*bột xanh lục không tan trong nước, được dùng trong mạ điện đồng trên sắt, còn gọi là* copper cyanide)

cupric fluoride đồng (II) florua, CuF_2 (*bột kết tinh trắng được dùng trong đồ gốm và trong điều chế đồng và chất trợ dung hàn, còn gọi là* copper fluoride)

cupric gluconate đồng (II) gluconat, *x*

copper gluconate

cupric hydroxide đồng (II) hyđroxit, $Cu(OH)_2$ (*tinh thể lớn hoặc nhỏ màu xanh, được dùng làm chất cắn màu và chất màu trong sản xuất các muối đồng và giấy màu, còn gọi là* copper hydroxide)

cupric nitrate đồng (II) nitrat, $Cu(NO_3)_2 \cdot 3H_2O$ (*chất bột màu xanh lục hoặc tinh thể xanh, tan trong nước, được dùng để mạ đồng trên sắt, còn gọi là* copper nitrate)

cupric oxide đồng (II) oxit, CuO (*tinh thể đơn tà, tan trong nước, được dùng trong sản xuất sợi, gốm, phân tích hữu cơ và khí, còn gọi là* copper oxide)

cupric sulfate đồng (II) sulfat, $CuSO_4$ (*muối tan trong nước, được dùng trong các bể mạ đồng, kết tinh như đồng sulfat ngậm nước màu xanh, còn gọi là* copper sulfate)

cuprite cuprit, Cu_2O (*khoáng vật màu đỏ, kết tinh ở hệ đẳng tích và tồn tại ở dạng tinh thể, kết tụ hạt mịn hoặc khối, còn gọi là* octahedral copper ore, red copper ore, ruby copper ore)

cuprocompound hợp chất đồng (I)

cuprocopiapite cuprocopiapit, $CuFe_4(SO_4)_6(OH)_2 \cdot 20H_2O$ (*khoáng vật tam tà có màu vàng lưu huỳnh đến vàng da cam chứa đồng và sắt sulfat bazơ ngậm nước*)

cuprocupric compound hợp chất đồng (I,II)

cuprocupric cyanide đồng (I,II) xyanua, $Cu_2(CN)_2 \cdot Cu(CN)_2$

cupron cell pin cupon, pin đồng oxit

cuprotungstite cuprotungstit, $Cu_2(WO_4)(OH)_2$ (*khoáng vật xanh lục, tạo thành khối kết, tan trong các axit*)

cuprous (thuộc) đồng (I)

cuprous bromide đồng (I) bromua, Cu_2Br_2 (*tinh thể màu trắng hoặc ghi, ít tan trong nước lạnh, còn gọi là* copper bromide)

cuprous chloride đồng (I) clorua, CuCl, Cu_2Cl_2 (*tinh thể hình tứ diện, không tan trong nước, còn gọi là* copper chloride, resin of copper)

cuprous compound hợp chất đồng (I)

cuprous fluoride đồng (I) florua, Cu_2F_2 (*bột kết tinh màu đỏ, nóng chảy ở 908°C, còn gọi là* copper fluoride)

cuprous oxide đồng (I) oxit, Cu_2O (*đồng oxit tìm thấy trong tự nhiên như cuprit và tạo thành trên đồng bởi nhiệt, chủ yếu dùng làm chất màu và thuốc diệt nấm, còn gọi là* copper oxide)

curcas oil dầu cây Jatropha curcas

curcuma nghệ

curcuma(test) paper giấy nghệ

curd chất vón, chất kết tụ, chất đông tụ; sữa đông

curdle làm đông lại, làm đóng cục; đông lại, đóng cục, vón lại

curdling sự đông lại, sự vón lại

curd soap xà phòng vón cục

curdy *tt* đông lại, vón lại

cure sự xử lý, sự chế hóa; sự đóng hộp; sự sấy; sự ướp muối; sự lưu hóa; sự tẩy trắng // *đt* đóng hộp; sấy; ướp muối; lưu hóa; tẩy trắng

cured đã chế hóa; đã đóng (đồ) hộp; đã sấy khô; đã lưu hóa; đã tẩy trắng

cured resin nhựa (đã) hóa rắn

cured scrap rẻo cao su đã lưu hóa

cured sugar đường (đã) tinh chế

cured tobacco thuốc lá ủ

cure in lưu hóa

cure retarder chất hãm lưu hóa

cure time thời gian lưu hóa (*số thời gian đòi hỏi để cho hợp chất cao su đạt tới độ nhớt hoặc modun lớn nhất ở thời gian đã cho*)

curie curi (*đơn vị phóng xạ*)
curie point điểm curi
curing sự hóa rắn (*quá trình mà các polyme hoặc oligome được liên kết ngang hóa học để tạo thành các mạng polyme*)
curing agent chất lưu hóa; chất hóa rắn
curing bag túi lưu hóa
curing barn phòng ủ (*chế biến thuốc lá*)
curing chamber phòng lưu hóa
curing in moisture sự xử lý trong môi trường ẩm
curing in water sự xử lý trong nước
curing speed tốc độ lưu hóa; tốc độ hóa rắn
curing temperature nhiệt độ hóa rắn (*nhiệt độ mà tại đó nhựa hoặc chất dính chịu được sự chế hóa*)
curing time thời gian hóa rắn (*chu kỳ nhiệt độ trong đó một phần chịu nhiệt hoặc áp suất để hóa rắn nhựa*)
curite curit, $Pb_2U_5O_{17}.4H_2O$ (*khoáng vật phóng xạ màu da cam-đỏ, xuất hiện ở dạng tinh thể hình kim, sản phẩm biến đổi của uraninit*)
curium curi, Cm (*nguyên tố hóa học số 96, đồng vị khối lượng 244 là nguồn cơ bản của nguyên tố được sản xuất nhân tạo này*)
curium-242 curi-242 (*đồng vị của curi, số khối 242, chu kỳ bán rã là 165,5 (ngày) cho phát hạt α, 7,2 x 10^8 năm cho phân hạch tự phát*)
curium-244 curi-244 (*đồng vị của curi, số khối 244, chu kỳ bán rã là 16,6 năm cho phát hạt α, 1,4 x 10^7 năm cho phân hạch tự phát, điện thế là nguồn năng lượng nhiệt điện*)
current dòng nước; dòng điện; sự chảy
current concentration nồng độ dòng
current density mật độ dòng
current efficiency hiệu suất dòng
current meter lưu tốc kế; dòng kế
curtain màn che, màn // *đt* che bằng màn
Curtius conversion phản ứng chuyển hóa Curtius
curvature độ cong
curvature of curve độ cong của đường biểu diễn
curve đường cong // *đt* uốn cong; cong lại
curved expander cái căng khổ cung
curve grease chất bôi trơn đoạn ray cong
cut mặt cắt, lát cắt; sự cắt; sự giảm, sự hạ; phần chưng cất; sự pha loãng // *đt* cắt, chặt, chia cắt, cắt đứt; giảm, hạ; phân loại; pha loãng
cutaneous (thuộc) da
cutaway view nhìn theo mặt cắt
cut-back pha loãng
cut-back asphalt bitum pha chế, bitum pha loãng
cut-back product sản phẩm (đã) pha loãng; phần cất pha loãng
cut fraction phần cất
cut in kết hợp; đóng mạch
cut off cắt mép, xén; tắt điện; đóng, ngừng
cut oil dầu mỏ nhũ hóa
cut out cắt đi, ngắt mạch
cut point độ sôi (của) phần cất, điểm cất (*sự chia nhiệt độ sôi giữa các phần cất của dầu thô hoặc nguyên liệu*)
cuts những phần cắt
cut sheet tấm cắt, cao su khối, cao su tự nhiên
cut squirt vòi phun cắt (*công nghệ xenluloza và giấy*)
cutter máy cắt, dao cắt; máy cắt giấy
cutting disc đĩa cắt
cutting edge mép cắt; lưỡi dao cắt
cutting machine máy cắt
cutting of bands out column sự cắt cột sắc ký

cutting oil dầu cắt, dầu làm lạnh khi cắt

cuttings phoi cắt, phoi bào

cutting table for soap bàn cắt xà phòng

cyan xyan, —CN *(gốc xyanua)*

cyanalcohol rượu xyan, *x* cyanohydrin

cyanamide xyanamit, NHCNH *(hợp chất axit tạo thành các tinh thể hình kim, không màu, nóng chảy ở 46°C, tan trong nước, còn gọi là* urea anhydride)

cyanamide nitrogen xyanamit nitơ, đạm xyanamit

cyanamide process phương pháp xyanamit

cyanate xyanat *(muối hoặc este của axit xyanic chứa gốc CNO)*

cyanazine xyanazin, $C_9H_{13}N_6Cl$ *(chất rắn màu trắng có điểm nóng chảy từ 166,5-167°C, được dùng làm thuốc diệt cỏ cho ngũ cốc, đậu tương, lúa miến, bông và lúa mì)*

cyanchloride xyan clorua, ClCN

cyanic acid axit xyanic, HCNO *(chất lỏng không màu, độc, polyme hóa với xyamelit và axit fulminic)*

cyanidation sự xyanua hóa *(sự nối xyanua với một nguyên tử hoặc một phân tử)*

cyanide xyanua *(một nhóm các hợp chất chứa nhóm CN và dẫn xuất từ hydro xyanua, HCN)*

cyanide bath bể mạ xyanua

cyanide copper đồng xyanua *(dung dịch điện phân chứa phức chất đồng và gốc xyanua; đồng kết tủa điện phân từ dung dịch)*

cyanide nitrogen nitơ xyanua, đạm xyanua

cyanide process phương pháp xyanua

cyaniding sự xyanua hóa

cyanine dye thuốc nhuộm xyanin, $C_{29}H_{35}N_2I$ *(tinh thể kim loại xanh lục, tan trong nước, không bền ngoài ánh sáng, thuốc nhuộm được dùng trong công nghiệp chụp ảnh như chất nhạy hóa học cho phim ảnh, còn gọi là* iodocyanin, quinoline blue)

cyanite xyanit, *x* kyanite

cyano- xyano- *(dạng kết hợp để chỉ ra gốc CN)*

cyanoacetamide xyanoaxetamit, $C_3H_4N_2O$ *(tinh thể hình kim nóng chảy ở 119,5°C, tan trong nước, được dùng trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* malonamide nitrile)

cyanoacetic acid axit xyanoaxetic, $NCCH_2COOH$ *(tinh thể hút ẩm, nóng chảy ở 66°C, phân hủy ở 160°C, tan trong ete, nước và rượu, dùng trong tổng hợp các chất trung gian và trong điều chế thương mại barbital, còn gọi là* malonic mononitrile)

cyanoacrylate adhesive chất keo xyanoacrylat *(chất dính có hợp chất alkyl-2-xyanoacrylat và đặc trưng bởi các tính chất polyme hóa và liên kết tuyệt vời, được dùng cho các tấm dụng cụ in cao su, và mặt nạ bơi cao su)*

cyanobenzen xyanobenzen, benzonitryl, C_6H_5CN

cyanocarbon xyanocacbon *(dẫn suất của hydrocacbon trong đó tất cả các nguyên tử hydro được thay bằng nhóm CN)*

cyanochroite xyanocroit, $K_2Cu(SO_4)_2.6H_2O$ *(khoáng vật màu xanh chứa kali và đồng sulfat ngậm nước)*

cyanocobalamin xyanocobalamin, *x* vitamin B_{12}

cyano complex phức chất xyano *(hợp chất phối trí chứa nhóm CN)*

2-cyanoethanol 2-xyanoetanol, *x* ethylene cyanohydrin

cyanoethylation sự xyanoetyl hóa *(phản ứng hóa học gồm sự thêm acrylonitril vào các hợp chất có hydro hoạt hóa)*

cyanoethylene xyanoetylen, *x* acrylonitrile

cyanoform xyanofom, trixyan metan, $CH(CN)_3$

cyanoformic acid axit xyanformic, CNCOOH

cyanogen xyanogen (*gốc hóa trị một, CN; C_2N_2, khí không màu, rất độc, có mùi hăng, chất bắt đầu để cho sản xuất các thioxyanat phức chất, dùng làm thuốc trừ sâu, còn gọi là* dicyanogen)

cyanogen bromide xyanogen bromua, CNBr (*tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 52°C, bay hơi ở 61,3°C và có khói độc ảnh hưởng đến thần kinh, dùng trong việc tổng hợp các hợp chất hữu cơ như chất tạo khói)*

cyanogen chloride xyanogen clorua, ClCN (*khí hoặc chất lỏng không màu, độc, tan trong nước, được dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

cyanogenetic *tt* sinh xyan

cyanogen fluoride xyanogen florua, CNF (*khí không màu, độc, dùng như khí gây chảy nước mắt*)

cyanogen iodide xyanogen iođua, *x* iodine cyanide

cyanohydrin xyanohyđrin (*hợp chất chứa các gốc CN và OH, còn gọi là* cyanalcohol)

cyanometer dụng cụ đo xyano (*dụng cụ để đo hoặc tính độ xanh của ánh sáng như bầu trời*)

cyanometry phép đo xyano (*sự nghiên cứu và đo độ xanh của ánh sáng*)

cyanophosphos xyanophospho, $C_{15}H_{14}NO_2PS$ (*chất rắn kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 83°C, được dùng làm thuốc trừ sâu cho lúa và rau)*

cyanophycin xyanophyxin (*thức ăn protein dạng hạt bảo quản trong các tế bào của tảo màu xanh-lục, đặc biệt trong bào chất ngoại biên*)

cyanoplatinate xyanoplatinat, *x* platinocynide

cyanotrichite xyanotrichit, $Cu_4Al_2(SO_4)(OH)_{12}.2H_2O$ (*khoáng vật màu xanh da trời hoặc xanh sáng chứa đồng, nhôm sulfat bazơ ngậm nước*)

cyanotype xyanotip, phép in xanh

cyanuric acid axit xyanuric, $HOC(NCOH)_2N.2H_2O$ (*tinh thể đơn tà, không màu, ít tan trong nước, tạo thành bằng sự polyme hóa axit xyanic, còn gọi là* pyrolithic acid)

cybotactic định hướng chuyền tiếp

cybotaxis sự định hướng chuyền tiếp (*sự định hướng phân tử chuyền tiếp trong chất lỏng chứng tỏ do ảnh hưởng sự nhiễu xạ tia X*)

cyclane xyclan, *x* alicyclic

cyclase xyclaza (*enzym xúc tác sự tạo vòng của hợp chất*)

cycle chu kỳ, chu trình; vòng // *đt* quay vòng, theo chu kỳ

cycle compound hợp chất vòng

cycle oil dầu crackinh xúc tác

cycle plant thiết bị tuần hoàn (*thiết bị trong đó các hyđrocacbon lỏng được tách từ khí tự nhiên và sau đó khí được đưa lại vào đất để giữ áp suất trong bể chứa dầu*)

cycle stock nguyên liệu tuần hoàn (*sản phẩm chưa tinh chế được giảm bớt giai đoạn của quá trình tinh chế và nạp lại quá trình ở giai đoạn sớm hơn trong thao tác*)

cyclethrin xycletrin, $C_{21}H_{28}O_3$ (*chất lỏng màu nâu, nhớt, tan trong các dung môi hữu cơ, được dùng làm thuốc trừ sâu*)

cyclic adenylic acid axit adenylic vòng, $C_{10}H_{12}N_5O_6P$ (*đồng phân của axit adenylic, dạng các tấm nhỏ tinh thể, nóng chảy ở 219-220°C, chất điều chỉnh chủ chốt có tác dụng kiểm tra tốc độ số các*

quá trình tế bào trong vi khuẩn, trong hầu hết các động vật và một số cây lớn hơn, viết tắt cAMP, *còn gọi là* adenosine 3',5'-cyclic monophosphate, adenosine 3',5'-cyclic phosphate, adenosine 3',5'-monophosphate, 3',5'-AMP, cyclic AMP)

cyclic(al) *tt* có vòng; tuần hoàn, theo chu kỳ

cyclic amide amit vòng (*amit được sắp xếp trong vòng của các nguyên tử cacbon*)

cyclic AMP AMP vòng, *x* cyclic adenylic acid

cyclic anhydride anhyđrit vòng (*hợp chất vòng tạo thành bằng sự tách loại nước khỏi hợp chất, ví dụ như anhyđrit phtalic,* $C_6H_4(CO_2)O$)

cyclic base bazơ vòng

cyclic bond liên kết (trong) vòng

cyclic catalytic reforming process quá trình refominh xúc tác tuần hoàn (*phương pháp để sản xuất khí refominh Btu thấp liên quan đến sự biến đổi của các thiết bị khí than ướt bằng đặt một lớp xúc tác niken trong thiết bị tăng nhiệt và dùng bộ chế hòa khí như buồng đốt và thiết bị tăng nhiệt hơi nước chế hóa, viết tắt* CCR process)

cyclic chronopotentiometry phép đo thời điện thế tuần hoàn (*phương pháp điện hóa phân tích trong đó sự đảo dòng tức thời tạo ra ở điện cực làm việc và điện thế của nó được kiểm tra theo thời gian*)

cyclic compound hợp chất vòng (*hợp chất chứa vòng các nguyên tử*)

cyclic compound with side chain hợp chất vòng có mạch nhánh

cyclic condensation sự ngưng tụ (trong) vòng

cyclic diester đieste vòng

cyclic dimer đime vòng

cyclic formula công thức vòng

cyclic group nhóm tuần hoàn, nhóm xyclic

cyclic hydrocarbon hyđro cacbon vòng

cyclicity tính chất chu kỳ

cyclic ketone keton vòng

cyclic link(age) liên kết (trong) vòng

cyclic olefinic bond nối đôi trong vòng

cyclic process quá trình vòng, chu trình

cyclic quaternary compound hợp chất vòng bậc bốn

cyclic structure cấu trúc vòng

cyclic substituent chất thế vòng

cyclic tertiary base bazơ vòng bậc ba

cyclic voltammetry phép đo điện lượng tuần hoàn (*kỹ thuật điện hóa để nghiên cứu điện thế biến đổi ở điện cực liên quan đến sự áp dụng quét thế tam giác, cho phép quét lại vào vùng điện thế vừa mới phủ*)

cycling sự tuần hoàn (*loại các thao tác trong tinh chế dầu mỏ hoặc chế hóa khí tự nhiên ở đó các bước được lặp lại theo chu kỳ trong cùng một thứ tự*)

cyclising (sự) đóng vòng

cyclite xyclit, *x* benzyl bromide

cyclitol xyclitol (*xycloalkan chứa một nhóm hydroxyl của mỗi một trong ba hoặc nhiều nguyên tử tạo thành vòng*)

cyclization sự tạo vòng, sự đóng mạch vòng (*sự biến đổi hydrocacbon hở thành vòng kín*)

cyclization process quá trình tạo vòng

cyclizine hydrochloride xyclizin hydroclorua $(C_6H_5)_2CHC_4H_8N_2CH_3 \cdot HCl$ (*bột kết tinh màu trắng có điểm nóng chảy 285°C, dùng trong y học*)

cycloaddition sự thêm vòng (*phản ứng trong đó các phân tử chưa bão hòa kết hợp để tạo thành hợp chất vòng*)

cycloaliphatic xycloaliphatic, *x* alicyclic

cycloalkane xycloalkan, *x* alicyclic

cycloalkene xycloalken (*hydrocacbon một vòng, chưa bão hòa có công thức chung* C_nH_{2n-2}, *còn gọi là* cycloolefin)

cycloalkylaryl compound hợp chất xycloalkylaryl (*hợp chất có cấu trúc phân tử nhiều vòng chứa cả vòng dãy thơm và vòng bão hòa*)

cycloalkyne xycloalkyn (*hợp chất vòng chứa một hoặc nhiều liên kết ba giữa các nguyên tử cacbon*)

cycloamylose xycloamyloza (*thành viên của nhóm các oligome vòng của glucoza trong đó các đơn vị glucoza độc lập được nối bởi các liên kết 1,4. còn gọi là* cyclodextrin, Schardinger dextrin)

cycloate xycloat, $C_{11}H_{21}NOS$ (*chất lỏng màu vàng có độ hòa tan giới hạn trong nước, sôi ở nhiệt độ từ 145-146°C, được dùng làm thuốc diệt cỏ cho củ cải đường, rau*)

cyclobarbital xyclobarbital, $C_{12}H_{16}N_2O_3$ (*thuốc ngủ và thuốc giảm đau trong thời gian ngắn*)

cyclobutadiene xyclobutađien, C_4H_4 (*hợp chất vòng chứa hai nối đôi xen kẽ, dùng trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* butene)

cyclobutane xyclobutan, C_4H_8 (*hydrocacbon vòng béo, sôi ở 11°C, khí ngưng tụ được tổng hợp, dùng trong tổng hợp chất hữu cơ, còn gọi là* tetramethylene)

cyclobutene xyclobuten, C_4H_6 (*hydrocacbon vòng không đối xứng, tồn tại ở một vài dạng đồng phân, còn gọi là* cyclobutylene)

cyclodextrin xyclođextrin, *x* cycloamylose

cyclodiolefin xyclođiolefin (*xycloalken có hai nối đôi, đôi khi kể cả các alken, xycloalken và hydrocacbon chứa nhiều hơn một liên kết etylen như các olefin*)

cyclododecatriene xyclođođecatrien, $C_{12}H_{18}$ (*một trong hai hydrocacbon vòng, có ba nối đôi, hai dạng là đồng phân lập thể, được dùng để chế tạo nilông-6 và nilông-12*)

1,3- cyclohexadiene 1,3-xyclohexađien C_6H_8 (*hợp chất benzen bão hòa một phần có hai nối đôi, dùng trong tổng hợp chất hữu cơ*)

cyclohexane xyclohexan, C_6H_{12} (*chất lỏng không màu, là hydrocacbon vòng được tổng hợp bằng hydro hóa benzen, dùng trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* hexamethylene)

cyclohexane number chỉ số xyclohexan

cyclohexanol xyclohexanol, $C_6H_{11}OH$ (*chất lỏng có dầu, hút ẩm, không màu, có mùi long não và sôi ở 160,9°C, dùng trong việc chế tạo xà phòng, thuốc diệt sâu, chất tẩy khô, chất làm dẻo hóa và thuốc sát trùng, còn gọi là* hexahydrophenol)

cyclohexanone xyclohexanon, $C_6H_{10}O$ (*chất lỏng có dầu, có mùi bạc hà cay và axeton,tan trong rượu, ete và các dung môi công nghiệp, trong sản xuất axit adipic và trong điều chế các chất nhựa xyclohexanon*)

cyclohexene xyclohexen, C_6H_{10} (*hợp chất có trong nhựa, than đá, chất lỏng được dùng như một thành phần alkyl hóa, dùng trong sản xuất hexahydrobenzoic, axit adipic và axit maleic*)

cycloheximide xycloheximit, $C_{15}H_{23}NO_4$ (*tinh thể không màu có điểm nóng chảy từ 119,5-121°C, tan trong nước, trong amyl axetat và trong các dung môi hữu cơ chung như ete, axeton và clorofom, dùng làm thuốc trừ nấm nông nghiệp*)

cyclohexylamine xyclohexylamin, $C_6H_{11}NH_2$ (*chất lỏng có mùi amin, mùi cá mạnh, tan trong nước và các dung môi hữu cơ, dùng trong tổng hợp hữu cơ và trong sản xuất các chất làm dẻo hóa, hóa chất cao su, chất ức chế ăn mòn, thuốc nhuộm, xà phòng tẩy sạch khô và các chất*

nhũ hóa)

cycloidal blower máy thổi xycloit

cycloidal gas meter khí kế xycloit

cycloidal pump bơm xycloit

cyclone xyclon, buồng góp xoáy

cyclone collector xyclon góp, thùng góp xoáy

cyclone dust separator xyclon tách bụi, máy tách bụi kiểu xoáy

cyclonite xyclonit, $(CH_2)_3N_3(NO_2)_3$ (*chất nổ kết tinh, trắng chứa hexahydro-trinitro-triazin, có độ nhạy và sức công phá mạnh, được trộn với các thuốc nổ hoặc các chất khác, viết tắt* RDX, *còn gọi là* cyclotrimethylene trinitramine)

1,5-cyclooctadiene 1,5-xyclooctađien, C_8H_{12} (*hydrocacbon vòng có hai nối đôi, được điều chế từ butađien và dùng để sản xuất xycloocten và xyclooctan và là các hóa chất trung gian để sản xuất chất dẻo, sợi,..*)

cyclooctane xyclooctan, $(CH_2)_8$ (*alkan vòng, nóng chảy ở 9,5°C, dùng làm hóa chất trung gian để sản xuất chất dẻo, sợi, chất dính và chất phủ, còn gọi là* octomethylene)

cyclooctatetraene xyclooctatetraen, C_8H_8 (*olefin vòng có liên kết đôi xen kẽ rất hoạt hóa, chuyển vị thành styren*)

cycloolefin xycloolefin, *x* cycloalkene

cyclooxygenase xyclooxygenaza (*enzym xúc tác sự chuyển hóa của axit arachidonic thành postaglandin*)

cycloparaffin xycloparafin, *x* alicyclic

1,3-cyclopentadiene 1,3-xyclopentađien, C_5H_8 (*chất lỏng không màu, sôi ở 41,5°C, dùng để sản xuất nhựa*)

cyclopentadienyl anion anion xyclopentađienyl, $C_5H_5^-$ (*gốc tạo thành từ xyclopentađien*)

cyclopentane xyclopentan, C_5H_{10} (*hydrocacbon vòng là chất lỏng không màu có mặt trong dầu mỏ thô, nó được chuyển hóa trong thời gian tinh chế thành các chất thơm mà làm tăng tính chống nổ và sự cháy của xăng*)

cyclopentanoid xyclopentanoit (*hợp chất mà đơn vị cấu trúc thành phần chứa năm nguyên tử cacbon định vị trong một vòng*)

cyclopentanol xyclopentanol, C_5H_9OH (*chất lỏng không màu, sôi ở 139°C, dùng làm dung môi cho nước hoa và dược phẩm, còn gọi là* cyclopentyl alcohol)

cyclopentanone xyclopentanon, C_5H_8O (*monoketon bão hòa, chất lỏng không màu, sôi ở 130°C, dùng làm hóa chất trung gian trong điều chế dược phẩm*)

cyclopentene xyclopenten, $(CH_2)_3CHCH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 45°C, dùng làm chất trung gian trong hóa dầu*)

cyclopentenylundecylic acid axit xyclopentenylunđexylic, *x* hydnocarpic acid

cyclopentyl alcohol rượu xyclopentyl, *x* cyclopentanol

cyclopropane xyclopropan, C_3H_6 (*khí không màu, không tan trong nước, dùng làm thuốc gây mê*)

cyclopropanoid xyclopropanoit (*hợp chất mà đơn vị cấu trúc thành phần chứa ba nguyên tử cacbon được định vị trong vòng*)

α-cyclopropyl-α-(*para*-methoxyphenyl) -5-pyrimidine methanol α-xyclopropyl-α-(*para*-metoxyphenol)-5-pyrimiđin metanol, $C_{12}H_{11}N_2O$ (*tinh thể trắng, nóng chảy ở 110-111°C, độ tan trong nước là 650 phần / 1 triệu, dùng làm chất điều chỉnh sự sinh trưởng của các cây nhà kính*)

cyclorubber cao su xyclo

cycloserine xycloserin, $C_3H_6O_2N_2$ (*thuốc kháng sinh kết tinh, được sản xuất bằng*

một vài loại của streptomices, dùng trong điều trị bệnh lao và sự nhiễm trùng đường nước tiểu)

cyclosilicate xyclosilicat (*silicat có tứ diện SiO_4 liên kết để tạo thành các vòng, có tỷ lệ silic-oxy 1/3 như $Si_3O_9^{6-}$ hoặc $Si_6O_{18}^{12-}$, còn gọi là* ring silicat)

cyclotron xyclotron

cyhexatin xyhexatin, $C_{18}H_{34}OSn$ (*chất rắn hơi trắng, nóng chảy ở 280°C, dùng làm thuốc diệt sâu bọ để khống chế sâu bọ cho thực vật*)

cylinder trục lăn; xy lanh; trụ, hình trụ

cylinder drier máy sấy hình trụ

cylinder drying machine máy sấy lưới hình trụ

cylinder oil dầu xy lanh

cylinder roaster lò quay

cylinder roasting sự nung (trong) lò quay

cylinder stock cặn dầu xy lanh

cylindric(al) (có hình) trụ

cylindric(al) drier máy sấy hình trụ

cylindric(al) gauge oxidizer lưới oxy hóa hình trụ

cylindric(al) piston water meter nước kế piston

cylindric(al) roaster lò quay

cylindric(al) washer xy lanh rửa, máy rửa hình trụ

cyperus oil dầu củ gấu

cypressene xypresen, $C_{15}H_{24}$ (*hydrocacbon từ dầu trắc bá*)

cypress oil dầu trắc bá

cyptovalency hóa trị ẩn

cystamine xystamin, $(CH_2)_6N_4$ (*bột kết tinh trắng, nóng chảy ở 280°C, dùng để sản xuất nhựa tổng hợp, còn gọi là* aminiform, crystogen, cystamine methenamine, hexamethylene tetramine, urotropin)

cystamine methenamine xystamin methenamin, *x* cystamine

***L*-cystathionine** *L*-xystathionin, $C_7H_{14}N_2O_4S$ (*axit amin được tạo thành bằng sự ngưng tụ homoxystein với serin, được xúc tác bởi enzym transsulfuraza, tìm thấy với nồng độ cao trong não của bộ linh trưởng*)

cysteine xystein, $C_3H_7O_2NS$ (*axit amin kết tinh, tồn tại như một thành phần của glutathion và xystin*)

cystine xystin, $C_6H_{12}N_2S_2$ (*axit amin kết tinh, trắng, được tạo thành bằng tổng hợp sinh hóa từ xystein*)

cystogen xystogen, *x* cystamine

cytase xytaza (*một vài enzym trong hạt ngũ cốc và các cây khác, thủy phân chất màng tế bào*)

cytidine xytiđin, $C_9H_{13}N_3O_5$ (*sibosit xytosin, nucleosit gồm một phân tử của xytosin và D-riboza*)

cytidylic acid axit xytiđylic, $C_9H_{14}O_8N_3P$ (*nucleotit được tổng hợp từ xytosin cơ bản và thu được bằng thủy phân axit nucleic*)

cytoactive hoạt tính tế bào

cytochemistry hóa học tế bào (*khoa học có liên quan với hóa học của các tế bào và các thành phần tế bào, chủ yếu là các thành phần hóa học và các enzym*)

cytochrome xytocrom (*một trong các chất màu hô hấp protein phức chất xuất hiện trong các tế bào thực vật và động vật, thường trong thể hạt sợi, có chức năng của các chất mang điện tử trong sự oxy hóa sinh học*)

cytochrome a_3 xytocrom a_3, *x* cytochrome oxidase

cytochrome oxidase xytocrom oxiđaza (*họ của các chất màu hô hấp, tác dụng trực tiếp với oxy trong trạng thái bị khử, còn gọi là* cytochrome a_3)

cytolysis sự tiêu tế bào (*sự phân hủy hoặc hòa tan các tế bào, thường kết hợp với quá trình bệnh lý*)

cytoplasm tế bào chất (*protein tế bào của động vật hoặc thực vật ngoài nhân*)

cytoplasmic protein protein bào chất

cytosine xytoxin, $C_4H_5ON_3$ (*pyrimidin xuất hiện như một đơn vị cơ bản hoặc chất chủ yếu của axit nucleic*)

cytostatic effect hiệu ứng tế bào tĩnh

D

2,4-D *x* 2,4-dichlorophenoxyacetic acid

dabble rẩy nước, rưới nước; làm ướt, nhúng nước

dachlardite đaclarđit, $(Na_2Ca)_2$-$(Al_4Si_{20}O_{48})$. $12H_2O$ *(khoáng vật màu trắng đến không màu trong nhóm mordenit của họ zeolit, kết tinh ở hệ đơn tà)*

dacryclin đacryclin *(albumin của nước mắt)*

dag bột graphit, bột than chì *(để bôi trơn)*

dahmenite đamenit *(chất nổ chứa 91% amoni nitrat, 6,5% naphtalen và 2,5% kali bicromat)*

daily capacity sản lượng hàng ngày

daily inspection sự kiểm tra hàng ngày

daily loss sự tiêu hao hàng ngày

dairy product sản phẩm sữa

dalapon đalapon *(tên thông dụng của axit 2,2-đicloropionic, chất lỏng sôi ở 185-190°C áp suất 760 mmHg, tan trong nước, rượu và ete, dùng làm thuốc diệt cỏ)*

Dalton's atomic theory thuyết nguyên tử Dalton *(thuyết tạo ra cơ sở của thuyết nguyên tử hiện đại đã được thừa nhận, theo đó vật chất được tạo thành bởi các phần tử nhỏ gọi là nguyên tử, phản ứng xảy ra giữa các nguyên tử hoặc nhóm các nguyên tử và các nguyên tử của cùng một nguyên tố thì hoàn toàn giống nhau nhưng khác với các nguyên tử của nguyên tố khác)*

Dalton's law định luật Dalton *(áp suất của hỗn hợp khí bằng tổng các áp suất riêng phần của khí tạo nên nó, còn gọi là* law of partial pressures)

damage sự tổn hại, sự tổn thất // *đt* làm hại, làm hỏng

dam-board ngưỡng, thềm; vách ngăn

damp độ ẩm; khí mỏ; khí cacbonic (trong giếng) // *tt* ẩm ướt // *đt* làm ẩm; tẩm ướt

dampe cái chống rung, cái giảm xóc

damping period chu kỳ kích thích; chu kỳ đệm

dampness tính ẩm; độ ẩm

damp-proof *tt* chịu ẩm, không thấm

damson-caloured đỏ sẫm *(màu mận chín)*

danaite đanait, (Fe,Co) AsS *(quặng)*

danalite đanalit, $(Fe,Mn,Zn)_4Be_3(SiO_4)_3S$ *(khoáng vật gồm sắt, beryli, silicat và sulfua đồng hình với helvit và genthelvit)*

danburite đanburit, $CaB_2(SiO_4)_2$ *(khoáng vật bosilicat có màu da cam-vàng, vàng nhạt-nâu, ghi nhạt hoặc trong suốt không màu đến trong mờ, có cấu trúc của feldfat kết tinh ở hệ tà phương, giống topaz và dùng làm đá trang sức)*

Daniell cell pin Daniell *(bộ pin có thế điện động không đổi là 1,1 von có điện cực đồng trong dung dịch đồng sulfat, các dung dịch ngăn cách bằng vách ngăn xốp hoặc trọng lực)*

Daniell standard cell pin mẫu Daniell

dannemorite đanemorit, $(Fe, Mn, Mg)_7Si_8O_{22}(OH)_2$ *(khoáng vật đơn tà, màu vàng nhạt-nâu đến xanh nhạt-ghi chứa amphibol dạng cột hoặc sợi)*

dansyl chloride đansyl clorua, $(CH_3)_2NC_{10}H_6SO_2Cl$ *(chất thử cho sự đánh dấu huỳnh quang của các amin, axit amin, protein và phenol)*

DAP *x* diallyl phthalate; diaminopimelate

daphne cây thụy hương

daphne oil dầu thụy hương

daphnin đapnin, $C_{15}H_{16}O_9 \cdot H_2O$

daphnite đaphnit, $(MgFe)_3(Fe,Al)_3(Si,Al)_4O_{10}(OH)_8$ *(khoáng vật của nhóm clorit, chứa magie, sắt và nhôm aluminosilicat bazơ)*

darapskite đarapskit, $Na_3(NO_3)(SO_4) \cdot H_2O$ *(khoáng vật hyđrat có trong thiên nhiên gồm natri nitrat và sulfat ngậm nước)*

darkening (sự) sẫm, tối, hóa đen

dark field trường tối

dark field condenser kính tụ quang trường tối *(kính siêu vi)*

dark flame ngọn lửa không sáng

dark green xanh sẫm

dark heat nhiệt tối *(nhiệt của tia hồng ngoại)*

dark light tia tối, tia không trông thấy

dark reaction phản ứng tối

dark red đỏ thẫm

dark red silver ore quặng bạc đỏ sẫm, *x* pyrargyrite

dark-ruby silver bạc rubi sẫm, *x* pyrargyrite

dark substitute factit đen

Darzen's procedure phương pháp Darzen *(sự điều chế các alkyl halogenua bằng sự cất ngưng tụ hồi lưu phân tử rượu với phân tử thionyl clorua với sự tham gia của phân tử pyridin)*

Darzen's reaction phản ứng Darzen *(sự ngưng tụ aldehyt và keton với α-haloeste để tạo thành este glyxidic)*

dashkesanite đaskkesanit, $(Na,K)Ca_2(Fe,Mg)_5(Si,Al)_8O_{22}Cl_2$ *(khoáng vật đơn tà của nhóm amphibol chứa natri, kali, sắt và magie cloaluminosilicat)*

data số liệu, dữ kiện; tài liệu, cứ liệu; mốc tính toán, mốc đo lường

date ngày tháng; niên hiệu, niên kỷ; thời kỳ, thời đại // *đt* đề ngày tháng, đề niên hiệu

dative bond liên kết cho, liên kết bán cực

datolite đatolit, $CaBSiO_4(OH)$ *(khoáng kết tinh ở hệ đơn tà, ánh kim trong suốt, tinh thể không màu hoặc màu trắng với xanh lục nhạt)*

datum số liệu, dữ kiện; luận cứ

datum level mức chuẩn

daturic acid axit đaturic

daub trét, tô, phết

daubreeite đaubreit, $FeCrC_2S_4$ *(khoáng vật gồm crom, sắt sulfua xuất hiện ở một số sao băng)*

dauby *tt* dính, nhầy

daucine đauxin, $C_{11}H_{18}N_2$ *(chất alcaloit)*

daughter cell tế bào con

daughter element nguyên tố con

davidite đavidit, $A_6B_{15}(O,OH)_{36}$ *(khoáng vật urani pegmatit sơ khai đen có công thức chung là $A_6B_{15}(O,OH)_{36}$ mà $A = Fe^{2+}$, đất hiếm, urani, canxi, ziricon và thori; B = titan, Fe^{3+}, vanadi và crom)*

davisonite đavisonit, $Ca_3Al(PO_4)_2(OH)_3 \cdot H_2O$ *(khoáng vật màu trắng có chứa canxi và nhôm phosphat, bazơ ngậm nước)*

dawsonite đawsonit, $NaAl(OH)_2CO_3$ *(khoáng vật dạng tấm có màu trắng tạo thành trong một số đá phiến dầu, chứa lượng lớn nhôm, tỷ trọng 2,40)*

dazomet đazomet, $C_5H_{10}N_2S_2$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, phân hủy ở nhiệt độ*

deaminate loại nhóm amin

deaminated (đã) loại nhóm amin

deamination sự loại amin (*sự tách nhóm amin khỏi phân tử*)

deaminize loại nhóm amin

dearsenication sự loại arsen

dearsenicator tác nhân loại arsen

deashing sự loại tro (*dạng khử ion trong đó muối vô cơ được tách từ dung dịch bởi hấp phụ cả anion và cation bằng nhựa trao đổi ion*)

deasphalt loại asphan

deasphalting sự loại asphan (*quá trình tách asphan từ các phân đoạn chưng cất dầu*)

deasphalting agent tác nhân loại asphan

deasphalting solvent dung môi loại asphan

deasphalt oil dầu (đã) loại asphan

debenzolized oil dầu đã loại benzen

debenzylation sự loại benzyl (*sự tách nhóm benzyl khỏi phân tử*)

debituminization sự loại bitum

deblooming sự loại lưu huỳnh (*quá trình nhờ đó loại được sự huỳnh quang hoặc lên hoa khỏi các dầu mỏ bằng phơi chúng ra ngoài nắng trong các thùng nông ở các điều kiện khí quyển hoặc bằng sử dụng các hóa chất*)

debris mảnh vỡ, mảnh vụn

debrominate tách brom, loại brom

debromination sự tách brom, sự loại brom

debromoaplysiatoxin đebromoaplysiatoxin (*độc tố bislacton liên quan đến aphysiatoxin và được tạo ra bởi tảo xanh -lục Lyngbya mejuscula*)

de Brun-van Eckstein rearragement sự sắp xếp lại Brun-van Eckstein (*sự đồng phân hóa của aldoza hoặc ketoza khi hỗn hợp với canxi hydroxit nước để tạo thành hỗn hợp của các monosacarit khác nhau và ketoza không lên men, dùng để điều chế một vài ketoza*)

debutanization sự loại butan (*sự tách butan và các thành phần nhẹ hơn trong thiết bị xăng tự nhiên*)

debutanized gazoline xăng đã loại butan

debutanizing column cột cất loại butan

debutanizing tower cột cất loại butan

debutylize tách nhóm butyl, loại nhóm butyl

debutylizing (sự) tách nhóm butyl, (sự) loại nhóm butyl

Debye-Falkenhagen effect hiệu ứng Debye-Falkenhagen (*sự tăng độ dẫn điện của dung dịch điện phân khi thế hiệu ứng dụng có tần số rất cao*)

decaffeination sự chiết cafein, sự loại cafein

decahedron khối mười mặt

decahydrate đecahyđrat (*hợp chất có 10 phân tử nước*)

decahydronaphthalene đecahyđronaphtalen, $C_{10}H_{18}$ (*hyđrocarbon lỏng, dùng trong một số thuốc màu và sơn*)

decalcification sự khử vôi (*sự mất hoặc tách canxi hoặc các hợp chất của canxi từ chất vôi hóa như xương và đất*)

decalcify khử chất vôi

decalescence sự hấp thụ nhiệt (*của kim loại ở điểm chuyển hóa*)

decalin đecalin, $C_{10}H_{18}$

decanal đecanal, $CH_3(CH_2)_8CHO$

decane đecan, $C_{10}H_{22}$ (*một trong một số hyđrocarbon béo bão hòa, đặc biệt là* $CH_3(CH_2)_8CH_3$)

decanol đecanol, *x* decyl alcohol

decantation sự lắng gạn

decanter dụng cụ lắng gạn

decanting bottle bình lắng gạn

decanting cylinder ống lắng gạn

decarbidizing (sự) tách cacbon

decarbonization sự tách cacbon

decarbonize khử cacbon (*tách cacbon bằng các phương pháp hóa học*)

decarboxylase đecarboxylaza (*enzym thủy phân gốc carboxyl, COOH*)

decarboxylate tách nhóm carboxyl (*tách nhóm carboxyl đặc biệt khỏi các axit amin và protein*)

decarboxylating agent tác nhân khử carboxyl

decarboxylize tách nhóm carboxyl

decarburate loại cacbon, tách cacbon

decarburizated *tt* tách cacbon, (đã) thoát cacbon

decarburization sự tách cacbon

decarburize loại cacbon (*tách cacbon từ bề mặt của hợp kim sắt (II) đặc biệt thép bằng nung nóng trong môi trường mà phản ứng với cacbon*)

decationize tách cation

decationizing (sự) tách cation

decatize hấp

decatizing (sự) hấp

decatizing fastiness tính chịu hấp; độ chịu hấp

decay sự phân hủy; sự phân rã //*đt* phân hủy; phân rã

decay constant hằng số phân rã, hằng số phóng xạ

decay of luminescence sự suy giảm phát sáng

decay period chu kỳ phân rã (phóng xạ)

decene đexen, $C_{10}H_{20}$

decenedioic acid axit octenđicarboxylic $C_8H_{14}(COOH)_2$

dechlorination sự loại clo (*sự tách clo khỏi chất*)

decimolar (thuộc) một phần mười mola

decine đexin, $C_{10}H_{18}$

decinormal solution dung dịch 0,1N, dung dịch một phần mười đương lượng gam

deck sàn

decker thiết bị cô đặc, máy cô đặc

deckering (sự) cô đặc

decoking sự tách cốc, sự loại cốc

decolorize khử màu (*tách màu khỏi chất cần tẩy hoặc khử*)

decolorizer chất khử màu (*tác nhân dùng để khử màu, sự tách màu có thể xảy ra bằng phản ứng hóa học hoặc phản ứng lý học*)

decolorizing carbon cacbon tẩy màu (*cacbon nguyên chất và xốp được phân ra, có diện tích bề mặt lớn, dùng để hấp phụ tạp chất có màu khỏi chất lỏng như dầu bôi trơn*)

decolour làm phai màu, làm mất màu

decolourant chất làm phai màu, chất làm mất màu

decolouration sự làm phai màu, sự làm mất màu

decolourization sự làm phai màu, sự làm mất màu

decolourize làm phai màu, làm mất màu, x decolorize

decolourizing charcoal than tẩy màu

decompose phân hủy

decomposer dụng cụ phân hủy, thiết bị phân hủy

decomposing furnace lò phân hủy

decomposing pot chậu phân hủy

decomposition sự phân hủy, sự phân giải (*sự gãy cấu trúc bền vững nhiều hoặc ít của một phân tử thành những phân tử đơn giản hơn hoặc các nguyên tử*)

decomposition catalyst chất xúc tác phân hủy

decomposition constant hằng số phân hủy

decomposition heat nhiệt phân hủy

decomposition inhibitor chất ức chế phân hủy

decomposition potential thế phân hủy (*thế điện cực mà dòng điện thủy phân bắt đầu tăng đáng kể, còn gọi là* decomposion voltage)

decomposition reaction phản ứng phân hủy

decomposition value hệ số phân hủy

decomposition voltage thế phân hủy, *x* decomposition potential

decontaminate loại tạp chất, loại bẩn, làm sạch

decontamination sự loại tạp chất, sự loại bẩn, sự làm sạch

decorating fire sự nung (men) tô điểm

decorative porcelain đồ sứ trang điểm, đồ sứ nghệ thuật

decrease sự hạ, sự giảm xuống // *đt* hạ, giảm xuống

decrement độ giảm, lượng giảm

decrement gauge áp kế giảm

decrepitate rang nổ; nổ lách tách

decrepitation sự rang nổ; sự nổ lách tách

decyl đexyl (*một đồng phân thuộc nhóm các gốc hóa trị một có công thức* $C_{10}H_{21}$, *dẫn xuất từ đecan bằng tách một hydro*)

decyl acetate đexyl axetat, $CH_3(CH_2)_9OOCCH_3$ (*nước hoa có hương thơm hoa màu da cam-hồng*)

decyl alcohol rượu đexyl, $C_{10}H_{21}OH$ (*dầu không màu, sôi ở 231°C, dùng trong chất làm dẻo, dầu bôi trơn tổng hợp và chất tẩy rửa, còn gọi là* decanol)

decyl aldehyde aldehyt đexyl, $CH_3(CH_2)_8CHO$ (*aldehyt lỏng, tìm thấy trong các tinh dầu, dùng làm đồ gia vị và nước hoa*)

decylene đexylen, $C_{10}H_{20}$ (*một nhóm hydrocacbon đồng phân, nhóm là một phần của các dãy etylen*)

decyltrichlorosilane đexyltriclosilan, n-$C_{10}H_{21}SiCl_3$ (*một hợp chất closilan hữu cơ, sôi ở 183°C và ở áp suất 84 mmHg, dùng trong các chất kết hợp hoặc chất dầu để thu được liên kết cải thiện giữa polyme hữu cơ và bề mặt khoáng*)

dedusting sự khử bụi, sự lọc bụi

de-electrifying sự khử nhiễm điện

de-electronating agent chất oxy hóa, chất tách điện tử

de-electronation sự oxy hóa, sự tách điện tử

deemulsification sự phá nhũ tương

deep đáy sâu // *tt* sâu; bão hòa; đặc sệt, đậm đặc; sẫm, thẫm (*màu sắc*)

deeper cracking sự crackinh sâu

deep fuel bed tầng nhiên liệu sâu

deer-skin filter cái lọc bằng da hươu

DEET *x* diethyltoluamide

deethanation sự loại etan; sự cất loại etan

deethanize loại etan (*tách và loại etan và các phần cất nhẹ hơn từ các chất*)

deethanizer cột cất loại etan

deethanizing column cột cất loại etan

defatting (sự) loại mỡ

defecate làm trong; làm sạch

defecation sự làm trong (*sự tinh chế công nghiệp hoặc sự phân loại của dung dịch đường*)

deferred reaction phản ứng bị hãm, phản ứng bị ức chế

deferrization sự loại sắt (*sự loại sắt, khỏi nước chẳng hạn trong quá trình công nghiệp*)

defervescence sự ngừng sôi, sự mất nhiệt

defibrinated blood máu đã loại fibrin

defibrination sự loại fibrin

define định nghĩa; định rõ; xác định đặc điểm

definite *tt* định rõ, xác định; rõ ràng

definite chemical composition thành phần hóa học xác định

definite-composition law định luật thành phần xác định (*định luật cho rằng một hợp chất hóa học thường chứa cùng nguyên tố theo cùng tỷ lệ trọng lượng cố định,còn gọi là* definite-proportions law)

definite melting point điểm nóng chảy xác định

definite proportions tỷ lệ xác định

definite proportions law định luật tỷ lệ xác định, *x* definite-composition law

definition định nghĩa; sự định rõ, sự xác định; sự rõ nét (*ảnh*); độ rõ (*âm thanh*)

deflagrate bùng cháy

deflagrating mixture hỗn hợp dễ bùng cháy

deflagrating spoon thìa làm cháy bùng (*thìa to cầm tay dùng trong hóa học để chứng minh sự bùng cháy*)

deflagration sự bùng cháy (*phản ứng hóa học kèm theo sự phát nhiệt, lửa, tia, hoặc tiếng động mạnh của phần tử cháy*)

deflation sự xả khí, sự thải khí

deflection sự cong, sự võng; độ cong, độ võng, sự lệch; độ lệch

deflection test sự thử võng

deflocculant tác nhân giải keo tụ, chất khử keo tụ (*chất gây ra sự giải keo tụ, ví dụ như natri cacbonat và các chất bazơ khác dùng để giải keo tụ nước áo đất sét*)

deflocculate giải keo tụ (*làm gãy và phân tán các khối kết tụ và hình thành chất keo bền vững*)

deflocculating agent tác nhân giải tụ, chất khử keo tụ

deflocculation sự giải keo tụ

defluorinate loại flo, tách flo

defluorination sự loại flo, sự tách flo (*loại flo khỏi hợp chất*)

defoam khử bọt (*loại bọt khỏi hợp chất*)

defoamer chất khử bọt

defoamer agent chất khử bọt

defoaming sự khử bọt (*sự khử hoặc loại*)

defoaming agent chất khử bọt

deformation sự biến dạng

deformation catalysis sự xúc tác biến dạng

degassed oil dầu đã loại khí

degassification sự loại khí

degassing tower tháp loại khí, cột loại khí

degelatinize loại gelatin

degeneracy sự suy biến, sự thoái hóa; sự sai lệch (*với định luật khí lý tưởng*)

degenerate suy biến, thoái hóa

degeneration sự suy biến, sự thoái hóa

degeneration of gas sự thoái hóa của khí

deglycerinizing (sự) tách glyxerin

degradation of energy sự giảm phẩm chất năng lượng

degradation product sản phẩm biến chất, thứ phẩm

degradation reaction phản ứng thoái biến

degrade thoái biến; giảm độ lớn; rút ngắn mạch

degrease tẩy mỡ, tẩy nhờn

degreased (đã) tẩy mỡ, (đã) tẩy nhờn

degreasing (sự) tẩy mỡ, (sự) tẩy nhờn

degree độ (*một trong một số đơn vị để đo độ cứng của nước, như độ Anh hoặc độ Clark, độ Pháp và độ Đức*)

degree of activity hoạt độ, hoạt tính

degree of adhesion độ dính bám

degree of admission độ thâm nhập

degree of association độ liên hợp, độ kết hợp

degree of bleaching độ tẩy trắng

degree of branching độ phân nhánh (*mạch cacbon phản ứng dây chuyền*)

degree of crystallinity độ kết tinh

degree of dispersion độ phân tán
degree of freedom bậc tự do, độ tự do
degree of hydrolysis độ thủy phân
degree of ionization độ ion hóa
degree of orientation độ định hướng
degree of polymerization độ trùng hợp, độ polyme hóa (*số đơn vị cấu trúc trong phân tử polyme trung bình ở mẫu đặc biệt, viết tắt* DP)
degree of saturation độ bão hòa
degree of viscosity độ nhớt
degritting sự khử sạn, sự tách sạn (*sự loại các hạt rắn, mịn khỏi chất lỏng bằng tách trọng lực hoặc ly tâm*)
dehalogenate loại halogen, tách halogen
dehalogenated (đã) loại halogen
dehexanize cất loại hexan
dehexanizer cột cất loại hexan
dehrnite đernit $(Ca,Na,K)_5(PO_4)_3(OH)$ (*khoáng vật lục giác, không màu đến xanh nhạt, ghi nhạt-trắng hoặc ghi, gồm canxi, natri và kali phosphat bazơ*)
dehumidification sự loại ẩm, sự làm khô
dehumidifier chất loại ẩm, chất làm khô
dehydrase dehyđraza (*enzym xúc tác sự loại bỏ nước từ chất phản ứng*)
dehydrated (đã) loại nước
dehydrated alcohol rượu đã loại nước, rượu khan
dehydrater chất loại nước, chất tách nước
dehydrating agent chất loại nước, chất tách nước; chất khử hyđrat
dehydrating catalyst chất xúc tác loại nước, chất xúc tác tách nước
dehydration sự loại nước (*sự tách nước từ chất nào đó; phản ứng khử trong đó một phân tử mất cả nhóm hyđroxyl (OH) và nguyên tử hyđro (H) liên kết với cacbon kế cận*)
dehydration box bể tách nước
dehydration of alcohol sự loại nước khỏi rượu, sự tách nước khỏi rượu
dehydration of salt sự loại nước khỏi muối, sự tách nước khỏi muối
dehydration of tar sự loại nước khỏi nhựa than
dehydration tank thùng loại nước (*thùng khử nước trong đó không khí ẩm được bơm qua dầu để khử độ ẩm*)
dehydrator chất hút nước (*chất tách nước khỏi chất khác*); thiết bị hút nước (*thiết bị hoặc hệ thống chế hóa để tách chất lỏng khỏi chất khí và rắn bằng sử dụng nhiệt, các chất hấp thụ hoặc hấp phụ*)
dehydroacetic acid axit đehyđroaxetic, $C_8H_8O_4$ (*tinh thể nóng chảy ở 108,5°C, không tan trong nước, tan trong axeton, dùng làm thuốc diệt nấm và thuốc trừ vi khuẩn, viết tắt là* DHA)
dehydroascorbic acid axit đehyđroascorbic, $C_6H_6O_6$ (*một axit tương đối trơ thu được bằng khử hai nguyên tử hyđro khỏi axit ascorbic và sau đó được oxy hóa bằng không khí và các hóa chất khác*)
dehydrobromination sự loại hyđrobromua, sự tách hyđrobromua.
dehydrochlorinase đehyđroclorinaza (*enzym tách clorinat hyđrocacbon như thuốc trừ sâu DDT, tìm thấy trong một số sâu bọ mà chịu được DDT*)
dehydrochlorination sự loại hyđroclorua (*sự tách hyđro và clo hoặc hyđroclorua khỏi một hợp chất*)
dehydrocholesterol đehyđrocholesterol, $C_{27}H_{43}OH$ (*tiền vitamin nguồn gốc động vật tạo thành ở da người, ở sữa và ở chỗ khác, mà khi bị chiếu xạ bằng tia tử ngoại trở thành vitamin D*)
dehydrocholic acid axit đehyđrocholic, $C_{24}H_{34}O_5$ (*bột trắng, nóng chảy ở 231-240°C, ít tan trong nước, dùng làm chất trung gian dược phẩm và trong y học*)

dehydrocyclination sự tách hyđro khép vòng (*một quá trình gồm cả hai: tách hyđro và khép vòng, như trong tinh chế dầu*)

dehydroeplandrosterone dehyđroeplandrosteron, $C_{19}H_{28}O_2$ (*tinh thể lưỡng hình, nóng chảy ở 140 - 141°C, hoặc tinh thể hình lá, nóng chảy ở 152 - 153°C, tan trong rượu, benzen, và ete, dùng như chất androgen*)

dehydrofluorination sự loại hyđroflorua, sự tách hyđroflorua

dehydrogenability khả năng loại hyđro, khả năng tách hyđro

dehydrogenase dehyđrogenaza (*enzym tách các nguyên tử hyđro từ chất phản ứng và chuyển nó thành chất nhận chính oxy*)

dehydrogenating agent chất loại hyđro

dehydrogenation sự loại hyđro (*sự tách hyđro khỏi một hợp chất*)

dehydrogenation catalyst chất xúc tác loại hyđro, chất xúc tác tách hyđro

dehydrohalogenation sự loại hyđrohalogenua (*sự tách hyđro và halogenua khỏi một hợp chất*)

dehydroiodination sự loại hyđroiođua, sự tách hyđroiođua

deiodination sự loại iot, sự tách iot

deionization sự ngăn ion hóa (*quá trình trao đổi ion trong đó tất cả các loại mang điện hoặc các muối vô cơ và hữu cơ ion hóa được tách khỏi dung dịch*)

delafossite đelafosit, $CuFeO_2$ (*khoáng vật chứa đồng và sắt oxit*)

delamination sự phân lớp

de la Tour method phương pháp de la Tour (*phép đo nhiệt độ tới hạn, trong đó gắn kín một mẫu trong ống và nung nóng, nhiệt độ ở đó mặt khum biến mất là nhiệt độ tới hạn*)

delayed action tác dụng trì hoãn, tác dụng làm chậm

delayed-action accelerator chất xúc tác âm

delayed coking sự luyện than cốc chậm (*quá trình nhiệt bán liên tục để chuyển hóa nguyên liệu nặng thành chất nhẹ hơn*)

Delepine reaction phản ứng Delepine (*sự amoni phân chậm của alkyl halogenua trong axit với các amin bậc nhất với sự tham gia của hexametylentetramin*)

deleterious có hại, độc

delicate *tt* nhạy; tinh vi; mỏng mảnh

delignification sự loại lignin (*quá trình hóa học để tách lignin khỏi gỗ*)

delime loại vôi, tách vôi

deliming agent tác nhân loại vôi, tác nhân tách vôi

deliquate pha loãng

deliquation sự pha loãng

deliquescence sự chảy rữa (*sự hấp thụ hơi nước khí quyển bởi chất rắn kết tinh cho đến khi tinh thể hòa tan trong dung dịch bão hòa*)

deliquescent *tt* chảy rữa

delivery flask bình định mức, bình đo

delivery mark vạch ghi (*trên bình định mức*)

delivery rate tốc độ giao, tốc độ bơm

delocalized bond liên kết chuyển vị (*loại liên kết phân tử trong đó mật độ điện tử của các điện tử chuyển vị được coi như là đã trải ra trên một số nguyên tử hoặc toàn bộ phân tử, còn gọi là* nonlocalized bond)

delphinidin đelphinidin, $C_{15}H_{11}O_7Cl$ (*hợp chất antoxyanin, màu đỏ tía hoặc nâu nhạt-đỏ, xuất hiện nhiều trong các cây*)

delta carbon cacbon đelta

delta oxidation sự oxy hóa đelta

delta position vị trí đelta

delta substitution sự thế (ở vị trí) đelta

delustring sự làm mờ, sự làm mất bóng

delvauxite đelvauxit, $Fe_4(PO_4)_2(OH)_6 \cdot nH_2O$ (*khoáng vật chứa sắt phosphat ngậm nước*)

demagnetization sự khử từ

demal đemal (*đơn vị nồng độ bằng nồng độ của dung dịch trong đó 1 đương lượng gam của chất tan được hòa tan trong 1 dm^3 của dung môi*)

demethanation sự tách metan, *x* demethanization

demethanator thiết bị tách metan (*thiết bị trong đó sự loại metan được tiến hành*)

demethanization sự loại metan, sự chưng cất metan (*quá trình chưng cất trong đó metan được tách khỏi các thành phần nặng hơn, còn gọi là* demethanation)

demethanize loại metan, tách metan

demethanizing column cột tách metan, cột cất loại metan

demethylation sự loại metyl (*sự tách nhóm metyl khỏi hợp chất*)

demethylchlortetracycline đemetylclotetraxyclin, $C_{21}H_{21}O_8N_2Cl$ (*thuốc kháng sinh tetraxyclin phạm vi tác dụng rộng tạo thành bởi loài đột biến của streptomyces aureofaciens*)

demeton-*S*-methyl đemeton-S-metyl, $C_6H_{15}O_3PS_2$ (*chất lỏng có dầu với 0,3% độ tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt ve, bét để khống chế rệp rừng*)

demeton-*S*-methyl sulfoxide demeton-*S*-methyl sulfoxit, $C_6H_{15}O_4PS_2$ (*chất lỏng màu hổ phách, sáng, ít tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt be, vét, vật làm hại rau, quả, mùa màng và cây cối*)

demineralization sự loại khoáng vật (*sự loại các thành phần khoáng vật khỏi nước*)

demineralization of water sự làm mềm nước

demix phân lớp, chia lớp

demixing (sự) phân lớp, (sự) chia lớp

demixing area miền phân lớp (của hỗn hợp)

demixing point điểm phân lớp, nhiệt độ phân lớp

Demjanov rearrangement sự sắp xếp lại Demjanov (*sự sắp xếp lại cấu trúc khi xử lý một số amin béo bậc nhất bằng axit nitrơ (HNO_2), amin sẽ bị co hoặc giãn nở vòng*)

demulsibility khả năng khử nhũ tương

demulsibility test phép xác định chỉ số khử nhũ tương

demulsification sự khử nhũ tương (*sự loại nhũ bằng thiết bị khử hóa học, cơ học và điện*)

demulsification test phép xác định chỉ số khử nhũ tương

demulsifier thiết bị khử nhũ tương (*hệ thống hóa học, cơ học và điện để phá vỡ nhũ tương*)

demulsify phá nhũ tương

demulsifying compound tác nhân phá nhũ tương

denaturant chất làm biến chất (*hóa chất trơ, vị tồi hoặc độc thêm vào một sản phẩm như rượu metyl khiến cho nó trở thành không sử dụng được*)

denaturated *tt* biến tính, biến chất

denaturation sự biến tính, sự biến chất

denature làm biến chất (*thay đổi một protein bằng cách đun nóng nó hoặc xử lý với kiềm hay axit để cho tính chất ban đầu của nó thay đổi; thêm chất làm biến chất như rượu metyl vào rượu ngũ cốc khiến cho rượu ngũ cốc trở thành độc và có hại cho người*)

denatured alcohol rượu biến chất (*rượu etyl chứa chất độc làm biến chất, không dùng được*)

dendrite tinh thể dạng nhánh cây; tổ chức dạng nhánh cây

dendritical (có) dạng nhánh cây

dendritic macromolecule phân tử lớn dạng cây (*phân tử lớn mà cấu trúc được đặc trưng bởi mức phân nhánh cao bắt đầu từ tiêu điểm duy nhất*)

denitrating column cột loại nitrat

denitration sự loại nitơ (*sự tách nitrat hoặc nitơ, còn gọi là* denitrification)

denitrification sự loại nitơ, *x* denitration

denitrify loại nitơ, tách nitơ

denitrifying bacteria vi khuẩn loại nitơ

De Nora cell bình điện phân De Nora (*bình điện phân catot thủy ngân dùng để sản xuất clo và xút bằng điện phân muối natri clorua*)

dense bed lớp đặc, lớp chắc (*chất xúc tác*)

densification sự đặc lại, sự chắc lại

densify làm đặc, làm quánh

densimeter tỷ trọng kế

density tỷ trọng, tỷ khối

density bottle bình tỷ trọng, pycnomet

density control valve van điều chỉnh tỷ trọng

density index (chỉ số) tỷ trọng

density method phương pháp tỷ trọng

density recorder tỷ trọng kế tự ghi

dental gas khí gây cười, *x* nitrous oxide

dental paste kem đánh răng

dental soap xà phòng đánh răng

dentifrice powder bột đánh răng

denudation sự giải hấp; sự làm tróc; sự loại bỏ

denuded oil dầu đã khử chất bẩn

deodorant chất khử mùi (*chất dùng để khử, làm mất mùi hoặc khống chế mùi khó chịu*)

deodorant cream kem không mùi

deodorant liquid chất lỏng không mùi

deodorized kerosine kerosin tinh chế (*kerosin dầu mỏ được tinh chế cao có mùi thơm nhẹ, dùng thắp sáng đèn dùng bấc, còn gọi là* refined kerosine)

deodorizer chất khử mùi; dụng cụ khử mùi

deodorizing sự khử mùi (*quá trình để khử chất tạo mùi như dầu và chất béo, trong đó dầu hoặc chất béo được giữ ở nhiệt độ cao và áp suất thấp khi dùng hơi thổi qua*)

deoil khử dầu (*khử lượng dầu lỏng cuốn vào sáp rắn*)

deoiling sự khử dầu; sự khử mỡ

deoxidant chất khử oxy, *x* deoxidizer

deoxidization sự khử oxy

deoxidize khử oxy (*tách oxy bằng một trong các quá trình nào đó; khử khỏi trạng thái của oxit*)

deoxidizer chất khử oxy (*chất khử lượng oxy trong chất, đặc biệt là kim loại, hoặc khử các hợp chất oxit, còn gọi là* deoxidant)

deoxycholate deoxycholat (*muối hoặc este của axit deoxycholic*)

deoxycholic acid axit deoxycholic, $C_{24}H_{40}O_4$ (*một trong các axit trong mật không liên hợp*)

deoxycorticosterone deoxycorticosteron, $C_{21}H_{30}O_3$ (*hormon steroit tiết ra một lượng nhỏ bởi vỏ tuyến thượng thận*)

deoxygenation sự khử oxy (*sự loại oxy khỏi hợp chất như máu hoặc nước ô nhiễm*)

deoxyribonuclease deoxyribonucleaza (*enzym xúc tác sự thủy phân của axit deoxyribonucleic thành nucleotit, viết tắt* DNase)

deoxyribonucleic acid axit deoxy-

ribonucleic, ADN (*polyme mạch thẳng được tạo thành từ các đơn vị đeoxyribonucleotit lặp lại (bao gồm 2-đeoxyriboza đường phosphat và purin hoặc pyrimiđin) được liên kết bởi nhóm phosphat nối vị trí 3' của chất đường này với vị trí 5' của chất đường khác, hầu hết các phân tử được tạo sợi đôi và đối song song, dẫn đến cấu trúc xoắn ốc theo chiều kim đồng hồ được kết hợp với nhau bằng các liên kết hydro giữa purin trên một mạch và pyrimiđin ở mạch khác, là chất mang thông tin di truyền được mã hóa theo dãy các bazơ, có mặt ở các thể nhiễm sắc và chất nhiễm sắc của các cơ quan từ tế bào như ty lạp thể và hạt lục và còn có mặt của một số virut, viết tắt* DNA)

deoxyribonucleic acid-directed ribonucleic acid polymerase polymeraza axit ribonucleic phụ thuộc axit đeoxyribonucleic (*enzym sao chép lại phân tử axit ribonucleic (ARN) bổ trợ cho axit đeoxyribonucleic (ADN), đòi hỏi cho sự khởi đầu của sự sao chép lại ADN cũng như sự sao chép lại ARN*)

deoxyribonucleic acid ligase ligaza axit đeoxyribonucleic (*enzym nối các đầu cuối của hai mạch axit đeoxyribonucleic bằng xúc tác sự tổng hợp liên kết đieste phosphat giữa nhóm 3'-hydroxyl ở đầu cuối của dãy này và 5'-phosphat ở đầu cuối của dãy kia*)

deoxyribonucleic acid polymerase I polymeraza axit đeoxyribonucleic I (*enzym xúc tác sự thêm các gốc đeoxyribonucleotit vào đầu cuối của sợi axit đeoxyribonucleic (ADN), thường được xem như chức năng trong việc sửa chữa ADN đã tổn thất*)

deoxyribonucleic acid polymerase II polymeraza axit đeoxyribonucleic II (*enzym giống với tác dụng của polymeza ADN I nhưng có hoạt tính thấp hơn*)

deoxyribonucleic acid polymerase III polymeraza axit đeoxyribonucleic III (*enzym được coi là enzym đầu tiên có liên quan đến sự sao chép lại axit đeoxyribonucleic*)

deoxyribonucleoprotein đeoxyribonucleoprotein (*protein chứa các phân tử của axit đeoxyribonucleic có liên quan chặt chẽ với các phân tử protein*)

deoxyribonucleotide đeoxyribonucleotit (*nucleotit chứa đeoxyriboza và là thành phần của axit đeoxyribonucleic*)

deoxyribose đeoxyriboza, $C_5H_{10}O_4$ (*đường pentoza trong đó hydro thay thế nhóm hydroxyl của riboza, là thành phần chính của axit đeoxyribonucleic*)

deoxy sugar đường đeoxy (*chất có đặc tính của đường nhưng có độ lệch so với tỷ lệ hydro trên oxy cần thiết*)

2,4-DEP *x* tris[2-(2,4-dichlorophenoxy)ethyl] phosphite

depassivation potential thế khử thụ động

DEPC *x* diethyl pyrocarbonate

depentanize loại pentan, tách pentan

depentanizer thiết bị loại pentan (*cột phân đoạn để loại pentan và các phần nhẹ hơn khỏi hỗn hợp hydrocacbon*)

dephenolize loại phenol, tách phenol

dephenolizing sự loại phenol, sự tách phenol

dephlegmation sự ngưng tụ phân đoạn (*trong công đoạn chưng cất, sự ngưng tụ từng phần của hơi để tạo thành chất lỏng giàu các hợp phần có điểm sôi cao hơn hơi ban đầu trong quá trình chưng cất*)

dephlemator thiết bị ngưng tụ phân đoạn (*thiết bị được dùng trong chưng cất phân đoạn để làm lạnh hỗn hợp hơi, do đó ngưng tụ các phần cất có điểm sôi cao hơn*)

dephosphorize loại phospho, tách phospho

dephosphorylation sự loại phspho, sự tách phospho

depilate làm rụng tóc, làm rụng lông

depilating (sự) làm rụng tóc, làm rụng lông

depilating agent chất làm rụng tóc, chất làm rụng lông

depilatory paste kem làm rụng tóc, kem làn rụng lông

depinker chất chống nồ

depleted (đã) dùng hết, (đã) cạn hết

depletion sự cạn hết; sự làm nghèo

depolarization sự khử phân cực

depolarize khử phân cực

depolarizer chất khử phân cực *(chất thêm vào chất điện phân của pin đầu để phòng ngừa sự tích tụ quá mức bọt hydro nhờ hóa hợp với khí hydro khi nó tạo thành, còn gọi là battery depolarizer)*

depolymerization sự khử trùng hợp *(sự phân ly các hợp chất phân tử cao thành các hợp chất đơn giản hơn)*

deposit chất lắng; vật lắng // *đt* làm lắng

deposit accumulation sự tích lũy chất lắng

deposit build-up sự tích tụ chất lắng

deposit formation sự tạo chất lắng

deposit-free không tạo chất lắng

deposition sự lắng, sự kết tủa

deposition potential thế tách, thế kết tủa

deposition pressure áp suất lắng

deposition tension áp suất lắng; độ lắng

depot kho; chỗ chứa

depress khống chế, ức chế; giảm

depressant chất khống chế, chất ức chế

depresser chất ức chế, chất khống chế

depression sự giảm, sự giảm áp

depropanization sự tách propan *(sự tách propan và một số phần cất nhẹ hơn trong quá trình chế hóa dầu mỏ)*

depropanizing column cột tách

depropylation sự loại (nhóm) propyl, sự tách (nhóm) propyl

deproteinization sự loại protein, sự tách protein

deproteinize loại protein, tách protein *(tách protein khỏi chất)*

depside đepsit *(một loại este tạo thành bằng sự liên kết của hai hay nhiều phần tử axit phenolcarboxylic)*

depsidone đepsiđon *(một loại hợp chất gồm các este như là đepsit, nhưng còn là các este vòng)*

depth bề sâu, độ sâu

depth gauge dụng cụ đo độ sâu

depurate làm sạch, tinh chế

depuration sự làm sạch, sự tinh chế

depurination sự khử purin *(sự tách guanin khỏi đường trong phân tử axit đeoxyribonucleic)*

derbylite đerbylit, $Fe_6Ti_6Sb_2O_{23}$ *(khoáng vật tà phương màu đen hoặc nâu, xuất hiện ở dạng sỏi vỉa xinaba)*

deresination sự loại nhựa, sự tách nhựa

deresined (đã) loại nhựa, (đã) tách nhựa

derichment hệ nghèo *(trong phân tích trọng lượng bằng sự đồng kết tủa của các muối, hệ có l là hệ số phân bố loga biểu diễn bằng tỷ số các loga các tỷ số của nồng độ dung dịch ban đầu và nồng độ dung dịch cuối của hai muối)*

derivant dẫn xuất, dẫn chất

derivate dẫn xuất

derivative chất dẫn xuất *(chất tạo thành từ chất khác)*

derivative differential thermal analysis sự phân tích nhiệt vi phân chất dẫn xuất *(phương pháp xác định chính xác những biến thiên nhiệt độ nhỏ trong các biểu đồ nhiệt bằng cách lấy đạo hàm cấp một của đường phân tích nhiệt vi sai*

biểu đồ nhiệt vốn vẽ đồ thị thời gian theo nhiệt độ vi sai đo được bằng cặp nhiệt kế vi sai, viết tắt là DDTA)

derivative polarography phép cực phổ đạo hàm *(kỹ thuật phân tích cực phổ trong đó tốc độ thay đổi của dòng điện theo điện thế tác dụng được đo như hàm số của điện thế tác dụng (di/dE phụ thuộc E mà i là dòng điện, E là điện thế tác dụng)*

derivative thermometric titration sự chuẩn độ nhiệt kế đạo hàm *(sự sử dụng hệ thống điện trở-điện dung đặc biệt để ghi dẫn xuất các đạo hàm cấp một và cấp hai của đường chuẩn độ nhiệt kế (nhiệt độ phụ thuộc sự thay đổi trọng lượng khi nung nóng) để tạo đỉnh điểm kết thúc nhọn)*

dermatin da nhân tạo

dermic (thuộc) da

derrick cái tời, trục quay

DES *x* diethylstibesterol

desalination sự khử muối *(sự tách muối khỏi nước hoặc đất chẳng hạn, còn gọi là* desalting)

desalting sự loại muối *(quá trình chiết các muối vô cơ khỏi dầu, còn gọi là* desalination)

desamidizate loại axit amin, tách axit amin

desamidization sự loại axit amin, sự tách axit amin

desaturation sự phá bão hòa

desaturation number (chỉ) số iot

descending chromatography phép sắc ký xuống *(loại sắc ký giấy trong đó hỗn hợp dung môi màng mẫu được cung cấp cho đỉnh của buồng hiện ảnh, được tách khi nó đi xuống)*

desensitization sự giảm nhạy; sự giảm cảm quang

desensitizer chất giảm nhạy; chất giảm cảm quang

desiccant chất làm khô, chất hút ẩm // *tt* làm khô, hút ẩm

desiccate làm khô, hút ẩm

desiccative chất làm khô, chất hút ẩm // *tt* làm khô, hút ẩm

desiccator bình làm khô *(bình kín, thường làm bằng thủy tinh và có nắp kín, dùng để làm khô các chất rắn nhờ chất làm khô)*

designated volume thể tích chỉ định *(thể tích của dụng cụ thủy tinh đo thể tích khi ở nhiệt độ đã cho, thường là 20°C (68°F))*

desilication sự loại silic *(sự tách silic khỏi đá hoặc macma)*

desiliconization sự loại silic, sự tách silic, *x* desilication

desintergration sự phân hủy; sự nghiền nát

desludging (sự) tách kết tủa, (sự) tách cặn, (sự) tách bùn

desmetryn đesmetryn, $C_9H_{17}N_5S$ *(hợp chất kết tinh trắng, nóng chảy ở 84 - 86°C, dùng làm thuốc diệt cỏ)*

desmoenzyme men tế bào, men không tan

desmolase đesmolaza *(một nhóm enzym xúc tác làm gãy các liên kết nguyên tử không bị phân hủy qua thủy phân như là các liên kết trong mạch cacbon của D-glucoza)*

desmotropic chất hỗ biến

desmotropism hiện tượng hỗ biến

desmotropy sự hỗ biến

desolidize loại chất rắn, tách chất rắn

desolvation sự cản solvat hóa

desorption sự giải hấp *(quá trình tách chất hút thấm bằng sự đảo ngược sự hấp phụ hoặc hấp thụ)*

desoxydation sự khử oxy

desoxy sugar đường mất oxy

destarch sự loại tinh bột, sự tách tinh bột
destaticizer chất làm giảm điện tĩnh; thiết bị làm giảm điện tĩnh
destearinate sự tách chất dễ nóng chảy (*quá trình tách khỏi dầu béo các hợp chất có điểm nóng chảy thấp nhất*)
destraction sự tách chất khó sôi (*kỹ thuật dùng áp suất cao để tách chất có điểm sôi cao hoặc chất không bay hơi bằng hòa tan chất đó có sử dụng các khí siêu tới hạn*)
destruction sự phá hủy, sự phân hủy
destructive distillation sự chưng cất phân hủy
destructive hydrogenation sự hydro hóa phân hủy
destructive process quá trình phá hủy
desublimation sự khử thăng hoa
desugar loại đường, tách đường
desugarization sự loại đường, sự tách đường
desulfate loại sulfat, tách sulfat
desulfation sự loại sulfat, sự tách sulfat
desulfonation sự tách nhóm sulfonat (*sự tách nhóm sulfonat khỏi phân tử hữu cơ*)
desulfurate loại lưu huỳnh, tách lưu huỳnh
desulfurated (đã) loại lưu huỳnh, (đã) tách lưu huỳnh
desulfurization sự tách lưu huỳnh (*sự tách lưu huỳnh như tách khỏi các kim loại nóng chảy hoặc dầu mỏ*)
desulfurizing furnace lò loại lưu huỳnh
DET *x* diethyltoluamide
detach tách ra, tháo ra, làm rời
detached caustic soda sôđa cục
detachment sự tách riêng, sự làm rời, sự tháo rời
detar tách nhựa
detarred (đã) tách nhựa
detarrer thiết bị tách nhựa
detarring precipitator chất làm kết tủa nhựa
detection limit giới hạn dò (*trong hóa phân tích, lượng tối thiểu của thành phần đặc biệt có thể xác định bởi phép đo đơn lẻ với độ tin cậy đã định*)
detergency tác dụng tẩy, khả năng tẩy
detergent chất tẩy rửa // *tt* tẩy rửa
detergent additive oil dầu (pha chất) tẩy rửa
detergent oil dầu tẩy rửa
detergent power khả năng tẩy rửa
detergent wax parafin tẩy rửa
deterioration sự hư hại, sự giảm giá trị, sự biến chất
deterioration of eracked gasoline sự biến chất xăng, sự oxy hóa xăng crackinh
deterioration of oil sự biến chất dầu
determinant định thức // *tt* xác định
determinate chất định phân // *đt* xác định; định phân
determinated đã xác định, đã định rõ; đã quyết định
determination sự xác định; sự định phân
detinning (sự) tách thiếc
detonate nổ; làm nổ, gây nổ
detonating (sự) nổ; sự làm nổ, sự gây nổ
detonating gas khí nổ
detonation sự nổ (*phản ứng hóa học tỏa nhiệt, lan tỏa nhanh tới mức tốc độ tăng tiến của vùng phản ứng vào chất không phản ứng vượt tốc độ của âm thanh trong chất không phản ứng, nghĩa là vùng phản ứng tăng có sóng va chạm đi trước*)
detonation characteristic tính bền nổ; tính chống nổ (*của dầu xăng*)
detonation point điểm nổ
detonator chất gây nổ; ngòi nổ, kíp nổ
detoxicated gas khí đã khử độc
detoxication sự giải độc
detoxification sự giải độc (*quá trình loại*

bỏ chất độc hoặc độc tính của một chất trong cơ thể)

detrition sự làm mòn *(do cọ xát)*

detritus mảnh vụn; bã vụn

deuoxide đơteri oxit

deuteration sự đơteri hóa (*sự thêm đơteri vào hợp chất hóa học*)

deuteride đơterit hyđrua trong đó hyđro là đơteri

deuterium đơteri, D, d, H^2 hoặc 2H (*đồng vị của hyđro nguyên tố có một nơtron và một proton trong hạt nhân, nguyên tử lượng 2,0144*)

deuterium bond liên kết (cầu) đơteri

deuterium oxide đơteri oxit, nước nặng, D_2O

deuteron đơteron, D

devaporation sự ngưng hơi

develop phát triển; hiện hình; biểu lộ; khai thác

developed dye thuốc nhuộm hiện màu (*thuốc nhuộm azo trực tiếp có thể diazo hóa được hơn nữa bằng thuốc hiện sau khi áp dụng cho sợi, còn gọi là* diazo dye)

developer thuốc hiện (*hợp chất hữu cơ tương tác trên sợi dệt để hiện màu*)

developing bath bể hiện hình

developing dye thuốc nhuộm hiện hình

development sự hiện màu *(trong sự tách các hỗn hợp bằng phép sắc ký giấy hoặc phép sắc ký lớp mỏng, sự tạo các dẫn xuất nhuộm màu của các chất tan bằng phun pha tĩnh với các chất phản ứng chọn lọc để định vị các chất riêng lẻ)*

development of chromatogram sự hiện hình sắc đồ

development of dye sự hiện thuốc nhuộm

development of gas sự thoát khí, sự thải khí

development of heat sự thoát nhiệt, sự thải nhiệt

devil liquor dịch thải từ cột amoniac

devillite đevilit, $CuCa(SO_4)_2(OH)_6{\cdot}3H_2O$ *(khoáng vật màu xanh sẫm, chứa đồng và canxi sulfat bazơ ngậm nước, tinh thể lục giác dạng tấm)*

devil water dịch thải từ cột amoniac

devitalize làm yếu hoạt tính, làm giảm hoạt tính

devitrification sự mất trong, sự hóa mờ

devolatilization sự mất tính bay hơi

devolatilization of coal sự nửa cốc hóa, sự cốc hóa nhiệt độ thấp

devulcanizer thiết bị khử lưu hóa

dewar structure cấu trúc Dewar *(công thức cấu trúc cho benzen chứa liên kết giữa các nguyên tử đối nhau)*

Dewar (vacuum) flask bình Dewar

dewater làm khô, làm mất nước

dewatering (sự) làm khô, sự làm mất nước

dewax loại parafin, tách parafin

dewaxed oil dầu (đã) loại parafin, dầu (đã) tách parafin

dewaxing agent tác nhân loại parafin, tác nhân tách parafin

dewaxing medium tác nhân loại parafin, tác nhân tách parafin

dewaxing solvent dung môi loại parafin, dung môi tách parafin

deweeding oil dầu diệt cỏ, dầu trừ cỏ

dewindtite đevintit, $Pb(UO_2)_2(PO_4)_2{\cdot}3H_2O$ *(khoáng vật thứ sinh, màu vàng bạch yến, gồm chì và urani phosphat ngậm nước)*

dew point điểm sương *(nhiệt ở áp suất ở đó chất khí bắt đầu ngưng tụ thành chất lỏng)*

dew-point boundary giới hạn điểm sương *(trên biểu đồ pha cho bình ngưng tụ khí (áp suất phụ thuộc nhiệt độ với các tỷ lệ khí-dầu không đổi) diện tích dọc theo đó tỷ lệ khí-dầu tiếp cận không)*

dew-point composition thành phần điểm sương *(thành phần không khí-hơi nước ở trạng thái bão hòa, nghĩa là ở nhiệt độ mà nó gây ra áp suất hơi bằng áp suất riêng của hơi nước trong hỗn hợp không khí-nước)*

dew-point curve đường điểm sương *(trên biểu đồ pha PVT, đường phân cách vùng hai pha (khí-lỏng) từ vùng một pha (khí) và chỉ ra nhiệt độ hoặc áp suất khí đã cho ở đó giọt chất lỏng đầu tiên hoặc pha lỏng xuất hiện)*

dew-point despression sự hạ điểm sương *(sự giảm điểm sương chất lỏng-hơi của khí bằng tách phần chất lỏng (như nước) khỏi khí (như không khí))*

dew-point hydrometer ẩm kế điểm sương *(dụng cụ để xác định điểm sương bằng phép đo nhiệt độ ở đó hơi được làm lạnh trong bình bạc bắt đầu ngưng tụ, còn gọi là* cold-spot hygrometer)

dew-point pressure áp suất điểm sương *(áp suất ở đó giọt sương đầu tiên hoặc pha chất lỏng xuất hiện)*

dextrinate dextrin hóa, chuyển thành dextrin

dextrinizing (sự) dextrin hóa, sự chuyển thành dextrin

dextro-compound hợp chất quay phải

dextrogyrate *tt* có tính quay phải

dextrogyric *tt* có tính quay phải

dextroisomer đồng phân quay phải

dextromethorphan hydrobromide dextromethorphan hydrobromua, $C_{18}H_{25}NO{\cdot}HBr{\cdot}H_2O$ *(tinh thể hoặc bột kết tinh trắng, tan trong rượu và cloroform, dùng trong y học)*

dextropimaric acid axit dextropimaric, $C_{19}H_{29}COOH$ *(hợp chất tìm thấy ở dạng đặc biệt trong nhựa có dầu của cây thông)*

dextrorotation sự quay phải

dextrorotatory *tt* có tính quay phải

dextrorotatory compound hợp chất quay phải

dextrose dextroza, $C_6H_{12}O_6{\cdot}H_2O$ *(monosacarit quay phải, chất bột kết tinh, trắng, ngọt, không màu, tan một phần trong nước, là chất trung gian quan trọng trong sự chuyển hóa carbohydrat, dùng cho chất dinh dưỡng, cho sự tăng tạm thời thể tích máu và dùng làm thuốc lợi tiểu, còn gọi là* corn sugar, grape sugar)

dezincing (sự) tách kẽm

DHA *x* dehydroacetic acid; dihydroxyacetone

Di *x* didymium

diabantite diabantit, $O_{10}(Mg,Fe^{2+},Al)_6(Si,Al)_4(OH)_8$ *khoáng vật của nhóm clorit gồm mangie, sắt và nhôm silicat, có trong các hốc đá macma bazơ)*

diaboleite diaboleit, $Pb_2CuCl_2(OH)_4$ *(khoáng vật màu xanh da trời gồm chì và đồng clorua bazơ)*

diacetate diaxetat *(một este hoặc muối chứa hai nhóm axetat)*

diacetic acid axit diaxetic, *x* acetoacetic acid

diacetic ether ete diaxetic, *x* ethyl acetoacetate

diacetin diaxetin, $C_3H_5(OH)(CH_3COO)_2$ *(chất lỏng hút ẩm, không màu, tan trong nước, rượu, ete và benzen, sôi ở 259°C, dùng làm chất dẻo hóa, chất làm nền và dung môi, còn gọi là* glyceryl diacetate)

diacetone alcohol rượu diaxeton, $CH_3COCH_2C(CH_3)_2OH$ *(chất lỏng không màu, dùng làm dung môi cho nitroxenluloza và nhựa)*

diacetyl diaxetyl, $CH_3COCOCH_3$ *(chất lỏng, màu vàng nhạt-xanh, nóng chảy ở 88°C, có mùi mạnh giống quinon, có trong thiên nhiên, trong dầu cây nguyệt quế, trong bơ và được sản xuất từ metyl etyl*

keton hoặc bằng lên men đặc biệt glucoza, dùng làm chất mang mùi thơm trong sản xuất thực phẩm, còn gọi là biacetyl; *tiền tố chỉ hai nhóm axetyl*)

diacetylurea điaxetylure, $C_5H_8O_3N_2$ (*dẫn xuất axyl của ure chứa 2 nhóm axetyl*)

diacid điaxit (*một axit có hai nguyên tử hyđro axit, như axit axalic, $HOOCOOH{\cdot}2H_2O$*)

diacid base đibazơ

diacid salt muối điaxit (*trong phân tử có hai hyđro chưa thay thế*)

diactinic cho tia tử ngoại đi qua

diad nguyên tố hóa trị hai; gốc hóa trị hai

diadochite điađochit, $Fe_2(PO_4)(SO_4)(OH).5H_2O$ (*khoáng vật màu vàng nhạt hoặc nâu gồm sắt (III) phosphat bazơ ngậm nước*)

diad propotropy hỗ biến proton nhị tố

diagnostic reaction phản ứng chẩn đoán

diagnostic reagent thuốc thử chẩn đoán

diagonal element phần tử chéo

diagonal formula công thức đối góc (*cấu tạo của benzen*)

diagonalization sự đưa về dạng chéo; sự chéo hóa

diagonal matrix ma trận chéo

diagram giản đồ, biểu đồ

dial thang tròn; mặt chia độ

dial flow-meter lưu lượng kế thang tròn

dialifor đialifor, $C_{14}H_{17}ClNO_4{\cdot}S_2P$ (*hợp chất kết tinh trắng, nóng chảy ở 67-69°C, không tan trong nước, dùng làm chất khống chế sâu hại quả cam, nho và quả hồ đào pecan*)

dialkyl điakyl (*phân tử có 2 nguyên tử alkyl*)

dialkylamine đialkylamin (*amin có 2 nhóm alkyl*)

dialkyl ether ete đialkyl, ROR

diallyl phthalate đialyl phtalat, C_6H_4-$(COOCH_2CHCH_2)_2$ (*chất lỏng có dầu, không màu, sôi ở 158-165°C, dùng làm chất dẻo hóa và dùng cho polyme hóa*)

dial thermometer nhiệt kế có thang tròn

dialuric acid axit đialuric, $C_4H_4N_2O$ (*axit được dẫn xuất bằng sự oxy hóa axit uric hoặc bằng khử aloxan, có thể dùng tổng hợp hữu cơ*)

dialysis sự thẩm tách (*quá trình khuếch tán chọn lọc qua màng, thường dùng để tách các chất hòa tan có phân tử lượng nhỏ khuếch tán qua màng từ chất keo và các chất tan có phân tử lượng lớn*)

dialyzate sản phẩm thẩm tách (*chất không khuếch tán qua màng trong khi thẩm tách hoặc nó có thể xem như là chất đã khuếch tán*)

dialyze thẩm tách

dialyzer màng thẩm tách; thiết bị thẩm tách (*màng nửa thấm dùng cho thiết bị thẩm tách; thùng được sử dụng cho sự thẩm tách*)

dialyzing shell túi thẩm tách

diamagnetic *tt* nghịch từ

diamagnetic susceptibility tính mẫn cảm nghịch từ

diamagnetism tính nghịch từ

diameter đường kính

diamide điamit (*phân tử có 2 nhóm amit ($-CONH_2$)*)

diamidine điamiđin (*phân tử có 2 nhóm amiđin ($-C=NHNH_2$)*)

diamine điamin (*hợp chất có 2 nhóm amin*)

diamine dyes (các) thuốc nhuộm điamin

diamine oxidase oxiđaza điamin (*flavoprotein xúc tác sự oxy hóa háo khí của amin thành aldehyt tương ứng và amoniac*)

diamino điamin (*từ dùng trong danh pháp hóa học để chỉ sự có mặt của hai nhóm*

amin ($-NH_2$) trong phân tử)

diamino acid axit điamin

3,5-diaminobenzoic acid axit 3,5-điaminobenzoic, $C_7H_8N_2O_2$ *(tinh thể monohydrat, nóng chảy ở 228°C, tan trong các dung môi hữu cơ)*

2,7-diaminofluorene 2,7-điaminofloren, $C_{13}H_{12}N_2$ *(tinh thể hình kim, nóng chảy ở 165°C, tan trong rượu, dùng để phát hiện bromua, clorua, nitrat, persulfat,cađimi, kẽm, đồng và coban, còn gọi là* 2,7-fluorenediamine)

diamond kim cương

diamorphisme hiện tượng lưỡng hình

***dianil* fast red** đỏ bền đianil

dianthracene điantraxen, $C_{28}H_{20}$

diapason phạm vi, tầm; dải, băng, miền

diaphanéity tính trong suốt

diaphanous *tt* trong suốt

diaphorase điaphoraza *(enzym flavoprotein tự lạp thể xúc tác sự khử màu)*

diaphoretic *tt* làm thoát mồ hôi

diaphorite điaphorit, $Pb_2Ag_3Sb_3S_8$ *(khoáng vật tà phương, dạng tinh thể, màu xanh đen gồm chì, bạc và antimon sulfua, còn gọi là* ultrabasite)

diaphragm cell pin màng

diaphragm gas meter khí kế màng

diaphragm gauge áp kế màng

diarsine điarsin *(hợp chất arsen chứa liên kết As-As có công thức chung $(R_2As)_2$ mà R là nhóm chức như nhóm CH_3 chẳng hạn)*

diarylamine điarylamin *(phân tử có chứa một nhóm amin và hai nhóm aryl liên kết với nitơ amin)*

diaspore điaspor, AlO(OH) *(khoáng vật kết tinh ở hệ tà phương chứa một số bauxit, xuất hiện ở dạng khối phân lớp màu trắng)*

diastase điastaza *(enzym xúc tác sự thủy phân của bột thành maltoza, còn gọi là* vegetable diastase)

diastatic action tác dụng điastaza

diastatic power hoạt tính điastaza

diastereoisomer chất đồng phân không đối quang

diastereotopic ligand phối tử điastereotopic *(phối tử thay thế hoặc thêm vào để tăng chất đồng phân không đối quang)*

diasteroisomer chất đồng phân không đối quang

diathermal *tt* thấu nhiệt

diathermancy tính thấu nhiệt

diathermanous *tt* thấu nhiệt

diathermic membrane màng thấu nhiệt

diathermous *tt* thấu nhiệt

diatol điatol, *x* dietyl carbonate

diatomic *tt* có hai nguyên tử; có hai chức

diatomic acid điaxit

diatomic alcohol rượu hai lần

diatomic base điabazơ

diazamine blue xanh điazamin

diazine điazin *(một hydrocacbon chứa vòng 6 nguyên tử chưa bão hoà của 2 nguyên tử nitơ và 4 nguyên tử cacbon; hậu tố chỉ hợp chất vòng có 2 nguyên tử nitơ)*

diazine blue xanh điazin

diazinon điazinon, $C_{12}H_{21}N_2O_3PS$ *(chất lỏng màu hổ phách sáng đến nâu sẫm, sôi ở 83-84°C, dùng làm thuốc diệt sâu cho đất, cho rau, quả)*

diazo acid axit điazo, $C_6H_5N{=}NOOH$ *(dạng đồng phân của phenylnitramin)*

diazoalkane điazoalkan, $R_2C{=}N_2$ *(hợp chất có hai nguyên tử hydro của phân tử alkan được thay thế bằng nhóm điazo)*

diazoamine điazoamin, $-N{=}NNH-$ *(còn gọi là* azimino)

diazoaminobenzene điazoaminobenzen,

$C_6H_5NNNHC_6H_5$ (*vảy màu vàng hoàng kim, nóng chảy ở 95°C, tan trong rượu, ete và benzen, dùng làm thuốc nhuộm và thuốc trừ sâu*)

diazoate điazoat (*muối có công thức phân tử $C_6H_5N=NOOM$, M là kim loại hóa trị 1*)

diazo compound hợp chất điazo (*hợp chất hữu cơ chứa gốc $-N=N-$*)

diazo dye thuốc nhuộm điazo, *x* developed dye

diazo group nhóm điazo (*nhóm chức điazo có công thức $=N_2$*)

diazole điazol (*hydro vòng có năm nguyên tử trong vòng, trong đó hai nguyên tử là nitơ và ba nguyên tử cacbon*)

diazolite điazolit, *x* manganese carbonate

diazomethane điazometan, CH_2N_2 (*khí độc được dùng trong tổng hợp hữu cơ thành các hợp chất metylat*)

diazonitrophenol điazonitrophenol

diazonium điazoni, nhóm $=N\equiv N$

diazonium halide muối điazoni halogenua, RN_2X

diazonium salts muối điazoni (*các hợp chất loại $R-X-N=N$ mà R là nhóm alkyl hoặc aryl và X là anion như halogenua*)

diazo oxide điazo oxit (*phân tử hữu cơ hoặc nhóm phân tử hữu cơ có nhóm điazo và nguyên tử hydro được nối với các vị trí ortho của nhân vòng thơm, còn gọi là* diazophenol)

diazophenol điazophenol, *x* diazo oxide

diazo process quá trình điazo, *x* diazotization

diazosulfonate điazosulfonat (*muối được tạo thành từ axit điazosulfonic*)

diazosulfonic acid axit điazosulfonic, $C_6H_5N=NSO_3H$ (*một nhóm axit vòng thơm có chứa nhóm điazo liên kết với nhóm axit sulfonic*)

diazotability tính điazo hóa được; khả năng điazo hóa được

diazotization sự điazo hóa (*phản ứng giữa amin thơm bậc nhất và axit nitro (HNO_2) để thành hợp chất điazo, còn gọi là* diazo process)

dibasic điaxit (*hợp chất có hai nguyên tử hydro có thể thay thế bằng kim loại hoặc gốc hóa trị một; một rượu có hai nhóm hydro, ví dụ như etylen glycol ($HOCH_2$-CH_2OH)*)

dibasic acid điaxit (*một axit có hai nguyên tử hydro có khả năng thay thế bằng hai nguyên tử hoặc gốc bazơ*)

dibasic acid esters este điaxit

dibasic alcohol rượu hai lần, điol

dibasic calcium phosphate điaxit canxi phosphat, *x* calcium phosphate

dibasic keto acid keto điaxit

dibasic magnesium citrate điaxit magie xitrat, $MgHC_6H_5O_7{\cdot}5H_2O$ (*bột màu trắng hoặc vàng nhạt, tan trong nước, dùng làm chất bổ sung chế độ ăn hoặc dùng trong y học*)

dibasic sodium ortho-phosphate đinatri hydrophosphat, Na_2HPO_4

dibenzofuran đibenzofuran, *x* diphenylene oxide

dibenzoyl (gốc) đibenzoyl, $(C_6H_5CO)_2$

dibenzyl (gốc) đibenzyl, *x* bibenzyl

dibenzyl disulfide đibenzyl đisulfua, $C_6H_5CH_2SSCH_2C_6H_5$ (*hợp chất kết tinh hình lá, nóng chảy ở 71-72°C, tan trong metanol nóng, benzen, ete và etanol nóng, dùng làm chất chống oxy hóa trong hỗn hợp cao su và làm phụ gia cho dầu silicon*)

***N,N*-dibenzylethylenediamine** *N,N*-đibenzyletylendiamin, $C_6H_5CH_2$-$NHCH_2CH_2NHCH_2C_6H_5$ (*chất lỏng có dầu, tan trong hầu hết các dung môi hữu*

cơ, dùng trong sản xuất dạng chứa pinixilin)

diborane điboran, B_2H_6 *(hợp chất dễ bay hơi, không màu, tan trong ete, sôi ở -92°C, nóng chảy ở - 165°C, có thể dùng để sản xuất pentaboran và decaboran, được sử dụng làm nhiên liệu tên lửa, và dùng để tổng hợp các hợp chất bo hữu cơ)*

diborate điborat, *x* borax

dibromide đibromua *(chỉ sự có mặt của hai nguyên tử brom trong phân tử)*

dibromo- đibromo- *(tiền tố chỉ hai nguyên tử brom)*

dibromochloropropane đibromoclopropan, $C_3H_5Br_2Cl$ *(chất lỏng màu vàng tươi, nóng chảy ở 195°C, dùng làm thuốc trừ nấm cho cây trồng, viết tắt là DBCP)*

dibromo compound hợp chất đibrom

dibromodifluoromethane đibrođiflometan, CF_2Br_2 *(chất lỏng nặng, không màu, sôi ở 24,5°C, tan trong metanol và ete, dùng trong tổng hợp thuốc nhuộm, dược phẩm và dùng làm chất dập lửa)*

dibromomethane đibromometan, *x* methylene bromide

2,6-dibromoquinone-4- chlorimide 2,6-đibromoquinon- 4-clorimit, $C_6H_2BrClNO$ *(tinh thể lăng kính màu vàng tan trong nước, dùng làm thuốc thử cho phenol và các phosphataza)*

3,5- dibromosalicylaldehyde 3,5-đibromosalixylalđehyt, $Br_2C_6H_2(OH)CHO$ *(tinh thể vàng nhạt, nóng chảy ở 86°C, dễ tan trong ete, clorofom, benzen, rượu, axit axetic băng, được dùng như tác nhân chống vi khuẩn)*

dibucaine đibucain, $C_{20}H_{29}O_2N_3$ *(thuốc gây tê bộ phận)*

dibutene đibuten *(đime của buten)*

dibutyl đibutyl *(chỉ sự có mặt của hai nhóm butyl liên kết với nguyên tử hoặc nhóm thứ ba trong phân tử)*

dibutyl amine đibutyl amin *($C_8H_{19}N$, chất lỏng trong, không màu có hương vị amin, hoặc là đi-n-butylamin, $(C_4H_9)_2NH$, sôi ở 160°C, không tan trong nước, tan trong các dung môi hydrocacbon, hoặc đi-sec-butylamine, $(CH_3CHCH_2CH_3)_2NH$, sôi ở 133°C, dễ cháy, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm)*

dibutyl maleate đibutyl maleat, $C_4H_9OOCCHCHCOOC_4H_9$ *(chất lỏng có dầu dùng cho các chất đồng trùng hợp, chất dẻo hóa và là chất trung gian)*

dibutyl oxalate đibutyl oxalat, $(COOC_4H_9)_2$ *(chất lỏng màu trắng nước có điểm sôi cao, mùi dễ chịu, dùng làm dung môi và trong tổng hợp chất hữu cơ)*

3,4-di-(*tert*-butyl)-phenyl-*N*-methylcarbamate 3,4-đi- (*tert*-butyl)- phenyl-*N*-metylcarbamat, $C_{16}H_{25}O_2N$ *(hợp chất kết tinh trắng, nóng chảy ở 102-103°C, dùng làm thuốc diệt nhặng cho cừu)*

dibutyl phthalate dibutyl phtalat, $C_{16}H_{22}O_4$ *(chất lỏng không màu, dùng làm chất dẻo hóa và thuốc đuổi sâu bọ)*

dibutyl succinate đibutyl sucxinat, $C_{12}H_{22}O_4$ *(chất lỏng không màu, không tan trong nước, dùng làm chất đuổi ruồi cho trâu, bò, ngựa và đuổi gián, kiến, xung quanh các kho)*

dibutyl tartrate đibutyl tartrate, $(COOC_4H_9)_2(CHOH)_2$ *(chất lỏng được dùng làm dung môi và chất dẻo hóa cho nhựa xenluloza và chất bôi trơn)*

2,6-di-*tert*-butyl-*para*-tolyl-methylcarbamate 2,6-đi-*tert*-butyl-*para*-tolylmetylcarbamat, $C_{17}H_{27}O_2N$ *(chất rắn không màu, nóng chảy ở 200-201°C, dùng làm chất diệt cỏ trên lớp đất mặt)*

dicalcium đicanxi *(một phân tử có hai nguyên tử canxi)*

dicalcium orthophosphate đicanxi orthophosphat, *x* calcium phosphate

dicalcium phosphate đicanxi phosphat, *x* calcium phosphate

dicarbocyanine đicarboxyanin *(một thành viên của nhóm thuốc nhuộm gọi là thuốc nhuộm xyanin, cấu trúc gồm hai vòng dị vòng nối với dãy năm cacbon: =CH−CH=CH−CH=CH−; thuốc nhuộm đicarboxyanin đặc biệt gồm hai vòng dị vòng quinonin)*

dicarbonate cacbonat axit, $MHCO_3$

dicarbonyl compound hợp chất đicacbonyl

dicarboxylic acid axit đicarboxylic, COOHRCOOH *(hợp chất có hai nhóm carboxyl)*

dication đication *(cation tích điện gấp đôi có công thức chung X^{2+})*

dichlobenil điclôbenil, $C_7H_3Cl_2N$ *(hợp chất kết tinh, không màu, nóng chảy ở 139-145°C, dùng làm thuốc diệt cỏ để khống chế cỏ dại cho vườn cây ăn quả và vườn ươm cây)*

dichlofenthion điclofenthion, $C_{10}H_{13}Cl_2O_3PS$ *(chất lỏng, màu trắng, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt nấm mốc cho đồ trang trí, hoa và sân cỏ)*

dichlofluanid điclofluanit, $C_9H_{11}Cl_2FN_2O_2S$ *(bột trắng, nóng chảy ở 105-105,6°C, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ nấm cho quả, cây trồng và hoa trang trí)*

dichlone điclon, $C_{10}H_4O_2Cl_2$ *(hợp chất kết tinh, màu vàng, dùng làm thuốc diệt nấm cho lá và thuốc trừ tảo)*

dichloramine điclôramin *(NH_2Cl_2, hợp chất không bền được tạo thành từ amoniac tác dụng với clo, còn gọi là* chlorimide; *cloramin có hai nguyên tử clo nối với nguyên tử nitơ)*

dichloride điclorua *(muối vô cơ hoặc hợp chất hữu cơ có hai nguyên tử clo trong phân tử)*

dichloroacetic acid axit điclôaxetic, $CHCl_2COOH$ *(axit lỏng mạnh, được tạo thành bằng clo hóa axit axetic, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

3,6-dichloro-*ortho*-anisic acid axit 3,6-điclo-*ortho*-anisic, $C_6H_2Cl_2OCH_3COOH$ *(chất rắn dạng hạt, màu nâu nhạt, nóng chảy ở 114-116°C, dùng làm thuốc diệt cỏ trên đường, cây trồng và đất trồng trọt)*

dichlorobenzene điclobenzen, $C_6H_4Cl_2$ *(nhóm sản phẩm thay thế của benzen và hai nguyên tử clo, có ba dạng: meta-điclobenzen, chất lỏng không màu, sôi ở 172°C, tan trong rượu và ete, không tan trong nước; ortho-điclobenzen, chất lỏng không màu, sôi ở 179°C, dùng làm dung môi và hóa chất trung gian; para-điclobenzen, tinh thể trắng, dễ thăng hoa, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, dùng làm thuốc sát trùng, thuốc trừ sâu và hóa chất trung gian)*

1,4-dichlorobutane 1,4-điclobutan, $Cl(CH_2)_4Cl$ *(chất lỏng dễ cháy, không màu có mùi dễ chịu, sôi ở 155°C, tan trong các dung môi hữu cơ, dùng trong tổng hợp hữu cơ kể cả adiponitril, viết tắt là* DCB)

dichlorodiethylsulfide điclođietylsulfua, *x* mustard gas

dichlorodifluoromethane điclođiflometan, CCl_2F_2 *(khí không màu, không cháy, không độc, được tạo thành từ cacbon tetraclorua, nóng chảy ở -30°C, dùng như chất làm lạnh và nhiên liệu phản lực trong sol khí)*

***p,p*-dichclorodiphenylmethylcarbinol** *p,p'*-điclođiphenylmetyl carbinol,

thơcuũnglaàqfqqquầng

$(ClC_6H_4)_2C(CH_3)OH$ *(tinh thể nóng chảy ở 69 - 69,5°C, tan trong các dung môi hữu cơ, được dùng làm thuốc trừ sâu, viết tắt là* DMC*)*

dichlorodiphenyltrichloroethane diclo-điphenyltricloetan, *x* DDT

***sym*-dichloroethylene** *sym*-đicloetylen, CHClCHCl *(chất lỏng không màu, có mùi thơm dễ chịu, sôi ở 59°C, phân hủy ngoài ánh sáng, không khí và ẩm, tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, tồn tại ở dạng cis và trans, dùng làm dung môi, trong y học và để tổng hợp hóa chất)*

dichloroethyl ether ete đicloetyl, $ClCH_2CH_2OCH_2CH_2Cl$ *(chất lỏng không màu, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ, dùng làm dung môi trong sơn vecni và chất tạo khói cho đất)*

dichlorofluorometane đicloflometan, $CHCl_2F$ *(khí nặng, không màu, sôi ở 89°C và đông lạnh ở -1,35°C, và làm dung môi, chất làm lạnh và nhiên liệu phản lực khí, còn gọi là* fluorocarbon 21, fluoro-dichloromethane*)*

α-dichlorohydrin α - điclohyđrin, $CH_2ClCHOHCH_2Cl$ *(chất lỏng không bền, sản phẩm thương mại gồm một hỗn hợp của hai đồng phân, dùng làm dung môi và chất trung gian, viết tắt* GDCH*)*

2,6-dichloro-4-nitroaniline 2,6-điclo-4-nitroanilin, $C_6H_4Cl_2N_2O_2$ *(hợp chất kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 192-194°C, dùng làm thuốc diệt nấm cho quả, rau và hoa trang trí, viết tắt là* DCNA*)*

dichloropentane điclopentan, $C_5H_{10}Cl_2$ *(dẫn xuất điclo hỗn hợp của pentan tiêu chuẩn và isopentan, chất lỏng vàng nhạt, trong, dùng làm chất tẩy dung môi, sơn và vecni, thuốc trừ sâu và chất tạo khói cho đất)*

dichlorophen điclophen, $C_{13}H_{10}Cl_2O_2$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 177-178°C, dùng làm thuốc diệt nấm cho nông nghiệp, thuốc sát trùng trong xà phòng và thuốc tẩy giun sán cho người)*

2,4-dichlorophenoxyacetic acid axit 2,4-điclophenoxyaxetic, $Cl_2C_6H_3OCH_2COOH$ *(tinh thể màu vàng, sôi ở 142°C, dùng làm thuốc diệt cỏ và thuốc trừ vật hại, viết tắt* 2-4-D*)*

2,4-dichlorophenyl *para*-nitrophenyl ether ete 2,4-điclophenyl *para*-nitrophenyl, $C_{12}H_7Cl_2NO_3$ *(hợp chất kết tinh, màu nâu sẫm, nóng chảy ở 70-71°C, tan ít trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ trước và sau khi nhú lên cho vụ rau và lúa)*

1,3-dichloro- 2-propanol 1,3-điclo- 2-propanol, $ClCH_2CHOHCH_2Cl$ *(chất lỏng tan trong nước và trộn lẫn được với rượu và ete, dùng làm dung môi cho nitroxenluloza và nhựa cứng, chất kết dính cho màu nước trong sản xuất sơn bóng ánh và trong xác định vitamin A)*

dichlorotoluene điclotoluen, $C_7H_6Cl_2$ *(chất lỏng không màu, tan trong nước, các đồng phân là 2,4-$CH_3C_6Cl_2$, sôi ở 200-202°C và 3,4-($CH_3C_6H_3Cl_2$), sôi ở 209°C, dùng làm dung môi và hóa chất trung gian)*

dichlorprop điclopróp, $C_9H_8Cl_2O_3$ *(chất rắn kết tinh, không màu, nóng chảy ở 117-118°C, dùng làm thuốc diệt cỏ và chất hun khói để khống chế cây bụi trên đất trồng và các vùng có quyền địa dịch, viết tắt* 2,4-DP*)*

dichlorvos điclovos, $C_4H_7O_4Cl_2P$ *(chất lỏng màu hổ phách, dùng làm thuốc trừ sâu và chất diệt ve, bét có hại cho sức khỏe, cho các sản phẩm dự trữ, ruồi nhặng ở trâu bò, viết tắt là* DDVP*)*

dichromatic dye thuốc nhuộm đicromatic *(thuốc nhuộm hoặc chất chỉ thị ở đó các màu khác nhau đã thấy phụ thuộc vào độ đặc của dung dịch)*

dichromic đicromic *(thuộc phân tử có hai nguyên tử crom)*

dichromic acid axit đicromic, H_2CrO_7 *(axit chỉ được biết trong dung dịch, đặc biệt ở dạng đicromat)*

dickinsonite đickinsonit, $H_2Na_6(Mn, Fe, Ca, Mg)_{14}(PO_4)_{12}H_2O$ *(khoáng vật dạng phiến, xanh lục gồm phosphat axit chứa nước, chủ yếu là magie, sắt và natri và cùng cấu trúc với arojadit, tỷ trọng 3,34)*

dickite đickit, $Al_2Si_2O_5(OH)_4$ *(khoáng vật của nhóm kaolin kết tinh trong đất sét ở các mạch thủy nhiệt, nó đa hình với kaolinit và nacrit)*

dicroic *tt* hai màu

dicroism hiện tượng hai màu

dicromate đicromat *(muối của axit đicromic thường có màu da cam hoặc đỏ)*

dicromatic *tt* có hai màu

dicrotophos đicrotophos, $C_8H_{16}O_2P$ *(đimetyl phosphat của 3-hydroxy-N, N-đimetyl-cis-crotonamit, chất lỏng, màu nâu, sôi ở 400°C, trộn với nước, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc trừ nấm mốc cho bông, đậu tương, hạt và hoa trang trí)*

dicyanamide đixyanamit, $(CN)_2NH$

dicyandiamide đixyanđiamit, $NH_2C(NH)$-$(NHCN)$ *(tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 207-209°C, tan trong nước và rượu, dùng trong phân bón, thuốc nổ, bùn khoan giếng dầu, dược phẩm và thuốc nhuộm, còn gọi là* cyanoguanidine)

dicyanide đixyanua *(muối có hai nhóm xyanua)*

dicyanoargentates I đixyanoargentat I, *x* argentocyanides

dicyclic (thuộc) hai vòng

dicyclic compound hợp chất hai vòng

dicyclic ring nhân hai vòng

dicyclohexyl đixyclohexyl, $[CH_2(CH_2)_4$-$OH]_2$

dicyclohexylamide đixyclohexylamin, $(C_6H_{11})_2NH$ *(chất lỏng không màu, trong, nóng chảy ở 256°C, dùng làm thuốc trừ sâu, chất ức chế ăn mòn, chất chống oxy hóa, chất tẩy rửa và làm chất dẻo hóa và xúc tác)*

dicyclohexylcarbodiimide đixyclohexylcarbođiimit, $C_{13}H_{22}N$ *(tinh thể nóng chảy ở 35-36°C, dùng trong tổng hợp peptit, viết tắt* DCC, DCCI)

DIDA *x* diisodecyl adipate

DIDP *x* diisodecyl phthalate

didymium điđymi *(hỗn hợp của các nguyên tố đất hiếm praeseodymi và neodymi, viết tắt* Di)

didymolite điđymolit, $Ca_2Al_6Si_9O_{29}$ *(khoáng vật đơn tà, màu ghi sẫm, gồm canxi, nhôm silicat, tồn tại ở dạng tinh thể xoắn)*

die khuôn đúc

dieckman condensation sự ngưng tụ Dieckman *(sự ngưng tụ este của axit đicarboxylic để tạo β-ketoeste vòng)*

dieldrin đieldrin, $C_{12}H_8Cl_6O$ *(thuốc trừ sâu kết tinh, màu trắng thu được bằng oxy hóa aldrin, dùng trong tẩm thấm nhậy và các đồ đạc khác trong nhà)*

dielectric chất điện môi // (thuộc) điện môi; cách điện

dielectric constant hằng số điện môi

dielectric loss sự tổn thất điện môi

dielectric oil dầu cách điện

dielectric test sự thử điện môi

dielectric vapor detector máy dò hơi điện môi *(thiết bị để dò sự thay đổi hằng số điện môi của khí hoặc hỗn hợp khí, dùng như thiết bị dò trong sắc ký khí để nhận biết các thay đổi trong khí mang)*

dielectrophoresis phép điện di điện môi *(khả năng của chất không tích điện chuyển động khi chịu một trường điện)*

Diels-Alder reaction phản ứng Diels-Alder *(phần thêm ở vị trí 1,4 của điolefin liên hợp thành hợp chất, cũng là dienophil (chất ái điện) chứa liên kết đôi và ba, dienophil có thể kích hoạt bởi sự liên hợp với liên kết đôi thứ hai hoặc với chất nhận điện tử)*

diene điện *(một loại hợp chất hữu cơ có hai liên kết etylen (liên kết đôi cacbon với cacbon) trong phân tử, còn gọi là* alkadiene, diolefin)

diene resin nhựa điện *(chất chứa nhóm điện có các liên kết đôi có thể polyme hóa)*

diene series dãy điện

dienes with adjacent double bonds điện nối đôi kề, RC=C=CR

dienes with conjugate double bonds điện nối đôi liên hợp, R−CH=CH−CH=CH−R

dienes with independent double bonds điện nối đôi độc lập, R−CH=CH(CH$_2$)$_n$CH=CH−R

diene synthesis sự tổng hợp điện

diene value chỉ số điện *(số biểu thị số lượng các liên kết liên hợp trong axit béo hoặc chất béo)*

dienol đienol, rượu điện

dienone đienon, keton điện

dienophile đienophil, chất ái điện *(hợp phần alken của phản ứng giữa alken và điện)*

diesel cetane method phương pháp xetan điezel

diesel fuel dầu điezel

diesel-fuel-carbon cặn cốc dầu điezel

diesel-fuel cetane number chỉ số xetan dầu điezel

diesel index chỉ số điezel *(biểu thức thực nghiệm cho sự tương quan giữa số anilin của nhiên liệu điezel và độ dễ cháy của nó)*

diester điesle *(hợp chất chứa hai nhóm este)*

diesterase điesteraza *(enzym như nucleaza tách các liên kết gắn các nucleotit riêng lẻ của axit nucleic)*

diesters điesle *(este của điaxit)*

diethanolamine đietanolamin, (HOCH$_2$CH$_2$)$_2$NH *(tinh thể tan rữa, không màu, tan trong nước hoặc chất lỏng, sôi ở 217°C, tan trong rượu và axeton, không tan trong ete và benzen, dùng trong tác nhân tẩy rửa, làm chất hấp thụ các khí axit và hóa chất trung gian, viết tắt* DEA)

diether điete *(phân tử có hai nguyên tử oxy với các liên kết ete)*

diethyl adipate đietyl adipat, C$_2$H$_5$OCO(CH$_2$)$_4$OCOC$_2$H$_5$ *(chất lỏng không màu, tan ít trong nước, sôi ở 245°C, dùng làm chất dẻo hóa)*

diethylamine đietylamin, (C$_2$H$_5$)$_2$NH *(chất lỏng không màu có mùi amoniac, tan trong nước, sôi ở 56°C, dùng trong các hóa chất cao su và dược phẩm, làm dung môi và chất tuyển nổi)*

diethylaminoethyl cellulose xenluloza dietylaminoetyl *(nhựa mang điện dương được dùng trong phép sắc ký trao đổi ion, nhựa trao đổi anion, còn gọi là* DEAE-cellulose)

diethylated (được) đietyl hóa

5,5-diethylbarbituric acid axit 5,5-đietylbarbituric, x barbital

diethylbenzene đietylbenzen, C$_6$H$_4$-(C$_2$H$_5$)$_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 180-185°C, tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, thường là hỗn hợp của ba đồng phân: 1,2-(hoặc ortho-đietylbenzen) sôi ở 183°C; 1,3-(hoặc meta-đietylbenzen) sôi ở 181°C và 1,4-(hoặc para-đietylbenzen) sôi ở 184°C, dùng làm dung môi)*

diethylcarbamazine dietylcarbamazin, $C_{16}H_{29}O_8N_3$ *(tinh thể hút ẩm, không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 136°C, dùng làm thuốc tẩy giun sán)*

diethyl carbinol dietyl carbinol, $(CH_3CH_2)_2CHOH$ *(chất lỏng không màu, tan trong rượu, sôi ở 116°C, ít tan trong nước, dùng trong dược phẩm, làm dung môi và chất tuyển nổi, còn gọi là* sec-*n*-amyl alcohol)

diethyl carbonate dietyl cacbonat, $(C_2H_5)_2CO_3$ *(chất lỏng không màu, bền có mùi dễ chịu, sôi ở 126°C, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, dùng làm dung môi và để tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* ethyl carbonate)

diethylene glycol dietylen glycol, $CH_2OHCH_2OCH_2CH_2OH$ *(chất lỏng, trong, hút ẩm, tan trong nước, sôi ở 245°C, tan trong nhiều dung môi hữu cơ, dùng như chất làm mềm, chất điều hòa, chất bôi trơn và dung môi và dùng trong chất chống đông lạnh và mỹ phẩm)*

diethylene glycol monoethyl ether ete dietylen glycol monoetyl, $C_6H_{14}O_3$ *(chất lỏng hút ẩm được dùng làm dung môi cho các este xenluloza, sơn, vecni và men tráng)*

diethylenetriamine dietylentriamin, $(NH_2C_2H_4)_2NH$ *(chất lỏng màu vàng, hút ẩm, sôi ở 206,7°C, tan trong nước và hydrocacbon, dùng làm dung môi, tác nhân xà phòng hóa và thành phần chất dẻo)*

diethyl ether ete dietyl, $C_4H_{10}O$ *(chất lỏng không màu, ít tan trong nước, dùng làm thuốc thử và dung môi, còn gọi là* ethyl ether, ethyl oxide, ethylic ether)

diethyl maleate dietyl maleat, $(HCCOOC_2H_5)_2$ *(chất lỏng không màu, trong, sôi ở 225°C, ít tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, dùng làm hóa chất trung gian)*

diethyl phosphite dietyl phosphit, $(C_2H_5O)_2HPO$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 138°C, tan trong nước và các dung môi hữu cơ, thông dụng, dùng làm dung môi sơn, chất chống oxy hóa và tác nhân khử)*

diethyl phthalate dietyl phtalat, C_6H_4-$(CO_2C_2H_5)_2$ *(chất lỏng không màu, không mùi, trong suốt có vị đắng, sôi ở 298°C, tan trong rượu, keton, ete và hydrocacbon thơm, tan một phần trong dung môi chất béo, dùng làm dung môi xenluloza, chất làm ẩm, chất làm biến chất rượu, thuốc đuổi muỗi và dùng trong nước hoa)*

2,2-diethyl- 1,3-propanediol 2,2-dietyl-1,3-propanediol, $HOCH_2C(C_2H_5)_2CH_2OH$ *(tinh thể nóng chảy ở 61-61,6°C, dùng làm thuốc giãn cơ xương)*

diethyl pyrocarbonate dietyl pyrocacbonat, $C_6H_{10}O_5$ *(chất lỏng nhớt, tan trong rượu, este và keton, dùng làm tác nhân este hóa, làm chất bảo quản cho nước quả, đồ uống nhẹ, rượu và là chất ức chế cho ribonucleaza, còn gọi là* DEPC)

diethylstibesterol dietylstibesterol, $C_{18}H_{20}O_2$ *(estrogen không steroit kết tinh, màu trắng, được dùng chữa bệnh như chất thay thế cho hormon nữ tính tự nhiên, còn gọi là* stilbestrol, *viết tắt* DES)

diethyl succinate dietyl sucxinat $(CH_2COOC_2H_5)_2$ *(chất lỏng màu trắng nước có mùi thơm dễ chịu, sôi ở 216°C, tan trong rượu và ete, ít tan trong nước, dùng làm hóa chất trung gian và chất làm dẻo hóa)*

diethyl sulfate dietyl sulfat, $(C_2H_5)_2SO_4$ *(dầu không màu có mùi bạc hà, sôi ở 208°C, dùng làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* ethyl sulfate)

diethyl sulfide dietyl sulfua, *x* ethyl sulfide

diethyltoluamide dietyltoluamit,

$C_{12}H_{17}ON$ *(chất lỏng có màu trắng nhờ đến màu vàng nhạt, dùng làm chất đuổi rệp ở người và quần áo, còn gọi là* DEET, DET, *N-N*-diethyl-*meta*-toluamide)

dietrichite đietrichit, $(Zn,Fe,Mn)Al_2(SO_4)_4 \cdot 22H_2O$ *(khoáng vật gồm nhôm, kẽm, sắt và magie sulfat ngậm nước)*

dietzeite đietzeit, $Ca_2(IO_3)_2(CrO_4)$ *(khoáng vật iođat, màu vàng sẫm-vàng thường ở dạng sợi hoặc hình trụ là thành phần của lớp trầm tích vôi (Mexico))*

difference of temperature hiệu số nhiệt độ

differential adsorption sự hấp phụ riêng phần

differential aeration cell pin nồng độ oxy *(pin điện phân mà lực điện động thu được từ sự chênh lệch nồng độ oxy khí quyển ở điện cực này so với điện cực kia của cùng một chất, còn gọi là* oxygen concentration cell)

differential centrifugation sự ly tâm vi phân

differential chemical reactor bình phản ứng hóa học vi sai *(bình phản ứng dòng hoạt động ở nhiệt độ không đổi và các nồng độ rất thấp, có các nồng độ sản phẩm và chất phản ứng thực chất không đổi ở các mức cấp liệu)*

differential condensation sự ngưng tụ từng phần

differential decay method phương pháp vi sai xác định đồng vị

differential distillation sự cất phân đoạn

differential ebuliometer thiết bị đo độ sôi vi phân, sôi kế vi phân *(dụng cụ để đo chính xác và đồng thời cả nhiệt độ sôi của chất lỏng lẫn nhiệt độ ngưng tụ của hơi chất lỏng đang sôi)*

differential gauge áp kế vi sai

differential head độ chênh áp

differential polarographic method phương pháp phổ vi phân

differential pressure áp suất phần

differential process quá trình vi phân *(quá trình trong đó hệ bị buộc chuyển động qua điểm sủi tan và tạo ra hai pha, pha thứ yếu không được cho tiếp xúc tiếp với pha chính, do vậy hệ thay đổi liên tục về lượng và thành phần)*

differential reaction rate tốc độ phản ứng vi phân *(bậc của phản ứng hóa học được biểu diễn bằng phương trình vi phân theo thời gian, ví dụ: $dx/dt = k\ (a - x)$ đối với phản ứng bậc nhất, $dx/dt = k(a - x).(b - x)$ đối với bậc hai v.v., trong đó k - hằng số tốc độ riêng, a - nồng độ của chất phản ứng A, b - nồng độ của chất phản ứng B và dx/dt - tốc độ thay đổi của nồng độ theo thời gian)*

differential thermometer nhiệt kế vi sai

differential thermometric titration sự chuẩn độ nhiệt vi sai *(phép chuẩn độ nhiệt ở đó dung dịch chuẩn được thêm vào đồng thời với hỗn hợp phản ứng và vào khoảng trống trong các bình được trang bị giống nhau)*

diffract làm nhiễu xạ

diffraction sự nhiễu xạ

diffraction grating cách tử nhiễu xạ

diffraction pattern mẫu nhiễu xạ

diffuse khuếch tán

diffuse reflection sự phản xạ khuếch tán

diffuse series dãy khuếch tán *(của các vạch quang phổ)*

diffusibility khả năng khuếch tán

diffusiometer khuếch tán kế

diffusion sự khuếch tán

diffusion analysis sự phân tích khuếch tán

diffusion coefficient hệ số khuếch tán

diffusion current dòng khuếch tán *(trong*

phép phân tích cực phổ có điện cực giọt thủy ngân, dòng được điều khiển bởi tốc độ khuếch tán của loại dung dịch hoạt hóa qua gradien nồng độ sinh ra bằng tách các ion hoặc phân tử ở bề mặt điện cực)

diffusion effect hiệu ứng khuếch tán

diffusion flame ngọn lửa khuếch tán

diffusion heat nhiệt khuếch tán

diffusion layer lớp khuếch tán

diffusion potential điện thế khuếch tán

diffusion water nước khuếch tán

diffusiophoresis phép điện di khuếch tán *(quá trình hơi nước chuyển động về phía bề mặt nước lạnh mang hạt cùng với nó trong tháp lọc khí)*

diffusive *tt* khuếch tán

diffusivity hệ số khuếch tán; khả năng khuếch tán

diffusivity analysis sự phân tích độ khuếch tán *(sự phân tích các chất khó tách trong dung dịch bằng các hiệu ứng khuếch tán, sử dụng các phương pháp như thẩm tách, điện thẩm tách, đo giao thoa, chuẩn độ ampe, chuẩn độ, phép cực phổ hoặc điện lượng)*

difluorated (được) diflo hóa

difluoride diflorua, MF_2

difluorination sự diflo hóa

difluoro compound hợp chất diflo

difumarate fumarat axit: COOHCH-CHCOOM; COOHCHCHCOOR

digenite digenit, Cu_9S_5 *(khoáng vật màu xanh đến đen, gồm đồng sulfua đẳng cự không có biến đổi trong đồng, còn gọi là* alpha chalcocite, blue chalcocite)

digester nồi nấu *(nồi nấu bột giấy từ các vụn gỗ)*

digestion sự nấu, sự ninh *(sự hòa tan có lựa chọn các thành phần khoáng vật ở các nồng độ quặng; sự hóa lỏng các chất thải hữu cơ bởi tác dụng của vi sinh vật; sự tách vài khối lốp (xe) bằng sử dụng natri hydroxit nóng; sự tách lignin từ gỗ trong sản xuất bột giấy xenluloza hóa học)*

digestive enzyme enzym tiêu hóa *(enzym tạo ra hoặc giúp cho sự tiêu hóa)*

digicitrin digixitrin, $C_{21}H_{21}O_{10}$ *(hợp chất flavon được tìm thấy trong lá cây mao địa hoàng)*

digitonin digitonin, $C_{41}H_{64}O_{13}$ *(glucosit dẫn xuất từ cây mao địa hoàng đỏ tía (Digitalis purpurea), bột trắng, nóng chảy ở 255-256°C, dùng làm thuốc kích thích tim)*

digitoxigenin digitoxigenin, $C_{23}H_{34}O_4$ *aglycon steroit tạo thành bằng tách ba phân tử của digitocoza đường khỏi digitoxin)*

digitoxin digitoxin, $C_{41}H_{64}O_{13}$ *(glycosit steroit độc được tìm thấy trong lá cây mao địa hoàng)*

diglucoside diglucosit *(hợp chất chứa hai phân tử glucoza)*

diglutarate glutarat axit: $COOH(CH)_3COOM$; $COOH(CH)_3COOR$

diglycerol diglyxerol *(hợp chất là dieste của glyxerol)*

diglycine diglyxin, *x* iminodiacetic acid

diglycol diglycol, *x* diethylene glycol

diglycolic acid axit diglycolic $O(CH_2COOH)_2$ *(bột màu trắng ở dạng monohydrat, dùng trong sản xuất chất làm dẻo và trong tổng hợp hữu cơ và để phá hủy nhũ tương)*

diglycol laurate diglycol laurat, $C_{11}H_{23}COOC_2H_4OC_2H_4OH$ *(chất lỏng có dầu, màu vàng rơm, sáng, tan trong metanol, etanol, toluen và dầu khoáng, dùng trong nhũ tương và làm chất chống sủi bọt)*

diglycol stearate diglycol stearat, $(C_{17}H_{35}COOC_2H_4)_2O$ *(chất rắn dạng*

sáp trắng, nóng chảy ở 54-55°C, dùng như tác nhân nhũ hóa, chất huyền phù cho bột trong sản xuất dụng cụ đánh bóng, chất làm đặc và dùng trong dược phẩm)

digoxin digoxin, $C_{41}H_{64}O_{14}$ *(steroit kết tinh thu được từ cây mao địa hoàng, dùng trong dược phẩm)*

dihalide đihalogenua *(phân tử chứa hai nguyên tử của halogen kết hợp với một gốc hay một nguyên tố)*

dihalogenated benzene benzen đihalogen, $C_6H_4X_2$

dihedral group nhóm nhị diện

dihexy đihexy, *x* dodecane

dihydrate đihyđrat *(hợp chất có hai phân tử nước của hyđrat hóa)*

dihydrazone đihyđrazon *(phân tử có hai gốc hyđrazon)*

dihydro- đihyđro- *(tiền tố chỉ sự kết hợp với hai nguyên tử hyđro)*

dihydrochloride đihyđroclorua *(hợp chất có hai phân tử của axit clohyđric)*

dihydrocompound hợp chất đihyđro

dihydropyrrole đihyđropyrol, *x* pyrrole

dihydrostreptomycin đihyđrostreptomyxin, $C_{21}H_{41}O_{12}N_7$ *(dẫn xuất hyđro hóa của streptomyxin có cùng tác dụng như streptomyxin)*

dihydroxy đihyđroxy *(phân tử chứa hai nhóm hyđroxyl)*

dihydroxyacetone đihyđroxyaxeton, $(HOCH_2)_2CO$ *(chất rắn kết tinh, không màu, nóng chảy ở 80°C, tan trong nước và rượu, dùng trong y học, thuốc trừ nấm, chất làm dẻo hóa và trong mỹ phẩm, viết tắt* DHA)

dihydroxyacetonephosphoric acid axit đihyđroxyaxetonphosphoric, $C_3H_7O_6P$ *(este axit phosphoric của đehyđroxyaxeton được sản xuất như chất trung gian trong sự chuyển hóa glycogen thành axit lactic trong khi co giãn cơ)*

2,4'-dihydroxyacetophenone 2,4'-đihyđroxyaxetonphenon, $(HO)_2C_6H_3$-$COCH_3$ *(tinh thể hình lá hoặc hình kim, nóng chảy ở 145-147°C, tan trong pyridin, rượu ấm và axit axetic băng, dùng làm thuốc thử phản ứng để xác định sắt)*

dihydroxy alcohol rượu đihyđroxy

1,8-dihydroxyanthraquinone 1,8-đihyđroxyantraquinon, $C_{14}H_8O_4$ *(tinh thể hình kim, màu da cam, tan trong axit axetic băng, dùng làm chất trung gian trong việc điều chế thương mại thuốc nhuộm indantren và alizalin, còn gọi là* chrysazin)

dihydroxy compound *hợp chất đihyđroxy*

dihydroxy derivative dẫn xuất đihyđroxy

2,2'-dihydroxy-4,4'-dimethoxybenzophenone 2,2'-đihyđroxy- 4,4'-đimetoxybenzophenon, $[CH_3OC_6H_3(OH)]_2CO$ *(tinh thể nóng chảy ở 139-140°C, dùng trong sơn và chất dẻo như chất hấp thụ ánh sáng)*

dihydroxymaleic acid axit đihyđroxymaleic, $C_4H_4O_6$ *(tinh thể tan trong rượu, dùng để phát hiện titan và florua)*

dihydroxyphenylalanine đihyđroxyphenylalamin, $C_9H_{11}NO_4$ *(axit amin có thể được tạo thành bằng oxy hóa tyrosin, nó được chuyển hóa bởi các dãy biến đổi sinh hóa học, sử dụng oxidaza dopa enzym thành melanin, còn gọi là* dopa)

dihydroxy tribasic acid axit đihyđroxy tricarboxylic, triaxitđihyđroxy, $COOHR(OH)R(OH)(COOH)_2$

diimide điimit, $(NH)_2$

diiodizated (được) điiot hóa

diiodo compound hợp chất điiot

diiodomethane điiođometan, *x* methylen iodide

3,5-diiodosalicylic acid axit 3,5-điiođosalixylic, $C_7H_4I_2O_3$ *(tinh thể có vị đắng, hơi ngọt, nóng chảy ở 235-236°C, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, dùng làm nguồn iot trong thực phẩm và chất kích thích tăng trưởng cho gà vịt, chăn nuôi lợn và thức ăn cho thú nuôi)*

diisobutylene điisobutylen, C_8H_{16} *(thành viên của các đồng phân thường là 2,4,4-trimetylpenten-1 và 2,2,4-trimetylpenten-2, dùng trong alkyl hóa và hóa chất trung gian)*

diisobutyl ketone điisobutyl keton, $(CH_3)_2CHCH_2COCH_2CH(CH_3)_2$ *(chất lỏng ổn định, sôi ở 168°C, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, độc và dễ cháy, dùng làm dung môi trong sơn và trang phủ và làm hóa chất trung gian)*

diisocyanate điisoxyanat *(hợp chất chứa nhóm isoxyanat (NCO), dùng để sản xuất vật liệu xốp polyuretan, nhựa và cao su)*

diisodecyl adipate điisođexyl ađipat, $(C_{10}H_{21}OOC)_2(CH_2)_4$ *(chất lỏng có dầu, trong, nóng chảy ở 250-257°C, dùng làm chất dẻo hóa chủ yếu cho các polyme, viết tắt* DIDA)

diisodecyl phthalate điisođexyl phtalat, $C_6H_4(COOC_{10}H_{21})_2$ *(chất lỏng trong, nóng chảy ở 250-257°C, dùng làm chất dẻo hóa, viết tắt* DIDP)

diisopropanolamine điisopropanolamin, $(CH_3CHOHCH_2)_2NH$ *(chất rắn kết tinh, trắng, nóng chảy ở 248,7°C, dùng làm chất nhũ hóa cho dụng cụ đánh bóng, thuốc trừ sâu và sơn nước, viết tắt* DIPA)

diisopropyl điisopropyl *(phân tử có hai nhóm isopropyl); x* dimethylbutane

diisopropyl ether ete điisopropyl, *x* isopropyl ether

diisopropyl phosphorofluoridate điisopropyl phosphofloriđat, $[(CH_3)_2CHO]_2FPO$ *(chất lỏng có dầu, không màu, ức chế cholinesteraza, kéo dài sự phân bào giảm nhiễm và có hiệu quả trong điều trị bệnh tăng nhãn áp)*

diketene điketen, $CH_3COCHCO$ *(chất lỏng không màu, dễ polyme hóa có mùi hăng, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, dùng làm hóa chất trung gian)*

diketone điketon *(phân tử có hai nhóm carboxyl keton)*

diketopiperazine điketopiperazin *($C_4H_8N_2O_2$, hợp chất được tạo thành bằng hyđrat hóa hai phân tử glyxin; một trong các phân tử vòng được tạo thành từ các axit α-amin chính là glyxin hoặc bằng thủy phân một phần protein)*

dilactic acid axit đilactic, $CH_3CHOHCOOCH(CH_3)COOH$; anhyđrit axit lactic, $(CH_3CHOHCO)_2O$

dilactone đilacton *(phân tử chứa hai nhóm lacton)*

dilatability tính nở; độ nở

dilatable *tt* nở được

dilatancy tính tăng nhớt *(tính huyền phù nhớt kết rắn do ảnh hưởng của áp suất)*

dilatant chất tăng thể tích *(chất có khả năng tăng thể tích khi hình dạng của nó được thay đổi)*

dilatation sự nở

dilatometer nở kế, cái đo độ nở

dilatometric method phương pháp nở kế

dilauryl ether ete đilauryl, $(C_{12}H_{25})_2NH$ *(chất lỏng, nóng chảy ở 190-195°C, dùng làm chất cách điện, chất đẩy nước và tác nhân chống nhiễm tĩnh điện, còn gọi là* didodecyl ether)

dilauryl thiodipropionate đilauryl thiođipropionat, $(C_{12}H_{25}OOCH_2CH_2)_2S$ *(phiến mỏng màu trắng, nóng chảy ở 40°C, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, dùng làm chất chống oxy hóa, chất*

làm dẻo hóa và chất bảo quản thực phẩm, mỡ và dầu ăn)

dilinoleic acid axit dilinoleic, $C_{34}H_{62}(COOH)_2$ *(chất lỏng nhớt, màu vàng nhạt, dùng làm tác nhân nhũ hóa và chất thay cánh kiến đỏ)*

dill oil dầu thì là

diluent chất pha loãng *(chất trơ thêm vào một số chất hoặc dung dịch để thể tích của chất sau tăng lên và nồng độ của nó trên đơn vị thể tích giảm đi)*

dilutability khả năng pha loãng

dilute pha loãng *(làm kém đặc đi)*

dilute acid axit loãng

dilute acid wash rửa bằng axit loãng

diluted (được) pha loãng

dilute phase pha loãng *(pha lỏng được làm loãng với chất đã được chiết trong sự chiết ly lỏng-lỏng)*

dilute solution dung dịch loãng

dilution sự pha loãng *(làm tăng tỷ lệ dung môi để hòa tan một dung dịch nào đó và do đó giảm nồng độ của chất tan trên đơn vị thể tích)*

dilution heat nhiệt pha loãng

dilution method phương pháp pha loãng

dilution trap máng pha loãng

dimalate malat axit, đimalat: $COOH(CHOH)CH_2COOM$; $COOH(CHOH)CH_2COOR$

dimaleate maleat axit, đimaleat: $COOHCHCHCOOM$;

dimedone đimedon, *x* 5,5-dimethyl-1,3-cyclohexanedione

dimension kích thước; thứ nguyên; chiều

dimensional (thuộc) kích thước; thứ nguyên; chiều

dimensional formula công thức thứ nguyên

dimensionality thứ nguyên; chiều

dimensioned (thuộc) kích thước; thứ nguyên; chiều

dimensionless không thứ nguyên

dimensionless variables biến số không có thứ nguyên

dimer đime *(một phần tử thu được bằng sự kết hợp hóa học của hai thể của cùng loại, ví dụ như phân tử clo (Cl_2) hoặc xyanogen (NCCN))*

dimercaprol đimecaprol, $C_3H_8OS_2$ *(2,3-dimecapto-1-propanol, chất lỏng có dầu, không màu, tan trong nước, có mùi mercaptan, dùng làm thuốc giải độc cho arsen, vàng và thủy ngân, còn gọi là* Bristish antilewisite (BAL))

dimeric compound hợp chất đime

dimeric water nước đime *(nước ở đó các cặp phân tử được nối với nhau bằng các liên kết hyđro)*

dimerization sự đime hóa *(phản ứng hóa học trong đó hai thể phân tử giống nhau phản ứng để tạo thành đime đơn)*

dimetan đimetan *(tên thông dụng của 5,5-đimetyl-đehyđroresorxinol đimetylcarbamate, thuốc trừ sâu carbamat tổng hợp)*

dimethachion đimethachion, $C_{10}H_7Cl_2NO_2$ *(chất rắn kết tinh, màu vàng nhạt, nóng chảy ở 136,5-138°C, không tan trong nước, dùng làm thuốc diệt nấm)*

dimethicone đimethicon, $CH_3[Si(CH_3)_2OSi(CH_3)_3$ *(dầu không màu chứa polyme đimetylsiloxan, dùng làm thuốc mỡ, dầu cao và thuốc vùng nhiệt đới)*

dimethoate đimethoat, $C_5H_{12}NO_3PS_2$ *(hợp chất kết tinh, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, dùng làm thuốc trừ sâu)*

dimethrin đimetrin, $C_{19}H_{28}O_2$ *(chất lỏng màu hổ phách, sôi ở 175°C, tan trong các hydrocacbon dầu mỏ, rượu và metylen clorua, dùng làm thuốc trừ sâu)*

môtộsốớtgf laàthangthaâth

dimethyl đimetyl (*hợp chất có hai nhóm metyl*)

dimethylamine đimetylamin, $(CH_3)_2NH$ (*khí dễ cháy có mùi amoniac, sôi ở 7°C, tan trong nước, ete và rượu, dùng làm chất hấp thụ hơi axit, dung môi và tác nhân tuyển nổi, trong dược phẩm, mạ điện*)

***para*-dimethylaminobenzalrhodanine** *para*-đimetylaminobenzalrođanin, $C_{12}H_{12}N_2OS_2$ (*tinh thể hình kim, đỏ thẫm, phân giải ở 270°C, tan trong axit mạnh, dùng trong dung dịch axeton để phát hiện các ion như bạc, thủy ngân, đồng, vàng, paladi và platin*)

2-dimethylaminoethanol 2-đimetylaminoetanol, $(CH_3)_2NCH_2CH_2OH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 134,6°C, dùng để tổng hợp thuốc nhuộm, dược phẩm, là chất kìm hãm ăn mòn, trong y học và chất nhũ hóa*)

***N,N*-dimethylaniline** *N,N*-đime-tylanilin, $C_6H_5N(CH_3)_2$ (*chất lỏng vàng nhạt, ít tan trong nước, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm, làm dung môi và để sản xuất valinin, còn gọi là* aniline *N,N*-dimethyl)

dimethylated (được) đimetyl hóa

dimethylation sự đimetyl hóa

dimethylbenzene đimetylbenzen, *x* xylene

2,3-dimethylbutane 2,3-đimetylbutan, $(CH_3)_2CHCH(CH_3)_2$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 57,9°C, dùng làm nhiên liệu có chỉ số octan cao, còn gọi là* diisopropyl)

dimethyl carbate đimetyl carbat, $C_{11}H_{14}O_4$ (*chất lỏng không màu, nóng chảy ở 114-115°C, dùng làm thuốc đuổi sâu*)

5,5-dimethyl-1,3-cyclohexanedione 5,5-đimetyl-1,3-cyclohexanđion, $C_8H_{12}O_2$ (*dạng tinh thể phân hủy ở 148-150°C, tan trong nước và các dung môi hữu cơ như metanol và etanol, dùng làm thuốc thử để nhận biết aldehyt, còn gọi là* dimedone)

dimethyl diaminophenazine chloride đimetyl điaminophenazin clorua, *x* neutral red

2,2-dimethyl-1,3-dioxolane- 4-methanol 2,2- đimetyl- 1,3-đioxolan-4-metanol, $C_6H_{12}O_3$ (*ketal axeton của glyxerin, chất lỏng hòa được với nước và nhiều dung môi hữu cơ khác, dùng làm chất dẻo hóa và dung môi*)

dimethyl ether ete đimetyl, CH_3OCH_3 (*chất lỏng không màu, dễ cháy, sôi ở -25°C, tan trong nước và rượu, dùng làm dung môi, dung môi chiết, chất phản ứng và chất làm lạnh, còn gọi là* methyl ether, wood ether)

dimethylethylene đimetyletylen, *x* butylene

***N,N*-dimethylformamide** *N,N*-đimetylformamit, $HCON(CH_3)_2$ (*chất lỏng sôi ở 152,8°C, dùng làm dung môi cho các hợp chất hữu cơ, viết tắt* DMF)

dimethylglyoxime đimetylglyoxim, $(CH_3)_2C_2(NOH)_2$ (*thể rắn bột hoặc kết tinh, màu trắng, dùng trong hóa phân tích như thuốc thử của niken*)

***uns*-dimethylhydrazine** *uns*-đimetylhyđrazin, $(CH_3)_2NNH_2$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, rất độc, dùng như một thành phần của tên lửa, nhiên liệu phun và chất ổn định và các chất phụ gia nhiên liệu peroxit hữu cơ, viết tắt là* UDMH)

dimethylisopropanolamine đimetylisopronanolamin, $(CH_3)_2NCN_2CH(OH)CH_3$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 125,8°C, tan trong nước, dùng để tổng hợp metadon*)

dimethylolurea đimetylolure, $CO(NHCH_2OH)_2$ (*tinh thể không màu sôi ở 126°C, tan trọng nước, dùng để làm tăng sức chịu lửa và độ cứng của gỗ và trong hàng dệt để ngăn ngừa nhăn, còn gọi là* 1,3-bis-hydroxymethylurea, *viết tắt*

DMU)

dimethyl phthalate đimetyl phtalat, $C_6H_4(COOCH_3)_2$ (*chất lỏng không màu, không mùi, sôi ở 282°C, tan trong dung môi hữu cơ, ít tan trong nước, làm chất dẻo hóa trong nhựa, sơn, nước hoa và dùng làm thuốc đuổi sâu bọ*)

dimethyl sebacate đimetyl sebacat, $[(CH_2)_4COOCH_3]_2$ (*chất lỏng không màu, trong, sôi ở 294°C, dùng làm nhựa vinyl, dung môi nitroxenluloza, hoặc chất dẻo hóa*)

dimethyl sulfate đimetyl sulfat, $(CH_3)_2SO_4$ (*chất lỏng không màu, ăn mòn, độc, sôi ở 188°C, ít tan trong nước, tan trong ete và rượu, dùng cho metylat amin và phenol, còn gọi là* methyl sulfate)

dimethyl sulfide đimetyl sulfua, *x* methyl sulfide

2,4-dimethylsulfolane 2,4-đimetyl-sulfolan, $C_6H_{12}O_2S$ (*chất lỏng màu vàng đến không màu, hòa tan với các hydrocacbon thơm thấp hơn, dùng làm dung môi trong quá trình chiết lỏng-lỏng và hơi-lỏng*)

dimethyl sulfoxide đimetyl sulfoxit, $(CH_3)_2SO$ (*chất lỏng không màu được dùng làm thuốc giảm đau cục bộ và thuốc chống viêm nhiễm, dung môi trong công nghiệp, chất tiến hành phản ứng hóa học trong phòng thí nghiệm, viết tắt là* DMSO)

dimethyl terephthalate đimetyl terephtalat, $C_6H_4(COOCH_3)_2$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 140°C và thăng hóa ở khoảng 300°C, ít tan trong nước, tan trong rượu nóng và ete, dùng để sản xuất sợi polyeste và phim, viết tắt* DMT)

dimethyl-2,3,5,6- tetrachloro-terephthalate đimetyl-2,3,5,6-tetracloterephtalat, $C_{10}H_6Cl_4O_4$ (*hợp chất kết tinh, không màu, nóng chảy ở 156°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho than bùn, hoa trang trí và một số loại rau và cây quả mọng, viết tắt* DCPA)

dimolecular *tt* hai phân tử, lưỡng phân tử

dimolecular reaction phản ứng hai phân tử, phản ứng lưỡng phân tử

dimorphism hiện tượng lưỡng hình (*có sự kết tinh ở hai dạng với cùng thành phần hóa học*)

dimorphite đimorphit, As_4S_3 (*khoáng vật màu da cam-vàng có chứa arsen sulfua*)

dimorphous substance chất lưỡng hình

dinaphtalene đinaphtalen, $C_{10}H_7.C_{10}H_7$

dineric (thuộc) lưỡng lỏng (*có hai pha lỏng*); phân cách lưỡng lỏng (*thuộc mặt phân chia giữa hai chất lỏng*)

dinitramine đinitramin, $C_{11}H_{13}N_3O_4F_3$ (*chất rắn màu vàng, nóng chảy ở 98-99°C, dùng làm thuốc diệt cỏ trước khi nhú lên cho đậu và bông*)

dinitrate đinitrat (*phân tử chứa hai nhóm nitrat*)

dinitrite đinitrit (*phân tử chứa hai nhóm nitril*)

2,4-dinitroaniline 2,4-đinitroanilin, $(NO_2)_2C_6H_3NH_2$ (*hợp chất kết tinh hình kim, màu vàng hoặc dạng phiến mỏng màu xanh lục nhạt-vàng, nóng chảy ở 187,5-188°C, tan trong rượu, dùng để sản xuất thuốc nhuộm azo*)

2,4-dinitrobenzaldehyde 2,4-đinitro-benzalđehyt, $(NO_2)_2C_6H_3CHO$ (*tinh thể màu vàng đến nâu nhạt, nóng chảy ở 72°C, tan trong rượu, ete và benzen, dùng để chế tạo các bazơ Schiff*)

dinitrobenzene đinitrobenzen, $C_6H_4(NO_2)_2$ (*một trong ba sản phẩm thay thế đồng phân của benzen*)

2,4-dinitrobenzenesulfenyl chloride 2,4-đinitrobenzensulfenyl clorua, $(NO_2)_2C_6H_3SCl$ (*tinh thể tan trong axit axetic băng, nóng chảy ở 96°C, dùng làm*

thuốc thử để tách và nhận biết các indol tạo ra trong thiên nhiên)

3,4-dinitrobenzoic acid axit 3,4-đinitrobenzoic, $C_7H_4N_2O_6$ (*tinh thể có vị đắng và nóng chảy ở 166°C, dùng trong phân tích định lượng*)

dinitrocompound hợp chất đinitro

dinitrogen đinitrogen, N_2 (*phân tử có hai nguyên tử nitơ*)

dinitrogen fixation sự cố định đinitơ, *x* nitrogen fixation

dinitrogen tetroxide đinitơ tetroxit, *x* nitrogen dioxide

dinitrophenol đinitrophenol, $(NO_2)_2C_6H_3OH$ (*một trong sáu sản phẩm thay thế đồng phân của benzen*)

2,4-dinitrophenylhydrazine 2,4-đinitrophenylhyđrazin, $(NO_2)_2C_6H_3NHNH_2$ (*bột kết tinh màu đỏ, nóng chảy ở khoảng 200°C, tan trong các axit vô cơ loãng, dùng làm thuốc thử phản ứng để xác định các keton và aldehyt*)

dinitrotoluene đinitrotoluen, $CH_3C_6H_3(NO_2)_2$ (*một trong sáu sản phẩm thay thế đồng phân của benzen, chúng là loại thuốc nổ mạnh tạo thành bằng nitrat hóa toluen, viết tắt* DNT)

dinoseb đinoseb, $C_{10}H_{12}O_5N_2$ (*chất lỏng đỏ nhạt-nâu, sôi ở 32°C, dùng làm thuốc trừ sâu và diệt cỏ cho cây trồng và vườn quả*)

dinoterb acetate đinoterb axetat, $C_{12}H_{14}N_2O_6$ (*hợp chất kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 133-134°C, dùng làm thuốc diệt cỏ trước khi trồi lên mặt đất cho củ cải đường, rau, ngũ cốc và thuốc diệt cỏ sau khi nhô lên khỏi mặt đất cho ngô, cây lúa miến và cỏ linh lăng*)

dinuclear *tt* hai nhân

dioctyl đioctyl (*hợp chất có hai nhóm octyl*)

dioctyl phthalate đioctyl phtalat, $(C_8H_{12}OOC)_2C_6H_4$ (*chất lỏng nhớt, xanh nhợt, sôi ở 384°C, không tan trong nước, dùng làm chất dẻo hóa cho acrylat, vinyl, nhựa xenluloza và thuốc đuổi sâu bọ cho vườn cây ăn quả, viết tắt* DOP)

dioctyl sebacate đioctyl sebacat, $(CH_2)_8(COOC_8H_{17})_2$ (*chất lỏng màu vàng rơm, không tan trong nước, sôi ở 248°C, dùng làm chất dẻo hóa cho nhựa vinyl, xenluloza và styren*)

diolefin điolefin, *x* diene

diolefin hydrogenation sự hyđro hóa điolefin (*quá trình xúc tác lớp-cố định được dùng để hyđro hóa ở các phân cất C_4 và C_5 thành mono-olefin trong nguyên liệu alkyl hóa*)

diolefinic acid axit điolefinic

diolefin series dãy điolefin

diopside điopsit, $CaMg(SiO_3)_2$ (*khoáng vật pyroxen đơn tà có màu trắng đến xanh lục hoặc dạng lăng kính nhỏ có màu ghi đến trắng, thường là những tinh thể đều nhau, còn gọi là* malacolite)

dioptase đioptaza, $CuSiO_2(OH)_2$ (*khoáng vật xanh lục-ngọc xanh, hiếm, tạo thành các tinh thể lục giác, chứa nước*)

dioxalate oxalat axit, đioxalat: COOHCOOM; COOHCOOR

1,4-dioxane 1,4-đioxan, $C_4H_8O_2$ (*ete vòng của etylen glycol, tan trong nước ở tất cả các tỷ lệ và được dùng làm dung môi*)

dioxide đioxit (*hợp chất có hai nguyên tử oxy*)

dioxin đioxin (*thành phần của họ hydrocacbon thơm đã clo hóa, rất độc tạo thành trong một số sản phẩm hóa học như các chất gây ô nhiễm ưa chất béo, còn gọi là* polychlorinated debenzo-*para*-dioxin)

dioxolane đioxolan, $C_3H_6O_2$ (*axetal vòng là chất lỏng, dùng làm dung môi và dung*

môi chiết ly)

dioxopurine đioxopurin, *x* xanthine

dioxygen đioxy, O_2 (*oxy phân tử*)

dioxygenase đioxygenaza (*một nhóm enzym xúc tác sự gắn cả hai nguyên tử của phân tử oxy vào chất phản ứng hữu cơ phù hợp với công thức chung:* $AH_2 + O_2 \rightarrow A(OH)_2$)

dip sự nhúng, sự tẩm, sự ngâm; chất lỏng để nhúng // *đt* nhúng, ngâm, tẩm

DIPA *x* diisopropanolamine

dip can thùng lấy mẫu

dip compound hỗn hợp nhúng

dipentene đipenten (*hỗn hợp raxem của các đồng phân đextro (quay phải) và levo (quay trái) của limonen*)

dipentene glycol đipenten glycol, *x* terpin hydrate

dipentene hydrochloride đipenten hyđroclorua, *x* terpene hydrochloride

dipeptidase đipeptidaza (*enzym thủy phân đipeptit*)

diphacinone điphaxinon, $C_{23}H_{16}O_3$ (*bột màu vàng, nóng chảy ở 145-147°C, dùng để khống chế chuột và các loài gặm nhấm khác, tác dụng như chất chống đông tụ*)

diphase hai pha, hai tướng

diphenamid điphenamit, $C_{16}H_{17}ON$ (*hợp chất kết tinh, màu trắng nhờ, nóng chảy ở 134-135°C, dùng làm thuốc diệt cỏ trước khi nhú lên mặt đất cho các cây thực phẩm, quả và cây cảnh*)

diphenate phenat axit, điphenat: $(C_8H_4)_2(COOM)_2$; $(C_6H_4)_2(COOR)_2$

diphenatrile điphenatril, $C_{14}H_{11}N$ (*hợp chất kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 73-73,5°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho than bùn*)

diphenol điphenol (*hợp chất có hai nhóm phenol, ví dụ như resorxinol,* $C_6H_4(OH)_2$)

diphenyl điphenyl, *x* biphenyl

diphenylamine điphenylamin, $(C_6H_5)_2NH$ (*tinh thể hình lá, không màu, tan vừa trong nước, nóng chảy ở 54°C, dùng làm chất phụ gia trong nhiên liệu phản lực để tăng thời gian dự trữ bằng trung hòa các sản phẩm axit được tạo thành do phân hủy nitroxenluloza, còn gọi là* phenylaniline)

diphenylaminechloroarsine điphenylamincloarsin, *x* adamsite

diphenyl black đen điphenyl

diphenylcarbazide điphenylcarbazit, $CO(NHNHC_6H_5)_2$ (*bột trắng, nóng chảy ở 170°C, dùng làm chất chỉ thị màu hồng cho kiềm và không màu cho axit*)

diphenyl carbonate điphenyl cacbonat, $(C_6H_5O)_2CO$ (*tinh thể màu trắng, thủy phân dễ dàng, nóng chảy ở 78°C, tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, dùng làm dung môi, chất làm dẻo hóa và hóa chất trung gian*)

diphenylchloroarsine điphenylcloarsin, $(C_6H_5)_2AsCl$ (*tinh thể không màu được dùng trong chiến tranh thế giới thứ nhất như một công cụ chống con người, chất gây hắt hơi và nôn mửa*)

diphenylene oxide điphenylen oxit, $C_{12}H_8O$ (*chất rắn kết tinh dẫn xuất từ nhựa than đá, nóng chảy ở 87°C, dùng làm thuốc trừ sâu*)

diphenyl ether ete điphenyl, *x* diphenyl oxide

diphenylethylene điphenyletylen, *x* stilbene

diphenylguanidine điphenylguanidin, $HNC(NHC_6H_5)_2$ (*bột màu trắng, nóng chảy ở 147°C, dùng làm chất xúc tiến cao su, còn gọi là* DPG, melaniline)

diphenyl ketone keton điphenyl, *x* benzophenone

diphenylmethane điphenylmetan,

$(C_6H_5)_2CH_2$ (*chất kết tinh không màu, dễ cháy, nóng chảy ở 26,5°C, dùng trong sản xuất nước hoa, thuốc nhuộm và tổng hợp hữu cơ*)

diphenyl oxide diphenyl oxit, $(C_6H_5)_2O$ (*chất lỏng không màu hoặc tinh thể nóng chảy ở 27°C và sôi ở 259°C, tan trong rượu và ete, dùng trong sản xuất nước hoa, xà phòng và nhựa cho lớp cách điện, còn gọi là* diphenyl ether, phenyl ether)

diphenyl phthalate diphenyl phtalat, $C_6H_4(COOC_6H_5)_2$ (*bột trắng nóng chảy ở 80°C, tan trong các hydrocacbon đã clo hóa, este và keton, không tan trong nước, dùng làm chất dẻo hóa cho nhựa xenluloza và các nhựa khác*)

diphosgene diphosgen, *x* trichloromethyl chloroformate

diphosphate diphosphat (*muối có hai nhóm phosphat*)

diphosphatidyl glycerol diphosphatidyl glyxerol, cardiolipin

diphosphoglyceric acid axit diphosphoglyxeric, $C_3H_8O_9P_2$ (*este của axit glyxeric, có hai phân tử của axit phosphoric, đặc trưng bởi liên kết phosphat có năng lượng cao*)

diphosphopyridine nucleotide diphosphopyridin nucleotit, $C_{21}H_{27}O_{14}N_7P_2$ (*coenzym hữu cơ có chức năng trong hệ enzym liên quan với các phản ứng oxy hóa-khử, viết tắt* DPN, *còn gọi là* codehydrogenase 1, coenzyme 1, nicotinamide adenin dinucleotide (NAD))

diphthalate phtalat axit, diphtalat: $COOHC_6H_4COOM$; $COOHC_6H_4COOR$

dipicolinic acid axit dipicolinic, $C_7H_5O_4N.\frac{3}{2}H_2O$ (*chất chelat gồm 5-15% trọng lượng khô của các bào tử vi khuẩn*)

dipicrylamine dipicrylamin, $[(NO_2)_2C_6H_2]_2NH$ (*tinh thể giống lăng kính màu vàng, dùng trong xác định trọng lượng của kali*)

dip mix hỗn hợp nhúng

dipnone dipnon, $C_{16}H_{14}O$ (*keton lỏng được tạo thành bởi sự ngưng tụ của hai phân tử axetophenon, dùng làm chất dẻo hóa*)

dipolar (thuộc) lưỡng cực

dipolar gas khí lưỡng cực (*khí mà các phân tử có hai momen lưỡng cực điện vĩnh cửu*)

dipolar ion ion lưỡng cực (*ion mang cả điện tích dương và điện tích âm, còn gọi là* zwitterion)

dipole layer lớp lưỡng cực

dipole molecule phân tử lưỡng cực

dipole moment momen lưỡng cực

dipole orientation sự định hướng lưỡng cực

dipolymer dipolyme, đime

dipotassium hydrogen phosphate đikali hydrophosphat, K_2HPO_4

Dippel's oil dầu nhựa xương

dipper thiết bị lấy mẫu; thùng, gáo, gầu

dipping acid axit sulfuric

dipping bath bể nhúng

dipping compound hỗn hợp nhúng

dipping polish sự đánh bóng nhúng

dipping refractometer khúc xạ kế nhúng

dipping solution dung dịch nhúng

dipping varnish sơn nhúng

dip pipe ống nhúng

dip polishing sự đánh bóng nhúng

dipropyl dipropyl (*hợp chất có hai nhóm propyl*)

dipropylene glycol dipropylen glycol, $(CH_3CHOHCH_2)_2O$ (*chất lỏng hơi nhớt, không màu, nóng chảy ở 233°C, tan trong toluen và nước, dùng làm dung môi cho sơn và mực in*)

diprotic diprotic (*thuộc cấu trúc hóa học có hai nguyên tử hydro ion hóa được*)

dip solution hỗn hợp nhúng

dip varnish sơn nhúng

2,2'-dipyridyl 2,2-đipyriđyl, $C_{10}H_8N_2$ (*chất kết tinh tan trong các dung môi hữu cơ, nóng chảy ở 69,7°C, dùng làm thuốc thử để xác định ion, còn gọi là* 2,2'-bipyridine)

diradical gốc hóa trị hai

direct acting valve van tự động

direct addition sự kết hợp trực tiếp

direct ammonia recovery phương pháp trực tiếp điều chế amoni sulfat

direct colour thuốc nhuộm trực tiếp

direct dye thuốc nhuộm trực tiếp

direct dyeing sự nhuộm trực tiếp

directed valency hóa trị định hướng

direct esterification sự este hóa trực tiếp

direct fire heating sự nấu nóng ngọn lửa trực tiếp

direct halogenation sự halogen hóa trực tiếp

directing effect of group tác dụng định hướng của nhóm thế

directing group nhóm thế định hướng

direction of affinity hướng (của) áp lực

directive action tác dụng định hướng

direct nitration sự nitro hóa trực tiếp

direct oxidation sự oxy hóa trực tiếp

dirt bùn; cặn; mùn

dirtiness resistance trở lực màng bẩn

disaccharide đisacarit (*một loại đường hợp chất sinh ra hai đơn vị monosacarit do sự thủy phân*)

disacidify trung hòa axit, khử axit

disaggregate tan rã

disaggregation sự tan rã

disc black muội than đĩa, mồ hóng đĩa (*điều chế bằng phương pháp đĩa*)

disc black process phương pháp đĩa điều chế mồ hóng

disc filter đĩa lọc

discharge sự bốc dỡ hàng; sự phóng điện // *đt* bốc đỡ hàng; phóng điện

dischargeable color thuốc nhuộm phai được

dischargeable dye thuốc nhuộm phai được

discharge coefficient hệ số phóng điện, hệ số phóng tải

discharge current dòng phóng điện (acquy)

discharge gate van thoát, cửa thoát

discharge head cột áp; độ cao tăng áp (của bơm)

discharge header ống góp của máy tăng áp, ống góp máy nén

discharge hopper phễu phóng tải

discharge leader ống thoát chung

discharge liquor chất lỏng xả (*chất lỏng đã qua quá trình chế hóa, còn gọi là* effluent, product)

discharge loss sự tổn thất thoát

discharge of pump năng suất của bơm

discharge pump bơm tháo

discharge side phía dỡ hàng

discharge spout ống thoát, máng thoát

discharge tension thế phóng điện

discharge velocity tốc độ thoát

discharge voltage thế phóng điện

discharging colour thuốc nhuộm phai được

discharging dye thuốc nhuộm phai được

discharging side phía dỡ hàng

discolour làm biến màu, làm mất màu

discolouration sự biến màu, sự mất màu

discolouring (sự) biến màu, (sự) mất màu

discolouring clay đất sét tẩy màu

discolouring earth đất tẩy màu

discontinuous *tt* gián đoạn, có tính gián đoạn

discontinuous band absorption giải hấp thụ gián đoạn

discontinuous operation sự làm việc chu kỳ, sự vận hành chu kỳ

discontinuous phase pha phân tán *(nhũ tương)*

discontinuous rectifying plant thiết bị tinh luyện (hoạt động) tuần hoàn

discontinuous spectrum phổ gián đoạn

discontinuous wave dao động (sóng) tắt dần

discrete *tt* gián đoạn, không liên tục, rời rạc

discrete particle hạt gián đoạn

disc shaped (có) dạng đĩa

disease yeasts men dại

disebacate sebacat axit, disebacat: $COOH-(CH_2)_8COOM$; $COOH(CH_2)_8COOR$

disengaging sự tách (các sản phẩm phản ứng)

dish chén, cốc, đĩa *//đt* đồ đầy đĩa

dished bottom đáy lồi

dished head đáy lồi

dished roaster chảo rán

disilane disilan, Si_2H_6 *(hợp chất dễ cháy tự phát của silic và hydro, nó tồn tại ở dạng lỏng trong nhiệt độ phòng).*

disilicate disilicat *(hợp chất silicat có hai nguyên tử silic trong phân tử)*

disilicide disilixit *(hợp chất có hai nguyên tử silic nối với gốc hoặc nguyên tố khác)*

disilver salt muối (chứa) hai nguyên tử bạc

disinfect khử trùng, tẩy uế

disinfectant chất khử trùng, chất tẩy uế

disintegrate phân rã, phân hủy; nghiền

disintegration sự phân rã, sự phân hủy; sự nghiền nát

disintegrator máy nghiền

dismutation sự phân đôi, phản ứng dị ly *(sự oxy hóa-khử)*

disodium acetylene natri carbua, đinatri carbua, Na_2C_2

disodium hydrogen phosphate đinatri hydro phosphat, *x* disodium phosphate

disodium methylarsonate đinatri metylarsonat, $CH_3AsO(ONa)_2$ *(chất rắn kết tinh, hút ẩm, không màu, tan trong nước và metanol, dùng trong dược phẩm và làm thuốc diệt cỏ, viết tắt* DMA)

disodium phosphate đinatri phosphat, Na_2HPO_4 *(tinh thể trong suốt, tan trong nước, dùng trong việc gia công vải và các công nghiệp khác để kiểm soát độ pH trong khoảng từ 4 - 9, là chất phụ gia cho pho mát chế hóa để duy trì độ dính (phết), thuốc nhuận tràng và chất chống axit, còn gọi là* disodium hydrogen phosphate)

disodium tartrate đinatri tartrat, *x* sodium tartrate

disolvability tính tan; độ tan

disophenol disophenol, $I_2C_6H_2(NO_2)OH$ *(tinh thể nhẹ, màu vàng nhạt, nóng chảy ở 157°C, tan trong rượu, dùng làm thuốc tẩy giun sán ở động vật)*

disoxidate khử oxy, loại oxy

dispatch gửi đi, phái đi; làm cho mau xong, làm gấp; thanh toán

dispergation sự phân tán; sự pepti hóa; sự giải tụ

dispersant tác nhân phân tán

disperse phân bố, phân chia, phân tán; tán xạ; tán sắc; khuếch tán

disperse medium môi trường phân tán

disperse phase pha phân tán *(pha của hệ phân tán chứa các phần tử hoặc các giọt nhỏ của một chất được phân tán qua hệ khác, còn gọi là* discontinuous phase, internal phase)

disperser chất phân tán *(chất thêm chất huyền phù rắn vào lỏng hoặc lỏng vào lỏng để tách các hạt huyền phù riêng ra,*

dùng trong nghiền bột màu và phân tán thuốc nhuộm, còn gọi là dispersing agent, emulsifier, emulsifying agent)

disperser hood nắp, chụp, chao *(trong cột đĩa)*

disperse system hệ phân tán (*hệ hai pha gồm môi trường phân tán và pha phân tán*)

dispersible inhibitor chất ức chế phân tán (*chất thêm có thể phân tán được trong chất lỏng chỉ khuấy vừa phải để làm chậm tác dụng hóa học*)

dispersimeter phân tán kế

dispersing agent chất phân tán, *x* dispersant, disperser

dispersing lens thấu kính phân kỳ

dispersion sự phân tán; sự tán xạ; sự tán sắc; sự khuếch tán

dispersion analysis sự phân tích phân tán

dispersion degree độ phân tán

dispersion effect hiệu ứng phân tán

dispersion forces lực phân tán

dispersion medium môi trường phân tán

dispersion reclaiming process phương pháp tái sinh (bằng) phân tán

dispersion stabilizer chất chống đông, chất chống kết tụ

dispersity tính phân tán; độ phân tán

dispersive capacity khả năng phân tán, khả năng tán xạ ánh sáng

dispersive medium môi trường phân tán, (*còn gọi là* dispersion medium)

dispersive power khả năng phân tán, khả năng khuếch tán

dispersoid thể phân tán

dispersoidology hóa học chất keo, hóa học hệ phân tán

displaceable *tt* có thể bị thay thế, có thể bị đẩy đi

displaced term số hạng nhấn mạnh, số hạng bất thường *(trong quang phổ)*

displacement chromatographic analysis phép sắc ký đẩy

displacement reaction phản ứng thế

displacement series dãy điện thế

disposition sự xếp sắp

disproportionation phản ứng dị ly; sự không cân đối

disrupt (bị) gãy; (bị) vỡ; (bị) phá hủy

disruption sự gãy; sự vỡ; sự phá hủy

disruptive *tt* gãy; vỡ; phá hủy

disruptiveness tính bị phá vỡ

disruptive oxidation sự oxy hóa phân hủy

disrupture sự gãy, sự vỡ; sự phá hủy

dissection mổ xẻ; phân tích

disseminate phân tán, khuếch tán

dissipation sự tiêu tán

dissociable *tt* phân ly được

dissociate phân ly

dissociating (sự) phân ly

dissociating force lực phân ly

dissociating medium môi trường phân ly

dissociating power khả năng phân ly

dissociating solvent dung môi phân ly

dissociation constant hằng số phân ly (*hằng số mà giá trị số phụ thuộc vào sự cân bằng giữa dạng không phân ly và dạng phân ly của phân tử, giá trị lớn hơn chỉ sự phân ly lớn hơn*)

dissociation degree độ phân ly

dissociation energy năng lượng phân ly (*năng lượng cần để tách hoàn toàn các nguyên tử của phân tử*)

dissociation pressure áp suất phân ly (*áp suất ở đó hợp chất hóa học phân ly*)

dissociation tension áp suất phân ly

dissociation-voltage effect hiệu ứng phân ly do điện áp (*sự thay đổi trong phân ly của chất điện ly yếu do trường điện*

mạnh gây ra)

dissociative *tt* phân ly

dissolubility tính tan; độ tan

dissoluble *tt* tan được

dissolution sự hòa tan (*sự hòa tan một chất*)

dissolution boiler nồi đúc

dissolution heat nhiệt hòa tan

dissolvable *tt* tan được

dissolvant dung môi

dissolve hòa tan (*tạo ra phân tán; chuyển thành dung dịch*)

dissolved bị hòa tan; bị nóng chảy

dissolved acetylene axetylen nén (*trong bình với axeton*)

dissolved air flotation sự tuyển nổi không khí hòa tan (*quá trình tách chất lỏng-rắn trong đó cơ cấu chính của sự tách loại chất rắn huyền phù là sự thay đổi tỷ trọng biểu kiến của chất rắn huyền phù so với tỷ trọng của chất lỏng huyền phù do sự liên kết của các bọt khí nhỏ tạo thành bởi sự phóng khí hòa tan vào các hạt chất rắn, còn gọi là* air flotation)

dissolved gas khí hòa tan, *x* solution gas

dissolvent dung môi

dissolver dung môi

dissolving drum bình hòa tan, thùng hòa tan

dissolving pulp xenluloza trong công nghiệp (hóa học)

dissolving vat thùng hòa tan, bể hòa tan

dissymmetric *tt* không đối xứng, bất đối xứng

dissymmetry sự bất đối xứng; tính bất đối xứng

distannic compound hợp chất chứa hai nguyên tử thiếc (IV)

distannic ethide trietyl thiếc, $Sn_2(C_2H_5)_6$

distillate phần cất (*các sản phẩm chưng cất tạo thành bằng hơi ngưng tụ*)

distillate cooler ống sinh hàn (*dùng để chưng cất*)

distillation sự chưng cất (*quá trình sản xuất khí hoặc hơi từ chất lỏng bằng đun nóng chất lỏng trong bình rồi gom và ngưng tụ hơi thành chất lỏng*)

distillation column cột chưng cất (*thiết bị để cất phân đoạn*)

distillation curve đường chưng cất (*đồ thị vẽ nhiệt độ phụ thuộc thể tích hoặc trọng lượng sản phẩm chưng cất của quá trình chưng cất*)

distillation equipment thiết bị chưng cất

distillation gas khí (của sự) chưng khô

distillation loss sự hao hụt chưng cất (*hiệu số giữa thể tích của chất lỏng đưa vào bình chưng cất và tổng cặn và sản phẩm ngưng tụ thu được trong chưng cất thí nghiệm*)

distillation plant thiết bị chưng cất

distillation range khoảng chưng cất (*hiệu số giữa nhiệt độ sôi ở điểm bắt đầu và nhiệt độ của điểm cuối của phép thử chưng cất*)

distillation still nồi chưng cất, thùng chưng cất

distillation test phép thử chưng cất (*phương pháp chuẩn để tìm nhiệt độ sôi bắt đầu, giữa và cuối trong khoảng nhiệt độ sôi của các sản phẩm dầu lửa*)

distillation tower cột chưng cất, tháp chưng cất

distillation tray đĩa (trong cột) chưng cất

distillation tube cột cất phân đoạn, tháp cất phân đoạn

distillation under pressure chưng dưới áp suất

distillation with steam chưng cất theo hơi nước

distilled mustard gas khí mù tạc chưng

cất (*khí mù tạc gây tổn thất tác dụng chậm đã được chưng cất hoặc tinh chế để khử hết mùi và khó phát hiện hơn*)

distilled pyroligneous acid axit axetic chưng gỗ

distilled spirit rượu tinh cất

distilled water nước cất (*nước được giải phóng khỏi chất rắn và các vi sinh vật hòa tan hoặc lơ lửng bằng chưng cất*)

distillery nhà máy chưng cất; xưởng chưng cất; thiết bị chưng cất; nhà máy rượu

distilling apparatus thiết bị chưng cất

distilling column cột chưng cất

distilling flask bình chưng cất (*bình thủy tinh đáy tròn để đựng chất lỏng được chưng cất*

distilling furnace lò chưng cất

distilling plant thiết bị chưng cất

distilling tower cột chưng cất, tháp chưng cất

distilling vacuum flask bình cất chân không

distortion point điểm biến dạng, điểm biến hình

distortion under heat sự biến dạng (dưới tác dụng của) nhiệt

distributing box bình phân phối

distributing channel ống phân phối

distributing duct ống phân phối

distributing flue ống phân phối

distributing gutter máng phân phối

distributing trough máng phân phối

distributing well bể phân phối, bộ phận nạp liệu

distribution coefficient hệ số phân bố

distribution law định luật phân bố (*định luật phát biểu rằng nếu một chất được hòa tan vào hai chất lỏng không trộn lẫn được thì tỷ lệ nồng độ của nó ở mỗi chất không đổi*)

distribution number hệ số phân bố

distribution ratio tỷ lệ phân bố (*tỷ lệ các nồng độ của chất tan đã cho trong các thể tích như nhau của hai dung môi không trộn lẫn được sau đó hỗn hợp được lắc và sự cân bằng đã được thiết lập*)

disubstituted (đã) thế hai lần

disubstituted alkene alken hai lần thế (*alken có công thức chung $R_2C{=}CH_2$ hoặc $RHC{=}CHR$ mà R là gốc hữu cơ, nguyên tử cacbon được liên kết trực tiếp với mỗi đầu của liên kết đôi*)

disubstitution sự thế hai lần

disubstitution product sản phẩm thế hai lần

disulfate disulfat (*hợp chất có hai gốc sulfat*)

disulfide disulfua (*hợp chất có hai nguyên tử lưu huỳnh liên kết với gốc hoặc nguyên tố; nhóm hợp chất có lưu huỳnh RSSR' có thể đối xứng (R=R') hoặc không đối xứng ($R \neq R'$)*)

disulfide bond liên kết disulfua, x disulfide bridge

disulfide bridge cầu disulfua (*liên kết lưu huỳnh với lưu huỳnh kết hợp các nguyên tử sulfua của hai mạch polypeptit, còn gọi là* disulfide bond)

disulfobenzoic acid axit disulfobenzoic: $COOHC_6H_3(SO_3H)_2$; axit dithiobenzoic, C_6H_5CSSH

disulfonate disulfonat (*phân tử có hai nhóm sulfonat*)

disulfonic acid axit disulfonic (*phân tử có hai nhóm axit sulfonic*)

diterpene diterpen, $C_{20}H_{32}$ (*nhóm terpen có gấp hai nguyên tử trong phân tử; dẫn xuất của diterpen*)

dithiocarbamate dithiocarbamat (*muối của axit dithiocarbamic; dẫn xuất khác của axit dithiocarbamic*)

dithiocarbamic acid axit đithiocarbamic, NH_2CS_2H (*bột không bền, không màu, các muối khác nhau dễ tạo thành, dùng làm chất xúc tiến chọ cao su, còn gọi là* aminodithioformic acid)

dithioic acid axit đithioic (*axit hữu cơ trong đó các nguyên tử lưu huỳnh thay thế cả hai nguyên tử oxy của nhóm carboxy*)

dithionate đithionat (*muối tạo thành từ axit đithionic*)

dithionic acid axit đithionic, $H_2S_2O_6$ (*axit mạnh tạo thành bằng oxy hóa axit sulfurơ và chỉ tồn tại ở dạng muối và trong dung dịch*)

dithiooxamide đithiooxamit, $NH_2CSCSNH_2$ (*tinh thể đỏ, tan trong rượu, dùng làm thuốc thử cho đồng, coban, niken và để xác định osimi*)

1,4-dithiothreitol 1,4-đithiotreitol, $C_4H_{10}O_2S_2$ (*tinh thể hình kim, tan trong nước, etanol, axeton, etylaxetat, dùng làm chất bảo vệ cho nhóm thiol (SH)*)

ditungsten carbide đitungsten carbua, W_2C (*bột màu ghi có độ cứng gần như kim cương, hình thành các tinh thể lục giác, tỷ trọng 17,2, nóng chảy ở 2850°C*)

diuretic hormone hormon lợi tiểu (*hormon thần kinh thúc đẩy sự mất nước trong sâu bọ bằng tăng thể tích dòng tiết vào các ống nhỏ Malpighi*)

divalent hóa trị hai

divalent alcohol rượu hai lần rượu

divalent carbon cacbon hóa trị hai (*nguyên tử cacbon tích điện hoặc không tích điện chỉ tạo thành hai liên kết đồng hóa trị, còn gọi là* dicovalent carbon)

divalent metal kim loại hóa trị hai (*kim loại mà nguyên tử của nó có khả năng kết hợp hóa học với hai nguyên tử hyđro*)

divariant system hệ hai biến

divergency sự tản ra; sự phân kỳ; sự sai lệch

divergent *tt* tản ra, phân kỳ; sai lệch

divergent structure cấu trúc tản mạn

diver method phương pháp hạt chìm (*đo cỡ hạt chất rắn lơ lửng*)

divided manifold ống phân nhánh

divider bộ phân phối; thiết bị tách; số chia

divinyl đivinyl (*phân tử có hai nhóm vinyl*); 1,3-butađien, *x* 1,3-butadiene

divinyl acetylene đivinyl axetylen, C_6H_6 (*chất trùng hợp ba monome thẳng của axetylen, tạo thành bằng cho axetylen vào dung dịch axit clohyđric có các xúc tác kim loại, dùng làm hóa chất trung gian trong sản xuất neopren*)

divinylbenzene đivinylbenzen, $C_6H_4(CHCH_2)_2$ (*chất lỏng trùng hợp được, màu trắng nước, dùng để sản xuất cao su, dầu làm khô, nhựa trao đổi ion và các polyme khác, kể cả các dạng đồng phân ortho, meta và para, còn gọi là* vinylstyrene)

divinyl ether ete đivinyl, *x* vinyl ether

divinyl oxide đivinyl oxit, *x* vinyl ether

divinyl rubber cao su butađien, cao su đivinyl

divisibility tính chia được; độ chia được

divisible inactive chất không hoạt quang tách được

dixenite đixenit, $Mn_5(SiO_3)(AsO_3)(OH)_2$ (*khoáng vật lục giác, đen gồm mangan arsenit và silicat, tồn tại ở dạng vảy*)

djerfisherite đjerfisherit, $K_3CuFe_{12}S_{14}$ (*khoáng vật sulfua chỉ tạo thành trong thiên thạch*)

DM *x* adamsite

DMA *x* disodium methylarsonate

DMB *x* hydroquinone dimethyl ether

DMC *x p,p'*-dichlorodiphenylmethyl carbinol; penicillamine

DMDT *x* methoxychlor

DMF *x* *N,N*-dimethylformamide

DMSO *x* dimethyl sulfoxide

DMT *x* dimethyl terephthalate

DMU *x* dimethylolurea

DNA *x* deoxyribonucleic acid

DNase *x* deoxyribonuclease

DNT *x* dinitrotoluene

Dobbin's reagent thuốc thử Dobbin (*thuốc thử thủy ngân (II) clorua-kali iođua, dùng để thử kiềm ăn da trong xà phòng*)

docosane đocosan, $C_{22}H_{46}$ (*hydrocacbon parafin, đặc biệt đồng phân thường* $CH_3(CH_2)_{20}CH_3$)

docosanoic acid axit đocosanoic, $CH_3(CH_2)_{20}CO_2H$ (*axit béo kết tinh, nóng chảy ở 80°C, ít tan trong nước và rượu, tạo thành trong các chất béo và dầu của một số hạt như hạt lạc, còn gọi là* behenic acid)

1-docosanol 1-đosanol, *x* behenyl alcohol

docosapentanoic acid axit đocosapentanoic, $C_{21}H_{33}CO_2H$ (*chất lỏng màu vàng nhạt, sôi ở 236°C (5mmHg), không tan trong nước, tan trong ete và tìm thấy trong mỡ cá voi*)

doctor roll trục lăn tách bánh lọc (*thiết bị cán dùng để tách bánh lọc tích tụ khỏi các thùng lọc quay*)

doctor solution dung dịch natri plumbit (*dung dịch dùng để tách mercaptan lưu huỳnh khỏi xăng và các sản phẩm chưng cất dầu mỏ nhẹ khác, dùng trong xử lý natri plumbit*)

doctor test phép thử (bằng) natri plumbit (*phương pháp dùng dung dịch natri plumbit để phát hiện hợp chất lưu huỳnh trong sản phẩm chưng cất dầu mỏ nhẹ, chúng phản ứng với natri plumbit*)

doctor treatment sự xử lý (bằng) natri plumbit (*quá trình tinh chế để khử mùi xăng, dung môi và kerosin, natri plumbit và lưu huỳnh chuyển hóa các mercaptan có mùi thơm thành các đisulfua*)

dodecahedron hình mười hai mặt

dodecahydrate đođecahyđrat (*hợp chất hyđrat hóa có tổng cộng là 12 phân tử nước kết hợp với nó*)

dodecane đođecan, $CH_3(CH_2)_{10}CH_3$, $C_{12}H_{26}$ (*hợp chất parafin giống dầu, chất lỏng không màu, sôi ở 214,5°C, không tan trong nước, dùng làm dung môi và trong nghiên cứu nhiên liệu phun, còn gọi là* dihexy, propylene tetramer, tetrapropylene)

1-dodecene 1-đođexen, $CH_2CH(CH_2)_9CH_3$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 213°C, không tan trong nước, dùng trong đồ gia vị, thuốc nhuộm, nước hoa và thuốc*)

dodecyl đođexyl, $C_{12}H_{25}$ (*gốc dẫn xuất từ đođecan bằng tách một nguyên tử hyđro, đặc biệt là gốc thường* $CH_3(CH_2)_{10}CH_2-$)

dodecylbenzene đođexylbenzen (*hỗn hợp benzen đồng phân có các mạch bên bão hòa trung bình 12 nguyên tử cacbon, dùng trong loại akyl amyl sulfonat của các chất tẩy, còn gọi là* detergent alkylate)

dodecyl sodium sulfate đođexyl natri sulfat, *x* sodium lauryl sulfate

dodecyne đođexyn, $C_{12}H_{22}$

dodecynoic acid axit đođexynoic, $C_{11}H_{19}COOH$

Doebner-Miller synthesis phương pháp tổng hợp Doebner-Miller (*sự tổng hợp metylquinolin bằng đun nóng anilin với paralđehyt với sự có mặt của axit clohyđric*)

doegling oil dầu cá kình

dog-fish liver oil dầu gan cá mập

dolerophanite đolerophanit, $Cu_2(SO_4)O$ (*khoáng vật đơn tà, màu nâu, gồm đồng*

sulfat bazơ, tồn tại ở dạng tinh thể)

dolichol đolichol (*nhóm rượu isoprenoit chưa bão hòa mạch dài, chứa tới 84 nguyên tử cacbon, tạo thành tự do hoặc phosphorylat hóa trong các màng dạ tổ ong nội chất*)

dolomite đolomit, $CaMg(CO_3)_2$ (*khoáng vật cacbonat*)

dome vòm, chỏm, đỉnh tròn

domed *tt* dạng vòm, dạng tròn

domestic coke cốc dân dụng

domestic fuel oil dầu đốt dân dụng (*dầu mỏ*)

domeykite đomeykit, Cu_3As (*khoáng vật màu trắng thiếc hoặc xám thép gồm đồng arsenua, tỷ trọng 7,2-7,75*)

Donnan distribution coefficient hệ số phân phối Donnan

Donnan equilibrium sự cân bằng Donnan

Donnan potential điện thế Donnan

donor chất cho

DOP *x* dioctyl phthalate

dopa *x* dihydroxyphenylalanine

***L*-dopa** *x* levodopa

dopamine đopamin, $C_8H_{11}O_2N$ (*chất trung gian của sự tổng hợp sinh học epinephrin và norepinephrin, sản phẩm decarboxyl hóa của dopa*)

dope sơn máy bay; chất thêm vào, chất phụ gia; thuốc mê; dầu bôi máy, dầu nhờn

dope can bình nạp dầu

doped fuel nhiên liệu pha phụ gia

doper bình nạp dầu

doping sự thêm phụ gia

dosage sự định lượng

dose liều lượng; sự định lượng *//đt* định lượng

dosimeter máy định liều lượng

dotriacontane đotriacontan, $C_{32}H_{66}$ (*hydrocacbon parafin đặc biệt là đồng phân thường, $CH_3(CH_2)_{30}CH_3$, dạng kết tinh*)

double acid phosphate supe phosphat kép

double acting press máy nén hai cấp

double acting pump bơm hai cấp

double-base powder bột nitroglyxerin, nitroxenluloza không khói, thuốc súng không khói

double base propellant nhiên liệu tên lửa kép

double bend ống nối hai nhánh

double bond liên kết kép (*kiểu liên kết giữa các nguyên tử trong đó hai cặp điện tử cùng góp chung*)

double-bond isomerism hiện tượng đồng phân dị liên kết đôi (*hiện tượng đồng phân trong đó hai hay nhiều chất có cùng thành phần nguyên tố nhưng khác nhau có các liên kết đôi ở các vị trí khác nhau*)

double-bond shift sự dịch chuyển liên kết đôi (*trong cấu trúc phân tử hữu cơ có sự xuất hiện đôi liên kết hóa trị nối với đôi cacbon (hoặc các nguyên tử khác) dịch chuyển qua phản ứng hóa học đến vị trí mới, ví dụ như $H_2C{=}C{-}C{-}CH_2$ (buten-1) thành $H_2C{-}C{=}C{-}CH_2$* (buten-2))

double compound hợp chất kép

double decked đã xếp thành hai lớp, có hai lớp

double-decked classifier máy phân loại hai tầng

double-decked screen sàng hai tầng

double decomposition sự phân hủy kép (*sự trao đổi đơn các nguyên tố của hai chất để tạo thành hai chất mới, ví dụ như $CaSO_4 + 2NaCl \rightarrow CaCl_2 + Na_2SO_4$*)

double decomposition reaction phản ứng phân hủy kép, phản ứng phân hủy trao đổi

double displacement sự thay thế kép, sự chuyển dịch kép

double distribution sự phân bố đôi (*sự phân bố sản phẩm thu được từ sự chiết hai dòng ngược nhau, sơ đồ trong đó mỗi một trong hai pha lỏng được truyền đồng thời và liên tục ở các hướng ngược nhau qua dòng nối các bình tiếp xúc với nhau*)

double end fired furnace lò hai phòng đốt

double fired heater lò hai phòng đốt

double-flash evaporation sự bay hơi kép

double-fluid cell pin hai dịch

double formation sự thành tạo kép

double helical mixer máy trộn cánh khuấy chân vịt

double layer lớp kép

double linkage nối kép, liên kết kép, nối đôi, liên kết đôi

double nickel salt muối niken kép, *x* nickel ammonium sulfate

double-pass drier máy sấy kép (*khí nóng qua hai lần*)

double pipe condenser thiết bị ngưng hai ống đồng tâm

double-pipe exchanger thiết bị trao đổi ống kép, thiết bị trao đổi ống lồng (*thiết bị trao đổi nhiệt chất lỏng-chất lỏng được chế tạo bởi hai tiết diện ống đồng tâm, một chất lỏng (như chất làm lạnh) chảy vào không gian vòng giữa các ống và dòng kia (dòng chế hóa nóng) chảy vào ống trong*)

double pressing sự ép lọc hai lần

double refraction sự lưỡng chiết, sự khúc xạ kép

double replacement sự trao đổi kép; sự phân hủy kép

double-replacement reaction phản ứng thế kép (*phản ứng hóa học giữa các hợp chất trong đó các nguyên tố của các chất tham gia phản ứng kết hợp với nhau để tạo thành hai hợp chất khác nhau, mỗi một sản phẩm có một nguyên tố của một trong các chất tham gia phản ứng*)

double salt muối kép

double-solvent process phương pháp chiết hai dung môi

double staining sự sơn kép, sự nhuộm kép

double super phosphate supephosphat kép

double system hệ hai cấu tử

doublet cặp; vạch đôi; nhóm đôi

double-wall funnel phễu hai thành, phễu thành kép (*để lọc nóng*)

double water glass thủy tinh natri-kali silicat, thủy tinh nước natri-kali

doubling gấp đôi, sự tăng đôi, sự nhân đôi; sự tinh chế bằng nóng chảy; sự chưng cất nhiều lần

doubling roller trục lăn kép

doubly bonded được nối (bằng nối) đôi

doubly linked được nối (bằng nối) đôi, (*còn gọi là* doubly bonded)

doubly linked carbon nguyên tử cacbon nối đôi

dough hồ; bột nhão; keo cao su

dough fermentation sự lên men hồ

dough raising power sức nở của men

douglasite douglasit, $K_2FeCl_4.2H_2O$ (*quặng từ Stassfurt, Đức, thành viên của nhóm erytrosiderit*)

downdraft sức hút nước

downdraught sức hút nước

downdraught producer máy sinh khí ngược

downflow dòng hướng phía dưới

downflow fixed bed lớp xúc tác cố định có dòng nguyên liệu hướng dưới

down flow spout ống phun, ống xả (*cột chưng*)

down pipe ống phun, ống xả *(cột chưng)*

down run sự thổi ngược, sự thổi hơi nước ngược *(lò sinh khí than ướt)*

Down's cell bình điện phân Down *(bình thép bao gạch có bốn anot graphit nhô lên từ đáy có các catot ở dạng các hình trụ đồng tâm với các anot chứa chất điện phân 40% natri clorua (NaCl) và 60% canxi clorua ($CaCl_2$) ở 590°C, dùng để điều chế natri)*

Down's process quá trình Down *(phương pháp để sản xuất natri và clo từ natri clorua, kali clorua và florua được thêm vào natri clorua để giảm điểm nóng chảy, hỗn hợp nóng chảy được điện phân, có natri tạo thành ở catot và clo ở anot)*

downstream dòng (chảy) xuống *(phần dòng sản phẩm đã qua hệ, phần đó nằm sau thiết bị chế hóa riêng)*

down-stroke hydraulic press máy ép thủy lực áp lực trên

down-tank thùng chứa

dowse nhúng vào nước; tắt đèn

DP *x* degree of polymerization

2,4-DP *x* dichlorprop

DPG *x* diphenylguanidine

DPN *x* diphosphopyridine nucleotide

draft sức kéo; sức hút, sự thông gió

draft tube ống hút, ống thổi, ống thông gió

drain ống hút nước; dòng tháo //*đt* hút cạn

drainage hopper phễu thải; ống hút nước; rãnh tháo nước

drain cup phễu thải; ống hút nước; rãnh tháo nước

drainer lỗ thoát; ống hút nước; thiết bị tháo nước

drastic *tt* có tác dụng mạnh *(thuốc thử)*; có độ chuyển hóa cao *(về crackinh...)*

draught sức kéo; sức hút, sự thông gió

draught hood tủ hút

draw cupboard tủ hút

drawing of sample sự lấy mẫu

draw off pan đĩa lấy phần cất *(của cột chưng cất)*

draw off tray đĩa lấy phần cất *(của cột chưng cất)*

draw over chưng cất

draw plate oven lò đáy di động

dregginess lượng chứa các chất lắng

dreggy chất chứa các chất vẩn đục, các chất lắng

dregs cặn, chất lắng

drench làm mềm; nhúng, tẩm

dress điều chế; làm giàu (quặng); tách nước cái

dressing sự chuyển (quặng); sự hồ vải; sự thuộc da

dressing works nhà máy tuyển quặng; phân xưởng tuyển (quặng)

Drexel bottle bình Drexel, bình rửa khí

dribble nhỏ giọt

dribble blending trộn lẫn từng giọt

dribbled fuel nhiên liệu không bay hơi

dried (đã) làm khô, (đã) sấy khô

dried alum phèn nung

dried skimmed milk sữa bột không bơ

drier máy sấy; tủ sấy; chất làm khô

drifted theory lý thuyết đàn hồi

drip giọt; bộ thu hồi //*đt* nhỏ giọt

drip collector of lead chamber túi hứng phòng chì

drip condenser máy ngưng tụ tưới

drip cooler máy tưới làm lạnh

drip pan thiết bị thu giọt

drive out đẩy ra; làm vỡ ra

drop giọt; sự hụt, sự giảm; sự rơi // *đt* nhỏ giọt; hụt, giảm; rơi

droplet giọt con

droplet culture sự nuôi cấy giọt

drop of pressure sự giảm áp, sự sụt áp

dropper thiết bị nhỏ giọt; ống nhỏ giọt; bình nhỏ giọt

dropping giọt; sự nhỏ giọt

dropping bottle thiết bị nhỏ giọt; lọ nhỏ giọt

dropping cock khóa giọt

dropping electrode điện cực giọt

dropping funnel phễu giọt

dropping mercury cathode catot thủy ngân giọt

dropping-mercury electrode điện cực thủy ngân giọt (*điện cực gồm ống mao dẫn có lỗ khoan nhỏ trên nó áp suất thủy ngân không đổi được duy trì thủy ngân xuất hiện từ đỉnh mao dẫn ở tốc độ vài miligam/giây và hình thành giọt hình cầu rơi vào dung dịch*)

dropping point điểm chảy giọt (*nhiệt độ ở đó mỡ biến đổi từ trạng thái nửa rắn sang trạng thái lỏng ở điều kiện tiêu chuẩn*)

dropping vial thiết bị nhỏ giọt; bình nhỏ giọt

drop pipette pipet giọt

drop point điểm sương

drop reaction phản ứng giọt

drop time thời gian giọt *(thời gian sống của giọt)*

drop weight method phương pháp cân giọt

dropwise *tt* từng giọt

dropwise condensation sự ngưng tụ giọt

dross cặn; bã; phế liệu; xỉ, bọt, váng; phần nước cái nghèo nhất

dross coal than không kết dính

drossing oven lò điều chế chì oxit

drossy (thuộc) cặn, bã; (thuộc) phế liệu; (thuộc) xỉ, bọt, váng

drug dược liệu, dược phẩm; thuốc

druggist người bán thuốc ; dược sĩ, người làm thuốc

druggist rubber sunderies các chế phẩm cao su y tế

drug room phòng pha chế

drum built tyre lốp hình trống

drum cooler thiết bị làm lạnh hình trụ

drum drier máy sấy hình trụ

drum sifter rây hình trụ, sàng hình trụ

druse chùm tinh thể

dry *tt* khô; sấy, làm khô //*đt* sấy, làm khô, khô héo

dry acid axit khô (*axit axetic không có nước dùng để xử lý phân hủy bằng axit bề chứa dầu*)

dry-air pump bơm không khí khô

dry analysis sự phân tích khô

dry ashing sự tro hóa khô (*sự chuyển hóa hợp chất hữu cơ thành tro bằng buồng đốt hoặc lò nung*)

dry assay sự phân tích khô

dry assaying sự phân tích khô

dry basis theo khối lượng khô, theo chất khô

dry bed lớp khô, tầng khô (*cấu hình của các vật liệu hấp phụ rắn*)

dry blast sự thổi không khí

dry box hộp làm khô, hộp sấy (*bình hoặc phòng được làm đầy với argon hoặc đôi khi không khí khô hoặc không khí không có cacbon dioxit (CO_2) để tạo môi trường trơ ở đó thao tác thủ công các hóa chất hoạt hóa cao được tiến hành trong phòng thí nghiệm*)

dry-box process quá trình hộp sấy (*sự cho các khí lò luyện cốc hoặc các khí công nghiệp khác qua hộp chứa các khay sắt oxit bọc bằng các phoi bào gỗ hoặc vật liệu đỡ khác để mà tách hydro sulfua*)

dry-chemical fire extinguisher bình chữa cháy (bằng) hóa chất khô (*bột khô*

chứa chủ yếu natri bicacbonat để dập lửa nhỏ, đặc biệt là lửa điện)

dry cleaner's naphtha naphta làm sạch khô

dry cleaner's solvent dung môi làm sạch khô

dry cleaning sự làm sạch hóa học

dry coal than lửa dài, than khô

dry colour sơn khô, chất màu khô

dry colouring sự sơn khô

dry concentration sự làm giàu khô

dry condenser thiết bị ngưng tụ khô

dry cooling (sự) làm lạnh bằng axit cacbonic rắn *(tuyết cacbonic)*; sự dập tắt khô *(cốc)*

dry crushing sự nghiền khô

dry-distillation sự chưng cất khô (*quá trình ở đó chất rắn được đun nóng không có mặt chất lỏng để giải phóng hơi hoặc chất lỏng khỏi chất rắn, ví dụ như đun nóng hydrat để tạo thành muối khan*)

dryer máy sấy; tủ sấy; chất làm khô, *x* drier

dry ether ete khan

dry film lubrication sự bôi trơn khô

dry filter cái lọc khô; thiết bị lọc khô

dry finish sự hồ (vải) khô; sự đánh bóng (da) khô

dry gas khí được sấy khô; khí khô *(không chứa xăng)*

dry gas fuel nhiên liệu khí hóa lỏng

dry gas purification sự làm sạch khí khô

dry gas purifier máy làm sạch khí khô

dry grinder máy nghiền khô

dry heat vulcanization sự lưu hóa (bằng) không khí nóng

dry ice băng khô (*cacbon đioxit ở thể rắn, thường tạo thành khối được dùng như chất làm lạnh*)

drying sự sấy, sự làm khô (*sự vận hành trong đó chất lỏng thường là nước được tách từ chất rắn ẩm trong thiết bị sấy; quá trình oxy hóa bằng chất lỏng như dầu lanh chuyển hóa thành màng chất rắn*)

drying agent chất làm khô (*chất hóa học tan hoặc không tan có ái lực mạnh với nước mà nó sẽ thấm chiết nước từ nhiều chất liệu lỏng khác, các hóa chất tan là canxi clorua và glyxerol và hóa chất không tan là bauxit và keo silic oxit, còn gọi là* desiccant)

drying bottle bình làm khô

drying by distillation sự làm khô bằng chưng cất đẳng phí

drying by reagents sự làm khô hóa học; sự làm khô bằng các chất phản ứng

drying cabinet tủ sấy

drying chamber buồng sấy

drying conditions chế độ sấy

drying stove lò sấy

dry kiln tủ làm khô, tủ sấy

dry liming sự làm trong bằng phương pháp khô *(tinh chế đường)*

dry lute chất chắn khô, chất chắn bằng cát

dry matter chất khô

dry ore quặng khô

dry point điểm khô, điểm chưng cuối (*nhiệt độ ở đó giọt chất lỏng cuối cùng bay hơi khỏi đáy bình*)

dry powder generator máy làm bột khô

dry quenching sự dập tắt khô *(cốc)*

dry reaction phản ứng khô

dry refluxing sự hồi lưu khô

dry screening sự sàng khô

dry spot vết khô; chỗ khuyết (*diện tích hở của màng bề mặt không đầy đủ của chất dẻo lớp mỏng; tiết diện của thủy tinh lớp mỏng ở đó lớp trung gian và thủy tinh không liên kết được*)

dry strength độ bền khô

dry test gas-meter đồng hồ khí khô

dry trimming sự hồi lưu khô

dualayer distillate process quá trình chưng cất Dualayer (*quá trình để tách các hợp chất mercaptan và các hợp chất bão hòa oxy khỏi các dầu nhiên liệu cất, xử lý với dung dịch Dualayer ăn da đậm đặc và điện kết tủa các tạp chất*)

Dualayer solution dung dịch Dualayer (*dung dịch natri hoặc natri hydroxit đậm đặc chứa chất hòa tan, được dùng trong quá trình chưng cất* Dualayer)

dual-gravity valve van trọng lực kép (*van vận hành nổi thao tác trên bề mặt phân cách giữa hai chất lỏng có tỷ trọng khác nhau không trộn lẫn được*)

dubbi(g) nước dầu, dầu thuộc (da)

Dubbs cracking crackinh Dubbs (*quá trình crackinh pha chất lỏng liên tục*)

duct ống; máng; rãnh; mương

ductile *tt* kéo dài được; rèn được; dẻo

ductile iron sắt rèn được

ductileness tính kéo dài được, tính rèn được

ductility tính kéo dài được, tính rèn được

ductilometer giãn kế

duct thermostat máy điều nhiệt (kiểu) ống

duff than cám, bột than; mùn đất

dufrenoysite dufrenoysit, $Pb_2As_2S_5$ (*khoáng vật đơn tà, màu xám chì đến xám thép gồm chì, arsen sulfua*)

duftite đuftit, $PbCu(AsO_4)(OH)$ (*khoáng vật tà phương gồm chì và đồng arsenat bazơ*)

Duhring's rule quy tắc Duhring (*quy tắc theo đó đồ thị nhiệt độ ở đó chất lỏng gây ra áp suất hơi riêng rẽ phụ thuộc vào nhiệt độ mà ở đó chất lỏng chuẩn tương tự gây ra cùng áp suất hơi sẽ tạo ra đường thẳng hoặc gần thẳng*)

Dukler theory lý thuyết Dukler (*hệ thức phân bố tốc độ và nhiệt độ trong các màng mỏng trên các vách đứng, dùng để tính độ nhớt xoáy và độ dẫn nhiệt gần giới hạn chất rắn*)

dulcification sự làm bớt, sự làm dịu

dulcify làm bớt, làm dịu

dulcitol đulxitol, $C_6H_8(OH)_6$ (*đường có vị hơi ngọt, bột kết tinh trắng, nóng chảy ở 188,5°C, tan trong nước nóng, dùng trong y học và vi khuẩn học*)

dulcose đulcoza, *x* dulcitol

dull fiber sợi mờ

Dumas method phương pháp Dumas (*phương pháp để xác định nitơ trong các chất hữu cơ bằng đốt cháy chất*)

dumb bell sample mẫu hình quả tạ

dummy mô hình, mẫu giả định

dumontite đumontit, $Pb_2(UO_2)_3(PO_4)_2(OH)_4 \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật tà phương, màu vàng gồm chì và urani phosphat bazơ ngậm nước, tồn tại ở dạng tinh thể*)

dumortierite đumortierit, $Al_8BSi_3O_{19}(OH)$ (*khoáng vật màu hồng, xanh lục, xanh da trời hoặc tím kết tinh ở hệ tà phương, được khai thác để sản xuất sứ loại cao cấp*)

dump bãi thải *//đt* đổ, trút xuống

dumping (sự) chất đống

dundasite đunđasit, $PbAl_2(CO_3)_2(OH)_4 \cdot 2H_2O$ (*khoáng vật màu trắng gồm chì, nhôm carbonat bazơ ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối kết hình cầu*)

dung phân (súc vật); phân bón; nước thuộc da

dung bate dịch hóa mềm *(thuộc da)*

dung bath dịch hóa mềm *(thuộc da)*

dung salt natri hydroarsenat, Na_2HAsO_4

duplex grate producer máy phát khí (có) ống thổi kép

duplexite duplexit, $Ca_4BeAl_2Si_9O_{24}(OH)_2$ (*khoáng vật dạng sợi trắng gồm beryli, canxi aluminosilicat chứa nước, còn*

gọi là bavenite)

duplicate measurement phép đo gấp đôi (*phép đo thêm trên cùng một mẫu của chất để xác định độ sai lệch trong phép đo*)

duplicate sample mẫu sao lại (*mẫu thứ hai được chọn ngẫu nhiên từ chất được phân tích để xác định độ sai lệch của mẫu*)

duplicate stained được nhuộm kép

duplication method phương pháp so màu

durability of catalyst thời gian hữu hiệu của chất xúc tác

durangite đurangit, $NaAlF(AsO_4)$ (*khoáng vật đơn tà, màu da cam đỏ chứa natri và nhôm floarsenat, xuất hiện ở dạng tinh thể*)

duranol colours thuốc nhuộm đuranon

durene đuren, $C_6H_2(CH_3)_4$ (*tinh thể không màu có mùi long não, sôi ở 190°C, tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, dùng làm hóa chất trung gian, còn gọi là* durol)

durol đurol, *x* durene

durometer cứng kế, máy đo độ cứng

dussertite đusertit, $BaFe_3(AsO_4)_2(OH)_5$ (*khoáng vật gồm bari và sắt arsenat bazơ*)

dust bụi; bột trừ sâu

dust catcher thiết bị hút bụi

dust chamber phòng bụi

dust collector thiết bị góp bụi, máy hút bụi

dust condensing flue ống lắng bụi

duster máy hút bụi

dust filter cái lọc bụi, thiết bị lọc bụi

dustless carbon black mồ hóng hạt

dust separation sự lắng bụi, sự loại bụi

dust settling chamber phòng lắng bụi

dusty fuel nhiên liệu bột

Dutch liquid chất lỏng Dutch, *x* ethylene chloride

Dutch process quá trình Dutch (*quá trình để sản xuất chì trắng*)

Dy *x* dysprosium

dyad *tt* có hóa trị hai

dye thuốc nhuộm (*chất nhuộm màu phân chia nhiều hay ít màu vĩnh cửu cho các chất khác, còn gọi là* dyestuff)

dye fastness độ bền màu của thuốc nhuộm

dye fixing sự cắn màu thuốc nhuộm

dye house xưởng nhuộm

dyeing sự nhuộm (*sử dụng các tác nhân tạo màu cho vật liệu, thường là dạng sợi hoặc màng để tạo ra độ vĩnh cửu màu theo yêu cầu*)

dyeing assistant phụ gia nhuộm (*chất thêm vào chậu nhuộm để khống chế hoặc thúc đẩy tác dụng của thuốc nhuộm hàng dệt như natri sulfat*)

dyeing liquor dịch nhuộm

dyeing paste kem nhuộm, thuốc nhuộm (dạng) kem

dyestuff thuốc nhuộm, *x* dye

dynamic(al) (thuộc) động lực

dynamic equilibrium cân bằng động

dynamic isomerism hiện tượng hỗ biến động, hiện tượng tautome động

dynamic pressure áp suất động

dynamic reversibility sự thuận nghịch động

dynamics động lực học

dynamometer lực kế

dypnone đipnon, $C_6H_5COCHC(CH_3)C_6H_5$ (*chất lỏng sáng, nóng chảy ở 246°C và 50 mmHg, dùng làm chất dẻo hóa, chất nền thơm và trong các lớp phủ bền sáng*)

dysanalyte đesanalyt (*loại khoáng perovoskit trong đó Nb^{5+} thay cho Ti^{3+} và Na^+ thay cho Ca^+ trong công thức $Ca(TiO_3)$*)

Dyson notation ký hiệu Dyson (*hệ thống ký hiệu để biểu diễn các hóa chất hữu cơ*

do G. Malcolm Dyson phát triển, hợp chất được mô tả trên một dòng các ký hiệu được dùng cho các nguyên tố hóa học kể cả các nhóm chức và các hệ vòng khác nhau, ví dụ như rượu metyl là C.Q và phenol là B6.Q)

dysprosia đysprosi oxit, Dy_2O_3

dysprosium đysprosi, Dy *(nguyên tố kim loại đất hiếm số 66, nguyên tử lượng 162,5)*

dystectic mixture hỗn hợp khó nóng chảy

dystectics hỗn hợp khó nóng chảy

dystetic mixture hỗn hợp khó nóng chảy *(hỗn hợp của hai hay nhiều chất có điểm nóng chảy có thể là cao nhất của toàn bộ hỗn hợp của các chất đó)*

E

eagla vitriol hỗn hợp sắt đồng sulfat

earlandite earlandit, $Ca_3(C_6H_5O_7)_2 \cdot 4H_2O$ *(khoáng vật chứa canxi xitrat ngậm nước, tìm thấy trong trầm tích ở biển Weddell)*

early enzyme enzym sớm *(enzym được tổng hợp trong tế bào vi khuẩn dưới sự điều khiển của thể thực khuẩn xâm chiếm)*

early strength cement xi măng chóng rắn

earth alkali metal kim loại kìm thổ

earth burner lò nung đất sét (tẩy trắng)

earth burning sự nung đất sét (tẩy trắng)

earth colour màu đất; màu khoáng

earthenware đồ gốm, đồ sành // (thuộc) gốm, sành

earthenware clay đất sét gốm

earth metals kim loại kiềm thổ

earthnut oil dầu lạc

earth oil dầu mỏ

earthy cobalt quặng coban

earthy element nguyên tố kiềm thổ

earthy peat than bùn

easin easin, $C_{20}H_6O_5I_4Na_2$ *(muối natri của tetratodoflorescein, bột màu nâu, không tan trong nước, dùng làm thuốc nhuộm và chất chỉ thị pH (ion hydro) ở pH 2,0, còn gọi là* iodocasin, sodium tetrafluorescein)

East-Indian geranium oil dầu lá cọ

East-Indian melissa oil tinh dầu sả

East-Indian verbena oil tinh dầu sả

eastonite eastonit, $K_2Mg_5AlSi_5Al_3O_{20}(OH)_4$ *(khoáng vật gồm kali, magie và nhôm silicat bazơ, là thành viên của hệ biotit)*

eating quality giá trị dinh dưỡng, giá trị thực phẩm

eat into ăn mòn

eau-de-Javel nước Javel *(dung dịch natri hypoclorit)*

eau-de-Labarraque nước Labarraque, nước Javen *(dung dịch natri hypoclorit)*

ebonite ebonit

ebonite accumulator box vỏ acquy ebonit

ebonite dust bụi ebonit

ebullience sự sôi; sự kích thích

ebulliency sự sôi; sự kích thích

ebullient *tt* sôi; đang sôi

ebulliometer sôi kế

ebulliometry phép nghiệm sôi

ebullioscope máy nghiệm sôi

ebullioscopic (thuộc) phép nghiệm sôi

ebullioscopic constant hằng số nghiệm sôi

ebullioscopic equation phương trình nghiệm sôi

ebullioscopic method phương pháp nghiệm sôi

ebullioscopic solvent dung môi nghiệm sôi

ebullioscopy phép nghiệm sôi

ebullition sự sôi (mạnh)

ecdemite ecđemit, $Pb_6As_2O_7Cl_4$ *(khoáng vật hệ tứ giác gồm chì và arsen oxyclorua, xuất hiện như các lớp phủ của các tinh thể hình ống nhỏ và khối dạng phiến thô)*

ecdysone ecđyson *(hormon làm rụng lông sâu bọ)*

ecgonine ecgonin, $C_9H_{15}NO_3$ *(alkaloit thu được ở dạng tinh thể bằng thủy phân cocain)*

echinomycin echinomyxin, $C_{50}H_{60}O_{12}N_{12}S_2$ *(thuốc kháng sinh polypeptit độc tạo ra bởi loại Streptomyces)*

echinopsine echinopsin, $C_{10}H_9O$ *(alkaloit thu được từ loài Echinops, kết tinh như những tinh thể hình kim từ dung dịch benzen, nóng chảy ở 125°C, tác dụng sinh lý học giống brucin và strychnin)*

eckermannite eckermanit, $Na_3(Mg,Li)_4(Al,Fe)Si_8O_{22}(OH,F)_2$ *(khoáng vật của nhóm amphibol gồm magie, lithi, sắt và flo)*

econometer cacbonnic kế lò

economic mineral khoáng vật kinh tế *(khoáng vật có giá trị thương mại)*

economizer bộ phận tiết kiệm nhiệt; bộ tiết kiệm dầu

eddy sự chuyển động xoáy, sự cuốn xoáy *//tt* xoáy

eddy current dòng xoáy

eddy diffusion sự khuếch tán xoáy

Edeleanu process quá trình Edeleanu *(quá trình tách các hợp chất của lưu huỳnh khỏi các phần cất dầu mỏ bằng phương pháp chiết dùng lưu huỳnh đioxit lỏng hoặc lưu huỳnh đioxit lỏng và benzen)*

Edeleanu refining process sự làm sạch bằng lưu huỳnh đioxit lỏng *(dầu mỏ)*

edetate eđetat *(muối và este của axit etylendiamintetraaxetic)*

edetic acid axit eđetic, *x* ethylenediamintetraacetic acid.

edge bờ, cạnh; mép, gờ

edge-bridging ligand phối tử cầu nối cạnh *(phối tử tạo thành cầu nối qua một cạnh của khối đa diện của cấu trúc trùm kim loại)*

edge filter cái lọc dòng

edibitity tính ăn được

edible (thuộc) ăn được; thực phẩm

edingtonite eđingtonit, $BaAl_2Si_3O_{10}\cdot 4H_2O$ *(khoáng vật zeolit màu xám, tạo thành tinh thể hình thoi, đôi khi chứa một lượng lớn canxi)*

Edison storage battery acquy sắt-niken

EDTA *x* ethylenediaminetetraacetic acid

EDTC *x S*-ethyl *-N-N*-dipropylthiocarbamate

educe tách ra, rút ra, lấy ra

eduction sự tách ra, sự rút ra, sự lấy ra

eduction pipe ống thoát, ống xả

eduction valve van thoát

eductor máy phun

edulcorant chất làm ngọt *//tt* làm ngọt

edulcorate làm cho ngọt

edulcoration sự làm ngọt

edulcorative *tt* làm ngọt

edulcorator chất làm ngọt

effective *tt* hữu hiệu, hiệu lực, hiệu quả

effective atomic number số nguyên tử hữu hiệu

effective atomic radius bán kính nguyên tử hữu hiệu

effective capacity dung lượng hữu hiệu; công suất hữu hiệu

effective concentration nồng độ hữu hiệu

effective efficiency hiệu suất

effective enthalpy entanpy hữu hiệu

effective force lực hữu hiệu

effective mass khối lượng hữu hiệu

effectiveness tính hiệu lực, tính hữu hiệu

effective nuclear charge điện tích hạt nhân hữu hiệu

effective permeability tính thấm hữu hiệu *(tính thấm quan sát được biểu hiện bằng chất xốp với một pha chất lỏng khi có tương tác lý học giữa pha này với các pha chất lỏng khác tham dự)*

effective pressure áp suất hữu hiệu

effective quantum number số lượng tử hữu hiệu

effective size of grain kích thước hạt hữu hiệu

effective surface diện tích hữu hiệu, bề mặt hữu hiệu

effective value giá trị có ích

effective viscosity độ nhớt hữu hiệu

effector chất tác động *(chất hoạt hóa của enzym chuyển hoạt tính)*

effervesce sủi bong bóng, sủi bọt; tách khí mạnh

effervescence sự sủi bong bóng, sự sủi bọt; sự tách khí mạnh

effervescent *tt* sủi bong bóng, sủi bọt; tách khí mạnh

effervescent baverages thức uống sủi bọt

effervescent mixture hỗn hợp sủi bọt

effervescent potassium citrate kali limonat sủi bọt

effervescent salt muối sủi bọt

effervescive *tt* sủi bong bóng, sủi bọt; tách khí mạnh

efffect tác dụng, tác động, ảnh hưởng; hiệu ứng, hiệu lực, hiệu quả

efficacy tính hiệu lực, tính hữu hiệu

efficiency hiệu quả, hiệu lực; hiệu suất, năng suất; hệ số tác dụng, hệ số có ích

efficiency curve đường cong hiệu suất

efficient *tt* có hiệu quả, có hiệu lực; có hiệu suất cao; có năng suất cao

effloresce lên hoa; phong hóa

efflorescence sự lên hoa; sự phong hóa

efflorescent *tt* lên hoa; phong hóa

effluence sự phát ra, sự tuôn ra *(ánh sáng, điện, nước...)*; sự chảy đi *(chất lỏng, chất khí)*

effluent dòng chảy // *tt* chảy đi

effluents nước tháo, nước thải

effluvium sự chảy lan

efflux sự chảy thoát

efflux coefficient hệ số chảy thoát

effluxion sự chảy thoát

efflux viscosimeter nhớt kế chảy

effuse sự chảy đi // *đt* chảy ra, trào ra; xông *(mùi)*

effusiometer khuếch tán kế

effusion sự phóng lưu *(sự chuyển động của khí qua lỗ nhỏ so với khoảng cách trung bình mà các phân tử khí di chuyển giữa các va chạm)*

effusion method phương pháp ép thoát

effusive *tt* chảy tràn

effusiveness tính chảy tràn

EGA *x* evolved gas analysis

egg trứng; máy nâng axit; bom, mìn, ngư lôi

egg albumen lòng trắng trứng

egg yellow lòng đỏ trứng

egress sự ra; lỗ ra, đường ra

EGT *x* ethylene glycol bis(trichloroacetate)

egueite egueit, $CaFe_{14}(PO_4)_{10}(OH)_{14}\cdot 12H_2O$ *(khoáng vật màu nâu nhạt-vàng gồm canxi và sắt phosphat bazơ ngậm nước ở dạng hạt nhỏ)*

Ehrlich's reagent thuốc thử Ehrlich, $(CH_3)_2NC_6H_4CHO$ *(tinh thể hình lá hoặc dạng hạt, tan trong rất nhiều dung môi hữu cơ, nóng chảy ở 74°C, dùng trong điều chế thuốc nhuộm, thuốc thử của arophenamin, axit antranilic, antipyrin, indol, skatol và tác nhân phân biệt giữa bệnh tinh hồng nhiệt thật và sự phát ban*

huyết thanh)

eicosane eicosan, $C_{20}H_{42}$ *(hỗn hợp hydrocacbon bão hòa chủ yếu là dãy thẳng trung bình 20 cacbon trong dãy, dùng làm chất bôi trơn và chất làm dẻo hóa)*

eicosanoic acid axit eicosanoic, $CH_3(CH_2)_{18}COOH$ *(axit béo bão hòa, kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 75,4°C, thành phần của bơ, còn gọi là* arachic acid, arachidic acid)

eicosyl (gốc) eicosyl, $C_{20}H_{41}-$

eigen *tt* đặc trưng, cơ bản, riêng

eigenfunction hàm số đặc trưng, hàm số cơ bản, hàm số riêng

eigenstate trạng thái đặc trưng, trạng thái cơ bản, trạng thái riêng

eigenvalue giá trị đặc trưng, giá trị cơ bản, giá trị riêng

eighteen(-membered) ring vòng mười tám cạnh

eight(-membered) ring vòng tám cạnh

einstein einstein *(đơn vị quang hóa)*

Einchluss thermometer nhiệt kế Einchluss *(nhiệt kế đầy chất lỏng, bằng thủy tinh, khoảng nhiệt độ từ -201 đến +360°C, dùng cho công việc thí nghiệm)*

einsteinium einsteini, Es *(nguyên tố phóng xạ tổng hợp số 99, được phát hiện ở dạng mảnh vụn của vụ nổ bom hydro năm 1952, hiện nay được chế tạo ở dạng xyclotron)*

Einstein's equation phương trình Einstein

ejaculation of flame sự phun lửa

ejecting press máy ép phun

ejection sự đẩy ra, sự phun; sự phun trào, sự phun xuất

ejector máy phun; bơm phun chân không

ejector air pump bơm phun

ejector condenser máy ngưng phun

ejector drier máy sấy phun

ejector jet pump bơm phun

ejector pump bơm phun

eka-cesium eka-xesi, *x* francium

eka-element nguyên tố eka

eka-iodine eka-iot, astatin

eka-tantalum ekatantan, protactini

elaeometer tỷ trọng kế dầu

elaidic acid axit elaiđic, $CH_3(CH_2)_7CHCH(CH_2)_7COOH$ *(đồng phân trans của axit béo chưa bão hòa, axit oleic, kết tinh ở dạng hình lá không màu, nóng chảy ở 44°C, sôi ở 288°C (100mm Hg), không tan trong nước, tan trong rượu và ete, dùng trong chụp ảnh)*

elaidinization sự elaiđin hóa *(quá trình thay đổi dạng cis hình học của axit béo chưa bão hòa hoặc hợp chất liên quan với nó thành dạng trans tạo thành một oxit chống lại sự oxy hóa)*

elaidin reaction phản ứng elaiđin *(phép thử phân biệt các dầu chưa khô như olein với các dầu bán khô và dầu khô, axit nitơ chuyển hóa olein thành đồng phân rắn của nó trong khi các dầu lỏng khó tiếp xúc với axit nitơ làm đặc chậm và dầu làm khô như dầu tung trở nên cứng và có nhựa)*

elaiometer tỷ trọng kế dầu

elastase elastaza *(enzym tác dụng vào elastin để biến đổi hóa học và làm nó tan được)*

elastic *tt* đàn hồi, co giãn

elastic after-effect hiệu ứng đàn hồi sau

elastic band dây chun

elastic deformation sự biến dạng đàn hồi

elastic deformation limit giới hạn biến dạng đàn hồi

elastic elongation sự giãn dài

elastic extension sự giãn nở đàn hồi

elastic fiber sợi đàn hồi

elastic force lực đàn hồi

elastic hysteresis sự đàn trễ, hiện tượng đàn trễ
elasticity tính đàn hồi; độ đàn hồi
elasticity gauge đàn hồi kế, cái đo độ đàn hồi
elasticity of bulk tính đàn hồi thể tích
elasticity-test sự thử tính đàn hồi
elastic limit giới hạn đàn hồi
elastic modulus mođun đàn hồi
elastic quartz thạch anh đàn hồi
elastic resilience tính đàn hồi; khả năng đàn hồi
elastogel gel đàn hồi
elastomer thể đàn hồi; đàn hồi kế
elastoplastic chất đàn hồi; thể đàn hồi
elayl elayl ., *x* ethylene
elayl chloride elayl clorua, *x* ethylene chloride
elcosanoid elcosanoit *(thành viên của nhóm chất xuất hiện tự nhiên gồm các prostaglandin, tromboxan và leukotrien dẫn xuất từ các axit béo đa bất bão hòa, đặc biệt là axit arachidonic và các loại hoạt tính sinh hóa khác nhau)*
elective affinity ái lực chọn lọc
electric absorption sự hấp thụ điện
electric accumulator acquy (điện)
electrical dipole moment momen lưỡng cực
electrical duplet lưỡng cực cảm ứng
electrical endosmosis sự điện di
electric arc hồ quang (điện)
electric arc furnace lò hồ quang
electric arc reaction phản ứng hồ quang điện
electric capacity điện dung
electric cell pin (điện)
electric charge sự nạp điện, sự tích điện; điện tích
electric conductance độ dẫn điện
electric conductivity độ dẫn điện riêng
electric depolarization sự khử cực (điện)
electric detarring precipitator máy điện tách nhựa
electric displacement sự điện di, sự phân cực
electric double layer theory thuyết lớp điện kép
electric element pin điện
electric energy điện năng
electric equivalent đương lượng điện
electric field điện trrường
electric force of relaxation sức điện hồi phục
electric furnace lò điện
electric heater lò điện, bếp điện
electric hot plate bếp điện, lò sưởi điện
electric induction furnace lò cảm ứng điện
electric insulating sự cách điện
electric insulating oil dầu cách điện, dầu biến thế
electric oscillation sự dao động điện
electric osmosis sự điện thẩm
electric oven lò điện
electric pair bond liên kết cặp electron, liên kết cộng hóa trị
electric pipe precipitator máy lọc điện ống
electric porcelain sứ điện
electric potential điện thế, thế
electric precipitation sự điện kết tủa *(quá trình sử dụng trường điện để cải tiến sự tách thuốc thử hydrocacbon)*
electric precipitator máy lọc điện
electric pressure điện áp
electric reaction phản ứng điện
electric resistance điện trở
electric resistance furnace lò điện trở
electric resistance pyrometer cao nhiệt

kế điện trở, hỏa kế điện trở

electric resistance thermometer nhiệt kế điện trở

electric resistivity điện trở xuất

electric rod-curtain precipitator máy lọc điện cực màn

electric separator máy tách điện

electric switch oil dầu ngắt điện

electric tension điện áp, hiệu thế

electric tube furnace lò điện ống

electric valve van điện

electric vibrator máy rung điện

electric wave sóng điện

electric welding sự hàn điện

electric welding rod que hàn điện

electric work công điện

electride electrit *(thành viên của loại hợp chất ion trong đó anion được coi như electron)*

electrification sự nạp điện; sự điện khí hóa

electrified được truyền điện; sự nhiễm điện

electrify nạp điện; điện khí hóa

electrifying (sự) nhiễm điện

electrize nạp điện, điện khí hóa

electro-adsorption sự hấp phụ điện

electroaffinity ái lực điện hóa

electroanalysis sự phân tích điện

electrobalance cân điện *(cân vi lượng phân tích sử dụng cách cân điện từ, trọng lượng mẫu được cân bởi momen xoắn tạo ra bằng dòng điện ở cuộn dây trong trường từ, với momen xoắn tỷ lệ với dòng điện)*

electrobath bể mạ điện

electrocapillarity hiện tượng điện mao dẫn

electrocapillary curve đường cong điện mao dẫn

electrocarbonization sự điện luyện cốc

electrocatalysis sự điện xúc tác *(một trong các cơ chế nào đó sinh ra sự tăng tốc của các phản ứng bán pin ở các bề mặt điện cực)*

electrochemical action tác dụng điện hóa

electrochemical analysis sự phân tích điện hóa

electrochemical cell pin điện hóa *(sự kết hợp hai điện cực sắp xếp sao cho toàn bộ phản ứng oxy hóa-khử sinh ra lực điện động, bao gồm các pin khô, pin ướt, pin tiêu chuẩn, pin nhiên liệu, pin chất điện ly rắn và pin dự trữ)*

electrochemical effect hiệu ứng điện hóa *(sự chuyển hóa hóa chất thành năng lượng điện như trong các pin điện hóa hoặc các quá trình thuận nghịch dùng để sản xuất nhôm, magie và brom nguyên tố từ các hợp chất của các nguyên tố đó)*

electrochemical emf sức điện động điện hóa, sđđ điện hóa *(lực điện sinh ra bằng phương pháp tác dụng hóa học trong pin sản xuất (như các bộ pin khô) hoặc bằng phương pháp tự nhiên (phản ứng điện))*

electrochemical equilibium cân bằng điện hóa

electrochemical equivalent đương lượng điện hóa *(trọng lượng tính bằng gam của chất được tạo ra hoặc tiêu thụ bằng điện phân với hiệu suất dòng điện 100% trong khi điện lượng bằng 1 faraday (96487,0±1,6 culông))*

electrochemical industry công nghiệp điện hóa

electrochemical oxidation sự oxy hóa điện hóa

electrochemical potential thế điện hóa *(hiệu điện thế tồn tại khi hai điện cực khác nhau được nối qua mạch dẫn ngoài và hai điện cực được đặt vào dung dịch sao cho các phản ứng điện hóa xảy ra)*

electrochemical process quá trình điện hóa *(sự biến đổi hóa học kèm theo dòng*

điện đi qua, đặc biệt dùng trong điều chế số lượng quan trọng về thương mại của một số hóa chất; sự biến đổi dự trữ trong đó phản ứng hóa học được dùng như một nguồn năng lượng để sinh ra dòng điện như trong bộ pin)

electrochemical reaction phản ứng điện hóa

electrochemical reduction sự khử điện hóa

electrochemical reduction cell pin khử điện hóa *(thành phần catot của pin điện hóa ở đó sự khử hóa học xảy ra (trong khi ở anot sự oxy hóa hóa học xảy ra))*

electrochemical series dãy điện hóa *(dãy ở đó các kim loại và các chất khác được ghi theo thứ tự hoạt tính hóa học hoặc các thế điện cực, chất hoạt hóa nhất ở đầu và kém nhất ở cuối dãy, còn gọi là* electromotive series)

electrochemical techniques các kỹ thuật điện hóa *(phương pháp thực nghiệm triển khai để nghiên cứu hiện tượng lý học và hóa học kết hợp với sự dịch chuyển điện tử ở bề mặt phân cách giữa điện cực và dung dịch)*

electrochemiluminescence hiện tượng phát quang điện hóa *(sự phát ánh sáng sinh ra bằng phản ứng điện hóa, còn gọi là* electrogenerated chemiluminescence)

electrochemistry điện hóa học *(ngành hóa học có liên quan với các biến đổi hóa học cùng với dòng điện đi qua hoặc với các quá trình thuận nghịch, ở đó phản ứng hóa học được dùng để sản xuất dòng điện)*

electrochromatography phép điện sắc ký *(loại sắc ký áp dụng điện thế để tạo ra vi sai điện, còn gọi là* electropherography)

electrocorrosion sự ăn mòn điện hóa

electrocratic (thuộc) đẩy do điện, electrocratic *(đề cập đến lực đẩy bởi các màng xà phòng và các chất keo khác trong dung dịch, như lực đẩy liên quan đến sự góp phần thẩm thấu mạnh nhưng được điều khiển ở mức độ cao bởi các lực điện)*

electrocyclic reaction phản ứng điện vòng *(sự chuyển hóa lẫn nhau của hệ thống chứa n điện tử π và các phân tử vòng chứa (n-2) điện tử π được hình thành bằng nối các đầu cuối của phân tử thẳng)*

electrode điện cực

electrode carbon than điện cực

electrode consumption sự mòn điện cực, sự hòa tan điện cực

electrode efficiency hiệu suất điện cực *(tỷ số của lượng kim loại thực sự lắng ở bình điện phân với lượng lắng lý thuyết của bình điện phân đó)*

electrodeless *tt* không điện cực

electrodeposit chất lắng điện phân; lớp lắng điện phân // *đt* kết tủa điện phân

electrodeposition sự kết tủa điện cực, sự điện kết tủa

electrodeposition analysis sự phân tích kết tủa điện *(kỹ thuật điện phân tích trong đó nguyên tố được lắng định lượng ở một điện cực)*

electrodeposition of rubber sự điện lắng cao su

electrode potential thế điện cực

electrode process quá trình điện cực

electrode reaction phản ứng điện cực

electrode separation khoảng cách điện cực

electrodialyser thiết bị điện thẩm tách *(dụng cụ dùng để tiến hành điện thẩm tách)*

electrodialysis phép điện thẩm tách *(sự thẩm tách được tiến hành nhờ lực điện động tác dụng vào các điện cực liền kề*

với hai mặt của màng)

electrodispersing (sự) điện phân tán

electrodispersion sự điện phân tán

electrodynamics điện động lực học

electroendosmosis sự điện di

electroforming (sự) đúc điện

electrogalvanizing (sự) mạ điện

electrographic analysis sự phân tích điện ký

electrography phương pháp điện ký

electrogravimetry phép đo điện-trọng lượng *(sự phân tích điện kết tủa trong đó lượng kim loại kết tủa có thể được xác định bằng cân điện cực thích hợp trước và sau khi kết tủa)*

electrohydraulic effect hiệu ứng thủy điện *(sự sinh sóng va chạm và loại chất hoạt hóa cao trong chất lỏng do tác dụng của các xung điện rất ngắn nhưng mạnh)*

electroinduction sự cảm ứng điện

electrokinetic phenomena hiện tượng điện động *(hiện tượng liên quan tới sự chuyển động của các hạt tích điện qua môi trường liên tục hoặc với sự chuyển động của môi trường liên tục qua bề mặt tích điện)*

electrokinetic potential thế điện động

electrokinetics điện động học

electroluminescene hiện tượng điện phát quang *(sự phát ánh sáng không phải do riêng tác dụng nung nóng mà do tác dụng của trường điện tới chất, thường là chất rắn)*

electroluminescent phosphor chất lân quang điện phát quang *(bột kẽm sulfua với một lượng nhỏ của đồng và mangan phát sáng khi lơ lửng ở chất cách điện trong trường điện xoay chiều mạnh, còn gọi là* electroluminor)

electroluminor chất lân quang điện phát quang, *x* electroluminescent phosphor

electrolyser máy điện phân; bình điện phân

electrolysis sự điện phân *(phương pháp mà các phản ứng hóa học được thực hiện bằng cách cho dòng điện qua dung dịch của chất điện phân hoặc qua muối nóng chảy)*

electrolysis bath bể điện phân

electrolyte chất điện phân *(hợp chất hóa học mà khi nóng chảy hoặc hòa tan trong một số dung môi, thường là nước, sẽ dẫn điện)*

electrolyte acid axit điện phân, *x* sulfuric acid

electrolytic *tt* điện phân, điện ly

electrolytical *tt* điện phân, điện ly

electrolytic analysis sự phân tích điện phân *(kỹ thuật điện hóa cơ bản cho sự phân tích định lượng dung dịch dẫn, chứa chất oxy hóa và chất khử, phép đo dựa vào trọng lượng của chất phủ ở điện cực)*

electrolytic apparatus máy điện phân

electrolytic assay phép thử điện phân *(vàng)*

electrolytic bleaching sự tẩy màu điện phân

electrolytic caustic soda xút điện phân

electrolytic cell bình điện phân *(bình gồm các điện cực nhúng trong dung dịch chất điện phân để tiến hành điện phân)*

electrolytic chlorine clo điện phân

electrolytic clearning sự tinh chế điện phân

electrolytic conductance điện dẫn điện phân *(sự truyền điện tích bằng các hạt tích điện (gọi là ion) cỡ nguyên tử hoặc lớn hơn do có sự chênh lệch điện áp)*

electrolytic conduction sự dẫn điện ly

electrolytic conductivity độ dẫn điện điện phân *(độ dẫn điện của chất trong đó sự truyền điện tích, do sự chênh lệch của điện thế, là nhờ các hạt cỡ nguyên tử hoặc*

lớn hơn)

electrolytic conductor chất dẫn điện ly

electrolytic copper đồng điện phân *(đồng kim loại được tạo ra bởi sự kết tủa điện hóa từ chất điện ly chứa ion đồng)*

electrolytic deposition sự kết tủa điện phân

electrolytic dissociation sự điện phân ly *(sự ion hóa của hợp chất trong dung dịch)*

electrolytic dissociation constant hằng số điện ly

electrolytic dissociation equilibrium cân bằng điện ly

electrolytic gas khí điện phân

electrolytic mercaptan process quá trình mercaptan điện ly *(quá trình ở đó dung dịch nước ăn da được dùng để chiết mercaptan từ các dòng tinh chế)*

electrolytic migration sự dịch chuyển điện ly *(các chuyển động của ion trong chất lỏng dưới tác dụng của trường điện)*

electrolytic oxidation sự oxy hóa điện phân

electrolytic polarization sự phân cực điện ly *(sự tồn tại hiệu điện thế nhỏ nhất cần để tạo dòng ổn định chảy qua bình điện phân do các sản phẩm điện ly có khuynh hướng kết hợp lại)*

electrolytic potential thế điện ly *(hiệu điện thế giữa điện cực và chất điện ly kề trực tiếp, được biểu diễn theo hiệu thế của một điện cực chuẩn nào đó)*

electrolytic precipication sự kết tủa điện phân

electrolytic process quá trình điện ly *(quá trình điện hóa liên quan đến các nguyên lý của sự điện phân, đặc biệt liên quan đến sự tách và kết tủa các kim loại)*

electrolytic rectifier máy chỉnh lưu điện phân

electrolytic reduction sự khử điện phân

electrolytic refining sự tinh chế điện phân

electrolytic separations sự tách điện phân *(sự tách đồng vị bằng điện phân căn cứ vào tốc độ khác nhau của sự phóng điện ở điện cực của các ion của các đồng vị khác nhau)*

electrolytic solution dung dịch điện phân *(dung dịch tạo thành giữa dung môi và chất tan phân ly thành ion được, dung dịch dẫn điện, và các ion có thể được tách khỏi dung dịch bằng kết tủa ở điện cực tích điện)*

electrolytic solution pressure áp lực điện ly *(trong dung dịch)*

electrolytic synthesis sự tổng hợp điện phân

electrolytic tension thế điện phân

electrolytic titration sự chuẩn độ điện thế

electrolyzable *tt* điện phân được

electrolyze điện phân

electrolyzing (sự) điện phân

electromagnet nam châm điện

electromagnetic (thuộc) điện từ

electromagnetic field điện từ trường

electromagnetic separation sự tách điện từ

electromagnetic separator máy tách điện từ

electromagnetism điện từ học

electromer chất đồng phân điện tử

electromeric change sự biến đổi đồng phân điện tử

electromeric form dạng đồng phân điện tử

electromeric migration sự di chuyển đồng phân điện tử

electromerism hiện tượng đồng phân điện tử

electromerization sự đồng phân điện tử hóa

electrometallurgy điện luyện kim học

electrometer tĩnh điện kế

electrometric analysis sự phân tích điện

electrometric titration sự chuẩn độ điện thế

electrometry phép đo điện lượng

electromigration sự điện chuyển, sự chuyển dịch trong điện trường *(quá trình dùng để tách các đồng vị hoặc các ion bởi sự chênh lệch độ linh động ion của chúng trong trường điện)*

electromotance lực điện động, *x* electromotive force

electromotive equilibium cân bằng điện động

electromotive force lực điện động, sức điện động *(chênh lệch điện thế tồn tại giữa hai cực khác nhau nhúng vào cùng chất điện ly hoặc nối theo cách khác bằng các vật dẫn ion; hợp lực của thế điện cực tương đối của hai điện cực không giống nhau ở đó các phản ứng điện hóa xảy ra, còn gọi là* electromotance, *viết tắt* emf)

electromotive series dãy điện động, *x* electrochemical series

electromotor động cơ điện

electron electron, điện tử

electron acceptor chất nhận điện tử, axepto điện tử *(nguyên tử hoặc một phần của phân tử nối bằng liên kết cộng hóa trị với chất cho điện tử, còn gọi là* electrophile)

electron affinity ái lực electron

electronating agent chất khử

electronation sự khử

electronation reaction phản ứng trao đổi electron, phản ứng oxy hóa khử

electron atmosphere mây điện tử

electron attracting group nhóm hút electron

electron binding energy năng lượng liên kết electron

electron-capture detector thiết bị dò điện tử *(thiết bị dò sắc ký cực nhạy vốn là sự cải tiến của dò ion hóa argon, có các điều kiện điều chỉnh dễ dàng cho sự tạo thành các ion âm)*

electron cloud mây điện tử

electron configuration cấu hình electron

electron density mật độ electron

electron diffraction study phép nhiễu xạ electron

electron displacement sự đổi chỗ electron

electron distribution curve đường phân bố điện tử *(đường chỉ ra sự phân bố điện tử giữa các mức năng lượng khác nhau của chất rắn)*

electron donating (sự) cho electron

electron donor chất cho điện tử, đono điện tử *(nguyên tử hoặc phần phân tử cho cả hai điện tử để hình thành liên kết đồng hóa trị)*

electron donor solvent dung môi cho electron

electron-dot formula công thức dấu chấm điện tử, *x* Lewis structure

electronegative (có tính) âm điện *(thuộc nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử có khuynh hướng hút các điện tử tương đối mạnh về phía nó)*

electronegative element nguyên tố điện âm

electronegative ion anion

electronegative potential thế âm điện *(điện thế của cực biểu diễn âm đối với điện cực hydro)*

electronegative radical gốc âm điện

electronegativity tính âm điện; độ âm điện

electron emission sự phát xạ electron

electron energy levels mức năng lượng electron

electron escaping tendency khuynh hướng cho electron

electroneutrality principle nguyên lý trung hòa điện *(nguyên lý theo đó nồng độ của tất cả các loại ion trong dung dịch điện phân phải sao cho dung dịch xét chung là trung hòa)*

electron exchanger nhựa trao đổi ion

electronic (thuộc) electron, điện tử

electronic charge điện tích electron, điện tích nguyên tố

electronic current dòng điện tử

electronic energy curve đường năng lượng điện tử *(đồ thị năng lượng của phân tử hai nguyên tử ở trạng thái điện tử đã cho phụ thuộc khoảng cách giữa các hạt nhân nguyên tử)*

electronic formula công thức điện tử

electronic mass khối lượng electron

electronic migration sự di chuyển điện tử

electronic number điện tử số

electronic orbit quỹ đạo điện tử

electronic polarization sự phân cực điện tử

electronic potentiometer điện thế kế điện tử

electronic ratio tỷ suất electron

electronic shell vỏ electron

electronic spectrum quang phổ điện tử

electronic stability độ bền vỏ điện tử *(nguyên tử)*

electron isomerism hiện tượng đồng phân điện tử

electron level mức electron

electron micrograph ảnh hiển vi điện tử

electron microscope kính hiển vi điện tử

electron migration sự di chuyển electron

electronogen nguồn electron

electron osmosis sự thẩm thấu electron

electron pair cặp điện tử *(đôi điện tử hóa trị tạo thành liên kết không cực giữa hai nguyên tử bên cạnh)*

electron pair bond liên kết đôi điện tử, x covalent bond

electron polarization sự phân cực điện tử

electron poor nghèo điện tử

electron potential điện thế điện phân *(sự chênh lệch điện thế giữa điện cực và chất điện ly kề trực tiếp, được biểu diễn trong giới hạn của một số khác điện cực tiêu chuẩn)*

electron probe x-ray microanalysis sự phân tích vi lượng tia X nhờ dò điện tử *(kỹ thuật phân tích nhờ sử dụng chùm điện tử hẹp, thường với đường kính nhỏ hơn 1mm, điều tiêu lên mẫu rắn để kích thích phổ tia X vốn cung cấp đặc trưng thông tin chất và lượng của các nguyên tố trong mẫu, viết tắt* EPXMA)

electron reaction phản ứng điện tử

electron releasing group nhóm cho electron

electron repelling sự đẩy electron

electron repelling power khả năng đẩy electron

electron replacement sự thay thế electron

electron rich giàu electron *(nguyên tử)*

electron seeking sự dò electron

electron shell vỏ electron

electron sink bộ nhận làm tiêu tán electron

electron source nguồn electron

electron spin spin của electron

electron theory thuyết điện tử

electron transfer sự chuyển electron

electron transfer exchange reaction

phản ứng trao đổi electron

electron transition sự chảy electron

electroosmosis sự điện thẩm thấu *(sự chuyển động trong trường điện của chất lỏng so với các hạt keo bất động trong màng xốp hoặc ống mao dẫn đơn)*

electroosmotic dehydration sự khử nước điện thẩm

electropherography phương pháp điện sắc ký, *x* electrochromatography

electrophile ái điện tử, ưa điện tử *(ion hoặc phân tử thiếu điện tử tham gia vào quá trình ái điện tử)*

electrophilic ưa điện tử, ái điện tử *(nói đến quá trình hóa học nào đó ở đó các điện tử thu được từ hoặc tham gia với các phân tử hoặc các ion khác; đề cập đến loại chất thiếu điện tử)*

electrophilic reagent chất phản ứng ái điện tử *(chất phản ứng nhận đôi điện tử từ phân tử để tạo thành liên kết cộng hóa trị)*

electrophobic *tt* kẹp điện tử

electrophoresis sự điện di *(quá trình điện hóa mà các hạt hoặc các phân tử lớn dạng keo có điện tích toàn phần di chuyển vào dung dịch dưới ảnh hưởng của dòng điện, còn gọi là* cataphoresis)

electrophoresis apparatus máy điện di

electrophoretic analysis sự phân tích điện di

electrophoretic effect hiệu ứng điện di *(hiệu ứng làm chậm sự chuyển động đặc trưng của ion trong dung dịch điện phân chịu một gradien điện thế do chuyển động ở hướng ngược bởi quyển ion)*

electrophoretic force lực điện di

electrophoretic mobility độ linh động điện di *(đặc trưng của tế bào sống của các hợp chất huyền phù và hợp chất sinh học (protein) trong dung dịch di chuyển trong trường điện đến cực dương hoặc âm vì tích điện trong các chất đó)*

electrophoretic pattern mô hình điện di

electrophoretic variants các biến thể điện di *(các protein khác nhau rõ rệt được tách thành các thành phần điện di riêng biệt bởi sự khác nhau về độ linh động, ví dụ như phosphataza axit erytroxyt)*

electrophoretograms giản đồ điện di, điện di đồ

electroplate mạ điện

electroplated (đã) mạ điện

electroplating (sự) mạ điện

electroplatinol keo platin điện phân

electropositive (thuộc) điện dương

electropositive element nguyên tố điện dương

electropositive ion cation

electropositive potential thế dương điện *(điện thế của một điện cực biểu hiện như thế dương đối với điện cực hydro)*

electropositivity tính điện dương

electrorefining sự điện tinh chế *(quá trình tinh chế dầu mỏ đối với các dòng hydrocacbon nhẹ trong đó trường tĩnh điện được sử dụng để tham gia tách các chất xử lý hóa học (axit, kiềm, docto) từ các pha hydrocacbon)*

electroregulator máy điện điều nhiệt

electroscope máy điện nghiệm

electroscopometer máy điện nghiệm

electroscopy phép điện nghiệm

electrosol sơn điện

electrostatic (thuộc) tĩnh điện

electrostatic bond liên kết tĩnh điện *(liên kết hóa trị trong đó hai nguyên tử kết hợp với nhau bằng lực tĩnh điện tạo ra bởi sự truyền một hoặc nhiều điện tử từ nguyên tử này sang nguyên tử khác)*

electrostatic energy năng lượng tĩnh điện

electrostatic generator máy phát tĩnh điện

electrostatic induction sự cảm ứng tĩnh điện

electrostatic precipitation sự kết tủa tĩnh điện

electrostatic precipitator cái lọc bụi (bằng) điện

electrostatic separator máy tách tĩnh điện

electrostatic valence rule quy tắc hóa trị tĩnh điện *(nguyên lý cơ bản theo đó hóa trị của mỗi anion trong cấu trúc ion bền vững, có dấu thay đổi, bằng tổng các cường độ của các liên kết tĩnh điện với các cation kề)*

electrostenolysis sự điện kết lỗ màng

electrostriction sự điện co

electrosysthesis sự điện tổng hợp *(phản ứng trong đó sự tổng hợp xảy ra do dòng điện)*

electrothermal (thuộc) nhiệt điện

electrotinplate mạ (điện) thiếc

electrovalence điện hóa trị *(hóa trị của nguyên tử tạo thành liên kết ion)*

electrovalency điện hóa trị

electrovalent (thuộc) điện hóa trị

electrovalent bond liên kết điện hóa trị, liên kết ion, liên kết dị cực

electrovalent compound hợp chất điện hóa trị

Elektrion process quá trình Elektrion *(quá trình ngưng tụ và trùng hợp trong đó hỗn hợp dầu khoáng vật và dầu béo tương đối nhẹ chịu sự phóng điện trong quyển hydro, sản phẩm là loại dầu rất nhớt được dùng để trộn với các dầu bôi trơn nhẹ hơn)*

element nguyên tố *(chất tạo thành bằng các nguyên tử có cùng nguyên tử số, ví dụ như hydro, vàng và sắt, còn gọi là* chemical element)

element 104 nguyên tố 104 *(nguyên tố đầu tiên ngoài dãy actinit và là nguyên tố siêu urani thứ 12, đồng vị sống dài nhất, được xác định có chu kỳ bán rã 65 giây và số khối 261)*

element 105 nguyên tố 105 *(nguyên tố nhân tạo mà đồng vị có số khối 260 được phát hiện nhờ bắn phá californi 249 bằng các ion nitơ-15 trong máy gia tốc thẳng ion nặng)*

element 106 nguyên tố 106 *(nguyên tố nhân tạo mà đồng vị có số khối 263 được phát hiện nhờ bắn phá californi 249 bằng các ion oxy-18 trong máy gia tốc thẳng ion nặng và đồng vị của nó có số khối 259 được phát hiện nhờ bắn phá chì-207 và chì 208 bằng các ion crom-54 trong xyclotron ion nặng)*

element 107 nguyên tố 107 *(nguyên tố nhân tạo mà đồng vị có số khối 262 được phát hiện nhờ bắn phá bismut-209 bằng các ion crom-54 trong máy gia tốc thẳng ion nặng)*

element 108 nguyên tố 108 *(nguyên tố nhân tạo mà đồng vị có số khối 265 được phát hiện nhờ bắn phá chì-208 bằng các ion sắt-58 trong máy gia tốc thẳng ion nặng)*

element 109 nguyên tố 109 *(nguyên tố nhân tạo, nguyên tử đơn của đồng vị phóng xạ có số khối 266 được sinh ra bởi sự bắn phá bismut-266 bằng sắt-58 trong máy gia tốc thẳng ion nặng)*

elemental sulfur lưu huỳnh nguyên tố

elementary ban đầu, sơ yếu; (thuộc) nguyên tố

elementary analysis sự phân tích nguyên tố

elementary cell tế bào nguyên tố

elementary charge điện tích nguyên tố

elementary composition thành phần nguyên tố

elementary gas nguyên tố dạng khí

elementary organic analysis sự phân tích nguyên tố

elementary process quá trình cơ bản *(trong động hóa học, các sự kiện xảy ra ở mức nguyên tử hoặc phân tử để tạo nên phản ứng tổng thể)*

elementary reaction phản ứng cơ sở *(phản ứng chỉ liên quan đến trạng thái chuyển hóa đơn giản không có các chất trung gian, còn gọi là step)*

eleostearic acid axit eleostearic, $CH_3(CH_2)_7(CHCH)_3(CH_2)_3COOH$ *(axit béo chưa bão hòa, kết tinh, không màu, không tan trong nước, este glyxerol là thành phần chính của dầu tung)*

elevator máy nâng, cần cẩu

eliminate loại trừ, loại ra; thải ra; tách ra

elimination sự loại trừ, sự loại ra; sự thải ra; sự tách ra

elimination of compound sự tách hợp chất

elimination of group sự tách nhóm

elimination of heat sự thải nhiệt

elimination of water sự loại nước

elixir rượu thuốc thơm ngọt

ellagic acid axit elagic, $C_{14}H_6O_8$ *(hợp chất được tách ra từ tanin, tinh thể màu vàng, tan ít trong nước nóng, còn gọi là* gallogen)

ellipse elip

elliptic orbit quỹ đạo elip

ellsworthite elsworthit, $(Ca,Na,U)_2$-$(Nb,Ta)_2(O, OH)$ *(khoáng vật màu vàng, nâu, xanh nhạt hoặc đen của nhóm pyroclo, ở dạng tinh thể đẳng tích gồm niobi, titan và urani oxit, còn gọi là* betafite, hatchettolite)

elongate kéo dài, giãn

elongation sự kéo dài, sự giãn

elpasolite elpasolit, K_2NaAlF_6 *(khoáng vật gồm natri, kali và nhôm florua)*

elpidite elpiđit, $Na_2ZnSi_6O_{15}\cdot 3H_2O$ *(khoáng vật màu trắng đến đỏ gạch gồm natri, zirconi silicat ngậm nước)*

eluant chất tách *(chất lỏng dùng để chiết một chất khỏi chất khác như trong phép sắc ký)*

eluante gas khí tách (*cũng là* carier gas)

eluate nước giải hấp *(dung dịch thu được từ quá trình giải hấp)*

eluent dung môi rửa giải

elution sự giải hấp *(sự tách loại hấp phụ khỏi lớp xốp hoặc cột sắc ký bằng phương pháp dòng chất lỏng hoặc khí)*

elution analysis sự phân tích rửa giải

elutriate gạn, lắng trong

elutriating apparatus thiết bị gạn

elutriating cylinder ống gạn

elutriating flask bình gạn

elutriating funnel phễu gạn

elutriation sự rửa lắng *(quá trình tách các chất từ hỗn hợp qua rửa và lắng gạn)*

elutriator thiết bị đãi *(thiết bị dùng để tách các hạt rắn lơ lửng theo cỡ bằng quá trình rửa lắng)*

emall men

emanate phóng xạ

emanation sự phóng xạ

embed bịt, lấp; rót, đổ

embedding sự đưa vào; sự bịt, sự nút; sự rót, sự đổ; chất lẫn, tạp chất

embedment sự đưa vào; sự bịt, sự nút; sự rót, sự đổ; chất lẫn, tạp chất

embolite embolit, Ag(Cl, Br) *(khoáng vật màu vàng-xanh lục giống xerargyrit, gồm bạc clorua và bạc bromua tự nhiên)*

emboss in dập, in nổi; sự chạm nổi

emerald emeralt, $Al_2(Be_3Si_6O_{18})$ *(loại*

ngọc beryl màu xanh lục sáng đến xanh lục có, kết tinh ở hệ lục giác, còn gọi là smaragd)

emerald green lục Pari; muối kép đồng axetat đồng asenit $Cu(C_2H_3O_2)_2 \cdot 3Cu(AsO_2)_2$

emergent stem correction sự hiệu chỉnh nhiệt kế thủy ngân

emery bột nhám

emery paper giấy nhám

emetic *tt* nôn mửa

emetic war gas khí gây nôn mửa *(dùng trong chiến tranh)*

emetine emetin, $C_{29}H_{40}N_2O_4$ *(ete metyl xerphaelin, alkaloit cơ bản của ipecac, bột trắng, tan vừa trong nước, nó là chất gây nôn, làm toát mồ hôi và thuốc long đờm nhưng công dụng chủ yếu là chất trị amip)*

emf *x* electromotive force

emission sự phát xạ

emission flame photometry phép trắc quang ngọn lửa phát xạ *(phép đo quang ngọn lửa trong đó dung dịch mẫu được phân tích bị hút vào ngọn lửa hydro-oxy hoặc axetylen-oxy, phổ phát xạ vạch được tạo thành, và vạch hoặc đám phổ quan tâm được tách bằng máy đơn sắc và cường độ của nó được đo theo phương pháp quang điện)*

emission line vạch (quang phổ) phát xạ

emission spectrum quang phổ phát xạ

emissive *tt* phát xạ

emissivity tính phát xạ; độ phát xạ

emit phát xạ

emitting sparks tia lóe

emitting surface bề mặt phát xạ

emmonsite emonsit, $Fe_2Te_3O_9 \cdot 2H_2O$ *(khoáng vật màu vàng - xanh lục gồm sắt và telurit oxit ngậm nước)*

emodin emodin, $C_{14}H_4O_2(OH)_3CH_3$ *(dạng hình kim, màu da cam, kết tinh từ dung dịch rượu, nóng chảy ở 256 - 257°C, không tan trong nước, tan trong rượu và các dung dịch kiềm hydroxit, tạo thành trong các cây như rễ cây đại hoàng và cây táo đen xẻ, dùng làm thuốc nhuận tràng)*

emollescence sự làm mềm

emolliate chất làm mềm

empirical formula công thức thực nghiệm *(công thức hóa học chỉ ra thành phần của hợp chất theo các chỉ số có liên quan và loại nguyên tử ở tỷ lệ đơn giản nhất, ví dụ như flobenzen, C_6H_5F)*

emplectite emplectit, $CuBiS_3$ *(khoáng vật màu ghi nhạt hoặc trắng, kết tinh ở hệ tà phương, xuất hiện ở dạng khối)*

empressite empresit, AgTe *(khoáng vật màu đồng đỏ nhạt, trong mờ)*

empty *tt* rỗng

empty column cột rỗng

emulgator chất nhũ hóa

emulsible *tt* nhũ hóa được

emulsifiability tính nhũ hóa được

emulsifiable nhũ hóa được

emulsification sự nhũ hóa *(quá trình phân tán một chất lỏng trong chất lỏng không trộn lẫn thứ hai, nhóm lớn nhất của các chất nhũ hóa là xà phòng, chất tẩy rửa và các hợp chất khác)*

emulsification test phép thử nhũ hóa *(phương pháp phòng thí nghiệm tiêu chuẩn để ước lượng độ bền của các dầu cách điện, dầu tuabin và các dầu bôi trơn khác đối với sự nhũ tương hóa)*

emulsifier chất nhũ tương, *x disperser*

emulsify nhũ hóa

emulsifying agent tác nhân nhũ hóa, *x* disperser

emulsifying agent chất nhũ hóa

emulsifying colloid keo nhũ hóa

emulsifying efficiency khả năng nhũ hóa

emulsifying mixer máy khuấy nhũ tương
emulsifying power khả năng nhũ hóa
emulsion nhũ tương *(thể phân tán ổn định của một chất lỏng trong chất lỏng không trộn lẫn thứ hai như sữa (dầu phân tán trong nước))*
emulsion breaker chất khử nhũ
emulsion breaking sự khử nhũ tương *(trong nhũ tương sự lắng đọng và sự kết tụ kết hợp của các giọt nhũ tương hóa của pha phân tán sao cho chúng lắng khỏi chất lỏng mang nó)*
emulsion cleaner dung dịch làm sạch nhũ tương *(dung dịch gồm các dung môi hữu cơ phân tán trong dung dịch nước có sự trợ giúp của tác nhân nhũ hóa)*
emulsion inhibitor chất cản nhũ
emulsionize nhũ hóa
emulsion opal glass thủy tinh đục sữa
emulsion polymer polyme nhũ tương
emulsion polymerizate chất trùng hợp nhũ tương
emulsion polymetrization sự trùng hợp nhũ tương *(phản ứng trùng hợp xảy ra trong pha nhũ tương)*
emulsion reversal sự đảo nhũ tương
emulsion stabilizer chất ổn định nhũ tương
emulsive (thuộc) nhũ tương
emulsoid thể nhũ tương
emulsor máy nhũ hóa; chất nhũ hóa
enamel men tráng //đt tráng men
enamel bead ngọc *(borac hoặc muối phospho)*
enamel blue thủy tinh xanh coban
enamel colour chất nhuộm men
enamel dye chất nhuộm men
enamel furnace lò men
enamel kiln lò men
enamel(l)ed (đã) tráng men
enamel(l)ed wire dây điện tráng men
enamel lined (đã) tráng men
enamel(l)ing furnace lò men
enamel lining sự tráng men
enamelware hàng men
enamine enamin *(amin có liên kết đôi cacbon-cacbon kề với nitơ, $-C=C-N-$)*
enantaldehyde enantalđehyt, alđehyt enantic, $C_6H_{13}CHO$
enanthylic acid axit enantylic, axit enantic, $C_6H_{13}COOH$
enantiomer chất đồng phân đối ảnh, x enantiomorph
enantiomeric excess lượng dư chất đồng phân đối ảnh *(trong tổng hợp không đối xứng, hóa chất sinh ra chứa nhiều chất đồng phân đối ảnh cần thiết hơn là các sản phẩm khác)*
enantiomorph chất đối ảnh, chất đối hình *(một chất trong cặp đồng phân của hoặc các dạng kết tinh hoặc các hợp chất hóa học mà các phân tử là các ảnh gương không chồng chập, còn gọi là* enantiomer, optical antipode, optical isomer)
enantiomorphism hình thái đối ảnh, hình thái đối hình *(hiện tượng quan hệ ảnh gương biểu hiện bởi các tinh thể quay phải và quay trái hoặc bởi các cấu trúc phân tử của hai chất đồng phân lập thể)*
enantiomorphous (thuộc) đối hình
enantioselective reaction phản ứng chọn lọc đối ảnh, x stereoselective reaction
enantiotopic ligand phối tử đối hình, phối tử đối ảnh *(phối tử mà sự thay thế hoặc thêm vào sẽ làm xuất hiện chất đồng phân đối hình)*
enantiotropy hiện tượng đối hình, hiện tượng hỗ biến *(mối quan hệ của các dạng tinh thể của cùng một chất trong đó dạng này bền ở trên nhiệt độ chuyển tiếp và dạng khác bền ở dưới nhiệt độ đó sao cho*

các dạng có thể biến đổi thuận nghịch dạng này thành dạng khác)

encapsulated (đã) bọc (nhộng)

enchergy năng lượng tự do *(theo Liuyt)*

enclosed *tt* kín

enclosed single-shell driver lò sấy một vỏ kín

encounter nhóm va kẹt, encounter *(nhóm các va chạm, mỗi một va chạm gồm hai phân tử va nhau không phản ứng và không tách ra ngay bởi vì có lồng phân tử vây quanh)*

encrust bao vỏ cứng, đóng cặn

encrustation sự bao vỏ cứng, sự đóng cặn

end giới hạn, cuối, chót, đầu cùng; kết quả; mục đích // *đt* kết thúc, chấm dứt

end boiling point điểm sôi cuối

end bond liên kết đầu cùng

end cuts phần cuối

ended (đã) kết thúc, (đã) hoàn thành

endellite endelit, $Al_2Si_2O_5(OH)_4.4H_2O$ *(khoáng đất sét, dạng haloysit ngậm nước, còn gọi là* hydrated halloysite, hydrohalloysite, hydrokaolin)

endergonic *tt* thu nhiệt, thu năng lượng *(nói đến phản ứng sinh hóa trong đó các sản phẩm cuối có nhiều năng lượng tự do hơn các chất bắt đầu, thường liên quan đến sự đồng hóa)*

end labeling sự đánh dấu cuối *(sự thêm nhóm đánh dấu phóng xạ vào một đầu sợi axit deoxyribonucleic)*

endo- endo- , nội *(tiền tố biểu thị các liên kết hóa trị hướng vào trong của các vòng sáu thành phần ở dạng thuyền; tiền tố chỉ bên trong)*

endocellular (thuộc) nội tế bào

endocompound hợp chất cầu trong vòng

endocrine *tt* nội kết

endocyclic bond liên kết cầu trong vòng

endocyclic compound hợp chất cầu trong vòng

endocyclic double bond liên kết trong vòng

endoenergic *tt* thu nhiệt

endoenzyme endoenzym *(enzym nội tế bào, được duy trì và sử dụng bởi tế bào tiết)*

endogenous nội sinh *(liên quan đến sự chuyển hóa của các yếu tố mô có nitơ)*

endogenous pyrogen pyrogen nội sinh *(chất (protein) gây sốt sinh ra bởi các tế bào vật chủ như các bạch cầu và các thể thực bào lớn)*

endopeptidase endopeptidaza *(enzym tác dụng lên các liên kết peptit định vị trung tâm của phân tử protein)*

endoperoxide endoperoxit *(một trong các chất trung gian khác nhau trong tổng hợp sinh hóa của các prostaglandin)*

β-endorphin β-endorphin *(đoạn peptit axit 31-amino của hormon tăng chuyển hóa mỡ β tuyến yên có hoạt tính giống morphin)*

endosmometer nội thẩm kế

endosmose hiện tượng nội thẩm

endosmotic *tt* nội thẩm

endosmotic equivalent đương lượng nội thẩm

endosulfan endosulfan, $C_9H_6Cl_6O_3S$ *(chất rắn màu nâu, nóng chảy ở -10 đến 100°C, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt ve, vét cho các vụ rau và cho hoa cảnh và trong khống chế mối và ruồi)*

endotherm đường thu nhiệt *(sự phân tích nhiệt vi phân đồ thị hiệu nhiệt độ giữa hợp chất mẫu và hợp chất so sánh trơ nhiệt(thường là nhôm oxit) khi các chất được đun nóng đồng thời tới nhiệt độ cao với tốc độ định trước và hợp chất mẫu trải qua các quá trình thu nhiệt hoặc tỏa nhiệt)*

endothermal *tt* thu nhiệt
endothermal change sự biến đổi thu nhiệt
endothermal reaction phản ứng thu nhiệt
endothermic *tt* thu nhiệt
endothermic change quá trình thu nhiệt
endothermic compound hợp chất thu nhiệt
endothermic reaction phản ứng thu nhiệt
endotoxin nội độc tố
end point điểm cuối *(giai đoạn trong chuẩn độ ở đó xảy ra một tác động như sự thay đổi màu, chỉ ra điểm mong muốn trong chuẩn độ đã đạt tới; trong phân tính chưng cất của dầu mỏ thô và các sản phẩm của nó, số đọc cao nhất của nhiệt kế khi một tỷ lệ định rõ của chất lỏng đã bay hơi, còn gọi là* final boiling point)
end point gasoline xăng sôi cuối
end point of distillation điểm chưng cuối
end point of fraction điểm sôi cuối của phần cất
end point of titration điểm kết thúc định phân, điểm cuối định phân
end product sản phẩm cuối
end product inhibition sự ức chế sản phẩm cuối, sự ức chế thành phẩm *(trong hệ enzym có thứ tự, cơ chế khống chế trong đó sự tích tụ của sản phẩm cuối từ phản ứng chuyển hóa gây ra sự ức chế quá trình tạo thành sản phẩm)*
end reaction phản ứng cuối
endrin endrin, $C_{12}H_8OCl_6$ *(tinh thể trắng, độc, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sinh vật hại và là chất đồng phân lập thể của dieldrin)*
end ring nhân đầu cùng, vòng đầu cùng
end stopper of chain tác nhân ngắt mạnh
end stopping of chain sự ngắt mạch
endurance tính bền
endurance limit giới hạn bền
endurance test phép thử tính bền; phép thử độ mỏi
energy năng lượng
energy barrier hàng rào năng lượng
energy chain mạch năng lượng
energy conservation sự bảo toàn năng lượng
energy content nội năng
energy deficiency sự thiếu năng lượng
energy level mức năng lượng
energy metabolism sự chuyển hóa năng lượng *(các phản ứng hóa học liên quan đến sự truyền năng lượng trong các tế bào)*
energy of absolute zero năng lượng không tuyệt đối
energy of activation năng lượng hoạt hóa
energy of mesomerism năng lượng cộng hưởng
energy pass hàng rào năng lượng
energy poor phosphate bond liên kết phospho năng lượng thấp
energy profile profil năng lượng *(biểu đồ của các thay đổi năng lượng diễn ra trong thời gian phản ứng trong hệ hóa học)*
energy quantum lượng tử năng lượng
energy release sự giải phóng năng lượng
energy rich phosphate bond liên kết phospho năng lượng cao
energy unit đơn vị năng lượng
enfleurage phương pháp tách hương liệu của hoa *(sự tách các hợp phần có mùi thơm từ hoa bằng đặt chúng gần hỗn hợp không mùi của mỡ lợn hoặc mỡ, hỗn hợp này hấp thụ hương thơm mà sau đó được chiết ra)*
engine động cơ, đầu máy
engineering (thuộc) kỹ thuật
engineering chemistry hóa kỹ thuật

engineering thermodynamics nhiệt động học kỹ thuật

engine oil dầu máy

engine sizing sự dán bằng máy

Engler distillation test phép thử chưng cất Engler *(phép thử chuẩn để xác định đặc tính dễ bay hơi của xăng bằng đo phần trăm của xăng được chiết từ các nhiệt độ riêng khác nhau)*

Engler flash bình Engler *(bình chuẩn có thể tích 100 mml trong phép chưng cất Engler)*

English crystal thủy tinh chì

English degree độ Anh *(đơn vị độ cứng của nước bằng 1 phần canxi cacbonat trên 70000 phần nước, tương đương với 1 gren (0,064g) canxi cacbonat trên 1 galon nước, còn gọi là* Clark degree)

englishite englishit, $K_2Ca_4Al_8(PO_4)_8(OH)_{10}\cdot 9H_2O$ *(khoáng vật màu trắng gồm kali, canxi và nhôm phosphat bazơ ngậm nước)*

English powder antimon clorua bazơ

englobe coating sự tráng men

engraved-stem thermometer nhiệt kế chia độ

enigmatite enigmatit, $Na_2Fe_5TiSi_6O_{20}$ *(khoáng vật amphibol đen xuất hiện ở dạng tinh thể tà phương, tỷ trọng 3,14-3,80, còn gọi là* aenigmatite)

enium ion ion eni *(phần cation của loại ion trong đó vỏ hóa trị của nguyên tử không kim loại tích điện dương có hai điện tử ít hơn bình thường và thực thể mang điện có một liên kết cộng hóa trị ít hơn loại không tích điện tương ứng, được dùng như một hậu tố với tên gốc của nó, còn gọi là* ylium ion)

enkephalin enkephalin *(hỗn hợp của hai polypeptit được tách từ não)*

ennoic acid axit enoic, axit pelargonic $CH_3(CH_2)_7COOH$

enol enol *(hợp chất hữu cơ có nhóm hydroxit kề với liên kết đôi, ví dụ như $CH_3COH{=}CHCO_2C_2H_5$)*

enolase enolaza *(enzym xúc tác sự khử nước thuận nghịch của axit phosphoglyxeric thành axit phosphopyruvic)*

enolate anion anion enolat *(anion không định vị ở bên trái sau khi tách proton khỏi enol hoặc của hợp chất cacbonyl ở vị trí cân bằng với enol)*

enol form dạng enol

enolization sự enol hóa

enol-keto tautomerism hiện tượng hỗ biến enol-keto *(sự dịch chuyển hỗ biến của nguyên tử hydro khỏi nguyên tử cacbon kề với nhóm cacbonyl của hợp chất keto để tạo ra dạng enol của hợp chất, quá trình thuận nghịch dịch chuyển nguyên tử hydro cùng xuất hiện)*

enpony năng lượng tự do *(theo Helmholtz)*

enrich làm giàu; làm đậm đặc; thêm nguyên liệu

enriched gas khí đã làm giàu

enriched mixture hỗn hợp đã làm giàu

enriching (sự) làm giàu

enrichment sự làm giàu

enrichment by flotation sự làm giàu bằng tuyển nổi

enrichment factor hệ số làm giàu

ensilage sự ủ chua

enstatine enstatin, magie-sắt silicat, $(Mg,Fe)SiO_3$

enstatite enstatite, $MgOSiO_2$ *(thành viên của nhóm khoáng vật pyroxen, kết tinh ở hệ tà phương dưới màu ghi vàng nhạt và trở nên xanh lục khi có mặt một ít sắt)*

entering end đầu vào

entering group nhóm nhập, nhóm sát nhập *(nguyên tử hoặc nhóm liên kết với phần chính của chất phản ứng trong thời gian*

diễn ra phản ứng hóa học)

enthalpimetric analysis sự phân tích đo entalpy *(tên gọi chung cho nhóm các phương pháp nhiệt hóa học hiện đại như các phép chuẩn độ entalpy đo nhiệt dựa vào sự kiểm tra các thay đổi nhiệt độ tạo ra trong các dụng cụ đo nhiệt lượng đoạn nhiệt bằng nhiệt phản ứng xuất hiện trong dung dịch)*

enthalpy entalpy, hàm nhiệt

enthalpy of reaction entalpy phản ứng *(sự biến đổi entalpy cùng với phản ứng hóa học)*

enthalpy of transition entalpy chuyển pha *(sự thay đổi entalpy cùng với sự chuyển pha)*

enthalpy titration entalpy chuẩn độ, x heat of evaporation

Entner Doudoroff pathway con đường Entner Doudoroff *(dãy các phản ứng làm giảm phần chất glucoza có sự giải phóng năng lượng, đặc điểm phân biệt được là sự tạo thành 2-keto-3-deoxy-6-phosphogluconat từ 6-phosphogluconat và tách hợp chất này để tạo ra pyruvat và glyxealdehyt-3-phosphat)*

entrain cuốn theo

entrained catalyst xúc tác bị cuốn theo

entrained oil dầu bị cuốn theo

entrainer chất cuốn theo *(chất thêm vào tạo thành hỗn hợp đồng sôi có một thành phần của hỗn hợp chất lỏng để trợ giúp sự tách (mà nếu không thì gặp khó khăn) bằng chưng cất như trong chưng cất đồng sôi)*

entrainment sự cuốn theo *(quá trình ở đó chất lỏng sôi quá mạnh nên các giọt nhỏ lơ lửng của chất lỏng được mang theo hơi thoát ra)*

entrainment separator thiết bị tách cuốn

entrance pressure áp suất lối vào

entropy entropy

entropy of absolute zero entropy điểm không tuyệt đối

entropy of activation entropy hoạt hóa *(chênh lệch entropy giữa phức chất hoạt hóa và các chất tham gia phản ứng trong phản ứng hóa học)*

entropy of dilution entropy pha loãng

entropy of disorientation entropy khử định hướng

entropy of fusion entropy nóng chảy

entropy of mixing entropy hỗn hợp *(sau khi hỗn hợp các chất, chênh lệch entropy giữa hỗn hợp và tổng các entropy của các thành phần của hỗn hợp)*

entropy of transition entropy chuyển pha *(nhiệt hấp thụ hoặc giải phóng trong sự biến đổi pha chia cho nhiệt độ tuyệt đối ở đó sự thay đổi xuất hiện)*

entropy unit đơn vị entropy

envelope sự bọc; bao, gói *//đt* bọc, bao, gói

envelope paper giấy bao bì

envelopment sự đóng gói, sự bọc

enzymatic (thuộc) men

enzyme enzym *(một nhóm protein xúc tác được tạo ra bởi các tế bào sống và làm trung gian và thúc đẩy các quá trình hóa học của sự sống mà bản thân chúng không tự thay đổi hoặc phá hủy)*

enzyme catalysis sự xúc tác men

enzyme inhibition sự kìm hãm do enzym *(sự ngăn cản các quá trình enzym do tương tác của chất nào đó với enzym làm giảm tốc độ phản ứng)*

enzyme repression ức chế enzym *(quá trình mà tốc độ tổng hợp enzym bị giảm đi khi có mặt của chất chuyển hóa, thường là sản phẩm cuối của dãy phản ứng trong đó enzym đề cập tới hoạt động ở gần lúc khởi đầu)*

enzyme unit đơn vị enzym *(số enzym sẽ*

xúc tác sự chuyển hóa 10^{-6} mol của chất nền/phút)

enzymology enzym học *(ngành khoa học nghiên cứu bản chất hóa học, hoạt tính sinh học và ý nghĩa sinh học của enzym)*

eosin eosin, $C_{20}H_8O_5Br_4$ *(thuốc nhuộm huỳnh quang đỏ ở dạng tinh thể tam tà, không tan trong nước, dùng chủ yếu trong mỹ phẩm và làm chất điều màu, còn gọi là* bromeosin, bromo acid, eosine, tetrabromofluorescein; *muối natri và kali kết tinh màu đỏ đến nâu của thuốc nhuộm này, dùng trong chất cắn màu hữu cơ như thuốc nhuộm sinh học và trong dược phẩm)*

eosphorite eosphorit, $(Mn,Fe)Al(PO_4)\text{-}(OH)_2\cdot H_2O$ *(khoáng vật thường màu hồng-hơi đỏ gồm nhôm, mangan phosphat ngậm nước, tạo thành khối hoặc ở dạng tinh thể lăng kính)*

EPDM *x* ethylene-propylene terpolymer

ephedrine ephedrin, $C_{10}H_{15}NO$ *(alkaloit kết tinh, trắng, tan trong nước, tìm thấy ở vài loài Ephedra và còn sản xuất tổng hợp, amin tác dụng giống thần kinh giao cảm, dùng để tác động lên cuống phổi, huyết áp, mạch máu và hệ thần kinh trung ương)*

epichlorohydrin epiclohydrin, C_3H_5OCl *(chất lỏng không bền, không màu, không tan trong nước, dùng làm dung môi cho nhựa)*

epigenite epigenit, $(Cu,Fe)_5AsS_6$ *(khoáng vật tà phương, màu xám sắt gồm đồng, sắt và arsen sulfua)*

epilamens màng dầu hoạt động bề mặt

epimer epime *(loại đồng phân trong đó sự khác nhau giữa hai hợp chất là vị trí tương đối của nhóm hydro (H) và nhóm hydroxyl (OH) trên nguyên tử cacbon (C) không đối xứng cuối cùng của dãy như trong đường D-glucoza và D-manoza)*

epimerase epimeraza *(loại enzym xúc tác sự sắp xếp lại của các nhóm hydroxyl chất nền)*

epimeric form dạng epime

epimerization epime hóa *(trong hợp chất quang hoạt chứa hai hoặc nhiều tâm không đối xứng quá trình trong đó chỉ có một trong các tâm đó được thay đổi bằng một phản ứng nào đó để tạo thành epime)*

epimetamorphism hiện tượng đồng phân epime

epinephrine epinephrin, $C_9H_{13}O_3N$ *(hormon được tiết ra bởi tủy tuyến trên thận, tác dụng làm tăng huyết áp do sự kích thích hoạt động tim và sự co của mạch máu ngoại biên, còn gọi là* adrenaline*)*

epiphase lớp trên, tướng bề mặt

epi-position vị trí epi

epistilbite epistilbit, $CaAl_2Si_6O_{16}\cdot 5H_2O$ *(khoáng vật họ zeolit chứa canxi aluminosilicat và kết tinh ở hệ đơn tà, xuất hiện các tinh thể lăng kính hoặc dạng hạt)*

EPN *x* *O*-ethyl-*O*-*para*-nitrophenyl phenylphosphonothioate

epoxidation sự epoxy hóa *(phản ứng sinh ra hợp chất epoxy như sự chuyển hóa etylen thành etylen oxit)*

epoxide epoxit *(nhóm phản ứng trong đó nguyên tử oxy được nối với mỗi một trong hai nguyên tử cacbon mà đã được liên kết; ete vòng ba thành phần, còn gọi là* oxirane; *etylen oxit* (ethylene oxide))

epoxide equivalent weight đương lượng epoxit

epoxide resin nhựa epoxit

epoxy- epoxy- *(tiền tố chỉ sự có mặt của nhóm epoxit trong phân tử)*

epoxy adhesive chất dính epoxy *(chất dính tạo thành từ nhựa epoxy)*

epoxy compound hợp chất epoxy

epoxy derivative dẫn xuất epoxy

1,2-epoxyethane 1,2-epoxyetan, *x* ethylene oxide

epoxy group nhóm epoxy

epoxy polymer polyme epoxy

epoxy resin nhựa epoxy *(nhựa polyete tạo thành ban đầu bằng sự trùng hợp bisphenol A và epyclohydrin, có độ bền cao và độ co ngót thấp trong khi đóng rắn, dùng làm chất phủ, chất dính, đúc hoặc vật liệu xốp)*

epsomite epsomit, $MgSO_4.7H_2O$ *(khoáng vật xuất hiện ở dạng tinh thể tà phương, hình kim, óng ánh, độ cứng 2-2,5 theo thang Mohs, tỷ trọng 1,6, có vị mặn đắng và tan trong nước, còn gọi là* epsom salt)

epsom salt muối epsom, *x* epsomite

EPT *x* ethylene-propylene terpolymer

epuration sự tinh chế

EPXMA *x* electron probe X-ray microanalysis

epyreumatic *tt* cháy khét

epyreumatic oil dầu cháy khét

equality đẳng thức

equalize làm cân bằng

equation phương trình *(biểu thức ký hiệu biểu diễn dạng viết tắt các quan sát trong phòng thí nghiệm về sự biến đổi hóa học, phương trình (như $2H_2+O_2 \rightarrow 2H_2O$) chỉ ra rằng các chất tham gia phản ứng được tiêu thụ (H_2 và O_2) và sản phẩm nào được tạo thành (H_2O), công thức đúng của mỗi chất phản ứng và sản phẩm, và thỏa mãn định luật bảo toàn các nguyên tử ở chỗ các ký hiệu cho số nguyên tử tham gia phản ứng bằng số nguyên tử của sản phẩm)*

equation of state phương trình trạng thái *(biểu thức toán học xác định trạng thái lý học của chất đồng tính (khí, chất lỏng hoặc rắn) bằng liên hệ thể tích với áp suất và nhiệt độ tuyệt đối của khối lượng của chất đã cho)*

equiaxial (thuộc) đẳng trục

equicohesive temperature nhiệt độ đẳng kết hợp

equidensity technique kỹ thuật đẳng mật độ *(kỹ thuật hiển vi giao thoa sử dụng hiệu ứng Sabattier trong nhũ tương chụp ảnh)*

equidistant cách đều

equigranular texture cấu trúc đều hạt

equilibrium sự cân bằng, *x* chemical equilibrium

equilibrium boiling point điểm sôi cân bằng

equilibrium composition nồng độ cân bằng

equilibrium constant hằng số cân bằng

equilibrium diagram biểu đồ cân bằng *(đồ thị pha của hệ thức cân bằng giữa nhiệt độ, áp suất và thành phần trong hệ nào đó)*

equilibrium dialysis sự thẩm tách cân bằng *(kỹ thuật dùng để xác định mức liên kết ion bởi protein)*

equilibrium distillation sự chưng cất cân bằng, *x* equilibrium flash evaporization

equilibrium equation phương trình cân bằng

equilibrium film màng cân bằng *(màng chất lỏng bền hoặc nửa bền với độ dày nào đó đối với các thay đổi nhỏ của độ dày)*

equilibrium flash vaporation sự bốc hơi nhanh cân bằng *(quá trình trong đó dòng cấp liệu hỗn hợp chất lỏng liên tục được bay hơi một phần trong cột hoặc bình, có thu hồi liên tục của các phần hơi và lỏng, hơi và chất lỏng ở trạng thái cân bằng, còn gọi là* continuous equilibrium vaporization, equilibrium distillation flash

equivalent orbital quỹ hàm đẳng hiệu, orbital đẳng hiệu

equivalent point điểm tương đương

equivalent value giá trị tương đương

equivalent weight trọng lượng tương đương, đương lượng *(số phần trọng lượng của nguyên tố hoặc hợp chất sẽ kết hợp hoặc thay thế, trực tiếp hoặc gián tiếp, 1,008 phần trọng lượng hyđro, 8,00 phần oxy hoặc trọng lượng tương đương của bất kỳ nguyên tố hoặc hợp chất nào đó)*

equiviscous temperature nhiệt độ nhớt đều *(số đo độ nhớt dùng trong công nghiệp nhựa đường, tương đương nhiệt độ Celsius ở đó độ nhớt của nhựa đường là 50 giây như đã đo trong nhớt kế chảy nhựa tiêu chuẩn, viết tắt là EVT)*

Er *x* erbium

erbia erbia, *x* erbium oxide

erbium erbi, Er *(nguyên tố kim loại đất hiếm số 68, hóa trị ba, thuộc phân nhóm ytri, tìm thấy trong euxenit, gadolit, fegusonit và fenotit, nguyên tử lượng 167,26, tỷ trọng 0,051, không tan trong nước, tan trong axit, nóng chảy ở 1400-1500°C)*

erbium halide erbi halogenua *(hợp chất của erbi và một trong các nguyên tố của halogenua)*

erbium nitrate erbi nitrat, $Er(NO_3)_3 \cdot 5H_2O$ *(tinh thể màu hồng, tan trong nước, rượu và axeton, có thể nổ nếu nung nóng hoặc va đập)*

erbium oxalate erbi oxalat, $Er_2(C_2O_4)_3 \cdot 10H_2O$ *(bột màu đỏ, phân hủy ở 575°C, dùng để tách erbi từ các kim loại chung)*

erbium oxide erbi oxit, Er_2O_3 *(bột màu hồng, không tan trong nước, dùng làm chất kích thích cho lân quang và trong sản xuất thủy tinh hấp thụ ở vùng hồng ngoại)*

erbium sulfate erbi sulfat, $Er_2(SO_4)_3 \cdot 8H_2O$ *(tinh thể đỏ tan trong nước)*

erbon erbon, $C_{11}H_9Cl_5O_3$ *(chất rắn trắng, nóng chảy ở 49-50°C, không tan trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ dại lá rộng có quanh năm)*

eremacausis sự oxy hóa chậm

ergosterin ergosterin, *x* ergosterol

ergosterol ergosterol, $C_{28}H_{44}O$ *(sterol chưa bão hòa, kết tinh, không tan trong nước, tìm thấy trong nấm cựa gà, nấm men và các nấm khác, có thể chuyển hóa thành vitamin D_2 khi chiếu bức xạ có ánh sáng từ ngoại hoặc hoạt hóa bằng các điện tử, còn gọi là* ergosterin)

ergot ergot *(một trong năm đôi đồng phân quang học của alkaloit thu được từ nấm, chỉ các đồng phân quay trái là hoạt tính sinh học)*

ergotinine ergotinin *(alkaloit và đồng phân của ergotoxin vốn là hỗn hợp 1:1:1 của ergoconin, ergocristin và ergocryptin, kết tinh ở dạng hình kim từ các dung dịch axeton, nóng chảy ở 229°C, tan trong cloroform, rượu và ete tuyệt đối)*

ergotoxine ergotoxin *(alkaloit và đồng phân của ergotinin vốn là hỗn hợp 1:1:1 của ergocornin, ergocristin và ergocryptin, kết tinh ở dạng tinh thể tà phương, nóng chảy ở 190°C, tan trong rượu metyl, rượu etyl, axeton và cloroform)*

erie black phẩm đen eri *(phẩm nhuộm)*

erinite erinit, $Cu_5(OH)_4(AsO_4)_2$ *(khoáng vật ngọc xanh-xanh lục gồm đồng arsenat bazơ)*

erio alizarine blue phẩm màu erio alizarin

eriodictyol eriođictyol, $C_{15}H_{22}O_6$ *(hợp chất chiết từ Eriodictyon californicum, dưới dạng tinh thể hình kim từ dung dịch*

rượu tan, tan vừa trong nước sôi, rượu nóng và axetic băng, dùng làm thuốc long đờm trong y học)

Erlenmeyer flash bình Erlenmeyer *(bình thủy tinh hình chóp trong phòng thí nghiệm có đáy rộng và cổ hẹp)*

Erlenmeyer systhesis sự tổng hợp Erlenmeyer *(sự điều chế các ete vòng bằng ngưng tụ aldehyt với axit α-axylamino có sự tham gia của anhydrit axetic và natri axetat)*

erode xói mòn, phong hóa

erosion sự xói mòn, sự phong hóa

erosive *tt* bị xói mòn, bị phong hóa

error sai số; sai lầm

error of reading sai số đọc

erucic acid axit eruxic, $C_{22}H_{42}O_2$ *(axit monoetenoit là đồng phần cis của axit brasidic và tạo thành 40-50% tổng axit béo trong hạt cải dầu, hạt quế trúc và hạt mù tạc, kết tinh ở dạng tinh thể hình kim từ dung dịch rượu, không tan trong nước, tan trong etanol và metanol)*

erythrene erytren, *x* 1,3-butadiene

erythrine erytrin, *x* erythrite

erythrite erytrit, $Co_3(AsO_4)_2.8H_2O$ *(khoáng vật coban thứ sinh, oxy hóa được, màu đỏ thẫm hoặc đỏ hồng, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà, khối hình cầu và khối hình thận hoặc ở dạng có đất, còn gọi là* cobalt bloom, cobalt ocher, erythrine, peachblossom ore, red cobalt)

erythritol erytritol, $H(CHOH)_4H$ *(rượu có bốn hydro, xuất hiện như dạng lăng kính tứ diện, nóng chảy ở 121°C, tan trong nước, dùng làm thuốc dẫn mạch trong y học, còn gọi là* erythrite, erythrol)

erythrocruorin erytrocruorin *(một trong các chất màu hô hấp protein sắt - porphyrin, tìm thấy trong máu và dịch mô của một số động vật không xương sống, tương đương với hemoglobin trong động vật có xương sống)*

erythrocyte erytroxyt, hồng huyết cầu

erythroidine erytroiđin, $C_{16}H_{19}O_3$ *(alkaloit tồn tại ở hai dạng : α-erytroidin và β-erytroiđin được tách từ loài Erythrina; β-erytroiđin có tác dụng giống nhựa độc, dùng làm thuốc dãn cơ xương)*

erythrol erytrol, *x* erythritol

erythromycin erytromyxin *(thuốc kháng sinh kết tinh được sinh ra bởi Streptomyces erythreus và được dùng trong điều trị sự nhiễm khuẩn gram dương)*

D-erythropentose D-erytropentoza, *x* ribulose

erythrophleine erytrophlein, $C_{24}H_{39}NO_5$ *(alkaloit tách từ vỏ cây Erythrophleum guineese, dùng trong y học thực nghiệm cho tác dụng giống mao địa hoàng)*

erythropoletin erytropoletin *(hormon được cho là sinh ra bằng thận, điều tiết sự tạo hồng cầu, ít nhất ở động vật có xương sống bậc cao)*

erythrose erytroza, $HOCH_2(CHOH)_2CHO$ *(đường tetroza thu được từ erytrol, nước siro ở nhiệt độ phòng)*

erythrosiderite erytrosiđerit, $K_2FeCl_5{\cdot}H_2O$ *(khoáng vật bao gồm kali, sắt clorua ngậm nước, xuất hiện trong dung nham)*

erythrosin erytrosin, $C_{13}H_{18}O_6N_2$ *(hợp chất màu đỏ thu được bằng phản ứng tyrosin với axit nitric)*

erythrulose erytruloza, $C_4H_8O_4$ *(đường ketoza xuất hiện như một sản phẩm oxy hóa của erytritol nhờ tác dụng của vi khuẩn)*

escape thoát ra, thả ra

escape pipe ống thoát

escaping tendency khuynh hướng thoát

Eschka mixture hỗn hợp Eschka *(hỗn*

hợp của phần mangan oxit và một phần natri cacbonat khan, dùng làm hỗn hợp nóng chảy để xác định lưu huỳnh trong than)

Eschweller-Clarke modification sự biến đổi Eschweller-Clarke *(sự biến đổi của phản ứng Leuckart liên quan đến sự alkyl hóa khử của amoni hoặc của amin (từ các amin bậc ba) bằng formaldehyt và axit formic)*

eschynite eschynit, $(Ce,Ca,Fe,Th)(Ti,Cb)_2O_6$ *(khoáng vật màu đen xuất hiện ở các tinh thể lăng kính, gồm oxit hiếm của xesi, titan và các kim loại khác, đồng hình với priorit)*

esculin esculin, $C_{15}H_{16}O_9$ *(chất chiết từ lá và vỏ cây dẻ ngựa, dùng làm thuốc bảo vệ da)*

esculoside esculosit, *x* esculin

eskebornite eskebornit, $CuFeSe_2$ *(chất tương tự seleni của pyrhotit khoáng vật $(Fe_{1-x}S)$)*

essence tinh dầu; nước hoa; bản chất, thực vật

essence of resin tinh dầu thông

essential (thuộc) bản chất; thực chất; chủ yếu

essential amino acid axit amino cơ bản *(một chất bất kỳ trong tám chất thuộc hai mươi axit amin xuất hiện tự nhiên không thể thiếu được cho sự sinh trưởng tối ưu của động vật nhưng không được tạo thành trong cơ thể mà cần được bổ sung trong chế độ ăn hàng ngày)*

essential component thành phần chủ yếu, cấu tử chủ yếu

essential fatty acid axit béo cơ bản *(một trong các axit béo đa bất bão hòa cần đến trong chế độ ăn của loài động vật có vú, chúng là chất mẹ của prostagladin)*

essential number chỉ số este

essential oil tinh dầu *(một trong các sản phẩm giống dầu có mùi thơm của cây gốc đã được chiết, các thành phần cơ bản là các terpen, các hợp chất benzenoit và dãy béo)*

essential value chỉ số este

ester este *(hợp chất được tạo thành bằng loại nước và tạo liên kết với rượu và axit hữu cơ)*

ester acid axit este

ester alkyl nhóm alkyl của este

esterase esteraza *(nhóm enzym xúc tác sự tổng hợp và thủy phân các este)*

ester ether ete este, $RC(OR')COOR''$

ester gum gôm este *(hợp chất thu được bằng sự tạo thành một este của nhựa tự nhiên với rượu đa hydro, được dùng trong vecni, sơn và sơn xenluloza, còn gọi là* rosin ester)

ester hydrolysis sự thủy phân este *(phản ứng trong đó este được chuyển hóa thành nửa rượu và nửa axit, còn gọi là esterolysis)*

esterification sự este hóa *(phản ứng hóa học mà các este được tạo thành)*

esterification number chỉ số este

ester number chỉ số este

esterolysis sự thủy phân este, *x* ester hydrolysis

estersil estersil *(bột sylic oxyt kỵ nước, este của $-SiOH$ với rượu monohydro, dùng làm chất độn trong cao su silicon, chất dẻo và mực in)*

ester value chỉ số este

estimation sự đánh giá

estradiol estradiol, $C_{18}H_{24}O_2$ *(hormon estrogen sinh ra bằng các tế bào nang buồng trứng của động vật có xương sống kích thích động dục và sự tăng nhanh màng trong dạ con của người và kích thích sự tiết hormon kích thích-tế bào-khe*

(interstitial-cell-stimulating hormone, ICSH))

estragole estragol, $C_6H_4(C_3H_5)(OCH_3)$ *(chất lỏng không màu có mùi cây anit, tìm thấy trong dầu cây quế, dầu estragen và dầu vỏ cây anit, dùng trong nước hoa và đồ gia vị)*

estragon oil dầu estragon *(tinh dầu không màu đến vàng nhạt-xanh lục, có mùi giống cây anit và có hương thơm, được chiết từ cây ngải giấm có hoa, Artemisia dracunculus, dùng chủ yếu làm chất thơm, còn gọi là* tarragon oil)

estriol estriol, $C_{18}H_{24}O_3$ *(hormon estrogen kết tinh thu được từ nước tiểu người có mang)*

estrogen estrogen *(một trong các chất tự nhiên và tổng hợp khác nhau có hoạt tính sinh học của các hormon sinh ra trong thời kỳ động dục)*

estrogenic hormone hormon estrogen *(hormon tìm thấy cơ bản trong buồng trứng và trong nhau thai kích thích các cấu trúc giới tính phụ và các đặc tính giới tính thứ yếu ở giống cái)*

estrone estron, $C_{18}H_{22}O_2$ *((hormon estrogen được tạo ra bởi các tế bào nang của buồng trứng ở động vật có xương sống, chức năng giống estradiol)*

Etard reaction phản ứng Etard *(sự oxy hóa trực tiếp của nhóm metyl liên kết vòng thơm hoặc dị vòng với aldehyt bằng sử dụng cromyl clorua hoặc một số oxit kim loại)*

etch sự khắc ăn mòn

etchant chất khắc ăn mòn

etcher's wax parafin khắc

etch figure hình khắc ăn mòn

etching sự khắc ăn mòn

ethamine etamin, *x* ethyl amine

ethanal etanal, aldehyt axetic, axetaldehyt, CH_3CHO

ethane etan, CH_3CH_3 *(khí không màu, không mùi thuộc dãy alkan của các hydrocacbon, đóng băng ở -183,3°C, sôi ở -88,6°C, dùng làm nhiên liệu, chất làm lạnh và cho sự tổng hợp hữu cơ)*

1,2-ethanedithiol 1,2-etandithiol, $HSCH_2CH_2SH$ *(chất lỏng dễ tan trong rượu và kiềm, dùng làm tác nhân tạo phức chất kim loại)*

ethanoic acid axit etanoic, *x* acetic acid

ethanol etanol, C_2H_5OH *(chất lỏng không màu, trộn với nước, sôi ở 78,32°C, dùng làm thuốc thử và dung môi, còn gọi là* ethyl alcohol, grain alcohol)

ethanolamine etanolamin, $NH_2(CH_2)_2OH$ *(chất lỏng không màu, trộn với nước, dùng trong rửa hydro sulfua (H_2S) và cacbon dioxit (CO_2) từ các dòng khí dầu mỏ, để làm sạch khô, dùng trong sơn và trong dược phẩm)*

ethanolurea etanolure, $NH_2CONHCH_2$-CH_2OH *(chất rắn trắng, các sản phẩm ngưng tụ formaldehyt được nhiệt dẻo và tan trong nước)*

ethanolysis etanol phân

ethanolysis method phương pháp enol phân

ethanoyl (gốc) etanoyl, *x* acetyl

ethene eten, *x* ethylene

ethenol etenol, *x* vinyl alcohol

ethenone etenon, *x* ketone

ethenyl (gốc) etenyl, (gốc) vinyl —CH:CH—

ethenylene (gốc) etenyl, (gốc) vinylen, —CH:CH—

ethephon ethephon, $C_2H_6ClO_3P$ *(chất rắn trắng, nóng chảy ở 74,75°C, tan nhiều trong nước, dùng làm chất điều tiết sinh trưởng của khoai tây, táo, anh đào và cây óc chó, còn gọi là* CEPHA)

ether ete *(một loại hợp chất hữu cơ có đặc*

trưng bởi dạng cấu trúc của oxy liên kết với hai nhóm hydrocacbon (như R—O—R); $(C_2H_5)_2O$, chất lỏng không màu, tan ít trong nước, dùng làm thuốc thử, hóa chất trung gian, thuốc gây mê và dung môi, còn gọi là ethyl ether)

ether acid axit ete

ether acid ester este axit ete

ether alcohol hỗn hợp rượu ete

ether bond liên kết ete, ROR'

ethereal (thuộc) ete

ethereal oil dầu ete, *x* essential oil

ether ester este ete, R"OR'COOR

etherification sự ete hóa *(quá trình sản xuất ete từ rượu)*

etherified (được) ete hóa

etherify ete hóa

etherifying (sự) ete hóa

etherin eterin *x* ethylene

ether ketone ete keton

ether link(age) liên kết ete, ROR

ether of cellulose ete xenluloza

ether of crystallization ete kết tinh

ethero-phosphoric acid axit eterophosphoric, $C_2H_5{\cdot}H_2PO_4$

ethero-sulfuric acid axit eterosulfuric, $C_2H_5{\cdot}SO_4H$

ether ring vòng ete *(vòng khép bằng oxy)*

ether-soluble tan trong ete

ethidine ethiđin, *x* ethylidine

ethidium bromide ethiđi bromua, $C_{21}H_{20}BrN_3$ *(tinh thể màu đỏ sẫm, nóng chảy ở 238-240°C, dùng trong xử lý bệnh do trypanosoma trong động vật, làm chất ức chế sự tổng hợp axit đeoxyribonucleic và ribonucleic, còn gọi là* homodium bromide)

ethinyl ethinyl, $CH_3C—$ *(gốc từ axetylen, còn gọi là* acetenyl, acetylenyl, ethynyl)

ethiolate etiolat, $C_7H_{15}ONS$ *(chất lỏng màu vàng, nóng chảy ở 206°C, dùng làm thuốc diệt cỏ trước khi nhú lên khỏi mặt đất cho ngô)*

ethionic acid axit thionic, $HOSO_2{\cdot}CH_2CH_2SO_2OH$ *(điaxit không bền, chỉ biết trong dung dịch, còn gọi là* ethylene sulfonic acid)

ethionine etionin, $C_5H_{13}O_2N$ *(axit amin là chất tương tự etyl và chất đối kháng sinh học của methionin)*

ethocaine hydrochloride novocain, $C_{13}H_{20}O_2N_{22}{\cdot}HCl$

ethohexadiol etohexađiol, $C_8H_{18}O_2$ *(chất lỏng giống dầu nhẹ, dùng làm thuốc đuổi sâu bọ)*

ethoprop etoprop, $C_8H_{19}O_2PS_2$ *(chất lỏng màu vàng nhạt, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu cho đất và thuốc diệt giun tròn ký sinh ở thực vật)*

ethoxalyl (gốc) etoxalyl, $C_2H_5OOCCO—$

ethoxide etoxit *(hợp chất tạo thành từ etanol bằng thay hydro của nhóm hydroxy bằng kim loại hóa trị một, còn gọi là* ethylate)

ethoxy etoxy, $C_2H_5O—$ *(gốc từ rượu etyl, còn gọi là* ethyoxyl)

ethoxy carbonyl (gốc) etoxycacbonyl $C_2H_5COO—$

2-ethoxyethanol 2-etoxyetanol, *x* cellosolve

ethoxyl (gốc) etoxyl, $HOC_2H_4—$

ethoxylation sự etoxy hóa *(quá trình xúc tác có liên quan đến sự thêm trực tiếp etylen oxit vào alkyl phenol hoặc vào rượu dầy béo)*

ethoxyline resin nhựa epoxit

ethoxyquin etoxyquin, $C_{14}H_{19}NO$ *(chất lỏng màu sẫm, dùng làm chất điều tiết sự sinh trưởng, để bảo vệ nho và lê trong kho)*

ethyl etyl *(gốc hydrocacbon C_2H_5; tên thương mại của hợp chất chống nổ chì*

tetraetyl trong xăng)

ethyl acetate etyl axetat, $CH_3COOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, tan ít trong nước, sôi ở 77°C, dùng làm thuốc, chất thử và dung môi, còn gọi là* acetoacetic ester, acetidin, acetic ether)

ethyl acetoacetate etyl axetoaxetat, $CH_3COCH_2COOC_2H_5$ *(chất không lỏng màu, sôi ở 181°C, dùng làm thuốc thử, hóa chất trung gian và dung môi, còn gọi là* acetoacetic ester, diacetic ether)

ethyl acetylene etyl axetylen *(hợp chất sôi ở 8,1°C, không tan trong nước, tan trong rượu, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

ethyl acrylate etyl acrylat, $C_5H_8O_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 99°C, dùng để sản xuất hóa chất và nhựa)*

ethyl alcohol rượu etyl, *x* ethanol

ethyl amine etyl amin *(chất lỏng không màu, sôi ở 15°C, tan trong nước, dùng làm dung môi, chất trung gian thuốc nhuộm và trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* aminoethane, ethamine)

ethyl-*para*-aminobenzoate etyl-*para*-aminobenzoat, $C_6H_4NH_2CO_2C_2H_5$ *(bột màu trắng, nóng chảy ở 88 - 92°C, ít tan trong etanol và ete, tan rất ít trong nước, dùng làm thuốc gây mê cục bộ, còn gọi là benzocaine)*

ethyl amyl ketone etyl amyl keton, $C_8H_{16}O$ *(chất lỏng không màu, hầu như không tan trong nước, dùng trong sản xuất nước hoa)*

ethylate etylat, *x* ethoxide

ethylated (được) etyl hóa

ethylating agent tác nhân etyl hóa

ethylation sự etyl hóa *(sự tạo thành hợp chất mới bằng đưa vào nhóm chứa etyl (C_2H_5))*

ethylation in the cold sự etyl hóa lạnh

ethyl benzene etyl benzen, $C_6H_5C_2H_5$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 136°C, không tan trong nước, dùng trong tổng hợp hữu cơ, dung môi và trong sản xuất styren)*

ethyl benzoate etyl benzoat, $C_6H_5COOCH_2CH_3$ *(chất lỏng thơm không màu, sôi ở 213°C, không tan trong nước, dùng làm dung môi, trong phần chiết hương thơm và trong nước hoa)*

ethyl borate etyl borat, $B(OC_2H_5)_3$ *(muối của etanol và axit boric, chất lỏng dễ cháy, không màu, dùng trong chất sát trùng, thuốc tẩy uế và chất chịu lửa, còn gọi là* boron triethoxide, triethylic borate)

ethyl bromide etyl bromua, C_2H_5Br *(chất lỏng không màu, sôi ở 39°C, dùng như chất làm lạnh và trong tổng hợp hữu cơ)*

2-ethylbutene 2-etylbuten, CH_3CH_2-$(C_2H_5)CCH_2$ *(chất lỏng không màu, tan trong rượu và các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

2-ethylbutyl acetate 2-etylbutyl axetat, $C_2H_5CH(C_2H_5)CH_2O_2CCH_3$ *(chất lỏng không màu có mùi nhẹ, dùng làm dung môi cho nhựa, sơn và nitroxenluloza)*

2-ethylbutyl alcohol rượu 2-etylbutyl, $(C_2H_5)_2CHCH_2OH$ *(chất lỏng không màu, bền, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, tan ít trong nước, dùng làm dung môi cho nhựa, sáp và thuốc nhuộm và trong tổng hợp nước hoa, thuốc nhuộm và đồ gia vị)*

ethyl butyl ketone etyl butyl keton, $C_2H_5COC_4H_9$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 147°C, dùng trong các hỗn hợp dung môi, còn gọi là* 3-heptanone)

ethyl butyrate etyl butyrat, $C_3H_7COOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 121°C, dùng trong các phần chiết hương liệu và nước hoa)*

ethyl caprate etyl caprat, $CH_3(CH_2)_8COOC_2H_5$ *(chất lỏng không*

màu, dùng trong sản xuất hương vị rượu nho và tinh dầu cô nhắc)

ethyl caproate etyl caproat, $C_5H_{11}COOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu đến màu vàng, sôi ở 167°C, tan trong ete và rượu, có mùi dễ chịu, dùng làm hóa chất trung gian và trong thực phẩm như tinh dầu quả nhân tạo)*

ethyl caprylate etyl caprylat, $CH_3(CH_2)_6COOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, trong, có mùi quả dứa, dùng để sản xuất các ete quả, còn gọi là* ethyl octanoate)

ethyl carbamate etyl carbamat, *x* urethane

ethyl carbinol etyl carbinol, *x* propyl alcohol

ethyl carbonate etyl cacbonat, *x* diethyl carbonate

ethyl cellulose etyl xeluloza *(este etyl của xenluloza, trơ với kiềm và các axit loãng, dùng trong các chất kết dính, sơn và lớp phủ)*

ethyl chloride etyl clorua, C_2H_5Cl *(khí không màu, hóa lỏng ở 12,2°C, tan ít trong nước, dùng làm dung môi, trong y học và chất trung gian, còn gọi là* chloroethane)

ethyl chloroacetate etyl cloaxetat, $CH_2ClCOOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 145°C, khí độc, dùng làm dung môi và hóa chất trung gian)*

ethyl chlorophyllide etyl clorophylit *(hợp chất tạo thành bằng thay phần cuối phytyl ($C_{20}H_{39}$) của các phần tử diệp lục có phần đuôi etyl (C_2H_5) ngắn, dễ kết tinh và có phổ hấp thụ và các tính chất điện hóa giống các tính chất của chất diệp lục)*

ethyl cinnamate etyl xinamat, $C_6H_5CH{=}CHCOOC_2H_5$ *(chất lỏng giống dầu có mùi quế nhẹ, dùng làm chất định hương, còn gọi là* ethyl phenylacrylate)

ethyl crotonate etyl crotonat, $CH_3CHCHCO_2C_2H_5$ *(hợp chất có mùi hăng, sôi ở 143 - 147°C, tan trong nước và ete, một trong hai dạng đồng phân dùng làm hóa chất trung gian, dung môi cho các este xenluloza và làm chất dẻo hóa cho các nhựa acrylic)*

ethyl crotonic acid etyl axit crotonic $CH_3CHCC_2H_5COOH$ *(tinh thể đơn tà không màu, thăng hoa ở 40°C, dùng làm đồ gia vị bạc hà cay)*

ethyl cyanide etyl xyanua, C_2H_5CN *(chất lỏng không màu, sôi ở 97,1°C, độc)*

***S*-ethyl- *N,N*-dipropylthiocarbamate** *S*-ethyl-*N,N*- dipropylthiocarbamat, $C_9H_{19}NOS$ *(chất lỏng màu hổ phách, tan trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ trước và sau khi nhú lên mặt đất cho các vụ rau, viết tắt* EDTC)

ethyl enanthate etyl enanthat, $CH_3(CH_2)_5COOC_2H_5$ *(dầu không màu, trong, sôi ở 187°C, tan trong rượu, cloroform và ete, có mùi vị quả, dùng làm hương liệu cho rượu ngọt và đồ uống nhẹ, còn gọi là* cognac oil, ethyl heptanoate, ethyl oenanthate)

ethylenation sự etylen hóa

ethylene etylen, C_2H_4 *(khí không màu, dễ cháy, sôi ở -102,7°C, dùng làm hóa chất nông nghiệp, trong y học, và để sản xuất các hóa chất hữu cơ và polyetylen, còn gọi là* ethene, olefiant gas)

ethylene acetate etylen axetat, $(CH_3COOCH_2)_2$

ethylene alcohol rượu etylen, CH_2OHCH_2OH

ethylene alkylation sự alkyl hóa etylen *(quá trình tinh chế dầu mỏ có xúc tác trong đó isobutan khô và etylen phản ứng để tạo thành etylen alkylat)*

ethylene bromide etylen bromua, *x* ethylene dibromide

ethylene carbonate etylen cacbonat, $(CH_2O)_2CO$ *(chất rắn không màu, không*

mùi có điểm nóng chảy thấp, tan trong nước và các dung môi hữu cơ, dùng làm dung môi polyme và nhựa, trong chiết dung môi, trong tổng hợp hữu cơ)

ethylene chloride etylen clorua, $ClCH_2CH_2Cl$ *(chất lỏng có dầu, không màu, sôi ở 83,7°C, dùng làm dung môi và chất tạo khói cho tổng hợp hữu cơ và để tuyển nổi quặng, còn gọi là* Dutch liquid, ethylene dichloride)

ethylene chlorobromide etylen clobromua, CH_2BrCH_2Cl *(chất lỏng không màu có mùi giống cloroform, tan trong ete và rượu nhưng không tan trong nước, dùng trong tổng hợp hữu cơ)*

ethylene chlorohydrin etylen clohydrin, $ClCH_2CH_2OH$ *(chất lỏng độc, không màu, sôi ở 129°C, dùng làm dung môi và trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* chloroethyl alcohol)

ethylene cyanide etylen xyanua, $C_2H_4(CN)_2$ *(tinh thể không màu, sôi ở 57°C, dùng trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* succinonitrite)

ethylene cyanohydrin etylen xyanohydrin, C_3H_5ON *(chất lỏng không màu, tan trong nước và sôi ở 221°C)*

ethylene diacetate etylen diaxetat, *x* ethylene glycol diacetate

ethylenediamine etylendiamin, $NH_2CH_2CH_2NH_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 8,5°C, tan trong nước, dùng làm dung môi, chất kìm hãm ăn mòn và trong sản xuất chất kết dính)*

ethylenediaminetetraacetic acid axit etylendiamin tetraaxetic, $(HOOCCH_2)_2NCH_2CH_2N(CH_2COOH)_2$ *(tinh thể trắng, tan ít trong nước và phân hủy ở nhiệt độ trên 160°C, muối natri là tác nhân chelat mạnh, phản ứng với nhiều ion kim loại để tạo thành chelat nonionic tan, viết tắt* EDTA)

ethylene dibromide etylen dibromua, $BrCH_2CH_2Br$ *(chất lỏng không màu, độc, sôi ở 131°C, không tan trong nước, dùng trong y học, dung môi trong tổng hợp hữu cơ và trong xăng chống nổ, còn gọi là* ethylene bromide)

ethylene dichloride etylen diclorua, *x* ethylene chloride

ethylene dihalide etylen dihalogenua, $CH_2X.CH_2X$

ethylene glycol etylen glycol, *x* glycol

ethylene glycol bis(trichloroacetate) etylen glycol bis(tricloaxetat), $C_4H_4Cl_6O_4$ *(chất rắn trắng, nóng chảy ở 40,3°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho bông và đậu tương, viết tắt* EGT)

ethylene glycol diacetate etylen glycol diaxetat, $CH_3COOCH_2CH_2OOCCH_3$ *(chất lỏng dùng làm dung môi cho dầu, este xenluloza và chất nổ, còn gọi là* ethylene diacetate, glycol diacetate)

ethyleneimine etylenimin, C_2H_4NH *(chất lỏng ăn mòn mạnh, không màu, trong, tan trong các dung môi hữu cơ và nước, dùng làm chất trung gian trong sản xuất dầu nhiên liệu, tinh chế dầu bôi trơn, dệt và dược phẩm, còn gọi là* aziridine)

ethylene nitrate etylen nitrat, $(CH_2NO_3)_2$ *(chất lỏng màu vàng dễ nổ, không tan trong nước, còn gọi là* glycol dinitrate)

ethylene oxide etylen oxit, $(CH_2)_2O$ *(khí không màu, tan trong các dung môi hữu cơ và nước, sôi ở 11°C, dùng trong tổng hợp hữu cơ, để tiệt trùng và tạo khói, còn gọi là* 1,2-epoxyethane); epoxit, *x* epoxide oxiran, *x* oxirane

ethylene-propylene terpolyme etylen-propylen terpolyme *(elastome dựa trên các terpolyme etylen và propylen với lượng nhỏ dien không liên hợp và có thể lưu hóa được, dùng cho các bộ phận tự động, bọc cáp, ống mềm, giầy dép và cá*

sản phẩm khác, viết tắt EPDM, EPT)

ethylene resin nhựa etylen *(vật liệu nhiệt dẻo gồm các polyme của etylen, nhựa được tổng hợp bằng trùng hợp etylen ở nhiệt độ và áp suất cao với sự tham gia của các chất xúc tác, còn gọi là* polyetylene, polyetylene resin)

ethylene sulfonic acid etylen axit sulfonic, *x* ethionic acid

ethylenic bond liên kết etylen, liên kết kép

ethylethanolamine etyletanolamin, $C_2H_5NHCH_2CH_2OH$ *(chất lỏng tan trong nước, có mùi amin, tan trong rượu, ete và nước, dùng trong thuốc nhuộm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm và các tác nhân tác dụng bề mặt)*

ethyl ether ete etyl, *x* ether

ethyl formate etyl format, $HCOOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 54,5°C, dùng làm dung môi, chất tạo khói, thuốc diệt ấu trùng và dùng trong đồ gia vị, nhựa và thuốc)*

ethyl hexanoate etyl hexanoat, *x* ethyl caproate

ethyl hexoate etyl hexoat, *x* ethyl caproate

2-ethyl hexoic acid axit 2-etyl hexoic, $C_4H_9CH(C_2H_5)COOH$ *(chất lỏng tan ít trong nước, sôi ở 226,9°C, có mùi nhẹ, dùng làm chất trung gian để sản xuất các muối kim loại cho sơn và chất làm khô vecni, các este cho chất dẻo hóa và các muối kim loại nhẹ cho sự chuyển hóa một số dầu thành mỡ)*

2-ethylhexyl acetate 2-etylhexyl axetat, $CH_3COOCH_2CHC_2H_5C_4H_9$ *(chất lỏng bền, màu trắng nước, dùng làm dung môi cho nitroxenluloza, nhựa và sơn, còn gọi là* octyl acetate)

2-ethylhexyl acrylate 2-etylhexyl acrylat, $CH_2CHCOOCH_2CH(C_2H_5)C_4H_9$ *(chất lỏng có mùi dễ chịu, dùng như chất monome cho chất dẻo, lớp bọc bảo vệ và sự hoàn thiện giấy)*

2-ethylhexyl alcohol rượu 2-etylhexyl, $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2OH$ *(chất lỏng hơi nhớt, không màu, dùng làm tác nhân khử bọt và chất gia ẩm, dung môi cho các lớp phủ bảo vệ, sáp, dầu và là nguyên liệu cho các chất dẻo hóa, còn gọi là* octyl alcohol)

2-ethylhexylamine 2-etylhexylamin, $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2NH_2$ *(chất lỏng màu trắng nước có hơi mùi amoniac, ít tan trong nước, dùng để tổng hợp chất tẩy rửa, các hóa chất cao su và chất kết dính dầu)*

2-ethylhexyl bromide 2-etylhexyl bromua, $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2Br$ *(chất lỏng màu trắng nước, không tan trong nước, dùng để điều chế dược phẩm và thuốc khử trùng)*

2-ethylhexyl chloride 2-etylhexyl clorua, $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2Cl$ *(chất lỏng không màu, dùng để tổng hợp các dẫn xuất xenluloza, dược phẩm, nhựa, thuốc trừ sâu và thuốc nhuộm)*

ethyl-*para*-hydroxybenzoate etyl-*para*-hydroxybenzoat, $HOC_6H_4\text{-}COOC_2H_5$ *(tinh thể nóng chảy ở 116°C, tan trong nước, rượu và ete, dùng làm chất bảo quản dược phẩm, còn gọi là* ethylparaben)

1-ethyl-3-hydroxypiperidine 1-etyl-3-hydroxypiperidin, $C_7H_{15}NO$ *(chất lỏng nóng chảy ở 93-95°C, dùng làm thuốc chống co thắt, còn gọi là* 1-ethyl-3-piperidiol)

ethyl-2-hydroxypropionate etyl-2-hydroxypropionat, *x* ethyl lactate

ethylic compound hợp chất etyl *(tên chung của các hợp chất etyl)*

ethylic ether ete etyl, *x* diethyl ether

ethylidine etylidin, $CH_3CH=$ *(gốc từ etan, còn gọi là* ethidine)

ethylidyne (gốc) etylidyn, $CH_3C\equiv$

ethyl iodide etyl iođua, C_2H_5I *(chất lỏng không màu, sôi ở 72,3°C, dùng trong y học và trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* hydroiodic ether, iodoethane)

ethyl isobutylmethane etyl isobutylmetan, *x* 2-metyhexan

ethyl isovalerate etyl isovalerat, $(CH_3)_2CHCH_2COOC_2H_5$ *(chất lỏng có dầu, không màu, có mùi táo tây, tan trong nước, rượu, benzen và ete, dùng làm hương vị cho đồ uống và mứt kẹo)*

ethylization sự etyl hóa

ethylized fuel xăng chì *(pha chì tetraetyl)*

ethylizer thiết bị etyl hóa

ethyl lactate etyl lactat, CH_3CHOH-$COOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 154°C, có mùi nhẹ, tan trong nước, rượu, keton, este và các hyđrocacbon, dùng làm đồ gia vị và dung môi cho các hợp chất xenluloza như nitroxenluloza, xenluloza axetat và các ete xenluloza, còn gọi là* ethyl-2-hydroxypropianate)

ethyl malonate etyl malonat, $CH_2(COOC_2H_5)_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 198°C, dùng làm chất trung gian và chất dẻo hóa, còn gọi là* malonic ester)

ethyl mercaptan etyl mercaptan, C_2H_5SH *(chất lỏng không màu, sôi ở 36°C, còn gọi là* ethyl sulfhydrate, thioethyl alcohol)

ethyl methacrylate etyl metacrylat, $CH_2CCH_3COOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, dễ polyme hóa, không tan trong nước, dùng để sản xuất các polyme và hóa chất trung gian)*

ethyl methyl ketone etyl metyl keton *(còn gọi là* methyl ethyl ketone)

ethyl nitrate etyl nitrat, $C_2H_5NO_3$ *(chất lỏng dễ cháy, không màu, sôi ở 87,6°C, dùng trong nước hoa, thuốc, thuốc nhuộm và trong tổng hợp hữu cơ)*

ethyl nitrite etyl nitrit, $C_2H_5NO_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 16,4°C, dùng trong y học và trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* sweet spirits of niter)

***O*-ethyl-*O*-*para*-nitrophenyl phenylphosphonothioate** *O*-etyl-*O*-*para*-nitrophenyl phenylphosphonothioat, $C_2H_5O_4NPS$ *(hợp chất kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 36°C, dùng làm thuốc diệt sâu và thuốc diệt ve, bét cho các vụ quả, viết tắt* EPN)

ethyl octanoate etyl octanoat, *x* ethyl caprylate

ethyl oenanthate etyl oenanthat, *x* ethyl enanthate

ethyl oleate etyl oleat, $C_{20}H_{38}O_2$ *(dầu màu vàng, không tan trong nước, dùng làm dung môi, chất dẻo hóa và chất bôi trơn)*

ethyl orthosilicate etyl orthosilicat, *x* ethyl silicate

ethyl oxalate etyl oxalat, $(COOC_2H_5)_2$ *(chất lỏng có dầu, không màu, không bền, dễ cháy, tan trong các dung môi hữu cơ, tan ít trong nước, dùng làm dung môi cho các xenluloza và nhựa, chất trung gian cho thuốc nhuộm và dược phẩm)*

ethyl oxide etyl oxit, *x* diethyl ether

ethylparaben etylparaben, *x* ethyl-*para*-hydroxybenzoate

ethyl phenylacrylate etyl phenylacrylat, *x* ethyl cinnamate

***N*-ethyl-5-phenylisoxazolium-3'-sulfonate** *N*-etyl-5-phenylisoxazoli-3'-sulfonat, $C_{11}H_{11}NO_4S$ *(tinh thể phân hủy ở 207-208°C, dùng để tạo các liên kết peptit, còn gọi là* Woodward's Reagent K)

1-ethyl-3-piperidinol 1-etyl-3-piperidinol, *x* 1-ethyl-3-hydroxypiperidine

ethyl propionate etyl propionat, $C_2H_5COOC_2H_5$ *(chất lỏng không màu, ít tan trong nước, sôi ở 99°C, dùng làm dung môi và tác nhân cắt pyroxylin, còn gọi là* propionic ether)

ethyl salicylate etyl salicylat, $(HO)C_6H_4$-$COOC_2H_5$ *(chất lỏng trong có mùi dễ chịu, dùng trong điều chế thương mại nước hoa nhân tạo, còn gọi là* sal ethyl, salicylic acid ethyl ether, salicylic ether)

ethyl silicate etyl silicat, $(C_2H_5)_4SiO_4$ *(chất lỏng dễ cháy, không màu, thủy phân trong nước, dùng làm chất bảo quản cho đá, gạch, trong sơn và là tác nhân liên kết, còn gọi là* ethyl orthosilicate)

ethyl sulfate etyl sulfat, *x* diethyl sulfate

ethyl sulfhydrate etyl sulfhyđrat, *x* ethyl mercaptan

ethyl sulfide etyl sulfua, $(C_2H_5)_2S$ *(chất lỏng có dầu, không màu, sôi ở 92°C, dùng làm dung môi và trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* diethyl sulfide, ethylthioethane)

ethylthioethane etylthioetan, *x* ethyl sulfide

***ortho*-ethyl(*0*-2,4,5-trichlorophenyl) ethylphosphonothioate** *ortho*-etyl (*0*-2,4,5-triclophenyl)etylphosphonothioat, $C_{10}H_{12}$-$OPSCl_2$ *(chất lỏng màu hổ phách, nóng chảy ở 108°C với áp suất 0,01mmHg, tan ít trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu cho các vụ rau và sâu đất trên đồng cỏ, còn gọi là* trichloronate)

ethyl urethane etyl uretan, *x* urethane

ethyl vanillin etyl vanilin, $C_2H_5O(OH)C_6H_3CHO$ *(hợp chất kết tinh ở dạng tinh thể trắng mịn, nóng chảy ở 76,5°C, có mùi vani mạnh, tan trong các dung môi hữu cơ như rượu, clorofom và ete, dùng trong công nghiệp thực phẩm như chất tạo hương thay cho vani mạnh)*

ethyne etyn, *x* axetylene

ethynylation sự ethynyl hóa *(sự sản xuất dẫn xuất của axetylen bằng ngưng tụ axetylen với hợp chất như aldehyt, ví dụ như sản xuất butynediol bằng hợp chất formaldehyt với axetylen)*

ethynylene gốc etynylen, $-C\equiv C-$

ethynyl etynyl, *x* ethinyl

ethyoxyl ethyoxyl, *x* ethoxy

etioallocholane etioalocholan, *x* androstane

etioporphyrin etioporphyrin, $C_{31}H_{34}N_4$ *(porphyrin tổng hợp có bốn nhóm etyl và bốn nhóm metyl trong hợp chất cẩn màu đỏ mà tinh thể nóng chảy ở 280°C)*

ettringite etringit, $Ca_6Al_2(SO_4)_3$-$(OH)_{12}.26H_2O$ *(khoáng vật gồm canxi và nhôm sulfat bazơ ngậm nước)*

Eu *x* europium

eucairite eucairit, CuAgSe *(selenit tự nhiên, màu trắng, kết tinh ở hệ tinh thể đẳng cự)*

eucalyptol eucalyptol, $C_{10}H_{18}O$ *(dầu không màu có mùi giống long não, sôi ở 174-177°C, dùng trong dược phẩm, nước hoa và đồ gia vị, còn gọi là* cajetutol, cineol)

eucalyptus oil tinh dầu eucalyptol

eucatropine hydrochloride eucatropin hyđroclorua, $C_{17}H_{25}O_3N$·HCl *(bột trắng, không mùi, nóng chảy ở 183-186°C, tan trong rượu và clorofom và không tan trong ete, dùng trong y học làm chất dãn đồng tử)*

euchlorin euclorin, $(K,Na)_8$-$Cu_9(SO_4)_{10}$-$(OH)_6$ *(khoáng vật xanh lục - xanh ngọc gồm kali, natri và đồng sulfat bazơ, tìm thấy trong dung nham núi lửa ở* Vesuvius)

euchroite eucroit, $Cu_2(AsO_4)(OH)$·$3H_2O$ *(khoáng vật tà phương, xanh ngọc - lục hoặc xanh lục màu tới tây gồm đồng arsenat bazơ ngậm nước)*

euclase euclaza, $BeAlSiO_4(OH)$ *(khoáng vật đơn tà, màu xanh lục nhạt, xanh vàng hoặc tím, giòn, xuất hiện ở dạng tinh thể lăng kính)*

eucolloid keo thực

eucryptite eucryptit, $LiAlSiO_4$ *(khoáng vật lithi, nhôm silicat không màu hoặc trắng, kết tinh ở hệ lục giác, tỷ trọng 2,67)*

eudialite eudialit, $(Na,Ca,Fe)_6ZrSi_6O_{18}$-(OH,Cl) *(khoáng vật silicat clorua, kết tinh ở hệ lục giác, có màu đỏ đến nâu)*

eudidymite eudidymit, $NaBeSi_3O_7(OH)$ *(khoáng vật màu trắng thủy tinh gồm natri beryli silicat)*

eudiometer ống đo khí

eudiometric (thuộc) phép đo khí

eudiometry phép đo khí

eugenol eugenol, $CH_2CHCH_2C_6H_3$-$(OCH_3)OH$ *(chất lỏng thơm, không màu hoặc vàng nhạt có mùi, vị gia vị, tan trong các dung môi hữu cơ và chiết từ dầu cây đinh hương, dùng trong đồ gia vị, nước hoa, thuốc và sản xuất vani)*

eugetic acid axit eugetic, $C_{11}H_{12}O_4$

euglobulin euglobulin *(protein đơn giản tan trong nước cất và các dung dịch muối loãng)*

eulytine eulytin, *x* eulytite

eulytite eulytit, $Bi_4Si_3O_{12}$ *(khoáng vật bismut silicat, thường tạo thành các tinh thể hình tứ diện nhỏ màu nâu sẫm hoặc xám, tỷ trọng 6,11, còn gọi là* agricolite, bismuth blende, eulytine)

eupavarine eupavarin, $C_{20}H_{21}NO_2$ *(alkaloit kết tinh, nóng chảy ở 214°C và tan trong nhiều dung môi hữu cơ và nước nóng, dùng trong y học làm chất chống co thắt)*

europium europi, Eu *(thành viên của các nguyên tố hiếm trong phân nhóm xeri, số 63, nguyên tử lượng 151,96, có màu ghi thép và dễ dát mỏng, nóng chảy ở 1100 - 1200°C)*

europium halide europi halogenua *(một trong các hợp chất của nguyên tố europi với các nguyên tố halogen, ví dụ như europi clorua, $EuCl_3{\cdot}xH_2O$)*

europium oxide europi oxit, Eu_2O_3 *(bột trắng, không tan trong nước, dùng trong chất lân quang đỏ và nhạy-hồng ngoại)*

eutectic eutectic, otectic *(vi cấu trúc hình thành khi kim loại thành phần otectic rắn lại; hợp kim và dung dịch có điểm nóng chảy không đổi khả dĩ thấp nhất)*

eutectic alloy hợp kim eutectic

eutectic mixture hỗn hợp eutectic, *x* eutectic system

eutectic point điểm eutectic *(điểm trong đồ thị chỉ ra thành phần và nhiệt độ của điểm nóng chảy thấp nhất của eutectic)*

eutectic state trạng thái eutectic

eutectic system hệ eutectic *(thành phần và nhiệt độ riêng biệt của các chất ở điểm eutectic, còn gọi là* eutectic mixture)

eutectic temperature nhiệt độ eutectic *(nhiệt độ ở điểm nóng chảy nhỏ nhất của eutectic)*

eutectogenic system hệ sinh eutectic *(hỗn hợp chất lỏng-rắn nhiều thành phần trong đó các pha chất rắn tinh khiết của mỗi thành phần ở trạng thái cân bằng với hỗn hợp chất lỏng còn lại ở nhiệt độ đặc trưng (thường là nhỏ nhất đối với thành phần đã cho, nghĩa là điểm eutectic))*

eutectoid dạng eutectic

eutectoid point điểm eutectic

eutectophyric structure kiến trúc dạng chảy

eutropic (thuộc) đồng hình khác chỗ

eutropic series dãy đồng hình khác chỗ

eutropy sự đồng hình khác chỗ

evacuate tháo, xả; làm chân không

evacuated chamber phòng chân không

evacuated space khoảng chân không

evacuated vessel bình chân không

evacuation sự tháo, sự xả; sự làm chân không

evaluate đánh giá

evaluation sự đánh giá

evansite envansit, $Al_3(PO_4)(OH)_6.6H_2O$ *(khoáng vật không màu đến trắng sữa gồm nhôm phosphat bazơ ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối)*

evaporate làm bay hơi, cô

evaporated (đã) làm bay hơi, (đã) cô

evaporated latex latec khan

evaporating (sự) làm bay hơi, (sự) cô

evaporating column cột bay hơi, cột cô

evaporating disc đĩa bay hơi

evaporating field ruộng muối

evaporating pan đĩa cô, đĩa bay hơi

evaporating pipe ống cô, ống bay hơi

evaporating pot thùng cô, thùng bay hơi

evaporating tower tháp cô

evaporation sự làm bay hơi, sự cô

evaporation coefficient hệ số bay hơi

evaporation coil ống xoắn bay hơi

evaporation cooling sự làm lạnh bay hơi

evaporation heat nhiệt bay hơi

evaporation loss sự hao hụt do bay hơi *(sự hao hụt của thành phần hoặc hỗn hợp chất lỏng dự trữ dễ bay hơi, được kiểm tra bằng nhiệt độ, áp suất và sự có mặt hoặc vắng mặt của các hệ thống thu hồi hơi)*

evaporation rate tốc độ bay hơi

evaporation surface bề mặt bay hơi

evaporation test phép thử độ bay hơi

evaporative *tt* bay hơi

evaporative capacity khả năng bay hơi

evaporative cooling sự làm lạnh bằng bay hơi

evaporative value khả năng bay hơi

evaporator thiết bị bay hơi, thiết bị cô

evaporator body thân thiết bị bay hơi

evaporator coil ống xoắn thiết bị bay hơi

evaporator tower tháp cô, tháp bay hơi

evaporimeter bay hơi kế

even dye thuốc nhuộm đều

eveness of dye độ đều thuốc nhuộm

Everitt's salt muối Everitt *(kali sắt (II) hexaxyano ferat, $K_2Fe[Fe(CN_6)]$)*

evolution sự tiến hóa, sự tiến triển; sự thoát (khí)

evolve thoát, tách ra

evolved gas analysis sự phân tích khí rút ra *(kỹ thuật phân tích trong đó các đặc tính hoặc lượng sản phẩm dễ bay hơi thoát ra từ chất và các sản phẩm phản ứng của nó được xác định như hàm số của nhiệt độ trong khi mẫu phải chịu một loạt sự thay đổi nhiệt độ điều khiển được, viết tắt* EGA)

EVT *x* equiviscous temperature

examination sự kiểm tra, sự quan sát

examine kiểm tra, quan sát

example thí dụ

excavating machine máy đào

excess lượng dư, lượng thừa // *tt* dư, thừa

excess air không khí dư

excessive (thuộc) dư, thừa, quá

excessive carbonization sự cacbon hóa quá, sự tôi quá

excessive heating sự đun quá, sự nung quá

exchange sự trao đổi // *đt* trao đổi

exchange adsorption sự hấp phụ trao đổi

exchange chromatography phương pháp sắc ký trao đổi

exchanged (đã) trao đổi

exchanged heat nhiệt trao đổi

exchange energy năng lượng trao đổi

exchange reaction phản ứng trao đổi *(phản ứng trong đó hai nguyên tử hoặc ion trao đổi chỗ hoặc ở hai phân tử khác nhau hoặc trong cùng phân tử)*

exchange velocity tốc độ trao đổi *(trong quá trình trao đổi ion, tốc độ mà ở đó một ion chuyển dịch từ thiết bị trao đổi có lợi*

cho ion khác)

exchanging (sự) trao đổi

excimer excime *(phân tử hai nguyên tử kích thích ở đó cả hai nguyên tử thuộc cùng một loại và phân ly ở trạng thái cơ bản)*

exciplex phức chất kích thích *(phức chất cho nhận điện tử kích thích phân ly ở trạng thái cơ bản)*

excision sự tách bỏ; sự cắt bỏ *(sự tái hợp có loại bỏ của yếu tố di truyền; cắt bỏ một bộ phận hoặc một thể lạ khỏi một bộ phận, cơ quan hoặc mô)*

excision enzyme enzym cắt bỏ *(enzym vi khuẩn tách các dime có hại từ phân tử axit đeoxyribonucleic của tế bào vi khuẩn sau khi bị chiếu ánh sáng hoặc bức xạ từ ngoại hoặc bị tổn thất do nitơ mù tạc)*

excitation sự kích thích

excitation purity độ sạch kích thích

excite kích thích

excited atom nguyên tử kích thích

excited molecule phân tử kích thích

excited state trạng thái kích thích

excitement sự kích thích

exciter thiết bị kích thích

excrete thoát ra; bài tiết

excretion sự thoát ra; sự bài tiết

exhalation sự thoát hơi

exhalation valve van hút khí

exhaust sự thoát ra, sự tách ra; sự hút ra; sự tạo chân không //*đt* thoát ra, tách ra; hút ra; tạo chân không

exhaust chamber phòng hút

exhausted liquid chất lỏng thải; nước thải

exhausted solution dung dịch thải

exhausted water nước thải

exhaust fan quạt hút

exhaust gas khí thải, khí xả

exhaust gas analyser máy phân tích khí thải

exhausting sự hút ra, sự thải khí

exhausting section of the column đoạn khí hóa cột cất

exhaustion sự hút ra, sự xả khí; sự làm loãng khí; sự tạo chân không; sự hạ áp; sự hao tổn; sự tiêu hao

exhaustion plate đĩa khí hóa cột cất

exhaustive hút, xả; làm loãng khí, tạo chân không; hoàn toàn, triệt để

exhaustive bromination sự brom hóa triệt để

exhaustive chlorinated (được) clo hóa triệt để

exhaustive extraction sự tách chiết triệt để

exhaustive methylation sự metyl hóa triệt để

exhaustive nitration sự nitro hóa triệt để

exhaust pipe ống khí thải

exhaust steam hơi nước thải

exhibitor số mũ

existent corrosion sự ăn mòn sẵn có

existent gum nhựa sẵn có

exit sự thoát ra, lỗ thoát

exit gas khí xả

exit pressure áp suất lỗ thoát

exit tube ống thoát

exocellular ngoài tế bào

exocondensation sự đóng vòng

exocyclic *tt* ngoài vòng

exocyclic compound hợp chất mạch ngoài vòng chưa no

exoenergic *tt* phát nhiệt

exoenzyme enzym ngoại bào *(enzym hoạt động ngoài tế bào)*

exosmosis sự ngoại thẩm

exothermal change sự biến đổi phát nhiệt

exothermal reaction phản ứng phát nhiệt

exothermic *tt* phát nhiệt

cho ion khác)

exchanging (sự) trao đổi

excimer excime *(phân tử hai nguyên tử kích thích ở đó cả hai nguyên tử thuộc cùng một loại và phân ly ở trạng thái cơ bản)*

exciplex phức chất kích thích *(phức chất cho nhận điện tử kích thích phân ly ở trạng thái cơ bản)*

excision sự tách bỏ; sự cắt bỏ *(sự tái hợp có loại bỏ của yếu tố di truyền; cắt bỏ một bộ phận hoặc một thể lạ khỏi một bộ phận, cơ quan hoặc mô)*

excision enzyme enzym cắt bỏ *(enzym vi khuẩn tách các đime có hại từ phân tử axit đeoxyribonucleic của tế bào vi khuẩn sau khi bị chiếu ánh sáng hoặc bức xạ từ ngoại hoặc bị tổn thất do nitơ mù tạc)*

excitation sự kích thích

excitation purity độ sạch kích thích

excite kích thích

excited atom nguyên tử kích thích

excited molecule phân tử kích thích

excited state trạng thái kích thích

excitement sự kích thích

exciter thiết bị kích thích

excrete thoát ra; bài tiết

excretion sự thoát ra; sự bài tiết

exhalation sự thoát hơi

exhalation valve van hút khí

exhaust sự thoát ra, sự tách ra; sự hút ra; sự tạo chân không //*đt* thoát ra, tách ra; hút ra; tạo chân không

exhaust chamber phòng hút

exhausted liquid chất lỏng thải; nước thải

exhausted solution dung dịch thải

exhausted water nước thải

exhaust fan quạt hút

exhaust gas khí thải, khí xả

exhaust gas analyser máy phân tích khí thải

exhausting sự hút ra, sự thải khí

exhausting section of the column đoạn khí hóa cột cất

exhaustion sự hút ra, sự xả khí; sự làm loãng khí; sự tạo chân không; sự hạ áp; sự hao tổn; sự tiêu hao

exhaustion plate đĩa khí hóa cột cất

exhaustive hút, xả; làm loãng khí, tạo chân không; hoàn toàn, triệt để

exhaustive bromination sự brom hóa triệt để

exhaustive chlorinated (được) clo hóa triệt để

exhaustive extraction sự tách chiết triệt để

exhaustive methylation sự metyl hóa triệt để

exhaustive nitration sự nitro hóa triệt để

exhaust pipe ống khí thải

exhaust steam hơi nước thải

exhibitor số mũ

existent corrosion sự ăn mòn sẵn có

existent gum nhựa sẵn có

exit sự thoát ra, lỗ thoát

exit gas khí xả

exit pressure áp suất lỗ thoát

exit tube ống thoát

exocellular ngoài tế bào

exocondensation sự đóng vòng

exocyclic *tt* ngoài vòng

exocyclic compound hợp chất mạch ngoài vòng chưa no

exoenergic *tt* phát nhiệt

exoenzyme enzym ngoại bào *(enzym hoạt động ngoài tế bào)*

exosmosis sự ngoại thẩm

exothermal change sự biến đổi phát nhiệt

exothermal reaction phản ứng phát nhiệt

exothermic *tt* phát nhiệt

exothermic compound hợp chất phát nhiệt
exothermic reaction phản ứng phát nhiệt
expand bành trướng, mở rộng; mở ra, phồng ra
expanded film màng mỏng, màng xốp
expanded plastics chất dẻo xốp
expanded rubber cao su xốp
expander bộ phận giãn *(máy lạnh)*; bộ căng khổ *(dệt)*
expanding sự bành trướng, sự giãn
expanding volume thể tích giãn nở
expansibility tính giãn nở, độ giãn nở
expansible *tt* giãn nở được
expansibleness tính giãn nở, sự giãn nở
expansion sự bành trướng
expansion by compression sự bành trướng nén
expansion coefficient hệ số giãn nở
expansion coil ống ruột gà giãn *(máy làm lạnh)*
expansion equation phương trình giãn nở
expansion factor hệ số giãn nở
expansion pipe ống giãn
expansion ratio giãn nở suất
expansion valve van giãn; van an toàn
expansive *tt* giãn nở
expansiveness tính giãn nở, sự giãn nở
expansivity tính giãn nở; độ giãn nở
expense sự tiêu thụ
experiment sự thí nghiệm *//đt* thí nghiệm
experimentation sự thí nghiệm
experiment chemistry hóa học thực nghiệm
experiment evidence sự tất yếu của thực nghiệm
expiration sự bay hơi; sự thở ra
explanation sự giải thích, sự thuyết minh
explode nổ
exploration sự nghiên cứu, sự thăm dò
explosion sự nổ
explosion gas pipette pipet khí nổ
explosion heat nhiệt nổ
explosion proof *tt* chống nổ, phòng nổ
explosion ratio nồng độ nổ
explosion wave sóng nổ
explosive thuốc nổ *//tt* nổ
explosive agent tác nhân nổ, chất nổ
explosive antimony antimon nổ
explosive compound hợp chất nổ
explosive effect hiệu ứng nổ
explosive force sức nổ
explosive fuel nhiên liệu nổ
explosive gas khí nổ
explosive gelatin gelatin nổ, nitrogelatin
explosive limits giới hạn nổ
explosive mixture hỗn hợp nổ
explosiveness tính nổ; (sự) nổ
explosive oil thuốc nổ dầu, nitroglyxerin
explosive reaction phản ứng nổ
explosivity tính nổ; độ nổ
explosivity limits giới hạn nổ
exponent số mũ
exponential (thuộc) số mũ
exponential function hàm số mũ
expose phơi, trình bày
exposition sự phơi, sự trình bày
exposure test thí nghiệm phơi (màu)
express nén ép
expressed (được) ép, (được) nén
expressed oil dầu ép
expressed orange oil dầu cam ép
expressible oil dầu ép được
expression sự nén, sự ép; biểu thức
expulsion sự duổi ra, sự đẩy ra
exsiccant chất làm khô *//tt* sấy khô
exsiccate sấy khô
exsiccated alum phèn khan

exsiccated sodium phosphate natri phosphat khan

exsiccator bình làm khô

extend căng; kéo căng

extender chất độn *(chất để làm loãng hoặc làm nở hoặc thay đổi các tính chất của nhựa, gốm, sơn, cao su và các chất khác)*

extended surface element bộ phận bề mặt rộng *(để truyền nhiệt)*

extensibility tính kéo giãn; độ kéo giãn

extensible *tt* kéo giãn được

extension sự kéo giãn; độ kéo giãn

extensive property độ nén; tính nén

extensometer giãn kế

extent kích thước; mức độ

extermination sự loại trừ

external *tt* bên ngoài

external circuit mạch ngoài

external diameter đường kính ngoài

external heated (được) đốt nóng ngoài

external indicator chất chỉ thị ngoài

external phase tướng ngoài, pha phân tán

external pressure áp suất ngoài

external reflux sự hồi lưu ngoài

external resistance điện trở ngoài

external ring vòng ngoài

extinction sự tắt, dập tắt

extinction coefficient hệ số tắt

extinction turbidimeter đục kế tắt

extinguish dập lửa

extinguisher bình chữa cháy

extinguishment sự dập lửa

extract phần chiết *(phần chất được tách từ hỗn hợp chất lỏng hoặc chất rắn bằng dung môi)*

extractable *tt* chiết được

extractant dung môi chiết *(chất lỏng dùng để tách chất tan khỏi dung dịch khác)*

extracting agent chất chiết *(trong sự phân bố-chất lỏng-chất lỏng, chất phản ứng tạo thành một phức chất hoặc sản phẩm cộng khác mà có các độ tan khác nhau trong hai chất lỏng không trộn lẫn của hệ chiết)*

extraction sự chiết *(phương pháp tách ở đó chất rắn hoặc dung dịch được tiếp xúc với dung môi chất lỏng để chuyển một hoặc nhiều thành phần thành dung môi)*

extraction apparatus thiết bị chiết

extraction cartridge vỏ ống chiết

extraction column cột chiết *(thường chế hóa thẳng đứng ở đó sản phẩm mong muốn được tách từ chất lỏng bằng tiếp xúc đối dòng với dung môi trong đó sản phẩm mong muốn được tan ưu tiên)*

extraction flask bình chiết

extraction method phương pháp chiết

extraction pump bơm hút

extraction shell vỏ ống chiết

extraction tower tháp chiết

extraction tube ống chiết

extractive *tt* chiết

extractive distillation sự cất chiết *(quá trình chưng cất để tách các thành phần từ các hỗn hợp eutectic, dung dịch của hỗn hợp được làm lạnh, sinh ra một thành phần để kết tinh ngoài và thành phần khác giữ lại trong dung dịch, dùng để tách p-xylen và m-xylen, dùng n-pentan làm dung môi)*

extractives chất chiết

extractor thiết bị chiết *(thiết bị tiếp xúc dung môi chất lỏng hoặc chất rắn để tách các thành phần định rõ)*

extra fast cực nhanh

extranuclear electron điện tử ngoài nhân

extraordinary ray tia bất thường

extreme pressure áp suất rất cao

extreme pressure additive chất phụ gia áp suất rất cao

extremity đầu
extrude ép, nén; ép trồi
extruded article chế phẩm ép
extruded catalyst chất xúc tác ép trồi
extruder máy ép trồi; máy ép liên tục
extruding sự ép trồi
extruding machine máy ép trồi
extrusion sự ép trồi
extrusion moulding sự đúc ép liên tục
extrusion type plastometer dẻo kế ép trồi
exudate tách lỏng
exudation sự tách lỏng
eye mắt
eyed structure cấu trúc vĩ mô
eye glass thị kính
Eyring equation phương trình Eyring *(phương trình căn cứ vào cơ học thống kê, sinh ra tốc độ phản ứng đặc biệt cho phản ứng hóa học trong giới hạn nhiệt hoạt hóa, entropy hoạt hóa, nhiệt độ và các hằng số khác)*

F

fabric cấu tạo, cấu trúc, vải; khung
fabrication sự chế tạo
fabric cell túi vải nhựa; khí cầu vải nhựa
fabric covering sự bọc vải nhựa
fabric filler vải độn *(chất dẻo)*
fabric filter cái lọc vải
fabric fuel tank thùng nhiên liệu mềm
fabric proofing sự tráng nhựa vải
face mặt; mặt trước *//đt* bọc; phủ, tráng
face-centered cubic lattice mạng lập phương tâm mặt
face-centered grating mạng tâm mặt, cách tử tâm mặt
face-centered lattice mạng tâm mặt, cách tử tâm mặt
face cream kem bôi mặt, kem mỹ phẩm
face guard mặt nạ
face mask mặt nạ
face of crystal mặt tinh thể
face side chính diện
facet mặt nhỏ
facial mask mặt nạ trang điểm
facing sự bọc ngoài; lớp ngoài
factice chất thế cao su *(tái dầu lanh)*, factit
factor nhân tố; yếu tố; hệ số; thừa số; thông số, tham số
factor I tác nhân I, *x* fibrinogen
factor II tác nhân II, protrombin
factor III tác nhân III, *x* thromboflastin
factor in precipitation hệ số sa lắng
factor IV tác nhân IV *(các ion canxi liên quan đến cơ chế đông tụ máu)*
factor IX tác nhân IX, hệ số Christmas
factor of adhesion hệ số kết dính
factor of expansion hệ số giãn nở nhiệt
factor of safety hệ số an toàn
factors of cracking hệ số cracking
factor V tác nhân V, proacxelerin
factor VII tác nhân VII *(chất tiền keo tụ liên quan đến protrombin, chuyển hóa protrombin thành trombin, còn gọi là* stable factor)
factor VIII tác nhân VIII, *(còn gọi là* antihemophilic factor)
factor X tác nhân X, *x* Stuart factor
factor XI tác nhân XI *(chất tiền keo tụ có mặt trong máu bình thường nhưng thiếu hụt ở người bệnh ưa chảy máu, còn gọi là* plasma thromboplastin antecedent (PTA))
factor XII tác nhân XII *(tác nhân đông tụ máu chỉ hiệu quả thực nghiệm trong in vitro, thiếu hụt ở những người bệnh ưa chảy máu, còn gọi là* Hageman factor)
factory công xưởng
factory test thí nghiệm nhanh, thí nghiệm công xưởng
FAD *x* flavin adenine dinucleotide
fade mất màu, phai màu; làm phai màu, làm bạc màu
faded (bị) phai màu
fadeometer phai màu kế
fading (sự) phai màu
fag-end chất thải, bã thải

fag(g)ot bó
fag(g)ot iron sắt bó
Fahrenheit scale thang nhiệt độ Fahrenheit
faience đồ sứ
failed test sample mẫu thử sai quy cách
failure of fuel sự đình chỉ cung cấp nhiên liệu, sự thiếu nhiên liệu
failure of lubricating film sự vỡ màng bôi trơn
faint *tt* yếu; mờ nhạt *(màu)*
faintly acid axit yếu
faintly alkaline reaction phản ứng kiềm yếu
faintly colored có màu nhạt; (được) nhuộm màu nhạt
fairchildite fairchildit, $K_2Ca(CO_3)_2$ *(khoáng vật gồm kali, canxi cacbonat, tồn tại ở các cây bị cháy một phần)*
fairfieldite fairfieldit, $Ca_2Mn(PO_4)_2{\cdot}2H_2O$ *(khoáng vật màu trắng hoặc vàng nhạt, gồm canxi, mangan phosphat ngậm nước, xuất hiện ở dạng tấm mỏng hoặc sợi)*
fairly soluble *tt* tan ít
fall rơi
falling ball method phương pháp cầu rơi
falling-ball viscosimeter nhớt kế cầu rơi
falling body viscosimeter nhớt kế vật rơi
falling needle viscosimeter nhớt kế kim rơi
falling solution dung dịch tẩm lại *(da)*
falling sphere viscosimeter nhớt kế cầu rơi
fall into phân giải thành
fall out rơi, rơi ra
fall tube ống thoát nước
false *tt* giả
false body thể giả *(tính chất của một số chất dạng keo như sơn và mực in hóa rắn khi để đứng yên)*
false bottom đáy giả
false bottom retort nồi cất đáy giả
false equilibrium cân bằng giả
false floor đáy giả
false fusion sự nóng chảy giả *(muối tan vào nước kết tinh của nó)*
false yeasts men dại
famatinite famatinit, Cu_3SbS_4 *(khoáng vật màu ghi-đỏ nhạt gồm đồng antimon sulfua)*
family họ *(nhóm các nguyên tố mà các tính chất hóa học như hóa trị, độ tan của các muối và động thái đối với các chất phản ứng tương tự nhau)*
famphur famphur, $C_{10}H_{16}NO_5PS_2$ *(hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 55°C, tan ít trong nước, dùng làm thuốc trừ rận, chấy và giòi, bọ cho tuần lộc và gia súc)*
fan máy quạt gió; thổi gió; thông gió
fan blast sự thổi bằng quạt
fancy coal than thượng phẩm, than tinh tuyển
fancy lump coal than thượng phẩm cục to
fanner máy quạt gió, máy thông gió
fanning (sự) quạt gió, (sự) thông gió
faraday số Faraday
Faraday's laws of electrolysis định luật điện ly Faraday *(số lượng chất nào đó hòa tan hoặc kết tủa trong sự điện ly tỷ lệ với tổng điện tích đã đi qua; các lượng của các chất khác nhau hòa tan hoặc lắng do cùng điện tích đi qua tỷ lệ với các trọng lượng tương đương của chúng)*
faradization điện liệu *(phép trị bệnh bằng điện)*
farinaceous (thuộc) bột
farinose bột
farm nông trại, nông trường

farnesal farnesal, $C_{15}H_{24}O$

farnesane farnesan, $C_{15}H_{32}$

farnesenic acid axit farnesenic, $C_{15}H_{24}O_2$

farnesol farnesol, $C_{15}H_{25}OH$ (*chất lỏng không màu chiết từ dầu của các cây như cây sả, hoa cam, cây hoa anh thảo và cây hoa huệ, có mùi hoa và là chất trung gian trong tổng hợp sinh học của cholesterol từ axit mevalonic trong động vật có xương sống, dùng trong nước hoa*)

farringtonite farringtonit, $Mg_3(PO_4)_2$ (*khoáng vật phosphat không màu, trắng sáp hoặc vàng chỉ có trong thiên thạch*)

Fason powder thuốc nổ Fason

fast *tt* chắc chắn; bền; nhanh

fast acid black phẩm đen chịu axit (*thuốc nhuộm azo*)

fasten buộc chặt, đóng chặt; làm cho chắc

fastening (sự) cố định, (sự) gia cố

fast green phẩm lục bền

fast light yellow phẩm vàng chịu ánh sáng

fastness tính bền màu; độ bền màu

fastness of dye tính bền của thuốc nhuộm

fastness to alkali tính chịu kiềm

fastness to bleaching tính khó tẩy

fastness to boiling tính chịu nấu

fastness to light tính chịu ánh sáng

fastness to rubbing tính chịu ma sát

fastness to washing tính chịu giặt

fastness to water tính chịu nước

fast oil orange màu da cam chịu dầu (*để pha sơn*)

fast powder thuốc nổ nhanh (*thuốc nổ có tốc độ kích nổ nhanh*)

fast printing green phẩm xanh in bền

fast reaction phản ứng nhanh

fast red phẩm đỏ bền (*thuốc nhuộm azo*)

fast setting sự đóng cứng

fast to light *tt* chịu ánh sáng

fast yellow phẩm vàng bền (*thuốc nhuộm azo*)

fat mỡ; dầu mỡ; chất béo // (thuộc) mỡ; dầu; béo

fatal *tt* gây tai hại; làm chết

fatal dose liều lượng làm chết người

fat coal than béo

fat color thuốc nhuộm (tan trong) dầu

fat content hàm lượng chất béo

fat dye thuốc nhuộm béo (*loại thuốc nhuộm tan trong dầu, được dùng trong nhuộm màu của các sản phẩm nến và sáp*)

fat-extracted (đã) tách dầu mỡ

fat gas khí béo

fat grease mỡ bôi trơn động vật

fat hardening sự hydro hóa dầu, sự hóa rắn dầu

fatigue sự mệt mỏi, sự mệt; sự mỏi (của kim loại) // *đt* làm cho kim loại bị mỏi, làm cho kém sức chịu đựng

fatigue limit giới hạn mỏi

fatigue machine máy kiểm tra độ mỏi

fatigue-proof rubber cao su chịu mỏi

fatigue test phép thử độ mỏi

fat lime vôi béo

fat liquor hỗn hợp dầu, nhũ tương dầu

fat liquoring agents tác nhân thấm chất lỏng béo (*nhũ tương dầu trong nước dùng để thay các dầu trong da sống thuộc*)

fat metabolism sự chuyển hóa chất béo

fat metabolizing hormone hormon chuyển hóa chất béo, *x* ketogenic hormone

fat mortar vữa béo (*vữa dính cái bay*)

fat oil dầu bão hòa

fat soluble *tt* tan trong dầu

fat-soluble vitamin vitamin tan trong dầu

fat solution dung dịch thải; dung dịch bão hòa

fat solvent dung môi thải; dung môi bão hòa

fat splitter nồi hấp phân giải mỡ

fat splitting sự phân giải mỡ

fat splitting plant máy phân giải mỡ

fatten làm cho béo, thêm mỡ; bôi dầu, tẩm mỡ

fatty (thuộc) mỡ; béo, có chất mỡ, có chất béo

fatty acid axit béo *(axit monobazơ hữu cơ có công thức chung $C_nH_{2n+1}COOH$, dẫn xuất từ các dãy no của các hydrocabon dãy béo, ví dụ như axit palmitic, axit stearic và axit oleic, dùng làm chất bôi trơn trong mỹ phẩm, trong thức ăn và cho xà phòng và các chất tẩy rửa)*

fatty acid peroxidase peroxidaza axit béo *(enzym có mặt trong các hạt cây nảy mầm, xúc tác sự oxy hóa cacbon carboxyl của các axit béo thành cacbon dioxit)*

fatty acyl carnitine carnitin axyl béo *(dạng chuyển của các axit béo cho phép chúng ngang qua màng thể hạt sợi, tạo thành bởi phản ứng của axyl-coezym A béo với carnitin nhờ sử dụng axyltransferaza carnitin enzym, còn gọi là* acyl carnitine)

fatty acyl-coenzyme A axyl-coenzym A béo *(dạng hoạt hóa của các axit béo tạo thành bởi enzym syntheraza axyl-coenzym A, do tiêu tốn adenosintriphosphat, còn gọi là* acyl-coezyme A)

fatty alcohol rượu béo *(rượu cơ bản mạch thẳng có trọng lượng phân tử cao dẫn xuất từ các chất béo và dầu tự nhiên, bao gồm lauryl, stearyl, oleyl và rượu linoleyl, dùng trong dược phẩm, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, chất dẻo, dầu nhờn và trong sản xuất hàng dệt)*

fatty amine amin béo, RCH_2NH_2 *(amin dãy béo thường từ các dầu và các chất béo, dùng làm chất dẻo hóa, trong y học, hóa chất trung gian và trong sản xuất cao su)*

fatty compound hợp chất béo

fatty cutting oil dầu béo để cắt gọt (kim loại)

fatty ester este béo, RCOOR' *(axit béo trong đó nhóm alkyl(R') của rượu monohydro thay hydro hoạt hóa, ví dụ như $RCOOCH_3$ từ phản ứng của RCOOH với metan)*

fatty glyceride glixerit (axit) béo

fatty group nhóm béo, gốc béo

fatty nitrile nitril béo, RCN *(este của hydro xyanua dẫn xuất từ axit béo, dùng trong phụ gia dầu nhờn và chất dẻo hóa, làm hóa chất trung gian)*

fatty oil mỡ dầu *(mỡ lỏng ở nhiệt độ thường)*

fatty series dãy béo

faujasite faujasit, $(Na_2,Ca)Al_2Si_4O_{17}.6H_2O$ *(khoáng vật zeolit của nhóm sodalit, kết tinh ở hệ lập phương)*

fault khuyết tật; chỗ hỏng; sự hỏng; sự rò, sự lạc *(điện)*

faulty *tt* khuyết tật, hỏng; không tốt, không chính xác; bị rò *(điện)*

faulty acid treatment xử lý axit sai quy định

faulty coal than xấu, than kém phẩm chất

fax-seed oil dầu gai, dầu lanh

feather alum phèn sắt, $Al_2Fe(SO_4)_2.24H_2O$

feather ore quặng lông vũ, *x* jamesonite

feather-weighy paper giấy nhẹ

feathery-needles thể lông hình kim

feature đặc tính; linh kiện

febrifacient thuốc phát nhiệt

febrifuge thuốc hạ nhiệt, thuốc giảm sốt

feculence chất cặn, chất đục

feculency chất cặn, chất đục

feculent *tt* đục

Federal Specifications tiêu chuẩn liên bang *(Mỹ)*

feeble *tt* yếu

feeble-hydraulic đóng rắn ở thủy lực yếu

(chất kết dính)

feed sự cung cấp, sự nạp liệu, sự tiếp liệu; máy nạp liệu // *đt* cung cấp, nạp liệu, tiếp liệu

feed apron xe dao tiếp liệu

feed box thùng nạp liệu

feedback tác dụng hồi tiếp *(trong phản ứng từng bước sự tạo thành chất trong một bước ảnh hưởng đến tốc độ của bước trước)*

feed belt băng chuyền tiếp liệu

feed bin phễu cấp liệu

feed channel máng nạp liệu *(của máy ép lọc)*

feed control sự điều chỉnh tiếp liệu tự động

feed conveyer băng chuyền tiếp liệu

feed distributing plate đĩa phân (phối) liệu

feeder máy nạp liệu

feed gas khí nguyên liệu

feed hopper phễu nạp liệu, hộp nạp liệu

feeding (sự) nạp liệu, (sự) cung cấp

feeding belt băng chuyền nạp liệu

feeding equipment thiết bị nạp liệu

feeding roller trục tiếp liệu; con lăn dẫn hướng

feeding screw máy nạp liệu xoắn ốc

feed inlet cửa nạp liệu

feed mill trục cán gia nhiệt trước

feed nozzle đầu phun liệu, vòi phun liệu

feed pipe ống tiếp liệu

feed plate đĩa nạp liệu, đĩa cung cấp *(cột cất)*

feed regulator máy điều tiết nạp liệu

feed spout máy nạp liệu

feed stock nguyên liệu

feed system hệ thống nạp liệu

feed tray khay cấp liệu *(đối với cột chưng cất loại khay trên đó nguyên liệu được đưa vào hệ)*

feed valve van nạp liệu

feed water nước cấp, nước uống

feed well tiếp liệu hình trụ

feeler khe kế, dày độ kế

feeler gauge khe kế, dày độ kế

Fehling's reagent thuốc thử Fehling *(dung dịch đồng sulfat, natri kali tartrat và natri hydroxit dùng để thử sự tham gia của các hợp chất khử như các đường)*

feldspar đá felspat, trường thạch

feldspathic (thuộc) felspat

feldspathic porcelain sứ felspat

feldspathoide *tt* tựa felspat

felloe band băng tải trọng, băng thép

felsobanyaite felsobanyait, $Al_4(SO_4)(OH)_{10}\cdot 5H_2O$ *(khoáng vật tà phương có màu vàng đến trắng gồm nhôm sulfat bazơ ngậm nước)*

felt phớt, nỉ

felt cloth dạ lọc

felt filter cái lọc phớt

felting sự tạo phớt, sự tạo nỉ; sự ép thành dạ

felt roll trục phớt, trục dạ

felt wrapped trục đánh bóng phớt

female (thuộc) giống cái

female die khuôn âm

femic minerals khoáng sắt magie

fenaminosulf fenaminosulf, $C_8H_{10}N_3SO_3Na$ *(bột màu nâu-vàng, phân hủy ở 200°C, dùng làm thuốc trừ nấm cho hạt và cây na trong các vụ trồng cấy)*

fenazaflor fenazaflor, $C_{15}H_7Cl_2F_3N_2O_2$ *(hợp chất kết tinh màu vàng-lục nhạt, nóng chảy ở 103°C, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt bét, ve)*

fenbutatin oxide fenbutatin oxit, $C_{60}H_{78}OSn_2$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, không tan trong nước, dùng để khống chế bét, ve trong quả sớm rụng và*

quả cam quít)

fenchol fenchol, *x* fenchyl alcohol

fenchone fenchon, $C_{10}H_{16}O$ *(đồng phân của long não, dầu không màu sôi ở 193°C, tan trong ete, thành phần của dầu thì là, dùng làm gia vị)*

fenchyl (gốc) fenchyl, $C_{10}H_{17}-$

fenchyl alcohol rượu fenchyl, $C_{10}H_{18}O$ *(chất rắn không màu hoặc chất lỏng có dầu, sôi ở 198-204°C , được tách từ dầu thông và cũng sản xuất bằng tổng hợp, dùng làm dung môi, chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ và làm gia vị, còn gọi là* fenchol)

fenitrothion fenitrothion, $C_9H_{12}NO_5PS$ *(chất lỏng màu vàng-nâu, không tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu cho lúa, vườn cây ăn quả, rau, ngũ cốc, bông và khống chế ruồi và muỗi)*

fennel oil dầu thì là *(tinh dầu thu được từ cây thì là chất lỏng không màu có vị thơm và đắng, không tan trong nước và sôi ở 160-220°C, dùng trong y học, nước hoa và rượu mùi, còn gọi là* oil of fennel)

fennel water nước thì là

Fenske equation phương trình fenske, *x* Fenske-Underwood equation

Fenske-Underwood equation phương trình Fenske-Underwood *(phương trình trong các phép tính cột chưng cất đĩa - đĩa liên hệ số các đĩa lý thuyết cần ở dòng hồi lưu tổng cộng với tổng độ bay hơi tương đối và các tỷ lệ thành phần lỏng-hơi ở đĩa trên và đĩa dưới, còn gọi là* Fenske equation)

fensulfothion fensulfothion, $C_{11}H_{17}S_2O_2P$ *(chất lỏng nâu, sôi ở 138-141°C, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc trừ giun tròn trong đất)*

fentinacetate fentinaxetat, $C_{20}H_{18}O_2Sn$ *(chất rắn kết tinh, nóng chảy ở 124-125°C, dùng làm thuốc trừ nấm, thuốc diệt động vật thân mềm và thuốc trừ tảo cho bệnh tàn lụi sớm hoặc muộn trên khoai tây, củ cải đường, lạc và cà phê, còn gọi là* triphenyltinacetate)

fenuron fenuron, $C_9H_{12}N_2O$ *(hợp chất kết tinh, trắng, nóng chảy ở 133-134°C, tan trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ dại và cây bụi)*

fenuron-TCA fenuron-TCA, $C_{11}H_{13}Cl_3N_2O_3$ *(hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 65-68°C, tan vừa trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ cho các vùng không cây cối)*

FEP resin nhựa FEP, *x* fluorinated ethylene propylene resin

ferberite ferberit, $FeNO_4$ *(khoáng vật màu đen của dãy chất rắn-dung dịch volframit, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà, lăng kính và có ánh tựa kim loại, độ cứng 4,5 theo thang Mohs và tỷ trọng 7,5)*

ferghanite ferghanit, $U_3(VO_4)_2.6H_2O$ *(khoáng vật màu vàng lưu huỳnh gồm urani vanadat ngậm nước, xuất hiện ở dạng vảy)*

fergusonite fergusonit, $Y_2O_3(Nb,Ta)_2O_5$ *(khoáng vật đất hiếm, màu nâu nhạt-đen, có dạng tinh thể hệ tứ giác, đồng hình với formanit)*

ferment men *(tác nhân có thể bắt đầu sự lên men và các quá trình trao đổi khác)*

fermentable *tt* lên men được

fermentation sự lên men

fermentation accelerator chất xúc tiến sự lên men *(chất làm tăng tốc độ lên men hóa học (như cho rượu nho) không có các thay đổi hóa học, có thể là enzym hoặc chất xúc tác khác)*

fermentation chemistry hóa học men

fermentation plant xưởng men

fermentative *tt* lên men

fermented (đã) lên men

fermenter chất kích thích (sự lên) men;

thùng lên men

fermenting (sự) lên men

fermenting cellar phòng lên men

fermenting plant xưởng men

fermenting power khả năng lên men

fermenting room phòng lên men

fermentive *tt* lên men

ferment oil dầu men (*dầu dễ bay hơi được tạo thành bằng lên men nguyên liệu thực vật ở đó lúc ban đầu dầu không có mặt*)

Fermi resonance sự cộng hưởng Fermi (*trong phân tử đa nguyên tử, quan hệ giữa hai mức dao động có cùng năng lượng gần bằng 0*)

fermium fermi, Fm (*nguyên tố phóng xạ tổng hợp số 100, được phát hiện ở mảnh vụn của vụ nổ bom hydro năm 1952 và hiện nay được chế tạo trong các lò phản ứng hạt nhân*)

fermorite fermorit, $(Ca,Sr)_5[(As,P)O_4]_3$ (*khoáng vật màu trắng, gồm canxi và stranti arsenat, phosphat, và florua, xuất hiện ở dạng khối kết tinh*)

fero-silicon hợp kim sắt-silic

fero-silicon-nickel hợp kim sắt-silic-niken

ferrate ferat, M_2FeC_4

ferredoxins feredoxin (*protein chứa sắt chuyển các điện tử, thường ở điện thế thấp, sang các flavoprotein, sắt không tham gia nhóm hem*)

ferriammonium chloride amoni hexacloferat (III), $NH_4(FeCl_4)$

ferric (thuộc) sắt (III)

ferric acetate sắt (III) axetat, $Fe_2(C_2H_3O_2)_3$ (*hợp chất màu nâu, tan trong nước, dùng làm chất cắn màu thuốc nhuộm*)

ferric acid axit feric, H_2FeO_4

ferric alum phèn sắt

ferric ammonium alum phèn amoni sắt (III), *x* ferric ammonium sulfate

ferric ammonium citrate sắt (III) amoni xitrat, $Fe(NH_4)_3(C_6H_5O_7)_2$ (*vảy hoặc hạt nhỏ tan rữa, màu đỏ, không mùi, tan trong nước, tác dụng bởi ánh sáng, dùng trong y học và chụp ảnh bản in phơi*)

ferric ammonium oxalate sắt (III) amoni oxalat, $(NH_4)_3Fe(C_2O_4)_3 . 3H_2O$ (*chất kết tinh, màu xanh lục, tan trong nước và rượu, nhạy với ánh sáng, dùng trong chụp ảnh bản in phơi*)

ferric ammonium sulfate sắt (III) amoni sulfat, $FeNH_4(SO_4)_2.12H_2O$ (*tinh thể lên hoa, tan trong nước, dùng trong y học, trong hóa phân tích và làm chất cắn màu trong nhuộm vải, còn gọi là* ferric ammonium alum, iron ammonium sulfate)

ferric arsenate sắt (III) arsenat, $FeAsO_4.2H_2O$ (*bột xanh lá cây hoặc nâu, không tan trong nước, tan trong các axit khoáng loãng, dùng làm thuốc trừ sâu*)

ferric bromide sắt (III) bromua, $FeBr_3$ (*tinh thể tan rữa, màu đỏ, phân hủy bằng nung nóng, tan trong nước, ete và rượu, dùng trong y học và hóa phân tích, còn gọi là* ferric sesquibromide, ferric tribromide, iron bromide)

ferric chloride sắt (III) clorua, $FeCl_3$ (*tinh thể nâu, nóng chảy ở 300°C, tan trong nước, rượu và glyxerol, dùng làm chất keo tụ cho các chất thải cống và công nghiệp, dùng làm tác nhân oxy hóa và clo hóa, chất khử trùng, trong khắc đồng và chất cắn màu, còn gọi là* anhydrous ferric chloride, ferric trichloride, flores martis, iron chloride)

ferric citrate sắt (III) xitrat, $FeC_6H_5O_7$. $3H_2O$ (*vảy đỏ, tác dụng với ánh sáng, tan trong nước, không tan trong rượu, dùng làm thuốc cho một số rối loạn máu và để làm giấy (in phơi), còn gọi là* iron citrate)

ferric dichromate sắt (III) dicromat, $Fe_2(CrO_4)_3$ (*bột dạng hạt, màu nâu đỏ, tan*

trong nước, dùng làm chất cắn màu)

ferric ferrocyanide sắt (III) feroxyanua, $Fe_4[Fe(CN_6)]_3$ (*tinh thể xanh sẫm, dùng làm chất màu và có axit oxalic trong mực xanh, còn gọi là* iron ferrocyanide)

ferric fluoride sắt (III) florua, FeF_3 (*tinh thể hình thoi, xanh lục, tan trong nước và axit, dùng trong sản xuất đồ sứ và đồ gốm, còn gọi là* iron fluoride)

ferric hydrate sắt (III) hydrat, *x* ferric hydroxide

ferric hydroxide sắt (III) hydroxit, $Fe(OH)_3$ (*bột màu nâu, không tan trong nước, dùng làm thuốc giải độc arsen, trong các chất màu và trong điều chế dược phẩm, còn gọi là* ferric hydrate, iron hydroxide)

ferric nitrate sắt (III) nitrat, $Fe(NO_3)_3.9H_2O$ (*tinh thể không màu, tan trong nước và phá hủy bởi nhiệt, dùng làm chất cắn màu nhuộm, trong thuộc da và trong hóa phân tích, còn gọi là* iron nitrate)

ferri-compound hợp chất sắt (III)

ferric oxalate sắt (III) oxalat, $Fe_2(COO)_3$ (*vảy màu vàng, tan trong nước, phân hủy khi nung nóng ở khoảng 100°C, dùng làm chất xúc tác trong giấy in ảnh*)

ferric oxide sắt (III) oxit, Fe_2O_3 (*tinh thể lục giác hoặc bột màu đỏ, không tan trong nước, tan trong các axit, nóng chảy ở 1565°C, dùng làm chất xúc tác và chất màu cho đánh bóng kim loại, trong luyện kim và trong y học, còn gọi là* ferric oxide red, jeweler's rouge, red ocher)

ferric oxide red đỏ sắt (III) oxit, *x* ferric oxide

ferric phosphate sắt (III) phosphat, $FePO_4.2H_2O$ (*tinh thể hình thoi, màu vàng, không tan trong nước, tan trong các axit, dùng trong sản xuất thuốc và phân bón, còn gọi là* iron phosphate)

ferric potassium alum phèn sắt-kali, $K_2SO_4.Fe_2(SO_4)_3.24H_2O$ hoặc $KFe(SO_4)_2.12H_2O$

ferric resinate sắt (III) resinat (*bột màu nâu đỏ nhạt, không tan trong nước, dùng như chất làm khô cho sơn và vecni, còn gọi là* iron resinate)

ferric sesquibromide sắt (III) sesquibromua, *x* ferric bromide

ferric stearate sắt (III) stearat, $Fe(C_{18}H_{35}O_2)_3$ (*bột màu nâu sáng, không tan trong nước, là chất làm khô sơn, còn gọi là* iron stearate)

ferric sulfate sắt (III) sulfat, $Fe_2(SO_4)_3.9H_2O$ (*tinh thể hình thoi vàng, tan trong nước, phân hủy khi đun nóng, dùng làm hóa chất trung gian, thuốc sát trùng, chất điều hòa đất, chất màu, thuốc thử phân tích và trong y học, còn gọi là* iron sulfate)

ferric tribromide sắt (III) tribromua, *x* ferric bromide

ferric trichloride sắt (III) triclorua, *x* ferric chloride

ferric vanadate sắt (III) vanadat, $Fe(VO_3)_3$ (*bột nâu-ghi nhạt, không tan trong nước và rượu, dùng trong luyện kim, còn gọi là* iron metavanadate)

ferricyanic acid axit ferixyanic, $H_3Fe(CN)_6$ (*chất rắn không bền, màu nâu-đỏ*)

ferricyanide ferixyanua (*muối chứa gốc* $Fe(CN)_6^{3-}$

ferrieride ferierit, $(Na,K)_2MgAl_3Si_{15}O_{36}(OH).9H_2O$ (*khoáng vật zeolit kết tinh ở hệ tà phương*)

ferriferrous (thuộc) sắt (III)-sắt (II)

ferriferrous chloride sắt (III)-sắt (II) clorua, $FeCl_3.FeCl_2$

ferriferrous compound hợp chất sắt (II)-sắt (III)

ferriferrous oxide sắt (III)-sắt (II) oxit, Fe_3O_4

ferriheme huyết hồng tố sắt (III)

ferrihemoglobin ferihemoglobin (*hemoglobin trong trạng thái oxy hóa, còn gọi là* methemoglobin)

ferrimagnetic garnet garnet sắt từ (*chất sắt từ oxit tổng hợp có cấu trúc garnet và công thức hóa học $X_3Fe_5O_{12}$, X là ion hóa trị ba và X là ytri hoặc một trong các ion đất hiếm có nguyên tử số lớn hơn 61*)

ferrimolybdite ferimolypđit, $Fe_2(Mo_4)_3 \cdot 8H_2O$ (*khoáng vật tà phương không màu đến vàng bạch yến gồm sắt (III) molypđat ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối*)

ferrinatrite ferinatril, $Na_3Fe(SO_4)_3 \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật màu xanh lục nhạt hoặc trắng gồm natri sắt (III) sulfat ngậm nước, thường xuất hiện ở dạng hình cầu*)

ferriporphyrin feriporphyrin (*phức chất màu nâu-đỏ đến đen của sắt và porphyrin trong đó sắt hóa trị ba*)

ferrisicklerite ferisicklerit, (Li,Fe,Mn)(PO_4) (*khoáng vật gồm lithi, sắt (III) và mangan phosphat, nó đồng hình với* sicklerite)

ferrisulphas ferisulphas, *x* ferrous sulfate

ferrite ferit (*hợp chất không bền của bazơ mạnh và sắt (III) oxit, tồn tại trong dung dịch kiềm như $NaFeO_2$; chất feri từ có điện trở suất cao và có cấu trúc tinh thể spinel và công thức hóa học XFe_2O_4, mà X biểu diễn ion kim loại hóa trị hai nào đó sao cho kích thước của nó vừa với cấu trúc tinh thể*)

ferritin feritin (*phức chất sắt-protein xuất hiện trong các mô, có thể như dạng dự trữ của sắt*)

ferritremolite feritremolit (*tương đương sắt (III) của amphibol đơn tà, trimolit*)

ferritungstite ferirungstit, $Fe_2(WO_4)(OH)_4.4H_2O$ (*khoáng vật quặng màu vàng, gồm sắt (III) tungstat bazơ ngậm nước, tồn tại ở dạng bột*)

ferroacoustic storage bộ nhớ âm thanh sắt từ

ferroalloy hợp kim sắt (II) (*hợp kim chứa sắt, lượng chính của hợp kim, còn gọi là* ferrous alloy)

ferrocene feroxen, $(CH_2)_5Fe(CH_2)_5$ (*tinh thể màu da cam, tan trong ete, nóng chảy ở 174°C, dùng làm chất đốt điều khiển chất phụ gia trong nhiên liệu và để ổn định nhiệt trong mỡ và chất dẻo*)

ferrochelatase ferochelataza (*enzym thể hạt sợi xúc tác sự đưa sắt vào phân tử photoporphyrin*)

ferrochrome hợp kim sắt-crom

ferro-compound hợp chất sắt (II)

ferrocyanic acid axit feroxyanic, $H_4Fe(CN)_6$ (*chất rắn trắng thu được bằng xử lý feroxyanua với axit*)

ferrocyanide feroxyanua (*muối chứa gốc $Fe(CN)_6^{4-}$*)

ferrocyanide process quá trình feroxyanua (*sự xử lý hóa chất tái sinh để tách các mercaptan khỏi các nhiên liệu dầu mỏ, sử dụng thuốc thử feroxyanua ăn da-natri*)

ferrodolomite ferođolomit, $CaFe(CO_3)_2$ (*khoáng vật gồm canxi sắt cacbonat, đồng hình với đolomit và xuất hiện trong ankerit*)

ferroelectric (thuộc) sắt điện

ferroferric compound hợp chất sắt (II)-sắt (III)

ferroferric oxide sắt (II)-sắt (III) oxit, $FeO{\cdot}Fe_2O_3$ hoặc Fe_3O_4

ferroferricyanide sắt (II) ferixyanua, $Fe_3[Fe(CN)_6]_2$

ferroferrocyanide sắt (II) feroxyanua, $Fe_2[Fe(CN)_6]$

ferrofluid lưu thể sắt (*huyền phù keo của các hạt có từ tính siêu hiển vi trong chất lỏng mang nó, dùng làm chất lỏng bôi trơn hoặc dập tắt; huyền phù keo trở thành có từ tính trong trường từ vì pha phân tán gồm các hạt sắt từ*)

ferroheme huyết hồng tố sắt (II)

ferromagnetic (thuộc) sắt từ

ferro-manganess hợp kim sắt-mangan

ferro molybdenum hợp kim sắt-molypden

ferro-nickel hợp kim sắt-niken

ferrosoferric compound hợp chất sắt (II)-sắt (III)

ferrotremolite ferotremolit (tương đương sắt (III) của amphibol đơn tà, tremolit)

ferrotungsten ferotungsten (*hợp kim sắt thô chứa vonfram và dùng trong sản xuất thép*)

ferrous (thuộc) sắt (II)

ferrous acetate sắt (II) axetat, $Fe(CH_3COO)_2.4H_2O$ (*tinh thể xanh lục, tan trong nước và rượu, dễ cháy và oxy hóa thành sắt (III) axetat bazơ trong không khí, dùng làm chất cắn màu thuốc nhuộm vải, chất bảo vệ gỗ và trong y học, còn gọi là* iron acetate)

ferrous acid axit ferơ: $HFeO_2$; H_3FeO_3

ferrous alloy hợp kim sắt (III),*x* ferroalloy

ferrous ammonium sulfate sắt (II) amoni sulfat, $Fe(SO_4)(NH_4)_2SO_4.6H_2O$ (*tinh thể xanh lục nhạt, tan trong nước, dùng trong y học, hóa phân tích và luyện kim, còn gọi là* iron ammonium sulfate, Mohr's salt)

ferrous arsenate sắt (II) arsenat, $Fe_3(AsO_4)_2.6H_2O$ (*bột vô định hình xanh lục độc, không tan trong nước, tan trong các axit, dùng làm thuốc trừ sâu và dùng trong y học, còn gọi là* iron arsenate)

ferrous carbonate sắt (II) cacbonat, $FeCO_3$ (*tinh thể hình thoi xanh lục, tan trong nước bão hòa khí cacbonic và phân hủy khi đun nóng, dùng trong y học*)

ferrous chloride sắt (II) clorua, $FeCl_2.4H_2O$ (*tinh thể đơn tà xanh lục, tan trong nước, dùng làm chất cắn màu trong nhuộm, để xử lý nước cống, trong luyện kim và trong điều chế dược phẩm, còn gọi là* iron chloride, iron dichloride)

ferrous compound hợp chất sắt (II)

ferrous ferricyanide sắt (II) hexaxyanoferat (III), $Fe_3[Fe(CN)_6]_2$

ferrous ferrocyanide sắt (II) hexaxyanoferat (II), $Fe_2[Fe(CN)_6]$

ferrous hydroxide sắt (II) hydroxit, $Fe(OH)_2$ (*chất rắn gelatin, trắng, không tan trong nước, chuyển sang màu nâu-đỏ nhạt như oxy hóa thành sắt (III) hydroxit*)

ferrous metal kim loại đen

ferrous metallurgy luyện kim đen, luyện kim sắt

ferrous oxalate sắt (II) oxalat, $Fe(COO)_2$ (*bột vàng, tan trong nước, dùng trong chụp ảnh và y học, còn gọi là* iron oxalate)

ferrous oxide sắt (II) oxit, FeO (*bột đen, tan trong nước, nóng chảy ở 1419°C, còn gọi là* black iron oxide, iron monoxide)

ferrous sulfate sắt (II) sulfat, $FeSO_4.7H_2O$ (*tinh thể đơn tà, màu xanh-xanh lục, tan trong nước, dùng làm chất cắn màu trong nhuộm len, trong sản xuất mực và làm thuốc khử trùng, còn gọi là* copperas, ferrisulphas, green copperas, green vitriol, iron sulfate)

ferrous sulfide sắt (II) sulfua, FeS (*tinh thể đen, không tan trong nước, tan trong các axit, nóng chảy ở 1195°C, dùng để sinh hydro sulfua trong sản xuất đồ sứ, còn gọi là* iron sulfide)

ferrovanadium hợp kim sắt (II) vanadi (*hợp kim sắt trong vanadi (35-55), dùng*

để thêm 0,1-2,5% vanadi trong thời gian sản xuất thép kỹ thuật và thép có độ bền cao)

ferruccite feruxit, $NaBF_4$ *(khoáng vật bo tà phương, gồm natri floborat)*

ferruginous có chứa sắt

ferrum sắt, Fe *(từ La tinh của sắt)*

fersmanite fersmanit, $(Na,Ca)_2(Ti, Cb)Si(O,F)_6$ *(khoáng vật màu nâu gồm natri, canxi, titan và columbi silicat florua)*

fersmite fersmit, $(Ca,Ce)(Cb,Ti)_2(O,F)_6$ *(khoáng vật màu đen gồm canxi và columbi với xeri và ttan oxit-florua)*

fertile phì nhiêu

fertiliser phân bón, *x* fertilizer

fertility tính phì nhiêu; độ phì nhiêu

fertilization sự phì nhiêu; sự bón phân, sự làm cho phì nhiêu

fertilizer phân bón *(chất thêm vào đất để cung cấp các nguyên tố hóa học cần thiết cho sự nuôi dưỡng thực vật)*

fertilizer element nguyên tố phì nhiêu *(phân bón)*

fertilizin fertilizin *(mucopolysacarit dẫn xuất từ lớp vỏ keo đông của trứng nó đóng vai trò quan trọng trong nhận biết tinh dịch và sự kích thích sự chuyển động của tinh dịch và hoạt tính trao đổi)*

ferulic acid axit ferulic, $C_{10}H_{10}O_4$ *(hợp chất phân bố rộng rãi lượng nhỏ trong các cây, có hai đồng phân, dạng cis là dầu màu vàng và dạng trans thu được từ các dung dịch nước như các tinh thể tà phương)*

fervanite fervanit, $Fe_4V_4O_{16}.5H_2O$ *(khoáng vật màu nâu-vàng hoàng kim, gồm sắt vanađat ngậm nước)*

fervenulin fervenulin, $C_7H_7N_5O_2$ *(thuốc kháng sinh từ phần lọc cấy của streptomyces fervens, tinh thể tà phương, nóng chảy ở 178-179°C, còn gọi là* planomycin)

fiber sợi; thớ

fiberboad tấm xơ ép *(tấm đẳng hướng cứng tạo thành bằng cách ép các phoi bào gỗ hoặc các xơ thực vật khác)*

fiber bundle chùm tia *(chùm thủy tinh mềm dẻo hoặc sợi trong suốt)*

fiber can thùng các tông cứng

fiber glass bông thủy tinh

fiber glass coating sự bọc bông thủy tinh

fiber glass packing sự nhồi bông thủy tinh, sự đóng gói bông thủy tinh

fiber grease mỡ bôi trơn dạng sợi

fiberized có thớ; (được) hóa sợi

fiber length độ dài sợi

fiber packing sự đóng hộp các tông cứng

fiber staining sự nhuộm sợi

fiber stress độ dai của sợi

fiber structure cấu tạo sợi

fibre sợi; thớ

fibre alloy hỗn hợp sợi polyme

fibred có dạng sợi, có thớ

fibreglass bông thủy tinh

fibrelon fibrelon *(nhựa phenolformaldehyt cứng nóng)*

fibrilla sợi nhỏ; thớ mịn

fibrillar(y) (thuộc) sợi nhỏ; thớ mịn

fibrillation sự hóa sợi

fibrillons (thuộc) sợi nhỏ; thớ mịn

fibrinase fibrinaza *(enzym xúc tác sự hình thành các liên kết cộng hóa trị giữa các phân tử fibrin, còn gọi là* fibrin-stabilizing factor)

fibrinogen fibrinogen *(protein huyết tương được tổng hợp bằng các tế bào nhu mô của gan tiền chất của fibrin, còn gọi là* factor I)

fibrinoid fibrinoit *(chất đồng thể, khúc xạ, ưa oxy, xuất hiện trong mô nối thoái hóa)*

fibroferrite fibroferit, $Fe(SO_4)(OH).5H_2O$

(khoáng vật màu vàng nhạt gồm sắt (III) sulfat bazơ ngậm nước, xuất hiện ở dạng sợi)

fibroin fibroin *(protein tiết ra bởi nhện và tằm hóa rắn rất nhanh thành đậm đặc, sợi không tan, dùng để dệt vải)*

fibronectin fibronectin *(loại glycoprotein lớn được tạo thành trên bề mặt của các tế bào, làm trung gian sự kết dính tế bào)*

fibrous *tt* có dạng sợi, có thớ

fibrous composite hỗn hợp dạng sợi *(vật liệu hỗn hợp gồm các sợi gắn vào mạng)*

fibrous filler sợi độn

fibrous glass bông thủy tinh

fibrous red iron ore quặng sắt đỏ dạng sợi, Fe_2O_3

fictilous *tt* giả

fictitious molecular weight khối lượng phân tử giả

fiedlerite fiedlerit, $Pb_3(OH)_2Cl_4$ *(khoáng vật không màu, gồm chì hydroclorua, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà)*

field trường; phạm vi, miền, vùng

field antipoisoning sự tiêu độc vùng

field conditions điều kiện dã ngoại, điều kiện thực địa

field of force trường lực

field of view thị trường

field performance công tác dã ngoại

field results kết quả (thí nghiệm) dã ngoại

field test thí nghiệm dã ngoại

field usage sự sử dụng (trong điều kiện) dã ngoại

fifteen-membered ring vòng mười lăm cạnh

figging of soap sự kết tinh xà phòng

fig soap xà phòng kali stearat, xà phòng hạt

figure hình vẽ, biểu đồ; hình thái

figured cloth vải hoa

filament sợi đốt, dây tóc *(bóng điện)*, dây đơn

filamentase (thuộc) dây tóc, dây mảnh

filament crystal tinh thể sợi

filar có dạng dây

file hàng; cái giũa

filing mạt giũa

filipin filipin, $C_{30}H_{50}O_{11}$ *(chất diệt nấm)*

fill rót đầy, đổ đầy; độn; bổ sung

fill by siphon rót bằng si phông

filled *tt* đã rót đầy, đã đổ đầy; đã độn; đã bổ sung

filled capacity dung lượng chứa đầy

filled column cột đã nạp

filled soap xà phòng muối kết

filler chất độn; máy nạp; chất gia trọng; lớp bên trong; phễu rót; giấy cuốn thuốc lá

filler of lubricating oil chất phụ gia dầu bôi trơn

filler opening lỗ rót, lỗ nạp

filler reinforcement sự gia cố bằng chất phụ gia

filler reservoir thùng chứa chất độn

filler test of grease sự kiểm nghiệm phụ gia mỡ bôi trơn

fill in rót đầy, đổ đầy; độn; bổ sung

filling sự rót đầy, sự đổ đầy; sự độn; sự bổ sung; sự nạp liệu; sự gia trọng

filling device thiết bị nạp, thiết bị đóng bao; máy ép phoi gỗ

filling funnel phễu rót

filling hole lỗ rót, lỗ nạp

filling machine máy rót, máy đóng thùng

filling mark vạch mức thể tích; vạch trên bình định mức

filling material chất độn; chất tăng gia trọng

filling orifice lỗ nạp; lỗ rót

filling point trạm cấp dầu, cây xăng, cột xăng

filling soap xà phòng độn

filling space thể tích nạp liệu

filling station trạm cấp dầu, cây xăng, cột xăng

filling up sự rót đầy, sự đổ đầy; sự độn; sự nạp, sự bổ sung

fillowite filowit, $H_2Na(Mn,Fe,Ca)_{14}(PO_4)_{12}\cdot H_2O$ *(khoáng vật màu nâu, vàng hoặc không màu, gồm phosphat ngậm nước của mangan, sắt, natri và các kim loại khác)*

film màng, lớp mỏng; phim ảnh // *đt* che phủ bằng màng mỏng

film coefficient hệ số màng

film condensation sự ngưng tụ màng

film crust màng rắn, biểu bì màng

film distillation sự chưng cất màng lỏng

film evaporator thiết bị chưng cất màng lỏng

film forming sự tạo màng

film-forming yeast men tạo màng

filminess trạng thái màng mỏng

filming sự tạo màng

film lubrication sự bôi trơn màng lỏng

film of condensate màng chưng cất

film of oxide màng oxit

film orientation sự định hướng màng polyme

film process quá trình tạo màng

film resistance in rectification trở lực màng trong tinh cất

film rupture sự phá vỡ màng

film strength độ bền màng

film tension sức căng màng *(lực ngót trên đơn vị độ dài gây ra bởi màng cân bằng tiếp xúc với chất mang)*

film thickness độ dày màng

film type condensation sự ngưng tụ kiểu màng

filmy (thuộc) màng

filter cái lọc; máy lọc; giấy lọc // *đt* lọc

filterability tính lọc được; khả năng lọc được

filterable *tt* lọc được

filter aid chất trợ lọc *(bột hoặc dạng hạt trơ như đất chứa tảo silic, bụi tro hoặc cát thêm vào dung dịch và được lọc để tạo thành lớp xốp trên bộ lọc và làm tăng tốc độ và cải thiện chất lượng lọc)*

filter area diện tích lọc

filter bag túi lọc

filter bed tầng lọc

filter board tấm lọc; bản lọc; giấy lọc dày

filter bottom tank thùng đáy lọc

filter cake bã lọc ép; bánh lọc

filter-cake washing sự rửa bã lọc, sự rửa bánh lọc *(thao tác thực hiện ở đầu cuối của quá trình lọc ở đó các tạp chất cặn lỏng được rửa sạch bánh (bã) bằng dòng chất lỏng khác qua bã)*

filter cell ngăn lọc

filter cloth vải lọc *(vải dùng để lọc)*

filter coke than cốc (dùng để) lọc

filter compressor máy ép bã lọc

filter cycle chu kỳ lọc

filter diaphragm cell mắt màng lọc

filter disc đĩa lọc

filter disc assembly bộ đĩa lọc

filtered (đã) lọc

filtered flue gas khí ống khói đã lọc

filtered stock nguyên liệu đã lọc *(dầu bôi trơn đã được lọc và tinh chế để cải thiện các tính năng của nó)*

filtered tar hắc ín đã lọc

filter efficiency hiệu suất lọc

filter element thiết bị lọc, phần tử lọc

filter flask bình lọc hút

filter freezing sự ngưng lọc

filter funnel phễu lọc

filter house ngăn lọc

filtering (sự) lọc

filtering agent tác nhân lọc
filtering bag túi lọc
filtering clay đất sét (đề) lọc
filtering disc đĩa lọc, bản lọc
filtering earth đất sét lọc
filtering effectiveness hiệu suất lọc
filtering element phần tử lọc
filtering flask bình lọc hút
filtering funnel phễu lọc
filtering medium chất lọc, chất độn lọc
filter liquor nước lọc
filter medium môi trường lọc, chất độn lọc
filter operation thao tác lọc
filter paper giấy lọc
filter-paper analysis phép phân tích giọt
filter paper test phản ứng giọt; phản ứng phân tích phương pháp giọt
filter photometer quang kế lọc màu
filter plate bản lọc; tấm máy ép lọc
filter pocket túi lọc
filter press máy lọc ép
filter-press cake bánh lọc; bùn lọc, bã lọc
filter-press cell bình lọc ép *(bình điện phân gồm một số ngăn liên tiếp như trong máy ép lọc ở đó mỗi một điện cực, trừ hai cực đầu cuối, tác dụng như anot ở một bên và như catot ở bên kia và khoảng giữa các cực được ngăn cách bởi các màng amian xốp)*
filter press cloth vải lọc ép
filter press plate bản lọc ép
filter pump bơm tia nước *(phòng thí nghiệm)*
filter residue bã lọc
filter screen lưới lọc; rây lọc
filter stand giá lọc, giá phễu lọc
filter stoppage sự bí lọc
filter thickener chất tăng quánh lọc
filter washing sự rửa trên máy lọc; sự rửa cặn trên máy ép lọc; nước rửa tập trung ở máy lọc
filth tạp chất, chất bẩn, bụi
filthy *tt* bẩn
filtrate nước lọc; phần lọc // *đt* lọc
filtrated stock nước cái đã lọc
filtrate receiver bình chứa nước lọc
filtration sự lọc
filtration in fluidized bed sự lọc trong tầng sôi
filtration stand giá lọc, giá phễu lọc
filum sợi; thớ
final *tt* cuối (cùng)
final boiling point điểm sôi cuối
final condenser thiết bị ngưng cuối
final mother-liquor nước cái cuối
final product sản phẩm cuối
final refining sự tinh chế cuối
final set đông kết lần cuối *(làm đông đặc hỗn hợp nước và xi măng, bê tông hoặc vữa đạt tới độ cứng lớn hơn độ cứng đông kết ban đầu)*
final sizing lần rây cuối
final state trạng thái cuối
final yied sản lượng chung
fine *tt* mịn; mỏng
fine aggregate chất độn mịn
fine breaking sự nghiền mịn
fine break-up sự phân tán mịn
fine chemicals hóa chất tinh khiết
fine cloth lưới mau, lưới mịn
fine crusher máy nghiền mịn
fine dispersion sự phân tán mịn
fine fibered (thuộc) sợi mịn
fine filter cái lọc tinh chế; thiết bị lọc tinh chế
fine gold vàng ròng, vàng mười
fine grain hạt nhỏ; bột mịn
fine grained salt muối tinh thể nhỏ, muối

hạt nhỏ

fine grinding sự nghiền mịn

finely cleaned đã tinh chế, đã làm sạch

finely disintegrated fuel nhiên liệu nghiền mịn, nhiên liệu phun mịn

finely divided đã nghiền mịn

finely granular có dạng bột mịn

finely ground particles hạt (nghiền) mịn

finely pulverized fuel nhiên liệu nghiền mịn, nhiên liệu phun mịn

fine-meshed có lỗ mịn

fine-mesh filter lưới lọc lỗ mịn

fine-mesh screen rây lỗ mịn, sàng lỗ mịn

fine metal kim loại ròng

fineness độ mịn; độ ròng, độ tinh khiết

fineness of fuel pulverization độ mịn nhiên liệu phun

fine papers giấy thượng hạng

fine perfumery hương liệu thượng hạng

fine-pored có lỗ xốp mịn

fine purification sự tinh chế

fine screening sự rây mịn; sự phân loại tinh vi

finess vụn, mảnh vụn

finestill tinh cất

fine structure cấu trúc tế vi

finferprint dấu vết nhận dạng *(dấu vết nhận dạng bằng chứng về sự có mặt hoặc để nhận dạng một chất thu được bằng các kỹ thuật như phổ học, sắc ký hoặc phép điện di*

finimeter trữ lượng kế

fining sự tinh chế *(quá trình trong đó thủy tinh nóng chảy được làm sạch bọt, thường bằng thêm các hóa chất)*

fining agent chất làm trong, tác nhân tinh chế

finish sự hoàn thiện, sự gia công tinh; sự hồ vải; sự quang dầu; sự đánh bóng; sự sơn lớp cuối // *đt* hoàn thiện, gia công tinh; hồ vải; quang dầu; đánh bóng; sơn lớp cuối

finished blend dầu hỗn hợp

finished cement xi măng thành phẩm

finished fuel nhiên liệu thương phẩm

finished ore quặng tinh tuyển

finished product thành phẩm

finished stock storage kho thành phẩm

finish grinding sự nghiền cuối

finishing (sự) hoàn thiện, (sự) gia công tinh; (sự) hồ vải; (sự) quang dầu; (sự) đánh bóng; (sự) sơn lớp cuối

finishing calender máy đánh bóng

finishing material vật liệu cuối cùng, vật liệu hoàn công

finishing work xưởng tinh sửa

finite concentration nồng độ xác định

finite value giá trị hữu hạn

finned coil ống ruột gà có vây

finnemanite finemanit, $Pb_5Cl(AsO_3)_3$ *(khoáng vật hệ lục giác có màu ghi, xanh ôliu hoặc đen gồm chì arsenit và clorua)*

fire lửa // *đt* đốt cháy

fire-and-steam still nồi cất gia nhiệt lửa và hơi

fire annihilator bình cứu hỏa, bình chữa cháy

fire assay sự thử lửa, phương pháp nhiệt kim (*xác định hàm lượng kim loại trong quặng*)

fire bed tầng lửa, tầng nóng (*nhiên liệu*)

fire box phòng đốt

fire brick gạch chịu lửa

fire clay đất sét chịu lửa

fire coal than sưởi

fire control sự phòng cháy

fire control unit thiết bị phòng cháy

fire damp khí ao, khí metan

firedamp reforming process quá trình trùng chỉnh khí ao (khí metan) *(quá trình trong đó metan được hỗn hợp với hơi và*

đi qua chất xúc tác niken để chuyển hóa thành hỗn hợp hydro và cacbon monoxit, hỗn hợp này được trộn với metan tinh khiết và thu được nhiên liệu có trị số nhiệt cao)

fire extinction sự dập lửa, sự chữa cháy

fire extinguisher bình cứu hỏa, bình chữa cháy

fire extinguishing agent chất dập lửa

fire extinguishing equipment thiết bị cứu hỏa, thiết bị chữa cháy

fire fighting equipment thiết bị cứu hỏa, thiết bị chữa cháy

fire fighting foam bọt dập lửa, bọt chữa cháy

fire foam bọt dập lửa *(dung dịch keo của các bọt khí nhỏ tạo thành bằng phản ứng hóa học hoặc sự khuấy cơ học, dùng để dập lửa hydrocacbon)*

fire gas khí cháy

fire goods vật liệu dễ cháy

firegrate ghi lò

fire hazard hỏa hoạn

fire hazardous *tt* dễ cháy, dễ bắt lửa

fire loss sự mất mát do nung

fire mask mặt nạ phòng cháy

fire point nhiệt độ bốc cháy

fireproof *tt* chịu lửa, phòng cháy

fireproof alloy hợp kim chịu lửa

fireproofed paper giấy không cháy

fire-proof gasoline tank bể xăng chịu lửa

fire-proof grease mỡ bôi trơn chịu lửa

fireproofing *tt* chịu lửa, phòng cháy

fire-retarding paint sơn phòng cháy

fire still nồi chưng cất đun lửa

fire test sự xác định nhiệt độ bốc cháy; sự thử độ chịu lửa

fire tube ống lửa

fire tube boiler nồi xúp de ống lửa

firewood củi đốt

firing sự đốt nóng, sự gia nhiệt; nhiên liệu; sự bốc cháy

firing equipment thiết bị gia nhiệt

firing range vùng nhiệt độ bắt lửa

firkin thùng nhỏ; sự đo thể tích

firm *tt* vững chắc

firming vững chắc

firming agent chất gia cố, chất làm cứng

first *tt* thứ nhất, đầu

first aid cấp cứu

first-aid cabinet phòng cấp cứu

first approximation sự gần đúng thứ nhất

first class conductors chất dẫn (điện) loại một

first cut phần cất ngọn

first evaporator thiết bị chưng cất ngọn

first-grade *tt* cao cấp, hảo hạng, loại một

first latex rubber cao su hảo hạng

first law of thermodynamics định luật nhiệt động thứ nhất

first order reaction phản ứng bậc một

first running phần cất ngọn

Fischer-Hepp rearrangement sự chuyển vị Fischer-Hepp(*sự chuyển vị dẫn xuất nitroso của amin trơn bậc hai thành p-nitrosoarylamin, phản ứng xảy ra bởi dung dịch rượu của hydro clorua*)

Fischer indole synthesis sự tổng hợp indol theo Fischer (*phản ứng để tạo thành các dẫn xuất indol bằng phương pháp đóng vòng các hydrazon thơm*)

Fischer polypeptide synthesis sự tổng hợp polypeptit theo Fischer (*sự tổng hợp các peptit trong đó các axit α-amin hoặc các peptit đó có nhóm amin tự do phản ứng với các halogenua axit của các α-haloaxit, sau đó amin hóa với amoniac*)

Fischer projection phép chiếu Fischer (*phương pháp biểu diễn sự sắp xếp*

không gian của các nhóm xung quanh các nguyên tử cacbon chiral)

Fischer salt muối Fischer, *x* cobalt potassium nitrile

Fischer-Tropsch process quá trình Fischer-Tropsch (*quá trình xúc tác để tổng hợp các hyđrocacbon và các dẫn xuất oxy của chúng bằng phản ứng điều khiển được của hyđrocacbon và cacbon monoxit*)

fish glue keo cá (*chất keo thu được từ da một số loài cá, đặc biệt là cá tuyết, dùng trong băng dải keo, khuôn in tipô, và giấy bản in phơi*)

fishing (sự) đánh cá

fishing pan nồi nấu muối

fishing salt muối ướp cá

fish liver oil dầu gan cá

fish manure phân cá

fish oil dầu cá (*dầu thu được từ cá như cá mòi dầu, cá sacđin, v.v., dùng như dầu làm khô, nguyên liệu cho chất tẩy rửa, nhựa, mỡ nhân tạo và còn nhiều chất khác*)

fish tail đuôi cá; mỏ đèn khí (dạng) đuôi cá

fish tallow mỡ cá

fish top đuôi cá; mỏ đèn khí (dạng) đuôi cá

fissile *tt* có dạng phiến, có dạng tấm

fissility tính tách lớp được; khả năng tách lớp được

fissiochemistry hóa phân hạch (*quá trình tạo ra sự thay đổi hóa học nhờ năng lượng hạt nhân*)

fission sự phân chia, sự phân rã (*nhân nguyên tử*)

fission chain reaction phản ứng phân rã dây chuyền

fissiparity sự nhân phân rã

fissure sự phân rã, sự vỡ

Fittig's synthesis sự tổng hợp Fittig (*sự tổng hợp các hyđrocacbon thơm bằng ngưng tụ các aryl halogenua với các alkyl halogenua, dùng natri làm xúc tác*)

fitting sự phù hợp, sự thích hợp; linh kiện, máy móc

five carbon ring naphthene naphten vòng năm cacbon

five membered ring vòng năm cạnh

fix đặt, định vị; cô đặc; ngưng kết; làm cứng; cắn màu (*nhuộm*); định hình

fixation sự cố định, sự ổn định; sự ngưng kết; sự cắn màu (*nhuộm*); sự ấn định, sự quy định

fixation method phương pháp cố định

fixation reaction phản ứng cố định, phản ứng ổn định

fixative thuốc hãm, thuốc định ảnh; cái định vị, chốt định vị

fixed (đã) ổn cố, (đã) cố định; không bay hơi, không bốc hơi; liên kết

fixed acid axit không bay hơi

fixed adsorbent bed tầng hấp phụ cố định

fixed alkalies kiềm không bay hơi

fixed ammonia amoniac liên kết

fixed bed catalyst lớp xúc tác tầng cố định

fixed bed catalytic reactor bình phản ứng (có) lớp xúc tác cố định

fixed carbon cacbon liên kết, cacbon không bay hơi

fixed catalyst chất xúc tác cố định

fixed configuration cấu hình cố định

fixed dye thuốc nhuộm cố định

fixed gas khí không ngưng (*ở điều kiện thường*)

fixed hearth furnace lò tầng cố định

fixed ion ion liên kết (*ion trong mạng chất rắn trao đổi ion; một nhóm ion không thể trao đổi trong chất trao đổi ion có điện tích ngược với các ion trao đổi được*)

fixed nitrogen nitơ liên kết

fixed oil dầu không bay hơi (*dầu béo không*

bay hơi từ nguồn ốc thực vật)

fixed oxygen oxy liên kết

fixed residue cặn không bay hơi, cặn rắn

fixed substance chất cố định

fixed tray đĩa cố định

fixed weigher cân cố định

fixed white bari sulfat, $BaSO_4$

fixing sự cố định; sự định ảnh; sự cắn màu

fixing agent tác nhân cố định, thuốc định ảnh

fixing bath dung dịch định ảnh

fixing of dye sự cố định thuốc nhuộm

fixings chất gia vị; máy móc, thiết bị

fixity tính không bay hơi

flagging sự lát

flagstone đá lát

flajolotite flajolotit, $4FeSbO_4 \cdot 3H_2O$ *(khoáng vật màu vàng chanh, giống đất sét gồm sắt antimonat ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối hạt nhỏ)*

flake vảy, phiến mỏng // *đt* biến thành vảy, chuyền thành vảy; phân lớp

flakeboard tấm gỗ dăm bào ép *(gồm các dăm bào ép lại)*

flake camphor campho vảy, naphtalin, naphtalen, $C_{10}H_8$

flake caustic kiềm vảy

flake litharge chì oxit vảy, PbO

flake powder thuốc nổ vảy

flaker máy tạo vảy

flake soap xà phòng vảy

flake white trắng chì vảy

flakiness tính vảy

flaking (thuộc) vảy; có dạng vảy; có dạng bông

flaking machine máy tạo vảy; máy tạo bông

flaky có dạng vảy; có dạng bông

flaky texture cấu trúc phiến mỏng, cấu trúc vảy

flame ngọn lửa //*đt* bốc cháy, cháy bùng lên; làm đậm màu, làm rõ màu

flame absorption sự hấp thụ ngọn lửa

flame arrestor thiết bị dập lửa, bình chữa cháy

flame band đám bức xạ ngọn lửa

flame bridge cầu lửa

flame coal than lửa dài

flame coloration sự nhuộm màu ngọn lửa

flame color test sự thử màu lửa

flame couple cặp nhiệt điện

flame ejaculation sự phun lửa

flame emissivity khả năng phát xạ của ngọn lửa

flame formation sự hình thành ngọn lửa

flame holder thiết bị ổn định ngọn lửa

flame ignition sự bốc lửa

flame ionization detector thiết bị dò ion hóa ngọn lửa *(thiết bị trong đó thay đổi đo được của độ dẫn điện của ngọn lửa tiêu chuẩn (thường là hyđro) do khí hoặc hơi khác xen vào, được dùng để dò khí hoặc hơi)*

flameless powder thuốc nổ không lửa

flame photometer quang kế ngọn lửa

flameproof *tt* chịu lửa

flame-proofing agent chất chịu lửa

flame propagation sự lan truyền ngọn lửa

flame reaction phản ứng ngọn lửa

flame resistance tính chịu lửa; độ chịu lửa

flame retardant chất làm chậm ngọn lửa *(chất có thể triệt, giảm hoặc cản trở sự lan truyền ngọn lửa qua vật liệu polyme, có thể được kết hợp hóa học vào phân tử polyme hoặc hỗn hợp vào sau khi polyme hóa)*

flame-retarded resin nhựa làm chậm ngọn lửa *(nhựa được pha trộn với một số hóa chất để giảm hoặc khử khuynh hướng cháy)*

flame spectrum quang phổ ngọn lửa

flame speed tốc độ bốc cháy (*tốc độ ở đó sự cháy lan qua hỗn hợp nổ*)

flame spread sự lan truyền ngọn lửa

flame stabilization sự ổn định ngọn lửa

flame temperature nhiệt độ ngọn lửa

flame test sự thử màu lửa

flame tube ống đốt, ống nung

flame zone vùng ngọn lửa

flaming (sự) bốc cháy

flammability khả năng bốc cháy

flammability limits giới hạn bốc cháy (*các giới hạn thành phần hợp thức (cực đại và cực tiểu) của hỗn hợp nhiên liệu - chất oxy hóa bốc cháy không xác định ở các điều kiện đã cho của nhiệt độ và áp suất mà không mồi thêm nữa*)

flammability point điểm bốc cháy, nhiệt độ bốc cháy

flammable *tt* cháy được

flammable liquid chất lỏng cháy được

flange gờ

flanged joint đầu nối có gờ

flannel disc đĩa nỉ đánh bóng

flare ngọn lửa //*đt* chiếu sáng; lấp lánh

flare gas khí pháo sáng (*khí dư phóng ra khi pháo đốt ngoài trời*)

flare point điểm bốc cháy, nhiệt độ bốc cháy

flare tip chóp ngọn lửa

flaser structure cấu trúc dạng vảy

flash sự lóe sáng; sự nhuộm; rìa, xờm // *tt* tức thời, nhanh // *đt* bốc cháy

flash bottoms cặn chưng nhanh

flash carbonization sự than hóa nhanh, sự cacbon hóa nhanh (*quá trình than hóa trong đó than lưu trú rất ngắn trong lò phản ứng để sản xuất lượng hắc ín lớn nhất có thể*)

flash chamber khoang xả (*bộ tách dầu và khí quy ước hoạt động ở áp suất thấp, với chất lỏng từ bình áp suất cao hơn đang được xả nhanh vào đó, còn gọi là* flash trap, flash vessel)

flash column cột chưng nhanh; tháp cất ngọn (*dầu mỏ*)

flash condenser thiết bị ngưng nhanh

flash cup chén thử điểm cháy

flash depressor chất giảm xả nhanh (*chất dùng để giảm sự xả nhanh từ động cơ tên lửa*)

flash distillation sự chưng nhanh, sự chưng một lần

flash drum phòng bay hơi; nồi chưng

flash dry sự làm khô nhanh (*sự bay hơi nhanh của lượng ẩm từ chất rắn xốp hoặc dạng hạt bằng giảm đột ngột áp suất hoặc bằng đặt chất ngoài luồng gió lò hoặc không khí nóng*)

flash drying sự làm khô nhanh

flashed glass thủy tinh màu trang trí

flashed vapour hơi chưng nhanh

flash evaporator thiết bị chưng nhanh

flash film concentrator thiết bị bốc hơi màng, thiết bị cô (đặc) màng

flash film evaporator thiết bị bay hơi nhanh màng, thiết bị bốc hơi nhanh màng

flash fire sự cháy nhanh, sự cháy tức thời

flash gasoline xăng cất nhanh

flash gas refrigeration sự làm lạnh (bằng) bay hơi nhanh

flashing sự lóe sáng; sự bốc hơi nhanh

flashing column tháp chưng nhanh, tháp cất gọn

flashing flow dòng bốc hơi nhanh (*điều kiện khi chất lỏng ở điểm sôi chảy qua ống nung nóng và được đun nóng thêm nữa để tạo ra sự bốc hơi từng phần với dòng hai pha (hơi-chất lỏng)*)

flashing light tia sáng lóe

flashing point điểm cháy, điểm lóe sáng, nhiệt độ cháy

flashless không lóe sáng, không ngọn lửa

flash mould khuôn ép nhanh, khuôn; ép trời

flash off chưng cất ra

flash photolysis sự quang phân nhanh (*phương pháp nghiên cứu các phản ứng quang hóa nhanh trong các phân tử khí*)

flash point điểm cháy, điểm lóe sáng (*nhiệt độ thấp nhất ở đó hơi bốc lên từ chất lỏng sẽ bắt cháy chốc lát bởi khi tác dụng ngọn lửa nhỏ ở các điều kiện đã định, điều kiện thử có thể kín hoặc hở*)

flash (point) tester cái thử điểm cháy

flash process quá trình xả nhanh (*hệ chất lỏng hơi trong đó thành phần giữ không đổi nhưng tỷ lệ của pha khí và pha lỏng thay đổi khi thay đổi áp suất hoặc nhiệt độ*)

flash separation sự tách nhanh (*quá trình tách khí (hơi) từ các thành phần chất lỏng ở áp suất đã giảm, chất lỏng và khí giữ ở trạng thái tiếp xúc khi khí thoát ra từ chất lỏng*)

flash set sự đông cứng nhanh (*sự cứng lại nhanh của xi măng, bột nhão, vữa hoặc bê tông vừa mới trộn có sự phát nhiệt đáng kể, độ dẻo không được phục hồi*)

flash spectrum quang phổ tia lóe

flash tank thùng tách nhanh (*trong công đoạn chế hóa, dụng cụ dùng để tách pha lỏng và khí*)

flash test phép thử điểm cháy

flash tower tháp chưng nhanh

flash trap bẫy xả *x* flash chamber

flash vaporization sự bốc hơi nhanh (*sự bốc hơi nhanh đạt được bằng cách cho chất lỏng dễ bay hơi vào các ống xoắn đun nóng liên tục*)

flash vessel bình xả, *x* flash chamber

flat-bottom đáy bằng

flat-bottom(ed) flask bình cầu đáy bằng

flat flame ngọn lửa không sáng

flat grate cách tử phẳng

flat hearth generator lò sinh đáy bằng

flat paint sơn mờ

flat screen lưới phẳng

flat stone mill cối xay đá phẳng

flatten nắn thẳng; mài mờ; dát thành tấm (*thủy tinh*)

flattening (sự) nắn thẳng; (sự) mài mờ; (sự) dát thành tấm

flattening oven lò nắn (*thủy tinh*)

flatting (sự) đập dẹp, (sự) dát mỏng; (sự) mài mờ; (sự) sơn mờ

flatting agent tác nhân làm mờ (*cho lớp sơn*)

flatting mill máy cán lá, máy cán thành tấm

flatting paint sơn mờ

flatting varnish sơn điều chế

flavan flavan, $C_{15}H_{14}O$ (*2-phenylbenzopyran, hợp chất dị vòng thơm*)

flavanol flavanol (*tinh thể hình kim, màu vàng, nóng chảy ở 169°C, dẫn xuất từ flavanon, chất màu flavanoit, được dùng làm thuốc nhuộm, còn gọi là* 3-hydroxyflavone)

flavanone flavanon, $C_{15}H_{12}O_2$ (*keton kết tinh không màu thường tìm thấy trong cây ở dạng glycosit*)

flavin flavin (*thuốc nhuộm màu vàng thu được từ vỏ cây sồi nhung; một trong một số chất màu màu vàng xuất hiện như coezym của flavoprotein*)

flavin adenine dinucleotide flavin adenin dinucleotit, $C_{27}H_{33}N_9O_{15}P_2$ (*coenzym có chức năng như chất nhận hydro trong các dehydronaza*

(flavoprotein) háo khí, viết tắt FAD)

flavin mononucleotide flavin mononucleotit, *x* riboflavin 5'-phosphate

flavin phosphate flavin phosphat, *x* riboflavin 5'-phosphate

flavone flavon (*một số keton gồm các hợp chất flavonoit; $C_{15}H_{10}O_2$, hợp chất kết tinh không màu xuất hiện như dạng bụi trên bề mặt của nhiều cây báo xuân*)

flavonoid flavonoit (*một loạt các thành phần thực vật phân bố rộng rãi liên quan đến khung dị vòng thơm của flavan*)

flavonol flavonol (*một loại hợp chất flavonoit là các dẫn xuất hydroxy của flavon; $C_{16}H_{10}O_2$, hợp chất kết tinh không màu, các sắc tố thực vật màu vàng được dẫn xuất từ hợp chất đó*)

flavoprotein flavoprotein (*một trong số dehydrogenaza protein liên hợp chứa flavin, đóng vai trò quan trọng trong sự oxy hóa sinh học ở cả thực vật lẫn động vật, là enzym màu vàng*)

flavor hương vị, mùi thơm; đồ gia vị // *đt* thêm gia vị

flavouring hương liệu, chất điều vị

flavouring extract tinh dầu hoa

flavourless không thơm

flaw khe nứt, lỗ hở

fleece lông cừu

Fleming cracking process quá trình crackinh Fleming (*quá trình crackinh nhiệt pha lỏng đã cổ cho các phần cất dầu mỏ nặng, lượng nạp được đun nóng dưới áp suất trong thiết bị cất ống đứng*)

Fleming's solution dung dịch Fleming (*chất cố định mô tạo thành từ hỗn hợp axit osmic, cromic và axetic*)

flesh thịt; cùi (quả)

Flesh-Demag process phương pháp Flesh-Demag, quá trình Flesh-Demag (*quá trình tạo khí trong đó thiết bị khí-nước tuần hoàn được dùng để cấp và than hóa cacbon và để sinh khí, có tách tự động theo chu kỳ tro thu*)

fleshing sự lóc thịt *(da)*

fleshing machine máy lóc thịt *(da)*

fleur chất độn (dạng) bột, bột độn

flex *tt* mềm, mềm dẻo

flexibility tính dễ uốn, tính mềm dẻo; độ dễ uốn, độ mềm dẻo

flexible dễ uốn, mềm dẻo

flexible chain mạch mềm dẻo

flexible collodion colođion mền (*colođion có hai chất phụ gia (2% long não và 3% dầu hải ly) để tạo thành màng dẻo*)

flexible container thùng mềm

flexible fibre sợi mềm

flexible glue keo mền (*loại keo dùng cho các khuôn dễ uốn và các trục máy in, ví dụ hỗn hợp keo glyxerol và nước*)

flexible hose ống mềm

flexibleness tính dễ uốn, tính mềm dẻo; độ dễ uốn, độ mềm dẻo

flexible tubing đường ống mềm

flexing mềm dẻo, dễ uốn khúc

flexing life độ bền uốn khúc

flexing machine máy thử bền uốn khúc

flexing resistance tính bền uốn; độ bền uốn khúc

flexiplast chất dẻo mềm

flexometer uốn kế, máy đo độ uốn

flexural rigidity độ bền uốn

flexural strength độ bền uốn

flexure sự cong, sự uốn cong; nếp uốn

flight bàn trang

flight conveyer máy chuyền bàn trang

flimay cloth vải thưa

flinkite flinkit, $Mn_3(AsO_4)(OH)_4$ (*khoáng vật màu nâu ghi nhạt, gồm mangan arsenat bazơ, xuất hiện ở dạng lông*)

flint đá flint

flint clay đất sét chịu nhiệt
flint glass thủy tinh cứng, thủy tinh flint *(thủy tinh quang học)*
flint-glazing calender máy cán bóng đá flint
flintiness tính cứng; độ cứng
flint stone đá flint
flinty *tt* cứng
flinty crust vỏ cứng
float cái phao // *đt* làm nổi
floatability tính tuyển nổi được
floatation sự tuyển nổi
floater cái phao
float gauge mức kế phao, phù kế
floating (sự) nổi
floating bath soap xà phòng (tắm) nổi
floating bell manometer áp kế chuông nổi
floating bottom chuông nổi
floating controller thiết bị khống chế (kiểu) phao
floating filling station trạm nạp dầu phao
floating oil filter cái lọc dầu nổi
floating soap xà phòng nổi
floating type thermometer nhiệt kế nổi
float level controller phao khống chế mức nước
float meter mức kế phao, phù kế
float product sản phẩm tuyển nổi
float tank thùng tuyển nổi
float test phép thử phao; phép xác định độ chảy (của bitum) bằng phao; thí nghiệm tuyển nổi
float-type flow meter lưu tốc kế phao
float valve van nổi
float viscosimeter nhớt kế phao
float viscosity độ nhớt phao *(xác định bằng nhớt kế phao)*
floc kết tủa keo tụ
flocculability tính keo tụ; độ keo tụ
flocculant chất keo tụ
floccular *tt* dạng keo tụ
flocculate keo tụ
flocculating (sự) keo tụ
flocculating agent chất keo tụ
flocculation sự keo tụ
flocculation accelerator chất tăng keo tụ
flocculation value chỉ số keo tụ
flocculence dạng tủa bông, tính tủa bông
flocculent *tt* dạng bông
floccules hạt keo tụ
flock accelerator chất xúc tiến keo tụ
flocks kết tủa dạng bông
flocky *tt* dạng bông
floc point điểm kết tủa keo tụ *(nhiệt độ ở đó sáp hoặc các chất rắn tách từ dầu hỏa (keroxin) và các dầu sáng khác như chất kết tủa keo tụ xác định)*
floc test sự thử kết tủa keo tụ *(phép thử định lượng áp dụng với dầu hỏa và các dầu thắp sáng khác để đo các chất nấu chảy không tan bằng nhiệt)*
flood ngập; chìm
flooding sự tôi nước; sự đổi màu *(sơn)*
flooding pipe ống tràn
flooding point điểm trào, nhiệt độ trào
flood lubrication sự bôi trơn ngập, sự bôi trơn chìm
floor đáy, sàn
floor enamel sơn men sàn
floor finish sơn sàn
floor polish xi sàn
floral essence tinh dầu hoa
floral perfume hương liệu hoa
floral water nước hoa
florencite florenxit, $CeAl_3(PO_4)_2(OH)_6$ *(khoáng vật màu vàng nhạt gồm xeri và*

nhôm phosphat bazơ)

florentium florenti, *x* promethium-147

flores chất do thăng hoa flore (*dạng hợp chất hóa học tạo thành từ quá trình thăng hoa*)

flores martis flores martis, *x* ferric chloride

florex florec (*một loại silicagen*)

Florida clay đất sét tẩy trắng

floridean starch tinh bột hoa

florigel florigel (*chất độn, chất mang, chất nhũ hóa*)

florigen florigen (*hormon thực vật kích thích nụ hoa*)

flotation sự tuyển nổi

flotation agent tác nhân tuyển nổi

flotation cell bể tuyển nổi

flotation fuel dầu tuyển nổi (*dầu khoáng*)

flotation oil dầu tuyển nổi (*dầu béo*)

flotation promoter chất xúc tiến tuyển nổi

flour bột; sợi mảnh // *đt* xay thành bột

flour blender thiết bị trộn bột

flour bolt rây bột

flour dredge thiết bị trộn bột

flouring of mercury sự nhũ hóa thủy ngân

flour mill máy xay bột

flour of powder bột mịn

flourometer thiết bị lắng trong

flour tester thiết bị đo độ mịn bột

flow sự chảy; sự loang ra; sự tràn ra; dòng chảy // *đt* chảy; loang ra; tràn ra

flowability tính chảy; độ chảy

flowage sự chảy

flowage structure cấu trúc vết chảy

flow birefringence sự lưỡng chiết dòng

flow by gravity sự chảy trọng lực

flow chart giản đồ, lưu trình

flow control sự khống chế lưu lượng

flow control valve van khống chế lưu lượng

flow diagram giản đồ, lưu trình

flow dichroism tính lưỡng sắc dòng

flower of sulfur lưu huỳnh hoa

flowers màu; hoa; bột mịn

flowery odour mùi hoa

flow feeder máy nạp dòng

flow-friction characteristics đặc tính ma sát dòng

flow in chảy vào

flow indicator lưu lượng kế

flowing (sự) chảy

flowing furnace lò nung chảy

flowing out sự chảy, tính loang

flowing property tính lỏng, tính rót được

flow meter lưu kế; lưu lượng kế, lưu tốc kế

flow mixer máy khuấy dòng

flow number tốc độ chảy

flow of heat dòng nhiệt

flow out chảy ra

flow over chảy tràn

flow point điểm chảy, nhiệt độ chảy

flow properties tính chất lưu biến

flow rate tốc độ chảy

flow rate meter lưu tốc kế

flow reactor bình phản ứng dòng, bình phản ứng liên tục (*hệ thống bình động lực trong đó dòng các chất tham gia phản ứng liên tục vào bình và các sản phẩm được tách ra liên tục*)

flow recorder máy ghi lưu lượng

flow scheme giản đồ, lưu trình

flow sheet giản đồ, lưu trình

flow stability tính ổn định dòng chảy; độ ổn định dòng chảy

floxuridine floxuridin, $C_9H_{11}FN_2O_5$ (*tinh thể nóng chảy ở 150-151°C, dùng làm thuốc chống virus, chất kìm hãm sự tổng*

hợp axit đeoxyribonucleic, viết tắt FUDR)

fluctuating (sự) lên xuống, (sự) thăng giáng

fluctuation sự lên xuống, sự thăng giáng

fluctuation of temperature sự lên xuống nhiệt độ

flue ống khói

flue dust bụi ống khói

flue gas khí ống khói

flue gas analysis sự phân tích khí ống khói

flue gas recirculation furnace lò tuần hoàn khí ống khói

fluellite fluelit, $AlF_3 \cdot H_2O$ (*khoáng vật không màu hoặc màu trắng, gồm nhôm florua ngậm nước, tồn tại ở dạng tinh thể*)

fluent dòng; tia // *tt* chảy, lưu động

flufenamic acid axit flufenamic, $C_{14}H_{10}F_3NO_2$ (*tinh thể hình kim vàng nhạt, nóng chảy ở 125°C, dùng làm thuốc chống viêm nhiễm hoặc thuốc giảm đau*)

fluff bột sôđa nung // *đt* tẩy trắng, tẩy màu; cọ, mài

fluffing (sự) tẩy trắng; (sự) cọ, (sự) mài

fluffy soda bột sôđa nhẹ

fluid chất lưu // *tt* lỏng, lưu

fluidal *tt* lỏng

fluid bed tầng sôi

fluid bed catalytic cracking unit thiết bị crackinh xúc tác tầng sôi

fluid-bed flowmeter lưu lượng kế tầng sôi

fluid-bed process quá trình tầng sôi (*quá trình căn cứ vào khuynh hướng của các chất bột nghiền mịn biến diễn theo cách giống chất lưu khi được mang và chuyển động bằng dòng khí hoặc hơi dâng lên, dùng chủ yếu cho crackinh xúc tác các phần cất dầu hỏa*)

fluid carbon cacbon (trong hợp chất) bay hơi

fluid catalyst chất xúc tác lỏng, chất xúc tác tầng sôi (*các phần tử chất rắn nghiền mịn sử dụng chất xúc tác trong quá trình xúc tác tầng chất lưu*)

fluid catalytic cracking cracking xúc tác tầng sôi (*quá trình tinh chế dầu trong đó khí-dầu được crackinh bằng tầng xúc tác được tạo tầng sôi bằng dùng các hơi dầu*)

fluid coal than tầng sôi (*than đã nghiền thành bụi khi hỗn hợp với không khí, có thể vận chuyển được qua ống*)

fluid coking cốc hóa tầng sôi (*quá trình nhiệt dùng kỹ thuật hạt rắn tạo tầng sôi để chuyển hóa liên tục các dầu mỏ hạng thấp, nặng thành cốc dầu mỏ và các sản phẩm hydrocacbon nhẹ hơn*)

fluid coking process quá trình cốc hóa tầng sôi

fluid combustion sự đốt nhiên liệu lỏng

fluid cracking catalyst chất xúc tác crackinh tầng sôi

fluid dynamics động lực học chất lỏng

fluid extract phần chiết lỏng

fluid film màng lỏng

fluid filter cái lọc lỏng

fluid handling sự xử lý lỏng; sự vận chuyển chất lỏng

fluid head độ chênh mức lỏng

fluid heating medium chất gia nhiệt lỏng

fluid hydroforming hydrofominh tầng sôi (*quá trình crackinh xúc tác tầng sôi ở các nhà máy tinh chế dầu mỏ để nâng cấp các nguyên liệu có số octan thấp*)

fluidic *tt* lỏng

fluidify lỏng hóa

fluidifying (sự) lỏng hóa

fluidimeter lưu độ kế

fluidity tính lỏng; độ lỏng

fluidity meter nhớt kế (*ở các nhiệt độ khác nhau*)

fluidization sự tạo tầng sôi

fluidization technique kỹ thuật tầng sôi
fluidize lỏng hóa
fluidized bed tầng sôi
fluidized bed reactor phòng phản ứng tầng sôi
fluidized carbonization sự cốc hóa tầng sôi
fluidized catalyst chất xúc tác tầng sôi
fluidized column tháp tầng sôi
fluidized fixed bed tầng sôi cố định
fluidized gasification sự khí hóa tầng sôi
fluidized solids thể rắn tầng sôi
fluid level gauge mức lỏng kế
fluid mechanics cơ học chất lỏng
fluidmeter nhớt kế *(ở các nhiệt độ khác nhau)*
fluidness tính lỏng; độ lỏng
fluidometer lưu độ kế
fluid process quá trình xúc tác tầng sôi
fluid state trạng thái lỏng
fluidstatic pressure áp suất thủy tĩnh
fluid-tight *tt* kín lỏng
fluid-type shale retorting sự cất phiến nham tầng sôi
fluid unit thiết bị tầng sôi
fluid wax parafin lỏng
flume máng
fluoborate floborat, *x* fluoroborate
fluoborite floborit, $Mg_3(BO_3)(F,OH)_3$ *(khoáng vật không màu gồm magie floborat, xuất hiện ở dạng lăng kính hệ lục giác, còn gọi là* nocerite)
fluocerit floxerit, $(Ce,La,Nd)F_3$ *(khoáng vật màu đỏ nhạt-vàng, gồm xeri, lantan và neodim florua)*
fluogermanate flogermanat, $M_2[GeF_6]$
fluohydric acid axit flohyđric, HF
fluomethane flometan, CH_3F
fluometuron flometuron, $C_{10}H_{11}F_3N_2$ *(chất rắn kết tinh, trắng, nóng chảy ở 163-164,5°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho bông và mía, còn gọi là* 1,1-dimethyl-3-(α,α,α -trifluoro-*meta*-tolyl)urea)
fluooxycolumbate flooxycolumbat, $M_2[NbOF_6]$
fluoranthene floranthen, $C_{10}H_{10}$ *(hyđrocacbon bốn vòng tìm thấy trong các phần cất nhựa than đá và dầu mỏ, tạo thành các tinh thể hình kim, sôi ở 250°C và tan trong các dung môi hữu cơ như ete và benzen)*
fluorapatite florapatit $(Ca_5(PO_4)_3F$, *khoáng vật thuộc dãy dung dịch rắn của nhóm apatit, khoáng vật phụ ở đá núi lửa; khoáng vật apatit ở đó thành phần florua chiếm ưu thế)*
fluorate flo hóa
fluorated (được) flo hóa
fluorating (sự) flo hóa
fluorating agent tác nhân flo hóa
fluoration sự flo hóa
fluoremetry phép xác định huỳnh quang
fluorene floren, $C_{13}H_{10}$ *(hóa chất hyđro cacbon tham gia vào giữa phần cất dầu của nhựa than đá, không tan trong nước, tan trong ete và axeton, nóng chảy ở 116-117°C, dùng làm chất nền cho nhóm thuốc nhuộm, còn gọi là* 2,3-benzindene, diphenylenemethane)
fluorenyl (gốc) florenyl, $C_{13}H_9-$
fluorescein floresxein, $C_{20}H_{12}O_5$ *(bột màu vàng nhạt đến đỏ, nóng chảy và phân hủy ở 290°C, không tan trong nước, benzen và clorofom, tan trong axit axetic băng, rượu, ete, axit loãng và kiềm loãng, dùng trong y học, trong hải dương học như chất đánh dấu trong nước biển và trong dệt để nhuộm tơ, lụa và len)*
fluorescence sự phát huỳnh quang
fluorescence analysis sự phân tích huỳnh quang

fluorescence improver chất xúc tiến huỳnh quang

fluorescence indicator chất chỉ thị huỳnh quang

fluorescence method phương pháp huỳnh quang

fluorescence spectrum phổ huỳnh quang

fluorescent dye thuốc nhuộm huỳnh quang (*thuốc nhuộm phản xạ cao làm nổi màu và thêm độ sáng của vải*)

fluorescent lamp đèn huỳnh quang

fluorescent pigment chất màu huỳnh quang (*chất màu có khả năng hấp thụ bức xạ điện từ cả nhìn thấy lẫn không nhìn thấy và giải phóng chúng nhanh như năng lượng có bước sóng mong muốn, ví dụ như kẽm sulfua hoặc cađimi sulfua*)

fluorescent screen màn huỳnh quang

fluorescent tube ống huỳnh quang

fluorescope kính huỳnh quang

fluorhydric acid axit flohyđric, HF

fluoric (thuộc) flo

fluoridation sự flo hóa (*sự hình thành trong đá các khoáng vật chứa flo như florit và topaz*)

fluoride florua (*muối của axit flohyđric, HF, trong đó nguyên tử flo ở trạng thái oxy hóa -1*)

fluorimeter flo kế, huỳnh quang kế, *x* fluorometer

fluorimetric determination sự đo huỳnh quang

fluorimetry phép đo huỳnh quang

fluorinated compound hợp chất flo hóa

fluorinated ethylene propylene resin nhựa etylen propylen flo hóa (*copolyme của tetrafloetylen và hexafloropylen, viết tắt* FEP resin)

fluorinating agent tác nhân flo hóa

fluorination sự flo hóa (*phản ứng hóa học trong đó flo được đưa vào hợp chất hóa học*)

fluorine flo, F (*nguyên tố hóa học lỏng hoặc khí số 9, nguyên tử lượng 18,998, thành viên của họ halogenua, nó là nguyên tố có tính âm điện nhất và là nguyên tố hoạt động hóa học mạnh nhất trong các nguyên tố phi kim loại, rất độc, ăn mòn, dễ cháy, dùng trong nhiên liệu tên lửa và làm hóa chất trung gian*)

fluorine containing lubricant chất bôi trơn có flo

fluorine hydride flo hyđrua, HF

fluorine iodine flo iot: IF_5; IF_7

fluorite florit, CaF_2 (*khoáng vật thường màu xanh hoặc đỏ tía trong suốt đến trong mờ, tạo thành ở dạng hình khối kết tinh trong vỉa và kết hợp với chì, thiếc và quặng kẽm, độ cứng 4 theo thang Mohs, quặng cơ bản của flo, còn gọi là* Derbyshire spar, fluor, fluorspar)

fluorizate flo hóa

fluorizated (được) flo hóa

fluorizating agent tác nhân flo hóa

fluoroacetate floaxetat (*axetat trong đó các nguyên tử hyđro nối với cacbon được thay thế bằng các nguyên tử flo*)

fluoroacetic acid axit floaxetic, CH_2FCOOH (*hợp chất kết tinh, độc thu được từ thực vật*)

fluoroalkane floalkan (*hợp chất hyđrocacbon bão hòa, mạch thẳng trong đó một số nguyên tử được thay thế bằng các nguyên tử flo*)

***para*-fluoroaniline** *para*-floanilin, $FC_6H_4NH_2$ (*chất lỏng là chất trung gian trong sản xuất thuốc diệt cỏ và các chất điều hòa sinh trưởng thực vật*)

fluorobenzene flobenzen, C_6H_5F (*chất lỏng không màu, nóng chảy ở 84,9°C, dùng làm chất trung gian thuốc trừ sâu, còn gọi là* phenyl fluoride)

fluoroborate floborat (*một chất trong nhóm hợp chất liên quan đến các borat trong đó một hoặc nhiều oxy được thay thế bởi các nguyên tử flo; ion BF_4, dẫn xuất từ axit floboric, HBF_4, còn gọi là* fluoborate)

fluoroboric acid axit floboric, HBF_4 (*axit không màu, trong, tan trong nước, dùng làm sáng màu điện phân của nhôm và để tạo thành các muối điazo bền*)

fluorocarbon flocacbon (*hydrocacbon trong đó một phần hoặc toàn bộ nguyên tử hydro được thay thế bởi các nguyên tử flo, có thể là chất lỏng hoặc chất khí, không cháy, bền nhiệt, dùng làm chất làm lạnh, nhiên liệu phản lực sol khí và dung môi, còn gọi là* fluorohydrocarbon)

fluorocarbon-11 flocacbon-11, *x* trichlorofluoromethane

fluorocarbon-21 flocacbon-21, *x* dichlorofluoromethane

fluorocarbon fiber sợi flocacbon (*sợi tạo thành từ nhựa flocacbon như nhựa polytetrafloetylen*)

fluorocarbon resin nhựa flocacbon (*chất polyme tạo thành từ cacbon và flo có hoặc không có các halogen (như clo) hoặc hydro khác, nhựa rất trơ*)

fluorochemicals hóa chất chứa flo

fluorochrome chất gây huỳnh quang

fluorodichloromethane flođiclometan, *x* dichlorofluoromethane

fluorodifen flođifen, $C_{13}H_7F_3N_2O_4$ (*hợp chất kết tinh màu vàng, nóng chảy ở 93°C, dùng làm thuốc diệt cỏ trước và sau khi nhú lên cho các cây thực phẩm*)

1-fluoro-2,4-dinitrobenzen 1-flo-2,4-dinitrobenzen, $(NO_2)_2C_6H_3F$ (*tinh thể tan trong benzen, propylen glycol và ete, dùng làm thuốc thử để đánh dấu các nhóm axit amino cuối và trong việc phát hiện các phenol, còn gọi là* Sanger's reagent)

fluoroform florofom, CHF_3 (*khí khó cháy, không màu, sôi 84°C ở 1 atm, đông đặc ở 160°C dưới 1 atm, dùng trong làm lạnh và chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* propellent 23, refrigerant 23, trifluoromethane)

fluorogenic substrate chất nền flogenic, chất nền sinh huỳnh quang (*chất không phát huỳnh quang được tác dụng bởi enzym để tạo thành hợp chất phát huỳnh quang*)

fluorohydrocarbon flohyđro cacbon, *x* fluorocarbon

fluoroleum dầu huỳnh quang

fluorolube chất bôi trơn chứa flocacbon

fluorolubricant dầu bôi trơn chứa flocacbon

fluorometer flo kế, huỳnh quang kế

fluorometric analysis sự phân tích huỳnh quang (*phương pháp phân tích hóa học trong đó mẫu tiếp xúc với bức xạ của một bước sóng, hấp thụ bức xạ đó và phát lại bức xạ có cùng bước sóng hoặc bước sóng dài hơn trong khoảng 10^{-9} giây, cường độ của bức xạ phát lại tỷ lệ thuận với nồng độ của chất phát huỳnh quang, còn gọi là* fluorescence analysis, fluorometry)

fluorometry phép đo huỳnh quang, *x* fluorometric analysis

***para*-fluorophenylacetic acid** axit *para*-flophenylaxetic, $FC_6H_4CH_2COOH$ (*tinh thể nóng chảy ở 86°C, dùng làm chất trung gian trong sản xuất thuốc gây mê flo hóa*)

fluorophore nhóm huỳnh quang

fluorophosphoric acid axit flophosphoric, H_2PO_3F (*chất lỏng nhớt, không màu, tan trong nước, dùng làm sạch kim loại và như chất xúc tác làm sạch*)

fluoroplastics chất dẻo flo (*họ chất dẻo do sự thay các nguyên tử hydro trong các*

phân tử hydrocacbon gồm polytetrafloetylen (PTFE), polyclotrifloetylen (PCTFE), polyvinyliden florua và etylen propylen flo hóa (FEP), còn gọi là fluoropolymers)

fluorophotometer quang kế huỳnh quang

fluoropolymer grease mỡ bôi trơn flopolyme

fluoropolymers flopolyme, polyme flo, *x* fluoroplastics

fluoroscope màn huỳnh quang, huỳnh quang nghiệm

fluoroscopy phép nghiệm huỳnh quang

fluorosis sự trúng độc flo

fluorothene flothen, *x* chlorotrifluoroethylene polymer

fluorotrichloromethane flotriclometan, *x* trichlorofluoromethane

fluorouracil flouraxil, $C_4H_3FN_2O_2$ (*tinh thể phân hủy ở 282-283°C, dùng làm thuốc chống ung thư và chất ức chế sự tổng hợp axit đeoxyribonucleic, còn gọi là* 2,4-dioxo-5-fluoropyrinidine, 5-FU)

fluorous (thuộc) flo

fluorspar flospat, *x* fluorite

fluosilicate flosilicat (*muối dẫn xuất từ axit flosilixic, H_2SiF_6 và chứa ion SiF_6^{2-}*)

fluosilicic acid axit flosilixic, H_2SiF_6 (*axit không màu, tan trong nước, làm hỏng thủy tinh và đồ gốm, ăn mòn mạnh và độc, dùng trong flo hóa nước và mạ điện, còn gọi là* hydrofluorosilicic acid, hydrofluosilicic acid)

fluosulfonic acid axit flosulfonic, HSO_3F (*chất lỏng bốc khói, không màu, ăn mòn, tan trong nước có phân hủy một phần, dùng làm chất xúc tác tổng hợp hữu cơ và trong mạ điện*)

flurenol flurenol, $C_{18}H_{18}O_3$ (*hợp chất kết tinh, rắn, nóng chảy ở 70-71°C, dùng làm thuốc diệt cỏ cho rau, ngũ cốc và hoa trang trí*)

flush tia nước // *đt* rửa bằng tia nước

flush away rửa sạch

flush distillation sự chưng cất một lần

flushed colors sơn dầu nghiền

flushing (sự) rửa bằng tia nước; sự xịt nước

flushing oil dầu để rửa (*dầu dung môi dùng để loại bỏ dầu bôi trơn đã dùng, các sản phẩm phân hủy và các chất bẩn đọng trên bề mặt trục khuỷu và các phần chuyển động của động cơ*)

flush out rửa tia

fluted funnel phễu rãnh

flux dòng; chất trợ dung, chất giúp chảy; chất pha loãng // *đt* nung chảy; pha loãng

flux density mật độ dòng

fluxed asphalt asphan quá loãng

fluxibility tính lỏng; độ lỏng

fluxing sự hạ điểm nóng chảy

fluxion sự chảy; sự nóng chảy; chất lỏng chảy

fluxional compound hợp chất chảy lỏng (*một chất trong nhóm phân tử chịu sự chuyển vị nhanh giữa các phân tử trong đó các nguyên tử hợp thành được trao đổi giữa các cấu trúc tương đương; các phân tử trong đó các liên kết bị phá vỡ và trùng chỉnh trong quá trình sắp xếp*)

fluxion structure cấu trúc vết chảy

flux oil dầu pha loãng (*dầu thích hợp cho hỗn hợp với bitum hoặc asphan để tạo thành sản phẩm có độ lỏng lớn hơn hoặc độ quánh mềm hơn*)

flux stone đá trợ dung

fly ash tro nhẹ

fly powder arsen oxit không tinh khiết

foam bọt (*hệ hai pha giống như tương ở đó pha phân tán là khí hoặc không khí*)

foam catcher cái góp bọt
foam column tháp bọt
foamed condition điều kiện sủi bọt
foamed plastics chất dẻo bọt
foamer chất tạo bọt
foam fermentation sự lên men bọt
foam generator thiết bị chế bọt
foam glass thủy tinh bọt
foaming (sự) sủi bọt, (sự) tạo bọt
foaming agent tác nhân tạo bọt
foaming structure cấu trúc bọt
foamite chất cứu hỏa bọt
foam powder bột tạo bọt
foam rubber cao su bọt
foamy có bọt, nhiều bọt
foamy structure cấu trúc bọt
focal point tiêu điểm
focus tiêu điểm
fog sương mù // *đt* sinh mù
fog cabinet phòng ẩm, phòng sương mù
fogging (sự) tạo sương mù
fog lubrication sự bôi trơn sương mù dầu
fog nozzle đầu phun mù
foil màng mỏng; xỉ mặt, bọt váng; kim loại dát mỏng, lá kim loại, giấy kim loại
folded filter cái lọc gấp nếp
folding endurence tính bền gấp nếp
foliaccous có dạng tầng, có dạng lá
foliated coal than dạng tầng
foliation sự tạo lớp, sự tạo tầng; sự tạo phiến, sự dát thành lá
folic acid axit folic, $C_{19}H_{19}N_7O_6$ (*vitamin kết tinh, màu vàng của phức chất B, tan ít trong nước, xuất hiện trong các phần tử liên hợp chứa cặn axit glutamic và được tìm thấy đặc biệt trong lá cây và gan động vật có xương sống, còn gọi là* pteroylglutamic acid (PGA))
folic acid sodium salt muối natri axit folic, *x* sodium folate
folimat folimat, $C_5H_{12}NO_4PS$ (*chất lỏng có dầu, phân hủy ở 135°C, tan trong nước, dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt bét, ve cho các vụ quả và rau và cho hoa cảnh, còn gọi là* omethioate)
Folin solution dung dịch Folin (*dung dịch nước của 500 gam amoni sulfat, 5 gam urani axetat và 6 gam axit axetic trong thể tích 1 lit, dùng để thử axit uric*)
follicle-stimulating hormone hormon kích thích nang (*hormon protein thoát ra từ thùy trước tuyến yên của động vật có xương sống mà kích thích sự sinh trưởng và chất tiết của nang Graafian và còn thúc đẩy sự sinh tinh, viết tắt* FSH)
follow quan sát, theo dõi
folpet folpet, $C_9H_4Cl_3NO_2S$ (*hợp chất kết tinh, màu vàng da bò hoặc trắng, nóng chảy ở 177-178°C, tan trong nước, dùng làm thuốc trừ nấm cho quả, rau và các loại hoa cảnh*)
fondant tạo nền
food thực phẩm
food chemistry hóa học thực phẩm
food color màu thực phẩm
food poison chất độc thực phẩm
food science khoa học thực phẩm (*khoa học áp dụng có liên quan đến các tính chất hóa học, lý học, sinh lý hóa học và sinh học của thực phẩm*)
foodstuff rubber cao su thực phẩm (*dùng trong kỹ nghệ thực phẩm*)
foolproof thiết bị an toàn // *tt* rất đơn giản, rất dễ sử dụng
foot chân; bộ Anh, fut (*1 bộ =0,304 mét*); lớp nền, lớp đáy (*địa chất*)
footing màu kết tinh (*đường*)
foot measure kích thước (tính bằng) bộ Anh
foot-pound-second engineering unit

hệ đơn vị (kỹ thuật) bộ-bảng-giây *(1 bộ = 3,304 mét; 1 bảng = 453,49 gam)*

foots dầu cặn

foot's oil dầu cặn *(dầu rỉ ra từ sáp mềm)*

foot valve van chân

forbesite forbesit, $H(Ni,Co)AsO_4 3\ ^1/_2H_2O$ *(khoáng vật màu ghi nhạt-trắng gồm niken, coban arsenat ngậm nước, xuất hiện ở dạng tinh thể sợi)*

forbidden transition sự chuyển dời bị cấm

force khuôn // *đt* ép, nén

force constant hằng số lực

forced convection sự đối lưu cưỡng bức

forced filtration sự lọc ép

forced ignition sự mồi lửa cưỡng bức

force of cohesion lực đồng kết hợp

forceps cái gắp, cái kẹp

force pump bơm piston, bơm tăng áp

forcer piston; bơm tay; máy ép vít

forcing sự nén, sự ép

forcing hose ống mềm cao áp

forcing machine máy ép vít

forcing pump bơm piston, bơm tăng áp

foreign substance tạp chất, chất lạ

forensic (thuộc) tư pháp

forensic analysis phép phân tích tư pháp; sự phân tích tư pháp

forensic chemistry hóa học tư pháp *(sự áp dụng hóa học để nghiên cứu các tư liệu hoặc các vấn đề trong các vụ án tại tòa, ở đó các vật tìm được có thể được biểu diễn như một chứng minh kỹ thuật trong tòa án)*

forerun phần cất ngọn, phần sơ cất

forerunning (sự) cất ngọn, (sự) sơ cất

forge lò rèn // *đt* rèn

forgeable *tt* rèn được

forged (đã) rèn

forged steel thép rèn

forge scale vảy rèn

forging (sự) rèn

fork chain mạch nhánh

fork group nhóm nhánh

form hình dạng, khuôn // *đt* hình thành, tạo thành; đúc

formal charge điện tích hình thức *(điện tích biểu kiến của nguyên tố trong hợp chất, ví dụ như magie có điện tích +2 trong MgO và oxy có điện tích -2)*

formal concentration nồng độ thức lượng gam

formaldehyde formaldehyt, HCHO *(aldehyt đơn giản nhất, khí ở nhiệt độ phòng và dung dịch lỏng không màu, độc, trong, có mùi hăng, dùng để sản xuất nhựa tổng hợp bằng phản ứng với phenol, ure và melamin, làm hóa chất trung gian, chất ướp thơm và thuốc tẩy, còn gọi là* formol, methanal, methylene oxide)

formaldehyde sodium bisulfite formaldehyt natri bisulfit, CH_3NaO_4S *(hợp chất dùng làm tác nhân ổn định cho sợi chứa keratin, trong luyện kim để tuyển nổi các quặng chì-kẽm và trong chụp ảnh)*

formalin formalin, dung dịch nước formaldehyt *(37% formaldehyt theo trọng lượng)*

formality nồng độ thức lượng gam

formamidase formamidaza *(enzym liên quan đến sự dị hóa tryptophan, xúc tác sự chuyển hóa N-formylkynurenin thành kynurenin và format)*

formamide formamit *(hợp chất chứa gốc HCONH; $HCONH_2$, chất lỏng hút ẩm, không màu, trong, sôi ở 250-212°C, tan trong nước và rượu, dùng làm dung môi, chất làm mềm và hóa chất trung gian, còn gọi là* formylamine, methanamide)

formamidinesulfinic acid axit formamidinsulfinic, $H_2NC(NH)SO_2H$

(thuốc thử cho sự khử các keton thành rượu bậc hai)

formanine formanin, urotropin , *x* cystamine

formanite formanit (*khoáng vật gồm urani, zirconi, thori, canxi, tantan và niobi với một số kim loại đất hiếm*)

formate fomat (*hợp chất chứa nhóm chức HCOO−*)

formation sự hình thành

formation factor hệ số hình thành (*tỷ số giữa độ dẫn điện của chất điện phân và độ dẫn của đá bão hòa có cùng chất điện phân, còn gọi là* resistivity factor)

formation heat nhiệt hình thành, sự sinh nhiệt

formation of deposits sự hình thành cặn

form birefringence sự lưỡng chiết hình dạng

formiate fomiat, *x* formate

formic acid axit formic, HCOOH (*chất lỏng không màu, độc, ăn mòn, hăng, nóng chảy ở 8,4°C, tan trong nước, ete và rượu, dùng làm hóa chất trung gian và dung môi, trong quá trình nhuộm và mạ điện và trong các chất tạo khói, còn gọi là* methanoic acid)

formic anhydride anhyđrit formic, $(HCO)_2O$

formic ether ete formic, $HCOOCH_3$

formimidoyl (gốc) fomimiđoyl, NC(NH)−

formin formin, urotropin, *x* cystamine

forming (sự) đúc; (sự) hình thành

forming shop xưởng chế khuôn

formol formol, *x* formaldehyde

formolation sự formol hóa, sự xử lý bằng formol

formolite formolit (*hỗn hợp hiện màu formol + axit sulfuric*)

formol titration sự chuẩn độ formol

formolysis sự formol phân

formonitrile formonitril, axit xyanhyđric, HCN

formose formoza, $C_3H_{12}O_6$

formosol formosol, *x* ethyl formate

formula công thức (*tổ hợp các ký hiệu hóa học biểu diễn thành phần phân tử; công thức phản ứng chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa các chất phản ứng và sản phẩm*)

formulary tuyển tập công thức

formulation sự công thức hóa

formula weight trọng lượng theo công thức (*trọng lượng phân tử gam của chất*)

formyl formyl (*gốc axit formic, HCO−, nó có đặc tính của các alđehyt*)

formyl acetic acid axit formyl axetic, $CHOCH_2COOH$

formylamine formylamin, *x* formamide

formylate formyl hóa

formylating agent tác nhân formyl hóa

formylation sự formyl hóa

formyl chloride formyl clorua, HCOCl

formylic acid axit formic, HCOOH

formyl methionine formyl methionin (*methion formyl hóa, khởi đầu sự tổng hợp dây peptit trong vi khuẩn*)

formyloxy (gốc) formyloxy, HCOO−

forsterite forsterit, Mg_2SiO_4 (*loại olivin giàu magie, trắng nhạt hoặc vàng nhạt, còn gọi là* white olivine)

forward feeding sự nạp liệu thẳng, sự cấp liệu thẳng (*thiết bị bay hơi nhiều ngăn*)

forward reaction phản ứng thuận

foshagite foshagit, $Ca_5Si_3O_{10}(OH)_2 \cdot 2H_2O$ (*khoáng vật trắng gồm canxi silicat bazơ ngậm nước*)

fossil *tt* hóa thạch // *đt* hóa thạch

fossil fuel nhiên liệu hóa thạch, nhiên liệu khoáng

fossil oil dầu mỏ

fossil resin nhựa hóa thạch

foul vật thải; chất bẩn; sự vi phạm; sự phạm qui tắc // *đt* làm bẩn, hóa bẩn; cản trở, ngăn cản; vi phạm

fouled catalyst chất xúc tác trúng độc

fouled sulfuric acid axit sulfuric thô

foul gas khí thối; khí dầu mỏ nhiều H_2S

Foulger's test sự thử Foulger (*sự thử fructoza trong đó ure, axit sulfuric và thiếc (II) clorua được thêm vào dung dịch được thử, dung dịch được đun sôi và với sự có mặt của fructoza tạo màu xanh*)

fouling sự kết vảy (*sự kết tủa trên bề mặt thiết bị truyền nhiệt của cặn ở dạng vảy dẫn xuất từ các phần tử đã cháy của chất đã nung nóng*)

fouling factor hệ số kết cặn vảy (*trong truyền nhiệt, hệ số giảm các tốc độ truyền màng-trong do ăn mòn, bẩn hoặc độ gồ ghề của bề mặt thành thiết bị trao đổi nhiệt*)

fouling of catalyst sự trúng độc của xúc tác; sự kết vón của xúc tác

foul solution dung dịch thối

found đúc; rót khuôn; nóng chảy; xây dựng, thiết lập

foundation cơ sở, nền móng; đế; đệm; sự xây dựng, sự thiết lập

foundery xưởng đúc

founding sự đúc; vật đúc; nóng chảy

foundry xưởng đúc

foundry coke cốc cho đúc

foundry iron gang đúc

foundry scrap phế liệu đúc

four-effect evaporator thiết bị chưng cất bốn đoạn

four element theory thuyết bốn nguyên tố

four-membered ring vòng bốn cạnh

four-pen recorder máy tự ghi bốn bút

four-ring vòng bốn cạnh

four-roll crusher máy nghiền bốn trục

fourteen-membered ring vòng mười bốn cạnh

fp *x* freezing point

fraction bộ phận; mảnh vụn; phần chiết; phần cất; phân số

fractional (thuộc) phân số; phần

fractional analysis sự phân tích cất phân đoạn

fractional column cột tinh cất; thiết bị cất phân đoạn, thiết bị ngưng hồi lưu

fractional condensation sự ngưng phân đoạn (*sự tách các thành phần của các hỗn hợp chất lỏng bay hơi bằng ngưng tụ hơi trong các giai đoạn (ngưng tụ từng phần), các thành phần điểm sôi cao nhất ngưng tụ trong giai đoạn ngưng tụ đầu tiên, cho phép phần còn lại của hơi đi qua các tầng ngưng tụ tiếp theo*)

fractional condenser thiết bị ngưng phân đoạn

fractional crystallization sự kết tinh phân đoạn

fractional distillating tube ống cất phân đoạn, ống ngưng phân đoạn

fractional distillation sự chưng cất phân đoạn (*phương pháp để tách hỗn hợp của một số thành phần dễ bay hơi có điểm sôi khác nhau, hỗn hợp được chưng cất ở điểm sôi thấp nhất và phần cất được gom cho đến khi nhiệt độ của hơi tăng lên*)

fractional extraction sự chiết phân đoạn

fractional melting sự nóng chảy phân đoạn

fractional order reaction phản ứng bậc phân số

fractional precipitation sự kết tủa phân đoạn

fractional solution sự hòa tan phân đoạn

fractional weights hộp quả cân

fractionate cất phân đoạn; tách chiết

fractionating (sự) cất phân đoạn; (sự) tách chiết

fractionating column cột cất phân đoạn; thiết bị ngưng hồi lưu

fractionating condenser thiết bị ngưng phân đoạn

fractionating distillation sự cất phân đoạn

fractionating efficiency hiệu suất cất phân đoạn

fractionating flask bình cất phân đoạn

fractionating plate đĩa cột cất phân đoạn

fractionating tower tháp cất phân đoạn

fractionating tray đĩa cột cất phân đoạn

fractionation sự cất phân đoạn *(sự tách hỗn hợp trong các giai đoạn nối tiếp, mỗi giai đoạn tách một phần của một trong các chất khỏi hỗn hợp)*

fractionation efficiency hiệu suất cất phân đoạn

fractionation precipitation sự kết tủa phân đoạn

fraction composition of fuel thành phần chưng cất của nhiên liệu

fraction number mã hiệu phần cất

fracture khe nứt; sự vỡ // *đt* gãy; bẻ gãy

fragile *tt* dễ vỡ, không bền chắc

fragility tính dễ vỡ; độ không bền chắc

fragment mảnh, mảnh vỡ

fragrance mùi thơm

frame khung, cái giá

frame filter press máy ép lọc khung

frame plate bản khung, bản ép lọc khung

framing of soap sự đổ khuôn xà phòng

francium franxi, Fr *(nguyên tố kim loại kiềm phóng xạ số 87, nguyên tử lượng được phân biệt bởi tính không ổn định hạt nhân tồn tại ở các dạng phóng xạ sống ngắn, đồng vị chủ yếu là franxi-223)*

Franck-Condon principle nguyên lý Franck-Condon *(nguyên lý theo đó trong hệ phân tử bất kỳ, sự chuyển từ trạng thái năng lượng này sang trạng thái năng lượng khác nhanh đến nỗi hạt nhân của các nguyên tử liên quan có thể coi như là dừng trong sự chuyển)*

Franck-Rabinowitch hypothesis giả thuyết Franck-Rabinowitch *(giả thuyết cho rằng các hiệu suất lượng tử bị giảm của một số phản ứng quang hóa quan sát được ở trạng thái hòa tan hoặc lỏng đều là do sự hình thành lồng các phân tử dung môi quang phân tử bị kích thích bởi sự hấp thụ photon)*

francolite francolit, $Ca_5(PO_4,CO_3)_3(F,OH)$ *(khoáng vật)*

frangibility tính dễ vỡ; độ không bền chắc

franklinite franklinit, $ZnFe_2O_4$ *(khoáng vật có từ tính, màu đen của nhóm spinel)*

freak stocks sản phẩm trung gian *(chưa thành thương phẩm)*

free *tt* tự do, không liên kết; không chứa tạp chất, sạch, tinh khiết

free acid axit tự do

free affinity ái lực tự do

free air không khí, khí quyển

free air temperature nhiệt độ khí quyển

free alkali kiềm tự do

free alkalinity độ kiềm tự do

free ammonia amoniac tự do

free anhydride anhydrit sulfuric, SO_3

free area diện tích tự do, thiết diện hữu hiệu

free atom nguyên tử tự do

freeboard khoảng dự phòng *(khoảng không dự phòng cho tầng nhựa trong cột trao đổi ion để giãn nở tầng trong khi rửa ngược; trong bình phản ứng tầng sôi là khoảng không giữa đỉnh tầng phản ứng và đỉnh bình phản ứng)*

free carbon cacbon tự do

free convection sự đối lưu tự nhiên
free cross-section thiết diện tự do
free crushing sự nghiền loại *(loại dần hạt nhỏ)*
free discharge sự phóng tải tự do
freedom sự tự do; độ tự do
free electron electron tự do, điện tử tự do
free electron theory of conjugated molecules thuyết electron tự do về phân tử liên hợp
free element nguyên tố tự do
free energy năng lượng tự do
free enthalpy entanpy tự do, năng lượng tự do Gibbs
free expansion sự bành trướng tự do
free fatty acid axit béo tự do
free flame ngọn lửa trần
free flow sự chảy tự do
free from acid không có axit, không chứa axit
free lime vôi tự do
free linkage liên kết tự do
freely soluble *tt* dễ tan
free moisture độ ẩm tự do
free molecule phân tử tự do
free name tên thông dụng *(chất hữu cơ)*
freeness độ co; độ nghiền nhỏ *(bột giấy)*
freeness test phép thử độ nghiền nhỏ *(bột giấy)*
freeness tester máy xác định độ nghiền nhỏ *(bột giấy)*
free nitrogen nitơ tự do
free oscillations sự dao động tự do
free path of particle quãng đường tự do của hạt
free radical gốc tự do
free radical polymerization sự polyme hóa gốc tự do
free-radical reaction phản ứng gốc tự do, *x* homolytic cleavage
free setting sự sa lắng tự do
free space không gian tự do
free state trạng thái tự do
freestone đá dễ khắc
free sulfur lưu huỳnh tự do, lưu huỳnh nguyên tố
free surface energy năng lượng bề mặt tự do
free valence hóa trị tự do
free valence index chỉ số hóa trị tự do
free water nước tự do *(thể tích nước không chứa thể huyền phù và chất lỏng khác)*
free-water content lượng nước tự do
freeze đóng băng, đông đặc; làm lạnh; ướp lạnh
freeze congulation sự đông tụ lạnh
freeze drying sự sấy khô nhiệt độ thấp *(dưới 0°C)*
freeze out đóng thành băng, đông đặc; làm lạnh; ướp lạnh
freezer tủ lạnh, máy lạnh
freezing (sự) đóng băng, (sự) đông đặc; (sự) làm lạnh, (sự) ướp lạnh
freezing constant hằng số nghiệm lạnh
freezing mixture hỗn hợp làm lạnh *(hỗn hợp các chất mà điểm đông thấp hơn điểm đông của các thành phần của nó)*
freezing out sự đóng băng
freezing point điểm đông đặc *(nhiệt độ ở đó chất lỏng và chất rắn có thể ở trạng thái cân bằng, viết tắt* fp)
freezing point depression độ hạ băng điểm
freezing resistance tính chịu lạnh
freezing salt muối làm lạnh, muối sinh hàn
freezing test phép xác định băng điểm
freieslebenite freieslebenit, $Pb_3Ag_5Sb_5S_{12}$ *(khoáng vật màu ghi sắt đến sẫm, gồm antimon, chì và bạc sulfua)*

freirinite freirinit, $Na_3Cu_3(AsO_4)_2(OH)_3 \cdot H_2O$ (*khoáng vật màu xanh nhạt pha đỏ đến màu ngọc lam-xanh, gồm natri và đồng arsenat bazơ ngậm nước*)

French chalk hoạt thạch

French process (for zine extraction) phương pháp tách kẽm của Pháp

French white bột hoạt thạch, bột tancơ, kẽm cacbonat bazơ

Frenkel defects khuyết tật Frenkel

frequency tần số

frequency effect hiệu ứng tần số

fresh *tt* tươi; tinh khiết; mới; ngọt; nhạt *(nước)*

fresh air không khí trong sạch

fresh lime liquor nước vôi mới chế

freshly set mortar vữa mới cứng

fresh water nước ngọt

Freundilch's adsorption equation phương trình hấp phụ Freundilch

Freund method phương pháp Freund (*phương pháp để điều chế các xycloparafin trong đó các dẫn xuất hai halogen (đihalo) của các parafin được xử lý với kẽm để tạo xycloparafin*)

friability tính dễ vỡ, tính dễ nghiền

friable *tt* dễ vỡ, dễ nghiền

friction sự ma sát, sự cọ xát; lực ma sát; sự tráng cao su

frictional characteristic of lubricants đặc tính chịu ma sát của chất bôi trơn

frictional coefficient hệ số ma sát

frictional force lực ma sát

frictional loss tổn thất ma sát

frictional resistance trở lực ma sát

frictionating sự ma sát; sự gây ma sát; sự tráng cao su

friction board các tông chịu ma sát

friction coefficient hệ số ma sát

friction compound hỗn hợp tráng cao su

friction head độ chênh lệch ma sát

frictioning sự bọc cao su, sự tráng cao su

friction loss tổn thất ma sát

friction of rest ma sát nghỉ

friction resistance trở lực do ma sát

friction separator máy tách ma sát

friction stock hỗn hợp ma sát; hỗn hợp tráng cao su

friction tape vải cao su

friction value hệ số ma sát

Friedel-Crafts reaction phản ứng Friedel-Crafts (*phản ứng thay thế, được xúc tác bằng nhôm clorua trong đó nhóm alkyl (R) hoặc nhóm axyl (RCO) thay nguyên tử hydro của nhân thơm để tạo hydrocacbon hoặc keton*)

friedelite friedelit, $Mn_8Si_6O_{18}(OH,Cl)_4 \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật màu hồng-đỏ, gồm margan silicat với clo*)

Friedlander synthesis sự tổng hợp Friedlander (*sự tổng hợp các quinolin, phương pháp thường được xúc tác bằng các bazơ và có sự ngưng tụ của dẫn xuất o-amino-cacbonyl thơm với hợp chất chứa nhóm metylen ở vị trí alpha thành cacbonyl*)

Fries rearrangement sự chuyển vị Fries (*sự chuyển hóa este phenolic thành o- và p-hydroxyketon tương ứng bằng xử lý với chất xúc tác loại nhôm clorua*)

Fries rule quy tắc Fries (*quy tắc theo đó dạng bền nhất của các liên kết của hợp chất đa nhân là cách sắp xếp có số vòng lớn nhất ở dạng benzenoit, nghĩa là ba liên kết đôi trong mỗi vòng*)

frigorific *tt* làm lạnh, sinh hàn

frigorific mixture hỗn hợp làm lạnh, hỗn hợp sinh hàn

frigorimeter thấp nhiệt kế *(nhiệt kế để đo nhiệt độ thấp)*

frit hỗn hợp nấu thủy tinh, phối liệu thủy

tinh // *đt* nấu thủy tinh; nung men sứ

fritted glass thủy tinh xốp

fritted glass filter cái lọc thủy tinh xốp

fritted porcelain sứ nung

fritting (sự) nấu thủy tinh; (sự) nung men sứ

frohbergite frohbergit, $FeTe_2$ *(khoáng vật gồm sắt telurua, đồng hình với marcasit)*

frondelite frondelit, $MnFe_4(PO_4)_5(OH)_5$ *(khoáng vật gồm mangan và sắt phosphat bazơ, đồng hình với rockbridgeit)*

front mặt trước; bộ phận trước

frosted (đã) đóng băng; có sương; bị mài mờ

frosted finish lớp sơn mờ

frosted glass kính mờ

frosting sự đóng băng; sự lên sương; sự mài mờ

frosty (thuộc) băng giá

froth bọt // *đt* sủi bọt

frothed latex latec bọt

frother chất tạo bọt

froth fermentation sự lên men bọt

froth flotation sự tuyển nổi bọt

froth-flotation method phương pháp tuyển nổi bọt

frothiness tính sủi bọt

frothing sự tạo bọt

frothing agent chất tạo bọt

froth-over sự hớt bọt // *đt* hớt bọt

froth rubber cao su bọt

***D*-fructopyranose** *D*-fructopyranoza, *x* fructose

fructose fructoza, $C_6H_{12}O_5$ *(ketoza thông thường nhất và ngọt nhất của các đường, tìm thấy ở trạng thái tự do trong dịch quả, mật ống và mật hoa của thực vật, còn gọi là* D-fructopyranose)

fruit quả

fruit juice nước quả

fruit pulp thịt quả

fruit sugar đường quả, *x* fructose

fruity odour mùi quả

Frumkin's equation phương trình Frumkin

FSH *x* follicle stimulating hormone

5-FU *x* fluorouracil

fuchsin fuchsin, $C_{20}H_{19}N_3$ *(tinh thể màu nâu nhạt-đỏ, dùng làm thuốc nhuộm hoặc trong điều chế thương mại của các thuốc nhuộm khác, thuốc diệt nấm, còn gọi là* magenta, rosaniline)

L-fucopyranose L-fucopyranoza, *x* **L**-fucose

L-fucose L-fucoza, $C_6H_{12}O_5$ *(metyl pentoza có mặt trong một số tảo và số nhựa cây và được nhận dạng trong các polysacarit của các nhóm máu và một số vi khuẩn, còn gọi là* deoxy-L-galactose, L-fucopyranose, L-galactomethylose, L-rhodeose)

fucoxanthin fucoxanthin, $C_{40}H_{60}O_6$ *(chất màu carotenoit, este xanthophyl bộ phận, tìm thấy trong khuê tảo và tảo nâu)*

FUDR *x* floxuridine

fuel nhiên liệu *(chất cháy được để giải phóng nhiệt năng như than, dầu hoặc urani)*

fuel acide axit (do đốt) nhiên liệu

fuel-air ratio tỷ lệ nhiên liệu-không khí

fuel-air ratio indicator tỷ kế nhiên liệu-không khí

fuel alcohol rượu nhiên liệu, rượu chạy máy

fuel and air mixture hỗn hợp nhiên liệu - không khí

fuel antiknock quality tính chống nổ của nhiên liệu

fuel atomization sự phun nhiên liệu

fuel atomizing sự phun nhiên liệu

fuel bed tầng nhiên liệu

fuel bell chuông nhiên liệu
fuel blend nhiên liệu hỗn hợp
fuel calorific value nhiệt trị nhiên liệu
fuel calorimeter nhiệt lượng kế nhiên liệu
fuel capacity dung tích thùng nhiên liệu
fuel cell pin nhiên liệu
fuel-cell catalyst chất xúc tác pin nhiên liệu *(chất như platin, bạc hoặc niken, tạo thành các điện cực của pin nhiên liệu và làm tăng tốc độ phản ứng của pin, nó đặc biệt quan trọng trong pin nhiên liệu và không làm việc ở nhiệt độ cao)*
fuel-cell electrolyte chất điện ly pin nhiên liệu *(chất dẫn điện giữa các cực của pin nhiên liệu)*
fuel-cell fuel nhiên liệu pin nhiên liệu *(chất như hyđro, cacbonmonoxit, natri, rượu hoặc hyđrocacbon tác dụng với oxy để sinh năng lượng trong pin nhiên liệu)*
fuel charge sự nạp nhiên liệu
fuel charger bơm nạp nhiên liệu
fuel coefficient hệ số tiêu hao nhiên liệu
fuel consumption sự tiêu hao nhiên liệu
fuel consumption test sự thí nghiệm tiêu hao nhiên liệu
fuel consumption trial thí nghiệm tiêu hao nhiên liệu
fuel contents gauge lượng kế nhiên liệu
fuel control unit thiết bị khống chế nhiên liệu
fuel corrosion sự ăn mòn (do) nhiên liệu
fuel discharge sự tháo nhiên liệu
fuel efficiency hiệu suất nhiên liệu
fuel-feed control sự khống chế nạp nhiên liệu
fuel feeder thiết bị nạp nhiên liệu
fuel filling column cột nạp nhiên liệu, cột nạp dầu
fuel filter thiết bị lọc dầu
fuel flow meter lưu tốc kế nhiên liệu
fuel fog mù nhiên liệu
fuel gas khí đốt
fuel gauge nhiên liệu kế
fuel hopper phễu nạp nhiên liệu, bunke nạp nhiên liệu
fuel ignition quality tính tự cháy của nhiên liệu
fuel indicator cái chỉ mức nhiên liệu
fuel mixture hỗn hợp nhiên liệu, hỗn hợp cháy
fuel of high antiknock rating nhiên liệu chống nổ cao, nhiên liệu cao chì
fuel oil dầu ma dut; nhiên liệu lỏng nặng
fuel oil flash tower tháp chưng nhanh dầu nhiên liệu
fuel oil residium cặn dầu
fuel oil residue cặn dầu
fuel oil settling tank bể lắng dầu
fuel oil supply sự cung cấp dầu
fuel performance đặc tính nhiên liệu
fuel-proof *tt* không thấm nhiên liệu; chịu xăng
fuel pulverization sự phun nhiên liệu
fuel ship tàu (thủy) chở dầu
fuel soot mồ hóng nhiên liệu
fuel thermal efficiency hiệu suất nhiệt của nhiên liệu
fugacity tính dễ bay hơi; độ dễ bay hơi
fugitive *tt* không bền; dễ bay hơi
fugitive accelerator chất xúc tiến không bền
fugitiveness tính không ổn định, tính không bền
full *tt* đầy; hoàn toàn
full bleaching sự phiếu trắng hoàn toàn
full boiled soap xà phòng nấu sôi
full boiling of soap sự nấu sôi (xà phòng)
full boiling point điểm sôi cuối
full crystal pha lê chì

fuller earth đất tẩy màu

full flashing sự chưng nhanh một lần

full-flash operation thao tác chưng nhanh một lần

fulling clay đất sét tẩy màu

fulling machine máy tẩy màu

fulling mill xưởng tẩy màu

full lean mixture hỗn hợp cháy cực nghèo

fullness sự hoàn toàn

full-scale plant thiết bị toàn bộ, thiết bị công nghiệp

full shade màu bão hòa

fully refined wax parafin tinh chế

fulminate fulminat *(muối của axit fulminic; $HgC_2N_2O_2$, hợp chất thủy ngân nổ dẫn xuất từ axit fulminic, dùng làm đầu đạn hoặc chất nổ, còn gọi là* mercury fulminate)

fulminic acid axit fulminic, CNOH *(đồng phân không bền của axit xyanic mà các muối của nó có đặc tính nổ)*

fulminurate fulminurat, $(CNOM)_3$

fulminuric acid axit fulminuric, $CNCH(NO_2)CONH_2$ *(chất trùng hợp ba monome của axit xyanuric, tan trong nước, kết tinh ở dạng hình kim, không màu, nóng chảy ở 138°C và nổ ở 145°C, còn gọi là* isocyanuric acid)

fuloppite fulpit, $Pb_3Sb_8S_{15}$ *(khoáng vật đơn tà, màu ghi chì, gồm chì antimon sulfua)*

fulvene fulven, C_6H_6 *(dầu màu vàng, đồng phân của benzen)*

fumade cá xác định hun khói

fumagillin fumagilin, $C_{26}H_{34}O_7$ *(thuốc kháng sinh kết tinh, được tạo ra bởi sự biến dạng của nấm Aspergillus fumigtus)*

fumaramide fumaramit, $(CHCONH_2)_2$

fumaraniloyl (gốc) fumaraniloyl, $C_6H_5NHCOCH:CHCO-$

fumarase fumaraza *(enzym xúc tác sự hydrat hóa của axit fumaric thành axit malic và sự loại nước ngược lại)*

fumaric acid axit fumaric, $C_4H_4O_4$ *(axit hữu cơ dicarboxylic được sản xuất thương mại bằng sự tổng hợp và lên men, dạng đồng phân trans của axit maleic, tinh thể không màu, nóng chảy ở 278°C, dùng để sản xuất nhựa, sơn, vecni và mực, trong thực phẩm, làm chất cắn màu và hóa chất trung gian, còn gọi là* boletic acid)

fumaroid furaroit, axit fumaric *(hợp chất đồng phân trans-)*

fumaroid form dạng axit fumaric, dạng trans-

fumarole acid axit fumaron, *x* boric acid

fumaryl (gốc) fumaryl, $-COCH:CHCO-$

fumaryl chloride fumaryl clorua, $(CHCOCl)_2$

fume cupboard tủ hốt

fume hood chụp khói

fume loss tổn thất (qua) khói

fumes khói *(chất dạng hạt gồm các phần tử chất rắn tạo ra bởi ngưng tụ từ trạng thái khí, thường sau khi bay hơi từ các chất nóng chảy và đôi khi kèm theo phản ứng hóa học như oxy hóa)*

fumigant chất hun khói *(hợp chất hóa học tác dụng ở trạng thái khí để tiêu diệt sâu bọ, côn trùng, ví dụ như ete dicloetyl, p-diclobenzen và etylen oxit)*

fumigate hun khói

fumigation sự hun khói

fumigator thiết bị hun khói

fuming (sự) sinh khói

fuming acid axit bốc khói

fuming cupboard tủ hốt

fuming liquid chất lỏng bốc khói

fuming nitric acid axit nitric bốc khói *(axit nitric đặc chứa nitơ đioxit hòa tan, có thể được điều chế bằng thêm formaldehyt vào axit nitric đặc)*

fuming-off point nhiệt độ hóa khói

fuming oil of vitriol axit sulfuric bốc khói

fuming sulfuric acid axit sulfuric sinh khói *(axit sulfuric đặc chứa lưu huỳnh trioxit hòa tan, còn gọi là* oleum)

function hàm số; chức

functional (thuộc) hàm số; (thuộc) chức

functional compound hợp chất (có) chức

functional group nhóm chức *(nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử tác dụng như một đơn vị, vốn thay nguyên tử hyđro trong phân tử hyđrocacbon và biểu hiện các tính chất đặc trưng cho phân tử đó, thường biểu diễn là R—, còn gọi là* functionality)

functional group analysis sự phân tích nhóm chức

functionality độ (chứa) chức, độ hoạt động, *x* functional group

function of state hàm trạng thái

fundamental *tt* chính, cơ bản

fundamental chain mạch cơ bản, mạch chính

fundamental frequency tần số cơ bản

fundamental principle nguyên lý cơ bản

fungal (thuộc) nấm

fungi nấm

fungic (thuộc) nấm

fungicide chất diệt nấm

fungus nấm

funicular distribution phân bố funicular *(sự phân bố của hỗn hợp lỏng hai pha không tan (như dầu và nước, một pha làm ẩm, pha kia không làm ẩm) trong hệ xốp khi pha làm ẩm liên tục ở trên bề mặt của các hạt rắn)*

funnel phễu

funneled pipe ống miệng loe

funnel stand giá phễu

funnel support giá phễu

funnel tube ống lọc, đuôi phễu

fur da lông, da lông thuộc

furaldehyde furalđehyt *x* furfural

furan furan *(một nhóm hợp chất dị vòng hữu cơ chứa vòng đôi chưa bão hòa của bốn nguyên tử cacbon và một nguyên tử oxy; $C_4H_4O_4$, loại furan đơn giản nhất của phân tử, chất lỏng hơi độc, không màu, sôi ở 32°C, không tan trong nước, tan trong rượu và ete, dùng làm hóa chất trung gian, còn gọi là* furfuran, tetrol)

furancarboxylic acid axit furancarboxylic, *x* furoic acid

furan cement xi măng furan *(chất kết dính mạnh được tạo thành từ nhựa furfural-rượu và bền với các hóa chất)*

2,5-furandione 2,5-furanđion, anhyđrit maleic, HOOCCH:CHCOOH

furan nucleus nhân furan

furanose furanoza *(đường mà cấu trúc vòng giống furan)*

furanoside furanosit *(glucôsit mà thành phần đường vòng giống furan)*

furan resin nhựa furan *(nhựa nhiệt rắn, lỏng trong đó vòng furan là một phần của dây polyme, tạo bởi sự ngưng tụ của rượu furfuryl, dùng làm xi măng và chất dính, nhựa khuôn, lớp bọc và rất bền)*

fur dyes thuốc nhuộm da lông

furfural furfural, C_4H_3OCHO *(khi tinh khiết là chất lỏng không màu, tan trong các dung môi hữu cơ, ít tan trong nước, dùng làm dung môi dầu-tinh chế bôi trơn trong sản xuất xenluloza và nhựa, chất diệt cỏ dại, thuốc trừ nấm và hóa chất trung gian, còn gọi là* 2-furaldehyde, furfuraldehyde, furfurol, furol)

furfuralcohol furfuralcol, C_4H_3O-CH_2OH, *x* furfuryl alcohol

furfuraldehyde furfuralđehyt, *x* furfural

furfural diacetate furfural điaxetal, $C_4H_3OCH(OOCCH_3)_2$

furfural extraction sự chiết furfural *(quá trình tinh chế dầu bôi trơn và các chất hữu cơ khác bằng tiếp xúc với furfural)*

furfuramide furfuramit, $(C_5H_4O)_3N_2$

furfuran furfuran, *x* furan

furfurine furfurin, $C_{15}H_{12}O_3N_2$

furfuroin furfuroin, $C_4H_3OCOCH_2$-OC_4H_3

furfurol fufurol, *x* furfural

furfuryl furfuryl *(nhóm chức C_5H_6O từ furfural)*

furfuryl acetate furfuryl axetat, C_4H_3O-$CH_2O_2CCH_3$

furfuryl alcohol rượu furfuryl, $C_5H_6O_2$ *(chất lỏng có mùi đốt ngột ngạt và vị đắng, tan trong rượu và ete, thường được điều chế từ furfural, dùng làm dung môi trong sản xuất các tác nhân làm ẩm và nhựa)*

furfuryl chloride furfuryl clorua, C_4H_3-OCH_2Cl

furfurylidene (gốc) furfuryliđen, C_5H_4O–

furfurylmercaptan furfurylmecaptan, $C_4H_3OCH_2SH$

furil furil, $(C_4H_3OCO)_2$

furil dioxime furil đioxim, $(C_4H_3OCNOH)_2$

furnace lò *(thiết bị ở đó nhiệt được giải phóng và truyền trực tiếp hoặc gián tiếp vào khối chất rắn hoặc chất lỏng để tạo ra các thay đổi lý học và hóa học)*

furnace black muội lò *(muội than tạo thành bằng đốt một phần các hydrocacbon lỏng hoặc khí trong lò kín không có oxy, dùng làm chất độn tăng cường cho cao su tổng hợp)*

furnace bottom đáy lò, sàn lò

furnace capacity dung lượng lò

furnace coal than luyện kim, than lò

furnace coke cốc luyện kim

furnace dust bụi lò, tro lò

furnace floor đáy lò, sàn lò

furnace fuel nhiên liệu lò

furnace gas khí lò

furnace gas condenser thiết bị ngưng khí lò

furnace gas scrubber thiết bị rửa khí lò

furnace hearth đáy lò, sàn lò

furnace oil dầu đun

furnacing (sự) nung

furnish cung cấp; trang bị

furnishing sự cung cấp; sự trang bị

furniture laquer sơn gia cụ, sơn đồ gỗ

furniture leather da dân dụng

furniture polish sơn bóng đồ gỗ

furoate furoat *(muối và este của axit furoic)*

furoic acid axit furoic, $C_5H_4O_3$ *(dạng lăng kính kết tinh đơn tà từ dung dịch nước, tan trong ete và rượu, dùng làm thuốc bảo quản và thuốc diệt vi khuẩn, còn gọi là* furancarboxylic acid, pyromucic acid)

furol furol, C_4H_3OCHO

furol viscosity độ nhớt furol

furyl (gốc) furyl, C_4H_3O–

fuschin red đỏ fuschin

fuse cầu chì; ngòi nổ, kíp nổ // *đt* nóng chảy; nấu chảy trộn; lắp ngòi nổ

fused (đã) nóng chảy; (đã) ngưng tụ

fused catalyst chất xúc tác nóng chảy

fused cement xi măng nóng chảy

fused electrolytic cell bình điện phân nóng chảy

fused potassium sulfide kali sulfua nóng chảy, *x* potassium sulfide

fused quartz thạch anh nóng chảy *(chất cách nhiệt, điện giống như thủy tinh tạo thành nhờ làm nóng chảy các tinh thể thô từ thạch anh tự nhiên hoặc một số loại cát thạch anh)*

fused ring vòng ngưng tụ

fused salt muối nung chảy

fused-salt electrolysis sự điện phân muối nóng chảy *(sự điện phân có sử dụng các muối nóng chảy đã tinh chế như chất liệu thô và chất điện phân)*

fused-salt reactor bình muối nóng chảy

fused silica đá silic nung chảy

fused silver nitrate bạc nitrat nóng chảy

fuse into nóng chảy

fusel oil dầu rượu tạp *(hỗn hợp độc, dễ bay hơi của rượu isoamyl, butyl, propyl và heptyl được tạo ra như các sản phẩm phụ trong sự lên men rượu của tinh bột, hạt và quả để sản xuất rượu etyl)*

fuse primer ống dẫn lửa

fuse wire dây cầu chì

fusibility tính nóng chảy; độ nóng chảy

fusible *tt* dễ chảy

fusible clay đất sét dễ chảy

fusible cone nón chảy

fusible metal kim loại dễ chảy

fusibleness tính chảy; độ chảy

fusible salt muối dễ chảy, $NaNH_4HPO_4$

fusing (sự) nóng chảy

fusing energy năng lượng nóng chảy

fusing point điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy

fusing soldering sự hàn nóng chảy

fusion sự nóng chảy; sự hợp nhất

fusion heat nhiệt nóng chảy

fusion mixture hỗn hợp nóng chảy

fusion point điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy

fusion pot chén nung chảy

fusion tube ống nung chảy *(thiết bị dùng để phân tích các nguyên tố trong hợp chất bằng cách làm nóng chảy chúng với hợp chất khác, ví dụ như sự phân tích nitơ trong các hợp chất hữu cơ bằng cách làm nóng chảy hợp chất với natri và phân tích natrixyanua)*

fusion with alkali sự nóng chảy kiềm

fusion zone miền nóng chảy

fuze cầu chì; kíp nổ, ngòi nổ // *đt* nấu chảy; nấu chảy trộn; lắp ngòi nổ

fuzz xơ, sợi; xơ giấy

G

g *x* gram

G g *(đơn vị gia tốc bằng gia tốc trọng lực chuẩn 9,80665 mét trên giây bình phương, còn gọi là* fors, grav); G, *x* giga-

Ga *x* galium

GABA *x* γ - aminobutyric acid

Gabriel's synthesis sự tổng hợp Gabriel *(sự tổng hợp các amin bậc nhất bằng thủy phân các N-alkylptalimit vốn được điều chế từ kali ptalimit và alkyl halogenua)*

gadoleic acid axit gađoleic, $C_{10}H_{38}O_2$ *(axit béo dẫn xuất từ dầu gan cá tuyết, nóng chảy ở 20°C)*

gadolinia gađolini trioxit, Gd_2O_3

gadolinite gađolinit, $Be_2FeY_2Si_2O_{10}$ *(khoáng vật đất hiếm màu đen, phớt xanh đen hoặc màu nâu, tỷ trọng 4 - 4,5)*

gadolinium gađolini, Gd *(nguyên tố đất hiếm, nguyên tử số 64, nguyên tử lượng 157,25, có từ tính mạnh, nhất là ở nhiệt độ thấp)*

gadolinium oxide gađolini(III) oxit, Gd_2O_3

gage dụng cụ đo; cỡ, kiểu; dưỡng, calip; khổ đường ray // *đt* đo

gage cock khóa đo nước *(van ở cột nước của tang nồi hơi)*

gaged đã đo

gageite gageit, $(Mn,Mg,Zn)_8Si_3O_{14}2H_2O$ (hoặc $3H_2O$) *(khoáng vật chứa silicat ngậm nước của mangan, magie và kẽm)*

gaging (sự) đo *(đo độ dày, mật độ hoặc lượng vật chất qua lượng bức xạ nó hấp thụ; đây là công dụng thông thường nhất của các đồng vị phóng xạ trong công nghiệp, còn gọi là* gauging*)*

gaging machine máy đo

gahnite ganit, $ZnAl_2O_4$ *(khoáng vật spinel thường xanh sẫm nhưng đôi khi màu vàng, xám hoặc đen, chứa kẽm và nhôm oxit, còn gọi là* zinc spinel*)*

gaine vỏ, bao; hộp, khung

gal gal *(đơn vị gia tốc trong hệ xentimet-gam-giây, bằng 1 xentimet trên giây bình phương, thường dùng trong đo trắc địa, trước đây gọi là* galileo, *ký hiệu* Gal); galon, *x* gallon

Gal *x* gal

galactan galactan *(một trong số các polysacarit cấu thành từ các đơn vị galađoza, còn gọi là* galactosan*)*

galactaric acid axit galactaric, *x* mucic acid

galactogen galactogen *(polysacarit, trong ốc sên, vốn tạo ra galatoza khi thủy phân)*

galactoglucomannan galactoglucomanan *(một chất trong nhóm polysacarit vốn là những thành phần lõi của gỗ có quả thông, tan trong kiềm và chứa các đơn vị D-glucopyranoza và D-manopyranoza)*

galactokinase galactokinaza *(enzym xúc tác phản ứng D-galactoza với adenosinetriphosphat để cho D-galactoza-1-phosphat và adenosinediphosphat)*

galactolipid galactolipit, *x* cerebroside

galactomannan galactomanan *(một chất trong nhóm polysacarit, chứa các đơn vị D-galactoza và D-manoza, tan trong nước và tạo ra các dung dịch rất nhớt, chúng là nhựa keo thực vật tồn tại như carbohydrat dự trữ trong nội nhũ của các hạt đậu)*

galactometer sữa kế

***L*-galactomethylose** L-galactometyloza, *x* L-fucose

galactonic acid axit galactonic, $C_6H_{12}O_7$ *(axit monobazơ dẫn xuất từ galactoza, xuất hiện dưới ba dạng khác nhau về quang và nóng chảy ở 97°C, còn gọi là* pentahydroxyhexoic acid)

galactosamine galactosamin, $C_6H_{14}O_5N$ *(chất dẫn xuất axit amin kết tinh của galactoza, tìm thấy ở các màng tế bào vi khuẩn)*

galactosan galactosan, *x* galactan

galactose galactoza, $C_6H_{12}O_6$ *(một loại monosacarit xuất hiện ở các dạng cả quay trái lẫn quay phải như một thành phần của các oligosacarit (lactoza và rafinoza) và polysacarit (aga và pectin) thực vật và động vật, còn gọi là* cerebrose)

galactosidase galactosidaza *(enzym thủy phân galactosit)*

galactoside galactosit *(glycosit tạo thành nhờ phản ứng của galactoza với rượu, khi thủy phân cho galactoza)*

galacturonic acid axit galacturonic *(axit monobazơ từ oxy hóa nhóm rượu bậc nhất của D-galactoza thành carboxyl, phân bố rộng rãi như thành phần của các pectin và nhiều gôm và nhựa keo thực vật)*

galaxite galaxit, $MnAl_2O_4$ *(khoáng vật dãy spinel màu đen chứa mangan và nhôm oxit)*

galena galen, PbS *(khoáng vật màu phớt lơ xám tới xám chì có ánh kim loại, tỷ trọng 7,5, xuất hiện ở các tinh thể lập phương và tám mặt, dạng khối hoặc hạt, còn gọi là* blue lead, lead glance)

galenite galen, quặng PbS

galenobismutite galenobismutit, $PbBi_2S_4$ *(khoáng vật màu xám chì hoặc trắng thiếc, tỷ trọng 6,9, chứa bismut sulfua)*

galipol galipol, $C_{15}H_{26}O$ *(tinh thể rượu terpen không màu, dẫn xuất từ dầu của một loại vỏ cây, nóng chảy ở 89°C)*

gall mật; hạt thuộc da; mụn, nốt *(ở da)*; mặt rỗ *(của kim loại)*

gallacetophenone galaxetophenon, $C_8H_8O_4$ *(bột kết tinh màu trắng tới phớt nâu xám, tan trong nước, cồn và ete, nóng chảy ở 173°C, dùng như thuốc sát trùng)*

gallate galat, $(OH)_3C_6H_2COOR;C_6H_3(OM)_3$

gallein galein, $C_{20}H_{10}O_7$ *(bột nâu hoặc vảy màu xanh, vụn ra khi nung nóng, dùng như chất chỉ thị pH trong phân tích phosphat trong nước tiểu và như chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm, còn gọi là* anthracene violet, gallin, pyrogallolphthalein)

gallery furnace lò bằng

gallic *tt* (thuộc) gali; (thuộc) gali (III); (thuộc) axit galic

gallic acid axit galic, $C_7H_6O_5$ *(chất kết tinh hình kim từ các dung dịch của metanol tuyệt đối hoặc cloroform, hòa tan trong nước, cồn, ete và glyxerol, dùng để sản xuất chất chống oxy hóa và mực màu và trong chụp ảnh)*

gallic hydroxide gali (III) hydroxit, $Ga(OH)_3$

gallic oxide gali (III) oxit, Ga_2O_3

gallin galin, *x* gallein

gallium gali Ga *(nguyên tố hóa học, nguyên tử số 31, nguyên tử lượng 69,72; là kim loại màu trắng bạc, nóng chảy ở*

29,7°C, sôi ở 1983°C)

gallium arsenide gali arsenua, GaAs *(chất kết tinh, nóng chảy ở 1238°C, những hợp kim của chất này thường được tạo thành với gali phosphua hoặc indi arsenua)*

gallium arsenide laser laze gali arsenua *(laze phát ra ánh sáng vuông góc với lớp chuyển tiếp ở gali arsenua, ở bước sóng 9000 Å, có thể được điều biến trực tiếp ở tần số vi ba, cần làm lạnh sâu)*

gallium arsenide semiconductor bán dẫn gali arsenua *(chất bán dẫn có khe vùng cấm 1,4 eV và nhiệt độ làm việc cực đại 400°C khi dùng trong tranzito)*

gallium halide gali halogenua *(hợp chất hình thành nhờ liên kết gali với hoặc clo, brom, iot, flo, hoặc astatin)*

gallium phosphide gali phosphua, GaP *(tinh thể trong suốt, do phospho phản ứng với gali suboxit ở nhiệt độ thấp)*

gallium phosphide semionductor bán dẫn gali phosphua *(chất bán dẫn có khe vùng cấm 2,4 eV và nhiệt độ làm việc cực đại 870°C khi dùng ở tranzito)*

gallium potassium alum phèn gali kali, gali (III) - kali sulfat, $KGa(SO_4)_2.12H_2O$

gallium potassium sulfate gali (III) - kali sulfat, $KGa(SO_4)_2.12H_2O$

gallocyanine galoxyanin, $C_{15}H_{13}ClN_2O_5$ *(tinh thể màu xanh, tan trong cồn, axit axetic băng, kiềm cacbonat và axit clohydric đậm đặc, dùng như thuốc nhuộm và thuốc thử định phân chì)*

gallodesoxycholic acid axit galođesoxycolic, *x* chenodeoxychoic acid

gallogen galogen, *x* ellagic acid

gallon galon(*ký hiệu gal, Anh: gal = 4,546 l; Mỹ: gal = 3,785 l*)

gallotannic acid axit galotanic, *x* tannic acid

gallotannin galotanin, *x* tannic acid

gallous *tt* (thuộc) gali (II)

gallous compound hợp chất gali (II)

gallous oxide gali (II) oxit, GaO

gallstone sỏi mật *(hạt tạo ra ở túi mật hoặc ống mật và chứa canxi, cholesterol hoặc bilirubin, hoặc tổ hợp những chất đó)*

galmel galmel, *x* hemimorphite

galmey calamin *(quặng kẽm axit)*

galvanic battery bộ pin *(gồm nhiều pin điện)*

galvanic cell pin điện *(pin điện phân có khả năng tạo ra điện năng bằng tác dụng điện hóa)*

galvanic corrosion sự ăn mòn điện hóa *(sự ăn mòn điện hóa gắn liền với dòng điện trong pin điện, do các kim loại khác nhau trong chất điện phân gây ra vì sự chênh lệch điện thế (sức điện động) của hai kim loại, còn gọi là* contact corrosion)

galvanic couple cặp tạo điện *(cặp chất khác nhau, như các kim loại khác nhau, tạo ra điện áp khi tiếp xúc với chất điện phân)*

galvanic current dòng điện một chiều, dòng galvanic *(dòng điện một chiều ổn định)*

galvanic deposit sự kết tủa điện

galvanic element pin điện

galvanic pile pin điện

galvanic polarization sự phân cực điện

galvanic series dãy điện, dãy galvanic *(sự phân cấp tương đối của các kim loại sắp xếp theo trật tự từ magie (kém hiếm nhất) ở đầu anot bị ăn mòn tới platin (hiếm nhất) ở đầu catot được bảo vệ)*

galvanization sự mạ điện; sự tráng kẽm

galvanize mạ điện; tráng kẽm *(kết tủa kẽm trên bề mặt sắt hoặc thép nhờ các quá trình nhúng nóng, tráng hoặc đôi khi mạ điện)*

galvanized (đã) mạ điện; (đã) tráng kẽm

galvanized iron sắt tây

galvanizer máy mạ điện

galvanizing (sự) mạ điện; (sự) tráng kẽm

galvanochemistry điện hóa học

galvanograph máy ghi dòng điện

galvanography phép ghi dòng điện

galvanoluminescence sự phát quang do điện (*sự phát ánh sáng có thể xảy ra khi các điện cực của một số kim loại như nhôm hoặc tantan được nhúng vào chất điện phân thích hợp và dòng điện chạy giữa chúng*)

galvanolysis sự điện phân

galvanometer điện kế (*dụng cụ chỉ báo hoặc đo dòng điện nhỏ nhờ chuyển động cơ do các lực điện từ hoặc điện động mà dòng điện tạo ra*)

galvanometry phép đo dòng điện

galvanoplasty sự đúc điện

galvanoscope điện nghiệm

galvanotropism tính hướng điện (*tính chất của sinh vật đáp lại kích thích điện*)

gama gama (*đơn vị khối lượng* $= 10^{-6}$ *gam*); vị trí gama (*vị trí của nguyên tử cacbon thứ ba ở mạch cacbon dãy béo trong hợp chất hóa học*); gamma (*đơn vị cường độ từ trường bằng 0,00001 ơstet*); độ tương phản (*trên màn hình hoặc ảnh chụp*)

gamma acid axit gama, $C_{10}H_5NH_2$-$(OH)SO_3H$ (*tinh thể màu trắng, tan ít trong nước, là chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm, còn gọi là* 2-amino-8-naphthol-6-sulfonic acid, 7-amino-1-naphthol-3-sulfonic acid, 2,5-naphthylamine sulfonic acid, 3-sulfonic acid, 6-sulfonic acid)

gamma activation sự hoạt hóa tia gama

gammagraphy sự chụp ảnh bằng tia gama

gamma iron sắt gama (*có cấu trúc mạng tinh thể lập phương diện tâm, ổn định giữa 910 và 1400°C*)

gamma oxidation sự oxy hóa gama

gamma position vị trí gama

gamma rays tia gama (*photon năng lượng cao, đặc biệt khi được phát ra bởi hạt nhân trong sự chuyển giữa hai mức năng lượng*)

gamma substitution sự thế ở vị trí gama

gamma transition sự chuyển hóa thủy tinh, *x* glass transition

gammil gamil (*đơn vị nồng độ bằng nồng độ 1 mg chất tan trong 1 l dung môi, còn gọi là* micril, microgammil))

ganglioside gangliosit (*một chất trong nhóm glycosphingolipit có ở màng mặt nơron và lá lách, chúng chứa chất dẫn xuất axit béo N-axyl của sphingosin liên kết với một carbohydrat (glucoza hoặc galactoza), chúng cũng chứa N-axetyl-glucosamin hoặc N-axetylgalactosamin và axit N-axetylneuraminic*)

ganomalite ganomalit, $(Ca_2)Pb_3Si_3O_{11}$ (*khoáng vật silicat chì với canxi không màu tới màu xám kết tinh ở hệ tứ giác*)

ganophyllite ganophylit, (Na,K)-$(Mn,Fe,Al)_5$ $(Si,Al)_6O_{15}(OH)_5.2H_2O$ (*khoáng vật màu nâu, kết tinh dạng lăng trụ hoặc dạng lá chứa mangan và nhôm silicat ngậm nước*)

gapped cuts đoạn cất (*phần cất giữa hai điểm sôi*)

garbage grease mỡ thải

garnet granat (*tên chung của nhóm silicat khoáng, đẳng cự trong kết tinh, có công thức chung* $A_3B_2(SiO_4)_3$, *trong đó A là* Fe^{2+}, Mn^{2+}, *Mg hoặc Ca và B là Al,* Fe^{3+}, Cr^{3+} *hoặc* Ti^{3+}, *dùng như đá quý và vật liệu mài*)

garnierite garnierit, $(Ni,Mg)_{3}Si_2O_5$-$(OH)_4$ (*khoáng vật serpentin màu lục táo hoặc xanh nhạt, dạng đơn tà, là đá quý và*

quặng niken,, còn gọi là nepuite noumeite)

garronite garonit, $Na_2Ca_5Al_{12}Si_{20}O_{64}\cdot 27H_2O$ (*khoáng vật zeolit thuộc nhóm philipsit, kết tinh trong hệ tứ giác*)

gas khí (*một pha của vật chất ở đó chất dễ dàng nở ra để lấp đầy mọi bình chứa, đặc trưng bởi tỷ trọng thấp*); dầu xăng, *x* gasoline // *đt* bị khí độc

gas-absorbent coal than hấp thụ khí

gas-absorber oil dầu hấp thụ khí

gas absorption operation sự xử lý hấp thụ khí (*để thu hồi khí hòa tan có trong hỗn hợp khí không khả ngưng, sự thu hồi này nói chung đạt được bằng cách cho luồng khí tiếp xúc với chất lỏng vốn có độ hòa tan riêng hoặc chọn lọc đối với chất khí hòa tan cần thu hồi, hoặc bằng chất hấp phụ (ví dụ zeolit tổng hợp hoặc tự nhiên) chỉ hấp phụ phân tử có kích thước và hình dạng riêng*)

gas adsorption sự hấp phụ khí (*sự tập trung khí dưới bề mặt chất rắn do lực hút giữa bề mặt và các phần tử khí*)

gas adsorption carbon than hấp phụ khí

gas adsorption coal than đá hấp phụ khí

gas amplification độ khuếch đại ion hóa (*tỷ số điện tích thu thập được trên điện tích giải phóng bởi biến cố ion hóa ban đầu trong một ống đếm bức xạ*); sự khuếch đại khí (*sự tăng độ nhạy của pin quang điện chứa đầy khí*)

gas analyser máy phân tích khí (*máy để xác định các thành phần khí và tỷ lệ của chúng*)

gas analysis sự phân tích khí (*sự phân tích các thành phần hoặc các tính chất của chất khí (hoặc tinh khiết hoặc hỗn hợp), có thể đo hợp phần bằng sự hấp phụ hóa học, sự đốt, pin điện hóa, giấy chỉ thị, phép sắc ký, khối phổ ký..., các tính chất được phân tích bao gồm nhiệt trị, phân tử lượng, tỷ trọng và độ nhớt*)

gas attack sự ăn mòn khí

gas balance cân khí (*cân đặc biệt để cân khí nhằm xác định tỷ trọng*)

gas balloon bình cân khí, bình đo tỷ trọng khí

gas bath cách khí

gas battery bộ pin khí

gas bell chuông khí; bọt khí (*bọt khí do phản ứng hóa học ở lân cận nhũ tương, gây ra sự ngăn cách nhũ tương với nền và tạo ra các lỗ nhỏ ở âm bản ảnh*)

gas black muội khí, muội than (*các hạt cacbon mịn hình thành do sự cháy chưa hết hoặc sự phân hủy nhiệt của khí thiên nhiên, dùng để gia cường các sản phẩm cao su, như lốp xe, còn gọi là* carbon black, channel black)

gas blanket lớp khí

gas bomb bom hơi độc (*bom gây tai nạn cho con người và làm ô nhiễm một vùng*)

gas bottle bình rửa khí

gas burette buret khí (*buret đặc biệt để đo khí*)

gas burner đèn khí (*lỗ hoặc cụm lỗ qua đó khí cháy được hoặc hỗn hợp không khí - khí cháy được chảy ra và cháy*)

gas by-products sản phẩm phụ khí

gas carbon than khí (*kết tủa của cacbon hầu như tinh khiết trong bình tạo khí than*)

gas cell pin khí (*pin sơ cấp trong đó một hoặc nhiều chất phản ứng trong một chất khí*)

gas cementation sự tôi khí than, sự thấm khí than

gas chromatograph máy sắc ký khí (*dụng cụ dùng trong phép sắc ký khí để phát hiện những hợp chất dễ bay hơi có mặt, còn dùng để xác định một số tính chất vật lý như các hệ số phân bố hoặc phân chia và các đường đẳng nhiệt hấp phụ và như*

phương pháp điều chế để tách các thành phần tinh khiết hoặc một số phân đoạn từ các hỗn hợp phức tạp)

gas chromatography phép sắc ký khí *(kỹ thuật tách cho pha khí động qua cột chứa pha hấp phụ cố định, chủ yếu dùng như phương pháp phân tích định lượng đối với các hợp chất dễ bay hơi)*

gascity trạng thái khí

gas coal khí than *(khí chứa tỷ lệ lớn hyđrocacbon dễ bay hơi)*

gas coke cốc khí *(cốc thu được trong sản xuất khí (khác với cốc tạo ra nhanh cho luyện kim)*

gas collecting main mạng ống góp khí *(trong luyện kim)*

gas collecting tube ống góp khí

gas collector máy góp khí

gas compressor máy nén khí *(máy làm tăng áp suất khí hoặc hơi bằng cách tăng tỷ trọng khí và cung cấp chất lưu thắng được sức cản của hệ liên thông)*

gas condensate liquid chất lỏng khí - phần ngưng *(hyđrocacbon như propan, butan và pentan thu được như phần ngưng khí nén hoặc làm lạnh khí thiên nhiên ẩm)*

gas conduct ống dẫn khí

gas constant hằng số khí *(hằng số tỷ lệ xuất hiện trong phương trình trạng thái của khí lý tưởng bằng áp suất khí nhân với thể tích mol của nó chia cho nhiệt độ của nó, còn gọi là* gas-law consttant, universal gas constant)

gas container bình khí *(trong ngành khí đốt)*

gas cooler máy làm lạnh khí

gas cure sự lưu hóa khí *(trong ngành công nghiệp cao su)*

gas cyanization sự tôi nitơ, sự thấm nitơ

gas defence sự phòng khí độc

gas dehydrator thiết bị tách nước khỏi khí *(để tách hơi ẩm khỏi luồng khí, gồm các tháp đã nạp chất làm khô)*

gas density tỷ trọng khí; mật độ khí *(mật độ khí hay khối lượng riêng khí là khối lượng một đơn vị thể tích khí, còn tỷ trọng khí là mật độ khí so với mật độ nước tinh khiết ở điều kiện tiêu chuẩn)*

gas density recorder máy tự ghi tỷ trọng khí

gas detector máy dò khí, máy kiểm khí *(dụng cụ chỉ báo sự có mặt của khí mỏ hoặc khí cháy được hoặc khí độc hại khác trong mỏ)*

gas dispersoid sol khí

gas distributing system hệ thống cấp khí

gas distributor máy phân (phối) khí

gas duct ống khí, ống khói *(trong luyện kim)*

gas electrode điện cực khí *(điện cực chứa khí hướng bề mặt khí về phía dung dịch tiếp xúc với điện cực)*

gas enclosure sự lưu tàng khí; thể bao khí

gas engine động cơ khí *(loại động cơ đốt trong trong đó nhiên liệu khí được trộn với không khí)*

gas-engine oil dầu bôi trơn động cơ khí

gaseous cement chất tôi khí

gaseous diffusion sự khuếch tán khí *(sự chuyển phân tử tự do do áp suất của chất khí qua rào vi xốp trong quá trình tạo nhiên liệu có thể phân hạch; sự khuếch tán hòa tan chọn lọc của chất khí qua polyme không xốp nhờ hấp thụ và hòa tan khí vào thể nền polyme)*

gaseous enclosure sự lưu tàng khí

gaseous exchange sự trao đổi khí

gaseous fluid môi trường khí

gaseous fuel nhiên liệu khí *(khí cháy được có thể cháy trong lò hoặc động cơ)*

gaseous inclusion sự lưu tàng khí; bao thể khí

gaseousness trạng thái khí

gaseous polymerization sự trùng hợp khí; sự polyme hóa khí

gaseous state trạng thái khí

gaseous steam hơi nước quá nóng

gaseous tension áp suất khí

gas evolution burette buret khí

gas explosion sự nổ khí *(sự nổ của khí mỏ trong mỏ than, bụi than không có vai trò đáng kể)*

gas explosion tube ống nổ

gas factor hệ số khí *(trong công nghiệp dầu mỏ)*

gas family khí dầu mỏ

gas field vùng khí thiên nhiên *(vùng trải rộng dưới đất ít hoặc không bị gián đoạn, gồm một hoặc nhiều vỉa khí có giá trị thương mại)*

gas filled thermometer nhiệt kế khí *(nhiệt kế dùng chất khí (thường là nitơ hoặc hyđro) tuân theo gần đúng định luật khí lý tưởng)*

gas filter bộ lọc khí *(dụng cụ dùng để loại các hạt chất lỏng hoặc rắn khỏi luồng khí)*

gas-fired furnace lò đốt khí *(lò dùng nhiên liệu là khí để đốt, dùng trong luyện kim)*

gas firing sự đun bằng khí

gas fitings cái nối ống khí

gas flue ống khói

gas fuel nhiên liệu khí

gas furnace lò khí

gas gauge áp kế khí

gas generating bottle bình sinh khí

gas generator máy sinh khí *(dụng cụ để tạo ra chất khí trong phòng thí nghiệm)*; thiết bị khí hóa than *(thiết bị hóa học để sản xuất khí từ than)*; thiết bị cấp khí có áp *(thiết bị cung cấp khí áp suất cao để dẫn động các máy nén, chong chóng và các máy khác)*

gas holder bình khí *(bình trữ khí có đoạn trên tự do thẳng đứng kéo lên kéo xuống được để điều chỉnh thể tích khí chứa bên trong)*

gas holder bell chuông khí

gas holder grease mỡ bình khí

gas holder tank thùng chứa khí

gasifiable *tt* khí hóa được

gasification sự khí hóa *(quá trình hóa học hoặc nhiệt để biến đổi một chất thành khí, than được biến đổi nhờ quá trình Hygas thành nhiên liệu khí; trong ngành mỏ là phương pháp khai thác than chất lượng kém và các vỉa than mỏng bằng cách đốt than tại chỗ để tạo ra khí cháy được vốn có thể được đốt để sinh năng lượng hoặc được xử lý thành các hóa chất và nhiên liệu, còn gọi là* underground gasification)

gasification in place sự khí hóa tại chỗ

gasification zone vùng khí hóa

gasifier máy khí hóa *(máy dùng để sản xuất khí, nhất là khí tổng hợp từ than)*

gasify khí hóa

gas impurities tạp khí

gasing (sự) nạp khí

gasket vòng đệm, lớp đệm *(đệm bằng vật liệu biến dạng được, thường là dạng tấm hoặc vòng, dùng để tạo sự nối kín áp giữa các chi tiết tĩnh, còn gọi là* static seal))

gas lamp đèn khí

gas lift sự nâng chuyền bằng luồng khí *(công đoạn vận chuyển hạt rắn trong đó luồng khí thổi ngược lên trong đường ống hoặc tháp kín được dùng để nâng và vận chuyển vật liệu rắn dạng bột hoặc hạt)*; sự bơm khí nén lấy dầu *(sự bơm khí vào gần đáy giếng dầu để sục khí và làm nhẹ cột dầu nhằm tăng sản lượng dầu từ giếng)*

gas-liquid chromatography phép sắc ký lỏng - khí *(dạng sắc ký khí trong đó pha cố định (phần nạp cột) là dung môi lỏng ở trên nền rắn trơ, viết tắt* GLC, *còn gọi là* gas-liquid partition chromatography)

gas-liquid interfacial effect hiệu ứng tiếp xúc lỏng - khí

gas-liquid partition chromatography phép sắc ký lỏng - khí, *x* gas-liquid chromatography

gas liquor nước khí mỏ, dung dịch amoniac, NH_4OH *(thu được từ sản xuất khí than)*

gas main mạng ống khí *(để phân phối khí)*

gas making sự tạo khí *(sự tạo ra khí chứa nước hoặc khí chứa không khí bằng cách cho luồng hơi nước và không khí tác dụng lên cốc nóng)*

gas making retort bình cong tạo khí

gas mask mặt nạ phòng độc *(dụng cụ để bảo vệ mắt và đường hô hấp trước khí, hơi và sol khí độc nhờ loại bỏ ô nhiễm bằng bộ lọc và lớp chất hấp phụ)*

gas mask canister hộp thở mặt nạ

gas mask charcoal than mặt nạ phòng độc

gas meter khí kế *(dụng cụ dùng để đo và ghi lượng khí chảy qua đường ống)*

gas mixture hỗn hợp khí *(trong luyện kim)*

gas naphtha xăng khí

gasogene gasogen *(khí nhiên liệu tạo ra bằng cách đốt cháy không hoàn toàn than, được dự kiến thay thế cho xăng, còn gọi là* gazogene)

gasohol gasohol *(nhiên liệu lỏng chế từ hỗn hợp xăng và etanol)*

gas oil dầu gazoin *(phần cất dầu mỏ sôi ở trong khoảng 232-426°C, thường gồm dầu hỏa, nhiên liệu điezen, dầu nung và dầu nhiên liệu nhẹ)*

gas-oil saparator máy tách khí-dầu *(thùng chứa hoặc dãy thùng chứa ở vùng đầu trong đó áp suất đầu giếng được giảm sao cho khí hoà tan đi kèm với dầu từ vỉa bốc nhanh hoặc tách ra như pha tách riêng, còn gọi là* gas separator, oil-field separator, oil-gas separator, oil separator, separator)

gasoline xăng, gasolin *(nhiên liệu cho động cơ đốt trong gồm chủ yếu các hydrocacbon lỏng dễ cháy dễ bay hơi, dẫn xuất từ dầu mỏ thô bằng các quá trình như chưng cất, reforminh, polyme hóa, crackinh xúc tác và alkyl hóa, tên thông dụng là gaz, còn gọi là* petrol)

gasoline alkylate alkylat xăng *(thành phần xăng thường tạo ra bằng cách kết hợp olefin với isobutan qua quá trình tinh chế gọi là alkyl hóa, sản phẩm có trị số octan cao và pha với xăng động cơ và máy bay để cải thiện trị số chống nổ)*

gasoline blast burner đèn (hàn) xăng

gasoline burner đèn (hàn) xăng

gasoline condenser bộ phận ngưng xăng

gasoline dope chất phụ gia xăng

gasoline engine động cơ xăng *(động cơ đốt trong sử dụng hỗn hợp khí và hơi xăng như nhiên liệu)*

gasoline fraction phần cất xăng

gasoline from coal xăng than

gasoline gauge xăng kế, đồng hồ xăng

gasoline gel gel xăng, *x* gelatinized gasoline

gasoline knocking tính nổ xăng; độ nổ xăng

gasoline line đường ống xăng

gasoline motor động cơ xăng

gasoline number chỉ số xăng

gasoline octane rating chỉ số octan xăng

gasoline oil xăng

gasoline pool bồn xăng *(quan niệm cho xăng chất lượng khác nhau như một*

nhóm duy nhất cho mục đích pha trộn để đáp ứng các thông số sản phẩm cuối cùng)

gasoline precipitation test sự xác định kết tủa trong xăng

gasoline pressure gauge áp kế xăng

gasoline proof *tt* chịu xăng, không thấm xăng

gasoline refining sự tinh chế xăng

gasoline resistant chịu xăng

gasoline scale cân xăng

gasoline substitutes thế phẩm xăng

gasoline sulfur test sự thử lưu huỳnh trong xăng

gasoline tetraethyl lead test sự thử tetraetyl chì trong xăng

gasoline treating process phương pháp tinh chế xăng

gasometer bình chứa khí; khí kế *(một loại dụng cụ chứa và đo khí, có thể dùng trong hóa phân tích để đo lượng khí tỏa ra trong phản ứng)*

gasometer flask bình đo khí

gasometric method phương pháp đo khí *(kỹ thuật phân tích khí, khí có thể được đo bằng dụng cụ đo hoặc thông qua các phản ứng hóa học với các thuốc thử đặc biệt)*

gasometry phép phân tích khí

gas outlet ống thoát khí *(ở lò cao)*

gas output hiệu suất khí; lượng khí ra

gas oven lò khí *(trong công nghiệp khí)*

gaspeite gaspeit, $NaCO_3$ *(khoáng vật cacbonat khan bình thường với cấu trúc calxit)*

gas permeability tính thấm khí; độ thấm khí *(mức độ mà một chất khí riêng có thể đi qua các lỗ xốp của mẫu vật liệu)*

gas phase tướng khí, pha khí

gas-phase suspension process phương pháp huyền phù khí *(tổng hợp hydrocacbon)*

gas pipe ống khí

gas pipe line đường ống khí

gas pipette pipet khí

gas plant nhà máy khí đốt

gas pressure regulator máy điều chỉnh áp lực khí; bộ giảm áp

gas producer máy sinh khí *(dụng cụ để khí hóa than hoàn toàn bằng cách sử dụng đồng thời các phản ứng không khí và nước-khí)*

gas proof *tt* kín khí, không thấm khí

gas proofness sự kín khí, sự không thấm khí

gas pump bơm khí

gas purifier máy tinh chế khí *(dùng các lớp sắt oxit hydrat hóa nhằm loại bỏ hydro sulfua)*

gas purifing sự làm sạch khí

gas receiver bình khí

gas recovery sự thu hồi khí

gas reformer máy chuyển hóa khí

gas reforming sự chuyển hóa khí

gas relief line đường thải khí

gas resistance of varnishes tính chịu khí của sơn

gas retaining property khả năng giữ khí

gas retort bình cong sinh khí

gas retort carbon cacbon bình sinh khí

gas reversion sự đảo khí, sự phục hồi khí *(quá trình kết hợp crackinh hoặc reforminh nhiệt naphta với sự polyme hóa hoặc alkyl hóa các khí hydrocacbon được tiến hành trong cùng vùng phản ứng)*

gas sampling lấy mẫu khí

gas sampling tube ống lấy mẫu khí

gas scrubbing sự rửa khí *(sự loại bỏ các tạp chất khí hoặc lỏng khỏi khí nhờ tác dụng của chất lỏng, khí được tiếp xúc với*

chất lỏng vốn loại bỏ tạp chất bằng cách hòa tan hoặc bằng hóa hợp)

gas seal vòng đệm kín khí *(vòng đệm ngăn không cho khí thâm nhập vào hoặc thoát ra từ máy dọc theo trục)*

gassed nhiễm độc khí

gas separator máy tách khí, *x* gas-oil separator

gasser giếng khí đốt *(giếng sơn xuất khí)*

gas shell đạn khí độc

gassing sự tỏa khí *(sự tỏa khí dưới dạng bọt nhỏ ở acquy sau khi đã nạp xong)*; sự hút khí *(sự hấp thụ khí bởi một chất)*; sự tạo bọt khí *(trong lòng một chất)*; sự thoát khí *(sự tỏa khí từ một chất trong một quá trình công nghệ)*; sự đốt sém *(cho sợi qua ngọn lửa để đốt sém tơ lờm xờm nhằm cải thiện vẻ ngoài)*; sự bơm khí cầu

gas singeing machine máy khí đốt sém sợi *(trong công nghiệp dệt)*

gas-solid chromatography phép sắc ký chất rắn-khí *(một dạng sắc ký khí trong đó pha động là khí và pha tĩnh là chất hấp phụ hoạt tính bề mặt (than, silicagel, hoặc alumin hoạt hóa, viết tắt GSC)*

gas solubility độ hòa tan khí *(mức độ chất khí hòa tan vào chất lỏng để tạo ra hệ đồng nhất)*

gas-solubility factor hệ số hòa tan khí *(số fut khối tiêu chuẩn của khí giải phóng trong điều kiện xác định của bộ tách khí - dầu vốn ở trong dung dịch trong một baren dầu thùng chứa nhiệt độ và áp suất via)*

gas spirit xăng khí

gas storage holder bình chứa khí

gas sweetening sự tinh chế khí

gassy *tt* dạng khí; thể khí

gas tank thùng chứa khí *(để trữ khí hoặc xăng)*

gas tar hắc ín khí than *(nhựa than đá ngưng tụ từ khí than)*

gas tension áp suất khí

gas tester máy phân tích khí

gas thermometer nhiệt kế khí *(loại nhiệt kế trong đó phần tử giãn nở và co là khí, còn gọi là* constant-volume gas thermometer)

gas tight *tt* kín khí, không thấm khí

gas tightness sự kín khí, sự không thấm khí

gas trap bẫy khí, chỗ gom khí *(chỗ cong khuỷu hoặc khoang ở đường ống tiêu nước hoặc khí thải nhằm ngăn không cho khí thải thoát ra ngoài)*

gas-treating system hệ thống xử lý khí *(hệ thống công nghệ để loại bỏ các tạp chất phi hyđrocacbon (như hơi nước, hyđro sulfua hoặc cacbon đioxit) từ khí đầu giếng)*

gastric acid axit dạ dày *(axit clohyđric do các tế bào vách ở đáy dạ dày tiết ra)*

gastric enzyme enzym dạ dày *(men tiêu hóa do các tế bào màng dạ dày tiết ra)*

gastrin gastrin *(hormon polypeptit do niêm mạc môn vị tiết ra, vốn kích thích tụy để giải phóng dịch tụy và dạ dày để giải phóng axit gastric)*

gastrointestinal hormone hormon dạ dày-ruột non *(hormon do hệ dạ dày ruột non tiết ra)*

gas vent lỗ thông khí *(đường ống hoặc lỗ cho phép khí thoát ra)*

gas voltameter điện lượng kế khí

gas volumeter thể tích kế khí

gas volumetric method phương pháp phân tích thể tích khí

gas vulcanization sự lưu hóa khí

gas washer bình rửa khí; máy rửa khí

gas washing sự rửa khí *(khí thiên nhiên)*

gas washing bottle bình rửa khí *(trong ngành hóa chất)*

gas washing tower tháp rửa khí

gas weighing balloon bình cân khí

gas welder máy hàn khí

gas welding sự hàn khí *(quá trình hàn trong đó kim loại được hàn nối với nhau nhờ nhiệt của ngọn lửa oxyaxetylen)*

gas well giếng khí thiên nhiên *(giếng được khoan để khai thác khí thiên nhiên từ mỏ khí)*

gas works xưởng khí đốt

gas works coke cốc (xưởng)khí đốt

gas yield sản lượng khí, hiệu suất khí

gate cửa, khung; lỗ khuôn đúc

gate mixer khung khuấy

gate stirrer khung khuấy

gatherer máy góp; người thu gom *(thủy tinh sắt)*

gathering (sự) thu thập; khuyết tật mặt tấm đúc

Gatterman-Koch synthesis sự tổng hợp Gatterman-Koch *(để tổng hợp các aldehyt, các aldehyt hình thành khi hydrocacbon thơm được đun nóng với sự có mặt của kim loại clorua như nhôm clorua, một số chất xúc tác kim loại clorua và hoặc cacbon monoxit hoặc hydro xyanua)*

Gatterman reaction phản ứng Gatterman *(phản ứng của phenol hoặc este phenol và hydro clorua với sự có mặt của kim loại clorua như nhôm clorua để sau thủy phân tạo ra aldehyt; phản ứng của dung dịch etanol nước của muối diazoni với bột đồng kết tủa hoặc tác nhân khử khác để tạo ra c hợp chất diaryl)*

gauffer làm gợn; in hoa nổi

gauge dụng cụ đo // *đt* đo

gaugeable *tt* có thể đo được

gauged burette buret chia độ

gauge glass ống đo mức nước *(bằng thủy tinh)*

gauge pressure áp suất áp kế *(áp suất chỉ ra ở áp kế thông thường, tức trên mức áp suất khí quyển, để phân biệt với áp suất tuyệt đối)*

gauge tank thùng đong

gauging (sự) đo, *x* gaging

gauging glass ống đo mức nước

gauging tank thùng đong

gaultheria oil metyl salixylat, *x* methyl salicylate

gauze lưới *(bằng kim loại hoặc chất dẻo dùng trong các bộ lọc...)*; vải rất mỏng, vải màn *(dùng làm bông băng trong phẫu thuật)*

gauze element bộ phận lọc lưới

gauze platinum electrode điện cực lưới platin

gauze strainer lưới lọc

gauze top burner đèn lưới đỉnh

Gay-Lussac acid axit Gay-Lussac *(sản phẩm của tháp Gay-Lussac trong phương pháp phòng chì để sản xuất sulfuric, là hỗn hợp của axit sulfuric và nitơ oxit)*

Gay-Lussac tower tháp Gay-Lussac *(một bộ phận trong công nghệ phòng chì để sản xuất axit sulfuric vốn hấp thụ nitơ oxit để tạo ra vitriol nitrơ)*

gaylussite gaylusit, $Na_2Ca(CO_3)_2.5H_2O$ *(khoáng vật cacbonat ngậm nước, trong mờ, phớt vàng trắng, kết tinh ở hệ đơn tà, tìm thấy ở các hồ cạn)*

gazogene gazogen, *x* gasogen

gc gigahec *(gigahertz)*

g-cal calo

gcd *x* greatest common divisor

g-cm *x* gram-centimeter

Gd *x* gadolinium

GDCH *x* α-dichlorohydrin

gDNA *x* genomic deoxyribonucleic acid

Ge *x* germanium

gearksutite gearsutit, $CaAl(OH)F_4.H_2O$

(khoáng vật chứa sét, xuất hiện cùng cryolit chứa canxi nhôm florua ngậm nước)

gear oil dầu truyền động *(dầu bôi trơn dùng cho các hệ truyền động, phần lớn các loại bánh răng vi sai, bánh răng trong các hộp số)* .

geat lỗ khuôn

gedanite geđanit *(một loại hổ phách giòn, màu vàng nho, chứa một ít axit suxinic)*

gedrite geđrit *(một loại antophylit khoáng chứa nhôm)*

gegenion ion ngược dấu

gehlenite gelenit, Ca_2Al_2SiO *(khoáng vật nhóm melilit kết tinh trong hệ tứ giác và đồng hình với akermanit, là chất dạng nhựa, màu lục tìm thấy cùng với spinel)*

geiklelite geiklelit, $MgTiO_3$ *(khoáng vật màu phớt lơ-đen hoặc phớt nâu-đen kết tinh trong hệ mặt thoi và xuất hiện dưới dạng cuội tròn, đồng hình với ilmenit)*

gel gel *(hệ keo hai pha chứa chất rắn và chất lỏng ở dạng rắn hơn sol)* // *đt* tạo gel

gelate tạo gel, gelatin hóa

gelatification sự tạo gel, sự gelatin hóa

gelatin gelatin *(protein dẫn xuất từ da, mô liên kết màu trắng và xương động vật, dùng như thực phẩm và trong chụp ảnh, công nghiệp chất dẻo, luyện kim và dược phẩm)*; chất nổ gelatin, *x* gelatin dynamite

gelatinase gelatinaza *(loại enzym tìm thấy trong một số nấm men và mốc vốn làm hóa lỏng gelatin)*

gelatinate tạo gel, gelatin hóa

gelatin dynamite đynamit gelatin *(chất nổ mạnh gồm chủ yếu khối nitroglyxerin giống keo với natri nitrat, bột, nitroxenluloza và natri cacbonat, thợ khoan dùng để phá đá gặp khi đào đắp đường ống qua lớp đá, nhất là đất no nước, còn gọi là gelatin, gelignite, nitrogelatin)*

gelatin extra extra gelatin *(chất nổ trong đó có thay thế một ít nitroglyxerin bằng amoni nitrat)*

gelatinization sự tạo gel, sự gelatin hóa

gelatinize tạo màng gel *(bọc hoặc xử lý bằng dung dịch gelatin)*; gelatin hóa, keo hóa *(biến đổi thành dạng gelatin hoặc thành gel)*

gelatinized gasoline xăng gel hóa *(xăng xử lý bằng chất làm đặc, dùng trong bom napan và súng phun lửa, còn gọi là* gasoline gel, jellied gasoline, thickened fuel)

gelatinizing agent chất gel hóa *(trong sản xuất chất nổ đẩy, là chất làm mềm nitroxenluloza, cho phép xử lý và tạo ra hỗn hợp, còn gọi là* gelling agent)

gelatinobromide gelatinobromua *(chế phẩm gelatin bạc bromua vốn nhạy sáng và dùng trong chụp ảnh)*

gelatinoid dạng gel // *tt* tựa gelatin

gelatinous *tt* (thuộc) gelatin, keo động vật

gelatinous precipitate kết tủa gelatin

gelatinous silic acid silicagel, axit silixic keo

gelation sự đông cứng *(tác động quá trình đông cứng)*; sự tạo gel, sự gelatin hóa *(sự hình thành gel từ sol)*

gelation time thời gian gelatin hóa *(trong sản xuất nhựa nhiệt cứng là khoảng thời gian giữa lúc thêm chất xúc tác vào hệ chất keo lỏng và lúc hình thành gel)*

gelation water nước gel

gel cement xi măng gel *(xi măng chứa tỷ lệ nhỏ betonit khiến cho hỗn hợp đồng nhất hơn, làm tăng tỷ số nước - xi măng và giảm mất nước lúc thành tạo)*

gel coat lớp áo keo *(lớp nhựa áp vào bề mặt khuôn và hóa keo trước khi rót chất dẻo vào khuôn ở nơi sản xuất, lớp áo keo*

trở thành phần không tách rời của lớp mỏng hoàn thiện và làm tăng dáng vẻ bề mặt)

gel electrophoresis sự điện di gel (*sự điện di thực hiện trong silicagel vốn là môi trường xốp, trơ*)

gel filtration sự lọc gel (*kiểu sắc ký cột tách các phân tử theo kích thước, chất cao phân tử đi qua cột đầu tiên, còn gọi là* molecular exclusion chromatography, molecular sieve chromatography)

gelid *tt* (thuộc) băng, lạnh

gelignite gelignit, *x* gelatin dynamite

gelling agent chất gel hóa, *x* gelatinizing agent

gelling property tính chất tạo gel

gelose geloza, *x* ulmin

gel paint sơn keo (*sơn trở nên có tính gel-sol thuận nghịch nhờ phản ứng của một lượng nhỏ nhựa polyamit với chất mang nhựa alkyt*)

gel permeation chromatography phép sắc ký thấm gel (*sự phân tích bằng sắc ký trong đó pha tĩnh gồm các viên polyme xốp, như chất dẫn xuất đextran carbohydrat liên kết ngang, còn pha động là một chất lỏng*)

gel point điểm gel (*giai đoạn chất lỏng bắt đầu thể hiện tính chất đàn hồi và độ nhớt tăng*)

gelsemine gelsemin, $C_{20}H_{22}O_2N_2$ (*alkaloit kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 178°C, tan trong cồn, ete và axit loãng, dùng như chất kích thích hệ thần kinh trung ương*)

gel skeleton khung gel

gel strength cường độ gel (*đối với chất keo là khả năng hoặc số đo khả năng của nó tạo nên gel*)

gem đá quý, ngọc (*khoáng vật hoặc vật liệu khác tự nhiên hoặc nhân tạo có vẻ đẹp và bền đủ để làm đồ nữ trang*)

general *tt* chung; đại cương

general characteristic đặc tính chung

general chemistry hóa học đại cương

general extension sự giãn dài đồng đều

general formula công thức chung (*công thức có thể áp dụng không chỉ cho một hợp chất riêng mà cho cả một loạt hợp chất có liên quan, ví dụ công thức của aldehyt RCHO, trong đó R là hydro trong formaldehyt (aldehyt đơn giản nhất) và là gốc hydrocacbon đối với các aldehyt trong dãy như CH_3 đối với axetaldehyt và C_2H_5 đối với proprionaldehyt*)

generate phát sinh, sản sinh; gây ra, kích thích

generating (sự) phát sinh, (sự) sản sinh; (sự) gây ra, (sự) kích thích

generation sự phát sinh, sự sản sinh; sự gây ra, sự kích thích; thế hệ (*sinh vật*)

generative fuel nhiên liệu tái sinh

generator máy phát; máy phát điện; nồi hơi; bộ sinh (*trong tin học*)

generic names tên thông dụng

genetics di truyền học (*khoa học nghiên cứu tính di truyền sinh học*)

Geneva system hệ danh pháp Geneva (*hệ danh pháp quốc tế đối với các hợp chất hữu cơ dựa trên các dẫn chất hydrocacbon, các tên gọi tương ứng với mạch cacbon thẳng dài nhất trong phân tử*)

genicide genixit, $C_{13}H_8O_2$ (*hợp chất tinh thể dạng kim, không tan trong nước, nóng chảy ở 174°C, dùng như thuốc trừ sâu, ve, trứng sâu, còn gọi là* oxoxanthone, 9-xanthenone, xanthone)

genistin genistin, $C_{21}H_{20}O_{10}$ (*glucosit màu vàng nhạt dẫn xuất từ bột đậu tương, kết tinh từ dung dịch metanol 80% nóng chảy ở 250°C, tan trong etanol 80% nóng,*

metanol nóng 80% và axeton nóng, còn gọi là 7-D-glucoside)

genomic deoxyribonucleic acid axit đeoxyribonucleic genomic (*các đoạn của axit đeoxyribonucleic (ADN) do tác dụng của các enzym hạn chế của ADN của một tế bào hoặc sinh vật, viết tắt* gDNA)

genotoxant genotoxan (*tác nhân gây ra các tác dụng độc, gây chết hoặc không gây chết đối với các chất liệu di truyền trong nhân và ngoài nhân ở các tế bào*)

gentianic acid axit gentianic, *x* gentisic acid

gentianose gentianoza, $C_{18}H_{32}O_{16}$

gentian violet màu tím gentian (*còn gọi là* methyl violet)

gentiobiose gentiobioza, $C_{12}H_{22}O_{11}$

gentisic acid axit gentisic, $C_7H_6O_4$ (*hợp chất kết tinh dạng lăng kính đơn tà từ dung dịch nước, thăng hoa ở 200°C, nóng chảy ở 250°C và tan trong nước, cồn, ete, natri và muối, dùng trong y học, còn gọi là* gentianic acid)

gentle oxidation sự oxy hóa từ từ

gentnerite gentnerit, $Cu_8Fe_3Cr_{11}S_{18}$ (*khoáng vật sulfua chì có trong các vẫn thạch*)

genuine *tt* thật, nguyên

genuine soap xà phòng nguyên chất

geocerite geoxerit (*khoáng vật màu trắng chứa sáp, chứa cacbon, oxy và hydro có trong than nâu*)

geochemical anomaly dị thường địa hóa (*sự tập trung cao hơn mức trung bình một nguyên tố hóa học trong mẫu đá, đất, dòng sông, trầm tích v.v., chứng tỏ có mỏ khoáng vật ở gần*)

geochemical balance cân bằng địa hóa (*sự phân bố theo tỷ lệ, và tốc độ di chuyển, trong kết tinh phân đoạn toàn bộ các nguyên tố, khoáng vật hoặc hợp chất; ví dụ, sự phân bố thạch anh trong đá hóa thành, sự giải phóng nó do phong hóa và sự phân bố lại của nó vào các trầm tích và, trong dung dịch, các hồ, sông và đại dương*)

geochemical cycle chu trình địa hóa (*dãy các giai đoạn trong sự di chuyển của các nguyên tố giữa thạch quyển, thủy quyển và khí quyển*)

geochemical evolution sự tiến hóa địa hóa (*sự biến đổi thành phần bất kỳ của đá vượt ra ngoài lượng hiện có trong đá mẹ; sự biến đổi hợp phần hóa học của một phần chính trái đất theo thời gian địa chất, ví dụ các đại dương*)

geochemistry địa hóa học (*bộ môn nghiên cứu thành phần hóa học của các giai đoạn khác nhau của trái đất và các quá trình vật lý và hóa học gây ra sự phân bố quan sát được của các nguyên tố và nuclit ở những giai đoạn đó*)

geocronite geocronit, $Pb_5(Sb,As)_2S_3$ (*khoáng vật chứa chì antimon arsen sulfua màu xám chì*)

geological chemistry địa hóa học

geology địa chất học (*khoa học nghiên cứu trái đất, lịch sử và đời sống của nó như ghi lại ở các loại đá, bao gồm nghiên cứu các đặc điểm địa chất của một vùng, như hình dạng các thành hệ đá, sự phong hóa và mài mòn và sự trầm tích*)

geometric(al) inversion sự chuyển vị hình học

geometric(al) isomer chất đồng phân dị hình

geometric(al) isomeride chất đồng phân dị hình

geometrical isomerism hiện tượng đồng phân dị hình (*hiện tượng trong đó các isome chứa các nguyên tử gắn với nhau theo cùng trật tự và với cùng các liên kết nhưng có quan hệ không gian hay hình học khác nhau, hình dạng rõ ràng do một*

S

liên kết kép giữa các nguyên tử cacbon chẳng hạn tạo nên trong một phân tử khiến có thể tồn tại những isome đó)

geometric(al) optics quang hình học *(hình học đường đi của các tia sáng và hình ảnh của chúng qua các quang hệ)*

geometric(al) stereoisomeride chất đồng phân dị hình lập thể

geometric(al) sysmetry sự đối xứng hình học

geometry hình học *(sự nghiên cứu định lượng hình dạng và kích thước)*

geophysics vật lý địa cầu *(vật lý về trái đất và môi trường của nó, nghĩa là trái đất, không khí và khoảng không gian bao quanh)*

georgiadesite georgiađesit, $Pb_3(AsO_4)Cl_3$ *(khoáng vật màu trắng hoặc vàng, phớt nâu, dưới dạng tinh thể hệ tà phương, chứa chì cloarsenat)*

geotextile vải địa chất *(vải dệt hoặc không dệt sản xuất từ sợi tổng hợp hoặc sợi, dùng để làm màng liên tục giữa đất và kết tụ trong nhiều cấu tạo đất)*

geranial geranial, *x* citral

geranialdehyde geranialđehyt, *x* citral

geraniol geraniol, $(CH_3)_2CCH(CH_2)_2$-$C(CH_3)CHCH_2OH$ *(chất lỏng không màu tới màu vàng nhạt là rượu và terpen, sôi ở 230°C, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, dùng trong ngành nước hoa và hương liệu)*

geranium oil dầu phong lữ *(chất lỏng màu vàng nhạt hoặc lục chưng cất từ cây phong lữ, những thành phần quen thuộc chính là xitronelol và geraniol, cả hai đều dùng trong ngành nước hoa và như chất làm hương liệu)*

geranyl geranyl, $C_{10}H_{17}$ *(nhóm chức từ geraniol,* $(CH_3)_2 : CHCH_2CH_2.CHCH_3 : CH.CH_2OH$*)*

Gerard reagent thuốc thử Gerard *(các hợp chất amoni bậc bốn, axetyđrazit-pyriđini clorua và trimetylaxethyđrazit amoni clorua, dùng để tách các alđehyt và keton từ các chất dầu hoặc mỡ tự nhiên và để chiết hormon giới tính từ nước tiểu)*

gerhardtite gerađtit, $Cu_2(NO_3)(OH)_3$ *(khoáng vật màu ngọc xanh lục chứa đồng nitrat bazơ)*

germ mầm (thực vật); phôi (động vật) *(nguồn chính từ đó có sự sinh trưởng và phát triển)*; bào tử *(tên chung của vi sinh vật)*

germane german, germani hyđrua *(germani hyđrua có công thức chung* Ge_nH_{2n+2}; *hợp chất* GeH_4, *germani hyđrua, là chất khí không màu, cháy được trong không khí và bốc cháy thành ngọn lửa xanh lơ)*

germanic *tt* (thuộc) germani; (thuộc) germani (IV)

germanic oxide germani (IV) đioxit, GeO_2

germanide germanua *(hợp chất của đất kiềm hoặc kim loại kiềm với germani, ví dụ như magie germanua* Mg_2Ge, *các germanua phản ứng với nước)*

germanite germanit, $Cu_3(Ge, Ga, Fe)(S,As)_4$ *(khoáng vật màu phớt đỏ - xám, dạng khối, là nguồn germani quan trọng)*

germanium germani, Ge *(nguyên tố kim loại trong họ cacbon màu xám bạc, giòn, không tan trong nước, nguyên tử số 32, nguyên tử lượng 72,59, nóng chảy ở 959°C; là kim loại hiếm dùng trong bán dẫn, hợp kim và thủy tinh)*

germanium chloroform germani clorofom, $GeHCl_3$

germanium halide germani halogenua *(hợp chất của germani với halogen, như đihalogenua hoặc tetrahalogenua của flo, brom hoặc iot với germani)*

germanium oxide germani oxit, GeO, GeO_2 *(GeO tồn tại ở dạng polyme, GeO_2 là bột trắng, tan trong kiềm, dùng trong thủy tinh đặc biệt và trong y học)*

germanous *tt* (thuộc) germani (II)

germanous oxide germani (II) oxit

german salpetre amoni nitrat, NH_4NO_3

German silver đồng trắng *(còn gọi là* nickel silver)

germicidal sát trùng

germicide thuốc diệt khuẩn, thuốc sát trùng *(chất diệt bào tử)* // *đt* diệt khuẩn, sát trùng

germination sự nảy mầm

gersdorffite gesđorfit, NiAsS *(khoáng vật màu trắng bạc tới xám thép, kết tinh trong hệ đẳng cự, giống cobaltit và có thể chứa một ít sắt và coban, còn gọi là* nickel glance)

gesso thạch cao *(chất liệu từ đá phấn và gelatin hoặc keo casein, sơn lên các panen để tạo bề mặt cho sơn chóng khô hoặc để dùng cho các sơn nền polyme)*

getter chất tẩy cặn, *x* scavenger; chất thu khí *(chất như tali, giữ khí ở bề mặt của nó và dùng để duy trì chân không cao trong đèn điện tử)*; hợp kim hấp thụ khí *(hợp kim đặc biệt đặt trong đèn điện tử khi sản xuất và bay hơi sau khi đã làm chân không đèn, khi kim loại bay hơi ngưng tụ nó sẽ hấp thụ khí còn sót, còn gọi là* degasser)

GeV gigaelectrovon, GeV *(gigaelectronvolt)*

geyserite geyserit, *x* siliceous sinter

gf gam lực, gl *(gram-force)*

GH *x* growth hormone

ghatti gum gôm gati *(gôm thực vật tan trong nước, tạo ra keo nhớt trong nước, dùng như chất nhũ tương hóa)*

ghedda wax sáp geđa *(sáp ong thu được từ các loài ong ở châu Phi và Ấn Độ)*

GHz gigahec, GHz *(gigahertz)*

giant granite đại granit *(còn gọi là* pegmatite)

giant molecule phân tử lớn

giant powder thuốc nổ mạnh *(bột thuốc nổ chế từ nitroglyxerin, natri nitrat, lưu huỳnh và nhựa thông, đôi khi với kieselgua)*

gibberellic acid axit giberelic, $C_{18}H_{22}O_6$ *(axit kết tinh có ở thực vật giống giberelin ở tác dụng kích thích sinh trưởng)*

gibberellin giberelin *(một trong các hợp chất dẫn xuất tự nhiên có bộ khung giban và phổ hoạt tính sinh học rộng nhưng nổi tiếng như chất điều tiết sinh trưởng thực vật)*

gibbs gib *(đơn vị hấp phụ bằng nồng độ bề mặt 10^{-6} mol trên mét vuông)*

Gibbs adsorption equation phương trình hấp phụ Gibbs *(công thức cho hệ có dung môi và chất tan, theo đó nồng độ bề mặt chất tan dư nếu chất tan làm giảm sức căng bề mặt và nồng độ bề mặt chất tan hụt nếu chất tan làm tăng sức căng bề mặt)*

Gibbs adsorption isotherm đường đẳng nhiệt hấp phụ Gibbs *(phương trình liên hệ áp suất bề mặt của các lớp đơn bề mặt với nhiệt độ tuyệt đối, hằng số khí, số phân tử hấp phụ trên gam trên đơn vị diện tích bề mặt và áp suất của chất khí)*

Gibbs diaphragm cell bình điện phân màng Gibbs *(loại bình điện phân này dùng để sản xuất clo, với điện cực grafit và dạng hình trụ).*

Gibbs-Donnan equilibrium cân bằng Gibbs-Donnan *(còn gọi là* Donnan equilibrium)

Gibbs-Duhem equation phương trình Gibbs-Duhem *(hệ thức quy định điều kiện đối với biến phân thành phần của tập hợp các thế hóa của hệ hai hoặc nhiều thành phần, còn gọi là* Duhem's equation)

Gibbs-Helmholtz equation phương trình Gibbs-Helmholtz *(biểu thức cho biết ảnh hưởng của nhiệt độ đối với hằng số cân bằng của một phản ứng hóa học); trong nhiệt động học là một trong hai hệ thức nhiệt động để tính nội năng và entalpy; hoặc phương trình tương tự tính độ biến thiên của thế hóa trong quá trình đẳng nhiệt)*

gibbsite gibsit, $Al(OH)_3$ *(khoáng vật màu trắng hoặc màu sáng, kết tinh trong hệ đơn tà, thành phần chính của bauxit, còn gọi là* hydrargillite)

Gibbs phase rule quy tắc pha Gibbs *(hệ thức xác định số các biến trạng thái cần thiết, thường là nhiệt độ, áp suất và thành phần trong mỗi pha, để cố định trạng thái nhiệt động của hệ trong cân bằng, còn gọi là* Gibbs rule, phase rule)

Gibbs-Poynting equation phương trình Gibbs-Poynting *(biểu thức liên hệ ảnh hưởng của tổng áp suất tác dụng với áp suất hơi của một chất lỏng)*

Gibbs rule quy tắc Gibbs, *x* Gibbs phase rule

Gibraltar stone đá Gibraltar *(còn gọi là* onyx marble)

Giegy-Hardisty process quá trình Giegy-Hardisty *(quá trình sản xuất axit sebatic từ dầu thầu dầu hoặc các axit của nó nhờ phản ứng của axit ở nhiệt độ cao với kiềm ăn da)*

Giemsa stain thuốc nhuộm Giemsa *(phẩm để nhuộm mô tạo huyết và động vật đơn bào huyết chứa dung dịch metanol glyxerol nguyên liệu gốc của các eosinat Azura B và xanh metylen với một ít thuốc nhuộm bazơ dư)*

gifblaar poison axit floaxetic *(còn gọi là* fluoroacetic acid)

giga- giga *(tiền tố chỉ 10^9, ký hiệu G, còn gọi là* kilomega-*(ít dùng))*

Gillespie equilibrium still nồi chưng cất cân bằng Gillespie *(thiết bị chưng cất cân bằng tái tuần hoàn kín dùng để xác định các tính chất đồng sôi của các hỗn hợp chất lỏng)*

gillespite gilespit, $BaFeSi_4O_{10}$ *(khoáng vật giống mica và sắt silicat)*

Gilliland correlation tương quan Gilliland *(phương pháp gần đúng để tính toán cột chưng cất, liên hệ tỷ lệ dòng hồi lưu và số các đĩa cho cột như các hàm của dòng hồi lưu tối thiểu và số đĩa tối thiểu)*

gilsonite gilsonit *(một loại asphan màu đen óng ánh, vân màu nâu, mặt gãy dạng vỏ sò)*

gingelly oil dầu vừng, *x* sesame oil

ginger cây gừng *(loại cây cỏ, có thể chiết bằng dung môi hữu cơ củ khô nghiền để cho nhựa dầu gia vị)*

ginger-grass oil dầu cỏ gừng *(loại dầu sả chứa 50% geraniol, dùng trong ngành nước hoa)*

ginger oil dầu gừng *(tinh dầu đặc, màu phớt vàng, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ và không tan trong nước, chưng cất từ gừng khô; các thành phần chính là xitral, borneol và phelandren, dùng như hương liệu cho rượu mùi và đồ uống nhẹ)*

ginorite ginorit, $Ca_2B_{14}O_{23}.8H_2O$ *(khoáng vật đơn tà màu trắng chứa canxi borat ngậm nước)*

giobertite giobertit, *x* magnesite

Girbotal process quá trình Girbotal *(quá trình hấp thụ tái sinh loại bỏ cacbon đioxit, hydro sulfua và các tạp chất khỏi khí thiên nhiên có sử dụng mono-,đi - hoặc trietanolanin như chất phản ứng)*

gismondite gismondit, $CaAl_2Si_2O_8.4H_2O$ *(khoáng vật màu sáng chứa canxi nhôm silicat ngậm nước, xuất hiện ở dạng tinh thể hình tháp)*

gitogenin gitogenin, $C_{27}H_{44}O_4$ (*chất kết tinh điều chế từ gitonin bằng cách đun nóng với axit clohyđric loãng, tạo nên vảy nhỏ từ các dung dịch benzen, tan trong các dung môi hữu cơ như clorofom, cồn nóng và ete, dùng trong y học để trị bệnh cồ rề*)

gitonin gitonin (*gitogenin tetraglycosit trong hạt cây mao địa hoàng, giống như digitonin*)

gitoxigenin gitoxigenin, $C_{23}H_{34}O_5$ (*tinh thể dạng tấm, dùng như thuốc trợ tim*)

gitoxin gitoxin, $C_{41}H_{64}O_{14}$ (*glycosit phụ dẫn xuất từ cây mao địa hoàng, kết tinh ở dạng lăng kính mập từ dung dịch metanol clorofom tan trong hỗn hợp clorofom và cồn, dùng trong y học để trị bệnh cồ rề*)

given *tt* nào đó; đang xét; đã cho

give off tách ra, phân tách; chọn ra; tiết ra

give up bay mùi

glacial *tt* băng giá; băng, nước đá; băng hà

glacial acetic acid axit axetic băng, CH_3COOH (*axit axetic tinh khiết (chứa dưới 1% nước), là chất lỏng trong, không màu, ăn mòn, hút ẩm, sôi ở 118°C, tan trong nước, cồn và ete và kết tinh dễ dàng, dùng như dung môi cho các dầu và nhựa*)

glacial dye thuốc nhuộm băng

glacial phosphoric acid axit phosphoric băng

gladite gladit, $PbCuBi_5S_9$ (*khoáng vật màu xám chì, chứa chì và đồng bismut sulfua, xuất hiện như tinh thể lăng kính*)

glair giấm lòng trắng trứng (*chất lỏng như keo chế từ lòng trắng trứng trộn giấm, dùng để chuẩn bị bề mặt bọc sách cho mạ vàng*)

glance pitch asphan nguyên chất (*loại asphaltit có mặt gãy dạng vỏ sò sáng và trông như gilsonit nhưng có tỷ trọng và tỷ lệ cacbon không bay hơi cao hơn*)

glaserite glaserit, *x* arcanite

glass thủy tinh, kính (*chất vô cơ cứng, vô định hình, thường trong suốt, giòn, chế từ silicat, đôi khi borat và phosphat, nóng chảy với một số oxit bazơ và sau đó làm nguội nhanh để ngăn sự kết tinh*); cốc thủy tinh; đồng hồ cát; khí áp kế (*gọi tắt của* weather glass *tức khí áp kế thủy ngân*) // *tt* (thuộc) thủy tinh // *đt* thủy tinh hóa; tráng men

glass beads hạt thủy tinh

glass black muội đèn

glass blower thợi thổi thủy tinh

glass blowing sự thổi thủy tinh (*tạo hình khối thủy tinh nhớt bằng cách thổi phồng nó bằng không khí qua một cái ống thổi*)

glass-bonded mica mica liên kết thủy tinh (*vật liệu cách điện chế bằng cách ép hỗn hợp thủy tinh bột và bột mica tự nhiên hoặc tổng hợp ở nhiệt độ cao*)

glass brick gạch thủy tinh (*khối thủy tinh trong mờ rỗng với vân mẫu đúc trên các mặt, dùng ở các tường ngăn*)

glass-ceramic gốm thủy tinh (*thủy tinh cứng, bền, có nhân với cấu trúc kết tinh không xốp, có độ bền uốn cao và độ bền va đập cao, dùng để làm các lớp bọc, các chi tiết điện và cơ đúc, các ống trao đổi nhiệt, chóp tên lửa và dụng cụ nấu nướng*)

glass cullet mảnh thủy tinh

glass cutter dao cắt kính (*dụng cụ gồm bánh xe thép hoặc mũi kim cương để cắt kính*)

glass cutting sự cắt kính

glassed steel thép phủ thủy tinh (*ống hoặc thùng phủ thủy tinh dùng trong quá trình công nghệ composit thủy tinh-thép có độ bền cấu trúc của thép và sức chống mòn của thủy tinh*)

glass electrode điện cực thủy tinh (*điện*

cực hoặc nửa pin ở đó đo thế qua màng kính tác dụng như màng trao đổi cation)

glass fiber sợi thủy tinh (*sợi bằng thủy tinh đường kính dưới 25 μm, dùng ở dạng búi hoặc bện như len để làm vật liệu cách âm, điện hoặc nhiệt và để gia cường cho chất dẻo dạng lớp*)

glass former chất làm thủy tinh (*oxit có thể dễ dàng tạo ra thủy tinh; hoặc là oxit có thể đóng góp vào mạng thủy tinh silicat*)

glass forming substance nguyên liệu thủy tinh

glass furnace lò thủy tinh (*lò bọc hoặc thùng lớn để nấu các mẻ thủy tinh lớn, nhiệt được cung cấp bằng cách hơ ngọn lửa trên bề mặt thủy tinh và thường dùng cách nung hoàn nhiệt không khí và ga cháy, còn gọi là* glass tank)

glass glazed (đã) tráng men

glass glazing sự tráng men

glass house nhà máy thủy tinh

glassine glasin, giấy cán láng (*giấy cán láng mỏng nặng, trong suốt từ bột giấy sulfit rất mịn, dùng làm giấy bọc, giấy cách điện trong lõi biến áp*)

glassiness độ bóng

glassing sự đánh bóng

glassing jack máy đánh bóng

glassing machine máy đánh bóng

glass insulator cái cách điện thủy tinh (*cái cách điện cho đường truyền tải điện năng, chế từ thủy tinh ủ hoặc cứng hóa (ram)*)

glass jar bình thủy tinh

glass-lined (được) tráng men; (được) lót thủy tinh

glassmakers' soap xà phòng làm thủy tinh (*chất như mangan oxit thêm vào thủy tinh để loại bỏ màu lục do các muối sắt tạo ra*)

glass-making sự sản xuất thủy tinh

glass marker dao khắc thủy tinh

glass melt khối thủy tinh; thủy tinh nấu chảy

glass melting sự nấu chảy thủy tinh

glass painting sự sơn thủy tinh; hội họa trên kính

glass paper giấy ráp thủy tinh (*giấy có lớp thủy tinh nghiền, dùng làm giấy ráp; giấy làm từ sợi thủy tinh*)

glass pencil bút chì thủy tinh

glass pipe ống thủy tinh

glass pot bình thủy tinh; nồi nấu thủy tinh (*loại nhỏ dùng để nấu những lượng thủy tinh nhỏ*)

glass retort bình cong thủy tinh

glass rod đũa thủy tinh (*dùng để khuấy*)

glass sand cát silic (*cát hàm lượng thạch anh cao dùng trong nấu thủy tinh, chứa những lượng nhỏ nhôm oxit, sắt oxit, canxi oxit và magie oxit*)

glass schorl schorl thủy tinh, *x* axinite

glass silk bông thủy tinh

glass spinning sự kéo sợi thủy tinh

glass spreading rod bay thủy tinh

glass-stem thermometer nhiệt kế thủy tinh

glass-stoppered bottle bình nút thủy tinh

glass tank thùng nấu thủy tinh, *x* glass furnace

glass transition sự chuyển hóa thủy tinh (*sự chuyển xảy ra khi chất lỏng nguội đi thành chất rắn vô định hình hoặc dạng thủy tinh; sự thay đổi ở miền vô định hình của polyme kết tinh một phần từ điều kiện nhớt hoặc tựa cao su sang điều kiện cứng và tương đối giòn, thường xảy ra do nhiệt độ biến đổi, còn gọi là* gamma transition, glassy transition)

glass transition temperature nhiệt độ chuyển hóa thủy tinh (*nhiệt độ tại đó một chất lỏng chuyển sang chất rắn vô định hình hoặc thủy tinh*)

glass tube ống thủy tinh

glass tubing gauge cái đo cỡ ống thủy tinh

glass valves van thủy tinh

glassware sản phẩm thủy tinh, đồ thủy tinh

glass wool bông thủy tinh (*khối sợi thủy tinh giống bông, dùng làm chất cách điện, chất độn và chất lọc không khí*)

glass wool filter bông lọc thủy tinh

glass work sự sản xuất thủy tinh

glass works nhà máy thủy tinh

glasswort cơ thủy tinh

glassy *tt* tựa thủy tinh; trong suốt; sáng; bóng; dạng thủy tinh

glassy alloy hợp kim dạng thủy tinh (*hợp kim có cấu trúc vô định hình hoặc dạng thủy tinh, còn gọi là* metallic glass) .

glassy feldspar felspat thủy tinh, *x* sanidine

glassy layer lớp trong suốt

glassy state trạng thái thủy tinh, *x* vitreous state

glassy transition sự chuyển hóa thủy tinh, *x* glass transition

glauberit glauberit, $Na_2Ca(SO_4)_2$ (*khoáng vật hệ đơn tà, giòn màu xám-vàng, có ánh thủy tinh và vị mặn*)

Glauber's salt muối Glauber, $Na_2SO_4.10H_2O$ (*sulfat natri hydrat hóa kết tinh, mất nước khi để ngoài không khí, tan trong nước, không tan trong cồn, dùng trong nhuộm vải và y học*)

glaucocerinite glaucoxerinit (*khoáng vật chứa đồng, kẽm và nhôm sulfat bazơ ngậm nước*)

glaucochroite glaucocreoit, $CaMnSiO_4$ (*khoáng vật màu phớt lơ-lục, dạng tinh thể lăng trụ*)

glaucodot glaucođot, (Co,Fe)AsS (*khoáng vật màu phớt xám-trắng, trông như kim loại, dạng tinh thể hệ tà phương*)

glauconite glauconit, $K_{15}(Fe,Mg,Al)_{4-6}(Si,Al)_8O_{20}(OH)$ (*một loại khoáng vật sét, dạng vảy mỏng*)

glaucophane glaucophan, $Na_2Mg_3Al_2Si_8$ (*natri amphibol hệ đơn tà màu lơ tới đen*)

glaze men (sứ); vẻ nhẵn bóng; lớp bóng; sự hồ vải // *đt* tráng men; đánh bóng; thủy tinh hóa; sơn; đánh vecni; hồ vải

glazed paper giấy láng, giấy mặt bóng

glazed pottery đồ sành tráng men

glazed powder bột đánh bóng

glaze stain chất màu men (*chất màu để làm men gốm, chế từ oxit nung nghiền mịn, như các oxit coban, đồng, mangan hoặc sắt*)

glazier's lead men chì

glazier's salt kali sulfat, K_2SO_4

glazing compound hỗn hợp gắn kính (*hỗn hợp trét bít dùng để gắn kín và giữ các ô kính tại chỗ*)

glazing glass thủy tinh đánh bóng

glazing machine máy đánh bóng

GLC *x* gas-liquid chromatography

gleam ánh sáng mờ // *đt* phát sáng yếu

glitter chất lấp lánh (*nhóm vật liệu trang trí chứa các vảy đủ lớn để mỗi vảy tạo ra một phản xạ nhìn thấy lấp lánh, được trộn vào chất dẻo khi hóa hợp*); sự lấp lánh (*các vết sáng phản xạ từ một nguồn điểm, do mặt biển hoặc mặt sóng con như kiểu phản xạ gương*)

globin globin (*một chất trong nhóm protein histon hòa tan, điều chế từ hemoglobin động vật*)

globin zinc insulin insulin kẽm globin (*chế phẩm insulin thay đổi bằng cách thêm globin (dẫn xuất từ hemoglobin của máu bò) và kẽm clorua, nó có khoảng thời gian tác dụng trung bình*)

globoside globosit (*glycosit xeramit chứa một số nhóm đường chứ không phải oxit*

neuraminic, thu được từ hồng cầu người, cừu và lợn)

globular powder bột viên

globular protein protein dạng cầu (*protein bất kỳ dễ tan trong dung môi nước*)

globulin globulin (*protein huyết thanh không bền nhiệt, kết tủa bởi amoni sulfat bão hòa 50% và tan trong dung dịch muối loãng*)

glocken cell chuông điện phân (*bình điện phân hình chuông*)

glockerite glokerit (*khoáng vật màu nâu, vàng son, đen hoặc xanh lục mờ, dạng nhũ đá, khảm hoặc đất, chứa sắt (II) sulfat bazơ hydrat hóa*)

glory-hole lỗ hình lửa (*lò nấu thủy tinh lại*); lỗ tháo quặng; lỗ lấy mẫu

gloss mặt bóng; vẻ bóng; ánh; sự hồ vải; độ bóng (*tỷ số ánh sáng phản xạ gương từ một bề mặt trên tổng ánh sáng phản xạ*) // *đt* đánh bóng; hồ vải

gloss finish hoàn thành đánh bóng

glossimeter láng kế, cái đo độ láng (*dụng cụ, thường là quang điện để đo tỷ số ánh sáng phản xạ từ một bề mặt trong một hướng xác định trên tổng ánh sáng phản xạ theo mọi hướng, còn gọi là* glossmeter)

glossiness độ bóng

glossmeter láng kế, *x* glossimeter

gloss oil dầu bóng (*sơn dầu loại chất lượng thấp chứa nhựa thông hòa tan trong naphta dung môi*)

gloss paint sơn bóng

glossy *tt* bóng, láng

glost đồ tráng men

glost firing sự nung men (*quá trình tráng men và nung đồ gốm vốn trước đó đã được nung ở nhiệt độ cao hơn*)

glost kiln lò men

glove găng tay

Glover tower tháp Glover (*tháp trong quá trình buồng chì để sản xuất axit sulfuric, trong đó nitơ oxit, lưu huỳnh đioxit và hỗn hợp không khí được cho đi từ dưới lên và phun cùng với hỗn hợp axit sulfuric nitrosyl-axit sulfuric*)

glow nóng sáng, sáng chói // *đt* nung nóng sáng

glowing combustion sự đốt cháy sáng (*phản ứng giữa oxy hoặc chất oxy hóa và bề mặt nhiên liệu rắn sao cho có sự phát xạ nhiệt và ánh sáng mà không có ngọn lửa, còn gọi là* surface burning)

glucagon glucagon (*hormon protein do các tế bào α của tụy tiết ra, nó đóng vai trò trong sự chuyển hóa carboxyhydrat, còn gọi là* hypexyglycemic factor, hyperglycemic glycogenolytic factor)

glucamine glucamin, $C_6H_{15}O_4N$ (*amin tạo ra bằng cách khử glucosylamin hoặc oxim glucoza*)

glucan glucan (*polysacarit chứa đường D-glucoza hexoza*)

glucide sacarin, $C_7H_5NO_3S$

glucinium beryli, Be (*tên cũ của nguyên tố beryli, gọi như vậy vì các muối của beryli có vị ngọt*)

glucocerebroside glucoxerebrosit (*glycosit xeramit chứa glucoza*)

glucochloral glucocloral (*còn gọi là* chloralose)

glucochlralose glucocloraloza (*còn gọi là* chloralose)

α-D- glucochloralose α-*D*-glucochloraloza, *x* chloralose

glucocorticoid glucocorticoit (*corticoit ảnh hưởng tới sự chuyển hóa glucoza, chủ yếu do vỏ trên thận tiết ra*)

glucogenesis sự tạo thành glucoza (*trong cơ thể động vật từ các sản phẩm của sự glycol phân*)

glucokinase glucokinaza (*enzym xúc tác sự phosphoryl hóa D-glucoza thành glucoza-6-phosphat*)

glucolipid glucolipit (*glycolipit cho glucoza khi thủy phân*)

glucomannan glucomanan (*polysacarit chứa D-glucoza và D-manoza, là thành phần lõi của cây có quả thông*)

gluconate gluconat: $CH_2OH.(CHOH)_4.COOM$; $CH_2OH.(CHOH)_4.COOR$ (*muối của axit gluconic*)

gluconeogenesis sự tạo thành glucoza (*trong cơ thể động vật từ các chất, trừ carbohyđrat, nhất là protein và chất béo*)

gluconic acid axit gluconic, $C_6H_{12}O_7$ (*axit kết tinh, điều chế từ glucoza bằng cách oxy hóa, dùng trong làm sạch kim loại*)

gluconic acid sodium salt muối natri axit gluconic, *x* sodium gluconate

***D*-glucopyranose** *D*-glucopyranoza, *x* glucose

glucopyranoside glucopyranosit (*glucosit bất kỳ chứa vòng sáu thành phần*)

glucosamine glucosamin, $C_6H_{13}O_5$ (*đường amin, có nhiều nhất trong tự nhiên, xuất hiện trong glycoprotein và chitin*)

glucosazone glucosazon, $C_6H_{10}O_4(NNHC_6H_5)_2$

glucose glucoza, đường gluco, $C_6H_{12}O_6$ (*monosacarit, xuất hiện tự do hoặc kết hợp và là đường thông dụng nhất, còn gọi là* cerelose, D-glucopyranose)

glucose-6-phosphatase glucoza-6-phosphataza (*enzym trong gan, xúc tác sự thủy phân glucoza-6-phosphat thành glucoza tự do và phosphat vô cơ*)

glucose phosphate glucoza phosphat (*chất dẫn xuất phospho của glucoza, như glucoza-1-phosphat*)

glucose-1-phosphate glucoza-1-phosphat, $C_6H_{12}O_8P$ (*este của glucopyranoza trong đó nhóm phosphat gắn với nguyên tử cacbon 1, có hai loại: α-D- và β-D-glucoza-1-phosphat, còn gọi là* Cori ester)

glucose-6-phosphate glucoza-6-phosphat, $C_6H_{13}O_9P$ (*este của glucoza với phosphat gắn với nguyên tử cacbon 6, còn gọi là* Robisonester)

glucose-6-phosphate dehydrogenase glucoza-6-phosphat đehyđrogenaza (*enzym động vật có vú xúc tác sự oxy hóa glucoza-6-phosphat bởi triphosphopyriđin nucleotit (TPN⁺)*)

glucose tolerance test phép thử dung nạp glucoza (*phép thử để đo khả năng của gan biến đổi glucoza thành glycogen*)

glucose yeast water dịch men glucoza

glucosidase glucosiđaza (*enzym thủy phân các glucosit*)

glucoside glucosit (*một chất trong nhóm hợp chất chứa các dạng vòng của glucoza, trong đó hyđro của hyđroxyl hemiaxetal được thay thế bằng nhóm alkyl hoặc aryl*)

7-*D*-glucoside 7-*D*-glucosit, *x* genistin

glucosulfone sodium natri glucosulfon, *x* sodium glucosulfone

glucosyltransferase glucosyltransferaza (*enzym xúc tác sự glucosit hóa hyđroxylmetyl xytosin, là một thành phần của axit đeoxyribonucleic thể thực khuẩn*)

glucuronic acid axit glucuronic, $C_6H_{10}O_7$ (*axit do oxy hóa gốc CH_2OH của D-glucoza thành COOH, là thành phần của nhiều polysacarit và một số gôm thực vật, còn gọi là* glycuronic acid)

glucuronidase glucuroniđaza (*enzym xúc tác sự thủy phân các glucuronit, còn gọi là* glycuronidase)

glucuronide glucuronit (*hợp chất tạo nên do tương tác của axit glucuronic với*

phenol, rượu hoặc axit chứa nhóm carboxyl, còn gọi là glycuronide)

***D*-glucuronolactone** *D*-glucuronolacton, $C_6H_8O_6$ (*chất kết tinh tan trong nước, có ở các gôm thực vật trong các polyme với các carbohydrat khác, và là thành phần cấu trúc quan trọng của hầu hết các mô sợi và liên kết trong động vật, dùng trong y học như chất chống viêm khớp*)

glue keo (động vật) (*dạng gelatin thương mại thô, không tinh khiết, màu hổ phách, thành phần chi tiết chưa biết, tạo ra nhờ thủy phân colagen động vật, gelatin hóa trong dung dịch nước và khô để tạo ra lớp kết dính chắc*) // *đt* dán, làm dính

glue boiler nồi nấu keo

glue digester nồi sinh keo

glue factory nhà máy keo

glue in peach keo hạt

glue works nhà máy keo

gluey *tt* dính

glueyness tính keo; độ keo // *tt* (thuộc) keo

gluing (sự) dán, sự làm dính

glulam gỗ ghép, glulam (*vật liệu được tạo ra nhờ nối hai hoặc nhiều lớp gỗ bằng chất keo sao cho các hạt của tất cả các lớp xấp xỉ song song với nhau*)

gluside sacarin, $C_7H_5NO_3S$, *x* saccharin

glutamate glutamat (*muối hoặc este của axit glutamic*)

glutamic acid axit glutamic, $C_5H_9O_4N$ (*axit amin đicarboxylic của họ axit a-ketoglutaric có nhiều trong các protein*)

glutaminase glutaminaza (*enzym xúc tác sự biến đổi glutamin thành axit glutamic và amoniac*)

glutamine glutamin, $C_5H_{10}O_3N_2$ (*axit amin, là monamit của axit glutamic, có trong nước ép của nhiều thực vật và cần thiết cho sự phát triển của một số vi khuẩn*)

glutamine synthetase syntetaza glutamin (*enzym xúc tác sự tạo thành glutamin từ axit glutamic và amoniac, có sử dụng adenosintriphosphat như nguồn năng lượng*)

glutaraldehyde glutaraldehyt, OHC-$(CH_2)_3$CHO (*chất lỏng sôi ở 188°C, tan trong nước và cồn, dùng như dung dịch sinh học (50) và cho ngành thuộc da*)

glutarate glutarat (*muối hoặc este của axit glutaric*)

glutaric acid axit glutaric, $C_5H_5O_4$ (*axit kết tinh, tan trong nước, có trong củ cải đường và phần tách lỏng của len thô*)

glutathione glutathion, $C_{10}H_{17}O_6N_3S$ (*tripeptit phân bố rộng rãi, quan trọng trong các phản ứng oxy hóa mô thực vật và động vật*)

glutelin glutelin (*nhóm các protein đơn giản không bền nhiệt trong hạt ngũ cốc, tan trong các axit và kiềm loãng*)

gluten gluten (*hỗn hợp protein trong hạt ngũ cốc, tạo ra tính đàn hồi và cố kết của bột nhão; thành phần có albumin của mô động vật*)

glutenin glutenin (*glutelin của lúa mì*)

glutethimide glutethimit, $C_{13}H_{15}NO_2$ (*thuốc an thần có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương*)

glutinate dán, làm dính

glutinous *tt* dính như keo; nhớt; có mặt dính

glutinousness độ dính, độ keo

glyceraldehyde glyxeraldehyt, CH_2OH-COHCHO (*chất rắn không màu, đồng phân với dehydroxyaxeton, tan trong nước, không tan trong dung môi hữu cơ, là chất trung gian quan trọng trong sự chuyển hóa carbohydrat, dùng như hóa chất trung gian trong nghiên cứu sinh học*

và dinh dưỡng)

glycerate glyxerat (*muối hoặc este của axit glyxeric*)

glyceric acid axit glyxeric, $C_3H_6O_4$ (*axit hyđroxy thu được nhờ oxy hóa glyxerin*)

glyceric aldehyde alđehyt glyxeric

glyceride glyxerit (*este của glyxerin và gốc axit hữu cơ, các chất béo là glyxerit của một số axit béo mạch dài*)

glycerin glyxerin, *x* glycerol

glycerinate glyxerinat: $CH_2OHCHOH$-COOM; $CH_2OHCHOHCOOR$

glycerinated *tt* chứa glyxerin

glycerinating sự xử lý glyxerin

glycerine glyxerin, $CH_2OH.CHOH.CH_2OH$

glycerine still nồi chưng glyxerin

glycerine treatment sự xử lý glyxerin

glycerokinase glyxerokinaza (*enzym xúc tác sự phosphoryl hóa glyxerol thành glyxerophosphat trong quá trình lên men axit propionic do vi sinh vật*)

glycerol glyxerol, $CH_2OHCHOHCH_2OH$ (*rượu trihiđric đơn giản nhất, khi tinh khiết nó là chất lỏng không màu, không mùi, nhớt có vị ngọt, tan hoàn toàn trong nước và rượu, nhưng chỉ tan một phần trong các dung môi thông dụng như ete và etyl axetat, dùng trong sản xuất nhựa alkyt, chất nổ, chất chống đông, thuốc, mực, nước hoa, mỹ phẩm, xà phòng và trong gia công tinh, còn gọi là* glycerin, glycyl alcohol)

glycerol dichlorohydrin glyxerin điclohyđrin,

***sym*-glycerol dichlorohydrin** *sym*-glyxerin điclohyđrin

glycerol dimethyl ketal ketal glyxerin đimetyl

glycerol α- monochlorohydrin glyxerin α-monoclohyđrin

glycerophosphate glyxerophosphat (*muối của axit glyxerophosphoric*)

glycerophosphoric acid axit glyxerophosphoric, $C_3H_5(OH)_2OPO_3H_2$(*một trong hai axit hai bazơ đồng phân màu vàng nhạt, tan trong nước, xuất hiện trong thiên nhiên dưới dạng tổ hợp như xephatin và lexitin*)

glycerose glyxeroza, $C_3H_6O_3$

glyceryl glyxeryl, $OCH_2OCHOCH_2\equiv$ (*nhóm chứa từ glyxerol $(CH_2OH)_2$-$CHOH$*)

glyceryl diacetate glyxeryl điaxetat, *x* diacetin

glyceryl monoacetale glyxeryl monoaxetat

glyceryl triacetate glyxeryl triaxetat

glyceryl trichloride glyxeril triclorua, $CH_2Cl.CHCl.CH_2Cl$

glyceryl tripalmitate glyxeryl tripalmitat

glyceryl tristearate glyxeryl tristearat, *x* stearin

glycide glyxit, $C_2H_3O.CH_2OH$

glycidic acid axit glyxiđic, $C_2H_3O.CO_2H$ (*chất lỏng dễ bay hơi, còn gọi là* epoxy-propionic acid)

glycidol glyxidol, $C_3H_6O_2$ (*epoxit lỏng, không màu sôi ở 162°C, trộn lẫn được với nước, dùng trong tổng hợp chất hữu cơ, còn gọi là* epihydrin alcohol)

glycin photoglyxin, $C_8H_9NO_3$ (*hợp chất kết tinh tạo thành những lá mỏng lấp lánh từ dung dịch nước, nóng chảy ở 245 - 247°C, tan trong kiềm và các axit khoáng, dùng như chất hiện ảnh và trong xác định phân tích sắt, phospho và silic, còn gọi là* photoglycine)

glycine glyxin, $C_2H_5O_2N$ (*axit amin kết tinh màu trắng, thành phần của nhiều protein, còn gọi là* aminoacetic acid)

glyco- glyco-(*tiền tố hóa chất chỉ độ ngọt hoặc liên quan tới đường hoặc glyxin*)

glycoaldehyde glycoaldehyt, $HOCH_2CHO$

glycocholic acid axit glycocholic, $C_{26}H_{43}NO_6$ *(mật thu được bằng cách kết hợp axit cholic với glyxin)*

glycocoll-*para*-phenetidine hydrochloride phenocol hydroclorua

glycocyamine glycoxiamin, $C_3H_7N_3O_2$ *(sản phẩm tương tác của axit aminoxetic và arginin mà trong sự chuyển metyl hóa bằng methionin bị biến thành creatin, còn gọi là* guanidineacetic acid)

glycogen glycogen *(polysacarit vô định hình không khử, màu trắng, là carbohydrat dự trữ trong các tế bào cơ và gan của tất cả các động vật bậc cao, cũng như trong các tế bào của động vật bậc thấp)*

glycogenesis sự tạo thành glycogen *(do chuyển hóa từ glucoza)*

glycogenolysis sự tiêu hủy glycogen *(sự hủy chuyển hóa của glycogen)*

glycogen synthetase syntetaza glycogen *(enzym xúc tác sự tổng hợp mạch amyloza của glycogen)*

glycol glycol, $C_nH_{2n}(OH)_2$ *(chất hữu cơ với hai nhóm hydroxyl trên mạch cacbon về thực chất béo, còn gọi là* dihydroxy alcohol); $HOCH_2CH_2OH$ *(rượu đihydroxy không màu, dùng như chất chống đông, trong chất lưu thủy lực và trong sản xuất dynamit và nhựa, còn gọi là* ethylene glycol)

glycol dehydrator chất khử nước glycol *(thiết bị xử lý để loại tất cả hoặc phần lớn nước từ khí ẩm bằng cách cho tiếp xúc với glycol)*

glycol diacetate glycol điaxetat, *x* ethylene glycol diacetate

glycoldinitrate glycolđinitrat, *x* ethylene nitrate

glycol ester este glycol *(hợp chất hóa học gồm các sản phẩm phản ứng của glycol $C_nH_{2n}(OH)_2$ và axit hữu cơ, ví dụ etylen glycol điaxetat là sản phẩm của etylen glycol và axit axetic)*

glycol ether ete glycol *(chất lỏng không màu dùng như dung môi, trong chất tẩy rửa, và như chất pha loãng, ví dụ điển hình là ete etylen glycol đietyl $C_2H_5OCH_2CH_2OC_2H_5$)*

glycol ethylene ether ete glycol etylen

glycolic acid axit glycolic, $CH_2OHCOOH$ *(vảy mỏng không màu, cháy rữa, phân hủy ở khoảng 78°C, tan trong nước, rượu và ete, dùng như hóa chất trung gian trong nhuộm vải, còn gọi là* hydroxyacetic acid)

glycolipid glycolipit *(một chất trong nhóm các lipit phức hợp chứa các gốc carbohydrat)*

glycollic acid axit glycolic

glycolysis glycol phân *(sự phân hủy bằng enzym của glucoza hoặc carbohydrat khác, với sự tạo thành axit lactic hoặc axit pyruvic và giải phóng năng lượng dưới dạng adenosin triphosphat)*

glycolythiourea glycolythioure, *x* 2-thiohydantoin

glycolytic pathway con đường glycol phân *(dãy các phản ứng phosphoryl hóa chính liên quan tới sản xuất axit pyruvic trong lên men phosphoryl hóa, còn gọi là* Embden-Meyerhof pathway, hexose diphosphate pathway)

glycolyurea glycolyure, *x* hydantoin

glyconeogenesis sự tạo thành glycogen *(quá trình chuyển hóa tạo thành glycogen từ các tiền chất phi carbohydrat)*

glycopeptide glycopeptit, *x* glycoprotein

glycoprotein glycoprotein *(một chất trong nhóm các protein kết hợp chứa các đơn vị cả carbohydrat và protein, còn gọi là* glycopeptide)

glycose glycoza *(monosacarit có cấu trúc dưới dạng hoặc aldehyt hoặc keton mạch hở hoặc hemiaxetat vòng)*

glycosidase glycosiđaza *(enzym thủy phân glycosit)*

glycoside glycosit *(hợp chất mà khi thủy phân sẽ cho đường (glucoza, galactoza) và aglycon, nhiều glycosit có giá trị về mặt trị liệu)*

glycosyl glycosyl *(nhóm chức hóa trị một dẫn xuất từ dạng vòng của glycoza nhờ loại bỏ nhóm hydroxyl hemiaxetal)*

glycosylation glycosyl hóa *(phản ứng hóa học trong đó các nhóm glycosyl được bổ sung vào một protein để tạo ra glycuprotein)*

glycotropic hướng glycol *(tác dụng chống lại tác dụng của insulin)*

glycuronic acid axit glycuronic, *x* glucoronic acid

glycuronidase glycuroniđaza, *x* glucuronidase

glycuronide glycuronit, *x* glucuronide

glycyl glyxyl, NH_2CH_2COO- hoặc $NHCH_2COO$= *(gốc từ glyxin NH_2CH_2-COOH, có ở các peptit)*

glycyl alcohol rượu glyxyl, *x* glycerol

glyoxal glyoxal, $(CHO)_2$ *(bột hoặc chất lỏng không màu, chảy rữa có mùi nhẹ, nóng chảy ở 15°C, sôi ở 51°C, dùng để chống hòa tan tinh bột, vật liệu xenluloza và protein, trong các chất lỏng ướp, để thuộc da và để chống co tơ nhân tạo)*

glyoxalase glyoxalaza *(enzym có mặt trong các mô thể khác nhau vốn xúc tác sự biến đổi metylglyoxal thành axit latic)*

glyoxalic acid axit glyoxalic, CHOCOOH *(tinh thể không màu, tan trong nước, tạo ra axit glyoxylic)*

glyoxaline glyoxalin

glyoxylate cycle chu trình glyoxylat *(dãy các phản ứng sinh hóa liên quan tới sự hô hấp khi ươm ác hạt có chất béo nhờ đó coenzym axetyl A biến đổi thành axit sucxinic và sau đó thành hexoza)*

glyoxylic acid axit glyoxilic, $CH(OH)_2COOH$ *(axit aldehyt có trong nhiều mô thực vật và động vật, nhất là quả xanh)*

glyphosate glyphosat, $C_3H_8NO_5P$ *(chất rắn màu trắng nóng chảy ở 200°C, tan ít trong nước, dùng như thuốc trừ cỏ)*

glyphosine glyphosin, $C_4H_{11}NO_8P_2$ *(chất rắn màu trắng, nóng chảy ở 203°C, tan hoàn toàn trong nước, dùng như chất điều tiết sinh trưởng trong cây mía)*

glyptal resin nhựa glyptal *(glyxerol anhyđrit phtalic làm từ nhũ tương nhựa alkyt, dùng trong vecni và chất cách điện)*

gm *x* gram

gmelinite gmelinit, $(Na_2Ca)Al_2Si_4O_{12}$·$6H_2O$ *(khoáng vật zeolit không màu hoặc màu nhạt và kết tinh trong hệ lục giác)*

Gmelin's salt kali hexaxyanoferat (III), $K_3[Fe(CN)_6]$

GMP *x* guanylic acid

goaf đá không quặng *(còn lại ở mỏ)*; vùng mỏ đã khai thác

goethite goetit, FeO(OH) *(khoáng vật màu vàng, đỏ hoặc nâu sẫm, kết tinh trong hệ tà phương, mặc dù thường tìm thấy trong các kết tụ dạng sợi tỏa tia, thành phần thông thường của gỉ tự nhiên hoặc limonit, còn gọi là* xanthosiderite)

goffer làm gợn; in hoa nổi

goffer calender máy cán lượn sóng

goffered cloth vải hoa nổi

goffered paper giấy vân nổi

goffering (sự) làm gợn; (sự) in hoa nổi

goffer machine máy làm gợn; máy in hoa nổi

gold vàng, Au *(nguyên tố hóa học, nguyên*

tử số 79, nguyên tử lượng 196,967, tan trong nước cường toan, nóng chảy ở 1065°C ; là nguyên tố kim loại tự nhiên, kim loại hệ đẳng cự màu vàng thẫm, rất nặng, mềm, thường thấy hợp kim với bạc và đồng, dùng trong kim hoàn, nha khoa, mạ vàng, anot, hợp kim và chất hàn)

gold-198 vàng 198 *(đồng vị phóng xạ của vàng, khối lượng nguyên tử 198 và thời gian bán hủy 2,7 ngày, dùng trong trị liệu y học các khối u bằng cách tiêm dạng keo của nó trực tiếp vào mô bị u)*

gold alloy hợp kim vàng *(hợp kim bất kỳ có chứa vàng)*

goldbeater's skin da dát vàng *(màng ngoài đã xử lý của ruột già của gia súc, dùng giữa các lá kim loại trong dát vàng và đôi khi trong ẩm kế)*

gold beryl vàng beryl, *x* chrysoberyl

gold chloride vàng clorua, $AuCl_3$ *(hợp chất màu đỏ, tạo ra bằng phản ứng của vàng và clo hoặc bằng phản ứng của $HAuCl_4$ với clo, phân hủy bởi nhiệt, tan trong nước cồn và ete, dùng trong chụp ảnh, mạ mực, y học và đồ gốm)*

gold dust bụi vàng

golden *tt* bằng vàng; có vàng, nhiều vàng; có màu vàng

golden antimony sulfide antimon pentasulfua, Sb_2S_5, *x* antimoxy pentasulfide

golden electrode điện cực vàng

gold foil vàng lá *(tạo ra bằng cán và rèn dày hơn 25 nm)*

gold hydroxide vàng hyđroxit, $Au(OH)_3$ *(bột màu vàng nâu, nhạy sáng, không tan trong nước, tan trong phần lớn các axit, dễ khử thành vàng kim loại, dùng trong y học, đồ sứ, mạ vàng)*

gold leaf vàng lá *(tạo ra bằng dát và cán mỏng hơn 25 nm)*

gold monochloride vàng (I) clorua, AuCl

gold monoxide vàng (I) oxit, Au_2O

gold number chỉ số vàng *(số đo lượng keo bảo vệ phải thêm vào sol vàng đỏ chuẩn trộn với dung dịch natri clorua để ngăn dung dịch làm cho sol đông tụ, thể hiện ở màu đổi từ đỏ sang lơ)*

gold oxide vàng oxit, Au_2O_3 *(bột màu đen phớt nâu, không tan trong nước, phân hủy bởi nhiệt, tan trong axit clohydric, dùng để mạ vàng, trong y học và đồ sứ, còn gọi là* auric oxide, gold trioxide)

gold perchloride vàng (III) clorua, $AuCl_3$

gold plating sự mạ vàng

gold potassium chloride vàng-kali clorua, *x* potassium gold chloride

gold potassium cyanide vàng-kali xyanua, *x* potassium gold cyanide

gold salt muối vàng, *x* sodium gold chloride

gold salt muối vàng, *x* sodium gold chloride

goldschmidtine goldschmiđtin, *x* stephanite

goldschmidtite goldschmiđtit, *x* sylvanite

gold size keo dán vàng *(dung dịch bột trắng và đỏ chì và bột vàng hồng trong dầu lạnh, dùng để dán chắc các chế bản tế vi; keo để dán lá vàng vào một bề mặt)*

gold sodium chloride vàng-natri clorua, *x* sodium gold chloride

gold sodium cyanide vàng-natri xyanua, *x* sodium gold cyanide

gold sodium thiomalate vàng-natri thiomalat, $C_4H_3AuNa_2O_4S$ *(hợp chất kết tinh màu trắng tan trong nước dùng như chất trị khớp trong y học, còn gọi là* aurothiomalate)

gold sodium thiosulfate vàng-natri thiosulfat, $Na_2Au(S_2O_3)_2.2H_2O$ *(hợp chất kết tinh màu trắng tan tự do trong nước, dùng để điều trị viêm đa khớp dạng thấp và luput ban đỏ)*

gold tin precipitate chất kết tủa vàng -

thiếc, *x* gold tin purple

gold tin purple bột tía vàng-thiếc *(bột màu nâu vốn là hỗn hợp vàng clorua và thiếc oxit màu nâu, tan trong amoniac, dùng trong men tạo màu, sản xuất thủy tinh ruby và sứ mỹ thuật, còn gọi là* gold tin preciptate, purple of Cassius)

gold trioxide vàng trioxit, *x* gold oxide

Gomberg-Bachmann-Hey reaction phản ứng Gomberg-Bachmann-Hey *(sản xuất hợp chất điaryl nhờ thêm kiềm vào hỗn hợp muối điazoni và hydrocacbon thơm lỏng hoặc chất dẫn xuất)*

Gomberg reaction phản ứng Gomberg *(sản xuất các gốc tự do qua phản ứng của kim loại với triarylmetyl halogenua)*

gommelin gomelin, đectrin

gon *x* grade

gonadotropic hormone hormon kích sinh dục *(một trong hai hormon adenohyphophyseal kích thích tuyến sinh dục)*

gonadotropin kích tố sinh dục, gonađotropin *(chất có tác dụng kích thích tuyến sinh dục)*

gonnardite gonarđit, $Na_2CaAl_4Si_6O_{20}.7H_2O$ *(khoáng vật zeolit dạng tiểu cầu sợi tỏa tia tỷ trọng 2,3)*

gonyautoxin gonyautoxin *(một chất trong nhóm các hợp chất liên quan tới saxitoxin)*

Gooch crucible chén Gooch *(chén bằng gốm đáy đục lỗ, dùng để lọc qua amian hoặc thủy tinh khi phân tích)*

Gooch funnel phễu Gooch

goods hàng hóa; vật liệu

goongarrite gongarit, $Pb_4Bi_2S_7$ *(khoáng vật chứa chì và bismut sulfua)*

goop magie độn bom *(hợp chất dạng bột nhão, chứa magie nghiền mịn, dùng như một thành phần của các chất độn bom cháy)*

gooseberry stone grosularit, *x* grossularite

goosefoot oil dầu rau muối, *x* chenopodium oil

gorceixite gorxeixit, $BaAl_3(PO_4)_2(OH)_5.H_2O$ *(khoáng vật màu nâu chứa bari và nhôm phosphat bazơ ngậm nước)*

gordonite gorđonit, $MgAl_2(PO_4)_2(OH)_2.8H_2O$ *(khoáng vật không màu chứa magie và nhôm phosphat bazơ ngậm nước)*

gorgonin gorgonin *(protein thường chứa iot và brom tạo thành bộ khung dạng sừng)*

gorlic acid axit gorlic, $C_5H_7(C_{12}H_{22})$-COOH *(axit không no dẫn xuất từ dầu sapucainha chế từ hạt cây ở thung lũng Amazon)*

goslarite goslarit, $ZnSO_4.7H_2O$ *(khoáng vật màu trắng chứa kẽm sulfat ngậm nước)*

gossypose gosypoza, *x* raffinose

gouy goy *(đơn vị điện động bằng tích của thế điện động và độ điện dịch chia cho 4π nhân với độ phân cực của chất điện phân)*

Gouy balance cân Gouy *(dụng cụ đo các độ cảm thuận từ và nghịch từ của các mẫu chất rắn, lỏng, dung dịch)*

goyazite goyazit, $SrAl_3(PO_4)_2(OH)_5.H_2O$ *(khoáng vật màu phớt vàng-trắng, dạng hạt chứa stronti-nhôm phosphat ngậm nước)*

gr *x* grain

grab sampling sự lấy mẫu đơn giản

grade hạng *(một trong nhiều tiêu chuẩn tinh khiết khác nhau cho các hóa chất và sản phẩm hóa học đã xác lập cho các áp dụng riêng, còn gọi là* gon); loại; độ // *đt* phân loại

graded (đã) phân hạng, (đã) phân loại

graded crushing sự nghiền phân đoạn

graded hydrolysis sự thủy phân phân đoạn

graded potential điện thế phân bậc

grader máy phân loại; máy ủi, máy san đất

gradient građien *(là vectơ chỉ tốc độ biến thiên cực đại của một hàm thực theo hướng nào đó)*

gradient elution analysis phân tích rửa giải građien *(dạng sắc ký khí - lỏng trong đó dung môi rửa giải được thay đổi theo thời gian, hoặc bằng trộn từ từ dung môi thứ hai có năng suất rửa giải cao hơn với dung môi thứ nhất năng suất rửa giải kém hơn, hoặc bằng cách thay đổi từ từ pH hay một tính chất khác)*

grading (sự) phân loại; bờ dốc thoải

grading analysis sự phân tích cỡ hạt

graduate *dt* ống khắc độ *(dùng để đo thể tích chất lỏng)* // *đt* khắc độ

graduated cylinder ống khắc độ

graduated flask bình đong

graduating (sự) khắc độ

graduation sự khắc độ

graduation house tháp làm nguội

graduation tower tháp làm nguội

Graebe-Ullman reaction phản ứng Graebe-Ullman *(phản ứng sản xuất florenon nhờ đun sôi các muối 2-benzoylbenzeneđiazoni trong dung dịch axit loãng; phản ứng của các 2-aminođiphenylamin với axit nitrơ để tạo ra benzotriazol mà khi nung nóng sẽ mất nitơ để tạo ra carbazol)*

graft copolymer copolyme ghép *(cao polyme gồm hai hoặc nhiều thực thể polyme khác nhau thống nhất về mặt hóa học)*

grafting (sự) ghép, (sự) tiếp cây

grafting clay sét tiếp cây

grafting wax sáp tiếp cây

graftonite graftonit, $(Fe,Mn,Ca)_3(PO_4)_2$ *(khoáng vật màu hồng kết tinh trong hệ đơn tà, dạng những lớp triphylit xen nhau, tỷ trọng 3,7)*

graft polymer polyme ghép

graft polymerization sự polyme hóa ghép

Graham-Cole test phép thử Graham-Cole *(còn gọi là* cholecystography)

graham flour bột mì đen

grain hạt; thớ *(gỗ)*; lớp; gren *(bằng 0,65 g ký hiệu* gr); hạt nổ // *đt* xay thành hạt; nghiền thành hạt; tạo hạt, hóa hạt

grain alcohol rượu hạt, rượu gạo, rượu nếp, *x* alcohol

grain distillery nhà máy rượu hạt

graine hạt

grained catalyst chất xúc tác hạt

grained soap xà phòng hạt

grained tin thiếc hạt

grainer máy tạo hạt

grainer process quá trình tạo hạt *(phương pháp sản xuất muối trong đó muối được tạo ra nhờ cho bay hơi nước biển ở cánh đồng muối lộ thiên)*

grainer salt muối hạt *(natri clorua sản xuất bằng quá trình tạo hạt)*

grain fineness number chỉ số độ mịn hạt *(cỡ hạt trung bình của một vật liệu hạt)*

grain formation sự tạo hạt

graininess độ hạt; cấu trúc hạt

grain leather da thuộc phía cật *(da thuộc từ phía cật của da động vật)*.

grain mill máy xay hạt

grain neutral spirits rượu ngũ cốc trung tính, *x* neutral spirits

grain of crystallization tâm kết tinh

grain of soap hạt xà phòng

grain of wood thớ gỗ

grain oil dầu fuzen

grain size cỡ hạt *(của hạt khoáng chứa đá hoặc trầm tích; kích thước hạt trung bình của hạt bạc halogenua trong chất nhạy sáng; cỡ hạt trung bình ở kim loại đo theo*

đường kính trung bình hoặc số hạt trên diện tích hoặc thể tích đơn vị)

grain tin thiếc hạt

grainy *tt* có dạng hạt

gram gam *(đơn vị khối lượng, bằng 0,001 kg, ký hiệu* g, gm)

gram-atom nguyên tử gam

gram-atomic volume thể tích nguyên tử gam

gram-atomic weight nguyên tử gam *(trọng lượng nguyên tử của một nguyên tố biểu thị theo gam, nghĩa là nguyên tử lượng theo thang mà nguyên tử lượng của đồng vị cacbon 12 được lấy đúng bằng 12)*

gram-calorie calo

gram-centimeter gam-xentimét *(đơn vị năng lượng trong hệ hấp dẫn xentimet gam-giây, ký hiệu* g-cm)

gramenite gramenit *(còn gọi là* nontronite)

gram-equivalent đương lượng gam

gram-equivalent weight đương lượng gam *(trọng lượng tương đương của một nguyên tố hoặc hợp chất biểu thị bằng gam theo thang mà cacbon 12 có trọng lượng tương đương 3 gam trong những hợp chất nó có hóa trị chính thức là 4)*

gram formula weight thức lượng gam

gram-ion ion gam *(khối lượng của ion với giá trị tính bằng gam, biểu thị bằng một số bằng tổng các phân tử lượng cấu thành nên ion)*

gram-mass khối lượng gam

gramme gam

gram-mol phân tử gam, mol

grammol phân tử gam, mol

gram molecular *tt* (thuộc) phân tử gan, mol

gram molecular volume thể tích phân tử gam, thể tích mol *(thể tích do một mol hóa chất ở trạng thái khí ở 0°C và 760 mmHg)*

gram molecular weight phân tử gam, mol *(phân tử lượng của hợp chất tính bằng gam, nghĩa là phân tử lượng theo thang mà nguyên tử lượng của đồng vị cacbon 12 được lấy chính xác là 12)*

gram-molecule *tt* phân tử gam, mol

gram-negative *tt* gram-âm *(thuật ngữ để chỉ vi khuẩn mất màu và nhuộm màu với thuốc nhuộm đối màu (phụ) khi xử lý bằng thuốc nhuộm Gram)*

Gram-positive *tt* gram-dương *(thuật ngữ chỉ vi khuẩn giữ màu của thuốc nhuộm chính khi xử lý bằng thuốc nhuộm Gram)*

Gram's stain thuốc nhuộm Gram *(thuốc nhuộm phân sai vi khuẩn học, kính phết cố định được nhuộm dung dịch hơi kiềm của thuốc nhuộm bazơ, xử lý bằng dung dịch iot trong kali iođua và sau đó bằng tác nhân khử màu trung tính và thường nhuộm đối màu, thuốc nhuộm vi khuẩn hoặc màu xanh lơ gram-dương) hoặc đỏ (gram-âm))*

grandite grandit (*granat vốn là chất trung gian trong thành phần hóa học giữa grosula và androdit*)

granite granit, đá hoa cương (*đá dưới sâu kết tinh rõ ràng, có cấu trúc hạt, chứa thạch anh và felspat với plagiocla phụ và biotit và honblen*)

granitite granitit, đá hoa cương vân đen

granula hạt

granular ash natri cacbonat hạt

granular-crystalline structure cấu tạo tinh thể hạt

granularity thành phần hạt; độ hạt; tỷ lệ hạt

granular soda ash natri cacbonat hạt

granular structure cấu tạo hạt (*vẻ không đều của vật liệu đúc hoặc ép do sự có mặt của các hạt hợp phần, hoặc bên trong vật*

liệu hoặc trên bề mặt)

granulate tạo hạt (*tạo ra hoặc kết tinh thành hạt, cục hoặc khối nhỏ*)

granulated *tt* có dạng hạt, thành hạt

granulated carbon than hạt

granulated fertilizer phân dạng hạt

granulated sugar đường hạt

granulated tin thiếc hạt (*được tạo hạt từ thiếc nóng chảy rót qua lưới trong nước*)

granulating mill máy tạo hạt

granulation sự tạo hạt

granulator máy tạo hạt (*để tạo hạt và sấy khô đường*)

granule hạt

granulous *tt* có dạng hạt

grapefruit oil dầu hạt bưởi (*dầu màu nâu phớt đỏ ép từ hạt bưởi, có mùi quả hạch vị chát, hóa rắn ở -10°C, dùng như chất bôi trơn sợi vải và da thuộc*)

grape sugar đường nho, *x* dextrose

graphic(al) *tt* (thuộc) đồ thị

graphical differentiation phép vi phân đồ thị

graphical formule công thức cấu tạo (*công thức hóa học gợi ra biểu diễn ba chiều của cấu tạo một phân tử bằng cách biểu thị các liên kết hóa học trong mặt phẳng tờ giấy như các gạch thẳng, các liên kết bên trên mặt phẳng tờ giấy như liên kết dạng nêm, còn các liên kết bên dưới tờ giấy hoặc như đường đứt nét hoặc như nêm đứt nét*)

graphical intergration phép tích phân bằng đồ thị

graphical statistic analysis sự phân tích thống kê đồ thị

graphic interpretation sự lý giải (bằng) đồ thị

graphic texture cấu trúc vân chữ (*mẫu các đá tương tự các chữ hình nêm*)

graphite graphit, than chì (*khoáng vật chứa dạng cacbon thù hình, mềm, màu đen, óng ánh và có cảm giác như mỡ, xuất hiện tự nhiên ở tinh thể lục giác hoặc dạng khối, hoặc có thể tổng hợp từ côc dầu mỏ, tỷ trọng 2,09 - 2,23, dùng ở bút chì, nồi nấu kim loại, chất bôi trơn, sơn và chất đánh bóng, còn gọi là* black lead, plumbago)

graphite anode anot graphit (*một trong các điện cực graphit dùng trong bình điện phân catot thủy ngân để sản xuất clo bằng điện phân; trong điện là thanh graphit nhúng vào catot đánh lửa bề thủy ngân để khởi đầu dòng điện; cực góp electron trong đèn điện tử công suất hoặc đèn dòng mạnh khác*)

graphite carbon than graphit

graphite electrode điện cực graphit

graphite grease graphit bôi trơn (*mỡ bôi trơn chứa 2-10% graphit vô định hình dùng cho ổ trục, nhất là ở những nơi ẩm*)

graphite lubrication oil dầu graphit .bôi trơn

graphite oil dầu graphit (*thể huyền phù khử keo tụ của graphit trong dầu, dùng như chất bôi trơn*)

graphite rosette thể graphit hoa thị (*bông graphit tỏa tia từ các tâm kết tinh*)

graphitic carbon cacbon graphit (*cacbon trong sắt hoặc thép có mặt ở dạng graphit*)

graphitic corrosion sự ăn mòn graphit (*sự ăn mòn gang xám trong đó thành phần sắt kim loại biến đổi thành sản phẩm ăn mòn cùng gắn kết với graphit dư*)

graphitic steel thép graphit (*thép hợp kim chứa cacbon graphit*)

graphitization sự graphit hóa (*sự tạo ra vật liệu dạng graphite từ các hợp chất hữu cơ*)

graphitized carbon than graphit hóa

graphitized electrode điện cực graphit hóa

graphitizing sự hóa hợp graphit (*sự ủ gang để biến đổi toàn bộ hoặc một phần cacbon tổ hợp thành cacbon graphit*)

grappier cement xi măng grapi (*xi măng tạo thành từ các tảng vôi tôi non lửa và quá lửa thải ra, nghiền mịn*)

Grassmann's laws các định luật Grassmann (*bảy định luật nhận dạng và trộn màu tạo ra cơ sở cho phép so màu phân tích hiện đại*)

grass-roots plant cơ sở thiết bị đồng bộ (*nhà máy đồng bộ xây trên mặt bằng xây dựng*)

grate ghi lò, vỉ lò (*giá để đốt nhiên liệu rắn, thường gồm các thanh đặt gần nhau để giữ nhiên liệu đốt đồng thời để không khí đốt thổi vào nhiên liệu từ dưới lên và tro rơi ra khỏi nhiên liệu cháy*); cái sàng, cái rây // *đt* đặt ghi; mài; xát

grateless producer máy tạo khí không ghi

grate mill máy xay lưới

grating cách tử (*mạng các dây nhỏ, song song dùng trong ống dẫn sóng để chỉ cho một loại sóng đi qua*); mạng phản xạ (*các gân hoặc dây kim loại tác dụng như bộ phản xạ cho anten vi ba và chịu gió ít nhất*); cách tử nhiễu xạ (*còn gọi là* diffraction grating); vỉ lò, ghi lò

grating constant hằng số cách tử, hằng số mạng

grating spectograph máy (quang) phổ ký cách tử (*kính quang phổ cách tử có máy ảnh hoặc dụng cụ khác để ghi phổ*)

grating spectroscope kính (quang) phổ cách tử (*kính phổ sử dụng cách tử truyền hoặc phản xạ để tán sắc ánh sáng và thường có khe, gương hoặc thấu kính để chuẩn trực ánh sáng qua khe và để điều tiêu ánh sáng do cách tử phân tán thành các vạch phổ nhìn được bằng mắt thường*)

gratonite gratonit, $Pb_9As_4S_{15}$ (*khoáng vật chứa chì arsen sulfua, dạng tinh thể mặt thoi*)

grav *x* G

gravel sỏi, cuội; cát có vàng

graveling (sự) rải sỏi

gravel mill máy nghiền sỏi

gravimeter trọng lực kế (*dụng cụ cân rất nhạy dùng để đo trọng lực tương đối bằng cách phát hiện những hiệu trọng lượng nhỏ của một khối lượng cố định ở những điểm khác nhau trên trái đất, còn gọi là* gravity meter)

gravimetric *tt* (thuộc) trọng lượng, trọng lực

gravimetric absorption method phương pháp hấp thụ trọng lượng (*phương pháp đo hàm lượng ẩm của chất khí qua quan sát sự thay đổi trọng lượng của một chất hút ẩm thích hợp, như phospho pentoxit hoặc silicagel*)

gravimetric analysis phép phân tích trọng lượng (*ngành hóa học phân tích định lượng trong đó thành phần cần thiết được biến đổi, thường bằng kết tủa hoặc đốt cháy, thành hợp chất hoặc nguyên tố tinh khiết, có thành phần xác định đã biết và được cân, trong một vài trường hợp hợp chất hoặc nguyên tố tạo ra không chứa thành phần đó nhưng có quan hệ toán học xác định với nó*)

gravimetric determination sự xác định trọng lượng

gravimetric factor hệ số phân tích trọng lượng

gravimetric method phương pháp phân tích trọng lượng

gravimetry phép đo trọng lực

gravitate hấp dẫn

gravitation sự hấp dẫn (*sự hút lẫn nhau*

giữa các khối lượng trong vũ trụ, còn gọi là gravitational attraction)

gravitational constant hằng số hấp dẫn (*hằng số tỷ lệ trong định luật hấp dẫn của Newton, bằng lực hấp dẫn giữa hai hạt bất kỳ nhân bình phương khoảng cách giữa chúng, chia cho tích các khối lượng của chúng, còn gọi là* constant of gravitation)

gravitational separation sự tách trọng lực

gravitational settling sự lắng trọng lực (*sự dịch chuyển của trầm tích do lực hấp dẫn*)

gravitometer tỷ trọng kế, *x* densimeter

gravity trọng lực , trọng lương (*lực hút hấp dẫn ở bề mặt hành tinh hoặc thiên thể khác*)

gravity bottle bình đo tỷ trọng

gravity cell bình điện phân trọng lực (*bình điện phân trong đó hai dung dịch ion được tách ra nhờ trọng lực*)

gravity concentration sự làm giàu bằng trọng lực, sự tuyển bằng trọng lực (*một trong nhiều phương pháp để tách hỗn hợp các hạt, như khoáng vật, dựa trên sự khác nhau về tỷ trọng của các loại khác nhau và trên sức cản đối với chuyển động tương đối do chất lưu hoặc môi trường nửa lỏng (trong đó diễn ra sự tách) gây ra cho các hạt; sự tách các thể phân tán lỏng-lỏng dựa trên sự lắng của pha nặng nhờ trọng lực*)

gravity correction sự hiệu chỉnh trọng lực

gravity determination sự xác định tỷ trọng

gravity drainage sự tháo nước tự nhiên (*sự rút nước từ địa tầng do các lực hấp dẫn*)

gravity feed sự nạp liệu tự chảy (*sự chuyển vận vật liệu từ vị trí này sang vị trí khác nhờ sử dụng trọng lực*)

gravity filter bộ lọc tự chảy

gravity meter tỷ trọng kế (*loại dụng cụ áp kế ống chữ U để đo trực tiếp tỷ trọng dung dịch bán vi lượng*); tỷ trọng kế điện (*dụng cụ điện để đo biến thiên trọng lực qua các thành hệ địa chất khác nhau, dùng trong thăm dò khoáng vật*); trọng lực kế, *x* gravimeter

gravity mill máy giã

gravity purity độ tinh khiết trọng lực (*đường*)

gravity separation sự tách do trọng lực (*sự tách các pha (khí-rắn, lỏng-rắn, lỏng-lỏng, rắn-rắn) không trộn lẫn được bằng cách cho pha đậm đặc hơn lắng do ảnh hưởng của trọng lực, dùng trong đãi quặng và các quá trình hóa công nghiệp khác nhau*)

gravity test sự thử tỷ trọng

gravity weight dây dọi

gray *tt* xám // *dt* gray (*đơn vị liều lượng hấp thụ của hệ SI, bằng năng lượng do bức xạ ion hóa truyền cho khối lượng vật chất tương ứng 1 J/kg, ký hiệu* Gy)

gray antimony antimonit, Sb_2S_3, *x* antimonite; jamesonite

graybody vật xám (*vật bức xạ năng lượng có phân bố năng lượng của vật đen, với hệ số giảm không đổi, trong suốt phổ bức xạ hoặc bên trong một khoảng bước sóng nào đó, còn gọi là* nonselective radiator)

gray casting sự đúc gang xám

Gray clay treating quá trình xử lý đất sét Gray (*quá trình xử lý pha hơi, tầng cố định để polyme hóa các thành phần tạo nhựa không bão hòa chọn lọc (điolefin), tầng cố định là đất tẩy màu 30 đến 60 mắt*)

gray cobalt cobaltit, *x* cobaltite

gray copper ore quặng đồng xám, *x*

tetrahedrite

gray hermatite hermatit xám, *x* specularite

gray iron gang xám (*gang thỏi hoặc gang đúc trong đó cacbon không chứa trong pearlit có mặt ở dạng cacbon graphit*)

gray slag xỉ chì

grease alkali xà phòng kiềm bôi trơn

grease antioxidant chất chống oxy hóa dầu mỡ

greased (đã) bôi trơn, (đã) tra dầu

grease mỡ (*mỡ động vật không ăn được nấu chảy, mềm ở nhiệt độ phòng và thu được từ* mỡ lợn, mỡ bò, xương, mỡ động vật thô và các sản phẩm thải khác); chất bôi trơn (*chất bôi trơn ở dạng phân tán rắn hoặc nửa rắn của chất làm đặc trong chất bôi trơn lỏng như dầu mỏ làm đặc bằng xà phòng dùng cho kim loại*); sự tra mỡ // *đt* bôi trơn, tra mỡ

grease filler chất độn dầu mỡ

grease filter cái lọc dầu

grease hardening resistance độ không hóa rắn của chất bôi trơn

grease oil dầu bôi trơn

greasepaint phấn mỡ (*son phấn làm từ mỡ nóng chảy dùng trong hóa trang*)

greaseproof *tt* không thấm dầu

grease solidification sự hóa rắn chất bôi trơn

grease spot vết dầu, đốm dầu (*một loại bệnh nấm của cỏ*)

grease stain vết dầu

greasing (sự) bôi trơn

greasing substance chất bôi trơn

greasy *tt* (thuộc) dầu mỡ; nhờn

greasy quartz thạch anh màu sữa (*còn gọi là* milky quartz)

great calorie kilocalo

greatest common divisor ước số chung lớn nhất (*ký hiệu* gcd (*USCLN*) *còn gọi là* highest common factor(hcf))

green bone xương tươi

green concrete xi măng mới đổ (*xi măng vừa đổ chưa đông cứng*)

green copperas sắt (II) sulfat, *x* ferrous sulfate

green copper ore quặng đồng lục, $CuSiO_3.2H_2O$

green earth lục thổ

green gases khí chưng khô than đá

green glass thủy tinh thường (*thủy tinh có màu sắc lơ lục nhờ thay đồng (II) oxit cho hợp chất crom dùng trong thủy tinh thông thường*)

green gold vàng non tuổi; hợp kim vàng (*hợp kim màu phớt xanh của vàng có sử dụng bạc, bạc và cađimi, hoặc bạc và đồng như kim loại hợp kim*)

greenheart gỗ tâm xanh (*loại gỗ chống được nấm và mối, dùng cho đóng tàu, làm sàn bốc dỡ hàng, ván sàn ngoài biển*)

green hydroquinone quinhyđron, $C_6H_4O_2.C_6H_4(OH)_2$

greenlandite columbit, *x* columbite

Greenland spar spat Greenland, *x* cryolite

green lead ore quặng chì lục (*còn gọi là* pyromorphite)

green lumber gỗ tươi (*gỗ vừa cưa ra chưa hong khô*)

green mortar vữa mới xây (*vữa vừa xây chưa khô*)

green nickel oxide niken oxit lục, *x* nickel oxide

green oil dầu antraxen (*dầu thô đá phiến*)

green ore quặng nguyên, quặng chưa tuyển

green salt muối xanh, urani tetraflorua; *x* uranium tetrafluoride

greensand cát xanh (*cát phớt lục chứa chủ yếu các hạt glauconit và tìm thấy giữa ngấn nước thấp và đường bùn trong; cát chứa nhiều silic có một ít oxit magie và*

nhôm với khoảng 8% thể tích trong than bột, trộn nước để làm khuôn đúc; cát kít chứa cát xanh có ít hoặc không có chất gắn kết)

green soap xà phòng lục

green stock nguyên liệu

greenstone đá lục (*còn gọi là* nephrite)

green strength độ bền tiền thiêu kết (*độ bền cơ học mà bột ép phải có để chịu được các công đoạn cơ sau khi ép và trước khi thiêu kết, mà không hư hại các chi tiết tinh tế và mép sắc của nó*)

green verditer đồng cacbonat bazơ

green vitriol vitriol lục, *x* ferrous sulfate

greenware đồ gốm sống (*đồ gốm chưa nung*)

grenatite grenatit, *x* leucite; staurolite

grey *tt* xám

grid lưới tọa độ (*mạng các đường cách đều nhau tạo thành các ô vuông để xác định vị trí được phép của các lỗ trên tấm mạch in hoặc satxi*); lưới kim loại (*trong acquy để dẫn điện và đỡ chất hoạt tính*); mạng lưới (*như mạng đường dây điện thoại hoặc điện lực*); điện cực lưới (*trong đèn điện tử*)

grid electrode điện cực lưới

grid metal kim loại làm lưới (*hợp kim chì với 5-12% antimon và đôi khi với một lượng thép ít hơn, dùng làm lưới kim loại trong acquy*)

grid-tray column cột cất đĩa lưới

Griess reagent thuốc thử Griess (*dùng để thử axit nitrơ, là dung dịch của axit sulfanilic, α-naptylamin và axit axetic trong nước*)

Griffith crack vết nứt Griffith (*vết nứt nhỏ bất kỳ trong một kim loại khiến cho độ bền chống đứt gãy giảm mạnh*)

griffithite grifitit (*khoáng vật giống mica chứa magie, sắt, canxi và nhôm silicat*)

Grignard reaction phản ứng Grignard (*phản ứng giữa alkyl hoặc anyl halogenua và kim loại magie trong dung môi thích hợp, thường là ete tuyệt đối, để tạo ra hữu cơ-kim loại halogenua*)

Grignard reagent thuốc thử Grignard, RMgX (*hữu cơ-kim loại halogenua tạo ra trong phản ứng Grignard hữu dụng trong tổng hợp hữu cơ*)

Grignard synthesis sự tổng hợp Grignard (*sử dụng thuốc thử Grignard ở một trong vô số phản ứng, thường là phản ứng ngưng tụ, thường liên quan tới sự tạo thành hydrocacbon, axit, keton hoặc rượu bậc hai hoặc bậc ba*)

grind nghiền

grindability tính nghiền được (*khả năng tương đối dễ nghiền của một vật liệu*)

grindability index chỉ số dễ nghiền (*chỉ số cho biết khả năng dễ nghiền của một vật liệu*)

grindable *tt* nghiền được

grinder máy nghiền, máy mài (*dụng cụ hoặc máy để nghiền vật liệu như máy nghiền mịn hoặc đá mài*)

grinding sự mài (*công đoạn cơ thực hiện ở đế silic bán dẫn để tạo ra bề mặt nhẵn cho kết tủa epitaxi hoặc khuếch tán tạp chất; công đoạn cơ đối với tinh thể thạch anh nhằm thay đổi kích kích thước vật lý và do đó tần số cộng hưởng của chúng*); sự tán nhỏ, sự nghiền (*sự làm vật liệu vỡ thành những hạt rất nhỏ*); mài ba via (*dùng đá mài để mài ba via ở chi tiết gia công*)

grinding aids chất trợ nghiền (*chất thêm vào lượng cần nghiền ở máy nghiền bi hoặc máy nghiền đĩa để tăng tốc quá trình nghiền*)

grinding charge mẻ nghiền

grinding cracks vết nứt do mài (*các vết nứt ở chi tiết gia công do mài*)

grinding fluid chất lỏng mài (*chất lỏng cắt gọt dùng trong các công đoạn mài kim loại*)

grinding medium môi trường nghiền (*vật liệu bất kỳ gồm bi và đũa dùng trong máy nghiền*)

grinding mill máy nghiền; máy mài (*máy gồm tang quay hình trụ để giảm kích thước của các hạt quặng hoặc vật liệu khác nạp vào, ba loại chính là các máy mài kiểu bi, kiểu đũa và kiểu ống*)

grinding oil dầu nghiền; dầu mài

grinding sensitivity độ nhạy mài (*độ nhạy của vật liệu đối với sự tạo thành các vết nứt do mài*)

grinding-type resin nhựa cần nghiền (*vinyl hoặc loại nhựa khác cần nghiền trước khi rắc vào sol chất dẻo hoặc sol hữu cơ*)

griphite griphit, $(Na,Al,Ca,Fe)_6Mn_4(PO_4)_5(OH)_4$ (*khoáng vật chứa natri, canxi, sắt, nhôm và mangan phosphat bazơ*)

grisein grisein, $C_{40}H_{61}O_{20}N_{10}SFe$ (*chất kháng sinh kết tinh, màu đỏ, tan trong nước*)

griseofulvin griseofulvin, $C_{17}H_{17}O_6Cl$ (*chất kháng sinh, chống nấm kết tinh, không màu, còn gọi là* curling factor)

grit cát thô; hạt cứng; vảy sắt, gỉ sắt; bột mài

grog vật liệu chịu lửa (*vật liệu nung chịu lửa dùng trong sản xuất các sản phẩm vốn phải chịu nhiệt độ cực kỳ cao*)

groove rãnh (*một hõm bất kỳ trong nhóm các hõm ở chuỗi xoắn kép của axit đeoxyribonucleic vốn được coi là những chỗ của các protein nhân; khe hẹp dài ở một bề mặt*)

gross *tt* toàn bộ, tổng số

gross calorific power năng suất tỏa nhiệt toàn phần

gross calorific value năng suất tỏa nhiệt toàn phần

gross heating value năng suất tỏa nhiệt toàn phần

gross heat of combustion nhiệt đốt cháy toàn phần

gross porosity tính xốp thô (*các túi khí hoặc lỗ rỗng kích thước và số lượng không mong muốn trong vật đúc hoặc kim loại hàn*)

gross rubler tổng lượng cao su (*trong sản xuất cao su là tổng trọng lượng của sản phẩm có thể bán được bao gồm elastome, muội cacbon, dầu độn và các vật liệu khác dùng trong hóa hợp cao su*)

gross sample mẫu thô (*một hoặc nhiều gia lượng lấy từ một lượng vật liệu lớn hơn để đem phân tích, còn gọi là* bulk sample, lot sample)

gross thermal value năng suất tỏa nhiệt toàn phần

grossularite grosularit, $Ca_3Al_2(SiO_4)_3$ (*thành viên cuối cùng của nhóm granat không màu hoặc màu lục, vàng, nâu hoặc đỏ, còn gọi là* gooseberry stone, grossular)

grothile grotil, *x* sphene

Grotthus' chain theory lý thuyết mạch Grotthus (*lý thuyết hồi ban đầu dùng để giải thích độ dẫn điện của chất điện phân, theo đó catot và anot hút tương ứng hyđro và oxy và các phân tử của chất điện phân bị kéo căng ra trong các mạch giữa các điện cực, với sự phân hủy xảy ra ở các phân tử gần các điện cực nhất*)

ground đất; nền; sơn lót; sự nối đất // *tt* nghiền, tán, mài mòn // *đt* cấm bay (*hàng không*); nối đất, tiếp đất (*mạch điện*); chạm đáy (*thuyền*)

ground caustic bột kiềm ăn da

ground colour lớp sơn lót

ground glass thủy tinh mài, thủy tinh nhám, thủy tinh mờ

ground glass stopper nút nhám

ground glass stopper flash bình nút nhám

groundmass khối chính

ground pipe ống chìm

ground state trạng thái cơ bản (*trạng thái dừng năng lượng thấp nhất của một hạt hoặc hệ hạt xét trong cơ học lượng tử*)

ground stopper nút nhám

ground temperature nhiệt độ mặt đất

ground water nước ngầm, nước dưới đất

ground wire dây đất

group nhóm sao (*một số sao chuyển động theo cùng hướng với cùng tốc độ*); nhóm (*trong hóa học là họ các nguyên tố với các tính chất hóa học tương tự; trong địa chất là đơn vị thạch địa tầng bao gồm nhiều thành hệ; nhóm còn là một khái niệm toán học*); gốc (*tổ hợp các nguyên tử liên kết biến diễn như một đơn vị trong những điều kiện nào đó, ví dụ, gốc sulfat* SO_4^{-2}) // *đt* phân lớp, phân nhóm

group analysis sự phân tích nhóm

group precipitant chất kết tủa nhóm

group reaction phản ứng nhóm

group reagent thuốc thử nhóm

grout vữa lỏng (*hỗn hợp lỏng của xi măng và nước hoặc hỗn hợp của xi măng, cát và nước*); đất đá thải (*vật liệu thải đủ mọi cỡ trong khai thác đá*)

groutite groutit, $HMnO_2$ (*khoáng vật nhóm điaspa, gồm mangan, hydro và oxy, đa hình với maganit*)

Grove's synthesis sự tổng hợp Grove (*sự sản xuất các alkyl clorua bằng cách cho axit clohydric vào một rượu khi có mặt kẽm clorua khan*)

growth sự lớn lên, sự sinh trưởng

growth hormone kích thích tố sinh trưởng; hormon sinh trưởng (*hormon polypeptit do thùy trước tuyến yên tiết ra; kích thích kích thước cơ thể, viết tắt* GH; *một hormon bất kỳ điều chỉnh sự sinh trưởng của thực vật và động vật*)

growth regulator chất điều tiết sinh trưởng (*chất tổng hợp tạo ra tác dụng của hormon xuất hiện tự nhiên trong sự kích thích sinh trưởng của thực vật, ví dụ như axit diclophenoxyaxetic*)

growth spiral đường lớn lên xoắn ốc (*cấu trúc trên bề mặt tinh thể, quan sát được sau khi nuôi tinh thể, gồm một bậc lớn dần quấn hướng xuống và hướng ra theo đường xoắn ốc Archimede vốn có thể bị méo bởi cấu trúc tinh thể*)

growth step bậc lớn dần (*gờ trên bề mặt tinh thể cao một hoặc nhiều hằng số mạng, trên đó tinh thể có thể lớn dần lên*)

growth substance chất sinh trưởng

GR-S rubber cao su GR-S (*ký hiệu trước đây của cao su tổng hợp đa dụng tạo ra bằng đồng trùng hợp các nhũ tương styren và butadien, dùng ở lốp ô tô và các sản phẩm cao su khác, trước đây còn gọi là* Buna-S, *gần đây là* SBR (styrene-butadiene rubber))

gruel bột nhão

gruenlingite gruenlingit, Bi_4TeS_3 (*khoáng vật chứa sulfua và telurua bismut*)

grunerite grunerit, $(Mg,Fe)_7Si_8O_{22}(OH)_2$ (*biến thể của amphibol, tạo ra tinh thể đơn tà*)

gr wt trọng lượng thô (*gross weight*)

GSC *x* gas-solid chromatography

gualac gualac (*nhựa thu được từ các cây Guaiacum santum và G. officinale, tan trong cồn, ete và clorofom, dùng trong y học và vecni*)

gualacol gualacol, $C_8H_4(OH)OCH_3$ (*hợp chất kết tinh không màu, tan trong nước, dùng như thuốc thử để xác định sự có mặt*

của những chất như lignin, marxein và axit nitrơ)

gualazulene gualazulen, $C_{15}H_{18}$ (*dầu xanh có điểm sôi 165-170°C, dùng như thuốc chống sưng tấy*)

guanajuatite guanajuatit, Bi_2Se_3 (*khoáng vật màu xám phớt lơ, chứa bismut selenua, dạng tinh thể hoặc khối*)

guanidine guaniđin, CH_5N_2 (*aminometanamiđin, sản phẩm chuyển hóa protein có trong nước tiểu*)

guanidine-acetic acid axit axetic-guaniđin, *x* glycocyamine

guanine guanin, $C_5H_5ON_5$ (*bazơ purin, xuất hiện tự nhiên như thành phần cơ bản của axit nucleic*)

guano guano, phân chim biển (*phân chim biển đã phân hủy một phần, giàu phosphat và nitơ, dùng như phân bón*)

guanosine guanosin, $C_{10}H_{13}O_5N_5$ (*ribosit guanin, nucleosit chứa guanin và riboza, còn gọi là* vernine)

guanosine tetraphosphate guanosin tetraphosphat (*nucleotit tham gia điều chỉnh phiên mã gen trong vi khuẩn nhờ ngắt sự tổng hợp axit ribonucleic ribosom*)

guanylic acid axit guanylic (*nucleotit chứa guanin, đường pentoza và axit phosphoric và được tạo ra trong thủy phân axit nucleic, viết tắt* GMP, *còn gọi là* guanosine monophosphate, guanosine phosphoric acid)

guard bảo vệ; rào chắn; tấm chắn // *đt* bảo vệ

guar gum gôm guar (*nhựa keo từ hạt cây guar, là bột màu xám sáng phân tán trong nước, dùng như chất làm đặc trong giấy, thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm*)

gudmundite guđmunđit, FeSbS (*khoáng vật màu trắng bạc tới xám thép, hệ tà phương chứa sắt sulfua và antimonua*)

Guerbet reaction phản ứng Guerbet (*ngưng tụ rượu ở nhiệt độ cao thông qua tác dụng của các natri cloxit*)

guest element nguyên tố vết, *x* trace element

guest molecule phân tử lạ (*phân tử bị bẫy trong cấu trúc chủ của hợp chất dạng ô mạng, còn gọi là* guest substance)

guest substance chất lạ, *x* guest molecule

guide coat lớp sơn dẫn (*lớp sơn mỏng quét vào một bề mặt trên lớp sơn phủ hoặc lớp lót để chỉ báo những chỗ bướu hoặc không hoàn hảo và do vậy chỉ dẫn cho biết để loại bỏ chúng*)

guided bend test phép thử độ uốn có dẫn hướng (*phép thử độ uốn trong đó mẫu vật được uốn theo hình dạng định trước*)

guide ribonucleic acid axit ribonucleic dẫn hướng (*dãy axit ribonucleic tạo ra khuôn để cân chỉnh các chỗ nối*)

guildite guiđit, $(Cu, Fe)_3(Fe, Al)_4(SO_4)_7(OH)_4.15H_2O$ (*khoáng vật màu nâu sẫm chứa sulfat bazơ hydrat hóa của đồng, sắt và nhôm*)

guitermanite guitermanit, $Pb_{10}Ar_6S_{19}$ (*khoáng vật màu xám phớt lơ chứa chì, arsen và lưu huỳnh, dạng khối đặc chặt*)

Guldberg-Waage group nhóm Gulderberg-Waage (*số không thứ nguyên dùng trong nghiên cứu phản ứng hóa học trong lò cao, được cho bằng phương trình liên hệ các thể tích các khí phản ứng và sản phẩm phản ứng, ký hiệu* N_{GW})

Gulf HDS process quá trình HDS Gulf (*quá trình hydrocrackinh xúc tác tầng cố định biến đổi nguyên liệu dầu mỏ nặng thành các phần chưng cất điểm sôi thấp có kèm khử lưu huỳnh, nguyên liệu nạp có thể là dầu thô hoặc các phần sót lại*)

Gulfinning quá trình Gulfinning (*quá trình xử lý hydro có xúc tác để loại bỏ lưu huỳnh khỏi các phần cất thẳng và dầu nhiên liệu, đồng thời cải thiện phần cặn*)

cacbon, màu sắc và độ ổn định chung và làm tăng đôi chút tỷ trọng)

gum nhựa cây, gôm *(polysacarit thực vật háo nước hoặc chất dẫn xuất trương lên để tạo ra thể phân tán nhớt hoặc dung dịch khi cho vào nước, còn gọi là* hydrocolloid); gôm xăng *(chất bất kỳ trong các hyđrocacbon cao phân tử bị oxy hóa một phần có thể hình thành trong xăng được bảo quản mà không cần cho thêm chất hãm oxy hóa)*; hắc ín; nhựa thông // *đt* tẩm cao su, phết cao su

gum acacia gôm acaxia

gum acoroides gôm acroit, *x* acaroid resin

gum amnoniac gôm amoniac

gum arabic gôm arabic, gôm dán giấy *(gôm hòa tan trong nước thu được từ cây acaxia (cây keo) ở Châu Phi và Oxtrâylia, sản xuất thương mại như bột trắng, dùng trong sản xuất mực và chất keo, trong đánh bóng vải và như chất liên kết chính trong màu nước gouache, còn gọi là* acacia gum; gum Kordofan, gum Senegal)

gum benzoin gôm benzoin, *x* benzoin

gum dammar gôm đama, *x* dammar

gum elastic cao su; nhựa

gum formation sự tạo nhựa

gum forming compound hợp chất tạo nhựa

gum gutta gôm guta

gum Kordofan gôm Kordofan, *x* gum arabic

gum lac cánh kiến, gôm lắc

gum level hàm lượng nhựa

gum-like *tt* tựa nhựa

gummed (đã) bôi hồ

gummed label nhãn đã bôi hồ

gummed paper giấy phết keo *(loại giấy màu có vân hoa một mặt phết keo để dễ sử dụng; giấy đóng thành sách có bìa hoặc không, một mặt phết keo dùng làm nhãn dán, thẻ dán, tem dán, dấu niêm phong và băng)*

gumminess độ dính

gumming (sự) bọc cao su; (sự) bôi keo

gumming test sự thử độ dính

gummite gumit *(khoáng vật thứ sinh màu vàng, da cam, đỏ hoặc nâu chứa các oxit ngậm nước của urani, thori và chì, còn gọi là* uranium ocher)

gummosity tính dính; độ dính

gummous *tt* dính; giống nhựa

gummy *tt* dính

gum pot nồi nấu nhựa

gum resin nhựa cây *(nhóm chất có nhựa dầu thu được từ thực vật, các hỗn hợp gôm thực và nhựa hòa tan trong cồn kém hơn nhựa thiên nhiên, ví dụ cao su, gutapercha, nhựa gôm, myr, olibanum, dùng để sản xuất một số dược phẩm)*

gum Senegal gôm arabic, *x* gum arabic

gum spint (of turpentine) dầu nhựa thông

gum sugar đường nhựja cây, arabitnoza

gum test phép thử gôm *(để xác định lượng gôm trong xăng)*

gum thus nhựa gôm, olibanum, *x* olibanum

gum turpentine nhựa thông

gum water dung dịch gôm dán giấy

gunbarrel bình phun *(bình có áp suất khí quyển dùng để xử lý nước thải vùng bị lụt)*

guncotton bông thuốc súng; nitroxenluloza *(một trong các chất nổ nitroxenluloza có độ nitro hóa cao (13,35 - 13,4% nitơ) sản xuất bằng cách xử lý bông bằng các axit nitric và sulfuric, dùng chủ yếu trong sản xuất thuốc nổ đẩy một hợp chất và hai hợp chất)*

gunmetal kim loại đúc súng *(đồng đỏ chứa đồng và thiếc theo tỷ lệ 9:1, trước đây dùng để đúc đại bác; kim loại hoặc hợp*

kim bất kỳ dùng để đúc súng; kim loại hoặc hợp kim bất kỳ được xử lý để có dáng vẻ của kim loại đúc súng hợp kim đồng màu đen, làm xỉn)

gun oil dầu súng

gunpowder thuốc súng *(hỗn hợp chất nổ màu đen hoặc màu của kali nitrat, than và lưu huỳnh, ban đầu được chế ở dạng bột, hiện nay nói chung được làm ở dạng hạt có kích thước khác nhau)*

gunpowder paper giấy cuộn thuốc nổ *(giấy cuộn chất nổ bên trong để dùng khi nạp)*

Günzberg reagent thuốc thử Günzberg *(dùng để xác định axit clohydric tự do trong dịch vị)*

Gurney-Mott theory lý thuyết Gurney - Mott *(lý thuyết về quá trình chụp ảnh vốn đề xuất cơ chế hai giai đoạn: ở giai đoạn thứ nhất lượng tử ánh sáng bị hấp thụ ở một điểm bên trong gelatin bạc halogenua, giải phóng electron linh động và lỗ trống dương, các khuyết tật linh động đó khuếch tán vào các vị trí bẫy (tâm nhạy) bên trong thể tích hoặc trên mặt hạt gelatin, ở giai đoạn hai, electron bị bẫy (mang điện âm) bị trung hòa bởi ion bạc ở kẽ (mang điện dương) vốn kết hợp với electron để tạo ra nguyên tử bạc, nguyên tử bạc có khả năng bẫy electron thứ hai, sau đó quá trình trên lặp lại, khiến cho vết bạc lớn lên)*

gusher lỗ phun .

gut ống hơi nước nóng *(đặt trong ống dầu)*; khe kênh *(ở sâu hơn nước xung quanh trong kênh, nói chung do chuyển động của nước tạo ra)*

gutta-percha gutapercha, nhựa kết *(chất nhiệt dẻo, tựa da chứa hydrocacbon guta với một ít nhựa thu được từ latex của một số loài cây họ hồng xiêm, dùng làm chất cách điện cho cáp ngầm dưới biển và trong bóng gôn và các sản phẩm khác)*

gutter máng, rãnh *(thoát nước)*; sự rót, sự phun, sự xả, sự tháo chảy

Gutzeit test phép thử Gutzeit *(để thử arsen: thêm kẽm và axit sulfuric loãng vào mẫu chất mà sau đó được phủ tờ giấy lọc tẩm dung dịch thủy ngân clorua, trên giấy sẽ hiện vết màu vàng nếu trong mẫu chất có ansen)*

Gutzkow's process quá trình Gutzkow *(một biến thể của quá trình tách bằng axit đối với thỏi bạc chứa những lượng đồng lớn, dùng axit với lượng dư lớn sau đó khử bạc sulfat bằng than hoặc, như ở quá trình gốc, bằng sắt (II) sulfat)*

gvw trọng lượng toàn bộ xe *(gross vehicule weight)*

GW gigaoat, GW *(gigawatt)*

Gy *x* gray

gypseous *tt* (thuộc) thạch cao

gypsum thạch cao, $CaSO_4.2H_2O$ *(khoáng vật sulfat thông dụng nhất, dạng tinh thể đơn tà, trong, màu trắng tới xám, phớt vàng hoặc phớt nâu, mặt cát khai phát triển tốt, có ánh gần như thủy tinh tới màu ngọc trai, độ cứng 2 ở thang Mohs và tỷ trọng 2,3, được nung ở 190 - 200°C để tạo ra thạch cao)*

gypsum board tấm thạch cao *(tấm thạch cao bồi giấy)*

gypsum cement xi măng thạch cao, *x* gypsum plaster

gypsum earth đất thạch cao

gypsum lath lati cốt thạch cao *(lati có lõi thạch cao đông cứng mặt bồi giấy được xử lý để vữa dễ bám)*

gypsum plank tấm mái thạch cao *(cấu kiện đúc sẵn gồm lõi thạch cao có cốt lưới thép mạ kẽm, bốn mép có dạng gờ rãnh, dùng như tấm lợp mái che nhà khung thép và đôi khi cho hệ sàn)*

gypsum plaster vữa thạch cao *(vữa tạo thành chủ yếu từ thạch cao, còn gọi là* gypsum cement)

gypsum wallboard tấm ốp tường thạch cao *(tấm ốp tường gồm lõi thạch cao đông cứng mặt bồi giấy hoặc vật liệu sợi khác để dễ quét sơn hoặc bồi giấy tiếp)*

gyrating crusher máy nghiền quay

gyration chuyển động quay vòng; sự hồi chuyển

gyratory breaker máy nghiền con lăn xoay, *x* gyratory crusher

gyratory crusher máy nghiền con lăn xoay *(máy nghiền thô có dạng hai côn, côn ngoài cố định và côn trong cứng dựng thẳng ở ổ trục lệch tâm, còn gọi là* gyratory breaker)

gyratory screen sàng quay *(máy giống cái hộp có loạt sàng nằm ngang lồng thành chồng thẳng đứng có cỡ lỗ mắt sàng giảm từ trên xuống, chuyển động gần vòng tròn khiến cho vật liệu không cần thiết bị sàng dần qua mỗi sàng kế tiếp)*

gyro *x* gyroskope

gyroskope con quay hồi chuyển *(dụng cụ duy trì hướng góc quy chiếu nhờ một khối nặng quay nhanh, mọi ứng dụng của con quay hồi chuyển đều phụ thuộc vào dạng đặc biệt của định luật hai Newton nói rằng, vật nặng quay nhanh chống lại rất mạnh sự gây nhiễu động và có xu hướng phản tác dụng lại momen quay gây nhiễu bằng cách tiến động (quay chậm) theo hướng vuông góc với hướng của momen, còn gọi là* gyro)

gyrostat con quay hồi chuyển

H

H henry, H *(henry)*; hyđro, H, *x* hydrogen

Ha *x* hahnium

Haber-Bosch process quá trình Haber -Bosch *(quá trình trước đây cố định nitơ để sản xuất amoniac từ hyđro và nitơ, xúc tác bằng sắt, hiện nay thay bằng các quá trình tổng hợp amoniac hiệu quả hơn, còn gọi là* Haber process)

Haber process quá trình Haber, *x* Haber -Bosch process

habit ngoại dạng tinh thể, *x* crystal habit

habit plane mặt phẳng ngoại dạng *(mặt phẳng hoặc hệ các mặt phẳng tinh thể học trên đó xảy ra một số hiện tượng như sự sinh đôi tinh thể)*

H acid axit H, $H_2NC_{10}H_4(OH)(SO_3H)_2$ *(bột hoặc chất kết tinh màu xám, tan trong nước, ete và cồn, dùng như chất trung gian thuốc nhuộm)*

hackly fracture sự gãy thô *(sự gãy ở khoáng vật đặc trưng bằng các bề mặt răng cưa không đều có mép sắc)*

hackmanite hackmanit *(khoáng vật thuộc họ sođalit chứa một ít lưu huỳnh, huỳnh quang màu da cam hoặc đỏ trong ánh sáng tử ngoại)*

HAF black *x* high-abrasion furnace black

hafnifluoride hexaflohafinat (IV) $M_2[HfF_6]$

hafnis hafini đioxit, HfO_2

hafnium hafini, Hf *(nguyên tố kim loại, nguyên tử số 72, nguyên tử lượng 178.49, nóng chảy ở 2000°C, sôi ở trên 5400°C)*

hafnium carbide hafini cacbua, HfC *(bột xám, nóng chảy ở 3887°C, dùng trong các thanh điều khiển lò phản ứng hạt nhân)*

hafnium oxide hafini đioxit, HfO_2

hafnyl chloride hafini oxiclorua, $HfOCl_2$

Haggenmacher equation phương trình Haggenmacher *(phương trình để tính ẩn nhiệt hóa hơi của các hợp chất tinh khiết bằng cách sử dụng các điều kiện tới hạn với các hằng số Antoine)*

hahnium hani, Ha *(tên do người Mỹ gợi ý đối với nguyên tố 105)*

haidingerite haiđingerit, $HCaAsO_4.H_2O$ *(khoáng vật màu trắng chứa canxi senat ngậm nước)*

hair tóc; lông; dây tóc // *tt* (thuộc) tóc; lông

hair cracks vết nứt dạng tóc, vết nứt đường chỉ *(vết nứt mảnh ngẫu nhiên ở bề mặt lớp sơn trên cùng hoặc lớp vật liệu khác)*

hair felt nỉ lông *(nỉ làm từ lông gia súc, dùng để cách âm ở các tòa nhà)*

hair pyrites pyrit dạng tóc, *x* millerite

hair salt alunogen, *x* alunogen

hair sieve rây lông

hair tonic thuốc mọc tóc

halazone halazon, $COOHC_6H_4SO_2NCL_2$ *(tinh thể màu trắng có mùi clo mạnh; tan ít trong nước và cloroform, dùng làm chất khử trùng nước)*

half một nửa

half aldehyde aldehyt axit, CHO.R.COOH

half-and-half solder hợp kim hàn nửa thiếc nửa chì *(hợp kim hàn gồm 50% thiếc và 50% chì)*

half bat gạch nửa *(một nửa hòn gạch cắt ngang chiều dài)*

half boiled soap xà phòng nửa sôi

half cell nửa pin *(một điện cực nhúng trong chất điện phân)*

half-cell potential thế nửa pin *(ở các pin điện hóa: điện thế do toàn bộ phản ứng trong pin, có thể coi là tổng của thế ở anot và thế ở catot, mỗi thế được coi là thế nửa pin)*

half-cell reaction phản ứng nửa pin

half cycle nửa chu kỳ *(khoảng thời gian tương ứng với nửa chu trình hoặc 180°C, ở tần số làm việc của một mạch hoặc dụng cụ)*

half element nửa pin

half-full đầy một nửa

half-grained soap xà phòng nửa hạt

half green nửa sống, nửa tươi

half-hard sản phẩm cứng trung bình *(sản phẩm kim loại cán có độ cứng trung bình)*

half-life chu kỳ bán rã, chu kỳ bán hủy *(thời gian cần thiết để một nửa chất nào đó trải qua các phản ứng hóa học; khoảng thời gian trung bình để một nửa số lượng bất kỳ của các nguyên tử phóng xạ giống nhau bị phân rã phóng xạ, còn gọi là* half-value period, radioactive half-life)

half-life period chu kỳ bán hủy

half mercerizing sự làm bóng vừa

half normal nửa đương lượng

half period nửa chu kỳ

half quantum number số bán lượng tử

half-shade polarimeter phân cực kế nửa tối

half stock bán thành phẩm; vữa giấy

half stuff bán thành phẩm; vữa giấy

half sum method phương pháp điểm giữa *(xác định áp suất thẩm thấu)*

half time of exchange chu kỳ trao đổi một nửa

half-value period chu kỳ bán rã, chu kỳ bán hủy, *x* half-life

half wave potential thế nửa sóng

half-way unit thiết bị bán công nghiệp

halibut liver oil dầu gan cá bơn *(dầu có vị cá, màu vàng nhạt tới đỏ sẫm, có mùi cá, tan trong cồn, ete, clorofom và cacbon disulfua, không tan trong nước, dẫn xuất từ gan cá bơn, dùng như thuốc uống, như nguồn vitamin A và D và để thuộc da)*

halide halogenua *(hợp chất kiểu MX, trong đó X là flo, clo, iot, brom hoặc astatin và M là nguyên tố khác hoặc gốc hữu cơ)*

halite muối mỏ halit, NaCl *(muối tự nhiên là khoáng vật evaporit xuất hiện như tinh thể đẳng cự hoặc dạng khối, hạt hoặc đặc chặt còn gọi là* common salt, rocksalt)

hall cyclic thermal reforming refominh chu trình nhiệt Hall *(quá trình sinh khí sử dụng các bộ phận của thiết bị chế hóa khí than ướt để sinh ra khí Btu cao từ nguyên liệu gốc từ naphta đến Bunker C)*

hallow prism lăng kính rỗng

halloysite haloysit, $Al_2Si_2O_5(OH)_4 \cdot 2H_2O$ *(khoáng vật sét tựa sứ thành phần giống kaolinit nhưng chứa nhiều nước hơn và khác cấu trúc, các biến thể gọi là* metahaloysit)

hallucinogen tác nhân gây ảo giác *(chất như LSD gây ra các ảo giác)*

halmyrolysis hải phân *(những biến đổi hóa học hậu trầm tích xảy ra khi trầm tích ở đáy biển)*

haloalkane haloalkan *(hydrocacbon béo*

halogen hóa)

halocarbon halocacbon *(hợp chất cacbon và halogen, đôi khi cả với hyđro)*

halocarbon plastic chất dẻo halocacbon *(chất dẻo điều chế từ nhựa halocacbon)*

halocarbon resin nhựa halocacbon *(nhựa sản xuất bằng đa trùng hợp các monome cấu thành từ các hyđrocacbon đã halogen hóa như tetrafloetylen C_2F_4 và trifclocloetylen C_2F_3Cl)*

halochromic *tt* sinh muối màu

halochromy hiện tượng sinh muối màu

haloform halofom, CHX_3 *(hợp chất điều chế từ phản ứng axetalđehyt hoặc keton metyl với NaOX, trong đó X là một halogen, ví dụ là iođofom HCl_3, hoặc bromofom $HCBr_3$ hoặc clorofom $HCCl_3$)*

haloform reaction phản ứng tạo halofom *(sự halogen hóa axetalđehyt hoặc keton metyl trong dung dịch nước kiềm, phản ứng là đặc trưng của các hợp chất chứa nhóm CH_3CO liên kết với hyđro hoặc cacbon khác)*

halogen halogen *(một trong các nguyên tố thuộc họ halogen, gồm flo, clo, brom, iot và astatin)*

halogen acid axit halogen *(hợp chất chứa hyđro liên kết với nguyên tố halogen, ví dụ axit clohyđric)*

halogenated *(được)* halogen hóa

halogenated acid axit halogen hóa

halogenated alcohol rượu halogen hóa

halogenated aliphatic acid axit béo halogen hóa

halogenated carboxylic acid axit cacboxylic halogen hóa

halogenated compound hợp chất halogen hóa

halogenated hydrocarbon hyđrocacbon halogen hóa *(một trong nhóm các chất dẫn xuất halogen của các hợp chất hữu cơ chứa hyđro và cacbon, nhóm gồm các hợp chất nhiều halogen (alkyl hoặc aryl halogenua) và các hợp chất polyhalogen chứa các nguyên tử halogen giống nhau hoặc khác nhau))*

halogenated ketone keton halogen hóa

halogenating agent chất halogen hóa

halogenation sự halogen hóa *(quá trình hoặc phản ứng hóa học đưa nguyên tố halogen vào một chất, nói chung bằng cách sử dụng chính nguyên tố đó)*

halogenation catalyst chất xúc tác halogen hóa

halogen benzoic acid axit halogen benzoic, $X.C_6H_4.COOH$

halogen carrier chất tải halogen

halogen compound hợp chất halogen

halogen counter ống đếm halogen *(ống đếm Geiger trong đó tác động tự tắt được tạo ra bằng khí halogen, như clo hoặc brom)*

halogen derivative dẫn xuất halogen

halogen family họ halogen

halogen hydracid hyđraxit halogen

halogen hydride halogen hyđrua

halogenide halogenua

halogen in ring halogen trong nhân

halogen in side chain halogen trong mạch nhánh

halogenize halogen hóa

halogen mineral khoáng vật halogen *(bất kỳ hợp chất tự nhiên nào chứa halogen như cấu tử anion nền hoặc chính)*

halogeno-aliphatic compound hợp chất béo halogen hóa

halogen organic acid axit hữu cơ halogen

halohydrin halohyđrin *(hợp chất với công thức chung $X-R-OH$, trong đó X là halogenua như Cl, ví dụ là clorohyđrin)*

haloid *tt* (thuộc) halogen

haloid acid axit halogen

haloid element nguyên tố halogen

halometer muối kế

halometry phép đo muối

halomorphic dạng muối *(chỉ đất nội vùng có các đặc điểm bị ảnh hưởng mạnh bởi muối trung tính hoặc kiềm hoặc cả hai)*

halon halon *(flocacbon có một hoặc nhiều nguyên tử brom trong phân tử của nó)*

halo ore quặng muối, x fringe ore

haloprogin haloprogin, $C_9H_4OCl_3I$ *(tác nhân kháng vi sinh vật)*

halothane halotan, $C_2HBrClF_3$ *(chất lỏng không màu, không bắt lửa, dùng như thuốc gây mê nhờ xông)*

halotrichite halotrichit $FeAl_2(SO_4)_4 \cdot 22H_2O$ *(khoáng vật chứa sulfat sắt và nhôm ngậm nước còn gọi là* butter rock, feather alum, iron alum, mountain butter; *bất kỳ khoáng vật sulfat nào có cấu tạo và dạng giống halotrichit)*

hambergite hambergit, Be_2BO_3OH *(khoáng vật màu trắng phớt xám hoặc không màu, chứa beryli borat, dạng tinh thể lăng trụ, độ cứng 7,5 theo thang Mohs, tỷ trọng 2,35)*

hammarite hamarit, $Pb_2Cu_2Bi_4S_9$ *(khoáng vật hệ đơn tà màu xám thép có sắc đỏ chứa chì và đồng bismut sulfua)*

hammer búa, búa máy

hammer mill máy nghiền búa *(loại máy nghiền và đập giảm kích thước của vật liệu bằng búa quay nhanh trong mặt phẳng đứng bên trong hộp thép, còn gọi là* beater mill; *máy nghiền thức ăn và các sản phẩm khác bằng nhiều hàng búa nhỏ quay với tốc độ cao)*

hammer welding sự hàn gò

Hammett acidity function chức axit Hammett *(biểu thức đối với độ axit của môi trường: $h_o = K_{BH+}\,[BH^+]\,/[B]$, trong đó K_{BH+} là hằng số phân ly của dạng axit của chất chỉ thị và $[BH^+]$ và $[B]$ tương ứng là nồng độ của bazơ proton hóa và bazơ không proton hóa)*

hancockite hancokit *(khoáng vật silicat phứa tạp chứa chì, carxi, stronti và những khoáng vật khác, đồng hình với epiđot)*

hand ashing sự lấy tro bằng tay

hand calciner lò nung thủ công

hand centrifuge máy ly tâm tay

hand furnace lò thủ công

hand grit soap xà phòng ráp, xà phòng nhám

handle tay cầm, tay nắm // *đt* xử lý; thao tác; điều khiển; quản lý; chăm sóc, bảo dưỡng

hand-made *tt* thủ công, bằng tay

hand-made paper giấy thủ công

hand mould khuôn tay

hand moulding sự nặn bằng tay

hand poked producer máy phát khí cời tro thủ công

hand-rabbed furnace lò thủ công

hand-rabbed roaster lò thủ công

hand-raked furnace lò thủ công

hand sampling sự lấy mẫu thủ công *(sử dụng các phương pháp thủ công để tách và giảm kích thước các mẫu đại diện của quặng, là một trong các phương pháp chính để lấy các lô quặng nhỏ, các phương pháp khác là lấy mẫu bằng gầu ngoạm, lấy mẫu bằng đào mương, chọn từng phần, lấy nón mẫu và lấy mẫu bằng cái chia tư, lấy mẫu bằng ống)*

hand slaking sự tôi vôi thủ công

hand sugar refractometer cái đo chiết suất đường thủ công *(dụng cụ xách tay để đọc chiết suất của các dung dịch đường, còn gọi là* proteinometer)

hand-worked furnace lò thủ công

hand-worked roaster lò thủ công

hanging drop giọt treo, giọt lơ lửng

hank con tơ; nùi sợi; vòng sắt *(buồm)*; han *(đơn vị đo sợi, bằng 768,096 m đối với bông và 512,064m đối với len loại một)*

hankssite hanksit, $Na_{22}K(SO_4)_9(CO_3)_2Cl$ *(khoáng vật màu trắng hoặc vàng, kết tinh trong hệ lục giác)*

hannayite hanayit, $Mg_3(NH_4)_2H_2(PO_4)_4 \cdot 8H_2O$ *(khoáng vật chứa axit amoni magie phosphat ngậm nước, xuất hiện như tinh thể màu vàng trong phân chim biển)*

Hansa yellow chất màu vàng Hansa *(nhóm chất màu azo hữu cơ có khả năng hiện màu mạnh song độ mờ trong sơn kém, dùng nơi nào cần tránh độc)*

Hantzsch synthesis sự tổng hợp Hantzsch *(phản ứng tạo ra hợp chất pyrol khi β-ketoeste, cloroaxeton và amin bậc nhất ngưng tụ)*

Hanus solution dung dịch Hanus *(iot monobromua trong axit axetic băng, dùng để xác định chỉ số iot trong các hợp chất hữu cơ chưa no chứa dầu)*

haptoglobin haptoglobin *(globubin anpha chiếm 1-2% huyết tương bình thường, chứa chừng 5% cabonhydrat)*

hard *tt* cứng, rắn, chắc; chát

hard acid axit cứng *(axit Lewis độ phân cực thấp, trạng thái oxy hóa dương cao, không có các electron ngoài dễ kích thích, ví dụ như H^+, Li^+ và Al^+)*

hard base bazơ cứng *(bazơ Lewis (chất cho electron) có độ phân cực cao và độ âm điện thấp, dễ bị oxy hóa, hoặc có các orbital trống nằm dưới, ví dụ là H_2O, HO^-,OCH_3 và F^-)*; căn cứ kiên cố *(quân sự)*

hardboard tấm cứng *(tấm sợi được tạo ra với mật độ tới 480 - 800 kg/m³, một mặt có vân và một mặt nhẵn)*

hard bronze đồng đỏ cứng *(hợp kim có độ bền kéo cao chứa 88% đồng, 7% thiếc, 3% kẽm và 2% chì)*

hard-burned (đã) nung già

hard-burned brick gạch nung già *(gạch được nung và thiêu kết ở nhiệt độ cao)*

hard chronium lớp crom cứng *(lớp crom mạ điện dày trên kim loại nền, làm tăng độ chống mòn)*

hard coal than cứng, antraxit, *x* anthracite

hard crown thủy tinh cron

hard detergent chất tẩy rửa cứng *(chất tẩy rửa không thoái hóa sinh học)*

hard-drown wire dây chuốt nguội *(dây kim loại chuốt nguội, thường có độ bền kéo cao)*

hard electron electron cứng, electron năng lượng cao

harden tôi, hóa cứng, cứng lại; đông đặc, hóa rắn

hardenability khả năng tôi cứng; độ thấm tôi *(ở các hợp kim sắt, tính chất quyết định độ sâu và mức độ phân bố của tính cứng do tôi từ nhiệt độ cao)*; khả năng hóa cứng *(của chất dẻo)*

hardened (đã) tôi; (đã) hóa rắn, (đã) đông đặc

hardened oil dầu hóa rắn

hardened resin nhựa hóa rắn

hardened steel thép tôi cứng *(thép đã tôi cứng bằng cách tôi ở nhiệt độ cao)*

hardener chất làm tăng cứng *(hợp kim chỉ thêm vào thể nóng chảy để điều khiển độ cứng)*; chất làm đông cứng *(hợp chất phản ứng với polyme nhựa để làm nó đông cứng, như các amin hoặc anhydrit phản ứng với các epoxit để làm khô hoặc làm đông cứng chúng thành chất dẻo, còn gọi là* curing agent)

hardening sự tôi *(tạo độ cứng cho thép cacbon bằng cách làm nguội rất nhanh*

(tôi) trong một khoảng nhiệt độ tới hạn); sự làm tăng cứng *(xử lý nhiệt một hợp kim tăng cứng theo thời gian ở nhiệt độ trung bình)*; sự tăng sức chịu đựng *(xử lý thực vật nhằm tăng sức đề kháng của chúng đối với những điều kiện khắc nghiệt về nhiệt độ hoặc hạn hán)*; sự đông cứng *(của bê tông)*

hardening agent chất làm đông cứng

hardening bath dung dịch tôi

hardening furnace lò tôi

hardening kiln lò nung đồ sứ

hardening liquid nước tôi

hardening oil dầu tôi

hard-face tôi bề mặt *(tạo ra lớp kim loại cứng, chống ăn mòn trên phần bề mặt kim loại chịu ăn mòn kém hơn bằng mạ, hàn, phun phủ, hoặc các phương pháp khác, còn gọi là* hard-surface)

hard fiber sợi cứng *(thớ lá hóa gỗ mạnh dùng trong làm thừng chão, sợi xe và vải)* // dạng sợi cứng *(chỉ sự lưu hóa bằng kẽm clorua, dùng đối với giấy hoặc các tông)*

hard glass thủy tinh cứng, thủy tinh chịu lửa *(thủy tinh kali-vôi có hàm lượng oxit silic cao, dùng để sản xuất đồ thủy tinh sáng còn gọi là* Bohemian glass)

hard grease mỡ rắn *(mỡ bôi trơn chảy ra ở nhiệt độ khoảng 90°C)*

hardhead cặn tinh luyện *(chất lắng màu trắng cứng hình thành trong quá trình tinh luyện thiếc bằng nấu chảy)*

hard iron sắt từ cứng *(sắt hoặc thép không dễ bị từ hóa bằng cảm ứng nhưng giữ được tỷ lệ từ tính đã thu được cao)*

hard lac nhựa cánh kiến rắn *(nhựa cánh kiến chiết bằng dung môi, còn gọi là* hard-lac resin)

hard-lac resin nhựa cánh kiến rắn, *x* hard lac

hard lead chì cứng *(hợp kim chì có tính dẻo giảm do có tạp chất, thường là antimon)*

hard magnetic material vật liệu từ cứng *(kim loại có lực kháng từ cao, cho vòng từ trễ lớn)*

hard mortar vữa rắn

hardness độ cứng *(lượng canxi cacbonat hòa tan trong nước, thường biểu thị như số phần canxi cacbonat trên một triệu phần nước; đại lượng xác định khả năng đâm xuyên của tia X, bước sóng càng ngắn tia X càng cứng và đâm xuyên càng mạnh; độ bền của kim loại hoặc vật liệu khác trước sự khía, sự cọ xát, sự mài mòn hoặc sự cắt)*; tính cứng vững *(tính chất của một hệ thống máy, phương tiện, đường truyền hoặc thiết bị phòng ngừa được mức hư hại không khả chấp)*

hardness number chỉ số cứng *(số biểu thị độ cứng tương đối của một khoáng vật, kim loại hoặc vật liệu khác, xác định bằng một trong số hơn 30 phép thử độ cứng khác nhau)*

hardness of water độ cứng của nước.

hardness scale thang độ cứng

hardness test phép thử độ cứng *(phép thử để xác định hàm lượng canxi và magie trong nước; phép thử để xác định độ cứng tương đối của kim loại, khoáng vật hoặc vật liệu khác theo một trong nhiều thang đo như Brinell, Mohs hoặc Shore)*

hard oil dầu ổ trục

hard past porcelain đồ sứ, sứ

hard pitch nhựa đường rắn

hard porcelain sứ cứng *(đồ sứ có sức bền tốt đối với sự thay đổi nhiệt độ đột ngột)*

hard radiation bức xạ cứng *(bức xạ mà các hạt hoặc photon có năng lượng cao và do vậy đâm xuyên qua dễ dàng mọi vật liệu kể cả kim loại)*

hard rays tia cứng

hard rock đá cứng *(đá phải cần tới khoan và nổ mìn mới loại bỏ được)*

hard rock phosphate phophorit

hard rubber ebonit, cao su cứng *(cao su lưu hóa ở nhiệt độ và áp suất cao để có tính cứng, dùng như lớp vật liệu cách điện ở các cán dụng cụ, còn gọi là* ebonite)

hard rubber scraps mảnh cao su cứng

hard size sự gắn chặt; hồ cứng

hard soap xà phòng cứng

hard solder chất hàn cứng; mối hàn cứng, *x* brazing alloy

hard-solder hàn cứng

hard-sphere collision theory lý thuyết va chạm của các quả cầu cứng *(lý thuyết để tính các hằng số tốc độ phản ứng đối với các phản ứng pha khí trong sinh học phân tử, trong đó các phân tử coi như các qủa cầu cứng va chạm với nhau)*

hard sugar đường cát

hard-surface tôi bề mặt, *x* hard-face

hard surfacing sự tôi bề mặt

hardware đồ ngũ kim; phần cứng *(máy tính)*

hard water nước cứng *(nước chứa một số muối như muối canxi hoặc magie tạo ra trong nồi đun và tạo ra kết tủa với xà phòng)*

hard-water soap xà phòng nước cứng

hard wax nến cứng

hardwood gỗ cứng *(gỗ nặng, thớ sít nhau của cây hạt kín như sồi, anh đào, và cây thích)*

hardwood tar hắc ín gỗ, nhựa chưng gỗ

Hardy-Schulz rule quy tắc Hardy-Schulz *(theo đó điện tích của các ion tăng khiến tăng mạnh năng suất keo tụ của chúng)*

hardystonite hardystonit, $Ca_2ZnSi_2O_7$ *(khoáng vật màu trắng chứa kẽm canxi silicat)*

Hargreaves process quá trình Hargreaves *(quá trình để sản xuất natri sulfat nhờ cho hỗn hợp lưu huỳnh đioxit và không khí đi qua nước muối natri clorua theo cách dòng ngược)*

Haring cell bình điện phân Haring *(bình điện phân có bốn điện cực dùng để đo điện trở chất điện phân và độ phân cực của các điện cực)*

harman harman, $C_{12}H_{10}N_2$ *(tinh thể nóng chảy ở 237-238°C, kìm hãm sự sinh trưởng của mốc và một số vi khuẩn, còn gọi là* arabine, loturine, passiflorin)

harmotone harmoton, $(K,Ba)\ (Al,Si)_2(Si_6O_{16}).\ 6H_2O$ *(khoáng vật zeolit có các tính chất trao đổi ion, tạo ra các tinh thể kép (song tinh) hình chữ thập, còn gọi là* cross-stone)

harness leather da yên ngựa

harness oil dầu làm mềm da

Harris process quá trình Harris *(phương pháp tinh luyện chì trong đó thỏi chì hóa lỏng được phun thành bụi qua xút nóng chảy và natri nitrat nóng chảy, arsen, antimon và thiếc bị oxy hóa, biến thành các muối natri và được hớt khỏi bề)*

harstigite harstigit, $Be_2Ca_3Si_3O_{11}$ *(khoáng vật chứa beryli và canxi silicat)*

hartite haritit *(nhựa hóa thạch kết tinh màu trắng hình thành ở các lignit, còn gọi là* bombiccite, branchite, hofmannite, josen)

Hartmann diaphragm màng Hartmann *(dụng cụ so sánh các số đọc nhận dạng nguyên tố từ các phổ phát xạ)*

Hartman's solution dung dịch Hartman *(dung dịch thymol, rượu etyl và ete sulfuric, dùng cho phân tích chọn lọc đentin)*

hartshorn amoni cacbonat, $(NH_4)_2CO_3$

hartshorn oil dầu xương, *x* bone oil

hartshorn salts dung dịch amoniac dãy

thơm, *(còn gọi là* aromatic spirits of ammonia)

Hasche process quá trình Hasche *(quá trình refominh nhiệt đối với nhiên liệu hyđrocacbon, đây là phương pháp tái sinh không xúc tác theo đó hỗn hợp khí hoặc hơi hyđrocacbon và không khí đi qua khối tái sinh nóng dần theo luồng khí, xảy ra sự cháy một phần giải phóng nhiệt để crakinh các hyđrocacbon còn lại trong vùng cháy)*

hastingsite hastingsit, $NaCa_2(Fe,Mg)_5$-$Al_2Si_6O_{22}(OH)_2$ *(khoáng vật nhóm amphibol kết tinh trong hệ đơn tà và chủ yếu chứa natri, canxi và sắt nhưng thường với một ít kali và magie)*

Hastings naphtha rượu metylic, CH_3OH

hatchettine hatchetin, *x* hatchettite

hatchettite hatchetit, $C_{38}H_{78}$ *(sáp khoáng màu vàng-trắng, nóng chảy ở 55-65°C trong trạng thái tự nhiên là 79°C ở trạng thái tinh khiết, dạng khối trong các thể bao quặng sắt hoặc trong các hốc trong đá vôi, còn gọi là* adipocerite, adipocire, hatchetine, mineral tallow, moutain tallow, naphthine)

hatchettolite hatchetolit, *x* ellsworthite

hatchite hatchit *(khoáng vật màu xám chì chứa sulfua chì và arsen, dạng tinh thể tam tà)*

Hatch-Slack pathway con đường Hatch-Slack *(chu trình chuyển hóa liên quan tới pha quang hợp không cần ánh sáng ở một số thực vật có các cải biến chuyển hóa và giải phẫu riêng trong các tế bào thịt lá và bao mạch vốn tạo điều kiện cố định tạm thời cacbon đioxit (CO_2) thành axit hữu cơ bốn cacbon, sau đó những axit này phân hủy thành các axit hữu cơ ba cacbon cộng với CO_2 ở các tế bào bao mạch, ở đấy CO_2 đã giải phóng đó lại được cố định thành các cacbonhyđrat theo con đường chu trình Calvin thông thường)*

hauerite hauerite, MnS_2 *(khoáng vật màu nâu phớt đỏ hoặc đen phớt nâu chứa mangan sulfua tự nhiên, dạng khối hoặc tinh thể tám mặt)*

hausmannite hausmanit, Mn_3O_4 *(khoáng vật mờ đục màu đen phớt nâu chứa mangan tetroxit)*

haüyne hauyn, $(Na, Ca)_{4-8}(Al_6Si_6O_{24})(SO_4, S)_{1-2}$ *(khoáng vật silicat đẳng cự nhóm sođalit, dạng hạt lồng trong các loại đá macma khác nhau, độ cứng 5,5 - 5,6 ở thang Mohs; tỷ trọng 2,4-2,5, còn gọi là* haüynite)

haüynite hauynit, *x* haüyne

Hauzeur furnace lò Hauzeur *(lò kép để chưng cất kẽm trong đó nhiệt thải từ mẻ chưng này được tận dụng để nung chảy mẻ khác)*

Hawkins cell pin kẽm-sắt

Hayden process quá trình Hayden *(phương pháp tinh luyện đồng bằng điện phân: các anot đồng chưa tinh luyện được treo trong chất điện phân axit và một phía của mỗi anot sau đó tác động như anot và phía kia như catot)*

haydite haydit, đất sét xốp *(đá phân lớp mở rộng, đá phiến hoặc sét đặc trưng bằng trọng lượng đơn vị thấp và các tính chất cấu trúc thỏa đáng, dùng như cốt liệu để làm ra bê tông kết cấu nhẹ)*

hazardous material vật liệu nguy hiểm *(chất độc, chất ăn mòn, chất dễ cháy, chất nổ, hóa chất phóng xạ hoặc bất kỳ vật liệu nào khác có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe hoặc hạnh phúc của con người khi sử dụng không đúng)*

haze sương mù

H bomb *x* hydrogen bomb

HCB *x* hexachlorobenzene

hcf *x* greatest common divisor

HCG *x* human chorionic gonadotropin

hcp structure *x* hexagonal close-packed structure

HDPE *x* high-density polyethylene

He *x* helium

head đoạn đầu, phần đầu; độ chênh áp; cột nước

head end phía chất liệu, phía tải

header ống góp *(thu chất lưu từ nhiều ống khác)*

head fraction phần cất đầu

headlight oil dầu cất đầu

head loss độ giảm cột áp *(độ sụt trong tổng cột áp do áp suất, cột áp do vận tốc, cột áp do thế vị giữa hai điểm dọc theo dòng chất lưu, do các nguyên nhân như ma sát chất lưu)*

head meter lưu lượng kế cột áp *(lưu lượng kế hoạt động dựa vào sự thay đổi của áp suất)*

heads phần cất đầu

heap đống// *đt* chất đống, xếp đống

heart cut phần cất giữa

hearth lò rèn; buồng lò; bụng lò

hearth furnace lò đáy bằng *(lò để nung lượng nạp, vẫn nằm yên trên đáy, bằng cách cho khí nóng thổi qua nó)*

heartwood lõi gỗ *(mô gỗ của thực vật hạt kín)*

heat nhiệt *(năng lượng truyền đi do chênh lệch nhiệt độ giữa nguồn phát ra năng lượng và nơi thu năng lượng, những dạng năng lượng truyền đi khác được gọi là công)*

heat-absorbing reaction phản ứng thu nhiệt

heat absorption capaction năng suất thu nhiệt

heat abstraction sự xả nhiệt

heat-affected zone vùng bị nhiệt tác dụng *(vùng bên trong kim loại nền chịu các thay đổi về cấu trúc nhưng không nóng chảy trong khi hàn không phụ gia, cắt hoặc hàn có phụ gia)*

heat ageing sự lão hóa nhiệt

heat application sự cấp nhiệt

heat balance sự cân bằng nhiệt *(trạng thái cân bằng tồn tại về trùng bình giữa bức xạ do trái đất và khí quyển nhận được từ mặt trời và bức xạ do trái đất và khí quyển phát ra; phép tính dùng trong nung hóa lỏng để có thể điều khiển sự bổ sung hoặc loại bỏ nhiệt nhằm duy trì nhiệt độ tối ưu trong phản ứng)*; trạng thái cân bằng *(trạng thái được biết tồn tại khi tính đến tất cả các nguồn thu nhiệt và mất nhiệt đối với một vùng hoặc một vật thể nào đó)*

heat bodied oil dầu trùng hợp nóng

heat bodying of oil sự trùng hợp nóng dầu

heat calculation sự tính toán cân bằng nhiệt

heat capacity nhiệt dung *(lượng nhiệt cần để nâng nhiệt độ của một hệ lên một độ theo cách xác định, thường ở áp suất không đổi và thể tích không đổi, còn gọi là* thermal capacity)

heat carrier chất tải nhiệt

heat conduction sự dẫn nhiệt (*dòng nhiệt năng trong một chất từ vùng có nhiệt độ cao đến vùng có nhiệt độ thấp*)

heat conductivity tính dẫn nhiệt, độ dẫn nhiệt, *x* thermal conductivity

heat conductor chất dẫn nhiệt

heat consumption sự tiêu thụ nhiệt

heat content entalpy, nhiệt hàm *(còn gọi là* enthalpy)

heat content of gas entalpy của khí

heat control sự khống chế nhiệt

heat convection sự đối lưu nhiệt *(sự*

chuyển nhiệt năng bằng chuyển động vật lý thực từ vị trí này sang vị trí khác của chất trong đó trữ nhiệt năng, còn gọi là thermal convection)

heat conversion factor thừa số chuyển nhiệt, đương lượng nhiệt

heat-convertible biến đổi nhiệt

heat crack sự rạn nhiệt

heat cure sự lưu hóa nhiệt

heat cycle chu trình nhiệt

heat death sự chết nhiệt *(điều kiện của hệ cô lập bất kỳ khi entropy đạt tới cực đại, trong đó vật chất hỗn độn hoàn toàn và ở nhiệt độ đều và không có năng lượng khả dụng để thực hiện công)*

heat delivery surface mặt tỏa nhiệt

heat density tỏa nhiệt suất, mật độ nhiệt.

heat diffusivity tính dẫn nhiệt; độ dẫn nhiệt

heat dissipation sự tiêu tán nhiệt, sự hao phí nhiệt, *x* heat loss

heat drop sự hạ nhiệt

heated (đã) đun nóng

heated bar thanh đo nhiệt độ nóng chảy

heated perimeter phạm vi đốt nóng

heat effect hiệu ứng nhiệt

heat efficiency hiệu suất nhiệt

heat-eliminating medium môi trường làm nguội

heat emission sự phát nhiệt

heat endurance tính chịu nóng

heat energy nhiệt năng, *x* internal energy

heat equivalent đương lượng nhiệt

heater lò nung, lò đun; buồng châm, buồng mồi; sợi nung *(phần tử nung bằng điện để cấp nhiệt cho catot nung gián tiếp trong đèn điện tử, còn gọi là* electron-tube heater)

heater oil dầu đun, *x* heating oil

heat erosion sự ăn mòn nhiệt

heater plate bản nung, bản đun

heat exchange sự trao đổi nhiệt *(công đoạn của thiết bị dựa trên sự truyền nhiệt hoạt động khi đun nóng hoặc làm lạnh chất lưu có hoặc không có sự thay đổi pha)*

heat exchanger bộ trao đổi nhiệt *(thiết bị, như bộ tản nhiệt ô tô, truyền nhiệt từ chất lưu này sang chất lưu khác hoặc sang môi trường, còn gọi là* exchanger)

heat expansion sự nở nhiệt

heat extraction sự thải nhiệt

heat-fast *tt* chịu nóng

heat flow dòng nhiệt *(nhiệt coi như năng lượng truyền từ chất này sang chất khác, về mặt định lượng là nhiệt truyền trong đơn vị thời gian, còn gọi là* heat transmission)

heat flux thông lượng nhiệt *(lượng nhiệt truyền qua bề mặt diện tích đơn vị trong thời gian đơn vị, còn gọi là* thermal flux)

heat function entalpy, nhiệt hàm

heat gain sự tăng nhiệt, nhiệt thu được

heat generating reaction phản ứng tỏa nhiệt

heat gun súng sấy

heat index chỉ số nhiệt

heating sự nung, sự đốt, sự đun

heating bath nồi đun

heating body thiết bị đun

heating capacity nhiệt dung; nhiệt trị

heating chamber buồng đốt; buồng nung; buồng gia nhiệt *(phần khuôn đúc ép trong đó chất dẻo nguội nạp vào biến đổi thành thể nóng chảy)*

heating coils cuộn dây nung; ống xoắn gia nhiệt *(hệ ống ở đáy tàu chở dầu mang hơi nước để nung hàng lỏng có điểm rót cao tới độ nhớt thích hợp cho bơm)*

heating curve đường nhiệt

heating effect hiệu ứng nhiệt

heating element phần tử nung *(bộ phận*

của dụng cụ đun điện ở đó điện năng được chuyển thành nhiệt)

heating flue ống sưởi, ống tăng nhiệt

heating fuel nhiên liệu đun, dầu đun, *x* heating oil

heating furnace lò nung

heating gas khí đốt

heating medium chất tải nhiệt

heating oil dầu đun *(dầu nhiên liệu dùng trong các lò đun gia dụng, còn gọi là* heater oil, heating oil)

heating space phòng đốt, phòng sấy

heating steam hơi nước đốt nóng

heating surface bề mặt nung *(bề mặt để hấp thụ và truyền nhiệt từ môi trường này sang môi trường khác)*

heating test sự thử đốt nóng

heating tube ống đốt nóng

heating value nhiệt trị, nhiệt đốt cháy, *x* heat of combustion

heat input sự tiêu thụ nhiệt

heat installation thiết bị nhiệt

heat insulation sự cách nhiệt

heat insultor chất cách nhiệt *(chất có độ dẫn nhiệt tương đối thấp)*

heat interchange sự trao đổi nhiệt

heat interchanger máy trao đổi nhiệt

heat leak sự rò nhiệt

heat loss sự hao nhiệt *(năng lượng hoặc công suất thoát khỏi một hệ dưới dạng nhiệt, còn gọi là* heat dissipation)

heat number chỉ số nhiệt

heat of activation nhiệt hoạt hóa *(độ tăng entalpy khi một chất biến đổi từ dạng kém hoạt hóa sang dạng hoạt hóa (phản ứng) hơn ở áp suất không đổi)*

heat of adhesion nhiệt dính bám

heat of admixture nhiệt trộn lẫn

heat of adsorption nhiệt hấp thụ *(độ tăng entalpy khi 1 mol một chất bị chất khác hấp thụ ở áp suất không đổi)*

heat of aggregation nhiệt kết tụ *(độ tăng entalpy khi một kết tụ vật chất như một tinh thể, được tạo ra ở áp suất không đổi)*

heat of association nhiệt kết hợp *(độ tăng entalpy kèm theo sự tạo thành 1 mol hợp chất phối trí từ các phân tử thành phần của nó hoặc các hạt khác ở áp suất không đổi)*

heat of atomization nhiệt nguyên tử hóa, nhiệt tạo nguyên tử *(độ thay đổi entalpy kèm theo sự biến đổi 1 mol một nguyên tố hoặc một hợp chất ở 298K và 1 atmosphe thành nguyên tử tự do)*

heat of bond formation nhiệt liên kết

heat of coagulation nhiệt keo tụ

heat of combination nhiệt hóa hợp

heat of combustion nhiệt thiêu, nhiệt đốt cháy, nhiệt trị *(lượng nhiệt giải phóng khi oxy hóa 1 mol một chất ở áp suất không đổi, còn gọi là* heat value, heating value)

heat of compression nhiệt nén *(nhiệt tạo ra khi nén không khí)*

heat of condensation nhiệt ngưng tụ *(độ tăng entalpy kèm theo sự biến đổi 1 mol hơi thành chất lỏng ở áp suất và nhiệt độ không đổi)*

heat of cooling nhiệt chuyển pha, nhiệt làm lạnh *(độ tăng entalpy trong quá trình làm lạnh một hệ ở áp suất không đổi, do một sự tây đổi bên trong như sự biến đổi thù hình)*

heat of crystallization nhiệt kết tinh *(độ tăng entalpy khi 1 mol một chất biến đổi sang trạng thái kết tinh của nó ở áp suất không đổi)*

heat of decomposition nhiệt phân hủy *(độ thay đổi entalpy kèm theo sự phân hủy 1 mol hợp chất thành các nguyên tố của nó ở áp suất không đổi)*

heat of diffusion nhiệt khuếch tán

heat of dilution nhiệt pha loãng *(độ tăng entalpy khi thêm một lượng dung môi xác định vào dung dịch ở áp suất không đổi, còn gọi là* integral heat of dilution, total heat of dilution); nhiệt pha loãng vi sai *(độ tăng entalpy khi thêm một lượng vô cùng nhỏ dung môi vào dung dịch ở áp suất không đổi, còn gọi là* differential heat of dilution)

heat of dissociation nhiệt phân ly *(độ tăng entalpy ở áp suất không đổi khi các phân tử phân rã hoặc các liên kết hóa trị bị đứt)*

heat of dissolution nhiệt hòa tan

heat of evaporation nhiệt hóa hơi, nhiệt bốc hơi, *x* heat of vaporization

heat of explosion nhiệt nổ

heat of formation nhiệt sinh, nhiệt tạo thành *(độ tăng entalpy do sự tạo thành 1 mol chất từ các nguyên tố của nó ở áp suất không đổi)*

heat of fussion nhiệt nóng chảy *(độ tăng entalpy kèm theo sự biến đổi 1 mol hoặc một khối lượng đơn vị của chất rắn thành chất lỏng ở điểm nóng chảy của nó ở áp suất và nhiệt độ không đổi, còn gọi là* latent heat of fusion)

heat of hydration nhiệt hyđrat hóa *(độ tăng entalpy kèm theo sự tạo thành 1 mol hyđrat từ dạng khan của hợp chất và từ nước ở áp suất không đổi)*

heat of ionization nhiệt ion hóa *(độ tăng entalpy khi 1 mol chất bị ion hóa hoàn toàn ở áp suất không đổi)*

heat of isomerization nhiệt đồng phân hóa

heat of linkage nhiệt liên kết *(năng lượng liên kết của một loại liên kết hóa trị riêng giữa các nguyên tử trong phân tử, như xác định bằng năng lượng cần để phân ly tất cả các liên kết loại đó trong 1 mol hợp chất chia cho số liên kết như vậy trong một hợp chất)*

heat of mixing nhiệt trộn lẫn, nhiệt hỗn hợp *(hiệu giữa entalpy của hỗn hợp và tổng entalpy của các thành phần của nó ở cùng áp suất và nhiệt độ)*

heat of mixture nhiệt trộn lẫn

heat of neutralization nhiệt trung hòa

heat of precipitation nhiệt kết tủa

heat of process nhiệt quá trình

heat of racemization nhiệt triệt quang hóa

heat of radiation nhiệt bức xạ

heat of reaction nhiệt phản ứng *(trừ độ biến thiên của entalpy kèm theo phản ứng hóa học ở áp suất không đổi; trừ độ biến thiên của nội năng kèm theo phản ứng hóa học ở thể tích không đổi)*

heat of reduction nhiệt khử

heat of solidification nhiệt hóa rắn *(độ tăng entalpy khi 1 mol chất rắn hình thành từ một chất lỏng hoặc, ít gặp hơn, từ một chất khí ở áp suất và nhiệt độ không đổi)*

heat of solution nhiệt hòa tan *(entalpy của dung dịch trừ đi tổng các entalpy của các thành phần của nó, còn gọi là* integral heat of solution, total heat of solution)

heat of solvation nhiệt solvat hóa

heat of sublimation nhiệt thăng hoa *(độ tăng entalpy kèm theo sự biến đổi 1 mol, hoặc khối lượng đơn vị, của một chất rắn thành hơi ở áp suất và nhiệt độ không đổi, còn gọi là* latent heat of sublimation)

heat of swelling nhiệt trương

heat of transformation nhiệt biến đổi *(độ tăng entalpy của một chất khi nó trải qua sự thay đổi pha nào đó ở áp suất và nhiệt độ không đổi)*

heat of transition nhiệt chuyển hóa

heat of vaporization nhiệt hóa hơi *(lượng năng lượng cần thiết để làm bay hơi 1 mol, hoặc một khối lượng đơn vị,*

của một chất lỏng, ở áp suất và nhiệt độ không đổi, còn gọi là enthalpy of vaporization, heat of evaporation, latent heat of vaporization)

heat of wetting nhiệt thấm ướt *(nhiệt hấp thụ nước ở một chất; nhiệt bổ sung cần thiết, ngoài nhiệt hóa hơi nước tự do, để làm bay hơi nước từ một chất trong đó nó đã bị hấp thụ)*

heat output hiệu suất nhiệt

heat passage sự truyền nhiệt

heat penetration độ thấu nhiệt

heat polymer polyme nóng, chất trùng hợp nóng

heat polymerization sự polyme hóa nóng, sự trùng hợp nóng

heat-producing reaction phản ứng tỏa nhiệt

heat production sự tỏa nhiệt

heat-proof *tt* chịu nóng, chịu nhiệt

heat pump bơm nhiệt *(thiết bị chuyển nhiệt từ bể nguội đến bể nóng hơn có tiêu tốn cơ năng trong quá trình, nhất là khi mục đích chính là tăng nhiệt bể nóng chứ không phải làm lạnh thêm bể nguội)*

heat quantity lượng nhiệt, nhiệt lượng *(lượng nhiệt đo được, các đơn vị đo là calo, calo trung bình, kilocalo)*

heat radialion bức xạ nhiệt *(năng lượng do chất rắn, chất lỏng và chất khí phát ra dưới dạng sóng điện từ do nhiệt độ của chúng, còn gọi là* thermal radiation)

heat-radiation pyrometer hỏa kế bức xạ nhiệt

heat rate suất nhiệt *(sự biểu thị hiệu suất biến đổi của nhà máy nhiệt điện hoặc động cơ nhiệt, như nhiệt lượng vào trên đơn vị công suất ra, ví dụ Btu/kWh)*

heat rays bức xạ nhiệt

heat reactor lò phản ứng nhiệt *(lò phản ứng hạt nhân dùng chủ yếu để cung cấp nhiệt cho các mục đích công nghiệp)*

heat receiver thiết bị thu nhiệt

heat recovery sự thu hồi nhiệt

heat-reflecting paint sơn chống nhiệt, sơn phản xạ nhiệt

heat regenerator máy hoàn nhiệt

heat regulator máy điều nhiệt

heat rejection sự tiêu hao nhiệt

heat release sự tỏa nhiệt; suất tỏa nhiệt *(lượng nhiệt do lò hoặc cơ cấu nung khác tỏa ra trên giây, chia cho thể tích của nó)*

heat requirement lượng nhiệt cần thiết

heat resistance sức chịu nóng; độ chịu nóng; sức cản nhiệt, *x* thermal resistance

heat-resistant *tt* chịu nóng, bền nhiệt

heat-resistant alloy hợp kim bền nhiệt *(hợp kim chống oxy hóa)*

heat resistant glass thủy tinh bền nhiệt *(thủy tinh, như thủy tinh borosilicat, được xử lý nhiệt hoặc ngâm chiết để loại bỏ kiềm để chịu được nóng cao và lạnh đột ngột mà không bị nứt)*

heat-resisting sự chịu nóng, sự bền nhiệt

heat-retaining sự giữ nhiệt, sự trữ nhiệt

heat seal gắn nóng *(nối hai bề mặt chất dẻo nhiệt bằng cách tác dụng nhiệt vào chỗ nối và ép)*

heat sensitivity tính nhạy nóng; độ nhạy nóng

heat-sensitized mixing hỗn hợp nhạy nóng

heat shield vỏ cách nhiệt, vỏ chắn nhiệt *(lớp bảo vệ để chắn nhiệt, dùng ở mặt trước khoang tàu từ vũ trụ trở về khí quyển trái đất)*

heat-shrinkable tubing ống nhiệt khả co *(loại ống chất dẻo có thể nung nóng và co lại cho vừa các cán hoặc các vật có kích thước và hình dạng khác nhau để cách ly và cho những mục đích khác)*

heat source nguồn nhiệt *(bất kỳ thiết bị*

hoặc vật thể tự nhiên nào cung cấp nhiệt)

heat stability test sự thử chịu nóng

heat-stable *tt* chịu nóng, bền nóng

heat storage sự trữ nhiệt

heat supply sự cung nhiệt

heat tinting sự đánh bóng nhiệt *(sự oxy hóa bề mặt kim loại đã mài bằng cách nung để loại bỏ vi cấu trúc)*

heat transfer sự truyền nhiệt *(chuyển động của nhiệt từ vật này sang vật khác (khí, lỏng, rắn hoặc hỗn hợp của chúng) nhờ bức xạ, đối lưu hoặc dẫn nhiệt)*

heat transfer by conduction sự truyền dẫn nhiệt

heat transfer by convection sự truyền nhiệt đối lưu

heat transfer by radiation sự truyền nhiệt bức xạ

heat-transfer coefficient hệ số truyền nhiệt *(lượng nhiệt truyền qua diện tích đơn vị của môi trường hay hệ thống trong đơn vị thời gian khi hiệu nhiệt độ giữa các biên của hệ là 1 độ)*

heat transference sự truyền nhiệt

heat-transfer fluid chất lưu truyền nhiệt

heat-transfer medium môi trường truyền nhiệt

heat-transfer oil dầu truyền nhiệt *(dầu dùng để truyền nóng hoặc lạnh giữa hai vùng bề mặt thiết bị xử lý và đặc biệt hỗn hợp để tránh giảm nhiệt trong khoảng nhiệt độ áp dụng)*

heat-transfer rate tốc độ truyền nhiệt

heat-transfer surface bề mặt truyền nhiệt

heat transmission dòng nhiệt, luồng nhiệt, *x* heat flow

heat transport sự chuyển nhiệt *(quá trình chuyển nhiệt qua một điểm cố định hoặc qua mặt phẳng cố định như ở dòng hải lưu ấm)*

heat-treatable alloy hợp kim khả xử lý nhiệt *(hợp kim có thể làm cho cứng bằng xử lý nhiệt)*

heat-treating film màng xử lý nhiệt *(lớp phủ oxit hình thành trên bề mặtt kim loại bằng xử lý nhiệt)*

heat-treatment sự xử lý nhiệt *(nung nóng và làm nguội kim loại hoặc hợp kim để có được những tính chất hoặc điều kiện mong muốn)*

heat-treatment oil dầu xử lý nhiệt

heat under reflux đun hồi lưu

heat unit đơn vị nhiệt

heat up nung, sấy

heat utilization sự sử dụng nhiệt

heat value nhiệt trị, nhiệt đốt cháy, *x* heat of combustion

heat value of mixture nhiệt trị hỗn hợp

heat vulcanization sự lưu hóa nóng

heat wave sóng nhiệt *(bức xạ lồng ngoại có tần số cao hơn so với sóng vô tuyến; khoảng thời gian thời tiết bất bình thường và khó chịu và thường ẩm, điều kiện này phải kéo dài ít nhất một ngày để là sóng nhiệt, nhưng thông thường thuật ngữ này dùng để chỉ các khoảng thời gian vài ngày tới vài tuần, còn gọi là* hot wave, warm wave)

heavy *tt* nặng; thô; sánh, đặc sệt; khó bay hơi

heavy acid axit nặng, *x* phosphotungstic acid

heavy addition sự thêm lượng lớn

heavy alloy hợp kim nặng *(hợp kim vonfram-niken sản xuất bằng cách ép và thiêu hết bột kim loại, dùng làm màn chắn cho các ống tia X và các thiết bị phóng xạ và làm các bề mặt tiếp xúc của các cầu dao điện)*

heavy benzol benzen nặng

heavy-bodied *tt* sánh, đặc sệt

heavy chemicals hóa chất cơ bản

heavy concrete bê tông nặng *(bê tông mà*

một phần hoặc toàn bộ cốt liệu đã được thay bằng cốt liệu kim loại)

heavy cracking sự crackinh sâu

heavy crude dầu thô nặng *(dầu thô có tỷ lệ các hydrocacbon nhớt, phân tử lượng cao và thường có hàm lượng lưu huỳnh cao)*

heavy current dòng điện mạnh

heavy cut phần cất cuối

heavy-duty oil dầu công suất *(dầu bôi trơn có độ bền oxy hóa tốt và các đặc trưng chống ăn mòn và phân tán chất tẩy rửa tốt, dùng trong các động cơ điezen và xăng tốc độ cao trong những điều kiện làm việc căng)*

heavy electron elechon nặng, mezon muy

heavy element nguyên tố nặng

heavy end power distillate phần cất giữa *(dầu hỏa-xăng)*

heavy ends phần cất cuối nặng *(phần cất dầu mỏ có điểm sôi cao nhất)*

heavy fraction phần cất nặng *(các sản phẩm cuối cùng thu hồi từ dầu thô trong quá trình chưng cất, còn gọi là* end cut)

heavy hydrocarbon hydrocacbon nặng

heavy hydrogen hydro nặng *(hydro gồm các đồng vị có khối lượng số lớn hơn một, cụ thể đơteri hoặc triti)*

heavy industry công nghiệp nặng

heavy ion ion nặng

heavy liquid chất lỏng nặng *(một chất trong nhóm các chất lỏng hữu cơ, dung dịch vô cơ và muối nóng chảy nặng dùng để xác định tỷ trọng của các hạt khoáng hoặc để tách các khoáng vật có tỷ trọng cao hơn và thấp hơn so với các chất lỏng, ví dụ, metylen iodua và bromoform)*

heavy liquid residuum mazut; cặn dầu nặng

heavy lubricating oils mỡ bôi trơn nặng

heavy meromyosin meromyosin nặng *(mảnh lớn hơn trong hai mảnh thu được từ myosin protein cơ sau sự phân giải hạn chế bởi trypsin và chymotrypsin)*

heavy metal kim loại nặng *(kim loại có tỷ trọng xấp xỉ 5 và cao hơn)*

heavy mineral khoáng vật nặng *(khoáng vật có tỷ trọng lớn hơn 2,9 vốn là tỷ trọng của bromoform, chất lỏng dùng để tách khoáng vật nặng khỏi khoáng vật nhẹ)*

heavy naphtha naphta nặng, ligroin nặng *(chất lỏng màu hổ phách sẫm tới đỏ vốn là hỗn hợp của xylen và các hợp chất đồng đẳng cao hơn, dễ cháy, dùng như dung môi cho asphan và trong sản xuất nhựa coumaron, còn gọi là* high-flash naphtha)

heavy neutral oil dầu nặng trung tính

heavy oil dầu nặng *(phần cất dầu mỏ hoặc dầu nhựa than đá tương đối nhớt có điểm sôi cao)*

heavy oxygen oxy nặng, *x* oxygen-18

heavy petrol xăng nặng

heavy petrolium spirit phần cất dầu nặng

heavy platinum metals kim loại nặng họ platin

heavy residue cặn nặng

heavy resin oil dầu nhựa nặng *(dầu nhựa than đá màu nâu phớt đỏ, điểm sôi cao)*

heavy shade màu bão hòa

heavy soda soda Lơblăng

heavy spar barit, $BaSO_4$

heavy still bottoms mazut nặng

heavy-walled *tt* có thành dày

heavy water nước nặng *(hợp chất hydro và oxy chứa tỷ lệ đồng vị hydro đơteri cao hơn so với nước thông thường, còn gọi là* deuterium oxide)

heavy-water reactor lò phản ứng nước nặng *(lò phản ứng hạt nhân dùng nước nặng làm chất làm chậm và đôi khi cả*

như chất làm nguội)

heazelwoodite heazelvodit, Ni_3S_2 *(khoáng vật vân thạch chứa niken sulfua)*

hecto- hecto- *(tiếp đầu ngữ chỉ 100)*

hectorite hectorit, $(Mg,Li)_3Si_4O_{10}(OH)_2$ *(khoáng vật sét tán mặt ba nhóm montmorilonit chứa silicat magie và lithi ngậm nước)*

hedenbergite hedenbergit, $CaFeSi_2O_6$ *(khoáng vật màu đen chứa pyroxen canxi-sắt, xuất hiện ở chỗ tiếp giáp của các khối đá vôi và granit)*

hedeoma oil dầu bạc hà hăng *(tinh dầu màu phớt vàng cất từ lá cây bạc hà hăng, tan trong hai hoặc nhiều phần cồn 70%, ete và clorofom, dùng trong y học và hương liệu, còn gọi là* American pennyroyal oil, pulegium oil)

hedleyite hedleyit *(khoáng vật chứa hợp kim của bismut và teluri)*

hedyphane hedyphan, $(Ca,Pb)_5Cl(AsO_4)_3$ *(khoáng vật màu trắng, phớt vàng chứa chì và canxi arsenat và clorua, dạng tinh thể đơn tà)*

Hefner candle nến Hefner *(chuẩn cường độ sáng, trước đây dùng ở Đức, bằng 0,9 nến quốc tế, tạo ra nhờ đốt đèn Hefner trong đó các điều kiện tiêu chuẩn viết tắt* HK, *còn gọi là* Hefnerkerze)

Hefnerkerze nến Hefner, *x* Hefner candle

Hefner lamp đèn Hefner *(đèn có ngọn lửa đốt amyl axetat)*

Hehner number chỉ số Hehner *(phần trăm theo trọng lượng của các axit béo không tan trong nước ở trong các chất béo và dầu)*

Heidelberg capsule capsun Heidelberg *(viên chứa dụng cụ vô tuyến để đo từ xa các giá trị pH của độ axit dạ dày)*

height chiều cao, độ cao; đống; điểm cao

height equivalent of theoretical plate tương đương độ cao của đĩa lý tưởng *(ở cột cất phân đoạn đã nạp, độ cao phần nạp là khoảng tương đương với độ cao của đĩa lý tưởng, dùng trong các tính toán sự hấp và chưng cất, viết tắt* HETP)

height of transfer unit tham số độ cao thiết bị chuyển *(tham số không thứ nguyên dùng để tính các nguyên công của tháp hấp dòng ngược, nó tỷ lệ với thời gian lưu lại biểu kiến của chất lưu, viết tắt* HTU)

Heitler-London covalence theory lý thuyết cộng hóa trị Heitler-London *(cách tính năng lượng liên kết và khoảng cách giữa các nguyên tử của phân tử hydro hai nguyên tử, vốn giả thiết rằng hai electron ở các obital nguyên tử quanh mỗi hạt nhân và sau đó tổ hợp những obital đó thành hàm đối xứng và phản đối xứng)*

helianthine heliantin, metyl da cam

helical *tt* xoắn ốc

helical agitator cái khuấy xoắn

helical coil cuộn dây xoắn, ống xoắn

helical-fin section mặt cắt dạng cánh tỏa nhiệt xoắn ốc *(phần bề mặt thêm trải rộng dạng xoắn ốc của mặt ngoài các ống xử lý chất lưu nhằm tăng hiệu suất trao đổi nhiệt, dùng để nung nóng và làm lạnh khí trong các bộ trao đổi cặn dầu nhiên liệu)*

helicase helicaza *(enzym có khả năng trải chuỗi xoắn kép axit deoxyribonucleic ở chạc sao chép)*

helicate helicat *(một chất trong nhóm các dãy phân tử xoắn ốc, tổng hợp, tạo nên nhờ sự nhận dạng và tổ chức hóa học của các kim loại và các bazơ hữu cơ)*

helicin helixin, *x* salicylaldehyde

helion helion *(hạt nhân của nguyên tử heli-3 chứa hai proton và một nơtron)*

heliophyllite heliophylit, $Pb_8As_2O_7Cl_4$ *(khoáng vật màu vàng tới vàng phớt lục,*

hệ tà phương, chứa oxyclorua chì và arsen, xuất hiện dưới dạng khối hoặc phiến và như các tinh thể)

heliotropin heliotropin, *x* piperonal

heliox heliox *(hỗn hợp heli và vài phần trăm oxy dùng để thở khi lặn sâu)*

helium heli, He *(nguyên tố hóa học dạng khí, nguyên tử số 2, nguyên tử lượng 4,0026, một trong các khí hiếm trong nhóm 0 của bảng tuần hoàn)*

helium-3 heli-3 *(đồng vị của heli với khối lượng số 3, chiếm xấp xỉ 1,3 phần triệu heli xuất hiện tự nhiên)*

helium-4 heli-4 *(đồng vị của heli với khối lượng số 4 chiếm gần như toàn bộ heli xuất hiện tự nhiên)*

helium I heli I *(pha heli-4 lỏng vốn bền ở nhiệt độ trên điểm lamđa (khoảng 2,2 K) và có các tính chất của chất lỏng bình thường, trừ mật độ thấp)*

helium II heli II *(pha heli-4 lỏng vốn bền ở nhiệt độ giữa điểm không tuyệt đối và điểm lamđa (khoảng 2,2 K) và có nhiều tính chất đặc biệt như độ nhớt biến mất, độ dẫn nhiệt cực kỳ cao và hiệu ứng giếng phun)*

helium burning sự cháy heli *(sự tổng hợp các nguyên tố ở các ngôi sao thông qua sự tổng hợp ba hạt alpha để tạo ra hạt nhân cacbon, sau đó là sự bắt tiếp các hạt alpha)*

helium film màng heli *(màng siêu lỏng phủ mọi bề mặt tiếp xúc với heli II, còn gọi là* Rollin film)

helium-3 maser maze heli-3 *(maze khí trong đó dùng khí heli-3)*

helium-neon laser laze heli-neon *(laze khí dùng tổ hợp các khí heli và neon)*

helium-oxygen diving kỹ thuật lặn dùng heli-oxy *(các hoạt động lặn sử dụng hỗn hợp thở heli và oxy)*

helium refrigerator máy lạnh dùng heli *(máy lạnh sử dụng heli lỏng để làm lạnh các chất xuống nhiệt độ 4K hoặc thấp hơn)*

helix lò xo xoắn, dây xoán *(cuộn dây một lớp hoặc quấn trải ra trên lõi trục hoặc quấn bằng dây đủ cứng để tự mang)*; đường xoắn ốc *(đường vẽ trên mặt trụ hoặc mặt nón mà tất cả các điểm của bề mặt đều được cắt qua theo cùng góc)*; vòng xoắn *(cấu trúc xoắn ốc với mẫu sao lại đặc trưng cho nhiều polyme sinh học, ví dụ, axit và protein nucleic xoắn kép)*

helix-destabilizing protein protein làm mất ổn định chuỗi xoắn *(protein bất kỳ trong nhóm protein liên kết với các miền có thanh nhiễm sắc đơn của axit đeoxyribonucleic kép và gây sự tháo ra của chuỗi xoắn)*

hellandite helanđit *(khoáng vật chứa silicat của các kim loại trong nhóm xeri với nhôm, sắt, mangan và canxi)*

Hell-Volhard-Zelinsky reaction phản ứng Hell-Velhard-Zelinsky *(điều chế este hoặc axit thế α-halo (clo hoặc brom) bằng cách cho halogen phản ứng với axit với sự có mặt của phospho hoặc phospho halogenua và sau đó thủy phân hoặc rượu phân haloaxyl halogenua tạo thành)*

Helmholtz equation phương trình Helmholtz *(trong toán học là phương trình vi phân riêng thu được bằng cách đặt toán tử Laplace của một hàm bằng hàm nhân với một hằng số âm; trong quang học là phương trình liên hệ các độ phóng đại dài và góc của mặt cầu khúc xạ, còn gọi là* Lagrange-Helmholtz equation; *trong hóa lý là hệ thức theo đó suất điện động (sđđ) của bình điện phân thuận nghịch bằng tương đương công của phản ứng hóa học khi điện tích đi qua bình cộng với tích của nhiệt độ và đạo hàm của sđđ*

theo nhiệt độ)

Helmholtz free energy năng lượng tự do *(còn gọi là* free energy)

Helmholtz function năng lượng tự do *(còn gọi là* free energy)

Helmholtz potential năng lượng tự do *(còn gọi là* free energy)

helminthosporin helmintosporin, $C_{15}H_{10}O_5$ *(sắc tố kết tinh do một số nấm sinh trưởng trên chất nền đường tạo ra)*

helvine helvin, *x* helvite

helvite helvit, $(Mn,Fe,Zn)_4Be_3(SiO_4)_3S$ *(khoáng vật silicat, đồng hình với đanalit và genthelvit, còn gọi là* helvine)

hemafibrite hemafibrit, $Mn_3(AsO_4)(OH)_3.H_2O$ *(khoáng vật màu phớt nâu tới màu đỏ granat chứa mangan arsenat bazơ)*

hematein hematein, $C_{16}H_{12}O_6$ *(chất nhuộm màu phớt nâu và chất chỉ thị hóa học thu được bằng oxy hóa hematoxylin)*

hematemeter huyết cầu kế

hematin hamatin, $C_{34}H_{33}O_5N_4Fe$ *(hydroxit của ferihem dẫn xuất từ hem oxy hóa)*

hematite hematit, Fe_2O_3 *(khoáng vật sét kết tinh trong hệ mặt thoi là quặng sắt quan trọng nhất, đồng hình với magemit, dạng tinh thể có vẻ kim loại màu đen, dạng khối hình thận hoặc kết tụ sợi, hoặc dạng đất phớt đỏ, còn gọi là* bloodstone, red hematic, red iron ore, red ocher, rhombohedral iron ore)

hematochrome hematocrom *(hồng sắc tố có trong tảo lục, nhất là khi thực vật bị chiếu sáng mạnh ở những chỗ sống sát mặt đất)*

hematolite hematolit, $(Mn,Mg)_4Al(AsO_4)(OH)_8$ *(khoáng vật màu đỏ phớt nâu chứa nhôm mangan arsenat, dạng tinh thể mặt thoi)*

hematolysis sự huyết cầu phân

hematophanite hematophanit, $Pb_5Fe_4O_{10}(Cl,OH)_2$ *(khoáng vật chứa oxyclorua chì và sắt)*

hematopoietin hematopoietin *(chất do bộ máy gần cầu thận ở trong thận sản ra và điều khiển tốc độ sản xuất tế bào, còn gọi là* hemopoietin)

hematoporphyrin hematoporphyrin, $C_{34}H_{38}O_6N$ *(hem không sắt, một porphyrin thu được nhờ xử lý hemoglobin bằng axit sulfuric trong ống nghiệm, còn gọi là* hemoporphyrin)

hematoxylin hematoxylin, $C_{16}H_{14}O_6$ *(chất kết tinh không màu có trong hemotoxylon, khi bị oxy hóa nó biến thành hematein vốn tạo ra các sơn màu đậm với những kim loại khác nhau, dùng như thuốc nhuộm trong hiển vi học)*

heme hem, $C_{34}H_{32}O_4N_4Fe$ *(phức chất sắt-protoporphyrin liên kết với từng đơn vị polypeptit của hemoglobin)*

hemerythrin hemerytrin, *x* hemoerythrin

heme synthetase synthetaza hem *(enzym tổ hợp protoporphyrin IX, sắt (II) và globin để tạo ra phân tử hemoglobin nguyên vẹn)*

hemi- hemi- *(tiền tố chỉ một nửa; tiền tố chỉ một phía của một thể)*

hemiacetal hemiaxetal *(lớp hợp chất có kết nhóm* $>C(OH)-(OR)$ *và là kết quả của phản ứng aldehyt và rượu)*

hemicellulose hemixenluloza, $(C_6H_{10}O_5)_n$ *(loại polysacarit có trong màng tế bào, liên kết với xenluloza và lignin, nó hòa tan trong và khả chiết bởi các dung dịch kiềm loãng, còn gọi là* hexosan)

hemicolloid chất bán keo

hemicrystalline bán kết tinh

hemihedral *tt* nửa mặt, bán diện

hemihedral symmetry phép đối xứng

một nửa, phép bán đối xứng *(hiện tượng một tinh thể chỉ có nửa số phần tử đối xứng khả dĩ trong hệ tinh thể mà nó thuộc vào)*

hemihedry thể bán diện

hemihydrate nửa hyđrat

hemihydrated state trạng thái hyđrat hoá một nửa

hemiketal hemiketal *(hợp chất carbonyl, kết quả của việc bổ sung rượu vào nhóm carbonyl của keton, công thức chung là (R)(R')C(OH)(OR))*

hemimellitic acid axit hemimelitic, $C_6H_3(COOH)_3$ *(hợp chất kết tinh dạng kim không màu, nóng chảy ở 196°C, tan ít trong nước)*

hemimorphic crystal tinh thể bán đối xứng *(tinh thể không có mặt phẳng đối xứng ngang và tâm đối xứng, gồm các dạng chỉ thuộc một đầu của trục đối xứng)*

hemimorphism hiện tượng nửa đối xứng

hemimorphite hemimorphit, $Zn_4Si_2O_7(OH)_2.H_2O$ *(khoáng vật màu trắng, không màu, lục nhạt, lơ hoặc vàng, có cấu trúc tinh thể tà phương, là quặng kẽm, còn gọi là* calamine, electric calamine, galmei)

hemin hemin, $C_{34}H_{32}O_4N_4FeCl$ *(muối kết tinh của ferihem, chứa sắt ở trạng thái sắt III)*

hemiprism nửa lăng kính *(pinacoit cắt hai trục tinh thể)*

hemiprismatic *tt* nửa lăng trụ, nửa lăng kính

hemiterpene isopren, hemiterpen, C_5H_8

hemitropic *tt* (thuộc) quay nửa vòng *(chỉ cấu trúc song tinh trong đó nếu một phần xoay 180° thì hai phần có thể song song)*

hemlock oil dầu vân sam, *x* spruce oil

hemobilirubin hemobilirubin *(bilirubin trong huyết thanh bình thường trước khi chuyển qua gan)*

hemoconia hemoconia *(các hạt không màu, tròn hoặc hình quả tạ, có trong huyết tương)*

hemocyanin hemoxyanin *(sắc tố hô hấp màu lơ chỉ có ở loài nhuyễn thể và chân khớp, trừ côn trùng)*

hemoerythrin hemoerytrin *(hồng sắc tố hô hấp tìm thấy trong một vài loài ấu trùng giun và loài có chân mang, còn gọi là* hemerythrin)

hemoglobin hemoglobin *(phân tử chứa sắt mang oxy của hồng cầu động vật có xương sống, chứa bốn protome polypeptit trong nhóm hem)*

hemoglobin A hemoglobin A *(loại hemoglobin tìm thấy trong cá thể trưởng thành bình thường, vốn di chuyển như thành phần đơn trong trường điện di, bị biến chất nhanh bởi những dung dịch kiềm mạnh và chứa hai nhóm sulfhyđryl khả chuẩn độ trên phân tử)*

hemolysin chất tiêu máu *(chất phân giải hồng cầu)*

hemolysis hiện tượng tiêu máu *(sự phân giải hoặc sự phá hủy hồng cầu có giải phóng hemoglobin)*

hemopexin hemopexin *(protein gắn kết hem trong huyết tương người, có thể là chất điều tiết chuyển hóa hem và thuốc và chất phân phối hem)*

hemopoietin hemopoietin, *x* hematopoietin

hemoporphyrin hemoporphyrin, *x* hematoporphyrin

hemosiderin hemosiđerin *(glycoprotein chứa sắt tìm thấy trong phần lớn mô và nhất là trong gan)*

hemostatic chất cầm máu // *tt* cầm máu

hemotrophe hemotrop *(chất dinh dưỡng cung cấp qua nhau tới phôi của động vật đẻ con)*

Hempel gas pipette pipet khí Hempel

hempseed oil dầu hạt gai dầu *(dầu béo, màu lục sáng hoặc vàng phớt nâu khi khô, thu được từ hạt dầu gai, dùng trong xà phòng mềm, sơn và vecni và thực phẩm)*

hendecanal henđecal, *x* undecanal

hendecane henđecan, *x* undecane

hendecyl henđexyl, *x* undecyl

Henderson equation for pH phương trình Henderson tính pH *(phương trình để tính pH của một axit trong khi trung hòa nó, phương trình có ích đối với khoảng pH từ 4 đến 10 với điều kiện dung dịch không quá loãng)*

Henderson process quá trình Henderson *(sự xử lý quặng đồng sulfua bằng cách nung với muối để tạo ra các clorua mà sau đó được ngâm chiết và cho kết tủa)*

heneicosane heneicosan $C_{21}H_{44}$ *(hydrocacbon no của dãy metan; tinh thể nóng chảy ở 40°C và sôi ở 215°C (ở 1 mmHg))*

henequen henequen, sợi thùa *(sợi thực vật cứng thu được từ lá cây thùa, dùng để bện dây thừng, sợi xe, dây mềm)*

Hengstebeck approximation phép gần đúng Hengstebeck *(phương pháp tính ước lượng phân bố các thành phần không chủ chốt trong sản phẩm cột chưng cất)*

Henry's law định luật Henry *(theo đó với dung dịch lỏng đủ loãng, độ loãng dần của chất tan không phân ly sẽ tỷ lệ với nồng độ của nó)*

hentriacontane hentriacontan, $C_{31}H_{64}$ *(hydrocacbon, dạng chất kết tinh nóng chảy ở 68°C và sôi ở ở 302°C (ở 15 mmHg), dẫn xuất từ một loại rễ cây và có trong sáp ong)*

hepar calcies hỗn hợp canxi sulfua, *x* calcium sulfide

heparin heparin *(mucopolysacarit axit tác dụng như yếu tố kháng trombinbin, kháng trombopastin và kháng tiểu cầu để kéo dài thời gian vón cục của toàn bộ máu, có trong các loại mô khác nhau, nhiều nhất trong gan)*

hepar sulfuris kali sulfua, *x* potassium sulfide

hepatoflavin vitamin B_2

hepatoxin hepatoxin *(chất có thể gây tổn thương cho gan)*

hepta basic alcohol rượu bảy lần

heptachlor heptaclo, $C_{10}H_7Cl_7$ *(thuốc trừ sâu, dạng chất rắn có sáp, màu trắng tới nâu, không tan trong nước, tan trong cồn và xylen, nóng chảy ở 95-96°C)*

heptacosane heptacosan, $C_{27}H_{56}$ *(hydrocacbon, dạng tinh thể không tan trong nước, nóng chảy ở 60°C và sôi ở 270°C (ở 15 mmHg), tan trong cồn, có trong sáp ong)*

heptacyclic compound hợp chất bảy vòng; hợp chất vòng bảy cạnh

heptacyclic ring vòng bảy cạnh

heptad *tt* (thuộc) chất hóa trị bảy // nhóm bảy, bộ bảy

heptadecane heptađecan, $C_{17}H_{36}$ *(hydrocacbon, dạng chất rắn không tan trong nước, tan trong cồn, nóng chảy ở 2,3°C và sôi ở 303°C, dùng như hóa chất trung gian)*

***n*-heptadecanoic acid** axit *n*-heptađecanoic, $CH_3(CH_2)_{15}COOH$ *(axit béo, no, tan trong ete và cồn, không tan trong nước, dạng tinh thể không màu nóng chảy ở 61°C, còn gọi là* margaric acid)

heptadecanol heptađecanol, $C_{17}H_{35}OH$ *(rượu, dạng lỏng không màu, sôi ở 309°C, tan ít trong nước, dùng như hóa chất trung gian, chất giữ hương thơm trong ngành mỹ phẩm, xà phòng và để sản xuất chất hoạt tính bề mặt)*

heptadione-2, 3 heptađion-2, 3, *x* acetyl valeryl

heptahydrate heptahyđrat, hợp chất bảy nước

heptahydric alcohol rượu bảy lần

heptahydroxy alcohol rượu bảy lần

heptaldehyde heptalđehyt, $C_6H_{13}CHO$ *(alđehyt, dạng dầu tan trong ete, không màu có hương quả, tan ít trong nước, sôi ở 153°C, dùng như hóa chất trung gian và cho ngành nước hoa và dược phẩm, còn gọi là* heptanal)

heptamer heptame

heptanal heptanal, *x* heptaldehyde

heptane heptan, $CH_3(CH_2)_5CH_3$ *(hyđrocacbon lỏng không màu, dễ cháy, không tan trong nước, sôi ở 98°C, tan trong cồn, clorof om và ete, dùng như chất gây mê, dung môi và hóa chất trung gian và trong các phép thử đánh giá octan chuẩn)*

1,7-heptanedicarboxylic acid axit 1,7-heptanedicarboxylic

heptanedioic acid axit heptanedioic, *x* pimelic acid

heptanoic acid axit heptanoic, $CH_3(CH_2)_5COOH$ *(dầu trong, sôi ở 223°C, tan trong cồn av ete không tan trong nước, dùng như hóa chất trung gian)*

1-heptanol 1-heptanol, $C_7H_{15}OH$ *(rượu dạng chất lỏng không màu có mùi thơm tan trong nước, ete hoặc cồn, dùng như hóa chất trung gian, như dung môi trong ngành nước hoa, còn gọi là* heptyl alcohol)

2-heptanol 2-heptanol *(còn gọi là* methyl amyl carbinol)

3-heptanol 3-heptanol, $CH_3CH_2CH(OH)C_4H_9$ *(rượu, dạng chất lỏng sôi ở 156°C, dùng như chất phù, dung môi và chất pha loãng, hóa chất trung gian và chất tạo bọt tuyển nổi)*

2-heptanone 2-heptanon *(còn gọi là* methyl *n*-amyl ketone)

3-heptanone 3-heptanon, *x* ethyl butyl ketone

4-heptanone 4-heptanon, $(CH_3CH_2CH_2)_2CO$ *(chất lỏng không màu, ổn định và có mùi dễ chịu, sôi ở xấp xỉ 98°C, dùng để tạo dung dịch của nitroxenluloza dầu trơ và dầu gió và dùng trong sơn và chất điều vị thực phẩm)*

heptatomic *tt* bảy lần, bảy cạnh

heptatomic ring vòng bảy cạnh

heptavalent *tt* hóa trị bảy

heptavalent alcohol rượu bảy lần

heptene hepten, $C_{17}H_{14}$ *(chất lỏng hỗn hợp của các isome, sôi ở 189,5°C, dùng làm phụ gia trong chất bôi trơn, như chất xúc tác và như tác nhân hoạt tính bề mặt, còn gọi là* heptylene)

heptose heptoza *(thành viên của nhóm monosacarit chứa bảy nguyên tử cacbon)*

heptoxide heptoxit *(oxit có phân tử chứa bảy nguyên tử oxy)*

heptulose heptuloza *(thuật ngữ chung chỉ ketoza tạo thành từ monosacarit bảy cacbon)*

heptyl heptyl, $CH_3(CH_2)_6-$ *(nhóm chức từ heptan $CH_3(CH_2)_5CH_3$)*

***n*-heptylacetylene** *n*-heptylaxetylen *(còn gọi là* nonyne)

heptyl alcohol rượu heptyl, *x* 1-heptanol

heptyl aldehyde aldehyt heptylic, C_6H_3CHO

heptylene heptylen, *x* heptene

Herbert cloudburst test phép thử mưa bi Herbert *(phép thử độ cứng trong đó hàng loạt bi thép được thả từ độ cao định trước, làm xìn bề mặt chi tiết đã tôi cứng tỷ lệ với độ mềm của mặt và do đó phát hiện ra vùng có khuyết tật)*

Herbert pendulum method phương pháp con lắc Herbert *(phép thử độ cứng trong đó viên bi thép hoặc đá quý đường kính 1 mm nằm trên bề mặt cần thử để làm điểm tựa cho con lắc kép nặng 4 kg chu kỳ 10 giây, con lắc lắc tạo ra vết lăn lõm ở vật liệu và ta xác định được một số hệ số cứng, như khả năng tôi cứng do gia công)*

herbicide thuốc trừ cỏ *(hóa chất phá hủy hoặc kìm hãm sự sinh trưởng thực vật)*

Hercules trap bộ góp Hercules *(bộ góp chất lỏng đo nước dùng trong kỹ thuật đo lượng nước khi vật chất được thu thập nặng hơn nước)*

hercynite herxynit, $(Fe, Mg)Al_2O_4$ *(khoáng vật màu đen nhóm spinel, kết tinh trong hệ đẳng cự, còn gọi là* ferrospinel, iron spinel)

herderite herđerit, $CaBe(PO_4)(F,OH)$ *(khoáng vật không màu tới vàng nhạt hoặc màu trắng phớt lục chứa phosphat và florua canxi và beryli, độ cứng ở thang Mohs là 7,5 - 8, tỷ trọng 3,92)*

hereditary mechanics cơ học di truyền, cơ học hồi cố *(lĩnh vực cơ học trong đó các đại lượng như ứng suất phụ thuộc không chỉ vào các đại lượng khác, như biến dạng, ở cùng thời điểm mà còn vào các tích phân liên quan tới giá trị của những đại lượng đó ở những thời điểm trước đó)*

Hermann-Mauguin symbols ký hiệu Hermann-Mauguin *(các ký hiệu biểu thị 32 nhóm đối xứng, gồm dãy các số cho độ bội của các trục đối xứng theo thứ tự giảm, cùng với các ký hiệu khác chỉ các trục đảo và các mặt phẳng gương)*

heroin heroin, $C_{21}H_{23}O_5N$ *(bột kết tinh màu trắng, chế từ morphin, hợp chất hydroclorua dùng như chất giảm đau và thuốc mê)*

herring oil dầu cá mòi *(chất lỏng màu vàng nhạt tới đỏ sẫm điều chế từ cá mòi, tan trong cacbon disulfua, clorofom và ete, không tan trong nước, dùng trong xà phòng, thuộc da và như chất bôi trơn máy móc)*

hessite hesit, Ag_2Te *(khoáng vật cắt được, màu xám chì, kết tinh trong hệ đẳng cự, thường ở dạng khối và thường chứa vàng)*

Hess's law định luật Hess *(theo đó nhiệt thoát ra hoặc hấp thụ trong một phản ứng hóa học là giống nhau cho dù phản ứng xảy ra trong một bước hay trong nhiều bước, còn gọi là* law of constant heat summation)

hetaerolite hetaerolit, $ZnMn_2O_4$ *(khoáng vật màu đen chứa kẽm - mangan oxit, tìm được cùng với chalcophanit)*

hetero- hetero- *(tiền tố có nghĩa khác loại, dị, ví dụ, hợp chất dị vòng (tererocyclic compound) là hợp chất trong đó vòng cấu tạo từ nhiều hơn một loại nguyên tử)*

hetero-atom nguyên tử khác loại *(bất kỳ nguyên tử nào khác cacbon và hydro trong một hợp chất hữu cơ)*

heteroatomic *tt* nguyên tử khác loại

heteroatomic ring dị vòng

heteroauxin heteroauxin, $C_{10}H_9O_2N$ *(hormon sinh trưởng thực vật với bộ khung sườn indol)*

heteroazeotrope hỗn hợp không đồng sôi *(hỗn hợp lỏng không hoàn toàn trộn lẫn theo mọi tỷ lệ trong pha lỏng, ngoài ra không tạo ra hỗn hợp đồng sôi, còn gọi là* heterogeneous zeotrope)

heterocycle dị vòng

heterocyclic *tt* dị vòng

heterocyclic atom nguyên tử dị vòng

heterocyclic compound hợp chất dị vòng *(trong đó cấu trúc vòng là tổ hợp của trên*

một loại nguyên tử, ví dụ, pyriđin C_5H_5N)

heterocyclic nucleus nhân dị vòng

heterocyclic radical gốc dị vòng

heterocyclic ring nhân dị vòng

heterocyclic stem nucleus nhân dị vòng no

heterodesmic *tt* dị cách, heterođesmic *(chỉ các nguyên tử liên kết theo nhiều cách trong các tinh thể)*

heterodimer heterođime *(protein cấu thành từ các polypeptit vốn khác nhau ở các dãy axit amin)*

heterogeneity tính không đồng nhất, tính dị thể *(điều kiện của một mẫu chất cấu thành từ các hạt hoặc kết tụ của những chất có thành phần khác nhau)*

heterogeneous *tt* không đồng nhất, dị thể *(chỉ hỗn hợp của các pha như lỏng - hơi hoặc lỏng - hơi - rắn; chỉ các đại lượng toàn có bậc hoặc kích thước khác nhau; cấu tạo từ những thành phần khác loại hoặc không đều)*

heterogeneous catalysis sự xúc tác dị thể *(sự xúc tác xảy ra ở biên pha, thường là mặt phân cách rắn-lỏng)*

heterogeneous chain compound hợp chất mạch không đồng nhất

heterogeneous chemical reaction phản ứng hóa học không đồng nhất *(hệ phản ứng hóa học trong đó chất phản ứng thuộc các pha khác nhau, ví dụ, chất khí với chất lỏng, chất lỏng với chất rắn, hoặc chất xúc tác rắn với chất phản ứng lỏng hoặc khí)*

heterogeneous equilibrium cân bằng dị thể

heterogeneous fluid chất lưu không đồng nhất *(chất lưu trong trong đó tỷ trọng thay đổi từ điểm này tới điểm khác, đối với nhiều mục đích khí quyển phải được coi như không đồng nhất, nhất là khi xét tới sự giảm tỷ trọng theo độ cao)*

heterogeneous polymerization sự trùng hợp dị thể

heterogeneous radiation bức xạ không đồng nhất *(bức xạ có một số tần số khác nhau, hạt khác nhau hoặc năng lượng hạt khác nhau)*

heterogeneous reaction phản ứng dị thể

heterogeneous ribonucleic acid axit ribonucleic dị thể *(phân tử axit ribonucleic lớn được coi là tiền thể của axit ribonucleic mang tin, viết tắt* H-RNA)

heterogeneous ring compound hợp chất dị vòng

heterogeneous strain biến dạng dị thể *(biến dạng trong đó các thành phần dịch chuyển của một điểm trong vật không thể biểu diễn được như các hàm tuyến tính của các tọa độ ban đầu)*

heterogeneous system hệ không đồng nhất

heterogenetic *tt* phát sinh tự nhiên; xen kẽ thế hệ

heterogenite heterogenit, CoO(OH) *(khoáng vật coban màu đen, đôi khi có một ít đồng hoặc sắt, tìm thấy ở dạng gò khối, còn gọi là* stainierite)

heterogenous khác nguồn gốc, dị nguyên *(không bắt nguồn bên trong cơ thể sinh vật)*

hetero-ion dị ion, ion khác loại

heterolysis sự dị ly, *x* heterolytic cleavage

heterolytic *tt* dị ly

heterolytic bond dissociation energy năng lượng phân ly liên kết dị ly *(độ biến thiên entalpy xảy ra khi liên kết hóa học bị dị ly)*

heterolytic cleavage sự dị ly *(sự phá vỡ liên kết hóa học đơn (hai electron) mà trong đó cả hai electron đều ở một trong*

các nguyên tử, còn gọi là heterolysis)

heteromorphic *tt* (thuộc) dị hình

heteromorphic transformation sự biến đổi dị hình *(sự thay đổi giá trị của các biến nhiệt động của hệ trong đó một hoặc nhiều chất thành phần cũng bị biến đổi trạng thái)*

heteromorphism hiện tượng dị hình

heteromorphite heteromorphit, $Pb_7Sb_8S_{19}$ *(khoáng vật đơn tà màu đen sắt chứa chì antimon sulfua)*

heteronuclear *tt* (thuộc) khác nhân

heteronuclear diatomics phân tử hai nguyên tử khác nhân

heteronuclear molecule phân tử dị nhân *(phân tử hai nguyên tử có các nguyên tử thuộc các nguyên tố khác nhau)*

heteronuclear substitution sự thế dị vòng

heteronucleus dị vòng

heterophase polymerization sự trùng hợp dị pha

heteropolar *tt* dị cực

heteropolar bond liên kết dị cực *(liên kết cộng hóa trị có momen lưỡng cực khác không)*

heteropolar compound hợp chất dị cực

heteropolarity tính dị cực; độ dị cực

heteropolar link liên kết dị cực

heteropolar valence hóa trị dị cực

heteropoly acid axit dị đa *(axit phức của các kim loại, có tỷ trọng lớn hơn 4, với axit phosphoric; ví dụ axit phosphomolypđic)*

heteropoly compound hợp chất dị đa *(hợp chất polyme của molypđat với anhyđrit của các nguyên tố khác như phospho; ví dụ kết tủa màu vàng $(NH_4)_3P(Mo_3O_{10})_4$ là hợp chất như vậy)*

heterosite heterosit *(khoáng vật chứa phosphat của sắt và mangan, đồng hình với purpurit)*

heterotopic faces mặt khác chỗ *(mặt của các liên kết kép trong đó phần bổ sung gây nên các cấu trúc đẳng cự ở các phân tử)*

heterotopic ligands phối tử khác chỗ *(các phối tử đồng nhất về cấu tạo mà sự thay thế riêng rẽ bởi một phối tử khác gây nên những cấu trúc đồng phân dị cấu)*

heterotrophic effect hiệu ứng dị dinh dưỡng *(tương tác giữa các phối tử, như tác dụng của chất ức chế hoặc chất hoạt hóa đối với sự gắn kết chất nền bởi enzym)*

heterotropic enzyme enzym dị hướng *(loại enzym chuyển cấu thuận nghịch trong đó một phân tử nhỏ chứ không phải chất nền được dùng làm thể phản xạ chuyển cấu thuận nghịch)*

HETP x height equivalent of theoretical plate

heulandite heulandit, $CaAl_2Si_6O_{16}\cdot 5H_2O$ *(khoáng vật zeolit kết tinh trong hệ đơn tà, thường xuất hiện dưới dạng khối, dạng lớp hoặc dạng tinh thể trong các hốc đá macma bazơ không phân hủy)*

Heusler alloy hợp kim Heusler *(một chất trong nhóm các hợp kim màu sắt từ thường chứa 18-25% mangan, 10-25% nhôm và còn lại là đồng)*

hevea rubber cao su hevea *(cao su sản xuất từ mủ cao su, dùng làm chất cách điện)*

hewettite hevetit, $CaV_6O_{16}\cdot 9H_2O$ *(khoáng vật màu đỏ sẫm chứa canxi vanađat hyđrat hóa, tìm thấy trong các kết tụ tinh thể tà phương dạng tơ)*

hexaalkylated (được) ankyl hóa sáu lần

hexabasic *tt* sáu lần, sáu chức, sáu nguyên tử, sáu lần thế

hexabasic acid hexaxit

hexabasic alcohol rượu sáu lần

hexabasic carboxylic acid axit hexacacboxylic

hexabasic ester este của hexaxit

hexabromide value chỉ số hexabromua

hexabrominated *tt* (được) brom hóa sáu lần, (được) hexabrom

hexachlorated *tt* (được) clo hóa sáu lần, (được) hexaclo hóa

6, 7, 8, 9, 10, 10-hexachloro-1, 5, 5a, 6, 9,9a-hexahydro-6, 9-methano-2, 4, 3, benzo(e)- dioxathiepin-3-oxide endosulfan

hexachlorobenzene hexaclobenzen, C_6Cl_{16} *(tinh thể không màu, hình kim nóng chảy ở 231°C, dùng trong tổng hợp hữu cơ và như thuốc trừ nấm, viết tắt* HCB)

hexachlorobutadiene hexaclobutađien, $Cl_2C{:}CClCCl{:}CCl_2$ *(chất lỏng không màu hương thơm dịu, sôi ở 210-220°C, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, dùng như dung môi, chất lỏng truyền nhiệt và chất lỏng thủy lực)*

hexachloro-cyclohexane hexacloxyclohexan, 666 *(thuốc trừ sâu)*

1, 2, 3, 4, 5, 6-hexachlorocyclohexane 1, 2 3, 4, 5, 6-hexacloxyclohexan, $C_6H_6Cl_6$ *(bột hoặc vảy màu trắng hoặc màu vàng có mùi mốc, thuốc trừ sâu nội hấp độc đối với ruồi, gián, rệp và bọ vòi voi hại bông, viết tắt* TBH)

hexachloroethane hexacloetan, Cl_3CCCl_3 *(các tinh thể không màu mùi long não, nóng chảy ở 185°C, độc, dùng trong tổng hợp hữu cơ, như chất làm chậm trong lên men và chất xúc tiến lưu hóa cao su)*

hexachlorophene hexaclophen, $(C_6HCl_3OH)_2CH_2$ *(bột màu trắng nóng chảy ở 161°C, tan trong cồn, ete, axeton và clorofom, không tan trong nước, là chất diệt khuẩn dùng trong xà phòng sát trùng, mỹ phẩm, thuốc bôi da)*

hexachloropropylene hexaclopropylen, $CCl_3CCl{:}CCl_2$ *(chất lỏng màu trắng nước, sôi ở 210°C, tan trong cồn, ete và các dung môi clo hóa, dùng làm dung môi, chất dẻo hóa và chất lỏng thủy lực)*

hexacontane hexacontan, $C_{60}H_{122}$ *(hyđrocacbon rắn, no của dãy metan, nóng chảy ở 101°C)*

hexacosane hexacosan, $C_{26}H_{54}$ *(hyđrocacbon no của dãy metan, dạng tinh thể không màu, nóng chảy ở 57°C)*

hexacosanoic acid axit hexacosanoic, *x* cerotic acid

hexacyclic compound hợp chất sáu vòng, hợp chất vòng sáu cạnh

hexacyclic ring vòng sáu cạnh

hexad chất hóa trị sáu // *đt* có hóa trị sáu

hexad axis trục bậc sáu *(trục quang của tinh thể có độ bội bằng bằng 6)*

***n*-hexadecane** *n*-hexađecan, $C_{16}H_{34}$ *(hyđrocabon rắn, không màu, nóng chảy ở 20°C, là nhiên liệu quy chiếu chuẩn trong xác định chất lượng đánh lửa (chỉ số xetan) của nhiên liệu điezen, còn gọi là* cetane)

1-hexadecanol 1-hexađexenol

1-hexadecene 1-hexađexen, $CH_3(CH_2)_{13}CH{:}CH_2$ *(chất lỏng không màu điều chế nhờ xử lý rượu xetyl bằng phospho pentoxit, sôi ở 274°C, tan trong dung môi hữu cơ, dùng như chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ)*

***cis*-9-hexadecenoic acid** axit *cis*-9-hexađexenoic

hexadentate ligand phối tử hexađentat *(tác nhân chelat hóa có sáu nhóm có thể gắn vào ion kim loại, còn gọi là* sexadentante ligand)

hexadiene hexađien, C_6H_{10} *(nhóm*

hydrocacbon chưa no với hai liên kết kép, một vài thành viên của nhóm là 1,4-hexađien, 1,5-hexađien và 2,4-hexađien)

2,4-hexadienoic acid axit 2,4-hexađienoic

hexaethylated (được) etyl hóa sáu lần, (được) hexaetyl hóa

hexaflurate hexaflurat, $K(AsF_6)$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 440°C, dùng như thuốc trừ cỏ)*

hexagon hình sáu cạnh *(đa giác có sáu cạnh)*

hexagonal *tt* sáu cạnh

hexagonal close-packed lattice mạng lục giác bó chặt

hexagonal close-packed structure cấu trúc lục giác bó chặt *(cấu trúc tinh thể bó chặt được đặc trưng bằng sự thay đổi đều đặn hai lớp, các nguyên tử ở mỗi lớp nằm ở đỉnh của một loạt các tam giác đều và các nguyên tử ở lớp này trực tiếp trên tâm các tam giác ở các lớp kế cận, viết tắt* hcp structure)

hexagonal lattice mạng lục giác *(mạng Bravais có các ô đơn vị là các lăng trụ vuông góc với đáy hình lục giác và các điểm mạng nằm ở đỉnh của ô đơn vị và ở tâm các đáy)*

hexagonal system hệ lục giác *(hệ tinh thể có ba trục bằng nhau cắt nhau ở một góc 120° và nằm trong một mặt phẳng, trục thứ tư, không bằng, vuông góc với ba trục kia)*

hexahalogenated (được) halogen hoá sáu lần, (được) hexahalogen hóa

hexahalogenated benzene benzen hexahalogenua, C_6X_6

hexahedron khối sáu mặt *(đa diện có sáu mặt)*

hexahydric *tt* sáu hyđro, sáu nguyên tử, sáu lần

hexahydric acid hexaxit

hexahydric alcohol rượu hexahyđric, rượu sáu lần *(một thành viên của nhóm đường manitol-sorbitol-đulxitol, là isome của $C_6H_8(OH)_6$)*

hexahydrite hexahyđrit, $MgSO_4.\ 6H_2O$ *(khoáng vật hệ đơn tà màu trắng hoặc màu trắng phớt lục chứa magie sulfat ngậm nước)*

hexahydroaniline hexahyđroanilin

hexahydrocresol hexahyđrocreso

hexahydrocymene hexahyđroxymen, *x* menthane

hexahydromethyl phenol phenol hexahyđrometyl

hexahydrophenol hexahyđrophenol

hexahydrothymol hexahyđrotymol, *x* menthol

hexahydrotoluene hexahyđrotoluen

hexahydroxy alcohol rượu sáu lần

hexaiodated (được) iot hóa sáu lần

hexaiodobenzene hexaiotbenzen, C_6I_6

hexakis (*β*, *β*-dimethylphenethyl) fenbutatin oxit

***n*-hexalhyde** *n*-hexalđehyt, $CH_3(CH_2)_4CHO$ *(chất lỏng không màu có mùi thơm gắt, sôi ở 128,6°C, dùng như chất trung gian cho chất dẻo hóa, thuốc nhuộm, thuốc trừ sâu, nhựa và hóa chất sản xuất cao su)*

hexamer hexame *(polyme sáu monome)*

hexametapol hexametapol, $C_6H_{18}N_3OP$ *(chất lỏng dùng như dung môi trong tổng hợp hữu cơ, phụ gia chống đóng băng cho nhiên liệu động cơ phản lực và như thuốc gây vô sinh cho côn trùng gây dịch và hóa chất gây đột biến, viết tắt* HMPA)

hexamethonium hexametoni *(một chất trong dãy đồng đẳng của các ion polymetylen bis(trimetylamoni), có công thức chung là $[(CH_3)_3N(CH_2)_n$-$N(CH_3)_3]^+$, trong đó n bằng 6, có tác*

dụng chẹn hạch, làm giảm huyết áp, dùng trong lâm sàng học như muối, thường là bromua hoặc iođua)

hexamethyldiaminoisopropanol diiodide propiođal

hexamethylene hexametylen, *x* cyclohexane

hexamethylenediamine hexametylenđiamin, $H_2N(CH_2)_6NH_2$ *(chất rắn không màu, tan ít trong nước, cồn và ete, dùng để sản xuất nylon và những cao polyme khác)*

hexamethylene glycol hexametylen glycol, *x* 1,6-hexanediol

hexamethylene tetramine hexametylen tetramin, *x* cystamine

hexamethylphosphoramide hexametylphosphramit

hexamethylphosphoric triamide triamit hexametylphosphoric, *x* bempa

hexane hexan, C_6H_{14} *(chất lỏng không màu, không tan trong nước, độc, dễ cháy, có mùi thơm nhẹ, có các dạng: n-hexan, hợp chất mạch thẳng, sôi ở 68,7°C và dùng như dung môi, chất pha loãng sơn, chất làm biến tính rượu và môi trường phản ứng trùng hợp; isohexan, hỗn hợp của các isome hexan sôi ở 54-61°C và dùng như dung môi và chất giảm điểm đông đặc; và neohexan)*

hexanedinitrile hexanđinitril

hexanedioic acid axit hexanđioic

1,6-hexanediol 1,6-hexanđiol, $HO(CH_2)_6OH$ *(chất kết tinh, tan trong nước và cồn, dùng trong tinh cất gazolin, như chất trung gian trong sản xuất nylon, sản xuất polyeste và polyuretan)*

hexanitrodiphenyl amine amin hexanitrođiphenyl, $(NO_2)_3C_6H_2$-$NHC_6H_2(NO_2)_3$ *(chất rắn màu vàng dễ nổ, nóng chảy ở 238-244°C, không tan trong nước, ete, cồn hoặc benzen, tan trong kiềm và các axit axetic và nitric, dùng như chất nổ và trong phân tích kali)*

hexanitromannite hexanitromanit

hexanoic acid axit hexanoic

1-hexanol 1-hexanol

hexaphenylethane hexaphenyletan, $(C_6H_5)_3CC(C_6H_5)_3$ *(đime gốc triphenylmetyl)*

hexatetrahedron hình sáu mặt bốn

hexathionic acid axit hexathionic, $H_2S_6O_6$

hexatic phase pha hexatic *(pha vật chất vốn là trung gian giữa pha rắn bình thường và pha lỏng đẳng hướng và tương ứng với chất lưu hai chiều với trật tự định hướng bậc sáu nhưng không có trật tự vị trí)*

hexatomic acid hexaxit

hexatomic alcohol rượu sáu lần

hexatomic base hexabazơ

hexatomic ring vòng sáu cạnh

hexatriacontane hexatriacontan, $C_{36}H_{74}$

hexavalence hóa trị sáu

hexavalent alcohol rượu sáu lần

hexavanadate hexavanađat, $M_4[V_6O_{17}]$

hexenal hexenal, C_5H_9COH

hexendioic acid axit hexenđioic, hexen điaxit, $C_4H_6(COOH)_2$

1-hexene 1-hexene, $CH_3(CH_2)_3HC{:}CH_2$ *(hyđrocacbon olefin, không màu, sôi ở 64°C, tan trong cồn, axeton, ete và hyđrocacbon, không tan trong nước, dùng như hóa chất trung gian và cho nhựa, thuốc và thuốc trừ sâu, còn gọi là* hexylene)

1,6-hexenediamine 1,6-hexenđiamin

hexobarbital hexobarbital, $C_{12}H_{16}N_2O_3$ *(chất giảm đau và gây mê tác dụng ngắn, còn dùng để gây mê trong phẫu thuật như chất dẫn xuất natri)*

***n*-hexoic acid** axit *n*-hexoic

hexokinase hexokinaza *(enzym xúc tác sự phosphoryl hóa các hexoza)*

hexone hexon

hexosamine hexosamin *(amin bậc nhất dẫn xuất từ hexoza bằng cách thay thế hyđroxyl bằng một nhóm amin)*

hexosaminidase A hexosaminiđaza A *(enzym xúc tác sự thủy phân phần cặn N-axetylgalaetosamin từ một số gangliosit)*

hexosan hexosan, *x* hemicellulose

hexose hexoza *(monosacarit bất kỳ chứa sáu nguyên tử cacbon trong phân tử)*

hexose diphosphate pathway con đường hexoza điphosphat, *x* glycolytic pathway

hexose monophosphate cycle chu trình hexoza monophosphat *(con đường chuyển hóa cacbonhyđrat trong đó một số phân tử của hexoza monophosphat bị oxy hóa hoàn toàn)*

hexose phosphate hexoza phosphat *(một trong các este axit phosphoric của hexoza, đặc biệt là glucoza, tạo thành trong sự chuyển hóa các cacbonhyđrat bởi sinh vật)*

hexulose hexuloza *(ketoza điều chế từ monosacarit mạch sáu cacbon)*

***n*-hexyl acetate** *n*-hexyl axetat, $CH_3COOC_6H_{13}$ *(chất lỏng không màu sôi ở 169°C, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, dùng làm dung môi cho nhựa và este xenluloza)*

hexylacetic acid axit hexylaxetic

hexylacetylene hexylaxetylen

hexyl alcohol rượu hexyl, $CH_3(CH_2)_4CH_2OH$ *(chất lỏng không màu sôi ở 156°C, tan trong cồn và ete, ít tan trong nước, đùng như hóa chất trung gian làm dược phẩm, este thơm và chất khử trùng)*

hexylamine hexylamin, $CH_3(CH_2)_5NH_2$ *(chất lỏng có màu trắng nước, độc, có mùi amin, sôi ở 129°C, là bazơ ptomain từ sự tự phân ly của chất nguyên sinh)*

hexylene hexylen, *x* 1-hexene

hexylene glycol glycol hexylen, $C_6H_{14}O_2$ *(chất lỏng không màu, trộn lẫn được với nước, sôi ở 198°C, dùng trong chất lỏng phanh thủy lực, trong mực in và trong xử lý vải)*

***n*-hexyl ether** ete *n*-hexyl, $C_6H_{13}OC_6H_{13}$ *(chất lỏng nhạt màu có mùi đặc trưng, chỉ tan ít trong nước, dùng trong chiết bằng dung môi và trong sản xuất colođion và những sản phẩm xenluloza khác nhau)*

***n*-hexylic acid** axit *n*-hexylic

hexylresorcinol hexylresorxinol, $C_6H_{13}C_6H_3(OH)_2$ *(tinh thể màu trắng tới phớt vàng, vị đặc biệt, nóng chảy ở 64°C, tan ít trong nước, tan trong glyxerin, dầu thực vật và dung môi hữu cơ, dùng trong ngành y)*

1-hexyne 1-hexyn, C_4H_9CCH *(chất lỏng không màu, màu trắng nước, hoặc là n-butylaxetylen sôi ở 71,5°C hoặc metylpropylaxetylen sôi ở 84°C)*

Heyn's reagent thuốc thử Heyn *(clorua hai lần của đồng và amoniac, dùng trong vi phân tích cacbon)*

Hf *x* hafnium

HF cao tần, tần số cao, HF, *x* high frequency

HF alkylation alkyl hóa HF *(quá trình alkyl hóa trong chưng cất dầu mỏ trong đó các olefin (C_3, C_4, C_5) phản ứng với isobutan có xúc tác của axit flohyđric)*

hfs *x* hyperfine structure

HFS chất siêu dẫn loại II *(type II superconductor)*

Hg *x* mercury

hibbstite hibstit, hyđragilit, $Al_2O_3 . 3H_2O$

hiddenite hiđenit *(khoáng vật spođumen*

màu lục hoặc lục phớt vàng, trong suốt, chứa crom và có giá trị như đá quý)

hide da sống *(da còn lông thô hoặc chưa thuộc, nhất là từ động vật lớn, nhiều tuổi như bò cái)*

hide glue keo da *(keo đặc màu nâu sáng làm từ da sống động vật)*

hierarchical level I mức phân cấp I, mức tin cậy I *(mức đánh giá độ tin cậy của một hệ thống điện năng chỉ liên quan tới các thiết bị phát điện)*

hierarchical level II mức phân cấp II, mức tin cậy II *(mức đánh giá độ tin cậy của một hệ thống điện năng chỉ liên quan tới các thiết bị phát và truyền tải điện)*

hierarchical level III mức phân cấp III, mức tin cậy III *(mức đánh giá độ tin cậy của một hệ thống điện năng liên quan tới tất cả ba vùng chức năng của hệ thống, nghĩa là phát, truyền dẫn và phân phối điện năng)*

hieratite hieratit, K_2SiF_6 *(khoáng vật phớt xám chứa kali flosilicat, xuất hiện như trầm tích ở các miệng núi lửa)*

hi-fi *x* high fidelity

Higbie model mô hình Higbie *(lý thuyết chuyển khối đối với các tháp hấp thụ đã nạp theo đó chất lỏng chảy qua mỗi chi tiết nạp trong dòng chảy tầng và được trộn với những chất lỏng khác gặp nó ở các điểm gián đoạn giữa các phần tử nạp)*

high-abrasion furnace black muội lò ăn mòn mạnh *(loại muội than tạo ra bằng cách đốt dầu khi khi thiếu không khí và sau đó tôi để dừng phản ứng thiếu cân bằng, các hạt có đường kính 26-30 nanomet, dùng ở lốp xe và sản phẩm cao su cơ tính tốt, viết tắt* HAF black)

high-alloy steel thép hợp kim cao *(thép chứa những tỷ lệ lớn các nguyên tố không phải cacbon)*

high-alumina brick gạch nhiều oxit nhôm *(gạch chịu lửa sản xuất từ nguyên liệu giàu nhôm oxit, như từ nhôm monohydrat và bauxit, khi nung chúng chứa nhiều mulit, dùng ở nhiệt độ rất cao hoặc nơi chịu tải mạnh)*

high-alumina cement xi măng nhiều oxit nhôm, *x* aluminate cement

high boiler chất chậm sôi, dung môi điểm sôi cao *(dung môi thêm vào chất pha loãng sơn để làm chậm tốc độ bay hơi, sôi ở 150-200°C)*

high boiling *tt* có điểm sôi cao, khó sôi

high boiling solvent dung môi điểm sôi cao

high brass đồng thau nhiều kẽm *(đồng thau dẻo thương phẩm thông dụng nhất chứa khoảng 35% kẽm và 65% đồng)*

high calcic product sản phẩm nhiều canxi

high caloric power năng suất tỏa nhiệt lớn

high capacity tyre lốp xe cao tải

high-carbon chromium crom nhiều carbon *(crom chứa ít nhất 86% crom, 8-11% cacbon và tối đa 0,5% sắt và 0,5% silic)*

high-carbon steel thép nhiều cacbon, thép cacbon cao *(thép đúc hoặc đã rèn chứa trên 0,5% cacbon)*

high compressed steam hơi nước áp cao

high consistency rotational viscosimeter nhớt kế xoắn quánh

high-density polyetylene polyetylen mật độ cao *(polyolefin dẻo nóng có khối lượng riêng 0,941-0,960 g/cm³, viết tắt* HDPE)

high-distillation thermometer nhiệt kế chưng cất nhiệt độ cao

high-duty boiler nồi xúp de cao áp

high duty fuel nhiên liệu cao octan

high duty gas producer lò ga công suất lớn, máy phát khí công suất lớn

high early strengh cement xi măng cứng nhanh hạng tốt

high efficiency hiệu suất cao

high-energy bond liên kết năng lượng cao *(liên kết hoá học bất kỳ làm giảm năng lượng tự do ít nhất 5 kilocalo trên mol)*

high-energy fuel nhiên liệu nhiệt lượng cao *(nhiên liệu khi cháy tỏa ra nhiều năng lượng hơn các nhiên liệu dạng cacbon thông thường, nhất là hyđroboron)*

higher chloride clorua cao

higher derivaties dẫn xuất cao

higher fatty acid axit béo cao

higher homologue chất đồng đẳng cao

higher hyddrocacbon hyđrocacbon cao

higher order reation phản ứng bậc cao

higher phenols các phenol cao

higher polymer cao polyme

highest common factor ước số chung lớn nhất, *x* greatest mommon divisor

high-expansion alloy hợp kim giãn nở mạnh *(hợp kim có hệ số giãn nở cao)*

high- expansion foam bột giãn nỡ mạnh *(bột không cháy được sản xuất từ amoni lauryl sulfat, dùng trong cứu hỏa ở mỏ ngầm)*

high-explosive chất nổ mạnh *(chất nổ với nền nitroglyxerin cần ngòi nổ, sự nổ mạnh và gần như tức thời)*

high-explosive plastic chất dẻo nổ mạnh *(chất nổ hoặc hỗn hợp nổ mạnh, ở khoảng nhiệt độ khí quyển bình thường, cós thể đúc thành hình dạng cần thiết, còn gọi là* plastic explosive)

high fermentation sự lên men mặt

high fidelity độ trung thực cao *(độ tái tạo âm thanh rất gần với âm thanh có đặc trưng gốc còn gọi là* hi-fi)

high-field superconductor chất siêu dẫn loại II

high fired (đã) thiêu nhiệt độ cao

high-flash naphta naphta nặng, naphta khó bốc cháy, *x* heavy naphtha

high flash oil dầu khó bùng cháy

high frequency tần số cao, cao tần *(tần số quy định ở băng tần từ 3 đến 30 megahec ở phổ vô tuyến, viết tắt là* HF)

high-frequency furnace lò cao tần *(lò cảm ứng trong đó nhiệt sinh ra bên trong lượng nạp lò, bên trong thành nồi nấu, hoặc bên trong cả hai, nhờ các dòng điện cảm ứng bởi từ thông cao tần do cuộn dây quấn quanh tạo ra, còn gọi là* coreless-type induction furnace, high-frequency heater)

high-frequency heater lò cao tần, *x* high-frequency furnace

high-frequency titration sự chuẩn độ cao tần *(sự chuẩn độ bằng đo độ dẫn điện trong đó hai điện cực được lắp bên ngoài cốc hoặc bình chứa dung dịch cần phân tích và dùng nguồn xoay chiều ở dải megahec để đo tiến trình chuẩn độ)*

high-frequency vulcanization sự lưu hoá cao tần

high-frequency welding sự hàn cao tần *(sự hàn bằng điện trở trong đó nhiệt được tạo ra nhờ đòng điện cảm ứng bởi điện từ trường cao tần, còn gọi là* radio-frequency welding)

high-grade cast iron gang hạng tốt

high-grade dynamite đynamit hạng tốt *(đynamit có sức công phá 40% hoặc cao hơn)*

high grade fuel nhiên liệu cao cấp.

high-grade sugar đường hạng tốt

high-heat cement xi măng tỏa nhiệt mạnh *(loại xi măng tỏa ra nhiều nhiệt trong quá trình bảo dưỡng)*

high heating value gas khí có nhiệt trị cao

high iron portland cement xi măng potlan nhiều sắt

high-knock rating gasoline xăng chỉ số octan cao

high-lead bronze đồng đỏ nhiều chì *(đồng đỏ chứa tỷ lệ chì cao để cho hợp kim nền mềm)*

high level mức cao *(mức dương hơn trong hai mức hoặc trạng thái logic trong hệ logic số nhị phân)*

high lift pump bơm áp cao

highly acid có độ axit cao

highly basic có độ bazơ cao

highly branched chain mạch nhiều nhánh, mạch phân nhánh cao

highly branched compound hợp chất mạch nhiều nhánh, hợp chất mạch phân nhánh cao

highly compressed (được) nén mạnh

highly compressed steam hơi nước áp suất cao, hơi áp suất cao

high melting có nhiệt độ nóng chảy, khó nóng chảy

high melting glass thủy tinh khó nóng chảy

high melting metal kim loại khó nóng chảy

high-modulus furnace black muội lò mođun cao *(loại muội than tạo ra khi đốt dầu thiếu không khí, đường kính hạt 40-60 nanomet, sản xuất hiện nay không đáng kể nhưng đã được dùng làm cốt lốp xe viết tắt* HMF black)

high molecular *tt* (thuộc) cao phân tử

high molecular compound hợp chất cao phân tử

high molecular polymer cao polyme

high-octane *tt* cao octan, có chỉ số octan cao *(có chỉ số octan trung bình hoặc cao tới 90 trở lên và do đó có tính chống nổ tốt)*

high-octane fuel nhiên liệu cao octan

high-octane gasoline xăng cao octan

high-octane rating chỉ số octan cao

high-performance liquid chromatography phép sắc ký lỏng tính năng cao *(loại sắc ký cột trong đó dung môi được chuyển qua cột có áp, viết tắt* HPLC)

high polymer cao polyme *(phân tử lớn (phân tử lượng trên 10.000) thường chứa các đơn vị lặp của loại phân tử lượng thấp, ví dụ etylen hoặc propylen)*

high polymeric compound hợp chất cao polyme

high pressure áp suất cao

high-pressure chemistry hóa học áp suất cao *(ngành nghiên cứu các phản ứng và hiện tượng hóa học xảy ra ở áp suất trên 10.000 bar, chủ yếu liên quan tới tính chất của trạng thái rắn)*

high-pressure cloud chamber buồng sương áp suất cao *(buồng sương trong đó chất khí duy trì ở áp suất cao để giảm khoảng các hạt năng lượng cao và do đó tăng xác suất quan sát các biến cố)*

high pressure compressor máy nén cao áp

high-pressure gage glass ống kính đo chịu áp suất cao *(ống kính đo gồm ống kim loại lắp cửa kính dày)*

high-pressure laminate vật liệu lớp chịu áp suất cao *(vật liệu lớp nền chất đẻo đúc và để khô ở áp ssuất tới* $(8\text{-}14)\times10^6$ *pascan)*

high-pressure mercury-vapor lamp đèn hơi thủy ngân cao áp *(đèn phóng điện chứa khí trơ và một ít thủy ngân lỏng, sự phóng điện phát sáng ban đầu qua chất khí nung nóng và làm bay hơi thủy ngân, sau đó sự phóng điện qua hơi thủy ngân tạo ra ánh sáng chói mạnh)*

high-pressure phenomena hiện tượng áp suất cao *(điều kiện và quá trình tự nhiên xuất hiện ở áp suất cao và sự sao lại chúng ở phòng thí nghiệm)*

high-pressure physics vật lý áp suất cao *(sự nghiên cứu các ảnh hưởng của áp suất cao đối với các tính chất của vật chất)*

high-pressure process quá trình áp suất cao *(quá trình hóa học xảy ra ở áp suất cao, ví dụ, sản xuất phenol ở 330 atmosphe, sự trùng hợp etylen ở 2000 atm, sự tổng hợp amoniac ở 100-1000 atm và sự sản xuất kim cương tổng hợp ở trên 100 000 atm)*

high pressure producer lò ga cao áp, lò phát khí cao áp

high pressure reactor buồng phản ứng cao áp

high-pressure separator thiết bị tách áp suất cao *(thùng nằm ngang có luồng khí áp suất cao, nhiệt độ thấp đi qua và trong đó chất lỏng tách khỏi chất khí)*

high-pressure tower tháp cao áp

high pressure tyre lốp xe cao áp

high quality cast iron gang hạng tốt

high quartz thạch anh nhiệt độ cao *(thạch anh hình thành ở nhiệt độ cao)*

high-rank coal than loại cao, than loại tốt *(than chứa dưới 4% ẩm khi sấy khô bằng không khí và hơn 84% cacbon)*

high raw đường thô hạng tốt

high-residual-phosphorus copper đồng độ dư phospho cao *(đồng đã khử oxy có độ dẫn điện giảm do có mặt phospho dư, thường dưới 0,1)*

high resistance pyrometer hỏa kế điện trở cao

high-resolution electron microscope kính hiển vi điện tử độ phân giải cao *(kính hiển vi điện tử trong đó các quang sai của thấu kính được giảm đến tối thiểu và các dòng điện thấu kính và điện áp tăng tốc được duy trì với độ ổn định cao nhằm đạt được độ phân giải cực kỳ cao)*

high rubber mixing hỗn hợp giàu cao su

high sillicon iron gang giàu silic

high-solvency naphtha naphta năng suất hòa tan cao *(một trong các dung môi dựa trên dầu mỏ sôi trong khoảng naphta (35-343°C) và có hàm lượng hóa chất thơm cao để có năng suất hòa tan cao đối với nitroxenluloza, sơn khô và một số nhựa)*

high speed tốc độ cao, cao tốc

high-speed cement xi măng đông cứng nhanh, *x* aluminate cement

high speed centrifuge máy ly tâm tốc độ cao

high-speed kneader máy trộn tốc độ cao

high-speed machine máy khoan cao tốc *(máy khoan kim cương có khả năng quay cột ống khoan ít nhất 2500 vg/ph, so với tốc độ tối đa thông thường 1600-1800 vg/ph của máy khoan kim cương loại trung bình)*

high-speed mixer máy khuấy tốc độ cao.

high-speed steel thép gió, thép cao tốc *(thép hợp kim vẫn cứng và dai khi nung đỏ)*

high-speed tyre lốp xe tốc độ cao

high-speed vulcanization sự lưu hóa nhanh

high-strength alloy hợp kim hạng tốt, hợp kim độ bền cao, *x* high-tensile alloy

high-strength cast iron gang hạng tốt

high-strength low-alloy steel thép hợp kim thấp độ bền cao *(thép chứa ít niobi hoặc vanadi và có độ bền cao, độ dai va đập ở nhiệt độ thấp tốt hơn và, ở một số loại, độ chống mòn trong khí quyển tốt hơn so với thép cacbon, viết tắt* HSLA steel)

high-strength steel thép độ bền cao, *x* high-tensile steel

high-sugar beet củ cải nhiều đường

high-technology robot robot công nghệ

cao *(robot có trang bị liên hệ ngược, thị giác, cách thu nhận dữ liệu ở thời gian thực và các bộ điều khiển mạch)*

high temperature nhiệt độ cao

high-temperature alloy hợp kim nhiệt độ cao *(hợp kim thích hợp cho sử dụng ở nhiệt độ 500°C và cao hơn)*

high temperature carbonization sự cacbon hóa nhiệt độ cao

high-temperature cement xi măng nhiệt độ cao *(xi măng chịu được sự nóng chảy, sự làm hóa mềm hoặc sự va đập mạnh ở nhiệt độ cao, dùng để gắn kết vật liệu chịu lửa)*

high-temperature chemistry hóa học nhiệt độ cao *(ngành nghiên cứu các hiện tượng hóa học xảy ra ở chừng trên 500K)*

high-temperature coke cốc nhiệt độ cao *(cốc tạo ra ở nhiệt độ cao 900-1150°C, dùng chủ yếu cho luyện kim)*

high temperature decomposition sự phân hủy nhiệt độ cao

high-temperature distillation sự chưng cất nhiệt độ cao

high-temperature fuel cell pin nhiên liệu nhiệt độ cao *(pin nhiên liệu làm việc ở nhiệt độ trên khoảng 550°C, có thể sử dụng nhiên liệu hydrocacbon rẻ tiền và thường sử dụng muối nóng chảy như chất điện phân)*

high-temperature lacquer sơn nhiệt độ cao

high-temperature material vật liệu nhiệt độ cao *(vật liệu có khả năng chịu nhiệt độ cao, bao gồm hợp kim cao cấp, hợp kim chịu lửa và gốm, dùng trong những cấu trúc như tàu vũ trụ chịu những điều kiện nhiệt độ rất khắc nghiệt)*

high-temperature oxidation sự oxy hóa nhiệt độ cao

high-temperature phenomena hiện tượng nhiệt độ cao *(các hiện tượng xảy ra ở nhiệt độ khoảng trên 500 K)*

high-temperature superconductor chất siêu dẫn nhiệt độ cao *(vật liệu gốm chứa oxy của một nguyên tố đất hiếm, bari và đồng vốn thể hiện tính siêu dẫn ở nhiệt độ 90 K và cao hơn)*

high-temperature varnish sơn nhiệt độ cao

high-temperature water boiler nồi hơi nước nhiệt độ cao *(nồi hơi cung cấp nước nóng có áp để sưởi những phòng có diện tích lớn)*

high-tensile alloy hợp kim độ bền cao *(hợp kim có độ bền cao, còn gọi là* high-stength alloy)

high-tensile steel thép độ bền cao *(thép hợp kim thấp có khoảng giới hạn chảy 50.000 tới 100.000 pao trên insơ vuông (3,4-6,9 × 10^8) pascan, còn gọi là* high-strength steel)

high tension điện áp cao, cao thế *x* high voltage

high-tension current dòng cao thế

high-test bleaching powder vôi clorua hạng tốt

high-test cast iron gang hạng tốt

high-test cement xi măng hạng tốt

high vacuum chân không cao *(chân không có áp suất giữa 1 × 10^3 và 1 × 10^6 mm Hg (0,1333224 và 0,0001333 pascan))*

high-vacuum distillation sự chưng cất chân không cao

high-vacuum insulation cách ly bằng chân không cao *(chân không cao giữa các vách của bình vách kép nhằm cách nhiệt ở nhiệt độ cực thấp (cryogenic) như ở bình Dewar (cái phích))*

high-vacuum pump bơm chân không cao

high velocity combustion sự cháy nhanh

high velocity electron electron nhanh

high-volatile bituminous coal than bitum bay hơi mạnh *(than bitum gồm trên 31% chất dễ bay hơi)*

high voltage điện áp cao, cao thế, cao áp *(điện áp vào cỡ hàng nghìn von, còn gọi là* high tension)

high voltage current dòng (điện) cao thế, dòng cao áp

high-voltage insulation sự cách điện cao áp *(sự cách điện nhằm ngăn ngừa sự đánh thủng điện ở mạch hoạt động ở điện áp cao)*

Hildebrand function hàm Hildebrand *(nhiệt hóa hơi của một chất phụ thuộc vào nồng độ mol của hơi, nó gần giống nhau đối với nhiều hợp chất)*

hilgardite hilgarđit, $Ca_8(B_6O_{11})_3Cl_4 \cdot H_2O$ *(khoáng vật không màu chứa borat và clorua canxi ngậm nước, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà hai mặt)*

hillebrandite hilebrandit, $Ca_2SiO_3(OH)_2$ *(khoáng vật màu trắng chứa canxi silicat ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối)*

Hill plot đồ thị Hill *(biểu diễn bằng đồ thị phản ứng Hill)*

Hill reaction phản ứng Hill *(trong sinh hóa là sự giải phóng oxy phân tử bởi các hạt lục tách riêng khi có mặt chất nhận electron thích hợp như ferixyarua; trong hóa hữu cơ là sự sản xuất các axit phenylaxetic thế bằng cách oxy hóa alkylbenzen bởi kali permanganat khi có mặt axit axetic)*

hindered contraction sự co không tự do *(sự co vì nhiệt của vật đúc vốn bị cản cục bộ do hình dạng đặc biệt)*

hindered settling sự lắng không tự do *(sự lắng của các hạt ở thể huyền phù đặc trong nước, sự rơi của chúng bị nước dâng lên cản lại)*

hindered-settling ratio hệ số lắng không tự do *(tỷ số trọng lượng khoáng vật trên tỷ trọng thể vẩn của quặng nâng lên lũy thừa giữa 0,5 và 1)*

Hinsberg test phép thử Hinsberg *(để phân biệt các amin bậc nhất và bậc hai, đó là phản ứng của amin với benzen đisulforyl clorua trong dung dịch kiềm, amin bậc nhất cho các sulfonamit vốn tan trong dung dịch bazơ, amin bậc hai cho các chất dẫn xuất không hòa tan, amin bậc ba không phản ứng với thuốc thử)*

hinsdalite hinsđalit, $(Pb, Sr)Al_3(PO_4)(SO_4)(OH)_6$ *(khoáng vật hệ mặt thoi màu xám thẫm hoặc phớt lục, chứa chì và stronti-nhôm sulfat và phosphat bazơ, ở dạng tinh thể thô và dạng khối)*

HIP *x* hot isostatic pressing

hippuric acid axit hipuric, $C_6H_5CONHCH_2.COOH$ *(tinh thể không màu nóng chảy ở 188°C, tan trong nước nóng, cồn và ete, dùng trong ngành y và như hóa chất trung gian)*

hippuroyl (gốc) hipuroyl, $C_6H_5.CONHCH_2\ CO^-$

hisingerite hisingerit, $Fe_2^{3-}Si_2O_5(OH)_4 \cdot 2H_2O$ *(khoáng vật vô định hình màu đen chứa sắt (III) silicat ngậm nước, là quặng sắt)*

histamine histamin, $C_5H_9N_3$ *(chất dẫn xuất amin của histađin có nhiều trong mô người)*

histidase histiđaza *(enzym tìm thấy trong gan động vật có xương sống bậc cao, vốn xúc tác sự khử amin của histiđin thành axit urocanic)*

histidine histiđin, $C_6H_9O_2N_3$ *(axit amin bazơ kết tinh có nhiều trong hemoglobin và xuất phát từ sự thủy phân phần lớn protein)*

histochemistry hóa học mô *(ngành khoa học nghiên cứu sự phân bố và hoạt tính của các thành phần hóa học trong mô)*

histogram histogram, phân bố đồ *(biểu*

diễn bằng đồ thị hàm phân bố nhờ các hình chữ nhật mà chiều rộng biểu thị các khoảng được phân chia của các giá trị quan sát được và chiều cao biểu thị số các quan sát xuất hiện trong mỗi khoảng đó)

histological chemistry mô hóa học

histone histon, *(một trong những protein bazơ mạnh, tan được, của các nhân tế bào vốn kết tủa bởi amoni hyđroxit)*

Hittorf method phương pháp Hittorf *(phương pháp xác định hằng số vận chuyển trong đó ta đo những thay đổi trong thành phần của dung dịch ở gần catot và ở gần anot của bình điện phân khi có lượng điện đã biết chuyển qua)*

Hittorf principe nguyên lý Hittorf *(nguyên lý theo đó sự phóng điện giữa các điện cực trong chất khí ở áp suất đã cho không nhất thiết xảy ra giữa các điểm gần nhất của các điện cực nếu khoảng cách giữa các điểm đó nằm ở bên trái cực tiểu trên đồ thị thế đánh lửa phụ thuộc khoảng cách, còn gọi là* short-path principle)

hjeimite hjeimit *(khoáng vật màu đen chứa ytri, sắt, mangan, urani, canxi, columbi, tantan, thiếc và vonfram oxit, thường xuất hiện với cấu trúc tinh thể bị bức xạ phá vỡ)*

hl hectolit, hl *(hectoliter)*

hm hectomet, hm *(hectometer)*

HMF black *x* high-modulus furnace black

H Monel hợp kim Monel H *(hợp kim Monel chứa 3,2% silic khả dụng ở dạng đúc, cứng và bền hơn Monel)*

HMPA *x* hexametapol

hobbing steel thép phay răng *(thép gió dùng để sản xuất dao cắt răng)*

hodgkinsonite hotkinsonit, $MnZnSiO_5.H_2O$ *(khoáng vật màu hồng tới nâu phớt đỏ, chứa kẽm mangan silicat ngậm nước, xuất hiện ở dạng các tinh thể)*

Hodgson number chỉ số Hodgson *(phương pháp tiên đoán sai số đo trong quá trình làm luồng khí dao động khi bình điều áp nằm giữa nguồn mạch động (bơm hoặc máy nén) và máy đo (lỗ định cỡ, vòi phun hoặc ống Venturi)*

hoegbomite hoegbomit, $Mg(Al,Fe,Ti)_4O_7$ *(khoáng vật màu đen chứa magie, nhôm, sắt và titan oxit còn gọi là* högbomite)

Hoepfner process quá trình Hopfner, *x* Hopfner process

hoernesite hoernesit, $Mg_3As_2O_8.H_2O$ *(khoáng vật màu trắng, hệ đơn tà chứa magie arsenat ngậm nước, dạng tinh thể giống thạch cao)*

Hofmann amine separation sự tách amin Hofmann *(kỹ thuật tách hỗn hợp của các amin bậc nhất, bậc hai và bậc ba, chúng được nung với etyl oxalat, không có phản ứng với amin bậc ba, main bậc nhất tạo thành điamit, và amin bậc hai tạo thành monoamit khi hỗn hợp phản ứng được chưng cất sẽ tách thành các thành phần)*

Hofmann degradation sự giảm cấp Hofmann *(tác dụng của bromin và kiềm lên amit sao cho nó biến thành amin bậc nhất với ít hơn một nguyên tử cacbon)*

Hofmann exhaustive methylation reaction phản ứng metyl hóa triệt để Hofmann *(sự phân hủy nhiệt của các hợp chất amoni hyđroxit bậc bốn thành olefin và nước, ngoại lệ tetrametylamoni hyđroxit phân hủy để cho rượu)*

hofmannite hofmanit, *x* hartite

Hofmann mustard-oil reaction phản ứng dầu mù tạc Hofmann *(điều chế alkylisothioxyanat bằng cách nung đồng thời amin bậc nhất, thủy ngân (II) clorua và cacbon đisulfua)*

Hofmann reaction phản ứng Hofmann *(phản ứng rút ngắn mạch các amin nhờ xử lý bằng bromin và kiềm (xút) thành các*

amin chứa ít hơn một cacbon, dùng để sản xuất nylon thương mại)

Hofmann rearrangement sự sắp xếp lại Hofmann (*sự tái sắp xếp hóa học các hydrohalogenua của các N-alkylanilin bằng cách nung để cho các aminoalkyl benzen*)

Hofmeister series dãy Hofmeister (*sự sắp xếp các anion hoặc cation để giảm khả năng gây đông tụ khi thêm các muối của chúng vào các sol ưa dung môi*)

högbomite hogbomit, *x* hoegbomite

hogged (đã) vỡ, đã nghiền

hogged fuel nhiên liệu nghiền (*phế liệu của xưởng cưa được cấp qua máy nghiền (hog) để giảm kích thước và hình dạng tới kích thước mảnh vụ hầu như đều*)

hog gum gôm nghiền (*gôm dính, dịch tiết ra từ những loài cây Sterculia khác nhau, thành phần chính là galactan, gôm được sấy khô bán ở thị trường như bột hoặc như vảy mỏng màu trắng, dùng trong công nghiệp thực phẩm, mỹ phẩm và dệt*)

hogshead thùng (*có dung tích 23,8 lít*)

hog skins da lợn

hohiraum vật đen, *x* blackbody

hohmannite homanit, $Fe_2(SO_4)_2(OH)_2 \cdot 7H_2O$ (*khoáng vật hệ tam tà màu nâu hạt dẻ tới màu da cam xạm và đỏ rau dền chứa sắt sunfat bazơ hydrat hóa*)

hoist *đt* nâng (*làm chuyển động hoặc nâng cái gì đó bằng ròng rọc hoặc puli*)// *dt* tời máy (*bộ phận phát lực của máy nâng, dùng để nâng từ một vị trí ngay phía trên tải và do đó được lắp để tạo điều kiện di động, còn gọi là* winding engine)

hoisting machine máy nâng (*cơ cấu để nâng hoặc hạ vật liệu với chuyển động gián đoạn trong khi vẫn giữ được vật liệu treo tự do*)

holdback phanh chặn, con chặn (*phanh ở hệ bằng tải nghiêng vốn tự động chặn giữ khi mất nguồn điện, do đó ngăn không cho băng đã chất tải chạy ngược xuống*)

holdenite holđenit (*khoáng vật hệ tà phương màu đỏ chứa mangan kẽm arsenat bazơ với một ít canxi, magie và sắt*)

holder giá đựng, khay đựng (*giá giữ bằng cơ hoặc điện một hoặc nhiều tinh thể, cầu chì hoặc các linh kiện khác theo cách sao cho có thể dễ dàng bỏ vào hoặc lấy ra*); bình đựng, thùng đựng (*chất khí, chất lỏng*)

holder of gas thùng chứa khí, bình trữ khí

holding furnace lò giữ (*bể chứa nung nóng để giữ kim loại nóng chảy chuẩn bị đúc*)

holding tank thùng chứa

hold time thời gian lưu áp (*trong hàn bằng điện trở là thời gian tác dụng áp lực vào các điện cực sau khi ngắt dòng hàn*)

holdup lượng giữ (*thể tích chất giữ hoặc chứa trong bình hoặc dây chuyền xử lý; chất lỏng giữ lại (lơ lửng) trong bình (hoặc ống) xử lý thẳng đứng do các luồng khí hoặc hơi dâng lên*)

hole lỗ trống (*trạng thái năng lượng electron trống gần đỉnh vùng năng lượng trong chất rắn, biến diễn như thể nó là hạt mang điện tích dương, còn gọi là* electron hole)

hole conduction sự dẫn điện lỗ trống (*sự dẫn điện xuất hiện trong chất bán dẫn khi electron dịch chuyển vào lỗ trống dưới ảnh hưởng của điện áp tác dụng và do đó tạo ra lỗ trống mới*)

hole forming pin khoan đột lỗ (*chất dẻo*)

hole injection sự phun lỗ trống, sự tiêm lỗ trống (*sự tạo ra lỗ trống trong bán dẫn loại n khi tác dụng điện áp vào mũi kim loại nhọn tiếp xúc với bề mặt vật liệu*)

hole mobility độ linh động lỗ trống *(số đo khả năng lỗ trống di chuyển dễ dàng qua chất bán dẫn, bằng tốc độ trôi trung bình của các lỗ trống chia cho điện trường)*

hole trap bẫy lỗ trống *(tạp chất bán dẫn có khả năng giải phóng electron vào các vùng dẫn hoặc hóa trị, tương đương với sự bẫy một lỗ trống)*

hollandite holandit, $Ba(Mn^{2+}, Mn^{4+})_8O_{16}$ *(khoáng vật màu xám bạc tới đen chứa bari manganat và mangan xuất hiện ở dạng tinh thể)*

hollow-bowl centrifuge máy ly tâm chén rỗng

hollow-bowl clarifier máy ly tâm chén rỗng

hollow concrete bê tông rỗng

hollow filling sự nhét đầy khoảng rỗng

hollowness tính rỗng; độ rỗng

hollow packing sự nạp đầy khoảng rỗng

hollow prism lăng kính rỗng

hollow tile ngói rỗng, gạch rỗng *(khối xây lắp rỗng bằng bê tông hoặc sét nung để xây tường ngăn, tường bao hoặc sàn hoặc mái treo, còn gọi là* hollow block)

holmia holmi oxit, Ho_2O_3

holmium holmi, Ho *(nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm con ytri, nguyên tử số 67, nguyên tử lượng 164,93, nóng chảy ở 1400-1525°C)*

holmium oxide holmi oxit, Ho_2O_3

holm oak cây sồi xanh

holmquistite holquistit, $(Na,K,Ca)Li_2(Mg,Fe)_3Al_2Si_8O_{22}(OH)_2$ *(khoáng vật hệ tà phương màu đen phớt lơ, chứa kiềm và silicat của sắt, magie, lithi và nhôm)*

holoaxial toàn trục *(có tất cả các trục đối xứng khả dĩ)*

holocellulose holoxenluloza *(tổng phần cất polysacarit của gỗ, rơm... vốn chứa xenluloza và tất cả các hemixenluloza và thu được khi loại các chất chiết và lignin khỏi vật liệu tự nhiên)*

holocrystalline toàn tinh, kết tinh hoàn toàn *(chỉ các đá macma vốn là các khoáng vật kết tinh hoàn toàn, không có thủy tinh)*

holoenzyme toàn men, holoenzym *(enzym phức tạp hoạt tính hoàn toàn, chứa apoenzym và coenzym)*

hologram ảnh toàn ký, hologram *(kính ảnh đặc biệt dùng trong phép toàn ký, khi âm bản đó được tráng và chiếu chùm laze phù hợp từ phía sau thì tạo ra ảnh ba chiều trong không gian, còn gọi là* hologram inter-ferometer)

hologram interferometer giao thoa kế toàn ký, ảnh toàn ký, *x* hologram

holography phép toàn ký *(kỹ thuật để ghi, và sau đó tái tạo, các phân bố biên độ và pha của một nhiễu loạn sóng, dùng rộng rãi như phương pháp tạo ảnh quang ba chiều và cả với sóng âm và sóng vô tuyến, ở sự tạo ảnh quang, kỹ thuật này được thực hiện bằng cách ghi lên tấm kính ảnh hình giao thoa giữa ánh sáng phù hợp phản xạ từ vật cần quan tâm và ánh sáng đến trực tiếp từ chính nguồn hoặc phản xạ từ một gương)*

holohedral dạng toàn xứng, dạng toàn đối xứng *(chỉ cấu trúc tinh thể có đối xứng cao nhất trong mỗi lớp tinh thể, còn gọi là* holosymmetric, holosystemic)

holohedral forms dạng toàn đối xứng

holohedron tinh thể toàn xứng *(dạng tinh thể thuộc nhóm toàn đối xứng, có tất cả các mặt cần thiết cho đối xứng hoàn toàn)*

holohedry sự toàn đối xứng

holopulping process quá trình nghiền bột giấy hoàn toàn *(quá trình làm bột giấy nhờ oxy hóa kiềm các vỏ bào gỗ cực kỳ mỏng ở nhiệt độ và áp suất thấp và sau đó hòa tan phần cất lignin)*

holoside polysacarit

holosiderite holosiđerit, sắt vẫn thạch

holosymmetric dạng toàn xứng, *x* holohedral

holosystemic dạng toàn xứng, *x* holohedral

holystone đá bọt *(cát kết mềm dùng trong cọ bong tàu)*

homatropine homatropin, $C_{16}H_{21}O_3N$ *(alkaloit gây ra sự giãn đồng tử và chứng liệt điều vận)*

homenergic flow dòng chảy đồng năng *(dòng chất lưu có tổng động năng, thế năng và entalpy trên khối lượng đơn vị là giống nhau ở mọi vị trí chất lưu và ở mọi thời điểm)*

homentropic flow dòng chảy đồng entropy *(dòng chất lưu có entropy trên khối lượng đơn vị giống nhau ở mọi vị trí của chất lưu và ở mọi thời điểm)*

homidium bromide homiđi bromua, *x* ethidium bromide

homilite homilit, $Ca_2(Fe,Mg)B_2Si_2O_{10}$ *(khoáng vật màu đen hoặc nâu phớt đen chứa sắt canxi borosilicat)*

homo- tiền tố homo- *(chỉ chất đồng đẳng của một hợp chất, có công thức khác hợp chất ở chỗ tăng một gốc CH_2 ; chỉ polyme đồng nhất cấu thành từ một loại monome đơn, như polyetylen từ etylen; chỉ nguyên tử khung được bổ sung vào cấu trúc đã biết; chỉ sự giống nhau hoặc tương tự)*

homoatomic chain mạch cùng nguyên tử

homoatomic ring vòng cùng nguyên tử

homoazeotrope đồng sôi

homochromoisomerism hiện tượng đồng phân đồng sắc

homocondensation polymerisation sự polyme hóa đồng ngưng

homocycle nhân đồng vòng

homocyclic *tt* đồng vòng

homocyclic compound hợp chất đồng vòng *(hợp chất vòng có một loại nguyên tử trong cấu trúc, ví dụ như benzen)*

homocyclic nucleus nhân đồng vòng

homocyclic ring đồng vòng

homocysteine homoxystein, $C_4H_9O_2NS$ *(axit amin hình thành ở động vật do sự loại metyl của methionin)*

homodesmic đơn liên *(chỉ tinh thể có các nguyên tử liên kết theo một cách duy nhất)*

homodimer homođime *(protein cấu thành từ các polypeptit đồng nhất ghép cặp)*

homoeoblastic texture kết cấu đều hạt

homogeneity tính đồng nhất *(đặc trưng của một chất mà các tính chất không phụ thuộc vào vị trí, trong thống kê là tính bằng nhau của các hàm phân bố của một số tập hợp)*

homogeneous *tt* đồng nhất, đồng thể, đồng tính *(chỉ một chất có thành phần hoặc cấu trúc đồng đều; đồng đều về cấu trúc hoặc thành phần)*

homogeneous body vật đồng thể

homogeneous catalysis sự xúc tác đồng thể *(sự xúc tác xảy ra trong một pha thường là khí hoặc lỏng)*

homogeneous chain compound hợp chất mạch đồng nhất

homogeneous chemical reaction phản ứng hóa học đồng thể *(hệ phản ứng hóa học trong đó tất cả các thành phần (chất phản ứng và chất xúc tác) đều cùng pha)*

homogeneous equilibrium cân bằng đồng thể, cân bằng đồng tính

homogeneous mixture hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp đồng thể

homogeneous phase tướng đồng thể, pha đồng thể

homogeneous radiation bức xạ đơn sắc *(bức xạ có dải tần cực kỳ hẹp, hoặc chùm các hạt đơn năng một loại, sao cho tất cả*

các thành phần của bức xạ đều giống nhau)

homogeneous ray tia đơn sắc

homogeneous reaction phản ứng đồng thể

homogeneous ring compound hợp chất vòng đồng thể

homogeneous strain biến dạng đồng tính *(biến dạng trong đó các thành phần dịch chuyển của điểm bất kỳ trong vật đều là hàm tuyến tính của các tọa độ ban đầu)*

homogeneous system hệ đồng thể

homogenization sự đồng nhất hóa

homogenize đồng nhất hóa; ủ khuếch tán *(giữ kim loại ở nhiệt độ cao đủ lâu để loại mọi kết tụ hóa học của các thành phần bằng sự khuếch tán)*

homogenizer máy trộn đều *(máy trộn hoặc nhũ tương hóa chất bằng cách ép chất đó đi qua các lỗ nhỏ ở bề mặt cứng)*

homogenous *tt* đồng thể, đồng nhất

homogentisase homogentisaza *(enzym xúc tác sự biến đổi axit homogentisic thành axit fumaryl axetoaxetic)*

homogentisic acid axit homogentisic, $C_8H_8O_4$ *(sản phẩm trung gian trong sự chuyển hóa phenylalanin và tyrosin, tìm thấy quá nhiều ở những người với axit phexyl pyruvic-niệu và alkapton-niệu)*

homo-ion đồng ion, homoion

homo-ionic solution dung dịch đồng ion

homolog chất đồng đẳng

homologation sự tạo đồng đẳng *(kiểu hydrof ormyl hóa trong đó cacbon monoxit phản ứng với một số rượu no để cho hoặc aldehyt hoặc rượu (hoặc hỗn hợp cả hai) chứa nhiều hơn một cacbon so với chất mẹ)*

homologous *tt* (thuộc) đồng đẳng; tương đồng

homologous compound hợp chất đồng đẳng

homologous series dãy đồng đẳng

homologue chất đồng đẳng

homology tính tương đồng *(tính giống nhau cơ bản giữa các cấu trúc hoặc quá trình ở các sinh vật khác nhau, thường là do chúng bắt nguồn từ một tổ tiên chung)*; tính đồng đẳng *(quan hệ giữa các nguyên tố thuộc cùng một nhóm, hoặc họ, trong bảng tuần hoàn các nguyên tố)*; trạng thái đồng đẳng *(trạng thái trong dãy các hợp chất hữu cơ khác nhau bởi CH_2 như dãy metan C_nH_{2n+2}, trong đó có sự tương tự giữa các hợp chất trong dãy và ssự biến đổi phân cấp các tính chất của chúng)*

homolysis sự đồng ly , *x* homolytic clevage

homolytic clevage sự đồng ly *(sự pha vỡ một liên kết đơn (hai electron) trong đó một electron còn lại trên mỗt nguyên tử, còn gọi là* free-radical reaction, homolysis)

homometric pair cặp đồng hình nhiễu xạ *(cặp các cấu trúc tinh thể có các hình nhiễu xạ tia X giống nhau)*

homomorphism hiện tượng đồng hình

homomorphous transformation sự biến đổi đồng hình *(sự biến đổi giá trị các biến nhiệt động của hệ trong đó không chất thành phần nào bị thay đổi trạng thái)*

homomorphs chất đồng hình *(các phân tử hóa chất có kích thước và hình dạng tương tự nhưng không nhất thiết có bất kỳ đặc trưng chung nào khác)*

homonuclear diatomic molecule phân tử hai nguyên tử cùng nhân

homonuclear molecule phân tử đồng nhân *(phân tử hai nguyên tử mà cả hai nguyên tử đều thuộc cùng nguyên tố)*

homophase đồng tướng, đồng pha

homopolar bond liên kết đồng cực *(liên kết cộng hóa trị có tổng momen lưỡng cực*

bằng không)

homopolar crystal tinh thể đồng cực *(tinh thể có các liên kết tất cả đều là loại cộng hóa tại)*

homopolar valency hóa trị đồng cực

homopolymer polyme đồng nhất *(polyme tạo thành từ một monome, ví dụ, polyetylen tạo ra nhờ polyme hóa etylen)*

homopolysaccharide polysacarit đồng nhất *(polysacarit vốn là polyme của một loại monosacarit)*

***ortho*-homosalicylic acid** axit *ortho*-homosalixylic

homoserine homoserin, $C_4H_9O_3N$ *(axit amin tạo ra như sản phẩm trung gian ở động vật trong sự phân hủy chuyển hóa xystathionin thành xystein)*

4-homosulfanilamide 4-homosulfanilamit

homotope nguyên tố cùng họ

homotropic enzyme enzym đồng hướng *(loại enzym alosteric trong đó chất nền được dùng làm chất phản xạ alosteric)*

homovanillic acid axit homovanilic, $HOC_6H_3(OCH_3)CH_2CO_2H$ *(chất chuyển hóa chính của đopa 3-0-metyl, dùng trong định phân enzym, viết tắt* HVA)

homozeotrope hỗn hợp dị sôi *(hỗn hợp trong đó các thành phần lỏng trộn lẫn với nhau theo mọi tỷ lệ ở pha lỏng và có thể tách ra bằng chưng cất thông thường)*

hone đá mài *(đá hạt mịn dùng để mài sắc công cụ cắt)*; máy mài doa *(máy mài gồm cơ cấu giữ nhiều viên đá hình thuôn bố trí theo hình mẫu tròn dùng để mài doa)*

honey mật ong *(chất tiết ngọt, nhớt, chủ yếu gồm levuloza và đextroza của ong mật, lắng lại trong tổ ong)*

honey comb tổ ong *(khối tế bào sáp dưới dạng các hình lăng trụ lục giác do ong mật xây dựng cho đàn ở và chứa mật)*

honey combed *tt* (có) cấu trúc dạng tổ ong

honeycombing rạn tổ ong *(sự tách thớ bên trong của gỗ khô; sự nhấp nhô và yếu đi cục bộ ở trên mặt tường bê tông do sự tách rời của bê tông, kết qủa là có ít cát ở các khe trống giữa các viên đá dăm)*

honeystone đá ong, $Al_2C_{12}O_{18}.18H_2O$

honey syrup mật ong nhân tạo

hood vỏ, vỏ bọc; nắp, mũ, chụp, chao // *đt* bọc, phủ, che

Hookean deformation sự biến dạng Hooke *(sự biến dạng của một chất vốn tỷ lệ với lực tác dụng vào nó)*

Hookean solid chất rắn Hooke *(chất rắn lý tưởng vốn tuân theo chính xác định luật Hooke đối với mọi giá trị ứng suất nhưng là những giá trị lớn)*

Hooker diaphragm cell bình điện phân màng Hooker *(dụng cụ dùng trong công nghiệp để điện phân natri clorua cho clo và xút hoặc potas (kali hyđroxit), nước muối tinh chế bão hòa được cho vào quanh anot chuyển qua màng tới catot, clo tạo ra ở anot và hyđro ở catot, trong bình còn lại natri hyđroxit và natri clorua cặn, màng ngăn không cho các sản phẩm trộn lại)*

Hooke's law định luật Hooke *(định luật theo đó ứng suất của chất rắn tỷ lệ thuận với biến dạng xảy ra đối với nó)*

hook gauge calip treo móc *(dụng cụ dùng để đo những thay đổi của mực nước trong khay bay hơi)*

hop cây hốt bố *(để làm rượu bia)*, // *đt* pha hốt bố *(vào nước quả để làm rượu bia)*

hopeite hopetit, $Zn_3(PO_4)_2.4H_2O$ *(khoáng vật hệ tà phương, màu xám, chứa kẽm phosphat ngậm nước, tỷ trọng 2,76 - 2,85, lưỡng hình với parahopeit)*

Hope's apparatus thiết bị Hope *(thiết bị gồm bình chứa nước, hỗn hợp làm lạnh trong máng bao quanh bình, các nhiệt kế nhúng trong nước ở các điểm bên trên và*

bên dưới hỗn hợp làm lạnh, dùng để chứng minh rằng khối lượng riêng cực đại của nước là ở vào khoảng 4°C)

Hopfner process quá trình Hopfner *(quá trình thu hồi đồng từ quặng sulfua đồng nhờ ngâm chiết bằng dung dịch đồng (I) clorua trong natri và canxi clorua và điện phân dung dịch tạo thành trong các thùng có màng bảo vệ, còn gọi là* Hoepfner process)

Hopkins-Cole reaction phản ứng Hopkins-Cole *(sự xuất hiện vòng tím khi thêm axit sulfuric đậm đặc vào hỗn hợp chứa protein và axit glyoxylic, tuy nhiên, gelatin và zein không cho phản ứng này)*

hopper phễu nạp liệu *(để nạp vật liệu hạt rời như ngũ cốc hoặc than)*; bunke, thùng chứa

hoppered bottom đáy hình nón, đáy hình phễu

hopper scale cân bunke

hopping sự ướp hốt bố; sự hái hốt bố

hops oil dầu hốt bố *(tinh dầu màu vàng phớt lục mùi thơm mạnh, tan trong cồn, ete và clorofom, không tan trong nước, chưng cất từ hoa quả cây hốt bố, các thành phần chính là humulen, geraniol và terpen, dùng để ướp bia và thuốc lá)*

horizontal *tt* ngang, nằm ngang

horizontal chromatography phép sắc ký ngang *(phép sắc ký giấy trong đó phổ sắc ký nằm ngang chứ không phải thẳng đứng)*

horizontal cylinder drying machine máy sấy trụ nằm ngang

horizontal diaphragm cell thùng đdiện phân nằm ngang

horizontal firing sự đốt ngang *(sự đốt nhiên liệu trong lò nồi hơi trong đó các đầu phun xả nhiên liệu và không khí vào lò theo chiều ngang)*

horizontal flue ống khói ngang

horizontal-flued oven lò ống khói ngang

horizontal gas coke cốc khí lò ngang

horizontal grizzly máy sàng lưới ngang

horizontal pump máy bơm ngang

horizontal retort nồi chưng ngang *(để nung chảy kẽm)*

horizontal spindle pump bơm trục ngang

horizontal tube evaporator nồi chưng ống ngang *(kiểu nồi bay hơi chất lỏng dạng ống lồng lắp ngang, thường hay dùng nhất để điều chế nước nóng cấp)*

hormone hormon, nội tiết tố *(hóa chất thông tin do các tuyến nội tiết tạo ra và tiết trực tiếp vào dòng máu để tạo ra tác dụng đặc hiệu lên phần xa của cơ thể; hợp chất hữu cơ được tổng hợp với lượng nhỏ ở một bộ phận của cây và chuyển tới bộ phận khác nơi nó có ảnh hưởng tới một quá trình sinh lý riêng)*

horn sừng *(động vật)*; đoạn hình sừng *(ở góc nối khung gỗ vuông)*; anten loa kèn; cái tù và; ngàm giữ điện cực *(ở máy hàn điểm tiếp xúc)*

hornbeam cây trăn, cây sồi trắng

hornblende honblen *(tên chung đối với các amphibol canxi hệ đơn tà tạo ra dãy dung dịch rắn rộng giữa những kim loại khác nhau với công thức tổng quát* $(Ca,Na)_2(Mg,Fe,Al)_5(Al,Si)_8O_{22}(OH.F)_2$

hornblende rock đá honblen

horn lead contunit, $PbCl_2$; phosgenit, $Pb_2Cl_2CO_3$, *x* phosgenite

horn mercury calomel tự nhiên Hg_2Cl_2

horn quicksilver calomel, *x* calomel

horn silver xeragyrit, AgX; cloragyrit, AgCl, *x* cerargyrite

hornstone đá sừng *(còn gọi là* chert)

horny *tt* bằng sừng, có dạng sừng

horny substance chất sừng

horse box leather da túi yên ngựa

horse hair lông bờm ngựa

horse hide da ngựa thô

horse hide leather da ngựa (đã thuộc)

horsepower mã lực, sức ngựa *(đơn vị công suất ở Hệ kỹ thuật Anh, bằng 550 fut-pao trên giây, xấp xỉ 745,7 oat, viết tắt* hp)

horse-shoe flame ngọn lửa hình móng ngựa

horse-shoe furnace lò móng ngựa

horseshoe magnet nam châm hình móng ngựa *(nam châm vĩnh cửu hoặc nam châm điện lõi hình móng ngựa hoặc chữ U để hai cực gần nhau)*

horse-shoe main mạng ống hình móng ngựa

horse-shoe mixer máy trộn mỏ neo, máy khuấy mỏ neo

horse-shoe stirrer máy khuấy mỏ neo

horsfordite hosfordit, Cu_5Sb *(khoáng vật màu trắng bạc chứa hợp kim đồng - antimon)*

hortonolite hortonolit, $(Fe,Mg,Mn)_2SiO_4$ *(khoáng vật màu sẫm chứa silicat sắt, magie và mangan, là thành viên của dãy olivin)*

Hortvet sublimator thiết bị thăng hoa Hortvet *(dụng cụ để xác định nhiệt độ ngưng tụ (điểm thăng hoa) của các chất rắn thăng hoa)*

hose ống mềm, ống cao su *(dẫn chất lỏng)*

hose machine máy làm ống cao su

hose pipe đường ống cao su

hose tube ống mềm, ống cao su

host-guest complexation chemistry hóa học tạo phức chủ - khách *(sự thiết kế tổng hợp và nghiên cứu các phức chất phân tử hữu cơ có cấu trúc rất phức tạp mô phỏng các phức chất sinh học)*

hostile-environment machine robot cảm tử *(robot có khả năng làm việc ở những điều kiện nhiệt độ, rung động, độ ẩm, độ ô nhiễm, bức xạ điện từ hoặc bức xạ hạt nhân cực kỳ khắc nghiệt)*

host structure cấu trúc chủ, chất chủ *(cấu trúc tinh thể tạo nên khung bẫy phân tử khách trong hợp chất clatrat (dạng ô lưới), còn gọi là* host substance)

host substance cấu trúc chủ, chất chủ, *x* host structure

hot nóng; phóng xạ mạnh// *tt* sắc, nhọn; gay gắt

hot acid axit nóng *(axit clohydric nóng (93-149°C) để phân hủy lớp cáu bẩn trong giếng dầu vốn hòa tan chậm và khó loại bỏ)*

hot-air cure sự lưu hóa không khí nóng

hot-air drier thiết bị sấy không khí nóng

hot-air engine động cơ khí nóng *(động cơ nhiệt sử dụng không khí hoặc khí khác như hydro, heli hoặc nitơ như chất lưu làm việc (sinh công) hoạt động theo chu trình như chu trình Stirling hoặc chu trình Ericsson)*

hot-air funnel phễu lọc hai thành, phễu lọc nóng

hot-air furnace lò khí nóng *(thiết bị sưởi kín cung cấp không khí nóng cho các ống dẫn để tuần hoàn bằng đối lưu do trọng lực hoặc nhờ quạt)*

hot-air oven lò không khí nóng

hot-air soldering hàn không khí nóng *(sự hàn thổi luồng không khí hẹp có nhiệt độ được điều khiển chặt chẽ ở giá trị cần cho hàn từng mối hàn riêng rẽ ở các tấm mạch in)*

hot-air steam cure sự lưu hóa hơi nước và không khí nóng

hot-air sterilization sự tiệt trùng bằng không khí nóng *(phương pháp tiệt trùng sử dụng nhiệt khô đối với dụng cụ thủy tinh và những vật liệu chịu nhiệt khác vốn cần sấy khô sau xử lý, nhiệt độ 160 -*

165°C tác dụng trong ít nhất 2 giờ)

hot-air vulcanization sự lưu hóa không khí nóng

hot alkylation sự ankyl hóa nóng

hot atom nguyên tử nóng *(nguyên tử có nội năng hoặc động năng cao là kết quả của một quá trình hạt nhân như phân rã beta hoặc bắt nơtron)*

hot blast sự thổi nóng

hot-blast furnace lò cao gió nóng

hot blast heater lò cao gió nóng

hot blast main đường ống gió nóng

hot-blast pig iron gang không khí nóng

hot-blast stove lò thổi khí nóng *(thiết bị thu hồi để nung trước không khí đi vào lò cao luyện thép bằng cách sử dụng nhiệt từ khí lò cao)*

hot body vật cung nhiệt

hot break sự lắng do đun nóng; sự phân lớp do đun nóng

hot breakdown sự lắng do đun nóng; sự phân lớp do đun nóng

hot carbon-nitrogen-oxygen cycle chu trình cacbon-nitơ-oxy nóng *(biến thể của chu trình cacbon-nitơ xuất hiện ở nhiệt độ cao và mật độ cao gặp trong các vụ nổ sao như sao mới và sao siêu mới, trong đó hạt nhân nitơ 13 bắt proton để tạo ra oxy 14 trước khi nó bị phân rã beta thành cácbon 13, còn gọi là* fast carbon-nitrogen-oxygen cycle)

hot-cathode catot nhiệt *(catot ở đó nhiệt gây ra sự phát xạ electron hoặc ion, còn gọi là* thermionic cathode)

hot chemistry hóa học phóng xạ

hot cure sự lưu hóa nóng

hot-die steel thép làm khuôn nóng *(thép hợp kim nhiệt độ cao, chịu va đập, dùng trong các máy rèn)*

hot dipping sự nhúng nóng *(sự mạ các thành phần kim loại bằng cách nhúng vào bể kim loại nóng chảy như thiếc hoặc kẽm)*

hot-draw chuốt nóng *(chuốt vật liệu trong khi nó còn nóng)*

hot drawing sự kéo nóng, sự chuốt nóng

hot-drawn tube ống kéo nóng

hot enamel coating sự tráng men nóng

hot extrusion sự đúc ép nóng *(quá trình đúc ép kim loại ở nhiệt độ rất cao)*

hot feed sự nạp liệu nóng

hot floor máy sấy đáy bằng

hot forming sự dập nóng *(các nguyên công tạo hình thực hiện ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ tái kết tinh của kim loại)*

hot gas purification sự tinh chế khí nóng

hot gas recycle process quá trình tuần hoàn khí nóng

hot-gas welding sự hàn khí nóng *(hàn vật liệu nhiệt dẻo bằng cách đầu tiên làm mềm nhờ tia không khí nóng sau đó hàn ở chỗ đã hóa mềm)*

hot isostatic pressing sự dập nóng đẳng tĩnh *(quá trình cố kết bột gốm hoặc kim loại bằng nung và ép bột đều từ mọi phía bên trong một khuôn mềm kín*, viết tắt HIP)

hot jacket bao giữ nóng

hot junction tiếp điểm nóng *(mối nối nóng của cặp nhiệt điện)*

hot laboratory phòng thí nghiệm phóng xạ *(phòng thí nghiệm được thiết kế để nghiên cứu vật liệu phóng xạ có cường độ mạnh tới mức phải áp dụng các biện pháp xử lý phòng ngừa đặc biệt)*

hot methylation sự metyl hóa nóng

hot moulding sự đổ khuôn nóng

hot plate bếp điện; tấm nung *(bề mặt đặt các mối nối được nung tới nhiệt độ hàn)*

hot polymer polyme nóng

hot polymerization sự trùng hợp nóng

hot press máy ép nóng

hot pressed (được) ép nóng

hot pressed oil dầu ép nóng

hot press forge máy ép nóng *(máy dập tạo hình chi tiết kim loại bằng cách ép kim loại nóng trong khuôn ở áp suất cao)*

hot-pressing sự ép nóng *(tạo hình bột kim loại chặt hoặc gốm bằng cách tác dụng đồng thời áp lực và nhiệt ở nhiệt độ đủ cao để xảy ra sự thiêu kết)*; sự tạo composit *(sự sản xuất vật liệu composit bằng cách liên kết cốt và chất nền nhờ nhiệt và áp lực, thường ở máy ép thủy lực)*

hot-pressure welding sự hàn ép nóng *(quá trình hàn ép trong đó sự biến dạng vĩ mô vật liệu nền để tạo ra sự đông tụ là do tác dụng nhiệt và áp lực)*

hot-quenching sự tôi nóng *(sự tôi từ nhiệt độ cao xuống môi trường nhiệt độ thấp hơn song vẫn còn cao)*

hot reflux sự hồi lưu nóng

hot reflux condenser thiết bị ngưng hồi lưu nóng

hot-rolled tube ống cán nóng

hot rolling sự cán nóng *(sự cán các thanh hoặc tấm kim loại khi còn nóng)*

hot-runner mold khuôn đúc rãnh ngang nóng *(khuôn chất dẻo trong đó rãnh ngang được giữ nóng cách ly với các hốc tôi)*

hot saw cưa nóng *(cưa công suất dùng để cắt kim loại nóng)*

hot shortness tính giòn nóng *(tính giòn, thường của thép hoặc sắt rèn, khi kim loại nóng, do hàm lượng lưu huỳnh cao)*

hot spot điểm nóng *(vùng hoặc điểm bên trong hệ phản ứng tại đó nhiệt độ cao hơn đáng kể so với ở thân bình phản ứng, thường xác định vị trí mặt phản ứng; vùng trong đường ống dẫn bị mòn quá mức; khu rừng hay bị cháy trong những khoảng thời gian đều đặn; vùng bị rọi sáng quá mức ở bức ảnh; vị trí trong gen có tần số đột biến cao bất thường; vùng có độ phóng xạ cao hơn trung bình; phần bề mặt thanh nhiên liệu ở lò phản ứng hạt nhân bị nóng quá mức; vùng hẹp có nhiệt độ cao hơn xung quanh)*

hot spraying sự phun nóng *(kỹ thuật phun sơn trong đó độ nhớt của sơn được giảm bằng nhiệt chứ không phải bằng dung môi)*

hot-swage chồn nóng *(giảm tiết diện của ống hoặc thanh kim loại nóng)*

hot taring sự rải nhựa đường nóng

hot tear sự nứt nóng *(sự tách hoặc bên trong hoặc bên ngoài trong vật đúc do tải hoặc ứng suất trong hoặc cả hai, điều này dẫn tới sự hóa rắn không đúng và sự co ở gần nhiệt độ mà vật đúc hoàn toàn rắn)*

hot test sự thử nóng

hot trim sửa nóng *(loại bỏ bavia (rìa xờm) ở vật rèn nóng)*

hot-water cure sự lưu hóa nước nóng

hot-water funnel phễu hai lớp, phễu lọc nóng

hot-water gravity circulation xi phông nhiệt

hot-water heating hệ thống sưởi nước nóng *(hệ thống sưởi cho tòa nhà trong đó môi trường chuyển nhiệt là nước nóng và phương tiện phát nhiệt là các lò sưởi tỏa nhiệt, lò sưởi đối lưu hoặc panel ống xoắn, còn gọi là* hydronic heating)

hot well khoang nóng *(khoang gom phần ngưng, như ở bình ngưng hơi của động cơ hoặc tuabin)*

hot wire sợi nóng *(sợi điện trở ở rơle điện nở ra khi nóng và co lại khi nguội)*; dây nóng *(dây dẫn điện có điện thế so với đất)*

hot-wire ammeter ampe kế nhiệt, ampe

kế nóng *(ampe kế đo dòng xoay chiều hoặc một chiều bằng cách cho nó đi qua sợi dây mảnh, khiến cho sợi dây nóng lên và giãn ra hoặc chùng, làm lệch kim đo, còn gọi là* thermal ammeter)

hot-wire anemometer phong tốc kế dây nóng *(phong tốc kế gồm điện trở của sợi dây mảnh được nung bằng điện, đặt trong luồng khí, thay đổi (do nguội đi) một lượng phụ thuộc vào tốc độ luồng khí, dùng để nghiên cứu không khí chảy rối và các lớp biên)*

hot-wire instrument khí cụ đo dây nóng *(khí cụ đo hoạt động phụ thuộc vào sự giãn nở vì nhiệt của sợi dây mang dòng điện)*

hot work công việc nguy hiểm *(nhiệm vụ đòi hỏi làm việc với, hoặc ở gần, thiết bị hoặc mạng điện trần đang có dòng điện)*

hot working sự gia công nóng *(sự làm biến dạng dẻo của kim loại với tốc độ và nhiệt độ để không xảy ra sự tăng cứng do biến dạng dẻo nguội)*

hot work in the battery công nhiệt trong acquy

hot-zone vùng nóng

Houben-Hoesch synthesis sự tổng hợp Houben-Hoesch *(quá trình ngưng tụ của các xyanua với các phenol polyhyđric khi có mặt hyđro clorua và kẽm clorua để cho các keton phenolic)*

Houdriflow catalytic cracking crackinh luồng xúc tác Houdry *(quá trình crackinh xúc tác tinh chế dầu mỏ tầng động, liên tục để sản xuất xăng octan cao từ các phần cất dầu mỏ nặng hơn)*

Houdriforming quá trình forminh Houdry *(quá trình refominh xúc tác tinh chế dầu mỏ liên tục để sản xuất phần cô thơm octan cao từ naphta octan thấp)*

Houdry butane dehydrogenation phương pháp Houdry loại hyđro của butan *(quá trình xúc tác để loại hyđro của các hyđrocacbon nhẹ của dầu thô thành các mono hoặc điolefin tương ứng của chúng, chất xúc tác crom-nhôm với vật liệu trơ dùng dưới dạng viên)*

Houdry fixed-bed catalylic cracking crackinh xúc tác tầng cố định Houdry *(quá trình tái sinh vòng để crackinh các phần chưng cất dầu mỏ để tạo ra xăng octan cao từ các phần cất dầu mỏ điểm sôi cao hơn, có thể dùng các chất xúc tác viên tổng hợp hoặc tự nhiên là nhôm oxit hyđrosilicat, còn gọi là* Houdry process)

Houdry hydrocracking quá trình Houdry hyđrocrackinh *(quá trình xúc tác kết hợp crackinh và loại lưu huỳnh của dầu thô khi có mặt hydro, chất xúc tác có thể là niken oxit hoặc niken sulfua trên aluminosilicat và coban, molypđat trên alumin)*

Houdry process quá trình Houdry, *x* Houdry fixed-bed catalytic cracking

household fuel chất đốt dân dụng

household fuel gas khí đốt dân dụng

household soap xà phòng thường

hovercraft tàu đệm khí

howlite hovlit, $Ca_2Bi_5SiO_9(OH)_5$ *(khoáng vật màu trắng, dạng hạch hoặc dạng đất)*

hp *x* horsepower

HPLC *x* high-performance liquid chromatography

hr giờ, h, g *hour*)

H-RNA *x* heterogeneous ribonucleic acid

HSLA steel *x* high-strength low-alloy steel

H substance chất H *(chất tương tự như histamin và được coi như đóng một vai trò trong phản ứng của mạch máu cục bộ trong sự tổn thương mô)*

HTU x height of transfer unit

Huber's reagent thuốc thử Huber *(dung dịch nước của amoni molypđat và kali feroxyanua, dùng như thuốc thử để phát*

hiện axit vô cơ tự do)

Hubl's reagent thuốc thử Hubl *(dung dịch iot và thủy ngân clorua trong cồn dùng để xác định hàm lượng iot của dầu và mỡ)*

hue sắc *(tên của một màu như đỏ, vàng... như cảm nhận chủ quan)*

huebnerite huebnerit, $MnWO_4$ *(thành viên mangan màu đỏ phớt nâu tới đen của dãy vonframit, xuất hiện dưới dạng tinh thể lăng trụ, hệ đơn tà, ngắn, đồng hình với ferberit)*

hühnerkobelite hunerkobelit, $(Na,Ca)(Fe,Mn)_2(PO_4)_2$ *(khoáng vật chứa phosphat natri, canxi, sắt và mangan, đồng hình với varulit)*

hull vỏ; vỏ trái cây; thân tàu thủy; thân máy bay // *đt* bóc vỏ

Hull cell bình điện phân kết tủa Hull *(bình điện phân kết tủa hoạt động bên trong một khoảng đồng thời các mật độ dòng đã biết)*

huller máy bóc vỏ, máy xát vỏ

hull rubber cao su màng

hulsite hulsit, $(Fe^{2+},Mg)_2(Fe^{3+},Sn)(BO_3)O_2$ *(khoáng vật màu đen chứa sắt-canxi-magie-kẽm borat)*

hum tiếng ù *(âm thanh do lõi sắt của biến áp tạo ra vì các lá lõi biến áp ép không chặt hoặc các hiệu ứng từ giảo, tần số của âm thanh gấp đôi tần số đường dây điện lực)*; tạp điện *(nhiễu điện xuất hiện ở tần số nguồn điện hoặc các họa ba của nó)*

human chorionic gonadotropin gonadotropin màng đệm của người *(hormon kích sinh dục và kích thể vàng do túi màng đệm tiết ra, viết tắt* HCG, *còn gọi là* chorionic gonadotropin)

human engineering kỹ thuật vị nhân, *x* human-factors engineering

human-factors engineering công nghệ vị nhân *(lĩnh vực tri thức nghiên cứu các khả năng và hạn chế trong sự thực hiện của con người, có liên quan tới việc thiết kế máy móc, nghề nghiệp và những biến cải khác trong môi trường vật lý của con người, còn gọi là* human engineering)

human-machine chart sơ đồ người-máy *(sơ đồ quá trình đa hoạt động hai cột nêu các bước do nhân viên thực hiện và các thao tác do máy thực hiện và chỉ ra các thời gian rỗi tương ứng đối với mỗi bên, còn gọi là* man-machine chart)

human-machine system hệ người-máy *(hệ mà các chức năng của người công nhân và máy có liên quan với nhau và cần thiết cho hoạt động của hệ thống, còn gọi là* man-machine system)

humboldtine humboltin, $FeC_2O_4.2H_2O$ *(khoáng vật chứa sắt (II) oxalat ngậm nước, còn gọi là* humboldtite, oxalite)

humboldtite humboltit, *x* humboldtine

humectant chất gây ẩm, chất tẩm ướt *(chất hấp thụ hoặc giữ lại ẩm, ví dụ là glyxerol, glylcol propylen và sorbitol, dùng trong điều chế mứt kẹo và hoa quả sấy khô)*

humic (thuộc) mùn, humic *(có liên quan tới hoặc dẫn xuất từ mùn)*

humic acid axit humic *(một trong các axit hữu cơ phức tạp khác nhau thu được từ mùn, không tan trong các axit và dung môi hữu cơ)*

humic-cannel coal than nến-mùn *(còn gọi là* pseudocannel coal)

humic coal than non, than mùn *(than có mùn than gồm chủ yếu chất mùn thoái hóa trong suốt)*

humic compounds chất mùn

humic substances chất mùn

humid *tt* ẩm, ẩm ướt

humid air không khí ẩm, hơi ẩm

humid analysis phép phân tích ướt

humid gas khí ẩm

humid heat nhiệt dung riêng của khí ẩm, nhiệt ẩm

humidification sự làm ẩm *(quá trình tăng hàm lượng hơi nước của chất khí)*

humidifier máy làm ẩm *(máy tạo ẩm cho không khí và duy trì điều kiện ẩm cần thiết)*

humidistat máy đo chỉnh độ ẩm *(khí cụ đo và điều chỉnh độ ẩm tương đối, còn gọi là* hydrostat)

humidity tính ẩm; độ ẩm *(hàm lượng hơi nước trong khí quyển, được biểu thị theo nhiều số đo, như độ ẩm tương đối chẳng hạn)*

humidity capacitor tụ đo ẩm *(dụng cụ đo độ ẩm tương đối của môi trường bằng cách cảm biến độ thay đổi điện dung)*

humidity indicator chất chỉ báo độ ẩm *(muối coban (ví dụ coban (II) clorua) thay đổi màu khi độ ẩm xung quanh thay đổi, nó đổi từ màu hồng khi hydrat hóa sang màu lơ phớt lục khi khan)*

humidity test phép thử độ ẩm *(phép thử ăn mòn trong đó mẫu chất đặt trong môi trường có độ ẩm và nhiệt độ được khống chế)*

humid volume thể tích (không khí) ẩm

humin humin *(chất màu không hòa tan tạo ra trong sự thủy phân axit của một protein chứa tryptophan)*; ulmin, *x* ulmin

humin substances chất mùn

humite humit *(khoáng vật than mùn; dãy khoáng vật neosilicat magie có liên quan chặt chẽ về cấu trúc tinh thể và hợp phần hóa học)*

humogelite humogelit, *x* ulmin

Humphrey gas pump bơm khí Humphrey *(tổ hợp động cơ đốt trong và bơm trong đó pit tông kim loại được thay thế bằng cột nước)*

Humphries equation phương trình Humphries *(phương trình cho tỷ số các tỷ nhiệt đẳng áp và đẳng tích trong không khí ẩm như hàm của áp suất hơi nước)*

humus chất mùn, bùn *(chất dạng keo, vô định hình, thường có màu sẫm, là phức hợp các vụn chất hữu cơ của động, thực vật không bị phân hủy)*; đất đen

hundredweight tạ *(viết tắt* cwt, *đơn vị khối lượng thông dụng ở Mỹ bằng 100 pao, hoặc 45,359237 kg, còn gọi là* cental, centner, kintal, quintal, short hundredweight; *đơn vị khối lượng thông dụng ở Anh bằng 112 pao hoặc 50,80234544 kg, còn gọi là* long hundredweight; *đơn vị khối lượng trong hệ troy bằng 100 pao troy hoặc 37,32417216 kg)*

Hundsdieke reaction phản ứng Hundsdieke *(tạo ra alkyl halogenua bằng cách đun sôi bạc carboxylat với đương lượng brom trong cacbon tetraclorua)*

hungry da thuộc dở

Hunt and Douglas process quá trình Hunt và Douglas *(quá trình nung chảy bao gồm nung sten chứa đồng, chì, vàng và bạc để tạo ra đồng sulfat và oxit (chứ không phải bạc sulfat), sản phẩm được ngâm chiết bằng axit sulfuric cho đồng, dung dịch tạo ra được xử lý với canxi clorua nhờ cho lưu huỳnh đioxit qua nó, đồng (I) clorua sau đó được khử thành oxit bằng nước vôi (tái sinh canxi nnclorua) và đồng (I) oxit được nung chảy)*

huntite huntit, $CaMg_3(CO_3)_4$ *(khoáng vật màu trắng chứa canxi magie cacbonat)*

hurdle mạng, lưới; cách tử

hureaulite hureaulit, $Mn_5H_2(PO_4)_4.4H_2O$ *(khoáng vật hệ đơn tà, màu sắc khác nhau, chứa phosphat axit hydrat hóa của mangan)*

husked (được) bóc vỏ

hutch máng (liệu), thùng; máy rửa // *đt* xếp,

gấp, gập

hutchinsonite hutchinsonit, $(Pb,Tl)_2(Cu,Ag)As_5S_{10}$ *(khoáng vật màu đỏ chứa sulfua chì, đồng và arsen, với những lượng tali và bạc thay đổi, xuất hiện ở dạng tinh thể nhỏ hệ tà phương)*

huttonite hutonit, $ThSiO_4$ *(khoáng vật hệ đơn tà không màu tới màu lục nhạt, chứa silicat thori, lưỡng hình với thorit)*

HVA *x* homovanillic acid

hyacinth ziricon, *x* zircon

hyaline hyalin *(chất trong, đồng tính, không cấu trúc, tìm thấy trong thể gốc của sụn, thể thủy tinh, chất nhầy và glycogen)* // *tt* trong suốt, tựa thủy tinh

hyalite hyalit *(biến thể không màu, trong hoặc trong mờ của opal, dạng kết hạch cầu hoặc kết tụ trên mặt, dạng chùm nho ở các hốc và khe nứt của đá, còn gọi là* Müller's glass, water opal)

hyalobasalt hyalobasal, *x* tachylite

hyalophane hyalophan, $BaAl_2Si_2O_8$ *(khoáng vật felspat không màu, hệ đơn tà, đồng hình với adularia, còn gọi là* baryta feldspar)

hyalotekite hyalotekit, $(Pb,Ca,Ba)_4BSi_8O_{17}(OH,F)$ *(khoáng vật màu xám trắng chứa borosilicat và florua chì, bari và canxi, dạng khối kết tinh)*

hyaluronate hyaluronat *(muối hoặc este của axit hyaluronic)*

hyaluronate lyase lyaza hyaluronat, *x* hyaluronidase

hyaluronic acid axit hyaluronic *(polysacarit tìm thấy như một phần nguyên của chất giống gel trong mô liên kết của động vật)*

hyaluronidase hyaluronidaza *(một enzym bất kỳ của họ các enzym vốn xúc tác sự phân hủy axit hyaluronic, còn gọi là* hyaluronate lyase, spreading factor)

Hybinette process quá trình Hybinette *(quá trình tinh chế anot niken thô, anot được đặt trong bể bê tông cốt thép asphan và hòa tan điện hóa để chuyển các tạp chất như đồng và sắt vào dung dịch trong khi bổ sung liên tục chất điện phân niken tinh khiết)*

hybrid *tt* (thuộc) lai chủng *(có hai hoặc nhiều đặc trưng hoặc kiểu cấu trúc khác nhau)* // con lai, vật lai *(hậu thế của các cha mẹ khác loại di truyền)*

hybrid composite composit lai *(vật liệu composit tổ hợp hai hoặc nhiều cốt tính năng cao)*

hybrid enzyme enzym lai *(dạng enzym polyme xuất hiện trong các cá thể dị hợp cho thấy dạng phân tử lai cấu thành từ các đơn vị dưới phân tử khác nhau ở một hoặc nhiều axit amin)*

hybrid integrated circuit mạch tích hợp lai *(mạch có dùng một hoặc nhiều linh kiện rời rạc kết hợp với kết cấu mạch tích hợp)*

hybridization sự lai hóa *(tạo ra các tế bào dinh dưỡng lai sống được nhờ hợp tế bào tạo ra bằng thực nghiệm; tác dụng hoặc quá trình tạo ra các con lai; tạo ra thể lai bằng cách kết cặp các sợi axit ribonucleic phụ và axit đeoxyribonucleic (ADN); trộn ở cùng nguyên tử hai hoặc nhiều orbital có năng lượng tương tự, tạo ra orbital lai)*

hybridization probe phân tử dò lai hóa *(phân tử nhỏ của axit đeoxyribonucleic hoặc axit ribonucleic vốn được đánh dấu phóng xạ và dùng để nhận dạng các dãy axit nucleic phụ bằng sự lai hóa)*

hybridized orbital quỹ hàm lai hóa, orbital lai hóa *(obital phân tử, là tổ hợp tuyến tính của hai hoặc nhiều orbital năng lượng tương đương (như các orbital 2s và 2p), tập trung dọc theo một hướng nhất định trong không gian và tham gia*

tạo thành một liên kết hóa trị trực tiếp)

hybrid microcircuit vi mạch lai *(vi mạch trong đó kết hợp các kỹ thuật màng mỏng, màng dày hoặc khuếch tán với các chip bán dẫn gắn tách riêng để tạo ra mạch)*

hybrid molecule phân tử lai *(đơn phân tử, thường là protein, đặc trưng cho các dị hợp tử và chứa hai mạch polypeptit cấu trúc khác nhau xác định bởi hai alel khác nhau)*

hybrid orbital orbital lai, quỹ hàm lai *(orbital tạo ra nhờ tổ hợp hai hoặc nhiều orbital nguyên tử trên một nguyên tử)*

hybrid propellant thuốc nổ đẩy lai *(thuốc nổ đẩy sử dụng tổ hợp vật liệu lỏng và rắn để tạo ra năng lượng đẩy và chất lưu làm việc)*

hybrid thin-film circuit vi mạch màng mỏng lai *(vi mạch tạo ra bằng cách gắn các thành phần rời rạc và dụng cụ bán dẫn với các mạng thành phần thụ động và dây dẫn được khuếch tán trong chân không trên nền gốm tráng men, saphia hoặc thủy tinh)*

hydantoin hydantoin, $C_3N_2O_2H$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 220°C, dùng như hóa chất trung gian trong sản xuất một số dược phẩm và như chất làm mềm và làm trơn vải, còn gọi là* glycolyurea)

hydnocarpic acid axit hydnocarpic, $C_{16}H_{28}O_2$ *(chất béo và dầu không ăn được tách từ dầu đại phong tử, tạo ra các tinh thể màu trắng nóng chảy ở 60°C, dùng để điều trị bệnh Hansen)*

hydracid hydraxit

hydracrylic acid axit hydracrylic, $CH_2OH.CH_2COOH$ *(chất lỏng có dầu, là isome của axit lactic và khi đun nóng phân hủy thành axit acrylic)*

hydralazine hydralazin, $C_8H_8N_4$ *(thuốc chống tăng huyết áp, dùng như muối hydroclorua)*

hydrant van lấy nước chữa cháy, *x* fire hydrant

hydrargillite hydrargilit, *x* gibbsite

hydrargyrism ngộ độc thủy ngân, *x* mercurialism

hydrargyrum thủy ngân, *x* mercury

hydrase hydraza *(enzym xúc tác sự loại bỏ hoặc bổ sung nước vào chất nền không cần thủy phân nó)*

hydrastine hydrastin, $C_{21}H_{21}NO_6$ *(alkaloit tách từ một số loài thuộc họ cây mao hương, dạng lăng kính tà phương, kết tinh từ dung dịch rượu, nóng chảy ở 132°C, tan mạnh trong axeton và benzen, tan trong clorofom, tan ít hơn trong ete và cồn)*

hydrastinine hydrastinin, $C_{11}H_{13}O_3N$ *(hợp chất tạo ra do sự phân hủy hydrastin, kết tinh hình kim từ dung dịch ete dầu mỏ, tan trong các dung môi hữu cơ, như cồn, clorofom và ete, dùng trong y học như chất kích thích trong bệnh cồ rễ và như chất cầm máu trong chảy máu tử cung)*

hydratable *tt* hydrat hóa được

hydrate hydrat *(dạng hợp chất rắn có nước dưới dạng các phân tử H_2O liên kết với nó, ví dụ, đồng sulfat khan là chất rắn màu trắng có công thức $CuSO_4$ nhưng khi kết tinh từ nước thì tạo ra chất rắn kết tinh màu lam với công thức $CuSO_4.5H_2O$ và các phân tử nước là phần không tách rời của tinh thể; hợp chất kết tinh tạo thành từ sự tổ hợp nước và chất khí, thường là thành phần của khí thiên nhiên có áp) // đt* hydrat hóa

hydrate baryta bari hydroxit, $Ba(OH)_2$

hydrated alumina nhôm osit hydrat hóa *x* alumina trihydrate

hydrated aluminum oxide hyđrat nhôm oxit, *x* alumina trihydrate

hydrated baryta bari hyđroxit, $Ba(OH)_2$

hydrated cellulose xenluloza hyđrat hóa, *x* hydrocellulose

hydrated chloral cloral hyđrat hóa, *x* chloral hydrate

hydrated electron electron hyđrat hóa *(electron giải phóng khi ion hóa một phân tử nước bởi nước và bao quanh bởi các phân tử nước định hướng sao cho electron không thoát ra được, còn gọi là* aqueous electron)

hydrated grease mỡ hyđrat hóa *(mỡ điều chế với xà phòng chứa kiềm hyđrat hóa)*

hydrated halloysite haloysit hyđrat hóa, *x* endellite

hydrated lime vôi tôi, *x* calcium hydroxide

hydrated manganic hydroxide mangan (III) hyđroxit hyđrat hóa, *x* manganic hydroxide

hydrated mercurous nitrate thủy ngân (I) nitrat hyđrat hóa, $Hg_2(NO_3)_2.2H_2O$ *(tinh thể nhạy sáng, độc, tan trong nước nóng, phân hủy ở 70°C, dùng như thuốc thử phân tích và trong ngành mỹ phẩm và y học)*

hydrated silica silic oxit hyđrat hóa, *x* silicic acid

hydrate inhibitor chất ức chế hyđrat *(một chất (như rượu hoặc glycol) thêm vào luồng khí để ngăn sự tạo thành và sự đóng băng của các hyđrat khí trong các hệ nhiệt độ thấp)*

hydrate of aluminium nhôm hyđroxit, $Al(OH)_3$

hydrate of barium bari hyđroxit, $Ba(OH)_2$

hydrate water nước hyđrat hóa, nước kết hợp

hydration sự hyđrat hóa *(quá trình gắn nước phân tử vào một phân tử phức hợp với các phân tử hoặc đơn vị khác loại, phức chất có thể được cố kết bằng những lực tương đối yếu hoặc có thể tồn tại như một hợp chất xác định)*

hydration heat nhiệt hyđrat hóa

hydration water nước hyđrat hóa, nước kết tinh

hydrator thiết bị hyđrat hóa

hydratropoyl (gốc) hyđratropoyl, $C_6H_5CH(CH_3)CO-$

hydraulic *tt* (thuộc) thủy lực; (thuộc) thủy động *(hoạt động hoặc bị tác động bởi tác dụng của nước hoặc chất lưu có độ nhớt thấp khác)*; (thuộc) nước; chịu nước

hydraulic analogy sự tương tự thủy động *(sự tương tự giữa dòng chất lỏng nông và dòng chất khí chịu nén, những hiện tượng khác nhau như sóng va đập xuất hiện ở cả hai hệ, sự tương tự đòi hỏi bỏ qua các gia tốc thẳng đứng trong chất lỏng và những giới hạn đối với tỷ số các tỷ nhiệt đối với chất khí)*

hydraulic binder chất kết dính chịu nước

hydraulic brake phanh thủy lực *(phanh trong đó lực hãm được đưa vào thông qua tác dụng của máy ép thủy lực)*

hydraulic cement xi măng chịu nước, xi măng thủy lực *(xi măng đông cứng lại trong nước)*

hydraulic circuit mạch hủy lực *(mạch hoạt động tương tự mạch điện trừ một điều là dòng điện được thay thế bằng dòng nước hoặc chất lưu khác, như ở sự điều khiển bằng thủy lực)*

hydraulic classification sự phân loại thủy lực *(sự phân loại các hạt trong thùng nhờ tỷ trọng, dùng dòng nước dâng lên)*

hydraulic conductivity độ dẫn thủy lực, hệ số thấm, *x* permeability coefficient

hydraulic current dòng thủy lực *(dòng trong kênh do chênh lệch mức nước ở hai đầu)*

hydraulic cylinder xi lanh thủy lực *(khoang xi lanh của bơm dịch chuyển cưỡng bức)*

hydraulic elevator máy nâng thủy động *(máy nâng hoạt động bằng áp lực nước còn gọi là* hydraulic lift)

hydraulic engineering kỹ thuật thủy công *(ngành kỹ thuật công trình liên quan tới thiết kế, lắp ráp và xây dựng các trạm xử lý nước thải, các hệ thống cung cấp nước, đập, nhà máy thủy điện...)*

hydraulic fluid chất lưu thủy lực *(chất lưu có độ nhớt thấp dùng để làm hoạt động cơ cấu thủy lực)*

hydraulic friction ma sát thủy động *(sức cản đối với dòng chảy, tác dụng lên bề mặt tiếp xúc giữa dòng và ống dẫn dòng và làm tổn thất năng lượng)*

hydraulic index chỉ số cứng nước *(xi măng)*

hydraulic leather da kín nước

hydraulic lime vôi chịu nước, vôi thủy *(loại đá vôi đã được nung và nghiền thành bột, hấp thụ nước mà không trương hoặc nóng lên, cho chất gắn kết rắn lại trong nước)*

hydraulic limestone đá vôi thủy công *(đá vôi chứa silic oxit và nhôm oxit tạo ra loại vôi rắn lại trong nước)*

hydraulic loss tổn thất thủy động *(tổn thất năng lượng chất lưu do ma sát dòng chảy bên trong hệ thống)*

hydraulic machine máy thủy lực *(máy chạy bằng động cơ kích hoạt bởi dòng chảy kín của chất lỏng như dầu hoặc nước có áp)*

hydraulic main ống nước cao áp

hydraulic module hệ số chịu nước

hydraulic mortar vữa chịu nước

hydraulic motor động cơ thủy lực *(động cơ kích hoạt bằng nước hoặc chất lỏng khác dưới áp suất)*

hydraulic pipe ống nước cao áp

hydraulic pipe-line đường ống nước cao áp

hydraulic power oil dầu động cơ thủy lực *(dầu sản xuất từ giếng đã loại các tạp chất ăn mòn và gây gỉ, dùng để chạy bơm thủy lực giếng khoan)*

hydraulic press máy ép thủy lực *(tổ hợp một xi lanh lớn và một xi lanh nhỏ nối với nhau bằng đường ống và chứa chất lỏng để áp suất chất lỏng tạo ra bởi lực nhỏ tác dụng lên pit tông của xi lanh nhỏ sẽ dẫn đến lực lớn tác dụng lên pit tông ở xi lanh lớn, còn gọi là* hydrostatic press)

hydraulic pump máy bơm thủy lực, *x* hydraulic ram

hydraulic ram máy bơm thủy lực *(thiết bị để ép nước chảy lên mức cao hơn nhờ sử dụng động năng của dòng chảy, dòng nước ở đường ống cấp được dừng lại một cách tuần hoàn sao cho một phần nhỏ nước được nâng lên bởi cột áp do tốc độ của phần lớn, còn gọi là* hydraulic pump)

hydraulics thủy lực học *(ngành khoa học và công nghệ liên quan đến cơ học chất lưu, đặc biệt là cơ học chất lỏng)*

hydraulic separation sự phân loại thủy lực *(sự phân loại cơ học có sử dụng máy phân loại kiểu thủy lực)*

hydraulic test phép thử thủy áp

hydraulic turbine tuabin thủy lực *(máy biến đổi năng lượng của nguồn nước ở cao thành cơ năng của trục quay)*

hydraulic water nước thủy lực

hydrazide hydrazit *(hydrazin axyl, hợp chất có công thức* $R-\overset{O}{\overset{\|}{C}}-NH-NH_2$, *trong đó R có thể là nhóm alkyl)*

hydrazine hydrazin, H_2NNH_2 *(chất lỏng không màu, hút ẩm, sôi ở 114°C, mùi*

giống amoniac, nó là chất khử, có thể phân hủy, bazơ và hai chức, dùng như nhiên liệu tên lửa, ức chế ăn mòn ở nồi hơi và trong tổng hợp vật liệu hoạt tính sinh học, chất nổ, chất chống oxy hóa và hóa chất làm ảnh)

hydrazine chloride hydrazin clorua, $N_2H_4.2HCl$

hydrazine hydrate hydrazin hydrat, $H_2NNH_2OH_2O$ (*chất lỏng không màu, bốc khói, sôi ở 119,4°C, dùng như một thành phần trong nhiên liệu phản lực và trong tổng hợp hữu cơ*)

hydrazinobenzene hydrazinobenzen, *x* phenylhydrazine

2-hydrazinoethanol 2-hydrazinoetanol, *x* 2-hydroxyethylhydrazine

hydrazobenzene hydrazobenzen, $C_{12}H_{12}N_2$ (*hợp chất kết tinh không màu, nóng chảy ở 132°C, tan ít trong nước, tan trong cồn, dùng như hóa chất trung gian trong tổng hợp benzidin*)

hydrazoic acid axit hydrazoic, NHN:N (*chất lỏng dễ nổ, là chất độc nguyên sinh mạnh sôi ở 37°C*)

hydrazone hydrazon (*hợp chất chứa nhóm — NH.N:C — và thu được từ phản ứng ngưng tụ của các hydrazin với các aldehyt hoặc keton, dùng như nhiên liệu đặc biệt*)

hydride hydrua (*hợp chất chứa hydro và một nguyên tố khác, ví dụ, H_2S là hydrua mặc dù nó có thể được gọi đúng là hydro sulfua, và lithi hydrua LiH*)

hydride descaling sự làm sạch gỉ bằng hydrua (*loại bỏ các cặn oxit bề mặt của kim loại bằng cách nhúng trong kiềm nóng chảy chứa các hydrua*)

hydride of arsenic arsen hydrua, arsin, AsH_3

hydrides of nitrogen các hydrua của nitơ: amoniac, NH_3; hydrazin, N_2H_4; điimidua, N_2H_2; axit hydrazoic, HN_3

hydrindantin hydrindantin, $C_{18}H_{10}O_6$ (*hợp chất dùng như thuốc thử xác định bằng trắc quang các axit amin*)

hydriodic acid axit hydriodic (*chất lỏng màu vàng vốn là dung dịch nước của hydro iodua khí, dung dịch 59% hydro iodua tạo ra chất lỏng sôi liên tục, là axit mạnh dùng trong tổng hợp chất hữu cơ và làm thuốc thử trong hóa phân tích*)

hydriodic acid gas khí axit hydriodic, *x* hydrogen iodide

hydrion ion hydro

hydroaromatic *tt* thơm hydro hóa

hydroaromatic compound hợp chất thơm hydro hóa

hydroaromatic series dãy thơm hydro hóa

hydrobasaluminite hydrobasaluminit, $Al_4(SO_4)(OH)_{10}.36H_2O$ (*khoáng vật chứa nhôm sulfat ngậm nước và hydroxit*)

hydrobenzoin hydrobenzoin, $C_{14}H_{14}O_2$ (*hợp chất kết tinh không màu tạo ra bằng tác dụng của hỗn hống natri lên benzaldehyt, nóng chảy ở 136°C và tan ít trong nước*)

hydrobiotite hydrobiotit (*khoáng vật sét trioctahedral (tám mặt ba) gồm các lớp hỗn hợp của biotit và vermiculit*)

hydroboracite hydroboraxit, $CaMgB_6O_{11}.6H_2O$ (*khoáng vật màu trắng chứa canxi magie borat ngậm nước, dạng khối sợi hoặc phiến*)

hydroboration sự tạo hữu cơ-boran (*quá trình sản xuất các hữu cơ-boran nhờ bổ sung hợp chất với liên kết B-H vào một hydrocacbon chưa no, ví dụ phản ứng của ion diboran với một hợp chất cacbonyl*)

hydrobromic acid axit bromhydric hóa, HBr (*dung dịch của hydro bromua trong nước, thường là 40%, chất lỏng trong,*

không màu, dùng trong y học, hóa phân tích và tổng hợp chất hữu cơ)

hydrobromic ether alkyl bromua aryl bromua; etyl bromua, C_2H_5Br

hydrobromination sự hyđrobromua hóa

hydrobromo-auric acid axit tetrabrom-auric, $H[AuBr_4]$

hydrocalumite hyđrocalumit, $Ca_2Al(OH)_7 3H_2O$ *(khoáng vật không màu tới màu lục sáng chứa canxi và nhôm hyđroxit ngậm nước)*

hydrocaoutchouc cao su hyđro hóa

hydrocarbon hyđrocacbon *(một chất trong nhóm hóa chất rất rộng chỉ chứa cacbon và hyđro, nguồn lớn nhất của các hyđrocacbon là từ dầu mỏ thô)*

hydrocarbonate hyđrocacbonat, cacbonat axit, $MHCO_3$

hydrocarbonate of sodium natri hyđrocacbonat, $NaHCO_3$

hydrocarbon black muội hyđrocacbon

hydrocarbon blending value chỉ số pha hyđrocacbon *(chỉ số octan danh định đối với hỗn hợp pha 20% của hyđrocacbon với hỗn hợp 60:40 của isooctan: n-heptan, vốn được tính lại cho nồng độ 100% theo lý thuyết của hyđrocacbon đem thử)*

hydrocarbon gas khí hyđrocacbon

hydrocarbon resins nhựa hyđrocacbon *(vật liệu giòn hoặc dính điều chế bằng trùng hợp một số thành phần chưa no của nhựa than đá, nhựa hoặc dầu mỏ, nhựa đó rẻ và dùng trong các hỗn hợp theo công thức cao su và asphan, và trong các hợp phần phủ và trát)*

hydrocarbon steam reforming sự reforminh hyđrocacbon bằng hơi

hydrocarbon with condensed nuclei hyđrocacbon vòng ngưng tụ

hydrocarbon with condensed rings hyđrocacbon vòng ngưng tụ

hydrocarbon with separated nuclei hyđrocacbon vòng cách

hydrocarbon with separated rings hyđrocacbon vòng cách

hydrocellulose hyđroxenluloza *(chất gelatin hình thành từ phản ứng của xenluloza với nước hoặc bởi nghiền xenluloza và trộn với nước hoặc sử dụng các dung dịch muối, axit hoặc kiềm mạnh, dùng trong sản xuất sợi nhân tạo như tơ nhân tạo,vải chuội bóng, giấy và sợi lưu hóa, còn gọi là* hydrated cellulose)

hydrocerussite hyđroxerusit, $Pb_3(OH)_2(CO_3)_2$ *(khoáng vật không màu chứa chì cacbonat bazơ, tinh thể dạng tấm mỏng hệ lục giác)*

hydrochinone hyđrochinon, *x* hydroquinone

hydrochloric acid axit clohyđric, HCl *(dung dịch của khí hyđroclorua trong nước, là chất lỏng độc, làm cay mắt, tạo ra hỗn hợp sôi liên tục ở nồng độ 20% trong nước, dùng rộng rãi như thuốc thử trong tổng hợp hữu cơ, trong phân hủy bằng axit các giếng dầu, khử quặng, xử lý thực phẩm, làm sạch và tẩy ghỉ kim loại, còn gọi là* muriatic acid)

hydrochloric ether alkyl clorua, aryl clorua; etyl clorua, C_2H_5Cl

hydrochlorination sự hyđroclorua hóa

hydrochloro-auric acid axit tetracloauric, $H[AuCl_4]$

hydrochlorthiazide hyđroclothiazit, $C_7H_8ClN_3O_4S_2$ *(thuốc uống lợi tiểu và chống cao huyết áp)*

hydrocinnamic acid axit hyđroxinamic, $C_6H_5CH_2CH_2COOH$ *(hợp chất dạng tinh thể, có mùi thơm của hoa và nóng chảy ở 46°C, dùng trong ngành nước hoa và hương vị)*

hydrocinnamic alcohol rượu hyđroxinamic, *x* phenylpropyl alcohol

hydrocinnamic aldehyde aldehyt hydroxinamic, *x* phenylpropyl aldehyde

hydroclassifier máy phân loại thủy lực

hydroclassifying sự phân loại thủy lực

hydroclone hydroclon *(dụng cụ để tách hỗn hợp rắn-lỏng trong quá trình công nghiệp bằng cách sử dụng xoáy hình nón và lực ly tâm)*

hydrocolloid hydrocoloit, gôm, *x* gum

Hydrocol process quá trình Hydrocol *(quá trình xúc tác dựa trên sự tổng hợp Fisher-Tropsch để sản xuất xăng và các sản phẩm hydrocacbon khác từ hỗn hợp hydro và cacbon monoxit dẫn xuất từ khí thiên nhiên, than hoặc phần cất dầu mỏ)*

hydrocooling sự thủy lạnh, sự làm lạnh bằng nước đá *(sự loại bỏ nhiệt khỏi rau quả tươi bằng cách nhúng trong nước đá)*

hydrocortison hydrocortison, $C_{21}H_{30}O_5$ *(tên chung của 17-hydroxycorticosteron, là steroit kích vỏ thượng thận, xuất hiện tự nhiên và tổng hợp, tác dụng tương tự cortison nhưng mạnh hơn, còn gọi là cortisol)*

hydrocrackate hydrocrackat *(sản phẩm của thiết bị hydrocrackinh)*

hydrocracker thiết bị hydrocrackinh *(thiết bị xử lý áp xuất cao crackinh các phân tử hydrocacbon dài trong khí quyển có hàm lượng hydro cao)*

hydrocracking hydrocrackinh *(quá trình tinh chế dầu mỏ dưới áp suất cao có xúc tác, đủ linh hoạt để tạo ra hoặc xăng cao octan hoặc nhiên liệu phản lực của máy bay, hai phản ứng chính là thêm hydro vào các phân tử dẫn xuất từ dầu mỏ quá nặng và quá phức tạp không làm xăng được và sau đó là sự crackinh chúng thành các nhiên liệu cần thiết, chất xúc tác là chất rắn axit và thành phần kim loại hydro hóa)*

hydrocyanic acid axit xianhydric, HCN *(chất lỏng rất độc, có mùi hạnh nhân đắng, sôi ở 25,6°C, dùng để sản xuất muối xyanua, acrylonitril, thuốc nhuộm và làm chất hun khói trong nông-nghiệp, còn gọi là* formonitrile, hydrogen cyanide, prussic acid)

hydrocyanic ester este hydroxyanic; alkyl xyanua, R.CN

hydrocyanic ether ete hydroxyanic

hydrocyanide hydroxyanit, *x* chalcocyanite

hydrocyclone hydroxyclon *(máy tách xyclon để loại bỏ các hạt rắn khỏi luồng nước và phân loại bằng lực ly tâm)*

hydrodealkylation sự loại alkyl bằng hydro *(công đoạn tinh chế dầu mỏ dùng nhiệt và áp suất để loại bỏ các nhóm metyl hoặc các nhóm alkyl lớn khỏi hydrocacbon, hoặc thay đổi vị trí của những nhóm đó ở phân tử, dùng để nâng cấp sản phẩm giá trị thấp)*

hydrodesulfurization sự loại lưu huỳnh bằng hydro *(quá trình xúc tác cho nguyên liệu dầu mỏ phản ứng với hydro để khử lượng lưu huỳnh trong dầu)*

hydrodesulfurizing (sự) loại lưu huỳnh bằng hydro

hydrodynamic equations phương trình thủy động lực *(ba phương trình biểu thị gia tốc thực của hạt nước đơn vị như tổng của các gia tốc thành phần do lực gradien áp suất, lực ma sát, lực làm lệch của trái đất, lực hấp dẫn và các yếu tố khác)*

hydrodynamic pressure áp suất thủy động *(hiệu giữa áp suất của chất lưu và áp suất thủy tĩnh, khái niệm này hữu ích chủ yếu ở các bài toán dòng chảy ổn định của chất lỏng không nén được, trong đó áp suất thủy tĩnh là không đổi đối với độ cao nào đó (như khi chất lỏng bị chặn trên bởi một tấm cứng), do đó trường lực ngoài (trọng lực) có thể được loại khỏi bài toán)*

hydrodynamics thủy động lực học *(ngành nghiên cứu chuyển động của chất lưu và tương tác của chất lưu với các biên của nó, đặc biệt trong trường hợp chất lưu không nhớt không nén được)*

hydroelasticity thủy đàn hồi *(lý thuyết đàn hồi của chất lưu; tương tác giữa dòng nước hoặc chất lỏng khác và động thía đàn hồi của vật nhúng trong đó)*

hydroelectrical cell pin nước

hydroelectric generator máy phát thủy điện *(máy điện quay biến đổi cơ năng từ tuabin thủy lực hoặc guồng nước thành điện năng)*

hydroelectricity thủy điện *(điện năng sản xuất bằng máy phát thủy điện)*

hydroelectric plant nhà máy thủy điện, trạm thủy điện *(thiết bị trong đó điện năng được sản xuất bằng máy phát thủy điện, còn gọi là* hydroelectric power station)

hydroelectric power station nhà máy thủy điện, *x* hydroelectric plant

hydroextractor máy tách nước

hydroferricyanic acid axit hexaxyanoferic (III) axit, ferixyanic, $H_3Fe(CN)_6$

hydrofining sự tinh chế bằng hyđro hóa *(quá trình xúc tác tầng cố định loại lưu huỳnh và hyđro hóa nhiều loại nguyên liệu nạp, từ chất khí tới sáp, chất xúc tác chứa coban oxit và molypđen oxit trên nền nhôm oxit ép trồi và có thể tái sinh tại chỗ bằng không khí và hơi nước hoặc khí ống khói)*

hydrofining gasoline xăng hyđro hóa

hydrofining solvent dung môi hyđro hóa

hydrofluoric acid axit flohyđric, HF *(dung dịch nước của hyđrof lorua, là chất lỏng không màu, độc, bốc khói, ăn mòn rất mạnh, là axit yếu so với axit clohyđric, nhưng ăn mòn thủy tinh và những vật liệu silic oxit khác, dùng để đánh bóng, mài và khắc thủy tinh, tẩy gỉ đồng, thép, đồng thau và thép hợp kim, xử lý axit các giếng dầu và hòa tan quặng)*

hydrofluoric ether alkyl florua, aryl florua; etyl florua, C_2H_5F

hydrofluorination sự hyđroflorua hóa

hydrofluorosilicic acid axit hexaflosilicic, H_2SiF_3, *x* fluosilicic acid

hydroforming sự hyđrofominh *(quá trình tinh chế dầu mỏ cho các naphta đi qua chất xúc tác ở nhiệt độ cao và áp suất vừa phải với sự có mặt của hyđro bổ sung và khí chứa hyđro, để tạo ra chất thơm cao octan BTX dùng làm nhiên liệu động cơ hoặc sản xuất hóa chất)*

hydroformylation sự hyđroformyl hóa *(phản ứng thêm hyđro và nhóm -CHO vào các nguyên tử cacbon thông qua liên kết kép để cho các chất dẫn xuất bão hòa oxy, ví dụ: trong quá trình oxo thuật ngữ hyđrof ormyl áp dụng cho những phản ứng xảy ra nhờ xử lý olef in với hỗn hợp hyđro và cacbon monoxit với sự có mặt chất xúc tác coban)*

hydrogarnet hyđrogranat *(một thành viên trong nhóm các khoáng vật có công thức chung $A_3B_2(SiO_4)_{3-x}(OH)_{4x}$, đồng hình với một số granat)*

hydrogasilication sự khí hóa than bằng hyđro *(kỹ thuật sản xuất khí đường ống từ than đá, than đá nghiền phản ứng với khí nóng, thô, giàu hyđro, chứa phần lớn hơi nước ở áp suất 6,9 x 10^6 pascan để tạo ra metan)*

hydrogel hyđrogel, gel nước *(sự tạo thành chất keo mà pha phân tán (keo) kết hợp với pha liên tục (nước) để tạo ra sản phẩm dạng keo nhớt, ví dụ axit silixic đông tụ)*

hydrogen hyđro, H *(nguyên tố hóa học đầu tiên trong bảng tuần hoàn, nguyên tử số 1*

nguyên tử lượng 1,00797, trong điều kiện bình thường nó không màu, không mùi, không vị, chứa phân tử hai nguyên tử H_2, dùng trong sản xuất amoniac và metanol, cho tinh chế bằng hydro hóa, khử lưu huỳnh các sản phẩm dầu mỏ và khử quặng kim loại oxit)

hydrogenable *tt* hydro hóa được

hydrogen acceptor chất nhận hydro

hydrogen acid hydraxit

hydrogen acid ester este hydraxit; alkyl halogenua, aryl halogenua

hydrogenant *tt* hydro hóa

hydrogenant agent tác nhân hydro hóa

hydrogen arsenide arsen hydrua, arsin, AsH_3

hydrogenase hydrogenaza, men hydro hóa *(enzym xúc tác sự oxy hóa hydro)*

hydrogenate sản phẩm hydro hóa // *đt* hydro hóa

hydrogenated *tt* được hydro hóa

hydrogenated fat mỡ hydro hóa

hydrogenated oil dầu hydro hóa *(dầu thực vật lỏng không bão hòa có hydro bổ sung xúc tác để biến đổi dầu thành chất rắn bão hòa hydro)*

hydrogenated rubber cao su hydro hóa

hydrogenation sự hydro hóa *(sự làm bão hòa các tạp chất điolefin trong xăng để tạo ra sản phẩm ổn định; phản ứng xúc tác của hydro với những hợp chất khác, thường chưa no)*

hydrogenation catalyst chất xúc tác hydro hóa

hydrogenation gasoline xăng hydro hóa

hydrogenation solvent dung môi hydro hóa

hydrogenation vessel thùng hydro hóa

hydrogenator thiết bị hydro hóa, nồi hấp hydro hóa

hydrogen blanket tầng khí hydro

hydrogen blistering sự tạo thành bọt hydro *(các vết rạn hoặc những bọt khí tạo ra khi hydro nguyên tử thâm nhập vào thép thông qua những khe siêu tế vi và trở thành hydro phân tử và gây ra các nội áp lực)*

hydrogen bomb bom khinh khí, bom hydro *(loại bom trong đó dưới áp lực mạnh và nhiệt độ cao các hạt nhân hydro nặng tham gia phản ứng tổng hợp tự duy trì, không điều khiển được, để tạo ra vụ nổ, còn gọi là* H bomb)

hydrogen bond liên kết hydro *(loại liên kết hình thành khi nguyên tử hydro gắn vào nguyên tử A ở một phân tử tạo ra liên kết phụ với nguyên tử B hoặc trong cùng phân tử hoặc phân tử khác, các liên kết hydro mạnh nhất được tạo ra khi A và B là các nguyên tử âm điện mạnh như flo, oxy hoặc nitơ)*

hydrogen brazing hàn đồng hydro *(hàn đồng trong khí quyển giàu hydro)*

hydrogen bromide hydro bromua, HBr *(chất khí độc, nguy hiểm, dùng như hóa chất trung gian và chất xúc tác alkyl hóa, tạo ra axit hydrobromic trong dung dịch nước)*

hydrogen-bubble method phương pháp bọt hydro *(phương pháp hiện hình dòng chảy trong đó bọt hydro được tạo ra bằng điện phân nước có sử dụng dây điện cực và được làm để tạo ra hoặc các đường thời gian (bằng cách tác dụng điện áp mạch động vào catot trần) hoặc các đường dòng (bằng cách tác dụng điện áp liên tục vào chỗ vặn ở catot cách điện)*

hydrogen burning phản ứng đốt hydro *(các phản ứng nhiệt hạch xuất hiện ở lõi các ngôi sao thuộc dãy chính, trong đó các hạt nhân hydro tổng hợp để tạo ra các hạt nhân heli)*

hydrogen carrier chất mang hydro

hydrogen chloride hydroclorua, HCl *(chất khí không màu, bốc khói, rất độc, tan trong nước, cồn và ete, dùng trong sản xuất vinyl clorua và alkyl clorua, trong trùng hợp, đồng phân hóa và các phản ứng khác)*

hydrogen cyanide hydroxianua, HCN, *x* hydrocyanic acid

hydrogen cyanide laser laze hydro xyanua *(laze khí sử dụng hydro xyanua, phát ra bức xạ hồng ngoại ở bước sóng 311 và 337 micromet)*

hydrogen cycle chu trình hydro *(quá trình trao đổi cation đầy đủ trong đó chất hấp phụ được dùng dưới dạng hydro hoặc axit tự do)*

hydrogen damage sự hỏng do hydro *(sự ăn mòn, thường ở các nồi hơi, do hydro khuếch tán qua thép phản ứng với cacbon để tạo ra metan, vốn tích tụ ứng suất cục bộ ở mặt phân cách giữa các hạt, gây ra những chỗ trống rồi cuối cùng làm gãy thép)*

hydrogen discharge lamp đèn phóng điện hydro *(đèn phóng điện chứa hydro và dùng như nguồn bức xạ tử ngoại)*

hydrogen disulfide hydrođisulfua, *x* hydrogen sulfide

hydrogen donator chất cho hydro

hydrogen electrode điện cực hydro *(kim loại quý (như platin) diện tích mặt rộng tiếp xúc với khí hydro trong dung dịch ion hydro bão hòa với khí hydro, lá kim loại được hàn vào sợi dây gắn ở đáy ống thủy tinh rỗng chứa một phần thủy ngân, dùng làm điện cực chuẩn với thế zero để đo hoạt độ của ion hydro)*

hydrogen embrittlement sự giòn do hydro, *(còn gọi là* acid brittleness)

hydrogen equivalent đương lượng hydro *(số nguyên tử hydro hoặc nhóm hydroxyl có thể thay thế được trong một phân tử axit hoặc bazơ)*

hydrogen fluoride hydro florua, HF *(hydrua florua, HF khan là chất lỏng linh động không màu, bốc khói trong không khí, nóng chảy ở -83° C, sôi ở 19,8°C, dùng để sản xuất các chất làm lạnh chứa flo (như Freon) và các hợp chất florocacbon, như chất xúc tác trong sản xuất xăng alkylat, như tác nhân flo hóa và trong điều chế axit flohydric)*

hydrogen generator máy phát hydro

hydrogenic ion ion kiểu hydro *(nguyên tử bị loại bỏ các electron chỉ còn lại một electron)*

hydrogen iodide hydro iođua, HI *(khí không màu tan trong nước, có thể dùng trong tổng hợp hữu cơ và như thuốc thử, còn gọi là* hydriodic acid gas)

hydrogen ion ion hydro, H^+, *x* hydronium ion

hydrogen ion concentration nồng độ ion hydro *(độ chuẩn hóa của một dung dịch đối với ion hydro, H^+, nó liên quan tới phép đo độ axit phần lớn bởi $pH = \log \frac{1}{2}[1/(H^+)]$ trong đó (H^+) là nồng độ ion hydro tính theo đương lượng gam trên lít dung dịch)*

hydrogen ion exponent chỉ số hydro *(một cách biểu thị pH, cụ thể, $pH = -\log C_H$, trong đó C_H = nồng độ ion hydro)*

hydrogen ion indicator chất chỉ thị ion hydro

hydrogenize hydro hóa

hydrogenized (được) hydro hóa

hydrogenizing (sự) hydro hóa

hydrogen laser laze hydro *(laze phân tử khí trong đó hydro được dùng để tạo ra các bước sóng phù hợp gần 0,6 μm trong miền tử ngoại chân không)*

hydrogen loss tổn thất trong hydro *(độ hao trọng lượng của bánh ép hoặc bột kim*

loại khí nung trong khí quyển hydro, dùng như số đo hàm lượng oxy của mẫu)

hydrogen maser maze hydro *(maze dùng khí hydro làm cơ sở để cho tín hiệu ra với độ ổn định và độ tinh khiết phổ cao)*

hydrogen nitrate axit nitric, HNO_3

hydrogen nitride amoniac, NH_3

hydrogen number chỉ số hydro

hydrogenolysis hydro phân *(phản ứng trong đó khí hydro gây ra biến đổi hóa học tương tự như vai trò của nước trong sự thủy phân)*

hydrogenous *tt* (thuộc) hydro; có hydro

hydrogen overvoltage sự quá điện áp do hydro *(sự quá điện áp xảy ra ở điện cực do giải phóng khí hydro)*

hydrogen oxide hydro oxit, *x* water

hydrogen pentasulfide hydro pentasulfua, H_2S_5

hydrogen peroxide hydro peroxit, H_2O_2 *(chất lỏng nặng, không màu, không bền, sôi ở 158°C, tan trong nước và cồn, dùng như chất tẩy trắng, hóa chất trung gian, nhiên liệu tên lửa và chất sát trùng, còn gọi là* peroxide)

hydrogen phosphate hydrophosphat, MH_2PO_4; M_2HPO_4

hydrogen phosphide hydro phosphit, *x* phosphine

hydrogen-reduced powder bột hoàn nguyên bằng hydro *(bột kim loại được sản xuất bằng hoàn nguyên kim loại, hợp chất kim loại hoặc các hạt kim loại nhiễm bẩn bề mặt bằng hydro)*

hydrogen revivification sự tái sinh hydro

hydrogen rich giàu hydro

hydrogen scale thang hydro, thang nhiệt kế hydro

hydrogen selenide hydro selenua, H_2Se *(khí không màu, độc, tan trong nước, cacbon đisulfua và phosgen, dùng để sản xuất các kim loại selenua và các hợp chất hữu cơ-selen và trong điều chế vật liệu bán dẫn)*

hydrogen soldering sự hàn xì hydro

hydrogen sulfate hydrosulfat, $MHSO_4$

hydrogen sulfate of sodium natri hydrosulfat, $NaHSO_4$

hydrogen sulfide hydro sulfua, H_2S *(khí không màu, độc, dễ cháy, mùi đặc biệt, sôi ở -60°C, tan trong nước và cồn, dùng như thuốc thử phân tích, như nguồn lưu huỳnh và để tinh chế các axit clohydric và sulfuric, còn gọi là* hydrogen disulfide)

hydrogen tellurate hydro telurat, *x* telluric acid

hydrogen thermometer nhiệt kế hydro

hydrogen transfer sự chuyển hydro

hydrogen transference sự chuyển hydro

hydrogen trisulfide hydro trisulfua, H_2S_3

hydrogeochemistry thủy địa hóa *(ngành nghiên cứu các đặc tính hóa học của đất và các vùng nước bề mặt có liên quan tới địa chất khu vực và vùng)*

hydrogeology địa chất thủy văn *(khoa học nghiên cứu sự xuất hiện của nước bề mặt và nước ngầm, việc sử dụng nó và các chức năng của nó trong việc làm biến đổi trái đất, chủ yếu do xói mòn và trầm tích)*

hydrography địa lý thủy văn *(khoa học nghiên cứu cách đo và mô tả các đặc điểm vật lý của đại dương, hồ ao, sông ngòi và các vùng bờ lân cận, có chú ý đặc biệt đến việc kiểm soát và sử dụng chúng)*

hydrogutta-percha guta-pecha hydro hóa

hydrohalide hydrohalogenua

hydrohalite hydrohalit, $Na_2Cl.2H_2O$ *(khoáng vật chứa natri clorua hydrat hóa, hình thành chỉ do nước mặn lạnh xuống dưới 0°C)*

hydrohalloysite hydrohaloysit, *x* endellite

hydrohalogen hydrohalogenua

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

hydrohalogenation sự hydrohalogenua hóa

hydrohetaerolite hydrohetaerolit, $Zn_2Mn_4O_8.H_2O$ *(khoáng vật màu nâu sẫm đến đen phớt nâu, chứa oxit kẽm và mangan hydrat hóa, có dạng khối)*

hydroiodic acid axit hydroiodic, HI

hydroiodic ether alkyl iodua; aryl iodua; etyl iodua, C_2H_5I, *x* ethyl iodide

hydroiodination sự hydro iodua hóa

hydrokaollin hydrokaolin, *x* endellite

hydrokinematics thủy động học *(ngành nghiên cứu chuyển động của chất lỏng không xét tới nguyên nhân chuyển động)*

hydrokinetics thủy lực học *(ngành nghiên cứu các lực do chất lỏng gây ra như hệ quả chuyển động của nó)*

hydrolabile *tt* không bền nước

hydrolase hydrolaza, men thủy phân *(một chất trong nhóm enzym xúc tác sự thủy phân của protein, axit nucleic, tinh bột, chất béo, este phosphat và những chất đại phân tử khác)*

hydrologic cycle chu trình thủy văn, vòng tuần hoàn nước *(vòng tuần hoàn đầy đủ của nước từ đại dương qua khí quyển, tới đất liền và ngược trở lại đại dương, còn gọi là* water cycle)

hydrology thủy văn học *(khoa học nghiên cứu sự xuất hiện, tuần hoàn, phân bố và các tính chất của các vùng nước ở trái đất và phản ứng của chúng với môi trường)*

hydrolysate sản phẩm thủy phân

hydrolysis sự thủy phân *(sự phân hủy hoặc sự thay đổi một hóa chất bởi nước trong dung dịch nước của chất điện phân thì là các phản ứng của cation với nước để tạo ra bazơ yếu hoặc của anion với nước để tạo ra axit yếu)*

hydrolysis constant hằng số thủy phân

hydrolyte chất thủy phân

hydrolytic *tt* thủy phân

hydrolytic adsorption sự hấp phụ thủy phân

hydrolytic decomposition sự thủy phân

hydrolytic dissociation sự thủy phân

hydrolytic enzyme enzym thủy phân *(chất xúc tác tác dụng giống như hydrolaza)*

hydrolytic process quá trình thủy phân *(phản ứng của hóa học cả hữu cơ lẫn vô cơ trong đó nước gây ra sự phân hủy kép với hợp chất khác, hydro thuộc một hợp chất và hydroxyl thuộc vào hợp chất khác)*

hydrolyzate sản phẩm thủy phân; hydrolyzat *(trầm tích đặc trưng bởi các nguyên tố như nhôm, kali hoặc natri vốn dễ bị thủy phân)*

hydrolyze thủy phân

hydrolyzed (đã) thủy phân

hydrolyzing (sự) thủy phân

hydromagnesite hydromagnesit, $Mg_4(OH)_2(CO_3)_3.3H_2O$ *(khoáng vật màu trắng, chứa đất kết tinh trong hệ đơn tà, có dạng tinh thể nhỏ, khối vô định hình hoặc vỏ đá vôi)*

hydromagnetics từ thủy động lực học, *(còn gọi là* magnetohydrodynamics)

hydromechanics cơ học chất lỏng *(ngành nghiên cứu các chất lỏng, thường là nước, như môi trường để truyền lực)*

hydrometallurgy phép thủy luyện kim *(sự xử lý các kim loại và vật liệu chứa kim loại bằng các quá trình ẩm)*

hydrometamorphism hiện tượng thủy biến *(sự biến đổi đá bởi chất do nước mang trong dung dịch mà không cần đến nhiệt độ hoặc áp suất cao)*

hydrometer tỷ trọng kế, phù kế *(dụng cụ đo đọc trực tiếp cho biết mật độ, tỷ trọng hoặc đặc trưng tương tự nào đó của các*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

chất lỏng)

hydrometer degree độ chia tỷ trọng kế

hydrometric(al) *tt* (thuộc) tỷ trọng kế

hydrometry sự đo bằng tỷ trọng kế, phép đo tỷ trọng *(khoa học và công nghệ đo các tỷ trọng, nhất là của các chất lỏng)*

hydromica hydromica *(một trong một số biến thể của muscovit, nhất là ilit, vốn kém đàn hồi hơn mica, có ánh ngọc trai, đôi khi chứa ít bồ tạt hơn và nhiều nước hơn muscovit, còn gọi là* hydrous mica)

hydron blue xanh hydron

hydronic heating sưởi nước nóng, *x* hot-water heating

hydronitric acid axit hydroitric, HN_3

hydronium ion ion hydro, ion oxoni H_3O^+ *(chứa một proton kết hợp với một phân tử nước, tìm thấy trong nước tinh khiết và mọi dung dịch nước, còn gọi là* hydrogen ion)

hydroperoxide hydro peroxit H_2O_2; ROOH

hydrophile vật ưa nước, keo ưa nước

hydrophile-lipophile balance sự cân bằng ưa nước - ưa chất béo *(sự hút tương đối đồng thời một chất nhũ hóa về hai pha của hệ nhũ tương, ví dụ như nước và dầu)*

hydrophilic *tt* ưa nước *(có ái lực đối với nước, hút,hấp phụ hoặc hấp thụ nước)*

hydrophilic colloid keo ưa nước

hydrophilic nature tính ưa nước

hydrophillite hydrophilit, *x* chlorocalcide

hydrophilous *tt* thuộc nơi ẩm ướt

hydrophobe vật kỵ nước, keo kỵ nước

hydrophobic *tt* ghét nước, kỵ nước *(thiếu ái lực đối với nước, đẩy hoặc không hấp phụ hoặc hấp thụ nước)*; (thuộc) bệnh dại

hydrophobic colloid keo ghét nước

hydrophobic surface bề mặt kỵ nước

hydrophone ống nghe dưới nước *(dụng cụ để thu sóng âm dưới nước và biến đổi chúng thành sóng điện)*

hydropneumatic thủy khí *(hoạt động bằng năng lượng của cả nước lẫn khí)*

hydropolymerization sự hydropolyme hóa

hydroquinol hydroquinol, *x* hydroquinone

hydroquinone hydroquinon, $C_6H_4(OH)_2$ *(tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 170°C, sôi ở 285°C, tan trong cồn, ete và nước, dùng trong nhiều lĩnh vực, còn gọi là* hydrochinone, hydroquinol, quinol)

hydroquinone dimethyl ether ete hydroquinon điametyl, $C_6H_4(OCH_3)_2$ *(vảy trắng, nóng chảy ở 56°C, dùng như chất chống bạc màu sơn, như hương liệu, trong thuốc nhuộm và mỹ phẩm)*

hydroquinone monomethyl ether ete hydroquinon monometyl, $CH_3OC_6H_4OH$ *(chất rắn giống sáp, màu trắng, nóng chảy ở 52,5°C, tan trong benzen, axeton và cồn, dùng như chất chống oxy hóa, dược phẩm và thuốc nhuộm)*

hydroruhber cao su hydro hóa

hydroscope ống nhòm dưới nước, hydroscop *(dụng cụ để quan sát các vật ở khá xa dưới nước, gồm một dãy gương trong ống thép)*

hydroseparator thiết bị tách bằng nước *(thiết bị tách trong đó các hạt rắn ở thể lơ lửng được khuấy bằng áp suất thủy lực hoặc dụng cụ khuấy)*

hydrosilicofluoric acid axit hexaflosilixic, H_2SiF_6

hydrosilicons silan

hydrosilylation hydro-silic hóa *(bổ sung liên kết Si-H vào liên kết kép C-C của một olefin)*

hydrosol hydrosol, sol nước *(hệ keo mà môi trường phân tán là nước, pha phân*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tán có thể là chất rắn, chất khí hoặc chất lỏng khác, còn gọi là aquasol)

hydrosolvent dung môi nước

hydrosphere thủy quyển *(phần nước trên trái đất phân biệt với phần rắn (thạch quyển) và với vỏ khí bên ngoài (khí quyển))*

hydrostabile *tt* bền nước

hydrostat máy đo chỉnh độ ẩm, *x* humidistat

hydrostatical *tt* (thuộc) thủy tĩnh

hydrostatic analogy tương tự thủy tĩnh *(sự tương tự giữa các hệ thức của dòng điện, hiệu thế và điện trở ở một mạch điện và các hệ thức của các đại lượng tương ứng mô tả dòng nước chảy dưới áp suất thủy tĩnh)*

hydrostatic balance cân thủy tĩnh, cân tỷ trọng *(cân hai đòn cân bằng nhau trong đó vật đầu tiên được cân ngoài không khí sau đó trong cốc nước để xác định tỷ trọng của nó)*

hydrostatic bell chuông thủy áp

hydrostatic equation phương trình thủy tĩnh *(dạng giả định bởi thành phần thẳng đứng của phương trình chuyển động vectơ khi tất cả các số hạng lực Coriolis, độ cong của trái đất, ma sát và gia tốc thẳng đứng được coi như không đáng kể so với những số hạng liên quan tới áp lực thẳng đứng và trọng lực)*

hydrostatic equilibrium cân bằng thủy tĩnh *(trạng thái của chất lưu mà các bề mặt đẳng khối (hoặc mật độ) của nó trùng nhau và nằm ngang suốt, sự cân bằng hoàn toàn tồn tại giữa trọng lực và áp lực, hệ thức giữa áp suất và độ cao hình học được cho bởi phương trình thủy tĩnh)*

hydrostatic head độ chênh áp thủy tĩnh, cột áp thủy tĩnh

hydrostatic press máy ép thủy lực, *x* hydraulic press

hydrostatic pressure áp suất thủy tĩnh *(áp suất ở một điểm trong chất lưu ở trạng thái nghỉ do trọng lượng của chất lưu ở bên trên nó, còn gọi là* gravitational pressure; *giá trị âm của ứng suất vuông góc với một bề mặt trong chất lưu)*

hydrostatics thủy tĩnh học *(ngành nghiên cứu các chất lỏng đứng yên và các lực tác dụng lên chúng hoặc do chúng gây ra)*

hydrostatic sink phao cân thủy tĩnh

hydrostatic strength sức bền thủy tĩnh *(khả năng của một vật chịu được ứng suất thủy tĩnh)*

hydrostatic stress ứng suất thủy tĩnh *(điều kiện trong đó các ứng suất nén bằng nhau hoặc các ứng suất kéo bằng nhau ở mọi hướng và không có ứng suất trượt ở bất kỳ mặt phẳng nào)*

hydrostatic weighing sự cân thủy tĩnh *(phương pháp xác định khối lượng riêng của một mẫu chất, mẫu chất được cân trong không khí và sau đó cân trong chất lỏng đã biết khối lượng riêng)*

hydrosulfate hyđrosulfat, $MHSO_4$

hydrosulfate of sodium natri hyđrosulfat, $NaHSO_4$

hydrosulfide hyđrosulfua *(hợp chất có gốc SH-, ví dụ sulfhyđrat, sulfhyđryl, rượu nho, thiol, rượu sulfuro và mercaptan)*

hydrosulfide of ammonia amoni hyđrosulfua, NH_4HS

hydrosulfite hyđrosulfit, $MHSO_3$

hydrosulfite of sodium natri hyđrosulfit, $NaHSO_3$

hydrosulfite vat thùng hyđrosulfit

hydrosulfuric acid axit sulfuhyđric, H_2S

hydrotalcite hydrotalxit, $Mg_6Al_2(OH)_{16}(CO_3).4H_2O$ *(khoáng vật màu trắng ngọc trai chứa nhôm và magie hyđroxit và*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

cacbonat ngậm nước)

hydrothermal crystal growth sự lớn lên của tinh thể thủy nhiệt *(sự hình thành các đơn tinh thể thạch anh ở nhiệt độ và áp suất cao trong nồi hấp với dung dịch kiềm)*

hydrotimeter máy đo nước cứng, nước cứng kế

hydrotreating xử lý bằng hyđro *(quá trình xúc tác tinh chế dầu trong đó hyđro tiếp xúc với dòng chất trung gian hoặc sản phẩm dầu mỏ để loại các tạp chất như oxy, lưu huỳnh, nitơ hoặc hyđrocacbon chưa no)*

hydrotroilite hyđrotroilit, $FeSnH_2O$ *(chất keo nghiền mịn, màu đen có trong nhiều loại bùn và đất sét, được cho là do vi khuẩn ở đáy biển tạo nên)*

hydrotrope chất tăng tan *(hợp chất có khả năng làm tăng độ hòa tan của một số chất hữu cơ hòa tan ít)*

hydrotungstite hyđrotungstit, $H_2WO_4.H_2O$ *(khoáng vật chứa axit vonframic ngậm nước)*

hydrous *tt* (thuộc) nước, ngậm nước *(chỉ sự có mặt của một lượng nước không xác định; chỉ tỷ lệ nước liên kết xác định)*

hydrous mica mica ngậm nước, *x* hydromica

hydrous salt muối ngậm nước

hydrous wool fat mỡ lông cừu có nước

hydroxamic acid axit hyđroxamic *(hợp chất hữu cơ chứa nhóm $-C(=O)-NHOH$)*

hydroxide hyđroxit *(hợp chất chứa nhóm OH^-, hyđroxit của các kim loại thường là bazơ và của phi kim thường là axit, hyđroxit có thể là chất hữu cơ hoặc chất vô cơ)*

hydroximino hyđroximino, *x* nitroso

hydroxisoxazole hyđroxisoxazol, $C_4H_5NO_2$ *(chất kết tinh không màu, nóng chảy ở 86 – 87°C, dùng như chất diệt nấm trong đất và như chất điều tiết sinh trưởng đối với hạt giống)*

hydroxy- hyđroxy- *(tiền tố hóa học chỉ nhóm OH^- trong hợp chất hữu cơ, như hyđroxybenzen chỉ phenol $C_6H_5O_6$, việc chỉ sử dụng oxy- làm tiền tố là không đúng, cũng còn đọc là* hydroxyl-)

hydroxyacetic acid axit hyđroxyaxetic, *x* glycolic acid

hydroxy acid axit hyđroxy *(axit hữu cơ bất kỳ có nhóm OH^- như axit hyđroxyaxetic)*

hydroxy-amino-acid hyđroxyaminoaxit, $ROH.RNH_2.COOH$

hydroxy-amino-butyric acid axit hyđroxyaminobutyric, $NH_2.C_3H_5.OH.COOH$

hydroxyamphetamine hyđroxyamphetamin, C_9H_3ON *(amin giao cảm dùng như muối hyđrobromua uống như thuốc và một phần như chất làm tản máu giãn đồng tử và ở mũi)*

hydroxy-anhydride hyđroxyanhyđrit

hydroxybenzoic acid axit hyđroxybenzoic, $C_7H_8O_3$ *(chất bất kỳ trong ba chất dẫn xuất kết tinh của axit benzoic: các dạng ortho, meta và para, este của hợp chất para được dùng như chất kìm hãm vi khuẩn)*

***para*-hydroxybenzoic acid** axit *para*-hyđroxybenzoic, $C_6H_4(OH)COOH.2H_2O$ *(tinh thể không màu nóng chảy ở 210°C, tan trong cồn, nước và ete, dùng như hóa chất trung gian và cho thuốc tổng hợp)*

hydroxy-benzyl alcohol rượu hyđroxybenzylic, $OH.C_6H_4.CH_2OH$

hydroxy-benzyl chloride hyđroxybenzyl clorua, $OH.C_6H_4.CH_2Cl$

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

2-hydroxybiphenyl 2-hydroxybiphenyl, *x* phenylphenol

β-hydroxybutyric dehydrogenase dehydrogenaza β-hydroxybutyric *(enzym xúc tác sự biến đổi axit L-β-hydroxybutyric thành axit axetoaxetic nhờ loại bỏ hydro)*

hydroxycarbamide hydroxycarbamit, *x* hydroxyurea

hydroxycarbonyl compound hợp chất hydroxycarbonyl *(hợp chất có một hoặc nhiều nhóm hydroxy (-OH) và một hoặc nhiều nhóm carbonyl (=C=O))*

hydroxychloroquine hydroxycloroquin, $C_{18}H_{26}ClN_3O$ *(thuốc dùng như muối sulfat để điều trị sốt rét, lupus ban đỏ hình đĩa và viêm đa khớp dạng thấp)*

hydroxycholine hydroxycolin, *x* muscarine

hydroxycinchonine hydroxyxinconin, *x* cupreine

hydroxycitronellal hydroxyxitronelal, $C_{10}H_{20}O_2$ *(chất lỏng không màu hoặc màu vàng sáng, nhớt, sôi trong khoảng 94 - 96°C, tan trong 50% cồn và dầu không bay hơi, dùng trong ngành hương liệu và nước hoa, còn gọi là* citronellal hydrate)

hydroxyd hydroxyt

2-(hydroxydiphenyl)methane 2-(hydroxydiphenyl)metan, $C_6H_5CH_2C_6H_4OH$ *(chất kết tinh nóng chảy ở 20,2 - 20,9°C hoặc chất lỏng, dùng như thuốc diệt mầm bệnh, chất bảo quản và chất sát trùng)*

hydroxy-ester este hydroxyaxit, R.OH.CO.OR'

hydroxy ether hydroxyete, R.O.R.OH

hydroxyethylcellulose hydroxyetylxenluloza *(bột màu trắng điều chế từ xenluloza dùng để chuội bóng vải và như chất làm đặc sơn nền nước)*

2-hydroxyethylhydrarine 2-hydroxyetylhydrazin, $HOCH_2CH_2NHNH_2$ *(chất lỏng hơi nhớt không màu, nóng chảy ở -70°C, tan trong rượu thấp, dùng như tác nhân làm rụng lá, còn gọi là* 2-hydrazinoethanol)

3-hydroxyflavone 3-hydroxyflavon, *x* flavanol

hydroxyine hydroxyin, $C_{21}H_{27}ClN_2O_2$ *(thuốc an thần, cũng có tác dụng chống nôn và kháng histamin, dùng như muối hydroclorua)*

hydroxy-ketone hydroxyketon

hydroxyl- hydroxyl-, *x* hydroxy

hydroxylable *tt* hydroxil hóa được

hydroxy-lactone hydroxylacton

hydroxylamine hydroxylamin, NH_2OH *(chất kết tinh không màu, sản xuất thương mại nhờ thủy phân axit các nitroparafin, khi nung bị phân hủy, dùng trong tổng hợp hữu cơ và như chất khử)*

hydroxylamine chlorhydrate hydroxylamin hydroclorua, $NH_2OH.HCl$

hydroxylamine hydrochloride hydroxylamin hydroclorua, $(NH_2OH)Cl$ *(chất kết tinh nóng chảy ở 151°C, tan trong glyxerol và propylen glycol, dùng như chất khử trong chụp ảnh và trong hóa tổng hợp và hóa phân tích, như chất chống oxy hóa trong axit béo và xà phòng và như thuốc thử tái hoạt hóa enzym)*

***ortho*-hydroxylaniline** *ortho*-hydroxylanilin, $C_6H_4NH_2OH$ *(tinh thể màu trắng để yên một thời gian biến thành phớt nâu, nóng chảy ở 172 - 173°C, nóng hơn thì thăng hoa, tan trong nước lạnh và benzen, dùng như thuốc nhuộm tóc và lông thú và như thuốc nhuộm trung gian, còn gọi là ortho-aminophenol, oxammonium)*

hydroxylapatite hydroxylapatit, $Ca_5(PO_4)_3OH$ *(dạng hiếm của nhóm apatit kết tinh trong hệ lục giác)*

hydroxylase hydroxylaza *(một trong nhiều*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

enzym xúc tác một số phản ứng hydroxyl hóa liên quan đến oxy nguyên tử)

hydroxylate sản phẩm hydroxyl hóa // *đt* hydroxyl hóa

hydroxylated (được) hydroxyl hóa

hydroxylating (sự) hydroxyl hóa

hydroxylation sự hydroxyl hóa

hydroxylation reaction phản ứng hydroxyl hóa *(một trong một số kiểu phản ứng dùng để đưa một hoặc nhiều nhóm hydroxyl vào các hợp chất hữu cơ, là phản ứng oxy hóa ngược với sự thủy phân)*

hydroxyl compound hợp chất hydroxyl

hydroxylherderite hydroxylherderit, $CaBe(PO_4)(OH)$ *(khoáng vật hệ đơn tà chứa phosphat và hydroxit canxi và beryli, đồng hình với herderit)*

hydroxyl hydrogen hydro nhóm hiđroxyl

hydroxylic *tt* (thuộc) hydroxyl

hydroxyl oxygen oxy nhóm hydroxyl

hydroxy monobasic acid hydroxyaxit, R.OH.COOH

hydroxy-naphtalene hydroxyanaptalen, naptol, $C_{10}H_7OH$

hydroxy-naphtalene hydroxynaphtalen, naphtol, $C_{10}H_7OH$

β-hydroxynaphthoic acid axit β-hydroxynaptoic, $C_{10}H_6OHCOOH$ *(chất rắn màu vàng, tan trong ete và cồn, nóng chảy ở khoảng 218°C, dùng như thuốc nhuộm và chất màu)*

4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic acid axit 4-hydroxy-3-nitrobenzenarsonic, $HOC_6H_3(NO_2)AsO(OH)_2$ *(tinh thể dùng như thuốc thử ziricon, còn dùng để kiểm tra nhiễm khuẩn ruột non và cải thiện hiệu suất sinh trưởng và chăn nuôi ở động vật, còn gọi là* roxarsone)

hydroxyproline hydroxyprolin, $C_5H_9O_3N$ *(axit amin về cơ bản giới hạn ở các protein cấu trúc loại colagen)*

***para*-hydroxypropiophenone** *para*-hydroxypropiophenon, $HOC_6H_4COC_2H_5$ *(chất kết tinh nóng chảy ở 149°C, tan trong cồn và ete, dùng như chất kìm hãm hormon hướng sinh dục tuyến yên)*

8-hydroxyquinoline 8-hydroquinolin, C_9H_6NOH *(tinh thể hoặc bột màu trắng sẫm lại khi bị chiếu sáng, tan ít trong nước, tan trong benzen, nóng chảy ở 73 - 75°C, dùng trong điều chế thuốc diệt nấm và trong tách kim loại nhờ tác dụng như chất gây kết tủa, còn gọi là* oxine, oxyquinoline, 8-quinolinol)

8-hydroxyquinoline sulfate 8-hydroxyquinolin sulfat, $C_{18}H_{16}N_2O_6S$ *(bột kết tinh màu vàng nhạt, nóng chảy ở 175 - 178°C, tan trong nước, dùng như thuốc sát trùng, chất khử mùi, chất trị mồ hôi)*

hydroxy tribasic acid hydroxy triaxit, hydroxyaxit ba lần, $OH.R.(COOH)_3$

5-hydroxytryptamine 5-hydroxytryptamin, *x* serotonin

5-hydroxytryptophan 5-hydroxytryptophan, $C_{11}H_{12}N_2O_3$ *(dạng que nhỏ hoặc tinh thể hình kim, là tiền chất sinh học của serotonin)*

3-hydroxytyramine hydrodromide 3-hydroxytyramin hydrobromua, $(HO)_2C_6H_3CH_2CH_2NH_2.HBr$ *(nguồn dopamin cho tổng hợp các chất tương tự catecholamin)*

hydroxy unsaturated acid hydroxy axit chưa no

hydroxyurea hydroxyure, $HONHCONH_2$ *(tinh thể hình kim, nóng chảy ở 133 - 136°C, dùng như chất chống ung thư, còn gọi là* hydroxycarbamide)

hydrozincite hydrozinxit, $Zn_5(OH)_5(CO_3)_2$ *(khoáng chất màu trắng, phớt*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

xám hoặc phớt vàng chứa kẽm cacbonat bazơ, có dạng khối hoặc cặn kết)

hyetograph biểu đồ giáng thủy *(bản đồ hoặc biểu đồ thể hiện phân bố lượng giáng thủy theo thời gian hoặc theo vùng)*

hyetology giáng thủy học *(khoa học nghiên cứu nguồn gốc, cấu trúc và những đặc điểm khác của mọi dạng giáng thủy)*

hygrograph ẩm ký *(ẩm kế ghi)*

hygrokinematics ẩm động học *(ngành nghiên cứu mô tả chuyển động của các chất nước trong khí quyển)*

hygrology ẩm độ học *(bộ môn nghiên cứu hàm lượng hơi nước (độ ẩm) của khí quyển)*

hygrometer ẩm kế *(dụng cụ để đọc trực tiếp lượng ẩm trong không khí hoặc chất khí khác, chỉ báo thường theo độ ẩm tương đối như số phần trăm độ ẩm hiện thời so với lượng ẩm cực đại có thể có ở nhiệt độ khu vực mà không xảy ra sự ngưng tụ)*

hygrometry ẩm trắc học *(bộ môn nghiên cứu phép đo độ ẩm của khí quyển và những chất khí khác)*

hygromycin hygromyxin, $C_{25}H_{33}O_{12}N$ *(chất kháng sinh hòa tan được, tính axit yếu phổ tác dụng khá rộng do một chủng vi sinh tạo ra)*

hygroscope ẩm nghiệm

hygroscopic tt cảm ứng ẩm *(nhạy với độ ẩm, ví dụ như một số mô thực vật)*; hút ẩm *(có khả năng rõ rệt trong tăng tốc độ sự ngưng tụ của hơi nước, áp dụng cho các nhân ngưng tụ chứa muối vốn cho dung dịch nước có áp suất hơi cân bằng rất thấp so với áp suất hơi của nước tinh khiết ở cùng nhiệt độ)*; biến tính vì ẩm *(chỉ chất có các đặc trưng vật lý thay đổi rõ rệt do ảnh hưởng của hơi nước)*; ngưng ẩm *(chỉ nước hấp thụ bởi khoáng vật đất khô từ khí quyển, lượng ngưng tùy thuộc vào đặc tính hóa lý của các bề mặt và tăng khi độ ẩm tương đối tăng)*

hygroscopic depression độ giảm ẩm *(số đo khả năng hút nước của chất khử ẩm)*

hygroscopicity tính hút ẩm; độ hút ẩm

hygroscopic moisture độ ẩm do hút

hygroscopic water nước do hút ẩm *(thành phần nước thổ nhưỡng hấp phụ trên bề mặt các hạt đất và không khả dụng cho thực vật)*

hygroscopic water content hàm lượng nước do hút ẩm

hygrostat máy điều ẩm

hymecromone hymecromon, $C_{10}H_8O_3$ (chất kết tinh, nóng chảy ở 194 - 195°C, *tan trong metanol và axit axetic băng, dùng như thuốc lợi mật và chống co thắt và là tiêu chuẩn xác định hoạt tính enzym bằng huỳnh quang kế)*

hymexazol hymexazol, *x* hydroxisoxazole

hyoscyamine hyosxyamin, $C_{17}H_{23}O_3N$ *(alkaloit kết tinh, màu trắng tách từ cây kỳ nham, cây cà dược và những thực vật khác, tan trong cồn và axit loãng, dùng trong y học như chất chống tiết cholin)*

hyperchromicity độ tăng sắc *(độ hấp thụ ánh sáng tử ngoại của các dung dịch polynucleotit tăng lên do mất cấu trúc thứ cấp có trật tự)*

hyperconjugation sự hợp *(sự sắp xếp các liên kết trong một phân tử tương tự sự kết hợp trong hỗn hợp theo công thức và các biểu hiện của nó nhưng tác dụng yếu hơn)*

hypereutectic quá eutectic

hypereutectic alloy hợp kim sau eutectic, hợp kim sau cùng tinh *(hợp kim đôi có hợp phần nằm bên phải eutectic trên giản đồ cân bằng và chứa một cấu trúc eutectic nào đó)*

hypereutectoid steel thép sau eutectoi

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

(thép chứa trên 0,8% cacbon)

hyperfine structure cấu trúc siêu tinh tế *(sự tách các vạch phổ do spin của hạt nhân nguyên tử hoặc do xuất hiện hỗn hợp các đồng vị trong nguyên tố, viết tắt* hfs)

hyperforming hyperfominh, sự siêu forminh *(quá trình hydro hóa tinh chế dầu mỏ có xúc tác để cải thiện chỉ số octan của naphta nhờ loại bỏ các hợp chất lưu huỳnh và nitơ, chất xúc tác là coban molypđat trên nền alumosilicat)*

hypergolic tự bốc cháy *(có khả năng đánh lửa tự phát khi tiếp xúc)*

hypergolic fuel nhiên liệu tự bốc cháy *(tổ hợp nhiên liệu và chất oxy hóa vốn tự bốc cháy khi tiếp xúc, như metanol và hydro peroxit, dùng như chất nổ đẩy tên lửa)*

hyperoxide peroxit

hyperphoric alternation sự đổi chất, sự hoán vị

hyperpressure siêu áp

hypersensor bộ siêu cảm biến *(bộ ngắt mạch một thành phần chỉnh lại được, hoạt động như dụng cụ phần tử mang chủ yếu chui hầm và dùng để bảo vệ các mạch tích hợp khỏi bị quá dòng và quá áp)*

hypersonic *tt* cao siêu âm *(chỉ tần số cao hơn 500 megahec)*; siêu vượt âm *(chỉ tốc độ siêu vượt âm hoặc dòng không khí chuyển động với tốc độ siêu vượt âm)*

hypersonic flight sự bay siêu vượt âm *(sự bay với tốc độ cao hơn nhiều so với tốc độ âm thanh cục bộ, theo quy ước chế độ bay siêu vượt âm bắt đầu ở gấp năm lần tốc độ âm thanh và mở rộng đến vô hạn)*

hypersonic flow dòng chảy siêu vượt âm *(dòng chảy của chất lưu qua một vật ở tốc độ siêu vượt âm và sóng va đập bắt đầu ở cách bề mặt vật một khoảng hữu hạn)*

hypersonics cao siêu âm học *(sự tạo ra và sử dụng sóng âm có tần số trên 500 megahec)*

hypersonic speed tốc độ siêu vượt âm *(tốc độ của vật lớn hơn chừng năm lần tốc độ âm thanh trong chất lưu mà vật chuyển động qua)*

hypersonic wind tunnel đường ống gió siêu vượt âm *(đường ống gió trong đó không khí chuyển động với tốc độ đại thể trong khoảng từ 5 tới 15 lần tốc độ âm thanh)*

hypersorption sự siêu hấp *(quá trình với tầng hấp phụ cacbon hoạt tính tái tuần hoàn để thu hồi liên tục etylen từ metan và các khí phân tử lượng thấp khác)*

hypersthene hypersten, $(Mg, Fe)SiO_3$ *(khoáng vật tạo đá màu phớt xám, phớt lục, đen hoặc nâu sẫm thuộc nhóm orthopyroxen, có ánh đồng đỏ trên bề mặt cát khai)*

hypertonic solution dung dịch ưu trương *(dung dịch có áp suất thẩm thấu cao hơn nhiều so với dung dịch chuẩn đẳng trương)*

hypervalent atom nguyên tử siêu hóa trị *(nguyên tử ở giữa trong cấu trúc liên kết đơn phân chia hơn tám electron hóa trị để tạo ra các liên kết cộng hóa trị)*

hypervelocity wind tunnel đường ống gió siêu tốc *(đường ống gió trong đó có thể đạt được tốc độ không khí và nhiệt độ cao hơn so với ở đường ống gió siêu vượt âm)*

hypnotic thuốc ngủ *(thuốc gây buồn ngủ, còn gọi là* somnificant, soporific)

hypnotoxin hypnotoxin *(hormon giả định do mô não tạo ra và gây ra giấc ngủ)*

hypo natri thiosulfat, hyposulfit, $Na_2S_2O_3.5H_2O$, *x* sodium thiosulfate

hypo acid hypoaxit

hypo bath bể khử, bể hyposulfit

hypoborate hypoborat, $MOBH_3$

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

hypobromite hypobromit, $MOBr$

hypobromous acid axit hypobromơ, $HOBr$

hypochloric acid axit hypocloro, $HOCl$

hypochlorite hypoclorit, ClO_3^- *(ion âm dẫn xuất từ axit hypocloro HOCl, ion là tác nhân oxy hóa và thành phần của chất tẩy trắng)*

hypochlorite sweetening sự xử lý dầu mỏ bằng hypoclorit *(quá trình tinh chế dầu mỏ oxy hóa các mercaptan xăng bằng cách khuấy với dung dịch hypoclorit nước, kiềm)*

hypochlorous acid axit hypocloro, $HOCl$ *(axit yếu, không ổn định, chỉ tồn tại trong dung dịch muối của nó, dùng như chất tẩy trắng)*

hypochromicity độ giảm sắc *(độ hấp thụ ánh sáng tử ngoại của các dung dịch polynucleotit giảm xuống do tạo ra cấu trúc thứ cấp có trật tự)*

hypoeutectic alloy hợp kim sau cùng tinh, hợp kim sau eutectic *(hợp kim đôi có hợp phần nằm bên trái eutectic)*

hypoeutectoid steel thép sau eutectoit *(thép chứa dưới 0,8% cacbon)*

hypoiodous acid axit hypoiodơ, HOI *(axit không bền, rất yếu, là kết quả thủy phân yếu iot trong nước)*

hyponitrite hyponitrit, $M_2N_2O_2$

hyponitrous acid axit hyponitrơ, $H_2N_2O_2$

hypophosphate hypophosphat, $M_4P_2O_6$

hypophosphite hypophosphit, MH_2PO_2

hypophosphoric acid axit hypophosphoric, $H_4P_2O_6$

hyposulfate hyposulfat, $M_2S_2O_6$

hyposulfite hyposulfit, $M_2S_2O_4$

hyposulfuric acid axit hyposulfuric, $H_2S_2O_6$

hyposulfurous acid axit hyposulfurơ, $H_2S_2O_4$

hypothalamic releasing factor yếu tố giải phóng vùng dưới gò *(một trong các hormon do vùng dưới gò tiết ra, truyền theo cách của sợi thần kinh tới thùy trước tuyến yên, ở đó chúng gây ra sự giải phóng chọn lọc các hormon tuyến yên đặc biệt)*

hypothesis giả thuyết *(mệnh đề được giả định là đúng khi chứng minh mệnh đề khác; mệnh đề được coi là đúng do các hệ quả được tìm thấy là đúng; mệnh đề xác định một tập hợp hoặc phân bố và tính đúng đắn của nó có thể được kiểm tra bằng chứng cớ mẫu)*

hypotonic solution dung dịch nhược trương *(dung dịch có áp suất thẩm thấu thấp hơn dung dịch muối đẳng trương)*

hypovanadate hypovanadat, $M_2V_4O_9$; $M_2V_2O_5$

hypoxanthine hypoxantin, $C_5H_4ON_4$ *(sản phẩm trung gian dẫn xuất từ adenin trong sự thủy phân axit nucleic)*

hypsometer cao kế điểm sôi *(dụng cụ đo áp suất khí quyển để xác định độ cao thông qua đo điểm sôi của các chất lỏng)*; cao kế tam giác đạc *(một trong một số dụng cụ đo để xác định độ cao của cây cối bằng phép tam giác đạc)*

hysteresis hiện tượng trễ *(trong điện là một hiệu ứng của bộ dao động theo đó giá trị nào đó của tham số làm việc có thể dẫn đến nhiều giá trị công suất hoặc tần số ra; trong ngành hạt nhân là sự thay đổi tạm thời ở đặc trưng tốc độ đếm - điện áp của ống đếm bức xạ do hoạt động trước đó của nó; trong vật lý là sự phụ thuộc của trạng thái của hệ vào lịch sử trước đó của nó nói chung dưới dạng sự trễ của một hiệu ứng vật lý sau nguyên nhân của nó)*; hiện tượng từ trễ, *(còn gọi là* magnetic hysteresis)

hysteresis coefficient hệ số trễ *(hằng số*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

đặc trưng cho một vật liệu riêng trong công thức cho tổn hao do trễ)

hysteresis loop vòng trễ *(đường cong kín mà một vật liệu thể hiện hiện tượng trễ (như chất sắt từ hoặc chất sắt điện) tuân theo trên đồ thị biến bị kích (như độ cảm ứng từ hoặc độ phân cực điện) phụ thuộc biến kích (như từ trường hoặc điện trường)*

hysteresis loss tổn hao do trễ *(năng lượng biến đổi thành nhiệt trong vật liệu do sự trễ từ hoặc hiện tượng trễ khác, kèm theo sự biến thiên tuần hoàn của từ trường hoặc biến kích khác)*

hysterocrystallization sự chậm kết tinh

hysteromorphic *tt* trễ hình

hyzone triti, T

Hz hec, Hz *(hertz)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

I

I *x* iodine

IA *x* international angstrom

IAA *x* indoleacetic acid

ianthinite ianthinit, $2UO_2.7H_2O$ (*khoáng vật màu tím chứa urani đioxit ngậm nước dạng tinh thể tà phương*)

IAT *x* international atomic time

iatrochemistry y hóa học

IBA *x* indolebutyric acid

IBIB *x* isobutyl isobutyrate

ibogaine ibogain, $C_{26}H_{32}O_2N_2$ (*alkaloit chiết tách từ thân và lá loại cây bụi Tabernanthe iboga, kết tinh từ etanol tuyệt đối như các tinh thể hình kim lăng trụ, nóng chảy ở 152-153°C, tan trong etanol, ete và clorofom, dùng trong y học*)

IC *x* integrated circuit

ice nước đá, băng (*chất đậm đặc hình thành do sự đông đặc của nước thành trạng thái rắn, có điểm nóng chảy 0°C (32°F) và thường xuất hiện ở dạng các tinh thể lục giác; lớp hoặc khối nước đóng băng*)// *đi ướp nước đá*

ice calorimeter nhiệt lượng kế nước đá

ice colour thuốc nhuộm lạnh, *x* azoic dye

ice cream kem (*thức ăn*)

ice cream freezer máy làm kem (*thức ăn*)

ice crystal tinh thể băng (*một trong một số dạng kết tinh vĩ mô của băng, bao gồm cột lục giác, tấm nhỏ lục giác, tinh thể dạng nhánh cây, tinh thể hình kim và tổ hợp của những dạng đó, mặc dù mạng tinh thể của băng là đối xứng lục giác song điều kiện nhiệt độ và áp suất hơi thay đổi có thể dẫn đến sự lớn lên của các dạng tinh thể trong đó hầu như không thể nhận ra được mẫu lục giác đơn giản*)

ice-crystal cloud mây tinh thể băng (*đám mây chứa toàn bộ các tinh thể băng như mây ti (với nghĩa này phân biệt với các đám mây nước và mây hỗn hợp) và có độ khuếch tán và dáng vẻ sợi hoàn toàn khác với dáng vẻ của mây giọt nước điển hình*)

ice-crystal fog sương mù tinh thể băng, *x* ice log

ice-crystal haze làn sương tinh thể băng (*loại sương mù băng rất nhẹ chỉ gồm các tinh thể băng và đôi khi quan sát được ở các độ cao tới 20.000 fut (6100 mét) và thường gắn liền với sự kết tủa các tinh thể băng*)

iced (được) ướp nước đá

ice dye thuốc nhuộm lạnh

ice dyeing sự nhuộm lạnh

ice dyestuff thuốc nhuộm lạnh

ice fog sương mù băng (*loại sương mù gồm các hạt băng lơ lửng, một phần là các tinh thể băng đường kính 20-100 micromet nhưng chủ yếu, đặc biệt khi dày đặc, là các tinh thể băng đường kính 12-20 micromet, xuất hiện ở nhiệt độ rất thấp, thường khi thời tiết yên lặng, trong sáng ở rất cao, còn gọi là* frost flakes, frost fog

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

frozen fog, ice-crystal fog, pogonip, rime fog)

Iceland crystal đá Aixơlen, canxi cacbonat, $CaCO_3$, *x* Iceland spar

Iceland spar đá Aixơlen, canxi cacbonat, $CaCO_3$ (*dạng tinh thể mặt thoi dễ tách chẻ, khúc xạ kép, là dạng canxit tinh khiết, trong suốt, có nhiều ở Aixơlen, còn gọi là* Iceland crystal)

ice line đường băng (*đồ thị điểm đông đặc của nước phụ thuộc vào áp suất*)

ice making machine máy nước đá

ice mould khuôn nước đá

ice needle tinh thể băng hình kim (*tinh thể băng mảnh, dài, tiết diện ngang trục dọc của nó thường là lục giác, còn gọi là* ice spicule)

ice nucleus mầm băng (*hạt bất kỳ có thể tác động như mầm kết tinh trong sự hình thành các tinh thể băng trong khí quyển*)

ice pellets viên băng (*loại kết tủa gồm các viên băng trong suốt hoặc mờ đường kính 0,2 insơ (5 milimet) hoặc nhỏ hơn, có thể dạng hình cầu, không đều, hoặc hình nón (hiếm khi)*)

ice point điểm băng, điểm kết tinh (*điểm đông đặc thực của nước, nhiệt độ tại đó hỗn hợp nước tinh khiết bão hòa không khí và băng tinh khiết có thể tồn tại ở cân bằng tại áp suất 1 atmosphe tiêu chuẩn*)

ice point depression sự hạ băng điểm

ice pole cực băng (*tâm gần đúng của phần chắc nhất của băng tảng bắc cực, gần 8,3 hoặc 84 độ vĩ Bắc và 160 độ kinh Tây, còn gọi là* pole of inaccessibility)

icequake động băng (*tiếng va vỡ hoặc chấn động kèm theo sự phá vỡ các khối băng, thường do sự co vì lạnh quá mức*)

ice spar đá băng tinh, *x* sanidine

ice spicule tinh thể băng hình kim, *x* ice needle

ice splinters mảnh băng mang điện (*mảnh băng mang điện nhỏ xíu quan sát được trong điều kiện thí nghiệm, khi thổi không khí vào sẽ bị rách ra dạng hình cây hoặc kết tụ không gian*)

ice stone đá băng, cryolit, *x* cryolite

ichthammol ichtamol (*chất lỏng nhớt thu được từ chưng cất hủy một số đá phiến bitum, sau đó sulfonat hóa phần cất và trung hòa với amoniac, dùng như thuốc sát trùng nhẹ và chất kích thích các bệnh ngoài da và đôi khi như thuốc long đờm*)

icing sự ướp nước đá; lớp băng phủ (*lớp băng lắng hoặc phủ lên một vật do các hạt nước lỏng (thường quá nguội) đập vào và đông đặc; khối hoặc lớp băng hình thành trên mặt đất trong mùa đông do sự đóng băng liên tiếp của các lớp nước có thể thấm ra từ đất, từ sông hoặc từ suối, còn gọi là* flood icing, flooding ice)

icing machine máy ướp nước đá

iconometer iconomet (*dụng cụ để tìm kích thước của một vật khi biết khoảng cách hoặc khoảng cách tới vật đã biết kích thước nhờ đo hình ảnh của nó do thấu kính đã biết tiêu cự tạo ra; kính ngắm trực tiếp có khung kim loại*)

icosahedron hình hai mươi mặt

ICSH *x* luteinizing hormone

ID *x* inside diameter

IDA *x* iminodiacetic acid

iddingsite iđingsit (*hỗn hợp màu nâu phớt đỏ của các silicat tạo nên các đốm ở đá macma bazơ*)

ideal aerodynamics khí động lực học lý tưởng (*ngành khí động lực học nghiên cứu các giả thiết đơn giản hóa giúp giải thích một số bài toán luồng không khí và cho các lời giải gần đúng, còn gọi là* ideal fluid dynamics)

ideal crystal tinh thể lý tưởng, (*còn gọi là*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

perfect crystal)

ideal dielectric chất điện môi lý tưởng (*chất điện môi trong đó toàn bộ năng lượng cần thiết để thiết lập một điện trường trong chất điện môi đều trở lại nguồn khi bỏ trường, còn gọi là* perfect dielectric)

ideal flow dòng chảy lý tưởng (*dòng chất lưu không nén được, hai chiều, không xoáy, ổn định và không nhớt*); dòng chảy không nhớt, *x* inviscid flow

ideal fluid chất lưu lý tưởng (*chất lưu có dòng chảy lý tưởng*), chất lưu không nhớt, *x* inviscid fluid

ideal fluid dynamics động lực học chất lưu lý tưởng, *x* ideal aerodynamics

ideal gas khí lý tưởng (*chất khí có các phân tử vô cùng nhỏ và chúng không tác dụng lên nhau; chất khí tuân theo định luật Boyle (tích áp suất và thể tích không đổi ở nhiệt độ không đổi) và định luật Joule (nội năng chỉ phụ thuộc nhiệt độ), còn gọi là* perfect gas)

ideal gas law định luật khí lý tưởng (*phương trình trạng thái khí lý tưởng vốn là xấp xỉ tốt cho các khí thực ở nhiệt độ đủ cao và áp suất đủ thấp, nghĩa là* $PV = RT$, *trong đó P là áp suất, V là thể tích trên mol khí, T là nhiệt độ và R là hằng số khí*)

ideal solution dung dịch lý tưởng (*dung dịch tuân theo định luật Raoult ở mọi khoảng nhiệt độ và nồng độ, không đổi nội năng khi trộn và các thành phần không hút nhau*)

ideal state trạng thái lý tưởng

identification sự nhận ra; sự phát hiện; sự nhận dạng

identification limit giới hạn phát hiện, giới hạn nhận dạng

identifier chất phát hiện

identify nhận ra; phát hiện; đồng nhất hóa

identity period chu kỳ đồng nhất

ID grinding sự mài ID, sự mài đường kính trong (*sự mài đường kính trong của một chi tiết ống*)

idioblast dị bào, tế bào đặc dị (*tế bào thực vật có hình dạng hoặc chức năng khác rõ rệt với các tế bào lân cận bên trong cùng một mô*); biến tinh tự hình (*thành phần khoáng vật của đá biến chất hình thành do sự tái kết tinh vốn giới hạn bởi các mặt tinh thể riêng của nó*)

idiochromatic có màu đặc trưng, tự sắc (*thường áp dụng cho khoáng vật*)

idiomorphic *tt* tự hình (*còn gọi là* automorphic)

idle *tt* không tải (*chạy không tải*)

idle roller trục không tải

idocrase idoera, *x* vesuvianite

idonic acid acid idonic, $CH_2OH(CHOH)_4.COOH$

idrialite idrialit, $C_{22}H_{14}$ (*khoáng vật chứa hydrocacbon kết tinh* $C_{22}H_{14}$)

IDU *x* 5-iodo-2'-deoxyuridine

IDUR *x* 5-iodo-2'-deoxyuridine

i-f tần số trung gian, IF (*intermediate frequency*)

Igewsky's solution dung dịch Igewsky (*chất khắc ăn mòn dùng để điều chế thép cacbon cho phân tích hiển thị, gồm 5% axit picric trong cồn tuyệt đối*)

igneous *tt* (thuộc) lửa; có lửa; hỏa thành (*chỉ đá đông tụ lại từ khối nóng chảy*)

igneous concentration sự tuyển lửa

igneous mineral khoáng vật macma (*khoáng vật tạo nên đá macma*)

igneous petrology thạch học hỏa thành (*ngành nghiên cứu đá macma, sự xuất hiện, thành phần và nguồn gốc của chúng*)

igneous rocks đá macma

ignitability tính dễ bốc cháy; độ dễ bốc

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

cháy

ignite đốt cháy, đốt thành tro; bốc cháy, mồi lửa, đánh lửa

igniter cơ cấu đánh lửa (*dụng cụ để mồi hỗn hợp nhiên liệu*); ngòi nổ, kíp nổ (*lượng thuốc nổ đen để tạo điều kiện dễ dàng cho sự bắt lửa của lượng thuốc nổ đẩy hoặc mìn*)

ignitible *tt* dễ bốc cháy

ignition sự mồi lửa, sự đánh lửa (*quá trình bắt đầu đốt hỗn hợp nhiên liệu hoặc phương tiện để thực hiện quá trình đó*)

ignition charge thuốc nổ mồi (*lượng thuốc nổ nhỏ thường gồm thuốc nổ đen tạo điều kiện dễ dàng cho sự cháy của lượng thuốc nổ chính*)

ignition dope chất xúc tiến tự cháy

ignition lag độ trễ đánh lửa (*ở động cơ đốt trong, khoảng thời gian giữa lúc bật tia lửa và sự cháy của hỗn hợp không khí-nhiên liệu, còn gọi là* ignition delay)

ignition limits giới hạn bốc cháy

ignition losses hao hụt khi nung

ignition point điểm bốc cháy, nhiệt độ bốc cháy, *x* ignition temperature

ignition quality tính bắt lửa (*tính chất của nhiên liệu bắt lửa khi được phun vào lượng không khí nén trong xi lanh động cơ điezen, số đo được cho theo chỉ số xetan*)

ignition range giới hạn cháy

ignition temperature điểm bốc cháy, nhiệt độ bốc cháy (*nhiệt độ thấp nhất tại đó một chất bắt đầu bốc cháy và tiếp tục cháy khi đốt trong không khí, còn gọi là* autogenous ignition temperature, ignition point; *nhiệt độ thấp nhất ở đó năng lượng tổng hợp tạo ra trong plasma vượt quá năng lượng mất qua bức xạ hãm*)

ignitor điện cực mồi phóng điện (*điện cực dùng để khởi phát và duy trì sự phóng điện trong đèn chuyển mạch*, còn gọi là keep -alive electrode (*ít dùng*)); điện cực mồi dẫn điện (*điện cực dạng bút chì, làm bằng carborundum hoặc vật liệu dẫn điện khác không bị thủy ngân làm ướt, nhúng một phần trong catot bể thủy ngân của ignitron và dùng để khởi phát sự dẫn điện ở điểm cần thiết trong mỗi chu trình dòng xoay chiều*)

ignitor fuse dây dẫn lửa, ngòi cháy

ignitron ignitron (*đèn bể anot đơn trong đó điện cực mồi dẫn điện được dùng để khởi phát vết catot trên bề mặt bể thủy ngân trước mỗi chu kỳ dẫn*)

I-head cylinder xi lanh đầu I (*kết cấu động cơ đốt trong có cả van nạp lẫn van xả đều nằm ở đầu xi lanh*)

ihleite ihleit, *x* copiapite

ilang-ilang oil dầu ngọc lan tây (*dầu tổng hợp hoặc dẫn xuất từ hoa của cây ngọc lan tây, chứa pinen, geraniol và linalol, còn gọi là* cananga oil, ylang-ylang oil)

ilesite ilesit, $(Mn, Zn, Fe)SO_4.4H_2O$ (*khoáng vật màu lục chứa mangan-kẽm sắt sulfat ngậm nước*)

ILF tần số cực thấp, ILF (*infralow frequency*)

Ilkovich equation phương trình Ilkovich (*quan hệ toán học giữa dòng khuếch tán, hệ số khuếch tán và nồng độ hoạt chất, dùng trong tính toán phân tích cực phổ*)

illinium ilini, *x* promethium-147

illite ilit (*nhóm các khoáng vật sét giống mica màu xám, màu lục hoặc nâu phớt vàng có trong các trầm tích có sét, là chất trung gian trong hợp phần và cấu trúc giữa montmorilit và muscovit*)

illuminance độ rọi (*mật độ thông lượng sáng trên bề mặt, còn gọi là* illumination, luminous flux density)

illuminants chất phát quang

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

illuminating attachment thiết bị chiếu sáng

illuminating gas khí thắp (*hỗn hợp khí dễ cháy dùng để thắp sáng, chứa hydro, metal, etan, cacbon monoxit và một ít nitơ và oxy*)

illuminating oil dầu lửa, dầu thắp (*dầu như dầu hỏa dùng để đốt cháy chiếu sáng*)

illumination độ rọi, *x* illuminance

illuminator máy chiếu sáng; nguồn sáng

illuminometer rọi kế, quang kế xách tay (*quang kế dùng ngoài hiện trường hoặc ngoài phòng thí nghiệm và cho kết quả kém chính xác hơn so với quang kế phòng thí nghiệm*)

ilmenite ilmenit, $FeTiO_3$ (*khoáng vật mặt thoi mờ đục, màu đen sắt, là quặng chính của titan, còn gọi là* mohsite, titanic iron ore)

ilsemannite ilsemanit (*khoáng vật màu đen, lơ-đen; hoặc lơ, chứa molypđen oxit hoặc có thể sulfat ngậm nước, dạng khối đất*)

image hình ảnh, ảnh

imaginary *tt* ảo, ảo tưởng, không có thật

imbedded (đã) đóng vào, (đã) ấn vào; (đã) đổ vào

imbedding (sự) đóng vào, (sự) ấn vào; (sự) đổ vào

imbibe tẩm vào; thấm vào

imbibing (sự) tẩm vào; (sự) thấm vào

imbibition sự tẩm vào; sự thấm vào (*sự hấp thụ chất lỏng bởi chất rắn hoặc chất nửa rắn*)

imerinite imerinit, $Na_2(Mg, Fe)_8Si_8O_{22}(O, OH)_2$ (*khoáng vật không màu tới màu lơ chứa silicat bazơ của natri, sắt, magie, dạng tinh thể hình kim*)

imidazole imiđazol, $C_3H_4N_2$ (*một chất trong nhóm các hợp chất hữu cơ dị vòng, chứa một vòng hai lần không bão hòa năm thành viên với hai nguyên tử hydro xa nhau như một phần của vòng*)

imidazolyl imiđazolyl, $C_3H_3N_2$ (*gốc tự do dẫn xuất từ imiđazol*)

imide imit (*hợp chất dẫn xuất từ anhydrit axit bằng cách thế oxy (O) bằng nhóm =NH; hợp chất có hoặc nhóm =NH hoặc amin bậc hai trong đó R là nhóm chứa axyl như R_2NH*)

imide chloride imit clorua, R.CCl : NH

imidogen nhóm imit, HN :

imido-group nhóm imit

imido-halide imit halogenua, R.CX : NH

imido-hydrogen imit hyđro

imine imin (*nhóm hợp chất là sản phẩm phản ứng ngưng tụ của các aldehyt hoặc keton với amonic hoặc amin, chúng có gốc NH gắn vào cacbon với liên kết kép như R-HC=NH, như benzaldimin*)

imino-acid iminoaxit, $NH.(R.COOH)_2$ (*axit hữu cơ trong đó nhóm =NH gắn vào một hoặc hai cacbon, ví dụ axit axetic $NH(CH_2COOH)_2$*)

imino-base iminobazơ, R_2NH

imino-compound hợp chất imino (*hợp chất có gốc =NH gắn với một hoặc hai nguyên tử cacbon*)

iminodiacetic acid axit iminođiaxetic, $C_4H_7NO_4$ (*chất kết tinh như hóa chất trung gian trong sản xuất chất tạo chelat, chất hoạt tính bề mặt và muối phức, viết tắt* IDA, *còn gọi là* diglycine, imino-diethanoic acid)

imino nitrogen nitơ imino (*nitơ kết hợp với hydro trong nhóm imino*)

imino-urea iminoure, gnanidin, $C(NH_2)_2:NH$

immaturate chưa chín muồi

immerse nhúng, dìm; ngâm

immersion sự nhúng chìm; phương pháp ngâm

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

immersion battery bộ pin chìm

immersion cleaning sự làm sạch bằng ngâm (*sự loại bỏ bụi bẩn khỏi kim loại bằng cách nhúng vào chất lỏng sạch*)

immersion coating sự phủ nhúng (*phủ vật liệu lên bề mặt kim loại hoặc gốm bằng cách nhúng nó vào một chất lỏng*)

immersion heater cái đun chìm (*dụng cụ điện để đun chất lỏng bằng cách nhúng trực tiếp vào chất lỏng*)

immersion objective vật kính chìm (*vật kính hiển vi cường số cao được thiết kế để làm việc với không gian giữa vật kính và kính bảo vệ vật chứa đầy dầu có chiết suất gần giống như chiết suất vật kính và kính bảo vệ để giảm tổn hao do phản xạ và tăng chiết suất của không gian vật, còn gọi là* immersion lens)

immersion plating sự mạ nhúng (*mạ lớp kim loại quý hơn dính vào bề mặt của vật kim loại bằng cách nhúng vào dung dịch ion kim loại quý hơn, là phản ứng thế, còn gọi là* dip plating, metal replacement)

immersion refractometer khúc xạ kế chìm (*dụng cụ để đo chiết suất bằng cách nhúng phần lăng kính vào mẫu đang kiểm tra, còn gọi là* dipping refractometer)

immersion roller trục chìm, con lăn chìm

immersion sampling sự lấy mẫu chìm (*sự thu thập mẫu lỏng cho phòng thí nghiệm hoặc phân tích khác bằng cách nhấn chìm bình vào chất lỏng và múc đầy*)

immiscibility tính không trộn lẫn được

immiscible *tt* không trộn lẫn được (*chỉ chất lưu không thể trộn lẫn với nhau*)

immix hỗn hợp, trộn lẫn

immixture sự hỗn hợp, sự trộn lẫn

immobilized catalyst chất xúc tác giữ cố định (*chất xúc tác phân tử liên kết với một chất rắn không hòa tan mà không thay đổi đáng kể cấu trúc để ngăn không cho dung dịch của chất xúc tác tiếp xúc với chất lỏng, còn gọi là* anchored catalyst)

immunity tính miễn dịch (*điều kiện của một cơ thể sống chống chọi lại được và khắc phục được sự lây nhiễm hoặc một bệnh*); tính miễn trừ, tính miễn cảm (*khả năng của kim loại chống lại được sự ăn mòn do tính ổn định nhiệt động*)

immunochemistry hóa học miễn dịch (*ngành khoa học nghiên cứu các biến đổi hóa học liên quan với các yếu tố miễn dịch*)

impact lực đập (*lực va chạm giữa hai vật đủ để làm thay đổi đáng kể xung lượng của hệ chịu tác động của va đập, còn gọi là* impulsive force)// *đt* va chạm, va đập, đập vào

impact elasticity tính đàn hồi va chạm

impact elasticity tester máy thử đàn hồi va chạm

impact energy độ bền va đập (*năng lượng cần để làm nứt gãy vật liệu, còn gọi là* impact strength)

impact extrusion sự đập ép đùn (*quá trình ép đùn nguội để sản xuất các chi tiết dạng tấm bằng cách đập thỏi kim loại đặt trong hốc khuôn bằng chày đột đập tốc độ cao*)

impact forging sự rèn đập (*sự làm biến dạng dẻo kim loại sử dụng sự va đập*)

impact head độ chênh áp động

impact machine for testing máy va chạm để thử

impact mill máy nghiền đập (*thiết bị làm giảm kích thước của đá và khoáng bằng tác động của các cánh quay làm bắn vật liệu vào các tấm thép*)

impact modifier chất làm tăng sức bền va (*chất thêm vào một chất khác trong quá trình sản xuất để tăng sức chống biến dạng hoặc đứt gãy*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

impact number chỉ số va chạm

impact pressure áp suất động, *x* dynamic pressure

impact screen sàng rung (*sàng được thiết kế để rung hoặc lắc về phía trước khi đã nạp liệu và dừng đột ngột khi gặp cữ chặn*)

impact strenght tính bền va đập (*khả năng của vật liệu chống lại sự chất tải mạnh*); độ bền va đập, *x* impact energy

impact test phép thử va đập (*sự xác định độ bền chống đứt gãy do va đập, dưới tải uốn, kéo và xoắn, năng lượng hấp thụ được đo khi làm đứt gãy vật liệu bằng một cú va đập*)

impact tube áp kế động (*còn gọi là* pitot tube)

impeller máy khuấy tuabin; bộ cánh khuấy (*bộ phận quay của tuabin, ống bể, quạt, bơm chiều trục hoặc bơm ly tâm hoặc thiết bị khuấy trộn, còn gọi là* rotor)

impeller pump máy bơm ly tâm, bơm cánh khuấy (*máy bơm bất kỳ sử dụng cơ cấu trung gian để cung cấp năng lượng liên tục làm chất lỏng chuyển động*)

imperfect combustion sự cháy không hoàn toàn

imperfect crystal tinh thể không hoàn hảo (*tinh thể mà cấu trúc tuần hoàn đều đặn bị phá vỡ bởi các khuyết tật khác nhau*)

imperfect gas khí thực (*còn gọi là* real gas)

imperial green xanh metyl, $Cu(C_2H_3O_2)_2.3Cu(AsO_2)_2$

imperial red chất màu đỏ oxit sắt (*một trong các biến thể màu đỏ của sắt (III) oxit dùng như sắc tố*)

imperial smelting process quá trình nấu luyện đa kim (*quá trình luyện kim nhiệt độ cao xử lý lượng liệu nạp đậm đặc phức tạp vào lò đơn để tái sinh kẽm, đồng, chì, cadimi, bạc, vàng và kim loại khác trong một lần, viết tắt* ISP)

impermeability tính không thấm

impermeable *tt* không thấm (*không cho nước hoặc chất lỏng khác đi qua, còn gọi là* impervious)

impervious *tt* không thấm, *x* impermeable

impervious carbon cacbon không thấm (*cacbon ép với chất kết dính bitum, sau đó cacbon hóa bằng cách thiêu kết để tạo ra vật liệu đậm đặc không thấm, dùng như gạch để lát thùng công nghệ hóa chất và thùng trữ*)

imperviousness tính không thấm

impinge va chạm, va đập

impingement sự va chạm, sự va đập; sự xô đẩy (*sự loại bỏ các giọt chất lỏng khỏi luồng khí hoặc luồng hơi bằng cách làm cho nó va vào tấm cánh khuấy ở tốc độ cao, do vậy các giọt lỏng bật khỏi luồng, còn gọi là* liquid knockout)

impingement attack sự ăn mòn do va chạm (*sự ăn mòn tăng cao ở kim loại do chất lỏng chuyển động đập vào, thường do sự ăn mòn lớp bảo vệ bề mặt*)

impingement black bồ hóng ống khói

implosion sự nổ hướng vào (*sự nổ ép vào như ở sự nổ vào của bình chứa chân không (như vỏ thủy tinh của ống tia điện tử) hoặc sự nén của vật liệu phân hạch được do các vụ nổ bình thường trong vũ khí hạt nhân*); sự xẹp (*sự giảm áp suất đột ngột do phản ứng hóa học hoặc sự thay đổi trạng thái khiến cho môi trường xung quanh tràn vào*)

imporosity tính không xốp

imported effect hiệu ứng du nhập

impregnability tính thấm được

impregnable *tt* thấm được

impregnate thấm, tẩm (*ép một chất lỏng vào các khoảng trống của chất rắn xốp*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

để thay đổi tính chất của nó, như sự tẩm ngọc lam bằng chất dẻo để cải thiện màu sắc và tăng tuổi thọ, tẩm vonfram xốp bằng hợp chất bari nóng chảy để sản xuất catot phân tán, hoặc tẩm gỗ bằng creosot để bảo quản gỗ khỏi bị nước làm mục)

impregnated timber gỗ tẩm (*gỗ được chế biến để chịu được lửa, chống nấm hoặc chống côn trùng bằng cách tẩm chất chống cháy hoặc thuốc trừ nấm hoặc trừ côn trùng vào gỗ trong chân không hoặc dưới áp suất*)

impregnating machine máy tẩm

impregnation sự tẩm

impregnation compound chất tẩm

impregnator máy tẩm

impression vết hằn (*vết do các bộ phận của thực vật để lại trên bề mặt đất mềm, đất cứng lại và vết hằn thường là vết lõm*); bản in (*dấu in từ khuôn khắc*); máy in (*máy in sách*); dấu khắc (*khoang gia công ở khuôn rèn để tạo ra hình dạng riêng ở một chi tiết*)

improve cải tiến, hoàn thiện

improver chất cải tiến, chất cải tạo

improving (sự) cải tiến, (sự) hoàn thiện

improving of lead sự tinh chế chì

impulse xung lực (*tích phân của lực trong một khoảng thời gian*); xung hàn (*một xung hoặc nhiều xung của dòng hàn dùng trong hàn điện trở*); xung điểm (*xung kéo dài ngắn tới mức có thể coi thời khoảng của nó nhỏ vô hạn*)

impulse turbine tuabin xung (*động cơ chính trong đó chất lưu có áp đi vào vòi phun mà ở đó năng lượng do áp suất (thế năng) biến đổi thành năng lượng do vận tốc (động năng) và bị roto hấp thu*)

impulsive force lực va đập, lực xung, *x* impact

impure *tt* không tinh khiết, bẩn

impurity chất bẩn (*vật liệu lạ không mong muốn trong một chất tinh khiết*); tạp chất (*chất mà khi khuếch tán với lượng nhỏ vào kim loại bán dẫn sẽ hoặc cung cấp electron tự do cho kim loại hoặc nhận electron từ nó*)

In *x* indium

in insơ, *x* inch

inactivate làm mất hoạt tính

inactivating (sự) làm mất hoạt tính

inactivation sự làm mất hoạt tính

inactive *tt* không hoạt động, không hoạt tính, trơ

inactive alkali natri hydrocacbonat, $NaHCO_3$

inactive filler chất độn trơ

inactive tartaric acid axit raxemic, *x* racemic acid

inadherent *tt* không dính bám

inadhesion sự không dính bám

inadhesive *tt* không dính bám

in bulk thành đống, thành khối

incandesce đốt nóng sáng, nung sáng

incandescence sự nóng sáng; sự nung sáng (*sự phát bức xạ nhìn thấy của vật nóng*)

incandescent *tt* nóng sáng, nóng trắng

inception of knock bắt đầu nổ

inch insơ (*đơn vị đo độ dài thông dụng ở Mỹ và Anh, bằng 1/12 fut hoặc 2,54 xentimet, viết tắt là* in)

inch of mercury insơ thủy ngân (*áp suất do cột thủy ngân có khối lượng riêng 13,5951 gam trên xentimet khối, cao 1 insơ (2,54 cm) gây ra khi gia tốc trọng lực có giá trị chuẩn 9,80665 m/s^2 hoặc xấp xỉ 32,17398 ft/s^2, bằng 3386,388640341 pascan, dùng như đơn vị đo áp suất khí quyển*)

incident *tt* tới (*ánh sáng*)

incinerate nung nóng, thiêu

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

incinerating (sự) nung nóng, (sự) thiêu

incineration sự đốt ra tro, sự thiêu (*quá trình đốt vật liệu sao cho chỉ còn lại tro*)

incineration dish đĩa (đề) nung nóng; đĩa thiêu

incinerator lò nung; lò thiêu

incitement sự kích động

inclination độ dốc, độ nghiêng

inclined grizzly sàng lưới nghiêng

inclined retort bình cất nghiêng

inclined step grate producer lò ga bậc nghiêng

inclined tube evaporator thiết bị có ống nghiêng

inclined tube gauge áp kế ống nghiêng

inclusion thể trong tinh (*tinh thể hoặc đoạn tinh thể tìm thấy trong tinh thể khác; hốc nhỏ chứa đầy khí hoặc chất lỏng trong một tinh thể*); thể bao trong (*sản phẩm nhìn thấy của sự chuyển hóa tế bào bên trong nguyên sinh chất*); chất lẫn (*hạt tạp như cát mắc trong kim loại nóng chảy trong quá trình đông đặc*); thể vùi (*một mảnh đá già hơn vùi trong đá hóa thành*)

inclusion complex phức chất thành phần lồng nhau (*kết hợp không liên kết trong đó các phân tử của một thành chứa toàn phần hoặc một phần bên trong mạng tinh thể của thành phần khác*)

inclusion compound hợp chất chứa trong, *x* clathrate

incoagulable *tt* không đông tụ

incoercible *tt* không nén được, không hóa lỏng được

incoherence tính rời rạc; tính không phù hợp

incoherent *tt* rời rạc, không nhất quán, không phù hợp

incoherent light ánh sáng không phù hợp (*năng lượng bức xạ điện từ không phải toàn bộ cùng pha và có thể còn chứa những bước sóng khác nhau*)

incoherentness tính rời rạc; tính không phù hợp

incoherent waves sóng không phù hợp (*sóng có quan hệ pha không cố định*)

incohesion sự rời rạc; sự không cố kết

incombustibility tính không cháy

incombustible *tt* không cháy

incompatibility tính không tương hợp

incompatible *tt* không tương hợp

incomplete combustion sự cháy không hoàn toàn (*sự cháy trong đó nhiên liệu chưa bị oxy hóa hoàn toàn*)

incomplete equilibrium cân bằng không hoàn toàn

incomplete oxidation sự oxy hóa không hoàn toàn

incomplete protein protein không hoàn toàn

incomplete reaction phản ứng không hoàn toàn

incomplete reduction sự khử không hoàn toàn

incomplete singeing sự đốt sém không hoàn toàn

incomplete valence shell vỏ hóa trị chưa đầy

incompressibility tính không nén được, tính không ép được (*tính chất của một chất vẫn duy trì thể tích ban đầu của nó khi áp suất tăng cao*)

incompressible *tt* không nén được

incompressible flow dòng chảy không nén được (*chuyển động của chất lỏng mà không gây bất kỳ thay đổi nào của mật độ*)

incompressible fluid chất lỏng không nén được (*chất lỏng không bị giảm thể tích khi tăng áp suất*)

incongealable *tt* không đông kết

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

incongruence tính không tương hợp

incongruent *tt* không tương hợp

incongruity tính không tương hợp

incongruous *tt* không tương hợp (*chỉ đứt gãy kéo theo có trục và mặt chứa trục không song song với trục và mặt chứa trục của đứt gãy chính mà nó có liên quan*)

inconstancy tính biến đổi; độ biến đổi

inconvertibility tính không thuận nghịch

inconvertible *tt* không thuận nghịch

incorrodible *tt* không bị ăn mòn

increment gia lượng liệu (*phần vật liệu riêng rẽ của một nhóm các mẫu thu thập bởi một nguyên công đơn của thiết bị lấy mẫu từ các phần của lô vốn tách riêng về thời gian hoặc không gian*); lượng nước gia tăng, (*còn gọi là* recharge); số gia (*độ biến thiên của đối số hoặc các giá trị của hàm, thường giới hạn ở một lượng nhỏ dương hoặc âm*); gia lượng (*độ biến thiên nhỏ trong giá trị của một biến*)

incretion sự nội tiết

incretory *tt* nội tiết

incrust kết vỏ, đóng cặn

incrustate kết vỏ, đóng cặn

incrustation sự kết vỏ, sự đóng cặn

incrusted đã kết vỏ, đã đóng cặn

incrusting (sự) kết vỏ, (sự) đóng cặn

incrusting substance chất tạo vỏ

incrustive *tt* tạo vỏ, đóng cặn

incubation sự ủ ấm (*sự duy trì các hỗn hợp hóa chất ở những nhiệt độ xác định trong những khoảng thời gian khác nhau để nghiên cứu các phản ứng hóa học, như hoạt tính enzym*); sự dưỡng trong máy ổn nhiệt (*cấy vi khuẩn*); sự ủ bệnh (*thời gian tiến triển của một bệnh lây nhiễm giữa lúc nhiễm khuẩn do tác nhân gây bệnh và lúc biểu hiện các triệu chứng*); sự ấp (*tác dụng hoặc quá trình ấp trứng*))

incubator máy ấp (*thiết bị nhân tạo để ấp trứng*); lồng ấp (*khoang nhỏ điều khiển được lượng oxy, nhiệt độ và độ ẩm cho trẻ sơ sinh cần sự chăm sóc đặc biệt*); tủ ấp (*khoang trong phòng thí nghiệm điều khiển được nhiệt độ để nuôi cấy vi khuẩn hoặc để tạo điều kiện dễ dàng cho các phép thử sinh học*)

indamine indamin, $HN{:}C_6H_4{:}N.C_6H_4NH_2$ (*thuốc nhuộm không bền điều chế bằng phản ứng của para-phenylenediamin và anilin, còn gọi là* phenylene blue)

indan indan, $C_6H_4(CH_2)_3$ (*chất lỏng không màu sôi ở 177°C, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, dẫn xuất từ nhựa than đá*)

indanthrene blue phẩm xanh indantren

indanthrene printing blue mực in xanh indantren

indanthrone indantron, $C_{28}H_{14}N_2O_4$ (*chất màu lơ hoặc thuốc nhuộm indigo tan trong dung dịch bazơ loãng, dùng trong nhuộm vải bông và như chất màu trong sơn và men*)

indelible ink mực không tẩy được (*mực không thể tẩy bỏ được, ví dụ như mực nho*)

indene inden, C_9H_8 (*hydrocacbon đa nhân, lỏng, không màu, sôi ở 181°C và đông đặc ở -2°C, dẫn xuất từ phần chưng cất nhựa than đá, copolyme với benzeofuran, dùng làm tấm phủ, lót sàn*)

indentation hardness độ cứng theo ấn lõm (*sức cản của bề mặt kim loại đối với sự ấn lõm bằng tác dụng của áp lực công cụ nhọn hoặc đầu tròn cứng, còn gọi là* penetration hardness)

independent double bond nối đôi độc lập

independent migration law định luật di chuyển độc lập (*theo đó mỗi ion trong chuẩn độ dẫn điện đóng góp một lượng xác định vào tổng độ dẫn điện, bất kể bản*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

chất của các ion khác trong chất điện phân)

independent variables chỉ số độc lập; biến độc lập

inderborite inđerborit, $CaMgB_6O_{11}.11H_2O$ (*khoáng vật hệ đơn tà chứa canxi và magie borat ngậm nước*)

inderite inđerit, $Mg_2B_6O_{11}.15H_2O$ (*khoáng vật borat hyđrat hóa*)

index chỉ số (*chỉ số treo trên hoặc treo dưới để chỉ phần tử riêng của một tập hợp hoặc dãy; số ở phía trên bên trái của dấu căn để chỉ bậc của căn số; trong vật lý là đại lượng bằng số, thường không thứ nguyên chỉ độ lớn của hiệu ứng vật lý nào đó, ví dụ chỉ số khúc xạ (chiết suất)*)

index compound chất mẫu, chất cơ bản

index ellipsoid elipsoit chiết suất (*elipsoit với ba trục vuông góc có chiều dài tỷ lệ với các giá trị chính của chiết suất của ánh sáng trong môi trường dị hướng và hướng theo phương của vectơ điện tương ứng, còn gọi là* ellipsoid of wave normals, indicatrix, optical indicatrix, polarizability ellipsoid, reciprocal ellipsoid)

index liquid chất lỏng chỉ báo (*chất lỏng đã biết chiết suất, dùng để tìm chiết suất của các chất bột bằng kính hiển vi*)

index minerals khoáng vật chỉ báo (*khoáng vật mà dáng vẻ đầu tiên của nó khi chuyển từ hạng biến hình thấp sang cao cho biết giới hạn ngoài của vùng*)

index of absorption hệ số hấp thụ, chỉ số hấp thụ (*còn gọi là* absorption index)

index of activity chỉ số hoạt tính

index of cementation chỉ số tôi, chỉ số thấm cacbon

index of refraction chiết suất, chỉ số khúc xạ (*tỷ số tốc độ pha của ánh sáng trong chân không trên tốc độ pha của ánh sáng trong một môi trường xác định, còn gọi là* absolute index of refraction, absolute refractive constant, refractive constant, refractive index)

index of unsaturation chỉ số chưa bão hòa (*trị số chỉ số vòng hoặc liên kết kép trong một phân tử: liên kết ba được coi như có trị số 2*)

index thermometer nhiệt kế chỉ báo (*nhiệt kế trong đó các hạt thép chỉ báo mang bởi thủy ngân trong ruột nhiệt kế và dính vào thành ống ở vị trí cao và vị trí thấp, do đó chỉ báo các thang quán tính cực tiểu và cực đại*)

india ink mực nho, mực tàu (*mực đen bền màu chế từ muội đèn và chất kết dính màu lơ, một số loại chịu được nước, còn gọi là* Chinese ink, sumi ink)

indialite inđialit, $Mg_2Al_4Si_5O_{18}$ (*khoáng vật cordierit hệ lục giác, cùng kiểu với beryl*)

indianaite inđianait (*khoáng vật sét giống sứ màu trắng, là loại haloysit ở Ấn Độ*)

Indian beeswax sáp ong Ấn Độ

Indian corn ngô

indian grass oil dầu phong lữ, *x* palmarosa oil

indian gum gôm Ấn Độ (*một trong các loại gôm như gôm gati, gôm sterculia, với độ quánh của nhựa keo từ các loài cây rừng Ấn Độ và Xơrilanka*)

Indian ink mực đen

Indian meal bột ngô

Indian melissa oil dầu sả

indian red phẩm đỏ sắt (*chất màu nền oxit sắt, dùng để đánh bóng vàng; bạc và các kim loại khác, còn gọi là* iron saffron)

indian yellow phẩm vàng Ấn Độ (*chất màu vàng, mà có thể là aureolin, điều chế từ coban và kali nitrat, hoặc muối magie bazơ tạp của axit euxantic, hoặc thuốc*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

nhuộm tổng hợp primulin)

India paper giấy in mỏng

India rubber cao su Ấn Độ

indican inđican, C_8H_6NOSOK (*muối kali của inđoxylsulfat tìm thấy trong nước tiểu như kết quả của tác dụng của vi khuẩn lên tryptophan trong ruột*); $C_{14}H_{17}O_8N$ (*gluosit có ở cây chàm, khi thủy phân inđican cho inđoxyl vốn bị không khí oxy hóa thành màu chàm*)

indicating controler đồng hồ kiểm tra, dụng cụ kiểm tra có chỉ thị

indicating liquid level gauge cái chỉ mức lỏng

indication meter chỉ thị kế

indicator chất chỉ thị, *x* chemical indicator; dụng cụ báo lỗi (*trong máy tính*); máy chỉ báo (*ống tia catot hoặc dụng cụ khác thể hiện thông tin đã truyền hoặc chuyển tiếp từ nguồn nào đó khác, như từ máy thu rađa*); máy chỉ thị (*khí cụ đo để thu giản đồ các biến đổi áp suất - thể tích ở xi lanh động cơ hoán dung, máy nén hoặc bơm đang vận hành trong chu trình làm việc*); hàm phi Euler (*trong toán học*)

indicator diagram giản đồ chỉ thị (*giản đồ áp suất-thể tích biểu diễn và đo công thực hiện bởi chất lưu hoặc ở chất lưu trong khi thực hiện chu trình làm việc trong xi lanh động cơ pit tông, bơm hoặc máy nén*)

indicator electrode điện cực chỉ thị

indicator method phương pháp chỉ thị

indicator paper giấy thử, giấy chỉ thị

indicator plant cây chỉ thị (*cây dùng trong thăm dò địa thực vật như phương tiện chỉ báo về một số hiện tượng địa chất*)

indicator range miền đổi màu chỉ thị

indicator test phép thử chỉ thị

indicatrix elipsoit chiết suất, *x* index ellipsoid

indicolite inđicolit (*một biến thể màu chàm - lơ của tourmalin, dùng như đá quý, còn gọi là* indigolite)

indifferent equilibrium cân bằng phiếm định, *x* neutral equilibrium, neutral stability

indifferent gas khí trơ

indifferent oxide oxit trung tính

indifferent stability cân bằng phiếm định, *x* neutral stability

indiffusible *tt* không khuếch tán được

indigenous *tt* bản địa, bản xứ, tại chỗ

indigenous coal than tại chỗ (*còn gọi là* autochthonous coal)

indigenous limonite limonit tại chỗ (*limonit dẫn xuất từ sulfua vốn giữ nguyên tại chỗ sulfua gốc*)

indigo inđigo, phẩm chàm (*phẩm xanh lơ chiết từ các loại cây bụi, gọi là cây chàm*); phẩm xanh inđigo, *x* indigo blue

indigo blue phẩm xanh inđigo, $C_{16}H_{10}O_2N_2$ (*thành phần inđigo thuốc nhuộm, kết tinh như khối mặt thoi màu lam xẫm, phân hủy ở 30°C, tan trong anilin nóng và clorofom, tổng hợp được, dùng như thuốc thử và thuốc nhuộm, còn gọi là* indigo)

indigo carmine carmin inđigo, $C_{16}H_8N_2Na_2O_8S_2$ (*bột màu lơ sẫm có ánh đồng, dùng như chất màu thử chức năng thận và như thuốc thử trong phát hiện clorat và nitrat, còn gọi là* soluble indigo blue)

indigo copper đồng chàm, covelit, CuS (*còn gọi là* covellite)

indigoid dye thuốc nhuộm inđigoit (*một trong các thuốc nhuộm inđigo với các nhóm $C_{16}H_{10}O_2N_2$(inđigo) hoặc $C_{16}H_8S_2O_2$ (thioinđigo), dùng để nhuộm vải bông, tơ nhân tạo, đôi khi cả lụa*)

indigoide colours thuốc nhuộm inđigoit

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

(*dẫn xuất của indigo*)

indigolite indigolit, *x* indicolite

indigo red phẩm đỏ indigo, $C_{16}H_{10}O_2N_2$ (*isome màu đỏ của indigo thu được trong sản xuất indigo, còn gọi là* indirubin)

indigosol indigosol (*một loại thuốc nhuộm*)

indigosol orange phẩm da cam indigosol

indigosol printing black mực in đen indigosol

indigosol red violet phẩm tím đỏ indigosol

indigo vat thùng nhuộm chàm

indigo vatting sự nhuộm chàm

indigo white leucoindigo

indirect ammonia recovery phương pháp gián tiếp điều chế amoni sulfat, sự thu hồi gián tiếp amoniac

indirect contact sự tiếp xúc qua thành, sự tiếp xúc gián tiếp

indirect effect hiệu ứng gián tiếp (*tác dụng hóa học của bức xạ ion hóa đối với dung dịch loãng do tương tác của các phân tử chất tan với các phân tử hoặc ion chuyền tiếp phản ứng mạnh, do phản ứng của bức xạ với dung môi tạo ra*)

indirect extrusion sự ép đùn gián tiếp (*quá trình ép đùn trong đó phôi đứng yên còn giá khuôn rỗng ép khuôn ngược trở lại phía xi lanh*)

indirect-fired drier thiết bị sấy lửa gián tiếp

indirect heater thiết bị nung gián tiếp (*bình chứa thiết bị trong đó nhiệt sinh ra từ nguồn sơ cấp được truyền tới chất lưu hoặc chất rắn vốn sau đó dùng làm môi trường nung*)

indirect heat exchange trao đổi nhiệt qua thành, trao đổi nhiệt gián tiếp

indirect heating sự đốt nóng gián tiếp

indirect humidifier thiết bị làm ẩm gián tiếp, phòng ẩm

indirect lighting sự chiếu sáng gián tiếp (*hệ chiếu sáng trong đó hơn 90% ánh sáng từ các đèn được hất ngược lên trần rồi từ đó phản xạ khuếch tán trở lại*)

indirect material vật liệu gián tiếp, chất gián tiếp (*bất kỳ vật liệu nào dùng trong sản xuất một sản phẩm mà bản thân nó không trở thành một phần của sản phẩm và giá thay đổi tùy theo sản phẩm*)

indirect oxidation sự oxy hóa gián tiếp

indirect-reading instrument dụng cụ đọc gián tiếp

indirect reduction sự khử gián tiếp

indirect steam hơi nước gián tiếp

indirect substitution sự thế gián tiếp

indirect sulfonation sự sulfon hóa gián tiếp

indirubin indirubin, *x* indigo red

indissolubility tính không tan

indissoluble *tt* không tan được

indissolvableness tính không tan

indistinguishability tính không không biệt được

indium indi, In (*nguyên tố kim loại, nguyên tử số 49, nguyên tử lượng 114.82, tan trong các axit, nóng chảy ở 156°C, sôi ở 1450°C; là kim loại màu trắng bạc, bóng láng, dễ kéo, không bị xỉn màu và dùng trong các hợp kim quý làm đồ trang sức và làm răng giả, trong các hợp kim hàn kính, chất bôi trơn, kim loại làm ổ trục và như chất chỉ thị nơtron lò phản ứng nguyên tử*)

indium antimonide indi antimonua, InSb (*tinh thể nóng chảy ở 535°C, là hợp chất liên kim có tính bán dẫn và độ linh động electron nhiệt độ phòng cao nhất trong các vật liệu đã biết, dùng trong nhiều dụng cụ*)

indium arsenide indi arsenua, InAs (*tinh thể kim loại nóng chảy ở 943°C, là hợp chất liên kim có tính bán dẫn, dùng trong*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

các dụng cụ hiệu ứng Hall)

indium chloride inđi clorua, InCl; ICl_2; $InCl_3$ *(bột hút ẩm màu trắng, tan trong nước và cồn)*

indium phosphide inđi phôsphua, InP *(khối kim loại giòn và nóng chảy ở 1070°C, là hợp chất liên kim có các tính chất bán dẫn)*

indium sulfate inđi sulfat, $In_2(SO_4)_3$ *(bột màu phớt xám, chảy rữa, tan trong nước, khi nung thì phân hủy)*

individual coefficient of heat hệ số truyền nhiệt riêng

individual vulcanizer máy lưu hóa cá nhân

indivisible inactive compound hợp chất trơ quang (học) không tách được

indocarbon inđocacbon *(thuốc nhuộm đen)*

indogen inđogen *(nhóm chức $C_6H_4(NH)$-$COC=$ xuất hiện ví dụ như trong phân tử inđigo)*

indogenide inđogenit *(hợp chất chứa nhóm chức $C_6H_4(NH).CO.C=$ từ inđogen)*

indoin blue phẩm lam inđoin

indole inđol *($C_6H_4(CHNH)CH$, sản phẩm phân hủy của tryptophan hình thành trong quá trình thối rữa trong ruột và do một số nuôi cấy vi khuẩn; trong hóa hữu cơ là chất dạng vảy màu trắng tới phớt vàng, gây ung thư, mùi khó chịu, tan trong cồn, ete, nước nóng và dầu không bay hơi, nóng chảy ở 52°C, dùng như thuốc thử hóa học trong ngành nước hoa và y học, còn gọi là* 2,3-benropyrrole*)*

indoleacetic acid axit indolexetic $C_{10}H_9O_2N$ *(sản phẩm phân hủy của tryophan do vi khuẩn tạo ra và có trong nước tiểu và phân, dùng như hormon kích sinh trưởng thực vật, viết tắt* IAA*)*

indolebutyric acid axit inđolebutyric, $C_{12}H_{13}O_2N$ *(axit kết tinh tương tự axit indoleaxetic trong hoạt tính auxin, viết tắt* IBA*)*

indoxyl inđoxyl, $(C_8H_6N)OH$ *(glycosit kết tinh màu vàng, dùng như chất trung gian trong sản xuất inđigo)*

induced anisotropy tính dị hướng cảm ứng *(dòng điện sinh ra trong vật dẫn do từ trường thay đổi theo thời gian như ở sự nung bằng điện cảm ứng)*

induced current dòng cảm ứng *(dòng điện sinh ra trong vật dẫn do từ trường thay đổi theo thời gian như ở sự nung bằng điện cảm ứng)*

induced dipole lưỡng cực cảm ứng *(lưỡng cực điện tạo ra bởi sự tác dụng của điện trường)*

induced draught sự thông gió tự nhiên

induced electromotive force suất điện đông cảm ứng *(suất điện động hình thành do chuyển động của vật dẫn qua từ trường, hoặc do sự biến thiên của từ thông xuyên qua vật dẫn)*

induced emission sự phát xạ cảm ứng, *x* stimulated emission

induced fission sự phân hạch cảm ứng *(sự phân hạch xảy ra chỉ khi hạt nhân bị bắn phá bằng nơtron, tia gama hoặc những hạt mang năng lượng khác)*

induced-flow heater thiết bị đun nóng dòng cảm ứng

induced heater thiết bị đun nóng cảm ứng

induced heating sự đun nóng cảm ứng

induced magnetism từ tính cảm ứng *(từ tính mà vật liệu từ có được khi nó ở trong từ trường)*

induced moment momen lưỡng cực cảm ứng *(momen lưỡng cực điện trung bình trên phân tử vốn được tạo ra do tác dụng của điện trường lên một chất điện môi)*

induced potential thế cảm ứng, điện áp

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

cảm ứng, *x* induced voltage

induced radioactivity tính phóng xạ nhân tạo, tính phóng xạ cảm ứng (*tính phóng xạ được tạo ra do bắn phá một chất bằng bức xạ, còn gọi là* artificial radioactivity)

induced reaction phản ứng (được) cảm ứng

induced voltage điện áp cảm ứng (*điện áp do sự cảm ứng điện từ hoặc sự cảm ứng tĩnh điện gây nên, còn gọi là* induced potential)

inducible enzyme enzym dẫn (*enzym có mặt dưới dạng vi lượng trong tế bào nhưng nồng độ của nó tăng rất mạnh khi có mặt các phân tử thể bám*)

inducing catalyst chất xúc tác cảm ứng

inductance điện cảm (*tính chất của một mạch điện hoặc hai mạch gần nhau mà suất điện động sinh ra (nhờ quá trình cảm ứng điện từ) ở một mạch là do sự biến thiên dòng điện ở chính mạch đó hoặc ở mạch kia*); độ tự cảm (*tỷ số suất điện động trên độ biến thiên dòng điện*); cuộn cảm, *x* coil

inductance coil cuộn cảm (*còn gọi là* coil)

induction sự cảm ứng tĩnh điện, *x* electrostatic induction; sự cảm ứng điện từ, *x* electromagnetic induction; sự cảm ứng (*tác động hoặc quá trình là nguyên nhân của tác động hoặc quá trình khác*)

induction coil cuộn cảm ứng (*dụng cụ để tạo ra dòng xoay chiều điện áp cao hoặc các xung điện áp cao từ dòng một chiều điện áp thấp, trong đó sự ngắt dòng một chiều ở cuộn sơ cấp chứa tương đối ít vòng dây sẽ cảm ứng điện áp cao ở cuộn thứ cấp chứa nhiều vòng dây quấn quanh cuộn sơ cấp*)

induction effect hiệu ứng cảm ứng

induction force lực cảm ứng (*loại lực van der Waals do tương tác của momen lưỡng cực của phân tử có cực và momen lưỡng cực cảm ứng của phân tử không cực, còn gọi là* Debye force)

induction furnace lò cảm ứng (*lò điện trong đó nhiệt được tạo ra trong lượng kim loại nạp vào nhờ sự cảm ứng điện từ*)

induction hardening sự tôi cảm ứng (*kỹ thuật tôi trong đó nhiệt độ cao cần thiết thu được nhờ cảm ứng điện từ*)

induction heating sự nung cảm ứng, sự đun cảm ứng (*sự tăng nhiệt độ ở vật liệu nhờ dòng điện cảm ứng, còn gọi là* eddy-current heating)

induction melting sự nấu luyện cảm ứng (*sự biến đổi kim loại rắn thành trạng thái nóng chảy trong lò phản ứng*)

induction period chu kỳ cảm ứng (*thời gian tăng tốc một phản ứng hóa học từ tốc độ zero đến tốc độ cực đại*)

induction pump bơm cảm ứng (*bơm bất kỳ hoạt động nhờ sự cảm ứng điện từ*)

induction soldering sự hàn vảy cảm ứng (*quá trình hàn nhờ nhiệt sinh ra trong vật hàn bằng dòng điện cảm ứng*)

induction valve van nạp, *x* inlet valve

induction welding sự hàn cảm ứng (*quá trình hàn nhờ nhiệt sinh ra trong vật hàn nhờ dòng điện cảm ứng*)

inductive capacities các hằng số cảm ứng (*độ từ thẩm và hằng số điện môi*)

inductive charge điện tích cảm ứng (*điện tích tồn tại ở một vật do nó ở gần vật khác mang điện*)

inductive effect hiệu ứng cảm ứng (*trong phân tử là sự dịch chuyển của mật độ electron do sự phân cực của một liên kết bởi nguyên tử âm điện hoặc dương điện ở gần*)

inductive mechanism cơ chế cảm ứng

inductive reactance cảm kháng (*điện kháng do điện cảm của cuộn dây hoặc*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

mạch gây ra)

inductive surge sự quá áp do cảm ứng *(sự tăng vọt của điện áp do ngắt đột ngột dòng điện trong mạch cảm ứng)*

inductivity tính cảm ứng; độ cảm ứng

industrial alcohol cồn công nghiệp *(rượu etyl bị biến tính bởi axetat, keton, xăng hoặc những phụ gia khác khiến không thể dùng để làm đồ uống)*

industrial diamond kim cương công nghiệp *(kim cương quá cứng hoặc dạng hạt tỏa tia không thể cắt thành đồ trang sức)*

industrial gas khí công nghiệp

industrial glass thủy tinh công nghiệp *(thủy tinh bất kỳ đúc thành các dạng chi tiết sản phẩm ví dụ thủy tinh vôi, thủy tinh chì)*

industrial jewel đá quý công nghiệp *(đá cứng như ruby hoặc saphia, dùng làm ổ trục, chốt chịu xung ở công cụ và như kim ghi)*

inedible fat mỡ không ăn được

inedible oil dầu không ăn được

inelastic *tt* không đàn hồi *(không có khả năng duy trì biến dạng mà không thay đổi kích thước hoặc hình dạng)*

inelastic collision va chạm không đàn hồi *(tổng động năng các hạt va chạm giữ nguyên trước và sau va chạm)*

inelastic stress ứng suất không đàn hồi *(lực tác dụng lên chất rắn gây biến dạng sao cho hình dạng và kích thước ban đầu của chất rắn không phục hồi được sau khi loại bỏ lực)*

inert *tt* trơ *(không hoạt tính, không phản ứng hoặc không tác dụng)*

inert atmosphere khí quyển trơ *(khí quyển không phản ứng như nitơ, cacbon đioxit hoặc heli, dùng để đệm chất lỏng phản ứng trong thùng, ngăn các khí và chất lỏng phản ứng thoát khỏi bình và dùng để phủ trên bình chứa một phần hỗn hợp phản ứng)*

inert element nguyên tố trơ

inert gas khí trơ *(còn gọi là* noblegas)

inert-gas blanketing sự bọc khí trơ *(làm sạch không khí khỏi một thiết bị trao đổi nhiệt bằng cách sử dụng khí trơ khi đóng thiết bị)*

inert-gas cutting sự cắt trong khí trơ *(sự cắt kim loại đồng thời cho luồng khí trơ qua vùng cắt để ngăn ngừa sự oxy hóa)*

inert-gas shielded arc welding sự hàn hồ quang trong khí trơ *(quá trình hàn hồ quang trong đó vùng hàn được chắn bằng khí trơ để ngăn ngừa sự oxy. hóa)*

inertia quán tính *(tính chất của vật chất vốn tự biểu hiện như sức cản bất kỳ thay đổi xung lượng của một vật)*

inertial flow dòng chảy theo quán tính *(dòng chảy mà không có lực nào tác dụng lên chất lưu; dòng chảy không ma sát trong mặt địa thế năng trong đó không có gradien áp suất)*

inertial force lực quán tính *(lực tưởng tượng tác dụng lên một vật do sử dụng hệ quy chiếu phi quán tính, ví dụ: lực ly tâm và lực Coriolis xuất hiện trong hệ tọa độ quay, còn gọi là* effective force)

inertial mass khối lượng quán tính *(khối lượng của một vật xác định bằng định luật Newton thứ hai, tương phản với khối lượng xác định bằng sự tỷ lệ với lực hấp dẫn)*

inertial reference frame hệ quy chiếu quán tính *(hệ tọa độ trong đó vật chuyển động với vận tốc không đổi chừng nào không có lực nào tác dụng lên nó, còn gọi là* inertial coordinate system)

inertial settling sự sa lắng quán tính

inert solvent dung môi trơ

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

inesite inesit, $Ca_2Mn_7Si_{10}O_{28}(OH)_2.5H_2O$ (*khoáng vật màu đỏ nhạt chứa mangan canxi silicat ngậm nước, dạng tinh thể lăng trụ nhỏ hoặc dạng khối*)

inexhausted *tt* không hút hết

inexplosive *tt* không nổ

infection sự nhiễm khuẩn (*sự thâm nhập của sinh vật gây bệnh vào cơ thể, có hoặc không có biểu hiện của bệnh; điều kiện gây bệnh do sự thâm nhập của tác nhân gây bệnh*)

inferential flow meter lưu lượng kế suy diễn (*lưu lượng kế trong đó lưu lượng được xác định bằng phép đo một hiện tượng liên quan tới lưu lượng, như độ sụt áp suất tĩnh ở chỗ đường ống hẹp, hoặc chuyển động quay của bộ cánh hoặc roto chứ không phải đo lưu lượng thực*)

inferential liquid-level meter máy đo mức chất lỏng suy diễn (*máy đo mức chất lỏng trong đó mức chất lỏng được xác định bằng cách đo một hiện tượng nào đó liên quan với mức đó, như phao rắn chìm một phần trong chất lỏng, áp suất ở mức nào đó, độ dẫn điện của chất lỏng hoặc độ hấp thụ bức xạ gama của nó, chứ không phải đo trực tiếp*)

infinite reflux hồi lưu vô tận, tưới hoàn toàn

inflame bốc cháy

inflammability tính dễ bốc cháy, x flammability

inflammable *tt* dễ bốc cháy

inflammable minerals khoáng vật dễ bốc cháy

inflammableness tính dễ bốc cháy, tính cháy được

inflammation sự bốc cháy, sự bốc lửa; sự viêm (*y học*)

inflate phồng lên; thổi phồng

inflated (đã) phồng lên, (đã) căng hơi

inflated tyre bánh xe bơm căng

inflating (sự) phồng lên; (sự) thổi phồng

inflating agent chất sinh khí, chất sinh bọ chất làm phồng

inflation sự phồng lên; sự thổi phồng

inflation pressure of tyre áp suất trong của săm lốp

influent loài ảnh hưởng (*sinh vật phá vỡ cân bằng sinh thái của một cộng đồng*) dòng chảy vào (*dòng chất lưu chảy vào như dòng nước chảy vào hồ, hoặc dòng chất lỏng chảy vào bình xử lý*); nhánh (*sông v.v..*) // *đt* chảy vào

influx chỗ chảy vào; cửa sông

information center trung tâm thông tin (*trung tâm chuyên về lưu trữ, xử lý và truy tìm thông tin để phổ biến trong những khoảng thời gian đều đặn, theo yêu cầu hoặc có chọn lọc, tùy theo những nhu cầu cấp bách của người sử dụng*)

information science khoa học thông tin (*lý thuyết và kỹ thuật liên quan tới sự thu thập, phân loại, lưu trữ, truy tìm và phổ biến tri thức đã ghi lại*)

information technology công nghệ thông tin (*tập hợp các công nghệ chuyên về xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin, bao gồm tất cả các loại máy tính và các hệ truyền thông cũng như các phương pháp luận tài hiện đồ họa*)

information theory lý thuyết thông tin (*một ngành của lý thuyết truyền thông nghiên cứu các bài toán mã hóa, cung cấp những chuẩn cứ để so sánh các hệ truyền thông khác nhau trên cơ sở tốc độ báo hiệu, sử dụng số đo lượng thông tin thu được khi biết nội dung của thông báo; một ngành của lý thuyết xác suất nghiên cứu tính hợp lẽ của sự truyền các thông báo, chính xác trong vòng những giới hạn xác định, khi các bit thông tin tạo nên thông báo có thể bị sai lạc*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

infrared hồng ngoại (*liên quan tới bức xạ hồng ngoại*)

infrared absorption sự hấp thụ hồng ngoại (*hiện tượng môi trường lấy năng lượng từ bức xạ hồng ngoại khi bức xạ truyền qua môi trường*)

infrared analysis sự phân tích (quang) phổ hồng ngoại

infrared brazing sự hàn đồng hồng ngoại (*quá trình hàn đồng trong đó mối hàn được tạo ra nhờ nhiệt của bức xạ hồng ngoại*)

infrared detector bộ dò hồng ngoại (*dụng cụ đáp ứng với bức xạ hồng ngoại, dùng để phát hiện các vụ hỏa hoạn hoặc sự quá nóng của máy móc, máy bay, xe cộ và con người, trong điều khiển các quá trình công nghệ nhạy nhiệt độ*)

infrared emission sự phát xạ hồng ngoại (*tác động phát sóng hồng ngoại*)

infrared-emitting diode điot phát xạ hồng ngoại (*điot phát quang có bức xạ*)

infrared film phim hồng ngoại (*phim nhạy với các bước sóng ở vùng hồng ngoại gần*)

infrared filter bộ lọc hồng ngoại (*chất hoặc thiết bị vốn rất trong suốt đối với bức xạ hồng ngoại ở một số bước sóng trong khi hấp thụ những loại bức xạ điện từ khác*)

infrared laser laze hồng ngoại (*laze phát ra bức xạ hồng ngoại, nhất là ở các vùng hồng ngoại gần và trung bình*)

infrared phosphor chất lân quang hồng ngoại (*chất lân quang mà khi bị chiếu bức xạ hồng ngoại trong khi hoặc thậm chí sau khi tắt dần phát quang do chất kích hoạt thông thường hoặc trội của nó, vẫn phát ra ánh sáng có cùng phổ như vùng phổ của chất kích hoạt trội, các chất lân quang sulfua và selenua là những ví dụ quan trọng nhất*)

infrared photography phép chụp ảnh hồng ngoại (*phép chụp ảnh trong đó hệ quang hồng ngoại hướng ảnh trực tiếp lên phim hồng ngoại, tạo ra bản ghi những biến thiên nhiệt độ của phong cảnh từ điểm này tới điểm khác*)

infrared radiation bức xạ hồng ngoại (*bức xạ điện từ có bước sóng nằm trong dải từ 0,75 tới 0,8 micromet (giới hạn sóng dài của ánh sáng đỏ khả kiến) tới 1000 micromet (vi ba ngắn nhất)*)

infrared soldering sự hàn vảy hồng ngoại (*sự hàn vảy trong đó bức xạ hồng ngoại cung cấp nhiệt cần thiết*)

infrared spectrum phổ hồng ngoại (*khoảng bước sóng của bức xạ hồng ngoại, hình hiện hoặc biểu đồ cường độ bức xạ hồng ngoại do vật liệu phát ra hoặc hấp thụ phụ thuộc vào bước sóng hoặc tham số có liên quan*)

infrared thermistor nhiệt điện trở hồng ngoại (*nhiệt điện trở dùng để đo công suất của bức xạ hồng ngoại*)

infrared-transparent material vật liệu trong suốt hồng ngoại (*vật liệu quang cho bức xạ hồng ngoại truyền qua, ví dụ như natri clorua (0,25 đến 16 micromet), xesi iodua (1 tới 50 micromet) và polyetylen mật độ cao (16 tới 300 micromet)*)

infrasonic *tt* (thuộc) hạ âm (*chỉ các tín hiệu, thiết bị hoặc hiện tượng liên quan đến các tần số dưới khoảng nghe được của tai người, tức là dưới chừng 15 Hz, còn gọi là* subsonic (*ít dùng*))

infrasound hạ âm (*các rung động của không khí ở tần số quá thấp nên tai người không cảm nhận được như âm thanh, tức dưới chừng 15 Hz*)

infuse pha nước sôi; ngâm chiết

infusibility tính không nóng chảy

infusible *tt* không nóng chảy

infusion sự pha nước sôi; chất lỏng ngâm chiết (*dung dịch nước của thành phần hòa*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF

To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tan của một chất do ngâm chất đó trong dung môi một khoảng thời gian); sự tiêm truyền (*sự tiêm chậm một dung dịch vào tĩnh mạch hoặc vào mô dưới da hoặc mô khác của cơ thể*)

ingot thoi, thỏi (*vật đúc kim loại rắn thích hợp cho nấu chảy lại hoặc gia công; thỏi vàng hoặc thỏi bạc*)

ingot furnace lò đúc thỏi

ingot iron sắt thỏi (*sắt tương đối tinh khiết sản xuất trong lò Martin*)

ingot metal kim loại thỏi

ingrain nhuộm

ingrain color thuốc nhuộm azoic, thuốc nhuộm lạnh, *x* azoic dye

ingredient hợp phần, cấu tử; chất độn

inhibited acid axit kìm hãm (*axit dùng trong nguyên công làm nứt vỡ bằng axit vốn đã được xử lý hóa học để giảm bớt tác dụng ăn mòn của nó đối với hệ thống ống trong khi vẫn giữ được hiệu quả trong quá trình làm nứt vỡ*)

inhibiting pigment chất màu kìm hãm (*chất phụ gia sơn kìm hãm hoặc ngăn cản sự gỉ và sự ăn mòn của các kim loại hoặc sự tạo thành nấm mốc, ví dụ như chì cromat*)

inhibition sự ức chế, sự kìm hãm (*cơ chế không có ý thức ngăn cản một xung động bằng tác dụng của xung ngược lại; tác động kìm nén hoặc ngăn trở tác động vật lý hoặc hóa học*)

inhibition coefficient hệ số ức chế

inhibition index chỉ số ức chế (*lượng chất chống chuyển hóa khắc phục được tác dụng sinh học của một trọng lượng đơn vị chất chuyển hóa*)

inhibitor chất hãm (*chất được liên kết, móc nối hoặc nhúng khô vào thuốc nổ đẩy rắn để hạn chế bề mặt cháy và để định hướng quá trình cháy*); chất ức chế (*chất có khả năng dừng hoặc làm chậm phản ứng hóa học, để hữu ích về mặt kỹ thuật, nó phải có hiệu quả ở nồng độ thấp*)

inhibitor sweetening sự khử lưu huỳnh dùng chất ức chế (*quá trình xử lý tinh chế dầu mỏ để khử lưu huỳnh cho xăng (biến mercaptan thành disulfua) có hàm lượng mercaptan thấp, dùng chất ức chế phenylenediamin, không khí và xút*)

inhomogeneity tính không đồng nhất

inhomogenous *tt* không đồng nhất

inhour nghịch đảo giờ (*đơn vị độ phản ứng của một lò phản ứng. 1 nghịch đảo giờ là độ phản ứng cho lò phản ứng chu kỳ 1 giờ, rút ra từ* inverse hour)

in-house scrap sắt vụn tại nhà máy (*kim loại đã được bào ra, cắt ra hoặc xẻ ra ở những giai đoạn khác nhau khi đúc và cán các thỏi thành tấm, còn gọi là* runaround scrap)

initial boiling point nhiệt độ bắt đầu sôi (*nhiệt độ ghi được khi giọt hơi chưng cất đầu tiên hóa lỏng và rơi khỏi nắp bình ngưng*)

initial crusher máy nghiền sơ bộ, máy nghiền thô

initial detonating agent chất mồi nổ

initial pressure áp suất (ban) đầu

initial set sự đông kết ban đầu (*sự bắt đầu đông cứng sau khi thêm nước vào bê tông, xi măng hoặc vữa*)

initial state trạng thái đầu

initiating (sự) khơi mào

initiating agent chất khơi mào; chất mồi nổ (*chất nổ có độ nhạy cần thiết đối với nhiệt, ma sát, va chạm khiến nó thích hợp như phần tử mồi trong ngòi nổ*)

initiating explosive chất mồi nổ

initiation factor yếu tố khởi đầu (*protein bất kỳ cần cho sự khởi đầu quá trình tổng hợp protein*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

initiation step bước khơi mào (*phản ứng khiến cho phản ứng dây chuyền bắt đầu nhưng bản thân nó không phải là nguồn sản phẩm chính*)

initiator chất khơi mào (*chất hoặc phân tử (khác chất phản ứng) khơi mào cho phản ứng dây chuyền như sự trùng hợp, ví dụ axetyl peroxit*); ngòi nổ; chất gây nổ

inject tiêm

injected gas khí phun vào (*khí được bơm vào mỏ sản xuất dầu để tạo ra sức đẩy khí nhằm tăng sản lượng dầu*)

injection sự phóng (*tàu vũ trụ lên quỹ đạo*); sự tiêm (*thuốc vào da, tĩnh mạch..., tín hiệu vào mạch hoặc dụng cụ điện tử; electron hoặc lỗ trống vào chất bán dẫn*); sự phun (*nhiên liệu, nhiên liệu và không khí, nhiên liệu và chất oxy hóa vào buồng đốt; chất lỏng hoặc vật liệu dẻo vào các vết nứt, hốc trong vỉa đá*); chất tiêm

injection blow molding sự đúc thổi áp lực (*quá trình đúc chất dẻo trong đó ống chất dẻo rỗng được tạo hình bằng đúc áp lực*)

injection laser laze phun (*laze trong đó điot gali arsenua phân cực thuận biến đổi công suất vào dòng một chiều trực tiếp thành ánh sáng phù hợp mà không cần bơm quang*)

injection water nước tiêm

injector điện cực phun (*điện cực qua đó các hạt tải điện (lỗ trống hoặc electron) được ép vào vùng trường cao trong một spaxisto (transito nhiều đầu ra cao tần)*); máy phun (*thiết bị chứa vòi phun ở trong chất lưu kích thích vốn được gia tốc và do đó cuốn theo chất lưu thứ hai, phân phối hỗn hợp trong áp suất tăng của chất lưu kích thích*); đầu phun (*bugi có van phun để đưa nhiên liệu vào buồng đốt của động cơ điezen*); vòi phun (*để cấp nước vào nồi hơi, hoặc cấp nhiên liệu vào khoang đốt*)

ink mực (*thể phân tán của một chất màu hoặc dung dịch chất màu trong chất nền, tạo ra chất lỏng, bột nhão hoặc bột để áp vào và khô trên một chất, các mực viết, đánh dấu, vẽ và in đều được áp theo nhiều cách lên giấy, kim loại, chất dẻo, gỗ, thủy tinh, vải hoặc chất nền khác*)

inkometer inkomet (*khí cụ để đo độ dính của các chất lỏng bằng cách xoay các tang quay tiếp xúc với chất lỏng*)

inlay bức khảm, bức dát (*bức tranh hoặc vật trang trí được tạo ra bằng cách chèn một vật liệu như kim loại vào khoảng trống ở kim loại, đá, hoặc gỗ, vật liệu (như sợi thép) có thể đánh bóng, nung hoặc làm nóng chảy*)

inleakage sự rò; lượng rò

inlet pipe ống (dẫn) vào

inlet valve van nạp (*van hút chất lưu vào xi lanh của động cơ hoán dung, bơm hoặc máy nén*, còn gọi là induction valve)

inlet water nước vào

in-line assembly machine máy lắp ráp theo dây chuyền (*máy lắp ráp gắn các linh kiện vào tấm mạch mỗi lần một linh kiện khi tấm mạch được chuyển từ vị trí này qua vị trí khác bằng dây chuyền hoặc cơ cấu vận chuyển khác*)

in-line engine động cơ xi lanh thẳng hàng (*động cơ có nhiều xi lanh và chúng được bố trí thẳng hàng*)

inner barrel ống chứa mẫu khoan, x inner tube

inner-complex compound hợp chất nội phức, hợp chất chelat

inner compound hợp chất nội phân tử

inner cone of flame nón trong (của) ngọn lửa

inner ester este nội

inner hemiacetal hemiaxetal vòng

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

inner potential thế trong (*giá trị trung bình của thế tĩnh điện lấy trong toàn thể tích tinh thể*)

inner salt muối nội

inner tube săm xe (*ống cao su kín rời hoặc đúc trong các lốp xe, còn gọi là* tube); ống chứa mẫu khoan (*ống trong tác dụng như ống chứa mẫu của ống lấy mẫu khoan kép, dùng để lấy các mẫu lõi khoan một vỉa quặng để phân tích, còn gọi là* inner barrel)

inner tube deflation sự xả bớt hơi săm

inner tube reclaim cao su tái sinh săm

inner tube skiving machine máy xén săm

inner tube valve van săm xe

inoculant mầm cấy (*chất thêm vào mẻ nấu chảy, thường ở phần sau của công đoạn nấu luyện, do đó làm thay đổi cấu trúc đông đặc của kim loại đúc, như trong tinh luyện hạt các hợp kim nhôm*); thuốc tiêm chủng

inoculate tiêm chủng; cấy ghép; gây mầm (*kết tinh*)

inoculating sự nhiễm bẩn, sự nhiễm độc

inoculating crystal tinh thể mầm

inoculating needle kim platin

inoculation sự tiêm truyền, sự tiêm chủng (*đưa tác nhân gây bệnh vào động vật hoặc thực vật để tạo ra dạng bệnh nhẹ và làm cho cá thể miễn dịch*); sự cấy (*đưa vi sinh vật lên hoặc vào môi trường nuôi cấy*); sự ghép mầm (*xử lý vật liệu nóng chảy bằng vật liệu khác trước khi đúc để tạo mầm cho các tinh thể*)

inoculum chất cấy truyền, chất tiêm truyền (*lượng nhỏ chất chứa vi khuẩn từ nuôi cấy tinh khiết dùng để bắt đầu đợt nuôi cấy mới hoặc gây nhiễm cho động vật thí nghiệm*)

inodorous *tt* không mùi

inorfil sợi vô cơ

inorganic *tt* vô cơ (*liên quan tới hoặc cấu thành từ các hợp chất hóa học không chứa cacbon như nguyên tố chính (trừ cacbonat, xyanua và xyanat), nghĩa là vật chất không có nguồn gốc động vật hoặc thực vật*)

inorganic acid axit vô cơ (*hợp chất chứa hyđro và nguyên tố hoặc gốc phi kim, ví dụ axit clohyđric HCl, axit sulfuric H_2SO_4 và axit cacbonic H_2CO_3*)

inorganic base bazơ vô cơ

inorganic chemistry hóa học vô cơ (*ngành hóa học nghiên cứu các phản ứng và tính chất hóa học của tất cả các nguyên tố và hợp chất của chúng, trừ hyđrocacbon, và thường gồm carbit, oxit của cacbon, các kim loại cacbonat, các hợp chất cacbon-lưu huỳnh và các hợp chất cacbon-nitơ*)

inorganic liquid laser laze vô cơ (*laze lỏng trong đó chất lỏng vô cơ như neođym-seleni oxyclorua hoặc phospho clorua pha neođym được dùng như chất hoạt tính, còn gọi là* neodymium liquid laser)

inorganic peroxide peroxit vô cơ (*hợp chất vô cơ chứa một nguyên tố ở trạng thái oxy hóa cao nhất của nó (như axit percloric $HClO_4$) hoặc có nhóm peroxy $-O-O-$ (như axit percromic $H_3CrO_8 2H_2O$)*)

inorganic pigment sắc tố vô cơ (*kim loại oxit, sulfua hoặc muối khác, tự nhiên hoặc tổng hợp, dùng như tác nhân tạo màu cho sơn, chất dẻo và mực*)

inorganic polymer polyme vô cơ (*phân tử lớn, thường mạch thẳng hoặc phân nhánh với các nguyên tử không phải cacbon trong khung chính của chúng, ví dụ ở thủy tinh, một polyme vô cơ cấu thành từ các vòng và mạch các đơn vị*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

silicat lặp lại)

inosilicate inosilicat (*lớp hoặc loại cấu trúc silicat trong đó các khối tứ diện SiO_4 liên kết với nhau bằng cách phân chia chung các oxy để tạo ra các mạch thẳng dài vô hạn*)

inosine inosin, $C_{10}H_{12}N_4O_5$ (*hợp chất xuất hiện trong cơ, là sản phẩm thủy phân của axit inosinic*)

inosinic acid axit inosinic, $C_{10}H_{13}N_4O_8P$ (*thành phần nucleotit của cơ, được tạo ra nhờ khử gốc amin của axit adenylic, khi thủy phân nó cho hypoxantin và axit D-riboza-5-phosphoric*)

inositol inositol, $C_6H_6(OH)_6.2H_2O$ (*rượu tan trong nước, thường kết nhóm với vitamin, có tới chín chất đồng phân lập thể của hexahydroxyxyclohexan và chất duy nhất có tầm quan trọng sinh học là meso-inositol không hoạt tính quang, chứa các tinh thể màu trắng, phân bố rộng trong động vật và thực vật, là yếu tố sinh trưởng cho động vật và vi sinh vật*)

inoxidability tính không bị oxy hóa, tính không gỉ

inoxidable *tt* không bị oxy hóa, không gỉ

inoxidizability tính không bị oxy hóa, tính không gỉ

in phase đồng pha (*có các dạng sóng cùng tần số và đi qua các giá trị tương ứng ở cùng thời điểm*)

input đầu vào, đầu nhập (***thông tin cung cấp cho thiết bị xử lý dữ liệu từ thế giới bên ngoài, quá trình cung cấp dữ liệu đó*** *hoặc thiết bị thực hiện quá trình ấy; công suất hoặc tín hiệu đưa vào thiết bị điện hoặc điện tử; các đầu nối để đưa công suất hoặc tín hiệu vào; tài nguyên và những yếu tố môi trường khác được một hệ biến đổi*)

inquartation sự chia bốn; phép phân tích bạc (*một bước trong phép thử bạc thời sử dụng axit nitric để hòa tan bạc khỏi vàng liên kết, còn gọi là* quartation)

insect attractant chất dẫn dụ côn trùng (*hóa chất, thường liên quan tới kích dục côn trùng, vốn có thể dùng để dẫn dụ côn trùng gây dịch tới mồi độc hoặc để khảo sát côn trùng*)

insecticide thuốc trừ sâu (*hóa chất diệt sâu bọ*)

insecticide oil dầu trừ sâu

insectifuge thuốc trừ sâu

insect repellant thuốc trừ sâu

insensitiveness tính không nhạy

insert sự đặt vào, sự lắp vào, sự gắn vào; vật lót, vật đệm // *đt* đặt vào, lắp vào, gắn vào

insiccation sự làm khô

inside diameter đường kính trong (*độ dài của đường đi qua tâm của vật trụ hoặc cầu rỗng, các điểm mút nằm ở mặt trong của vật, ký hiệu* ID)

in situ tại chỗ (*ở vị trí ban đầu*)

insol *x* insoluble

insolation sự phơi nắng (*sự phơi một vật dưới ánh nắng mặt trời*) ; độ phơi nắng (*năng lượng mặt trời thu được, thường biểu thị như suất năng lượng trên bề mặt ngang đơn vị*)

insolubility tính không tan

insolubilize chuyển thành dạng không tan, giảm tính tan

insolubilizing (sự) chuyển thành dạng không tan, (sự) giảm tính tan

insoluble *tt* **không tan** (***không có khả năng*** *hòa tan trong chất khác, thường liên quan tới các hệ rắn-lỏng hoặc lỏng-lỏng, viết tắt* insol)

insoluble anode anot không tan (*anot không bị hòa tan trong quá trình điện phân*)

insoluble bromide number chỉ số brom

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

không tan

insoluble cyanic acid xyamelit, $(NHCO)_3$

inspect kiểm tra (*xem xét một vật để xác định xem nó có phù hợp với tiêu chuẩn hay không, có thể dùng thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác và vị giác*)

inspissated *tt* cô đặc; ngưng kết

inspissated oil dầu mỏ đặc quánh

inspissation sự cô đặc (*quá trình làm đặc một chất lỏng bằng cách cho bay hơi; sự cô đặc cặn dầu bằng cách cho bay hơi hoặc oxy hóa dẫn tới hình thành hắc ín hoặc nhựa than sau một thời gian dài lộ sáng chẳng hạn*); sự ngưng kết

instantaneous condition điều kiện tức thời (*điều kiện của hệ ở một thời điểm riêng*)

instrument dụng cụ đo, khí cụ đo (*dụng cụ để đo và đôi khi còn ghi và điều chỉnh giá trị của một đại lượng đang quan sát*)

instrumental analysis phân tích bằng dụng cụ đo (*sử dụng một dụng cụ đo để đo một thành phần, phát hiện sự hoàn thành một phản ứng định lượng hoặc để phát hiện sự thay đổi trong các tính chất của hệ*)

instrumental constant hằng số dụng cụ đo

instrumental method phương pháp dụng cụ đo

instrument correction sự hiệu chỉnh dụng cụ đo (*sự hiệu chỉnh các dụng cụ đo dựa trên thiết bị thử hoặc độ không chính xác của dụng cụ đo hoặc tác dụng ăn mòn của dụng cụ đo*)

instrument oil dầu dụng cụ đo (*loại dầu bôi trơn đặc biệt được tinh chế để chống oxy hóa và chống keo, phù hợp với lớp cách điện và ngăn được sự xỉn và oxy hóa của các mặt kim loại có tiếp xúc, dùng để bôi trơn các dụng cụ đo và các cơ cấu phức tạp khác*)

instrument science khoa học dụng cụ đo (*tập hợp các khái niệm và nguyên lý có tổ chức hệ thống về thiết kế, phân tích và áp dụng các dụng cụ đo và hệ dụng cụ đo*)

insulate cô lập, ngăn cách; cách điện

insulating sự cô lập, sự ngăn cách; sự cách điện

insulating board tấm cách ly (*vật liệu tấm dùng ở tường và trần để tạo ra sự cách ly*)

insulating compound hợp chất cách điện và nhiệt (*chất lỏng ở nhiệt độ thấp được rót vào các hộp nối đầu cáp và để rắn lại, có tính dẫn nhiệt và dẫn điện kém nên tạo ra lớp cách ly tốt*)

insulating concrete bê tông cách nhiệt (*bê tông có các tính chất cách nhiệt, thường được trộn với sợi amiăng và ở dạng các khối, các tấm đông cứng, hoặc lớp bọc*)

insulating material vật liệu cách điện

insulating oil dầu cách điện (*hydrocacbon clo hóa như triclobenzen, trộn với hydrocacbon flo hóa độ bền điện môi cao và điểm bốc cháy cao nên có thể dùng được ở các chuyển mạch, cầu dao mạch điện, biến thế như chất cách điện và môi trường làm nguội, còn gọi là* electrical oil)

insulating paper giấy cách điện (*vật liệu tiêu chuẩn để cách điện thiết bị điện, thường gồm giấy gói dày phủ sơn cách điện màu đen hoặc màu vàng ở cả hai mặt, còn gọi là* electrical insulating paper, varnish paper)

insulating power khả năng cách điện

insulating strength độ bền cách điện (*số đo khả năng của vật liệu cách điện chịu được điện áp mà không bị đánh thủng, được định nghĩa như điện áp trên độ dày đơn vị cần để khởi phát sự phóng điện phá hủy, thường đo bằng von trên xentimet*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

insulating tape băng cách điện (*băng tẩm vật liệu cách điện và thường dính, dùng để bọc các mối nối dây hoặc cáp cách điện, còn gọi là* electrical tape)

insulating varnish sơn cách điện

insulation vật liệu cách ly (*vật liệu dùng ở tường, trần và sàn để cách ly một phần nhiệt và âm thanh*); vật liệu cách điện (*vật liệu có điện trở suất cao và do đó thích hợp để tách các vật dẫn điện cạnh nhau trong mạch điện hoặc ngăn ngừa sự tiếp xúc có thể xảy ra giữa các vật dẫn điện, còn gọi là* electrical insulation)

insulation porcelain sứ cách điện (*một trong những vật liệu cách điện khác nhau gồm silic oxit nung chảy, steatit nung chảy hoặc gốm hợp chất đặc biệt, thường chứa zircon oxit hoặc beryli oxit, còn gọi là* electrical porcelain)

insulator vật cách điện, dụng cụ cách điện, sứ cách điện (*dụng cụ có điện trở cao dùng để đỡ hoặc tách các vật dẫn điện nhằm không cho dòng điện chạy từ chúng sang các vật khác*, còn gọi là electrical insulator); vật liệu cách ly (*vật liệu dẫn nhiệt, âm và điện kém*); chất cách điện (*chất trong đó vùng năng lượng bình thường đầy và ngăn cách với vùng kích thích đầu tiên bằng vùng cấm mà chỉ có electron với năng lượng nhiều electron-von mới có thể xuyên qua được để đánh thủng chất*)

insulin insulin (*hormon protein do các tế bào beta của các đảo tụy tạo ra, tham gia trong sự chuyển hóa carbohydrat và chất béo*)

insulinase insulinaza (*enzym do gan tạo ra, có thể khử hoạt tính insulin*)

intaglio plate khuôn in lõm (*bề mặt kim loại để tạo ra các phần tử in trong in lõm*)

intaglio printing sự in lõm (*phương pháp in trong đó các phần tử in đều nằm dưới bề mặt khuôn, được cắt, nạo khắc hoặc ăn mòn vào kim loại để tạo ra các rãnh hoặc hốc chứa mực, mực thừa ở trên bề mặt phải được quét hoặc lau sạch sau mỗi lần cho mực và trước mỗi lần dập in*)

integer số nguyên (*số đếm dương hoặc âm bất kỳ hoặc số không*)

integral heat of dilution nhiệt pha loãng, *x* heat of dilution

integral heat of solution nhiệt hòa tan, *x* heat of solution

integral procedure decomposition temperature nhiệt độ phân hủy theo phương pháp tích phân (*nhiệt độ phân hủy rút ra nhờ phép tích phân bằng đồ thị sự phân tích nhiệt trọng lực một polyme*)

integral waterproofing sự chống thấm tích hợp (*sự chống thấm cho bê tông bằng cách thêm vật liệu chống thấm vào xi măng hoặc vào nước trộn*)

integrase integraza (*enzym tạo điều kiện cho sự đồng hóa thể thực khuẩn non thành thể nhiễm sắc vi khuẩn hoặc cắt bỏ từ đó*)

integrated circuit mạch tích hợp, IC (*mạng nối của các phần tử tích cực và thụ động gắn vào một đế bán dẫn đơn hoặc kết tủa trên đế nhờ một dãy liên tục các quá trình tương thích và có khả năng thực hiện ít nhất một chức năng mạch điện tử đầy đủ, còn gọi là* integrated semiconductor)

integrated electronics điện tử học tích hợp (*thuật ngữ chung để chỉ phần kỹ xảo và công nghệ điện tử trong đó sự phụ thuộc lẫn nhau của vật liệu, thiết bị, mạch và việc xem xét thiết kế hệ thống là đặc biệt có ý nghĩa, hẹp hơn, phần kỹ xảo tạo ra mạch tích hợp*)

integrated semiconductor bán dẫn tích hợp, mạch tích hợp, *x* integrated circuit

integrating instrument máy tích phân

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

intensity cường độ (*độ mạnh hoặc số lượng của một đại lượng như điện trường, dòng điện, sự từ hóa, bức xạ hoặc sự phóng xạ; công suất truyền bởi ánh sáng hoặc sóng âm qua diện tích đơn vị vuông góc với sóng*)

intensity of current cường độ dòng điện

intensity of field cường độ trường

intensive properties tính chất cường tính (*tính chất độc lập với lượng hoặc dạng của chất đang xét, ví dụ như nhiệt độ, áp suất hoặc thành phần*)

intensive variable biến cường tính

interaction sự tương tác (*đối với các thành phần sóng là tác động phi tuyến nhờ đó các tính chất của dòng chất lưu (như xung lượng, năng lượng, độ xoáy) được truyền từ phần này của phổ sóng sang phần khác, hoặc xét theo cách khác, giữa các xoáy có quy mô kích thước khác nhau; trong vật lý là quá trình trong đó hai hoặc nhiều vật tác dụng các lực lên nhau; trong thống kê là hiện tượng khiến cho đáp ứng đối với tác dụng của hai cách xử lý không phải là tổng đơn giản của các đáp ứng đối với mỗi cách xử lý*)

interaction constant hằng số tương tác

interatomic *tt* giữa (các) nguyên tử

interatomic distance khoảng cách giữa (các) nguyên tử

interattraction sự hút tương hỗ

interbedded *tt* xen kẽ, xen lớp, xen tầng (*có các tầng nằm giữa những tầng khác với những đặc trưng khác nhau*)

intercalated graphite graphit đan xen (*vật liệu dẫn điện tạo ra bằng cách tẩm sợi hoặc bột graphit bằng các hợp chất giàu kim loại kẹp giữa các lớp graphit*)

intercalibration sự hiệu chuẩn tương hỗ (*trạng thái do một nhóm phòng thí nghiệm tham gia một chương trình kiểm tra đạt được, trong đó họ tạo ra và duy trì các dữ liệu ra tương thích*)

intercellular substance chất gian bào (*thành phần mô nằm giữa các tế bào*)

interchanger thiết bị trao đổi; lò trao đổi nhiệt

intercoagulation sự ngưng kết tương hỗ

intercondenser bộ ngưng trung gian (*giữa các tầng của máy bơm phun tia hơi nhiều tầng*)

interconvertible *tt* chuyển hóa lẫn nhau được

intercooler bộ phận làm lạnh trung gian (*bộ trao đổi nhiệt để làm lạnh chất lưu giữ các tầng của máy nén nhiều tầng để tiết kiệm năng lượng*)

intercrystalline *tt* giữa các tinh thể

intercrystalline corrosion sự ăn mòn liên tinh (*sự ăn mòn cục bộ xảy ra dọc theo các biên tinh thể của kim loại hoặc hợp kim, còn gọi là* intergranular corrosion)

interdendritic attack sự ăn mòn dạng cây, *x* interdendritic corrosion

interdendritic corrosion sự ăn mòn dạng cây (*dạng ăn mòn thường thấy của kim loại ngay quanh các tinh thể dạng cây trong các hợp kim chưa gia công hoặc gia công ít do các gradien hợp phần gây nên, còn gọi là* interdendritic attack)

interdiffusion sự khuếch tán tương hỗ (*sự tự trộn lẫn của hai chất lưu ban đầu cách nhau bởi một màng*)

interdimer copolyme

interesterification sự este hóa tương hỗ

interface giao diện, khớp nối (*trong tin học*); mặt gián đoạn địa chấn (*trong địa vật lý*); mặt phân cách (*biên giữa hai pha bất kỳ, giữa ba pha (khí, lỏng và rắn), có năm kiểu mặt phân cách: khí-lỏng, khí-rắn, lỏng-lỏng, lỏng-rắn và rắn-rắn*); biên chung (*có thể là một chi tiết phần cứng dùng*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

giữa hai chi tiết thiết bị, một phần của bộ nhớ máy tính truy nhập được bởi hai hoặc nhiều chương trình, hoặc bề mặt tạo ra biên giữa hai loại vật liệu)

interfacemixing sự trộn ở mặt phân cách (*sự trộn hai chất lỏng không khả trộn hoặc khả trộn một phần ở mặt tiếp xúc (mặt phân cách)*)

interface resistance sức cản mặt phân cách (*sức cản dòng nhiệt do tiếp xúc không hoàn hảo giữa hai vật liệu ở mặt phân cách; về mặt định lượng bằng hiệu nhiệt độ giữa hai phía mặt phân cách chia cho thông lượng nhiệt qua nó*)

interfacial angle góc phân cách (*góc giữa các mặt tinh thể*)

interfacial energy năng lượng bề mặt (*năng lượng tự do của các bề mặt ở mặt phân cách do sự chênh lệch trong xu hướng của mỗi pha hút các phân tử riêng của chúng bằng sức căng bề mặt, còn gọi là* surface energy)

interfacial force sức căng bề mặt, *x* surface tension

interfacial potential thế giữa các bề mặt, thế mặt phân cách

interfacial tension sức căng bề mặt, *x* surface tension

interference nhiễu (*trong hóa phân tích là sai số hệ thống trong một phép đo xuất hiện khi các chất đi kèm có mặt trong mẫu đang phân tích; trong truyền thông là năng lượng không mong muốn có xu hướng gây nhiễu cho sự thu các tín hiệu cần thiết, còn gọi là* electrical interference, radio interference); sự giao thoa (*sự thay đổi theo khoảng cách hoặc thời gian của biên độ sóng vốn xuất phát từ sự chồng chập (cộng đại số hoặc vectơ) của hai hoặc nhiều sóng có cùng hoặc gần cùng tần số, còn gọi là* wave interference)

interference band đám giao thoa

interference colors màu giao thoa (*các màu tạo bởi sự giao thoa của chùm ánh sáng đi qua một lát khoáng vật mỏng đặt trong kính hiển vi phân cực*)

interference microscope kính hiển vi giao thoa (*kính hiển vi dùng để hiện hình và đo các độ lệch pha hoặc quang trình trong các mẫu chất trong suốt hoặc phản xạ, nó khác với kính hiển vi tương phản pha ở chỗ các sóng tới và nhiễu xạ không tách riêng, mà sự giao thoa được tạo ra giữa sóng truyền qua và sóng khác xuất phát từ cùng nguồn*)

interference spectrum phổ nhiễu (*phân bố tần số của nhiễu gây rối trong môi trường truyền bên ngoài máy thu*); phổ giao thoa (*phổ xuất phát từ sự giao thoa ánh sáng như ở màng rất mỏng*)

interferential *tt* (thuộc) giao thoa

interfering (sự) giao thoa

interferometer giao thoa kế (*dụng cụ trong đó ánh sáng từ nguồn được tách ra thành hai hoặc nhiều chùm, vốn thường tái hợp lại sau khi đi qua những quãng đường khác nhau và hiện lên hình giao thoa*)

interferon interferon (*protein do các tế bào động vật nguyên vẹn tạo ra khi bị nhiễm virus, có tác dụng kìm hãm sự sinh sản virus và tạo ra tính đề kháng ở các tế bào chủ*)

interfused (đã) nóng chảy

intergranular corrosion sự ăn mòn giữa các hạt, *x* intercrystalline corrosion

intergranular fracture sự gãy giữa các hạt (*sự lan truyền vết nứt dọc theo các biên hạt của kim loại hoặc hợp kim*)

intergrowth sự cùng lớn lên (*trạng thái móc nối của các tinh thể khoáng khác nhau do sự kết tinh đồng thời*)

interhalogen interhalogen (*một trong các hợp chất tạo thành bởi các nguyên tố họ*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF

To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

halogen vốn phản ứng với nhau để tạo ra loạt các hợp chất đôi, ví dụ iot monoflorua)

interionic attraction lực hút giữa các ion (*lực hút Coulomb giữa các ion ngược dấu trong một dung dịch*)

interior pressure áp suất trong

interlace đan vào, ken vào, đan xen

interlacement sự đan vào, sự ken vào

interlacing (sự) đan vào, (sự) ken vào

intermediary metabolism sự chuyển hóa trung gian, sự trao đổi chất trung gian (*các bước trung gian trong sự tổng hợp và phân hủy hóa học của thực phẩm bên trong các tế bào dinh dưỡng*)

intermediate hợp chất trung gian, bán thành phẩm (*tiền chất của một sản phẩm cần thiết, etylen là chất trung gian của polyetylen và etan là chất trung gian của etylen*); bản in mẫu (*bản in dùng làm mẫu cho in lại về sau*)

intermediate agent chất trung gian

intermediate annealing sự ủ trung gian (*sự làm mềm kim loại bằng xử lý nhiệt ở một hoặc nhiều giai đoạn trong gia công nguội và trước lần xử lý cuối cùng*)

intermediate compound hợp chất trung gian

intermediate crusher máy nghiền vừa

intermediate crushing sự nghiền vừa

intermediate flux thể nóng chảy trung gian (*chất trợ dung gồm các hợp chất halogenua hữu cơ mà các cặn phân hủy bởi nhiệt hàn, tác dụng trợ dung gần với tác dụng của chất trợ dung ăn mòn*)

intermediate formation sự tạo thành trung gian; sản phẩm trung gian

intermediate fraction phần trung gian (*chiết, chưng...*)

intermediate materials sản phẩm trung gian, bán sản phẩm (*sản phẩm làm ra đòi hỏi xử lý thêm trước khi trở thành hàng hóa cuối cùng*)

intermediate oil dầu cất trung gian

intermediate oxide oxit lưỡng tính

intermediate pan nồi nấu sản phẩm trung gian

intermediate phase pha trung gian (*trong hệ hợp kim, pha phân biệt mà các khoảng hợp phần không mở rộng tới bất kỳ cấu tử tinh khiết nào của hệ thống*)

intermediate product bán thành phẩm, sản phẩm trung gian

intermediate proof sự kiểm nghiệm trung gian

intermediate reaction tower tháp phản ứng trung gian

intermediate screening sự sàng phụ

intermedin intermedin (*chất hormon do thùy giữa tuyến yên của một số loài động vật tạo ra, có ảnh hưởng tới sự hình thành sắc tố, tương tự hormon kích thích hắc sắc tố bào ở người*)

intermetallic compound hợp chất liên kim loại, (*còn gọi là* electron compound)

intermiscibility tính dễ trộn lẫn; độ dễ trộn lẫn

intermittency tính gián đoạn (*tính chất của một hệ động lực thay đổi theo thời gian giữa động thái gần tuần hoàn và hỗn độn*)

intermittent carbonation sự cacbonic hóa gián đoạn

intermittent-contact recorder máy tự ghi gián đoạn

intermittent discharge sự phóng điện gián đoạn

intermittent drier máy sấy gián đoạn

intermittent filter cái lọc gián đoạn

intermittent operation hoạt động gián đoạn (*điều kiện trong đó một dụng cụ hoạt động bình thường trong một thời gian, sau*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

đó bị hỏng một thời gian, quá trình đó cứ lặp lại trong những thời khoảng đều hoặc không đều)

intermittent reaction phản ứng gián đoạn

intermittent vertical retort bình cất đứng (làm việc) gián đoạn

intermix trộn; khuấy

intermixing (sự) trộn; (sự) khuấy

intermixture hỗn hợp; tạp chất, chất lẫn

intermolecular giữa các phân tử, liên phân tử

intermolecular condensation sự ngưng tụ giữa các phân tử, sự ngưng tụ liên phân tử

intermolecular force lực liên phân tử (*lực giữa hai phân tử, là trừ gradien của thế năng giữa các phân tử nếu năng lượng là hàm của khoảng cách giữa các tâm phân tử*)

intermolecularly giữa các phân tử

intermolecular migration sự di chuyển giữa các phân tử

intermolecular oxidation sự oxy hóa giữa các phân tử

intermolecular rearrangement sự sắp (xếp) lại giữa các phân tử

internal action nội tác dụng, tác dụng trong

internal circuit mạch trong

internal combustion engine động cơ đốt trong (*động cơ chính trong đó nhiên liệu được đốt cháy bên trong động cơ và các sản phẩm đốt làm nhiệm vụ chất lưu nhiệt động lực, như với các động cơ xăng và điezen*)

internal compensation sự nội triệt quang

internal diffusion sự khuếch tán bên trong (*sự khuếch tán của các chất phản ứng lỏng hoặc khí vào những lỗ sâu nhất của chất xúc tác hấp phụ kiềm, cần để có hiệu ứng xúc tác hoàn toàn*)

internal electrolysis sự nội điện phân

internal energy nội năng (*tính chất đặc trưng của trạng thái của một hệ nhiệt động lực, được đưa ra trong định luật thứ nhất của nhiệt động lực học, nó bao gồm nội năng của các phân tử riêng lẻ, động năng của các chuyển động bên trong và đóng góp từ tương tác giữa các phân tử, nhưng không tính đến thế năng và động năng của hệ xét toàn bộ, đôi khi nó được gọi một cách sai lầm là nhiệt năng*)

internal ester nội este

internal force nội lực (*lực do phần này của hệ tác dụng lên phần khác của hệ*)

internal friction độ nhớt, *x* viscosity; nội ma sát (*ma sát biến đổi cơ năng của biến dạng thành nhiệt bên trong vật liệu chịu tác dụng của ứng suất thăng giáng; đối với chất bột, ma sát hình thành do các hạt trượt lên nhau, nó lớn hơn ma sát của khối chất rắn chứa các hạt riêng lẻ*)

internal furnace lò đốt trong (*lò nồi hơi có hộp lửa ở bên trong bề mặt nung làm nguội bằng nước*)

internal heating sự đốt trong

internal heat of evaporation nhiệt hóa hơi trong

internal indicator chất nội chỉ thị

internal latent heat ẩn nhiệt

internally compensated (được) nội triệt quang

internally fired boiler nồi hơi đốt trong (*nồi hơi ống lửa chứa lò đốt trong làm nguội bằng nước*)

internally heated được đốt trong

internal oxidation sự oxy hóa trong (*sự oxy hóa dưới bề mặt của các thành phần hợp kim do oxy khuếch tán vào kim loại*)

internal phase tướng phân tán, pha phân tán, *x* disperese phase

internal photoelectric effect hiệu ứng

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

quang điện trong (*quá trình trong đó sự hấp thụ một photon trong chất bán dẫn đưa đến sự kích thích một electron từ vùng hóa trị lên vùng dẫn*)

internal pressure áp suất trong, nội áp, x intrinsic pressure

internal reduction sự khử nội phân tử

internal reflux sự nội hồi lưu

internal resistance điện trở trong (*điện trở bên trong một nguồn điện áp như pin điện hoặc máy phát điện*)

internal ring vòng trong

internal rubber mixer máy trộn cao su

internal secretion nội tiết (*chất tiết ra được hấp thụ trực tiếp vào máu*)

internal separation sự nội tách

internal stress ứng suất trong (*hệ ứng suất bên trong một chất rắn vốn không phụ thuộc các lực bên ngoài, còn gọi là* residual stress)

internal thread ren trong (*ren vít cắt ở mặt trong của một xi lanh rỗng*)

international ampere ampe quốc tế (*dòng điện mà khi chạy qua dung dịch bạc nitrat trong nước sẽ kết tủa bạc với tốc độ 0,001118 gam trên giây, đơn vị này đã được thay thế bằng đơn vị ampe, nó xấp xỉ bằng 0,999850 ampe*)

international angstrom angstrom quốc tế (*đơn vị độ dài bằng 1/6438,4696 bước sóng của vạch cadimi đỏ trong không khí khô ở áp suất khí quyển tiêu chuẩn, ở nhiệt độ 15°C chứa 0,03% thể tích cacbon đioxit, bằng 1,0000002 angstrom, viết tắt* IA)

international atomic time thời gian nguyên tử quốc tế (*thời gian dựa trên các đồng hồ nguyên tử hoạt động theo đúng định nghĩa giây là đơn vị thời gian của hệ SI, viết tắt* IAT)

international convention quy ước quốc tế

international practical temperature scale thang nhiệt độ thực dụng quốc tế (*thang nhiệt độ dựa trên sáu điểm: điểm ba của nước, các điểm sôi của oxy, nước, lưu huỳnh và các điểm đông đặc của vàng và bạc, ký hiệu °C, độ Celsius hoặc* t_{int})

international standard annealed copper đồng ủ tiêu chuẩn quốc tế (*đồng tinh khiết ủ có điện trở suất 1,7241 microom-xentimet ở 20°C, được lấy như độ dẫn điện 100%*)

International System of Units hệ đơn vị quốc tế, hệ đơn vị SI (*hệ đơn vị vật lý trong đó các đại lượng cơ bản là độ dài, thời gian, khối lượng, dòng điện, nhiệt độ, cường độ sáng và lượng chất, và các đơn vị tương ứng là mét, giây, kilogam, ampe, kenvin, candela và mol, nó có địa vị chính thức và được Hội nghị cân đo quốc tế khuyến nghị dùng rộng rãi, còn gọi theo tiếng Pháp là* Système International d'Unités, *viết tắt trong mọi ngôn ngữ là* SI)

international unit đơn vị quốc tế, IU (*lượng vitamin, hormon, chất kháng sinh hoặc sinh chất khác tạo ra tác dụng sinh học riêng được quốc tế chấp nhận*)

international volt von quốc tế (*đơn vị hiệu điện thế hoặc suất điện động, bằng 1/1,01858 suất điện động của pin Weston ở 20°C, nó đã được thay thế bằng von và bằng 1,00034 von*)

internuclear distance khoảng cách giữa các hạt nhân (*khoảng cách giữa hai hạt nhân trong một phân tử*)

interparticle giữa các hạt

interpass temperature nhiệt độ lần hàn (*ở mối hàn nhiều lần là nhiệt độ thấp nhất của kim loại hàn đã kết tủa trước khi lần hàn tiếp theo bắt đầu*)

interpenetration twin song tinh xen nhau (*hai hoặc nhiều tinh thể riêng lẻ chập với nhau có vẻ như chúng đã lớn*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vào nhau, còn gọi là penetration twin)

interphase vùng liên pha (*vùng giữa hai pha của mặt phân cách mới tạo ra, chứa các hạt của cả hai pha*)

interplanar spacing khoảng cách liên mặt phẳng (*khoảng cách vuông góc giữa các mặt phẳng nguyên tử song song kế tiếp trong tinh thể*)

interpolar *tt* giữa các cực

interpolation phép nội suy (*quá trình dùng để ước lượng giá trị trung gian của một biến (phụ thuộc) vốn là một hàm của biến (độc lập) thứ hai khi đã biết các giá trị của biến phụ thuộc tương ứng với một số giá trị rời rạc của biến độc lập*)

interpolation formula công thức nội suy

interpolymer chất đồng trùng hợp, copolyme (*polyme hỗn hợp cấu thành từ hai hoặc nhiều chất gốc*)

interpolymerization sự đồng trùng hợp, sự copolyme hóa

interpretation sự giải thích, sự đoán nhận

interpulse time thời gian liên xung (*trong hàn điện trở là thời gian giữa các xung kế tiếp của một xung hàn*)

interreaction sự tương tác

interrupted aging sự lão hóa gián đoạn, sự lão hóa từng bước (*phương pháp làm lão hóa vật liệu theo nhiều bước, sau mỗi bước vật liệu lại được đưa trở lại nhiệt độ phòng*)

interrupted quenching sự tôi gián đoạn (*sự tôi trong đó vật liệu được lấy ra ngắt quãng từ môi trường tôi trong khi nó vẫn ở nhiệt độ cao hơn so với nhiệt độ môi trường*)

interruption of chain sự đứt mạch

interspace khoảng đệm (*khoảng giữa các sương sườn hoặc các sợi hoặc các thùy nhỏ của một mô hoặc cơ quan*); khoảng không khí (*trong xây dựng*); khoảng không gian; khoảng thời gian (*trong vật lý*)

interstice khoảng trống (*khoảng rỗng bên trong đá hoặc đất*); khoảng điền kẽ (*khoảng trống hoặc thể tích giữa các nguyên tử của một mạng tinh thể, hoặc giữa các nhóm nguyên tử hoặc hạt của cấu trúc chất rắn*)

interstitial khuyết tật điền kẽ (*khuyết tật tinh thể trong đó một nguyên tử chiếm vị trí giữa các vị trí mạng đều đặn của tinh thể*) // *tt* khe, kẽ (*thuộc về, liên quan tới, hoặc nằm ở khoảng trống giữa hai vật*)

interstitial atom nguyên tử điền kẽ (*nguyên tử dịch chuyển vốn bị buộc ở vị trí không cân bằng bên trong mạng tinh thể*)

interstitial compound hợp chất điền kẽ, hợp chất ngoài nút (*hợp chất của kim loại chuyển tiếp và hydro, bo, cacbon, hoặc nitơ mà tinh thể của nó có cấu trúc lục giác bó chặt của các ion kim loại, với các nguyên tử phi kim nằm ở các vị trí ngoài nút; hợp chất đôi trong đó các nguyên tử của một nguyên tố (thường là nguyên tố phi kim nhẹ) chiếm các khoảng trống giữa các nguyên tử của mạng tinh thể tạo bởi nguyên tố thứ hai (thường là nguyên tố kim loại nặng)*)

interstitial-free steel thép không điền kẽ (*thép nhôm lặng với hàm lượng cacbon cực kỳ thấp, theo danh nghĩa là 0,005%, trong đó cacbon dư kết hợp với niobi (colombi), titan hoặc nguyên tố tương tự nào đó có ái lực mạnh đối với cacbon*)

interstitial impuity tạp chất điền kẽ (*nguyên tử mà bình thường không tìm thấy trong một chất rắn và nằm ở vị trí trong cấu trúc mạng mà bình thường không tồn tại các nguyên tử hoặc ion*)

interweaving (sự) đan vào, (sự) ken vào

intestinal hormone hormon ruột (*một trong hai hormon, secretin và*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

cholexystokinin do ruột tiết ra)

intimate mixture hỗn hợp trộn kỹ

intoxicant chất độc

intoxicate làm ngộ độc, làm trúng độc

intoxicating (sự) ngộ độc, (sự) trúng độc

intoxication sự ngộ độc, sự trúng độc

intra-annular *tt* nội vòng

intra-annular tautomerism sự hỗ biến nội vòng

intra-cellular *tt* nội bào (*trong một tế bào*)

intracellular enzyme enzym nội bào (*enzym chỉ hoạt tính bên trong tế bào mà nó được tạo ra*)

intramolecular *tt* nội phân tử

intramolecular anhydride anhydrit nội phân tử

intramolecular condensation sự ngưng tụ nội phân tử

intramolecular migration sự di chuyển nội phân tử

intramolecular oxidation sự oxy hóa nội phân tử

intramolecular oxidation-reduction sự oxy hóa khử nội phân tử

intramolecular rearrangement sự sắp (xếp) nội phân tử

intramolecular transformation sự biến đổi nội phân tử

intramolecular transposition sự chuyển vị nội phân tử

intranuclear tautomerism sự hỗ biến nội nhân

intraparticle diffusion sự khuếch tán trong hạt

intrastratal solution sự hòa tan trong địa tầng (*sự nghiền nhỏ hóa học của các thành phần đá sau trầm tích*)

intratomic *tt* nội nguyên tử

intrinsic *tt* nội tại ; riêng

intrinsical *tt* nội tại; riêng

intrinsic birefringence độ lưỡng chiết riêng

intrinsic conductivity độ dẫn điện thuần (*độ dẫn điện của bán dẫn hoặc kim loại trong đó không có các tạp chất hoặc khuyết tật cấu trúc hoặc nồng độ của chúng rất thấp*)

intrinsic factor yếu tố nội tại (*chất do dạ dày tạo ra, kết hợp với yếu tố ngoại lai (vitamin B_{12}) trong thực phẩm để cho chất chống thiếu máu, thiếu yếu tố nội tại được coi là nguyên nhân của thiếu máu ác tính còn gọi là* Castle's intrinsic factor)

intrinsic mobility độ linh động thuần (*độ linh động của các electron trong một bán dẫn thuần*)

intrinsic photoconductivity độ quang dẫn thuần (*độ quang dẫn gắn liền với sự kích thích các hạt mang điện ngang qua khe vùng của một vật liệu*)

intrinsic pressure áp suất trong, nội áp (*áp suất trong chất lỏng do lực hướng vào tác dụng lên các phân tử ở gần bề mặt chất lỏng, do lực hút giữa các phân tử gây nên, còn gọi là* internal pressure)

intrinsic property tính chất nội tại (*tính chất của một chất vốn không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các tạp chất hoặc những sự không hoàn hảo trong cấu trúc mạng tinh thể*)

intrinsic semiconductor chất bán dẫn thuần (*chất bán dẫn trong đó nồng độ của các hạt mang điện là đặc trưng cho bản thân vật liệu chứ không phải cho hàm lượng tạp chất và khuyết tật cấu trúc của tinh thể, còn gọi là i-type* semiconductor)

intrinsic temperature range khoảng nhiệt độ thuần (*trong chất bán dẫn là khoảng nhiệt độ mà tại đó các tính chất điện của nó về cơ bản không bị biến đổi bởi các tạp chất hoặc những sự không hoàn hảo bên trong tinh thể*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

intrinsic viscosity độ nhớt thực (*tỷ số độ nhớt riêng của dung dịch trên nồng độ chất tan ngoại suy về nồng độ zero, còn gọi là* limiting viscosity number)

introfaction sự tăng thấm (*sự thay đổi độ lỏng và các tính chất làm ướt riêng (để tăng thấm) của một hợp chất tầm do chất thấm (chất tăng thấm) gây nên*)

introfier chất thấm

intumesce trương, phồng ra; nứt nhiệt (*tính thể*)

intumescence sự trương, sự phồng (*tính chất của vật liệu khi nung nóng thì trương phồng lên, các vật liệu trương phồng vì nhiệt ở dạng khối và dạng tấm được dùng như tác nhân chống cháy*)

intumescent *tt* trương, phồng ra; nứt nhiệt (*tính thể*)

inturgescence sự trương

inulase inulaza (*enzym do một số loại mốc tạo ra, xúc tác sự biến đổi inulin thành levuloza*)

inulin inulin (*polysacarit cấu thành từ các đơn vị fructofuranoza*)

invariance tính bất biến (*trong toán học, x* invariant property; *trong quang học là tính chất bất kỳ của một chùm sáng vốn giữ không đổi khi ánh sáng phản xạ hoặc khúc xạ ở một hoặc nhiều mặt phẳng; trong vật lý là tính chất của một đại lượng vật lý hoặc một định luật vật lý không bị thay đổi bởi một số phép biến đổi hay phép toán phản chiếu các tọa độ không gian, phép đảo thời gian, phép liên hợp điện tích, các phép quay hoặc các phép biến đổi Lorentz, còn gọi là* symmetry)

invariance principle nguyên lý bất biến (*trong vật lý là nguyên lý bất kỳ theo đó một đại lượng vật lý hoặc một định luật vật lý có tính bất biến trong một số phép biến đổi, còn gọi là* symmetry law, symmetry principe; *trong thuyết tương đối rộng là nguyên lý theo đó các định luật chuyển động là giống nhau trong mọi hệ quy chiếu cho dù có được gia tốc hay không*)

invariant property tính bất biến (*tính chất toán học của một không gian nào đó không bị thay đổi sau khi chịu tác dụng của một phép biến đổi bất kỳ trong một họ các phép biến đổi nào đó, còn gọi là* invariance)

invariant system hệ bất biến

inverse hour nghịch đảo giờ, *x* inhour

inverse metamorphism hiện tượng biến hình ngược

inverse micelle mixen đảo, x inverted micelle

inverse piezoelectric effect hiệu ứng áp điện ngược (*sự co hoặc giãn của một tinh thể áp điện dưới ảnh hưởng của điện trường, như ở ống nghe dùng tinh thể, còn xuất hiện ở lớp chuyển tiếp trong một số vật liệu bán dẫn*)

inverse proportional quantities đại lượng nghịch đảo (*hai đại lượng biến đổi mà tích của chúng giữ không đổi*)

inverse segregation sự chia tách ngược (*sự chia tách trong kim loại đúc trong đó kim loại có điểm nóng chảy thấp dư thừa xuất hiện ở các phần dễ đông đặc hơn bởi vì kim loại lỏng chảy vào các hốc hình thành ở kim loại đã đông đặc sớm hơn*)

inverse-square law định luật bình phương nghịch đảo (*định luật bất kỳ trong đó đại lượng thay đổi theo khoảng cách tới nguồn tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách đó*)

inverse substitution sự thế ngược (*nguyên tử X bằng nguyên tử H*)

inversion sự nghịch chuyển (*trong hóa học là sự biến đổi một hợp chất thành dạng đồng phân của nó; trong tinh thể là sự*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

biến đổi từ đa hình tinh thể này tới đa hình tinh thể khác, còn gọi là transformation); phép đảo không gian (*trong vật lý là sự phản chiếu đồng thời tất cả ba hướng trong không gian sao cho mỗi tọa độ đều được thay thế bằng đại lượng âm của chính nó, còn gọi là* space inversion); sự đảo (*trong chất rắn là sự tạo thành một lớp ở bề mặt của chất bán dẫn ngược loại so với khối chất bán dẫn, thường là do tác dụng của điện trường; trong nhiệt động học là sự đảo hướng thông thường của một sự biến đổi hoặc quá trình, như sự đổi dấu của hệ số giãn nở vì nhiệt của nước ở 4°C hoặc sự đổi dấu hệ số Joule-Thomson ở một nhiệt độ nào đó*)

inversion of phases sự đảo pha

inversion point điểm nghịch chuyển, điểm nghịch đảo

inversion temperature nhiệt độ đảo (*nhiệt độ tại đó một mối hàn của cặp nhiệt điện phải được giữ ở nhiệt độ cao để làm cho xuất điện động nhiệt điện trong mạch bằng không trong khi mối hàn kia của cặp nhiệt điện được giữ ở nhiệt độ thấp không đổi; trong nhiệt động học là nhiệt độ tại đó hiệu ứng Joule-Thomson của một chất khí đổi dấu*)

inversive *tt* nghịch chuyển, nghịch đảo

invert nghịch chuyển, chuyển (hóa) thành

invertase invertaza, sacaraza, *x* saccharase

inverted *tt* ngược, nghịch chuyển, chuyển (hóa) thành (*còn gọi là* overturned)

inverted image ảnh ngược (*ảnh lộn dưới lên trên cũng như trái thành phải nghĩa là ảnh hình thành do quay vật 180° quanh đường từ vật tới người quan sát, những ảnh như vậy là do phần lớn các kính thiên văn tạo ra, còn gọi là* reversed image)

inverted micelle mixen đảo (*kết tụ kích thước keo trong đó các nhóm có cực tập trung ở bên trong và các nhóm ưa chất béo mở rộng ra ngoài tới dung môi, còn gọi là* inverse micelle)

inverted pseudoplastic fluid chất lưu giả dẻo ngược (*còn gọi là* dilatant fluid)

inverted ram press máy ép ngược

inverted siphon xi phông ngược (*đường ống có áp cắt ngang chỗ lún sụt hoặc đi qua phía dưới đường cái, đôi khi được gọi là đường chìm từ dạng chữ U của nó*)

invertible *tt* nghịch chuyển được

invertin invertin, *x* saccharase

inverting (sự) nghịch chuyển

invert sugar đường nghịch chuyển (*hỗn hợp gồm 50% glucoza và 50% fructoza, thu được từ thủy phân glucoza, vốn hấp thụ nước dễ dàng, dùng trong công nghiệp thực phẩm*)

investment casting sự đúc bằng khuôn mẫu chảy (*phương pháp đúc nhằm đạt độ chính xác cao của kích thước của các vật đúc nhỏ nhờ làm khuôn vừa chịu lửa vốn đông cứng ở nhiệt độ phòng bao quanh mẫu sáp mà sau đó nóng chảy để lại khuôn không có các mối nối*)

investment compound chất làm mẫu chảy (*hỗn hợp chứa chất phụ gia chịu lửa, chất dính kết và chất lỏng mạng dùng để tạo ra các khuôn cho đúc bằng khuôn mẫu chảy*)

investment process quá trình mẫu chảy, *x* lost-wax process

inviscid flow dòng chảy không nhớt (*dòng chảy của một chất lỏng không nhớt, còn gọi là* frictionless flow, ideal flow, nonviscous flow)

inviscid fluid chất lỏng không nhớt (*chất lỏng không có độ nhớt, do đó nó có thể không có ứng suất trượt và chảy không có sự tiêu tán năng lượng, còn gọi là* ideal

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

fluid, nonviscous fluid, perfect fluid)

invisible heat tia nhiệt, tia hồng ngoại

invisible image ảnh không nhìn thấy, ảnh không khả kiến (*ảnh có dạng không thể nhìn thấy bằng mắt thường, như ảnh ẩn trên nhũ tương ảnh*)

invisible spectrum phổ không (trông) thấy

invisible writing ink mực viết không hiện hình (*mực viết không nhìn thấy được cho tới khi hiện màu nhờ tác dụng nhiệt hoặc hóa chất, điều chế bằng amoniac muối hoặc các muối kim loại*)

in vitro trên kính, trong ống nghiệm, in vitro (*chỉ phản ứng sinh học xảy ra trong một thiết bị nhân tạo*)

in vivo trên cơ thể sống, trong sinh vật, in vivo (*chỉ phản ứng sinh học xảy ra trong tế bào hoặc cơ thể sống*)

involatile *tt* không bay hơi

inyolite inyolit, $Ca_2B_6O_{11}.13H_2O$ (*khoáng vật hệ đơn tà, không màu chứa canxi borat ngậm nước, độ cứng bằng 2 trên thang Mohs, tỷ trọng là 2*)

Io *x* ionium

iodargyrite iodargyrit, AgI (*khoáng vật hệ lục giác màu phớt vàng hoặc phớt lục chứa bạc iođua tự nhiên, thường có dạng tấm mỏng, còn gọi là* iodyrite)

iodate iođat, MIO_3 (*muối của axit iodic chứa gốc IO_3^-, natri và kali iođat là những muối quan trọng nhất và được dùng trong y học*) // *đt* iot hóa

iodated (được) iot hóa

iodating sự iot hóa

***iodating* agent** tác nhân iot hóa

iodation sự iot hóa

iodic *tt* (thuộc) iot; (thuộc) axit iodic; (thuộc) iođat

iodic acid axit iodic, HIO_3 (*axit mạnh vừa phải, tan trong nước, dạng bột hoặc tinh thể không màu hoặc màu trắng, phân hủy ở 110°C dùng trong hóa phân tích và y học*

iodic acid anhydride anhydrit axit iodic, *x* iodine pentoxide

iodide iođua (*hợp chất nguyên tử iot ở trạng thái oxy hóa - 1 và có thể được coi như dẫn xuất từ axit hydroiodic, ví dụ KI, NaI; hợp chất của iot như CH_3CH_2I trong đó iot kết hợp với một nhóm âm điện hơn*)

iodide process quá trình iođua (*quá trình tinh luyện trong đó kim loại, như titan hoặc zircon, kết hợp với hơi iot và sau đó iođua bay hơi và phân hủy ở nhiệt độ cao để cho kim loại rắn tinh khiết*)

iodimetric *tt* (thuộc) phép chuẩn độ iot

iodinate iot hóa

iodinated (được) iot hóa

iodinating (sự) iot hóa

iodinating agent tác nhân iot hóa

iodination sự iot hóa

iodine-131 iot-131 (*đồng vị phóng xạ nhân tạo của iot, khối lượng số 131, thời gian bán rã của nó là 8 ngày với bức xạ beta và gama, dùng trong đánh dấu phóng xạ trong y học và công nghiệp, độc phóng xạ vừa phải*)

iodine iot, I (*nguyên tố halogen phi kim, nguyên tử số 53, nguyên tử lượng 126,9044, nóng chảy ở 114°C, sôi ở 184°C, các vảy hoặc hạt màu sẫm, độc, dễ ăn mòn, thăng hoa dễ dàng, không tan trong nước, tan trong các dung môi thông thường, dùng như chất diệt mầm vi khuẩn và thuốc sát trùng, trong thuốc nhuộm, cồn thuốc và dược phẩm, trong kỹ thuật in khắc và như chất xúc tác và thuốc thử phân tích*)

iodine bisulfide iot bisulfua, *x* sulfur iodine

iodine cyanide iot xyanua, ICN (*dạng kim*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

không màu, độc, có mùi hăng và vị cay, nóng chảy ở 147°C, tan trong nước, cồn và ete, dùng như chất bảo quản, còn gọi là cyanogen iodide)

iodine disulfide iot disulfua, *x* sulfur iodine

iodine number chỉ số iot (*số đo lượng iot hấp thụ trong một thời gian đã cho bởi một chất chưa bão hòa hóa học như dầu thực vật hoặc cao su, dùng để đo độ chưa bão hòa của hợp chất hoặc hỗn hợp, còn gọi là* iodine value)

iodine pentoxide iot pentoxit, I_2O_5 (*tinh thể màu trắng, phân hủy ở 275°C, tan mạnh trong nước, không tan trong cồn tuyệt đối, ete và clorofom, dùng như chất oxy hóa cacbon monoxit thành đioxit ở nhiệt độ bình thường và trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* iodic acid anhydride)

iodine solution dung dịch iot, *x* tincture of iodine

iodine test phép thử iot (*nhỏ vài giọt dung dịch kali iodua lên mẫu để phát hiện sự có mặt của tinh bột, kết quả dương tính nếu mẫu biến thành màu xanh lơ*)

iodine tincture cồn iot, dung dịch iot, *x* tincture of iodine

iodine value chỉ số iot, *x* iodine number

iodized oil dầu (xử lý) iot (*chất lỏng có dầu, đặc, nhớt có mùi tỏi vốn là sản phẩm bổ sung iot của dầu thực vật, chứa chừng 40% iot hóa hợp hữu cơ, dùng trong y học như môi trường chắn xạ cho phép chụp ảnh bằng phóng xạ*)

iodized salt muối iot (*muối ăn thông thường đã được xử lý bằng iot để cung cấp iot như chất dinh dưỡng bổ sung*)

iodoacetic acid axit iođoaxetic, CH_2ICOOH (*tinh thể màu trắng hoặc không màu tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 82-83°C, dùng trong nghiên cứu sinh học do tác dụng kìm hãm của nó đối với enzym*)

iodoalkane iođoalkan (*hydrocacbon alkan trong đó một nguyên tử iot thay thế một hoặc nhiều nguyên tử hydro trong phân tử, ví dụ iođometan CH_3I, hay là metyl iođua*)

iodobromide iođobromit, Ag (Br, Cl, I) (*khoáng vật hệ đẳng cự chứa clorua, iođua và bromua bạc, đồng hình với xerargyrit và bromyrit*)

iodocyanin iotxyanin, *x* cyanine dye

5-iodo-2'-deoxyuridine 5-iođo-2'-deoxyuridin, $C_9H_{11}IN_2O_5$ (*chất kết tinh dùng làm chất kháng virus cho mắt, viết tắt* IDU,IDUR ,IUDR)

iodoesin iođoesin, *x* eosin

iodoethane iođoetan, *x* ethyl iodide

iodoethylene iođoetylen, *x* tetraiodoethylene

iodoform iođofom, CHI_3 (*chất rắn hệ lục giác, màu vàng, nóng chảy ở 119°C, tan trong clorofom, ete và nước, có những đặc tính diệt khuẩn, dùng trong thuốc mỡ trị bệnh ngoài da nhẹ, còn gọi là* triiodomethane)

iodohydrocarbon iođohydrocacbon (*hydrocacbon trong đó nguyên tử iot thay thế một hoặc nhiều nguyên tử hydro trong phân tử, như ở alkan, chất thơm hoặc olefin*)

iodomethane iođometan, *x* methyl iodide

iodomethylation sự iođometyl hóa

iodometric *tt* chuẩn độ iot

iodometric acid value độ axit chuẩn độ iot

iodometry phép chuẩn độ iot (*việc áp dụng hóa học iot vào chuẩn độ oxy-hóa-khử để phân tích định lượng một số hợp chất hóa học, trong đó iot được dùng như chất khử và iot giải phóng trong phản ứng có liên quan được chuẩn độ thường trong các*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

môi trường trung tính hoặc axit nhẹ với dung dịch tiêu chuẩn của một chất khử như natri thiosulfat hoặc natri arsenit, ví dụ các hóa chất đem phân tích là đồng (III), vàng (IV), arsen (V), antimon (V), clo và brom)

iodophor iođopho (*hợp chất mang iot*)

iodopsin iođopsin (*sắc tố thị giác tìm thấy ở các nón võng mạc, chứa retinen kết hợp với photopsin*)

iodosobenzene iođosobenzen, C_6H_5IO (*chất rắn vô định hình màu trắng phớt vàng, nổ ở 200°C, tan trong nước nóng và cồn, là chất oxy hóa mạnh*)

iodous *tt* (thuộc) iot; iođơ

iodous acid axit iođơ, HIO_2

iodoxybenzene iođoxybenzen, $C_6H_5IO_2$ (*tinh thể màu trắng trong, nổ ở 227-228°C, tan ít trong nước, không tan trong clorofom, axeton và benzen, là chất oxy hóa mạnh*)

iodyrite iođyrit, *x* iodargyrite

ion ion (*electron hoặc positron tách riêng hoặc nguyên tử hoặc phân tử do mất hoặc thu thêm một hoặc nhiều electron nên có được điện tích toàn phần*)

ionamines thuốc nhuộm ionamin

ion atmosphere khí quyển ion, mây ion, *x* ion cloud

ion-beam mixing sự trộn bằng chùm ion (*quá trình trong đó sự bắn phá chất rắn bằng chùm ion năng lượng cao gây ra sự trộn lẫn các nguyên tử của hai pha tách riêng ban đầu có mặt ở vùng gần bề mặt*)

ion burn vết ion, *x* ion spot

ion chamber buồng ion hóa, *x* ionization chamber

ion cloud mây ion, khí quyển ion (*chỗ không đồng nhất hoặc đám mật độ ion lớn bất thường ở một trong các miền đều đặn của tầng điện ly, như các đám rất thường hay xuất hiện ở lớp E; trong hóa lý là vùng trội hơn đôi chút của các ion âm quanh ion dương trong một chất điện phân và ngược lại, theo lý thuyết Debye-Huckel, còn gọi là* ion atmosphere)

ion concentration nồng độ ion, mật độ ion, *x* ion density

ion condensation sự ngưng tụ ion

ion counter ống đếm ion, *x* ionization counter

ion crystal tinh thể ion (*còn gọi là* Coulomb crystal)

ion current dòng ion (*dòng điện do chuyển động của các ion*)

ion density mật độ ion (*số ion trong thể tích đơn vị, còn gọi là* ion concentration)

ion detector bộ dò ion (*dụng cụ để phát hiện sự có mặt và nồng độ của các ion dung dịch lỏng, như pH kế hoặc các kỹ thuật đo dẫn điện*)

ion-dipole bond liên kết ion lưỡng cực

ion emission sự phát xạ ion (*sự phóng các ion từ bề mặt của một chất vào không gian xung quanh*)

ion exchange sự trao đổi ion (*phản ứng hóa học trong đó các ion hydrat hóa linh động của chất rắn được trao đổi ngang với các ion cùng điện tích trong dung dịch, chất rắn có cấu trúc mở giống lưới đánh cá và các ion linh động trung hòa các nhóm mang điện, hoặc mang thế, gắn vào nền chất rắn, nền chất rắn được gọi là chất trao đổi ion*)

ion-exchange adsorption sự hấp phụ trao đổi ion

ion-exchange chromatography phép sắc ký trao đổi ion (*phương pháp sắc ký trong đó pha tĩnh gồm các nhựa trao đổi ion có thể là axit hoặc bazơ*)

ion-exchange clay đất sét trao đổi ion

ion-exchange electrolyte cell pin chất

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

điện phân trao đổi ion (*pin nhiên liệu hoạt động dựa trên hydro và oxy trong không khí, tương tự pin nhiên liệu hydro-oxy tiêu chuẩn trừ một điều là chất điện phân lỏng được thay thế bằng màng trao đổi ion, hoạt động ở áp suất khí quyển và nhiệt độ phòng*)

ion exchanger chất trao đổi ion (*chất rắn hoặc lỏng chứa các ion có thể trao đổi được với các ion khác với điện tích tương tự, có mặt trong dung dịch mà trong đó chất không tan*)

ion-exchange resin nhựa trao đổi ion (*nhựa tổng hợp có thể kết hợp hoặc trao đổi ion với dung dịch, nhựa như thế tạo ra sự trao đổi ion natri với ion canxi khi làm mềm nước cứng*)

ion exclusion sự loại trừ ion (*hệ nhựa trao đổi ion trong đó các ion linh động ở pha nhựa-gel trung hòa điện các nhóm chức mang điện bất động gắn với nhựa, do đó ngăn chất điện phân tan thâm nhập vào pha nhựa-gel, dùng trong các phép tách nơi chất điện phân bị loại khỏi nhựa, chứ không phải vật liệu không cực như khi tách muối khỏi glyxerin không cực*)

ion-exclusion chromatography phép sắc ký loại trừ ion (*phép sắc ký trong đó chất hấp phụ bão hòa cùng những ion linh động (cation hoặc anion) như có mặt trong dung môi rửa giải mang mẫu, do đó loại bỏ được các ion mẫu thử tương tự*)

ion fractionation sự cất phân đoạn ion (*sự tách các cation hoặc anion từ một dung dịch ion bằng cách sử dụng màng thấm được đối với ion cần thiết, thiết bị bao gồm các bình điện thẩm tách và các thùng cất phân đoạn ion*)

ion gage áp kế ion, *x* ionization gage

ion gun súng phóng ion, nguồn ion, *x* ion source

ionic *tt* (thuộc) ion

ionic association sự liên hợp ion

ionic atmosphere mây ion

ionic atmosphere density mật độ mây ion

ionic atmosphere radius bán kính mây ion

ionic bond liên kết ion (*loại liên kết hóa học trong đó một hoặc nhiều electron chuyển hoàn toàn từ nguyên tử này sang nguyên tử khác, do đó biến nguyên tử trung hòa thành ion mang điện, những ion đó xắp xỉ hình cầu và hút lẫn nhau do điện tích ngược dấu của chúng, còn gọi là* electrovalent bond)

ionic charge điện tích ion (*tổng điện tích của một ion; điện tích của một electron, điện tích của một ion bất kỳ có độ lớn bằng điện tích electron hoặc bội nguyên của nó*)

ionic compound hợp chất ion

ionic conductance độ dẫn điện ion (*phần đóng góp của loại ion đã cho vào tổng độ dẫn điện tương đương trong giới hạn pha loãng vô hạn*)

ionic conduction sự dẫn điện ion (*sự dẫn điện của chất rắn do sự dịch chuyển của các ion bên trong mạng tinh thể*)

ionic conductivity tính dẫn điện ion; độ dẫn điện ion (*phần độ dẫn điện của chất rắn do sự dẫn điện ion*)

ionic conductor vật dẫn ion

ionic crystal tinh thể ion (*tinh thể trong đó các chất chiếm các vị trí mạng đều là các ion mang điện được giữ lại với nhau chủ yếu do tương tác tĩnh điện của chúng*)

ionic dissociation sự phân ly ion (*sự phân ly dẫn đến tạo ra các ion*)

ionic equilibrium sự cân bằng ion (*điều kiện tốc độ phân ly của các phân tử không bị ion hóa bằng tốc độ tổ hợp các ion*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

ionic equivalent conductance độ dẫn điện tương đương ion (*phần đóng góp của mỗi loại ion của một muối vào độ dẫn điện tương đương của chất điện phân*)

ionic gel gel ion (*gel có nhóm ion gắn vào cấu trúc của gel, các nhóm không thể khuếch tán vào dung dịch xung quanh*)

ionicity tính ion (*đặc tính ion của một chất rắn*)

ionic lattice mạng ion (*mạng của tinh thể ion*)

ionic link liên kết ion

ionic membrane màng ion (*màng bán thấm dẫn điện, tác dụng điện trường vào màng sẽ có sự dịch chuyển điện di của các ion qua màng, dùng trong điện thẩm tích*)

ionic micelle mixen ion

ionic mobility độ linh động ion (*tỷ số tốc độ kéo theo trung bình của một ion trong chất lỏng hoặc chất khí trên điện trường*)

ionic polymerization sự polyme hóa ion (*sự trùng hợp thông qua các chất trung gian ion (ion cacboni hoặc cacbanion) chứ không phải qua những loại trung hòa (olefin hoặc axetylen)*)

ionic potential thế ion hóa

ionic product tích (số) ion, tích (số) tan

ionic radii bán kính ion (*các bán kính có thể gán cho các ion vì sự thay đổi nhanh của tương tác đẩy giữa chúng theo khoảng cách khiến cho chúng đẩy nhau như những quả cầu rắn, những bán kính đó xác định kích thước của tinh thể ion*)

ionic ratio tỷ lệ ion (*tỷ lệ theo trọng lượng của thành phần chính của nước biển trên lượng chứa ion clorua, ví dụ, SO_4/Cl = 0,1396, Ca/Cl = 0,06694*)

ionic reaction phản ứng ion

ionic solid chất rắn ion (*chất rắn cấu thành từ các ion liên kết với nhau chủ yếu bằng tương tác tĩnh điện của chúng*)

ionic strength cường độ ion (*số đo tương tác tĩnh điện trung bình giữa các ion trong chất điện phân, bằng nửa tổng các số hạng thu được bằng cách nhân nồng độ mol của mỗi ion với bình phương hóa trị của nó*)

ionic weight khối lượng ion

ion implantation sự cấy bằng ion (*quá trình đưa tạp chất vào các vùng gần bề mặt của chất rắn nhờ chùm ion trong chất rắn*)

ion irradiation sự chiếu xạ ion (*sự bắn phá một chất bằng các ion tốc độ cao*)

ionite ionit, *x* anauxite

ionium ioni (*đồng vị phóng xạ xuất hiện tự nhiên của thori, ký hiệu* Io, *nguyên tử lượng 230*)

ionization sự ion hóa (*quá trình nguyên tử hoặc phân tử trung hòa mất đi hoặc thu thêm các electron, nhờ đó có được điện tích thực và trở thành ion, xảy ra do sự phân ly các nguyên tử của phân tử trong dung dịch ($NaCl \rightarrow Na^+ + Cl^-$) hoặc của chất khí trong điện trường ($H_2 \rightarrow 2H^+$)*)

ionization by collision sự ion hóa va chạm

ionization chamber buồng ion hóa (*bộ đo hạt vốn đo độ ion hóa tạo ra trong chất khí chứa đầy buồng nhờ các hạt mang điện chuyển động nhanh khi chúng đi qua, còn gọi là* ion chamber)

ionization constant hằng số ion hóa (*tương tự của hằng số phân ly, ở đây $k = [H^+][A^-]/[HA]$, dùng khi áp dụng định luật tác dụng khối lượng cho sự ion hóa, ở phương trình trên HA biểu thị axit như axit axetic*)

ionization counter ống đếm ion hóa (*buồng ion hóa trong đó không có sự khuếch đại trong nhờ khuếch đại chất khí, dùng để đếm các hạt ion hóa, còn gọi là* ion counter)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

ionization current dòng điện ion hóa, dòng điện trong chất khí

ionization degree độ ion hóa (*tỷ lệ của độ ion hóa do thế xảy ra đối với chất khả ion hóa trong một dung dịch hoặc hỗn hợp phản ứng*)

ionization density mật độ ion hóa (*mật độ của các ion trong chất khí*)

ionization energy năng lượng ion hóa (*lượng năng lượng cần để bứt một electron khỏi một loại nguyên tử hoặc phân tử nào đó ra xa vô hạn thường được biểu thị theo electronvon và về trị số bằng thế ion hóa tính bằng von*)

ionization gage áp kế ion (*dụng cụ để đo mật độ khí rất thấp nhờ ion hóa chất khí và đo dòng ion, còn gọi là* ion gage, ionization vacuum gage)

ionization heat nhiệt ion hóa

ionization isomer chất đồng phân dị ion, isome dị ion (*một trong hai hoặc nhiều hợp chất có công thức phân tử giống nhau nhưng dạng ion khác nhau*)

ionization potential thế ion hóa (*năng lượng trên điện tích đơn vị cần để đưa một electron từ một loại nguyên tử hoặc phân tử nào đó ra xa vô hạn, thường biểu thị theo von, còn gọi là* ion potential)

ionization radiation bức xạ ion hóa, *x* ionizing radiation

ionization source nguồn ion, *x* ion source

ionization vacuum gage áp kế ion, *x* ionization gage

ionize ion hóa

ionized atom nguyuên tử (bị) ion hóa (*nguyên tử thừa hoặc thiếu các ion, do đó nó có điện tích thực*)

ionized gas khí ion hóa (*chất khí có một số nguyên tử hoặc phân tử bị ion hóa*)

ionizing (sự) ion hóa

ionizing event tác động ion hóa, lần ion hóa (*biến cố trong đó một ion hoặc nhóm ion được tạo ra, ví dụ nhờ cho hạt mang điện đi qua vật chất*)

ionizing radiation bức xạ ion hóa (*các hạt hoặc photon có năng lượng đủ để tạo ra sự ion hóa trực tiếp khi chúng đi qua một chất, còn gọi là* ionization radiation; *các hạt có khả năng gây ra tương tác hạt nhân trong đó năng lượng giải phóng ra đủ để gây nên sự ion hóa*)

ion machining sự gia công bằng ion (*sự sử dụng chùm ion tốc độ cao để loại bỏ vật liệu khỏi một bề mặt*)

ion mean life thời gian sống trung bình của ion (*thời gian trung bình giữa lúc một nguyên tử hoặc phân tử bị ion hóa và lúc nó tái hợp với một hoặc nhiều electron, hoặc mất electron thừa*)

ion migration sự di chuyển ion (*chuyển động của các ion tạo ra trong chất điện phân, chất bán dẫn v.v. nhờ tác dụng điện thế giữa các điện cực*)

ionogen nhóm sinh ion

ionogenic group nhóm sinh ion (*nhóm nguyên tử cố định trong một chất trao đổi ion vốn hoặc bị ion hóa hoặc có khả năng phân ly thành các ion cố định và các đối ion linh động*)

ionography phép sắc ký ion (*một kiểu điện sắc ký liên quan tới sự di chuyển của các ion*)

ionomer ionome (*polyme với các liên kết cộng hóa trị giữa các nguyên tố của mạch và các liên kết ion giữa các mạch*)

ionomer resin nhựa ionome (*polyme có etylen như thành phần chính nhưng chứa các liên kết cả cộng hóa trị lẫn ion*)

ionometer ion kế

ionometry phép đo ion

ionone ionon, $C_{13}H_{20}O$ (*chất lỏng không màu tới màu vàng sáng, sôi ở 126-128°C*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tại 12 mmHg, tan trong cồn, ete và dầu khoáng, dùng trong ngành hương liệu, gia vị và sản xuất vitamin A, còn gọi là irisone)

ionophilic *tt* ưa ion

ionophore ionopho (*một chất trong nhóm hợp chất, nói chung là vòng, có khả năng mang các ion qua các vách ngăn lipit do tính chất chọn lọc cation, ví dụ valinomyxin và nonactin*)

ionophoresis điện di ion

ionosphere tầng điện ly, ion quyển, quyển ion (*phần khí quyển trên của trái đất bị bức xạ từ ngoại của mặt trời ion hóa đủ để nồng độ các electron tự do ảnh hưởng tới sự truyền các sóng vô tuyến, biên bên dưới của nó ở cách mặt đất khoảng 70 hoặc 80km và biên trên mở rộng tới độ cao vô hạn*)

ionospheric wave sóng tầng điện ly, sóng trời

ionotropy hiện tượng hỗ biến proton

ion pair cặp ion (*ion dương và ion âm bằng điện tích, thường là một electron, chúng được tạo ra do tác dụng của bức xạ lên nguyên tử hoặc phân tử trung hòa*)

ion-permeable membrane màng thấm ion (*màng hoặc tấm chất thấm ưu tiên một số loại hoặc kiểu ion nào đó*)

ion polarization sự phân cực ion

ion potential thế ion hóa, *x* ionization potential

ion product tích số ion, tích số tan

ion retardation sự trễ ion (*sự chiết hấp các chất điện phân mạnh với nhựa trao đổi anion trong đó monome cation được trùng hợp hoặc ngược lại*)

ion sheath vỏ ion

ion-solid interaction tương tác ion-chất rắn (*quá trình nguyên tử xuất hiện do kết quả va chạm của các ion, nguyên tử hoặc phân tử năng lượng cao với vật chất ngưng tụ*)

ion source nguồn ion (*dụng cụ trong đó ion được tạo ra, điều tiêu, gia tốc và phát ra thành chùm hẹp, còn gọi là* ion gun, ionization source)

ion spot vết ion (*vết phát quang cục bộ kém đi trên màn hình ống tia điện tử do bắn phá các ion âm, còn gọi là* ion burn)

ion triplet cặp ba ion

ioxynil ioxynil, $C_7H_3I_2NO$ (*chất rắn không màu, nóng chảy ở 212-213°C, dùng để khống chế cỏ non ở vùng ngũ cốc và bãi cỏ thể thao*)

ioxynil octanoate ioxynil octanoat, $C_{15}H_{17}I_2NO_2$ (*chất rắn có sáp, nóng chảy ở 59-60°C, không tan trong nước, dùng như thuốc trừ sâu cho ngũ cốc và củ cải đường*)

IPC *x* propham

Ir *x* iridium

iridescence sự lấp lánh nhiều màu (*hiệu ứng màu cầu vồng thể hiện ở những vật khác nhau do sự giao thoa ở màng mỏng (như ở bọt xà phòng hoặc xà cừ) hoặc sự nhiễu xạ của ánh sáng từ một bề mặt có nhiều gân, như bộ lông của một số loài chim*)

iridescent *tt* lấp lánh ngũ sắc

iridescent cloud mây ngũ sắc (*đám mây tinh thể băng thể hiện các vết lấp lánh hoặc các viền màu, thường đỏ và xanh, được quan sát chếch 30° so với mặt trời*)

iridic *tt* (thuộc) iriđi; chứa iriđi (IV)

iridic chloride iriđi (IV) clorua, $IrCl_4$ (*khối chất màu đen phớt nâu, hút ẩm, tan trong nước và cồn, dùng để phân tích axit nitric HNO_3 và trong công việc vi phân tích, còn gọi là* iridium chloride, iridium tetrachloride)

iridic compound hợp chất iriđi (IV)

iridic oxide iriđi (IV) oxit, IrO_2

iridium iriđi, Ir (*nguyên tố kim loại, nguyên tử số 77, nguyên tử lượng 192,2 ở nhóm platin, không tan trong các axit, nóng chảy ở 2454°C; là kim loại màu bạc trắng, giòn, cứng, dùng trong nghề kim hoàn, các tiếp xúc điện tử, điện cực, dây điện trở và đầu ngòi bút*)

iridium-192 iriđi-192 (*đồng vị phóng xạ của iriđi với thời gian bán rã 27 ngày, bức xạ beta và gama, dùng trong điều trị ung thư và cho chụp ảnh bằng phóng xạ các vật đúc kim loại nhẹ*)

iridium chloride iriđi clorua, IrCl; $IrCl_2$; $IrCl_3$; $IrCl_4$, *x* iridic chloride

iridium tetrachloride iriđi tetraclorua, *x* iridic chloride

irido compound hợp chất iriđi (II)

iridosmine iriđosmin (*hợp kim iriđi-osimi tự nhiên chứa 10-77% iriđi, 17-80% osimi, 0-10% platin, 0-17% rođi, 0-9% ruteni, 0-2% sắt, và 0-1% đồng, dùng làm kim phẫu thuật và ổ trục la bàn và để tăng cứng platin*)

iridous *tt* (thuộc) iriđi (III)

iridous chloride iriđi (III) clorua, $IrCl_3$

iridous-compound hợp chất iriđi (III)

iridous oxide iriđi (III) oxit, Ir_2O_3

iron sắt, Fe (*nguyên tố kim loại màu trắng bạc, nguyên tử số 26, nguyên tử lượng 55,847, nóng chảy ở 1530°C; là kim loại nặng có từ tính, dễ rèn và dễ kéo, xuất hiện trong các vẫn thạch và kết hợp trong rất nhiều quặng và phần lớn các đá magma, nó là một trong những kim loại dùng rộng rãi nhất và đóng một vai trò trong các quá trình sinh học*)

iron-55 sắt-55 (*đồng vị phóng xạ của sắt, ký hiệu ^{55}Fe, thời gian bán rã 2,91 ngày, rất độc*)

iron-59 sắt-59 (*đồng vị phóng xạ của sắt, ký hiệu ^{59}Fe, thời gian bán rã 46,3 ngày, bức xạ beta và gama, rất độc, dùng để nghiên cứu các mối hàn kim loại, các cơ chế ăn mòn, sự hao mòn của động cơ và các chức năng của cơ thể*)

iron acetate sắt (II) axetat, *x* ferrous acetate

iron acetate liquor dung dịch sắt axetat (*dung dịch màu đen chứa 5-5,5% sắt và đôi khi sắt sulfat và tanin, do giấm gỗ tác dụng vào mạt sắt tạo ra, dùng để nhuộm và in gỗ sức và như chất cắn màu cho thuốc nhuộm alizarin và nitroso, còn gọi là* black liquor , black mordant, iron liquor)

iron alloy hợp kim sắt (*hợp kim có sắt như thành phần chính*)

iron alum phèn sắt, *x* halotrichite

iron ammonium sulfate sắt (III) - amoni sulfat, *x* ferric ammonium sulfate, ferrous ammonium sulfate

ironarc process phương pháp hồ quang sắt (*phương pháp nấu luyện nhiệt độ cực kỳ cao sử dụng hóa học plasma để xử lý vật liệu chịu lửa như ziricon oxit*)

iron arsenate sắt (III) arsenat, *x* ferrous arsenate

iron-binding protein protein liên kết sắt (*protein huyết thanh như hemoglobin để vận chuyển các ion sắt*)

iron black antimon bột (*bột mịn antimon màu đen dùng để tạo cho bột giấy ép và thạch cao Pari có vẻ bóng thép, sản xuất bằng phản ứng của kẽm với dung dịch axit của muối antimon và kết tủa của bột antimon màu đen*)

iron blue phẩm lam sắt (*sắt(III) feroxyanua dùng như chất màu lam trong công nghiệp sơn cho các sơn thân và khung vĩnh cửu, còn dùng trong mực xanh, trong nhuộm màu giấy và như thành phần của phân bón*)

iron bromide sắt (III) bromua, *x* ferric bromide

iron carbide sắt cacbua, Fe_3C, *x* cementite

iron carbonyl sắt carbonyl, *x* iron pentacarbonyl

iron casting sự đúc gang (*đúc các vật phẩm sắt theo khuôn*)

iron cell pin sắt

iron cement xi măng sắt (*hỗn hợp những mầu sắt nhỏ với amoni clorua, dùng để gắn các bề mặt sắt hoặc thép*)

iron chloride sắt clorua, $FeCl_2$; $FeCl_3$, *x* ferric chloride; ferrous chloride

iron citrate sắt (III) xitrat, *x* ferric citrate

iron-Constantan sắt-constantan (*tổ hợp hai kim loại dùng cho các mối hàn cặp nhiệt điện, dùng để đo nhiệt độ ở các môi trường oxy hóa hoặc khử*)

iron cordierite cordierit sắt, *x* sekaninaite

iron core lõi sắt (*lõi làm từ sắt khối hoặc dạng lớp hoặc vật liệu từ tính khác có thể chứa rất ít sắt*)

iron count sự đếm sắt (*sự phân tích xác định các hợp chất sắt trong luồng sản phẩm, phản ánh sự xuất hiện và tầm mức ăn mòn*)

iron depositing bacteria vi khuẩn (lắng) sắt

iron dichloride sắt (II) diclorua, *x* ferrous chloride

irone iron, $C_{14}H_{22}O$ (*terpen lỏng không màu, là thành phần của tinh dầu, dùng trong ngành nước hoa*)

iron ferrocyanide sắt (III) feroxyanua, *x* ferric ferrocyanide

iron fluoride sắt (III) florua, *x* ferric fluoride

iron founding sự đúc gang

iron foundry xưởng luyện gang, xưởng đúc gang

iron garnet andradit, $Ca_3Fe_2(SiO)_3$

iron glance quặng sắt bóng, *x* specularite

iron glass thủy tinh sắt (*thủy tinh màu*)

iron hat mũ sắt (*luyện kim*)

iron hydroxide sắt (III) hydroxit, *x* ferric hydroxide

ironic (thuộc) sắt (III)

ironic chloride sắt (III) clorua, $FeCl_3$

ironic hydroxide sắt (III) hydroxit, $Fe(OH)_3$

ironing sự là; sự dát (*sự giảm độ dày thành của vật chuốt sâu bằng cách giảm khe hở giữa mũi thúc và khuôn*)

ironing cylinder trụ là

ironing fastness tính chịu là

ironing machine máy là

iron liquor dung dịch sắt axetat, $Fe(CH_3O_2)_2.4H_2O$, *x* iron acetate liquor

iron loss tổn hao do lõi (*còn gọi là* core loss)

iron metabolism sự chuyển hóa sắt (*quá trình hóa học và sinh lý học liên quan tới sự hấp thụ sắt từ ruột và vai trò của nó trong hồng cầu*)

iron metavanadate sắt (III) metavanađat, *x* ferric vanađate

iron meteorite vẫn thạch sắt, thiên thạch sắt (*loại vẫn thạch chứa chủ yếu sắt và niken và nặng hơn nhiều lần so với bất kỳ đá bình thường nào*)

iron mica mica sắt, *x* lepidomelane

iron minium sắt minium

iron monosulfide sắt (II) sulfua, FeS

iron monoxide sắt (II) monoxit, *x* ferrous oxide

iron mordant chất sắt cắn màu

iron mould vết bẩn sắt

iron-nickel accumulator acquy sắt-niken

iron nickel alloy hợp kim sắt-niken (*hợp kim sắt chứa 20-80% niken, có độ thấm cao và tổn hao do trễ thấp ở các mật độ từ thông thấp và dễ cán thành những tấm mỏng hơn là thép sillic*)

iron nitrate sắt (III) nitrat, *x* ferric nitrate

iron nonacarbonyl sắt nonacacbonyl, $Fe_2(CO)_9$ (*tinh thể màu vàng - da cam, phân hủy ở 100°C để cho tetracarbonyl, tan ít trong cồn và axeton, hầu như không tan trong nước, ete và benzen*)

iron ore quặng sắt (*đá hoặc trầm tích chứa các hợp chất mà từ đó có thể tuyển được sắt*)

iron-ore cement xi măng quặng sắt (*xi măng trong đó quặng sắt được dùng thay cho sét hoặc diệp thạch*)

iron organisms vi khuẩn sắt

iron out tiêu trừ, loại trừ

iron oxalate sắt (II) oxalat, *x* ferrous oxalate

iron oxide sắt oxit, FeO, Fe_2O_3; FeO, Fe_2O_3 (*một trong các oxit sắt hyđrat hóa, tổng hợp hoặc tự nhiên, sắt(II) oxit, sắt(III) oxit, sắt (III-II) oxit*)

iron oxide process quá trình sắt oxit (*quá trình cho chất khí đi qua sắt oxit và bột gỗ tận thu làm giấy để loại sulfua*)

iron oxide purifier thiết bị tinh chế khí bằng sắt oxit

iron paint mill máy nghiền bột sắt (chế) sơn

iron pentacarbonyl sắt pentacarbonyl, $Fe(CO)_5$ (*chất lỏng có dầu phân hủy khi chiếu sáng, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ, dùng như nguồn xúc tác sắt tinh khiết và cho lõi nam châm, còn gọi là* iron carbonyl)

iron phosphate sắt (III) phosphat, *x* ferric phosphate

iron pills viên sắt (*viên thuốc làm bằng sắt cacbonat*)

iron-porphyrin protein protein sắt - porphyrin (*loại protein chứa sắt và porphyrin ví dụ hemoglobin, sắc tố tế bào và catalaza*)

iron protocarbonate sắt (II) cacbonat, $FeCO_3$

iron protochloride sắt (II) clorua, $FeCl_2$

iron protosulfide sắt (II) sulfua, FeS

iron protoxide sắt (II) oxit, FeO

iron pyrites sắt pyrit, *x* pyrite

iron red phẩm đỏ sắt (*một trong những chất màu bất kỳ chế từ những loại sắt(III) oxit màu đỏ khác nhau*)

iron resinate sắt (III) resinat, *x* ferric resinate

iron-retention agent tác nhân giữ sắt (*tác nhân tạo phức liên kết sắt hòa tan vào các ion phức tạp để ngăn ngừa sự tái kết tủa và nút kín giếng khoan sau khi đã xử lý giếng bằng axit*)

iron rubber cao su cốt sắt

iron saffron phẩm đỏ sắt, *x* Indian red

iron scale vảy sắt, vụn sắt

iron scurf vảy sắt (*vật liệu đánh bóng dùng để tạo màu cho gạch màu lam, hỗn hợp của đá và các hạt sắt từ nghiền các nòng súng*)

iron sesquioxide sắt sesquioxit, Fe_2O_3

iron sesquisulfide sắt sesquisulfua Fe_2S_3

ironshot *tt* (thuộc) ironsot, có vết sắt (*chỉ khoáng vật có vân và vết sắt hoặc quặng sắt*)

iron slag xỉ sắt

iron soldering hàn bằng mỏ hàn (*sự hàn trong đó mỏ hàn tạo ra nhiệt cần thiết*)

iron spar spar sắt, *x* siderite

iron spinel spinel sắt, *x* hercynite

iron sponge bọt sắt

iron stain gỉ sắt, vết bẩn sắt

iron stearate sắt (III) stearat, *x* ferric stearate

ironstone quặng sắt, siđerit, limonit, $2Fe_2O_3.3H_2O$ (*đá trầm tích giàu sắt hoặc kết tủa trực tiếp như trầm tích có chứa sắt hoặc do thay thế hóa học*)

iron-stony meterite vẫn thạch sắt, thiên thạch sắt, *x* stony-iron meteorite

iron sulfate sắt sulfat, *x* ferric sulfate; ferrous sulfate

iron sulfide sắt (II) sulfua, *x* ferrous sulfide

iron tannage sự thuộc sắt (*thuộc da bằng muối sắt*)

iron tetracarbonyl sắt tetracacbonyl, $Fe_3(CO)_{12}$ (*tinh thể óng ánh, màu lục sẫm, phân hủy ở 140-150°C, tan trong dung môi hữu cơ, còn gọi là* tri-iron dodecacarbonyl)

iron tube ống sắt

iron vitriol sắt sulfat, $FeSO_4.7H_2O$

iron whiskers râu sắt (*các sợi đơn tinh thể sắt tinh khiết*)

iron work nhà máy luyện sắt

irradiance mật độ thông lượng bức xạ (*còn gọi là* radiant flux density)

irradiation sự chiếu xạ (*trong lý sinh là sự tác dụng sóng âm cường độ đủ mạnh vào một hệ sinh học để biến đổi cấu trúc hoặc chức năng của nó; trong kỹ thuật là sự chiếu tia X, tia gama, tia tử ngoại hoặc bức xạ ion hóa khác vào vật liệu, vật hoặc bệnh nhân*); bóng xạ (*ảo ảnh quang học khiến cho những vật sáng có vẻ như lớn hơn so với kích thước thực của chúng*)

irreducible representation biểu diễn bất khả quy

irregular polymer polyme không đều (*polyme có cấu trúc phân tử không chỉ gồm một loại đơn vị cấu tạo trong một cách sắp xếp tuần tự duy nhất*)

irreversibility tính không thuận nghịch

irreversible *tt* không thuận nghịch

irreversible cell pin không thuận nghịch

irreversible energy loss tổn hao năng lượng không thuận nghịch (*quá trình biến đổi năng lượng trong đó điều kiện tạo ra thiếu thế kích thích cần thiết để đảo ngược quá trình, số đo của tổn hao này được biểu thị bằng độ tăng entropy của hệ*)

irreversible process quá trình không thuận nghịch (*quá trình không thể đảo ngược bởi sự biến thiên vô cùng nhỏ của điều kiện bên ngoài*)

irreversible reaction phản ứng không thuận nghịch

irreversible thermodynamics nhiệt động học không thuận nghịch (*còn gọi là* nonequilibrium thermodynamics)

irritant gas khí gây kích thích (*khí không gây chết người, chỉ kích thích gây khó chịu cho da và làm chảy nước mắt, một chất trong họ các khí gây chảy nước mắt dùng để luyện tập và chống bạo động*)

irrotational flow dòng chảy không xoáy (*dòng chảy của chất lưu trong đó rota của hàm vận tốc là bằng không ở mọi nơi, do đó sự tuần hoàn của vận tốc theo một đường con kín bất kỳ đều biến mất, còn gọi là* acyclic motion, irrotational motion)

isano oil dầu isano (*dầu làm khô, nhớt, màu vàng nhạt điều chế từ quả của một loại cây ở châu Phi, dùng như dầu vecni*)

isatin isatin, $C_8H_5NO_2$ (*indol được thế bằng oxy ở vị trí cacbon 2 và 3, kết tinh như hình kim màu đỏ, tan trong nước nóng, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm*)

isenergic flow dòng chảy đẳng năng (*dòng chảy của chất lưu trong đó tổng của động năng, thế năng và entalpy của bất kỳ phần nào của chất lưu đều không thay đổi khi phần đó được mang theo cùng với chất lưu*)

isenthalpic *tt* đẳng entalpi (*có entalpy không đổi; với entalpy không đổi*)

isenthalpic expansion sự giãn nở đẳng entalpy (*sự giãn nở xảy ra mà không có sự thay đổi nào của entalpy*)

isenthalpic process quá trình đẳng entalpy (*quá trình xảy ra với entalpy*

không đổi)

isentrope đường đẳng entropy (*đường biểu diễn entropy không đổi*)

isentropic *tt* đẳng entropy (*có entropy không đổi; với entropy không đổi*)

isentropic compression sự nén đẳng entropy (*sự nén xảy ra mà không có sự thay đổi entropy*)

isentropic expansion sự giãn nở đẳng entropy (*sự giãn nở xảy ra mà không có sự thay đổi entropy*)

isentropic flow dòng chảy đẳng entropy (*dòng chất lưu trong đó entropy của bất kỳ phần nào của chất lưu đều không thay đổi khi phần đó được mang theo chất lưu*)

isentropic process quá trình đẳng entropy (*quá trình xảy ra mà không có sự tăng hoặc sự giảm entropy, như quá trình vừa thuận nghịch vừa đoạn nhiệt*)

isethionic acid axit isethionic, $CH_2OH.CH.SO_2OH$ (*chất lỏng tan trong nước sôi ở 100°C, dùng trong sản xuất chất tẩy rửa*)

ishikawaite isikavait (*khoáng vật hệ tà phương, màu đen, chứa chủ yếu urani, sắt, đất hiếm và columbi axit*)

ishkyldite iskyldit, $Mg_{15}Si_{11}O_{27}(OH)_{20}$ (*khoáng vật chứa magie silicat bazơ*)

isinglass keo bong bóng cá (*keo điều chế từ bong bóng khô của cá tầm và những loài cá khác, dùng trong các loại keo, chất gắn kết và mực in, còn gọi là* fish gelatin, ichthyocolla); mica dạng tấm (*mica thường ở dạng tấm thớ chẻ đơn, dùng ở các cánh cửa lò*)

iso- iso- (*tiền tố chỉ isome của một nguyên tố trong đó có sự khác biệt ở hạt nhân so với dạng trội nhất của nguyên tố; tiền tố chỉ sự phân nhánh đơn ở cuối mạch cacbon*)

isoacceptor đồng thể nhận (*một trong một số loại axit ribonucleic chuyển tin có thể chấp nhận cùng axit amin*)

isoactyl thioglycolate isoactyl thioglycolat, $HSCH_2COOCH_2C_7H_{15}$ (*chất lỏng không màu, thoảng mùi quả và sôi ở 125°C, dùng trong chất chống oxy hóa, thuốc trừ sâu, phụ gia dầu, chất dẻo hóa*)

isoalkane isoalkan (*alkan với mạch phân nhánh, nguyên tử cacbon gần sát cuối của nó liên kết với một nhóm metyl đơn*)

isoalkyl group nhóm isoalkyl (*nhóm nguyên tử là kết quả của sự loại nguyên tử hydro khỏi nhóm metyl nằm ở cuối đoạn mạch thẳng của một isoalkan*)

isoalloxazine mononucleotide isoaloxazin mononucleotit, *x* riboflavin 5'-phosphate

isoamyl acetate isoamyl axetat, *x* amyl acetate

isoamyl alcohol rượu isoamnyl, *x* isobutyl carbinol

isoamyl benzoate isoamyl benzoat, $C_6H_5COOC_5H_{11}$ (*chất lỏng không màu có mùi quả, sôi ở 260°C, tan trong cồn, không tan trong nước, dùng trong gia vị và nước hoa, còn gọi là* amyl benzoate)

isoamyl bromide isoamyl bromua, $(CH_3)_2CHCH_2CH_2Br$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 120°C-121°C, có thể trộn lẫn với cồn và ete, dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

isoamyl butyrate isoamyl butyrat, $C_5H_{11}COOC_3H_7$ (*chất lỏng màu trắng nước sôi ở 150-180°C, tan trong cồn và ete, dùng như dung môi và chất dẻo hóa cho xenluloza axetat và tinh dầu hoa*)

isoamyl chloride isoamyl clorua, $C_5H_{11}Cl$ (*chất lỏng không màu không tan trong nước, sôi ở 100°C, nó có thể là chất bất kỳ trong một số hợp chất như 1-clo-3-metylbutan* $(CH_3)_2CH(CH_2)_2Cl$,

hoặc hỗn hợp những hợp chất dùng như dung môi, trong mực, để xông khói cho đất và như hóa chất trung gian)

isoamyl nitrite isoamyl nitrit, *x* amyl nitrite

isoamyl salicylate isoamyl salixylat, *x* amyl salicylate

isoamyl valerate isoamyl valerat, $C_4H_9CO_2C_5H_{11}$ *(chất lỏng trong, có mùi táo, sôi ở 240°C, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, dùng trong y học và hương liệu quả)*

isobar đường đẳng áp khí quyển *(trong khí tượng là đường vẽ qua tất cả các điểm cùng áp suất khí quyển dọc theo một bề mặt chuẩn nào đó, như bề mặt đẳng độ cao (nhất là mực nước biển trung bình trên các biểu đồ mặt), bề mặt đẳng entropy hoặc sơ đồ thẳng đứng của mặt cắt thời tiết)*; nguyên tố đồng khối số *(một trong hai hoặc nhiều nuclit có cùng số nuclon trong các hạt nhân của chúng nhưng nguyên tử số và các tính chất hóa học của chúng khác nhau)*; đường đẳng áp *(đường nối các điểm trong vật lý là cùng áp suất dọc theo bề mặt nào đó trong một hệ vật lý; đường nối các điểm cùng áp suất trên đồ thị biểu diễn các biến nhiệt động lực)*

isobaric *tt* đẳng áp *(có áp suất bằng nhau hoặc áp suất không đổi đối với hoặc không gian hoặc thời gian)*

isobaric process quá trình đẳng áp *(quá trình nhiệt động của chất khí trong đó sự truyền nhiệt tới hoặc từ hệ khí gây ra sự thay đổi thể tích ở áp suất không đổi)*

isobath đường đẳng sâu *(đường viền nối các điểm cùng độ sâu của nước trên một biểu đồ, còn gọi là* depth contour, depth curve, fathom curve)

isobornyl acetate isobornyl axetat, $C_{10}H_{17}OOCCH_3$ *(chất lỏng không màu có mùi lá thông và sôi ở 220-224°C, tan trong dầu không bay hơi và dầu khoáng, dùng ở chất tẩy rửa vệ sinh, xà phòng, chất sát trùng và như chất tạo hương vị)*

isobornyl thiocyanoacetate isobornyl thioxyanoaxetat, $C_{10}H_{17}OOC_7CH_2SCN$ *(chất lỏng có dầu, màu vàng, tan trong cồn, benzen, clorofom và ete, dùng trong y học và như thuốc trừ sâu)*

isobutane isobutan, $(CH_3)_2CHCH_3$ *(chất khí bền, không màu, không ăn mòn kim loại, không phản ứng với nước, sôi ở -11,7°C, dùng như hóa chất trung gian, chất làm lạnh và nhiên liệu)*

isobutanol isobutanol, *x* isobutyl alcohol

isobutene isobuten, *x* isobutylene

isobutyl (gốc)isobutyl, $(CH_3)_2CHCH_2-$ *(xuất hiện chẳng hạn trong isobutanol (rượu isobutyl, $(CH_3)_2CHCH_2OH$)*

isobutyl acetate isobutyl axetat, $C_4H_9OOCCH_3$ *(chất lỏng không màu có hương quả, tan trong cồn, ete, hydrocacbon, không tan trong nước, sôi ở 116°C, dùng như dung môi sơn và nitroxenluloza)*

isobutyl alcohol rượu isobutyl, $(CH_3)_2CHCH_2OH$ *(chất lỏng không màu là sản phẩm phụ của sản xuất tổng hợp metanol, sôi ở 107°C, tan trong nước, ete và cồn, dùng như dung môi trong sơn tổng hợp hữu cơ và trong lớp nhựa phủ, còn gọi là* isobutanol isoprotylcarbinol, 2-methyl-1-propanol)

isobutyl aldehyde aldehyt isobutyl, $(CH_3)_2CHCHO$ *(chất lỏng không màu, trong suốt, có mùi hăng, tan trong cồn, không tan trong nước, sôi ở 64°C, dùng như hóa chất trung gian, còn gọi là* isobutyr aldehyde)

isobutyl carbinol carbinol isobutyl, $(CH_3)_2CH(CH_2)_2OH$ *(chất lỏng không màu có vị cay, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, sôi ở 132°C, dùng như hóa chất trung gian và dung môi trong dược*

phẩm, y học..., còn gọi là isoamyl alcohol))

isobutylene isobutylen, $(CH_3)_2CCH_2$ (*chất lỏng dễ bay hơi, không màu, dễ cháy, sôi ở -7°C, dễ polyme hóa, dùng trong xăng, như hóa chất trung gian và để chế tạo caosu butyl, còn gọi là* isobutene)

isobutyl isobutyrate isobutyl isobutyrat, $(CH_3)_2CHCOOCH_2CH(CH_3)_2$ (*chất lỏng không màu có mùi vị quả và sôi ở 148,7°C, tan trong cồn và ete, dùng làm hương liệu và chất xua đuổi côn trùng, viết tắt* IBIB)

isobutyraldehyte isobutyraldehyt, *x* isobutyl aldehyte

isobutyric acid axit isobutyric, $(CH_3)_2CHCOOH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 154°C, tan trong nước, cồn và ete, dùng như hóa chất trung gian và chất tẩy uế, trong ngành hương liệu và nước, thuộc da*)

isobutyryl isobutyryl, $(CH_3)_2C.CHO$ (*nhóm gốc từ axit isobuyric* $(CH_3)_2CHCOOH$)

isocamphor isocampho, isopinolon, $C_{10}H_{16}O$

isocarb đường đẳng (hàm lượng) cacbon (*đường trên bản đồ nối các điểm đồng hàm lượng cacbon liên kết trong than đá*)

isocetyl laurate isoxetyl laurat, $C_{11}H_{23}COOC_{16}H_{33}$ (*chất lỏng có dầu, dễ cháy, tan trong phần lớn dung môi hữu cơ, dùng trong mỹ phẩm và dược phẩm và như chất dẻo hóa và chất làm mềm vải*)

isochor đường đẳng tích, *x* isochore

isochore đường đẳng tích (*đồ thị cho thấy sự biến thiên của đại lượng này theo đại lượng khác, như sự biến thiên của áp suất theo nhiệt độ, khi thể tích của chất được giữ không đổi, còn gọi là* isochor, isometric)

isochoric *tt* đẳng tích (*xảy ra mà không có sự thay đổi thể tích, còn gọi là* isovolumic)

isochoric process quá trình đẳng tích (*quá trình xảy ra mà không thay đổi thể tích*)

isochromatic *tt* đồng màu, đồng sắc (*chỉ sự thay đổi của một số đại lượng liên quan tới ánh sáng (như mật độ môi trường ánh sáng đi qua, chiết suất), trong đó màu sắc hoặc bước sóng của ánh sáng được giữ không đổi; chỉ các đường nối các điểm cùng màu*)

isochrone đường đẳng thời (*đường trên biểu đồ nối tất cả các điểm có cùng thời điểm xuất hiện của một hiện tượng riêng nào đó hoặc của giá trị riêng của một đại lượng nào đó*)

isochronism tính đẳng thời (*tính chất có tốc độ hoạt động đều hoặc tính tuần hoàn, ví dụ của con lắc hoặc con lắc bù của đồng hồ*)

isochronous *tt* đẳng thời (*có tần số hoặc chu kỳ cố định*)

isocitric acid axit isoxitric, $HOOCCH_2CH(COOH)CH(OH)COOH$ (*isome của axit xitric vốn liên quan tới chu trình axit tricarboxylic Krebs trong vi khuẩn và thực vật*)

isoclasite isoclasit, $Ca_2(PO_4)(OH).2H_2O$ (*khoáng vật màu trắng chứa canxi phosphat bazơ ngậm nước, dạng tinh thể nhỏ hoặc dạng cột*)

isocolloid đẳng keo

isoconcentration đẳng nồng độ (*các giá trị nồng độ không đổi*)

isoconcentration map bản đồ đẳng nồng độ (*bản đồ hoặc sơ đồ nồng độ của hệ lỏng hoặc khi so với một thành phần duy nhất của hệ, được chỉ ra bằng các đường viền đẳng nồng độ*)

isocrackate isocrackat (*sản phẩm lỏng của quá trình đẳng crackinh*)

isocracking quá trình đẳng crakinh, isocrackinh (*quá trình hydro crakinh biến hydrocacbon thành các sản phẩm điểm sôi thấp, có giá trị hơn, hoạt động ở nhiệt độ và áp suất tương đối thấp với sự có mặt*

hydro và chất xúc tác)

isocyan (gốc) isoxyanat, O:C:N.R

isocyanate isoxyanat (*một chất trong nhóm các chất dẫn xuất trung tính của các amin bậc nhất, công thức của nó là R=N=C=O, trong đó R có thể là alkyl hoặc nhóm aryl, ví dụ 2,4 - toluen ditisoxyanate; hợp chất bất kỳ chứa nhóm chức isoxyanato*)

isocyanate resin nhựa isoxyanat (*nhựa alkyl mạch thẳng được kéo dài ra bởi phản ứng với isoxyanat, sau đó được xử lý với glycol hoặc diamin để liên kết ngang mạch phân tử, có tính chống mài mòn cao*)

isocyanato group nhóm isoxyanato (*nhóm chức $-N=C-O$ tạo nên các isoxyanat thay thế nguyên tử hydro của hydrocacbon*)

isocyanic acid axit isoxyanic, $HN=C=O$ (*một trong hai dạng của axit xyanic, chất khí được dùng như chất trung gian trong điều chế polyuretan và những nhựa khác*)

isocyanide isxyanua (*hợp chất với công thức chung $RN\equiv C$ trong đó hydro của hydrocacbon được thay thế bằng nhóm $-N\equiv C$*)

isocyanine isoxyanin (*thuốc nhuộm với cấu trúc có hai vòng khác nhau hoặc quinolin nối với nhau bởi một số lẻ mạch nguyên tử cacbon chứa các liên kết kép liên hợp, ví dụ phẩm xanh xyanin*)

isocyanuric acid axit isoxyanuric, x fulminuric acid

isocyclic *tt* đồng vòng (*có số cạnh bằng nhau*)

isocyclic compound hợp chất đồng vòng (*hợp chất mà cấu trúc vòng trong đó cấu thành từ một loại nguyên tử*)

isodecyl chloride isođexyl clorua, $C_{10}H_{21}Cl$ (*chất lỏng không màu sôi ở 210,6°C, dùng như dung môi và trong các chất chiết, hợp chất làm sạch, dược phẩm, thuốc trừ sâu và chất dẻo hóa*)

isodesmic structure cấu trúc đẳng cường độ (*cấu trúc tinh thể ion trong đó tất cả các liên kết đều cùng cường độ, do đó không hình thành các nhóm nguyên tử phân biệt*)

isodimorphism hiện tượng đồng nhị hình

isodisperse *tt* phân tán đẳng cỡ; khả phân tán đẳng pH (*chỉ các hạt cỡ hạt keo phân tán đều cùng kích thước; khả phân tán trong các dung dịch với cùng trị số pH*)

isodose curve đường cong đẳng liều lượng (*đường vẽ trên biểu đồ về một vật nối tất cả các điểm nhận những liều lượng bức xạ như nhau*)

isodulcitol isođulxitol (*còn gọi là* rhamnose)

isodynamic đẳng động lực (*chỉ sự bằng nhau của hai hoặc nhiều lực hoặc sự không đổi của một lực*)

isoelectric *tt* đẳng điện (*chỉ điện thế không đổi*)

isoelectric focusing sự điều tiêu đẳng điện (*kỹ thuật tách protein trong đó hỗn hợp các phân tử protein được tách thành các thành phần của nó nhờ tác dụng điện trường lên hỗn hợp trong gel mang có gradien pH xác định trước, còn gọi là* electrofocusing)

isoelectric point điểm đẳng điện (*trị số pH của môi trường phân tán thể huyền phù keo tại đó các hạt keo không chuyển động trong điện trường*)

isoelectric precipitation sự kết tủa đẳng điện (*sự kết tủa của các chất ở điểm đẳng điện (trị số pH tại đó tổng điện tích ở một phân tử trong dung dịch bằng zero, protein đông tụ tốt nhất ở điểm này*)

isoelectronic *tt* đẳng điện tử (*liên quan tới các nguyên tử có cùng số electron bên ngoài hạt nhân nguyên tử*)

isoelectronic principe nguyên lý đẳng điện tử (*quan niệm theo đó các phân tử có cùng số electron và cùng số nguyên tử, mà các khối lượng nguyên tử lớn hơn so với hydro, có xu hướng có cấu trúc điện tử tương tự, tính chất hóa trị học tương tự và cấu hình nguyên tử nặng*)

isoelectronic sequence dãy đẳng điện tử (*tập hợp các phổ tạo ra bởi các nguyên tố hóa học khác nhau bị ion hóa sao cho các nguyên tử hoặc ion của chúng chứa cùng số electron*)

isoentropic process quá trình đẳng entropy

isoenzyme isoenzym (*một trong các dạng điện di phân biệt của một enzym, biểu thị các trạng thái polyme khác nhau nhưng có cùng chức năng, còn gọi là* isozyme)

isoeugenol isoeugenol, $C_{10}H_{12}O_2$ (*chất lỏng có dầu điều chế từ eugenol bằng cách đun nóng, tan ít trong nước, dùng trong sản xuất vanilin*)

isoflavone isoflavon, $C_{15}H_{10}O_2$ (*keton kết tinh, không màu, có trong nhiều thực vật, nói chung dưới dạng chất dẫn xuất hydroxy*)

isoflurophate isoflurophat, $[(CH_3)_2CHO]_2P(O)F$ (*chất lỏng tạo ra axit fluohydric khi có nước, dùng như thuốc tác động kiểu cholin trong các bệnh mắt người và như thuốc co đồng tử ở động vật*)

isoforming isofominh (*quá trình tinh chế dầu mỏ trong đó naphta olefin tiếp xúc với chất xúc tác alumin ở nhiệt độ cao và áp suất thấp để tạo ra các isome chỉ số octan cao hơn*)

isohexane isohexan, C_6H_{14} (*hỗn hợp lỏng của các hydrocacbon đồng phân, dễ cháy và dễ nổ, không tan trong nước, tan trong phần lớn dung môi hữu cơ, sôi ở 54-61°C, dùng như dung môi chất không chế điểm sôi*)

isohydric đẳng nồng độ proton (*chỉ tập hợp các dung dịch với cùng nồng độ ion hydro và không ảnh hưởng tới độ dẫn điện của từng dung dịch đem hỗn hợp*)

isohydric solution dung dịch đẳng nồng độ proton

isohydrocarbon isohydrocacbon

isoionic point điểm đẳng ion

isokinetic relationship quan hệ đẳng động (*quan hệ giữa entalpy và entropy kích hoạt của một loạt phản ứng có liên quan*)

isokinetic temperature nhiệt độ đẳng động (*nhiệt độ thực hoặc đo tại đó tỷ lệ của tất cả các thành viên của dãy các phản ứng có liên quan là như nhau*)

isolate tách riêng, cô lập (*tách rời hai phần của một hệ xử lý nhờ hệ thống van, dùng như biện pháp an toàn trong khi bảo dưỡng và sửa chữa hoặc để tái định hướng dòng chảy xử lý; trong điện là ngắt một mạch hoặc một phần thiết bị khỏi hệ cung cấp điện*)

isolated (đã) tách riêng, (đã) cô lập

isolated system hệ cô lập (*còn gọi là* closed system)

isolating (sự) tách riêng, (sự) cô lập

isolation sự cách ly, sự tách riêng, sự cô lập (*sự tách một hóa chất tinh khiết khỏi một hợp chất hoặc hỗn hợp, như trong sự chưng cất, sự kết tủa hoặc sự hấp thụ*)

isoleucine isoleuxin, $C_6H_{13}O_2$ (*axit amin monocarboxylic chủ yếu có trong phần lớn các protein thực vật*)

isolog chất đồng cấu

isologous series dãy đồng cấu

isologue chất đồng cấu

isomer chất đồng phân, chất đồng phân đồng cấu, isome (*một trong hai hoặc nhiều hóa chất có cùng thành phần phần trăm nguyên tố và cùng phân tử lượng nhưng*

khác về cấu trúc, và do đó về tính chất, có nhiều cách thể hiện những khác nhau về cấu trúc, ví dụ như các hợp chất n-butan $CH_3(CH_2)_2CH_3$ và isobutan $CH_3CH(CH_3)_2$; trong vật lý hạt nhân thì đó là một trong hai hoặc nhiều nuclit có cùng khối lượng số và cùng nguyên tử số nhưng tồn tại trong những khoảng thời gian đo được ở những trạng thái lượng tử khác nhau với năng lượng và tính chất phóng xạ khác nhau, còn gọi là nuclear isomer)

isomerase isomeraza (*enzym xúc tác các phản ứng đồng phân hóa*)

isomeric *tt* (thuộc) đồng phân, đồng phân dị cấu

isomeric shift dịch chuyển đồng phân (*dịch chuyển trong cộng hưởng Mössbauer gây ra bởi tác dụng của hóa trị của nguyên tử tới tương tác của mật độ electron ở hạt nhân với điện tích hạt nhân, còn gọi là* chemical shift)

isomeric structure cấu trúc đồng phân

isomeric transition sự chuyển đồng phân (*sự chuyển phóng xạ từ isome hạt nhân này tới isome hạt nhân khác năng lượng thấp hơn*)

isomeride chất đồng phân

isomerism hiện tượng đồng phân (*trong sinh học là điều kiện có hai hoặc nhiều bộ phận có thể so sánh được cấu thành từ một số đồng nhất các đoạn tương tự; trong hóa học là hiện tượng một số hợp chất hóa học, có cấu trúc khác nhau mặc dù các hợp chất có cùng thành phần nguyên tố như nhau; trong vật lý hạt nhân là sự xuất hiện các isome hạt nhân*)

isomerizate đồng phân hóa

isomerization sự đồng phân hóa (*quá trình một hợp chất biến đổi thành isome, ví dụ biến butan thành isobutan*)

isomerization heat nhiệt đồng phân hóa

isomerized (đã) đồng phân hóa

isomeromorphism hiện tượng đồng phân hình

isomery hiện tượng đồng phân

isometric *tt* đẳng tích, đẳng cự, *x* isochore

isometric line đường đẳng tích

isometric process quá trình đẳng tích (*quá trình nhiệt động lực không ma sát, thể tích không đổi, trong đó hệ bị giam trong các biên cứng cơ học*)

isometrics đường đẳng tích

isometric system hệ đẳng cự, hệ lập phương (*hệ tinh thể trong đó các dạng được tham chiếu về ba trục bằng nhau, vuông góc với nhau, còn gọi là* cubic system)

isomolecule phân tử mạch phân nhánh, *x* nonlinear molecule

isomorph khoáng vật đồng hình, *x* isomorphic mineral

isomorphic *tt* đồng hình

isomorphic mineral khoáng vật đồng hình (*hai hoặc nhiều hợp chất khoáng kết tinh có thành phần hóa học khác nhau nhưng cấu trúc giống nhau, như loạt granat hoặc nhóm felspat*)

isomorphism hiện tượng đồng hình (*điều kiện xảy ra khi một ion với độ pha loãng cao được sự thành tạo tinh thể hỗn hợp đưa vào một chất kết tủa cho dù là không thể tiên đoán được sự thành tạo như thế trên cơ sở các bán kính tinh thể học và ion, ví dụ như sự đồng kết tủa chì với kali clorua*); tính đồng hình (*tính chất hoặc trạng thái đồng nhất hoặc tương tự về hình dạng hoặc cấu trúc, như giữa các sinh vật do sự hội tụ phát triển, hoặc các dạng kết tinh thành phần tương tự*); phép đẳng cấu (*hàm một-một của một cấu trúc đại số (ví dụ, nhóm, vòng, modun, không gian vectơ) lên cấu trúc khác cùng loại mà*

vẫn giữ được tất cả các quan hệ đại số, hàm ngược của nó biến diễn lượng từ)

isomorphous *tt* đồng hình

isomorphous mixture hỗn hợp đồng hình

isoniazid isoniazit, $C_6H_7NO_2$ *(thuốc dùng như chất kìm trực khuẩn lao, còn gọi là* isonicotinic acid hydrazide)

isonicotinic acid axit isonicotinic, $C_6H_5NO_2$ *(viên hoặc bột màu trắng, tan ít trong nước, thăng hoa ở 260°C, dùng trong sản xuất hydrazit axit isonicotinic (izoniazid), một chất chống lao)*

isonicotinic acid hydrazide hydrazit axit isonicotinic, *x* isoniazid

isonitrile isonitril, carbilamin, alkyl isoxyanua, R.NC

isonitrosoacetophenone isonitrosoaxetophenon, $C_8H_7NO_2$ *(tinh thể dạng tấm, nóng chảy ở 126-128°C, tan trong kiềm và cacbonat kiềm, dùng để phát hiện ion sắt (II) và paladi)*

isooctane isooctan, $(CH_3)_2CHCH_2C-(XH_3)_2$ *(chất lỏng không màu dễ cháy, sôi ở 99°C, tan ít trong cồn và ete, không tan trong nước, dùng trong nhiên liệu, động cơ và như hóa chất trung gian)*

isooctyl alcohol rượu isooctyl, $C_7H_{15}CH_2OH$ *(hỗn hợp các isome từ tổng hợp quá trình oxo, sôi ở 182-195°C, dùng như hóa chất trung gian, dung môi nhựa, chất nhũ hóa và chất chống tạo bọt)*

isoosmotic solution dung dịch đẳng trương, dung dịch đẳng thẩm thấu

isoparaffin isoparafin *(một biến thể mạch nhánh của hydrocacbon no mạch thẳng (bình thường), ví dụ isooctan hoặc 2,2,4-trimetyl pentan $(CH_3)_3C_5H_9$ là biến thể mạch nhánh của n-octan $CH_3(CH_2)_6CH_3$)*

isopentane isopentan, $CH_3CHCH_3CH_2CH_3$ *(chất lỏng không màu dễ cháy, có mùi dễ chịu, sôi ở 28°C, tan trong dầu, ete và hydrocacbon, không tan trong nước, dùng như dung môi và hóa chất trung gian, còn gọi là* 2-methylbutane)

isopentanizing (sự) thêm isopentan, (sự) isopentan hóa

isopentanoic acid axit isopentanoic, C_4H_9COOH *(chất lỏng không màu, chảy được, sôi ở 183,2°C, dùng để sản xuất chất dẻo hóa, dược phẩm và chất bôi trơn tổng hợp)*

isopentyl (gốc) isopentyl, $(CH_3)_2CH.CH_2CH_2-$

isopentyl unit đơn vị isopentyl; *x* isoprene unit

isophorone isophoron, $COCHC(CH_3)CH_2-C(CH_3)_2CH_2$ *(chất lỏng màu trắng nước, sôi ở 215°C, dùng như dung môi cho sơn và các nhựa polyvinyl và nitroxenluloza)*

isophthalic acid axit isoptalic, $C_6H_4(COOH)_2$ *(tinh thể không màu, thăng hoa ở 345°C, tan ít trong nước, tan trong cồn và axit axetic, dùng như chất trung gian cho nhựa polyeste và polyuretan và như chất dẻo hóa.., còn gọi là* meta-phthalic acid)

isopiestic *tt* đẳng áp *(chỉ áp suất bằng nhau hoặc không đổi)*

isopolymolybdate isopolymolypđat *(lớp các hợp chất tạo nên bằng axit hóa dung dịch molypđat hoặc trong một số trường hợp nhờ nung các molypđat bình thường)*

isopolytungstate isopolyvonframat *(hợp chất tạo thành nhờ ngưng tụ các hợp chất vonframat, thường chia thành metavonframat $Na_6W_{12}O_{40}\ x\ H_2O$ và paratungstat như $Na_{10}W_{12}O_{41}\ x\ H_2O$)*

isopotential level mức đẳng thế *(còn gọi là* potentiometric surface)

isoprene isopren, C_5H_8 *(điolefin liên hợp, là chất lỏng không màu, linh động sôi ở 34,1°C, không tan trong nước, tan trong*

cồn và ete, polyme hóa dễ dàng để tạo ra các đime và nhựa elastome phân tử lượng cao)

isoprene alcohol rượu isopren, CH_2:C(CH_3).CH:CHOH

isoprene rubber cao su isopren

isoprene unit đơn vị isopren (*đơn vị cấu trúc năm cacbon đặc trưng cho các terpen, còn gọi là* isopentyl unit)

isoprenoid isoprenoit, *x* terpene

isopropaline isopropalin, $C_{15}H_{23}N_3O_4$ (*chất lỏng màu da cam tan hạn chế trong nước, dùng như thuốc trừ cỏ trước để khống chế cỏ và cỏ lá rộng ở thuốc lá*)

isopropanol isopropanol, *x* isopropyl alcohol

isopropanolamine isopropanolamin, $CH_3CH(OH)CH_2NH_2$ (*chất lỏng cháy được có mùi amoniac nhẹ và sôi ở 159,9°C, tan trong nước, dùng như chất nhũ tương hóa và xà phòng tẩy khô, chất loại sáp, mỹ phẩm, chất dẻo hóa và thuốc trừ sâu*)

isopropenyl acetate isopropenyl axetat, $CH_3CO_2C(CH_3) = CH_2$ (*chất lỏng sôi ở 97°C, dùng để axyl hóa các enol tiềm tàng*)

2-isopropoxyphenyl *N*-methylcarbamate 2-isopropoxyphenyl *N*-metylcarbamat, $C_{11}H_{15}O_3N$ (*chất rắn không màu, nóng chảy ở 91°C dùng như thuốc trừ gián, ruồi, muỗi*)

isopropyl (gốc) isopropyl, $(CH_3)_2CH$ (*gốc từ isoprophan, ví dụ nó xuất hiện trong rượu isopropyl $(CH_3)_2CHOH$*)

isopropyl acetate isopropyl axetat, $CH_3COOCH(CH_3)_2$ (*chất lỏng thơm, không màu, sôi ở 89,4°C, dùng như dung môi và cho sơn và mực in*)

isopropyl alcohol rượu isopropyl, $(CH_3)_2CHOH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 82,4°C, tan trong nước, ete và etanol, dùng trong sản xuất axeton và chất dẫn xuất của nó, glyxerol và như dung môi... còn gọi là* isopropanol)

isopropylamine isopropylamin, $(CH_3)_2CHNH_2$ (*chất lỏng không màu, dễ bay hơi, sôi ở 32,4°C, dùng như dung môi và trong sản xuất dược phẩm, thuốc nhuộm và thuốc trừ sâu, thuốc trừ khuẩn, còn gọi là* 2-aminopropane)

isopropyl-2-(*N*-benzoyl-3-chloro-4-fluoro-anilino) propionate isopropyl-2-(*N*-benzoyl-3-clo- 4-floanilino) propionat, $C_{19}H_{19}O_3NClF$ (*tinh thể màu trắng nhờ, sôi ở 56-57°C, dùng như thuốc trừ cỏ trước*)

isopropyl 4,4'-dibromobenzilate isopropyl 4,4' -dibromobenzilat, $C_{17}H_{16}O_3Br_2$ (*chất rắn màu phớt nâu, nóng chảy ở 77°C tan 0,5 phần triệu trong nước ở 20°C, chất diệt ve, bét*)

isopropyl 4,4'-dichlorobenzilate isopropyl 4,4'-diclobenzilat, $C_{17}H_{16}O_3Cl_2$ (*bột màu trắng nóng chảy ở 70-72°C tan 10 phần triệu trong nước, dùng như chất diệt ve, bét*)

isopropyl ether ete isopropyl, $(CH_3)_2CHO-CH(CH_3)_2$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, tan trong nước, có mùi ete, sôi ở 68°C, dùng như dung môi và chất chiết, chất tẩy sơn và vecni, và trong các công thức tạo đốm, còn gọi là* diisopropyl ether)

***N*-4-isopropylphenyl-*N'*, *N'*-dimenthylurea** *N*-4-isopropylphenyl- N', N'-dimetylure $(CH_3)_2CHC_6H_4NH- CON(CH_3)_2$ (*chất rắn kết tinh, nóng chảy ở 151-153°C, tan 170 phần triệu trong nước, dùng như chất trừ cỏ cho lúa*)

***ortho*-isopropylphenyl-methylcarbmate** *ortho*-isopropylphenyl-metylcarbamat, $C_{11}H_{15}-O_2N$ (*chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 88-89°C, dùng như thuốc trừ sâu cho*

lúa, cacao, còn gọi là MIPC)

isoproterenol isoproterenol, $C_{11}H_{17}NO_3$ (*amin tác dụng giống thần kinh giao cảm dùng như chất giãn phế quản*)

isopulegol isopulegol, $C_{10}H_{17}OH$ (*rượu dẫn xuất từ terpen như chất lỏng màu trắng nước, có mùi bạc hà, dùng để sản xuất nước hoa*)

isoquinoline isoquinolin, $C_6H_4CHNCHCH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 243°C, tan trong phần lớn dung môi hữu cơ và axit khoáng loãng, không tan trong nước, dẫn xuất từ nhựa than đá hoặc tổng hợp được...*)

isosafrole isosafrol, $C_{10}H_{10}O_2$ (*chất lỏng có mùi quả cây, sôi ở 253°C dùng để chế nước hoa và hương liệu*)

isoschizomer isoschizome (*một trong hai hoặc nhiều endonucleaza hạn chế vốn phân cắt phân tử axit đeoxyribonucleic ở cùng một vị trí*)

isostatic compacting sự nén đẳng tĩnh (*trong luyện kim bột, trong đó áp suất từ chất khí hoặc chất lỏng áp đều vào bột kim loại chứa trong khuôn mềm*)

isostatics đường đẳng tĩnh; đường ứng suất, qũy đạo ứng suất (*trong các nghiên cứu quang đàn hồi phân tích ứng suất là những đường cong mà tiếp tuyến của chúng biến đổi tiến dần trong các hướng mặt phẳng chính, còn gọi là* stress trajectories, stress lines)

isostatic surface bề mặt đẳng tĩnh (*bề mặt trong vật đàn hồi ba chiều sao cho tại mỗi điểm của bề mặt một trong các mặt phẳng chính của ứng suất tại điểm đó đều tiếp tuyến với bề mặt*)

isosteric *tt* đẳng cấu điện tử (*chỉ các cấu trúc điện tử tương tự trong các hợp chất hóa học*); đẳng tích riêng (*chỉ thể tích riêng bằng nhau hoặc không đổi trong thời gian hoặc không gian*)

isosterism hiện tượng đẳng cấu điện tử (*sự tương tự của các tính chất vật lý của các ion, hợp chất hoặc nguyên tố do cấu trúc electron đồng nhất hoặc tương tự*)

isostructural *tt* đồng cấu (*chỉ các vật liệu kết tinh có các vị trí nguyên tử tương ứng và có xu hướng thế ion mạnh*)

isosynthesis sự tổng hợp dị cấu (*quá trình các hỗn hợp hydro và cacbon monoxit phản ứng qua chất xúc tác thori oxit (đôi khi hỗn hợp với các chất bổ sung) để tạo ra các hydrocacbon phân nhánh*)

isotachophoresis phép điện di đẳng tốc (*một biến thể của phép điện di trong đó các loại ion dịch chuyển với tốc độ như nhau khi có điện trường*)

isotactic isotactic, đẳng cấu (*chỉ các polyme kết tinh trong đó các nhóm thế ở các nguyên tử cacbon không đối xứng có cùng cấu hình (chứ không phải cấu hình ngẫu nhiên) so với mạch chính*)

isotactic polymer polyme isotactic

isotherm đường đẳng nhiệt (*trong địa vật lý là đường trên bản đồ nối tất cả các điểm cùng nhiệt độ hoặc nhiệt độ không đổi; trong nhiệt động học là đường cong hoặc công thức cho biết quan hệ giữa hai biến, như áp suất và thể tích, khi nhiệt độ được giữ không đổi, còn gọi là* isothermal)

isothermal *tt* đẳng nhiệt (*có nhiệt độ không đổi, ở nhiệt độ không đổi*); đường đẳng nhiệt, *x* isotherm

isothermal annealing sự ủ đẳng nhiệt (*sự biến đổi thép austenit thành ferit và pearlit ở nhiệt độ không đổi, còn gọi là* isothermal transformation)

isothermal change quá trình đẳng nhiệt

isothermal compression sự nén đẳng nhiệt (*sự nén ở nhiệt động không đổi*)

isothermal equilibrium trạng thái cân bằng đẳng nhiệt (*trạng thái khí quyển nghỉ, không bị ảnh hưởng bởi tác nhân bên*

ngoài, trong đó sự dẫn nhiệt từ phần này tới phần khác sau một khoảng thời gian đủ lâu dẫn tới nhiệt độ đều trong toàn khối khí quyển còn gọi là conductive equilibrium); sự cân bằng đẳng nhiệt (*điều kiện trong đó hai hoặc nhiều hệ ở cùng nhiệt độ nên giữa chúng không có dòng nhiệt*)

isothermal expansion sự giãn nở đẳng nhiệt (*sự giãn nở của một chất trong khi nhiệt độ của nó được giữ không đổi*)

isothermal flow dòng đẳng nhiệt (*dòng chất khí trong đó nhiệt độ không thay đổi*)

isothermal process quá trình đẳng nhiệt (*quá trình nhiệt độ không đổi bất kỳ, như sự giãn nở hoặc sự nén chất khí, diễn ra nhờ bổ sung hoặc loại bỏ nhiệt khỏi hệ thống với tốc độ vừa thích hợp để duy trì nhiệt độ không đổi*)

isothermal transformation sự ủ đẳng nhiệt, *x* isothermal annealing; sự biến đổi đẳng nhiệt (*sự biến đổi bất kỳ của một chất xảy ra ở nhiệt độ không đổi*)

isothermal treatment sự xử lý đẳng nhiệt (*sự xử lý nhiệt các kim loại ở nhiệt độ không đổi*)

isothiocyanate isothioxyanat (*hợp chất loại $R-N=C=S$, trong đó R có thể là alkyl hoặc nhóm aryl, ví dụ là dầu mù tạc, còn gọi là* sulfocarbimide)

isotone nguyên tố đồng nơtron (*một trong một số nuclit có cùng số nơtron trong hạt nhân của chúng nhưng có số proton khác nhau*)

isotonic *tt* đẳng trương (*có sức căng đều, như các sợi cơ co; chỉ dung dịch có cùng áp suất thẩm thấu như pha lỏng của một tế bào hoặc mô*)

isotonic sodium chloride solution dung dịch natri clorua đẳng trương, *x* normal saline

isotonic solution dung dịch đẳng trương

isotope chất đồng vị (*một trong hai hoặc nhiều nguyên tử có cùng nguyên tử số nhưng khối lượng số khác nhau*)

isotope-dilution analysis sự phân tích pha loãng đồng vị (*một biến thể của phép phân tích sắc ký giấy, đồng vị phóng xạ đánh dấu cùng loại như chất được định lượng được thêm vào dung dịch, sau đó được phân tích định lượng thông qua đo độ phóng xạ*)

isotope effect hiệu ứng đồng vị (*tác dụng của hiệu khối lượng giữa các đồng vị cùng nguyên tố đối với các tính chất vật lý và hóa học phi hạt nhân, như tốc độ phản ứng hoặc vị trí cân bằng, của các phản ứng hóa học liên quan tới đồng vị; sự biến thiên các nhiệt độ chuyển tiếp của các đồng vị của nguyên tố siêu dẫn tỷ lệ nghịch với căn bậc hai của khối lượng nguyên tử*)

isotope-exchange reaction phản ứng trao đổi đồng vị (*phản ứng hóa học trao đổi các nguyên tử của nguyên tố nào đó giữa hai hoặc nhiều dạng hóa học của nguyên tố đó, các nguyên tử ở dạng này được đánh dấu bằng đồng vị sao cho phân biệt được chúng với các nguyên tử ở dạng khác*)

isotopic carrier chất mang đồng vị (*chất khác với vi lượng nó mang chỉ ở thành phần đồng vị*)

isotopic element nguyên tố đồng vị (*nguyên tố có nhiều đồng vị xuất hiện trong tự nhiên*)

isotopic enrichment sự làm giàu đồng vị (*quá trình thay đổi độ nhiều tương đối của đồng vị của nguyên tố nào đó trong một lô, do đó tạo ra dạng nguyên tố giàu ở một đồng vị riêng*)

isotopic exchange sự trao đổi đồng vị (*quá trình hai nguyên tử thuộc các đồng*

vị khác nhau của cùng một nguyên tố trao đổi các trạng thái hoặc vị trí hóa trị ở cùng phân tử hoặc các phân tử khác nhau)

isotopic indicator chất chỉ thị dùng đồng vị, đồng vị đánh dấu, *x* isotopic tracer

isotopic label dấu đồng vị, *x* isotopic tracer

isotopic molecule phân tử đồng vị (*phân tử trong đó hạt nhân của một trong các nguyên tử là một đồng vị đặc biệt*)

isotopic number đồng vị số (*còn gọi là* neutron excess)

isotopic tracer đồng vị đánh dấu (*đồng vị của một nguyên tố, hoặc phóng xạ hoặc bền, mà có thể đưa một lượng nhỏ vào mẫu chất (chất mang) để bám sát theo nguyên tố đó trong suốt quá trình hóa học, sinh học hoặc vật lý, và cũng có thể bám sát mẫu lớn hơn, còn gọi là* isotopic indicator, isotopic label, label, tag)

isotropic *tt* đẳng hướng (*có cùng các tính chất trong mọi hướng*)

isotropic fluid chất lưu đẳng hướng (*chất lưu có các tính chất không phụ thuộc vào hướng đo chúng*)

isotropy tính đẳng hướng; hiện tượng đẳng hướng (*tính chất của một đại lượng không phụ thuộc vào hướng đo nó hoặc tính chất của một môi trường hoặc thực thể có các tính chất không phụ thuộc vào hướng đo chúng*)

isotypic *tt* đồng kiểu (*chỉ một chất kết tinh có công thức hóa học tương tự với công thức hóa học của hợp chất xác định khác và cấu trúc giống cấu trúc của hợp chất đó*)

isouren isoure, $NH_2.C(OH):NH$

isovalent đẳng hóa trị

isovalent conjugation sự kết hợp đẳng hóa trị (*cấu trúc các liên kết trong một phân tử liên hợp sao cho có thể viết được các cấu trúc thay thế với cùng số liên kết, ví dụ như ở benzen*)

isovalent hyperconjugation siêu kết hợp đẳng hóa trị (*cấu trúc của các liên kết trong phân tử siêu liên hợp sao cho số liên kết là giống như hai cấu trúc cộng hưởng nhưng cấu trúc thứ hai về năng lượng kém thuận lợi hơn cấu trúc thứ nhất*)

isovaleral isovaleral, *x* isovaleraldehyde

isovaleraldehyde isovaleralđehyt, $(CH_3)_2CHCH_2CHO$ (*chất lỏng không màu có mùi táo và sôi ở 92°C, tan trong cồn và ete, dùng trong nước hoa và dược phẩm và để làm hương liệu*)

isovaleric acid axit isovaleric, $(CH_3)_2CHCH_2COOH$ (*chất lỏng không màu, mùi vị khó chịu sôi ở 176°C, tan trong cồn và ete, có trong một số thực vật, dùng làm nước hoa, hương liệu và trong y học*)

2-isovaleryl-1,3-indandione 2-isovaleryl-1,3-indanđion, $C_{14}H_{14}O_3$ (*chất kết tinh màu vàng, sôi ở 67-68°C, không tan trong nước, dùng để diệt loại gậm nhấm*)

isovolumic *tt* đẳng tích, *x* isochoric

isovolumic process quá trình đẳng tích

isozyme isozym, *x* isoenzyme

ISP *x* imperial smelting process

itaconic acid azit itaconic, CH_2:C-(COOH)CH_2COOH (*chất kết tinh không màu, phân hủy ở 165°C, dùng như chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ và trong nhựa và chất dẻo hóa*)

itatartaric acid axit itatartaric, $C_5H_8O_6$ (*chất tạo ra bằng thực nghiệm qua lên men, hình thành như sản phẩm phụ, 5% tổng độ axit tạo ra, của chủng vi sinh tạo axit itaconic nấm quạt màu đen*)

iteration method phương pháp lặp

it-plate tấm cao su amian

ium ion ion ium (*nhóm nguyên tử mang điện dương trong đó ion phi kim mang điện, chứ không phải cacbon hoặc silic, có cấu hình electron vỏ kín, thường kết hợp với từ gốc như ở carbonium ion*)

Ivanov reagent thuốc thử Ivanov (*thuốc thử tương tự như thuốc thử Grinard, được tạo ra bằng cách cho axit arylaxetic hoặc muối natri của nó phản ứng với magie halogenua isopropyl*)

ivory chất ngà (*chất màu trắng ngà voi gồm ngà voi và răng voi, tỷ trọng 1,87, có độ bóng cao và dùng cho các chi tiết trang trí và các sản phẩm nghệ thuật, và trước đây còn dùng làm phím đàn piano*)

ivory black phầm đen ngà (*phầm đen động vật điều chế bằng cách thiêu chất ngà, dùng như chất màu*)

ivory board cac tông ngà (*bìa cứng có độ bóng cao hai phía phủ lớp sét, dùng làm các tấm card in nghệ thuật và bảng thực đơn*)

ivory paper giấy ngà

Izod test phép thử Izod (*phép thử va đập trong đó con lắc rơi đập vào một mẫu, thường là cắt chích cố định, với năng lượng 163 jun ở tốc độ 3,5 mét trên giây, độ cao biên độ lắc sau khi va đập là số đo năng lượng hấp thụ và do đó cho biết cường độ va đập*)

J

J *x* joule

jacaranda gỗ jacaranda, *(còn gọi là* carob wood)

Jaccarino-Peter effect hiệu ứng Jaccarino-Peter *(sự tạo ra tính siêu dẫn trong một số kim loại sắt từ thông qua tác dụng của từ trường bên ngoài vốn bù trừ độ phân cực của các electron dẫn, còn gọi là* compensation effect)

jacinth ziricon, *x* zircon

jack sphalerit, galen giả, ZnS, *x* sphalerite

jacket khoảng bao *(khoảng bao quanh xi lanh động cơ qua đó luân chuyển chất làm nguội)*; vỏ chắn *(hộp mỏng chứa một hoặc nhiều thanh nhiên liệu dùng để ngăn nhiên liệu thoát vào chất làm nguội lò phản ứng hạt nhân)*

jacket cooling sự làm lạnh (bằng ống) bọc

jacketed (đã) bọc

jacketed crystalizer chậu kết tinh bọc

jacketed pipe đường ống bọc *(đường ống thành kép trong đó có chất lỏng quá nhớt nên không vận chuyển được bằng đường ống bình thường, chảy ở ống bên trong, bao quanh là đường ống luân chuyển chất lưu nóng)*

jacketed still thiết bị cất bọc

jacket heating sự gia nhiệt (bằng ống) bọc

jacketing (sự) đốt nóng bọc; (sự) làm lạnh bọc; (sự) bọc

jacobsite jacobsit, $MnFe_2O_4$ *(khoáng vật từ tính màu đen chứa oxit mangan và sắt, một thành viên của loạt manhetit)*

Jacquemart's reagent thuốc thử Jacquemart *(thuốc thử phân tích dùng để thử rượu etyl, chứa dung dịch nước của thủy ngân (II) nitrat và axit nitric)*

jade ngọc bích *(đá quý cứng, chặt, màu lục sẫm hoặc trắng phớt lục chứa hoặc jadeit hoặc nephrit, còn gọi là* jadestone)

jadeite jadeit, $NaAl(SO_3)_2$*(khoáng vật pyroxen đơn tà, dạng tinh thể hình sợi, màu lục, là loại ngọc bích có giá trị nhất)*

jadestone đá ngọc bích, *x* jade

Jaeger method phương pháp Jaeger *(phương pháp xác định sức căng bề mặt của chất lỏng trong đó ta đo áp suất cần thiết để buộc không khí thổi qua ống mao dẫn chìm trong chất lỏng)*

Jahn-Teller effect hiệu ứng Jahn-Teller *(tác dụng nhờ đó các trạng thái obital suy biến trong các phân tử (trừ các phân tử mạch thẳng) là không bền)*

jalap jalap *(chất rắn màu da cam hoặc phớt đỏ hoặc chất bột màu phớt vàng tới nâu có vị cay và mùi nhẹ, là rễ củ khô của loại cây ở Mehicô (Exogonium purga), hoặc thuốc điều chế từ nó, dùng như thuốc xổ trong y học)*

jam miết; xiết lại, chà

jamb brick gạch đầu tròn *(gạch có một góc vuốt tròn, dùng để tạo ra mép lượn tròn ở các lỗ tường)*

jamesonite jamesonit, $Pb_4FeSb_6S_{14}$ (*khoáng vật màu xám chì tới xám đen, kết tinh ở hệ tà phương, dạng tinh thể hình kim với dạng sợi và lăng trụ và có ánh kim, còn gọi là* feather ore, gray antimony)

Jamin effect hiệu ứng Jamin (*sức cản dòng chảy của một cột chất lỏng ngăn cách bởi các bọt không khí trong ống mao dẫn, ngay cả khi chịu chênh lệch áp suất đáng kể giữa các đầu ống*)

Janecke coordinates hệ tọa độ Janecke (*sử dụng giản đồ hình chữ nhật hoặc kiểu Ponchon để biểu thị hàm lượng dung môi của các pha cân bằng lỏng-lỏng, dùng cho tính toán thiết kế tách chiết bằng dung môi*)

japan sơn (*sơn hoặc vecni sấy màu đen bóng, gồm chủ yếu chất asphan rắn*) // *đt* quét sơn, đánh vecni

Japan camphor long não Nhật, $C_{10}H_{16}O$

Japanese peppermint oil tinh dầu bạc hà Nhật (*dầu cất từ cây Mentha arvensis, phát triển ở Nhật, Brazin và Mỹ, dầu ít mùi hơn dầu bạc hà, dùng trong sản xuất mentol*)

Japanese sardine oil dầu cá trích Nhật

japanned (đã) quét sơn, (đã) đánh vecni

japanner thợ sơn, thợ đánh vecni

japanning (sự) quét sơn, (sự) đánh vecni

japanning kettle nồi nấu sơn

japanning work nhà máy sơn

Japan paper giấy Nhật (*loại giấy đặc biệt có những vết lốm đốm không đều trên bề mặt, dùng làm thiếp chúc mừng và những áp dụng trang trí khác*)

Japan tallow sáp Nhật, *x* Japan wax

Japan wax sáp Nhật (*sáp màu vàng nhạt có mùi ôi, thu được từ quả cây sơn, tan trong benzen và naphta, không tan trong nước, nóng chảy ở 53°C, dùng trong các sản phẩm sáp, chất đánh bóng, xà phòng và như chất thế sáp ong, còn gọi là* Japan tallow, sumac wax)

jar bình; lọ; chum; vại

jardiniere glaze men jađini (*loại men không sứ mềm và chì cứng, chứa các oxit chì, kẽm, kali, canxi, nhôm và silic*)

jarlite jarlit, $NaSr_3Al_3F_{16}$ (*khoáng vật không màu tới phớt nâu chứa aluminoflorua natri và stronti*)

jarosite jarosit, $KFe_3(SO_4)_2(OH)_6$ (*khoáng vật alunit màu vàng hồng hoặc nâu có cấu trúc tinh thể mặt thoi, còn gọi là* utahite)

jarosite process quá trình jarosit (*quá trình điện luyện kẽm trong đó các ion sắt (III) kết tủa từ các dung dịch nạp vào ở dạng jarosit, sulfat sắt và kali hoặc natri ngậm nước*)

jarrah cây khuynh diệp

jar ring vòng đệm

jasmine oil dầu hoa nhài (*tinh dầu thơm không màu từ hoa nhài và dùng trong ngành hương liệu*)

jasmone jasmon, $C_{11}H_{16}O$ (*keton lỏng có trong dầu hoa nhài và các tinh dầu thực vật khác*)

jaspagate jaspagat (*còn gọi là* agate jasper)

jasper jaspe, ngọc thạch anh (*thạch anh kết tinh ẩn, mờ tới hơi trong mờ, nặng, chứa các tạp chất sắt oxit, có màu đỏ đặc trưng, còn gọi là* jasperite, jasperoid, jaspis)

jasperite jasperit, *x* jasper

jasperoid jasperoit, *x* jasper

jaspilite đá ngọc bích sắt, jaspilit (*đá chứa silic đặc chặt giống như jaspe và chứa các dải sắt oxit*)

jaspis jaspis, *x* jasper

jaspoid jaspoit, *x* tachylite

jatex latec đậm đặc

Java almond oil dầu hạnh nhân Java

Jave(le)water nước Javen

jawbreaker máy nghiền (kiểu) nhai, *x* jaw crusher

jaw crusher máy nghiền (kiểu) nhai (*máy nghiền đá giữa hai hàm bằng thép, một hàm cố định còn hàm kia đung đưa, còn gọi là* jawbreaker)

Jeans viscosity equation phương trình độ nhớt Jeans (*phương trình cho biết độ nhớt của một chất khí tỷ lệ với lũy thừa không đổi của nhiệt độ, số mũ khác nhau đối với những chất khí khác nhau*)

jeffersonite jefersonit, Ca(Mn, Zn, Fe)Si_2O_6 (*khoáng vật màu lục sẫm hoặc đen phớt lục chứa pyroxen*)

Jeffrey crusher máy nghiền Jeffrey (*máy nghiền để nghiền khoáng vật mềm, như đá, còn gọi là* whizzer mill)

jell thạch, gel, keo đông

jellied (đã) đông lại, (đã) gel hóa

jellied gasoline xăng gel hóa, *x* gelatinized gasoline

jellification sự keo đông, sự gel hóa

jelly thạch, gel, keo đông, *x* ulmin

jellying power khả năng keo đông, khả năng gel hóa

jellylike *tt* có dạng keo, có dạng thạch

jelutong jeluton (*còn gọi là* pontianak gum)

Jeppel's oil dầu xương, *x* bone oil

jeremejevite jeremejevit, $AlBO_3$ (*khoáng vật không màu hoặc màu vàng chứa nhôm borat, tinh thể hệ lục giác*)

Jeremiassen crystallizer nồi kết tinh Jeremiassen (*dụng cụ để nuôi tinh thể rắn trong dung dịch lỏng siêu bão hòa và để tách tinh thể khỏi dung dịch*)

jerk pump máy bơm xung (*máy bơm cung cấp lượng nhiên liệu chính xác cho van phun nhiên liệu của động cơ đốt trong vào lúc van mở, dùng để phun nhiên liệu*)

jet dòng, luồng, tia // *đt* chảy thành dòng, phun thành tia

jet aircraft fuel nhiên liệu (động cơ) phản lực

jet air pump bơm phun tia

jet black muội đèn

jet blower máy phun tia

jet coal than huyền, than lửa dài (*loại lignit màu đen tuyền cứng, óng ánh, xuất hiện thành khối riêng trong diệp thạch chứa bitum, được coi là xuất phát từ gỗ trôi dạt trong ngập lụt, còn gọi là* black amber)

jet compressor máy nén tia (*thiết bị sử dụng vòi phun kích hoạt và ống đi kèm để bơm chất lưu khả nén*)

jet condenser máy ngưng kiểu tia (*máy ngưng kiểu luồng tiếp xúc trực tiếp, sử dụng hiệu ứng hút của tia phun để loại bỏ những chất không ngưng được*)

jet fuel nhiên liệu phản lực (*loại kerosin đặc biệt có điểm bốc cháy 52°C, dùng cho máy bay phản lực, có thể có metan hoặc napten bổ sung để tạo ra điểm bốc cháy 43°C, cho máy bay quân sự*)

jet-membrane method phương pháp màng tia (*phương pháp tách đồng vị urani trong đó tia hơi loãng tương tác với khí nền urani hexaflorua gây nên sự khuếch tán ưu tiên urani-235 vào tia phun, khí làm giàu được chiết từ miền tương tác giữa tia phun và urani hexaflorua bằng cách sử dụng các ống nhỏ*)

jet mixer máy trộn kiểu tia (*kiểu máy trộn dòng chảy hoặc luồng phụ thuộc vào sự va chạm của chất lỏng này với chất lỏng khác để tạo ra sự trộn*)

jet nozzle vòi phun tia (*vòi phun thường có dạng đặc biệt để tạo ra tia phun như vòi phun ở động cơ phản lực hoặc động cơ tên lửa*)

jet propulsion sự đẩy phản lực (*sự đẩy của tên lửa hoặc máy bay phản lực nhờ một động cơ phản lực; sự đẩy nhờ tia chất lưu*)

jet propulsion fuel nhiên liệu động cơ phản lực

jet pump bơm tia (*có tia tăng tốc để cuốn chất lưu thứ hai nhằm cấp nó ở áp suất cao*)

jetting (sự) phun tia

jeweler's rouge sắt (III) oxit, *x* ferric oxide

jewelry alloy hợp kim kim hoàn (*hợp kim dễ rèn, dễ kéo, thường là đồng đỏ, độ bền chống mòn tốt, dùng như kim loại nền trong đồ kim hoàn*)

jezekite jezekit, *x* morinite

J factor hệ số J (*phương trình không thứ nguyên dùng để tính độ truyền nhiệt đối lưu tự do qua các màng chất lưu*)

jig máy nhuộm Jigơ (*máy để nhuộm hàng rời bằng cách dịch chuyển vải hết khổ (khổ mở) qua dung dịch nhuộm trên trục lăn*); đồ gá (*dụng cụ để định vị và giữ các chi tiết ở các nguyên công gia công và dẫn công cụ cắt*); máy sàng rung (*thiết bị rung trong đó than được làm sạch và quặng được tuyển trong nước*)

jigger thiết bị sàng rửa, *x* jigging conveyor

jigger wheel mâm thợ gốm

jigging sự sàng rửa, sự tuyển đãi (*phương pháp trọng lực dùng để tách khoáng vật khỏi các hạt đá quặng nhờ sử dụng độ chênh lệch hiệu dụng của tốc độ lắng qua sàng giãn đều đặn*)

jigging converyor thiết bị sàng quặng (*dãy các máng thép treo vào mái buồng khấu quặng hoặc đặt trên các trục lăn trên sàn buồng, và dịch chuyển qua lại bằng tác dụng cơ, để di chuyển khoáng vật, còn gọi là* chute conveyor, jigger, pan conveyor)

jigging screen sàng lắc

jig machine máy sàng rửa

jinjili oil dầu vừng

joaquinite joaquinit, $NaBa_2Ce_2Fe(Ti,Nb)_2Si_8O_{26}(OH, F)_2$ (*khoáng vật màu vàng ong chứa natri sắt titan silicat, dạng tinh thể tà phương*)

jodfenphos jođfenphos, $C_8H_8O_3Cl_2IPS$ (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 76°C, tan ít trong nước, dùng như thuốc trừ côn trùng ở các gia đình, trang trại và cơ sở công nghiệp*)

jog lệch mạng dịch, jog (*sự dịch chuyển của lệch mạng từ mặt phẳng tinh thể này tới mặt phẳng tinh thể khác*)

Johann crystal geometry hình dạng tinh thể Johann (*dạng điều tiêu của tinh thể nhiễu xạ đối với sự tán sắc của tia X dùng trong vi phân tích bằng cực dò electron, kém chính xác hơn hình dạng tinh thể Johannson*)

johannite johanit, $Cu(UO_2)_2(SO_4)_2.6H_2O$ (*khoáng vật hệ tam tà màu lục ngọc tới lục táo chứa đồng và urani sulfat bazơ hydrat hóa*)

johannsenite johansenit, $CaMnSi_2O_6$ (*khoáng vật pyroxen đơn tà màu nâu đinh hương, phớt xám hoặc phớt lục, chứa silicat canxi và mangan, là thành viên của nhóm pyroxen*)

Johannson crystal geometry hình dạng tinh thể Johannson (*dạng điều tiêu hoàn toàn của tinh thể nhiễu xạ đối với sự tán sắc tia X dùng trong các máy vi phân tích dùng cực dò electron, chính xác hơn hình dạng tinh thể Johann*)

Johnson concentrator máy tuyển Johnson (*thiết bị dùng để tách các hạt nặng như vàng kim loại từ bùn khoáng chứa vàng, gồm vỏ dạng hình trụ lát các rãnh cao su song song với trục nghiêng*)

johnstrupite jonstrupit, $(Ca,Na)_3(Ce,Ti,Zr)(SiO_4)_2F$ (*khoáng vật chứa silicat phức tạp của xeri và các kim loại khác, dạng tinh thể lăng trụ*).

joint khớp nối (*mặt tiếp xúc giữa hai xương riêng rẽ, còn gọi là articulation*); mối nối (*mối nối hai dây dẫn hoặc hai đường dẫn dòng điện*); mặt nối (*bề mặt*

hợp nhất của hai hoặc nhiều chi tiết cơ khí hoặc cấu trúc); khe nứt tách (*khe nứt cắt ngang đá và không thể hiện bất kỳ sự dịch chuyển nào của phía này khe nứt so với phía kia*) // *đt* nối

joint compound hợp chất mối nối (*vật liệu dùng chủ yếu để bôi trơn ren các chỗ nối đường ống và sau đó dùng để ngăn ngừa sự rò rỉ ở các chỗ nối*)

joint efficiency hiệu suất mối nối (*trị số biểu thị như tỷ số độ bền mối đinh tán, hàn không phụ gia hoặc hàn đồng trên độ bền kim loại gốc*)

jointing sự miết mạch xây; đá nứt tách (*điều kiện của đá đặc trưng bằng các khe nứt tách*); sự bào thô (*quá trình làm mộc cơ bản để cân chỉnh hoặc làm nhẵn một mặt của chi tiết gia công nhờ sử dụng đầu cắt biên đơn nhằm chuẩn bị chi tiết cho gia công tiếp*)

jointing paste nhựa gắn ống nối

jointless không nối

joint penetration chiều sâu mối hàn (*khoảng cách mà kim loại hàn hoặc vùng nóng chảy thâm nhập vào mối hàn*)

Jominy end quench test phép thử Jominy, *x* Jominy test

Jominy test phép thử Jominy (*phép thử khả năng tôi cứng trong đó thanh thép được nung nóng tới nhiệt độ austenit hóa cần thiết và tôi cứng ở một đầu rồi sau đó đo độ cứng dọc theo chiều dài của nó, bắt đầu từ đầu tôi, còn gọi là* Jominy end quench test)

Jones reductor thiết bị khử Jones (*dụng cụ dùng để khử hóa học các dung dịch, như các dung dịch muối sắt (III), gồm ống thẳng đứng chứa kẽm hạt mà ở đó dung dịch được rót vào*)

jonquil oil dầu thủy tiên trường thọ (*dầu không màu điều chế từ hoa cây thủy tiên trường thọ, dùng trong nước hoa, còn gọi là* narcissus oil)

jordanite jorđanit, $(Pb,Tl)_{13}As_7S_{23}$ (*khoáng vật màu xám chì chứa chì arsen sulfua, dạng tinh thể đơn tà*)

joseite joseit, $Bi_3Te(Si,S)$ (*khoáng vật chứa telurua bismut, bao gồm lưu huỳnh và selen*)

josephinite josephinit (*khoáng vật chứa hợp kim của sắt và niken, xuất hiện trong tự nhiên như sợi suối*)

Josephson effect hiệu ứng Josephson (*sự chui hầm của cặp electron qua lớp rào cách điện mỏng giữa hai chất siêu dẫn, còn gọi là* Josephson tunneling)

Josephson tunneling hiệu ứng Josephson, *x* Josephson effect

joule jun (*đơn vị năng lượng hoặc công trong hệ đơn vị mét-kilogam-giây, bằng công do lực 1 niutơn thực hiện khi điểm lực tác dụng vào dịch chuyển đi 1 mét, ký hiệu* J, *còn gọi là* newton-meter of energy)

Joule-Clausius velocity vận tốc Joule-Clausius (*đại lượng dùng trong mô tả biến diễn động của chất khí, bằng căn bậc hai của tỷ số áp suất chất khí trên một phần ba mật độ của nó*)

Joule equivalent đương lượng Joule (*quan hệ bằng số giữa các đại lượng cơ năng và nhiệt, giá trị chấp nhận hiện nay là 1 calo bằng 4,185 ± 0,0005 jun, còn gọi là* mechanical equivalent of heat)

Joule experiment thí nghiệm Joule (*thí nghiệm nhằm phát hiện lực nội phân tử trong một chất khí, trong đó ta đo nhiệt hấp thụ chất khí ở trong một bình nhỏ được phép giãn nở sang bình thứ hai đã được làm chân không; thí nghiệm đo đương lượng cơ của nhiệt, trong đó các tải trọng rơi khiến cho bộ cánh khuấy quay trong bình kín chứa nước mà độ tăng nhiệt độ được đo bằng nhiệt kế*)

Joule heat nhiệt Joule (*nhiệt tỏa ra khi*

dòng điện chạy qua môi trường có điện trở, được tính theo định luật Joule)

Joule's law định luật Joule (*định luật theo đó khi dòng điện chạy qua một chất thì công suất tỏa nhiệt tính theo oat bằng điện trở của chất tính theo om nhân với bình phương của dòng điện tính theo ampe; trong nhiệt động học là định luật theo đó ở nhiệt độ không đổi nội năng của chất khí tiến tới một giới hạn hữu hạn, không phụ thuộc vào thể tích khi áp suất tiến tới zero*)

Joule-Thomson coefficient hệ số Joule-Thomson (*tỷ số độ biến thiên nhiệt độ trên độ biến thiên áp suất của chất khí đang giãn nở đẳng entalpy*)

Joule-Thomson expansion sự giãn nở Joule-Thomson (*sự giãn nở đoạn nhiệt không thuận nghịch của chất lưu qua nút xốp hoặc van mở một phần, còn gọi là* Joule-Thomson process)

Joule-Thomson inversion temperature nhiệt độ đảo Joule-Thomson (*nhiệt độ tại đó hệ số Joule-Thomson của một chất khí đã cho đổi dấu*)

Joule-Thomson process quá trình Joule-Thomson, *x* Joule-Thomson expansion

Journal oil dầu ổ trục (*loại dầu bôi trơn đặc biệt dùng cho các ổ trục*)

JP-4 nhiên liệu JP-4 (*nhiên liệu thử động cơ phản lực chứa 35% phần cất tinh dầu mỏ nhẹ và 65% phần cất xăng*)

JP-5 nhiên liệu JP-5 (*nhiên liệu động cơ phản lực quân sự chứa kerosin tinh chế đặc biệt có điểm bốc cháy xác định và điểm đông đặc xác định*)

Judson power thuốc nổ Judson (*chất nổ chứa natri nitrat, than, lưu huỳnh và một ít nitroglyxerin*)

juice nước (quả) ép

juice boiler nồi nấu nước ép

juice catcher thùng hứng nước ép

juice drught sự ép nước quả

juice extraction sự chiết nước quả

juice liming sự làm trong nước (quả) ép (*bằng vôi*)

juice pump máy bơm nước quả

juicer máy ép nước quả

juicing (sự) ép nước quả

julienite julienit, $Na_2Co(SCN)_4.8H_2O$ (*khoáng vật màu lơ, hệ tứ giác chứa natri coban thioxyanat hydrat hóa*)

juniper berry oil dầu quả bách (*dầu không màu sẫm lại và đặc lại trong không khí, vị chát, hương tựa dầu thông, dẫn xuất từ quả cây bách chín khô, dùng trong ngành y, rượu gin và rượu mùi và trong nghề thú y, còn gọi là* juniper oil)

juniperic acid axit juniperic, $C_{18}H_{32}O_3$ (*axit hydroxy kết tinh nóng chảy ở 95°C, thu được từ tách lỏng sáp từ cây lá thông*)

juniper oil dầu quả bách, *x* juniper berry oil

juniper tar oil dầu bách tròn, *x* cade oil

juniper wood oil dầu gỗ bách (*dầu điều chế bằng cách pha loãng dầu quả bách với dầu thông hoặc bằng cách cất dầu thông qua gỗ bách, dùng như thuốc bôi và trong nghề thú y*)

Jurin rule quy tắc Jurin (*quy tắc theo đó độ dâng cao của chất lỏng trong ống mao dẫn là hai lần sức căng bề mặt nhân với cosin góc tiếp xúc của nó với ống mao dẫn, chia cho tích của trọng lượng riêng chất lỏng và bán kính trong của ống*)

jurupaite jurupait, $(Ca,Mg)_2(Si_2O_5(OH)_2$ (*khoáng vật chứa canxi magie silicat ngậm nước*)

jute board tấm ván đay (*tấm ván ép từ sợi đay*)

jute paper giấy đay (*giấy dai chứa chủ yếu sợi đay*)

jute yarn sợi đay

juvenile mới sinh

juvenile hormone hormon kích sâu non, *x* neotenin

juxtaposition sự kề nhau

juxtoposition metamorplose hiên tượng biến chất (do) tiếp xúc

K

k *x* kilo-

K *x* potassium

kA kiloampe, kA *(kiloampere)*

K-A age tuổi theo K-A *(tuổi theo phóng xạ của đá xác định từ tỷ số kali-40(^{40}K) trên argon-40(^{40}A) có mặt trong đá)*

K acid axit K, $C_{10}H_4NH_2OH(SO_3H)_2$ *(axit dẫn xuất từ axit naptylamin trisulfonic, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm)*

kadaya gum gôm kađaya, *x* karaya gum

K-A decay sự phân rã K-A *(sự phân rã phóng xạ của kali-40(^{40}K) thành argon -40(^{40}A) khi hạt nhân kali bắt electron quỹ đạo và sau đó phân rã thành argon-40, tỷ số ^{40}K trên ^{40}A dùng để xác định tuổi của đá (tuổi theo K-A))*

kaempferol kaempferol *(flavonoit với cấu trúc tương tự của querxetin nhưng với chỉ một hyđroxyl trong vòng B, tác dụng như đồng yếu tố enzym và gây ra sự kìm hãm sinh trưởng ở thực vật)*

kainite kainit, $MgSO_4.KCl.3H_2O$ *(khoáng vật hệ đơn tà màu trắng, xám, hồng hoặc đen, có dạng khối hạt không đều, dùng như phân bón và nguồn của các hợp chất kali và magie)*

kainosite kainosit, $Ca_2(Ce,Y)_2(SiO_4)_3$-$CO_3.H_2O$ *(khoáng vật màu nâu phớt vàng chứa silicat và cacbonat ngậm nước của canxi, xeri và ytri)*

Kaiser effect hiệu ứng Kaiser *(hiệu ứng quan sát được ở phần lớn các kim loại, trong đó các bức xạ âm thanh không quan sát được trong khi tải lại một vật liệu cho tới ứng suất vượt quá giá trị cao trước đó của nó)*

kalfax kalfax *(nhũ tương nhạy ánh sáng tử ngoại phủ trên lớp nền Mylar, được xử lý bằng nhiệt)*

kali kali oxit, K_2O; bồ tạt, K_2CO_3

kaliborite kaliborit, $HKMg_2B_{12}O_{21}.9H_2O$ *(khoáng vật không màu tới màu trắng, chứa borat ngậm nước của kali và magie, còn gọi là* paternoite)

kalicinite kalixinit, $KHCO_3$ *(khoáng vật hệ đơn tà không màu tới màu trắng hoặc phớt vàng chứa kali bicacbonat, dạng hợp thể kết tinh)*

kalimagnesia muối kép kali-magie sulfat, $K_2SO_4.MgSO_4.6H_2O$

kalinite kalinit, $KAl(SO_4)_2.11H_2O$ *(khoáng vật lưỡng chiết nhóm phèn chứa sulfat ngậm nước của kali và nhôm, có dạng sợi, còn gọi là* potash alum)

kaliophilite kaliophilit, $KAlSiO_4$ *(khoáng vật tectosilicat hiếm, hệ lục giác, tìm thấy ở đá núi lửa, giàu kali và nghèo silic oxit, lưỡng hình với kalsilit, còn gọi là* facellite, phacellite)

kalium kali, K, *x* potassium

kalkowskite kalkowskit, $Fe_2Ti_3O_9$ *(khoáng vật hiếm, màu phớt nâu hoặc đen, chứa oxit sắt và titan, thường với những lượng nhỏ các nguyên tố đất hiếm, niobi*

và tantan)

kallidin I kaliđin I, *x* bradykinin

kalsilite kalsilit, $KAlSiO_4$ (*khoáng vật hiếm từ đá núi lửa, tinh thể hệ lục giác, lưỡng hình với kaliophilit và đôi khi chứa natri*)

kalsomine kalsomin, *x* calcimine

kalumite kalunit (*dạng tự nhiên của phèn*)

kamacite kamaxit (*khoáng vật chứa hợp kim niken-sắt và chứa khối phần lớn các thiên thạch sắt cùng với taenit*)

kanamycin kanamyxin, $C_{18}H_{36}O_{11}N_4$ (*chất kháng sinh bazơ tan trong nước, muối sulfat có hiệu lực ở các ca nhiễm do các vi khuẩn gram âm gây ra*)

kankrinte kancrinit, $6NaAlSiO_4.Ca(HCO_3)_2$

kansite kansit, *x* mackinawite

kaolin kaolin, cao lanh $Al_2O_3.2SiO_2.2H_2O$ (*một chất trong nhóm các khoáng vật sét gồm kaolinit, nacrit, đickit và anauxit với tinh thể hai lớp, trong đó các lớp silic-oxy và nhôm-hyđroxyl luân phiên nhau; là đá màu trắng, mềm, không dẻo, gồm chủ yếu khoáng vật kaolin, còn gọi là* bolus alba, white clay)

kaolinite kaolinit, $Al_2Si_2O_5(OH)_4$ (*khoáng vật chính của nhóm kaolin của các khoáng vật sét, là khoáng vật màu trắng, xám hoặc phớt vàng giàu oxit nhôm cấu thành từ các tấm silic phối vị tứ diện liên kết bởi một oxy chung với nhôm phối vị bát diện*)

Kapitza balance cân Kapitza (*cân từ tính để đo độ từ cảm của vật liệu trong các từ trường lớn tác dụng trong những khoảng thời gian ngắn*)

Kapitza expander bộ giãn khí Kapitza (*bộ giãn khí pit tông để hóa lỏng heli, dựa trên sự lắp khít chứ không phải đệm hoặc vòng găng ở pit tông*)

Kapitza resistance sức cản Kapitza (*sức cản nhiệt đối với dòng nhiệt qua mặt phân cách giữa heli lỏng và chất rắn*)

kapoc oil dầu bông gạo, *x* kapok oil

kapok oil dầu bông gạo (*dầu màu vàng lục mùi và vị dễ chịu, tan trong cồn, ete và clorofom, dẫn xuất bằng cách ép các hạt cây bông gạo, dùng trong dầu ăn và nguyên liệu xà phòng, còn đọc là* kapoc oil)

karat cara (*đơn vị đo hàm lượng vàng (tuổi vàng) trong một hợp kim, biểu thị một phần hai mươi bốn, do đó vàng 18 cara là vàng tinh khiết 18/24 hay 75%*)

karaya gum gôm karaya (*dịch tiết từ một loại cây ở Ấn Độ (Sterculia urens), giọt màu trắng tới sẫm, dùng trong dược phẩm, vải và thực phẩm và như chất thế gôm tragacanth, còn gọi là* Indian tragacanth, kadaya gum)

karbutilate karbutilat, $C_{14}H_{21}N_3O_3$ (*chất rắn trắng nhờ nóng chảy ở 176-177°C, dùng như thuốc trừ cỏ ở các vùng không trồng ngũ cốc, vùng quyển địa dịch đường sắt và nơi trồng cây*)

Karl Fischer reagent thuốc thử Karl Fischer (*dung dịch 8 mol pyriđin với 2 mol lưu huỳnh đioxit, thêm khoảng 15 mol metanol và sau đó 1 mol iot, dùng để xác định các vi lượng nước nhờ chuẩn độ*)

Karl Fischer technique kỹ thuật Karl Fischer (*phương pháp xác định các vi lượng nước bằng chuẩn độ, thuốc thử Karl Fischer thêm với gia lượng nhỏ vào bình thủy tinh chứa mẫu tới đổi từ màu vàng sang nâu hoặc thấy điện thế biến đổi ở điểm kết thúc*)

Kármán-Tsien method phương pháp Kármán-Tsien (*phương pháp lấy gần đúng các phương trình cho dòng chảy nén được hai chiều vốn cho quy tắc đơn giản để ước tính các hiệu ứng nén của dòng chảy dưới âm thanh*)

Karrer method phương pháp Karrer

(phương pháp công nghiệp để tổng hợp hóa học ribof lavin)

karstenite kastenit, $CaSO_4$

kasolite kasolit, $Pb(UO_2)SiO_4.H_2O$ (khoáng vật màu vàng hồng chứa chì urani silicat ngậm nước, dạng tinh thể đơn tà)

kasugamycin kasugamyxin, $C_{14}H_{28}ClN_3O_{10}$ (chất kháng sinh kết tinh màu trắng dùng như thuốc diệt nấm cho lúa, còn gọi là kasugamycin hydrochloride, kasumin)

kasugamycin hydrochloride kasugamyxin hydroclorua, *x* kasugamycin

kasumin kasumin, *x* kasugamycin

katabolism sự dị hóa

kata-condensed ring vòng ngưng kata

katamorphism hiện tượng biến chất

Kata thermometer nhiệt kế Kata (*nhiệt kế rượu dùng để đo các vận tốc thấp trong tuần hoàn không khí, bằng cách nung bầu lớn của nhiệt kế lên trên 38°C và ghi thời gian để nó nguội từ 38 tới 35°C hoặc một khoảng khác nào đó bên trên nhiệt độ môi trường, khoảng thời gian là số đo dòng không khí ở vị trí đó*)

katchung oil dầu lạc (*còn gọi là* peanut oil)

katharometer kataromet (*dụng cụ để phát hiện những lượng nhỏ các chất khí trong không khí bằng cách đo độ biến thiên tạo ra ở độ dẫn nhiệt của không khí, còn gọi là* thermal conductivity cell)

katholyte katolyt

kation cation

katoptrite catoptrit (*còn gọi là* catoptrite)

kauri-butanol value trị số kauri-butanol (*số đo số milimet dầu pha sơn hoặc vecni loãng cần thiết để tạo ra độ đục trong dung dịch gồm kauri trong rượu butyl*)

kauri gum gôm kauri (*nhựa copal cứng từ loài thông kauri (Agathis australis), dùng trong sơn và vecni*)

kayser kayse (*đơn vị độ dài nghịch đảo, nhất là số sóng, bằng nghịch đảo 1 xentimet, còn gọi là* rydberg)

K bentonite K bentonit, *x* potassium bentonite

kcal *x* kilocalorie

Keene's cement chất kết dính Keene (*thạch cao nung khan trộn với chất xúc tiến, dùng như vữa hoàn thiện rắn*)

keeper chất chống oxy hóa (*ảnh*)

Keesom relationship hệ thức Keesom (*phương trình tính thế năng liên kết với tương tác của các momen lưỡng cực của hai phân tử có cực*)

keeve thùng lên men

keg thùng nhỏ

kehoeite kehoeit (*khoáng vật vô định hình chứa canxi-nhôm kẽm phosphat bazơ ngậm nước, dạng khối*)

keir thùng tẩy trắng; nồi hơi

Kekulé structure cấu trúc Kekulé (*cấu trúc phân tử của hệ liên hợp vòng, được phác họa với các liên kết đơn và kẽ xen kẽ nhau*)

kelp tro tảo

kelp oil dầu tảo

kelp salt muối tro tảo

Kelvin absolute temperature scale thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin (*thang nhiệt độ trong đó tỷ số các nhiệt độ của hai bể chứa bằng tỷ số lượng nhiệt mà một máy nhiệt hoạt động theo chu trình Carnot hấp thụ từ một trong các bể đó trên lượng nhiệt mà máy đó thải lại vào bể kia, nhiệt độ điểm ba của nước được định nghĩa là 273,16K, còn gọi là* Kelvin temperature scale, Kelvin scale)

Kelvin body vật thể Kelvin (*vật thể lý tưởng có ứng suất trượt (tiếp tuyến) là tổng của số hạng tỷ lệ với biến dạng của*

nó và số hạng tỷ lệ với tốc độ biến thiên biến dạng của nó theo thời gian, còn gọi là Voigt body)

Kelvin equation phương trình Kelvin (*phương trình cho biết độ tăng áp suất hơi của một chất kèm theo độ tăng độ cong bề mặt của nó, theo phương trình đó giọt chất lỏng càng nhỏ tốc độ bay hơi càng lớn và hạt chất rắn càng nhỏ thì độ hòa tan của nó càng lớn*)

Kelvin-Helmholtz instability tính không ổn định Kelvin-Helmholtz (*tính không ổn định xảy ra ở mặt phân cách giữa hai lớp chất lưu nếu chuyển động tương đối của chúng đủ lớn và cuối cùng phá vỡ mặt phân cách*)

Kelvin scale thang Kelvin, *x* Kelvin absolute temperature scale

Kelvin temperature scale thang nhiệt độ Kelvin (*thang nhiệt độ thực tiễn quốc tế vốn phù hợp với thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin bên trong những giới hạn xác định thử nghiệm*); thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin, *x* Kelvin absolute temperature scale

kemidol canxi oxit, CaO

kempite kempit, $Mn_2(OH)_3Cl$ (*khoáng vật hệ tà phương màu lục ngọc, chứa mangan oxyclorua bazơ, dạng tinh thể nhỏ*)

kennel coal than lửa dài

kentrolite kentrolit, $Pb_2Mn_2Si_2O_9$ (*khoáng vật màu nâu sẫm phớt đỏ chứa chì mangan silicat*)

kenyte kenyt (*biến thể của phonolit chứa olivin cùng với anorthoclaza felspat, nephelin, acmit-augit, amphibol natri, apatit và các oxit đục*)

keptipic acid axit keptipic, $COOH.CH_2CO.CO.CH_2.COOH$

kerabitumen kerabitumen, *x* kerogen

keratin chất sừng, keratin (*một trong các albuminoit đặc trưng của các chất dẫn xuất biểu bì, như móng và da, vốn không tan trong các dung môi protein, có hàm lượng lưu huỳnh cao và nói chung chứa xystin và arginin như các axit amin chiếm ưu thế*)

kermesite kermesit, Sb_2S_2O (*khoáng vật màu đỏ anh đào, dạng bùi tinh thể lưỡi và hình thành do sự biến đổi của stibmit, còn gọi là* antimony blende, purple blende, pyrostibite, red antimony)

kernel nhân (*nguyên tử đã bị tước các electron hóa trị hoặc nguyên tử mang điện tích dương thiếu các electron quỹ đạo ngoài cùng*); nhân phô; (*phần bên trong của một hạt*); hạt ngũ cốc (*như hạt lúa hoặc hạt ngô*)

kernel oil dầu hạt

kernite kernit, $Na_2B_4O_7.4H_2O$ (*khoáng vật borat ngậm nước không màu tới màu trắng kết tinh trong hệ đơn tà và có ánh thủy tinh, là nguồn bo quan trọng, còn gọi là* rasorite)

kerogen kerogen (*vật liệu hữu cơ hóa thạch phức tạp có mặt trong đá trầm tích, nhất là trong diệp thạch, được biến đổi thành các sản phẩm dầu mỏ nhờ chưng cất, còn gọi là* kerabitumen, petrologen)

kerogen shale đá phiến dầu (*còn gọi là* oil shale)

kerosene dầu hỏa, dầu lửa

kerosene-burner đèn dầu hỏa

kerosene-oil mixture hỗn hợp dầu-dầu hỏa

kerosene stock nhiên liệu dầu hỏa

kerosine dầu hỏa, dầu lửa (*phần cất dầu mỏ đã tinh chế dùng như nhiên liệu cho đun nấu, động cơ phản lực, thắp sáng, đốt cỏ và như chất nền thuốc trừ sâu, tỷ trọng chừng 0,8, các thành phần chủ yếu là các hydrocacbon parafin và naphten trong khoảng C_{10} tới C_{14}, còn gọi là* lamp oil)

kerosine distilate phần cất dầu hỏa (*phần cất trong khoảng 150-300° từ dầu mỏ hoặc dầu đá phiến, dùng như dầu thắp đèn, dầu đốt lò, như dung môi và như thành phần của nhiên liệu máy bay phản lực, còn gọi là* burning oil)

kerosine propellant nhiên liệu phản lực kerosin (*nhiên liệu phản lực gồm phần cất nhiên liệu lỏng dãy thơm thấp, độ tinh chế cao, với khoảng tỷ trọng không trượt quá ba độ theo thang tỷ trọng của Viện dầu mỏ Mỹ ở 60°F (15,6°C), có thể chứa phụ gia)*

kerosine shale đá phiến dầu hỏa (*còn gọi là* torbanite)

ketal ketal (*thuật ngữ cũ chỉ gốc* $=CO$; *hoặc một trong các keton axetat*)

ketene keten, C_2H_2O (*khí phản ứng mạnh, độc, không màu, vị khó chịu, sôi ở -56°C, tan trong ete và axeton, phân hủy trong nước và cồn, dùng như chất axetyl hóa trong tổng hợp hữu cơ*)

ketene lamp đèn keten (*sợi Chromel nung bằng điện nhờ đó thủy phân axeton để tạo ra keton*)

ketimide ketimit (*hợp chất được biểu diễn bằng* R_2*:C:NX, trong đó X là gốc axyl*)

ketimine ketimin (*hợp chất hữu cơ chứa nhóm hóa trị hai* $>C=NH$, *bazơ Schiff là một ví dụ*)

keto- keto- (*tiền tố hóa học hữu cơ cho nhóm keto hoặc cacbonyl C:O, như ở keton*)

keto-acetic acid axit ketoaxetic, $CH_3.CO.COOH$

keto acid axit keto (*hợp chất vừa là axit vừa là keton, ví dụ axit β-axetoaxetic*)

ketoadipic acid axit ketoađipic, $C_6H_8O_5$ (*sản phẩm trung gian trong chuyển hóa lysin thành axit glutaric*)

keto-alcohol rượu keto, $R.CO.CH_2OH$

keto-aldehyde ketoaldehit, R.CO.CHO

keto-amide ketoamit, $R.CO.CONH_2$

keto-amine ketoamin, $R.NH_2.CO.R$

keto-enol tautomerism hiện tượng hỗ biến keton-enol

keto-form dạng keton

ketogenesis sự sinh keton (*sự sản xuất các thể keton*)

ketogenic hormone hormon sinh keton (*yếu tố ban đầu dẫn xuất từ dịch chiết thô tiền tuyến yên vốn kích thích sự chuyển hóa axit béo, bây giờ được coi là tổ hợp adrenocorticotropin và hormon sinh trưởng, còn gọi là* fatmetabolizing hormone)

ketogenic substance chất sinh keton (*thực phẩm bất kỳ cung cấp các thể keton*)

ketoglutarate ketoglutarat (*muối hoặc este của axit ketoglutaric*)

ketoglutaric acid axit ketoglutaric, $C_5H_6O_5$ (*axit ketođiaxit xuất hiện như sản phẩm trung gian trong chuyển hóa carbohyđrat và protein*)

ketohexose ketohexoza (*monosacarit chứa mạch sáu cacbon và một nhóm keton*)

ketol rượu keton, $R.CO.CH_2OH$

ketolase ketolaza (*loại enzym xúc tác sự phân cắt các carbohyđrat ở vị trí cacbon cacbonyl*)

ketolysis sự keton phân (*sự hòa tan các thể keton*)

keto-monobasic acid ketoaxit, R.CO.COOH

keto-monocarboxylic acid ketoaxit, R.CO.COOH

ketone keton, xeton (*một chất trong nhóm hóa chất có công thức chung RR'CO, trong đó R và R' là các gốc alkyl, aryl hoặc gốc dị vòng, các nhóm R và R' có thể là giống nhau hoặc khác nhau, hoặc gộp*

vào vòng, axeton và keton metyl etyl được dùng như dung môi và keton nói chung là các chất trung gian quan trọng trong sự tổng hợp các chất hữu cơ)

ketone body thể keton (*một trong các keton khác nhau vốn tăng lên trong máu và nước tiểu trong một số điều kiện, như nhiễm axit tiểu đường, đói lâu dài và thai nghén, còn gọi là* acetone body)

ketone decomposition sự phân giải keton

ketone ester este keton, RCOR'COOR"

ketone ether ete keton, $R.CO.CH_2.O.R'$

ketone musk xạ hương keton

ketonic *tt* (thuộc) keton

ketonic acid axit ketonic, RCOCOOH

ketonic bond liên kết keton, liên kết cacbonyl

ketonic ester este keton, RCOR'COOR"

ketonic ester type kiểu este keton

ketonic ether ete keton, $R.CO.OH_2.OR'$

ketonic form dạng keton

ketonic link liên kết keton, liên kết cacbonyl

ketonic oxygen oxy keton

ketonic type kiểu keton

ketonization sự keton hóa

ketose ketoza (*carbohydrat có nhóm keton*)

ketosteroid ketosteroit (*một chất trong nhóm steroit trung hòa có sự thay thế keto vốn sinh ra màu đỏ đặc trưng với m-đinitrobenzen ở một dung dịch kiềm, những hợp chất đó chủ yếu là các chất chuyển hóa của các steroit vỏ thận và tuyến sinh dục*)

kettle nồi, thùng

kettle bodied oil dầu trùng hợp nhiệt

kettle reboiler nồi nấu lại kiểu ống lồng (*dụng cụ trao đổi nhiệt kiểu ống lồng trong đó chất lỏng bay hơi ở phía vỏ do nhiệt chuyển từ chất lỏng nóng chảy qua các ống, vùng vòm cho phép tách lỏng hơi phía trên bó ống*)

keV kiloelectronvon, keV (*kiloelectronvolt*)

key chìa khóa; khóa; phím (*máy tính, máy chữ v.v.*)

Keyes equation phương trình Keyes (*phương trình trạng thái của chất khí nhằm hiệu chỉnh phương trình van der Waals đối với tác dụng của các phân tử bao quanh lên số hạng biểu diễn thể tích của một phân tử*)

Keyes process quá trình Keyes (*quá trình chưng cất dùng để điều chế rượu tuyệt đối, thêm benzen vào dung dịch cồn 95% -nước sôi liên tục và khi chưng cất cồn khan rời đáy cột*)

keying agent chất tăng bám

keystone đá đỉnh vòm (*đá hình nêm để cuốn đỉnh vòm*); đá chêm (*đá nghiền nhỏ dùng để chêm vào kết tụ đá lớn ở mặt đường nhựa*)

K feldspar felspat K (*còn gọi là* potassium feldspar)

kg *x* kilogram; kilogram force

kg-cal *x* kilocalorie

kgf *x* kilogram force

kgf-m kilogam lực-mét, kgl-m (*meter-kilogram*)

kg-wt *x* kilogram force

khelin kelin, *x* khellin

khellin kelin, $C_{14}H_{12}O_5$ (*chất tổng hợp kết tinh từ dung dịch metanol, có vị đắng, nóng chảy ở 154-155°C tan trong nước nhiều hơn trong dung môi hữu cơ, dùng trong y học như chất chống co thắt, chất gây giãn mạch vành và chất gây giãn phế quản, còn viết là chellin, khelin và gọi là* visammin)

kHz kilohec, kHz (*kilohertz*)

kibble xô, thùng gỗ

kidney ore hematit dạng thận (*dạng*

hematit tìm thấy các khối chặt, bao thể hoặc kết hạch có hình quả thận)

kidney stone cuội (*còn gọi là* nephrite)

kier nồi nấu giặt, nồi lớn (*nồi có áp để đun sôi vải chưa gia công tinh nhằm loại bỏ các chất lạ như hồ hoặc sáp*)

kiering (sự) nấu giặt

kies pirit, quặng sắt sulfua

kieselguhr silicagen (*còn gọi là* diatomaceous earth)

kieserite kieserit, $MgSO_4.H_2O$ (*khoáng vật màu trắng kết tinh ở hệ đơn tà, chứa magie sulfat ngậm nước và xuất hiện trong cặn muối*)

Kikuchi lines đường Kikuchi (*hình mẫu gồm các cặp đường trắng và sẫm song song thu được khi chùm electron tán xạ (nhiễu xạ) bởi chất rắn kết tinh, hình đó cho thông tin về cấu trúc của tinh thể*)

Kiliani reaction phản ứng Kiliani (*phương pháp tổng hợp aldoza cao từ aldoza thấp, monosacarit, như aldehyt và keton, phản ứng hydroxyanua để tạo ra xyanohydrin, vốn được thủy phân để tạo ra các axit hydroxy, biến đổi thành lacton, và khử thành aldoza với hỗn hống natri*)

Kilkenny coal antraxit (*còn gọi là* antracite)

kill khử (*xử lý thế nào đó để phá hủy những tính chất không cần thiết, ví dụ trung hòa axit bằng cách cho thêm kiềm*); dập tắt (*thêm chất khử oxy mạnh, như silic hoặc nhôm, vào thép nóng chảy để dừng phản ứng giữa cacbon và oxy tạo ra cacbon monoxit và đioxit dạng khí trong quá trình đông đặc*); chặn (*trong khoan dầu, ngăn giếng phun bằng những biện pháp thích hợp; trong sản xuất dầu mỏ là dừng sản xuất giếng để có thể tiến hành sửa chữa giếng*)

killed spirits axit hàn (*dung dịch nước của kẽm (II) clorua dùng như chất trợ dung để hàn*)

killed steel thép lặng (*thép khử oxy hoàn toàn, ví dụ, bằng cách thêm nhôm hoặc silic, trong đó phản ứng giữa cacbon và oxy trong quá trình đông đặc bị triệt*)

killer chất triệt quang (*tạp chất ngăn cản sự phát quang trong chất rắn*)

kiln lò sấy; buồng sấy (*để sấy, nung hoặc đốt vật liệu như quặng hoặc gốm*) // *đt* sấy; nung

kiln dried được sấy lò

kiln dry sấy lò

kilned (được) sấy khô

kilned malt mạch nha khô

kiln gas khí lò, khói lò

kiln hole cửa lò

kilning (sự) sấy lò

kiln mill máy nghiền sấy

kiln roasting sự nung lò

kiln structure cấu trúc lò

kiln tar nhựa lò

kilo- kilo- (*tiền tố biểu thị 10^3 hoặc 1000, viết tắt* k)

kilobar kilobar (*đơn vị áp suất bằng 1000 bar, viết tắt* kb)

kilocalorie kilocalo (*đơn vị nhiệt năng bằng 1000 calo, viết tắt* kcal, *còn gọi là* kilogram-calorie (kg-cal), large calorie(Cal))

kilogram kilogam (*đơn vị khối lượng trong hệ mét-kilogam-giây, bằng khối lượng của nguyên mẫu quốc tế kilogam lưu trữ ở Sèvres (Pháp), viết tắt* kg); kilogam lực, *x* kilogram force

kilogram-calorie kilocalo, *x* kilocalorie

kilogram-equivalent weight đương lượng kilogam (*đơn vị khối lượng bằng 1000 lần đương lượng gam*)

kilogram force kilogam lực (*đơn vị lực bằng trọng lượng của khối 1 kilogam ở điểm trên bề mặt trái đất có gia tốc trọng lực 9,80665 m/s^2, viết tắt kgf, còn gọi là*

kilogram(kg), kilogram weight (kg-wt))

kilogram-meter kilogam lực-mét, *x* meter-kilogram

kilogram weight kilogam lực *(còn gọi là* kilogram force)

kilohm kiloom *(đơn vị điện trở bằng 1000 om, ký hiệu* kΩ, kohm)

kilojoule kilojun *(đơn vị năng lượng hoặc công bằng 100 jun, ký hiệu* kJ)

kiloliter kilolit *(đơn vị dung tích bằng 1000 lít hoặc 1 xentimét khối, ký hiệu* kl)

kilometer kilomét *(đơn vị độ dài bằng 1000 mét, ký hiệu* km)

kiloton kiloton *(đơn vị dùng để xác định hiệu suất của bom phân hạch, bằng công suất nổ của 1000 tấn (hệ mét) trinitrotoluen (TNT), ký hiệu* kt)

kimzeyite kimzeyit, $Ca_3(Zr, Ti)_2(Al,Si)_3O_{12}$ *(khoáng vật thuộc nhóm granat)*

kinase kinaza *(enzym xúc tác cho các phản ứng phosporyl hóa)*

kinematic boundary condition điều kiện biên động học *(điều kiện thành phần vận tốc chất lưu vuông góc với biên rắn phải bằng không ở chính biên, khi biên là bề mặt chất lỏng thì điều kiện áp dụng cho hiệu vectơ của các vận tốc qua mặt phân cách)*

kinematic fluidity độ lỏng động học *(nghịch đảo của độ nhớt động)*

kinematics động học *(ngành nghiên cứu chuyển động của hệ các hạt vật chất mà không để ý đến các lực tác dụng lên hệ)*

kinematic similarity sự tương tự động học *(quan hệ giữa các hệ dòng chảy chất lưu trong đó các tốc độ chất lưu tương ứng và các gradien tốc độ đều ở trong cùng các tỷ số tại những vị trí tương ứng)*

kinematic viscosity độ nhớt động *(độ nhớt tuyệt đối của chất lưu chia cho khối lượng riêng của nó, còn gọi là* coefficient of kinematic viscosity)

kinetic *tt* (thuộc) động học *(liên quan tới hoặc tạo ra chuyển động)*

kinetic energy động năng *(năng lượng một vật có được do nó chuyển động, trong cơ học cổ điển nó bằng nửa khối lượng của vật nhân với bình phương tốc độ của nó)*

kinetic equilibrium sự cân bằng động, *còn gọi là* dynamic equilibrium)

kinetic friction ma sát động *(ma sát giữa hai bề mặt trượt trên nhau)*

kinetic potential thế động học

kinetic pressure áp suất động *(động năng trên đơn vị thể tích của chất lưu, bằng nửa tích mật độ của nó và bình phương tốc độ của nó)*

kinetic reaction phản lực động *(trừ khối lượng của vật nhân với gia tốc của nó)*

kinetics động lực học *(động lực học của các thể vật chất)*

kinetic stress ứng suất động *(trong lý thuyết có tính tới chuyển động của từng phần tử riêng lẻ, ứng suất xuất hiện do tồn tại sự phân bố vận tốc của các phân tử, ví dụ là áp suất của khí lý tưởng)*

kinetic theory lý thuyết động học *(lý thuyết giải thích động thái của các hệ vật lý với giả thiết là chúng gồm một số lớn nguyên tử hoặc phân tử chuyển động rất mãnh liệt, nó giả định tiếp rằng năng lượng và động lượng được bảo toàn trong va chạm của những hạt đó và có thể áp dụng các phương pháp thống kê để suy ra động thái trung bình của các hạt, còn gọi là* molecular theory)

kinetin kinetin, $C_{10}H_9ON_5$ *(xytokinin tạo ra trong nhiều loại cây vốn có tác dụng kích thích sự phân bào)*

king's blue phẩm xanh coban, *x* cobalt blue

king's yellow phẩm vàng opimen, (As_2S_3)

kinic acid axit kinic, *x* quinic acid

kinin kinin (*một trong một số polypeptit hoạt tính dược lý học vốn tác động như chất làm giảm huyết áp, làm co các cơ trơn tách riêng và làm tăng độ thấm mao dẫn, ví dụ là bradykinin*)

kink nút, chỗ thắt nút (*vòng xoắn chặt trong sợi cáp làm biến dạng liên tục và hỏng dây*); chỗ xoắn uốn (*chỗ uốn giữa hai đoạn xoắn ốc của axit đeoxyribonucleic do không chồng đúng một cặp cơ sở và xương sống polynucleotit bị xoắn*)

kink site vị trí nút

Kipp gas generator máy Kipp (*máy phát khí*)

kips da bò

kir asphan phong hóa

Kirchhoff's equations phương trình Kirchhoff (*các phương trình theo đó đạo hàm riêng độ biến thiên entalpy (hoặc nội năng) trong một phản ứng, theo nhiệt độ, ở áp suất (hoặc thể tích) không đổi bằng độ biến thiên nhiệt dung ở áp suất (hoặc thể tích) không đổi*)

Kirkendall effect hiệu ứng Kirkendall (*hiện tượng dấu ở mặt phân cách giữa hợp kim và kim loại dịch chuyển về phía hợp kim khi nhiệt độ của hệ tăng cao hơn điểm xảy ra sự khuếch tán*)

kirovite kirovit, $(Fe,Mg)SO_4.7H_2O$ (*khoáng vật chứa sulfat ngậm nước của sắt và magie, đồng hình với malanterit và pisanit*)

kirwanite kirvanit (*một loại than antraxit có ánh kim*)

kish bọt graphit (*graphit tự do nổi lên bề mặt gang hypereutectic nóng chảy khi nó nguội đi*)

Kistiakowsky-Fishtine equation phương trình Kistiakowsky-Fishtine (*để tính ẩn nhiệt hóa hơi của các hợp chất tinh khiết, hữu ích khi không có các dữ liệu về áp suất hơi và tới hạn*)

kitol kitol, $C_{40}H_{60}O_2$ (*provitamin của vitamin A dẫn xuất từ dầu gan cá voi, kết tinh từ dung dịch metanol*)

kiton colours thuốc nhuộm kiton (*phẩm nhuộm axit*)

kJ *x* kilojoule

Kjeldahl method phương pháp Kjeldahl (*phân tích định lượng hợp chất hữu cơ để xác định hàm lượng nitơ nhờ tương tác với axit sulfuric đặc, amoniac được cất từ NH_4SO_4 tạo thành*)

Kjeldal flask bình Kjeldal

kl *x* kiloliter

klaprothite klaprotit, $Cu_6Bi_4S_9$ (*khoáng vật màu xám chứa đồng bismut sulfua*)

klebelsbergite klebelsbergit (*khoáng vật chủ yếu gồm antimon sulfat bazơ*)

kleinite kleinit (*khoáng vật màu vàng đến da cam, chứa oxit, sulfat và clorua bazơ của thủy ngân và amoni*)

Klein-Rydberg method phương pháp Klein-Rydberg (*trong hóa lý để xác định hàm thế năng theo khoảng cách giữa các hạt nhân của phân tử lưỡng nguyên tử từ các mức dao động và quay của phân tử*)

Klein's reagent thuốc thử Klein (*dung dịch borovonframat bão hòa*)

klockamnnite klokamnit, CuSe (*khoáng vật màu xám đá phiến chứa đồng selenua, xuất hiện ở các kết tụ dạng hạt*)

km *x* kilometer

K Monel hợp kim K Monel (*hợp kim phi từ tính, hóa cứng theo tuổi của niken (28-34%) và đồng và 2,75% nhôm, có thể xử lý nhiệt sau khi gia công tinh để tạo ra vật liệu vừa chống được ăn mòn vừa cực kỳ cứng vững*)

knead khuấy trộn; làm dẻo, làm nhuyễn

kneaded (đã) khuấy trộn; (đã) làm dẻo, (đã) làm nhuyễn

kneaded eraser tẩy ngào trộn (*loại tẩy chế*

từ cao su không lưu hóa, hình dạng có thể thay đổi dễ dàng bởi người sử dụng để tẩy bỏ dấu chữ bút chì khỏi giấy)

kneaded structure cấu trúc hỗn hợp

kneader máy ngào trộn (*máy trộn vật liệu bột nhão trong đó bột nhão được đảo lên xuống nhiều lần, lật bên nọ sang bên kia để các lớp riêng rẽ kết dính với nhau tạo ra hỗn hợp đồng nhất*)

kneading (sự) khuấy trộn; (sự) làm dẻo, (sự) làm nhuyễn

kneading machine máy trộn; máy khuấy keo; máy trộn vữa giấy

kneading trough thùng trộn

knebelite knebelit, $(Fe,Mn)_2SiO_4$ (*khoáng vật chứa sắt mangan silicat*)

knee đầu gối (*ở chân người và động vật*); khớp nối (*ở máy nghiền*); ke (*cấu trúc đỡ dưới cần ở máy hàn điện trở*)

knife block hộp dao

knife-edge trụ lưỡi dao (*mép hẹp gắn tựa như lưỡi dao, ví dụ mép tựa của cầu đòn bẩy ở dụng cụ đo*)

knife edge of balance trụ lưỡi dao cân

knitting machine oil dầu máy đan

knitting yarn sự đan

knock sự nổ // *đt* nổ

knock back rơi xuống, lắng xuống

knock down the oil tách dầu khỏi nước

knocker chất nổ, *x* shell knocker

knock-free không (gây) nổ

knock indicator chỉ thị nổ

knock inducer chất kích nổ

knocking (sự) nổ

knockings cặn rây

knock intensity cường độ kích nổ (*cường độ kích nổ ghi được khi thử octan hoặc độ kích nổ của xăng động cơ*)

knockout bộ phận tháo khuôn

knockout plate bàn tháo khuôn

knockout press máy ép tháo khuôn

knockout vessel bình khử giọt (*bình, tang hoặc bẫy dùng để loại bỏ các giọt chất lưu khỏi luồng khí*)

knock producer chất gây nổ

knock rating độ kích nổ (*chỉ số đo xu hướng kích nổ của xăng*)

knock reducer chất chống nổ

knock sedative dope phụ gia chống nổ

knock suppresssor chất chống nổ (*chất thêm vào nhiên liệu động cơ để kìm bớt hoặc ngăn ngừa sự kích nổ và sự nổ tạo ra trong động cơ đốt trong kiểu pit tông, ví dụ chì tetraetyl*)

knock test phép thử nổ

Knoevenagel reaction phản ứng Knoevenagel (*sự ngưng tụ aldehyt với hợp chất chứa nhóm metylen kích hoạt* $(=CH_2)$)

Knoop hardness độ cứng Knoop (*độ cứng tế vi tương đối của vật liệu như kim loại, được xác định bằng phép thử ấn lõm Knoop*)

Knoop indentation test phép thử (độ cứng) ấn lõm Knoop (*phép thử độ cứng bằng hình chóp kim cương có dùng bộ tạo vết lõm Knoop, độ cứng được xác định theo độ sâu do bộ tạo vết lõm Knoop gây ra*)

Knoop indenter bộ tạo vết lõm Knoop (*bộ tạo vết lõm bằng kim cương có đế hình thoi với các đường chéo theo tỷ lệ 1:7 và các góc tâm ở đỉnh 130° và 172°30', dùng trong phép thử độ cứng ấn lõm Knoop*)

knopite knopit (*một biến thể chứa xeri của perovskit*)

knoppers quả bồ đào (để) thuộc

Knorr synthesis sự tổng hợp Knorr (*phản ứng ngưng tụ tạo pyrol tiến hành hoặc trong axit axetic băng hoặc trong dung dịch kiềm trong đó α-aminoketon kết hợp*

với hợp chất α-cachonyl để tạo ra pyrol, có lẽ là sự tổng hợp pyrol linh hoạt nhất)

knot nốt, nút (*vết sẹo ở gỗ sức đánh dấu chỗ cành mọc ra từ thân cây*); knot (*cấu trúc chiral trong hóa hữu cơ, trong đó các vòng chứa 50 hoặc nhiều hơn các thành viên có cấu hình tựa như nút*); hải lý/giờ, knot (*đơn vị vận tốc 1 hải lý (1,852 km) trên giờ, bằng xấp xỉ 0,51444 m/s*)

knotty *tt* có bướu, có nhiều nút, có nhiều đốt

knotty gneiss đolomit bướu

knotty ore quặng bướu

knotty wood gỗ nhiều mấu

knoxvillite knoxvilit, *x* copiapite

Knudsen cell bình Knudsen (*đo áp suất hơi rất thấp bằng cách đo khối lượng hơi thoát ra khi bình chứa chất lỏng cân bằng với hơi của nó*)

Knudsen flow dòng Knudsen (*còn gọi là* free molecule flow)

Knudsen gage áp kế Knudsen (*dụng cụ để đo áp suất rất thấp, vốn đo lực của chất khí tác dụng lên một tấm lạnh mà bên cạnh nó có một tấm được nung bằng điện*)

Knudsen-Langmuir equation phương trình Knudsen-Langmuir (*trong hóa kỹ thuật là quan hệ của tốc độ chưng cất phân tử với áp suất hơi bão hòa, nhiệt độ dung dịch và phân tử lượng khi bay hơi và ngưng tụ không tái tuần hoàn*)

Knudsen number chỉ số Knudsen (*tỷ số độ dài quãng đường tự do trung bình của các phân tử của chất lưu trên độ dài đặc trưng, dùng để mô tả dòng chất khí mật độ thấp*)

Knudsen vacuum gage áp kế chân không Knudsen (*dụng cụ để đo các áp suất khí âm, một van xoay dịch chuyển bằng áp suất của các phân tử được nung nóng, độ xoay tỷ lệ với nồng độ của các phân tử trong hệ*)

kobellite kobelit, $Pb_2(Bi,Sb)_2S_5$ (*khoáng vật màu xám phớt đen chứa antimon bismut chì sulfua*)

Koch's acid axit Koch $NH_2C_{10}H_4(SO_3N)_3$

koechlinite koechlinit, Bi_2MoO_6 (*khoáng vật hệ tà phương màu vàng phớt lục chứa bismut molypdat*)

Koehler lamp đèn Koehler (*đèn an toàn, ngọn lửa đốt bằng naphta dùng trong các mỏ khí*)

koenenite koenenit, $Mg_5Al_2(OH)_{12}Cl_4$ (*khoáng vật rất mềm chứa magie nhôm clorua bazơ*)

koettigite koettigit, $Zn_3(AsO_4)_2.8H_2O$ (*khoáng vật carmin chứa kẽm arsenat hydrat hóa*)

Kohlrausch law định luật Kohlrausch (*về sự đóng góp của từng ion vào độ dẫn điện tương đương của chất điện phân vô cùng loãng; về độ dẫn điện tương đương của dung dịch rất loãng của chất điện phân mạnh*)

Kohlrausch method phương pháp Kohlrausch (*đo độ dẫn điện phân của một dung dịch có sử dụng cầu Wheatstone*)

kohm kiloom, *x* kilohm

Kojic acid axit Kojic, $C_6H_6O_4$ (*chất kháng sinh kết tinh, nóng chảy ở 152-154°C, tan trong nước, axeton và cồn, dùng trong thuốc trừ sâu và như chất chống nấm và chống vi khuẩn*)

koktaite koktait, $(NH_4)_2Ca(SO_4)_2.H_2O$ (*khoáng vật chứa canxi amoni sulfat ngậm nước*)

kolbeckite kolbeckit (*khoáng vật màu xanh lơ tới xám chứa beryli nhôm canxi silicat và phosphat ngậm nước, còn gọi là* stterretite)

Kolbe hydrocarbon synthesis phương pháp tổng hợp hydrocacbon Kolbe (*nhờ điện phân muối tan trong nước của axit*

carboxylic để sản xuất alkan)

Kolbe-Schmitt synthesis sự tổng hợp Kolbe-Schmitt (*tạo axit salixylic bằng cách cho cacbon đioxit phản ứng với muối natri phenoxit ở 125°C*)

kolm than giàu hyđro

komatiite komatiit (*đá macma từ tầng manti có hàm lượng magie cao, nhất là magie oxit*)

Kondo alloy hợp kim Kondo (*hợp kim pha loãng của vật liệu từ tính trong chất nền phi từ tính thể hiện hiệu ứng Kondo*)

Kondo effect hiệu ứng Kondo (*sự tăng mạnh dị thường của điện trở của một số hợp kim pha loãng của vật liệu từ tính trong chất nền phi từ tính khi hạ thấp nhiệt độ*)

Kondo temperature nhiệt độ Kondo (*nhiệt độ mà dưới đó hiệu ứng Kondo chiếm ưu thế đối với một tạp chất từ tính xác định và vật liệu nền*)

kongsbergite konsbergit (*hỗn hống tự nhiên của bạc và thủy ngân, loại giàu bạc chứa 95% bạc và 5% thủy ngân*)

koninckite koninkit, $FePO_4.3H_2O$ (*khoáng vật màu vàng của sắt(III) phosphat ngậm nước*)

Konowaloff rule quy tắc Konowaloff (*quy tắc thực nghiệm nói rằng trong hơi trên hỗn hợp lỏng có tỷ lệ cao hơn của thành phần mà khi thêm vào chất lỏng sẽ làm tăng áp suất hơi của nó so với các thành phần khác*)

kontakt saponifier chất xà phòng hóa tiếp xúc

koppite kopit (*khoáng vật chứa một dạng pyroclo gồm xeri, sắt và kali*)

Kopp's law định luật Kopp (*trong hóa lý, theo đó nhiệt dung mol của một hợp chất rắn ở nhiệt độ và áp suất phòng xấp xỉ bằng tổng các nhiệt dung của các nguyên tố trong hợp chất*)

kornelite kornelit, $Fe_2(SO_4)_3.7H_2O$ (*khoáng vật không màu tới màu nâu chứa sắt(III) sulfat ngậm nước*)

Korner's method phương pháp Korner (*xác định vị trí tuyệt đối của các nhóm thế của chất đồng phân dị vị trí trong benzen bằng cách sản xuất các chất đồng phân dị vị trí từ benzen thế hai lần nào đó*)

kornerupine kornerupin, $(Mg,Fe,Al)_{20}(Si,B)_9O_{43}$ (*khoáng vật không màu, màu vàng, nâu, hoặc xanh nước biển chứa magie sắt borosilicat*)

Korshun method phương pháp Korshun (*xác định vi lượng cacbon và hyđro trong hợp chất hữu cơ, mẫu chất được crackinh trong thiếu hụt oxy, sau đó được oxy hóa trong dư thừa oxy*)

kosmochior kosmochio, *x* ureyite

kotoite kotoit, $Mg_3(BO_3)_2$ (*khoáng vật borat hệ tà phương, đồng cấu trúc với jimboit*)

Kourbatoff's reagents thuốc thử Kourbatoff (*các tác nhân khắc dùng cho vi phân tích thép cacbon, có bốn công thức khác nhau, ba với axit nitric, một với axit clohyđric*)

Kovat's retention indexes chỉ số duy trì Kovat (*thủ tục nhận dạng hợp chất trong sắc ký khí, động thái của một hợp chất được chỉ ra bằng vị trí của nó trên thang các giá trị alkan bình thường, ví dụ metan = 100, etan = 200*)

Kozak sequence dãy Kozak (*dãy nucleotit trong vùng axit ribonuclic mang tin 5' không dịch cho phép các ribosom phân biệt codon khởi đầu*)

Kozeny-Carmen equation phương trình Kozeny-Carmen (*phương trình đối với dòng chảy không tạo xoáy của các chất lưu qua tầng bột*)

Kr *x* krypton

kraft liquor dung dịch nấu sulfat (*giấy*)

kraft mill nhà máy làm bột giấy cơ rap

kraft paper giấy gói hàng loại dày (*giấy dày hoặc cac tông làm từ bột gỗ quá trình sulfat, các loại không tẩy trắng được dùng làm giấy gói và hộp cac tông vận chuyển*)

kraft process quá trình sulfat (*làm bột giấy*), *x* sulfate pulping

kraft pulp bột giấy cơ rap (*giấy bao xi măng*)

kraft pulping quá trình bột giấy sulfat, *x* sulfate pulping

Krause rolling mill máy cán Krause (*loại máy cán trong đó các trục cán vừa tịnh tiến vừa quay, làm giảm mạnh chiều dày của tấm thép khi nó đi qua*)

krausite krausit, $KFe(SO_4)_2.H_2O$ (*khoáng vật màu lục, phớt vàng chứa kali-sắt sulfat ngậm nước*)

kremastic water nước thấm lưu, *x* vadose water

kremersite kremersit, $[(NH_4).K]_2FeCl_5.H_2O$ (*khoáng vật màu đỏ dạng tinh thể tám mặt, chứa kali nhôm, sắt clorua ngậm nước*)

Kremser formula công thức Kremser (*phương trình tính cân bằng vật chất và trạng thái cân bằng của cột cất, giả thiết định luật phân bố lý tưởng, nghĩa là nồng độ ở hai pha (hơi và lỏng) là tỷ lệ với nhau*)

krennerite krenerit, AuTe (*khoáng vật màu trắng bạc tới vàng telurua và thường chứa bạc, còn gọi là* white tellurium)

Kresb cycle chu trình Kresb (*dãy phản ứng men oxy hóa một đơn vị axetyl hai cacbon thành cacbon đioxit và nước để cung cấp năng lượng trữ dưới dạng các liên kết phosphat năng lượng cao, còn gọi là* citric acid cycle, tricarboxylic acid cycle)

Kresb-Henseleit cycle chu trình Kresb-Henseleit (*con đường phản ứng vòng phân hủy arginin thành ure khi có arginaza*)

kribergite kribergit, $Al_5(PO_4)_3(SO_4)(OH)_4.2H_2O$ (*khoáng vật giống đá phấn, màu trắng chứa nhôm sulfat và phosphat bazơ ngậm nước*)

kringle domain miền kringle, *x* kringle region

kringle region miền kringle (*cấu hình cấu trúc protein duy nhất gồm ba liên kết đisulfua, còn gọi là* kringle domain)

krohnkite kronkit, $Na_2Cu(SO_4)_2.2H_2O$ (*khoáng vật dạng đơn tà màu xanh da trời chứa đồng natri sulfat ngậm nước, có ở dạng khối*)

krokidolite krokiđolit (*còn gọi là* crocidolite)

Kroll process quá trình Kroll (*quá trình khử để sản xuất chủ yếu xốp kim loại titan từ titan tetraclorua*)

kryogen blue phẩm lam kryogen (*phẩm sulfua*)

kryolithionite kryolitionit, $Na_3Li_3(AlF_6)_2$ (*khoáng vật có cấu trúc tựa như granat, là một loại spodumen*)

kryometer thấp nhiệt kế

kryoscopy phép đo độ hạ băng điểm

krypton krypton, Kr (*nguyên tố khí trơ không màu, nguyên tử số 36, nguyên tử lượng 83,80, nó không mùi và không vị, dùng để chứa đầy đèn điện phát quang*)

krypton-86 krypton-86 (*đồng vị krypton, nguyên tử lượng 86, dùng trong phép đo của máy đo chuẩn*)

krypton lamp đèn krypton (*đèn hồ quang chứa đầy krypton, một loại chiếu sáng trong sương mù sâu tới 300 mét hoặc hơn và dùng để chiếu sáng đường băng máy bay trong ban đêm*)

krystalglass pha lê nhiều chì

kt *x* kiloton

Ku *x* kurchatovium

kunzite kunzit (*loại ngọc spodumen phớt hồng*)

kurchatovium kusatovi,Ku (*nguyên tố 104, tên gọi do nhóm các nhà nghiên cứu Liên Xô cũ gợi ý*)

kurnakovite kurnakovit, $Mg_2B_6O_{11}$ (*khoáng vật trắng chứa magie borat ngậm nước*)

kutnahorite kutnahorit, $Ca(Mn,Mg,Fe)(CO_3)_2$ (*khoáng vật tinh thể dạng mặt thoi và đồng hình với đolomit, là cacbonat hiếm của canxi và mangan, tìm thấy với một ít magie và sắt thế cho mangan*)

kV kilovon, kV (*kilovolt*)

kVA kilovan-ampe, kVA (*kilovolt-ampere*)

kvar kilovar (*kilovar*)

kW kilooat, kW (*kilowatt*)

kWh kilooat-giờ (*kilowatt-hour*)

kyanite kyanit, Al_2SiO_5 (*khoáng vật silicat mới lơ hoặc sáng xanh lục, tinh thể hệ tam tà có ánh thủy tinh tới ngọc trai, xuất hiện ở tinh thể bản dài mỏng và các kết tụ kết tinh, còn gọi là* cyanite, disthene, sappre)

kyanize xử lý gỗ bằng thủy ngân clorua (*tẩm gỗ bằng thủy ngân clorua để chống mục*)

kynurenic acid axit kynurenic, $C_{10}H_7O_3N$ (*sản phẩm của sự chuyển hóa tryptophan có ở nước tiểu của động vật có vú*)

kynurenine kynurenin, $C_{10}H_{12}O_3N_2$ (*sản phẩm trung gian trong chuyển hóa tryptophan, có trong nước tiểu của động vật có vú*)

L

l *x* liter

La *x* lanthanum

Labarraque's solution dung dịch Labarraque (*dung dịch 4-6% natri hypoclorua và 4-6% natri clorua với chất ổn định natri hydroxit hoặc natri cacbonat, dùng như chất khử trùng*)

labdanum oil dầu ladanum (*tinh dầu màu vàng hoàng kim có mùi hổ phách xám, tan trong cồn, clorofom và ete, dẫn xuất từ nhựa các loài hồng đá khác nhau, dùng trong nước hoa, còn gọi là* ladanum oil)

label nhãn, nhãn hiệu; chất đồng vị đánh dấu, *x* isotopic tracer // *dt* dán nhãn

label gummer máy dán nhãn

labe(l)led atom nguyên tử đánh dấu

labe(l)led compound hợp chất đánh dấu

labe(l)ler máy dán nhãn

labelling (sự) dán nhãn; (sự) đánh dấu nguyên tử

label paper giấy làm nhãn (*một trong nhiều loại giấy dùng để làm nhãn bình, chai lọ, sản xuất để in opset cũng như in typo, mặt nhẵn để in và mặt nhám để bắt hồ dính*)

labile *tt* không bền, không ổn định (*dễ thay đổi bởi nhiệt, oxy hóa hoặc những quá trình khác*); linh động (*dịch chuyển từ chỗ này đến chỗ khác*)

labile equilibrium cân bằng không bền

labile form dạng không bền

labile hydrogen atom nguyên tử hydro hoạt động

labile region vùng không ổn định

labile state trạng thái không bền

lability tính không bền; độ không bền

labilized hydrogen atom nguyên tử hydro hoạt hóa

labite labit, $MgSi_3O_6(OH)_2.H_2O$ (*khoáng vật chứa magie silicat bazơ ngậm nước*)

laboratory phòng thí nghiệm (*nơi nghiên cứu thí nghiệm*)

laboratory apparatus máy móc thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm

laboratory apron tạp dề phòng thí nghiệm

laboratory coat áo choàng phòng thí nghiệm

laboratory coordinate system hệ tọa độ phòng thí nghiệm (*hệ quy chiếu gắn với phòng thí nghiệm của người quan sát, tương phản với hệ tâm khối*)

laboratory procedure phương pháp phòng thí nghiệm

laboratory reagent thuốc thử thí nghiệm

laboratory sample mẫu trong phòng thí nghiệm (*mẫu chất để thử và phân tích từ mẫu lớn và có hợp phần của mẫu lớn*)

laboratory-size reactor bình phản ứng (quy mô) phòng thí nghiệm

laboratory test sự thử phòng thí nghiệm

labradorite labradorit (*loại felspat plagiocla màu xám, lơ, lục hoặc nâu, có*

hợp phần từ $Ab_{50}An_{50}$ tới $Ab_{30}An_{70}$, trong đó $Ab = NaAlSiO_8$ và $An = CaAl_2Si_2O_8$, trong quá trình hình thành khi vật liệu tự nhiên nguội đi felspat đôi khi thể hiện ánh màu khác nhau, còn gọi là Labrador spar)

Labrador spar spar Labrador, *x* labradorite

lac nhựa cánh kiến thô (*chất nhựa do một số loại côn trùng sống bằng nhựa của một số loại cây tiết ra, chủ yếu ở Ấn Độ, dùng trong sản xuất nhựa cánh kiến*)

lacca senlac, nhựa cánh kiến

laccal lacal, $C_{17}H_{31}C_6H_3(OH)_2$ (*hợp chất phenol, có trong mủ cây và tách ra dưới dạng kết tinh*)

laccase lacaza (*một loại oxiđaza thực vật xúc tác sự oxy hóa các phenol*)

lac dye phẩm màu cánh kiến

lacheane laches, $C_{20}H_{26}ClNO_3$ (*hợp chất dùng trong nhãn khoa, kết tinh từ dung dịch etanol và axeton, nóng chảy ở 213°C, còn gọi là* chloride benzilate)

lachrymator khí chảy nước mắt

lacker sơn; vecni // *đt* sơn; đánh vecni

lac lacke phẩm màu cánh kiến

lacmus quì, *x* litmus

lac musia quì

lacquer sơn; vecni (*chất chứa chủ yếu một lượng lớn chất dẫn xuất xenluloza, thông dụng nhất là nitroxenluloza, nhưng đôi khi là este xenluloza, như xenluloza axetat và xenluloza butyrat, hoặc ete xenluloza như etyl xenluloza, dùng để gia công tinh nước bóng, nhất là ở đồng thau và những kim loại sáng màu khác*)

lacquer coat lớp sơn; lớp vecni

lacquer deposit cặn sơn; cặn vecni

lacquer diluent dung môi sơn (*chất lỏng hữu cơ không có khả năng tan, được thêm vào các công thức sơn để giảm độ nhớt và điều chỉnh dòng chảy và các tính chất khác*)

lacquering sự sơn; lớp sơn

lacquer petroleum dầu pha sơn (*sôi ở -165-200°C, tỷ trọng 0,785*)

lacquer solvent dung môi sơn

lacquer thinner dung môi pha loãng sơn

lacrimation sự chảy nước mắt (*sự tiết nước mắt bình thường; sự tiết nước mắt quá mức khi khóc*)

lacrimator chất làm chảy nước mắt, *x* tear gas

lacrimatory *tt* chảy nước mắt

lacrimatory agent chất làm chảy nước mắt

lacrimatory candle nến chảy nước mắt

lacrimatory gas khí chảy nước mắt

lacroixite lacroixit (*khoáng vật kết tinh màu xanh vàng nhạt chứa phosphat bazơ của nhôm, canxi, mangan và natri (thường với flo), xuất hiện như các tinh thể*)

lactalbumin albumin sữa (*protein đơn giản chứa trong sữa giống huyết thanh và có độ dinh dưỡng cao*)

lactam lactam (*nội amit (vòng) tạo thành bằng cách đun các axit amin gama (γ) và đenta (δ), do đó axit γ-aminobutyric dễ dàng tạo thành lactam γ-butyrolactam (pyroliđon), nhiều lactam ở hoạt tính sinh lý*)

lactamic acid axit lactamic; axit amino-propionic, $CH_3.CHNH_2.COOH$

lactam-lactim tautomerism sự hỗ biến lactam-lactim

lactase lactaza (*một loại enzym xúc tác sự thủy phân lactoza thành đextroza và galactoza*)

lactate lactat: $CH_3.CHOH.COOM$; $CH_3.CHOH.COOR$ (*muối hoặc este của axit lactic trong đó hyđro axit của nhóm carboxyl được thay thế bằng kim loại*

hoặc gốc hữu cơ) // *đt* tiết ra sữa

lactate dehydrogenase dehyđrogenaza lactat (*enzym chứa kẽm xúc tác sự oxy hóa một số axit α-hyđroxy thành các axit α-keto tương ứng*)

lacteal *tt* (thuộc) sữa; có dạng sữa

lactean *tt* (thuộc) sữa; có dạng sữa

lactescence dạng sữa; màu sữa

lactescent *tt* dạng sữa; có màu sữa

lactic acid axit lactic, $C_3H_6O_3$ (*axit α-hyđroxy hút ẩm, xuất hiện ở ba dạng đồng phân dị cấu quang : dạng L, trong máu và mô cơ như sản phẩm của sự chuyển hóa glucoza và glycogen, dạng D thu được bằng lên men sucroza và dạng DL, hỗn hợp triệt quang có mặt trong thực phẩm điều chế bằng lên men nhờ vi khuẩn và còn điều chế bằng tổng hợp*)

lactic acid amide amit axit lactic, $C_2H_5O.CONH_2$

lactic acid racemase men triệt quang axit lactic

lactic acid series dãy đồng đẳng axit lactic, $C_nH_{2n}OH.COOH$

lactic aldehyde alđehyt lactic, $CH_3.CHOH.CHO$

lactic amide amit lactic, lactanmit, $CH_3CH(OH)CONH_2$

lactic cassein casein sữa

lactic dehydrogenase men đehyđraza của axit lactic (*enzym xúc tác sự khử hyđro của axit lactic và axit pyruvic, viết tắt* LDH)

lactide lactit (*este kép vòng, nội phân tử tạo thành từ các axit α-hyđroxy, phần lớn các lactit đều là chất rắn điểm nóng chảy thấp và dễ thủy phân bởi bazơ để tạo ra các muối của axit gốc như natri lactat*)

lactim lactim (*dạng enol hỗ biến của lactam mà với lactam nó tạo thành sự cân bằng bất kỳ lúc nào nitơ lactam mang hyđro tự do*)

lactin lactin, *x* lactose

lactoalbumin albumin sữa

lactoferrin lactoferin (*protein gắn kết sắt trong sữa, nước bọt, nước mắt và các chất tiết của ruột và bộ máy hô hấp vốn ngăn cản sự chuyển hóa sắt của vi khuẩn, kết hợp với kháng thể nó đóng vai trò quan trọng trong ngăn cản một số bệnh nhiễm khuẩn*)

lactoflavin lactoflavin, vitamin B_2, $C_{17}H_{20}O_6H_4$, *x* riboflavin

lactogenic hormone kích thích tố tạo sữa (*còn gọi là* prolactin)

lactoglobulin lactoglobulin (*phần cất protein kết tinh của sữa tan trong dung dịch amoni sulfat nửa bão hòa và không tan trong nước tinh khiết*)

lactometer sữa kế, tỷ trọng kế sữa (*để đo tỷ trọng của sữa*)

lactonaphthol lactonaphtol, lactol

lactonase lactonaza (*một loại enzym xúc tác thủy phân 6-phosphoglucono-Δ-lacton thành axit 6-phosphogluconic theo con đường pentoza phosphat*)

lactone lacton (*nội monoeste vòng tạo thành tự phát bởi các axit hyđroxy gama (γ) và đenta (δ) như vậy axit γ-hyđroxybutynic tạo ra γ- butyrolacton*)

lactone isomerism sự đồng phân dị lacton

lactone ring five membered vòng lacton năm cạnh

lactone tautomeric isomerism sự đồng phân hỗ biến dị lacton

lactonic acid axit lactonic (*lacton chứa nhóm carboxyl*)

lactonitrile lactonitril, $CH_3CHOHCN$ (*chất lỏng màu vàng rơm, sôi ở 183°C, tan trong nước, không tan trong cacbon sulfit và ete dầu mỏ dùng như dung môi và hóa chất trung gian trong sản xuất các este của axit lactic, còn gọi là* acetaldehyde

cyanohydrin)

lactonization quá trình tạo lacton (*bằng cách cho nhóm hydroxyl tác dụng nội phân tử lên nhóm cacbonyl hoạt hóa*)

lactophenene lactophenen, *x* *para*-lactophenetide

***para*-lactophenetide** *para*-lactophenetit, $C_{11}H_{15}NO_3$ (*dùng trong y học như thuốc tê và hạ sốt, là hợp chất tan trong nước, kết tinh từ dung dịch etyl axetat và hexan, nóng chảy ở 117-118°C*)

lactoprene lactopren (*một trong nhiều loại cao su tổng hợp có độ bền tốt đối với dầu hydrocacbon, ozon, oxy và những yếu tố phong hóa khác trừ lạnh và vốn là các polyme hoặc copolyme của este axit acrylic*)

lactose lactoza, đường sữa, $C_{12}H_{22}O_{11}$ (*đisacarit chứa D-glucoza và D-glactoza xuất hiện trong sữa, còn gọi là* lactin, milk sugar)

ladanum oil dầu ladanum, *x* labdanum oil

laevo-configuration cấu hình quay trái

laevoisomer chất đồng phân (dị cấu) quay trái

laevorotary *tt* quay trái

laevorotation sự quay trái

laevorotatory *tt* quay trái

laevorotatory oil dầu quay trái

Lafarge cement xi măng Lafarge, xi măng vôi xỉ thủy lực (*xi măng chế từ vữa nửa hydrat, vôi và bột cẩm thạch, dùng trong vữa cho các chi tiết cẩm thạch và đá vôi vì nó không nhuộm màu*)

lag mẫu kê (*mẫu vật liệu dẹt, thường bằng gỗ, dùng để kê các giá bằng gỗ hoặc thép trên nền đất hoặc để tạo khoảng trống giữa các giá*); độ lưu ảnh điện (*ở ống thu hình do số lượng nhỏ của khung hình*); độ trễ (*chênh lệch giữa hai biến cố hoặc giá trị được xét chung*); góc trễ (*hiệu pha âm giữa một đại lượng thay đổi dạng sin và đại lượng chuẩn cũng thay đổi dạng sin ở cùng tần số*)

lager beer bia nhẹ, bia Đức (*loại bia sản xuất bằng lên men đáy và để từ 6 tuần tới 6 tháng, thường sáng màu và cacbonat hóa tốt*)

lager yeast men bia nhẹ

lagging thanh đỡ ngang; tấm ốp đứng; lớp ốp cách nhiệt (*vữa amian và magie oxit dùng như lớp cách nhiệt ở thiết bị công nghệ và đường ống*)

lag phase giai đoạn nghỉ; thời kỳ cảm ứng

laid fabric vải sọc (*vải mà các sợi dọc liên kết trong một chất như latec, không có các sợi ngang*)

laid paper giấy sọc (*giấy với hình mẫu các đường song song cách nhau sao cho tạo ra sọc*)

laitance sữa xi măng (*vật liệu yếu gồm chủ yếu vôi, hình thành trên bề mặt bê tông, nhất là khi trộn quá nhiều nước vào xi măng*)

lake hồ nước (*trong đất liền*); chất nhuộm màu (*một trong một nhóm lớn các thuốc nhuộm được kết hợp với hoặc hấp phụ bởi các muối của canxi, bari, crom, nhôm, axit phosphovonframic hoặc axit phosphomolypdic, dùng để nhuộm vải, còn gọi là* color lake)

lake color màu sơn

lake copper đồng độ dẫn điện cao (*loại đồng tinh khiết điều chế từ quặng lấy từ vùng Lake Superior, có độ dẫn điện cao*)

lake oil dầu hồ phách

Lalande cell pin Lalande (*loại pin ướt sử dụng anot kẽm và catot đồng oxit đúc như tấm phẳng hoặc xi lanh rỗng, và chất điện phân natri hydroxit ở dung dịch nước (xút ăn da)*)

lambda leak sự rò lamđa (*sự rò heli lỏng*

II qua các lỗ nhỏ trong đó các chất lỏng bình thường không thể đi qua)

lambda point điểm lamđa (*nhiệt độ (2,1780 K), ở áp suất khí quyển, tại đó xảy ra sự biến đổi giữa các chất lỏng heli I và heli II; nhiệt độ tại đó nhiệt dung riêng của một chất có cực đại nhọn quan sát được trong nhiều sự chuyển pha loại hai*)

lambda sulfur lưu huỳnh lamđa (*một trong hai thành phần của lưu huỳnh dẻo tan trong cacbon disulfua*)

lamella tấm mỏng, phiến mỏng; lớp mỏng

lamellar *tt* (thuộc) phiến mỏng; lớp mỏng

lamellar crystal tinh thể dạng lớp (*chất đa tinh thể có các hạt của nó ở dạng các tấm mỏng*)

lamellated *tt* (thuộc) phiến mỏng; lớp mỏng

lamina bản mỏng, tấm mỏng

laminar *tt* (thuộc) bản mỏng, tấm mỏng; thành tầng, thành lớp

laminar boundary layer lớp biên chảy tầng (*lớp mỏng trên bề mặt của vật nhấn chìm trong chất lưu, trong đó tốc độ chất lưu so với bề mặt tăng nhanh theo khoảng cách từ bề mặt và dòng chảy là kiểu chảy tầng*)

laminar composite composit dạng lớp (*vật liệu composit gồm hai hoặc nhiều lớp vật liệu khác nhau được liên kết lại với nhau*)

laminar flow dòng chảy tầng (*dòng chảy thành luồng của chất lỏng Newton nhớt không nén được, tất cả các hạt chất lỏng chuyển động theo những đường phân biệt tách riêng*)

laminar sublayer lớp con chảy tầng (*lớp biên chảy tầng bên dưới lớp biên chảy rối*)

laminar-turbulent transition sự chuyển chảy lớp sang chảy rối

laminate tấm mỏng (*tấm vật liệu gồm những lớp khác nhau liên kết*); dạng phân lớp // *đt* cán thành lá; phân lớp; xếp lớp

laminated coal than lớp

laminated composite compopsit có thớ lớp (*loại vật liệu composit tạo thành từ những lớp chất khác nhau*)

laminated glass thủy tinh an toàn, thủy tinh lớp, *x* nonshattering glass

laminated material nguyên liệu có thớ lớp

laminated metal kim loại phân lớp (*kim loại composit (tấm hoặc thanh kim loại composit gồm hai hoặc nhiều lớp liên kết*)

laminated plastic chất dẻo tấm (*tấm mỏng gồm các lớp chất dẻo chồng lên nhau được liên kết lại hoặc tầm nhựa hoặc ép nhiệt*)

laminated structure cấu trúc lớp

laminated thermosetting plastics chất dẻo cứng nóng dạng tấm

laminated wood gỗ dán (*tấm gỗ làm từ các lớp gỗ dán lại với nhau có các thớ song song*)

laminating resin nhựa lá

lamination lớp cán láng (*màng chất dẻo bảo vệ trên tờ in được tạo ra bằng nhiệt và áp suất*); lá dập mỏng (*một trong các lớp dập mỏng sắt hoặc thép dùng trong chế tạo lõi lá từ của mạch từ*); sự cắt lớp (*phẫu thuật cắt phôi trong đó sọ được cắt thành từng lớp*); sự sắp lớp (*sự sắp xếp thành từng lớp*)

lampadite lampađit (*khoáng vật gồm chủ yếu mangan oxit ngậm nước với 18% đồng oxit và thường là coban oxit*)

lamp-base cement chất gắn đui đèn

lamp-black muội đèn (*dạng cacbon màu đen phớt xám, gần như tinh khiết do đốt dầu, hắc ín, nhựa hoặc chất chứa cacbon khác mà không cấp đủ không khí, dùng trong sản xuất bút chì, sơn, chất đánh*

bóng kim loại, chồi than, giấy than)

lamp glass thủy tinh bóng đèn

lamp method phương pháp đèn (*xác định lưu huỳnh*)

lamp oil dầu hỏa, x kerosine

lamprophyllite lamprophylit, $Na_2SrTiSi_2O_8$ (*khoáng vật chứa titan stronti natri silicat*)

lampshade paper giấy chụp đèn (*giấy trong mờ và hoặc chống cháy hoặc khó cháy, thường làm từ bột gỗ, giấy da thực vật hoặc glasin dạng lớp*)

lamp sulfur test phương pháp đèn (*xác định lưu huỳnh*)

lampwax parafin

lanarkite lanarkit, Pb_2OSO_4 (*khoáng vật đơn tà màu trắng, xanh nhạt hoặc xám, chứa chì sulfat bazơ, tỷ trọng 6,92, tạo thành do nhiệt và không khí tác dụng lên galena*)

lanatoside lanatosit (*một trong ba loại glycosit tự nhiên từ lá cây mao địa hoàng, khi thủy phân bằng axit cho một phân tử D-glucoza, ba phân tử digitoxoza và một phân tử axit axetic, cả ba glycosit đều tác động lên tim*)

landesite landesit (*khoáng vật màu nâu chứa phosphat hydrat hóa của sắt và mangan*)

land pebble phosphat sỏi đất, *x* land pebble phosphate

land pebble phospahte phosphạt sỏi đất (*phosphat sỏi trong tầng sét hoặc cát dưới bề mặt đất, có một lượng nhỏ urani và thu hồi như sản phẩm phụ, dùng như nguồn phân bón phosphat, còn gọi là* land pebble, land rock, matrix rock)

land plaster thạch cao đất (*thạch cao nghiền mịn dùng như phân bón và như chất làm thay đổi đất thừa natri và kali cacbonat*)

land rock phosphat sỏi đất, *x* land pebble phosphate

landscape agate agat cảnh quan (*một loại chalxedony trong mờ và chứa các bao thể khiến cho nó có vẻ gợi nên phong cảnh tự nhiên quen thuộc, còn gọi là* fortification agate)

langbanite langbanit (*khoáng vật màu đen sắt hệ lục giác chứa silicat và oxit mangan, sắt và antimon, dạng tinh thể lăng trụ*)

langbeinite langbeinit, $K_2Mg_2(SO_4)_3$ (*khoáng vật hệ lục giác không màu, phớt vàng, phớt đỏ hoặc phớt xanh-có ánh thủy tinh, có trong các trầm tích muối, dùng trong công nghiệp phân bón như nguồn kali sulfat*)

langite langit (*khoáng vật chứa đồng sulfat ngậm nước, màu lơ tới lục*)

Langmuir-Blodgett film màng Langmuir-Blodgett (*màng đơn phân tử trật tự tạo ra nhờ ép lớp bề mặt của các phân tử amphiphilic vào lớp đơn nổi và chuyển nó vào chất nền bằng cách nhúng*)

Langmuir isotherm equation phương trình đẳng nhiệt Langmuir (*phương trình hữu ích chủ yếu đối với các hệ khí, với lượng chất hấp phụ trên bề mặt phụ thuộc vào áp suất, trong khi nhiệt độ giữ không đổi, giả thiết một lớp phân tử bị hấp phụ, nó là : $f = ap / (1 + ap)$, trong đó f là phần bề mặt bị phủ, p là áp suất và a là hằng số*)

lanital sợi nhân tạo casein

lanoceric acid axit lanoxeric, $C_{30}H_{60}O_4$

lanolin mỡ lông cừu, lanolin (*sáp lông cừu ngậm nước (chủ yếu các este choresterol của các axit béo bậc cao) dẫn xuất như sản phẩm phụ khi chuẩn bị len thô cho máy kéo sợi len, dùng làm nền cho chất làm mềm trong mỹ phẩm và nước gội đầu*)

lanolinum mỡ lông cừu, lanolin

lanosterol lanosterol, $C_{30}H_{50}O$ (*sterol*

chưa no, có trong mỡ lông cừu)

lansfordite lansfordit, $MgCO_3.5H_2O$ (*khoáng vật chứa magie cacbonat bazơ ngậm nước khi trích ly từ đất đề trong không khí đồi thành nesquehovit*)

lanthana lantan oxit, La_2O_3

lanthanide series dãy lantanoit (*dãy nguyên tố đất hiếm nguyên tử số từ 57 đến 71, tính chất hóa học tương tự lan tan, nguyên tử số 57*)

lanthanite lantanit, $(La, Ce)_2(CO_3)_3.8H_2O$ (*khoáng vật không màu, màu trắng, hồng hoặc vàng, chứa lantan cacbonat ngậm nước, dạng tinh thể hoặc đất*)

lanthanum lantan, La (*nguyên tố hóa học, nguyên tử số 57, nguyên tử lượng 138,91, là nguyên tố thứ hai trong nhóm đất hiếm; lantan là kim loại màu trắng, mềm, dễ cán, bị xỉn đi trong không khí ẩm, là thành phần chính của hợp kim các nguyên tố đất hiếm*)

lanthanum-doped lead zirconate-lead titanate chì lantan ziriconat titanat, *x* lead lanthanum zirconate titanate

lanthanum nitrate lantan nitrat, $La(NO_3)_3.6H_2O$ (*tinh thể màu trắng hút ẩm, nóng chảy ở 40°C, tan trong cồn và nước, dùng như thuốc sát trùng và trong các vỏ khí*)

lanthanum oxide lantan oxit, La_2O_3 (*bột màu trắng, nóng chảy ở chừng 2000°C, tan trong axit, không tan trong nước, dùng để thay thế vôi trong các nguồn sáng canxi và trong thủy tinh quang học, còn gọi là* lanthana, lanthanum sesquioxide, lanthanum trioxide)

lanthanum sesquioxide lantan sesquioxit, *x* lanthanum oxide

lanthanum sulfate lantan sulfat, $La_2(SO_4)_3.9H_2O$ (*tinh thể màu trắng, tan ít trong nước, tan trong cồn, dùng để xác định nguyên tử lượng của lantan*)

lanthanum trioxide lantan trioxit, *x* lanthanum oxide

lapachoic acid axit lapachoic, *x* lapachol

lapachol lapachol, $C_{15}H_{14}O_3$ (*hợp chất kết tinh màu vàng, điều chế từ loại cây gỗ cứng lapacho ở Achentina, còn gọi là* lapachoic acid, targusic acid)

lapis lazuli đá thanh thiên (*đá kết tinh màu xanh da trời, xanh tím hoặc xanh lơ phớt lục, trong mờ tới mờ, dùng như đá nửa quý, cấu tạo chủ yếu từ lazurit và canxit với một ít hauyn, sođalit và những khoáng vật khác, còn gọi là* lazuli)

Laplace irrotational motion chuyển động không cuộn xoáy Laplace (*dòng chảy không xoáy của chất lưu không nhớt, không nén được*)

lap of coil một vòng của ống ruột gà

Laray viscometer nhớt kế Laray (*dụng cụ để đo độ nhớt và các tính chất khác của mực*)

lard mỡ, mỡ lợn // *đt* bôi mỡ

lardaceous *tt* (thuộc) mỡ

lard compound mỡ hỗn hợp (*giống mỡ lợn*)

larderillite laderilit, $(NH_4)B_5O_8.2H_2O$ (*khoáng vật dạng bột kết tinh màu trắng chứa amoni borat ngậm nước, xuất hiện như bột kết tinh*)

lard lubrication sự bôi trơn bằng mỡ

lard oil dầu tách từ mỡ lợn (*dầu nhớt vàng đến không có màu có mùi đặc trưng và vị dịu, nóng chảy ở −2°C, tan trong cacbon đisulfua, ete, benzen và clorofom, các thành phần chính là olein và glyxerit của các axit béo rắn, dùng như chất bôi trơn, dầu len, chất thắp sáng và trong sản xuất xà phòng*)

lard oleine olein mỡ lợn (*phần lỏng của mỡ lợn*)

lard stearine stearin mỡ lợn (*phần đặc*

của mỡ lợn)

large calorie kilocalo, (*còn gọi là* kilocalorie)

large dyne niutơn, (*còn gọi là* newton)

large ring lactone lacton vòng lớn

large-scale experiment thí nghiệm đại quy mô

large-scale field test thí nghiệm dã ngoại quy mô lớn

large-scale filtration sự lọc quy mô lớn

larixinic acid axit larixinic, *x* maltol

larnite larnit, β- Ca_2SiO_4 (*khoáng vật màu xám, là pha nửa bền đơn tà của canxi ortosilicat, bền ở 520 đến 670°C, còn gọi là* belite)

larsenite larsenit, $PbZnSiO_4$ (*khoáng vật màu trắng hoặc không màu chứa chì kẽm silicat, xuất hiện ở dạng tinh thể tà phương*)

larvacide chất diệt dòi bọ

larvicide thuốc diệt sâu non (*loại thuốc trừ dịch để giết ấu trùng*)

laser laze (*thiết bị điện tử tích cực biến đổi năng lượng vào thành chùm ánh sáng khả biến hoặc hồng ngoại phù hợp, rất hẹp và mạnh, năng lượng vào kích thích các nguyên tử của bộ cộng hưởng quang lên mức năng lượng cao hơn và bộ cộng hưởng buộc các nguyên tử bị kích thích bức xạ cùng pha, laser là viết tắt của* light amplification by stimulated emission of radiation: *máy khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng*)

laser-beam cutting sự cắt bằng laze, *x* laser cutting

laser cutting sự cắt bằng laze (*quá trình hướng chùm laze vào chi tiết gia công để nung và cắt chi tiết, còn gọi là* laser-beam cutting)

laser deposition sự kết tủa bằng laze (*quá trình kết tủa từ hơi trong đó các màng mỏng hình thành trên các đế từ vật liệu được làm bay hơi bằng bức xạ laze*)

laser glazing sự láng bóng bề mặt bằng laze (*quá trình hợp kim hóa bề mặt bằng cách cho laze cacbon đioxit liên tục năng lượng cao chuyển động ngang bề mặt chi tiết kim loại, tạo ra lớp nóng chảy mỏng*)

laser printer máy in laze (*máy in cực kỳ nhanh sử dụng laze để tạo ra các vùng điện tích vốn hút bột kim loại vào giấy*)

laser welding sự hàn bằng laze (*sự hàn vi vết bằng chùm laze*)

latence trạng thái ẩn, trạng thái tiềm tàng; tính ẩn

latent *tt* ẩn

latent energy năng lượng ẩn, ẩn năng

latent heat ẩn nhiệt (*lượng nhiệt do một mol, hoặc một khối lượng đơn vị, của một chất hấp thụ hoặc tỏa ra khi thay đổi trạng thái (như nóng chảy, thăng hoa hoặc hóa hơi) ở nhiệt độ và áp suất không đổi*)

latent heat of fusion ẩn nhiệt nóng chảy, *x* heat of fusion

latent heat of liquefaction ẩn nhiệt hóa lỏng

latent heat of sublimation ẩn nhiệt thăng hoa, *x* heat of sublimation

latent heat of transition ẩn nhiệt chuyển tướng

latent heat of vaporization ẩn nhiệt bay hơi, *x* heat of vaporization

latent image ảnh ẩn (*ảnh không nhìn thấy do tác dụng vật lý hoặc hóa học của ánh sáng tạo ra ở các tinh thể riêng lẻ của nhũ tương ảnh, quá trình hiện hình làm cho ảnh nhìn thấy được ở âm bản*)

latent period thời kỳ ẩn, thời kỳ cảm ứng

latent polarity tính phân cực ẩn

latent solvent dung môi trơ, chất pha loãng

latent valency hóa trị ẩn, hóa trị phụ

lateral *tt* mặt bên, bên

lateral chain mạch bên, mạch phụ

lateral deformation sự biến dạng biên

lateral group nhóm bên, nhóm phụ

latex latec, mủ cao su (*coloit dạng sữa trong đó cao su hoặc chất dẻo tự nhiên hoặc tổng hợp lơ lửng trong nước; sản phẩm thể đàn hồi sản xuất từ latec*)

latex-albumen cement chất kết dính latec-albumin, hồ latec-albumin

latex cement chất kết dính latec, hồ dán latec (*dung dịch dung môi có độ dính cao của latec*)

latex composition hỗn hợp latec (*latec và chất phụ gia*)

latex compounding sự chế tạo hỗn hợp latec

latex concentrator máy cô latec

latex cream kem latec

latex cylinder thùng đựng latec, bình hứng mủ cao su

latexed (đã) tẩm latec

latex ingredient hợp phần latec

latex mix hỗn hợp latec (*latec và chất độn*)

latex mixing hỗn hợp latec

latexometer latec kế, tỷ trọng kế latec

latex paint sơn latec (*sơn chứa thể huyền phù hoặc nhũ tương nước của latec kết hợp với các chất màu và phụ gia như chất gắn kết và chất tạo nhũ, còn gọi là* latex water paint)

latex proofing sự tẩm latec

latex rubber cao su latec

latex thickening sự cô latec

latex tube bình hứng mủ cao su

latex vessel bình hứng mủ cao su

latex vulcanizate latec lưu hóa

latex water paint sơn nước latec, *x* latex paint

lath brick gạch hẹp dài

lather bọt // *đt* hóa bọt, nổi bọt

lathering power khả năng tạo bọt

laticiferous vessel bình hứng mủ cao su

laticometer latec kế, tỷ trọng kế latec

latrappite latrapit, (Ca, Na)(Nb, Ti, Fe)O_3 (*một loại perovskit khoáng*)

latten tấm kim loại mỏng (*bằng đồng thau hoặc hợp kim tương tự, thép cán nóng hoặc sắt mạ thiếc, dùng cho các mục đích trang trí*)

lattice giàn (*mạng các dải kim loại hoặc gỗ đan chéo nhau*); mạng tinh thể (*sự sắp xếp tuần hoàn đều đặc các điểm mạng trong không gian ba chiều, nó gồm các điểm P mà vectơ từ một điểm cố định đã cho tới P có dạng $n_1\vec{a} + n_2\vec{b} + n_3\vec{c}$, trong đó n_1, n_2 và n_3 là các số nguyên và a, b và c là các vectơ độc lập tuyến tính cố định, còn gọi là* periodic lattice, space lattice)

lattice constant hằng số mạng (*tham số định nghĩa ô đơn vị của mạng tinh thể, nghĩa là độ dài các cạnh ô hoặc góc giữa các cạnh, còn gọi là* lattice parameter)

lattice coordination number số phối vị mạng

lattice dynamics động lực học mạng (*sự nghiên cứu các dao động nhiệt của mạng tinh thể, còn gọi là* crystal dynamics)

lattice energy năng lượng mạng (*năng lượng cần để tách các ion trong một tinh thể ion ra xa nhau vô hạn*)

lattice model mô hình mạng

lattice parameter tham số mạng, *x* lattice constant

lattice polarization sự phân cực mạng (*sự phân cực điện của chất rắn do các ion dịch chuyển khỏi vị trí cân bằng trong mạng*)

lattice scattering sự tán xạ trên mạng (*sự tán xạ của các electron do va chạm với các nguyên tử dao động trong mạng tinh thể, làm giảm độ linh động của các phần tử*

tải điện trong tinh thể và do vậy ảnh hưởng tới độ dẫn điện của nó)

lattice structure cấu trúc mạng

lattice vacancy chỗ khuyết mạng tinh thể

lattice vibration sự dao động mạng (*sự dao động tuần hoàn của các nguyên tử trong mạng tinh thể quanh vị trí cân bằng của chúng*)

lattice wave sóng mạng (*nhiễu loạn lan truyền qua mạng tinh thể trong đó các nguyên tử dao động quanh vị trí cân bằng của chúng*)

lauan gỗ dái ngựa Philipin (*gỗ từ một số giống cây ở Philipin, Malaxia và Savawak, giống như cây dái ngựa nhưng co và trương nhiều hơn khi độ ẩm thay đổi*)

laubmannite laubmanit, $Fe_3Fe_6(PO_4)_4(OH)_2$ (*khoáng vật chứa sắt (II) phosphat và sắt (III) phosphat bazơ*)

laudanidine laudanidin, $C_{20}H_{25}NO_4$ (*alkaloit quang hoạt, tìm thấy ở thuốc phiện, kết tinh như các lăng trụ từ dung dịch cồn và nóng chảy ở 185°C, còn gọi là l-*laudanine, tritopine)

laudanine laudanin, $C_{20}H_{25}NO_4$ (*alkaloit không quang hoạt dẫn xuất từ dung dịch kiềm cái từ phần chiết morphin, kết tinh ở dạng lăng trụ tà phương từ cồn và clorofom, nóng chảy ở 167°C, tan trong cồn nóng, benzen và clorofom, còn gọi là dl-*laudanidine)

laudanosine laudanosin, $C_{21}H_{27}NO_4$ (*một alkaloit vốn là ete metyl của laudanin, dạng không quang hoạt, kết tinh từ cồn loãng và nóng chảy ở chừng 115°C, dạng quang hoạt quay trái, kết tinh từ dung dịch dầu mỏ nhẹ, nóng chảy ở 89°C*)

Laue method phương pháp Laue (*phương pháp nghiên cứu cấu trúc tinh thể bằng sự nhiễu xạ tia X trong đó chùm tia X đa sắc chuẩn trực tinh được chiếu vào đơn tinh thể mà sự định hướng của nó có thể được điều chỉnh theo mong muốn và chùm nhiễu xạ được ghi lại trên phim ảnh*)

Laue pattern giản đồ Laue (*ảnh chụp đặc trưng trong phương pháp Laue nghiên cứu cấu trúc tinh thể*)

laughing gas khí cười, nitơ oxit, N_2O, *x* nitrous oxide

laumonite laumonit, *x* laumontite

laumontite laumontit, $CaAl_2Si_4O_{12}.4H_2O$ (*khoáng vật zeolit màu trắng kết tinh trong hệ đơn tà, mất nước khi để ngoài trời, có thể trở nên trong mờ và vụn ra, còn gọi là* laumonite, lomonite, lomontite)

laundry blue phẩm giặt lam (*dung dịch chứa thuốc nhuộm dùng để tạo ra sắc màu lam cho vải bông hoặc vải lanh vàng màu khi giặt, thường chứa phẩm lam phổ*)

laundry soap xà phòng giặt

laundry soda soda giặt

lauramide lauramit, amit lauric, $C_{11}K_{23}CONH_2$

laurate laurat, $C_{11}H_{23}COOM$

laurel oil dầu nguyệt quế

laurel wax sáp thanh mai, *x* bayberry wax

lauric acid axit lauric, $CH_3(CH_2)_{10}COOH$ (*axit béo nóng chảy ở 44°C, sôi ở 225°C (100 mmHg, 13,332 pascan), hình kim không màu tan trong cồn và ete, không tan trong nước, tìm thấy như glyxerit ở chất béo thực vật như các dầu dừa và thanh mai, dùng như tác nhân làm ẩm, trong mỹ phẩm, xà phòng, nhựa và thuốc trừ sâu và như hóa chất trung gian*)

laurionite laurionit, Pb(OH)Cl (*khoáng vật không màu chứa chì clorua bazơ, xuất hiện ở các tinh thể hình lăng trụ, lưỡng hình với paralaurionit*)

laurite laurit, RuS_2 (*khoáng vật màu đen dưới dạng tinh thể hoặc hạt nhỏ chứa ruteni sulfua (thường với osimi)*)

lauroyl (gốc) lauroyl, (gốc) lauryl,

$CH_3[CH_2]_{10}CO-$

lauryl (gốc) lauryl, gốc đođexyl, $CH_3[CH_2]_{10}CH_2-$

lauryl alcohol rượu lauryl, $CH_3(CH_2)_{11}OH$ (*chất rắn không màu điều chế từ các axit béo dầu dừa có mùi dịu, sôi ở 259°C, dùng trong chất tẩy rửa, dầu bôi trơn và dược phẩm*)

lauryl aldehyde aldehyt lauryl, $CH_3(CH_2)_{10}CHO$ (*thành phần tinh dầu từ cây linh sam bạc, là chất rắn hoặc lỏng không màu, có mùi hoa, tan trong cồn 90%, dùng trong nước hoa*)

lauryl mercaptan mercaptan lauryl, $C_{12}H_{25}SH$ (*chất lỏng vàng nhạt hoặc trắng nước, mùi dịu, không tan trong dung môi hữu cơ, dùng để sản xuất chất dẻo, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm và elastome*)

lausenite lausenit, $Fe_2(SO_4)_3.6H_2O$ (*khoáng vật hệ tinh thể đơn tà màu trắng, chứa sắt (III) sulfat hydrat hóa, dạng tảng sợi*)

Lauson engine động cơ Lauson (*động cơ một xi lanh dùng trong các phép thử sàng lọc trước các phép thử dầu bôi trơn dãy L (như các phép thử L-1 hoặc L-2)*)

lautal lautal (*hợp kim nhôm cứng với tỷ lệ nhỏ đồng và silic và những vết tạp sắt, mangan hoặc magie*)

lautarite $Cu(IO_3)_2$ (*khoáng vật hệ tinh thể đơn tà, chứa canxi iođat, ở dạng tinh thể lăng trụ*)

lautite lautit, CuAsS (*khoáng vật chứa đồng sulfua và đồng arsenua*)

lavender oil dầu hoa oải hương (*tinh dầu không màu tới vàng hoặc vàng lục có hương thơm và vị chát, chưng cất từ hoa tươi của một số loài oải hương, các thành phần chính là linalool, linalyl axetat, geraniol, furfurol và bomeol, dùng trong ngành nước hoa và trong y học như chất kích thích*)

lavender spike oil dầu hoa oải hương lá rộng, *x* spike oil

lavenite lavenit, $(Na,Ca)_3Zr(Si_2O_7)(O, OH, F)_2$ (*khoáng vật dạng tinh thể lăng trụ chứa silicat phức tạp*)

Laves phases pha Laves (*các pha hợp kim có công thức chung AB_2 và cấu trúc tinh thể hoặc $MgCu_2$ (lập phương) hoặc $MgZn_2$ hoặc $MgNi_2$ (cả hai đều lục giác)*)

law định luật, quy luật (*tính chất đều đặn áp dụng cho mọi thành viên của một lớp rộng các hiện tượng*)

lawn cái rây

law of action and reaction định luật tác dụng và phản tác dụng (*còn gọi là* Newton's third law)

law of active mass định luật khối lượng hoạt động

law of chance định luật xác suất

law of chemical change định luật biến đổi hóa học

law of combining proportions định luật tỷ lệ hóa hợp

law of combining weight định luật trọng lượng hóa hợp

law of conservation of energy định luật bảo toàn năng lượng

law of conservation of mass định luật bảo toàn khối lượng

law of conservation of mass-energy định luật bảo toàn năng lượng - khối lượng

law of conservation of matter định luật bảo toàn vật chất

law of constant angles định luật góc không đổi (*định luật theo đó góc giữa các mặt của tinh thể giữ nguyên không đổi khi tinh thể lớn lên*)

law of constant composition định luật thành phần không đổi

law of constant heat summation định luật tổng nhiệt lượng không đổi, định luật Hess, *x* Hess's law

law of constant proportion định luật thành phần không đổi, định luật Proust

law of corresponding states định luật trạng thái tương ứng (*theo đó, đối với hai chất, khi hai tỷ số bất kỳ của áp suất, nhiệt độ hoặc thể tích trên các tính chất tới hạn tương ứng của chúng bằng nhau thì tỷ số thứ ba cũng phải bằng hai tỷ số kia*)

law of definite composition định luật thành phần xác định, định luật tỷ lệ xác định, *x* law of definite proportion

law of definite proportion định tỷ lệ xác định (*theo đó một hợp chất hóa học luôn chứa cùng các nguyên tố theo cùng tỷ lệ trọng lượng cố định, còn gọi là* law of definite composition)

law of distribution định luật phân bố

law of electric charges định luật điện tích (*định luật theo đó các điện tích cùng dấu đẩy nhau và các điện tích khác dấu hút nhau*)

law of equipartition of energy nguyên lý phân bố đều năng lượng (*theo các bậc tự do*), nguyên lý Boltzmann

law of equivalent proportions định luật tỷ lệ đương lượng

law of equivalents định luật đương lượng

law of fixed proportion định luật tỷ lệ không đổi

law of freezing-point depression định luật độ hạ băng điểm

law of gas diffusion định luật khuếch tán khí

law of gas reaction định luật phản ứng khí

law of geometrical crystallography định luật tinh thể học hình học

law of independent migration định luật di chuyển độc lập

law of isomorphism định luật đồng hình

law of least squares quy tắc bình phương nhỏ nhất

law of magnetism định luật từ tính (*định luật theo đó các cực từ cùng dấu đẩy nhau và các cực từ khác dấu hút nhau*)

law of mass action định luật tác dụng khối lượng (*theo đó tốc độ diễn biến của phản ứng hóa học tỷ lệ thuận với các nồng độ phân tử của các hợp chất phản ứng*)

law of minimum nutrien định luật dinh dưỡng tối thiểu

law of mobile equilibrium định luật cân bằng động

law of multiple proportions định luật tỷ lệ bội

law of octaves quy tắc bát tố; định luật chu kỳ tám nguyên tố

law of partial pressure định luật áp suất riêng phần, định luật Dalton, *x* Dalton law

law of partition định luật phân bố

law of perdurability of matter định luật bảo toàn vật chất

law of periodicity định luật tuần hoàn

law of perpetual motion định luật chuyển động vĩnh cửu

law of persistance of energy định luật bảo toàn năng lượng

law of photochemical absorption định luật hấp thụ quang hóa

law of photochemical equivalence định luật đương lượng quang hóa

law of photochemistry định luật quang hóa

law of radiation định luật bức xạ

law of radioactive decay định luật phân hủy phóng xạ

law of radioactive displacement định luật chuyển vị phóng xạ

law of reciprocal proportions định luật tỷ lệ nghịch

law of related composition định luật thành phần tương quan

law of signs định luật về dấu (*tích hoặc thương của hai số là dương nếu các số có cùng dấu, là âm nếu các số khác dấu*)

law of thermoneutrality định luật trung hòa nhiệt

law of vapour pressure relations định luật tương quan áp suất hơi

lawrencite laurenxit, $(Fe,Ni)Cl_2$ (*khoáng vật màu nâu hoặc màu lục chứa sắt (II) clorua và là khoáng vật phụ có nhiều trong các vẫn thạch sắt*)

lawrencium lorenxi, Lr (*nguyên tố hóa học với nguyên tử số 103, hai đồng vị đã được phát hiện, khối lượng số 257 hoặc 258 và khối lượng số 256*)

lawsonite lausonit, $CaAl_2(Si_2O_7)$-$(OH)_2.H_2O$ (*khoáng vật không màu hoặc màu lơ phớt xám, kết tinh trong hệ tà phương, tìm thấy ở đá gơnai và đá phiến*)

laxative laxativ (*tác nhân kích thích chuyển động của ruột và làm giảm táo bón*)

laydown sự lắng

layer lớp, tầng, màng

layer crystal tinh thể lớp

layered column chromatography phép sắc ký cột phân lớp

layer lattice mạng lớp, x layer struture

layer of carbon tầng cacbon

layer of oil molecules màng phân tử dầu

layer of oxide lớp oxit, màng oxit

layer silicate phylosilicat, *x* phyllosilicate

layer structure cấu trúc lớp (*cấu trúc tinh thể tìm thấy ở các chất như graphit và sét, trong đó các nguyên tử tập trung chủ yếu ở một tập hợp các mặt phẳng song song, với các vùng giữa các mặt phẳng tương đối trống, còn gọi là* layer lattice)

lazuli đá thanh thiên, *x* lapis lazuli

lazulite lazulit, $(Mg,Fe)Al_2(OH)_2(PO_4)_2$ (*khoáng vật màu xanh tím hoặc xanh ngọc bích với ánh thủy tinh chứa nhôm phosphat bazơ, xuất hiện ở các khối nhỏ và tinh thể đơn tà, độ cứng 5-6 ở thang Mohs, tỷ trọng 3,06-3,12, còn gọi là* berkeyite, blue spar, false lapis)

lazurite lazurit, $(Na,Ca)_8(Al,Si)O_{24}$ (S,SO_4), (*khoáng vật felspatoit màu xanh lơ hoặc xanh tím kết tinh trong hệ đẳng cự, thành phần khoáng vật chính của đá thanh thiên*)

LCD *x* liquid crystal display

lcm bội số chung nhỏ nhất, BSCNN (*least common multiple*)

LDH *x* lactic dehydrogenase

LDPE *x* low-density polyethylene

LD_{50} *x* lethal concentration 50

LD_{50} *x* lethal dose 50

leach nước ngâm chiết; chất ngâm chiết; sản phẩm ngâm chiết; thiết bị ngâm chiết // *đt* ngâm chiết; rửa lũa

leachate dung dịch ngâm chiết; chất lỏng rửa lũa (*trong địa hóa, chất lỏng thấm qua đất và hòa tan một số chất trong quá trình thấm*)

leached (đã) ngâm chiết

leaching ngâm chiết (*dùng dung môi lỏng để hòa tan một chất tan được từ hỗn hợp của nó với một chất rắn không tan, ngâm chiết là công đoạn tách trong công nghiệp dựa trên sự chuyển khối, ví dụ rửa muối tan được khỏi bề mặt của kết tủa không tan và tách đường từ củ cải đường; trong ngành mỏ là sự hòa tan các khoáng vật hoặc kim loại tan được khỏi quặng nhờ các dung dịch ngâm chiết như các dung dịch xyanua hoặc clo, axit hoặc nước, còn*

gọi là lixiviation); rửa lũa (*sự tách hoặc hòa tan các thành phần tan được từ đá hoặc thân quặng vào nước thấm qua*)

leaching liquor nước ngâm chiết

leaching solution dung dịch ngâm chiết

leaching tub thùng ngâm chiết

leaching vat thùng ngâm chiết

leach ion-exchange flotation process quá trình tuyển nổi ngâm chiết trao đổi ion (*phương pháp chiết để xử lý quặng đồng không trực tiếp tuyển nổi được, kim loại được hòa tan bằng ngâm chiết, ví dụ, bằng axit sulfuric, trong sự có mặt của nhựa trao đổi ion, nhựa bắt lại kim loại đã hòa tan và sau đó thu hồi trong bọt khoáng hóa nhờ quá trình tuyển nổi*)

leach liquor nước ngâm chiết

leach materil vật liệu chiết được (*chất khoáng hóa đủ để có thể thu hồi kinh tế bằng ngâm chiết*)

lead chì, Pb (*nguyên tố hóa học, nguyên tử số 82, nguyên tử lượng 207,19*); bước ren (*khoảng cách mà vít tiến vào đai ốc khi vặn trọn một vòng*); dây dẫn nối (*dây dẫn dùng để nối hai điểm trong một mạch*); dây đo sâu (*khối chì buộc vào sợi dây dùng để đo độ sâu của biển*); thanh chèn cách dòng (*dải kim loại mỏng dùng trong quá trình sắp chữ để tách các dòng chữ với nhau*); kim loại chì (*kim loại mềm, nặng có màu ánh bạc phớt lơ, khi vừa cắt ra thì dễ cán và dễ kéo, xuất hiện trong tự nhiên, phần lớn dưới dạng tổ hợp, dùng chủ yếu trong các hợp kim làm đường ống, vỏ cáp, đúc con chữ, các vỏ chắn phóng xạ*); góc sớm pha, *x* lead angle

lead-208 chì-208 (*đồng vị của chì, nguyên tử lượng 208, hình thành do sự phân rã phóng xạ của thori*)

lead accumulator acquy chì

lead acetate chì axetat, $Pb(C_2H_3O_2)_2 \cdot 3H_2O$ (*tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước, phân hủy ở 280°C, mất nước ở 75°C, dùng trong nhuộm tóc, thuốc và chất cắn màu vải, để chống thấm nước, để sản xuất vecni và sơn, và như thuốc thử phân tích, còn gọi là* sugar of lead)

lead acetate method phương pháp chì axetat

lead-acetate test phép thử chì axetat

lead acetate test paper giấy thử chì axetat

lead-acid battery acquy chì - axit (*acquy trong đó các điện cực là lưới chì chứa chì oxit vốn có thành phần thay đổi khi nạp và khi phóng và chất điện phân là axit sulfuric loãng*)

lead alkyl chì alkyl

lead alkylide chì alkyl

lead angle góc sớm pha (*hiệu pha giữa đại lượng biến thiên hình sin và đại lượng chuẩn vốn thay đổi dạng sin ở cùng tần số khi hiệu pha đó là dương, còn gọi là* angle of lead, lead, phase lead)

lead antimonite antimonit chì, $Pb_3(SbO_4)_2$ (*bột màu vàng da cam, độc, không tan trong nước, dùng như chất màu sơn và nhuộm màu thủy tinh và gốm, còn gọi là* antimony yellow, Naples yellow)

lead arsenate chì arsenat, $Pb_3(AsO_4)_2$ (*tinh thể màu trắng, độc, không tan trong nước, dùng như thuốc trừ sâu*)

lead aryl chì aryl

lead arylide chì aryl

lead azide chì azit, $Pb(N_3)_2$ (*tinh thể hình kim không màu, không bền, nổ ở 350°C, chì azit được nhấn ngập trong nước khi vận chuyển để giảm độ nhạy, dùng như ngòi nổ cho thuốc nổ mạnh*)

lead bar chì thanh

lead-base babbitt babit nền chì (*hợp kim 10-15% antimony, 2-10% thiếc, tới 0,2% đồng, đôi khi với arsenic, phần còn lại là*

chì, dùng như hợp kim làm ổ trục, một biến thể dùng trong động cơ điezen và ổ trục đường sắt có chứa các kim loại kiềm thổ, còn gọi là white-metal bearing alloy)

lead-base grease mỡ nền chì (*hỗn hợp xà phòng và dầu khoáng, thường điều chế bằng phản ứng chì oxit và axit béo, chịu được áp suất cực kỳ cao và hữu ích trong bôi trơn hệ truyền động*)

lead borate chì borat, $Pb(BO_2)_2.H_2O$ (*bột màu trắng, độc, không tan trong nước, tan trong axit nitric loãng, dùng như chất làm khô sơn dầu và sơn, trong thủy tinh chì, đúc điện và sơn chịu nước*)

lead bromide chì bromua, $PbBr_2$ (*bột màu trắng không tan trong cồn, nóng chảy ở 373°C, sôi ở 916°C, tan ít trong nước nóng*)

lead bronze đồng đỏ pha chì (*hợp kim 60-70% đồng, tới 2% niken và tới 15% thiếc, còn lại là chì, dùng như hợp kim làm ổ trục*)

lead carbonate chì cacbonat, $PbCO_3$ (*tinh thể màu trắng, độc, tan trong axit, phân hủy ở 315°C, không tan trong cồn và nước, dùng như chất màu sơn*)

lead chamber phòng chì

lead-chamber crystal tinh thể phòng chì

lead chamber curtain màn phòng chì

lead chamber gas khí phòng chì

lead chamber pan đĩa đáy phòng chì

lead chamber process phương pháp phòng chì (*quá trình điều chế axit sulfuric không tinh khiết hoặc loãng (60-78): lưu huỳnh đioxit được oxy hóa bằng không khí ẩm với các chất xúc tác nitơ oxit trong dãy buồng bọc chì, tháp Gay-Lussac và tháp Glover, chủ yếu dùng để sản xuất phân bón*)

lead-chamber space thể tích phòng chì

lead chloride chì clorua, $PbCl_2$ (*tinh thể màu trắng, độc, nóng chảy ở 498°C, sôi ở 950°C, tan ít trong nước nóng, không tan trong cồn và nước nguội, sản xuất các muối chì và các chất màu chì cromat và thuốc thử phân tích*)

lead chromate chì cromat, $PbCrO_4$ (*tinh thể màu vàng, độc, không tan trong nước, nóng chảy ở 844°C, dùng như chất màu sơn*)

lead coated (đã) bọc chì

lead coating sự bọc chì

lead cyanide chì xyanua, $Pb(CN)_2$ (*bột màu trắng tới vàng, độc, tan ít trong nước, bị phân hủy bởi các axit, dùng trong ngành luyện kim*)

lead dioxide chì đioxit, PbO_2 (*tinh thể màu nâu, độc, không tan trong nước và cồn, phân hủy khi nung, tan trong axit axetic băng, dùng như chất oxy hóa, ở các điện cực, acquy, diêm và chất nổ, như chất cắn màu vải, trong sản xuất thuốc nhuộm và như thuốc thử phân tích, còn gọi là* anhydrous phumbic acid, brown lead oxide, lead peroxide)

lead distribution sự phân bố chì tetraetyl

leaded (đã) bọc chì; (đã) mạ chì; có chứa chì tetraetyl

leaded alloy hợp kim pha chì (*hợp kim, nhất là đồng thau, đồng đỏ hoặc thép, có pha thêm chì để dễ gia công và cải tiến các tính chất cơ học*)

leaded fuel nhiên liệu chì (*chứa chì tetraetyl*)

leaded gasoline xăng chì (*xăng động cơ pha thêm một lượng nhỏ TEL (chì teraetyl) để tăng chỉ số octan*)

leaded number chỉ số chì (*tetraetyl*)

leaded petrol xăng chì (*chứa chì tetraetyl*)

leaded up gasoline xăng chì (*chứa chì tetraetyl*)

leaded zinc oxide kẽm oxit pha chì (*hỗn*

hợp kẽm oxit và chì sulfat bazơ, dùng trong sơn)

leaden *tt* (thuộc) chì

lead fluoride chì florua, PbF_2 (*chất rắn kết tinh, dùng cho tinh thể laze và các áp dụng điện tử và quang, nóng chảy ở 824°C*)

lead foil lá chì (*lá chì hoặc hợp kim chì chứa 10-12% thiếc và 1% đồng chẳng hạn*)

lead formate chì format, $Pb(CHO_2)_2$ (*tinh thể trắng phớt nâu, độc, tan trong nước, phân hủy ở 190°C, dùng như thuốc thử phân tích*)

lead glance quặng chì sulfua, *x* galena

lead glass thủy tinh chì (*thủy tinh có pha chì oxit để có chiết suất, độ tán sắc quang cao và độ chói bề mặt cao, dùng ở kính quang*)

lead grey màu xám chì

lead halide chì halogenua, PbX_2 (*X là halogen như F, Br, Cl hoặc I*)

lead hexafluosilicate chì hexaflosilicat, $PbSiF_6.2H_2O$ (*tinh thể không màu, độc, tan trong nước, dùng trong phương pháp điện phân để tinh luyện chì*)

leadhillite leađhilit, $Pb_4(SO_4)(CO_3)_2(OH)_2$ (*khoáng vật hệ đơn tà màu trắng phớt vàng hoặc xanh hoặc phớt xám, chứa chì sulfat và cacbonat bazơ, lưỡng hình với susanit*)

lead hydrate chì (II) hyđroxit, $Pb(OH)_2$

lead-in-air indicator bộ chỉ báo chì trong không khí (*dụng cụ đo sử dụng thuốc thử để đo nồng độ của chì trong không khí*)

leading thanh chèn (*thanh chèn giữa các dòng chữ để mở rộng khoảng cách giữa các dòng theo chiều dọc*)

leading stone đá nam châm, *x* lodestone

lead-in insulator ống cách điện dẫn vào (*ống cách điện chèn vào lỗ khoan ở tường để có thể đưa cáp điện từ ngoài vào trong nhà*)

lead iodide chì iođua, PbI_2 (*tinh thể màu vàng hoàng kim, độc, không tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 402°C, sôi ở 954°C, dùng trong chụp ảnh, y học, in ấn, khảm vàng và hàn đồng*)

lead lanthanum zirconate titanate chì lantan ziricon titanat (*vật liệu sắt điện, gốm, điện quang, có các tính chất quang có thể thay đổi được bằng điện trường hoặc bằng cách kéo dãn hoặc nén, dùng trong các thiết bị nhớ và hiển thị quang điện tử, viết tắt* PLZT, *còn gọi là* lanthanum-doped lead zirconate-lead titanate)

leadless color phẩm nhuộm không chì

leadless glaze men sứ không chì

lead-lined (được) bọc chì

lead lining sự bọc chì (*tấm chì dùng để lót phía trong các bề mặt bình chứa chất lỏng và thiết bị công nghệ để ngăn ngừa sự ăn mòn*)

lead marcasite marcasit chì, *x* sphalerite

lead metallurgy luyện kim chì (*khoa học và công nghệ về chì*)

lead metasilicate chì silicat, *x* lead silicate

lead molybdate chì molypđat, $PbMoO_4$ (*bột màu vàng, độc, tan trong axit, không tan trong nước và cồn, dùng trong các chất màu và như thuốc thử phân tích*)

lead monoxide chì monoxit, PbO (*tinh thể hệ tứ giác màu vàng, nóng chảy ở 888°C và tan trong kiềm và axit, dùng trong các acquy dự trữ, đồ gốm, chất màu và sơn, còn gọi là* litharge, phumbous oxide, yellow lead oxide)

lead naphthenate chì naptenat, xà phòng chì (*chất dạng nhựa, trong suốt, mềm, cháy được, tan trong cồn, nóng chảy ở khoảng 100° C, điều chế bằng cách cho thêm muối chì vào dung dịch natri naptenat, dùng như chất làm khô sơn và vecni, chất bảo quản gỗ, chất xúc tác, thuốc trừ sâu và phụ gia dầu bôi trơn*)

lead nitrate chì nitrat, $Pb(NO_3)_2$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước và cồn, độc, oxi hóa mạnh, phân hủy ở 205-223°C, dùng như chất cắn màu vải, chất màu sơn, chất làm nhạy ảnh và trong y học, diêm, chất nổ, thuộc da và khắc*)

lead ocher đất son chì, *x* massicot

lead oleate chì oleat, $Pb(C_{18}H_{33}O_2)$ (*chất giống như kem, màu trắng, độc, không tan trong nước, dùng trong sơn dầu, vecni, chất bôi trơn áp suất cao và làm khô sơn*)

lead-ore hearth lò nấu chì

lead orthoplumbate chì orthoplumbat, *x* lead tetroxide

lead oxide chì oxit, PbO; PbO_2

lead oxide red bột đỏ chì oxit, *x* lead tetroxide

lead pan đĩa chì; nồi chì

lead peroxide chì peroxit, PbO_2, *x* lead dioxide

lead phosphate chì phosphat, Pb_3PO_4 (*bột màu trắng, độc, nóng chảy ở 1014°C, tan trong axit nitric và trong kiềm hydroxit, không bay hơi, dùng làm chất ổn định trong chất dẻo*)

lead pigments chất màu chì (*hợp chất hóa học của chì dùng trong sơn để cho màu, ví dụ chì trắng, chì cacbonat bazơ, chì cacbonat, chì thiosulfat, chì sulfua, chì sulfat bazơ (bột trì trắng thăng hoa), chì trắng silicat, chì silicat bazơ, chì cromat, chì cromat bazơ, chì oxycloriua và chì oxit (monoxit và đioxit)*)

lead-plated (đã) mạ chì, (đã) bọc chì

lead plating sự mạ chì, sự bọc chì

lead poisoning sự nhiễm độc chì, sự ngộ độc chì (*do hít phải hoặc hấp thụ chì trong một thời gian dài, đặc trưng bởi đau bụng, bệnh não, thiếu máu, viêm dây thần kinh ngoại vi*)

lead resinate chì resinat, $Pb(C_{20}H_{29}O_2)_2$ (*dạng tảng trong mờ, bóng, màu nâu, độc, không tan trong nước, dùng như chất làm khô chất màu và sơn và để chống thấm nước cho vải*)

lead salt muối chì

lead screw ống ruột gà chì, ống xoắn chì

lead sensitivity tính nhạy chì; độ nhạy chì

lead sheet chì lá

lead silicate chì silicat, $PbSiO_3$ (*tinh thể màu trắng, độc, không tan, dùng trong gốm, sơn, men, chống cháy cho vải, còn gọi là* metasilicate)

lead-silver babbitt babit chì-bạc (*hợp kim chì với 10-15% antimon, 2,5-5,1% silic, tới 5% thiếc và tới 0,2% đồng, dùng như hợp kim làm ổ trục*)

lead smelting sự nóng chảy của chì

lead soap xà phòng chì

lead-soap lubricant chất bôi trơn xà phòng chì (*chất bôi trơn rắn, điểm nóng chảy cao, chịu áp suất cực kỳ cao, điều chế từ muối chì được xà phòng hóa bằng các chất mỡ*)

lead sodium hyposulfate chì-natri hyposulfat, *x* lead sodium thiosulfate

lead sodium thiosulfate chì-natri thiosulfat, $Na_4Pb(S_2O_3)_3$ (*tinh thể nhỏ nặng, màu trắng, độc, dùng trong sản xuất diêm, tan trong các dung dịch thiosulfat, còn gọi là* lead sodium hyposulfate, sodium lead hyposulfate, sodium lead thiosulfate)

lead solder chì hàn (*chất hàn bằng hợp kim chì*)

lead spar spar chì, *x* anglesite

lead stearate chì stearat, $Pb(C_{18}H_{35}O_2)_2$ (*bột màu trắng, độc, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, dùng như chất làm khô sơn dầu và sơn, và trong các chất bôi trơn áp suất cao*)

lead sugar đường chì, chì axetat, $Pb(C_2H_3O_2)_2.3H_2O$

lead sulfate chì sulfat, $PbSO_4$ (*tinh thể màu trắng, độc, tan ít trong nước nóng, không tan trong cồn, nóng chảy ở 1170°C, dùng trong acquy dự trữ và chất màu sơn*)

lead sulfide chì sulfua, PbS (*tinh thể kim loại hệ lập phương, màu xanh lơ, nóng chảy ở 1120°C, dẫn xuất từ galen khoáng hoặc bởi cho khí hyđro sulfua phản ứng với dung dịch chì nitrat, dùng trong bán dẫn và gốm, còn gọi là* plumbous sulfide)

lead sulfide cell pin chì sulfua (*dùng để phát hiện bức xạ hồng ngoại, có thể dùng điện áp của pin đó hoặc độ thay đổi điện trở của nó như số đo cường độ bức xạ*)

lead sulfocyanide chì (II) thioxyanat, $Pb(SCN)_2$

lead superoxide chì peroxit, PbO_2

lead susceptibility độ nhạy chì tetraetyl (*độ tăng chỉ số octan của xăng do thêm một lượng xác định TEL (chì tetraetyl)*)

lead telluride chì telurua, PbTe (*chất rắn kết tinh, rất độc nếu hít phải hoặc nuốt phải, nóng chảy ở 902°C, dùng như các đơn tinh thể bán dẫn và quang dẫn*)

lead tetraacetate chì tetraaxetat, $Pb(CH_3COO)_4$ (*tinh thể phớt hồng hoặc không màu, nóng chảy ở 175°C dùng như chất oxy hóa trong hóa hữu cơ, tách 1,2-điol để tạo ra các aldehyt hoặc keton*)

lead tetroxide chì tetroxit, Pb_3O_4 (*bột màu sáng đỏ, độc, tan trong axit axetic băng dư thừa và axit clohyđric loãng, dùng trong y học, trong chất gắn kết áp dụng đặc biệt, trong sản xuất thủy tinh không màu và sơn tàu thủy, còn gọi là* lead orthoplumbate, lead oxide red, red lead)

lead thiocyanate chì thioxyanat, $Pb(SCN)_2$ (*tinh thể đơn tà, màu vàng, tan trong kali thioxyanat và tan ít trong nước, dùng trong hỗn hợp bột sơn lót, trong thuốc nhuộm và diêm an toàn*)

lead thiosulfate chì thiosulfat, $PbSO_3S$ hoặc PbS_2O_3

lead titanate chì titanat, $PbTiO_3$ (*chất rắn màu vàng nhạt không tan trong nước, dùng như chất tạo màu trong sơn*)

lead tolerance độ chịu chì tetraetyl (*của xăng*)

lead tungstate chì vonframat, $PbWO_4$ (*bột màu phớt vàng nóng chảy ở 1130°C, không tan trong nước, tan trong axit, dùng như chất màu, còn gọi là* lead wolframate)

lead vanadate chì vanađat, $Pb(VO_3)_2$ (*bột màu vàng, không tan trong nước, dùng như chất màu để điều chế các hợp chất vanadi khác*)

lead vitriol chì sulfat, $PbSO_4$, *x* anglesite

lead welding sự hàn chì (*sự hàn chì bằng cho nóng chảy, còn gọi một cách không chính xác là* lead burning)

lead wolframate chì vonframat, *x* lead tungstate

lead wool len chì (*sợi chì thô dùng để xảm các mối nối đường ống*)

lead-zinc accumulator acquy chì-kẽm

lead-zinc storage battery acquy chì kẽm

lead zirconate titanate chì ziriconat titanat (*vật liệu điện quang, sắt điện, gốm có độ trong suốt quang thấp hơn so với chì lantan ziriconat titanat nhưng các tính chất khác tương tự, viết tắt* PZT)

leaf lá; lá kim loại

league leg (*đơn vị độ dài bằng 3 dặm hoặc 4828,032 m*)

leak sự rò, sự hao hụt; sự xuyên qua

leakage sự rò (*sự thoát ra hoặc thâm nhập không mong muốn và từ từ của một đại lượng, như sự tổn thất nơtron do khuếch tán từ lõi lò phản ứng hạt nhân, sự thoát bức xạ điện từ qua các chỗ nối ở tấm chắn, dòng điện rò qua vật liệu cách điện và từ thông rò ra ngoài miền làm việc*); sự trệch dòng (*sự trệch hướng không cố ý*

của luồng không khí thông lò khỏi đường ấn định); sự hao hụt (*hiện tượng xảy ra trong quá trình trao đổi ion trong đó một số ion ở dòng vào không bị tầng trao đổi ion hấp thụ và xuất hiện ở dòng ra*)

leakage halo quầng phân tán (*sự phân tán các nguyên tố dọc theo các kênh và các đường tiếp nối bằng dung dịch khoáng hóa dẫn đến và dẫn đi khỏi điểm khoáng hóa trung tâm*)

leak detector thiết bị dò hở (*để tìm các lỗ hoặc vết nứt nhỏ ở thành bình, khối phổ kế heli là ví dụ*)

leaky *tt* rò, không kín (*điện*)

lean gầy (*chỉ bê tông hoặc vữa, chứa ít hoặc không đủ xi măng; chỉ than có ít hoặc không có chất dễ bay hơi; chỉ vôi chứa tạp chất*); nạc (*chỉ đất sét không đủ độ dẻo*); nghèo (*chỉ hỗn hợp nhiên liệu, đặc biệt là cho động cơ đốt trong, có thành phần dễ cháy thấp; chỉ quặng hạng thấp*)

lean fuel mixture hỗn hợp nhiên liệu nghèo, *x* lean mixture

lean gas khí đốt nghèo (*ở các quá trình hấp thụ khí thiên nhiên (như thu hồi xăng thiên nhiên từ khí thiên nhiên), chất khí mà từ đó các thành phần lỏng cần thiết được loại bỏ đi; khí thiên nghiên nghèo butan và các chất lỏng nặng hơn*)

lean mixture hỗn hợp nghèo (*hỗn hợp nhiên liệu - không khí chứa số phần trăm nhiên liệu thấp và tỷ lệ không khí cao so với hỗn hợp bình thường hoặc giàu, còn gọi là* lean fuel mixture)

lean oil dầu nghèo (*dầu hấp thụ từ đó đã khử khí hấp thụ, ví dụ dầu hấp thụ ở nhà máy sản xuất xăng thiên nhiên từ đó đã loại bỏ các chất lỏng hấp thụ (etan, propan, butan)*)

lear lò ủ kính, *x* lehr

least-energy principle nguyên lý năng lượng tối thiểu (*theo đó thế năng của hệ ở trạng thái cân bằng bền là nhỏ nhất so với các cấu hình lân cận*)

leather da thuộc (*da động vật đã được thuộc*)

leather color thuốc nhuộm da

leather dyestuff thuốc nhuộm da

leather grease mỡ da

leather oil dầu da

leather substance nguyên liệu da

leaving group nhóm rời chuyền (*nhóm các nguyên tử mang hoặc không mang điện rời đi trong phản ứng thế, còn gọi là* nucleofuge)

leavings cặn chưng cất

Leblanc process phương pháp Leblanc, phương pháp sulfat điều chế soda

Le Chatelier-Braun principle nguyên lý chuyển dịch cân bằng, nguyên lý Chatelier-Braun (*theo đó khi ngoại lực tác dụng vào hệ ở cân bằng thì hệ điều chỉnh để giảm đến tối thiểu ảnh hưởng của ngoại lực đó*)

lechatellerite lechatelerit (*thủy tinh thạch anh tự nhiên, hình thành do cát thạch anh nóng chảy ở nhiệt độ cao do sét đánh hoặc thiên thạch rơi*)

lecithin lexitin (*một chất trong nhóm các phospholipit có cấu tạo chung* $CH_2OR_1.CHOR_2.CH_2OPO_2OHR_3$, trong *đó* R_1 *và* R_2 *là các axit béo và* R_3 *là cholin và có tính chất nhũ tương hóa, làm ẩm và chống oxy hóa; hỗn hợp các phosphatit và dầu thu được bằng cách sấy khô gôm tách riêng từ dầu đậu tương, đã khử keo, gồm các phosphatit (lexitin), xephalin, những hợp chất chứa phospho giống chất béo và 30-35% dầu đậu tương cuốn theo, nó có thể được xử lý để tạo ra loại tinh chế hơn, dùng trong thực phẩm, mỹ phẩm và sơn, còn gọi là* commercial

lecithin, crude lecithin, sobyean lecithin, soy lecithin; *hỗn hợp sáp của các phosphatit thu được nhờ tinh chế lexitin thương mại để loại bỏ dầu đậu tương và những chất khác, dùng trong dược phẩm, còn gọi là* refined lecithin)

lecithinase lexitinaza (*enzym xúc tác phân hủy lexitin thành các cấu tử của nó*)

lecithinase A lexitinaza A (*enzym xúc tác phản ứng thải axit béo duy nhất khỏi lexitin, tạo ra lipolexitin*)

lecithinase C lexitinaza C (*enzym xúc tác phản ứng loại bazơ nitơ của lexitin để tạo ra bazơ và axit phosphatidic*)

lecithinase D lexitinaza D (*enzym xúc tác phản ứng loại bazơ phosphorylat hóa khỏi lexitin, tạo ra α - β - diglyxerit*)

Leclanché cell pin Leclanché (*pin khô thông dụng không nạp được, có điện cực dương bằng than và điện cực âm bằng kẽm trong chất điện phân muối amoniac và chất khử phân cực*)

lecontile lecontil, $Na(NH_4.K)SO_4.2H_2O$ (*khoáng vật không màu chứa natri kali amoni sulfat ngậm nước, có trong phân dơi*)

lectin lectin (*một trong các protein khác nhau dính kết hồng huyết cầu và các loại tế bào khác và còn có những tính chất khác bao gồm gây phân bào, dính kết các tế bào u và độc tính đối với động vật, tìm thấy nhiều trong thực vật, chủ yếu ở rau và còn xuất hiện ở vi khuẩn, cá và động vật không xương sống*)

LED điot phát quang (*light-emitting diode*)

ledeburite leđeburit (*eutectic của hệ sắt-cacbon, các thành phần là xementit và austenit ở nhiệt độ cao, khi nguội đi austenit phân hủy thành ferit và xementit*)

ledger paper giấy trắng nặng (*làm từ bột giấy giẻ rách, bột gỗ xenluloza hoặc hỗn hợp cả hai và hút mực tốt và thích hợp cho giấy vẽ màu nước, là loại dai, bền và vĩnh cửu và những loại tốt nhất mờ hoàn toàn*)

leer lò ủ thủy tinh, lò nướng lại thủy tinh, lò ủ kính, *x* lehr

lees cặn, chất lắng

Lee's disk đĩa Lee (*dụng cụ để xác định độ dẫn nhiệt của chất dẫn nhiệt kém trong đó lát mỏng hình trụ của chất đang được nghiên cứu được kẹp giữa hai đĩa đồng, cuộn dây nung đặt giữa một trong các đĩa đó và đĩa đồng thứ ba và đo nhiệt độ của ba đĩa đồng đó*)

left-handed có cấu trúc trái (*có cấu trúc tinh thể với quan hệ ảnh-gương đối với cấu trúc phải*)

legal chemistry hóa học pháp lý

legend lời ghi chú (*câu chú thích hoặc giải thích trên biểu đồ, sơ đồ hoặc minh họa khác*)

legrandite legranđit, $Zn_{14}(OH)(AsO_4)_9.12H_2O$ (*khoáng vật màu vàng đến gần như không màu, chứa kẽm arsenat bazơ ngậm nước*)

legume bacteria vi khuẩn nốt sần

lehlite lelit, $(Na,K)_2Ca_5Al_8(PO_4)_8(OH)_{12}.6H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, chứa canxi nhôm phosphat bazơ ngậm nước*)

lehr cặn, chất lắng lò ủ kính (*lò dài trong đó thủy tinh được làm nguội và ủ sau khi đã tạo hình, còn gọi là* lear, leer)

Leidenfrost point điểm Leidenfrost (*nhiệt độ thấp nhất tại đó một vật nóng nhấn chìm trong bể nước sôi bị phủ hoàn toàn bởi màng hơi, ở nhiệt độ này dòng nhiệt thoát từ vật vào nước là nhỏ nhất*)

Leidenfrost's phenomenon hiện tượng Leidenfrost (*hiện tượng trong đó chất lỏng nhỏ giọt lên một bề mặt vốn ở trên nhiệt độ tới hạn sẽ bị cách ly khỏi bề mặt bởi một lớp hơi và do vậy không thấm*

ướt bề mặt)

leifite leifit, $Na_2AlSi_4O_{10}F$ (*khoáng vật không màu chứa florua và silicat của natri và nhôm*)

leightonite leigtonit, $K_2Ca_2Cu(SO_4)_4.2H_2O$ (*khoáng vật màu xanh nhạt, chứa sulfat ngậm nước của đồng, canxi và kali*)

leiocom đectrin

Lemery salt muối Lemery, kali sulfat, K_2SO_4

lemon chrome phẩm vàng chanh, bari cromat, $BaCrO_4$

lemongrass oil dầu sả chanh (*tinh dầu có mùi chanh, tinh cất từ một trong hai loại cây sả chanh (Cymbopogon citratus hoặc Cymbopogon flexuosus) ở Tây Ấn, chứa xitral, xitronelol và geraniol, dùng như dầu thơm và hương liệu*)

lemon oil dầu chanh (*tinh dầu màu vàng ép từ vỏ chanh, nó có nhiều xitral, limonen, terpinol và xitronelol, dùng trong xà phòng, nước hoa và hương liệu*)

lemon-pip oil dầu hạt chanh

lemon salt kali hyđrooxalat , $KHC_2O_4.2H_2O$

lemon-seed oil dầu hạt chanh

lemon soap xà phòng chanh

lemon yellow phẩm vàng chanh, bari cromat, $BaCrO_4$

lengenbachite lengenbachit, $Pb_6(Ag,Cu)_2As_4S_{13}$ (*khoáng vật màu xám thép, chứa chì, bạc và đồng arsen sulfua*)

length of oil độ dài của dầu trùng hợp

Lennard-Jones potential thế Lennard-Jones (*phép gần đúng bán kinh nghiệm để tính thế của lực giữa hai phân tử*)

lens tissue giấy lau thấu kính (*loại vật liệu giống giấy sản xuất đặc biệt để lau các thấu kính*)

lenticular *tt* (dạng) thấu kính

lentiform dạng thấu kính

leo leo (*đơn vị gia tốc bằng 10 mét trên giây bình phương, ít khi sử dụng*)

leonite leonit, $K_2Mg(SO_4)_2.4H_2O$ (*khoáng vật không màu, màu trắng hoặc phớt vàng, dạng tinh thể đơn tà, chứa magie kali sulfat ngậm nước*)

leopoldite leopolđit, *x* sylvite

lepidine lepiđin, $C_9H_8NCH_3$ (*alkaloit dẫn xuất như chất lỏng có dầu từ vỏ cây canh ki na, sôi ở 266°C, tan trong ete, benzen và cồn dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

lepidocrocite lepiđocroxit, α —FeO(OH) (*khoáng vật màu đỏ hồng ngọc hoặc đỏ máu kết tinh trong hệ tà phương, liên kết với limonit trong quặng sắt và là một thành phần của các vẫn thạch*)

lepidolite lepiđolit, $K(Li,Al)_3(Si,Al)_4O_{10}-(F,OH)_2$ (*khoáng vật nhóm mica màu hồng, kết tinh trong hệ đơn tà, còn gọi là* lithionite, lithium mica)

lepidomelane lepiđomelan (*một loại biotit màu đen chứa nhiều sắt hóa trị ba, còn gọi là* iron mica)

leptometer nhớt kế so sánh

leptophos leptophos, $C_{13}H_{10}BrCl_2O_2PS$ (*chất rắn màu trắng nóng chảy ở 70,2-70,6° C, tan ít trong nước, dùng như thuốc trừ sâu cho rau quả, bãi cỏ, chất trang trí, còn gọi là* O-(4-bromo-2,5-dichlorophenyl, O-metyl phenyl-phosphorothioate)

Leslie cube khối lập phương Leslie (*hình hộp kim loại có các mặt được gia công tinh khác nhau, trong đó nước được đun nóng và cạnh đó đặt một pin nhiệt điện để so sánh các tính chất phát xạ nhiệt từ những bề mặt khác nhau*)

lethal *tt* gây chết

lethal agent tác nhân gây chết

lethal concentration nồng độ gây chết

lethal concentration 50 nồng độ gây chết 50% (*ở một vụ cháy, nồng độ chất khí hoặc khói sẽ làm chết 50% động vật đem thử trong một khoảng thời gian nào đó chịu nồng độ đó, viết tắt* LC_{50})

lethal dose liều lượng gây chết

lethal dose 50 liều lượng gây chết 50 (*liều lượng một chất gây chết cho 50% động vật đem thử, viết tắt* LD_{50}, *còn gọi là* median lethal dose)

lethal index chỉ số gây chết

letovicite letovixit, $(NH_3)_3H(SO_4)_2$ (*khoáng vật chứa amoni axit sulfat*)

leucaenine leucaenin, *x* mimosine

leucaenol leucaenol, *x* mimosine

leucenine leuxenin, *x* mimosine

leucenol leuxenol, *x* mimosine

leucine leuxin, $C_6H_{13}O_2N$ (*axit amin chủ yếu monocarboxylic thu được từ thủy phân những chất chứa protein như sữa*)

leucine amino peptidase peptiđaza leuxin amino (*enzym tác dụng lên peptit để xúc tác giải phóng các axit amin cuối, đặc biệt cặn leuxin, có các nhóm α-amino tự do*)

leucite leuxit, $KAlSi_2O_6$ (*khoáng vật tạo đá màu trắng hoặc xám thuộc nhóm felspatoit, ở nhiệt độ bình thường khoáng vật tồn tại như các kết tụ tinh thể khối mặt hình thang với vết nứt thủy tinh, độ cứng 5,5-6,0 trên thang Mohs và tỷ trọng 2,45-2,50, còn gọi là* amphigene, grenatite, vesuvian, Vesuvian garnet, white garnet)

leucite phonolite phonolit leuxit (*đá phun trào gồm kiềm felspat, khoáng vật mafic và leuxit*)

leucitite leuxitit (*đá phun trào hạt mịn hoặc porphyric hoặc đá macma sâu vừa gồm chủ yếu pyroxen và leuxit*)

leucitohedron khối mặt thang, *x* trapezohedron

leucoalizarin leucoalizarin, antrarubin, $C_{14}H_{10}O_3$

leuco base bazơ leuco (*nhóm các chất dẫn xuất không màu của thuốc nhuộm triphenylmetan, tạo ra bằng cách khử thuốc nhuộm và có thể biến đổi lại thành thuốc nhuộm ban đầu bằng oxy hóa, còn gọi là* leuco compound)

leucochalcite leucochalxit, *x* olivenite

leuco compound hợp chất leuco, hợp chất vô sắc, *x* leuco base

leucoindigo leucoinđigo

leucoline leucolin, *x* quinoline

leucomethylene blue phẩm xanh leucometylen

leucon leucon, axit orthosilicofomic, $HSi(OH)_3$

leucophanite leucophanit, $(Na,Ca)_2BeSi_7(O,F,OH)_7$ (*khoáng vật màu phớt lục, dạng tinh thể phiến, bóng, chứa beryli natri canxi silicat có flo*)

leucophosphite leucophosphit, $K_2Fe_4(PO_4)_4(OH)_2.9H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, chứa phosphat bazơ ngậm nước của kali và sắt*)

leucopyrite leucopyrit, *x* loellingite

leucosin leucosin (*protein đơn giản của loại albumin trong lúa mì và những ngũ cốc khác*)

leucosol leucosol

leucosphenite leucosphenit, $Na_4BaTi_2Si_{10}O_{27}$ (*khoáng vật màu trắng, ở tinh thể dạng nêm, chứa natri-bari silicotitanat*)

leucovorin leucovorin (*axit folinic dùng như muối canxi để làm mất tác dụng độc hại của các chất đối kháng axit folic và để trị chứng thiếu máu hồng cầu khổng lồ*)

leucoxene leucoxen (*khoáng vật xuất hiện trong đá macma, chứa rutil với một số ít anataza hoặc sphen, thường như sản phẩm biến đổi của ilmenit*)

leukocidin leukoxiđin (*chất độc do một số vi khuẩn phá hủy bạch cầu thải ra*)

leukocyte bạch huyết cầu (*tế bào máu dạng amip không màu có nhân và bào chất dạng hạt hoặc không dạng hạt, còn gọi là* white blood cell, white corpuscule)

leukocytolysin leukoxytolysin (*lysin phân hủy bạch cầu*)

leukol leukol, *x* quinoline

leukotriene leukotrien (*thuộc họ chất chuyển hóa bị oxy hóa của một số axit béo đa không no, chủ yếu axit arachiđonic, làm trung gian cho các đáp ứng trong các phản ứng dị ứng và viêm, tạo ra trong các tế bào đặc biệt khi bị kích thích*)

Leuna gas khí đốt Leuna, propan nén

leuneburgite leuneburgit, $Mg_3B_2(PO_4)_2$-$(OH)_6 5H_2O$ (*khoáng vật không màu chứa phosphat bazơ ngậm nước của magie và bo*)

levan levan, $(C_6H_{10}O_5)_n$ (*polysacarit gồm các đơn vị D-fructoza lặp lại và do một loạt các vi sinh vật tạo ra*)

level mức; mặt bằng // *đt* làm cho bằng

level bottle bình mức

level controller dụng cụ khống chế mức

leveler máy san bằng, thiết bị tạo bằng

level indicator máy chỉ báo mức (*dụng cụ đo cho biết mức chất lỏng*); bộ chỉ báo điện áp ghi (*dụng cụ cho biết mức điện áp âm tần tại đó tiến hành ghi, có thể là máy đo âm lượng, đèn nê ông hoặc đèn chỉ thị điều hưởng tia catot*)

leveling (sự) làm cho bằng, (sự) tạo mức

leveling action tác dụng làm bằng (*tính chất của dung dịch mạ làm cho lớp mạ nhẵn hơn kim loại nền*)

leveling agent chất tạo bằng (mặt đường); tác nhân san bằng

leveling arm máy san bằng

leveling bottle bình mức

leveling bulb bầu mức

leveling colour thuốc nhuộm đều

leveling dyestuff thuốc nhuộm đều

leveling instrument dụng cụ lấy thăng bằng (*dụng cụ đo để thiết lập đường ngắm ngang, thường nhờ ống bọt cồn hoặc dụng cụ con lắc*)

leveling machine máy san bằng

leveling of dye sự làm đều thuốc nhuộm

leveling property tính bằng phẳng; độ bằng phẳng

leveling solvent dung môi làm đều

leveling tube ống mức

leveling vessel bình mức

level line đường thăng bằng, đường nằm ngang

level tube ống mức

level vessel bình mức

Levenstein process quá trình Levenstein (*quá trình sản xuất khí mù tạc từ eten* $CH_2=CH_2$ *và lưu huỳnh clorua* S_2Cl_2)

leverage tác dụng đòn bẩy (*hệ số phóng đại lực hoặc chuyển động đạt được bằng một đòn bẩy*)

levigate rửa đãi (*tách bột nghiền mịn khỏi vật liệu thô bằng cách tạo huyền phù trong chất lỏng mà ở đó cả hai chất đều không tan*); nghiền mịn (*nghiền chất rắn ẩm thành bột mịn*)

levigated abrasive bột mài mịn (*bột mài mịn để đánh bóng tinh các kim loại, bột thường được xử lý để nó trung tính về mặt hóa học*)

levigation sự rửa đãi

levisticum oil dầu cần núi, *x* lovage oil

levitation heating sự nung lơ lửng (*sự cung cấp nhiệt thông qua từ trường cao tần, dùng trong nấu chảy lơ lửng*)

levitation melting sự nấu chảy lơ lửng (*sự nấu chảy kim loại mà không tiếp xúc với vật liệu đỡ bằng cách sử dụng dòng*

cảm ứng do từ trường cao tần bao quanh gây ra để làm cho thể nóng chảy lơ lửng)

levo-compound hợp chất quay trái

levodopa levođopa, $C_9H_{11}NO_4$ (*tinh thể hoặc bột kết tinh tan trong axit clohyđric loãng và axit formic, dùng như thuốc chống tiết cholin và trong điều trị bệnh Parkinson, viết tắt* L-dopa)

levo form dạng quay trái (*chất đồng phân dị cấu quang gây ra sự quay trái trong chùm ánh sáng phân cực phẳng*)

levogyration sự quay trái

levogyratory *tt* quay trái

levogyric *tt* quay trái

levorotary *tt* quay trái

levorotation sự quay trái (*sự quay mặt phẳng phân cực của ánh sáng phân cực phẳng ngược chiều kim đồng hồ khi người quan sát đối diện với chiều truyền sáng, còn gọi là* levulorotation)

levo-rotatory *tt* quay trái

levo-rotatory substance chất quay trái

levulinic acid axit levulinic, $CH_3COCH_2CH_2COOH$ (*hợp chất kết tinh dạng tấm hoặc phiến mỏng nóng chảy ở 37°C, tan tự do trong cồn, ete clorofom, dùng trong sản xuất dược phẩm, chất dẻo, cao su và sợi tổng hợp*)

levulorotation sự quay trái, *x* levorotation

levulose levuloza đường quả, $CH_2OH.(CHOH)_3.CO.CH_2OH$ (*D-fructoza quay trái*)

levulose tolerance test phép thử dung nạp levuloze (*phép thử chức năng gan dựa trên sự quan sát đường ở máu tăng lên trong những trường hợp bệnh gan sau khi chỉ định uống levuloza*)

levulosin levulin, $(C_6H_{10}O_5)_n$

levyine levyin, *x* levynite

levyite levyit, *x* levynite

levyne levyn, *x* levynite

levynite levynit, $NaCa_3Al_7Si_{11}O_{36}.15H_2O$ (*khoáng vật nhóm zeolit màu trắng hoặc màu sáng, chứa nhôm natri và canxi silicat, xuất hiện ở tinh thể mặt thoi, còn gọi là* levyine, levyite, levyne)

Lewis acid axit Lewis (*chất có thể nhận một cặp electron từ một bazơ, như vậy $AlCl_3$, BF_3 và SO_3 là các axit*)

Lewis base bazơ Lewis (*chất có thể cho một cặp electron, ví dụ ion hyđroxit OH^- và amoniac NH_3*)

Lewis formula công thức Lewis, *x* Lewis structure

lewisite levisit, (Ca,Fe,Na) (*khoáng vật romeit titan*); $C_2H_2AsCl_3$ (*chất lỏng có dầu, không màu tới màu nâu hoặc tím, tạo nên khí độc dùng trong thế chiến I*)

Lewis-Matheson method phương pháp Lewis-Matheson (*phương pháp thử sai để thiết kế cột cất nhiều thành phần hoặc xác định khả năng tách của cột hiện có*)

Lewis number số Lewis (*số không thứ nguyên dùng trong các nghiên cứu truyền nhiệt và chuyển khối kết hợp, bằng độ khuếch tán vì nhiệt chia cho hệ số khuếch tán, ký hiệu* Le, N_{Le}; *đôi khi có nghĩa là nghịch đảo của đại lượng đó*)

Lewis-Rayleigh afterglow dư quang Lewis-Rayleich (*ánh sáng màu vàng hoàng kim do khí nitơ phát ra sau sự phóng điện qua khí, liên quan tới sự tái hợp các nguyên tử nitơ*)

Lewis structure cấu trúc Lewis (*công thức cấu trúc trong đó các electron được biểu diễn bằng các chấm, hai chấm giữa các nguyên tử biểu thị một liên kết cộng hóa trị, còn gọi là* electron-dot formula, Lewis formula)

LF *x* low-frequency

LH *x* luteinizing hormone

L-head engine động cơ đầu L (*loại động cơ đốt trong bốn kỳ có cả van hút lẫn van*

xả ở một phía của khối động cơ vốn hoạt động bằng các thanh đẩy điều khiển nhờ một trục cam đơn)

LH-RH *x* luteinizing-hormone releasing hormone

Li *x* lithium

Libby effect hiệu ứng Libby (*hiện tượng tăng hàm lượng cacbon 14 trong khí quyển từ khoảng năm 1950 do kích nổ các thiết bị nhiệt hạch*)

liberate giải phóng; tách ra

liberation sự giải phóng; sự tách ra

libethenite libetenit, $Cu_2(PO_4)OH$ (*khoáng vật màu xanh ôliu, dạng tinh thể lăng trụ nhỏ hoặc dạng khối, chứa đồng sulfat bazơ*)

licanic oil dầu licanic (*axit béo tìm thấy trong các dầu làm khô vốn có trong các công thức sơn*)

licensed material vật liệu được phép (*vật liệu nguồn, vật liệu hạt nhân đặc biệt hoặc vật liệu sản phẩm phụ nhận được, xử lý, sử dụng hoặc chuyển giao theo một giấy phép chung hoặc riêng của Ủy ban điều hành hạt nhân*)

lichen tảo, rong, địa y

lichen blue quì, *x* litmus

lichenic acid axit lichenic, axit fumaric, HOOC.CH:CH.COOH

lichenin lichenin, tinh bột địa y, $(C_6H_{10}O_5)_n$

lichenstarch lechenin, tinh bột địa y, $(C_6H_{10}O_5)_n$

Lichtenberg figures hình Lichtenberg (*các hình tạo ra trên nhũ tương ảnh hoặc ở bột mịn trải trên bề mặt chất điện môi rắn, do sự phóng điện gây bởi điện áp chuyển tiếp cao, còn gọi là* Lichenberger figures)

lidocaine lidocain, $C_{14}H_{22}N_2O$ (*hợp chất kết tinh, dùng làm thuốc gây tê, còn gọi là* lignocaine)

liebigite liebigit, $Ca_2U(CO_3)_4.10H_2O$ (*khoáng vật màu xanh táo hoặc vàng, dạng lớp phủ hoặc kết bao trong đá, chứa urani canxi cacbonat ngậm nước*)

life đời sống; thời gian sống

life-cycle cost chi phí chu trình sống (*phép đo tổng chi phí sử dụng thiết bị trong toàn bộ thời gian phục vụ của thiết bị, bao gồm vốn đầu tư, chi phí vận hành và chi phí bảo dưỡng*)

life expectancy thời gian sống dự kiến, tuổi thọ dự kiến (*số năm dự kiến một sinh vật sẽ sống dựa trên xác suất thống kê*); thời gian sử dụng dự kiến (*thời hạn phục vụ hữu tích dự kiến của một hạng mục thiết bị*)

lifeless rubber cao su không đàn hồi

life period thời kỳ tồn tại; chu kỳ sống

life test thử tuổi thọ (*thử oxy hóa đối với dầu tuabin hơi nước kìm hãm để xác định tính ổn định của dầu trong điều kiện oxy hóa; thử mô phỏng thời hạn sử dụng bình thường của một thiết bị*)

lifetime thời gian sống trung bình, tuổi thọ trung bình (*còn gọi là* mean life)

lift lực nâng khí động lực (*trong cơ học chất lưu*) (*còn gọi là* aerodynamic lift); máy nâng (*còn gọi là* elevator); độ nâng thùng cũi (*độ cao thẳng đứng đi được của thùng cũi trong giếng mỏ*) // *đt* nâng lên, đưa lên.

lift gas khí nâng

lift line đường ống dẫn lên

lift pump bơm dẫn lên, bơm nâng (*bơm để nâng chất lưu tới mức riêng của bơm*)

lift technique kỹ thuật nâng; thiết bị nâng

lift velocity vận tốc nâng lên, vận tốc đưa lên

ligand phối tử (*phân tử, ion hoặc nhóm liên kết với nguyên tử trung tâm trong một chelat hoặc hợp chất phối vị, ví dụ*

như phân tử amoniac trong $[Co(NH_3)_6]^{3+}$)

ligand membrane màng phối tử (*dung môi không trộn lẫn được với nước và thuốc thử và tác dụng như chất chiết và chất tạo phức đối với một ion*)

ligarine ete dầu hỏa

ligase ligaza (*enzym xúc tác cho sự kết hợp hai phân tử, bao hàm sự tham gia của nucleosit triphosphat vốn biến đổi thành nucleosit diphosphat hoặc monophosphat, còn gọi là* synthetase)

ligasoid hệ keo lỏng khí

ligate tar dầu liên kết (*hắc ín mềm tạo ra bằng chưng cất hủy than non, có thể dùng không cần tinh chế tiếp như dầu diezen hoặc có thể cất lại để cho phần cất hắc ín*)

light ánh sáng (*bức xạ điện từ với bước sóng có khả năng gây ra cảm giác nhìn thấy, từ xấp xỉ 4000 (cực tím) tới 7700 angstrom (cực đỏ), còn gọi là* light radiation, visible radiation; *tổng quát hơn, bức xạ điện từ có bước sóng bất kỳ, do đó thuật ngữ này đôi khi áp dụng cho bức xạ hồng ngoại và bức xạ tử ngoại*)

light-absorbing hấp thụ ánh sáng

light absorption sự hấp thụ ánh sáng (*quá trình năng lượng của bức xạ ánh sáng chuyển sang môi trường ánh sáng đi qua*)

light absorption spectrometry phép đo quang phổ hấp thụ ánh sáng khả kiến

light ageing sự lão hóa (do) ánh sáng

light ash soda nhẹ

light carburetted hydrogen metan CH_4

light-catalysed (được) quang xúc tác

light constituent cấu tử dễ bay hơi, cấu tử nhẹ

light creosote(oil) dầu creosot nhẹ

light crude dầu thô nhẹ (*loại dầu thô có tỷ lệ cao các hydrocacbon phân tử lượng thấp, độ nhớt thấp*)

light-diffusing sự khuếch tán ánh sáng

light diffusion sự khuếch tán ánh sáng

light distillate phần cất nhẹ

light effect hiệu ứng ánh sáng

light-end product sản phẩm nhẹ; sản phẩm khí

light ends phần cất ngọn (*các thành phần điểm sôi thấp của hỗn hợp hydrocacbon dễ bay hơi hoặc cất so với khối hỗn hợp, đối với hỗn hợp hydrocacbon thường là butan và chất nhẹ hơn*)

light exposure độ phơi sáng (*số đo tổng lượng ánh sáng chiếu vào một bề mặt bằng tích phân theo thời gian độ rọi một bề mặt, còn gọi là* exposure)

light fasiness tính bền ánh sáng; độ bền ánh sáng

lightfast *tt* bền ánh sáng

light filter kính lọc ánh sáng, *x* color filter

light fraction phần cất nhẹ

light-fugitive không bền ánh sáng, không chịu ánh sáng

lighthouse kerosene dầu hỏa hải đăng (*sôi ở 60°C*)

light hydrogen hydro nhẹ (*còn gọi là* protium)

lighting gas khí thắp

light intensity cường độ sáng, *x* luminous intensity

light ion ion nhẹ, *x* small ion

light ligroin ete dầu hỏa

light magnesia magie oxit nhẹ magie oxit trắng

light magnesium carbonate magie cacbonat bazơ, $4MgCO_3.Mg(OH)_2.5H_2O$

light meromyosin meromyosin nhẹ (*mảnh nhỏ hơn trong các mảnh từ myosin protein cơ sau sự phân giải protein hạn chế bởi trypsin hoặc chymotrypsin*)

light metal kim loại nhẹ (*kim loại hoặc hợp kim tỷ trọng thấp, đặc biệt là các hợp kim nhôm và magie*)

light mineral khoáng vật nhẹ (*đá chứa khoáng vật có tỷ trọng thấp hơn giá trị chuẩn, thường là 2,15*); khoáng vật sáng (*khoáng vật có màu sáng*)

light oil dầu nhẹ (*phần cất nhựa than đá thu được bằng chưng cất, khoảng sôi là 110-210°C, dùng như nguồn benzen, toluen, phenol và cresol, còn gọi là* coal tar light oil; *dầu bất kỳ có khoảng sôi 110-210°C*)

light oil constituent hợp phần dầu nhẹ

light-oil cracking sự crackinh dầu nhẹ

light paste bột nhão

light petrolum ete dầu hỏa (*sôi ở 40-60°C*)

light pulse xung ánh sáng

light quantum lượng tử ánh sáng (*còn gọi là* photon)

light radiation bức xạ sáng, *x* light

light ray tia sáng (*chùm ánh sáng có tiết diện nhỏ*)

light-red tia đỏ

light-red silver ore proustit (*còn gọi là* proustite)

light resistance tính bền ánh sáng; độ bền ánh sáng

light-resistant *tt* bền ánh sáng

light-ruby silver bạc ruby nhẹ (*còn gọi là* proustite)

light scattering sự tán xạ ánh sáng (*quá trình lấy năng lượng từ chùm ánh sáng và tái bức xạ lại mà không có sự thay đổi đáng kể bước sóng*)

light-scattering photometry phép trắc quang tán xạ ánh sáng (*sử dụng các phương pháp quang để đo mức độ tán xạ của ánh sáng ở các hạt lơ lửng trong chất lưu hoặc đại phân tử trong dung dịch*)

light-sensitive nhạy sáng (*có các đặc tính quang dẫn, quang phát xạ hoặc quang vontaic, còn gọi là* photosensitive)

light-sensitiveness tính nhạy ánh sáng

light sensitivity tính nhạy ánh sáng; độ nhạy ánh sáng

light-sheet method phương pháp lớp sáng (*phương pháp hiện hình dòng chảy trong đó chùm sáng được mở rộng bởi thấu kính hình trụ để rọi một lớp chất lưu phẳng, ánh sáng tán xạ từ các hạt đánh dấu trong mặt phẳng được rọi sáng thể hiện mô hình dòng chảy*)

light soda ash sođa nhẹ, sođa Solvay

light source nguồn sáng (*đèn dùng để cung cấp năng lượng bức xạ, cho kính hiển vi quang, máy chiếu, hoặc hệ điều khiển quang điện*)

light table bàn sáng (*bán mặt lắp kính trong suốt hoặc trong mờ được rọi ánh sáng nhân tạo từ bên dưới*)

light-volatile fuel nhiên liệu dễ bay hơi, nhiên liệu nhẹ

light water nước nhẹ (*dung dịch nước của các hợp chất perflocacbon trộn với chất làm đặc polyoxylen, dùng như chất chống cháy; trong kỹ thuật hạt nhân là nước trong đó cả hai nguyên tử hydro trong mỗi phân tử đều là đồng vị protium*)

light-water reactor lò phản ứng nước nhẹ (*lò phản ứng hạt nhân sử dụng nước thường như chất làm chậm, ngược lại với lò phản ứng nước nặng*)

lightweight aggregate cốt liệu nhẹ (*vật liệu trơ nhẹ như xỉ bọt, vermiculit, clinke và perlit, dùng trong bê tông cốt thép để tạo ra các cấu trúc nhẹ và có độ cách ly cao*)

lightweight concrete bê tông nhẹ (*loại bê tông làm từ cốt liệu nhẹ*)

light wood oil dầu thông

lignaloe oil dầu trầm hương, *x* linaloe

wood oil

lignification sự lignin hóa

lignin lignin (*chất cùng với xenluloza tạo nên các màng tế bào gỗ của thực vật và gắn kết chúng lại với nhau; lignin còn là chất không màu tới màu nâu loại bỏ từ dung dịch sulfit làm bột giấy*)

ligninase ligninaza (*nhóm enzym phân hủy lignin*)

lignin plastic chất dẻo lignin (*chất dẻo dựa trên nhựa dẫn xuất từ lignin, dùng như chất dính kết và chất độn*)

lignite than nâu, than non, lignit (*than có nguồn gốc tương đối gần đây, trung gian giữa than bùn và than chứa bitum, thường chứa các mẫu gỗ từ đó nó được hình thành, còn gọi là* brown coal)

lignite A lignit màu đen

lignite B lignit màu nâu

lignite paraffine parafin than nâu

lignite tar hắc ín than nâu

lignite wax sáp than nâu

lignitious coal than dạng lignit (*loại than chứa 75-84% cacbon nguyên tố*)

lignocaine lignocain, *x* lidocaine

lignocellulose lignoxenluloza (*nhóm chất trong tế bào cây có gỗ chứa xenluloza và lignin*)

lignosulfonate lignosulfonat (*một trong một số chất sản xuất từ nước thải của quá trình làm bột giấy sulfat từ gỗ mềm, dùng trong công nghiệp dầu mỏ để khử độ nhớt của bùn giếng dầu và như chất độn keo nhựa tổng hợp và xi măng*)

ligroin ligroin, dầu hỏa

like poles các cực cùng tên

liliquoid hệ keo dạng sữa

lillianite lilianit, $Pb_3Bi_2S_6$ (*khoáng vật màu xám thép chứa chì bismut sulfua*)

lime vôi; cây chanh cốm // *đt* hóa vôi, ngâm vôi

lime acetate canxi axetat, $Ca(C_2H_3O_2)_2$

lime-and-cement mortar vữa xi măng vôi (*vữa trộn bằng xi măng trộn vữa, vữa vôi hoặc vôi tôi và cát theo tỷ lệ thể tích thường là một phần xi măng, một hoặc hai vôi và năm hoặc sáu cát, thích hợp cho mọi loại công việc xây lắp*)

lime boil sự vôi luyện

lime burner lò nung vôi

lime burning sự nung vôi

lime carbonate canxi cacbonạt, $CaCO_3$

lime chloride canxi clorua, $CaCl_2$

lime cream sữa vôi

limed (đã) xử lý bằng vôi; (đã) tẩy trắng bằng vôi

limed resin canxi resinat

lime gas purification sự tinh chế khí bằng vôi

lime glass thủy tinh canxi (*loại thể tinh chứa tỷ lệ vôi cao, dùng trong nhiều sản phẩm thủy tinh thương mại như chai, lọ*)

lime grease mỡ vôi (*loại mỡ nhũ tương hóa khó khăn hơn so với mỡ chế từ nền xút và do vậy dùng trong môi trường có thể có nước*)

lime hydrate vôi tôi, canxi hyđroxit, $Ca(OH)_2$

lime hydration sự tôi vôi

lime kiln lò vôi (*thiết bị dạng lò, thường là ống trụ dài, nghiêng, quay chậm dùng để nung canxi cacbonat $CaCO_3$ ở trên 900°C để sản xuất vôi*)

lime-kiln gas khí lò vôi

lime kilning sự nung vôi

lime-lead glass thủy tinh canxi-chì

limelight đèn vôi (*nguồn ánh sáng dùng một lần trong đèn chiếu, gồm một khối vôi được nung đến nóng sáng nhờ ngọn đèn xì oxy-hyđro*)

lime liniment dầu caron

lime milk sữa vôi

lime mortar vữa vôi (*hỗn hợp vôi tôi, cát và nước có sức chịu nén tới 2,8 x 10^6 pascan, dùng cho những bức tường bên trong không chịu tải của các tòa nhà*)

lime nitrate canxi nitrat, $Ca(NO_3)_2$

lime nitrogen canxi xyanamit, $Ca\ CN_2$

lime oil dầu chanh cốm (*tinh dầu ăn được ép từ vỏ quả chanh cốm và loại chanh khác, thành phần là limonen và xitral, dùng trong hương liệu và nước hoa*); dầu chanh (*tinh dầu chưng cất từ chanh*)

limeolith canxi cacbonat, $CaCO_3$

lime paste vôi tôi, $Ca(OH)_2$

lime purification sự tinh chế bằng vôi

lime purifying việc tinh chế bằng vôi

lime putty vữa vôi (*xi măng tựa vữa trộn từ vôi tôi trong nước*)

lime pyrolignite canxi axetat, $Ca(CH_3COO)_2$

lime saltpetre canxi nitrat, $Ca(NO_3)_2$

lime scum cặn ép lọc (*kỹ nghệ đường*)

lime silicate glass thủy tinh canxi

lime slaker thùng tôi vôi

lime slaking sự tôi vôi

lime soap xà phòng canxi

limestone đá vôi (*đá trầm tích gồm chủ yếu (hơn 95%) canxi cacbonat, chính là ở dạng canxit, ví dụ gồm đá phấn và travertin; đá bất kỳ chứa 80% canxi cacbonat hoặc magie cacbonat hoặc hơn*)

limestone kiln lò vôi

lime superphosphate canxi superphosphat (*phân bón*)

lime treatment sự xử lý bằng vôi

lime water nước vôi (*dung dịch nước kiềm canxi hydroxit dùng làm chất trung hòa axit trong y học*)

lime white nước vôi

liming sự xử lý vôi (*sự xử lý đất bằng vôi; sự ngâm da sống và da trong nước vôi, khiến cho da trương lên tạo điều kiện dễ dàng loại bỏ lông*)

liming apparatus thiết bị tôi vôi, thiết bị điều chế sữa vôi

liming chamber đoạn sữa vôi (*cột cất amoniac*)

liming material nguyên liệu tẩm vôi

liming-out sự vôi tách

liming process phương pháp tẩm vôi

liming still thùng chế sữa vôi

liming tub thùng chế sữa vôi

liming vat thùng chế sữa vôi

limit giới hạn

limitation sự giới hạn, sự hạn chế

limited swelling sự trương hạn chế

limiting concentration nồng độ giới hạn

limiting conductivity độ dẫn điện giới hạn

limiting current dòng điện giới hạn

limiting current density mật độ dòng giới hạn (*để đạt phản ứng điện cực cần thiết trước khi ion hydro và các ion ngoại lai khác phóng điện đồng thời*)

limiting density mật độ giới hạn (*là mật độ khí khi ngoại suy tỷ số mật độ trên áp suất đơn vị tới áp suất bằng không, điểm mà tại đó chất khí thể hiện như khí lý tưởng*)

limiting factor thừa số giới hạn

limiting law định luật giới hạn

limiting mean trung bình giới hạn (*trị số trung bình lấy khi số phép đo là vô hạn, trong quá trình đo hóa học ổn định*)

limiting oxygen index chỉ số oxy giới hạn (*đối với một vật liệu riêng thì là nồng độ oxy thấp nhất trong khí quyển, biểu thị theo phần trăm, để duy trì sự cháy của vật liệu, viết tắt* LOI)

limiting reagent thuốc thử hạn chế (*thuốc*

thử khống chế lượng sản phẩm có thể tạo ra)

limiting screen rây giới hạn

limiting surface bề mặt giới hạn

limiting velocity tốc độ giới hạn

limiting viscosity độ nhớt thật, độ nhớt riêng

limiting viscosity number chỉ số nhớt giới hạn, *x* intrinsic viscosity

limit of detection giới hạn phát hiện (*lượng hoặc nồng độ nhỏ nhất của mẫu phân tích có thể phát hiện được tương đối chắc chắn ở một quá trình phân tích*)

limit of elasticity giới hạn co giãn

limit of fatigue giới hạn mỏi

limits of explosion giới hạn nổ

limits of flammability giới hạn bốc cháy

limits of tolerance giới hạn cho phép

limonene limonen, $C_{10}H_{16}$ (*terpen có mùi chanh, không màu, quang hoạt và tìm thấy ở các dầu từ quả chanh và ở dầu từ các loài bạc hà, là chất lỏng không tan trong nước, sôi ở 176°C*)

limonite limonit (*nhóm sắt (III) oxit màu nâu hoặc nâu hơi vàng, vô định hình xuất hiện tự nhiên, có thành phần thay đổi, là vật liệu thứ sinh thường hình thành bởi oxy hóa các chất chứa sắt, là quặng phụ của sắt, còn gọi là* brown hematite, brown iron ore)

limy *tt* dính, nhớt

linaloe oil dầu trầm hương

linaloe wood oil dầu trầm hương (*tinh dầu dẫn xuất từ quả và gỗ của loài cây Bursera, là chất lỏng không màu tới màu vàng, tan trong các dầu không bay hơi và cồn, dùng trong ngành nước hoa và hương liệu, còn gọi là* lignaloe oil, Mexican linaloe oil)

linalool linalool, $(CH_3)_2C{:}CH(CH_2)_2CCH_3OHCH{:}CH_2$ (*terpen lỏng không màu có mùi cam lê, sôi ở 195-196°C và tìm thấy trong nhiều loại tinh dầu chủ yếu cam lê và trắc, dùng như hương liệu và trong nước hoa, còn gọi là* coriandrol)

linalyl acetate linalyl axetat, $(CH_3)_2C{:}CH(CH_2)_2CCH_3(OCOCH_3)CH{:}CH_2$ (*chất lỏng có dầu không màu, có mùi cam lê, sôi ở 108-110°C, là este linalool của axit axetic, dùng làm hương liệu và trong nước hoa*)

linarite linarit, $PbCu(SO_4)(OH)_2$ (*khoáng vật màu lơ thẫm, ở dạng tinh thể đơn tà chứa chì đồng sulfat bazơ*)

lincomycin lincomyxin, $C_{18}H_{34}O_6N_2S.HCl$ (*chất kháng sinh kết tinh monobaza, hoạt tính như lincomyxin hydroclorua chủ yếu đối với các vi sinh vật gram dương*)

lindackerite lindakerit, $Cu_6Ni_3(AsO_4)_4(SO_4)(OH)_4$ (*khoáng vật màu xanh táo hoặc xanh sáng, dạng phiến tinh thể hoặc khối, chứa sulfat và arsenat bazơ ngậm nước của niken và đồng*)

lindane lindan, γ-hexacloxiclohexan, 666, $C_6H_6Cl_6$ (*chất trừ sâu*)

Linde copper sweeting quá trình Linde khử mercaptan bằng đồng (*một quá trình tinh chế dầu mỏ để xử lý xăng và các phân cất bằng vữa sét và đồng (II) clorua để loại mercaptan*)

Lindemann glass thủy tinh Lindemann (*thủy tinh liti borat-beryli oxit không có nguyên tố nào có ngyên tử số cao hơn oxy, dùng như vật liệu làm kính cửa sổ cho các ống tia X điện áp thấp vì nó cho các tia X có bước sóng cực kỳ dài như tia Grenz đi qua*)

Lindemann theory lý thuyết Lindemann (*lý thuyết về điểm nóng chảy của các chất rắn, theo đó các chất rắn nóng chảy khi biên độ dao động của các nguyên tử trở nên lớn tới mức các nguyên tử lân cận va chạm nhau*)

linden oil dầu bồ đề

linden tree oil dầu bồ đề

lindgrenite lindgrenit, $Cu_3(MoO_4)_2(OH)_2$ (*khoáng vật màu lục chứa đồng molypđatbazơ*)

lindstromite lindstromit, $PbCuBi_3S_6$ (*khoáng vật màu xám chì đến trắng thiếc chứa bismut đồng chì sulfua*)

line đường thẳng; dấu, ngấn, mốc // *đt* bọc, lót (lò)

lineage structure cấu trúc hơi lệch (*cấu trúc không hoàn hảo đặc trưng cho tinh thể mà các phần của nó định hướng hơi lệch*).

linear *tt* thẳng; tuyến tính, bậc nhất

linear amorphous polymer polyme vô định hình thẳng

linear birefringence tính lưỡng chiết tuyến tính (*tính lưỡng chiết mà tác dụng tỷ lệ với ứng suất đặt vào*)

linear chain mạch thẳng

linear compound hợp chất mạch thẳng

linear condensation sự ngưng tụ thẳng (*hợp chất*)

linear condensed rings các vòng ngưng tụ thẳng

linear differential equation phương trình vi phân tuyến tính (*phương trình vi phân trong đó tất cả các đạo hàm đều tuyến tính và tất cả các hệ số đều là hàm của biến độc lập*)

linear ester este mạch thẳng

linear expansion sự nở dài (*sự nở của vật theo một chiều*)

linear expansity hệ số nở dài

linearly polarized phân cực thẳng

linear measure sự đo chiều dài

linear meter máy đo tuyến tính (*máy đo trong đó độ lệch của kim chỉ tỷ lệ với đại lượng cần đo*)

linear molecule phân tử mạch thẳng (*phân tử có các nguyên tử sắp xếp sao cho góc liên kết giữa các nguyên tử là 180°, ví dụ cacbon đioxit CO_2*)

linear polymer polyme thẳng (*polyme mà phân tử sắp xếp theo cách giống như mạch với vài nhánh hoặc cầu giữa các mạch*)

linear polymerization sự polyme hóa thẳng

linear radio-frequency spectrometer máy quang phổ vạch cao tần

linear scale thang chia độ đều

linear strain biến dạng tuyến tính (*tỷ số biến thiên độ dài của vật trên độ dài ban đầu của nó, còn gọi là* longitudinal strain)

linear structure cấu trúc thẳng

linear velocity vận tốc thẳng

line filling sự thêm đến vạch

line-formula method phương pháp công thức cùng dòng (*hệ ký hiệu các hydrocacbon cho thấy các nguyên tố hóa học, nhóm chức và hệ vòng trên một dòng, ví dụ axeton CH_3COCH_3*)

line lubricator bầu tra dầu theo đường khí, *x* line oiler

line oiler bầu tra dầu theo đường khí (*dụng cụ đặt ở đường dẫn không khí hoặc hơi nước tới máy kích hoạt bằng không khí hoặc hơi nước để cung cấp những lượng dầu bôi trơn nhỏ khống chế được vào luồng khí hoặc hơi nước, còn gọi là* air-line lubricator, line lubricator)

line pattern quang phổ vạch

liner ống lót, bạc lót (*ống lót có thể thay thế bên trong xi lanh thủy lực hoặc xi lanh bơm áp lực trong đó có pit tông chuyển động*); khoang phôi (*khoang hình trụ chứa phôi cho đúc ép*); tấm bọc (*tấm kim loại mạ đặt trên hợp kim thao và sau đó cán để tạo ra composit bọc*)

liner plate tấm bọc; tấm lót

line selection sự chọn vạch quang phổ

line spectrum phổ vạch (*phổ bức xạ mà đại lượng được nghiên cứu như tần số và năng lượng có các giá trị gián đoạn; quang phổ của các nguyên tử, ion và một số phân tử ở pha khí dưới áp suất thấp, khác với phổ đám của các phân tử vốn gồm các hình vạch phổ sít nhau không thể phân giải được bằng các kính quang phổ trước đây*)

line vortex xoáy thẳng (*kiểu chuyển động chất lưu trong đó chất lưu chảy gần như theo các vòng tròn quanh một đường thẳng với vận tốc tỷ lệ nghịch với khoảng cách từ đường thẳng, do đó có sự tập trung vô hạn cường độ xoáy trên đường thẳng và ở những nơi khác cường độ xoáy bằng không*)

line with lead bọc chì

line with rubber bọc cao su

liniment linimen, thuốc xoa (*chất lỏng sinh nhiệt loãng hơn dầu cao và xát vào da*)

lining vật liệu lót (*vật liệu dùng để bảo vệ các bề mặt trong của đường hầm, đường ống hoặc thiết bị công nghệ*)

lining of paraffin sự tráng parafin

link liên kết; khâu; mắt xích

linkage độ liên kết từ; cơ cấu liên kết (*cơ cấu truyền chuyển động theo cách cần thiết bằng cách sử dụng tổ hợp các thanh nối, rãnh trượt, trụ xoay và các chi tiết quay*)

linkage heat nhiệt liên kết

linked (được) liên kết, (được) hóa hợp

linking (sự) liên kết, (sự) hóa hợp

link together liên kết, nối lại

linnaeite linaeit, $(Co,Ni)_3S_4$ (*khoáng vật màu xám thép với vẻ mờ nâu đồng đỏ dạng tinh thể đẳng cự, là quặng coban, còn gọi là* cobalt pyrites, linneite)

linneite lineit, *x* linnaeite

linoleate linoleat; $C_{17}H_{31}COOM$; $C_{17}H_{31}COOR$

linoleic acid axit linoleic, $C_{17}H_{31}COOH$ (*axit béo chưa no màu vàng, sôi ở 229°C (14mmHg), xuất hiện như glyxerit trong dầu làm khô, điều chế từ dầu hạt lanh, cây rum nhuộm và talol, là axit béo chính ở thực vật và được coi như chất căn bản trong dinh dưỡng động vật, dùng trong y học, thực phẩm, sơn, margarin, còn gọi là* linolic acid, 9,12-octadecadienoic acid)

linoleic acid series dãy acit linoleic

linolenate linolenat (*muối hoặc este của axit linolenic*)

linolenic acid axit linolenic, $C_{17}H_{29}COOH$ (*một trong những axit béo chưa no chính ở thực vật và axit béo cơ bản trong dinh dưỡng động vật, là chất lỏng không màu sôi ở 230°C (17 mmHg hoặc 2266 pascan), tan trong nhiều dung môi hữu cơ, dùng trong y học và dầu làm khô, còn gọi là* 9,12,15- octadecatrienoic acid)

linolenyl alcohol rượu linolenyl, $C_{18}H_{32}O$ (*chất rắn không màu, dễ cháy, dùng trong các quá trình làm sơn, giấy, thuộc da, tuyển nổi, còn gọi là* octadecatrienol)

linoleum linoleum vải sơn lót sàn (*tấm vải phủ chế tạo bằng cách ép hỗn hợp dầu lanh keo hóa, chất màu, chất độn và những vật liệu khác vào lớp nền bằng vải bao bố và sấy để tạo ra tấm vải lót dai, cứng*)

linolic acid axit linolic, *x* linoleic acid

linseed hạt lanh

linseed cake bánh bã hạt lanh (*bã sau ép dầu hạt lanh thương mại, dùng để nuôi gia súc và làm phân bón*)

linseed oil dầu lanh (*sản phẩm chế từ hạt lanh bằng cách nghiền và ép có nhiệt hoặc không, dùng như chất mang sơn dầu và như thành phần của vecni dầu*)

linseed oil soap xà phòng dầu lanh

linseed oil varnish sơn dầu lanh

lint xơ bông *(ở giai đoạn đầu của quá trình xử lý bông, sợi tách từ hạt trong máy cán hạt bông)*

linters xơ bông vụn *(sợi sót ngắn dính vào hạt bông đã cán, dùng để dệt loại hàng dệt không cần sợi dài, như vật liệu độn chất dẻo và trong sản xuất chất dẻo xenluloza)*

lipase lipaza *(enzym xúc tác sự thủy phân các chất béo hoặc phân hủy lipoprotein)*

liphobic ky chất béo *(không có ái lực, đẩy hoặc không hấp thụ và hấp phụ chất béo)*

lipid lipit, chất béo *(một trong nhóm các hợp chất chứa các hyđrocacbon béo mạch dài và các chất dẫn xuất của chúng như các axit béo, rượu, amin, rượu amino và aldehyt, gồm sáp, chất béo và các hợp chất dẫn xuất, còn gọi là* lipin, lipoid)

lipid metabolism sự chuyển hóa chất béo *(các quá trình sinh lý học và chuyển hóa liên quan tới đồng hóa các lipit thực chế và sự tổng hợp và thoái biến các lipit)*

lipin lipin *(lipit phức hợp như xerebrosit)*; lipit, chất béo, *x* lipid

lipoalbumin lipoalbumin, albumin mỡ

lipochrome sắc tố mỡ *(một trong các sắc tố tan trong chất béo như carotenoit có trong mỡ tự nhiên, còn gọi là* chromolipid)

lipofuscin lipofusxin *(nhóm sắc tố lipit trong các tế bào tim và cơ nhẵn, đại thực bào, mô mềm và tế bào kẽ, các phản ứng phân biệt gồm chất nhuộm Sudan, nhuộm lam Nile, axit béo, glycol và etylen)*

lipoic acid axit lipoic, $C_8H_{14}O_2S_2$ *(hợp chất tham gia trong khử gốc carboxyl bằng oxy hóa enzym các axit α-keto, trong giai đoạn giữa thiamin pyrophosphat và coenzym A)*

lipoid lipoit *(chất giống mỡ)*; lipit, chất béo, *x* lipid

lipolysis sự phân giải chất béo, sự phân giải lipit

lipolytic *tt* phân giải mỡ, phân giải lipit

lipolytic coefficient hệ số phân giải lipit, hệ số phân giải mỡ

lipolytic enzyme men phân giải mỡ, men phân giải lipit

lipophilic ưa chất béo *(có ái lực mạnh đối với chất béo)*; thúc hòa tan chất béo

lipopolysaccharide lipopolysacarit *(nhóm polysacarit liên hợp gồm các polysacarit kết hợp với lipit)*

lipoprotein lipoprotein *(nhóm protein liên hợp gồm protein kết hợp với lipit)*

liposoluble *tt* tan trong mỡ

lipotropic ưa hợp chất béo *(có ái lực đối với chất béo)*; chống quá béo *(có tác dụng ngăn ngừa hoặc chữa trị đối với sự lắng đọng quá dư chất béo ở những vị trí bất bình thường)*

lipotropic agent tác nhân chống béo

lipotropic factor yếu tố chống béo

lipotropic hormone hormon chống béo *(hormon tham gia hoạt động tiêu mỡ ở mô béo)*

lipoxidase lipoxiđaza, men oxy hóa mỡ *(enzym xúc tác sự oxy hóa các liên kết đôi của axit béo chưa no)*

Lippmann effect hiệu ứng Lippmann *(sự thay đổi sức căng bề mặt do hiệu thế qua mặt phân cách giữa hai chất dẫn điện lỏng không trộn lẫn được)*

lip screen rây phân đoạn

liquate nấu chảy riêng phần; tách lỏng *(luyện kim)*

liquation sự tách lỏng *(sự tách các kim loại nóng chảy khỏi các kim loại kém nóng chảy hơn nhờ tác dụng nhiệt)*; sự nấu chảy riêng phần *(sự nấu chảy riêng phần của một hợp kim)*

liquefacient *tt* hóa lỏng; pha loãng

liquefaction sự hóa lỏng *(sự thay đổi pha*

của một chất sang trạng thái lỏng, thường là sự thay đổi từ trạng thái khí sang trạng thái lỏng, nhất là của một chất vốn là chất khí ở áp suất và nhiệt độ bình thường)

liquefaction point điểm hóa lỏng

liquefied (đã) hóa lỏng

liquefied bituminous material bitum (đã hóa) lỏng

liquefied butane butan lỏng

liquefied carbolic acid axit carbolic lỏng, phenol lỏng

liquefied gas khí lỏng (*hợp chất hoặc hỗn hợp dạng khí biến đổi thành pha lỏng nhờ làm lạnh hoặc nén, ví dụ như khí dầu mỏ lỏng* (LPG), *khí thiên nhiên lỏng* (LNG), *oxy lỏng và amoniac lỏng*)

liquefied natural gas khí thiên nhiên lỏng (*sản phẩm khí thiên nhiên gồm chủ yếu metan, nhiệt độ tới hạn là chừng -73°C và như vậy phải được hóa lỏng bằng làm lạnh xuống nhiệt độ rất thấp và cách ly để giữ ở trạng thái lỏng, dùng như nhiên liệu gia dụng, viết tắt* LNG)

liquefied petrolatum vazơlin trắng, vazơlin lỏng

liquefied petroleum gas khí dầu mỏ lỏng (*sản phẩm của các khí dầu mỏ, chủ yếu propan và butan, phải giữ nó dưới áp suất mới ở trạng thái lỏng, thường chứa trong bình kim loại (khí lỏng chai) và dùng như nhiên liệu cho máy kéo, xe tải và ô tô buýt và như nhiên liệu đun nấu và sưởi trong gia đình ở vùng nông thôn, viết tắt là* LPG)

liquefied phenol phenol lỏng, axit carbolic lỏng

liquefier máy hóa lỏng (*thiết bị hoặc hệ thống dùng để hóa lỏng các chất khí, thường sử dụng kết hợp nén, trao đổi nhiệt và giãn nở*)

liquefy hóa lỏng; nóng chảy; pha loãng

liquescency tính hóa lỏng

liquescent *tt* hóa lỏng

liqueur rượu mùi (*rượu pha hương liệu và đường*)

liquid chất lỏng (*trạng thái trung gian giữa chất kết tinh và chất khí trong đó một chất có thể có khả năng chảy dưới tác dụng của ứng suất trượt cực kỳ nhỏ và có hình dạng của bình chứa, nhưng không nén được và không có khả năng giãn nở vô hạn và có thể có bề mặt thoáng*)

liquid A chất lỏng A (*pha heli-3 siêu chảy trong đó các cặp heli-3 chỉ xuất hiện ở hai trong ba trạng thái spin hạt nhân khả dĩ mà ở đó các spin hạt nhân là song song và những cặp đó ghép phù hợp với nhau để cho các momen xung lượng quỹ đạo và spin vĩ mô và các tính chất siêu chảy dị hướng, còn gọi là* A phase)

liquid A_1 chất lỏng A_1 (*pha heli-3 lỏng trung gian giữa chất lỏng A và chất lỏng B vốn chỉ xuất hiện khi có mặt từ trường và thường chỉ ở một phần hẹp của giản đồ áp suất-nhiệt độ và trong đó chỉ có các cặp của một trong ba trạng thái spin hạt nhân khả dĩ là siêu chảy, còn gọi là* A_1 phase)

liquid air không khí lỏng (*không khí ở trạng thái lỏng, thu được như chất lỏng rất lạnh, phớt lơ, trong suốt, linh động, bằng cách nén không khí tinh khiết và làm lạnh nó xuống dưới điểm sôi của các thành phần chính của nó, nitơ và oxy, dùng như chất làm lạnh*)

liquid-air container bình đựng không khí lỏng

liquid application sự ứng dụng ở thể lỏng

liquid asphalt hắc ín, guđrông; dầu cặn

liquid asphaltic products hắc ín, guđrông

liquidation sự hóa lỏng, sự tách lỏng

liquid B chất lỏng B (*pha heli-3 siêu chảy trong đó các cặp của cả ba trạng thái spin hạt nhân khả dĩ đều ghép với nhau để tạo ra các tính chất siêu chảy vốn đẳng hướng, ngoại trừ ở những khía cạnh tinh tế hơn của cấu hình spin, còn gọi là* B phase)

liquid bitumen bitum lỏng, hắc ín, guđron

liquid blast cleaning sự làm sạch bằng phun lỏng (*sự làm sạch các bề mặt kim loại bằng thể lơ lửng bột mài trong nước được gia tốc tới các vận tốc cao nhờ không khí nén hoặc bánh ly tâm*)

liquid blasting sự phun lỏng

liquid bleach chuội (bằng) dịch tẩy

liquid bright gold vàng sáng lỏng (*một trong một số hợp chất vàng mạ vào đồ gốm dưới dạng sơn vốn được làm khô và nung tới đỏ lên, phân hủy hợp chất và để lại lớp vàng mỏng bám chặt vào mặt gốm bên dưới, dùng để trang trí đồ sứ và để sản xuất mạch in trên gốm*)

liquid-buble tracer chất đánh dấu bọt lỏng (*phương pháp quan sát chuyển động của một chất lỏng bằng theo dõi các hạt chất lỏng không trộn lẫn được nhỏ xíu có cùng tỷ trọng như chất lỏng động*)

liquid capacity dung tích lỏng

liquid carburizing sự thấm cacbon thể lỏng (*sự tôi bề mặt thép bằng cách nhấn chìm vào bể nóng chảy của các xyanua và những muối khác, ví dụ như ở 850-950°C*)

liquid caustic xút lỏng, dung dịch kiềm ăn da

liquid cement chất tôi lỏng (*luyện kim*); hồ, keo lỏng

liquid chlorine clo lỏng

liquid chromatograhy phép sắc ký lỏng (*dạng sắc ký dùng chất lỏng làm pha động, chất rắn hoặc lỏng trên đế rắn làm pha tĩnh trong hóa phân tích, các kỹ thuật gồm sắc ký cột, sắc ký thấm gen, và sắc ký màng ngăn*)

liquid column gauge áp kế cột lỏng (*còn gọi là* U-tube manometer)

liquid column manometer áp kế cột lỏng

liquid condition trạng thái lỏng

liquid coolant chất làm lạnh lỏng

liquid-cooled engine động cơ làm nguội bằng chất lỏng (*động cơ đốt trong có hệ vỏ làm nguội trong đó chất lỏng, thường là nước, được luân chuyển để duy trì nhiệt độ làm việc chấp nhận được của các chi tiết máy*)

liquid cooling sự làm nguội bằng chất lỏng (*việc sử dụng chất lỏng luân chuyển để làm nguội chi tiết công nghệ và các linh kiện hàn kín như các tranzito*)

liquid corrosion sự ăn mòn lỏng

liquid cream kem lỏng, kem stearat

liquid crystal tinh thể lỏng (*chất lỏng không đẳng hướng, là chất lưỡng chiết và thể hiện các hình giao thoa trong ánh sáng phân cực, sở dĩ như vậy vì các phân tử định hướng song song với nhau trong những đám lớn*)

liquid crystal display màn hình tinh thể lỏng (*màn hình số gồm hai tấm thủy tinh tách nhau bởi vật liệu tinh thể lỏng , thường trong suốt, được hàn kín, mặt ngoài của mỗi tấm thủy tinh có lớp mạ dẫn điện trong suốt như thiếc oxit hoặc indi oxit, với lớp mạ phía quan sát khắc thành các đoạn tạo hình ký tự có các đầu ra dẫn tới các mép màn hình, điện áp tác dụng giữa các lớp phủ điện cực trước và sau làm thay đổi cấu trúc trật tự của các phân tử, làm chất lỏng hóa đen đủ để tạo ra các ký tự nhìn thấy mặc dù không tạo ra ánh sáng, viết tắt* LCD)

liquid desiccant chất lỏng hút ẩm

liquid desiccant dehydratation tank bình hút ẩm lỏng

liquid desiccation sự hút ẩm lỏng

liquid dioxide đioxit lỏng, *x* nitrogen dioxide

liquid displacement sự đẩy bằng chất lỏng

liquid-displacement meter khí kế lỏng (*thiết bị đo thể tích khí theo thể tích chất lỏng đẩy*)

liquid drier bình hút ẩm lỏng

liquid element nguyên tố thể lỏng

liquid entrainment sự cuốn lỏng (*bằng sợi hoặc khí*)

liquid ethylene etylen lỏng

liquid-expansion thermometer nhiệt kế lỏng

liquid extract phần chiết lỏng

liquid extraction sự chiết lỏng, *x* solvent extraction

liquid-filled thermometer nhiệt kế lỏng

liquid-filling machine máy rót khuôn

liquid film màng lỏng

liquid film coefficient hệ số màng lỏng

liquid film lubrication sự bôi trơn (bằng) màng lỏng

liquid filter bộ lọc chất lỏng (*dụng cụ để loại các hạt rắn hoặc các giọt kết tụ khỏi luồng chất lỏng, nhờ môi trường lọc như màn, hộp và tầng hạt*)

liquid flow dòng chất lỏng (*dòng chảy hoặc chuyển động của vật liệu ở pha lỏng*)

liquid fluorine flo lỏng (*khí flo hóa lỏng lạnh, dùng như nhiên liệu phản lực nhiệt độ thấp*)

liquid fuel nhiên liệu lỏng (*nhiên liệu tên lửa, lỏng trong điều kiện sử dụng trong tên lửa, còn gọi là* liquid propellant)

liquid gas khí lỏng (*khí ở trạng thái lỏng*)

liquid gas fuel nhiên liệu khí-lỏng

liquid-gas system hệ thống lỏng-khí

liquid glass thủy tinh lỏng, thủy tinh hòa tan, Na_2SiO_3, *x* sodium silicate

liquid grease mỡ lỏng (*dầu bôi trơn loại nhẹ hoặc trung bình được làm đặc lại bằng xà phòng canxi*)

liquid header ống góp lỏng

liquid helium heli lỏng (*trạng thái của heli ở áp suất khí quyển ở nhiệt độ dưới -268,95°C, và đối với nhiệt độ gần rezo tuyệt đối ở áp suất tới 2,5 atmosphe có hai pha heli I và heli II*)

liquid holdup sự cản lỏng (*điều kiện trong dòng chảy hai pha qua một ống thẳng đứng, khi chất khí chảy với vận tốc tuyến tính lớn hơn so với chất lỏng thì xảy ra sự trượt và chất lỏng bị cản*)

liquid honing sự phun tia lỏng (*còn gọi là* vapor blasting)

liquid hydrocarbon hydrocacbon lỏng (*hydrocacbon biến từ dạng khí thành dạng lỏng nhờ tăng áp suất hoặc giảm nhiệt độ, thường giới hạn ở butan, propan, etan và metan*)

liquid hydrogen hydro lỏng (*hydro lỏng ở áp suất khí quyển ở nhiệt độ -252,7°C, dùng cho nhiên liệu tên lửa xung mạnh*)

liquid-in-glass thermometer nhiệt kế vỏ thủy tinh chứa chất lỏng (*nhiệt kế trong đó phần tử nhạy nhiệt là chất lỏng chứa trong vỏ thủy tinh chia độ, chỉ thị của nhiệt kế đó phụ thuộc vào hiệu giữa các hệ số giãn nở vì nhiệt của chất lỏng và thủy tinh, thủy ngân và rượu là những chất lỏng thường dùng trong các nhiệt kế khí tượng*)

liquid-in-metal thermometer nhiệt kế vỏ kim loại chứa chất lỏng (*nhiệt kế trong đó phần tử nhạy nhiệt là chất lỏng chứa trong vỏ kim loại, thường dưới dạng ống Bourdon*)

liquid insulator chất cách điện lỏng (*chất*

lỏng có điện trở suất lớn hơn khoảng 10^{14} ôm-xentimet, như dầu mỏ, dầu silicon hoặc hydrocacbon dãy thơm halogen hóa)

liquid ionization chamber buồng ion hóa lỏng (*thiết bị đò hạt trong đó chất khí chứa đầy buồng ion hóa thông thường được thay thế bằng chất lỏng cực kỳ tinh khiết, thường là khí hiếm hóa lỏng*)

liquidity trạng thái lỏng; tính lỏng; độ lỏng

liquidize hóa lỏng; nóng chảy

liquid junction emf sức điện động tiếp xúc lỏng (*sinh ra ở vùng tiếp xúc giữa cầu muối và dung dịch thử ở điện cực pH bình điện phân*)

liquid junction potential thế tiếp xúc lỏng (*còn gọi là* diffusion protential)

liquid level mức chất lỏng

liquid-level controller bộ phận điều chỉnh mức chất lỏng

liquid-level gauge cái chỉ mức chất lỏng, mức lỏng kế

liquid level indicator cái chỉ mức chất lỏng, mức lỏng kế

liquid lime chloride dung dịch vôi clorua, dung dịch tẩy trắng

liquid-liquid chemical reaction phản ứng hóa học lỏng-lỏng (*trong đó các chất phản ứng đều là chất lỏng*)

liquid-liquid distribution phân bố lỏng-lỏng (*quá trình chất hòa tan chuyển từ pha lỏng này sang pha lỏng khác không trộn lẫn được*)

liquid-liquid extraction sự tách chiết lỏng-lỏng (*sự loại bỏ thành phần hòa tan khỏi hỗn hợp lỏng nhờ cho tiếp xúc với chất lỏng thứ hai không trộn lẫn với chất lỏng mang thành phần hòa tan*)

liquid-liquid system hệ thống lỏng-lỏng

liquid lubricant chất bôi trơn lỏng

liquid measure hệ đo chất lỏng (*hệ các đơn vị dùng để đo thể tích các chất lỏng*)

liquid medium môi trường lỏng

liquid melt sự nấu chảy lỏng

liquid-metal embrittlement sự hóa giòn do kim loại lỏng (*sự mất nhanh các tính chất cơ học của kim loại hoặc hợp kim do tiếp xúc với một số kim loại lỏng*)

liquid-metal fuel cell pin nhiên liệu kim loại lỏng (*pin nhiên liệu sử dụng kali và bismut nóng chảy như các chất phản ứng và chất điện phân muối nóng chảy, có công suất ra rất cao nhưng tuổi thọ tương đối ngắn*)

liquid-metal MHD generator máy phát từ thủy động dùng kim loại lỏng (*hệ phát điện năng trong đó động năng của dòng kim loại nóng chảy được biến đổi thành điện năng nhờ tương tác từ thủy động (MHD)*)

liquid-metal nuclear fuel nhiên liệu hạt nhân kim loại lỏng (*nhiên liệu hạt nhân chứa dung dịch urani và plutoni trong một kim loại nóng chảy như bismut*)

liquid methane metan lỏng (*metan được làm lạnh xuống -161°C (dùng trong các áp dụng nhiệt độ thấp và để vận chuyển metan*)

liquidness trạng thái lỏng; tính lỏng

liquid nitrogen nitơ lỏng (*nitơ tồn tại như chất lỏng dưới áp suất khí quyển ở nhiệt độ -195°C, dùng trong nghiên cứu, kỹ thuật và phẫu thuật lạnh*)

liquid oxygen oxy lỏng (*chất lỏng linh động, trong suốt, màu lơ nhạt, dưới áp suất khí quyển ở -182,97°C*)

liquid-oxygen explosive chất nổ oxy lỏng (*mạt cưa hoặc chất có cacsbon khác tạo khuôn trong vỏ đạn và tẩm oxy lỏng dùng trong nổ mìn, viết tắt* LOX)

liquid paraffin dầu parafin

liquid petrolatum dầu vazơlin, dầu khoáng trắng, *x* white mineral oil

liquid petrolatum quality test sự thử phẩm chất vazơlin lỏng

liquid phase tướng lỏng, pha lỏng

liquid-phase cracking sự crackinh tướng lỏng

liquid-phase cracking process quá trình crackinh tướng lỏng

liquid-phase hydrogenation sự hyđro hóa pha lỏng (*phản ứng của hyđro với chất có thể hyđro hóa ở pha lỏng như các hyđrocacbon dãy béo hoặc dãy thơm*)

liquid-phase isomerization process quá trình đồng phân hóa tướng lỏng

liquid-phase oxidation sự oxy hóa trong tướng lỏng

liquid-phase refining sự tinh chế trong tướng lỏng

liquid-phase suspension process quá trình huyền phù tướng lỏng

liquid-phase thermal cracking sự crackinh nhiệt tướng lỏng

liquid poison chất lỏng hấp thụ nơtron (*chất lỏng hấp thụ nơtron có thể được phun nhanh vào hệ làm nguội của lò phản ứng hạt nhân nhờ các van kích hoạt bằng ngòi nổ, dùng để dừng tức thời tự động hoặc thủ công một lò phản ứng hạt nhân*)

liquid polymerization sự polyme hóa tướng lỏng

liquid propellant nhiên liệu phản lực lỏng, *x* liquid fuel

liquid purification process quá trình tinh chế lỏng

liquid rocket fuel nhiên liệu tên lửa lỏng

liquid rosin nhựa thông lỏng, *x* tall oil

liquid rubber latec

liquid seal nút bằng chất lỏng (*phần chất lỏng phía trên lỗ để nút khí hoặc hơi khỏi thoát ra như ở khay cột cất; phần chất lỏng ngăn hơi hoặc khí thoát ra khi lấy sản phẩm ra*)

liquid semiconductor chất bán dẫn lỏng (*vật liệu vô định hình ở trạng thái rắn hoặc lỏng có tính chất thay đổi điện trở do sự phun hạt mang điện gây ra*)

liquid-slag producer lò sinh xỉ lỏng

liquid soap xà phòng lỏng

liquid-soap base chất nền xà phòng lỏng, xà phòng lỏng cô đặc

liquid-solid chemical reaction phản ứng hóa học lỏng-rắn (*trong đó ít nhất một chất phản ứng là lỏng, chất phản ứng kia là rắn*)

liquid-solid equilibrium sự cân bằng lỏng-rắn, *x* solid-liquid equilibrium

liquid-solid interface bề mặt phân cách lỏng-rắn

liquid solution dung dịch lỏng

liquid space velocity vận tốc thể tích sản phẩm lỏng

liquid state trạng thái lỏng

liquid sulfur dioxide-benzene process quá trình khí sulfurơ-benzen lỏng (*quá trình tinh chế dầu mỏ sử dụng dung môi hỗn hợp (SO_2 và benzen) để tách paraf in khỏi dầu bôi trơn hoặc tăng chỉ số nhớt của nó*)

liquid tight không thấm lỏng

liquid toilet soap xà phòng tắm lỏng

liquid trap cái bẫy lỏng, cái gom giọt

liquidus đường lỏng, thủy tuyến

liquidus curve đường lỏng, thủy tuyến

liquidus line đường lỏng, thủy tuyến (*đường trên đồ thị nhiệt độ phụ thuộc nồng độ, nối các nhiệt độ tại đó sự nóng chảy hoàn thành khi nhiệt độ tăng lên*)

liquid-vapor chemical reaction phản ứng hóa học lỏng-hơi (*trong đó ít nhất một chất phản ứng là chất lỏng, còn chất phản ứng kia là hơi*)

liquid-vapor equilibrium sự cân bằng lỏng-hơi (*sự cân bằng giữa chất lỏng và*

pha hơi của nó đối với hợp chất hoặc hỗn hợp hóa hơi một phần ở điều kiện áp suất và nhiệt độ xác định, còn gọi là vapor-liquid equilibrium)

liquid-vapour interface bề mặt phân cách lỏng-hơi

liquid viscosimeter nhớt kế lỏng

liquid yield hiệu suất sản phẩm lỏng

liquification sự hóa lỏng; sự nóng chảy

liquor phần lỏng ngưng (*chất lỏng nổi trên gạn từ hỗn hợp lỏng-hạt rắn trong đó các hạt rắn đã lắng*); phần lỏng tràn (*phần chất lỏng tràn từ thiết bị chiết chất lỏng bằng chất lỏng*); nước ép mía (*dịch ép từ cây mía trước khi nó kết tinh thành đường*); rượu mạnh (*rượu uống mạnh được chưng cất*); thuốc nước

liquor condensate chất lỏng ngưng

liquor-level regulator bộ phận điều mức lỏng

liroconite liroconit, $Cu_2Al(AsO_4)(OH)_4.4H_2O$ (*khoáng vật màu lơ sáng hoặc lục vàng nhạt, dạng tinh thể đơn tà chứa nhôm đồng arsenat bazơ ngậm nước*)

liskeardite liskeardit, $(Al,Fe)_3(AsO_4)(OH)_6.5H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, mềm chứa nhôm sắt arsenat bazơ ngậm nước*)

lisoloid hệ thống keo lỏng-rắn (*tướng lỏng trong tướng rắn*)

liter lít (*đơn vị thể tích hoặc dung tích, bằng 1 đeximet khối, hoặc 0,001 mét khối, hoặc 100 xentimet khối, viết tắt* l)

liter flask bình một lít

liter weight trọng lượng một lít

lithamide litamit, *x* lithium amide

litharge chì oxit, PbO, *x* lead monoxide

litharge-glycerin cement xi măng chì oxit-glyxerin (*hỗn hợp glyxerin, nước và chì oxit (chì monoxit) mà khi khô sẽ cho xi măng chịu axit*)

litharge stock hỗn hợp chì oxit

lithia lithi oxit, Li_2O

lithian muscovite muscovit lithi (*dạng lepidolit khoáng có cấu trúc muscovit đơn tà hai lớp đã thay đổi, chứa 3-4% lithi oxit*)

lithionite lithionit, *x* lepidolite

lithiophilite lithiophilit, $Li(Mn,Fe)PO_4$ (*khoáng vật màu hồng cá hồi hoặc màu nâu đinh hương, kết tinh ở hệ tà phương, đồng hình với triphylit*)

lithiophorite lithiophorit, $(Al,Li)MnO_2(OH)_2$ (*khoáng vật chứa mangan nhôm lithi oxit bazơ*)

lithium lithi, Li (*nguyên tố kim loại kiềm, nguyên tử số 3, nguyên tử lượng 6,939*)

lithium alkoxide lithi alcoxit, LiOR

lithium alkylide lithi alkylit, lithi alkyl, LiR

lithium aluminum hydride lithi-nhôm hyđrua, $LiAlH_2$ (*hợp chất điều chế bằng phản ứng của lithi hyđrua và nhôm clorua, là tác nhân khử mạnh đối với các liên kết đặc biệt trong các phân tử phức chất dùng trong tổng hợp hữu cơ*)

lithium amide lithi amit, $LiNH_2$ (*hợp chất kết tinh trong hệ lập phương, nóng chảy ở 380-400°C, dùng trong tổng hợp chất hữu cơ, còn gọi là* lithamide)

lithium battery pin lithi (*pin rắn có anot lithi, catot pyriđin iot-polyvinyl và chất điện phân chứa lớp lithi iođua, dùng trong máy kích nhịp tim*)

lithium bicarbonate lithi hyđrocacbonat, $LiHCO_3$

lithium bromide lithi bromua, $LiBr.H_2O$ (*bột dạng hạt màu trắng, chảy rữa, vị đắng, nóng chảy ở 547°C, tan trong cồn và glycol, dùng để bổ sung ẩm vào các hệ điều hòa không khí và như chất an thần và thuốc ngủ trong y học*)

lithium carbonate lithi cacbonat, Li_2CO_3

(hợp chất kết tinh không màu, tan ít trong nước, nóng chảy ở 700°C; dùng trong công nghiệp gốm và trong sản xuất thủy tinh bột để tạo men sứ)

lithium cell bình điện phân lithi *(để sản xuất lithi kim loại)*; pin lithi *(pin tạo ra điện năng bằng cách dùng kim loại lithi làm một điện cực chìm trong chất điện phân hữu cơ thông thường)*

lithium chloride lithi clorua, $LiCl_2H_2O$ *(chất không màu tan trong nước, dạng tinh thể tám mặt, nóng chảy ở 614°C, dùng để tạo ra nước muối cô đặc trong các hệ điều hòa không khí, trong hàn và hàn đồng)*

lithium citrate lithi xitrat, $Li_3C_6H_5O_7.4H_2O$ *(bột màu trắng, phân hủy khi nung, tan ít trong cồn, tan trong nước, dùng trong ngành nước uống và dược phẩm)*

lithium ethoxide lithi etylat, LiC_2H_5

lithium fluoride lithi florua, LiF *(bột màu trắng, độc, nóng chảy ở 870°C, sôi ở 1670°C, không tan trong cồn, tan ít trong nước, và tan trong các axit, dùng như chất trao đổi nhiệt, chất trợ dung hàn, trong ngành gốm và như tinh thể trong dụng cụ đo hồng ngoại)*

lithium fluoride dosimetry phép đo liều lượng dùng lithi florua *(phương pháp đo liều lượng trong đó liều lượng bức xạ do một mẫu chất lân quang lihti florua thu được được xác định bằng cách đo hiệu suất nhiệt phát quang của chất lân quang khi nung nóng sau sự chiếu xạ)*

lithium grease mỡ lithi *(mỡ bôi trơn bền nhiệt, chịu nước có các muối lithi của các axit béo bậc cao (hoặc xà phòng lithi của các glyxerit béo) như chất nền, dùng bôi trơn nhiệt độ thấp trong máy bay)*

lithium halide lithi halogenua *(hợp chất hai thành phần của lithi với halogen, ví dụ lithi clorua LiCl, lithi florua LiF)*

lithium hydride lithi hyđrua, LiH *(tinh thể trong mờ, màu trắng, giòn, dễ bốc cháy, phân hủy trong nước, không tan trong ete, benzen và toluen, dùng như nguồn hyđro và chất làm khô và để điều chế lithi amit và hyđrit kép)*

lithium hydroxide lithi hyđroxit, LiOH; $LiOH.H_2O$ *(tinh thể không màu, dùng như chất điện phân acquy, chất hấp phụ cacbon đioxit và trong mỡ bôi trơn và đồ gốm)*

lithium iodide lithi iođua, LiI, $LiI.3H_2O$ *(tinh thể màu trắng, tan trong nước và rượu, LiI nóng chảy ở 446°C, $LiI.3H_2O$ mất nước ở 72°C, dùng trong y học, chụp ảnh và nước khoáng)*

lithium mica mica lithi, *x* lepidolite

lithium molybdate lithi molypđat, Li_2MoO_4 *(tinh thể màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 705°C, dùng như chất xúc tác crackinh (dầu mỏ) và như phụ gia nghiền cho thép)*

lithium nitrate lithi nitrat, $LiNO_3$ *(bột không màu, tan trong nước và rượu, nóng chảy ở 261°C, dùng như môi trường trao đổi nhiệt và trong ngành gốm, pháo hoa, các hệ làm lạnh)*

lithium perchlorate lithi perclorat, $LiClO_4.3H_2O$ *(chất có hàm lượng oxy cao (60% oxy khả dụng), dùng làm nguồn oxy trong rocket và tên lửa)*

lithium stearate lithi stearat, $LiC_{18}H_{35}O_2$ *(chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 220°C, dùng trong mỹ phẩm, chất dẻo và dầu mỡ và như chất chống ăn mòn trong dầu mỏ)*

lithium-sulfur battery acquy lithi-lưu huỳnh *(acquy trong đo sử dụng catot lithi nóng chảy và anot lưu huỳnh nóng chảy ngăn cách nhau bằng chất điện phân muối nóng chảy gồm iođua, kali iođua và lithi*

clorua)

lithium tetraborate lithi tetraborat, $Li_2B_4O_7.5H_2O$ (*tinh thể màu trắng mất nước ở 200°C, không tan trong cồn, tan trong nước, dùng trong ngành gốm*)

lithium titanate lithi titanat, Li_2TiO_3 (*bột trắng không tan trong nước, có khả năng trợ dung mạnh, dùng trong men chứa titan, còn dùng trong phụ gia nghiền ở men thủy tinh và nửa thủy tinh*)

lithocholic acid axit litocholic, $C_{24}H_{40}O_3$ (*chất kết tinh, nóng chảy ở 184-186°C tan trong cồn nóng, có ở bò, người và mật thỏ*)

lithogeochemical survey sự khảo sát thạch địa hóa (*khảo sát địa hóa có lấy mẫu đá*)

lithograph in litô, in bản đá (*ban đầu là sự tái tạo bản viết tay hoặc bản vẽ đã được tạo ra trên đá litô bằng mực như mỡ hoặc bút chì, hiện nay là sự tái tạo từ khuôn in litô bằng kim loại tạo ra bằng kỹ thuật in litô ảnh và in trên máy in opset*)

lithographic *tt* in bản đá, in litô

lithographic film phim in litô (*phim chính sắc dùng trong tái tạo các khuôn in litô*)

lithographic ink mực in bản đá, mực in litô

lithographic oil dầu in bản đá, dầu in litô

lithographic plate khuôn in litô (*tấm kim loại thường có độ xốp nhỏ trên đó tạo ra hình ảnh cần cho in litô*)

lithography phương pháp in bản đá, phương pháp in litô

lithol red phẩm đỏ litol (*một trong một số chất màu khác nhau dẫn xuất từ tổ hợp β-naphtol và axit Tobias, khả dụng như các mực màu và chất nhuộm màu natri, bari và canxi, dùng ở các lớp men ngoài trời, tang quay và đồ chơi*)

lithophile *tt* ưa đá (*chỉ các nguyên tố tập trung ở pha silicat của các vẫn thạch hoặc vỏ xỉ của trái đất; chỉ các nguyên tố có năng lượng oxy hóa tự do trên gam oxy lớn hơn so với sắt, còn gọi là* oxyphile)

lithophone litopon, *x* lithopone

lithopone litopon (*chất màu trắng tạo ra như kết tủa đã lọc, nung, tôi từ phản ứng của bari sulfua và kẽm sulfua, dùng như chất màu cho sơn, mực, da nhồi, giấy, linoleum, vải dầu và mỹ phẩm, còn gọi là* Charlton white , Griffith's white , lithophone, Orr's white, zinc baryta white , zinc sulfite white)

lithosiderite litosiderit, *x* stony-iron meteorite

lithospar litospat (*tổ hợp spodumen và spar xuất hiện tự nhiên*)

litmus quì (*bột màu lơ, tan trong nước từ nhiều loại tảo, biến thành màu đỏ ở dung dịch ở pH 4,5 và màu lơ ở pH 8,3, dùng như chất chỉ thị axit - bazơ, còn gọi là* lacmus, lichen blue)

litmus blue xanh quì

litmus milk sữa quì

litmus neutral test paper giấy quì trung tính

litmus paper giấy quì (*giấy màu trắng, không hồ, bão hòa quì trong nước, dùng như giấy chỉ thị pH*)

litmus red test paper giấy quì đỏ

litmus test paper giấy quì

litmus tincture rượu quì

litre lít, *x* liter

litre flask bình một lít

live catalyst chất xúc tác hoạt tính

live gas khí mới chế

lively coal than dễ vỡ

live oil dầu mới (*dầu có chứa khí hòa tan*)

liver gan (*động vật*); cặn axit thủy phân (*lớp chất trung gian có dầu màu sẫm tạo ra nhờ thủy phân cặn axit từ xử lý dầu mỏ bằng axit sulfuric, không tan trong axit yếu và dầu*)

liver filtrate factor axit pantotenic, $C_9H_{17}NO_5$

liver of lime vôi sulfua hóa

liver of sulfur gan lưu huỳnh, kali polysulfua

liver oil dầu gan cá

liver ore quặng đồng đỏ, Cu_2O

liver phosphorylase phosphorylaza gan (*enzym xúc tác phản ứng phân hủy glycogen gan thành glucoza-1-phosphat*)

liver starch glicogen, tinh bột động vật

live steam hơi nước hoạt tính (*luồng hơi nước được cung cấp trực tiếp từ nồi hơi dưới áp suất đầy đủ*)

livingstonite livingstonit, $HgSb_4S_7$(*màu xám chì có vân đỏ và ánh kim, là nguồn thủy ngân*)

lixivial *tt* ngâm chiết

lixiviant nước ngâm chiết

lixiviate ngâm chiết (*chiết thành phần hòa tan từ hỗn hợp rắn nhờ các quá trình rửa hoặc ngâm lọc*)

lixiviation sự ngâm chiết, *x* leaching

lixivious *tt* ngâm chiết

lixivium nước ngâm chiết

lixuration sự ngâm chiết

LNG *x* liquefied natural gas

load trọng tải, sức nặng tải; sự nạp liệu // *đt* nạp

load-bearing tile gạch chịu tải (*gạch có khả năng chịu được những tải trọng chồng lên nó*)

loaded concrete bê tông gia cường (*bê tông đã bổ sung thêm những nguyên tố nguyên tử lượng hoặc tiết diện bắt cao để tăng cường khả năng chắn bức xạ của nó trong các lò phản ứng hạt nhân*)

loaded stock chất độn

loader máy nạp liệu (*dùng để nạp vật liệu khối*)

load-inflation table bảng trọng tải-áp suất trong (*cho lốp xe*)

loading sự quá hơi (*điều kiện quá dung tích hơi ở tháp tiếp xúc lỏng hơi trong đó hơi dâng lên nâng hoặc giữ chất lỏng đang rơi*); tải điện; sự nạp (*nguyên liệu, nhiên liệu...*)

loading area khoảng xếp hàng, khoảng nạp liệu

loading density mật độ nạp mìn (*số pao chất nổ trên fut độ dài lỗ khoan*); mật độ thuốc nổ (*thuật ngữ áp dụng chuyên cho thuốc nổ của đầu đạn, bom, đạn nổ v.v., nó là lượng thuốc nổ trên thể tích đơn vị, thường biểu thị bằng gam trên xentimet khối*)

loading device thiết bị xếp hàng, thiết bị nạp liệu

loading end mặt xếp hàng, mặt nạp liệu

loading hopper phễu nạp liệu, bunke nạp liệu

loading location trạm xếp hàng

loading machine máy xếp hàng, máy nạp liệu

loading of stock sự độn chất phụ gia

loading pigment sắc tố độn

loading point trạm vận tải

loading test kiểm nghiệm khả năng chở

load limit giới hạn chịu tải (*trọng lượng tối đa mà một cấu trúc có thể mang được*); giới hạn trọng tải (*tải trọng chung khuyến nghị hoặc được phép của một phương tiện chứa hoặc vận chuyển, xác định bằng tổng trọng lượng của phương tiện chứa hoặc vận chuyển rỗng và trọng lượng của hàng*)

load metamorphism sự biến tính do chịu nặng, *x* static metamorphism

load oil dầu kích giếng (*dầu dùng để làm nứt vỡ chất lưu trong vỉa để kích thích giếng sản xuất dầu*)

loadstone đá nam châm, quặng sắt từ, nam châm tự nhiên, *x* lodestone

load stress ứng suất do tải (*ứng suất do tải bằng áp lực hoặc lực hấp dẫn*)

load water nước mồi giếng (*nước dùng để mồi một giếng dầu sau quá trình xử lý bằng axit*)

loam đất sét pha (*hỗn hợp đất của cát, bùn, cặn, đất sét và mùn*); sét pha làm khuôn (*vật liệu làm khuôn gồm cát, bùn và đất sét dùng như vật liệu dự trữ để sản xuất những vật đúc nặng, thường là sắt hoặc thép*)

loaming dò vết lộ (*phương pháp thăm dò địa hóa thử mẫu bề mặt tìm dấu vết kim loại có thể có dưới sâu*)

lobeline lobelin, $C_{22}H_{27}NO_2$ (*hợp chất kết tinh tách từ cỏ và hạt cây thuốc lá Ấn Độ (Labelia inflata), nóng chảy ở 130-131°C, tan trong cồn nóng, clorofom và benzen, dùng trong y học như chất kích thích hô hấp*)

Lobry de Bruyn-Ekenstein transformation sự chuyển hóa Lobry de Bruyn-Ekenstein (*sự biến đổi đường aldoza xử lý bằng kiềm loãng dẫn đến hỗn hợp một cặp epime và 2-keto-hexoza do sự tạo ra các dạng enol với sự có mặt của các ion hydroxyl tiếp theo bằng sự tái sắp xếp lại*)

local *tt* địa phương; bộ phận

local action tác dụng bộ phận

local anesthetic thuốc gây mê bộ phận, thuốc gây tê (*thuốc tạo ra sự mất cảm giác chỉ ở vùng nó tác dụng*)

local cell pin cục bộ (*pin điện hoạt động nhờ các hiệu thế giữa những vùng cạnh nhau trên bề mặt của kim loại nhấn chìm trong chất điện phân*)

local coefficient of heat transfer hệ số truyền nhiệt cục bộ (*hệ số truyền nhiệt ở một điểm riêng trên bề mặt, bằng lượng nhiệt truyền tới một điện tích vô cùng bé trên bề mặt ở điểm có chất lưu đi qua, chia cho tích của diện tích đó và hiệu giữa các nhiệt độ của bề mặt và chất lưu*)

local forecast dự báo cục bộ (*nói chung là dự báo thời tiết về các điều kiện trên một vùng tương đối hẹp, như một thành phố hoặc một sân bay*)

local hot spots điểm nóng bộ phận

localized *tt* địa phương; bộ phận; đã định vị

localized chemisorption bond liên kết hóa hấp thu định xứ

localized molecular orbital quỹ hàm phân tử định xứ

local overheating sự quá nóng bộ phận

local preheating sự nung trước cục bộ (*sự nung một phần riêng của một vật liệu hoặc cấu trúc trước khi thực hiện quá trình nối hoặc chế tạo*)

local structural discontinuity tính gián đoạn cấu trúc cục bộ (*tác dụng của ứng suất tăng cường lên một phần nhỏ của cấu trúc*)

locant vị ký, locan (*phần ký hiệu hóa học chỉ vị trí của nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử trong một đơn vị công thức*)

locate xác định vị trí; sắp xếp, bố trí

location sự xác định vị trí; sự sắp xếp, sự bố trí

lockalloy hợp kim nhẹ; hợp kim hàng không (*hợp kim nền beryli gồm 62% beryli và 38% nhôm, dùng như hợp kim kết cấu hàng không vì mật độ thấp và giới hạn chảy cao (3,2 x 10^8 pascan)*)

lodestone đá nam châm, nam châm tự nhiên (*sắt oxit từ tính, hay manhetit, có cực tính và bản thân hút các vật bằng sắt, còn gọi là* Hercules stone, leading stone, loadstone)

loellingite loelingit, $FeAs_2$ (*khoáng vật màu trắng bạc đến màu xám thép, là*

nguồn arsen chứa sắt arsenua với một số ít coban, niken, antimon và lưu huỳnh, đồng hình với arsenopyrit, còn gọi là leucopyrite, lauollingite)

loeweite loeveit, $Na_4Mg_2(SO_4)_4.5H_2O$ (*khoáng vật màu trắng đến vàng nhạt chứa natri và magie sulfat ngậm nước*)

loft drier thiết bị hong khô, thùng sấy

loft drying sự hong khô, sự làm khô trong không khí

logarithm loga

LOI *x* limiting oxygen index

lollingite loelingit, *x* loellingite

lomonite lomonit, *x* laumontite

lomontite lomontit, *x* laumontite

London superfluidity theory lý thuyết siêu chảy London (*lý thuyết dựa trên sự kiện là heli-4 tuân theo thống kê Bose-Einstein, trong đó heli-4 được xem như khí Bose-Einstein lý tưởng và thành phần siêu chảy của nó được làm cân bằng với phần hữu hạn các nguyên tử của một chất khí vốn ở trạng thái cơ bản ở nhiệt độ rất thấp*)

lone-pair electrons electron cặp chưa liên kết (*cặp electron chưa liên kết trong vỏ hóa trị của nguyên tử*)

long-chain mạch dài

long-chain branching sự phân mạch nhánh dài

long chain molecule phân tử mạch dài

long chain polymer polyme mạch dài

long clay sét rất dẻo (*sét dùng trong làm gốm có độ dẻo cao*)

long column cột dài (*cột mảnh tới mức sự uốn là biến dạng chính, nói chung có tỷ số độ mảnh lớn hơn 120-150*)

long distillate phần cất (khoảng nhiệt) rộng

long duration test sự thử lâu

long-half-life material chất có chu kỳ bán hủy lớn

longitudinal baffle tấm dọc (*tấm chắn trong bình xử lý (như bình trao đổi nhiệt) song song với chiều dọc của bình, dùng để hướng dòng chất lỏng theo mẫu dòng chảy cần thiết*)

longitudinal direction hướng dọc (*hướng chảy chính trong kim loại biến dạng dẻo*)

longitudinal drum boiler nồi hơi tang dọc (*nồi hơi trong đó trục của tang ngang song song với các ống, cả hai đều nằm trong cùng mặt phẳng*)

longitudinal elasticity tính đàn hồi dọc; độ đàn hồi dọc

longitudinal flow reactor bình phản ứng luồng dọc (*hệ bình phản ứng lý thuyết trong đó không có sự khuấy trộn theo chiều dọc của các chất phản ứng và sản phẩm, nhưng có sự khuấy xuyên tâm (ngang) hoàn toàn*)

longitudinal strain biến dạng dọc, *x* linear strain

longitudinal stress sức căng dọc, ứng lực dọc

longleaf pine oil dầu thông lá dài

long oil dầu polyme hóa mạch dài (*sơn dầu chứa tỷ lệ lớn dầu*)

long-oil varnish sơn dầu polyme hóa mạch dài

long period chu kỳ dài

long residuum phần cất cuối (khoảng nhiệt) rộng; gudron, hắc ín (*cặn cất dầu thô trong tinh chế dầu mỏ khi một tỷ lệ tương đối nhỏ của dầu nạp đã được cất ngọn*)

long smoky flame ngọn lửa dài có khói

long-time burning oil dầu hỏa cháy lâu (*dầu hỏa được tinh chế cẩn thận dùng trong các đèn hiệu đường sắt, các phần cất nặng đã được loại bỏ sao cho dầu sẽ cháy mà không đốt bấc thành than*)

long-tube vertical evaporator thiết bị cô ống dài đặt dọc (*thiết bị làm bay hơi trong đó chất lỏng được nén vào từ đáy chùm ống, chất lỏng nóng bên ngoài làm cho chất lỏng cấp bay hơi một phần*)

lonsdaleite lonsđaleit (*khoáng vật dạng cacbon trong thiên thạch*)

look box hộp quan sát (*hộp có các ô cửa kính lắp ở đường xuống của cột cất (hoặc ở đường khác) để quan sát luồng chất ngưng tụ trong thiết bị ngưng*)

loop seal vòng bít (*để bít không cho hơi thoát ra khi lấy chất lỏng từ bình xử lý hoặc bình chứa, chất lỏng lấy ra qua vòng chìm dưới nút do vậy hơi không thoát ra được*)

loose *tt* xốp; không chắc; không bền

loose coal than xốp, than dễ vỡ

loose deposits kết tủa xốp

loose filler chất độn xốp

loose measure sự đong chất khô, sự đong hạt

loose membrane màng xốp, màng lọc xốp

loose micelle mixen xốp, mixen không bền

loose oxidation product sản phẩm oxy hóa không bền

loose structure cấu trúc không bền, cấu trúc xốp

loparite loparit, $(Ce,Na,Ca)_2(Ti,Nb)_2O_6$ (*khoáng vật màu nâu tới đen, một loại perovskit chứa kiềm và xeri*)

lopezite lopezit, $K_2Cr_2O_7$ (*khoáng vật màu đỏ-da cam chứa kali đicromat*)

lophine lophin, $C_{21}H_{16}O_2$ (*chất kết tinh không màu, không tan trong nước, nóng chảy ở 275°C, dùng như chất chỉ thị trong các phép thử trung hòa huỳnh quang*)

lorandite lorandit, $TlAsS_2$ (*khoáng vật màu đỏ cánh kiến tới đỏ phầm carmin hoặc màu xám chì thẫm, chứa tali sulfarsenua, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà*)

loranskite loranskit, $(Y,Ce,CA,Zr)TaO_4$ (*khoáng vật màu đen chứa oxit ytri, xeri, canxi, tantan và ziricon*)

lorettoite loretoit, $Pb_7O_8Cl_2$ (*khoáng vật màu vàng mật ong tới vàng hơi nâu, chứa chì oxyclorua*)

loseyite losyeit, $(Mn,Zn)_7(CO_3)_2(OH)_{10}$ (*khoáng vật màu trắng phớt lơ hoặc phớt nâu, dạng tinh thể đơn tà chứa cacbonat bazơ của mangan và kẽm*)

loss tổn hao đường truyền; tổn hao, tổn thất (*công suất tiêu tán trong dụng cụ hoặc hệ thống mà không thực hiện công hữu ích, còn gọi là* internal loss)

loss factor hệ số hao hụt; hệ số tổn thất (*hệ số công suất của vật liệu nhân với hằng số điện môi của nó, xác định lượng nhiệt sinh ra trong vật liệu*)

loss in octane number sự giảm chỉ số octan

lossless material vật liệu không tổn hao (*vật liệu lý tưởng mà các sóng điện từ hoặc âm thanh không tiêu tán năng lượng khi đi qua nó*)

loss of gasoline by permeation sự hao hụt xăng do thấm

loss of head sự sụt áp suất (*sự giảm năng lượng giữa hai điểm trong hệ thủy lực do những nguyên nhân như ma sát khuỷu nối, trở ngại hoặc chỗ mở rộng*)

loss of ignition sự hao hụt khi nung

loss of pressure sự sụt áp suất

loss of voltage sự sụt thế hiệu

loss of weight sự hao hụt trọng lượng

lossy material vật liệu có tổn hao (*vật liệu làm tiêu tán năng lượng điện từ hoặc âm thanh khi đi qua nó*)

lost-wax process quá trình mẫu chảy (*phương pháp dùng trong đúc mẫu chảy trong đó mẫu sáp giữa khuôn hai lớp được loại bỏ nhờ làm nóng chảy và thay*

thế bằng kim loại nóng chảy, dùng để đúc các tượng đồng và trong đúc đồ trang sức, còn gọi là investment process)

lot lô phân tích (*mẫu khối chất đem phân tích*); lô đất (*khoảnh đất có biên xác định*); lô vật liệu (*lượng vật liệu như chất nổ đầy mà các đơn vị của chúng được sản xuất trong điều kiện giống nhau, còn gọi là* lot batch)

lot batch lô vật liệu, *x* lot

lot number số hiệu lô (*số hiệu nhận dạng gán cho một lượng hoặc một lô vật liệu riêng của một nhà sản xuất*)

lot plot method phương pháp đồ thị lô (*kế hoạch lấy mẫu nghiệm thu biến dựa trên đồ thị tần số của mẫu ngẫu nhiên 50 khoản lấy từ một lô*)

lotrite lotrit, *x* pumpellyite

lot sample mẫu lô, *x* gross sample

loughlinite loughlinit, $Na_2Mg_3Si_8O_{16}\cdot 8H_2O$ (*khoáng vật màu trắng giống amian chứa natri và magie silicat ngậm nước của natri, kali, mangan, canxi và ziricon*)

lovage oil dầu cần núi (*tinh dầu màu nâu vàng, tan trong cồn và dầu không bay hơi, thu được từ rễ và quả cây cần núi (Levisticum officinale), dùng làm hương liệu bà nước hoa, còn gọi là* levisticum oil)

lovchorrite lovchorit

lovozerite lovozerit, $(Na,K)_2(Mn,Ca)$-$ZrSi_6O_{18}3H_2O$ (*khoáng vật chứa silicat ngậm nước*)

low-alloy steel thép hợp kim thấp (*thép cacbon có thể tôi cứng nói chung chứa không quá chừng 1% cacbon và một hoặc nhiều trong số các thành phần hợp kim sau đây: dưới 2% mangan, dưới 4% niken, dưới 2% crom, dưới 0,6% molypđen và dưới 0,2% vanadi*)

low-ash *tt* ít tro

low-baking sự sấy ở nhiệt độ thấp

low boiler chất bay hơi nhanh (*dung môi bay hơi nhanh dùng trong chất pha loãng sơn dầu để cho sơn chóng khô, điểm sôi là 70-100°C*)

low-boiling dễ sôi

low-boiling butene-2 buten-2 dễ sôi, *x* butene-2

low carbon residue oil dầu chỉ số cốc thấp

low-carbon steel thép ít cacbon (*thép chứa 0,15% cacbon hoặc ít hơn*)

low-density dynamite đynamit mật độ thấp (*đynamit bất kỳ chứa tới 80% amoni nitrat như thành phần chất nổ chính*)

low-density polyethylene polyetylen khối lượng riêng nhỏ (*polyme dẻo nhiệt có khối lượng riêng 0,910-0,940 g/cm³, viết tắt* LDPE)

low distillation sự chưng cất nhiệt độ thấp

low distillation thermometer nhiệt kế chưng cất nhiệt độ thấp

lower acid axit thấp

lower alcohol rượu thấp

lower aliphatic alcohols rượu no mạch ngắn

lower calorific power nhiệt trị thấp

lower calorific value nhiệt trị thấp

lower heating value nhiệt trị thấp, *x* low heat value

lower homologue chất đồng đẳng thấp

lower paraffin hydrocarbon hyđrocacbon no thấp

lower sample mẫu tầng dưới

lower yield point giới hạn chảy dưới (*ở thép cacbon đã ủ, giá trị thấp nhất của ứng suất sau độ sụt ban đầu và trước khi tải bắt đầu tăng liên tục*)

lowest ignition point điểm bốc cháy thấp nhất

low-expansion alloy hợp kim ít giãn nở (*hợp kim mà các kích thước của nó không*

thay đổi đáng kể theo nhiệt độ)

low explosive thuốc nổ yếu (*thuốc nổ mà khi dùng theo cách thông thường thì bùng cháy chứ không kích nổ, dùng khi phải tránh sự đập vỡ*)

low explosive limit giới hạn nổ thấp

low explosives thuốc súng

low fermentation sự lên men tầng sâu

low-flash oil dầu bốc cháy nhiệt độ thấp

low-freezing dynamite đynamit dùng ở nhiệt độ rất thấp (*đynamit dùng để làm việc trong điều kiện đóng băng, một phần của nitroglyxerin của đynamit trực tiếp được thay thế bằng đường nitro hóa, nitrotoluen, glyxerin nitro hóa polyme hóa hoặc glycol etylen đinitrat*)

low-freezing liquid chất lỏng đông đặc nhiệt độ thấp

low-frequency tần số thấp, thấp tần (*theo quy ước là dải tần từ 30 tới 300 kilohec trong phổ vô tuyến, viết tắt* LF)

low-frequency cycle chu trình tần số thấp (*trong hàn điện trở, một xung dòng dương và một xung dòng âm bên trong thời gian nung ở tần số thấp hơn nguồn điện năng*)

low-frequency induction furnace lò cảm ứng tần số thấp (*lò cảm ứng trong đó dòng điện có tần số lưới điện thương mại được tạo ra khi nung nóng lượng nạp*)

low-grade hạng thấp (*ký hiệu tùy ý của các đynamit có sức công phá dưới 40; liên quan tới quặng có hàm lượng khoáng vật tương đối thấp, còn gọi là* coarse, lean); có chất lượng thấp

low-grade fuel nhiên liệu loại xấu

low-grade gas khí đốt nghèo

low-heat cement xi măng nhiệt lượng thấp (*xi măng Portland biến đổi hóa học với độ giải phóng nhiệt ban đầu thấp*)

low-heating-value gas khí nhiệt trị thấp

low heat value nhiệt trị thấp (*nhiệt trị của quá trình đốt giả thiết không có hơi nước ngưng tụ từ quá trình, do đó ẩn nhiệt không khả dụng, còn gọi là* lower heating value, net heating value)

low-hydrogen electrode điện cực ít hyđro (*điện cực phải dùng trong hàn hồ quang cung cấp khí quyển ít hyđro*)

low-level cracking sự crackinh nhẹ

low-lift pump bơm thấp áp

low-loss *tt* tổn hao thấp (*có mức độ tiêu tán năng lượng hoặc điện từ thấp*)

low-melting điểm nóng chảy thấp, dễ nóng chảy

low-melting glass thủy tinh điểm nóng chảy thấp (*thủy tinh có pha thêm selen, tali, arsen hoặc lưu huỳnh để cho điểm nóng chảy 127-349°C*)

low-melting solder hợp kim hàn mềm, *x* soft solder

low-molecular polymer polyme thấp phân tử

low-molecular weight compound hợp chất khối lượng thấp phân tử

low polymer polyme thấp phân tử

low pressure áp suất thấp

low-pressure fluid flow dòng chất lưu áp suất thấp (*dòng chất lưu có áp suất dưới áp suất khí quyển, nhất là các chất khí và hơi tuân theo các định luật khí lý tưởng, trong các đường ống, các trang bị phụ và những cấu hình thông thường khác*)

low-pressure gauge thấp áp kế

low-pressure laminate lớp đúc áp lực thấp (*lớp chất dẻo mỏng đúc và hong khô ở áp suất nói chung xấp xỉ 27 atmosphe hoặc 2,8 x 10^6 pascan*)

low-pressure stage công đoạn thấp áp

low quartz thạch anh nhiệt độ thấp (*thạch anh hình thành ở nhiệt độ dưới 373°C, cấu trúc tinh thể tứ giác kém đối xứng*

hơn so với thạch anh hình thành ở nhiệt độ cao hơn)

low-reading thermometer thấp nhiệt kế

low-residual-phosphorus copper đồng phospho dư thấp (*đồng đã khử oxy với hàm lượng 0,004-0,012% phospho dư*)

low-rubber compound hỗn hợp ít cao su

Lowry process quá trình Lowry (*hệ thống bảo quản gỗ sử dụng áp suất khí quyển lúc ban đầu và sau đó đưa chất bảo quản vào gỗ ở trong chân không*)

low-shaft furnace lò lùn (*lò cao có thân lò ngắn, dùng để sản xuất gang thỏi, hợp kim sắt, alumina và những sản phẩm khác từ quặng hạng thấp, có sử dụng nhiên liệu hạng thấp*)

low-speed wind tunnel đường ống gió tốc độ thấp (*đường ống gió có tốc độ tới 480 kilomet trên giờ và những đặc điểm cơ bản của phần lớn các đường ống gió*)

low-sugar beet củ cải đường ít đường

low-sulfur fuel nhiên liệu ít lưu huỳnh

low temperature nhiệt độ thấp

low-temperature carbonization sự cacbon hóa nhiệt độ thấp (*sự chưng cất hủy than ở nhiệt độ thấp để cho các sản phẩm lỏng*)

low-temperature coke cốc nhiệt độ thấp, bán cốc (*tạo ra ở nhiệt độ 500-750°C dùng để sưởi trong nhà, còn gọi là* char)

low-temperature distillation sự chưng cất nhiệt độ thấp

low-temperature oxidation sự oxy hóa nhiệt độ thấp

low-temperature physics vật lý nhiệt độ thấp (*ngành nghiên cứu các tính chất của vật chất thô ở nhiệt độ thấp, nhất là ở nhiệt độ thấp tới đến mức có thể quan sát được tính chất lượng tử của chất ở các hiệu ứng như siêu dẫn, heli lỏng siêu chảy, làm lạnh từ tính và sự định hướng hạt nhân*)

low-temperature polymerization sự polyme hóa nhiệt độ thấp

low-temperature production sự tạo ra nhiệt độ thấp (*sự tạo ra các nhiệt độ từ 80 K xuống tới chừng 10^{-6} K bằng cách kỹ thuật như giãn nở đẳng entropy các chất khí, các chu trình làm lạnh và khử từ đoạn nhiệt*)

low temperature separation sự tách nhiệt độ thấp (*sự thu hồi phần ngưng lỏng từ khí ẩm ở nhiệt độ -6,7 tới -28,9°C, khoảng nhiệt độ hoạt động của bộ tách khí lỏng*)

low-temperature sulfuric acid treatment việc xử lý bằng axit sulfuric nhiệt độ thấp

low-temperature thermometry phép đo nhiệt độ thấp (*sự phân chia độ trên thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin đối với các trạng thái nhiệt độ thấp có thể đạt tới và tái tạo được và việc lựa chọn và hiệu chỉnh các dụng cụ thích hợp để đo trong thực tế các nhiệt độ thấp, như cặp nhiệt điện và các nhiệt kế điện trở, áp suất hơi, khí và từ tính*)

low-temperature treatment sự xử lý nhiệt độ thấp

low tension arc hồ quang điện thế thấp

low-velocity electron điện tử chậm

low-viscosity oil dầu bôi trơn ít nhớt

low-volatile coal than ít bay hơi (*than không kết tụ, có 78% tới dưới 86% cacbon không bay hơi và 14% tới dưới 22% chất dễ bay hơi*)

low-volatility fuel nhiên liệu nặng

LOX *x* liquid-oxygen explosive

LPG *x* liquefied petroleum gas

l-process quá trình *l* (*quá trình tổng hợp một số nuclit nhẹ thông qua phá vỡ các nuclit nặng hơn, có thể nhờ sự bắn phá*

môi trường liên sao bằng tia vũ trụ)

Lr *x* lawrencium

LSD *x* lysergic acid diethylamide

LSD-25 *x* lysergic acid diethylamide

Lu *x* lutetium

lube dầu bôi trơn

lube cut phần cất dầu bôi trơn (*phần cất dầu thô với khoảng sôi và độ nhớt thích hợp để cho dầu bôi trơn khi được tinh chế hoàn toàn, còn gọi là* lube-oil distillate, lube stock)

lube fraction phần cất dầu bôi trơn

lube oil dầu bôi trơn, *x* lubricating oil

lube-oil distillate phần cất dầu bôi trơn, *x* lube cut

lubricant chất bôi trơn (*chất dùng để tạo ra ma sát giữa các chi tiết hoặc vật chuyển động so với nhau*) // *tt* bôi trơn

lubricant additive phụ gia dầu bôi trơn (*chất thêm vào dầu bôi trơn (mỡ hoặc dầu) để cho sản phẩm có những tính chất đặc biệt như chịu được các điều kiện khắc nghiệt của áp suất, lạnh hoặc nhiệt, độ nhớt cải tiến và tác dụng tẩy rửa*)

lubricant deterioration sự biến chất của dầu bôi trơn

lubricant dope chất phụ gia dầu bôi trơn

lubricant separator thiết bị tách dầu bôi trơn

lubricant starvation sự thiếu dầu bôi trơn

lubricant thickening sự quánh hóa mỡ bôi trơn

lubricated gasoline xăng pha dầu (*xăng động cơ trong đó đã pha dầu bôi trơn*)

lubricating sự bôi trơn

lubricating cream kem bôi da, kem bôi trơn

lubricating film màng bôi trơn (*lớp dầu hoặc mỡ mỏng áp vào giữa các bề mặt cọ xát*)

lubricating fluid chất lỏng bôi trơn

lubricating graphite than chì bôi trơn

lubricating grease mỡ bôi trơn (*chất bôi trơn rắn hoặc bán rắn gồm chất làm đặc (xà phòng hoặc phụ gia khác) trong chất bôi trơn lỏng (thường là dầu bôi trơn từ dầu mỏ)*)

lubricating oil dầu bôi trơn (*phần cất chọn lọc dầu mỏ đã tinh chế hoặc các dầu khác (có hoặc không có phụ gia) để giảm ma sát giữa các bề mặt động, còn gọi là* lube oil)

lubrication sự bôi trơn

lubrication action tác động bôi trơn (*khả năng của chất bôi trơn duy trì màng lỏng giữa các bề mặt rắn và ngăn không cho chúng tiếp xúc vật lý với nhau*)

lubricator dụng cụ bôi trơn (*dụng cụ để tra chất bôi trơn như vịt dầu, vú mỡ...*)

lubricity tính nhờn; khả năng bôi trơn (*của một chất*)

lucca oil dầu ôliu, *x* olive oil

lucex coetyl benzen, $C_6H_5.C_2H_4Cl$

lucidol benzoyl peroxit, $(C_6H_5CO)_2O_2$

luciferase luxiferaza (*enzym xúc tác sự oxy hóa luxiferin*)

luciferin luxiferin (*sắc tố đặc trưng loài trong nhiều sinh vật phát ánh sáng lạnh khi kết hợp với oxy*)

Luck's indicator chất chỉ thị Luck, phenolptalein

ludiamide luđiamit, $(Fe,Mg,Mn)_3(PO_4)_2.4H_2O$ (*khoáng vật màu lục kết tinh trong hệ đơn tà, xuất hiện ở dạng tinh thể nhỏ trong suốt*)

ludwigite luđvigit, $(Mg,Fe)_2FeBO_5$ (*khoáng vật màu lục phớt đen kết tinh trong hệ đơn tà, xuất hiện dưới dạng khối sợi, đồng hình với ronsenit*)

Ludwig-Soret effect hiệu ứng Ludwig-Soret (*hiện tượng trong đó gradien nhiệt*

độ trong hỗn hợp các chất làm xuất hiện gradien nồng độ)

lueneburgite lueneburgit, $Mg_3B_2(OH)_6(PO_4)_2.6H_2O$ (*khoáng vật không màu, chứa magie và bo phosphat bazơ ngậm nước*)

lueshite luesit, $NaNbO_3$ (*khoáng vật hệ tà phương, cấu trúc kiểu perovskit lưỡng hình với natroniobit*)

lug brick gạch có gờ (*gạch có các gờ để tạo gián cách giữa các viên gạch lân cận*)

Luggin probe máy dò Luggin (*dụng cụ phát mật độ dòng lớn lên bề mặt một điện cực để đo thế của nó*)

Lugol solution dung dịch Lugol (*gồm 5 g iot và 10 g kali iođua trên 100 ml nước, dùng trong ngành y*)

lumbang oil dầu quả lai (*chất lỏng không màu hoặc màu vàng có mùi dễ chịu và vị dịu, tan trong cồn, ete, clorofom và cacbon đisulfua, ép tách từ quả lai dùng như chất thắp sáng và chất bảo quản gỗ và trong sơn, xảm và sản xuất xà phòng, còn gọi là* candlenut oil)

lumber gỗ xẻ (*gỗ xúc được xẻ thành ván hoặc tấm...*)

luminescence sự phát quang, sự phát ánh sáng lạnh (*sự phát xạ ánh sáng không phải do nhiệt độ vật phát xạ, mà do những nguyên nhân như phản ứng hóa học ở nhiệt độ bình thường, sự bắn phá bằng electron, bức xạ điện từ và các trường điện*)

luminescent analysis phương pháp phân tích phát quang

luminescent center tâm phát quang (*khuyết tật điểm mạng trong tinh thể trong suốt thể hiện sự phát quang*)

luminescent dye thuốc nhuộm phát quang (*thuốc nhuộm được làm cho phát quang nhờ kích thích bằng nguồn năng lượng bên ngoài, dùng trong sơn phát quang*)

luminescent effect hiệu ứng phát quang

luminescent spectrum quang phổ phát quang

luminiferous *tt* phát quang

luminogen chất phát quang

luminol luminol, $C_8H_7N_3O_2$ (*chất kết tinh màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 320°C, dùng trong dung dịch kiềm để thử phân tích trong hóa học, còn gọi là* 3-aminophthalic hydrazide)

luminophor chất phát quang (*chất phát quang biến đổi một phần năng lượng sơ cấp hấp thụ được thành bức xạ phát quang phát ra, còn gọi là* fluophor, fluor, phosphor)

luminosity hiệu suất sáng, *x* luminosity factor; hiệu suất tương tác (*trong vật lý hạt nhân là số đo hiệu suất của hệ chùm va chạm*)

luminosity factor hiệu suất sáng (*tỷ số quang thông tính bằng lumen do một nguồn phát ra ở bước sóng xác định trên thông lượng bức xạ tính bằng oat ở cùng bước sóng, do vậy là số đo độ nhạy khả kiến của mắt, còn gọi là* luminosity)

luminous bacteria vi khuẩn phát quang

luminous filament pyrometer cao nhiệt kế dây tóc

luminous flame ngọn lửa phát sáng

luminous flux quang thông (*tốc độ biến đổi theo thời gian của luồng năng lượng bức xạ, ước tính theo khả năng của nó tạo ra cảm giác nhìn thấy, đo bằng lumen*)

luminous flux density mật độ quang thông, độ rọi, *x* illuminance

luminous intensity cường độ sáng (*quang thông tới một bề mặt nhỏ nằm ở hướng xác định kể từ nguồn sáng và vuông góc với hướng đó, chia cho góc khối (theo steradian) mà bề mặt trương tại nguồn*

sáng, còn gọi là light intensity)

luminous paint sơn phát quang (*loại sơn có chất màu phát sáng*)

luminous pigment sắc tố phát quang (*sắc tố hấp thụ năng lượng và bức xạ ánh sáng khả kiến khi chiếu ánh sáng từ ngoại vào, điều chế từ những chất phát quang như stronti kẽm và cađimi sulfua*)

luminous ray tia sáng

lump cục, viên

lump absorbent chất hấp thụ dạng cục

lump lime vôi cục

lump salt muối tinh thể cục

lump sugar đường miếng, đường cục

lumpy *tt* (thuộc) cục, viên

lunar caustic bạc nitrat nóng chảy, $AgNO_3$ (*dạng bạc nitrat cứng hóa chứa 97-98% bạc nitrat và 2-3% bạc clorua, còn gọi là* fused silver nitrate, molded silver nitrate)

Lundegardh vaporizer thiết bị bốc hơi Lundegardh (*thiết bị dùng trong phép trắc quang ngọn lửa phát xạ, trong đó máy hút không khí nén làm dung dịch bay hơi bên trong một khoang, các giọt nhỏ được mang theo luồng khí nhiên liệu và tới lỗ đốt, ở đó dung môi bay hơi, phân ly và bị kích quang*)

Lung's indicator chất chỉ thị Lung, metyl da cam

lunosol lunosol (*hỗn hợp đường sacaroza với bạc clorua*)

luperox luperox (*bột ngào benzoyl peroxit với dầu thầu dầu*)

lupinidine lupinidin, *x* sparteine

lupolen lupolen (*chất dẻo polyetylen*)

lussatite thạch anh lusatit, SiO_2

lusterless paint sơn không ánh (*sơn hấp thụ các tia sáng sao cho trên bề mặt của nó không có ánh lấp lánh hoặc nước bóng, dùng trong các xe quân sự*)

lustron bột ép polystirol

lustrone lustron (*phẩm màu anilin*)

lute matit (*chất như xi măng hoặc đất sét để bít kín hoặc phủ bề mặt xốp nhằm tạo ra sự kín khí hoặc chất lỏng*) // *đt* trát kín, gắn kín

lutecia luteti oxit, Lu_2O_3

lutecite lutexit, SiO_2 (*thạch anh dạng sợi giống chalxedony, có các dị thường quang khiến nó được coi như loại khác*)

lutecium luteti, lutexi, Lu, caxiopi, Cp

lutecium oxide luteti oxit, Lu_2O_3

lute in gắn kín, trét kín

lutein lutein, hoàng thể tố (*chế phẩm thể vàng, khô, dạng bột*); xantophyl, *x* xanthophyll

luteinization lutein hóa, hoàng thể hóa (*sự thu nhận các đặc tính của các tế bào thể vàng bởi các tế bào nang buồng trứng sau rụng trứng*)

luteinizing hormone hormon tạo thể vàng (*hormon glycoprotein thùy trước tuyến yên của động vật có xương sống vốn kích thích sự tạo hormon bởi các tế bào kẽ của tuyến sinh dục, viết tắt* LH; *còn gọi là* interstitial-cell-stimulating hormone (ICSH))

luteinizing-hormone releasing hormone hormon giải phóng hormon tạo thể vàng (*hormon peptit nhỏ giải phóng từ vùng đồi tác dụng lên tuyến yên để giải phóng hormon tạo thể vàng, viết tắt* LH-RH)

luteochrome sắc tố vàng

luteo-compound hợp chất màu vàng

lutetium luteti, Lu (*nguyên tố hóa học, nguyên tử số 71, nguyên tử lượng 174,79 là kim loại rất hiếm và là thành viên nặng nhất của nhóm đất hiếm*)

luzonite luzonit

lyafol nilon polyamit

lyase lyaza (*enzym xúc tác sự phân cắt không thủy phân chất nền của nó với sự hình thành liên kết kép, ví dụ decarboxylaza*)

lyate ion anion dung môi (*anion tạo ra khi phân tử dung môi mất một proton (hạt nhân hyđro), ví dụ ion hyđroxit là ion dung môi nước*)

lycine lyxin, *x* betaine

lycopene lycopen, $C_{40}H_{50}$ (*hyđrocacbon kết tinh màu đỏ, là chất tạo màu của một số hoa quả, như cà chua, đồng phân với caroten*)

lycopodium lycopođium (*bột màu vàng điều chế từ các bào tử của thạch tùng (Lycopodium clavatum), dùng như chất làm khô và chất hấp thụ*)

lyddite lyđit (*chất nổ gồm chủ yếu axit picric*)

lye nước kiềm (*dung dịch kali hyđroxit hoặc natri hyđroxit dùng như dung dịch kiềm mạnh trong công nghiệp; dung dịch kiềm thu được do ngâm chiết từ tro gỗ*)

lyeproof *tt* bền kiềm, chịu kiềm

lye tank thùng nước kiềm

lykopen likopen, natri hyđrosulfit, NaHS

lymphagogue thuốc lợi bạch huyết (*tác nhân kích thích dòng bạch huyết*)

lyngbyatoxin A lyngbyatoxin A (*độc tố alkaloit indol*)

lyoenzime men tan

lyogel gel lỏng

lyolipase lyolipaza, lipaza tan

lyolysis sự dung môi phân

lyonium ion ion dung môi (*cation hình thành khi phân tử dung môi thu được một proton*)

lyophil apparatus thiết bị làm khô lạnh chân không

lyophile keo ưa dung môi

lyophilic ưa dung môi (*tính chất của các chất dễ tạo thành thể huyền phù keo trong chất lỏng*)

lyophilization sự đông khô nhanh (*sự đông đặc nhanh của một chất, đặc biệt là các tiêu bản sinh học cần bảo quản, ở nhiệt độ rất thấp, tiếp theo bằng khử nước nhanh nhờ thăng hoa trong chân không cao*)

lyophilizing (sự) ưa dung môi hóa

lyophillic colloid keo ưa dung môi

lyophillic nature tính ưa dung môi

lyophillic property tính ưa dung môi

lyophobe keo kỵ dung môi

lyophobic kỵ dung môi (*chỉ chất ở trạng thái keo có xu hướng đẩy các chất lỏng*)

lyophobic colloid keo kỵ dung môi

lyophylization sự làm khô thấp áp

lyotopic series dãy Hofmeister, *x* Hofmeister series

lyotropic liquid crystal tinh thể lỏng kiểu dung môi (*tinh thể lỏng tạo ra bằng cách hỗn hợp hai hoặc nhiều thành phần mà một thành phần có cực tính, ví dụ nước*)

lypase lypaza, men thủy phân mỡ

lyse tan

lysergic acid axit lysergic, $C_{16}H_{18}N_2O_2$ (*chất kết tinh dưới dạng phiến lục giác, nóng chảy và phân hủy ở 240°C, dẫn xuất từ các alkaloit nấm cựa gà, dùng như chất trị loạn tâm thần*)

lysergic acid diethylamide đietylamit axit lysergic, $C_{15}H_{15}N_2CON(C_2H_5)_2$ (*là một loại dược phẩm trị loạn tâm thần tổng hợp từ các hợp chất dẫn xuất từ nấm cựa gà, viết tắt* LSD, LSD-25)

lysimeter độ thấm kế, máy đo độ thấm (*dụng cụ đo nước thấm qua đất và xác định các chất do nước hòa tan*)

lysine lysin, $C_6H_{14}O_2N_2$ (*loại axit amin cơ*

bản cần thiết thu được từ nhiều protein nhờ thủy phân)

lysozyme lysozym (*enzym có trong một số chất tiết, chủ yếu nước mắt, tác động để thủy phân một số màng tế bào vi khuẩn*)

lysyl oxidase oxiđaza lysyl (*nhóm enzym tìm thấy trong xương và các mô liên kết vốn oxy hóa các nhóm amin cuối của cặn lysin trong các phân tử tropocolagen thành các cặn alđehyt*)

M

M *x* molarity

mA mA, miliampe *(milliampere)*

MAA *x* methanearsonic acid

macanilla oil dầu cọ macanila (*lấy từ hạt cọ Guilielma garipaes ở Venezuela và Trung Mỹ*)

Macassar oil dầu Macassar (*lấy từ hạt kusam dùng làm dầu ăn, thắp đèn và chải tóc*)

Mace khí độc Mace (*tên thương mại của loại hơi cay chứa cloroaxetophenon* C_8H_7Cl)

macedonite maxedonit, $PbTiO_3$ (*khoáng vật gồm chì và titan oxit*)

mace oil dầu nhục đậu khấu

macerate dầm, ngâm

maceration sự dầm, sự ngâm

maceration extract dịch chiết dầm, dịch chiết ngâm

macgovernite macgovernit, $Mn_5(AsO_3)$-$SiO_3(OH)_2$ (*khoáng vật gồm mangan arsenit và mangan silicat*)

machine oil dầu máy (*để bôi trơn các chi tiết máy*)

M acid axit M, $NH_2C_{10}H_5(OH)SO_3H$ (*axit sulfonic được tạo thành do sự kết hợp giữa axit disulfonic của α-naphtylamin với một chất kiềm, dùng làm thuốc nhuộm trung gian, còn gọi là* 5-amino-1-naphthol-3-sulfonic acid)

mackayite mackayit, $FeTe_2O_5(OH)$ (*khoáng vật màu lục*)

mackinawite mackinawit, (Fe,Ni)S (*khoáng vật sulfua của sắt và niken, còn gọi là* kansite)

Mack's cement xi măng Mack (*gồm thạch cao khan, có pha thêm natri sulfat và kali sulfat khan*)

macro-analysis phép phân tích vĩ mô, phép phân tích bình thường

macroanalysis phép phân tích vĩ mô (*với khối lượng tính bằng gam*)

macroanalytical balance cân phân tích vĩ mô (*có thể cân từ 200g đến 0,1 miligam*)

macroanalytic balance cân phân tích bình thường (*từ 0,1 mg đến 200g*)

macro-chemistry hóa học vĩ mô

macrocrystalline (thuộc) tinh thể lớn

macroglobulin macroglobulin

macrolide phân tử vòng lớn (*có nhiều nhóm định chức*)

macromolecular (thuộc) phân tử lớn, đại phân tử

macromolecular compound hợp chất phân tử lớn, hợp chất cao phân tử

macromolecule phân tử lớn, đại phân tử

macropeptide macropeptit

macroscopic *tt* lớn, vĩ mô

macroscopic state trạng thái vĩ mô

macroscopic structure cấu trúc vĩ mô

macroscopic system hệ vĩ mô

macroscopy sự quan sát vĩ mô (*không dùng kính hiển vi*)

macrostate trạng thái vĩ mô

macrostructure cấu trúc vĩ mô

Maerz and Paul color system hệ màu của Maerz và Paul

mafenide mafenit, x *para*-(aminomethyl) benzenesulfonamide

magenta magenta, $C_2H_{19}N_3$ (*thuốc diệt nấm, còn gọi là* fuchsin, rosaniline)

magenta acid fucsin axit

magister of bismuth hỗn hợp bismut $Bi(OH)_2NO_3$ và $Bi(OH)(NO_3)_2$

magister of lead trắng chì

magister of sulfur bột trắng lưu huỳnh (*điều chế bằng cách kết tủa hyposulfit hoặc polysulfit bởi axit*)

magnesia magie oxit, MgO

magnesia alba magie cacbonat bazơ, $4MgCO_3.Mg(OH)_2.5H_2O$

magnesia borosilicate glass thủy tinh magie-bosilicat

magnesia brick gạch magie (*gạch chịu lửa gồm magie oxit và 15% các oxit khác, cũng là* magnesite brick)

magnesia cement xi măng magie (*cũng là* magnesium oxychloride cement)

magnesian calcite can xit có magie $(Ca,Mn)CO_3$ (*khoáng vật, còn gọi là* magnesium calcite)

magnesian quicklime vôi magie oxit

magnesia tooth paste kem đánh răng magie

magnesia usta magie oxit nung, MgO

magnesite magnesit, $MgCO_3$ (*khoáng vật magie carbonat, còn gọi là* giobertite)

magnesite brick *x* magnesia brick

magnesium magie, Mg (*nguyên tố kim loại số 12, nguyên tử lượng 24,312*)

magnesium acetate magie axetat $Mg(OOCCH_3)_2.4H_2O$; $Mg(OOCCH_3)_2$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 80°C, được sử dụng trong công nghệ in hàng dệt, làm thuốc diệt khuẩn và để khử mùi*)

magnesium alkoxide magie alkoxit, $Mg(OR)_2$

magnesium arsenate magie arsenat, $Mg_3(AsO_4)\cdot xH_2O$ (*bột trắng, độc, không tan trong nước, dùng để diệt côn trùng*)

magnesium benzoate magie benzoat, $Mg(C_7H_5O_2)\cdot 3H_2O$ (*bột trắng kết tinh, nóng chảy ở 200°C, tan trong cồn và nước nóng, được sử dụng trong y học*)

magnesium bicarbonate magie hyđrocacbonat, $Mg(HCO_3)_2$

magnesium bisulfate magie hyđrosulfat, $Mg(HSO_4)_2$

magnesium bomb bom magie (*bom cháy hoặc bom phát sáng, đốt bằng magie*)

magnesium borate magie borat, $3MgO.B_2O_3$ (*tinh thể trắng hoặc trong suốt, tan trong cồn và trong các axit, ít tan trong nước, được sử dụng làm thuốc diệt nấm, chống thối rữa, chống mục nát*)

magnesium bromate magie bromat, $Mg(BrO_3)_2.6H_2O$ (*tinh thể màu trắng, không tan trong cồn, tan trong nước, dễ bốc cháy, được dùng làm thuốc thử*)

magnesium bromide magie bromua, $MgBr_2.6H_2O$ (*tinh thể không màu, dễ chảy rữa, có vị đắng, nóng chảy ở 172°C, tan trong nước, ít tan trong cồn, được sử dụng trong y học và để tổng hợp các hóa chất hữu cơ*)

magnesium calcite canxit có magie, *x* magnesian calcite

magnesium carbonate magie carbonat, $MgCO_3$ (*bột trắng, không tan trong nước, phân hủy ở 350°C, được sử dụng làm vật liệu chịu lửa*)

magnesium chlorate magie clorat, $Mg(ClO_3)_2.6H_2O$ (*bột trắng, dễ hút ẩm, có vị đắng, ít tan trong cồn, tan trong nước, được sử dụng trong y học*)

magnesium chloride magie clorua, $MgCl_2.6H_2O$ (*tinh thể màu trắng dễ chảy rữa, tan trong nước và trong cồn, được sử dụng làm thuốc tiêu độc và trong các bình chữa cháy, trong công nghiệp gốm sứ, vải sợi và giấy*)

magnesium dust bột magie (*dễ bốc cháy, được sử dụng làm pháo sáng và để chụp ảnh*)

magnesium ethide magie dietyl, $Mg(C_2H_5)_2$

magnesium ethoxide magie etylat, $Mg(OC_2H_5)_2$

magnesium ethylate magie etylat, $Mg(OC_2H_5)_2$

magnesium ferrocyanide magie feroxyanua, $Mg_2[Fe(CN)_6]$

magnesium flare đèn chớp dùng magie

magnesium fluoride magie florua, MgF_2 (*tinh thể màu trắng, phát quang, tan trong axit nitric, không tan trong nước và trong cồn, nóng chảy ở 1263°C, được sử dụng trong đồ gốm và thủy tinh, còn gọi là* magnesium flux)

magnesium fluosilicate magie flosilicat, $MgSiF_6.6H_2O$ (*tinh thể màu trắng nổi phấn hoa, được sử dụng trong đồ gốm, để diệt nhậy, chống thấm và làm đông cứng bê tông, còn gọi là* magnesium silicofluoride)

magnesium flux magie florua, *x* magnesium fluoride

magnesium formate magie format, $Mg(CHO_2)_2.2H_2O$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, không tan trong cồn và ete, được sử dụng trong y học và trong hóa học phân tích*)

magnesium gluconate magie gluconat, $Mg(C_6H_{11}O_7)_2.2H_2O$ (*bột không mùi, không vị, tan trong nước, được sử dụng trong y học*)

magnesium halide magie halogenua (*hợp chất của magie với nguyên tố halogen, chẳng hạn như magie bromua*)

magnesium hydrate magie hydrat (*cũng là* magnesium hydroxide)

magnesium hydride magie hydrua, MgH_2 (*hợp chất của magie và hydrogen, phân hủy mạnh khi gặp nước, phân hủy trong chân không ở 280°C*)

magnesium hydroxide magie hydroxit, $Mg(OH)_2$ (*bột trắng, rất khó tan trong nước, phân hủy ở 350°C, được sử dụng như một chất trung gian khi điều chế magie kim loại, và làm thuốc thử khi xử lý bột giấy bằng sulfit, còn gọi là* magnesium hydrate)

magnesium hyposulfite magie hyposulfit, *x* magnesium thiosulfate

magnesium iodide magie iođua, $MgI_2.8H_2O$ (*bột kết tinh, màu trắng dễ chảy rữa, tan trong nước, cồn và ete, được sử dụng trong y học*)

magnesium-iron mica, mica magie-sắt, mica đen

magnesium lactate magie lactat, $Mg(C_3H_5O_3)_2.3H_2O$ (*tinh thể màu trắng, có vị đắng, tan trong nước, ít tan trong cồn, được dùng trong y học*)

magnesium lime vôi magie (*vôi có chứa hơn 20% magie oxit, so với vôi thường thì tôi chậm hơn, ít tỏa nhiệt hơn, ít nở hơn, đông cứng nhanh hơn, tạo thành vữa có độ bền cao hơn*)

magnesium methide magie đimetyl, $Mg(CH_3)_2$

magnesium methoxide magie methoxit, $Mg(CH_3O_2)_2$ (*tinh thể không màu, phân hủy khi bị đốt nóng, được dùng làm chất*

xúc tác, làm lớp phủ cách điện làm chất liên kết chéo và để tạo thành gel, còn gọi là magnesium methylate)

magnesium methylate magie methylat, *x* magnesium methoxide

magnesium nitrate magie nitrat, $Mg(NO_3)_2.6H_2O$ *(tinh thể màu trắng dễ chảy rữa, tan trong cồn và nước, dễ bốc cháy, được dùng làm chất oxy hóa trong kỹ thuật làm pháo hoa)*

magnesium oleate magie oleat, $Mg(C_{18}H_{33}O_2)_2$ *(chất rắn hơi vàng, không tan trong nước, tan trong cồn, ete và trong các hydrocacbon, được sử dụng làm chất tăng độ dẻo, bôi trơn và tạo nhũ tương, để làm khô vecni và dùng trong các dung dịch giặt khô)*

magnesium oxide magie oxit, MgO *(bột trắng, tơi xốp hoặc chặt (tùy theo phương pháp điều chế, nóng chảy ở 2800°C, không tan trong các axit, ít tan trong nước, được sử dụng để làm vật liệu chịu lửa, làm mỹ phẩm, dược phẩm, chất cách điện và trong y học)*

magnesium oxychloride cement xi măng magie oxyclorua *(dùng để trát trong nhà cũng là* magnesia cement)

magnesium oxychloride cement xi măng magie oxy-clorua *(được chế tạo bằng cách pha thêm magie clorua vào magie oxit, dùng để lát sàn trong nhà)*

magnesium perchlorate magie perclorat $Mg(ClO_4)_2.6H_2O$ *(tinh thể màu trắng, dễ chảy rữa, tan trong nước và trong cồn, nổ khi tiếp xúc với các vật liệu khử, được sử dụng để làm khô các chất khí)*

magnesium peroxide magie peroxit MgO_2 *(bột màu trắng, không mùi, không vị, tan trong các axit loãng, không tan trong nước, dễ bốc cháy, được dùng làm chất oxy hóa, chất tẩy trắng và trong y học)*

magnesium phosphate magie phosphat *(gồm ba dạng: dạng monobasic, $MgH_4(PO_4)_2.H_2O$, được sử dụng trong y học và để chống cháy cho gỗ; dạng dibasic $MgH_4(PO_4)_2.3H_2O$ được sử dụng trong y học và để ổn định các chất dẻo; dạng tribasic $Mg_3(PO_4)_2.8H_2O$ được sử dụng làm chất hấp thụ, trong thuốc đánh răng và trong dược phẩm)*

magnesium propixide magie propilat, $Mg(OC_3H_7)_2$

magnesium rhodanate magie thioxyanat, $Mg(SCN)_2$

magnesium salicylate magie salicylat, $Mg(C_7H_5O)_3.4H_2O$ *(tinh thể không màu, tan trong nước và trong cồn, được sử dụng trong y học)*

magnesium silicate magie silicat, $3MgSiO_3.5H_2O$ *(bột trắng, không tan trong nước, chứa nước hydrat hóa với những tỷ lệ khác nhau, được sử dụng trong y học và làm chất độn vào cao su)*

magnesium silicide magie silixua: Mg_2Si; MgSi

magnesium silicofluoride magie silico-florua, *x* magnesium fluosilicate

magnesium-silver chloride cell pin clorua magie-bạc

magnesium stearate magie stearat, $Mg(C_{18}H_{35}O_2)_2$ *(bột trắng, không mùi, không vị, tan trong cồn nóng, không tan trong nước, nóng chảy ở 89°C, được sử dụng trong y học, trong các loại sơn, để ổn định các chất dẻo và làm bột bôi trơn, còn gọi là* dolomol)

magnesium sulfate magie sulfat, $MgSO_4$ *(tinh thể không màu, có vị đắng và mặn, tan trong glyxerol, được sử dụng để chống cháy, xử lý hàng dệt, trong đồ gốm, mỹ phẩm, phân bón)*

magnesium sulfite magie sulfit, $MgSO_3.6H_2O$ *(bột kết tinh màu trắng, không tan trong cồn, ít tan trong nước,*

được sử dụng trong y học và trong bột giấy)

magnesium sulphophenylate magie phenol sulfonat, $(HOC_6H_4SO_3)_2Mg$

magnesium thiosulfate magie thiosulfat, $MgS_2O_3.6H_2O$ (*tinh thể không màu, mất nước ở 170°C, được sử dụng trong y học, còn gọi là* magnesium hyposulfite)

magnesium trisilicate magie trisilicat, $Mg_2Si_3O_8.5H_2O$ (*bột trắng, không mùi, không vị, không tan trong nước và trong cồn, được sử dụng trong y học và làm chất hấp thụ mùi trong công nghiệp*)

magnesium tungstate magie tungstat, magie wolframat, $MgWoO_4$ (*tinh thể trắng, không tan trong nước và trong cồn, tan trong axit, được sử dụng làm sơn phát quang và để làm màn huỳnh quang tia X*)

magneson magneson, $C_{12}H_9N_3O_4$ (*bột đỏ-nâu, tan trong dung dịch xút loãng, được sử dụng để phát hiện magie và molipđen, còn gọi là* 2,4 dihydroxy - 4' - nitroazobenzene)

magnet alloy hợp kim từ tính (*dùng để chế tạo nam châm vĩnh cửu*)

magnetically hard alloy hợp kim cứng từ (*hợp kim sắt từ giữ được từ tính lâu dài sau khi đặt ra khỏi từ trường*)

magnetically soft alloy hợp kim mềm từ (*hợp kim sắt từ, dễ nhiễm từ khi được đặt trong từ trường nhưng không giữ được từ tính sau khi đặt ra khỏi từ trường*)

magnetic anisotropy tính không đẳng hướng từ

magnetic dipole moment momen lưỡng cực từ

magnetic field từ trường

magnetic field intensity cường độ từ trường

magnetic filter bộ lọc bằng từ tính (*để khử các hạt sắt nhỏ trong chất lỏng*)

magnetic fluid chất lỏng có từ tính (*hỗn hợp của mạt sắt với một chất lỏng*)

magnetic induction cảm ứng từ

magnetic ink mực có từ tính

magnetic intensity cường độ từ trường

magnetic iron ore quặng sắt từ

magnetic pole cực từ

magnetic quantum number số lượng tử từ

magnetic resonance cộng hưởng từ

magnetic susceptibility độ từ cảm

magneto-caloric effect hiệu ứng từ-nhiệt

magnetochemistry từ hóa học

main product sản phẩm chính, sản phẩm chủ yếu

main quantum number số lượng tử chính

maize oil dầu ngô

maize starch tinh bột ngô

major diameter đường kính lớn nhất của ren vít (*đo theo đỉnh ren ngoài hoặc chân ren trong*)

make-up gas khí mới chế

make-up oil dầu mới cất

malachite malachit, $Cu_2(OH)_2(CO_3)$ (*khoáng vật gồm đồng cacbonat bazơ, có màu lục sáng, thường gặp ở dạng khối hoặc dạng bùi sợi tỏa tia, tỷ trọng 4,05, độ cứng 3,5-4 theo thang Mohs*)

malachite green xanh malachit

malamic acid axit malamic, $CONH_2$-$CHOHH_2COOH$

malamide malamit, $CONH_2CHOHCH_2$-$CONH_2$

malate malat (*muối hoặc este của axit malic*)

malate dehydrogenase đehyđrogenaza malat, *x* malic enzyme

malathion malathion, $C_{10}H_{19}O_8PS_2$ (*chất*

lỏng màu vàng, ít tan trong nước, được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng, còn gọi là S-[1-2-bis(ethoxycarbonyl)ethyl *O,O*-dimethyl-phosphorodithioate)

Malay camphor long não Mã Lai

malcrystalline structure cấu trúc tinh thể không hoàn hảo

maldonite maldonit, Au_2Bi *(khoáng vật màu trắng như bạc, phớt hồng)*

maleat maleat *(muối hoặc este của axit maleic)*

maleation sự maleat hóa

maleic acid axit maleic, HOOCCH=CHCOOH *(hợp chất kết tinh không màu, là một axit đibazơ, tan trong nước, trong cồn và axeton, nóng chảy ở 130-131°C, được sử dụng để xử lý hàng dệt và để bảo quản dầu mỡ)*

maleic anhydride anhyđrit maleic, $C_4H_2O_3$ *(tinh thể không màu, tan trong axeton, phân giải trong nước, dùng để chế tạo nhựa polyeste , còn gọi là 2,5-*furan-dione)

maleic hydrazide maleic hyđrazit, $C_4N_2H_4O_2$ *(chất rắn, phân hủy ở 260°C, ít tan trong rượu và trong nước, được dùng để diệt cỏ dại và ức chế sinh trưởng)*

maleinize xử lý bằng axit maleic hoặc bằng anhyđrit maleic

maleinoid hợp chất đồng phân cis

malic acid axit malic, $COOHCH_2$.CHOH.COOH *(có trong quả táo và một số quả khác)*

malic dehydrogenase đehyđrogenaza malic *(enzym xúc tác quá trình chuyển hóa axit malic thành axit oxaloaxetic)*

malic enzyme enzym malic *(enzym xúc tác quá trình biến đổi axit malic thành axit pyruvic và cacbon đioxit, còn gọi là* malate dehydrogenase)

malladrite maladrit, Na_2SiF_6 *(khoáng vật gồm natri flosilicat)*

mallardite malarđit, $MnSO_4.7H_2O$ *(khoáng vật màu hồng nhạt, gồm mangan sulfat ngậm nước)*

malodorant chất bốc mùi *(cũng là* odorant)

malol malol, axit uzolic, $C_3H_4O_3$

malolic acid malol, axit uzolic, $C_3H_4O_3$

malonamide nitrile malonamit nitril, $C_3H_4N_2O$, *x* cyanoacetamide

malonate malonat *(muối hoặc este của axit malonic)*

malonic acid axit malonic, $CH_2(COOH)_2$ *(axit đicarboxylic màu trắng kết tinh, nóng chảy ở 132 - 134°C, dùng để sản xuất dược phẩm, còn gọi là* methanedicarbonic acid, methanedi-carboxylic acid)

malonic ester este malonic, *x* ethyl malonate

malonic methyl ester nitrile nitril este methyl malonic, *x* methyl cyanoacetate

malonic mononitrile mononitril malonic, *x* cyanoacetic acid

malonyl malonyl, $CH_2(COO)_2$ *(gốc hóa trị hai, được tạo thành từ axit malonic)*

malonyl urea malonyl ure, *x* barbituric acid

maloyl maloyl, $-COCH(OH)CH_2CO-$

maltase men malta, maltaza

malt conversion sự hóa mạch nha

malt extract cao mạch nha, chất chiết mạch nha

maltobiose maltobioza, *x* maltose

maltodextrin maltođextrin

maltol maltol, $C_6H_6O_3$ *(hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 161-162°C, có mùi thơm như nước đường thắng, dùng để tạo mùi cho bánh mì và bánh ngọt, còn gọi là* 3-hydroxy-2-methyl-γ -pyrone, larixinic acid)

maltonic acid axit gluconic, $CH_2OH-(CHOH)_4COOH$

maltose maltoza, đường mạch nha $C_{12}H_{22}O_{11}$ (*sản phẩm thủy phân của tinh bột, đextrin và glycogen, không tồn tại trong tự nhiên, còn gọi là* maltobiose, malt sugar)

maltose phosphorylase phosphorylaza maltoza

malt sugar đường mạch nha, đường malto

malysite malysit, $FeCl_3$ (*khoáng vật halogen, tìm thấy ở vùng núi lửa Vesuvius, Italy*)

mammogen mamogen; hormon kích thích tạo sữa, *x* prolactin

mammogenic hormone hormon kích thích tạo sữa, *x* prolactin

mammotropin mamotropin, *x* prolactin

manandonite manandonit, $Li_4Al_{14}B_4Si_6O_{29}(OH)_{24}$ (*khoáng vật màu trắng, gồm nhôm và lithi borosilicat bazơ*)

manasseite manasеit, $MgAl_2(OH)_{16}(CO_3).4H_2O$, (*khoáng vật magie và nhôm carbonat bazơ ngậm nước*)

mancherite mancherit, $Ni_{11}As_8$ (*khoáng vật niken arsenua màu trắng bạc, hơi đỏ*)

mandarin oil dầu vỏ quít (*còn gọi là* langerine oil)

mandelate mandelat (*muối và este của axit madelic*)

mandelic acid axit mandelic, $C_6H_5CHOHCOOH$ (*hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 117-119°C, trở nên tối màu khi bị phơi ra chỗ sáng, được sử dụng trong kỹ thuật tổng hợp các chất hữu cơ, còn gọi là* amygdalic acid, phenylglycolic acid; α-phenylhydroxyacetic acid)

mandelic acid nitrile nitril axit mandelic, *x* mandelonitrile

mandelonitrile mandelonitril, $C_6H_5CH(OH)CN$ (*chất lỏng dùng để pha chế nước hạnh đắng, còn gọi là* benzaldehyde cyanohydrin, mandelic acid nitrile)

***dl*-mandelonitrile gentiobioside** *dl*-mandelonitril gentiobiosit, *x* amygdalin

mandeloyl (gốc) mandeloyl, $C_6H_5CH(OH)CO-$

maneb maneb, $Mn[SSCH(CH_2)_2NHCSS]$ (*cũng là* manganese ethylene-1,2-bisdithiocarbamate *gây kích thích ở mắt, mũi, da và họng, dùng để diệt nấm*)

manganate manganat (*muối có mangan ở dạng anion, đặc biệt là muối của axit manganic, được tạo thành do sự kết hợp của mangan đioxit với kim loại kiềm*)

manganese mangan, Mn (*nguyên tố kim loại, trọng lượng nguyên tử 54,038, là kim loại cứng, dòn, trắng hơi xám, được sử dụng trong việc chế tạo các loại thép*)

manganese acetate mangan axetat, $Mn(C_2H_3O_2)_2.4H_2O$ (*hợp chất kết tinh màu đỏ nhạt, nóng chảy ở 80°C, tan trong nước và trong cồn, được sử dụng trong công nghệ nhuộm hàng dệt, thuộc da, làm chất xúc tác*)

manganese-aluminum hợp kim nhôm-mangan

manganese binoxide mangan binoxit, *x* manganese dioxide

manganese bioxide mangan bioxit, *x* manganese dioxide

manganese black đen mangan, *x* manganese dioxide

manganese black mangan đioxit, *x* manganese dioxide

manganese borate mangan borat, MnB_4O_7 (*bột trắng hơi đỏ, không tan trong nước, dùng để làm khô sơn và vecni*)

manganese boride mangan borua: MnB; MnB_2

manganese-boron hợp kim mangan-bo (*được dùng để tăng độ cứng và khử oxy cho đồng đỏ*)

manganese brass đồng thau chứa mangan (*gồm 69,7% đồng, 29% kẽm, 1,3% mangan*)

manganese bromide mangan bromua, *x* manganous bromide

manganese bronze đồng đỏ chứa mangan (*hợp kim đồng chứa 58,4% đồng, 39% kẽm, 2,5% sắt, 1% thiếc và 0,1% mangan và một hợp kim khác, gồm 65,8% đồng, 23% kẽm, 3% sắt, 4,5% nhôm, và 3,7% mangan*)

manganese carbide mangan cacbua, Mn_3C

manganese carbonate mangan carbonat $MnCO_3$ (*tinh thể màu hồng, có trong thiên nhiên ở dạng rhodocrosit, tan trong các axit loãng, không tan trong nước, được sử dụng trong y học, làm phân bón và làm chất màu trong các hỗn hợp sơn*)

manganese citrate mangan xitrat, $Mn_3(C_6H_5O_7)_2$ (*bột trắng, không tan trong nước nếu có mặt natri xitrat, được sử dụng trong y học*)

manganese dioxide mangan đioxit, MnO_2 (*hợp chất kết tinh, màu đen, không tan trong nước, bị nung nóng đến 535°C thì phân hủy thành mangan sesquioxit, Mn_2O_3 và oxygen, được sử dụng làm chất xúc tác và trong công nghệ nhuộm hàng dệt, còn gọi là* battery manganese, manganese binoxide, manganese black, manganese peroxide)

manganese disulphide mangan đisulfua, MnO_2, *x* manganese dioxide

manganese epidote epiđot chứa mangan, (*cũng là* piemontite)

manganese fluoride mangan florua, *x* manganous fluoride

manganese fluosilicate mangan flosilicat, $Mn[SiF_6]$

manganese glass thủy tinh mangan

manganese gluconate mangan gluconat, $Mn(C_6H_{11}O_7)_2.2H_2O$ (*bột hồng nhạt, không tan trong benzen và rượu, tan trong nước, được sử dụng trong y học*)

manganese green phẩm lục mangan, *x* barium manganate

manganese halide mangan halogenua (*hợp chất của mangan với một nguyên tố halogen*, chẳng hạn như *clo, brom, flo hoặc iot*)

manganese heptoxide mangan heptoxit, Mn_2O_7 (*hợp chất được tạo thành axit sulfuric đặc tác dụng lên các hợp chất permaganat, có dạng dầu sẫm màu, nặng, không bền vững, dễ nổ*)

manganese hydrogen phosphate mangan phosphat axit

manganese hydroxide mangan (II) hydroxit, *x* manganous hydroxide

manganese hypophosphite mangan hypophosphit, $Mn(H_2PO_2)_2.H_2O$ (*tinh thể màu hồng, không mùi, không vị, dễ nổ nếu bị đốt nóng cùng với một chất oxy hóa, được sử dụng trong y học*)

manganese iodide mangan (II) iođua, *x* manganous iodide

manganese lactate mangan (II) lactat, $Mn(C_3H_5O_3)_2.3H_2O$ (*tinh thể màu đỏ nhạt, không tan trong nước và trong cồn, được sử dụng trong y học*)

manganese linoleate mangan (II) linoleat, $Mn(C_{18}H_{31}O_2)_2$ (*chất rắn màu nâu sẫm, tan trong dầu hạt lanh, được sử dụng trong ngành bào chế dược phẩm và để làm khô vecni hoặc sơn*)

manganese monoxide mangan monoxit, mangan (II) oxit, *x* manganese oxide

manganese naphthenate mangan naphthenat (*muối của axit naphtenic, chứa khoảng 6% mangan, có dạng nhựa, tan trong các dung môi dầu mỏ, được sử dụng để làm khô sơn và vecni*)

manganese nitride mangan nitrua, Mn_3N_2

manganese nodule hạch kết chứa mangan (*các hạch kết màu nâu hoặc xám, chủ yếu gồm các muối hoặc oxit của mangan, được tạo thành trong đại dương do sự lắng đọng ngoài biển khơi*)

manganese oleate mangan (II) oleat, $Mn(C_{18}H_{33}O_2)_2$ (*khối hạt màu nâu, tan trong axit oleic và trong ete, không tan trong nước, được sử dụng trong y học và để làm cho sơn chóng khô*)

manganese oxalate mangan (II) oxalat, $MnC_2O_4 \cdot 2H_2O$ (*hợp chất kết tinh màu trắng, tan trong các axit loãng, ít tan trong nước, được sử dụng để làm cho sơn và vecni chóng khô*)

manganese oxide mangan (II) oxit, MnO (*bột màu lục, tan trong các axit, ít tan trong nước, nóng chảy ở 1650°C, được sử dụng trong y học, trong công nghệ in hàng dệt, trong đồ gốm, trong các loại pin khô, làm chất xúc tác, còn gọi là* manganese monoxide, manganous oxide)

manganese peroxide mangan peroxit, *x* manganese dioxide

manganese resinate mangan (II) resinat, $Mn(C_{20}H_{29}O_2)_2$ (*chất rắn không tan trong nước, có màu thịt sống hoặc màu đen hơi nâu, được sử dụng để làm cho sơn và vecni chóng khô*)

manganese silicate mangan (II) silicat, *x* manganous silicate

manganese-silicon hợp kim mangan-silic (*chứa 73-78% silic, 20-25% mangan, tối đa là 1,5% sắt và 0,25% cacbon, được dùng để pha thêm mangan và silic vào các kim loại*)

manganese steel thép chứa mangan, (*còn gọi là* Hadfield maganese steel)

manganese sulfate mangan (II) sulfat, *x* manganous sulfate

manganese sulfide mangan (II) sulfua, *x* manganous sulfide

manganese tetrachloride mangan tetraclorua, mangan (IV) clorua, $MnCl_4$

manganese-titanium hợp kim mangan-titan (*thường gồm 38% mangan, 29% titan, 8% nhôm, 3% silic, 22% sắt và không chứa cacbon, được sử dụng để loại trừ oxy khỏi các loại thép cao cấp và các hợp kim màu*)

manganic (thuộc) mangan (III)

manganic acid axit manganic, H_2MnO_4

manganic chloride mangan (III) clorua, $MnCl_3$

manganic compound hợp chất mangan (III)

manganic fluoride mangan (III) florua, MnF_3 (*tinh thể màu đỏ, độc, dễ phân hủy vì nhiệt hoặc nước, được dùng để đưa f lo vào các hợp chất*)

manganic hydroxide mangan (III) hydroxit, $Mn(OH)_3$ (*bột màu nâu, dễ mất nước để biến thành MnO(OH), được sử dụng trong đồ gốm và làm chất màu, còn gọi là* hydrated manganic hydroxide)

manganic oxide mangan (III) oxit, Mn_2O_3 (*bột đen, không tan trong nước, tan trong axit clohydric lạnh, trong axit nitric nóng và trong axit sulfuric, còn gọi là* manganese sesquioxide)

Manganin hợp kim Manganin (*gồm 80-85% đồng, 12-15% mangan, 2-4% niken, được dùng để chế tạo các cuộn dây điện trở chính xác vì có điện trở suất rất ít thay đổi theo nhiệt độ*)

manganite manganit, MnO(OH) (*khoáng vật đa hình, màu xám thép hoặc đen, kết tinh trong hệ tà phương, còn gọi là* gray manganese ore)

mangano-compound hợp chất mangan (II)

manganolanbeinite manganolanbeinit $K_2Mn_2(SO_4)_3$ *(khoáng vật màu đỏ hồng gồm mangan và kali sulfat, tìm thấy trong dung nham ở núi lửa Vesuvius)*

mangano-manganic oxide mangan (II, III) oxit, Mn_3O_4

manganosite manganosit, MnO *(khoáng vật màu ngọc lục, độ cứng 5-6 theo thang Mohs, tỷ trọng 5,18)*

manganous (thuộc) mangan (II)

manganous acetate mangan (II) axetat, $Mn(C_2H_3O_2)_2$

manganous bromide mangan (II) bromua, $MnBr_2.4H_2O$ *(tinh thể màu hồng, tan trong nước, dễ chảy rữa, còn gọi là* manganese bromide)

manganous chloride mangan (II) clorua $MnCl_2.4H_2O$ *(tinh thể màu hồng, tan trong nước, dễ chảy rữa, nóng chảy ở 88°C, được dùng làm chất xúc tác và trong các lĩnh vực sơn, nhuộm, chế tạo dược phẩm)*

manganous compound hợp chất mangan (II)

manganous fluoride mangan (II) florua MnF_2 *(bột đỏ nhạt, tan trong axit, không tan trong nước, còn gọi là* manganese fluoride)

manganous hydroxide mangan (II) hyđroxit, $Mn(OH)_2$ *(tinh thể màu hồng nhạt, dễ phân hủy khi bị nung nóng, không tan trong nước và trong các chất kiềm, tan trong các axit, có mặt trong thiên nhiên ở dạng pyrocroit, còn gọi là* manganese hydroxide)

manganous iodide mangan (II) iođua, $MnF_2.4H_2O$

manganous oxide mangan (II) oxit, *x* manganese oxide

manganous silicate mangan (II) silicat, $MnSiO_3$ *(tinh thể màu đỏ hoặc bột đỏ phớt vàng, không tan trong nước, có mặt trong thiên nhiên ở dạng rhođonit, còn gọi là* manganese silicate)

manganous sulfate mangan (II) sulfat, $MnSO_4.4H_2O$ *(tinh thể lăng trụ màu đỏ, trong mờ, nồi hoa, nóng chảy ở 30°C, được sử dụng trong y học, trong công nghệ in hoa trên hàng dệt, trong đồ gốm, sơn màu, thuốc diệt nấm, phân bón, còn gọi là* manganese sulfate)

manganous sulfite mangan (II) sulfua, $MnSO_3$ *(bột hầu như không tan trong nước, bị phân hủy khi nung nóng, được sử dụng để pha vào thép, còn gọi là* manganese sulfide)

manganous tartrate mangan (II) tartrat, $MnC_4H_4O_6$

man-made fibre sợi nhân tạo

manna cam lộ, nước ngọt tiết ra

manna sugar đường mana, *x* mannitol

mannite manit, *x* mannitol

mannitol manitol, $C_6H_8(OH)_6$ *(rượu mạch thẳng có 6 nhóm hyđroxyl, có dạng bột kết tinh màu trắng, tan trong nước, được sử dụng trong y học, còn gọi là* manna sugar, mannite)

mannitol hexanitrate manitol hexanitrat, $C_6H_8(ONO_2)_6$ *(tinh thể không màu, dễ nổ, tan trong cồn, axeton, và ete, không tan trong nước, nóng chảy ở 112°C, được sử dụng trong y học và làm thuốc nổ, còn gọi là* hexanitromannite (HNM), nitromannite, nitromannitol)

mannose mannoza, $C_6H_{12}O_6$ *(monosacarit dễ lên men, thu được từ manna)*

manograph áp lực ký, máy ghi áp lực

manometer áp kế

manometer pressure áp suất áp kế

manometric fluid chất lỏng áp kế

manometric liquid chất lỏng áp kế

manoscopy phép xác định tỷ trọng khí, sự xác định áp lực chảy

manostat máy điều áp

mansfieldite mansfieldit, $Al(AsO_4)\cdot 2H_2O$ (*khoáng vật nhôm arsenat ngậm nước, kết tinh trong hệ tà phương, đồng hình với scorođit*)

manufaturer's trial thí nghiệm công xưởng

manure phân chuồng // bón phân

manure salts khoáng trong phân chuồng

many-body problem bài toán nhiều vật thể

many-valued đa trị

Marangoni effect hiệu ứng Marangoni (*về sự nhiễu loạn của bề mặt tiếp giáp giữa các chất lỏng*)

marble đá hoa

marc bã ép quả

marcasite marcasit, FeS_2 (*khoáng vật màu vàng nhạt hoặc trắng, kết tinh trong hệ tà phương, độ cứng 6-6,5 theo thang Mohs, tỷ trọng 4,89*)

margarate margarat (*muối hoặc este của axit margaric*)

margaric acid axit margaric, *x n*-heptadecanoic acid

margarine mỡ nhân tạo, margarin

margarite margarit, $CaAl_2(Al_2Si_2)\text{-}O_{10}(OH)_2$ (*khoáng vật mica, dòn, có màu hồng, đỏ hoặc vàng*)

margarosanite margarosanit, $PbCa_2(SiO_3)$ (*khoáng vật tam tà, không màu hoặc trắng tinh, gồm canxi và chì silicat*)

margin of safety giới hạn an toàn

marialite marialit, $3NaAlSi_3O_8.NaCl$

marine oil dầu hàng hải

marine soap xà phòng nước biển

Mariotte law định luật Mariotte

marketable products sản phẩm hàng hóa

Mark-Houwink equation phương trình Mark-Houwink (*về quan hệ giữa độ nhớt và trọng lượng phân tử, ứng dụng cho các polyme mạch thẳng đồng nhất*)

marking ink mực dấu

Marquer's salt kali đihyđroarsenat, KH_2AsO_4

Marsh-Berzelius test phép thử Marsh-Berzelius, *x* Marsh test

marsh gas khí đầm lầy (*khí cháy, chủ yếu gồm metan, do sự phân hủy xác thực vật trong nước đọng*)

marshite marshit, CuI (*khoáng vật màu nâu đỏ kết tinh, độ cứng 2,5 theo thang Mohs, tỷ trọng 5,6*)

marsh ore quặng sắt đầm lầy (*còn gọi là* bog iron ore)

Marsh test phép thử Marsh (*để phát hiện sự có mặt của arsenic trong hợp chất, còn gọi là* Marsh-Berzelius test)

Mars pigments chất màu Mars (*gồm 5 chất màu được tạo thành khi pha sữa vôi vào dung dịch sắt (II) sulfat rồi nung nóng phần kết tủa, tùy theo nhiệt độ nung mà tạo nên các màu vàng, da cam, nâu, đỏ, tím*)

Martens hardness độ cứng (theo) Martens (*chất dẻo*)

martonite hơi cay (*khí làm chảy nước mắt, gồm 4 phần monobromopropanon và 1 phần monocloropropanon*)

mascagnite mascagnit, $(NH_4)_2SO_4$ (*khoáng vật màu xám, hơi vàng, tỷ trọng 9,77, độ cứng 2-2,5 theo thang Mohs, tìm thấy trong các mỏ phân chim ở gần các vỉa than bốc cháy gần nơi có dung nham đông cứng*)

masout dầu mazut

mass khối lượng

mass action tác dụng khối lượng

mass-action law định luật tác dụng khối lượng

mass concentration nồng độ khối lượng

mass conversion factor hệ số biến đổi khối lượng (*tỷ số khối lượng hóa học với khối lượng vật lý*)

massicot massicot, PbO (*khoáng vật màu vàng gồm chì oxit, kết tinh trong hệ tà phương, tìm thấy ở miền tây và nam Hoa Kỳ, còn gọi là* lead ocher)

mass number số khối lượng (*của nguyên tử, còn gọi là* nuclear number, nucleon number)

mass of molecule khối lượng phân tử, phân tử lượng

mass percent phần trăm khối lượng

mass polymerization sự trùng hợp khối

mass resistivity điện trở suất khối

mass-spectrogram khối phổ

mass spectrograph máy ghi phổ khối

mass spectrometer máy phân tích khối phổ

mass spectrometry phép phân tích phổ khối

mass spectroscope máy phổ nghiệm khối lượng (*để xác định khối lượng của các nguyên tử hoặc phân tử*)

mass spectrum phổ khối

mass subceptibility từ suất riêng (*cũng là* specific susceptibility)

mass-to-charge ratio tỷ số giữa khối lượng và điện tích

mass transfer sự chuyển khối

mass-transfer coefficient hệ số chuyển khối

mass velocity vận tốc khối

master batch hỗn hợp nước cái

master batching sự điều chế hỗn hợp nước cái

master controller thiết bị khống chế chính

master gauge áp kế chính

mastic nhựa cây nhũ hương (*còn gọi là* mastiche, mastix, pistachia galls); nhựa mastic

masticate nhai nghiền (*để làm cho mềm dẻo*)

mastication sự nhai nghiền (*để làm cho mềm dẻo*)

masticator thiết bị nhai nghiền (*để làm cho mềm dẻo*)

mastic oil dầu nhũ tương

masurium mazuri, Ma

masut dầu mazut

material balance sự cân bằng vật chất

material transfer sự chuyển hóa vật chất

materia medica dược liệu học, dược vật học

mathematics toán học

matico oil dầu matico, dầu hồ tiêu lá nhỏ

matildite matildit, $AgBiS_2$ (*khoáng vật tà phương có màu đen sắt hoặc xám, gồm có bạc và bismut sulfua*)

matlockite matlockit, PbFCl (*khoáng vật gồm chì florua và clorua*)

matrice matrix

matrix chất nền, có chất, mẫu-chất; khuôn đúc điện; ma trận

matrix effects hiệu ứng chất nền

matter chất, vật chất

maximal *tt* tối đa, cực đại

maximum *tt* tối đa, cực đại

maximum bubble method phương pháp áp suất bóng khí cực đại (*đo sức căng bề mặt*)

maximum covalency đồng hóa trị tối đa; đồng hóa trị cực đại

maximum output hiệu suất cực đại; công suất cực đại

maximum overlap principle nguyên lý xen phủ cực đại

maximum permissible concentration nồng độ cho phép tối đa

maximum permissible dose liều lượng

cho phép tối đa

maximum power công suất cực đại

maximum-speed mixture hỗn hợp vận tốc cháy cực đại

maximum stress ứng suất cực đại

maximum thermometer nhiệt kế cực đại (*để đo nhiệt độ cao nhất*)

maximum valence hóa trị cực đại

maximum value giá trị cực đại

maximum work công cực đại

maximum yield hiệu suất cực đại

maxivalence hóa trị cực đại

Maxwell distribution sự phân bố Maxwell

maz(o)ut dầu mazut

MBT *x* mercaptobenzothiazole

Mc Leod gauge áp kế Mc Leod

Md *x* mendelevium

MEA *x* 2-aminoethanethiol

mean activity hoạt động trung bình

mean activity coefficient hệ số hoạt độ trung bình

mean activity product sản phẩm có hoạt độ trung bình

mean caloric calo trung bình

mean effective pressure áp uất hữu hiệu trung bình (*viết tắt* MED)

mean effective viscosity độ nhớt hữu hiệu trung bình

mean heat capacity nhiệt dung trung bình

mean indicated pressure áp suất chỉ thị trung bình

mean ionic diameter đường kính ion trung bình

mean molar quantity số mol trung bình

mean molecule phân tử trung bình (*trong phân tích*)

means phương pháp; công cụ

means of production phương pháp sản xuất; công cụ sản xuất

mean temperature difference hiệu số nhiệt độ trung bình

mean value giá trị trung bình

measure analysis phương pháp phân tích thể tích

measure expansion sự nở thể tích

measurement goods hàng đong

measuring sự đo lường

measuring apparatus dụng cụ đo lường

measuring bottle bình định mức, bình đong

measuring buret(te) buret chuẩn độ, buret chia độ

measuring cylinder ống đong chia độ

measuring flask bình định mức

measuring graduate ống đong định mức, ống đong chia độ

measuring machine máy đo

measuring pipet(te) pipet chia độ

measuring range giới hạn đo, khoảng đo

measuring tube ống đo, ống chia độ

measuring vessel bình đong, bình định mức

meat guano phân bón bằng bột thịt

meat sugar i-inozit, $C_6H_6(OH)_6$

mecarbam mecarbam, $C_{10}H_{20}O_5PS_2$ (*chất lỏng dạng dầu, dùng để diệt côn trùng và rệp cây, còn gọi là* *S*-(*N*-ethoxycarbonyl-*N*-methylcarbamoylmethyl)-*O*,*O*-diethylphosphorodithioate)

mecarphon mecarphon, $C_7H_{14}O_4PS_2$ (*chất rắn, nóng chảy ở 36°C, không tan trong nước, dùng để diệt côn trùng và rệp cây, còn gọi là* *S*-(*N*-methoxycarbonyl-*N*-methycarbamoylmethyl)methyl-*O*-methylphosphorodithioate)

mechanical agitator thiết bị khuấy cơ học

mechanical air separation sự tách không khí bằng phương pháp cơ học

mechanical analysis phép phân tích cơ học

mechanical burner lò cơ khí

mechanical classifier máy phân loại cơ học, máy tuyển cơ học

mechanical draught sự hút nhân tạo

mechanical filter bộ lọc cơ học

mechanical gas dispersoid aerosol cơ học

mechanical impurities tạp chất cơ học

mechanical manometer áp kế cơ học

mechanical mixture hỗn hợp cơ học

mechanical refrigeration sự làm lạnh cơ học

mechanical rubber goods hàng cao su kỹ thuật

mechanical sampling sự chọn mẫu tự động

mechanical shaker rây rung cơ học

mechanical stirrer thiết bị khuấy cơ học

mechanics cơ học

mechanism cơ chế (*của phản ứng hóa học*); cơ cấu (*một cụm chi tiết để thực hiện một chuyển động trong bộ máy*)

mechanism of reaction cơ chế phản ứng

mechanistic critical point điểm chuyển cơ chế

mechanochemical effect hiệu ứng cơ - hóa học (*sự thay đổi kích thước của các polyme do sự thay đổi ở môi trường hóa học*)

mechanochemistry cơ hóa học (*nghiên cứu sự biến đổi cơ năng thành hóa năng trong các polyme*)

meconin meconin, $C_{10}H_{10}O_4$ (*có trong thuốc phiện, tinh thể màu trắng, tan trong nước nóng và trong cồn, nóng chảy ở 102-103°C, còn gọi là* opianyl)

mecoprop mecoprop, $C_{10}H_{11}ClO_3$ (*hợp chất kết tinh không màu, nóng chảy ở 94-95°C, ít tan trong nước, được dùng để diệt cỏ và khống chế các loại cỏ dại có lá to, còn gọi là* 2[(4-chloro-*ortho*-tolyl)oxy] propionic acid)

media migration sự di chuyển môi thể (*sự chuyển dời vật liệu lọc bởi dòng chất lỏng bị lọc*)

medical glass thủy tinh y tế

medicated soap xà phòng dược dụng, xà phòng thuốc

medicinal carbon than dược dụng

medicinal flavours hương liệu dược dụng

medicinal oil dầu dược dụng

medicinal soap xà phòng dược dụng

medina quartz thạch anh trung nhiệt (*một biến chủng của thạch anh, chiếm 97,8% silic oxit, nóng chảy ở 1700°C*)

medinoterb acetate medioterb axetat $C_{13}H_{10}N_2O_8$ (*hợp chất kết tinh màu vàng, nóng chảy ở 86-87°C, được sử dụng làm thuốc diệt cỏ, còn gọi là* 2-*tert*-butyl-5-methyl-4,6-dinitrophenyl acetate)

medium môi chất, giới chất; môi trường; phương tiện // *tt* ở giữa, bên trong; trung bình

medium accelerator chất xúc tiến trung bình

medium-boiling solvent dung môi có điểm sôi trung bình (*có nhiệt độ sôi 100-150°C*)

medium crushing sự nghiền nhỏ trung bình

medium grinding sự nghiền nhỏ trung bình

medium-lift pump bơm áp suất trung bình

medium oil varnish sơn có độ dầu trung bình

meionite meionit, $3CaAl_2Si_2O_8.CaCO_3$ (*khoáng vật gồm canxi aluminosilicat và canxi cacbonat*)

MEK *x* methyl ethyl ketone

melamine melamin, $C_3H_6N_4$ (*hợp chất kết tinh, màu trắng, ít tan trong nước, nóng chảy ở 354°C, được sử dụng để chế tạo nhựa melamin và trong công nghệ thuộc da, còn gọi là* cyanutriamide, 2,4,6-triamino-*s*-triazine)

melaniline melanilin, *x* diphenylguanidine

melanin melanin, hắc tố sắc tố đen (*nhóm sắc tố màu đen hoặc nâu trong các thực vật và động vật*)

melanocerite melanoxerit, $(Ca,Ce,Y)_8(BO_3)(SiO_4)(F,OH)_4$ (*khoáng vật đen hoặc nâu gồm các muối phức silicat, borat, florua hoặc amin khác của xeri, ytri, canxi...*)

melanocyte tế bào hắc tố, melanoxyt

melanocyte-stimuling hormone hormon kích thích tế bào hắc tố (*viết tắt là* MSH, *còn gọi là* melamophone dilating principle, melanophore hormone)

melanogen melanogen, hắc tố nguyên (*tiền thân của melamin*)

melanophore tế bào hắc tố (*tế bào sắc tố chứa melanin*)

melanophore dilating principle hormon kích thích tế bào hắc tố (*cũng là* melanocyte stimulating hormone)

melanophore hormone hormon tế bào sắc tố (*cũng là* melanocyte stimulating hormone)

melanoprotein melanoprotein, protein chứa melanin

melanostibian melanostibian, $Mn(Sb,Fe)O_3$ (*khoáng vật màu đen, thường gặp ở dạng các khối tách lớp mỏng và các tinh thể dạng sợc*)

melanovanadite melanovanađit, $Ca_2V_{10}O_{25}$ (*khoáng vật màu đen gồm canxi và vanađi oxit phức*)

melanterite melanterit, $FeSO_4.7H_2O$ (*khoáng vật màu lục, thường gặp ở dạng các khối sợi hoặc khối hạch kết gồm các tinh thể hình lăng trụ ngắn, có độ cứng 2 theo thang Mohs, tỷ trọng 1,9*)

melilite melilit (*nhóm khoáng vật sorosilicat, có thành phần phức tạp* $[(Na,Ca)_2(Mg,Al)(Si,Al)_2O_7]$, *kết tinh trong hệ tứ giác, có ánh thủy tinh đến ánh nhựa, màu trắng, vàng lục nhạt, đỏ nhạt hoặc nâu, độ cứng 5 theo thang Mohs, tỷ trọng từ 2,95 - 3,04*)

meliphane meliphan, *x* meliphanite

meliphanite meliphanit, meliphan $(Ca,Na)_2Be(Si,Al)_2(O,OH,F)_7$ (*khoáng vật màu vàng, đỏ, hoặc đen, gồm natri canxi berili flosilicat, còn gọi là* meliphane)

melissic acid axit melisic, $CH_3(CH_2)_{29}COOH$ (*axit béo có trong sáp ong, nóng chảy ở 90°C, tan trong benzen và rượu nóng, được sử dụng trong nghiên cứu hóa sinh học*)

melissyl alcohol rượu melisyl, $CH_3(CH_2)_{29}CH_2OH$ (*còn gọi là* myticiyl alcohol)

melitose melitoza, *x* raffinose

melitriose melitrioza, *x* raffinose

mellitate melitat (*muối hoặc este của axit melitic*)

mellite melite, $Al_2[C_6(COO)_6].18H_2O$ (*khoáng vật có mùi mật ong, có ánh nhựa, gồm muối nhôm của axit melitic, thường gặp ở dạng hạch kết trong than nâu, là sản phẩm của sự phân hủy thực vật*)

mellitic acid axit melitic, $C_6(COOH)_6$ (*chất rắn, nóng chảy ở 287°C, tan trong nước*)

melmac nhựa menmac (*nhựa melamin rắn nóng trong dung môi hữu cơ*)

melt vật liệu nóng chảy; mẻ vật liệu nóng chảy // *đt* nóng chảy

meltability tính nóng chảy; độ nóng chảy

meltable *tt* nóng chảy được

melt dipping sự mạ nhúng (*trong chất mạ nóng chảy*)

melt down nóng chảy

melter nồi nấu chảy, khoang nấu chảy

melting heat nhiệt nóng chảy

melting kettle nồi nấu chảy

melting point điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy

melting-point apparatus dụng cụ xác định điểm nóng chảy

melting-point bar thanh xác định điểm nóng chảy

melting-point determination sự xác định điểm nóng chảy

melting-point tube ống xác định điểm nóng chảy

melting pot cốc nung chảy, chén nung chảy

melting tank thùng nấu chảy

melting temperature điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy

membrane màng

membrane equilibrium cân bằng màng

membrane filter bộ lọc màng

membrane hydrolysis sự thủy phân màng

membran(e)ous (thuộc) màng

membrane potential thế màng

MEMC *x* methoxyethylmercury chloride

menadione menađion, $C_{11}H_8O_2$ (*tinh thể màu vàng, tan trong rượu, trong benzen và dầu thực vật, không tan trong nước, bị biến đổi bởi ánh sáng, được sử dụng trong y học và làm thuốc trừ sâu*)

menazon menazon, $C_6H_8N_5O_2PS_2$ (*hợp chất kết tinh không màu, phân hủy ở 160-162°C, được dùng làm thuốc trừ sâu để diệt rệp cây*)

mendelevium menđelevi, Md (*nguyên tố phóng xạ tổng hợp số 101, sinh ra do sự bắn phá các nguyên tố nhẹ bởi các hạt nhân nhẹ được tăng tốc trong máy xyclotron*)

Mendeleyev's classification hệ tuần hoàn các nguyên tố Menđêlêep

Mendeleyev's group nhóm của hệ thống tuần hoàn Menđêlêep

Mendeleyev's periodic law định luật tuần hoàn Menđêlêep

mendipite menđipit, $Pb_3Cl_2O_2$ (*khoáng vật tà phương, màu trắng, gồm chì oxit và chì clorua*)

mendozite menđozit, $NaAl(SO_4)_2.11H_2O$ (*khoáng vật đơn tà thuộc nhóm phèn, gồm sulfat của natri và nhôm*)

meneghinite meneghinit, $CuPb_{13}Sb_7S_{24}$ (*khoáng vật màu xám chì, hơi đen, gồm chì-antimoni sulfua*)

menstruum dung môi dược dụng

menthane menthan, $C_{10}H_{20}$ (*hyđrocacbon lỏng, không màu, không tan trong nước, được sử dụng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* hexahydrocymene, 4-isopropyl-1-methylcyclohexane, menthonaphthene, terpane)

***para*-menthan-3-ol** *para*-methan-3-ol, *x* menthol

menthene menthen, $C_{10}H_{18}$ (*hyđrocacbon lỏng, không màu, không tan trong nước, được sử dụng trong công nghệ tổng hợp các chất hữu cơ*)

menthol menthol, tinh dầu bạc hà, $CH_3C_6H_9(C_3H_7)OH$ (*hợp chất kết tinh màu trắng, tan trong cồn, được sử dụng trong y học, làm hương phẩm và để tạo mùi vị, còn gọi là* hexahydrothymol, 3-hydroxymenthane, menthacamphor, *para*-menthan-3-ol, methylhydroxyisopropylcylohexane, peppermint camphor)

menthonaphthene menthonaphthen, menthan, *x* menthane

menthone menthon, $C_{10}H_{18}O$ (*chất lỏng giống dầu, không màu, có mùi hạt tiêu, ít*

tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ)

menthyl gốc menthyl, $C_{10}H_{19}$ *(gốc hóa trị một, sinh ra từ menthol khi mất một nhóm hydroxyl)*

mep *x* mean effective pressure

meperidine hydrochloride meperidin hydroclorua, $C_{15}H_{21}O_2N.HCl$ *(hợp chất kết tinh, màu trắng, không mùi, nóng chảy ở 186-189°C, tan trong nước và trong cồn, được sử dụng trong y học)*

mephenesin mephenesin, $C_{10}H_{14}O_3$ *(hợp chất* 3-0- (tolyloxy) -1,2-propanediol, *được dùng làm thuốc thư giãn cơ vân)*

mephentermine sulfate mephenterpin sulfat, $(C_{11}H_{17}N)_2H_2SO_4.2H_2O$ *(tinh thể trắng, không mùi, ít tan trong cồn, tan trong nước, được sử dụng trong y học)*

mephitic *tt* hôi thối; ngột ngạt, khó thở

mephitic air, mephitic gas khí cacbonic, CO_2

mephostolan mephostolan, $C_8H_{16}O_3PNS_2$ *(chất lỏng màu vàng đến màu hổ phách, được sử dụng làm nông dược để diệt côn trùng và sâu rày)*

mepivacaine mepivacain, $C_{15}H_{22}N_2O$ *(hợp chất dl-1-methyl 2',6'-pipecoloxylidit . thuốc gây tê cục bộ)*

meprobamate meprobamat *(thuốc an thần)*

meq *x* milliequivalent

-mer vĩ tố -mer *(dạng tổ hợp chỉ đơn vị cấu trúc lặp lại của cao polyme bất kỳ)*

meralluoride meralurit, $C_9H_{16}H_9N_2O_6$ *(thuốc lợi niệu gồm axit sucxinic và theophylin)*

merbromin merbromin, $C_{20}H_8O_6Na_2Br_2Hg$ *(bột kết tinh, màu lục, dung dịch trong nước thì có màu đỏ đậm, được sử dụng làm thuốc diệt khuẩn)*

mercallite mercalit, $KHSO_4$ *(khoáng vật tà phương, không màu hoặc xanh da trời, là muối sulfat axit của kali, thường gặp trong các thạch nhũ gồm các tinh thể nhỏ)*

mercamine mercamin, *x* 2-amino-ethanethiol

mercaptal mercaptal *(nhóm hợp chất hữu cơ có chứa nhóm* $=C(SR)_2$*)*

mercaptalated (được) mercaptal hóa

mercaptalation sự mercaptal hóa

mercaptamine mercaptamin, *x* 2-amino-ethanethiol

mercaptan mercaptan *(một nhóm hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh, còn gọi là nhóm* thiol)

mercapt-, mercapto- mercapto *(tiền tố để chỉ sự có mặt của nhóm (SH), tức là nhóm* thiol)

2-mercaptobenzoic acid axit mercaptobenzoic, *x* thiosalicylic acid

mercaptobenzothiazole mercapto-benzothiazol, C_7H_5NS *(bột màu vàng, nóng chảy ở 164 - 174°C, được sử dụng trong cao su để làm chất xúc tiến lưu hóa cùng với axit stearic, viết tắt là* MBT)

mercapto compound hợp chất mercapto *x* sulfhydryl compound

mercaptodimethur mercaptodimethur, $C_{11}H_{15}NO_2S$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 121°C, không tan trong nước, được sử dụng để diệt các loại côn trùng và nhuyễn thể, để xua đuổi chim chóc ở các vườn rau và hoa quả, còn gọi là* 4-(methylthio)-3,5-xylyl-methyl-carbamate)

β-mercaptoethylamine β-mercapto-etylamin, *x* 2- aminoethanethiol

mercaptol mercaptol *(hợp chất được tạo thành từ một mercaptan và một keton)*

mercaptomethanol mercaptometanol, $HSCH_2CH_2OH$ *(chất lỏng linh động, trắng như nước, tan trong nước, trong*

benzen, ete và trong hầu hết các dung môi hữu cơ, sôi ở 157°C, được sử dụng làm dung môi, chất thử và làm hóa chất trung gian)

***N*-(mercaptomethyl)-phthalimide *S*-(*0,0*)-dimethyl phosphorodithioate** *N*-(mercaptometyl)-phtalimit *S*-(*0,0*)-đimetyl phosphođithioat, *x* phosmet

2-mercaptoproprionic acid axit 2-mercaptoproprionic, *x* thiolactic acid

mercaptosuccinic acid axit mercaptosucxinic, *x* thiomatic acid

mercaptoacetic acid axit mercaptoacetic, *x* thioglycolic acid

β-mercaptovaline β-mercaptovalin, *x* penicillamine

mercerization sự ngâm kiềm

mercerizing sự ngâm kiềm

merchlorethamine hydrocholoride mercloretamin hyđroclorua, $(ClCH_2CH_2)$-NCH_3·HCl (*tinh thể dạng phiến nhỏ, được dùng làm thuốc chống u nhọt*)

mercurate sản phẩm thủy ngân hóa // *đt* thủy ngân hóa

mercurated (được) thủy ngân hóa

mercurating agent tác nhân thủy ngân hóa

mercuration sự thủy ngân hóa

mercurial *tt* có thủy ngân; (thuộc) thủy ngân

mercurial barometer phong vũ biểu thủy ngân, khí áp kế thủy ngân

mercurial horn ore quặng thủy ngân clorua, calomel, *x* calomel

mercurialism chứng ngộ độc thủy ngân (*còn gọi là* hydrargyrism)

mercurial nephorosis bệnh hư thận do ngộ độc thủy ngân

mercurial soot hơi ngưng thủy ngân

mercurial tremor chứng run cơ do ngộ độc thủy ngân

mercuriated (được) thủy ngân hóa

mercuri-bis-compound hợp chất cơ-thủy ngân

mercuric (thuộc) thủy ngân (II)

mercuric acetate thủy ngân (II) axetat, $Hg(C_2H_3O_2)_2$ (*tinh thể trắng, độc, nhạy cảm với ánh sáng, tan trong cồn và trong nước, được sử dụng trong y học và làm chất xúc tác, còn gọi là* mercury acetate)

mercuric arsenate thủy ngân (II) asenat, $HgHAsO_4$ (*bột màu vàng, độc, tan trong axit clohydric, không tan trong nước, được sử dụng trong y học, trong các loại sơn chống sinh vật bám dính và chống thấm nước, còn gọi là* mercury arsenate, mercury arseniate)

mercuric barium iodide thủy ngân (II)-bari iođua, $HgI_2 \cdot BaI_2 \cdot 5H_2O$ (*tinh thể màu vàng hoặc đỏ nhạt, dễ chảy rữa, tan trong cồn và trong nước, được pha chế với nước thành dung dịch Rohrbach để chia tách các khoáng vật theo tỷ trọng, còn gọi là* barium mercury iodide, v.v.)

mercuric benzoate thủy ngân (II) benzoat $Hg(C_7H_5O_2)_2 \cdot H_2O$ (*tinh thể màu trắng, độc, nhạy cảm với ánh sáng, nóng chảy ở 165°C, ít tan trong cồn và trong nước, được sử dụng trong y học, còn gọi là* mercury benzoate)

mercuric bromide thủy ngân (II) bromua $HgBr_2$ (*tinh thể màu trắng, độc, nhạy cảm với ánh sáng, nóng chảy ở 235°C, tan trong cồn và ete, được sử dụng trong y học, còn gọi là* mercury bromide)

mercuric chloride thủy ngân (II) clorua $HgCl_2$ (*hợp chất rất độc tạo thành những tinh thể hình thoi, thăng hoa ở 300°C, hòa tan trong cồn hoặc trong benzen, được sử dụng làm thuốc diệt sâu bọ để điều chế các hợp chất khác của thủy ngân, cũng sử dụng trong y học và trong kỹ thuật chụp ảnh, còn gọi là* bichloride of mercury,

corrosive sublimate)

mercuric cyanate thủy ngân (II) cyanat, *x* : mercury fulminate

mercuric cyanide thủy ngân (II) cyanua, $Hg(CN)_2$ *(tinh thể trong suốt, không màu, độc, biến thành màu tối khi bị chiếu sáng, phân hủy khi bị đốt nóng, tan trong nước và trong cồn, được sử dụng trong kỹ thuật chụp ảnh, trong y học, và trong các loại xà phòng diệt nấm, còn gọi là* mercury cyanide)

mercuric fluoride thủy ngân (II) florua, HgF_2 *(tinh thể trong suốt, độc, phân hủy khi bị đốt nóng, tan trong cồn và trong nước, được sử dụng để điều chế các muối florua hữu cơ)*

mercuric iodide thủy ngân (II) iođua, HgI_2 *(tinh thể màu đỏ, độc, khi bị đốt nóng đến 150°C thì chuyển sang màu vàng, tan trong cồn sôi, được sử dụng trong y học, trong thuốc thử Nessler và thuốc thử Mayer)*

mercuric lactate thủy ngân (II) lactat, $Hg(C_3H_5O_3)_2$ *(bột màu trắng, độc, phân hủy khi bị đốt nóng, tan trong nước, được sử dụng trong y học)*

mercuric nitrate thủy ngân (II) nitrat, $Hg(NO_3)_2.2H_2O$ *(tinh thể không màu, độc, phân hủy khi bị đốt nóng, không tan trong cồn, tan trong nước và trong axit nitric, dễ bốc cháy, được sử dụng trong y học, trong việc nitrat hóa các hợp chất thơm hữu cơ, và trong nghề sản xuất da, còn gọi là* mercury nitrate, mercury pernitrate)

mercuric oleate thủy ngân (II) oleat, $Hg(C_{18}H_{33}O_2)_2$ *(chất lỏng hoặc rắn, từ màu vàng nhạt đến đỏ, không tan trong nước, được sử dụng trong y học, trong các loại sơn chống động thực vật bám dính, và làm chất chống vi khuẩn, còn gọi là* mercury oleate)

mercuri-compound hợp chất thủy ngân (II)

mercuric oxide thủy ngân (II) oxit, HgO *(hợp chất thủy ngân tồn tại ở hai dạng : thủy ngân (II) oxit đỏ và thủy ngân oxit (II) vàng, dạng đỏ phân hủy khi đun nóng, không tan trong nước, được dùng làm chất màu trong sơn và trong đồ gốm; dạng vàng không tan trong nước, cũng phân hủy khi đun nóng và dùng trong y học, còn gọi là* mercury oxide, red precipitate, yellow precipitate)

mercuric phosphate thủy ngân (II) phosphat, $Hg_3(PO_4)_3$ *(bột vàng nhạt hoặc trắng, độc, không tan trong cồn và trong nước, tan trong các axit, được sử dụng trong y học, còn gọi là* mercury phosphate, neutral (normal, tertrary) mercuric phosphate, trimercuric orthophosphate)

mercuric salicylate thủy ngân (II) salixylat, $Hg(C_7H_5O_3)_2$ *(bột trắng, không mùi, không vị, độc, hầu như không tan trong nước và trong cồn, được sử dụng trong y học, còn gọi là* salicylated mercury)

mercuric stearate thủy ngân (II) stearat, $Hg(C_{17}H_{35}CO_2)_2$ *(bột vàng, độc, tan trong các axit béo, ít tan trong cồn, được sử dụng trong y học, còn gọi là* mercury stearate)

mercuric sulfate thủy ngân (II) sulfat, $HgSO_4$ *(bột kết tinh, màu trắng, độc, tan trong các axit, được sử dụng trong y học, làm chất xúc tác, làm pin, còn gọi là* mercury persulfate, mercury sulfate)

mercuric sulfide thủy ngân (II) sulfua, HgS *(có hai biến chủng: biến chủng màu đen là một thứ bột độc, không tan trong nước, trong cồn hoặc trong axit nitric, tan trong dung dịch natri sulfua, thăng hoa ở 583°C, được sử dụng làm chất màu, còn gọi là* mercury sulfide, ethiops mineral; *biến chủng màu đỏ cũng ở dạng bột, độc, không tan trong nước và trong cồn, thăng hoa ở*

446°C, được sử dụng làm một vị thuốc đông y (gọi là ngân chu, chu sa) và làm chất màu, còn gọi là Chinese verminilon, quicksilver vermilion, red mercury sulfide, vermilion)

mercuric sulfocyanate thủy ngân (II) sulfoxyanat, *x* mercuric thiocyanate

mercuric thiocyanate thủy ngân (II) thioxyanat, $Hg(SCN)_2$ (*bột trắng, độc, tan trong cồn, ít tan trong nước, phân hủy khi bị đốt nóng, được sử dụng trong kỹ thuật chụp ảnh, còn gọi là* mercuric sulfocyanate, mercury sulfocyanate, mercury thiocyanate)

mercurizate sản phẩm thủy ngân hóa // *đt* thủy ngân hóa

mercurizated (được) thủy ngân hóa

mercurizating agent tác nhân thủy ngân hóa

mercurization sự thủy ngân hóa

Mercurochrome thuốc đỏ *(tên thương mại của* merbromin)

mercurophen mecurophen, $NaOC_6H_5$-$(NO_2)HgOH$

mercurous (thuộc) thủy ngân (I)

mercurous acetate thủy ngân (I) axetat, $HgC_2H_3O_2$ (*gồm những mảnh nhỏ hoặc vảy, không màu, phân hủy khi gặp nước sôi hoặc ánh sáng, tan trong axit nitric loãng, ít tan trong nước; còn gọi là* mercury acetate, mercury protoacetate)

mercurous bromide thủy ngân (I) bromua HgBr (*bột tinh thể hoặc cục xơ trắng, độc, không mùi, không vị, bị tối màu khi được chiếu sáng, tan trong axit sulfuric nóng và trong axit nitric bốc khói (axit nitric có hòa tan nhiều NO_2) không tan trong rượu và trong ete được sử dụng trong y học, còn gọi là* mercury bromide)

mercurous chlorate thủy ngân (I) clorat $Hg_2(ClO_3)_2$ (*tinh thể màu trắng, độc, phân hủy ở 250°C, tan trong cồn và nước, nổ khi tiếp xúc với các chất dễ cháy, còn gọi là* mercury chlorate)

mercurous chloride thủy ngân (I) clorua Hg_2Cl_2 (*tinh thể trắng, không mùi, không độc, trở nên sẫm màu khi bị phơi sáng, không tan trong nước, trong rượu hoặc ete, nóng chảy ở 302°C, được sử dụng trong y học và làm pháo hoa, còn gọi là* mercury monochloride, mercury protochloride, mild mercury chloride)

mercurous chromate thủy ngân (II) cromat, $Hg_2C_2O_4$ (*bột màu đỏ, phân hủy khi bị đốt nóng, tan trong axit nitric, không tan trong nước và trong cồn, được sử dụng để tạo màu lục cho đồ gốm, còn gọi là* mercury chromate)

mercurous compound hợp chất thủy ngân (I)

mercurous iodide thủy ngân (I) iođua Hg_2I_2 (*bột màu vàng, không mùi, không vị, độc, trở nên sẫm màu khi vị đốt nóng, không tan trong nước, trong cồn và ete, thăng hoa ở 140°C, được sử dụng làm thuốc bôi ngoài da, còn gọi là* mercury protoiodide)

mercurous oxide thủy ngân (I) oxit, Hg_2O (*bột đen, độc, không tan trong nước, tan trong các axit, phân hủy ở 100°C)*

mercurous phosphate thủy ngân (I) phosphat, Hg_3SO_4 (*bột trắng, nhạy cảm với ánh sáng, có thành phần dễ thay đổi, không tan trong rượu và trong nước, tan trong axit nitric, được sử dụng trong y học, còn gọi là* mercury phosphate, neutral (normal, tertrary) mercurous phosphate, trimercurous orthophosphate)

mercurous sulfate thủy ngân (I) sulfat Hg_2SO_4 (*bột màu vàng nhạt hoặc trắng, độc, tan trong axit sulfuric nóng hoặc trong axit nitric loãng, không tan trong nước được, dùng để làm pin thí nghiệm và làm chất xúc tác*)

mercury thủy ngân, Hg, (*nguyên tố kim loại số 80, trọng lượng nguyên tử 200,59, ở nhiệt độ trong phòng thì có dạng chất lỏng nặng, trắng như bạc, còn gọi là* quicksilver, *ký hiệu* Hg *bắt nguồn từ tên Latin là* hydrargyrum)

mercury acetate thủy ngân axetat, *x* mercuric acetate *và* mercurous acetate

mercury arc hồ quang thủy ngân

mercury-arc lamp đèn hồ quang thủy ngân

mercury arsenate thủy ngân (II) arsenat, *x* mercuric arsenate

mercury arylide thủy ngân diaryl, HgR_2

mercury barium iodide thủy ngân (II) - bari iođua, *x* mercuric barium iodide

mercury barometer khí áp kế thủy ngân, phong vũ biểu thủy ngân *(còn gọi là* Torricellian barometer)

mercury benzoate thủy ngân (II) benzoat, *x* mercuric benzoate

mercury bromide thủy ngân bromua, *x* mercuric bromide và mercurous bromide

mercury cathode catot thủy ngân

mercury-cathode cell bình điện phân có điện cực thủy ngân (*dùng để sản xuất khí clo và xút từ nước muối, bao gồm bình điện phân Castner và bình điện phân* De Nora)

mercury cell pin thủy ngân oxit (*pin khô để tạo ra dòng điện một chiều có điện thế không thay đổi nhờ phản ứng hóa học giữa kẽm và thủy ngân (II) oxit, được sử dụng rộng rãi trong khí cụ trợ thính, còn gọi là* mercury oxide cell)

mercury chlorate thủy ngân (I) clorat, *x* mercurous chlorate

mercury chromate thủy ngân (I) cromat, *x* mercurous chromate

mercury column cột thủy ngân

mercury cut-off cái ngắt thủy ngân, khóa thủy ngân

mercury cyanide thủy ngân (II) cyanua, *x* mercuric cyanide

mercury electrode điện cực thủy ngân

mercury fulminate thủy ngân (II) xyanat, thủy ngân (II) fulminat, $Hg(CNO)_2$ (*bột kết tinh màu xám, nổ ở nhiệt độ nóng chảy, tan trong cồn, trong amoni hydroxit và trong nước nóng, được sử dụng làm ngòi nổ, còn gọi là* mercuric cyanate)

mercury gauge áp kế thủy ngân, cột thủy ngân

mercury-in-glass thermometer nhiệt kế thủy ngân

mercury lamp đèn hơi thủy ngân (*cũng là* mercury-vapor lamp)

mercury manometer áp kế thủy ngân

mercury mercaptide thủy ngân mercaptit, $Hg(SR)_2$, $Hg(SC_2H_5)_2$

mercury monochloride thủy ngân (I) clorua, Hg_2Cl_2, *x* mercurous chloride

mercury naphthenate thủy ngân naphthenat (*chất lỏng màu hồ phách đậm, độc, tan trong các dầu khoáng, được dùng trong các hỗn hợp chống sự nổ của xăng và làm chất chống nấm mốc trong các loại sơn*)

mercury nitrate thủy ngân (II) nitrat, *x* mercuric nitrate

mercury oxide thủy ngân (II) oxit, HgO (*hợp chất của thủy ngân, tồn tại ở hai dạng đỏ và vàng; dạng đỏ phân hủy khi bị đốt nóng, không tan trong nước, được sử dụng trong các chất màu, trong các loại sơn và trong đồ gốm; dạng vàng không tan trong nước, phân hủy khi bị đốt nóng, được sử dụng trong y học, còn gọi là* mercury oxide, red precipitate, yellow precipitate)

mercury oxide thủy ngân (II) oxit, *x* mercuric oxide

mercury oxide cell pin thủy ngân oxit, *x* mercury cell

mercury pernitrate thủy ngân (II) nitrat, *x* mercuric nitrate

mercury persulfate thủy ngân (II) sulfat, *x* mercuric sulfate

mercury phosphate thủy ngân phosphat, *x* mercuric phosphate, mercurous phosphate

mercury-pool cathode catot bầu thủy ngân

mercury pressure difference ga(u)ge áp kế thủy ngân

mercury process quá trình thủy ngân tải nhiệt

mercury protoacetate thủy ngân protoaxetat, thủy ngân (I) axetat, *x* mercurous acetate

mercury protochloride thủy ngân protoclorua, thủy ngân (I) clorua, *x* mercurous chloride

mercury protoiodide thủy ngân protoiođua, thủy ngân (I) iođua, *x* mercurous iodide

mercury protoxide thủy ngân (I) oxit, Hg_2O

mercury pump bơm thủy ngân

mercury purifying funnel phễu tinh chế thủy ngân

mercury-refined lubricant dầu bôi trơn tinh chế bằng hơi thủy ngân

mercury stearate thủy ngân (II) stearat, *x* mercuric stearate

mercury subchloride thủy ngân (I) clorua, calomen, Hg_2Cl_2

mercury thermometer nhiệt kế thủy ngân

mercury tongs kìm thủy ngân (*để lượm thủy ngân*)

mercury tube ống hơi thủy ngân (*cũng là* mercury-vapor tube)

mercury vacuum ga(u)ge chân không kế thủy ngân

mercury vacuum pump bơm chân không thủy ngân

mercury-vapor lamp đèn hơi thủy ngân (*cũng là* mercury lamp)

mercury-vapor rectifier chỉnh lưu hồ quang hơi thủy ngân (*cũng là* mercury - arc rectifier)

mercury - vapor tube ống hơi thủy ngân (*cũng là* mercury tube)

mer-, mero- tiền tố mer, mero (*dạng tổ hợp chỉ một phần hoặc riêng phần*)

-merous vĩ tố -merous (*dạng tổ hợp chỉ có các phần như thế hoặc nhiều phần như thế*)

merrihueite merihueit, $(K,Na)_2(Fe,Mg)_5Si_{12}O_{30}$ (*khoáng vật silicat, chỉ tìm thấy trong thiên thạch*)

merrillite merilit, $Ca_3(PO_4)_2$ (*khoáng vật phosphat không màu, chỉ tìm thấy trong thiên thạch*)

mesaconic acid axit mesaconic, $C_5H_6O_4$ (*một axit đibazơ không bão hòa, một đồng phân của axit xitraconic, nóng chảy ở 202°C, còn gọi là* methyl fumaric acid)

mesaconoyl (gốc) mesaconoyl, $-COC(CH_3)CHCO-$

mescaline mescalin, $C_{11}H_{17}NO_3$ (*alkaloit 3,4,5 - trimethoxyphenethylamin, tìm thấy trong búp khô của cây xương rồng Lophophora nilliamsi có thể gây vô giác*)

mesh lỗ rây // *tt* rây

mesh analysis phương pháp phân tích rây

mesityl oxide mesityl oxit, $(CH_3)_2C=CHCOCH_3$ (*chất lỏng dạng dầu, không màu, có mùi mật ong, đông đặc ở -41,5°C, được dùng làm dung môi cho các loại nhựa, đặc biệt là các nhựa vinyl, nhiều loại gôm và nitroxenluloza, cũng còn được sử dụng trong các loại sơn, vecni, còn gọi là* isopropylideneacetone)

mes-,meso- tiền tố mes-, meso- (*dạng tổ*

hợp chỉ ở giữa, trung bình, vừa phải, trung gian...)

mesobilirubin mesobilirubin, $C_{33}H_{40}O_6N_4$ (*sản phẩm phụ khi khử bilirubon, kết tinh màu vàng*)

mesobilirubinogen mesobilirubinogen, $C_{33}H_{44}O_6N_4$ (*sản phẩm phụ khi khử bilirubin, kết tinh, không màu, có thể chuyển hóa thành urobilin, stercobilinogen hoặc stercobilin*)

mesolite mesolit, $Na_2Ca_2Al_6Si_9 \cdot 8H_2O$ (*khoáng vật zeolit gồm natri-canxi silicat ngậm nước, được sử dụng làm chất trao đổi ion hoặc để làm rây phân tử*)

mesomer mesome, chất đồng phân không quang hoạt

mesomeric *tt* ở giữa; không quang hoạt; ổn định

mesomeric state trạng thái ở giữa; trạng thái ổn định; trạng thái không quay quang

mesomeride mesome, chất đồng phân không quang hoạt

mesomerism hiện tượng mesome; hiện tượng đồng phân không quang hoạt

mesomethylene carbon cacbon mesotylen (*cacbon tạo cầu trong vòng camphan hay mentan*)

mesomorphism cấu trúc trung tính; trạng thái cấu trúc trung gian

mesoxalic acid axit mesoxalic, $CO(COOH)_2$ hoặc $C(OH)_2(COOH)_2$

mesoxalyl (gốc) mesoxalyl, —COCOCO—

mespoperrhenate mesoperenat, M_3ReO_5

messenger ribonucleic acid axit ribonucleic thông tin (*viết tắt là* m-RNA)

mesyl mesyl, *x* methylsulfonyl

meta- tiền tố meta-(*tiền tố chỉ các hợp chất vòng benzen khi hai mạch bên được nối với các nguyên tử cacbon với một nguyên tử chưa thế giữa chúng*)

meta-acid axit meta

meta-aluminate metaaluminat, $MAlO_2$

meta-antimonate metaantimonat, $MSbO_3$

metabisulphite metabisulfit, pyrosulfit, $M_2S_2O_5$

metabolic *tt* trao đổi chất

metabolism sự trao đổi chất

metabolite chất trao đổi, sản phẩm trao đổi chất

metabolize trao đổi chất

metabonic acid axit metabonic, HBO_2 hoặc $(HBO_2)_n$

metaborate metaborat, MBO_2

metachromasia hiện tượng biến sắc, hiện tượng dị nhiễm, tính biến sắc, tính dị nhiễm, (*còn gọi là* metachromatism)

metachromatism hiện tượng biến sắc, *x* metachromasia

metacinnabarite thần sa đen, *x* metacinnabar

metacinnabar, metacinnabarite thần sa đen, hắc thần sa, HgS (*khoáng vật thủy ngân sulfua màu đen*)

metacolloid keo trung gian

meta-compound hợp chất meta

meta-directing group nhóm thế meta

metaformaldehyde metaformaldehyt, *x* *sym*-trioxane

metagroup nhóm meso, nhóm giữa, nhóm trung gian

metahewettite metahewetit, $CaV_6O_{16} \cdot 9H_2O$ (*khoáng vật màu đỏ đậm gồm canxi vanađat ngậm nước thường gặp ở dạng cục bở*)

metaisomer chất đồng phân meta

meta-isomeride chất đồng phân meta

metaisomerism sự đồng phân meta

metal kim loại // (thuộc) kim loại

metal acetylide axetylenua kim loại: MC:CM; HC:CM

metal-adsorbent char than hấp phụ kim

loại

metal-air battery pin lấy không khí để khử cực (*cũng là* air depolarized battery)

metal alkyl alkyl kim loại

metal aryl aryl kim loại

metal bath đun cách kim loại lỏng

metal carbonyl cacbonyl kim loại, $M(CO)_n$

metal ceramic gốm kim loại

metal coating lớp mạ kim loại, lớp phủ bằng kim loại

metaldehyde metalđehyt, $(CH_3CHO)_n$ (polyme *acetalđehyt màu trắng, tinh thể lăng trụ, tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, được sử dụng làm nông dược hoặc làm nhiên liệu*)

metal detector máy dò kim loại, máy phát hiện kim loại

metal-disc fuel filter bộ lọc nhiên liệu bằng đĩa kim loại

metal dye thuốc nhuộm kim loại, chất tạo màu cho kim loại (*các loại thuốc nhuộm đặc biệt chẳng hạn như alizarin xyanin RR hoặc phẩm lục alizarin S , dùng để tạo màu sắc cho các bề mặt oxy hóa của sắt và nhôm*)

metal electrode điện cực kim loại

metal-foil paper giấy tráng kim loại

metallation sự thế nguyên tử H bằng kim loại

metallic (thuộc) kim loại; có ánh kim loại (*ánh của khoáng vật*)

metallic arc hồ quang kim loại

metallic bond liên kết kim loại (*kiểu liên kết hóa học xảy ra ở tất cả các kim loại, có thể hiểu là do vô số điện tử hóa trị tự do di chuyển khắp mạng tinh thể kim loại*)

metallic corrosion sự ăn mòn kim loại (*sự phá hủy kim loại do hòa tan, oxy hóa hoặc do một phản ứng hóa học khác của kim loại với môi trường xung quanh*)

metallic element nguyên tố kim loại (*được phân biệt với các nguyên tố khác (phi kim loại) do có ánh, tính dẫn điện, tính dẻo dai và khả năng tạo thành các ion dương*)

metallic glass thủy tinh kim loại, hợp kim vô định hình (*cũng là* glassy alloy)

metallicity tính kim loại

metallic mortar vữa kim loại (*làm bằng các chất gắn kết là các oxit và chứa một tỷ lệ bột chì khá cao, được trộn với nước để tạo thành vữa hồ hoặc để đúc các bộ phận dùng để che chắn tia X hoặc tia phóng xạ*)

metallic nuclear fuel nhiên liệu hạt nhân (ở dạng) kim loại (*đồng vị dễ phân hạch của một nguyên tố kim loại, hoặc hợp kim chứa đồng vị như vậy, được dùng làm nguồn năng lượng cho lò phản ứng hạt nhân*)

metallic oxide oxit kim loại

metallic paint sơn kim loại (*dùng để sơn phủ bề mặt kim loại, chất màu thường là sắt oxit, hoặc sơn có chất màu là kim loại*)

metallic paper giấy kim nhũ

metallic pigment chất màu kim loại (*nhũ bằng hợp kim đồng hoặc nhôm được pha vào chất dẻo để tạo nên sắc thái kim loại*)

metallic radius bán kính liên kết kim loại

metallics các hạt kim loại

metallic soap xà phòng kim loại (*muối của các axit stearic, oleic, palmitic, lauric hoặc eruxic với các kim loại nặng như coban, đồng, dùng để làm khô sơn hoặc mực in, để diệt nấm, chống thấm, v.v.*)

metallic state trạng thái kim loại

metallic sulphide kim loại sulfua

metalliferous có chứa kim loại (*nói về khoáng vật hoặc quặng*)

metallization sự kim loại hóa; sự mạ kim loại

metallize phủ kim loại, thấm nhiễm kim loại

metallized wood gỗ thấm nhiễm kim loại (*để tăng độ bền*)

metal locator máy dò kim loại, máy phát hiện kim loại

metallochrome màu nhuộm kim lại

metallochrome indicator chất chỉ thị màu nhuộm kim loại

metallographic (thuộc) kim loại học, (thuộc) kim tướng học

metallographic tests thử nghiệm kim tướng học (*để xác định cấu trúc của kim loại và hợp kim*)

metallography kim loại học, kim tướng học

metalloid á kim (*nguyên tố không phải kim loại*)

metallo-organic compound hợp chất cơ kim

metalloporphyrin porphyrin chứa kim loại

metalloprotein protein chứa kim loại

metallurgical (thuộc) luyện kim

metallurgical coke cốc luyện kim

metallurgical dust bụi luyện kim

metallurgical engineering kỹ thuật luyện kim, công nghệ luyện kim

metallurgical fume khói luyện kim

metallurgical microscope kính hiển vi luyện kim (*thường là kính hiển vi quang học*)

metallurgy môn luyện kim, thuật luyện kim

metal mining công nghiệp khai thác mỏ kim loại

metal overpotential quá thế kim loại

metal phenate phenat kim loại

metal phenyl stearate phenylstearat kim loại

metal plating sự mạ kim loại

metal powder bột kim loại

metal powder printing màu in bột kim loại

metal replacement sự mạ nhúng (*còn gọi là* dip plating, immersion plating)

metal rolling sự cán kim loại

metal-soap complexes phức chất xà phòng kim loại

metal spraying sự phun bụi kim loại

metal-working lubricant dầu bôi trơn gia công kim loại

metamer chất đồng phân dị vị

metameric (thuộc) đồng phân dị vị

metameride chất đồng phân dị vị

metamerism hiện tượng đồng phân dị vị

metamorphic state trạng thái tinh thể lỏng

metamorphism hiện tượng biến hình (*khoáng vật*)

metane monitoring system hệ thống theo dõi khí metan

metanilamido- (gốc) metanilamido, *m*-$H_2NC_6H_4SO_2NH-$

metanilic acid axit metanilic $C_6H_4(NH_2)SO_3H$ (*hợp chất kết tinh, tan trong nước, đồng hình với axit sulfanilic, được sử dụng trong các dược phẩm và thuốc nhuộm, còn gọi là meta*-amino-benzenesulfonic acid, *meta*-sulfanilic acid)

metanilyl (gốc) metanilyl, *m*-$H_2NC_6H_4SO_2-$

meta-orientating group nhóm thế meta

metaphos metaphos, $O_2N.C_6H_4OPS(OM)_2$ (*thuốc trừ sâu*)

metaphosphate metaphosphat, MPO_3

metaphosphite metaphosphit, MPO_2

metaphosphoric acid axit metaphosphoric, HPO_3

metaphosphorous acid axit metaphosphorơ, HPO_2

metaphosphoryl chloride metaphosphoryl clorua, PO_2Cl

metaplumbate metaplumbat, M_2PbO_3

metaplumbic acid axit metaplumbic,

H_2PbO_3

meta-position vị trí meso, vị trí giữa, vị trí trung gian

metarossite metarosit, $CaV_2O_6 \cdot 2H_2O$ (*khoáng vật màu vàng nhạt, gồm canxi vanađat ngậm nước*)

metasideronatrite metasiđeronatrit, $Na_4Fe_2(SO_4)_4(OH)_2 \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật màu vàng gồm sắt và natri sulfat bazơ ngậm nước*)

metasilicate metasilicat, M_2SiO_3

metasilicic acid axit metasilixic, $(H_2SiO_3)_n$

metaspore lỗ hổng trung gian

metastable á ổn định, chưa ổn định

metastable ion ion chưa ổn định

metastable phase pha chưa ổn định

metastable state trạng thái chưa ổn định

metastatic thermometer nhiệt kế Becmann

metastyrene metastyren, *x* polystyrene

metastyrol metastyrol (*nhựa tổng hợp polystyrol*)

metasulphuric acid axit metasulfuric, axit Caro, $H_2S_2O_5$

metathesis sự chuyển vị, sự trao đổi, phản ứng trao đổi

metathetical *tt* chuyển vị trao đổi

metathetical reaction phản ứng trao đổi

metathetical salts muối phân giải phức

metathorium mesothori, MsTh

metatitanate metatitanat, M_2TiO_2

metatitanic acid axit metatitanic, H_2TiO_3

metatorbernite metatorbernit, $Cu(UO_2)_2(PO_4)_2 \cdot 8H_2O$ (*khoáng vật thứ sinh màu lục, giống torbernit nhưng chứa ít nước hơn*)

metatungstate metatungstat, meta-volframat, $M_2O.4WO_3 \cdot H_2O$

metavanadate metavanađat, MVO_3

metavariscite metavarisxit, $AlPO_6 \cdot 2H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, màu lục, đồng hình với phosphosiderit*)

metavauxite metavauxit, $FeAl_2(PO_4)_2(OH)_2 \cdot 8H_2O$ (*khoáng vật không màu, gồm phosphat bazơ của sắt và nhôm, giống vauxit nhưng chứa nhiều nước hơn*)

metavoltine metavoltin, $(K,Na,Fe)_5Fe_3(SO_4)_5(OH)_2 \cdot 9H_2O$ (*khoáng vật màu vàng-nâu hoặc da cam-nâu*)

metazeunerit metazeunerit, $Cu(UO_2)_2(AsO_4)_2 \cdot 8H_2O$ (*khoáng vật màu lục mờ hoặc sáng, gồm arsenat của đồng và urani*)

metering sự đo; việc đo lường

metering pin thanh đo mức chất lỏng

metering pump bơm điều tiết, bơm đo lường

meter oil dầu máy tính

methabenzthiazuron metabenzthiazuron, $C_{10}H_{11}N_3OS$ (*hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 119-120°C, được dùng để khống chế cỏ dại trên ruộng lúa mì và hoa màu, còn gọi là* 1,3 dimethyl-3-(2-benzothizolyl)-urea)

methacetin metaxetin, $CH_3OC_6H_4NHCOCH_3$ (*bột màu trắng, không tan trong nước, nóng chảy ở 127,1°C, còn gọi là* acetanisidine, *para*-methoxyacetanilide)

methacrolein methacrolein, $CH_2C(CH_3)CHO$ (*chất lỏng, sôi ở 68°C, ít tan trong nước, dùng để chế tạo nhựa và các copolyme*)

methacrylate ester este metacrylat, $CH_2C(CH_3)COOR$ (*este của axit metacrylic, trong đó R có thể là metyl, etyl, isobutyl hoặc các nhóm 50-50 n-butyl-isobutyl, được dùng để chế tạo các polyme hoặc copolyme nhiệt-dẻo*)

methacrylate resins nhựa metacrylat

methacrylic acid axit metacrylic, $CH_2C(CH_3)COOH$ (*chất lỏng không màu, dễ trùng hợp, nóng chảy ở 15-16°C,*

tan trong nước và trong hầu hết các dung môi hữu cơ, được dùng để sản xuất các loại polyme dễ tan trong nước và hóa chất trung gian)

methacrylonitrile metacrylonitril, $CH_2C(CH_3)CN$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 90°C, dùng để chế tạo các polyme và copolyme chống dung môi*)

methacryloyl (gốc) metacryoyl, $CH_2C(CH_3)CO-$

methadone methađon, $C_{21}H_{27}NO$ (*thuốc làm giảm cơn nghiện ma túy*)

methaform cloreton, axeton-clorofom $(CH_3)_2COH{\cdot}CCl_3$

methallyl metalyl, $CH_2C(CH_3)CH_2-$

methallyl alcohol rượu metalyl, $H_2CC(CH_3)CH_2OH$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, độc, sôi ở 115°C, có mùi khó chịu, tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, được dùng làm hóa chất trung gian, còn gọi là* methyl allyl alcohol)

methallyl halide metalyl halogenua, $CH_2C(CH_3)CH_2X$

methamidophos metamidophos, *x* acephatemet

methanal metanal, *x* formaldehyde

methanamide metanamit, *x* formamide

methanation sự metan hóa

methanator thiết bị metan hóa

methane metan, CH_4 (*chất khí không màu, không mùi, không vị, nhẹ hơn không khí, phản ứng mạnh với clo và brom khi bị dọi ánh sáng mặt trời, là thành phần chủ yếu của khí thiên nhiên, được sử dụng để tạo ra metanol, axetylen và cacbon monoxit, còn gọi là* methyl hydride)

methanearsonic acid axit metanarsonic, $CH_3AsO(OH)_2$ (*chất rắn màu trắng, nóng chảy ở 161°C, rất dễ tan trong nước, được sử dụng để diệt cỏ, viết tắt là* MAA)

methane dicarbonic acid axit metan đicacbonic, *x* malonic acid

methane dicarboxylic acid axit metan đicarboxylic, *x* malonic acid

methane disulfonic acid axit metan đisulfonic, *x* methionic acid

methane drainage sự tháo khí metan (*sự dẫn khí metan khỏi tầng khai thác, thường là bằng đường ống, còn gọi là* finedamp drainage)

methane hydrocarbon hyđrocacbon dãy metan, hyđrocacbon no

methane indicator khí cụ chỉ thị metan

methane oxidizing bacteria vi khuẩn oxy hóa khí metan

methane series dãy metan

methane-steam process quá trình metan-hơi nước (*điều chế hyđro*)

methanesulfonic acid axit metansulfonic, CH_3SO_2OH (*chất rắn nóng chảy ở 20°C, được dùng làm chất xúc tác trong các phản ứng polyme hóa, este hóa, alkyl hóa, và làm dung môi, còn gọi là* methylsulfonic acid)

methanesulfonic acid tetramethylene ester este tetrametylen axit metansulfonic, *x* busulfan

methanethiol metanthiol, metyl-mercaptan, CH_3SH

methanethiomethane metan-thiometan, *x* methyl sulfide

methano- (gốc) metano, $-CH_2-$

Methanobacteriaceae họ vi khuẩn sản sinh khí metan

Methanobacterium giống vi khuẩn sản sinh khí metan

Methanococcus giống cầu khuẩn sản sinh khí metan

methanogen sinh vật tạo ra khí metan

methanogenesis sự tổng hợp khí metan (*do vi khuẩn*)

methanoic acid axit metanoic, *x* formic acid

methanol methanol, rượu methylic, *x* methyl alcohol

methanolizing sự metanol hóa

methanolysis sự metanol phân

methazole methazol, $C_9H_6Cl_2N_2O_3$ (*chất rắn màu vàng nâu, nóng chảy ở 123-124°C, ít tan trong nước, được sử dụng để khống chế cỏ dại, còn gọi là* 2-(3,4-dichlorophenyl)-4-methyl-1,2,4-oxadiazolidine-3,5-dione)

methemoglobin methemoglobin, *x* ferrihemoglobin

methene meten, *x* methylene

methenyl group nhóm metenyl, *x* methine group

methidathion methiđathion, $C_4H_{11}O_4N_2PS_3$ (*hợp chất kết tinh không màu, nóng chảy ở 39-40°C, được dùng làm thuốc diệt côn trùng và rệp cây*)

methide methit (*hợp chất gồm gốc metyl và kim loại*)

methine dyes thuốc nhuộm metin

methine group gốc metin, HC≡ (*chỉ gồm một nguyên tử cacbon và một nguyên tử hyđro, còn gọi là* methenyl, methylidine)

methine halide metin halogenua, CHX_3

methionic acid axit metionic, $CH_3(SO_3H)_2$ (*tinh thể háo nước, được sử dụng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* methane-disulfonic acid)

methionine metionin, $C_5H_{11}O_2NS$ (*một aminoaxit thiết yếu cung cấp các nhóm metyl và lưu huỳnh cho quá trình trao đổi chất*)

methobromide metobromua, RCH_2Br

methocarbamol metocarbamol, $C_{11}H_{15}NO_5$

methocel metyl xenluloza

methochloride metoclorua, RCH_2Cl

methofluoride metoflorua, RCH_2F

methoiodide metoiođua, RCH_2I

methotrexate metotrexat, *x* amethopterin

methoxide metoxit (*hợp chất được tạo thành từ kim loại và gốc methoxy, chẳng hạn như sodium metoxit CH_3ONa, còn gọi là* methylate)

methoxone metoxon (*còn gọi là* 4-chloro-2-methylphenoxyacetic axit)

methoxy metoxy, CH_3O- (*là gốc metan chứa oxy, tìm thấy trong nhiều dung môi, thuốc diệt côn trùng và các chất trung gian làm tăng tính dẻo*)

methoxyacetic acid axit metoxyaxetic, CH_3OCH_2COOH

methoxycaffeine metoxycafein, $C_9H_{12}O_3N_4$

methoxychlor metoxyclo, $Cl_3CCH(C_6H_4OCH_3)_2$ (*tinh thể màu trắng, không tan trong nước, nóng chảy ở 89°C, được dùng để diệt côn trùng, còn gọi là* DMDT, metoxy DDT)

methoxy DDT metoxy DDT, *x* metoxychlor

2-methoxyethanol 2-metoxyetanol, $CH_3OCH_2CH_2OH$ (*chất lỏng độc, được dùng làm dung môi cho các axetat xenluloza có độ nhớt thấp, các nhựa thiên nhiên và một số nhựa tổng hợp, các loại thuốc nhuộm dễ tan trong cồn, và cũng dùng để nhuộm da thuộc*)

methoxyethylmercury chloride metoxymetyl thủy ngân clorua $CH_3OCH_2CH_2HgCl$ (*hợp chất kết tinh màu trắng*, nóng chảy ở 65°C, *dùng để diệt nấm gây bệnh ở cây mía, dứa, cà chua, nụ hoa, và để xử lý hạt giống cho ngũ cốc, rau, củ, viết tắt là* MEMC)

4-methoxy-2-hydroxybenzophenone 2-metoxy-2-hyđroxybenzophenon, *x* oxybenzone

methoxyl (gốc) metoxyl, CH_3O-

methoxyl index chỉ số metoxyl

methoxymethane metoxymetan, ete đietylic, CH_3OCH_3

methoxyphenyl metoxyphenyl, $CH_3OC_6H_4-$

methoxy value số metoxy

methyl methyl (*nhóm alkyl dẫn xuất từ methan, thường được viết là* CH_3, *còn gọi là* carbinyl)

methyl abietate metyl abietat, $C_{19}H_{29}COOCH_3$ (*chất lỏng từ không màu đến màu vàng, sôi ở 365°C, trộn được với hầu hết các dung môi hữu cơ, được dùng làm dung môi và để tăng tính dẻo cho sơn, vecni, các vật che phủ*)

methyl acetate metyl axetat, $CH_3CO_2CH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, có mùi thơm, sôi ở 54°C, ít hòa tan trong nước, dễ trộn lẫn với các dung môi hydrocacbon, được dùng làm dung môi và chất tách chiết*)

methylacetic acid axit metylacetic, *x* propionic acid

methylacetoacetate metylacetoaxetat, $CH_3COCH_2CO_2CH_2$ (*chất lỏng không màu, tan trong cồn, sôi ở 172°C, được sử dụng làm hóa chất trung gian và làm dung môi cho các hợp chất của xenluloza*)

methyl acetone metyl axeton (*chất lỏng không màu, trong như nước, dễ bốc cháy, là hỗn hợp của axeton, metanol và metyl axetat theo các tỷ lệ khác nhau, trộn lẫn được với nước, dầu và các hydrocacbon, được sử dụng làm dung môi*)

methyl acetophenone metyl axetophenon, $CH_3C_6H_4COCH_3$ (*chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, có mùi thơm, tan trong cồn, được sử dụng làm hương phẩm*)

methyl acrylate metyl acrylat, $CH_2CHCOOCH_3$ (*chất lỏng không màu dễ bay hơi, dễ trùng hợp, sôi ở 80°C, ít tan trong nước, được dùng làm hóa chất trung gian và để chế tạo các loại polyme*)

methylal metylal, $CH_3OCH_2OCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ bốc cháy, sôi ở 42°C, tan trong ete, trong các hydrocacbon và cồn, ít tan trong nước, được dùng làm dung môi, làm hóa chất trung gian, để chế tạo các hương phẩm, các chất dính kết, các lớp che phủ, còn gọi là* formal)

methyl alcohol rượu methylic, CH_3OH (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, độc, sôi ở 64,5°C, dễ trộn lẫn với nước, ete và cồn, được sử dụng trong việc sản xuất formaldehyt, trong công nghệ tổng hợp hóa học, làm chất chống đông lạnh, làm dung môi, còn gọi là* methanol, wood alcohol)

methylallyl (gốc) metylalyl, $CH_2C(CH_3)CH_2-$

methyl allyl alcohol rượu metyl alyl, *x* methallyl alcohol

methyl allyl chloride metyl allyl clorua, $CH_2C(CH_3)CH_2Cl$ (*chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ bốc cháy, sôi ở 72°C, có mùi khó chịu, dùng làm thuốc diệt sâu bọ và diệt nấm, và dùng trong công nghệ hóa học*)

methylamine metylamin, CH_3NH_2 (*chất khí không màu, rất độc, dễ bốc cháy, dùng để pha chế thuốc nhuộm và làm hóa chất trung gian*)

***N*-methyl-*para*-aminophenol** *N*-metyl-*para*-aminophenol, $CH_3NHC_6H_4OH$ (*tinh thể hình kim, không màu, nóng chảy ở 87°C, tan trong nước, trong cồn và ete, được dùng làm chất hiện hình trong kỹ thuật nhiếp ảnh*)

methyl amyl acetate metyl amyl axetat, $CH_3COOCH(CH_3)CH_2CH(CH_3)_2$ (*chất lỏng không màu, độc, dễ bốc cháy, có mùi dễ chịu, sôi ở 146°C, được dùng làm dung*

môi của sơn nitroxenluloza, còn gọi là methyl isobutyl carbinol acetate)

methyl amyl alcohol rượu metyl amyl, $(CH_3)_2CHCH_2CHOHCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, độc, sôi ở 132°C, dễ trộn lẫn với nước và các dung môi hữu cơ, được sử dụng làm dung môi và làm hóa chất trung gian, còn gọi là* methyl isobutyl carbinol, MIBC)

methyl amyl carbinol metyl amyl carbinol $CH_3(CH_2)_4COCH_3$ (*chất lỏng không màu có mùi dịu, sôi ở 160°C, hòa lẫn được với hầu hết các dung môi hữu cơ, được dùng làm chất tạo bọt để tuyển nổi quặng và làm dung môi cho nhựa tổng hợp*)

methylaniline metyl anilin, $CH_3C_6H_4NH_2$

***N*-methylaniline** *N*-metylanilin, $C_6H_5NH(CH_3)$ (*chất lỏng giống như dầu, từ không màu đến màu nâu-đỏ nhạt, tan trong nước và trong các dung môi hữu cơ, sôi ở 190°C, được sử dụng làm chất tiếp nhận axit trong các polyme, làm dung môi và làm hóa chất trung gian*)

α-methylanisalacetone α-metylanisalaceton $CH_3OC_6H_4CHCHCOCH_2CH_3$ (*chất rắn màu trắng hoặc vàng nhạt, sôi ở 60°C, được dùng để tạo mùi vị*)

methyl anisole metyl anisol, *x* methyl-*para*-cresol

methylanol metylanol, metyl xyclohexanol, $C_7H_{15}O$

methyl anthranilate metyl antranilat, $H_2NC_6H_4CO_2CH_3$ (*chất lỏng màu vàng nhạt hoặc không màu, ít tan trong nước, được dùng để tạo mùi trong các hương phẩm, còn gọi là* artificial neroli oil)

2-methyl anthraquinone 2-metyl antraquinon, *x* tectoquinone

methyl arachidate methyl arachiđat, $CH_3(CH_2)_{18}COOCH_3$ (*chất rắn giống như sáp, nóng chảy ở 45,8°C, tan trong cồn và ete, được sử dụng trong nghiên cứu y học và làm chuẩn đối chiếu trong phép sắc ký khí*)

methylarsinic sulfide methylarsinic sulfua CH_3AsS (*chất rắn không màu, những đốm trắng của nó bắt đầu nóng chảy ở 110°C, không tan trong nước, được dùng làm chất diệt nấm khi xử lý hạt bông, còn gọi là* rhizoctol)

methylate metylat, *x* methoxide

methylated (được) metyl hóa

methylated spirits rượu đã metyl hóa (*rượu etylic đã biến chất, được tạo ra bằng cách pha thêm khoảng 9,5% metanol, 0,5% pyridin và phẩm xanh*)

methylating agent tác nhân metyl hóa

methylation sự methyl hóa

methylation in the cold sự methyl hóa nhiệt độ thấp

methyl behenate metyl behenat, $CH_3(CH_2)_{20}COOCH_3$ (*chất rắn giống như sáp, dễ cháy, nóng chảy ở 53,2°C, tan trong cồn và trong ete, được sử dụng trong nghiên cứu y học và hóa sinh học và làm chuẩn đối chiếu trong phép sắc ký khí*)

methylbenzene metylbenzen, *x* toluene

methylbenzethonium chloride metylbenzethoni clorua, $C_{27}H_{44}O_2ClH_2O$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 161-163°C, tan trong cồn, trong benzen nóng, cloroform và nước, được dùng làm thuốc diệt vi khuẩn*)

methyl benzoate metyl benzoat, $C_6H_5CO_2CH_3$ (*chất lỏng không màu có mùi thơm, sôi ở 199°C, tan trong ete, ít tan trong cồn và trong nước, được dùng trong các hương phẩm và làm dung môi, còn gọi là* niobe oil)

methyl *ortho*-benzoyl benzoate methyl *ortho*-benzoyl benzoat $C_6H_5COC_6H_4COOCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, sôi ở 351°C, ít tan trong nước, dùng để*

được dùng làm dung môi cho các vật liệu chứa xenluloza)

methyl caprate metyl caprat, $CH_3(CH_2)_8COOCH_3$ *(chất lỏng không màu, dễ cháy, sôi ở 244°C, tan trong cồn và ete, được sử dụng trong việc chế tạo bột giặt, làm tăng tính bền vững, tăng tính dẻo, làm hàng dệt và để bôi trơn, còn gọi là* methyl decanoate)

methyl caproate metyl caproat, $CH_3(CH_2)_4COOCH_3$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 150°C, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, được dùng làm chất trung gian để sản xuất axit caprylic)*

methyl carbinol metyl carbinol, rượu etylic, CH_3CH_2OH

methyl-carbithionic acid axit metyl carbithionic, axit đithioaxetic, $CH_3C(SH)S$

methyl carbonate metyl carbonat, $CO(OCH_3)_2$ *(chất lỏng không màu, không tan trong nước, sôi ở 91°C, có mùi dễ chịu, dễ trộn lẫn với các axit hoặc kiềm, được dùng làm hóa chất trung gian)*

methylcellulose metylxenluloza *(bột trắng, hơi xám, dẫn xuất từ xenluloza, trương nở trong nước để tạo thành dung dịch keo, tan trong axit acetic đậm đặc, được sử dụng trong các hỗn hợp sơn pha bằng nước và trong các loại men gốm, để thuộc da, làm keo hồ vải sợi, làm chất dính kết và chất phụ gia thực phẩm, còn gọi là* cellulose methyl ether)

methyl chloride metyl clorua, *x* chloromethane

methyl chloroacetate metyl cloroaxetat, $ClHC_2COOCH_3$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 131°C, trộn lẫn được với ete và cồn, ít tan trong nước, được dùng làm dung môi)*

methyl chlorocarbonate metyl clorocarbonat, *x* methyl chloroformate

methyl chloroform metyl clorofom, *x* trichloroethane

methyl chloroformate metyl clorofomat, $ClCOOCH_3$ *(chất lỏng không màu, có tính ăn mòn, độc, sôi ở 74,1°C, tan trong benzen, ete và metanol, được sử dụng làm chất gây chảy nước mắt trong khí độc quân sự và làm thuốc diệt côn trùng, còn gọi là* methyl chlorocarbonate)

methyl cinnamate metyl cinamat, $C_6H_5CH{:}CHCO_2CH_3$ *(hợp chất kết tinh màu trắng có mùi quả dâu tây, tan trong ete và trong cồn, không tan trong nước, sôi ở 260°C, được dùng trong các hương phẩm và để tạo mùi thơm cho bánh kẹo)*

methyl *para*-cresol metyl *para*-cresol, $CH_3C_6H_4OCH_3$ *(chất lỏng không màu, có mùi hoa, được sử dụng trong các hương phẩm, còn gọi là* methyl anisole)

methyl cyanate metyl xyanat, $NCOCH_3$

methyl cyanide metyl xyanua, CH_3CN *(còn gọi là* acetonitrile)

methyl cyanoacetate metyl xyanoaxetat $CNCH_2COOCH_3$ *(chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, độc, sôi ở 203°C, tan trong nước, trong ete và cồn, được sử dụng trong các dược phẩm và thuốc nhuộm)*

methyl cyclohexane metyl cyclohexan, C_7H_{14} *(chất lỏng không màu, sôi ở 101°C, được sử dụng làm hóa chất trung gian và làm dung môi cho các hợp chất của xenluloza)*

methyl cyclohexanol metyl xyclohexanol, $CH_3C_6H_{10}OH$ *(chất lỏng không màu, độc, có mùi tinh dầu bạc hà, là hỗn hợp của ba dạng đồng phân, được sử dụng làm dung môi pha sơn và các hợp chất của xenluloza, làm chất chống oxy hóa trong các dầu mỡ bôi trơn, dùng trong các chất giặt tẩy và xà phòng)*

methyl cyclohexanone metyl xyclohexanon, $CH_3C_5H_9CO$ *(chất lỏng có màu sáng đến vàng nhạt, độc, có mùi*

giống axeton, là hỗn hợp của các keton, được sử dụng trong các loại sơn và làm dung môi)

methyl cyclopentadiene dimer đime metyl xyclopentađien, $C_{12}H_{16}$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, sôi trong khoảng 78-183°C, tan trong cồn, benzen và ete, được sử dụng trong các nhiên liệu có năng lượng cao, trong các chất làm tăng độ dẻo, thuốc nhuộm và dược phẩm*)

methyl cyclopentane metyl cyclopentan, $C_5H_9CH_3$ (*chất lỏng-không màu, dễ bốc cháy ở 72°C, được sử dụng làm hóa chất trung gian*)

methyl decanoate metyl đecanoat, *x* methyl caprate

methyl decosanoate metyl đocosanoat, *x* methyl behenate

methyl-*N*-(3,4-dichlorophenyl) carbamate metyl-*N*-(3,4-điclorophenyl) carbamat, $C_8H_7Cl_2NO_2$, *x* swep

methyl diethanolamine metyl đietanolamin, $CH_3N(C_2H_4OH)_2$ (*chất lỏng không màu, trộn lẫn với nước và benzen, sôi ở 247°C, được dùng làm hóa chất trung gian và để hấp thu khí axit*)

methyl dioxolane methyl đioxolan, $C_4H_7O_2$ (*chất lỏng sáng màu, tan trong nước, sôi ở 81°C, được dùng làm dung môi và để tách chiết các chất khác*)

methyl eicosanate metyl eicosanat, *x* methyl arachidate

methylene (gốc) metylen, $CH_2=$

methylene blue phẩm xanh metylen: $C_{16}H_{18}N_3SCl\text{-}3H_2O$ (*tinh thể hoặc bột, màu lục đậm, tan trong nước (dung dịch màu lam đậm), trong cồn và clorofom, được sử dụng trong y học*); $(C_{16}H_{18}N_3SCl)_2ZnCl_2.H_2O$, *được dùng làm thuốc nhuộm hàng dệt, thuốc nhuộm sinh học và làm chất chỉ thị, còn gọi là* methylthionine chloride)

methylene bridge cầu metylen, $-CH_2-$

methylene bromide metylen bromua, CH_2Br_2 (*chất lỏng không màu, sôi ở 97°C, trộn lẫn được với các dung môi và làm hóa chất trung gian, còn gọi là* dibromomethane)

methylene chloride metylen clorua, CH_2Cl_2 (*chất lỏng không màu, không cháy và không nổ, được dùng để làm lạnh ở các máy nén khí ly tâm, làm dung môi cho các vật liệu hữu cơ, là một thành phần trong các hỗn hợp khử sơn không cháy*)

methylene disulfonyl (gốc) metylen đisulfonyl, $CH_2(SO_2)_2=$

methylene disulphonic acid axit methionic, axit metanđisulfonic, $CH_2(SO_3H)_2$

methylene green metylen lục (*phẩm nhuộm*)

methylene halide metylen halogenua, CH_2X_2

methylene iodide metylen iođua, CH_2I_2 (*chất lỏng màu vàng, sôi ở 180°C, tan trong ete và trong cồn, không tan trong nước, được dùng làm hóa chất trung gian trong nước và để chia tách các hỗn hợp khoáng vật, còn gọi là* diiodomethane)

methylene methane metylen metan, etan, CH_3CH_3

methylene oxide methylen oxit, *x* formaldehyde

methylene succinic acid axit metylen sucxinic, *x* itaconic acid

methyl ester este metylic (*este tạo thành metanol khi bị thủy phân*)

methyl ether ete methylic, *x* dimethyl ether

methylethylcellulose metyletyl xenluloza (*chất rắn hoặc bột, màu trắng hoặc màu kem, phân tán trong nước lạnh tạo thành các dung dịch để chuyển hóa thuận nghịch từ gel thành sol, được dùng làm chất nhũ*

hóa và tạo bọt)

methyl ethylene methyl etylen, · propylen·

methyl ethyl ketone metyl etyl keton, $CH_3COC_2H_5$ (*chất lỏng không màu, tan trong nước, dễ trộn lẫn với dầu, được dùng làm dung môi để tạo màng vinyl, lớp phủ nitroxenluloza, và làm thuốc thử trong công nghệ tổng hợp các chất hữu cơ, còn gọi là* ethyl methyl ketone, *viết tắt* MEK)

methyl formate metyl format, $HCOOCH_3$ (*chất lỏng không màu dễ bốc cháy, sôi ở 31,8°C, tan trong ete, nước và cồn, được dùng trong các khí độc quân sự, làm thuốc diệt ấu trùng và để hun khí*)

methyl fumaric acid axit metyl fumaric, *x* mesaconic acid

2-methylfuran 2-metylfuran, $C_4H_3OCH_3$ (*chất lỏng không màu, có mùi tinh dầu thơm, sôi ở 64°C, được dùng làm hóa chất trung gian*)

methyl furoate metyl furoat, $C_4H_3OCO_2CH_3$ (*chất lỏng không màu, chuyển sang màu vàng khi bị chiếu sáng, tan trong ete và cồn, không tan trong nước, được dùng làm dung môi và hóa chất trung gian*)

***N*-methyl glucamine** *N*-methyl glucamin $C_7H_{17}NO_5$ (*chất rắn kết tinh, sôi ở 128-129°C, được sử dụng trong y học, làm thuốc chữa bệnh Leishmania, còn gọi là* meglumine)

methyl glucoside metyl glucosit, $C_7H_{14}O_6$ (*tinh thể màu trắng, không mùi, tan trong nước, dùng để chế tạo các loại nhựa, dầu làm khô, chất tăng tính dẻo, chất hoạt động bề mặt*)

methyl glycocoll metyl glycocol, *x* sarcosine

methyl Grignard reagent thuốc thử Grignard metyl, $MgXCH_3$ (*magie-halogen-metyl*)

methyl halide metyl halogenua, CH_3X

methyl heptane metyl heptan, C_8H_{18} (*có hai đồng phân, đều là chất lỏng không màu, không tan trong nước, tan trong cồn và ete, được sử dụng làm hóa chất trung gian*: 2-metylheptan *sôi ở 118°C, dễ cháy và 4-metyl heptan, sôi ở 122°C*)

methylheptenone metylheptenon, $(CH_3)_2CCH(CH_2)_2COCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, sôi ở 173-174°C, là một thành phần của nhiều loại tinh dầu, được dùng trong các hương phẩm và để tạo mùi thơm*)

2-methyl hexane 2-metyl hexan, C_7H_{16} (*chất lỏng không màu, sôi ở 90°C, không tan trong cồn và trong nước, được sử dụng như một hóa chất trung gian, còn gọi là* ethyl isobutylethane)

methyl hexyl ketone metyl hexyl keton $CH_3COC_6H_{13}$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, sôi ở 173,5°C, tan trong cồn, trong các hyđrocacbon, ete và este, được sử dụng trong các hương phẩm và để tạo mùi*)

methyl hydride metyl hyđrua, *x* methane

methyl hydrosulphide metyl hyđrosulfua, metyl mercaptan, CH_3SH

methyl hydroxide metyl hyđroxit, rượu metylic, metanol, CH_3OH

methyl hydroxystearate metyl hyđroxystearat, $C_{19}H_{38}O_3$ (*chất rắn dạng sáp, màu trắng, không tan trong nước, ít tan trong các dung môi hữu cơ, được sử dụng trong các mỹ phẩm, mực in và các chất dính kết*)

3-methylidole 3-metyliđol, *x* skatole

methylidyne metyliđin, gốc $CH\equiv$, *x* methine group

methyl iodide metyl iođua, CH_3I (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, khi bị phơi ở chỗ sáng thì chuyển sang màu nâu, sôi ở 42°C, tan trong ete và trong cồn, không tan trong nước, được sử dụng trong y học,*

trong hóa học phân tích, và dùng làm hóa chất trung gian, còn gọi là iodomethane)

methyl iodoform metyl iođofom, CH_3Cl_3

methyl isobutyl carbinol metyl isobutyl carbinol, *x* methyl amyl alcohol

methyl isobutyl carbinol acetate metyl isobutyl carbinol axetat, *x* methyl amyl acetate

methyl isobutyl ketone methyl isobutyl keton, $(CH_3)_2CHCH_2COCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, có mùi dễ chịu, sôi ở 116°C, trộn lẫn được với hầu hết các dung môi hữu cơ, được dùng làm dung môi, làm chất tách chiết và làm hóa chất trung gian*)

methyl isopren metyl isopren, đimetyl butađien, $CH_2C(CH_3)C(CH)_3CH_2$

methyl-isopropyl-phenol metyl isopropyl phenol, thiol, $CH_3(OH)C_6H_3CH(CH_3)_2$

methylisothiocyanate metyliso-thioxyanat, C_2H_3NS (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 35-36°C, tan trong cồn và ete, được sử dụng trong việc phân tích chuỗi aminoaxit và làm thuốc diệt sâu bọ, còn gọi là* methyl mustard oil)

methyl lactate metyl lactat, CH_3CH-$CHCOOCH_3$ (*chất lỏng, sôi ở 145°C, trộn lẫn được với nước và với liên kết các chất lỏng hữu cơ, được dùng làm dung môi cho sơn, thuốc nhuộm và các hợp chất của xenluloza*)

methyl laurate metyl laurat, $CH_3(CH_2)_{10}$-$COOCH_3$ (*chất lỏng không màu, không tan trong nước, sôi ở 262°C, được dùng làm hóa chất trung gian để sản xuất các chất tẩy gỉ và để xử lý da thuộc*)

methyl linoleate metyl linoleat, $C_9H_{34}O_2$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, sôi ở 212°C, tan trong cồn và ete, được dùng để sản xuất các chất tẩy rửa, các chất nhũ hóa, các chất bôi trơn, làm hàng dệt và dùng trong nghiên cứu y học*)

methyl-magnesium halide metyl-magie halogenua, $MgXCH_3$

methyl-maleic acid axit metyl-maleic, axit xitroconic, $HOOCCHC(CH_3)COOH$

methyl mercaptan metyl mercaptan, CH_3SH (*chất khí không màu, độc, dễ bốc cháy, có mùi khó chịu, sôi ở 6,2°C, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, được sử dụng làm hóa chất trung gian*)

methyl mercuric chloride metyl mercuric clorua, $HgClCH_3$

methyl mercuric halide metyl mercuric halogenua, $HgXCH_3$

methylmercury compound hợp chất metyl-thủy ngân, (*mọi hợp chất độc chứa nhóm metyl-thủy ngân, CH_3Hg*)

methyl mercury cyanide metyl-thủy ngân xyanua, *x* metylmercury nitrile

methylmercury nitrile methyl-thủy ngân nitril, CH_3HgCN (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 95°C, tan trong nước, được sử dụng làm thuốc diệt nấm để xử lý hạt giống ngũ cốc, lanh, bông, còn gọi là* methylmercury cyanide)

methyl methacrylate metyl metacrylat, $CH_2C(CH_3)COOCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ nhưng không tan trong nước, được sử dụng làm monome để trùng hợp thành các loại nhựa polymethacrylat*)

methyl methanoate metyl metanoat, metyl format, $HCOOCH_3$

methyl monosilane metyl monosilan, SiH_3CH_3

methyl mustard oil dầu metyl-hạt cải, *x* methylisothiocyanate

methyl myristate metyl myristat, $CH_3(CH_2)_{12}COOCH_3$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 186,8°C, được sử dụng trong*

việc sản xuất các chất tẩy rửa, chất tăng độ dẻo, nhựa, hàng dệt, thức ăn cho súc vật và tạo mùi vị, còn gọi là methyl tetradecanoate)

methyl *n*-amyl ketone metyl *n*-amyl keton, $CH_3(CH_2)_4COCH_3$ (*chất lỏng trắng như nước, bền vững, trộn lẫn với các dung môi hữu cơ, ít tan trong nước, được sử dụng làm môi trường trơ và làm dung môi cho các loại sơn nitroxenluloza, còn gọi là* 2-heptanone)

methyl naphthalene metyl naphtalen, $C_{10}H_7CH_3$ (*chất rắn, nóng chảy ở 34°C, được dùng trong công nghệ tổng hợp hóa chất hữu cơ*)

methyl nitrate metyl nitrat, CH_3NO_3 (*chất lỏng dễ nổ, sôi ở 60°C, ít tan trong nước, tan trong ete và cồn, được dùng làm nhiên liệu đẩy tên lửa*)

methyl nonanoate metyl nonanoat, $CH_2(CH_3)_7COOCH_3$ (*chất lỏng không màu có mùi quả chín, sôi ở 213°C, tan trong cồn và ete, được sử dụng trong các hương liệu, các chất tạo mùi vị và trong nghiên cứu y học, còn gọi là* methyl pelargonate)

methyl nonyl ketone metyl nonyl keton $CH_3COC_9H_{19}$ (*chất lỏng dạng dầu, sôi ở 225°C, tan trong hai phần cồn 70%, được sử dụng trong các hương phẩm và để tạo mùi vị, còn gọi là* 2-undecanone)

methyloic *tt* có nhóm carboxyl, $-COOH$

methyl oleate metyl oleat $C_{17}H_{33}COOCH_3$ (*chất lỏng màu hổ phách, có mùi mỡ nhẹ, tan trong các chất lỏng hữu cơ, trong dầu thực vật, không tan trong nước, được dùng để tăng độ dẻo và độ mềm*)

methylol riboflavin methylol riboflavin (*bột màu da cam đến màu vàng, tan trong nước, được dùng trong y học và làm chất dinh dưỡng*)

methylol urea methylol ure, $H_2NCONHCH_2OH$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 111°C, được dùng để xử lý hàng dệt và gỗ, để sản xuất một số loại nhựa và chất dính kết*)

methyl orange metyl da cam (*phẩm nhuộm, chất chỉ thị*)

methyl-orange test paper giấy thử metyl da cam

methyl palmitate metyl palmitat, $CH_3(CH_2)_{14}COOCH_3$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 211,5°C, tan trong cồn và ete, được dùng để sản xuất các chất tẩy rửa, một số loại nhựa, chất tăng độ dẻo, chất bôi trơn và thức ăn cho gia súc*)

methyl pelargonate metyl pelargonat, *x* methyl nonanoate

3-methylpentane 3-metyl pentan, C_6H_{14} (*chất lỏng không màu dễ bốc cháy, tan trong rượu, không tan trong nước,* sôi ở 64°C, *được dùng làm hóa chất trung gian*)

2-methylpentanoic acid axit 2-metyl pentanoic, $(CH_3)_2CH(CH_2)_2COOH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 197°C, tan trong cồn benzen và axeton, được dùng để sản xuất các chất tăng độ dẻo, các chất ổn định nhựa vinyl và các muối kim loại*)

methylpentene polymer polyme, metylpenten (*nhựa nhiệt cứng trên cơ sở 4-metylpenten-1 có tỷ trọng thấp, có những tính chất tuyệt vời về điện, thấu quang đến 90%*)

methyl pentose metyl pentoza (*mọi hợp chất dẫn xuất từ metyl của đường 5 cacbon; có khi dùng để chỉ riêng* $CH_3CO(CHOH)_4CHO$)

methyl phenate metyl phenat, metyl phenoxit, *x* anisole

methyl phenol metyl phenol, cresol, $CH_3C_6H_4OH$

methyl phenyl acetate metyl phenyl

acetat, $C_6H_5CH_2COOCH_3$ (*chất lỏng không màu, có mùi mật ong, được sử dụng trong các hương phẩm, và tạo mùi cho thuốc lá*)

methylphenynene (gốc) metylphenylen, $CH_3C_6H_2=$

methylphosphoric acid axit metylphosphoric, $CH_3H_2PO_4$ (*chất lỏng màu rơm, được sử dụng để sản xuất các hợp chất xử lý hàng dệt và giấy, để làm chất tẩy gỉ và chất trợ dung khi hàn*)

methyl picrate metyl picrat, *x* 2,4,6-trinitrotoluene

methyl propionate metyl propionat, $CH_3CH_2COOCH_7$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, sôi trong khoảng 78,0-79,5°C, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, được sử dụng làm dung môi cho xenluloloza nitrat và trong các loại sơn, vecni, thuốc vẽ, cũng dùng để tạo mùi*)

methyl propyl carbinol metyl propyl carbinol, $CH_3CHOHC_3H_7$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 119°C, trộn lẫn được với cồn và ete, ít tan trong nước, được dùng làm chất trung gian để điều chế dược phẩm, cũng làm dung môi cho các loại sơn và thuốc vẽ*)

methyl-pyridin metyl-[illegible]idin, picolin, $CH_3C_5H_4N$

***N*-methyl-2-pyrrolidone** *N*-metyl-2-pyroliđin, C_5H_9NO (*chất lỏng, sôi ở 202°C, trộn lẫn được với nước, dầu thầu dầu và các dung môi hữu cơ, được sử dụng làm hóa chất trung gian, làm dung môi cho dầu mỏ và các loại nhựa, còn dùng trong việc kéo sợi PVC*)

methyl red phẩm đỏ metyl, $(CH_3)_2NC_6H_4$-NNC_6H_4COOH (*bột màu đỏ thẫm hoặc tinh thể màu tím, nóng chảy ở 180°C, tan trong cồn, ete và axit axetic đậm đặc, được dùng làm chất chỉ thị độ pH (pH 4,2-6,2)*)

methyl red test phép thử phẩm đỏ metyl (*phép thử bằng phẩm đỏ metyl, dùng phẩm đỏ metyl làm chất chỉ thị, thử nghiệm khả năng của vi khuẩn làm lên men carbohyđrat để tạo thành axit*)

methyl rhodanate metyl thioxyanat, CH_3SCN

methyl ricinoleate metyl rixinoleat, $C_{19}H_{36}O_3$ (*chất lỏng độ nhớt thấp, trong, được dùng làm chất thấm ướt, chất bôi trơn, chất tăng độ dẻo, để pha vào dầu bôi trơn và làm mát khi cắt gọt kim loại*)

methyl rosanilline metyl rosanilin, tinh thể tím

methyl rubber cao su đimetyl butađien

methyl salicylate metyl salixylat, $C_6H_4OHCOOCH_3$ (*chất lỏng không màu, vàng hoặc đỏ nhạt, ít tan trong nước, sôi ở 222,2°C, có mùi thơm, được dùng trong y học và trong hương phẩm, làm dung môi cho các chất dẫn xuất của xenluloza, còn gọi là* betula oil, gautheria oil, wintergreen oil)

3-methylsalicylic acid axit 3-metylsalixylic, $C_8H_8O_3$ (*hợp chất kết tinh, màu trắng đến đỏ nhạt, nóng chảy ở 165-166°C, tan trong cồn, ete, cloroform và các hyđroxyt kiềm, dùng để sản xuất thuốc nhuộm*)

methyl silicane metyl silican, metyl monosilan, SiH_3CH_3

methyl silicone metyl silicon, $[C(CH_3)_2Si_2O_3]_x$ (*các biến chủng thông thường của silicon, với những tính chất của dầu, nhựa, cao su tùy theo kích thước và cấu trúc phân tử*)

methyl stearate metyl stearat $C_{17}H_{35}COOCH_3$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 39°C, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, được dùng làm chất trung gian để sản xuất axit stearic*)

methyl styrene metyl styren, *x* vinyltoluene

α-methyl styrene α-metyl styren

$C_6H_5C(CH_3)CH_2$ (*chất lỏng không màu, độc, dễ trùng hợp, sôi ở 165°C, được dùng để sản xuất nhựa polystyren*)

methyl sulfate metyl sulfat, *x* dimethyl sulfate

methyl sulfide metyl sulfua, $(CH_3)_2S$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, có mùi khó chịu, tan trong ete và cồn, không tan trong nước, sôi ở 38°C, được dùng làm hóa chất trung gian, còn gọi là* dimethyl sulfide)

methylsulfonic acid axit metyl sulfonic, *x* methanesulfonic acid

methylsulfonyl metylsulfonyl (*nhóm định chức có công thức* $CH_3SO_2^-$, *còn gọi là* mesyl)

methyl tetradecanoate metyl tetradecanoat, *x* methyl myristate

4-methyl-5-thiazoleethanol 4-metyl-5-thiazoletanol, C_6H_9NOS (*chất lỏng dạng dầu, quánh, tan trong cồn, ete, benzen, cloroform và nước, được dùng làm chất trung gian để tổng hợp vitamin* B_1, *cũng dùng làm thuốc giảm đau và thuốc ngủ*)

methylthio- (gốc) metylthio, CH_3S-

methylthionine chloride metylthionin clorua, *x* methylene blue

methylthiouracil metylthiouraxil $C_6H_5N_2OS$ (*hợp chất kết tinh được sử dụng trong y học để chữa chứng hoạt động quá độ của tuyến giáp, còn gọi là* 6-methyl-2-thiouracil)

6-methyl-2-thiouracil 6-metyl-2-thiouraxil, *x* methylthiouracil

α-methyl -*para*-tyrosine α-metyl-*para*-tyrosin $C_{10}H_{13}NO_3$ (*hợp chất kết tinh, dùng làm thuốc ức chế enzym hydroxylaza của tuyến giáp*)

methyl urethane metyl carbamat, metyl uretan, NH_2COOCH_3

methyl violet metyl tím (*chất dẫn xuất của pararosanilin, dùng làm chất chống dị ứng, diệt vi khuẩn, chỉ thị độ pH, thuốc nhuộm vải sợi và chất nhuộm sinh học, còn gọi là* crystal violet, gentian violet)

methynyl (gốc) metynyl, *x* methine group

metopan hydrochloride metopan hyđroclorua, $C_{18}H_{21}O_3N{\cdot}HCl$ (*một chất dẫn xuất của morphin, bột kết tinh màu trắng, tan trong nước, dùng làm thuốc an thần và giảm đau*)

MeV megaelectron (*megaelectronvolt*)

mevalonic acid axit mevalonic, $HO_2C_5H_9COOH$ (*một axit đihydroxy được dùng trong công nghệ tổng hợp hoặc chất hữu cơ*)

mexacarbate mexacarbat, $C_{12}H_{18}N_2O_2$ (*chất rắn màu vàng-nâu, nóng chảy ở 85°C, được dùng để khống chế côn trùng hại cây và hoa quả*)

meyerhofferite meyerhoferit, $Ca_2B_6O_{11}{\cdot}7H_2O$ (*khoáng vật borat ngậm nước, không màu, kết tinh trong hệ tam tà*)

mf tần số trung bình (*medium frequency*)

mF milifara (*millifarad*)

mg miligam (*milligram*)

mG miligaoxơ (*milligauss*)

Mg *x* magnesium

mGal miligal (*milligal*)

mg h miligam-giờ (*milligram-hour*)

M glass thủy tinh M (*chứa beryli oxit với hàm lượng cao và có modun đàn hồi cao*)

mH milihenry (*millihenry*)

MHD từ thủy động lực học (*magnetohydrodynamics*)

mho simen (*siemens*)

MHz megahec (*megahertz*)

mHz milihec (*millihertz*)

MIBC *x* methyl amyl alcohol

mica mica (*nhóm khoáng vật silicat tách lớp có công thức chung là* (*K,Na,Ca*)-

$(Mg,Fe,Li,Al)_{2-3}(Al,Si)_4O_{10}(OH,F)_2$, có độ cứng thấp (2-2,5) và thớ tách chẻ hoàn toàn)

micell(a) mixen

micellar (thuộc) mixen

micelle mixen

microadding sự thêm vi lượng

microammeter microampe kế

microanalysis sự phân tích vi lượng

microbalance cân vi lượng

microbial (thuộc) vi trùng, vi sinh vật

microbicide chất diệt vi khuẩn

microburet(te) buret vi lượng, microburet

microburner đèn đốt tý hon

microcanonical ensemble tập hợp vi chính tắc

microchemical analysis sự phân tích hóa học vi lượng

microchemical apparatus thiết bị phân tích hóa học vi lượng

microchemistry hóa học vi lượng

microcomputer máy vi tính

microcorrosion sự ăn mòn tế vi

microcosmic salt natri amoni hydrophosphat, $NaNH_4HPO_4$

microcrystalline (thuộc) vi tinh thể

microcrystalline structure cấu trúc vi tinh thể

microcrystalline wax xeresin, sáp vi tinh thể

microcrystallography vi tinh thể học

microdensitometer vi mật độ kế, mật độ kế vi lượng

microdetection sự trắc định vi lượng

microdetermination sự xác định vi lượng

microecology sinh thái học tiểu khu vực

microelectrolysis phép điện phân vi lượng

microelectrophoresis phép điện di vi lượng, hiện tượng điện di vi lượng

microelement nguyên tố vi lượng

microestimation sự trắc định vi lượng

microfeed sự cấp liệu vi lượng; sự dẫn tiến vi động

microfilm phim hiển vi

microfilmer máy chụp ảnh hiển vi

microfiltration tác dụng siêu lọc

microfluorometer huỳnh quang kế trắc vi

microfusion sự nung chảy vi lượng, sự dung hóa vi lượng

microgel microgel

microgram microgam (10^{-6} *gam*); hình ảnh hiển vi, hiển vi đồ

micrograph ảnh hiển vi, hiển vi đồ; máy điện báo truyền ảnh hiển vi; máy phóng đại hiển vi

microgrid lưới tế vi

microheterogeneity tính vi dị chất, tính vi dị tướng

microheterogenous catalysis sự xúc tác vi dị tướng

microholography thuật chụp ảnh toàn ký hiển vi

microlite microlit, $(Na,Ca)_2(Ta,Nb)_2O_6(O,OH,F)$ (*khoáng vật màu vàng, đỏ, nhạt, nâu hoặc đen, gồm oxit natri, canxi, tantan và một lượng nhỏ flo, còn gọi là* djalmaite); vi tinh thạch

microlith vi tinh thạch

micromesh lỗ rây tế vi

micrometer micromet (10^{-4}*cm*)

micromethod phương pháp vi lượng

micron micron (10^{-4}*cm*); đơn vị áp suất (*bằng áp suất của* 10^{-4}*cm thủy ngân*)

microorganism vi sinh vật

microparesite vi ký sinh vật, vi sinh vật ký sinh

microparticle vi hạt

micropipet(te) pipet vi lượng, micropipet

micropore lỗ hổng tế vi, vi khổng (*có đường kính nhỏ hơn* $2\text{-}10^{-6}$*mm*)

microporous barrier màng vi khổng, màng chắn có lỗ hổng tế vi

micropycnometer tỷ trọng kế vi lượng (*đo được với dung tích 0,25-1,6ml, độ chính xác đến 1:10000 hoặc cao hơn*)

micropyrometer hỏa kế vi lượng

microscope kính hiển vi

microscope slide bản kính

microscopic (thuộc) hiển vi

microscopic field thị trường kính hiển vi

microscopic structure vi cấu trúc

microscopy phương pháp hiển vi

microspheroidal catalyst chất xúc tác vi cầu

microstate vi trạng thái

microstructure vi cấu trúc

microthermometer vi nhiệt kế

microwave vi sóng

microweighing sự cân vi lượng

mid-boiling point nhiệt độ sôi trung bình

middle benzine xăng sôi trung bình (*80-130°C*)

middle oil dầu trung bình

middle ring nhân giữa, vòng giữa (*của hợp chất thơm*)

middle sample mẫu tầng giữa

mid-range phần trung bình, phần giữa (*quang phổ*)

migrate di chuyển, di động; chuyển vị

migration sự di chuyển, sự di động; sự chuyển vị

migration of the double bond sự di chuyển liên kết đôi, sự chuyển vị liên kết đôi

migratory di chuyển, chuyển vị

mil milimet, 1/1000 in (*1 in = 2,54cm*)

mild base bazơ yếu

mild cracking sự crackinh nhẹ

mild mercurous chloride thủy ngân (I) clorua, calomen, Hg_2Cl_2

mild oxidation sự oxy hóa nhẹ

milk sữa; huyền phù giống như sữa

milk glass thủy tinh mờ đục

milk of barium sữa bari hydroxit, $Ba(OH)_2$

milk of lime sữa vôi

milk of magnesia sữa magie hydroxit $Mg(OH)_2$

milk of starch hồ tinh bột loãng

milk of sulphur sữa lưu huỳnh

milk powder bột sữa

milk sap dịch tựa sữa

milk scale thang độ trên thủy tinh mờ

milk scale buret(te) buret chia độ trên thủy tinh mờ

milk sugar lactoza, lactobioza, đường sữa, $C_{12}H_{22}O_{11}$

milky (thuộc) sữa

mill máy nghiền, máy cán; trục cán; nhà máy thép cán // *đt* nghiền, cán

milliequivalent mili đương lượng

milligram miligam (10^{-3} *gam*)

milling sự nghiền

millon's reaction phản ứng Millon

Millon's reagent thuốc thử Millon (*để thử các protein*)

mimosine mimosin, $C_6H_{10}N_2O_4$ (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 235-136°C, tan trong các axit và bazơ loãng, có tác dụng làm rụng lông, còn gọi là* leucaenine, leucaenol, leucenine, leucenol)

minasragrite minasragrit, $(VO)_2H_2(SO_4)_3.15H_2O$ (*khoáng vật đơn tà, màu lam gồm vanadyl sulfat axit ngậm nước*)

mineral khoáng vật; quặng // (thuộc) khoáng vật; vô cơ

mineral acid axit vô cơ

mineral acid neutralization number chỉ số trung hòa axit vô cơ

mineral additive chất phụ gia vô cơ, chất

độn vô cơ

mineral burning oil dầu hỏa, dầu thắp

mineral butter mỡ khoáng, vazơlin

mineral caoutchouc cao su khoáng, bitum đàn hồi *(còn gọi là* elaterite)

mineral charcoal than khoáng *(còn gọi là* fusain)

mineral colza oil dầu thắp, dầu hỏa

mineral cotton sợi khoáng, xơ khoáng (*kéo từ xỉ, đá, thủy tinh nóng chảy, được dùng làm vật liệu cách điện, vật liệu chịu lửa và làm vách lọc*)

mineral dye thuốc nhuộm vô cơ

mineral ether ete dầu hỏa

mineral fat vazơlin

mineral fertilizer phân khoáng

mineral filter cái lọc khoáng *(có chất hấp phụ vô cơ)*

mineral fuel nhiên liệu khoáng

mineral green đồng cacbonat, $CuCO_3$

mineralization sự vô cơ hóa

mineralize vô cơ hóa

mineralizer vật khoáng hóa

mineral jelly vazơlin

mineral linseed oil dầu lanh vô cơ (*dầu khoáng thay dầu lanh*)

mineral lubricating oil dầu khoáng bôi trơn

mineral manure phân khoáng

mineral metabolism sự trao đổi chất vô cơ

mineralogical chemistry hóa học khoáng vật, khoáng hóa học

mineralogical hardness độ cứng khoáng vật học (*theo thang Mohs*)

mineralography khoáng lượng học

mineralogy khoáng vật học

mineral oil dầu khoáng

mineral pitch nhựa đường

mineral resin bitum rắn

mineral salt muối khoáng

mineral sperm oil dầu hỏa, dầu thắp

mineral substance chất khoáng, chất vô cơ

mineral syrup parafin lỏng

mineral tallow sáp khoáng, parafin

mineral tannage sự thuộc da bằng chất vô cơ

mineral theory thuyết vô cơ (*về nguồn gốc dầu hỏa*)

mineral water nước khoáng

mineral wax sáp khoáng, parafin tự nhiên

mineral white thạch cao: $CaSO_4 \cdot 2H_2O$; bari sulfat, $BaSO_4$

mineral wool len khoáng, bông khoáng

miner's lamp đèn thợ mỏ

minimum cực tiểu

minimum thermometer nhiệt kế cực tiểu

mini-plant thiết bị bán sản xuất

minium minium, chì (II) orthoplumbat, $Pb_2(PbO_4)$

minivalence hóa trị nhỏ nhất

minor determinant định thức con

mint camphor long não, bạc hà, *x* menthol

mint oil dầu bạc hà

minus colour màu phụ

minute glass đồng hồ phút (*đồng hồ cát*)

minyulite minyulit, $KAl_2(PO_4)_2(OH,F).4H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, gồm kali-nhôm phosphat bazơ ngậm nước*)

miocrystalline (thuộc) bán kết tinh (*còn gọi là* hypocrystalline)

miotic thuốc co đồng tử

MIPC *x ortho*-isopropylphenylmethylcarbamate

mipor *tt* vi xốp

mirbane oil nitrobenzen, $C_6H_5NO_2$

mirror image ảnh gương

mirror plane mặt phẳng gương

miscibility tính dễ trộn lẫn; độ dễ trộn lẫn

miscible *tt* trộn lẫn được

misenite misenit, $K_8H_6(SO_4)_7$ *(khoáng vật màu trắng gồm kali sulfat axit tự nhiên)*

mist sương mù

mist extractor thiết bị rửa nhựa chưng

mist separator thiết bị tách nhựa chưng

mist spray mù phun (*thuốc trừ sâu*)

Mitis green lục Mitis, muối kép đồng axetat và đồng arsenit, $Cu(C_2H_3O_2)_2 \cdot 3Cu(AsO_2)_2$

mitscherlichite mitscherlichit $K_2CuCl_4 \cdot 2H_2O$ *(khoáng vật màu xanh gồm kali-đồng clorua)*

mix hỗn hợp // *đt* pha trộn, trộn lẫn

mixable *tt* pha trộn được

mix-crystals tinh thể tạp

mixed (đã) pha trộn

mixed accelerators chất xúc tiến hỗn hợp

mixed acid axit hỗn hợp (*của các axit sulforic và nitric, dùng để nitrat hóa các chất chứa xeluloza và các chất thơm, còn gọi là* nitrating acid)

mixed aliphatic-aromatic ketone keton hỗn hợp béo thơm

mixed amine amin bậc hai hỗn tạp, RR'NH

mixed anhydride anhydrit hỗn tạp, RCOOCOR'

mixed aniline point điểm anilin hỗn hợp

mixed catalyst chất xúc tác hỗn tạp

mixed crystals các tinh thể hỗn tạp

mixed double bond liên kết bán phân cực

mixed dyes các phẩm nhuộm hỗn hợp, các chất màu pha trộn

mixed ether ete hỗn tạp, ROR'

mixed glyceride glyxerit hỗn tạp

mixed indicator chất chỉ thị hỗn hợp

mixed ketone keton hỗn tạp, RCOR'

mixed melting point điểm nóng chảy của hỗn hợp (*của chất thí nghiệm với chất tinh khiết*)

mixed oil dầu hỗn tạp, *x* mixed acid

mixed organic and inorganic anhydride anhydrit hỗn hợp vô cơ hữu cơ

mixed polymer chất polyme hỗn tạp

mixed polymerization sự polyme hóa hỗn tạp

mixed solvent dung môi hỗn hợp

mixed-solvent process phương pháp dung môi hỗn hợp (*quá trình tinh chế*)

mixed sulphide thioete hỗn tạp, RSR'

mixed superphosphate supephosphat hỗn tạp

mixed toluidines hỗn hợp toluiđin đồng phân

mixed triglyceride triglyxerit hỗn tạp

mixellar struture cấu trúc mixen

mixellar weight trọng lượng mixen

mixer thiết bị khuấy, que khuấy

mixing sự hỗn hợp, sự trộn lẫn

mixing chamber buồng trộn

mixing drum tang trộn

mixing formula công thức pha trộn

mixing heat nhiệt trộn lẫn

mixing machine máy trộn

mixing pan thùng trộn, nồi trộn

mixing tank thùng trộn

mixing vessel nồi trộn, bình trộn

mixite mixit, $Bi(AsO_4)_5(OH)_{10} \cdot 6H_2O$ *(khoáng vật màu lục hoặc gần trắng gồm arsenat bazơ của đồng và bismut)*

mixture hỗn hợp; thuốc nước

mixture additivity cộng tính hỗn hợp

mixture control sự điều chỉnh thành phần hỗn hợp

mixture heat (mixing heat) nhiệt trộn lẫn, nhiệt hỗn hợp

mixture law định luật trộn lẫn

ml mililít (*milliliter*)

mm milimét (*millimeter*)

mmf sức điện động, SĐĐ (*magnetomotive force*)

mmHg milimét thủy ngân(*millimeter of mercury*)
mmH$_2$O milimét nước(*millimeter of water*)
MMSCFD triệu fút khối chuẩn trên ngày (*million standard cubic feet per day*)
MMSCFH triệu fut khối chuẩn trên giờ(*million standard cubic feet per hour*)
MMSCFM triệu fut khối chuẩn trên phút(*million standard cubic feet per minute*)
mmu phần nghìn đơn vị khối lượng(*milli-mass-unit*)
Mn *x* manganese
Mo *x* molybdenum
mobile equilibrium cân bằng động
mobile H-tautomerism sự hỗ biến proton linh động
mobile proton tautomerism sự hỗ biến proton linh động
mobility tính linh động; độ linh động
mobilometer quánh kế
moderately volatile fuel nhiên liệu bay hơi vừa phải
moderate-temperature process quá trình ở nhiệt độ vừa phải
modified alkyd resin nhựa alkyt cải biến
modified resin nhựa tổng hợp cải biến
modified rubber cao su cải biến (*được clo hóa*)
modified soda sođa trung hòa (*hỗn hợp natri hyđrocacbonat với xút*)
modifier tác nhân cải biến
modulus of compressibility mođun nén
modulus of elasticity mođun đàn hồi, mođun Young
Mohr pinchcock clamp cặp Mohr
Mohr's salt muối Mohr, $FeSO_4 (NH)_4)_2SO_4$
Mohs scale of hardness thang độ cứng Mohs (*để xác định độ cứng của khoáng vật*)
moist chamber phòng ẩm
moist curing sự bảo quản trong môi trường ẩm
moisten làm ẩm
moistener thiết bị làm ẩm
moisture sự ẩm ướt; độ ẩm
moisture absorption test phép thử độ hút ẩm
moisture apparatus ẩm kế, máy đo ẩm
moisture capacity dung lượng ẩm
moisture content hàm lượng ẩm
moisture eliminator thiết bị sấy
moisture-free *tt* khô, không ẩm
moisture gradient gradien độ ẩm
moisture-proof *tt* không hút ẩm, chống ẩm
moistureproofness tính không hút ẩm
moisture-repelent *tt* không ẩm, không hút ẩm, chống ẩm
moisture-resistant *tt* không hút ẩm, chống ẩm
mol mol
molal molal // (thuộc) molal, (thuộc) phân tử gam trọng lượng, nồng độ phân tử gam theo trọng lượng
molal average boiling point điểm sôi trung bình phân tử gam trọng lượng, điểm sôi trung bình molal (*điểm sôi quy ước đối với một hỗn hợp, được tính trung bình theo tích số giữa điểm sôi và số phân tử gam của các thành phần*)
molal concentration nồng độ molal (*số phân tử gam trong 1000 gam dung môi*)
molal elevation of the boiling point độ tăng điểm sôi theo phân tử gam trọng lượng
molal freezing-point depression sự hạ điểm đóng băng molal
molal heat capacity nhiệt dung phân tử gam trọng lượng
molal heat of vaporization nhiệt bay hơi

phân tử gam trọng lượng

molality độ malal, nồng độ molal, nồng độ phân tử gam theo trọng lượng (*số phân tử gam trong 1000 gam dung môi*)

molal solution dung dịch molal (*có nồng độ được tính bằng số mol chất bị hòa tan trong 1000g dung môi*)

molal specific heat tỷ nhiệt phân tử gam (*cũng là* molar specific heat)

molal volume thể tích phân tử gam

molal weight trọng lượng phân tử gam

molar (thuộc) mol, (thuộc) phân tử gam thể tích

molar cocentration nồng độ mol, nồng độ phân tử gam thể tích (*số phân tử gam trong 1000 ml dung dịch*)

molar conductivity độ dẫn điện mol, độ dẫn điện phân tử gam thể tích

molar fraction phân số mol, phân số phân tử gam thể tích

molarity độ mol, nồng độ phân tử gam thể tích (*số phân tử gam trong 1000 ml dung dịch, ký hiệu* M)

molar ratio tỷ số mol, tỷ số phân tử gam

molar solution dung dịch mol (*có nồng độ được tính bằng số mol chất bị hòa tan trong 1000 ml dung dịch*)

molar specific heat tỷ nhiệt phân tử gam

molar susceptibility suất từ hóa phân tử gam

molar volume thể tích phân tử gam

molar weight trọng lượng phân tử gam

molcohesion lực liên kết phân tử (*giữa các phân tử phân cực*)

mold sự đúc, khuôn đúc; nấm mốc // *đt* đúc; lên mốc

mole mol, số phân tử gam

molecular (thuộc) phân tử

molecular absorption coefficient hệ số hấp thụ phân tử

molecular action tác dụng phân tử

molecular adhesion lực dính kết phân tử

molecular amplitude biên độ phân tử

molecular association sự kết hợp phân tử

molecular asymmetry sự đối xứng phân tử

molecular attraction lực hấp dẫn (giữa các) phân tử

molecular biology sinh học phân tử

molecular boiling-point elevation độ tăng điểm sôi phân tử

molecular bond liên kết phân tử

molecular colloid keo phân tử

molecular combining heat nhiệt hóa hợp phân tử

molecular compound hợp chất phân tử

molecular conductivity độ dẫn điện phân tử; tính dẫn điện phân tử

molecular crystal tinh thể phân tử

molecular decomposition sự phân giải phân tử

molecular depression of freezing point độ hạ băng điểm phân tử

molecular diamagnetism tính kháng từ phân tử

molecular diameter đường kính phân tử

molecular diffusion sự khuếch tán phân tử

molecular dimensions kích thước cỡ phân tử

molecular dipole lưỡng cực phân tử

molecular-disperse phân tán phân tử

moleecular dispersion sự phân tán phân tử (*tạo dung dịch thật*)

molecular distillation sự chưng cất phân tử

molecular dynamics động lực học phân tử

molecular effusion sự thấm lọt phân tử

molecular electronics điện tử học phân tử
molecular elevation of boiling point độ tăng điểm sôi phân tử
molecular energy level mức năng lượng phân tử
molecular exclusion chromatography phép sắc ký loại trừ phân tử
molecular field theory lý thuyết trường phân tử
molecular film lớp đơn phân tử
molecular flow dòng phân tử
molecular forces lực phân tử
molecular formula công thức phân tử
molecular fraction phân số phân tử gam
molecular freezing-point depression độ hạ băng điểm phân tử
molecular gas khí phân tử (*khí gồm cùng một loại phân tử*)
molecular genetics di truyền học phân tử
molecular group nhóm phân tử
molecular heat nhiệt phân tử gam (*tích giữa nhiệt dung của một chất với trọng lượng phân tử gam*)
molecular ion ion phân tử
molecularity tính phân tử, trạng thái phân tử
molecular lattice mạng phân tử
molecular link(age) liên kết phân tử
molecular model mô hình phân tử
molecular moment momen phân tử, momen lưỡng cực
molecular orbital quỹ hàm phân tử, orbital phân tử
molecular orientation sự định hướng phân tử
molecular physics vật lý học phân tử
molecular polarization sự phân cực phân tử
molecular pump bơm phân tử, bơm chân không phân tử
molecular ratio tỷ số phân tử
molecular rearrangement sự sắp xếp lại trong phân tử (*cũng là* rearrangement reaction)
molecular receptor thể tiếp nhận phân tử
molecular refraction sự khúc xạ phân tử
molecular relaxation sự thả chùng phân tử
molecular rotation sự quay phân tử, sự quay quang phân tử
molecular sieve rây phân tử
molecular size kích thước phân tử
molecular solution dung dịch phân tử, dung dịch thật
molecular specific heat nhiệt dung phân tử gam
molecular spectrum quang phổ phân tử
molecular sphere of action phạm vi tác dụng của phân tử
molecular state trạng thái phân tử
molecular still thiết bị chưng cất phân tử
molecular structure cấu trúc phân tử
molecular theory lý thuyết phân tử
molecular transposition sự tái sắp xếp nội phân tử
molecular(-type) analysis sự phân tích nhóm cấu trúc, sự phân tích loại hình phân tử
molecular velocity tốc độ phân tử
molecular vibration dao động phân tử
molecular volume thể tích phân tử gam
molecular weight trọng lượng phân tử
molecular weight distribution sự phân bố trọng lượng phân tử (*tần suất bắt gặp các chuỗi có trọng lượng phân tử khác nhau trong một hệ trùng hợp đồng đẳng*)
molecule phân tử
mole-electronics điên tử học phân tử
mole fraction phân số mol, phần mol

mole percentage phần trăm mol

mole volume thể tích phân tử gam

moloxide oxit phân tử (*sản phẩm kết hợp oxy phân tử vào hợp chất chưa no*)

molozonide ozonit phân tử (*sản phẩm kết hợp ozon vào hợp chất chưa no*)

molten *tt* nóng chảy

molten caustic sođa nóng chảy

molten metal kim loại nóng chảy, kim loại lỏng

molybdate molypđat (*muối của các axit molipđic*)

molybdate orange phẩm đa cam molipđat (*chất màu, gồm chì cromat, molipđat và sulfat, được sử dụng trong mực in, thuốc vẽ và chất dẻo*)

molybdena-alumina catalyst chất xúc tác molypđen-nhôm

molybdenic (thuộc) molypđen (III)

molybdenite molypđenit, MoS_2 (*khoáng vật màu xám chì kết tinh trong hệ lục giác, thường gặp ở dạng vảy hoặc dạng cục tách lớp, độ cứng 1,5 theo thang Mohs, tỷ trọng 7,7, là quặng chủ yếu của molypđen*)

molybdenous (thuộc) molypđen (II)

molybdenum molypđen, (*nguyên tố hóa học 42, trọng lượng nguyên tử 95,95*)

molybdenum dioxide molypđen đioxit MoO_2 (*bột xám chì, không tan trong axit clohyđric và flohyđric, được sử dụng làm chất màu*)

molybdenum disilicide molypđen đisilixua, $MoSi_2$ (*bột kết tinh màu xám đậm, nóng chảy trong khoảng 1870-2030°C, tan trong các axit flohyđric và nitric, được sử dụng trong các bộ điện trở và làm các lớp phủ bảo vệ chịu nhiệt cao*)

molybdenum disulfide molipđen đisulfua MoS_2 (*bột đen bóng, nóng chảy ở 1185°C, không tan trong nước, tan trong axit sulfuric đặc và trong nước cường toan, được sử dụng làm chất bôi trơn khô và để pha trộn vào dầu và mỡ, còn gọi là* molybdenum sulfide, molybdic sulfide)

molybdenum pentachloride molipđen pentaclorua, $MoCl_5$ (*tinh thể hình kim màu xám đen, nóng chảy ở 194°C, phản ứng với nước và không khí, tan trong các dung môi hữu cơ không chứa nước, được dùng làm chất xúc tác và làm nguyên liệu để điều chế molypđen hexacarbonyl*)

molybdenum sesquioxide molypđen sesquioxit, Mo_2O_3 (*bột màu xám đen, không tan trong nước, ít tan trong các axit, được dùng làm chất xúc tác và để che phủ các vật dụng bằng kim loại*)

molybdenum silicide molypđen silixua, (*hỗn hợp của molypđen, silic và sắt theo tỷ lệ 60:30:10, dùng để đưa molypđen vào mẻ thép nóng chảy để tạo thành hợp kim*)

molybdenum steel thép molypđen (*thép cacbon chứa ít hơn 0,5% molypđen, trên 1,5% cacbon, cùng với các kim loại khác như crom, vanađi, wolfram...*)

molybdenum sulfide molypđen sulfua, *x* molybdenum disulfide

molybdenum trioxide molypđen trioxit, MoO_3 (*chất rắn màu trắng, nóng chảy ở 795°C, tan trong các hỗn hợp đậm đặc của axit nitric với axit sulfuric, hoặc axit nitric với axit clohyđric, được sử dụng trong men tráng sắt và men gốm trong công nghiệp dầu mỏ, y học và nông nghiệp, làm chất xúc tác và chất ức chế sự ăn mòn*)

molybdic (thuộc) molypđen (III); (thuộc) molipđen (VI)

molybdic acid axit molypđic (*mọi axit được tạo nên từ molipđen trioxit MoO_3, mà đơn giản nhất là H_2MoO_4, có dạng tinh thể màu trắng*)

molybdic compound hợp chất molypđen (III); hợp chất molypđen (VI)

molybdic ocher quặng molypđic, *x* molybdite

molybdic oxide molypđen (VI) oxit, anhyđrit molypđic, MoO_3

molybdine molypđin, molipđit

molybdite molypđit, MoO_3 (*khoáng vật molypđen trioxit, nhưng thường gọi nhầm đề chỉ* ferrimolybdite, *còn gọi là* molybdic ocher, molybdine)

molybdophyllite molypđophilit, $(Pb,Mg)_2SiO_4 \cdot H_2O$ (*khoáng vật không màu, trắng hoặc lục nhạt, gồm chì và magie silicat*)

molybdous *tt* chứa molypđen (II)

molybdous compound hợp chất molipđen (II)

molybdous oxide molypđen (II) oxit, MoO

molypbdic sulfide molypđen sulfua, *x* molybdenum disulfide

molysite molysit, $FeCl_3$ (*khoáng vật màu đỏ nâu hoặc vàng, là sắt (III) clorua tự nhiên, thường thấy trong dung nham núi lửa Vesuvius*)

monad *tt* hóa trị một

monarch mồ hóng

monatomic đơn nguyên tử (*chỉ gồm một nguyên tử*)

monatomic gas khí đơn nguyên tử (*chất khí mà mỗi phân tử của nó chỉ có một nguyên tử, chẳng hạn như các khí trơ*)

monazite monazit (*khoáng vật đơn tà, màu nâu, là phosphat của các nguyên tố đất hiếm, có một lượng thori thay thế cho đất hiếm và silic thay thế cho phospho, là quặng chủ yếu của các nguyên tố đất hiếm và của thori*)

monetite monetit, $CaHPO_4$ (*khoáng vật màu trắng hoặc vàng nhạt*)

monimolite monimolit, $(Pb,Ca)_3Sb_2O_8$ (*khoáng vật màu vàng nhạt, nâu nhạt hoặc lục nhạt, gồm chì, canxi và stibi oxit*)

monistic không điện ly trong dung dịch

monoacetate monoacetat (*muối hoặc este chỉ chứa một nhóm axetat*)

monoacetylated (được) monoaxetyl hóa

monoacid monoaxit (*axit chỉ có một nguyên tử hyđro có thể thay thế được; bazơ hoặc rượu chỉ có một nhóm hyđroxyl (−OH) khả dĩ thay thế bằng một nguyên tử hoặc một nhóm định chức để tạo thành muối hoặc este*)

monoacid arsenate hyđroarsenat, M_2HAsO_4

monoacid base monobazơ

monoacid phosphate phosphat axit, M_2HPO_4

monoacid salt muối monoaxit

monoacylated (được) monoaxyl-hóa

monoamine monoamin, hợp chất amin (*chỉ có một nhóm amin*)

monoamine oxidase oxiđaza monoamin, (*enzym oxy hóa monoamin*)

monoamine oxidase inhibitor chất ức chế enzym oxy hóa monoamin

monoammonium tartrate monoamoni tartrat, *x* ammonium bitartrate

monoarylated (được) monoaryl hóa

monoatomic *tt* một nguyên tử

monoatomic acid monoaxit

monoatomic base monobazơ

monobasic *tt* monobazơ

monobasic acid monoaxit

monobasic alcohol rượu một lần

monobasic calcium phosphate canxi phosphat monobazơ, *x* calcium phosphate

monobasic dihydroxy-acid đihyđroxy-monoaxit, $(HO)_2RCOOH$

monobasic ester este của monoaxit

monobasic hydroxy-acid hyđroxy-monoaxit, HO R COOH

monobasic sodium phosphate natri phosphat monobazơ, NaH_2PO_4 (*tinh thể*

màu trắng, có hút ẩm, tan trong nước, không tan trong cồn, được dùng làm bột nở bánh mì, để pha thêm vào thức ăn cho đại gia súc, để làm sạch dấu vết axit)

monobromated (được) monobrom hóa

monobromated camphor monobrom-campho, $C_{15}H_{15}Br$

monobromide monobromua

monobrominated (được) monobrom hóa

monobromination sự monobrom hóa

monobromizated (được) monobrom hóa

monobromoester este monobrom hóa

monocalcium phosphate monocanxi phosphat, *x* monobasic calcium phosphate

monochlorated (được) monoclo hóa

monochloride monoclorua

monochlorinated (được) monoclo hóa

monochlorination sự monoclo hóa

monochlorizated (được) monoclo hóa

monochloroester este monoclo hóa

monochloroethane monocloetan, *x* etyl chloride

monochroic *tt* đơn sắc

monochromatic *tt* đơn sắc

monochromatic emissivity sự phát xạ đơn sắc

monochromatic radiation sự bức xạ đơn sắc; sự phát xạ đơn sắc

monochrome *tt* một màu, đơn sắc

monoclinic *tt* đơn tà

monoclinic lattice mạng lưới đơn tà

monoclinohedral *tt* đơn tà

monoclinometric *tt* đơn tà

monocyclic ring nhân một vòng, đơn vòng

monocyclic terpene terpen một vòng

monodisperse system hệ thống đơn phân tán

monodispersity tính đơn phân tán

monoenergetic *tt* đơn năng

monoester monoeste, este đơn chức

monoether monoete, ete đơn chức

monoethylated (được) monoetyl hóa

monofilm màng đơn, lớp đơn phân tử

monofluorated (được) monoflo hóa

monofluoride monoflorua

monofluorination sự monoflo hóa

monoformin monoformin, HCOOR

monofrequent *tt* đơn tần số

monofunction compound hợp chất đơn chức

monogen nguyên tố hóa trị một

monoglyceride monoglyxerit (*mọi este glyxerol của axit béo mà trong đó chỉ có một nhóm axit là được gắn vào nhóm glyxerol, chẳng hạn như* $RCOOCH_2$-$CHOHCH_2OH$; *glyxerol monostearat và monolaurat là những ví dụ, chúng được sử dụng làm các chất nhũ hóa trong các mỹ phẩm và dầu mỡ bôi trơn*)

monohalide monohalogenua

monohalogen acetone monohalogen axeton

monohalogenated (được) monohalogen hóa

monohalogenated acetone axeton monohalogen hóa

monohalogenation sự monohalogen hóa

monohydrate monohydrat

monohydric *tt* monohydro

monohydric acid monoaxit

monohydric alcohol rượu một lần

monohydric phenol monohydroxyphenol

monohydric phosphate monohydrophosphat, M_2HPO_4

monohydric pyrophosphate monohydropirophosphat, $M_3HP_2O_7$

monohydric salt muối monohydro

monohydrochloride monohydroclorua, RHCl

monohydroxy alcohol rượu một lần

monohydroxyl derivative dẫn xuất monohyđroxyl

monoiodated (được) monoiot hóa

monoiodide monoiođua

monoiodinated (được) monoiot hóa

monoiodination sự monoiot hóa

monol canxi permanganat, $Ca(MnO_4)_2.4H_2O$

monolayer lớp đơn phân tử, màng đơn phân tử

monomer monome, đơn thể

monomeric unit đơn nguyên, đơn thể, mắt xích của chuỗi trùng hợp

monometallic phosphate monobazơ phosphat, MH_2PO_4

monomethylated (được) monometyl hóa

monomethylation sự monometyl hóa

monometric system hệ tứ giác

monomolecular *tt* đơn phân tử

monomolecular film màng đơn phân tử, lớp đơn phân tử

monomolecular layer lớp đơn phân tử

monomolecular reaction phản ứng đơn phân tử

mononitration sự mononitro hóa

mononitrocompound hợp chất mononitro

mononitromethane mononitrometan, CH_3NO_2

mononuclear *tt* một nhân, đơn hạch

monophase *tt* một pha, đơn pha

monophase equilibrium cân bằng một pha, cân bằng đồng thể

monopropellant nhiên liệu tên lửa một cấu tử

monoprotic acid monoaxit, axit monoproton

monosaccharide monosacarit, monosacaroza

monosilane monosilan, silicometan, SiH_4

monosodium acid methanearsonate natri metan-arsonat axit, CH_4AsNaO_3 (*chất rắn kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 132-139°C, tan trong nước, được dùng làm thuốc diệt cỏ và để xử lý một số cây giống trước khi trồng, viết tắt là* MSMA)

monosodium glutamate mononatri glutamat, mì chính, *x* sodium glutamate

monosodium orthophosphate mononatri orthophosphat, NaH_2PO_4

monosubstituted (được) thế một lần

monosubstituted alkene alken được thay thế một lần (*có công thức tổng quát là* $RHC=CH_2$, *trong đó R là mọi nhóm hữu cơ nào đó, chỉ một nguyên tử cacbon được liên kết trực tiếp với một trong các nguyên tử cacbon có liên kết đôi*)

monosubstituted carbinol rượu bậc nhất, RCH_2OH

monosubstitution sự thế một lần

monosulfonic acid axit monosulfonic, RSO_3H

monoterpen monoterpen (*loại terpen có công thức phân tử là* $C_{10}H_{16}$, *các thành viên của loại này có hai đơn nguyên isopren* C_5H_8)

monothioester thioeste, R_2S

monotropy hiện tượng đơn biến

monovalent *tt* hóa trị một

monovalent alcohol rượu một lần

monovalent base monobazơ

monovariant system hệ độc biến

monoxide monoxit (*hợp chất chỉ chứa một nguyên tử oxy, chẳng hạn cacbon monoxit,* CO)

Monsanto salt muối Monsanto, natri orthocloparatoluensulfonat, $C_7H_8ClSO_3Na$

montanite montanit, $Bi_2O_3TeO_3.2H_2O$ (*khoáng vật màu vàng nhạt, thường gặp ở dạng cục mềm*)

montan wax sáp than nâu, sáp đất, địa lạp (*sáp tự nhiên, cứng nóng chảy ở 80-90°C, ở dạng thô thì có màu nâu, khi đã tinh lọc thì có màu trắng, tan trong cacbon tetraclorua, benzen và clorofom, dùng để làm xi đánh giày, làm cao dính khuôn đĩa ghi âm*, v.v.)

montebrasite montebrasit, $LiAlPO_4(OH)$ (*khoáng vật gồm lithi-nhôm phosphat*)

montgomeryite montgomeryit, $Ca_2Al_2(PO_4)_3(OH).7H_2O$ (*khoáng vật màu lục nhạt hoặc không màu, gồm canxi-nhôm phosphat*)

monticellite montixelit, $CaMgSiO_4$ (*khoáng vật không màu hoặc xám, gồm canxi-magie silicat*)

montroydite montroyđit, HgO (*thủy ngân oxit tự nhiên, tìm thấy ở bang Texas, Hoa Kỳ*)

monuron monuron, $C_9H_{11}ClN_2O$ (*chất trừ cỏ*)

Mooney unit đơn vị Mooney (*đơn vị đo độ dẻo*)

mooreite mooreit, $(Mg,Zn,Mn)_8(SO_4)_4(OH)_{14}.4H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, gồm magie, kẽm, mangan sulfat bazơ*)

moravite moravit, $Fe_2(N,Fe)_4Si_7O_{20}(OH)_4$ (*khoáng vật màu đen*)

mordantrouge dung dịch đỏ để hãm màu (*dung dịch nhôm axetat và axit axetic để hãm màu, còn gọi là* red acetate, red liquor

mordant salt muối cắn màu, nhôm axetat kiềm, $Al_2O(OCOH_3)_4{\cdot}4H_2O$

mordenite mordenit, $(Ca,Na_2,K_2)_4Al_8Si_{40}O_{96}{\cdot}28H_2O$ (*khoáng vật zeolit, tồn tại ở hệ tà phương*)

morenosite morenosit, $BiSO_4.7H_2O$ (*khoáng vật màu lục nhạt, gồm niken sulfat ngậm nước, còn gọi là* nickel vitriol)

morin morin, $C_{15}H_{10}O_7{\cdot}2H_2O$ (*tinh thể hình kim không màu, tan trong cồn sôi, ít tan trong nước, được dùng làm chất cầm màu và làm thuốc thử*)

morinite morinit, $Na_2Ca_3Al_3H(PO_4)_4F_6{\cdot}8H_2O$ (*khoáng vật gồm natri, canxi và nhôm phosphat axit, còn gọi là* jezekite)

morphine morphin, $C_{17}H_{19}NO_3{\cdot}H_2O$ (*bột kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 254°C, là một alkaloit thu được từ thuốc phiện, được sử dụng trong y học, ở dạng hydroclorua hoặc sulfat*)

***para*-morphine** *para*-morphin, *x* thebain

morphinism chứng nghiện morphin; sự trúng độc morphin

morpholine morpholin, C_4H_8ONH (*chất lỏng tan trong nước, háo nước, được sử dụng làm dung môi và để tăng tốc độ lưu hóa cao su*)

morphosan morphosan, $C_{17}H_{29}NO_3{\cdot}CH_3Br$ (*chất dẫn xuất của morphin, màu trắng, được sử dụng trong y học, còn gọi là* morphine methyl bromide)

mortar mixer thiết bị đánh vữa

MOS bán dẫn oxit kim loại(*metal oxide semiconductor*)

mosaic gold vàng giả để mạ (SnS_2 *hoặc hợp kim đồng kẽm*)

moschellandsbergite moschelandsbergit, Ag_2Hg_3 (*khoáng vật, hợp chất của bạc và thủy ngân*)

moscovite mica trắng, $KAl_2(AlSi_3)O_{10}(OH)_2$

Moseley number số Moseley, số nguyên tử

mosesite mosesit, $Hg_2N(SO_4,MO_4)H_2O$

mossite mosit, $Fe(Nb,Ta)_2O_6$ (*khoáng vật gồm sắt, tantan và niobi oxit*)

mossy zinc kẽm hạt rót (*rót kẽm nóng chảy vào nước*)

mother batch hỗn hợp nước cái

mother cell tế bào mẹ

mother compound hợp chất đầu

mother liquid nước cái

mother oil dầu thô

mother solution nước cái
mother stock hỗn hợp nước cái
mother water nước cái
motile linh động, di động
motility tính linh động; độ linh động
motion sự chuyển động
motorcycle oil dầu mô tô
motor fuel nhiên liệu động cơ nổ
motor gazoline xăng động cơ nổ
motor petrol xăng động cơ nổ
mottramite motramit, $(Cu,Zn)Pb(VO_4)$-(OH) (*khoáng vật gồm vanađat của chì, đồng, kẽm, đồng hình với descloizit, còn gọi là* cuprodescloizite, psittacinite)
moulding oil dầu chống dính khuôn
mountain blue phẩm lam đồng, $2CuCO_3Cu(OH)_2$ (*azurit nghiền được dùng làm chất màu, còn gọi là* copper blue)
mountain brown ore quặng sắt nâu (*cách gọi ở Virginin đề chỉ* limonite *hoặc* brown iron ore)
mountain butter phèn chứa sắt (*một tên của* halotrichit)
mountain cork amian kết mảng (*còn gọi là* rock cork)
mountain crystal thạch anh núi *còn gọi là* rock crystal)
mouth of furnace miệng lò, cửa lò
mouth wash nước súc miệng
moving bed tầng di động
moving bed catalytic cracking crackinh có xúc tác ở tầng di động
moving boundary catalytic cracking crackinh có xúc tác ở biên di động
moving mercury-cathode cell thùng điện phân có catot thủy ngân linh động
mp áp suất hiệu dụng trung bình(*mean effective pressure*); điểm nóng chảy (*melting point*)
MPK *x* pentanone
mr miliroongen (*milliroentgen*)
mrad milirad (*millirad*)
m-RNA *x* messenger ribonucleic acid
ms miligiây (*millisecond*)
Ms megagiây (*megasecond*)
MSCFD nghìn fut khối chuẩn trên ngày(*thousand standard cubic feet per day*)
MSCFH nghìn fut khối chuẩn trên giờ(*thousand standard cubic feet per hour*)
MSCFM nghìn fut khối chuẩn trên phút (*thousand standard cubic feet per minute*)
msec miligiây (*millisecond*)
Msec megagiây (*megasecond*)
MSG *x* sodium glutamate
MSH *x* melanocyte-stimulating hormone
MSMA *x* monosodium acid methanearsonate
MT megaton (*megaton*)
mucic acid axit mucic, $HOOC-(CHOH)_4COOH$ (*bột kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 210°C, tan trong nước, được dùng làm tác nhân chelat hóa ion kim loại và làm chậm sự đông cứng bê tông, còn gọi là* galactaric acid, saccharolactic acid, tetrahydroxyadipic acid)
mucilage chất nhầy, dịch nhầy
mucilaginous *tt* nhớt, nhầy
mucin dịch nhầy (*do người hoặc động vật tiết ra*)
mucochloric anhydride anhydrit mucocloric, $C_8H_2Cl_4O_5$ (*thuốc trừ nấm*)
mucolytic có tính phân giải chất nhầy
mucopolysaccharide mucopolysacarit (*mọi nhóm polysacarit chứa đường amino và axit uronic*)
mucoprotein mucoprotein (*mọi nhóm glucoprotein chứa đường*)
mucor nấm mốc
mucous *tt* nhớt, nhầy
mucus niêm dịch, dịch nhầy

mud bùn; vết bẩn // *đt* làm bẩn

mud sump hố gom bùn

muffle furnace lò có bao, lò cách lửa, lò hồi nhiệt

mullite mulit, $Al_6Si_2O_{13}$ (*khoáng vật tà phương, gồm nhôm silicat, chịu được nhiệt độ cao và chống ăn mòn, được dùng làm vật liệu chịu lửa, còn gọi là* procelainite)

multiaccelerator effect hiệu ứng đa xúc tiến

multicide thuốc trừ sâu chứa DDT

multicomponent catalyst chất xúc tác hỗn hợp, chất xúc tác đa cấu tử

multicomponent distillation chưng cất hỗn hợp nhiều cấu tử

multidentate ligand phối tử đa năng (*có thể cung cấp hai hoặc nhiều cặp điện tử trong phản ứng tạo phức tạo thành các mối liên kết phối vị*)

multifrequent (thuộc) đa tần số

multifunctional (thuộc) đa chức

multigrade oil dầu vạn năng

multilayer lớp đa phân tử

multilayer adsorption sự hấp phụ nhiều lớp, sự hấp phụ đa phân tử

multimolecular reaction phản ứng đa phân tử

multinuclear nhiều nhân, nhiều vòng, đa hạch

multipass condenser thiết bị ngưng nhiều đường

multipass exchanger thiết bị trao đổi nhiệt nhiều đường

multiphase (thuộc) nhiều pha, nhiều tướng, đa pha

multiphase flow dòng nhiều pha

multiplaten press máy nén nhiều tầng

multiple-batch extraction sự chiết nhiều cấp

multiple bond liên kết nhiều nhánh

multiple-deck press máy ép nhiều tầng

multiple-effect evaporation sự chưng cất nhiều đoạn

multiple-effect evaporator thiết bị cất nhiều đoạn, máy bốc hơi nhiều ngăn

multiple-function compound hợp chất nhiều chức

multiple-impeller pump bơm nhiều tầng

multiple line đường bội, vạch bội (*quang phổ*)

multiple link(age) liên kết bội

multiple reflection sự phản xạ nhiều lần

multiple-stage press máy nén nhiều cấp, máy nén nhiều tầng

multiple support giá vạn năng

multiplet đa trùng

multiplet index chỉ số đa trùng

multiplet separation sự tách nhiều lần

multiplet structure cấu trúc đa vị

multiplet theory thuyết đa vị (*xúc tác*)

multiplicity tính đa bội

multiplying lever balane cân đòn bội chỉ

multiring hydrocarbon hydrocacbon thơm đa nhân

multirotation sự đổi tính quay quang

multistage expansion sự giãn nở nhiều giai đoạn

multistage press máy nén nhiều tầng

multitubular condenser thiết bị ngưng tụ nhiều ống

multitubular gas condenser thiết bị ngưng khí nhiều ống

multivalence tính đa hóa trị

multivalent *tt* đa hóa trị

multivariant system hệ đa biến

multiviscosity oil dầu đặc

muramic acid axit muramic (*một axit hữu cơ tìm thấy trong thành tế bào của một số vi khuẩn*)

muramidase muramiđaza

murein murein *(peptiđoglycan trong vách tế bào của vi khuẩn)*

muriate muối clorua MCl; kali clorua, KCl

muriate of ammonia amoni clorua, NH_4Cl

muriatic (thuộc) clorua

muriatic acid axit clohyđric, HCl

muriatic ether etyl clorua, C_2H_5Cl

muristica oil dầu nhục đậu khấu

Murphree efficiency hiệu suất Murphree *(trong tháp chưng cất kiểu đĩa)*

muscarine muscarin, $C_8H_{19}NO_3$ *(một chất độc, có ở một số loài nấm, còn gọi là* hydroxycholine)

musk ambrette xạ hương tổng hợp, $C_{12}H_{16}N_2O_5$ *(dùng trong công nghiệp nước hoa, còn gọi là* 2,6-dintro-3-methoxy-4-*tert*-butyltoluene)

musk ketone keton xạ hương, $C_{14}H_{18}N_2O_5$ *(dùng để cố định hương liệu, còn gọi là* 3,5-dinitro-2,6-dimethyl-4-*tert*-butylacetophenone)

musk xylene, musk xylol xylen xạ hương, xylol xạ hương, $(NO_2)_3C_6(CH_3)_2$-$C(CH_3)_3$ *(dùng để cố định hương vị)*

mustard gas khí hạt cải, $HS(CH_2ClCH_2)_2S$ *(dầu có tỷ trọng 1,28, sôi ở 215°C, dùng trong chiến tranh hóa học, còn gọi là* dichlorodiethylsulfite)

mustard oil dầu hạt cải, *x* allyl isocyanate

mutamer chất đồng phân quay quang

mutamerism hiện tượng đồng phân quay quang

mutarotation tác dụng đổi tính quay quang

mutase mutaza, enzym biến vị

mutual coagulation sự ngưng kết tương hỗ

mutual exchange reaction phản ứng trao đổi

mutual exclusion rule quy tắc loại trừ lẫn nhau

mutuality of phases tính tương hỗ của các pha

mutual solubility tính hòa tan tương hỗ; độ hòa tan tương hỗ

mV milivon *(millivolt)*

MV megavon *(megavolt)*

mW milioat *(milliwatt)*

MW megaoat *(megawatt)*

MW(E) megaoat điện *(megawatt electric)*

MW(Th) megaoat nhiệt *(megawatt thermal)*

MWYE megaoat điện năm *(megawatt year of electricity)*

mycolutein mycolutein, $C_{22}H_{24}NO_6$ *(chất diệt nấm)*

mycomycin mycomyxin, $C_{12}H_9COOH$ *(một chất kháng sinh do vi khuẩn Nocardia acidophilus sinh ra, dùng để chống vi khuẩn gây bệnh lao)*

myconyx myconyx, đioxyđiclođiphenyl-metan, $(HOC_6H_5Cl)_2CH_2$ *(chất diệt nấm)*

mydriatic thuốc giãn đồng tử

myelin myelin, chất bọc tủy

myoglobin myoglobin, protein màu đỏ trong cơ *(cũng là* myohemoglobin)

myohematin myohematin

myohemoglobin myohemoglobin, *x* myoglobin

myokinase myokinaza, enzym kích cơ *(để chuyển hóa các nhóm phosphat trong adenosindiphosphat)*

myosin myosin, protein của cơ

β-myrcene β- myrxen, $C_{10}H_{16}$ *(dùng để điều chế các hóa chất có mùi thơm, còn gọi là* 2-methyl-6-methylene-2,7-octadiene)

myrialiter một vạn lít

myristic acid axit myristic, $CH_3(CH_2)_{12}COOH$ *(tinh thể trắng, nóng chảy ở 58°C, tan trong ete và cồn, không*

tan trong nước, được dùng để tổng hợp các este thơm, làm xà phòng và mỹ phẩm)

myristicin myristixin, $C_3H_5C_6H_2(O_2CH_2)OCH_3$

myristoyl (gốc) mirystoyl, $CH_3[CH_2]_{12}CO-$

myristyl (gốc) myristyl, $C_{14}H_{29}-$

myristyl alcohol rượu myristyl, $C_{14}H_{29}OH$ (*chất lỏng, sôi ở 264°C, tan trong ete và cồn, không tan trong nước, dùng làm hóa chất trung gian, để tăng độ dẻo, giữ mùi cho hương liệu*)

mystox mystox, nhũ tương pentaclophenolcasein (*thuốc trừ nấm*)

N

n- n- *(tiền tố hóa học chỉ các hợp chất hydrocacbon chuẩn mạch cacbon thẳng)*

N *x* nitrogen, normality

Na *x* sodium

NAA *x* naphthaleneacetic acid

nabam nabam, $(NaSSCNHCH_2)_2$ *(tinh thể không mùi, tan trong nước, kích thích da và mắt, được sử dụng làm nông dược, còn gọi là* disodium ethylene-bis-dithiocarbamate)

nacarat màu đỏ-vàng nhạt

NAD *x* diphosphopyridine nucleotide

nail đinh; móng tay, móng

nail catcher kìm nhổ đinh

nail claw kìm nhổ đinh

nail drawer kìm nhổ đinh

nail polish paste thuốc đánh móng tay

nail polish powder bột đánh móng tay

nail polish remover thuốc rửa sơn móng tay

naked fire ngọn lửa trần

naked light ánh sáng trần

naled nalet, $C_4H_7Br_2Cl_2O_4$ *(chất rắn màu trắng, nóng chảy ở 27°C, ít tan trong nước được, dùng làm thuốc diệt côn trùng và sâu bọ để bảo vệ ngũ cốc, để diệt ruồi, muỗi)*

nalidexic acid axit nalidixic, $C_{12}H_{12}N_2O_3$ *(bột kết tinh, màu vàng nâu nhạt, nóng chảy ở 229-230°C, tan trong clorofom, trong các dung dịch xút, natri, dùng để diệt vi khuẩn ở người và động vật)*

name plate biển nhãn hiệu, biển tên

nap lông, tuyết // *tt* làm cho lên tuyết *(ở hàng dệt)*

napalm napan *(xà phòng nhôm ở dạng bột dùng để làm đặc xăng, xăng có pha xà phòng nhôm để đặc lại, dùng làm bom cháy)*

napalm bomb bom napan

naphquinone naphtaquinon, $C_{10}H_6O_2$

naphtha naphta, dầu mỏ nhẹ *(phần dầu mỏ có khả năng bay hơi giữa xăng và dầu hỏa, là một thành phần của xăng, được dùng làm dung môi để tẩy rửa, để hòa tan sơn và cao su, loại naphta nặng, hoặc naphta dung môi, là dung môi thơm lấy từ nhựa than)*

naphthacene naphtaxen, $C_{18}H_{12}$ *(một hydrocacbon có thể xem như bốn vòng benzen dính chập vào nhau, dễ nổ khi bị va chạm, được dùng trong kỹ thuật tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* ruben, tetracene)

naphtha distillation sự chưng cất naphta

naphtha gas khí naphta, khí dầu mỏ *(khí thắp sáng, lấy từ phần có nhiệt độ sôi thấp khi chưng cất naphta)*

naphthalan naphtalan *(naphtalan khối mềm màu lục-đen, được chưng cất từ naphta của vùng Armenia, không tan trong nước, tan trong ete và trong các hydrocacbon, nóng chảy ở 70°C, được sử dụng trong y học, còn gọi là* naftalan)

naphthalene naphtalen, $C_{10}H_8$ *(tinh thể*

màu trắng, có mùi nhựa than, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, có cấu trúc của hai vòng benzen dính nhau, nóng chảy ở 81°C, sôi ở 218°C, dùng để dẫn dụ bướm, làm thuốc diệt nấm, chất bôi trơn, nhựa và dung môi, còn gọi là naphthalin, tar camphor)

naphthaleneacetamide naphtalenaxetamit, $C_{12}H_{11}NO$ (*chất rắn không màu, nóng chảy ở 183°C, được dùng làm chất điều chỉnh sự tăng trưởng của các đoạn rễ cắt*)

1-naphthaleneacetamide 1-naphtalenaxetamit, *x* naphthaleneacetamide

naphthaleneacetic acid axit naphtalenaxetic, $C_{10}H_7CH_2COOH$ (*tinh thể màu trắng, không mùi, nóng chảy ở 132-135°C, tan trong các dung môi hữu cơ, ít tan trong nước, được dùng làm thuốc phun trong nông nghiệp, viết tắt là* NAA, *còn gọi là* 1-naphthylacetic acid)

naphthalene derivatives các chất dẫn xuất từ naphthalen

naphthalene-1,5-disulfonic acid axit naphtalen-1,5-đisulfonic, $C_{10}H_6(SO_3H)_2$ (*tinh thể trắng, phân hủy khi bị đốt nóng, được dùng để chế tạo thuốc nhuộm, còn gọi là* Armstrong's acid)

naphthalene nucleus nhân naphtalen

naphthalene ring vòng naphtalen

naphthalene rose phẩm hồng naphtalen (*thuốc nhuộm*)

naphthalene salts muối naphtalen

1-naphthalenesulfonic acid axit 1-naphtalensulfonic, $C_{10}H_8O_3S$ (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 90°C, tan trong nước và trong cồn, dùng để điều chế α-naphtol*)

naphthalene trichloride naphtalen triclorua, $C_{10}H_5Cl_3$

naphthalene yellow phẩm vàng naphtalen (*thuốc nhuộm*)

naphthalic acid axit naphtalic, axit phtalic $C_6H_4(CO_2H)_2$

naphthalic anhydride anhyđrit naphtalic, $C_{10}H_6(CO)_2O$

naphthalic sulfonic chloride naphtalen sulfonic clorua, $C_{10}H_7SO_2Cl$

naphtha residue cặn naphta

naphtha soap xà phòng naphta

naphtha solution of rubber sự hòa tan cao su trong naphta

naphtha stock nguyên liệu naphta

naphthazarine naphtazarin, 5,8-đihyđroxy-naphtoquinon, $(HO)_2C_{10}H_4O_2$

naphthenates naphtenat (*các muối kim loại của axit naphtenic*)

naphthene naphten (*chất dẫn xuất paraf in vòng của xyclopentan (C_5H_{10}) hoặc của xyclohexane (C_6H_{12}), tìm thấy trong dầu thô*)

naphthene base nền naphten (*dầu thô có hàm lượng cacbon cao và hàm lượng oxy thấp, sau khi tinh chế thì để lại cặn asphan, còn gọi là* asphalt base)

naphthene-base crude petroleum dầu mỏ gốc naphten, dầu mỏ gốc asphan

naphthene content hàm lượng naphten

naphthene series dãy naphten, C_nH_{2n}

naphthene soaps xà phòng naphten

naphthenic acid axit naphtenic (*các chất dẫn xuất của xyclopentan, xyclohexan, xycloheptan hoặc các đồng đẳng naphtenic khác phát sinh từ dầu mỏ, trọng lượng phân tử từ 180 đến 350, tan trong các dung môi hữu cơ và các hyđrocacbon, ít tan trong nước, dùng để làm cho sơn chóng khô, bảo quản gỗ*)

naphthenic crude dầu thô naphtenic (*dầu mỏ thô chứa các hợp chất naphtenic ở tỷ lệ đáng kể*)

naphthenic hydrocarbon hyđrocacbon naphtenic, C_nH_{2n}

naphthenic oil dầu naphten

naphthenic solvent dung môi naphten

naphthenic type gasoline xăng naphten

naphtheno-aromatic ring vòng thơm naphten

naphthine naphtin, *x* hatchettite

naphthionic acid axit naphtionic, $C_{10}H_6(NH_2)SO_3H$ (*bột hoặc tinh thể màu trắng, phân hủy khi bị đốt nóng, dùng để sản xuất thuốc nhuộm, còn gọi là* 1-aminonaphthalene-4-sulfonic acid, 4-amino-1-naphthalene sulfonic acid, naphthylamine-4-sulfonic acid)

naphthoate naphthoat: $C_{10}H_7COOM$; $C_{10}H_7COOR$

naphthochrome colors thuốc nhuộm naphtocrom

naphthol naphtol, $C_{10}H_7OH$

1-naphthol 1-naphtol, *x* α-naphthol

2-naphthol 2-naphtol, *x* β-naphthol

α-naphthol α-naphtol, $C_{10}H_7OH$ (*bột không màu hoặc vàng, nóng chảy ở 96°C, dùng để chế tạo thuốc nhuộm và hương phẩm và để tổng hợp các chất hữu cơ, còn gọi là* 1-hydroxynaphthalene, 1-naphthol)

β-naphthol β-naphtol, $C_{10}H_7OH$ (*tinh thể trắng, nóng chảy ở 121,6°C, không tan trong nước, dùng để chế tạo các chất màu, thuốc nhuộm và các chất chống oxy hóa, còn gọi là* 2-hydroxynaphthalene, 2-naphthol)

naphthol AS series dãy naphtol AS (*các cấu tử để điều chế thuốc nhuộm sợi*)

naphthol blue black phẩm xanh đen naphtol (*thuốc nhuộm*)

3-naphthol-2-carboxylic acid axit 2-naphtol-2-carboxylic, *x* β-hydroxynaphthoic acid

naphthol green phẩm lục naphtol (*thuốc nhuộm*)

β-naphthol methyl ether β-naphtol metyl ete, *x* β-naphthyl methyl ether

naphthol yellow phẩm vàng naphtol (*thuốc nhuộm*)

naphthopyridine naphtopyriđin, *x* 5,6-benzoquinoline

1,2-naphthoquinone 1,2-naphtoquinon, $C_{10}H_6O_2$ (*hợp chất kết tinh màu vàng chóe, phân hủy ở 145-147°C, tan trong benzen và trong ete, dùng làm thuốc thử để phát hiện* resorxinol và talin, *còn gọi là* β-naphthoquinone)

1,4-naphthoquinone 1,4-naphtoquinon, $C_{10}H_6O_2$ (*bột màu vàng-lục, tan trong các dung môi hữu cơ, ít tan trong nước, nóng chảy ở 123-126°C, được dùng làm chất diệt nấm, chất điều chỉnh sự trùng hợp cao su và để tổng hợp một số chất hữu cơ, còn gọi là* α-naphthoquinone)

α-naphthoquinone α-naphtoquinon, *x* 1,4-naphthoquinone

β-naphthoquinone β-naphtoquinon, *x* 1,2-naphthoquinone

naphthoresorcinol naphtoresorxinol, $C_{10}H_6(OH)_2$ (*tinh thể, nóng chảy ở 124-125°C, tan trong ete, rượu và nước, được dùng làm thuốc thử để phát hiện đường và dầu, để xác định axit glucuronic trong nước tiểu, còn gọi là* 1,3-dihydroxynaphthalene)

2-naphthoxyacetic acid axit 2-naphtoxyaxetic, *x* β-naphthoxyacetic acid)

β-naphthoxyacetic acid axit β-naphtoxyaxetic, $C_{12}H_{10}O_3$ (*hợp chất kết tinh, tan trong nước, nóng chảy ở 156°C, được sử dụng làm chất điều chỉnh sự tăng trưởng để ra hoa kết quả tốt, điều chỉnh sự tăng trưởng của dứa, dâu tây và khoai tây, viết tắt là* BNOA, *còn gọi là* 2-naphthoxyacetic acid)

2-(α-naphthoxy)-*N,N*-diethylpropionamide 2-(α-naphtoxy)-*N,N*-đietylpropionamit, *x* devrinol

naphthoyl (gốc) naphtoyl, $C_{10}H_7CO-$

naphthoyloxy (gốc) naphtoyloxy, $C_{10}H_7COO-$

1-naphthylacetic acid axit 1-naphtylaxetic, *x* naphthaleneacetic acid

naphthylamine naphtylamin, $C_{10}H_7NH_2$ (*tinh thể trắng, độc, tan trong rượu và ete, được sử dụng trong các thuốc nhuộm, có hai dạng là α-naphtylamin, sôi ở 301°C và β-naphtylamin, sôi ở 306°C*)

1-naphthylamine-4-sulfonic acid axit 1-naphtylamin-4-sulfonic, *x* naphthionic acid

2-naphthylamine-6-sulfonic acid axit 2-naphtylamin-6-sulfonic, *x* Brönner acid

2,5-naphthylamine sulfonic acid axit naphtylamin sulfonic, *x* gamma acid

***O*-(2-naphthyl) glycolic acid** axit *O*-(2-naphtyl) glycolic, *x* 2-naphthoxyacetic acid

naphthylidene naphtyliđen, $CHCHCH-C_6H_4C=$

1-naphthyl methyl carbamate 1-naphtyl metyl carbamat, *x* carbaryl

naphthylmethylene naphtyl metylen, $C_{10}H_7CH=$

β-naphthylmethyl ether ete β-naphtylmetyl, $C_{10}H_7OCH_3$ (*vảy tinh thể, màu trắng, nóng chảy ở 72°C, tan trong rượu và ete, dùng làm hương liệu cho xà phòng, còn gọi là* 2-methoxynaphthalene, methyl naphthyl ether, β-naphthol methyl ether)

naphthylmethylidyne naphtyl metyliđyn $C_{10}H_7C\equiv$

***N*-1-naphthylphthalamic acid** axit *N*-1-naphtylphtalamic, $C_{10}H_7NHCOC_6H_4COOH$ (*chất rắn kết tinh, nóng chảy ở 185°C, được dùng làm thuốc diệt cỏ*)

α-naphthylthiocarbamide α-naphtylthiocarbamit, *x* 1-(1-naphthyl)-2-thiourea

***N*-1-naphthylthioure** *N*-1-naphtyl-thioure, *x* 1-(1-naphthyl)-2-thioure

1-(1-naphthyl)-2-thiourea 1-(1-naphtyl)-2-thioure, $C_{10}H_7NHCSNH_2$ (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 198°C, tan trong nước, axeton, trietylen glycol và rượu nóng, được sử dụng làm chất độc để hạn chế chuột cống trưởng thành, còn gọi là* α-naphthylthiocarbamide, α-naphthylthiourea (ANTU), *N*-1-naphthylthiourea)

α-naphthylthiourea α-naphtylthioure, *x* 1-(1-naphthyl)-2-thioure

napless không có lông (*trên mặt nhung*)

naples yellow phẩm vàng Naples, *x* lead antomonite

nappe tầng ngoài; lớp mặt, lớp phủ

nappiness tính có lông, tính sùi lông (*vải, nhung*)

nappy sùi lông, có lông, có tuyết

naptalam naptalam, $C_{18}H_{12}O_3NNa$ (*chất rắn màu đỏ tươi, nóng chảy ở 185°C, ít tan trong nước, được dùng làm thuốc diệt cỏ và điều chỉnh sự tăng trưởng để khống chế cỏ dại và tỉa bớt quả đào, còn gọi là N*-naphthylphthalamic acid, NPA)

naramycin naramyxin, *x* cycloheximide

narceine narxein, $C_{23}H_{27}O_8N\,3H_2O$ (*tinh thể màu trắng, không mùi có vị đắng, tan trong rượu và nước, không tan trong ete, nóng chảy ở 170°C, được sử dụng trong y học*)

narcissus oil dầu thủy tiên (*lấy từ hoa thủy tiên, để làm hương liệu, cũng là* jonquil oil)

narcosis sự gây mê

narcotine narcotin, *x* noscapine

naringenin-7-rhamnoglucoside naringenin-7-ramnoglucozit, *x* naringin

naringenin-7-rutinoside naringenin-7-rutinozit, *x* naringin

naringin naringin, $C_{27}H_{32}O_{14}$ (*biof lavonoit (vitamin P), kết tinh có điểm nóng chảy ở 171°C, tan trong axeton và*

rượu, dùng làm chất bổ sung thực phẩm, còn gọi là aurantiin)

narre lớp xà cừ (*trong vỏ trai*); ánh xà cừ

narrow-boiling range fraction phần cất có khoảng sôi hẹp

narrow-fraction phần cất hẹp

narrow-mouthed (có) miệng hẹp, có miệng nhỏ

narrow-mouth flask bình miệng nhỏ, bình miệng hẹp

narrow-necked bottle bình cổ nhỏ

narsarsukite narsarsukit, $Na_2(Ti,Fe)Si_4(O,F)$ (*khoáng vật gồm natri, titan, sắt silicat và florua*)

nasal rating sự đánh giá theo khứu giác

nascent mới sinh, vừa mới hình thành (*có hoạt tính hóa học mạnh*)

nascent action tác dụng mới sinh

nascent gas khí mới sinh

nascent hydrogen hyđro mới sinh

nascent oxygen oxy mới sinh

nascent red màu đỏ nhạt

nascent state trạng thái mới sinh (*hoạt động hóa học mạnh*)

nasonite nasonit, $Ca_4Pb_6Si_6O_{21}Cl_2$ (*khoáng vật màu trắng, gồm canxi, chì silicat và clorua*)

native bản địa, tự nhiên (*nói về một nguyên tố có thể gặp trong thiên nhiên mà không ở thể khí*)

native asphalt asphan thiên nhiên, asphan tự nhiên (*tồn tại trong thiên nhiên ở trạng thái lỏng hoặc nửa lỏng, còn gọi là* natural asphalt)

native bitumen bitum thiên nhiên

native coke cốc thiên nhiên

native element nguyên tố tự nhiên (*nguyên tố có thể gặp trong thiên nhiên ở trạng thái không kết hợp, nhưng không kể các chất khí, có 20 nguyên tố như vậy, thuộc ba nhóm - kim loại, nửa kim loại và phi kim loại*)

native metal kim loại tự nhiên (*nguyên tố kim loại có thể gặp trong thiên nhiên ở trạng thái không kết hợp, bao gồm bạc, vàng, đồng, sắt, thủy ngân iridi, chì, paladi, và platin*)

native paraffin parafin tự nhiên, ozoxerit

native protein protein nguyên thể

native rubber cao su thiên nhiên

native uranium urani tự nhiên (*urani vốn có trong thiên nhiên là một hỗn hợp gồm đồng vị urani 238 (99,3%), đồng vị urani 235 dễ phân rã (0,7%), các đồng vị khác thì chiếm tỷ lệ rất nhỏ, không đáng kể, còn gọi là* natural uranium, normal uranium)

natrium natri, *x* sodium

natriuretic thuốc lợi tiểu (*thuốc kìm hãm sự hấp thụ lại các cation, đặc biệt là natri từ nước tiểu*)

natroalunite natroalunit, $NaAl_3(SO_4)_2(OH)_6$ (*khoáng vật gồm natri và nhôm sulfat bazơ*)

natrochalcite natrochalxite, $NaCu(SO_4)(OH).H_2O$ (*khoáng vật natri và đồng sulfat bazơ ngậm nước, có màu ngọc phỉ thúy*)

natrolite natrolit, $Na_2Al_2Si_3O_{10}.2H_2O$ (*khoáng vật zeolit, gồm natri và nhôm silicat ngậm nước*)

natromontebrasite natromontebrasit $(Na,Li)Al(PO_4)(OH,F)$ (*khoáng vật chủ yếu gồm phosphat lithi, natri và nhôm, còn gọi là* fremontite)

natron natron, $Na_2CO_3.10H_2O$ (*khoáng vật natri cacbonat ngậm nước,có màu trắng, vàng hoặc xám, tan trong nước, thường gặp trong cặn nước muối*)

natronborocanxite natronborocanxit, *x* ulexite

natroncale vôi xút (*hỗn hợp NaOH và CaO*)

natron lake hồ muối natri cacbonat

natrophilite natrophilit, $NaMn(PO_4)$ *(Khoáng vật, natri-mangan phosphat)*

natural (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên; đã có sẵn

natural aging sự già tự nhiên, sự chín tự nhiên, sự lão hóa tự nhiên

natural alloy hợp kim thiên nhiên

natural asphalt asphan tự nhiên, *x* native asphalt

natural bitumen bitum tự nhiên

natural bleaching sự tẩy trắng tự nhiên, sự phai màu tự nhiên

natural brine nước muối tự nhiên, nước biển

natural cement xi măng tự nhiên *(xi măng thủy công làm bằng đá vôi trộn thêm đất sét, magie oxit và sắt, nghiền mịn và nung nóng)*

natural circulation sự tuần hoàn tự nhiên

natural coke cốc tự nhiên

natural colour chất màu tự nhiên

natural convection sự đối lưu tự nhiên

natural cooling sự làm nguội tự nhiên

natural crystal tinh thể tự nhiên

natural curing sự lên men theo mùa, sự lên men tự nhiên

natural dyestuff phẩm nhuộm tự nhiên

natural element nguyên tố tự nhiên

natural evaporation sự bay hơi tự nhiên, sự bay hơi bằng nhiệt mặt trời

natural fat mỡ tự nhiên, chất béo tự nhiên

natural fiber xơ thiên nhiên

natural gas khí tự nhiên, khí thiên nhiên *(hỗn hợp khí dễ cháy gồm các hợp chất hydrocacbon parafin có trọng lượng nguyên tử thấp, sinh ra từ dưới đất, phần lớn gồm metan, etan và một tỷ lệ nhỏ propan, butan và các hydrocacbon cao hơn)*

natural gasoline xăng tự nhiên *(hydrocacbon no, mạch thẳng, ở thể lỏng, có trong khí tự nhiên, được thu lại bằng cách nén ép, chưng cất và hấp thụ)*

natural gasoline plant thiết bị tách xăng tự nhiên *(để thu xăng tự nhiên phần lớn gồm butan và các thành phần nặng từ khí tự nhiên)*

natural latex mủ cao su tự nhiên

natural magnet nam châm tự nhiên

natural musk xạ hương tự nhiên

natural oxidation sự oxy hóa tự nhiên

natural polymer polyme tự nhiên

natural process quá trình tự nhiên

natural product sản phẩm tự nhiên

natural radioactive isotope đồng vị phóng xạ tự nhiên

natural radioactivity tính phóng xạ tự nhiên

natural radioelement nguyên tố phóng xạ tự nhiên

natural radioisotope đồng vị phóng xạ tự nhiên

natural red phẩm đỏ tự nhiên, purpurin

natural resin nhựa thiên nhiên *(nhựa than đá, nhựa cây...)*

natural resources tài nguyên thiên nhiên

natural retting sự ngâm tự nhiên

natural rubber cao su thiên nhiên

natural sciences khoa học tự nhiên

natural size kích thước tự nhiên, kích thước thật

natural steel thép tự nhiên *(được tinh luyện trực tiếp từ gang hoặc từ quặng)*

natural synthesis sự tổng hợp tự nhiên

natural uranium urani tự nhiên

nature giới tự nhiên; bản chất, đặc tính; tình trạng nguyên thủy

naumannite naumanit, Ag_2Se *(khoáng vật đen như sắt, gồm bạc selenua, tỷ trọng 8)*

nauseant chất gây nôn mửa

naval brass đồng hàng hải *(hợp kim gồm 60-62% đồng, 37-39% kẽm, 0,75-1% thiếc, chịu đựng sự ăn mòn của nước biển khá tốt, còn gọi là* naval bronze)

naval bronze đồng hàng hải, *x* naval brass

navy hải quân

navy blue màu xanh biển, màu lam đậm

Nb *x* niobium

NBR *x* nitrile rubber

Nd *x* neodymium

NDGA *x* nordihydroguaiaretic acid

Ne *x* neon

neat tinh khiết, không pha tạp; tinh xảo

neatsfoot oil dầu xương ống *(màu vàng nhạt, có mùi khác thường, tan trong các dung môi hữu cơ và trong dầu hỏa thu được khi nấu xương ống chân của gia súc lớn, được sử dụng để xử lý da thuộc, làm chất bôi trơn, chuội len, còn gọi là* bubulum oil, hoof oil)

neat soap xà phòng nhão, xà phòng tươi *(vừa mới đổ khuôn và còn mềm nhũn)*

nebulization sự phun mù

nebulizer máy phun mù

neburon neburon, $C_{12}H_{18}Cl_2N_2O$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 102 -103°C, được dùng làm thuốc diệt cỏ)*

neck cổ; ống nối

necked-in uốn cong vào trong

necked-out uốn cong ra ngoài

needle kim; tinh thể hình kim // *đt* kết tinh dạng kim

needle antimony antimon thô; antimon sulfua

needle valve van kim

neem oil dầu xoan *(dầu thơm lấy từ hạt và quả của cây xoan Melia azadirachta, chứa các hợp chất sulfua, được dùng làm thuốc diệt giun sán và để làm biến tính rượu, còn gọi là* margosa oil, nim oil)

negative adsorption sự hấp phụ âm

negative catalysis sự xúc tác ngược, sự phản xúc tác *(làm cho phản ứng chậm lại)*

negative catalyst chất xúc tác âm, chất kìm hãm phản ứng

negative charge điện tích âm

negative electricity điện tích âm

negative electrode điện cực âm, bản cực âm, *x* cathode

negative glow sự phát sáng âm cực

negative group nhóm âm tính

negative grouping nhóm âm tính

negative ion ion âm

negative lens thấu kính phân kỳ *(còn gọi là* diverging lens)

negative number số âm

negative pole cực âm

negative potential điện thế âm

negative pressure áp suất âm

negative proton proton âm

negative radical gốc âm

negative ray tia âm

negative rotation sự quay âm *(của mặt phẳng phân cực)*

negative substituent gốc thế âm, nhóm thế âm

negative valence hóa trị âm

negative work công âm

negativity tính âm

negatron điện tử âm

negligible quantity lượng có thể bỏ qua

Nelson diaphragm cell bình điện phân có màng cách của Nelson *(bình điện phân dùng điện cực cacbon, có màng cách, trước đây được sử dụng rộng rãi để sản xuất clo và xút từ nước muối)*

nematocide nematoxit *(thuốc diệt giun tròn)*

neoarsphenamine neoarsphenamin,

$NH_2OHC_6H_3As{:}AsC_6H_3OHNH(CH_2O)$-SONa *(bột màu vàng, tan trong nước, dùng để chữa bệnh giang mai)*

neodymia neođym oxit, Nd_2O_3

neodymium neođym, Nd *(nguyên tố kim loại số 60, trọng lượng nguyên tử 144,24, là một thành viên của nhóm nguyên tố đất hiếm)*

neodymium chloride neođym clorua, $NdCl_3{\cdot}xH_2O$ *(chất rắn màu hồng, tan trong nước và trong axit, dùng để điều chế neođym kim loại)*

neodymium glass thủy tinh neođym *(chứa một lượng nhỏ neođym oxit, dùng chỏ các bản lọc ánh sáng của tivi màu vì nó truyền được 90% tia sáng màu lam,lục, đỏ và không dưới 10% tia sáng màu vàng)*

neodymium oxide neođym oxit, Nd_2O_3 *(bột màu lam xám, dễ hút ẩm, tan trong các axit, không tan trong nước, sử dụng trong thủy tinh màu và các tụ điện gốm)*

neohexane neohexan, C_6H_{14} *(chất lỏng không màu dễ bay hơi, dễ bốc cháy, sôi ở 50°C, làm tăng chỉ số octan của xăng ô tô và máy bay)*

neohexane alkylation sự alkyl hóa tạo neohexan *(quá trình alkyl hóa etylen và isobutan để tạo thành neohexan, không dùng xúc tác)*

neolan blue phẩm lam neolan *(thuốc nhuộm)*

neolan colours thuốc nhuộm neolan *(thuốc nhuộm chứa crom, dùng để nhuộm len)*

neomycin neomyxin *(tên chung của một số thuốc kháng sinh, không màu do một giống vi khuẩn Streptomyces fradiae sinh ra, trong đó thông dụng nhất là loại có công thức $C_{23}H_{46}N_6O_{13}$)*

neon neon, Ne *(nguyên tố khí trơ, số thứ tự 10, trọng lượng nguyên tử 20,183)*

neo-, ne- neo-, ne- *(tiền tố chỉ các hyđrocacbon trong đó cacbon liên kết trực tiếp với ít nhất bốn nguyên tử cacbon khác, như neopentane; tiền tố chỉ mới hoặc dạng khác; chỉ hợp chất liên quan tới hợp chất cũ hoặc tiền chất)*

neonicotine neonicotin, anabasin *(thuốc trừ sâu)*

neon lamp đèn neon

neopentane neopentan, C_5H_{12} *(chất lỏng không màu, sôi ở 10°C, tan trong cồn, không tan trong nước, là một thành phần của xăng tự nhiên, còn gọi là* 2,2- dimethyl-propane)

neopentyl (gốc) neopentyl, $(CH_3)_3CCH_2-$

neophane glass thủy tinh neophan, thủy tinh chống chói *(chứa neođym oxit, để giảm chói)*

neoprene neopren *(cao su tổng hợp, rất bền đối với tác dụng của ozon, khí hậu, các hóa chất khác nhau, dầu mỡ, lửa, được chế tạo bằng sự trùng hợp cloropren có màu thay đổi từ hồ phách đến kem, sử dụng trong các loại sơn, chất dính, đế giầy, lớp lót bể chứa, các sản phẩm cao su)*

neotenin neotenin, hormon ấu trùng *(do ấu trùng của động vật chân đốt tiết ra để ức chế sự phát triển của các đặc tính trưởng thành, còn gọi là* juvenile hormone)

nepheline nephelin, $(Na, K)AlSiO_4$ *(khoáng vật thuộc nhóm feldfat, còn gọi là* cleolite, nephelinite)

nephelometer đục kế, khí cụ đo độ đục

nephrolysin nephrolysin *(chất độc làm tiêu hủy các tế bào thận)*

Neptune powder thuốc nổ neptun *(gồm nitroglyxerin có pha thêm chất hấp thụ)*

neptunite neptunit $(Na,K)_2(Fe, Mn)TiSi_4O_{12}$ *(khoáng vật màu đen gồm titan, mangan, sắt, kali và natri silicat)*

neptunium neptuni, Np *(nguyên tố số 93, trọng lượng nguyên tử 237,0482, thuộc dãy actinit)*

neptunium decay series dãy phân rã neptuni *(gồm các nguyên tố phóng xạ có đời sống ngắn ngủi, sinh ra khi urani 237 và plutoni 241 bị phân rã qua neptuni 237 đến bismut 209)*

nepuite nepuit, *x* garnierite

Nernst equation phương trình Nernst *(về sức điện động của pin khô)*

Nernst-Thomson rule quy tắc Nernst - Thomson *(trong một dung môi có hằng số điện môi cao, lực hấp dẫn giữa các anion và các cation đủ nhỏ nên dễ phân ly, còn khi có hằng số điện môi thấp thì ngược lại)*

Nernst zero of potential thế điện cực bằng không của Nernst *(thế điện cực ứng với sự cân bằng thuận nghịch giữa khí hydro và ion hydro ở áp suất tiêu chuẩn)*

nerol nerol, $C_{10}H_{17}OH$ *(chất lỏng không màu có mùi hoa cam, dùng làm hương liệu)*

nerolidol neroliđol, $C_{15}H_{26}O$ *(chất lỏng màu vàng rơm, mùi thơm của hoa hồng và táo, dùng làm hương liệu)*

neroli oil dầu hoa cam, *x* oil of orange blossoms

nerviness of rubber tính đàn hồi của cao su

nervy rubber cao su đàn hồi tốt

neryl (gốc) neryl, $C_{10}H_{17}-$

nesquehonite nesquehonit, $MgCo_3.3H_2O$ *(khoáng vật không màu hoặc trắng, gồm magie cacbonat ngậm nước)*

Nessler's reagent thuốc thử Nessler *(dung dịch thủy ngân iođua và kali iođua để phát hiện những lượng amoniac nhỏ)*

Nessler tubes ống Nessler *(ống tiêu chuẩn hóa để so màu các dung dịch)*

net lưới, mạng lưới // *tt* thuần, (thuộc) thực chất

net calorific power năng suất tỏa nhiệt thực

net calorific value năng suất tỏa nhiệt thực

net heating power năng suất tỏa nhiệt thực

net loss sự mất mát thực

net temperature drop độ giảm nhiệt độ thực

netting lưới; sự đan lưới

net ton tấn Mỹ *(bằng 2000 ao hay 907,18474 kg)*

net weight trọng lượng thuần, trọng lượng ròng *(không kể phần vỏ hoặc ở trạng thái khô)*

network lưới, mạng; mạng điện

network structure cấu trúc dạng lưới

Neuberg blue phẩm lam Neuberg *(chất màu là hỗn hợp của $CuCO_3.Cu(OH)_2$ và $Fe_4[Fe(CN)_6]_3$*

neuraminic acid axit neuraminic, $C_9H_{17}NO_8$ *(một amin axit)*

neurine neurin, $CH_2CHN(CH_3)_3OH$ *(chất lỏng sệt có mùi cá, rất độc, còn gọi là* trimethylvinylammonium hydroxide)

neurochemistry hóa học thần kinh

neurohormone hormon thần kinh

neurohumor dịch thần kinh

neurotoxin độc tố thần kinh *(chất độc đối với hệ thần kinh, chẳng hạn như nọc rắn)*

neutral addition compound chất phụ gia trung tính

neutral atom nguyên tử trung hòa

neutral axis trục trung hòa

neutral blue phẩm lam trung tính *(thuốc nhuộm)*

neutral ester este trung tính

neutral fat mỡ trung tính

neutral flame ngọn lửa trung tính *(không oxy hóa, không khử)*

neutral flux chất giúp chảy trung tính, chất trợ dung trung tính

neutral granulation sự kết hạt trung tính, tác dụng tạo hạt trung tính

neutrality tính trung hòa; độ trung tính

neutralization sự trung hòa, phản ứng trung hòa

neutralization equivalent đương lượng trung hòa

neutralization number chỉ số trung hòa

neutralization ratio tỷ số trung hòa

neutralization reaction phản ứng trung hòa

neutralize làm trung hòa, biến thành trung tính; làm triệt tiêu; làm mất tác dụng

neutralizer chất làm trung hòa

neutralizing sự trung hòa

neutralizing with clay trung hòa bằng đất tẩy trắng

neutral leach sự tầm chiết bằng dung môi trung tính

neutral molecule phân tử trung hòa

neutral molecule phân tử trung hòa

neutral oils dầu trung tính

neutral oxidation sự oxy hóa trong môi trường trung tính

neutral point điểm trung hòa

neutral red phẩm đỏ trung tính, $C_{15}H_{16}N_4.HCl$ *(thuốc nhuộm để thử nghiệm sự làm việc của dạ dày)*

neutral reduction sự khử trong môi trường trung tính

neutral resins nhựa trung tính

neutrals dầu trung tính

neutral slag xỉ trung tính

neutral soda sođa trung tính

neutral-water glass thủy tinh lỏng trung tính

Newland's low of octaves định luật Newland về nhóm tám nguyên tố

Newman projection phép chiếu Newman; hình chiếu Newman *(để biểu diễn cấu hình của phân tử)*

newsprinting paper giấy in báo

Ni *x* nickel

niacin niacin, *x* nicotinic acid

niacinamide niaxinamit, *x* nicotinamide

niccolic (thuộc) niken (III)

niccolic compound hợp chất của niken (III)

niccolite nicolit, niken arsenơ thiên nhiên NiAs *(quặng quan trọng của niken, độ cứng 5-5,5 theo thang Mohs, còn gọi là* arsenical nickel, copper nickel, nickeline)

niccolous compound hợp chất niken (II)

nickel niken, Ni *(nguyên tố số 28, trọng lượng nguyên tử 58,71)*

nickel-63 niken-63 *(niken phóng xạ, có bức xạ β, chu kỳ bán hủy 92 năm, được dùng làm đồng vị đánh dấu)*

nickel acetate niken axetat, $Ni(OOCCH_3)_2.4H_2O$ *(dùng làm chất cắn màu thuốc nhuộm vải sợi)*

nickel-aluminum bronze hợp kim đồng-nhôm-niken

nickel ammonium sulfate niken-amoni sulfat, $NiSO_4(NH_4)_2SO_4.6H_2O$ *(dùng làm chất điện phân niken để mạ điện, còn gọi là* ammonium nickel sulfate, double nickel salt)

nickel antimonium glance khoáng niken-amoni, *x* ullmannite

nickel arsenate niken arsenat, $Ni_3(AsSO_4)_2.H_2O$ *(chất độc, dùng làm chất xúc tác gây đông cứng, chất béo trong công nghệ sản xuất xà phòng)*

nickel black phẩm đen niken, niken đioxit, NiO_2

nickel brass đồng thau nickel

nickel carbonate niken cacbonat, $NiCO_3$ *(dùng để mạ điện)*

nickel carbonyl niken cacbonyl, $Ni(CO)_4$ *(chất lỏng, độc, dùng để tráng mạ và để điều chế niken kim loại)*

nickel-chromium steel thép niken-crom *(chứa 0,2-3,75% niken và 0,3-1,5% crom)*

nickel cyanide niken xyanua, $Ni(CN)_2.4H_2O$ *(chất bột màu lục nhạt, độc, dùng để mạ điện và dùng trong luyện kim)*

nickel formate niken format, $Ni(HCOO)_2.2H_2O$ *(dùng làm chất xúc tác các phản ứng kết hợp hyđro)*

nickel glance niken-arsen pyrit, NiAsS *(còn gọi là* gersdorffite)

nickelic *tt* (thuộc) niken (III)

nickelic oxide niken (III) oxit, Ni_2O_3

nickeliferous *tt* có chứa niken

nickeline nikelin, *x* niccolite

nickel iodide niken iođua: NiI_2; $NiI_2.6H_2O$

nickel monoxide niken monoxit, NiO

nickel nitrate niken nitrat, $Ni(NO_3)_{21}.6H_2O$ *(tinh thể màu lục, dễ tan trong nước và truyền, dùng trong dung dịch mạ niken, làm men gốm và chất xúc tác)*

nickelocene nikeloxen, $(C_5H_5)Ni$ *(dùng làm chất chống kích nổ trong động cơ đốt trong)*

nickelous (thuộc) niken (II)

nickelous arsenate niken arsenat, *x* nickel arsenate

nickelous-nickelic oxide niken (II), niken (III) oxit, $NiO.Ni_2O_3$

nickelous oxide niken (II) oxit

nickel oxide niken oxit, NiO *(chất bột màu lục, dùng để tạo màu cho men gốm, còn gọi là* green nickel oxide)

nickel phosphate niken phosphat, $Ni_3(PO_4).7H_2O$ *(dùng để mạ điện)*

nickel plated (được) mạ niken

nickel plating sự mạ niken

nickel plating bath bể mạ niken

nickel protoxide niken protoxit, niken monoxit, NiO

nickel pyrite niken pyrit, NiS

nickel vitriol morenosit, $NiSO_4.7H_2O$

niclosamide niclosamit, $C_{13}H_8Cl_2N_2O_4$ *(dùng làm thuốc chống giun sán cho chó và mèo, còn gọi là* 2',5-dichloro-4'-nitrosalcynilide)

Nicol prism lăng kính Nicol

nicotelline nicotelin *(alcaloit của thuốc lá)*

nicotiana thuốc lá; cây thuốc lá

nicotianine nicotianin *(chất thơm của thuốc lá)*

nicotinamide nicotinamide, $C_6H_6ON_2$ *(còn gọi là* niacinamide)

nicotinamide adenine dinucleotide nicotinamit ađenin đinucleotit, *x* diphosphopyridine nucleotide

nicotine nicotin, $C_{10}H_{14}N_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 247,3°C, dễ trộn lẫn với nước, được dùng làm thuốc hun để diệt côn trùng ở chỗ kín)*

nicotinic acid axit nicotinic, $C_6H_5NO_2$ *(một thành phần của vitamin B, dùng để chữa bệnh pelagra, còn gọi là* niacin)

niger oil dầu cặn đen

night blindness chứng quáng gà

night soil phân bắc, phân chuồng

nigre cặn đen *(dầu mỡ)*

nigrometer hắc độ kế *(khí cụ đo độ)*

nigrosine nigrosin *(các thuốc nhuộm azin, đen hoặc xanh lam, dùng để tạo màu cho mực, xi, da thuộc, gỗ)*

nim oil dầu xoan

nine-atomic ring vòng chín cạnh

nine-ring vòng chín cạnh

nineteen-(membered)ring vòng 19 cạnh

ninhydrin ninhyđrin, $C_9H_4O_3 \cdot H_2O$ *(dùng để phát hiện và thử các polypeptit, amin, amino axit hyđrat)*

niningerite niningerit, (Mg,Fe,Mn)S *(khoáng vật, chỉ tìm thấy trong thiên thạch)*

niobate niobat *(muối của axit niolic, gồm các loại : metaniobat, $MNbO_3$; orthoniobat, $MNbO_4$; pironiobat, MNb_2O_7)*

niobe oil dầu niob, *x* methyl benzoate

niobic acid axit niobic, $Nb_2O_5 \cdot nH_2O$

niobite niobit, *x* columbite

niobium niobi, Nb *(nguyên tố số 41, dùng để chế tạo các hợp kim và thép không gỉ, còn gọi là* columbium)

niobium carbide niobi cacbua, NbC *(bột xám, nóng chảy ở 3500°C, dùng trong các dụng cụ cắt gọi kim loại và chế tạo thép đặc biệt)*

niter kali nitrat, *x* potassium nitrate

niter balls xanpet hạt, viên xanpet *(để làm phân bón)*

niter cake natri bisulfat, *x* sodium bisulfate

niter oven lò xanpet

niter pot nồi xanpet, bình phân hủy xanpet

nitive uranium urani tự nhiên

nitralin nitralin, $C_{13}H_{19}N_3O_6S$ *(dùng làm thuốc diệt cỏ, còn gọi là* 4(methylsulfonyl)-2,6-dinitro-*N*,*N*-dipropylaniline)

nitramide nitranit,amit axit nitric, O_2NNH_2

nitramine picrate nitroamin picrat, $C_6H_6ON_2C_6H_3O_7N_{33}$

***meta*-nitraniline** *meta*-nitranilin, *x meta*-nitroaniline

***ortho*-nitraniline** *ortho*-nitranilin, *x ortho*-nitroaniline

nitrate nitrat *(muối hoặc este của axit nitric; mọi hợp chất chứa gốc NO_3)*

nitrated alcohol rượu natri hóa

nitrate of lime canxi nitrat, $Ca(NO_3)_2$

nitrate radical gốc natri

nitratine nitratin · natri nitrat, xanpet Chilê, $NaNO_3$

nitrating sự nitro hóa

nitrating acid axit nitro hóa *(hỗn hợp của axit nitric và axit sulfuric, còn gọi là* mixed acid)

nitrating apparatus thiết bị nitro hóa

nitration tác dụng nitro hóa *(sự kết hợp nhóm NO_2^- vào một hợp chất hữu cơ)*

nitration benzol benzen để natri hóa

nitration mixture hỗn hợp (dùng để) natri hóa

nitrative nitratin, x soda niter

nitrator thiết bị nitro hóa

nitrazine yellow phẩm vàng nitrazin

nitre diêm tiêu, xanpet

nitre beds tầng diêm tiêu *(mỏ)*

nitre cake diêm tiêu cục, natri hyđrosulfat, $NaHSO_4$

nitre fields tầng diêm tiêu *(mỏ)*

nitre oven lò diêm tiêu

nitre pot nồi diêm tiêu, bình diêm tiêu

nitric acid axit nitric, HNO_3 *(còn gọi là* aqua fortis)

nitric bacteria vi khuẩn nitrat hóa

nitric oxide nitơ oxit, NO

nitridation sự nitro hóa

nitride nitrua *(hợp chất của kim loại với nitơ)*

nitriding sự thấm nitơ *(tôi cứng bề mặt thép bằng cách tạo thành các nitrua)*

nitridizing agent tác nhân nitro hóa

nitrifier vi khuẩn nitrat hóa

nitrifying bacteria vi khuẩn nitrat hóa

nitrile nitril, $RC \equiv N$

nitrile butadiene rubber cao su butanđien nitril, *x* nitrile rubber

nitrile resin nhựa nitril *(một polyme được sản xuất từ acrylonitril, các este khác*

nhau, butađien và styren)

nitrile rubber cao su nitril, $-CH_2CH=CHCH_2CH_2CH(CN)-$ *(cao su tổng hợp, được tạo thành bằng phản ứng trùng hợp của butađien với acrylonitril, còn gọi là* acrylonitrile- butadiene rubber, acrylonitrile rubber, NBR, nitrile butadiene rubber, NR)

nitrilotriacetic acid axit nitrilotriacetic, $N(CH_2COOH)_3$ *(bột màu trắng, nóng chảy ở 240°C, tan trong nước, độc, được dùng làm tác nhân chelat hóa trong phòng thí nghiệm, còn gọi là* NTA, TGA)

nitrite nitrit *(hợp chất chứa nhóm NO_2^-)*

nitrite liquor nước giặt, nước kiềm nitrit

nitro nitro- *(tiền tố, chỉ sự có mặt của gốc NO_2)*

nitroalkane nitroalkan

***meta*-nitroaniline** *meta*-nitroanilin, $NO_2C_6H_4NH_2$ *(tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 112,5°C, là một chất độc, dùng để chế tạo thuốc nhuộm)*

***ortho*-nitroaniline** *ortho*-nitroaniline, $NO_2C_6H_4NH_2$ *(tinh thể màu đỏ-da cam, nóng chảy ở 69,7°C, tan trong etanol, độc, dùng để chế tạo thuốc nhuộm)*

***para*-nitroaniline** *para*-nitroanilin, $NO_2C_6H_4NH_2$ *(tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 180°C, không tan trong nước, tan trong etanol, độc, dùng làm chất ức chế sự ăn mòn và để chế tạo thuốc nhuộm)*

nitroaromatic nitroaromatic *(hợp chất gồm benzen hoặc dẫn xuất của benzen với gốc NO_2)*

nitrobarite nitrobarit, *x* barium nitrate

nitrobenzene nitrobenzene, $C_6H_5NO_2$ *(tinh thể màu lục nhạt hoặc chất lỏng màu vàng nhạt, nóng chảy ở 5,7°C, độc, được dùng trong sản xuất anilin, còn gọi là* oil of mirbane)

***ortho*-nitrobiphenyl** *ortho*- nitrobiphenyl, $C_{12}H_9NO_2$ *(hợp chất kết tinh có mùi kẹo, nóng chảy ở 36,7°C, được dùng để tăng tính dẻo của cao su, polyestiren và để diệt nấm mốc trên vải, sợi, viết tắt là* ONB)

nitrobromoform nitrobromoform, *x* bromopicrin

nitrocalcite nitrocanxit, *x* calcium nitrate

nitrocellulose nitroxenluloza *(còn gọi* cellulose nitrate)

nitro-chalk xanpêt canxi-amoni

nitro-cotton bông thuốc súng *(còn gọi* cellulose nitrate)

nitrodope vecni nitroxenluloxa

nitro dye thuốc nhuộm nitro *(có nhóm NO_2 tạo màu trong phân tử)*

nitroethane nitroetan, $CH_3CH_2NO_2$ *(dùng làm dung môi)*

nitro explosive thuốc nổ nitro *(có nhóm NO_2^-)*

nitrogelatine nitrogelatin, *x* gelatine dynamite

nitrogen nitơ , N *(nguyên tố số 7, trọng lượng nguyên tử 13,0067)*

nitrogen acid anhydride anhyđrit axit nitơ, *x* nitrogen pentoxide

nitrogenase nitrogenaza *(enzym cố định nitơ, có trong đất)*

nitrogenated (được) nitro hóa; có chứa nitơ

nitrogen balance sự cân bằng nitơ

nitrogen blanket lớp khí nitơ

nitrogen bridge cầu nitơ

nitrogen chain mạch nitơ

nitrogen compound hợp chất nitơ

nitrogen content hàm lượng nitơ

nitrogen cycle chu trình của nitơ

nitrogen desaturation sự giảm bớt hàm lượng nitơ

nitrogen dioxide nitơ đioxit, NO_2 *(chất khí màu nâu hơi đỏ, dùng để sản xuất axit nitric, còn gọi là* dinitrogen tetroxide, liquid

dioxide, nitrogen peroxide, nitrogen tetroxide)

nitrogen fertilizer phân đạm

nitrogen fixation sự cố định nitơ *(biến khí nitơ trong không khí thành các hợp chất)*

nitrogen fixer sinh vật cố định nitơ, tác nhân cố định nitơ

nitrogen fixing sự cố định nitơ

nitrogen fixing bacteria vi khuẩn cố định nitơ

nitrogen gas container bình chứa khí nitơ

nitrogen heterocyclic ring dị vòng nitơ

nitrogenize nitơ hóa

nitrogen manure phân đạm nitơ *(có trong đất)*

nitrogen monoxide nitơ monoxit, *x* nitrous oxide

nitrogen mustard hơi cay nitơ *(có amino nitrogen thay thế lưu huỳnh)*

nitrogenous equilibrium cân bằng nitơ

nitrogenous fertilizer phân đạm

nitrogenous manure phân đạm

nitrogenous metabolism sự trao đổi nitơ

nitrogenous phosphatic fertilizer phân đạm lân

nitrogenous phosphatic manure phân đạm lân

nitrogen pentoxide nitơ pentoxit, N_2O_5 (*cũng là* nitrogen acid anhydride)

nitrogen peroxide nitơ peroxit, *x* nitrogen dioxide

nitrogen solution dung dịch nitơ *(dùng để trung hòa super-phosphat, gồm 60% amoninitrat và dung dịch amoniac 50%)*

nitrogen tetroxide nitơ tetroxit, *x* nitrogen dioxide

nitrogen trifluoride nitơ triflorua, NF_3 *(chất khí không màu, dùng làm chất oxy hóa cho các nhiên liệu có năng lượng cao)*

nitrogen trioxide nitơ trioxit, N_2O_3 *(chất lỏng màu lục, tan trong nước, sôi ở 3,5°C)*

nitroglycerin nitroglyxerin, CH_2NO_3-$CHNO_3CH_2NO_3$ *(chất lỏng màu vàng nhạt, dễ bốc cháy, dễ nổ, rất kém bền vững, tan trong cồn, đông cứng ở 13°C, nổ ở 260°C, được sử dụng làm thuốc nổ và trong y học)*

nitroglycerin powder thuốc nổ nitroglyxerin *(gồm 80-85% amoni nitrat, còn gọi là* nitroglycerin)

nitro-group nhóm nitro, NO_2

nitroguanidine nitroguanidin, $H_2NC(NH)NHNO_2$ *(chất rắn màu vàng, dễ nổ, tan trong cồn, nóng chảy ở 246°C, được dùng làm thuốc súng không khói)*

nitro-halogen compound hợp chất nitrohalogen

nitrohydrochloric acid nước cường toan *(gồm 1 phần axit nitric đậm đặc và ba phần axit clohydric đậm đặc, để hòa tan vàng, còn gọi là* aqua regia)

2-nitro-1-hydroxybenzene-4-arsonic acid axit 2-nitro-1-hydroxybenzen-4arsonic, *x* 4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic acid

nitromagnesite nitromagnesit, $Mg(NO_3)_2.6H_2O$ *(khoáng vật magie nitrat)*

nitromannite nitromanit, manitol hexanitrat, $C_6H_8(ONO_2)_6$

nitromannitol nitromanitol, manitol hexanitrat, $C_6H_8(ONO_2)_6$

nitrometer trắc đạm kế *(khí cụ để gom và đo khí nitrogen và các khí khác sinh ra do phản ứng hóa học, còn gọi là* azotometer)

nitromethane nitrometan, CH_3NO_2 *(dùng làm dung môi và nhiên liệu tên lửa)*

nitromuriatic acid nước cường toan *(hỗn hợp của axit nitric và clohydric)*

nitron nitron, $CN_4(C_6H_5)CH$ *(thuốc thử để phát hiện ion NO_3 trong dung dịch loãng còn gọi là* diphenylene dianilino hydrotriazole)

nitronium nitroni, ion dương, NO_2^+ *(còn gọi là nitryl ion)*

nitroparaffin nitroparafin *(hợp chất hữu cơ trong đó một hoặc nhiều hydro của alkan được thay bằng nitro hoặc nhóm NO_2 như nitrometan, CH_3NO_2 hoặc nitroetan, $C_2H_5NO_2$, còn gọi là* nitroalkane)

nitrophenide nitrophenit, $(NO_2C_6H_4)_2S$ *(tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 83°C, tan trong ete, được dùng để chế tạo dược phẩm)*

***ortho*-nitrophenol** *ortho*-nitrophenol, $C_6H_5NO_3$ *(hợp chất kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 44-45°C, tan trong nước nóng, rượu, benzen, ete, cacbon, đisulfua, các hydroxyt kiềm, được sử dụng để điều chế nhiều hợp chất khác)*

nitrophenolarsenic acid axit nitrophenolarsonic, *x* 4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic acid

***para*-nitrophenylazosalicylate sodium** axit *para*-nitrophenylazosalixylat, *x* alizarin yellow

***para*-nitrophenylhydrazine** *para*-nitrophenylhydrazin, $C_6H_7N_3O_2$ *(hợp chất kết tinh, màu đỏ - da cam, nóng chảy ở gần 157°C, tan trong nước nóng hoặc benzen nóng, được dùng làm thuốc thử đối với các keton aldehyt béo)*

***para*-nitrophenyl-α,α,α-triluoro-2- nitro-*para*-tholyl ether** *para*-nitrophenyl ααα-triflo-2-nitro-*para*-tholyl, *x* fluorodifen

nitrophosphate nitrophosphat, phân đạm - lân, phân NP *(sản xuất bằng cách cho axit nitric tác dụng lên đá phosphat)*

1-nitropropane 1-nitropropan, $CH_3CH_2CH_2NO_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 132°C, dùng để pha vào xăng và làm nhiên liệu tên lửa)*

2-nitropropane 2-nitropropan, $CH_3CH_2CH_2NO_2$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 120°C, dùng để pha vào xăng và làm nhiên liệu tên lửa)*

nitroso nitroso *(gốc NO^-, với nitrogen có hóa trị 3, còn gọi là* hydroximino, oximido)

nitrosophenylhydroxylamine nitroso-phenylhydroxylamin, *x* cupferron

nitrostarch nitrat tinh bột, $C_{12}H_{12}(NO_2)_8O_{10}$ *(bột màu da cam, tan trong rượu etylic, được dùng làm thuốc nổ, còn gọi là* starch nitrate)

***meta*-nitrotoluene** *meta*-nitroluen, $NO_2C_6H_4CH_3$ *(bột màu vàng, nóng chảy ở 15°C, dùng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ, còn gọi là meta-*methyl nitrobenzene)

***ortho*-nitrotoluene** *ortho*-nitrotoluen, $NO_2C_6H_4CH_3$ *(chất lỏng màu vàng, sôi ở 220,4°C, dùng để sản xuất toluiđin và thuốc nhuộm, còn gọi là ortho-*methyl-nitrobenzene)

***para*-nitrotoluene** *para*-nitrotoluen, $NO_2C_6H_4CH_3$ *(tinh thể màu vàng, sôi ở 51,7°C, dùng để sản xuất toluiđin và thuốc nhuộm, còn gọi là para-*methyl nitrobenzene)

nitrourea nitroure, NH_2ONHNO_2 *(chất nổ mạnh, để điều chế các hóa chất khác)*

nitrous acid axit nitrơ, HNO_2 *(dung dịch nước của nitơ trioxit, N_2O_3)*

nitrous compound hợp chất nitơ (III)

nitrous oxide nitơ oxit, N_2O *(dùng làm thuốc gây tê, còn gọi là* laughing gas, nitrogen monoxide)

nitroxanthic acid axit nitroxanthic, axit picric, $C_6H_2N_3O_5$

nitroxylene nitroxylen, $C_6H_3(CH_3)_2NO_2$ *(có ba đồng phân, là chất lỏng màu vàng*

hoặc tinh thể hình kim, nóng chảy ở 2°C, sôi ở 246°C, tan trong rượu và ete, được dùng để tăng tốc độ gelatin hóa pyroxylin, còn gọi là dimethyl nitrobenzene)

nitryl (gốc) nitryl, $-NO_2$

nitryl chloride nitryl clorua, NO_2Cl

nitryl halide nitryl halogenua, NO_2X *(hợp chất gồm halogen và nhóm nitro (NO_2)*

nivenite nivenit, UO_2 *(khoáng vật chính chứa urani)*

***n*-nonyl alcohol** rượu *n*-nonyl, $CH_3(CH_2)_7CH_2OH$ *(một thành viên trong họ các đồng phân $C_9H_{19}OH$, chất lỏng không màu, có mùi hoa hồng, sôi ở 215°C, không tan trong nước, tan trong rượu, được sử dụng làm hương phẩm và tạo mùi vị)*

No *x* nobelium

nobelium nobeli, No *(nguyên tố số 102, trọng lượng nguyên tử 254, được sản xuất trong phòng thí nghiệm, là nguyên tố tổng hợp trong dãy actini)*

noble gas khí trơ, khí hiếm

noble metal kim loại quý

noble potential điện thế quý *(bằng hoặc xấp xỉ thế điện cực của các kim loại quý như vàng, bạc hoặc đồng)*

NODA *x n*-octyl *n*-decyl adipate

non-absorbent không hấp thụ

nonacosane nonacosan, $C_{29}H_{60}$ *(chất rắn không màu, nóng chảy ở 63°C, có trong sáp ong và trong chất béo của lá bắp cải)*

nonacosyl (gốc) nonacosyl, $CH_3(CH_2)_{27}CH_2-$

nonacyclic compound hợp chất chín vòng

non-additive không có cộng tính

nonadecane nonađecan, $CH_3(CH_2)_{17}CH_3$ *(tinh thể dễ bốc cháy, tan trong ete và rượu, không tan trong nước, nóng chảy ở 32°C, dùng như một hóa chất trung gian)*

nonadecyl (gốc) nonađexyl, $CH_3(CH_2)_{47}CH_2-$

non-aerated burner đèn xì không cần trộn sẵn không khí

non-alcoholic không chứa cồn, không có rượu

nonamer noname *(polyme gồm chín monome)*

nonanal nonanal, $C_8H_{17}CHO$ *(chất lỏng không màu, có mùi thơm, dùng làm hương liệu)*

nonane nonan, $CH_3(CH_2)_7CH_3$ *(chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, sôi ở 151°C, tan trong cồn, không tan trong nước, được dùng làm hóa chất trung gian, còn gọi là* nonyl hydride)

nonanedioic acid axit nonanđioic, *x* azelaic acid

***n*-nonanoic acid** axit *n*-nonanoic, axit pelargonic, $CH_3(CH_2)_7CO_2H$

nonanol nonanol, *x n*-nonyl alcohol

nonaqueous không có nước, không phải nước *(nói về chất lỏng hoặc dung dịch)*

non-aromatic hydrocarbon hyđrocacbon không thơm

nonasphaltic road oil dầu rải đường không có asphan *(sản phẩm dầu mỏ hoặc cặn dầu mỏ không đông cứng, dùng để dính bụi đường không cần đun nóng)*

non associating không kết hợp

nonatomic ring vòng chín cạnh

non automatic không tự động

non-blooming không lên hoa

non-blooming ingredient chất chống lên hoa

non-bonding electron điện tử không liên kết, electron không liên kết

non-caking coal than không dính kết *(than không đóng bánh được)*

non-centrifugal sugar đường không ly tâm, đường không kết tinh

non-chalking không hóa phấn

non-cohesive không dính kết

non-combustible không cháy được

non-condensable gas khí không ngưng tụ

non-conducting không truyền dẫn *(điện, nhiệt)*

non-conducting material vật liệu không truyền dẫn *(điện, nhiệt)*

non conductive không truyền dẫn *(điện, nhiệt)*

non-conductor vật không dẫn *(điện, nhiệt)*

non-congealable oil dầu không đông đặc

non-continuous gián đoạn, không liên tục

non-corrodible không gỉ

non-corroding không ăn mòn

non-crystalline không kết tinh

nondeal gas khí không lý tưởng, khí thực

nondeforming steel thép không biến dạng (*còn gọi là* nonshrinking steel)

non-deliquescent không chảy rữa

non-detonating fuel nhiên liệu không nổ

non-dimensional coefficient hệ số không thứ nguyên

non-dissociated không phân ly

non-ductile không kéo dài được

non-electrolyte chất không điện phân

nonene nonen, C_9H_{18} , *x* 1-nonylene

non-essential không thiết yếu

non essential amino acid axit amino không thiết yếu *(cơ thể có thể tự tổng hợp được, không cần cung cấp qua thức ăn)*

non-explosive không gây nổ

non-ferrous alloy hợp kim màu, hợp kim không chứa sắt

nonferrous metal kim loại màu *(không phải là sắt hoặc hợp kim của sắt)*

nonferrous metallurgy ngành luyện kim màu

non-flammable không cháy được, không bốc cháy, không bắt lửa

non-foaming oil dầu không sủi bọt

nonfreezing explosive thuốc nổ lỏng *(có pha thêm 15 - 20% nitroetylen glycol)*

non-freezing lubricating oil dầu bôi trơn không đông

non-functional compound hợp chất không nhóm chức

non-fusible không nóng chảy được

non-growing không nở, không trương nở

non-hazardous không nguy hiểm

nonhypergolic không tự cháy *(không có khả năng tự cháy bằng tiếp xúc, dùng đặc biệt cho nguyên liệu tên lửa)*

***n*-nonic acid** axit *n*-nonic, axit pelargonic, $CH_3(CH_2)_7CO_2H$

non-icing không đóng băng

non-ideal solution dung dịch thực, dung dịch không lý tưởng *(không hoàn toàn tuân theo định luật Raoult)*

non-ideal superconductor chất siêu dẫn thực

non-ignitable không bốc cháy được

non-ignitibility tính không bốc cháy được

nonine nonin, *x* nonyne

non-inflammable không cháy được

non-ionic compound hợp chất không điện ly

nonionic detergent chất tẩy rửa không phân ly *(các phân tử của nó không phân ly trong dung dịch nước, chẳng hạn như các chất tẩy rửa dẫn xuất từ các sản phẩm của glycol mạch dài và từ octyl hoặc nonyl phenol)*

non-ionic reaction phản ứng không ion

non ionized atom nguyên tử trung hòa

non-ionizing solvent dung môi không ion hóa

non-ionogenic linkage liên kết không sinh ion

non-knocking fuel nhiên liệu không nổ

nonlinear molecule phân tử không tuyến tính *(phân tử có mạch nhánh, một số nguyên tử của nó không nằm trên cùng một đường thẳng, còn gọi là* isomolecule)

non-luminous discharge sự phóng điện tối

non-luminous flame ngọn lửa tối

non-magnetic không từ tính

nonmagnetic steel thép không từ tính *(chứa khoảng 12% mangan, đôi khi có cả niken, không có từ tính ở nhiệt độ bình thường)*

non-metal chất phi kim loại

non-metallic element nguyên tố phi kim loại

non-mineral constituents cấu tử phi khoáng

non-miscible không pha trộn được

nonoic acid axit nonoic, $C_8H_{17}COOH$ *(có nhiều đồng phân, được tạo thành trong quá trình Fischer-tropsch, axit pelargonic là một đồng phân mạch thẳng của nhóm này, được sử dụng như một hóa chất trung gian)*

nonose nonoza, monosacaroza *(chứa 9 nguyên tử oxy trong một phân tử)*

non-persistent không bền vững, không ổn định

nonpolar không có cực

non-polar bound liên kết không cực

non-polarizable không phân cực được

non-polarized light ánh sáng không phân cực

non-polar link liên kết không cực

non-polar linkage liên kết không cực

non-polar molecule phân tử không cực

non-porous catalyst chất xúc tác không xốp

non-protein nitrogen nitrogen ngoài protein

non-reactive phase pha không phản ứng

non-refractory không chịu được nhiệt

non-regenerative oven lò không hoàn nhiệt

non-return valve van một chiều

non-reversibility tính không thuận nghịch

non-reversible không thuận nghịch

non-rigid plastic chất dẻo mềm *(có modun đàn hồi không lớn hơn 3500 kg/cm² ở 25°C theo quy trình thử nghiệm của* ASTM)

non-settling không kết lắng

nonshattering glass kính không vỡ vụn *(gồm hai tấm kính phẳng và một tấm nhựa trong suốt ở giữa, tất cả đều được đúc cùng một lúc, có áp suất và đốt nóng, khi vỡ sẽ không có mảnh vụn, còn gọi là* laminated glass, shatterproof glass)

nonshrinking steel thép không có ngót, *x* nondeforming steel

nonslip concrete bê tông không trượt, bê tông nhám *(có trộn thêm các hạt cứng, dùng để làm bậc thềm, cầu thang)*

non-sludging oil dầu không đóng cặn

nonsoap grease mỡ không xà phòng *(dầu khoáng, được làm đặc bằng các chất bôi trơn rắn như graphit, mica, molipđen sulfua, xơ amian v.v., dùng để bôi trơn)*

non-soluble không hòa tan

non-steady state trạng thái động, trạng thái không dừng, trạng thái không ổn định

non-sugar không đường

non-swelling không trương, không nở

non symmetrical không đối xứng

non-tanning substance chất không chứa tanin

non-tans chất không chứa tanin

non-toxic không độc

non-transparent không trong suốt

nontronite nontronit, $Na(Al,Fe,Si)O_{10}(OH)_2$ *(khoáng vật sét giàu sắt, thuộc nhóm montmorilonit)*

non-turbulent không cuộn xoáy

non uniform không đồng đều

non-valent có hóa trị bằng không, trơ, không thể kết hợp với ion khác

non-variant system hệ không biến *(nhiệt động học)*

non-volatile fuel nhiên liệu không bay hơi

non-volatile oils dầu không bay hơi

non-volatility tính không bay hơi

non-weldable steel thép không hàn

non-wettable không thấm ướt

non-wetting không thấm nước

nonyl (gốc) nonyl, $CH_3(CH_2)_7CH_2-$

nonyl acetate nonyl axetat, $C_9H_{19}OOCCH_3$ *(gồm nhiều đồng phân, chẳng hạn như n-nonyl axetat và diisobutyl carbinyl axetat là những sản phẩm của quá trình tổng hợp Fischer-Tropsch và tổng hợp oxo)*

***n*-nonyl acetate** n-nonyl axetat, $CH_3COO(CH_2)_8CH_3$ *(chất lỏng không màu, tan trong cồn, có mùi hăng nồng, sôi ở 208-212°C, được sử dụng trong các hương phẩm)*

nonyl alcohol cồn nonylic, $CH_3(CH_2)_7CH_2OH$ *(một trong số các đồng phân của $C_9H_{19}OH$, là chất lỏng không màu, có mùi hoa hồng, sôi ở 215°C, không tan trong nước, tan trong rượu, được sử dụng trong các chất điều vị và hương phẩm)*

nonyl benzene nonyl benzen, $C_9H_{19}C_6H_5$ *(chất lỏng màu vàng rơm, có mùi thơm, sôi ở 245 - 252°C, dùng để tạo ra các chất hoạt tính bề mặt)*

nonyl carbinol nonyl carbinol, *x* decyl alcohol

1-nonylene 1-nonylen, C_9H_{18} *(chất lỏng màu vàng nhạt, sôi ở 150°C, tan trong cồn, không tan trong nước, sử dụng như một hóa chất trung gian, còn gọi là* nonene)

nonyl hydride nonyl hyđrua, *x* nonane

***n*-nonylic acid** axit *n*-nonylic, $CH_3(CH_2)_7CO_2H$

nonyl phenol nonyl phenol, $C_9H_{19}C_6H_4OH$ *(chất lỏng màu vàng nhạt, sôi ở 283 - 302°C, tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, là hỗn hợp của các đồng phân monoalkyl, phenol, được sử dụng để chế tạo các chất hoạt tính bề mặt,các loại nhựa và các chất tăng độ dẻo)*

nonyl phenoxyacetic acid axit nonylphenoxyacetic, $C_9H_{19}C_6H_4OCH_2COOH$ *(chất lỏng quánh, có màu hổ phách, tan trong các chất kiềm, được sử dụng làm chất ức chế sự ăn mòn trong các dầu, mỡ, các chất bôi trơn và các vật liệu khác)*

nonyne nonyn $CH_3(CH_2)_6 \equiv CCH$ *(chất lỏng không màu, không tan trong nước, sôi ở 160°C)*

nopinene nopinen, pinene, $C_{10}H_{16}$

noradrenaline noradrenalin, *x* norepinephrine

norbergite norbergit, $Mg_3SiO_4(F,OH)_2$ *(khoáng vật màu vàng hoặc hồng)*

norcamphanyl (gốc) norcamphanyl, $C_7H_{11}-$

nordenskioldine nordenskioldin, $CaSn(BO_3)_2$ *(khoáng vật không màu hoặc vàng, là borat của canxi và thiếc)*

nordihydroguaiaretic acid axit nordihydroguaiaretic, $C_{18}H_{22}O_4$ *(hợp chất kết tinh, sôi ở 184-185°C, tan trong cồn, ete, axeton, glyxerol và propylenglycol, sử dụng làm chất chống oxy hóa trong dầu và mỡ, viết tắt là* NDGA)

norepinephrine norepinephrin, $C_8H_{11}O_3N$

(hormon do các tế bào ưa crom ở tủy của tuyến trên thận tiết ra, có tác dụng làm co mạch và truyền các xung thần kinh giao cảm, còn gọi là noradrenaline)

norflurazon norflurazon, $C_{12}H_9ClF_3N_3O$ *(bột trắng đục, nóng chảy ở 175 - 178°C, ít tan trong nước, dùng làm chất diệt cỏ, còn gọi là* 4-chloro-5(methylamine)-2-(α,α,α-trifluoro-*meta*- tolyl) 3-2H)-pyridazine)

normal đương lượng; (thuộc) tiêu chuẩn, thường

normal alloy hợp kim thường

normal benzine benzin tiêu chuẩn *(chất lỏng không màu, trong, không tan trong nước, là hỗn hợp của các hydrocacbon được chưng cất từ dầu mỏ, sôi ở 65-95°C, tỷ trọng 0,695-0,705, còn gọi là* benzoline)

normal bonded-phase chromatography phép sắc ký pha liên kết chuẩn *(kỹ thuật sắc ký pha liên kết, trong đó, pha tĩnh tại thì có cực, còn pha di động thì không có cực)*

normal carbon chain mạch cacbon thẳng

normal cell pin tiêu chuẩn

normal compound hợp chất mạch thẳng

normal concentration nồng độ đương lượng

normal conditions điều kiện tiêu chuẩn, điều kiện bình thường

normal consistancy độ sệt tiêu chuẩn

normal fluid chất lỏng tiêu chuẩn, chất lỏng không kết hợp

normal gas solution dung dịch khí tiêu chuẩn

normal homologue đồng đẳng mạch thẳng

normal hydrogen electrode điện cực hydro tiêu chuẩn

normality tính bình thường, trạng thái bình thường; nồng độ đương lượng *(số đương lượng gam của một hợp chất trong 1 lít dung dịch, viết tắt* N)

normalize tiêu chuẩn hóa; bình thường hóa

normalizing sự tiêu chuẩn hóa; sự bình thường hóa

normal paraffin hydrocarbons hydrocacbon no mạch thẳng

normal pressure áp suất thường *(760 mm thủy ngân)*

normal saline nước muối sinh lý *(dung dịch muối natri clorua trong nước tinh khiết, vô trùng, chứa 9g NaCl trong 1 lít nước, đẳng trương với các dịch trong cơ thể, còn gọi là* isotonic sodium chloride solution, normal salt solution, physiological saline, physiological sodium, chloride solution, sodium chloride solution)

normal salt muối trung tính *(trong đó, tất cả các nguyên tử hydro của axit đều được thay thế bởi kim loại, hoặc các hydroxit của bazơ đều được thay thế bởi các gốc axit, ví dụ như* Na_2CO_3)

normal salt solution dung dịch muối sinh lý, *x* normal saline

normal silver sulfate bạc sulfat, *x* silver sulfate

normal soil đất bình thường *(có hiện trạng phù hợp với môi trường xung quanh)*

normal solution dung dịch đương lượng *(dung dịch nước chứa một đương lượng của thuốc thử hoạt tính, tính bằng số gam trong 1 lít dung dịch)*

normal temperature nhiệt độ thường, nhiệt độ trong phòng

normal thorium sulfate thori sulfat, *x* thorium sulfate

normal uranium urani thiên nhiên, *x* native uranium

normal volume thể tích tiêu chuẩn

normative mineral khoáng vật tiêu chuẩn

(*còn gọi là* standard mineral)

norphytane norphytan, pristane, $C_{19}H_{40}$

norsympatol norsympatol, octopamin, $C_8H_{11}NO_2$ *(dùng làm thuốc adrenergic)*

northupite northupit, $Na_3MgCl(CO_3)_2$ *(khoáng vật trắng, vàng, xám hoặc không màu gồm magie natri cacbonat, có dạng tinh thể tám mặt)*

noscapine noscapin *(một alkaloit màu trắng hoặc không màu, không vị, thu được từ thuốc phiện, dùng làm thuốc trị ho mà không gây nghiện, trước đây gọi là* narcotine)

nosean nosean, *x* noselite

noselite noselit, $Na_4Al_3Si_3O_{12}SO_4$ *(khoáng vật màu xám, lam hoặc nâu, độ cứng 5,5 theo thang Mohs, còn gọi là* nosean)

not-acidified không bị axit hóa

not-reversible không thuận nghịch

not-saturated không bão hòa

not specified không đặc hiệu, không ghi rõ, không định rõ

nourish nuôi dưỡng

nourishing cream kem nuôi da

nourishing paste kem nuôi da

novobiocin novobioxin, $C_{30}H_{36}O_{11}N_2$ *(một chất kháng sinh khá thông dụng do các loại vi khuẩn Streptomyces niveus và S. spheroides sản sinh ra, thường được biến thành muối natri hoặc muối canxi axit để làm dược phẩm)*

Novocain Novocain (*tên thương mại của* procaine hydrochloride)

novolac resin nhựa novolac *(nhựa phenolformaldehyt dẻo nóng được tạo thành khi có thừa phenol trong phản ứng, dùng trong các loại vecni)*

Np *x* neptunium

NR *x* nitrile rubber

NTA *x* nitrilotriacetic acid

NTP *x* standard conditions

nuclear (thuộc) hạt nhân *(của nguyên tử);* (thuộc) nhân *(của hợp chất vòng của tế bào)*

nuclear bromination sự brom hóa ở vòng nhân

nuclear carbon cacbon ở vòng

nuclear chain reaction phản ứng chuỗi hạt nhân

nuclear charge điện tích hạt nhân

nuclear chemistry hóa học hạt nhân

nuclear chlorination sự clo hóa ở vòng nhân

nuclear collision sự va chạm hạt nhân

nuclear compound hợp chất có vòng

nuclear decay mode phương thức phân rã hạt nhân

nuclear density mật độ hạt nhân

nuclear electron electron hạt nhân

nuclear engine động cơ hạt nhân *(sử dụng năng lượng hạt nhân)*

nuclear explosion sự nổ hạt nhân

nuclear fission sự phá vỡ hạt nhân

nuclear fluorination sự flo hóa ở vòng

nuclear force lực hạt nhân

nuclear fuel nhiên liệu hạt nhân

nuclear fusion sự tụ hợp hạt nhân

nuclear halogen halogen ở vòng nhân

nuclear halogenation sự halogen hóa ở vòng nhân

nuclear iodination sự iot hóa ở vòng

nuclear isomer chất đồng phân nhân

nuclear isomerism hiện tượng đồng phân nhân

nuclear mass khối lượng nhân

nuclear membrane màng nhân *(của tế bào)*

nuclear nitrogen nitơ ở vòng nhân

nuclear number số hạt nhân, số khối lượng nguyên tử

nuclear physics vật lý hạt nhân

nuclear pile lò phản ứng hạt nhân (*còn gọi là* nuclear reactor)
nuclear power năng lượng hạt nhân
nuclear proton proton nhân
nuclear radiation bức xạ hạt nhân
nuclear radius bán kính hạt nhân
nuclear reaction phản ứng hạt nhân
nuclear reactor lò phản ứng hạt nhân
nuclear structure cấu trúc hạt nhân
nuclear substituted (được) thế ở vòng nhân
nuclear substitution sự thế ở vòng nhân
nuclear theory lý thuyết hạt nhân
nuclear transformation sự biến đổi hạt nhân
nuclear warhead đầu đạn hạt nhân
nuclear weapon vũ khí hạt nhân
nuclease nucleaza (*enzym xúc tác sự phân giải các axit nucleic thành các nucleotit, nucleosit hoặc các thành phần của nucleosit*)
nucleate (thuộc) nhân
nucleated glass thủy tinh có nhân
nucleation sự tạo thành hạch, sự hình thành nhân
nuclei nhân; mầm tinh thể
nucleic acid axit nucleic
nuclein nuclein, hạch tố
nucleophile ái nhân
nucleoprotein nucleoprotein, protein ở nhân tế bào
nucleosidase nucleosiđaza (*enzym xúc tác sự thủy phân nucleosit thành bazơ và pentoza*)
nucleoside nucleosit (*enzym tách nhóm phosphat khỏi nucleotit*)
nucleotidase nucleotiđaza (*nhóm enzym xúc tác để tách axit phosphoric khỏi nucleotit*)
nucleprotein nucleoprotein, protein ở nhân tế bào
nucleus of crystal mầm tinh thể
nucleus substituted (được) thế ở vòng
nucleus substitution sự thế ở vòng
null valency hóa trị không
numeite numeit, *x* garnierite
numeral chỉ số // (thuộc) số
numerator tử số
nutrimental (thuộc) dinh dưỡng
nutrition sự dinh dưỡng
nutritional (thuộc) dinh dưỡng, thức ăn
nutritional significance giá trị dinh dưỡng
nutritive (thuộc) dinh dưỡng, nuôi dưỡng
nutritive value giá trị dinh dưỡng
Nylander reagent thuốc thử Nylander (*dung dịch gồm muối Rochell, kali hoặc natri hyđroxit, bismut nitrat axit, dùng để phát hiện đường trong nước tiểu*)
nylon nylon (*polyme tổng hợp, mạch dài chứa nhóm CONH - lặp đi lặp lại, có cấu trúc hóa học gần giống protein, là xơ nhân tạo đầu tiên được tổng hợp hoàn toàn từ dầu mỏ, khí thiên nhiên và nước, được sử dụng để làm các vật đúc, hàng dệt, chỉ khâu y tế*)
nylon-4 nylon-4 (*polyme trên cơ sở pyroliđon*)
nylon-6 nylon-6 (*sản phẩm trùng ngưng của caprolactam*)
nylon-7 nylon-7 (*polyme của etyl aminoheptanoat, dùng để sản xuất mành lốp*)
nylon-8 nylon-8 (*được trùng hợp từ caprolactam*)
nylon-9 nylon-9 (*được trùng hợp từ axit 9-amino-nonanoic*)
nylon-11 nylon-11 (*được sản xuất từ axit* 11-amino-undecanoic, *dùng để làm nhựa đúc và kéo sợi*)

nylon-66 nylon-66 (*được sản xuất bằng sự trùng ngưng của hexametylendiamin với axit adipic*)

nylon-610 nylon-610 (*được sản xuất bằng sự trùng ngưng của hexametylen điamin với axit sebatic*)

nystatin nystatin, $C_{46}H_{77}NO_{19}$ (*chất kháng sinh chống nấm, dùng để điều trị một số bệnh nhiễm trùng*)

O

o *x* oxygen

oak cây sồi

oak apple bướu gỗ sồi

oak bark vỏ sồi

oak bark extract nước chiết vỏ sồi

oak bark tanning sự thuộc da bằng vỏ sồi

oak extract chất chiết từ vỏ sồi

oakmoss resin nhựa rêu cây sồi (*nhựa dầu lấy từ các loại rêu bám trên cây sồi, dùng làm chất giữ mùi hương liệu, còn gọi là* mousse de chêne)

oakum búi xơ (*để nhét kín lỗ hở*)

oak-wood extract chất chiết từ gỗ sồi

oat yến mạch

oaten (thuộc) yến mạch

oat malt mạch nha yến mạch

Obermayer's reagent thuốc thử Obermayer (*dung dịch 0,4% $FeCl_3$ trong axit clohydric đậm đặc, dùng để phát hiện indican trong nước tiểu*)

object vật, sự vật, đối tượng

object glass vật kính

objective vật kính; mục tiêu, đối tượng // *tt* khách quan, chân thực; (thuộc) thực thể

objective analysis sự phân tích khách quan

objective changer đĩa đổi vật kính

objective lens vật kính

objective micrometer trắc vi kế vật kính

objective photometer trắc quang kế vật kính

objective photometry thuật trắc quang khách quan

objective prism lăng kính mục tiêu

obscure glass thủy tinh đục

obscure rays tia không nhìn thấy

observability tính dễ quan sát, khả năng quan sát được

observable có thể quan sát được

observation sự quan sát, sự quan trắc

observation error sai số quan trắc

observation hole lỗ quan trắc

observation tube ống quan sát

observatory đài quan sát, đài thiên văn

observed quan sát được

observed temperature nhiệt độ đọc được

obstruction trở ngại, chướng ngại

occasional lubrication sự bôi trơn từng thời kỳ

occlude hút giữ; hấp lưu

occluded gas khí bị hút giữ, khí bị hấp thụ

occluded oil dầu bị hấp lưu, dầu bị hút giữ

occluded substance chất bị hút giữ, chất bị hấp thụ

occlusion sự hút giữ, sự hấp lưu; sự hấp thụ

occult *tt* ẩn

occurrence sự tồn tại; sự phát sinh

ocean-going tanker tàu chở dầu viễn dương

ocher đất son

ochraceous (thuộc) màu vàng hồng

ochratoxin A ocratoxin A, độc tố đỏ nâu A, $C_{20}H_{18}ClNO_6$ (*sản phẩm chuyển hóa có độc tính, từ nấm cúc đỏ nâu Aspergillus ochraceus, hợp chất kết tinh, phát sáng màu lục, nóng chảy ở 169°C, ức chế sự hô hấp phosphorylaza và thể hạt sợi trong gan chuột*)

ocotea oil dầu ocotea (*dầu lấy từ gỗ Ocotea cymbarum ở Brazil, dùng để chế tạo heliotropin và các chất khác*)

octacosyl (gốc) octacosyl, $CH_3(CH_2)_{26}CH_2-$

octad *tt* hóa trị tám

9,12-octadecadienoic acid axit 9,12-octađecađienoic, *x* linoleic acid

octadecanamide octađecanamit, *x* stearamide

***n*-octadecane** n-octađecan, $C_{18}H_{38}$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 318°C, tan trong rượu, axeton, ete và dầu mỏ, không tan trong nước, dùng làm dung môi và hóa chất trung gian*)

***n*-octadecanoic acid** axit n-octađecanoic, *x* stearic acid

1-octadecanol 1-octađecanol, *x* stearyl alcohol

octadecanoyl (gốc) octađecanoyl, $CH_3(CH_2)_{16}CO-$

octadeca-9,11,13-trienoic acid axit octađeca-9,11,13-trienoic

9,12,15-octadecatrienoic acid axit 9,12,15- octađecatrienoic, *x* linoleic acid

octadecatrienol octađecatrienol *x* linolenyl alcohol

9-octadecen-1,12-diol 9-octađexen-1,12-điol, *x* ricinoleyl alcohol

1-octadecene 1-octađexen, $C_{18}H_{36}$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 180°C, tan trong cồn, axeton, ete và dầu mỏ, không tan trong nước, dùng như một hóa chất trung gian*)

***trans*-9-octadecenoic acid** axit *trans*-9-octađexenoic, *x* elaidic acid

octadecenol octađexenol, *x* oleyl alcohol

octadecenyl aldehyde octađexenyl alđehyt, $C_{17}H_{35}CHO$ (*chất lỏng dễ cháy, sôi ở 167°C, dùng để sản xuất các chất thúc đẩy quá trình lưu hóa cao su, chống oxy hóa cao su và diệt sinh vật có hại*)

octadecyl (gốc) octađexyl, $CH_3(CH_2)_{16}CH_2-$

octadecyl alcohol rượu octađexylic, *x* stearyl alcohol

octadecylic acid axit octađexylic, $C_{16}H_{35}COOH$

octadiene octađien, C_8H_{14}

octadienoic acid axit octađienoic, $C_7H_{11}COOH$

octafluorocyclobutane octafloroxyclobutan, C_4F_8 (*chất khí không màu, sôi ở -4°C, đóng băng ở -41,4°C, tan trong ete, dùng làm chất điện môi, chất làm lạnh và nhiên liệu ở dạng keo khí để đẩy tên lửa, còn gọi là* perfluorocyclobutane)

octafluoropropane octafloropropan, C_3F_8 (*chất khí không màu, sôi ở -36,7°C, đóng băng ở khoảng -160°C, dùng làm chất làm lạnh và làm khí cách điện, còn gọi là* perfluoropropane)

octahedra thể bát diện

octahedral *tt* bát diện

octahedral borax borac bát diện, *x* tincalconite

octahedral hybrid orbital quỹ hàm lai hóa bát diện

octahedral iron ore quặng sắt bát diện, *x* magnetite

octahedreon thể bát diện

octamer octame (*polyme*)

octamethylene (gốc) octametylen, $-(CH_2)_8-$

octanal octanal, *x* octyl aldehyde

***n*-octane** *n*-octan, C_8H_{18} (*chất lỏng không màu, sôi ở 126°C, tan trong cồn, axeton và este, không tan trong nước, dùng làm dung môi và là hóa chất trung gian*)

octanedioic acid axit octanđioic, *x* suberic acid

octane improvement sự tăng cường chỉ số octan

octane level chỉ số octan

octane number chỉ số octan

octane rating chỉ số octan

octane requirement yêu cầu về chỉ số octan

octane scale thang chỉ số octan

octane unit đơn vị octan (*dầu mỏ*)

octane value chỉ số octan

***n*-octanoic acid** axit *n*-octanoic, *x* caprylic acid

octanone-3 octanon-3, *x* ethyl amyl ketone

2-octanone 2-octanon, x methyl amyl ketone

octanoyl (gốc) octanoyl, $C_7H_{15}CO-$

octatomic ring vòng tám cạnh

octavalence hóa trị tám

octavalent *tt* hóa trị tám

1-octene 1-octen, $CH_3(CH_2)_5CHCH_2$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, dùng trong công nghệ tổng hợp các chất hữu cơ và để tăng độ dẻo, còn gọi là* 1-caprylene 1-octylene)

2-octene 2-octen, $CH_3(CH_2)_4CHCHCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, có dạng trans và dạng cis, dùng để chế tạo các chất bôi trơn và các vật liệu hữu cơ tổng hợp*)

octenoic acid axit octenoic, $C_7H_{13}COOH$

octet octet, bát tử (*tám điện tử hóa trị của nguyên tử hoặc ion*)

octet formula công thức bát tử

octet rule quy tắc bát tử

octet stability tính ổn định bát tử; độ ổn định bát tử

octet theory lý thuyết bát tử

octivalence hóa trị tám

octocyclic compound hợp chất vòng tám cạnh

octomethylene octomethylen, *x* cyclooctane

octopamine octopamin, $C_8H_{11}NO_2$ (*hợp chất ở dạng tinh thể, dùng làm thuốc kích thích sự tiết adrenalin*)

octovalence hóa trị tám

octyl- octyl-(*tiền tố chỉ gốc hyđrocacbon tám cacbon như* $C_8H_{17}-$)

***n*-octyl acetate** *n*-octyl axetat $CH_3COO(CH_2)_7CH_3$ (*chất lỏng không màu, có mùi quả chín, sôi ở 199°C, tan trong rượu và trong các chất lỏng hữu cơ, dùng làm hương liệu*)

octylacetic acid axit octylaxetic, *x* capric acid

octyl alcohol rượu octyl, *x* 2-ethylhexyl alcohol

octyl aldehyde octyl aldehyt, $C_8H_{16}O$ (*aldehyt lỏng, sôi ở 172°C, có trong các tinh dầu của nhiều thực vật, được dùng trong các hỗn hợp hương liệu, còn gọi là* octanal)

***n*-octyl bromide** *n*-octyl bromua, *x* 1-bromooctane

octyl carbinol octyl carbinol, *x* *n*-nonyl alcohol

***n*-octyl *n*-decyl adipate** *n*-octyl *n*-đecyl ađipat (*chất lỏng sáng màu, sôi ở 250-254°C, dùng để tăng độ dẻo cho nhựa vinyl, viết tắt là* NODA)

***n*-octyl *n*-decyl phthalate** *n*-octyl *n*-đexyl phtalat (*chất lỏng sáng màu, nóng chảy ở 232-267°C, chất làm dẻo cho nhựa vinyl*)

1-octylene 1-octylen, *x* 1-octene

octylene glycol octylen glycol, *x* ethohexadiol

octyl formate octyl format, $C_8H_{17}OOCH$ (*chất lỏng không màu, có mùi quả chín, tan trong dầu khoáng, dùng làm chất điều vị*)

***n*-octyl mercaptan** *n*-octyl mercaptan, $C_8H_{17}SH$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 199°C, dùng làm hóa chất trung gian và để điều chỉnh quá trình trùng hợp*)

***n*-octyl phenol** *n*-octyl phenol, $C_8H_{17}C_6H_4OH$ (*vảy vụn màu trắng, đông cứng ở 73°C, tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, dùng để làm các chất hoạt tính bề mặt, các chất tăng độ dẻo, các chất chống oxy hóa*)

octyne octyn, $CHC(CH_2)_5CH_3$ (*chất lỏng không màu, sôi ở 125°C*)

octynic acid axit octynic, $C_7H_{11}COOH$

ocuba wax sáp nhục đậu khấu (*mở sáp, lấy từ quả của cây nhục khấu (Myristica ocuba), được dùng trong nến*)

ocular thị kính

ocular micrometer trắc vi kế thị kính

OD *x* optical density; outside diameter

odd *tt* lẻ, lẻ cặp, không chẵn

odd electron bond liên kết điện tử lẻ cặp

odd electron molecule phân tử điện tử lẻ cặp

odd molecule phân tử có điện tử hóa trị lẻ cặp

odor mùi (*còn gọi là odour*)

odorant chất bốc mùi (*còn gọi là* malodonant, stench, warning agent)

odorate có mùi

odorator thiết bị xả mùi thơm

odoriferous *tt* có mùi vị

odorimeter mùi vị kế

odoriphore nhóm sinh mùi

odorize thêm chất mùi, tạo mùi

odorless *tt* không mùi vị

odor permanency độ bền của mùi

odor-producing component thành phần tạo mùi

odor theory lý thuyết mùi vị

odour mùi (*còn viết là* odor)

oenanthic (thuộc) rượu

oenometer tửu độ kế

oeolotropic *tt* bất đẳng hướng

oestrogen kích dục tố nữ tính

offal vật thải

off-brand không hợp quy cách, sai quy cách

off-color màu biến chất // bị biến màu

off-color gasoline xăng biến màu

off-cut cắt đi

offensive *tt* đề kháng

off flavour mùi hôi thối

off gas khí thải

off-gas treatment sự xử lý khí thải

off-grade không hợp quy cách, sai quy cách

official (thuộc) pháp định; chính thức

official compound hợp chất pháp định

official test thí nghiệm pháp định, kiểm nghiệm theo dược điển

officinal (thuộc) pháp định, (thuộc) dược dụng

off-load period thời kỳ không tải

off-load point điểm không tải

off-odour mùi khác lạ

off-oil dầu thứ phẩm

off-position vị trí đóng, vị trí dừng

off-scum thải, bã thải

off-set sự đền bù, sự bù đắp; sự in opset; bản in opset; khuỷu ống // *đt* bù lại, bù đắp; in opset

off-set oil dầu in opset

off-set paper giấy in opset

off-set printing sự in opset

off-shade màu sắc sai quy cách

off-site-facility thiết bị phục vụ sản xuất, thiết bị gián tiếp sản xuất (*không tham gia các quá trình hóa học*)

off-size kích thước sai quy cách

off-stream phần cất bên (*lấy bên cạnh tháp*)

off-stream unit thiết bị dự phòng

off-sulfur đã khử lưu huỳnh, không còn lưu huỳnh

off-test product sản phẩm chưa kiểm nghiệm

ohm om (*đơn vị điện trở*)

ohmammeter om-ampe kế

ohmic polarization sự phân cực omic

ohmmeter om kế

Ohm's law định luật Ohm

-oic (*hậu tố chỉ sự có mặt của nhóm* $-COOH$, *như trong ethyloic*, $-CH_2-COOH$)

oil dầu

oil absorbency khả năng hút dầu

oil-absorption sự hấp thụ dầu, độ hấp thụ dầu

oil additives chất phụ gia của dầu

oil ageing sự lão hóa của dầu

oil-and-water trap máng gom dầu và nước

oil antifoaming agent chất chống bọt cho dầu

oil asphalt asphan dầu mỏ

oil atomizer cái phun dầu

oil base nền dầu

oil-bath thùng dầu; máng dầu

oil-bath lubrication sự bôi trơn trong máy dầu

oil-bearing shale diệp thạch chứa dầu

oil-black mồ hóng dầu, muội dầu

oil-black plant xưởng làm muội dầu

oil bleaching sự làm trắng dầu

oil blend hỗn hợp dầu

oil bloom hoa dầu (*sự phát huỳnh quang của dầu*)

oil blue phẩm lam dầu (*chất màu, gồm đồng sulfua, để tạo màu trong sơn, vecni*)

oil body độ nhớt của dầu bôi trơn

oil bodying sự polyme hóa dầu

oil boiling pot nồi đun dầu

oil-bound film màng dầu bôi trơn

oil brand nhãn hiệu dầu, loại dầu

oil burner đèn nung bằng dầu; bếp dầu

oil-burning sự đốt bằng dầu, sự đun bằng dầu

oil-burning cooker bếp dầu

oil-burning stove bếp dầu

oil cake bánh dầu, bánh bã dầu, khô dầu

oil can thùng dầu, can dầu

oil capacity dung lượng dầu, độ chứa dầu

oil car xe dầu, xe chở dầu

oil-carrier tàu chở dầu

oil-catalyst slurry huyền phù dầu xúc tác

oil catcher bộ phận gom dầu

oil cavity hốc dầu bôi trơn

oil change period chu kỳ thay dầu

oil channel máng dầu

oil circulating reactor bình phản ứng dầu chảy

oil-circulation gauge áp kế dầu chảy

oil clarifier thiết bị làm trong dầu

oil classification sự phân loại dầu

oil-clay mixture hỗn hợp dầu-sét

oil cleaner thiết bị làm sạch dầu, cái lọc dầu

oil cloth vải dầu, vải sơn (*để lợp mái hoặc lót sàn*)

oil cloth drier thiết bị sấy vải dầu

oil cock vòi dầu, van dầu

oil coke cốc dầu mỏ

oil cold test sự thử nhiệt độ đông dầu

oil-collector thiết bị góp dầu

oil colour sơn dầu (*màu vẽ*), màu tan trong dầu
oil composition thành phần dầu
oil conduit ống dẫn dầu
oil container bể trữ dầu
oil contamination sự ô nhiễm (do) dầu
oil content hàm lượng dầu
oil-content gauge thước đo lượng dầu
oil conversion sự chuyển hóa dầu
oil-cooled (được) làm nguội bằng dầu
oil cooler thiết bị làm nguội bằng dầu
oil cooling sự làm nguội bằng dầu
oil corrosion sự ăn mòn do dầu
oil corrosion test phép thử độ ăn mòn của dầu
oil crust cặn dầu rắn
oildag dầu-graphit *(chất bôi trơn)*
oil damping sự giảm chấn bằng dầu, sự giảm rung bằng dầu
oil darkening sự hóa thẫm của dầu
oil decolorization sự khử màu cho dầu
oil decomposition sự phân giải dầu, sự lão hóa dầu
oil degumming sự loại nhựa trong dầu
oil dehydrating sự loại nước trong dầu
oil dehydrator thiết bị khử nước trong dầu
oil delivery sự cung cấp dầu
oil demulsibility tính khử nhũ của dầu; độ khử nhũ của dầu
oil denuding sự giải hấp dầu
oil deposits cặn dầu
oil deterioration sự biến chất của dầu, sự lão hóa dầu
oil dewaxing sự khử sáp của dầu
oil dilution system hệ thống pha loãng dầu bôi trơn
oil dipper thước kiểm tra mức dầu
oil-dispersible có thể phân tán trong dầu
oil-dispersing property tính phân tán của dầu
oil dispersion sự phân tán trong dầu
oil-dissolving solvent dung môi của dầu, chất hòa tan dầu
oil distillate phần cất dầu
oil dope chất phụ gia dầu bôi trơn
oil drain hole lỗ xả dầu
oil drain intervals chu kỳ xả dầu bôi trơn
oil dregs cặn dầu bôi trơn
oil drowned (được) tẩm dầu, (được) ngâm trong dầu
oil dual thermometer nhiệt kế dùng cho dầu
oiled (được) thêm dầu, (được) bôi dầu
oiled cloth vải dầu
oiled leather da dầu
oiled paper giấy dầu
oil ejector cái phun dầu
oil eliminator thiết bị khử dầu
oil emulsion nhũ dầu, nhũ tương dầu
oil engineer kỹ sư dầu mỏ
oil equipment thiết bị dầu mỏ
oiler cái tra dầu
oiless không có dầu
oil-extraction plant nhà máy cất dầu
oil factors các thừa số dầu
oil feeder thiết bị nạp dầu; cái nhỏ dầu; thiết bị bôi trơn tự động
oil feed pump bơm cung cấp dầu
oil field vùng dầu mỏ, mỏ dầu
oil field emulsion nhũ tương dầu thô
oil-field separator thiết bị tách dầu và khí
oil filler thiết bị nạp dầu
oil filling sự nạp dầu
oil film màng dầu
oil film breakdown sự phá vỡ màng dầu
oil filter cái lọc dầu
oil filter deposits cặn lọc dầu

oil filter element thiết bị lọc dầu
oil-filtering unit thiết bị lọc dầu
oil filter screen lưới lọc dầu
oil filtration sự lọc dầu
oil-fired (được) đốt bằng dầu
oil-firing burner bếp dầu
oil flash sự chưng nhanh dầu; nhiệt độ bùng cháy dầu
oil-flash temperature nhiệt độ bùng cháy dầu
oil flotation sự tuyển nổi bằng dầu
oil foaming sự lên bọt dầu
oil fogger thiết bị tạo mù dầu
oil fogging sự phun mù dầu
oil fog lubrication sự bôi trơn bằng mù dầu
oil foot cặn dầu
oil fraction phần cất dầu
oil-free lubrication sự bôi trơn không dầu
oil-free petrolatum vazơlin không dầu
oil fuel nhiên liệu dầu
oil-fuel depot kho nhiên liệu dầu
oil-fuel pump bơm dầu
oil garlic tỏi dầu (*dầu có mùi tỏi*), *x* allyl sulfide
oil gas khí dầu mỏ (*khí đốt, được sản xuất bằng cách cho dầu mỏ tương tác với hơi nước*)
oil gasification sự khí hóa dầu
oil-gas process phương pháp tạo khí dầu mỏ
oil-gas separator thiết bị tách dầu và khí
oil gas tar hắc ín khí dầu
oil gas tar pitch asphan (từ) hắc ín khí dầu
oil gauge áp kế dầu; du lượng kế, cái đo lượng dầu
oil-gauge cock vòi chỉ mức dầu
oil-gauge pipe ống chỉ mức dầu
oil genesis sự phát sinh dầu mỏ
oil grain hạt có dầu
oil groove rãnh dầu
oil gun súng phun dầu; vòi nạp dầu
oil-gun lubrication sự bôi trơn bằng súng phun dầu, sự bôi trơn cao áp
oil handling sự xử lý dầu
oil hardening sự tôi bằng dầu
oil hasard hỏa hoạn do dầu
oil heated (được) gia nhiệt bằng dầu
oil heating sự gia nhiệt bằng dầu
oil hole lỗ (tra) dầu
oil hose ống mềm dẫn dầu
oil-hydrogen mixture hỗn hợp dầu hyđro
oil hydrometer tỷ trọng kế dầu
oil identifying sự kiểm định dầu
oil immersion sự ngâm dầu
oil-impregnated được tẩm dầu
oil indicator chất chỉ thị dầu
oiliness tính dầu, tính trơn trượt
oiliness additive chất tăng tính dầu
oiliness compound hợp chất có tính dầu
oiling sự thêm dầu; sự bôi trơn
oiling agent chất bôi trơn, chất làm trơn
oiling bath máy ngâm dầu, bể ngâm dầu
oiling of ore sự dầu hóa quặng
oiling of paper sự làm giấy dầu
oiling roller trục lăn dầu, trục phết dầu
oiling system hệ thống cho dầu, hệ thống bôi trơn
oiling wick bấc tẩm dầu
oil injection sự phun dầu
oil-inlet lỗ nạp dầu
oil in reserve dầu dự trữ
oil-insoluble không tan trong dầu
oil-in-water emulsion nhũ tương dầu trong nước
oil lamp đèn dầu
oil layer màng dầu, tầng dầu

oil lead ống dẫn dầu (bôi trơn)
oil leak sự rò dầu
oil length độ chứa dầu, tỷ lệ dầu (*trong sơn màu*)
oil length of varnish tỷ lệ dầu của vecni
oil level mức dầu
oil level cock vòi chỉ mức dầu
oil level gauge thước chỉ mức dầu
oil-level indicator cái chỉ mức dầu
oil-level pipe ống chỉ mức dầu
oil-level tell-tale đèn tín hiệu mức dầu
oil-line đường ống dầu
oil-line scavenge sự thụt rửa ống dẫn dầu
oil liver dầu đặc, dầu đông tụ
oil loss sự hao hụt dầu
oil lubrication sự bôi trơn bằng dầu
oil manufacture công nghiệp dầu
oil mass khối lượng dầu
oil-measuring rod gậy đo dầu
oil of amber dầu hổ phách (*tinh dầu, chưng cất từ hổ phách*)
oil of bitter almond dầu hạt mơ, dầu hạnh đắng, dầu lấy từ hạt mơ (*dùng trong các mỹ phẩm và hương liệu, trong đông y, còn dùng làm thuốc nhuận tràng*)
oil of cloves dầu đinh hương (*chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, chiết từ cây đinh hương (Fugenia caryophyllata), sôi ở 250-260°C, có mùi thơm và vị cay, tan trong ete và clorofom, thành phần chính là eugenol, được sử dụng trong y học, làm hương liệu, chất điều vị và xà phòng, còn gọi là* caryophyllus oil, clove oil)
oil of coriander dầu hạt mùi (*tinh dầu không màu hoặc vàng nhạt, chiết tách từ hạt mùi (Coriandrum sativum), dùng trong y học và làm chất điều vị*)
oil of grapefruit dầu vỏ bưởi, *x* grapefruit oil
oil of mirbane dầu mirban, *x* nitrobenzene
oil of orange blossoms dầu hoa cam (*tinh dầu màu vàng nhạt, có vị đắng, có mùi cam, tan trong cồn, được dùng làm hương liệu và chất điều vị, còn gọi là* neroli oil, orange flower oil)
oil of peppermint dầu bạc hà (*tinh dầu không màu hoặc hơi vàng, chiết từ lá nụ hoa bạc hà (Mentha piperita), được sử dụng trong y học, làm hương liệu và chất điều vị, còn gọi là* peppermint oil)
oil of sage dầu hoa xôn, dầu salvia, dầu thử vĩ thảo (*tinh dầu màu vàng, chiết từ lá của cây Salvia officinalis hoặc từ hoa của cây Salvia sclarea, dùng làm hương liệu*)
oil of sassafras dầu de vàng (*chất lỏng có màu vàng hoặc hơi đỏ, có mùi thơm cay, lấy từ vỏ gỗ de vàng (Sassafras albidum), tan trong các dung môi hữu cơ, axit axetic đặc và cacbon sulfua, được sử dụng trong các hương phẩm, các chất điều vị và trong y học, còn gọi là* clary sage oil, sassafras oil)
oil of shaddock dầu vỏ bưởi, *x* grapefruit oil
oil of turpentine tinh dầu thông (*tinh dầu không màu, dễ bay hơi, không tan trong nước, được chưng cất từ dầu thông, chứa pinen, sylvestren và dipenten, dùng làm thuốc trung tiện, làm dung môi, thuốc tẩy uế*)
oil of vitriol axit sulfuric, *x* sulfuric acid
oil paint sơn dầu
oil pan khay hứng dầu
oil penetrability tính thấm dầu
oil plant xưởng lọc dầu
oil processing unit thiết bị xử lý dầu
oil production sự sản xuất dầu
oil-proof không thấm dầu, kín dầu
oil pudding nhũ tương xà phòng nhôm-dầu (*mỡ bôi trơn*)
oil pump bơm dầu, bơm chân không dầu

oil pumping system hệ thống bơm dầu
oil purification sự tinh chế dầu
oil purifier thiết bị tinh chế dầu
oil putty mastic dầu
oil radiator bộ tản nhiệt dùng dầu, bộ phận làm nguội bằng dầu
oil reclaimer thiết bị tinh chế dầu, thiết bị tái sinh dầu
oil reclaiming sự tái sinh dầu
oil recovery sự thu hồi dầu
oil rectifier thiết bị tinh cất dầu
oil-recycle process quá trình tuần hoàn dầu
oil refiner thiết bị tinh chế dầu
oil refinery nhà máy tinh chế dầu
oil regenerator thiết bị tái sinh dầu
oil reservoir thùng dầu, bể dầu
oil residue cặn dầu
oil resinification sự hóa rắn dầu
oil resistance tính chịu dầu
oil-resistant rubber cao su chịu dầu
oil-resisting chịu dầu
oil resources tài nguyên dầu
oil return passage đường ống hồi lưu dầu
oil ring vòng dầu *(để bôi trơn)*
oil rock đá dầu *(tầng đá chứa dầu)*
oil salvage sự tái sinh dầu
oil sand cát chứa dầu
oil saponification value chỉ số xà phòng hóa của dầu
oil screen lưới lọc dầu
oil seal đệm bít, vòng bít dầu
oil sediment cặn dầu
oil seed hạt có dầu, hạt để lấy dầu
oil separating sự tách dầu
oil separator thiết bị tách dầu
oil servicing sự cung ứng dầu
oil-servicing facilities thiết bị cung ứng dầu
oil shale diệp thạch dầu
oil shale distillation sự chưng cất diệp thạch dầu
oil shale eduction process quá trình tách dầu từ diệp thạch chứa dầu
oil-shale retort nồi chưng diệp thạch dầu
oil-shale retorting plant nhà máy chưng diệp thạch có dầu
oil ship tàu (thủy) chở dầu
oil shipment sự chở dầu đường thủy
oil shortage sự thiếu dầu
oil skin vải dầu
oil slick váng dầu
oil sludge cặn dầu
oil smoke khói dầu
oil-soaked (được) tẩm dầu, (được) ngâm dầu
oil soap xà phòng dầu ôliu
oil solubility tính tan trong dầu; độ tan trong dầu
oil-soluble tan trong dầu
oil-soluble dyes phẩm màu tan trong dầu
oil-soluble inhibitor chất ức chế tan trong dầu
oil-soluble resin nhựa tan trong dầu, nhựa hòa tan (*khuếch tán hoặc phản ứng với dầu mau khô để tạo thành một màng mỏng*)
oil-solvent blend dung dịch dung môi dầu
oil sources nguồn dầu
oil specifications quy cách kỹ thuật của dầu
oil splitting sự phân giải dầu
oil splitting plant nhà máy phân giải dầu
oil sprayer cái phun dầu, thiết bị phun tưới dầu
oil stability ổn định của dầu; độ ổn định của dầu
oil stain vết dầu

oil still lò cất dầu, nồi cất dầu
oil stock loss control sự khống chế tổn thất dầu dự trữ
oil stone đá mài (bằng) dầu
oil storage tank bể dầu dự trữ
oil store kho dầu dự trữ
oil storing sự dự trữ dầu
oil strainer thiết bị lọc dầu
oil stripping sự giải hấp dầu hấp thụ
oil substitute chất thay thế dầu
oil suction pipe ống hút dầu
oil sump bể lắng dầu
oil sump strainer thiết bị lọc ở bể lắng dầu
oil supplying sự cung cấp dầu
oil supply tank bể cung cấp dầu
oil surface temperature nhiệt độ bề mặt của dầu
oil surface tension sức căng bề mặt dầu
oil tank car xe chở két dầu
oil tannage sự thuộc da bằng dầu
oil tanned leather da thuộc bằng dầu
oil tar hắc ín
oil tempering sự rạn dầu
oil terminal kho dầu
oil thief dụng cụ lấy mẫu dầu
oil thinning sự pha loãng dầu
oil thixotropic behaviour tính chất xúc biến của dầu
oil throw sự phun dầu, sự tạo mù dầu
oil thrower vòi phun tưới dầu
oil throwing sự phun tưới dầu, sự tạo mù dầu
oil tight kín dầu, không thấm dầu
oil tightness tính kín dầu, tính không thấm dầu
oil tintometer sắc kế dầu
oil trap hộp gom dầu
oil truck xe chở dầu
oil type loại dầu
oil vaporizer thiết bị chưng dầu
oil vapour hơi dầu
oil varnish vecni dầu (*vecni được làm bằng nhựa hòa tan trong dầu*)
oil viscosity độ nhớt của dầu
oil volatility tính bay hơi của dầu; độ bay hơi của dầu
oil wash sự rửa (bằng) dầu
oil washing sự rửa (bằng) dầu
oil-water boundary bề mặt phân cách nước-dầu
oil-water gas khí dầu-ướt
oil-water separator thiết bị tách dầu-nước
oil-water sludge cặn huyền phù dầu-nước
oil-wax mixture hỗn hợp dầu-parafin
oil wearing quality tính ăn mòn của dầu bôi trơn; độ ăn mòn của dầu bôi trơn
oil well giếng dầu
oil white bột sơn trắng (*hỗn hợp của lithopon và bột kẽm trắng hoặc bột chì trắng, dùng để sơn màu trắng*)
oily (thuộc) dầu
oil yard công trường khai thác dầu
oily bitumen bitum dầu
oily discharge nước thải có dầu
oily emusion nhũ tương dầu
oily layer tầng dầu
oily liquid chất lỏng dạng dầu
oily lubricant chất bôi trơn dạng dầu
oily materials vật liệu tẩm dầu
oily mixture hỗn hợp có tính dầu
oily mordant chất cắn màu dầu
ointment dầu cao, kem
ointment for gas protection kem phòng khí độc
ointment of zinc oxide kem kẽm oxit
oiticica oil dầu oitixica (*lấy từ hạt cây*

oil still lò cất dầu, nồi cất dầu
oil stock loss control sự khống chế tổn thất dầu dự trữ
oil stone đá mài (bằng) dầu
oil storage tank bể dầu dự trữ
oil store kho dầu dự trữ
oil storing sự dự trữ dầu
oil strainer thiết bị lọc dầu
oil stripping sự giải hấp dầu hấp thụ
oil substitute chất thay thế dầu
oil suction pipe ống hút dầu
oil sump bể lắng dầu
oil sump strainer thiết bị lọc ở bể lắng dầu
oil supplying sự cung cấp dầu
oil supply tank bể cung cấp dầu
oil surface temperature nhiệt độ bề mặt của dầu
oil surface tension sức căng bề mặt dầu
oil tank car xe chở két dầu
oil tannage sự thuộc da bằng dầu
oil tanned leather da thuộc bằng dầu
oil tar hắc ín
oil tempering sự rạn dầu
oil terminal kho dầu
oil thief dụng cụ lấy mẫu dầu
oil thinning sự pha loãng dầu
oil thixotropic behaviour tính chất xúc biến của dầu
oil throw sự phun dầu, sự tạo mù dầu
oil thrower vòi phun tưới dầu
oil throwing sự phun tưới dầu, sự tạo mù dầu
oil tight kín dầu, không thấm dầu
oil tightness tính kín dầu, tính không thấm dầu
oil tintometer sắc kế dầu
oil trap hộp gom dầu
oil truck xe chở dầu
oil type loại dầu
oil vaporizer thiết bị chưng dầu
oil vapour hơi dầu
oil varnish vecni dầu (*vecni được làm bằng nhựa hòa tan trong dầu*)
oil viscosity độ nhớt của dầu
oil volatility tính bay hơi của dầu; độ bay hơi của dầu
oil wash sự rửa (bằng) dầu
oil washing sự rửa (bằng) dầu
oil-water boundary bề mặt phân cách nước-dầu
oil-water gas khí dầu-ướt
oil-water separator thiết bị tách dầu-nước
oil-water sludge cặn huyền phù dầu-nước
oil-wax mixture hỗn hợp dầu-parafin
oil wearing quality tính ăn mòn của dầu bôi trơn; độ ăn mòn của dầu bôi trơn
oil well giếng dầu
oil white bột sơn trắng (*hỗn hợp của lithopon và bột kẽm trắng hoặc bột chì trắng, dùng để sơn màu trắng*)
oily (thuộc) dầu
oil yard công trường khai thác dầu
oily bitumen bitum dầu
oily discharge nước thải có dầu
oily emusion nhũ tương dầu
oily layer tầng dầu
oily liquid chất lỏng dạng dầu
oily lubricant chất bôi trơn dạng dầu
oily materials vật liệu tẩm dầu
oily mixture hỗn hợp có tính dầu
oily mordant chất cắn màu dầu
ointment dầu cao, kem
ointment for gas protection kem phòng khí độc
ointment of zinc oxide kem kẽm oxit
oiticica oil dầu oitixica (*lấy từ hạt cây*

để làm bơ nhân tạo, gồm olein lỏng và palmitin từ mỡ ép lạnh)

oleophobic kỵ dầu

oleophylic ưa dầu

oleophylic colloid keo ưa dầu

oleorefractometer khúc xạ kế dầu

oleoresin nhựa chứa dầu, dầu nhựa cây (*hỗn hợp của nhựa cây và tinh dầu, chiết từ các thực vật khác nhau, dùng để điều chế dược phẩm*)

oleoresinons varnish vecni nhựa dầu (*được pha chế bằng cách kết hợp nhựa cây với một loại dầu dễ oxy hóa, chẳng hạn như dầu hạt lanh*)

oleo shock absorber thiết bị giảm rung bằng áp lực dầu

oleostearin mỡ động vật, mỡ bò

oleo-strut cột giảm chấn động bằng áp lực dầu

oleum dầu (*tiếng Latinh, đồng nghĩa với oil trong tiếng Anh*); axit sulfuric bốc khói

oleum gossypil seminis dầu hạt bông

oleum morrhuae dầu gan cá tuyết

oleum spirit tinh dầu; phần cất dầu khoáng nhẹ (*trong khoảng 149,9 - 204,4°C*)

oleum theobromatis bơ cacao

oleyl alcohol rượu oleyl, $C_{18}H_{35}OH$ (*chất lỏng trong, sôi ở 282-349°C, là rượu béo dẫn xuất từ axit oleic, độ tinh khiết trong thương mại thường là 80-90%, được dùng để sản xuất nhựa, các chất hoạt động bề mặt, và là hóa chất trung gian*)

oleyl aldehyde oleyl alđehyt, *x* octadecenyl aldehyde

olfactometry phép xác định mùi

olfactory (thuộc) khứu giác

olfacty onfac (*đơn vị mùi*)

olibanum nhựa nhũ hương (*được chưng cất từ dịch rỉ của cây nhũ hương (Boswellia)), sống ở vùng Trung Đông và châu Phi, được dùng trong các hương liệu, dược phẩm*)

olibanum oil tinh dầu nhũ hương (*chất lỏng không màu, có mùi thơm, được tinh cất từ nhựa nhũ hương, tan trong ete, clorofom và cacbon đisulfua, các thành phần chính là pinen, phelanđren và đipenten được sử dụng trong y học, còn gọi là* frankincense oil)

oligoclase oligoclaza (*khoáng vật feldspat có thành phần trong khoảng $Ab_{90}An_{10}$ đến $Ab_{70}An_{30}$, trong đó, $Ab = NaAlSi_3O_8$, $An = CaAl_2O_8$*)

oligomer oligome, chất trùng hợp thấp (*gồm 2 - 4 monome*)

oligomeric protein protein gồm ít chuỗi polypeptit

oligomerization sự polyme hóa ở mức thấp

oligomycin oligomyxin, $C_{25}H_{40-42}O_7$ (*chất kháng sinh diệt vi khuẩn, được sản sinh bởi một giống xạ khuẩn, có dạng tinh thể không màu, hòa tan trong nhiều dung môi hữu cơ*)

oligopeptide oligopeptit (*gồm không quá 10 amino axit*)

oligosaccharide oligosacarit (*đường phối hợp, đường gồm từ hai đến tám đơn vị monosacarit được nối tiếp bằng các mối liên kết glycosit, còn gọi là* compound sugar)

oligosynthesis sự tổng hợp ít gốc, sự tổng hợp ở mức thấp

olistomerism hiện tượng phản ứng khác quá trình cùng kết quả

oliveiraite oliveirait, $Zr_3Ti_2O_{10}.2H_2O$ (*khoáng vật, gồm titan và zirconi oxit*)

olivenite olivenit, $Cu_2(AsO_4)OH$ (*khoáng vật của Cu và As, còn gọi là* leucochalcite, wood copper)

olive oil dầu ôliu (*còn gọi là* Florence oil, Iceca oil, sweet oil)

olivine olivin, $(Mg,Fe_2)SiO_4$ *(nhóm khoáng vật silicat của sắt và magie, kết tinh trong hệ tà phương, có ánh thủy tinh, độ cứng 6,5-7 theo thang Mohs, tỷ trọng 3,27 - 3,37)*

on-and-off controller *thiết bị khống chế* tự động

ONB *x ortho*-nitrobiphenyl

once-run kerosene dầu hỏa cất một lần

once-run oil dầu cất một lần

once-through conversion sự chuyển hóa một lần

once-through cracking sự crackinh một lần

once-through pipe still lò ống chưng cất một lần

one một, đơn

-one -on *(hậu tố, chỉ một keton, một chất có liên quan với đường, và tinh bột, hoặc một alkon)*

one-bath process phương pháp tẩm một lần

one-component system hệ một cấu tử

one-deck oven lò một tầng

one-electron bond liên kết một electron

one-fluid cell pin một chất lỏng

one-molecule deep layer lớp (bôi trơn) dày một phân tử

one-pass operation sự chuyển hóa một lần

one-stage nitration sự nitro hóa một giai đoạn

one-stage process quá trình một giai đoạn

one-stage resin nhựa rắn nhiệt; nhựa đã gia nhiệt một bước

one-step polymerization sự polyme hóa một giai đoạn

one-way cock van một hướng, khóa một ngả

onion oil dầu hành *(chất lỏng màu vàng, chiết ra từ củ hành (Allium cepa), tan trong ete, clorofom và cacbon disulfua, có thành phần chính là* alyl propyl đisulfua, *được dùng làm chất điều vị)*

-onium -oni *(hậu tố, chỉ cation phức, ví dụ hyđroni $(H_3O)^+$)*

onium compound hợp chất oni

onium reaction phản ứng tạo hợp chất oni

onium salt muối oni

Onsager equation phương trình Onsager *(về quan hệ giữa độ dẫn điện của dung dịch với nồng độ của chất tan và độ dẫn điện của dung môi)*

onset sự bắt đầu *(của phản ứng)*

on site tại chỗ

on-stream đang vận hành, trong quá trình thao tác

ooze bùn đọng

oozy (thuộc) bùn đọng

opacifier chất cản sáng, chất không thấu quang

opacimeter ám độ kế, khí cụ đo độ mờ

opacity tính mờ; độ mờ

opal đá trắng sữa // có màu trắng sữa

opalescence màu trắng sữa

opalescent có màu trắng sữa

opal glass thủy tinh mờ

opalizer chất cản sáng

opaque mờ đục

opaqueness tính mờ đục; độ mờ đục

opaque paint sơn mờ

open mở, hở

open cell foam bọt xốp hở *(có các lỗ rỗng xốp thông với nhau)*

open chain chuỗi hở, mạch hở

open chain compound hợp chất mạch hở

open circuit mạch hở, chu trình hở

open circuit battery bộ pin mạch hở

open-circuit crushing sự nghiền đập theo chu trình hở *(không phân loại, không nghiền lại)*

open-circuit grinding sự mài nghiền theo

chu trình hở (*không phân loại, không nghiền lại*)

open-circuit operation thao tác chu trình hở

open-cup flash and fire test thí nghiệm bùng cháy trong chén hở

open-cup flash-point nhiệt độ bùng cháy trong chén hở

open-cup tester dụng cụ xác định nhiệt độ bùng cháy trong chén hở

open cure sự lưu hóa hở

open-discharge filter-press máy ép lọc hở

open end đầu hở

open fire ngọn lửa trần

open fire kettle nồi đun lửa trực tiếp

open fire tester dụng cụ xác định điểm cháy hở

open flash point nhiệt độ bùng cháy trong chén hở

open furnace lò lửa trực tiếp

open gauge áp kế hở

open hearth lò ngang

open-hearth furnace lò ngang, lò Martin

open-hearth process phương pháp lò ngang, phương pháp lò Martin

open-hearth refining sự tinh chế (trong) lò ngang

open-hearth steel thép lò ngang

open-heater lò hở; thiết bị cất hở

opening sự mở; lỗ mở

opening of bond sự đứt liên kết

opening of ring sự mở vòng

open installation thiết bị lộ thiên

open link chain mạch hở

open manometer áp kế hở

open return bend ống chữ U

open roaster lò hở

open steam hơi nước trực tiếp

open-steam cure sự lưu hóa trong hơi trực tiếp

open system hệ mở

open to atmosphere thông với khí trời

open vulcanization sự lưu hóa hở (*không dùng khuôn*)

open water-cooling tower tháp làm nguội bằng nước hở

operating *tt* thao tác, xử lý

operating characteristic curve đồ thị đặc tính thao tác, đặc tuyến thao tác

operating conditions điều kiện thao tác

operating console bàn điều khiển thao tác

operating efficiency hiệu suất thao tác

operating factor hệ số vận hành

operating fluid chất lỏng công tác

operating line đường thao tác, đường vận hành (*trên đồ thị*)

operating position vị trí thao tác

operating pressure áp suất công tác

operation thao tác; sự xử lý, sự chế hóa

operation hours thời gian thao tác

operation in tandem thao tác đồng thời

opianyl opianyl *x* meconin

opiate opiat (*thuốc ngủ, thuốc an thần, thuốc phiện, chế phẩm thuốc phiện*)

opium nha phiến, thuốc phiện

Oppenauer oxidation tác dụng oxy hóa Oppenauer (*sự oxy hóa một hợp chất hydroxyl bậc một hoặc bậc hai để tạo thành một hợp chất carboxyl*)

opposing reaction phản ứng nghịch

opposite người phản biện; mặt đối diện // *tt* tương phản, đối diện

opposite pole cực khác tên, cực đối

opposition sự đối kháng, sự phản đối

oppression sự ức chế

optic (thuộc) quang học

optical activity tính quay quang; độ quay quang

optical anisotropy sự bất đẳng hướng

quang học

optical anormaly tính dị thường quang học

optical antipode chất dị cấu quang học, chất di tính quang học

optical axis trục quang học

optical bleaches chất tăng trắng nhờ hiệu ứng) quang học

optical bleaching sự phiếu trắng quang học

optical brightener chất tăng trắng nhờ hiệu ứng quang học

optical cancite trục quang học (*để làm lăng kính Nicol*)

optical densitometer mật độ kế quang học

optical density mật độ quang học (*độ mờ đục của môi trường thấu quang, tính bằng log I_0/I, trong đó I_0 là cường độ của tia tới, I là cường độ của tia truyền qua, viết tắt* OD)

optical depression sự giảm tính quay quang, chất đối quang

optical effect hiệu ứng quang học

optical element phần tử quang học (*bộ phận của khí cụ quang học, nơi tiếp nhận và truyền ánh sáng, chẳng hạn như thấu kính, lăng kính, gương*)

optical fiber sợi quang học (*còn gọi là* light guide)

optical fiber cable cáp sợi quang học, cáp quang (*còn gọi là* optical waveguide)

optical filter bộ lọc quang học, bộ lọc ánh sáng

optical frequency tần số quang học (*tần số có thể so với tần số của sóng điện từ trong khoảng quang học tức là từ 3×10^{11} Hz trở lên*)

optical glass thủy tinh quang học (*có độ đồng nhất và độ trong suốt rất cao, dùng để làm thí dụ quang học*)

optical index chỉ số quang học

optical instrument dụng cụ quang học

optical isomer chất đồng phân dị cấu quang học, chất dị tính quang học

optical isomerism hiện tượng dị cấu quang học; tính dị cấu quang học, hiện tượng đồng phân dị cấu quang học

optically active quay quang

optically active carbon cacbon quay quang

optically active form dáng quay quang

optically empty rỗng quang học

optically inactive không quay quang

optically pure tinh khiết quang

optically void rỗng quang

optically void liquid chất lỏng trong suốt quang (*không có hiện tượng Tyndall*)

optical microscope kính hiển vi quang học (*chỉ sử dụng ánh sáng nhìn thấy được, còn gọi là* light microscope, photon microscope)

optical monochromator phổ ký đơn sắc quang học (*dùng để quan trắc cường độ bức xạ ở bước sóng trong vùng ánh sáng nhìn thấy, vùng tia tử ngoại và vùng tia hồng ngoại*)

optical plastics chất dẻo quang học (*để làm khí cụ quang học nhờ có một số tính chất quang học đặc biệt*)

optical pyrometer cao nhiệt kế quang học

optical reflectometer phản xạ kế quang học (*để đo độ phản xạ của bức xạ điện từ ở bước sóng vùng ánh sáng nhìn thấy được*)

optical rotation sự quay quang

optical rotatory power năng suất quay quang

optical spectra quang phổ, phổ quang học

optical spectrograph phổ ký quang học

optical spectrometer phổ kế quang học

optical spectroscope kính quang phổ, phổ nghiệm quang học

optical superposition principle nguyên lý chồng chất quay quang

optic axis trục quang học

opticity tính quay quang; độ quay quang

optics quang học

optimal *tt* tối ưu, tốt nhất, thích hợp nhất

optimum cure sự lưu hóa thích hợp nhất

optimum temperature difference khoảng chênh lệch nhiệt độ thích hợp nhất

orange màu da cam; cam

orange chrome phẩm crom da cam (*chất màu gồm chì cromat bazơ*)

orange flower oil dầu hoa cam, *x* oil of orange blossoms

orange lake sơn màu da cam (*một thứ chất màu sinh ra khi một chất nhuộm màu da cam kết tủa trong nhôm hyđroxit hoặc trong một bazơ khác, dùng để tạo một lớp phủ trong suốt trên các bình kim loại hoặc trên nắp chai*)

orange lead phẩm chì da cam (*chất màu, là chì oxit, cũng giống như phẩm chì đỏ nhưng chứa ít chì monoxit và nhiều chì peroxit*)

orange mineral khoáng vật màu da cam (*để chỉ chì oxit màu đỏ-da cam, dùng để pha chế mực in và sơn lót*)

orange oil dầu vỏ cam, *x* sweet orange oil

orange oxide oxit màu da cam, *x* uranium trioxide

orange peel vỏ cam; màng nhăn, bề mặt xù xì (*giống như vỏ cam*)

orange peel oil dầu vỏ cam (*còn gọi là* orange oil)

orange sapphire saphia màu da cam (*còn gọi là* padparadsha)

orange toner chất tăng màu da cam (*để pha vào mực in*)

orbit quỹ đạo

orbital quỹ hàm (số); orbital // (thuộc) quỹ đạo; (thuộc) quỹ hàm, orbital

orbital arrangement sự sắp xếp quỹ hàm

orbital electron electron quỹ đạo

orbital theory thuyết quỹ hàm số; thuyết orbital

orcein orxein, sắc tố địa y (*chất màu đỏ có trong địa y*)

orchil thuốc nhuộm địa y (*chất màu đỏ nâu đậm lấy từ các loài địa y, thường ở dạng bột nhão hoặc dịch chiết, có các thành phần chính là orxein và orxin, dùng để nhuộm sợi dệt thảm*)

orcin orxin, $CH_3C_6H_3(OH)_2 \cdot H_2O$ (*tinh bột màu trắng, có vị ngọt nồng khó chịu, tan trong nước, cồn và ete, được tách chiết từ các loại địa y, được sử dụng trong y học và làm thuốc thử, còn gọi là* orcinol)

orcinol orxinol, *x* orcin

order thứ tự, cấp bậc; khoản mục, mệnh lệnh

order number số mã số hàng hóa; mã số mệnh lệnh

order of reaction bậc phản ứng

order of spectrum bậc quang phổ

ordinal (thuộc) thứ tự

ordinal number số thứ tự

ordinary *tt* thường, thông thường

ordinary bond liên kết thường

ordinary pressure áp suất thường

ordinary sheathed explosive thuốc nổ an toàn thông thường (*được phép sử dụng sau khi đã qua một số lần thử nghiệm, ngoài ra, tính an toàn còn được gia tăng nhờ một lớp vỏ có natri bicacbonat tạo thành khi nổ để dập tắt ngọn lửa*)

ordinary valence hóa trị chính, hóa trị thông thường

ore quặng

ore assay thí nghiệm định lượng quặng, sự thử nghiệm quặng

ore assay mill máy nghiền quặng thí nghiệm
ore classification sự phân loại quặng
ore cleaning sự rửa quặng
ore concentration sự làm giầu quặng
ore content hàm lượng quặng
ore crusher máy đập quặng, máy nghiền quặng
ore dust bụi quặng
ore enrichment sự tuyển quặng, sự làm giàu quặng
ore extraction sự khai thác quặng
ore furnace lò nung quặng, lò nướng quặng
ore grinder máy nghiền quặng
ore separator thiết bị tách quặng
ore sorting sự chọn quặng, sự lựa quặng
organic *tt* hữu cơ; (thuộc) tổ chức; cố hữu
organic accelerator chất xúc tiến hữu cơ
organic acid axit hữu cơ
organic analysis phép phân tích hữu cơ
organic anion anion hữu cơ
organic base bazơ hữu cơ
organic carbon cycle chu trình cacbon hữu cơ
organic chemical hóa phẩm hữu cơ
organic chemistry hóa học hữu cơ
organic compound hợp chất hữu cơ
organic electrochemistry điện hóa học hữu cơ
organic fertilizer phân bón hữu cơ
organic glass thủy tinh hữu cơ
organic group nhóm hữu cơ
organic impurities tạp chất hữu cơ
organic inhibitor chất ức chế hữu cơ
organic ion ion hữu cơ
organic liquid chất lỏng hữu cơ
organic manure phân bón hữu cơ
organic matter chất hữu cơ
organic non-sugar chất hữu cơ không có đường
organic peracid peraxit hữu cơ, RCOOOH
organic pigment chất màu hữu cơ, sắc tố hữu cơ
organic plastic chất dẻo hữu cơ
organic quantitative analysis phép phân tích định lượng (trong các chất) hữu cơ
organic radical gốc hữu cơ
organic reaction phản ứng hữu cơ
organic reaction mechanism cơ chế phản ứng hữu cơ
organic reef ám tiêu hữu cơ (*dải đá ngầm có nguồn gốc hữu cơ gồm tàn dư của san hô, tảo, rêu... và các sinh vật khác sống cố định hoặc di chuyển*)
organic rock đá hữu cơ, đá trầm tích (*chủ yếu gồm các tàn tích của động vật và thực vật*)
organic salt muối hữu cơ
organic semiconductor chất bán dẫn hữu cơ, chất hữu cơ bán dẫn
organic silicon compound hợp chất hữu cơ chứa silic
organic sludge bùn hữu cơ
organic softener chất hữu cơ để làm mềm cao su
organic soil đất hữu cơ
organic solvent dung môi hữu cơ
organic structure cấu trúc tổ chức
organic substance chất hữu cơ
organic synthesis sự tổng hợp hữu cơ
organic terminology thuật ngữ hữu cơ, danh pháp hữu cơ
organization sự tổ chức
organogel gel hữu cơ
organolead compound hợp chất hữu cơ-chì
organomagnesium compound hợp chất

hữu cơ-magie

organomercuric compound hợp chất hữu cơ-thủy ngân

organometallic compound hợp chất hữu cơ-kim loại, hợp chất hữu cơ chứa kim loại

organonitrogen nitơ hữu cơ

organophilic ưa chất hữu cơ (*vật hấp phụ*)

organophilic bentonite bentonit ưa chất hữu cơ

organophosphate phosphat hữu cơ, phân bón phosphat hữu cơ (*phân bón hòa tan trong nước, làm từ các este phosphat hữu cơ, dùng để cung cấp phospho cho các hệ thống rễ sâu*)

organophosphorus insecticide chất trừ sâu phospho hữu cơ

organosilane silan hữu cơ

organosilicic oil dầu bôi trơn hữu cơ-silic

organosilicon compound hợp chất silic hữu cơ

organosilicon polymer polyme hữu cơ-silic

organosol sol hữu cơ

organosulfur compound hợp chất hữu cơ - lưu huỳnh

organotin compound hợp chất hữu cơ-thiếc

oriental alabaster lạp thạch phương đông, cẩm thạch trắng (*còn gọi là* onyx marble)

oriental amethyst amethyst phương đông (*một loại saphia màu đỏ tía*)

oriental cat's eye ngọc mắt mèo phương đông, ngọc kim lục bảo

oriental jasper ngọc bích phương đông, kê huyết thạch (*một loại thạch anh ẩn tinh có đốm đỏ*)

oriental linaloe dầu gỗ trắc

oriental topaz topaz phương đông, ngọc hoàng cương, corinđon màu vàng (*thuộc loại đá quý*)

orientating group nhóm định hướng

orientation sự định hướng

orientation birefringence sự lưỡng chiết định hướng

orientation effect hiệu ứng định hướng

orientation force lực định hướng

orientation polarization sự phân cực định hướng

oriented định hướng

oriented adsorption sự hấp phụ định hướng

orienting sự định hướng, sự định vị // *tt* (để) định hướng, (để) định vị

orienting effect hiệu ứng định hướng

orienting group nhóm thế định hướng

orienting substituent chất thế định hướng

orifice lỗ

orifice coefficient hệ số lưu lượng qua lỗ

orifice column cột màng lỗ, cột rây

orifice differential độ chênh áp (hai bên) màng

orifice flow meter lưu lượng kế màng lỗ

orifice meter lưu tốc kế màng lỗ

orifice metering sự đo lường dùng màng lỗ

orifice method phương pháp màng lỗ

orifice plate tấm màng lỗ

origin điểm gốc, khởi điểm; sự phát sinh nguồn gốc

original (thuộc) nguồn gốc, khởi thủy; ban đầu

original stock hỗn hợp ban đầu

orlon orlon (*sợi acrylic tổng hợp*)

ornithine ornithin, $C_5H_{12}O_2N_2$ (*một amino axit có trong nước tiểu của một số loài chim*)

orotic acid axit orotic, $C_4H_4O_4N_2$ (*axit có*

dạng tinh thể, là nhân tố tăng trưởng đối với một số vi khuẩn và cũng là tiền thân của pyrimidin)

orpiment hùng hoàng, As_2S_3 (*khoáng vật màu vàng chanh, kết tinh trong hệ đơn tà, có ánh nhựa và ánh ngọc trai trên mặt thớ chẻ, độ cứng 1,5-2 theo thang Mohs, tỷ trọng 3,49, còn gọi là* yellow arsenic)

Orr's white bột trắng Orr, *x* lithopone

Orsat analyzer máy phân tích hỗn hợp khí, máy phân tích Orsat (*phân tích các chất khí bằng cách hấp thụ có chọn lọc khi đi qua các dung môi đã chọn sẵn*)

Orsat (gas) apparatus thiết bị (phân tích khí) Orsat, x Orsat analyser

orseille oseila (*sắc tố rêu*), *x* orchil

orthamine orthamin, *x* phenylene diamine

orthanilamide (gốc) orthanilamit, $NH_2C_6H_4SO_2NH_2-$

ortho-acid chính sắc (*rút gọn của* orthochoromatic); ortho (*tiền tố chỉ một trong ba dạng sản phẩm thế hai lần của benzen; tiền tố để chỉ các hợp chất thể hiện mức độ hydrat hóa cao*)

ortho acid axit ortho (*axit thơm có nhóm carboxyl ở vị trí ortho; axit hữu cơ kết hợp thêm một phân tử nước, ví dụ* axit *orthorformic, $HC(OH)_3$ là do axit formic, $HCOOH$ kết hợp thêm một phân tử nước, axit orthophosphoric, $H_3PO_4(P_2O_5 \cdot 3H_2O)$ là do axit metaphosphoric, $HPO_3(P_2O_5 \cdot H_2O)$ kết hợp thêm các phân tử nước*)

ortho-aluminate orthoaluminat, M_3AlO_3

ortho-aluminic acid axit orthoaluminic, H_3AlO_3

ortho-antimonate orthoantimonat, M_3SbO_4

ortho-antimonite orthoantimonit, M_3SbO_3

ortho-arsenate orthoarsenat, M_3AsO_4

ortho-arsenic acid axit orthoarsenic, *x* arsenic acid

orthoarsenic acid axit orthoarsenic, *x* arsenic acid

ortho-arsenite orthoarsenit, M_3AsO_3

orthobaric density mật độ bản áp (*mật độ của chất lỏng và của hơi bão hòa ứng với một nhiệt độ nào đó*)

orthoborate orthoborat, M_3BO_3

orthoboric acid axit orthoboric, *x* boric acid

ortho carbonate orthocacbonat, $C(OR)_4$

orthocarbonic acid axit orthocacbonic, $C(OH)_4$

orthochem trầm tích hóa học nguyên sinh, chất kết tủa nguyên sinh

orthochromatic emulsion nhũ tương ảnh chính sắc

orthoclase orthoclaza, $KAlSi_3O_8$ (*khoáng vật feldspat không màu, trắng hoặc vàng, còn gọi là* commun feldspar, orthose, pegmatolite)

ortho-compound hợp chất ortho

ortho-directing group nhóm thế ortho

orthoflow process quá trình dòng thẳng

ortho-formate orthoformat, $HC(OR)_3$

orthogonal *tt* trực giao

orthogonality tính trực giao

ortho-helium orthoheli (*trạng thái của nguyên tử heli, trong đó có các spin của hai điện tử song song với nhau*)

ortho-hydrogen orthohydro (*trạng thái của các phân tử hydro, trong đó có các spin của hai hạt nhân song song với nhau*)

ortho-isomer chất đồng phân ortho

orthokinetic coagulation sự keo tụ đồng hướng

orthonormality tính trực chuẩn

ortho-orientating group nhóm định hướng ortho

ortho-para directing group nhóm định hướng ortho-para

ortho-para orientation sự định hướng ortho-para

orthophosphate orthophosphat (*một trong những muối của axit phosphoric, có công thức tổng quát là M_3PO_4, trong đó M là kim loại có hóa trị 1*)

ortho-phosphite orthophosphit, M_3PO_3

orthophosphoric acid axit orthophosphoric, *x* phosphoric acid

ortho-position vị trí ortho

orthorrhombic tà phương

ortho-silicate orthosilicat: M_4SiO_4; $Si(OR)_4$

orthotungstic acid axit orthotungstic, *x* tungstic acid

orticant chất gây ngứa // *đt* gây ngứa

orticant action tác dụng gây ngứa

orticant agent chất gây ngứa

oryzanin orizanin, albumin trong gạo

Os *x* osmium

oscillate dao động

oscillating (sự) dao động

oscillating bond liên kết dao động

oscillating disc method phương pháp đĩa dao động

oscillating feeder thiết bị nạp liệu rung

oscillating function hàm (số) dao động

oscillating link liên kết dao động

oscillating machine for testing of lubricants máy rung thử chất bôi trơn

oscillating motion chuyển động rung, chuyển động lắc lư

oscillation sự dao động

oscillational quantum number số lượng tử dao động

oscillation frequency tần số dao động

oscillation theory lý thuyết về dao động

oscillatory discharge sự phóng điện dao động

oscillographic polarography phép cực phổ dao động ký

oscillography dao động ký

oscillometric titration phép chuẩn độ theo tần số dao động

oscillometry phép đo tần số dao động (*để theo dõi sự chuẩn độ*)

oscilloscopic polarography phương pháp cực phổ dao động

oscine osxin, *x* scopoline

ose monosacarit, đường trơn

osmate osmat (*muối hoặc este của axit osmic, chứa gốc osmat, OsO, thí dụ kali osmat, K_2OsO_4*)

osmic (thuộc) osmi (IV) (*của axit osmic*)

osmic acid axit osmic (*tên gọi sai của osmic acid anhydrit*)

osmic acid anhydride anhydrit axit osmic, OsO_4 (*tinh thể màu vàng, độc, có mùi khó chịu, nóng chảy ở 40°C, tan trong nước, cồn và ete, được sử dụng trong y học, trong kỹ thuật nhiếp ảnh, chất xúc tác, còn gọi là* osmium oxide, osmium tetroxide)

osmium osmi, Os (*nguyên tố hóa học số 76, trọng lượng nguyên tử 190,2, kim loại màu trắng, cứng, hiếm có trong tự nhiên*)

osmium oxide osmi oxit, *x* osmic acid anhydride

osmium tetroxide osmi tetroxit, *x* osmic acid anhydride

osmoceptor chất nhận mùi, chất thu nhận nhóm sinh mùi

osmolality nồng độ molal đồng thẩm áp (*có cùng áp suất thẩm thấu*)

osmolarity nồng độ mol, độ mol (*có cùng áp suất thẩm thấu*)

osmology khứu học, mùi vị học

osmometer thẩm thấu kế, khí cụ đo áp suất thẩm thấu

osmometry phép đo áp suất thẩm thấu

osmophore nhóm sinh mùi
osmoscope thẩm thấu nghiệm
osmosis sự thẩm thấu
osmosize thẩm thấu
osmotic (thuộc) thẩm thấu
osmotic balance sự cân bằng thẩm thấu
osmotic cell bình điện phân thẩm thấu (*để quan trắc áp suất thẩm thấu*)
osmotic coefficient hệ số thẩm thấu
osmotic pressure áp suất thẩm thấu
osmotic pressure gradient gradien áp suất thẩm thấu
ossein osein (*protein xương*)
osseoalbuminoid oseoalbuminoit (*albuminoit trong xương*)
osseomucoid oseomucoit (*globulin trong xương*)
ossification sự hóa xương, sự tạo xương
osteomalacia bệnh nhũn xương
Ostwald process phương pháp Ostwald (*để điều chế axit nitric trên quy mô công nghiệp, bằng phản ứng oxy hóa amoniac*)
Ostwald ripening sự chín muồi Ostwald (*một hiện tượng trong bể kết tinh, trong đó các tinh thể nhỏ tan được nhiều hơn các tinh thể lớn và kết tủa lại thành các phần tử lớn hơn*)
Ostwald's adsorption isotherm đường thẳng nhiệt hấp thụ Ostwald
Ostwald's dilution law định luật pha loãng Ostwald
Ostwald viscosimeter nhớt kế Ostwald
osumilite osumilit, $(K,Na)(Mg,Fe^{+2})_2^{-}(Al,Fe^{3+})_3(Si,Al)_{12}O_{30}\cdot H_2O$
otavite otavit, $CdCO_3$ (*khoáng vật cađimi cacbonat có cấu trúc giống canxit*)
Othmer process phương pháp Othmer (*để sản xuất axit axetic*)
otto of rose tinh dầu hoa hồng
ouabain ouabain, $C_{29}H_{44}O_{12}\cdot 8H_2O$ (*tinh thể màu trắng, nóng chảy và phân hủy ở 190°, tan trong nước và trong etanol, được sử dụng trong y học*)
Oudeman law định luật Oudeman (*về sự quay phân tử của các muối*)
ounce aoxơ (*1 aoxơ = 28,349g*)
outage sự gián đoạn công việc; dung tích giữ lại; sự rò; lượng rò; lỗ thoát, lỗ xả
outbreak sự phá vỡ, sự nổ
outburn sự cháy hết // *đt* cháy hết
outburst nổ; sự bùng nổ
outcome kết quả, thành quả; sản lượng; lỗ ra, lỗ xả khí
outer *tt* ngoài
outer cover lớp bọc ngoài
outer-orbital complexe phức chất orbital ngoài
outer shell lớp vỏ ngoài cùng; lớp điện tử ngoài cùng
outer shell electron điện tử ở lớp vỏ ngoài cùng
outfit trang bị, thiết bị
outflow sự chảy ra; dòng chảy ra // *đt* chảy ra
outgas khí thải
out-gassing sự thải khí
outlet lối ra, cửa ra; lỗ thoát
outlet at bottom lỗ thoát ở đáy; ống thoát cặn
outlet pipe ống thoát
outlet pressure áp suất lỗ thoát, áp suất đẩy ra
outlet temperature nhiệt độ lỗ thoát
outlet valve van thoát
outlet velocity tốc độ thoát
outlet water nước thải
outline nét đại cương; biên dạng; kế hoạch
out-of-date quá hạn
out-of-gear không làm việc
out-of-operation mất hiệu lực, không vận

hành được

out-of-service không sử dụng được

out-of-size ngoại cỡ

out-of-use không sử dụng được

out of work mất hiệu lực, không làm việc được

output đầu ra; lỗ thoát; sản lượng

output of column sản lượng của tháp

output per hour sản lượng mỗi giờ

outside air temperature indicator cái chỉ thị nhiệt độ không khí bên ngoài

outside circulation sự tuần hoàn bên ngoài

outside condenser bộ phận ngưng tụ bên ngoài

outside diameter đường kính ngoài *(ký hiệu* OD)

outside-in filter thiết bị lọc từ ngoài vào

outside radius bán kính ngoài

outside storage tank thùng chứa xung quanh

outspent đã dùng quá mức

out-to-out tổng kích thước, kích thước cực đại

outworn đã cũ, nát, đã mòn hỏng

ouvarovite uvarovit, *x* uvarovite

ovalbumin albumin trứng

oven lò; khoang sấy; thùng điều nhiệt

oven ageing sự lão hóa nhiệt

oven bottom đáy lò, sàn lò

oven chamber ngăn lò, buồng lò

oven coke cốc luyện kim

oven cure sự lưu hóa trong lò

oven dried (được) sấy trong lò

oven dry sấy bằng lò

oven dry weight trọng lượng khô tuyệt đối; trọng lượng khô sau khi đã sấy trong lò *(105-110°C)*

oven flue ống khói lò

oven gas khí lò

oven hearth đáy lò, sàn lò

oven mouth miệng lò

ovenstone gạch chịu lửa

oven test thí nghiệm chịu nhiệt, thí nghiệm lão hóa nhiệt

over vượt quá

overageing sự lão hóa quá mức, sự quá lão hóa

overall tổng, tổng quát; toàn diện, toàn bộ

overall absorption coefficient tổng hệ số hấp thụ

overall analysis sự phân tích tổng quát

overall coefficient of heat transfer tổng hệ số truyền nhiệt

overall composition thành phần tổng quát

overall dimension kích thước ngoại hình

overall efficiency tổng hiệu suất

overall error tổng sai số

overall heat blance cân bằng tổng nhiệt, kế toán tổng nhiệt

overall heat transfer rate tổng tốc suất truyền nhiệt

overall rate constant hằng số tốc độ tổng phản ứng

overall reaction rate tổng tốc suất phản ứng

overall size kích thước bao quát

overbate làm mềm quá

overbleaching sự tẩy trắng quá mức

overburning sự nung quá

overcarbonated juice nước ép quả quá bão hòa khí cacbonic

overcarbonation sự quá bão hòa khí cacbonic

overcharge sự quá tải; giá quá đắt

overcook sự nấu quá

overcooling sự làm lạnh quá mức

overcooling of mixture sự quá lạnh hỗn hợp

overcracking sự crackinh quá mức
over-cure sự nấu quá; sự lưu hóa quá //*đt* nấu quá; lưu hóa quá
overdimensioned quá cỡ
overdried quá khô
overdrying sự làm khô quá mức
overfall sự chảy tràn
overfeeding sự nạp liệu quá mức
overfire quá lửa
overfiring sự nung quá lửa
overflow chảy tràn
overflow chamber phòng chảy tràn
overflow cock khóa chảy tràn
overflow gate lỗ tràn, cửa tràn
overflow indicator cái báo hiệu chảy tràn
overflowing sự chảy tràn
overflow mould khuôn ép phòi
overflow nipples ống tràn đĩa tháp
overflow pipe ống tràn
overflow ports lỗ chảy tràn, rãnh chảy tràn
overflow tap khóa chảy tràn
overflow trough máng chảy tràn
overflow tube ống tràn
overflow vessel bình chảy tràn
overfull quá đầy
overglaze quá láng, quá bóng
overglaze color màu quá bóng
overgrind nghiền quá mịn
overground được nghiền quá mịn
overgrowth sự tăng trưởng
overhardening sự tôi quá mức; sự hóa cứng quá mức
overhauling (sự) đại tu
overhaul life chu kỳ đại tu
overhead phần cất đỉnh tháp; quản lý phí // *tt* trên cao; treo lơ lửng
overhead condenser thiết bị ngưng treo
overhead cost quản lý phí
overhead distillate phần cất ngọn, phần cất đỉnh tháp
overhead drum trống ngưng đỉnh tháp
overhead pan nồi quá nhiệt
overhead pipe đường ống treo
overhead product sản phẩm ngọn, sản phẩm cất ngọn
overhead-taken naphtha xăng thô đỉnh tháp
overhead vapours hơi đỉnh tháp
overheat sự quá nhiệt // *đt* đun quá nhiệt
overheated (được) đun quá nhiệt
overheater thiết bị đun quá nhiệt
overheating sự đun quá nhiệt *(đun nóng chất lỏng lên quá nhiệt độ sôi)*
overite overit, $Ca_3Al_8(PO_4)_8(OH)_6 \cdot 15H_2O$ *(khoáng vật nhôm-canxi phosphate)*
overladen quá tải
overlap sự bao phủ, sự xen phủ // *đt* bao phủ
overlap coefficient hệ số xen phủ
overlapped (được) xen phủ
overlapping sự xen phủ
overlimed (được) thêm vôi quá lượng
overload sự quá tải
overload tank thùng quá tải
overlook thị sát, xem xét bao quát
overlooker người kiểm tra
overmastication sự nghiền quá (*cao su*)
overmilling (sự) nghiền quá
overmixing (sự) khuấy quá
overoiling (sự) thêm dầu quá nhiều
overpoint nhiệt độ bắt đầu sôi (trong quá trình chưng cất)
overpotential quá thế
overpressure quá áp
overproduction sự sản xuất quá mức
overproof vượt tiêu chuẩn
overproof spirit rượu quá đậm (*vượt 57,10% thể tích*)

overrafining sự tinh chế quá kỹ

overrich mixture hỗn hợp quá giàu

overrunning sự chảy tràn

oversaturated quá bão hòa; quá nhiều silic (*nói về đá*)

oversaturation sự quá bão hòa

oversize cặn rây ; kích thước quá cỡ

overspeed test thí nghiệm siêu tốc

overstable quá ổn định

overstrength nồng độ quá cao

overstuff nhồi nhét quá đầy

oversulfuring of gasoline sự thêm quá nhiều lưu huỳnh vào xăng

oversupply cung ứng quá mức

overtanning thuộc da quá mềm

overvoltage quá thế

overvoltage electrode điện cực quá thế

overvulcanization sự lưu hóa quá mức

ovex ovec, $ClC_6H_4OSO_2C_6H_4Cl$ (*tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 86,5°C, tan trong axeton và các dung môi thơm, để diệt côn trùng và ve bét*)

ovicide chất diệt trứng

ovoflavin ovoflavin, vitamin B_6, $C_{17}H_{20}O_6N_4$

ovomucin ovomuxin (*globulin trứng*)

owner indicator chất chỉ thị tự sinh

oxa-camphor oxacampho, $C_{10}H_{16}O_2$

oxacid oxaxit, axit oxy

oxadiazon oxađiazon, $C_{13}H_{18}Cl_2N_2O_3$ (*chất rắn màu trắng, nóng chảy ở 88-89°C, ít tan trong nước, dùng để diệt cỏ và khống chế cỏ dại*)

oxalacetate, oxaloacetate oxalaxetat, oxaloaxetat, $ROCOCOCH_2COOR$

oxalacetic acid axit oxalacetic, *x* oxaloacetic acid

oxalate oxalat (*muối của axit oxalic, chứa gốc $(COO)_2$*)

oxaldehydic acid axit oxalđehyđic, *x* glyoxalic acid

oxalene (gốc) oxalen, — HCCN—

oxalic acid axit oxalic, $HOOCCOOH{\cdot}2H_2O$ (*tinh thể không màu, trong suốt, độc, nóng chảy ở 187°C, tan trong nước, trong cồn và ete, được sử dụng như một hóa chất trung gian, làm chất tẩy trắng và để khử vết gỉ sắt*)

oxalite oxalit, *x* humboldtine

oxaloacetic acid axit oxaloaxetic, $HOOCCOCH_2COOH$ (*hợp chất kết tinh*)

oxalyl (gốc) oxalyl, —COCO—

oxalyl chloride oxalyl clorua, $(COCl)_2$ (*chất lỏng không màu, độc, sôi ở 64°C, tan trong ete, benzen và clorofom, được sử dụng làm tác nhân clo hóa và làm khí độc trong quân sự*)

oxalylurea oxalylure, *x* parabanic acid

oxamic acid hydrazine hyđrazin axit oxamic, *x* semioxamazide

oxamide oxamit, $NH_2COCONH_2$ (*bột trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 419°C, được dùng làm chất ổn định cho các sản phẩm nitroxenluloza*)

oxammite oxammit, $(NH_4)_2C_2O_4{\cdot}H_2O$ (*khoáng vật màu trắng hoặc hơi vàng, gồm amoni oxalat monohyđrat*)

oxammonium hydrochloride oxamoni hyđroclorua, *x* hydroxylamine hydrochloride

oxammonium hydrochloride oxamoni hyđroclorua, $NH_2OH{\cdot}HCl$

oxamoyl (gốc) oxamoyl, NH_2COCO—

Oxamycin Oxamyxin (*tên thương mại của* cycloserine)

oxamyl oxamyl, $C_7H_{13}N_3O_3S$ (*hợp chất kết tinh, màu trắng, nóng chảy ở 100-102°C, dùng để khống chế sinh vật làm hại thuốc lá, cây cảnh và hoa quả*)

oxane oxan, CH_2CH_2O

oxaphor oxapho, oxycampho, $C_{10}H_{16}O_2$

oxatyl oxatyl, *x* carboxyl

oxazinyl (gốc) oxazinyl, C_4H_4NO-

oxazole oxazol, C_3H_3ON (*chất lỏng không màu, sôi ở 69-70°C, dễ trộn lẫn với nước và các dung môi hữu cơ, có cấu trúc gồm một vòng có năm yếu tố, chứa oxy và nitrogen ở vị trí 1 và 3, được sử dụng để điều chế các hóa chất khác*)

oxazolidinyl (gốc) oxazolidinyl, C_3H_6NO-

oxazolinyl (gốc) oxazolinyl, C_3H_4NO-

oxazolyl (gốc) oxazolyl, C_3H_2NO-

ox-bile extract nước chiết mật bò

oxethyl (gốc) oxetyl, C_2H_5O-

oxhydrile ion ion oxihyđril, $HOO-$

oxidability tính oxy hóa được, tính gỉ được

oxidable oxy hóa được, gỉ được

oxidant chất oxy hóa

oxidase oxiđaza (*enzym xúc tác các phản ứng oxy hóa, bằng cách sử dụng oxy phân tử như một chất nhận điện tử*)

oxidate trầm tích oxy hóa (*gồm các oxit và hyđro của sắt và mangan kết tinh từ dung dịch nước*); sản phẩm oxy hóa

oxidated (được) oxy hóa

oxidating sự oxy hóa

oxidation sự oxy hóa (*phản ứng hóa học làm tăng hàm lượng oxy trong một hợp chất, phản ứng hóa học trong đó một hợp chất hoặc một gốc bị mất bớt điện tử, làm cho hóa trị dương tăng lên*)

oxidation accelerator chất xúc tiến oxy hóa

oxidation bleaching sự tẩy trắng oxy hóa

oxidation column cột oxy hóa

oxidation dye thuốc nhuộm oxy hóa

oxidation film màng oxy hóa

oxidation inhibited grease mỡ ức chế oxy hóa

oxidation inhibitor chất ức chế oxy hóa

oxidation number trị số oxy hóa; cấp oxy hóa

oxidation number chỉ số oxy hóa, cấp oxy hóa (*cũng là* oxidation state)

oxidation potential thế oxy hóa

oxidation preventive chất chống oxy hóa

oxidation process phương pháp oxy hóa; quá trình oxy hóa

oxidation products sản phẩm oxy hóa

oxidation promotor chất xúc tiến oxy hóa

oxidation rate tốc độ oxy hóa

oxidation-reduction cell pin oxy hóa-khử

oxidation-reduction cycle chu trình oxy hóa khử

oxidation-reduction electrode điện cực oxy hóa-khử

oxidation-reduction indicator chất chỉ thị oxy hóa-khử

oxidation-reduction potential thế oxy hóa-khử

oxidation reduction reaction phản ứng oxy hóa-khử

oxidation resistance khả năng chống oxy hóa

oxidation-resistant chống oxy

oxidation-resistant metal kim loại chống oxy hóa

oxidation-resistant oil dầu chống oxy

oxidation retarder chất ức chế oxy hóa

oxidation stability tính chịu oxy hóa; độ chịu oxy hóa

oxidation state cấp oxy hóa (*cũng là* oxidation number)

oxidation susceptibility xu hướng oxy hóa

oxidation test thử nghiệm oxy hóa

oxidation value số oxy hóa

oxidation zone vùng oxy hóa

oxidative attack sự xâm thực oxy hóa

oxidative catalyst chất xúc tác oxy hóa

oxidative degradation sự hủy hoại oxy hóa

oxidative polymerization sự polyme hóa và oxy hóa *(đồng thời)*

oxide oxit

oxide bed lớp oxit

oxide catalyst chất xúc tác oxit

oxide-coated cathode catot có phủ oxit *(catot có phủ các kim loại đất kiềm để tăng sự phát xạ điện tử ở nhiệt độ không cao, còn gọi là* Wehnelt cathode)

oxide coating lớp phủ oxit

oxide film màng oxit

oxide fuel reactor lò phản ứng (dùng) nguyên liệu oxit *(lò phản ứng phân hạch sử dụng nhiên liệu là UO_2 hoặc PuO_2)*

oxide isolation sự cách điện bằng oxit *(sự cách ly các phần tử của mạch tích hợp bằng một lớp silic oxit xung quanh mỗi phần tử)*

oxide mineral khoáng vật oxit

oxide nuclear fuel nhiên liệu hạt nhân ở dạng oxit *(thường là UO_2 hoặc PuO_2)*

oxide passivation sự kìm hãm bằng lớp oxit *(sự làm giảm mức hoạt động của chất bán dẫn bằng cách phủ một lớp oxit cách điện trên bề mặt)*

oxide purification sự tinh chế oxit

oxide semiconductor chất bán dẫn oxit

oxide skin màng phủ oxit

oxidic (thuộc) oxit

oxidic film màng oxit

oxidiferous có chứa oxit

oxidimetry phép chuẩn độ oxy hóa-khử

oxidisability tính oxy hóa được; độ oxy hóa được

oxidizable có thể oxy hóa, dễ oxy hóa

oxidization sự oxy hóa

oxidize oxy hóa

oxidized (được) oxy hóa

oxidized cellulose oxyxenluloza, *x* oxycellulose

oxidized metal kim loại đã oxy hóa

oxidized oil dầu đã oxy hóa

oxidized shale diệp thạch đã cháy *(cũng là* burnt shale)

oxidizer chất oxy hóa

oxidizing (sự) oxy hóa

oxidizing acid axit oxy hóa

oxidizing agent chất oxy hóa

oxidizing agent chất oxy hóa, tác nhân oxy hóa *(hợp chất dễ nhường oxy để lấy hyđro từ hợp chất khác hoặc thu hút điện tử, còn gọi là* oxidant)

oxidizing atmosphere môi trường oxy hóa

oxidizing chamber buồng oxy hóa

oxidizing column tháp oxy hóa

oxidizing electrode điện cực oxy hóa

oxidizing enzyme enzym oxy hóa

oxidizing flame ngọn lửa oxy hóa *(ngọn lửa chứa một lượng oxy dư thừa)*

oxidizing power khả năng oxy hóa

oxidizing reaction phản ứng oxy hóa

oxidizing tower tháp oxy hóa

oxidizing zone miền oxy hóa, vùng oxy hóa

oxido-indicator chất chỉ thị oxy hóa-khử

oxidoreductase oxiđoređuctaza *(enzym xúc tác phản ứng oxy hóa-khử, có một phân tử nước tham gia phản ứng)*

oxido-reduction sự oxy hóa-khử

oxido-reduction electrodes điện cực oxy hóa-khử

oxime oxim *(hợp chất chứa gốc CH(:NOH), là sản phẩm ngưng tụ của hyđroxylamin với aldehyt hoặc keton)*

oximide oximit, COCONH

oximido oximiđo *(gốc $NO-$, với nitrogen có hóa trị ba, cũng là* nitroso)

oxine oxin, C_9H_6NOH *(bột trắng, bị xám khi lộ ra ánh sáng, ít tan trong nước, tan trong etanol, axeton và benzen, dùng để điều chế các chất diệt nấm và để tách các kim loại bằng kết tủa, còn gọi là* 8-hydroxy-quinoline, oxyquinoline, 8-quinolinol)

oxine sulfate oxin sulfat, *x* 8-hydroxyquinoline sulfate

oxirane oxiran, *x* epoxide, ethylene oxide

oxo oxo; (gốc) oxo, O=

oxo- oxo- *(tiền tố để chỉ nhóm keto, C:O)*

oxo bridge cầu oxo

oxo-compound hợp chất oxo

oxoethanoic acid axit oxoetanoic

oxolation sự oxo hóa *(chuyển cầu hydroxyl thành cầu oxy trong phức phối trí)*

oxomethane oxometan, formaldehyt, CH_2O

***para*-oxon** *para*-oxon, $(C_2H_5O)_2P(O)C_6H_4NO_2$ *(dầu màu vàng, hơi đỏ, sôi ở 148-151°C, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, được dùng làm thuốc diệt côn trùng, còn gọi là* diethyl *para*-nitrophenyl phosphate)

oxonation sự tổng hợp oxo

oxonium compound hợp chất oxoni *(trong đó oxy có hóa trị bốn)*

oxonium form dạng oxoni *(trong đó oxy hóa trị bốn)*

oxonium ion ion oxoni, H_3O^+ *(cũng gọi là* hydronium ion)

oxophenylarsine oxophenylarsin, *x* arsenobenzene

oxo process phương pháp oxo *(dùng xúc tác để sản xuất các loại rượu, aldehyt và các hợp chất hữu cơ oxy hóa khác bằng phản ứng của hơi olefin với cacbon monoxit và hydro)*

oxo reaction phản ứng tổng hợp oxo

oxosilane oxosilan, *x* siloxane

oxo synthesis sự tổng hợp oxo

oxoxanthone oxoxanthon, *x* genicide

O *x* oxygen

oxy- oxy- *(tiền tố dùng để chỉ gốc oxy, —O— trong hợp chất hóa học, có khi được dùng (không đúng) để thay cho hydroxy)*

oxyacanthine oxyaxanthin, $C_{37}H_{40}N_2O_6$ *(một alkaloit thu được từ rễ cây sơn thường sơn (Berberis vulgaris), bột kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 202-214°C, tan trong nước, clorofom, rượu benzen và ete, được sử dụng trong y học, còn gọi là* vinetine)

oxyacetylen flame ngọn lửa oxyaxetylen

oxyacid oxyaxit *(axit có chứa oxy)*

oxyammonia oxyamoni, hydroxylamin, NH_2OH

oxybenzone oxybenzon, $C_{14}H_{12}O_3$ *(chất rắn kết tinh, nóng chảy ở 66°C, được dùng làm chất chống rám nắng, còn gọi là* 4-methoxy-2-hydroxybenzophenone)

oxybiotite oxybiotit *(mica đen chứa nhiều Fe(III))*

oxycalorimeter nhiệt lượng kế oxy *(đo năng lượng của một chất dựa theo lượng oxy đã tiêu thụ)*

oxycamphor oxycampho, $C_{10}H_{16}O_2$

oxycarboxin oxycarboxin, $C_{12}H_{13}NO_4$ *(hợp chất kết tinh màu trắng đục, nóng chảy ở 127,5-130°C, dùng để khống chế bệnh gỉ sắt ở hoa cẩm chướng trong nhà kính, còn gọi là* 5,6-dihydro-2-methyl-1,4-oxathiin-3-carboxanilide-4,4-dioxide)

oxycellulose oxyxenluloza *(xenluloza lẫn với các sản phẩm của phản ứng oxy hóa xenluloza khi có hơi nước hoặc các chất kiềm, hoặc do phơi nắng, còn gọi là* oxidized cellulose)

oxychemicals hợp chất oxy

oxychloride oxyclorua

oxychloride cement xi măng oxyclorua *(xi măng bền, cứng, được làm từ magie clorua và magie)*

oxycoal gas khí thắp

oxy-compound hợp chất oxy

oxydase oxyđaza, men oxy hóa

oxydation sự oxy hóa

oxydation catalyst chất xúc tác oxy hóa

oxydation equipment thiết bị oxy hóa

oxydation ferment men oxy hóa *(cũng là* oxidase)

oxydemeton methyl oxyđemeton metyl, *x* demeton-S-methyl sulfoxide

oxydic (thuộc) oxit

oxydic film màng oxit

oxydized microcrystalline wax sáp vi tinh oxy hóa *(sáp đã tinh chế và đã oxy hóa, lấy từ đáy các bể chứa dầu mỏ, được chiết bằng dung môi, dùng để đánh bóng sàn nhà)*

oxydizing slag xỉ (có tính) oxy hóa

oxyethylsulfonic acid axit oxyetylsulfonic

oxygen oxy, O *(chất khí, nguyên tố hóa học số 8, trọng lượng nguyên tử 15,9994, nguyên tố thiết yếu trong sự hô hấp của tế bào và trong các quá trình đốt cháy, nguyên tố có nhiều chất trong vỏ địa cầu, chiếm khoảng 20% thể tích của không khí)*

oxygen-18 oxy-18 *(đồng vị oxy có trọng lượng nguyên tử 18, chiếm 0,08% lượng oxy-16 trong nước, trong không khí và trong các nham thạch, được sử dụng trong các thí nghiệm tìm vết, còn gọi là* heavy oxygen)

oxygen absorbent chất hấp thụ oxy *(mà không có phản ứng với oxy)*

oxygen absorbent vật hấp thụ oxy

oxygen absorption sự hấp thụ oxy

oxygen acid oxyaxit, axit có oxy

oxygenase oxygenaza *(enzym xúc tác quá trình kết hợp trực tiếp với oxy)*

oxygen aspirator thiết bị thở oxy, mặt nạ oxy

oxygenate oxygenat *(xử lý bằng oxy; kết hợp với oxy)*

oxygenated (được) thêm oxy; (được) oxy hóa, (được) bão hòa oxy

oxygenated oil dầu chứa oxy *(loại tinh dầu chứa cacbon, hyđro và oxy)*

oxygenated products sản phẩm bão hòa oxy

oxygenated water nước bão hòa oxy, hyđro peroxit, H_2O_2

oxygenation sự kết hợp oxy; sự bão hòa oxy

oxygenaton máy oxy hóa *(để đưa oxy vào máu khi tuần hoàn ngoài cơ thể)*

oxygen balance sự cân bằng oxy

oxygen bomb bom oxy, bình nén oxy

oxygenbomb ageing sự lão hóa trong bình oxy

oxygen bomb calorimeter nhiệt lượng kế có bình oxy

oxygen bomb test phép thử lão hóa trong bom oxy

oxygen bottle bình oxy

oxygen-breathing apparatus thiết bị thở oxy

oxygen carrier chất tải oxy

oxygen cell pin oxy, *x* aeration cell

oxygen corrosion sự ăn mòn (do) oxy, sự gỉ mòn

oxygen cutting sự cắt (bằng) oxy *(cắt kim loại nhờ phản ứng hóa học của kim loại nền với oxy ở nhiệt độ cao)*

oxygen cylinder bình nén oxy

oxygenerator thiết bị sản sinh oxy

oxygen family element nguyên tố họ oxy

oxygen flask method phương pháp bình oxy *(kỹ thuật xác định sự có mặt của các*

thành phần dễ cháy bằng cách đốt cháy mẫu thí nghiệm trong bình oxy kín, và các sản phẩm cháy thì được hấp thụ trong nước kiềm loãng rồi được phân tích)

oxygen-free copper đồng không chứa oxy *(đồng tinh khiết, không lẫn đồng oxit, có tính dẫn điện tốt, dùng để chế tạo các đèn điện tử có công suất lớn và khi bị đốt nóng thì không thoát khí)*

oxygen furnace steel thép lò thổi oxy *(thép được luyện trong lò có oxy nén được thổi trực tiếp vào trong kim loại nóng chảy)*

oxygen generation sự sản sinh oxy

oxygen heterocyclic ring nhân dị vòng oxy

oxygen hydrogen welding sự hàn bằng oxy và hyđro

oxygenic có chứa oxy; giống như oxy

oxygen inhalation apparatus thiết bị thở oxy

oxygenize oxy hóa

oxygen-kerosine burner đèn xì dầu hỏa-oxy *(đốt bằng hỗn hợp khí oxy và dầu hỏa phun bốc hơi hoặc phun sương)*

oxygen lance súng phun oxy *(vòi phun khí oxy vào bể kim loại nóng chảy)*

oxygen mask mặt nạ oxy *(cung cấp oxy để thở)*

oxygen meter đồng hồ đo lượng oxy

oxygenolysis sự phân giải oxy

oxygenous có chứa oxy

oxygen point điểm oxy *(nhiệt độ khi oxy lỏng và hơi oxy ở trạng thái cân bằng, ở áp suất khí quyển tiêu chuẩn, nhiệt độ đó là -182,962°C)*

oxygen propellant nhiên liệu phản lực giàu oxy *(khi biến thành khí, thể tích oxy có thể lên đến 99,9%)*

oxygen ratio tỷ lệ oxy

oxygen treatment phép chữa bệnh bằng oxy

oxygen uptake sự hấp thụ oxy

oxygen value chỉ số oxy (*xăng*)

oxyhalide ion ion oxyhalogenua

oxyheeite oxyheit, $Pb_5Ag_2Sb_6S_{15}$ *(khoáng vật màu xám thép đến sáng bạc)*

oxyhemoglobin oxyhemoglobin, huyết cầu tố đã kết hợp oxy *(sắc tố kết tinh màu đỏ, được tạo thành trong máu do sự kết hợp của oxy và hemoglobin nhưng không oxy hóa sắt)*

oxyhydrogen khí nổ (*gồm oxy và hyđro*)

oxyhydrogen cell pin oxy-hyđro

oxyhydrogen flame ngọn lửa oxy-hyđro *(do sự cháy của hỗn hợp oxy-hyđro)*

oxyhydrogen torch đèn khí oxy-hyđro

oxyhydrogen voltameter điện lượng kế khí, điện lượng kế oxy-hyđro

oxyhydroxide hyđroxit

oxyiodide oxyiođua

oxyliquid thuốc nổ oxy lỏng

oxyl process phương pháp oxyl *(phương pháp Fischer-Tropsch có cải biến, để sản xuất rượu, các hợp chất oxy hóa khác, các loại parafin, các hyđrocacbon olefin từ cacbon monoxit và hyđro)*

oxymethylene oxymetylen, formalđehyt, CH_2O

β-oxynaphthoic acid axit β-oxynaphtoic, *x* β-hydroxynapthoic acid

oxyneurine oxyneurin, *x* betaine

oxynitration sự oxy-nitro hóa

4-oxypentanoic acid axit 4-oxypentanoic

oxyphenic acid axit oxyphenic, pyrocatechin, $C_6H_4(OH)_2$

oxyphorase hemoglobin, hồng huyết cầu

oxypolymerization sự polyme hóa và oxy hóa (*đồng thời*)

oxyquinoline oxyquinolin, *x* oxine

oxyquinoline sulfate oxyquinolin sulfat, *x*

8-hydroxyquinoline sulfate

oxysalt muối oxy

oxysphere nham thạch quyển, thạch quyển *(còn gọi là* lithosphere)

oxytetracycline oxytetraxyclin, $C_{22}H_{24}O_9N_2$ *(tinh thể, có cả tính axit và tính bazơ, chất kháng sinh có tác dụng rộng, được sản sinh bởi vi khuẩn Streptomyces remosus nhờ quá trình lên men)*

oxythioquinox oxythioquinox, $C_{10}H_6N_2OS_2$ *(bột kết tinh, màu vàng, nóng chảy ở 172°C, không tan trong nước, là thuốc diệt côn trùng, diệt nấm, diệt ve bét hại cây và hoa quả, còn gọi là* 6-methyl-2,3-quinoxalinedithiol cyclic-*S,S*-dithiocarbonate)

oxytocic thúc đẻ, làm đẻ nhanh; thuốc thúc đẻ

oxytocin oxytoxin, $C_{43}H_{66}O_{12}N_{12}S_2$ *(hormon polypeptit do thùy sau tuyến yên tiết ra để kích thích sự co bóp của cơ dạ con làm cho dễ đẻ)*

oxytrisulfotungstate oxytrisulfotungstat, M_2WOS_3

oxytropic dehydrogenase men khử hyđro hướng oxy

oxytropism tính hướng oxy

ozonation sự ozon hóa

ozonator thiết bị ozon hóa

ozone ozon, O_3 *(chất khí màu lam có mùi hăng, một dạng thù hình của oxy, là chất oxy hóa mạnh, sôi ở -112°C, dùng làm chất oxy hóa, để tẩy màu, làm sạch nước và để xử lý các chất thải công nghiệp)*

ozone cloud đám mây ozon

ozonedegradation sự hủy hoại do ozon

ozone generator máy sản sinh ozon *(bằng cách cho oxy đi qua một bộ chồi phóng điện, còn gọi là* ozonizer)

ozone layer tầng ozon, *x* ozonosphere

ozone layer tầng ozon

ozone proof chịu được ozon

ozonesonde thiết bị thám trắc tầng ozon

ozonidate chuyển thành ozonit

ozonidation sự ozon hóa, sự chuyển thành ozonit

ozonide ozonit, hợp chất của ozon *(mọi hợp chất không bền đặc sánh, do phản ứng của ozon với các hợp chất không no, ví dụ như ozonit oleic được tạo thành do phản ứng của axit oleic và ozon)*

ozoniser máy sản sinh ozon, *x* ozone generator

ozonization sự xử lý bằng ozon; sự thấm nhiễm ozon; sự kết hợp với ozon

ozonize ozon hóa; xử lý bằng ozon

ozonizer thiết bị ozon hóa

ozonolysis sự phân giải bằng ozon; sự oxy hóa bằng ozon

ozonometer ozon kế

ozonometry phép xác định ozon

ozonoscope máy ozon nghiệm

ozonosphere tầng ozon, quyển ozon *(tầng bao bọc trên cùng của khí quyển, có hàm lượng ozon cao, đóng vai trò quan trọng trong sự cân bằng bức xạ của khí quyển, với độ cao từ 10 đến 50 km, hàm lượng ozon cao nhất ở khoảng 20-25 km, còn gọi là* ozone layer)

P

p- *x* para-

P *x* phosphorus; poise

Pa *x* protactinium

Paal-Knorr synthesis phương pháp tổng hợp Paal-Knorr (*để biến 1,4-dicacbonyl thành pyrol*)

Paar-turbidimeter đục kế Paar (*bình đo độ đục theo bề dày của cột chất lỏng đủ che khuất một sợi dây*)

PABA *x* *para*- aminobenzoic acid

PABA sodium *x* sodium *para*-aminobenzoate

Pachuca tank bể Pachuca (*dùng ống dẫn khí để khuấy trộn chất rắn với chất lỏng*)

pack cái bao // *đt* đóng bao, đóng gói

package sự đóng bao, sự đóng gói

package elevator máy nhấc hành lý

packaging density mật độ để đóng gói

packaging machine máy đóng gói

packaging material vật liệu để đóng gói

packaging plant thiết bị đóng gói; xưởng đóng gói

packaging waste phế liệu đóng gói

packed (được) đóng gói, đã làm chặt; đã nạp đầy

packed bed tầng đã nạp (*tháp*)

packed column tháp đã nạp

packed density mật độ lèn chặt

packed distillation column cột cất đã nạp

packed height độ cao nạp

packed reaction column cột phản ứng đã nạp

packed space thể tích đã nạp

packed spray tower tháp rửa tưới đã nạp

packed tower tháp (chưng cất hoặc hấp thụ) đã nạp liệu

packed tube ống được nạp đầy (*bằng vật liệu dạng hạt có nhiệt dung lớn, để đốt nóng không khí khi ống được đốt ngoài*)

packer máy đóng gói, người đóng gói

packing sự đóng gói; sự đóng hộp; sự đệm kín; vật liệu đệm kín; vật liệu nạp

packing density mật độ lèn chặt

packing effect hiệu ứng xếp chặt

packing factor hệ số nạp, hệ số lèn chặt

packing fraction phân số khít kín; tỷ lệ thu gọn

packing grease mỡ bôi kín

packing industry công nghiệp đồ hộp

packing leather da để đệm kín

packing machine máy đóng gói

packing material vật liệu nạp hàng đóng gói

packing paper giấy gói

packing sheet vải thô để đóng gói; tấm đệm kín

packing size kích thước (vật) đóng gói

packing space không gian nạp, thể tích nạp

packing-up sự đóng gói

packless chưa đóng gói; không khít kín

pad đệm; lót; độn

padding sự đệm; sự lót; sự độn

paddle mái chèo; cánh khuấy // *đt* trộn bằng cách khuấy

paddle mixer thiết bị trộn kiểu cánh khuấy

paddle stirrer thiết bị khuấy kiểu mái chèo

paddling sự trộn bằng cánh khuấy

pain phosphorus phospho cục

paint sơn màu // *đt* phết sơn; tô màu

paint brush chổi quét sơn, chổi quét màu

paint drier chất làm khô sơn

painted (đã) quét sơn, (đã) tô màu

painter's naphtha dầu (khoáng) pha sơn

paint extender chất pha vào sơn (*để tạo ra một vài phẩm chất mới*)

paint factory nhà máy sơn, nhà máy làm chất màu

paint film lớp sơn, màng sơn

paint grinder máy nghiền bột màu

paint gun súng phun sơn

painting nozzle đầu phun sơn

paint lease nền màu

paint mill máy nghiền bột màu

paint mixer máy trộn sơn

paint naphtha dầu (khoáng) pha sơn

paint oil dầu pha sơn

paint reclaining sự tái sinh các chất màu, sự phục hồi các chất màu

paint remover chất tẩy sơn

paint roller máy mài bột màu

paint scraper dụng cụ cạo sơn

paint sprayer súng phun sơn, dụng cụ phun sơn

paint sprayer bulb bình phun sơn

paint spray mask mặt nạ để phun sơn, mặt nạ chắn bụi sơn

paint thinner chất làm loãng sơn

paint vehicle dung môi pha sơn

pair cặp, đôi

pair annihilation sự hủy cặp

paired burette buret kép

paired cable cáp đôi, cáp hai lõi

paired electron electron chung (*tham gia liên kết*)

paired electron rule quy tắc electron chung

paired eyepiece kính hai mắt

pair formation sự tạo cặp (electronpositron)

paktong đồng trắng (*hợp kim của kẽm, niken và đồng của Trung Quốc*)

palan hợp kim vàng-paladi

palatability vị ngon

pale nhạt màu

pale-green bottle bình xanh nhạt

pale red đỏ nhạt

pali gầu, thùng

palladic (thuộc) paladi (IV)

palladic compound hợp chất paladi (IV)

palladic oxide paladi (IV) oxit, PdO_2

palladinized asbestos amian pha paladi

palladious (thuộc) paladi (II)

palladious compound hợp chất paladi (II)

palladised charcoal than gỗ pha paladi

palladium paladi, Pd

palladium amalgam khoáng vật paladi-thủy ngân, PdHg (*còn gọi là* potarite)

palladium asbestos amian pha paladi

palladium black bột đen paladi, muội paladi

palladium catalyst chất xúc tác paladi

palladium charcoal than gỗ pha paladi

palladium chloride paladi clorua, $PdCl_2$ hoặc $PdCl_2 \cdot 2H_2O$ (*được dùng trong y học, trong hóa học phân tích, trong kỹ thuật phim ảnh và làm mực không phai màu*)

palladium gold vàng paladi (*hợp kim tự*

nhiên của paladi (5-10%) và vàng, còn gọi là porpezite)

palladium hydride paladi hyđrua, Pd_2H

palladium iodide paladi iođua, PdI_2 (*chất bột màu đen*)

palladium nitrate paladi nitrat, $Pd(NO_3)_2$ (*được dùng làm thuốc thử*)

palladium oxide paladi oxit, PdO (*dùng làm chất xúc tác khử*)

palladium process phương pháp in bằng muối paladi

palladium sponge paladi xốp

pall ring vòng Pall (*vòng thép có hình đặc biệt, dùng để chèn tháp chưng cất*)

palm cây cọ; lòng bàn tay

palmarosa oil dầu sả (*tinh dầu không màu hoặc vàng nhạt, lấy từ cây sả, tan trong cồn và các dầu khoáng, thành phần chính là geraniol, được dùng làm hương liệu, còn gọi là* East Indian geranium oil, Indian grass oils, Rusa oil, Turkish geranium oil)

palmatine palmatin, $C_{21}H_{23}NO_5$ (*một alkaloit có trong một số thực vật như hoàng liên, hoàng bá*)

palm butter dầu cọ (*dầu béo, màu vàng hơi đỏ, ăn được, lấy từ phần thịt quả của cây cọ dầu ở châu Phi (Elaesis guineensis), nóng chảy ở 27-42°C, được dùng để làm xà phòng, nến, dầu bôi trơn, dầu ăn, thuốc làm mềm da, còn gọi là* palm grease, palm oil)

palm grease dầu cọ, *x* palm butter

palmierite palmierit, $(K,Na)_2Pb(SO_4)_2$ (*khoáng vật*)

palmitate palmitat (*muối hoặc este của axit palmitic*)

palmitic acid axit palmitic, $C_{15}H_{31}COOH$ (*một axit béo được dùng trong xà phòng, làm chất chống thấm nước, làm dầu bôi trơn*)

palmitin palmitin (*este glyxerin của axit palmitic, thường chỉ tripalmitin*)

palmitoleic acid axit palmitoleic, $C_{16}H_{30}O_2$ (*một axit béo không no, có trong dầu động vật biển, để làm mẫu chuẩn trong phép sắc ký*)

palmitoyl (gốc) palmitoyl, $CH_3(CH_2)_{14}CO-$

palmityl alcohol rượu palmitylic, $CH_3(CH_2)_{14}CH_2OH$

palm-kernel oil dầu hạt cọ

palm nut oil dầu hạt cọ

palm oil dầu cọ, *x* palm butter

palm test phép thử lòng bàn tay

pan đĩa, mâm, khay, chảo

panabase panabaza, $(Cu,Fe,Zn,Ag)_{12}Sb_4S_{13}$ (*khoáng vật quặng quan trọng của đồng, còn gọi là* tetrahedrite)

pan arrester cái hãm đĩa cân

pan boiling sự nấu bằng chảo

panchromatic emulsion nhũ tương ảnh toàn sắc

panchromatic film phim toàn sắc

pancock coil ống ruột gà

pan conveyer máy chuyền tải kiểu chuỗi đĩa

pancreas lá lách

pancreatine pancreatin (*enzym có trong tuyến tụy, thường lấy ở tụy lợn*)

pancreozymin pancreozymin (*chất chiết từ niêm mạc ruột, kích thích sự tiết dịch tụy*)

pandermite panđermit, $Ca_4B_{10}O_{19}.7H_2O$ (*khoáng vật chứa canxi borat, cũng là* priceite)

pan drier thiết bị sấy kiểu đĩa

panethite panethit (*quặng phosphat trong thiên thạch*)

Paneth's adsorption rule quy tắc hấp thụ Paneth

pan-furnace lò và chảo, lò lòng chảo
pan gas khí chảo (*của lò sulfat*)
pan mill máy nghiền quay có mâm
pan of balance đĩa cân
pan pipe ống chảo
pan regeneration process phương pháp tái sinh đĩa (*chất dẻo*)
pan salt muối chảo
pan scale cặn chảo
pansman công nhân chưng cất
pantachromatic *tt* đa sắc, nhiều màu
pantothenate pantothenat (*muối hoặc este của axit pantothenic*)
pantothenic acid axit pantothenic, $C_9H_{17}O_5N$ (*còn gọi là* vitamin B_3)
pan vulcanization sự lưu hóa nồi hơi
papain papain (*chất chiết từ lá và quả đu đủ*)
Papanicolaou's stains nhóm thuốc nhuộm Papanicolaou (*dùng cho các tế bào bong vảy, để phát hiện và chẩn đoán bệnh*)
papaverine papaverin, $C_{20}H_{21}O_4N$
paper giấy báo
paper board bìa các tông
paper capacitor tụ điện bằng giấy
paper chromatography phép sắc ký trên giấy, phép sắc phổ trên giấy
paper condenser tụ điện bằng giấy
paper electrochromatography phép điện sắc ký trên giấy, phép điện sắc phổ trên giấy
paper electrophoresis phép điện di trên giấy
paper laminate bản mỏng trên giấy (*chất dẻo*)
paper machine máy làm giấy
paper maker's alum phèn chế tạo giấy, $Al_2(SO_4)_3.18_2O$
paper mill xưởng làm giấy
paper partition chromatography phương pháp sắc ký phân bố trên giấy
paper pulp bột giấy
paper-scale thermometer nhiệt kế thang giấy
paper-tape chemical analyzer khí cụ phân tích hóa học kiểu băng giấy (*để theo dõi thành phần hóa học của mẫu*)
paper thickness gauge khí cụ đo độ dày giấy
paper wool giấy vụn
Papin's digester nồi ninh Papin
papyrography phương pháp sắc ký giấy
para- para- (*tiền tố chỉ vị trí của các gốc thay thế ở các đầu đối nhau của nhân benzen, ví dụ paraxylen, $CH_3C_6H_4CH_3$*)
parabanic acid axit parabanic, $C_3H_2O_3N_2$ (*hợp chất vòng, tan trong nước, phá hủy khi bị nung nóng đến 227°C, dùng trong kỹ thuật tổng hợp hữu cơ để sản xuất dầu và parafin*)
parabolic có dạng parabon
parachor tỷ dung đẳng trương
paracide parađiclobenzen, paraxit, $C_6H_4Cl_2$
para-compound hợp chất para
paracyanogen paraxyanogen, $(CN)_x$ (*chất rắn màu trắng tạo thành do sự trùng hợp của xyanogen khi nung nóng đến 400°C*)
para-derivative dẫn xuất para
para directing group nhóm dẫn vào vị trí para
para-disubstitution derivative dẫn xuất thế hai lần vào hợp chất para
paraffin parafin (*dãy hydrocacbon no mạch thẳng*); sáp β ; dầu thắp (Anh)
paraffinaceous (thuộc) parafin
paraffin acid axit no mạch thẳng
paraffin aldehyde alđehyt no mạch thẳng
paraffin-asphalt petroleum dầu mỏ parafin-asphan
paraffin-base crude dầu thô có nền

parafin

paraffin-base petroleum dầu mỏ có nền parafin

paraffin butter parafin nến mềm

paraffin coating sự phủ parafin, sự tráng parafin

paraffin content hàm lượng parafin

paraffin distillate phần cất parafin; phần cất dầu hỏa

paraffin embedding sự đổ khuôn parafin

paraffin flux nhựa parafin

paraffin gas khí hyđrocacbon no

paraffinic coal than sáp, than chứa parafin

paraffinic distillates phần cất hyđrocacbon no mạch thẳng

paraffinic hydrocarbon *(hợp chất hydrocacbon no mạch thẳng, có công thức tổng quát là* C_nH_{2n+2})

paraffinicity tính parafin; độ parafin

paraffinic oil dầu parafin, dầu no mạch thẳng

paraffinic solvent dung môi parafin

paraffin jelly mỡ khoáng, keo parafin

paraffin mass khối parafin

paraffin oil dầu parafin

paraffin oil dầu parafin

paraffin paper giấy tráng parafin

paraffin press máy ép parafin

paraffin pressed distillate phần cất parafin

paraffin refined wax sáp parafin tinh chế

paraffin scale vảy parafin

paraffin series dãy no, dãy parafin

paraffin slack wax sáp parafin mềm *(chưa loại hết dầu)*

paraffin sweated wax sáp parafin thô *(đã loại hết dầu)*

paraffin sweating sự đổ mồ hôi của parafin

paraffinum parafin *(theo dược điển Mỹ)*

paraffinum durum parafin rắn *(theo dược điển Anh)*

paraffinum liquidum dầu vazơlin *(còn gọi là* white mineral oil)

paraffinum liquidum leve dầu vazơlin nhẹ *(độ nhớt thấp hơn paraffinum liquidum)*

paraffinum molle parafin mềm *(theo dược điển Anh)*

paraffin wax sáp, parafin, sáp gia dụng

paraformaldehyde paraformalđehyt, polyoxymetylen, $(HCHO)_n$)

paraglobulin paraglobulin, globulin huyết thanh

parahematin parahematin

parahydrogen parahyđrogen

para-isomer đồng phân para, đồng phân đối vị

paralactic acid axit paralactic, $CH_3CHOHCOOH$

paraldehyde paralđehyt, para-axetalđehyt $OCH(CH_3)OCH(CH_3)OCHCH_3$

paraldol paralđol, $(C_4H_8O_2)_2$

para-linkage liên kết para

parallax thị sai

paralysant gas khí gây tê liệt

paralysis bệnh bại liệt

paralyst chất độc xúc tác

paralyzer thuốc gây tê liệt

paramagnet chất thuận từ

paramagnetic thuận từ

paramagnetic analytical method phương pháp phân tích thuận từ

paramagnetic body vật thuận từ

paramagnetic resonance cộng hưởng thuận từ

paramagnetic substance chất thuận từ

paramagnetism tính thuận từ

parameter thông số, tham số, tham biến

paramethadione parametadion,

$C_7H_{11}NO_3$ (*thuốc chống co giật, chữa chứng động kinh*)

paramethyl red phẩm đỏ parametyl, $NaO_2CC_6H_4NNC_6H_4N(CH_3)_2$

para-molecule phân tử ở giữa

paramorphine paramorphin, tebain, $C_{19}H_{21}NO_3$

paramorphism hiện tượng dị hình đồng chất

paramylum paramylum (*một loại carbohydrat của các động vật nguyên sinh và tảo*)

paramyosin paramyosin (*một loại protein dạng sợi, có trong cơ đuổi của sò, hến*)

paranephrin paranephrin, adrenalin

paranitraniline red phẩm đỏ para-nitroanilin, *x* para red

paraoxon paraoxon, $C_{10}H_{14}NO_6P$ (*chất dầu màu đỏ, dùng để diệt côn trùng gây bệnh ở gia súc, còn gọi là* o,o-diethyl-*ortho-para* nitrophenyl phosphate)

paraplex paraplex (*chất làm tăng độ dẻo*)

parapont paradiclobenzen, $C_6H_4Cl_2$

para-position vị trí para, vị trí đối nhau

para red phẩm đỏ para, $C_{10}H_6(OH)NNC_6H_4NO_2$ (*còn gọi là* paranitraniline red)

pararosaniline pararosanilin, $HOC(C_6H_4NH_2)$ (*một loại thuốc nhuộm*)

pararosolic acid axit rosolic, *x* aurin

parasite vật ký sinh; dòng điện nhiễu

parasiticide chất diệt ký sinh vật

parasitic reaction phản ứng phụ

parasitism hiện tượng ký sinh

parastate trạng thái para, (*trạng thái của phân tử gồm hai nguyên tử, trong đó spin của các hạt nhân thì đối song với nhau*)

parathenes paraten (*một nhóm hydrocacbon*)

paraquat paraquat, $[CH_3(C_5H_4N)_2-CH_3]2CH_3SO_4$ (*chất rắn màu vàng, tan trong nước, dùng làm thuốc diệt cỏ*)

parathion parathion, $(C_2H_5O)_2PSO-C_6H_4NO_2$ (*chất độc, dùng làm thuốc diệt côn trùng và chữa ghẻ*)

parathormone hormon tuyến cận giáp (*cùng là* parathyroid hormon)

parathyroid hormone hormon parathyroit, *x* parathormone

parawax sáp gia dụng

parazone parazon, paraphenylphenol, $C_6H_5C_6H_4OH$

parchment giấy da dê, giấy bán thấm

parchmentising sự tạo thành giấy bán thấm

parenchyma nhu mô, mô mềm

parent cha mẹ, nguồn gốc

parent atom nguyên tử mẹ

parent compound hợp chất gốc, hợp chất mẹ (*hợp chất ban đầu để điều chế các chất dẫn xuất*)

parent crystal tinh thể mẹ

parenteral ngoài đường tiêu hóa, không qua dạ dày và ruột

parent mass peak điểm cực đại của khối phổ ký (*ứng với các phân tử không phân ly*)

parent material vật liệu gốc

parent metal kim loại nền (*còn gọi là* basemetal)

parent molecule phân tử mẹ, phân tử gốc (*sinh ra các phân tử khác*)

parent name tên gốc (*phần tên của một hợp chất hóa học để cấu tạo thành tên của các chất dẫn xuất*)

parent rock đá gốc

parent stock nguyên liệu cùng gốc

parinol parinol, $C_{18}H_{12}Cl_2NO$ (*dùng để diệt nấm và mốc nấm ở nho và táo*)

Paris black bột đen Paris, muội đèn (*để*

làm thuốc vẽ màu đen, còn gọi là lamp black)

Paris blue phẩm lam Paris, $Fe_4[Fe(CN)_6]_3$ (*cũng là* Parissian blue, ferric ferrocyanide)

Paris green phẩm lục Pari, $Cu(C_2H_3O_2)_2 \cdot 3Cu(AsO_2)_2$ (*muối kép đồng axetat và đồng arsenit*)

parisite parisit, $(Ce,La)_2Ca(CO_3)_3Fe$ (*khoáng vật*)

Paris plaster thạch cao Paris, $CaSO_4 \frac{1}{2}H_2O$ (*còn gọi là* plaster of Paris)

Paris violet phẩm tím Paris (*tức là metyl violet*)

Paris white phấn trắng, đất trắng

Paris yellow phẩm vàng Paris, chì cromat (*chất độc, dùng làm thuốc vẽ*)

parity tính chẵn lẻ

Park's process phương pháp Park (*để tách bạc khỏi chì*)

Parr calorimeter nhiệt lượng kế Parr

part phần

parthenogenesis sự sinh sản đơn tính, sự sinh sản

partial riêng phần, từng phần, cục bộ

partial combustion sự cháy không hoàn toàn

partial condensation sự ngưng tụ một phần (*không hoàn toàn*)

partial condenser bộ phận ngưng riêng phần; bộ phận ngưng hồi lưu (*của cột cất*)

partial electrode reaction phản ứng điện cực riêng phần

partial ester este không hoàn toàn

partial glyceride glyxerit không hoàn toàn

partial-immersion thermometer nhiệt kế nhúng một phần

partial ionic character tính chất ion không hoàn toàn (*liên kết*)

partial ionization sự ion hóa không hoàn toàn

partially ionic bond liên kết ion không hoàn toàn

partially miscible có thể trộn lẫn một phần

partially stabilized gazoline xăng nửa ổn định

partial miscibility tính trộn lẫn một phần, khả năng pha trộn một phần

partial molal entropy entropy molal riêng phần

partial molal free energy năng lượng tự do molal riêng phần

partial molal heat content entalpy molal riêng phần

partial molal quantity đại lượng molal riêng phần

partial molar volume thể tích phân tử gam riêng phần

partial oxidation sự oxy hóa không hoàn toàn

partial oxidation cracking sự crackinh oxy hóa không hoàn toàn

partial pressure áp suất riêng phần

partial racemization sự raxemic hóa không hoàn toàn

partial rate factor hằng số tốc độ riêng phần

partial reaction phản ứng riêng phần

partial reduction sự khử không hoàn toàn

partial reflux operation sự hồi lưu riêng phần (*cột cất*)

partial vacuum chân không không hoàn toàn

partial valence hóa trị riêng phần, hóa trị còn dư

partial valency hóa trị riêng phần, hóa trị còn dư

partial volume thể tích riêng phần

particle hạt, tiểu phân, chất điểm

particle accelerator máy gia tốc hạt

particle charge điện tích hạt
particle counting sự đếm hạt
particle density mật độ hạt
particle-induced X-ray emission phép phân tích vết bằng phát xạ tia X bị hạt làm lệch
particle mechanics cơ học chất điểm
particle of zero mass hạt có khối lượng không
particle-scattering factor hệ số tán xạ hạt
particle-size analysis sự phân tích cỡ hạt
particle size distribution sự phân bố cỡ hạt
particle sorting sự phân loại hạt
particle spectrum phổ hạt
particles with half-integral spin hạt có spin nửa nguyên tử
particle thickness technique kỹ thuật đo độ dày hạt
particulate (thuộc) hạt
particulate fludization sự hóa lỏng tách hạt
parting sự phân chia, sự chia tách, sự phân kim (*tách bạc khỏi vàng*)
parting agent chất chia tách, chất phân cách
parting plane mặt thẳng phân chia
parting powder bột phân cách, bột chống dính
partition sự phân bố; sự chia tách; vách ngăn
partition chromatography phép ký sắc phân bố
partition coefficient hệ số phân bố
partition function hàm số phân bố
partition gas chromatography phép sắc ký khí phân bố
partition law định luật phân bố
partition method phương pháp phân chia
partition wall vách chia tách
partly soluble tan một phần, tan ít
partography phép sắc ký phân bố
parylene parylen, polyparaxylen *(dùng để làm màng cực mỏng)*
Pascal rules (các) quy tắc Pascal *(về độ từ cảm của thanh vật liệu nghịch từ)*
passage lối đi; lối qua
passage type kiểu chuyển tiếp
passette cái chụp hơi (*của đĩa cột cất*)
pass into solution chuyển thành dung dịch
passivant chất làm mất hoạt tính
passivating sự thụ động hoạt hóa
passivating agent tác nhân thụ động hóa
passivation sự thụ động hóa
passivation potential thế thụ động hóa
passivator chất thụ động hóa
passive state trạng thái thụ động, trạng thái trơ
passivity tính thụ động, tính trơ
pass over đi qua; chuyển qua
paste bột nhão, kem, hồ dán // *đt* phết hồ; dán
paste colours bột màu nhão
paste-filling machine máy đổ bột nhão
paste for printing mực in dầu
pastel phấn màu, tranh vẽ bằng phấn màu
paste mill máy nhào bột nhão
paste mixer máy nhào bột nhão
paste of soap cao xà phòng
paste resin nhựa bột nhão
paste roller mill máy quay trộn bột nhão
paste rouge sáp môi, son bôi mặt
paste soap xà phòng nhão
pasteurisation sự tiệt trùng
pasteurise tiệt trùng
pasteurizer máy tiệt trùng
pasteurizing (sự) tiệt trùng

Pasteur's salt solution dung dịch muối Pasteus *(thuốc thử, gồm kali phosphat, canxi phosphat, magie sulfat và amoni tartrat hòa tan trong nước cất)*

pastil(le) viên ngậm

pasting sự phết hồ; sự dán; hồ; keo

pasting brush chổi phết hồ

pasting machine máy phết hồ

patch fuel nhiên liệu bánh

patchouli oil tinh dầu hoắc hương

patent bằng phát minh

patent medicine biệt dược

path lộ trình, đường chạy *(của các hạt)*

pathochemistry hóa học bệnh lý

pathogen thể sinh bệnh

pathogenic sinh bệnh

pathologic (thuộc) bệnh lý

pathological chemistry hóa học bệnh lý

pathologic reaction phản ứng bệnh lý

pathology bệnh lý học

pattern mẫu; mô hình; bản vẽ, bản in

pattern of radioactive decay kiểu phân rã phóng xạ

patulin patulin, $C_7H_6O_4$ *(chất kháng sinh, chiết từ một số loại nấm Aspergithus, Penicillium, dùng làm thuốc diệt vi khuẩn)*

Pauli exclusion principle nguyên lý loại trừ Pauli

Pauli matrix ma trận Pauli

Pauling concentrator thiết bị cô đặc Pauling

Pauling resonance theory lý thuyết cộng hưởng Pauling

Pauli spin theory lý thuyết spin Pauli

pavement structure cấu tạo đa giác, cấu tạo "gạch lát"

pavonite pavonit, $AgBi_3S_5$ *(khoáng vật sulfua bạc và bismut)*

Pavy's solution dung dịch Pavy *(thuốc thử để xác định nồng độ đường trong dung dịch)*

Pb *x* lead

PBI *x* protein-bound iodine

p-block elements (các) nguyên tố có cấu trúc điện tử ở mức p *(gồm các nhóm chính III-VII và O trong bảng tuần hoàn)*

PC *x* phosphocreatine

PCB *x* polychlorinated biphenyl

PCNB *x* pentachloronitrobenzene

Pd *x* palladium

peach aldehyde aldehyt tetrađecanoic, $C_{13}H_{27}CHO$

Peachey process phương pháp Peachey *(lưu hóa cao su bằng hyđrosulfua và anhyđrit sulfurơ)*

Peachey process of vulcanization phương pháp lưu hóa của Peachey

peach-kernel oil dầu lõi hạt đào

peacock blue phẩm lam lông công, $HSO_3C_6H_4COH[C_6H_4N(C_2H_5)CH_2C_6H_4\text{-}SO_3Na_2]_2$

peacock copper đồng óng ánh, *x* peacock ore

peacock ore quặng đồng xanh óng ánh

peak enthalpimetry phép phân tích nhiệt hàn tại điểm đỉnh

peak width bề rộng của đáy đỉnh *(ở biểu đồ sắc ký khí)*

pea-nut oil dầu lạc

pearceite pearxeit, $Ag_{16}As_2S_{11}$ *(khoáng vật bạc và arsen sulfua)*

pearl ngọc trai, trân châu; màu ngọc trai

pearl ash kali cacbonat thô *(bồ tạt chế từ tro thực vật)*

pearlescent óng ánh ngũ sắc

pearlescent pigment chất màu óng ánh ngũ sắc

pearl glue hồ dán thể hạt

pearl hardening canxi sulfat kết tinh *(để pha vào bột giấy)*

pearl oil isoamyl axetat, $CH_3CO_2C_5H_{11}$

pearl polymerization sự trùng hợp trong nhũ tương

pearly có dạng hạt

pear oil dầu lê, *x* amyl acetate

peat than bùn

peat coal than trung gian giữa than nâu và than bùn

peat formation sự hình thành than bùn

peat tar hắc ín, than bùn

peat-tar acids axit hắc ít than bùn

peat-tar pitch asphan than bùn

peat wax sáp than bùn

peaty (thuộc) than bùn

pebbestone đá cuội

pebble đá cuội // *đt* nghiền bằng bi

pebble heat lò nung khí bằng sỏi nóng

pebble heater bộ phận gia nhiệt bằng sỏi nóng

pebble mill máy nghiền bằng bi

pebble packing sự nạp bi

pebbling sự nghiền bằng bi; bề mặt nhăn nheo, bề mặt da cóc

pebulate pebulat, $C_{10}H_{21}NOS$ *(chất lỏng màu vàng)*

Peclet number số Peclet

pectic acid axit pectic (*một axit phức tạp thu được từ pectin của quả*)

pectin pectin (*một carbohydrat thu được từ phần trong của vỏ chanh và bã táo ép*)

pectinase pectinaza *(enzym xúc tác quá trình chuyển hóa pectin thành đường và axit galacturonic)*

pectization sự pectin hóa

pectize hóa pectin

pectocellulose pectoxenluloza

pectolase pectolaza, pectaza, pectinaza

pedogeochemical survey sự khảo sát địa hóa thổ nhưỡng

peeling sự lóc vỏ

peel oil dầu vỏ quả

pegmatitic structure cấu tạo pegmatit

pelargonic acid axit pelargonic, $CH_3(CH_2)_7CO_2H$ (*dùng làm thuốc tuyển nổi, trong kỹ nghệ chế tạo hương phẩm, dược phẩm, chất dẻo*)

pelargonidin pelargoniđin, $C_{15}H_{11}ClO_5$

pelargonin pelargonin, $C_{27}H_{31}ClO_{15}$

pelargonium oil dầu palargoni, dầu gerani, dầu thiên trúc quỳ, dầu hương diệp

pellet hạt, viên, phiến

pellet cooler thiết bị làm nguội viên ép đùn

pelletierine peletierin, $C_5H_{10}N(CH_2)_2CHO$ (*một alcaloit chiết từ rễ lựu, dùng trong y học*)

pelletizer máy cắt viên ép đùn

pelletizing (sự) làm thành viên

pelletizing drum thùng đóng viên

pellet mill thiết bị ép đùn và cắt thành viên

pellet technique kỹ thuật ép đùn, *x* potassium bromide-disk technique

pellicle màng, màng mỏng

pellotine pelotin, $C_{13}H_{19}O_3N$ (*dùng làm thuốc ngủ*)

pellucid *tt* trong suốt

pellucidness tính trong suốt

pendular state trạng thái lắc lư

pendulum hardness độ cứng con lắc, độ cứng theo Herbert

pendulum plastometer dẻo kế kiểu con lắc

pendulum press máy ép con lắc

pendulum viscosimeter nhớt kế con lắc

penetrability tính thấm được; độ thấm

penetrable *tt* thấm vào được, lọt vào được

penetrant chất thấm, chất tẩm

penetrating oil dầu chấm, dầu tẩm

penetration sự thấm vào, sự lọt vào

penetration test phép thử nghiệm độ thấm

penetrometer thấm kế, xuyên độ kế

Penex process quá trình Penex *(quá trình dị cấu hóa các phần chứa C_5 hoặc C_6 của dầu mỡ)*

penfieldite penfieldit, $Pb_2(OH)Cl_3$

penicidin penixiđin, *x* patulin

penicillamine penixilamin, $C_5H_{11}NO_2S$ *(chất kháng sinh, chất chelat hóa, dùng làm thuốc giảm bài tiết xystin trong bệnh đái ra xystin và chữa bệnh viêm khớp do thấp khớp)*

penicillin penixilin *(tên chung chỉ các muối của các axit hữu cơ kháng sinh do một số loài nấm mốc Penicilium và Aspergillus sinh ra);* natri benzyl penixilin, *x* benzyl penicilline sodium

penicillinase penixilinaza *(enzym thủy phân và làm mất hoạt tính của penixilin)*

penicillin G_1 potassium kali penicilin G_1, *x* benzyl penicillin potassium

penicillin V penixilin V, *x* phenoxymethyl-penicillin

penicin penixin, *x* 6-aminopenicillanic acid

penin penin, *x* 6-aminopenicillanic acid

pennantite penantit, $Mn_9Al_6Si_5O_{20}(OH)_{16}$ *(khoáng vật màu da cam, gồm silicat bazơ của mangan và nhôm)*

penninite peninit, $(Mg,Fe,Al)_6(Si,Al)_4O_{11}$-$(OH)_8$

pennyroyal oil dầu bạc hà

penolene 643 tricloletan, $C_2H_3Cl_3$

penozone dung dịch hyđro peroxit

penroseite penrozeit, $(Ni,Co,Cu)Se_2$ *(khoáng vật niken, coban và đồng selenua)*

Pensky-Martens closed tester thiết bị thử nghiệm kín Pensky-Martens *(của Hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ, để xác định nhiệt độ)*

pentabasic pentabazơ *(nói về phân tử có 5 nguyên tử hyđrogen có thể bị thay thế bằng kim loại)*

pentabasic acid pentaxit

pentabasic alcohol rượu năm lần

pentabasic ester este pentaxit

pentaborane pentaboran, B_5H_9 *(chất lỏng dễ bốc cháy, dùng làm nhiên liệu có năng lượng cao cho máy bay và tàu hỏa)*

pentabromide pentabromua *(hợp chất có 5 nguyên tử brom)*

pentabromization sự brom hóa năm lần

pentachloride pentaclorua *(hợp chất có 5 nguyên tử clo)*

pentachlorination sự clo hóa năm lần

pentachloroethane pentacloroetan, $CHCl_2CCl_3$ *(dùng làm dung môi để tẩy rửa bề mặt kim loại, còn gọi là* pentalin)

pentachloronitrobenzene pentacloro-nitrobenzen, $C_6Cl_5NO_2$ *(chất diệt nấm và diệt cỏ, còn gọi là* PCNB, quintozene, terrachlor)

pentachlorophenol pentaclorophenol, C_6Cl_5OH *(dùng để diệt nấm, diệt vi khuẩn, diệt rêu, diệt cỏ)*

pentacite pentaxit *(một loại nhựa alkyt dùng để tạo màng che phủ và làm mực in)*

pentacosane pentacosan, $C_{25}H_{52}$ *(một hyđrocacbon dẫn xuất từ sáp ong)*

pentacyanium bis(methyl sulfate) pentaxyani bis(metyl sulfat), $C_{29}H_{45}N_3O_9S_2$ *(dùng trong y học ở dạng điclorua, làm thuốc hạ huyết áp)*

pentad nhóm năm; nguyên tố hóa trị năm

pentadecalactone pentađecalacton, *x* pentadecanolide

pentadecane pentađecan, $C_{15}H_{32}$

pentadecanolide pentađecanolit, $C_{15}H_{18}O_2$ *(chất lỏng có mùi xạ hương, chiết từ dầu bạch chỉ, dùng làm hương phẩm, còn gọi là* pentadecalactone)

pentadiene pentađien, C_5H_8

pentaerythritol pentaerytritol, $(CH_2OH)_4C$ *(tinh thể màu trắng, dùng để*

chế tạo thuốc nổ pentaerytriol tetranitrat)

pentaerythritol tetranitrate pentaerytriol tetranitrat, $C(CH_2ONO_2)_4$ *(tinh thể màu trắng, dùng trong y học và làm thuốc nổ, còn gọi là* penthrite, PETN)

pentaerythritol tetrastearate pentaerytritol tetraesterat, $C(CH_2OOCC_{17}H_{35})_4$ *(một loại sáp, dùng để xử lý vải sợi)*

Pentafining phương pháp tinh luyện pentan *(dùng chất xúc tác là platin để tinh luyện dầu mỏ, tạo nên các đồng phân pentan)*

pentafluoride pentaflorua

pentafluorization sự flo hóa năm lần

pentahalide pentahalogenua

pentahedron hình năm mặt, khối năm mặt

pentahydrate pentahyđrat

pentahydric acid axit pentahyđric, pentaxit

pentahydric alcohol rượu năm lần

pentahydrite pentahydrit, $MgSO_4 \cdot 5H_2O$ *(khoáng vật magie sulfat ngậm nước)*

pentahydroxy-alcohol rượu năm lần

pentahydroxyhexoic acid axit pentahyđroxyđexoic, *x* galactonic acid

pentahydroxyl compound hợp chất pentahyđroxyl

pentaiodide pentaiođua

pentaiodination sự iot hóa năm lần

pentalin pentalin, *x* pentachloroethane

pentamer pentame *(polyme 5 monome)*

pentamethine pentametin *(hợp chất gồm năm nhóm metyl)*

pentamethine pentametin, *x* dicarbocyanine

Δ^1-pentamethylene Δ^1-pentametylen, *x* cyclopentene

pentamethylene glycol pentametylen glycol *x* 1,5 pentanediol

pentanal aldehyt valerianic, aldehyt valenic, pentanal, $CH_3(CH_2)_3CHO$

pentanamide pentanamit, *x* valeramide

***n*-pentane** *n*-pentan, $CH_3(CH_2)_3CH_3$ *(chất lỏng không màu, dùng làm dung môi và gây tê)*

pentane pentan, $CH_3(CH_2)_3CH_3$

1,5-pentanediol 1,5pentanediol, $HOCH_2$-$(CH_2)_3CH_2OH$ *(chất lỏng, dùng trong các thiết bị thủy lực, pha vào dầu bôi trơn, chống đông lạnh, chế tạo nhựa polyeste và nhựa polyuretan)*

2,3-pentanedione 2,3-pentanedion, *x* acetyl propionyl

2,4-pentanedione 2,4-pentanedion, *x* acetylacetone

pentane insolubles các chất không tan trong pentan *(được tách ra từ dầu bôi trơn đã sử dụng, gồm các sản phẩm do sự oxy hóa dầu bôi trơn và nhiên liệu)*

pentane thermometer nhiệt kế pentan

pentanethiol pentanethiol, *x* amyl mercaptan

pentanickel diphosphide niken diphosphua, Ni_5P_2

pentanising (sự) pentan hóa

pentanising column cột cất pentan

pentanizer cột cất loại pentan

***n*-pentanoic acid** axit *n*-pentanoic, *x* valeric acid

pentanol pentanol, $C_5H_{11}OH$ *(rượu độc, được dùng trong dược phẩm và làm dung môi)*

pentanone pentanon, $CH_3COC_3H_7$ và $C_2H_5COC_2H_5$ *(dùng làm dung môi, trong y học và trong công nghệ tổng hợp hữu cơ)*

pentanuclear (thuộc) năm vòng, năm nhân

pentaquine pentaquin, $C_{18}H_{27}N_3O$ *(thuốc chống sốt rét)*

pentasodium triphosphate pentanatri

triphosphat, *x* sodium tripolyphosphate

penta-substitution product sản phẩm thế năm lần

pentasulphide pentasulfua

pentatomic (thuộc) năm nguyên tử

pentatriacontane pentatriacontan, $CH_3(CH_2)_{33}CH_3$ *(một chất tổng hợp trung gian)*

pentavalent hóa trị năm

pentavalent alcohol rượu năm lần

pentene penten, C_5H_{12} *(chất lỏng gồm các dạng đồng phân α-n-amylen và β-n-amylen)*

penthrite pentrit, *x* pentaerythritol tetranitrate

2-pentine 2-pentin, *x* pentyne

pentlandite pentlandit, $(Fe,Ni)_9S_8$ *(khoáng vật, quặng chủ yếu của niken)*

pentobarbital sodium natri pentobarbital $C_{11}H_{17}N_2NaO_3$ *(dùng làm thuốc ngủ và thuốc giảm đau, còn gọi là* sodium pentobarbitone)

pentoglycerine pentoglyxerin, *x* trimethylolethane

pentolinium tartrate pentolini tartrat, $C_{23}H_{43}N_2O_{12}$ *(bột màu trắng mờ, dùng trong y học)*

pentolite pentolit *(thuốc nổ gồm pentaerytriol trinitrotoluen)*

pentosan pentosan *(một chất gần giống xenluloza có trong sơn và một số mô gỗ, sản sinh ra loại đường có năm nguyên tử cacbon)*

pentose pentoza, $C_5H_{10}O_5$

pentose phosphate pathway quá trình pentoza phosphat

Pentothal pentothal *(tên thương mại của* thiopentone sodium)

pentothal sodium natri pentothal *(còn gọi là* pentothal)

pentoxide pentoxit *(hợp chất oxit có 5 nguyên tử oxy, ví dụ P_2O_5)*

***para*-pentoxyphenol** *para*-pentoxyphenol, *x para*-pentyloxyphenol

pentyl pentyl, gốc C_5H_{11} *(cũng gọi là* amyl)

pentylenetetrazol pentylentetrazol, $C_6H_{10}N_4$ *(chất kích thích hệ thần kinh trung ương, được dùng làm thuốc hồi sức)*

pentyliformic acid axit pentylformic, *x* caproic acid

***para*-pentyloxyphenol** *para*-pentyloxyphenol, $C_{11}H_{16}O_2$ *(để diệt vi khuẩn, còn gọi là para-*amoxyphenol, hydroquinone monopentyl ether, *para*-pentoxyphenol)

pentyne pentyn, C_5H_8 *(có hai dạng : $HC{\equiv}C(CH_2)_2CH_3$, chất lỏng không màu, sôi ở 40°C, còn gọi là* pentine, propylacetylene; $CH_3C{\equiv}CC_2H_5$, *chất lỏng sôi ở 56°C)*

peppermint camphor long não, bạc hà, *x* menthol

peppermint oil dầu bạc hà *(còn gọi là* oil of peppermint)

peppermint water nước bạc hà

pepsin pepsin *(có trong dạ dày động vật, là enzym xúc tác sự thủy phân một phần các protein thành polypeptit)*

pepsinogen pepsinogen *(trên thân của pepsin, có trong niêm dịch dạ dày)*

peptic digest sự tiêu hóa pepsin

peptidase peptidaza *(enzym xúc tác sự thủy phân một số peptit)*

peptide peptit *(hợp chất gồm nhiều phần tử aminoaxit liên kết với nhau theo một cách nhất định)*

peptide bond liên kết peptit, —CONH— *(kiểu liên kết giữa các aminoaxit để tạo thành peptit)*

peptide chain mạch peptit

peptide linkage liên kết peptit *(cũng là peptide bond)*

peptizate pepti hóa, giải keo

peptization sự pepti hóa, sự giải keo

peptizing agent tác nhân pepti hóa, tác nhân giải keo

peptone pepton (*hỗn hợp của proteoza và các aminoaxit dẫn xuất từ albumin, thịt hoặc sữa, làm môi trường dinh dưỡng để nghiên cứu vi khuẩn học*)

peptone water nước pepton

peptonize pepton hóa

per- per- (*tiền tố, chỉ toàn bộ, hoàn toàn hydro peroxit; cao nhất, thay thế; có chứa nhóm peroxy* (*−O−O−*))

peracetic acid axit peraxetic, CH_3COOOH (*chất lỏng độc, không màu, có mùi mạnh dùng làm chất oxy hóa xúc tác, tẩy trắng, diệt vi khuẩn, diệt nấm và trong công nghệ hóa học, cũng gọi là* peroxyacetol acid)

peracid peraxit, axit có chứa nhóm peroxy (*−O−O−*)

peralcohol hợp chất chứa nhóm peroxy (*−O−O−*)

perazine perazin, $C_{20}H_{25}N_3S$ (*dùng làm thuốc an thần, còn gọi là N*-methyl-piperazinyl -*N'*-propylphenothiazine)

perbenzoic acid axit perbenzoic, $C_6H_5CO_2OH$ (*dùng để phân tích các hợp chất không no, còn gọi là* benzylhydro-peroxide, peroxybenzoic acid)

perborate perborat (*muối của axit perboric*)

perboric acid axit perboric, HBO_3

perbromate perbromat (*muối của axit perbromic*)

perbromic acid axit perbromic, $HBrO_4$

perbromide perbromua

percarbonate percacbonat (*muối của axit percacbonic*)

percarbonic acid axit percacbonic, $H_2C_2O_6$

percentage composition thành phần phần trăm, thành phần bách phân

percentage error sai số phần trăm

percentage of moisture phần trăm độ ẩm

perchlorate perclorat (*muối của axit percloric*)

perchloric acid axit percloric, $HClO_4$ (*còn gọi là* Frande's reagent)

perchloride perclorua

perchlorobenzene perclobenzen, *x* hexachlorobenzene

perchloroethane percloetan, *x* hexachloroethane

perchloroethylene percloetylen, CCl_2CCl_2 (*chất lỏng không màu, dùng để giặt khô, làm dung môi, trong y học, làm dược phẩm, để tẩy sạch mặt kim loại, còn gọi là* tetrachloroethylene)

perchloromethyl formate perclometyl format, *x* diphosgene

perchloromethyl mercaptan perclometyl mercaptan, $ClSCCl_3$ (*chất dầu, độc dùng để hun nhà kho, làm lựu đạn cay...*)

perchloron percloron, *x* calcium hypochlorite

perchloryl fluoride percloryl florua, florua axit cloric, $ClFO_3$ (*dùng làm chất oxy hóa trong nhiên liệu tên lửa*)

perchromate percromat (*muối của axit percromic*)

perchromic acid axit percromic: $HCrO_5$; H_3CrO_7; H_3CrO_8

percolate thấm lọc

percolating filter cái lọc thấm; bình ngâm chiết

percolation sự thấm lọc

percolation clay đất sét thấm lọc

percolation filter cái thấm lọc

percolation filtration sự thấm lọc

percolation vat thùng ngâm chiết

percolator bình ngâm chiết
percrystallization sự kết tinh thấm tách
percussion powder thuốc nổ đập (*bộ kích nổ bằng lực đập nhẹ*)
perdistillation sự cất thấm tách
perdurability tính vĩnh cửu, tính bền lâu
perduren perđuren (*cao su thio*)
perester pereste
perfect combustion sự cháy hoàn toàn
perfect condition điều kiện lý tưởng
perfect conductor vật dẫn điện lý tưởng
perfect crystal tinh thể lý tưởng, tinh thể hoàn chỉnh
perfect fluid chất lỏng lý tưởng
perfect gas khí lý tưởng
perfect plate đĩa lý tưởng, đĩa hoàn hảo (*của cột cất*)
perfect solution dung dịch lý tưởng, dung dịch hoàn chỉnh
perfluocarbon perflocacbon
perfluoride perflorua
perfluoroethylene perfloetylen, CF_2CF_2
perfluorohydrocarbon perflohyđrocacbon (*hyđrocacbon đã được flo hóa hết mức*)
perforated bottom đáy có đục lỗ
perforated-pipe distributor bộ phận phân phối chất lỏng bằng ống có lỗ, ống đục lỗ để phân phối chất lỏng
perforated plate đĩa có lỗ
perforated-plate column cột cất có đĩa đột lỗ
perforated-plate extractor thùng tách chiết có đĩa đột lỗ
perforated steam spray cái phun hơi nước
perforated washer thùng rửa có lỗ
perforated water spray cái phun nước; hoa sen (phun nước)
performance test sự thử tính năng
performic acid axit perfornic, HCOOOH
perfume chất thơm, hương liệu; hương phẩm
perfume concrete cao thơm (*chiết phẩm đặc của hoa*)
perfumed base hương liệu
perfumed soap xà phòng thơm
perfume fixative chất giữ mùi thơm
perfume material hương liệu, chất thơm
perfume oil dầu thơm
perfume plant thực vật có chất thơm
perfumery ngành hương liệu, xưởng hương liệu
perfumery compound chế phẩm hương liệu
perfuming (sự) làm thơm; (sự) gia hương
perhalide perhalogenua
perhydrate perhyđrat
perhydride perhyđrua
perhydro- perhyđro- (*tiền tố chỉ hợp chất thơm hoàn toàn bão hòa, chẳng hạn đecalin, $C_{10}H_{18}$, còn gọi là* perhydronaphthalene)
perhydrol perhyđrol (*dung dịch 30% hyđro peroxit trong nước*)
peri-bridge cầu peri, liên kết peri
peri-cyclo compound hợp chất vòng peri
perilla oil dầu tía tô
perilla purple màu đỏ tía tô
period chu kỳ; thời kỳ; kỷ (*địa chất*)
periodate periođat (*muối của axit periođic, MIO_4*)
periodic tuần hoàn; định kỳ
periodic acid axit periođic, $HIO_4{\cdot}2H_2O$
periodic classification hệ thống tuần hoàn các nguyên tố
periodic group nhóm chu kỳ (*của hệ thống tuần hoàn*)
periodic law định luật tuần hoàn
periodic precipitation sự kết tủa chu kỳ

periodic quantity đại lượng tuần hoàn

periodic reaction phản ứng chu kỳ

periodic system hệ thống tuần hoàn các nguyên tố

periodic table bảng tuần hoàn, hệ thống tuần hoàn các nguyên tố

periodide periođua

peripheral-discharge mill cối xay xả ngoài rìa

peri-position vị trí peri (*vị trí 1,8 trong các chất dẫn xuất của naphtalen*)

peritectic peritectic, (thuộc) bao tinh

peritectic change sự biến đổi peritectic, phản ứng peritectic (*là phản ứng đẳng nhiệt không thuận nghịch, ở đó, pha lỏng tương tác với pha rắn để nguội dần, sinh ra một pha rắn thứ hai*)

peritectic point điểm peritectic, điểm bao tinh

peritectic reaction phản ứng peritectic

peritectic system hệ thống peritectic

peritectoid peritectoit, sự bao tách (*phản ứng đẳng nhiệt không thuận nghịch, ở đó, một pha rắn trong khi nguội lại tương tác với pha rắn khác để tạo thành pha rắn thứ ba*)

perjorated-plate distributor bộ phận phân phối chất lỏng kiểu đĩa đột lỗ

Perkin reaction phản ứng Perkin

perlate salt muối đinatri phosphat, Na_2HPO_4

perlite perlit, đá trân châu (*thường nứt vỡ thành viên nhỏ cỡ dưới 1 cm, theo những mặt cong và có màu xám hoặc lục, trông hơi giống ngọc trai*)

perlitic structure cấu trúc perlit

perlon perlon (*sợi nhân tạo*)

perluxe tetracloetylen, perloetylen, CCl_2CCl_2

permalloy hợp kim vĩnh cửu (*gồm sắt 45-80%, niken có độ thấm từ rất cao*)

permanency tính vĩnh cửu, tính bền lâu

permanent *tt* vĩnh cửu; thường trực, thường xuyên

permanent deformation biến dạng vĩnh cửu

permanent dipole moment momen lưỡng cực bất biến

permanent elongation sự giãn vĩnh cửu; độ giãn vĩnh cửu

permanent expansion sự nở vĩnh cửu; độ nở vĩnh cửu

permanent gas thể khí vĩnh cửu

permanent hardness of water sự cứng vĩnh cửu của nước

permanent magnet nam châm vĩnh cửu

permanent precipitation sự kết tủa liên tục

permanent-press resin nhựa hồ vĩnh cửu (*nhựa tổng hợp để hồ vải*)

permanent starch bột hồ vĩnh cửu

permanganate permanganat, $MMnO_4$ (*muối của axit permaganic*)

permanganate bleach(ing) sự tẩy trắng bằng permanganat

permanganate oxidation sự oxy hóa bằng permanganat

permanganic acid axit permanganic, $HMnO_4$

permanganic anhydride anhydrit-permanganic, Mn_2O_7

permanganyl chloride permanganyl clorua, MnO_3Cl

permeability tính thấm, tính thẩm thấu; suất dẫn từ, độ thấm từ

permeability to heat tính thấm nhiệt

permeable *tt* thấm được, thẩm thấu được

permeable membrane màng thấm

permeable plastic chất dẻo xốp

permeametry phép đo độ thấm

permeant vật liệu thấm

permeate thấm qua

permeation sự thấm qua

permethanoic acid axit performic, HCOOOH

permissible line vạch phổ cho phép

permolybdate permolipđat, $xR_2O.yMoO_2(O_2)$

permonosulfuric acid axit monopersulfuric, H_2SO_5 (*một axit mạnh, không ổn định, có cấu trúc tinh thể, còn gọi là* Caro's acid, peroxymonosulfuric acid)

permulation operator toán tử hoán vị

permutation symmetry sự đối xứng hoán vị

peronine peronin, $C_{17}H_{17}NO(OH)$-OC_7H_7HCl (*dùng trong y học*)

perosmic acid axit perosmic, *x* osmium tetroxide

peroxidase peroxyđaza

peroxidate peroxy hóa, oxy hóa thành peroxit

peroxidation sự peroxy hóa

peroxide peroxit (*hợp chất chứa nhóm peroxy (−O−O−), cũng là* hydogen peroxide, H_2O_2)

peroxide peroxit

peroxide bridge cầu peroxit

peroxide-catalyzed reaction phản ứng xúc tác bằng peroxit

peroxide effect hiệu ứng peroxit

peroxide-free reaction phản ứng không peroxit

peroxide number chỉ số peroxit

peroxide of barium bari peroxit, BaO_2

peroxide of hydrogen hyđro peroxit, H_2O_2

peroxide theory of gum formation thuyết peroxit về sự tạo nhựa

peroxide theory of knocking thuyết peroxit về sự nổ

peroxide value chỉ số peroxit

peroxidization sự peroxy hóa

peroxidize peroxy hóa

peroxyformic acid axit performic, HCOOOH

peroxymonosulfuric acid axit peroxymonosulfuric, *x* permonosulfuric acid

perpetual motion of the first (second) kind chuyển động vĩnh cửu loại một (hai)

perrhenate perhenat, $MReO_4$

perrhenic acid axit perhenic, $HReO_4$

perrutenate perutenat, $MRuO_4$

perrutenic acid axit perutenic, $HRuO_4$

persalt muối peraxit

Persian red phẩm đỏ Ba tư (*sắc tố đỏ lấy từ oxit sắt hoặc chì cromat bazơ*)

persic oil dầu hạt đào (*dùng trong y học và để tạo mùi*)

persistex persistec, *x* hexachlorophene

persisting elongation độ giãn dư

persorption sự hút trộn phụ

Persoz's reagent thuốc thử Persoz (*dung dịch kẽm clorua và kẽm oxit trong nước, hòa tan tơ, để phát hiện tơ trong len*)

perspiration fastness tính bền

persulfate persulfat (*muối của axit persulfuric, chứa gốc* S_2O_8)

persulfuric acid axit persulfuric, $H_2S_2O_8$ (*sinh ra trong acquy chì, do quá trình điện phân axit sulfuric*)

perturbation sự nhiễu loạn

perturbation theory lý thuyết nhiễu loạn

Peru balsam nhựa Peru thơm

Peru salpeter xanpet Peru, $NaNO_3$ (*khoáng vật, cũng gọi là* soda niter)

Peruvian balsam nhựa thơm Peru (*còn gọi là* Peru balsam)

pervanadic acid axit pervanađic, *x* wolframic acid, tungstic acid

pervaporation sự bốc hơi thẩm thấu
pervious *tt* thấm qua được
perviousness tính thấm được
perzyme process quá trình perzym (*quá trình xử lý len bằng hydro peroxit và papain*)
pesticide nông dược, thuốc diệt sinh vật phá hoại cây trồng
pestle cái chày
pestle mill cối giã, cối nghiền nhỏ
PET *x* polyethylene terephthalate
PETN *x* pentaerythritol tetranitrate
Petri dish đĩa Petri
petrifaction sự hóa đá
petrify hóa đá
petrifying (sự) hóa đá
petrochemical (thuộc) hóa học dầu mỏ
petrochemical processing sự tổng hợp hóa học dầu mỏ
petrochemical reactions phản ứng hóa học dầu mỏ
petrochemicals hóa chất dầu mỏ (*chế từ dầu mỏ*)
petrochemistry hóa học dầu mỏ
petrohol rượu dầu mỏ, *x* isopropyl alcohol
petrol xăng
petrolatum vazơlin vàng, mỡ khoáng khảo
petrolatum album vazơlin trắng (*theo dược điển Mỹ*)
petrolatum oil dầu vazơlin
petroleum dầu mỏ
petroleum acide axit dầu mỏ
petroleum additive chất pha thêm vào dầu mỏ
petroleum asphalt bitum dầu mỏ, asphan dầu mỏ
petroleum benzin benzin dầu mỏ (*còn gọi là* benzin, benzine *(ít dùng)*)
petroleum black muội than dầu mỏ
petroleum bloom huỳnh quang của dầu mỏ
petroleum butter vazơlin
petroleum chemical plant nhà máy hóa chất dầu mỏ
petroleum chromatography phép sắc ký dầu mỏ
petroleum coke cốc dầu mỏ
petroleum cracking process quá trình crackinh dầu mỏ
petroleum crude dầu mỏ thô
petroleum cuts những phần cất dầu mỏ
petroleum engineering công nghệ dầu mỏ
petroleum ether ete dầu mỏ, xăng
petroleum fractions những phần cất dầu mỏ
petroleum gas khí dầu mỏ
petroleum grease mỡ dầu mỏ (*để bôi trơn*)
petroleum isomerization process quá trình đồng phân hóa dầu mỏ
petroleum jelly vazơlin
petroleum microbiology vi sinh học dầu mỏ
petroleum naphta naphta dầu mỏ
petroleum oil dầu mỏ
petroleum pipe line đường ống dầu mỏ
petroleum pitch hắc ín dầu mỏ
petroleum processing công nghệ tinh chế dầu mỏ
petroleum refinery nhà máy lọc dầu mỏ, nhà máy chế biến dầu mỏ
petroleum refining tinh chế dầu mỏ
petroleum residue cặn dầu mỏ
petroleum sludge acid axit sulfonic dầu mỏ, RSO_3H (*như axit benzenesulfuric* $C_6H_5SO_3H$)
petroleum solvents dung môi dầu mỏ
petroleum spirit xăng dầu mỏ
petroleum still nồi cất dầu mỏ

petroleum substitute chất thay thế dầu mỏ (*nhiên liệu lỏng tổng hợp*)

petroleum sulfonate sulfonat dầu mỏ, (*sản phẩm phụ khi xử lý dầu bằng SO_3*)

petroleum sulfonic acid axit sulfonic dầu mỏ, *x* petroleum sludge acid

petroleum tailings cặn chưng cất dầu mỏ

petroleum tar hắc ín dầu mỏ

petroleum tester khí cụ thử nghiệm dầu mỏ

petroleum wax sáp dầu mỏ

petroliferous có chứa dầu mỏ (*vùng có mỏ dầu*)

petrologen đá ngậm dầu (*vật liệu hữu cơ hóa thạch chứa dầu, có thể chưng cất để thu được dầu mỏ, cũng gọi là* kerogen)

petzite petzit, Ag_3AuTe_2 (*khoáng vật bạc và vàng telurua*)

pexitropy sự kết tinh lạnh

pF picofara(*picofarad*)

PGA *x* folic acid

pH pH (*thuật ngữ dùng để mô tả hoạt tính ion hydro của một hệ, nó bằng $-loga_{H+}$, trong đó a_{H+} là hoạt tính của ion hydro trong axit dung dịch loãng, về cơ bản hoạt tính bằng nồng độ và pH được định nghĩa như $-log_{10}[H^+]$, trong đó H^+ là nồng độ ion hydro tính theo mol trên lít, dung dịch với pH từ 0 đến 7 là axit, pH từ 7 đến 14 là kiềm*)

phagocyte thực bào

phagocytosis hiện tượng thực bào

pharmaceutical chemistry hóa dược học

pharmaceuticals thuốc chữa bệnh, dược phẩm

pharmacodynamics dược liệu học

pharmacognosy sinh dược học

pharmacolite pharmacolit, $CaH(AsO_4)\cdot 2H_2O$ (*khoáng vật, còn gọi là* arsenic bloom)

pharmacology dược lý học

pharmacophore có hoạt tính dược lý

pharmacopoeia dược điển

pharmacosiderite pharmacosiđerit, $Fe_3(AsO_4)_2(OH)_3\cdot 5H_2O$ (*khoáng vật, còn gọi là* cube ore)

pharmacotherapy dược liệu pháp, phép chữa bệnh bằng thuốc

pharmacy dược học; hãng bào chế dược phẩm

phase tướng, pha

phase change chuyển tướng, chuyển pha

phase diagram biểu đồ pha, tướng đồ

phase equilibria sự cân bằng giữa các pha

phase equilibrium trạng thái cân bằng giữa các pha

phase overpotential quá thế tướng

phase polarization sự phân cực tướng

phase potential thế tướng

phase reversal sự đảo tướng

phase rule quy tắc tướng

phase solubility độ hòa tan của các thành phần rắn (*trong dung môi*)

phase-solubility analysis phép phân tích độ hòa tan của các thành phần rắn

phase space không gian tướng

phase titration sự chuẩn độ từng pha

phase trajectory quỹ đạo tướng

phase transitions chuyển tướng, chuyển pha

pH-electtrode điện cực đo pH (*nhạy cảm với ion hydro*)

α-phellandrene α -phelandren, $C_{10}H_{16}$ (*chất dầu không màu, có vài đồng phân dị cấu quang học, dùng làm chất thơm*)

phellonic acid axit phelonic, $HOCH_2-(CH_2)_{20}COOH$ (*có trong vỏ cây*)

phenaceine phenaxein, $C_{18}H_{22}N_2O_2$ (*dùng trong y học*)

phenacemide phenaxemit, $C_6H_5CH_2-CONHCONH_2$

phenacetin phenaxetin, *x* acetophenetidin

phenacyl chloride phenaxyl clorua, *x* chloroacetophenone

phenanthrene phenantren, $C_{14}H_{10}$ (*để chế tạo thuốc nhuộm và dược phẩm*)

phenanthrene nucleus nhân phenantren

phenanthroline phenantrolin, $C_{12}H_8N_2$ (*gồm ba loại, có quan hệ với* phenanthren)

phenanthroline indicator chất chỉ thị phenantrolin (*thuốc thử màu đỏ, để phát hiện sắt*)

phenarsazine chloride phenarsazin clorua, $C_{12}H_9AsClN$ (*dùng trong quân sự, còn gọi là* adamsite)

phenasic acid axit phenasic (*phenol thế năm lần*)

phenate phenat (*muối của kim loại với phenol*, C_6H_5OM, *còn gọi là* phenolate *hoặc* phenoxide)

phenazine phenazin, $C_6H_4N_2C_6H_4$ (*dùng làm thuốc nhuộm*)

phencapton phencapton, $C_{11}H_{15}Cl_2O_2PS_2$ (*một dạng dầu màu hổ phách, còn gọi là O,O*-diethyl-5-(dichlorophenyl thiomethyl) phosphorodithioate)

phene benzen, C_6H_6

phenesic acid axit phenesic, phenol thế hai lần

phenethyl acetate phenetyl axetat, $C_6H_5CH_2CH_2OOCCH_3$ (*dùng làm hương liệu, còn gọi là* phenylethyl acetate)

phenethyl alcohol rượu phenetyl, $C_8H_{10}O$ (*làm hương liệu, làm thuốc diệt vi khuẩn trong các bệnh của mắt*)

phenethyl isobutyrate phenetyl isobutyrat, $(CH_3)_2CHCOOC_2H_4C_6H_5$ (*chất lỏng không màu, dùng làm hương liệu và chất điều vị*)

phenetidine phenetidin, $NH_2C_6H_4OC_2H_5$ (*có hai loại, độc, dùng làm thuốc nhuộm và dược phẩm*)

phenetyl (gốc) phenetyl, etoxiphenyl $C_2H_5OC_6H_4$

phenide phenua, MC_6H_5 (*hợp chất giữa kim loại và phenyl*)

phenindione phenindion, $C_{15}H_{10}O_2$ (*được dùng làm chất chống đông tụ*)

pheniramine pheniramin, $C_{16}H_{20}N_2$

pheniramine maleate pheniramin maleat, $C_{16}H_{20}N_2C_4H_4O_4$ (*bột kết tinh màu trắng, làm thuốc hạn chế histamin, còn gọi là* prophepiradamine maleate)

phenisic acid axit phenisic, phenol thế ba lần

phenitol phenitol, phenyl thủy ngân nitrat, $C_6H_5HgNO_3$ (*thuốc trừ nấm*)

phenmedipham phenmedipham, $C_{16}H_{16}O_4N_2$ (*dùng để diệt cỏ, còn gọi là meta*-methylcarbanilate, methyl-*meta*-hydro...)

phenmetyl (gốc) phenmetyl, *x* benzyl

phenmiazin phenmiazin, *x* quinoxaline

phenobarbital phenobarbital, $C_{12}H_{12}O_3N_2$ (*dùng làm thuốc giảm đau, thuốc ngủ và chống co giật, còn gọi là* phenobarbitone, phenylethylmalonylurea)

phenobarbital sodium natri phenyletyl barbituric, $C_{12}H_{11}O_3N_2Na$

phenobarbitone phenobarbiton, *x* phenobarbital

phenochlor phenoclo (*chất dẻo hóa*)

phenocoll hydrochloride phenocol hydroclorua, $C_2H_5OC_6H_4NHCOCH_2NH_2 \cdot HCl$ (*dùng trong y học, còn gọi là* aminoacetophenetidide hydrochloride, glycocoll-*para*-phenetidine hydrochloride)

phenodin phenodin, hematin, *x* heme

phenol phenol, C_6H_5OH (*tinh thể màu trắng, độc, dùng làm dung môi, sản xuất nhựa, diệt cỏ dại, còn gọi là* carbolic acid, phenylic acid)

phenol aldehyde aldehyt phenolic

phenolase phenolaza

phenolate phenolat, C_6H_5OM (*cũng là phenate*)

phenolate process phương pháp phenolat (*dùng natri phenolat để khử hydrosulfua khỏi khí đốt*)

phenol coefficient hệ số phenol (*thang số để so sánh các chất kháng sinh, dùng hiệu quả của phenol làm đơn vị*)

phenol-coeficient method phương pháp hệ số phenol (*để đánh giá hiệu qủa của các chất tẩy uế*)

β-phenoldiazine β-phenoldiazin, *x* phthalazine

phenol ester este của phenol

phenol ether ete của phenol

phenol extraction sự tách chiết bằng phenol (*dùng phenol làm dung môi để tách các thành phần mạch vòng, không bão hòa*)

phenol-formaldehyd resins nhựa phenolformaldehyt (*nhựa cứng nóng, bền và rẻ, dùng để đúc các bộ phận cơ khí và đồ điện, thường gọi là* babelite)

phenol-furfural resin nhựa phenol-furfural

phenolic acids (các) axit phenolic (*nhóm axit mạch vòng gồm một hay vài nhóm hydroxyl gắn với nhân benzen, ví dụ axit salixylic, axit gallic, tanin*)

phenolic alcohols các rượu phenolic (*nhóm hợp chất có các tính chất của phenol và của rượu, quan trọng nhất là* 2-hydroxybenzyl alcohol và conifenyl alcohol)

phenolic laminate tấm ép tầm nhựa phenol (*dùng làm vật liệu điện, cơ khí và xây dựng*)

phenolic resins nhựa phenol (*các chất dẻo được chế tạo từ phenol*)

phenolics nhựa phenol

phenol lignin lignin phenol

phenol lithium lithi phenolat, C_6H_5OLi

phenolphtalein phenolphtalein, $(C_6H_4OH)_2COC_6H_4CO$ (*dùng làm chất chỉ thị axit bazơ, thuốc nhuộm và thuốc nhuận tràng*)

phenolphtalein test paper giấy chỉ thị màu phenolphtalein

phenol process phương pháp phenol (*tinh luyện dầu mỏ bằng dung môi là phenol*)

phenol red phẩm đỏ phenol, *x* phenol sulfonphthalein

phenols (các) phenol (*các hydroxybenzen, là nhóm các hợp chất có gốc hydroxyl liên kết trực tiếp với nhân benzen có các loại* mono-,di-,tri-,tetra- *và các phenol*)

phenol sodium natri phenolat, C_6H_5ONa

phenol sulfonate phenol sulfonat (*muối hoặc este của axit phenol-sulfonic*)

phenolsulfonic acid axit phenolsulfonic, $C_6H_5SO_3H$ (*hỗn hợp của các axit ortho và para sulfonic, dùng làm hóa chất trung gian và để xét nghiệm nước*)

phenol sulfonphthalein phenol sulfonphtalein, $C_{19}H_{14}O_5S$ (*chất kết tinh màu đỏ, dùng làm chất chỉ thị pH và để thử nghiệm chức năng thận ở chó, còn gọi là phẩm đỏ phenol* (phenol red))

phenol 2,4,6-tricarboxylic axit phenol 2,4,6-tricarboxylic, axit oxytrimesic, $OHC_6H_2(COOH)_3$

phenol trinitrat trinitrophenol, *x* picric acid

phenosic acid axit phenosic (*phenol thế bốn lần*)

phenothiazine phenothiazin, $C_{12}H_9N$ (*tinh thể màu vàng, điều chế từ dung dịch toluen và butanol, dùng để diệt côn trùng và chế tạo dược phẩm, còn gọi là* sulfocarbolic acid)

phenotole phenotol, $C_6H_5OC_2H_5$ (*chất*

lỏng không màu, dễ cháy)

phenoxide phenoxit (*cũng là* phenate *hoặc* phenolate)

phenoxin phenoxin (*tên thương mại của cacbon tetraclorua,* CCl_4)

phenoxyacetic acid axit phenoxyacetic, $C_6H_5OCH_2COOH$ *(ở dạng bột, dùng để chế tạo dược phẩm, thuốc trừ sâu bọ, thuốc diệt nấm, thuốc nhuộm)*

phenoxybenzamine hydrochloride phenoxybenzamin hydroclorua, $C_{18}H_{22}ONCl{\cdot}HCl$ *(dùng trong y học)*

phenoxybenzene phenoxybenzen, ete diphenylic, ete diphenyl, $(C_6H_5)_2O$

2-phenoxyethanol 2-phenoxyetanol, $C_6H_5OCH_2CH_2OH$ *(chất lỏng sánh như dầu, có mùi thơm nhẹ, dùng để giữ mùi thơm hương liệu, làm chất hấp dẫn côn trùng, thuốc gây đẻ cục bộ và để tổng hợp một số chất hữu cơ)*

phenoxymethylpenicillin phenoxymetylpenixilin, $C_{16}H_{18}N_2O_5S$ *(dùng làm thuốc kháng sinh vùng miệng, còn gọi là* penicillin V)

phenoxypropanediol phenoxypropandiol, $C_9H_{12}O_3$ *(chất rắn kết tinh, dùng trong y học và để tăng độ dẻo)*

phenoxy resin nhựa phenoxy *(để làm khuôn phun, hoặc đùn ép, tạo lớp che phủ và làm chất dính)*

phenthoate phenthoat, $C_{12}H_{17}O_4PS_2$ *(chất lỏng màu vàng hơi đỏ, để phòng trừ sâu bọ, ruồi muỗi, còn gọi là 0,0-*dimethyl-*S*-(α- ethoxycarbonyl) phosphorodithioatte)

phentolamine hydrochloride phentolamin hydroclorua, $C_{17}H_{19}ON_2{\cdot}HCl$ *(dùng trong y học)*

phentriazophos phentriazophos, $C_{12}H_{15}N_3O_3PS$ *(chất lỏng màu vàng nhạt, để diệt côn trùng rệp cây, cũng gọi là* 1-phenyl-3-*(0,0-*diethylthionophosphoryl 1,2,4-triazole, triazophos)

phenyl phenyl, C_6H_5 *(nhóm chức từ vòng benzen,* C_6H_6 *được tách ra một hydro)*

phenylacetaldehyde phenylaxetaldehyt, C_8H_8O *(chất lỏng không màu, dùng trong các hương liệu và chất điều vị, còn gọi là* α-toluic aldehyde)

***N*-phenylacetamide** *N*-phenylaxetamit, *x* acetanilide

phenylacetic acid axit phenylacetic, $C_8H_8O_2$ *(tinh thể màu trắng, được dùng trong y học, trong các hương liệu và chất điều vị, trong việc điều chế penicillin)*

phenylacetonitrile phenylaxetonitril, *x* benzyl cyanide

phenylacetylurea phenylaxetylure, *x* phenacemide

phenylacrolein phenylacrolein

β-phenylacrylic acid axit β-phenylacylic, *x* cinnamic acid

phenylacrylyl chloride phenylacrylyl clorua, *x* cinnamoyl chloride

phenylalanine phenylalamin, $C_9H_{11}O_2N$ *(một aminoaxit thiết yếu, cũng gọi là* α-aminohydrocinnamic acid, α -amino-β-phenylpropionic acid, β-phenylalanine)

β-phenylalanine β-phenylalanin, *x* phenylalanine

phenylallylic alcohol rượu phenylalylic, *x* cinnamic alcohol

phenyl amine phenyl amin, *x* aniline

phenylaniline phenylanilin, *x* diphenylamine

phenylantranilic acid axit *N*-phenylantranilic, $(C_6H_5NH)C_6H_4COOH$ *(dùng để phát hiện vanađi trong thép)*

phenyl arsenoxide axit phenylarsin, $C_6H_5{\cdot}AsO$

phenylated (được) phenyl hóa

phenylating agent tác nhân phenyl hóa

phenylation sự phenyl hóa

phenylazobenzene phenylazobenzen, *x* azobenzene

phenylbenzene phenylbenzen, $C_{12}H_{10}$, *x* biphenyl

phenyl benzoate phenyl benzoat, $C_6H_5COOC_6H_5$

2-phenyl -3,1-benzoxazinone(4) 2-phenyl-3,1-benzoxazinon(4), $C_{14}H_9NO_2$ (*thuốc diệt cỏ, còn gọi là* bentranil)

phenyl benzoyl carbinol phenyl benzoyl carbinol

phenylbutazone phenylbutazon, $C_{19}H_{20}O_2N_2$ *(bột trắng hoặc vàng nhạt, dùng làm thuốc giảm đau và hạ sốt, còn gọi là* butazolidine)

phenyl cacodyl phenyl cacođyl, tetraphenylarsin, $(C_6H_5)AsAs(C_6H_5)_2$

phenyl carbinol rượu benzylic, $C_6H_5CH_2OH$

phenyl carbonate phenyl cacbonat: C_6H_5OCOOM; C_6H_5OCOOR

phenylchloroform phenylcloroform

phenyl cyanide phenyl xyanua, *x* benzonitride

phenylcyclohexane phenylxyclohexan, $C_{12}H_{16}$ *(chất lỏng sánh như dầu, làm dung môi lâu sôi và chất thấm sâu)*

phenyldichloroarsine phenylđichloroarsin

phenyl 5,6-dichloro- 2-trifluoromethyl-1 benzimidazole carboxylate phenyl 5,6-điclo-2-triflometyl- 1-benzimiđazol, *x* fenazaflor

1-phenyl-3 (0,0-diethylthiono-phosphory) -1,2,4-triazole 1-phenyl-3 (*0,0*-đietylthionophosphory)-1,2,4- triazol, *x* phentriazophos

phenyl diglycol carbonate phenyl điglycol cacbonat, $C_{18}H_{18}O_7$ *(chất rắn không màu, dùng để tăng độ dẻo)*

3-phenyl-1,1-dimethylurea 3-phenyl-1,1-đimetylure, *x* fenuron

3-phenyl-1,1-dimethylurea trichloro-acetate 3-phenyl-1,1-đimetylure tricloaxetat, *x* fenuron TCA

phenylene blue phẩm xanh pha nylen, *x* indamine

phenylenediamine phenylenđiamin, $C_6H_4(NH_2)_2$ (*cũng gọi là* diaminobenzene, *có ba dạng là ortho-, meta- và para, dùng để chế tạo thuốc nhuộm, thuốc hiện ảnh*)

phenylenedioxy (nhóm) phenylenđioxy, $-OC_6H_4O-$

phenylephrine phenileprine, $C_9H_{13}NO_2$ *(dùng trong y học)*

phenyl ester este phenylic

phenyl ethane phenyl etan, *x* ethyl benzene

2-phenylethanol 2-phenyletanol, *x* phenethyl alcohol

phenyl ether phenyl ete, *x* diphenyl oxide

phenylethyl acetate phenyletyl acetat, *x* phenethyl acetate

***β*-phenylethyl alcohol** *β*- phenyletyl, *x* phenethyl alcohol

phenylethyl carbinol phenyletyl carbinol, *x* phenylpropyl alcohol

phenylethylene phenyletylen, *x* styrene

phenylethyl isobutyrate phenyletyl isobutyrat, *x* phenethyl isobutyrate

phenylethyl malonylurea phenyletyl malonylure, *x* phenobarbital

phenyl fluoride phenyl florua, *x* fluorobenzene

***N*-phenylglycine** *N*-phenylglyxin, $C_6H_5NHCH_2COOH$ (*chất kết tinh, để chế tạo thuốc nhuộm; còn gọi là* anilinoaletic acid)

phenylglycolic acid axit phenylglucolic, axit manđelic, $C_6H_5CHOHCOOH$

phenylglyoxylonitriloxime *0,0*-diethyl phosphorothioate phenylglyoxylonitriloxim *0,0*-đietyl phosphothioat, $(H_5C_2O)_2PSONCCNC_6H_5$ *(chất lỏng màu vàng, dùng để diệt sâu bọ ở chỗ bảo quản hàng hóa)*

phenyl halide phenyl halogenua, C_6H_5X

phenyl hydrate phenyl hydrat, *x* phenol

phenylhydrazine phenylhydrazin, $C_6H_5NHNH_2$ *(để phát hiện đường và aldehyt, còn gọi là* hydrazinobenzene)

phenyl hydride phenyl hydrua, *x* benzene

phenyl hydrosulfide phenyl hydrosulfua, *x* thiophenol

phenyl hydroxide phenyl hydroxit, *x* phenol

α-phenylhydroxyacetic acid axit α-phenylhydroxyaxetic, x mandelic acid

2-phenyl-1,3-indanedione 2-phenyl-1,3-indanedion, *x* phenindione

phenyl isothiocyanate phenyl isothioxyanat, *x* phenyl mustard oil

phenyl ketone phenyl keton, *x* benzophenone

phenyl mercaptan phenyl mercaptan, *x* thiophenol

phenylmercuric acetate phenylmercuric axetat, $C_8H_8O_2Hg$ *(tinh thể màu trắng, dùng làm thuốc diệt nấm, diệt cỏ dại, diệt mốc)*

phenylmercuric chloride phenylmercuric clorua, C_6H_5HgCl *(tinh thể màu trắng, để diệt nấm)*

phenylmercuric hydroxide phenylmercuric hydroxit, C_6H_5HgOH *(tinh thể màu trắng, để diệt nấm, diệt vi khuẩn)*

phenylmercuric oleate phenylmercuric oleat, $C_{41}H_{21}O_2Hg$ *(bột kết tinh màu trắng, để diệt nấm và mốc)*

phenylmercuric propionate phenylmercuric propionat, $C_9H_{10}O_2Hg$ *(ở dạng bột, màu trắng, để diệt nấm và diệt vi khuẩn trong thuốc vẽ và sơn màu)*

phenyl-mercuric salt phenyl-thủy ngân halogenua, $HgXC_6H_5$

phenylmercuriethanolammonium acetate phenylmercurietanolamoni axetat, $C_{10}H_{15}O_3NHg$ *(tinh thể màu trắng, làm thuốc diệt côn trùng và nấm)*

phenyl methane phenyl metan, *x* toluene

phenyl methyl ketone phenyl metyl keton, *x* acetophenone

***N*-phenylmorpholine** *N*-phenylmorpholin, $C_{10}H_{13}NO$ *(chất rắn màu trắng)*

phenyl mustard oil dầu hạt cải phenyl, C_6H_5NCS *(chất lỏng không màu, dùng trong y học, còn gọi là* phenyl isothiocyanate, phenylthiocarbonimide)

α-phenyl phenacyl α-phenyl phenaxyl, x desyl

phenylphenol phenylphenol, $C_6H_5C_6H_4OH$ *(tinh thể màu trắng, có dạng ortho, còn gọi là* 2-hydroxybiphenyl, *ortho*-xenol *và dạng para-, dùng để sản xuất thuốc nhuộm, nhựa và thuốc trừ nấm)*

phenylphosphoric acid axit phenylphosphoric *(còn gọi là* benzene phosphoric acid)

***N*-phenylpiperazine** *N*-phenylpiperazin, $C_{10}H_{14}N_2$ *(có dạng dầu vàng nhạt, dùng để chế tạo dược phẩm và sợi tổng hợp)*

phenylpropane phenylpropan, *x* propyl benzene

1-phenyl-1-propanol 1-phenyl-1-propanol $C_6H_5CH(OH)CH_2CH_5$ *(chất lỏng sánh như dầu, dùng làm môi trường truyền nhiệt, chế tạo hương liệu và làm thuốc kích thích tiết mật, còn gọi là* *N*-ethylbenzyl alcohol, ethyl phenyl carbinol, *N*-hydroxypropylbenzene, 1-phenylpropyl alcohol)

phenylpropanolamine hydrochloride phenylpropanolamin hydroclorua, $C_9H_{13}ON{\cdot}HCl$ *(bột kết tinh, màu trắng, dùng trong y học)*

3-phenylpropenal 3-phenylpropenal, *x* cinnamic aldehyde

3-phenyl-2-propen-1-ol 3-phenyl-2-

propen-1-ol, *x* cinnamic alcohol

3-phenylpropionic acid axit 3-phenylpropionic, *x* hydrocinnamic acid

phenylpropyl alcohol rượu phenylpropyl, $C_9H_{12}O$ (*chất lỏng không màu, có mùi hoa, dùng làm hương liệu và chất điều vị, còn gọi là* hydrocinnamic alcohol, phenylethyl carbitol, 3-phenyl-1-propanol)

1-phenylpropyl alcohol 1-phenylpropyl alcohol, *x* 1-phenyl-1-propanol

phenylpropyl aldehyde phenylpropyl aldehyt, $C_9H_{10}O$ (*chất lỏng không màu, có mùi hoa, được làm hương liệu và chất điều vị, còn gọi là* hydrocinnamic aldehyde, 3-phenylpropionaldehyde)

1-phenyl-3-pyrazolidinone 1-phenyl-3-pyrazolidinon, $C_9H_{10}N_2O$ (*hợp chất kết tinh, là chất hiện ảnh với độ tương phản cao, còn gọi là* 1-phenyl- 3-pyrazolidone)

1-phenyl-3-pyrazolidone 1-phenyl-3-pyrazolidon, *x* 1-phenyl-3- pyrazolidinone

phenylpyruvic acid axit phenylpyruvic, $C_6H_5CH_2COCOOH$ (*keto axit, là sản phẩm chuyển hóa của* phenylalanin)

***N*-phenylsalicylamide** *N*-phenylsalixylamit, *x* salicylanilide

phenyl salicylate phenyl salixylat, *x* salol

phenylthiocarbamide phenylthiocarbamit, *x* phenylthiourea

phenylthiocarbonimide phenylthiocacbonimit, *x* phenyl mustard oil

phenylthiourea phenylthioure, $C_6H_5NHCSNH_2$ (*chất kết tinh, có vị đắng hoặc không đắng tùy thuộc tính di truyền của người, được dùng trong việc nghiên cứu di truyền học ở người, còn gọi là* phenylthiocarbamide)

***ortho*-phenyl tolyl ketone** *ortho*-phenyl tolyl keton, $CH_3C_6H_4COC_6H_5$ (*chất lỏng giống dầu, dùng để cố định chất thơm của hương liệu, còn gọi là* 2-methyl-benzophenone, phenyl *ortho*-tolyl ketone)

phenytoin phenytoin, $C_{15}H_{12}N_2O_2$ (*ở dạng bột, được dùng làm thuốc chống co giật và chống bại liệt cho người*)

philipstadite philipstađit, $Ca_2(Fe,Mg)_5(Si,Al)_8O_{22}(OH)_2$ (*khoáng vật gồm canxi, sắt, magie và nhôm, silicat, thuộc nhóm amphibol*)

phillips beaker cốc hình phễu

phillipsite philipsit, (K_2,Na_2,Ca)-$Al_2Si_4O_{12}\cdot H_2O$ (*khoáng vật zeolit màu trắng hoặc hơi đỏ tạo thành phần lớn trầm tích sét đỏ ở Thái Bình Dương*)

phlobaphene phlobaphen (*chất màu vàng-nâu có trong các tế bào lie*)

phlogopite phlogopit, $K_2[Mg,Fe(II)]_6$-$(Si_6,Al_2)O_{20}(OH)_4$ (*khoáng vật thuộc nhóm mica, còn gọi là* bronze mica, brown mica)

phloridzin phloriđzin, $C_{21}H_{24}O_{19}\cdot 2H_2O$ (*glycosit chiết từ vỏ rễ cây táo, mận và lê, được dùng trong y học, còn gọi là* phlorizin)

phlorizin phlorizin, *x* phloridzin

phloroglucine phlorogluxin, *x* phloroglucinol

phloroglucinol phlorogluxinol, $C_6H_3(OH)_3\cdot 2H_2O$ (*tinh thể màu trắng hơi vàng, dùng để sản xuất dược phẩm, còn gọi là* phloroglucine, 1,3,5-trihydroxy benzene)

pH measurement phép đo pH

phoenicite phoenixit, *x* phoenicochroite

phoenicochroite phoenicocroit, Pb_2CrO_5 (*khoáng vật chì cromat, màu đỏ, còn gọi là* beresovite, phoenicite)

phonolysis tác dụng âm phân (*phân hủy hóa học trong trường siêu âm*)

phonosynthesis sự tổng hợp bằng âm thanh

phorate phorat, $C_7H_{17}O_2PS_2$ (*chất lỏng,*

dùng làm thuốc diệt côn trùng)

phordene phorđen, *x* 2,4-dichlorophenoxyacetic acid

phosalone phosalon, $C_{12}H_{15}ClNO_4PbS_2$ *(chất rắn màu trắng, dùng làm thuốc diệt sâu bọ rệp cây, còn gọi là 0,0-*diethyl *S*[6-chloro-2-oxobenzoxazolin-3-yl)methyl] phosphorodithioate)

phosazetin phosazetin, $C_{14}H_{13}N_2PO_2Cl_2$ *(tinh thể màu trắng, dùng làm thuốc diệt các động vật gặm nhấm, còn gọi là 0,0-*bis (*para*-chlorophenyl) acetimidoyl phosphorodithioate)

phosgene phosgen, $COCl_2$ *(chất khí không màu, rất độc, được sử dụng làm thuốc độc và để chế tạo các hợp chất hữu cơ, còn gọi là* carbonyl chloride)

phosgenite phosgenit, $Pb_2Cl_2(CO_3)$ *(khoáng vật chứa chì, còn gọi là* cromfordite, horn lead)

phosmet phosmet, $C_{11}H_{11}NO_4PS_2$ *(chất rắn màu trắng, dùng làm thuốc diệt sâu bọ, còn gọi là N-*(mercaptomethyl)-phthalamide *S-(0,0-* dimethylphosphorodithicate)

phospatic rock quặng phosphat

phosphamidon phosphamiđon, $C_{10}H_{19}NO_5P$ *(chất lỏng không màu, được dùng làm thuốc diệt côn trùng và rệp hại cây, còn gọi là* 2-chloro-2-diethylcarbamoyl-1-methylvinyl dimethylphosphate)

phosphatase phosphataza *(enzym xúc tác các quá trình thủy phân và tổng hợp este của axit phosphoric và chuyển hóa các nhóm phosphat sang các hợp chất khác)*

phosphate phosphat *(hợp chất chứa nhóm PO_4^{3-} như kali phosphat, K_3PO_4; tên chung để chỉ phân bón chứa phosphat; khoáng vật chứa nhóm PO_4^{3-})*

phosphate anion anion phosphat, (PO_4^{3-}) *(ion âm của axit phosphoric)*

phosphate buffer dung dịch đối chứng phosphat *(gồm KH_2PO_4 và Na_2HPO_4)*

phosphate coating sự thấm phosphat *(nhúng kim loại vào dung dịch nước của kẽm hoặc mangan phosphat axit để tăng khả năng chống ăn mòn)*

phosphated (được) phosphat hóa

phosphated earth đất phosphat hóa

phosphate desulfunization sự khử hyđrosulfua bằng phosphat *(để tinh chế khí nhiên liệu hoặc dầu mỏ)*

phosphate fertilizer phân phosphat

phosphate glass thủy tinh phosphat *(có P_2O_5 là thành phần quan trọng, chịu được axit flohyđric, HF)*

phosphate of calcium canxi phosphat, $Ca_3(PO_4)_2$

phosphate rock quặng phosphat, phosphorit

phosphatic (thuộc) phosphat

phosphatic guano phân chim phosphat

phosphatic manure phân phosphat

phosphatic slag xỉ phosphat

phosphating sự thấm phosphat *(tạo lớp phủ phosphat trên bề mặt kim loại để chống ăn mòn, cũng gọi là* phosphatizing)

phosphatizing sự thấm phosphat, *x* phosphating

phosphatide phosphatit, *x* phospholipid

phosphide phosphua *(hợp chất hai thành phần của phospho hóa trị 3 như Na_3P)*

phosphine phosphin, PH_3 *(chất khí không màu, độc, dễ bốc cháy, được dùng trong các phản ứng hữu cơ, còn gọi là* hydrogen phosphide, phosphoretted hydrogen)

phosphinic acid axit phosphinic *(chất dẫn xuất hữu cơ của axit phosphorơ chứa gốc $-H_2PO_3$ hoặc $=HPO_2$)*

phosphite phosphit *(muối của axit sulfurơ chứa gốc PO_3 như Na_3PO_3)*

phosphocreatine phosphocreatin, $C_4H_{10}N_3O_5P$ (*có trong bắp thịt và các mô khác, viết tắt là* PC)

phosphoenolpyruvic acid axit phosphoenolpyruvic, $CH_2=O(OPO_3H_2)COOH$

phosphoferrite phosphoferit, $(Fe,Mn)_3(PO_4)_2{\cdot}3H_2O$ (*khoáng vật sắt và mangan phosphat*)

phosphoglucoisomerase phosphoglucoisomeraza (*enzym xúc tác quá trình biến đổi galactoza -1-phosphat thành glucoza-6-phosphat*)

phosphoglucomutase phosphoglucomutaza (*enzym xúc tác quá trình biến đổi glucoza-1-phosphat thành glucoza-1-phosphat*)

phospholan phospholan, $C_6H_{14}O_3PNS_2$ (*chất rắn không màu hoặc vàng nhạt, dùng để diệt côn trùng và rệp phá hoại cây bông*)

phospholipase phospholipaza (*enzym xúc tác quá trình thủy phân phospholipit*)

phospholipid phospholipit (*este của axit phosphoric chứa một hoặc hai phân tử axit béo, rượu và gốc chứa nitơ, còn gọi là* phosphatide)

phosphomolybdic acid axit phosphomolypđic, $H_3PO_4{\cdot}12MoO_3{\cdot}xH_2O$ (*tinh thể màu vàng, dùng làm thuốc thử alkaloit và làm chất màu, viết tắt là* PMA)

phosphomonoesterase phosphomonoesteraza (*enzym xúc tác quá trình thủy phân các este của axit phosphoric chứa một liên kết este*)

phosphonic acid axit phosphonic, $ROP(OH)_2$ (*trong đó R là gốc hữu cơ*)

phosphonic bromide phospho(V) bromua, *x* phosphorus pentabromide

phosphonium (*gốc*) phosphoni, PH_4

phosphonium halide phosphoni halogenua, PH_4X

***N*-(phosphonomethyl) glycine** *N*-phosphonometyl gluxin, *x* glyphosate

phosphophyllite phosphophylit, $Zn_2(Fe,Mn)(PO_4)_2{\cdot}4H_2O$ (*khoáng vật kẽm, sắt và mangan phosphat*)

phosphor chất phát quang (*cũng là* luminophor

phosphoretted hydrogen phospho hydro, *x* phosphine

phosphoric acid axit phosphoric, H_3PO_4 (*cũng gọi là* orthophosphoric acid)

phosphoric acid polymerization sự trùng hợp có xúc tác bằng axit phosphoric (*trong quá trình tinh chế dầu mỏ, để biến propylen và butylen thành xăng có octan cao*)

phosphoric anhydride anhyđrit phosphoric, P_2O_5 (*chất bột màu trắng, dễ chảy rữa, dùng làm chất khử nước, dùng trong y học, trong kỹ nghệ tinh chế đường và làm thuốc thử, còn gọi là* anhydrous phosphoric acid, phosphoric oxide, phosphorus pentoxide)

phosphoric chloride phospho(V) clorua , *x* phosphorus pentachloride

phosphoric oxide phospho oxit, *x* phosphoric anhydride

phosphoric perbromide phospho perbromua, *x* phosphorus pentabromide

phosphoric perchloride phospho perclorua, *x* phosphorus pentachloride

phosphoric sulfide phospho sulfua, *x* phosphorus pentasulfide

phosphorimetry phép phân tích lân quang

phosphorism sự nhiễm độc phospho

phosphorite phosphorit (*khoáng vật trầm tích gồm các muối phosphat, còn gọi là* phosphate rock)

phosphorolysis phản ứng phân ly axit phosphoric

phosphorous acid axit phosphorơ,

H_3PO_3 (*tinh thể màu trắng hoặc vàng, dùng làm thuốc thử và chất khử*)

phosphorroesslerite phosphoroeslerit, $MgHPO_4.7H_2O$ (*khoáng vật màu hơi vàng*)

phosphorus phospho, P (*nguyên tố phi kim loại, số thứ tự 15, trọng lượng nguyên tử 30,98, dùng để sản xuất axit phosphoric, làm chất cháy, làm diêm, thuốc pháo, thuốc diệt chuột, dạng thù hình màu trắng hoặc vàng là một chất rắn mềm như sáp, nóng chảy ở 44,5°C, độc, tự bốc cháy trong không khí; dạng thù hình đỏ là bột vô định hình, thăng hoa ở 416°C, bốc cháy ở 260°C; dạng thù hình đen là những tinh thể ánh tựa như graphit*)

phosphorus bromide phospho bromua, PBr_5 (*cũng là* phosphorus pentabromide)

phosphorus nitride phospho nitrua, P_3N_5 (*chất rắn màu trắng để pha vào các chất bán dẫn*)

phosphorus oxide phospho oxit (*hợp chất của phospho và oxy, bao gồm* phosphorus monoxide P_2O, phosphorus trioxide P_2O_3; phosphorus suboxide P_4O)

phosphorus oxychloride phospho oxyclorua, $POCl_3$ (*chất lỏng bốc khói, độc, dùng làm chất xúc tác, làm tác nhân clo hóa, cũng gọi là* phosphoryl chloride)

phosphorus pentabromide phospho pentabromua, PBr_5 (*tinh thể màu vàng, được sử dụng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* phosphoric bromide, phosphoric perbromide, phosphorus bromide)

phosphorus pentachloride phospho pentaclorua, PCl_5 (*tinh thể màu vàng nhạt, dùng làm chất xúc tác và tác nhân clo hóa, còn gọi là* phosphoric chloride, phosphoric perchloride)

phosphorus pentasulfide phospho pentasulfua, P_2S_5 (*tinh thể màu vàng, hút ẩm, dùng làm chất phụ gia cho dầu bôi trơn cao su và thuốc tuyển nổi, cũng gọi là* phosphoric sulfide, phosphorus pensulfide, thiophosphoric anhydride)

phosphorus pentoxide phospho pentoxit, *x* phosphoric anhydride

phosphorus persulfide phospho persulfua, *x* phosphorus pentasulfide

phosphorus sesquisulfide phospho sesquisulfua, P_4S_3 (*tinh thể màu vàng dễ bốc cháy, dùng để làm diêm, còn gọi là* tetraphosphorus trisulfide)

phosphorus sulfide phospho sulfua, *x* phosphorus trisulfide

phosphorus thiochloride phospho thioclorua, $PSCl_3$ (*chất lỏng màu vàng, dùng làm thuốc diệt côn trùng và để pha vào dầu*)

phosphorus tribromide phospho tribromua, PBr_3 (*tinh thể màu vàng, dùng làm thuốc thử*)

phosphorus trjchloride phospho triclorua, PCl_3 (*chất lỏng không màu, dùng làm tác nhân clo hóa, làm dung môi cho phospho và trong công nghệ sản xuất sacarin*)

phosphorus triiodide phospho triiodua, PI_3 (*tinh thể màu đỏ, dùng trong công nghệ tổng hợp các chất hữu cơ*)

phosphorus trioxide phospho trioxit, P_2O_3

phosphorus trisulfide phospho trisulfua, P_2S_3 hoặc P_4S_6 (*chất rắn màu vàng sẫm, dùng làm thuốc thử, còn gọi là* phosphorus sulfide)

phosphoryl phosphoryl (*gốc PO_4 có hóa trị 3, dẫn xuất từ axit phosphoric H_3PO_4 bị mất 3 nhóm hydroxyl*)

phosphorylase phosphorylaza (*enzym xúc tác sự tạo thành glucoza-1-phosphat từ glycogen và phosphat vô cơ, có nhiều*

trong các động vật và thực vật)

phosphorylate phosphoryl hóa

phosphorylation sự phosphoryl hóa (*sự este hóa các hợp chất với axit phosphoric*)

phosphoryl chloride phospho clorua, $POCl_3$, *x* phosphorus oxychloride

phosphotransacetylase phosphotransaxetylaza (*enzym xúc tác sự chuyển hóa thuận nghịch nhóm axetyl*)

phosphotungstic acid axit phosphofungstic, axit phosphowolframic, $H_3PO_4 \cdot 12WO_3 \cdot xH_2O$ (*tinh thể màu lục đậm, dùng làm thuốc thử và để chế tạo các chất màu hữu cơ, còn gọi là* heavy acid, phosphowolframic acid, PTA)

phosphotungstic pigment chất màu phosphovolfram (*phẩm màu lục hoặc lam, được pha chế bằng các dung dịch axit phosphovolframic hoặc phosphomolypdric với các loại chất màu lục khác, được dùng làm mực in, sơn màu, men tráng đồ sắt*)

phosphowolframic acid axit phosphovolframic, *x* phosphotungstic acid

phosphuranylite phosphuranylit, $(VO_2)(PO_4)_2.6H_2O$ (*khoáng vật màu vàng, thường gặp ở dạng bột*)

photoactivation sự quang hoạt, sự quang xúc tác

photoactive nhạy sáng, quang hoạt

photocatalysis sự quang xúc tác

photocatalyst chất quang xúc tác

photocathode catot quang điện

photochemical (thuộc) quang hóa

photochemical activity hoạt tính quang hóa

photochemical catalysis sự xúc tác quang hóa

photochemical decomposition sự phân hủy quang hóa

photochemical effect hiệu ứng quang hóa

photochemically induced oxidation sự oxy hóa do hiệu ứng quang hóa gây ra

photochemical oxidant chất oxy hóa quang hóa, chất oxy hóa nhờ tác động của bức xạ

photochemical reaction phản ứng quang hóa

photochemistry quang hóa học (*sự nghiên cứu ảnh hưởng của ánh sáng lên các phản ứng hóa học*)

photochlorination sự quang clo hóa

photochromic compound hợp chất quang sắc (*thay đổi màu tùy theo ánh sáng chiếu xạ, dùng để tạo ảnh tivi có mật độ rất cao*)

photochromic glass thủy tinh quang sắc, kính đổi màu (*trở nên tối màu khi bị chiếu xạ*)

photochromography thuật ấn loát hình ảnh nhiều màu

photochromy thuật chụp ảnh màu

photocombustion sự quang thiêu

photoconductivity tính quang điện dẫn; độ dẫn quang điện

photodetachment sự bứt điện tử (khỏi ion âm) do tác động của ánh sáng

photodissociation sự quang ly

photoelastic effect hiệu ứng quang đàn

photoelasticity tính quang đàn; quang đàn học

photoelectric absorption analysis phép phân tích hấp thụ quang điện

photoelectric absorption spectrophotometry phổ quang kế hấp thụ quang điện

photoelectric cell tế bào quang điện

photoelectric colorimeter tỷ sắc kế quang điện

photoelectric colorimetry phép đo màu bằng phương pháp quang điện

photoelectric current dòng quang điện

photoelectric effect hiệu ứng quang điện
photoelectric fluorometer huỳnh quang kế quang điện
photoelectrochemistry hóa học quang điện
photoelectron quang điện tử, quang electron
photofluoroscopy phép huỳnh quang, huỳnh quang học
photogel keo phim ảnh
photogelatin gelatin cảm quang
photogen chất phát sáng; sinh vật phát sáng
photogenic property tính chất phát quang
photographic emulsion nhũ tương ảnh
photographic photometry phép trắc quang nhiếp ảnh
photohalide halogenua nhạy sáng
photoionization sự quang ion hóa, sự ion hóa do tác động quang học (*còn gọi là* atomic photoelectric effect)
photoisomeric change sự biến đổi dị cấu quang học
photoisomerism hiện tượng dị cấu quang học
photoluminescence sự phát quang do bức xạ
photolysis sự quang phân
photolyte sản phẩm quang phân
photometer quang độ kế; nhiệt xạ kế
photometric titration phép chuẩn độ trắc quang
photometry phép trắc quang; trắc quang học
photon photon
photonephelometer đục kế quang điện (*máy đo độ đục bằng thiết bị quang điện*)
photonuclear excitation sự kích thích quang hạch
photonuclear reaction phản ứng quang hạch
photonuclear yield năng suất phản ứng quang hạch
photooxidation sự quang oxy hóa cảm quang
photophoresis sự quang di
photophosphorylase photophosphorylaza
photophosphorylation sự phosphoryl hóa do tác động quang học
photopigment quang sắc tố
photopolymer polyme cảm quang, chất trùng hợp cảm quang
photopolymerization sự quang trùng hợp
photoreaction phản ứng quang hóa
photoreactive chlorophyll lục diệp tố quang hoạt
photoresistance effect hiệu ứng quang điện trở, hiệu ứng quang điện
photorespiration sự quang hô hấp (*sự hô hấp trong thời gian chiếu sáng*)
photosensitive cảm quang, nhạy cảm với ánh sáng (*cũng là* light-sensitive)
photosensitive cell tế bào cảm quang
photosensitive glass thủy tinh cảm quang
photosensitive layer lớp cảm quang, lớp nhạy sáng
photosensitive surface (bề) mặt cảm quang, mặt nhạy sáng
photosensitivity tính cảm quang, tính nhạy sáng
photosensitization sự cảm quang hóa
photostable *tt* bền ánh sáng; bền màu
photosynthesis sự quang hợp
photosystem I hệ thống quang hóa I (*được kích thích bởi bước sóng ngắn hơn 700 nanomet*)
photosystem II hệ thống quang hóa II (*được kích thích bởi bước sóng ngắn hơn 680 nanomet*)
phototability tính bền ánh sáng; tính bền màu

phototropism tính hướng sáng; hiện tượng hỗ biến quang sắc

phototropy sự hỗ biến quang sắc

pH(S) *x* pH standard

pH standard chuẩn pH, dung dịch có độ pH chuẩn (*gồm 5 dung dịch chuẩn của Cục Tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ, cũng viết là* pH(S))

phthalate phtalat (*muối của axit phtalic*)

phthalate buffer dung dịch đệm phtalat (*chứa kali hyđro phtalat* $KHC_8H_4O_4$, *ở nồng độ 0,05 molal và ở 25°C thì có pH = 4,008*)

phthalate ester este phtalat (*tạo thành khi trộn rượu với anhyđrit phtalic, dùng để tăng độ dẻo cho các chất dẻo*)

phthalazine phthalazin, $C_6H_6CHN_2CH$ (*tinh thể không màu, còn gọi là* 2,3-benzodiazine, *β*-benzo-*O*-diazine, *β*-phenodiazine)

phthalic acid axit phtalic, $C_6H_4(CO_2H)_2$ (*gồm ba dạng là ortho-, meta- và para-*)

***meta*-phthalic acid** axit *meta*-phtalic, *x* isophtalic acid

***ortho*-phthalic acid** axit *ortho*-phtalic (*thường gọi là* phthalic acid, *tinh thể không màu, được dùng làm thuốc nhuộm, dược phẩm và hương phẩm*)

***para*-phthalic acid** axit *para*-phtalic, *x* terephthalic acid

phthalic anhydride anhyđrit phtalic, $C_6H_4(CO)_2O$ (*tinh thể màu trắng, dùng làm thuốc nhuộm, chất tăng độ dẻo, chất dẫn dụ côn trùng, còn gọi là* phthalic acid anhydride)

phthalocyanine pigments chất màu phtaloxyanin (*nhóm chất màu hữu cơ được tạo thành do sự kết hợp bốn nhóm phtaloniril với một nguyên tử kim loại*)

phthalonitrile phtalonitril, $C_6H_4(CN)_2$ (*tinh thể màu da bò, là thuốc diệt côn trùng và được dùng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ*)

phthiocol phthiocol, sinh tố K, vitamin K

phycite phyxit, $H(CHOH)_4H$, *x* erythritol

phycobilin phycobilin (*sắc tố có trong một số loài tảo*)

phycocyanin phycoxyanin (*phycobilin màu lam*)

phycocyanobilin phycoxyanobilin, $C_{31}H_{38}O_2N_4$ (*một loại phycobilin*)

phycoerythrin phycoerytrin (*phycobilin màu đỏ*)

phycoerythrobilin phycoerytrobilin, $C_{31}H_{38}O_2N_4$ (*một loại phycobilin*)

phycomycetes nấm tảo

physic y học, thuốc // *đt* tẩy

physical absorption sự hấp thụ vật lý

physical agent tác nhân vật lý

physical chemistry hóa lý học

physical constants hằng số vật lý

physical equation phương trình vật lý

physical properties tính chất vật lý, lý tính

physical quantity đại lượng vật lý

physicochemical equilibrium sự cân bằng hóa lý

physics vật lý học

physiological chemistry hóa học sinh lý

physiological saline dung dịch muối sinh lý, dung dịch muối đẳng trương

physiological salt solution dung dịch muối sinh lý, dung dịch muối đẳng trương

physiological sodium chloride solution dung dịch muối sinh lý, dung dịch muối đẳng trương

physiological solution dung dịch sinh lý

physiology sinh lý học

physostigmine physostigmin, $C_{15}H_{21}O_2N_3$ (*tinh thể không màu hoặc phớt hồng, độc còn gọi là* calabarine, eserine)

physostigmine salicylate physostigmin salixylat, $C_{15}H_{21}O_2N_3 \cdot C_7H_6O_3$ *(tinh thể không màu hoặc phớt vàng, dùng trong y học)*

physostigmine sulfate physostigmin sulfat, $(C_{15}H_{21}O_2N_3)_2 \cdot H_2SO_4$ *(tinh thể màu trắng độc, dùng trong y học)*

phytase phytaza *(enzym xúc tác sự thủy phân axit phytic)*

phytic acid axit phytic, $C_6H_6[OPO(OH)_2]_6$ *(có trong hạt của thực vật, dùng để xử lý nước nóng, khử ion đồng và sắt trong rượu vang, làm mất hoạt tính của các nguyên tố vi lượng trong dầu mỡ của động-thực vật)*

phytochemistry hóa thực vật

phytochrome phytocrom *(sắc tố thực vật)*

phytohemagglutinin ngưng kết tố hồng cầu (có trong) thực vật (*cũng là* phytolectin)

phytohormone kích thích tố thực vật, hormon thực vật

phytol phytol, $C_{20}H_{40}O$ *(chất lỏng, được dùng trong việc tổng hợp các vitamin E và K)*

phytolectin phytolectin *(lectin thực vật, ngưng kết tố hồng cầu (có trong) thực vật, cũng là* phytohemagglutimin)

phytonadione phytonadion, $C_{31}H_{46}O_2$ *(chất lỏng quánh, màu vàng, được dùng trong y học, còn gọi là* vitamin K_1, 2-methyl-3-phytin-1,4-napthoquinone)

phytosterol sterol thực vật

phytotoxin độc tố đối với thực vật, độc tố có trong thực vật

pi bonding liên kết pi

pickeringite pikeringit, $MgAl_2(SO_4)_4 \cdot 22H_2O$ *(khoáng vật nhôm và magie sulfat)*

picking sự chọn bằng tay, sự xếp loại bằng tay

pickle axit tẩy gỉ; thức ăn ướp dấm // *đt* ướp muối

pickling (sự) tẩy gỉ bằng axit

pickling acid axit để ngâm tẩy

pickling tank thùng tẩy gỉ

picloram picloram, $C_6H_3Cl_3N_2$ *(chất bột không màu, để diệt cỏ, còn gọi là* 4-amino-3,5,6-trichloropicolinic acid)

picoline picolin, $C_5H_4N(CH_3)$ *(chất lỏng không màu, có các dạng đồng phân alpha, beta, và gamma, dùng làm dung môi và chống thấm ướt cho vải)*

picolinic acid axit picolinic, $C_{10}H_8N_4O_5$ *(hợp chất kết tinh, dùng làm thuốc thử định lượng canxi)*

picramic acid axit picramic, $C_6H_5N_3O_5$ *(ở dạng tinh thể, dùng để chế tạo thuốc nhuộm và để thử albumin, còn gọi là* 2-amino-4,6-dinitrophenol, 4,6-dinitro-2-aminophenol)

picratol picratol *(thuốc nổ, gồm 48% amoni picrat và 52% trinitrotoluen)*

picric acid axit picric, $C_6H_2(NO_2)_3OH$ *(chất nổ, độc, tinh thể màu vàng, dùng làm thuốc nổ, thuốc bôi ngoài da, làm thuốc nhuộm, diêm, acquy và để tẩy gỉ đồng, còn gọi là* carbazotic acid, nitroxanthic acid, picronitric acid, trinitrophenol)

picrolite picrolit, *x* antigorite

picromerite picromerit, $K_2Mg(SO_4)_2 \cdot 6H_2O$ *(khoáng vật kali và magie sulfat)*

picronitric acid axit picronitric, *x* picric acid

picropharmacolite picropharmacolit, $(Ca,Mg)_3(AsO_4)_2 \cdot 6H_2O$ *(khoáng vật canxi và magie arsenat)*

picrotocin picrotoxin, $C_{30}H_{34}O_{13}$ *(chất độc, lần đầu tiên tìm thấy trong cây Cocculus indicus, dùng làm thuốc kích thích và gây co giật, còn gọi là* cocculin)

piece dyeing sự nhuộm từng chiếc

piedmontite piedmontit, *x* piemontite

pi electron điện tử pi *(điện tử tham gia liên kết pi)*

piemontite piemontit $Ca_2(Al,Mn^{3+},Fe)_3Si_3O_{12}(OH)$ *(khoáng vật epidot chứa mangan, còn gọi là* manganese epidote, piedmontite)

piezochemistry hóa học áp suất cao

piezocristallisation sự kết tinh áp suất cao

piezoelectric (thuộc) áp điện, có tính áp điện

piezoelectric crystal tinh thể áp điện

piezoelectric effect hiệu ứng áp điện

piezoelectricity tính áp điện

piezometer áp kế

piezometric ring vòng áp kế

pigeon dung phân bồ câu

pigeonite pigeonit, $(Mg,Fe^{2+},Ca)(MgFe^{2+})Si_2O_6$

pigment sắc tố, chất tạo màu *(chất có màu, trong tế bào động vật và thực vật)*

pigmentation sự tạo sắc tố; sự pha sắc tố

pigment bordeaux sắc tố Bordô

pigment brown sắc tố nâu

pigment cell tế bào sắc tố

pigment chrome yellow sắc tố vàng crom

pigmented (được) pha sắc tố; có màu

pigmented compound hợp chất độn có màu

pigmented glass thủy tinh màu

pigmented layer lớp nhiễm màu

pigment fast red sắc tố đỏ bền

pigment finish sơn màu phủ

pigment modifier chất điều màu sắc tố

pigment orange sắc tố da cam

pill viên tròn

pilocarpine pilocarpin, $C_{11}H_{16}N_2O_2$ *(alkaloit ở dạng dầu hoặc tinh thể, dùng trong y học)*

pilot lamp đèn chỉ thị, đèn báo hiệu *(còn gọi là* pilot light)

pilot plant xưởng sản xuất thử

pilot scale quy mô sản xuất thử

pilot-scale chemical reaction phản ứng hóa học ở quy mô sản xuất thử

pimaricin pimarixin, $C_{33}H_{47}NO_{13}$ *(ở dạng tinh thể, được sử dụng trong y học)*

pimelate pimelat *(muối và este của axit pimelic)*

pimelic acid axit pimelic, $HOOC(CH_2)_5COOH$ *(ở dạng tinh thể, được dùng trong việc nghiên cứu hóa sinh học, còn gọi là* heptanedioic acid)

pimelic ketone keton pimelic, *x* cyclohexanone

pimento-oil dầu ớt

pimento-seed oil dầu hạt ớt

pimples nốt sần *(ở bề mặt sản phẩm chất dẻo)*

pimpling tính sần sùi

pinacoid pinacoit *(dạng tinh thể hở gồm hai mặt phẳng song song)*

pinacol pinacol $(CH_2)_2=C(OH)C(OH)=(CH_2)_2$ *(một anhydrit, kết tinh với 6 phân tử nước, còn gọi là* tetramethylethane-1,2-diol, pinacone)

pinacol condensation sự ngưng tụ pinacol

pinacol conversion chuyển vị pinacol

pinacolone pinacolon, $CH_3COC(CH_3)_2$ *(chất lỏng không màu, còn gọi là* 3,3-dimethyl butane-2-one)

pinakiolite pinakiolit, $Mg_3Mn_3B_2O_{10}$ *(khoáng vật màu đen, gồm magie và mangan borat)*

pinch-cock clamp kẹp buret

pindone pindon, $C_{14}H_{14}O_3$ *(tinh thể màu vàng, dùng làm thuốc diệt động vật gặm nhấm, còn gọi là* 2-pivalyl-1,3-indandione)

pine camphor pinol, $C_{10}H_{16}O$

pinene pinen, $C_{10}H_{16}$ (*có hai dạng, đều là chất lỏng không màu, còn gọi là* nopinene)

pine-needle oil dầu lá thông (*dùng trong y học và làm hương liệu, còn gọi là* Douglas fir oil, fir wood oil)

pinene hydrochloride pinen hyđroclorua, $C_{10}H_{17}Cl$ (*còn gọi là* terpene hydrochloride)

pine oil dầu thông (*dùng làm dung môi và để tạo nhũ làm ẩm, chất khử mùi, diệt muỗi*)

pine tar hắc ín nhựa thông

pine tar oil dầu nhựa thông

pine tar pitch asphan nhựa thông

pine-wood oil dầu gỗ thông (*cất khô*)

pinguite pinguit, $Na(Al,Fe,Si)O_{10}(OH)_2$ (*khoáng vật sét chứa nhiều sắt, còn gọi là* chloropal, gramenite, morencite, nontronite)

pinic acid axit pinic, $C_9H_{14}O_4$ (*tinh thể, dùng để điều chế các dieste làm tăng độ dẻo và bôi trơn*)

pink salt muối thiếc (*amoni clorua, $(NH_4)_2SnCl_6$, dùng làm thuốc nhuộm*)

pinnoite pinoit, $Mg(BO_2)_2{\cdot}3H_2O$ (*khoáng vật magie borat ngậm nước*)

pint pint (*đơn vị thể tích Anh, 0,5682 lít; Mỹ, 0,47312 lít*)

pintadoite pintađoit, $Ca_2V_2O_7{\cdot}9H_2O$ (*khoáng vật canxi vanađat, màu lục*)

piotine piotin, (*khoáng vật gọi là* saponite)

pipe ống

pipe classifier thiết bị phân loại ống

pipe coil ống ruột gà

pipe column bó ống, cột bó ống

pipe cooler bộ phận làm nguội kiểu ống

pipe dip sơn nhúng ống

pipe duct ống dẫn

pipe heater lò ống; bộ phận gia nhiệt kiểu ống, bộ ống gia nhiệt

pipe line đường ống

pipe line system hệ thống đường ống

pipe manifold ống nối phân phối

pipe precipitator máy lắng hình ống

piperalin piperalin, $C_{16}H_{21}O_2NCl_2$ (*chất lỏng, dùng để diệt nấm*)

piperazidine piperaziđin, *x* piperazine

piperazine piperazin, $C_4H_{10}N_2$ (*tinh thể không màu, dễ chảy rữa, được sử dụng trong y học, còn gọi là* diethylenediamine, ethyleneamine, piperazidine)

piperazine dihydrochloride piperazin đihyđroclorua, $C_4H_{10}N_2{\cdot}2HCl$

2,5-piperazine-dione 2,5-piperazin-đion, *x* diketopiperazone

***N,N*-[1,4-piperazinediyl-bis (2,2,2-trichloroethylidine)]-bis-[formamide]** *N,N*-[1,4-piperazinđiyl-bis (2,2,2-tricloetyleđin)]-bis-[formamit]

piperazine hexahydrate piperazin hexahyđrat, $C_4H_{10}N_2{\cdot}6H_2O$ (*tinh thể màu trắng, dùng làm dược phẩm và thuốc diệt côn trùng*)

piperidic acid axit piperedic, *x* γ-aminobutyric acid

piperidine piperiđin, $C_5H_{11}N$ (*chất lỏng không màu, có mùi hạt tiêu, dùng trong y học và để tăng tốc độ lưu hóa cao su*)

β-2-(piperidyl propionaldehyde) β-2-(piperiđyl propionalđehyt), *x* pelletierine

piperine piperin, $C_{17}H_{19}NO_3$ (*có dạng hạt tiêu, dùng để tạo mùi cay nồng cho rượu mạnh và làm thuốc diệt côn trùng*)

piperocaine hydrochloride piperocain hyđroclorua, $C_{18}H_{23}NO_2{\cdot}HCl$ (*bột trắng, dùng trong y học, còn gọi là* 3-(2-methyl-1-piperidyl) propyl benzoate hydrochloride)

piperonal piperonal, $C_8H_6O_3$ (*tinh thể màu trắng, có mùi hoa, dùng trong y học và làm hương liệu, chất dẫn dụ muỗi, còn gọi là* heliotropin, 3,4-methylenedioxy benzaldehyde, piperonyl aldehyde)

piperonal bis [2-(2-butoxyethoxy) ethyl] acetate piperonal bis [2-(2-butoxyetoxy) etyl] axetat, *x* piprotal

piperonyl aldehyde piperonyl aldehyl, *x* piperonal

piperoxan piperoxan, $C_{14}H_{19}NO_2$ *(chất ức chế sự tiết adrenalin, dùng để chẩn đoán u nguyên bào ưa crom)*

piperylene piperylen, *x* pentadiene

pipe sampling sự lấy mẫu (bằng) ống

pipe sealing compound chất gắn ống nối

pipe still lò ống; nồi cất kiểu ống

pipette pipet

pipette stand giá pipet

piping ống dẫn, hệ thống ống

piprotal piprotal, $C_{16}H_{31}O_8$ *(chất lỏng màu hổ phách, còn gọi là* piperonal bis [2(2-butoxyethoxy)ethyl] acetate)

pirimiphosmethyl pirimiphosetyl, $C_{13}H_{24}N_3O_3PS$ *(chất lỏng màu vàng rơm, dùng làm thuốc diệt sinh vật phá hoại, côn trùng, còn gọi là* 2-diethylamino -6-methylpyridin-4-yl dimethyl phosphonothioate)

pirssonite pirsonit, $Na_2Ca(CO_3)_2{\cdot}2H_2O$ *(khoáng vật không màu hoặc trắng)*

pisanite pisanit, $(Fe,Cu)SO_4.7H_2O$ *(khoáng vật màu lam)*

piston compressor máy nén khí kiểu piston

piston meter lưu lượng kế piston

piston pump bơm piston

pitch hắc ín, nhựa than, độ dốc; bước

pitchblende pitchblent *(một loại quặng uranit có ánh nhựa, chứa ít urani, còn gọi là* nasturan, pitch ore)

pitch coat than nâu chứa bitum *(cũng là* bituminous lignite)

pitch coke than cốc chế từ hắc ín *(thường dùng để chế tạo điện cực)*

pitching of wort sự rắc men

pitch of tubes độ dốc của ống

pitch ore quặng nhựa than, *x* pitchblende

pitchy có nhựa; dễ dính

pit kiln lò cốc

Pitot meter lưu tốc kế Pitot

Pitot tube ống Pitot

pits vết gợn

pitticite pitixit *(khoáng vật sắt sulfat-arsenat)*

Pitzer equation phương trình Pitzer *(để tính gần đúng các dữ liệu về nhiệt bốc hơi đối với các chất hữu cơ và các chất vô cơ đơn giản)*

2-pivalyl-1,3-indandione 2-pivalyl-1,3-indandion, *x* pindone

pK pK *(loga cơ số 10 của nghịch đảo hằng số cân bằng đối với một phản ứng xác định trong những điều kiện xác định)*

place isomerism hiện tượng đồng phân vị trí

plagioclase plagioclaza *(một nhóm khoáng vật silicat chứa nhôm, natri và canxi)*

plagionite plagionit, $Pb_5Sb_8S_{17}$ *(khoáng vật màu xám chì)*

plain agar aga thường

plain goods hàng dệt trơn

plaiter máy gấp tự động, máy tết tự động

plait point điểm cuốn

Planck's constant hằng số Planck

Planck's potential thế Planck

plane mặt phẳng // *tt* phẳng // *đt* bào phẳng, là phẳng

plane-concave *tt* phẳng-lõm *(có một mặt phẳng và một mặt lõm)*

plane-convex *tt* phẳng-lồi *(có một mặt phẳng và một mặt lồi)*

plane grating cách tử nhiễu xạ phẳng

plane mirror gương phẳng

plane of incidence mặt phẳng tới

plane of polarization mặt phẳng phân cực
plane of reflection mặt phẳng phản xạ
plane of rupture mặt gián đoạn
plane of symmetry mặt phẳng đối xứng
plane-polarized light ánh sáng phân cực phẳng
planer máy bào
plane slanted bottom đáy phẳng nghiêng
plane symmetric isomerism hiện tượng đồng phân đối xứng phẳng
planetary electrons điện tử ở lớp ngoài cùng
planet stirrer máy khuấy vòng quanh
plane wave sóng phẳng
planocaine planocain, procain, x procaine base
plant nhà máy; thiết bị; thực vật; cây
plant acid axit thực vật
plant fermentation sự lên men thực vật
plant hormone hormon thực vật
plant kingdom giới thực vật
plant rubber cao su tự nhiên
plant screen efficiency hiệu suất sàng nhà máy
plasmin plasmin (*enzym phân giải protein, còn gọi là* fibrolysin)
plasmolysis sự tiêu nguyên sinh; sự co nguyên sinh
plast chất dẻo
plastein plastein
plaster thạch cao; cao dán
plaster kiln lò nung thạch cao
plaster of lead cao dán chì
plaster of Paris thạch cao Paris, thạch cao bột, thạch cao đã nung
plaster stone đá thạch cao
plastic chất dẻo // (thuộc) chất dẻo
plasticate dẻo hóa
plastication sự dẻo hóa
plastic clay đất sét dẻo
plastic film màng chất dẻo
plastic flow dòng chảy dẻo
plasticity tính dẻo; độ dẻo
plasticization sự dẻo hóa
plasticize dẻo hóa
plasticizing (sự) dẻo hóa
plasticizing agent chất dẻo hóa
plastic layer lớp dẻo
plastic limit giới hạn dẻo
plastic memory tính hồi phục hình dạng
plastic propellant nhiên liệu phản lực dẻo
plastic range test sự kiểm tra giới hạn dẻo
plastic solid (body) vật rắn dẻo
plastic state trạng thái dẻo
plastic sulphur lưu huỳnh dẻo
plastic yield tính chảy dẻo; độ chảy dẻo
plastic yield point điểm chảy dẻo
plastifier chất dẻo hóa
plastifying (sự) dẻo hóa
plastisol keo, chất dẻo
plastomer vật dẻo, thể dẻo
plastometer dẻo kế
plastometry phép đo độ dẻo
plate tấm, bản, phiến; mâm đĩa (*cột cất*) // tráng kim loại, mạ kim loại
plate-and-frame filter-press máy lọc ép có khung
plateau effect hiệu ứng đỉnh tù
plate column cột tầng đĩa (*chưng cất*)
plate composition thành phần lỏng trên đĩa (*cột cất*)
plate count sự đếm (vi khuẩn) trong hộp cấy Petri
plate culture sự nuôi cấy (*vi khuẩn trong hộp Petri*)
plate determination xác định số đĩa (*của*

cột cất)

plate efficiency hệ số tác dụng có ích của các đĩa (*của cột cất*)

plate eletrode điện cực bản, điện cực lá

plate filter bộ lọc kiểu đĩa

plate glass thủy tinh tấm, kính làm gương

plate-like structure cấu tạo bản, cấu tạo phiến

plate precipitator máy lọc điện cực phẳng

plate spacing khoảng giữa các bản

plate theory lý thuyết đĩa cất (*trong phép sắc ký khí, cho rằng cột sắc ký cũng tương tự cột chưng cất*)

plate tower tháp tầng đĩa (*chưng cất*)

plate-type filter bản lọc, bộ lọc kiểu đĩa

platformate sản phẩm của sự crackinh dầu mỏ trên xúc tác platin

platforming crackinh có xúc tác chứa platin (*để sản xuất xăng có chỉ số octan cao hoặc các hợp chất thơm benzen-toluen-xylen*)

platforming process quá trình crackinh có xúc tác chứa platin

platform (weighing) scale cân bàn

plating sự mạ kim loại, sự phủ bằng kim loại

plating bath thùng mạ kim loại, bể mạ kim loại

platinic (thuộc) platin (IV)

platinic chloride platin (IV) clorua, *x* chloroplatinic acid

platinic compound hợp chất platin (IV)

platinic sodium chloride platin(IV) natri clorua, *x* sodium chloroplatinate

platinic sulfate platin (IV) sulfat, *x* platinum sulfate

platiniferous có chứa platin (II)

platiniridium platiniridi (*khoáng vật dạng hạt, màu trắng như bạc, gồm platin, iridi và các kim loại có liên quan*)

platinite platinit, $PbBi_2(Sc,S)_3$ (*khoáng vật màu sắt đen gồm chì, bismut, selenua và sulfua, cũng viết là* platynite)

platinize mạ platin

platinized (được) mạ platin

platinized charcoal than gỗ được thấm platin

platinizing bath bể mạ platin

platinochloride platinoclorua, *x* chloroplatinate

platinocyanide platinoxyanua (*muối kép của platin (V) xyanua và một xyanua khác*)

platinous (thuộc) platin (II)

platinous chloride platin (II) clorua, *x* platinum dichloride

platinous compound hợp chất platin (II)

platinous iodide platin (II) iođua, *x* platinum iodide

platinous sodium chloride natri tetracloplatinat (II), $Na_2(PtCl_4)$

platinous sulphide platin monosulfua, PtS

platinum platin, Pt (*nguyên tố hóa học số 78, trọng lượng nguyên tử 195,09*)

platinum bichloride platin(II) biclorua, *x* platinum dichloride

platinum black bột đen platin (*bột platin mịn, dùng làm chất xúc tác và chất hấp thụ các khí, còn gọi là* platinum Mohr)

platinum charcoal than gỗ phủ platin

platinum chloride platin clorua, $PtCl_4$ hoặc $PtCl_4 \cdot 5H_2O$ (*chất rắn màu nâu hoặc tinh thể màu đỏ, được dùng làm thuốc thử*)

platinum cone nón platin

platinum contact tiếp xúc platin

platinum crucible chén nung platin

platinum dichloride platin clorua, platin diclorua, $PtCl_2$ (*bột màu lục xám, dùng để điều chế các muối platin, còn gọi là* platinous chloride, platinium bichloride)

platinum dioxide platin đioxit, PtO_2 (*cũng là* platinic oxide)
platinum dish đĩa platin
platinum electrode điện cực platin
platinum family kim loại nhóm platin
platinum iodide platin iođua, PtI_2 (*chất bột màu đen, còn gọi là* platinous iodide, platinum diiodide)
platinum iridium alloy hợp kim platin-iriđi (*1-30% iriđi*)
platinum loop vòng platin
platinum metals kim loại có platin
platinum Mohr bột đen platin, *x* platinum black
platinum monoxide platin monoxit, PtO
platinum oxide platin oxit (*PtO (platin monoxit) và PtO_2 (platin đioxit)*)
platinum potassium chloride platin kali clorua, *x* potassium chloroplatinate
platinum pumice đá bọt platin
platinum resistance thermometer nhiệt kế điện trở platin (*dùng trong công nghiệp, để đo nhiệt độ từ 0°đến 650°C, còn gọi là* Callendar's thermometer)
platinum sodium chloride platin natri clorua, *x* sodium chloroplatinate
platinum sponge bọt xốp platin (*khối bột platin xốp, dùng làm chất xúc tác và để đốt các chất khí dễ cháy*)
platinum sulfate platin sulfat, $Pt(SO_4)_2$ (*dùng để vi phân tích các halogen, còn gọi là* platinic sulfate)
platinum sulfide platin sulfua : PtS; PtS_2
platinum thermometer nhiệt kế platin
Plato degree độ Plato (*tỷ trọng*)
plattnerite platnerit, PbO_2 (*khoáng vật chì đioxit*)
platynite platynit, *x* platinite
pleomorphism hiện tượng đa hình
Plessy's green phẩm lục Plessy (*gồm crom phosphat trộn với crom oxit và canxi phosphat*)
Plexiglas thủy tinh dẻo; Plexiglas (*tên thương mại của nhựa metacrylat*)
pliability test sự thử độ dẻo
pliofilm màng cao su clo hóa
plodder máy ép khuôn (*làm xà phòng*)
plodding sự ép khuôn (*làm xà phòng*)
plough-blade mixer máy trộn có cánh dao
plug nút // *đt* đậy bằng nút
plugging (sự) đậy nút
plug-type pycnometer bình tỷ trọng kế kiểu nút
plumbaginous (thuộc) than chì
plumbago than chì
plumbago crucible chén nung bằng than chì
plumbago pot chén nung bằng than chì
plumbate plumbat
plumbean (thuộc) chì
plumbene plumben
plumbic (thuộc) chì (IV)
plumbic compound hợp chất chì (IV)
plumbic glaze men chì
plumbichloride hexacloplumbat, M_2PbCl_6
plumbic sulfate chì sulfat, $Pb(SO_4)_2$
plumbiferous có chứa chì
plumbiferous glaze men chì
plumbifluoride hexafloplumbat, M_2PbF_6
plumbism sự nhiễm độc chì
plumbite plumbit, chì hyđroxit
plumbite sweetener thiết bị khử lưu huỳnh bằng plumbit
plumbite sweetening sự khử lưu huỳnh bằng plumbit (*xử lý dầu mỏ*)
plumbite treatment sự xử lý bằng plumbit
plumboferrite plumboferit, $PbFe_4O_7$ (*khoáng vật lục giác, màu đen gồm chì và sắt oxit*)

plumbogummite plumbogumit, $PbAl_3(PO_4)_2(OH)_5 \cdot H_2O$ (*khoáng vật nhôm và chì phosphat bazơ*)

plumbojarosite plumbojarosit, $PbFe_6(SO_4)_4(OH)_{12}$ (*khoáng vật chì và sắt sulfat bazơ*)

plumbosolvency hàm lượng chì, độ hòa tan chì (*trong nước uống*)

plumbous (thuộc) chì (II)

plumbous compound hợp chất chì (II)

plumbous oxide chì oxit, PbO (*còn gọi là* lead monoxide)

plumbous rhodanate chì rođanat, chì thioxyanat, $Pb(SCN)_2$

plumbous sulfide chì sulfua, PbS

plumbum chì (*tên latin*), Pb

plum-kernel oil dầu hạt mận

plump trương phồng, trương phình

plumping agent tác nhân làm trương phình

plumping power khả năng trương phồng

plural gel gen phức hợp

plutonium plutoni, Pu (*nguyên tố hóa học số 94*)

ply lớp mỏng

plywood gỗ mỏng, gỗ dán

PLZT *x* lead lanthanum zirconate titanate

Pm *x* promethium

PMA *x* phosphomolybdic acid; pyromellitic acid

PMDA *x* pyromellitic dianhydride

pNa pNa (*loga nồng độ ion natri trong dung dịch, nghĩa là* $pNa = -\log a_{Na+}$, *trong đó* a_{Na+} *là nồng độ ion natri*)

pneumatic drier máy sấy bằng khí thổi

pneumatic flotation sự tuyển nổi bằng khí thổi

pneumatic trough thùng tạo khí

Po *x* polonium

POD analysis phép phân tích Podbielniak

Podbielniak analysis phép phân tích Podbielniak (*phương pháp chưng cất chính xác trong phòng thí nghiệm để tách các phần hydrocacbon có nhiệt độ sôi thấp, gọi là* POD analysis)

Podbielniak extractor thiết bị tách chiết Podbielniak

podophyllin nhựa podophylin (*cũng là* podophyllum resin)

podophyllinic acid lactone axit podophylinic lacton, *x* podophyllotoxin

podophyllotoxin podophylotoxin, $C_{22}H_{22}O_8$ (*hợp chất kết tinh, dùng làm tác nhân chống ung thư, còn gọi là* podophyllinic acid lactone)

pointer kim chỉ (*của khí cụ đo*)

pointer gauge máy đo có kim chỉ

point of chain rupture điểm gẫy mạch

point of inflexion điểm uốn

poise sự cân bằng; đối trọng; poizơ (*đơn vị độ nhớt tuyệt đối*) // *đt* làm ổn định, làm cân bằng

poiser chất đệm (*trong phản ứng oxy hóa-khử*)

poising action tác dụng cân bằng, tác dụng đệm (*trong phản ứng oxy hóa khử*)

poising agent chất đệm (*trong phản ứng oxy hóa-khử*)

poising solution dung dịch đệm oxy hóa-khử

poison chất độc, chất ức chế xúc tác // *đt* gây độc; ức chế xúc tác

poison gas khí độc

poisoning coefficient hệ số nhiễm xúc tác

poisoning of catalyst sự nhiễm độc xúc tác

poisonous *tt* độc

poison resistant chịu độc, kháng độc

poison tower tháp ngưng hơi độc

polacryl nhũ tương polyvinyl axetat

polar có cực, phân cực
polar absorption sự hấp thụ có cực
polar angle góc cực
polar axis trục cực
polar bond liên kết có cực, liên kết phân cực
polar chain molecule phân tử mạch phân cực
polar colours phẩm màu phân cực
polar compound hợp chất phân cực
polar coordinates tọa độ cực
polar covalent bond liên kết đồng hóa trị có cực
polar dies phẩm màu phân cực
polar grey phẩm xám phân cực
polar group nhóm phân cực, nhóm có cực
polarimeter phân cực kế
polarimetric analysis phép phân tích dựa trên phép đo độ phân cực
polarimetry phép đo độ quay cực, phép đo độ phân cực
polariscope phân cực nghiệm
polarity tính phân cực; độ phân cực
polarity formula công thức điện tử
polarizability khả năng phân cực, tính có thể phân cực
polarizable phân cực được, có thể phân cực
polarization sự phân cực hóa
polarization analyser kính kiểm tra phân cực
polarization angle góc phân cực
polarization capacity dung lượng phân cực
polarization cell pin phân cực
polarization charge điện tích phân cực
polarization control system hệ thống kiểm tra phân cực
polarization current dòng phân cực
polarization factor hệ số phân cực
polarization photometer quang độ kế phân cực, trắc quang kế phân cực
polarization plane mặt phẳng phân cực
polarization potential thế phân cực
polarization voltage điện áp phân cực
polarize phân cực hóa
polarized (đã) phân cực, bị phân cực
polarizer kính phân cực, máy phân cực
polarizing angle góc (làm) phân cực
polarizing current dòng (gây) phân cực
polarizing microscope kính hiển vi phân cực
polarizing prism lăng kính (làm) phân cực
polar linkage liên kết phân cực, liên kết ion, liên kết điện hóa trị
polar molecule phân tử phân cực
polarogram biên độ cực phổ, cực phổ đồ
polarographic analysis phép phân tích cực phổ
polarographic cell pin phân tích cực phổ
polarographic maxinum cực đại cực phổ
polarography phép phân tích cực phổ
polaroid tấm phân cực (*nhân tạo*)
polar solvent dung môi phân cực
polar vector vectơ cực
pole cực
pole effect hiệu ứng điện cực
pole-finding paper giấy cực phổ
polish mặt bóng; thuốc đánh bóng, sơn bóng // *đt* đánh bóng
polishable đánh bóng được
polisher thuốc đánh bóng, máy đánh bóng, thợ đánh bóng
polishing (sự) đánh bóng
polishing machine máy đánh bóng
polishing material thuốc đánh bóng, chất làm bóng
polishing oil dầu sơn bóng
polishing plate tấm là bóng

polishing roller trục cán bóng

polishing varnish vecni đánh bóng

pollucite poluxit, $(Cs, Na)_2Al_2Si_4O_{12}·H_2O$ *(khoáng vật của xeri, natri và nhôm sulfat, thứ đá quý, còn gọi là* pollux)

pollutants chất (gây) ô nhiễm

pollute gây ô nhiễm

pollution sự ô nhiễm

polonium poloni, Po *(nguyên tố hóa học số 84, trọng lượng nguyên tử 210)*

polonium-210 poloni-210 *(đồng vị phóng xạ của poloni phát ra tia α, chu kỳ bán hủy 140 ngày, được dùng trong các máy đếm bức xạ, để khảo sát thiết đồ lỗ khoan, còn gọi là* radium F)

poly- poly- *(tiền tố, có nghĩa là nhiều)*

polyacetals nhựa axetal, *x* acetal resins

polyacid polyaxit, đa axit

polyacid(ic) base đa bazơ

polyacrylamide polyacrylamit, $(CH_2CHCONH_2)_x$

polyacrylate polyacrylat *(polyme từ muối hoặc este của axit acrylic)*

polyacrylic acid axit polyacrylic, $(CH_2CHCOOH)_x$ *(nhựa được tạo thành do sự trùng hợp của axit crylic)*

polyacrylic fiber xơ polyacrylic *(được ép đùn từ nhựa acrylat)*

polyad đa hóa trị

polyalcohol rượu đa chức *(cũng là* polyhydric alcohol)

polyalkane polyalkan

polyalkoxide polyalkoxit

polyalkylated (được) polyalkyl hóa

polyalkylation sự polyalkyl hóa

polyalkylbenzene polyalkyl benzen

polyalkylene glycol polyankylen glycol

polyallomer polyalome *(chất cộng trùng hợp của propylen với các olefin khác)*

polyamide polyamit, nhựa polyamit

polyamide resin nhựa polyamit *(sản phẩm do sự trùng hợp của amino axit hoặc do sự ngưng tụ một polyamin với một axit polycarboxylic)*

polyamine-methylene resin nhựa polyamin-metylen *(một loại nhựa trao đổi ion)*

polyaminotriazoles polyaminotriazol *(tên chung của các polyme được tạo thành từ axit sebaric, axetamit và hydrazin, để sản xuất sợi tổng hợp)*

polyampholyte chất đa điện ly lưỡng tính

polyargyrite polyargyrit, $Ag_{24}Sb_2S_{15}$ *(khoáng vật màu xám hoặc đen)*

polyarylation sự polyaryl hóa

polyase polyaza

polyatomic *tt* đa nguyên tử; đa chức

polyatomic acid axit đa nguyên tử

polyatomic alcohol rượu đa nguyên tử

polyatomic molecule phân tử có nhiều nguyên tử *(từ ba trở lên)*

polyatomic phenol phenol đa nguyên tử

polyatomic ring vòng đa nguyên tử

polybase crude oil dầu mỏ hỗn hợp

polybasic acid axit đa chức

polybasic alcohol rượu đa nguyên

polybasic carboxylic acid axit carboxylic đa chức

polybasic ester este đa axit

polybasite polybasit, $(Ag,Cu)_{16}Sb_2S_{11}$ *(khoáng vật màu đen hoặc xám, quặng bạc)*

polyblends hỗn hợp các polyme

polybromide polybromua

polybrominated (được) polybrom hóa

polybromination sự polybrom hóa

polybromizated (được) polybrom hóa

polybromization sự polybrom hóa

polybutadiene polybutađien *(cao su butađien, nhựa đàn hồi tổng hợp từ*

butađien, còn gọi là butadiene rubber)

polybutene polybuten (*polyme của isobuten* $(CH_3)_2CCH_2$, *dùng để pha vào dầu bôi trơn, các chất dính kết và các sản phẩm cao su*)

polybutylene polybutylen (*polyme của một hoặc nhiều butylen*)

polycarbonate polycacbonat, $[OC_6H_4C(CH_3)_2\ C_6H_4OCO]_x$ (*nhựa nhiệt dẻo dựa trên sự trùng ngưng của biphenol và phosgen*)

polycarboxylic polycarboxylic (*tiền tố hợp chất chứa hai hoặc nhiều nhóm carboxyl* $(-COOH)$)

polychlorated (được) polyclo hóa

polychloride polyclorua

polychlorinated (được) polyclo hóa

polychlorinated biphenyl biphenyl đa clo hóa (*chất lỏng không màu, dùng làm chất cách điện*)

polychlorination sự polyclo hóa

polychlorinazated (được) polyclo hóa

polychlorization sự polyclo hóa

polychloroprene polycloropren (*sản phẩm trùng hợp từ cloropren, là cao su tổng hợp thương mại đầu tiên, còn gọi là* neoprene)

polychromatic đa sắc

polycondensation sự đa trùng ngưng

polycrase polycraza, $(Y,Ca,Ce,U,Th)(Ti,Cb,Ta)_2O_6$ (*khoáng vật màu đen*)

polycrystalline đa tinh thể

polycyclic (thuộc) đa nhân, nhiều vòng

polycyclic compound hợp chất đa nhân, hợp chất nhiều vòng

polycyclic hydrocarbon hyđrocacbon nhiều vòng

polydisperse system hệ đa phân tán

polydispersity tính đa phân tán

polydymite polyđymit, Ni_3S_4 (*khoáng vật niken sulfua*)

polyelectrolyte chất điện ly trùng hợp, chất điện ly cao phân tử

polyene polyen (*hợp chất chứa nhiều liên kết kép*)

polyesteramide polyesteramit, polyamitoeste

polyester fiber xơ polyeste

polyester fibre sợi polyeste

polyester film màng polyeste

polyester laminate tấm ép tầm nhựa polyeste

polyester resin nhựa polyeste (*tạo thành do sự este hóa các axit hữu cơ đa chức với các axit polyhyđric*)

polyester rubber cao su polyeste (*cũng là* polyurethane rubber)

polyether polyete

polyether resin nhựa polyete (*nhựa trùng hợp chứa liên kết* $R-O-R'$, *trong đó* R *và* R' *là các nhóm chức*)

polyethylated (được) polyetyl hóa

polyethylation sự polyetyl hóa

polyethylene nhựa polyetylen, nhựa ethylen, *x* ethylene resin

polyethylene glycol polyetylen glycol

polyethylene glycol distearate polyetylen glycol distearat, polyglycol distearate

polyethylene resin nhựa polyetylen, nhựa etylen (*cũng là* ethylene resin)

polyethylene terephthalate polyetylen terephtalat

polyfluorated (được) polyflo hóa

polyfluorinated (được) polyflo hóa

polyfluorination sự polyflo hóa

polyfluorizated được polyflo hóa

polyfluorization sự polyflo hóa

polyfluoron polyfloron

polyformate phần cất polyfominh

polyform distillate phần cất polyfominh
polyforming sự polyfominh, sự trùng chỉnh tụ hợp
polygalacturonase polygalacturonaza (*enzym xúc tác sự thủy phân các axit galacturonic đã trùng hợp*)
polygen nhiều hóa trị (*cũng gọi là* multivalent, polyvalent)
polyglycerol polyglyxerol, polyglixerin
polyglycol polyglycol
polyglycol distearate polyglycol đistearat, $(C_{17}H_{35})_2CO_2CO\ (CH_2CH_2O)_x$ (*dùng để tăng độ dẻo của nhựa, còn gọi là* polyethylene glycol distearate)
polygonal (thuộc) đa giác
polyhalide polyhalogenua
polyhalite polyhalit, $K_2MgCa_2(SO_4)_4 \cdot 2H_2O$
polyhalogenated (được) polyhalogen hóa
polyhalogenation sự polyhalogen hóa
polyhedral (thuộc) nhiều mặt, đa diện
polyhydrate polyhyđrat
polyhydric acid đa axit
polyhydric alcohol rượu polyhyđric (*rượu có nhiều gốc hydroxyl (—OH), còn gọi là* polyalcohol, polyol)
polyhydric phenol phenol polyhyđric (*hợp chất phenolic chứa hai hoặc nhiều nhóm hyđroxyl*)
polyhydric salt muối đa axit
polyhydroxy acid đa axit
polyhydroxy alcohol polyalcol, rượu nhiều lần
polyhydroxylated compound hợp chất nhiều hyđroxyl
polyhydroxylation sự polyhyđroxyl hóa
polyimide resin nhựa polyimit
polyiodated (được) polyiot hóa
polyiodinated (được) polyiot hóa
polyiodination sự polyiot hóa
polyiodizated (được) polyiot hóa
polyiodization sự polyiot hóa
polyisoprene polyisopren, $(C_5H_8)_x$ (*nhựa nhiệt dẻo, cơ sở của cao su tự nhiên và các nhựa thực vật khác*)
polylactic resin nhựa polylactic (*nhựa mềm, đàn hồi, chế tạo từ phản ứng nhiệt của axit lactic với dầu ve hoặc các dầu béo khác, dùng để tạo các lớp phủ bền không thấm nước*)
polymer polyme, chất trùng hợp
polymerase polymeraza (*enzym liên kết các nucleotit với nhau để tạo thành các chuỗi polynucleotit*)
polymer blend hỗn hợp polyme
polymer gasoline xăng trùng hợp
polymer-homologous range dãy polyme đồng đẳng
polymer-homologue chất polyme đồng đẳng
polymeric (thuộc) polyme
polymeric amide fiber sợi nylon
polymeric compound hợp chất polyme
polymeride polymerit (*cũng là* polymer)
polymerism sự trùng hợp; hiện tượng trùng hợp
polymerization phản ứng trùng hợp; tác dụng trùng hợp, sự polyme hóa
polymerization accelerator chất xúc tiến trùng hợp, chất gia tốc trùng hợp
polymerization catalyst chất xúc tác trùng hợp
polymerization furnace lò trùng hợp
polymerization gasoline xăng trùng hợp
polymerization plant thiết bị trùng hợp
polymerization retarder chất ức chế trùng hợp
polymerization unit thiết bị trùng hợp
polymerize trùng hợp, polyme hóa
polymerized (được) trùng hợp, (được)

polyme hóa

polymerized vinyl chloride polyvinyl clorua

polymerizer nồi hấp trùng hợp; tác nhân trùng hợp

polymerizing sự trùng hợp, sự polyme hóa

polymer oil dầu polyme

polymethylated (được) polymetyl hóa

polymethylation sự polymetyl hóa

polymethyl benzene polymetyl benzen

polymethylene compound hợp chất polymetylen

polymethylenes các chất polymetylen

polymethyl methacrylate polymetyl metacrylat (*nhựa nhiệt dẻo do sợi trùng hợp metyl metacrylat,* $CH_2=C(CH_3)-COOCH_3$)

polymict nham thạch vụn, đa khoáng

polymignyte polymignyt, $(Ca,Fe,Y,Zr,Th)-(Nb,Ti,Ta)O_4$ (*khoáng vật màu đen*)

polymolecular layer lớp đa phân tử

polymolecular reaction phản ứng đa phân tử

polymorphic đa hình

polymorphic transformations sự chuyển hóa đa hình

polymorphism hiện tượng đa hình, tính đa hình, tính đồng chất dị tướng

polymorphous đa hình

polymorphy hiện tượng đa hình

polyneuramin polyneuramin, sinh tố B_1, vitamin B_1

polynuclear đa nhân, nhiều vòng

polynuclear aromatic hợp chất thơm nhiều vòng

polynuclear compound hợp chất nhiều vòng

polynuclear hydrocarbon hydrocacbon nhiều nhân

polynucleated (thuộc) đa nhân, đa vòng

polynucleotide polynucleotit

polyol rượu polyhydric, *x* polyhydric alcohol

polyolefine polyolefin (*nhựa trùng hợp từ olefin*)

polyorganosiloxane hợp chất siloxan hữu cơ, *x* polysiloxane

polyose polyoza

polyose unlike sugar polyoza khác đường

polyoxyalkylene resin nhựa polyoxyalkylen (*sản phẩm trùng ngưng từ oxyalken*)

polyoxyethylene (8) stearate polyoxyetylen (8) stearat, (*còn gọi là* polyoxyl (8) stearate)

polypeptide polypeptit (*chuỗi amino axit có liên kết peptit với nhau nhưng có trọng lượng phân tử nhỏ hơn protein*)

polyphase equilibrium cân bằng dị thể

polyphenol oxidase polyphenol oxiđaza (*enzym chứa đồng, xúc tác sự oxy hóa các chất dẫn xuất của phenol để biến thành quinon*)

polyphenyl polyphenyl (*nhóm thuốc nhuộm trực tiếp để nhuộm sợi bông và len*)

polyphenylene oxide polyphenylen oxit (*nhựa polyeste của 2,6-dimetylphenol,* $(CH_3)_2C_6H_3OH$)

polyphosphoric acid axit polyphosphoric, $H_6P_4O_{13}$ (*chất lỏng quánh, màu trắng trong*)

polyplast cao phân tử, polyme

polyprene bridge cầu polypren

polypropylene polypropylen, $(C_3H_5)_x$ (*nhựa nhiệt dẻo, sản phẩm trùng hợp của propylen,* C_3H_6)

polypropylene glycol polypropylen glycol, $CH_3CHOH(CH_2OCHCH_3)_xCH_2OH$ (*chất lỏng, dùng làm dung môi cho dầu thực vật, sáp và nhựa, làm chất lỏng thủy lực*)

polyprotic acid đa axit

polyreaction phản ứng trùng hợp; phản ứng trùng ngưng

polysaccharide polysacarit *(carbohydrat gồm nhiều phân tử monosacarit)*

polysilicone polysilicon, polysiloxan

polysiloxane polysiloxan $(R_2SiO)_n$ *(polyme, trong chuỗi có các nguyên tử oxy và silic luân phiên nhau, R có thể là H, nhóm alkyl hoặc nhóm aryl)*

polystyrene polystyren, $(C_6H_5CHCH_2)_x$ *(nhựa tổng hợp cứng, màu trắng, tạo thành do sự trùng hợp styren)*

polystyrene resin nhựa polystyren

polysubstituted (được) thế nhiều lần

polysubstitution sự thế nhiều lần

polysubtitution compound hợp chất thế nhiều lần

polysulfide rubber cao su polysulfua *(polyme tổng hợp, do phản ứng của natri polysulfua với một điclorua hữu cơ)*

polysulfide treating xử lý bằng polysulfua *(dùng dung dịch natri polysulfua để khử lưu huỳnh trong sản phẩm dầu mỏ)*

polysulfone resin nhựa polysulfon *(polyme nhiệt dẻo chứa mối liên kết sulfon (O=S=O))*

polyterpene resin nhựa polyterpen *(nhựa nhiệt dẻo hoặc chất lỏng quánh do sự trùng hợp của dầu thông)*

polythene polyten, polyetylen *(tên thường gọi của polyetylen ở Anh)*

polytrifluorochloroethylene resin nhựa polytrifloetylen, *x* chlorotrifluoroethylene polymer

polytropic exponent lũy thừa đa biến

polytropic process quá trình đa biến

polyunsaturated acid axit đa bất bão hòa *(axit béo có hai hoặc nhiều liên kết kép ở một phân tử)*

polyurethane resin nhựa polyuretan *(do phản ứng của các điisoxyanat với phenol, amin, hợp chất hydroxylic hoặc carboxylic)*

polyurethane rubber cao su polyuretan, *(nhựa polyuretan tổng hợp, do phản ứng của một điisoxyanat với một polyeste, còn gọi là* polyester rubber)

polyvalency tính đa hóa trị

polyvalent đa hóa trị

polyvalent alcohol rượu nhiều lần, polyalcol

polyvinyl acetal resin nhựa polyvinyl axetal, *x* vinyl acetal resin

polyvinyl acetate polyvinyl acetat, $(H_2CCHOOCCH_3)_x$ *(polyme nhiệt dẻo, dùng làm chất dính, sơn, mực, ... viết tắt là* PVA, PVAc)

polyvinyl alcohol rượu polyvinyl *(polyme, sản phẩm của sự thủy phân một polyvinyl este, dùng làm chất dính, hồ giấy, hồ vải, viết tắt là* PVA)

polyvinyl carbazole polyvinyl carbazol *(nhựa nhiệt dẻo, được sản xuất bằng phản ứng của axetylen với carbazol)*

polyvinyl chloride polyvinyl clorua, $(H_2CCHCl)_x$ (PVC, *polyme của vinyl clorua*)

polyvinyl chloride acetate polyvinyl clorua axetat *(copolyme nhiệt dẻo của vinyl clorua, CH_2CHCl với vinyl axetat $CH_3COOCH=CH_2$)*

polyvinyl dichloride polyvinyl điclorua *(polyme của vinyl clorua kết hợp thêm clo, có độ bền cao, viết tắt là* PVDC)

polyvinyl ether ete polyvinyl, *x* polyvinyl ethyl ether

polyvinyl ethyl ether ete polivinyl etyl $[-CH(OC_2H_5)CH_2-]_x$ *(dùng làm băng nhạy cảm với áp suất)*

polyvinyl fluoride polyvinyl florua, $(-H_2CCHF-)_x$ *(có độ bền rất cao đối*

với thời tiết, hóa chất, dầu mỡ)

polyvinyl formate resin nhựa polyvinyl format, $(CH_2{=}CHOOCH)_x$ *(dùng làm chất dẻo cứng và trong)*

polyvinylidene chloride polyvinyliđen clorua *(polyme nhiệt dẻo của vinyliđen clorua, $H_2C{=}CCl_2$)*

polyvinylidene fluoride polyvinyliđen florua *(polyme của vinyliđen florua, $H_2C{=}CF_2$, có độ bền cao)*

polyvinylidene resin nhựa polyvinyliđen

polyvinyl isobutyl ether ete polyvinyl isobutyl $[-CH_2CHOCH_2CH(CH_3)_2-]_x$ *(chất đàn hồi hoặc chất lỏng quánh tùy theo trọng lượng phân tử, được dùng trong các chất dính, dầu bôi trơn, chất tăng độ dẻo, viết tắt là* PVI)

polyvinyl methyl ether ete polyvinyl methyl, $(-CH_2CHOCH_3-)_x$, *(chất lỏng không màu, dùng làm chất dính nhạy cảm với áp suất để liên kết chất màu trong mực in và xử lý hàng dệt, viết tắt là* PVM)

polyvinyl pyrrolidone polyvinyl pyroliđon, $(C_6H_9NO)_x$ *(chất rắn màu trắng, dùng trong các dược phẩm, mỹ phẩm, bột giặt, thực phẩm và huyết tương tổng hợp, viết tắt là* PVP)

polyvinyl resin nhựa polyvinyl *(còn gọi là* vinyl plastic)

polyviol rượu polyvinylic

Ponchon-Savarit method phương pháp Ponchon-Savarit

pond bể chứa

pondage dung tích bể chứa; sức chứa của bể

pontacyl fast violet phẩm tím pontaxyl bền màu *(một loại phẩm triphenylmetan)*

pontacyl light green phẩm lục tươi pentaxyl

pontamine blue phẩm xanh pontamin

pontamine colours phẩm pontamin *(loại phẩm azoic)*

pontamine diazo scarlet đỏ pontamin điazo

pontamine fast red phẩm đỏ pontamin bền màu

pontamine sky-blue phẩm xanh da trời pontamin

pontianak pontianac *(một loại cao su tự nhiên)*

pontocaine pontocain, *x* tetracaine hydrochloride

pony roll ống quấn dây, lõi cuộn dây

poor combustion sự cháy không hoàn toàn

poor gas khí nghèo

poor mixture hỗn hợp nghèo

popping sự nứt nẻ

poppy oil dầu anh túc *(họ Papaveracease, bao gồm cây thuốc phiện)*

poppy seed oil dầu hạt anh túc, *x* poppy oil

porcelain sứ

porcelain casserole bát sứ có cán

porcelain clay kaolin, đất sét sứ

porcelain crucible chén nung sứ

porcelain enamel men sứ

porcel(l)anous tựa sứ, giống sứ

pore lỗ xốp

pore size kích thước lỗ xốp

pore-size distribution sự phân bố kích thước lỗ xốp

pore volume of catalyst độ xốp của chất xúc tác

porosimeter khổng suất kế, khí cụ đo độ xốp

porosity tính xốp; độ xốp

porous diaphragm cell bình điện phân có màng xốp

porous electrodes điện cực xốp

porous filling paste bột nhồi xốp

porous membrane màng xốp; cái lọc xốp
porousness tính xốp
porous plate bản xốp
porphin porphin
porphobilinogen porphobilinogen, $C_{10}H_{14}O_4N_2$ *(một sản phẩm của sự phân hủy hemoglobin)*
porphyrin porphyrin
porphyrization sự nghiền nhỏ, sự giã nhỏ
porphyrize nghiền nhỏ, giã nhỏ
porpoise oil dầu cá heo
port lỗ thoát; miệng lò
portable xách được, mang đi được
portable mould khuôn xách tay
portable retort bình cổ cong xách tay
portland cement xi măng Portland
portlandite portlandit, $Ca(OH)_2$ *(khoáng vật không màu)*
position isomerism hiện tượng đồng phân vị trí
positive dương
positive adsorption sự hấp phụ dương
positive azeotrope hỗn hợp đẳng phí dương
positive catalysis sự xúc tác dương
positive electrode điện cực dương, anot
positive element nguyên tố dương
positive group nhóm dương
positive halogen atom nguyên tử halogen dương
positive ion ion dương
positive mould khuôn dương
positive plate bản dương , anot
positive pressure áp suất dương
positive rotation sự quay dương (*của mặt phẳng phân cực*)
positive solvent effect hiệu ứng dung môi dương
positive substituent nhóm thế dương
positive valence hóa trị dương
positron positron
positronium positroni *(trạng thái liên kết của positron và electron)*
post-bleach sự tẩy trắng thêm
post-chlorination sự clo hóa cuối
post-defecation sự khử tạp cuối (*đường*)
posterior pituitary hormone kích thích tố tuyến hậu yên
postignition sự cháy sau, sự bắt lửa muộn *(sau khi đã đi qua lửa)*
postprecipitation sự lắng đọng sau, sự kết tủa sau *(sau khi một chất khác đã kết tủa)*
postulate tiên đề
pot bình, chảo, nồi; chén nung
potableness tính uống được
potable water nước uống được
pot ale bã rượu
pot-and-muffle furnace lò múp chén
potapion kali propionat, CH_3CH_2COOK (*thuốc trừ nấm*)
pot arch lò nung
potarite potarit, PdHg (*khoáng vật trắng như bạc, cũng gọi là* palladium amalgam)
potash bồ tạt, kali cacbonat, *x* potassium carbonate
potash alum phèn kali, *x* kalinite
potash bentonite kali bentonit, *x* potassium bentonite
potash black ash kali cacbonat thô, tro bồ tạt
potash blue phẩm xanh bồ tạt (*dùng để làm giấy than, chế tạo bằng cách oxy hóa sắt (II) feroxyanua*)
potash bulb bầu bồ tạt
potash chlorate kali clorat, $KClO_3$
potash chloride kali clorua, KCl
potash fertilizer phân kali
potash glass thủy tinh kali
potash-lead glass thủy tinh kali chì
potash-lime glass thủy tinh kali-canxi

potash lye nước kiềm kali cacbonat
potash manure phân kali
potash muriate kali clorua, KCl
potash prussiate kali xianua, KCN
potash soap xà phòng kali
potassa kali hyđroxit, KOH
potassic cyanide kali xyanua
potassic fertilizer phân kali
potassic glass thủy tinh kali
potassic manure phân kali
potassic super (phosphate) kali superphosphat
potassium kali, K *(nguyên tố hóa học số 19)*
potassium acetate kali axetat, $KC_2H_3O_2$ *(chất rắn màu trắng, dùng trong y học, làm thuốc thử, để khử nước và trong công nghệ chế tạo thủy tinh)*
potassium acid carbonate kali cacbonat axit, *x* potassium bicarbonate
potassium acid fluoride kali florua axit, *x* potassium bifluoride
potassium acid saccharate kali sacarat axit, $HOOC(CHOH)_4COOK$, *(chất bột màu trắng mờ, dùng để pha chế vào cao su, xà phòng bột giặt và để mạ kim loại)*
potassium acid sulfate kali sulfat axit, kali bisulfat, *x* potassium bisulfate
potassium acid sulfite kali sulfit axit, kali bisulfit, *x* potassium bisulfite
potassium acid sulfite kali axit sulfit, kali bisulfit, *x* potassium bisulfite
potassium acid tartrate kali tartrat axit, kali bitartrat, *x* potassium bitartrate
potassium alcoholate kali alcolat, kali alcoxit, ROK
potassium alginate kali alginat $(C_6H_7O_6K)_n$ *(chất keo ưa nước thường có dạng sợi, hạt hoặc bột, dùng để ổn định và tăng độ đặc của thực phẩm, còn gọi là* potassium polymannuronate)
potassium alkoxide kali alcoxit, kali alcolat, ROK
potassium alum phèn kali, kali-nhôm sulfat *x* potassium aluminum sulfate
potassium aluminate kali aluminat, $K_2Al_2O_4 \cdot 3H_2O$ *(tinh thể láng bóng, dùng để hãm màu của thuốc nhuộm, mực in và để hồ giấy)*
potassium aluminum fluoride kali-nhôm florua, K_3AlF_6 *(chất bột, màu trắng, độc, là thuốc diệt côn trùng)*
potassium aluminum sulfate kali-nhôm sulfat, phèn kali, $KAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$ *(tinh thể màu trắng, được dùng trong y học, và các nghề làm bánh, làm giấy, nhuộm, thuộc da, cũng gọi là* alum, aluminum potassium sulfate, potassium alum)
potassium antimonate kali antimonat, $KSbO_3$ *(tinh thể màu trắng, cũng gọi là* potassium stibinate)
potassium antimonyl tartrate kali antimonyl tartrat, *x* tartar emetic
potassium argentocyanide kali-bạc xyanua, *x* silver potassium cyanide
potassium arsenate kali arsenat, K_3AsO_4 *(tinh thể không màu, độc, dùng làm thuốc diệt côn trùng, thuốc thử, bảo quản da sống và in hàng dệt, còn gọi là* Macquer's salt)
potassium arsenite kali arsenit, $KH(AsO_2)_2$ *(chất bột màu trắng, hút nước, độc, dùng trong y học tráng gương và làm thuốc thử, còn gọi là* potassium metarsenite)
potassium aurichloride kali-vàng clorua, *x* potassium gold chloride
potassium bentonite bentonit chứa kali *(tạo thành do sự biến đổi của tro núi lửa, còn gọi là* K bentonite, potash bentonite)
potassium benzyl penicillinate kali

benzyl penixilinat, *x* benzyl penicillin potassium

potassium bicarbonate kali bicarbonat, $KHCO_3$ (*bột hoặc hạt màu trắng, dùng trong bột nở làm bánh và trong y học để chống ợ chua, còn gọi là* potassium acid carbonate)

potassium bichromate kali bicromat, *x* potassium dichromate

potassium bifluoride kali biflorua, KHF_2 (*tinh thể không màu, ăn mòn, độc, dùng để khắc mòn thủy tinh và làm chất trợ dung, còn gọi là* Fremy's salt, potassium acid fluoride)

potassium binoxalate kali binoxalat, $KHC_2O_4 \cdot H_2O$ (*hợp chất kết tinh, màu trắng, không mùi, độc, dùng để làm sạch gỗ, tẩy vết mực, hãm màu thuốc nhuộm..., còn gọi là* potassium acid oxalate, salt acetosella, salt of sorrel)

potassium biphthalate kali biphtalat, $HOOCC_6H_4COOK$ (*chất kết tinh dùng để pha chế dung dịch đệm để xác định pH và làm dung dịch kiềm chuẩn, còn gọi là* acid potassium phthalate, potassium acid phthalate, potassium hydrogen phthalate)

potassium bismuth tartrate kali-bismut tartrat (*bột trắng, có vị ngọt, dùng trong y học, còn gọi là* bismuth potassium tartrate)

potassium bisulfate kali bisulfat, $KHSO_4$ (*tinh thể không màu, được sử dụng trong nghề làm rượu vang và chế tạo phân bón, làm chất trợ dung và bảo quản thực phẩm, còn gọi là* acid potassium sulfate, potassium acid sulfate)

potassium bisulfite kali bisulfit, $KHSO_3$ (*ở dạng bột, chống thối rữa, diệt vi khuẩn, làm chất khử, thuộc da và tẩy trắng, còn gọi là* potassium acid sulfite)

potassium bitartrate kali bitartrat, $KHC_4H_4O_6$ (*tinh thể hoặc bột màu trắng, dùng trong bột nở làm bánh, trong y học, trong thực phẩm, còn gọi là* cream of tartar, potassium acid tartrate)

potassium borohydride kali borohyđrua, KBH_4 (*bột kết tinh màu trắng, nguồn cung cấp hyđro và làm chất khử cho các alđehyt và keton*)

potassium bromate kali bromat, $KBrO_3$ (*tinh thể màu trắng, oxy hóa mạnh và dễ cháy, được sử dụng trong hóa học phân tích*)

potassium bromide kali bromua, KBr (*tinh thể màu trắng, háo nước, dùng trong y học, sản xuất xà phòng, kỹ thuật phim ảnh*)

potassium bromide-disk technique kỹ thuật ép phiến kali bromua (*chuẩn bị mẫu trắc phổ hồng ngoại bằng cách nghiền và trộn mẫu với bột KBr rồi ép thành phiến, còn gọi là* pellet technique, pressed-disk technique)

potassium cadmium iodide kali-cađimi iođua, *x* potassium tetraiodocadmate

potassium carbonate kali cacbonat, bồ tạt, K_2CO_3 (*bột trắng, dễ chảy rữa, được dùng để làm rượu bia, đồ gốm, thuốc nổ, phân bón, còn gọi là* potash, salt of tartar)

potassium chlorate kali clorat, $KClO_3$ (*tinh thể trong suốt hoặc bột trắng làm chất oxy hóa, dùng trong thuốc nổ, làm diêm, trong nghề làm giấy và in hoa trên hàng dệt*)

potassium chloride kali clorua, KCl (*tinh thể không màu, có vị mặn, làm phân bón, để chế tạo dược phẩm và dùng trong kỹ thuật phim ảnh, còn gọi là* potassium muriate)

potassium chloroaurate kali-vàng clorua, *x* potassium gold chloride

potassium chloroplatinate kali chloroplatinat, kali-platin clorua, K_2PtCl_6 (*tinh thể hoặc bột màu da cam hơi vàng, dùng trong kỹ thuật phim ảnh, còn gọi là*

platinum potassium chloride, potassium platinichloride)

potassium chromate kali cromat, K_2CrO_4 *(tinh thể màu vàng, dùng trong y học làm thuốc thử, chất hãm màu thuốc nhuộm, trong đồ sắt tráng men, mực, thuốc và hóa chất trung gian)*

potassium chromium sulfate kali-crom sulfat, phèn crom

potassium citrate kali xitrat, $K_3C_6H_5O_7 \cdot H_2O$ *(tinh thể không mùi, có vị mặn, dễ chảy rữa, dùng trong y học)*

potassium cobaltinitrite kali-coban nitrit, coban-kali nitrit, *x* cobalt potassium nitrite

potassium cyanate kali xyanat, KOCN *(tinh thể không màu dùng để diệt cỏ, làm dược phẩm và chế tạo hóa chất hữu cơ)*

potassium cyanide kali xyanua *(tinh thể trắng, dễ chảy rữa, độc, dùng trong việc tách kim loại, mạ điện, nhiệt luyện thép, làm thuốc thử và diệt côn trùng)*

potassium cyanoargentate kali-bạc xyanua, *x* silver potassium cyanide

potassium cyanoaurite kali-vàng xyanua *x* potassium gold cyanide

potassium dichloroisocyanurate kali đicloroisoxyanurat *(hạt hoặc bột kết tinh, là chất oxy hóa mạnh, dùng để tẩy khô, làm bột giặt và bột nấu tẩy)*

potassium dichromate kali đicromat, kali bicromat, $K_2Cr_2O_7$ *(tinh thể màu đỏ hơi vàng, độc, là chất oxy hóa và thuốc thử, được dùng trong việc sản xuất thuốc nổ, diêm và mạ điện, còn gọi là* potassium bichromate, red potassium chromate)

potassium dihydrogen phosphate kali đihydro phosphat, KH_2PO_4 *(tinh thể không màu, dùng trong các bộ biến đổi năng lượng âm thanh, điều tiết quang học, trong y học, bột nở làm bánh, các dung dịch dinh dưỡng, còn gọi là* potassium acid phosphate, potassium diphosphate, potassium orthophosphate)

potassium diphosphate kali điphosphat, *x* potassium phosphate

potassium ethyldithiocarbonate kali etylđithiocarbonat, *x* potassium xanthate

potassium ethylxanthogenate kali ethylxanthogenat, *x* potassium xanthate

potassium feldspar kali feldspat *(feldspat có chứa phân tử $KAlSi_3O_8$)*

potassium ferric oxalate kali-sắt (III) oxalat, $K_3Fe(C_2O_4)_3 \cdot 3H_2O$ *(tinh thể màu lục, được dùng trong kỹ thuật phim ảnh và in xanh)*

potassium ferricyanide kali ferixyanua, $K_3Fe(CN)_6$ *(tinh thể màu đỏ tươi, độc, dùng trong việc in và nhuộm hàng dệt, còn gọi là* red potassium prussiate, yellow prussiate of potash)

potassium ferrocyanide kali feroxyanua, $K_4Fe(CN)_6 \cdot 3H_2O$ *(tinh thể màu vàng, mặn, được sử dụng trong y học, làm chất màu, thuốc nổ, thuốc thử, còn gọi là* yellow prussiate of potash)

potassium fluoborate kali floborat, KBF_4 *(bột trắng hoặc tinh thể, được sử dụng trong các quá trình điện hóa học, để pha vào cát làm khuôn đúc nhôm)*

potassium fluoride kali florua, KF *hoặc* $KF \cdot 2H_2O$ *(tinh thể màu trắng, dễ chảy rữa, độc, dùng để khắc mòn thủy tinh, chống mục và diệt côn trùng)*

potassium fluosilicate kali flosilicat, K_2SiF_6 *(tinh thể màu trắng, được dùng trong vật liệu làm thủy tinh, mica tổng hợp, luyện kim, đồ gốm, còn gọi là* potassium silicofluoride)

potassium gluconate kali gluconat, $KC_6H_{11}O_7$ *(tinh thể màu trắng, không mùi, được dùng trong y học)*

potassium glutamate kali glutamat, $KOOC(CH_2)CH(NH_2)COOH \cdot H_2O$ *(bột*

màu trắng, hút ẩm, được dùng làm chất điều vị cho thức ăn và thay thế muối, còn gọi là monopotassium L-glutamate)

potassium glycerinophosphate kali glyxerinophosphat, *x* potassium glycerophosphate

potassium glycerophosphate kali glyxerophosphat, $K_2C_3H_5O_2{\cdot}H_2PO_4{\cdot}3H_2O$ (*chất lỏng sệt, màu vàng nhạt, dùng trong y học, còn gọi là* potassium glycerinophosphate)

potassium gold chloride kali-vàng clorua, $KAuCl_4{\cdot}2H_2O$ (*tinh thể màu vàng, dùng trong y học và nhiếp ảnh, còn gọi là* gold potassium chloride, potassium aurichloride; potassium chloroaurate)

potassium gold cyanide kali-vàng xyanua, $KAu(CN)_2$ (*bột kết tinh màu trắng, dùng trong y học và để mạ vàng, còn gọi là* gold potassium cyanide, potassium auricyanide, potassium cyanoaurite)

potassium hexafluoroarsenate kali hexafloarsenat

potassium hydrate kali hydrat, *x* potassium hydroxide

potassium hydrogen phosphate kali hydro phosphat, K_2HPO_4 (*tinh thể màu trắng, được sử dụng trong y học, công nghệ lên men, còn gọi là* potassium monophosphate)

potassium hydrogen phthalate kali hydro phtalat, *x* potassium biphthalate

potassium hydroxide kali hydroxit, KOH (*chất rắn màu trắng, độc, có tính ăn mòn, dùng để làm xà phòng, diêm, thuốc thử..., còn gọi là* caustic potash, potassium hydrate)

potassium *N*-hydroxy-methyl-*N*-methyldithiocarbamate kali *N*-hydroxy-metyl -*N*-metyldithiocarbamat, $C_3H_6OS_2K_2$ (*để diệt nấm, diệt giun và vi khuẩn trên tán lá và trong đất*)

potassium hyperchlorate kali hyperclorat *x* potassium perchlorate

potassium hypochlorite kali hypoclorit, KOCl (*một muối không ổn định chủ yếu được biết ở dạng dung dịch nước*)

potassium hypophosphite kali hypophosphit, KH_2PO_2 (*tinh thể hoặc bột màu trắng đục, dùng trong y học*)

potassium hyposufite kali hyposulfit, $K_2S_2O_4$

potassium iodate kali iođat, KIO_3 (*tinh thể màu trắng, dùng trong y học và làm thuốc thử*)

potassium iodide kali iođua, KI (*tinh thể màu trắng có vị mặn, dùng trong y học, trong kỹ thuật nhiếp ảnh và làm thuốc thử*)

potassium iodide (starch) test paper giấy thử kali iođua (*tinh bột*)

potassium iodohydrargyrate kali iođomecurat, thuốc thử Nessle, K_2HgI_4

potassium isopropoxide kali isopropoxit, KOC_3H_7

potassium linoleate kali linoleat, $C_{17}H_{31}COOK$ (*có dạng bột nhão, dùng làm chất tạo nhũ tương*)

potassium manganate kali manganat, K_2MnO_4 (*tinh thể màu lục đậm, dùng làm thuốc thử, thuốc tẩy màu, chất oxy hóa, chất tẩy uế, chất hãm màu để nhuộm gỗ và trong kỹ thuật nhiếp ảnh kỹ thuật in*)

potassium mercuric iodide kali iođomecurat, thuốc thử Nessle, K_2HgI_4

potassium metabisulfite kali metabisulfit, $K_2S_2O_5$ (*hạt hoặc bột màu trắng, dùng để chống thối rữa trong nghề làm rượu vang, bảo quản thực phẩm, làm bản in nổi, làm nguồn tạo axit sulfurơ, còn gọi là* potassium pyrosulfite)

potassium metarsenite kali metarsenit, kali arsenit, *x* potassium arsenite

potassium monophosphate kali

monophosphat, *x* potassium phosphate

potassium muriate kali muriat, kali clorua, *x* potassium chloride

potassium nitrate kali nitrat, KNO_3 (*tinh thể màu trắng có vị mặn, dễ bốc cháy, dùng làm thuốc nổ, làm diêm, phân bón và thuốc thử, còn gọi là* niter)

potassium nitrite kali nitrit, KNO_2 (*tinh thể màu trắng, dễ chảy rữa, là chất oxy hóa mạnh, được sử dụng trong y học, trong kỹ thuật tổng hợp hữu cơ làm thuốc thử, thuốc nổ*)

potassium oxalate kali oxalat, $K_2C_2O_4 \cdot H_2O$ (*tinh thể không màu, không mùi, được sử dụng trong hóa học phân tích và kỹ thuật phim ảnh, để tẩy màu và điều chế axit oxalic*)

potassium oxide kali oxit, K_2O (*tinh thể màu xám, kết hợp với nước thì tạo thành kali hydroxit*)

potassium oxymuriate kali oxymuriat, *x* potassium chlorate

potassium penicillin G$_1$ kali penixilin G_1, *x* benzyl penicillin potassium

potassium percarbonate kali percacbonat, $K_2C_2O_6 \cdot H_2O$ (*có dạng hạt màu trắng, được sử dụng trong kỹ thuật nhiếp ảnh và công nghệ in hoa trên hàng dệt*)

potassium perchlorate kali perclorat, $KClO_4$ (*tinh thể không màu, dễ nổ, có tác dụng oxy hóa, được sử dụng trong y học, trong hóa học phân tích, làm pháo hoa, thuốc nổ, thuốc thử, còn gọi là* potassium hyperchlorate)

potassium permanganate kali permanganat, $KMnO_4$ (*thuốc tím, tinh thể màu tím, có tính oxy hóa mạnh, dễ nổ khi tiếp xúc với các chất dễ oxy hóa, được dùng làm chất tẩy uế, thuốc thử, dùng trong y học, trong các chất tẩy màu và thuốc nhuộm, còn gọi là* purple salt)

potassium peroxide kali peroxit, K_2O_2 (*chất rắn màu vàng, dùng làm chất oxy hóa và chất tẩy màu*)

potassium peroxydisulfate kali peroxydisulfat, *x* potassium persulfate

potassium persulfate kali persulfat, $K_2S_2O_8$ (*tinh thể màu trắng, dùng để tẩy trắng và khử hồ ở vải sợi, dùng trong công nghiệp xà phòng và dược phẩm, còn gọi là* potassium peroxydisulfate)

potassium phenate kali phenolat, KOC_6H_5

potassium phenoxide kali phenolat, KOC_6H_5

potassium phenylate kali phenolat, KOC_6H_5

potassium phosphate kali phosphat (*tên chung để chỉ ba loại muối phosphat:* potassium dihydrogen phosphate, KH_2PO_4; potassium hydrogen phosphate, K_2HPO_4 và neutral potassium phosphate, K_3PO_4)

potassium platinichloride kali-platin clorua, *x* potassium chloroplatinate

potassium polymannuronate kali polymanuronat, *x* potassium alginate

potassium polymetaphosphate kali polymetaphosphat, $(KPO_3)_n$ (*bột trắng có trọng lượng phân tử đến 500000, được sử dụng trong các thực phẩm, làm chất tạo huyền phù mỡ và duy trì độ ẩm*)

potassium propanoate kali propanoat, *x* potassium proprionate

potassium proprionate kali proprionat, CH_3CH_2COOK (*dùng để diệt nấm trong các thực phẩm*)

potassium pyrophosphate kali pyrophosphat, $K_4P_2O_7 \cdot 3H_2O$ (*tinh thể không màu, được sử dụng trong việc mạ thiếc, tinh lọc đất sét trắng, nhuộm, sản xuất cao su tổng hợp, còn gọi là* normal potassium pyrophosphate, tetrapotassium

pyrophosphate)

potassium pyrosulfite kali pyrosulfit, *x* potassium metabisulfite

potassium rhodanide kali rodanua, kali thioxynat, *x* potassium thiocyanate

potassium silicate kali silicat, $SiO_2=K_2O$ *(tồn tại ở hai dạng lỏng và rắn, không màu; ở dạng dung dịch được sử dụng trong các vật liệu sơn phủ, để liên kết điện cực hồ quang và làm chất xúc tác trong bột giặt, ở dạng rắn được sử dụng trong công nghệ nấu thủy tinh và tẩy nhuộm)*

potassium silicofluoride kali silicoflorua, kali flosilicat, *x* potassium fluosilicate

potassium sodium ferricyanide kali-natri ferixyanua, $K_2NaFe(CN)_6$ *(tinh thể màu đỏ, được dùng trong kỹ thuật nhiếp ảnh và làm giấy in phơi)*

potassium sodium tartrate kali-natri tartrat, $KNaC_4H_4O_6{\cdot}4H_2O$ *(tinh thể không màu hoặc bột trắng, được dùng làm chất đệm để bảo quản thực phẩm, còn gọi là* Rochelle salt, sodium potassium tartrate)

potassium sorbate kali sorbat, $C_6H_7KO_2$ *(tinh thể dùng để ức chế sự phát triển của nấm mốc và lên men trong thực phẩm, còn gọi là* sorbic acid potassium salt)

potassium stannate kali stanat, $K_2SnO_3{\cdot}3H_2O$ *(tinh thể màu trắng, được sử dụng trong các bể mạ kẽm và trong công nghệ in-nhuộm vải)*

potassium stibnate kali stibnat, *x* potassium antimonate

potassium sulfate kali sulfat, K_2SO_4 *(tinh thể không màu, được sử dụng trong y học, làm thuốc thử, làm phân bón, trong công nghiệp nhôm và thủy tinh, còn gọi là* salt of Lemery)

potassium sulfide kali sulfua, K_2S *(được dùng trong y học, trong hóa học phân tích, và để làm rụng lông, còn gọi là* fused potassium sulfide, hepar sulfuris, potassium sulfuret)

potassium sulfite kali sulfit, $K_2SO_3{\cdot}2H_2O$ *(tinh thể màu trắng, được sử dụng trong y học và trong nghề nhiếp ảnh)*

potassium sulfocyanate kali sulfoxyanat, *x* potassium thiocyanate

potassium sulfocyanide kali sulfoxyanua, *x* potassium thiocyanate

potassium sulfuret kali sulfua, *x* potassium sulfide

potassium tetraiodocadmate kali tetraiodocadimat, $K_2(CdI_4){\cdot}2H_2O$ *(hợp chất kết tinh, được sử dụng trong việc phân tích các chất hữu cơ, còn gọi là* cadmium potassium iodide, potassium cadmium iodide)

potassium thiocyanate kali thiocyanat, KCNS *(tinh thể không màu, không mùi, dễ hút ẩm, được dùng làm thuốc thử, trong các hỗn hợp chống đông lạnh, trong công nghệ hóa học và in-nhuộm vải sợi, trong hóa chất làm phim ảnh, còn gọi là* potassium rhodanite, potassium sulfocyanate, potassium sulfocyanide)

potassium titanate kali titanat, K_2TiO_3 *(chất rắn, được tạo thành khi nung chảy khí hydroxit và titan (IV) oxit)*

potassium undecylenate kali undexylenat, $CH_2=CH(CH_2)_8COOK$ *(bột trắng, được sử dụng làm chất diệt nấm và chất ức chế vi khuẩn trong dược phẩm và mỹ phẩm)*

potassium xanthate kali xanthat, KC_2H_5OCSS *(tinh thể màu vàng, được dùng làm thuốc thử và để diệt nấm trong đất, còn gọi là* potassium ethyldithiocarbonate, potassium ethylxanthogenate, potassium xanthogenate)

potassium xanthogenate kali xanthogenat, *x* potassium xanthate

potch tẩy trắng (bột giấy)

potcher máy trộn và rửa bột giấy
potential thế, điện thế
potential barrier hàng rào thế năng
potential difference thế hiệu, hiệu điện thế
potential drop sự sụt điện thế
potential energy barrier hàng rào thế năng
potential jump bước nhảy điện thế
potential of ionic atmosphere thế khí quyển ion
potential of uncharged surface thế của mặt không tích điện
potential of zero charge thế của điện tích không
potential trough hố thế năng
potentiometer điện, thế kế; chiết áp
potentiometric (thuộc) đo điện thế
potentiometric analysis phân tích điện thế
potentiometric cell bình đo điện thế
potentiometric determination sự xác định điện thế
potentiometric titration sự chuẩn độ điện thế
potentiometry phép đo điện thế
pot furnace lò nung chén
pot gas khí lò sulfat
pot lead graphit
pot liquor chất lỏng chưng cất
pot mill máy xay hình cầu
pot roasting sự nung trong chén
pot still nồi cất đứng, thùng cất đứng
potter's earth đất sét gốm
potter's wheel bàn quay thợ gốm
pottery đồ gốm; xưởng làm đồ gốm
pottery clay đất sét gốm
pottery kiln lò gốm
pottery ware đồ gốm
potting sự đổ vào nồi; sự nung chảy trong nồi
potting process phương pháp nồi
pound bảng, pao (*đơn vị trọng lượng của Anh, bằng 453,6 gam*)
pour depressant chất hạ điểm chảy
pour-inhibitor chất hạ điểm chảy
pour-point additive chất hạ điểm chảy
pour-point depressant chất hạ điểm chảy
pour-point reducer chất hạ điểm chảy (*dầu mỏ*)
pour reversion khoảng tăng điểm chảy
pour test sự xác định điểm chảy
powder bột
powder blue coban oxit
powder bottle lọ đựng bột
powder density tỷ trọng bột
powder diffraction methode phương pháp nhiễu xạ bột
powdered (đã) tán thành bột, có dạng bột
powdered caustic soda natri hydroxit bột
powdered charcoal bột than gỗ
powdered coal than bột, than-cám
powdered fuel nhiên liệu bột
powdered lubricant chất bôi trơn ở dạng bột, bột bôi trơn
powdered pumice bột đá bọt
powdered soap xà phòng bột
powder filters cái lọc bột
powder funnel phễu bột
powder mixer máy trộn bột, máy nhào bột
powdery dạng bột
powellite powelit, molipđoselit, $Ca(WMo)O_4$ (*khoáng vật quan trọng của wolfram*)
power khả năng; động lực, sức mạnh; công suất; năng lượng
power factor hệ số công suất
power fluid chất lỏng động lực

power gas khí động lực
power kerosene dầu động lực
power pump bơm động lực, bơm phát lực
power spirit rượu lẫn benzen
Pr *x* praseodymium
praseodymia praseođym oxit
praseodymium praseođym, Pr (*nguyên tố số 59, thuộc nhóm đất hiếm*)
praseodymium chloride praseođym clorua, $PrCl_3$
praseodymium hydroxide praseođym hyđroxit, $Pr(OH)_3$
precalcined (được) nung sơ bộ
precession sự tiến động
precession of magnetic moment sự tiến động của momen từ
precious metal kim loại quý
precipitability tính kết tủa được; khả năng kết tủa
precipitable kết tủa được
precipitant chất làm kết tủa, chất gây kết tủa
precipitant feed sự pha chế chất gây kết tủa
precipitant power khả năng gây kết tủa
precipitate chất kết tủa, phần kết tủa// *đt* làm kết tủa
precipitated (đã) kết tủa
precipitated catalyst xúc tác kết tủa
precipitated chalk vôi kết tủa
precipitated phosphate phosphat kết tủa (*phân bón*)
precipitated sulphur lưu huỳnh kết tủa
precipitated superphosphate prexipitat (*phân bón*)
precipitating (sự) kết tủa
precipitating acid bath bể axit tạo kết tủa
precipitating agent tác nhân làm kết tủa
precipitating column tháp kết tủa
precipitating tank bể kết tủa
precipitation sự kết tủa; giáng thủy (*lượng mưa và sương tuyết rơi xuống*)
precipitation analysis sự phân tích bằng kết tủa
precipitation heat nhiệt kết tủa
precipitation number chỉ số kết tủa
precipitation potential thế kết tủa
precipitation process quá trình kết tủa
precipitation titration phép chuẩn độ kết tủa
precipitation vat thùng kết tủa, bể kết tủa
precipitator thiết bị kết tủa; thiết bị ngưng bụi
precipitin ngưng kết tố
precise chính xác
precise fractionation sự cất phân đoạn chính xác
precoat lớp sơn nền, lớp sơn lót //*đt* sơn nền, sơn lót
precoating sự sơn lót
preconditioning sự xử lý sơ bộ nguyên liệu
precooler thiết bị làm lạnh sơ bộ
precooling sự làm lạnh sơ bộ
precracking quá trình crackinh sơ bộ
precrusher máy nghiền sơ, máy nghiền thô
precuring sự lưu hóa sơ bộ
predefecation sự khử tạp sơ bộ; sự gạn lắng sơ bộ
predissociation sự phân ly sơ bộ
predistillation sự cất cơ bộ; sự cất ngọn
prednisolone prednisolon, $C_{21}H_{28}O_5$
prednisone prednison, $C_{21}H_{26}O_5$ (*dược phẩm*)
preferential adsorption sự hấp phụ chọn lọc
preferential solvent dung môi lựa chọn
preform phôi, hình phôi // *đt* tạo phôi, làm phôi

preforming sự tạo phôi, tạo hình sơ qua
preforming machine máy rèn phôi, máy gia công ban đầu
prefractionation sự cất sơ bộ
prefractionator tháp cất tách sơ bộ
Pregl procedure phương pháp Pregl *(một phương pháp vi phân tính bằng nhiệt)*
pregnanediol pregnanediol, $C_{21}H_{36}O_2$ *(một chất chuyển hóa của progesterol)*
pregnenolone pregnenolon, $C_{21}H_{32}O_2$
pregrounding sự nghiền sơ bộ
preheat đun nóng sơ bộ; gia nhiệt sơ bộ
preheater thiết bị đun nóng sơ bộ
preheating sự đun nóng sơ bộ
preheating evaporator thiết bị cất chất lỏng sau khi đun nóng sơ bộ
preheat zone vùng đun nóng sơ bộ, vùng gia nhiệt sơ bộ
prehensible hấp phụ mạnh
prehnite prehnit, $Ca_2Al_2Si_3O_{10}(OH)_2$ *(khoáng vật)*
preknock sự nổ trước
preliminary ageing sự lão hóa bước đầu
preliminary breaker máy giã sơ bộ
preliminary breaking sự giã sơ bộ
preliminary crusher máy nghiền sơ bộ
preliminary crushing sự nghiền sơ bộ
preliminary roasting sự nung sơ bộ
preliminary roller máy ép lăn sơ bộ, máy cán sơ bộ
preliming sự pha vôi sơ bộ *(trong công nghệ làm đường mía)*
premastication sự dẻo hóa sơ bộ
premature firing sự bắt lửa quá sớm
premixer máy trộn sơ bộ
premixing sự trộn sơ bộ
premoulding sự đúc sơ bộ
preoxidation sự oxy hóa trước
preparation sự điều chế; sự chuẩn bị
preparator máy tuyển khoáng
prepared (đã) điều chế; (đã) chuẩn bị
prepared atmosphere khí quyển nhân tạo
prepared lard mỡ lợn sơ chế
prepared suet mỡ cừu sơ chế
prepared tar hắc ín sơ chế
preparing room phòng chuẩn bị, phòng sơ chế
prepitate of alumina hydroxide phần kết tủa của nhôm hyđroxit
prepolymer chất tiền trùng hợp
prerefining (sự) sơ chế
preroasting (sự) nung sơ bộ
preservative chất phòng bị, chất bảo quản
preserve bảo quản, phòng bị
preserved food thức ăn hộp
preserved latex latec ổn định
preserving sự bảo quản
presettling tank bể lắng thô
press máy ép // *đt* ép, vắt
press cake bã ép
press casting sự đúc ép
press cure sự lưu hóa ép
pressed đã ép, bị ép, được ép
pressed charge nhiên liệu ép *(chất đốt rắn cho tên lửa)*
pressed distillate phần cất parafin
pressed fuel nhiên liệu ép
pressed pulp bột nhão ép; bã ép
pressed yeasts men ép, men bánh
press heater nồi lưu hóa nhiệt áp
press house xưởng máy ép
pressing (sự) ép
pressing tanks thùng ép *(sợi)*
pression áp lực
press mould khuôn ép
press moulding sự đúc ép
press mud bùn ép
pressor thuốc tăng huyết áp

press polish sự làm bóng bằng máy là ép
press roll máy lăn ép, trục lăn ép
pressure áp suất
pressure atomization sự xì, sự phun
pressure bell chuông điều áp
pressure bottle bình chịu cao áp
pressure box hộp cao áp
pressure coefficient hệ số áp suất
pressure cooker nồi nấu cao áp
pressure difference khoảng chênh áp suất, hiệu áp suất
pressure differential sai phân áp suất, áp sai
pressure displacement cell bình điện phân catot thủy ngân (*khuấy bằng khí nén*)
pressure distillate phần cất cao áp
pressure drop độ sụt áp, độ giảm áp
pressure equalizer thiết bị cân bằng áp suất
pressure filter cái lọc nén, thiết bị lọc nén ép
pressure fluid chất lỏng máy ép thủy lực
pressure fractionation sự cất phân đoạn cao áp
pressure gas khí cao áp
pressure gasoline xăng crackinh
pressure gas plant xưởng khí cao áp
pressure gauge áp kế
pressure gauge thermometer áp nhiệt kế
pressure gradient gradien áp suất
pressure head độ chênh áp
pressure hose ống mềm cao áp
pressure loss sự mất áp suất
pressure meter áp kế
pressure moulding sự đúc nén
pressure of blast áp suất khí thổi
pressure polish sự đánh bóng bằng máy ép
pressure process phương pháp áp lực *(phương pháp ngâm tẩm gỗ bằng áp lực để chống mục)*
pressure pump bơm nén
pressure reducing van giảm áp
pressure reduction sự tiết lưu, sự giảm áp
pressure rubber tubing ống cao su cao áp
pressure sand filter cái lọc cát cao áp
pressure schedule biểu đồ áp suất, bảng áp suất
pressure-sensitive adhesive chất kết dính áp hợp
pressure side phía gia áp
pressure sterilizer máy tiệt trùng cao áp
pressure still nồi cất cao áp
pressure-still distillate phần cất trong nồi cao áp
pressure-still tar hắc ín nồi cất cao áp
pressure tank thùng gia áp
pressure technique kỹ thuật gia áp
pressure test sự thử áp suất
pressure-tight kín áp (suất)
pressure treater thiết bị xử lý bằng áp suất
pressure treatment xử lý bằng áp lực
pressure unit đơn vị áp suất; thiết bị tăng áp
pressure vacuum gauge áp kế chân không
pressure vacuum vent valve van hút chân không
pressure valve van cao áp
pressure vessel bình cao áp
pressure viscosimeter nhớt kế áp suất
pressure viscosity độ nhớt áp suất
pressure-volume diagram giản đồ áp suất thể tích
pressure warning unit bộ phận cảnh báo

áp suất, van cảnh báo áp suất

pressure water nước có áp

pressure wave sóng nén

pressure zone vùng áp suất

pressurization sự nén; sự tăng áp suất

pressurize nén, tăng áp suất; gia áp

pressurized (bị) nén, chịu áp suất cao, có gia áp

pressurizing (sự) nén; (sự) tăng áp suất, (sự) gia áp

press vulcanization sự lưu hóa nén

press vulcanizer máy lưu hóa nén

press water nước máy ép thủy lực

pretreatment sự xử lý ban đầu

prevalution test thí nghiệm đánh giá sản phẩm dầu mỏ

prevention sự phòng ngừa

preventive thuốc phòng ngừa // *đt* dự phòng, phòng ngừa

preventive means biện pháp phòng ngừa

preventive solution dung dịch dự phòng

prevulcanization sự lưu hóa bước đầu

prevulcanize lưu hóa bước đầu

prewashing (sự) rửa sơ bộ

price giá

priceite prixeit, $Ca_4B_{10}O_{19}.7H_2O$ *(khoáng vật canxiborat ngậm nước)*

prick sự châm, sự tiêm

pricker kim, dùi

prill hạt quặng; hạt kim loại // *đt* tạo hạt

prilling sự tạo hạt

primaquine primaquin, $C_{15}H_{21}N_3O$ *(chất lỏng quánh, dùng trong y học)*

primary ban đầu; chủ yếu, (thuộc) sơ cấp, (thuộc) bậc nhất

primary air không khí dùng lần đầu, không khí chủ đạo (*được dẫn vào buồng đốt cùng với nhiên liệu*)

primary air-fuel ratio tỷ số không khí nhiên liệu ban đầu

primary alcohol rượu bậc nhất

primary amine amin bậc nhất

primary arsenate đihyđroarsenat, MH_2AsO_4

primary battery nguồn điện sơ cấp (*tự phát ra điện, không nạp điện được*)

primary calciumphosphate canxi đihyđrophosphat, $Ca(H_2PO_4)_2$

primary carbon cacbon sơ cấp

primary carbon atom nguyên tử cabon sơ cấp

primary cell bình điện sơ cấp, pin (*tự phát ra điện, không nạp điện được*)

primary colors nguyên sắc, màu quang phổ

primary combustion sự cháy lần đầu

primary craking sự crackinh sơ cấp

primary crystal tinh thể ban đầu

primary distillation sự chưng cất lượt đầu

primary element bình điện sơ cấp, pin; cơ cấu đo; phần tử chủ yếu

primary fertilizer components những thành phần ban đầu của phân bón

primary filter cái lọc thô

primary filtrate nước lọc thô

primary isoamyl alcohol rượu isoamyl bậc nhất

primary materials nguyên liệu; vật liệu chủ yếu

primary metal kim loại nguyên sinh

primary oil dầu sơ cấp, dầu nguyên khai

primary phosphate đihyđrophosphat, MH_2PO_4

primary plasticizer chất dẻo hóa cơ bản

primary product sản phẩm ban đầu; sản phẩm chủ yếu

primary purification sự tinh chế bước đầu

primary reaction phản ứng ban đầu; phản

ứng chủ yếu

primary reference fuel nhiên liệu chuẩn ban đầu

primary rock đá nguyên sinh

primary salt muối bậc nhất

primary-secondary alcohol rượu bậc một-bậc hai, $RCHORCH_2OH$

primary solvent dung môi chủ yếu

primary source nguồn sơ cấp

primary spectroscopic standard tiêu chuẩn quang phổ cấp một

primary standard tiêu chuẩn cơ bản

primary standard fuel nhiên liệu chuẩn đầu tiên

primary steel thép thông dụng

primary strontium phosphate strontiđihydrophốsphat, $Sr(H_2PO_4)_4$

primary tar hắc ín đầu, nhựa ban đầu

primary-tertiary alcohol rượu bậc một-bậc ba, $(OH)CRCH_2OH$

primary valence hóa trị chính

primary valency hóa trị chính

primary voltage điện áp cuộn sơ cấp

prime sự nạp (cột cất); ái lực (hóa học) // *tt* đầu tiên, nguyên thủy; quan trọng, chủ yếu, trọng yếu; tốt hơn hết, thượng hảo hạng // *đt* chất đầy; rót, cho dầu; phun vào, tu sửa, điều chỉnh

prime cut dung môi dầu mỏ

prime filter cái lọc thô

prime material nguyên liệu; sơn lót

primer mồi nổ, kíp nổ; lớp sơn lót

prime steam hơi ẩm

priming sự mồi nước; sự dẫn lửa; thuốc dẫn lửa; sự sơn lót; sự dẫn động

priming apparatus thiết bị dẫn lửa

priming chamber buồng khởi động

priming charge bọc thuốc dẫn lửa

priming coat lớp phủ ban đầu, lớp sơn lót

priming funnel phễu rót

priming paint lớp sơn lót

primitive nguyên sinh, nguyên thủy

primitive colour màu cơ bản (*của quang phổ*)

primitive component thành phần nguyên thủy

primitive form dạng nguyên thủy

primrose cây anh thảo, hoa anh thảo; màu vàng nhạt

primuline primulin (*thuốc nhuộm màu vàng nhạt, để nhuộm trực tiếp*)

primuline red phẩm đỏ primulin

prince's alloy hợp kim thiếc kẽm

principal nguyên lý, quy tắc

principal axes of inertia trục quán tính chính

principal bond liên kết hóa trị chính

principal component thành phần chủ yếu

principal defecation sự làm trong cơ bản

principal fermentation sự lên men chính

principal link(age) liên kết chính

principal moments momen chính

principal quantum number số lượng tử chính

principal reaction phản ứng chính, phản ứng chủ yếu

principal series dãy chính

principal valence hóa trị chính

principle of corresponding state nguyên lý trạng thái tương ứng

principle of least action nguyên lý tác dụng nhỏ nhất

principle of least squares nguyên lý bình phương nhỏ nhất

principle of least time nguyên lý thời gian ngắn nhất

principle of mobile equilibrium nguyên lý cân bằng động, nguyên lý chuyển dịch cân bằng

printer thợ in

printer's ink mực in
printer's varnish dầu in
printing blue phẩm xanh in
printing colour thuốc in
printing dye thuốc in
printing induline phẩm in inđulin
printing ink mực in
printing paper giấy in
printing paste mực in đặc
printing trade kỹ nghệ in
priorite priorit, $(Y,Ca,Th)(Ti,Nb)_2O_6$ *(khoáng vật titanoniobat của các kim loại đất hiếm, còn gọi là* blomstrandine)
priscol priscol, *x* tolazoline hydrochloride
prism lăng kính
prismatic (thuộc) lăng trụ, lăng kính
prismatical (thuộc) lăng kính
prismatic refraction khúc xạ lăng kính
prismatic trommel sàng quay lăng trụ
prism formula công thức (dạng) lăng trụ
prismoid vật lăng trụ // *tt* có bình lăng trụ
prismoidal có hình lăng trụ
prism spectrograph máy quang phổ lăng kính
pristane pristan, $C_{19}H_{40}$ *(chất lỏng được dùng làm dầu bôi trơn, dầu máy biến thế và chất chống ăn mòn, còn gọi là* norphytane)
proaccelerin proacxelerin
probability xác suất
probability density mật độ xác suất
probability distribution phân bố xác suất
probability factor thừa số xác suất
probability of finding the electron xác suất tìm thấy electron
probable error sai số tất nhiên
probable ore quặng khả quan
probertite probertit, $NaCaB_5O_9{\cdot}5H_2O$ *(khoáng vật không màu gồm natri và canxi borat ngậm nước)*
procaine procain, *x* procaine base
procaine base bazơ procain, $C_6H_4NH_2COOCH_2CH_2N(C_2H_5)_2$
procaine hydrochloride novocain, procain hydroclorua, $NH_2C_6H_4COO\text{-}CH_2CH_2N(C_2H_5)_2{\cdot}HCl$
procaine penicillin G procain penixilin G, $C_{29}H_{38}N_4O_6S{\cdot}H_2O$ *(tinh thể hoặc bột màu trắng, dùng làm thuốc kháng sinh trong thức ăn của động vật)*
procedure phương pháp, cách làm
process quá trình, phương pháp
process conditions những điều kiện thao tác công nghệ
process controller bộ điều khiển quá trình công nghệ
processed gas khí đã xử lý
processed products sản phẩm đã xử lý
process flow diagram giản đồ lưu trình công nghệ
process furnace lò gia nhiệt
process heater thiết bị gia nhiệt trong quá trình hóa công
processing equipment thiết bị gia công, thiết bị xử lý
processing method phương pháp gia công
process monitoring sự theo dõi quá trình, sự giám trắc quá trình
process of first order phản ứng bậc một
process steam hơi công nghệ
process unit thiết bị công nghệ
process variable biến số công nghệ
process water nước công nghệ, nước dùng trong sản xuất
prochlorperazine dimaleate procloperazin dimeleat *(dẫn xuất phenothiazin, dùng để điều trị các chứng loạn thần kinh và rối loạn mê đạo tai)*

procoagulant chất trợ đông máu, chất trợ ngưng huyết

procollagen procolagen, tiền thân của colagen

produce điều chế, chế tạo, sản xuất

produced (đã) điều chế, (đã) chế tạo

producer gas khí than nung (*do lò nung than tạo ra để làm khí đốt*)

producer gas engine động cơ dùng khí than (*do lò nung than tạo ra*)

producer gas plant nhà máy sản xuất khí than

producer gas tar hắc ín trong khí than nung

producer with fuel distillation bell lò phát khí có chuông chưng cất nhiên liệu

producer working under natural draught máy phát khí tự thông gió

product sản phẩm; tích số

production sự sản xuất, sự chế tạo

production of gas sự sản xuất khí đốt

productive capacity sản lượng, khả năng sản xuất

productiveness sức sản xuất

productivity sức sản xuất

product of combustion sản phẩm cháy

product of incomplete combustion sản phẩm cháy không hoàn toàn

proenzyme tiền enzym

pro-eutectoid trước eutecti

profile mặt cắt

profile iron sắt định hình

profile steel thép định hình

proflavine proflavin, *x* proflavine sulfate

proflavine sulfate proflavin sulfat, $C_{13}H_{11}N_3 \cdot H_2SO_4$ (*bột kết tinh, màu nâu hơi đỏ, dùng trong y học, còn gọi là* 6-diaminoacridinium hydrogen sulfate, proflavine)

profluralin profluralin, $C_{14}H_{16}F_3N_3O_4$ (*chất kết tinh, màu vàng hoặc da cam, dùng để khống chế cỏ dại, còn gọi là* *N*-(cyclopropylmethyl) α,α,α-trifluono-2,6-dinitro-*N*-propyl-*para*-tounidine)

progesterone progesteron, $C_{21}H_{30}O_2$ (*hormon được tiết ra từ nhau thai, tinh hoàn, tuyến trên thận*)

prognosis sự chẩn đoán

progress sự thành công, sự tiến bộ

progressive defecation sự làm trong nhiều bước

progressive drier thiết bị sấy tuần tự

projection sự chiếu; phép chiếu

projection formula công thức chiếu

projection lantern đèn chiếu

projection nucleus vòng chiếu

projector máy chiếu

prolactin prolactin (*hormon kích thích sinh sữa, do thùy trước tuyến yên tiết ra*)

prolamin prolamin (*protein đơn giản, có trong thực vật*)

proline prolin, $C_5H_9O_2$ (*amino-axit có trong protein*)

prolong kéo dài, nối thêm

promazine hydrochloride promazin hydroclorua, $C_{17}H_{20}N_2S \cdot HCl$ (*bột kết tinh, màu trắng hơi vàng, được sử dụng trong y học và pha vào thực phẩm*)

promecard promecard, $C_{12}H_{17}C_2N$ (*hợp chất kết tinh, không màu, dùng để diệt côn trùng, còn gọi là meta*-cym-s-ylmethyl-carbamate)

promethium prometi, Pm (*nguyên tố số 61, một kim loại thuộc nhóm đất hiếm*)

promethium-147 prometi-147 (*đồng vị prometi sinh ra do sự phân hạch của* U^{235}, *còn gọi là* florentium, illinium)

prometon prometon, $C_{10}H_{19}N_5O$ (*tinh thể màu trắng, dùng làm thuốc diệt cỏ, còn gọi là* 2,4-bis (isopropylamino)-6-methoxy-*S*-triazine)

prometryn prometryn, $C_{10}H_{19}N_5S$ (*tinh thể màu trắng, dùng làm thuốc diệt cỏ, còn gọi là* 2,4-bis(isopropylamino)-6-(methylthio)-*S*-triazine)

promote hoạt hóa, xúc tiến

promoted (được) hoạt hóa

promoted action tác dụng xúc tiến, tác dụng hoạt hóa

promoter chất trợ xúc tác, chất tăng xúc tác

promote the oxidation xúc tiến sự oxy hóa

pronamide pronamit, $C_{12}H_{11}Cl_2NO$

proof sự thử, sự thí nghiệm; độ mạnh (*của rượu*); sự tẩm cao su // *tt* không thấm // *đt* tẩm cao su

proof fabric vải tẩm nhựa, vải không thấm

proofing sự thử, sự thí nghiệm; sự tẩm cao su

proofings vải tẩm cao su

proof spirit rượu quy định (*rượu có nồng độ xác định: 57,10% thể tích ở Anh, 48,3% thể tích ở Mỹ*)

prooxidant chất tăng oxy hóa, chất trợ oxy hóa

propachlor propaclo, $C_{11}H_{14}ClNO$ (*chất rắn màu vàng sẫm, dùng để diệt cỏ và xử lý hạt giống, còn gọi là* 2-chloro-*N*-isopropylacetanilide)

propadiene propađien, *x* allene

propagate nảy nở, nhân lên, lan truyền; truyền giống

propagation products sản phẩm trung gian của phản ứng dây chuyền

propagation rate tốc độ lan truyền

propagation reaction phản ứng dây chuyền lan rộng

propagation sequence trình tự lan truyền (*trong cơ chế lan truyền phản ứng dây chuyền*)

propaldehyde propalđehyt, CH_3CH_2CHO

propane propan, $CH_3CH_2CH_3$ (*chất lỏng không màu, dùng làm dung môi, còn gọi là* dimethylmethane)

propane-acid process quá trình propan-axit (*tinh chế dầu*)

propane-air mixture hỗn hợp của propan và không khí

propane deasphalting sự khử asphan propan

propane decarbonizing sự khử cacbon bằng propan

propane dewaxing sự khử sáp bằng propan

propane diacid propan điaxit, axit malonic, $COOHCH_2COOH$

1,2-propanediol 1,2-propanediol, *x* propylene glycol

propane fractionation sự phân đoạn bằng propan

1-propanethiol 1-propanethiol, *x n*-propyl mercaptan

propanil propanil, $C_9H_9Cl_2NO$ (*chất rắn màu gần trắng, dùng để diệt cỏ, còn gọi là* 3,4-dichloropropionanilide)

propanoic acid axit propanoic, *x* propionic acid

propanol propanol, *x* propyl alcohol

propanolysis propanol phân

2-propanone 2-propanon, *x* acetone

2-propanone oxime 2-propanon oxim, *x* acetoxime

propargite propargit, $C_{19}H_{26}O_4S$ (*chất lỏng quánh, màu nâu, dùng để diệt rệp cây, còn gọi là* 2-(*para-tert*-butyl phenoxy-) cyclohexyl 2-propynyl sulfite

propargyl (gốc) propargyl, $CHCCH_2-$

propargyl alcohol rượu propargyl, $HCCCH_2OH$ (*chất lỏng không màu, dùng làm chất ổn định vật liệu và ức chế sự ăn mòn, còn gọi là* 2-propyn-1-ol)

propargyl bromide propargyl bromua,

C_3H_3Br (*chất lỏng dễ cháy, dùng để diệt nấm trong đất*)

propargyl chloride propargyl clorua, C_3H_3Cl

propargylic acid axit propargylic, *x* propiolic acid

propazine propazin, $C_9H_{16}ClN_5$ (*chất rắn không màu, dùng để diệt cỏ*)

propellant nhiên liệu phản lực, nhiên liệu phun khí

propellant-23 nhiên liệu phản lực 23, *x* fluoroform

propeller máy đẩy tới; chân vịt, bộ cánh quạt, bộ chong chóng

propeller fan quạt đẩy

propeller mixer máy trộn chân vịt

propeller pump bơm chân vịt

propeller stirrer máy khuấy chân vịt

propenal propenal, *x* acrolein

propene propen, *x* propylene

2-propene-1-thiol 2-propen-1-thiol, *x* allyl mercaptan

propenoic acid axit propenoic, *x* acrylic acid

propenol propenol, *x* allyl alcohol

propenyl alcohol rượu propenyl, *x* glycerin

***para*-propenylanisole** para-propenylanisol

α-propenyldichlorohydrin α-propenyldiclohyđrin, *x* α-dichlorohydrin

propenyl guaethol propenyl guaethol, $C_{11}H_{14}O_2$ (*bột trắng có mùi vani, dùng để tạo mùi vani, còn gọi là* 1-ethoxy-2-hydroxy -4-propenylbenzene)

proper riêng; đúng; hợp cách

propergol propergol (*nhiên liệu tên lửa tự cháy*)

property tính chất

proper values giá trị riêng

propham propham, $C_{10}H_{13}NO_2$ (*viết tắt* IPC)

prophenpyridamine maleate prophenpyriđamin maleat, *x* pheniramine maleate

prophylactic (đề) phòng bệnh

prophylactic means biện pháp phòng bệnh

propine propin, *x* allylene

propineb propinep

propioban C canxi propionat, $(CH_3CH_2COO)_2Ca$ (*thuốc diệt nấm*)

propiodal propiođal, $C_5H_{13}ONI_2$ (*tinh thể màu trắng, dùng trong y học để chữa bệnh thiếu iot, còn gọi là* 1,3-bis (trimethylamino) 2-propanol iodide, hexamethyldiaminoisopropanol diiodide, iodisan)

β-propiolactone β-propiolacton, $C_3H_4O_2$ (*chất lỏng, dùng để điều chế các hóa chất khác*)

propiolic acid axit propiolic, CH:C COOH (*axetylencarboxylic, tinh thể bằng tơ, nóng chảy ở 6°C, sôi ở 144°C, tan trong nước và etanol tạo thành muối bạc dễ nổ, còn gọi là* propargylic acid)

propionaldehyde propionalđehyt, C_2H_5CHO (*chất lỏng màu trắng, dùng trong công nghiệp cao su và chất dẻo*)

propionate propionat (*muối của axit propionic*)

propione propion, *x* pentanone

propionic acid axit propionic, CH_3CH_2COOH (*chất lỏng không màu, dùng để điều chế các chất thơm, dược phẩm, v.v.*)

propionic anhydride anhyđrit propionic $(CH_3CH_2CO)_2O$ (*chất lỏng không màu, dùng để chế tạo thuốc nhuộm và dược phẩm*)

propionic ether ete propionic, *x* ethyl propionate

propionitrile propionitril, *x* ethyl cyanide

proplatinium proplatin (*hợp chất niken-bạc-bismut để thay thế platin*)

proportionality tính cân xứng, tính cân đối, tính tỷ lệ

proportional limit giới hạn tỷ lệ

proportional sampling sự lấy mẫu tỷ lệ

propoxide propoxit, propylat, $CH_3CH_2CH_2OM$

propoxy propoxy, $CH_3CH_2CH_2O$

propulsion sự đẩy tới

propyl (gốc) propyl, $CH_3CH_2CH_2$

***n*-propyl acetate** *n*-propyl axetat, $C_3H_7OOCCH_3$ (*chất lỏng không màu, có mùi thơm, dùng làm chất tạo mùi thơm, làm dung môi và để tổng hợp các chất hữu cơ*)

propyl-acetic acid axit propylaxetic

propylacetone propylaxeton, *x* methyl butyl ketone

propyl alcohol rượu propylic, $CH_3CH_2CH_2OH$ (*chất lỏng không màu, dùng làm dung môi và để chế tạo hóa chất khác, còn gọi là* ethyl carbinol, propanol)

***n*-propylamine** *n*-propylamin, $C_3H_7NH_2$ (*chất lỏng không màu, dùng làm thuốc an thần*)

propyl benzene propyl benzen, $C_6H_5C_3H_7$ (*chất lỏng không màu, còn gọi là* phenylpropane)

***S*-propyl butylethylthiocarbamate** *S*-propyl butyletylthiocarbamat, *x* pebulate

propyl cyanide propyl xyanua, *x* butyronitrile

***S*-propyldipropylthiocarbamate** *S*-propyldipropylthiocarbamat, *x* vernolate

propylene propylen, $CH_3CH=CH_2$ (*chất khí không màu, dùng để chế tạo chất dẻo và các hóa chất khác, còn gọi là* methyl ethylene, propene)

propylene aldehyde propylen aldehyt, *x* crotonaldehyde

propylene carbonate propylen carbonat, $C_3H_6CO_3$ (*chất lỏng không màu, không mùi, dùng làm dung môi, tăng độ dẻo, và để tạo ra các hóa chất khác*)

propylene chloride propylen clorua, *x* propylen dichloride

propylene dichloride propylen diclorua, $CH_3CHClCH_2Cl$ (*chất lỏng không màu, dùng làm dung môi, để giặt khô, tẩy rửa bề mặt kim loại, còn gọi là* 1,2-dichloropropane, propylene chloride)

propylene glycol propylen glycol, $CH_3CHOHCH_2OH$ (*chất lỏng sệt, không màu, dùng làm dung môi, chất chống đông lạnh, tăng tính dẻo, diệt vi khuẩn, còn gọi là* 1,2-dihydroxypropane, methyl ethylene glycol, methyl glycol, 1,2-propanediol)

propylene glycol alginate propylen glycol alginat, $C_9H_{14}O_7$ (*bột trắng dùng làm chất tạo nhũ tương, tăng độ đặc và ổn định các hợp chất khác, còn gọi là* hydroxypropyl alginate)

propylene glycol methyl ether ete propylen glycol metyl, *x* propylene glycol monomethyl ether

propylene glycol monomethyl ether ete propylen glycol monometyl, $C_4H_{10}O_2$ (*chất lỏng không mùi, dùng làm dung môi cho xenluloza, thuốc nhuộm và mực*)

propylene glycol monoricinoleate propylen glycol monorixinoleat, $C_{21}H_{30}O_4$ (*chất lỏng hơi sệt, màu vàng nhạt, dùng để tăng độ dẻo, bôi trơn, trong dung môi thuốc nhuộm và trong thuốc nhuộm tóc*)

propyleneimine propylenimin, C_3H_7N (*chất lỏng không màu, dùng trong công nghệ tổng hợp các chất hữu cơ, còn gọi là* 2-methylaziridine)

propylene oxide propylen oxit, C_3H_6O (*chất lỏng không màu, dễ bốc cháy, dùng làm dung môi và thuốc hun khói, trong các*

chất dẻo và sơn...)

propylene tetramer propylen tetrame, *x* dodecane

propyl formate propyl format, $C_4H_8O_2$ (*chất lỏng dễ bốc cháy, có hương vị dễ chịu*)

propylformic acid axit propylformic, *x* butyric acid

***n*-propyl furoate** *n*-propyl furoat, $C_8H_{10}O_3$ (*chất lỏng không màu, có mùi thơm, dùng để tạo hương vị*)

propyl gallate propyl galat, $C_3H_7OOCC_6H_2(OH)_3$ (*tinh thể không màu, dùng để ngăn chặn hoặc hạn chế mùi hôi của dầu-mỡ*)

propyl halide propyl halogenua, C_3H_7X

propylhexedrine propylhexedrin, $C_{10}H_{21}N$ (*chất lỏng không màu, dùng trong y học, còn gọi là* l-cyclohexyl-2-methylaminopropane, *N*-dimethylcyclohexaneethylamine)

propyl *para*-hydroxybenzoate propyl *para*-hydroxybenzoat, *x* propylparaben

propyliodone propyliodon, $C_{10}H_{11}O_3NI_2$ (*bột kết tinh màu trắng, dùng trong y học để tạo môi trường cản bức xạ*)

***n*-propyl mercaptan** *n*-propyl mercaptan, C_3H_7SH (*chất lỏng có mùi khó chịu, dùng để diệt cỏ, còn gọi là* 1-propanethiol)

***N*-propyl nitrate** *N*-propyl nitrat, $C_3H_7NO_3$ (*chất lỏng màu trắng hoặc vàng rơm, dùng làm nhiên liệu thúc đẩy trong tên lửa*)

propylparaben propylparaben, $C_{10}H_{12}O_3$ (*tinh thể không màu hoặc bột màu trắng, chất diệt nấm, dùng trong y học và để bảo quản thực phẩm, còn gọi là* propyl *para*-hydroxybenzoate)

1-propylphosphonic acid axit 1-propylphosphonic, $C_3H_9O_3P$ (*chất rắn màu trắng, dùng để điều chỉnh sự tăng trưởng của thực vật*)

propylpiperidine propylpiperidin, *x* coniline

propylthiopyrophosphate propylthiopyrophosphat, $C_{12}H_{28}P_2S_2O$ (*chất lỏng màu rơm hoặc màu hổ phách đậm, dùng để diệt côn trùng*)

propylthiouracil propylthiouraxil, $C_7H_{10}N_2OS$ (*bột kết tinh màu trắng, dùng trong y học*)

propynal propynal, $CH{\equiv}C{-}CHO$

propyne propyn, metylaxetylen, *x* allylene

2-propyn-1-ol 2-propyn-1-ol, *x* propargyl alcohol

pro rata tương ứng với, tỷ lệ với

prosopite prosopit, $CaAl_2(F,OH)_8$ (*khoáng vật, không màu*)

prosposition vị trí 2,2- trong nhân naphtal

prostaglandin prostaglandin (*chất do tuyến tiền liệt tiết ra*)

prosthetic group (nhóm) prostetic (*trong protein*)

protactinium protactini, Pa (*nguyên tố hóa học số 91*)

protamine protamin (*một nhóm protein đơn giản*)

protease protease (*enzym tiêu hóa protein*)

protected group nhóm được bảo vệ

protecting cap cái chụp bảo vệ

protecting casing vỏ bảo vệ

protecting crust vỏ cứng bảo vệ

protecting film màng bảo vệ

protecting group nhóm bảo vệ

protecting mask mặt nạ bảo vệ

protecting tube ống bảo vệ (*cặp nhiệt điện*)

protective *tt* để bảo vệ

protective action tác dụng bảo vệ

protective coating lớp phủ bảo vệ, lớp mạ bảo vệ

protective colloid (chất) keo bảo vệ
protective enzymes enzym bảo vệ
protective glass tấm kính bảo vệ
protective layer lớp bảo vệ
protective mask mặt nạ bảo vệ
protector thiết bị bảo vệ
proteid proteit
protein protein, protit
proteinaceous (thuộc) protein
protein acid axit proteic
proteinase proteinaza (*một dạng proteaza*)
protein-bound iodine iot liên kết với protein trong máu (*viết tắt là* PBI)
protein coefficient hệ số protein
protein hydrolyzate sản phẩm thủy phân protein
protein metabolism sự trao đổi protein
protein nitrogen đạm protit
proteinogenic amine amin tạo protein
proteinoid proteinoit
protein silver protacgon (*keo bạc sát trùng*)
protein splitting sự phân giải protein
protein starvation sự thiếu protein, sự thiếu đạm
protein substance chất protein
proteoclastic protein phân, phân giải protein
proteolysin proteolysin (*chất phân giải protein*)
proteolysis sự phân giải protein
proteolytic protein phân, phân giải protein
proteolytic enzyme enzym phân giải protein
proteose proteoza (*sản phẩm thủy phân protein lần thứ nhất*)
prothiocarb prothiocarb, $C_8H_{18}N_2O$·HCl (*bột kết tinh, không màu, dùng làm thuốc diệt nấm và xử lý hạt giống, còn gọi là* ethyl-*N*-(3-dimethylamino-propyl) -thiocarbamate hydrochloride)
prothoate prothoat, $C_9H_{20}NO_3PS_2$ (*chất kết tinh, màu trắng, dùng để diệt côn trùng và rệp cây, còn gọi là* 0,0-diethyl-*S*-(*N*-isopropylcarbamoylmethyl) phosphorodithioate)
prothrombin protrombin
protium proti, H (*đồng vị nhẹ nhất của hydro*)
proto proto (*tiền tố dùng để chỉ số đầu tiên hoặc số thấp nhất của một dãy*)
protobitumen protobitum
protobromide protobromua, bromua của kim loại có hóa trị thấp
protocatechuic acid protocatechin, axit protocatechuic, $(OH)_2C_6H_3COOH$
protochloride clorua của kim loại có hóa trị thấp
protoenstatite protoenstatit (*dạng nhân tạo của* $MnSiO_3$)
protogenic (thuộc) nguyên sinh
protoiodide iodua của kim loại có hóa trị thấp
protolysis sự chuyển rời proton
protolyte protolyt
protolytic catalysis (sự) xúc tác chuyển proton
protolytic reaction phản ứng chuyển proton
protolytic solvent dung môi chuyển proton
proton proton
proton affinity ái lực proton
proton-escaping tendency xu hướng tách proton
proton-stability constant hằng số ổn định của proton (*số nghịch đảo hằng số phân ly của bazơ yếu trong dung dịch*)
proton theory of acid thuyết proton về axit

protoparaffin phần parafin đầu, protoparafin

protopetroleum dầu mỏ nguyên sinh

protophile chất ưa proton, chất nhận proton

protophilia tính ưa proton

protophilic *tt* nhận proton

protoplasm chất nguyên sinh, chất tế bào

protoplasmic (thuộc) chất nguyên sinh

protoplastic nguyên sinh, nguyên thủy

protosalt muối kim loại hóa trị thấp

protosulfate protosulfat, orthosulfat

prototropic di biến proton

prototropy sự di biến proton

prototype mẫu đầu, nguyên mẫu, mẫu gốc

protoxide oxit thấp

protoxydic (thuộc) oxit thấp

protracted test phép thử độ mỏi (*do biến dạng nhiều lần*)

protractor thước đo góc; cơ duỗi

protrypsin protrypsin

Prout's hypothesis giả thuyết Prout

proving sự thử; sự định cỡ; sự lên men (*bánh mì*)

provitamin tiền vitamin, tiền sinh tố

proximate analysis sự phân tích gần đúng

proximity sự gần đúng

Prussian blue phẩm lam Phổ (*muối ferif eroxyanua của kali, natri hoặc amoni, có màu lam đậm*)

Prussian brown phẩm nâu Phổ (*chất màu nâu, được tạo thành khi nung nóng phẩm lam phổ*)

Prussian green phẩm lục Phổ

Prussian red phẩm đỏ Phổ

prussiate muối xyanua, MCN

prussic acid axit xyanhydric, HCN

prynachlor prynaclo, $C_{12}H_{12}ClN$ (*chất rắn màu trắng, dùng làm thuốc diệt cỏ, còn gọi là* 2-chloro-*N*-(1-methyl-2-propynyl) acetanilide)

pryrrolidine pyroliđin, C_4H_9N (*chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, được dùng để chế tạo dược phẩm, thuốc trừ sâu và thuốc diệt nấm*)

ps picogiây (*picosecond*)

psec picogiây (*picosecond*)

pseudo acid axit giả

pseudo acidity tính giả axit

pseudoadsorption sự hấp phụ giả

pseudoalum phèn giả

pseudo-base bazơ giả

pseudo-basicity tính giả bazơ

pseudobinary system hệ nhị nguyên giả

pseudobrookite brukit giả, pseuđobrukit, Fe_2TiO_5 (*khoáng vật màu nâu hoặc đen*)

pseudobutylene butylen giả, $CH_3CH{=}CHCH_3$

pseudocatalysis sự giả xúc tác

pseudocompound hợp chất giả

pseudocotunnite pseuđocotunit, đocotunit giả, K_2PbCl_4 (*khoáng vật màu vàng*)

pseudocritical constant hằng số giả tới hạn

pseudocritical properties tính chất giả cực hạn

pseudocrystalline kết tinh giả

pseudocumene cumen giả, pseuđocumen, C_9H_{12} (*chất lỏng, dùng để chế tạo mỹ phẩm, thuốc nhuộm*)

pseudoequilibrium cân bằng giả

pseudogalena galen giả, *x* sphalerite

pseudoglobulin globulin giả

pseudogums nhựa nhiên liệu

pseudohyociamine hyoxiamin giả, pseuđomalachit, $C_{16}H_{21}O_3N$

pseudoionone ionon giả, pseuđoionon, $C_{13}H_{20}O$ (*chất lỏng màu vàng nhạt, dùng trong các hương liệu và mỹ phẩm*)

pseudoisomerism hiện tượng giả đồng phân

pseudomalachite malachit giả, $Cu_5(PO_4)_2(OH)_4 \cdot H_2O$ (*khoáng vật màu lục đậm, còn gọi là* tagilite)

pseudomerism hiện tượng giả đồng phân

pseudomorph giả hình

pseudomorphisis sự giả hình

pseudomorphism tính giả hình; hiện tượng giả hình

pseudomorphous *tt* giả hình

pseudomorphy hiện tượng giả hình

pseudoperoxide peroxit giả (*oxit bị gọi nhầm là peroxit*)

pseudoracemate thể triệt quang giả

pseudoreduced compressibility hệ số độ nén giả suy giảm

pseudoreduced properties tính chất giả suy giảm

pseudosalt muối giả, muối yếu

pseudoscalar *tt* giả vô hướng

pseudosolution dung dịch giả

pseudosymmetry sự đối xứng giả

pseudoternary system hệ giả bậc ba

pseudovector vectơ giả

pseudovulcanizate cao su giả lưu hóa

pseudowax parafin giả, sáp giả

psf pao/fut vuông (*pound per square foot*)

psi pao/insơ vuông (*pound per square inch*)

psia pao/insơ vuông tuyệt đối (*pounds per square inch absolute*)

psid pao trên insơ vuông vi sai (*pounds per square inch differential*)

psi function hàm số pi

psig pao/insơ vuông áp kế (*pounds per square inch gage*)

psilomelane psilomelan, $BaMn_9O_{16}(OH)_4$ (*khoáng vật cứng, màu đen*)

psychrometer ẩm kế

psychrometric difference hiệu số độ ẩm, hiệu số nhiệt kế khô ẩm

psychrometry phép đo độ ẩm

Pt *x* platinum

PTA *x* phosphotungstic acid; factor XI

pteroic acid axit pteroic, $C_{14}H_{12}N_6O_3$ (*amino axit kết tinh*)

pteroylglutamic acid axit pteroylglutamic, *x* folic acid

ptyalin ptyalin (*enzym xúc tác thủy phân tinh bột, có trong nước bọt, còn gọi là* ptyalase, salivary amylase, salivary diastase)

Pu *x* plutonium

puberulic acid axit puberulic, $(HO)_3(C_7H_2O)COOH$ (*sản phẩm trao đổi chất của một số loài Penicillium, có hoạt tính diệt khuẩn chống vi khuẩn gram dương*)

publication sự xuất bản

public water nước công cộng

pucherite pucherit, $BiVO_4$ (*khoáng vật màu nâu đỏ, là bismut vanadat*)

pudding grease mỡ bôi trơn đặc

puddle *tt* khuấy luyện

puddler lò khuấy luyện

puddle stick que khuấy luyện

puddling sự khuấy luyện

puddling furnace lò khuấy luyện

puffing sự phồng dộp

pug đất sét nhào // *đt* nhào trộn vật liệu dẻo

pugging sự nhào đất sét; sự nhào trộn vật liệu dẻo

pug mill máy nhào đất sét; máy nhào trộn vật liệu dẻo

puking sự văng ra; sự trào ra; nước trào ra

pull sự kéo // *đt* kéo

pull down hóa mềm

puller thiết bị kéo

pulling sự kéo; sức kéo

pulling in sự kéo vào, sự hút vào

pulp thịt quả ; bột nhão (*bột quả, bã đường, bột gỗ, bùn quặng*) // *đt* nghiền ướt, nghiền thành bột nhão

pulp boiler nồi nấu bột giấy
pulp catcher vợt múc bột giấy
pulp cleaning sự rửa bột giấy
pulp digester nồi ninh bột giấy
pulp drier máy làm khô bột nhão
pulper máy nghiền ướt, máy nghiền bột nhão
pulp factory nhà máy bột giấy
pulpify nghiền thành bột nhão; chế biến bột giấy
pulpifying (sự) nghiền thành bột nhão
pulping (sự) nghiền ướt, (sự) nghiền thành bột nhão
pulp mill nhà máy bột giấy
pulpous có dạng bột nhão
pulp press máy ép xi đường
pulp saver vợt múc bột giấy
pulp screening sự sàng lọc bột giấy
pulp stone đá nghiền nhão, đá nghiền gỗ
pulp strainer rây bột giấy
pulp technology công nghệ bột giấy
pulp vat bể bột nhão
pulp wood gỗ làm bột giấy
pulpy mềm nhũn
pulp yarn sợi bột giấy
pulsating screen sàng lắc
pulsator classifier sàng lắc phân loại
pulse colum cột mạch xung, cột xung động
pulsed bed absorption sự hấp thụ ở tầng mạch xung, sự hấp thụ ở tầng xung động
pulser bộ tạo xung, nguồn tạo xung
pulse radiolysis tác dụng bức giải xung động (*sự phân giải bức xạ xung động*)
pulsometer bơm xịt tự động; bơm xịt, bơm xung; máy đo xung, xung động kế
pulverisable có thể nghiền thành bột
pulverisation sự nghiền bột
pulverise nghiền bột
pulverizer máy nghiền bột
pulverous ở thể bọt, ở thể bụi
pulverulence sự vụn nát thành bột; trạng thái bột
pulverulent dễ vụn nát thành bột; ở trạng thái bột
pumice đá bọt
pumice concrete bê tông đá bọt
pumiceous (thuộc) đá bọt
pumice slage brick gạch xỉ bọt
pumice stone đá bọt
pump cái bơm // *đt* bơm
pumpable dễ bơm, có thể bơm được
pumparound bể tuần hoàn qua bơm, bể bơm tuần hoàn
pump back sự bơm ngược, sự hút ra // *đt* bơm ngược, hút ra
pumpellyite pumpelyit, $Ca_2Al_3Si_3O_{12}(OH)$ (*khoáng vật màu lục nhạt, còn gọi là* lotrite, zonochlorite)
pumping sự bơm
pumping capacity năng suất bơm, dung lượng bơm
pumping-out sự bơm ra
pumping-over sự bơm chuyền
pumping plant thiết bị bơm
pumping rate năng suất bơm
pump off bơm xả khí
pump out hút ra, bơm ra
pump over bơm chuyền
pump priming sự mồi bơm, sự rót nước vào bơm
pump station trạm bơm
punched-plate screen cái sàng lỗ đột
puncheon thùng (*thể tích 318 lít*)
punch press máy ép đột (khuôn)
pure tinh khiết, sạch, nguyên chất
pure gas khí sạch
pure growth sự cấy thuần; sự cấy tinh

pure gum stock nhựa cao su nguyên chất
pureness độ tinh khiết
purge sự thổi // *đt* thổi
purging sự thổi sạch; sự rửa sạch
purification sự tinh chế, sự tinh luyện
purified được tinh chế, đã tinh luyện
purified cotton bông tinh khiết, bông hút nước
purified petroleum benzine xăng tinh khiết
purifier thiết bị tinh chế
purify tinh chế, tinh luyện
purifying sự tinh chế, sự tinh luyện
purifying agent chất tinh chế
purifying box hộp tinh chế
purifying column tháp tinh chế
purifying material chất tinh chế
purifying plant nhà máy tinh chế
purine purin, nhân purin, $C_5H_4N_4$
purine bases bazơ purin
purine bodies thể purin
purity độ tinh khiết
puromycin puromyxin, $C_{22}H_{29}O_5N_7$ (*chất kháng sinh kết tinh không màu, do một số giống Streptomyces sản sinh ra*)
purple màu đỏ tía
purple blende quặng bóng tím, *x* kermesite
purple of Cassius bột tím vàng-thiếc (*để nhuộm màu men sứ, cùng là* gold tin purple)
purple salt kali permanganat
purpureal đỏ tía
purpuric acid axit purpuric, $C_8H_5O_8N_5$
purpuric acid ammonium salt muối amoni của axit purpuric, $C_8H_4O_8N_5NH_4{\cdot}H_2O$ (*còn gọi là* murexide)
purpurin purpurin, $C_{14}H_8O_5$ (*hợp chất kết tinh, chất màu đỏ tía, dùng làm thuốc nhuộm và thuốc thử để phát hiện nguyên tố bo*)
purpurin red phẩm đỏ purpurin, *x* anthrapurpurin
purpurite purpurit, $(Mn,Fe)PO_4$ (*khoáng vật màu đỏ tía, là chất chống oxy hóa và làm chậm sự nhiễm kim loại trong nhiên liệu và dầu bôi trơn*)
purpurogallin purpurogalin, $C_{11}H_8O_5$
pusher máy đẩy
pusher machine xe đẩy than cốc
pusher side phía đặt máy đẩy
pushing sự đẩy; sự tháo than cốc (*ra khỏi lò*)
pushing machine máy đẩy cốc
push-pull propeller stirrer đũa khuấy chân vịt đẩy kéo
put a gloss on đánh bóng
put ferment cấy men
putrefaction sự thối rữa
putrefied (bị) thối rữa
putrefying bacteria vi khuẩn gây thối rữa
putrescence sự thối rữa
putrescibility tính dễ thối rữa
putty nhựa gắn, mastit // *đt* gắn, trám
putty oil dầu mastic
putty powder thiếc đioxit, SnO_2 (*để đánh bóng thủy tinh*)
puzzolana cement xi măng puzolan
PVA *x* polyvinyl acetate; polyvinyl alcohol
PVAc *x* polyvinyl acetate
PVC *x* polyvinyl chloride
PVDC *x* polyvinyl dichloride
PVI *x* polyvinyl isobutyl ether
PVM *x* polyvinyl methyl ether
PVP *x* polyvinyl pyrrolidone
pW picooat(*picowatt*)
pwt peny(*pennyweight*)
pycnometer tỷ trọng kế, bình đo tỷ trọng
pyocianin pyoxyanin, $C_{13}H_{10}N_{20}$ (*chất kháng sinh, tinh thể màu lam, có hoạt tính*

chống nhiều loại vi khuẩn và nấm)

pyod cặp nhiệt điện

pyracarbolid pyracarbolit, $C_{13}H_{15}NO_2$ (*chất rắn màu xám, là chất diệt nấm để xử lý hạt giống và tán lá nhằm phòng bệnh cho cây trồng, còn gọi là* 2-methyl-5,6-dihydro-4*H*-pyran-3-carboxylic acid anilide)

pyramidal rotating screen sàng quay hình tháp, trống sàng hình tháp

pyramidal structure cấu trúc hình tháp

pyramidon pyramiđon, amiđopyrin, $C_3ON_3(CH_3)_4C_6H_5$

pyrargyrite pyrargyrit, Ag_3SbS_3 (*khoáng vật màu đỏ thẫm ruby đến màu đen, còn gọi là* dark-red silver ore, dark ruby silver)

pyrazinamide pyrazinamit, $C_5H_5N_3O$ (*chất kết tinh, dùng làm thuốc chữa bệnh lao, còn gọi là* pyrazine carboxylamide, pyrazinoic acid amide)

pyrazine acid amide pyrazin axit amit, *x* pyrazinamide

pyrazine carboxylamide pyrazin carboxylamit, *x* pyrazinamide

pyrazolone dye thuốc nhuộm pyrazolon (*chứa hai nhóm mang màu* $-N=N-$ *và* $=C=C=$ *để nhuộm tơ và len*)

pyrazon pyrazon, $C_{10}H_8ClN_3O$ (*chất rắn màu vàng nâu, dùng để diệt cỏ trên ruộng củ cải đường và củ cải đỏ, còn gọi là* 5-amino-4-chloro-2-phenyl-3 (2*H*)-pyridazinone)

pyrazophos pyrazophos, $C_{13}H_{20}N_3O_4P$ (*tinh thể không màu, dùng làm thuốc diệt nấm và mốc trên quả*)

pyrazotol yellow vàng pyrazotol; flavazin (*thuốc nhuộm pyrazonlon*)

pyrex thủy tinh chịu nhiệt

pyridination sự tạo muối pyriđin, sự pyriđin hóa

pyridine pyriđin, C_5H_5N (*bazơ hữu cơ, chất lỏng hơi vàng, dễ bốc cháy, độc, dùng trong y học, trong công nghệ in-nhuộm vải sợi, làm dung môi, làm cho rượu biến tính*)

pyridine-4-carboxylic acid axit pyriđin-4-carboxylic, *x* isonicotinic acid

2,3-pyridinedicarboxylic acid axit 2,3-pyriđinđicarboxylic, $C_7H_5NO_4$ (*chất kết tinh, không màu, ức chế sự tổng hợp glucoza, còn gọi là* quinolinic acid)

pyridostigmine bromide pyriđostigmin bromua, $C_9H_{13}O_2NBr$ (*bột kết tinh màu trắng, dùng trong y học*)

pyridoxal hydrochloride pyriđoxal hyđroclorua, *x* pyridoxine hydrochloride

pyridoxal phosphate pyriđoxal phosphat (*còn gọi là* codecarboxylase)

pyridioxine hydrochloride pyriđoxin hyđclorua, $C_8H_{11}NO_3$·HCl (*hợp chất kết tinh, phân hủy ở 208°C, dùng trong y học, còn gọi là* pyridoxal hydrochloride, vitamin B_6 hydrochloride)

pyrite pyrit, FeS_2 (*khoáng vật màu đồng thau, cứng, còn gọi là* common pyrite, fool's gold, iron pyrites, mundic)

pyrite burner lò pyrit

pyrite burner gas khí lò pyrit

pyrite cinder pyrit đã nung

pyrite dust bột pyrit, pyrit nghiền mịn

pyrite dust burner lò nung bột pyrit

pyrite fines pyrit nghiền mịn

pyrite fines burner lò nung bột pyrit

pyrite fines roaster lò nung bột pyrit

pyrite furnace lò nung pyrit

pyrite furnace gas khí lò nung pyrit

pyrite gas khí lò pyrit

pyrite hand-rabbled burner lò thủ công để nung pyrit khuấy tay

pyrite hand-rabbled roaster lò pyrit khuấy tay

pyrite hand-worked burner lò thủ công để nung pyrit

pyrite kiln lò nung-sấy pyrit

pyrite mechanical burner pyrit cơ khí

pyrite mechanical furnace lò cơ giới để nung pyrit

pyrite mechanical roaster lò cơ giới để nung pyrit

pyrite oven lò nung pyrit

pyrite oven gas khí lò nung pyrit

pyrite roaster lò nung pyrit

pyrites acid axit sulfuric

pyrite shelf burner lò pyrit giàn giáo

pyrite smalls vụn pyrit

pyritic(al) (thuộc) pyrit

pyritiferous có pyrit

pyritobitumen pyritobitumen, bitum hỏa sinh, bitum hỏa thành (*các hợp chất hyđrocacbon màu sẫm, tương đối cứng, thường đi kèm với các chất khoáng, khi nung nóng thì sinh ra bitum*)

pyritohedron khối 12 mặt ngũ giác

pyritoid pyritoit, khối 12 mặt ngũ giác

pyritous (thuộc) pyrit

pyro- pyro- (*tiền tố hóa học đối với các hợp chất tạo thành bởi nhiệt, như axit pyrophosphoric và axit vô cơ tạo thành do mất một phân tử nước trong số hai phân tử của axit ortho*)

pyroantimonat pyroantimonat, $M_4Sb_2O_7$

pyroaurite pyroaurit, $Mg_6Fe_2(OH)_{16}CO_3.4H_2O$ (*khoáng vật, có màu vàng hoặc hơi nâu*)

pyrobelonite pyrobelonit, $PbMn(VO_4)(OH)$ (*khoáng vật màu đỏ chóe, gồm chì và mangan vanađat*)

pyrobitumen pyrobitumen, *x* pyritobitumen

pyrobonic acid axit pyrobonic (*cũng là* boric acid)

pyroborate pyroborat, *x* borax

pyrocarbonic acid diethyl ester ete đietyl axit pyrocarbonic, *x* diethyl pyrocarbonate

pyrocatechol pyrocatechol, $C_6H_4(OH)_2$ (*tinh thể không màu, dùng làm thuốc diệt nấm để bảo quản khoai tây, còn gọi là O*-dihydroxybenzene)

pyrocatechuic acid axit pyrocatechuic, *x* pyrocatechol

pyrocellulose pyroxenluloza (*xenluloza được nitrat hóa mạnh, dùng làm thuốc nổ, người Mỹ còn gọi là* guncotton, *người Anh gọi là* cordite)

pyroceram gốm chịu nhiệt; thủy tinh chịu nhiệt

pyrochemistry hóa học cao nhiệt

pyrochlore pyroclo, $(Na,Ca)_2(Nb,Ta)_2O_6(OH,F)$ (*khoáng vật màu vàng nhạt, đỏ nhạt, nâu hoặc đen, kết tinh ở hệ đẳng tích, còn gọi là* pyrrhite)

pyrochroite pyrocroit, $Mn(OH)_2$ (*khoáng vật gồm mangan hyđroxit*)

pyrochromate pyrocromat, đicromat, $M_2Cr_2O_7$

pyrocondensation sự ngưng tụ cao nhiệt

pyroelectricity nhiệt điện, nhiệt điện học

pyrogallate pyrogalat (*muối của axit pyrogalic* : $C_6H_3(OM)_3$; $(OH)_3C_6H_2COOM$

pyrogallic acid axit pyrogalic, $C_6H_3(OH)_3$ (*tinh thể màu trắng bóng, được sử dụng trong y học, kỹ thuật nhiếp ảnh, thuốc nhuộm, v.v., còn gọi là* pyrogallol)

pyrogallol pyrogalol, *x* pyrogallic acid

pyrogallolphthalein pyrogalolphtalein, *x* gallein

pyrogen chất sinh nhiệt, chất phát nhiệt (*nhóm hợp chất được coi là những polysacarit có nguồn gốc vi sinh vật, khi được tiêm vào người hoặc một số động vật thì làm tăng nhiệt độ cơ thể*)

pyrogen colour thuốc nhuộm pyrogen, thuốc nhuộm sulfua

pyrogene deep black phẩm đen thấm pyrogen

pyrogene direct blue phẩm xanh pyrogen trực tiếp

pyrogene dyes thuốc nhuộm pyrogen, thuốc nhuộm sulfua

pyrogen grey phẩm xám pyrogen

pyrogenic tỏa nhiệt; sinh nhiệt; bốc cháy

pyrogenic decomposition sự phân hủy cao nhiệt

pyrogenic distillation sự chưng cất khô, sự chưng cất cao nhiệt

pyrogenic reaction phản ứng sinh nhiệt

pyrogenous *tt* tỏa nhiệt, sinh nhiệt; chưng khô

pyrograph cao nhiệt ký

pyrography phương pháp cao nhiệt ký

pyroligneous acid giấm gỗ (*nước chua thu được khi chưng hủy gỗ, chứa axit etanoic, metanol, axetin, v.v.*)

pyroligneous alcohol rượu gỗ (*rượu cất từ gỗ metanol ...*)

pyroligneous distillate phần cất chưng gỗ

pyroligneous liquor giấm gỗ, nước chưng gỗ

pyrolith đá hỏa thành

pyrolithic acid axit pyrolithic, $HOC(NCOH)_2N\,2H_2O$ (*tinh thể không màu, còn gọi là* cyanuric acid)

pyrology nhiệt công học

pyrolusite pyrolusit, MnO_2 (*khoáng vật đen như sắt*)

pyrolysis sự nhiệt phân; hiện tượng nhiệt phân

pyrolytic *tt* nhiệt phân, nhiệt giải

pyromellitic acid axit pyromelitic, $C_6H_2(COOH)_4$ (*bột trắng là chất trung gian để sản xuất polyeste và polyamit, viết tắt là* PMA, *còn gọi là* 1,2,3,4,5- benzene-tetracarboxylic acid)

pyromellitic dianhydride pyromelitic anhydrit, $C_6H_2(C_2O_3)_2$ (*bột trắng, dùng để xử lý nhựa epoxy*)

pyrometallurgy hỏa luyện kim (*thuật luyện kim ở nhiệt độ cao*)

pyrometer cao nhiệt kế, nhiệt kế đề đo nhiệt độ cao

pyrometer cone côn hỏa nghiệm, nón hỏa kế (*cũng là* Seger cone)

pyrometer protecting tube ống bao hỏa kế, vỏ hỏa kế

pyrometer sighting tube ống ngắm quang hỏa kế (*để đo nhiệt độ cao bằng phương pháp quang học*)

pyrometric (thuộc) phép đo cao nhiệt

pyrometry cao nhiệt học (*khoa học và kỹ thuật đề đo nhiệt độ cao*)

pyromorphite pyromorphit, $Pb_5(PO_4)_3Cl$ (*khoáng vật thuộc nhóm apatit, là quặng chì*)

pyromorphous *tt* kết tinh cao nhiệt

pyromucic acid axit pyromuxic, *x* furoic acid

pyronaphtha dầu nặng

pyroparaffine parafin nặng

pyrope pyrop, $Mg_3Al_2(SiO_4)_3$ (*khoáng vật màu đỏ đậm*)

pyrophanite pyrophanit, $MnTiO_3$ (*khoáng vật màu huyết*)

pyrophoric tự cháy, dẫn lửa

pyrophoricity tính dẫn lửa

pyrophorus chất tự cháy, chất dẫn lửa

pyrophosphatase pyrophosphataza (*enzym xúc tác sự thủy phân các este chứa hai hoặc nhiều phân tử axit phosphoric để tạo thành các este phosphat đơn giản*)

pyrophosphate pyrophosphat (*muối của axit pyrophosphoric,* $M_4P_2O_7$)

pyrophosphate method phương pháp pyrophosphat

pyrophosphite pyrophosphit, $M_4P_2O_5$

pyrophosphoric acid axit pyrophosphoric, $H_4P_2O_7$ (*chất lỏng sệt, dùng làm chất xúc tác và điều chế các este phosphat hữu cơ*)

pyrophosphoryl chloride pyrophosphoryl clorua, $P_2O_3Cl_4$

pyrophyllite pyrophylit, $AlSi_2O_5(OH)$ (*điệp lạp thạch, khoáng vật silicat phân lớp, còn gọi là* pencil stone)

pyroscope hỏa nghiệm, nón hỏa kế

pyrosin pyrosin, *x* tetraiodofluorescein

pyrosmalite pyrosmalit, $(Mn,Fe)_4Si_3O_7(OH,Cl)_8$ (*khoáng vật không màu, nâu nhạt, xám hoặc lục xám*)

pyrostibite pyrostibit, *x* kermesite

pyrostilpnite pyrostilpnit, Ag_3SbS_3 (*khoáng vật màu lam tía*)

pyrosulfite pyrosulfit, $M_2S_2O_5$

pyrosulfurous acid axit pyrosulfurơ, $H_2S_2O_5$

pyrosulfuryl (gốc) pyrosulfuryl, S_2O_5

pyrosulphate đisulfat, pirosulfat, $M_2S_2O_7$

pyrotartarate pyrotartarat (*muối và este của axit pyrotartaric*)

pyrotartaric acid axit pyrotartaric, $COOHCH_2CH_3COOH$

pyrotechnics kỹ thuật (chế tạo) thuốc nổ

pyrotechny kỹ thuật (chế tạo) thuốc nổ

pyrotic chất ăn da, chất ăn mòn // *tt* ăn da, ăn mòn

pyrouric acid axit pyrouric, *x* cyanuric acid

pyrovanadate pyrovanađat, M_4V_{27}

pyrovanadic acid axit pyrovanađic, $H_2V_2O_7$

pyroxene pyroxen (*huy thạch một họ khoáng vật tạo đá, chứa Si_2O_6 theo tỷ lệ khác nhau*)

pyroxenic mass nham huy thạch

pyroxenoids pyroxenoit (*một nhóm khoáng vật hơi giống pyroxen*)

pyroxylin pyroxylin, $[C_{12}H_{16}O_6(NO_3)_4]_x$ (*một nhóm nitroxenluloza, được sử dụng ngoài mục đích làm thuốc nổ, như làm chất dẻo, sơn, v.v., còn gọi là* collodion cotton, soluble guncotton, soluble nitrocellulose)

pyrrhite pyrhit, *x* pyrochlore

pyrrhotite pyrhotit, $Fe_{1-x}S$ (*khoáng vật màu nâu đỏ đến nâu xám*)

pyrrobutamine phosphate pyrobutamin phosphat, $C_{20}H_{22}NCl{\cdot}2H_3PO_4$ (*chất bột, dùng trong y học*)

pyrrole pyrol, C_4H_5N (*ở dạng dầu, dùng làm dược phẩm*)

pyrrole ring vòng pyrol

pyrrolidine carboxylic acid axit pyroliđincarboxylic, prolin, C_4H_8NCOOH

2-pyrrolidone 2-pyroliđon, C_4H_7ON (*chất lỏng màu vàng nhạt, dễ cháy, dùng làm dung môi polyme, tăng độ dẻo, làm mực đặc biệt, làm thuốc diệt côn trùng và là tiền thân của nylon-4*)

pyrrolidone carboxylic acid axit pyroliđocarboxylic, C_4H_6NCOOH

pyrrolinyl pyrolinyl, C_4H_5N-

pyrrolyl pyrolyl, C_4H_4N-

pyrrolylene pyrolylen, *x* 1,3-butadiene

pyrrone pyron (*nhựa polyimiđazopyrolon tổng hợp từ các đianhyđrit và tetramin, chịu được nhiệt độ đến 600°C*)

pyruvaldehyde bis-(aminohydrazone) pyruvalđehyt bis-(aminohyđrazon)

pyruvate pyruvat (*muối của axit pyruvic như natri pyruvat, $NaOOCCOCH_3$*)

pyruvic acid axit pyruvic (*chất lỏng có mùi giống axit axetic, một chất trung gian quan trọng trong quá trình trao đổi chất, được sử dụng trong nghiên cứu hóa-sinh, còn gọi là* acetyl formic acid, α-ketopropionic acid, pyroracemic acid)

pyruvonitrile pyruvonitril, CH_3COCN

PZT chì zirconat titanat *(lead zirconate titanate)*

Q

Q hệ số Q (*số đo khả năng của hệ số có biến diễn tuần hoàn trữ năng lượng bằng 2π nhân với năng lượng trung bình trữ trong hệ thống chia cho năng lượng tiêu tán trên chu trình*); đơn vị Q (*đơn vị nhiệt năng bằng 10^{18} đơn vị nhiệt Anh hoặc xấp xỉ $1,055 \times 10^{21}$ jun*)

quadrant góc phần tư

quadratic (thuộc) bậc hai; toàn phương

quadribasic *tt* tetraxit

quadricovalent *tt* cộng hóa trị bốn

quadridentate ligand phối tử bốn đỉnh

quadrimolecular gồm bốn phân tử

quadripole bốn cực

quadrivalent *tt* hóa trị bốn

quadrivalent anion anion hóa trị bốn

quadrivalent atom nguyên tử hóa trị bốn

quadrivalent cation cation hóa trị bốn

quadrivalent derivative dẫn xuất hóa trị bốn

quadroxide tetra oxit

quadruple *tt* gấp bốn lần

quadruple bond liên kết bốn

quadruple burner đèn nung bốn ngọn

quadruple link liên kết bốn

quadruple point điểm tứ trùng, nhiệt độ tứ trùng (*tại đó, bốn pha đều ở trạng thái cân bằng*)

quadruple unit attachment phụ tùng bốn số đo đồng thời

quadrupole bốn cực

quadrupole moment momen bốn cực

quadrupole spectrometer phổ kế bốn cực

qualitative analysis sự phân tích định tính

qualitative determination sự xác định tính chất, sự định tính

qualitative filter paper giấy lọc định tính

qualitative reaction phản ứng định tính

qualitative test phép thử định tính

quality đặc tính, tính chất; phẩm chất lượng, phẩm chất

quality booster thuốc nâng phẩm chất, thuốc tăng chất lượng

quality control sự kiểm tra chất lượng

quality determination sự xác định chất lượng

quanta lượng tử (*số nhiều của quantum*)

quantitative analysis sự phân tích định lượng

quantitative determination sự xác định số lượng, sự định lượng

quantitative filter paper giấy lọc định lượng, giấy lọc không tàn

quantitative reaction phản ứng định lượng

quantitative test thí nghiệm định lượng

quantity lượng; số lượng, đại lượng

quantity of reflux lượng hồi lưu

quantivalence tính đa hóa trị, tính nhiều hóa trị

quantivalent đa hóa trị, nhiều hóa trị
quantization sự lượng tử hóa
quantize lượng tử hóa
quantum lượng tử
quantum biochemistry hóa sinh học lượng tử
quantum chemistry hóa học lượng tử
quantum collision sự va chạm lượng tử
quantum effect hiệu ứng lượng tử
quantum efficiency hiệu suất lượng tử, hiệu suất quang hóa
quantum electrodynamics điện động lực học lượng tử
quantum jump bước nhảy lượng tử
quantum mechanics cơ học lượng tử
quantum number số lượng tử
quantum of action lượng tử tác dụng
quantum state trạng thái lượng tử
quantum theory lý thuyết lượng tử, lượng tử luận
quantum transition sự chuyển lượng tử
quantum yield hiệu suất lượng tử
quart đơn vị dung tích (*ở Mỹ bằng 0,96353 lít đối với chất lỏng và 1,10122 lít đối với chất rắn; ở Anh bằng 1,13652 lít*)
quartation sự chia tư; sự tách bạc (*dùng axit nitric để tách bạc khỏi hỗn hợp với vàng, còn gọi là* inquartation)
quarter chia tư, chia thành bốn phần (*đơn vị khối lượng bằng 1/4 tấn ngắn (ở Mỹ) tức 226,796 kg, đơn vị khối lượng trong hệ thống cân đo thường ngày, ở Mỹ bằng 9,33104 kg; ở Anh, bằng 12,70058 kg, đơn vị dung tích ở Anh bằng 290,950 lít*)
quartering phép chia tư
quartern một phần tư
quarter-phase hai tướng, hai pha
quartz thạch anh, SiO_2 (*khoáng vật không màu, trong suốt, ánh thủy tinh, độ cứng 7 theo thang Mohs, tỷ trọng 2,65*)
quartz condensing lens thấu kính hội tụ thạch anh
quartz glass thủy tinh thạch anh
quartzite đá quarzit, đá thạch anh
quartzitic (thuộc) thạch anh
quartz lamp đèn thạch anh, đèn thủy ngân
quartzose schist phiến nhám thạch anh, diệp thạch chứa thạch anh
quartz sand cát thạch anh
quartz-tube thermometer nhiệt kế ống thạch anh
quasi-chemical method phương pháp tựa hóa học
quasi-classical approximation sự gần đúng tựa cổ điển
quasi-conductor chất bán dẫn
quasi-crystal tựa tinh thể
quasi-homogenous surfaces mặt tựa đồng thể
quasi-particle tựa hạt
quasi-permanent deformation sự biến dạng gần vĩnh cửu
quasi-racemic compounds hợp chất tựa triệt quang
quasi-stationary state trạng thái tựa tĩnh
quasi-vacuum gần chân không
quaternary bốn gốc; bốn thành phần; hóa trị bốn
quaternary alloy hợp kim bốn thành phần (*không kể tạp chất ngẫu nhiên*)
quaternary ammonium base amoni hyđroxit thế bốn lần (*trong đó, bốn nguyên tử hyđro của gốc amoni trong NH_4OH đều được thay thế bằng các gốc hữu cơ, chẳng hạn như $(CH_3)_4NOH$*)
quaternary ammonium halide amoni halogenua thế bốn gốc hữu cơ, R_4NX
quaternary ammonium hydrate amoni hyđroxit thế bốn gốc hữu cơ, R_4NOH
quaternary ammonium salt muối amoni

thế bốn lần (*hợp chất của nitro, trong đó, nguyên tử nitro ở trung tâm được liên kết với bốn gốc hữu cơ và một gốc axit, chẳng hạn như hexamethoni clorua, dùng để tạo huyền phù, ức chế sự ăn mòn và chống thối rữa*)

quaternary carbon atom nguyên tử cacbon bậc bốn

quaternary compound hợp chất bốn gốc; hợp chất bốn thành phần

quaternary electrolyte chất điện ly bốn ion

quaternary halide halogenua bậc bốn

quaternary mixture hỗn hợp bốn cấu tử

quaternary phase equilibria sự cân bằng pha bốn thành phần

quaternary phosphonium hydroxide phosphoni bậc bốn hyđroxit, R_4POH

quaternary salt muối bậc bốn

quaternary system hệ bậc bốn, hệ bốn cấu tử

quaternary system hệ bốn pha, hệ bốn thành phần

quaternization sự thế bốn bậc, sự tạo thành bazơ bậc bốn

quench tắt; dội tắt; tôi

quench condensation sự ngưng dội lạnh

quencher cái dập tắt

quenching sự dập tắt, sự dội tắt; sự tôi

quenching agent tác nhân làm nguội

quenching apparatus thiết bị dập tắt, dụng cụ dập tắt

quenching bath bể tôi

quenching car xe dập tắt (*than cốc*)

quenching medium chất làm lạnh

quenching oil dầu dập lửa; dầu tôi

quenselite quenselit, $PbMnO_2(OH)$ (*khoáng vật đen như nhựa đường, gồm chì và mangan oxit*)

quenstedtite quenstedtit, $Fe_2(SO_4)_3 \cdot 10H_2O$ (*khoáng vật màu tím nhạt hoặc tím đỏ, gồm sắt (III) sulfat ngậm nước*)

quercetin querxetin, $C_{15}H_5O_2(OH)_5$ (*flavonol kết tinh, màu vàng, lấy từ vỏ sồi và vỏ cây thông Mỹ (Douglas fir), dùng làm chất chống oxy hóa, hấp thụ tia tử ngoại, trong cao su, chất dẻo và dầu thực vật*)

quercimelin querximelin, *x* quercitrin

quercite querxit, *x* quercitol

quercitol querxitol, $C_6H_7(OH)_5$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, có vị ngọt, nóng chảy ở 234°C, dùng trong y học, còn gọi là* acorn sugar, pentahydroxycyclohexan, quercite)

quercitrin querxitrin, $C_{21}H_{20}O_{11}$ (*tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 176-179°C, tan trong rượu, dùng làm thuốc nhuộm hàng dệt, còn gọi là* quercimelin, quercitroside)

quercitroside querxitrosit, *x* quercitrin

queue cái đuôi, hàng lối

quick nhanh

quick ageing sự lão hóa nhanh

quick cure sự lưu hóa nhanh

quick-drying lacquer sơn chóng khô

quick freezing sự đông lạnh nhanh

quick hardening cement xi măng chóng cứng

quicklime vôi sống, *x* calcium oxide

quick match diêm dễ cháy, diêm bắt lửa nhanh

quick-opening gate valve van mở nhanh

quick-opening level (cái) cần mở nhanh

quick-sand cát chảy

quick-settling emulsion nhũ tương chóng phân ly

quicksilver thủy ngân, *x* mercury

quicksilvering sự phủ thủy ngân, sự hỗn hống hóa

quicksilver vermillon thủy ngân sulfua, *x*

mercuric sulfide

quick test phép thử nhanh

quiescent layer lớp tĩnh

quiet sự yên tĩnh // *tt* yên tĩnh

quill dây dẫn lửa; ống chì // *đt* cuốn vào ống

quillaia bark vỏ cây thạch kiềm (*một loại cây ở Nam Mỹ dùng làm xà phòng hay làm thuốc*)

quinacrine quinacrin, $C_{23}H_{30}ClNO_3$ (*trước đây dùng làm thuốc chống sốt rét, hiện nay dùng để chữa bệnh sán dây và lỵ amip*)

quinalbarbitone quinalbarbiton, *x* secobarbital

quinaldine quinaldin, $C_9H_6NCH_3$ (*chất lỏng dạng dầu, sôi ở 246-247°C, tan trong cồn, clorofom và ete, được dùng làm thuốc chữa sốt rét, còn gọi là* chinaldine, α-methylquinoline)

quinalinic acid axit quinalinic, *x* 2,3-pyradine dicarboxylic acid

quinalizarin quinalizarin, $C_{14}H_8O_6$ (*hợp chất kết tinh, tan trong các dung dịch kiềm, trong axit sulfuric và axit axetic, dùng để nhuộm vải sợi bông*)

quinaphthol quinaphtol, $C_{40}H_{40}N_2O_{10}S_2$ (*bột kết tinh, màu vàng nóng chảy ở 185 - 186°C, dùng trong y học, còn gọi là* quinine-β-naphthol α-sulfonate)

quinate quinat (*muối và este của axit quinic*)

quinazine quinazin, *x* quinoxaline

quinhydrone quinhydron, $C_6H_4O_2C_6H_4(OH)_2$ (*bột màu lục, tan trong nước, thăng hoa ở 171°C, là hợp chất của quinon và hydroquinon phân ly trong dung dịch*)

quinhydrone electrode điện cực quinhydron (*gồm một sợi dây platin trong dung dịch quinhydron bão hòa, dùng làm chuẩn điện cực thuận nghịch trong phép đo pH*)

quinic acid axit quinic, $C_6H_7(OH)_4COOH{\cdot}H_2O$ (*tinh thể màu trắng có vị chua, nóng chảy ở 162°C, tan trong cồn, nước và axit axetic thuần chất (không chứa nước), được dùng trong y học, còn gọi là* chinic acid, kinic acid)

quinidine quinidin, $C_{20}H_{24}N_2O_2$ (*alkaloit kết tinh, nóng chảy ở 171,5°C, có thể chiết từ vỏ cây canh kina, được sử dụng trong y học, còn gọi là* chinidine, β-quinine)

quinine quinin, $C_{20}H_{24}N_2O_2{\cdot}3H_2O$ (*bột hoặc tinh thể màu trắng, hòa tan trong cồn, ete, cacbon đisulfua, clorofom và glyxerol, được dùng làm thuốc chống sốt rét và trong nước uống*)

β-quinine β- quinin, x quinidine

quinine bimuriate quinin đihydroclorua, $C_{20}H_{24}O_2N_2{\cdot}2HCl{\cdot}2H_2O$

quinine hydrate quinin hydrat, $C_{20}H_{24}N_2O_2{\cdot}3H_2O$, *x* quinine

quinine muriate quinin hydroclorua, $C_{20}H_{24}O_2N_2{\cdot}HCl$

quinoid form dạng quinoit

quinoidine quinoidin (*cặn màu nâu đen gồm hỗn hợp của các alkaloit đọng lại trong dung dịch sau khi tách các alkaloit, kết tinh từ vỏ canh kina, hòa tan trong axit loãng, cồn và clorofom, dùng trong y học, còn gọi là* chinoidine)

quinoid structure cấu trúc quinoit

quinol quinol, *x* hydroquinone

quinoline quinolin, C_9H_7N (*chất lỏng không màu, hút nước, là hợp chất thơm chứa nitro, tan trong nước, trong cồn, ete và cacbon đisulfua, sôi ở 238°C, dùng trong y học và để điều chế các chất khác, còn gọi là* chinoline, leucoline, leukol)

quinoline blue xanh quinolin, *x* cyanine dye

quinoline yellow phẩm vàng quinolin *(thuốc nhuộm được tạo thành từ phtalic anhydrit và quinalin)*

8-quinolinol 8-quinolinol, *x* 8-hydroxyquinoline, oxine

quinone quinon, $CO(CHCH)_2CO$ *(chất kết tinh, có mùi khó chịu, nóng chảy ở 116°C, tan trong cồn, dung dịch kiềm và ete, dùng để chế tạo thuốc nhuộm và hydroquinon, còn gọi là* benzoquinone, chinone)

quinonoid structure cấu trúc quinoit

quinoxaline quinoxalin, $C_8H_6N_2$ *(là bazơ hữu cơ hai vòng, ở dạng bột không màu, tan trong nước và các dung môi hữu cơ, nóng chảy ở 30°C, dùng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* 1,4-benzodiazine, benzo-*para*-diazine)

***N*-2-quinoxalysulfanilimide** *N*-2-quinoxaly-sulfanilimit, $C_{14}H_{12}N_4SO_2$ *(tinh thể, nóng chảy ở 247°C, hầu như không tan trong nước, dùng làm thuốc diệt chuột, còn gọi là* sulfaquinoxaline)

quinquemolecular *tt* năm phân tử

quinquevalence hóa trị năm

quinquevalent *tt* hóa trị năm

quintavalent *tt* hóa trị năm

quintozene quintozen, *x* pentachloronitro-benzene

3-quinuclidinol 3-quinuclidinol, $C_7H_{13}NO$ *(chất kết tinh, dùng làm thuốc giảm huyết áp, còn gọi là* 3-hydroxyquinuclidine)

R

R rơngen (*roentgen*)

Ra *x* radium

rabbet máng nhỏ, rãnh nhỏ

rabble cánh (chong chóng), mái chèo; cái trộn // *đt* khuấy trộn

rabble furnace lò khuấy

rabbling (sự) khuấy trộn

rabbling burner lò khuấy

rabbling furnace lò khuấy

rabbling roaster lò khuấy

rabicide rabixit, $C_8H_2Cl_4O_2$ (*chất kết tinh, không màu, nóng chảy ở 209-210°C, ít tan trong nước, dùng làm thuốc diệt nấm trong các vụ thu hoạch lúa, còn gọi là* 4,5,6,7-tetrachlorophthalide)

rabies bệnh sợ nước

race nòi; giống; chủng tộc

racemase raxemaza (*enzym xúc tác các phản ứng raxem hóa*)

racemate raxemat, chất triệt quang

racemation sự raxemic hóa, sự triệt quang hóa

racemic *tt* raxemic, (có tính) triệt quang

racemic acid axit raxemic, $C_2H_4O_2$-$(COOH)_2.H_2O$ (*tinh thể không màu, nóng chảy ở 205°C, tan trong nước, ít tan trong cồn, dùng như một hóa chất trung gian, còn gọi là* inactive tartaric acid)

racemic compound hợp chất raxemic, hợp chất triệt quang

racemic mixture hỗn hợp raxemic, hỗn hợp dị cấu quang học

racemic modification sự biến đổi raxemic, sự biến dạng triệt quang

racemic 1-phenyl-2-aminopropane raxemic 1-phenyl-2-aminopropan, *x* amphetamine

racemic tartaric acid axit tartaric raxemic

racemism tính raxemic, tính triệt quang

racemization sự raxemic hóa, sự triệt quang hóa

racemize raxemic hóa, triệt quang hóa

racemized (đã) raxemic hóa, (đã) triệt quang hóa

racemoid raxemat, chất triệt quang

rachitasterol vatamin D_1

rachitis bệnh còi xương, bệnh thiếu sinh tố D

rack cái lưới; cái giá, cái bệ, thanh nặng // *đt* kéo ra, rút ra; gạn lắng, chắt nước

racking sự kéo ra; sự gạn lắng, sự chắt lọc; sự rót ra

racking of rubber sự kéo cao su

racking square bể gạn lọc, bể chắt lọc

racking stage bàn tải di động

racking tank bể gạn lọc, bể chắt lọc

rack-rail thanh ray có răng

radar rađa

radiac rađiac (*phát hiện, nhận dạng và tính toán độ phóng xạ, viết tắt từ các chữ* radioactivity detection, identification and

computation)

radiac instrument thiết bị đo bức xạ, *x* radiac set

radiacmeter thiết bị đo bức xạ

radiac set thiết bị phát hiện, nhận dạng và tính toán cường độ phóng xạ hạt nhân

radial (thuộc) tia; (thuộc) bán kính; bức xạ

radial burner đèn xòe

radial chromatography phép sắc ký trên đĩa giấy (*cũng gọi là* circular chromatography, radial-paper chromatography)

radial distribution function hàm phân bố xuyên tâm

radial equation phương trình bán kính

radial function hàm bán kính

radial-paper chromatography phép sắc ký trên giấy, *x* radial chromatography

radial velocity vận tốc (theo) tia; vận tốc xuyên tâm

radian rađian

radiance sự phát quang, sự phát xạ

radiancy sự phát quang, sự phát xạ

radiant *tt* phát quang; phát xạ

radiant arc furnace lò hồ quang, phát xạ

radiant energy năng lượng bức xạ

radiant heat zone miền nhiệt bức xạ

radiate bức xạ, phát xạ

radiating sự bức xạ, sự phát xạ

radiating capacity khả năng phát xạ

radiating heat nhiệt bức xạ

radiating power khả năng phát xạ

radiating surface bề mặt phát xạ

radiation sự bức xạ, sự phát xạ

radiational *tt* bức xạ, phát xạ

radiation biochemistry hóa sinh học bức xạ

radiation biology sinh học bức xạ

radiation chemical equilibrium sự cân bằng hóa học bức xạ

radiation chemical reaction phản ứng hóa học bức xạ

radiation chemical transformation of polymer sự phân hủy polyme do bức xạ

radiation constant hằng số bức xạ

radiation contamination sự ô nhiễm phóng xạ, sự ô nhiễm bức xạ

radiation counter máy đếm bức xạ

radiation counter tube ống đếm bức xạ

radiation cytology tế bào học bức xạ

radiation damage sự hư hỏng do bức xạ, sự biến chất do bức xạ

radiation decontamination sự khử nhiễm bức xạ

radiation decrement sự suy giảm bức xạ

radiation dermatitis sự viêm da do bức xạ

radiation detector máy thám trắc bức xạ

radiation dosage sự định lượng bức xạ

radiation dose rate suất liều lượng bức xạ

radiation dosimetry phép định lượng bức xạ

radiation effects hậu quả bức xạ

radiation efficiency hiệu suất bức xạ

radiation element nguyên tố phóng xạ

radiation energy năng lượng bức xạ

radiation equililirium sự cân bằng bức xạ

radiation excitation of gas sự kích thích chất khí bằng phóng xạ

radiation exposure sự chiếu xạ bằng tia phóng xạ

radiation field trường bức xạ

radiation fin cánh tản nhiệt bức xạ, tấm tản nhiệt bức xạ

radiation flux thông lượng bức xạ

radiation fog sương mù bức xạ, sương mù phóng xạ

radiation genetics di truyền học phóng xạ

radiation gradient gradien bức xạ
radiation hardening sự hóa cứng do phóng xạ
radiation hazard sự nguy hiểm do bức xạ
radiation heat nhiệt bức xạ
radiation hygiene vệ sinh học phóng xạ, vệ sinh học bức xạ
radiation injury tổn thương do phóng xạ, tổn thương do bức xạ
radiation intensity cường độ phóng xạ, cường độ bức xạ
radiation ionisation of gas sự ion hóa chất khí do bức xạ
radiation laboratory phòng thí nghiệm bức xạ, phòng thí nghiệm chiếu xạ
radiation law định luật bức xạ
radiationless *tt* không bức xạ
radiation loss tổn thất do bức xạ, sự mất nhiệt do bức xạ
radiation measurement method phương pháp đo bức xạ
radiation meter bức xạ kế, khí cụ đo bức xạ
radiation microbiology vi sinh học phóng xạ
radiation monitor thiết bị theo dõi bức xạ, thiết bị giám trắc bức xạ
radiation monitoring sự theo dõi bức xạ, sự giám trắc bức xạ
radiation oven lò bức xạ
radiation pattern biểu đồ bức xạ
radiation pattern plotter máy vẽ biểu đồ bức xạ
radiation physics vật lý bức xạ
radiation polymerization sự trùng hợp bức xạ
radiation power công suất bức xạ
radiation preservation sự bảo quản bằng chiếu xạ
radiation pressure áp suất bức xạ
radiation proof (để) để phòng bức xạ, (để) chống bức xạ
radiation protection sự phòng ngừa bức xạ
radiation pyrometer cao nhiệt kế bức xạ
radiation pyrometry phép đo nhiệt độ cao bằng bức xạ
radiation quantity lượng bức xạ
radiation recombination sự tái hợp do bức xạ
radiation resistance tính chống bức xạ, khả năng chịu được bức xạ
radiation resistant chịu được bức xạ
radiation scattering tán xạ bức xạ
radiation screen màn phát xạ
radiation sensibility tính nhạy cảm bức xạ
radiation shelter buồng chắn phóng xạ, hầm chống phóng xạ
radiation shield tấm chắn bức xạ
radiation sickness sự trúng độc bức xạ, chứng bệnh do bức xạ
radiation sonde khí cụ dò bức xạ; máy thám trắc bức xạ trên không
radiation source nguồn bức xạ
radiation sterilization sự tiệt trùng bằng chiếu xạ
radiation survey meter máy kiểm trắc bức xạ, máy rà soát bức xạ
radiation syndrome hội chứng bức xạ
radiation vulcanization sự lưu hóa bức xạ
radiative (thuộc) phóng xạ, (thuộc) bức xạ
radiative capture sự thâu tóm kèm theo phát xạ, sự thu bắt dẫn đến phát xạ
radiative collision va chạm phát xạ, va chạm sinh ra bức xạ
radiative equilibrium sự cân bằng bức xạ
radiative transfer sự truyền nhiệt bằng

bức xạ

radiator vật bức xạ, vật phát xạ; cái tỏa nhiệt, lò sưởi

radical gốc

radical acceptor chất nhận gốc

radical degeneracy sự thoái hóa gốc

radical polymerization sự trùng hợp gốc

radical reaction phản ứng gốc

radical sign ký hiệu gốc

radical transfer sự chuyển gốc

radical valence hóa trị gốc

radical weight trọng lượng gốc

radio radiô, máy thu thanh

radio-actinium actini phóng xạ, RaAc (*tên gọi để chỉ đồng vị thori có số khối lượng là 227*)

radioactivation sự kích hoạt phóng xạ

radioactivation analysis sự phân tích hoạt hóa phóng xạ

radioactive (thuộc) phóng xạ, có tính phóng xạ

radioactive age determination sự xác định tuổi theo hàm lượng đồng vị phóng xạ

radioactive carbon dating sự xác định tuổi theo đồng vị cacbon phóng xạ

radioactive chain dãy phóng xạ

radioactive change sự biến đổi phóng xạ

radioactive clock đồng hồ phóng xạ

radioactive cloud mây phóng xạ

radioactive cobalt coban phóng xạ *(đồng vị coban có tính phóng xạ, chẳng hạn như coban-60)*

radioactive constant hằng số phóng xạ

radioactive contaminant chất gây ô nhiễm phóng xạ

radioactive dating sự xác định tuổi theo hàm lượng đồng vị phóng xạ

radioactive debris vụn phóng xạ, bụi phóng xạ

radioactive decay sự phân rã phóng xạ

radioactive decay constant hằng số phân rã phóng xạ, hằng số thoát biến phóng xạ

radioactive decay product sản phẩm phân rã phóng xạ, sản phẩm thoát biến phóng xạ

radioactive decay series dãy phân rã phóng xạ, dãy thoát biến phóng xạ

radioactive disintegration sự phân rã phóng xạ, sự thoát biến phóng xạ

radioactive displacement law định luật chuyển dời phóng xạ

radioactive earth đất phóng xạ

radioactive element nguyên tố phóng xạ

radioactive emanation xạ khí phóng xạ *(chất khí có tính phóng xạ do một số nguyên tố phóng xạ phát ra, mọi khí này đều là những đồng vị của nguyên tố radon)*

radioactive equilibrium cân bằng phóng xạ

radioactive fallout mưa bụi phóng xạ

radioactive family dãy phóng xạ, họ phóng xạ

radioactive half-life thời gian bán hủy phóng xạ, chu kỳ bán hủy phóng xạ

radioactive heat nhiệt phóng xạ *(nhiệt tỏa ra khi một vật hấp thụ bức xạ từ sự phân rã của các đồng vị phóng xạ)*

radioactive indicator chất chỉ thị phóng xạ

radioactive isotope đồng vị phóng xạ

radioactive material vật liệu phóng xạ

radioactive metal kim loại phóng xạ

radioactive mineral khoáng vật phóng xạ

radioactive nitrogen nitơ phóng xạ

radioactive paint sơn tự phát sáng *(không cần kích hoạt)*

radioactive radiation bức xạ phóng xạ, tia phóng xạ

radioactive rays tia phóng xạ
radioactive salt muối phóng xạ
radioactive series dãy phóng xạ
radioactive source nguồn phóng xạ, nguồn bức xạ
radioactive standard mẫu chuẩn phóng xạ
radioactive substance chất phóng xạ
radioactive tracer nguyên tử đánh dấu, chất chỉ thị phóng xạ
radioactive transformation sự biến đổi do phóng xạ, sự phân rã do phóng xạ
radioactive waste phế thải phóng xạ
radioactivity tính phóng xạ; độ phóng xạ
radioactivity analysis phép phân tích tính phóng xạ
radioactivity concentration guide chỉ tiêu nồng độ phóng xạ
radioanalysis phép phân tích phóng xạ
radioassay phép đo lượng phóng xạ
radioaurogram ảnh phóng xạ tự hiển hình
radio-aurograph ảnh phóng xạ tự hiển hình
radioaurography thuật chụp ảnh phóng xạ tự hiển hình
radiobiology sinh học phóng xạ
radiocarbon cacbon phóng xạ, cacbon 14
radiocarbon dating sự xác định tuổi bằng cacbon phóng xạ (*cũng gọi là* carbon-14 dating)
radio ceramics gốm cao tần
radiocesium xesi phóng xạ, xesi 137
radiochemical (thuộc) hóa học phóng xạ
radiochemical laboratory phòng thí nghiệm hóa học phóng xạ
radiochemical purity độ tinh khiết hóa học phóng xạ
radiochemistry hóa học phóng xạ
radiochromatogram phổ sắc ký phóng xạ
radiochromatograph máy sắc ký phóng xạ
radiochromatography phép sắc ký phóng xạ, sắc phổ học phóng xạ
radiochronology trắc niên học phóng xạ, phép xác định tuổi bằng chất phóng xạ
radiocolloids keo phóng xạ
radiocontamination sự nhiễm phóng xạ
radiodust bụi phóng xạ
radioecology sinh thái học phóng xạ
radioelement nguyên tố phóng xạ
radio-emanation hiện tượng xạ khí phóng xạ
radioengineering kỹ thuật phóng xạ
radioexamination phép kiểm nghiệm bằng tia X
radio-frequency tần số vô tuyến điện, xạ tần
radio-frequency heating sự gia nhiệt xạ tần
radio frequency transformer bộ biến áp xạ tần
radiogen chất phóng xạ; nguồn phóng xạ
radiogenetics di truyền học phóng xạ
radiogenic *tt* do phóng xạ sinh ra
radiogenic heat nhiệt do phóng xạ sinh ra
radiogold vàng phóng xạ
radiogram ảnh chụp bằng tia X; vô tuyến điện báo; phim chụp bằng tia X
radiograph ảnh chụp bằng tia X; ảnh chụp bằng phóng xạ
radiographic (thuộc) ảnh tia X
radiography phép chụp ảnh bằng tia X
radiography analysis sự phân tích bằng tia X
radiohazard nguy hiểm do tia phóng xạ
radioindicator chất chỉ thị phóng xạ
radioiodine iot phóng xạ *(đồng vị phóng xạ của iot, đặc biệt là iot-131, dùng làm chất đánh dấu để xác định mức hoạt động và kích thước của tuyến giáp trạng)*

radioiron sắt phóng xạ
radioisotope đồng vị phóng xạ
radioisotope assay phép trắc định đồng vị phóng xạ, kỹ thuật tách và đo đồng vị phóng xạ
radioisotope concentration nồng độ đồng vị phóng xạ, hàm lượng đồng vị phóng xạ
radiolead chì phóng xạ, RaPb
radiolocation sự định vị bằng sóng vô tuyến điện
radiolocator máy vô tuyến định vị, máy rađa
radiologic(al) (thuộc) phóng xạ học
radiologic(al) agent chất phóng xạ
radiologic(al) dose liều lượng phóng xạ
radiology bức xạ học, phóng xạ học; y học phóng xạ
radiolucent *tt* thấm phóng xạ, lọt phóng xạ
radioluminescence sự phát quang phóng xạ
radiolysis sự phân ly bằng phóng xạ
radiomaterial chất phóng xạ
radiometallography kim loại học phóng xạ
radiometallurgy môn luyện kim phóng xạ
radiometer phóng xạ kế; bức xạ kế
radiometer gauge áp kế bức xạ
radiometric *tt* đo bức xạ, đo phóng xạ
radiometric analysis sự phân tích nhờ (đo) phóng xạ
radiomicrobiology vi sinh học bức xạ
radio-micrometer vi nhiệt kế bức xạ; trắc vi kế phóng xạ; bức xạ kế hiển vi; trắc vi kế vô tuyến
radiomimetic giống như bức xạ, tựa bức xạ
radiomimetic substance chất tựa bức xạ *(hóa chất có tác dụng sinh học tựa như bức xạ)*
radionuclide đồng vị phóng xạ
radiopacity tính chắn phóng xạ
radiopaque *tt* chắn phóng xạ
radio-phosphorus phospho phóng xạ
radio-quantum number số lượng tử phóng xạ
radioresistance sức đề kháng phóng xạ, khả năng chịu đựng phóng xạ
radioresistant (thuộc) đề kháng phóng xạ, chịu đựng phóng xạ
radioscope phóng xạ nghiệm, X-nghiệm
radioscopy phép nghiệm phóng xạ, phép X-nghiệm
radio-sodium natri phóng xạ
radiotechnician kỹ thuật viên vô tuyến điện
radiotellurium telu phóng xạ
radiother chất chỉ thị phóng xạ
radiotherapy thuật chữa bệnh bằng phóng xạ, liệu pháp phóng xạ
radiothorium thori phóng xạ *(đồng vị thori - 228, ký hiệu là* RdTh)
radiotoxicity tính độc bức xạ; độ độc bức xạ
radiotracer chất chỉ thị phóng xạ
radiotransparent xuyên bức xạ, thấm bức xạ; xuyên tia X, xuyên phóng xạ
radiotronics vô tuyến điện tử học
radiovulcanization sự lưu hóa cao tần
radiowave polarography phép cực phổ sóng radiô
radish-seed oil dầu hạt củ cải
radium radi, Ra *(nguyên tố phóng xạ thuộc nhóm IIA, số thứ tự 88, đồng vị hay gặp nhất trong thiên nhiên có số khối 226 và chu kỳ bán hủy 1620 năm, nó là một chất rắn có độc tính mạnh tạo thành các hợp chất dễ tan trong nước, phân rã do phát xạ các tia bức xạ α, β và γ, nóng chảy ở 700°C, sôi ở 1140°C, được sử dụng*

trong y học, trong kỹ thuật chụp ảnh Rơnghen làm nguồn nơtron và radon)

radium age tuổi radi *(tuổi của khoáng vật, được tính theo số nguyên tử radi có mặt lúc đầu, hiện tại và khi sự cân bằng được thiết lập với ioni)*

radium bromide radi bromua, $RaBr_2$ *(bột trắng, có tính phóng xạ, độc, tan trong nước, ăn mòn da, nóng chảy ở 728°C, được sử dụng trong y học, trong nghiên cứu vật lý, để làm sơn phát quang)*

radium carbonate radi cacbonat, $RaCO_3$ *(bột trắng, có tính phóng xạ, độc, không tan trong nước, được sử dụng trong y học)*

radium chloride radi clorua, $RaCl_2$ *(tinh thể trắng hơi vàng, độc, có tính phóng xạ, tan trong nước và cồn, ăn mòn do nóng chảy ở 1000°C, được sử dụng trong y học, trong nghiên cứu vật lý học và làm sơn phát quang)*

radium emanation xạ khí radi

radium F radi F *(còn gọi là* polonium-210)

radium series họ radi, dãy radi

radium sulfate radi sulfat *(tinh thể màu trắng, độc, có tính phóng xạ, không tan trong nước, được sử dụng trong y học)*

radius bán kính

rad lead (oxide) minium chì, chì plumbat *x* lead tetroxide

radon radon, Rn *(nguyên tố hóa học số 86, nặng nhất trong các khí trơ, tất cả các đồng vị đều có tính phóng xạ, với chu kỳ bán hủy dài nhất là 3,82 ngày (radon-222), radon là sản phẩm xạ khí từ sự thoát biến phóng xạ của radi)*

radon-220 radon-220 *(đồng vị của radon có số khối lượng là 220, ký hiệu là* ^{220}Ra, *nó là một thành viên phóng xạ của dãy thori, với chu kỳ bán hủy là 56 giây)*

radon-222 radon 220 *(đồng vị của radon có số khối là 222, ký hiệu là* ^{222}Ra, *là thành viên phóng xạ của dãy urani, với chu kỳ bán hủy là 3,82 ngày)*

radon breath analysis phép xét nghiệm tìm radon trong hơi thở *(để xác định lượng radi trong cơ thể)*

raffinase rafinaza *(enzym thủy phân rafinoza để tạo thành fructoza)*

raffinate dịch tàn dư *(hỗn hợp chất lỏng còn lại khi tinh lọc bằng dung môi; vẫn giữ lại các chất không tan mà dung môi không mang theo)*

raffinose rafinoza, $C_{18}H_{32}O_{16}.5H_2O$ *(đường tam hợp có trong củ cải đường, nhân hạt bông và mật mía, khi thủy phân hoàn toàn thì sinh ra glucoza, fructoza và galactoza, còn gọi là* gossypose, melitose, melitriose)

rafter đòn tay, xà nhà

rag vải lau, giẻ lau

railroad đường sắt

rain water nước mưa

raise nâng lên, tăng lên

raised face mặt nhô

raisin-seed oil dầu hạt nho

rake cái cào; cái nạo; cái cời lò

rake mixer máy trộn răng bừa

rake stirrer máy trộn răng bừa

ralstonite ralstonit, $NaMgAl_5F_{12}\cdot(OH)_6\cdot 3H_2O$ *(khoáng vật không màu, trắng hoặc hơi vàng, gồm natri, magie, nhôm florua)*

ram búa đập, vồ; piston (thủy lực); thiết bị đầy cọc

Raman spectrogram ảnh quang phổ Raman, phổ đồ Raman

Raman spectrum quang phổ Raman

ram cylinder xi lanh máy ép thủy lực

ramdohrite ramđorit, $Pb_3Ag_2Sb_8S_{13}$ *(khoáng vật màu xám đậm, gồm các chì, bạc và antimon sulfua)*

ramification sự phân nhánh
ramify phân nhánh
ram-jet fuel nhiên liệu phun khí *(động cơ phản lực)*
ramming machine máy đập chày, máy nện vỏ, xe đầy đùn
ramose *tt* phân nhánh; có nhánh, nhiều nhánh
ramp mặt nghiêng, mặt dốc
ramside phía đặt máy (đầy cốc)
rancid trở mùi, ôi
rancidity sự trở mùi, sự ôi
rancidness sự trở mùi, sự ôi
rancid oil dầu ôi
random *tt* ngẫu nhiên; tùy tiện, không theo quy tắc
random error độ sai ngẫu nhiên
randomization sự ngẫu nhiên hóa
randomness tính ngẫu nhiên
random sampling sự lấy mẫu tùy ý, sự lấy mẫu ngẫu nhiên
Raney nickel niken Raney *(chất xúc tác niken trong phản ứng hydro hóa)*
range tầm xa, khoảng cách; phạm vi, giới hạn
range of boiling giới hạn sôi
range of particle khoảng chạy của hạt
range oil dầu nặng đề đốt lò
rankinite rankinit, $Ca_3Si_3O_7$ *(khoáng vật đơn tà, được tạo thành từ canxi silicat)*
ransomite ransomit, $Cu(Fe,Al)_2(SO_4)_4.7H_2O$ *(khoáng vật màu xanh da trời, được tạo nên từ đồng, sắt, nhôm sulfat ngậm nước)*
Raoult's law định luật Raoult *(về áp suất hơi của dung dịch)*
rap sự va đập; sự gõ // *đt* gõ
rape cải dầu *(Brassica napus, thuộc họ cải bắp)*
rape oil dầu cải dầu *(màu nâu đen đến vàng, lấy từ hạt cải dầu, hóa cứng ở -2 đến -10°C, dùng để chế tạo các chất bôi trơn, các chất thay thế cao su và để nhiệt luyện thép, còn gọi là* colza oil, rape-seed) oil)
rape seed oil dầu hạt cải dầu, *x* rape oil
rapid *tt* nhanh
rapid accelerator chất tăng tốc nhanh
rapid analysis method phương pháp phân tích nhanh
rare-earth alloy hợp kim đất hiếm *(hợp kim có chứa các nguyên tố đất hiếm)*
rare-earth element nguyên tố đất hiếm *(tên chung để chỉ các nguyên tố hóa học trong nhóm có số thứ tự từ 58 đến 71, tên gọi này không xác thực vì chúng không hiếm, cũng không phải là đất)*
rare-earth mineral khoáng vật đất hiếm *(khoáng vật có hàm lượng cao của các nguyên tố đất hiếm)*
rare earths đất hiếm, nguyên tố đất hiếm
rare-earth salts muối đất hiếm *(các muối dẫn xuất từ monazit, khoáng vật chủ yếu của các nguyên tố đất hiếm)*
rare elements nguyên tố hiếm
rarefaction sự làm loãng; sự làm hiếm
rarefiable *tt* có thể loãng đi; hiếm đi
rarefied (đã) làm loãng
rarefy làm loãng khí, làm chân không
rare gas khí hiếm, khí trơ *(các khí thuộc nhóm O trong bảng tuần hoàn, cũng là* noble gas *hoặc* inert gas)
rarely used *tt* ít dùng
rare metal kim loại hiếm *(kim loại hiếm khó tách khỏi quặng và giá thành cao, bao gồm tecnetI, franxi)*
rare mixture hỗn hợp nghèo
Raschig process phương pháp Raschig *(phương pháp sản xuất phenol bắt đầu từ việc cho clo kết hợp với benzen, dùng hỗn hợp của không khí và axit clohydric)*

Raschig ring vòng Raschig *(vật chèn trong tháp hấp thụ, có dạng những khoanh ống ngắn)*
rasorite razorit, *x* kernite
rate constant hằng số tốc độ
rate-controlling step giai đoạn khống chế tốc độ phản ứng
rate of combustion tốc độ cháy
rate of decay tốc độ phân rã
rate of deposition tốc độ lắng
rate of evaporation tốc độ bay hơi
rate of feed tốc độ nạp liệu
rate of fire travel tốc độ truyền ngọn lửa
rate of flow lưu tốc, tốc độ chảy
rate of oxidation tốc độ oxy hóa; mức độ oxy hóa
rate of reaction tốc độ phản ứng
rate of settling tốc độ kết tủa
rate of shear tốc độ chuyển dịch
rate of volume flow vận tốc thể tích
rathite rathit, $Pb_{13}As_{18}S_{40}$ *(khoáng vật màu xám đậm, có ánh kim loại, gồm chì và arsen sulfua)*
ratio tỷ số; hệ thức; tỷ lệ; hệ số
rational hợp lý, thuần lý
rattle độ vang, độ ngân; tiếng nổ; máy sàng tuyển
Réaumur scale thang Réaumur, nhiệt biểu Rénaumur
raw thô, chưa xử lý, chưa tinh chế
raw gas khí đốt chưa xử lý, khí đốt thô
raw gasoline xăng thô
raw linseed oil dầu lanh thô
raw oil dầu thô
raw ore quặng thô
raw rubber cao su thô
raylon teflon, *x* tetrafluoroethylene
rayon tơ nhân tạo
rayon pulp vitcô
Rb *x* rubidium
RdAc *x* radioactinium
RDGE *x* resorcinol diglycidyl ether
RdTh *x* radiothorium
Re *x* rhenium
react phản ứng; tác dụng
reactant chất phản ứng; thuốc thử
reacting (sự) phản ứng ; (sự) tác dụng
reacting substance chất phản ứng
reacting weight đương lượng, trọng lượng tương đương
reaction phản ứng; phản lực; phản tác dụng
reaction by-product sản phẩm phụ của phản ứng
reaction chain dây chuyền phản ứng
reaction column cột phản ứng, tháp phản ứng
reaction heat nhiệt phản ứng
reaction inhibition sự ức chế phản ứng
reaction isobar đường đẳng áp phản ứng
reaction isochore đường đẳng tích phản ứng
reaction isotherm đường đẳng nhiệt phản ứng
reactionless *tt* trơ
reactionlessness sự trơ
reaction liquid chất lỏng phản ứng
reaction mass khối lượng phản ứng
reaction medium môi trường phản ứng
reaction mixture hỗn hợp phản ứng
reaction of first order phản ứng bậc một
reaction of second order phản ứng bậc hai
reaction overpotential quá thế phản ứng
reaction product sản phẩm của phản ứng
reaction rate tốc độ phản ứng
reaction soldering (sự) hàn (dùng) phản ứng; (sự) hàn hóa học
reaction stage giai đoạn phản ứng

reaction step giai đoạn phản ứng
reaction temperature nhiệt độ phản ứng
reaction tower tháp phản ứng
reaction velocity tốc độ phản ứng
reaction vessel bình phản ứng
reaction yield hiệu suất phản ứng
reactivate tái sinh, hoạt hóa lại
reactivation sự tái sinh, sự hoạt hóa lại
reactivation of the catalyst sự tái sinh chất xúc tác
reactivation of the earth sự tái sinh đất sét
reactive dễ phản ứng, có phản ứng, có hoạt động mạnh, có hoạt tính mạnh
reactive atmosphere môi trường phản ứng
reactiveness tính phản ứng được; khả năng phản ứng
reactive vessel bình phản ứng
reactivity tính phản ứng được; khả năng phản ứng
reactor lò phản ứng; bình phản ứng
reading số chỉ, số đọc *(trên thang các máy đo)*
read off tính, đếm
reagent thuốc thử, chất liệu *(hóa chất hoặc dung dịch, dùng trong phòng thí nghiệm để phát hiện, định lượng hoặc xem xét các chất liệu, hóa chất hoặc dung dịch khác)*
reagent chemicals hóa chất làm thuốc thử *(hóa chất rất tinh khiết, dùng cho các phản ứng phân tích, để thử nghiệm các phản ứng mới mà người ta chưa biết ảnh hưởng của các tạp chất)*
realgar realga, hùng hoàng AsS *(khoáng vật màu đỏ đến vàng, kết tinh ở hệ đơn tà, có ánh nhựa, tỷ trọng 3,48, độ cứng 1,5-2 theo thang Mohs, được sử dụng trong đông y, còn gọi là* red arsenic, red orpiment, sandarac)
real gas khí thực
real solution dung dịch thực
rearrange sắp xếp lại, bố trí lại, hợp lại
rearrangement sự sắp xếp lại, sự bố trí lại, sự hợp lại
reblending (sự) trộn lại
reboil đun sôi lại
reboiler nồi đun lại
reburning sự nung lại
recalescence sự cháy sáng lại
receiver máy thu, bình tiếp nhận; bộ phận thu nhận
receptacle kho; đồ chứa *(hộp, thùng, túi...)*
recharge nạp lại; nạp điện lại
recharging (sự) nạp lại; (sự) nạp điện lại
recipe đơn thuốc; công thức pha chế; cách thức chế biến
reciprocal reaction phản ứng thuận nghịch
reciprocal salt pair cặp muối cân bằng
reciprocating compressor máy nén piston
reciprocating motion chuyển động tịnh tiến qua lại
reciprocating pump bơm piston
reciprocating sieve sàng rung, sàng lắc
recirculation sự tuần hoàn kín
reclaim tái sinh, thu hồi
reclaim compound hỗn hợp để tái sinh
reclaimed rubber cao su tái sinh
reclaimed sulfuric acid axit sulfuric tái sinh
reclaimer thiết bị tái sinh, thiết bị thu hồi
reclaiming (sự) tái sinh
reclaiming agent chất (để) tái sinh cao su
reclaiming by swelling sự tái sinh trương
reclaiming digester nồi nấu để tái sinh cao su
reclaiming oils dầu để tái sinh cao su

Tôi yêu tất cả các bạn!

reclaiming plant thiết bị đề tái sinh
reclaim machinery máy móc đề tái sinh cao su
reclaim vulcanizate chất lưu hóa tái sinh
reclassification sự phân loại lại
recoil electron điện tử giật lùi, electron giật lùi
recombination sự tái hợp
recompounding sự pha chế lại (hỗn hợp)
recompression sự nén lại
recooling tower tháp làm nguội lại
recording hygrometer ẩm ký, ẩm ký tự ghi
recording liquid level gauge mức lỏng kế tự ghi
recording pyrometer hỏa kế tự ghi, cao nhiệt ký
recording thermometer nhiệt ký, nhiệt kế tự ghi
recover quay lại, trả lại, tái sinh, thu hồi
recoverability khả năng tái sinh, khả năng thu hồi
recoverable *tt* tái sinh được; thu hồi được
recoverableness tính tái sinh được; tính thu hồi được
recovered acid axit tái sinh; axit thu hồi
recovered alcohol rượu thu hồi
recovered carbon than hoạt tính tái sinh
recovered oil dầu tái sinh
recovered solvent dung môi thu hồi
recovery sự thu hồi; sự tái sinh; sự phục hồi
recovery of oil sự thu hồi dầu
recovery of solvents sự thu hồi dung môi
recrystallization sự kết tinh lại, sự tái kết tinh
recrystallization temperature nhiệt độ tái kết tinh
recrystallize kết tinh lại, tái kết tinh
rectangular coordinates tọa độ vuông góc
rectangular-mesh screen rây lỗ vuông
rectificable *tt* tinh cất được
rectification sự tinh cất
rectification column cột tinh cất, tháp tinh cất
rectification tower tháp tinh cất, cột tinh cất
rectification under vacuum sự tinh cất trong chân không
rectified đã tinh cất
rectified oil dầu đã tinh cất
rectifier máy tinh cất
rectify tinh cất
rectifying (sự) tinh cất
rectifying column cột tinh cất, tháp tinh cất
rectifying plate đĩa tinh cất
rectifying still máy tinh cất, nồi cất
rectifying tower tháp tinh cất, cột tinh cất
rectometer tinh cất kế
recuperability khả năng thu hồi
recuperable *tt* thu hồi được
recuperate thu hồi
recuperated (đã) thu hồi
recuperation sự thu hồi, sự tái sinh
recuperative *tt* thu hồi
recuperative burner lò thu hồi nhiệt
recuperative furnace lò thu hồi nhiệt
recuperative oven lò thu hồi nhiệt
recuperator thiết bị thu hồi, máy thu hồi
recuperator tower tháp thu hồi
recuperatory *tt* thu hồi
recurrence formula công thức truy toán
recycle quay vòng lại, tái tuần hoàn
recycle mixing sự trộn tuần hoàn lại *(trộn một phần sản phẩm đã qua thiết bị xử lý với nguyên liệu mới nạp vào)*
recycle ratio tỷ lệ tuần hoàn lại *(tỷ lệ giữa phần vật liệu đã qua thiết bị xử lý với*

phần nguyên liệu mới nạp vào để tuần hoàn lại)

recycle stock vật liệu tuần hoàn lại *(phần nguyên liệu đã qua thiết bị xử lý và được trộn với nguyên liệu thô để tuần hoàn lại)*

recycling (sự) quay vòng lại, (sự) tái tuần hoàn

red acetate axetat đỏ *(còn gọi là* mordant rouge)

red antimony antimon đỏ, *x* kermesite

red arsenic arsen đỏ, hùng hoàng, AsS, *x* realgar

red blood corpuscle hồng huyết cầu

red cedar wood oil tinh dầu cây *Junipenus virginiana*

red cinchona bark vỏ cây quinin

red cobalt coban đỏ, *x* erythrite

reder con chạy quả cân chạy *(trên đòn cân)*; cái sàng

red fine ore quặng kẽm đỏ *(còn gọi là* fincite)

red glass thủy tinh đỏ *(thủy tinh chứa kẽm và soda, có pha thêm cadimi và seleni)*

red gum nhựa bạch đàn

red heat nhiệt nóng đỏ

red hematite quặng sắt đỏ, hematit, *x* hematite

red-hot *tt* nóng đỏ

redingtonite redingtonit, (Fe,Mg,Ni)-$(Cr,Al)_2(SO_4)_4.22H_2O$ *(khoáng vật màu đỏ nhạt gồm sắt, magie, crom và nhôm sulfat ngậm nước)*

red iron ore quặng sắt đỏ, *x* hematite

redistill cất lại

redistillation sự chưng cất lại

redistilled (đã) chưng cất lại

red lead chì đỏ, chì tetroxit, Pb_3O_4. *x* lead tetroxide

red liquor dung dịch đỏ *(còn gọi là* mordant rouge)

red mercury oxide thủy ngân oxit *(còn gọi là* mercuric oxide)

red mercury sulfide thủy ngân sulfua đỏ *(một dạng của HgS, có màu đỏ, còn gọi là* mercuric sulfide)

red ocher đất son đỏ, *x* ferric oxide, hematite

red oil dầu đỏ; olein; axit oleic

red orpiment hùng hoàng, *x* realgar

redox sự oxy hóa-khử

redox catalyst chất xúc tác oxy hóa-khử

redox cell pin oxy hóa-khử

redox chain mạnh oxy hóa-khử

redox electrode điện cực oxy hóa-khử

red oxide of zinc kẽm oxit đỏ, quặng kẽm đỏ, *x* zincite

redox indicator chất chỉ thị oxy hóa-khử

redox-kinetic potential thế oxy hóa-khử động học

redoxon vitamin C, *x* ascorbic acid

redox potential thế oxy hóa-khử

redox potentiometry phép đo điện thế oxy hóa-khử

redox reaction phản ứng oxy hóa-khử

redox system hệ oxy hóa-khử

redox titration sự chuẩn độ oxy hóa-khử

red phosphorus phospho đỏ *(một dạng thù hình của phospho, chất bột màu đỏ tía, thăng hoa ở 416°C, bốc cháy ở 260°C, không độc, không tan trong nước, dung môi)*

red potassium chromate kali prusiat đỏ, kali cromat đỏ *(còn gọi là* potassium dichromate)

red potassium prussiate kali fericyanua *(còn gọi là* potassium ferricyanide)

red precipitate thủy ngân oxit đỏ, thủy ngân (II) oxit, HgO

red prussiate of potash kali ferixyanua, $K_3Fe(CN)_6$

red prussiate of soda soda prusiat đỏ, natri ferixyanua, *x* sodium ferricyanide
reduce khử; giảm; thu gọn; nghiền nhỏ
reduced (được) khử; (được) giảm; (được) quy; (đã) nghiền nhỏ
reduced crude dầu thô nặng *(đã cất phần dầu nhẹ)*
reduced density tỷ trọng rút gọn
reduced fuel oil mazut nặng
reduced mass khối lượng quy gọn
reduced oil dầu thô nặng *(đã cất phần dầu nhẹ)*
reduced pressure áp suất giảm; áp suất rút gọn
reduced steam hơi giảm áp
reduced temperature nhiệt độ rút gọn *(tỷ số giữa nhiệt độ của một chất với nhiệt độ tới hạn của nó)*
reduced volume thể tích quy
reduced white lead bột chì trắng đã khử
reducer chất khử, thiết bị khử; máy nghiền, máy tán
reducible *tt* khử được; giảm được; ước lượng được; có thể nghiền được; quy gọn được
reducible representation biểu diễn khi quy
reducing agent chất khử
reducing atmosphere môi trường khử
reducing bath bể khử
reducing flame ngọn lửa khử
reducing gas khí khử
reducing machine máy nghiền, máy tán
reducing of crude oil sự cất dầu nhẹ (từ dầu thô)
reducing power khả năng khử
reducing still nồi cất dầu nhẹ
reducing sugar đường khử
reducing unit thiết bị cất dầu nhẹ
reductant chất khử
reduction sự khử; sự giảm; sự rút gọn; sự nghiền
reduction cell bình điện phân khử
reduction furnace lò khử
reduction heat nhiệt khử, nhiệt phản ứng khử
reduction of area sự co diện tích; độ co diện tích
reduction-oxidation sự oxy hóa-khử
reduction potential thế khử
reduction ratio mức độ nghiền; hệ số giảm
reduction to sự khử đến; sự rút gọn đến
reductive *tt* khử; khử được
reductive agent chất khử, tác nhân khử
red, white and blue test phản ứng đỏ, trắng, xanh *(phản ứng của amin bậc một, bậc hai và bậc ba của axit nitrơ)*
Redwood viscosimeter nhớt kế Redwood *(dụng cụ đo độ nhớt, tính theo thời gian cần thiết để một lượng chất lỏng chảy qua một lỗ trong những điều kiện nhất định tính bằng giây)*
Redwood viscosity độ nhớt Redwood
redye nhuộm lại; sơn lại
reedmergnerite reedmergrerit, $NaBSi_3O_8$ *(khoáng vật borat, không màu)*
reel máy guồng sợi; trục cuộn *(giấy)* // *đt* quấn, cuộn; lăn; cán lăn
reeling cuộn, con sợi; trục cuộn *(giấy)*; sự quấn, sự cuộn
reeling machine máy guồng sợi
reel oven lò quay
re-esterification sự tái este hóa
re-evaporate tái bốc hhơi, bốc hơi lại
reevesite reevesit, $Na_6Fe_2(OH)_{16}(CO_3).4H_2O$ *(khoáng vật chỉ có trong thiên thạch)*
reference quy chiếu
reference electrode điện cực so sánh, điện cực quy chiếu

reference fuel nhiên liệu chuẩn
reference standard cái chuẩn, vật chuẩn, mẫu chuẩn
reference state trạng thái quy chiếu
reference substance chất chuẩn, chất làm mẫu
reference system hệ quy chiếu
referment lên men lại
refine tinh chế, chế biến lại
refined (đã) tinh chế, (đã) chế biến
refined coal tar nhựa than đá tinh chế
refined kerosine dầu hỏa đã tinh chế, dầu hỏa đã khử mùi
refined oil dầu đã tinh chế
refined soda ash natri cacbonat khan tinh chế
refined tar bitum tinh chế
refined turpentine dầu thông đã tinh chế
refined wax parafin đã tinh (chế); sáp đã tinh chế
refined white alkali natri cacbonat monohydrat tinh chế
refined wool fat mỡ lông cừu đã tinh chế
refinement sự tinh chế
refiner thiết bị tinh chế
refinery nhà máy tinh luyện *(dầu mỏ, đường, gang...)*
refinery coke cốc dầu mỏ
refinery distillation sự tinh cất
refinery dross xỉ lò tinh luyện
refinery gas khí nhà máy tinh luyện dầu
refinery scum xỉ lò tinh luyện
refinery sludge gudron dầu mỏ
refining sự tinh chế; sự cán mỏng; sự chế biến lại
refining fusion sự nấu chảy tinh luyện
refining mills máy cán tinh
refining solvent dung môi chọn lọc *(dùng trong tinh chế)*
refining tank bể tinh luyện, thùng tinh luyện
reflected light ánh sáng phản chiếu
reflecting microscope kính hiển vi phản xạ
reflecting power khả năng phản chiếu, khả năng phản xạ
reflection factor hệ số phản chiếu, hệ số phản xạ
reflection grating cách thử phản xạ
reflection plane mặt phẳng phản chiếu, mặt phẳng đối xứng kiểu gương
reflection X-ray microscope kính hiển vi tia X phản xạ
reflectivity tính phản chiếu; hệ số phản xạ
reflector cái phản xạ
reflectorized paint sơn bóng
reflectorizing of paint sự làm bóng sơn
reflow hồi lưu
refluence dòng ngược
reflux sự hồi lưu, sự tưới tháp // *đt* hồi lưu, chảy ngược
reflux condenser thiết bị ngưng hồi lưu
reflux drum bình thu tháp tưới
reflux duty nhiệt hao do hồi lưu
refluxer thiết bị cất hồi lưu
refluxing (sự) cất hồi lưu
refluxing coil ống xoắn hồi lưu
reflux ratio hiệu suất hồi lưu
reflux supply sự cung ứng hồi lưu
reflux-to-product ratio hiệu suất hồi lưu
reformate sản phẩm trùng chỉnh, sản phẩm reforming
reformed gasoline xăng đã trùng chỉnh
reformer lò reforming, thiết bị trùng chỉnh
reforming reforming, sự trùng chỉnh *(dùng nhiệt hoặc chất xúc tác để biến đổi các thành phần dầu thô nặng thành các sản phẩm dễ bốc hơi và có chỉ số octan cao)*
reforming catalyst xúc tác trùng chỉnh

reforming furnace lò reforming, lò trùng chỉnh
refract khúc xạ
refracted light ánh sáng khúc xạ
refractible *tt* khúc xạ được
refraction sự khúc xạ
refraction angle góc khúc xạ
refractive exponent chỉ số khúc xạ
refractive index chỉ số khúc xạ
refractiveness tính khúc xạ; độ khúc xạ
refractivity tính khúc xạ; chỉ số khúc xạ
refractometer khúc xạ kế
refractories vật liệu chịu lửa
refractoriness tính chịu lửa, tính khó nóng chảy
refractory vật liệu chịu lửa // *tt* chịu lửa, khó nóng chảy
refractory cement xi măng chịu lửa
refractory clay đất sét chịu lửa
refractory coating lớp bọc chịu lửa
refractory concrete bê tông chịu lửa
refractory enamel men khó nóng chảy, men chịu lửa
refractory hard metals hợp kim cứng khó nóng chảy
refractory materials vật liệu chịu lửa
refractory metal kim loại khó nóng chảy
refractory porcelain sứ chịu lửa
refractory products sản phẩm chịu lửa
refractory sand cát khó nóng chảy
refractory slag xỉ khó nóng chảy
refractory stock dầu mỏ khó crackinh, dầu mỏ bền nhiệt
refrangibility khả năng khúc xạ
refrangible *tt* khúc xạ được
refrigerant chất làm lạnh; (dề) làm lạnh
refrigerate làm lạnh
refrigerating chamber buồng làm lạnh
refrigerating cycle chu trình làm lạnh
refrigerating fluid chất lỏng làm lạnh
refrigerating machine máy làm lạnh
refrigerating machine oil dầu máy làm lạnh
refrigerating plant thiết bị làm lạnh
refrigeration sự làm lạnh; sự ướp lạnh
refrigeration system hệ thống làm lạnh
refrigerator máy làm lạnh, thiết bị ướp lạnh
refrigeratory *tt* làm lạnh
refuse phế liệu, phế phẩm
refusion sự nấu chảy lại; sự đúc lại; sự luyện lại
regelation sự đông lại; sự hóa rắn
regenerant chất tái sinh // (dề) tái sinh
regenerate tái sinh, hoàn nguyên sinh
regenerated được tái chế, được hoàn nguyên
regenerating furnace lò tái sinh; lò hoàn nhiệt
regeneration sự tái sinh; sự hoàn nhiệt
regenerative chamber buồng tái sinh; buồng hoàn nhiệt
regenerative cycle chu trình tái sinh; chu trình hoàn nhiệt
regenerative oven lò tái sinh; lò hoàn nhiệt
regenerator thiết bị tái sinh; buồng hoàn nhiệt
regrinding sự nghiền lại, sự tán lại
regular crystal tinh thể đều
regular solution dung dịch điều hòa
regulating tank bể điều chỉnh
regulator máy điều chỉnh; chất điều chỉnh
regulator of level máy điều chỉnh mức
regulus kim loại không thuần nhất
regulus of antimony antimon 90%
reheat đun lại, nung lại, gia nhiệt lại
reheating sự đun lại; sự nung lại, sự gia nhiệt lại

reheat shrinkage sự co ngót bổ sung, sự co ngót khi nung lại

rhenium reni, Re *(nguyên tố kim loại số 75, nguyên tử lượng 186,2)*

rehydration sự hyđrat hóa lại; sự tái hyđrat hóa

Reimer-Tiemann reaction phản ứng Reimer-Tiemann *(phản ứng của phenol với clorofom khi có chất kiềm, để tạo thành các anđehyt phenolic)*

reincubate tái ổn nhiệt

Reinecke's salt muối Reinecke, $[(NH_3)_2 \cdot Cr(SCN)_4]\ NH_4 \cdot H_2O$ *(thuốc thử để phát hiện thủy ngân sinh ra màu đỏ hoặc kết tủa và để tách các bazơ hữu cơ)*

reinforce tăng cường, củng cố

reinforced concrete bê tông có cốt

reinforced plastics chất dẻo có cốt; chất dẻo có gia cố

reinforced stock hỗn hợp cao su đã gia cố

reinforcer chất tăng cường, chất độn hoạt tính, chất gia cố

reinforcing filler chất độn để gia cố

relaiming hopper phễu nạp liệu

relaiming hous xưởng thu nhận dầu mỏ *(sau khi đã tinh chế hoặc để chuyển sang thiết bị tinh chế khác)*

relative có liên quan; tỷ đối, tỷ lệ với; tương đối; không hoàn toàn

relative density mật độ tương đối, tỷ trọng

relative density bottle chai đo tỷ trọng (*cũng* là specific gravity bottle)

relative humidity độ ẩm tương đối (*viết tắt là* RH)

relative solvation sự solvat hóa tương đối

relative stability test phép thử tính ổn định tương đối

relative vapour density mật độ hơi tương đối

relative volatility độ bay hơi tương đối

relativism thuyết tương đối

relativistic (thuộc) tương đối tính

relativistic correction sự hiệu chỉnh tương đối tính

relativistic dynamics động lực học tương đối tính

relativistic effect hiệu ứng tương đối tính

relativistic expression biểu thức tương đối tính

relativistic wave equation phương trình sóng tương đối tính

relativity tính tương đối

relativity principle nguyên lý tương đối

relaxation sự nới, sự chùng; sự hồi phục; sự tích thoát

relaxation time thời gian hồi phục

release the mould mở khuôn, giải phóng khuôn

relic structure cấu trúc di tích quần lạc thực vật

relief sự giảm nhẹ, sự bốc dỡ; sự hạ áp suất

relief gases khí xả, khí thải

relief holder bình trữ khí điện áp

remelt nấu chảy lại

remelter lò nấu chảy lại

remelthylation sự metyl hóa lại

remelting sự nấu chảy lại

remolten đã nấu chảy lại

removal by suction sự hút thải, sự hút khỏi

remulin remulin, *x* zinc sulfide

renarditte renarđit, $Pb(UO_2)_4(PO_4)_2 \cdot (OH)_4 \cdot 7H_2O$ *(khoáng vật màu vàng)*

render alkaline kiềm hóa

renin renin *(enzym phân giải protein, được sản sinh trong tiểu động mạch trước cầu thận)*

rennin rennin *(enzym có trong dịch vị ở túi thứ tư của dạ dày bê, dùng để làm đông*

casein sữa khi sản xuất phomat, còn gọi là chymosin)

renninogen reninogen *(tiền thân của rennin)*

reoxidation sự oxy hóa lại, sự tái oxy hóa

repelient thuốc đuổi sâu bọ

repellency tính đề kháng, tính kháng thủy, tính kỵ nước

replace thay thế

replaceable *tt* thay thế được

replacement sự thay thế

replacement reaction phản ứng trao đổi

replica plant nhà máy bán sản xuất

repolymerization sự trùng hợp lại

Reppe chemistry hóa học Reppe *(hóa học về những quá trình ngưng tụ axetylen với cacbon oxit và formaldehyt ở nhiệt độ và áp suất cao)*

Reppe reactions phản ứng Reppe

reprecipitation sự kết tủa lại

representation biểu diễn

repress ép lại; ép gạch ngói lại

repressing (sự) ép lại; (sự) ép gạch ngói lại

repress oil dầu bôi khuôn

reproduction vitamin sinh tố sinh sản, *x* vitamin E

repulsion sự đẩy

repurify tinh chế lại

rerun chưng cất lại

rerunning (sự) chưng cất lại

rerun oil dầu cất lại

rerun plant thiết bị chưng cất lại

rerun still thiết bị chưng cất lại

resacetophenone resaxetophenon, *x* 2,4'-dihydroxyacetophenone

resazurin diazoresorxin, $C_{12}H_7O_4N$

resbenzophenone resbenzophenon, *x* benzoresorcinol

rescinnamine resxinamin, $C_{35}H_{42}N_2O_2$ *(bột kết tinh màu trắng từ một số loài cây Rawolfia (cây ba gạc), được sử dụng trong y học)*

reseda oil dầu mộc tê thảo

reserpine reserpin, $C_{33}H_{40}N_2O_9$ *(alkaloit được chiết từ một số loài Rawolfia (cây ba gạc), dùng làm thuốc an thần và thuốc hạ huyết áp)*

reserve carbonhydrates hydrat cacbon dự trữ

reservoir bể chứa, bình chứa

resetting (sự) lắng lại

residual *tt* dư, thừa, còn lại; (thuộc) phần cái; (thuộc) bã, cặn, gốc

residual affinity ái lực dư *(ái lực của hợp chất mà nguyên tử trong phân tử đã bão hòa)*

residual asphalt asphan cặn dầu

residual chlorine clo dư *(trong nước thải)*

residual current dòng điện sót *(dưới mức điện phân)*

residual energy năng lượng sót, năng lượng điểm không

residual error sai số sót

residual evaporation of fuel sự chưng cất nhiên liệu bổ sung

residual oil dầu cặn

residual valency hóa trị dư

residuary *tt* còn lại, sót lại, dư

residue phần bã, phần lắng, phần cặn; phần dư

residue gas khí bã (dầu mỏ)

residues bã, phần thải, phần cặn

residues of combustion tro

residue tar hắc ín bã

residuum phần bã, phần dầu nặng

residuum coking sự cốc hóa dầu cặn

residuum cracking process quá trình crackinh dầu cặn

residuum grease dầu bôi trơn nặng

resilience tính đàn hồi, độ đàn hồi
resilient *tt* đàn hồi
resin nhựa, nhựa cây; nhựa thông; nhựa cây cao su
resin acid axit trong nhựa cây
resinate resinat *(hợp chất nhựa cây với các oxit của một số kim loại)*
resin binder nhựa gắn kết
resin bonded được gắn kết bằng nhựa
resin emulsion huyền phù nhựa cây
resin formation sự tạo nhựa
resin-free *tt* không có nhựa
resinify hóa nhựa, tạo nhựa, tẩm nhựa, tẩm hắc ín
resinifying (sự) hóa nhựa, (sự) tạo nhựa
resinifying agent tác nhân tạo nhựa, tác nhân hóa nhựa
resin impregnated được tẩm nhựa
resin milk mủ nhựa, dịch nhựa cây
resin modified *tt* biến tính nhựa
resin of copper đồng clorua, *x* cuprous chloride
resinogen nhóm sinh nhựa
resin oil dầu nhựa cây
resinol resinol *(phần nhựa than tan trong benzen, dễ bị oxy hóa, dễ bị biến đổi vì nhiệt)*
resinolic acid axit trong nhựa
resinous (thuộc) nhựa
resinous cement xi măng nhựa *(xi măng chịu được axit, làm từ nhựa tổng hợp)*
resinous impurities tạp chất nhựa
resinous lustre of coal vẻ bóng nhựa của than
resinous matter chất nhựa
resinous odour mùi nhựa
resinous wood gỗ nhựa
resin plaster cao dán nhựa
resin soap xà phòng nhựa
resin tin quặng thiếc màu nhựa cây, *x* rosin tin
resiny (thuộc) nhựa
resist chất cản màu // *đt* chống lại, chịu được
resistance điện trở; sự chống lại; tính chịu đựng được, độ bền, sức bền
resistance bridge cầu điện trở
resistance of medium trở kháng của môi trường
resistance pyrometer caso nhiệt kế điện trở
resistance thermometer nhiệt kế điện trở
resistance to abrasion tính chịu cọ xát
resistance to cold tính chịu lạnh
resistance to emulsion tính khó nhũ hóa
resistance to flow tính khó chảy
resistance to poisoning tính chịu độc
resistance to rupture tính khó gãy
resistance to shock tính chịu va chạm
resistance to spalling tính khó vỡ
resistance to weathering tính chịu mưa nắng, tính chịu phong hóa
resisted cotton bông sợi dai
resister, resistor bộ điện trở, hộp điện trở
resolidification sự tái cố kết, sự đông cứng lại
resolution sự hòa tan, sự tách, sự phân giải
resolution of lines sự tách vạch *(quang phổ)*
resolution of precipitate sự hòa tan kết tủa
resolvability tính dễ phân ly; tính dễ phân giải
resolvable phân ly được; phân giải được
resolve hòa tan; tách; phân giải
resolver dung môi; chất làm tan
resolving power khả năng tách *(kính*

quang học)

resonance energy năng lượng cộng hưởng

resonance potential thế cộng hưởng

resonate gây cộng hưởng

resonating electron electron gây cộng hưởng

resorb hấp thụ lại

resorcin resorxin, *x* resorcinol

resorcinol resorcinol, $C_6H_4(OH)_2$ *(tinh thể màu trắng, độc, có vị ngọt, tan trong nước, cồn, ete, benzen và glyxerol, nóng chảy ở 111°C, dùng để làm nhựa, thuốc nhuộm, dược phẩm, chất dính và để chế tạo các hóa chất khác, còn gọi là* meta-dihydroxybenzene, resorcin)

resorcinol acetate resorxinol axetat, $HOC_6H_4OCOCH_3$ *(chất lỏng màu vàng đến màu hồ phách, dễ cháy, quánh, có vị nồng, tan trong cồn và trong dung môi, sôi ở 283°C, được sử dụng trong các mỹ phẩm và dược phẩm, còn gọi là* resorcinol monoacetate)

resorcinol diglycidyl ether ete resorxinol diglyxiđyl, $C_{12}H_{14}O_2$ *(chất lỏng màu vàng rơm, sôi ở 172°C (với áp suất 0,8 mmHg), dùng để làm nhựa epoxy, viết tắt là* RDGE)

resorcinol formaldehyde resin nhựa resorxinol formalđehyt *(một loại nhựa phenol-formalđehyt, tan trong nước, keton và cồn, dùng để sản xuất các loại keo dính đông cứng nhanh, để dán gỗ)*

resorcinol monoacetate resorxinol monoaxetat, *x* resorcinol acetate

resorcinol resin nhựa resoxinol

***β*-resorcylic acid** axit *β*-resorxylic, $(OH)_2C_6H_3COOH$, *(tinh thể hình kim, dễ cháy, tan trong cồn và ete, rất ít tan trong nước, dùng để chế tạo thuốc nhuộm và dược phẩm, viết tắt* BRA, *còn gọi là* 4-carboxy resorcinol, 2,4-dihydroxybenzene carboxylic acid, 2,4-hydroxybenzoic acid, 4-hydroxysalicylic acid)

resorption sự hấp thụ lại

resources tài nguyên

respiration calorimeter nhiệt lượng kế hô hấp

respiration coefficient hệ số hô hấp

respirometer hô hấp kế

response đáp số; sự đáp lại; sự cảm ứng

response to inhibitors tính cảm ứng với các chất ức chế

resting cell tế bào tĩnh, tế bào nghỉ

restitution sự hồi phục; phản ứng hồi phục

rest mass khối lượng nghỉ *(khối lượng riêng)*

restock sự bổ sung lại

restoration sự hồi phục

restored acid axit hồi phục

restrainer chất ức chế

restricted (bị) hạn chế

restricted rotation sự quay hạn chế

restriction sự hạn chế

resublimation sự tái thăng hoa

resublime tái thăng hoa

resultant curve đường cong tổng hợp

resultant of reaction sản phẩm phản ứng

resultant velocity tốc độ tổng hợp

resuscitation sự tái sinh, sự hồi phục

resuscitation gas khí hồi phục

resweat tái tiết lỏng parafin

resynthesis sự tái tổng hợp

retaining screen cái rây tách giữ

retardant chất làm chậm, chất ức chế

retardant of oxidation chất ức chế oxy hóa

retardation time thời gian trễ

retarded bị trễ, bị hãm, bị ức chế

retarded reaction phản ứng bị hãm

retarder chất ức chế, chất làm chậm

retene reten, $C_{18}H_{18}$ *(hợp chất hydrocacbon mạch vòng, nóng chảy ở 101°C, tan trong benzen và trong etanol nóng, được sử dụng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* 7-isopropyl-1-methyl phenanthrene, methylisopropyl-phenanthrene)

retention sự duy trì, sự bảo tồn, sự bảo lưu

retention index chỉ số duy trì

retention time thời gian duy trì *(sắc ký)*

retention volume dung lượng duy trì

retgersite retgersit, $NiSO_4.6H_2O$ *(khoáng vật màu lục đậm, gồm niken sulfat ngậm nước)*

reticular (thuộc) lưới

reticulate structure cấu trúc lưới

reticulin reticulin *(protein được lấy ra từ sợi lưới)*

retiform dạng lưới

retina võng mạc

retinal pigment sắc tố võng mạc

retinene retinen *(sắc tố được tách từ võng mạc)*

retinite retinit *(một loại nhựa hóa thạch tìm thấy trong than nâu và than bùn)*

retort bình cổ cong, nồi cổ cong, nồi chưng cất, lò chuyền

retort gas khí nồi chưng

retort holder cái kẹp bình cổ cong

retorting sự cất trong nồi cổ cong, sự crackinh trong nồi cổ cong

retorting of shales sự chưng cất diệp thạch

retort oven lò cổ cong

retort residue bã nồi chưng

retort tar hắc ín nồi chưng

retraction sự co

retread giẫm đạp lại

retreating sự xử lý lại, sự gia công lại

retroaction phản ứng ngược, tác dụng ngược

retrogradation sự giảm lùi, sự thoái giảm

retrograde condensation sự ngưng tụ nghịch hướng

retrograde dissociation sự điện ly thoái hóa

retrograde evaporation sự bốc hơi thoái biến

retrograde fusion sự nóng chảy lùi

retrograde gas-condensate reservoir bình chứa khí ngưng thoái biến

retrogression phản ứng ngược; sự thoái hóa

retropinacolic conversion sự chuyển hóa retropinacolic

retro-system hệ phản hồi

retting sự ngâm rửa

return *tt* ngược, nghịch // *đt* trở lại

return condenser ống sinh hàn hồi lưu

returned acid axit hồi lưu

return line đường ống hồi lưu

return trap cái bẫy trả lại

return water nước dùng lại

retzian retzian, $Mn_2Y(AsO_4)(OH)_4$ *(khoáng vật màu nâu socola gồm canxi, mangan arsenat bazơ và các nguyên tố đất hiếm)*

re-use dùng lại, sử dụng lại

reutilization sự dùng lại

revamp sửa chữa bộ phận, chỉnh lý bộ phận, tái trang bị bộ phận

revaporization sự bay hơi lại, sự chưng cất lại

reverberate phản chiếu

reverberating burner lò lửa quật

reverberation sự phản chiếu

reverberatory burner lò lửa quật

reverberatory calcination sự nung lửa quật

reverberatory roaster lò nung lửa quật

reversal sự nghịch chuyển, sự đổi chiều; sự đảo

reversal air blast dòng không khí thổi ngược

reversal of cure sự phản lưu hóa

reversal point điểm chuyển

reversal valve van chuyển

reverse bonded-phase chromatography phép sắc ký pha liên kết ngược

reverse current dòng ngược

reversed air-blast process phương pháp thổi khí ngược hướng

reversed-current drier tủ sấy hồi lưu

reversed-phase partion chromatography phép sắc ký phân phối đảo pha

reverse osmosis sự thẩm thấu ngược

reverse reaction phản ứng ngược

reverse rotation sự quay ngược

reversible cell bình điện phân thuận nghịch

reversible chemical reaction phản ứng hóa học thuận nghịch

reversible cycle chu kỳ thuận nghịch

reversible electrode điện cực khả nghịch

reversible process quá trình thuận nghịch

reversible reaction phản ứng thuận nghịch

reversing (sự) đổi chiều

reversing machine máy lật, máy đảo

reversing pump bơm phản hồi

reversing thermometer nhiệt kế đảo đầu

reversing water bottle bình nước đảo đầm

reversion sự đổi chiều; sự phục hồi; sự tái lưu hóa

reversion of gas sự phục hồi khí

reversion test thí nghiệm biến chất

revert trở lại

revertex mủ cao su cô đặc

revertible thuận nghịch

review bản báo cáo // *đt* bình luận; xem lại

revive tái sinh, tái hoạt

revivification sự tái sinh, sự tái hoạt

revolve quay

revolver lò quay

revolving burner lò quay

revolving drier tủ sấy hình trống

revolving screen cái rây hình trống

reweighing (sự) cân lại

reworking (sự) sửa lại

Rexforning phương pháp trùng chỉnh Rex *(kết hợp phép trùng chỉnh bằng xúc tác platin với phép tách chiết chất thơm)*

Reychler's acid axit Reychler, *x* δ-camphorsulfonic acid

Reynolds analogy phép tương tự của Reynolds *(về tính tương tự của sự truyền khối lượng, nhiệt lượng và động lượng)*

Reynolds criterion tiêu chuẩn Reynolds

rezbanyite rezbanyit, $Pb_3Cu_2Bi_{10}S_{19}$ *(khoáng vật màu xám, có ánh kim, gồm chì, đồng và bismut sulfua)*

Rf *x* rutherfordium

Rh *x* rhodium

rhabdophane rapđophan, $(Ce,Y,La,Di)(PO_4).H_2O$ *(khoáng vật màu nâu, hồng hoặc vàng nhạt, gồm xeri, ytri và các nguyên tố đất hiếm phosphat ngậm nước)*

rhamnose ramnoza, $C_6H_{12}O_5$ *(đường bị mất bớt oxy, có trong nhựa cây sơn)*

rhe re, số Renon, ký hiệu đơn vị độ chảy

rhenate renat, M_2ReO_4

rhenite renit, M_2ReO_3

rhenium reni, Re *(nguyên tố kim loại số 13, trọng lượng nguyên tử 186,2, là một nguyên tố chuyển tiếp)*

rhenium halide reni halogenua *(hợp chất halogen của reni)*

rhenium oxide reni oxit: Re_2O_3, ReO_2; ReO_3; Re_2O_7

rhenium peroxide reni peroxit, Re_2O_8

rheology lưu biến học

rheometer lưu tốc kế; điện lưu kế, điện kế *(tên gọi cũ, nay thường gọi là* galvanometer)

rheopexy tính xúc biến, hiện tượng lưu biến

rhinestone đá giả kim cương *(đá nhân tạo, không màu, làm bằng thủy tinh, thạch anh và keo, gắn trên lá kim loại)*

rhizoctol rizoctol *(còn gọi là* methylarsinic sulfide)

rhodamine B rođamin B, $C_{28}H_{31}ClN_2O_3$ *(bột màu đỏ, lục hoặc tím đỏ, tan trong cồn và nước, tạo thành các dung dịch phát sáng màu đỏ, dùng làm thuốc nhuộm giấy, len, tơ, làm thuốc nhuộm sinh học và thuốc thử)*

rhodamine toner chất tăng màu rođamin *(thuốc nhuộm rođamin và axit phosphowolframic hoặc axit phosphomolypdic, được dùng trong mực in)*

rhodanate rođanat, *x* thiocyanate

rhodanic acid axit rođanic, *x* thiocyanic acid

rhodanide rođanua, MSCN

rhodanine rođanin, $C_3H_3NOS_2$ *(tinh thể màu vàng nhạt, dễ phân hủy khi bị nung nóng, tỏa ra các khí độc, được sử dụng trong kỹ thuật tổng hợp các chất hữu cơ, còn gọi là* 2-thioxo-4thiazolidinone)

rhodanometry phép phân tích rođanua

rhodate rođat, M_2RhO_4

L-rhodeose L-rođeoza, *x* fucose

rhodinol rođinol *(chất lỏng dễ cháy không màu, là hỗn hợp của các loại rượu terpen có mùi hoa hồng, tan trong dầu khoáng và rượu, được sử dụng trong các hương liệu)*

rhodinyl acetate rođinyl axetat *(hỗn hợp terpen-rượu-axetat, là chất lỏng không màu hoặc hơi vàng, dễ bốc cháy, có mùi hoa hồng, tan trong dầu khoáng, cồn và glyxerin, được sử dụng trong các hương liệu)*

rhodium rođi, Rh *(nguyên tố hóa học số 45, trọng lượng nguyên tử 103, nguyên tố kim loại thuộc nhóm platin, tỷ trọng 12,1, nóng chảy ở 2000°C, dùng để mạ kim loại, làm chất xúc tác, chế tạo các hợp kim cho các nhiệt ngẫu đề đo nhiệt độ cao)*

rhodium chloride rođi clorua, $RhCl_3$ *(bột màu đỏ-nâu, không tan trong nước, tan trong các dung dịch xyanua và kiềm, phân hủy ở 450-500°C, còn gọi là* rhodium trichloride)

rhodium oxide rođi oxit, RhO; Rh_2O_3; RhO_2

rhodium sulfide rođi sulfua, RhS

rhodium trichloride rođi triclorua

rhodizite rođizit, $CsAl_4Be_4B_{11}O_{25}(OH)_4$ *(khoáng vật màu trắng, gồm xesi, nhôm và beryli borat bazơ)*

rhodochrosite rođocrosit, $MnCO_3$ *(khoáng vật màu đỏ, hồng hoặc xám)*

rhodolite rođolit *(granat màu đỏ-tím, gồm sắt-mangan-nhôm silicat)*

rhodonite rođonit, $MnSiO_3$ *(khoáng vật màu hồng hoặc nâu, độ cứng 5,5-6 theo thang Mohs, tỷ trọng 3,4-3,7)*

rhodopsin rođopsin *(sắc tố mô lưới, sắc tố màu đỏ tía, nhạy cảm với ánh sáng, có trong võng mạc ở mắt động vật có xương sống, còn gọi là* retinal pigment, visual purple)

rhodotorulic acid axit rođotorulic *(một loại diketopiperazin gồm hai phân tử N^8-axetyl-N^8-hydroxyornithin, là nhân tố sinh trưởng quan trọng đối với các vi sinh vật cần các hợp chất vận chuyển hemin hoặc sắt)*

rhodoxanthin rođoxantin, $C_{40}H_{50}O_2$ *(một loại sắc tố có trong hoa quả và lá)*

rhombic (thuộc) hình thoi

rhombic sulfur lưu huỳnh kết tinh trong hệ hình thoi

rhombic system hệ (tinh thể) hình thoi, hệ tà phương

rhombohedral system hệ tinh thể lăng diện *(có các mặt hình thoi)*

rhomboidal có hình thoi

rhythmic *tt* tuần hoàn, có nhịp điệu

ribbed funnel phễu có rãnh, phễu có gờ

ribbed glass cốc có gờ

ribbon drier thiết bị sấy băng chuyền

ribbon mixer máy khuấy có cánh khuấy kiểu dải xoắn

ribitol ribitol, *x* adonitol

riboflavin riboflavin, $C_{17}H_{20}N_4O_6$ *(sắc tố phát sáng, có màu vàng da cam, tan trong nước, là một thành phần của các coenzym flavin mononucleotit và flavin adenin dinucleotit, còn gọi là* lactoflavin, vitamin B_2, vitamin G)

riboflavin 5'-phosphate riboflavin 5'-phosphat, $C_{17}H_{21}N_4O_9P$ *(este axit phosphoric của ribof lavin, còn gọi là* flavin phophate, flavin mononucleotide (FMN); isoalloxazine mononucleotide, vitamin B_2 phosphate)

D-ribo-2-ketohexose D-ribo-2-ketohexoza, *x* ribulose

D-riboketose D-riboketoza, *x* allulose

ribonuclease ribonucleaza, $C_{587}H_{909}N_{171}O_{197}S_{12}$ *(enzym xúc tác sự giải kết axit ribonucleic)*

ribonucleic acid axit ribonucleic, ARN (*viết tắt trong tiếng Anh là* RNA)

ribonucleoprotein ribonucleoprotein *(một nhóm protein liên hợp trong đó các phân tử axit ribonucleic liên kết chặt chẽ với các phân tử protein)*

ribose riboza, $C_5H_{10}O_5$ *(đường pentoza là một thành phần của các ribonucleotit khác nhau, kể cả của axit ribonucleic)*

riboside ribosit *(glycosit chứa riboza)*

ribosomal ribonucleic acid axit ribonucleic ribosom, ARNr *(một trong ba dạng axit ribonucleic được tìm thấy trong ribosom: 5S-RNA có trong lượng phân tử 40000; 14-16S RNA có trọng lượng phân tử 600000; 18-22S RNA có trọng lượng phân tử 1200000, viết tắt trong tiếng Anh* r-RNA)

ribosome ribosom *(một trong những thể hạt nhỏ, phức tạp, gồm các protein khác nhau và ba phân tử axit ribonucleic, nó tổng hợp các protein trong tế bào)*

ribulose ribuloza, $C_5H_{10}O_5$ *(một loại đường pentoza chỉ tồn tại ở dạng siro, được tổng hợp từ arabinoza do tác dụng đồng phân di cấu hóa với pyridin, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình trao đổi chất của các carbohydrat, còn gọi là* D-erythropentose, D-riboketose)

ribulose diphosphate ribuloza diphosphat, $C_5H_{12}O_{11}P_2$ *(este phosphat của ribuloza)*

rice bran oil dầu cám gạo *(chất lỏng trong, dễ bốc cháy, được chiết từ cám gạo mới (bằng dung môi), dùng để làm xà phòng, dầu ăn)*

rice glue hồ gạo

Rice's bromine solution dung dịch brom Rice *(thuốc thử dùng trong phép phân tích định lượng ure, có 12,5% brom và natri bromua trong dung dịch nước)*

rice starch tinh bột gạo

rice water nước cháo

rich ammonia water dung dịch amoniac mạnh

rich clay đất sét béo

rich coal than béo, than mỡ

rich concrete bê tông béo, bê tông nhiều xi măng

richellite richelit, $Ca_3Fe_{10}(PO_4)_8(OH,F)_{12}$ nH_2O

richetite richetit *(khoáng vật chứa chì và urani)*

rich gas khí giàu, khí than có nhiệt trị cao

rich lime vôi béo

rich limestone đá vôi béo

rich mixture hỗn hợp giàu *(hỗn hợp của nhiên liệu và không khí trong đó nhiên liệu có hàm lượng cao)*

rich mixture knock rating chỉ số octan của hỗn hợp giàu

rich oil dầu giàu xăng tự nhiên

rich ore quặng giàu

rich slag xỉ nóng, xỉ mới ra khỏi lò

rich solvent dung môi giàu

richterite richterit, $(Na,K)_2$-$(Mg,Mn,Ca)_6Si_8O_{22}(OH)_2$ *(khoáng vật đơn tà, màu nâu, vàng hoặc hồng, gồm natri, kali, magie, mangan và canxi silicat bazơ)*

ricin rixin *(chất độc lấy từ hạt thầu dầu)*

ricinoleic acid axit rixinoleic, $C_{18}H_{34}O_3$ *(axit béo không no, chất lỏng sệt, dễ cháy, không tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, sôi ở 226°C (với áp suất 10 mmHg), được sử dụng như hóa chất trung gian, trong xà phòng và dầu thầu dầu sulfonat hóa, để xử lý hàng dệt, còn gọi là* castor oil acid, *cis*-12-hydroxy-octadec-9-enoic acid, 12-hydroxyoleic acid)

ricinoleyl alcohol rượu rixinoleyl *(rượu béo của axit rixinoleic, chất lỏng không màu, dễ cháy khó khô, sôi ở 170 - 328°C, được dùng như hóa chất trung gian trong các lớp phủ bảo vệ, các chất hoạt động bề mặt, các dược phẩm và chất tăng độ dẻo, còn gọi là* 9-octadecen-1,12-diol)

rickardite rickardit, Cu_4Te_3 *(khoáng vật đồng telurua, màu đỏ đậm thường gặp ở dạng khối)*

riddings cặn trên sàng, phần không lọt sàng

riddle cái sàng // *đt* sàng, phân cấp

riddler máy sàng

riddling sự sàng

riebeckite riebeckit, $Na_2(Fe,Mg)_5Si_8O_{22}(OH)_2$ *(khoáng vật màu xanh lục hoặc đen thường gặp ở một số đá hóa thành có tính axit hoặc giàu natri)*

Riegler's test phép thử Riegler *(kỹ thuật phân tích để tìm axit sử dụng như natri naphthionat và β-naphtol)*

rifled pipe ống có rãnh

rifle powder bột thuốc súng

rig thiết bị

rigging equipment thiết bị toàn bộ

right bên phải; đúng

right-handed crystal tinh thể quay phải

right-hand rule quy tắc bàn tay phải

rigid chain mạch cứng *(cao phân tử)*

rigid foam bọt cứng

rigid granules hạt cứng *(chất xúc tác)*

rigidified rubber cao su hóa cứng

rigidity tính cứng; độ cứng; mođun đàn hồi trượt

rigidity agent tác nhân cứng hóa

rigidity modulus mođun trượt

rigid PVC nhựa PVC cứng

rigid resin nhựa cứng *(có độ cứng từ 6,895 × $10^7 N/m^2$ trở lên)*

rig up trang bị, thiết lập

rind vỏ quả, vỏ cây

ring vòng; nhân *(của chất thơm)*

ring and ball apparatus dụng cụ vòng và bi *(đo độ rắn của bitum)*

ring balance cân vòng *(dựa theo sự biến dạng của vòng để xác định trọng lượng)*

ring breakage sự đứt vòng

ring brominated (được)thế brom trên vòng

ring bromination sự thế brom trên vòng
ring chain tautomerism sự hỗ biến mạch vòng
ring cleavage sự đứt vòng
ring-closing reaction phản ứng khép vòng
ring closure sự khép vòng
ring compound hợp chất vòng
ring content hàm lượng vòng
ring contraction sự xiết vòng
ring crusher máy nghiền kiểu trục vòng
ring crushing sự nghiền bằng vòng
ring enlargement sự nới vòng
ring formation sự tạo vòng
ring gauge dưỡng vòng, cữ vòng *(để đo đường kính ngoài của vật hình trụ)*
ring homology hiện tượng đồng đẳng vòng
ring isomerism hiện tượng (đồng phân) dị cấu vòng
Ringler's solution dung dịch Ringer *(dung dịch Ringer, gồm 0,86g NaCl, 0,3g KCl và 0,033g $CaCl_2$ trong nước tinh khiết, đun sôi để nguội, được dùng làm dung dịch muối sinh lý)*
ring nitrogen nitơ (trong) vòng
ring number in kerosene chỉ số vòng trong dầu hỏa
ring reaction phản ứng dạng vòng, phản ứng kết tủa (hoặc màu) vòng
ring scission sự đứt vòng
ring structure cấu trúc vòng
ring substitution sự thế trên vòng
ring system hệ vòng, nhóm hợp chất có cấu trúc vòng
ring test phép thử vòng
ringworm corrosion sự ăn mòn kiểu hắc lào
rinkite rinkit *(còn gọi là* mosandrite)
rinkolite rinkolit *(còn gọi là* mosandrite)
rinneite rinnit, NaK_3FeCl_6 *(khoáng vật không màu, hồng, tím hoặc vàng gồm natri, kali và sắt clorua)*
rinse cọ rửa, súc rửa
rinser máy súc rửa
rip dao nạo; bàn trang // *đt* làm rách, đứt ra, chẻ ra
rip bottom tank thùng đáy lỗ
ripe chín
ripener chất làm chóng chín *(quả)*
ripening sự chín, sự gây chín
ripidolite ripiđolit, $(Mg,Fe^{2+})_9Al_6Si_5O_{20}(OH)_{16}$ *(khoáng vật thuộc nhóm clorit, gồm magie, sắt, nhôm, silicat bazơ, còn gọi là* aphrosiderite)
risalin risalin, $C_{12}H_{18}N_4O_6S$ *(hợp chất kết tinh, màu da cam, nóng chảy ở 137-138°C, để diệt cỏ, còn gọi là* 3,5-dinitro-*N*,*N*- di(n-propyl)sulfanilamide)
riser ống dẫn đứng, ống đứng
Ritter reaction phản ứng Ritter *(để điều chế các amit bằng cách cho các alken hoặc rượu bậc bốn phản ứng với các nitril trong môi trường axit)*
Rn *x* radon
RNA *x* ribonucleic acid
road asphalt asphan rải đường, nhựa đường
road binders chất kết dính xây đường
road emulsion nhũ tương nhựa đường
road octane number chỉ số octan của dầu chạy xe
road oil dầu cặn nặng *(để rải đường)*, nhựa đường lỏng
road performance of fuel tính năng chạy xe của nhiên liệu
road tank car xe ô tô chở dầu
road tar hắc ín rải đường
roast sản phẩm nung // *đt* nung, đốt, nướng
roasted nung
roasted ore quặng đã nung

roasted starch đextrin
roaster lò nung, lò đốt
roaster ash tro sơ nung hyđrocacbonat *(hỗn hợp Na_2CO_3 và $NaHCO_3$)*
roaster furnace lò nung, lò nướng
roaster gas khí lò nung; khí đốt
roast gas khí lò nung, khí đốt
roasting (sự) đốt, (sự) thiêu, (sự) nung, (sự) nướng
roasting-and-reaction sự nung (để gây) phản ứng
roasting-and-reduction sự nung (để) khử
roasting furnace lò nung, lò nướng
roasting heap đống nung
roasting heat nhiệt nung
roasting in heap sự nung thành đống, nung từng chồng
roasting in stalls sự nung ngăn
robinsonite robinsonit, $Pb_7Sb_{12}S_{25}$ *(khoáng vật chì và stibi sulfua)*
Rochelle salt muối Rochelle *(còn gọi là* potassium sodium tartrate)
rock đá
rock alum alunit, đá phiến, *x* alunite
rock asphalt asphan thiên nhiên
rock crystal thạch anh
rocket tên lửa, rốc két
rocket ammunition vũ khí tên lửa
rocket (engine) fuel nhiên liệu (động cơ) tên lửa
rocket propellant chất đẩy tên lửa *(có thể là nhiên liệu hoặc chất oxy hóa, chất độn, chất phụt)*
rock-forming minerals khoáng vật tạo đá
rock gas khí đốt thiên nhiên
rocking cell thùng điện phân rung
rocking furnace lò rung
rocking sieve sàng rung
rock oil dầu mỏ
rock phosphorite quặng phosphorit
rock salt muối mỏ, galit, NaCl
rock tar hắc ín dầu mỏ
rock wool xơ đá, xơ thủy tinh *(chế tạo bằng cách thổi tia hơi nước vào đá hoặc xỉ nóng chảy, dùng làm vật liệu cách điện)*
rod que nhỏ, que tròn nhỏ, gậy nhỏ
rod dope chất phụ gia cho cần khoan *(dầu hoặc chất khác dùng để bảo vệ hoặc bôi trơn cần khoan, còn gọi là* gunk, rod grease)
rodenticide thuốc diệt động vật gặm nhấm
rod grease mỡ bôi trơn cần khoan
rod mill máy cán dây; máy mài nghiền bằng que lăn
rod sulfur lưu huỳnh thỏi
rod wax sáp thỏi
roedderite roeđerit, $(Na,K)_2(Mg,F)_5Si_{12}O_{30}$ *(khoáng vật trong thiên thạch silicat)*
roemerite roemerit, $FeFe_2(SO_4)_4.14H_2O$ *(khoáng vật gồm sắt (II) và sắt (III) sulfat, có màu gỉ sắt đến màu vàng)*
roentgen diffractometry phép đo nhiễu xạ Roentgen
roentgenography phép chụp hình bằng tia Roentgen
roentgen rays tia Roentgen, tia X
roentgen spectrometry phép trắc phổ Roentgen
Roese-Gottlieb method phương pháp Roese-Gottlieb *(phương pháp tách chiết bằng dung môi để xác định chính xác hàm lượng chất béo trong sữa)*
roesslerite roeslerit, $MgH(AsO_4).7H_2O$ *(khoáng vật đơn tà gồm magie arsenat axit)*
Rohrback solution dung dịch Rohrback *(chất lỏng màu vàng, trong, độc, dùng để chia tách các khoáng vật theo tỷ trọng và*

để phát hiện các alkaloit)

roily oil dầu đục *(chứa nước dưới dạng nhũ)*

rolled glass kính dát

rolled iron sắt dát

roller trục lăn, trục ép, trục cán

roller crusher máy nghiền bằng trục cán

roller drier máy sấy quay, tủ sấy quay

roller drying sự sấy bằng trục cán *(thường dùng để sấy sữa)*

roller grizzly cái rây quay

roller mill máy nghiền trục, máy cán, máy dát

roll grinding machine máy mài trục *(để làm nhẵn và đạt kích thước chính xác)*

rolling (sự) cán; (sự) cán bóng

rolling-ball viscosimeter nhớt kế cầu rơi

rolling mill máy cán; xưởng cán

rolling press máy ép lăn, máy cán lăn

roll mill máy cán, máy dát

roll product sản phẩm nghiền, sản phẩm dát

rolls trục dát, trục cán; máy dát, máy cán

roll to death cán chết, cán nặng

romeite romeit, $(Ca,Fe,Mn,Na)_2(Sb,Ti)_2O_6(O,OH,F)$ *(khoáng vật màu vàng mật ong đến màu nâu hơi vàng gồm canxi, sắt, mangan,* natri, stibi và titan oxit)

ronnel ronel, $C_8H_8Cl_3O_3PS$ *(chất rắn màu vàng nâu, ít tan trong nước, nóng chảy ở 37-38°C, dùng làm thuốc diệt côn trùng và nhậy, còn gọi là 0,0-*dimethyl - *O-*(2,4,5-trichlorophenyl)phosphorothioate)

roofing asphalt asphan giấy lợp

roofing board giấy lợp mái

roofing felt giấy dầu, giấy lợp mái

roofing paint sơn phủ mái

roofing paper giấy lợp, giấy nhựa lợp

rooseveltite roseveltit, $BiAsO_4$ *(khoáng vật bismut arsenit, có màu xám)*

rope grease sáp chuốt thừng

ropiness tính dẻo quánh

rosaniline rosanilin, *x* fuchsin

roscoelite roscoelit, $K(V,Al,Mg)_3Si_3O_{10}(OH)_2$ *(khoáng vật mịn chứa vanađi, màu nâu vàng, nâu xám hoặc nâu lục, thường thấy ở dạng vảy nhỏ)*

rose hoa hồng, cây hoa hồng, cây tường vi màu hồng

rose absolute tinh dầu hoa hồng

rose concrete nhựa tường vi *(hỗn hợp mềm nhão gồm dầu và sáp được tách chiết bằng dung môi, lấy từ cánh hoa, lá và vỏ cây hoa tường vi)*

rose flower oil dầu hoa hồng, *x* rose oil

rosein rosein , *x* rosaniline

rose lake sắc tố sơn màu đỏ

roselite roselit, $(Ca,Co)_2(Co,Mg)(AsO_4)_2.2H_2O$ *(khoáng vật màu hồng)*

rosemary oil dầu mê điệt hương, dầu romarin *(tinh dầu không màu hoặc màu vàng, dễ bốc cháy, có mùi hăng gần giống mùi long não, chiết từ lá cây mê điệt hương (Rosmarinus officinalis) thuộc họ bạc hà, sử dụng trong y học và để làm mỹ phẩm)*

rose oil dầu hoa hồng, dầu tường vi *(tinh dầu trong suốt, dễ bốc cháy, màu vàng hoặc lục, có mùi thơm và vị ngọt, hóa rắn ở 18-37°C, được chưng cất bằng hơi nước từ hoa hồng, dùng trong y học và trong mỹ phẩm)*

rose quartz thạch anh hồng *(một loại thạch anh đẹp, thuộc loại đá quý, còn gọi là* Bohemian ruby)

Rose's metal hợp kim Rose *(hợp kim của bismut, thiếc và chì, nóng chảy ở 94°C)*

rose water nước hoa hồng *(nước chưng cất từ hoa hồng tươi, dùng làm hương liệu)*

rose-wood oil dầu gỗ tường vi

rosin nhựa; nhựa thông, colophan

rosin acid axit nhựa thông

rosinate soap xà phòng nhựa, xà phòng colophan

rosinate varnish sơn nhựa

rosin blende quặng nhựa, quặng asphan

rosined (grained) soap xà phòng colophan

rosin essence tinh dầu thông *(phần dầu thông được chưng cất ở nhiệt độ dưới 360°C)*

rosin ester este nhựa thông, *x* ester gum

rosing sự nhuộm màu hồng, sự nhuộm alizarin

rosin grease cao dầu thông

rosin jack quặng kẽm, ZnS

rosin milk mủ thông, nhũ tương, nhựa thông

rosin oil dầu thông *(chất lỏng quánh có màu trắng đến nâu)*

rosin oil adulterant chất gia trọng cho dầu thông

rosinol dầu thông

rosin pitch nhựa thông, asphan nhựa thông

rosin size hồ nhựa thông *(nhựa thông được xử lý bằng kiềm dùng ở dạng bột keo hoặc nhũ tương, để tráng lên bề mặt của các sản phẩm giấy)*

rosin spirit tinh dầu thông

rosin tin quặng thiếc màu nhựa cây *(biến thể của casiterit màu đỏ hoặc vàng, còn gọi là* resin tin)

rosin varnish sơn nhựa thông, sơn dầu nhựa thông

rosiny (thuộc) nhựa; (thuộc) nhựa thông, colophan

rosolic acid axit rosolic, *x* aurin

rossite rossit, $CaV_2O_6.4H_2O$ *(khoáng vật màu vàng, chứa canxi vanadat ngậm nước)*

rosterite rosterit *(còn gọi là* vorobyevite)

rot *tt* thối, mục, hư nát

rotamerism hiện tượng đồng phân hình học

rotameter lưu tốc kế kiểu quay

rotary *tt* quay

rotary boiler nồi hấp quay, nồi hơi quay

rotary continuous filter bộ lọc quay liên tục

rotary crusher máy nghiền hình nón, máy nghiền quay

rotary drier thiết bị sấy quay, trống sấy

rotary furnace lò quay, lò hình trống quay, lò ống quay

rotary grate ghi quay *(lò)*

rotary movement chuyển động quay

rotary oven lò quay

rotary screen rây quay, rây hình trống

rotary thermal rectifying column cột cất phân đoạn kiểu quay

rotary vacuum pump bơm chân không kiểu quay

rotary viscosimeter nhớt kế quay

rotating concentric tube distilling column cột cất ống đồng tâm quay

rotating electrode điện cực quay

rotating furnace lò quay

rotating platinium electrode điện cực platin quay *(viết tắt là* RPE)

rotating screen rây quay, rây hình trống

rotating thermometer nhiệt kế quay

rotating viscometer vacuum gauge áp kế chân không kiểu nhớt kế quay

rotation sự quay

rotational analysis sự phân tích quang phổ quay

rotational constant hằng số quay

rotational diffusion coefficient hệ số khuếch tán quay

rotational energy năng lượng quay
rotational frequency tần số quay
rotational level mức năng lượng quay
rotational quantum number số lượng tử quay
rotational spectrum quang phổ quay
rotational visco(si)meter nhiệt kế quay
rotation-vibration spectrum quang phổ xung-quay
rotative *tt* quay
rotatory quay, quay bề mặt phân cực *(ánh sáng)*
rotatory polarization sự phân cực tròn
rotatory power khả năng quay quang, khả năng bề mặt phân cực
rotaversion sự chuyển đổi cis-trans
rotenone rotenon, $C_{23}H_{22}O_6$ *(tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 163°C, tan trong ete và axeton, dùng làm thuốc diệt côn trùng, ruồi muỗi, còn gọi là* tubatoxin)
rotor roto, bộ phận quay, quay tử
rotten (bị) thối, (bị) mục, (bị) hư nát
rotten spot vết hư nát *(da thuộc)*
rouge bột sắt đỏ // *tt* đỏ; đỏ sắt
rough thô, xù xì
rough burning sự đốt không hoàn toàn, sự đốt không đều
rough coal than nguyên khai
rough-cutting oil dầu cắt thô *(cắt gọt kim loại)*
rough determination sự xác định sơ qua
roughen làm cho xù xì, trở nên xù xì
rough finish sự tu chỉnh sơ qua; sự đánh bóng sơ qua
rough handling sự sửa ngoài sơ bộ
roughing (sự) gia công sơ bộ
roughing out sự phân ly thô
roughness độ thô, độ xù xì
rough oil dầu nguyên khai
rough purification sự tinh chế sơ bộ
rough-surface colloid mill cối xay keo mặt nhám
rough vacuum chân không thấp
round *tt* tròn
round about process quá trình gián tiếp
round-bottomed flash bình cầu đáy tròn
round flash bình cầu đáy tròn
rounding (sự) làm cho tròn
round-meshed có lỗ tròn *(sàng, rây)*.
route of pipe line tuyến đường ống
routine thói quen // *tt* (thuộc) tập quán
routine experiment thí nghiệm thông lệ
routine laboratory tests kiểm nghiệm thông lệ
routine method phương pháp thông lệ, phương pháp cũ
rouvite rouvit, $CaU_2V_{12}O_{36}.20H_2O$ *(khoáng vật màu đen có sắc thái đỏ hoặc lam chứa canxi-urani vanadat ngậm nước)*
Rovamycin Rovamyxin *(tên thương mại của spiramixin thuốc kháng sinh, chế từ vi khuẩn Streptomyces ambofaciens)*
roweite roweit, $(Mn,Mg,Zn)Ca(BO_2)_2(OH)_2$ *(khoáng vật màu nâu nhạt gồm canxi, megie, mangan và kẽm borat bazơ)*
roxarsone roxarson, *x* 4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic acid
royal jelly sữa ong chúa *(protein phức, giàu vitamin B, do ong tiết ra để nuôi ong chúa, được dùng trong y học và trong kem xoa mặt)*
rpm vòng trên phút, vg/ph (*revolution per minute*)
rps vòng trên giây, vg/s (*revolution per second*)
r-RNA *x* ribosomal ribonucleic acid
r rơngen (*roentgen*)
Ru *x* ruthenium
rub ma sát
rubbed film màng bóng

rubber cao su; nhựa // (thuộc) cao su; (thuộc) nhựa

rubber accelerator chất xúc tiến lưu hóa cao su

rubber acid axit sulfuric cao su *(do oxy hóa lưu huỳnh trong cao su lưu hóa)*

rubber adhesive keo cao su, nhựa dính làm bằng cao su

rubber antioxidant chất chống oxy hóa cao su, chất phòng lão hóa cao su

rubber-base paint sơn có chất nền là cao su

rubber-bearing plant cây có chất cao su

rubber cement chất gắn kết bằng cao su *(cao su không lưu hóa hòa tan trong dung môi hữu cơ)*

rubber-coated (được) bọc cao su

rubber composition hỗn hợp cao su

rubber elasticity tính co dãn cao su; độ co dãn cao su

rubber (fabric) drum thùng mềm, thùng cao su (có bố)

rubber foam cao su bột, cao su xốp, *x* rubber sponge

rubber gasket đệm cao su

rubber goods chế phẩm cao su

rubber hose ống cao su

rubber hydrochloride cao su hydroclorua *(hợp chất của cao su với axit clohydric, nhựa nhiệt dẻo, màu trắng ở dạng bột hoặc màng mỏng, tan trong hydrocacbon thơm, hóa mềm ở 110-120°C, được dùng làm lớp phủ bảo vệ, bọc thực phẩm, vải che mưa)*

rubber insulated copper wire dây đồng bọc cao su

rubberize bọc cao su, tẩm cao su, tráng cao su

rubberized fabric vải tẩm cao su

rubberizing (sự) tẩm cao su

rubber latex mủ cao su, nhũ tương cao su, latec cao su

rubber-like polymer polyme giống cao su

rubber meter cứng kế dùng cao su

rubber mill máy cán cao su, máy nghiền cao su

rubber mould khuôn đúc cao su lưu hóa

rubber paste hồ cao su

rubberphilic *tt* dính cao su

rubberphobic *tt* không dính cao su

rubber plant cây cao su

rubber plating sự phủ cao su *(trên bề mặt kim loại)*

rubber powder bột cao su

rubber processing industry công nghiệp chế biến cao su

rubber resin nhựa cao su

rubber-resin blend hỗn hợp nhựa cao su

rubber sheeter máy cán lá cao su

rubber solution dung dịch cao su

rubber solvent dung môi cao su, chất hòa tan cao su

rubber sponge cao su bột, cao su xốp *(cao su mềm, xốp, được chế tạo bằng cách sục bọt khí vào cao su không lưu hóa, hoặc bằng cách trộn chất sinh ra khí (chẳng hạn như natribicacbonat) vào nhựa mủ cao su rồi nhai nghiền mạnh, dùng để làm đệm giảm xóc, còn gọi là* cellular rubber, foam rubber, rubber foam, sponge rubber)

rubber substance chất cao su

rubber substitute chất thay thế cao su

rubber-sulfur stock hỗn hợp cao su sống và lưu huỳnh *(không có chất độn)*

rubber tester thiết bị kiểm nghiệm cao su

rubber thread chỉ cao su

rubber tree cây cao su *(Hevea brasiliensis)*

rubber tube ống cao su

rubbery *tt* tựa cao su

rubbing sự ma sát

rubbing fastness tính chịu ma sát

rubbing oil dầu mài bóng, dầu đánh bóng *(sản phẩm dầu mỏ có độ nhớt thấp, có thể pha thêm bột mài, dùng để đánh bóng các bề mặt)*

rubbing varnish sơn mài

rubeanic acid axit rubeanic, *x* dithiooxamide

rubellite rubelit *(một loại tourmalin màu đỏ hoặc tía, thuộc loại đá quý, độ cứng 7-7,5 theo thang Mohs, tỷ trọng 3,04)*

rub-fastness tính chịu ma sát

rubidine rubiđin, $C_{11}H_{17}N$

rubidium rubiđi, Rb *(nguyên tố hóa học số 37, trọng lượng nguyên tử 85,47, là kim loại kiềm hoạt động mạnh, các muối của nó được dùng trong kỹ nghệ thủy tinh và đồ gốm)*

rubidium bicarbonate rubiđi hyđrocacbonat, $RbHCO_3$

rubidium bromide rubiđi bromua, RbBr *(tinh thể không màu, nóng chảy ở 683°C, tan trong nước, dùng làm thuốc an thần)*

rubidium chloride rubiđi clorua, RbCl *(bột trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 715°C, được dùng làm nguồn lấy kim loại rubiđi và làm thuốc thử cho phòng thí nghiệm)*

rubidium halide rubiđi halogenua *(hợp chất của halogen với rubiđi, chẳng hạn như RbBr, RbCl, RbF, v.v.)*

rubidium halometallate rubiđi halometalat *(hợp chất của rubiđi, chứa halogen và kim loại khác, chẳng hạn như Rb_2GeF_6 (rubiđi hexaflogermanat) và Rb_2PdCl_5 (rubiđi paladi chlorua))*

rubidium hydride rubiđi hyđrua, RbH

rubidium oxide rubiđi oxit, Rb_2O

rubidium-strontium dating sự xác định tuổi bằng rubiđi-stronti *(phương pháp xác định tuổi của đá và khoáng vật dựa trên tốc độ phân rã của rubiđi-87 sang stronti-87)*

rubidium sulfate rubiđi sulfat, Rb_2SO_4 *(tinh thể không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 1060°C, dùng làm thuốc nổ)*

rubine hồng ngọc

rubine number số rubi *(hóa keo)*

rub-proofness tính chịu ma sát

rubrax rubrac *(một loại asphan)*

rub-stone đá mài

ruby ruby, hồng ngọc *(khoáng vật corindon (Al_2O_3), thuộc loại đá quý nhất)*

ruby glass thủy tinh đỏ *(thủy tinh có pha thêm seleni hoặc cadimi sulfua, hoặc đồng oxit)*

ruby laser laze hồng ngọc, laze ruby

ruby maser maze hồng ngọc, maze ruby

ruby number số ruby *(hóa keo)*

ruby red màu đỏ hồng ngọc

ruby silver quặng bạc đỏ *(quặng bạc sulfua có màu đỏ, gồm hai loại pyrorgyrit (quặng bạc đỏ đậm) và proustit (quặng bạc đỏ nhạt)*

ruby sulfur hùng hoàng, arsen sulfua, As_2S_2

rue oil dầu vân hương *(tinh dầu lấy từ cây vân hương (Ruta), có màu vàng, dễ bốc cháy, tan trong hầu hết các dầu khoáng, dùng trong các hương liệu và thuốc thú y)*

rugged catalyst chất xúc tác bền chắc

rule of orientation quy tắc định hướng *(trong nhân benzen)*

rum rượu rum, rượu đường mía

rumbatron máy gia tốc điện tử

run sự vận hành (máy); chu trình; dòng (chảy) // *đt* chạy (máy), vận hành (máy); chảy

run back chảy ngược

run-back dòng chảy ngược; ống chảy ngược

run by gravity chảy do trọng lực, chảy tự nhiên
run down chảy ra, rót ra
run-down sự cất
rundown line dây chuyền thu nhận
rundown tank máy thu nhận, bể thu nhận
run dry làm khô
run gum nhựa nấu chảy lại
run-in chảy vào, rót vào
runner đường chảy, rãnh gang chảy; đá quay ngược *(trên đá mài)*
runner mill máy nghiền ma sát
runner milling sự nghiền ma sát
running sự chảy, dòng chảy; sự vận hành; sự cất; sự cấp hơi *(từ nồi hơi)*
running of gum sự nấu lại nhựa
running sample mẫu thử trung bình
running test kiểm nghiệm xe chạy
running time thời gian vận hành, thời gian thao tác
running to asphalt sự cất cho đến asphan
running to coke sự cất cho đến cốc
runny paste bột nhão, bột ngào lỏng, hồ lỏng
run-off sự chảy ra, sự đổ ra // *đt* chảy ra, rót ra
run-off pipe ống tháo
run-off tap vòi tháo
run-of-mine ore quặng nguyên khai
run-out chảy ra
run to coke cất cho đến cốc
rupturing capacity khả năng đập vỡ
rupturing of ring sự đứt vòng
Rusa oil dầu sả *(còn gọi là* palmerosa oil)
russellite ruselit, Bi_2WO_6 *(khoáng vật màu vàng nhạt hoặc màu lục gồm bismut và Wofram oxit)*
russia oil hắc ín Nga
rust gỉ, ri
rust cement nhựa gắn ống sắt
rust grease mỡ chống gỉ
rustiness sự gỉ
rusting sự hóa gỉ, sự tạo thành gỉ sắt
rustless *tt* không gỉ
rustless steel thép không gỉ
rust prevention sự ngăn ngừa gỉ, sự đề phòng gỉ
rust preventive chất chống gỉ, chất đề phòng gỉ
rust-proof oil dầu chống gỉ
rust remover chất tẩy gỉ
ruthenate rutenat, M_2RuO_4
ruthenic (thuộc) ruteni (IV)
ruthenic chloride ruteni clorua, *x* ruthenium chloride
ruthenic compound hợp chất ruteni (IV)
ruthenious (thuộc) ruteni (II)
ruthenium ruteni, Ru *(nguyên tố số 44, trọng lượng nguyên tử 101,07, là kim loại màu trắng xám, dòn, cứng, được sử dụng làm chất xúc tác, chỉ có thể gia công ở nhiệt độ cao)*
ruthenium chloride ruteni clorua, $RuCl_3$ *(chất rắn màu đen, dễ rửa, không tan trong nước, phân hủy trong nước nóng hoặc ở trên 500°C, còn gọi là* ruthenic chloride, ruthenium sesquichloride)
ruthenium halide ruteni halogenua *(hợp chất halogen của ruteni, ví dụ $RuCl_2$, $RuCl_3$, $RuCl_4$, $RuBr_3$, RuF_5)*
ruthenium oxide ruteni oxit: RuO; Ru_2O_3; RuO_2; RuO_4
ruthenium red phẩm đỏ ruteni $Ru_2(OH)_2Cl_4.7NH_3.3H_2O$ *(bột đỏ hung, tan trong nước, dùng làm thuốc thử và chất nhuộm màu, còn gọi là* ammoniated ruthenium oxychloride)
ruthenium sesquichloride ruteni sesquiclorua, *x* ruthenium chloride

ruthenium tetroxide ruteni tetroxit, RuO_4 *(chất rắn màu vàng, độc, nóng chảy ở 25°C, dùng làm chất oxy hóa)*

ruthenocene rutenoxen, $(C_5H_5)_2Ru$

ruthenous (thuộc) ruteni (II)

ruthenous compound hợp chất ruteni (II)

rutherford atom model mẫu nguyên tử Rutherford

rutherfordine rutefordin, $(UO_2)(CO_3)$ *(khoáng vật màu vàng gồm uranyl carbonat)*

rutherfordium rutefordi, Rf

rutile rutil, TiO_2 *(khoáng vật màu nâu đỏ, thường gặp trong đá macma axit và trong đá biến chất)*

rutile lattice mạng lưới Rutil

rutin rutin, $C_{27}H_{32}O_{16}$ *(hydroxyflavon glucoramosit lấy từ lá vân hương và một số lá cây khác, dùng để điều trị chứng rối loạn mao mạch)*

Rydberg's constant hằng số Rydberg

rye distiller's solubles bã rượu lúa mạch

rye distillery nhà máy rượu lúa mạch

rye malt mạch nha lúa mạch

rye spirit rượu lúa mạch

S

s giây, s, gy, *x* second

S simen, S *(siemens); stoc, S, x* stoke; *x* sulfur

sabinene sabinen (*chất dẫn suất terpen có trong dầu kinh giới*)

saccharase sacaraza (*một loại enzym xúc tác sự thủy phân disacarit thành monosacarit, đặc biệt sucroza thành dextroza và levuloza, còn gọi là* invertase, invertin, sucrase)

saccharate sacarat, $C_6H_{11}O_7M$

saccharides sacarit (*carbohydrat mà tùy theo tính phức tạp được chia thành mono-, đi-, tri- và polysacarit*)

saccharification sự đường hóa

saccharify đường hóa

saccharimeter đường kế, phân cực kế đường (*dụng cụ đo lượng đường trong dung dịch qua đo độ phân cực do dung dịch tạo ra*)

saccharimetry phép đo đường (*sự ước lượng tỷ lệ đường trong dung dịch chưa biết nồng độ, đặc biệt nhờ các phép đo độ quang hoạt*)

saccharin sacarin $C_6H_4COSO_2NH$ (*bột trắng, vị ngọt, tan ít trong nước và ete, dùng như chất thay thế đường cho syrup, dùng trong y học, thực phẩm, đồ uống, còn gọi là* benzpsulfimide, gluside)

saccharine *tt* (thuộc) sacarin; (có) đường; ngọt

saccharinic acid axit sacarinic, $CH_2OH(CHOH)_2CH_2CHOHCOOH$ (*meta*)

saccharinose sacarin, $C_6H_4CONHSO_2$

saccharobiose sacaroza, sucroza, đường mía, $C_{12}H_{22}O_{11}$

saccharogenic power khả năng đường hóa

saccharolactic acid axit sacarolactic, *x* mucic acid

saccharometer đường kế (*tỷ trọng kế dùng để đo nồng độ đường trong dung dịch*)

saccharonic acid axit sacaronic, $HOOCCMOH(CHOH)_2COOH$

saccharose sacaroza, sucroza, đường mía, $C_{12}H_{22}O_{11}$, *x* sucrose

saccharous *tt* (thuộc) đường

S-acid S-axit (*bán thành phẩm thuốc nhuộm*)

2S-acid 2S-axit (*bán thành phẩm thuốc nhuộm*)

sack túi, bao // *đt* đổ vào bao

sacrificial metal kim loại chống ăn mòn (*dùng làm anot chống ăn mòn*)

sad colored *tt* có màu tối, có màu đậm

sadden làm cho màu tối thêm, nhuộm màu đậm

saddening agent chất làm cho màu đậm thêm

saddle yên, yên ngựa // *tt* có hình yên ngựa

saddle leather da yên

saddle-point azeotrope hỗn hợp đồng

sôi điểm yên ngựa (*hỗn hợp đồng sôi ít xuất hiện tạo nên trong hệ ba cấu tử và điểm sôi là điểm trung gian giữa hỗn hợp sôi cao nhất và thấp nhất trong hệ*)

safe concentration nồng độ an toàn

safe dose liều lượng an toàn

safeguard phòng hộ, bảo hộ

safe heat transfer sự truyền nhiệt an toàn

safe operation thao tác an toàn

safety explosive chất nổ an toàn (*chất nổ có thể xử lý an toàn trong điều kiện bình thường, cần có lực kích nổ rất mạnh*)

safety factor hệ số an toàn (*trong điện là tải trên định mức làm việc bình thường mà dụng cụ có thể xử lý không bị sự cố; trong cơ học còn gọi là* factor of safety)

safety flask cốc đốt an toàn

safety fuse cầu chì an toàn; giây cháy chậm an toàn, giây cháy chậm đinh giờ (nổ)

safety glass pha lê không mảnh, pha lê an toàn; cốc đốt an toàn

safety lock khóa an toàn (*dùng trong quân sự*)

safety match diêm an toàn (*chỉ cháy khi cọ xát với mặt ma sát*)

safety mercury pipette pipet thủy ngân an toàn

safety spectacles kính bảo hiểm

safe working pressure áp suất làm việc an toàn

safe working strength cường độ làm việc an toàn

saffian leather da sơn dương

safflorite saflorit, $CoAs_2$ (*khoáng vật dạng khối màu trắng thiếc, lưỡng hình với smaltit*)

saffron cây nghệ; hỗn hợp nóng chảy, Sb_2O_3 và Sb_2S_3// *đt* nhuộm bằng nghệ

safranine safranin (*thuốc nhuộm dựa trên phenazin, một số được dùng như thuốc nhuộm sinh học*)

safrole safrol, $C_3H_5C_6H_3O_2CH_2$ (*dầu không màu, không tan trong nước, độc, dùng trong y học, nước hoa, thuốc trừ sâu, xà phòng và như hóa chất trung gian*)

sagenite sagenit (*khoáng vật hình kim, là một loại rutil*)

saggar chén nung; đất chén nung

saggar clay đất sét chén nung (*đất sét chịu lửa dùng làm chén nung sứ và gốm, còn gọi là* sagger clay)

sagger clay đất sét chén nung, *x* saggar clay

sahlinite salinit $Pb_{14}(AsO_4)_2O_9Cl_4$ (*khoáng vật đơn tà, màu lưu huỳnh vàng nhạt*)

sahlite salit, *x* salite

sal muối (*trong hóa học*); vỏ sial (*trong thạch học*), *x* sial

sal ammoniac amoni clorua, NH_4Cl

salammoniac salamoniac, NH_4Cl (*khoáng vật kết tinh màu trắng, đẳng cự chứa amoni clorua tự nhiên*)

salazosulfadimidine salazosulfađimiđin, $C_{19}H_{17}N_5O_5S$ (*hợp chất kết tinh màu nâu, nóng chảy ở 207°C, dùng trong y học*)

saléeite salcit, $Mg(UO_2)_2(PO_4).10H_2O$ (*khoáng vật màu vàng chanh chứa magie và urani phosphat ngậm nước*)

sal enixum natri hydrosulfat, $NaHSO_4$

salesite salesit, $Cu(IO_3)(OH)$ (*khoáng vật màu lơ nhạt chứa đồng iodat bazơ*)

sal ethyl etyl salixylat, $OH.C_6H_4COOC_2H_5$, *x* ethyl salicylate

salicin salixin, $C_{13}H_{18}O_7$ (*dùng trong y học và như thuốc thử phân tích, là glucosit, tinh thể không màu, tan trong nước*)

salicyl alcohol rượu salixylic, saligenin, $C_7H_8O_2$ (*rượu kết tinh có dạng tấm hoặc bột, nóng chảy ở 86-87°C, dùng trong y học như thuốc tê*)

salicylaldehyde salixylalđehyt, C_6H_4OH-CHO (*chất lỏng có dầu màu sáng tới đỏ thẫm, có vị khê và hương hạnh nhân, tan tông cồn, benzen và ete, tan rất ít trong nước, sôi ở 196°C, dùng trong hóa phân tích, ngành nước hoa và tổng hợp hóa chất, còn gọi là* helicin)

salicylamide salixylamit, $C_6H_4(OH)$-$CONH_2$ (*tinh thể hồng nhạt hoặc trắng, tan trong cồn, ete, nước nóng, dùng trong y học như thuốc giảm đau, hạ sốt*)

salicylanilide salixylanilit, $C_{13}H_{11}NO_2$ (*hợp chất kết tinh nóng chảy ở 135,8-136,2°C, tan tự do trong cồn, ete, cloroform và benzen, tan ít trong nước, dùng như chất chống nấm khu trú ở người và động vật và trong y học*)

salicylate salixylat (*muối của axit salixylic có công thức $C_6H_4(OH)COOM$, trong đó M là kim loại hóa trị một, ví dụ, natri salixylat $Na\ C_7H_5O_3$*)

salicylated mercury thủy ngân salixylat hóa, *x*. mercuric salicylate

salicylazosulfadimidine salixylazosulfa-đimiđin

salicylazosulfamethazine salixylazosul-fametazin

salicylic acid axit salixylic $C_6H_4(OH)(COOH)$ (*tinh thể trắng, vị hơi ngọt, tan ít trong nước, ra ánh sáng bị mất màu, dùng như hóa chất trung gian, trong y học, thuốc nhuộm*)

salicylic acid ethyl ether ete etyl axit salixylic, *x* ethyl salicylate

salicylic acid phenyl ester este phenyl axit salixylic

salicylic aldehyde alđehyt salixylic

salicylic ether ete salixylic, *x* ethyl salicylate

salicylsulfonic acid axit salixylsulfonic

saliferous *tt* có chứa muối

salifiable *tt* tạo muối được

salification sự tạo muối

salify tạo muối

saligenin saligenin (*còn gọi là* phenolic alcohols)

saligenol saligenol

salimeter muối kế, phù kế muối (*tỷ trọng kế lỏng được chia độ để đọc trực tiếp phần trăm muối trong một dung dịch như nước muối*)

salina ruộng muối; hồ muối, *x* saltworks

salination sự xử lý bằng nước muối; sự thêm muối; sự muối

saline nước muối; sự nấu muối; thiết bị nấu muối // *tt* (thuộc) muối

salineness độ chứa muối

saline-water reclamation tái sinh nước muối (*tinh chế và loại bỏ muối khỏi nước biển hoặc nước lợ bằng trao đổi ion, kết tinh, chưng cất, hóa hơi và thẩm thấu ngược*)

saliniferous *tt* có chứa muối

salinimeter muối kế, phù kế muối

salinity nồng độ muối, hàm lượng muối

salinometer muối kế, phù kế muối (*dụng cụ đo độ mặn của nước nhờ độ dẫn điện hoặc tỷ trọng kế, được chia độ để cho trực tiếp phần trăm muối*)

salinous *tt* (thuộc) muối

salite salit, $(Mg, Fe)_2Si_2O_6$ (*khoáng vật điopsit màu xanh xám nhạt tới đen, chứa magie nhiều hơn sắt, còn gọi là* sahlite)

saliter diêm tiêu natri, natri nitrat, $NaNO_3$

Salkowski's test phép thử Salkowski (*thử màu cholesterol dựa trên sự xuất hiện màu đỏ trong triclometan và màu xanh trong axit sulfuric đặc khi lắc các chất lỏng đó mà có mặt cholesterol*)

salmiac amoni clorua, NH_4Cl

salmine salmin (*protamin tách ra từ tinh hoàn cá*)

salmon oil dầu cá hồi (*chất lỏng màu vàng nhạt-vàng, cháy được, vị ngọt, tan trong cồn, ete, clorofom và cacbon đisulfua, thu được từ chất thải trong đóng hộp cá hồi, dùng làm thức ăn cho động vật cảnh, xà phòng và thuộc da*)

salmonsite salmonsit (*khoáng vật màu da trâu, dạng khối dễ chẻ tách chứa mangan và sắt phosphat ngậm nước*)

salol salol, $C_6H_4OHCOOC_6H_5$ (*bột màu trắng có mùi và vị thơm, tan ít trong nước, dùng trong y học và như chất bảo quản, còn gọi là* phenyl salicylate)

salometer muối kế, phù kế muối

sal polychrestum kali sulfat, K_2SO_4

sal soda sođa, natri cacbonat, $Na_2CO_3.10H_2O$ (*tinh thể trắng, tan trong nước, dùng trong dụng cụ làm sạch và để giặt vải v.v., còn gọi là* sodium carbonate-decahydrate, washing soda)

salsoline salsolin, $C_{11}H_{15}NO_2$ (*hợp chất kết tinh từ dung dịch rượu, nóng chảy ở 221°C, tan trong cồn nóng và clorofom, dùng trong y học như chất trị tăng huyết áp*)

salt muối (*sản phẩm phản ứng kim loại thay thế hydro của một axit*); muối ăn (*natri clorua*)

sal tartar natri tartrat, *x* sodium tartrate

salt bed tầng muối

salt bridge cầu muối (*cầu của dung dịch muối, thường là kali clorua, giữa hai nửa pin của pin điện, hoặc để giảm đến tối thiểu thế của tiếp xúc lỏng giữa các dung dịch của hai nửa pin hoặc để cách ly dung dịch đang nghiên cứu khỏi nửa pin chuẩn và ngăn kết tủa hóa học*)

salt brine nước muối, nước muối đậm đặc

salt cake sulfat; natri sulfat, $NaSO_4$ (*không tinh khiết, dùng trong sà phòng, bột giấy, chất tẩy rửa*)

salt-cake furnace lò sulfat

salt-cake glass thủy tinh sulfat

salt-cake pan cóng lò sulfat, nồi lò sulfat

salt-cake roaster lò sulfat

salt content hàm lượng muối

salt denaturation sự biến tính muối

salt deposit tầng muối

salt effect hiệu ứng tạo muối

salt-effect distillation chưng cất nhờ hiệu ứng tạo muối (*quá trình chưng cất chiết trong đó muối hòa tan trong pha lỏng của hệ đang tách được dùng như tác nhân tách*)

saltern ruộng muối; *x* salt garden; saltworks

salt error sai số do muối (*sai số trong phép xác định bằng phân tích một chất lỏng có muối như nước biển, do tác dụng của các ion trung tính trong dung dịch lên màu của chất chỉ thị pH và do đó lên pH biểu kiến*)

salt formation sự tạo muối

salt garden ruộng muối (*bể hoặc bồn rộng, nông để làm nước biển bay hơi nhờ nắng*)

salt gauge muối kế, phù kế muối

salt grainer dụng cụ tạo muối (*thiết bị kết tinh bay hơi trong đó dung dịch được giữ nóng và sự quá bão hòa được tạo ra bằng bay hơi chứ không phải làm lạnh*)

salt hydrate muối hydrat, nước ngậm

salting sự muối; sự thèm muối

salting liquid dung dịch muối

salting liquor nước muối

salting-out khử bỏ bằng muối (*loại bỏ một hợp chất hữu cơ từ dung dịch nước bằng cách thêm muối*)

salting-out effect hiệu ứng kết tủa kiểu tạo muối (*sự nuôi tinh thể của một chất trên cái bề mặt giữ chất lỏng, nóng của thiết bị kết tinh bằng hóa hơi do độ hòa tan của chất giảm khi nhiệt độ tăng*)

saltish *tt* mặn

salt lake hồ muối (*vùng nước trong đất liền có nồng độ muối cao, chủ yếu là natri clorua*)

saltlike *tt* tựa muối

salt loaded (đã) bão hòa muối

salt loading sự bão hòa muối

salt meter muối kế, phù kế muối

salt mine mỏ muối

saltness độ chứa muối

salt of amber axit xucxinic, $COOH.CH_2.CH.COOH$ (*từ cũ*)

salt of Lemery kali sulfat, K_2SO_4 (*từ cũ*), *x* potassium sulfate

salt of lemon muối kali hydrooxalat, $KHC_2O_4.H_2O$

salt of phosphorus muối amoni natri hydrophosphat, $NH_4NaHPO_4.4H_2O$

salt of sorrel kali binoxalat, *x* potassium binoxalate

salt of tartar kali hydrotatrat, $KHC_4H_4O_8$, *x* potassium carbonate

salt out by sodium hydroxide muối tích bằng natri hydroxit

salt oven lò muối

salt pan hồ muối (*vùng nước biển để sản xuất muối nhờ bay hơi tự nhiên; trong địa chất là vùng trũng, sụt lún, không tiêu nước, nước tích tụ và bay hơi để lại trầm tích muối; hoặc hồ nước lợ nông ở một sụt lún*)

saltpeter salpet, diêm tiêu, kali nitrat, KNO_3 (*còn gọi là* potassium nitrate)

salt point điểm muối tích

salt rock muối mỏ

salt settler bể lắng muối

salt settling sự lắng muối

salt water nước mặn, *x* seawater

salt water soap xà phòng nước mặn

saltworks xưởng muối (*khu nhà làm nơi muối được sản xuất thương mại nhờ khai thác từ nước biển hoặc nước mặn, còn gọi là* salina, saltern)

salty *tt* (thuộc) muối; mặn

salve dầu cao, thuốc mỡ

salve base sáp chế dầu cao; vazolin dược dụng

salvelike *tt* tựa dầu cao

salve oil dầu dược dụng

salvia lá hoa xôn khô (*lá phơi khô của cây họ xôn, chứa tinh dầu, nhựa và tanin, dùng trong công nghiệp thực phẩm như hương liệu và gia vị và trong y học như chất kháng chế tiết*)

salvia oil dầu hoa xôn, *x* oil of sage

sal volatile amoni cacbonat (*muối dễ bay hơi; thành phần chính của muối nóng chảy*)

Salzburg vitriol muối sulfat Salzburg (*hỗn hợp $CuSO_4$ và $FeSO_4$ theo tỷ lệ 1 : 3*)

samaria samari oxit, Sa_2O_3

samaric *tt* (thuộc) samari (III)

samaric chloride samari (III) clorua, $SaCl_3$

samaric compound hợp chất samari (III)

samaric hydride samari (III) hydrua, SaH_3

samaric hydroxide samari (III) hydroxit, $Sa(OH)_3$

samarious iodide samari (II) iodua, SaI_2

samarium samari, Sa (*kim loại đất hiếm nguyên tử số 62, nóng chảy ở 1350°C, xỉn đi trong không khí*)

samarium oxide samari (III) oxit, samari setquioxit, Sa_2O_3 (*bột màu kem, nóng chảy ở 2300°C, tan trong các axit, dùng cho thủy tinh hấp thụ hồng ngoại và như chất hấp thụ nơtron*)

samarous *tt* (thuộc) samari (II)

samarskite samarskit (Y, Ce, U, Ca, Fe, Pb, Th)(Nb, Ta, Ti, Sn)$_2O_6$ (*khoáng vật*

metamic hệ tà phương màu nhưng đen tới nâu, ánh thủy tinh tới nhựa có ở granit pegmatit, còn gọi là ampangabeite, uranotanlite)

sample mẫu, mẫu thử (*phần đại diện của một chất được thử và phân tích để xác định bản chất, thành phần và tỷ lệ các thành phần riêng và có thể cả độ phản ứng của chúng*) // *đt* lấy mẫu

sample bomb bom mẫu thử (*đặt mẫu thử*)

sample bottle bình mẫu thử

sample cell ống mẫu thử

sample drawing sự lấy mẫu thử

sample-grabber người lấy mẫu thử

sampleite sampleit $NaCaCu_5(PO_4)_4Cl.5H_2O$ (*khoáng vật màu xanh lơ chứa phosphat và clorua ngậm nước của natri, canxi và đồng*)

sampler cái lấy mẫu; bộ lấy mẫu

sampling and analyzing unit thiết bị lấy mẫu và phân tích

sampling mill máy nghiền mẫu

sampling tube ống lấy mẫu

samsonite samsonit, $Ag_4MnSb_2S_6$ (*khoáng vật tinh thể màu đen, dạng lăng trụ đơn tà chứa bạc, mangan và antimon sulfua*)

SAN *x* styrene-acrylonitrile resin

sanbornite sanbornit, $BaSi_2O_5$ (*khoáng vật tam tà màu trắng chứa bari silicat*)

sand cát (*vật liệu rời gồm các hạt khoáng nhỏ*)

sand acid axit flosilixic. H_2SiF_6

sandal oil dầu gỗ bạch đàn, *x* sandalwood oil

sandalwood oil dầu gỗ bạch đàn (*tinh dầu màu vàng nhạt có vị chát, thơm thoảng, tan trong các dầu bay hơi, dẫn suất từ gỗ bạch đàn, dùng trong y học, nước hoa và hương liệu, còn gọi là* East Indian sandalwood oil, sandal oil, santal oil, santal wood oil)

sand-bath sự cách cát; nồi cách cát

sandblasting machine máy phun cát

sand blowing sự làm mờ bằng phun cát

sand carrying capacity lượng cát trong vữa, lượng cát chảy

sand cement xi măng cát

sanded (được) mài cát

sand filter cái lọc cát (*gồm những lớp cát và sỏi phân cấp để lọc nước gia dụng*)

sand glass thủy tinh cát

sanding sự mài cát

sandish *tt* (thuộc) cát

sandiver mạt thủy tinh, bọt thủy tinh

sand jet tia cát; cái phun cát

sand-lime brick gạch vôi cát

Sandmeyer's reaction phản ứng Sandmeyer (*biến đổi chất diazo thành hợp chất halogen khi có mặt muối đồng (I) halogen*)

sand paper giấy ráp (*giấy có lớp bột mài phủ trên mặt*)

sand roughness độ ráp cát

sand soap xà phòng cát

sandstone đá cát (*đá trầm tích gồm những hạt nhỏ cỡ hạt cát, đường kính 0,06 tới 2 milimet*)

sand sugar đường cát

sandwich compounds hợp chất tầng kẹp (*hợp chất mà nguyên tử kim loại "kẹp" giữa hai vòng, ví dụ crom đibenzen*)

sandwich structure cấu trúc tầng kẹp

sandy *tt* (thuộc) cát

sandy clay sét nhiều cát, đất nghèo

sandy seal van cát

sanforization sự chuốt sợi (*chống co*)

sanidine saniđin, $KAlSi_3O_8$ (*khoáng vật felspat kiềm, tinh thể màu sáng, có trong đá núi lửa axit không đổi, còn gọi là* glassy feldspar, ice spar, rhyacolite)

sanitary *tt* (thuộc) vệ sinh

sanitary chemistry hóa học vệ sinh

sanitary stoneware đồ gốm vệ sinh

sanitation vệ sinh (*hành động hoặc quá trình tạo ra điều kiện môi trường có lợi cho sức khỏe*)

Sankey diagram giản đồ Sankey (*trong cân bằng nhiệt*)

sanmartinite sanmartinit, $ZnWO_4$ (*khoáng vật chứa kẽm vonframat*)

santal oil dầu gỗ bạch đàn, *x* sandalwood oil

santalol santalol, $C_{15}H_{24}O$ (*chất lỏng không màu dùng làm nước hoa, dẫn xuất từ dầu gỗ bạch đàn*)

santalwood oil dầu gỗ bạch đàn, *x* sandalwood oil

santobane santoban, điclođiphenyltricloetan, DDT, $CCl_3CH(C_6H_4Cl)_2$

santonin santonin, $C_{15}H_{18}O_3$ (*bột trắng dùng trong ngành y, nóng chảy ở 170-173°C, tan trong clorofom và cồn*)

sap dịch cây (*phần lỏng chảy trong hệ mạch của cây, gồm nước, khí, muối và sản phẩm chuyển hóa hữu cơ*)

sap color phẩm nhuộm thực vật

sapiphore nhóm sinh ngọt

sapogenins sapogenin (*chất dẫn xuất hydroxy bằng cách thủy phân các saponin*)

saponaceous *tt* (thuộc) xà phòng

saponifiability tính hóa xà phòng

saponifiable *tt* xà phòng hóa được

saponifiable group nhóm xà phòng hóa được

saponifiable matter chất làm xà phòng được

saponifiable oil dầu làm xà phòng được

saponification sự xà phòng hóa (*quá trình biến đổi các hóa chất thành xà phòng gồm thủy phân kiềm chất béo hoặc dầu, hoặc trung hòa một axit béo*)

saponification acetate rayon visco axetat đã xà phòng hóa

saponification agent tác nhân xà phòng hóa

saponification equivalent đương lượng xà phòng hóa (*lượng chất béo tính bằng gam có thể xà phòng hóa bằng 1 lít kiềm chuẩn*)

saponification glycerin glixerin xà phòng hóa

saponification number chỉ số xà phòng hóa (*số miligam kali hydroxit cần để xà phòng hóa chất béo, dầu hoặc sáp trong 1 gam mẫu chất đã cho*)

saponification rate tốc độ xà phòng hóa

saponification value số xà phòng hóa

saponified oil dầu đã xà phòng hóa

saponify xà phòng hóa

saponifying (sự) xà phòng hóa

saponin saponin (*glycosit thực vật, tạo bọt trong nước, làm tan máu khi tiêm dung dịch vào mạch máu, dùng như chất tạo bọt đồ uống, chất tẩy vải...*)

saponite saponit (*khoáng vật sét montmorilonit trioctahedron màu trắng hoặc màu da bò sáng tới phớt lơ hoặc phớt đỏ, chứa magie aluminosilicat ngậm nước, còn gọi là* bowlingite, moutain soap, piotine, soapstone)

sapphire saphia, ngọc lam, Al_2O_3 (*một trong những biến thể đá quí của corindan khoáng, đặc biệt là loại xanh lam, trừ những loại có sắc đỏ trung bình tới sẫm đặc trưng cho hồng ngọc, độ cứng 9 ở thang Mohs, tỷ trọng gần 4,00*)

sapphire quartz thạch anh ngọc lam (*một biến thể của thạch anh trong mờ màu chàm lơ*)

sapphire whiskers sợi saphia (*còn gọi là* alumina fibers)

sapphirine saphirin, ngọc lam giả,

$(Mg,Fe)_{15}(Al,Fe)_{34}Si_7O_{80}$ (*khoáng vật màu lục hoặc lơ nhạt, dạng hạt, chứa silicat và oxit magie, sắt và nhôm*)

sappy *tt* (thuộc) dịch cây

Saran Saran (*tên thương mại của chất dẻo polivinyliđen clorua*)

sarcine sarxin, hipoxanthin, oxypurin, $C_5H_5N_3O$

sarcochromogen chất sinh sắc tố da

sarcopside sarcopsit, $(Fe, Mn, Mg)_3(PO_4)_2$ (*khoáng vật chứa phosphat mangan, magie và sắt*)

sarcosine sarcosin, CH_3NHCH_2COOH (*tinh thể vị ngọt, chảy rữa, tan trong nước, dùng trong sản xuất thuốc đánh răng, còn gọi là* methyl glycol)

sard sarđơ (*biến thể của chalxeđony màu nâu trong mờ, nâu phớt hoặc đỏ - da cam sẫm, còn gọi là* sađine, sardius)

sardine sarđin, *x* sard

sardine oil dầu cá sarđin (*chất lỏng màu vàng, cháy được, điều chế từ cá sarđin, dùng trong xà phòng, thức ăn cho chim thú nuôi và như dầu bôi trơn*)

sardius sarđius , *x* sard

sardonyx sarđonyx , mã não (*loại đá quý, là biến thể màu đỏ da cam sẫm của chalxeđony*)

sarkine sarkin, hipoxanthin, oxypurin, $C_5H_4ON_3$

sarkinite sarkinit, $Mn_2(AsO_4)(OH)$ (*khoáng vật tinh thể hệ đơn tà màu đỏ nhạt chứa mangan arsenat*)

sarkomycin sarkomyxin, $C_7H_8O_3$ (*chất kháng sinh do một loại nấm tia sản ra vốn tác dụng như chất hủy ung thư*)

sarmentocymarin sarmentoxymarin (*glycosit steroit hoạt tim chiết từ hạt cây sừng trâu thân bò dài, khi thủy phân cho sarmentogemin và sarmentoza*)

sarmentogenin sarmentogenin, $C_{23}H_{34}O_5$ (*aglycon steroit của sarmentoxymarin, đẳng cự với đigitoxigenin và đặc trưng bằng nhóm hyđroxyl ở chỉ số cacbon 11*)

sarmientite sarmientit, $Fe_2(AsO_4)(SO_4)(OH).5H_2O$ (*khoáng vật màu vàng chứa sắt arsenat và sulfat bazơ ngậm nước, đồng hình với điađochit*)

sartorite sartorit, $PbAs_2S_4$ (*khoáng vật đơn tà màu xám thẫm, xuất hiện ở dạng tinh thể*)

SAS *x* aluminum sodium sulfate

sassefras oil dầu de vàng, *x* oil of sassafras

sassoline sasolin, *x* sassolite

sassolite sasolit, H_3BO_3 (*khoáng vật màu trắng hoặc xám chứa axit boric tự nhiên, thường xuất hiện trong các vảy xà cừ nhỏ như cặn hoặc như tinh thể tam tà hình phiến, còn gọi là* sassoline)

sateen vải trơn bóng, vải xa tanh // *đt* làm bóng

satellite vệ tinh; đoạn kèm (*đoạn thể nhiễm sắc ở xa nhưng gắn với phần còn lại của thể nhiễm sắc bằng sợi vô sắc*)

satellite electron electron vệ tinh

satine làm bóng

satined paper giấy láng bóng, giấy cán láng

satin-gloss black muội đèn

satin spar spat mặt bóng (*một loại thạch cao sợi mịn, màu trắng, trong mờ có ánh tơ, còn gọi là* satin stone)

satin stone spat mặt bóng, *x* satin spar

satin white sắc tố trắng, bột trắng (*hỗn hợp nhôm hyđroxit, đá vôi và canxi sulfat trong làm giấy*)

satisfied compound hợp chất bão hòa

satisfied hydrocarbon hyđrocacbon bão hòa, hyđrocacbon no, *x* saturated hydrocarbon

satisfy làm bão hòa

satisfying (sự) bão hòa

saturability tính bão hòa; độ bão hòa

saturable *tt* bão hòa được

saturant *tt* bão hòa

saturate làm bão hòa

saturated (đã) bão hòa, (đã) no

saturated acid axit no

saturated ammonia amoniac bão hòa *(amoniac lỏng ở trạng thái mà bổ sung nhiệt ở áp suất không đổi khiến cho chất lỏng bay hơi ở nhiệt độ không đổi và loại bỏ nhiệt ở áp suất không đổi khiến cho nhiệt độ chất lỏng hạ xuống ngay tức thì; hơi amoniac ở trạng thái mà bổ sung nhiệt ở áp suất không đổi khiến cho nhiệt độ tăng tức thì (quá nhiệt) và loại bỏ nhiệt ở áp suất không đổi sẽ bắt đầu ngưng tụ ngay ở nhiệt độ không đổi)*

saturated calomel electrode điện cực calomel chuẩn *(điện cực thủy ngân chuẩn phủ lớp bột nhão thủy ngân (I) clorua với dung dịch kali clorua ở trên)*

saturated carbon ring vòng cacbon bão hòa

saturated compound hợp chất no, hợp chất bão hòa *(hợp chất hữu cơ với tất cả các liên kết cacbon đã bão hòa, nó không chứa các liên kết đôi hoặc ba và do vậy không thể bổ sung các nguyên tố hoặc hợp chất)*

saturated cycle vòng bão hòa

saturated humidity độ ẩm bão hòa

saturated hydrocarbon hyđrocacbon no *(hợp chất cacbon-hyđro với tất cả các liên kết cacbon đã đầy, nghĩa là không có các liên kết đôi hoặc ba như trong các olefin và axetylen)*

saturated layer tầng bão hòa, lớp bão hòa

saturated liquid chất lỏng bão hòa *(dung dịch chứa đủ chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí hòa tan nên ở nhiệt độ và áp suất đã cho không thể hòa tan thêm được nữa)*

saturated mineral khoáng vật bão hòa *(khoáng vật hình thành trong sự có mặt của silic oxit tự do)*

saturated mixture hỗn hợp bão hòa

saturated naphtha dầu mỏ bão hòa

saturated oil dầu bão hòa, dầu no

saturated rock đá bão hòa *(đá macma chứa chủ yếu các khoáng vật bão hòa)*

saturated solution dung dịch bão hòa

saturated steam hơi nước bão hòa

saturated vapor hơi bão hòa *(hơi có nhiệt độ bằng nhiệt độ sôi ở áp suất tồn tại trên nó)*

saturated vapor pressure áp suất hơi bão hòa, *x* saturation vapor pressure

saturated volume thể tích bão hòa *(hơi nước)*

saturates các hyđrocacbon no

saturating (sự) bão hòa, (sự) no

saturating capacity độ bão hòa; độ tẩm; độ hấp thụ

saturating capacity of paper khả năng tẩm của giấy

saturating composition thành phần tẩm

saturating paper giấy dầu

saturating speed tốc độ hấp thụ; tốc độ tẩm

saturation sự bão hòa *(trạng thái trong đó áp suất riêng phần của thành phần chất lưu bất kỳ đều bằng áp suất riêng phần khả dĩ cực đại của nó trong điều kiện môi trường hiện tại sao cho bất kỳ lượng tăng nào của thành phần đó cũng sẽ khởi phát trong nó một sự thay đổi sang trạng thái đậm đặc hơn)*; sự tẩm; sự hấp thụ

saturation capacity độ bão hòa; độ tẩm; độ hấp thụ

saturation coefficient hệ số bão hòa

saturation hydrogenation sự hyđro hóa bão hòa

saturation index chỉ số bão hòa

saturation isomerism sự đồng phân khác độ no

saturation point điểm bão hòa, điểm no

saturation pressure áp suất bão hòa, áp suất hơi bão hòa

saturation tank thùng tẩm (*giấy lợp*)

saturation temperature nhiệt độ bão hòa

saturation tower tháp bão hòa

saturation value chỉ số bão hòa

saturation vapor pressure áp suất hơi bão hòa (*áp suất hơi của hệ nhiệt động ở nhiệt độ đã cho trong đó hơi của một chất ở cân bằng với bề mặt phẳng của pha lỏng hoặc rắn tinh khiết của chất đó*)

saturator thùng tẩm (*giấy lợp*); thùng bão hòa (*chế dung dịch bão hòa*)

saturex thùng tẩm (*giấy lợp*); thùng bão hòa (*chế dung dịch bão hòa*)

saturn salt chì axetat, $Pb(CH_3COO)_2$

sauce nước xốt, nước muối // *đt* thêm nước xốt, thêm muối

sauce pan nồi cất, nồi nấu, cái xoong

sauconite sauconit (*khoáng vật sét tám mặt ba chứa kẽm, là khoáng vật cuối cùng của nhóm montmorilonit*)

saussurite sausurit (*quần tập khoáng đặc, cứng chắc màu trắng hoặc xám nhạt chứa chủ yếu hỗn hợp của albit hoặc oligocla và zoisit hoặc epiot*)

save-all cái bẫy; cái tận thu

save-all tray máng tận thu bột giấy

savings bột giấy trong máng tận thu

savory oil dầu savory (*tinh dầu màu vàng tới màu nâu, dẫn xuất từ toàn bộ cây Satureia hortensis sấy khô, dùng để tạo hương vị, còn gọi là* summer savory oil)

sawdust mạt cưa (*khi cưa gỗ*)

saxin saxin, sacarin

saxitoxin saxitoxin (*độc tố phi protein*)

saxolin vazơlin, mỡ khoáng

Saybolt chromometer sắc kế Saybolt (*dụng cụ dùng để đo màu của xăng chưa nhuộm màu, nhiên liệu phản lực, naphta, dầu hỏa, sáp dầu mỏ và dầu dược màu trắng*)

Saybolt colour màu Saybolt (*chuẩn màu đối với các sản phẩm dầu mỏ xác định bằng sắc kế Saybolt*)

Sb *x* antimony

SBK catalytic reforming refominh xúc tác SBK (*quá trình tinh chế dầu mỏ sử dụng chất xúc tác platin khả tái sinh SBK (Sinclair-Baker-Kellogg*)

s-block element nguyên tố vỏ s (*nguyên tố hóa học có lớp vỏ hóa trị chỉ chứa các electron s, có trong các nhóm 1 và 2 của bảng tuần hoàn*)

SBP spirit cồn SBP (*cồn có điểm sôi đặc biệt*)

SBR x styrene rubber

SBR *x* styrene-butadiene rubber

Sc *x* scandium

scacchite scachit, $MnCl_2$ (*khoáng vật chứa mangan clorua tự nhiên có ở các vùng núi lửa*)

scalar lượng vô hướng // *tt* vô hướng

scalar product tích vô hướng

scalar quantity lượng vô hướng

scald nấu, đun sôi, hấp

scalding sự nấu, sự đun sôi, sự hấp

scalding process quá trình nấu, quá trình hấp

scale quy mô, tỷ lệ xích, thang, bậc; xỉ rèn; lớp xỉ, váng bọt; cặn nồi hơi, *x* boiler scale // *đt* leo thang; hớt bọt; tróc vảy, cạo rỉ; định tỷ lệ

scale beam đòn cân

scaled *tt* có thang vạch; (được) phủ bọt

scaled eyepiece thị kính chia độ

scale effect hiệu ứng độ chia; hiệu ứng thang tỷ lệ (*liên quan tới thí nghiệm đường ống gió*)

scale factor hệ số độ chia

scale load tải trọng tiêu chuẩn

scale micrometer trắc vi kế chia độ

scalenohedron scalenohedron, tinh thể mặt tam giác không cân (*dạng tinh thể bó chặt có các mặt là tam giác không cân*)

scale-off tróc vảy

scale of hardness bảng chia độ cứng

scale of operation quy mô thao tác

scale of roughness bảng chia độ xù xì

scale pan đĩa cân

scale pan arrester cái hãm đĩa cân

scale paraffin parafin phiến

scale reading sự đọc vạch chia; số đọc vạch chia

scales thể vảy, vảy; lớp cáu

scale value giá trị độ chia, độ lớn khoảng chia

scale wax sáp vảy (*sáp parafin dẫn xuất bằng thấm rỉ phần lớn dầu từ sáp thô có dầu; chứa tới 6% dầu*)

scaliness váng bọt; độ sủi vảy

scaling (sự) vớt váng bọt; (sự) đập vỡ váng bọt; sự đóng cặn

scaling furnace lò mạ thiếc

scalp cắt ngọn (*dầu mỏ*); hớt ngọn (*bỏ các lớp bề mặt và nhờ đó các khuyết tật ở phôi, thỏi đúc...*)

scalper cặn rây; lưới che rây

scalp off vớt vụn thải, vớt cặn rây

scalp pommade dầu chải tóc

scaly *tt* có dạng vảy; có váng bọt; có cặn

scandia scanđi oxit, *x* scandium oxide

scandium scanđi, Sc (*nguyên tố chuyển tiếp nguyên tử số 21, nóng chảy ở 1200°C, có liên quan với các nguyên tố đất hiếm*)

scandium chloride scanđi clorua, $ScCl_3$

scandium halide scanđi halogenua (*hợp chất scanđi và halogen, ví dụ, scanđi clorua $ScCl_3$*)

scandium hydroxide scanđi hyđroxit, $Sc(OH)_3$

scandium oxide scanđi oxit, Sc_2O_3 (*bột trắng, tan trong axit nóng, dùng để điều chế scanđi, còn gọi là* scandia)

scandium salt muối scanđi

scandium sulfate scanđi sulfat, $Sc_2(SO_4)_3$ (*tinh thể không màu tan trong nước*)

scandium sulfide scanđi sulfua, Sc_3S_3 (*bột phớt vàng, phân hủy trong axit loãng và nước sôi để cho hyđro sulfua*)

scapolite scapolit (*phức chất khoáng natri và canxi aluminosilicat màu trắng, xám hoặc xanh nhạt, còn gọi là* wernerite)

scarlet bột đỏ điều, *x* scarlet red

scarlet red bột đỏ điều, $CH_3C_6H_4H{:}NC_6H_3CH_3N{:}NC_{10}H_{15}OH$ (*bột màu nâu không tan trong nước dùng như chất màu trong thuốc mỡ, còn gọi là* Biebrich red, scarlet)

scatter phân tán, khuếch tán, tán xạ

scattered light ánh sáng phân tán

scattering (sự) phân tán, (sự) khuếch tán, (sự) tán xạ (*sự thay đổi phương chuyển động của hạt hoặc photon do va chạm với hạt hoặc hệ khác*)

scattering factor hệ số phân tán

scavenge làm sạch, tinh luyện

scavenge oil dầu cặn thải

scavenger chất chống muội (*cho nhiên liệu*); tác nhân tinh luyện (*kim loại phản ứng cho thêm vào kim loại nóng chảy để kết hợp và loại bỏ khí hòa tan*); bẻ tuyển; chất tẩy tạp (*chất thêm vào hỗn hợp hoặc hệ khác để loại bỏ hoặc khử hoạt tính của tạp chất, còn gọi là* getter)

scavenging air không khí rửa

scavenging period chu kỳ rửa

scented soap xà phòng thơm

Schaal's indicator chất chỉ thị Schaal alizarin, $C_{14}H_8O_4$

Schaeffer's salt muối Schaeffer, $HOC_{10}SO_3Na$ (*bột màu vàng sáng tới hồng tan trong nước dùng làm chất trung gian trong tổng hợp chất hữu cơ*)

schafarzikite schafarzikit, $Fe_5Sb_4O_{11}$ (*khoáng vật màu đỏ tới nâu chứa sắt antimon oxit*)

Schäffer's acid axit Schäffer, axit 2-naptol-6-sulfonic, $OH.C_{10}H_6.SO_3H$

schairerite schairerit, $Na_3(SO_4)(F, Cl)$ (*khoáng vật hệ mặt thoi không màu chứa natri sulfat với flo và clo, xuất hiện ở dạng tinh thể*)

Schardinger dextrin đextrin Schardinger (*polysacarit quay phải, không khử, tan trong nước có phân tử lượng thấp*)

Scheele's green chất màu xanh Scheele, đồng hyđroarsenit, $CuHAsO_3$, *x* copper arsenite

scheelite scheelit , $CaWO_4$ (*quặng vonfram, là khoáng vật màu trắng phớt vàng, kết tinh ở hệ tứ giác*)

schefflerite scheflerit, (Ca, Mn)(Mg, Fe, Mn). Si_2O_6 (*một loại pyroxen màu nâu tới đen kết tinh ở hệ đơn tà và chứa mangan và thường là sắt*)

Scheibel column cột Scheibel, *x* Scheibel extractor

Scheibel extractor bộ chiết Scheibel (*bình tiếp xúc lỏng - lỏng dùng trong quá trình chiết lỏng - lỏng, còn gọi là* Scheibel column, Scheibel-York extractor, York-Scheibel column)

Scheibel-York extractor bộ chiết Scheibel-York, *x* Scheibel extractor

schematic *tt* (thuộc) sơ đồ; sơ lược

scheteligite scheteligit, $(Ca, Y, Sb, Mn)_2(Ti, Ta, Nb, W)_2O_6(O, OH)$ (*khoáng vật chứa canxi oxit, kim loại đất hiếm, antimon, mangan, columbi và tantan*)

Schiff base bazơ Schiff , $RR'C = NR''$ (*tinh thể không màu, bazơ yếu, dùng trong thuốc nhuộm và chất xúc tác cao su và trong tinh thể lỏng cho ngành điện tử*)

Schiff's reagent thuốc thử Schiff (*dung dịch nước của rosanilin và axit sulfurơ, dùng trong phép thử Schiff*)

Schiff test phép thử Schiff (*để thử aldehyt nhờ sử dụng dung dịch nước của rosanilin và axit sulfurơ*)

schiller layer lớp lấp lánh ngũ sắc (*một trong hàng loạt lớp hình thành bởi các hạt kết tủa có màu sáng trong ánh sáng phản xạ, do các lớp cách nhau những khoảng xấp xỉ bằng nhau, cùng cỡ với bước sóng của ánh sáng nhìn thấy, còn gọi là* iridescent layer)

schirmerite schirmerit, $PbAg_4Bi_4S_9$ (*khoáng vật chứa chì, bạc và bismut sulfua*)

schist đá phiến (*dễ tách thành tấm, bản*)

schistic *tt* (thuộc) đá phiến

schistoid đá dạng phiến

schistose *tt* dạng phiến

schistose mica mica dạng phiến, phiến vân mẫu

schistous rocks đá phiến

Schlippe's salt muối Schlippe, natri antimon sulfua, Na_3SbS_4

Schmidt number 1 số Schmidt 1 (*còn gọi là* Prandtl number)

Schmidt number 2 số Schmidt 2, *x* Semenov number 1

Schmidt number 3 số Schmidt 3 (*số không thứ nguyên dùng trong điện hóa học, ký hiệu* Sc_3)

Schoelkopf's acid axit Schoelkopf (*một loại thuốc nhuộm, có thể độc*)

Schoenherr-Hessberger process quá

trình Schoenherr - Hessberger (*quá trình cố định đạm dùng hồ quang dòng xoay chiều rất dài có không khí chuyển động theo đường xoắn ốc trong lò 746 kilooat*)

schoepite schoepit, $UO_3.2H_2O$ (*khoáng vật thứ sinh màu vàng chứa urani oxit ngậm nước*)

schorl đá schorl, *x* schorlite

schorlite schorlit (*một loại tourmalin mờ đục, màu đen, giàu sắt, còn gọi là* schorl)

schorlomite schorlomit, $Ca_2(Fe, Ti)_2(Si, Ti)_3O_{12}$ (*khoáng vật màu đen thuộc nhóm granat có ánh thủy tinh và thường ở dạng khối, tỷ trọng 3,81-3,88*)

Schotten-Baumann reaction phản ứng Schotten-Baumann (*phản ứng axyl hóa dùng clorua axit có mặt kiềm loãng để axyl hóa nhóm hyđroxyl và amino của hợp chất hữu cơ*)

Schottky defect chỗ hỏng Schottky (*trong mạng tinh thể lý tưởng*)

schradan schrađan (*bisđimetylamino*) *phosphorơ anhyđrit, dùng như thuốc trừ sâu*)

schreibersite schreibersit, $(Fe, Ni)_3P$ (*khoáng vật vẫn thạch từ tính màu trắng bạc đến trắng thiếc, hệ tinh thể tứ giác, dạng tấm, phiến, còn gọi là* rhabdite)

Schrödinger wave function hàm sóng Schrödinger (*hàm của tọa độ hạt của hệ và của thời gian, vốn là nghiệm của phương trình Schrödinger và xác định kết quả trung bình của mọi thí nghiệm có thể được trong hệ, còn gọi là* probability amplitude, psi function, wave function)

schroeckingerite schoeckingerit $NaCa_3(UO_2)(CO_3)(SO_4)F.10H_2O$ (*khoáng vật thứ sinh màu vàng chứa natri canxi uranyl cacbonat, sulfat và florua ngậm nước*)

schultenite schultenit, $PbHAsO_4$ (*khoáng vật không màu, dạng tinh thể phiến hệ tà phương chứa chì hyđro arsenat*)

Schultz-Hardy rule quy tắc Schultz-Hardy (*về độ nhạy của keo kỵ dung môi đối với chất điện phân đông tụ*)

Schulze's reagent thuốc thử Schulze (*hỗn hợp oxy hóa gồm dung dịch nước bão hòa của $KClO_3$ và các lượng thay đổi của HNO_3 đậm đặc, thường dùng để tẩm ướt trong phân tích phấn hoa*)

schwartzembergite schvartzembergit, $Pb_5(IO_3)Cl_3O_3$ (*khoáng vật chứa chì iođat, clorua và oxit*)

Schweinfurt green phẩm xanh Schweinfurt, $Cu(C_2H_3O_2)_2.3Cu(AsO_2)_2$.

Schweitzer's reagent thuốc thử Schweitzer (*dung dịch amoniac của đồng (II) hyđroxit để hòa tan xenluloza, tơ và lanh và thử len*)

schwellenwert số bé nhất; ngưỡng keo tụ

science of lubrication khoa học về bôi trơn

scillarenin sxilarenin, $C_{24}H_{32}O_4$ (*hợp chất kết tinh tạo thành những hình lăng trụ từ dung dịch metanol, nóng chảy ở 232-238°C dùng trong ngành y tế để chữa bệnh tim*)

scintillation sự nhấp nháy

scintillation counter máy đếm nhấp nháy (*để đếm các phân rã, dùng trong nghiên cứu y học và hạt nhân, và trong thăm dò quặng phóng xạ, còn gọi là* scintillation detector, scintillometer)

scintillation detector bộ dò nhấp nháy, *x* scintillation counter

scintillation screen màn nhấp nháy

scintillometer nhấp nháy kế, *x* scintillation counter

scintilloscope kính nhấp nháy

scission sự tách, sự đứt

scission of bonds sự đứt liên kết

sclerometer cứng kế (*dụng cụ xác định độ*

cứng của vật liệu qua vết rạch bằng mũi kim cương lên bề mặt)

scleroprotein scleroprotein, albuminoit (*nhóm protein xuất hiện ở các phần cứng của cơ thể động vật, còn gọi là* albuminoid)

scleroscope cứng kế (*đo độ cứng qua viên bi rơi tạo vết lõm*)

scleroscope hardness độ cứng (*đo trên cứng kế*)

scolecite scolexit, $CaAl_2Si_3O_{10}$ (*khoáng vật zeolit dạng tinh thể hình sợi hoặc kim, đôi khi cọ quạy như sâu khi nung nóng*)

scoop gầu múc

scoop feeder cái nạp gầu

scoop wheel bánh xe gầu

scoop wheel cell thùng điện phân bánh xe gầu

scopolamine scopolamin, $C_{17}H_{21}O_4N$ (*chất dẫn xuất alkaloit từ một số thực vật dùng như thuốc chống tiết cholin, muối hydro bromua của nó dùng như thuốc an thần*)

scopoline scopolin, $C_8H_{13}O_2H$ (*alkaloit kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 108-109°C, tan trong nước và etanol dùng trong y học, còn gọi là* oscine)

scopometer đục kế (*dụng cụ dùng để đo sự hấp thụ hoặc tán xạ của ánh sáng trong dung dịch chứa các hạt rắn nhờ đo độ tương phản giữa đường rọi sáng đặt sau dung dịch và trường độ chói không đổi*)

scopometry phép đo độ đục

scorch hơ lửa; lưu hóa sớm; đốt hủy; hóa nâu

scorched rubber cao su lưu hóa quá sớm

scorching sự lưu hóa sớm (*sự lưu hóa sớm bằng nhiệt trong quá trình xử lý cao su*); sự hơ lửa (*sự hơ lửa bề mặt trần để thay đổi màu sắc, texture hoặc vị mà không đốt cháy*); sự đốt hủy (*phá hủy bằng đốt cháy*); sự hóa nâu (*sự hóa nâu của mô thực vật do nhiệt hoặc ký sinh trùng, cũng có thể là triệu chứng bệnh*)

scorch retarder chất phòng sớm; chất hãm lưu hóa sớm

scoria xỉ; (*phế thải sau khi nấu chảy kim loại khử quặng*); tro núi lửa (*dạng nham dạng bọng, tro xỉ màu tối tạo nên do các chất khí thoát và nở ra trong macma bazan hoặc andesit, nói chung đặc hơn và tối hơn đá bọt*)

scoriaceous *tt* (thuộc) xỉ

scorification quá trình tách xỉ (*quá trình làm giàu các kim loại quý như vàng và bạc trong chì nóng chảy nhờ oxy hóa có sử dụng những chất trợ dung thích hợp*)

scorifier chất tạo xỉ; chén lấy mẫu quặng

scoriform *tt* có dạng xỉ

scorify tạo xỉ; tách xỉ

scorodite scorođit, $FeAsO_4.2H_2O$ (*khoáng vật hệ tà phương màu xanh tới hoặc nâu gan, chứa sắt (III) arsenat, đồng hình với mansfieldit và là loại quặng phụ của arsen*)

scorzalite scorzalit, $FeAl_2(PO_4)_2(OH)_2$ (*khoáng vật màu xanh lơ, đồng hình với lazulit, chứa sắt nhôm phosphat bazơ*)

scour giặt; rửa; làm sạch

scourage nước rửa, nước giặt

scouring (sự) giặt; (sự) tẩy rửa; (sự) làm sạch (*các bề mặt bằng tác dụng cơ hoặc hóa chất*)

scouring machine máy rửa, máy giặt

scrap rẻo vụn, mảnh vụn; vật liệu thải; kim loại vụn; bã thải // *đt* đập vụn ra; thải ra, loại ra, bỏ đi

scrap brass rẻo đồng vụn

scrap crepe rẻo kếp vụn

scrape cạo, bào; trang cho bằng

scraped-surface exchanger bộ trao đổi quét mặt (*thiết bị trao đổi nhiệt lỏng - lỏng có bộ phận quay cánh quét tải lò xo để*

quét cho bề mặt trao đổi quá trình lỏng sạch các tinh thể và những chất bẩn khác, dùng trong quá trình paraf in-sáp)

scrape off róc đi, cạo đi

scraper bàn chải; cái nạo; cái cào, cái trang

scraper blade lưỡi dao nạo

scraper conveyer băng tải trang (*loại băng tải gạt trong đó bộ phận (xích hoặc bậc thang) để gạt vật liệu chuyển động đứng yên trong máng*)

scraping sự nạo, sự bào; sự trang cho bằng

scraping knife dao nạo

scrap iron rẻo sắt vụn

scrap leather rẻo da vụn

scrap process phương pháp thép vụn

scraps xỉ kim thuộc

scratch vết rách, vết xước, vết ăn mòn // *đt* cạo, nạo; cọ xát

scratch hardness độ cứng theo vết rạch (*số đo độ bền của khoáng vật hoặc kim loại đối với sự rạch; đối với khoáng vật nó được định nghĩa bằng cách so sánh với 10 khoáng vật đã chọn vốn được đánh số thứ tự tăng độ cứng theo thang Mohs*)

scratch oil test phép thử tính ăn mòn của dầu

scratch test phép thử tính cứng ăn mòn

screen lưới; cái sàng, cái rây; màn chắn // *đt* rây, sàng; chắn (bằng màn), ngăn lại

screen analysis phân tích bằng sàng (*phương pháp tìm phân bố theo kích thước hạt của bất kỳ vật liệu cuội kết vụn, chảy bằng cách đo số phần trăm hạt lọt qua một loạt các sàng chuẩn với mắt kích thước khác nhau*)

screen aperture cỡ lỗ rây

screen bottom tray đĩa đáy lưới

screen capacity năng suất lưới, năng suất rây

screened (đã) qua rây; bị chắn

screened indicator chất chỉ thị che (*để làm nổi màu cho chất chỉ thị khác*)

screen efficiency hiệu suất rây, hiệu suất lưới

screening sự che chắn (*sự giảm điện trường quanh hạt nhân do điện tích không gian của các electron bao quanh*); sự rây; chất qua rây; sự sàng lọc

screening agent tác nhân tuyển lựa (*chất màu không càng hóa dùng để cải tiến điểm cuối so màu của phép chuẩn độ so màu phức, chất màu thêm vào tạo ra cặp màu phụ với các dạng mạ kim và không mạ kim của chất chỉ thị điểm cuối*)

screening capacity khả năng chắn; năng suất rây

screening constant hằng số chắn (*hiệu giữa nguyên tử số của một nguyên tố và nguyên tử số biểu kiến đối với quá trình đã cho, hiệu này là do sự che chắn*)

screening effect hiệu ứng chắn

screening machine máy rây

screening number số chắn

screening rate tốc độ rây; hiệu suất rây

screenings cặn rây

screening specifications quy cách rây

screenings pulp bột giấy thô

screenings wrapping giấy gói thô

screening trommel rây trống

screen mesh mắt rây, lỗ rây; số hiệu rây

screen mill máy nghiền sàng

screen out rây bỏ đi

screen printing in lưới

screen separator mill máy nghiền sàng phân loại

screen size cỡ rây, số hiệu rây

screen sizing sự phân loại bằng rây

screen tailings cặn rây

screw đinh ốc, đinh vít, êcu

screw conveyer băng tải guồng xoắn (*băng*

tải gồm giường xoắn xoay quanh một trục trong thân cố định và có thể dịch chuyển vật liệu rời dọc theo mặt phẳng ngang, nghiêng hoặc đứng, còn gọi là auger conveyor, spiral conveyor, worm conveyor)

screw-cutting oil dầu ren

screwed *tt* dạng trôn ốc, dạng ren

screwed plug nút xoáy ốc

screwed tube ống có ren

screw extrusion press máy ép vít

screw feeder thiết bị nạp xoáy ốc

screw press máy ép vít (*có thanh trượt hoạt động bằng cơ cấu vít*)

screw pump bơm vít

screw terminal đầu ren, đầu vít

screw-type extruder máy ép đúc kiểu vít

scrub tinh chế, tẩy rửa, lau chùi

scrubbed (được) tinh chế, (được) làm sạch

scrubbed gas khí sạch, khí đã rửa

scrubber thiết bị rửa khí, tháp rửa khí (*để loại bỏ hoặc rửa sạch các giọt chất lỏng hoặc bụi cuốn theo hoặc loại thành phần khí không mong muốn khỏi luồng khí đang xử lý, còn gọi là* washer, wet collector)

scrubber tank thùng rửa khí

scrubbing sự tinh chế, sự rửa, sự rửa khí

scrubbing filter cái lọc khí khô

scrubbing oil dầu rửa khí, dầu hấp thụ, *x* absorption oil

scrubbing tower tháp rửa khí

scrudding mặt nạo (da)

scrudding knife dao xén giấy

scum váng bọt, bọt, xỉ (*màng tạp chất nổi lên hoặc được tạo ra trên bề mặt chất lỏng*); màng bùn (*tạo ra trên mặt vật rắn*) // *đt* nổi bọt, nổi váng

scumble phủ men mờ, sơn phủ

scum juice váng đường bần

scummer gầu hớt bọt

scumming (sự) hớt bọt

scummings váng bọt hớt

scummy *tt* có bọt, có bọt phủ; không sạch (*đường*)

scum rubber cao su bọt

scum yeast váng men

scurvy bệnh scobut (*sự rối loạn dinh dưỡng cấp tính hoặc mãn tính do thiếu vitamin C*)

scutch nghiền, đập

scutcher máy nghiền

SDDC *x* sodium dimethyldithiocarbamate

Se *x* selenium

sea basin bể nước biển

sea brine nước biển mặn

sea-foam bọt biển, *x* sepiolite

seagoing pipe line đường ống (dầu) đáy biển

seal khóa, cái van, cái chốt; lớp cách ly // *đt* đóng kín, gói kín

seal cement xi măng gắn kín

sealed *tt* kín; (được) đóng kín

sealed cell pin kín

sealed tube ống kín, ống (thủy tinh) hàn; đèn điện tử (*hàn kín*)

sea level mực nước biển

sealing tẩm bít kín (*tẩm các vật đúc rỗ bằng nhựa để bít kín các lỗ rỗng*); nhúng bít kín (*giảm độ xốp ở màng oxit anot ở nhôm và hợp kim nhôm bằng cách nhúng trong nước sôi*)

sealing compound chất trám chỗ nối; chất hàn kín (*hợp chất dùng trong pin khô, bộ tụ điện, biến áp và những linh kiện khác để ngăn không khí và nước*)

sealing fluid chất lỏng van

sealing machine máy đóng nút

sealing of tube sự hàn ống (*thủy tinh*)

sealing of vessel sự đóng chai; sự hàn bình

seal oil dầu hải cẩu (*dầu có mỡ, lỏng, phớt*

vàng điều chế từ mỡ hải cẩu; tan trong ete và clorofom, dùng trong làm xà phòng, da thú thuộc.)

seal tank hộp van thủy áp; hộp van khí áp

seam đường khâu; mối hàn; vỉa, mạch mỏng, lớp (*trong địa chất*)

seamanite seamanit, $Mn_3(PO_4)(BO_3H_2O$ (*khoáng vật hệ tinh thể tà phương màu vàng nhạt tới vàng nho, chứa phosphat và borat mangan*)

seamless article vật phẩm liền, vật phẩm không có đường hàn

seamless pipe ống liền

searching fluid chất lỏng linh động cao, chất lỏng thấm nhanh

searlesite searlesit, $NaB(SiO_3)_2.H_2O$ (*khoáng vật màu trắng chứa natri borosilicat ngậm nước xuất hiện như các tinh thể hình cầu*)

sea salt muối biển (*muối còn lại sau khi làm bay hơi nước biển*)

season mùa (*sự phân chia một năm theo một số hiện tượng lặp lại đều đặn, thường là hiện tượng thiên văn hoặc khí hậu*) // *đt* hong khô; thêm gia vị; khí hậu hóa

seasonal balancing sự cân bằng thời tiết (*sự điều chỉnh theo mùa khoảng sôi (độ bay hơi) đầu tiếp giáp của xăng động cơ để khống chế các đặc tính khởi động động cơ bằng cách bù trừ các biến thiên nhiệt độ theo mùa*)

seasoned (được) hong khô; (được) thêm gia vị

seasoned wood gỗ khô

seasoner chất gia vị

seasoning (sự) hong; (sự) thêm gia vị; (sự) làm bóng (da)

seasonings chất gia vị

sea-water emulsion nhũ tương nước biển

seaweed char than rong biển

seaweed wax sáp rong biển

seaworthy *tt* đi biển được; (thuộc) hàng hải

seaworthy packing sự đóng gói chở tàu biển

sebacate sebacat, $MOOC[CH_2]_8COOM$

sebaceous *tt* (thuộc) mỡ; béo

sebaceous gland tuyến mỡ dưới da (*tuyến xuất hiện cùng với bao lông, tạo ra và giải phóng chất tiết nhờn*)

sebacic acid axit sebaxic $COOH(CH_2)_8COOH$ (*tinh thể màu trắng, dễ bốc cháy, tan ít trong nước, tan trong cồn và ete, nóng chảy ở 133°C, dùng trong nước hoa, sơn, chất lưu thủy lực để ổn định nhựa tổng hợp*)

sebacylic acid axit sebaxylic, *x* sebacic acid

sebate sebat: $MOOC[CH_2]_8COOM$; $RCOO[CH_2]_8COOR$

sebum mỡ da, chất tiết nhờn

sec khô

secalose secaloza (*polysacarit, có trong hóa mạch, cấu tạo từ các đơn vị fructoza*)

secbumeton secbumeton, $C_{10}H_{19}N_5O$ (*chất rắn màu trắng nóng chảy ở 86-88°C dùng làm chất diệt cỏ*)

secobarbital secobarbital, $C_{12}H_{18}N_2O_3$ (*axit 5-alyl-5-(1-metylbutyl) barbituric, loại barbiturat tác dụng ngắn, là bột màu trắng, vị hơi chát, tan mạnh trong cồn và ete, tan ít trong nước, nóng chảy ở 82°C, dùng như thuốc an thần và thuốc ngủ, thường như chất dẫn xuất của natri, còn gọi là* quinalbarbitone)

Seconal Seconal (*tên thương mại của secobarbital*)

second giây (*đơn vị thời gian cơ bản bằng 9.192.631.770 chu kỳ bức xạ tương ứng sự chuyển giữa hai mức siêu tinh tế của trạng thái cơ bản của nguyên tử xesi 133, viết tắt s; đơn vị góc phẳng bằng 1/60 phút, hoặc 1/3600 độ*) // *tt* thứ hai

secondary *tt* thứ hai, thứ cấp, thứ yếu; có hai lần thế, bậc hai (*amin, rượu*)

secondary acetate axetat hai lần thế

secondary acids axit giả

secondary alcohol rượu bậc hai (*rượu hữu cơ có cấu trúc phân tử R_1R_2CHOH, trong đó R_1 và R_2 chỉ hoặc các nhóm đồng nhất hoặc các nhóm khác nhau*)

secondary amine amin bậc hai (*hợp chất hữu cơ có thể có công thức R_1R_2NH, trong đó R_1 và R_2 chỉ hoặc các nhóm đồng nhất hoặc các nhóm khác nhau*)

secondary arsenate hydroarsenat, M_2HAsO_4

secondary bases kiềm giả

secondary battery bộ pin thứ cấp, acquy

secondary breaker máy nghiền lại

secondary calcium phosphate canxi hydrophosphat, $CaHPO_4$

secondary carbon cacbon bậc hai

secondary carbon atom nguyên tử cacbon bậc hai (*nguyên tử cacbon liên kết đơn với hai nguyên tử cacbon khác*)

secondary cell pin thứ cấp; acquy

secondary color màu hỗn hợp, màu điều hòa, màu phụ

secondary combustion sự cháy thứ cấp

secondary cracking sự crackinh thứ cấp, sự crakinh bổ sung

secondary crusher máy nghiền lại (*để giảm tiếp kích thước hạt*)

secondary decomposition sự phân giải thứ cấp

secondary discharge sự phóng điện thứ cấp

secondary effect hiệu ứng phụ, hiệu ứng thứ cấp

secondary electrolysis sự điện phân thứ cấp

secondary fermentation sự lên men sau (*quá trình lên men tạo ra bằng cách thêm đường vào rượu vang và dùng để tạo ra sự sục khí tự nhiên trong rượu sâm banh chẳng hạn*)

secondary filter cái lọc tinh, cái lọc lại

secondary fractionator tháp phân đoạn thứ cấp

secondary fuel filter cái lọc tinh nhiên liệu

secondary hydrogen atom nguyên tử hydro bậc hai (*nguyên tử hydro liên kết với nguyên tử cacbon bậc hai*)

secondary manganous phosphate mangan phosphat thứ cấp, (*còn gọi là* acid manganous phosphate)

secondary mineral khoáng vật thứ sinh (*khoáng vật sinh ra trong đá vây quanh sau khi đá đã hình thành*)

secondary nitro-compounds hợp chất nitro bậc hai (*hợp chất nitro chứa nhóm $-CH(NO_2)$*)

secondary phosphate hydrophosphat, M_2HPO_4 (*ortho*)

secondary plasticizer chất dẻo hóa bổ sung (*chất làm dẻo hóa chất dẻo có ái lực không đủ đối với nhựa để có thể là chất dẻo hóa duy nhất và phải được trộn với chất dẻo hóa chính, còn gọi là* extender plastieizer)

secondary product thứ phẩm

secondary radiation bức xạ thứ cấp (*các hạt hoặc photon do tác động của bức xạ chính lên vật chất gây ra, như các electron giật lùi Compton, tia đelta, bức xạ vũ trụ thứ cấp và electron thứ cấp*)

secondary reaction phản ứng phụ

secondary reduction sự khử thứ cấp, sự khử bổ sung

secondary salt muối hai lần thế, muối phụ

secondary salt effect hiệu ứng muối phụ

secondary solvent dung môi phù trợ

secondary spectroscopic standard tiêu chuẩn quang phổ cấp hai

secondary standard tiêu chuẩn phụ, chuẩn cấp hai (*đơn vị như độ dài, điện dung hoặc trọng lượng, dùng như tiêu chuẩn so sánh ở từng nước hoặc từng địa phương nhưng được kiểm tra so với một tiêu chuẩn chính tồn tại ở đâu đó; đơn vị được định nghĩa như bội riêng hoặc ước riêng của tiêu chuẩn chính, như xentimet*)

secondary structure cấu trúc phụ (*hình dạng của phân tử protein hoặc peptit so với các axit amin lân cận gần nhất; trong địa chất là cấu trúc như đoạn đứt gãy, nếp uốn, khe nứt tách do dịch chuyển kiến tạo xảy ra sau khi đá chứa chúng đã nằm đúng vị trí; trong cổ sinh là cấu trúc thô thường giữa các lớp mỏng trong thành phần bảo vệ của tintinit*)

secondary-tertiary alcohol rượu bậc hai-bậc ba

secondary tint màu điều sắc

secondary valence hóa trị phụ

secondary wave sóng phụ (*một trong các sóng bức xạ từ mỗi điểm trên mặt đầu sóng theo nguyên lý Huygen*); sóng S (*một loại sóng địa chấn*)

second clear flour phấn trang điểm loại hai

second evaporator thiết bị chưng cất lần hai

second law of thermodynamics định luật thứ hai nhiệt động học (*mệnh đề tổng quát cho rằng tồn tại hướng ưu tiên đối với mọi quá trình, định luật này có nhiều cách phát biểu tương đương, nổi tiếng nhất là cách phát biểu của Clausius và của Kelvin*)

second-order reaction phản ứng bậc hai (*phản ứng mà tốc độ của nó được xác định bằng nồng độ của hai loại hóa chất*)

second-order trasition sự chuyển bậc hai (*sự biến đổi trạng thái qua đó năng lượng tự do của một chất và các đạo hàm cấp một của nó là các hàm liên tục của nhiệt độ và áp suất hoặc các biến tương ứng*)

seconds thứ phẩm

second sphere mặt cầu ngoài (*của hợp chất phối trí*)

secretin secretin (*hormon polypeptit bazơ do tá tràng tạo ra để đáp lại sự có mặt của axit, tác dụng kích thích tụy hoạt động*)

secretion chất tiết (*chất do một tuyến hoặc tế bào tuyến tạo ra, thu thập và phân phát*); sự tạo chất tiết (*quá trình tạo ra một chất tiết*)

section bộ phận, đoạn, phân đoạn; khoảnh; tiết diện, mặt cắt

sectional *tt* (thuộc) bộ phận; phân đoạn

section cutter dao cắt mô (*sinh vật*)

sectrometer chiết áp chuẩn độ bằng điện (*chiết áp dùng cho chuẩn độ điện trong đó microampe kế được thay thế bằng đèn tia catot*)

secular *tt* trường kỳ

securinine securinin, $C_{13}H_{15}NO_2$ (*hợp chất kết tinh tạo ta các tinh thể màu vàng từ dung dịch metanol và nóng chảy ở 142-143°C, dùng để sản xuất hợp chất nitrat chữa suy tim*)

sedatine seđatin, antipirin, $N(CH_3)N(C_6H_5)CO.CH.C(CH_3)$

sedative thuốc giảm đau (*chất có tác dụng làm dịu ở hệ thần kinh trung ương*) // *tt* giảm đau

sediment kết tủa; cặn; trầm tích

sedimental *tt* kết tủa, trầm tích

sedimentare sa lắng, kết tủa

sedimentary clay đất sét trầm tích

sedimentary deposits chất trầm tích

sedimentary rock đá trầm tích (*đá do kết*

tủa chắc lắng thành lớp)

sedimentate sa lắng, kết tủa

sedimentation sự kết tủa, sự trầm tích, sự sa lắng (*sự lắng các hạt lơ lửng trong chất lỏng dưới tác dụng của trọng lực hoặc lực ly tâm*); phương pháp sa lắng

sedimentation analysis sự phân tích sa lắng

sedimentation balance cân sa lắng (*dụng cụ để đo và ghi trọng lượng chất lắng theo thời gian*)

sedimentation coefficient hệ số sa lắng (*trong sa lắng các phân tử trong trường gia tốc như trường lực ly tâm, là tốc độ biên giữa dung dịch chứa các phân tử và dung môi chia cho trường gia tốc*)

sedimentation constant hằng số sa lắng (*đại lượng dùng để nghiên cứu trạng thái của các hạt keo chịu tác dụng của các lực, đặc biệt là lực ly tâm*)

sedimentation equilibrium cân bằng sa lắng (*giữa chuyển động tiến của biên lỏng-cặn của mẫu và khuếch tán ngược khi ly tâm, dùng trong xác định phân tử lượng*)

sedimentation glass cốc lắng

sedimentation of suspension sự sa lắng huyền phù

sedimentation potential thế sa lắng (*hiệu thế xuất hiện khi các hạt lơ lửng trong chất lỏng di chuyển dưới ảnh hưởng của lực cơ, ví dụ trọng lực*)

sedimentation rate tốc độ sa lắng (*còn gọi là* rate of sedimentation)

sedimentation velocity tốc độ sa lắng (*tốc độ chuyển động của biên lỏng-chất lắng ở bình chứa mẫu khi ly tâm, dùng trong xác định phân tử lượng*)

sediment collector thùng góp tủa

sedi(mento)metric analysis sự phân tích sa lắng

sediment trap thùng lắng (*dụng cụ để đo tốc độ tích tụ của cặn ở đáy hồ nước*); bể lắng

sedoheptulose sedoheptuloza (*đường ketoza bảy cacbon có nhiều ở thực vật họ Thuốc bỏng, là hợp chất trung gian quan trọng trong sự tái sinh vòng D-ribuloza*)

seed hạt giống, mầm hạt; mầm kết tinh, tinh thể mầm (*đơn tinh thể nhỏ của chất cần thiết thêm vào dung dịch để gây ra sự kết tinh*); *//đt* gieo mầm kết tinh; gieo hạt

seed charge lượng tạo mầm (*lượng nhỏ chất thêm vào dung dịch quá bão hòa để bắt đầu kết tủa*)

seed crystal tinh thể mầm, mầm tinh thể, *x* seed

seed fat dầu thực vật, dầu mầm hạt

seed fermenter thùng lên men mầm hạt

seeding sự tạo mầm (*thêm một lượng tạo mầm vào dung dịch quá bão hòa hoặc đơn tinh thể của chất cần thiết vào dung dịch của chất đó để tạo ra sự kết tinh*)

seeding polymerization sự trùng hợp mầm

seed lac keo, nhựa côn trùng thô

seed oil dầu mầm hạt

seeds mầm

seed tank thùng mầm kết tinh

seek the bottom lắng, sa lắng

see mixture muối hỗn hợp ($NaCl$ và $MgSO_4.7H_2O$ tự nhiên)

seep rỉ qua, thấm qua; vùng thấm qua, vùng rỉ qua

seepage hiện tượng rỉ qua, hiện tượng thấm (*chuyển động chậm của nước hoặc chất lỏng khác qua môi trường xốp*)

seeping (sự) rỉ qua, (sự) thấm qua

seepoil dầu rỉ qua

Segas process quá trình Segas (*quá trình sản xuất khí nhiệt lượng thấp bằng phương pháp xúc tác có sử dụng chất xúc tác tầng cố định, hỗn hợp vôi-bauxit liên*

kết với betonit)

seggar đất sét chịu lửa; chén nung đồ gốm

segment khúc, đoạn, bộ phận (*một phần riêng, có ranh giới rõ ràng của lô chất cần phân tích hóa học*); đoạn mạch (*cao phân tử*)

segregate phân ly, phân cách; tách lỏng

segregation sự phân ly, sự phân cách; sự tách lỏng (*sự giữ tách riêng các dòng xử lý*)

segregation of hydrocarbons sự tách hydrocacbon

segregative *tt* phân ly, phân cách; tách lỏng

Seidlitz powder bột Seidlitz (*thuốc xổ, là hỗn hợp của natri hydro cacbonat với axit tartaric, natri axit tartrat, hoặc axit hay muối tương tự*)

Seignette salt muối Seignette, kali-natri tatrat, $KNaC_4H_4O_6$

seismology địa chấn học (*ngành nghiên cứu các vụ động đất; khoa học về sự truyền sóng biến dạng trong trái đất*)

selected (được) tuyển chọn

selection sự tuyển chọn; sự chọn lọc

selection rule quy tắc chọn lọc

selective *tt* chọn lọc

selective absorption sự hấp thụ chọn lọc (*sự hấp thụ bức xạ ở một số bước sóng (hoặc tần số) mạnh hơn so với ở các bước sóng khác*)

selective adsorbent chất hấp phụ chọn lọc (*chất hấp phụ (hoặc dầy) một hoặc nhiều thành phần riêng từ hỗn hợp nhiều thành phần của chất khí và chất lỏng; thường là silicagel, cacbon và cacbon hoạt tính...*)

selective adsorption sự hấp phụ chọn lọc

selective azeotropic distillation sự cất đồng sôi chọn lọc

selective catalytic cracking sự crackinh xúc tác chọn lọc

selective cracking sự crackinh chọn lọc (*quá trình tinh chế trong đó nguyên liệu quay vòng lại được chưng cất trong thiết bị tách riêng khỏi thiết bị chưng cất nguyên liệu gốc*)

selective destructive hydrogenation sự hydro hóa hủy chọn lọc

selective entrainers chất đẩy chọn lọc

selective extraction sự chiết chọn lọc

selective fermentation sự lên men chọn lọc

selective flotation sự tuyển nổi chọn lọc (*sự chọn bề mặt hoặc váng các khoáng vật có giá trị chứ không phải đá quặng*)

selective freezing sự tách đông chọn lọc

selective hydrocraking sự crackinh hydro hóa chọn lọc

selective polymerization sự trùng hợp chọn lọc (*trùng hợp một loại phân tử duy nhất trong hỗn hợp các monome*)

selective reagent thuốc thử chọn lọc

selective rule quy tắc chọn lựa

selective solubility diffusion khuếch tán có tính hòa tan chọn lọc (*sự truyền chất lưu qua rào (màng) polyme không xốp nhờ dãy hấp thụ-dung dịch-khuếch tán-giải hấp*)

selective solvent dung môi chọn lọc (*dung môi mà ở một số nhiệt độ và tỷ lệ các chất khác nhất định thì hòa tan ưu tiên một thành phần lỏng hỗn hợp hạt rắn nhiều hơn thành phần khác nên cho phép tách phân đoạn*)

selective solvent extraction sự tách chiết bằng dung môi chọn lọc

selective treatment sự xử lý chọn lọc

selective wetting sự thấm ướt chọn lọc

selectivity tính chọn lọc (*khả năng của một loại phương pháp hoặc khí cụ đo kiểm đáp ứng với một chất hoặc thành phần xác định và không đáp ứng với chất hoặc thành phần khác*)

selectivity coefficient hệ số chọn lọc (*công thức quan hệ cân bằng ion đối với các hệ nhựa trao đổi ion*)

selectivity diagram giản đồ chọn lọc (*đồ thị hình tam giác của các độ hòa tan trong hệ lỏng ba thành phần, dùng để tính khả năng của dung môi tách một thành phần khỏi hỗn hợp (độ chọn lọc nó) ở những tổ hợp nồng độ khác nhau*)

selenate selenat, M_2SeO_4

selenic *tt* (thuộc) selen (IV), selen (VI)

selenic acid axit selenic, H_2SeO_4 (*chất rắn màu trắng rất độc, tan trong nước, phân hủy ở 58°C*)

selenic chloride selen (IV) clorua, $SeCl_4$

selenide selenua, M_2Se (*hợp chất hai thành phần của selen hóa trị hai; hoặc hợp chất hữu cơ chứa selen hóa trị hai*)

selenide of silver bạc selenua, Ag_2Se

seleninous *tt* (thuộc) selen (II), selen (IV)

selenious acid axit selenơ, H_2SeO_3, *x* selenous acid

selenite selenit, M_2SeO_3 (*loại thạch cao trong, không màu, kết tinh ở hệ đơn tà, xuất hiện dạng tinh thể hoặc khối tinh thể, còn gọi là* spectacle stone)

selenium selen, Se (*nguyên tố phi kim, rất độc, trong nhóm VI, nguyên tử số 34, màu xám thép, tan trong cacbon đisulfua, không tan trong nước và cồn, dùng trong hóa phân tích, luyện kim và các pin quang điện, và như chất ổn định dầu bôi trơn và hóa chất trung gian*)

selenium bromide selen bromua, Se_2Br_2, $SeBr_4$ (*một trong ba hợp chất của selen và brom : Se_2Br_{12} là chất lỏng màu đỏ, còn gọi là* selenium monobromide, *$SeBr_2$ là chất lỏng màu nâu, còn gọi là* selenium dibromide *và $SeBr_4$ là tinh thể màu da cam, tan trong cacbon đisulfua, còn gọi là* selenium tetrabromide)

selenium cell pin selen (*pin quang dẫn có dùng màng mỏng selen giữa các điện cực thích hợp, điện trở của pin giảm khi độ rọi sáng tăng*)

selenium chloride selen clorua, Se_2Cl_2; $SeCl_4$

selenium dehydrogenation sự khử hyđro hóa bằng selen

selenium dibromide selen đibromua, *x* selenium bromide

selenium dioxide selen đioxit, SeO_2 (*tinh thể óng ánh, màu trắng tới phớt đỏ, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 340°C, dùng trong y học và như chất oxy hóa và chất xúc tác, còn gọi là* selenous acid anhydride, selenous anhydride, selenium oxide)

selenium disulfide selen đisulfua, *x* selenium sulfide

selenium halide selen halogenua (*hợp chất của selen và halogen, ví dụ Se_2Br_2, $SeBr_2$, $SeBr_4$, Se_2Cl_2, $SeCl_2$, $SeCl_4$, Se_2I_2, SeI_4*)

selenium monobromide selen monobromua, *x* selenium bromide

selenium nitride selen nitrua, Se_2N_2 (*chất rắn màu vàng không tan trong nước, nổ ở 200°C*)

selenium oxide selen oxit, SeO_2; SeO_3, *x* selenium dioxide

selenium ruby glass thủy tinh đỏ selen

selenium sulfide selen sulfua, SeS_2 (*bột màu da cam sáng, nóng chảy ở 100°C, dùng trong y học, còn gọi là* selenium disulfide)

selenium tetrabromide selen tetrabromua, *x* selenium bromide

selenone selenon (*nhóm hợp chất hữu cơ của selen với công thức chung R_2SeO_2*)

selenoic acid axit selenonic (*axit hữu cơ chứa gốc - SeO_3H, tương tự như axit*

sulfonic)

selenosis sự nhiễm độc selen; sự ngộ độc selen

selenous acid axit selenơ, H_2SeO_3 (*tinh thể không màu, trong suốt, tan trong nước và cồn không tan trong amoniac, khi nung nóng bị phân hủy, dùng như thuốc thử phân tích, còn gọi là* seleniuos acid)

selenous acid anhydride anhyđrit axit selenơ, *x* selenium dioxide

selenous anhydride anhyđrit selenơ, *x* selenium dioxide

selenous chloride selen (II) monoclorua, Se_2Cl_2

selenoxide selenoxit (*nhóm hợp chất hữu cơ của selen với công thức chung* R_2SeO)

self-acting lubricator bộ phận bôi trơn tự động

self-acting thermostat máy tự điều nhiệt độ

self-catalyzed reaction phản ứng tự xúc tác

self-combustible *tt* tự cháy

self-compensation sự tự bồ chính

self-condensation sự tự trùng ngưng (*sự trùng ngưng đơn hợp cùng loại*)

self-contained propellant nhiên liệu tên lửa thuần (*không pha*)

self-cooling sự tự làm lạnh (*bằng không khí*)

self-curing cement nhựa dán tự lưu hóa

self-diffusion sự tự khuếch tán (*chuyển động tự phát của nguyên tử tới vị trí mới trong tinh thể loại riêng của nó*)

self-dissociation sự tự phân ly (*xu hướng của nước và một số chất lỏng khác với các phân tử phân cực mạnh phân hủy thành các ion thành phần của chúng*)

self-feeding sự nạp tự động

self-hardening *tt* tự cứng hóa, tự tôi (*trong không khí*)

self-hardening steel thép tự tôi, *x* air-hardening steel

self-heating sự gia nhiệt tự động; sự tự cấp nhiệt

self-igniting bipropellant nhiên liệu tự cháy hai thành phần (*cho tên lửa*)

self-ignition point điểm tự cháy

self-inflammable mixture hỗn hợp tự cháy

selfish deoxyribonucleic acid axit đeoxyribonucleic selfish (*dãy axit đeoxyribonucleic lặp lại nối tiếp hoặc lặp lại phân tán không có chức năng rõ ràng nhưng có thể lan truyền và tích tụ trong loài do sự sao chép nhanh của nó*)

self-lubricator bộ phận bôi trơn tự động

self-oil feeder thiết bị nạp dầu tự động

self-oiling sự tự bôi trơn

self-poisoning sự tự hãm, sự tự ức chế (*sự hãm một phản ứng hóa học bằng sản phẩm của phản ứng, còn gọi là* autopoisoning)

self-priming pump bơm tự hút

self-propagating exothermic reaction phản ứng phát nhiệt tự tản

self-propelled tự phóng; tự khởi động; tự kích thích

self-recording sự tự ghi

self-recording barometer áp kế tự ghi

self-refrigeration sự tự làm lạnh

self-registering instrument máy đo tự ghi

self-regulating sự tự điều tiết, sự tự điều chỉnh

self-regulation sự điều tiết tự động, sự điều chỉnh tự động

self-sealing sự tự đóng (*thùng chất lỏng như thùng nhiên liệu hoặc lốp xe có lót một chất có thể bít kín ngay tức thì mọi chỗ rò hoặc nứt*)

self-sealing fuel cell thùng nhiên liệu tự

bít kín chỗ rò

self-sealing plastics chất dẻo gắn tự kín

self-serve station trạm cấp dầu tự động

self-starting sự tự khởi động

self-sustaining chain reaction phản ứng dây chuyền tự duy trì

seligmannite seligmanit, $PbCuAsS_3$ (*khoáng vật tinh thể hệ tà phương màu xám kim loại*)

Seliwanoff's test phép thử Seliwanoff (*để thử màu, hữu dụng trong nhận dạng các ketoza, vốn hiện màu đỏ với resorzinol trong axit clohydric*)

sellaite selait, MgF_2 (*khoáng vật tinh thể lăng kính tứ giác, không màu chứa magie florua*)

sellite selit (*dung dịch natri sulfat Na_2SO_3, dùng trong tinh chế 2,4,6- trinitrololuen để loại các isome không đối xứng*)

selsun hỗn hợp selen và lưu huỳnh

semen hạt giống; tinh dịch (*chất lỏng mang tế bào mầm đực*)

semenocolytic *tt* kháng hợp ion (*chỉ dung môi có hằng số điện môi đủ lớn để thắng sự liên hợp ion*)

Semenov number 1 số Semenov 1 (*số không thứ nguyên dùng trong động học phản ứng, bằng hằng số chuyển khối chia cho hằng số tốc độ phản ứng, ký hiệu S_m, trước đây gọi là* Schmidt number 2)

semiantracite nửa antraxit (*than nằm giữa than bitum và antraxit trong dãy biến chất và có hàm lượng cacbon cố định 86-92%*)

semi-asphaltic flux nửa asphan, bitum mềm, hắc ín

semi-asphaltic oil dầu nửa asphan

semi-automatic lubrication sự bôi trơn bán tự động

semibatch chemical reactor bình phản ứng hóa học bán liên tục (*bình phản ứng trong đó duy trì thể tích lỏng không đổi mà không bị tràn và bổ sung liên tục một chất phản ứng, thường là chất khí*)

semi-batch process quá trình bán liên tục

semibituminous coal than nửa bitum (*than cứng hơn và giòn hơn bitum, có tỷ lệ nhiên liệu cao, chứa 10-20% chất dễ bay hơi và cháy không khói, nằm giữa than bitum và than nửa antraxit*)

semi-boiled soap xà phòng nửa chín

semi-boiling process phương pháp nửa chín

semicarbazide semicarbazit, $H_2N.CO.NH.NH_2$ (*bazơ tạo muối, ví dụ hydroclorua, nóng chảy ở 96°C, có thể điều chế từ kali xyanat và hydrazin hydrat, nó tương tác với các aldehyt và keton, tạo ra các semicarbazon*)

semicarbazide hydrochloride semicarbazit clohydrua CH_5ON_3HCL (*dạng lăng kính, không màu, tan trong nước, phân hủy ở 175°C, dùng như thuốc thử phân tích đối với aldehyt và keton và để thu hồi các thành phần tinh dầu*)

semicarbazone semicarbazon, $R_2C:N_2HCONH_2$ (*sản phẩm ngưng tụ của aldehyt hoặc keton với semicarbazit*)

semichemical pulp bột gỗ nghiền bán hóa học (*gỗ được nghiền thành bột trong quá trình nghiền bán hóa học*)

semichemical pulping nghiền bán hóa học (*phương pháp tạo ra sản phẩm xơ gỗ trong đó phoi gỗ được làm mềm đơn thuần bằng xử lý hóa chất sau đó mới dùng máy xay đĩa hoặc thiết bị tương tự để tách các xơ*)

semi-coke nửa cốc

semi-coking sự nửa cốc hóa

semi-colloid chất bán keo

semi-commercial unit thiết bị bán công xưởng, thiết bị bán sản xuất

semiconducting compound hợp chất bán dẫn (*hợp chất có tính bán dẫn như đồng oxit, thủy ngân inđi telua, kẽm sulfua, cađimi selenua và magie iođua*)

semiconductor chất bán dẫn (*chất rắn kết tinh có độ dẫn điện trung gian giữa độ dẫn của chất dẫn điện và của chất cách điện, nằm trong khoảng 10^{-5} mo tới 10^{-7} mo trên mét và phụ thuộc mạch vào nhiệt độ*)

semi-continuous *tt* bán liên tục

semi-continuous distillation sự chưng cất bán liên tục

semi-convection type pipe still nồi cất ống kiểu bán đối lưu

semi-crystal nửa tinh thể

semicrystalline *tt* nửa tinh thể; nửa kết tinh (*còn gọi là* hypocrystalline)

semicrystalline region miền nửa kết tinh

semi-cyclic bond liên kết nửa vòng

semi-diaphanous *tt* mờ

semi-direct ammonia recovery sự thu hồi amoniac bán trực tiếp

semi-drying oil dầu nửa khô

semi-dry process phương pháp nửa khô, quá trình nửa khô

semi-ebonite nửa ebonit

semi-faience nửa sứ

semiflash conditions điều kiện chưng nhanh vừa

semi-fluid *tt* nửa lỏng

semi-fluid grease mỡ bôi trơn nửa lỏng

semi-hard *tt* nửa cứng

semi-hard rubber cao su nửa cứng

semihydrogenation sự bán hyđro hóa

semi-ideal solution dung dịch nửa lý tưởng

semimat *tt* nửa mờ (*trung gian giữa bóng láng và mờ, như giấy ảnh chẳng hạn*)

semi-metal nửa kim loại, bán kim (*còn gọi là* metalloid)

semimicroanalysis phân tích bán vi lượng (*phương pháp phân tích hóa học sử dụng khối lượng của mẫu giữa 10 và 100 miligam*)

semimicro-analytical balance cân phân tích bán vi lượng

semimicro-chemistry hóa học bán vi lượng

semimicrofractionation sự cất phân đoạn bán vi lượng

seminase-chemistry seminaza bán men

semi-normal solution dung dịch nửa đương lượng

seminose seminoza, manoza, $CH_2OH(CHOH)_4CHO$

semiochemical nửa hóa chất (*một chất trong nhóm các chất do sinh vật tạo ra, nhất là côn trùng, vốn tham gia điều chỉnh tập tính của chúng trong những hoạt động như quần tập cả hai giới tính, kích thích sinh dục..*)

semi-ordered region miền nửa trật tự

semioxamazide semioxamazit, $H_2NCOCONHNH_2$ (*dùng làm thuốc thử aldehyt và keton, là hợp chất kết tinh, phân hủy ở 220°C, tan trong nước nóng, axit và kiềm*)

semipermeability tính bán thấm; độ bán thấm

semipermeable membrane màng bán thấm

semipermeable wall vách bán thấm

semipersistant gas khí độc nửa bền

semi-plant scale equipment thiết bị bán công xưởng, thiết bị bán sản xuất

semipolar *tt* bán cực

semipolar bond liên kết bán cực

semipolar double bond liên kết kép bán cực

semipolar double link liên kết kép bán cực

semipolar link liên kết bán cực

semi-refined oil dầu bán tinh chế

semi-reinforcing agent chất bán tăng cường

semi-reversibility tính bán thuận nghịch; độ bán thuận nghịch

semi-rigid *tt* nửa cứng

semi-solid thể nửa rắn // *tt* nửa rắn

semi-solid bituminous materials bitum nửa rắn

semisteel nửa thép *(thép thấp cacbon tạo ra bằng cách thay thế khoảng một phần tư gang thôi trong lò điện bằng phế liệu thép)*

semisynthetics chất nửa tổng hợp *(từ hợp chất thiên nhiên)*

semi-transparent *tt* nửa trong suốt

semivalence bán hóa trị *(chỉ có 1 electron hóa trị)*

semivitreous *tt* nửa thủy tinh *(chỉ đồ gốm có hàm lượng thủy tinh không đủ để giảm độ xốp xuống dưới 0,2%)*

semivitrified (được) nửa thủy tinh hóa

semi-vulcanization sự bán lưu hóa

semiwater gas khí nửa ẩm *(hỗn hợp cacbon monoxit, cacbon đioxit, hyđro và nitơ thu được bằng cách cho hỗn hợp không khí và hơi nước liên tục qua than cốc nóng sáng, nhiệt trị của nó thấp, chừng 45 MJ/m^3)*

semiwork-scale plant xưởng bán sản xuất

semseyite semseyit, $Pb_9Sb_8S_{21}$ *(khoáng vật màu xám tới đen chứa chì antimon sulfua)*

senaite senait, $(Fe,Mn,Pb)TiO_3$ *(khoáng vật màu đen, dưới dạng tinh thể thô và các đoạn tròn, gồm ilmenit chứa chì và mangan)*

senarmontite senarmontit, Sb_2O_3 *(khoáng vật không màu hoặc xám nhạt chứa antimon trioxit tự nhiên, xuất hiện ở dạng khối hoặc như tinh thể tám mặt)*

Senegal gum gôm Senegal, *x* gum arabic

sengierite sengierit, $Cu(OU_2)_2(VO_4)_2.8-10H_2O$ *(khoáng vật màu vàng nhạt-xanh lục, chứa đồng uranyl vanađat ngậm nước)*

sensibility tính nhạy (cảm); độ nhạy (cảm)

sensibilize nhạy (cảm) hóa

sensibilizer chất làm nhạy

sensible *tt* nhạy (cảm); nhận biết được

sensible heat nhiệt nhận rõ được, nhiệt cảm biến *(nhiệt do một chất hấp thụ hoặc tỏa ra khi nhiệt độ thay đổi mà không thay đổi trạng thái)*

sensing zone technique kỹ thuật vùng cảm biến *(phép đo kích thước hạt trong dung dịch loãng với các hạt nhỏ cho qua vùng (lỗ) nhỏ để có thể quan sát được và đo được bằng các phương pháp điện phân, ánh sáng, âm thanh)*

sensitive *tt* nhạy, nhạy cảm; cảm quang

sensitive differential pressure device chênh áp kế nhạy

sensitiveness tính nhạy (cảm); độ nhạy (cảm); tính cảm quang; độ cảm quang

sensitiveness to friction tính nhạy (cảm) với ma sát

sensitivity tính nhạy (cảm) *(khả năng của đầu ra của dụng cụ, hệ thống cơ cấu đáp ứng lại kích thích ở đầu vào)*; độ nhạy (cảm); tính cảm quang; độ cảm quang

sensitization sự làm nhạy

sensitize làm cho nhạy

sensitized paper giấy cảm quang, giấy ảnh

sensitizer chất làm nhạy *(chất không phải là chất xúc tác, sự có mặt của nó tạo điều kiện dễ dàng cho phản ứng xúc tác, trong chụp ảnh là hóa chất, thường là chất màu, dùng để tăng độ nhạy của nhũ tương ảnh, nói chung hoặc đối với màu riêng)*

sensitometer cảm quang kế, nhạy quang kế

(*dụng cụ đề đo độ nhạy của vật liệu nhạy sáng*)

sensitometry cảm quang học; phép đo độ cảm quang

sensor bộ cảm biến, thiết bị cảm biến (*tên chung chỉ dụng cụ cảm biến hoặc giá trị tuyệt đối hoặc sự thay đổi của một đại lượng vật lý như nhiệt độ, áp suất, lưu lượng, hoặc pH, cường độ sáng và biến đổi sự thay đổi đó thành tín hiệu vào hữu ích cho hệ thu thập thông tin*)

separability tính dễ phân chia; sự dễ phân chia

separable *tt* phân chia được

separate *tt* phân chia; riêng rẽ, rời, không dính với nhau // *đt* phân chia; tách

separate benzene nuclei compound hợp chất nhiều nhân benzen không ngưng tụ

separate lubrication sự bôi trơn cục bộ

separate out tách ra, cách ly

separating (sự) phân chia; (sự) phân ly; (sự) chiết, (sự) tách

separating bowl phần quay máy ly tâm

separating box máy tách dầu; hộp phân chia

separating by dilution sự phân ly (bằng) pha loãng

separating capacity khả năng phân ly, khả năng tách chiết

separating flask cốc chiết

separating funnel phễu chiết

separating power năng suất phân ly (*số đo khả năng của hệ (như hệ tinh cất) tách các thành phần của một hỗn hợp khi các thành phần có điểm sôi rất gần nhau*)

separating tank thùng lắng; bể lắng

separating wall vách tách nhiệt, vách tinh chế

separation sự phân ly; sự phân chia; sự tách (*sự tách các chất lỏng hoặc chất khí trong một hỗn hợp, như chưng cất hoặc chiết*)

separation by dilution sự tách (bằng) pha loãng

separation coal than giàu, than tinh tuyển

separation coefficient hệ số phân ly

separation factor hệ số phân ly

separation process quá trình phân ly

separation value số phân ly, chỉ số phân ly

separator máy phân ly (*để tách các vật liệu tỷ trọng khác nhau nhờ nước hoặc không khí*); thiết bị tuyển

Separator-Nobel dewaxing kỹ thuật tách parafin Separator - Nobel, *x* S-N dewaxing

separator tank thùng phân ly, thùng tuyển

separatory funnel phễu chiết (*dụng cụ có dạng phễu dùng để tách thận trọng và chính xác hai chất lỏng không trộn lẫn được, van ở thân phễu điều khiển tốc độ và lượng dòng ra của chất lỏng dưới*)

sepiolite sepiolit, $Mg_4(Si_2O_5)_3(OH)_2.6H_2O$ (*khoáng vật sét màu trắng tới xám sáng hoặc vàng sáng, mềm, có tính hấp thụ, nhẹ, dùng làm phễu tẩu thuốc lá và các vật chạm khắc trang trí, còn gọi là* meerschaum, sea-foam)

septavalence hóa trị bảy

septavalent *tt* hóa trị bảy

septivalence hóa trị bảy

septum vách (*trong sinh học là vách giữa hai khoang*); màng ngăn, vách ngăn (*trong ống dẫn sóng*)

sequence kết quả; hệ quả; tính liên tục; thứ tự; dãy

sequestering agent tác nhân càng hóa (*chất loại bỏ một ion kim loại từ hệ dung dịch bằng cách tạo ra ion phức hợp không có các phản ứng hóa học của ion bị loại bỏ, có thể là chất chelat hóa hoặc chất tạo phức*)

sequestrant tác nhân càng hóa, tác nhân

chelat hóa

sequestration sự càng hóa, sự chelat hóa

serandite serandit, $Na(MnCa)_2Si_3O_8(OH)$ (*khoáng vật màu đỏ hồng, có ở dạng tinh thể đơn tà, chứa silicat bazơ của mangan, vôi, kalicacbonat và xút*)

serial number số liên tục, số thứ tự

serial production sự sản xuất liên tục, sự sản xuất dây chuyền

sericite serixit (*mica kali hạt mịn, màu trắng, thường có muscovit trong thành phần, có ánh tơ và tìm thấy ở dạng vảy nhỏ trong các đá biến chất khác nhau*)

series hệ; dãy (*nhóm các kết quả phân tích lặp lại được hoàn thành nhờ sử dụng một phương pháp phân tích duy nhất ở các mẫu của một chất đồng tính*); cấp số

series arc furnace lò hồ quang nối tiếp

series circuit mạch (điện) nối tiếp

series classification sự phân loại thứ tự

series electron điện tử (trong) hệ

series of cells dãy pin nối tiếp

series of compounds dãy hợp chất

series of lines dãy vạch quang phổ

series of potentials dãy thế

series pipe still nồi cất ống nối tiếp

serine serin, $C_3H_7O_3N$ (*axit amin thu được bằng thủy phân nhiều protein, tiền chất của một số metabolit, bao gồm xystein, glyxin và cholin*)

serology huyết thanh học (*ngành khoa học nghiên cứu tính chất và phản ứng của huyết thanh*)

sero-reaction phản ứng huyết thanh

serotonin serotonin, $C_{10}H_{12}ON_2$ (*hợp chất dẫn xuất từ tryptophan hoạt động như chất làm co mạch cục bộ, có vai trò trong truyền xung thần kinh và có các tính chất dược lý học, còn gọi là* 5-hydroxytryptamine)

erozyme serozym (*còn gọi là* prothrombin)

serpentine serpentin, $(Mg, Fe)_3Si_2O_5(OH)_4$ (*nhóm các khoáng vật sắt magie silicat ngậm nước tạo đá, màu lục, vàng phớt lục, hoặc xám phớt lục, có nước bóng mờ hoặc ánh tơ, các biến thể trong mờ dùng cho đá quý như vật thế ngọc bích*)

serpentine cooler ống sinh hàn ruột gà (*còn gọi là* cascade cooler)

serpentine rock đá xà vân *x* serpentinite

serpentinite đá xà vân, đá da rắn, serpentinit (*đá chứa hầu như toàn bộ khoáng vật serpentin*) // *tt* có hình ruột gà

serpierite serpierit, $(Cu, Zn, Ca)_5(SO_4)_2(OH)_8.3H_2O$ (*khoáng vật màu lục phớt lơ chứa sulfat bazơ ngậm nước của đồng, kẽm và canxi, xuất hiện ở dạng tinh thể tấm hoặc búi*)

serum huyết thanh, serum (*phần chất lỏng còn lại khi loại bỏ các cục máu đông tự nhiên và các thành phần đã tạo ra và đông tụ bằng ly tâm, nó khác với huyết tương ở chỗ không có fibrinogen*)

serum albumin albumin huyết thanh (*phần protein chính của huyết thanh máu và dịch huyết thanh*)

serum globulin globulin huyết thanh (*phần globulin của huyết thanh*)

service sự phục vụ; dịch vụ; sự bảo dưỡng; sở, vụ

serviceability khả năng phục vụ, khả năng sử dụng (*độ tin cậy của thiết bị theo một chuẩn cứ khách quan nào đó như tỷ lệ phục vụ, tỷ lệ sử dụng hoặc tỷ lệ vận hành*)

serviceability ratio tỷ lệ phục vụ (*tỷ số thời gian phục vụ trên tổng thời gian phục vụ và thời gian ngừng*)

serviceable life thời gian sử dụng

service garage trạm phục vụ

service gas mask mặt nạ phòng độc quân dụng

service pressure áp suất làm việc

service regulations quy trình công tác, quy trình sản xuất

service station trạm phục vụ, trạm (bán) xăng

service test thí nghiệm sản xuất

service water nước dân dụng

sesame oil dầu vừng (*dầu béo bán khô, cháy được, màu vàng, hoạt quang, thu được từ hạt vừng, tan trong ete, benzen và cacbon đisulfua, tan ít trong cồn, nóng chảy ở 20-25°C, dùng trong thực vật để ăn, còn gọi là* benne oil, gingelly oil, teel oil)

sesquicarbonate of soda natri sesquicacbonat, $NaHCO_3.Na_2CO_3.2H_2O$

sesquichloride sesquiclorua, M_2Cl_3

sesquioxide sesquioxit, M_2O_3 (*hợp chất gồm kim loại và oxy theo tỷ lệ 2:3, ví dụ* Al_2O_3)

sesquisulfide sesquisulfua, M_2S_3

sesquiterpene sesquiterpen (*terpen bất kỳ với công thức* $C_{15}H_{24}$, *nghĩa là* $1\frac{1}{2}$ *lần công thức terpen*)

set dãy, nhóm; bộ; thiết bị; thiết bị liên hợp; sự hóa rắn (*sự đông cứng hoặc hóa rắn của chất dẻo hoặc chất lỏng*) // *đt* thiết lập; đặt, lắp; tổ hợp

setacyl colors phẩm màu setaxyl (*nhuộm sợi axetat*)

set free tách ra dưới dạng tự do

set grease soap xà phòng bôi trơn sống (*xà phòng sản xuất ở nhiệt độ phòng bằng cách xà phòng hóa vôi tôi với dầu nhựa cây, dùng để làm mỡ đặc nguội như mỡ bôi trục*)

set of bands nhóm dải quang phổ

set of operating conditions tổ hợp các điều kiện thao tác

set of weights hộp quả cân, bộ quả cân

set point điểm đóng rắn

set screw đinh ốc cố định

set solid đóng rắn

set solution dung dịch đã chuẩn hóa

setter giá chịu lửa, giá samot

set time thời gian đóng rắn, thời gian thiết lập

setting thiết bị; sự điều chỉnh; sự đóng rắn, sự ngưng kết

setting of mortar sự đóng rắn của vữa

setting of retorts sự trang phối nồi chưng cất

setting point điểm đóng rắn, điểm ngưng kết

setting time thời gian ngưng kết (*khoảng thời gian cần thiết để nhựa hoặc chất dính chịu tác dụng của nhiệt hoặc áp lực khiến cho nó đông cứng hay khô đi*)

setting up sự thiết lập; sự lưu hóa

setting up of mix sự ngưng kết của hỗn hợp; sự lưu hóa hỗn hợp

settle sa lắng; đóng rắn; thiết lập

settleability tính sa lắng; độ sa lắng

settled bị sa lắng; (được) thiết lập; vững chắc

settled grease mỡ bôi trơn đã phân lớp

settled solution dung dịch để lắng

settled tar hắc ín lắng

settlement space không gian sa lắng, khoảng sa lắng

settlement test sự kiểm nghiệm sa lắng

settler thiết bị lắng, thùng lắng (*thiết bị tách như thùng, chậu, bình..., trong đó tiến hành tách một phần hỗn hợp nhờ chênh lệch tỷ trọng, dùng để tách các hạt rắn khỏi chất lỏng hoặc chất khí, chất lỏng trộn lẫn khỏi chất lỏng hoặc chất lỏng khỏi chất khí*)

settle tank thùng lắng

settling sự sa lắng (*sự tách vật liệu nặng khỏi vật liệu nhẹ nhờ trọng lực, ví dụ sự lắng các hạt rắn nặng hoặc các giọt chất lỏng nặng khỏi chất lỏng mang hoặc sự lắng các hạt rắn nặng khỏi hỗn hợp các*

hạt rắn có tỷ trọng khác nhau)

settling basin bể lắng (*bẫy nhân tạo để thu góp cặn dòng chảy trước khi xả dòng chảy vào bể chứa*)

settling capacity năng suất lắng (*của thiết bị*)

settling column cột sa lắng

settling-down sự sa lắng

settling of tank chất lắng trong thùng

settling out sự sa lắng

settling pond bể lắng trong, bể sa lắng (*bể tự nhiên hoặc nhân tạo để thu hồi các hạt rắn từ dòng chảy thoát*)

settling rate tốc độ sa lắng

settling ratio hệ số sa lắng

settlings kết tủa

settling time thời gian lắng trong, thời gian sa lắng

settling velocity tốc độ lắng (*tốc độ mà các hạt rắn lơ lửng chìm xuống và kết tủa*)

set up thiết lập, trang bị

set-up bộ thiết bị

set-up effect hiệu ứng bắt đầu (*lưu hóa*)

severity factor hệ số cường độ, thừa số cường độ (*số đo cường độ của các điều kiện phản ứng chung trong một phản ứng hóa học, ví dụ, nhiệt độ, áp suất, hoặc sự biến đổi trong crackinh hoặc reforminh xúc tác*)

sew dịch đặc // *đt* khâu vá

sewage nước bẩn, nước thải (*công nghiệp, bệnh viện, dân dụng v.v.*); phân rác cống

sewage pipe cống nước thải

sewer cống nước thải, đường ống nước thải (*có thể chìm hoặc nổi*)

sewerage nước bẩn (*còn gọi là* sewage)

sewer gas khí cống nước thải (*do sự phân hủy nước thải thành phố, có hàm lượng metan và hydro sulfua cao nên có thể dùng như khí nhiên liệu*)

sewer pipe clay đất sét ống cống

sewing-machine oil dầu máy khâu

sewing-up sự khâu vá

sexadentale *tt* lập thể phối sáu

sexadentale chelate hợp chất càng của phối sáu, chelat phối sáu

sexamer sexame (*polyme sáu đơn hợp*)

sexavalence hóa trị sáu

sex hormon hormon giới tính (*hormon do tuyến sinh dục tiết ra nhưng cũng có thể tìm thấy ở các mô khác*)

sexi-covalent *tt* phối sáu, cộng hóa trị sáu

sexivalency hóa trị sáu

sextol sextol (*còn gọi là* methylcyclohexanol)

sextuple *tt* sáu lần

sextuple-effect evaporator thiết bị cất bảy tầng

Seyler's classification cách phân loại Seyler (*đối với than*)

SFS *x* sodium formaldehyte sulfoxylate

shade bóng; sắc (*màu của hỗn hợp các sắc tố hoặc chất màu vốn có một ít sắc tố hoặc chất màu đen trong đó*) // *đt* che bóng; chọn sắc (*màu*)

shaft giếng mỏ; trục, trụ; ống lò; tia sáng; cái go

shaft furnace lò ống (*hình trụ thẳng đứng lát gạch chịu lửa có từng hạt rắn cố định còn luồng hơi khí nóng thổi ngược lên*)

shag lông thô

shake *đt* rung, lắc; nứt // thớ nứt (*của gỗ*)

shakeless *tt* không rung

shake method phương pháp rung

shake-proof *tt* chống rung

shaker máy rung, máy lắc (*dụng cụ điện từ có thể truyền gia tốc rung đã biết và điều khiển được cho một vật*)

shaker conveyer băng chuyền tải rung (*băng có một đoạn máng kim loại có giá*

đỡ thích hợp mà các bộ truyền động truyền chuyển động tịnh tiến qua lại)

shaker screen rây rung

shake up rung, lắc

shaking (sự) rung, (sự) lắc

shaking-out phương pháp lắc tách (*phương pháp ly tâm mẫu dầu thô ở tốc độ cao để tách các thành phần của nó, dùng để xác định cặn và hàm lượng nước*)

shaking screen rây rung (*để tách vật liệu theo kích thước mong muốn, có hệ truyền động lệch tâm hoặc tải trọng quay không cân bằng để tạo ra sự rung*)

shale phiến nham, sét phiến nham

shale distillation sự cất phiến nham

shale gasoline xăng phiến nham

shale naphta naphta đá phiến (*naphta dẫn xuất từ dầu phiến nham, thường chứa 60-79% olefin và những hydrocacbon khác*)

shale oil dầu phiến nham, hắc ín phiến nham (*chất lỏng thu được từ chưng khô kerogen trong đá phiến chứa dầu, cần xử lý tiếp để biến dầu phiến nham thành sản phẩm tương tự dầu mỏ*)

shale oil recovery sự sản xuất dầu phiến nham, sự thu hồi dầu phiến nham

shale oven lò cất khô phiến nham

shale pyrolysis sự nhiệt giải phiến nham

shale retort nồi cất khô phiến nham

shale retorting sự cất khô phiến nham

shale rock phiến nham, đá phiến

shale spirit xăng phiến nham

shale tar hắc ín phiến nham

shale tar still nồi cất hắc ín phiến nham

shallow fuel bed tầng than nông

shaly *tt* (thuộc) phiến nham, đá phiến

shammy da nai

shampoo nước gội đầu

shampoo powder bột gội đầu

shandite sanđit, $Ni_3Pb_2S_2$ (*khoáng vật dạng tinh thể mặt thoi, chứa niken chì sulfua*)

shape hình dạng // *đt* tạo hình

shape factor thừa số dạng (*trong cơ học chất lưu là tỷ số diện tích hình cầu tương đương thể tích hạt rắn chia cho bề mặt thực của hạt, dùng trong các tính toán luồng khí qua các tầng hạt rắn*)

shapeless không có hình dạng

shape memory alloy hợp kim nhớ hình dạng (*hợp kim mà sau khi bị biến dạng có thể phục hồi hình dạng ban đầu của nó khi nung nóng*)

shape of molecule hình dạng phân tử

shaping (sự) tạo hình, (sự) đúc

shaping of catalyst sự đúc chất xúc tác

shared electron điện tử tham gia, điện tử cộng hóa trị

shark liver oil dầu gan cá nhám (*dầu màu vàng tới nâu mùi thơm mạnh, điều chế từ gan của các loài cá nhám khác nhau, không tan trong nước, tan trong ete, benzen và cacbon đisulfua, dùng như nguồn vitamin A, trong nghiên cứu sinh hóa, còn gọi là* dogfish oil, shark oil)

shark oil dầu gan cá nhám, *x* shark liver oil

sharp *tt* nhọn, sắc; rõ rệt

sharp-edged orifice lỗ có mép sắc

sharp-edge orifice meter lưu tốc kế lỗ mép sắc

sharpen mài sắc, vót nhọn

sharpening (sự) mài sắc, (sự) vót nhọn; vết chích, vết khía; (sự) chích, (sự) khía

sharpening agent chất làm bở lông (*cho dễ vặt*)

sharpening stick đá mài

sharpite sarpit, $(UO_2)(CO_3).H_2O$ (*khoáng vật màu vàng phớt xanh chứa uranyl cacbonat bazơ ngậm nước*)

sharpness độ sắc; sự rõ ràng

sharp odour mùi hắc

sharp separation sự phân ly rõ ràng, sự phân tách rõ ràng

sharp spray sự phun tia mạnh

shatter vỡ, nổ vỡ, làm rách

shatter index chỉ số vỡ (*than cốc*)

shatter-index test thí nghiệm tỷ lệ vỡ

shatter proof glass thủy tinh không vỡ, thủy tinh chịu va chạm, thủy tinh nhiều lớp (*còn gọi là* nonshattering glass)

shatters mảnh vỡ

shatter test for coke thí nghiệm tỷ lệ vỡ của cốc

shattuckite satuckit, $Cu_5(SiO_3)_4H_2O$ (*khoáng vật màu lơ dạng khối sợi, chứa đồng silicat bazơ*)

shave cạo, nạo cho bằng; đẽo cho bằng

shaver dao cạo

shaving (sự) cạo, (sự) nạo cho bằng; (sự) đẽo cho bằng

shaving cream kem cạo râu

shaving machine máy cạo râu

shaving powder bột xà phòng cạo râu

shaving soap xà phòng cạo râu

shear xén, cắt, hớt, húi; chuyển dịch; biến dạng trượt

shear elasticity tính đàn hồi cắt

shearing (sự) xén, (sự) cắt lông (động vật)

shearing rate tốc độ chuyển dịch

shearing strain sự biến dạng trượt

shearing strength độ bền trượt, độ bền cắt

shearing stress ứng suất trượt, ứng lực trượt (*ứng suất trong đó vật liệu ở phía này của một bề mặt đẩy vật liệu ở phía kia của bề mặt bằng lực song song với bề mặt đó, còn gọi là* shear stress, tangential stress)

shear modulus mođun đàn hồi cắt

shear rate tốc độ chuyển dịch; tốc độ trượt

shears kéo, dao xén

shear steel thép làm dao

sheath cái vỏ, cái bao

sheathing board tấm bọc (*tấm kết cấu (ví dụ từ sợi hoặc xi măng thạch cao dùng thay cho gỗ ốp*)

sheathing paper giấy bọc (*giấy nặng hơn và dai hơn giấy xây dựng thông thường*)

sheath of solvent molecules lớp vỏ solvat hóa

sheep leather da cừu thuộc

sheep's wool lông cừu

sheer tinh khiết, thuần khiết

sheet tờ; lớp; bản, phiến

sheet asphalt asphan dạng lớp (*asphan tạo ra bề mặt nhẵn, dùng tạo lớp mặt đường liên tục*)

sheet bar sắt thanh

sheeted (được) ép tấm, (được) cán lá; có dạng tấm, có dạng lá

sheet glass kính tấm, thủy tinh tấm (*các đoạn kính phẳng sản xuất bằng cách kéo màng thủy tinh nóng liên tục từ bề thủy tinh nóng chảy, sau đó làm nguội và cắt, dùng cho ốp kính thông thường*)

sheeting (sự) ép thành tấm; tấm ép (*như tấm chất dẻo*); tấm ốp (*như tấm gỗ hoặc thép*)

sheeting calender máy cán láng giấy

sheet iron sắt tấm

sheet lead chì lá, chì bọc

sheet mica mica tấm (*mica tương đối phẳng và ít bị khuyết tật cấu trúc tới mức có thể đục hoặc dập thành hình dạng xác định dùng trong công nghiệp điện tử và điện*)

sheet mineral khoáng vật dạng tấm (*còn gọi là* pyllosilicate)

sheet of kerosene màng dầu hỏa

sheet plastic chất dẻo tấm (*các tấm chất*

dẻo ép dùng đồ khuôn đúc dày hơn màng phim, nghĩa là dày hơn 1,3 mm)

sheet polymer polyme tấm

sheet pulp bột giấy

sheet rolls trục cán tấm, trục cán lá

sheet rubber cao su tấm, nhựa tấm (*latec được cán thành tấm hoặc nhẵn hoặc có gân*)

sheets thép tấm, thép lá

sheet steel enamel men thép tấm

sheet zinc kẽm lá, kẽm bọc

shelf gác, giá; thềm; dải đá ngầm *(địa chất)*

shelf ageing sự lão hóa bảo quản, sự lão hóa tại giá

shelf burner lò giá

shelf burning sự nung tại lò giá

shelf drier tủ sấy giá

shelf furnace lò giá

shelf life thời gian bảo quản, độ vững bền bảo quản (*thời gian mà thực phẩm, hóa chất, pin và vật liệu hoặc thiết bị khác được bảo quản cho tới lúc trở nên không hoạt động hoặc vô dụng do lão hóa hoặc biến chất*)

shelf oven lò giá

shell vỏ; vỏ sò hến; vỏ máy

shellac senlac (*nhựa tự nhiên, dễ bốc cháy, tan trong cồn, không tan trong nước, chế từ nhựa cánh kiến đỏ, dùng như một thành phần trong các lớp phủ gỗ*)

shellac plastics chất dẻo senlac

shellac varnish vecni senlac, sơn senlac (*dung dịch senlac trong rượu hả, dùng để đánh bóng gỗ chỗ nào cần lớp vecni cứng, bay hơi nhanh, màu sáng*)

shellac wax sáp senlac (*sáp cứng có 36% senlac, được chiết từ senlac và dùng trong đánh bóng và vật liệu cách điện*)

shell-and-tube cooler thiết bị lạnh ống lồng ống, ống sinh hàn thẳng

shell-and-tube exchanger bộ trao đổi ống lồng (*thiết bị để chuyển nhiệt từ chất lưu nóng sang chất lưu nguội hơn, một chất đi qua nhóm (bó) ống, chất kia chảy quanh các ống trong các lớp vỏ xunh quanh, còn gọi là* tubular exchanger)

sheller máy tuốt da; máy bóc vỏ

Shell fluid catalytic cracking crackinh xúc tác chất lưu Shell (*quá trình lọc dầu hai giai đoạn nhằm crackinh xúc tác dầu gazoin, chất xúc tác được tái sinh ở một trong các giai đoạn*)

shell lime vôi vỏ sò

shell limestone đá vôi vỏ sò

shell of boiler vỏ nồi hơi

shell of column đoạn cột

shell of mill vỏ máy xay

shell of pipe vỏ ống

shell rock đá vôi vỏ sò

shell still nồi chưng cất đơn giản (*thiết bị chưng cất trước dây dùng trong tinh chế dầu mỏ, dầu được nạp vào vỏ hình trụ và lò đốt đặt ở phía dưới đáy*)

shelly texture cấu trúc dạng vỏ

shelve xếp vào giá, xếp vào ngăn

sherardizing sự mạ bột kẽm (*mạ sắt bằng kẽm bằng cách đảo vật phẩm trong kẽm nghiền thành bột ở khoảng 250-375°C*)

sheridanite seri đanit, $(Mg, Al)_6(Al, Si)_4O_{10}(OH)_8$ (*khoáng vật giống talc màu xanh nhạt tới không màu, chứa magie nhôm silicat bazơ*)

sherwood oil ete dầu hỏa (*dầu sôi khoảng 40° đến 70°C*)

shield cái che, thành chắn, vành chắn // *đt* che

shift sự chuyển dời; sự sang số; sự chuyển vị // *đt* chuyển dời; chuyển vị; sang số

shifting sự chuyển dời, sự di động // *tt* chuyển dời, di động

shifting bonds liên kết di động

shikimic acid axit sikimic, $C_7H_{10}O_5$ (*axit kết tinh là một thành phần của thực vật và chất trung gian trong con đường sinh hóa từ axit phosphoenolpyruvic tới tyrosin*)

ship-bottom paint sơn đáy thuyền

shipment of crude sự chuyển vận dầu thô lên tàu

ship oven lò (kiểu) thuyền

shipping point trạm vận chuyển đường biển

shipping weight trọng lượng vận chuyển

ship tanks tàu chở dầu

ship-to-shore pipe line đường ống dầu từ tàu lên bờ

shock sự va chạm, sự chấn động // *đt* va chạm, chấn động

shock absorber thiết bị giảm chấn động, bộ giảm xóc (*lò xo, đệm giảm chấn, hoặc tổ hợp cả hai, được bố trí để giảm đến tối thiểu gia tốc của khối cơ cấu hoặc một phần của nó đối với khung hoặc giá của cơ cấu*)

shock-absorber oil dầu giảm chấn động

shock chilling sự làm lạnh đột ngột

shoddy sản phẩm nguyên liệu xấu; cao su lão hóa

shoe cream kem đánh giầy, xi đánh giầy

shoe strings tầng dầu hình ống (*có tỷ số chiều rộng trên chiều dày dưới 5:1, thường là 1:1*)

short sự đoản mạch, *x* short circuit

short boiling range product phần cất khoảng nhiệt hẹp

short chain branching reaction phản ứng phân nhánh mạch ngắn

short circuit sự đoản mạch (*sự nối điện trở thấp hai cực nguồn điện áp, hoặc giữa các đoạn mạch hoặc đường dây, thường là ngẫu nhiên và thường dẫn tới dòng quá mức, có thể gây sự cố, còn gọi là* short)

short damping sự điều ẩm nhanh, sự làm ẩm sơ bộ (*dệt*)

shorten rút ngắn, làm giảm

short-fibered asbestos thạch miên ngắn sợi, amian ngắn sợi

short-flame coal than ngọn lửa ngắn

short-grained *tt* có hạt nhỏ, có hạt mịn

shortite sortit, $Na_2Ca_2(CO_3)_3$ (*khoáng vật chứa natri và canxi cacbonat*)

short-life intermediates chất trung gian tạm thời

short-lived activity hoạt độ tạm thời, hoạt tính tạm thời

short-necked flask bình cầu cổ ngắn

short oil dầu polyme hóa ngắn mạch, dầu ngắn mạch; vecni ít dầu (*vecni chứa tỷ lệ dầu nhỏ*)

short oil varnish sơn dầu ngắn mạch; vecni ít dầu

short-path distillation sự chưng cất khoảng nhiệt hẹp, sự chưng cất ngắn, sự chưng cất phân tử

short-range interaction tương tác tầm ngắn

short residuum phần chiết cặn khoảng nhiệt hẹp (*thuật ngữ trong tinh chế dầu chỉ dầu cặn từ các công đoạn chưng cất dầu thô trong đó dầu trung tính được cất ở đỉnh với phần cất*)

shorts sạn (*hạt quá cỡ không lọt sàng*); phấn trấu

short sponge sự lên men xốp nhanh

short stop chất dập phản ứng (*chất thêm vào trong quá trình polyme hóa để kết thúc phản ứng*)

short stopped chain mạch ngắt sớm

short stopped reaction phản ứng ngừng sớm, phản ứng bị kìm hãm

short stopping agent chất kìm hãm (*phản ứng*), chất làm ngừng sớm (*phản ứng*)

short stopping of chain sự chặn mạch sớm, sự cắt mạch sớm

short stopping of reaction sự chặn phản ứng sớm, sự kìm hãm phản ứng sớm

short-time test sự kiểm nghiệm nhanh

short-tube vertical evaporator thiết bị bốc hơi ống đứng ngắn (*thiết bị làm bay hơi chất lỏng có bó ống thẳng đứng đường kính 5-8 xentimet và dài 1,2- 1,8 mét, chất lưu nung ở bên trong ống và chất lỏng cần làm bay hơi ở trong vùng vỏ ngoài các ống, dùng chủ yếu để làm bay hơi nước mía làm đường, còn gọi là* calandria evaporator, Roberts evaporator, standard evaporator)

short wave sóng ngắn (*có bước sóng trong dải 0,4-1,0 μm*)

shot-gun powder thuốc súng

shovel sampling sự lấy mẫu bằng xẻng

show vẻ ngoài; sự chỉ rõ; sự trưng bày // *đt* chỉ, chỉ rõ; trưng bày

shower cooling sự làm lạnh (bằng) phun tia

shower pipe ống phun nước

shows sản lượng dầu mỏ, sản lượng khí đốt

shredded rubber cao su cắt vụn, cao su lão hóa xay vụn

shredder máy xay vật liệu sợi

shredding (sự) xay nhỏ vật liệu sợi

shredding machine máy xay vật liệu sợi

shrink co

shrinkable *tt* co được

shrinkage sự co (*của vật liệu đúc như kim loại, nhựa khi nguội; của sản phẩm đúc dẻo khi polyme hóa*)

shrinkage factor hệ số co

shrinkage strain sự biến dạng co

shrinkage stress ứng suất co, ứng lực co

shrinkproof *tt* không co, chống co

shunt filter cái lọc ống nhánh

shut-down period thời kỳ không sản xuất; thời kỳ đình công

shut-off valve van đóng

Si *x* silicon

SI *x* International System of Units

sialic acid axit sialic (*một chất trong họ đường amin, chứa chín nguyên tử cacbon hoặc nhiều hơn, là các chất dẫn xuất axyl thế nitơ và oxy của axit neuraminic, là các thành phần của lipit, polysacarit và mucoprotein, chúng có nhiều trong vi khuẩn và ở mô động vật*)

sialomucin sialomuxin (*axit mucopolysacarit chứa thành phần axit sialic*)

siccation sự làm khô

siccative chất làm khô // *tt* làm khô

sicklerite sicklerit, (Li, Mn)(PO_4) (*khoáng vật nâu tối, dạng khối dễ tách, chứa lithi mangan phosphat ngậm nước*)

side phía, bên; cạnh (*của đa giác*)

side bottoms phần chiết cuối tháp

sidecentered lattice mạng (tinh thể) diện tâm bên (*loại mạng chỉ định tâm ở các mặt bên*)

side chain mạch bên (*nhóm các nguyên tử tương tự (hai hoặc hơn, nói chung là cacbon, như ở gốc etyl C_2H_5-) rẽ nhánh khỏi phân tử mạch thẳng hoặc vòng (ví dụ benzen)*

side-chain bromination sự brom hóa mạch bên

side-chain carbon cacbon mạch bên

side-chain compound hợp chất từ mạch bên

side-chain isomerism sự đồng phân (dị) mạch bên

side-chain nitrogen nitơ mạch bên

side-cut distillate phần cất bông tháp, phần cất đĩa tháp

side discharge sự tháo biên

side-draw plate đĩa tháp lấy phần cất

side-fired recirculating still nồi cất gia nhiệt biên tuần hoàn

side- flue oven lò lỗ thông biên

side group nhóm biên

side neck flask bình cầu cổ biên

side pressure áp suất biên

side reaction phản ứng phụ (*phản ứng thứ sinh xảy ra đồng thời với phản ứng cần quan tâm*)

siderite siđerit, $FeCO_3$ (*khoáng vật mặt thoi, màu nâu nhạt xám hoặc xanh nhạt chứa sắt (II) cacbonat tỷ trọng 3,9 độ cứng 4 trên thang Mohs, còn gọi là* chalybite, iron spar, rhombohedral iron ore, siderose, sparry iron, spathic iron, white iron ore)

sideroferrite siđeroferit (*một loại sắt tự nhiên xuất hiện như các hạt trong gỗ hóa thạch*)

siderogel siđerogel (*khoáng vật chứa FeO(OH) thực sự vô định hình và xuất hiện ở một số quặng sắt đầm lầy*)

siderography phép khắc trên thép

siderolite siđerolit, *x*, stony-iron meteorite

siderology luyện thép học; phép luyện sắt; thép

sideromelane siđeromelan (*khoáng vật mafic giàu sắt*)

sideronatrite siđeronatrit, $Na_2Fe(SO_4)$-$(OH).3H_2O$ (*khoáng vật màu vàng dạng khối sợi chứa natri sắt sulfat bazơ ngậm nước*)

siderophile element nguyên tố ưa sắt (*nguyên tố có ái lực yếu với oxy và lưu huỳnh và dễ hòa tan trong sắt nóng chảy, bao gồm sắt, niken, coban, platin, vàng, thiếc và tantan*)

siderophore thụ quan chứa sắt (*thụ quan phân tử liên kết và vận chuyển sắt*)

siderophyllite siđerophitit (*một loại biotit giàu sắt*)

sideropyrite siđeropyrit, FeS_2

siderose sideroza, *x* siderite

siderosis bệnh bụi sắt phổi (*bệnh bụi phổi do trong thời gian dài hít bụi chứa muối sắt*)

siderotil siđerotil, $(Cu, Fe)SO_4.5H_2O$ (*khoáng vật màu trắng tới vàng nhạt hoặc trắng-xanh nhạt chứa sắt (II) sulfat pentahydrat, xuất hiện như cặn kết sợi và nhóm tinh thể hình kim*)

side run-off dòng biên

siderurgy luyện thép học, phép luyện sắt; thép

sidestream dòng bên (*dòng chất lỏng lấy từ điểm trung gian của thiết bị xử lý chất lỏng, ví dụ, tháp cất hoặc tháp chiết*)

sidestream stripper cột cất dòng bên (*thiết bị để thực hiện cất tiếp trên dòng chất lỏng (dòng bên) từ một trong các đĩa của tháp bọt khí, thường có sử dụng hơi nước*)

side tube ống nhánh, ống phụ

side wall vách biên

siduron siđuron, $C_{14}H_{20}N_2O$ (*chất rắn kết tinh không màu, nóng chảy ở 133-138°C, dùng như chất khống chế cỏ sớm ở bãi cỏ*)

siege ghế ngồi; trung khu; đáy lò; tầng lò

siegenite siegenit, $(Co, Ni)_3S_4$ (*khoáng vật chứa niken coban sulfua*)

siemens ozone tube ống ozon Siemens (*thiết bị điều chế ozon*)

sienna bột màu hoàng thổ (*một trong các chất đất màu nâu phớt vàng chứa sắt oxit ngậm nước xuất hiện trong limonit, trở thành nâu da cam khi nung và nói chung ở trong dầu sẫm hơn và trong suốt hơn đất son, dùng như chất màu cho sơn dầu và thuốc nhuộm*)

sieve analysis sự phân tích qua rây (*sự phân bố theo kích thước của các hạt rắn*

trên một loạt sàng tiêu chuẩn kích thước giảm dần, biểu diễn như phần trăm trọng lượng, còn gọi là sieve classification, sieving)

sieve classification sự phân loại qua rây, *x* sieve analysis

sieve cloth vải rây, lưới rây

sieve effect hiệu ứng rây

sieve plate đĩa rây (*đoạn đục lỗ ở thành cấu kiện thành phần của ống rây; hoặc là khay tháp cất được đục lỗ sao cho hơi đi lên thẳng đứng qua khay, đi qua bình ngưng chất lỏng ở đỉnh khay, dùng như bộ phận thay thế cho các khay nắp chụp bọt trong chưng cất, còn gọi là* sieve tray)

sieve-plate columm cột rây

sieve-plate tower cột rây

sieve ratio tỷ lệ rây

sieve residue cặn rây

sieve scale thang rây, cỡ rây

sieve series bộ rây

sieve shaker máy rung rây (*dụng cụ dùng để rung cột xếp chồng các khay thử rây tiêu chuẩn để các hạt rắn dần dần từ đỉnh (lỗ to) tới đáy (lỗ nhỏ và khay đãi cuối cùng), theo kích thước hạt*)

sieve test phép kiểm nghiệm rây

sieve texture cấu trúc lưới (*còn gọi là* poikiloblastic)

sieve tray đĩa rây, *x* sieve plate

sieve-tray column cột rây

sieve-tray tower cột rây

sieving sự rây, *x* sieve analysis

sieving analysis sự phân tích rây

sift rây

sifter cái sàng, cái rây

sifting machine máy sàng, máy rây

sight sự nhìn, sự quan sát; lỗ quan sát; máy ngắm

sight bubbler máy tạo bọt nhìn được

sight flow indicator lưu lượng kế nhìn được

sight gauge thước quan trắc (*ngọn lửa*)

sight glass kính nhìn; lỗ kính kiểm tra (*ống kính hoặc đoạn lắp kính trên đường ống xử lý hoặc bình xử lý, dùng để đọc bằng mắt các mực chất lỏng hoặc áp suất của áp kế*)

sight hole lỗ nhìn

sight indicator chất chỉ thị nhìn được, cái chỉ thị nhìn được

signaling bomb bom tín hiệu

signaling cell tế bào báo hiệu (*tế bào có các sản phẩm gây ra phản ứng đặc trưng trong các tế bào đích*)

signal molecule phân tử báo hiệu (*phân tử do một tế bào báo hiệu tạo ra*)

signal oil dầu đèn chiếu

significant trọng yếu, có ý nghĩa

Sikes hydrometer tỷ trọng kế Sikes (*để xác định cường độ hỗn hợp rượu và nước*)

silane silan, Si_nH_{2n+2} (*lớp các hợp chất dựa trên silic tương tự alkan, nghĩa là các hydrocacbon parafin no, mạch thẳng, chúng có thể là chất khí hoặc chất lỏng,còn gọi là* silicon hydride)

silanol silanol (*một chất trong họ các hợp chất mà cấu trúc chứa một nguyên tử silic liên kết trực tiếp với một hoặc nhiều nhóm hydroxyl*)

silastic cao su silic

silent discharge sự phóng điện êm dịu (*sự phóng điện không ồn trong không khí, xảy ra ở điện áp cao và tiêu thụ khá nhiều năng lượng*)

silesian furnace lò chưng kẽm

silex thủy tinh silex (*thủy tinh chịu nhiệt và chịu va đập, chứa chừng 98% thạch anh*); silex (*thạch anh tinh khiết hoặc nghiền mịn*)

silexite đá thạch anh (*đá hóa thành chứa thạch anh*); silexit (*đá phiến silic xuất hiện ở các vỉa vôi*)

silica silic oxit, SiO_2 (*silic đioxit xuất hiện tự nhiên có ở năm chất đa hình kết tinh (thạch anh, tridymit, crystobalit, coesit và stishovit), ở dạng ẩn tinh (như chalxedony), dạng vô định hình và dạng hydrat hóa (như opal) và kết hợp trong các silicat*)

silica aerogel gel khí silic oxit (*bột keo silic oxit mà các hạt có lỗ rỗ nhỏ, dùng như chất cách điện nhiệt độ thấp*)

silica-alumina catalyst chất xúc tác alumosilicat

silica base catalyst chất xúc tác silicat

silica brick gạch silic, gạch chịu lửa (*loại gạch chịu lửa hình thành từ ít nhất 90% silic oxit liên kết với, chẳng hạn, vôi vữa, dùng để lát mái lò*)

silica cement xi măng silic (*vữa dùng với xi măng silic, là loại vật liệu chịu lửa*)

silica flour bột silic oxit (*phụ gia cát cho đúc nhờ nghiền cát thạch anh*)

silica gel silicagel (*keo silic hấp thụ mạnh, dùng như chất khử ẩm và khử nước, như chất mang chất xúc tác và đôi khi như chất xúc tác*)

silica-gel adsorption sự hấp phụ silicagel

silica-gel drier chất làm khô silicagel

silica glass thủy tinh thạch anh (*vật liệu thủy tinh trong mờ hoặc trong suốt, chứa hầu như toàn bộ silic oxit, còn gọi là* fused silica, vitreous silica)

silica modulus mođun silicat, hệ số silicat

silicane silican, SiR_4

silica refractory vật liệu silic chịu lửa

silica sand cát silic (*cát có hàm lượng silic đioxit cao, là nguồn silic*)

silica stone đá silic (*đá trầm tích chứa các vật liệu chứa silic*)

silicate silicat (*thuật ngữ chung chỉ hợp chất chứa silic, oxy và một hoặc nhiều kim loại và có thể chứa hydro; silicat là một chất trong nhóm lớn các khoáng vật mà mạng tinh thể chứa các khối bốn mặt SiO_2, hoặc cô lập hoặc nối qua một hoặc nhiều nguyên tử oxy*)

silicate cotton bông khoáng; bông thủy tinh, sợi thủy tinh (*còn gọi là* mineral wool)

silicate crown thủy tinh crao silicat

silicated soap xà phòng silicat

silicate flintglass thủy tinh flin silicat

silicate of soda natri silicat, *x* sodium silicate

silicate of zinc kẽm silicat, Zn_2SiO_4

silicate paint sơn silicat (*sơn mà thể mang là natri silicat tan trong nước, dùng cho vữa sơn*)

silicate rock đá silic

silica test phép xác định hàm lượng silic

silication sự silic hóa; sự silicat hóa (*biến đổi thành hoặc thay thế bằng silicat*)

silication sự silic hóa, *x* silicification

siliceous deposits cặn silic, đá trầm tích thạch anh

siliceous sinter tup silic (*một loại silic oxit opalin màu trắng, nhẹ, xốp, kết tủa bởi mạch giếng phun hoặc nguồn nước nóng, còn gọi là* fiorite, geyserite, pearl sinter, sinter)

siliceous slag xỉ silic

silicic acid axit silixic, H_2SiO_3 (*kết tủa màu trắng, vô định hình dùng để tẩy mỡ, sáp và dầu, còn gọi là* hydrated silica)

silicide silicua (*hợp chất hai thành phần trong đó silic liên kết với nguyên tố dương điện hơn*)

silicification sự silic hóa; sự silicat hóa (*đưa vào hoặc thay thế bằng silic oxit, còn gọi là* silification)

silicify silic hóa; silicat hóa

silicious *tt* (thuộc) silic

silicohydride silicohyđrua, Si_nH_{2n+2}

silicomagnesiofluorite silicomagieflorit, $Ca_4Mg_3Si_2O_5(OH)_2F_{10}$ (*khoáng vật chứa canxi magie florua và silicat bazơ*)

silicomanganese silic-mangan (*hợp kim thô cấu thành từ 65-70% mangan, 16-25% silic và 1-2,5% cacbon, dùng trong sản xuất thép cacbon thấp*)

silicomanganese steel thép silic-mangan

silicon silic, Si (*nguyên tố phi kim nhóm IV, nguyên tử số 14, nguyên tử lượng 28,086, tinh thể màu nâu sẫm khi bắt lửa cháy trong không khí, tan trong axit flohyđric và kiềm, nóng chảy ở 1410°C, dùng để sản xuất các hợp kim chứa silic, như chất trung gian cho các hợp chất chứa silic và ở các bộ chỉnh lưu và tranzito*)

silicon alkyl silic alkyl, alkylmonosilan, SiH_3R ; SiH_2R_2; $SiHR_3$; SiR_4

silicon bromide silic bromua, *x* silicon tetrabromide

silicon bronze đồng đỏ pha silic (*hợp kim của đồng với 1-5% silic, là chất chống ăn mòn và có tính chất cơ học tốt*)

silicon carbide silic cacbua, SiC (*tinh thể màu đen phớt lơ, không tan trong nước, rất cứng và phát ngũ sắc, tan trong kiềm nóng chảy, thăng hoa ở 2210°C, dùng như vật liệu mài và vật liệu chịu nhiệt và điot phát quang để tạo ra ánh sáng màu lục hoặc màu vàng*)

silicon carbide sharpening đá mài silic cacbua

silicon chloride silic clorua, *x* silicon tetrachloride

silicon copper đồng silic (*hợp kim chứa 70-80% đồng và 20-30% silic, dùng như chất phụ cho đồng nóng chảy hoặc đồng thau*)

silicon defoamer chất chống bọt silic

silicon dioxide silic đioxit, SiO_2 (*tinh thể không màu trong suốt, tan trong kiềm nóng chảy và axit flohyđric, nóng chảy ở 1710°C, dùng để sản xuất sản phẩm thủy tinh, gốm, vật liệu mài, khuôn đúc và vật đúc khối*)

silicone silicon (*là chất lỏng, nhựa hoặc elastome, có thể là mỡ, cao su hoặc bột tạo bột, là tên nhóm của các polyme bán hữu cơ có gốc hữu cơ bền nhiệt, không thấm nước được gắn với silicon, ví dụ, silicon đimetyl, dùng trong các chất keo, mỹ phẩm và elastome*)

silicone resins nhựa silicon

silicone rubber cao su silicon

silicon fluoride silic florua, *x* silicon tetrafluoride

silicon halide silic halogenua (*hợp chất của silic và halogen, ví dụ, $SiBr_4$, Si_2Br_6, $SiCl_4$, Si_2Cl_6, Si_3Cl_8, SiF_4, Si_2F_6, SiI_4, và Si_2I_6*)

silicon hydride silic hyđrua, *x* silane

siliconized graphite graphit thấm silic (*vật liệu graphit mà bề mặt đã được biến đổi hóa học thành silic cacbua*)

siliconizing sự thấm silic (*sự khuếch tán silic vào kim loại rắn ở nhiệt độ cao*)

silicon monoxide silic monoxit, SiO (*chất rắn vô định hình, cứng, mài được, dùng như các màng mỏng bề mặt để bảo vệ các chi tiết quang, gương và các lớp mạ nhôm*)

silicon nitride silic nitrit, Si_3N_4 (*bột màu trắng không tan trong nước, chịu được sốc nhiệt và các thuốc thử hóa học, dùng như chất nền xúc tác và cho các cánh stato của tuabin khí nhiệt độ cao*)

siliconononane silicononan, tetraetylmonosilan, $Si(C_2H_5)_4$

silicon oxide silic oxit, SiO; SiO_2

silicon steel thép silic (*thép chứa 0,5 - 5% silic, dùng trong các cuộn dây máy biến thế*)

silicon tetrabromide silic tetrabromua, $SiBr_4$ (*chất lỏng không màu, bốc khói, ngả màu vàng trong không khí, có mùi khó chịu, sôi ở 153°C, còn gọi là* silicon bromide)

silicon tetrachloride silic tetraclorua, $SiCl_4$ (*chất lỏng trong, ăn mòn, bốc khói, có mùi gây ngạt thở, phân hủy trong nước và cồn, sôi ở 57,6°C, dùng trong làm màn khói trong chiến tranh, sản xuất etylsilicat v.v, còn gọi là* silicon chloride)

silicon tetrafluoride silic tetraflorua, SiF_4 (*khí không màu, gây ngạt, nước hấp thụ dễ dàng, và phân hủy trong nước, sôi ở -86°C, dùng trong phân tích hóa học và để sản xuất axit flosilixic, còn gọi là* silicon fluoride)

silicoorganic compound hợp chất hữu cơ-silic

silicooxalic acid axit silicoxalic, $H_2Si_2O_4$

silicosis bệnh silico (*do hút phải các hạt SiO_2*)

silicospiegel gang kính silic (*gang kính thỏi chứa 15-20% mangan và 8-15% silic và tới 4% cacbon còn lại là sắt, dùng trong chế tạo thép*)

siliceous *tt* chứa silic (*chỉ đá chứa nhiều silic oxit, đặc biệt silic oxit tự do*)

silk tơ (*sợi protein liên tục chứa chủ yếu fibroin và do các côn trùng khác nhau và nhện, đặc biệt là con tằm, tiết ra, dùng trong kén kéo sợi, mạng nhện, màng trứng và những cấu trúc khác*); tơ lụa, vải lụa (*sợi hoặc vải dệt từ tơ tằm*); thể tơ (*thể bao kết tinh hình kim rất nhỏ của rutil trong đá quý tự nhiên mà từ đó các phản xạ dưới sâu tạo ra mắt vải phớt trắng giống mắt vải lụa*)

silk finishing calender máy cán bóng lụa

silk paper giấy tơ (*giấy chứa lượng nhỏ sợi tơ để có dáng vẻ có vân; giấy an toàn đôi khi dùng cho tem bưu phí và tem thuế*)

sillenite silenit, Bi_2O_3 (*khoáng vật dạng khối đất, chứa bismut oxit tự nhiên, đồng hình với bismit*)

sillimanite silimanit, Al_2SiO_5 (*khoáng vật silicat mới màu nâu, xanh nhạt hoặc trắng, có ánh kim, kết tinh ở hệ tà phương, thường xuất hiện ở tinh thể mảnh, dạng kết tụ sợi, tỷ trọng 3,237, còn gọi là* fibrolite)

siloxane siloxan R_2SiO (*polyme nền oxit silic trong đó R là nhóm alkyl, thường là metyl, các polyme đó tồn tại như chất lỏng có dầu, mỡ, cao su, nhựa hoặc chất dẻo, còn gọi là* oxosilane)

siloxane grease mỡ bôi trơn siloxan

siloxen siloxen, polyme siloxan

Siloxicon Siloxicon (*tên thương mại cũ một loại vật liệu chịu lửa*)

silt bùn, sét mịn

silver bạc, Ag (*nguyên tố kim loại chuyển tiếp màu trắng, nguyên tử số 47, tan trong các axit và kiềm, không tan trong nước, nóng chảy ở 961°C, sôi ở 2212°C, dùng trong hóa chất chụp ảnh, hợp kim, chất dẫn điện và mạ; kim loại vang-âm, dễ kéo, dễ dát, có khả năng có độ đánh bóng cao và có độ dẫn điện và nhiệt cao*)

silver acetate bạc axetat, CH_3COOAg (*bột màu trắng, tan vừa phải trong nước và axit nitric, dùng trong y học*)

silver acetylide bạc axetylua, Ag_2C_2 (*bột dễ nổ màu trắng, dùng trong ngòi nổ*)

silver alloy hợp kim bạc (*kim loại chứa bạc và một hoặc nhiều thành phần kim loại bổ sung*)

silver arsenate bạc arsenat (*ortho*), Ag_3AsO_4

silver arsenide bạc arsenua, Ag_3As

silver arsenite bạc arsenit, Ag_3AsO_3 (*bột màu vàng, độc, nhạy sáng, tan trong axit và kiềm, không tan trong nước và cồn, phân hủy ở 150°C, dùng trong y học*)

silver arsphenamine bạc arsphenamin (*bột màu đen phớt nâu tan trong nước, dùng trong y học*)

silver azide bạc nitrua, AgN_3

silver bath bể mạ bạc

silver battery pin bạc (*pin rắn dựa trên chất điện phân Ag_4RbI_5 vốn dẫn các ion bạc dương*)

silver brazing hàn đồng bạc, hàn cứng bạc (*sự hàn cứng trong đó hợp kim gốc bạc được dùng như kim loại phụ gia*)

silver-brazing alloy hợp kim hàn cứng bạc, *x* silver solder

silver bromate bạc bromat, $AgBrO_3$ (*bột màu trắng, nhạy sáng và nhiệt, độc, tan trong amoni hydroxit, tan ít trong nước nóng, phân hủy bởi nhiệt*)

silver bromide bạc bromua, AgBr (*tinh thể vàng nhạt, nhạy sáng, tan trong kali bromua và kali xyanua, tan ít trong nước, nóng chảy ở 432°C, dùng trong phim và kính ảnh*)

silver-cadmium storage battery acquy bạc-cađimi (*acquy kết hợp các đặc trưng về khoảng chứa và trọng lượng tuyệt vời của acquy bạc-kẽm với thời gian bảo quản dài và những tính chất cần thiết khác của acquy niken-cađimi*)

silver carbide bạc cacbua, bạc axetilua, Ag_2C_2

silver carbonate bạc cacbonat, Ag_2CO_3 (*tinh thể vàng nhạt, nhạy sáng, không tan trong nước và cồn, tan trong kiềm và axit, phân hủy ở 220°C, dùng như thuốc thử*)

silver chloride bạc clorua, AgCl (*bột màu trắng, nhạy sáng, độc, tan ít trong nước, tan trong kiềm và axit, nóng chảy ở 445°C, dùng trong chụp ảnh, trắc quang, mạ bạc và y học*)

silver chromate bạc cromat, Ag_2CrO_4 (*tinh thể màu tối, không tan trong nước, tan trong các axit và các dung dịch kiềm cromat, dùng như thuốc thử phân tích*)

silver coating sự mạ bạc, *x* silver plating

silver coulometer culong kế bạc

silver cyanide bạc xyanua, AgCN (*bột màu trắng, độc, nhạy sáng, không tan trong nước, tan trong kiềm và axit, phân hủy ở 320°C, dùng trong y học và trong mạ bạc*)

silver fluoride bạc florua, $AgF.H_2O$ (*chất rắn màu vàng hoặc nâu nhạt, nhạy sáng, tan trong nước, dạng khan nóng chảy ở 435°C, dùng trong y học, còn gọi là* tachiol)

silver foil phoi bạc, lá bạc (*kim loại bạc hoặc có màu bạc dạng tấm rất mỏng*)

silver glance quặng bạc sulfua, Ag_2S, *x* argentite

silver halide bạc halogenua (*hợp chất của bạc và halogen, ví dụ, bạc bromua (AgBr), bạc clorua (AgCl), bạc florua (AgF) và bạc iođua (AgI)*)

silver hydroxide bạc hyđroxit, AgOH

silveriness vẻ sáng bạc

silvering (sự) tráng bạc; lớp phủ bạc

silver iodate bạc iođat, $AgIO_3$ (*bột trắng, tan ít trong nước, tan trong amoni hydroxit và axit nitric, nóng chảy ở trên 200°C, dùng trong y học*)

silver iodide bạc iođua, AgI (*bột vàng nhạt, không tan trong nước, tan trong dung dịch kali iođua-natri clorua và amoni hydroxit, nóng chảy ở 556°C, dùng trong y học, chụp ảnh và làm mưa nhân tạo*)

silver lactate bạc lactat, $CH_3CHOH-COOAg.H_2O$ (*tinh thể xám tới trắng, nhạy sáng, tan ít trong nước và cồn, dùng trong y học, còn gọi là* actol)

silver leaf lá bạc, phoi bạc

silver metallurgy luyện kim bạc (*nghệ thuật và khoa học tách kim loại bạc một cách kinh tế từ quặng và tái sinh bạc từ các quá trình công nghệ và kim loại vụn*)

silver methylarsonate bạc metylarsonat, $CH_3AsO_3Ag_2$ (*hợp chất độc, dùng trong thuốc trừ tảo, còn gọi là* disilver salt; methanearsonic acid)

silver mirror reaction phản ứng tráng gương

silver nitrate bạc nitrat, $AgNO_3$ (*tinh thể không màu, độc, mài mòn, tan trong glyxerol, nước, và cồn nóng, nóng chảy ở 212°C, dùng trong ngoại khoa, chụp ảnh, nhuộm tóc, mạ bạc, sản xuất mực và tráng bạc gương và như thuốc thử hóa học*)

silver nitride bạc nitrit, $AgNO_2$ (*dạng kim màu vàng hoặc vàng phớt xám, phân hủy ở 140°C, tan trong nước nóng, dùng trong tổng hợp hữu cơ và trong thử rượu*)

silver number số bạc (*hóa keo*)

silver orthophosphate bạc orthophosphat, *x* silver phosphate

silver oxide bạc oxit, Ag_2O (*bột không mùi, màu nâu sẫm, tan trong axit nitric và amoni hydroxit, không tan trong cồn, phân hủy ở trên 300°C, dùng trong y học và trong đánh bóng thủy tinh và nhuộm màu, và như chất xúc tác và lọc nước uống*)

silver oxide cell pin bạc oxit (*pin sơ cấp trong đó thực hiện khử phân cực bằng bạc oxit*)

silver paper lá bạc, giấy bạc

silver permanganate bạc permanganat, $AgMnO_4$ (*tinh thể màu tím, tan trong nước, phân hủy trong cồn, dùng trong y học và trong mặt nạ phòng độc*)

silver phosphate bạc phosphat, Ag_3PO_4 (*bột màu vàng, độc, tan ít trong nước, sẫm lại khi nung hoặc bị chiếu sáng, tan trong các axit và amoni cacbonat, dùng trong nhũ tương chụp ảnh, dược phẩm và như chất xúc tác, còn gọi là* orthophosphate)

silver picrate bạc picrat, $C_6H_2O(NO_2)_3Ag.H_2O$ (*tinh thể màu vàng, tan trong nước, không tan trong ete và clorofom, dùng trong y học*)

silver-plated (được) mạ bạc; (được) bọc bạc

silver plating sự mạ bạc (*sự kết tủa điện phân một lớp bạc kim loại lên trên kim loại nền, còn gọi là* silver coating)

silver-plating bath bể mạc bạc

silver potassium cyanide bạc kali xyanua, $KAg(CN)_2$ (*tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước và cồn, dùng trong mạ bạc và như chất diệt khuẩn và thuốc sát trùng, còn gọi là* potassium argentocyanide, potassium cyanoargentate)

silver protein protacgol (*bột màu nâu, hút ẩm, chứa 7,5-8,5% bạc, tạo ra bằng phản ứng của hợp chất bạc với gelatin trong sự có mặt của kiềm, dùng như chất diệt khuẩn*)

silver selenide bạc selenua, Ag_2Se (*bột màu xám, không tan trong nước, tan trong amoni hyđroxit nóng chảy ở 880°C*)

silver-silver chloride electrode điện cực bạc-bạc clorua

silver soap xà phòng bạc

silver solder hợp kim hàn cứng bạc (*hợp kim hàn chứa bạc, đồng và kẽm, có điểm nóng chảy thấp hơn bạc nhưng cao hơn hợp kim hàn chì thiếc, còn gọi là* silver-brazing alloy)

silver suboxide bạc suboxit, AgO (*bột màu xám than, kết tinh ở hệ lập phương hoặc tà phương và có các tính chất nghịch từ, dùng trong sản xuất pin kiềm bạc oxit-kẽm, còn gọi là* argentic oxide)

silver sulfate bạc sulfat, Ag_2SO_4 (*tinh thể nhạy sáng, không màu, óng ánh, tan trong kiềm và axit, không tan trong cồn, nóng chảy ở 652°C, dùng như thuốc thử phân tích, còn gọi là* normal silver sulfate)

silver sulfide bạc sulfua, Ag_2S (*bột nặng, màu tối, không tan trong nước, tan trong các axit sulfuric và nitric đậm đặc, nóng chảy ở 825°C, dùng trong đồ gốm và dát kim*)

silver titration coulometer culong kế chuẩn độ bạc

silver voltameter điện lượng kế bạc

silverware dụng cụ (bằng) bạc

silvery *tt* (thuộc) bạc; trắng bạc

silvery iron gang màu bạc (*một loại gang có hàm lượng silic cao, màu xám sáng và hạt mịn*)

silver-zink storage battery acquy bạc-kẽm (*acquy có dòng ra cao hơn và dung lượng oat-giờ trên đơn vị trọng lượng và thể tích lớn hơn so với phần lớn các loại khác, ngay cả ở tốc độ phóng điện cao, dùng trong tên lửa và thủy lôi, nơi có thể chấp nhận chi phí cao*)

silvex silvex, $C_9H_7Cl_3O_3$ (*bột không màu, nóng chảy ở 178,2°C, dùng để thúc táo chín và để trừ cỏ rậm, trừ dịch cây thủy sinh và cỏ ở đồng ngũ cốc, còn gọi là* 2-(2,4,5-trichlorophenoxy) propionic acid)

simazine simazin $C_7H_{12}ClN_5$ (*hợp chất kết tinh, không màu, tan ít trong nước, nóng chảy ở 225-227°C, dùng như chất trừ cỏ ở ngô, cây ăn quả và ở các vùng công nghiệp, còn gọi là* 2 - chloro-4,6-bis (ethylamino-5-triozine))

similar poles cực cùng tên

simile (printing) paper giấy làm khuôn (*ngành in*)

simmer sự sủi, sự sôi lăn tăn; sự rò nút (*sự rò chất lưu có thể phát hiện được ở van an toàn ở dưới áp suất gây nứt*) // *đt* sôi lăn tăn

simple hợp chất đơn giản; thuốc thảo mộc // *tt* đơn giản; không phân nhánh; đơn (*cấu thành từ các đơn vị đồng nhất, như mô đơn*)

simple anhydride anhydrit đơn giản, anhydrit đối xứng (R.CO)O

simple batch distillation sự chưng cất theo lô đơn giản

simple cubic lattice mạng lập phương đơn giản (*mạng tinh thể mà ô đơn vị là hình lập phương, các điểm mạng ở đỉnh của hình lập phương*)

simple decomposition sự phân giải đơn giản

simple elixir rượu thơm (*thuốc*)

simple ether ete đơn giản, R.O.R

simple-function compound hợp chất một loại nhóm chức

simple glass kính thường, kính canxi-natri

simple ketone keton đối xứng, R.CO.R

simple linear polymer polyme mạch thẳng

simple ore quặng đơn (*quặng của một kim loại*)

simple polymerization sự trùng hợp giản đơn (*bằng một loại phân tử*)

simple protein protein đơn (*một chất trong nhóm protein mà khi thủy phân chỉ cho các axit amin, đó là globulin, gluten, histon, prolamin và protamin*)

simple reaction phản ứng giản đơn, phản ứng một giai đoạn

simple salt muối đơn (*một trong bốn nhóm muối trong hệ thống phân loại vốn phụ thuộc vào độ hoàn chỉnh của quá trình ion hóa, ví dụ $NaCl$, $NaHCO_3$ và $Pb(OH)Cl$*)

simple substance đơn chất

simple sugar monosacarit

simple triglyceride triglyxerit axit béo

simple trommel sàng mặt trống

simple twin song tinh đơn (*tinh thể song tinh chỉ chứa hai cá thể trong quan hệ song tinh*)

simplex đơn hình (*toán*); hệ đơn công (*trong truyền thông*)

simplex crusher máy nghiền đơn

simpsonite simpsonit, $AlTaO_4$ (*khoáng vật hệ lục giác chứa nhôm tantan oxit và xuất hiện ở dạng tinh thể giòn*)

simulated conditions điều kiện tương tự, điều kiện mô phỏng

simultaneity tính đồng thời

simultaneous reaction phản ứng song song, phản ứng đồng thời

Sinclair-Baker reforming refominh Sinclair - Baker (*quá trình refominh xúc tác trong tinh cất dầu mỏ*)

Sinclair hydrogen treating quá trình xử lý hyđro Sinclair (*quá trình khử lưu huỳnh bằng hydro trong tinh cất dầu mỏ*)

sincosite sincosit, $Ca(VO)_2(PO_4)_2.5H_2O$ (*ở khoáng vật màu lục lá tỏi, dạng vảy hoặc tấm hệ tứ giác, chứa canxi vanadyl phosphat ngậm nước*)

single *tt* đơn; lẻ cặp

single-base powder thuốc nổ một chất nền (*thuốc nổ hoặc chất nổ đẩy trong đó nitroxenluloza là thành phần hoạt tính duy nhất*)

single-batch extraction sự tách chiết một lần

single bond liên kết đơn

single celled có một tế bào

single cell furnace lò một ngăn

single-compound explosive chất nổ một chất (*chất nổ chứa một hợp chất hóa học*)

single covalent bond liên kết cộng hóa trị một

single crystal đơn tinh thể (*tinh thể, thường được nuôi nhân tạo, trong đó tất cả các phần đều có cùng sự định hướng tinh thể học*)

single decker over lò một tầng

single distilled (được) cất một lần

single-effect evaporation sự chưng cất một lần (*quá trình làm bay hơi thực hiện hoàn toàn trong một bình hoặc nhờ một thiết bị đun duy nhất*)

single-electrode potential thế (từng) điện cực, thế điện cực đơn

single flash sự chưng cất một lần

single-line spectrum quang phổ một vạch

single link(age) *liên kết đơn*

single-pass condenser tụ điện một chiều

single-pass drier thiết bị sấy một hướng

single-perforated grain hạt nổ một lỗ đục (*hạt thuốc nổ đẩy hình trụ có một lỗ đục nằm trên trục của nó, kiểu tạo hạt nổ này được dùng trong các lượng thuốc nổ đẩy cho nhiều cỡ súng và trong tên lửa*)

single-phase flow dòng chảy một pha (*dòng riêng biệt của chất khí, lỏng hoặc rắn*)

single-replacement rection phản ứng thế đơn (*phản ứng hóa học trong đó một nguyên tố thay thế một nguyên tố khác trong một hợp chất*)

single roll breaker máy nghiền một trục

singles antimon thô (*90% Sb*)

single-shell rotary drier thiết bị sấy một trống

single-sized aggregate cốt liệu một cỡ hạt (*cốt liệu trong đó phần lớn các hạt có kích thước rất gần nhau*)

single solvent dung môi đơn

single-stage *tt* một tầng; một giai đoạn

single-step một bước, một giai đoạn, một tầng

single-step compressor máy nén một tầng

singlet mức đơn (*mức năng lượng không bị tách bởi tương tác tương đối yếu và do vậy không phải là mức bội hoặc mức con của mức bội*); vạch đơn (*vạch phổ không thể phân giải được thành các thành phần nguy cơ ở độ phân giải rất cao*)

single test sự kiểm nghiệm một lần

single vaporization sự chưng cất một lần

singly bonded liên kết đơn

singular point điểm bất thường

singular solution dung dịch bất thường; nghiệm kỳ dị (*nghiệm của phương trình vi phân không thu được từ nghiệm chung*)

sinhalite sinalit, $MgAl(BO_4)$ (*khoáng vật đôi khi dùng như đá quý, chứa magie nhôm borat*)

sinigrin sinigrin (*thành phần chính của hạt cải đen*)

sink nhận chìm, rơi xuống đáy; hạ xuống; làm giảm đi, làm mất đi //*dt* máng xả; bộ thoát nhiệt

sinker chì (*lưới đánh cá*)

sinker of hydrostatic balance phao chìm của cân thủy tĩnh

sinoite sinoit Si_2N_2O (*khoáng vật nitrit chỉ có trong các vẫn thạch*)

sinople sinople (*loại thạch anh màu đỏ máu hoặc đỏ phớt nâu (có sắc vàng) chứa các thể bao của hematit*)

sinter xỉ (*sản phẩm của công đoạn thiêu kết*); khối kết (*khối được tạo hình gồm bột kim loại và được tạo ra nhờ thiêu kết có hoặc không ép trước*); tup silic, *x* siliceous sinter; đá tup (*đá trầm tích hóa học lắng nhờ sự kết tủa nước khoáng, nhất là tup silic và nhũ vôi*) // *đt* kết tụ; thiêu kết; nung kết

sintered *tt* (được) dung kết; bị dính kết; có nhiều lỗ xốp

sintered copper đồng thiêu kết (*đồng tạo điều chế bằng nung bột đồng ép để tạo ra khối rắn*)

sintered crucible nồi đáy có nhiều lỗ (*vừa nấu kim loại vừa lọc*)

sintered glass thủy tinh xốp

sintered steel thép thiêu kết (*thép điều chế bằng nung bột sắt ép và graphit để tạo ra khối rắn*)

sintering sự dính kết, sự thiêu kết; sự nung kết (*tạo ra khối cố kết bằng cách nung bột kim loại mà không làm nóng chảy, dùng chủ yếu trong luyện kim bột*) // *tt* dính kết, kết tụ

sintering furnace lò thiêu kết (*lò để tiến hành các công đoạn thiêu kết sơ bộ và thiêu kết*)

sintering of catalyst sự dính kết chất xúc tác

sinter-roasting sự nung kết

siphon xi phông, siphon (*phần từ dạng ống ở các loại tảo; ống cứng hoặc mềm qua đó chất lỏng có thể chảy từ mực cao xuống mực thấp nhờ áp suất khí quyển ép nó lên qua nhánh ngắn trong khi trọng lượng chất lỏng ở nhánh dài khiến cho dòng chảy xuống liên tục; đường thông trong hệ thống hang nối với một bẫy nước*); ống hút, ống thở (*cấu trúc dạng ống để hút hoặc đẩy nước ở loài hai vỏ và thân mềm; loại vòi hút trong nhiều loài chân đốt*)

siphonage sự rót bằng xi phông

siphonate rót bằng xi phông

siphon barometer khí áp kế xi phông (*khí áp kế thủy ngân dạng chữ J trong đó thân chữ J kín và đỉnh hở thông với khí quyển*)

siphon bend ống xi phông

siphon lubricator ống tra dầu kiểu xi phông

siphon off rót bằng xi phông

siphon pipe ống xi phông

siporex siporex (*vật liệu xây dựng chứa*

cát, vôi hoặc xi măng và bột nhôm được trộn và đúc theo khuôn để tạo ra các tấm lợp, lanh tô cửa và khối tường cách âm và cách nhiệt rất tốt)

sire-grading sự phân loại theo kích thước

sirup sirô, nước đường, nước mật

sirup of orange xirô cam

sisal-hemp wax sáp xơ thùa sisal (*sáp cứng dẫn xuất từ bã cây thùa sisal, nóng chảy ở 63°C, phân hủy ở 95°C, còn gọi là* sisal wax)

sisal wax sáp xơ thùa sisal, *x* sisal-hemp wax

siserskite siseskit (*khoáng vật nhẹ màu xám thép, dạng tấm, chứa hợp kim của osimi và iriđi*)

site mặt; vị trí

sitosterol sitosterol (*chất dẫn xuất sterol*)

six-tenths rule quy tắc sáu phần mười (*trong ước giá thiết bị*)

six-twelve potential thế sáu-mười hai, *x* Lennard-Jones potential

size kích thước, độ lớn; chất dán; hồ (*chất dùng để xử lý bề mặt vải, giấy và da, ví dụ, tinh bột, gelatin, casein gôm tan trong nước và sáp*) // *đt* tách theo độ lớn, phân cỡ; hồ (*vải*)

size analysis phân tích cỡ hạt (*còn gọi là* particle-size analysis)

size control sự kiểm tra độ lớn, sự kiểm tra kích thước

sized (được) phân cỡ; (được) hồ (*dệt*)

size distribution sự phân bố theo kích thước

sized material vật liệu đã phân cỡ; sản phẩm rây

sized ore quặng đã phân cỡ

size effect hiệu ứng kích thước (*tác dụng của kích thước chi tiết kim loại đối với các tính chất của nó và các biến sản xuất, nói chung, tính chất cơ học càng kém khi kích thước càng lớn*)

size enlargenment sự tăng kích thước (*tạo ra các hạt lớn từ các hạt nhỏ, bằng kết tinh, gắn kết hạt, ép viên, ép bánh, kết tụ, kết bông, làm nóng chảy, đúc..*)

size-frequency analysis phân tích cỡ hạt (*còn gọi là* particle-size analysis)

size of mesh kích thước lỗ rây

sizer thiết bị phân loại theo cỡ; cái rây; thiết bị hồ

size reduction sự nghiền nhỏ

size separation sự tách theo cỡ

size up đo lường (*cỡ*), định cỡ

sizing sự phân cỡ (*sự phân tách khối kết tụ các hạt hỗn hợp thành các nhóm theo cỡ nhờ sử dụng một loạt sàng lọc, còn gọi là* size classification); sự trám keo (*còn gọi là* sizing treatment); hồ, *x* size; sự hoàn chỉnh (*nguyên công trang sửa để chỉnh các bề mặt và hình dạng để đáp ứng kích thước và dung sai xác định*); sự ép sau (*ép lần cuối khối bột kim loại ép sau thiêu kết*); sự tái dập nguội (*thao tác gia công nguội ép lại chi tiết trong khuôn để cải thiện độ cứng, độ nhẵn bề mặt và độ chính xác của kích thước*)

sizing analysis sự phân tích rây

sizing material chất dán, chất hồ (*vải*)

sizing of ore sự phân cỡ quặng

sizing of sugar sự phân cỡ đường

sizings chất hồ

sizing screen rây phân cỡ

sizing specification thông số kích thước, đặc điểm kích thước

sizing test sự phân tích cỡ hạt

sizy *tt* dính

sjogrenite sjogrenit, $Mg_6Fe_2(OH)_{16}(CO_3).4H_2O$ (*khoáng vật hệ lục giác chứa magie sắt cacbonat bazơ ngậm nước*)

skatole skatol, C_9H_9N (*hợp chất kết tinh màu trắng nóng chảy ở 93-95°C, tan trong nước nóng và có mùi thối, còn gọi là*

3-methylindole)

skein lọn sợi, bắp sợi

skeining (sự) đánh lọn sợi, (sự) đánh bắp sợi

skeletal catalyst chất xúc tác khung

skeleton bộ xương; khung

skeleton structure cấu trúc khung (*trong phân tử*)

skelp phôi làm ống (*bằng hoặc tấm thép để cán và hàn thành ống*)

skiagrap ảnh tia X

skiameter lượng kế tia X

skim bọt, xỉ // *đt* hớt lớp trên (*bọt, xỉ, kem*); tách phần chiết nhẹ; phủ cao su lên vải

skim coat lớp trát hoàn thiện (*lớp vữa trát hoàn thiện gồm natrit vôi và cát trắng mịn*)

skim coat calender trục cán vải cao su

skim gate cửa chắn xỉ (*cửa để ngăn xỉ và các chất không mong muốn khác rơi vào vật đúc*)

skimmed milk sữa không kem; latec đã gạn kem

skimming calender trục cán vải cao su

skimming centrifuge máy ly tâm kem, máy tách sữa

skimming chamber ngăn tách bọt, phòng tách bọt

skimming machine máy ly tâm kem, máy tách sữa

skimming pit bể tách bọt

skimming plant xưởng cất dầu nhẹ (*cơ sở tinh chế dầu mỏ để loại bỏ và tinh lọc chỉ những thành phần dầu thô nhẹ, như xăng và dầu hỏa phần cuối nặng được bán như dầu nhiên liệu hoặc được xử lý tiếp ở nơi khác*)

skimmings kem, bọt, xỉ

skim stock hỗn hợp phủ (*cao su*)

skin da (*động vật có xương sống*); lớp phủ (*thân, cánh, vỏ hoặc toàn bộ máy bay*); tường vây (*của một ngôi nhà*); lớp bảo vệ (lớp phủ bảo vệ khuôn ép túi mềm, *có thể là mảnh gỗ dán mỏng hoặc gỗ cứng vuông*); lớp áo (*lớp mỏng bên ngoài của kim loại khác về thành phần, cấu trúc hoặc đặc trưng khác so với khối kim loại chính nhưng được tạo ra bằng gắn kết hoặc mạ điện*) // *đt* bóc vỏ, tách lớp ngoài, tạo màng phủ

skin cracking sự crackinh cặn vách nồi cất

skinned (đã) tách vỏ

skinning (sự) tạo màng, (sự) tạo vỏ; (sự) tách màng, (sự) tách vỏ

skins da vụn, rẻo da

skin tanker thùng một vỏ

skin temperature nhiệt độ vỏ

skin toning lotion nước rửa lợi da

skip thùng kíp, thùng lập, *x* skip hoist

skip hoist thùng kíp, thùng lật (*thùng xe hoặc toa gầu lắp thẳng đứng hoặc nghiêng trên hệ bánh xe, hoặc đường ray hoặc trục và nâng lật bằng cáp, dùng để nâng chuyển vật liệu*)

skirt gờ đáy (*cột cất, bình*)

skittle thuyền nung (*lò thủy tinh*)

skiver da đã nạo (*da mỏng, mềm làm từ phía cật của tấm da cừu bóc ra*)

skolite skolit (*loại glauconit màu lục sẫm có vảy, giàu nhôm và canxi và thiếu sắt hóa trị ba*)

Skraup synthesis sự tổng hợp Skraup (*phương pháp tổng hợp quinolin thương mại bằng cách đun anilin và glyxerol trong sự có mặt axit sulfuric và tác nhân oxy hóa để tạo ra quinolin không thế pyridin*)

skull cặn đáy gàu (*lớp kim loại hóa rắn hoặc cặn còn lại trong gầu sót sau khi đã rót kim loại nóng chảy*)

skull crucible lò nồi (*lò nấu chảy và đúc hồ quang chân không điện cực dễ tiêu hao, dùng trong sản xuất cánh tuabin cho động*

cơ phản lực máy bay có sử dụng hợp kim nền niken nhiệt độ cao)

skutterudite skuterudit, $(Co,Ni)As_3$ (*khoáng vật màu trắng thiếc, có ánh kim, chứa coban và niken arsenua, kết tinh ở hệ đẳng cự nhưng thường ở dạng khối, tỷ trọng 6,6, là quặng phụ của coban và niken*)

sky blue (màu) xanh da trời

slab đế (*phần sàn, mái hoặc nền để gác dầm, đặt cột, tường hoặc trụ*); bản (*tinh thể cắt tương đối dày sau đó cắt ngang để có bán thành phẩm*); gỗ bìa (*phần ngoài xẻ từ cây gỗ khi xẻ thành ván*); đá phiến (*tách thành tấm dày 2,5 đến 10 cm, còn gọi là* slabstone); tấm (*tấm bê tông hoặc đá mỏng*); phôi tấm (*có độ rộng ít nhất gấp đôi độ dày*)

slabber máy cắt xà phòng; máy cắt tấm

slabby *tt* dính; có dạng tầng; có dạng tấm

slab-cooling machine máy ép nguội xà phòng bánh

slabling mill máy cán phôi tấm (*máy cán thép để sản xuất phôi tấm*)

slab oil dầu cán kẹo (*dầu dựa trên nền dầu mỏ trắng mà người làm kẹo hoặc bánh mì dùng để bôi trơn mặt bàn cán kẹo hoặc bột mì nhão*)

slab rubber cao su tấm

slabstone đá phiến, *x* slab

slack than vụn // *tt* mềm, yếu // *đt* tôi vôi

slack coal than vụn

slacken làm cho yếu; tôi (*vôi*)

slack fired không đủ lửa

slack lime vôi tôi

slackness chỗ yếu

slack quenching tôi non (*quá trình tạo ra các sản phẩm biến đổi khác với martensit do tôi ở tốc độ thấp hơn tốc độ làm nguội tới hạn*)

slack salted chưa đủ muối

slack size sự dính yếu (*dệt*)

slack wax sáp mềm (*sáp thô có dầu mềm thu được từ ép phần cất parafin dầu mỏ hoặc phần cất sáp*)

slag xỉ (*sản phẩm phi kim loại xuất phát từ tương tác của chất trợ dung và tạp chất trong nấu chảy và tinh luyện kim loại*)

slag breaker cái đập xỉ

slag breaking sự đập xỉ

slag brick gạch xỉ

slag cement xi măng xỉ (*xi măng sản xuất bằng cách nghiền xỉ lò cao và trộn với vôi, xi măng portlan hoặc thạch cao hydrat hóa*)

slag crusher máy nghiền xỉ

slag crushing sự nghiền xỉ

slag crust lớp vỏ xỉ

slag formation sự tạo xỉ, sự xỉ hóa

slagging (sự) tạo xỉ, (sự) xỉ hóa (*biến đổi thành xỉ*); khử xỉ (*khử từ xỉ*)

slagging medium chất tạo xỉ

slaggy *tt* (thuộc) xỉ

slag hole lỗ tháo xỉ

slag iclusion tạp xỉ (*xỉ lẫn vào kim loại hóa rắn*)

slag pot chén đựng xỉ

slag resistance tính chịu xỉ

slag sand cát xỉ (*xỉ được nghiền vụn để dùng trong vữa và bê tông*)

slag tap sự tháo xỉ

slag-tap gas producer lò sinh khí (để) tháo xỉ

slag wool sợi xỉ (*còn gọi là* mineral wool)

slake tôi (*vôi*); làm tắt; làm giảm

slaked lime vôi tôi

slaker thiết bị tắt, thiết bị dập

slakin xỉ

slaking sự dập tắt; sự tôi vôi; sự bở vụn, sự tơi ra (*sự rã ra của vật liệu đất khi tiếp*

xúc với không khí hoặc ẩm; sự vỡ vụn của sét khô khi bão hòa nước)

slaking apparatus thiết bị dập lửa

slasher máy cắt, máy cắt gỗ

slat tấm nhỏ, tấm mỏng; gờ cánh (*máy bay*)

slate đá phiến, đá tấm diệp, thanh (*tên nhóm các đá hạt rất mịn dẫn xuất từ arglit, đá bột kết và những trầm tích sét khác do sự biến chất khu vực mức độ thấp, đặc trưng bằng tính phân tấm hoàn hảo hoặc thớ chẻ mỏng vốn là sự phân phiến phẳng đều hoặc hoàn hảo*)

slate clay sét đá phiến

slate coal than đá phiến

slating (sự) lợp (bằng) đá

slaty cleavage thớ chẻ mỏng, sự phân phiến phẳng, *x* flow cleavage

slaty limestone đá vôi phiến

slavikite slavikit $MgFe_3^{3+}(SO_4)_4(OH)_3 \cdot 18H_2O$ (*khoáng vật màu phớt xanh-vàng, chứa magie sắt (III) sulfat bazơ ngậm nước và xuất hiện như tinh thể mặt thoi*)

sledge mill cối nghiền đập

sleek *tt* bóng, láng // *đt* làm trơn láng

sleeking glass dao thủy tinh làm láng da

sleeky *tt* láng bóng

sleeve brick gạch ống (*gạch nung dạng ống để lát lỗ thoát xỉ*)

slice lát mỏng (*lát cắt tùy ý theo tiêu chuẩn đều nào đó, như độ dày của một đơn vị địa tầng mà khác đi thì không thấy được đối với các mục đích nghiên cứu phân tích; một phần mỏng được cắt ra, như phần quặng cắt từ trục hoặc giương lò*) // *đt* cắt mỏng, lạng mỏng

sliced sheet lát (cắt)

slicing capacity năng suất cắt (*của nhà máy đường*)

slick *tt* bóng, láng // *đt* làm bóng láng

slide bản kính; rãnh trượt; con trượt; sự trượt; ngăn kéo phân phối // *đt* trượt

slide forceps cái cặp bản kính

slide oil dầu trơn

slide valve van di động (*cơ cấu trượt để che và mở cửa dẫn chất lưu ở một số máy hơi nước*)

slide wire bridge cầu dây trượt (*mạch cầu trong đó điện trở ở một hoặc nhiều nhánh được điều khiển bằng vị trí của tiếp điểm trượt trên chiều dài dây điện trở kéo căng dọc theo thang đo tuyến tính*)

slide with a concave bản kính có chỗ lõm

sliding contact con chạy, *x* wiping contact

sliding damper cửa tiết khí

sliding-vane compressor máy nén van trượt (*máy nén khí có bộ phận quay trong đó các van trượt ép bằng lò xo (cách đều quanh tâm lệch của xi lanh trong buồng xung quanh) hút, nén và xả khí khi xi lanh xoay*)

slightly soluble tan rất ít, hầu như không tan

slime nước bùn, bùn lỏng (*gồm những hạt rắn rất mịn trông giống bùn, còn gọi là* mud, pulp, sludge); bùn điện phân; chất quánh dính; niêm dịch

slime pump máy bơm bùn quặng

slimer máy nghiền mịn

slimes bùn quặng, bùn điện phân

slime separator thiết bị tách bùn quặng

sliminess tính bùn; tính quánh dính

slimy *tt* có bùn; quánh dính

slip sự trượt (*chuyển động của mặt phẳng nguyên tử này trên mặt phẳng nguyên tử khác, đây là một trong những cách xảy ra biến dạng dẻo trong chất rắn, còn gọi là* glide); tốc độ trượt (*hiệu các tốc độ đồng bộ và làm việc của máy cảm ứng, còn gọi là* slip speed); đấu trượt (*phương pháp mắc mạch nhiều dây giữa các thiết bị chuyền mạch*); sự trôi hình (*của máy fax*); độ chênh tốc (*giữa tốc độ bề mặt rắn và*

tốc độ chất lưu sát bề mặt); sự tụt (*mặt đứt gãy*); dung dịch sét lỏng (*thể huyền phù của sét mịn trong nước còn gọi là* slurry) // *tt* di động, trượt // *đt* trượt; chảy, thoát

slip additive phụ gia trượt (*chất gây biến tính chất dẻo tác động như chất bôi trơn trong bằng cách thấm ra bề mặt chất dẻo trong khi xử lý và ngay sau xử lý để giảm ma sát và làm tăng sự trượt*)

slip clay sét trơn (*sét chứa tỷ lệ tạp chất trợ dung cao, dễ nóng chảy và dùng trong đồ làm bằng đất sét để tạo lớp men tự nhiên*)

slip coefficient hệ số trượt

slip cover nắp di động

slip direction phương trượt (*phương tinh thể học trong đó xảy ra sự trượt tịnh tiến*)

slip plane mặt di động; bản di động; mặt phẳng trượt (*trong tinh thể, còn gọi là* glide plane)

slip speed tốc độ trượt, *x* slip

slit khe hở, rãnh; sự xẻ dọc // *đt* cắt ra, phân ra, tách ra

slit burner mỏ đèn khí ngọn lửa phẳng, mỏ đèn khí phẳng

slitter máy xẻ dọc; máy xén (*để xén vật liệu tấm như kim loại, cao su, chất dẻo, hoặc giấy thành băng, dải*)

slitting (sự) xẻ dọc; (sự) xén

slit ultramicroscope kính siêu vi khe hở

sliver mảnh sót (*mảnh viên thuốc nổ đầy tiết diện tam giác còn lại chưa cháy khi mạng viên nhiều lỗ đã cháy hết*); mảnh bong (*mảnh kim loại dài, mỏng đã được cán vào bề mặt kim loại nền và chỉ gắn vào có một đầu*); cuộn sợi (*tao sợi không xoắn, tròn loại ra từ máy chải và dùng để kéo chỉ*)

slop dầu thải (*thuật ngữ trong tinh chế dầu mỏ, chỉ những phần thừa và phần cuối của dầu tạo ra trong tinh chế, dầu thải phải được chưng cất lại hoặc xử lý tiếp để có thể sử dụng, còn gọi là* slop oil)

slop cut phần cất sai quy cách

slope mặt dốc, sườn dốc (*bề mặt nghiêng ở phần bất kỳ của bề mặt đất*); hệ số góc (*của một đường thẳng*); lò nghiêng; giếng nghiêng

slope curve đường biểu diễn nghiêng

slope of distillation curve độ dốc của đường cất

sloping (sự) nghiêng

sloping hearth đáy lò nghiêng

slop line đường ống dầu sai quy cách

slop oil dầu thải, *x* slop

slops nước thải; dầu thải

slot khe, khe hở // *đt* trổ khe hở

slot area diện tích khe hở

slot coke oven lò cốc buồng khe

slot mesh lỗ rây hình chữ nhật

slot mesh plate lưới lỗ chữ nhật, rây lỗ chữ nhật

slotted *tt* có khe (hở); (được) đục lỗ chữ nhật

slotted opening khe hở

slotted screen lưới lỗ chữ nhật, rây lỗ chữ nhật

slotting machine máy dập lỗ chữ nhật, máy xọc (*để tạo hình mặt bên lỗ*)

sloughy *tt* (thuộc) bùn lầy; không có vỏ

slow chậm; thấp; yếu

slow acting accelerator chất tăng tốc yếu

slow-burning smokeless powder bột cháy chậm không khói

slow cement xi măng cứng chậm

slow chemisorption sự hóa hấp phụ chậm

slow curing asphalt asphan cứng chậm, asphan lâu khô

slow-curing liquid asphaltic material vật liệu asphan lỏng chậm khô (*xi măng asphan pha với dầu gazoin bay hơi chậm,*

còn gọi là SC asphalt)

slow curing resin nhựa cứng chậm, nhựa polyme hóa chậm

slow oxidation sự oxy hóa chậm

slow setting cement xi măng cứng chậm

slow speed mixer máy khuấy tốc độ chậm

sludge bùn cặn (*phần còn lại sau xử lý axit dầu mỏ; chất thải nửa rắn từ các quá trình hóa học*); bùn khoan (*từ giếng đang khoan*);cặn (*cặn lắng nổi hơi; kết tủa từ dầu mỏ hoặc nhiên liệu lỏng, ví dụ sản phẩm thoái biến không tan tạo ra trong hoạt động của động cơ đốt trong; kết tủa vô định hình tích tụ trên bề mặt ống trong bộ trao đổi nhiệt hoặc thiết bị hóa hơi nhưng không bám vào bề mặt có rêu);* nước bùn, bùn lỏng, *x* slime

sludge asphalt asphan hắc ín axit (*sản xuất từ hắc ín axit*)

sludge chamber phòng lắng

sludge coking cốc hóa cặn dầu, cốc hóa hắc ín axit (*sự thu hồi axit sulfuric từ bùn cặn axit khô*)

sludge coking plant nhà máy luyện cốc từ hắc ín axit

sludge deposit(ion) bùn lắng, cặn hắc ín

sludge emulsion nhũ tương hắc ín

sludge formation sự kết tủa, sự tạo hắc ín

sludgeless oil dầu không cặn, dầu không hắc ín

sludge oil dầu có cặn, dầu có hắc ín

sludge preventive chất phòng tủa

sludge promoter chất kích thích tủa

sludge-proof *tt* không tạo tủa

sludge water nước (trong) hắc ín axit

sludging (sự) tạo hắc ín axit; (sự) tạo cặn, (sự) tạo bùn, (sự) kết tủa

sludging time thời gian tạo hắc ín, thời gian lắng hết cặn

slug vành gây trễ (*vành đồng nặng đặt trên lõi rơle để làm trễ hoạt động của rơle*); lõi sắt động (*của cuộn dây*); chốt chỉnh (*chốt kim loại hoặc điện môi trong ống dẫn sóng để điều hưởng hoặc làm thích ứng trở kháng*); slug (*đơn vị khối lượng trong hệ đơn vị hấp dẫn của Anh, bằng 14,6 kg, còn gọi là* greepound); cục kim loại (*miếng kim loại nhỏ dáng thô để rèn hoặc dập tiếp*); phoi đục (*miếng vật liệu tạo ra do đục lỗ ở một tấm*); thanh nhiên liệu (*thanh nhiên liệu ngắn chèn vào lỗ khe trong mạng hoạt tính của lò phản ứng hạt nhân*) // *đt* phun thông giếng (*phun xi măng, bùn hoặc chất lỏng khác nhau chứa vật liệu vụn vào giếng khoan nhằm khôi phục tuần hoàn bị mất do các lỗ ở đá thành giếng khoan bị bít*)

sluge acid axit cặn dầu (*cặn từ xử lý axit sulfuric các chất bôi trơn dầu mỏ, còn gọi là* spent acid, waste acid)

slugging (sự) bịt kín, (sự) nút kín; sự hàn hỏng (*cho thêm mẩu vật liệu tách riêng vào mối hàn khiến mối hàn không đáp ứng thông số kỹ thuật*)

sluggish *tt* có tính ỳ; chậm

sluggish flow sự chảy chậm

sluicing sự đãi vàng (*rửa đất chứa vàng trong máng có các khe và những dụng cụ đãi vàng khác*); sự rửa tuyển (*sự tách các khoáng vật trong luồng nước chảy*); sự xói mòn (*sự chuyển vận đất, cát, sỏi hoặc các vật liệu đá hoặc khoáng khác do dòng nước chảy*)

sluicing pipe ống rửa, ống tưới

slurried catalyst chất xúc tác dạng huyền phù

slurry vữa chịu lửa (*vật liệu chịu lửa nửa lỏng như sét dùng để sửa chữa lò lát gạch chịu lửa*); huyền phù đặc (*huyền phù bơm được tự do của vật liệu rắn mịn trong chất lỏng*); nhũ tương dầu cắt (*nhũ tương*

dầu tan sulfonat hóa trong nước, dùng để làm nguội và bôi trơn kim loại trong các thao tác cắt); vữa xi măng (*hỗn hợp dẻo của xi măng portlan và nước bơm vào giếng dầu để khi đông cứng làm đế ống chống và bít lỗ khoan*); dung dịch sét lỏng, *x* slip

slurry blasting agent vữa nổ (*chất nổ đậm đặc, không nhạy, tốc độ cao, công suất lớn và sức cản thủy lực mạnh, dùng chủ yếu để nổ đá cứng hoặc ở nơi lỗ khoan nổ mìn ướt*)

slurry drier thiết bị sấy bùn quặng

slurry filter-cake bùn quặng lọc

slurry polymerization process sự polyme hóa (xúc tác) bột nhão

slurry pond bể lắng bùn quặng

slush nước bẩn; bùn ; băng tuyết (*tuyết hoặc băng trên mặt đất đã bị mưa, nắng hoặc xử lý hóa chất khử thành hỗn hợp mềm ống nước*); khối quánh; mỡ thải

slush casting sự đúc rỗng (*tạo ra vật đúc rỗng mà không cần lõi trong khuôn bằng cách quay hợp kim lỏng bên trong khuôn kim loại rỗng cho tới khi lớp chất rắn nguội bám vào khuôn và sau đó rót chất lỏng còn thừa ra*)

slushing (sự) tạo bùn; (sự) chống ăn mòn

slushing compound lớp chất chống mòn (*lớp chống ăn mòn tạm thời phủ lên kim loại, gồm dầu không bay hơi, mỡ hoặc chất tương tự*)

slushing grease mỡ chống mòn (*loại mỡ đặc biệt dùng làm lớp phủ kim loại hoặc để chống ăn mòn*)

slushing molding sự đúc dẻo (*sự đúc dẻo nóng trong đó nhựa lỏng được rót vào khuôn rỗng, nóng, ở đó hình thành lớp da nhớt, nhựa thừa được rót ra và làm nguội khuôn rồi bóc sản phẩm đúc ra*)

slushing oil dầu chống mòn (*dầu không bay hơi dính rất tốt vào kim loại và được bôi vào bề mặt kim loại để giảm ăn mòn đến tối thiểu*)

slush pulp bùn nhão; bột giấy nhão

slushy *tt* thải; bùn

Sm *x* samarium

small anti-gas apparatus mặt nạ phòng độc nhỏ

small calorie calo (*còn gọi là* calorie)

smallest common multiple bội số chung nhỏ nhất

small quantity lượng nhỏ

smalls mảnh vụn, mạt

smalls burner lò nung quặng vụn

smalls burning sự nung quặng vụn

small-scale production sự sản xuất (quy mô) nhỏ

smalt thủy tinh coban (*thủy tinh màu xanh lơ tạo ra bằng nung chảy silic oxit và kali cacbonat với coban oxit, dùng như chất màu cho kính, gốm sơn và thuốc nhuộm*)

smaltite smaltit, $(Co, Ni)As_{3-x}$ (*khoáng vật màu xám kim loại, hệ đẳng cự, chứa niken cacbon arsenua*)

smaragd ngọc bích, *x* emerald

smaragdite smaragđit (*khoáng vật amphibol màu lục, vốn là giả hình theo pyroxen trong các đá như eclogit*)

smear vết bôi (*chế phẩm cho khảo sát dưới kính hiển vi tạo ra bằng cách nhỏ một giọt chất lỏng, như máu chẳng hạn, lên trên tấm kính và dùng mép tấm kính khác gạt thành màng đều*); kính phết, kính bôi; vết nhòe (*ở ảnh màn hình, do sự suy giảm quá mức các tần số hình cao ở máy thu hình*)

smeary *tt* dính, nhớt

smectic-A smectic-A (*nhóm con của tinh thể lỏng smectic trong đó các phân tử tự do chuyển động bên trong các lớp và định hướng vuông góc với các lớp*)

smectic-B smectic-B (*nhóm con của các tinh thể lỏng smectic trong đó các phân tử ở mỗi lớp được sắp xếp trong mạng bó chặt và định hướng vuông góc với các lớp*)

smectic-C smectic-C (*nhóm con của tinh thể lỏng smectic trong đó các phân tử tự do chuyển động bên trong các lớp và định hướng với các trục nghiêng so với pháp tuyến của các lớp*)

smectic phase pha smectic (*một dạng của trạng thái tinh thể lỏng, trong đó các phân tử sắp xếp thành lớp vốn tự do trượt trên nhau với độ nhớt tương đối nhỏ*)

smectite đất sét tẩy trắng, smectit (*các khoáng vật sét hình tám mặt đôi (montmorilonit) và tám mặt ba (saponit) và các biến thể hóa học của chúng được đặc trưng bằng các tính chất trương và khả năng trao đổi ion cao*)

smectogenic solid chất rắn tạo smectic (*chất rắn vốn sẽ tạo ra tinh thể lỏng smectic*)

smell mùi, mùi thơm // *đt* ngửi, đánh hơi

smelling salts muối nóng chảy (*chế phẩm thường có mùi thơm, còn gọi là* aromatic spirits of ammonia)

smelt chảy, nóng chảy

smelter lò đúc, xưởng đúc (*dùng để nấu chảy*)

smelter flue ống khói lò đúc

smeltery xưởng đúc

smelting sự nấu chảy, sự nấu luyện (*sự nung chảy các hỗn hợp quặng có kèm theo sự biến đổi hóa học dẫn tới kim loại lỏng*)

smelting furnace hearth đáy lò đúc

smelting point điểm nấu chảy

smelting trial phép thử điểm nấu chảy

smelting works xưởng đúc

smithinh coal than rèn

smithite smitit, $AgAsS_2$ (*khoáng vật màu đỏ dạng tinh thể nhỏ đơn tà, chứa bạc arsen sulfua*)

smithsonite smitsonit, $ZnCO_3$ (*khoáng vật cacbonat thứ sinh màu trắng, vàng, xám, nâu hoặc xanh liên kết với sphalerit và thường có hình thận, chùm nho, nhũ đá hoặc dạng hạt, độ cứng 5 trên thang Mohs, tỷ trọng 4,30-4,45, là quặng kẽm, còn gọi là* calamine, dry-bone ore, szaskaite zinc spar)

smoke khói (*sự phân tán các hạt rắn và lỏng mịn (0,01 - 5,0 μm) trong môi trường khí*) // *đt* hun khói; hút thuốc

smoke agent chất tạo khói

smoke apparatus thiết bị phòng khói

smoke black bồ hóng

smoke bomb bom khói

smoke cured (được) xông khói

smoke curing sự xông khói

smoked *tt* khói; được hun khói

smoked glass thủy tinh khói

smoke dried (được) xông khói

smoke filter thiết bị lọc khói

smoke funnel phễu ống khói

smokeless *tt* không khói

smokeless fuel nhiên liệu không khói

smokeless powder thuốc nổ không khói (*nitroxenluloza chứa 13,1% nitơ với lượng nhỏ chất làm ổn định (amin) và chất làm dẻo hóa thường có mặt cũng như các tác nhân biến đổi khác nhau (các muối nitrotoluen và nitroglyxerin), dùng trong đạn dược*)

smoke point điểm khói (*độ cao ngọn lửa tối đa tính theo milimet mà khi dầu hỏa cháy sẽ không có khói, được thử trong điều kiện tiêu chuẩn, dùng như số đo độ sạch khi đốt nhiên liệu phản lực và dầu hỏa*)

smokescope khói kế

smoke screen màn khói (*màn khói dùng*

để che mắt đối phương dùng trong chiến tranh)

smokestone topa ám khói, *x* smoky quartz

smokiness tính có khói; độ ám khói

smoking sự tạo khói, sự xông khói // *tt* (thuộc) khói; xông khói

smoking burner đèn phát khói

smoky *tt* (thuộc) khói

smoky quartz thạch anh ám khói, topa ám khói (*loại thạch anh kết tinh thường trong suốt có màu vàng ám khói, màu nâu ám khói hoặc màu xám phớt nâu chứa các thể bao cacbon đioxit, có thể dùng như đá quý vừa, còn gọi là* cairngorm, smokestone)

smolder sự cháy âm ỉ // *đt* đốt âm ỉ

smoldering sự đốt âm ỉ (*sự đốt chất rắn mà không có ngọn lửa, thường phát ra khói*)

S Monel hợp kim S Monel (*hợp kim tương tự hợp kim H Monel nhưng chứa 4% silic*)

smooth *tt* bằng phẳng; trơn; mềm // làm cho bằng; làm cho mềm; làm nhẵn (*biến đổi tập tuần tự các mục dữ liệu số sao cho làm giảm các khác nhau về giá trị giữa các mục lân cận*)

smoother bàn là

smoothers bột linh động

smooth fibre sợi mềm

smoothing iron bàn là

smoothing of cloth sự là quần áo

smoothing roll trục cán láng, trục cán phẳng

smooth roll trục cán láng, trục cán phẳng

smooth surface colloid mill máy xay keo mặt rôto nhẵn

smoulder sự cháy âm ỉ // *đt* đốt âm ỉ

smudge coal than non, than nhiều khói

smudge oil dầu chống giá (*phần cất dầu mỏ màu sẫm hoặc dầu gazoin được đốt ở các vùng trồng cam quít để chống sương giá*)

smut muội than (*sản phẩm phản ứng còn lại trên bề mặt của kim loại sau khi tẩy gỉ bằng axit*); bệnh nấm than (*loại bệnh nấm phá hủy khác nhau ở ngũ cốc và những cây khác, đặc trưng bởi những khối bụi lớn của các bào tử màu tối ở các cơ quan thực vật*); than non

smuts bồ hóng vảy

Sn *x* tin

S/N tỷ số tín/tạp, S/N (*signal-to-noise ratio*)

snail hình trôn ốc

snake venom nọc rắn

snap sự vỡ; bàn kẹp, cái kẹp, ốc xiết; bánh ngọt khô // *đt* vỡ, gãy; kẹp

snappy rubber cao su co dãn tốt

S-N dewaxing kỹ thuật tách parafin S-N (*quá trình tinh cất dầu mỏ*)

sneezing gas khí gây hắt hơi (*chất độc*)

sneezing powder bột gây hắt hơi

snifting sự hút không khí

snifting valve van nạp-hút không khí (*loại van ở bơm cho phép không khí vào và ra và xả nước tích tụ*)

snore-hole lỗ hút (*của bơm*)

snore-piece ống hút (*của bơm*)

snout vòi, miệng

snow point điểm tuyết (*tương tự với điểm sương, đối với một hỗn hợp khí là nhiệt độ tại đó áp suất hơi của thành phần có thể thăng hoa bằng áp suất riêng phần thực của thành phần đó trong hỗn hợp khí*)

snow white màu trắng tuyết

SNR tỷ số tín/tạp, S/N (*signal-to-noise ratio*)

snuff thuốc lá để ngửi

soak tẩm, dúng, làm sũng (nước)

soakage sự dúng, sự tẩm; chất lỏng để tẩm; lượng nước tẩm

soaker phòng phản ứng

soaker tubes ống phản ứng

soaking sự ngâm, sự tẩm, sự nhúng ướt; sự nung khử co (*nung một hợp kim, thường là thỏi đúc, tới nhiệt độ không xa bên dưới nhiệt độ nóng chảy của nó và duy trì ở đó một thời gian dài để loại bỏ sự co đã xảy ra khi hợp kim đông đặc*)

soaking chamber phòng phản ứng

soaking drum tang phản ứng (*thùng dùng trong quá trình tinh cất dầu mỏ nhờ đun nóng, nối với ống xoắn crackinh nhiệt dầu mỏ để có đủ thời gian cho phản ứng crackinh*)

soaking section bộ phận phản ứng

soaking time thời gian phản ứng

soaking weight trọng lượng đã ngâm tẩm (*da*)

soap xà phòng (*loại chất tẩy đặc biệt trong đó gốc hòa tan trong nước là carboxylat COO^- và ion dương thường là natri Na^+ hoặc kali K^+; hợp chất xà phòng hỗn hợp với chất thơm và các thành phần khác và sau đó đúc thành các bánh xà phòng hình dạng khác nhau*)

soap ashes nước kiềm tro

soap blender máy khuấy xà phòng

soap boiler nồi nấu xà phòng

soap boiling sự nấu xà phòng

soap boiling copper thùng nấu xà phòng

soap boiling pan thùng nấu xà phòng

soap builder chất độn xà phòng (*chất trộn với xà phòng để biến đổi hàm lượng kiềm, để tăng khả năng làm mềm nước hoặc để cải tiến những tính chất làm sạch khác, ví dụ như nhựa thông và natri phospho*)

soap cauldron nồi nấu xà phòng

soap chip xà phòng vẩy, xà phòng phoi

soap chipper máy bào xà phòng

soap copper thùng nấu xà phòng

soap crude glycerine glixerin thô xà phòng

soap crutcher máy khuấy xà phòng

soap cutting table bàn cắt xà phòng

soap dye phẩm nhuộm xà phòng

soap factory nhà máy xà phòng

soap fastness tính chịu xà phòng; độ chịu xà phòng

soap fat dầu nấu xà phòng, mỡ nấu xà phòng

soap film màng xà phòng

soapiness khả năng tẩy rửa của xà phòng

soap kettle thùng nấu xà phòng

soapless *tt* không có xà phòng

soapless shampoo nước gội đầu không xà phòng

soap lye nước giặt xà phòng

soap lye glycerine glixerin xà phòng

soap micelles mixen xà phòng

soap mill trục cắt xà phòng

soap mould khuôn đúc xà phòng

soap moulding sự đúc xà phòng

soap oil dầu nấu xà phòng, mỡ nấu xà phòng

soap paste xà phòng kem

soap perfume hương liệu xà phòng

soap powder xà phòng bột, bột giặt

soaprock đá talc, hoạt thạch, *x* soapstone

soap roller mill trục cắt xà phòng

soap scent hương liệu xà phòng

soap scenting sự gia hương liệu vào xà phòng

soap shaving machine máy bào xà phòng

soap slab bánh xà phòng

soap slabber máy cắt xà phòng

soap stock hỗn hợp nấu xà phòng

soapstone đá talc, hoạt thạch (*tên khoáng áp dụng cho steatit hoặc talc khối còn gọi*

là soapstock); saponit, *x* saponite; đá biến chất (*đá biến chất đặc trưng bởi cấu trúc khối, phân phiến hoặc sợi đan xen và cảm giác mềm nhờn*)

soap tablet bánh xà phòng

socket đui (*để tạo ra sự nối điện và giá đỡ cơ cho đèn hoặc các linh kiện điện tử để dễ thay thế*); ổ nối ống (*để giữ và kẹp đầu vật hình ống*)

socketed pipe ống có đui

socket joint sự nối ống bằng đui

socket pipe ống có đui

soda sođa, natri cacbonat, Na_2CO_3, *x* sodium carbonate

soda alum phèn sođa, phèn Al-Na, $NaAl(SO_4)_2.12H_2O$, *x* aluminum sodium sulfate

soda ash sođa nung, sođa khan, Na_2CO_3 (*loại natri cacbonat thương phẩm, là bột tan trong nước, không tan trong cồn, dùng trong sản xuất thủy tinh và tinh chế dầu mỏ và trong xà phòng và chất tẩy rửa, còn gọi là* anhydrous sodium carbonate, calcined soda)

soda ash glass thủy tinh natri

soda blasting powder bột xút nổ (*còn gọi là* B blasting powder)

soda boil sự nấu với sođa // *đt* nấu với sođa

sodaclase sođacla, *x* albite

soda crystal sođa tinh thể, $Na_2CO_3.10H_2O$ (*còn gọi là* metahydrate sodium carbonate)

soda feldspar đá felspat natri, $Na_2O.Al_2O_3.6SiO_2$

soda glass thủy tinh natri

soda lime vôi xút (*hỗn hợp natri hoặc kali hydroxit với canxi oxit, dạng hạt dùng để hút hơi nước và khí cacbonic*)

soda-lime glass thủy tinh natri-canxi (*thủy tinh tạo ra nhờ nung chảy cát với natri cacbonat hoặc natri sulfat và vôi hoặc đá vôi, dùng để làm kính cửa sổ*)

soda lime process phương pháp vôi xút

sodalite sođalit, $Na_2Al_3Si_3O_{12}Cl$ (*tectosilicat khoáng thuộc nhóm felspatoit màu đỏ hoặc đôi khi trắng, xám hoặc lục, kết tinh ở hệ thống đẳng cự có ánh thủy tinh, tỷ trọng 2,2-2,4, dùng như đá trang trí*)

soda lye nước giặt sođa

soda-lye wash sự giặt bằng sođa

soda mica paragonit (*còn gọi là* paragonite)

soda microcline anortocla, *x* anorthoclase

sodamide sođamit, natri amit, $NaNH_2$, *x* sodium amide

soda niter salpete tự nhiên, $NaNO_3$ (*khoáng vật không màu đến màu trắng chứa natri nitrat, kết tinh ở phân hệ mặt thoi của hệ lục giác, độ cứng $1\frac{1}{2}$ tới 2 trên thang Mohs, tỷ trọng 2,266, còn gọi là* nitratine, Peru saltpeter)

soda nitrate xanpet natri, natri nitrat, $NaNO_3$

soda process phương pháp sođa (*nấu bột giấy*)

soda pulp bột giấy sođa

soda pulping process quá trình làm bột giấy sođa (*sự thủy phân lên men các dăm gỗ bằng xút dùng để sản xuất bột giấy cho các sản phẩm giấy*)

soda recovery sự thu hồi sođa

soda soap xà phòng natri

soda solution dung dịch sođa, nước giặt sođa

soda-wash solution nước giặt sođa

soda water nước sođa, nước hơi

soddyite sođyit $(UO_2)_{12}Si_5O_{22}.14H_2O$ (*khoáng vật màu vàng nhạt, hệ tà phương, chứa urani silicat ngậm nước và xuất hiện ở các kết tụ dạng hạt mịn hoặc tinh thể*)

sodide sođit (*một chất trong nhóm các*

chất kiềm trong đó anion kim loại là natri Na^-)

sodium natri, Na (*nguyên tố kim loại nhóm I, nguyên tử số 11, nguyên tử lượng 22,9898, màu trắng bạc, mềm và dẻo, oxy hóa trong không khí, nóng chảy ở 97,6°C, dùng như hóa chất trung gian và trong dược phẩm, tinh chế dầu mỏ và luyện kim*)

sodium-24 natri-24 (*đồng vị phóng xạ của natri, khối lượng 24, thời gian bán hủy 15,5 giờ, tạo ra nhờ bắn phá đơtron vào natri, phân hủy thành magie đồng thời phát ra tia beta*)

sodium acetate natri axetat, $NaC_2H_3O_2$ (*tinh thể không màu, lên hoa, tan trong nước và ete, nóng chảy ở 324°C, dùng như hóa chất trung gian và cho dược phẩm, thuốc nhuộm và thuốc màu khô*)

sodium-acetone bisulfite natri-axeton bisulfit, *x* acetone-sodium bisulfite

sodium acetylide natri axetylua, CH:CNa

sodium acid carbonate natri bicacbonat, *x* sodium bicarbonate

sodium acid chromate natri đicromat, *x* sodium dichromate

sodium acid fluoride natri biflorua, *x* sodium bifluoride

sodium acid methanearsonate natri metanarsonat

sodium acid sulfate natri bisulfat, *x* sodium bisulfate

sodium acid sulfite natri bisulfit, *x* sodium bisulfite

sodium alcoholate natri alcolat, natri alcoxit, RONa

sodium alginate natri alginat, $C_6H_7O_6Na$ (*sợi, hạt hoặc bột không màu hoặc màu vàng sáng, tạo ra keo nhớt trong nước, dùng trong chất làm đặc và chất làm ổn định thực phẩm, trong y học và in vải và cho lớp phủ giấy và sơn nền nước, còn gọi là* algin, alginic acid sodium salt, sodium polymannuronate)

sodium alphanaphthylamine sulfonate natri napthionat

sodium alum phèn nhôm-natri, $Na_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O$ hoặc $NaAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$

sodium aluminate natri aluminat, $Na_2Al_2O_4$ (*bột màu trắng tan trong nước, không tan trong cồn, nóng chảy ở 1800°C, dùng như loại chất zeolit và chất cắn màu và trong làm sạch nước, sản xuất thủy tinh trắng đục..*)

sodium aluminosilicate natri aluminosilicat (*bột hoặc viên vô định hình, màu trắng quan hệ hợp thức thay đổi, tan một phần trong các axit mạnh và dung dịch kiềm hydroxit giữa 80 và 100°C dùng trong thực phẩm như chất chống vón cục, còn gọi là* sodium silicoaluminate)

sodium aluminum phosphate natri-nhôm phosphat, $NaAl_3H_{14}(PO_4)_8 \cdot 4H_2O$, hoặc $Na_3Al_2H_{15}(PO_4)_8$ (*bột màu trắng, tan trong axit clohydric, dùng như phụ gia thức ăn cho sản phẩm vón cục*)

sodium aluminum silicofluorite natri-nhôm silicoflorit, $Na_5Al(SiF_6)_4$ (*bột màu trắng, độc, dùng để chống bướm đêm và trong thuốc trừ sâu*)

sodium aluminum sulfate natri-nhôm sulfat, *x* aluminum sodium sulfate

sodium amalgam hỗn hống natri, Na_xHg_x (*khối tinh thể màu trắng bạch, dễ bốc cháy, phân hủy trong nước, dùng để sản xuất hydro và như thuốc thử phân tích*)

sodium amalgam-oxygen cell pin hỗn hống natri-oxy (*hệ pin nhiên liệu, trong đó các chất hoạt động trong thể tích kép của nhiên liệu và anot được tiêu thụ liên tục, nhiệt độ làm việc thấp và tỷ lệ công suất/trọng lượng cao là những đặc trưng*

quan trọng của hệ)

sodium amide natri amit, $NaNH_2$ *(tinh thể màu trắng, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 210°C, dễ bốc cháy, dùng để sản xuất natri xyanua, còn gọi là* sodamide)

sodium *para*-aminobenzoate natri *para*-aminobenzoat, $NH_2C_6H_4COONa$ *(tinh thể tan trong nước, dùng* trong y học, còn gọi là PABA sodium)

sodium aminophenylarsonate natri aminophenyllarsonat

sodium anilinearssonate natri amilinasonat

sodium antimonate natri antimonat, $NaSbO_3$ *(bột dạng hạt, màu trắng, dùng như chất làm mờ men và chất oxy hóa nhiệt độ cao, còn gọi là* antimony sodiate)

sodium antimony bis (pyrocatechol-2,4-disulfonate) stibophen

sodium arsanilate natri arsanilat, $C_6H_4NH_2(AsO.OH.ONa)$ *(bột màu trắng, độc, tan trong nước, vị hơi mặn, dùng trong y học và dùng như hóa chất trung gian)*

sodium arsenate natri arsenat, $Na_3AsO_4.12H_2O$ *(tinh thể không màu, trong, độc, tan trong nước, có vị kiềm nhẹ, nóng chảy ở 86°C, dùng trong y học, thuốc trừ sâu, thuốc màu khô và vải như chất sát trùng và hóa chất trung gian)*

sodium arsenite natri arsenit, $NaAsO_2$ *(bột phớt xám, tan trong nước, độc, dùng trong thuốc sát trùng, nhuộm màu, thuốc trừ sâu và xà phòng)*

sodium ascorbate natri ascorbat, $CH_2OH(CHOH)_2COHCOHCOONa$ *(tinh thể màu trắng, không mùi, tan trong nước, không tan trong cồn, phân hủy ở 218°C, dùng trong điều trị bệnh thiếu hụt vitamin C)*

sodium a-toluene natri a-toluen

sodium aunocyanide natri auroxyanua

sodium aurichloride natri auriclorua

sodium aurothiomalate natri aurothiomalat, *x* gold sodium thiomalate

sodium azide natri nitrua, NaN_3 *(tinh thể không màu, độc, tan trong nước và amoniac lỏng, phân hủy ở 300°C, dùng trong y học và để sản xuất chất nổ chì axit)*

sodium barbital natri barbital, $C_8H_{11}N_2NaO_3$ *(bột màu trắng, vị đắng, tan trong nước, dùng trong y học, còn gọi là* soluble barbital)

sodium barbiturate natri barbiturat, $C_4H_3N_2O_3Na$ *(bột màu trắng tới vàng nhạt, tan trong nước và axit khoáng loãng, dùng trong các dung dịch tẩm gỗ)*

sodium benzoate natri benzoat, $NaC_7H_5O_2$ *(tinh thể vô định hình màu trắng, tan trong nước và cồn, có vị hơi ngọt, dùng như chất bảo quản thực phẩm và chất sát trùng và trong thuốc lá, dược phẩm và y học)*

sodium benzosulfimide natri benzosulfimua, *x* sodium saccharine

sodium benzoylacetone dihydrate natri bezoylaxeton đihyđrat *(chelat kim loại, điểm nóng chảy thấp (115°C), tan một ít trong axeton)*

sodium benzyl penicillinate natri benzyl penixilinat

sodium bicarbonate natri bicacbonat $NaHCO_3$ *(tinh thể màu trắng, tan trong nước, có vị kiềm, mất cacbon đioxit ở 270°C, dùng như thuốc và chất bảo quản bơ, trong chế biến thực phẩm trong các muối sủi bọt và đồ uống, trong đồ gốm và để phòng mốc gỗ, còn gọi là* baking soda, bicarbonate of soda, sodium acid carbonate)

sodium bichromate natri bicromat, *x* sodium dichromate

sodium bifluoride natri biflorua, $NaHF_2$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước, độc, phân hủy khi nung, dùng như chất trung hòa trong giặt rửa, chất bảo quản, chất sát trùng và trong ăn mòn thủy tinh và mạ thiếc, còn gọi là* sodium acid fluoride)

sodium bismuthate natri bismutat, $NaBiO_3$ (*bột vô định hình màu vàng tới nâu, dùng như thuốc thử phân tích và trong dược phẩm*)

sodium bisulfate natri bisulfat, $NaHSO_4$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, dung dịch nước có tính axit mạnh, phân hủy ở 315°C, dùng để trợ dung phân hủy khoáng vật như chất tẩy uế, và trong nhuộm màu và sản xuất magie oxit, xi măng, nước hoa, gạch và keo, còn gọi là* niter cake, sodium acid sulfate)

sodium bisulfide natri bisulfua, *x* sodium hydrosulfide

sodium bisulfite natri bisulfit, $NaHSO_3$ (*chất rắn không màu, tan trong nước, phân hủy khi nung nóng, còn gọi là* sodium acid sulfite)

sodium bisulfite test phép thử natri bisulfit (*phép thử đối với aldehyt trong đó aldehyt tạo ra muối kết tinh khi thêm 40% dung dịch nước của natri bisulfit*)

sodium bitartrate natri bitartrat, $NaHC_4H_5O_6.H_2O$ (*bột màu trắng, dễ cháy, tan trong nước, mất nước ở 100°C, phân hủy ở 219°C, dùng trong hỗn hợp sủi bọt và như thuốc thử phân tích, còn gọi là* acid sodium tartrate)

sodium borate natri borat, $Na_2B_4O_7.10H_2O$ (*bột màu trắng, không mùi, tan trong nước, nóng chảy ở 75-200°C, dùng trong thủy tinh, gốm, tinh bột, keo, chất tẩy rửa, nông hóa chất, dược phẩm và chụp ảnh, dạng không tinh khiết là borax, còn gọi là* sodium pyroborate, sodium tetraborate)

sodium (1:2) borate natri (1:2) borat, *x* borax

sodium boroformate natri boroformat, $NaH_2BO_3.2HCOOH.2H_2O$ (tinh thể màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 110°C, *dùng trong xử lý vải và trong thuộc da và như chất đệm*)

sodium borohydride natri borohyđrua, $NaBH_4$ (*bột màu trắng tới xám, hút ẩm, dễ cháy, tan trong nước, không tan trong ete và hyđrocacbon, phân hủy trong không khí ẩm, dùng như nguồn hyđro, thuốc thử hóa học và chất tạo bọt cao su*)

sodium bromate natri bromat, $NaBrO_3$ (*tinh thể màu trắng, không mùi, tan trong nước, không tan trong cồn, phân hủy 381°C, có nguy cơ cháy, dùng như thuốc thử phân tích*)

sodium bromide natri bromua, NaBr (*tinh thể màu trắng, có vị mặn chát, tan trong nước, hấp thụ ẩm từ không khí, nóng chảy ở 758°C, dùng trong chụp ảnh và y học, như hóa chất trung gian, và để sản xuất bromua*)

sodium cacodylate natri cacođylat, $(CH_3)_2AsOONa.3H_2O$ (*chất kết tinh màu trắng, tan trong etanol và nước*)

sodium-calcium feldspar felspat natri-canxi (*còn gọi là* plagioclase)

sodium carbide natri cacbua, Na_2C_2

sodium carbolate natri carbolat, *x* sodium phenate

sodium carbonate natri cacbonat, Na_2CO_3 (*bột màu trắng, tan trong nước, phân hủy khi nung tới khoảng 852°C, dùng như thuốc thử, tạo ra hợp chất monohyđrat $Na_2CO_3.H_2O$ và hợp chất đicahyđrat $Na_2CO_3.10H_2O$, còn gọi là* soda)

sodium carbonate decahydrate soda, *x* sal soda

sodium carbonate peroxide peroxit natri

cacbonat, $2Na_2CO_3.3H_2O$ (*bột kết tinh, màu trắng, dùng trong chất tẩy rửa gia dụng, trong thuốc đánh răng và để tẩy trắng và nhuộm màu*)

sodium carboxymethylcellulose natri cacboxymetylxelulozơ

sodium caseinate natri caseinat (*bột màu trắng, không mùi, không vị, tan trong nước, dùng trong y học, thực phẩm, nhũ tương hóa và ổn định hóa, tạo ra nhờ hòa tan casein trong natri hydroxit và sau đó cho bay hơi, còn gọi là* casein sodium, nutrose)

sodium cellulose glycolate natri-xenluloza glycolat

sodium chlorate natri clorat, $NaClO_3$ (*tinh thể không màu, tan trong nước và cồn, có vị mặn, nóng chảy ở 255°C, dùng như thuốc, chất diệt cỏ, chất làm rụng lá và chất oxy hóa và trong diêm, chất nổ và tẩy trắng*)

sodium chloride natri clorua, NaCl (*tinh thể không màu hoặc trắng, tan trong nước và glyxerol, tan ít trong cồn, nóng chảy ở 804°C, dùng trong thực phẩm và như hóa chất trung gian và thuốc thử phân tích, còn gọi là* common salt, table salt)

sodium chloride solution dung dịch natri clorua, *x* normal saline

sodium chlorite natri clorit, $NaClO_2$ (*bột chất nổ, màu trắng, hút ẩm vừa phải, tan trong nước, phân hủy ở 175°C, dùng như thuốc thử phân tích và chất oxy hóa*)

sodium chloroacetate natri cloaxetat, $ClCH_2COONa$ (*bột màu trắng, tan trong nước, dùng như chất làm rụng lá và sản xuất chất diệt cỏ, thuốc nhuộm và dược phẩm*)

sodium chloroaurate natri cloaurat

sodium chloroplatinate natri cloplatinat, $Na_2PtCl_6.4H_2O$ (*bột màu vàng, tan trong cồn và nước, dùng trong làm bản kẽm, mực không xóa được, mạ, gương và trong chụp ảnh và y học, còn gọi là* platinic sodium chloride, platinum sodium chloride, sodium platinichloride)

sodium chromate natri cromat, $Na_2CrO_4.10H_2O$ (*tinh thể màu vàng, mọc hoa, trong suốt, tan trong nước, nóng chảy ở 20°C, dùng như chất phòng han gỉ và trong mực, nhuộm và thuộc da*)

sodium citrate natri xitrat, $C_6H_5Na_3O_7.2H_2O$ (*bột màu trắng, vị mặn, tan trong nước, tan ít trong cồn, có vị axit, mất nước ở 150°C, phân hủy trong nóng đỏ, dùng trong y học như chất chống đông tụ, còn gọi là* trisodium citrate)

sodium cobaltinitrite natricobaltinitrit, $Na_3Co(NO_c)_6.\frac{1}{2}H_2O$ (*tinh thể màu tía, hút ẩm, tan trong nước, dùng như thuốc thử để phân tích kali*)

sodium cyanate natri xyanat, NaOCN (*bột màu trắng, độc, tan trong nước, không tan trong cồn và ete, dùng như hóa chất trung gian và để sản xuất thuốc và xử lý nhiệt thép*)

sodium cyanide natri xyanua, NaCN (*bột màu trắng, độc, tan trong nước, nóng chảy ở 563°C, phân hủy nhanh khi đứng, dùng để sản xuất chất màu, trong xử lý nhiệt kim loại và như chất chiết quặng bạc và vàng*)

sodium cyanoaurite natri xyanoaurit

sodium cyclamate natri xyclamat, $C_6H_{11}NHSO_3Na$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước, ngọt hơn 30 lần so với sucroza, trước đây dùng như chất khử đắng nhân tạo cho thực phẩm nhưng hiện nay đã bị cấm*)

sodium cyclohexylsulfomate natri xyclamat

sodium dehydroacetate natri dehydroaxetat, $C_8H_7NaO_4.H_2O$ (*bột màu trắng, không vị, tan trong nước và*

propylen glycol, dùng như chất diệt nấm và chất dẻo hóa, trong thuốc đánh răng và cho dược phẩm)

sodium 3,5-diacetamido -2,4,6-triodobenzoate natri điatrizoat

sodium diacetate natri điaxetat, $CH_3COONa\ .x(CH_3COOH)$ (*tinh thể màu trắng, dễ cháy, tan trong nước, có mùi axit axetic, phân hủy ở trên 150°C, dùng để kìm hãm nấm và như chất đệm, làm khô vecni, càng hóa, bảo quản thực phẩm...*)

sodium diatrizoate natri điatrizoat, $C_{11}H_8NO_4I_3Na$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước cho dung dịch chắn phóng xạ, dùng trong y học như chất chắn phóng xạ*)

sodium dichloroisocyanate natri đicloisoxyanat, $HC_3N_3O_3NaCl$ (*chất kết tinh trắng, tan trong nước, dùng như chất diệt khuẩn, chất trừ tảo ở bể bơi*)

sodium dichloroisocyanurate natri đicloisoxyanurat, $C_3N_3O_3Cl_2Na$ (*bột kết tinh, màu trắng, dùng trong chất tẩy trắng khô, chất tẩy rửa và chất làm sạch và để xử lý nước và nước thải*)

sodium dichromate natri đicromat, $Na_2Cr_2O_7.2H_2O$ (*tinh thể màu đỏ tới da cam, độc, chảy rữa, tan trong nước, không tan trong cồn, nóng chảy, ở 320°C, mất nước hydrat hóa khi nung lâu ở 105°C, dùng như hóa chất trung gian và chất làm giảm ăn mòn và trong sản xuất các chất màu, thuộc da, mạ điện, còn gọi là* bichromate of soda, sodium acid chromate, sodium bichromate)

sodium diethyldithiocarbamate natri đietyldithiocarbamat, $(C_2H_5)_2NCS_2Na$ (*chất rắn tan trong nước và cồn, trihydrat dùng để xác định những lượng nhỏ đồng và tách đồng từ các kim loại khác*)

sodium dimethylarsenate natri đimetylasenat

sodium dimethyldithiocarbamate natri đimetyldithiocarbamat, $(CH_3)_2NCS_2Na$ (*chất lỏng màu hồ phách tới bạc sáng, dùng như chất trừ nấm, chất ức chế ăn mòn và chất xúc tiến lưu hóa cao su*)

sodium dinitro[-*ortho*-cresylate natri đinitro-*ortho*- cresylat, $CH_3C_6H_2(NO_2)_2ONa$ (*thuốc nhuộm màu vàng- da cam, độc, dùng làm chất diệt cỏ và trừ nấm*)

sodium *para*-diphenylamino-azobenzene-sulfonate tropeolinoo

sodium dithionite natri đithionit, *x* sodium hydrosulfite

sodium diuranate natri điuranat, $Na_2U_2O_7.6H_2O$ (*chất rắn màu vàng-da cam, tan trong các axit loãng, dùng làm men màu ở gốm và trong sản xuất thủy tinh urani huỳnh quang, còn gọi là* uranium yellow)

sodium dodecylbenzenesulfanate natri đodexylbenzensulfanat, $C_{18}H_{29}SO_3Na$ (*vảy, hạt hoặc bột màu trắng tới vàng, có thể thoái hóa sinh học, dùng như chất tẩy rửa tổng hợp*)

sodium ethoxide natri etoxit, *x* sodium ethylate

sodium ethylate natri etylat, C_2H_5ONa (*bột màu trắng, dùng trong tổng hợp hữu cơ, tạo ra từ etamol nhờ thay thế hydro của các gốc hydroxyl bằng natri hóa trị một, còn gọi là* caustic alcohol, sodium ethoxide)

sodium 2-ethylhexyl sulfoacetate natri 2-etylhexyl sulfoaxetat, $C_{10}H_{19}O_2SO_3Na$ (*vảy màu kem, tan trong nước, dùng làm tác nhân ổn định trong nước gội đầu không xà phòng*)

sodium ethylmercurithiosalicylate thimerosal

sodium ethylxanthate natri etylxantat, $C_2H_5OC(S)SNa$ (*bột phớt vàng, tan trong nước và cồn, dùng như tác nhân tuyển*

quặng, còn gọi là sodium xanthate, sodium xanthogenate)

sodium feldspar natri felspat, *x* albite

sodium ferricyanide natri ferixyanua, $Na_3Fe(CN)_6.H_2O$ *(bột màu đỏ, độc, chảy rữa, tan trong nước, không tan trong cồn, dùng trong ngành in, và để sản xuất các chất màu, còn gọi là* red prussiate of soda)

sodium ferrite natri ferit, $NaFeO_2$

sodium ferrocyanide natri feroxyanua, $Na_4Fe(CN)_6.10H_2O$ *(các tinh thể bán trong suốt, tan trong nước, không tan trong cồn, dùng trong chụp ảnh, thuốc nhuộm, thuộc da và giấy in xanh, còn gọi là* yellow prussiate of soda)

sodium fluoborate natri floborat, $NaBF_4$ *(bột màu trắng, tan trong nước, tan ít trong cồn, phân hủy khi nung, nóng chảy ở dưới 500°C, dùng trong các quá trình điện hóa, như chất trợ dung cho tinh luyện kim loại màu và như chất kìm hãm oxy hóa)*

sodium fluorescein natri floresxein, *x* uranine

sodium fluoride natri florua, NaF *(bột màu trắng độc, tan trong nước, nóng chảy ở 988°C, dùng như thuốc trừ sâu, chất bảo quản gỗ và keo và trong thuốc diệt nấm, men thủy tinh và nha khoa)*

sodium fluoroacetate natri floaxetat, $C_2H_2FO_2Na$ *(bột màu trắng, hút ẩm và không bay hơi, phân hủy ở 200°C, tan mạnh trong nước, dùng như chất xua đuổi loài gậm nhấm và động vật ăn thịt)*

sodium fluosilicate natri flosilicat, Na_2SiF_6 *(bột vô định hình, màu trắng, độc, tan ít trong nước, phân hủy khi nung đỏ, dùng để xử lý flo nước uống và diệt loài gậm nhấm và côn trùng, còn gọi là* sodium silicofluoride)

sodium folate natri folat, $C_{19}H_{18}N_7NaO_6$ *(chất lỏng màu vàng tới vàng-da cam, dùng trong y học trị trạng thái thiếu hụt axit folic, còn gọi là* folic acid sodium salt)

sodium formaldehyde bisulfite natri formaldehyt bisulfit

sodium formaldehyde sulfoxylate natri formaldehyt sulfoxylat, $HCHO.HSO_2Na.2H_2O$ *(chất rắn màu trắng, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 64°C, dùng như tác nhân giải hấp vải và chất tẩy trắng cho xà phòng và rỉ đường, viết tắt* SFS)

sodium formate natri format, HCOONa *(bột màu trắng, hút ẩm vừa phải, tan trong nước, có mùi axit formic, nóng chảy ở 245°C, dùng trong y học và như hóa chất trung gian và chất khử)*

sodium glucoheptonate natri glucoheptonat, $C_7H_{13}O_8Na$ *(bột kết tinh màu nâu sáng, dùng để làm sạch kim loại, chuội bóng vải, giải hấp sơn và khắc nhôm)*

sodium gluconate natri gluconat, $C_6H_{11}NaO_7$ *(bột kết tinh màu vàng tới trắng, tan trong nước, tạo ra bằng lên men, dùng trong công nghiệp thực phẩm và dược phẩm và như chất làm sạch kim loại, còn gọi là* gluconic acid sodium salt)

sodium glucosulfone natri glucosulfon, $C_{24}H_{34}N_2Na_2O_{18}S_3$ *(thuốc phong và chất triệt viêm da dạng ecpet, còn gọi là* glucosulfone sodium)

sodium glutamate natri glutamat, $COOH(CH_2)_2CH(NH_2)COONa$ *(muối của axit amin, dạng bột trắng, tan trong nước và cồn, dùng như chất tăng vị, còn gọi là* monosedium glutamate (MSG))

sodium gold chloride natri-vàng clorua, $NaAuCl_4.2H_2O$ *(tinh thể màu vàng, tan trong nước và cồn, dùng trong chụp ảnh, nhuộm màu thủy tinh mỹ thuật, trang trí sứ và y học, còn gọi là* gold salt, gold sodium chloride)

sodium gold cyanide natri xyanua,

$NaAu(CN)_2$ (*bột màu vàng, tan trong nước, dùng cho các chi tiết rada và điện mạ vàng, đồ kim hoàn, còn gọi là* gold sodium cyanide)

sodium-graphite reactor lò phản ứng natri-graphit (*lò phản ứng hạt nhân sử dụng urani đã làm giàu một ít như nhiên liệu, graphit như chất làm chậm và natri lỏng như chất làm nguội*)

sodium halide natri halogenua (*hợp chất của natri với halogen, ví dụ: natri bromua (NaBr), natri clorua (NaCl), natri iođua (NaI) và natri florua (NaF)*)

sodium halometallate natri halometalat (*hợp chất của natri với halogen và kim loại, ví dụ, natri platinclorua $Na_2PtCl_6.6H_2O$*)

sodium hexylene glycol monoborate natri hexylen glycol monoborat, $C_6H_{12}BNa$ (*chất rắn vô định hình, màu trắng, nóng chảy ở 426°C, dùng như chất ức chế ăn mòn, chất làm chậm cháy và phụ gia dầu bôi trơn*)

sodium hydrate natri hyđroxit, NaOH, *x* sodium hydroxide

sodium hydride natri hyđrua, NaH (*bột màu trắng, bị nước phân hủy, bốc cháy trong không khí ẩm, dùng để sản xuất natri bo hyđrua và như chất làm khô và thuốc thử*)

sodium hydrogen carbonate natri hyđrocacbonat, $NaHCO_3$

sodium hydrogen phosphate natri hyđrophosphat, $NaH_2PO_4.H_2O$ (*tinh thể trong suốt, hút ẩm, tan trong nước, dùng như thuốc tẩy, thuốc thử và chất đệm*)

sodium hydrogen sulfide natri hyđrosulfua, *x* sodium hydrosulfide

sodium hydrosulfide natri hyđrosulfua, $NaSH.2H_2O$ (*tinh thể hình kim không màu, độc, tan trong nước, nóng chảy ở 55°C, dùng trong làm bột giấy, xử lý thuốc nhuộm, cạo lông da mới lột, còn gọi là* sodium bisulfide, sodium hydrogen, sulfide, sodium sulfhydrate)

sodium hydrosulfite natri hyđrosulfit, $Na_2S_2O_4$ (*bột màu chanh tới xám phớt trắng, dễ cháy, tan trong nước, nóng chảy ở 55°C, dùng như hóa chất trung gian và chất xúc tác trong tuyển quặng, còn gọi là* sodium dithionite)

sodium hydroxide natri hyđroxit, NaOH (*tinh thể màu trắng, chảy rữa, tan trong nước, hấp thụ cacbon đioxit và nước từ không khí, nóng chảy ở 318°C, dùng như thuốc thử phân tích hóa chất trung gian, còn gọi là* sodium hydrate)

sodium hypochlorite natri hypoclorit, NaOCl (*tinh thể màu lục nhạt, không ổn định trong không khí, thơm dịu, tan trong nước lạnh, phân hủy trong nước nóng, dùng như chất tẩy trắng bột giấy, vải, như hóa chất trung gian và trong y học*)

sodium hypophosphite natri hypophosphit, $NaH_2PO_2.H_2O$ (*bán kết tinh, không màu, óng ánh, hoặc bột dạng hạt, màu trắng, tan trong nước, dùng trong y học và mạ niken phi điện lên chất dẻo và kim loại*)

sodium hyposulfite natri hyposulfit, *x* sodium thiosulfate

sodium illite ilit natri, *x* brammalite

sodium indigotin disulfonate natri indigotin disulfonat

sodium iodate natri iođat, $NaIO_3$ (*bột màu trắng, tan trong nước và axeton, dùng như chất tẩy uế trong y học*)

sodium iodide natri iođua, NaI (*bột trắng, nhạy với không khí, chảy rữa, vị đắng, tan trong nước, cồn và glyxerin, nóng chảy ở 653°C, dùng trong chụp ảnh và y học và như thuốc thử phân tích*)

sodium iodide scintillator chất nhấp nháy natri iođua (*tinh thể natri iođua kích*

hoạt bằng tali, dùng đặc biệt trong đo năng lượng tia gama, bằng cách đo biên độ xung kích ánh sáng do electron tạo ra trong tinh thể vốn được kích thích bởi tia gama)

sodium iodomethanesulfonate natri iođometansulfonat

sodium isopropylxanthate natri isopropylxantat, $C_5H_7ONaS_2$ *(chất kết tinh màu vàng sáng, phân hủy ở 150°C, tan trong nước, dùng như chất trừ cỏ như tác nhân tuyển quặng)*

sodium lactate natri lactat, $CH_3CHOHCOONa$ *(chất lỏng xiro, màu vàng đến không màu, hút ẩm, tan trong nước, hóa rắn ở 17°C, dùng trong y học, như chất ức chế ăn mòn trong chống đông và tác nhân hút ẩm)*

sodium lamp đèn natri

sodium lauryl sulfate natri lauryl sulfat, $CH_3(CH_2)_{10}\ CH_2OSO_3Na$ *(muối dạng bột, tinh thể hoặc vảy màu trắng hoặc kem, tan trong nước, dùng trong ngành dệt như chất làm ẩm và tẩy rửa, còn gọi là* dodecyl sodium sulfate)

sodium lead alloy hợp kim natri-chì *(hợp kim natri-chì, rất độc, dễ nổ, chứa 10% natri và 90% chì khi dùng để sản xuất chì tetraetyl và 2% natri và 98% chì khi dùng như chất khử oxy và chất đồng nhất hóa trong các hợp kim màu chứa chì, phản ứng với ẩm, các axit và tác nhân oxy hóa)*

sodium lead hyposulfate natri-chì hyposulfat, *x* lead sodium thiosulfate

sodium lead thiosulfate natri-chì thiosulfat, *x* lead sodium thiosulfate

sodium-line reversal temperature measurement đo nhiệt độ đảo vạch natri *(phương pháp đo nhiệt độ của chất khí chứa hơi natri, trong đó chất khí được đặt trên đường đi của nguồn bức xạ đã biết nhiệt độ và điều chỉnh nhiệt độ của chất khí hoặc nguồn bức xạ cho tới khi vạch D của natri biến mất trên phông ánh sáng từ nguồn bức xạ)*

sodium mercaptoacetate natri mercaptoaxetat

sodium metaarsenite natri metaarsenit

sodium metaborate natri metaborat, $NaBO_2$ *(tinh thể màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 966°C, dung dịch có tính kiềm, điều chế nhờ nung chảy natri cacbonat với borac, dùng như chất trừ cỏ)*

sodium metaphosphate natri metaphosphat, $(NaPO_3)_x$ *(các nhóm natri phosphat, các dạng vòng có x = 3 đối với trimephosphat tới x = 10 đối với decametaphosphat; natri hexametaphosphạt với x = 10 tới 20 có thể là một polyme, dùng cho đánh bóng răng, chất tẩy rửa nhà cửa và làm mềm nước và như chất càng hóa, chất nhũ tương hóa và phụ gia thực phẩm)*

sodium metasilicate natri metasilicat, *x* sodium silicate

sodium metavanadate natri metavanađat, $NaVO_3$ *(tinh thể không màu hoặc bột kết tinh màu lục nhạt, nóng chảy ở 630°C, tan trong nước, dùng trong mực, nhuộm da lông và chụp ảnh và như chất ức chế ăn mòn ở tháp rửa khí)*

sodium methanearsonate natri metanarsonat, $CH_3AsO(OH)(ONa)$ *(chất rắn màu trắng tan trong nước, dùng làm chất trừ cỏ)*

sodium methiodal natri methiođal, ICH_2SO_3Na *(bột kết tinh màu trắng, tan trong nước và metanol, dùng trong y học và như chất chắn phóng xạ)*

sodium methoxide natri metoxit, CH_3ONa *(muối điều chế như bột chảy tự do tan trong metanol và etanol, dùng như chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ còn gọi là* sodium methylate)

sodium methylarsonate natri metylarsonat

sodium methylate natri metylat, *x* sodium methoxide

sodium*N*-methyldithiocarbamate dihydrate natri *N*-metyldithiocarbamat đihyđrat, $CH_3NHC(S)SNa.2H_2O$ (*chất rắn kết tinh màu trắng, tan trong nước, dùng làm thuốc trừ nấm, thuốc trừ sâu, thuốc giun và thuốc trừ cỏ*)

sodium molybdate natri molybđat, Na_2MoO_4 (*tinh thể tan trong nước nóng chảy ở 687°C, dùng làm thuốc thử phân tích, chất ức chế ăn mòn, chất xúc tác, chất đánh bóng mạ kẽm và trong y học*)

sodium 12-molybdophosphate natri 12-molybđophosphat, $Na_3PMo_{12}O_{40}$ (*tinh thể tan trong nước, dùng trong hiển vi thần kinh, chụp ảnh và như chất chống nước trong keo dẻo và xi măng*)

sodium monoxide natri monoxit, Na_2O (*bột màu trắng bazơ mạnh, tan trong xút nóng chảy, tạo nên natri hyđroxit trong nước, dùng như chất khử nước và polyme hóa, còn gọi là* sodium oxide)

sodium naphtalenesulfonate natri naptalensulfonat, $C_{10}H_7SO_3Na$ (*tấm kết tinh màu vàng hoặc vảy trắng, tan trong nước, dùng như tác nhân hóa lỏng trong keo động vật*)

sodium naphthionate natri napthionat, $NaC_{10}H_6(NH_2)SO_3.4H_2O$ (*tinh thể màu trắng, nhạy sáng, tan trong nước và không tan trong ete, dùng trong phân tích (thuốc thử Riegler) axit nitrơ*)

sodium β-naphthoquinote-4-sulfonate natri β-naptoquinon-4-sulfonat, $C_{10}H_5NaO_5S$ (*hợp chất kết tinh màu vàng, tan trong nước, dùng để xác định các amin và axit amin*)

sodium nitrate natri nitrat, $NaNO_3$ (*tinh thể trong suốt, không màu, dễ cháy, vị đắng, tan trong glyxerol và nước, nóng chảy ở 308°C, phân hủy khi nung, dùng trong sản xuất thủy tinh và men gốm và như phân bón và chất bảo quản thực phẩm*)

sodium nitrate gelignites gelignit natri nitrat (*nhóm các chất nổ, biến thể của gelatin nổ, trong đó các tỷ lệ nitroglyxerin thay đổi được thay thế bằng natri nitrat và khoáng vật cháy được; đặc trưng bằng độ quánh dẻo, tỷ trọng cao, tốc độ nổ trung bình, chịu được khá tốt ảnh hưởng của nước và các tính chất tạo khói thích hợp cho công việc ngầm dưới đất*)

sodium nitre xanpet natri, natri nitrat, $NaNO_3$

sodium nitride natri nitrua, Na_3N

sodium nitrite natri nitrit, $NaNO_2$ (*bột phớt vàng, nhạy không khí, dễ bốc cháy, tan trong nước, phân hủy ở trên 320°C, dùng như chất trung gian cho thuốc nhuộm, muối thịt, nhuộm vải, chống gỉ và trong y học*)

sodium nitroferricyanide natri nitroferixyanua, $Na_2Fe(CN)_5NO.2H_2O$ (*tinh thể màu phớt đỏ, trong suốt, tan trong nước, phân hủy chậm trong nước, dùng như thuốc thử phân tích*)

sodium nitroprussiate natri nitroprusiat

sodium nitroprusside natri nitroprusua

sodium oleate natri oleat, $C_{17}H_{33}COONa$ (*bột màu trắng, có mùi thơm của mỡ, tan trong cồn và nước, phân hủy một phần, dùng trong y học và chống thấm nước cho vải*)

sodium oxalate natri oxalat, $Na_2C_2O_4$ (*bột màu trắng, độc, tan trong nước, không tan trong cồn, dùng để thuộc da và như thuốc thử phân tích*)

sodium oxide natri oxit, Na_2O, *x* sodium monoxide

sodium paraperiodate natri paraperiođat,

$Na_3H_2IO_6$ (*chất rắn kết tinh, màu trắng tan trong dung dịch natri hyđroxit, dùng để gia cường ầm giấy và trợ cháy cho thuốc lá*)

sodium penicillin G$_1$ natri penixilin G$_1$

sodium pentaborate natri pentaborat, $Na_2B_{10}O_{16}.10H_2O$ (*bột màu trắng, tan trong nước, dùng trong nấu thủy tinh, trừ cỏ và trong các hợp phần chống cháy*)

sodium pentachlorophenate natri pentaclophenat, C_6Cl_5ONa (*bột màu trắng hoặc nâu, tan trong nước, etanol và axeton dùng để trừ nấm và trừ cỏ*)

sodium pentobarbitone natri pentobarbiton, *x* pentobarbital sodium

sodium Pentothal natri Pentothal, *x* Pentothal

sodium perborate natri perborat, $NaBO_2.H_2O_2.3H_2O$ (*bột màu trắng, vị mặn, tan ít trong nước, phân hủy trong không khí ẩm, dùng trong chất khử mùi, chất làm răng giả và như thuốc trừ vi khuẩn còn gọi là* peroxydol)

sodium perchlorate natri perclorat, $NaClO_4$ (*tinh thể màu trắng, chảy rữa, dễ bốc cháy, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 482°C, nổ khi tiếp xúc với axit sulfuric đậm đặc, dùng trong nhiên liệu phản lực, như thuốc thử phân tích, cho thuốc nổ*)

sodium permanganate natri permangenat, $NaMnO_4.3H_2O$ (*bột màu tía, tan trong nước, dễ bốc cháy, phân hủy khi nung, dùng để sản xuất sacarin, như chất tẩy uế và như chất oxy hóa*)

sodium peroxide natri peroxit, Na_2O_2 (*bột màu trắng dễ bắt cháy, khi nung biến dần thành màu vàng, phân hủy khi nung, gây ra sự bắt lửa khi tiếp xúc với nước, dùng như chất oxy hóa và chất tẩy trắng và trong xà phòng ngành y*)

sodium peroxydisulfate natri peroxyđisulfat

sodium persulfate natri persulfat, $Na_2S_2O_8$ (*bột kết tinh màu trắng, tan trong nước, dùng như chất tẩy trắng và trong y học*)

sodium phenate natri phenat, C_6H_5ONa (*tinh thể màu trắng, chảy rữa, tan trong nước và cồn bị khí cacbonic phân hủy trong không khí, dùng như hóa chất trung gian, thuốc sát trùng và chất hấp thụ khí độc, còn gọi là* sodium carbonate, sodium phenolate)

sodium phenolate natri phenolat, *x* sodium phenate

sodium phenylacetate natri phenylaxetat, $C_6H_5CH_2.COONa$ (*dung dịch nước 50% màu vàng nhạt kết tinh ở 15°C, dùng trong sản xuất penixilin G*)

sodium *ortho*-phenylphenate natri phenylphenat, $C_6H_4(C_6H_5)ONa.4H_2O$ (*vảy mỏng màu trắng tan trong nước, dùng để diệt khuẩn, trừ nấm*)

sodium *ortho*-phenylphenolate natri *ortho*- phenylphenolat

sodium phenylphosphinate natri phenylphosphinat, $C_6H_5PH(O)(ONa)$ (*tinh thể nóng chảy ở 355°C, dùng như chất chống oxy hóa và như chất ổn định nhiệt và ánh sáng*)

sodium phosphate natri phosphat (*thuật ngữ chung chỉ những hợp chất sau: natri hexametaphosphat, natri metaphosphat, natri phosphat đibazơ, natri phosphat hemibazơ, natri phosphat monobazơ, natri phosphat tribazơ, natri pyrophosphat và natri pyrophosphat axit*)

sodium phosphite natri phosphit, $Na_2HPO_3.5H_2O$ (*tinh thể hút ẩm, màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 53°C, không tan trong cồn, dùng trong y học*)

sodium phosphotungstate natri phosphotungstat, *x* sodium tungstophosphate

sodium phytate natri phytat, $C_6H_9O_{24}P_6Na_9$ (*bột hút ẩm, tan trong nước, dùng như tác nhân chelat hóa đối các kim loại vi lượng trong y học*)

sodium picramate natri picramat, $NaOC_6H_2(NO_2)_2NH_2$ (*muối màu vàng, tan trong nước, dùng trong sản xuất chất trung gian thuốc nhuộm*)

sodium platinichloride natri platiniclorua, *x* sodium chloroplatinate

sodium plumbite natri plumbit, $Na_2PbO_2.3H_2O$ (*dung dịch ăn mòn, độc của chì oxit trong natri hyđroxit, dùng (như dung dịch) để khử lưu huỳnh cho xăng*)

sodium plumbite treatment tinh chế bằng natri plumbit (*dầu mỏ*)

sodium polymannuronate natri polymanuronat, *x* sodium alginate

sodium polymer polyme natri

sodium polymerization sự trùng hợp bằng natri

sodium polysulfide natri polysulfua, Na_2S_x (*hạt màu nâu vàng, dùng để sản xuất thuốc nhuộm và chất màu và thuốc trừ sâu, như phụ gia dầu mỏ và trong mạ điện*)

sodium-potassium tartrate natri-kali tatrat, $KNaC_4H_4O_6$

sodium propionate natri propionat, CH_3CH_2COONa (*tinh thể trong suốt, chảy rữa, tan trong nước, tan ít trong cồn, dùng như thuốc trừ nấm, thuốc phòng mốc*)

sodium pteroylglutamate natri pteroylglutamat

sodium pyroborate natri pyroborat, *x* sodium borate

sodium pyrophosphate natri pyrophosphat, $Na_4P_2O_7$ (*bột màu trắng, tan trong nước, không tan trong cồn và amoniac, nóng chảy ở 880°C, dùng như chất làm mềm nước và chất khử mực báo và khống chế độ nhớt bùn khoan, còn gọi là* normal sodium pyrophosphate, tetrasodium pyrophosphate (TSPP))

sodium rubber cao su (tổng hợp) natri

sodium saccharin natri sacarin, $C_7H_4NNaO_3S.2H_2O$ (*tinh thể hoặc bột kết tinh màu trắng, tan trong nước và ít tan trong cồn, dùng trong y học và như chất khử đắng thực phẩm không dinh dưỡng*)

sodium salicylate natri salixylat, HOC_6H_4COONa (*bột màu trắng sáng, vị hơi ngọt và thơm dịu, tan trong nước, glyxerol và cồn, dùng trong y học và như chất bảo quản*)

sodium salt muối natri, natri clorua

sodium sand cát natri, natri phân tán thô

sodium selenate natri selenat, $Na_2SeO_4.10H_2O$ (*tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước, dùng như thuốc trừ sâu*)

sodium selenite natri selenit, $Na_2SeO_3.5H_2O$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước, dùng trong sản xuất thủy tinh, như thuốc thử vi khuẩn học và cho đồ sứ trang trí*)

sodium sesquicarbonate natri sesquicacbonat, $Na_2CO_3.NaHCO_3.2H_2O$ (*tinh thể màu trắng hình kim, tan trong nước, dùng như chất tẩy rửa, chất kiềm để làm mềm nước và thuộc da và chất phụ gia thực phẩm*)

sodium sesquisilicate natri sesquisilicat, $Na_6Si_2O_7$ (*bột màu trắng, tan trong nước, dùng cho làm sạch các kim loại và xử lý vải*)

sodium silicate natri silicat, Na_2SiO_3 (*bột màu trắng xám, tan trong kiềm và nước, không tan trong cồn và axit; dùng để chống cháy cho vải, trong tinh chế dầu mỏ và sản xuất cac tông gợn sóng và như chất bảo quản trứng, còn gọi là* liquid glass,

silicate of soda, sodium metasilicate, soluble glass, water glass)

sodium silicoaluminate natri silicoaluminat, *x* sodium aluminosilicate

sodium silicofluoride natri silicoflorua, *x* sodium fluosilicate

sodium soap xà phòng natri

sodium stannate natri stanat, $Na_2SnO_3.3H_2O$ (*tinh thể màu hơi trắng, không tan trong nước và cồn, dùng trong đồ gốm, nhuộm màu và chống cháy cho vải và như chất cắn màu, còn gọi là* preparing salt)

sodium stearate natri stearat, $NaC_{18}H_{35}O_2$ (*bột màu trắng có mùi thơm mỡ, tan trong nước nóng và cồn, dùng trong y học và thuốc đánh răng và như chất chống thấm nước*)

sodium subsulfite natri subsulfit, *x* sodium thiosulfate

sodium succinate natri suxinat, $Na_2C_4H_4O_4.6H_2O$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước, mất nước ở 120°C, dùng trong y học*)

sodium sulfate natri sulfat, Na_2SO_4 (*chất kết tinh, tan trong nước, nóng chảy ở 888°C, dùng để sản xuất cac tông, giấy dày gói hàng, thủy tinh và các hỗn hợp làm đông lạnh*)

sodium sulfhydrate natri sulfhyđrat, *x* sodium hydrosulfide

sodium sulfide natri sulfua, Na_2S (*bột màu vàng tới đỏ, chảy rữa, gây kích thích, tan trong nước, nóng chảy ở 1180°C, dùng như hóa chất trung gian, dung môi, thuốc thử trong chụp ảnh và thuốc thử phân tích, còn gọi là* sodium sulfuret)

sodium sulfite natri sulfit, Na_2SO_3 (*tinh thể màu trắng tan trong nước có vị sunfurơ mặn, phân hủy khi nung, dùng như hóa chất trung gian và chất bảo quản thực phẩm, trong y học và sản xuất giấy và cho thuốc nhuộm và hiện hình ảnh*)

sodium sulfite process quá trình natri sulfit (*dùng để thủy phân lên men vụn gỗ, trong dung dịch magie, amoni hoặc canxiđisulfit chứa lưu huỳnh đioxit tự do, dùng trong sản xuất giấy*)

sodium sulfocyanate natri sulfoxyanat, *x* sodium thiocyanate

sodium sulfoxylate natri sulfoxylat

sodium sulfoxylate formaldehyde natri sulfoxylat formalđehyt

sodium/sulfur battery acquy natri/lưu huỳnh (*acquy hoạt động ở nhiệt độ 300-350°C và có anot natri lỏng và catot lưu huỳnh lỏng tách nhau bởi chất điện phân gốm rắn dẫn các ion natri*)

sodium sulfuret natri sulfuret, *x* sodium sulfide

sodium sulphocarbonate natri thiocacbonat, Na_2CS_3

sodium sulphydrate natri hydrosulfua, NaHS

sodium superoxide natri peroxit, Na_2O_2

sodium tartrate natri tartrat, $Na_2C_4H_4O_8.2H_2O$ (*tinh thể hoặc hạt màu trắng, tan trong nước, mất nước ở 150°C, dùng trong y học và như chất ổn định thực phẩm và tác nhân càng hóa, còn gọi là* disodium tartrate, sal tartar)

sodium TCA natri TCA, *x* sodium trichloroacetate

sodium tetraborate natri tetraborat, *x* sodium borate

sodium tetrafluorescein natri tetrafloresxein, *x* easin

sodium tetraphenylborate natri tetraphenylborat, $[(C_6H_5)_4B]Na$ (*hợp chất kết tinh màu trắng tuyết, tan trong nước và axeton, dùng như thuốc thử trong định phân các ion: kali, amoni, rubiđi và xesi*)

sodium tetrasulfide natri tetrasulfua,

Na_2S_4 *(tinh thể màu vàng hoặc đỏ sẫm, hút ẩm, nóng chảy ở 275°C, dùng cho thuốc trừ sâu và thuốc trừ nấm, tuyển quặng và sản xuất thuốc nhuộm và như tác nhân khử)*

sodium thiocyanate natri thioxyanat, NaSCN *(bột màu trắng, chảy rữa, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 287°C, dùng như thuốc thử phân tích, dung môi, hóa chất trung gian và để xử lý cao su, nhuộm vải và in ấn, còn gọi là* sodium sulfocyanate)

sodium thioglycolate natri thioglycolat, $C_2H_3NaO_3S$ *(tinh thể hút ẩm, tan trong nước, dùng như thành phần trong môi trường nghiên cứu vi khuẩn và trong các dung dịch tạo sóng lăn tăn)*

sodium thiopental natri thiopental, $C_{11}H_{17}N_2O_2SNa$ *(bột màu trắng-phớt vàng, tan trong nước và cồn, dùng trong y học như barbiturat)*

sodium thiosulfate natri thiosulfat, $Na_2S_2O_3.5H_2O$ *(tinh thể hoặc bột màu trắng, trong mờ, tan trong nước và dầu thông, dùng như chất định hình ảnh, để tách bạc từ quặng, trong y học và như chất càng hóa trong thực phẩm, còn gọi là* sodium hyposulfite, sodium subsulfite)

sodium α-toluene natri α-toluen, *x* sodium phenylacetate

sodium trichloroacetate natri tricloaxetat, CCl_3COONa *(chất độc, dùng để trừ cỏ và thuốc trừ dịch, viết tắt là* sodium TCA)

sodium 2,4,5-trichlorophenate natri 2,4,5-triclophenat, $C_6H_2Cl_3ONa \cdot 1\frac{1}{2} H_2O$ *(vảy bóng tới nâu sáng, tan trong nước, metanol và axeton, dùng như chất diệt vi khuẩn và chất diệt nấm)*

sodium triparaperiodate natri triparaperiođat

sodium triphosphate natri triphosphat

sodium tripolyphosphate natri tripolyphosphat, $Na_5P_3O_{10}$ *(bột màu trắng, nóng chảy ở 622°C, dùng để làm mềm nước và như phụ gia thực phẩm và chất tạo kết cấu, viết tắt là* STPP)

sodium tungstate natri vonframat, $Na_2WO_4.2H_2O$ *(tinh thể không màu, tan trong nước, mất nước ở 100°C, nóng chảy ở 692°C, dùng như hóa chất trung gian, thuốc thử phân tích và để chống cháy, còn gọi là* sodium wolframate)

sodium tungstophopahte natri vonframphosphat, gần đúng $2Na_2O.P_2O_5.12WO_3.18H_2O$ *(bột màu trắng phớt vàng, tan trong nước và cồn, dùng để sản xuất chất màu hữu cơ, như chất chống nhiễm tĩnh điện cho vải, trong thuộc da và như tác nhân chịu được nước trong các màng chất dẻo, keo dính và xi măng, còn gọi là* sodium phosphotungstate)

sodium undecylenate natri undexylenat, $C_{11}H_{19}O_2Na$ *(bột màu trắng tan trong nước, phân hủy ở trên 200°C, dùng trong mỹ phẩm và dược phẩm như chất kìm hãm vi khuẩn và chất kháng nấm)*

sodium-vapor lamp đèn hơi natri *(đèn phóng điện chứa hơi natri, dùng chủ yếu để thắp sáng ở ngoài trời)*

sodium wolframate natri vonframat, *x* sodium tungstate

sodium xanthate natri xantat, *x* sodium ethylxanthate

sodium xanthogenate natri xantogenat, *x* sodium ethylxanthate

sod oil dầu cỏ

soft *tt* nhẹ, mềm; yếu

soft asphalt điasphanten

soft black bồ hóng khí, than gỗ

soft burning sự đun nhẹ

soft carbon bồ hóng khí, than gỗ

soft clay đất sét dẻo

soft coal than mềm *(còn gọi là* bituminous coal)

soft electrophile phân tử ưa điện tử *(phân tử dễ dàng nhận các electron trong bước phản ứng ban đầu)*

soften làm mềm

softened rubber cao su đã dẻo hóa

softened water nước đã làm mềm

softener chất làm mềm, chất dẻo hóa

softening (sự) làm mềm, (sự) giảm độ rắn

softening agent chất làm mềm *(chất được bổ sung vào chất khác để làm tăng độ mềm, ví dụ axit stearic thêm vào chất dẻo, các tác nhân tạo dầu nhũ tương thêm vào da và các rượu dầy béo thêm vào vải; hóa chất làm mềm nước cứng nhờ loại bỏ hoặc gom các ion canxi và magie)*

softening of lead sự làm mềm chì *(tinh chế chì)*

softening point điểm làm mềm *(đối với chất không có điểm nóng chảy xác định, nhiệt độ tại đó dòng chảy nhớt đổi thành dòng chảy dẻo)*

softening range khoảng làm mềm *(khoảng nhiệt độ trong đó chất không có điểm nóng chảy chuyển từ điều kiện rắn sang điều kiện mềm)*

soft fat mỡ mềm

soft fibre sợi mềm

soft firing sự đun nhẹ

soft flow dòng chảy mềm *(đặc trưng chảy tự do của chất dẻo trong điều kiện đúc thông thường)*

soft grease mỡ bôi trơn mềm

soft gum nhựa mềm

soft magnetic material vật liệu từ mềm *(vật liệu từ tương đối dễ bị từ hóa hoặc khử từ)*

soft mud process phương pháp đúc mềm *(gốm)*

soft parafin parafin mềm

soft paste porcelain sứ mềm

soft petroleum ointment vazơlin

soft phosphate phosphat mềm *(phosphat ba canxi không tinh khiết dạng bột tách ra trong sản xuất phân bón từ đá và phosphat dạng sỏi)*

soft pitch nhựa than mềm, bitum mềm, asphan mềm

soft porcelain sứ mềm

soft potash soap xà phòng xanh, xà phòng kali mềm

soft radiation bức xạ mềm *(bức xạ mà các hạch hoặc photon của nó có năng lượng thấp và do vậy không đâm xuyên dễ dàng vào bất kỳ loại chất nào)*

soft rubber cao su mềm *(loại cao su được lưu hóa bằng cách pha 0,5 tới 8% lưu huỳnh, không lưu hóa kéo dài)*

soft soap xà phòng mềm

soft solder chất hàn mềm *(hợp kim hàn gồm chì và thiếc, còn gọi là* low melting solder)

soft soldering hàn mềm, hàn thiếc *(sự hàn bằng chất hàn mềm)*

soft tallow sáp mềm

soft tar pitch nhựa than mềm

soft thermal carbon bồ hóng khí

soft water nước mềm *(nước không chứa muối magie hoặc canxi)*

soft wood gỗ mềm *(gỗ của cây lá kim)*

soft-wood tar hắc ín gỗ mềm

soft-wood tar pitch nhựa than gỗ mềm

soft X-rays tia X mềm *(tia X có bước sóng khá dài và năng suất đâm xuyên thấp)*

sogasoid sogasoit, hệ rắn-khí *(hệ các hạt rắn phân tán trong chất khí)*

soil đất, thổ nhưỡng *(vật liệu đá bở rời trên nền đá cứng; vật liệu từ đá chia vụn tự do chứa hỗn hợp chất hữu cơ và có thể dùng để trồng cây)*

soil-cement xi măng đất (*hỗn hợp nén chặt của đất, xi măng và nước dùng như lớp lót hoặc bề mặt đường và lát mặt cảng hàng không*)

soil chemistry hóa học thổ nhưỡng (*nghiên cứu và phân tích các thành phần hữu cơ và vô cơ và các chu trình sống trong đất*)

soil colloid keo đất (*phức hệ keo của các đất chứa chủ yếu đất sét và đất mùn*)

soil complex phức hệ đất (*đơn vị lập bản đồ dùng trong các khảo sát chi tiết về đất, gồm hai hoặc nhiều cách phân loại đã được thừa nhận*)

soil reaction phản ứng thổ nhưỡng

soil science thổ nhưỡng học, khoa học về đất (*ngành nghiên cứu sự tạo thành, các tính chất và sự phân loại đất, kể cả lập bản đồ, còn gọi là* pedology)

soil stabilizer chất gia cố đất (*hóa chất làm thay đổi tính chất kỹ thuật của đất tự nhiên, dùng để ổn định các sườn dốc đất, chuẩn bị nền nhà và ngăn ngừa sự xói mòn*)

soil thermometer nhiệt kế đo đất (*nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ của đất, thường là nhiệt kế thủy ngân trong ống thủy tinh, còn gọi là* earth thermometer)

sol sol, dung dịch keo (*dung dịch keo gồm môi trường phân tán thích hợp, có thể là chất khí, chất lỏng hoặc chất rắn và chất keo, pha phân tán vốn phân bố trong suốt môi trường phân tán*)

solaesthin metylen clorua, CH_2Cl_2

solanine bases bazơ solanin (*bazơ alkaloit dẫn xuất*)

solanthrene colours phẩm nhuộm solantren

solantine colours phẩm nhuộm solantin

solar colours phẩm nhuộm sola (*tên thương mại*)

solar distillation sự chưng cất nhờ mặt trời (*phương pháp dùng nhiệt mặt trời để làm bay hơi nước biển nhằm tạo ra natri clorua và các muối khác hoặc nước ăn*)

solar evaporation sự bay hơi tự nhiên (*sự bay hơi của nước do nhiệt của mặt trời*)

solarization sự đảo quá sáng (*sự đảo ảnh chụp do phơi sáng quá mạnh*); hiệu ứng sabattier (*còn gọi là* Sabattier effect); sự phai mờ (*sự mất trong suốt hoặc mất màu của thủy tinh do chiếu ánh sáng mặt trời hoặc bức xạ từ ngoại*)

solar oil dầu thái dương (*dầu mỏ*)

solar radiation bức xạ mặt trời (*bức xạ điện từ và các hạt (electron, proton và các hạt nhân nguyên tử nặng hiếm hơn) do mặt trời phát ra*)

solar salt muối phơi (*muối ăn*)

solar spectrum quang phổ mặt trời (*phổ của bức xạ điện từ trải rộng toàn bộ phổ điện từ, từ 10^{-9}cm tới 30km*)

solar still hệ thống chưng cất nhờ mặt trời (*thiết bị làm bay hơi nước biển, trong đó nước ở một hoặc nhiều bể nông trên lợp mái trong suốt bằng kính hoặc màng chất dẻo bị tác dụng của nhiệt mặt trời bốc hơi để lại cặn muối, hơi nước ngưng tụ ở mặt trong của mái và chảy theo các gờ nhỏ xuống bình thu nước ngọt*)

solar time thời gian mặt trời (*thời gian dựa trên sự quay của trái đất quanh mặt trời*)

solate biến thành sol, biến thành dung dịch keo

solation sự biến thành sol, sự biến thành dung dịch keo, sự hóa sol (*sự biến đổi một chất từ gel thành sol*)

solder hợp kim hàn (*hợp kim, như của kẽm và đồng và của thiếc và chì, dùng khi nóng chảy để nối các bề mặt kim loại với nhau*); sự hàn; mối hàn (*bằng hợp kim hàn*) // *đt* hàn vảy (*nối nhờ hợp kim hàn*)

solder brazing sự hàn vảy cứng (*sự hàn cứng bằng hợp kim hàn điểm nóng chảy tương đối cao*)

solder glass thủy tinh hàn vảy (*thủy tinh đặc biệt có điểm hóa mềm tương đối thấp (dưới 500°C), dùng để nối hai tấm kính điểm nóng chảy cao hơn mà không làm chúng hóa mềm và biến dạng*)

soldering acid axit hàn, axit clohyđric

soldering embrittlement sự hóa giòn do hàn (*sự giảm các tính chất cơ học của kim loại do sự thâm nhập cục bộ của hợp kim hàn dọc theo các biên hạt*)

soldering fluid nước hàn

soldering flux chất trợ dung hàn (*hóa chất giúp cho hợp kim hàn dễ chảy và dùng để loại bỏ và ngăn ngừa sự tạo thành các oxit trên các chi tiết cần hàn nối với nhau*)

soldering lamp đèn hàn

sole đế, bản đáy, đáy lò

sole crepe kếp đế

soledon colours phẩm nhuộm soleđon

solene xăng

sole weight trọng lượng thực

sol-gel change sự biến đổi sol-gel

sol-gel glass thủy tinh sol-gel (*vật liệu silic oxit hoặc silicat vô định hình trong suốt quang, sản xuất bằng cách tạo ra các liên kết trong mạng các hạt keo dưới micromet đồng thời tăng độ nhớt cho tới khi mạng trở nên rắn hoàn toàn với tỷ trọng bằng nửa tỷ trọng thủy tinh*)

solid vật rắn, chất rắn, cố thể (*chất có thể tích và hình dạng cố định và chống lại các lực có xu hướng làm thay đổi thể tích hoặc hình dạng của nó; chất kết tinh, nghĩa là chất mà các nguyên tử cấu thành sắp xếp thành mạng ba chiều, tuần hoàn theo ba hướng độc lập*) // *tt* rắn, liền, nguyên, không ghép

solid asphalt asphan rắn (*asphan có chỉ số xuyên dưới 10 trong những điều kiện thử xác định*)

solid bed of catalyst tầng bền chắc chất xúc tác

solid binder chất kết dính rắn

solid bitumen bitum rắn

solid body vật rắn, cố thể

solid carbon cacbon rắn, cacbon không bay hơi

solid cement chất kết dính rắn

solid diffusion sự khuếch tán tướng rắn

solid dispersion sự phân tán tướng rắn

solid-electrolyte battery pin chất điện phân rắn (*pin sơ cấp có chất điện phân hoặc là muối kết tinh rắn, như bạc iođua hoặc chì clorua, hoặc là màng trao đổi ion, trong cả hai trường hợp tính dẫn điện hầu như hoàn toàn là ion*)

solid-electrolyte fuel cell pin nhiên liệu chất điện phân rắn (*pin nhiên liệu độc lập trong đó oxy là chất oxy hóa và hydro là nhiên liệu, chất oxy hóa và nhiên liệu được giữ tách riêng nhờ chất điện phân rắn có cấu trúc kết tinh và độ dẫn điện thấp*)

solid expansion thermometer nhiệt kế giãn nở rắn

solid explosive chất nổ rắn (*chất nổ dùng dưới dạng bọt, khối kết hạt, hoặc như que rắn*)

solid extract phần chiết rắn

solid film lubricant chất bôi trơn màng rắn

solid filter aid chất trợ lọc rắn

solid foamed material vật rắn bọt

solid-friction sự ma sát khô

solid fuel nhiên liệu rắn

solid-gas sol dung dịch keo rắn-khí, sol rắn khí

solid-geometry hình học lập thể

solid helium heli rắn (*trạng thái mà heli ở áp suất hơi riêng của nó không đạt được cho tới nhiệt độ không tuyệt đối, mà đòi hỏi áp suất bên ngoài 25 atmosphe ở nhiệt độ không tuyệt đối*)

solidifiability khả năng đóng rắn

solidifiable *tt* đóng rắn được

solidification sự đóng rắn (*sự biến đổi chất lưu (lỏng hoặc khí) thành trạng thái rắn*)

solidification head nhiệt hóa rắn

solidification point điểm hóa rắn

solidification range khoảng hóa rắn

solidification shrinkage sự co khi hóa rắn (*sự co thể tích của một kim loại trong quá trình hóa rắn*)

solidified alcohol rượu (đã hóa) rắn

solidified gasoline xăng (đã hóa) rắn

solidified kerosene dầu hỏa (đã hóa) rắn

solidified oil dầu (đã hóa) rắn

solidify hóa rắn

solidifying point điểm hóa rắn

solidity trạng thái rắn

solid-liquid equilibrium sự cân bằng rắn-lỏng (*mối liên hệ tương hỗ của chất rắn và thể nóng chảy của nó ở áp suất hơi không đổi; quan hệ nồng độ của chất rắn với chất lỏng dung môi không phải thể nóng chảy của nó, còn gọi là* liquid-solid equilibrium)

solid-liquid extraction sự tách chiết rắn-lỏng

solid lubricant chất bôi trơn rắn

solidness độ rắn

solid oil dầu bôi trơn rắn

solid phase tướng rắn, pha rắn

solid-phase welding sự hàn pha rắn, sự hàn áp lực (*phương pháp hàn trong đó mối hàn được tạo ra nhờ áp lực hoặc nhờ nhiệt và áp lực mà không có sự nóng chảy*)

solid-piled xếp liền (*chỉ gỗ dán vừa lấy ra từ bàn kẹp hoặc ép nóng và được xếp lên nền phẳng rắn không bị dính và được chất tải cho tới khi đạt tới nhiệt độ và hàm lượng ẩm bình thường của nó, còn gọi là* bulked-down, dead-piled)

solid point điểm hóa rắn

solid propellant nhiên liệu tên lửa rắn, thuốc nổ đẩy rắn (*thuốc nổ đẩy tên lửa ở dạng rắn, thường chứa cả nhiên liệu lẫn chất oxy hóa kết hợp hoặc hỗn hợp và tạo hình thành hạt nổ nguyên khối (chứ không phải dạng bột hoặc viên nhỏ, còn gọi là* solid rocket fuel, solid rocket propellant)

solid propellant binder chất liên kết thuốc nổ đẩy rắn (*thành phần chất độn của thuốc nổ đẩy vốn là tác nhân liên kết tất cả các thành phần với nhau, đóng góp nhiều nhất cho các tính chất vật lý hoặc cơ học của hạt nổ*)

solid pump bơm hút hạt khô

solid residue cặn khô

solid rocket fuel nhiên liệu tên lửa rắn, thuốc nổ đẩy rắn, *x* solid propellant

solid rocket propellant nhiên liệu tên lửa rắn, thuốc nổ đẩy rắn, *x* solid propellant

solid rubber cao su cứng, ebonit

solids hạt rắn

solids classification sự phân loại hạt rắn

solid solution dung dịch rắn (*pha kết tinh đồng tính gồm một số loại hóa chất khác nhau chiếm các nút (điểm) mạng một cách ngẫu nhiên và tồn tại trong một khoảng nồng độ*)

solid state *tt* trạng thái rắn (*chỉ mạch, dụng cụ hoặc hệ phụ thuộc vào tổ hợp nào đó của các hiện tượng điện, từ và quang bên trong một chất rắn vốn thường là vật liệu bán dẫn kết tinh*) // chất rắn (*điều kiện của*

một chất trong đó nó là chất rắn)

solid-state amorphizing reaction phản ứng vô định hình hóa chất rắn (*phản ứng khuếch tán tương hỗ xảy ra ở nhiệt độ không đổi trong những khoảng thời gian dài ở biên sạch không có oxit giữa hai kim loại kết tinh có ái lực hóa học lớn và dẫn đến sự tạo thành hợp kim vô định hình của hai kim loại (thủy tinh kim loại)*)

solid-state welding sự hàn không phụ gia, sự hàn chất rắn (*các quá trình hàn kết tụ các vật liệu ở nhiệt độ dưới điểm nóng chảy của kim loại nền nhờ các phương pháp như hàn nóng hoặc hàn khuếch tán mà không sử dụng kim loại phụ gia*)

solid suspension opals kính mờ sữa

solidus đường rắn, cố tuyến (*đường nối các điểm biểu thị nhiệt độ trên giản đồ cân bằng mà dưới đó các thành phần khác nhau kết thúc đông đặc khi làm lạnh, hoặc bắt đầu nóng chảy khi nung nóng*)

solidus curve đường tách pha (*đường trên giản đồ của hệ hai thành phần thể hiện sự cân bằng giữa pha lỏng và pha rắn*)

solid violet phẩm nhuộm tím bền

soliquid huyền phù, hệ phân rắn-lỏng, sol lỏng (*hệ trong đó các hạt rắn phân tán trong chất lỏng*)

solodization sự solot hóa, sự loại kiềm (*thổ nhưỡng*)

solodize solot hóa, khử kiềm đất (*cải tạo đất bằng cách loại bỏ kiềm khỏi đất*)

solozone natri peroxit, Na_2O_2

sol rubber cao su tan

solubility độ tan (*khả năng của một chất tạo ra dung dịch với một chất khác*)

solubility coefficient hệ số tan (*thể tích chất khí có thể hòa tan trong thể tích đơn vị của dung môi ở nhiệt độ và áp suất xác định*)

solubility curve đường độ tan (*đồ thị cho biết sự phụ thuộc của nồng độ một chất trong dung dịch bão hòa của nó trong một dung môi vào nhiệt độ*)

solubility exponent chỉ số độ tan

solubility product tích gây tan

solubility product constant hằng tích số tan (*một loại hằng số cân bằng đơn giản hóa được định nghĩa (và hữu ích) đối với các trạng thái cân bằng giữa các chất rắn và các ion tương ứng của chúng trong dung dịch*)

solubility temperature coefficient hệ số nhiệt độ tan

solubility temperature curve đường độ tan-nhiệt độ

solubility test phép thử độ tan (*phép thử độ tan của asphan và vật liệu bitum khác trong dung môi, như cacbon tetraclorua, cacbon disulfua ete dầu mỏ; phép thử bất kỳ nhằm tìm độ tan của chất này trong chất khác (như lỏng trong lỏng, rắn trong lỏng, khí trong lỏng, hoặc rắn trong rắn)*)

solubilization sự hòa tan, sự làm tan, sự hòa tan keo

soluble *tt* tan (*có khả năng hòa tan*)

soluble anode anot tan

soluble barbital natri barbital, *x* sodium barbital

soluble barbital barbital tan dược, *x* sodium barbital

soluble casein casein tan

soluble castor oil dầu thầu dầu sulfon hóa, dầu thầu dầu tan

soluble cotton bông tan, nitroxenluloza

soluble cream of tartar kali botatrat, $KC_2H_4BO_7$

soluble cutting oil dầu cắt gọt tan (*dầu mỏ chứa tác nhân nhũ tương hóa khiến cho nó hỗn hợp dễ dàng với nước, dùng như chất làm nguội công cụ cắt gọt kim loại*)

soluble glass thủy tinh lỏng, *x* sodium silicate

soluble gluside glusit tan, natri sacarin, $C_7H_4O_3SNNa$

soluble gum nhựa tan

soluble guncotton pyroxylin, *x* pyroxylin

soluble indigo carmin indigo

soluble indigo blue carmin indigo, *x* indigo carmine

solubleness độ tan

soluble nitrocellulose nitroxenluloza tan, *x*, pyroxylin

soluble oil dầu tan (*dầu dễ tạo nhũ tương ổn định hoặc thể huyền phù keo trong nước, còn gọi là* emulsifying oil)

soluble oil-cutting fluid nước cắt gọt dầu tan

soluble oil emulsion nhũ tương cắt gọt dầu tan

soluble-RNA ARN dễ tan

soluble saccharin natri sacarin, $C_7H_4O_3SNNa$

soluble starch tinh bột tan (*nhóm các polyme tan trong nước tạo thành từ tinh bột, như các tinh bột dẫn xuất từ ngô hoặc khoai tây, bằng axetyl hóa, thủy phân axit, clo hóa hoặc bằng tác dụng của các enzym để tạo nên các axetat tinh bột, ete và este, dùng như tác nhân hồ vải, tác nhân nhũ tương hóa và lớp phủ giấy*)

soluble tar hắc ín tan

soluble water glass thủy tinh lỏng

solute chất tan (*chất hòa tan được vào một dung môi*)

solutide dung dịch thực

solution sự hòa tan; dung dịch (*pha lỏng, rắn hoặc khí đồng nhất, đơn vốn là hỗn hợp trong đó các thành phần (lỏng, khí, rắn hoặc các tổ hợp của chúng) phân bố đều trong toàn bộ hỗn hợp*)

solution balance cân dung dịch

solution brige dung môi cầu (*cho hai chất lỏng không tan lẫn*)

solution ceramic gốm bọc (*lớp bọc cách điện bằng gốm vô cơ không giòn có thể tạo ra cho các dây dẫn ở nhiệt độ thấp, ví dụ các oxit xeri, crom, titan và ziricon*)

solution coating sự sơn tẩm

solution depression sự hạ băng điểm của dung dịch

solution gas khí hòa tan, khí đồng hành (*hydrocacbon dạng khí ở mỏ dầu hòa tan với các hydrocacbon lỏng ở mỏ dầu do áp suất lớn trong mỏ, còn gọi là* dissolved gas)

solution heat nhiệt hòa tan

solution molality nồng độ mol của (1kg) dung dịch

solution molarity nồng độ mol của (1 lít) dung dịch

solution polymerization sự trùng hợp (trong) dung dịch (*quá trình sản xuất polyme cộng bằng cách đun nóng đồng thời monome, dung môi, chất khơi mào và chất xúc tác, với sự polyme hóa tiếp tục diễn ra khi dung môi được loại bỏ*)

solution power khả năng tan

solution pressure áp lực tan, áp suất tan (*số đo xu hướng của các phân tử hoặc nguyên tử băng qua mặt biên giữa các pha và đi vào dung dịch; số đo xu hướng của hydro, các kim loại và một số phi kim chuyển vào dung dịch như các ion*)

solution process quá trình hòa tan (*quá trình tinh chế dầu để tách các mercaptan từ xăng nhờ rửa bằng dung dịch kiềm chứa các hợp chất hữu cơ mà trong đó các mercaptan hòa tan*)

solution reclaiming method phương pháp thu hồi bằng hòa tan

solution tension lực tan

solutizer chất tăng tan

solutizer-air regenerative process quá

trình tái sinh dùng chất tăng tan-không khí (*quá trình tinh cất dầu mỏ giống quá trình tái sinh dùng chất tăng tan-hơi nước trừ bước tái sinh, các thiết bị mới hơn sử dụng tái sinh dùng không khí xúc tác*)

solutizer-steam regenerative process quá trình tái sinh dùng chất tăng tan-hơi nước (*quá trình tinh cất dầu mỏ dùng để tách chiết mercaptan từ xăng hoặc naphta, sử dụng các chất tăng tan (kali isobutyrat hoặc kali alkyl phenolat) trong dung dịch kali hydroxit mạnh như dung môi chọn lọc*)

solutizer-tannin process quá trình chất tăng tan-tanin (*quá trình tinh chế dầu mỏ vốn là biến thể ban đầu của quá trình tái sinh dùng chất tăng tan không khí để chiết tách các mercaptan từ xăng, sử dụng sự oxy hóa xúc tác bằng tanin cho bước tái sinh*)

solutrope solutrop, hỗn hợp ba cấu tử hai tướng lỏng (*hỗn hợp ba thành phần với hai pha lỏng và thành phần thứ ba phân bố giữa các pha hoặc hòa tan chọn lọc ở pha này hoặc pha kia tương tự như hỗn hợp đồng sôi*)

Solvary process quá trình Solvary (*sản xuất natri cacbonat và canxi clorua nhờ xử lý natri clorua bằng amoniac và cacbon đioxit*)

solvate solvat

solvated compex phức solvat hóa

solvate theory thuyết solvat

solvation sự solvat hóa (*quá trình làm trương, gel hóa hoặc hòa tan một vật liệu nhờ dung môi, đối với nhựa thì dung môi có thể là chất dẻo hóa*)

solvation equilibrium cân bằng solvat hóa

solvatochromism hiện tượng hiện màu solvat hóa

solvency khả năng hòa tan

solvent dung môi (*phần dung dịch có số lượng lớn nhất, hoặc hợp chất mà thông thường là chất lỏng ở trạng thái tinh khiết (như đối với các chất rắn hoặc chất khí trong chất lỏng)*) // *tt* tan

solvent action tác dụng tan

solvent activity hoạt tính của dung môi

solvent column cột dung môi

solvent condenser thiết bị ngưng dung môi

solvent deasphalting sự loại asphan bằng dung môi (*quá trình tinh cất dầu mỏ để loại bỏ các chất dạng asphan và dạng nhựa từ dầu thô đã khử; nguyên liệu dầu bôi trơn, dầu gazoin hoặc các phần cất trung bình thông qua tác dụng chiết tách hoặc kết tủa của dung môi, còn gọi là* solvent deresining)

solvent deresining sự loại asphal bằng dung môi, *x* solvent deasphalting

solvent dewaxing sự khử sáp bằng dung môi (*quá trình tinh chế dầu mỏ khử sáp khỏi dầu bằng dung môi, hỗn hợp dầu có sáp và dung môi được làm lạnh sau đó lọc hoặc ly tâm để loại bỏ dầu kết tủa, dung môi được thu hồi để dùng lại*)

solvent dyeing nhuộm bằng dung môi (*sự nhuộm vải tổng hợp bằng cách sử dụng các dung môi hydrocacbon clo hóa (như tricloetylen hoặc percloetylen) thay cho nước, dùng cho nylon, polyeste và acrylic*)

solvent effect hiệu ứng dung môi

solvent ether ete etylic, $(C_2H_5)_2O$

solvent extraction sự tách chiết bằng dung môi (*sự tách các chất thuộc loại hóa chất và độ hòa tan khác nhau bằng tác dụng chọn lọc của dung môi, nghĩa là một số chất tan mạnh hơn ở dung môi này so với dung môi khác, do vậy có tác dụng tách chiết ưu tiên, dùng để tinh chế các sản phẩm dầu mỏ, các hóa chất, dầu thực vật và các vitamin; trong kỹ thuật hạt nhân*

là quá trình loại bỏ cặn nhiên liệu urani từ các phần tử nhiên liệu đã sử dụng của lò phản ứng, bao gồm làm nguội phân rã trong nước trong 6 tháng, loại bỏ lớp bọc, hòa tan, tách nhiên liệu có thể dùng lại, khử nhiễm xạ và chôn các chất thải phóng xạ, còn gọi là liquid extraction)

solvent fractionation sự tách phân đoạn bằng dung môi

solvent front mặt đầu dung môi (*trong phương pháp sắc ký giấy, biên động ướt của dung môi tiến dần dọc theo bề mặt xảy ra sự tách hỗn hợp*)

solvent layer tầng dung môi

solvent molding sự đúc trong dung môi (*quá trình tạo ra các vật phẩm nhiệt dẻo bằng cách nhúng khuôn vào một dung dịch hoặc thể phân tán của nhựa và tháo (làm bay hơi) dung môi, để lại màng chất dẻo dính vào khuôn*)

solvent naphtha naphta dung môi, xăng dung môi (*naphta dầu mỏ đã tinh chế có khoảng sôi hạn chế, dùng như dung môi và chất pha loãng sơn và trong tẩy giặt khô, dung môi Stoddard là loại naphta dung môi đặc biệt*)

solvent oil dầu tinh chế bằng dung môi

solvent paint sơn bitum, sơn tầm (*không có dầu khô*)

solvent polymerization sự trùng hợp (trong) dung dịch

solvent power khả năng tan

solvent recovery sự thu hồi dung môi (*sự thu gom hơi dung môi từ các ống thông hơi, các bình xử lý hoặc các nguồn mất do bay hơi khác, thường bằng chất hấp phụ rắn*)

solvent-refined *tt* tinh chế bằng dung môi (*chỉ sản phẩm bất kỳ mà chất lượng và điều kiện cuối cùng của nó một phần là kết quả xử lý bằng dung môi trong quá trình xử lý nguyên liệu*)

solvent-refined oil dầu tinh chế bằng dung môi (*dầu bôi trơn được xử lý dung môi trong tinh chế, như phần lớn dầu máy nổ, máy bay, động cơ điezen, tuabin hơi nước và dầu chất lượng cao khác*)

solvent refining tinh chế bằng dung môi (*quá trình xử lý vật liệu hỗn hợp bằng dung môi vốn hòa tan và loại bỏ chọn lọc một số thành phần phụ (thường là những thành phần không cần thiết), quá trình này thông dụng trong công nghiệp tinh chế dầu mỏ*)

solvent selectivity tính chọn lọc của dung môi

solvent strength nồng độ dung môi

solvent welding sự hàn bằng dung môi (*phương pháp để hàn nối các ống plastic trong đó hỗn hợp dung môi và chất gắn được áp vào đầu ống và ống nối sau đó nối lại và để đông cứng*)

solvex dầu creozot

solvolysis sự dung môi phân (*phản ứng trong đó dung môi tác dụng với chất tan để tạo ra chất mới*)

solvolyte sản phẩm dung môi phân

solvolytic reaction phản ứng dung môi phân

solvus đường hòa tan (*đường nối các điểm biểu thị nhiệt độ tan trong chất rắn của các thành phần khác nhau của pha rắn trên giản đồ pha hoặc cân bằng*)

somatostatin somatostatin (*peptit do vùng dưới gò não tiết ra, tác dụng chủ yếu để ức chế sự giải phóng hormon sinh trưởng từ thùy trước tuyến yên*)

somatotropin somatotropin (*hormon sinh trưởng của tuyến yên*)

Sommelet process quá trình Sommelet (*điều chế aldehyt thiophen nhờ xử lý thiophen bằng hexametyl enetetramin*)

somnifacient thuốc ngủ, *x* hypnotic

sonar sona (*hệ thống sử dụng âm thanh ở tần số siêu âm để phát hiện và định vị các vật dưới biển*)

sone son (*đơn vị âm lượng, bằng âm lượng của âm đơn 1000Hz với mức áp suất âm thanh 40 dexiben trên 0,0002 μbar, âm thanh tai ta nghe to gấp n lần âm thanh đó sẽ có âm lượng n son*)

sonic chemical analyzer máy phân tích hóa chất bằng âm thanh (*dụng cụ để xác định thành phần của chất khí, chất lỏng hoặc chất rắn qua mức suy giảm hoặc mức thay đổi tốc độ của sóng âm đi qua mẫu chất, hiệu ứng này liên quan tới cấu trúc phân tích và các tương tác liên phân tử*)

sonic nucleation sự tạo mầm (kết tinh) bằng âm thanh (*sử dụng bức xạ âm thanh hoặc siêu âm để tạo ra mầm và sự kết tinh tương ứng của những chất mà nếu không thì không kết tinh được*)

Sonnenschein's reagent thuốc thử Sonnenschein (*dung dịch axit phosphomolybdic tạo ra kết tủa màu vàng với alkaloit sulfat*)

sonnic cleaning sự làm sạch bằng âm thanh (*sự làm sạch các vật liệu bị nhiễm ẩm nhờ tác dụng của âm thanh mạnh trong chất lỏng nhúng vật liệu*)

sonocatalysis sự siêu âm xúc tác (*sự khơi mào phản ứng xúc tác bằng chiếu xạ âm thanh hoặc siêu âm; sử dụng âm thanh để gây hoạt tính xúc tác đối với một hợp chất hóa học*)

sonochemistry (siêu) âm hóa học (*bất kỳ biến đổi hóa học nào, như sự biến đổi kiểu và tốc độ phản ứng xảy ra dưới tác dụng của âm thanh hoặc siêu âm*)

sonoluminescence hiện tượng (siêu) âm phát quang (*sự phát quang do sóng âm tần số cao hoặc các phonon gây ra*)

soot bồ hóng (*muội cacbon không tinh khiết có các hợp chất chứa dầu thu được do đốt cháy không hoàn toàn vật liệu dạng nhựa, dầu, gỗ hoặc than*)

sootflake vảy bồ hóng

soothing cream kem mềm da

soothing oil dầu mềm da

soot of mercury bồ hóng thủy ngân

sooty *tt* (thuộc) bồ hóng

soporific thuốc ngủ, *x* hypnotic

sopronol sopronol, natri propionat, $CH_3.CH_2.COONa$ (*thuốc diệt nấm*)

sorbate chất bị hấp (*chất bị hấp phụ hoặc bị hấp phụ*); sorbat (*muối hoặc este của axit sorbic*)

sorbent chất hấp (*chất, hợp chất hoặc hệ có thể tạo ra chức năng hấp, như hấp phụ, hấp thụ hoặc giải hấp*)

sorbic acid axit sorbic, $CH_3CH=CHCH=CHCOOH$ (*hợp chất kết tinh màu trắng, tan ít trong nước, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ, nóng chảy ở 135°C, dùng như chất trừ nấm và bảo quản thực phẩm, và trong sản xuất chất dẻo hóa và chất bôi trơn*)

sorbic acid potassium salt muối kali axit sorbic, *x* potassium sorbate

sorbide sorbit (*thuật ngữ chung để chỉ các anhydrit dẫn xuất sarbitol*)

sorbin sorbin, *x* sorbose

sorbing sự hấp // *tt* hấp

sorbing agent vật hấp

D-sorbite D-sorbit

sorbitol sorbitol, $C_6H_8(OH)_6$ (*tinh thể hút ẩm màu trắng, dễ cháy, tan trong nước, vị ngọt, nóng chảy ở 93 tới 97,5°C (tùy thuộc vào dạng), dùng trong kem mỹ phẩm và thuốc xức, thuốc đánh răng và nhựa, và như phụ gia thực phẩm và để lên men axit ascorbic*)

D-sorbitol D-sorbitol

sorbose sorboza, $C_6H_{12}O_6$ (*carbohydrat*

điều chế bằng lên men, dạng tinh thể tan trong nước nóng chảy ở 165°C, dùng trong sản xuất vitamin C, còn gọi là sorbin)

L-sorbose L-sorboza, *x* sorbose

sordawalite sordavalit, *x* tachylite

Sorel cement xi măng Sorel *(còn gọi là* oxychloride cement)

Sörensen titration sự chuẩn độ Sörensen *(chuẩn độ bằng một trong các chất chỉ thị nồng độ ion hydro Sörensen)*

sorosilicate sorosilicat *(loại silicat kết cấu, mạng tinh thể có hai khối tứ diện SiO_4 cùng chung một nguyên tử oxy)*

sorption sự hấp *(thuật ngữ chung dùng để chỉ các quá trình hấp phụ, hấp thụ, giải hấp, trao đổi ion, loại trừ ion, trễ ion, hấp thụ hóa học và thẩm tách)*

sorption equilibrium cân bằng hấp

sorption exhaust sự tạo chân không hấp thụ

sorrel salt kali hydrooxalat, $KHC_2O_4.H_2O$

sort loại, loài; thứ bậc; hạng // *đt* phân loại; tuyển chọn; phân cấp; sắp xếp *(tin học)*

sorting (sự) phân loại; (sự) tuyển

sorting belt conveyer đai truyền phân loại

sorting grizzly sàng phân loại, sàng tuyển

sosoloid dung dịch rắn, dung dịch keo rắn *(hệ gồm các hạt của một chất rắn phân tán trong một chất rắn khác)*

sound âm, âm thanh *(sự thay đổi các tính chất của một môi trường đàn hồi, như áp suất, độ dịch chuyển của hạt hoặc mật độ, vốn lan truyền trong môi trường, hoặc là sự chồng chập những thay đổi như thế; sóng âm có tần số ở trên khoảng nghe được gọi là sóng siêu âm, sóng âm có tần số ở dưới khoảng đó gọi là sóng hạ âm, còn gọi là* acoustic wave, sound wave); thính giác *(cảm giác nghe do những thay đổi ở trên tạo ra còn gọi là* sound sensation) // *tt* tốt, không hỏng, chắc chắn // *đt* phát ra tiếng kêu; dò độ sâu; thăm dò

sound cement xi măng không nở

sound-energy density mật độ âm năng *(năng lượng âm thanh trong thể tích đơn vị, đơn vị thường dùng là ec trên xentimet khối)*

sound-field intensity cường độ trường âm thanh

sounding sự dò độ sâu *(xác định độ sâu của một vùng nước nhờ máy dò bằng tiếng dội hoặc dây dò độ sâu; đo độ sâu của đá gốc bằng cách đóng thanh thép xuống đất)*; sự thăm dò *(sự thâm nhập môi trường tự nhiên để quan sát khoa học)*

sounding rod que dò *(độ sâu dầu mỏ hoặc nước)*

sound knot mắt nguyên, mắt lành *(mắt trên một mảnh gỗ vốn cố định chắc chắn, không bị mục và chắc như gỗ xung quanh, còn gọi là* tight knot)

soundness trạng thái tốt, trạng thái vững chắc

sound sensation thính giác, *x* sound

sound wave sóng âm, *x* sound

sound wood gỗ tốt

sour *tt* chua *(chứa những lượng lớn hợp chất lưu huỳnh (như mercaptan, hydro sulfua) có mùi chua khó chịu, như trong dầu thô, naphta hoặc xăng)* // *đt* làm chua

source material vật liệu nguồn *(vật liệu mà từ đó có thể tách ra chất phân hạch được)*

sour crude dầu thô chua, dầu thô nhiều lưu huỳnh *(dầu thô chứa nhiều bất bình thường các hợp chất lưu huỳnh mà khi tinh chế sẽ giải phóng các hợp chất lưu huỳnh ăn mòn, ngược nghĩa với* sweet crude)

sour dirt bùn chua *(đất thấm sulfat hoặc đất đặc trưng ở sự tỏa lưu huỳnh đioxit*

điều chế bằng lên men, dạng tinh thể tan trong nước nóng chảy ở 165°C, dùng trong sản xuất vitamin C, còn gọi là sorbin)

L-sorbose L-sorboza, *x* sorbose

sordawalite sordavalit, *x* tachylite

Sorel cement xi măng Sorel *(còn gọi là* oxychloride cement)

Sörensen titration sự chuẩn độ Sörensen *(chuẩn độ bằng một trong các chất chỉ thị nồng độ ion hydro Sörensen)*

sorosilicate sorosilicat *(loại silicat kết cấu, mạng tinh thể có hai khối tứ diện SiO_4 cùng chung một nguyên tử oxy)*

sorption sự hấp (*thuật ngữ chung dùng để chỉ các quá trình hấp phụ, hấp thụ, giải hấp, trao đổi ion, loại trừ ion, trễ ion, hấp thụ hóa học và thẩm tách*)

sorption equilibrium cân bằng hấp

sorption exhaust sự tạo chân không hấp thụ

sorrel salt kali hydrooxalat, $KHC_2O_4.H_2O$

sort loại, loài; thứ bậc; hạng // *đt* phân loại; tuyển chọn; phân cấp; sắp xếp (*tin học*)

sorting (sự) phân loại; (sự) tuyển

sorting belt conveyer đai truyền phân loại

sorting grizzly sàng phân loại, sàng tuyển

sosoloid dung dịch rắn, dung dịch keo rắn *(hệ gồm các hạt của một chất rắn phân tán trong một chất rắn khác)*

sound âm, âm thanh (*sự thay đổi các tính chất của một môi trường đàn hồi, như áp suất, độ dịch chuyển của hạt hoặc mật độ, vốn lan truyền trong môi trường, hoặc là sự chồng chập những thay đổi như thế; sóng âm có tần số ở trên khoảng nghe được gọi là sóng siêu âm, sóng âm có tần số ở dưới khoảng đó gọi là sóng hạ âm, còn gọi là* acoustic wave, sound wave); thính giác (*cảm giác nghe do những thay đổi ở trên tạo ra còn gọi là* sound sensation) // *tt* tốt, không hỏng, chắc chắn // *đt* phát ra tiếng kêu; dò độ sâu; thăm dò

sound cement xi măng không nở

sound-energy density mật độ âm năng *(năng lượng âm thanh trong thể tích đơn vị, đơn vị thường dùng là ec trên xentimet khối)*

sound-field intensity cường độ trường âm thanh

sounding sự dò độ sâu (*xác định độ sâu của một vùng nước nhờ máy dò bằng tiếng dội hoặc dây dò độ sâu; đo độ sâu của đá gốc bằng cách đóng thanh thép xuống đất*); sự thăm dò (*sự thâm nhập môi trường tự nhiên để quan sát khoa học*)

sounding rod que dò (*độ sâu dầu mỏ hoặc nước*)

sound knot mắt nguyên, mắt lành (*mắt trên một mảnh gỗ vốn cố định chắc chắn, không bị mục và chắc như gỗ xung quanh, còn gọi là* tight knot)

soundness trạng thái tốt, trạng thái vững chắc

sound sensation thính giác, *x* sound

sound wave sóng âm, *x* sound

sound wood gỗ tốt

sour *tt* chua (*chứa những lượng lớn hợp chất lưu huỳnh (như mercaptan, hydro sulfua) có mùi chua khó chịu, như trong dầu thô, naphta hoặc xăng*) // *đt* làm chua

source material vật liệu nguồn (*vật liệu mà từ đó có thể tách ra chất phân hạch được*)

sour crude dầu thô chua, dầu thô nhiều lưu huỳnh (*dầu thô chứa nhiều bất bình thường các hợp chất lưu huỳnh mà khi tinh chế sẽ giải phóng các hợp chất lưu huỳnh ăn mòn, ngược nghĩa với* sweet crude)

sour dirt bùn chua (*đất thấm sulfat hoặc đất đặc trưng ở sự tỏa lưu huỳnh đioxit*

spalling resistance tính chịu nứt, tính chịu nhiệt *(gốm)*

spalling test phép thử tính chịu nứt, phép thử tính chịu nhiệt

spangolite spangolit, $Cu_6Al(SO_4)(OH)_{12}Cl.3H_2O$ *(khoáng vật màu lục thẫm, dạng tinh thể hệ lục giác chứa nhôm và đồng sulfat và clorua bazơ ngậm nước)*

Spanish lavender oil dầu oải hương, *x* spike oil

Spanish spike oil dầu oải hương, *x* spike oil

Spanish white bismut subnitrat *(còn gọi là* bismuth subnitrate)

spar spar *(khoáng vật kết tinh bất kỳ trong suốt hoặc trong mờ, phi kim loại, màu sáng, dễ tách chẻ, ví dụ : calespat và fluorspat)*

spare tiết kiệm, dự phòng

sparge phun; vầy nước, rảy nước

sparger ống phun, hệ ống tưới

sparge water nước phun rửa, nước tưới

sparging sự phun; nước phun sự sủi bọt; sự sục khí *(quá trình buộc không khí đi qua nước để loại bỏ các khí không mong muốn)*

sparingly soluble ít tan

spark explosion method phương pháp gây nổ bằng tia lửa *(để phân tích hydro, mẫu được trộn với chất oxy hóa và nổ nhờ tia tia lửa hoặc dây nóng và sau đó các sản phẩm cháy được phân tích)*

sparkle metal kim loại sáng chói *(hỗn hợp thô của các sulfua chứa 74% đồng do quặng đồng nóng chảy tạo ra)*

spark line vạch phổ tia lửa

spark spectrum phổ tia lửa *(phổ do sự phóng điện tia lửa qua chất khí hoặc hơi tạo ra, với các điện cực kim loại ta thu được phổ của hơi kim loại)*

spark test thử tia lửa *(kỹ thuật ước lượng thành phần của thép qua quan sát các tia lửa nó phóng ra khi mài bằng bánh mài)*

sparry calcite sapry canxit *(tinh thể canxit sạch, dạng hạt sần sùi có ở các kẽ trống của mọi đá trầm tích, còn gọi là* calcsparite, sparite)

sparry iron siderit, *x* siderite

spartalite spartalit, *x* zincite

sparteine spartein, $C_{15}H_{26}N_2$ *(alkaloit có dầu, không màu, độc, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, sôi ở 173°C, dùng trong y học, còn gọi là* lupinidine)

spartite sparit, *x* sparry calcite

spar varnish sơn phủ *(sơn bóng dễ cháy điều chế từ các dầu làm khô nhựa, chất pha loãng và chất làm khô để tạo ra lớp phủ bền, chống được nước dùng ở ngoài trời và công việc quan trọng khác)*

spathic iron siderit, *x* siderite

spatial *tt* không gian, lập thể, trong không gian

spatial arrangement sự sắp xếp không gian

spatial chemistry hóa học lập thể

spatial configuration of molecules cấu hình không gian của phân tử

spatial content lượng chứa trong không gian

spatial velocity tốc độ truyền (trong) không gian

spatter hạt tóe *(các hạt kim loại bắn tóe ra trong quá trình hàn hồ quang hoặc hàn hơi)*

spattering sự bắn tóe

spearmint oil dầu bạc hà *(tinh dầu không màu tới màu phớt vàng thu được từ cây bạc hà lục với mùi vị đặc trưng, tan trong cồn, ete và cloroform, dùng như hương liệu và nguồn carvon)*

special *tt* đặc biệt, chuyên dụng

special cause nguyên nhân đặc biệt

(nguyên nhân về sự không khớp hoặc sai lệch trong quá trình đo từ bên ngoài hệ)

special gelatin gelatin đặc biệt *(tên thương mại của một loại dynanit loại amoniac-gelatin dùng trong khai thác quặng lộ thiên, khai thác kim loại ở mỏ ngầm, khai thác đá và xây dựng)*

special oils dầu đặc biệt

special products sản phẩm (dầu mỏ) đặc biệt

special relativity thuyết tương đối hẹp, thuyết tương đối đặc biệt *(một phần của thuyết tương đối liên quan đến các quan sát của người quan sát chuyển động với vận tốc tương đối và cho rằng các định luật tự nhiên là giống nhau đối với tất cả những người quan sát như vậy)*

species loại *(thực thể hóa học hoặc hạt phân tử, như gốc, ion, phân tử hoặc nguyên tử, còn gọi là* chemical species); loại nguyên tử *(còn gọi là* nuclide); loài *(cấp phân loại nằm ngay dưới cấp giống và bao gồm các cá thể tương tự về hình thái có liên quan chặt chẽ vốn thực tế hoặc có tiềm năng lai khác thứ cùng loài)*

specific đặc trưng, đặc thù; riêng *(chỉ độ lớn của một đại lượng vật lý trên khối lượng, trọng lượng hoặc diện tích đơn vị, hoặc tỷ số của đại lượng đối với chất đang xét trên cùng đại lượng đối với chất chuẩn như nước)*

specific activity độ phóng xạ riêng *(độ phóng xạ của đồng vị phóng xạ của một nguyên tố trên trọng lượng đơn vị của nguyên tố có mặt trong mẫu; độ phóng xạ trên khối lượng đơn vị của một nuclit phóng xạ tinh khiết; độ phóng xạ trên trọng lượng đơn vị của mẫu vật liệu phóng xạ; ở cả ba trường hợp trên đều có thể biểu thị độ phóng xạ riêng theo các đơn vị như milicuri trên gam, phân rã trên giây trên miligam hoặc số lần đếm trên phút trên miligam)*

specific adsorptive capacity dung lượng hấp phụ riêng

specification bản yêu cầu kỹ thuật *(danh sách có tổ chức các yêu cầu cơ bản về vật liệu kết cấu, thành phần sản phẩm, kích thước hoặc các điều kiện thử, một số cơ quan công bố các tiêu chuẩn và nhiều hãng cũng có các bản yêu cầu kỹ thuật riêng của họ, còn gọi là specs);* đặc tả *(bản mô tả định lượng các đặc trưng cần thiết của dụng cụ máy, cấu trúc, sản phẩm hoặc quá trình)*

specific capacity dung lượng riêng

specific catalysis sự xúc tác riêng *(sự tăng tốc một phản ứng hóa học nào đó bằng một chất xúc tác duy nhất chứ không phải bằng một họ các chất có liên quan)*

specific charge điện tích riêng *(tỷ số điện tích của một hạt trên khối lượng của nó)*

specific conductance độ dẫn riêng, độ dẫn điện *(còn gọi là* conductivity)

specific density tỷ trọng

specific dispersion độ phân tán riêng

specific duty năng suất riêng

specific energy năng lượng riêng *(nội năng của một chất trên khối lượng đơn vị)*

specific gravity tỷ trọng *(tỷ số mật độ (khối lượng riêng) của một chất trên mật độ (khối lượng riêng) của một chất chuẩn nào đó, như nước ở nhiệt độ xác định, ví dụ 4°C hoặc (đối với chất khí) không khí ở điều kiện áp suất và nhiệt độ tiêu chuẩn, viết tắt* sp gr, *còn gọi là* relative density)

specific-gravity balance cân thủy tĩnh, cân tỷ trọng

specific-gravity bottle picnomet *(để đo tỷ trọng chất lỏng)*

specific-gravity cell thùng điện phân tỷ

trọng, thùng điện phân không màng ngăn

specific-gravity correction factor thừa số hiệu chỉnh tỷ trọng

specific-gravity fraction phần chiết tỷ trọng

specific gravity of gas tỷ trọng khí

specific heat tỷ nhiệt (*tỷ số giữa lượng nhiệt cần để nâng nhiệt độ của một khối lượng của một chất lên 1 độ và lượng nhiệt cần để nâng nhiệt độ của cùng khối lượng của một chất chuẩn, thường là nước, lên một độ cả hai phép đo đều tiến hành ở nhiệt độ chuẩn, thường ở áp suất không đổi hoặc thể tích không đổi*); nhiệt dung riêng (*lượng nhiệt cần để nâng nhiệt độ của khối lượng đơn vị của chất đồng nhất lên một độ theo cách xác định với giả thiết không xảy ra sự thay đổi pha hoặc hóa học trong quá trình đó*)

specific heat at constant pressure nhiệt dung riêng đẳng áp

specific heat at constant volume nhiệt dung riêng đẳng tích

specific humidity độ ẩm riêng (*trong hệ không khí ẩm là tỷ số (không thứ nguyên) của tỷ số khối lượng hơi nước trên tổng khối lượng của hệ*)

specific humidity of gas độ ẩm riêng của khí

specific inductive capacity hằng số điện môi (*còn gọi là* dielectric constant)

specificity tính đặc hiệu; tính chuyên hóa (*tính phản ứng chọn lọc xảy ra giữa hai chất, như giữa kháng nguyên và kháng thể tương ứng của nó*)

specific mass mật độ, khối lượng riêng

specific pressure áp suất riêng

specific reagent thuốc thử đặc hiệu

specific refractivity độ khúc xạ riêng

specific resistance điện trở riêng, điện trở suất (*còn gọi là* electrical resistivity)

specific retention volume thể tích duy trì riêng (*quan hệ giữa thể tích duy trì, thể tích trống và trọng lượng hấp phụ, dùng để tiêu chuẩn hóa các chất hấp phụ sắc ký khí bằng cách giải hấp chất tan tiêu chuẩn nhờ dung môi giải hấp tiêu chuẩn từ chất hấp phụ đang thử nghiệm*)

specific rotation độ quay riêng (*độ quay theo tính toán của mặt phẳng phân cực của ánh sáng đi qua dung dịch có liên quan tới thể tích và độ sâu của dung dịch, lượng chất tan và độ quay quang quan sát được ở bước sóng và nhiệt độ nào đó*)

specific surface bề mặt riêng (*diện tích bề mặt trên trọng lượng hoặc thể tích đơn vị của chất rắn dạng hạt, dùng trong các tính toán độ giảm kích thước (khi nghiền và mài)*)

specific viscosity độ nhớt riêng (*độ nhớt riêng của một polyme là độ nhớt tương đối của dung dịch polyme đã biết nồng độ trừ đi 1, thường được xác định ở nồng độ polyme thấp, ví dụ, 0,5 gam trên 100 mililít dung dịch, hoặc nhỏ hơn*)

specific volume thể tích riêng (*thể tích của một chất trên khối lượng đơn vị, nó là nghịch đảo của mật độ, viết tắt là* sp vol)

specific weight trọng lượng riêng (*trọng lượng trên thể tích đơn vị của một chất*)

specific yield lưu lượng riêng (*lượng nước mà thể tích đơn vị của tầng chứa sau khi bão hòa sẽ cho dưới tác dụng của trọng lực, nó được biểu thị hoặc như tỷ số hoặc như số phần trăm thể tích tầng chứa nước: lưu lượng riêng là số đo nước khả dụng đối với các giếng*)

specified (được) chỉ định, theo lý thuyết, danh định

specified circuit mạch (điện) chỉ định

specified lubricant chất bôi trơn hợp quy cách, chất bôi trơn danh định

specified temperature nhiệt độ quy định,

nhiệt độ danh định

specifying (sự) quy định

specimen mẫu đại diện (*một đại diện danh mục của những danh mục khác trong cùng lớp hoặc nhóm*); vật mẫu, tiêu bản (*một mẫu chọn để thử, khảo sát hoặc hiện hình*)

specs bản yêu cầu kỹ thuật, *x* specifications

spectacle stone selenit, *x* selenite

spectator ion ion quan sát, ion cân bằng (*ion làm nhiệm vụ cân bằng các điện tích trong môi trường phản ứng mà không tham gia tạo thành sản phẩm*)

spectral *tt* (thuộc) quang phổ, phổ

spectral absorption sự hấp thụ quang phổ

spectral analysis sự phân tích quang phổ

spectral band dải quang phổ

spectral color màu (quang) phổ (*màu tương ứng với ánh sáng của một tần số tinh khiết, các màu quang phổ cơ bản là tím, lam-lục, vàng, da cam và đỏ; màu biểu diễn bằng một điểm trên giản đồ sắc độ vốn nằm trên đường thẳng giữa một điểm nào đó trên quỹ tích màu quang phổ (định nghĩa trên) và các điểm vô sắc, ví dụ, màu tía không phải là màu quang phổ*)

spectral directional reflectance factor hệ số phản xạ định hướng phổ (*ở phép so màu phổ quang kế là năng lượng khuếch tán theo hướng cần thiết bất kỳ bởi vật đang phân tích trên năng lượng khuếch tán ở cùng hướng bởi bộ khuếch tán (năng lượng) hoàn toàn lý tưởng*)

spectral filter bộ lọc quang phổ

spectral irradiance độ rọi bức xạ phổ (*mật độ thông lượng bức xạ tới một bề mặt trên đơn vị bước sóng*)

spectral line vạch (quang) phổ (*giá trị rời rạc của một đại lượng như tần số, bước sóng, năng lượng hoặc khối lượng, có phổ đang được khảo sát, ta có thể quan sát một khoảng các giá trị hữu hạn do các yếu tố như độ rộng mức, độ mở rộng Doppler và sự không hoàn hảo của dụng cụ, còn gọi là* spectrum line)

spectral radiance factor hệ số bức xạ phổ (*hệ số phải tính đến khi các hướng cần thiết cho phân tích năng lượng khuếch tán (phản xạ) từ vật đang phân tích so màu phổ quang trắc về cơ bản tất cả giống nhau (góc khối gần bằng không steradian)*)

spectral reflectance hệ số phản xạ phổ (*hệ số cần tính đến khi các hướng cần thiết để phân tích năng lượng khuếch tán (phản xạ) từ một vật đang phân tích so màu phổ quang kế loại phân tán ở mọi phương không định hướng như chùm đơn*))

spectral response độ nhạy phổ, *x* spectral sensitivity

spectral sensitivity độ nhạy phổ (*độ nhạy bức xạ được xét như hàm bước sóng; độ đáp ứng của một dụng cụ hoặc vật liệu đối với ánh sáng đơn sắc như hàm của bước sóng*, còn gọi là spectral response)

spectral term số hạng quang phổ

spectrochemical analysis sự phân tích hóa quang phổ

spectrochemistry hóa học quang phổ

spectrogram ảnh phổ (*bản ghi phổ do phổ ký tạo ra, còn gọi là* measured spectrum)

spectrograph máy quang phổ, phổ ký (*kính phổ có máy chụp ảnh hoặc dụng cụ khác để ghi phổ*)

spectrographical identification sự nhận dạng quang phổ

spectrographic carbons điện cực than quang phổ

spectrography phép ghi phổ, phép chụp phổ (*sử dụng phép chụp ảnh để ghi phổ điện từ hiện hình ở kính phổ*)

spectroheliogram ảnh phổ mặt trời (*ảnh mặt trời thu được bằng máy quang phổ mặt trời*)

spectroheliograph máy quang phổ mặt trời (*dụng cụ dùng để chụp ảnh mặt trời trong một dải phổ*)

spectrology phép phân tích quang phổ

spectrometer (quang) phổ kế, máy đo phổ (*kính phổ có thang hiệu chuẩn hoặc để đo bước sóng hoặc để đo chiết suất của các vật liệu lăng kính trong suốt; kính phổ có quang kế quang điện để đo cường độ bức xạ ở các bước sóng khác nhau*)

spectrometric *tt* (thuộc) quang phổ

spectrometry phép đo phổ (*sử dụng các kỹ thuật phổ ký để rút ra các hằng số vật lý của vật liệu*)

spectrophone bộ dò quang-âm (*bình chứa mẫu trong phương pháp dò quang âm, có các lỗ để chùm laze chiếu vào bình và micrô để dò âm thanh*)

spectrophotometer phổ quang kế (*dụng cụ đo độ truyền hoặc năng suất phản xạ biểu kiến của ánh sáng nhìn thấy như hàm số của bước sóng, cho phép phân tích chính xác các màu hoặc so sánh chính xác các cường độ sáng của hai nguồn hoặc bước sóng riêng*)

spectrophotometric titration phép chuẩn độ bằng phổ quang kế (*phương pháp phân tích trong đó đo độ hấp thụ năng lượng bức xạ của dung dịch bằng phổ quang kế sau mỗi lần thêm dung dịch chuẩn độ*)

spectrophotometry phép phổ quang kế (*phương pháp đo bằng quang trắc khoảng bước sóng của năng lượng bức xạ do mẫu đang phân tích hấp thụ, có thể dùng ánh sáng khả kiến, ánh sáng tử ngoại hoặc tia X*)

spectroquality độ tinh khiết quang phổ

spectroscope kính quang phổ (*quang cụ gồm khe, các thấu kính chuẩn trực, lăng kính hoặc cách tử và kính viễn vọng hoặc thấu kính vật, tạo ra phổ để quan sát bằng mắt*)

spectroscopic *tt* (thuộc) quang phổ, phổ học

spectroscopical *tt* (thuộc) quang phổ

spectroscopically pure zinc kẽm tinh khiết quang phổ

spectroscopic analysis phép nhân tích quang phổ

spectroscopic standard tiêu chuẩn quang phổ

spectroscopy phép nghiên cứu phổ, phổ học (*ngành vật lý nghiên cứu việc sản xuất, đo lường và giải thích các phổ điện từ sinh ra từ sự phát xạ hoặc hấp thụ năng lượng bức xạ bởi các chất khác nhau*)

spectrum phổ (*trong toán học có phổ của toán tử tuyến tính trong không gian định chuẩn; trong vật lý phổ là biểu diễn hoặc đồ thị cường độ bức xạ (hạt, photon hoặc bức xạ âm thanh) như hàm của khối lượng, xung lượng, bước sóng, tần số hoặc đại lượng liên quan nào đó; tập hợp các tần số, bước sóng hoặc đại lượng có liên quan trong quá trình nào đó, ví dụ, mỗi nguyên tố có một phổ gián đoạn đặc trưng đối với sự phát xạ và hấp thụ ánh sáng; khoảng các tần số trong đó bức xạ có một đặc trưng xác định nào đó, như phổ âm tần, phổ tử ngoại hoặc phổ vô tuyến*); quang phổ (*phổ bức xạ điện từ của mặt trời*)

spectrum analysis phép phân tích phổ (*phép đo biên độ các thành phần của dạng sóng phức tạp trong suốt khoảng tần của dạng sóng*)

spectrum analyzer máy phân tích phổ (*dụng cụ thử dùng để chỉ ra phân bố năng lượng ở các tần số do manhetron xung*

phát ra, còn dùng để đo hệ số phẩm chất của các hốc và vạch cộng hưởng và đo trở kháng nguội của manhetron)

spectrum chart quang phổ đồ

spectrum line vạch (quang) phổ, *x* spectral line

specular *tt* (thuộc) gương; phản chiếu như gương

specular cast iron gang gương (*gang có ánh bóng*)

specular coal than gương (*than có ánh bóng*)

specular hematite hematit gương (*loại hematit màu lơ xám và có ánh kim loại sáng*)

specular iron quặng sắt gương, specularit, *x* specularite

specularite specularit (*loại hematit đen hoặc xám có ánh kim loại sáng, có ở dạng khối chứa mica hoặc dạng lớp hay tinh thể hình phiến hoặc hình đĩa, còn gọi là* gray hematite, iron glance, specular iron)

specular reflection phản xạ gương (*phản xạ của sóng điện từ, sóng âm hoặc sóng nước trong đó sóng phản xạ truyền theo một hướng xác định và các phương của sóng tới và sóng phản xạ tạo thành các góc bằng nhau với đường vuông góc với bề mặt phản xạ và nằm trong cùng mặt phẳng với nó, còn gọi là* direct reflection, mirror reflection, regular reflection)

specular reflector gương, gương phản xạ, bộ phản xạ dùng gương (*bề mặt phản xạ (kim loại đánh bóng hoặc gương mạ bạc) cho ảnh trực tiếp của nguồn, với góc phản xạ bằng góc tới, còn gọi là* regular reflector, specular surface)

specular surface mặt gương, gương, gương phản xạ, *x* specular reflector

speculum alloy hợp kim đồng-thiếc (*hợp kim màu trắng chói, cứng, giòn chứa đồng và thiếc theo tỷ lệ 2:1 và đôi khi có bổ sung các nguyên tố khác*)

speed of light tốc độ ánh sáng (*tốc độ lan truyền của sóng điện từ trong chân không, vốn là hằng số vật lý, chính xác bằng 299,792458 kilomet trên giây, còn gọi là* electromagnetic construct, velocity of light)

speed of reaction tốc độ phản ứng

speiss speit (*hỗn hợp các arsenua và antimonua kim loại không tinh khiết xuất phát từ thể nóng chảy một số quặng như coban và chì*)

spelter kẽm thương phẩm. (*loại kẽm thương phẩm tinh khiết dùng trong mạ kẽm, chứa các tạp chất chì hoặc sắt*)

spelter solder chất hàn đồng-kẽm (*đồng thau chứa các phần đồng và kẽm bằng nhau, dùng trong hàn đồng như kim loại phụ gia, còn gọi là* brazing brass)

spelter works nhà máy kẽm, nhà máy cất kẽm

spencerite spenxerit, $Zn_4(PO_4)_2(OH)_2 \cdot 3H_2O$ (*khoáng vật hệ đơn tà màu trắng ngọc trai, chứa kẽm phosphat bazơ ngậm nước và xuất hiện ở dạng khối vảy và tinh thể nhỏ*)

spent (được) sử dụng, (đã) hiện đi, (đã) tiêu phí, thải

spent acid axit thải, axit cặn dầu, *x* sludge acid

spent acid revivification sự thu hồi axit thải

spent catalyst chất xúc tác thải

spent charge bã thải lò, cặn thải nồi cất kẽm

spent ferric oxide sắt (III) oxit thải

spent fuel nhiên liệu thải, nhiên liệu đã dùng hết (*nhiên liệu lò phản ứng hạt nhân đã bức xạ tới mức không còn duy trì phản ứng dây chuyền có hiệu quả nữa vì những đồng vị phân hạch được của nó đã tiêu*

hao một phần và những chất độc sản phẩm phân hạch đã tích tụ)

spent iron sponge sắt xốp thải (*sắt xốp bão hòa lưu huỳnh có xu hướng tự nóng lên, còn gọi là* spent oxide)

spent liquor nước thải công nghệ (*chất lỏng chảy ra từ thủy phân lên men gỗ trong nghiền bột giấy, chứa các hóa chất gỗ (ví dụ, lignin) và chất thủy phân lên men (xút, sulfit hoặc sulfat, tùy thuộc vào quá trình đã dùng)*

spent material nguyên liệu thải

spent oxide sắt xốp thải, *x* spent iron sponge

spent reagent thuốc thử thải

spent residue cặn thải

spent soap lye nước xà phòng thải

spent tan vỏ thuộc thải

spermaceti sáp cá voi (*chất rắn có dầu (sáp) tách từ dầu sọ cá voi, tan trong ete, clorofom và cacbon đisulfua, không tan trong nước, nóng chảy ở 42 tới 50°C, dùng trong thuốc mỡ, nhũ tương, nến, xà phòng và mỹ phẩm, và để đánh bóng vải lanh, còn gọi là* spermaceti wax)

spermaceti wax sáp cá voi, *x* spermaceti

spermatin spermatin (*chất albuminoit có trong sẹ cá*)

sperm candle nến sáp cá voi

spermidine spermiđin, $H_2N(CH_2)_3NH$-$(CH_2)_4NH_2$ (*triamin có trong tinh dịch và các mô khác của động vật*)

spermine spermin, $C_{10}H_{26}N_4$ (*tetramin có ở tinh dịch, huyết thanh máu và những mô khác của cơ thể*)

sperm oil dầu cá voi (*dầu màu phớt vàng, cháy được có trong khoang đầu và mỡ khổ cá voi, tan trong ete, clorofom và benzen, dùng như dầu bôi cho máy móc chính xác, cho kim loại chống gỉ và trong chất lỏng truyền động*)

sperrylite sperylit, $PtAs_2$ (*khoáng vật đẳng cự màu trắng thiếc chứa platin arsenua, hợp chất platin duy nhất biết được trong thiên nhiên, độ cứng 6-7 ở thang Mohs, tỷ trọng 10,60*)

Sperry process quá trình Sperry (*sản xuất chì cacbonat bazơ (chì trắng) bằng điện phân, từ chì đã tách bạc vốn chứa một ít bismut, chì không tinh khiết tụ lại ở anot, còn cacbon đioxit chuyển vào dung dịch để biến chì thành cacbonat*)

spessartite spesartit, $Mn_3Al_2(SiO_4)_3$ (*khoáng vật chứa mangan nhôm silicat với những lượng nhỏ sắt, magie, hoặc những nguyên tố khác; lamprophy chứa khối nền plagiocla sodic trong đó có khảm các hạt xâm tán honblen màu lục, còn chứa olivin, biotit, apatit và các oxit mờ kèm theo*)

spetches da vụn

sp gr *x* specific gravity

sphaerite sphaerit (*khoáng vật màu xám sáng hoặc phớt lơ, dạng kết hạch cầu chứa nhôm phosphat ngậm nước*)

sphalerite sphalerit, (Zn, Fe)S (*khoáng vật màu nâu hoặc đen, dạng khối hạt từ thô đến mịn, có ánh nhựa, còn gọi là* blende, false galena, jack, lead marcasite, mock lead, mock ore, pseudogalena, steel jack)

sphene sphen, $CaTiSiO_5$ (*khoáng vật neosilicat màu nâu, lục, xám hoặc đen, hệ đơn tà, có ánh nhựa, thường như khoáng vật phụ trong đá macma, độ cứng 5-5,5 ở thang Mohs, tỷ trọng 3,4-3,5, còn gọi là* grothite, titanite)

sphenoid sphenoit, tinh thể hình nêm (*tinh thể mở xuất hiện ở đơn tinh thể của lớp hình nêm và đặc trưng bằng hai mặt không song song đối xứng với trục đối xứng bậc hai*) // *tt* dạng hình nêm

sphere of attraction phạm vi hấp dẫn (*khoảng cách mà trong vòng nó thế năng*

do sự hút lẫn nhau của hai phân tử không thể bỏ qua so với nhiệt năng trung bình của phân tử ở nhiệt độ phòng)

spherical powder bột hạt cầu (*bột chứa các hạt dạng hình cầu*)

spheroidal graphite cast iron gang nốt sần (*còn gọi là* nodular cast iron)

spheroidal group nhóm phỏng cầu (*nhóm trong hệ đối xứng tứ giác, hình phỏng cầu là dạng điển hình*)

spheroidized carbides cacbua hạt dạng cầu (*các hạt hình cầu của cacbua như được tạo ra ở thép dạng hạt cầu*)

spheroidized steel thép hạt dạng cầu (*thép được xử lý nhiệt để tạo ra cấu trúc cacbua dạng hạt cầu*)

sphingolipid sphingolipit (*lipit bất kỳ như sphingomyelin, cho sphingosin hoặc một trong các chất dẫn xuất của nó như sản phẩm thủy phân*)

sphingomyelin sphingomyelin (*phospholipit chứa colin, sphingosin, axit phosphoric và axit béo*)

sphingosine sphingosin, $C_{18}H_{37}O_2N$ (*một phần của sphingomyelin, xerebrosit và một số phosphat khác*)

spiculin spiculin (*chất hữu cơ là một phần của vỏ tảo silic*)

spiegeleisen gang kính (*gang chứa 15-30% mangan và 5% cacbon dùng trong luyện thép*)

spike oil dầu oải hương (*tinh dầu màu vàng nhạt chiết bằng chưng cất hoa oải hương, tan trong dầu không bay hơi và glycol propylen, dùng trong xà phòng và như chất làm biến tính rượu và tác nhân tạo hương vị, còn gọi là* lavender spike oil, Spanish lavender oil, Spanish spike oil)

spin sự quay (*sự quay của một vật quanh trục của nó*); spin (*momen xung lượng riêng của hạt cơ bản hoặc hạt nhân, vốn tồn tại khi hạt ở trạng thái nghỉ, khác với momen xung lượng quỹ đạo*)

spindle trục; trục ống chỉ, ống chỉ

spindle distillate phần cất dầu trục ống chỉ

spindle lubricant dầu trục ống chỉ, dầu bôi trơn nhẹ

spindle oil dầu bôi trơn nhẹ, dầu trục ống chỉ

spindle-shaped *tt* hình cuộn chỉ

spinel spinel ($MgAl_2O_4$; *khoáng vật không màu, hơi đỏ tía-đỏ, phớt lục, vàng hoặc đen, thường tạo thành các tinh thể tám mặt và có độ cứng lớn, dùng như đá quý; nhóm khoáng vật có công thức chung* AB_2O_4 *mà A là magie, sắt (II), kẽm hoặc mangan, hoặc tổ hợp của chúng, B là nhôm, sắt (III) hoặc crom*)

spin glass thủy tinh spin (*chất trong đó các spin nguyên tử định hướng theo các hướng ngẫu nhiên nhưng cố định*)

spin isomer chất đồng phân (dị) spin, isome (dị) spin (*trạng thái hạt nhân bị kích thích có thời gian sống lâu bất bình thường vì có sự chênh lệch lớn giữa spin của trạng thái đó với spin của các trạng thái năng lượng thấp hơn mà nó được phép phân rã tới*)

spin label dấu spin (*phân tử chứa một nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử có một spin electron không ghép cặp vốn có thể phát hiện được nhờ phổ học cộng hưởng spin electron và có thể được liên kết với phân tử khác*)

spin-lattice interaction tương tác spin-mạng (*trạng thái của chất rắn khi năng lượng của các spin electron được góp chung với năng lượng dao động nhiệt của chất rắn xét chung*)

spin magnetism từ tính spin (*tính thuận từ hoặc tính sắt từ nảy sinh do sự phân cực của các spin electron trong một chất*)

spinnability tính kéo sợi được

spinning sự kéo sợi (*sự ép dung dịch kéo sợi (như chất dẻo nóng chảy) qua khuôn kéo sợi*); sự ép vuốt (*tạo hình và gia công kim loại tấm bằng quay chi tiết gia công trên trục và ép vuốt nó bằng dao đầu tròn, còn gọi là* metal spinning); sự xe sợi (*biến các sợi hoặc tơ nhỏ thành sợi chỉ hoặc sợi vải bằng cách kéo và bện xoắn*)

spinning band column cột cất dùng dải ly tâm (*cột cất phân tích, bên trong có một loạt dải quay được điều khiển, tác dụng ly tâm của các dải đẩy một lớp chất lỏng vào mặt trong của cột, dùng để trợ giúp cho sự tiếp xúc lỏng-hơi*)

spinning bath bể kéo sợi

spinning box hộp kéo sợi

spinning die đầu phun sợi

spinning electron electron quay

spinning jet đầu phun sợi

spinning machine máy bọc cách điện (*máy quấn lớp cách điện lên dây điện*); máy ép vuốt (*để tạo hình các vật phẩm kim loại rỗng*); máy xe sợi (*máy xe các sợi rời hoặc sợi liên tục*)

spinning pot hộp kéo sợi

spinning process quá trình kéo sợi

spinning quality of viscove phẩm chất kéo sợi của visco

spinning solution dung dịch kéo sợi

spinochrome spinocrom (*một loại sắc tố hô hấp đỏ, là sắc tố hữu cơ chỉ thấy ở nhím biển và một số côn trùng cánh giống nhau*)

spin-polarized atomic hydrogen hydro nguyên tử spin phân cực (*hệ gồm các nguyên tử hydro được làm lạnh tới nhiệt độ rất thấp trong từ trường rất mạnh sao cho các spin electron ở hầu như mọi nguyên tử đều đối song với từ trường, kết quả là các nguyên tử chỉ tương tác thông qua tương tác trạng thái bội ba yếu nên không hình thành phân tử hydro nào*)

spin quantum number lượng tử số spin (*tỷ số thành phần cực đại quan sát được của spin của hệ trên hằng số Planck chia cho 2π, nó là số nguyên hoặc bán nguyên*)

spin resonance cộng hưởng spin (*còn gọi là* magnetic resonance)

spin-spin energy năng lượng spin-spin (*năng lượng tương tác tỷ lệ với tích vô hướng của các momen xung lượng spin của hai hệ*)

spin-spin interaction tương tác spin-spin

spin state trạng thái spin (*điều kiện của hạt trong đó spin toàn phần của nó, và thành phần spin của nó dọc theo trục xác định nào đó, có những giá trị xác định, nói chính xác hơn, hàm sóng của hạt là hàm riêng của các toán tử tương ứng với những đại lượng đó*)

spin temperature nhiệt độ spin (*đối với hệ spin electron trong mạng, nhiệt độ mà độ cư trú của các mức năng lượng của hệ spin được cho bởi phân bố Boltzmann với nhiệt độ đó*)

spinthariscope kính nhấp nháy (*dụng cụ để quan sát các nhấp nháy của các hạt alpha trên màn phát quang, thường có kính hiển vi lắp kèm*)

spin wave sóng spin (*biến thiên dạng sin lan truyền trong mạng tinh thể của momen xung lượng vốn gắn liền với từ tính (chủ yếu momen xung lượng spin của các electron)*)

spiracic acid axit spiraxic, axit salixilic, $OH.C_6H_4.COOH$

spiral hình trôn ốc, đường xoắn ốc // *tt* dạng trôn ốc

spiral agitator thiết bị khuấy kiểu trôn ốc

spiral brush sifter rây chải trôn ốc

spiral burner mỏ đèn khí hình trôn ốc

spiral coil ống ruột gà

spiral conveyor băng guồng xoắn, *x* screw conveyor

spiral heater ống gia nhiệt trôn ốc

spiral plate exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu tấm xoắn ốc (*thiết bị truyền nhiệt gồm cặp đĩa cuộn xoắn ốc để tạo ra hai đường thông hình chữ nhật khá dài để truyền nhiệt giữa các chất lưu trong dòng ngược*)

spiral ribbon mixer que khuấy cánh trôn ốc

spiral separator thiết bị phân ly trôn ốc

spiral-tube heat exchanger bộ trao đổi nhiệt ống xoắn (*thiết bị trao đổi nhiệt dòng ngược gồm một nhóm các cuộn ống xoắn đồng tâm, nói chung nối với nhau bằng các ống góp, dùng cho trao đổi lạnh sâu ở các thiết bị tách bằng không khí*)

spiral whirls cuốn xoáy hình trôn ốc

spiral wire column cột cất có dây xoắn ốc (*cột tinh cất (cất) phân tích có dây xoắn theo chiều dài trong cột để tạo ra bề mặt tiếp xúc lỏng-hơi*)

spiran spiran (*hợp chất đa vòng chứa nguyên tử cacbon vốn là thành viên của hai vòng*)

spirit rượu, cồn, nhiên liệu lỏng (*hỗn hợp lỏng dễ cháy của nước và rượu etyl vốn được tách ra từ chất lỏng có rượu hoặc nước ủ rượu bằng chưng cất khi sản xuất rượu uytki; dung dịch của rượu và một chất dễ bay hơi như tinh dầu*)

spirit-burning stove tủ sấy đốt bằng rượu, lò đốt bằng rượu

spirit color phẩm (màu tan trong) rượu

spirit dye phẩm màu tan trong rượu

spirit gauge rượu kế

spirit lamp đèn cồn

spirit of ethyl-nitrite dung dịch etyl nitrit trong rượu, rượu pha etyl nitrit (*dược*)

spirit of hartshorn dung dịch amoniac

spirit of turpentine dầu thông

spirit of wine rượu, rượu etylic

spirits thức uống có rượu

spirit stain cồn thuốc nhuộm (*thuốc nhuộm hòa tan trong các cồn metyl hóa, dùng để nhuộm các bề mặt gỗ*)

spirit thermometer nhiệt kế rượu (*dụng cụ đo nhiệt độ gồm ống mao dẫn hàn kín có bầu chứa chất lỏng (cồn chẳng hạn) ở đáy, khi nung nóng bầu chất lỏng nở vào ống mao dẫn chia độ, cho biết nhiệt độ của bầu*)

spirituous (thuộc) rượu

spirit varnish vecni rượu (*vecni nhân tạo chứa nhựa, asphan hoặc este xenluloza hòa tan trong dung môi dễ bay hơi*)

spiro atom nguyên tử spiro, nguyên tử vòng (*nguyên tử duy nhất vốn là thành phần chung độc nhất của hai cấu trúc vòng*)

spiro-compound hợp chất vòng

spiro hydrocarbon hydrocacbon vòng

spironolactone spironolacton, $C_{24}H_{32}O_4S$ (*steroit có vòng lacton gắn ở cacbon 17, dùng như thuốc lợi tiểu*)

spiro ring system hệ vòng xoắn (*cấu trúc phân tử với hai cấu trúc vòng có một nguyên tử chung, ví dụ, spiropentan*)

spiro system hệ vòng

spiro union tập hợp hai vòng chung nguyên tử (*như spiroheptan*)

spirt tia, luồng // *đt* chảy thành tia

spirting (sự) chảy thành tia

spissated (được) cô đặc

spissitude tính đặc quánh

spit vỡ, phân tán

spitting (sự) rải rác, (sự) tung tán

splash sự phun, sự vầy // *đt* phun, vầy

splash head đầu phun tia; thiết bị chống té (*trong nồi cất*)

splashing device thiết bị phun tia

splash loading sự nạp tia

splent coal than ngọn lửa dài, *x* splint coal

splice mối nối chập đầu (*mối nối dùng để nối hai đoạn dây dẫn có độ bền cơ và độ dẫn điện tốt*)// *đt* nối (*hai dây thừng*); dán (*hai đoạn phim*)

splicing machine máy nối (cao su)

splicing tape băng dán ghép (*băng phi từ tính nhạy áp lực dùng để dán băng từ và phim nhựa, băng này có lớp keo rắn không bị chảy ra và dính vào thiết bị hoặc làm cho các lớp băng hoặc phim nhựa trên trục dính với nhau*)

splint than ngọn lửa dài, than nhiều nhiệt lượng, *x* splint coal; thanh nẹp (*đoạn thanh cứng dẻo mỏng để nạp cố định khi bó bột*) // *đt* nẹp, ốp nẹp

splint coal than ngọn lửa dài, than nhiều nhiệt lượng (*than bitum phân lớp, cứng, dạng tảng màu đen phớt xám, ánh mờ, đặc trưng bằng vết nứt không đều và cấu tạo hạt, cháy cho nhiều nhiệt lượng, còn gọi là* splent coal, splint)

split *tt* phân tách, phân lớp; vỡ // *đt* phân tách, phân lớp; vỡ // kẽ nứt, vết nứt; than vỉa tách

split brick gạch mỏng

split burner mỏ đèn khí dạng khe

split extraction sự tách chiết phân giải

split group nhóm (nguyên tử) bị tách

split mould khuôn ghép, khuôn tách

split product sản phẩm phân tách, sản phẩm phân giải

split ring mould khuôn ép vòng ghép (*khuôn chất dẻo có khối hốc tách lắp vào khuôn để tạo hình các rãnh trong ở vật đúc*)

splitted (bị) phân giải

splitter nồi hấp phân giải; thiết bị phân giải; máy phân tách (*thuật ngữ tinh chế dầu mỏ để chỉ tháp cấp phân đoạn chỉ tạo ra dòng đỉnh và đáy*)

splitting (sự) tách, (sự) phân lớp; (sự) phân giải; (sự) phân bào

splitting action sự phân tách; sự phân giải

splitting decomposition sự phân giải

splitting of chain sự đứt mạch

splitting of emulsion sự phân lớp nhũ tương

splitting tank thùng phân giải, thùng phân lớp

splitting test thí nghiệm phân giải

splitting up sự phân tách, sự phân giải

spodumene spodumen $LiAlSi_2O_6$ (*khoáng vật clinopyroxen màu trắng tới phớt vàng, phớt đỏ tía hoặc lục ngọc, xuất hiện ở tinh thể lăng trụ, độ cứng 6,5-7 ở thang Mohs và tỷ trọng 3,13-3,20, là quặng lithi, còn gọi là* triphane)

spoil *tt* hư hỏng, tàn lụi // đất đào bới lên; đất đá thải

spoilage sự hư hỏng, sự tàn lụi

spoiled casting vật đúc hỏng

sponge vật liệu xốp; bọt biển; men; xốp xúc tác (*phoi gỗ tẩm sắt oxit và dùng như chất xúc tác trong các quá trình loại bỏ hydro sulfua khỏi các khí công nghiệp*) // *đt* tẩm vào, hút vào

sponge dough bột ngào lên men

sponge dough method phương pháp lên men để làm bọt

sponge gold tảng vàng, bánh vàng (*còn gọi là* cake of gold)

sponge grease mỡ xốp (*mỡ nền soda, dạng sợi, xốp*)

sponge iron sắt nhiễu bọt (*sắt dạng xốp hoặc bột được tạo ra không cần nung chảy bằng cách nung quặng sắt trong khí khử hoặc với than cùi*)

sponge metal kim loại nhiễu bọt, kim loại xốp (*được tạo ra nhờ phân hủy hoặc khử*

một hợp chất không cần làm nóng chảy)

sponge platinum platin xốp, đen platin

sponge rubber cao su xốp, *x* rubber sponge

sponges xà phòng xốp (*để chế tạo mỡ bôi trơn*)

spongin spongin (*scleroprotein, xuất hiện như thành phần chính của sợi khung xương trong nhiều bọt biển*)

sponginess trạng thái bọt, trạng thái xốp

sponging agent tác nhân tạo bọt

spongolite đá bọt

spongy *tt* bọt; xốp

spongy metal kim loại nhiều bọt, kim loại xốp

spongy platinum muội platin, đen platin

spontaneous *tt* tự động, tự phát

spontaneous change sự biến hóa tự phát

spontaneous combustion sự cháy tự phát, sự tự cháy (*sự bắt lửa có thể xảy ra khi một số vật liệu như dầu tung trữ thành khối, do sự sinh nhiệt mà không thể dễ dàng tiêu tán, thông thường nhiệt sinh ra do tác dụng của vi khuẩn, còn gọi là* spontaneous ignition); sự tự bốc cháy (*còn gọi là* autoignition)

spontaneous combustion coal than tự cháy

spontaneous crystallization sự kết tinh tự phát

spontaneous emission sự tự phát xạ (*sự phát bức xạ từ một hệ ở trạng thái kích thích với năng suất không phụ thuộc vào sự có mặt của các trường ngoài*)

spontaneous emulsion nhũ tương tự hình thành

spontaneous heating sự nung tự phát (*phản ứng chậm của vật liệu với oxy khí quyển ở nhiệt độ xung quanh, nhiệt giải phóng ra nếu không tiêu tán sẽ tích tụ lại để khi có mặt chất cháy được thì phát lửa*)

spontaneous ignition sự tự cháy, sự cháy tự phát, *x* spontaneous combustion

spontaneous ignition temperature điểm phát hỏa, nhiệt độ tự cháy

spontaneously inflammable *tt* tự cháy được

spontaneous process quá trình tự phát (*quá trình nhiệt động xảy ra không cần trung gian bên ngoài do các tính chất bên trong của hệ*)

spontaneous reaction phản ứng tự phát

spoon thìa; gáo; muôi // *đt* sủi bọt, nổi bọt; hớt bọt

spore bào tử

spore coal than bào tử

sporogenic *tt* sinh bào tử

sporopollemin sporopolemin (*chất liên quan tới suberin và cutin nhưng chịu phân hủy tốt hơn, tìm thấy trong màng ngoài hạt phấn hoa*)

sporting shot-gun powder thuốc súng thể thao

sporulation sự hình thành bào tử (*tác động và quá trình tạo ra bào tử*)

spot vết (*ở ống tia catot là vùng chùm electron đập vào*); chỗ, vị trí; vết bẩn // *đt* tạo thành vết; đánh dấu; dò vết; định tâm

spot analysis sự phân tích điểm giọt, sự phân tích vết màu

spot cure lưu hóa cục bộ

spot-out method phương pháp điểm giọt

spot reaction phản ứng điểm giọt

spot sample mẫu kiểm nghiệm cá biệt

spotted *tt* có vết

spot test thí nghiệm vết màu, thí nghiệm điểm giọt (*sự thêm giọt thuốc thử vào một hoặc hai giọt dung dịch mẫu chất để có được màu rõ rệt hoặc kết tủa rõ rệt, dùng trong phân tích định lượng*)

spot welding sự hàn điểm (*sự hàn bằng điện trở, trong đó sự nóng chảy định vị ở những vật tròn nhỏ, đôi khi cũng được thực hiện bằng những quá trình hàn hồ quang khác nhau*)

spot welding machine máy hàn điểm

spout máng; vòi (*ấm*); miệng (*bình*) // *đt* chảy thành tia mạnh

spouting velocity tốc độ tia chảy

spray bùng nổ phóng khí (*sự bùng nổ giải phóng khí theo mọi hướng từ sắc cầu của mặt trời, với vận tốc tới 1500 km/s, thường xảy ra ở những phút lóe sáng đầu tiên*); sự phun bụi lỏng (*sự phân tán chất lỏng bằng phương pháp cơ học thành luồng khí, khi các giọt lỏng lớn, sự phun bụi lỏng không ổn định và chất lỏng sẽ rơi tự do khỏi luồng khí khi vận tốc giảm*)

spray angle góc phun (*góc tạo bởi nón chất lỏng rời lỗ phun*)

spray atomizer bình phun chất lỏng

spray chamber khoang phun (*khoang trong máy điều hòa không khí ở đó tiến hành sự làm ẩm*)

spray coating sự sơn phun

spray cooling sự làm lạnh phun

spray dryer máy sấy phun (*máy sấy mù phun bằng cách cho tiếp xúc trực tiếp với khí nóng*)

spray drying sự sấy phun

spray drying tower tháp sấy phun

sprayed metal mold khuôn kim loại phun (*khuôn đúc chất dẻo tạo ra nhờ phun kim loại nóng chảy và khuôn mẫu cho đến khi được vỏ có độ dày định trước, sau đó bóc vỏ ra và sao lại bằng thạch cao, xi măng hoặc nhựa đúc, dùng chủ yếu trong tạo hình tấm chất dẻo*)

sprayed rubber cao su phun (*do phun latec*)

sprayer thiết bị phun, bình phun

spray gun súng phun (*dụng cụ giống hình khẩu súng dùng để phun bụi lỏng*)

spraying (sự) vẩy, (sự) té, (sự) phun

spraying gun súng phun (sơn)

spraying machine máy phun

spraying of fuel sự phun nhiên liệu

spraying soap powder xà phòng bột phun (*chế tạo bằng cách phun*)

spray nozzle vòi phun (*dụng cụ để phân tán chất lỏng tạo ra luồng các giọt nhỏ (bụi mù lỏng)*)

spray oil dầu phun, dầu sát trùng (*dầu mỏ độ nhớt thấp tương tự dầu bôi trơn, dùng để khử dịch hại cây và cây bụi*)

spray painticle size kích thước hạt phun

spray painting sự sơn phun (*dùng vòi phun để phun lớp sơn đều, mịn*)

spray penetration độ xuyên tia

spray quenching sự tôi phun (*sự làm lạnh nhanh trong phun bụi nước hoặc dầu*)

spray tower tháp phun (*cột thẳng đứng ở đỉnh có thiết bị phun bụi chất lỏng, dùng để làm cho chất lỏng tiếp xúc với các luồng khí trong quá trình hấp thụ, làm ẩm hoặc sấy khô*)

spray transfer sự chuyển phun (*sự chuyển kim loại phụ gia ngang qua hồ quang tới chi tiết hàn dưới dạng giọt nhỏ trong quá trình hàn hồ quang*)

spray-up phương pháp phun (*thuật ngữ chỉ một số kỹ thuật dùng súng phun làm công cụ gia công, ví dụ: trong sản xuất chất dẻo có cốt, thủy tinh sợi và nhựa có thể được kết tủa bằng phun vào khuôn hoặc mẫu*)

spray water nước phun

spread độ mở rộng, tầm mở rộng; cách bố trí máy thu địa chấn (*để các máy thu có thể ghi được đồng thời một vụ nổ*) // *đt* trát, phết; chảy lan; phân bố; trải rộng, mở rộng

spreaded (được) trát, (được) phết; (được)

phân bố; (được) trải rộng

spreader máy trát, máy phết; máy tráng; máy rắc, máy rải; vật chèn; thanh chống

spreader calender trục cán phết

spreading behaviour of oil tính chảy lan của dầu, tính thấm ướt của dầu

spreading calender máy cán phết

spreading capacity khả năng thấm ướt, khả năng chảy lan

spreading chest hộp máy cán phết

spreading machine máy phết; máy trải

spread of viscosity phạm vi thay đổi của độ nhớt

spready *tt* trát, phết; lan

spring mùa xuân; suối; lò xo // *đt* co giãn

springback sự phục hồi dạng (*sự trở về hình dạng ban đầu của chi tiết kim loại sau khi bỏ ứng suất*); độ phục hồi dạng (*mức độ trở lại trạng thái ban đầu của kim loại sau các nguyên công tạo hình*); sự nảy ngược, sự ép ngược (*sự lệch ở máy hàn do sức ép chồn trong hàn chảy giáp mối, hàn chồn hoặc ép*)

spring balance cân lò xo (*dụng cụ đo lực bằng cách xác định độ giãn của lò xo xoắn ốc*)

spring brass đồng thau làm lò xo (*đồng thau thông thường chứa 70-72% đồng vốn được gia công nguội để làm cho nó cứng hơn*)

spring buffer bộ đệm lò xo, bộ giảm xóc lò xo, lò xo giảm xóc (*bộ đệm dưới dạng cái lò xo lưu giữ và tiêu tán động năng của sự va đập*)

spring calipers compa lò xo (*compa đo sử dụng lò xo vòng để duy trì sức căng ép ốc điều chỉnh*)

spring champ cặp lò xo

springing tính đàn hồi, tính co dãn

springing of carbolate tính hòa tan của phonolat

spring leaf lá (kim loại) đàn hồi, lá lò xo

spring-load chất tải bằng lò xo (*chất tải hoặc tác dụng lên một vật bằng sức căng của lò xo hoặc bằng cách ép*)

spring pinchcock cặp (buret) lò xo

spring regulator bộ điều tốc lò xo

spring scale cân lò xo uốn (*cân sử dụng độ uốn của lò xo để đo tải*)

spring steel thép lò xo (*thép cacbon hoặc hợp kim thấp vốn có thể được xử lý để nó có độ cứng và giới hạn chảy cần thiết ở các lò xo*)

spring temper độ cứng thép lò xo (*độ cứng thép đặc trưng bằng giới hạn dẻo trên tăng lên, tạo ra nhờ làm hóa cứng và ram theo cách thông thường sau đó nung lại cho tới khi thép có màu lam; độ cứng tương tự ở đồng thau thu được nhờ cán nguội*)

spring water nước nguồn, nước suối

sprinkle phun, té, rắc, vẩy

sprinkler thiết bị phun, bình phun

sprinkler head đầu phun

sprinkling machine máy phun

spruce oil dầu vân sam (*tinh dầu không màu tới màu vàng, cháy được, tan trong các dầu không bay hơi và khoáng, dẫn xuất từ lá và cành vân sam, các thành phần chính là bornyl axetat, cadinen và pinen, dùng trong hương liệu và thuốc xoa thú y và như chất tạo hương cho xà phòng và mỹ phẩm, còn gọi là* hemlock oil)

spruce sulfite extract phần chiết sulfit vân sam (*sản phẩm phụ trong sản xuất giấy từ quá trình làm bột giấy sulfit, dùng như chất kết dính lõi khuôn đúc và chất kết dính làm đường và trong thuộc da*)

sprue groove rãnh thải (*của khuôn ép*)

spue sự ép vít, chất phòi ép // *đt* ép vít

spume sự bọt // *đt* sủi bọt

spumescence sủi bọt, độ sủi bọt

spumescent *tt* sủi bọt

spumous *tt* nhiều bọt

spun cotton sợi bông

spun glass bông thủy tinh, sợi thủy tinh (*thủy tinh thồi gồm những sợi thủy tinh mịn*)

spur cựa (*gà, chim*); lồi xương (*gót, khuỷu*); chồi tái sinh nhỏ (*ở cây*); vết (*ma trận*); mấu; bệ (*cột*); nhánh mạch quặng; đường nhánh

spurging sự tạo bọt // *tt* có bọt

spurious *tt* giả; tạp; sai

spur-line đường nhánh, đường phụ

spurrite spurit, $Ca_5(SiO_4)_2(CO_3)$ (*khoáng vật màu xám sáng, dạng khối hạt*)

spurt tia; sự phun tia // *đt* phun thành tia

spurting (sự) phun tia

sputter té, vẩy, phun

sputtered film lớp mỏng mạ phun

sputtering sự phún xạ catot, sự phun tóe (*sự phun các nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử từ bề mặt của catot đèn chân không do ion nặng đập vào, còn gọi là* cathode sputtering); sự mạ phun (*sử dụng quá trình phún xạ catot để kết tủa lớp kim loại mỏng trên thủy tinh, chất dẻo kim loại hoặc bề mặt khác trong chân không*)

sputtering of metals sự mạ phun kim loại

sp vol *x* specific volume

spy hole lỗ quan sát

sq *x* square

squalene squalen, $C_{30}H_{50}$ (*triterpen lỏng tìm thấy nhiều ở dầu gan cá mập và đóng một vai trò trong sinh tổng hợp sterol và terpen polyxyclic, dùng như chất diệt khuẩn và như chất trung gian trong tổng hợp dược phẩm, còn gọi là* spinacene)

squalid *tt* bẩn, nhớp nhúa

square bình phương (*bình phương của một số là số đó nhân với chính nó*); hình vuông (*hình phẳng có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc trong vuông*); thước đo góc, êke; quảng trường // *đt* lấy bình phương; vẽ hình vuông; tạo góc vuông // *tt* vuông (*cách nói về hình dạng, góc hoặc đơn vị diện tích, ví dụ mét vuông (m^2), kilomet vuông (km^2), viết tắt là* sq)

square degree độ vuông (*đơn vị góc khối bằng $(\pi/180)^2$ steradian, hoặc xấp xỉ $3{,}0467 \times 10^{-4}$ steradian*)

square-edged orifice màng lỗ vuông (*đặt ở đường ống chất lưu để đo lưu lượng chất lưu chảy qua theo độ sụt áp vi sai qua lỗ*)

square elbow khuỷu vuông

square grade grat vuông (*đơn vị đo góc khối bằng $(\pi/200)^2$ steradian, hoặc xấp xỉ $2{,}46740 \times 10^{-4}$ steradian*)

square hybrid orbital orbital lai vuông

square mesh lưới vuông, lưới mắt vuông, rây mắt vuông

square number số chính phương (*số được rút ra bằng bình phương của một số nguyên*)

square planar molecule phân tử phẳng vuông (*phân tử mà nguyên tử ở giữa có bốn liên kết hóa trị hướng về các góc của một hình vuông, với tất cả các nguyên tử nằm trên cùng mặt phẳng*)

square root căn bậc hai (*căn bậc hai của số thực hoặc phức s là số t mà $t^2 = s$*)

squatting (sự) sa lắng

squeegee chổi quét sơn; cào cao su, trang cao su

squeeze sự ép, sự nén, sự vắt // *đt* ép, nén, xiết, vắt

squeeze out vắt ra, ép ra

squeezer máy vắt ép

squeezing (sự) vắt, (sự) ép

squeezing out sự vắt ra, sự ép ra

squib pháo

SQUID dụng cụ giao thoa lượng tử siêu dẫn, SQUID

squirrel cage lồng sóc (*cuộn dây trong động cơ điện*)

squirrel-cage motor động cơ lồng sóc (*động cơ cảm ứng trong đó mạch thứ cấp gồm cuộn dây lồng sóc bố trí trong khe của lõi sắt*)

squirrel-cage rotor roto lồng sóc, cuộn dây lồng sóc, *x* squirrel-cage winding

squirrel-cage winding roto lồng sóc, cuộn dây lồng sóc (*cuộn dây ngắn mạch thường xuyên, thường không cách điện, quấn quanh biên của roto và nối bằng các vòng cuối liên tục, còn gọi là* squirrel-cage rotor)

squirt phun tia; tiêm

squirt can bình tra dầu, vịt dầu (*bình có đáy mềm vòi phun thuôn, ép vào đáy sẽ đẩy dầu chảy ra vòi*)

squirt gun bầu tra dầu (*dụng cụ có bầu và vòi phun khi bóp bầu chất lỏng phun ra vòi*)

sr *x* steradian

Sr *x* strontium

SR cylinder oil dầu xi lanh SR (*dầu bôi trơn chưa lọc, nhớt, nói chung điều chế từ dầu mỏ thô đã khử vốn có các phần cất bôi trơn nhẹ hơn được loại bỏ bằng đun trực tiếp nhờ hơi nước, dùng để bôi trơn xi lanh và van động cơ hơi nước, còn gọi là* steam-refined cylinder oil)

SS *x* stainless steel

SSD *x* steady-state distribution

St *x* stoke

stabiliser chất ổn định (*chống keo tụ*)

stability tính ổn định (*tính chất của hợp chất hóa học vốn không bị phân hủy dễ dàng và không phản ứng với những hợp chất khác; tính chất của một hệ thống mà mọi tín hiệu vào giới hạn đều dẫn tới tín hiệu ra giới hạn; tính chất của một vật, như máy bay, tên lửa, con tàu, duy trì tư thế của nó hoặc chống lại sự dịch chuyển và nếu bị dịch chuyển thì phát triển các lực và momen có xu hướng khôi phục điều kiện ban đầu; khả năng của một nhiên liệu duy trì các đặc trưng của nó trong môi trường ngược lại, ví dụ, nhiệt độ cực trị; tính chất của hệ không chịu bất kỳ thay đổi nào nếu không có tác dụng của trung gian bên ngoài; tính chất của hệ trong đó mọi sự lệch khỏi trạng thái cân bằng đều làm xuất hiện các lực có xu hướng đưa hệ về trạng thái cân bằng, còn gọi là* static stability)

stability constant hằng số ổn định (*liên quan tới phản ứng cân bằng của cation kim loại và phối tử để tạo ra phức hợp đơn nhân chelat hóa; hằng số ổn định tuyệt đối được biểu thị bằng tích nồng độ của các sản phẩm chia cho tích nồng độ của các chất phản ứng; hằng số ổn định biểu kiến (còn gọi là hằng số ổn định có điều kiện hoặc hiệu dụng) có tính đến tính không lý tưởng của hệ do tổ hợp phối tử với các tác nhân tạo phức khác có mặt trong dung dịch*)

stability limit giới hạn ổn định

stability of emulsion tính ổn định của nhũ tương

stabilization sự làm ổn định (*quá trình tinh chế dầu mỏ để tách các khí nhẹ khỏi dầu mỏ hoặc xăng, nhờ vậy để lại chất lỏng ổn định (ít bay hơi hơn) để có thể xử lý hoặc cất giữ nó với ít thay đổi hơn trong thành phần; sự đưa hồi tiếp vào đèn chân không vào các tầng khuếch đại tranzito để giảm méo bằng cách tạo ra sự khuếch đại về cơ bản độc lập với các điện áp điện cực và các hằng số đèn; sự xử lý vật liệu từ để cải tiến tính ổn định của các tính chất từ của nó; sự duy trì định hướng không phụ thuộc vào sự lắc ngang và lắc dọc của tàu thủy và máy bay*)

stabilizator chất ổn định (*chống keo tụ*)

stabilize làm ổn định .

stabilized gasoline xăng ổn định (*xăng đã được loại bỏ các hydrocacbon "đại" hoặc điểm sôi thấp (áp suất hơi cao, dễ bay hơi) nhờ sự làm ổn định*)

stabilizer bộ ổn định (*cánh khí động hoặc tổ hợp các cánh khí động xét như thiết bị đơn có nhiệm vụ đầu tiên là tạo độ ổn định cho máy bay hoặc tên lửa*); thiết bị làm ổn định (*cột cất phân đoạn trong tinh chế dầu mỏ dùng để làm ổn định (loại bỏ các phần cất khỏi) các hỗn hợp hydrocacbon*); chất làm ổn định (*phụ gia bột hoặc lỏng dùng như tác nhân trong làm ổn định đất; chất có xu hướng duy trì các tính chất vật lý và hóa học của vật liệu*)

stabilizer column tháp cất ổn định

stabilizer packed column tháp nạp chất ổn định

stabilizing sự ổn định

stabilizing agent chất ổn định (*chống keo tụ*)

stabilizing treatment sự xử lý làm ổn định (*một trong các cách xử lý nhằm tăng cường tính ổn định về kích thước của chi tiết kim loại hoặc làm ổn định cấu trúc của hợp kim*)

stabilizing vortex cuốn xoáy ổn định

stable *tt* ổn định, bền (*không chịu bất kỳ thay đổi nào nếu không có tác dụng bên ngoài, như bức xạ, nói về phân tử, nguyên tử, hạt nhân hoặc hạt cơ bản*)

stable base film phim nền ổn định (*loại phim đặc biệt có độ ổn định cao không bị co, không bị giãn*)

stable burning sự cháy ổn định

stable equilibrium cân bằng bền (*cân bằng trong đó mọi sự lệch so với trạng thái cân bằng làm nảy sinh các lực hoặc tác dụng có xu hướng kéo hệ trở lại cân bằng*)

stable isobar nguyên tố đồng lượng bền, nguyên tố đồng khối (*một trong hai hoặc nhiều nuclit bền vốn có cùng khối lượng số nhưng khác nhau ở nguyên tử số*)

stable isotope đồng vị bền (*đồng vị không bị phân rã phóng xạ tự phát*)

stable nucleus hạt nhân bền (*hạt nhân không bị phân rã phóng xạ tự phát*)

stable state trạng thái ổn định, trạng thái bền

stack ống khói; ống xả; ngăn xếp (*bộ nhớ*); đống; dãy bình chưng // *đt* xếp thành đống

stack area thiết diện ống khói

stack cutting sự cắt chồng (*sự cắt chồng các tấm kim loại nhờ một lần cắt bằng luồng oxy*)

stack damper cửa tiết khí ống khói

stack effect hiệu ứng ống khói (*chênh lệch áp suất giữa khí nóng trong ống khói và không khí lạnh ở bên ngoài quanh miệng thoát*)

stack flue miệng ống khói

stack gas khí ống khói (*khí đi qua ống khói*)

stacking (sự) sắp thành đống

stacking factor thừa số xếp đống; thừa số sắp xếp; mật độ sắp xếp

stack losses mất mát theo ống khói

stack welding sự hàn chồng (*sự hàn điểm đồng thời các tấm xếp chồng lên nhau*)

stactometer sức căng bề mặt kế, giọt kế, *x* stalagmometer

stadia kính đo khoảng cách, kính đo xa (*dụng cụ khảo sát gồm kính viễn vọng với mặt kính có các đường hoặc dây song song nằm ngang đặc biệt, dùng với mica chia độ thẳng đứng*)

stadia hairs chỉ kép kính đo khoảng cách, chỉ kép máy đo xa (*hai đường ngang ở vạch chữ thập của máy teođolit, được bố*

trí đối xứng trên và dưới đường ngắm, còn gọi là stadia wires)

stadia rod mia đo xa, cọc tiêu đo xa (*mia chia độ dùng với kính đo xa để đo khoảng cách từ điểm quan sát tới mia nhờ quan sát độ dài của mia trương bởi khoảng cách giữa các chỉ kép kính đo xa*)

stadia tables bảng tính đo xa (*các bảng tính sẵn qua đó có thể tìm được mà không cần tính toán các thành phần ngang và thẳng đứng của các số đọc bằng teođolit đo xa và mia đo xa*)

stadia wires chỉ kép kính đo xa, *x* stadia hairs

stadimeter chuẩn cự kế (*dụng cụ để xác định khoảng cách tới một vật nhưng phải biết độ cao của nó, góc trương bởi đáy và đỉnh của vật đo từ vị trí quan sát tỷ lệ với độ cao của vật, dụng cụ này được chia độ trực tiếp theo khoảng cách*)

stage giai đoạn; cấp; tầng; lớp; cái bục, cái bệ

stage acidizing xử lý axit phân cấp (*sự xử lý axit bể chứa dầu trong đó thành hệ được xử lý bằng hai hoặc nhiều đợt axit tách riêng thay cho một đợt lớn duy nhất*)

stage breaking sự nghiền theo cấp hạt

stage countercurrent refining method phương pháp tinh chế dòng ngược theo giai đoạn

stage crushing sự nghiền theo cấp hạt

stage extraction sự chiết phân đoạn

stage flotation sự tuyển nổi phân cấp

stage of reaction giai đoạn của phản ứng

stage reduction sự nghiền theo cấp hạt

stage separation sự tách phân cấp (*hệ thống tách khí - dầu các chất lưu giếng bằng một loạt các cấp thay cho một nguyên công duy nhất*)

stagnant *tt* tù hãm (*nước*); trì trệ

stagnant ambient medium môi trường tù hãm

stagnant catalyst chất xúc tác cố định

stagnant glacier băng hà tù hãm (*băng hà thôi không chuyển động*)

stagnant water nước tù, nước đọng (*nước không chuyển động, không chảy thành luồng hoặc dòng, còn gọi là* standing water)

stagnant zone miền tĩnh

stagnation sự tù hãm (*điều kiện của một vùng nước không bị dòng chảy và sóng khuấy động; điều kiện của một băng hà đã ngưng chảy*)

stagnation point điểm tù hãm, điểm ngưng đọng (*điểm trong trường dòng chảy quanh một vật, nơi mà các hạt chất lưu có vận tốc zero so với vật*)

stagnum ao tù (*vùng nước nhỏ không có lối thông với dòng chảy*)

stain chất màu (*chất tạo màu không bảo vệ dùng trên mặt gỗ, tạo ra màu mà không làm mờ thớ gỗ*); thuốc nhuộm (*hợp chất hữu cơ nhuộm màu dùng để nhuộm mô, các tế bào, các thành phần tế bào, nhân tế bào hoặc các chất nền sinh học khác để khảo sát bằng kính hiển vi*)

stainable *tt* thấm màu được, có màu

stained *tt* thấm màu, có màu

stained glass kính màu, thủy tinh màu (*kính nhuộm màu bởi nhiều cách và được lắp ráp để tạo ra sự khảm hoặc biểu diễn màu thay đổi*)

stainierite stainierit, *x* heterogenite

staining sự nhuộm màu; sự ăn mòn; sự tẩy gỉ // *tt* giữ màu

staining power khả năng nhiễm màu

stainless *tt* không gỉ

stainless alloy thép không gỉ, hợp kim không gỉ (*một hợp kim trong nhóm lớn và phức tạp các hợp kim sắt, crom không gỉ (chứa 10% crom hoặc hơn), đôi khi chứa các nguyên tố khác, như niken, silic,*

molypđen, vonfram và niobi, thường gọi là stainless steel (SS))

stainless-clad steel thép có lớp bọc không gỉ (*lớp bọc thép ở một hoặc hai phía bằng thép không gỉ để tạo ra bề mặt không gỉ và đẹp*)

stainless iron thép ferit không gỉ, *x* ferritic stainless steel

stainless steel thép không gỉ, hợp kim không gỉ, *x* stainless alloy

staircase reaction phản ứng bậc thang

stalagmomenter giọt kế, sức căng bề mặt kế (*dụng cụ đo kích thước các giọt treo ở đầu ống mao dẫn, dùng trong phương pháp trọng lượng giọt, còn gọi là* stactometer, stalogometer)

stale *tt* cũ (*thực phẩm*)

stale beer bia mất hơi

stale bread bánh nguội

staleness trạng thái cũ (*thực phẩm*)

staleproof *tt* có tính chất cũ (*thực phẩm*)

stall lò ngăn

stall roasting sự nung trong lò ngăn

stalogometer sức căng bề mặt kế, giọt kế, *x* stalagmometer

stamp máy giã; con dấu // *đt* giã, nghiền; in dấu

stamp breaking sự tán trong máy giã

stamp copper quặng đồng giã (*đá chứa đồng được giã ra và rửa trước khi nấu chảy*)

stamp die đe máy giã

stamp duty năng suất máy giã

stamped concrete bê tông nện

stamper khuôn dập (*khuôn âm bản nói chung bằng kim loại dùng để đúc các đĩa hát*)

stamping phôi dập (*lá biến thế cắt từ băng hoặc tấm kim loại bằng máy đột dập*); sự dập (*hầu như mọi nguyên công bao gồm dập cắt, cắt kéo, dập nóng hoặc nguội, chuốt, uốn cong và dập nổi*); sự giã (*giảm kích thước tới độ mịn cần thiết trong máy giã, hạt giã thường không mịn như hạt nghiền ở máy nghiền*)

stamping machine máy dập nổi; máy dát kim loại

stamping mill máy giã (*máy dùng chày rơi để nghiền quặng, thùng hoạt động bằng thủy lực, còn gọi là* crushing mill)

stamping press máy dập nổi; máy dát kim loại

stamp mill máy giã

stamp mortar cối giã

stamp product sản phẩm giã

stand giá đỡ; chân đỡ; giá thử nghiệm; lô rừng trồng; giá cán

stand-alone fuel nhiên liệu độc lập (*nhiên liệu được đốt trực tiếp chứ không phải pha trộn với nhiên liệu khác*)

standard tiêu chuẩn; mẫu chuẩn (*mẫu quy chiếu được chấp nhận dùng để thiết lập đơn vị đo một đại lượng vật lý*)

standard alkali dung dịch kiềm tiêu chuẩn

standard atmosphere pressure áp suất khí quyển tiêu chuẩn, áp suất thường

standard calomel electrode điện cực calomel chuẩn (*điện cực thủy ngân - thủy ngân (I) clorua dùng như số đo quy chiếu (chuẩn) các phép xác định cực phổ*)

standard candle nến chuẩn, nến quốc tế (*còn gọi là* international candle)

standard cell pin tiêu chuẩn (*pin sơ cấp đã biết chính xác điện áp và duy trì không đổi đủ để cho các mục đích hiệu chuẩn dụng cụ đo, pin chuẩn Weston có điện áp 1,018636 von ở 20°C*)

standard conditions điều kiện tiêu chuẩn (*trong vật lý là nhiệt độ 0°C và áp suất 1 atmosphe (760 tor), còn gọi là* normal temperature and pressure (NTP), standard

temperature and pressure (STP); *theo Hiệp hội khí đốt Mỹ là nhiệt độ 60°F (15 $\frac{5}{9}$°C) và áp suất 762 mm (30 insơ) thủy ngân; theo Viện khí nén Mỹ là nhiệt độ 20°C(68°F) và áp suất 1 atmosphe; đối với chất rắn là dạng thù hình mà một chất thường hay xuất hiện nhất*)

standard electrode điện cực tiêu chuẩn

standard electrode potential thế điện cực chuẩn (*điện thế thuận nghịch hoặc cân bằng của một điện cực trong môi trường mà chất phản ứng và sản phẩm có hoạt tính đơn vị*)

standard evaporator thiết bị bay hơi tiêu chuẩn, thiết bị bay hơi ống đứng ngắn, *x* short-tube vertical evaporator

standard fit sự lắp tiêu chuẩn (*sự lắp có dung sai và lượng dư đã được tiêu chuẩn hóa*)

standard free-energy change biến thiên năng lượng tự do tiêu chuẩn

standard free-energy increase độ tăng năng lượng tự do tiêu chuẩn (*độ tăng năng lượng tự do Gibbs trong một phản ứng hóa học khi cả chất phản ứng lẫn sản phẩm của phản ứng đều ở trạng thái chuẩn của chúng*)

standard-frequency signal tín hiệu tần số chuẩn (*một trong các tín hiệu có độ chính xác cao do các đài phát thanh quốc gia phát ra và dùng để kiểm tra và hiệu chuẩn thiết bị vô tuyến*)

standard gold vàng chuẩn (*hợp kim vàng chứa 10% đồng, trước đây dùng cho đúc tiền hợp pháp ở Mỹ*)

standard gravity trọng lực chuẩn, gia tốc trọng lực chuẩn (*giá trị gia tốc trọng lực bằng 9,80665 mét trên giây bình phương*)

standard heat of formation nhiệt tạo thành chuẩn (*nhiệt cần thiết để tạo ra một mol hợp chất từ các nguyên tố của nó ở trạng thái tiêu chuẩn của chúng*)

standard hour (sản lượng) giờ chuẩn, lượng khoán theo giờ (*lượng sản phẩm nhân viên cần làm ra để đáp ứng chỉ tiêu sản xuất trong một giờ*)

standard-hour plan phương án sản lượng giờ chuẩn (*phương án thưởng lương trong đó thời gian làm việc chuẩn được biểu thị theo sản lượng giờ chuẩn và người công nhân được trả theo sản lượng giờ chuẩn chứ không phải theo giờ làm việc tiêu chuẩn*)

standard hydrogen electrode điện cực hydro tiêu chuẩn

standard international atmosphere atmosphe tiêu chuẩn quốc tế

standardization sự tiêu chuẩn hóa (*quá trình cố định giá trị của tiêu chuẩn điện thế nhờ phép đo tiến hành so với một tiêu chuẩn đã biết giá trị; sự phê duyệt các thủ tục, kích thước, vật liệu hoặc chi tiết đồng đều đã được chấp nhận chung vốn trực tiếp ảnh hưởng tới thiết kế sản phẩm hoặc thiết bị; quá trình thiết lập thông qua sự nhất trí chung các chuẩn cứ, thuật ngữ, nguyên lý, quy trình, vật liệu, hạng mục, các chi tiết và thành phần thiết bị kỹ thuật*)

standardization of solution sự tiêu chuẩn hóa dung dịch

standardized product sản phẩm chuẩn hóa (*sản phẩm phù hợp với bản ghi chi tiết kỹ thuật xuất phát từ các yêu cầu kỹ thuật giống nhau*)

standardized solution dung dịch đã chuẩn hóa

standard metering orifice lỗ đo lưu lượng tiêu chuẩn

standard mineral khoáng vật chuẩn (*khoáng vật mà trên cơ sở phân tích hóa học và về mặt lý thuyết có khả năng đang có mặt trong đá, còn gọi là* normative mineral)

standard noise temperature nhiệt độ

ổn chuẩn (*nhiệt độ chuẩn quy chiếu bằng 290K*)

standard plane mặt phẳng tiêu chuẩn (*mặt phẳng tinh thể có chỉ số Miller là (111), nghĩa là các giao điểm trên trục tinh thể tỷ lệ với các cạnh tương ứng của ô đơn vị*)

standard potetial thế chuẩn (*thế của một điện cực chứa chất ở trạng thái tiêu chuẩn của nó, trong cân bằng với các ion ở các trạng thái tiêu chuẩn của chúng so với điện cực hyđro*)

standard pressure áp suất tiêu chuẩn (*trong khí tượng là áp suất khí quyển 1000 milibar chọn tùy ý làm mốc cho các quá trình đoạn nhiệt nhằm định nghĩa nhiệt độ thế vị, nhiệt độ thế vị tương đương...; trong vật lý là áp suất 1 atmosphe (101,325 niutơn trên mét vuông) lấy làm mốc để đo các đại lượng phụ thuộc áp suất như thể tích khí, còn gọi là* normal pressure)

standard reference material vật liệu chuẩn quy chiếu (*vật liệu quy chiếu (mẫu) do viện tiêu chuẩn hóa quốc gia phân phối và cấp chứng chỉ*)

standard sand cát chuẩn (*cát silic oxit không lẫn chất hữu cơ và dùng để sản xuất các mẫu thử bê tông và xi măng*)

standard screen rây tiêu chuẩn

standard seawater nước biển chuẩn (*còn gọi là* normal water)

standard series method phương pháp dãy chuẩn (*so màu*)

standard solution dung dịch chuẩn, *x* titrant

standard specifications quy cách tiêu chuẩn

standard state trạng thái chuẩn (*dạng ổn định và tinh khiết của một chất ở áp suất tiêu chuẩn và nhiệt độ xác định, thường là 298K (77°F)*)

standard substance chất chuẩn

standard temperature and pressure nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn *x* standard conditions

standard (thermodynamic) scale thang nhiệt độ (nhiệt động học) tuyệt đối

standard time giờ chuẩn (*trong thiên văn là giờ mặt trời trung bình dựa trên thời điểm mặt trời đi qua một kinh tuyến xác định, gọi là kinh tuyến giờ và được chấp nhận dùng trong một vùng gọi là múi giờ*); thời gian chuẩn (*giá trị thời gian đơn vị để hoàn thành một công việc được xác định bằng cách áp dụng đúng các kỹ thuật đo công việc thích hợp, còn gọi là* direct labor standard, output standard, production standard, time standard)

standard ton tấn lạnh, *x* ton

standard volume thể tích chuẩn (*thể tích của 1 mol khí ở áp suất 1 atmosphe và nhiệt độ 0°C, còn gọi là* normal volume)

standard wavelength bước sóng tiêu chuẩn

stand-by *tt* dự trữ

standby battery acquy dự trữ (*acquy dự phòng như nguồn điện khẩn cấp trong trường hợp sự cố thiết bị nguồn của hệ thống ở đài vô tuyến điện và các nơi khác*)

stand-by column cột cất dự trữ, cột cất phù trợ

standby power source bộ nguồn dự trữ (*hệ nguồn điện không khả ngắt trong đó tải bình thường hoạt động nhờ đường điện lực thương mại được chuyển mạch sang đầu ra của bộ đổi điện DC-AC tĩnh nuôi bằng acquy trong trường hợp sự cố lưới điện*)

standing *tt* trì trệ, không đổi, cố định

standing (evaporation) losses sự mất mát (do bay hơi) khi tồn trữ

standing tank bể chứa cố định

standing water nước tù, nước đọng, *x* stagnant water

standing wave sóng đứng (*sóng mà tỷ số của một giá trị tức thời tại một điểm trên giá trị tức thời tại điểm khác bất kỳ không thay đổi theo thời gian, còn gọi là* stationary wave)

stand oil dầu đã khô (*đã polyme hóa*)

stanfieldite stanfieldit, $Ca_4(Mg, Fe, Mn)_5(PO_4)_6$ (*khoáng vật phosphat chỉ thấy ở các thiên thạch*)

stannane stanan *x* tin hydride

stannate stanat: meta, M_2SnO_3; ortho, M_4SnO_4

stannic *tt* (thuộc) thiếc (IV)

stannic acid axit stanic: meta, H_2SnO_3; ortho, H_4SnO_4, *x* stannic oxide

stannic anhydride thiếc (IV) anhydrit, *x* stannic oxide

stannic bromide thiếc (IV) bromua, $SnBr_4$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước và cồn, bốc khói khi để ngoài không khí, nóng chảy ở 31°C, dùng trong tách khoáng vật, còn gọi là* tin bromide, tin tetrabromide)

stannic chloride thiếc (IV) clorua, $SnCl_4$ (*chất lỏng không màu, bốc khói, tan trong nước lạnh, cồn, cacbon disulfua và dầu thông, phân hủy bởi nước nóng, sôi ở 114°C, dùng như lớp phủ dẫn điện và chất tẩy trắng đường v.v., còn gọi là* tin chloride, tin tetrachloride)

stannic chromate thiếc (IV) cromat, $Sn(CrO_4)_2$ (*tinh thể màu vàng phớt nâu, độc, tan ít trong nước, dùng để trang trí đồ sứ, còn gọi là* tin chromate)

stannic compound hợp chất thiếc (IV)

stannic ethide thiếc (IV) tetraetyl, $Sn(C_2H_5)_4$

stannic hydroxide thiếc (IV) hydroxit, $Sn(OH)_4$

stannic iodide thiếc (IV) iođua, SnI_4 (*tinh thể màu vàng, phớt đỏ, không tan trong nước, tan trong cồn, ete, clorofom, cacbon disulfua và benzen, phân hủy bởi nước, nóng chảy ở 144°C, thăng hoa ở 180°C, còn gọi là* tin iodide, tin tetraiodide)

stannic nitride thiếc (IV) nitrua, Sn_3N_4

stannic oxide thiếc (IV) oxit, SnO_2 (*bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong axit sulfuric đậm đặc, nóng chảy ở 1127°C, dùng trong men sứ và chất màu, thủy tinh đặc biệt, bột đánh bóng, mỹ phẩm và như chất xúc tác, còn gọi là* flowers of tin, stannic acid, stannic anhydride, tin dioxide, tin oxide, tin peroxide)

stannic sulfide thiếc (IV) sulfua, SnS_2 (*bột màu vàng - nâu, không tan trong nước, tan trong kiềm sulfua, phân hủy khi nung đỏ, dùng như chất màu và giả mạ vàng, còn gọi là* artificial gold, mosaic gold, tin bisulfide)

stanniferous *tt* có chứa thiếc

stannite stanit Cu_2FeSnS_4 (*khoáng vật màu xám thép hoặc màu đen sắt, hệ tứ giác, xuất hiện ở khối hạt, có ánh kim, độ cứng 4 trên thang Mohs và tỷ trọng 4,3-4,53, còn gọi là* bell-metal ore, tin pyrites)

stannonium stanoni, SnH_3

stannous *tt* (thuộc) thiếc (II)

stannous bromide thiếc (II) bromua, $SnBr_2$ (*bột màu vàng, tan trong nước, cồn, axeton, ete và axit clohydric loãng, biến thành màu nâu trong không khí, nóng chảy ở 215°C, còn gọi là* tin bromide)

stannous chloride thiếc (II) clorua, $SnCl_2$ (*tinh thể màu trắng, tan trong nước, cồn và kiềm, bị oxy hóa trong không khí thành oxy clorua, nóng chảy ở 247°C, dùng như hóa chất trung gian, tác nhân khử, và chất tẩy vết mực và để mạ gương, còn gọi là* tin chloride, tin crystals, tin dichloride, tin

salts)

stannous chromate thiếc (II) cromat, $SnCrO_4$ (*bột màu nâu, tan rất ít trong nước, dùng để trang trí đồ sứ, còn gọi là* tin chromate)

stannous compound hợp chất thiếc (II)

stannous ethide thiếc (II) đietyl, $Sn(C_2H_5)_2$

stannous 2-ethylhexoate thiếc (II) 2-etylhexoat, $Sn(C_8H_{15}O_2)_2$ (*chất lỏng màu vàng sáng, tan trong benzen, toluen và ete dầu mỏ, dùng như chất bôi trơn, tác nhân lưu hóa và chất làm ổn định dầu biến thế*)

stannous fluoride thiếc (II) florua, SnF_2 (*bột màu trắng, óng ánh, tan ít trong nước, dùng để xử lý flo thuốc đánh răng và nhựa thuốc*)

stannous hydroxide thiếc (II) hyđroxit, $Sn(OH)_2$

stannous octoate thiếc (II) octoat,

stannous oxalate thiếc (II) oxalat, SnC_2O_4 (*bột kết tinh màu trắng, phân hủy ở khoảng 280°C, tan trong các axit, dùng trong nhuộm màu vải và in ấn, còn gọi là* tin oxalate)

stannous oxide thiếc (II) oxit, SnO (*bột màu nâu tới đen, không bền trong không khí, không tan trong nước, tan trong các axit và bazơ mạnh, phân hủy khi nung, dùng như chất khử và hóa chất trung gian và để mạ gương, còn gọi là* tin oxide, tin protoxide)

stannous sulfate thiếc (II) sulfat, $SnSO_4$ (*tinh thể nặng sáng màu, phân hủy nhanh trong nước, mất SO_2 ở 360°C, dùng cho nhuộm và mạ thiếc, còn gọi là* tin sulfate)

stannous sulfide thiếc (II) sulfua, SnS (*tinh thể màu tối, không tan trong nước, tan (với phân hủy) trong axit clohyđric đậm đặc, nóng chảy ở 880°C, dùng như thuốc thử phân tích và chất xúc tác và ở vật liệu ổ trục, còn gọi là* tin monosulfide, tin protosulfide, tin sulfide)

stannum thiếc (*tên La Tinh từ đó mà có ký hiệu* Sn)

Stanton diagram giản đồ Stanton (*đồ thị hệ số ma sát luồng khí phụ thuộc số Reynolds*)

Stanton number chỉ số Stanton (*số không thứ nguyên dùng trong nghiên cứu sự đối lưu cưỡng bức, bằng hệ số truyền nhiệt của chất lưu chia cho tích của nhiệt dung riêng đẳng áp, mật độ chất lưu và vận tốc chất lưu, ký hiệu N_{st}, còn gọi là* Margoulis number (M))

staphylotoxin staphylotoxin (*một trong các chất độc do các giống Staphylococcus aureus tiết ra, gồm hemolysin, enterotoxin và leukoxiđin*)

staple sản phẩm chính; thành phần chính; nguyên liệu; sợi bông; sợi len; móc cài; cỡ sợi trung bình (*dùng trong kéo sợi vải*) // *tt* chủ yếu; ổn định

staple fiber sợi nhân tạo, sợi dài đều

staple glass fiber bông thủy tinh tiêu chuẩn

staple length độ dài sợi

star antimony antimon tinh luyện

star bowl chén tinh chế antimon

star catalog catalô sao (*bảng dữ liệu cặn kẽ liên quan tới các sao, dữ liệu có thể gồm vị trí biểu kiến, độ chói, các chuyển động, thị sai và các tính chất khác của các sao*)

starch tinh bột (*một chất trong nhóm cacbohyđrat hoặc polysacarit, có công thức chung $(C_6H_{10}O_5)_n$, xuất hiện như các hạt có tổ chức hoặc cấu trúc kích thước và dấu ghi khác nhau trong nhiều tế bào thực vật, nó thủy phân thành nhiều dạng đextrin và glucoza, cấu trúc hóa học của nó chưa biết được hết, nhưng các hạt gồm các vỏ đồng tâm chứa ít nhất hai*

đoạn: phần trong gọi là amyloza *và phần ngoài gọi là* amylopectin)

starch gum đextrin, $(C_6H_{10}O_5)n$

starchiness tính tinh bột

starching (sự) hồ (vải); (sự) bôi hồ

starching machine máy hồ vải

starch iodide tinh bột iođua

starch iodide paper giấy thử tinh bột iođua

starch iodide reaction phản ứng tinh bột iođua

starch iodide test thử nghiệm tinh bột iođua

starchness tính tinh bột

starch nitrate tinh bột nitrat, *x* nitrostarch

starch paper giấy tinh bột (*để kiểm nghiệm*)

starch paste hồ tinh bột

starch test paper giấy kiểm nghiệm tinh bột

starchy *tt* (thuộc) tinh bột

star cloud mây sao (*kết tụ hàng nghìn hoặc hàng triệu ngôi sao trải rộng hàng trăm hoặc hàng nghìn năm ánh sáng*)

star cluster chùm sao (*nhóm các sao kết tụ với nhau bởi lực hút hấp dẫn, hai loại chính là chùm hở (gồm từ 12 đến hàng trăm ngôi sao) và chùm hình cầu (gồm hàng nghìn tới hàng trăm nghìn ngôi sao), còn gọi là* cluster)

star color màu sao (*màu của một ngôi sao như hàm của bức xạ của nó và liên quan tới nhiệt độ của nó, các màu sao trải từ lam- trắng tới đỏ sẫm*)

star connection sự nối kiểu sao, *x* star network

star day ngày sao (*khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp đi qua kinh tuyến của một ngôi sao*)

star grain viên thuốc nổ hình sao (*viên thuốc nổ đẩy tên lửa có hốc với tiết diện hình sao*)

star metal antimon tinh luyện

star network mạng hình sao (*mạng truyền thông trong đó mọi cuộc truyền thông giữa hai điểm bất kỳ phải đi qua nút trung tâm, còn gọi là* centralized configuration); sự nối kiểu sao (*tập hợp ba hoặc nhiều nhánh với một đầu nối ở mỗi nhánh nối tại nút chung để cho hình ngôi sao, còn gọi là* star connection, Y connection)

starring of antimony sự tinh chế antimon

star ruby ruby hình sao (*khoáng vật kiểu sao sáu cánh*)

star sapphire saphia hình sao (*loại saphia hình sao sáu cánh do các vi tinh thể nằm theo các hướng khác nhau trong đá quý*)

start khởi động, bắt đầu

startability of motor fuel khả năng khởi động của nhiên liệu động cơ

starter bộ khởi động; tắc te

starting (sự) khởi động, (sự) bắt đầu

starting fluid nhiên liệu lỏng (để) khởi động

starting fraction phần chiết đầu

starting friction ma sát khởi động, *x* static friction

starting heater thiết bị nung nóng ban đầu

starting material tài liệu gốc

starting mix hỗn hợp mồi (*trong các dụng cụ làm pháo hoa là hỗn hợp dễ bắt lửa, truyền ngọn lửa từ cơ cấu khơi mào sang thành phần khó bắt cháy hơn*)-

starting vortex cuốn xoáy khởi động

stat- stat- (*tiền tố chỉ đơn vị điện trong hệ đơn vị tĩnh điện xentimet-gam-giây, nó được gắn với đơn vị SI tương ứng*)

state trạng thái (*trong các hệ điều khiển là tập hợp tối thiểu các số chứa đủ thông tin về lịch sử của hệ để có thể tính được biểu diễn tương lai của nó; trong vật lý là điều kiện của hệ vốn được xác định càng*

đầy đủ càng tốt bởi các quan sát một bản chất xác định, ví dụ, trạng thái nhiệt động, trạng thái năng lượng; trong cơ lượng tử là điều kiện trong đó một hệ tồn tại, trạng thái có thể là tinh khiết và có thể mô tả được bằng hàm sóng hoặc hỗn hợp và có thể mô tả bằng ma trận mật độ)

state coordinate tọa độ trạng thái

state equations phương trình trạng thái (*các phương trình biểu diễn trạng thái của một hệ thống và đầu ra của hệ thống ở bất kỳ thời điểm nào phụ thuộc đơn trị vào đầu vào của hệ thống ở cùng thời điểm và trạng thái của hệ tại một thời điểm ban đầu cố định nào đó*)

state isomerism hiện tượng đồng phân dị trạng thái

state of aggregation trạng thái kết tụ

state of cure trạng thái lưu hóa

state of matter trạng thái vật chất (*một trong ba điều kiện cơ bản của vật chất: trạng thái rắn, trạng thái lỏng và trạng thái khí*)

state of strain trạng thái biến dạng (*sự mô tả đầy đủ, gồm sáu thành phần biến dạng, của sự biến dạng bên trong một thể tích bị biến dạng đồng nhất*)

state of stress trạng thái ứng suất (*sự mô tả đầy đủ, gồm sáu thành phần ứng suất, của một thể tích chịu ứng suất đồng nhất*)

state parameter tham số trạng thái

state property tính chất trạng thái

state variable biến trạng thái (*trong các hệ điều khiển là một trong tập hợp tối thiểu các số chứa đủ thông tin về lịch sử hệ thống để có thể tính động thái tương lai của nó; trong nhiệt động học là tham số trạng thái*

static *tt* tĩnh // nhiễu nổ (*trong truyền thông*)

static atom nguyên tử tĩnh

static bed tầng tĩnh (*lớp hạt rắn trong thùng công nghệ (thiết bị hấp thụ, bình xúc tác, cột cất đã nạp hoặc lớp chất độn dạng hạt) trong đó các hạt không chuyển động so với nhau về cơ bản với mật độ khối lắng của pha hạt rắn,tương phản với tầng hạt rắn di động hoặc tầng hạt rắn lỏng hóa*)

static bed of catalyst lớp xúc tác bất động

static electricity tĩnh điện (*sự nghiên cứu các hiện tượng của điện tích vĩ mô, bao gồm sự truyền điện tích từ vật này sang vật khác nhờ tiếp xúc thực hoặc nhờ tia lửa điện bắc cầu qua khe không khí giữa các vật*); tĩnh điện học (*còn gọi là* electrostatics)

static equilibrium cân bằng tĩnh, *x* equilibrium

static error sai số tĩnh (*sai số không phụ thuộc vào tính chất thay đổi theo thời gian của một biến*)

static flow sự chảy dòng; dòng chảy thành tia

static fluid column cột chất lỏng tĩnh (*độ cao không thay đổi của chất lỏng trong ống thẳng đứng, giếng khoan, hình hoặc thùng công nghệ*)

static friction ma sát tĩnh (*lực chống lại sự bắt đầu chuyển động trượt của vật này trên vật khác tiếp xúc với nó; lực cần để dịch chuyển một trong các vật khi chúng đứng yên; còn gọi là* limiting friction, starting friction)

static gel buildup tích tụ gel tĩnh (*phương pháp dùng để suy ra độ sol-gel thuận nghịch của chất lỏng bằng cách đo cường độ gel của nó bằng nhớt kế*)

static head cột áp tĩnh (*áp suất chất lưu do cột chất lưu bên trên điểm quy chiếu nào đó*)

static level mức tĩnh (*độ cao mực nước*

hoặc bề mặt áp suất ở trạng thái tĩnh; độ cao mà nước trong giếng phun dâng tới; mức tĩnh của giếng tự phun ở cao hơn bề mặt nền)

static magnetism từ tính tĩnh (*còn gọi là* magnetostatics)

static metamorphism sự biến chất tĩnh (*sự biến chất khu vực do nhiệt và dung môi gây ra ở áp suất tĩnh của đá, còn gọi là* load metamorphism)

static method phương pháp tĩnh

static pressure áp suất tĩnh (*áp suất có thể tồn tại ở một điểm trong môi trường nếu không có mặt sóng âm; thành phần pháp tuyến của ứng suất, lực trên diện tích đơn vị, tác dụng lên bề mặt chuyển động cùng chất lưu, nhất là trên bề mặt nằm ở hướng dòng chất lưu; giá trị trung bình của các thành phần pháp tuyến của ứng suất tác dụng lên ba bề mặt vuông góc với nhau chuyển động cùng chất lưu*)

statics tĩnh học (*một ngành của cơ học nghiên cứu lực và các hệ lực xuất phát từ vật chất và các lực tác dụng lên vật thể ở cân bằng*)

statics of fluids tĩnh học chất lưu

static stability tính ổn định tĩnh, *x* stability

static test phép thử tĩnh (*trong kỹ thuật hàng không vũ trụ, pháp thử tên lửa hoặc khí cụ khác ở vị trí dừng hoặc neo, nhằm hoặc kiểm tra các tiêu chuẩn thiết kế kết cấu, tính toàn vẹn cấu trúc và các hiệu ứng của tải giới hạn hoặc đo lực đẩy của động cơ tên lửa; trong kỹ thuật là phép đo tiến hành trong điều kiện không có kích thích mà cũng không có sự thăng giáng các điều kiện môi trường*)

station trạm, ga

stationary *tt* tĩnh, cố định; ổn định, bất biến; dừng

stationary distribution phân bố dừng (*phân bố không phụ thuộc thời gian của một đại lượng vô hướng*)

stationary flame ngọn lửa ổn định

stationary phase pha tĩnh (*ở phép sắc ký là pha không động chứa trong tầng sắc ký; trong toán học là phương pháp tìm các gần đúng với tích phân của hàm dao động nhanh, dựa trên nguyên lý là tích phân đó phụ thuộc chủ yếu vào phần của khoảng lấy tích phân gần các điểm mà đạo hàm của hàm lượng giác có liên quan biến mất; trong vi sinh là khoảng thời gian sau khi kết thúc sự sinh trưởng dạng hàm mũ trong nuôi cấy vi khuẩn khi số các vi sinh vật để sống duy trì tương đối không đổi trong một khoảng thời gian nào đó*)

stationary state trạng thái dừng

stationary wave sóng đứng, *x* standing wave

stationery văn phòng phẩm

stationery paper giấy viết

statistic kết quả thống kê (*ước lượng hoặc một phần dữ liệu liên quan tới một tham số nào đó, thu được từ lấy mẫu*)

statistical *tt* thống kê

statistical control điều chỉnh thống kê (*trong quy trình phân tích là trạng thái tồn tại khi các giá trị trung bình của một số lớn giá trị riêng lẻ ở đầu ra của quá trình đo có xu hướng tiến đến giá trị giới hạn gọi là trung bình giới hạn*)

statistical distribution phân bố thống kê (*còn gọi là* distribution)

statistical mechanics cơ học thống kê (*ngành vật lý toan tính giải thích và tiên đoán các tính chất vĩ mô và động thái của một hệ trên cơ sở biết các đặc trưng và tương tác của các thành phần vi mô của hệ thường khi số các thành phần như thế là rất lớn, còn gọi là* statistical thermodynamics)

statistical quality control quản lý chất lượng bằng thống kê (*sử dụng các phương pháp thống kê như phương tiện quản lý chất lượng của một sản phẩm hoặc quá trình*)

statistical thermodynamics nhiệt động học thống kê, *x* statistical mechanics

statistical weight trọng số thống kê (*số gán cho mỗi giá trị hoặc khoảng các giá trị của một đại lượng đã cho, cho biết số lần phải quan sát được giá trị hoặc khoảng giá trị đó; số các trạng thái vi mô tương ứng với một trạng thái vĩ mô đã cho; hệ số nhân trong biểu thức tính xác suất tìm thấy hệ ở trạng thái lượng tử đã cho, thường bằng số các trạng thái con suy biến chứa trong trạng thái*)

statistics thống kê học (*bộ môn nghiên cứu các phương pháp thu thập dữ liệu, phân tích và tổng kết nó và rút ra các kết luận từ các mẫu dữ liệu nhờ sử dụng lý thuyết xác suất*)

statuary bronze đồng điêu khắc (*hợp kim đồng đặc biệt dùng để đúc tượng và những vật trang trí khác, đồng đỏ điển hình dùng cho công việc điêu khắc chứa 90% đồng, 6% thiếc, 3% kẽm và 1% chì*)

status nascendi trạng thái mới sinh

statutory poison chất độc vượt 4 gam (*trên 4 gam thì chết người*)

staurolite staurolit, $FeAl_4(SiO_4)_2(OH)_2$ (*khoáng vật neosilicat màu nâu phớt đỏ tới đen, kết tinh ở hệ tà phương có ánh nhựa đến thủy tinh độ cứng 7-7,5 trên thang Mohs và tỷ trọng 3,7, còn gọi là* cross-stone, fairy stone, grenatite, staurotite)

staurotite staurotit, *x* staurolite

steadite steadit (*thành phần cấu trúc cứng của gang chứa eutectic của ferit và sắt phosphit (Fe_3P), thành phần của eutectic là 10,2% phospho và 89,8% sắt, nóng chảy ở 1049°C*)

steady *tt* ổn định, tĩnh // *đt* làm (cho) ổn định

steady flow dòng chảy ổn định (*dòng chất lưu trong đó tất cả các điều kiện ở mọi điểm đều không đổi theo thời gian*)

steady flow process quá trình chảy ổn định

steady motion chuyển động ổn định

steady state trạng thái ổn định (*điều kiện của một vật hoặc hệ trong đó các điều kiện ở mỗi điểm không thay đổi theo thời gian, nghĩa là sau khi các quá trình chuyển tiếp hoặc thăng giáng ban đầu đã biến mất*)

steady-state distribution phân bố trạng thái ổn định (*điều kiện cân bằng giữa các pha trong mỗi bậc của quá trình chiết lỏng-lỏng dòng đối nhiều đợt, viết tắt* SSD)

steady-state flow dòng (trạng thái) ổn định (*dòng chất lưu không có bất kỳ thay đổi nào trong các quan hệ cân bằng về thành phần hoặc pha*)

steady-state theory lý thuyết trạng thái ổn định (*lý thuyết nguồn gốc vũ trụ theo đó mật độ trung bình của vật chất không thay đổi theo không gian hoặc thời gian bất chấp sự giãn nở của vũ trụ, điều này đòi hỏi vật chất phải được sáng tạo ra liên tục*)

steam hơi; hơi nước (*hơi nước hoặc nước ở trạng thái khí của nó, là chất lưu làm việc được sử dụng rộng rãi nhất trong các chu trình động cơ đốt ngoài*) // *đt* xử lý bằng hơi, hấp bằng hơi; xông hơi

steam accumulator bộ tích hơi (*bình chịu áp suất trong đó nước được đun bằng hơi nước trong những thời gian nhu cầu không cao điểm và được tái sinh như hơi nước khi cần*)

steam activation sự hoạt hóa bằng hơi nước

steam and air mixture hỗn hợp hơi

nước-không khí

steam asphalt asphan hơi nước *(asphan đã xử lý bằng hơi nước)*

steam atmospheric distillation sự cất bằng hơi nước ở áp suất thường

steam atomizer máy phun (dầu) bằng hơi nước

steam-atomizing burner đầu phun bằng hơi nước

steam atomzing oil burner đầu phun dầu nhờ hơi nước *(đầu phun có hai đường cấp, một cấp dầu và đường kia cấp tia hơi nước vốn tham gia quá trình phun mù)*

steam-bath sự cách hơi nước; thiết bị cách hơi nước

steam boiler nồi hơi, nồi xúp de *(hệ có áp trong đó nước bay hơi thành hơi nước nhờ nhiệt truyền tới từ nguồn nhiệt độ cao hơn, thường là các sản phẩm đốt từ nhiên liệu cháy, còn gọi là* steam generator)

steam boiling sự đun bằng hơi, sự nấu bằng hơi nước

steam boundary curve đường cong hơi nước

steam bronze đồng máy hơi nước *(hợp kim đồng chứa 88% đồng, 6% thiếc, 4,5% kẽm, 1,5% chì, dùng để làm thân van, bánh răng và ổ trục máy hơi nước)*

steam calorifier thiết bị gia nhiệt bằng hơi nước

steam calorimeter nhiệt lượng kế hơi nước *(nhiệt lượng kế như nhiệt lượng kế Joly hoặc hơi nước vi sai, trong đó khối lượng hơi nước ngưng tụ ở một vật được dùng để tính lượng nhiệt đã cấp)*; nhiệt lượng kế kết lưu

steam can thùng phát hơi nước

steam chamber phòng hơi nước

steam coal than lò nồi hơi nước

steam coil ống ruột gà dẫn hơi nước

steam condenser thiết bị ngưng hơi nước *(thiết bị để duy trì điều kiện chân không ở ống xả của động cơ hơi nước chính bằng cách truyền nhiệt cho nước hoặc không khí tuần hoàn ở nhiệt độ môi trường thấp nhất)*

steam conduit đường ống hơi nước

steam consumption sự tiêu thụ hơi nước

steam cooked (được) nấu bằng hơi nước

steam-cooked reclaim cao su tái sinh (bằng) hơi nước

steam cooking sự nấu bằng hơi nước

steam cooling sự làm lạnh bay hơi nước

steam cracking crackinh dùng hơi nước *(crackinh nhiệt độ cao các hydrocacbon dầu mỏ với sự có mặt hơi nước)*

steam cure sự điều trị bằng hơi; sự lưu hóa bằng hơi; sự bảo dưỡng bằng hơi nước *(bảo dưỡng bê tông hoặc vữa ở nhiệt độ cao, ở áp suất khí quyển hoặc áp suất cao)*

steam cycle chu trình hơi nước *(còn gọi là* Rankine cycle)

steam digestion sự hấp giải bằng hơi

steam-digestion reclain cao su tái sinh bằng hơi

steam distillation sự chưng cất bằng hơi nước *(sự chưng cất trong đó các thành phần dễ bay hơi của hỗn hợp lỏng bay hơi ở nhiệt độ thấp hơn nhờ đưa hơi nước trực tiếp vào lượng nạp, hơi nước dùng theo cách này gọi là hơi nước trực tiếp, còn gọi là* steam stripping)

steam driven được dẫn động bằng hơi

steam dryer thiết bị làm khô hơi *(để tách chất lỏng khỏi hơi trong hệ cung cấp hơi nước)*

steamed wood turpentine dầu thông (cất bằng) hơi

steam-electric generator máy phát điện dùng hơi nước *(máy phát điện được dẫn động bằng tuabin hơi nước)*

steam emulsification sự nhũ hóa bằng hơi nước

steam emulsion test phép thử nhũ tương hơi nước (*phép thử để đo khả năng tách ra của dầu và nước, nhất là đối với dầu tuabin hơi nước, sau khi nhũ tương hóa và tách thời gian cần thiết để nhũ tương giảm xuống 3 mililit hoặc ít hơn, được ghi lại trong các khoảng 5 phút một*)

steam engine máy hơi nước (*thiết bị nhiệt động để biến đổi nhiệt của hơi nước thành công, nói chung dưới dạng cơ cấu dịch chuyển cưỡng bức, pit tông và xi lanh*)

steamer thùng phát hơi; tàu thủy hơi nước

steam flow meter lưu lượng kế hơi nước, hơi nước kế

steam gauge áp kế hơi nước (*dụng cụ để đo áp suất hơi nước*)

steam-generating furnace lò nồi hơi (*còn gọi là* boiler furnace)

steam generator nồi hơi, *x* steam boiler

steam-hammer oil dầu ram, *x* tempering oil

steam header phòng hơi

steam heat nhiệt hơi (*khi ngưng*)

steam heated được đun bằng hơi

steam-heated evaporator thiết bị làm bay hơi bằng hơi nước (*cấu trúc sử dụng hơi nước ngưng tụ như nguồn nhiệt ở một phía của bề mặt trao đổi nhiệt để làm bay hơi chất lỏng từ phía kia*)

steam heater thiết bị đun bằng hơi

steam heating hệ nung bằng hơi nước (*hệ sử dụng hơi nước như phương tiện cho công đoạn tăng nhiệt để sưởi hoặc cho quá trình công nghệ*)

steam hoist máy nâng chạy hơi nước, thang máy chạy hơi nước

steam hose ống mềm dẫn hơi

steaming (sự) hấp, (sự) đồ, (sự) xử lý bằng hơi

steaming machine máy hấp

steaming out sự đồ, sự hấp; sự khử hấp bằng hơi

steaming power năng suất sinh hơi

steam iron generator thiết bị sinh hydro sắt-hơi

steam iron hydrogen hydro sắt-hơi

steam jet agitator thiết bị khuấy dùng tia hơi nước

steam jet air pump bơm khí dùng tia hơi

steam jet cooling system hệ thống lạnh tia hơi

steam-jet cycle chu trình tia hơi nước (*chu trình làm lạnh trong đó nước được dùng như tác nhân làm lạnh, tia hơi nước tốc độ cao tạo ra chân không cao ở thiết bị làm bay hơi, khiến cho nước sôi ở nhiệt độ thấp và đồng thời ép hơi nước từng đợt tới mức áp suất bình ngưng*)

steam-jet ejector máy phun dùng tia hơi (*máy bơm hoặc máy nén tạo chân không gia tốc chất lưu có sử dụng tia hơi nước tốc độ cao để tạo ra sự cuốn theo*)

steam line đường hơi (*đồ thị điểm sôi của nước phụ thuộc vào áp suất*)

steam molding sự đúc hơi (*việc sử dụng hơi nước tác dụng hoặc trực tiếp lên vật liệu hoặc gián tiếp lên các bề mặt khuôn như nguồn nhiệt để đúc các chi tiết từ các viên polystyren đã làm giãn trước*)

steam molecule phân tử hơi nước

steam nozzle vòi phun dùng hơi nước (*vòi tạo ra dòng chảy thuận trong đó nhiệt năng của hơi nước được biến đổi thành dạng động năng*)

steam of thermometer cột lỏng nhiệt kế

steam out rửa bằng hơi; cất bằng hơi; hấp bằng hơi

steam pipe ống hơi nước

steam plant xưởng phát hơi

steam point điểm bay hơi nước (*điểm sôi*

của nước tinh khiết mà hợp phần đồng vị giống như của nước biển ở áp suất khí quyển tiêu chuẩn, nó được gán giá trị 100°C trên Thang nhiệt độ thực tiễn quốc tế năm 1968)

steam poisoning sự trúng độc hơi (*xúc tác*)

steam pressure gauge áp kế hơi

steam pump bơm dùng hơi nước (*bơm truyền động bằng hơi nước tác dụng lên cần nối pit tông và pit tông trụ trơn*)

steam purifier thiết bị tách hơi nước, *x* steam separator

steam refined (được) tinh chế bằng hơi

steam-refined asphalt asphan tinh chế bằng hơi nước (*asphan dẫn xuất từ dầu mỏ được tinh chế khi có mặt hơi nước trong quá trình chưng cất dầu thô*)

steam-refined cylinder oil dầu xi lanh SR, *x* SR cylinder oil

steam-refined oil dầu tinh chế bằng hơi

steam-refined stock nguyên liệu gốc tinh chế bằng hơi nước (*sản phẩm dầu mỏ chưa lọc được chưng cất bằng nhiệt đưa vào dưới dạng hơi nước, ví dụ: đối với dầu truyền động, dầu bôi trơn và dầu xi lanh*)

steam refining sự tinh chế bằng hơi (*quá trình chưng cất tinh chế dầu mỏ, trong đó nhiệt duy nhất được dùng là từ hơi nước trong các ống xoắn hở và kín gần đáy nồi chưng cất, dùng để sản xuất xăng và naphta, những chất mà mùi và màu có tầm quan trọng bậc nhất, ở nơi nào sử dụng hơi nước trực tiếp, nó được gọi là sự chưng cất bằng hơi nước*)

steam separator thiết bị tách hơi nước (*thiết bị để tách hỗn hợp các pha lỏng và hơi của nước, còn gọi là* steam purifier)

steam sterilizer thiết bị tiệt trùng bằng hơi

steam still nồi cất dùng hơi nước (*nồi cất trong đó hơi nước cung cấp phần lớn nhiệt, sự cất đòi hỏi nhiệt độ thấp hơn so với ở thiết bị chuẩn (trừ thiết bị cất chân không)*)

steam stripping sự chưng cất bằng hơi nước, *x* steam distillation

steam superheater thiết bị tăng nhiệt hơi nước (*thành phần nồi hơi trong đó nhiệt cảm biến được bổ sung vào hơi nước sau khi nó bay hơi từ pha lỏng*)

steam supply sự cung cấp hơi

steam supply line đường ống cung cấp hơi

steam tension áp suất hơi

steam tight kín hơi

steam trap bẫy hơi nước (*dụng cụ tháo và loại bỏ tự động phần ngưng khỏi đường ống dẫn hơi nước*)

steam turbine tuabin hơi nước (*động cơ chính để biến đổi nhiệt năng của hơi nước thành công trên trục quay, tận dụng các nguyên lý gia tốc chất lưu ở thiết bị dùng vòi phun và cánh quạt*)

steam vulcanization sự lưu hóa hơi

steam washer máy rửa hơi nước (*dụng cụ dùng để loại bỏ các chất gây ô nhiễm như silic oxit ra khỏi hơi nước sản xuất bằng nồi hơi*)

steapsin steapsin (*enzym trong dịch tụy xúc tác sự thủy phân các chất béo, còn gọi là* pancreatic lipase)

stearamide stearamit, $CH_3(CH_2)_{16}CONH_2$ (*vảy mỏng không màu nóng chảy ở 109°C, dùng như chất ức chế ăn mòn trong giếng dầu*)

stearate stearat, $C_{17}H_{35}COOM$ (*muối hoặc este của axit stearic, M là gốc hóa trị một, ví dụ: natri stearat $C_{17}H_{35}(COONa)$*)

stearic acid axit stearic, $CH_3(CH_2)_{16}COOH$ (*axit béo thông thường nhất trong tự nhiên, dẫn xuất từ*

các chất béo động và thực vật tự nhiên, là chất rắn giống sáp, không màu, không tan trong nước, tan trong cồn, ete và clorofom, nóng chảy ở 70°C, dùng như chất bôi trơn và trong dược phẩm, mỹ phẩm và đóng gói thực phẩm)

stearic acid film màng axit stearic

stearin stearin, $C_3H_5(C_{18}H_{35}O_2)_3$ (*bột không màu dễ cháy, không tan trong nước, tan trong cồn, clorofom và cacbon đisulfua, nóng chảy ở 72°C, dùng trong đánh bóng kim loại, hồ dán, kẹo, nến và xà phòng và chống ẩm cho giấy, còn gọi là* glyceryl tristearate, tristearin)

stearinery công nghiệp sản xuất stearin

stearyl alcohol rượu stearyl, $CH_3(CH_2)_{16}CH_2OH$ (*vảy màu trắng dầu, cháy được, không tan trong ước, tan trong cồn, axeton và ete, nóng chảy ở 59°C, dùng trong các chất bôi trơn, nhựa, nước hoa và mỹ phẩm và như tác nhân hoạt tính bề mặt)*

steel thép (*hợp kim nền sắt, dẻo trong điều kiện đúng chứa tới khoảng 2% cacbon*); đồ thép // *đt* bọc thép

steel alloy hợp kim thép

steel bomb bình phản ứng bằng thép

steel bronze đồng thép (*đồng đỏ hóa cứng chứa 92% đồng và 8% thiếc, dùng như hợp kim thay thế cho thép trong sản xuất súng*)

steel casting sự đúc thép; vật đúc bằng thép

steel coil ống xoắn thép

steel converter lò thổi luyện thép (*lò thổi biến đổi gang thành thép, ví dụ: lò thổi bazơ*)

steel emery bột mài thép (*vật liệu mài gồm sắt đã tôi sản xuất bằng cách thúc sắt qua tia hơi nước, dùng ở trống quay nhẵn và cho đá mài*)

steel engraving sự khắc thép (*sự khắc trên tấm thép như dùng trong in ấn*)

steel foil lá thép (*tấm thép rất mỏng, chỉ dày cỡ hàng phần nghìn insơ*)

steel hardening oil dầu tôi thép

steelmaking sự luyện thép (*một trong các quá trình khác nhau để luyện thép từ gang thỏi*)

steel mortar cối thép

steel plate thép tấm

steel plating sự bọc thép, sự mạ thép

steel wool sợi thép (*các sợi thép mảnh bện thành khối*)

steelyard cân đòn bầy (*dụng cụ cân với cánh tay đòn đối trọng đỡ tải cần cân ở đầu ngắn*)

steep tẩm, ngâm

steeping fluid nước ngâm tẩm

steep-roof asphalt asphan giấy lợp

steigerite steigerit, $4AlVO_4.13H_2O$ (*khoáng vật màu vàng nhạt-vàng chứa nhôm vanađat và xuất hiện dưới dạng khối*)

stellar crystal tinh thể hình sao (*còn gọi là* plane-dendritic crystal)

stellar light ánh sáng sao (*một phần ánh sáng nền của bầu trời ban đêm do ánh sáng trực tiếp từ các ngôi sao ở quá xa nên không nhìn thấy bằng mắt thường*)

stellite stelit (*họ các hợp kim màu, cứng, chống ăn mòn và chống gỉ của coban (20-65), crom (11-32) và vonfram (2-5), có sức hóa mềm cực kỳ cao ở nhiệt độ cao*)

stem thân, cuống; ống nhỏ; tay quay, núm vặn; trục chi tiết nối ngắn; tấm sống mũi // *đt* chặn lại

stem corretion sự hiệu chỉnh ruột nhiệt kế (*sự hiệu chỉnh phải thực hiện ở số đọc của nhiệt kế mà phần ống mao dẫn và chất lỏng trong đó ở nhiệt độ khác với nhiệt độ cần đo*)

stem nucleus mạch chủ (*trong đó mọi hóa trị đều no hydro*)

stem of thermometer cột nhiệt kế

stem thermometer nhiệt kế gậy

stench sự hôi thối; khí thối, *x* odorant

stencil khuôn thủng (*phương tiện để in một hình mẫu bằng mực hoặc sơn, bản thân khuôn thủng được cắt từ tấm kim loại mỏng hoặc bìa cac tông và mực hoặc sơn được quét lên các chỗ hở*)

stencil printing in khuôn thủng, in lưới

Stengel process quá trình Stengel (*sản xuất phân amoni nitrat từ axit nitric và amoniac khan*)

stenol stenol (*hỗn hợp rượu stearic và rượu xetylic*)

step bậc, bước; phản ứng một bước, *x* elementary reaction

step by step method phương pháp từng bước

step down đi xuống; rơi xuống đáy; lắng

step-down transformer máy hạ áp, máy hạ thế (*máy biến thế trong đó các điện áp dòng xoay chiều của các cuộn thứ cấp thấp hơn so với điện áp đưa vào cuộn sơ cấp*)

step grate lưới bậc

stephanite stephanit Ag_5SbS_4 (*khoáng vật màu đen sắt, kết tinh ở hệ tà phương, có ánh kim, là quặng bạc, còn gọi là* black silver, brittle silver ore, goldschmidtine)

step of reaction bước phản ứng

stepper motor động cơ bước góc, động cơ quay từng nấc (*động cơ xoay những góc nhỏ và về cơ bản đều chứ không phải quay liên tục, các bước thông thường là 30, 45 và 90°C; các bước góc thu được bằng điện từ chứ không phải bằng các cơ cấu con cóc và bánh cóc của các rơle tác động từng nấc, còn gọi là* magnetic stepping motor, stepping motor, step-servo motor)

stepping motor động cơ bước góc, động cơ quay từng nấc, *x* stepper motor

stepping relay rơle tác động từng nấc (*rơle có cần tiếp xúc có thể xoay 360°C nhưng không phải một lần, còn gọi là* rotary stepping relay, rotary stepping switch, stepping switch)

stepping switch rơle tác động từng nấc, *x* stepping relay

step reaction polymerization phản ứng trùng hợp từng bước

step-servo motor động cơ bước góc, động cơ quay từng nấc, *x* stepper motor

step spectrum quang phổ bậc

step up cure sự lưu hóa từng bước

step-up transformer máy tăng áp, máy tăng thế (*máy biến thế trong đó sự truyền năng lượng là từ cuộn dây điện áp thấp sang cuộn dây hoặc các cuộn dây điện áp cao*)

step voltage regulator bộ điều chỉnh điện áp từng nấc (*loại bộ điều chỉnh điện áp dùng trong các đường nhánh phân phối điện, nó thay đổi điện áp từng nấc một*)

stepwise *tt* từng bước, phân đoạn

stepwise decomposition sự phân giải từng bước

stepwise reaction phản ứng phân đoạn (*phản ứng hóa học trong đó ít nhất một chất phản ứng trung gian được tạo ra và ít nhất liên quan tới hai phản ứng một bước*)

sterad steradian, *x* steradian

steradian steradian (*đơn vị đo góc khối, nó bằng góc khối trương ở tâm của hình cầu bởi một phần bề mặt hình cầu có diện tích bằng hình vuông cạnh bằng bán kính hình cầu, viết tắt* sr, sterad)

steradiancy độ trưng bức xạ (*còn gọi là* radiance)

sterane steran (*xycloalkan dẫn xuất từ sterol*)

stercobilin stercobilin (*urobilin như thành phần của sắc tố phân màu nâu*)

stercobilinogen stercobilinogen (*sản phẩm khử không màu của stercobilin có trong phân*)

stercorite stercorit, $Na(NH_4)H(PO_4).4H_2O$ (*khoáng vật tam tà màu trắng tới phớt vàng và nâu chứa phosphat axit hyđrat hóa của natri và amoni*)

stère stere (*đơn vị thể tích bằng $1m^3$, được dùng chủ yếu ở Pháp, và trong đo thể tích gỗ*)

steregon steregon (*góc khối toàn phần choán bởi một mặt cầu, bằng 4π steradian*)

stereo lập thể *x* stereophonic; hệ âm thanh lập thể, *x* stereo sound system

stereo- stereo- (*tiền tố để chỉ đặc trưng ba chiều*)

stereoblock polymer chất polyme lập thể khối

stereo camera máy ảnh lập thể, máy ảnh nổi, *x* stereoscopic camera

stereochemical *tt* (thuộc) hóa học lập thể

stereochemical formula công thức (hóa học) lập thể

stereochemistry hóa học lập thể (*sự nghiên cứu cách sắp xếp trong không gian của các nguyên tử trong phân tử và các hệ quả hóa học và vật lý của sự sắp xếp như vậy*)

stereo effect hiệu ứng lập thể (*sự tái tạo sóng âm theo cách sao cho người nghe có cảm giác là những âm thanh riêng rẽ tới từ những vị trí khác nhau, hệt như các âm thanh đạt tới hệ micrô stereo*)

stereogenic center nguyên tử cacbon không đối xứng, *x* asymmetric carbon atom

stereoisomerism hiện tượng đồng phân lập thể

stereoisomers chất đồng phân lập thể (*các hợp chất mà các phân tử có cùng số và loại nguyên tử và cung cách sắp xếp nguyên tử, song quan hệ không gian của chúng khác nhau*)

stereomer chất đồng phân lập thể

stereomeric *tt* (thuộc) đồng phân lập thể

stereomeride chất đồng phân lập thể

stereometer thể tích kế

stereometric formula công thức lập thể

stereometry phép đo thể tích

stereomutation sự hoán vị lập thể

stereophonic *tt* (thuộc) âm thanh lập thể, âm nổi (*chỉ sự đọc hoặc tái tạo âm thanh ba chiều, đạt được nhờ sử dụng hai hoặc nhiều kênh âm thanh tách riêng*)

stereophonics âm học lập thể, âm học nổi (*việc nghiên cứu tái tạo hoặc tăng cường âm thanh nhằm tạo ra cảm giác rằng âm thanh tới từ các nguồn có phân bố không gian tương tự với phân bố của các nguồn âm thanh ban đầu*)

stereophonic sound system hệ âm thanh lập thể, *x* stereo sound system

stereopsis sự nhìn nổi, *x* stereoscopy

stereoregular polymer polyme đều lập thể, polyme lập thể đặc thù, *x* stereospecific polymer

stereorubber cao su lập thể (*cao su tổng hợp, cis-polyisopren, loại polyme có tính lập thể đặc thù*)

stereoscope kính nhìn nổi (*dụng cụ quang học trong đó mỗi mắt nhìn một trong hai bức ảnh được chụp bằng máy ảnh hoặc vật nghiên cứu dịch chuyển, hoặc đồng thời bằng hai máy ảnh, hoặc bằng máy ảnh nổi, do đó tạo ra cảm giác về độ sâu*)

stereoscope picture ảnh nổi

stereoscopic camera máy ảnh chụp nổi, máy ảnh lập thể (*máy ảnh chụp các bức ảnh đồng thời bằng hai thấu kính giống nhau, cách nhau vài insơ, để sử dụng trong kính nhìn nổi hoặc quang hệ khác để*

người xem có cảm giác về độ sâu, còn gọi là stereo camera)

stereoscopic microscope kính hiển vi nhìn nổi, kính hiển vi lập thể (*kính hiển vi với hai thị kính và hai vật kính, khiến cho người nhìn có cảm giác về độ sâu*)

stereoscopic photography phép chụp ảnh nổi (*phương pháp mô phỏng cách nhìn nổi trong đó hai bức ảnh được chụp bằng máy ảnh hoặc vật nghiên cứu dịch chuyển, hoặc đồng thời bằng hai máy ảnh, hoặc bằng máy ảnh chụp nổi và mỗi bức ảnh được nhìn bởi một mắt, có sử dụng kính nhìn nổi hoặc hệ quang học khác*)

stereoscopic picture ảnh nổi

stereoscopic radius bán kính nhìn nổi (*khoảng cách lớn nhất tại đó khi nhìn có cảm giác về độ sâu do sự kiện hai mắt không cảm nhận chính xác cùng cảnh*)

stereoscopic synthesis sự tổng hợp lập thể

stereoscopic vision sự nhìn nổi, *x* stereoscopy

stereoscopy sự nhìn nổi (*hiện tượng nhìn đồng thời bằng hai mắt trong đó có sự thụ cảm sống động các khoảng cách từ người nhìn đến các vật, sở dĩ như vậy vì hai mắt nhìn các vật trong không gian từ hai điểm, do đó các hình ảnh trên võng mạc của cùng một vật có hơi khác nhau ở hai mắt, còn gọi là* stereopsis, stereoscopic vision)

stereoselective reaction phản ứng lập thể chọn lọc (*phản ứng hóa học trong đó chất đồng phân lập thể này được tạo ra hoặc phân hủy nhanh hơn nhiều so với chất đồng phân lập thể khác, còn gọi là* enantioselective reaction)

stereoselective total synthesis sự tổng hợp lập thể chọn lọc

stereoskiagraphy phép chiếu (chụp) X quang nổi

stereo sound system hệ âm thanh lập thể (*hệ tái tạo âm thanh trong đó đầu đọc stereo, máy ghi băng stereo, bộ điều hưởng stereo hoặc hệ micrô stereo cung cấp hai kênh âm thanh độc lập, mỗi kênh đó kết thúc ở một hoặc nhiều loa được bố trí để tạo ra cho người nghe cùng phối trí âm thanh như họ có thể nghe thấy ở nguồn âm thanh ban đầu, còn gọi là* stereo, stereophonic sound system)

stereospecific *tt* (thuộc) lập thể đặc thù

stereospecificity tính lập thể đặc thù (*điều kiện của một polyme mà cấu trúc phân tử có sự sắp xếp không gian (hình học) cố định các nguyên tử thành phần của nó, do đó có các tính chất kết tinh, ví dụ cao su thiên nhiên tổng hợp, cis-polyisopren*)

stereospecific polymer polyme lập thể đặc thù (*polyme với trật tự sắp xếp các phân tử đặc thù hoặc xác định trong không gian, như ở polypropylen isotactic, cho phép bó chặt các phân tử và dẫn đến độ kết tinh polyme cao, còn gọi là* stereoregular polymer)

stereospecific synthesis sự tổng hợp lập thể đặc thù (*sự trùng hợp xúc tác các phân tử monome để tạo ra các polyme lập thể đặc thù, như với các chất xúc tác Ziegler hoặc Natta (dẫn xuất từ kim loại chuyển tiếp halogenua và một alkyl kim loại)*)

stereotype bản đúc, bản in đúc, khuôn in đúc // *đt* in bằng bản đúc

sterhydraulic (thuộc) thủy lực lập thể (*chỉ máy ép thủy lực trong đó chuyển động hoặc áp lực được tạo ra nhờ đưa vật rắn vào xi lanh chứa đầy chất lỏng*)

steric *tt* (thuộc) không gian

sterically hindered bị án ngữ không gian

steric effect hiệu ứng không gian (*ảnh hưởng của cấu hình không gian của chất phản ứng tới tốc độ, bản chất và mức độ phản ứng*)

steric factor thừa số không gian

steric hindrance sự án ngữ không gian, sự cản trở không gian (*sự ngăn trở hoặc sự làm chậm phản ứng thủy lực do các nhóm lân cận ở cùng phân tử, ví dụ, các axit dãy thơm thế ortho khó este hóa hơn so với các sự thế meta và para*)

steric influence ảnh hưởng không gian

sterile *tt* vô trùng

sterilization sự tiệt trùng (*tác động hoặc quá trình phá hủy mọi dạng sống vi sinh vật trên và trong một vật*)

sterilizer thiết bị tiêu độc; thiết bị tiệt trùng (*máy tiệt trùng bằng nhiệt khô, hơi nước hoặc nước*)

sterling silver bạc tinh khiết (*hợp kim bạc có tiêu chuẩn tinh khiết xác định 92,5% bạc và 7,5% còn lại thường là đồng*)

sternbergite stenbergit, $AgFe_2S_3$ (*khoáng vật màu nâu sẫm hoặc đen chứa bạc sắt sulfua và xuất hiện như tinh thể dạng tấm hoặc lá mỏng dễ uốn*)

stern layer lớp đuôi, lớp cận mặt (*một trong hai lớp mang điện của các ion chất điện phân, lớp ion ngay gần kề mặt, ở lân cận bề mặt mang điện âm*)

sternutatory gas khí hắt hơi (*khí độc*)

sterny có hạt thô

steroid steroit (*một chất trong nhóm các hợp chất xuất hiện ở thực vật và động vật, vốn được coi là những chất dẫn xuất của hệ vòng ngưng tụ, đã khử, xyclopenta [α]-phenantren, vốn gồm ba vòng xyclohexan ngưng tụ trong cách sắp xếp phi tuyến hoặc phenantren*)

sterol sterol (*một trong các sản phẩm tự nhiên, dẫn xuất từ nhân steroit, tất cả đều là chất rắn không màu có sáp, không tan trong nước, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ và chứa một nhóm chức rượu*)

sterone steron (*keton dẫn xuất từ steroit*)

sterrettite steretit, *x* kolbeckite

sterrometal kim loại stero (*đồng thau cứng chứa một lượng nhỏ sắt và mangan, dùng cho các xi lanh thủy lực và các vật đúc đóng tàu*)

Stetefeldt furnace lò Stetefeldt (*lò khử lưu huỳnh và clo hóa quặng bạc, quặng được nghiền, trộn với muối và đưa vào khí quyển nóng*)

sthène sten (*lực mà khi tác dụng vào vật có khối lượng 1 tấn, sẽ dẫn đến gia tốc 1 mét trên giây bình phương: bằng 1000 niutơn, trước đây gọi là* funal)

stibate antimonat

stibesterol stilbesterol, *x* diethylstilbesterol

stibial *tt* (thuộc) stibi (V)

stibiate antimonat

stibiated *tt* chứa antimon

stibic *tt* (thuộc) stibi (V)

stibiconite stibiconit, $Sb_3O_6(OH)$ (*khoáng vật vàng nhạt tới phớt vàng hoặc trắng-phớt đỏ, dạng khối như bột và cặn kết, chứa mangan phosphat ngậm nước*)

stibide antimonua (*còn gọi là* antimonide)

stibine stibin, antimon hydrua, SbH_3; triankyl stibi, SbR_3

stibine hydroxide antimon hydroxit, $Sb(OH)R_2$

stibiocolumbite stibiocolumbit, Sb(Nb, Ta, Cb)O_4 (*khoáng vật hệ tà phương, màu nâu thẫm tới nâu-phớt vàng sáng hoặc phớt đỏ, chứa oxit antimon và tantan-columbi*)

stibious *tt* (thuộc) antimon (III)

stibium stibi, Sb (*tên La Tinh của antimon; tên của khoáng vật antimonit*, *x* antimonite)

stibnate stibnat, *x* potassium antimonate

stibnic *tt* (thuộc) antimon (V), stibi(V)

stibnite stibnit, *x* antimonite

stibnous *tt* (thuộc) antimon (III), stibi (III)

stibonic acid axit stibonic $R_2.SbO.OH$

stibonium hydroxide stiboni hyđroxit, $Sb(OH)R_4$

stibophen stibophen $C_{12}H_4Na_5O_{16}S_4Sb.7H_2O$ (*hợp chất kết tinh, tan trong nước, không tan trong các dung môi hữu cơ, dùng trong ngành y chống nhiễm khuẩn đơn bào*)

stibous (thuộc) atimon (III), stibi (III)

stichtite stichtit, $Mg_6Cr_2(CO_3)(OH)_{16}.4H_2O$ (*khoáng vật hệ mặt thoi, màu cây đinh hương, chứa magie và crom cacbonat bazơ ngậm nước*)

stick đũa, que; chuôi, cán // *đt* dính, bám chặt

stickiness tính dính; độ dính

sticking (sự) dính

sticking coefficient hệ số dính (*phần trong tất cả các nguyên tử tới một bề mặt bị hấp phụ ở bề mặt*).

sticking plaster cao dính

stick lac senlac

Stickland reaction phản ứng Stickland (*sự lên men bằng axit amin liên quan tới sự phân hủy ghép hai hoặc nhiều chất gốc*)

stick of sulfur lưu huỳnh thỏi

stick shellac senlac que (*senlac ở dạng que rắn và có rất nhiều màu sắc, dùng để bít kín các khuyết tật ở gỗ*)

stick-slip friction ma sát nghỉ-động (*ma sát giữa hai bề mặt vốn luân phiên lúc nghỉ lúc động so với nhau*)

sticky *tt* dính

sticky end đoạn cuối dính (*một trong các đoạn cuối phụ bện đơn của phân tử axit đeoxyribonucleic, còn gọi là* cohesive end)

sticky oil dầu sánh, dầu quánh

sticky shale sét phiến nham quánh

stiction ma sát kẹt (*ma sát có xu hướng ngăn cản chuyển động tương đối giữa hai chi tiết động ở vị trí không của chúng*)

stiff *tt* cứng; quánh, đặc; mạnh mẽ

stiff clay đất sét quánh

stiffen làm cho cứng; làm cho đặc quánh

stiffener chất quánh hóa; phần tử tăng cứng (*thép góc hoặc thép thanh ghép chặt với dầm mảnh để tăng độ cứng, không cho nó bị cong cuốn*)

stiffening (sự) đặc quánh

stiffening of grease tính quánh của mỡ bôi trơn

stiff fibre sợi cứng

stiff grease mỡ bôi trơn cứng

stiff mud bùn quánh

stiffness tính cứng; tính đặc quánh; độ cứng (*tỷ số lực ổn định tác dụng lên môi trường đàn hồi có thể biến dạng trên độ dịch chuyển tạo ra*); độ cứng âm thanh (*còn gọi là* acoustic stiffness)

stiffness coeficient hệ số cứng (*tỷ số lực tác dụng lên hệ cơ tuyến tính, như lò xo, trên độ dịch chuyển của nó khỏi vị trí cân bằng*)

stiffness constant hằng số cứng, hằng số đàn hồi (*một trong các hệ số ở các hệ thức trong định luật Hooke tổng quát hóa dùng để biểu thị các thành phần ứng suất như các hàm tuyến tính của các thành phần biến dạng, còn gọi là* eslastic constant)

stiff paste bột nhào quánh

stigma stigma (*đơn vị độ dài dùng chủ yếu trong các phép đo hạt nhân, bằng 10^{-12} mét, còn gọi là* bicron)

stilbene stilben, $C_6H_5CH{:}CHC_6H_5$ (*tinh thể không màu tan trong ete và benzen, không tan trong nước, nóng chảy ở 124°C, dùng để sản xuất thuốc nhuộm và chất tẩy trắng và chất lân quang, còn gọi là* diphenylethylene, toluylene)

stilbite stilbit, $Ca(Al_2Si_7O_{18}).7H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, nâu hoặc vàng thuộc họ zeolit của các silicat, kết tinh ở*

hệ đơn tà, xuất hiện ở các kết tụ dạng chùm của các tinh thể hình tấm và có ánh ngọc trai, độ cứng là 3,5-4 trên thang Mohs và tỷ trọng là 2,1-2,2, còn gọi là desmine)

still nồi chưng cất (*thiết bị dùng để làm bay hơi chất lỏng, nhiệt được cung cấp cho chất lỏng và hơi tạo ra ngưng tụ thành trạng thái lỏng*) // *tt* yên tĩnh, lặng lẽ, bất động // *đt* chưng cất

stillage cặn rượu (*cặn hạt trong sản xuất rượu bằng ngũ cốc, dùng như phụ gia thức ăn gia súc*)

stillage bottoms cặn nồi cất

stillage residue cặn nồi cất

still column cột cất

still gas khí nồi cất

still grease mỡ bôi trơn cất cuối

stilling (sự) chưng cất

stillingia oil dầu hạt sòi (*dầu làm khô màu vàng nhạt, độc, cháy được có mùi dầu lanh và vị mù tạc, dẫn xuất từ hạt sòi, dùng trong chất bôi trơn, nến, hồ vải và xà phòng, còn gọi là* tallow-seed oil)

still kettle nồi cất

still liquor nước thải nồi cất

stillman công nhân lò hơi

still pot nồi cất

still steam hơi nồi chưng, hơi chưng cất

still wax cặn sáp, phần cặn sáp, *x* wax tailings

stilpnomelane stilpnomelan, $K(Fe, Mg, Al)_3Si_4O_{10}(OH)_2 .H_2O$ (*khoáng vật màu đen hoặc đen- phớt lục, ở dạng sợi, tấm có lớp, chứa kali, sắt, magie, nhôm, silicat bazơ ngậm nước*)

stimulant chất kích thích

stimulated emission sự bức xạ do kích thích, sự phát xạ cảm ứng (*trong vật lý nguyên tử là sự phát bức xạ điện từ bởi nguyên tử hoặc phân tử do tương tác của nó với bức xạ cùng tần số, còn gọi là* induced emission; *trong điện tử học là sự phát bức xạ ở tần số đã cho do có mặt trường bức xạ ngoài cùng tần số*)

stimulation sự kích thích

stimulus tín hiệu kích thích, kích thích (*tín hiệu ảnh hưởng tới biến được điều khiển trong hệ thống điều khiển*); tác nhân kích thích (*tác nhân tạo ra sự thay đổi tạm thời của hoạt tính sinh lý ở sinh vật hoặc ở bất kỳ phần nào của sinh vật*)

stink mùi thối (*khí mỏ đã khai thác*) // *đt* bốc mùi thối

stink bomb bom hơi thối

stinkdamp khí thối mỏ than (*hydro sulfua xuất hiện ở mỏ*)

stinkstone đá thối (*đá chứa chất hữu cơ phân hủy, bốc mùi khó chịu khi chà xát và đập vỡ*)

stir khuấy, lắc

stir-in resin nhựa tự trộn (*nhựa vinyl không cần nghiền để phân tán trong plastisol và organisol*)

Stirling cycle chu trình Stirling (*chu trình nhiệt động tái sinh năng lượng sử dụng hai pha đẳng nhiệt và hai pha đẳng tích*)

Stirling engine động cơ Stirling (*động cơ trong đó công được thực hiện bằng sự giãn nở chất khí ở nhiệt độ cao, nhiệt để giãn nở được cung cấp thông qua thanh xi lanh pit tông*)

stirred-flow reactor bình phản ứng dòng khuấy (*bình phản ứng bên trong có dụng cụ để khuấy tròn có hiệu quả, thường ở dạng túi chứa chất xúc tác quay nhanh*)

stirrer máy khuấy

stirring sự khuấy trộn (*quá trình chảy rối trong đó sự khuếch tán phân tử và sự dẫn nhiệt phân tử được tăng cường*)

stirring rod que khuấy

stir up lắc khuấy

stishovite stisovit SiO_2 (*khoáng vật thể thạch anh đa hình, dạng hạt mịn, nặng, hình thành ở áp suất rất cao (chừng 7 x 10^9 pascan) nó là khoáng vật duy nhất trong đó nguyên tử silic có số phối vị là 6, tỷ trọng là 4,28 còn gọi là* stipoverite)

Stobbe reaction phản ứng Stobbe (*phản ứng ngưng tụ adol thể hiện ở phản ứng của benzophenon với đimetyl suxinat và natri metoxit để tạo ra các monoeste của axit suxinic α-alkyliđen (hoặc aryliđen)*)

stochastic ngẫu nhiên (*có liên quan tới các biến ngẫu nhiên*)

stochastic calculus phép tính ngẫu nhiên (*lý thuyết toán học về các tích phân và vi phân ngẫu nhiên và sự áp dụng nó để nghiên cứu các quá trình ngẫu nhiên*)

stochastic control theory lý thuyết điều khiển ngẫu nhiên (*một nhánh của lý thuyết điều khiển nhằm tiên đoán và giảm đến tối thiểu các độ lớn và các giới hạn của độ lệch ngẫu nhiên của hệ điều khiển thông qua việc tối ưu hóa thiết kế của bộ điều khiển*)

stochastic process quá trình ngẫu nhiên (*nhóm các biến ngẫu nhiên phụ thuộc vào một tham số vốn thường ký hiệu thời gian, còn gọi là* random process)

stochastic variable biến ngẫu nhiên (*còn gọi là* random variable)

stock nguyên liệu; vật liệu; vật tồn kho

stock-calalyst ratio tỷ số nguyên liệu-chất xúc tác

stock distributor thiết bị phân phối nguyên vật liệu

stock soap xà phòng gốc

stock solution dung dịch trù bị, dung dịch gốc

Stoddard solvent dung môi Stoddard (*sản phẩm naphta dầu mỏ có khoảng sôi tương đối hẹp, dùng chủ yếu để làm sạch khô*)

stoichiometric *tt* hệ số tỷ lượng; phép tính hợp thức

stoichiometric calculation phép tính hợp thức

stoichiometric chemistry hóa học tỷ lượng

stoichiometric equation phương trình hệ số tỷ lượng

stoichiometric reationships hệ thức tỷ lượng

stoichiometry phép tính hợp thức, phép tính hệ số tỷ lượng (*quan hệ bằng số của các nguyên tố và thành phần như các chất phản ứng và sản phẩm trong các phản ứng hóa học*)

stoke stoc (*đơn vị độ nhớt động học của chất lưu với độ nhớt động lực 1 poazơ và mật độ 1 gam trên xentimet khối, ký hiệu* St *(trước đây là* S*), còn gọi là* lentor *(ít dùng),* stokes)

stoker máy nạp nhiên liệu (*phương tiện cơ dùng trong lò để cấp than, loại bỏ phế thải, điều khiển không khí cấp vào và trộn nhiên liệu để sự cháy có hiệu quả*)

stoker coal than máy cấp than (*cho lò*)

stokes stoc, *x* stoke

Stokes flow dòng Stokes (*dòng chất lưu trong đó số Reynolds rất nhỏ, do đó các số hạng phi tuyến trong các phương trình Navier-Stokes có thể được bỏ qua*)

stokesite stokesit, $CaSnSi_3O_9.2H_2O$ (*khoáng vật không màu, tinh thể hệ tà phương chứa canxi thiếc silicat ngậm nước*)

Stokes' law định luật Stokes (*ở các vận tốc thấp, lực ma sát lên vật hình cầu chuyển động qua chất lưu ở tốc độ không đổi bằng 6π nhân với tích của vận tốc, độ nhớt chất lưu và bán kính hình cầu; trong phổ học là bước sóng phát quang kích bởi bức xạ luôn luôn lớn hơn bước sóng bức*

xạ kích thích)

Stokes member 1 số Stokes 1 (*số không thứ nguyên dùng trong nghiên cứu động lực của hạt trong chất lưu, bằng tích độ nhớt động lực của chất lưu và thời gian rung của hạt, chia cho tích mật độ chất lưu và độ dài đặc trưng, ký hiệu* St_1)

Stokes number 2 số Stokes 2 (*số không thứ nguyên dùng trong hiệu chỉnh các lưu lượng kế kiểu phao, ký hiệu* St_2)

Stokes parameters tham số Stokes (*bốn đại lượng mô tả đầy đủ sự phân cực của chùm sáng*)

stoking sự đốt lò (*sự thiêu kết trước hoặc thiêu kết bột kim loại theo cách sao cho đẩy các bánh ép qua lò với tốc độ cố định, còn gọi là* continuous sintering)

stolzite stolzit, $PbWO_4$ (*khoáng vật hệ tứ giác chứa chì vonframat tự nhiên, đồng hình với vulfenit, lưỡng hình với raspit*)

stone đá tảng (*đoạn nhỏ đá hoặc khoáng vật*); vẫn thạch đá, *x* stony meteorite; viên đá quý (*đá quý được cắt và mài tự nhiên*); ston (*đơn vị khối lượng thông dụng ở Anh, bằng 14 pao hoặc 6,35029318 kg*)

stone breaking sự đập đá

stone coal than đá, than antraxit, *x* anthracite

stone crusher máy nghiền đá

stone oil dầu mỏ

stoner máy loại tạp (*dùng trong công nghiệp thực phẩm để loại đá và tạp chất khỏi cà phê và ngũ cốc*)

stone still nồi chưng gốm

stoneware đồ sứ, đồ gốm (*sản phẩm được thủy tinh hóa có bề mặt không thấm nước, dùng cho các vật liệu bị ăn mòn trong phòng thí nghiệm và cho một số nguyên công trong công nghiệp*)

stonework công trình đá (*cấu trúc hoặc một phần cấu trúc được xây dựng bằng đá*)

stoning (sự) nghiền đá

stoning machine máy nghiền đá

stony *tt* (thuộc) đá

stony-iron meteorite vẫn thạch đá chứa sắt (*một trong những vẫn thạch hiếm chứa ít nhất 25% cả silicat niken-sắt lẫn silicat bazơ nặng, còn gọi là* iron-stony meteorite, lithosiderite, sideraerolite, siderolite, syssiderite)

stony meteorite vẫn thạch đá, thiên thạch đá (*vẫn thạch bất kỳ chứa chủ yếu các khoáng vật silicat, nhất là olivin, pyroxen và plagiocla, còn gọi là* aerolite, asiderite, meteoric stone, meteorolite, stone)

stop sự dừng lại // *đt* dừng lại

stop cock khóa van (*van nhỏ để khóa hoặc điều chỉnh dòng chất lưu qua đường ống*)

stopcock buret buret có khóa

stopcock grease mỡ bôi khóa thủy tinh

stoplight đèn báo dừng (*một trong các đèn lắp sau xe ô tô hoặc mô tô và tự động bật sáng khi người lái xe thắng phanh*)

stoppage sự đình chỉ; sự kẹt (*súng*)

stopped-flow method phương pháp dòng hãm (*phương pháp nghiên cứu các phản ứng hóa học trong đó các phản ứng được khuấy trộn nhanh, sau đó dừng đột ngột sau một thời gian rất ngắn*)

stopped polymer chất polyme bị hãm

stopped reaction phản ứng bị hãm

stopper cái nút, đậy bằng nút

stopping agent chất ức chế

stopping of chain sự ngừng mạch

stopping of reaction sự hãm phản ứng

stopple cái nút

stop valve van đóng-mở (*van có thể mở hoặc đóng để điều chỉnh hoặc chặn dòng chất lưu trong đường ống*)

stopwatch đồng hồ bấm giây (*đồng hồ có*

thể cho chạy hoặc dừng theo ý muốn bằng cách nhấn nút nhỏ, dùng để đo thời gian đã trôi)

storable propellant chất nổ đẩy dễ bảo quản (*chất nổ đẩy có thể chất vào và bảo quản trong thùng mà không cần những biện pháp đặc biệt điều khiển áp suất hoặc nhiệt độ*)

storage sự dự trữ, sự giữ trong kho; bộ nhớ *(tin học)*

storage battery acquy (*một nhóm hai hoặc nhiều pin thứ cấp (pin khả nạp) nối với nhau hoặc riêng một pin thứ cấp, còn gọi là* accumulator , accumulator battery, rechargeable battery, secondary battery)

storage battery plates bản acquy

storage life of gasoline hạn bảo quản xăng

storage stability of greases tính ổn định bảo quản của dầu bôi trơn

storage tube ống nhớ, ống tích (*ống điện tử sử dụng chùm tia âm cực quét và nhớ điện tích để đưa vào, tích trữ và loại bỏ thông tin, còn gọi là* electrostatic storage tube, memory tube (*ít dùng*))

store kho; cửa hàng // *đt* tích lũy, dự trữ; nhớ *(tin học)*

stored-energy welding sự hàn tích năng (*sự hàn nhờ năng lượng tích lũy tĩnh điện, điện hóa hoặc điện từ với tốc độ thấp*)

stores nguyên vật liệu; quân nhu; thực phẩm; cửa hàng bách hóa

storing (sự) bảo quản; (sự) nhập kho

stout *tt* mạnh, vững chắc

stove lò (*khoang đốt hỗn hợp nhiên liệu-không khí để cung cấp nhiệt, bản thân nhiệt bức xạ từ khoang ra ngoài, dùng để sưởi trong nhà, làm lò đun chất lưu công nghệ và cho lò cao luyện thép*)

stove coal than đun

stove distillate dầu đun

stove finish sơn khô nóng

stove fuel dầu đun

stovewood củi đốt lò, củi đun (*củi đốt được cưa thành những thanh ngắn để đốt trong lò*)

stoving (sự) nung trong lò, (sự) làm khô trong lò

stoving finish sơn khô nóng

stoving varnish sơn dầu khô nóng

STP *x* standard conditions

STPP *x* sodium tripolyphosphate

straight *tt* thẳng

straight arm mixer que khuấy cánh thẳng

straight chain compound hợp chất mạch thẳng

straight distillation sự cất trực tiếp

straight dynamite đynamit nổ nhanh (*một trong các đynamit mạnh, tác dụng nhanh chứa nitroglyxerin, một nhiên liệu như bột gỗ, natri nitrat và chất chống axit như canxi hoặc magie cacbonat, được chế tạo với sức công phá 15 tới 60%, con số phần trăm biểu thị tỷ lệ nitroglyxerin trong đynamit*)

straight firing sự gia nhiệt trực tiếp

straight-flow turbine tuabin dòng thẳng (*tuabin thủy lực trục ngang, cột cáp thấp, hồ thượng lưu nối hạ lưu bằng ống thẳng trong lắp các roto và máy phát điện đặt trực tiếp ở biên những roto đó*)

straight forward fractional distillation sự cất phân đoạn trực tiếp

straight leaded gasoline xăng chì cất trực tiếp

straight line motion chuyển động thẳng (*phương pháp dịch chuyển một robot giữa các điểm lưới trong đó phần tử tác động đầu cuối chỉ dịch chuyển dọc theo những đoạn thẳng, tạm dừng bất kỳ lúc nào đổi hướng*)

straight petroleum products sản phẩm dầu mỏ không pha; sản phẩm dầu mỏ không crackinh

straight products sản phẩm ròng, sản phẩm không pha

straight resin nhựa ròng, nhựa không xử lý

straight-run phần cất trực tiếp (*các phần cất dầu mỏ dẫn xuất từ sự chưng cất trực tiếp dầu thô mà không cần phản ứng hóa học hoặc biến đổi phân tử; còn gọi là* virgin) // *tt* cất trực tiếp

straight-run clear gasoline xăng không chì cất trực tiếp

straight-run distillate phần cất trực tiếp

straight-run distillation sự chưng cất trực tiếp (*sự chưng cất liên tục không phản ứng dầu mỏ để tách nó thành các sản phẩm theo thứ tự điểm sôi của chúng*)

straight-run gasoline xăng cất trực tiếp (*xăng chỉ gồm các thành viên tự nhiên từ dầu thô hoặc các chất lỏng khí thiên nhiên, ví dụ: nguyên liệu không crackinh, polyme hóa, alkyl hóa, reforminh hoặc làm giảm độ nhớt*)

straight-run pitch hắc ín cất trực tiếp (*hắc ín dầu mỏ được cất trực tiếp trong quá trình chưng cất tới độ quánh cần thiết mà không cần bất kỳ sự hóa hợp hoặc hậu xử lý nào*)

straight run spirit xăng cất trực tiếp

straight-run stock dầu mỏ nguyên khai, dầu mỏ cất trực tiếp, *x* virgin stock

straight-through process quá trình trực tiếp; quá trình không tuần hoàn

straight-tube boiler nồi hơi ống thẳng (*nồi hơi kiểu ống nước trong đó tất cả các ống không có chỗ cong và do đó cần các thiết bị nối thích hợp để hoàn thành hệ mạch, còn gọi là* header-type boiler)

straightway pump bơm dòng thẳng (*bơm có van hút và van xả được bố trí để cho dòng chất lưu trực tiếp*)

strain giống (*nhóm sinh vật cùng loài chỉ có một hoặc vài dấu hiệu phân biệt và được duy trì như nhóm gây giống nhân tạo*); dòng, chủng, nòi (*quần thể các tế bào xuất phát hoặc từ giống nuôi cấy ban đầu hoặc từ một dòng tế bào nhờ chọn lọc hoặc nhân vô tính các tế bào có các tính chất hoặc dấu hiệu loài*); biến dạng (*độ biến thiên chiều dài của một vật theo hướng nào đó trên chiều dài đơn vị không bị biến dạng theo hướng nào đó, không nhất thiết cùng hướng, chín biến dạng khả dĩ tạo thành tensơ hạng hai*) // *đt* làm biến dạng; lọc

strain aging lão hóa do biến dạng (*sự biến đổi các tính chất cơ học của kim loại do lão hóa gây ra bởi sự biến dạng dẻo*)

strain axis trục biến dạng (*còn gọi là* principal axis of strain)

strain birefringence sự lưỡng chiết do biến dạng

strained (bị) biến dạng; (được) lọc

strained rubber cao su biến dạng

strain ellipsoid elipsoit biến dạng (*biểu diễn toán học đối với biến dạng của vật đồng tính bằng biến dạng giống nhau ở mọi điểm hoặc của ứng suất không như nhau ở một điểm riêng, còn gọi là* deformation ellipsoid)

strain energy năng lượng của biến dạng (*thế năng dự trữ trong một vật nhờ biến dạng đàn hồi, bằng công phải thực hiện để tạo ra biến dạng đó*)

strainer bộ lọc, lưới bọc, sàng lọc, lưới chắn (*môi trường xốp hoặc phương tiện sàng lọc đặt phía trước một thiết bị để lọc các vật và hạt rắn có hại khỏi luồng chất lưu, được dùng ví dụ như ở các ống hút nước từ sông cho các thiết bị công nghệ hoặc để loại bỏ các sản phẩm phân hủy từ chất*

lưu tuần hoàn trong hệ thủy lực)

strainer filter thiết bị lọc

strain gage áp kế dùng biến dạng (*dụng cụ sử dụng độ biến thiên của điện trở dây dẫn do biến dạng để đo áp suất*)

strain hardening sự hóa cứng do biến dạng (*sự tăng độ cứng và độ bền kéo của kim loại nhờ biến dạng dẻo nguội*)

straining (sự) biến dạng; (sự) lọc

straining box hộp lọc

straining funnel phễu lọc

strainless không bị kéo căng, không biến dạng

strainless ring vòng không bị kéo căng

strain tensor tenso biến dạng (*tenso hạng hai có các thành phần là chín biến dạng khả dĩ*)

strain theory lý thuyết biến dạng

strap dây curoa, băng da

Strasbourg turpentine nhựa thông Strasbourg (*nhựa của loài cây linh sam trắng ở châu Âu, là chất đặc, nặng, đôi khi nó được dùng trong các môi trường sơn và lớp men nhưng dùng nhiều sẽ gây dính bẩn và sơn lâu khô*)

strata tầng, lớp; địa tầng

Stratco alkylation sự alkyl hóa Stratco (*quá trình tinh lọc dầu mỏ để sản xuất xăng alkylat*)

stratification sự tạo lớp, sự phân tầng (*sự sắp xếp hoặc lắng đọng của vật liệu trầm tích thành các lớp, hoặc của đá trầm tích trong các địa tầng; sự sắp xếp một vùng nước như hồ thành hai hoặc nhiều lớp ngang có đặc trưng khác nhau, nhất là tỷ trọng; sự hình thành các lớp trong khối tuyết, băng hoặc tuyết hạt*)

stratified charge engine động cơ nhiên liệu nạp phân lớp (*động cơ đốt trong sử dụng nhiên liệu nạp gồm hai lớp: hỗn hợp giàu nằm gần bugi và sự cháy kích thích sự bắt lửa của hỗn hợp nghèo ở phần còn lại của xi lanh*)

stratified film màng phân lớp (*màng trong đó có mặt hai độ dày trong cấu hình cố định trong một khoảng thời gian khá dài*)

stratified flow dòng chảy phân tầng, luồng phân tầng (*dòng chảy hai pha trong đó chất lỏng chảy dọc theo đáy đường ống và chất khí chảy tách riêng ở bên trên nó*)

stratified fluid chất lưu phân tầng (*chất lưu có sự biến thiên mật độ dọc theo trục trọng lực, thường mật độ giảm khi lên cao, nghĩa là sự phân tầng được đặc trưng bằng độ ổn định tĩnh*)

stratified mixture hỗn hợp đã phân lớp

stratified plastics chất dẻo phân lớp

stratified sampling sự lấy mẫu theo tầng (*mẫu ngẫu nhiên có kích thước xác định được lấy từ mỗi tầng của một tập hợp*)

stratiform dạng tầng

stratometer cứng kế thổ nhưỡng

stratum lớp, tầng; địa tầng

straw rơm // *tt* (thuộc) rơm; màu rơm

strawboard các tông rơm (*loại bìa cứng trong đó rơm và chất liên kết được kết hợp với các vật liệu giấy khác có hàm lượng xenluloza thấp, còn gọi là* compressed straw slab)

straw distillate dầu mặt trời

straw oil dầu vàng rơm (*dầu parafin dầu mỏ màu vàng rơm dùng cho nhiều áp dụng công nghệ*)

straw pulp bột giấy rơm

stray current dòng điện lạc (*một phần dòng điện chạy theo đường khác với đường dự định và có thể gây ra ăn mòn điện hóa các kim loại tiếp xúc với chất điện phân*); dòng tạp tán (*dòng điện không mong muốn do sự phóng điện tĩnh gây ra, nó thường nảy sinh khi nạp và tháo nhiên*

liệu dầu mỏ và một số hóa chất và có thể gây nổ)

stray current corrosion sự ăn mòn do dòng lạc (*sự ăn mòn kim loại do dòng điện lạc gây ra*)

stray light ánh sáng phân tán

stray radiation bức xạ phân tán

strays nhiễu khí quyển (*còn gọi là* atmospheric interference)

streak vân, sọc, dải // *đt* vẽ sọc, tạo sọc

streak reagents for chromatography chất tạo vùng màu cho sắc ký

streaky structure cấu trúc sọc, cấu trúc vân, cấu trúc dải

stream dòng nước, sự chảy // *đt* chảy

stream day ngày làm việc (*24 giờ hoạt động thực tế của một thiết bị công nghệ, tương phản với số giờ hoạt động thực trong một ngày lịch (24 giờ)*)

streaming (sự) chảy

streaming birefringence sự lưỡng chiết do chảy

streaming current dòng điện do chảy (*dòng điện được tạo ra khi buộc một chất lỏng chảy qua một màng, ống mao dẫn hoặc chất rắn xốp*)

streaming mercury cathode catot thủy ngân chảy

streaming potential thế do chảy (*hiệu điện thế giữa màng, ống mao dẫn hoặc chất rắn xốp và chất lỏng bị buộc chảy qua đó*)

streamline đường dòng (*đường mà mọi chỗ đều song song với phương của dòng chất lưu tại thời điểm đã cho*)

streamlined flow sự chảy dòng

streamlined process quá trình thẳng

streamline flow dòng chảy thuận, dòng không cuộn xoáy (*dòng chất lưu trong đó không có sự chảy rối: các hạt chất lưu chảy theo đường liên tục xác định rõ và tốc độ dòng chảy ở một thời điểm cố định hoặc giữ nguyên không đổi hoặc thay đổi đều theo thời gian*)

stream time chu kỳ làm việc

stream tube ống dòng (*trong sự chảy của chất lưu, ống tưởng tượng có thành ống tạo ra bởi các đường dòng chảy qua một đường cong kín*)

strenght lực; cường độ (*âm thanh, dòng điện...*); nồng độ (*chất lỏng*); sức công phá (*của chất nổ*); độ bền (*ứng suất tại đó vật liệu bị gãy, hỏng...*)

strenght of current pha dòng triều (*pha của dòng thủy triều tại đó tốc độ là cực đại*); tốc độ cực đại của dòng triều (*tại điểm đó*)

strengite strengit $FePO_4.2H_2O$ (*khoáng vật màu đỏ nhạt kết tinh trong hệ tà phương đồng hình với varisxit và lưỡng hình với phosphosiderit, tỷ trọng 2,87*)

strengthening (sự) gia cố

strength of acid độ mạnh của axit

strength of fluid nồng độ chất lỏng

strepogenin strepogenin (*yếu tố, có thể là chất dẫn xuất peptit của axit glutamic, được thông báo tồn tại trong một số protein, tác dụng như chất kích thích sinh trưởng trong vi khuẩn và chuột khi có mặt protein thủy phân hoàn toàn, còn gọi là* streptogenin)

streptobiosamine streptobiosamin, $C_{13}H_{23}NO_9$ (*disacarit chứa nitơ thu được khi thủy phân axit streptomyxin, trong phân tử streptomyxin nó liên kết kiểu glycoxit với streptiđin*)

streptogenin streptogenin, *x* strepogenin

streptokinase streptokinaza (*enzym là thành phần của fibrinolysin trong nuôi cấy một số khuẩn cầu chuỗi tiêu máu*)

streptolysin streptolysin (*một chất trong nhóm các chất tiêu hồng cầu do*

Streptococcus pyogenes tạo ra)

streptomycin streptomyxin, $C_{21}H_{39}O_{12}N_7$ (*chất kháng sinh tan trong nước điều chế từ Streptomyces griseus dùng chủ yếu trong điều trị bệnh lao*)

streptothricin streptotrixin, $C_{19}H_{34}O_7N_8$ (*chất kháng sinh do Streptomyces lavendulae tạo ra, có hoạt tính chống các vi sinh vật gram âm và gram dương khác nhau*)

stress stres (*kích thích hoặc chuỗi các kích thích lớn tới mức có xu hướng phá vỡ sự ổn định nội môi của cơ thể*); ứng suất (*lực tác dụng lên diện tích đơn vị trong vật liệu rắn đang chống lại sự tách, sự nén hoặc sự trượt vốn do ngoại lực gây ra*)

stress analysis sự phân tích ứng suất (*sự xác định các ứng suất tạo ra trong vật rắn khi chịu tác dụng của những ngoại lực khác nhau*)

stress birefringence sự lưỡng chiết do ứng suất (*còn gọi là* mechanical birefringence)

stress corrosion sự ăn mòn ứng suất (*sự ăn mòn bị tăng nhanh do ứng suất đang tác dụng hoặc dư trong kim loại*)

stress-corrosion cracking sự rạn nứt do ăn mòn ứng suất (*sự hỏng do rạn nứt dưới tác dụng của ứng suất kéo không đổi cộng thêm với ứng suất dư ở một số môi trường hóa chất đặc trưng đối với kim loại*)

stress crak vết nứt do ứng suất (*vết ngoài hoặc trong chất rắn (kim loại hoặc chất dẻo) do các lực kéo, nén hoặc trượt gây ra*)

stress ellipsoid elipsoit ứng suất (*biểu diễn toán học của trạng thái ứng suất tại một điểm được xác định bằng các ứng suất cực tiểu, trung bình và cực đại và các cường độ của chúng*)

stress intensity cường độ ứng suất (*ứng suất tại một điểm trong cấu trúc do áp lực xuất phát từ tổ hợp ứng suất kéo (dương) và ứng suất nén (âm)*)

stressless *tt* không có ứng lực, không có ứng suất

stress mineral khoáng vật do ứng suất (*khoáng vật bất kỳ mà sự hình thành trong đá biến chất là do ứng suất trượt*)

stress raiser chỗ tăng ứng suất (*vết khắc, lỗ hoặc chỗ gián đoạn ở biên hoặc trong cấu trúc gây ra sự tập trung ứng suất cục bộ*)

stress relaxation sự đạt cân bằng ứng suất, sự phục hồi ứng suất

stress relief cracking sự nứt do giảm ứng suất (*sự nứt giữa các hạt kim loại ở vùng bị ảnh hưởng bởi nhiệt của sản phẩm hàn trong quá trình chịu nhiệt độ cao*)

stress relieving sự giảm ứng suất (*sự nung ở nhiệt độ thấp để giảm ứng suất dư*)

stress sensor bộ cảm biến ứng suất (*bộ cảm biến tiếp xúc nhạy với các lực do tiếp xúc cơ gây nên*)

stress-strain curve đường ứng suất - biến dạng (*còn gọi là* deformation curve)

stress tensor tenso ứng suất (*tenso hạng hai mà các thành phần là ứng suất tác dụng lên các bề mặt vuông góc với các phương tọa độ*)

stretch sự kéo căng; sự vuốt // *đt* kéo căng

stretchability tính kéo căng được; độ kéo căng

stretched-out structure cấu trúc duỗi

stretcher gạch xây dọc (*gạch được xây chiều dài song song với mặt tường*); băng ca, cáng (*để khiêng người ốm, bị thương...*); thanh đỡ (*để đỡ mái lò dọc*)

stretcher leveling sự vuốt phẳng (*loại bỏ chỗ oằn và vênh khỏi chi tiết kim loại bằng cách kẹp chặt hai đầu và tác dụng*

vào nó ứng suất vượt quá giới hạn chảy)

stretching (sự) kéo căng; (sự) duỗi dài; (sự) vuốt phẳng

stretch out kéo căng ra, duỗi ra

stria đường sọc, đường vân, dải

striate *tt* có vân, có sọc, có dải

striated effect hiệu ứng đường vân, hiệu ứng dải

strigovite strigovit $Fe_3(Al,Fe)_3Si_3O_{11}(OH)_7$ (*khoáng vật lục sẫm* thuộc *nhóm clorit chứa nhôm sắt silicat bazơ dạng cặn kết tinh*)

strike đường phương (*phương của một bề mặt cấu trúc, như mặt phẳng đứt gãy khi nó cắt mặt ngang, còn gọi là* line of strike); lớp mạ lót (*màng mạ điện đầu tiên rất mỏng hoặc dung dịch mạ để kết tủa màng đó*); vết lõm (*vết cục bộ ở bề mặt kim loại do điện cực hàn ngẫu nhiên tiếp xúc với bề mặt kim loại*)

strike plating sự mạ lót (*tạo ra lớp màng mạ điện mỏng trước khi mạ lớp mạ điện chính*)

strike through chọc thủng, xuyên qua

striking hiển nhiên, rõ ràng, đáng lưu ý

string dây, sợi chỉ; xâu, chuỗi

string bead mối hàn thẳng (*mối hàn liên tục được tạo ra mà không có sự rung ngang đáng kể*)

stringiness khả năng kéo thành sợi

string proof test sự thử tóc (*đường*)

stringy *tt* (thuộc) sợi; nhớt

strip dải vật liệu (*dải vật liệu rắn dài, hẹp rộng đều như dải thép, dải cao su...*)// *đt* bóc vỏ (*bóc lớp cách điện khỏi dây dẫn*); làm cháy ren (*làm vỡ hoặc hỏng ren của đai ốc hoặc bu lông*); dọn bỏ (*loại bỏ than, đá hoặc vật liệu khác khỏi mỏ đá hoặc hầm lò gần mặt đất*); cất phần nhẹ; tước bỏ, giải hấp

strip coating lớp phủ bong

stripe dải, đường sọc, đường vân

strip of soap xà phòng vảy

strippant chất bị bong; phần cất; chất giải hấp

stripped atom nguyên tử bị bóc (*mất một phần electron ngoài cùng*)

stripped illite ilit bị tước, ilit thoái hóa (*còn gọi là* degraded illite)

stripped oil dầu mất ngọn (*dầu đã cất phần nhẹ*); dầu giải hấp (*dầu hấp thụ đã được giải hấp*)

stripper dụng cụ cất phần nhẹ, bộ cất phần nhẹ (*dụng cụ làm bay hơi để loại bỏ hơi khỏi chất lỏng, có thể dùng ở tháp cất khay bọt, bình chân không hoặc thiết bị làm bay hơi, nếu nó là một phần của cột cất ở dưới khay nạp thì nó được gọi là đoạn cất*); máy bóc vỏ dây điện (*cơ cấu thủ công hoặc có động cơ dùng để loại bỏ vỏ cách điện của dây điện*); giếng kiệt (*giếng có sản lượng dầu rất thấp, còn gọi là* stripper well)

stripper well giếng kiệt, *x* stripper

stripping sự cất phần nhẹ (*trong tinh chế dầu mỏ, sự loại bỏ (bằng cách làm bay hơi nhanh hoặc làm bay hơi do hơi nước gây ra) những thành phần dễ bay hơi hơn khỏi một phần chưng cất, dùng để tăng điểm cháy của dầu hỏa, gazoin hoặc dầu bôi trơn*); sự dàn trang (*trong in of set, quá trình định vị các âm bản hoặc dương bản trên một mặt phẳng trước khi làm bản kẽm*); sự khử lớp mạ (*sự loại bỏ lớp mạ khỏi bề mặt kim loại*)

stripping agent chất tẩy màu vải (*chất dùng để loại bỏ thuốc nhuộm khỏi vải sao cho chúng có thể được nhuộm lại, ví dụ như natri hydrosulfit, titan sulfat và natri và kẽm formaldehyt sulfoxylat*)

stripping analysis phép phân tích tước ion (*quá trình phân tích dung dịch hoặc chất cô chứa ion, trong đó các ion kết tủa*

điện phân lên một điện cực, bị tước (hòa tan) từ vật chất điện cực và được cân)

stripping column cột cất

stripping curve đường cất

stripping device thiết bị tháo dỡ (*vật đúc ra khỏi khuôn*)

stripping drum cột cất

stripping liquid chất hấp thụ lỏng

stripping of gas sự tách xăng (*ra khỏi khí*)

stripping of oil sự cất xăng (*từ dầu thô*); sự giải hấp dầu

stripping of soap sự bào xà phòng

stripping oil dầu hấp thụ, dầu rửa

stripping process quá trình cất (*lấy phần nhẹ*)

strippings các phần cất nhẹ; chất giải hấp, sản phẩm giải hấp

stripping section đoạn dầu nhẹ (*trong cột cất*)

stroboscope máy hoạt nghiệm (*dụng cụ làm cho các vật chuyển động trở nên nhìn thấy được một cách gián đoạn, hoặc bằng cách chiếu vào vật những chớp sáng chói hoặc bằng cách đặt cửa sập gián đoạn giữa người nhìn và vật, có thể làm cho dao động tốc độ cao bằng cách điều chỉnh tần số xung chọn gần với tần số dao động*)

stromeyerite stromeyerit, CuAgS (*khoáng vật hệ tà phương màu xám kim loại với ánh lam mờ chứa bạc đồng sulfua xuất hiện ở dạng khối đặc*)

strong *tt* mạnh; vững chắc; đậm đặc

strong acid axit mạnh (*axit với độ phân ly cao trong dung dịch, ví dụ, các axit vô cơ như axit clohyđric HCl, axit sulfuric H_2SO_4 hoặc axit nitric HNO_3*)

strong-acid number chỉ số trung hòa axit mạnh

strong aqua ammonis dung dịch amoniac đậm đặc

strong base bazơ mạnh (*bazơ với độ phân ly cao trong dung dịch, ví dụ như natri hyđroxit NaOH, kali hyđroxit KOH*)

strong-base number chỉ số trung hòa bazơ mạnh

strong brine nước muối đậm đặc

strong electrolyte chất điện phân mạnh

strong fibre sợi bền

strong interaction tương tác mạnh (*một trong các tương tác cơ bản của các hạt sơ cấp, chủ yếu chịu trách nhiệm về các lực hạt nhân và các tương tác khác giữa các hađron*)

strong liquor nước kiềm đậm đặc

strong solution dung dịch đậm đặc

strong solvent dung môi mạnh

strong viscose rayon sợi visco bền

strontia stronti oxit, SrO ,*x* strontium oxide

strontia hydrate stronti hyđroxit, $Sr(OH)_2$

strontianite strontianit, $SrCO_3$ (*khoáng vật màu lục nhạt, trắng, xám hoặc phớt vàng, thuộc nhóm aragonit, có đối xứng tà phương và xuất hiện ở các mạch mỏ hoặc như các khối, độ cứng 3,5 trên thang Mohs, tỷ trọng 3,76*)

strontia water dung dịch stronti hyđroxit

strontium stronti, Sr (*nguyên tố kim loại ở nhóm II, nguyên tử số 38, nguyên tử lượng 87,62, là chất rắn màu vàng nhạt mềm, dễ cháy, tan trong cồn và các axit, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 770°C, sôi ở 1380°, hóa học giống hóa học của canxi, dùng như chất hút khí trong đèn điện tử*)

strontium-90 stronti-90 (*đồng vị phóng xạ của stronti, độc, thời gian bán rã 28 năm với bức xạ β, dẫn xuất từ các sản phẩm phân hạch nhiên liệu lò phản ứng, dùng trong các máy đo chiều dày, điều trị y học, kích hoạt chất lân quang và pin nguyên tử*)

strontium acetate stronti axetat, $Sr(C_2H_3O_2)_2.\frac{1}{2}H_2O$ *(tinh thể màu trắng, tan trong nước, mất nước ở 150°C, dùng cho chất xúc tác, như hóa chất trung gian và trong y học)*

strontium bromide stronti bromua, $SrBr_2.6H_2O$ *(bột màu trắng, hút ẩm, tan trong nước và trong cồn, mất nước ở 180°C, nóng chảy ở 643°C dùng trong y học và như thuốc thử phân tích)*

strontium carbonate stronti cacbonat, $SrCO_3$ *(bột màu trắng, tan ít trong nước, phân hủy ở 1340°C, dùng để sản xuất kính màn hình, muối stronti và ferit gốm, và trong kỹ thuật làm pháo hoa)*

strontium chlorate stronti clorat, $Sr(ClO_3)_2$ *(tinh thể màu trắng, tan trong nước, rất dễ cháy, nhạy va đập, phân hủy ở 120°C, dùng trong làm pháo hoa và đạn lửa)*

strontium chloride stronti clorua, $SrCl_2$ *(tinh thể màu trắng tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 872°C, dùng trong y học và kỹ thuật làm pháo hoa và để sản xuất muối stronti)*

strontium chromate stronti cromat, $SrCrO_4$ *(chất màu có màu vàng sáng chịu được gỉ và mài mòn, dùng trong mạ kim và kỹ thuật làm pháo hoa)*

strontium dioxide stronti đioxit, *x* strontium peroxide

strontium fluoride stronti florua, SrF_2 *(bột màu trắng, tan trong axit clohyđric và flohyđric, dùng trong y học và làm các đơn tinh thể cho laze)*

strontium hydrate stronti hyđrat, *x* strontium hydroxide

strontium hydroxide stronti hyđroxit, $Sr(OH)_2$ *(tinh thể không màu, chảy rữa, hấp thụ cacbon đioxit từ không khí, tan trong nước nóng, nóng chảy ở 375°C dùng ở ngành công nghiệp đường trong chất bôi trơn và xà phòng và như chất ổn định chất dẻo, còn gọi là* strontium hydrate)

strontium iodide stronti iođua, SrI_2 *(tinh thể màu trắng, vàng ra trong không khí, phân hủy trong không khí ẩm, nóng chảy ở 515°C, dùng trong ngành y và như hóa chất trung gian)*

strontium monosulfide stronti monosulfua, *x* strontium sulfide

strontium nitrate stronti nitrat, $Sr(NO_3)_2$ *(bột màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 570°C, dùng trong kỹ thuật làm pháo hoa, báo hiệu, pháo sáng, y học và diêm và như hóa chất trung gian)*

strontium oxalate stronti oxalat, $SrC_2O_4.H_2O$ *(bột màu trắng, mất nước ở 150°C, dùng trong kỹ thuật làm pháo hoa và thuộc da)*

strontium oxide stronti oxit, SrO *(bột màu phớt xám, nóng chảy ở 2430°C, biến thành hyđroxit trong nước, dùng trong y học, kỹ thuật làm pháo hoa, chất màu, mỡ, xà phòng và hóa chất trung gian, còn gọi là* strontia)

strontium peroxide stronti peroxit, SrO_2 *(bột màu trắng, oxt hóa mạnh, dễ bốc cháy, tan trong cồn, phân hủy trong nước nóng, dùng trong y học, tẩy trắng, còn gọi là* strontium dioxide)

strontium salicylate stronti salixylat, $Sr(C_7H_5O_3)_2.2H_2O$ *(tinh thể hoặc bột màu trắng, vị mặn dịu, tan trọng nước và cồn, dùng trong y học và sản xuất dược phẩm)*

strontium sulfate stronti sulfat, $SrSO_4$ *(tinh thể màu trắng, tan trong cồn, tan ít trong nước và axit đặc, nóng chảy ở 1605°C, dùng trong sản xuất giấy, kỹ thuật làm pháo hoa, gốm, thủy tinh)*

strontium sulfide stronti sulfua, SrS *(bột màu xám có mùi hyđrosulfua trong không*

khí ẩm, tan ít trong nước, nóng chảy ở trên 2000°C, dùng như hóa chất trung gian, trong thuốc làm rụng lông và sơn phát quang)

strontium titanate stronti titanat, $SrTiO_3$ *(chất rắn, không tan trong nước và nóng chảy ở 2060°C, dùng trong điện tử học và cách điện)*

strontium unit đơn vị stronti *(đơn vị nồng độ stronti trong một môi trường so với nồng độ canxi, bằng 10^{-12} curi stronti trên gam canxi, viết tắt* SU, *còn gọi là* sunshine unit *(ít dùng))*

strophanthin strophantin *(glycosit hoặc hỗn hợp các glycosit chiết từ cây Strophanthus kombe, dùng như thuốc tác dụng lên tim trong điều trị những bệnh tim khác nhau)*

structural *tt* (thuộc) cấu trúc, cấu tạo

structural adhesive Chất kết dính kết cấu *(chất keo có khả năng chịu các tải trọng khá cao, chất kết dính kết cấu sẽ không bị hỏng khi mối nối liên kết hàn một kim loại chắc, hoặc vật liệu điển hình khác cho ngành công nghiệp đó chịu ứng suất tới điểm chảy của nó)*

structural analysis sự phân tích cấu trúc *(sự xác định các ứng suất và biến dạng cấu trúc đã cho)*; thạch học cấu tạo, *x* structural petrogy

structural chemistry hóa học cấu tạo

structural clay tile gạch sét nung kết cấu *(gạch xây rỗng bằng sét nung có các lỗ song song, dùng như gạch ốp mặt, gạch chịu tải, gạch xây tường ngăn, gạch chịu lửa, gạch lót, gạch vuông lát nền và gạch xây nền ngang)*

structural concrete bê tông kết cấu *(loại bê tông đặc biệt có khả năng mang tải kết cấu hoặc tạo hình một chi tiết nguyên của kết cấu)*

structural element nguyên tố cấu trúc

structural engineering kỹ thuật kiến trúc *(ngành xây dựng dân dụng nghiên cứu thiết kế các cấu trúc như các tòa nhà, đê đập và cầu cống)*

structural foam bọt kết cấu *(loại chất dẻo xếp với lớp vỏ ngoài chắc bọc lõi dạng bọt)*

structural formula công thức cấu tạo *(hệ thống ký pháp dùng cho các hợp chất hữu cơ trong đó nếu biết được cấu trúc chính xác thì nó được biểu diễn dưới dạng sơ đồ)*

structural framework khung cấu tạo

structural glass thủy tinh kết cấu *(vật đúc dạng thủy tinh như các khối lập phương, khối hộp chữ nhật, tấm chữ nhật, dùng để trang trí cho nhiều loại tường xây)*

structural group analysis sự phân tích theo nhóm cấu tạo

structural isomeride chất đồng phân dị cấu

structural isomerism hiện tượng đồng phân dị cấu

structural isomers chất đồng phân dị cấu, *x* constitutional isomers

structural parachor paraco cấu tạo

structural petrology thạch học cấu tạo *(ngành nghiên cứu cấu tạo bên trong của đá nhằm xác định lịch sử biến dạng của nó, còn gọi là* fabric analysis, microtectonics, petrofabric analysis, petrofabrics, petrogeometry, petromorphology, structural analysis)

structural shape thép hình xây dựng *(chi tiết kim loại có thiết kế tiêu chuẩn dùng trong xây dựng)*

structural steel thép kết cấu *(thép dùng trong các kết cấu xây dựng, thường chế tạo bằng quá trình lò bằng hoặc quá trình lò điện)*

structural stone đá xây dựng

structural tile gạch nung kết cấu (*sản phẩm sét nung rỗng có thể chịu tải hoặc không chịu tải, dùng làm gạch xây ốp, gạch lát sàn hoặc xây tường ngăn*)

structural viscosity độ nhớt cấu thể

structure cấu trúc, cấu tạo (*trong kỹ thuật hàng không là sự kết cấu hoặc chế tạo máy bay, tàu vũ trụ hoặc tên lửa bao gồm thân máy bay, cánh, các khoang kín, bộ phận hạ cánh nhưng không bao gồm thiết bị động lực, bộ phận cung cấp hoặc trang bị; trong xây dựng là cây cầu hoặc tòa nhà được xây dựng và lắp đặt để chịu được tải; trong địa chất là tập hợp các đá đã hoặc đang chịu các tác nhân ăn mòn hoặc tổng các đặc điểm kết cấu của một vùng; đối với khoáng vật là dạng của nó, như dạng tấm hoặc dạng sợi, trong thạch học là đặc điểm vĩ mô của một khối hoặc đơn vị đá nhìn rõ nhất ở vết lộ; trong khoa học kỹ thuật nói chung là sự sắp xếp và mối liên quan lẫn nhau của các chi tiết của một vật*)

structure cell ô cấu trúc, ô đơn vị, *x* unit cell

structured analysis sự phân tích có cấu trúc (*phương pháp chia nhỏ một bài toán hoặc quá trình lớn thành các thành phần nhỏ hơn để giúp hiểu rõ và sau đó nhận dạng các thành phần và các quan hệ giữa chúng và ráp lại chúng*)

structure isomer(ide) chất đồng phân dị cấu

structure number chỉ số cấu trúc

structure sensitive property tính nhạy cấu trúc (*tính chất của một chất phụ thuộc vào các tạp chất và những chỗ hỏng của cấu trúc tinh thể*)

structure symbol ký hiệu cấu tạo

structure type loại cấu trúc (*sự sắp xếp cấu trúc của một tinh thể bất chấp các thành phần nguyên tử có mặt, nó tương ứng với nhóm không gian của tinh thể*)

struvite struvit $Mg(NH_4)PO_4.6H_2O$ (*khoáng vật không màu tới màu vàng hoặc nâu nhạt dạng tinh thể tà phương, tỷ trọng 1,7, độ cứng 2 trên thang Mohs, chứa amoni magie phosphat ngậm nước*)

strychnine strychnin, $C_{21}H_{22}O_2N_2$ (*alkaloit điều chế chủ yếu từ mủ cây mã tiền, trước đây để kích thích điều trị hệ thần kinh trung ương*)

Stuart factor yếu tố Stuart (*chất tiền đông tụ trong sinh chất bình thường nhưng thiếu hụt trong máu người bệnh bị rối loạn chảy máu di truyền, có thể liên quan chặt chẽ với protrombin vì cả hai đều tạo ra trong gan bằng tác dụng của vitamin K, còn gọi là* factor X, Stuart-Power factor)

Stuart-Power factor yếu tố Stuart, *x* Stuart factor

stucco vữa stuco (*vật liệu tựa thạch cao nhẵn trát vào tường ngoài hoặc mặt tiền của tòa nhà hoặc công trình cấu trúc*)

stud welding hàn chốt (*hàn hồ quang sử dụng nhiệt của hồ quang điện tạo ra giữa chốt kim loại và chi tiết khác và sau đó gắn các chi tiết với nhau dưới áp lực*)

stuff chất; vật phẩm; mỡ

stuff coloring phẩm nhuộm

stuffed (được) thêm mỡ; (được) nhồi

stuffed mineral khoáng vật nhồi (*khoáng vật có ion dư của nguyên tố lạ ở các chỗ lớn hơn các nút mạng của nó*)

stuffing mỡ; (sự) thêm mỡ; (sự) xảm, sự bít kín (*phương pháp bít kín mối nối cơ giữa hai bề mặt kim loại, vật liệu nhồi (xảm) được đưa vào vòng chứa mối bít (vòng bít hay nắp bít) và được ép thành vòng bít kín chất lỏng nhờ cần xoáy vòng bít có ren, còn gọi là* packing)

stuffing box vòng bít (*vòng nối có đệm kín áp dụng cho thanh chuyển động qua*

một lỗ để giảm hoặc loại bỏ sự rò chất lưu)

stuff sizing sự dán vải

stum nước nho chưa lên men // *đt* làm ngừng sự lên men

stupp thủy ngân thô (*cặn màu đen mới cất từ quặng thủy ngân chứa bồ hóng, hyđrocacbon, thủy ngân và các hợp chất thủy ngân và bụi quặng*)

sturtite sturtit (*khoáng vật màu đen chứa silicat ngậm nước của sắt, mangan, canxi và magie, dạng khối chặt*)

stylotypite stylotyplit, *x* tetrahedrite

styphnic acid axit styphnic, $C_6H(OH)_2(HO_2)_3$ (*hợp chất kết tinh, màu vàng, nổ được, nóng chảy ở 179-180°C, tan ít trong nước, dùng trong chất nổ như thuốc làm ngòi nổ*)

styptic thuốc cầm máu

styralyl acetate styralyl axetat, *x* α-methylbenzyl acetate

styralyl alcohol rượu styralyl, *x* α-methylbenzyl alcohol

styramate styramat, $C_9H_{11}NO_3$ (*hợp chất kết tinh từ dung dịch clorofom, nóng chảy ở 111-112°C, dùng trong y học như chất tạo thư giãn cơ*)

styrenated (được) đồng trùng hợp với stiren

styrenated oil dầu hợp stiren

styrenation sự hợp stiren (*với hợp chất không no*)

styrene styren, $C_6H_5CH:CH_2$ (*chất lỏng không màu, độc có mùi thơm mạnh, không tan trong nước, tan trong cồn và ete, polyme hóa nhanh, có thể trở thành chất nổ, sôi ở 145°C, dùng để sản xuất các polyme và copolyme, chất dẻo polystyren và cao su, còn gọi là* phenylethylene, styrene monomer, vinylbenzene)

styrene-acrylonitrile resin nhựa styren-acryloritril (*copolyme dẻo nóng của styren và acrylonitril, khá cứng và chịu được cọ xát, hóa chất và ứng suất, còn gọi là* SAN)

styrene-butadiene rubber cao su styren-butađien (*loại cao su tổng hợp thông dụng nhất, sản xuất bằng đồng trùng hợp các monome styren và butađien, dùng ở lốp xe, giày dép, keo và vật liệu xảm, còn gọi là* SBR)

styrene monomer monomè styren, *x* styrene

styrene oxide styren oxit, C_8H_8O (*chất lỏng không màu hoặc màu vàng rơm độc vừa phải, cháy được, trộn lẫn được với axeton, ete và benzen, nóng chảy ở 195°C, dùng như hóa chất trung gian*)

styrene plastic chất dẻo styren (*chất dẻo sản xuất bằng cách trùng hợp styren hoặc đồng trùng hợp styren với những hợp chất chứa no khác*)

styrene-rubber plastic chất dẻo cao su styren (*hỗn hợp chất dẻo-cao su chứa ít nhất 50% chất dẻo styren kết hợp với cao su và các thành phần hợp chất khác*)

styroflex cable cáp styroflex (*cáp tần số vô tuyến có lớp bảo vệ là loại băng styren*)

styrol styren, $C_6H_5CH : CH_2$

styrolene styren, stirolen, $C_6H_5CH:CH_2$

styrolene alcohol rượu styrolen, rượu styrylic, $C_6H_5CH:CH.CH_2OH$

styrone styron, rượu xinamic, $C_6H_5.CH:CH.CH_2OH$

styryl alcohol rượu stylic, rượu xinamic, $C_6H_5CH:CH.CH_2OH$

styryl carbinol carbinol styrylic

styrylformic acid axit styrylformic

SU x strontium unit

subacetate axetat bazơ

subacid *tt* (thuộc) axit yếu

subalkaline dưới kiềm (*chỉ đất trong đó*

pH là 8,0 tới 8,5, thường có trong đá vôi hoặc đầm lầy muối)

subaqueous dưới nước, trong nước (*chỉ điều kiện và quá trình xảy ra trong, dưới mặt nước, đặc biệt là nước ngọt*)

subatmospheric pressure áp suất thấp

subatomic *tt* hạ nguyên tử

subatomic decomposition sự phân rã hạ nguyên tử

subatomic particle hạt hạ nguyên tử (*hạt cơ bản, hạt nhân, nói chung là hạt nhỏ hơn nguyên tử*)

subatomic reaction phản ứng hạ nguyên tử

subatomics hạ nguyên tử học

subboundary structure cấu trúc biên phụ (*mạng các biên hạt góc nhỏ dưới một độ bên trong các tinh thể chính của một kim loại*)

subcarbonate cacbonat bazơ

subchloride subclorua (*clorua kim loại hóa trị thấp*)

subchloride of mercury thủy ngân (I) clorua, calomen, Hg_2Cl_2

subcomponent thành phần phụ, thành phần con (*một phần của thành phần có các đặc trưng của thành phần*)

subcompound hợp chất phụ, hợp chất con (*hợp chất, nói chung ở pha hơi, trong đó một nguyên tố thể hiện hóa trị thấp hơn so với nó đã thể hiện ở các hợp chất bình thường của nó*)

subcooling sự quá lạnh

subcritical *tt* dưới tới hạn (*có hằng số nhân hiệu dụng nhỏ hơn một, do đó phản ứng dây chuyền tự duy trì không thể thực hiện được trong lò phản ứng hạt nhân*)

subcritical assembly lò phản ứng dưới tới hạn, *x* subcritical reactor

subcritical flow dòng chảy dưới tới hạn, dòng chảy dưới âm thanh, *x* subsonic flow

subcritical mass khối lượng dưới tới hạn (*lượng vật liệu phân hạch được có hằng số nhân hiệu dụng nhỏ hơn một, do đó nó không làm xuất hiện phản ứng dây chuyền tự duy trì*)

subcritical reactor lò phản ứng hạt nhân dưới tới hạn (*lò phản ứng hạt nhân có hằng số nhân hiệu dụng nhỏ hơn một, do đó không thể xảy ra phản ứng dây chuyền tự duy trì, còn gọi là* subcritical assembly, teaching reactor)

subdivided solid particle hạt rắn nhỏ

subdivision sự chia nhỏ (thêm)

subdivision of air flow sự rẽ dòng khí

subdivisions of thermometer scale các vạch bé nhất của thang nhiệt kế

suberic acid axit suberic, $HOOC(CH_2)_6COOH$ (*chất kết tinh không màu, nóng chảy ở 143°C, hòa tan ít trong nước lạnh, dùng trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* octanedioic acid)

suberin suberin (*chất béo có trong nhiều loại màng tế bào thực vật, nhất là lie*)

suberization sự hóa lie, sự hóa bần (*sự ngấm suberin của các màng tế bào thực vật dẫn đến sự hình thành mô lie không thấm nước*)

subgrain hạt phụ, hạt con (*một phần của tinh thể hoặc hạt kim loại với sự định hướng hơi khác do với sự định hướng của các phần lân cận của cùng tinh thể*)

subgroup phân nhóm, nhóm phụ; nhóm con

subhalide subhalogenua (*halogenua kim loại hóa trị thấp*)

subhedrat *tt* mặt phụ, diện phụ (*liên quan tới tinh thể khoáng vật riêng lẻ một phần bao bởi các mặt tinh thể riêng của nó và một phần bao bởi các bề mặt hình thành dựa vào các tinh thể tồn tại trước đó*); á mặt, á diện (*chỉ tinh thể có các mặt tinh thể phát triển một phần*)

sublethal dose liều lượng không chết

sublimate chất thăng hoa, thủy ngân (II) clorua

sublimation sự thăng hoa (*quá trình trong đó các chất rắn biến đổi trực tiếp thành trạng thái hơi hoặc ngược lại mà không chuyển qua pha lỏng*)

sublimation cooling sự làm lạnh bằng thăng hoa (*sự làm lạnh do trích năng lượng để tạo ra sự thăng hoa gây nên*)

sublimation curve đường thăng hoa (*đồ thị áp suất hơi của chất rắn phụ thuộc vào nhiệt độ*)

sublimation drying sự làm khô (bằng) thăng hoa (*dưới 0°C*)

sublimation energy năng lượng thăng hoa (*độ tăng nội năng khi một khối lượng đơn vị hoặc 1 mol chất rắn biến đổi thành chất khí, ở áp suất và nhiệt độ không đổi*)

sublimation heat nhiệt thăng hoa

sublimation nucleus nhân thăng hoa (*hạt dựa vào đó tinh thể băng có thể lớn lên nhờ quá trình thăng hoa*)

sublimation point điểm thăng hoa (*nhiệt độ tại đó áp suất hơi của pha rắn của hợp chất bằng tổng áp suất của pha khí tiếp xúc với nó, tương tự điểm sôi của chất lỏng*)

sublimation presure áp suất thăng hoa (*áp suất hơi của chất rắn*)

sublimatography phép thăng hoa phân đoạn (*quá trình thăng hoa phân đoạn tách hỗn hợp chất rắn thành các dải dọc ống ngưng theo gradien nhiệt độ*)

sublimator thiết bị thăng hoa (*thiết bị dùng để nung chất rắn (thường là trong chân không) tới nhiệt độ tại đó chất rắn thăng hoa*)

sublime thăng hoa (*biến đổi từ chất rắn sang trạng thái khí mà không chuyển qua pha lỏng*)

sublimed sulfur lưu huỳnh hoa (*còn gọi là* flowers of sulfur)

sublimed white lead bột trắng chì thăng hoa (*hỗn hợp chì sulfat bazơ và kẽm oxit*)

subliming pot bình thăng hoa

subliming rocket propellant thuốc nổ đẩy tên lửa thăng hoa (*thuốc nổ đẩy đặc trưng bằng sự thăng hoa của chất ở bề mặt nung*)

submarine *tt* dưới biển // tàu ngầm

submarine line đường ống dưới biển

submeraged-arc furnace lò hồ quang chìm (*lò nung hồ quang trong đó các hồ quang có thể chìm hoàn toàn dưới liệu nạp hoặc ở bề nóng chảy dưới liệu nạp*)

submerged *tt* chìm; ngâm, tẩm

submerged-arc welding sự hàn hồ quang chìm (*sự hàn hồ quang với điện cực kim loại trần, hồ quang và đầu điện cực được chắn bằng lớp vật liệu bọc dạng hạt nóng chảy được*)

submerged cathode cell thùng điện phân catot chìm

submerged coil condenser ống sinh hàn ruột gà chìm

submerged fermentation sự lên men chìm (*sản xuất công nghiệp chất kháng sinh, enzym và những chất khác bằng cách nuôi vi sinh vật tạo ra sản phẩm trong nuôi trồng chìm*)

submergence sự chìm; sự ngâm tẩm

submersed *tt* chìm; ngâm tẩm

submersible pump bơm chìm (*bơm và động cơ điện của nó nằm trong vỏ bảo vệ kín nên có thể làm việc khi chìm trong nước*)

submersion sự chìm; sự ngâm tẩm

submicelle submixen, mixen nhỏ

submicron submicron (*hạt chỉ thấy được trong kính siêu vi*)

submolecule khúc mạch (phân tử), phân tử con

subnitrate nitrat bazơ

subordinate quartum number lượng tử số phụ

suboxide suboxit (*oxit thấp oxy*)

subsalt muối bazơ

subsample mẫu con (*một phần lấy từ mẫu vật liệu để tiến hành phân tích hóa học*)

subscale gỉ sâu (*gỉ oxy hóa xuất hiện bên trong kim loại chứ không phải trên bề mặt*)

subscript chỉ số treo dưới (*chữ cái hoặc ký hiệu ghi phía dưới, thường ở bên phải, của ký hiệu khác dùng cho một trong nhiều mục đích, như để nhận dạng một phần tử riêng hoặc các phần tử của một tập hợp, để chỉ giá trị không đổi của một biến hoặc, trong công thức hóa học, để chỉ số nguyên tử thuộc một loại trong phân tử*)

subsidence sự sa lắng

subsidiary *tt* phụ

subsidiary reaction phản ứng phụ

subsidiary valence hóa trị phụ

subsieve analysis phân tích sau sàng (*sự phân tích theo phân bố kích thước của các hạt bột kim loại mà tất cả đều lọt qua sàng tiêu chuẩn 44 μm*)

subsieve fraction phần cất sau sàng (*phần cất các hạt bột kim loại đã lọt qua sàng tiêu chuẩn 44 μm*)

subsistance sự tồn tại

subsoil đất dưới mặt (*đất ở dưới lớp đất bề mặt*)

subsolvus điểu kiện dung tách (*khoảng các điều kiện trong đó hai hoặc nhiều pha rắn có thể hình thành nhờ dung tích từ pha đồng tính ban đầu*)

subsonic hạ âm, *x* infrasonic; *tt* dưới âm (thanh) (*thuộc, liên quan tới hoặc xử lý các tốc độ dưới tốc độ âm thanh như ở khí động lực học dưới âm thanh*)

subsonic flight sự bay dưới âm thanh (*chuyển động của một phương tiện trong khí quyển với tốc độ thấp hơn nhiều so với tốc độ sóng âm, từ tốc độ bằng không (lơ lửng) tới tốc độ khoảng 85% tốc độ âm thanh ứng với nhiệt độ môi trường*)

subsonic flow dòng chảy dưới âm thanh (*dòng chảy của chất lưu với tốc độ nhỏ hơn tốc độ âm thanh trong chất lưu*, còn gọi là subcritical flow)

subsonic speed tốc độ dưới âm thanh (*tốc độ so với chất lưu xung quanh nhỏ hơn tốc độ âm thanh trong cùng chất lưu*)

substage condenser gương tụ quang của kính hiển vi

substage microlamp đèn soi của kính hiển vi

substance chất (*vật liệu hữu hình xuất hiện với lượng vĩ mô*)

substance P chất P (*undecapeptit phân bố rộng rãi trong hệ thần kinh trung ương và tìm thấy với nồng độ cao nhất ở các lớp bề mặt sừng sau của tủy sống, ở nhân dây thần kinh sinh ba và ở chất xám, tác dụng như chất truyền xung thần kinh*)

substantive *tt* trực tiếp; tồn tại

substantive color phẩm nhuộm trực tiếp

substantive dye thuốc nhuộm trực tiếp (*còn gọi là* direct dye)

substantivity tính trực tiếp; sự tồn tại

substituent phần tử thay thế (*nguyên tử hoặc nhóm chức thay thế cho nguyên tử hoặc nhóm chức khác trong một cấu trúc hóa học*)

substitute chất thay thế // *đt* thay thế

substituted (được) thay thế

substituted compound hợp chất thay thế

substituting (sự) thay thế

substituting agent chất thay thế

substitution sự thay thế

substitutional impurity tạp chất thế

(nguyên tử hoặc ion vốn bình thường không tìm thấy trong chất rắn nhưng nằm ở vị trí mà nguyên tử hoặc ion thông thường có thể định vị trong cấu trúc mạng và thay thế nó)

substitution derivate dẫn xuất thế

substitution groupe nhóm thế

substitution isomerism hiện tượng đồng phân thế

substitution method phương pháp thế *(bất kỳ phương pháp đo nào, chẳng hạn phép cân thế, trong đó một đại lượng được xác định bằng cách thế nó bằng đại lượng đã biết tạo ra cùng tác dụng)*

substitution reaction phản ứng thế *(thay một nguyên tử hoặc gốc bằng nguyên tử hoặc gốc khác trong hợp chất hóa học)*

substitution solid solution dung dịch rắn thế *(hợp kim rắn có các nguyên tử của chất tan nằm ở mạng điểm nào đó của dung môi)*

substitution weighing phép cân thế *(phương pháp cân đối với cân có các đòn cân độ dài khác nhau, trong đó vật cần cân đầu tiên được cân bằng với một đối trọng và sau đó các quả cân đã biết trọng lượng cần cân bằng với cùng đối trọng được xác định, còn gọi là* counterpoise method)

substitutive nomenclatura danh pháp thay thế *(hệ thống trong đó tên của hợp chất được dẫn xuất bằng cách sử dụng nhóm chứa (phần tử thế) như tiền tố hoặc hậu tố của tên hợp chất gốc mà nhóm chứa được gắn vào, ví dụ ở 2-clopropan nguyên tử clo đã thay thế nguyên tử hydro ở cacbon giữa của mạch propan)*

substrate chất nền *(chất mà một enzym phản ứng với nó)*; thể bám, giá bám *(nền mà sinh vật không cuống gắn vào)*; nền, đế *(vật liệu vật lý trên đó chế tạo vi mạch, dùng chủ yếu làm giá cơ và để cách điện, như các đế gốm, chất dẻo và thủy tinh, tuy nhiên, các đế bán dẫn và ferit cũng có thể thực hiện các chức năng điện hữu ích)*; mặt nền *(bề mặt cơ sở để một chất bám vào, ví dụ sơn và lớp màng chất dẻo)*; chất tác dụng *(hợp chất mà một thuốc thử tác dụng với nó)*

substratum tầng dưới, tầng cơ sở *(lớp bất kỳ nằm dưới lớp đất thực sự)*

subsurface *tt* dưới mặt thoáng, dưới đất

subsurface fermentation sự lên men chìm

subterranean *tt* dưới đất

subterranean leak sự rò dưới đất *(của đường ống)*

subtolerance dose liều lượng dưới mức cho phép

subtractive process quá trình giảm tạp chất, quá trình tinh chế; quá trình trừ *(quá trình tạo ra các màu bằng cách trộn các môi trường hấp thụ hoặc các chất lọc các màu cơ bản trừ)*

subwater *tt* dưới nước

subzero nhiệt độ thấp *tt* dưới 0°F *(-17,8°C)*

subzero engine oil dầu động cơ nhiệt độ thấp, dầu máy bay nhiệt độ thấp *(dưới -5,3,5°C)*

subzero temperature nhiệt độ dưới 0°F

subzero winterization sự tăng tính chịu lạnh

successive reaction phản ứng nối tiếp

successive transformation sự chuyển hóa liên tục

succinamide suxinamit, H_2NCOCH_2-$CONH_2$ *(amid của axit suxinic)*

succinate suxinat *(muối hoặc este của axit suxinic, ví dụ natri suxinat $Na_2C_4H_4O_4.6H_2O$ là sản phẩm phản ứng của axit suxinic và natri hydroxit)*

succinbromimide suxinbromimit

succinic acid axit suxinic,

$CO_2H(CH_2)_2CO_2H$ (*tinh thể không màu, tan trong nước, có vị axit, nóng chảy ở 185°C, dùng như hóa chất trung gian, trong y học và để sản xuất este thơm*)

succinic acid dehydrogenase dehyđrogenaza axit suxinic (*enzym xúc tác sự khử hyđro của axit suxinic thành axit fumaric khi có mặt chất nhận hyđro, còn gọi là* succinic dehydrogenase)

succinic acid 2,2-dimethylhydrazide 2,2-đimetylhyđrazit axit suxinic, $C_6H_{12}O_3N_2$ (*tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 154-156°C, tan trong nước, dùng như chất điều chỉnh sinh trưởng cho nhiều ngũ cốc, còn gọi là* aminocide)

succinic anhydride anhyđrit suxinic, $C_4H_4O_3$ (*dạng kim không màu hoặc màu nhạt, tan trong cồn và clorofom, biến thành axit suxinic trong nước, dùng như hóa chất trung gian, dược phẩm trung gian và chất tăng cứng nhựa*)

succinic dehydrogenase dehyđrogenaza suxinic, *x* succinic acid dehydrogenase

succinimide suxinimit, $C_4H_5O_2N.H_2O$ (*tinh thể không màu hoặc màu phớt nâu tan trong nước, ví dụ, nóng chảy ở 126°C, dùng để sản xuất chất kích thích sinh trưởng thực vật và như hóa chất trung gian*)

succinite suxinit (*biến thể màu hổ phách của grosularit*)

succinonitrite suxinonitrit, *x* ethylene cyanide

succinoxidase suxinoxiđaza (*hệ enzym phức chứa đehyđrogenaza suxinic và xytocrom vốn xúc tác sự biến đổi sắt suxinat và oxy phân tử thành sắt fumarat*)

succinylcholine chloride suxinylcolin clorua, $[Cl(CH_3)_3N(CH_2)_2OOCH_2]_2.2H_2O$ (*tinh thể màu trắng tan trong nước, vị đắng, nóng chảy ở 162°C, dùng trong y học*)

succinyl oxide suxinyl oxit

succinylsulfathiazole suxinylsulfathiazol, $C_{13}H_{13}N_3O_5S_2$ (*sulfonamit hấp thụ kém, dùng như chất kháng khuẩn ruột trong chuẩn bị tiền phẫu cho các bệnh nhân mổ vùng bụng và cả hậu phẫu để duy trì số lượng khuẩn thấp*)

sucker ống hút; người hút; chồi bên (*chồi phát triển nhanh từ phần dưới của cây, và thường có hại cho cây*); giác hút (*cơ quan dạng đĩa ở các động vật khác nhau để dính hoặc giữ một cá thể, thường thuộc loài khác*)

suck in hút vào

sucrase sucraza *x* sacharase

sucrochemical hóa chất gốc đường (*hóa chất điều chế từ nguyên liệu dẫn xuất từ sucroza chiết từ cây mía hoặc củ cải đường*)

sucrochemistry hóa học từ đường (*loại hóa học dựa trên sucroza như xuất phát điểm*)

sucrose sucroza, $C_{12}H_{22}O_{11}$ (*tinh thể màu trắng, cháy được, phân hủy ở 160 tới 186°C, dẫn xuất từ cây mía hoặc củ cải đường, dùng như chất tăng hương vị cho đồ uống và thực phẩm và để sản xuất xirô kẹo và mứt, còn gọi là* saccharose, table sugar)

sucrose octoacetate sucroza octoaxetat, $C_{28}H_{38}O_{19}$ (*hợp chất kết tinh vị đắng, tạo thành dạng kim từ dung dịch rượu, nóng chảy ở 89°C và phân hủy ở 286°C hoặc cao hơn, dùng như chất keo, để ngâm tẩm và cách điện giấy và trong sơn và chất dẻo*)

suction sự hút

suction bottle bình lọc hút

suction cup giá mút (*cốc thường bằng vật liệu mềm như cao su trong đó chân không một phần được tạo ra khi úp nó lên một bề mặt, chân không có xu hướng giữ cho*

cốc mút tại chỗ)

suction filter cái lọc hút

suction gauge chân không kế

suction head chiều cao hút, *x* suction lift

suction hose ống hút mềm

suction inlet lỗ hút vào

suction lift chiều cao hút (*chiều cao cột nước tính bằng fut mà bơm phải tạo ra ở đầu vào để hút chất lỏng từ giếng cấp tới mức bơm, còn gọi là* suction head)

suction main mạng lưới ống hút

suction method of cleaning phương pháp tinh chế chân không

suction pipet(te) pipet

suction pump bơm hút (*bơm nâng nước bằng áp suất khí quyển đẩy nó vào chân không một phần dưới pit tông van vốn rút lên trong hành trình lên*)

suction stroke hành trình hút, kỳ hút (*hành trình của pit tông hút lượng nạp mới vào xi lanh của bơm, máy nén hoặc động cơ đốt trong*)

suction tube ống hút

suction valve van hút

suede da tuyết nhung (*da thuộc được tạo lớp tuyết nhung ở phía thịt của da, da bê là loại da tuyết nhung thông dụng nhất*)

suet mỡ, mỡ cừu

suety *tt* (thuộc) mỡ

suffocating gas khí ngạt

suffocation sự ngạt

sugar đường (*thuật ngữ chung để chỉ lớp các carbohydrat, thường kết tinh, ngọt và tan trong nước, ví dụ glucoza và fructoza*)

sugar alcohol rượu đường (*một trong các rượu axylic polyhydric mạch thẳng, có thể được coi như đường trong đó nhóm aldehyt của nguyên tử cacbon đầu tiên được khử thành rượu bậc nhất, được phân loại theo số nhóm hydroxyl trong phân tử, sorbitol (D-gluxitol, sorbit) là một rượu đường phổ biến nhất trong tất cả các rượu đường xuất hiện trong tự nhiên*)

sugarbeet cây củ cải đường (*cây củ cải được đặc trưng bằng củ trắng và được trồng vì củ có hàm lượng đường cao*)

sugarcane cây mía (*loại cây trồng chủ yếu để sản xuất đường, mật, là nguồn của hơn 50% sản lượng đường hàng năm của thế giới*)

sugar-cane mill máy ép mía

sugarcane wax sáp mía (*sáp cứng màu nâu tới lục sẫm, chiết từ cây mía, nóng chảy ở 77°C, dùng trong thuốc đánh bóng, chất bôi trơn và giấy gói thực phẩm*)

sugar cleaning sự tinh chế đường

sugar content hàm lượng đường

sugar drier thiết bị sấy đường

sugared *tt* có đường; (được) thêm đường

sugar ester este đường

sugar ether ete đường

sugariness tính ngọt; độ ngọt

sugaring sự thêm đường // *tt* có đường

sugar juice defecation sự tinh chế nước mật

sugarliko polyose polysacarit tựa đường

sugar lime vôi sacarat

sugar mill nhà máy đường

sugar of lead đường chì, chì axetat, $Pb(C_2H_3O_2)_2$, *x* lead acetate

sugar refining tinh chế đường (*sự tinh chế đường từ mía hoặc củ cải đường bằng cách loại bỏ tạp chất (protein thực vật và muối), sau đó khử màu và kết tinh sucroza tinh khiết*)

sugary *tt* ngọt, có đường

suicide inhibitor chất ức chế tự sát miễn dịch (*hợp chất giống như chất nền bình thường đối với một enzym, nhưng tương tác với enzym để tạo ra liên kết cộng hóa trị và do đó khử hoạt tính enzym*)

S

sulfacid thioxit, R.CO.SH, sulfoaxit $R.SO_3H$

sulfadiazine sulfađiazin, $C_{10}H_{10}O_2N_4S$ (*sulfonamit kháng khuẩn dùng trong điều trị nhiều loại nhiễm trùng*)

sulfa drug thuốc sulfa (*họ các thuốc loại sulfonamit có những tính chất kìm hãm vi khuẩn rõ rệt*)

sulfaguanidine sulfaguanidin, $C_7H_{10}N_4O_2S$ (*sulfonamit kháng khuẩn ruột dùng để điều trị bệnh lỵ và sát trùng trước khi phẫu thuật đường dạ dày ruột*)

sulfallate sulfalat, $C_8H_{14}NS_2Cl$ (*chất lỏng có dầu, dùng như thuốc trừ mầm cỏ cho ngũ cốc, còn gọi là* 2-chloroallyl diethyldithiocarbamate (CDEC))

sulfamate sulfamat (*muối của axit sulfamic, ví dụ: canxi sulfamat* $Ca(SO_3NH_2)_2.4H_2O$)

sulfamerazine sulfamerazin, $C_{11}H_{12}N_4O_2S$ (*chất kháng khuẩn, công dụng tương tự như sulfađiazin, nhưng nói chung dùng kết hợp với sulfađizin và sulfametazin*)

sulfamic acid axit sulfamic, $H.SO_3NH_2$ (*tinh thể, màu trắng không bay hơi, tan ít trong nước và dung môi hữu cơ, phân hủy ở 205°C, dùng để làm sạch kim loại và đồ gốm, làm chất dẻo hóa, chất dập cháy, hóa chất trung gian, chất tẩy trắng vải và giấy*)

sulfamide sulfamit

sulfamidyl sulfamiđyl

sulfanes các sulfan, S_xH_y

sulfanilamide sulfanilamit, $C_6H_8O_2N_2S$ (*tinh thể màu trắng tan ít trong nước, tan trong cồn và phần lớn các thuốc sulfa nhưng kém hiệu quả hơn và độc hơn so với các chất dẫn xuất của nó*)

sulfanilic acid axit sulfanilic, $C_6H_4NH_2.SO_3H.H_2O$ (*tinh thể màu trắng phớt xám chảy được, tan ít trong nước, cồn và ete, tan trong axit clohyđric, bốc khói cháy thành than ở 280-300°C, dùng trong y học và thuốc nhuộm và như hóa chất trung gian*)

***meta*-sulfanilic acid** axit *meta*-sulfanilic, *x* metanillic acid

sulfapyridine sulfapyriđin, $C_{11}H_{11}N_3O_2S$ (*sulfonamit trước đây dùng để điều trị những nhiễm trùng khác nhau nhưng quá độc nên không thông dụng, hiện chỉ được dùng như thuốc trị viêm da dạng ecpet*)

sulfaquinoxaline sulfaquinoxalin, *x N'*-2-quinoxalysulfanilimide

sulfatase sulfataza (*một chất trong nhóm esteraza xúc tác sự thủy phân của các este sulfuric*)

sulfate sulfat (*hợp chất chứa gốc-SO_4 như ở natri sulfat Na_2SO_4; muối của axit sulfuric*)

sulfate mineral khoáng vật sulfat (*hợp chất khoáng đặc trưng bởi gốc sulfat SO_4*)

sulfate paper giấy sulfat (*giấy được tạo ra bằng quá trình sulfat và không thể tẩy trắng được như giấy xút hoặc sulfit, giấy dai, như giấy gói hàng dày, được làm từ vật liệu sulfat không tẩy trắng*)

sulfate pulp bột giấy sulfat

sulfate pulping sự nấu bột giấy sulfat (*quá trình nấu bột gỗ trong đó natri sulfat được dùng trong dung dịch nấu bột giấy xút ăn da, còn gọi là* kraft process, kraft pulping)

sulfathiazole sulfathiazol, $C_9H_9N_3O_2S_2$ (*thuốc sulfa trước đây dùng rộng rãi để điều trị viêm nhiễm do phế cầu khuẩn, do tụ cầu khuẩn và ống niệu, bây giờ được thay thế bằng sulfonamit ít độc hơn*)

sulfating sự sulfat hóa (*sự hình thành chì sulfat trên các bản acquy chì axit làm giảm khả năng trữ năng lượng của acquy và cuối cùng làm hỏng acquy*)

sulfation sự sulfat hóa (*sự biến đổi một*

hợp chất thành sulfat nhờ oxy hóa lưu huỳnh, như ở natrisulfit Na_2S, bị oxy hóa thành natri sulfat Na_2SO_4 hoặc bổ sung nhóm sulfat như trong phản ứng của natri và axit sulfuric để tạo ra Na_2SO_4)

sulfenic acid axit sulfenic (*axit oxy của lưu huỳnh với công thức chung RSOH, trong đó R là nhóm alkyl hoặc aryl như CH_3, được biết như các este và halogenua)*

sulfenyl chloride sulfenyl clorua (*chất trong nhóm các hợp chất hữu cơ-lưu huỳnh quen thuộc với công thức chung RSCl, mặc dù là những hợp chất phản ứng mạnh song nói chung có thể tổng hợp và tách được chúng, ví dụ là triclometan-sulfenyl clorua và 2,4-dinitrobenzen-sulfenyl clorua)*

sulf-heme protein protein sulf-hem (*protein hem vốn đã tác dụng với lưu huỳnh để cho cấu trúc mới)*

sulfhemoglobin sulfhemoglobin (*chất màu phớt lục dẫn xuất từ hemoglobin bằng tác dụng của hydro sulfua, nó có thể xuất hiện trong máu sau khi uống sulfamit và những chất khác)*

sulfhydryl compound hợp chất sulfhydryl (*hợp chất với gốc - SH, còn gọi là* mercapto compound)

sulfidal keo lưu huỳnh

sulfidation sulfua hóa (*phản ứng gắn nguyên tử lưu huỳnh vào một hợp chất)*

sulfide sulfua (*hợp chất bất kỳ với một hoặc nhiều nguyên tử lưu huỳnh, trong đó lưu huỳnh được nối trực tiếp với nguyên tử cacbon, kim loại hoặc nguyên tử phi oxy khác, ví dụ: natri sulfua Na_2S)*

sulfide colors phẩm nhuộm sulfua

sulfide corrosion sự ăn mòn do H_2S

sulfide dye thuốc nhuộm sulfua (*thuốc nhuộm chứa lưu huỳnh và tan trong dung dịch natri sulfua 0,25 - 0,50% và dùng để nhuộm vải bông, thuốc nhuộm được sản xuất từ các polyamin thơm hoặc amin hydroxy, nhóm amin là nhóm bậc nhất, bậc hai hoặc bậc ba hoặc có thể tương đương với nhóm nitro, nitroso hoặc imino, ví dụ thuốc nhuộm xanh lưu huỳnh, còn gọi là* sulfur dye)

sulfide mineral khoáng vật sulfua (*hợp chất khoáng đặc trưng bằng liên kết của lưu huỳnh với kim loại hoặc bán kim)*

sulfiding (sự) tạo sulfua, (sự) sulfua hóa

sulfinate sulfinat (*hợp chất chứa kết nhóm R_2SX_2, trong đó X là halogenua; muối của axit sulfinic có công thức chung R.OH.S:O)*

sulfinic acid axit sulfinic (*một trong các axit hữu cơ monobazơ của lưu huỳnh với công thức chung RS:O(OH), ví dụ axit etansulfinic $C_2H_5SO_2H$)*

sulfinyl bromide sulfinyl bromua, *x* thionyl bromide

sulfion ion sulfua, S^-

sulfisoxazole sulfisoxazol, $C_{11}H_{13}N_3O_3S$ (*sulfonamit có tác dụng chữa bệnh rộng rãi, đối với người lớn dùng muối hòa tan sulfisoxazol dietanolamin, đối với trẻ em là chất dẫn xuất không vị axetyl sulfisoxazol)*

sulfitation sự sulfit hóa, sự tạo sulfit

sulfite sulfit, M_2SO_3 (*muối của axit sulfurơ; ví dụ natri sulfit NH_2SO_3)*

sulfite cellulose liquor nước thải sulfit (*kỹ nghệ giấy)*

sulfite cooking acid dung dịch nấu sulfit

sulfite method phương pháp sulfit (*kỹ nghệ giấy)*

sulfite paper giấy sulfit (*giấy làm từ bột giấy sulfit)*

sulfite pulp bột giấy sulfit (*vụn gỗ được nấu với dung dịch magie, amoni hoặc canxi đisulfit, có mặt lưu huỳnh đioxit tự do, dùng để sản xuất giấy và các sản*

phẩm giấy từ vân sam và các gỗ cây lá kim khác)

sulfite waste liquor nước thải sulfit (*các chất phản ứng thải và những tạp chất khác từ nghiền gỗ làm bột giấy sulfit, dùng như chất tạo bọt và chất nhũ tương hóa, trong chất keo và thuộc da, và làm đường*)

sulfo- sulfo- (*tiền tố cho một hợp chất với hoặc nguyên tử lưu huỳnh hóa trị hai hoặc chỉ sự có mặt của $-SO_3H$, nhóm sulfo trong hợp chất, còn viết là* sulpho)

sulfoalkylation sự sulfoalkyl hóa (*gắn gốc* HSO_3R-)

sulfoborite sulfoborit, $Mg_6H_4(BO_3)_4$-$(SO_4)_2.7H_2O$ (*khoáng vật chứa sulfat và borat mangan axit ngậm nước*)

sulfobromophthalein sodium natri sulfobromoptalein, $C_{20}H_8Br_4Na_2O_{10}S_2$ (*chất kết tinh hút ẩm, vị đắng, tan trong nước, dùng trong chẩn đoán ở người và động vật, trong thử chức năng gan*)

sulfocarbanilide sulfocarbanilit, *x* thiocarbanilide

sulfocarbimide sulfocarbimit, *x* isothiocyanate

sulfocyanate sulfoxyanat, *x* thiocyanate

sulfocyanic acid axit sulfoxyanic, *x* thiocyanic acid

sulfocyanide sulfoxyanit, *x* thiocyanate

sulfofication sulfat hóa do vi khuẩn (*sự oxy hóa lưu huỳnh và hợp chất của lưu huỳnh thành sulfat, xảy ra trong đất dưới tác dụng của vi khuẩn*)

sulfohalite sulfohalit, $Na_6(SO_4)_2FCl$ (*khoáng vật chứa sulfat, clorua và florua natri*)

sulfoid keo lưu huỳnh

sulfolane sulfolan, $C_4H_8SO_2$ (*chất lỏng sôi ở 285°C và có những tính chất dung môi tuyệt vời, dùng để chiết các hydrocacbon thơm, cất phân đoạn axit béo và hồ bóng vải, và như dung môi và chất dẻo hóa*)

sulfometylation sự sulfometyl hóa (*gắn gốc* $HSO_3.CH_2$- *hoặc* $HSO_3.CHR$-)

sulfonal sulfonal, $(CH_3)_2C(SO_2C_2H_5)_2$

sulfonamic acid axit sulfonamic, $R.NH.SO_3H$

sulfonamide sulfonamit, (*một chất trong nhóm các hợp chất hữu cơ-lưu huỳnh* RSO_2NH_2, *điều chế bằng phản ứng của sulfonyl clorua và amoniac, dùng cho thuốc sulfa*)

sulfonamide P sulfonamit P

sulfonaphthol sulfonaptol, $HSO_3.C_{10}H_6OH$

sulfonate sulfonat (*chất dẫn xuất axit sulfuric hoặc este axit sulfonic chứa nhóm* $-SO_3$-; *một chất trong nhóm các hydrocacbon dầu mỏ dẫn xuất từ xử lý dầu bằng axit sulfuric, dùng như chất tẩy rửa tổng hợp, chất nhũ tương hóa và chất làm ướt và như hóa chất trung gian*) // *đt* sulfonat hóa

sulfonated (được) sulfonat hóa

sulfonated castor oil dầu thầu dầu sulfonat hóa, *x* Turkey red oil

sulfonated detergent chất tẩy rửa sulfonat

sulfonated oil dầu sulfonat hóa (*dầu khoáng hoặc thực vật xử lý bằng axit sulfuric để tạo ra dạng tan trong nước (nhũ tương hóa được), dùng như chất bôi trơn, chất nhũ tương hóa, chất làm mềm*)

sulfonated soluble oil dầu sulfonat hòa tan

sulfonating (sự) sulfonat hóa

sulfonating agent tác nhân sulfonat hóa

sulfonation sự sulfonat hóa (*sự thế các gốc-*SO_3H *(từ axit sulfuric) cho các nguyên tử hydro, ví dụ, biến đổi benzen* C_6H_6 *thành axit benzensulfonic* $C_6H_5SO_3H$)

sulfonation reaction phản ứng sulfonat hóa

sulfonator thiết bị sulfonat hóa

sulfone sulfon, R_2SO_2 (*hợp chất tạo nên bằng oxy hóa sulfua, ví dụ, etyl sulfon* $C_4H_{10}SO_2$ *từ etyl sulfua* $C_4H_{10}S$, *dùng sulfon, đặc biệt 4,4' - sulfonyldianilin (đapson) điều trị bệnh cùi có tác dụng tốt rõ rệt, đã gặp các tái phát gắn liền với các nòi chống được sulfon*)

sulfonic acid axit sulfonic (*hợp chất có gốc* $-SO_2OH$, *dẫn xuất bằng cách thay thế nguyên tử hydro bằng axit sulfuric, ví dụ: biến đổi benzen* C_6H_6 *thành axit benzensulfonic tan trong nước* $C_6H_5SO_3H$ *bằng cách xử lý với axit sulfuric, dùng để sản xuất thuốc nhuộm và thuốc*)

sulfonic acid group nhóm sulfonic, HSO_3

sulfonic acid halide sulfonic axit halogenua, $R.SO_2X$

sulfonium halide sulfoni halogenua, R_3SX

sulfonyl sulfonyl (*hợp chất chứa gốc* $-SO_2-$; *tiền tố chỉ sự có mặt của nhóm sulfon, còn gọi là* sulfuryl)

sulfonyl chloride sulfonyl clorua, *x* sulfuryl chloride

4,4'- sulfonyldianiline 4,4'-sulfonyl-đianilin, $C_{12}H_{12}N_2O_2S$ (*sulfon kết tủa như tinh thể từ rượu, điểm nóng chảy 175-176°C, dùng trong điều trị bệnh cùi, còn gọi là* dapsone)

sulfoparaldehyde sulfoparaldehyt

sulfophenylate sulfophenylat, $C_6H_5.SO_4M$, $OH.C_6H_4.SO_3M$ hoặc $OH.C_6H_4.SO_2.OR$

sulfophile element nguyên tố ưa lưu huỳnh (*nguyên tố xuất hiện phần lớn trong khoáng vật không có oxy, còn gọi là* thiophile element)

sulforhodanate sulfoxyanua, thioxyanat, MSCN hoặc RSCN

sulfosalicylic acid axit sulfosalixylic, $C_7H_6O_6S$ (*hợp chất thơm ba chức mà đihydrat của nó là ở dạng các tinh thể hoặc bột kết tinh màu trắng, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 120°C, dùng như chất chỉ thị albumin trong nước tiểu và như thuốc thử định phân ion sắt (III), nó cũng có công dụng trong công nghiệp*)

sulfosol sol axit sulfuric

sulfotepp sulfotep, $C_8H_{20}O_5P_2S_2$ (*chất lỏng màu vàng, tan ít trong nước, dùng trong chất tạo khói trừ sâu và diệt bét trong nhà kính*)

sulfoxide sulfoxit, R_2SO (*hợp chất có gốc* $=SO$, *dẫn xuất từ oxy hóa các sulfua, phải điều chỉnh tỷ lệ chất oxy hóa, như hydro peroxit, và nhiệt độ để tránh oxy hóa quá mức, ví dụ là đimetyl sulfoxit* $(CH_3)_2SO$)

sulfur lưu huỳnh, S (*nguyên tố phi kim loại trong nhóm VI, nguyên tử số 16, nguyên tử lượng 32,064, tồn tại ở dạng tinh thể hoặc vô định hình và ở bốn đồng vị bền, dùng như hóa chất trung gian, chất diệt nấm và trong lưu hóa cao su; là khoáng vật màu vàng hệ tà phương xuất hiện ở dạng tinh thể, khối hoặc lớp và tồn tại ở một số dạng thù hình, là dạng tự nhiên của một nguyên tố*)

sulfur-35 lưu huỳnh-35 (*lưu huỳnh phóng xạ với khối lượng số 35, độc phóng xạ, thời gian bán hủy 87,1 ngày, bức xạ β, dẫn xuất từ bức xạ lò phản ứng hạt nhân, dùng như chất đánh dấu để nghiên cứu các phản ứng hóa học, sự mòn của động cơ và sự chuyển hóa protein*)

sulfur acid axit có lưu huỳnh

sulfur alcohol rượu thio, mercaptan, R.SH

sulfurate thêm lưu huỳnh, xông khói lưu huỳnh

sulfurated (được) thêm lưu huỳnh

sulfurated hydrogen sulfua hydro, H_2S

sulfurated lime canxi sulfua, CaS, *x* calcium sulfide

sulfuration sự thêm lưu huỳnh, sự xông khói lưu huỳnh (*tác động hóa học tổ hợp một nguyên tố hoặc hợp chất với lưu huỳnh*)

sulfur bacteria vi khuẩn lưu huỳnh (*một trong nhiều loại vi khuẩn có khả năng oxy hóa các hợp chất lưu huỳnh*)

sulfur-bearing crude dầu thô nhiều lưu huỳnh

sulfur bichloride lưu huỳnh biclorua, *x* sulfur dichloride

sulfur black phẩm đen lưu huỳnh

sulfur bridge cầu lưu huỳnh

sulfur bromide lưu huỳnh bromua, S_2Br_2 (*chất lỏng màu vàng, độc, làm cay mắt, trở nên đỏ trong không khí, tan trong cacbon disulfua, phân hủy trong nước, sôi ở 54°C, còn gọi là* sulfur monobromide)

sulfur burner lò lưu huỳnh, lò đốt lưu huỳnh

sulfur cement chất gắn kết lưu huỳnh (*chất gắn kết dùng để nối các chi tiết sắt, được điều chế từ các phần bằng nhau của lưu huỳnh và nhựa*)

sulfur chloride lưu huỳnh clorua, S_2Cl_2 (*chất lỏng màu hổ phách tới vàng-đỏ, dễ cháy, tan trong nước, có dầu, bốc khói, làm cay mắt và nghẹt thở sôi ở 138°C, dùng làm khí cay và thuốc sát trùng, trong các chất thế cao su và chất kết dính, để làm sạch nước ép đường và như hóa chất, còn gọi là* sulfur subchloride)

sulfur-chloride vulcanization sự lưu hóa bằng S_2Cl_2

sulfur colors phẩm nhuộm lưu huỳnh

sulfur corrosion sự ăn mòn do (hợp chất có) lưu huỳnh

sulfur dichloride lưu huỳnh diclorua, SCl_2 (*chất lỏng màu nâu đỏ, sôi (khi đun nhanh) ở 60°C, phân hủy trong nước, dùng để sản xuất thuốc trừ sâu, lưu hóa cao su và như hóa chất trung gian và dung môi, còn gọi là* sulfur bichloride)

sulfur dioxide lưu huỳnh đioxit, khí sulfurơ, SO_2 (*khí không màu, độc, làm cay mắt, tan trong nước, cồn và ete, sôi ở -10°C, dùng như hóa chất trung gian, làm bột giấy và tinh chế quặng, và như dung môi, còn gọi là* sulfurous acid anhydride)

sulfur dioxide converter thiết bị oxy hóa SO_2 (*bằng tiếp xúc*)

sulfur dome vòm lưu huỳnh (*thùng chứa khí lưu huỳnh đioxit nồng độ cao, dùng trong đúc áp lực để đậy nồi magie nóng chảy nhằm ngăn ngừa sự bốc cháy*)

sulfur dye thuốc nhuộm lưu huỳnh, *x* sulfide dye

sulfur dyestuff phẩm nhuộm lưu huỳnh

sulfur ether thioete, R.S.R.

sulfur family element nguyên tố họ lưu huỳnh

sulfur flowers lưu huỳnh hoa

sulfur free fuel nhiên liệu không lưu huỳnh

sulfur fuel nhiên liệu có lưu huỳnh

sulfur hexafluoride lưu huỳnh hexaflorua, SF_6 (*khí không màu, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, thăng hoa ở -64°C, dùng như chất điện môi trong ngành điện tử*)

sulfur hexameter máy đo lưu huỳnh hexaflorua (*dụng cụ dùng để đo hoặc giám sát liên tục lượng lưu huỳnh hexaflorua có mặt trong ống dẫn sóng hoặc dụng cụ khác trong đó chất khí được dùng như chất điện môi*)

sulfuric *tt* (thuộc) sulfuric; (thuộc) lưu huỳnh (VI)

sulfuric acid axit sulfuric, H_2SO_4 (*chất lỏng không màu, tính axit mạnh, độc, ăn mòn mạnh, trộn lẫn được với nước và hòa*

tan phần lớn các kim loại, nóng chảy ở 10°C, dùng trong công nghiệp để sản xuất các hóa chất, phân bón và chất nổ và trong tinh cất dầu mỏ, còn gọi là dipping acid, oil of vitriol, vitriolic acid)

sulfuric acid alkylation alkyl hóa axit sulfuric (*quá trình alkyl hóa tinh chế dầu mỏ trong đó các olefin ba cacbon, bốn cacbon và năm cacbon kết hợp với isobutan khi có mặt chất xúc tác axit sulfuric để tạo ra các hydrocacbon mạch nhánh cao octan, dùng trong xăng động cơ*)

sulfuric acid anhydride anhyđrit sulfuric, SO_3

sulfuric acid mist mù axit sulfuric

sulfuric acid process phương pháp axit sulfuric

sulfuric acid refining tinh chế bằng axit sulfuric

sulfuric acid tower tháp axit sulfuric (*để làm khô*)

sulfuric anhydride anhyđrit sulfuric, SO_3

sulfuric chloride sulfonyl clorua, sulfuryl clorua, SO_2Cl_2, *x* sulfuryl chloride

sulfuric chlorohydrin clohyđrin sulfuric

sulfuric ester este sulfuric, $RO.SO_3H$ hoặc $(RO)_2.SO_2H$

sulfuric ether ete sulfuric, $C_2H_5.O.C_2H_5$

sulfuring (sự) xông khói lưu huỳnh

sulfuring-up sự lên hoa lưu huỳnh

sulfur iodide lưu huỳnh iođua, *x* sulfur iodine

sulfur iodine lưu huỳnh iođin, I_2S_2 (*khối giòn màu xám đen có mùi iot và ánh kim, không tan trong nước, tan trong cacbon đisulfua, dùng trong ngành y, còn gọi là* iodine bisulfide, iodine disulfide, sulfur iodide)

sulfurization sự thêm lưu huỳnh, sự lưu hóa

sulfurize thêm lưu huỳnh, xông khói lưu huỳnh, lưu hóa

sulfurized asphalt asphan đã lưu hóa

sulfurized cutting oil dầu cắt gọt đã lưu hóa

sulfurized oil dầu lưu hóa (*một trong các dầu khoáng và dầu béo chứa lưu huỳnh hoạt tính để tăng độ bền màng và khả năng chịu tải, nói chung dùng như chất lỏng cắt gọt*)

sulfurless vulcanization sự lưu hóa không lưu huỳnh

sulfur monobromide lưu huỳnh monobromua

sulfur monochloride lưu huỳnh, monoclorua, *x* sulfur chloride

sulfur monoxide lưu huỳnh monoxit, SO (*khí ở nhiệt độ bình thường, tạo ra kết tủa màu đỏ da cam khi làm lạnh xuống nhiệt độ không khí lỏng, điều chế bằng cách phóng điện qua hỗn hợp hơi lưu huỳnh và lưu huỳnh đioxit ở nhiệt độ thấp*)

sulfur number chỉ số lưu huỳnh (*số miligam lưu huỳnh trên 100 ml mẫu, xác định bằng chuẩn độ điện, dùng trong ngành dầu mỏ đối với các loại dầu*)

sulfur oil dầu (thực vật) tách bằng CS_2

sulfurous *tt* (thuộc) sulfurơ; (thuộc) lưu huỳnh (IV)

sulfurous acid axit sulfurơ, H_2SO_3 (*chất lỏng không màu, không bền, tan trong nước, có mùi mạnh của lưu huỳnh, dẫn xuất từ phản ứng hấp thụ lưu huỳnh đioxit trong nước, dùng trong tổng hợp thuốc và hóa chất sản xuất giấy và rượu nho, nấu bia, luyện kim và tuyển quặng, như chất tẩy trắng, thuốc thử phân tích và để tinh chế các sản phẩm dầu mỏ*)

sulfurous acid anhydride axit sulfurơ khan, anhyđrit sulfurơ, SO_2, *x* sulfur dioxide

sulfurous fuels nhiên liệu có lưu huỳnh

sulfurous oxychloride sulfurơ oxyclorua, *x* thionyl chloride

sulfur oxide lưu huỳnh oxit (*các oxit lưu huỳnh như lưu huỳnh đioxit SO_2 và lưu huỳnh trioxit SO_3*)

sulfur oxychloride lưu huỳnh oxyclorua, *x* thionyl chloride

sulfur poisoning sự nhiễm độc lưu huỳnh (*chất xúc tác*)

sulfur removal sự khử lưu huỳnh

sulfur resistant catalyst chất xúc tác chịu lưu huỳnh

sulfur sensitive catalyst chất xúc tác nhạy lưu huỳnh

sulfur spring nguồn nước lưu huỳnh (*nguồn nước chứa các hợp chất lưu huỳnh như hydro sulfua*)

sulfur stove lò lưu huỳnh, lò đốt lưu huỳnh

sulfur subchloride lưu huỳnh subclorua, *x* sulfur chloride

sulfur tannage sự thuộc da bằng lưu huỳnh

sulfur test phép thử sulfurơ (*phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh của chất dầu mỏ bằng cách đốt trong bình cao áp, phép phân tích lưu huỳnh trong sản phẩm dầu mỏ bằng cách đốt bằng đèn trong đó điều khiển sự cháy của mẫu bằng cách thay đổi luồng cacbon đioxit và oxy vào đèn*)

sulfur trioxide lưu huỳnh trioxit, SO_3 (*chất lỏng độc, làm cay mắt, có ba dạng α, β, γ với điểm nóng chảy tương ứng là 62°C, 33°C và 17°C, là chất oxy hóa mạnh và dễ bắt lửa, dùng để sulfonat hóa chất hữu cơ*)

sulfur vulcanization sự lưu hóa bằng lưu huỳnh

sulfury *tt* (thuộc) lưu huỳnh

sulfuryl sulfuryl, *x* sulfonyl

sulfuryl chloride sulfuryl clorua, SO_2Cl_2 (*chất lỏng không màu có mùi hăng nặng, sôi ở 69°C, phân hủy bởi nước nóng và kiềm dùng như chất clo hóa và dung môi và cho dược phẩm, thuốc nhuộm, tơ nhân tạo và khí độc, còn gọi là* sulfonyl chloride, sulfuric chloride)

sulfuryl fluoride sulfuryl florua, SO_2F_2 (*chất khí không màu, điểm nóng chảy là -136,7°C và sôi ở 55,4°C, dùng như thuốc trừ sâu và xông khói*)

Sullivan reaction phản ứng Sullivan (*tạo ra màu đỏ nâu khi xystein phản ứng với 1,2-naphtoquinon-4-natri sulfat trong môi trường khử kiềm cao*)

sulpho- tiền tố sulfo, *x* sulfo-

sulvanite sulvanit, Cu_3VS_4 (*khoáng vật màu vàng đồng đỏ chứa đồng vanađi sulfua, xuất hiện ở dạng khối*)

sum tổng số

sumac wax sáp sơn sáp sumac, *x* Japan wax

sumbul oil dầu sumbul (*dầu từ củ cây Ferula sumbul, trước đây dùng trong y học như chất chống co thắt*)

sumi ink mực nho, mực tàu, *x* india ink

summer black oil dầu ram, *x* tempering oil

summer gasoline xăng mùa hè

summer savory oil dầu savory, *x* savory oil

sump bể chứa, xi téc, hố thu nước

sump oil dầu cặn bể

sunburn cream kem chống cháy nắng

sun cracking sự crackinh do nắng

sundtite sundtit, *x* andorite

sunflower oil dầu hướng dương (*dầu làm nửa khô màu vàng nhạt, cháy được, có mùi dễ chịu, ép từ hạt hướng dương quen thuộc, tan trong cồn, ete và cacbon đisulfua, chủ yếu gồm triglyxerit của các axit béo hỗn hợp, dùng cho nhựa, xà*

phòng, dầu ăn và margarin)

sunlamp đèn mặt trời (*ống phóng điện qua khí hơi thủy ngân dùng để tạo ra bức xạ tử ngoại dùng cho mục đích trị liệu hoặc mỹ phẩm*)

sunstone đá mặt trời (*felspat aventurin chứa các vảy nhỏ hematit, thường sáng chói và trong mờ, nó phát ra ánh phản xạ men phớt đỏ hoặc vàng, còn gọi là* heliolite)

sun test thí nghiệm phơi nắng, kiểm nghiệm phơi nắng

superaccelerator chất siêu tăng cường (*cao su*)

superacid quá axit, superaxit (*môi trường có tính axit có khả năng cho proton bằng hoặc lớn hơn axit sulfuric 100%; dung dịch của axit axetic hoặc phosphoric*)

superacidity độ quá axit

superacidulation sự thêm quá axit

superactivity siêu hoạt tính

superaerodynamics động lực học chất khí mật độ thấp (*một ngành của động lực học chất khí nghiên cứu luồng chất khí với mật độ thấp tới mức quãng đường tự do trung bình phân tử không còn nhỏ không đáng kể, trong những điều kiện đó chất khí không còn biến diễn như chất lưu liên tục*)

superageing mix hỗn hợp chống lão hóa cao (*cao su*)

superalkaline *tt* quá kiềm

superalloy hợp kim cao cấp (*hợp kim chịu nhiệt dùng ở những nhiệt độ cao, ở đó có ứng suất và độ oxy hóa cao*)

superanthracite antraxit vượt cấp

superaromacity độ thơm vượt cấp

superatmospheric pressure siêu áp suất

super balloon lốp xe cao áp

supercalendered finish giấy láng cực bóng (*giấy bề mặt nhẵn bóng, thu được bằng cách cho giấy đi qua giữa các trục cán bằng sợi bện và bằng thép luân phiên nhau đồng thời tác dụng hơi nước và áp lực*)

supercarbonate hydrocacbonat, $MHCO_3$

superchlorination sự clo hóa quá dư

superconducting alloy hợp kim siêu dẫn (*hợp kim có khả năng thể hiện tính siêu dẫn, như hợp kim của niobi và ziricon hoặc hợp kim chì và bismut*)

superconducting magnet nam châm siêu dẫn (*nam châm điện có các cuộn dây chế tạo từ chất siêu dẫn loại II với nhiệt độ chuyển tiếp cao và trường tới hạn cực kỳ cao, như niobi thiếu Nb_3Sn, nó có khả năng tạo ra từ trường 100.000 ơstet và cao hơn mà không tiêu tán công suất ổn định*)

superconducting material vật liệu siêu dẫn, chất siêu dẫn, *x* superconductor

superconducting metal kim loại siêu dẫn (*kim loại có khả năng thể hiện tính siêu dẫn*)

superconductivity tính siêu dẫn (*tính chất của nhiều kim loại, hợp kim và hợp chất hóa học ở các nhiệt độ gần không độ tuyệt đối mà nhờ đó điện trở của chúng biến mất và chúng trở thành chất nghịch từ mạnh*)

superconductor chất siêu dẫn (*vật liệu bất kỳ có khả năng thể hiện tính siêu dẫn, ví dụ iridi, chì, thủy ngân, niobi, thiếc, tantan, vanadi và nhiều hợp kim, còn gọi là* cryogenic conductor, superconducting material)

supercooled liquid chất lỏng quá lạnh

supercooled vapour hơi quá lạnh

supercooling sự quá lạnh, sự chậm đông (*sự làm lạnh một chất xuống dưới nhiệt độ, mà tại đó bình thường có thể xảy ra sự thay đổi trạng thái, nhưng không xảy ra sự thay đổi trạng thái như thế, ví dụ: sự làm lạnh một chất lỏng xuống dưới*

điểm đóng băng của nó mà không xảy ra sự đóng băng, điều này dẫn đến trạng thái nửa bền)

supercritical *tt* siêu tới hạn, trên tới hạn (*trong kỹ thuật hạt nhân chỉ có hằng số nhân hiệu dụng lớn hơn 1 đó đó tốc độ phản ứng tăng nhanh trong lò phản ứng hạt nhân; trong nhiệt động học, chỉ tính chất của chất khí ở trên áp suất và nhiệt độ tới hạn của nó*)

supercritical flow dòng chảy vượt âm, *x* supersonic flow; dòng chảy nhanh (*còn gọi là* rapid flow)

supercritical fluid chất lưu siêu tới hạn (*chất lưu ở nhiệt độ và áp suất trên điểm tới hạn của nó*)

supercritical-fluid chromatography phép sắc ký chất lưu siêu tới hạn (*kỹ thuật tách hóa chất bất kỳ sử dụng phép sắc ký trong đó có dùng chất lưu siêu tới hạn như pha động*)

supercritical-fluid extraction sự chiết chất lưu siêu tới hạn (*quá trình tách sử dụng chất lưu siêu tới hạn như dung môi*)

supercritical mass khối lượng siêu tới hạn (*khối lượng của nhiên liệu lò phản ứng hạt nhân có hệ số nhân hiệu dụng lớn hơn 1*)

supercritical reactor lò phản ứng siêu tới hạn (*lò phản ứng hạt nhân trong đó hằng số nhân hiệu dụng là lớn hơn 1 và do đó lò phản ứng tự tăng mức công suất, nếu không được điều khiển lò phản ứng siêu tới hạn sẽ bị tăng mức công suất đột ngột và nguy hiểm*)

superdimensioned *tt* siêu kích thước

superelastic collision va chạm siêu đàn hồi (*va chạm trong đó thế năng bị biến đổi thành động năng sao cho tổng động năng của các vật va chạm sau va chạm lớn hơn so với trước va chạm*)

superfatted soap xà phòng nhiều mỡ

superficial *tt* (thuộc) bề mặt

superficial expansion sự bành trướng bề mặt, sự giãn nở bề mặt

superficial Rockwell hardness test phép thử độ cứng bề mặt Rockwell (*phép thử để xác định độ cứng bề mặt của vật liệu tấm mỏng vốn tác dụng những tải tương đối nhẹ gây ra sự xuyên và lực hỏng tối thiểu*)

superficial vapour velocity tốc độ bay hơi bề mặt

superfine cement xi măng siêu mịn

superfines bột kim loại cực mịn (*phần bột kim loại gồm những hạt nhỏ hơn 10 micromet*)

superfinishing sự gia công siêu tinh (*sự mài đoa tinh bề mặt kim loại bằng đá mài*)

superfluid chất siêu lỏng (*tập hợp các hạt tuân theo thống kê Bose-Einstein và tất cả ở trạng thái năng lượng thấp nhất được phép theo cơ học lượng tử, có entropy zero và sức cản chuyển động bằng không, ví dụ như một phần các nguyên tử trong heli II lỏng và một phần các cặp electron trong một chất siêu dẫn*)

superfluidity tính siêu chảy, hiện tượng siêu chảy (*dòng chảy không ma sát của heli lỏng ở nhiệt độ rất gần với nhiệt độ không tuyệt đối qua các lỗ có đường kính nhỏ tới 10^{-7} xentimet và đối với các vận tốc hạt thấp hơn vài xentimet trên giây*)

superfractionation sự siêu chưng phân đoạn (*với các khoảng nhiệt độ rất hẹp*)

superfraction column cột siêu chưng phân đoạn

superfuel nhiên liệu cao cấp, nhiên liệu vượt cấp

supergene gen trội (*đoạn thể nhiễm sắc được bảo vệ khỏi sự bắt chéo và do đó truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác như thể nó là recon đơn*) // *tt* biểu sinh (*chỉ các trầm tích khoáng hoặc những sự làm giàu*

hình thành bởi những dung dịch phát sinh, còn gọi là hypergene)

superhead nhiệt quá mức *(nhiệt cảm biến ở một chất khí ở trên lượng cần thiết để duy trì pha khí)* // đt làm quá nóng

superheated steam hơi nước quá nhiệt

superheated vapor *hơi quá nhiệt (hơi được cung cấp nhiệt quá điểm sôi của nó)*

superheated vapor drier thiết bị sấy bằng hơi quá nhiệt

superheated water nước quá nhiệt

superheater lò đun quá nhiệt *(thành phần của thiết bị sinh hơi trong đó hơi nước sau khi rời nồi hơi lại được đun lên trên nhiệt độ bão hòa của nó)*

superheating sự nung quá nhiệt *(sự nung một chất lên trên nhiệt độ, mà tại đó bình thường có thể xảy ra sự thay đổi trạng thái, nhưng lại không xảy ra sự thay đổi trạng thái như thế, ví dụ như đun một chất lỏng lên trên điểm sôi của nó mà không xảy ra sự sôi, điều này dẫn đến trạng thái giả bền)*

superheating calorimeter nhiệt lượng kế quá nhiệt

superheavy element nguyên tử siêu nặng *(nguyên tố hóa học với nguyên tử số 110 hoặc lớn hơn)*

superhelix siêu chuỗi xoắn *(cấu trúc phân tử lớn gồm một số các dải polypeptit xoắn alpha vốn xoắn lại với nhau)*

superhigh frequency tần số siêu cao *(dải tần từ 3000 tới 30000 megahec, tương ứng với bước sóng từ 1 tới 10 xentimet, viết tắt* SHF)

superinsulation siêu cách ly *(hệ cách ly nhiều lớp cho các hệ nhiệt độ thấp, chứa nhiều lớp chắn bức xạ di động trong vành thành kép chân không, sát nhau nhưng cách nhiệt với nhau bởi sợi dẫn nhiệt kém)*

superlattice cấu trúc xen lớp *(cấu trúc gồm các lớp xen kẽ của hai vật liệu bán dẫn khác nhau, mỗi lớp dày vài nanomet)*; siêu cấu trúc, cấu trúc chồng chập *(sự sắp xếp có trật tự các nguyên tử trong dung dịch tạo ra mạng chồng lên mạng dung dịch rắn bình thường*, còn gọi là artificial crystal, artificially layered structure, superstructure)

supermolecule siêu phân tử *(thực thể cơ lượng tử đơn theo giả định hình thành bởi hai phân tử phản ứng và chỉ tồn tại trong quá trình va chạm, đây là khái niệm trong lý thuyết va chạm của các quả cầu cứng trong động hóa học)*

supernatant tt nổi ở trên

supernatant layer lớp bề mặt

supernatant liquid lớp chất lỏng về mặt *(lớp chất lỏng ở trên các hạt rắn lắng đọng trong thiết bị tách bằng trọng lực)*

supernormal solution dung dịch vượt đương lượng

superoctane fuel nhiên liệu chỉ số octan vượt cấp

superoxide peroxit

superoxide ion ion peroxit, O_2^- *(ion hình thành bởi tổ hợp một phân tử đioxy (O_2) và một electron (e^-))*

superoxidized oil dầu bị oxi hóa quá sâu

superpalite điphosgen, $Cl.COO.CCl_3$ *(khí độc)*

superphosphate superphosphat *(phân bón chứa phospho quan trọng nhất, dẫn xuất bằng tác dụng của axit sulfuric lên đá phosphat (phần lớn là canxi phosphat ba bazơ) để tạo ra hỗn hợp thạch cao và canxi phosphat monobazơ)*

superphosphate fertilizer phân superphosphat

superplasticity tính siêu dẻo *(khả năng không bình thường của một số kim loại và hợp kim giãn dài đều tới hàng nghìn*

phần trăm ở nhiệt độ cao rất giống các polyme hoặc thủy tinh nóng)

superpneumatic tyre lốp xe cao áp

superpolymer chất cao polyme, chất cao trùng hợp

superposition sự đặt chồng lên nhau, sự chồng chập

superpotential quá thế

superpressure siêu áp suất

superproton supeproton, hiperon

supersaturate làm quá bão hòa

supersaturated vapor hơi quá bão hòa

supersaturation sự quá bão hòa (*điều kiện tồn tại ở một phần của khí quyển nơi mà độ ẩm tương đối lớn hơn 100% so với bề mặt phẳng của nước tinh khiết hoặc băng tinh khiết; điều kiện tồn tại ở dung dịch khi nó chứa nhiều chất tan hơn so với lượng cần thiết để gây ra sự bão hòa, còn gọi là* supersolubility)

superscript chỉ số trên (*chữ hoặc ký hiệu viết phía trên, và thường ở bên phải, của ký hiệu khác dùng cho những mục đích khác nhau, như chỉ số mũ hoặc đạo hàm, để nhận dạng một phần tử riêng trong tập hợp, hoặc chỉ khối lượng số của một đồng vị*)

supersolubility sự quá tan, sự quá bão hòa, *x* supersaturation

supersonic *tt* siêu âm, *x* ultrasonic; vượt âm (*thuộc, liên quan tới hoặc xem xét các tốc độ lớn hơn tốc độ âm thanh*)

supersonic aerodynamics khí động lực học vượt âm (*ngành nghiên cứu khí động lực học của các tốc độ vượt âm*)

supersonic aircraft máy bay vượt âm, máy bay siêu thanh (*máy bay có thể bay với tốc độ vượt âm*)

supersonic dispersed oil dầu phân tán bằng siêu âm

supersonic flow dòng chảy vượt âm (*dòng chảy của chất lưu qua một vật với tốc độ lớn hơn tốc độ âm thanh trong chất lưu, và trong đó sóng va đập bắt đầu ở bề mặt của vật, còn gọi là* supercritical flow)

supersonic generator máy phát siêu âm

supersonic velocity tốc độ vượt âm

superstructure cấu trúc thượng tầng, kết cấu ở trên (*phần cấu trúc cao trên móng; toàn bộ cấu trúc của con tàu ở trên boong chính*); siêu cấu trúc, *x* superlattice

supertension điện áp rất cao, cao áp

supertransuranics nguyên tố trên siêu urani (*nhóm các nguyên tố tương đối bền với các nguyên tử số khoảng 114 và khối lượng số khoảng 298 vốn được tiên đoán tồn tại ngoài bảng tuần hoàn các nguyên tố đã biết hiện nay*)

superturbulent flow dòng chảy siêu rối (*dòng chảy của nước trong đó tổn hao năng lượng do ma sát lớn tới mức không áp dụng được chuẩn cứ Reynolds đối với sự chuyển từ dòng chảy tầng sang dòng chảy rối*)

supertyre lốp xe vượt cấp

supervoltage điện áp siêu cao (*điện áp trong khoảng từ 500 đến 2000 kilovon, dùng cho một số ống tia X*)

supplement chất thêm; sự thêm vào, sự bổ sung; phần phụ lục

supplemental equipment thiết bị bổ sung

supplementary *tt* bổ sung

supplementary condition điều kiện bổ sung (*trong lý thuyết trường lượng tử là điều kiện phụ cần thiết của một vectơ trạng thái để cho nó tương ứng với một trạng thái thực*)

supplementary units đơn vị phụ (*các đơn vị không thứ nguyên được dùng cùng với các đơn vị cơ bản để tạo ra các đơn vị dẫn suất trong hệ SI, nhóm này chỉ gồm hai đơn vị thuần túy hình học: radian và steradian*)

surfactant chất hoạt động bề mặt, *x* surface-active agent

surfused liquid chất lỏng quá lạnh

surfusion sự chậm đông

surgeless *tt* bình ổn, tĩnh

surge stress ứng suất tăng vọt (*ứng suất vật lý ở thiết bị hoặc hệ thống công nghệ do sự tăng vọt đột ngột lưu lượng hoặc áp suất của chất lưu (khí hoặc lỏng)*)

surgical soap xà phòng dược dụng

surplus vật thừa // *tt* thừa

surplus stock nguyên liệu thừa

surrogate chất thay thế // *đt* thay thế

surrosion sự ăn mòn tăng trọng

surroundings môi trường xung quanh

sursassite sursasit, $Mn_5Al_4Si_5O_{21}3H_2O$ (*khoáng vật chứa mangan-nhôm silicat ngậm nước*)

survey sự đo đạc (*quá trình xác định chính xác vị trí, quy mô, chu tuyến... của một vùng, thường để lập bản đồ*); kết quả đo đạc; sự thăm dò bức xạ (*ở lân cận một lò phản ứng hạt nhân hoặc nguồn khác*)

survey design thiết kế mẫu

surveying (sự) đo lường, (sự) nghiên cứu

survey instrument dụng cụ thăm dò (*dụng cụ xách tay dùng để phát hiện và đo bức xạ, còn gọi là* survey meter)

survey meter dụng cụ thăm dò, *x* survey instrument

susannite susanit, $Pb_4(SO_4)(CO_3)_2(OH)_2$ (*khoáng vật thoi màu phớt lục hoặc phớt vàng, lưỡng hình với leadhilit*)

susceptibility độ cảm điện (*còn gọi là* electric susceptibility); độ cảm từ (*còn gọi là* magnetic susceptibility)

susceptibility of gasoline tính nhạy của xăng (*với chì tetraetyl*)

susceptometer từ cảm kế (*khí cụ đo độ cảm từ, độ cảm nghịch từ hoặc độ cảm sắt từ*)

suspend treo

suspended *tt* lơ lửng; treo; trạng thái huyền phù

suspended centrifuge máy ly tâm treo

suspended matter chất lơ lửng

suspended particles hạt lơ lửng

suspended phase tướng lơ lửng, pha lơ lửng

suspended pipe line đường ống treo trên không

suspended sludge kết tủa lơ lửng, bùn lơ lửng, bùn dạng huyền phù

suspended solids thể huyền phù, thể hạt rắn lơ lửng, *x* suspension

suspended state trạng thái lơ lửng, trạng thái huyền phù

suspended transformation sự biến đổi lơ lửng, sự biến đổi dở chừng (*sự ngừng biến đổi trước khi đạt được cân bằng thực sự, hoặc sự không thể biến đổi ngay lập tức sau khi các điều kiện thay đổi, như trong sự quá lạnh và những dạng cân bằng giả bền khác*)

suspension huyền phù, thể vẩn, thể lơ lửng (*hỗn hợp các hạt mịn, không lắng của chất rắn bất kỳ bên trong chất lỏng hoặc chất khí, các hạt đó là pha phân tán còn môi trường tạo huyền phù là pha liên tục, còn gọi là* suspended solids); cơ cấu treo (*sợi dây mảnh hoặc lò xo cuộn treo phần từ động của máy đo*)

suspension colloid keo thể huyền phù, huyền phù

suspension dyeing sự nhuộm huyền phù

suspension polymerization sự polyme hóa huyền phù

suspension system hệ thống treo (*hệ thống các lò xo, bộ giảm xung và các dụng cụ khác đỡ phần trên của xe mô tô ở cơ cấu di động của nó*)

suspensoid keo thể huyền phù, huyền phù

surface film balance cân bằng bề mặt

surface force lực bề mặt (*ngoại lực chỉ tác dụng lên bề mặt của một vật, ví dụ lực tác dụng của vật khác tiếp xúc với vật*)

surface hardening sự tăng cứng bề mặt (*sự tăng cứng bề mặt thép bằng một trong một số quá trình như thấm cacbon, sự thấm nitơ-cacbon, sự thấm nitơ, tôi bằng ngọn lửa hoặc tôi bằng cảm ứng và gia công bề mặt*)

surface heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt bề mặt

surface heterogeneity tính dị thể bề mặt

surface ignition sự đánh lửa bề mặt (*sự khởi phát ngọn lửa trong khoang đốt của động cơ ôtô nhờ bề mặt nóng bất kỳ chứ không phải nhờ sự phóng tia lửa điện*)

surface of revolution mặt tròn xoay (*mặt tạo ra bằng cách quay một đường cong phẳng quanh một trục nào đó trong mặt phẳng của nó*)

surface oil-film technique kỹ thuật màng dầu bề mặt (*phương pháp hiện hình dòng chảy trong đó bề mặt chất rắn được phủ hỗn hợp dầu và bột màu và luồng không khí làm dầu bốc đi, để lại sọc chất màu kết tủa cung cấp thông tin về luồng khí*)

surface orientation sự định hướng bề mặt (*sự sắp xếp các phân tử trên bề mặt của chất lỏng với một phần phân tử xoay về phía chất lỏng*)

surface phase pha bề mặt (*lớp đá mỏng có tính chất địa hóa khác với tính chất địa hóa của các pha khối ở hai phía của lớp, còn gọi là* volume phase)

surface phenomena hiện tượng bề mặt

surface physics vật lý bề mặt (*ngành nghiên cứu cấu trúc và động lực của các nguyên tử và các đám mây electron gắn liền với chúng ở lân cận bề mặt, thường ở biên giữa chất rắn và chất khí mật độ thấp*)

surface potential thế bề mặt

surface pressure áp suất bề mặt (*áp suất khí quyển ở một vị trí nào đó trên bề mặt trái đất, thuật ngữ này được áp dụng không chặt chẽ và gần giống như những thuật ngữ đặc trưng hơn: áp suất trạm và áp suất mực nước biển*); áp suất màng mỏng (*còn gọi là* film pressure)

surface reaction phản ứng bề mặt (*phản ứng hóa học xảy ra ở một bề mặt như ở chất hấp thụ hoặc chất xúc tác rắn*)

surface rolling sự cán mặt (*quá trình cán nguội để tăng độ cứng bề mặt kim loại*)

surface soil lớp đất mặt (*lớp đất sâu từ 13 tới 20 xentimet dưới mặt đất*)

surface tensiometer sức căng bề mặt kế, cái đo sức căng bề mặt

surface tension sức căng bề mặt (*lực tác dụng lên bề mặt chất lỏng có xu hướng giảm đến tối thiểu diện tích bề mặt; về mặt định lượng, là tác dụng lên đoạn đường độ dài đơn vị trên bề mặt, còn gọi là* interfacial force, interfacial tension, surface tensity)

surface tension balance cân sức căng bề mặt

surface tension number chỉ số sức căng bề mặt (*số không thứ nguyên dùng trong nghiên cứu sự chuyển khối trong các tháp đã nạp, bằng bình phương độ nhớt động của chất lưu nhân với độ dài chu vi phần tử nạp, chia cho tích diện tích bề mặt của phần tử nạp, sức căng bề mặt và mật độ chất lỏng, ký hiệu* T_s)

surface tensity sức căng bề mặt, *x* surface tension

surface viscosity độ nhớt bề mặt

surfacing sự tạo lớp mặt (*cho kết tủa kim loại phụ gia lên bề mặt kim loại bằng cách hàn và phun phủ*)

surfactant chất hoạt động bề mặt, *x* surface-active agent

surfused liquid chất lỏng quá lạnh

surfusion sự chậm đông

surgeless *tt* bình ổn, tĩnh

surge stress ứng suất tăng vọt (*ứng suất vật lý ở thiết bị hoặc hệ thống công nghệ do sự tăng vọt đột ngột lưu lượng hoặc áp suất của chất lưu (khí hoặc lỏng)*)

surgical soap xà phòng dược dụng

surplus vật thừa // *tt* thừa

surplus stock nguyên liệu thừa

surrogate chất thay thế // *đt* thay thế

surrosion sự ăn mòn tăng trọng

surroundings môi trường xung quanh

sursassite sursasit, $Mn_5Al_4Si_5O_{21}.3H_2O$ (*khoáng vật chứa mangan-nhôm silicat ngậm nước*)

survey sự đo đạc (*quá trình xác định chính xác vị trí, quy mô, chu tuyến... của một vùng, thường để lập bản đồ*); kết quả đo đạc; sự thăm dò bức xạ (*ở lân cận một lò phản ứng hạt nhân hoặc nguồn khác*)

survey design thiết kế mẫu

surveying (sự) đo lường, (sự) nghiên cứu

survey instrument dụng cụ thăm dò (*dụng cụ xách tay dùng để phát hiện và đo bức xạ, còn gọi là* survey meter)

survey meter dụng cụ thăm dò, *x* survey instrument

susannite susanit, $Pb_4(SO_4)(CO_3)_2(OH)_2$ (*khoáng vật thoi màu phớt lục hoặc phớt vàng, lưỡng hình với leadhilit*)

susceptibility độ cảm điện (*còn gọi là* electric susceptibility); độ cảm từ (*còn gọi là* magnetic susceptibility)

susceptibility of gasoline tính nhạy của xăng (*với chì tetraetyl*)

susceptometer từ cảm kế (*khí cụ đo độ cảm từ, độ cảm nghịch từ hoặc độ cảm sắt từ*)

suspend treo

suspended *tt* lơ lửng; treo; trạng thái huyền phù

suspended centrifuge máy ly tâm treo

suspended matter chất lơ lửng

suspended particles hạt lơ lửng

suspended phase tướng lơ lửng, pha lơ lửng

suspended pipe line đường ống treo trên không

suspended sludge kết tủa lơ lửng, bùn lơ lửng, bùn dạng huyền phù

suspended solids thể huyền phù, thể hạt rắn lơ lửng, *x* suspension

suspended state trạng thái lơ lửng, trạng thái huyền phù

suspended transformation sự biến đổi lơ lửng, sự biến đổi dở chừng (*sự ngừng biến đổi trước khi đạt được cân bằng thực sự, hoặc sự không thể biến đổi ngay lập tức sau khi các điều kiện thay đổi, như trong sự quá lạnh và những dạng cân bằng giả bền khác*)

suspension huyền phù, thể vẩn, thể lơ lửng (*hỗn hợp các hạt mịn, không lắng của chất rắn bất kỳ bên trong chất lỏng hoặc chất khí, các hạt đó là pha phân tán còn môi trường tạo huyền phù là pha liên tục, còn gọi là* suspended solids); cơ cấu treo (*sợi dây mảnh hoặc lò xo cuộn treo phần từ động của máy đo*)

suspension colloid keo thể huyền phù, huyền phù

suspension dyeing sự nhuộm huyền phù

suspension polymerization sự polyme hóa huyền phù

suspension system hệ thống treo (*hệ thống các lò xo, bộ giảm xung và các dụng cụ khác đỡ phần trên của xe mô tô ở cơ cấu di động của nó*)

suspensoid keo thể huyền phù, huyền phù

suspensoid state trạng thái huyền phù

suspent cặn lọc huyền phù

sussexite susexit, $MnBO_2OH$ (*khoáng vật màu trắng chứa mangan borat bazơ, dạng vỉa sợi*)

svabite svabit, $Ca_5(AsO_4)_3F$ (*khoáng vật không màu, màu vàng, hồng hoặc nâu phớt đỏ chứa canxi florua arsenat*)

svanbergite svanbergit, $SrAl_3(PO_4)(SO_4)(OH)_6$ (*khoáng vật không màu tới màu vàng chứa phosphat và sulfat bazơ của stronti và nhôm, đồng hình với corkit, hinsđalit và voodhouseit*)

sverdberg sveđbec (*đơn vị hệ số lắng, bằng $10^{-13}s$*)

Svedberg equation phương trình Svedberg (*phương trình cho biết biên độ dao động của một hạt thể hiện chuyển động Brown tỷ lệ với chu kỳ của nó*)

sverdrup svecrup (*đơn vị chuyển khối bằng 1.000.000 mét khối trên giây*)

swamp ore quặng sắt ngấm nước, limonit

swarf mạt sắt, phoi sắt (*do mài các chi tiết*)

Swarts reaction phản ứng Swarts (*phản ứng của các hyđrocacbon clo hóa với các kim loại florua để tạo ra clorfluohyđrocacbon, như CCl_2F_2 vốn rất trơ và không độc*)

swartzite svartzit, $CaMg(UO_2)(CO_3)_3 \cdot 12H_2O$ (*khoáng vật đơn tà màu lục chứa cacbonat canxi, magie và urani ngậm nước*)

sweat sự tách lỏng (*sự rỉ nitroglyxerin từ đynamit do nitroglyxerin tách ra từ chất hấp phụ nó; sự rỉ các thành phần điểm nóng chảy thấp từ kim loại khi hóa rắn*); sự chảy mồ hôi (*sự bài tiết của các tuyến mồ hôi*); sự đổ mồ hôi (*sự hình thành các giọt ẩm trên một bề mặt do nồng độ hơi nước cao*) // *đt* tách lỏng, đổ mồ hôi, chảy mồ hôi

sweat distillate dầu tiết lỏng (*từ parafin*)

sweated wax sáp tiết lỏng (*sáp dầu mỏ màu trắng không có hơi ẩm với dầu đã được loại bỏ nhờ quá trình tách lỏng trong đó sáp chưa tinh chế được đun trong các chảo nông*)

sweater phòng tiết lỏng, phòng tách lỏng

sweat gland tuyến mồ hôi (*tuyến hình ống cuộn của da vốn tiết ra mồ hôi*)

sweating sự tách parafin lỏng (*sự tách dầu parafin khỏi sáp dầu mỏ điểm nóng chảy thấp thu được từ sáp parafin trong phòng tiết lỏng bằng cách đầu tiên làm lạnh hỗn hợp cho tới khi nó trở thành tảng rắn, sau đó đun nóng từ từ để gây nóng chảy từng phần cho hỗn hợp khiến chất lỏng thoát khỏi tảng sáp, còn gọi là* exudation)

sweating of ore sự tách lỏng quặng (*tách kim loại dễ chảy ra khỏi quặng*)

sweating out sự tiết giọt (*tạo ra những giọt nhỏ các thành phần điểm nóng chảy thấp trên bề mặt của hợp kim trong xử lý nhiệt (như tiết các giọt chì khỏi đồng đỏ*)

sweating process phương pháp tiết lỏng

sweating room phòng tiết lỏng

sweating stove lò tiết lỏng (*parafin*)

sweat out tiết lỏng

sweats dầu tách lỏng (*từ parafin*)

sweat soldering hàn tách lỏng (*hàn vảy hai chi tiết bằng cách mạ trước lên chúng một lớp hợp kim hàn và gắn chúng lại bằng tác dụng nhiệt*)

swedenborgite sveđenborgit $NaBe_4SbO_7$ (*khoáng vật không màu tới màu vàng nhạt chứa natri-beryli-antimon oxit*)

sweep sự quét (*chuyển động ổn định của chùm electron ngang màn hình của ống loa tia âm cực, tạo ra đường sáng chói ổn định khi không có tín hiệu, đường quét là*

đường thẳng đối với quét dòng và là đường tròn đối với quét vòng tròn) ; sự quét tần (*sự thay đổi đều đặn của tần số ra của máy phát tín hiệu từ đầu này tới đầu kia dải tần*); dưỡng đúc (*mẫu biên dạng dùng để tạo ra các khuôn cho các vật phẩm đối xứng tạo ra bằng đúc quét*)

sweeping process quá trình thiết lập cân bằng

sweet *tt* ngọt; không có lưu huỳnh (*dầu mỏ*); thêm hương

sweet basil oil dầu húng (*còn gọi là* basil oil)

sweet bay oil tinh dầu nguyệt quế, *x* volatile laurel oil

sweet clay đất sét tẩy trắng (*dầu mỏ*), đất sét tẩy trắng đã tái sinh

sweet crude oil dầu thô không lưu huỳnh

sweet crudes dầu thô ít lưu huỳnh (*dầu mỏ thô chứa ít lưu huỳnh*)

sweet distillate phần cất đã khử lưu huỳnh

sweeten thêm đường; tẩy trắng (*dầu mỏ*); khử lưu huỳnh (*dầu mỏ*)

sweetener thiết bị khử lưu huỳnh (*dầu mỏ*); thiết bị gia hương liệu; thiết bị tẩy trắng (*dầu mỏ*)

sweetening sự khử lưu huỳnh (*quá trình cải thiện màu và mùi của sản phẩm dầu mỏ bằng cách biến đổi hợp chất lưu huỳnh thành các đisulfua bằng natri plumbit hoặc bằng cách loại bỏ chúng khi cho luồng dầu mỏ tiếp xúc với các kiềm hoặc các tác nhân khử lưu huỳnh khác*); sự trung hòa (*đất*); sự thêm đường; sự làm mềm (*cao su*)

sweetening agent tác nhân khử lưu huỳnh (*dầu mỏ*); hương liệu

sweetening still nồi chưng cất khử lưu huỳnh (*dầu mỏ*); thiết bị chưng cất hương liệu

sweetening treatment sự khử lưu huỳnh (*dầu mỏ*); sự tẩy trắng (*dầu mỏ*); sự thêm hương

sweet gas khí đốt không ăn mòn (*khí thiên nhiên trong dầu mỏ không chứa các thành phần ăn mòn, như hydro sulfua và mercaptan*)

sweetness độ ngọt, vị ngọt

sweet oil dầu oliu, *x* olive oil

sweet orange oil dầu cam đường (*tinh dầu màu vàng ngọt, dịu ép từ vỏ cam, tan trong axit axetic băng, tan ít trong cồn, dùng trong hương liệu, nước hoa và y học, còn gọi là* orange oil)

sweet roasting sự nung quặng khử lưu huỳnh (*phản ứng oxy hóa*)

sweets đường quả

sweet spirits of niter etyl nitrit, *x* ethyl nitrite

sweet stock nguyên liệu không lưu huỳnh

sweet tan liquor nước thuộc da ngọt, nước thuộc da mới pha

sweet water nước ngọt; nước glixerin

sweet wine rượu ngọt

sweet wort nước quả chưa lên men

swell sự trương, sự nở, sự dộp; sự gợn sóng // *đt* trương; gợn sóng

swelling sự trương // *tt* trương, phồng

swelling agent tác nhân gây trương

swelling capacity khả năng trương; độ trương

swelling clay sét trương (*sét hấp thụ rất nhiều nước, như bentonit*)

swelling heat nhiệt gây trương nở

swelling power khả năng trương

swelling pressure áp suất trương

swelling pressure in coke oven áp suất trương trong lò cốc

swelling value chỉ số trương

swep svep, $C_8H_7Cl_2NO_2$ (*hợp chất kết*

tinh màu trắng, nóng chảy ở 112-114°C, không tan trong nước, dùng như thuốc trừ cỏ và phòng cỏ cho lúa, cà rốt, khoai tây và bông, còn gọi là methyl-N-(3,4-dichlororophenyl) carbamate)

swing sự dao động, sự rung, sự lắc // *đt* dao động, rung, lắc

swing hammer mill máy nghiền búa rung

swinging screen rây rung

swinging strength độ bền rung, độ chịu rung

swirl sự cuốn xoáy // *đt* cuốn xoáy

switch cái ngắt điện, cái chuyển mạch // *đt* ngắt điện, chuyển mạch

switch oil dầu (bộ) ngắt điện, dầu biến thế

swollen *tt* trương; bị trương

sykose sacarin, $C_6H_4.SO_2.NH.CO$

sylphrap xenlofan, giấy bóng kính

sylvanite sylvanit (Au, Ag)Te_2 (*khoáng vật màu xám thép, trắng bạc hoặc vàng đồng thau, kết tinh trong hệ đơn tà và thường xuất hiện dưới dạng tinh thể ghép, còn gọi là* goldschmidtite, graphic tellurium, white tellurium, yellow tellurium)

sylvine sylvin, *x* sylvite

sylvinite sylvinit, muối mỏ kali

sylvite sylvit, muối KCl (*khoáng vật hệ đẳng cự màu trắng hoặc không màu, vị mặn, ở dạng khối lập phương hoặc khối kết tinh hoặc như chất lắng mặn, là quặng chính của kali, còn gọi là* leopoldite, sylvine)

sym- sym- (*tiền tố hóa học, chỉ cấu trúc của một hợp chất trong đó các nhóm thế là đối xứng so với nhóm chức hoặc với khung cacbon*)

symbiosis hiện tượng cộng sinh (*mối quan hệ tương hỗ giữa hai loài khác nhau; mối quan hệ tương hỗ giữa hai sinh vật khác nhau trong đó các ảnh hưởng của mối quan hệ đó được biểu hiện như có hại hoặc có lợi*, còn gọi là consortism)

symbol ký hiệu (*chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái và con số biểu thị những điều kiện hoặc tính chất khác nhau của một nguyên tố, ví dụ, nguyên tử bình thường là O (oxy), với nguyên tử lượng ^{16}O, với nguyên tử số $^{16}_{8}O$, như phân tử O_2, như ion O^{2+}, ở trạng thái kích thích O^*, hoặc như đồng vị ^{18}O; một phác họa trên giản đồ biểu thị một thành phần hoặc nhận dạng các đặc trưng, đại lượng hoặc đối tượng; chữ dấu hiệu hoặc viết tắt dùng trên sơ đồ hoặc ở một phương trình để biểu diễn một đại lượng hoặc nhận dạng một vật*)

symclosene symclosen, *x* trichloro-isocyanuric acid

symmetric(al) *tt* đối xứng

symmetrical compound hợp chất đối xứng

symmetrical molecule phân tử đối xứng

symmetrical ring vòng đối xứng

symmetric top molecule phân tử đối xứng đỉnh (*phân tử không thẳng có một và chỉ một trục đối xứng bậc ba hoặc cao hơn*)

symmetry tính đối xứng (*đối tượng hình học G có tính đối xứng đối với một cấu hình S nào đó của các điểm của nó nếu S định rõ hai phần của G vốn có thể phản chiếu qua nhau thông qua S; chuyển động cứng của một hình hình học vốn ánh xạ hình lên chính nó; trong sinh học là cách sắp xếp các cơ quan và các bộ phận khác của cơ thể sinh vật so với các trục tưởng tượng; trong vật lý còn gọi là tính bất biến, x* invariance)

symmetry class lớp đối xứng, *x* crystal class

symmetry element phần tử đối xứng (*tổ hợp nào đó của các phép quay và phép phản xạ và phép tịnh tiến vốn đưa tinh*

thể tới vị trí không thể phân biệt được với vị trí ban đầu của nó, còn gọi là symmetry operation, symmtery transformation; *các trục quay, mặt phẳng gương và tâm đối xứng đặc trưng cho tinh thể nào đó*)

symmetry function hàm đối xứng, phép biến đổi đối xứng, *x* symmetry transformation

symmetry number chỉ số đối xứng (*số các phép định hướng không thể phân biệt được mà một phân tử có thể thể hiện khi quay quanh các trục đối xứng*)

symmetry operation phép đối xứng, phần tử đối xứng, *x* symmetry element

symmetry operation of the second kind phép đối xứng loại hai (*tổ hợp các phép quay, phép phản xạ và phép tịnh tiến đưa tinh thể vào vị trí vốn là ảnh gương vị trí ban đầu của nó*)

symmetry plane mặt phẳng đối xứng (*còn gọi là* plane of mirror symmetry)

symmetry plane mặt phẳng đối xứng

symmetry transformation phép biến đổi đối xứng (*chuyển động cứng đưa một vật hình học về chính nó, ví dụ các khớp quay và đối với trường hợp đa giác, phép hoán vị các đỉnh, còn gọi là* symmetry function); phần tử đối xứng, *x* symmetry element

symmetry value chỉ số đối xứng (*của nhựa trao đổi ion*)

sympathetic reaction phản ứng cảm ứng, phản ứng giao cảm

sympathin hệ thần kinh giao cảm, hệ giao cảm

symplectite symplectit, *x* symplektite

symplektite symplektit (*sự mọc xen sát nhau của hai khoáng vật khác nhau, còn đọc là* symplectite)

symplesite symplesit, $Fe_2(AsO_4)_3.8H_2O$ (*khoáng vật hệ tam tà màu lơ tới lục phớt lơ chứa sắt arsenat ngậm nước*)

symptom triệu chứng (*hiện tượng rối loạn cơ thể hoặc tâm thần dẫn tới những chứng đau của bệnh nhân*)

synadelphite synađelphit, (Mn, Mg, Ca, Pb)$(AsO_4)(OH)_5$ (*khoáng vật màu đen chứa arsenat mangan bazơ thường với magie, canxi, chì hoặc các kim loại khác*)

synantectic *tt* synantectic, dị sinh (*chỉ khoáng vật hình thành bởi phản ứng của hai khoáng vật khác*)

synchisite synchisit, *x* synchysite

synchronism sự đồng bộ

synchronizer máy làm đồng bộ

synchronous generator máy phát điện xoay chiều, máy phát điện đồng bộ (*máy tạo ra điện áp xoay chiều khi phần ứng hoặc trường của nó được quay bởi động cơ, máy hoặc phương tiện khác, tần số ra tỷ lệ chính xác với tốc độ mà máy phát được kích*)

synchronous machine máy đồng bộ (*máy điện xoay chiều có tốc độ trung bình tỷ lệ với tần số của điện áp tác dụng hoặc điện áp được tạo ra*)

synchronous motor động cơ đồng bộ (*máy đồng bộ biến đổi năng lượng điện xoay chiều thành cơ năng, có sử dụng các nam châm tạo từ trường được kích bằng dòng một chiều*)

synchrotron syncrotron, máy gia tốc đồng bộ (*dụng cụ để gia tốc electron và proton theo các quỹ đạo kín trong đó tần số của điện áp gia tốc thay đổi, hoặc không đổi trong trường hợp electron) và cường độ từ trường thay đổi sao cho bán kính quỹ đạo không đổi*)

synchysite synchysit, (Ce, La)$Ca(CO_3)_2F$ (*khoáng vật chứa florua và cacbonat canxi, xeri và lantan, còn gọi là* synchisite)

syncrude dầu thô tổng hợp, *x* synthetic

crude oil

syndet chất tẩy rửa tổng hợp, *x* synthetic detergent

syndiotactic polymer polyme syndiotactic (*polyme vinyl trong đó các mặt bên luân phiên đều đặn trên và dưới mặt phẳng khung chính*)

syneresis sự tách do co (*sự tách tự phát chất lỏng khỏi gel hoặc thể keo lơ lửng do sự co của gel*)

synergetics đồng vận học, synergetic (*môn nghiên cứu các hệ phức tạp liên quan tới động thái phi tuyến, phối hợp của nhiều hệ con và thể hiện các cấu trúc trật tự hoàn toàn không cân bằng nhiệt động*)

synergism hiện tượng đồng vận (*quần hợp sinh thái trong đó các quá trình sinh lý học hoặc động thái của một cá thể được tăng cường bởi sự có mặt ở gần của một sinh vật khác*); tác dụng hiệp đồng (*tác dụng trong đó tác dụng toàn phần của hai thành phần hoạt tính trong một hỗn hợp là lớn hơn tổng của các tác dụng riêng lẻ của chúng, ví dụ, thể tích hỗn hợp lớn hơn tổng các thể tích riêng lẻ, hoặc trong sự tạo nhựa, sử dụng hai hoặc nhiều chất làm ổn định, trong đó tổ hợp làm tăng tính ổn định của polyme nhiều hơn chờ đợi từ tác dụng cộng lại của các chất làm ổn định*)

synergist chất có tác dụng hiệp đồng, chất hỗ trợ (*chất làm tăng tác dụng của chất khác sao cho khi chúng kết hợp với nhau thì tác dụng toàn phần lớn hơn tổng các tác dụng riêng lẻ*); cơ đồng vận

syn-form dạng syn, dạng thuận

synfuel nhiên liệu tổng hợp, *x* synthetic fuel

syngas khí tổng hợp, *x* synthesis gas

syngenesis sự đồng sinh, sự cộng sinh (*sự hình thành tại chỗ của trầm tích chưa rắn lại*)

syngenetic *tt* đồng sinh, cộng sinh (*chỉ cấu trúc trầm tích ban đầu được hình thành đồng thời với sự kết tủa trầm tích; chỉ kết tủa khoáng hình thành đồng thời với đá bọc quanh, còn gọi là* ideogenous)

syngenite syngenit, $K_2Ca(SO_4)_2.H_2O$ (*khoáng vật không màu hoặc màu trắng chứa kali canxi sulfat ngậm nước, tinh thể dạng phiến*)

syn-isomerism sự đồng phân syn, sự đồng phân thuận

syn-oxime syn-oxim, oxim thuận

syn-position vị trí syn, vị trí thuận

syntactic foam bọt xốp, bọt syntatic (*polyme xốp tạo ra bằng cách phân tán các hạt vi mô rắn trong polyme lỏng và sau đó hong khô*)

syntaxial overgrowth sự lớn lên syntaxi (*sự lớn lên định hướng tinh thể học quá mức của hai chất đồng nhất hóa học xen kẽ nhau*)

syntetic macma đồng dung, *x* syntexis; sự cùng nóng chảy (*sự biến đổi đẳng nhiệt thuận nghịch của pha rắn thành hai pha lỏng liên hợp khi tác dụng nhiệt*)

syntexis macma đồng dung (*macma tạo ra do sự nóng chảy hai hoặc nhiều loại đá và sự đồng hóa đá trong vùng, còn gọi là* syntetic)

synthermol *tt* cùng nhiệt độ

synthesis sự tổng hợp (*quá trình hoặc phản ứng để tạo ra một hợp chất phức tạp bằng cách kết hợp những hợp chất đơn giản hơn hoặc các nguyên tố*)

synthesis cycle chu trình tổng hợp

synthesis gas khí tổng hợp (*hỗn hợp của các khí được điều chế như nguyên liệu cho phản ứng hóa học, ví dụ, cacbon monoxit với hydro để tạo ra hydrocacbon hoặc hydro và nitơ để tạo ra amoniac, còn gọi là* syngas)

synthesis reactor bình phản ứng tổng hợp

synthesize tổng hợp

synthetase syntetaza, *x* ligase

synthetic vật tổng hợp // *tt* tổng hợp

synthetical *tt* tổng hợp, nhân tạo

synthetic catalyst chất xúc tác tổng hợp

synthetic chemistry hóa học tổng hợp (*chất hữu cơ*)

synthetic crude nguyên liệu tổng hợp, dầu tổng hợp (*toàn bộ hỗn hợp hyđrocacbon lỏng nhiều thành phần xuất phát từ một quá trình liên quan tới sự tái sắp xếp phân tử của nguyên liệu nạp, như từ đá phiến dầu, hoặc khí tổng hợp, còn gọi là* synthetic oil)

synthetic crude oil dầu thô tổng hợp (*hỗn hợp phức tạp của các hyđrocacbon phần nào giống dầu mỏ và thu được từ than đá, khí tổng hợp hoặc đá phiến dầu và cát chứa dầu còn gọi là* syncrude)

synthetic detergent chất tẩy rửa tổng hợp (*chất lỏng hoặc rắn có thể hòa tan các chất có dầu và phân tán chúng (hoặc nhũ tương hóa chúng) trong nước, còn gọi là* syndet)

synthetic dye thuốc nhuộm tổng hợp

synthetic earth đất sét hoạt hóa

synthetic fiber sợi tổng hợp (*còn gọi là* artificial fiber)

synthetic fuel nhiên liệu tổng hợp (*nhiên liệu được lập công thức nhân tạo và được sản xuất, thường dẫn xuất từ nhiên liệu hóa thạch ít thuận tiện hơn và về mặt môi trường không mong muốn cho sử dụng trực tiếp, còn gọi là* synfuel)

synthetic gasoline xăng tổng hợp

synthetic gem đá quý tổng hợp (*đá quý hoặc nửa quý chế tạo bằng các quá trình nhân tạo, ví dụ, kim cương tổng hợp được sản xuất bằng tác dụng nhiệt và áp suất cực kỳ cao lên cacbon, dùng trong công nghiệp, và ruby tổng hợp, được chế tạo bằng cách kết tinh nhôm oxit ở nhiệt độ cao, dùng trong thiết bị laze*)

synthetic graphite graphit tổng hợp (*vật liệu graphit kết tinh tạo ra bằng xử lý cacbon ở áp suất và nhiệt độ cao*)

synthetic lubricant chất bôi trơn tổng hợp (*một sản phẩm trong nhóm sản phẩm mà một số trong chúng dựa trên dầu mỏ, dùng như chất bôi trơn, trong đó nhiệt, tính trơ hóa học và những yêu cầu khác có thể được đáp ứng tốt hơn so với các sản phẩm dầu mỏ trực tiếp*)

synthetic method phương pháp tổng hợp

synthetic mica mica tổng hợp (*mica floplogopit sản xuất nhân tạo bằng cách nung một lô lớn nguyên liệu trong lò điện trở và cho phép mica kết tinh từ thể nóng chảy trong quá trình làm nguội chậm điều khiển được*)

synthetic oil dầu tổng hợp, *x* synthetic crude

synthetic quartz thạch anh tổng hợp (*tinh thể thạch anh nuôi , trong thương mại, ở nhiệt độ và áp suất cao quanh một mầm thạch anh lơ lửng trong dung dịch vốn chứa những mảnh vụn tinh thể thạch anh thiên nhiên*)

synthetic resin nhựa tổng hợp (*vật liệu hữu cơ vô định hình rắn hoặc nửa rắn dẫn xuất từ sự trùng hợp các monome chưa no như etylen, butylen, propylen và styren*)

synthetic ruber cao su tổng hợp (*các sản phẩm tổng hợp có tính chất tương tự tính chất của cao su thiên nhiên, bao gồm tính đàn hồi và khả năng lưu hóa được, thường được sản xuất bằng cách trùng hợp hoặc đồng trùng hợp olefin dẫn xuất từ dầu mỏ hoặc những hợp chất chưa no khác*)

synthetics vật phẩm tổng hợp

synthetize tổng hợp

synthol process quá trình synthol (*phản ứng của cacbon monoxit và hyđro với sắt*

và natri cacbonat xúc tác, tạo ra hỗn hợp các rượu, aldehyt, keton bậc cao hơn, các axit béo bậc cao hơn, hydrocacbon mạch thẳng, có công dụng như xăng tổng hợp)

syn-type dạng syn, dạng thuận

syphon ống xi phông; sự rót bằng ống xi phông

syphon barometer áp kế xi phông

syphon tube ống xi phông

syringe ống tiêm, xi lanh; thùng phun tưới (*thùng lớn bằng thủy tinh một đầu có bầu cao su còn đầu kia có vòi phun, dùng chủ yếu để tưới*)

syringe burette buret tiêm

syrup nước đường, nước mật xi rô // *tt* nước đường, xi rô // *đt* thêm nước đường, thêm xi rô

syrupy *tt* (thuộc) nước đường, xi rô

syserskite syserskit (*khoáng vật chứa hợp kim osimi (50-80%) và iridi (20-50%)*)

syssiderite sysiđerit, *x* stony-iron meteorite

system hệ thống, hệ (*tổ hợp hai hoặc nhiều tập hợp nói chung tách riêng về mặt vật lý khi hoạt động và các cụm, cụm con và bộ phận như thế cần thiết để thực hiện một chức năng hoạt động hoặc các chức năng; tổ hợp nhiều chi tiết thiết bị kết hợp lại để thực hiện một chức năng riêng, như vậy hệ thống điều khiển hỏa lực có thể gồm rađa theo dõi, máy tính và cao pháo; trong địa chất là đơn vị địa tầng học thời gian chủ đạo có tầm quan trọng toàn cầu, biểu thị đơn vị cơ bản của các đá Phanerozic; nhóm các cấu trúc liên quan như các khe nứt; đơn vị thời địa tầng, dưới erathem và trên loạt; trong vật lý, một vùng trong không gian hoặc một phần vật chất có một lượng nào đó của một hoặc nhiều chất, sắp xếp có trật tự trong một hoặc nhiều pha*); phương pháp (*phương pháp tổ chức các thực thể hoặc thuật ngữ, nói riêng, tổ chức các thực thể như thế thành một tập hợp lớn hơn*)

systematic *tt* (thuộc) hệ thống, có hệ thống

systematic nomenclatura danh pháp hệ thống (*hệ thống đặt tên các hợp chất hóa học theo một tập hợp riêng các quy tắc, thường là các quy tắc do Liên đoàn hóa học lý thuyết và ứng dụng quốc tế đặt ra*)

systemic *tt* (thuộc) hệ, bộ

systemic poison chất độc hệ thần kinh

system of fertilization phương pháp bón phân

szaibelyite szaibelyit (Mn, Mg)$(BO_2)(OH)$ (*khoáng vật hệ tà phương màu trắng tới vàng rơm, chứa borat bazơ của mangan và magie, dạng khối vỉa nhỏ hoặc hạch hết lồng*)

szaskaite szaskait, *x* smithsonite

Szechtman cell bình điện phân Szechtman (*cho quá trình điện phân sản xuất clo, là biến thể của cả bình điện phân thủy ngân lẫn bình điện phân muối nóng chảy*)

szmikite szmikit, $MnSO_4.H_2O$ (*khoáng vật hệ đơn tà chứa mangan sulfat ngậm nước*)

szomolnokite szomolnokit, $FeSO_4.H_2O$ (*khoáng vật hệ đơn tà màu vàng hoặc nâu, chứa sắt (II) sulfat ngậm nước*)

T

t *x* troy system

T *x* tritium

2,4,5-T *x* 2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid

2,4,6-T *x* trichlorophenol

Ta *x* tantalum

tabbyite tabyit (*loại asphan rắn, dùng như chất độn cao su và vật liệu lợp*)

table cái bàn; bảng số; biểu; bàn máy; bàn đãi quặng

table balance cân bàn

table beer rượu bia nhẹ

table salt muối ăn, *x* sodium chloride

table sugar đường ăn, *x* sucrose

tablet viên; viên thuốc

tablet compressing machine máy ép viên

tabletting (sự) ép viên (*thuốc, thực phẩm, thuốc nhuộm..*)

tabletting machine máy ép viên

table vinegar dấm ăn

tabling (sự) lập bảng; sự tuyển quặng

tabloid viên; viên nhỏ; viên thuốc

tabular *tt* (thuộc) bảng số; (thuộc) phiến, tấm

tabular crystal tinh thể hình tấm (*tinh thể trông có vẻ rộng và phẳng do hai mặt quan trọng song song*)

tabular value giá trị bảng số

tabulation sự lập bảng

tabun tabun, $(CH_3)_2NP(O)(C_2H_5O)(CN)$ (*chất lỏng độc, sôi ở 240°C, tan trong dung môi hữu cơ dùng như khí tác động tới thần kinh*)

tachometer tốc kế góc, máy đo tốc độ góc (*dụng cụ đo số vòng trên phút hoặc tốc độ góc của trục quay*)

tachyhydrite tachyhyđrit $CaMg_2Cl_6 \cdot 12H_2O$ (*khoáng vật hệ lục giác, màu vàng mật ong chứa canxi và magie clorua hyđrat hóa, dạng khối*)

tachysterol tachysterol (*tiền chất của calxiferol trong sự chiếu xạ ergosterol, là isome của ergosterol*)

tack độ dính (*của vecni, mực chưa khô hoàn toàn*); đinh bấm; tróc, bong (*sơn*)

tack coat lớp bọc dính (*lớp mỏng bitum, nhựa đường hoặc nhũ tương phủ trên mặt đường để tăng cường độ bám dính của đường*)

tackfier chất tăng dính (*loại vật liệu dạng nhựa thêm vào elastome để tạo ra chất keo dính khi tiếp xúc*)

tack-free không bong (*sơn*)

tack-free time thời gian không bong (*sơn*)

tackiness tính dính; độ dính, *x* tack; sự bong (*sơn*)

tackiness agent chất tạo dính (*chất phụ gia dùng để tạo ra các tính chất dính cho các chất không dính khác như dầu và mỡ*)

tackle dụng cụ; thiết bị; palăng (*hệ bố trí các dây và puli để có lợi về cơ học*)

tacky mức khô dính, *x* tacky dry

tacky dry mức khô dính (*trong phơi keo*

thì là lúc các thành phần dễ bay hơi đã bay hơi hết hoặc đã bị hấp thụ đủ để cho keo có độ dính cần thiết; trong đề khô sơn là lúc mà bề mặt sơn cảm thấy dính khi chạm vào)

tactical chiến thuật

tactic polymer polyme đồng phân lập thể, polyme tactic (*polyme với sự sắp xếp các phân tử đều đặn, hoặc đối xứng như ở polyme lập thể, ví dụ như một số loại polypropylen*)

tactoid tactoit (*hạt có vẻ như vật hình thoi trong kính hiển vi phân cực và xuất hiện ở virus bệnh đốm, tơ máu và myosin*)

taeniolite taeniolit, $KLiMg_2Si_4O_{10}F_2$ (*khoáng vật mica màu trắng hoặc không màu*)

taenite taenit (*khoáng vật gốc vẫn thạch, chứa hợp kim niken-sắt, với hàm lượng niken từ chừng 27 tới 65%*)

tafia rượu rom mật mía

tag nhãn hiệu; đồng vị đánh dấu, *x* isotopic tracer

tag closed-up tester bộ thử kiểu cốc kín (*dụng cụ trong phòng thí nghiệm dùng để xác định điểm bốc cháy của các chất lỏng dầu mỏ dùng cho động cơ bắt cháy ở dưới 79,4°C*)

tagged atom nguyên tử đánh dấu

tagged element nguyên tố đánh dấu

tagged molecule phân tử đánh dấu (*phân tử có một hoặc nhiều nguyên tử vốn hoặc có tính phóng xạ hoặc có khối lượng khác khối lượng của các nguyên tử bình thường tạo nên phân tử*)

tagging (sự) đóng nhãn, (sự) dán nhãn

tagilite tagilit, *x* pseudomalachite

tail cái đuôi; phần cuối, phần sau

tail fraction phần chiết cuối, phần cất cuối

tail gas khí cuối, khí thải

tail house nhà cuối (*hệ thiết bị trong tinh chế chứa có ống kiểm tra, các thiết bị lấy mẫu và các thiết bị điều khiển để hướng sản phẩm tới bể chứa hoặc tới nơi tinh chế khác để xử lý tiếp*)

tailing pond bể quặng đuôi

tailings quặng đuôi (*tuyển khoáng*); cặn rây; trấu; bã

tail oil dầu cuối, dầu cất cuối

tail pipe ống thoát, ống hút (*bơm*)

tails quặng đuôi; cặn rây

tail water nước thải

take lấy, cầm; thấm vào (*thuốc nhuộm*)

take from the side lấy từ biên

take off the fraction tách phần chiết

take off the hide lột da (súc vật)

take up hấp thụ

taking of samples sự lấy mẫu

taking-up sự hấp thụ

talbutal talbutal, $C_{11}H_{16}N_2O_3$ (*chất kết tinh nóng chảy ở 108-110°C, tan trong cồn, clorofom, axeton và ete, dùng trong y học*)

talc đá talc, hoạt thạch, $(OH)_2Mg_3Si_4O_{10}$ (*khoáng vật màu, phớt trắng, phớt lục hoặc phớt xám, hệ đơn tà, rất mềm chứa magie silicat hydrat hóa*)

talc powder bột talc, bột hoạt thạch

tall oil dầu nhựa thông (*hỗn hợp dạng nhựa mùi thối, màu đen vàng của nhựa thông, các axit béo, sterol, rượu phân tử lượng cao và những chất khác, dẫn xuất từ nước thải bột giấy gỗ, dùng trong dầu làm khô sơn, nhựa alkyt, linoleum, xà phòng, dầu bôi trơn và mỡ bôi trơn, còn gọi là* liquid iron, tallol)

tallol dầu nhựa thông, *x* tall oil

tallow mỡ động vật (*mỡ động vật có các mạch cacbon chứa 16-18 cacbon, dẫn xuất từ gia súc, cừu, ngựa, dùng cho làm xà phòng, thuộc da, nến, thực phẩm và mỡ bôi trơn và như hóa chất trung gian*)

tallow candle nến mỡ bò

tallow oil dầu mỡ bò
tallow oleine olein mỡ bò
tallow rendering sự nấu chảy mỡ bò
tallow-seed oil dầu hạt sòi, *x* stillingia oil
tallowy *tt* (thuộc) mỡ bò
talus phế liệu; taluy; lở tích
tamarugite tamarugit, $NaAl(SO_4)_2.6H_2O$ (*khoáng vật hệ đơn tà, không màu, chứa natri và nhôm sulfat hyđrat hóa, dạng tinh thể và dạng khối*)
tammy rây vải
tan thuộc (da)
tan ball viên thuộc (da)
tan bark vỏ thuộc (da)
tan bark waste bột vỏ thuộc (da)
tan cake viên thuộc (da)
tandem calender bộ máy cán kép
tangent friction force lực ma sát tiếp tuyến
tan house kho chứa vỏ thuộc (da)
tank thùng chứa, bể chứa; mạch cộng hưởng song song (*trong vô tuyến điện*)
tankage độ chứa của thùng; cặn thùng; bã lò mổ (*dùng làm phân bón*)
tankage installation sự đặt bể dầu
tank bottoms cặn thùng, cặn bể (*chất lỏng trong thùng dưới mực ống tháo ra, thường là hỗn hợp chất lỏng trữ với gỉ và cặn khác*)
tank capacity dung lượng bể
tank car xe dầu; toa xi tec (*đường sắt*)
tank classifier thùng tuyển
tank cleaning sự rửa bể, sự rửa bể dầu
tank connections ống nối bể dầu
tank content gauge dung lượng kế bể dầu
tank cooler thiết bị làm lạnh bể dầu
tank crystallization sự kết tinh thùng
tank design sự thiết kế bể dầu
tanker tàu (thủy) chở dầu (*tàu nhiều khoang chứa để chở dầu và chất lỏng khác còn gọi là* tankship)
tanker tonnage trọng tải tàu (thủy) chở dầu
tank farm stock bể dầu dự trữ ở bãi (*chứa dầu*)
tank gauge dung lượng kế bể dầu (*để đo lượng dầu trong thùng chứa, có thể thủ công hoặc tự động*)
tank installation sự đặt bể dầu
tankometer dung lượng kế bể dầu
tank pressure áp suất bể dầu
tank presure gauge áp kế áp suất bể dầu
tankship tàu (thủy) chở dầu, *x* tanker
tank sizing sự tính toán dung lượng bể dầu
tank top mái bể dầu
tank truck xe xitec (*xe tải móc xitec để chở dầu, hóa chất và những chất lỏng khác*)
tank vapour hơi bể dầu
tank vapour recovery sự thu hồi hơi bể dầu
tank ventilation sự thông gió bể dầu
tank wagon toa chở dầu, toa xi tec
tank work sự đặt bể dầu
tan liquor nước thuộc (da)
tan mill máy xay vỏ thuộc (da)
tannage sự thuộc (da); vỏ thuộc (da)
tannase tanaza (*enzym xúc tác sự thủy phân axit tanic thành axit galic*)
tannate tanat
tannate of lime canxi tanat
tanned (đã) thuộc (da)
tanner thợ thuộc da
tanner oil dầu thuộc (da)
tanner tongs kìm gắp da (*ra khỏi thùng*)
tannic acid tanic axit $C_{14}H_{10}O_9$ (*bột phớt vàng, vị se se, tan trong nước và cồn, không hòa tan trong axeton và ete, phân hủy ở 210°C, dùng như chất làm biến tính và hóa chất trung gian và trong ngành*

thuộc da và dệt, còn gọi là digalic acid, gallotannic acid, gallotannin, tannin); $C_{76}H_{52}O_{46}$ *(bột hoặc vảy vô định hình màu trắng phớt vàng tới nâu sáng, phân hủy ở 210 - 215oC, tan mạnh trong cồn và axeton, dùng như chất cắn màu trong nhuộm, trong chụp ảnh, như thuốc thử và trong gạn lọc rượu nho và bia, còn gọi là* pentadigalloylglucose*)*

tannin tanin *x* tannic acid

tannin extract phần chiết tanin

tanning agent thuốc thuộc (da) *(một trong các tanin dùng để xử lý da và da mới lột để bảo quản chất da và giữ cho nó khỏi thối rữa)*

tanning drum thùng thuộc (da)

tanning extract phần chiết tanin *(dung dịch giàu tanin chiết từ gỗ và dùng trong ngành thuộc da)*

tanning liquor nước thuộc (da)

tanning vat thùng thuộc (da)

tannin soap xà phòng tanin

tannin solutizer chất làm tan tanin

tannometer tỷ trọng kế nước thuộc da

tan pit thùng thuộc (da)

tan stove lò sấy vỏ thuộc (da)

tantalate tantalat

tantalic *tt* (thuộc) tantan (V)

tantalic acid anhydride anhyđrit axit tantalic, *x* tantalum oxide

tantalic chloride tantan (V) clorua, $TaCl_5$, *x* tantalum chloride

tantalic compound hợp chất tantan (V)

tantalic oxide tantan (V) oxit, Ta_2O_5

tantalifluoride heptaflotantanat (V)

tantalite tantalit, (Fe, Mn) Ta_2O_6 *(khoáng vật màu đen sắt, hệ tà phương, dạng tinh thể lăng trụ có ánh á kim, tỷ trọng 7,95, là quặng chính của tantan)*

tantalous *tt* (thuộc) tantan (III)

tantalous chloride tantan (III) clorua, $TaCl_3$

tantalum tantan, Ta *(nguyên tố kim loại chuyển tiếp, nguyên tử số 73, nguyên tử lượng 180, 948 bột màu đen hoặc chất rắn màu xanh thép, tan trong kiềm nóng chảy, không tan trong các axit (trừ axit flohydric và axit sulfuric bốc khói), nóng chảy ở khoảng 3000°C; là kim loại óng ánh màu xám platin, dễ kéo sợi, dùng trong dụng cụ nha khoa và phẫu thuật, đầu bút và thiết bị điện tử)*

tantalum carbide tantan cacbua, TaC *(tinh thể cứng, chịu được hóa chất, nóng chảy ở 3875°C, dùng làm công cụ cắt và khuôn kéo dây)*

tantalum chloride tantan clorua $TaCl_5$ *(bột màu vàng nhạt, phản ứng mạnh, phân hủy trong không khí ẩm, tan trong cồn và kali hyđroxit, nóng chảy ở 221°C, dùng để sản xuất tantan và như hóa chất trung gian, còn gọi là* tantalic chloride, tantalum pentachloride*))*

tantalum nitride tantan nitrua, TaN *(chất rắn rất cứng, màu đen, không tan trong nước, nóng chảy ở 3360°C)*

tantalum oxide tantan oxit, Ta_2O_5 *(dạng lăng kính không tan trong nước và các axit (trừ axit flohydric), nóng chảy ở 1800°C, dùng để sản xuất tantan, trong kính quang học và thiết bị điện tử và như hóa chất trung gian, còn gọi là* tantalic acide anhydride tantalum pentoxide*)*

tantalum pentachloride tantan clorua, *x* tantalum chloride

tantalum pentoxide tantan pentoxit, *x* tantalum oxide

tantalum silicide tantan silicua, $TaSi_2$

tanteuxenite tanteuxenit (Y, Ce, Ca)(Ta, Nb, O)$_2$(O, OH)$_6$ *(biến thể euxenit màu nâu hoặc đen với tantan thế cho niobi, còn gọi là,* delorenzite, eschwegeite)

tan vat thùng thuộc (da)

tan waste bột vỏ thuộc (da)

tan waste press máy ép viên thuộc (da)

tanyard xưởng thuộc da

tap vòi nước; nút, khóa vặn; lỗ tháo// *đt* tháo chất lỏng; tháo xỉ

tap cinder xỉ lò luyện

tap cock khóa vặn

tapered *tt* có hình nêm, có hình nón

tap funnel phễu chiết

tap hole lỗ tháo (*để tháo kim loại lỏng khỏi lò*)

tapiolite tapiolit, $Fe(Ta, Nb)_2O_6$ (*khoáng vật đồng hình với mosit, có trong pegmatit và khoáng sàng vụn, là quặng tantan*)

tappered plug cái nút hình nón

tapping sự tháo (*kim loại nóng chảy ra lò*); sự chích mủ cây

tapping floor xưởng đúc

tapping hole lỗ tháo

tapping tube ống tháo

tap water nước máy

tar hắc ín, nhựa (*vật liệu nhớt, chứa các hợp chất phức tạp, phân tử lượng cao dẫn xuất từ chưng cất dầu mỏ hoặc chưng cất hủy gỗ và than*)// *đt* tẩm hắc ín, tẩm nhựa

tar accumulator thùng lắng hắc ín

tar acid axit hắc ín, phenol hắc ín (*hỗn hợp các phenol (phenol, crenol và xylenol) tìm thấy ở hắc ín và các phần cất hắc ín, độc, cháy được và tan trong cồn và các hydrocacbon nhựa than đá, dùng như chất bảo quản gỗ và thuốc trừ sâu và để sản xuất chất tẩy uế*)

tar-acid oil dầu hắc ín

taranakite taranakit, $KAl_3(PO_4)_3(OH).9H_2O$ (*khoáng vật màu trắng, xám hoặc trắng phớt vàng chứa phosphat bazơ hydrat hóa của kali và nhôm*)

tarapacaite tarapacait, K_2CrO_4 (*khoáng vật hệ tà phương màu vàng hoàng yến sáng chứa kali cromat, dạng phiến*)

tar asphalt asphan hắc ín

tar base bazơ hắc ín (*hợp chất nitơ bazơ, có trong nhựa than đá, như pyridin và quinolin*)

tar boiling plant nhà máy cất hắc ín

tar bottoms cặn hắc ín

tar-building *tt* dạng hắc ín

tarbuttite tarbutit, $Zn_2(PO_4)(OH)$ (*khoáng vật hệ tam tà màu sắc thay đổi, chứa kẽm phosphat bazơ*)

tar camphor naptalen, *x* naphthalene

tar catcher thiết bị tách hắc ín

tar cracking sự crackinh hắc ín

tar crudes dầu thô (nhiều) hắc ín

tar cuts các sản phẩm cất hắc ín

tar dehydrating still nồi cất khử nước hắc ín

tar distillate phần cất hắc ín (*sản phẩm dầu mỏ tạo ra nhờ nồi cất hắc ín có nạp cặn giống hắc ín từ nồi chưng cất dầu thô liên tục, nồi cất có áp, ống xoắn crackinh hoặc thiết bị tinh chế dầu mỏ*)

tar distillery nhà máy cất hắc ín

tare bì (*trọng lượng của vật mang hoặc thùng chứa trống trừ đi trọng lượng cả bì để xác định trọng lượng trừ bì*)// *đt* cân bì

tared flask bình trừ bì

tare weight bì, trọng lượng bì

tar extraction sự tách hắc ín, sự khử nhựa

tar fog mù hắc ín

tar formation sự tạo nhựa

tar gas hơi hắc ín

target bia, mục tiêu (*nguyên tử hoặc hạt nhân trong phản ứng nguyên tử hoặc hạt nhân lúc đầu vẫn đứng yên; đối tượng hoặc chất bị bắn phá hoặc chiếu xạ bởi các hạt hoặc bức xạ điện từ*); đối catot

(trong ống tia X, phát ra tia X khi bị electron bắn phá, trong ống camera truyền hình, trong ống chỉ thị tia catot)

tar impregnated wood gỗ tẩm hắc ín

taring (sự) trừ bì

tar macadam đường rải nhựa

tar-making process quá trình tạo hắc ín

tarnish sự làm mờ, sự phai màu (*của bề mặt kim loại do hình thành màng mỏng oxit, sulfua hoặc sản phẩm ăn mòn nào đó khác*); sự đổi màu (*màu và ánh bề mặt khoáng thay đổi, đặc trưng cho các khoáng chứa đồng*)// *tt* mờ đục// *đt* làm mờ

tarnish film màng mờ đục

tarnishing sự làm mờ// *tt* mờ đục

tarnumber chỉ số hắc ín

tar oil hắc ín, dầu hắc ín

tar paper giấy tẩm hắc ín (*giấy dầu dùng trong xây dựng*)

tarpaulin vải hắc ín (*để phủ bảo vệ vật liệu xây dựng và thiết bị*)

tar pitch asphan, bitum, nhựa than

tar pool bể hắc ín

tarragon oil dầu ngải, *x* estragon oil

tarred (được) tẩm hắc ín

tarred felt phớt tẩm nhựa

tarry *tt* (thuộc) hắc ín; tựa hắc ín

tarry cut phần cất hắc ín

tarry vapours hơi hắc ín

tar saturated *tt* no hắc ín

tar saturator bể tẩm hắc ín

tar separation sự tách nhựa, sự tách hắc ín

tar separator thiết bị tách hắc ín, thiết bị tách nhựa

tar soap xà phòng hắc ín

tar still nồi cất hắc ín

tar stock nguyên liệu hắc ín

tart *tt* chua; chát

tar tape vải tẩm hắc ín

tartar cáu rượu, kali hyđrotatrat, $KHC_4H_4O_6$; cao răng

tartar emetic antimonyl-kali tatrat, $K(SbO)C_4H_4O_6.\frac{1}{2}H_2O$ (*chất kết tinh trong suốt, tan trong nước dùng để diệt bướm, còn gọi là* antimony potassium tartrate, potassium antimonyl tartrate)

tartaric acid axit tartric, $HOOC(CHOH)_2COOH$ (*tinh thể không màu tan trong cồn và nước, có vị axit, nóng chảy ở 170°C, dùng như hóa chất trung gian, tác nhân càng hóa, trong thuộc da*)

tartar salt bồ tạt, kali cacbonat, K_2CO_3

tar test sự kiểm nghiệm hắc ín

tartrate tartrat, $M_2C_4H_4O_6$ (*muối hoặc este của axit tartaric, ví dụ natri tartrat* $Na_2C_4H_4O_6$)

tartrated antimony antimonil-kali, $K(SbO)C_4H_4O_6.H_2O$

tartrate potassium sodium kalii-natri tartrat, muối Rosen, $KNaC_4H_4O_6$

tartrazine tartrazin, $C_{16}H_9N_4O_9S_2$ (*bột màu vàng da cam sáng, tan trong nước, dùng làm thuốc nhuộm thực phẩm.*)

tartronate tartronat COOM.CHOH.COOM; CO.OR.CHOH.CO.OR

tartronic acid axit tartronic, axit hyđroxymalonic, COOH.CHOH.COOH

tartronyl urea axit đialuric, tatronylure, $C_4H_4O_4N_2$

tar value chỉ số hắc ín

tar vapour hơi hắc ín

tar viscosimeter nhớt kế hắc ín

tar-yielding *tt* tạo hắc ín, sản xuất hắc ín

taste vị // *đt* nếm; có vị

tasteless *tt* nhạt, không có vị

taster người nếm

tasting (sự) nếm

Tauber test phép thử Tauber (*thử màu để nhận biết các đường pentoza, đường tạo*

ra màu đỏ anh đào khi nung với dung dịch benzidin trong axit axetic băng)

taurine taurin, axit aminoetylsulfonic, $NH_2.CH_2.CH_2SO_3H$ (*chất kết tinh phân hủy ở 300°C có trong một kết hợp với axit cholic)*

taurocholic acid axit taurocholic, $C_{26}H_{45}NO_7S$ (*axit mật thông dụng có mạch năm cacbon, là sản phẩm của phản ứng kết hợp taurin với axit cholic, kết tinh từ dung dịch ete cồn, phân hủy ở khoảng 125°C, còn gọi là* cholaic acid, cholytaurine)

tautomerism hiện tượng hỗ biến, hiện tượng tautome (*sự biến đổi qua lại thuận nghịch của các isome cấu trúc của các hợp chất hữu cơ, sự biến đổi qua lại đó thường liên quan tới sự chuyển một proton*)

tautomeric *tt* hỗ biến, tautome

tautomeric equilibrium cân bằng hỗ biến, cân bằng tautome

tautomeride chất hỗ biến, tautome

tautomerization sự hỗ biến hóa, sự tautome hóa

tavistockite tavistockit, $Ca_3Al_2(PO_4)_2(OH)_6$ (*khoáng vật hệ tà phương, màu trắng, chứa phosphat của canxi và nhôm*)

taw thuộc trắng (*da*) thuộc, (bằng) phèn

tawing sự thuộc trắng (*da*), sự thuộc (bằng) phèn (*có bổ sung hoặc thay thế crom*)

tawing paste bột thuộc trắng (*da*)

Tb *x* terbium

TBE *x* binding energy

TBH *x* 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane

TBP *x* tributyl phosphate

TBT *x* tetrabutyl titanate

Tc *x* technetium

TCA *x* trichloroacetic acid

TCP *x* tricresyl phosphate

TDE *x* 2,2-bis (*para*-chlorophenyl)-1,1-dichloroethane

Te *x* tellurium

tea chè, cây chè

TEA chloride clorua TEA, *x* tetraethylammonium chloride

teakwood gỗ tếch (*gỗ cứng, bền màu nâu phớt vàng, khai thác từ cây tếch*)

teal nhôm trietyl, $Al(C_2H_5)_3$

tea lead giấy chì gói chè

teallite tealit, $PbSnS_2$ (*khoáng vật hệ tà phương, màu đen phớt xám chứa chì thiếc sulfua*)

teal oil dầu vừng

tea oil dầu hạt chè

tear nước mắt// *đt* làm rách, xé

tear gas khí chảy nước mắt (*chất (thường là chất lỏng) khi phun thành bụi và có nồng độ nào đó sẽ làm cay mắt tạm thời nhưng mạnh, làm chảy nước mắt, ví dụ cloroaxetophenon*)

tearing tester dụng cụ thử độ chống rách

tear resistence tính chống rách

tear strength độ bền rách (*lực cần thiết để khởi phát hoặc tiếp tục làm rách tấm vải, tấm bìa*)

tea-seed oil dầu hạt chè

tebelon tebelon, isobutyl oleat

tebuthiuron tebuthiuron, $C_9H_{16}N_4OS$ (*chất rắn không màu, nóng chảy ở 161,5 - 164°C, dùng làm chất trừ cỏ ở vùng đất không có ngũ cốc*)

technetium tecneti, Tc (*nguyên tố chuyển tiếp, nguyên tử số 43, dẫn xuất từ các sản phẩm phân hạch urani và plutoni, về mặt hóa học tương tự với reni và mangan, đồng vị ^{99}Tc có nửa thời gian sống 200000 năm, dùng để hấp thụ nơtron chậm trong công nghệ lò phản ứng hạt nhân; là kim loại màu xám bạc, với điểm nóng chảy cao, có từ tính yếu*)

technic (thuộc) kỹ thuật, công nghệ

technical analysis sự phân tích công nghiệp

technical grade loại công nghiệp

technicality chuyên môn

technically pure tinh khiết công nghiệp

technical term thuật ngữ, danh từ chuyên môn

technical white oil dầu trắng kỹ thuật, *x* white oil

technics kỹ thuật

tectoquinone tectoquinon, $C_{15}H_{10}O_2$ (*hợp chất màu trắng, tinh thể hình kim, thăng hoa ở 177°C, không tan trong nước, dùng như thuốc trừ mọt cho gỗ, còn gọi là* 2-methyl anthraquinone)

tectosilicate tectosilicat (*loại silicat kết cấu trong đó cả bốn nguyên tử oxy của các khối bốn mặt silicat đều chung với các khối bốn mặt lân cận, còn gọi là* framework silicate)

tee hình chữ T, sắt chữ T, ống chữ T

tee fluid flow meter lưu lượng kế chữ T

teel oil dầu vừng, *x* sesam oil

teeming sự đúc (*sự rót kim loại nóng chảy, thường là sắt (II) kim loại, vào khuôn đúc thỏi từ lò hoặc gáo múc*); vật đúc

tee piece ống chạc ba, ống hình chữ T

teepleite teepleit, $Na_2BO_2Cl.2H_2O$ (*khoáng vật chứa natri clorua và borat ngậm nước*)

teeter chamber phòng khuấy (*tuyển khoáng*)

teetering huyền phù đậm đặc

teflon teflon (*polyme tetrafloetylen*)

TEG *x* tetraethylene glycol; triethylene glycol

teichoic acid axit teichoic (*polyme của ribitol hoặc glyxerol phosphat với các hợp chất bổ sung như glucoza liên kết với khung polyme có trong màng tế bào của một số vi khuẩn*)

teineite teineit, $CuTeO_3.2H_2O$ (*khoáng vật hệ có thể tam tà, màu phớt lục tới phớt vàng chứa đồng sulfat-telurat hydrat hóa, dạng tinh thể*)

TEL *x* tetraethyllead

telegauge trắc viễn kế

telescope kính thiên văn; ống lồng

telescopic *tt* (thuộc) kính thiên văn; ống lồng; nhìn xa

telethermometer viễn nhiệt kế (*hệ đo nhiệt độ trong đó phần tử nhạy nhiệt ở xa phần tử chỉ báo*)

teletype control sự khống chế từ xa

television sự truyền hình, vô tuyến truyền hình

Tellerette vòng xoắn độn trơ teleret (*dùng để tạo ra diện tích bề mặt lớn nhằm tăng tiếp xúc giữa chất lỏng rơi xuống và hơi đi lên, dùng trong hấp thụ khí*)

Teller-Redlich rule quy tắc Teller-Redlich (*theo độ đối với hai phân tử đồng vị, tích của các giá trị tỷ số tần của tất cả các dao động kiểu đối xứng đã cho chỉ phụ thuộc vào cấu trúc hình học của phân tử và khối lượng các nguyên tử, chứ không phải vào hằng số thế*)

tell-tale silicagel silicagel nhuộm coban

tellurate telurat, M_2TeO_4

telluric *tt* (thuộc) telu (IV); telu (VI)

telluric acid axit teluric, H_6TeO_6 (*tinh thể màu trắng, độc, ít tan trong nước lạnh, tan trong nước nóng và kiềm, nóng chảy ở 136°C, dùng như thuốc thử phân tích, còn gọi là* hydrogen tellurate)

telluric chloride telu (IV) clorua, $TeCl_4$

telluric oxide telu (VI) oxit, TeO_3

telluride telurua, M_2Te

tellurinic acid axit telurinic (*hợp chất của telu với công thức chung $R_2TeO.OH$, ví dụ axit metanetelluric C_6H_5TeOOH*)

tellurite telurit, TeO_2 (*khoáng vật hệ trực giao màu trắng hoặc vàng nhạt, chứa telu*

đioxit, dạng tinh thể, lưỡng hình với paratelurit)

tellurium telu, Te (*nguyên tố nhóm VI, nguyên tử số 52, nguyên tử lượng 127,60, là tinh thể màu xám sẫm, không tan trong nước, tan trong các axit nitric và sulfuric và kali hydroxit, nóng chảy ở 452°C, sôi ở 1390°C, dùng trong các hợp kim (với chì và thép), thủy tinh và đồ gốm*)

tellurium bromide telu bromua

tellurium chloride *x* tellu clorua

tellurium dibromide telu bromua, $TeBr_2$ (*tinh thể màu lục hoặc xám đen, hút ẩm, độc, hơi màu tím, tan trong ete, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 210°C*)

tellurium dichloride telu điclorua, $TeCl_2$ (*bột màu đen hoặc vàng lục, vô định hình, độc, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 209°C*)

tellurium dioxide telu đioxit, TeO_2 (*oxit telu ổn định nhất, được tạo ra khi telu cháy trong oxy hoặc không khí hoặc do sự oxy hóa telu bởi axit nitric nguội kết tinh như tinh thể không màu, hệ tứ diện, lục giác nóng chảy ở 452°C*)

tellurium disulfide telu disulfua, TeS_2 (*bột màu đỏ, độc, không tan trong nước và axit còn gọi là* tellurium sulfide)

tellurium glance quặng telu, *x* nagyagite

tellurium hexafluoride telu hexaflorua, TeF_6 (*khí không màu được tạo thành từ các nguyên tố telu và flo, bị thủy phân chậm bởi nước*)

tellurium monoxide telu monoxit, TeO (*bột màu đen, vô định hình, ổn định trong không khí khô lạnh, tạo ra bằng cách đun nóng oxit hỗn hợp $TeSO_3$*)

tellurium ochre phẩm vàng telu, telu oxit, TeO_2

tellurium oxide telu oxit, TeO_2, TeO_3

tellurium sulfide telu sulfua, *x* tellurium disulfide

tellurobismuthite telubismuthit, Bi_2Te_3 (*khoáng vật hệ lục giác, màu xám chì nhạt chứa hợp chất bismut và telu, xuất hiện như các tấm không đều hoặc khối phân phiến*)

telluroketone teluroketon (*một chất trong nhóm hợp chất có công thức chung R_2CTe*)

telluromercaptan teluromecaptan (*một chất trong nhóm các hợp chất với công thức chung RTeH*)

tellurous *tt* (thuộc) telu (II); teluro

tellurous acid axit teluro, H_2TeO_3 (*tinh thể màu trắng, độc, tan trong kiềm và axit, tan ít trong nước và cồn, phân hủy ở 40°C*)

tellurous chloride telu (II) clorua, $TeCl_2$, *x* tellurium dichloride

tellurous oxide telu (IV) oxit, telu đioxit, TeO_2

telluryl chloride teluryl clorua, $TeOCl_2$

telomer telome

telomerase telomeraza (*polymeraza axit đeoxyribonucleic vốn kéo dài đoạn cuối*)

telomere đoạn cuối, khúc cuối (*đoạn trung tâm ở vị trí cuối trong một thể nhiễm sắc*)

telomerization sự telome hóa

telvar chất diệt cỏ telvar (*tên chung chỉ chất diệt cỏ 3-(para-clorophenyl)-1,1-dimetylure, để sát trùng đất*)

TEM *x* triethylenemelamine

TEMA standard tiêu chuẩn TEMA (*tiêu chuẩn trao đổi nhiệt kiểu ống lồng cho các bình có áp không đun*)

temper điều hòa; tôi

tempera sơn tempera (*sơn màu nước mờ chứa chất màu nghiền trong nước và trộn với lòng đỏ trứng; sơn biển quảng cáo dùng keo hoặc gôm như chất gắn kết*)

temperature nhiệt độ (*tính chất của một*

vật quyết định hướng dòng nhiệt khi vật tiếp xúc nhiệt với vật khác: nhiệt truyền từ miền có nhiệt độ cao sang miền có nhiệt độ thấp hơn; nhiệt độ được đo theo thang nhiệt độ thực nghiệm, dựa trên tính chất thuận tiện nào đó của vật liệu hoặc dụng cụ, hoặc theo thang nhiệt độ tuyệt đối, ví dụ thang Kelvin)

temperature balance sự cân bằng nhiệt độ

temperature coefficient hệ số nhiệt độ (*tốc độ thay đổi của đại lượng vật lý nào đó (như điện trở của vật dẫn hoặc độ sụt áp ở đèn điện tử) theo nhiệt độ*)

temperature conductivity tính dẫn nhiệt, độ dẫn nhiệt

temperature diffusivity hệ số khuếch tán nhiệt

temperature equalization sự làm cân bằng nhiệt độ

temperature gauge nhiệt kế

temperature gradient gradien nhiệt độ (*đối với một điểm nào đó là vectơ có hướng vuông góc với mặt đẳng nhiệt tại điểm đó và độ lớn vectơ bằng tốc độ thay đổi nhiệt độ theo hướng đó*)

temperature-indicating compound hợp chất chỉ báo nhiệt độ (*vật liệu nhạy nhiệt độ có điểm nóng chảy xác định trước, dùng để cho biết khi nào đạt tới nhiệt độ định trước trong những quá trình như xử lý nhiệt, hàn và rót khuôn*)

temperature of combustion nhiệt độ cháy

temperature of transformation nhiệt độ chuyển hóa

temperature plug cặp nhiệt điện

temperature-pressure curve đường cong nhiệt độ-áp suất

temperature range khoảng nhiệt độ, giới hạn nhiệt độ

temperature regulator máy điều nhiệt

temperature strain biến dạng do nhiệt (độ)

temperature variation sự biến thiên nhiệt độ

temper carbon than tôi

tempered (được) tôi

tempered glass thủy tinh nhiệt luyện (*thủy tinh được tạo ra ứng suất trước bằng cách nung sau đó tôi đột ngột để cho nó độ bền gấp hai tới bốn lần thủy tinh bình thường, còn gọi là* toughened glass)

tempered steel thép tôi

tempering sự tôi (*tẩm sợi gỗ hoặc tấm gỗ bằng nhựa oxy hóa hoặc dầu làm khô sau đó xử lý nhiệt để cải thiện độ bền, tuổi thọ lâu và độ chịu nước*); sự ram (*xử lý nhiệt thép đã tôi cứng ở nhiệt độ dưới khoảng nhiệt độ biến đổi, thường để cải thiện độ bền*)

tempering bath bể tôi

tempering oil dầu ram (*dầu mỏ trung tính có độ nhớt cao, như nguyên liệu xi lanh máy hơi nước dùng để ram thép còn gọi là* steam-hammer oil, summer black oil)

tempering stove lò tôi

tempering tank thùng tôi

tempilstick bút thử nhiệt độ (*bút mà khi áp vào một bề mặt sẽ cho biết khi nào nhiệt độ bề mặt vượt quá giá trị nào đó qua sự thay đổi màu*)

template tấm mẫu; khuôn; dưỡng

temporary *tt* tạm thời

temporary hardness độ cứng tạm thời (*một phần trong tổng độ cứng của nước có thể loại bỏ nhờ đun sôi qua đó canxi và magie bicacbonat kết tủa như cacbonat không tan*)

temporary set sự biến dạng đàn hồi

tenacious *tt* dai; bền; bám chắc

tenacity độ dai, độ bền kéo (*trong sản xuất sợi và kỹ thuật dệt, độ bền kéo của sợi đối*

với một cỡ của nó)

tendency xu hướng

tendency to oxidize xu hướng oxy hóa

tendency to soot xu hướng tạo bồ hóng

tennantite tenantit, $(Cu, Fe)_{12}As_4S_{13}$ (*khoáng vật màu xám chì, hệ tinh thể đẳng cự, đồng hình với tetrahedrit, là quặng đồng quan trọng*)

tenorite đồng oxit, tenorit, CuO (*khoáng vật hệ tam tà, dạng vảy nhỏ, lấp lánh, màu xám thép, dạng bột đen, dạng khối đất đen, là quặng đồng*)

tensile *tt* căng giãn, căng được

tensile elongation độ dài căng

tensile energy năng lượng căng giãn

tensile figure chỉ số căng giãn

tensile force lực căng

tensile strength độ bền kéo (*ứng suất cực đại mà vật liệu chịu tải kéo có thể chịu được không bị đứt, còn gọi là* hot strength)

tensile strength test phép thử độ bền kéo

tensile stress lực căng giãn, ứng suất kéo

tensile test phép thử độ căng giãn, thử ứng suất kéo

tensility tính căng giãn; độ căng giãn

tensimeter áp kế hơi bão hòa (*để đo chênh lệch áp suất hơi của hai chất lỏng*)

tensiometer căng kế, cái đo sức căng bề mặt

tension sự căng (*điều kiện một sợi dây, một thanh bị kéo căng giữa hai điểm*); lực căng (*lực một vật bị kéo căng tác dụng lên giá đỡ*); cơ cấu căng (*dụng cụ ở máy dệt vải hoặc máy khâu điều chỉnh độ căng và sự di chuyển của chỉ hoặc vải, còn gọi là* tension device)

tension device cơ cấu căng, *x* tension

tension test phép thử sức căng

tension theory lý thuyết sức căng

tentative *tt* thử

tentative standard tiêu chuẩn thử

tenthmeter angstrom (10^{-10} mét), *x* angstrom

tenth-normal solution dung dịch 0,1 N

tenuity độ loãng; độ tinh tế; độ thưa thớt

TEP *x* triethy phosphate

tephigram biểu đồ entropy nhiệt độ, tephi đồ (*biểu đồ nhiệt động học*)

tephroite teproit, Mn_2SiO_4 (*khoáng vật olivin xuất hiện cùng với các khoáng vật kẽm và mangan*)

tepid ấm

teracidic base tribazơ

terbacil terbaxil, $C_9H_{13}ClN_2O_2$ (*chất kết tinh khôong màu, nóng chảy ở 175 - 177°C dùng như chất diệt cỏ*)

terbia tebi setaquioxit, Tb_2O_3, *x* terbium oxide

terbium tebi, Tb (*nguyên tố đất hiếm trong nhóm con ytri của các nguyên tố chuyển tiếp, nguyên tử số 65, nguyên tử lượng 158,924*).

terbium chloride tebi clorua, $TbCl_3.6H_2O$ (*dạng lăng trụ trong suốt, không màu, hút ẩm, tan trong nước và cồn dạng khan nóng chảy ở 588°C*)

terbium nitrate tebi nitrat, $Tb(NO_3)_3.6H_2O$ (*bột không màu, dễ bốc cháy (oxy hóa mạnh), tan trong nước, nóng chảy ở 89°C*)

terbium oxide tebi oxit, Tb_2O_3 (*bột màu nâu sẫm, hơi hút ẩm, tan trong axit loãng, hấp thụ khí cacbonic từ không khí, còn gọi là* terbia).

terbumeton terbumeton, $C_{10}H_{19}N_5$ (*hợp chất kết tinh không màu, nóng chảy ở 123 - 124°C, tan ít trong nước, dùng như thuốc trừ cỏ*)

terbutol chất diệt cỏ terbutol (*tên chung đối với thuốc diệt cỏ 2,6-di-tert-butyl-p-tolylmetylcarbamat, dùng như thuốc trừ cỏ*

chọn lọc sớm)

terbutryn tebutryn, $C_{13}H_{19}N_5S$ (*bột không màu, nóng chảy ở 104 - 105°C dùng để khống chế cỏ dại*)

terbutylhylazine terbutylhylazin, $C_9H_{16}N_5Cl$ (*chất rắn màu trắng, nóng chảy ở 177 - 179°C, dùng làm thuốc trừ cỏ*).

terchloride triclorua

terdenstate ligand phối tử terđentat, *x* tridentate ligand

terebenthene dầu thông

terephthalic acid axit tereptalic, $C_6H_4(COOH)_2$ (*bột màu trắng, dễ cháy, không tan trong nước, tan trong kiềm, thăng hoa ở trên 300°C, dùng để sản xuất nhựa polyeste làm sợi và màng và thuốc thử phân tích, còn gọi là para*-phthalic acid, TPA)

terephthaloyl chloride tereptaloyl clorua, $C_6H_4(COCl)_2$ (*dạng kim không màu nóng chảy ở 82-84°C, tan trong ete, dùng để sản xuất thuốc nhuộm, sợi tổng hợp, nhựa..*)

terhalide trihalogenua

terlinguaite terlinguait, Hg_2OCl (*khoáng vật hệ hệ đơn tà, màu vàng lưu huỳnh tới vàng phớt lục, chứa thủy ngân oxyclorua...*)

term thuật ngữ; số hạng; thời hạn

terminal điểm cuối; công đoạn cuối// *tt* cuối

terminal acetylene link nối ba cuối

terminal bond liên kết cuối

terminal carboxyl nhóm carboxyl cuối

terminal double link nối đôi cuối

terminal drying sự làm khô cuối cùng

terminal residue cặn cuối, gốc cuối, nhóm cuối

terminal speed tốc độ cuối, *x* terminal velocity

terminal velocity tốc độ cuối, vận tốc cuối (*tốc độ mà một vật chuyển động so với chất lưu khi hợp lực tác dụng lên nó (do ma sát, trọng lực...) bằng không; vận tốc tối đa có thể đạt được trong những điều kiện nào đó, còn gọi là* terminal velocity)

termination sự kết thúc, sự ngắt mạch (*các bước kết thúc phản ứng dây chuyền bằng cách phá hủy hoặc làm cho các chất phản ứng trung gian trở nên không hoạt hóa*)

termination agent tác nhân ngắt mạch, tác nhân khép mạch

termination of chain sự ngắt mạch

termination product sản phẩm cuối

termination reaction phản ứng ngắt mạch

termination step bước kết thúc (*trong phản ứng dây chuyền là cơ chế dừng phản ứng*)

terminator tác nhân ngắt mạch, tác nhân khép mạch

term of spectrum quang phổ hạng

termolecular *tt* (thuộc) ba phân tử

termolecular reaction phản ứng ba phân tử

terms điều kiện, quan hệ

ternary *tt* (thuộc) ba cấu tử, ba nguyên tố, bậc ba

ternary acid axit ba nguyên tố

ternary alloy hợp kim ba thành phần (*hợp kim chứa ba nguyên tố chính*)

ternary collision sự va chạm bậc ba

ternary compound hợp chất ba nguyên tố (*phân tử gồm ba loại nguyên tử khác nhau, ví dụ axit sylfuric* H_2SO_4)

ternary diagram giản đồ bậc ba (*giản đồ hình tam giác phác họa hợp phần của hỗn hợp ba thành phần hoặc hệ ba thành phần*)

ternary electrolyte chất điện ly ba ion

ternary liquid system hệ lỏng ba cấu tử

ternary mixture hỗn hợp ba cấu tử

ternary system hệ ba cấu tử (*hệ có ba thành phần không tương tác với nhau, ở các hệ lỏng các thành phần có thể hoặc không thể tan một phần*)

terne hợp kim thiếc chì (*hợp kim thiếc chì có thành phần 10 - 20% thiếc và 80 - 90% chì, dùng để mạ các bề mặt sắt hoặc thép*)

terneplate tấm lợp tráng thiếc chì (*tấm sắt hoặc thép tráng hợp kim thiếc chì, dùng chủ yếu để lợp*)

ternitrate trinitrat

teroxide trioxit

terpane terpan, mentamn, $C_{10}H_{20}$

terpene terpen, ($C_{10}H_{16}$ *chất lỏng hydrocacbon chưa no, dễ cháy, độc vừa phải, có trong tinh dầu và nhựa dầu thực vật, dùng như chất trung gian cho long não, menthol và terpineol, nhóm các hợp chất tự nhiên mà bộ khung cacbon cấu thành chỉ từ các đơn vị isopentyl (isopren)* C_5, *còn gọi là* isoprenoid)

terpene alcohol rượu terpen (*tên chung của rượu liên quan tới hoặc dẫn xuất từ hydrocacbon terpen như terpineol borneol*)

terpene hydrochloride terpen hydroclorua, $C_{10}H_{16}.HCl$ (*chất rắn, không tan trong nước, nóng chảy ở 125°C, dùng như chất sát trùng, còn gọi là* artificial camphor, dipentence hydrochloride, pinene hydrochloride, turpentine camphor)

terpenic *tt* (thuộc) terpen

terpenic acid axit dãy terpen

terpenic series dãy terpen

terpenoid terpenoit (*hợp chất hữu cơ bất kỳ với cấu trúc isoprenoit tương tự cấu trúc của hydrocacbon terpen*)

***para*-terphenyl** *para*-terphenyl, $(C_6H_5)_2C_6H_4$ (*chất lỏng độc, dễ cháy sôi ở 405°C, các tinh thể dùng cho máy đếm nhấp nháy, được polyme hóa với styren để tạo ra chất lân quang dẻo*)

terpineol terpineol, $C_{10}H_{17}OH$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, có mùi đinh hương, dẫn xuất từ dầu thông, tan trong cồn, tan ít trong nước, dùng trong y học, nước hoa, xà phòng...*)

terpin hydrate terpin hydrat, $CH_3(OH)C_6H_9C(CH_3)_2OH.H_2O$ (*dạng lăng kính, màu trắng ánh, dễ cháy, tan trong cồn và ete, ít tan trong nước, dùng làm dược phẩm và terpineol, còn gọi là* dipentene glycol)

terpinolene terpinolen, $C_{10}H_{18}$ (*chất lỏng màu trắng nước, dễ cháy, không tan trong nước, sôi ở 184°C, dùng làm dung môi, hóa chất trung gian...*)

terpinyl acetate terpinyl axetat, $C_{10}H_{17}OOCCH_3$ (*chất lỏng không màu, dễ cháy, tan ít trong nước và glyxerol, sôi ở 220°C, dùng trong ngành nước hoa, hương vị*)

terpolymer trime (*polyme ba monome riêng biệt, ví dụ trime rorylo nitril butađien-styren ABS*)

terra alba teralba (*thạch cao không nung tinh khiết, màu trắng, dùng như chất độn trong giấy và sơn và như chất dinh dưỡng trong nuôi nấm men*)

terrachior terachior, *x* pentachloro-nitrobenzene

terra-cotta teracota (*đất sét màu vàng phớt nâu dùng trong sản xuất đồ sành, bình, chậu, tượng chất lượng cao và để lát sàn và lợp mái*)

terrazo terazo, granito (*mặt sàn khảm tạo ra bằng cách trộn các hạt đá hoa cương hoặc granit với vữa, để vữa khô rồi mài và đánh bóng*)

terrestrial *tt* (thuộc) đất

tert- (gốc) tert, $CR_1R_2R_3C$- (*viết tắt của tertiary (bậc ba), gốc metyl thế ba lần với cacbon ở giữa gắn với ba cacbon khác*)

tertiary *tt* (thuộc) bậc ba

tertiary alcohol rượu bậc ba, R_3COH *(rượu ba lần thế trong đó nhóm hydroxyl gắn với một cacbon vốn nối với ba cacbon, ví dụ rượu bậc ba)*

tertiary amine amin bậc ba, R_3N *(amin thế ba lần trong đó nhóm hydroxyl gắn với cacbon vốn nối với ba cacbon, ví dụ, trimetylamin $(CH_3)_3N$)*

tertiary amyl alcohol rượu amylic bậc ba, $C_2H_5.(CH_3)_2.C.OH$

tertiary arsine dichloride asin bậc ba điclorua, R_3AsCl_2

tertiary base bazơ bậc ba

tertiary carbon cacbon bậc ba

tertiary carbon atom nguyên tử cacbon bậc ba *(nguyên tử cacbon liên kết với ba nguyên tử cacbon khác bằng các liên kết đơn)*

tertiary crudes dầu mỏ đệ tam kỳ

tertiary hydrogen atom nguyên tử hydro bậc ba *(nguyên tử hydro liên kết với nguyên tử cacbon bậc ba)*

tertiary mixture hỗn hợp ba cấu tử

tertiary sodium phosphate natri phosphat bậc ba, *x* trisodium phosphate

tertiary structure cấu trúc bậc ba *(sự uốn nếp ba chiều đặc trưng của các mạch polypeptit trong phân tử protein)*

tervalence hóa trị ba

tervalent *tt* (thuộc) hóa trị ba

teschemacherite teschemacherit, $(NH_4)HCO_3$ *(khoáng vật hệ tà phương, không màu tới màu trắng hoặc phớt vàng, chứa amoni bicacbonat, dạng khối kết tinh chặt)*

tesselated *tt* dạng men rạn

tessera mảnh ghép trang trí *(mẩu nhỏ hình chữ nhật của ngói gốm, đá hoặc vật liệu khác dùng trong thiết kế ghép mảnh)*

test sự thử; phép thử; sự thí nghiệm *(quá trình đo tính năng của một sản phẩm trong những điều kiện khác nhau)*

test bed bàn thí nghiệm

test data số liệu thí nghiệm

tester dụng cụ thí nghiệm; thí nghiệm viên

test gauge áp kế kiểm tra

test glass ống thử, ống nghiệm

testicular hormone hormon tinh hoàn *(một hormon bất kỳ trong các hormon khác nhau do tinh hoàn tiết ra)*

test indicator chất chỉ thị màu

testing (sự) xét nghiệm; sự (thí nghiệm); (sự) thử

testing campaign loạt thí nghiệm, chu trình thí nghiệm

testing certificate tờ thí nghiệm, giấy chứng nhận thí nghiệm

testing equipement thiết bị thí nghiệm

testing laboratory phòng thí nghiệm

testing method phương pháp thí nghiệm

testing screen rây thí nghiệm

testing sieve shaker máy lắc rây thí nghiệm

test-meter đồng hồ thí nghiệm

testosterone testosteron, $C_{19}H_{28}O_2$ *(hormon nam chính do tinh hoàn người tiết ra, có thể tổng hợp được từ cholesterol và một số sterol khác)*

test paper giấy thử, giấy phản ứng

test pressure gauge áp kế thí nghiệm

test rig bàn thí nghiệm; thiết bị thí nghiệm

test sample mẫu thử

test sieve analysis sự phân tích rây

test specimen mẫu thử

test tube centrifuge máy ly tâm ống nghiệm

test-tube clamp cặp ống nghiệm

test-tube stand giá ống nghiệm

tetanolysin tetanolysin, tiêu tố trực khuẩn uốn ván *(hemolysin do Clostridium tetani tạo ra)*

tetanospasmin tetanospasmin *(độc tố thần kinh do vi khuẩn Clostridium tetani sản ra và chịu trách nhiệm về các triệu chứng của bệnh uốn ván)*

tetraamylbenzen tetraamylbenzen, $(C_5H_{11})_4C_6H_2$ *(chất lỏng không màu sôi trong khoảng 320 - 350°C, dùng như dung môi)*

tetra atomic acid tetraxit

tetra atomic alcohol rượu bốn lần

tetra atomic ring vòng bốn cạnh

tetra base paper giấy tetra bazơ *(tẩm tetrametylpara phenylendiamin để phát hiện ozon)*

tetrabasic acid tetraxit

tetrabasic alcohol rượu bốn lần

tetrabasic carboxylic acid axit cacboxylic bốn lần, $R(COOH)_4$

tetrabromobisphenol A tetrabrombisphenol A, $(C_6H_2Br_2OH)_2C(CH_3)_2$ *(bột màu trắng nhờ nóng chảy ở 180 - 184°C, tan trong metanol và ete, dùng như chất làm chậm cháy đối với chất dẻo, giấy và vải)*

***sym*-tetrabromoethane** *sym*-tetrabrometan

tetrabromophtralic anhydride anhydrit tetrabromophtalic, $C_6Br_4C_2O_3$ *(chất rắn kết tinh màu vàng nhạt, nóng chảy ở 280°C, dùng như chất làm chậm cháy đối với giấy, chất dẻo và vải)*

tetrabutyl lead chì tetrabutyl, $Pb(C_4H_9)_4$

tetrabutylthiuram monosulfide tetrabutylthiuram monosulfua, $[(C_4H_9)_2NCS]_2S$ *(chất lỏng màu nâu, tan trong axeton, benzen, xăng và etylen diclorua, dùng như chất xúc tiến lưu hóa cao su)*

tetrabutyltin tetrabutyltin, $(C_4H_9)_4Sn$ *(chất lỏng có dầu không màu hoặc vàng nhạt sôi ở 145°C, tan trong phần lớn dung môi hữu cơ, dùng như chất làm ổn định và chất chống gỉ cho silicon và như chất bôi trơn và phụ gia nhiên liệu)*

tetrabutyl titanate tetrabutyl titanat, $Ti(OC_4H_9)_4$ *(chất lỏng không màu tới phớt vàng, cháy được, tan trong nhiều dung môi, sôi ở 312°C, phân hủy trong nước, dùng trong sơn, lớp phủ bề mặt và sơn chịu nhiệt, viết tắt TBT)*

tetrabutyl urea ure tetrabutyl, $(C_4H_9)_4N_2CO$ *(chất lỏng sôi ở 305°C, dùng như chất dẻo hóa)*

tetracaine hydrochloride tetracain clohyđrua, $C_{15}H_{24}O_2N_2.HCl$ *(tinh thể tan trong nước, có vị đắng, nóng chảy ở 148°C, dùng chất gây tê)*

tetracene tetraxen, *x* naphthacene

tetrachlorobenzene tetraclobenzen, $C_6H_2Cl_4$ *(tinh thể màu trắng, cháy được, không tan trong nước, xuất hiện ở hai dạng: 1,2,3,4 tetraclobenzen, nóng chảy ở 47°C, dùng trong tổng hợp hóa học và chất lưu điện môi; và 1,2,4,5-tetraclobenzen, nóng chảy ở 138°C và dùng để sản xuất thuốc trừ cỏ, chất làm rụng lá và chất cách điện)*

tetrachloro compound hợp chất tetraclo

***sym*-tetrachlorodifluoroethane** *sym*-tetraclodifloetan, *sym*-tetrachlorodifloetan, CCl_2FCCl_2F *(chất lỏng màu trắng, độc có mùi long não, tan trong cồn, không tan trong nước, sôi ở 93°C, dùng để tẩy mỡ kim loại)*

2,4,4',5-tetrachlorodiphenyl sulfide 2,4,4,5-tetraclođiphenyl sulfua $C_{12}H_6Cl_4S$

***sym*-tetrachloroethane** *sym*-tetracloetan, $CHCl_2CHCl_2$ *(chất lỏng không màu, độc, ăn mòn, có mùi clorofom, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, sôi ở 147°C, dùng như dung môi, chất làm sạch kim loại, chất loại bỏ sơn, và chất diệt cỏ dại, còn gọi là* acetylene tetrachloride*)*

tetrachloroethylene tetracloetylen

perchloroethylene

2, 4, 5, 6-tetrachloroisophthalonitrile 2, 4, 5, 6-tetracloisoptalonitril

tetrachloromethane tetraclometan, *x* carbon tetrachloride

tetrachlorophenol tetraclophenol, C_6HCl_4OH *(một trong hai hợp chất độc: 2, 3, 4, 6-tetraclophenol, nóng chảy ở 70°C, dạng vảy màu nâu dùng như chất trừ nấm và 2, 4, 5, 6-tetraclophenol, nóng chảy ở 50°C, dạng chất rắn màu nâu, dùng như chất trừ nấm và làm chất bảo quản gỗ)*

tetrachlorophtalic acid axit tetracloptalic, $C_6Cl_4(CO_2H)_2$ *(bản mỏng không màu, tan trong nước nóng, dùng để làm thuốc nhuộm)*

tetrachlorophthalic anhydride anhydrit tetracloptalic, $C_6Cl_4(CO)_2O$ *(bột màu trắng, nóng chảy ở 254 - 255°C, tan ít trong nước, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm và như chất làm chậm cháy cho nhựa epoxy)*

4, 5, 6, 7-tetrachlorophthalide 4, 5, 6, 7-tetraclophtalit, *x* rabicide

tetrachloroquione tetracloquinon

tetrachlorothiophene tetraclothiophen, C_4Cl_4S

tetrachlorovinphos tetraclovinphos

tetracid base tetrabazơ

tetracosane tetracosan, $C_{24}H_{50}$ *(tinh thể cháy được, không tan trong nước, tan trong cồn, nóng chảy ở 52°C, dùng như hóa chất trung gian)*

tetracyanoethylene tetraxyanoetylene, $(CN)_2C{:}C(CN)_2$ *(thành viên của các hợp chất xyanocacbon, dạng tinh thể không màu nóng chảy ở 198 - 200°C, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm)*

tetracyclic *tt* có bốn vòng

tetracycline tetraxyclin *(một chất trong nhóm các kháng sinh công dụng rộng tạo ra bằng sinh tổng hợp nhờ lên men chủng Streptomyces aureofaciens và loài nào đó khác hoặc bằng hóa học nhờ hydro phân clotetraxyclin; $C_{22}H_{24}O_8N_2$ là kháng sinh công dụng rộng thuộc nhóm kháng sinh tetraxyclin, hữu dụng nhờ tác dụng kháng vi khuẩn rộng, độ độc thấp, trong trị bệnh nhiễm trùng do các vi khuẩn gram dương và gram âm cũng như bệnh Richetsia và các virus lớn như virus bệnh Hodgkin vẹt)*

tetrad *tt* (thuộc) hóa trị bốn

tetrad axis trục bậc bốn *(trục quay có độ bội bằng 4)*

***n*-tetradecane** *n*-tetradecan, $C_{14}H_{30}$ *(chất lỏng không màu, cháy được, không tan trong nước, sôi ở 254°C, dùng như dung môi và trong tổng hợp hữu cơ)*

1-tetradecanol 1-tetradecanol *(còn gọi là* myristyl alcohol)

1-tetradecane 1-tetradexen, $CH_2{:}CH(CH_2)_{11}CH_3$ *(chất lỏng không màu, cháy được, không tan trong nước, sôi ở 256°C, dùng như dung môi và trong y học)*

tetradecylamine tetradexylamin, $C_{14}H_{29}NH_2$ *(chất rắn màu trắng nóng chảy ở 37°C, tan trong cồn và ete, dùng để sản xuất thuốc sát trùng)*

α-tetradecylene α-tetradexylen

tetradecyl mercaptan mercaptan tetradexyl, $CH_3(CH_2)_{13}SH$ *(chất lỏng cháy được, sôi ở 176 - 180°C, dùng để xử lý cao su tổng hợp, còn gọi là* myristyl mercaptan)

tetradentate ligand phối tử tetradentat *(chất tạo chelat có bốn nhóm có khả năng gắn với một ion kim loại, còn gọi là* quadridentate ligand)

tetradifon tetradifon, $C_{12}H_6Cl_4O_2S_5$

tetradymite tetradymit, Bi_2Te_2S *(khoáng vật màu xám thép nhạt, thường ở dạng khối lớp trong mạch chứa vàng, có ánh kim, tỷ trọng 7,2 - 7,6)*

tetraethanolammonium hydroxide tetraetanolamoni hyđroxit, $(HOCH_2CH_2)_4NOH$ *(chất rắn kết tinh màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 123°C, dùng như dung môi thuốc nhuộm và ở các dung dịch mạ kim)*

tetraethide tetraetit, $M(C_2H_5)_4$ *(hợp chất hữu cơ-kim)*

tetraethylammonium cloride tetraetylamoni clorua, $(C_2H_5)_4NCl$ *(các tinh thể không màu hút ẩm, nóng chảy ở 37,5°C, tan trong nước, cồn, axeton và cloroform, dùng trong y học, viết tắt TEAC, còn gọi là* TEA chloride*)*

tetraethylammonium hexafluorophosphate tetraetylamoni hexaflophosphat, $(C_2H_5)_4NPF_6$

tetraethylated (được) tetraetyl hóa

tetra-(2-ethylbutyl) silicate tetra-(2-etylbutyl) silicat, $[(C_2H_5)C_{11}H_8O]_4Si$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 238°C ở 50 mmHg, dùng như chất bôi trơn và chất lưu thuỷ lực)*

tetraethyl compound hợp chất tetraetyl

tetraethyl dithionopyrophosphate tetraetyl đithilonopyrophosphat, $(C_2H_5O)_4P_2OS_2$ *(thuốc trừ sâu)*

***0,0,0,0*-tetraethyldithio pyrophosphate** *0, 0, 0, 0*-tetraetylđithiopyrophosphat

tetraethylene glycol glycol tetraetylen, $OH(C_2H_4O)_3C_2H_4OH$ *(chất lỏng không màu cháy được, hút ẩm, tan trong nước, sôi ở 327°C, dùng như dung môi nitroxenluloza và chất dẻo hóa trong sơn và chất phủ, viết tắt* TEG*)*

tetraethylene glycol dimethacrylate glycol tetraetylen đimetacrylat *(chất lỏng không màu tới màu vàng rơm nhạt, sôi ở 200°C ở 1mmHg, tan trong styren và một số este và chất thơm, dùng như chất dẻo hóa)*

tetraethylenepentamine tetraetylenpentamin, $C_8H_{23}N_2$ *(chất lỏng nhớt, độc, sôi ở 333°C và đóng băng ở -30°C, tan trong nước và dung môi hữu cơ, dùng như phụ gia dầu động cơ, trong sản xuất cao su tổng hợp...)*

tetraethyllead chì tetraetyl $Pb(C_2H_5)_4$ *(hợp chất chì rất độc, khí thêm một ít vào xăng sẽ làm tăng khả năng chống kích nổ của nhiên liệu, viết tắt TEL)*

***0, 0, 0', 0'*-tetraethyl *S, S'*-methylene bisphosphorodithioate** *S, S'*- metylen *0, 0, 0', 0'*-tetraetyl biphosphođithioat

tetraethylpyrophosphate tetraetylpyrophosphat, $C_8H_{20}O_7P_2$ *(chất lỏng hút ẩm, ăn mòn, trộn lẫn với nước mặc dù bị nước phân hủy và trộn lẫn với nhiều dung môi hữu cơ, dùng như thuốc trừ sâu thay cho nicotin sulfat)*

tetraethylthiurame disulfide tetraetylthiuram đisulfua, $[(C_2H_5)_2NCS]_2S_2$

tetraethylthiurame sulfide tetraetylthiuram sulfua, $[(C_2H_5)_2NCS]_2S$

tetrafluoro compound hợp chất tetraflo

tetrafluoroethylene tetrafloetylen, $F_2C{:}CF_2$ *(khí nặng không màu, dễ bốc cháy, không tan trong nước, sôi ở 78°C, dùng như monome để sản xuất polyme polytetrafloetylen, như Teflon, viết tắt* TFE*)*

tetrafluorohydrazine tetraflohyđrazin, F_2NNF_2 *(chất lỏng hoặc khí không màu có điểm sôi tính toán là -73°C, dùng như chất oxy hóa ở nhiên liệu tên lửa)*

tetrafluoromethane tetraflometan, x carbon tetrafluoride

tetrafunctional molecule phân tử bốn chức *(cấu trúc hóa học có bốn vị trí phản ứng mạnh)*

tetragonal *tt* (thuộc) bốn góc, bốn cạnh, tứ giác

tetragonal latice mạng tinh thể tứ giác *(mạng tinh thể trong đó các trục của ô đơn vị đều vuông góc với nhau, hai trong chúng có độ dài bằng nhau nhưng không bằng trục thứ ba)*

tetrahalide tetrahalogenua

tetrahedral configuration cấu hình tứ diện

tetrahedral molecule phân tử tứ diện *(phân tử có cấu trúc tạo thành tứ diện với nguyên tử ở giữa có bốn liên kết hóa trị vốn hướng về bốn đỉnh của tứ diện)*

tetrahedral symmetry đối xứng tứ diện *(có cùng các đối xứng quay như tứ diện)*

tetrahedrite tetrahedrit, (Cu, Fe, Zn, $Ag)_{12}Sb_4S_{13}$ *(khoáng vật màu đen phớt xám kết tinh ở hệ đẳng cự như tatrahedron, có ánh kim, tỷ trọng 4,6 - 5,1 là quặng quan trọng của đồng, còn gọi là* fahlore, gray copper ore, panabase stylotypite)

tetrahedron (hình) tứ diện; tetrahetron *(dạng tinh thể đẳng sự trong các tinh thể lập phương, có bốn mặt, mỗi mặt là một tam giác)*

tetrahedronal *tt* (thuộc) tứ diện

tetrahexahedron khối sáu mặt bốn tam giác *(dạng hệ tinh thể đều với bốn mặt tam giác cân ở mỗi mặt của hình lập phương, có tất cả 24 mặt tương hợp)*

tetrahydrate tetrahyđrat, hợp chất có bốn phân tử nước

tetrahydric tetrahiđric, có bốn hyđro

tetrahydric acid tetraxit

tetrahydric alcohol rượu bốn lần

tetrahydric salt muối tetraxit

1, 2, 3, 4-tetrahydrobenzene 1, 2, 3, 4-tetrahyđrobenzen

tetrahydrocannabinol tetrahyđrocanabinol, $C_{21}H_{30}O_2$ *(một thành viên của nhóm các isome vốn là các thành phần hoạt tính của cần sa, viết tắt* THC)

tetrahydro-3, 5-dimethyl - 2H-1, 3, 5-thiadiazine-6-thione tetrahyđro-3, 5-đimetyl - 2H-1, 3, 5-thiađiazin-6-thion

tetrahydrofuran tetrahyđrofuran, C_4H_8O *(chất lỏng không màu, trong, sôi ở 66°C, tan trong nước và dung môi hữu cơ, dùng như dung môi cho nhựa trong keo, mực in và trùng hợp, viết tắt* THF)

tetrahydrofurfuryl acetate tetrahyđrofurfuryl axetat, $C_7H_{12}O_3$ *(chất lỏng không màu, sôi ở 194 - 195°C, tan trong nước cồn, ete và clorofem, dùng cho ngành hương liệu)*

tetrahydrofurfuryl alohol rượu tetrahyđrofurfuryl, $C_4H_7OCH_2OH$ *(chất lỏng không màu, hút ẩm, trộn lẫn được với nước, sôi ở 178°C, dùng như dung môi cho nhựa, trong thuốc nhuộm da, nylon)*

tetrahydrofurfurylamine tetrahyđrofurfurylamin, $C_4H_7OCH_2NH_2$ *(chất lỏng không màu tới màu vàng sáng với khoảng chưng cất -150 tới -156°C, dùng để hiện ảnh hạt mịn và thúc đẩy sự lưu hóa)*

tetrahydrofurfuryl carbinol carbinol tetrahyđrofufuryl

tetrahydrofurfuryl oleate tetrahyđrofufuryl oleat, $C_{23}H_{42}O_3$ *(chất lỏng không màu sôi ở 240°C ở 2 mm Hg, dùng như chất làm dẻo)*

tetrahydrofurfuryl phthalate tetrahyđrofufuryl ptalat, $C_6H_4(COOH_2C_4H_7O)_2$ *(chất lỏng không màu sôi ở dưới 15°C, dùng như chất dẻo hóa)*

tetrahydrolinalool tetrahyđrolinalool, $C_{10}H_{21}OH$ *(chất lỏng không màu có mùi hoa, dùng trong ngành nước hoa và hương liệu)*

tetrahydronaphthalene tetrahyđronaphtalen, $C_{10}H_{12}$ *(chất lỏng có dầu,*

không màu, sôi ở 206°C và có thể trộn lẫn với các dung môi hữu cơ, dùng như chất trung gian trong tổng hợp hóa học và như dung môi)

tetrahydro-1,4-oxazine tetrahyđro-1,4-oxazin, *x* morpholine

***N*-tetrahydro-2-oxo-3-thienyl) acetamide** *N*-(tetrahyđro-2-oxo-3-thienyl) axetamit

tetrahydro-*para*-quinanisol tetrahyđro-*para*-quinanisol

tetrahydrothiophene-1,1-dioxide tetrahyđrothiophen-1,1-đioxit

tetrahydroxyadipic acid axit tetrahyđroxyađipic, *x* mucic acid

tetrahydroxy alcohol rượu bốn lần

4, 6, 3', 4'-tetrahydroxyaurone 4, 6, 3', 4'-tetrahyđroxyauron *(còn gọi là* aureusidin)

tetrahydroxy butane butan tetrahyđroxy

tetrahydroxy compound hợp chất tetrahyđroxy

3', 4', 5, 7-tetrahydroxyflavanone 3', 4', 5, 7-tetrahyđroxyflavanon

tetrahydroxyl compound hợp chất tetrahyđroxyl

tetraiodo compound hợp chất tetraiot

tetraiodoethylene tetraiotetylen, $I_2C{:}CI_2$ *(tinh thể màu vàng sáng, nóng chảy ở 187°C, tan trong dung môi hữu cơ, dùng trong y học và như thuốc diệt nấm, còn gọi là* iodoethylene*)*

tetraiodofluorescein tetraiotfloresxein, $C_{20}H_8O_5I_4$ *(hợp chất kết tinh màu vàng, không tan trong nước, dùng như thuốc nhuộm, còn gọi là* pyrosin*)*

tetraisopropylthiuram disulfide tetraisopropylthiuram disulfua $[CH_3CH_3CH)_2NCS]_2S_2$ *(bột màu nâu với khoảng nóng chảy 95 - 99°C, tan trong benzen, cloroform và xăng, dùng như chất xúc tiến lưu hóa cao su)*

tetrakis(hydroxymethyl)phosphonium chloride tetrakis(hyđroxymetyl)-photphoni clorua, $(HOCH_2)_4PCl$ *(hợp chất kết tinh cấu thành từ phosphin, formaldehyt và axit clohyđric, dùng như chất kìm ngọn lửa đối với vải bông, viết tắt* THPC*)*

tetralite tetralit, *x* tetryl

tetramer tetrame *(polyme do kết hợp bốn monome giống nhau, ví dụ tetrame C_8H_8 là do kết hợp bốn phân tử C_2H_2)*

tetramethide tetrametit, $M(CH_3)_4$

tetramethrin tetrametrin, $C_{20}H_{25}NO_4$

tetramethyl compound hợp chất tetrametyl

tetramethyldiaminobenzophenone tetrametyldiaminobenzophenon, $[(CH_3)_2NC_8H_4]_2CO$ *(vảy kết tinh màu trắng tới phớt xám, tan trong cồn, ete, nước và benzen nóng, dùng trong sản xuất thuốc nhuộm, còn gọi là* Michler's ketone*))*

tetramethyldiene tetrametyldien

tetramethylene tetrametylen

tetramethylene bis(methanesulfonate) tetrametylen bis(metansulfonat)

tetramethylene dichloride tetrametylen điclorua

$\Delta^{1,3}$-tetramethylene $\Delta^{1,3}$-tetrametylen

tetramethylene glycol tetrametylen glycol

tetramethylene sulfone tetrametylen sulfon

tetramethylethylenediamine tetrametyletylenđiamin, $(CH_3)_4N_2(CH_2)_2$ *(chất lỏng không màu sôi ở 121 - 122°C, tan trong dung môi hữu cơ và nước, dùng để tạo ra polyuretan, chất kìm hãm ăn mòn...)*

tetramethyllead chì tetrametyl, $Pb(CH_3)_4$ *(hợp chất hữu cơ của chì mà khi thêm một ít vào xăng động cơ sẽ làm tăng khả năng chống nổ của nhiên liệu, không được*

dùng rộng rãi)

tetramethylolmethane tetrametylolmetan

tetramethylsilane tetrametylsilan, $(CH_3)_4Si$ *(chất lỏng không màu, dễ bay hơi, độc, sôi ở 26,5°C, tan trong dung môi hữu cơ, dùng như nhiên liệu hàng không)*

***0, 0, 0', 0'*-tetramethyl *0, 0'*-thiodi-*para*-phenylene phosphorothioate** *0, 0, 0', 0'*-tetramety 0, 0'-thiođi-*para*-phenylen phosphothioat, $C_{16}H_{20}O_6S_3P_2$

tetramethylthiuram monosulfide tetrametylthiuram monosulfua, $[(CH_3)_2NCS]_2S$ *(bột màu vàng nóng chảy ở 104 - 107°C, tan trong axeton, dùng như chất xúc tiến lưu hóa cao su, thuốc diệt nấm)*

tetramethylurea tetrametylure, $C_5H_{12}N_2O$ *(chất lỏng sôi ở 176,5°C và trộn lẫn được trong nước và dung môi hữu cơ, dùng như thuốc thử và dung môi)*

tetramolecular reaction phản ứng bốn phân tử

tetranitrate tetranitrat

tetranitrated compound hợp chất tetranitrat

tetranitromethane tetranitrometan, $C(NO_2)_4$ *(chất oxy hóa mạnh, là chất lỏng không màu, độc, mùi hăng không tan trong nước, tan trong cồn và ete, sôi ở 126°C dùng trong nhiên liệu tên lửa và như thuốc thử phân tích)*

tetranuclear *tt* có bốn nhân, có bốn vòng

tetra paper giấy tetrabazo

tetraphenylboron sodium natri-bo tetraphenyl

tetraphenyl-lead chì tetraphenyl, $Pb(C_6H_5)_4$

tetraphenyl silicance silic tetraphenyl, $(C_6H_5)_4Si$

tetraphenyltin thiếc tetraphenyl, $(C_6H_5)_4Sn$ *(bột màu trắng, nóng chảy ở 225 - 228°C, tan trong benzen nóng, toluen và xylen, dùng để diệt ngài)*

tetraphosphorus trisulfide tetraphospho trisulfua, *x* phosphorus sesquisulfide

tetrapotassium pyrophosphate tetrakali pyrophosphat, *x* potassium pyrophosphate

tetrapropylene tetrapropylen, *x* dodecane

tetraryrrole tetrapyrol *(cấu trúc hóa học trong đó bốn vòng pyrol nối với nhau thành các mạch thẳng như ở phycobilin hoặc thành các vòng nối như ở cloroplyl)*

tetrasodium pyrophosphate tetranatri pyrophosphat, *x* sodium pyrophosphate

tetrasubstituted (được) thế bốn lần

tetra substitution product sản phẩm bốn lần thế

tetrasulfide tetrasulfua

tetraterpene tetraterpen *(một nhóm hợp chất terpen chứa các đơn vị isopren, quen thuộc nhất là các sắc tố carotenoit từ thực vật và động vật, như lycopen, chất tạo màu đỏ ở cà chua)*

tetrathionate tetrathionat, $M_2S_4O_6$

tetratohedral crystal tinh thể tetratohedron *(tinh thể có một phần tư số cực đại các mặt được phép bởi hệ tinh thể của nó)*

tetratomic acid tetraxit

tetratomic alcohol rượu bốn lần

tetratomic ring vòng bốn cạnh

tetravalence hóa trị bốn

tetravalent *tt* (thuộc) hóa trị bốn

tetravalent alcohol rượu bốn lần

tetrazene tetrazen, $H_2NC(NH)_3N_2C(NH)_3NO$ *(chất nổ, rắn, không màu tới phớt vàng, hầu như không tan trong nước và cồn, dùng như chất mồi nổ và trong các kíp mìn)*

tetrazo compound hợp chất tetrazo

tetrazolium blue phẩm xanh tetrazoli

tetrazone tetrazon

tetrazotized *tt* hai nhóm điazo

tetrodotoxin tetrođotoxin, $C_{11}H_{17}N_3O_8$ *(độc tố chẹn thế tác động trong xung thần kinh)*

tetrol tetrol, *x* furan

tetrose tetroza *(chất bất kỳ trong nhóm các monosacarit có mạch bốn cacbon, ví dụ erytroza $CH_2OH(CHOH)_2CHO$)*

tetryl tetryl, $(NO_2)_3C_6H_2N(NO_2)CH_3$ *(chất nổ kết tinh màu vàng, không tan trong nước, nóng chảy ở 130°C, dùng trong thuốc nổ và dược, còn gọi là* tetralite*)*

tetrytol tetrytol *(hỗn hợp có sức nổ mạnh của tetryl và trinitroluen (TNT) theo một trong một số tỷ lệ)*

textile glass bông thủy tinh

textile oil dầu dệt *(dầu hỗn hợp đặc biệt dùng để xử lý lần cuối sợi vải, chỉ và vải trong các công đoạn sản xuất và hoàn thiện)*

textile soap xà phòng dệt

texture kết cấu, cấu tạo; textua *(trong tinh thể là tính chất định hướng, hình dạng và kích thước của các vi tinh thể trong chất rắn đa tinh thể; trong địa chất là bản chất vật lý của đất theo thành phần và kích thước hạt; trong thạch học là dáng vẻ và đặc tính vật lý của đá)*

TFE *x* tetrafluoroethylene

th *x* thermie

Th *x* thorium

thalassophile element nguyên tố ưa biển *(nguyên tố tương đối có nhiều hơn ở nước biển so với ở nước bình thường trong lục địa, như natri và clo)*

thalidomide talidomit, $C_{13}H_{10}N_2O_4$ *(thuốc dùng như chất an thần và thuốc ngủ có thể gây ra tác dụng sinh quái tượng khi cho uống trong thời kỳ có thai)*

thallic *tt* (thuộc) tali (III)

thallic chloride tali (III) clorua, $TlCl_3$

thalline talin, $C_9H_6N(OCH_3)H_4$ *(tinh thể mặt thoi không màu, tan trong nước và nóng chảy ở 40°C)*

thallium tali, Tl *(nguyên tố kim loại nhóm III, nguyên tử số 81, nguyên tử lượng 204,37 không tan trong nước, tan trong các axit nitric và sulfuric, nóng chảy ở 302°C, sôi ở 1457°C; tali là kim loại màu trắng phớt lơ, dễ rèn như thiếc, nhưng hơi mềm, dùng trong các hợp kim)*

thallium acetate talii axetat, $TlOCOCH_3$ *(tinh thể màu trắng, độc, chảy rữa, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 131°C, dùng như dung môi tuyển quặng và trong y học)*

thallium bromide tali bromua, TlBr *(bột màu phớt vàng, độc, tan trong cồn, tan ít trong nước, nóng chảy ở 460°C, dùng trong các máy phát và máy dò bức xạ hồng ngoại, còn gọi là* thallous bromide*)*

thallium carbonate tali cacbonat, Tl_2CO_3 *(tinh thể dạng kim không màu, bóng, độc, tan trong nước, không tan trong cồn, nóng chảy ở 272°C, dùng như thuốc thử phân tích và trong đá quý nhân tạo, còn gọi là* thallous carbonate*)*

thallium chloride tali clorua, TlCl *(bột màu trắng, nhạy sáng, độc, tan ít trong nước, không tan trong cồn, nóng chảy ở 430°C, dùng như chất xúc tác clo hóa và trong y học, còn gọi là* thallous chloride*)*

thallium hydroxide tali hydroxit, $TlOH.H_2O$ *(tinh thể hình kim màu vàng, độc, tan trong nước và cồn, phân hủy ở 139°C, dùng như thuốc thử phân tích, còn gọi là* thallous hydroxide*)*

thallium iodide tali iođua, TlI *(bột màu vàng, độc, không tan trong cồn, tan ít trong nước, nóng chảy ở 440°C, dùng*

trong các máy phát bức xạ hồng ngoại và trong y học, còn gọi là thallous ichloride)

thallium monoxide tali monoxit, Tl_2O *(bột màu đen, độc, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 300°C, dùng như thuốc thử phân tích và trong ngọc nhân tạo và thủy tinh quang, còn gọi là* thallium oxide, thallous oxide)

thallium nitrate tali nitrat, $TlNO_3$ *(tinh thể không màu, độc, dễ bốc cháy, tan trong nước nóng, nóng chảy ở 206°C, phân hủy ở 450°C, dùng như thuốc thử phân tích và kỹ thuật làm pháo hoa, còn gọi là* thallous nitrate)

thallium oxide tali oxit, Tl_2O; Tl_2O_3, *x* thallium monoxide

thallium ozone test paper giấy tali thử ozon

thallium sulfate tali sulfat, Tl_2SO_4 *(tinh thể không màu,độc, tan trong nước, nóng chảy ở 632°C, dùng như thuốc thử phân tích và trong y học, thuốc diệt loài gặm nhấm và thuốc trừ dịch, còn gọi là* thallous sulfate)

thallium sulfide tali sulfua, Tl_2S; Tl_2S_3; Tl_2S_5 *(tinh thể màu lơ đen óng ánh, độc, không tan trong nước, cồn, ete, tan trong các axit khoáng, dùng trong các dụng cụ nhạy hồng ngoại, còn gọi là* thallous sulfide)

thallosic *tt* (thuộc) tali

thallous *tt* (thuộc) tali (I)

thallous alum phèn tali, Tl_2SO_4, $Al_2(SO_4)_3.24H_2O$, $TlAl(SO_4)_3.12H_2O$

thallous bromide tali (II) bromua, *x* thallium bromide

thallous carbonate tali cacbonat, *x* thallium carbonate

thallous chloride tali clorua, *x* thallium chloride

thallous hydroxide tali (I) hydroxit, *x* thallium hydroxide

thallous iodide tali (I) iođua, *x* thallium iodide

thallous nitrate tali (I) nitrat, *x* thallium nitrate

thallous oxide tali (I) oxit, *x* thallium monoxide

thallous sulfate tali (I) sulfat, *x* thallium sulfate

thallous sulfide tali (I) sulfua, *x* thallium sulfide

THAM *x* tromethamine

thapsic acid axit tapsic, axit tetrađecandicacbonic, $COOH.[CH_2]_{14}.COOH$

thaw sự tan, sự chảy rữa; kỳ tan *(của băng tuyết)// đt* tan; chảy rữa; hóa lỏng

thawing sự tan, sự chảy rữa; sự hóa mềm

thawing and freezing test phép thử đóng rắn - tan vữa *(bê tông)*

thaw point điểm tan, điểm sương

THC *x* tetrahydrocannabinol

thebaine tebain, $C_{19}N_{21}NO_3$ *(alkaloit kết tinh màu trắng, dẫn xuất từ thuốc phiện, nóng chảy ở 193°C, tan trong cồn và ete, dùng trong y học, còn gọi là* paramorphine)

thenardite tenarđit, Na_2SO_4 *(khoáng vật hệ tà phương không màu, màu trắng phớt xám, phớt vàng, nâu-vàng hoặc phớt đỏ, chứa natri sulfat)*

Thenard's blue phẩm màu xanh Thenard, coban aluminat, $Co(AlO_2)_2$ hoặc $Al_2(CoO_4)$

thenyl (gốc) thenyl, $C_4H_3SCH_2-$ *(gốc hữu cơ dựa trên metylthiophen, do đó rượu thenyl cũng gọi là thiophenmetanol)*

theobroma oil dầu cacao, *x* cocoa butter

theobromine theobrom, $C_7H_8N_4O_2$ *(alkaloit độc có trong cacao, sản phẩm socola, chè và quả cola, liên quan chặt với cafein)*

theophylline theophylin, $C_7H_8N_4O_2.H_2O$ *(alkaloit từ lá chè, tinh thể màu trắng vị chát tan ít trong nước và cồn, nóng chảy ở 272°C, dùng trong y học)*

theorem định lý *(mệnh đề toán học đã được chứng minh)*

theoretical *tt* (thuộc) lý thuyết

theoretical chemistry hóa học lý thuyết

theoretical efficiency of screen hiệu suất lý thuyết của rây

theoretical equation phương trình lý thuyết

theoretically dry khô tuyệt đối

theoretically perfect tray đĩa lý tưởng *(của cột cất)*

theoretical physics vật lý lý thuyết *(sự mô tả các hiện tượng tự nhiên dưới dạng toán học)*

theoretical plate đĩa lý tưởng *(đĩa hoặc khay của cột cất tạo ra sự cất hoàn hảo, nghĩa là, tạo ra cùng độ chênh lệch thành phần như tồn tại giữa hỗn hợp lỏng và hơi ở cân bằng với nó)*

theoretical yield sản lượng lý thuyết

theory (học) thuyết, lý thuyết *(ý đồ giải thích một nhóm các hiện tượng bằng cách suy diễn chúng như hệ quả cần thiết của các hiện tượng khác được coi như nguyên thủy hơn và ít cần giải thích hơn)*

theory of electrolytic dissociation thuyết điện ly

theory of free radicals thuyết gốc tự do

theory of ionization thuyết ion hóa

theory of relativity thuyết tương đối

therapeutical *tt* trị bệnh, trị liệu

therapeutical chemistry hóa học trị bệnh, hóa học trị liệu

therapeutics trị bệnh học, trị liệu học

therapy trị bệnh học, trị liệu học

therm tec *(đơn vị nhiệt năng, bằng 100000 Btu bảng quốc tế, hoặc 1,005 x 10^8 jun)*

thermal addition sự gia nhiệt

thermal ageing sự lão hóa nhiệt

thermal agitation chuyển động nhiệt *(chuyển động ngẫu nhiên của electron tự do trong vật dẫn gây ra tín hiệu nhiễu rõ rệt khi chúng xuất hiện ở đầu vào bộ khuếch đại mạnh, còn gọi là* thermal effect*)*

thermal analysis phân tích nhiệt *(bất kỳ phép phân tích các tính chất vật lý hoặc nhiệt động nào của vật liệu trong đó nhiệt (hoặc dòng nhiệt) có liên quan trực tiếp, ví dụ, các phép xác định điểm sôi, đông đặc, hóa rắn, các phép đo nhiệt nóng chảy và nhiệt hóa hơi, còn gọi là* thermoanalysis*)*

thermal balance sự cân bằng nhiệt

thermal black muội bồ hóng nhiệt *(loại muội bồ hóng tạo ra bởi quá trình nhiệt sử dụng khí thiên nhiên, dùng trong công nghiệp cao su)*

thermal capacity nhiệt dung, *x* heat capacity

thermal content hàm lượng nhiệt

thermal convection sự đối lưu nhiệt, *x* heat convection; dòng đối lưu nhiệt *(trong khí quyển, do mặt trời đốt nóng đất)*

thermal converter bộ biến đổi nhiệt điện, pin nhiệt điện *(dụng cụ biến đổi nhiệt năng trực tiếp thành điện năng nhờ sử dụng hiệu ứng Seebeck)*

thermal cracking crackinh nhiệt *(quá trình tinh chế dầu mỏ, phân hủy, tái sắp xếp, hoặc kết hợp các phân tử hydrocacbon nhờ tác dụng nhiệt không cần xúc tác)*

thermal cracking process quá trình crackinh nhiệt

thermal critical point điểm tới hạn nhiệt

thermal death point điểm chết nhiệt

thermal decomposition sự phân giải nhiệt

thermal decomposition product sản phẩm phân giải nhiệt

thermal degradation thoái hóa do nhiệt (*sự biến chất phân tử của các chất (thường là chất hữu cơ) do sự quá nhiệt, có thể tránh được bằng xử lý nhiệt độ thấp hoặc chân không như đối với thực phẩm và dược phẩm*)

thermal depolymerization sự giải trùng hợp nhiệt

thermal diffusion sự khuếch tán nhiệt (*hiện tượng gradien nhiệt độ trong một hỗn hợp các chất lưu là nguyên nhân gây ra dòng chảy của một thành phần so với hỗn hợp xét như tổng thể, còn gọi là* thermodiffusion)

thermal diffusion fractionation sự tách khuếch tán nhiệt

thermal dilatation sự giãn vì nhiệt

thermal dispersion sự phân tán nhiệt

thermal effect hiệu ứng nhiệt, *x* thermal agitation

thermal efficiency hiệu suất nhiệt (*trong hệ trao đổi nhiệt kiểu ống lồng là tỷ số khoảng nhiệt độ thực của chất lưu phía ống (nhiệt độ vào tới ra) trên khoảng nhiệt độ khả dĩ cực đại*)

thermal energy nhiệt năng (*trong vật lý hạt nhân là năng lượng đặc trưng cho các nơtron nhiệt ở nhiệt độ phòng, chừng 0,025eV*)

thermal engine máy nhiệt

thermal equivalent of work đương lượng nhiệt của công

thermal field trường nhiệt

thermal flux thông lượng nhiệt, *x* heat flux

thermal gasoline xăng nhiệt (*xăng sản xuất trong tinh chế dầu mỏ bằng các quá trình nhiệt, ví dụ, crackinh nhiệt và refominh nhiệt*)

thermal instability tính bất ổn định nhiệt (*tính bất ổn định dẫn đến sự đối lưu tự do trong chất lưu đun nóng ở biên*)

thermal insulation sự cách nhiệt

thermal-liquid system hệ chất lỏng nhiệt (*hệ với chất lỏng đặc biệt tác dụng như chỗ tiêu nhiệt hoặc nguồn nhiệt (ví dụ, luồng hơi, nước nóng, thủy ngân...), dùng để nung nóng và làm lạnh quá trình*)

thermal losses sự hao nhiệt, sự mất mát nhiệt

thermal metamorphism sự biến chất vì nhiệt (*sự biến chất do quá trình cấu tạo lại về mặt hóa học, do nhiệt độ khống chế và gây ra, của các đá tồn tại trước, với ảnh hưởng nhỏ của áp suất, còn gọi là* thermometamorphism)

thermal meter khí tốc kế nhiệt (*máy đo tốc độ dòng khí theo sự biến thiên điện trở của dây bị đốt nóng*)

thermal neutron nơtron nhiệt (*động năng trung bình của các nơtron này ở nhiệt độ phòng là khoảng 0,025 eV, còn gọi là* slow neutron)

thermal polymerization sự trùng hợp nhiệt (*quá trình nhiệt tinh chế dầu mỏ dùng để biến khí hydrocacbon nhẹ thành nhiên liệu lỏng*)

thermal power công suất nhiệt

thermal process quá trình nhiệt (*mọi quá trình sử dụng nhiệt không cần xúc tác để thực hiện biến đổi hóa học, ví dụ crackinh nhiệt, refominh nhiệt hoặc polyme hóa nhiệt*)

thermal reactor bình phản ứng nhiệt (*dụng cụ, hệ thống hoặc bình trong đó diễn ra các phản ứng hóa học nhờ nhiệt, không cần xúc tác*); lò phản ứng nhiệt (*lò phản ứng hạt nhân phân hạch bằng nơtron cân bằng nhiệt với vật liệu lõi*)

thermal rectification sự tinh cất nhiệt

thermal reforming refominh nhiệt (*quá*

trình tinh chế dầu mỏ sử dụng nhiệt nhưng không có xúc tác để tái sắp xếp naphta octan thấp để tạo ra xăng động cơ octan cao)

thermal resistance nhiệt trở, trở kháng nhiệt (*số đo khả năng của một vật cản trở nhiệt truyền qua nó, bằng hiệu nhiệt độ ở hai mặt đối diện của vật chia cho tốc độ dòng nhiệt, còn gọi là* heat resistance)

thermal stability tính bền nhiệt; độ bền nhiệt

thermal storage sự tích lũy nhiệt

thermal treatment sự xử lý nhiệt

thermal unit đơn vị nhiệt

thermal value giá trị nhiệt (*nhiệt do sự cháy tạo ra, thường biểu thị bằng calo trên gam hoặc đơn vị nhiệt Anh trên pao*)

thermatomic black bồ hóng nhiệt nguyên tử

thermatomic process quá trình nhiệt nguyên tử

thermic *tt* (thuộc) nhiệt

thermie thermi (*đơn vị nhiệt năng bằng nhiệt năng cần để đưa một tấn nước từ 14,5°C lên 15,5°C ở áp suất không đổi 1 atmosphe tiêu chuẩn, bằng (4,1855 ± 0,0005) x 10^6 jun, viết tắt* th)

thermion thermion (*hạt mang điện, hoặc dương hoặc âm, do vật được nung nóng phát ra, ví dụ catot nóng của đèn nhiệt điện tử*)

thermionic *tt* (thuộc) nhiệt phát xạ electron (*liên quan tới sự phát xạ electron do tác dụng của nhiệt*)

thermionic effect hiệu ứng nhiệt điện tử, hiệu ứng nhiệt electron

thermionics kỹ thuật nhiệt electron (*việc nghiên cứu và áp dụng sự phát xạ nhiệt electron*)

thermit thermit, *x* thermite

thermite chất nhiệt nhôm, thermit (*hỗn hợp dễ cháy của sắt (III) oxit và nhôm bột, khi được mồi cháy bằng magie nó đạt đến nhiệt độ 2200°C đủ để làm thép nóng chảy, dùng cho mục đích công nghiệp hoặc như bom cháy, còn gọi là* thermit)

thermite method phương pháp nhiệt nhôm

thermoanalysis sự phân tích nhiệt, *x* thermal analysis

thermobalance cân nhiệt trọng (*cân phân tích được sửa đổi cho phân tích nhiệt trọng, đo các biến thiên trọng lượng gắn liền với các chuyển hóa vật chất khi nóng lên*)

thermochemical calorie calo nhiệt hóa

thermochemical equation phương trình nhiệt hóa học

thermochemical equilibrium cân bằng nhiệt hóa học

thermochemistry nhiệt hóa học (*phép đo, giải thích và phân tích các thay đổi nhiệt đi kèm các phản ứng hóa học và các biến đổi trạng thái*)

thermochromism hiện tượng nhiệt sắc (*sự biến đổi thuận nghịch màu sắc của một chất khi nhiệt độ của nó thay đổi*)

thermocouple cặp nhiệt điện, nhiệt ngẫu (*dụng cụ chủ yếu gồm hai dây dẫn khác loại nối với nhau ở các đầu dây, dùng để đo nhiệt độ hoặc để biến năng lượng bức xạ thành điện năng*)

thermocouple pyrometer cao nhiệt kế nhiệt điện, *x* thermoelectric pyrometer

thermocouple thermometer nhiệt kế nhiệt điện

thermocurrent dòng nhiệt điện

thermodiffusion sự khuếch tán nhiệt, *x* thermal diffusion

thermodissociation sự phân giải nhiệt

thermodynamic *tt* (thuộc) nhiệt động học

thermodynamical coordinate tọa độ

nhiệt động, tham số nhiệt động

thermodynamical equilibrium cân bằng nhiệt động (*tính chất của một hệ ở trạng thái bằng cơ, hóa và nhiệt*)

thermodynamic function hàm nhiệt động (*một trong các đại lượng xác định trạng thái nhiệt động của một chất trong cân bằng nhiệt động*)

thermodynamics nhiệt động học (*ngành vật lý xuất phát từ một vài tiên đề cơ bản tìm cách rút ra các quan hệ giữa các tính chất của vật chất, đặc biệt là những tính chất bị ảnh hưởng bởi những thay đổi nhiệt độ, và sự mô tả sự biến đổi năng lượng từ dạng này sang dạng khác*)

thermoelectric *tt* (thuộc) nhiệt điện

thermoelectric battery bộ pin nhiệt điện

thermoelectric cell pin nhiệt điện

thermoelectric current dòng nhiệt điện

thermoelectric diffusion potential thế khuếch tán nhiệt điện (*hiệu thế trên chất điện phân hình thành khi gradien nhiệt độ khiến cho thành phần này chảy so với thành phần khác*)

thermoelectric galvanometer điện kế nhiệt điện

thermoelectric generator máy phát nhiệt điện, *x* thermal converter

thermoelectricity nhiệt điện, hiện tượng nhiệt độ (*sự biến đổi trực tiếp nhiệt thành điện năng hoặc ngược lại, bao gồm các hiệu ứng Seebeck, Peltier và Thomson, nhưng theo quy ước, trừ các hiện tượng nhiệt điện khác như sự phát xạ electron nhiệt, còn gọi là* thermoelectric effect)

thermoelectric junction mối hàn cặp nhiệt điện, mối hàn nóng, *x* thermojunction

thermoelectric pile pin nhiệt điện

thermoelectric power sức nhiệt điện động

thermoelectric pyrometer cao nhiệt kế nhiệt điện (*dụng cụ dùng một hoặc nhiều cặp nhiệt điện để đo nhiệt độ cao, thường từ 1125 đến 1315°C, còn gọi là* thermocouple pyrometer)

thermoelectromotive force sức nhiệt điện động (*điện áp hình thành do các chênh lệch nhiệt độ giữa các đoạn mạch chứa hai hoặc nhiều kim loại khác nhau*)

thermoelectron điện tử nhiệt, electron nhiệt (*electron do nhiệt giải phóng ra như từ sợi đốt nóng, còn gọi là* negative thermion)

thermoelement pin nhiệt điện, *x* thermal converter

Thermofor /catalytic crackinh crackinh xúc tác Thermofor

Thermofor catalytic reforming refominh xúc tác Thermofor

Thermofor continuous percolation sự ngâm chiết liên tục Thermofor

thermogalvanometer điện kế nhiệt điện (*dụng cụ để đo các dòng cao tần nhỏ bằng hiệu ứng nhiệt, nói chung gồm điện kế dòng một chiều nối với một cặp nhiệt điện được nung nóng bằng sợi đốt mang dòng điện cần đo*)

thermograph nhiệt kế tự ghi (*dụng cụ cảm biến, đo và ghi nhiệt độ của khí quyển*); máy tạo ảnh nhiệt (*dụng cụ tạo ảnh hồng ngoại xa cho ảnh nhiệt bằng cách quét ảnh hồng ngoại xa của một vật hoặc cảnh*)

thermogravimetric analysis phân tích nhiệt trọng (*phân tích hóa học bằng cách đo các biến thiên trọng lượng của một hệ hoặc hợp chất như hàm của nhiệt độ tăng*)

thermogravitational column cột nhiệt trọng lực (*dụng cụ trong đó khuếch tán nhiệt là do dòng ngược của chất nóng và lạnh, do đó làm tăng sự tách các chất trong dung dịch nhờ tạo ra gradien nồng độ, còn gọi là* Clausius-Dickel column)

thermohydrometer tỷ trọng kế nhiệt

thermojunction mối hàn cặp nhiệt điện, mối hàn nóng (*một trong hai mặt tiếp xúc giữa hai vật dẫn của cặp nhiệt điện, còn gọi là* thermoelectric junction)

thermokinetic analysis phân tích nhiệt động học (*kiểu phân tích đo entalpy sử dụng phép chuẩn độ động, dùng để xác định các hằng số tốc độ phản ứng*)

thermo-labile không bền nhiệt

thermolability tính không bền nhiệt

thermoluminescence sự nhiệt phát quang (*hiện tượng vật liệu phát quang do tác dụng nhiệt*)

thermolysis sự nhiệt phân

thermometamorphism sự biến chất vì nhiệt, *x* thermal metamorphism

thermometer nhiệt kế (*dụng cụ đo nhiệt độ*)

thermometer adjustment sự hiệu chỉnh nhiệt kế

thermometer calibration sự hiệu chuẩn nhiệt kế

thermometer correction sự hiệu chỉnh nhiệt kế

thermometer reading số đọc nhiệt kế

thermometer stem mao quản nhiệt kế

thermometric *tt* (thuộc) nhiệt kế, đo nhiệt

thermometric analysis phân tích qua đo nhiệt (*phương pháp xác định các chuyển hóa của một chất khi nung nóng hoặc làm nguội ở tốc độ về cơ bản không đổi, ví dụ xác định điểm đông đặc*)

thermometric fluid chất lỏng nhiệt kế (*chất lỏng có các tính chất như hệ số dãn nở nhiệt lớn và đều, độ dẫn nhiệt tốt và tính ổn định hóa học khiến nó thích hợp cho dùng trong nhiệt kế*)

thermometric gas chất khí nhiệt kế

thermometric hydrometer tỷ trọng kế đo nhiệt

thermometric titration chuẩn độ qua đo nhiệt (*chuẩn độ trong hệ đoạn nhiệt, cho đồ thị nhiệt độ phụ thuộc thể tích dung dịch chuẩn độ, dùng cho trung hòa, kết tủa, oxy hóa khử, ngưng tụ hữu cơ và các phản ứng tạo phức, còn gọi là* calorimetric titration, enthalpy titration, thermal titration))

thermbometrograph nhiệt kế tự ghi

thermometry nhiệt kế học (*khoa học và công nghệ đo nhiệt độ và thiết lập các chuẩn đo nhiệt độ*); phép đo nhiệt

thermonatrite termonatrit, $Na_2CO_3.H_2O$ (*khoáng vật hệ tà phương không màu tới màu trắng, phớt xám hoặc phớt vàng chứa natri cacbonat monohydrat, xuất hiện như cặn kết hoặc hoa tinh thể*)

thermonegative *tt* thu nhiệt

thermonegative reaction phản ứng thu nhiệt

thermoneutrality tính trung hòa nhiệt

thermonuclear reaction phản ứng nhiệt hạch (*phản ứng tổng hợp hạt nhân giữa hạt nhân của các nguyên tố nhẹ khi chúng là thành phần chất khí ở nhiệt độ rất cao*)

thermophile sinh vật ưa nhiệt (*sinh vật ưa sống ở nhiệt độ cao*)

thermopile bộ cặp nhiệt điện (*mạng các cặp nhiệt điện nối với nhau theo cách nối tiếp để cho điện áp ra cao hơn hoặc song song để cho dòng ra cao hơn, dùng để đo nhiệt độ hoặc năng lượng bức xạ hoặc để biến đổi năng lượng bức xạ thành điện năng*)

thermoplast chất dẻo nóng, chất dẻo nhiệt

thermoplastic elastomer elastome dẻo nhiệt (*polyme có thể được xử lý như chất nhiệt dẻo nhưng cũng có các tính chất của cao su rắn nhiệt thông thường, viết tắt* TPE)

thermoplasticity tính dẻo nóng; độ dẻo nóng

thermoplastic plastics chất dẻo nhiệt, chất dẻo nóng

thermoplastic resin nhựa dẻo nóng (*chất có cấu trúc đại phân tử mạch thẳng vốn hóa mềm lặp đi lặp lại khi nung lên và trở nên cứng khi nguội, ví dụ như styren, acrylic..*)

thermopositive *tt* phát nhiệt

thermopositive reaction phản ứng phát nhiệt

thermopren termopren

thermoreactive *tt* phản ứng nhiệt

thermoreduction sự khử nhiệt, phương pháp nhiệt nhôm

thermoregulation sự điều chỉnh nhiệt độ (*cân bằng nhiệt thu được và nhiệt mất đi để duy trì thân nhiệt không đổi khi khả năng làm lạnh của môi trường ngoài thay đổi*)

thermoregulator thiết bị điều chỉnh nhiệt độ (*bình điều nhiệt có độ chính xác cao hoặc độ nhạy cao*)

thermorelay máy điều nhiệt, *x* thermostat

thermos bottle bình giữ nhiệt, cái phích

thermoset *tt* (thuộc) rắn nhiiệt

thermoset plastic chất dẻo rắn nhiiệt

thermosetting material vật liệu rắn nhiệt

thermosetting resin nhựa rắn nhiệt (*chất dẻo rắn lại khi lần đầu tiên được nung dưới áp suất và không thể nấu lại hoặc đúc lại mà không phá hủy các đặc tính ban đầu của nó, ví dụ epoxy, malamin..*)

thermosetting varnish sơn khô nhiệt

thermosiphon xi phông nhiệt (*hệ các ống kín nối với động cơ làm nguội bằng nước vốn cho phép sự tuần hoàn tự nhiên và làm nguội chất lỏng bằng cách sử dụng chênh lệch mật độ của các phần nóng và lạnh*)

thermosiphon reboiler nồi đun lại kiểu xi phông nhiệt (*nồi đun lại chất lỏng (như phần đáy cột cất) trong đó sự tuần hoàn tự nhiên của chất lỏng sôi được duy trì bằng cột chất lỏng đủ cao*)

thermostability tính bền nhiệt; độ bền nhiệt

thermostable *tt* bền nhiệt, chịu nhiệt

thermostat máy điều nhiệt (*dụng cụ đo các biến thiên nhiệt độ và điều khiển trực tiếp hoặc gián tiếp các nguồn nung nóng và làm lạnh để duy trì nhiệt độ cần thiết, còn gọi là* thermorelay)

thermostatic regulator bộ phận điều chỉnh điều nhiệt

thermotolerant *tt* chịu nhiệt, bền nhiệt

thermotropic liquid crystal tinh thể lỏng hướng nhiệt (*tinh thể lỏng được điều chế bằng cách nung một chất*)

thermotropism tính hướng nhiệt

thermoviscosimeter nhớt kế nhiệt

thermoviscosity tính nhớt nhiệt; độ nhớt nhiệt

THF *x* tetrahydrofuran

thiabendazole thiabendazol, $C_{10}H_7N_3S$ (*bột trắng nóng chảy ở 304 - 305°C, khống chế nấm ở quả chanh, củ cải đường, còn gọi là* 2-(4-thiazolyl)benzimidazole)

thiacetic acid axit thiaxetic, *x* thioacetic acid

thiamine thiamin, $C_{12}H_{17}ClN_4OS$ (*một chất thuộc phức hệ vitamin B có trong nhiều nguồn tự nhiên, thường là dưới dạng cocarboxylaza, còn gọi là* aneurine, vitamin B_1)

thiamine hydrochloride thiamin hydroclorua, $C_{12}H_{17}.ON_4S.HCl$ (*tinh thể màu trắng hút ẩm, tan trong nước, không tan trong ete, có mùi men, vị mặn giống quả hạch, phân hủy ở 247°C, là dạng thiamin thường dùng*)

thiamine pyrophosphate thiamin pyrophosphat (*coenzym hoặc thành phần phụ gia của carboxylaza, xúc tác sự khử*

carboxyl của các axit α-keto khác nhau, còn gọi là cocarboxylase)

thianaphthene thianapten, C_8H_6S *(hợp chất kết tinh nóng chảy ở 32°C, tan trong dung môi hữu cơ, dùng trong sản xuất dược phẩm, còn gọi là* benzothiofuran)

thiazole thiazol, C_3H_3NS *(chất lỏng không màu tới phớt vàng, có mùi giống pyridin, tan ít trong nước, tan trong cồn và ete, dùng như chất trung gian cho thuốc trừ nấm, thuốc nhuộm và chất xúc tiến lưu hóa cao su)*

thiazole dye thuốc nhuộm thiazol *(một chất trong họ chất màu trong đó các nhóm mang màu là* $C{=}N{=}$, $-S-C{=}$ *và chủ yếu dùng cho vải bông, ví dụ primulin)*

2-(4-thiazolyl) benzimidazole 2-(4-thiazolyl) benzimidazol, *x* thiabendazole

thick *tt* dày; đặc, quánh

thicken làm cho đặc quánh, đặc quánh lại

thickened fuel nhiên liệu đặc, *x* gelatinized gasoline

thickened lubricant dầu bôi trơn đặc

thickened oil dầu đặc *(dầu mà khi cho thêm chất làm đặc sẽ làm tăng độ nhớt hoặc tạo ra các tính chất sol-gel thuận nghịch, mỡ là dầu đặc)*

thickened pulp bột giấy đặc

thickener máy cô đặc *(dụng cụ không lọc để loại chất lỏng khỏi thể huyền phù đặc lỏng - hạt rắn để cho sản phẩm hạt rắn đã khử nước (đặc); có thể nhờ lắng bằng trọng lực hoặc ly tâm)*; bể lắng *(tuyển khoáng)*; chất gây lắng

thickening sự cô đặc *(cô đặc các hạt rắn trong thể huyền phù nhằm thu hồi phần cất với nồng độ hạt rắn cao hơn ở thể huyền phù ban đầu)*; sự đề lắng *(làm đặc bùn quặng loãng thành bùn quặng chứa lượng nước ít hơn nhờ loại bỏ chất lỏng tự do)*

thickening agent tác nhân làm đặc; tác nhân lắng

thickening power khả năng làm đặc

thickening rate tốc độ lắng *(tuyển khoáng)*

thick juice nhựa cây; nước mật đặc; nước ép đặc

thick liquid chất lỏng đặc

thickness tính đặc; độ đặc

thickness gage máy đo độ dày *(máy đo độ dày của tấm vật liệu, độ dày của một vật hoặc độ dày lớp phủ, ví dụ các máy đo độ dày dùng phóng xạ và dùng siêu âm, kiểu xuyên và tán xạ ngược)*

thick oil dầu đặc

thick paste bột nhào quánh

thick-walled có vách dày

Thiele coordinates tọa độ Thiele *(phương pháp đồ thị để tính hợp phần không dung môi của hai thành phần được tách nhờ tách chiết bằng dung môi)*

Thiele-Geddes method phương pháp Thiele-Geddes *(phương pháp để tiên đoán phân bố sản phẩm từ hệ thống cất nhiều thành phần)*

Thiele melting point apparatus máy đo điểm nóng chảy Thiele *(dụng cụ ống thử hình dạng đặc biệt, dùng để xác định điểm nóng chảy của hóa chất kết tinh)*

thimerosal thimerosal, $C_9H_9HgNaO_2S$

thin *tt* mỏng; loãng// *đt* pha loãng

thin film màng mỏng *(màng vài lớp phân tử kết tủa trên đế thủy tinh, gốm hoặc bán dẫn để tạo ra tụ, điện trở, cuộn cảm, cryotron hoặc thành phần mạch khác)*; lớp mỏng *(màng vật liệu dày từ một tới vài trăm phân tử kết tủa trên đế rắn như thủy tinh hoặc gốm hoặc như lớp trên chất lỏng mang)*

thin-film rust proventive sự phòng gỉ bằng lớp mỏng

thin juice nước ép loãng

thin layer chromatography phép sắc ký lớp mỏng *(sự tiến hành sắc ký trên các lớp mỏng chất hấp phụ chứ không phải ở các cột; chất hấp phụ có thể là oxit nhôm, silicagel, silicat, than hoặc xenluloza)*

thinly fluid chất lưu linh động

thinly gas mixture hỗn hợp khí loãng

thinly liquid chất lỏng linh động

thinner chất pha loãng *(để pha sơn, vecni và vật liệu khác tới độ đặc cần thiết)*

thinning (sự) pha loãng

thinning limits giới hạn pha loãng

thin oil dầu loãng

thin out pha loãng

thin paste bột nhào loãng

thio- thio- *(tiền tố hóa học có nghĩa là lưu huỳnh, chỉ sự thay thế một oxy trong gốc axit bằng lưu huỳnh với hóa trị âm 2)*

thioacetamide thioaxetamit, C_2H_5NS *(chất kết tinh nóng chảy ở 113 - 114°C, tan trong nước và etanol, dùng trong các phòng thí nghiệm thay cho hydro sulfua)*

thioacetic acid axit thioaxetic, CH_3COSH *(chất lỏng màu vàng sáng,độc, mùi khó chịu, tan trong nước, cồn và ete, sôi ở 82°C; dùng như thuốc thử phân tích và chất làm chảy nước mắt, còn gọi là* thiacetic acid*)*

thio-acid thioaxit

thio-alcohol rượu nho

thioaldehyde thioaldehyt *(hợp chất hữu cơ chứa gốc -CHS và có hậu tố, thial, ví dụ, etanethial CH_3CHS)*

thioallyl ether thioalyl ete

thiobarbiturate thiobarbiturat *(chất dẫn xuất của axit thiobarbituric khác với các barbiturat ở sự thay thế một nguyên tử oxy bằng lưu huỳnh nhưng nó có tác dụng giống các barbiturat)*

thiobarbituric acid axit thiobarbituric axit, $C_6H_4N_2O_2S$ *(malonyl thioure, là hợp chất gốc của các thiobarbiturat, biểu diễn axit barbituric trong đó nguyên tử oxy của thành phần ure đã được thay thế bằng lưu huỳnh)*

thiocarbamazine thiocarbamazin, $C_{21}H_{17}AsN_2O_5S_2$ *(bột kết tinh màu trắng, tan tự do trong kiềm loãng, dùng trong y học như thuốc trị amip)*

thiocarbamide thiocarbamit, *x* thiourea

thiocarbanil thiocacbanil

thiocarbanilide thiocarbanilit, $CS(NHC_6H_5)_2$ (bột màu xám nóng chảy ở 148°C, *tan trong cồn và ete, dùng để sản xuất thuốc nhuộm, và như chất xúc tiến lưu hóa và tác nhân tuyển quặng, còn gọi là* sulfocarbanilide)

thiocarbarsone thiocarbarson, $C_{11}H_{13}AsN_2O_5S_2$ *(bột kết tinh màu trắng, tan tự do trong kiềm loãng, dùng trong y học như chất trị amit)*

thiocresol thiocresol, $CH_3C_6H_4SH$ *(có ba chất đồng phân trong đó chỉ có meta-thiocresol là lỏng, cả ba đều có điểm sôi 195°C và tan trong cồn hoặc ete, dùng như thuốc sát trùng, còn gọi là* toluenethiol, tolylmercaptan)

thiocyanate thioxyanat *(muối của axit thioxyanic chứa gốc $-SCN$; ví dụ natri thioxyanat $NaSCN$, còn gọi là* sulfocyanate, sulfocyanide thiocyanide)

thiocyanic acid axit thioxyanic, $HSC:N$ *(chất lỏng không màu, tan trong nước, phân hủy ở 200°C, dùng để ngăn chặn sự biến chất giấy do tác dụng của ánh sáng và (dưới dạng este hữu cơ) như thuốc trừ sâu, còn gọi là* rhodamic acid, sulfocyanic acid*)*

thiocyanide thioxyanit, *x* thiocyanate

thiocyanogen thioxyanogen, $NCSSCN$ *(các tinh thể mặt thoi, màu trắng, không bền*

quang, nóng chảy ở -2°C)

2-(thiocyanomethylthio)benzothiazole 2-(thioxyanometylthio)benzothiazol, $C_9H_7N_2S_2$

thiodiethylene glycol thiođietylen glycol

thiodiglycol thiođiglycol, $(CH_2CH_2OH)_2S$ *(chất lỏng giống xirô, không màu, cháy được, tan trong nước, cồn, axeton và clorofom, sôi ở 283°C, dùng như hóa chất trung gian, dung môi nhuộm vải...)*

thiodiglycolic acid axit thiođiglycolic, $HOOCCH_2SCH_2COOH$ *(tinh thể không màu, tan trong nước và cồn, cháy được, nóng chảy ở 128°C, dùng như thuốc thử hóa học)*

thiodihydracrylic acid axit thiođihyđracrylic

thiodipropionic acid axit thiođiproprionic

3, 3'-thiodiproprionic acid axit 3, 3'-thiođiproprionic, $(CH_2CH_2COOH)_2S$ *(chất kết tinh nóng chảy ở 134°C, tan trong nước nóng, axeton và cồn, dùng như chất chống oxy hóa đối với sản phẩm xà phòng và các polyme etylen)*

thioethanolamine thioetanolamin

thioether thioete, RSR *(công thức chung cho các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, không màu điều chế từ alkyl halogenua và kiềm sulfua, các nhóm R có thể giống nhau hoặc khác nhau như ở metylthioetan $CH_3SC_2H_5$)*

thioethyl alcohol rượu thioetyl, *x* ethyl mercaptan

thiofide thiofit, đibenzothiazyl-đisulfua *(chất xúc tiến lưu hóa)*

thioflavine T thioflavin T, $C_{16}H_{17}N_2Cl$ *(thuốc nhuộm bazơ màu vàng, dùng cho nhuộm vải và sơn biểu hiện huỳnh quang)*

thiofuran thiofuran, *x* thiophene

thioglycolic acid axit thioglycolic, $HSCH_2COOH$ *(chất lỏng có mùi rất khó chịu, dùng như thuốc thử đối với các kim loại như sắt, molypđen, bạc và thiếc, và trong vi khuẩn học, còn gọi là* mercaptoacetic acid)

thioguanosine thioguanosin, $C_{10}H_{13}N_5O_4S$

2-thiohydantoin thiohyđantoin, $NHC(S)NHC(O)CH_2$ *(tinh thể hoặc bột màu nâu, nóng chảy ở 230°C, dùng trong sản xuất dược phẩm, chất xúc biến lưu hóa cao su và chất làm tăng độ bóng mạ đồng, còn gọi là* glycolythiourea)

thioindigo phẩm nhuộm chàm lưu huỳnh, thioindigo *(nhóm các phẩm nhuộm lưu huỳnh, sản xuất bằng xử lý hợp chất hữu cơ thích hợp bằng natri sulfua, màu bền đối với sự rửa và ánh sáng)*

thiol thiol, *x* mercaptan

thiolactic acid axit thiolactic, $CH_3CH(SH)COOH$ *(dầu có mùi khó chịu, dùng trong rửa vết thương, còn gọi là* 2-mercaptopropionic acid, 2-thiolpropionic acid)

thiolate thiolat RSM; R.CO.SM; R.CO.SR

2-thiolpropionic acid axit thiolpropionic, *x* thiolactic acid

thiomalic acid axit thiomalic, $C_4H_6O_4S$ *(tinh thể hoặc bột màu trắng nóng chảy ở 149 - 150°C, tan trong nước, cồn và axeton, dùng như sơn phủ cách điện cho pin nhiên liệu và các chi tiết máy và linh kiện điện, cho hợp chất xám và chất liên kết nhiên liệu phản lực, còn gọi là* mercaptosuccinic acid)

thionazin thionazin, $C_8H_{13}N_2O_3PS$

thionic acid axit thionic, $H_2S_xO_6$ (*x* chạy từ 2 tới 6); gốc -CSOH *(axit hữu cơ)*

thionizer tháp khử lưu huỳnh

thionone colors phẩm nhuộm thionon

thionyl bromide thionyl bromua, $SOBr_2$ *(chất lỏng đỏ sôi ở 68°C (40 mm Hg, còn gọi là* sulfinyl bromide)

thionyl chloride thionyl chlorua, $SOCl_2$ *(chất lỏng độc,màu phớt vàng tới đỏ có mùi hăng, tan trong benzen, phân hủy trong nước và ở 140°C, sôi ở 79°C,dùng như hóa chất trung gian và chất xúc tác, còn gọi là* sulfur oxychloride, sulfurous oxychloride)

thiopental sodium thiopental natri, $C_{11}H_{17}O_2N_2NaS$ *(tinh thể màu vàng, tan trong nước có mùi đặc trưng, dùng trong y học như chất gây tê, còn gọi là* thiopentone sodium)

thiopetone sodium thiopeton natri, *x* thiopental sodium

thiophanate thiophanat, $C_{14}H_{18}N_4O_4S_2$ *(chất rắn màu nâu tới không màu, phân hủy ở 195°C, ít tan trong nước, dùngđể khống chế các bệnh nấm)*

thiophene thiophen, C_4H_4S *(chất lỏng không màu, phản ứng mạnh, dễ cháy, độc, không tan trong nước, tan trong cồn và ete,sôi ở 85°C, dùng như hóa chất trung gian và để sản xuất các copylome ngưng tụ, còn gọi là* thiofuran)

thiophenol thiophennol, C_6H_5SH *(chất lỏng màu trắng nước, độc, dễ bắt lửa, mùi khó chịu, không tan trong nước, tan trong cồn và ete, sôi ở 168°C, dùng để sản xuất dược phẩm, còn gọi là* phenyl mercaptan)

thiophenylamine thiophenylamin

thiophile element nguyên tố ưa lưu huỳnh, *x* sulfophile element

thiophosgen thiophosgen, thiocacbonyl clorua, $Cl_2C : S$

thiophosphoric anhydride anhydrit thiophosphoric, *x* phosphorus pentasulfide

thioplast chất dẻo lưu huỳnh

thiorubber cao su lưu huỳnh, cao su polysulfua

thiosalicylic acid axit thiosalixylic, $HOOCC_6H_4SH$ *(chất rắn màu vàng nóng chảy ở 164 - 165°C, tan trong cồn, ete và axit axetic, dùng để sản xuất thuốc nhuộm, còn gọi là* 2-mercaptobenzeoic acid)

thiosalt muối thio *(muối có chứa lưu huỳnh)*

thiosemicarbazide thiosemicarbazit, $NH_2CSNHNH_2$ *(bột màu trắng, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 182°C, dùng như thuốc thử phân tích và trong chụp ảnh và thuốc diệt loài gậm nhấm)*

thiosemicarbazone thiosemicarbazon *(lớp các hợp chất hóa học dùng trong điều trị bệnh lao, chất nổi tiếng nhất của nhóm là para-axetamidobenzaldehyt thiosemicarbazon)*

thiospinel thiospinel *(khoáng vật với cấu trúc spinel có công thức chung AR_2S_4)*

thiosulfate thiosulfat, $M_2S_2O_3$ *(muối của axit thiosulfuric và một bazơ, ví dụ, phản ứng của natri hydroxit và axit thiosulfuric để tạo ra natri thiosulfat)*

thiosulfonic acid axit thiosulfonic *(tên dùng cho nhóm các axit oxy của lưu huỳnh với công thức chung RS_2O_2H, chúng quen thuộc như các este và muối)*

thiosulfuric acid axit thiosulfuric, $H_2S_2O_3$ *(axit không bền phân hủy dễ dàng để tạo ra lưu huỳnh và axit sulfurơ)*

thiouracil thiouraxil, $C_4H_4N_2OS$ *(bột màu trắng, vị chát, dùng như thuốc kháng tuyến giáp vốn tác dụng bằng cách ngăn trở sự tổng hợp độc tố tuyến giáp)*

thiourea thioure, $(NH_2)_2CS$ *(các tinh thể màu trắng, vị chát, nóng chảy ở 180 - 182°C, tan trong nước lạnh và cồn, dùng trong chụp ảnh và photocopy, như chất xúc biến lưu hóa cao su và thuốc kháng tuyến giáp trong điều trị cường tuyến giáp, còn gọi là* thiocarbamide)

thiourea resin nhựa thioure

2-thioxo-4-thiazolidinone 2-thioxo-4-thiazolidinon

thiram thiram, $C_6H_{12}N_2S_4$

third thứ ba

third-grade gasoline xăng loại ba

third law of themodynamics định luật thứ ba nhiệt động học *(theo đó entropy của mọi chất rắn kết tinh hoàn chỉnh ở nhiệt độ không tuyệt đối đều bằng không)*

third order reaction phản ứng bậc ba *(phản ứng hóa học trong đó tốc độ phản ứng được xác định bằng nồng độ ba chất phản ứng)*

thiuram thiuram *(hợp chất hóa học chứa gốc R_2NCS, xuất hiện chủ yếu trong các hợp chất đisulfua, hợp chất monosulfua thông dụng nhất là tetrametylthiuram monosulfua)*

thixotropy hiện tượng sol-gel thuận nghịch *(tính chất của một số gel hóa lỏng khi chịu các lực dao động như sóng siêu âm hoặc thậm chí chỉ lắc và sau đó rắn trở lại khi để đứng yên)*

thomsenolite thomsenolit, $NaCaAlF_6.H_2O$ *(khoáng vật hệ đơn tà, không màu tới màu trắng, chứa natri và canxi aluminoflorua hydrat hóa, lưỡng hình với pachnolit)*

Thomson-Berthelot principe nguyên lý Thomson-Berthelot *(theo đó nhiệt giải phóng trong phản ứng hóa học liên hệ trực tiếp với ái lực hóa học và khi không có năng lượng ngoài thì phản ứng nào tỏa nhiều nhiệt nhất sẽ được ưu tiên hơn các phản ứng khác,chỉ áp dụng được trong một số trường hợp)*

thomsonite thomsonit, $NaCa_2Al_5Si_5O_{20}.6H_2O$ *(khoáng vật zeolit màu trắng tuyết tạo thành các tinh thể hệ tà phương và xuất hiện trong các khối tinh thể tỏa tia, độ cứng 5-5,6 trên thang Mohs)*

thonzylamine hydrochloride thonzylamin hydrochlorua, $C_{16}H_{22}N_4O.HCl$ *(bột kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 173 - 176°C, tan trong nước, cồn và clorofom, dùng trong y học như chất kháng histamin)*

thoreaulite thoreaulit, $SnTa_2O_7$ *(khoáng vật hệ đơn tà, màu nâu, chứa thiếc và tantan oxit, xuất hiện như tinh thể nhám hình lăng trụ)*

thoria thori oxit, x thorium dioxide

thorianite thorianit, ThO_2 *(khoáng vật phóng xạ, kết tinh trong hệ đẳng cự, xuất hiện dưới dạng tinh thể lập phương bị mòn, màu đen phớt nâu tới nâu phớt đỏ và có ánh nhựa, tỷ trọng 9,7 - 9,8, độ cứng 7 trên thang Mohs)*

thoriate mạ thori, tạo hợp kim với thori

thoriated tungsten vonfram pha thori

thorium thori, Th *(nguyên tố dãy actini, nguyên tử số 90, nguyên tử lượng 232, mềm, có tính phóng xạ, không tan trong nước và kiềm, tan trong các axit, nóngchảy ở 1750°C, sôi ở 4500°C; là kim loại dễ cán, dùng để sản xuất đèn từ ngoại)*

thorium anhydride thori anhydrit, x thorium dioxide

thorium carbide thori cacbua, ThC_2 *(chất rắn màu vàng nóng chảy ở trên 2630°C, phân hủy trong nước, dùng trong nhiên liệu hạt nhân)*

thorium chloride thori clorua, $ThCl_4$ *(tinh thể hình kim không màu, hút ẩm, độc, tan trong cồn, nóng chảy ở 820°C, phân hủy ở 928°C, dùng trong đèn nóng sáng, còn gọi là* thiorium tetrachloride*)*

thorium dioxide thori đioxit, ThO_2 *(bột màu trắng, nặng tan trong axit sulfuric, không tan trong nước, nóng chảy ở 3300°C, dùng trong y học, đồ gốm, phun lửa và các điện cực,, còn gọi là* thoria, thorium anhydride, thorium oxide*)*

thorium emanation xạ khí thori

thorium fluoride thori florua, ThF_4 *(bột*

màu trắng, độc, nóng chảy ở 1111°C, dùng để sản xuất kim loại thori và gốm nhiệt độ cao)

thorium nitrate thori nitrat, $Th(NO_3)_4.4H_2O$ *(tinh thể màu trắng dễ nổ, tan trong nước và cồn, là chất oxy hóa mạnh, dạng khan phân hủy ở 500°C, dùng trong y học và thuốc thử phân tích)*

thorium oxalate thori oxalat, $Th(C_2O_4)_2.2H_2O$ *(bột màu trắng độc tan trong kiềm và amoni oxalat, không tan trong nước và phần lớn các axit, phân hủy thành thori dioxit ở trên 300 - 400°C, dùng trong ngành gốm)*

thorium oxide thori oxit, *x* thorium dioxide

thorium reactor lò phản ứng thori *(lò phản ứng hạt nhân trong đó thori bao quanh lõi urani đã làm giàu ở giữa để tạo ra hoạt động tái sinh nhiên liệu)*

thorium series dãy thori *(dãy các nuclit xuất phát từ sự phân rã thori - 232)*

thorium sulfate thori sulfat, $Th(SO_4)_2.8H_2O$ *(bột màu trắng tan trong nước đá, mất nước ở 42°C và 400°C, còn gọi là* normal thorium sulfate)

thorium tetracholoride thori tetraclorua, *x* thorium chloride

thorn stone đá thori

thorogummite thorogumit *(khoáng vật silicat và biến thể hóa học của thori silicat với các tính chất tương tự, đồng cấu trúc với thorit và ziricon, nó khuyết trong silic oxit và chứa những lượng nhỏ OH khi thế oxy)*

thoron thoron *(tên quy ước của radon-220, ký hiệu* Tn)

thorough burning sự cháy hoàn toàn

thorough drying sự sấy khô hoàn toàn

thorough mixing sự trộn lẫn hoàn toàn

Thorpe reaction phản ứng Thorpe *(phản ứng qua đó khi có mặt các lithi amit, các α, ω-dinitril ngưng tụ có bazơ xúc tác thành các iminonitril vòng, mà có thể được thủy phân và khử carboxyl thành các keton vòng)*

thortveitite thortveitit, $(Sc, Y)_2Si_2O_7$ *(khoáng vật màu lục phớt sáng, xuất hiện ở dạng tinh thể tà phương, là nguồn scandi)*

THPC *x* tetrakis (hydroxymethyl) phosphonium chloride

thrash đập

thrasher máy đập

thrashing machine máy đập

thread ren; vỉa nhỏ

thread-cutting compound dầu ren

threaded bend khuỷu ren

threaded fitting đầu nối ren

threadeded flange mép ống ren

thread joint chỗ nối ren

three-body collision sự va chạm ba vật *(đồng thời)*

three carbon prototropic system hệ số biến ba cacbon

three carbon rearrangement sự tái sắp xếp ba cacbon

three-cell furnace lò ba ngăn

three-component system hệ ba cấu tử

three-dimensional *tt* ba chiều *(cho ảo giác về chiều sâu trong ba chiều)*

three-dimensional net structure cấu tạo lưới ba chiều

three-dimensional polycondensation sự trùng ngưng ba chiều

three-dimensional polymer chất polyme ba chiều, chất polyme lập thể

three-dimensional space không gian ba chiều

three-electron bond liên kết ba electron

three-limb tube ống ba nhánh

three-necked bottle bình ba cổ

three-necked flask bình cầu ba cổ
three-pen recorder máy tự ghi ba bút
three-phase *tt* (thuộc) ba pha, ba tướng
three-phase current dòng điện ba pha, *(dòng điện cung cấp qua ba dây, mỗi dây làm dây trở về cho hai dây kia và với ba thành phần dòng khác nhau về pha kế tiếp một phần ba chu kỳ, hay 120°)*
three-phase rectifier máy chỉnh lưu ba pha *(máy chỉnh lưu muôi bằng ba điện áp xoay chiều lệch pha nhau một phần ba chu trình hoặc 120°)*
three-ring vòng ba cạnh, vòng tam giác
three-roll grinder máy nghiền ba trục
three-roll mill máy cán ba trục
three-stage compressor máy nén ba cấp
three-stage distillation sự cất ba cấp
three-stage nitration sự nitrat hóa ba giai đoạn
three-stage process quá trình ba giai đoạn
three-throw pump bơm ba kỳ
three-way cock khóa ba chạc
three-way connection ống ba chạc, ống chữ T
three-way key khóa ba chạc
three-way stop-cock khóa ba chạc
three-way tap khóa ba chạc
three-way valve van ba đường
threonine threonin, $CH_3CHOHCH(NH_2)COOH$ *(axit α-amin kết tinh được coi như cốt yếu đối với sự phát triển bình thường của động vật, được sinh tổng hợp từ axit aspartic và là tiền chất của isoleuxin trong vi sinh vật)*
thresh đập, tuốt *(lúa, hạt)*
thresher máy đập, máy tuốt *(để tuốt hạt lúa, còn gọi là* threshing machine*)*
threshing (sự) đập, (sự) tuốt
threshing machine máy đập, *x* thresher
threshold ngưỡng *(giá trị nhỏ nhất của dòng điện, điện áp hoặc đại lượng khác tạo ra đáp ứng nhỏ nhất có thể phát hiện được trong một dụng cụ hoặc hệ thống)*
threshold energy năng lượng ngưỡng
threshold of coagulation ngưỡng keo tụ
threshold of reaction giới hạn của phản ứng *(năng lượng tối thiểu của hạt hoặc photon tới mà dưới nó thì một phản ứng riêng nào đó sẽ không xảy ra)*
threshold treatment xử lý ngưỡng *(quá trình dừng phản ứng kiểu kết tủa ở ngưỡng tạo kết tủa, dùng trong các phản ứng xử lý nước)*
throat lỗ thoát, chỗ ống thắt lại
throat stopper bộ phận đóng miệng lò cao
thrombin thrombin *(một loại enzym tạo thành từ prothrombin trong máu chảy tràn, gây ra sự đông tụ nhờ biến đổi fibrinogen thành fibrin)*
thrombinogen thrombinogen
thrombokinase thrombokinaza *(enzym phân giải protein trong huyết tương, cùng với thromboplastin, canxi và yếu tố V biến đổi prothrombin thành thrombin)*
thromboplastin thromboplastin *(một chất trong nhóm phức chất lipit và protein trong máu vốn xúc tiến sự biến đổi prothrombin thành thrombin)*
thromboplastinogen thromboplastinogen
thromboxante thromboxan. *(một chất trong nhóm các axit béo 20 cacbon liên quan tới các prostaglandin và dẫn xuất chủ yếu từ axit arachidonic)*
throttle ống tiết lưu; van tiết lưu, *x* throttle valve // *đt* tiết lưu
throttle valve van tiết lưu *(dụng cụ tiết lưu để điều chỉnh dòng chất lỏng, ví dụ, trong đường ống, tới động cơ hoặc tuabin, từ bơm hoặc máy nén)*
throttling sự điều chỉnh *(thay đổi lực đẩy của động cơ tên lửa trong chuyến bay có*

động cơ); sự tiết lưu *(quá trình đoạn nhiệt, không thuận nghịch, trong đó chất khí giãn nở nhờ chuyển từ khoang có áp suất cao sang khoang có áp suất thấp hơn)*

throttling coefficient hệ số tiết lưu

throttling controler van tiết lưu tự động

throttling set bộ phận tiết lưu

throttling valve van điều chỉnh giật lùi *(của súng)*

through-and-through coal than không phân loại

throughput năng suất *(khối lượng nguyên liệu nạp vào thiết bị xử lý trong một khoảng thời gian xác định)*; lượng chất đi qua *(lượng quặng hoặc vật liệu khác đi qua máy nghiền trong thời gian nào đó với tốc độ nào đó)*

through-put of column lượng chất qua tháp, năng suất của tháp

throughput rate tốc độ chất đi qua

through-put volume thể tích chất đi qua

through-station trạm trung gian

throwing power khả năng mạ *(khả năng của một dung dịch mạ điện kết tủa đều kim loại lên một catot hình dạng không đều)*

throw of pump mức bơm cao của bơm

throw of the crusher mức đập búa máy nghiền

thrust lực đẩy; lực ép; lực kéo

thulia tuli oxit; Tu_2O_3, *x* thulium oxide

thulite tulit *(loại epiđot màu hồng, đỏ hồng hoặc đỏ tía chứa mangan, dùng như đá trang trí)*

thulium tuli, Tm, Tu *(nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm lantanit, nguyên tử số 69, nguyên tử lượng 168,934, phản ứng chậm với nước,tan trong axit loãng, nóng chảy ở 1550°C, sôi ở 1727°C, bụi dễ bắt lửa, dùng như nguồn tia X và để chế tạo các ferit)*

thulium-170 tuli-170 *(đồng vị phóng xạ của thuli, với khối lượng số 170, dùng như nguồn tia X xách tay)*

thulium chloride tuli clorua, $TuCl_3.7H_2O$ *(tinh thể màu lục, chảy sữa, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 824°C)*

thulium oxalate tuli oxalat, $Tu_2(C_2O_4)_3.6H_2O$ *(chất rắn màu trắng phớt xám, độc, tan trong dung dịch kiềm oxalat, mất một nước ở 50°C, dùng để tách phân tích tuli từ kim loại thông thường)*

thulium oxide tuli oxit, Tu_2O_3 *(bột màu trắng hơi hút ẩm, hấp thụ nước và khí cacbonic từ không khí và tan chậm trong axit mạnh, dùng để sản xuất kim loại tuli, còn gọi là* thulia*)*

Thunburg technique phương pháp Thunburg *(kỹ thuật dùng để nghiên cứu sự oxy hóa một chất xuất hiện do các phản ứng loại hydro, xanh metylen, một chất chỉ thị oxy hóa thuận nghịch, thế oxy phân tử như chất nhận hydro chủ yếu (chất oxy hóa), bị khử thành dạng leuco không màu)*

Thylox process quá trình Thylox

thyme camphor thymol, *x* thymol

thyme oil dầu xạ hương *(tinh dầu tìm thấy ở hoa xạ hương, là chất lỏng không màu tới màu nâu phớt hồng, vị chát và hương thơm dịu, tan trong cồn, tan ít trong nước, dùng trong y học, ngành nước hoa, mỹ phẩm, hương liệu và xà phòng)*

thymidine thymiđin, $C_{10}H_{14}N_2O_5$ *(nucleosit dẫn xuất từ axit đeoxyribonucleic, là yếu tố sinh trưởng chủ yếu đối với một số vi sinh vật trong môi trường thiếu vitamin B_{12} và axit folic)*

thymidylic acid axit thymidylic, $C_{10}H_{15}N_2O_8P$ *(thành phần mononucleotit của axit vốn cho thymin, D-riboza và axit*

phosphoric khi thủy phân hoàn toàn)

thymine thymin, $C_5H_6N_2O_2$ *(thành phần pyrimiđin của axit nucleic, được phân lập lần đầu tiên từ tuyến ức)*

thymol thymol, $C_{10}H_{14}O$ *(phenol kết tinh xuất hiện tự nhiên, điều chế từ cỏ xạ hương hoặc dầu xạ hương, nóng chảy ở 515°C, dùng để giết ký sinh trùng ở các tập mẫu cây, để bảo quản các tiêu bản giải phẫu và trong y học như chất chống nấm khu trú, còn gọi là* thyme camphor*)*

thymol blue thymol xanh, $C_{37}H_{30}O_5S$ *(tinh thể màu nâu lục tan trong cồn và kiềm loãng, không tan trong nước phân hủy ở 223°C dùng như chất chỉ thị pH axit bazơ)*

thymol blue method phương pháp thymol xanh *(phương pháp hiện hình dòng chảy trong đó thymol xanh chỉ thị pH được pha vào chất lỏng đang nghiên cứu và được làm thay đổi màu bằng điện phân gần một dây kim loại chìm trong chất lỏng)*

thymol iodide thymol iođua, $[C_6H_2(CH_3)(OI)(C_3H_7)]_2$ *(bột nâu đỏ, nhạy sáng có mùi thơm, tan trong ete và clorofom, không tan trong nước, dùng trong y học như phụ gia thực phẩm)*

thymolphthalein thymolptalein, $C_6H_4COOC[C_6H_2(CH_3)(OH)CH(CH_3)_2]_2$ *(bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong cồn và axeton, nóng chảy ở 245°C, dùng trong y học như chất chỉ thị chuẩn độ axit-bazơ)*

thymolsulfonphthalein thymolsulfonptalein

***para*-thymoquinone** *para*-thymoquinon, $C_{10}H_{12}O_2$

thyratron thyratron *(đèn khí catot nóng trong đó một hoặc nhiều điện cực điều khiển khởi phát chứ không hạn chế dòng anot, ngoại trừ trong một số điều kiện làm việc, còn gọi là* hot-cathode gas-filled tube*)*

thyrocalcitonin thyrocalxitonin, *x* calcitonin

thyroglobulin thyroglobulin *(protein được iot hóa, tìm thấy như dạng dự trữ của các hormon iot hóa trong các tế bào khoang nang tuyến giáp và biểu mô)*

thyroid tuyến giáp; bột tuyến giáp *(tuyến giáp sấy khô và tán thành bột chứa khoảng 0,2% iot trong hỗn hợp, đặc biệt như thyroxin, và dùng trong điều trị thiếu hụt tuyến giáp)*

thyroid hormone hormon tuyến giáp *(thông thường là thyroxin hoặc triiođothyronin, hoặc cả hai, là hợp chất hoạt tính chuyển hóa được tạo ra và dự trữ trong tuyến giáp vốn hoạt động để điều chỉnh tốc độ chuyển hóa)*

thyroid-stimulating hormone hormon kích tuyến giáp, *x* thyrotropic hormone

thyroprotein thyroprotein *(protein tiết ra trong tuyến giáp, như thyroxin)*

thyrotropic hormone hormon kích thích tuyến giáp *(hormon được tạo ra bởi thùy trước tuyến yên vốn điều chỉnh hoạt động tuyến giáp, còn gọi là* thyroid-stimulating hormone (TSH)*)*

thyrotropin thyrotropin *(hormon kích thích tuyến giáp do thùy trước tuyến yên tạo ra)*

thyroxine thyroxin, $C_{15}H_{11}I_4NO_4$ *(hoạt chất sinh lý của tuyến giáp, dùng dưới dạng muối natri để trị liệu thay thế trong các trạng thái giảm năng tuyến giáp hoặc thiếu năng tuyến giáp)*

THz terahec, THz *(terahertz)*

Ti *x* titanium

tiba tiba, $C_7H_3I_3O_2$ *(chất rắn không màu nóng chảy ở 226 - 228°C, không tan trong nước, dùng như chất điều chỉnh sinh trưởng cho quả)*

tied carbon cacbon liên kết

tie line đường thuê bao *(truyền thông)*; *đường liên kết dữ liệu (truyền thông)*; đường nối *(trong hóa lý là đường trên giản đồ pha nối hai điểm biểu thị thành phần của các hệ ở cân bằng)*

tiemannite tiemanit, HgSe *(khoáng vật màu xám thép tới xám chì phớt đen, chứa thủy ngân selenua, thường xuất hiện dưới dạng khối)*

tieree thùng Anh *(42 galon Anh, một galon Anh = 4,546 lít)*

tie water nước kết hợp

tiger's-eye thạch anh mắt hổ *(một loại thạch anh kết tinh màu nâu phớt vàng, loại đá quý trong mờ, dạng sợi, rất lấp lánh, có thể nhuộm màu khác)*

tighten siết chặt, cố định

tightening (sự) siết chặt, (sự) cố định

tight ion pair cặp ion chặt *(cặp ion gồm các ion riêng lẻ giữ nguyên cấu hình hóa lập thể của chúng, không phân tử dung môi nào tách riêng cation và anion, còn gọi là* contact ion pair, intimate ion pair)

tightness độ vững chắc, sự siết chặt

tilasite tilasit, $CaMg(AsO_4)F$ *(khoáng vật hệ đơn tà màu xám, xám violet, lục ôliu hoặc lục táo, chứa canxi và magie floarsenat)*

tile gạch ; ngói

tile furnace lò gạch

tile kiln lò gạch

tile pipe ống gốm

tile press máy ép ngói, máy ép gạch

tilery xưởng gạch ngói

tilestone đá lát

tiling (sự) lợp ngói; (sự) lát gạch

tilleyite tileyit, $Ca_5(Si_2O_7)(CO_3)_2$ *(khoáng vật màu trắng chứa canxi cacbonat và silicat)*

tilter giá nghiêng

tilting furnace lò nghiêng được, lò đung đưa

tilting hearth đáy lò nghiêng được

tilting tank thùng tự đổ

time bomb bom định thời, bom nổ chậm

time controler thiết bị định thời tự động

time cycle controler thiết bị định chu kỳ tự động

timed (được) định thời

time efficiency hiệu suất thời gian

time fuse ngòi nổ định thời

time of completion kỳ hạn hoàn thành

time of relaxation thời gian phục hồi

timer thiết bị định thời tự động

times lần // *đt* nhân với

tin thiếc, Sn *(nguyên tố kim loại ở nhóm IV, nguyên tử số 50, nguyên tử lượng 118,69, không tan trong nước, tan trong các axit và dung dịch kali hydroxit, nóng chảy ở 232°C, sôi ở 2260°C; trong luyện kim là kim loại dẻo, rèn được dùng trong các hợp kim, cho hàn tấm lợp và mạ thiếc)*; thùng sắt tây, hộp sắt tây // *đt* tráng thiếc, mạ thiếc

tin alkyl thiếc arkyl, SnR_2; SnR_4

tin anhydride thiếc anhydrit, thiếc (IV) oxit, SnO_2

tin aryl thiếc aryl, SnR_2; SnR_4

tin ash tro thiếc, thiếc oxit, SnO_2

tin bichloride thiếc diclorua, SnS_2

tin bisulfide thiếc đisulfua, SnS_2, *x* stannic sulfide

tin bromide thiếc bromua, *x* stannic bromide; stannous bromide

tincalconite tincalconit, $Na_2B_4O_7.5H_2O$ *(khoáng vật không màu tới màu trắng đục, kết tinh trong hệ mặt thoi, là một trong các quặng chính của các hợp chất borax và bo, còn gọi là* mohavite, octahedral borax)

tin can thùng sắt tây

tin chloride thiếc clorua, $SnCl_2$ hoặc $SnCl_4$, *x* stannic chloride; stannons chloride

tin chromate thiếc cromat, *x* stannic chromate; stannous chromate

tin crystals tinh thể thiếc, *x* stannous chloride

tinct màu, sắc // *đt* nhuộm

tinctorial *tt* có màu sắc

tincture cồn thuốc *(dung dịch loãng (nước hoặc dung dịch cồn) của thuốc hoặc hóa chất, loãng hơn các phần chiết lỏng, ít bay hơi hơn cồn)*

tincture of iodine cồn iot *(dược phẩm dùng như chất chống nhiễm khuẩn chứa 20g iot và 24 g natri iot trong 1000 ml cồn, còn gọi là* iodine solution, iodine tincture)

tin dichloride thiếc (II) diclorua, *x* stannous chloride

tin difuoride thiếc (II) diflorua, *x* stannous fluoride

tin dioxide thiếc (IV) dioxit, *x* stannic oxide

tin màu, sắc *(hỗn hợp màu tinh khiết với màu trắng)// đt* nhuộm

tin-electroplated (được) mạ thiếc

tin electroplating sự mạ thiếc

tin family element nguyên tố họ thiếc

tin filling sự xếp vào thùng sắt tây

tin fluoride thiếc (II) florua, *x* stannous fluoride

tin foil phoi thiếc, giấy thiếc *(lá mỏng làm từ thiếc hoặc hợp kim thiếc)*

tin fruits quả đóng hộp

tinge nhuộm màu, pha màu

tin hydride thiếc hyđrua, SnH_4 *(chất khí sôi ở -52°C, còn gọi là* stannane)

tin ingot thiếc thỏi

tin iodide thiếc (IV) iođua, *x* stannic iodide

tin leaf lá thiếc, giấy thiếc

tin milk sữa hộp

tin monosulfide thiếc (II) monosulfua, *x* stannous sulfide

tin mordant thuốc cắn màu thiếc

tinned (được) bọc thiếc, (được) tráng thiếc, (được) mạ thiếc

tinned iron sắt tây

tinned joint mối hàn thiếc

tinned meat thịt hộp

tinned plate sắt tây

tinned preserves đồ hộp

tinning (sự) tráng thiếc, (sự) bọc thiếc, (sự) mạ thiếc *(phủ hoặc bảo quản bằng thiếc)*; thiếc mạ *(lớp thiếc mạ bảo vệ)*

tinning furnace lò tráng thiếc

tin octoate thiếc (II) octoat

tin oxalate thiếc (II) oxalat, *x* stannous oxalate

tin oxide thiếc oxit, *x* stannic oxide; stannous oxide

tin peroxide thiếc peroxit, *x* stannic oxide

tin plate sắt tây *(tấm thép hoặc sắt mỏng mạ thiếc)*

tin protochloride thiếc (II) clorua, $SnCl_2$

tin protosulfide thiếc (II) sulfua, *x* stannous sulfide

tin protoxide thiếc (II) oxit, *x* stannous oxide

tin pyrites pirit thiếc, $SnS_2.FeS.Cu_2S$, *x* stannite

tin salts muối thiếc, *x* stannous chloride

tin soldering sự hàn thiếc

tin stone quặng thiếc, *x* cassiterite

tin sulfate thiếc (II) sulfat, *x* stannous sulfate

tin sulfide thiếc (II) sulfua, *x* stannous sulfide

tint màu, sắc (hỗn hợp màu tinh khiết với màu trắng) // *đt* nhuộm

tintage sự nhuộm, sự lên màu *(khi nhuộm)*

tin tetrabromide thiếc (IV) tetrabromua,

x stannic bromide

tin tetrachloride thiếc (IV) tetraclorua, *x* stannic chloride

tin tetraethide thiếc tetraetyl, Sn $(C_2H_5)_4$

tin tetraiodide thiếc (IV) tetraiođua, *x* stannic iodide

tinticite tintixit, $Fe_3(PO_4)_2(OH)_3.3\frac{1}{2}H_2O$ *(khoáng vật màu trắng xen với sắc lục phớt vàng, chứa sắt phosphat bazơ hyđrat hóa)*

tinting (sự) nhuộm, (sự) lên màu

tintless *tt* không có màu

tintometer sắc kế *(dụng cụ dùng để ước tính cường độ dung dịch màu nhờ so sánh nó với các dung dịch chuẩn hoặc bản kính màu)*

tin ware hàng thiếc, hàng mạ thiếc

tin white cobalt smantin, (Co, Fe, Ni)As_2; scuterudit, $CoAs_2$

tiny balloons khí cầu nhỏ; bình cầu nhỏ

tip đầu, mũi // *đt* nghiêng xuống, chúc xuống

tire lốp xe

tire cord bố lốp xe

T-iron thép hình chữ T

Tischenko reaction phản ứng Tischenko *(tạo ra este bằng cách ngưng tụ hai phân tử aldehyt có sử dụng chất xúc tác nhôm alkoxit trong sự có mặt của halogenua)*

tissue mô *(kết tụ các tế bào ít nhiều tương tự về hình thái và chức năng)*; hàng vải; giấy mỏng

tissue paper giấy mỏng *(giấy cực kỳ nhẹ, có thể có nhiều màu, có nhiều công dụng)*

tissue waxing paper giấy parafin

titanate titanat *(muối của axit titanic, các titanat loại M_2TiO_3 gọi là* metatitanat, loại M_4TiO_4 *gọi là* orthotitanat, *ví dụ như natri titanat $(Na_2O)_2Ti_2O_5$)*

titanaugite titanaugit, Ca(Mg,Fe,Ti)-$(Si,Al)_2O_6$ *(loại augit giàu titan và xuất hiện trong các đá basan)*

titanellow titan trioxit, *x* titanium trioxide

titania titan oxit, TiO_2, *x* titanium dioxide

titanic *tt* (thuộc) titan (IV)

titanic acid axit titanic, H_2TiO_3 *(bột màu trắng, không tan trong nước, dùng như chất cản màu thuốc nhuộm, còn gọi là* metatitanic acid, titanic hydroxide*)*

titanic anhydride anhyđrit titannic, *x* titanium dioxide

titanic chloride titan (IV) clorua, *x* titanium tetrachloride

titanic hydroxide titan (IV) hyđroxit, *x* titanic acid

titanic iron ore quặng sắt titan, *x* ilmenite

titanic sulfate titan (IV) sulfat, *x* titanium sulfate

titaniferous *tt* có chứa titan

titanite titanit, *x* sphene

titanium titan, Ti *(nguyên tố chuyển tiếp kim loại, nguyên tử số 22, nguyên tử lượng 47,90, nguyên tố có nhiều thứ chín trong vỏ trái đất; không tan trong nước, nóng chảy ở 1660°C; là kim loại nhẹ cứng vững màu xám bạc óng ánh, khi lạnh thì cứng và giòn, khi nung dễ cán, khi tinh khiết rèn được, dùng ở trạng thái tinh khiết hoặc trong hợp kim cho máy bay và kim loại mạ hóa chất, cho các dụng cụ đo và trong vật liệu gốm kim và hàn đồng gốm-kim)*

titanium boride titan borua, TiB_2 *(chất rắn cứng chịu được oxy hóa ở nhiệt độ cao và nóng chảy ở 2980°C, dùng như vật chịu lửa và trong các hợp kim; chất dẫn điện nhiệt độ cao và vật liệu gốm-kim)*

titanium butylate titan butylat

titanium carbide titan cacbua, TiC *(tinh thể màu xám rất cứng, không tan trong nước, tan trong axit nitric và nước cường toan, nóng chảy ở khoảng 3140°C, dùng*

trong vật liệu gốm-kim, điện cực, hồ quang nung chảy và công cụ vonfram cacbua)

titanium chloride titan clorua, $TiCl_2$; $TiCl_3$; $TiChl_4$, *x* titanium dichloride

titanium dioxide titan đioxit, TiO_2 *(bột màu trắng không tan trong nước, nóng chảy ở 1560°C và được sản xuất thương mại từ các khoáng vật titan đioxit ilmenit và rutil, dùng trong sơn và mỹ phẩm, còn gọi là* titanic anhydride, titanium oxide, titanium white)

titanium ester este axit orthotitanic

titanium family element nguyên tố họ titan

titanium hydride titan hyđrua, TiH_2 *(bột kim loại màu đen, bụi của nó dễ nổ và phân ly ở trên 288°C, dùng trong luyện kim bột, sản xuất hydro, kim loại sủi bọt, chất gắn kính gạch chịu lửa và như chất hút khí điện tử)*

titanium nitride titan nitrua, TiN *(tinh thể màu nâu vàng giòn nóng chảy ở 2927°C, dùng trong vật liệu chịu lửa, hợp kim, gốm-kim và bán dẫn)*

titanium oxalate titan oxalat, $Ti_2(C_2O_4)_3.10H_2O$ *(dạng lăng trụ màu vàng, đặc, tan trong nước, không tan trong cồn, dùng để sản xuất axit titanic và kim loại titan, còn gọi là* titanous oxalate)

titanium oxide titan oxit, *x* titanium dioxide; titanium trioxide

titanium peroxide titan peroxit, *x* titanium trioxide

titanium polymer polyme titan

titanium sesquisulfate titan sesquisulfat, *x* titanous sulfate

titanium sponge titan xốp

titanium sulfate titan sulfat, $Ti(SO_4)_2.9H_2O$ *(chất rắn nung kết, tan trong nước, độc, tính axit mạnh, dùng như chất làm bong thuốc nhuộm, chất khử, hóa chất giặt và trong xử lý màu vàng crom, còn gọi là* titanic sulfate, titanyl sulfate)

titanium tetrachloride titan tetraclorua, $TiCl_4$ *(chất lỏng không màu, độc, tan trong nước, bốc khói trong không khí ẩm, sôi ở 136°C, dùng để sản xuất muối titan và titan, như chất cắn màu thuốc nhuộm, còn gọi là* titanic chloride)

titanium trichloride titan triclorua, $TiCl_3$ *(tinh thể màu tím sẫm, độc, chảy rữa, tan trong cồn và một số amin, phân hủy trong nước có tỏa nhiệt, dùng như chất khử, hóa chất trung gian, chất xúc tác polyme hóa, còn gọi là* titanous chloride)

titanium trioxide titan trioxit, TiO_3 *(titan oxit màu vàng dùng để tạo ra màu ngà ở đồ gốm, còn gọi là* titanellow, titanium oxide, titanium peroxide)

titanium white bột trắng titan, *x* titanium dioxide

titanometry phép chuẩn độ muối titan

titanous *tt* (thuộc) titan

titanous chloride titan (III) clorua, *x* titanium trichloride

titanous dichloride titan điclorua, $TiCl_2$ *(bột màu đen dễ cháy, tan trong cồn, phân hủy trong nước và trong chân không ở 475°C và cháy trong không khí, còn gọi là* titanium chloride)

titanous oxalate titan oxalat, *x* titanium oxalate

titanous sulfate titan (III)sulfat, $Ti_2(SO_4)_3$ *(tinh thể màu lục tan trong các axit clohydric và sulfuric loãng, không tan trong nước và cồn, dùng như chất khử trong ngành dệt, còn gọi là* titanium sesquisulfate)

titanox trắng Ti-Ba

titanyl nitrate titanyl nitrat, $TiO(NO_3)_2$

titanyl sulfate titan(IV)sulfat, *x* titanium sulfate

titer độ chuẩn *(nồng độ trong dung dịch của chất hòa tan như phép chuẩn độ cho thấy)*; lượng chuẩn độ tối thiểu *(lượng hoặc thể tích nhỏ nhất cần để cho kết quả cần thiết trong chuẩn độ)*; điểm hóa rắn *(của axit béo thủy phân)*

titer value độ chuẩn

titone trắng Ti-Pb-Ba

titrable acidity độ axit chuẩn được

titrand chất phân tích chuẩn độ *(chất được phân tích trong quá trình chuẩn độ)*

titrant dung dịch chuẩn *(dung dịch đã biết nồng độ và thành phần dùng cho các phép chuẩn độ phân tích, còn gọi là* standard solution)

titrate chuẩn độ

titrated solution dung dịch đã chuẩn

titration sự chuẩn độ *(phương pháp phân tích thành phần của một dung dịch bằng cách thêm những lượng dung dịch chuẩn đã biết cho đến khi tạo ra phản ứng đã cho (thay đổi màu, kết tủa hoặc thay đổi độ dẫn))*

titration coulometer culong kế chuẩn độ

titre độ chuẩn

titrimeter máy chuẩn độ, chuẩn độ kế

titrimetric analysis phân tích chuẩn độ, *x* volumetric analysis

titrimetric standard tiêu chuẩn chuẩn độ

titritric method phương pháp chuẩn độ

titrymetry phép phân tích chuẩn độ

Tl *x* thallium

Tm *x* thulium

TMA *x* trimethylamine

Tn *x* thoron

TNF *x* 2,4,7-trinitrofluorenone

TNT *x* 2,4,6-trinitrotoluene

TNT-ammonium nitrate explosive chất nổ amoni nitrat-TNT *(chất nổ chứa amoni nitrat nhạy hóa bằng trinitrotoluen, có thể pha thêm một tỷ lệ bột nhôm hoặc canxi silicua để tăng sức mạnh và độ nhạy)*

TNT equivalent đương lượng TNT *(số đo năng lượng do một vũ khí hạt nhân nổ giải phóng ra, biểu diễn theo trọng lượng TNT khi nổ có thể giải phóng cùng năng lượng, thường là kilo tấn hoặc mega tấn TNT, một tấn TNT khi nổ giải phóng 10^9 calo năng lượng)*

tobacco thuốc lá; cây thuốc lá *(loại cây thuộc giống Nicotinia trồng để lấy lá chứa 1 - 3% nicotin alkaloit)*

tobacco jack vonframit, *x* wolframite

tobacco smoke alkaloid alkaloit khói thuốc lá

tocopherol tocopherol *(một trong một số chất có hoạt tính vitamin E xuất hiện tự nhiên trong một số dầu, α-tocopherol có hoạt tính sinh học cao nhất)*

toilet cream kem mỹ phẩm

toilet soap xà phòng tắm

tolazoline hydrochloride tolazolin hydroclorua, $C_{10}H_{12}N_2.HCl$ *(tinh thể màu trắng tan trong nước, nóng chảy ở 173°C, dùng như chất ức chế giao cảm và tác nhân gây giãn mạch, còn gọi là* priscol)

tolbutamide tolbutamit, $C_{12}H_{18}N_2O_3S$ *(thuốc giảm glucoza huyết có tác dụng khi uống)*

tolerance sự cho phép; liều lượng cho phép; dung hạn

tolerance interval khoảng dung hạn *(khoảng các giá trị mà một số phần trăm xác định các trị số đo riêng lẻ sẽ nằm trong đó với một mức tin cậy đã định)*

tolerance test thí nghiệm liều lượng cho phép

tolerate cho phép, dung thứ

***ortho*-tolidine** *ortho*-tolidin, $/C_6H_3(CH_3)NH_2]_2$ *(tinh thể màu trắng tới phớt đỏ, nhạy sáng, có thể cháy, tan trong cồn*

và ete, tan ít trong nước, nóng chảy ở 130°C, dùng như thuốc khử phân tích và chất lưu hóa cho nhựa uretan)

tolite tolit, trinitrotoluen, $CH_3.C_6H_2.(NO_3)_3$

Tollen's aldehyde test phép thử aldehyt (của) Tollen *(phép thử sử dụng dung dịch amoniac của các bạc oxit để thử các aldehyt và keton)*

toluate toluat, $CH_3.C_6H_4.COOM$

toluene toluen, $C_6H_5CH_3$ *(chất lỏng thơm, không màu dẫn xuất từ nhựa than đá hoặc từ reforminh xúc tác naphta dầu mỏ; không tan trong nước, tan trong cồn và ete, sôi ở 111°C; dùng như hóa chất trung gian, cho các chất nổ và trong xăng octan cao, còn gọi là* methylbenzene, phenylmethane, toluol*)*

toluene 2, 4-diisocyanate toluen 2, 4-điisoxyanat, $CH_3C_6H_3(NCO)_2$ *(chất lỏng ở nhiệt độ phòng) có mùi hăng sắc, trộn được với ete, axeton và benzen, dùng để tạo bọt polyuretan và các elastome khác...)*

toluene halide toluen halogenua, $CH_3.C_6H_4.X$

toluene musk xạ hương toluen

toluene plant nhà máy toluen

***para*-toluenesulfonate** *para*-toluensulfonat

***para*-toluenesulfonic acid** axit *para*-toluensulfonic, $C_6H_4(SO_3H)(CH_3)$ *(tinh thể không màu, chảy được, độc, tan trong nước, cồn và ete, nóng chảy ở 107°C, dùng trong thuốc nhuộm và như hóa chất trung gian...)*

toluenethiol toluenethiol, *x* thiocresol

toluene trichloride toluen triclorua

toluene trifluoride toluen triflorua

toluene value số toluen, đương lượng toluen

α-toluic acid axit α-toluic, *x* phenylacetic acid

***meta*-toluic acid** axit *meta*-toluic, $C_6H_4CH_3COOH$ *(tinh thể màu trắng tới ângf, chảy được, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, nóng chảy ở 104°C, dùng nhw chất kìm hãm vi khuẩn, còn gọi là* meta-toluylic)

***ortho*-toluic acid** axit *ortho*-toluic, $C_6H_4CH_3COOH$ *(tinh thể màu trắng, chảy được, tan trong cồn và cloroform, tan ít trong nước, nóng chảy ở 104°C, dùng như chất kìm hãm vi khuẩn, còn gọi là* ortho-toluylic acid)

***para*-toluic acid** axit *para*-toluic, $C_6H_4CH_3COOH$ *(tinh thể trong suốt, chảy được, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, nóng chảy ở 180°C, dùng trong các hóa chất nông nghiệp và như yếu tố bổ sung dinh dưỡng cho vật nuôi, còn gọi là para*-toluylic acid

α-toluic aldehyde aldehyt α-toluic, x phenylacetaldehyde

***meta*-toluidine** *meta*-toluidin, $CH_3C_6H_4NH_2$ *(chất lỏng không màu, độc, chảy được, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, sôi ở 203°C, dùng cho thuốc nhuộm và như hóa chất trung gian)*

***ortho*-toluidine** *ortho*-toluidin, $CH_3C_6H_4NH_2$ *(chất lỏng màu lục sáng, nhạy ánh sáng, độc, chảy được, tan trong cồn và ete, tan rất ít trong nước, sôi ở 200°C, dùng làm thuốc nhuộm và trong in vải và như hóa chất trung gian)*

***para*-toluidine** *para*-toluidin, $CH_3C_6H_4NH_2$ *(vảy màu trắng, độc, chảy được, tan trong cồn và ete, tan rất ít trong nước,sôi ở 200°C, dùng như thuốc thử phân tích và trong thuốc nhuộm)*

α-tolunitrile α-tolunitril

toluol toluen, $C_6H_5.CH_3$, *x* toluene

toluylene toluylen, *x* stilbene

toluylene red phẩm đỏ toluylen, *x* neutral red

***meta*-toluylic acid** axit *meta*-toluylic, *x meta*-toluic acid

***ortho*-toluylic acid** axit *ortho*-toluylic, *x ortho*-toluic acid

***para*-toluylic acid** axit *para*-toluylic, *x para*-toluic acid

tolylation sự tolyl hóa

2, 4-tolylene diisocyanate 2, 4-tolylen điisoxyanat.

tolylmercaptan tolylmercaptan, *x* thiocresol

***meta*-tolyl-*N*-methylcarbamate** *meta*-tolyl-*N*-metylcarbamat, $C_8H_{11}NO_2$

***para*-tolylsulfonylmethylnitrosamde** *para*-tolylsulfonylmetylnitrosamit, $C_8H_{10}N_2O_3S$ *(tinh thể màu vàng nóng chảy ở 62°C, tan trong ete, ete dầu mỏ, benzen, cacbon tetraclorua và cloroform, tiền chất của điazometan, thuốc thử hữu dụng để điều chế nhiều hợp chất hoạt tính sinh học cho phân tích sắc ký khí)*

tomatine tomatin, $C_{50}H_{83}NO_{21}$ *(alkaloit glycosit thu được từ lá và thân cây cà chua, chất chiết thô gọi là tomelin, là các tinh thể màu trắng, độc, dùng như chất trừ nấm cây và như chất kết tủa cho cholesterol)*

tomato oil dầu (hạt) cà chua

tomato pomace bã cà chua

tomato pulp bột cà chua

tomato-seed oil dầu (hạt) cà chua

ton tấn thể tích *(đơn vị thể tích hàng biển bằng 40 fut khối, còn gọi là* freight ton, measurement ton, shipping ton); tấn dài *(bằng 2240 pao hoặc 1016,05 kg, còn gọi là* gross ton, long ton); tấn ngắn *(bằng 2000 pao hoặc 907,18 kg, còn gọi là* just ton, net ton, short ton; tấn troy *(bằng 2000 pao troy hoặc 746,48 kg)*; tấn hệ mét, *x* tonne; tấn lạnh *(đơn vị năng suất làm lạnh, bằng 200 đơn vị nhiệt Anh/phút, hoặc xấp xỉ 3516,85 W, còn gọi là* standard ton); tấn dung tích *(đơn vị dung tích trong của tàu bè bằng 100 fut khối, còn gọi là* register ton); tấn năng lượng *(đơn vị đo năng lượng do bom hạt nhân giải phóng, bằng 4,18 x 10^9 J)*

tonal paper giấy màng loa

tone âm, tiếng, giọng; sắc thái, tông

tone intensity cường độ âm; cường độ màu

tone off lên màu *(nhuộm)*

toner chất điều màu

tongs cái kìm, cái cặp

tongue lưỡi; ngọn *(lửa)*; kim cân; doi đất

tongue of flamme ngọn lửa

tonic thuốc bổ; chủ âm

toning sự lên sắc *(nhuộm)*; sự điều chỉnh âm sắc *(âm)*

tonnage oxygene oxy công nghiệp

tonne tấn *(đơn vị khối lượng trong hệ mét, bằng 1000 kg hoặc xấp xỉ 2204,62 pao, còn gọi là* metric ton, millier, ton, tomeau)

tonneau tấn, *x* tonne

tonometer nhãn áp kế *(dụng cụ điện tử để đo áp suất thủy tĩnh trong mắt, còn gọi là* electronic tonometer)

tool công cụ, dụng cụ

tool steel thép công cụ *(thép cứng dùng làm công cụ sắt)*

tooth paste kem đánh răng

tooth powder bột đánh răng

tooth soap xà phòng đánh răng

top chóp, đỉnh; phần ngọn // *đt* chưng cất phần ngọn

top angle góc đỉnh

topaz topaz, ngọc vàng, Al_2SiO_4 (F, OH) *(khoáng vật silicat mới màu đỏ, vàng, lục, lơ hoặc nâu kết tinh trong hệ tà phương và thường xuất hiện ở tinh thể lăng trụ đầu hình tháp tỷ trọng 3,4 - 3,6, dùng làm đá quý)*

topaz quartz thạch anh topaz, thạch anh ngọc vàng

top cap nắp đậy

top discharge phần tháo phía trên

top driven centrifuge máy ly tâm khởi động trên

top feed sự nạp trên

top feed sự nạp trên

top fermentation sự lên men mặt

top filler thiết bị nạp trên

top filling sự nạp trên

top firing sự đốt trên

top growth sự sinh trưởng ngọn

topical application sự áp dụng cục bộ

topochemical control sự điều chỉnh hóa topo *(trong một phản ứng hóa học là sự tạo ra sản phẩm vốn được quyết định bởi sự định hướng của các phân tử trong tinh thể)*

topochemical reaction phản ứng hóa học cục bộ

topochemistry hóa học cục bộ *(bộ môn nghiên cứu các phản ứng chỉ xảy ra ở những vùng hạn chế của một hệ)*

topographical *tt* (thuộc) địa hình

topography địa cấu hình *(cấu hình chung của một bề mặt bao gồm cả địa hình, có thể là đất liền hoặc bề mặt dưới nước)*; địa hình tự nhiên *(các đặc điểm bề mặt tự nhiên của một vùng được xét chung khi hình thành)*

topoisomerases topoisomeraza *(một chất trong nhóm các enzym có khả năng làm giãn, trải ra, tháo gỡ hoặc thay đổi độ xoắn quá mức của sợi axit deoxyribonucleic)*

topotaxis tính hướng kích thích, *x* tropism

top overhaul sự đại tu bước đầu

topped (đã) tách phần ngọn, (đã) khử ngọn

topped crude dầu khử ngọn *(sản phẩm còn lại sau khi loại bỏ nhờ sự chưng cất, hoặc các phương pháp khác, một lượng đáng kể các thành phần dầu thô để bay hơi hơn)*

topped residuum dầu cặn

topping sự cất ngọn *(sự chưng cất dầu mỏ thô để loại bỏ chỉ các phần nhẹ, phần chưng cất chưa tinh chế gọi là phần ngọn)*; lớp phủ *(lớp vữa đặt trên bê tông để tạo ra bề mặt hoàn thiện của mặt sàn, đường bộ, vỉa hè...)*; sự phủ *(một bước trong quá trình nhuộm trong đó vải đã nhuộm được đặt vào bể màu khác)*

topping heater nồi đun cất ngọn

topping pipe still nồi ống cất ngọn

topping plant xưởng cất ngọn

topping processing quá trình cất ngọn

topping tower tháp cất ngọn

topping unit xưởng cất ngọn

topping with gum sự phủ cao su

top plate khay trên, đĩa trên

top pressure áp suất cao nhất

top reflux sự hồi lưu đỉnh

tops phần ngọn, dầu nhẹ

top speed tốc độ cao nhất

top steam hơi nước ở đỉnh *(hơi nước được phép ở đỉnh bình cất đơn giản để thanh lọc bình cất và để ngăn tạo chân không khi bơm chất lỏng ở bên trong ra ngoài)*

top the oil dầu cất nhẹ

top tower control sự điều nhiệt đỉnh tháp

top tray khay đỉnh, đĩa đỉnh

top wire lưới trên cùng

top yeast men bề mặt

torbernite torbernit, $Cu(UO_2)_2(PO_4)_2 \cdot 8\text{-}12H_2O$ *(khoáng vật phóng xạ màu lục kết tinh trong hệ tứ giác và xuất hiện ở dạng tinh thể tấm hoặc dạng phân lớp, còn gọi là* chalcolite, copper uranite,

cuprouranite, uran-mica)

torch ngọn lửa, đèn xì *(dùng để hàn đồng, cắt, hoặc hàn xì)*

torch atomizer cái phun đèn xì

torching sự xì lửa, sự phun lửa

torch oil dầu đèn xì

torpex topec *(thuốc nổ chứa nhôm)*

torque momen quay *(tích vectơ của vectơ nối từ điểm quy chiếu tới điểm đặt lực với chính lực đó)*

torque breakdown test sự thử bền quay

torrefaction sự rang

torrefy rang

torreyite toreyit, $(Mg,Mn,Zn)_7(SO_4)(OH)_{12}.4H_2O$ *(khoáng vật màu trắng phớt lơ chứa sulfat bazơ hydrat hóa của magie, mangan và kẽm, xuất hiện ở dạng khối)*

torsion sự xoắn *(biến dạng xoắn của vật rắn quanh một trục trong đó các đường lúc đầu song song với trục trở thành các đường xoáy ốc)*

torsional vibration sự rung xoắn

torsion balance cân xoắn *(dụng cụ gồm chủ yếu sợi dây xoắn thẳng đứng, đầu trên cố định còn đầu dưới treo cần nằm ngang, dùng để đo các lực hấp dẫn,tĩnh điện hoặc lực từ nhỏ)*

torsion-cone consistometer quánh kế nón

torsion galvanometer điện kế xoắn *(điện kế trong đó lực giữa hệ động và hệ cố định được đo bằng góc quay của đầu đỡ hệ động để đưa hệ động về vị trí không của nó)*

torsion test sự thử xoắn

torsion viscosimeter nhớt kế xoắn

tossing of tin sự tinh luyện thiếc

tosyl *(gốc)* tosyl, $CH_3.C_6H_4.SO_2$-

tosylate tosyl hóa

tosylation sự tosyl hóa

total tổng số // *tt* tổng, toàn bộ

total absorption capacity dung lượng tổng hấp thụ

total acidity độ chua tổng cộng, độ tổng axit

total acid number tổng giá trị axit

total aromatics tổng lượng chất thơm

total available alkali độ tổng kiềm hữu hiệu

total base number tổng giá trị kiềm, tổng kiềm

total carbon tổng cacbon *(tổng cacbon tự do và liên kết trong hợp kim sắt, nhất là thép)*

total condenser cái ngưng hoàn toàn

total content tổng hàm lượng; độ chứa tổng cộng

total efficiency tổng hiệu suất

total emissive power tổng công suất phát xạ

total energy balance sự kết toán tổng năng lượng

total evaporation tổng độ bay hơi

total extension độ giãn tổng cộng

total feed tổng cung cấp

total hardness of water độ cứng tổng cộng của nước

total head tổng chênh áp, tổng cột áp *(tổng của cột áp do tốc độ và cột áp do áp suất ứng với áp suất tĩnh)*

total heat tổng nhiệt lượng, nhiệt toàn phần *(còn gọi là* enthalpy)

total heat content tổng nhiệt hàm, tổng entalpy

total heating value tổng nhiệt trị

total heat of dilution tổng nhiệt pha loãng, *x* heat of dilution

total heat of solution tổng nhiệt hòa tan, *x* heat of solution

total heat of steam tổng nhiệt hơi nước

total heat transfer coefficient hệ số tổng nhiệt truyền
total immersion thermometer nhiệt kế chìm
totalizing instrument máy cộng
total latent heat tổng ẩn nhiệt
total leakage tổng lượng rò
total load tổng trọng tải
total losses tổng hao hụt
total make tổng sản lượng
total molat heat content tổng nhiệt hàm mol
total obscuring power tổng năng che sáng
total olefines tổng hàm lượng olefin
total output tổng sản lượng
total overall reaction phản ứng tổng cộng
total percent aromatics tổng phần trăm chất thơm
total percent of ash tổng phần trăm tro
total pressure tổng áp (suất)
total pressure difference tổng hiệu áp (suất)
total quantum number lượng tử số chính
total recovery tổng lượng thu hồi
total reflexion sự phản xạ toàn phần
total reflux operation thao tác hồi lưu toàn phần
total solids tổng lượng hạt rắn *(tổng lượng các hạt rắn lơ lửng và hòa tan trong nước)*
total soluble matters tổng lượng chất tan
total static head tổng chênh áp tĩnh
total sulfur tổng lượng lưu huỳnh
total sulfur dioxide tổng lượng lưu huỳnh đioxit
total synthesis sự tổng hợp toàn phần
total unsaturates tổng lượng chất chưa no
total weight trọng lượng toàn phần
touch vết tạp chất // *đt* tiếp xúc thử
touchstone đá thử vàng
tough *tt* dai; dẻo
tough hardness độ cứng dẻo
toughness tính dẻo *(tính chất của một chất có khả năng hấp thụ năng lượng bằng biến dạng dẻo, trung gian giữa tính mềm và tính giòn)*; độ dẻo *(cao su)*; tính nhớt; độ nhớt
toughness of fiber tính dai của sợi; độ dai của sợi
toughness test phép thử độ dai
tough rubber cao su cứng
tourmaline ; tourmalin, $(Na,Ca)(Al,Fe,Li,Mg)_3Al_6(BO_3)_3Si_6O_{18}(OH)_4$ *(một chất trong nhóm các khoáng vật silicat vòng có thành phần hóa học phức tạp, có ánh thủy tinh tới nhựa và màu thay đổi, kết tinh trong nhóm tháp ba phương kép của hệ lục giác, có các tính chất áp điện và dùng như đá quý)*
tow xơ đay, xơ gai; dây thừng; sự dắt
tower tháp, tháp xử lý *(thùng hình trụ, thẳng đứng, dùng trong xử lý hóa học và dầu mỏ để tăng độ tách ly của các hỗn hợp nhờ chưng cất hoặc chiết, còn gọi là* column*)*
tower acid axit tháp
tower bottoms cặn tháp
tower concentrator tháp cô
tower counter-flow tháp ngược dòng
tower evaporator tháp cất
tower filling sự nạp tháp; chất nạp tháp
tower gas cooler tháp làm lạnh khí
tower hold-up chất lỏng nạp tháp
tower packing sự nạp tháp; chất nạp tháp
tower scrubber tháp lọc khí, tháp rửa khí
tower sludge bùn tháp

tower still tháp cất
tower system hệ thống tháp
tower top temperature nhiệt độ đỉnh tháp
tower washer tháp rửa
tower washing sự rửa khí trong tháp
town gas khí thắp, khí đốt
town mains mạng ống khí đốt
toxaphene toxaphen, $C_{10}H_{10}Cl_8$
toxical chất độc // *tt* độc
toxicant độc tố, chất độc
toxicity tính độc; độ độc *(loại và lượng chất độc hoặc độc tố do vi sinh vật tạo ra hoặc của hóa chất không có nguồn gốc sinh vật)*
toxicity test sự thử tính độc
toxic lachrymator chất độc làm chảy nước mắt
toxicological *tt* (thuộc) độc chất học
toxicological chemistry hóa học về chất độc
toxicological detection sự phát hiện chất độc
toxicology độc chất học *(sự nghiên cứu các chất độc, bao gồm bản chất, tác dụng của chúng và sự phát hiện và các phương pháp trị liệu)*
toxic smoke khói độc
toxi filter apparatus máy lọc độc tố
toxigen(e) chất sinh độc
toxigenic *tt* sinh độc
toxigenicity tính sinh độc; khả năng sinh độc *(khả năng của vi sinh vật tạo ra các chất độc)*
toxin độc tố *(một trong các chất độc do một số tế bào thực vật và động vật sản ra, đó là các độc tố vi khuẩn, độc tố thực vật, độc tố động vật)*
toxin immunity tính miễn dịch độc tố
toxophore nhóm sinh độc
toxoplasmin toxoplasmin *(kháng nguyên Toxoplasma, dùng trong thử phản ứng da để chứng minh sự nhạy cảm trễ đối với bệnh do Toxoplasma)*
TPA *x* terephthalic acid
TPE *x* thermoplastic elastomer
T-piece ống chữ T
TPN *x* triphosphopyridine nucleotide
trace vết; vi lượng *(lượng chất cực nhỏ nhưng phát hiện được)*
trace analysis sự phân tích vết *(phân tích lượng chất rất nhỏ của một mẫu bằng các kỹ thuật như phép cực phổ và phổ học)*
trace components các hợp phần vết
trace constituent cấu tử vết
trace element nguyên tố vi lượng *(nguyên tố trong một mẫu có nồng độ trung bình dưới 100 phần triệu nguyên tử hoặc dưới 100 microgam trên gam; trong hóa sinh là nguyên tố hóa học cần với lượng rất nhỏ cho sự sinh trưởng, phát triển và sinh lý đúng của sinh vật)*; nguyên tố vết *(nguyên tố tìm thấy với lượng nhỏ (thông thường dưới 1,0 % trong khoáng vật)*
trace metal kim loại vết
tracer chất chỉ thị phóng xạ, chất đánh dấu *(chất lạ thường có tính phóng xạ, trộn hoặc gắn với một chất để sau đó có thể xác định phân bố hoặc vị trí của chất ấy, còn gọi là* tracer element*)*; sợi đánh dấu *(sợi khác màu quấn vào lớp cách điện của dây dẫn để đánh dấu)*
tracer atom nguyên tử đánh dấu
tracer chemistry hóa học chất đánh dấu
tracer compound hợp chất đánh dấu
tracer element nguyên tố đánh dấu, *x* tracer
tracer experiment thí nghiệm chỉ thị phóng xạ
tracer gas khí đánh dấu *(trong thử chân không tìm chỗ rò, chất khí phát qua chỗ*

rò trong hệ có áp và sau đó được dẫn tới bộ dò)

tracer isotope chất đồng vị đánh dấu

tracing (sự) đánh dấu

tracing paper giấy can, giấy họa đồ

tractive force sức hút

tractor fuel nhiên liệu máy kéo

tractor oil dầu máy kéo

tragacanth nhựa tragacan *(chất tách lỏng dính do một số loài đậu ván dại tạo ra, chứa một phần hòa tan gồm axit uronic và arabinoza, và phần không tan hấp thụ nước và trương thành keo dính màu sữa)*

train tàu hỏa; đoàn xe; máy liên hợp

tranexamic acid axit tranexamic, $C_8H_{15}NO_2$ *(tinh thể mềm đi ở 270°C và tan trong nước, dùng như chất cầm máu, viết tắt* AMCHA)

transacylation sự (di) chuyển axyl

trans-addition phản ứng cộng trans

transaminase transaminaza *(một chất trong nhóm các enzym khác nhau xúc tác sự chuyển nhóm amino của axit amin thành axit keto để tạo ra axit amin khác, còn gọi là* aminotransferase)

transamination sự chuyển amin *(sự chuyển một hoặc nhiều nhóm amino từ hợp chất này sang hợp chất khác; sự chuyển vị một nhóm amino bên trong một hợp chất duy nhất)*

transannular *tt* xuyên vòng

transannular bond liên kết xuyên vòng

transannular hydrogen transfer sự vận chuyển hyđro xuyên vòng

transannular migration sự di chuyển xuyên vòng

transannular rearrangement sự chuyển vị xuyên vòng

transannular tautomerism hiện tượng hỗ biến xuyên vòng

transcendent *tt* vượt, siêu việt; bất thường

transcendental function hàm siêu việt *(hàm không thể cho được bởi bất kỳ biểu thức đại số nào chỉ bao hàm các biến và hằng của nó)*

trans-compound hợp chất đồng phân trans

transconfiguration cấu hình trans

transcrystallization sự kết tinh ngang

trans-derivative dẫn xuất đồng phân trans

trans-elimination sự loại đồng phân trans

transesterification sự chuyển hóa este *(sự biến đổi một este axit hữu cơ thành este khác của cùng axit đó)*

transfer sự truyền, sự chuyển // *đt* truyền, chuyển

transferase transferaza *(một trong những enzym xúc tác sự chuyển một nhóm hóa học từ phân tử này sang phân tử khác)*

transfer coefficient hệ số chuyển

transference sự vận chuyển; sự truyền cảm *(sự truyền vô thức các cảm giác và phản ứng của bệnh nhân liên quan nguồn gốc với những người có ảnh hưởng trong cuộc sống của bệnh nhân, thường là cha, mẹ, hoặc anh chị em ruột, tới những người khác và, trong trường hợp tâm phân tích, tới nhà tâm phân tích)*

transference number số vận chuyển, số vận tải, *x* transport number

transference tube ống vận chuyển

transfer line ống vận chuyển

transfer lines tuyến vận chuyển

transfer of heat sự truyền nhiệt

transfer passage giai đoạn chuyển tiếp; đường vận chuyển

transfer rate tốc độ trao đổi chất; tốc độ vận chuyển

transfer reaction phản ứng trao đổi *(phản ứng hạt nhân trong đó một hoặc nhiều nuclon được trao đổi giữa hạt nhân bia và hạt nhân bắn tới)*

transferred heat nhiệt truyền, nhiệt trao đổi

transfer ribonucleic acid axit ribonucleic vận chuyển *(phân tử axit ribonucleic nhỏ nhất tìm thấy trong các tế bào, cấu trúc của nó bổ sung cho axit ribonucleic mang tin và nó hoạt động qua chuyển các axit amin từ trạng thái tự do sang dạng polyme của các mạch polypeptit sinh trưởng, viết tắt* t-RNA)

transferrin transferin *(một chất trong các globulin beta khác nhau trong huyết tương vốn liên kết và chuyển sắt sang các vùng tủy xương và dự trữ)*

transferring enzyme men chuyển hóa

transfer unit đơn vị trao đổi *(quan hệ giữa hệ số tốc độ chung (đối với bất kỳ thao tác chuyển nào đang tính), thể tích cột, lưu tốc khối chất lưu trong các thao tác hấp tầng cố định)*

transform chuyển hóa, biến đổi

transformation sự chuyển hóa, sự biến đổi

transformation coefficient hệ số biến đổi

transformation family họ chất phân hủy phóng xạ

transformation of energy sự chuyển hóa năng lượng

transformation series dãy chất phân hủy phóng xạ *(còn gọi là* radioactive series)

transformation temperature nhiệt độ chuyển hóa *(nhiệt độ tại đó xảy ra sự biến đổi pha trong một kim loại khi nung nóng hoặc làm lạnh; nhiệt độ cực đại hoặc cực tiểu của khoảng nhiệt độ chuyển hóa)*

transformation-temperature ranges khoảng nhiệt độ chuyển hóa *(các khoảng nhiệt độ trong đó austenit hình thành khi nung nóng và biến đổi khi làm lạnh)*

transformation velocity of flame tốc độ chuyển hóa của ngọn lửa

transformer máy biến thế, máy biến áp

transformer oil dầu biến thế *(dầu cách điện chất lượng cao để ngâm các cuộn dây của những máy biến thế công suất lớn nhằm tạo ra sức bền điện môi lớn, điện trở cách điện cao, điểm bốc cháy cao, không bị ẩm và không bị oxy hóa)*

transforming sự chuyển biến, sự biến đổi

transfuctosidase men chuyển hóa fructoza

transient *tt* chuyển tiếp, không dừng, tạm thời

transient flow dòng chảy không ổn định

transient formation sự tạo thành chuyển tiếp, sự tạo thành trung gian, trạng thái quá độ

transient heat flow dòng nhiệt không ổn định

transient intermediate chất trung gian tạm thời

transient temperature nhiệt độ chuyển tiếp

trans-isomer chất đồng phân trans

trans-isomeric *tt* đồng phân trans

trans-isomerism hiện tượng đồng phân trans

transistor tranzito, bóng bán dẫn

transistor amplifier máy khuếch đại bán dẫn

transit sự xuyên qua, sự vượt qua // *tt* quá độ

transition sự quá độ; sự chuyển hóa; sự dịch chuyển *(trong nhiệt học là sự biến đổi của một chất từ một trong ba trạng thái của chất sang trạng thái khác)*

transitional *tt* quá độ, chuyển tiếp

transitional element nguyên tố chuyển tiếp

transition curve đường cong chuyển tiếp, *x* casement curve

transition element nguyên tố chuyển tiếp

(một chất trong nhóm các nguyên tố kim loại trong đó các thành viên có vỏ ngoài cùng đầy tới 8 electron bị ngắt ra để cho vỏ giáp chót từ 8 tới 18 hoặc 32 electron, đó là các nguyên tố 21 tới 29 (scandi tới đồng), 39 tới 47 (ytri tới bạc), 57 tới 79 (lantan tới vàng) và tất cả các nguyên tố đã biết từ 89 (actini) trở đi); phần tử chuyển tiếp *(phần dùng để ghép kiểu hệ truyền này với hệ truyền khác, như ghép cáp đồng trục với kiểu ống dẫn sóng)*

transition flow dòng chảy không ổn định *(dòng chảy của chất lưu quanh kết cấu dạng cánh khí động vốn chuyển từ chảy tầng sang chảy rối)*

transition form dạng chuyển tiếp

transition heat nhiệt chuyển hóa

transition interval of indicator khoảng chuyển màu của chất chỉ thị

transition of electron sự quá độ của electron

transition order bậc chuyển tiếp

transition period giai đoạn chuyển tiếp, chu kỳ chuyển tiếp

transition point điểm chuyển tiếp *(trong điện từ học là điểm tại đó các hằng số mạch thay đổi sao cho tạo ra sự phản xạ của sóng đang truyền trong mạch; trong nhiệt học hoặc là nhiệt độ mà chất thay đổi từ trạng thái kết tụ này sang trạng thái kết tụ khác (chuyển pha loại một), hoặc là nhiệt độ lớn nhất của sự biến thiên từ từ, như điểm lamda, hoặc điểm Curie (chuyển pha loại 2), còn gọi là* transition temperature)

transition range khoảng chuyển tiếp

transition state theory thuyết trạng thái chuyển tiếp

transition structure cấu trúc chuyển tiếp

transition temperature nhiệt độ chuyển tiếp *(nhiệt độ tại đó một chất đa đối hình biến thành một dạng khác; hoặc trong luyện kim là nhiệt độ tại đó sự gãy biến từ gãy dai sang gãy giòn trong những phép thử khác nhau, như phép thử va đập mẫu bị cắt)*; điểm chuyển tiếp, *x* transition point

transition time thời gian chuyển tiếp *(khoảng thời gian cần để điện cực làm việc (không phải chuẩn bị phân cực trong phép điện phân tích thế - thời gian (điện phân mẫu đo thời))*

transit site vị trí quá độ

transit time thời gian quá độ, thời gian vượt quãng *(thời gian cần thiết để electron hoặc hạt mang điện khác chạy giữa hai điện cực trong đèn điện tử hoặc tranzito)*

transketolase transketolaza *(enzym phân cắt một chất ở vị trí của cacbon carbonyl và chuyển đoạn hai cacbon tới hợp chất nhận để tạo ra hợp chất mới)*

translation sự tịnh tiến; sự dịch; sự dịch mã *(quá trình chuỗi tuyến tính các nucleotit trong một phân tử axit ribonucleic mang tin hướng dẫn chuỗi tuyến tính đặc biệt các axit amin, như trong tổng hợp protein)*

translational energy năng lượng tịnh tiến *(động năng của các phân tử khí hoặc lỏng gắn liền với chuyển động của chúng bên trong các hệ hóa học riêng của chúng)*

translation group nhóm tịnh tiến

translite film màng trong suốt

translucence sự trong mờ; độ trong mờ

translucency tính trong mờ // *tt* trong mờ

translucent *tt* trong mờ

translucent body vật thể trong mờ

translucent scale thang vạch trong mờ

transmembrane distillation sự cất qua màng *(còn gọi là* membrane distillation)

transmethylase transmetylaza *(enzym*

transferaza liên quan tới xúc tác các phản ứng hóa học trong đó các nhóm metyl được chuyển từ chất nền sang một hợp chất mới)

transmethylation sự chuyển metyl *(phản ứng chuyển hóa trong đó nhóm metyl được chuyển từ hợp chất này sang hợp chất khác, methionin và cholin là những chất cho các nhóm metyl quan trọng)*

trans-migration sự chuyển vị trans

transmission sự truyền, sự phát; tin tức truyền đi; hệ số truyền, x transmittance; bộ truyền động

transmission band dải sóng phát thanh; dải truyền *(tín hiệu, dữ liệu...)*

transmission diffraction sự nhiễu xạ truyền qua *(kiểu phân tích nhiễu xạ electron trong đó chùm electron truyền qua màng mỏng hoặc bột mà kích thước nhỏ nhất không lớn hơn vài phần chục micromet)*

transmission grease dầu bôi trơn

transmission lubricant chất bôi trơn truyền động

transmission mechanism cơ cấu truyền động

transmission of heat sự truyền nhiệt

transmission of light sự truyền ánh sáng

transmission oil dầu truyền động *(dầu bôi trơn hỗn hợp đặc biệt dùng cho truyền động ô tô)*

transmissivity hệ số truyền qua *(tỷ số bức xạ truyền qua trên bức xạ tới vuông góc với biên giữa hai môi trường)*

transmit truyền, phát

transmittance độ truyền xạ *(trong phổ học hấp thụ là lượng năng lượng bức xạ do dung dịch đang phân tích truyền đi)*; hệ số truyền *(công suất bức xạ do một vật phát ra chia cho tổng công suất bức xạ tới vật, còn gọi là* transmission*)*

transmittance meter máy đo độ truyền

transmittancy hệ số truyền xạ *(độ truyền xạ của dung dịch chia cho độ truyền xạ của dung môi tinh khiết có cùng độ đặc)*

transmitted light ánh sáng xuyên qua, ánh sáng truyền qua

transmitting sự truyền động; sự phát xạ

transmitting vacuum tube ống phát xạ chân không

transmutation sự chuyển hóa; sự biến đổi; sự biến tố *(quá trình hạt nhân trong đó một nuclit biến đổi thành nuclit của nguyên tố khác, còn gọi là* nuclear transformation *)*

transparence tính trong suốt; độ trong suốt *(khả năng của một chất truyền ánh sáng có bước sóng khác nhau, đôi khi đo bằng phần trăm bức xạ xuyên qua khoảng cách 1 m)*; ảnh trong suốt *(ảnh tạo ra trên nền trong có thể nhìn được bằng ánh sáng truyền qua)*

transparent cutting oil dầu cắt gọt trong suốt

transparent paper giấy trong suốt, giấy bóng kính

transparent reactor bình phản ứng trong suốt

transpassive region miền quá thụ động *(phần ở đường phân cực anot trong đó độ hòa tan kim loại tăng khi thế trở nên giảm)*

transpeptidation sự chuyển peptit

transphosphatase transphosphataza, men chuyển hóa phospho

transplutonium element nguyên tố siêu plutoni *(nguyên tố có nguyên tử số lớn hơn nguyên tử số của plutoni (94))*

trans-polyisoprene chất polyisopren trans

transport sự vận chuyển; phương tiện vận tải; tàu chở quân

transportable *tt* vận chuyển được

transportation sự vận chuyển; pha vận chuyển *(một giai đoạn trầm tích liên quan tới chuyển động do các tác nhân tự nhiên của trầm tích hoặc bất kỳ vật liệu bở rời hoặc vật liệu bị phong hóa từ chỗ này tới chỗ khác)*

transportation leakage lượng rò do vận chuyển

transport by road sự vận chuyển đường bộ

transport fuel nhiên liệu vận tải

transport number số vận chuyển *(một phần trong tổng dòng do ion đã cho tải trong chất điện phân, còn gọi là* transference number*)*

transport properties tính chất vận chuyển *(các tính chất của một hợp chất hoặc vật liệu gắn liền với sự chuyển vận khối lượng hoặc nhiệt, ví dụ, độ nhớt và độ dẫn nhiệt của chất lỏng, chất khí hoặc chất rắn)*

transport properties of molecule tính chất chuyển động của phân tử

transport ratio tỷ lệ vận chuyển

trans-position vị trí trans

transposition sự chuyển vị, sự đổi chỗ *(tráo đổi các vị trí tương đối của các dây dẫn sau những khoảng đều đặn dọc theo đường truyền để giảm xuyên âm)*

trans-stereoisomer chất đồng phân lập thể trans

transude rỉ ra, thấm ra

transuranic *tt* siêu urani

transuranic elements nguyên tố siêu urani *(các nguyên tố có nguyên tử số lớn hơn 92, tất cả chúng đều có tính phóng xạ, là sản phẩm của các biến đổi hạt nhân nhân tạo và là thành viên của nhóm actinit, còn gọi là* transuranium elements*)*

transuranium elements nguyên tố siêu urani, *x* transuranic elements

Transvaal jade ngọc bích Transvaal *(khoáng vật vốn không phải ngọc bích thực mà là granat grosularit màu lục, còn gọi là* South African jade*)*

transverse *tt* ngang

transverse section thiết diện

transverse strength độ uốn cong

trap cái bẫy; cái góp; ống chữ U; đá trap, bẫy dầu

trapezohedron khối mặt hình thang *(tinh thể đẳng cực 24 mặt,mỗi mặt là một hình bốn cạnh không đều, còn gọi là* icositetrahedron, leucitohedron, tetragonol trisoctahedron*)*

trapezoid hình thang

trapping sự bẫy, sự thu thập, sự góp *(phương pháp chắn một chất phản ứng trung gian hoặc phân tử và loại bỏ nó khỏi hệ thống hoặc biến nó thành dạng ổn định hơn để nghiên cứu và nhận dạng tiếp)*

trass cement xi măng tras, xi măng pozolan

Traube's rule quy tắc Traube *(ở các dung dịch loãng, nồng độ của một chất trong dãy đồng đẳng mà tại đó quan sát được một sự giảm sức căng bề mặt nào đó sẽ giảm đi ba lần đối với mỗi nhóm metylen bổ sung trong dãy đó)*

travel sự di động // *đt* di động

traveling grate ghi lò di động

traveling grizzly rây di động

traveling mixer máy khuấy di động

traveling oven lò di động

traveling scale cân di động

traveling screen rây di động

traveling-screen dryer máy sấy rây di động *(băng rây động chuyển vật liệu ẩm qua vùng sấy nóng)*

traveling weigher cân di động

tray đĩa, khay

tray drier tủ sấy khay

tray for combustion khay đốt

tray of column đĩa cột cất

tray tower tháp khay *(tháp xử lý thẳng đứng để tạo tiếp xúc lỏng - hơi (như trong chưng cất, hấp thụ, cất nhẹ làm bay hơi...) mà dọc theo chiều cao có một loạt khay dùng để tạo ra sự mật tiếp giữa chất lỏng rơi và hơi đi lên)*

treacle nước mật, nước mía

treacliness tính dính nhớt; độ dính nhớt

treacly *tt* (thuộc) nước mật

treat xử lý

treated (được) xử lý

treated earth đất sét hoạt hóa

treated neutrals dầu tinh chế trung tính

treated oil dầu tinh chế

treater thiết bị xử lý *(bình hoặc hệ thống để cho luồng hơi công nghệ tiếp xúc với các hóa chất phản ứng (xử lý), ví dụ, xử lý axit hoặc xử lý kiềm)*

treating sự xử lý, sự tinh chế *(thông thường là cho luồng chất lưu (như nước, nước thải, sản phẩm dầu mỏ hoặc khí hỗn hợp) tiếp xúc với hóa chất nhằm cải biến các tính chất chất lưu nhờ loại bỏ, chelat hóa hoặc biến đổi các tạp chất không mong muốn)* // *tt* xử lý, tinh chế

treating column cột tinh chế, tháp tinh chế

treating process quá trình xử lý, quá trình tinh chế

treatment sự xử lý, sự tẩm

treatment losses hao phí xử lý, hao phí tinh chế

treat with rubber tẩm cao su

treble *tt* (thuộc) ba // âm tần cao *(tần số âm thanh cao như tần số ở loa âm cao tần trong hệ thống âm thanh)*

treble bond nối ba

tremolite tremolit, $Ca_2Mg_5Si_8O_{22}(OH)_2$

trench hào, hố, lỗ.

trend xu hướng, phương hướng

tretamine tretamin, *x* triethylenemelamine

triacetate triaxetat *(sợi sản xuất từ xenluloza axetat trong đó 92% hoặc nhiều hơn các nhóm hyđroxyl được axetyl hóa)*; triaxetyl xenluloza $[C_6H_7O_2(OCOCH_3)_3]_n$

triacetin triaxetin, $C_3H_5(CO_2CH_3)_3$ *(dầu không màu cháy được, vị chát và có mùi mỡ, có trong gan cá tuyết và bơ, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, sôi ở 259°C, dùng trong chất dẻo hóa, nước hoa, mỹ phẩm, như dung môi...)*

triacid amide amit bậc ba, $(RCO)_3N$

triacid base tribazơ

triacid salt muối triaxit

triacylated (được) triaxyl hóa

triad nhóm ba; nguyên tố hóa trị ba

triad prototropic system hệ hỗ biến proton ba nguyên tử

triage sự phân loại; cặn rây

trial sự thử *(một trong hàng loạt thí nghiệm sao lại)*

triallate trialat, *x* *S*(2, 3, 3-trichlorallyl) diisopropylthiocarbamate

trial method phương pháp thử

trial mortar cối thử

trial run sự chạy thử

trial test thí nghiệm thử

triamcinolone triamxinolon, $C_{21}H_{27}FO_6$ *(tinh thể màu trắng độc, không tan trong nước, tan trong đimetylf ormamit, nóng chảy ở 266°C, dùng như hóa chất trung gian cho nhựa trao đổi ion, chất làm ẩm và tạo bọt, chất hiện ảnh)*

triaminoazobenzone triaminoazobenzen, phẩm nâu Bitmac

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

6-triamino-s-triazin, *x* melamine

triamylamine triamylamin, $(C_5H_{11})_3N$ *(chất lỏng không màu, độc, cháy được, tan trong xăng, không tan trong nước dùng để kìm hãm sự ăn mòn và trong thuốc trừ sâu)*

triamyl borate triamyl borat, $(C_5H_{11})_3BO_3$ *(chất lỏng không màu cháy được, có mùi rượu, tan trong cồn và ete, sôi ở 220 - 280°C, dùng trong sơn)*

triangle hình tam giác; cái tam giác *(giá chén nung)*

triangular diagrams biểu đồ tam giác; giản đồ tam giác

triangular file dũa tam giác

triangular phase diagram giản đồ tướng tam giác

triarylated *tt* có ba nhóm aryl, (được) triaryl hóa

triatomic acid triaxit

triatomic alcohol rượu ba lần

triatomic base tribazơ

triatomic molecule phân tử ba nguyên tử

triatomic phenol triphenol

triatomic ring vòng ba cạnh, vòng tam giác

***s*-triazinetriol** *s*-triazinetriol

triazo-compound hợp chất triazo, $R.H_3$

triazole triazol *(hợp chất hóa học vòng năm cạnh với ba nitơ trong vòng, ví dụ $C_2H_3N_3$, được đề xuất sử dụng như chất quang dẫn và cho các hệ sao chép)*

triazophos triazopho, *x* phentriazophos

tribasic acid triaxit

tribasic alcohol rượu ba lần

tribasic calcium phosphate canxi phosphat ba lần, *x* calcium phosphate

tribasic zinc phosphate kẽm phosphat ba lần, *x* zinc phosphate

tribe tộc *(cấp phân loại dưới cấp họ trên*

tribo- tribo- *(tiền tố có nghĩa là liên quan tới hoặc do ma sát)*

tribo-luminescence sự phát quang do ma sát *(giữa hai vật)*

tribo-luminescent *tt* phát quang do ma sát

tribonate tribonat, $C_{17}H_{14}N_4O_{10}$

tribromo-compound hợp chất tribrom

tribromoethanol tribromoetanol, $C_2H_3Br_3O$ *(chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 79 - 82°C, dùng trong y học trong gây mê, còn gọi là* tribromoethyl alcohol*)*

tribromoethyl alcohol rượu tribromoetyl, *x* tribromoethanol

tribromomethane tribromometan

tribromonitromethane tribromonitrometan

tributoxyethyl phosphate tributoxyetyl phosphat, $[CH_3(CH_2)_3O](CH_2)_2OPO$ *(chất lỏng có dầu màu vàng sáng, có khoảng sôi 215-228oC, tan trong dung môi hữu cơ, dùng như chất làm chậm cháy và trong sáp đánh sàn)*

tributyl borate tributyl borat, $(C_4H_9)_3BO_3$ *(chất lỏng màu trắng nước trộn lẫn được với các chất lỏng hữu cơ thông thường, sôi ở 232°C, dùng trong chất trợ dung hàn và như hóa chất trung gian và chất hãm cháy vải)*

tri-*n*-butylchlorostannane tri-*n*-butylclorostanan

tributyl[(5-chloro-2-thienyl)methyl phosponium chloride tributyl[(5-clo-2-thienyl)metyl] phosphoni clorua, $C_{14}H_{25}PSCl_2$

tributyl citrate tributyl xitra

tributyl phosphate tributyl phosphat, $(C_4H_9)_3PO_4$ *(chất lỏng ổn định, độc, cháy được, tan trong phần lớn dung môi và tan rất ít trong nước, sôi ở 292°C, dùng như môi trường trong đổi nhiệt, chất tạo nghiền*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

S, S, S,-tributylphosphorotrithioate *S, S, S,*-tributylphosphorotrithioat, $(CH_3)_3$-$(CH_2)_9S_3P$

tributyltin acetate tributyltin axetat, $(C_4H_9)_3Sn-OOCCH_3$ *(hợp chất hữu cơ của thiếc, dùng như chất kháng vi sinh vật trong giấy, gỗ, chất dẻo, da và công nghiệp dệt)*

tributyltin chloride tributyltin clorua, $(C_4H_9)_3SnCl$ *(chất lỏng không màu sôi ở 145- 147°C, tan trong cồn, benzen và những dung môi hữu cơ khác, dùng như chất diệt loài gậm nhấm)*

tricaine tricain, $C_{10}H_{15}NO_5S$ *(tinh thể hình kim mảnh, tan trong nước, dùng như chất gây mê cho cá)*

tricalcium phosphate tricanxi phosphat, *x* calcium phosphate

tricarboxylic acid cycle chu trình axit tricarboxylic, *x* Krebs cycle

trichalcite trichalxit, $Cu_5Ca(AsO_4)_2$-$(CO_3)(OH)_4.6H_2O$ *(khoáng vật hệ tà phương màu lục nhạt lam tới lục lơ chứa đồng arsenat hydrat hóa, còn gọi là* tyrolite*)*

***S*(2,3,3-trichlorallyl) diisoprophyl-thiocarbamate** *S*(2, 3, 3-tricloalyl)-diisoprophylthiocarbamat, $C_{10}H_{16}NSCl_3$

trichlorfon triclorfon, $C_4H_8Cl_3O_4P$

trichloroacetic acid axit tricloaxetic, CCl_3COOH *(tinh thể không màu, độc, chảy rữa, có mùi hăng, tan trong nước, cồn và ete, sôi ở 198°C, dùng như hóa chất trung gian và thuốc thử thí nghiệm và trong y học, dược, thuốc trừ cỏ, viết tắt* TCA*)*

trichloroacetic aldehyde aldehyt tricloaxetic, *x* chloral

trichlorobenzene triclobenzen, $C_6H_3Cl_3$ *(một trong hai hợp chất độc: 1,2,3-triclo benzen là tinh thể màu trắng, không tan trong nước, dùng như hóa chất trung gian và 1,2,4-tridobenzen là chất lỏng không màu, cháy được, dùng làm dung môi...)*

trichloro-*tert*-butyl alcohol rượu triclo-*tert*-butyl

trichloro-compound hợp chất triclo

trichloroethanal tricloetanal, *x* chloral

trichloroethane tricloetan, $C_2H_3Cl_3$ *(một trong hai hợp chất lỏng đẳng cự gây kích thích, không cháy: 1,1,1-tricloetan là chất độc, dùng như dung môi, còn gọi là* methyl chloroform *và 1,1,2-tricloetan, trong không màu, dùng như hóa chất trung gian và dung môi còn gọi là* vinyl trichloride*)*

2,2,2-trichloroethanol 2,2,2-trichloetanol, CCl_3CH_2OH *(chất lỏng hút ẩm sôi ở 151 - 153°C, tan trong nước và trộn lẫn với cồn hoặc ete,dùng trong y học như thuốc ngủ và thuốc gây mê, còn gọi là* trichloroethyl alcohol*)*

trichloroethyl alcohol rượu tricloetyl, *x* 2,2,2-trichloroethanol

trichloroethylene tricloetylen, $CHCl:CCl_2$ *(chất lỏng độc, nặng, ổn định, có mùi clorofom, tan ít trong nước, tan với mỡ và dung môi hữu cơ thông thường, sôi ở 87°C, dùng để tẩy mỡ kim loại, chiết dung môi, giặt khô...)*

trichlorofluoromethane trichloflometan, CCl_3F *(chất lỏng không màu, độc, không cháy được, sôi ở 24°C, dùng như hóa chất trung gian, dung môi, chất làm lạnh, tạo bọt dẻo và ở bình cứu hỏa, còn gọi là* fluorocarbon-11, fluorotrichloromethane*)*

trichloroiminocyanuric acid axit tricloiminoxyanuric, *x* trichloroisocyanuric acid

trichloroisocyanuric acid axit tricloisoxyanuric, $C_3Cl_3N_3O_3$ *(chất kết tinh giải phóng hypoclorơ khi tiếp xúc với nước,nóng chảy ở 246 - 247°C, dùng như tác nhân clo hóa, chất tẩy uế và chất khử mùi trong công nghiệp, còn gọi là*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

symclosene, trichloroiminocyanuric acid)

trichloromethane triclometan, clorofom, Cl_3CH, *x* chloroform

trichloromethyl chloroformate triclometyl clorofomat, $ClCOOCCl_3$ (*chất lỏng không màu, độc, sôi ở 127 - 128°C, tan trong cồn, ete và benzen, dùng trong tổng hợp hữu cơ và như khí độc quân sự trong thế chiến I, còn gọi là* diphosgene)

***cis-N*-(trichloromethylthio)-4-cycloh exene-1, 2-dicarboximide** captan

***N*-(trichloromethylthio)phthalimide** folpet

trichloronate tricloronat, *x* *ortho*-ethyl [*O*-2,4,5-trichlorophenyl].ethylphosphonothioate

trichloronitromethane triclonitrometan, *x* chloropicrin

trichlorophenol triclophenol, $C_6H_2Cl_3OH$ (*một trong hai hợp chất độc không cháy có mùi phenol: 2,4,5 triclophenol là chất rắn màu xám, dùng như chất diệt nấm, và 2,4,6-triclophenol là vảy màu vàng, dùng như chất diệt nấm, cỏ, còn gọi là* 2-4-6-T)

2,4,5-trichlorophenoxyacetic·acid , axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic, $C_6H_2Cl_3$-OCH_2CO_2H (*chất rắn màu nâu sáng, độc, tan trong cồn, không tan trong nước, nóng chảy ở 152°C, dùng như chất làm rụng lá, hormon thực vật và chất diệt cỏ, còn gọi là* 2,4,5-T)

2-(2,4,5-trichlorophenoxy) ethyl 2,2-dichloropropionate erbon

2-(2,4,5-trichlorophenoxy) proplonic acid silvex

2,3,6-trichlorophenylacetic acid chlorofenac

1,2,3-trichloropropane 1,2,3-triclopropan, $CH_2ClCHClCH_2Cl$ (*chất lỏng không màu, độc, sôi ở 156,17°C, dùng như chất tẩy sơn và sơn dầu và tác nhân khử mỡ*)

1,1,2-trichloro-1,2,2-trifluoroethane 1,2,3-triclo-1,2,2-trifloetan, CCl_2FCClF_2 (*chất lỏng không màu, dễ bay hơi sôi ở 47,6°C, dùng như dung môi để làm sạch hóa học, như chất làm lạnh và trong bình cứu hỏa, còn gọi là* trifluorotrichloroethane)

trichroism hiện tượng ba hướng màu (*hiện tượng do một số tinh thể dị hướng quang trong suốt thể hiện khi bị chiếu ánh sáng trắng, trong đó khối chất lập phương truyền một màu khác qua mỗi trong ba cặp mặt song song*)

trichromatic *tt* ba màu

trichromatic analysis sự phân tích ba màu

trickle chảy tia

trickle hydrodesulfurization sự loại lưu huỳnh bằng tia hydro (*quá trình tinh chế dầu mỏ tầng cố định để loại lưu huỳnh của các phần cất trung bình và dầu gazoin, chất xúc tác là coban-molypden-alumin*)

trickling cooler thiết bị tưới lạnh

triclinic *tt* (thuộc) tam tà

triclinic crystal tinh thể tam tà (*tinh thể mà ô đơn vị có các trục không vuông góc và không bằng nhau*)

triclinic system hệ (tinh thể) tam tà (*hệ tinh thể có đối xứng tổng quát nhất và ít nhất, dựa trên ba trục độ dài khác nhau và không vuông góc với nhau*)

tricosane tricosan, $CH_3(CH_2)_{21}CH_3$ (*tinh thể lấp lánh, cháy được, tan trong cồn, không tan trong nước, nóng chảy ở 48°C, dùng như hóa chất trung gian*)

tricresyl phosphate tricresyl phosphat, $(CH_3C_6H_4O)_3PO$ (*chất lỏng không màu, cháy được, không tan trong nước, tan trong dung môi thông thường và dầu thực vật, sôi ở 420°C, dùng như chất dẻo hóa, phụ gia xăng, viết tắt* TCP)

tricyclic dibenzopyran dibenzopyran ba vòng, *x* xanthene

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tricyclohexyltin hydroxide trixyclohexyltin hyđroxit

tricylic *tt* (thuộc) ba vòng

tricylic compound hợp chất ba vòng

***n*-tridecane** *n*-triđecan, $CH_3(CH_2)_{11}CH_3$ *(chất lỏng cháy được, tan trong cồn, không tan trong nước, sôi ở 226°C, dùng như hóa chất trung gian)*

tridecanol triđecanol, *x* tridecyl alcohol

tridecyl alcohol rượu triđexyl, $C_{12}H_{25}CH_2OH$ *(hỗn hợp isome, là chất rắn màu trắng cháy được, mùi dễ chịu, nóng chảy ở 31°C, dùng trong chất tẩy rửa và hương liệu và để sản xuất chất bôi trơn tổng hợp, còn gọi là* tridecanol*)*

***N*-tridecyl-2,6-dimethyl morpholine** *N*-triđexyl-2,6-đimetyl morpholin

tridemorph triđemorph, $C_{19}H_{39}NO$

tridentate ligand phối tử triđentat *(tác nhân cholat hóa có ba nhóm có khả năng gắn vào ion kim loại, còn gọi là* terdentate ligand*)*

tridimensional *tt* (thuộc) ba chiều

tridymite tridymit, SiO_2 *(tinh thể màu trắng hoặc không màu, xuất hiện ở tinh thể phiến hoặc vảy nhỏ, mỏng, là chất đa hình nhiệt độ cao của thạch anh)*

trier thí nghiệm viên; máy thí nghiệm

triethanolamine trietanolamin, $(HOCH_2CH_2)_3N$ *(chất lỏng nhớt, hút ẩm có mùi amoniac, tan trong clorofom, nước và cồn, sôi ở 335°C, dùng trong xà phòng tẩy khô, mỹ phẩm, chất tẩy rửa gia dụng, xử lý vải...)*

triethanolamine stearate trietanolamin stearat, *x* trihydroxyethylamine stearate

triethylamine trietylamin, $(C_2H_5)_3N$ *(chất lỏng không màu, độc, dễ cháy, có mùi amoniac, tan trong nước và cồn, sôi ở 90°C, dùng như dung môi, chất kích hoạt xúc tiến lưu hóa cao su, chất hãm ăn mòn, nhiên liệu đẩy...)*

triethylborane trietylboran, $(C_2H_5)_3B$ *(chất lỏng không màu sôi ở 95°C, dùng như nhiên liệu phản lực hoặc thuốc mồi lửa cho động cơ phản lực và như phụ gia nhiên liệu, còn gọi là* boron triethyl, triethylborine*)*

triethylborine trietylborin, *x* triethylborane

triethylene glycol glycol trietylen, $HO(C_4H_4O)_3H$ *(chất lỏng không màu, hút ẩm; cháy được, tan trong nước, sôi ở 287°C, dùng như hóa chất trung gian, dung môi, chất diệt khuẩn, chất làm ẩm và thuốc diệt nấm, viết tắt* TEG*)*

triethylenemelamine trietylenmelamin, $NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]$ *(tinh thể màu trắng, tan trong nước, cồn, axeton, clorofom và metanol, polyme hóa ở 160°C, dùng trong y học và thuốc trừ sâu và chất triệt sản,* viết tắt TEM, *còn gọi là* tretamine*)*

triethylenetetramine trietylentetramin, $NH_2(C_2H_4NH)_2C_2H_4NH_2$ *(chất lỏng màu vàng, tan trong nước, sôi ở 277,5°C, dùng trong chất tẩy rửa và trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm)*

triethylic borate trietylic borat, *x* ethyl borate

triethyl phosphate trietyl phosphat , $(C_2H_5)_3PO_4$ *(chất lỏng không màu, độc, tác dụng như chất ức chế cholinesteraza, sôi ở 216°C, tan trong dung môi hữu cơ, dùng như dung môi và chất dẻo hóa và để sản xuất thuốc trừ dịch, viết tắt* TEP*)*

triethyl silion trietylsilican. $SiH(C_2H_5)_3$

triethyltin thiếc trietyl, $(C_2H_5)_3Sn_2$

trifluorochlorethylene resin nhựa triflocloetylen *(flocacbon dùng như chất nền cho nhựa polyclotrifloetylen)*

trifluorochloromethane trifloclometan

trifluoro-compound hợp chất ba flo

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

α,α,α-trifluoro-2,6-dinitro-*N*,*N*-dipropyl-*para*-toluidine triluralin

trifluoromethane triflometan, *x* fluoroform

trifluoromethyl benzene benzen triflometyl

3'-trifluoromethyldiphenylamine-2-arboxylic acid axit fluferamic

trifluorotrichloroethane triflotricloetan, *x* 1,1,2-trichloro-1,2,2-trifluoroethane

trifluralin trifluralin, $C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$

triforine triforin, $C_{10}H_{10}Cl_6N_4O_2$

triformal triformal, *x sym*-trioxane

trigger trung tâm khởi động, trung tâm phản ứng dây chuyền// khởi động, khơi mào

trigger action tác dụng khơi mào

trigger molecule phân tử khơi mào *(phản ứng dây chuyền)*

triglyceride triglyxerit, $CH_2(OOCR_1)CH(OOCR_2)CH_2(OOCR_3)$ *(este xuất hiện tự nhiên của các axit béo thông thường và glyxerol, dùng trong sản xuất dầu ăn, chất béo và monoglyxerit)*

trigonal *tt* (thuộc) tam giác, ba góc

trigonal hybrid orbital quỹ hàm lai hóa tam giác, orbital lai hóa tam giác

trigonal lattice mạng tam giác *(còn gọi là* rhombohedral lattice)

trigonal planar molecule phân tử ba góc phẳng *(phân tử có một nguyên tử ở giữa liên kết với ba nguyên tử khác và tất cả bốn nguyên tử đều nằm trên cùng một mặt phẳng)*

trigonal system hệ tinh thể tam giác *(hệ tinh thể đặc trưng bởi đối xứng bậc ba và thường được coi như một phần của hệ lục giác vì mạng có thể là lục giác hoặc mặt thoi)*

trigonite trigonit, $MnPb_3H(AsO_3)_3$ *(khoáng vật hệ đơn tà màu vàng lưu huỳnh tới nâu phớt vàng hoặc nâu xẫm chứa arsenit axit của chì và mangan, xuất hiện ở dạng hai mặt)*

trigonometry tam giác lượng *(môn nghiên cứu các tam giác và các hàm lượng giác)*

trihalide trihalogenua

trihydric acid triaxit

trihydric alcohol rượu ba lần

trihydric salt muối triaxit

trihydroxy alcohol rượu ba lần

1,2,4-trihydroxyanthraquinone purpurin

1,3,5-trihydroxy benzene 1,3,5-trihyđroxybenzen

trihydroxycyannidine trihyđroxyxyaniđin

trihydroxyethylamine stearate trihyđroxyetylamin stearat, $C_{24}H_{49}NO_5$ *(chất rắn dạng sáp màu kem, nóng chảy ở 42-44°C, tan trong metanol, etanol, dầu khoáng và dầu thực vật, dùng như chất nhũ tương hóa trong mỹ phẩm và dược phẩm, còn gọi là* triethanolamine stearate)

triiodide triiođua

2,3,5-triiodobenzoic acid axit 2,3,5-triiođobenzoic

triiodo-compound hợp chất ba iot

triiodomethane triiođometan, *x* iodoform

triisobutylene triisobutylen, $(C_4H_8)_3$ *(hỗn hợp các isome, là chất lỏng cháy được, sôi ở 348-354°C, dùng như hóa chất trung gian và chất trung gian nhựa, phụ gia dầu bôi trơn, nguyên liệu alkyl hóa nhiên liệu động cơ)*

triketohydrindene hydrate triketohyđrinđen hyđrat

trilaminar *tt* (thuộc) ba lớp

trilateral *tt* (thuộc) ba mặt

trilit(e) TNT, trilit, 2, 4, 6-trinitrotoluen

trillion một triệu triệu triệu (10^{18}) *(ở Anh và Đức)*; một triệu triệu (10^{12}) *(ở Mỹ)*

trilon trilon, $N(CH_2.COONa)_3$ *(muối của axit aminotrimetylcarboxylic)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

trimellitic acid axit trimelitic

trimer trime (*aligome có phân tử gồm ba monome*)

trimercuric orthophosphate thủy ngân (II) orthophosphat, *x* mercuric phosphate

trimercurous orthophosphate thủy ngân (I) orthophosphat, *x* mercurous phosphate

trimerization sự trime hóa

trimethadione trimetađion, C_6H_9NO (*hạt kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 45-47°C, tan trong nước, cồn, clorofom và ete, dùng trong y học như thuốc chống co giật*)

trimethyl-β-acetoxypropylammonium chloride trimetyl-β-axetoxypropylamoni clorua

trimethylamine trimetylamin, $(CH_3)_3N$ (*chất khí hóa lỏng, không màu có mùi cá, sôi ở -4°C, tan trong nước, ete và cồn, dùng như chất cảnh báo khí thiên nhiên, tác nhân tuyển nổi và chất dẫn dụ côn trùng, viết tắt* TMA)

***uns*-trimethylbenzene** *uns*-trimetylbenzen

trimethyl borate trimetyl borat, $B(OCH_3)_3$ (*chất lỏng màu nước, sôi ở 67 - 68°C, dùng như dung môi cho nhựa, sáp và dầu và như chất xúc tác và thuốc thử trong phân tích sơn và vecni, còn gọi là* methyl borate)

2,2,3-trimethylbutane 2,2,3-trimetylbutan

trimethylchlorosilane trimetylclosilan, $(CH_3)_3SiCl$ (*chất lỏng không màu sôi ở 57°C, tan trong ete và benzen, dùng như tác nhân đẩy nước*)

trimethylethylene trimetyletylen, *x* methyl butene

trimethylol aminomethane trimetyl aminometan, *x* tromethamine

trimethylolethane trimetyloletan, $CH_3C(CH_2OH)_3$ (*tinh thể không màu, tan trong cồn và nước dùng trong sản xuất sơn bóng và dầu làm khô, còn gọi là* methyltrimethylolmethane, pentoglycerine)

2,2,4-trimethylpentane 2,2,4-trimetylpentan

2,4,5-trimethyl-1-propenyl benzene asaron asaron

2,4,6-trimethylpyridine 2,4,6-trimetylpyriđin

trimethylvinylammonium hydroxide nơrin, *x* neurine

trimetric *tt* (thuộc) tà phương

trimming machine máy cắt gọt

trimming oil dầu hồi lưu đỉnh tháp

trimmings mảnh vụn, phoi bào

trimolecular reaction phản ứng ba phân tử

trimorphism hiện tượng tam tinh

trinickelous orthophosphate niken (II) orthophosphat (*còn gọi là* nickel phosphate)

Trinidad asphalt asphan Trinidad (*vật liệu asphan tự nhiên tìm thấy ở Trinidad, chứa 47% bitum và 28% sét, còn lại là nước*)

trinitrate trinitrat

trinitride trinitrua, RN_3

trinitrobenzene trinitrobenzen, $C_6H_3(NO_2)_3$ (*chất kết tinh màu vàng, tan trong cồn và ete, dùng như chất nổ*)

trinitro-compound hợp chất trinitro

2,4,7-trinitrofluorenone 2,4,7-trinitroflorenon, $C_{13}H_5N_3O_7$ (*chất kết tinh màu vàng, nóng chảy ở 175,2 - 176°C, tạo nên các phức chất kết tinh với indol để nhận dạng bằng khối phổ kế, viết tắt* TFN)

trinitromethane trinitrometan, nitrofom, $(NO_2)_3CH$ (*hợp chất kết tinh, nóng chảy ở 150°C, phân hủy ở trên 25°C, dùng để sản xuất chất nổ, còn gọi là* nitroform)

trinitrophenol trinitrophenol, *x* picric acid

2,4,6-trinitroresorcinol 2,4,6-trinitroresorxinol

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

2,4,6-trinitrotoluene 2,4,6-trinitrotoluen, $CH_3C_6H_2(NO_2)_3$ *(tinh thể màu vàng, độc, dễ cháy, dễ nổ, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, nóng chảy ở 81°C, dùng như chất nổ và hóa chất trung gian trong chất làm ảnh, viết tắt* TNT*)*

trinol trinol, TNT, 2,4,6-trinitrotoluen *(thuốc nổ)*

trinuclear *tt* (thuộc) ba nhân, ba vòng

triode triot, đèn (điện tử) ba cực *(gồm anot, catot và cực điều khiển)*

triose trioza *(nhóm các hợp chất monosacarit có độ dài mạch ba cacbon)*

***sym*-trioxane** *sym*-trioxan, $(CH_2O)_3$ *(tinh thể màu trắng, dễ bốc cháy, dễ nổ, tan trong nước, cồn và ete, nóng chảy ở 62°C, dùng như hóa chất trung gian, chất khử trùng và nhiên liệu, còn gọi là* metaformaldehyde triformol, trioxin*)*

trioxin trioxin, *x sym*-trioxane

trioxycyanidine trioxyxyanidin

trioxygen ozon, *x* ozone

tripalmitin tripalmitin, $C_3H_5(OOCC_{15}H_{31})_3$ *(bột màu trắng, không tan trong nước, nóng chảy ở 65,5°C, dùng trong thuộc da và xà phòng)*

triphane triphan, *x* spodumene

triphenylmethane dye thuốc nhuộm triphenylmetan *(nhóm thuốc nhuộm với cấu trúc phân tử dẫn xuất từ $(C_6H_5)_3CH$, thường nhờ thế NH_2, OH hoặc HSO_3 cho một trong các hydro của C_6H_5, bao gồm nhiều thuốc nhuộm nhựa than đá, ví dụ, rosanilin và fuchsin)*

triphenylmethyl radical gốc triphenylmetyl *(gốc tự do trong đó ba vòng phenyl liên kết với một cacbon duy nhất, còn gọi là* trityl radical*)*

triphenyl phosphate triphenyl phosphat, $(C_6H_5O)_3PO$ *(chất kết tinh nóng chảy ở 49 - 50°C, tan trong benzen, cloroform, ete và axeton, dùng như chất thế long não trong xenluloit, như chất dẻo hóa...)*

triphenylphosphine triphenylphosphin, $(C_6H_5)_3P$ *(chất kết tinh nóng chảy ở 80,5°C, tan trong ete, benzen, cloroform và axit axetic băng, dùng như chất kìm hãm polyme hóa và trong tổng hợp hữu cơ, còn gọi là* red tetrazolium*)*

triphenyltetrazolium chloride triphenyltetrazoli clorua, $C_{19}H_{15}ClN_4$ *(hợp chất kết tinh, tan trong nước, cồn và axeton, dùng như thuốc thử nhạy để khử đường)*

triphenyltinacetate tripnenyltinaxetat, *x* fentinacetate

triphosphopyridine dinucleotide triphosphopyridin đinucleotit, *x* triphosphopyridine nucleotide

triphosphopyridine nucleotide triphosphopyridin nucleotit, $C_{12}H_{28}N_7O_{17}P_3$ *(bột màu trắng, phớt xám, tan trong metanol và nước, là coenzym và thành phần quan trọng của các hệ enzym liên quan tới các hệ oxy hóa - khử sinh học, viết tắt* TPN*, còn gọi là* codehydrogenase II, coenzyme II, triphosphopyridine dinucleotide*)*

triphylite triphilit, $Li(Fe^{2+}, Mn^{2+})PO_4$ *(khoáng vật màu lục phớt xám hoặc màu xám phớt lơ kết tinh trong hệ tà phương đồng hình với lithiophilit)*

triple ba, ba lần

triple-base propellant nhiên liệu phản lực ba chất nền *(nhiên liệu phản lực với ba cấu tử hoạt tính chính như nitroxenluloza, nitroglyxerin và nitroguanidin)*

triple bond nối ba, liên kết ba

triple collision va chạm ba *(quá trình trong đó ba hạt va chạm đồng thời)*

triple link(age) nối ba

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

triple phosphate phosphat ba (*phosphat chứa các ion magie, canxi và amoni*); đá phosphat ba (*một loại đá phosphat chứa axit phosphoric nhiều gấp ba lần superphosphat*)

triple point điểm ba (*nhiệt độ và áp suất đặc biệt tại đó ba pha khác nhau của một chất có thể cùng tồn tại trong cân bằng*)

triple salt muối ba

triple-substituted (được) thế ba lần

triple-substitution sự thế ba lần

triple superphosphate trisupephosphat (*phân phosphat sản xuất nhờ phản ứng của đá phosphat với axit phosphoric để cho nồng độ cao hơn của canxi phosphat so với superphosphat thông thường*)

triplet vạch ba; mức ba; nhóm ba; bộ ba (*trong di truyền là đơn vị ba bazơ trong axit deoxyribonucleic hoặc ribonucleic vốn mã hóa đối với một axit amin riêng trong mạch protein; trong hàng hải là nhóm ba đài phát đồng thời hoạt động như hệ cung cấp tín hiệu để xác định vị trí*)

triplex gấp ba, gồm ba bộ phận

triplex board các tông ba lớp

triplicate gấp ba lần

triplite triplit, (Mn, Fe, Mg, Ca)$_2$(PO)$_4$(F, OH) (*khoáng vật hệ đơn tà màu nâu sẫm, nâu hạt dẻ, nâu phớt đỏ hoặc hồng cá hồi, chứa flophosphat sắt, mangan, magie và canxi, xuất hiện ở dạng khối*)

tripod giá ba chân

tripolymer tripolyme

tripotassium orthophosphate trikali orthophosphat, *x* potassium phosphate

trippkeite tripkeit, $CuAs_2O_4$ (*khoáng vật hệ tứ giác, lơ phớt lục, chứa đồng arsenit*)

triprene tripren, $C_{18}H_{32}O_2S$ (*chất lỏng màu hổ phách dùng như chất điều chỉnh sinh trưởng cho cây trồng*)

triprotic acid axit triprotic (*axit có ba nguyên tử hydro có thể ion hóa trong mỗi phân tử*)

triptane triptan, C_7H_{16}(*hợp chất hydrocacbon sản xuất thương mại với lượng nhỏ nhưng có một trong những trị số chống nổ danh định cao nhất đã biết*)

tripuhyite tripuhyit, $FeSb_2O_6$ (*khoáng vật màu vàng phớt lục tới nâu sẫm, chứa sắt antimonat, xuất hiện dưới dạng kết tụ vi tinh thể*)

TRIS *x* tromethamine

trisaccharide trisacarit (*carbohydrat mà khi thủy phân sẽ cho ba phân tử monosacarit*)

trisamine trisamin, *x* tromenthamine

tris-azo compounds hợp chất trisazo

tris buffer chất đệm tris, *x* tromenthamine

tris[2-(2,4-dichlorophenoxy)ethyl] phosphite tris[2-(2,4-diclophenoxy)-etyl]phosphit, $C_{24}H_{21}Cl_6O_6P$ (*chất lỏng màu sẫm sôi ở trên 200°C, dùng như chất trừ cỏ trước cho ngũ cốc, lạc, dâu tây, viết tắt* 2,4-DEP)

tris(hydroxymethyl)aminomethane tri(hydroxymentyl)aminometan

trisilane trisilan, Si_3H_8

trisodium citrate trinatri xitrat, *x* sodium citrate

trisodium orthophosphate trinatri orthophosphat, *x* trisodium phosphate

trisodium phosphate trinatri phosphat, Na_3PO_4 (*chất kết tinh tan trong nước, dùng như hợp chất làm sạch và chất làm mềm nước, viết tắt* TSP, *còn gọi là* tertiary sodium phosphate, trisodium orthophosphate)

tristazine tristazin, $C_9H_{16}ClN_5$

tristearin tristearin, *x* stearin

trisubstitution product sản phẩm ba lần thế

trisulfide trisulfua (*hợp chất hóa học hai*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

thành phần chứa ba nguyên tử lưu huỳnh trong phân tử, ví dụ sắt trisulfua Fe_2S_3)

triterpene triterpen (*một chất trong nhóm các hợp chất có bộ khung phân tử chứa 30 nguyên tử cacbon, và về mặt lý thuyết chứa sáu đơn vị isopren, có nhiều và phân bố rộng trong tự nhiên, chủ yếu ở nhựa cây và dịch cây*)

trithioacetaldehyde trithioaxetaldehyt, $(C_4H_4S_2)_3$ (*chất kết tinh không màu, không tan trong nước, dùng như thuốc ngủ*)

tritiated đã triti hóa (*chỉ chất trong đó các nguyên tử triti đã thay thế một hoặc nhiều nguyên tử hydro thông thường*)

tritiation sự triti hóa

tritium triti (*đồng vị hydro có khối lượng số 3, nó là một dạng hydro nặng, dạng kia là đơteri, ký hiệu* ^3H,T)

triton triton (*hạt nhân của triti*)

triton-B triton-B, R_4NOH

triturable *tt* nghiền thành bột được

triturate nghiền thành bột

triturating machine máy nghiền bột

trityl radical gốc trityl, *x* triphenylmethyl radical

triuranium octoxide triurani octoxit, U_3O_8 (*tinh thể hoặc hạt màu lục ôliu tới đen, tan trong axit nitric và axit sulfuric, phân hủy ở 1300°C, dùng trong công nghệ hạt nhân và trong điều chế các hợp chất urani khác, còn gọi là* uranous-uranic oxide, uranyl uranate)

trivalence hóa trị ba

trivalent *tt* hóa trị ba

trivalent alcohol rượu ba lần

trivalent carbon hypothesis giả thuyết cacbon hóa trị ba

trivalent element nguyên tố hóa trị ba

trivalent radical gốc hóa trị ba

trivariant system hệ ba biến số

trivial *tt* thông thường; vô nghĩa, không quan trọng

trivial name tên thông thường (*tên thông thường đối với một hợp chất hóa học dẫn xuất từ các tên gọi có nguồn gốc tự nhiên của hợp chất vào lúc cô lập được nó và trước khi biết được điều gì đó về cấu trúc phân tử của nó*)

trivitan vitamin D_3 tổng hợp

t-RNA *x* transfer ribonucleic acid

troegerite troegerit, $(UO_2)_3(AsO_4)_2.12H_2O$ (*khoáng vật hệ tứ giác màu vàng chanh chứa urani arsenat hydrat hóa*)

troilite troilit, FeS (*khoáng vật vẫn thạch kết tinh ở hệ lục giác, là một loại pyrholit*)

tromenthamine tromentamin, $C_4H_{11}NO_3$ (*chất kết tinh nóng chảy ở ở 171 - 172°C, tan trong nước, etylen glycol, metanol và etanol, dùng để sản xuất các chất hoạt tính bề mặt, chất xúc tiến lưu hóa, còn gọi là* THAM, trimethylol aminomethane, TRIS, trisamine, tris buffer)

trommel sàng quay, thùng sàng (*dùng để phân loại quặng nghiền thô; hoặc để tách than theo kích thước khác nhau*)

trona trona, $Na_2(CO_3).Na(HCO_3).2H_2O$ (*khoáng vật màu xám trắng hoặc trắng phớt vàng, kết tinh ở hệ đơn tà và xuất hiện trong các lớp hoặc khối dạng sợi hoặc cột, còn gọi là* urao)

Trona process quá trình Trona

tropate tropat: $C_6H_5.CH(CH_2OH).COOM$; $C_6H_5.CH(CH_2OH).COOR$

tropeoline 00 tropeolin 00, $NaSO_3C_6H_4NNC_6H_4NHC_6H_5$ (*chất chỉ thị axit bazơ với khoảng pH từ 1,4-3,0, màu đổi (từ axit sang bazơ) đỏ sang vàng, dùng như phẩm màu sinh học*)

tropical *tt* (thuộc) nhiệt đới

tropicalization sự nhiệt đới hóa

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tropism tính hướng kích thích (*chuyển động định hướng của một sinh vật định cư đáp ứng lại tác nhân kích thích, còn gọi là* topotaxis)

tropocollagen tropocolagen (*đơn vị cơ bản của sợi colagen*)

tropomyosin tropomyosin (*protein cơ tương tự myosin và ngầm hiểu như một phần của cấu trúc của các dải Z tách các khúc cơ với nhau*)

troponin troponin (*loại protein định vị ở các vị trí đặc biệt cách nhau 36,5 nm trên vòng xoắn actin trong khúc cơ*)

trotyl trotyl. TNT, trinitrotoluen, $CH_3C_6H_2(NO_2)_3$

trouble sự khó khăn; tình trạng hỏng hóc (*máy móc*)// *đt* làm đục

trouble-free running sự vận hành trơn tru

trough cái âu, cái chậu, cái thùng

trough washer máy giặt thùng

Trouton's rule quy tắc Trouton (*quy tắc gần đúng để rút ra nhiệt hóa hơi mol của chất lỏng bình thường ở điểm sôi của chúng; quy tắc tính ẩn nhiệt hóa hơi theo calo của chất lỏng không liên kết*)

troy system hệ cân đo troy (*hệ đơn vị khối lượng dùng chủ yếu để đo vàng và bạc, một aoxơ cũng giống như aoxơ trong hệ cân đo thuốc, bằng 480 grain hoặc 31,1034768 gam, viết tắt* t, *còn gọi là* troy weight)

troy weight hệ cân đo troy, *x* troy system

truck sự trao đổi hàng hóa; tạp phẩm; xe tải

truck drier xe sấy

trudellite trudelit, $Al_{10}(SO_4)_3Cl_{12}\cdot(OH)_{12}\cdot 30H_2O$ (*khoáng vật hệ lục giác màu vàng hổ phách chứa nhôm sulfat-clorua bazơ hydrat hóa, xuất hiện như các khối đặc chặt*)

true *tt* thực, đúng

true acidity độ axit thực

true boiling-point điểm sôi thực

true-boiling-point analysis phân tích điểm sôi thực (*phương pháp thí nghiệm chuẩn dùng để tiên đoán các lượng dầu mỏ thô tinh chế, cho các phần chưng cất xăng, dầu hỏa, nhiên liệu điezen v.v, còn gọi là* true-boiling point distillation)

true-boiling-point distillation chưng cất điểm sôi thực, *x* true-boiling-point analysis

true chemical constant hằng số hóa học thực

true colloid chất keo thực

true condensing point điểm ngưng tụ thực, *x* critical condensation temperature

true electrolyte chất điện phân thực (*chất ở trạng thái rắn gồm toàn ions*)

true emulsion nhũ tương thực

true equilibrium cân bằng thực

true freezing point điểm đông đặc thực (*nhiệt độ tại đó các dạng lỏng và rắn của một chất tồn tại trong cân bằng ở áp suất đã cho (thường 1 atmosphe chuẩn hoặc 101,325 pascan*)

true hardness độ cứng thực

true liquid chất lỏng thực

true polymer polyme thực

true polymerization of olefines sự trùng hợp thực các olefin

true purity độ tinh khiết thực

true solution dung dịch thực

true vapour pressure áp suất hơi thực

true viscosity độ nhớt thực

true yeast men thực

try-out sự thử nghiệm

trypsin trypsin (*enzym phân giải prote xúc tác sự thủy phân các liên kết pep và các protein đã thủy phân một phầ dẫn xuất từ trypsinogen nhờ tác động c*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

enterokinaza trong dịch ruột)

trypsinogen trypsinogen (*zymogen của trypsin do dịch tụy tiết ra*)

tryptic activity hoạt tính tripsin

tryptophan tryptophan, $C_{11}H_{12}O_2N_2$ (*axit amin thu được từ casein, fibrin và một số protein khác, là tiền chất của axit indoleaxetic, serotonin và axit nicotinic*)

tschermakite tschemakit, $Ca_2Mg_3(Al, Fe^{3+})_2(Al_2Si_6)O_{22}(OH,F)_2$ (*khoáng vật amphibol*)

TSH *x* thyrotropic hormone

tsi tsi (*đơn vị áp suất bằng 1 tấn -lực trên insơ vuông, xấp xỉ 1,54444 x 10^7 pascan*)

TSP *x* trisodium phosphate

TSPP *x* sodium pyrophosphate

T-square thước vuông chữ T

tsumebite tsumebit, $Pb_2Cu(PO_4)(SO_4)(OH)$ (*khoáng vật hệ đơn tà màu lục ngọc chứa chì và đồng phosphat và sulfat bazơ hydrat hóa*)

T-tube ống chữ T

Tu *x* thulium

tube ống; đèn điện tử// *tt* hình ống

tube-brush bàn chải ống

tube-clip cái kẹp ống, cái giữ ống

tube electric furnace lò điện ống

tube furnace lò ống

tube gauge áp kế ống

tube heater lò ống, cái đun ống

tube mill máy nghiền hình ống (*để nghiền quặng, đá...*)

tube sampler cái lấy mẫu hình ống

tube scaling sự hàn ống (*thủy tinh*)

tube screen rây ống

tube steel thép ống

tube-still heater thiết bị nung ống cất (*lò chứa cuộn ống qua đó bơm dầu cho ống cất*)

tube support giá đỡ ống

tube wall tường ống

tubing ống; sự chế tạo ống

tubular *tt* (thuộc) ống; có hình ống

tubular air cooler thiết bị làm lạnh không khí hình ống

tubular atomizer thiết bị phun hình ống

tubular boiler nồi xúp de ống, nồi hơi ống

tubular condenser cái ngưng hình ống, ống ngưng

tubular cooler thiết bị lạnh hình ống

tubular drier thiết bị sấy hình ống

tubular equipment thiết bị hình ống

tubular heater lò ống, ống đun

tubular powder thuốc nổ dạng ống

tubular reactor bình phản ứng hình ống

tubular tyre lốp xe ống

tubulate *tt* (thuộc) ống

tubule ống nhỏ, tiểu quản (*vi ống thon, kéo dài trong cấu trúc giải phẫu*)

tubulin tubulin (*protein dạng cầu chứa hai cấu trúc đơn vị con, 10-14 phân tử sắp xếp để tạo ra một vi cấu trúc hình ống*)

tubulous boiler nồi xúp de ống, nồi hơi ống

tumble xử lý trong trống quay

tumble polishing sự đánh bóng trống quay

tumbler trống quay

tumbling barrel thùng trống quay

tumour sự trương; chỗ tấy (*da*); u, khối u (*khối tế bào bất bình thường do sự nhân tế bào quá mức*)

tumour-inhibitory substance chất chống trương, chất chống tấy (*da*)

tun thùng lớn// *đt* đóng thùng

tune up phối hợp; chỉnh lý dụng cụ, chỉnh lý máy móc: rửa cặn động cơ bằng dung môi

tune-up oil dầu rửa (*cặn động cơ*)

tung oil dầu trẩu (*dầu làm khô màu vàng,*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

cháy được, chiết từ hạt trầu, tan trong ete, clorof om, cacbon đisulf ua và các loại dầu, dùng trong các hỗn hợp theo công thức cho sơn, vecni, chất làm khô sơn, chống ẩm cho giấy và linoleum, còn gọi là China wood oil)

tungstate tungstat, M_2WO_4 *(muối của axit vonf amic, ví dụ, natri vonf amat* Na_2WO_4; *hoặc là bất kỳ khoáng vật chứa gốc* WO_4 *nào, như vonf ramit)*

tungstate white bari vonframat, *x* barium tungstate

tungsten vonfram, tungsten, W *(nguyên tố kim loại chuyển tiếp, nguyên tử số 74, nguyên tử lượng 183,85, tan trong các axit nitric và f lohyđric hỗn hợp, nóng chảy ở 3400°C; là kim loại cứng, giòn, kéo được, có màu trắng - xám, nặng, dùng dưới dạng tinh khiết chủ yếu cho ngành điện, dùng với các chất khác cho nha khoa, đầu bút, bia ống tia X-)*

tungsten boride vonfram borua, WB_2 *(chất rắn ánh bạc, không tan trong nước, tan trong nước cường toan và ácc axit đậm đặc, nóng chảy ở 2900°C, dùng như chất chịu lửa cho các lò và thiết bị xử lý hóa chất)*

tungsten bromide vonfram bromua, WBr_2; WBr_5; WBr_6

tungsten bronzes đồng điếu vonfram

tungsten carbide vonfam cacbua, WC *(bột cứng màu xám, không tan trong nước, dễ bị hỗn hợp axit nitric-f lohyđric ăn mòn, nóng chảy ở 2780°C, dùng trong các công cụ, khuôn dập, gốm, gốm - kim..)*

tungsten carbonyl vonfram cacbonyl, *x* tungsten hexacarbonyl

tungsten disulfide vonfram đisulfua, WS_2 *(chất rắn màu đen phớt xám nóng chảy ở trên 1480°C, dùng như chất bôi trơn và sol khí)*

tungsten filament dây tóc (đèn) vonfram *(sợi đốt dùng trong đèn nóng sáng và như catot nung trong nhiều loại đèn điện tử như đèn electron nhiệt)*

tungsten-halogen lamp đèn vonfram-halogen *(đèn chứa halogen, thường là iot hoặc brom, vốn kết hợp với vonf ram bay hơi từ sợi đốt)*

tungsten hexacarbonyl vonfram hexacacbonyl, $W(CO)_6$ *(chất rắn kết tinh màu trắng, phân hủy ở 150°C, dùng cho các lớp phủ vonf ram trên kim loại nền, còn gọi là* tungsten carbonyl)

tungsten hexachloride vonfram hexaclorua, WCl_6 *(tinh thể màu lơ sẫm hoặc tím, nóng chảy ở 275°C, tan trong dung môi hữu cơ, dùng cho các lớp mạ vonf ram trên kim loại nền và như chất xúc tác cho các polyme olef in)*

tungstenite vonframit, WS_2 *(khoáng vật màu xám chì sẫm chứa vonf ram đisulf ua, xuất hiện ở dạng khối, kết tụ vảy hoặc lớp mỏng)*

tungsten lake sắc tố đỏ vonfram, *x* phosphotungstic pigment

tungsten oxychloride vonfram oxyclorua, $WOCl_4$ *(tinh thể đỏ sẫm nóng chảy ở xấp xỉ 211°C, tan trong cacbon đisulf ua, dùng trong đèn nóng sáng)*

tungsten steel thép vonfram *(thép chứa vonf ram với những hợp kim khác, trước đây dùng cho các công cụ cắt rèn, nhưng đã bị thay thế bằng thép gió)*

tungsten wire dây vonfram

tungstic *tt* (thuộc) vonfram (IV), vonfram (V)

tungstic acid axit vonframic, H_2WO_4 *(bột màu vàng, không tan trong nước, tan trong kiềm, dùng như chất cắn màu cho vải, như chất độn trong chất dẻo và để sản xuất các sản phẩm kim loại vonf ram, còn gọi là* orthotungstic acid, wolframic acide)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tungstic acid anhydride alhyđrit axit vonframic, *x* tungstic oxide

tungstic anhydride alhyđrit vonframic, *x* tungstic oxide

tungstic oxide vonfram oxit, WO_3 (*bột nặng, màu vàng hoàng yến, tan trong xút, không tan trong nước, nóng chảy ở 1473°C, dùng trong các hợp kim, trong phòng cháy cho vải, cho các chất màu gốm và để sản xuất kim loại vonfram, còn gọi là* anhydrous wolframic acid, tungstic acid anhydride, tungstic anhydride, tungstic trioxide))

tungstic trioxide vonfram (VI) trioxit, *x* tungstic oxide

tungstite vonframit, $WO_3.H_2O$ (*khoáng vật màu vàng sáng, màu vàng của vàng hoặc lục phớt vàng, được coi là chứa vonfram oxit, xuất hiện ở dạng khối và như các tinh thể dẹt*)

tunnel đường hầm, hầm lò

tunnel drier lò sấy hầm

tunnel effect hiệu ứng đường hầm (*khả năng của một hạt đi qua miền có kích thước hữu hạn, trong đó có thế năng của hạt lớn hơn tổng năng lượng của nó, đó là hiện tượng cơ lượng tử vốn không thể có được theo cơ học cổ điển*)

tunnel oven lò hầm

tunning sản phẩm lên men

turanite turanit, $Cu_5(VO_4)_2(OH)_4$ (*khoáng vật hệ tà phương màu xanh ôliu, chứa đồng vanađat bazơ, xuất hiện như cặn kết hình thận và các kết hạch hình cầu*)

turbid *tt* đục

turbidimeter đục kế (*dụng cụ đo tổn hao cường độ của chùm sáng khi nó đi qua một dung dịch với các hạt đủ lớn để tán xạ ánh sáng*)

turbidimetric analysis phân tích bằng đo độ đục (*phương pháp tán xạ ánh sáng để xác định nồng độ theo trọng lượng của các hạt trong các dung dịch vẩn đục, mờ, cặn, sử dụng dụng cụ đo độ giảm cường độ chùm sáng khi nó đi qua dung dịch, còn gọi là* turbidimetry)

turbidimetric method phương pháp đục kế

turbidimetric titration chuẩn độ qua độ đục (*phép chuẩn độ trong đó điểm cuối được chỉ ra bằng độ đục hiện hình của dung dịch chuẩn độ*)

turbidimetry phép đo độ đục, *x* turbidimetric analysis

turbidity độ dục (*số đo độ trong suốt của một chất lỏng bình thường trong nhờ sử dụng các thang so màu*); tính dục (*vẻ vẩn đục, hoặc mờ trong chất lỏng trong một cách tự nhiên do thể huyền phù của các giọt chất lỏng keo hoặc các hạt rắn mịn*)

turbidity point điểm đục

turbidity scale thang đục

turbidity titration sự chuẩn độ (qua đo) độ đục

turbidometer đục kế

turbinacious *tt* (thuộc) than bùn

turbine tuabin (*máy gia tốc chất lưu nhằm tạo ra cơ năng quay từ năng lượng luồng chất lưu*)

turbine fuel nhiên liệu tuabin

turbine generator phát điện tuabin (*máy phát điện dẫn động bằng tuabin hơi nước, thủy lực hoặc khí*)

turbine meter máy đếm kiểu tuabin

turbine mixer máy khuấy tuabin

turbine oil dầu tuabin

turbine pump bơm tuabin

turbine stirrer máy khuấy tuabin

turbine (type) agitator máy lắc tuabin, máy khuấy tuabin

turbine wheel bánh (phát lực) tuabin

turbo-disperser máy phân tán kiểu tuabin

turbo-gas absorber máy hấp thụ sục khí

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

turbogrid plate đĩa lưới tuabin (*khay cho các cột cất gồm lưới phẳng các khe song song trải rộng toàn bộ diện tích tiết diện cột, mực chất lỏng trên mỗi khay được duy trì bằng cân bằng động giữa chất lỏng chảy xuống và hơi đi lên*)

turbo-viscosimeter nhớt kế cuốn xoáy, nhớt kế chảy rối

turbo-viscosity tính nhớt chảy rối; độ nhớt chảy rối

turbulence sự chảy rối; dòng chảy rối, *x* turbulent flow

turbulent *tt* chảy rối, cuốn xoáy

turbulent flow dòng chảy rối (*chuyển động của chất lưu trong đó các tốc độ cục bộ và áp suất cục bộ thăng giáng không đều, theo cách ngẫu nhiên, còn gọi là* turbulence)

turbulent motion chuyển động chảy rối, chuyển động cuốn xoáy

turf than bùn

turgent *tt* trương, sưng, phù

turgesce trương; sưng; phù

turgescence sự trương, sự sưng, sự phù

turgidity sự trương, sự sưng, sự phù

Turkey red oil dầu đỏ Thổ Nhĩ Kỳ, dầu thầu dầu tan (*dầu thầu dầu sulfon hóa tan trong nước, tự bốc cháy ở 445°C, dùng ở các lớp phủ vải, da và giấy, để sản xuất xà phòng và như thuốc nhuộm alizarin, còn gọi là* soluble castor oil, sulfonated castor oil)

turmeric nghệ

turmeric paper giấy nghệ

turmeric yellow vàng nghệ

turn quay; chuyển hóa

turnaround tiều tu (*trong tinh chế dầu mỏ,sự dừng một thiết bị sau khi chạy bình thường để bảo trì và sửa chữa, sau đó lại đưa thiết bị vào hoạt động*); thời gian tiều tu (*khoảng thời gian từ lúc tới một điểm và rời điểm đó, nó được dùng với nghĩa tiều tu xe cộ, tàu ở cảng và máy bay*)

Turnbull's blue phẩm xanh Turnbull $Fe_3[Fe(CN)_6]_2$ (*chất màu xanh lơ kết tủa từ phản ứng kali ferixyanua với muối sắt (II)*)

turning (sự) quay, (sự) chuyển hóa

turning point điểm chuyển

turn over đại tu

turnover number số luân chuyển (*số phân tử của chất nền chịu tác dụng trong chu kỳ 1 phút bởi một phân tử enzym duy nhất, với enzym làm việc ở tốc độ tối đa; trong quá trình xúc tác công nghiệp là giá trị cho biết lượng chất nạp hoặc chất nền bị biến đổi trên lượng chất xúc tác đo được*)

turnover rate tốc độ luân chuyển (*trong quá trình xúc tác công nghiệp là giá trị tương ứng với số luân chuyển trên đơn vị thời gian xác định*)

turnsole quì, hướng dương

turnsole oil dầu hướng dương

turn table bàn xoay (*của máy· quay đĩa*)

turpentine dầu thông (*tinh dầu sản xuất nhờ chưng cất bằng hơi gỗ thông và từ nhựa thông, dùng như dung môi và chất pha loãng sơn và vecni*)

turpentine camphor long não dầu thông, *x* terpene hydrochloride

turpentine substitute chất thế dầu thông

turpentine wood oil dầu gỗ thông

turpentinic *tt* (thuộc) dầu thông

turquoise đá turquoizơ, ngọc lam, $CuAl_6(PO_4)_4(OH)_8.4H_2O$ (*khoáng vật bán trong mờ, màu xanh da trời, lục phớt lơ, lục táo hoặc xám phớt lục, kết tinh ở hệ tam tà và xuất hiện ở các mạch nhỏ hoặc như cặn kết dạng khối, vón và nhũ đá, là khoáng vật đá quý quan trọng, còn gọi là* calaite, Turkey stone)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tuyere lỗ gió, ống hút gió (*ở lò*)

T-valve van chữ T

TW teraoat, TW (*terawatt*)

tweesers cặp, nhíp

twice normal *tt* (nồng độ) hai đương lượng

twice substituted (được) thế hai lần

twin tinh thể sinh đôi, *x* twin crystal

twin crystal tinh thể sinh đôi (*tinh thể của hợp chất có một hoặc nhiều phần mà cấu trúc mạng là ảnh gương của cấu trúc mạng ở các phần khác của tinh thể, , còn gọi là* crystal twin, twin))

twin electrons cặp electron, electron liên kết

twin magnets nam châm kép

twinned *tt* sinh đôi

twinning (sự) sinh đôi; sự hình thành tinh thể sinh đôi (*sự phát triển của tinh thể sinh đôi nhờ nuôi, tịnh tiến hoặc sự trượt*)

twin pipe line đường ống kép

twin-roll drum drier máy sấy hai trống quay

twist sự xoắn // *đt* xoắn

twisting test phép thử xoắn

Twitchell reagent thuốc thử Twitchell (*chất xúc tác cho thủy phân axit các chất béo, sản phẩm cộng thêm sulfonat hóa của naphtalen và axit oleic, tức là axit naphtalenstearosulfonic*)

two -acceferator effect hiệu ứng xúc tác kép

two carbon rearrangement sự tái sắp xếp hai cacbon

two-coloured *tt* hai màu

two-component system hệ hai cấu tử

two-daylight press máy nén hai tầng

two-deck oven lò hai tầng

two-dimensional chromatography sắc ký hai chiều (*phương pháp sắc ký giấy trong đó mẫu được hòa tan bằng các cách chuẩn (chuyển động của dung môi đi lên,đi xuống hoặc ngang) và sau đó đổi hướng vuông góc ở dung môi thứ hai và hòa tan lại*)

two-dimensional phase tướng hai chiều

two-dimensional polymer polyme hai chiều

two-electrode tube đèn (điện tử) hai cực, điot

two-electron system hệ thống hai electron

two-fluid cell pin hai chất lỏng (*pin có các chất điện phân khác nhau ở các điện cực dương và âm*)

two-neck bottle bình hai cổ

two-pass condenser cái ngưng hai lối

two-pen recorder máy tự ghi hai ngòi

two-plate press máy nén hai tầng

two-position controller máy khống chế hai vị trị

two-roll crusher máy nghiền hai trục

two-screw oil pump bơm dầu hai chong chóng

two-stage centrifugal pump bơm ly tâm hai tầng

two-stage filter cái lọc hai tầng

two-stage nitration sự nitrat hóa hai giai đoạn

two-stage plasticator máy dẻo hóa hai giai đoạn

two-stage process quá trình hai giai đoạn

two-step cure sự lưu hóa hai giai đoạn

two-way cock khóa vòi hai lối

two-way valve van hai lối (*dụng cụ cơ điều khiển dòng chất lưu nhờ cho phép dòng chảy theo một trong hai chiều*)

tychite tychit, $Na_6Mg_2(SO_4)(CO_3)_4$ (*khoáng vật đẳng cự màu trắng chứa natri và magie sulfat-cacbonat*)

Tyler screen rây Tyle: (*rây chuẩn với các mắt trong các môi trường kiểu rây dựa*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

trên số mắt trên inso)

Tyndall meter Tyndall kế, khuếch đục kế

type N antifreeze chất chống lạnh loại N

type SC antifreeze chất chống lạnh loại SC

typical *tt* điển hình; mẫu

typical compound hợp chất điểm hình, chất tiêu biểu

typographical *tt* ấn loát

tyramine tyramin, $HOC_6H_4CH_2CH_2NH_2$ (*hợp chất kết tinh nóng chảy ở 164 - 165°C, tan trong nước và cồn sôi, dùng trong y học như thuốc giải phóng adrenalin, còn gọi là* tyrosamine)

tyre lốp xe

tyre building machine máy làm lốp

tyre mould khuôn (lưu hóa) lốp

tyre reclaim cao su lốp tái sinh

tyrolite tyrolit, *x* trichalcite

tyrosamine tyrosamin, *x* tyramine

tyrosinase tyrosinaza (*enzym có trong thực vật, mốc, động vật vỏ giáp, loài thân mềm và một số vi khuẩn mà khi có mặt oxy sẽ xúc tác sự oxy hóa các monophenol và polyphenol với sự đưa ra các nhóm −OH và tạo ra các quinon*)

tyrosine tyrosin, $C_9H_{11}NO_3$ (*axit amin alpha phenolic có trong nhiều protein, là tiền chất của các hormon epinephrin, norepinephrin, thyroxin và triiodothyronin và của melanin sắc tố đen*)

tyuyamunite tyuyamunit, $Ca(UO_2)_2(VO_4)_2.5\text{-}8H_2O$ (*khoáng vật hệ tà phương màu vàng xuất hiện trong các kết vỏ cứng như khoáng vật thứ sinh, là quặng urani, còn gọi là* calciocarnotite)

tyvelose tyveloza (*đường đideoxy có trong các lipopolysacarit vi khuẩn*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

U

U *x* uranium

U-bend ống chữ U

udell bình ngưng hơi

Udex process quá trình Udex

UDMH *x* *uns*-dimethylhydrazine

UDP *x* uridine diphosphate

UDPG *x* uridine diphosphoglucose

U-form tube ống chữ U

UHF *x* ultrahigh frequency

uhligite uhligit *(khoáng vật giả đẳng cự chứa oxit của nhôm và canxi, với ziricon và nhôm thay thế titan)*

ulexite ulexit, $NaCaB_5O_9.8H_2O$ *(khoáng vật màu trắng kết tinh trong hệ tam tà và tạo ra các khối hình thận tròn của các tinh thể hình kim rất nhỏ còn gọi là* cotton ball)

ullmannite ulmanit, NiSbS *(khoáng vật màu xám thép tới đen chứa niken antimonua và sulfua, thường với một ít arsen ở dạng khối và có ánh kim loại còn gọi là* nickenantimony glance)

Ullmann rection phản ứng Ullmann *(một biến thể của sự tổng hợp Fittig, có sử dụng bột đồng thay cho natri)*

ulmic acid axit ulmic, *x* ulmin

ulmin ulmin *(các chất hữu cơ tan trong kiềm dẫn xuất từ vật chất thực vật phân hủy, xuất hiện như vật liệu gel vô định hình màu nâu tới đen còn gọi là* carbohumin, fundamental jelly, fundamental substance, gelose, humin, humogelite, jelly, ulmic acid)

ulrichite ulrichit, *x* uraninite

ultimate *tt* tối hậu, giới hạn, cơ bản, chủ yếu

ultimate analysis sự phân tích nguyên tố *(sự xác định tỷ lệ các nguyên tố chứa trong một hóa chất)*

ultimate bending strength lực uốn giới hạn

ultimate composition thành phần nguyên tố

ultimate compression strength lực nén giới hạn

ultimate elongation độ giãn dài giới hạn *(tỷ lệ biến dạng dư còn lại sau đứt gây do kéo)*

ultimate load trọng tải giới hạn, *x* breaking load

ultimate particle hạt cơ bản

ultimate production tổng sản lượng

ultimate strength độ bền giới hạn, giới hạn bền *(ứng lực kéo trên đơn vị diện tích mặt ban đầu tại đó vật bị gãy hoặc tiếp tục biến dạng khi tải giảm)*

ultimate stress ứng suất giới hạn

ultimate vacuum (độ) chân không giới hạn

ultra-accelerator chất siêu xúc tiến

ultrabasite ultrabasit, *x* diaphorite

ultracentrifuge máy siêu ly tâm *(máy ly tâm trong phòng thí nghiệm phát triển lực*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

ly tâm gấp 100.000 lần trọng lực)

ultra-clean coal than đá cực sạch

ultrafilter bộ siêu lọc, màng siêu lọc

ultrafiltering balloon bình siêu lọc

ultrafiltration sự siêu lọc *(sự tách các vật liệu rắn dạng keo hoặc rất mịn bằng cách lọc qua môi trường vi xốp hoặc bán thấm)*

ultra-filtration funnel phễu siêu lọc

ultra-fine dust bụi cực mịn

ultrafine filter bộ siêu lọc

Ultrafining quá trình Ultrafining

Ultraforming quá trình Ultraforming

ultra-gamma ray tia siêu gama, tia vũ trụ

ultrahigh frequency tần số siêu cao *(viết tắt* UHF*)*

ultra-low viscosity oil dầu độ nhớt cực thấp

ultramarine blue phẩm màu lơ biếc *(sắc tố màu lơ, là bột có sức chịu nhiệt, dùng cho các men tráng ở đồ chơi và máy móc, men nung màu trắng, nhầm và trong in vải)*

ultramicro-analysis sự phân tích siêu vi

ultramicrobalance cân siêu vi *(dụng cụ cân vi sai có độ chính xác trên 1 μg, dùng để cân phân tích trong vi phân tích)*

ultramicro-crystal tinh thể siêu vi

ultramicrodetermination sự định lượng siêu vi

ultramicron hạt siêu vi

ultramicroscope kính siêu vi *(dụng cụ để nghiên cứu các hạt cận vi mô)*

ultramicroscopy phương pháp siêu vi

ultramicrostructure cấu trúc siêu vi

ultraperformance composite composit siêu tính năng *(vật liệu làm từ tổ hợp các polyme và có thể làm việc trong điều kiện khí quyển cực trị trong thời gian dài)*

ultraphonic *tt* (thuộc) siêu âm

ultra-red ray tia hồng ngoại

ultrasensitive mass spectrometry khối phổ kế cực nhạy *(một dạng khối phổ kế trong đó các ion cần phát hiện được gia tốc tới năng lượng megaelectronvon trong máy gia tốc hạt và đi qua lớp khí hoặc lá kim loại mỏng, tước đi các electron ngoài, do đó các phân tử bị nhiễu xạ phân ly thành các đoạn khối lượng nhỏ hơn và các nguyên tố đồng khối có thể phân biệt được bằng các máy dò hạt vốn đo tốc độ ion hóa và tổng năng lượng)*

ultra-short wave sóng cực ngắn *(sóng vô tuyến có bước sóng ngắn hơn 10 m, ứng với tần số trên 30 MHz)*

ultrasonator máy phát siêu âm

ultrasonic *tt* (thuộc) siêu âm *(chỉ tín hiệu thiết bị hoặc hiện tượng liên quan tới tần số trên khoảng nghe được của người, tức trên 20.000 Hz)*

ultrasonically induced oxidation sự oxy hóa cảm ứng siêu âm

ultrasonic chemistry hóa học siêu âm

ultrasonic degradation sự thoái biến siêu âm

ultrasonic investigation sự nghiên cứu dùng siêu âm

ultrasonics siêu âm học *(khoa học về sóng siêu âm)*

ultrasonics for viscosity measurement sự xác định độ nhớt bằng siêu âm

ultrasonic wave sóng siêu âm *(sóng âm có tần số khoảng trên 20.000 Hz)*

ultrasound siêu âm, siêu thanh *(âm thanh với tần số ở trên khoảng 20.000 Hz, giới hạn trên của khoảng nghe được của con người)*

ultrastable material vật liệu siêu bền *(vật liệu có độ giãn nở nhiệt cực kỳ thấp, độ ổn định theo thời gian cực kỳ cao và tỷ số độ cứng trên mật độ cao)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

ultrathermometer nhiệt kế Berman

ultraviolet *tt (thuộc) tử ngoại (thuộc bức xạ tử ngoại, viết tắt* UV)

ultraviolet absorber fixative thuốc hãm hấp thụ tử ngoại *(thuốc hãm bảo vệ chứa chất lọc được ánh sáng tử ngoại từ mặt trời và từ đèn nhân tạo, giúp bảo vệ các màu khỏi bị phai)*

ultraviolet absorption spectrum quang phổ hấp thụ tử ngoại

ultraviolet generator máy phát tia tử ngoại

ultraviolet lamp đèn tử ngoại *(đèn tạo ra tỷ lệ bức xạ tử ngoại cao, như các loại đèn thủy ngân khác nhau)*

ultraviolet light ánh sáng tử ngoại, *x* ultraviolet radiation

ultraviolet radiation bức xạ tử ngoại *(bức xạ điện từ có bước sóng 4 - 400 nm, khoảng này bắt đầu ở giới hạn bước sóng ngắn của ánh sáng khả biến và phủ lên bước sóng của tia X dài, còn gọi là* ultraviolet light); sự chiếu tia tử ngoại

ultraviolet range vùng tử ngoại

ultraviolet spectroscopy phương pháp quang phổ tử ngoại

umangite umangit, Cu_3Se_2 *(khoáng vật màu đỏ anh đào chứa đồng selenua, xuất hiện ở dạng khối, hạt nhỏ hoặc các kết tụ hạt)*

umbellate umbelat, $OH.C_6H_4.CH{:}CH.COOM$; $OH.C_6H_4.CH{:}CH.COOR$

umbellic acid axit umbelic, axit para-oxicumaric, $OH.C_6H_4.CH : CH.COOH$

umber đất nâu *(đất nâu chứa silic xuất hiện tự nhiên, có màu nâu do sắt oxit và mangan, dùng như sắc tố màu)*

umber đất nâu (*đất nâu chứa silic xuất hiện tự nhiên, có màu nâu do sắt oxit và mangan, dùng như sắc tố màu*)

umbrella roof mái hình ô *(bề dầu)*

UMP *x* uridylic acid

unannealed *tt* chưa ủ, chưa ram, chưa tôi

unassociated *tt* không kết hợp

unattended pumping station trạm bơm dầu tự động

unavailability tính vô ích, tính vô hiệu, tính không khả dụng

unavailable energy năng lượng vô ích, năng lượng không khả dụng *(phần năng lượng mà khi xảy ra quá trình không thuận nghịch, ban đầu hoàn toàn khả dụng cho sinh công và bị biến đổi thành dạng hoàn toàn không khả dụng cho sinh công)*

unavailable fertilizer phân bón không có giá trị

unbalance sự mất cân bằng, sự không cân bằng

unblended *tt* không có tạp chất

unborn chưa sinh

unbound water nước tự do, nước không liên kết

unburned fuel nhiên liệu chưa cháy

unburnt không cháy

uncambered bottom đáy bằng

uncap mở nắp

uncarbonated lye nước kiềm không cacbonat

uncatalised reaction phản ứng không xúc tác

uncertainty độ bất định *(lượng ước tính mà một giá trị quan sát hoặc tính toán có thể sai khác so với giá trị thực)*

uncertainty principle nguyên lý bất định *(nguyên lý theo đó phép đo chính xác một đại lượng khả quan nhất thiết tạo ra những bất định trong hiểu biết của ta về giá trị của những đại lượng khả quan khác còn gọi là* Heisenberg uncertainty principe, indeterminacy principe)

uncoil tháo (cuộn); duỗi thẳng

uncoiled molecule phân tử thẳng

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

uncolored *tt* không màu

uncombined sulfur lưu huỳnh không hóa hợp

uncompetitive emzym inhibition sự kìm hãm enzym không cạnh tranh *(sự ngăn cản quá trình enzym do tương tác của chất kìm hãm với phức hợp enzym - chất nền hoặc dạng trung gian sau đó của enzym, nhưng không phải với enzym tự do)*

unconfined mixture sự trộn lẫn không giới hạn

uncontaminated air không khí không nhiễm bẩn

unconverted n-butane n-butan chưa chuyển hóa

unconvertible hydrocarbon hydrocacbon không thể chuyển hóa

uncork mở, tháo nút; chưa đóng nút

uncoupled bond liên kết không cặp đôi

uncoupled electron electron không cặp đôi

uncracked asphalt asphan chưa crackinh

uncracked hydrocacbon hydrocacbon chưa crackinh

uncracked residue phần cặn chưa crackinh

uncrystallizable không kết tinh được

unctuosity tính nhờn

unctuous *tt* nhờn *(có mỡ, dầu hoặc sờ thấy như xà phòng)*

uncured *tt* chưa lưu hóa; chưa điều trị

undamped *tt* không đệm, không giảm

undamped wave sóng duy trì *(sóng liên tục do các dao động có biên độ không đổi tạo ra)*

undarken làm cho sáng

undecanal undecanal, $CH_3(CH_2)_9CHO$ *(chất lỏng không màu, mùi dịu, tan trong các dầu và cồn, dùng trong nước hoa và hương vị còn gọi là* hendecinal, *n*-undecyclic aldehyde)

undecane undecan, $CH_3(CH_2)_9CH_3$ *(chất lỏng không màu cháy được, sôi ở 190°C, dùng như hóa chất trung gian và trong nghiên cứu dầu mỏ, còn gọi là* hendecane)

undecanoic acid axit undecanoic, $CH_3(CH_2)_9COOH$ *(tinh thể không màu, tan trong cồn và ete, không tan trong nước, nóng chảy ở29 °C, dùng như hóa chất trung gian)*

2-undecanone 2-undecanon, *x* methyl nonyl ketone

undecomposable *tt* không phân giải được

undecomposed *tt* không phân giải

undecyl undexyl, $C_{11}H_{23}$ *(gốc của undecan còn gọi là* hendecyl)

undecylenic acid axit undexylenic, $CH_2.CH(CH_2)_8COOH$ *(chất lỏng màu sáng, cháy được, có mùi quả, tan trong cồn, ete, clorofom và benzen hầu như không tan trong nước, dùng trong y học, nước hoa, hương liệu và chất dẻo)*

undecylenic alcohol rượu undexylenic, $C_{11}H_{22}O$ *(chất lỏng không màu, có mùi chanh, tan trong cồn 70%, dùng trong nước hoa)*

undecylenyl acetate undexylenyl axetat, $C_{13}H_{24}O_2$ *(chất lỏng không màu có mùi hoa quả, tan trong cồn 80%, dùng trong nước hoa và để làm hương liệu)*

***n*-undecylic aldehyde** aldehyt *n*-undexylic, *x* undecanal

under dưới, thấp, không đủ

underbaked nung chưa đủ

underburnt *tt* chưa đủ nhiệt

undercoat sơn lót, *x* undercoater; lớp sơn lót, *x* undercoating

undercoater sơn lót *(loại sơn pha loãng bằng dung môi được điều chế để có độ bám dính tốt với nền và làm nền tốt cho lớp sơn ngoài và có lượng chất màu*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tương đối ít, còn gọi là undercoat)

undercoating lớp sơn bảo vệ *(lớp sơn không thấm nước bảo vệ quét dưới lớp mang sơn để chống ăn mòn)*; lớp sơn lót *(lớp sơn nằm dưới lớp sơn ngoài, còn gọi là* undercoat)

undercolored *tt* chưa đủ màu *(nhuộm)*

undercook nấu chưa đủ chín

undercooled *tt* chưa đủ lạnh, chưa đủ nguội

undercure lưu hóa chưa đủ

undercutting sự lấy phần cất non *(trong chưng cất là kỹ thuật lấy các sản phẩm từ tháp cất ở nhiệt độ bên dưới khoảng điểm sôi cuối cùng cần thiết để các sản phẩm khỏi bị nhiễm hợp chất vốn có thể cất ở ngay ngoài khoảng điểm sôi cuối cùng)*; sự rửa khoét *(sự xói mòn vật liệu ở đáy một đốc đứng, vách đứng hoặc đá lộ thiên khác)*

underdriven được khởi động dưới

underdriven centrifuge máy ly tâm khởi động dưới

underefining (sự) tinh chế sơ

underestimate đánh giá thấp

underfeed cung cấp thiếu; nạp từ dưới

underfired *tt* chưa đủ lửa; (được) đốt từ dưới

underfiring (sự) đốt chưa đủ lửa

underglaze tráng men chưa đủ

underglaze decoration sự trang trí thiếu men

underground dưới mặt đất

underground coal gasification sự hóa khí than dưới mặt đất

underground corrosion sự ăn mòn dưới đất

underground gasification sự khí hóa dưới đất, *x* gasification

underground storage tank thùng dự trữ dưới đất

underground water nước dưới đất, nước ngầm

underheated *tt* thiếu nhiệt, gia nhiệt chưa đủ

underlay phân lớp, đặt ở dưới

underlayer lớp dưới

underlaying (sự) đặt ở dưới

undermixing (sự) khuấy chưa đủ, (sự) khuấy sơ

undernutriton sự suy dinh dưỡng

underpressing (sự) nén chưa đủ

underpressure áp suất thấp

underproof *tt* không hợp cách, không đủ tiêu chuẩn

underproofed *tt* không hợp cách, không đủ tiêu chuẩn

underproof spirit rượu không hợp cách, rượu không đủ tiêu chuẩn

underrate chưa đạt mức

underrate octane number chỉ số octan chưa đạt mức

undersaturated *tt* chưa bão hòa *(chỉ đá macma cấu thành từ các khoáng vật chưa bão hòa, tức là không có silic oxit tự do)*

undersaturated fluid chất lưu chưa bão hòa *(chất lưu bất kỳ (lỏng hoặc khí) có khả năng chứa các thành phần hơi hoặc ẩm bổ sung trong dung dịch trong các điều kiện áp suất và nhiệt độ xác định)*

undersaturated juice nước mật khí hóa thiếu

undersaturation sự chưa bão hòa

undersirable components hợp phần không mong muốn, hợp phần không tốt

undersize hạt lọt rây *(phần vật liệu nghiền (ví dụ quặng) lọt qua được rây)*

undersized fabric vải hồ chưa đạt

undersoil lớp đất dưới

understable *tt* chưa cân bằng, chưa ổn định

understerilization sự khử trùng áp suất thấp

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

undersupply cung cấp không đủ

undersurface filling sự nạp dưới mặt thoáng

undertanned thuộc thiếu (*da*)

undervulcanization sự lưu hóa thiếu

underwater line đường ống đưới nước

Underwood chart biểu đồ Underwood *(cách rút ra bằng đồ thị những cân bằng khối lượng đối tầng cân bằng đơn trong tính toán xử lý chiết bằng dung môi)*

Underwood distillation method phương pháp chưng cất Underwood *(phương pháp tính những lượng tách chất lỏng từ các hệ chưng cất hai cấu tử hoạt độngcó hồi lưu một phần)*

undeterminable losses mất mát không xác định được

undiluted *tt* không pha loãng

undiluted oil dầu không pha loãng

undirectional motion chuyển động không định hướng

undissociated *tt* không phân ly

undissolved *tt* không hòa tan

undistillable heavy residue dầu cặn nặng không cất được

undisturbed *tt* không xáo trộn, ổn định (*chỉ một mẫu vật liệu, như mẫu đất, chịu ít nhiễu loạn tới mức thích hợp cho xác định độ bền, độ hợp nhất, độ thấm, các đặc tính và những tính chất khác của vật liệu tại chỗ*)

undisturbed flow dòng ổn định

undressed *tt* chưa gia công, chưa xử lý

undressed ore quặng nguyên, quặng chưa xử lý

undue *tt* không hợp quy luật, bất thường

undulate làm chuyển động sóng

undulation chuyển động sóng

undulatory motion chuyển động sóng

undyed fuel nhiên liệu không nhuộm màu

unefficient vô hiệu

unesterified *tt* không este hóa

unetherified *tt* không ete hóa

unevaporated *tt* không bay hơi

uneven colour màu nhuộm không đều

uneven fracture chỗ gãy sù sì

uneven grain hạt không đều

unexpected reaction phản ứng bất ngờ

unexplosive *tt* không nổ

unfast color màu nhuộm không bền

unfast dyeing sự nhuộm không bền

unfast dyestuff thuốc nhuộm không bền

unfermentable *tt* không lên men được

unfiltered *tt* không lọc

unfired *tt* không đốt; không đun được

unfired pressure vessel bình cao áp không chịu nhiệt *(bình cao áp không tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa nung)*

unfluxed asphalt asphan chưa pha loãng

ungalvanized không mạ kẽm

ungalvanized iron sắt không mạ kẽm

ungemachite ungemachit, $K_3Na_9Fe(SO_4)_6(OH)_3.9H_2O$ *(khoáng vật hệ lục giác không màu tới màu vàng nhạt, chứa sulfat bazơ hydrat hóa của kali, natri và sắt, xuất hiện ở dạng tấm)*

unglazed *tt* không tráng men, không bóng

unglazed crucible chén nung không men

unglazed kraft paper giấy gói không láng

unglazed tile gạch không men *(gạch đặc, rắn thành phần đồng nhất, màu và vân là do vật liệu và phương pháp sản xuất quyết định)*

unglazed tile gạch không men (*gạch đặc, rắn thành phần đồng nhất, màu và vân là do vật liệu và phương pháp sản xuất quyết định*)

ungrease không bôi trơn

unguent dầu cao (*dược phẩm*)

unguentum cao mềm

unhair cạo lông, khử lông

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

unhaired hide da không lông

unhairing sự cạo lông, sự khử lông

unhairing knife dao cạo lông

unhairing machine máy khử lông

unhydrated *tt* không hyđrat hóa, không có nước

uniacidic base đơn bazơ

uniaxial crystal tinh thể đơn trục *(tinh thể khúc xạ kép có một trục duy nhất mà dọc theo đó ánh sáng có thể truyền qua mà không bị khúc xạ kép)*

unicellular *tt* (thuộc) đơn bào *(gồm một tế bào)*

unicolor *tt* (thuộc) một màu

unicolour *tt* (thuộc) một màu

unidentable ligand phối tử một chốt *(phối tử cho một cặp electron trong phản ứng tạo phức để tạo ra các liên kết phối trí)*

unidentate ligand phối tử một chốt *(phối tử cho một cặp electron trong phản ứng tạo phức để tạo ra các liên kết phối trí)*

unidentate ligand phối tử một chốt *(phối tử cho một cặp electron trong phản ứng tạo phức để tạo ra các liên kết phối trí)*

unidentified product sản phẩm chưa rõ gốc tích

unidirectional flow sự chảy đơn hướng

unifining sự tinh chế bằng hyđro

unifining process quá trình tinh chế bằng hyđro

uniflow sự chảy thẳng

uniform *tt* đồng đều, đều

uniform circular motion chuyển động tròn đều *(chuyển động tròn trong đó tốc độ góc được giữ không đổi)*

uniform contact tiếp xúc đều

uniform cross-section vessel bình tiết diện ngang đều

uniform dyed fabric hàng vải nhuộm đều

uniform dyeing sự nhuộm đều

uniform elongation sự giãn dài đều *(trong phép thử đứt)*

uniform fraction phần cất đều

uniformity sự đồng nhất, sự đều đặn

uniformity coefficient hệ số đồng nhất

uniformity of fuel pulverisation tính đồng nhất của sự phun nhiên liệu

uniformity of mixture tính đồng nhất của hỗn hợp

uniform magnetic field từ trường đồng nhất *(từ trường mà tại thời điểm đang xét có cùng giá trị ở mọi điểm trong miền đang xét)*

uniformmic hỗn hợp đồng nhất

uniform mixing sự trộn lẫn đồng nhất

uniform motion chuyển động đều

uniform rate of reaction tốc độ đều của phản ứng

uniform stream dòng chảy đều

unifrequent *tt* (thuộc) đơn tần số

unignited *tt* không cháy

unilateral *tt* đơn phương, một phía

unimolecular *tt* (thuộc) đơn phân tử

unimolecular film lớp đơn phân tử

unimolecular reaction phản ứng đơn phân tử *(phản ứng hóa học chỉ có một loại phân tử như chất phản ứng, ví dụ, $2H_2O \rightarrow 2H_2 + O_2$ như trong sự điện ly nước)*

uninflammable *tt* không cháy

uninterrupted current dòng liên tục

union sự liên hợp, sự kết hợp; hợp, union *(trong toán học và tin học)*

union colorimeter máy so màu liên hợp

unionization sự không ion hóa, sự không điện ly

unionized *tt* không ion hóa, không điện ly

union splitting machine máy phân tách liên hợp

unipolar *tt* đơn cực *(chỉ có một cực hoặc*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

một chiều, khi áp dụng đối với các bộ khuếch đại và bộ nguồn thì có nghĩa là đầu ra có thể thay đổi trong chỉ một cực tính từ zero và do đó phải luôn chứa thành phần dòng một chiều)

unipolar conduction sự dẫn một chiều

unique *tt* duy nhất

unique solution phép giải duy nhất

Unisol process quá trình Unisol

unit đơn vị; thiết bị; tổ, bộ

unit activity hoạt độ đơn vị

unit area diện tích đơn vị

unitary đơn nhất, một mình

unitary polymerization process quá trình polyme hóa đơn nhất

unitary process quá trình đơn nhất

unit cell đơn bào; nguyên tố; pin; ô đơn vị *(hình hộp vốn sẽ lấp đầy không gian dưới tác dụng của các phép tịnh tiến không làm cho mạng đơn tinh thể thay đổi)*

unit cell of lattice ô đơn vị của mạng *(tinh thể)*

unit charge điện tích đơn vị

unite kết hợp, hợp nhất

unit operations thao tác đơn vị *(các thao tác vật lý cơ bản của hóa kỹ thuật trong nhà máy xử lý hóa chất, tức là, chưng cất, vận chuyển chất lưu, sự chuyển nhiệt và khối lượng, bay hơi, chiết, sấy khô, kết tinh, chuẩn độ, trộn, tách theo kích thước, nghiền và mài, và vận chuyển)*

unit pressure áp suất đơn vị

unit process quá trình đơn vị *(trong sản xuất hóa chất là quá trình liên quan tới sự biến đổi hóa học)*

unit step giai đoạn đơn giản *(của phản ứng phức tạp)*

unit tyre vulcanizer thiết bị lưu hóa lốp từng chiếc

unit volume thể tích đơn vị

unit weight trọng lượng đơn vị

univalence hóa trị một

univariant *tt* một biến số, đơn biến, độc biến

univariant change sự biến đổi đơn biến, sự biến đổi độc biến

univariant system hệ đơn biến, hệ độc biến *(hệ chỉ có một bậc tự do theo quy tắc pha)*

universal *tt* thông dụng, chung, vạn năng

universal buffer solution dung dịch đệm thông dụng

universal clamp bàn kẹp vạn năng, cái cặp vạn năng

universal gas constant hằng số khí phổ biến, *x* gas constant

universal grease mỡ bôi trơn thông dụng

universal hydrometer tỷ trọng kế thông dụng

universal kneading machine máy trộn thông dụng

universal milling machine máy nghiền thông dụng *(máy nghiền có các bộ trục nghiền cả nằm ngang lẫn thẳng đứng)*

universal mixer máy khuấy thông dụng

universal stand giá đỡ thông dụng

unknown losses lượng hao hụt không xác định

unknown sample mẫu nghiên cứu

unknown solution dung dịch nghiên cứu

unknown spectrum quang phổ nghiên cứu

unknown term thừa số chưa biết

unleached *tt* chưa tẩy trắng

unleaded không chì *(không có chì tetraetyl)*

unleaded gasoline xăng không chì *(không chứa chì tetraetyl)*

unleaded octane rating chỉ số octan không chì *(không chứa chì tetraetyl)*

unleavened *tt* không lên men

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

unlevelling color phẩm nhuộm không đều

unloader thiết bị dỡ hàng *(từ toa chở hàng hoặc xe tải)*

unloading thông dòng chảy *(dọn hết chất ô nhiễm mắc lại ở hạ lưu)*; áp giảm do hỏng lớp độn lọc *(môi trường lọc bị hỏng nên áp suất bị giảm)*; xả áp *(giảm áp suất hoặc làm rỗng một thiết bị xử lý)*

unloading device thiết bị bốc dỡ

unlubricated *tt* không bôi trơn

unlubricated friction ma sát chưa bôi trơn

unmendable *tt* không cải chính được

unmethylated *tt* không metyl hóa

unmixed *tt* không trộn lẫn

unmixedness factor hệ số không trộn lẫn

unmodified resin nhựa cây nguyên

unofficial *tt* không chính thức; không có trong dược điển

unoil khử dầu, tẩy dầu

unorganic *tt* vô cơ

unorganized ferment men phi sinh, men chịu nhiệt

unoriented region miền không định hướng

unoxidizable *tt* không oxy hóa được

unoxidizable alloy hợp kim không gỉ

unpaired electron electron không cặp đôi, electron độc thân *(electron quỹ đạo mà đối với nó không có electron nào trong cùng nguyên tử với cùng năng lượng nhưng spin ngược chiều)*

unpigmented rubber cao su không độn

unpolarizable electrode điện cực không phân cực

unpurified *tt* chưa tinh chế, không tinh chế

unreactable naphthene napten không phản ứng

unreactiveness of paraffin tính trơ của parafin

unrefinable crude oil dầu thô không tinh chế được

unrefined oil dầu chưa tinh chế

unresisted *tt* không bền

unripened viscose visco chưa chín đủ

unroasted *tt* không nung

uns-, unsyn- không đối xứng *(tiền tố hóa học chỉ các thành phần của hợp chất hữu cơ cấu trúc không đối xứng so với khung cacbon hoặc so với một nhóm chức (ví dụ liên kết đôi hoặc ba))*

unsafe fuel nhiên liệu không an toàn

unsaled *tt* không ướp muối

unsaponifiable *tt* không xà phòng hóa được

unsaponifiable residue cặn không xà phòng hóa được

unsatisfied *tt* chưa bão hòa, chưa no

unsatisfied chemical bond liên kết hóa học chưa bão hòa

unsaturated *tt* chưa bão hòa, chưa no *(chỉ khoáng vật sẽ không hình thành khi có mặt silic oxit tự do)*

unsaturated acid axit chưa no

unsaturated acyclic hydrocarbon hydrocacbon không vòng chưa no

unsaturated benzen hydrocarbon hợp chất benzen không bão hòa

unsaturated bond liên kết không bão hòa

unsaturated coefficient hệ số chưa bão hòa

unsaturated compound hợp chất chưa no *(hợp chất hóa học với nhiều hơn một liên kết giữa các nguyên tử lân cận, thường là cacbon, do đó dễ phản ứng với sự bổ sung các nguyên tử khác tại điểm đó, ví dụ, olefin, diolefin và các axit béo chưa no)*

unsaturated fatty acid axit béo chưa no

unsaturated hydrocarbon hydrocacbon chưa no *(một chất trong nhóm các hydrocacbon có ít nhất một liên kết*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

cacbon-cacbon kép hoặc ba, nghĩa là không trong vòng thơm, ví dụ, etylen, propadien và axetylen)

unsaturated link(age) liên kết chưa bão hòa

unsaturated side chain mạch nhánh chưa no

unsaturates các chất chưa no

unsaturation sự không bão hòa (*trạng thái trong đó các liên kết nguyên tử của mạch hoặc vòng hợp chất hữu cơ chưa bão hòa hoàn toàn (chưa no) thường áp dụng đối với cacbon nhưng có thể bao gồm các nguyên tử của vòng hoặc mạch khác, sự không bão hòa thường dẫn tới liên kết kép (như đối với olefin) hoặc liên kết ba (như đối với axetylen)*)

unsaturation test phép thử độ không bão hòa

unscreened chưa rây, chưa sàng

unscreened coal than không sàng

unscreened ore quặng nguyên khai, quặng chưa sàng

unseeded không gây mầm

unshared electron pair cặp electron dùng chung

unsized không phân cỡ, không phân loại; chưa hồ

unsized coal than chưa sàng

unsized fabric vải không hồ

unslaked *tt* chưa tôi (*vôi*)

unslaked lime vôi chưa tôi

unsorted *tt* không phân loại, không tuyển

unsorted coal than nguyên khai, than chưa tuyển

unsound cement xi măng thể tích không ổn định

unstable *tt* không ổn định, không bền *(có thể bị thay đổi ngẫu nhiên, như ở nuclit phóng xạ hoặc hệ hạt nhân bị kích thích)*

unstable combustion sự cháy không ổn định

unstable compound hợp chất không bền

unstable equilibrium cân bằng không bền *(trạng thái cân bằng của hệ trong đó bất kỳ sự sai lệch nào của hệ so với cân bằng đều làm xuất hiện các lực hoặc các xu hướng làm hệ lệch thêm khỏi cân bằng, ví dụ, cân bằng cơ trong đó thế năng là cực đại khi hình cầu nằm trên đỉnh gò)*

unstable isotope đồng vị không bền

unstable state trạng thái không bền

unstained *tt* không màu, không nhuộm màu

unsteady *tt* không ổn định

unsteady motion chuyển động không dừng, chuyển động không ổn định

unsteady state trạng thái không dừng, trạng thái không ổn định

unstop mở, mở nút

unstopper cái mở nút chai

unstrained *tt* không biến dạng

unstressed *tt* không tác dụng lực, không căng, không có ứng lực

unstripped gas khí nguyên

unsubstituted aromatic hydrocacbon thơm không thế

unsulfated cement xi măng không thạch cao

unsulfonated residue bã không sulfon hóa

unsulfonation value phần không sulfon hóa

unsupported catalyst xúc tác không chất mang

unsymmetrical carbon cacbon bất đối xứng

unsymmetrical structure cấu trúc bất đối xứng

unsymmetry sự bất đối xứng

untest chưa kiểm nghiệm

untreated *tt* không xử lý, chưa xử lý

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

untreated gasoline xăng chưa xử lý, xăng nguyên

untreated rubber cao su nguyên

unulmified chưa thành đất trồng trọt

unused heat nhiệt hao phí, nhiệt không sinh công

unvulcanized *tt* không lưu hóa

unwashed coal than không rửa

unweighable *tt* không cân được

unweighed *tt* chưa cân, không cân được

unworked consistency of grease độ quánh của mỡ bôi trơn chưa dùng

unworked grease mỡ bôi trơn chưa dùng

updraft *tt* thẳng đứng; có ống khói thẳng đứng

updraft furnace lò ống khói thẳng đứng *(lò trong đó có khối không khí được cung cấp từ phía dưới tầng nhiên liệu hoặc nguồn cấp liệu)*

updraught flue ống khói thẳng đứng

upflow dòng đi lên (ở thiết bị trao đổi ion, nguyên công trong đó các dung dịch chảy vào ở đáy thiết bị và chảy ra ở đỉnh) // *đt* chảy lên

upflow filter bộ lọc dòng đi lên

upflow fluid-catalyst unit thiết bị xúc tác chất lưu đi lên

upflow principle nguyên lý dòng đi lên

upgrading sự tăng cường; sự làm giàu; sự nâng cấp *(chất lượng sản phẩm)*

uphill line đường ống lên

upholstery leather da đệm

upkeep tu sửa

upper dead center điểm chết phía trên

upper flammable limit giới hạn cháy trên *(tỷ lệ cực đại của khí hoặc hơi để cháy trong không khí mà trên đó không thể xảy ra sự bốc cháy vì tỷ số khí trên oxy quá cao)*

upper horizontal flue đường khí ngang phía trên

upper leather da mặt trên

upper sample mẫu lấy lớp trên

upper yield poind điểm biến dạng ban đầu

upright *tt* thẳng đứng

upright still nồi chưng cất thẳng đứng

uprise hướng lên trên, đứng thẳng

uprun đi lên trên

upshot furnace lò phun lên

upstream tiền lưu *(phần dòng chưa đi vào hệ xử lý đang xét, ví dụ, tiền lưu của nhà máy tinh chế hoặc cột cất)*; thượng lưu *(phía nguồn dòng chảy)*

uptake ống thông khói thẳng đứng *(ống lớn để cho khí xả từ lò nồi hơi chạy thẳng tới ống khói)*

upward cell pin khí clo

upward deplacement sự dời lên

uracil uraxil, $C_4H_4N_2O_2$ *(bazơ pyrimidin quan trọng như thành phần của axit ribonucleic)*

uralite uralit *(loại màu lục của amphibol thứ sinh, nó thường là hình sợi hoặc hình kim và được tạo ra do sự thay đổi của pyroxen)*

uranate uranat, $M_2(UO_4)$ *(muối của axit uranic, ví dụ natri uranat N_2UO_4)*

urania urani đioxit, *x* uranium dioxide

uranic *tt* (thuộc) urani (IV)

uranic acid axit uranic, $H_2(UO_4)$; $H_2(U_2O_7)$

uranic chloride urani (IV) clorua, *x* uranium tetrachloride

uranic oxide urani (IV) oxit, *x* uranium dioxide

uranin uranin, *x* uranine

uranine uranin, $Na_2C_{20}H_{10}O_5$ *(bột màu nâu hoặc đỏ da cam, hút ẩm trong nước, dùng như thuốc nhuộm màu vàng cho tơ*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

và len, cột mốc ở đại dương tạo dễ dàng cho cứu hộ hàng không và hàng hải và như thuốc thử phân tích còn gọi là sodium fluorescein, uranin, uranine yellow)

uranine yellow uranin, *x* uranine

uraninite uraninit, UO_2 *(khoáng vật phóng xạ màu đen, đen phớt nâu hoặc nâu sẫm, hệ tinh thể đẳng cự, thường chứa tạp chất như thori, radi, xeri và ytri kim loại và chì, là quặng urani chính, tỷ trọng UO_2 tinh khiết là 10,9, nhưng của vật liệu tự nhiên là 9,7 - 7,5, độ cứng 5,6-6 trên thang Mohs, còn gọi là* coracite, ulnichite))

uranium urani, U *(nguyên tố kim loại trong dãy actinit, nguyên tử số 92, nguyên tử lượng 238,03, rất độc và có tính phóng xạ, bắt lửa tự phát trong không khí và phản ứng với hầu như mọi nguyên tố phi kim loại, nóng chảy ở 1132°C, sôi ở 3818°C; dùng trong nhiên liệu hạt nhân và như nguồn ^{235}U và plutoni; là kim loại nặng, ánh bạc, dễ rèn và dương điện mạnh)*

uranium acetate urani axetat, *x* uranyl acetate

uranium age tuổi urani *(tuổi của khoáng vật tính từ các con số nguyên tử ioni có mặt lúc đầu, hiện nay và khi cân bằng được thiết lập với urani)*

uranium carbide urani cacbua *(một trong các cacbua của urani, như urani monocacbua, dùng chủ yếu như nhiên liệu hạt nhân)*

uranium decay series dãy urani *x* uranium series

uranium dioxide urani đioxit, UO_2 *(tinh thể màu đen, rất độc, cháy tự phát, có tính phóng xạ, không tan trong nước, tan trong axit nitric và sulfuric, dùng để làm các thanh nhiên liệu hạt nhân trong đồ gốm, chất màu và hóa chất chụp ảnh, còn gọi là* urania, uranic oxide, uranium oxide)

uranium enrichment sự làm giàu uranin *(quá trình xử lý urani trong đó tỷ số độ nhiều của đồng vị urani 235 trên độ nhiều của đồng vị urani 238 tăng lên so với ở urani tự nhiên)*

uranium glass thủy tinh urani

uranium hexafluoride urani hexaflorua, UF *(tinh thể không màu có tính phóng xạ, rất độc, có tính ăn mòn, tan trong cacbon tetraclorua, flocacbon và halogen lỏng, phản ứng mạnh với nước, cồn, dùng để tách đồng vị urani trong quá trình khuếch tán khí)*

uranium hydride urani hyđrua, UH_3 *(bột màu xám tới đen, rất độc, bốc cháy tự phát trong không khí và dẫn điện, dùng làm kim loại urani bột, tách đồng vị hydro và như chất khử)*

uranium-lead dating xác định tuổi theo urani-chì *(phương pháp tính tuổi địa chất của một chất theo năm dựa trên tốc độ phân rã phóng xạ urani 238 thành chì 206 và urani 235 thành chì 207)*

uranium nitrate urani nitrat *x* uranyl nitrate

uranium ocher gumit, *x* gummite

uranium oxide urani oxit, *x* uranium dioxide; uranium trioxide

uranium pile lò phản ứng urani

uranium-radium series dãy urani-radi, *x* uranium series

uranium reactor lò phản ứng urani *(lò phản ứng hạt nhân trong đó nhiên liệu chính là urani, urani có thể là tự nhiên với tỷ số xuất hiện tự nhiên 1 nguyên tử urani 235 trên chừng 139 nguyên tử urani 238, hoặc có thể được làm giàu để có tỷ lệ nguyên tử urani 233 hoặc urani 235 phân hạch được cao hơn)*

uranium series dãy urani *(dãy các nuclit xuất phát từ sự phân rã urani 238, bao gồm urani I, II, X_1, X_2, Y và Z và radi*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

A, B, C, C', C", D, E, E", F và G, còn gọi là uranium decay series, uranium-radium series)

uranium sulfate urani sulfat, *x* uranyl sulfate

uranium tetrachloride urani tetraclorua, UCl_4 *(tinh thể màu lục sẫm, hút ẩm, độc, có tính phóng xạ, tan trong cồn và nước, nóng chảy ở 590°C, sôi ở 792°C, còn gọi là* uranic chloride)

uranium tetrafluoride urani tetraflorua, UF_4 *(tinh thể màu lục, độc, có tính phóng xạ, ăn mòn, không tan trong nước, nóng chảy ở 1036°, dùng trong sản xuất kim loại urani, còn gọi là* green salt)

uranium trioxide uranin trioxit, UO_3 *(bột màu đỏ tới vàng, độc, có tính phóng xạ, tan trong axit nitric, không tan trong nước, khi nóng lên bị phân hủy, dùng trong đồ gốm, chất màu và tinh chế urani còn gọi là* orange oxide, uranium oxide)

uranium yellow natri điuranat, *x* sodium diuranate

uran-mica uranmica, *x* torbernite

uranocircite uranoxirxit, $Ba(UO_2)_2(PO_4)_2.8H_2O$ *(khoáng vật hệ tứ giác màu vàng lục, chứa bari và urani phosphat hydrat hóa, xuất hiện như các tinh thể)*

uranophane uranophan, $Ca(UO_2)_2Si_2O_7.6H_2O$ *(khoáng vật thứ sinh màu vàng hoặc vàng da cam, có tính phóng xạ, nó lưỡng hình với β-uranophan còn gọi là* uranotile)

uranopilite uranopilit, $(UO_2)_6(SO_4)(OH)_{10}\cdot 12H_2O$) *(khoáng vật hệ đơn tà, màu vàng sáng, vàng chanh hoặc màu của vàng, chứa urani sulfat bazơ hydrat hóa, xuất hiện như các kết cặn và các khối)*

uranosphaerite uranosphaerit, $Bi_2O_3.2UO_3.3H_2O$ *(khoáng vật hệ tà phương, màu vàng da cam, hoặc đỏ gạch, chứa bismut và urani oxit hydrat hóa)*

uranospinite uranospinit, $Ca(UO_2)_2(AsO_4)_2.8H_2O$ *(khoáng vật hệ tứ giác màu vàng chanh tới vàng sẻ vàng, chứa canxi và urani arsenat hydrat hóa)*

uranotantalite urantantalit, *x* samarskite

uranothorite uranothori *(một loại thorit chứa urani)*

uranotile uranotil, *x* uranophane

uranous *tt* (thuộc) urani (VI)

uranous-uranic oxide urani(VI)-urani(IV) oxit, *x* triuranium octoxide

uranyl ion uranyl, UO_2^{++}

uranyl acetate uranyl axetat, $UO_2(C_2H_3O_2)_2.2H_20$ *(tinh thể màu vàng độc, có tính phóng xạ, bị ánh sáng phân hủy, tan trong nước lạnh, phân hủy trong nước nóng, mất nước kết tinh ở 110°C, phân hủy 275°C, dùng trong y học và như thuốc thử phân tích và chất oxy hóa vi khuẩn còn gọi là* uranium acetate)

uranyl chloride uranyl clorua, UO_2Cl_2

uranyl hydroxide uranyl hydroxit $UO_2(OH)_2$

uranyl nitrate uranyl nitrat, $UO_2(NO_3).6H_2O$ *(tinh thể màu vàng không ổn định, độc, dễ nổ, tan trong nước, cồn, và ete, nóng chảy ở 60°C và sôi ở 118°C, dùng trong chụp ảnh, y học, chiết urani còn gọi là* uranium nitrate, yellow salt)

uranyl salts muối uranyl *(muối của UO_3 ion hóa để tạo ra UO_2^{2+} và có màu vàng trong dung dịch, ví dụ, uranyl clorua UO_2Cl_2)*

uranyl sulfate uranyl sulfat, $UO_2SO_4.3\frac{1}{2}H_2O$ và $UO_2SO_4.3H_2O$ *(tinh thể màu vàng, độc, có tính phóng xạ, tan trong nước và axit clohydric đặc, dùng như thuốc thử phân tích, còn gọi là* uranium sulfate)

uranyl uranate uranyl uranat, *x* triuranium

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

octoxide

urao urao, *x* trona

urate urat

urate calculi sỏi urat *(sỏi thận chứa các muối của axit uric và có chủ yếu ở những người bị bệnh thống phong)*

urbacid urbaxit, $C_7H_{15}AsN_2S_3$ *(hợp chất không màu, kết tinh, nóng chảy ở 144°C, không tan trong nước, dùng để phòng trừ rệp táo và bệnh ở cây cà phê)*

urea ure, carbamit, $CO(NH_2)_2$ *(sản phẩm tự nhiên của sự chuyển hóa protein có trong nước tiểu, được tổng hợp như các tinh thể hoặc bột màu trắng, nóng chảy ở 132,7°C, tan trong nước, cồn và benzen, dùng như phân bón, trong chất dẻo, chất keo dán và chất dập lửa và trong y học)*

urea adduct phức ure

urea anhydride ure anhyđrit, *x* cyanamide

urea dewaxing tách parafin bằng ure *(quá trình tinh chế dầu mỏ liên tục để sản xuất dầu điểm chảy thấp, ure tạo ra phức chất (sản phẩm cộng) lọc được với parafin sáp mạch thẳng trong nguyên liệu)*

urea-formaldehyde plastic chất dẻo ure-formalđehyt

urea-formaldehyde resin nhựa ure-formalđehyt *(nhựa nhiệt cứng tổng hợp, dẫn xuất bằng phản ứng của ure (carbamit) với formalđehyt hoặc các polyme của nó)*

ureameter ure kế

urea nitrate ure nitrat, $CO(NH_2)_2.HNO_3$ *(tinh thể không màu dễ nổ, dễ bắt cháy, tan trong cồn, tan ít trong nước, phân hủy ở 152°C, dùng trong chất nổ và để sản xuất uretan)*

urea peroxide ure peroxit, $CO(NH_2)_2.H_2O_2$ *(bột màu trắng không ổn định, dễ cháy, tan trong nước, cồn và etylen glycol, phân hủy ở 75-85°C hoặc do ẩm, dùng như nguồn hyđro peroxit không nước, chất tẩy uế, trong mỹ phẩm và dược phẩm và cho tẩy trắng)*

urea resin nhựa ure, *x* urea-formaldehyde resin

urease ureaza *(enzym xúc tác sự thoái biến ure thành amoniac và cacbon đioxit, điều chế từ hạt mít)*

urea-thiourea-formaldehyde resin nhựa ure-thioure-formalđehyt

ureotelic *tt* bài tiết ure *(chỉ các động vật tạo ra ure như chất bài tiết chính chứa nitơ của chúng)*

ureous acid axit urơ, xantin, $C_5H_4N_4O_2$

urethane uretan, etyl carbamat, $CO(NH_2)OC_2H_5$ *(bột không màu độc, cháy được, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 49°C, dùng như dung môi và hóa chất trung gian và trong nghiên cứu hóa sinh và thú y còn gọi là* ethyl carbamate, ethyl urethane)

ureyite ureyiit, $NaCrSi_2O_6$ *(khoáng vật vẫn thạch của nhóm pyroxen còn gọi là* cosmochlore, kosmochlor)

uric acid axit uric, $C_5H_4N_4O_3$ *(hợp chất kết tinh màu trắng, là sản phẩm bài tiết cuối trong sự chuyển hóa của các loài tiết axit uric)*

uricase uricaza *(enzym có trong gan,lá lách và thận của phần lớn động vật trừ người, biến axit uric thành alantoin khi có mặt khí oxy)*

uricogenesis sự sinh axit uric

uricolysis sự phân giải axit uric

uricometer uric kế

uricotelic *tt* bài tiết ure

uricotelism sự bài tiết axit uric *(sự thích nghi của động vật bò sát và chim trên cạn vốn dự phòng có hiệu quả sự khử độc amoniac và đồng thời bảo quản có hiệu*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

quả nước nhờ tốc độ lọc tương đối thấp của cầu thận và sự bài tiết mạnh axit uric nhờ các tiểu quản để tạo ra nước tiểu gần như bão hòa urat)

uridine uriđin, $C_9H_{12}N_6O_6$ *(nucleosit kết tinh chứamột phân tử D-riboza, là thành phần của axit ribonucleic)*

uridine diphosphate uriđin điphosphate *(coenzym truyền chính trong sự chuyển hóa carbohydrat, viết tắt* UDP)

uridine diphosphoglucose uriđin điphosphoglucoza *(hợp chất trong đó α-glucopyranoza được este hóa ở nguyên tử cacbon 1 với nhóm phosphat cuối của uriđin-5'-pyrophosphat, có ở động vật, thực vật và vi sinh vật tác dụng như chất chủ chốt trong biến đổi glucoza thành các đường khác viết tắt* UDPG)

uridine monophosphate uriđin monophosphat, *x* uridylic acid

uridine phosphoric acid axit uriđin phosphoric, *x* uridylic acid

uridylic acid axit uriđylic, $C_9H_{13}N_2O_9P$ *(tinh thể tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 202°, dùng trong nghiên cứu sinh hóa, còn gọi là* uridine monophosphate (UMP), uridine phosphoric acid)

urinary calculi sỏi bàng quang, sỏi thận

urine nước tiểu *(chất lỏng do thận bài tiết ra)*

urinometer phù kế nước tiểu

urinopycnometer tỷ trọng kế nước tiểu

urobilin urobilin *(sắc tố mật tạo ra nhờ sự khử bilirubin bởi các vi khuẩn đường ruột, được thận bài tiết hoặc gan loại bỏ)*

urobilinogen urobilinogen *(chất tạo sắc tố, được tạo ra trong phân và có trong nước tiểu, từ chất này urobilin được tạo ra nhờ oxy hóa)*

urocanic acid axit urocanic, $C_6H_6N_2O_2$ *(hợp chất kết tinh được tạo ra như chất trung gian trong con đường thoái biến histiđin)*

urochrome sắc tố nước tiểu, urocrom, $C_{43}H_{51}O_{26}N$ *(sắc tố màu vàng trong nước tiểu bình thường)*

urokinase urokinaza *(enzym có mặt trong nước tiểu người, xúc tác sự biến đổi plasminogen thành plasmin)*

urometer phù kế nước tiểu

uronic acid axit uronic *(một trong các hợp chất tương tự đường, trừ cacbon cuối được oxy hóa từ rượu thành nhóm carboxyl, ví dụ, axit galacturonic và axit glucuronic)*

uropepsin uropepsin *(sản phẩm cuối của sự bài tiết pepsinogen vào máu bởi các tế bào dạ dày, xuất hiện trong nước tiểu)*

uroporphyrin uroporphyrin *(một trong một số porphyrin đồng phân, phi kim, xuất hiện với các lượng nhỏ trong nước tiểu bình thường và phân, phân tử có bốn nhóm axit axetiv ($-CH_2COOH$) và bốn nhóm axit propionic ($-CH_2CH_2COOH$))*

ursolic acid axit ursolic, $C_{30}H_{48}O_3$ *(terpen pentaxyclic kết tinh từ dung dịch rượu tuyệt đối, có ở lá và quả thực vật, dùng trong công nghiệp dược và thực phẩm như tác nhân nhũ tương hóa)*

use sử dụng, ứng dụng

used catalyst xúc tác đã sử dụng

used heat nhiệt thải

use factor hệ số sử dụng

useful area diện tích có ích

useful capacity dung tích có ích

use oil reclaimer thiết bị tái sinh dầu

use ratio tỷ lệ sử dụng

US government specification quy cách quốc gia Mỹ

US Navy oil specification quy cách dầu hải quân Mỹ

usnic acid axit usnic, $C_{18}H_{16}O_7$ *(tinh thể*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

màu vàng, không tan trong nước, tan ít trong cồn và ete, nóng chảy ở 198°C, tìm thấy ở địa y, dùng như chất kháng sinh còn gọi là usninic acid)

usninic acid axit usnic, *x* usnic acid

USP acid test thử axit USP *(phép thử dược điển Mỹ để xác định các chất có thể cacbon hóa có mặt trong dầu trắng trong dầu mỏ)*

USP standard tiêu chuẩn dược điển Mỹ

utahite utahit, *x* jarosite

utility sự có ích; vật hữu ích; thiết bị bổ trợ *(một trong các thiết bị không xử lý (trợ giúp) cho nhà máy sản xuất, thường được coi như thiết bị cho hơi nước, nước làm lạnh, nước khử ion, nguồn điện, làm lạnh, khí nén và công cụ và xử lý dòng chảy)*

utility service cơ quan phục vụ công cộng

utilization sự sử dụng; sự tận dụng

utilization of heat sự sử dụng nhiệt

utilization ratio hệ số sử dụng *(của một loại máy)*

U-tube heat exchanger bộ trao đổi nhiệt ống hình chữ U *(hệ thống trao đổi nhiệt gồm ba ống chữ U (ống rất mảnh) bao quanh là vỏ (bình ngoài), một chất lưu chảy qua các ống còn chất lưu khác chảy qua vỏ quanh các ống)*

U-tube manometer áp kế chữ U *(áp kế có ống thủy tinh hình chữ U chứa một phần chất lỏng đã biết tỷ trọng, khi nối các chân áp kế với các nguồn áp suất tách riêng, chất lỏng dâng lên ở chân này và hạ xuống ở chân kia, hiệu giữa các mức tỷ lệ với hiệu áp suất và tỷ lệ nghịch với tỷ trọng chất lỏng)*

UV *x* ultraviolet

uvanite uvanit, $U_2V_6O_{21}.15H_2O$ *(khoáng vật hệ tà phương, màu vàng phớt nâu chứa urani vanadat hyđrat hóa, xuất hiện như khối và vỏ kết tinh)*

uvarovite urarovit, $Ca_3Cr_2(SiO_4)_3$ *(chất cuối có canxi-crom của nhóm granat, màu ngọc xanh, còn gọi là* ouvarovite, uwarovite)

uviol glass thuỷ tinh tử ngoại *(loại thuỷ tinh rất trong suốt với bức xạ tử ngoại)*

UV stabilizer chất ổn định UV *(hợp chất hóa học bất kỳ mà khi trộn với nhựa nhiệt dẻo sẽ hấp thụ tia tử ngoại, dùng để ngăn cản sự thoái biến của polyme bởi tia tử ngoại)*

uwarowite uvarovit, *x* uvarovite

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

V

V *x* vanadium; volt

VA von-ampe, VA *(volt-ampere)*

vac milibar *(millibar)*

vaccination sự tiêm vacxin, *(sự tiêm chủng virut hoặc vi khuẩn, hoặc kháng nguyên để tạo ra sự miễn dịch ở người được tiêm)*

vacuate bơm đi, hút đi

vacuity chân không

vacuolation sự tạo chân không

vacuometer chân không kế

vacuous *tt* (thuộc) chân không

vacuum chân không *(theo lý thuyết là khoảng không trong đó không có vật chất, còn trong thực tế là khoảng không có áp suất thấp hơn áp suất khí quyển nhiều để các chất khí còn lại không ảnh hưởng tới các quá trình thực hiện trong đó)*; vacum, chân không lượng tử *(trạng thái năng lượng khả dĩ thấp nhất của một hệ, được coi như khí phân cực được của các hạt ảo, thăng giáng ngẫu nhiên)*

vacuum and pressure air pump bơm nén và hút chân không

vacuum booster pump bơm chân không sơ bộ

vacuum casting sự đúc chân không *(đúc kim loại trong chân không)*

vacuum cold trap bẫy lạnh chân không

vacuum column cộ cất chân không

vacuum condensing point điểm ngưng tụ chân không *(nhiệt độ tại đó chất thăng hóa (chất rắn hóa hơi) ngưng tụ trong chân không, viết tắt* vcp)

vacuum crystallizer bình kết tinh trong chân không *(bình kết tinh trong đó dung dịch bão hòa nóng được cấp vào bình kín có vỏ cách nhiệt, duy trì trong chân không, dung dịch bay hơi và nguội đoạn nhiệt dẫn đến kết tinh)*

vacuum distillation chưng cất trong chân không *(sự cất chất lỏng dưới áp suất đã giảm (xuống dưới áp suất khí quyển), dùng để hạ nhiệt sôi và làm giảm nguy cơ thoái biến nhiệt trong chưng cất, còn gọi là* reduced-pressure distillation)

vacuum distilling apparatus thiết bị cất chân không

vacuum distilling column cột cất chân không

vacuum drier thiết bị sấy chân không

vacuum drying oven tủ sấy chân không

vacuum electric furnace lò điện chân không

vacuum evaporation sự bay hơi trong chân không *(sự kết tủa các màng mỏng kim loại hoặc các chất khác trên chất nền, thường là qua các lỗ ở mạng che, bằng cách cho bay hơi từ nguồn sôi trong chân không cao)*

vacuum extraction still nồi cất phân đoạn chân không

vacuum filler máy nạp liệu chân không

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vacuum filter cái lọc chân không, cái lọc hút

vacuum flash distillation sự cất chân không

vacuum flashing sự cất nhanh chân không *(sự đun nóng chất lỏng mà khi ngắt ở áp suất thấp (chân không) sẽ bay hơi mạnh (cất nhanh), còn gọi là* flash vaporization)

vacuum flash vaporizer thiết bị cất nhanh chân không

vacuum flask bình chân không

vacuum forming sự tạo hình chân không *(sự tạo hình tấm chất dẻo trong đó tấm được kẹp vào khung cố định sau đó được nung và giát theo khuôn bởi chân không)*

vacuum fuel feed sự nạp nhiên liệu chân không

vacuum gauge chân không kế *(dụng cụ chỉ áp suất khí tuyệt đối trong hệ chân không)*

vacuum gauge pressure áp suất chân không kế

vacuum grease mỡ bôi trơn chân không

vacuum impregneting sự tẩm chân không

vacuum intensifier thiết bị tăng cường chân không

vacuum jacketed column cột cất chân không bọc cách nhiệt

vacuum kneader máy ngào chân không, máy trộn chân không

vacuum manometer áp kế chân không

vacuum moulding sự đúc chân không

vacuum multi-stage evaporator thiết bị cất chân không nhiều tầng

vacuum oil dầu chân không

vacuumometer chân không kế

vacuum pan salt muối chảo chân không *(muối được sản xuất từ nước muối sôi ở áp suất giảm trong thiết bị bay hơi điểm ba)*

vacuum partial condenser ống ngưng chân không bộ phận

vacuum pressure valves van chân không

vacuum production sự tạo chân không

vacuum pump bơm chân không *(máy nén khí để xả không khí và khí không thể ngưng tụ từ một khoang cần phải duy trì ở áp suất thấp hơn áp suất khí quyển)*

vacuum pump oil dầu bơm chân không

vacuum retort nồi cất chân không

vacuum rotary filter bộ lọc quay chân không

vacuum seal khóa chân không

vacuum shelf dryer thiết bị sấy chân không có giá *(loại máy sấy lô gián tiếp, nói chung gồm khoang hình hộp hoặc hình trụ chân không kín, tấm gang hoặc thép, các giá đỡ nung trong khoang, nguồn chân không và bình ngưng, dùng để sấy dược phẩm, vật liệu nhạy nhiệt độ hoặc dễ oxy hóa...)*

vacuum sintering sự dung kết chân không

vacuum space khoảng chân không

vacuum still nồi cất chân không

vacuum tank bình chân không

vacuum tar hắc ín chân không *(do chưng khô trong chân không)*

vacuum technology kỹ thuật chân không

vacuum thermobalance cân nhiệt chân không *(dụng cụ dùng trong phép đo nhiệt trọng gồm cân chính xác và lò thích hợp với đo hoặc ghi liên tục những biến thiên trọng lượng của một chất theo nhiệt độ, dùng trong nhiều loại phản ứng hóa lý)*

vacuum tight kín chân không

vacuum topping sự cất ngọn chân không

vacuum tower tháp cất chân không

vacuum trap bẫy chân không

vacuum tray dryer thiết bị sấy chân không có giá

vacuum tube đèn chân không, đèn điện tử

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

(đèn điện tử được làm chân không tới mức các đặc trưng điện của nó về cơ bản ảnh hưởng bởi sự có mặt của khí hoặc hơi dư)

vacuum tube voltameter von kế điện tử *(một trong nhiều loại dụng cụ trong đó đèn điện tử tác dụng như bộ khuếch đại hoặc bộ nắn dòng, dùng để đo điện áp dòng một chiều hoặc xoay chiều, viết tắt* VTVM*)*

vacuum-type insulation cách nhiệt chân không *(cấu trúc thành kép phản xạ mạnh với chân không cao giữa các thành, dùng như cách nhiệt cho các hệ làm lạnh sâu, bình Dewar (cái phích) thuộc loại cách nhiệt chân không)*

vacuum valve đèn chân không, đèn điện tử

vacuum welding sự hàn chân không

vaesite vaesit, NiS_2 *(khoáng vật đẳng cự với cấu trúc pyrit chứa niken sulfua)*

vagotonine vagotonin *(chất nội tiết vốn được coi là do các tế bào tụy sản ra và điều chỉnh sự tự trương lực)*

valence hóa trị *(số dương đặc trưng năng lực kết hợp của một nguyên tố đối với các nguyên tố khác, như đo bằng số các liên kết các nguyên tử khác mà một nguyên tử của nguyên tố đã cho tạo ra khi hóa hợp, hydro được gán hóa trị 1, và hóa trị là số nguyên tử hydro, hoặc tương đương của chúng, mà nguyên tử của nguyên tố đã cho kết hợp; trong toán là số đường tới một điểm riêng của đồ thị; trong hóa sinh là khả năng tương đối của một sinh chất khi phản ứng hoặc kết hợp)*

valence angle góc hóa trị, *x* bond angle

valence bond liên kết hóa trị *(liên kết tạo ra giữa các electron của hai hoặc nhiều nguyên tử)*

valence-bond method phương pháp liên kết hóa trị *(phương pháp tính năng lượng liên kết và các tham số khác của các phân tử bằng cách lập tổ hợp tuyến tính của các hàm sóng electron, một số trong chúng biểu diễn các cấu trúc cộng hóa trị, các cấu trúc ion khác, các hệ số trong tổ hợp tuyến tính được tính bằng phương pháp biến phân, còn gọi là* valence-bond resonance method*)*

valence-bond resonance method phương pháp cộng hưởng liên kết hóa trị, *x* valence-bond method

valence-bond theory thuyết liên kết hóa trị *(thuyết về cấu trúc của các hóa chất theo đó các yêu cầu chính để hình thành một liên kết cộng hóa trị là một cặp electron và các orbital electron định hướng thích hợp ở mỗi trong các nguyên tử được liên kết, hình học của các nguyên tử trong khối đa diện phối vị cuối cùng được phối hợp với định hướng của các orbital ở nguyên tử trung tâm)*

valence bridge cầu hóa trị

valence crystal tinh thể cộng hóa trị *(còn gọi là* covalent crystal*)*

valence electron electron hóa trị *(electron thuộc lớp vỏ ngoài cùng của một nguyên tử)*

valence force lực hóa trị

valence isomerism sự đồng phân hóa trị

valence link(age) liên kết hóa trị

valence model mẫu hóa trị

valence number số hóa trị *(số bằng hóa trị của một nguyên tử hoặc ion nhân với +1 hoặc -1, tùy thuộc ion dương hay âm, hoặc tương đương, tùy thuộc nguyên tử trong phân tử đang xét bị mất hay thu thêm các electron từ trạng thái tự do của nó)*

valence shell lớp điện tử hóa trị, vỏ điện tử hóa trị *(các electron tạo nên lớp vỏ ngoài cùng của một nguyên tử)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

valence transition sự chuyển hóa trị *(sự thay đổi độ cư trú điện tử của các orbital 4f hoặc 5f của các nguyên tử đất hiếm hoặc actinit trong một chất ở nhiệt độ, áp suất hoặc thành phần nào đó)*

valence vibrations các dao động hóa trị

valencianite valenxianit *(một loại felspat kali)*

valency hóa trị

valency isomerism hiện tượng đồng phân dị hóa trị

valent *tt* (thuộc) hóa trị

valentinite valentinit, Sb_2O_3 *(khoáng vật không màu tới trắng tuyết chứa antimon trioxit)*

valent weight đương lượng

valeral valeral, *x* *n*-valeraldehyde

***n*-valeraldehyde** *n*-valeralđehyt, $CH_3(CH_2)_3$-CHO *(chất lỏng dễ cháy, tan trong ete và cồn, tan ít trong nước, sôi ở 102°C, dùng trong hương liệu và như chất xúc tiến lưu hóa cao su, còn gọi là* valeral*)*

valeramide valeramit, $CH_3(CH_2)_3CONH_2$ *(tinh thể không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 127°C, còn gọi là* pentanamide, valeric amide*)*

valerianic acid axit valerianic, *x* valeric acid

valerian oil dầu cây nữ lang *(chất lỏng màu vàng tới nâu, cháy được, có mùi thơm nức, tan trong cồn, axeton và các dung môi hữu cơ khác, dẫn xuất từ rễ và thân rễ cây nữ lang, các thành phần chính là pinen, camphen, borneol và các este, dùng trong y học, hương liệu và chất tạo mùi công nghiệp và để ướp thơm thuốc lá)*

valeric acid axit valeric, $CH_3(CH_2)_3COOH$ *(chất lỏng không màu, độc, cháy được, có mùi thơm nức, tan trong nước, cồn và ete, sôi ở 185°C, dùng để làm hương liệu, nước hoa, dầu bôi trơn, chất làm dẻo hóa và dược phẩm, còn gọi là* valerianic acid*)*

valeric aldehyde aldêhyt valeric

valeric amide amit valeric, *x* valeramide

γ-valerolactone γ-valerolacton, $C_5H_8O_2$ *(chất lỏng không màu, cháy được, phần lớn không trộn lẫn được, sôi ở 205°C, dùng như chất ghép bề thuốc nhuộm, trong chất lỏng phanh và dầu cắt và như dung môi cho sơn...)*

valeronitrile valeronitril, butylxyanua, $CH_3[CH_2]_3CN$

valine valin, $C_5H_{11}NO_2$ *(axit amin được coi như cốt yếu đối với sự sinh trưởng bình thường của động vật và được sinh tổng hợp từ axit pyruvic)*

vallerite valerit, $CuFeS_2$ *(khoáng vật sulfua tìm thấy ở các vẫn thạch)*

value số, chỉ số, số trị, giá trị *(độ lớn của một đại lượng)*

value of isotope mixture chỉ số hỗn hợp đồng vị *(số đo nỗ lực cần để điều chế một lượng hỗn hợp đồng vị, nó tỷ lệ với lượng hỗn hợp và cũng phụ thuộc vào thành phần của hỗn hợp cần điều chế và thành phần hỗn hợp ban đầu)*

valve van, cửa di động; đèn điện tử; lưỡi gà

valve cap nắp van

valve cover cái bọc van

valve electrode điện cực đèn điện tử

valve for general use van thông dụng

valve grinding powder (sand) cái mài van

valve inside tâm van *(ngăn kéo phân phối của van)*

valve needle kim van, đầu ruồi van

valve oil dầu van

valve plug nút van

valve spring lò xo van

valve the gas xả khí *(qua van)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vamidothion vamidothion, $C_7H_{16}NO_4PS_2$ *(sáp màu trắng nóng chảy ở 40°C, tan mạnh trong nước, dùng để trừ dịch ở vườn cây ăn quả, vườn nho, lúa, bông và cây cảnh)*

vanadate vanađat: meta, MVO_3; ortho, M_3VO_4; đi, $M_4V_6O_7$; hexa, $M_4V_6O_{17}$ *(một trong một số hợp chất khoáng đặc trưng bằng vanađi hóa trị năm và oxy trong anion, ví dụ là vanađinit)*

vanadic *tt* (thuộc) vanađi (V)

vanadic acid axit vanađic; meta, HVO_3 hoặc $H_3V_3O_9$; ortho H_3VO_4; đi, $H_4V_2O_7$; hexa, $H_4V_6O_{17}$ *(một trongcác axit không tồn tại ở trạng thái tinh khiết và tìm thấy ở các kiềm khác nhau và các vanađat kim loại khác)*

vanadic acid anhydride anhyđrit axit vanađic, *x* vanadium pentoxide

vanadic oxide vanađi (V) oxit; V_2O_5

vanadic salt muối vanađi (V)

vanadic sulfate vanađi(V) sulfat, *x* vanadyl sulfate

vanadic sulfide vanađi(V) sulfua, *x* vanadium sulfide

vanadinite vanađinit, $Pb_5(VO_4)_3Cl$ *(khoáng vật opatit màu đỏ, vàng hoặc nâu thường xuất hiện như các khối tròn khảm trong các khoáng vật khác ở các mỏ chì, là quặng vanađi và chì, tỷ trọng 6,66 - 7,10)*

vanadite vanađit, hipovanađat, $M_2V_4O_9$, $M_2V_2O_5$

vanadium vanađi, V *(nguyên tố kim loại chuyển tiếp, nguyên tử số 23, tan trong các axit mạnh và kiềm mạnh, nóng chảy ở 1900°C, sôi ở khoảng 3000°C, dùng như chất xúc tác; là kim loại màu trắng bạc, rèn được, chịu được mài mòn, dùng trong thép hợp kim và như bia tia X)*

vanadium carbide vanađi cacbua, VC *(tinh thể màu đen, cứng, nóng chảy ở 2800°C, sôi ở 3900°C, không tan trong axit, trừ axit nitric, dùng trong dụng cụ cắt và như phụ gia thép)*

vanadium chloride vanađi clorua, VCl_2; VCl_3; VCl_4

vanadium dichloride vanađi điclorua, VCl_2 *(tinh thể lục, độc, tan trong cồn và ete, phân hủy trong nước nóng, dùng như chất khử, còn gọi là* vanadous chloride*)*

vanadium family họ vanađi

vanadium family element nguyên tố họ vanađi

vanadium hydroxide vanađi hyđroxit, $V(OH)_2$; $V(OH)_3$

vanadium nitride vanađi nitrua, VN

vanadium oxide vanađi oxit *(hợp chất của vanađi với oxy, ví dụ, vanađi tetroxit (V_2O_4), vanađi trioxit hoặc sesquioxit (V_2O_3), vanađi pentaxit (V_2O_5))*

vanadium oxydichloride vanađi oxyđiclorua

vanadium oxytrichloride vanađi oxytriclorua, $VOCl_3$ *(chất lỏng màu vàng, độc, phân ly hoặc phản ứng với nhiều chất hữu cơ, thủy phân trong ẩm, sôi ở 126°C, dùng như chất xúc tác polyme hóa olefin và trong tổng hợp hữu cơ-vanađi)*

vanadium pentasulfide vanađi pentasulfua, *x* vanadium sulfide

vanadium pentoxide vanađi pentoxit, V_2O_5 *(bột màu vàng tới đỏ, độc, tan trong kiềm và axit, tan ít trong nước, nóng chảy ở 690°C, dùng trong y học, như chất xúc tác, tạo màu cho gốm, cho thủy tinh chống tia tử ngoại, còn gọi là* vanadic acid anhydride*)*

vanadium sesquioxide vanađi sesquioxit, *x* vanadium trioxide

vanadium silicide vanađi silicua, CSi_2; V_2Si; VSi

vanadium steel thép vanađi *(thép hợp kim thấp chứa 0,10 - 0,15% vanađi)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vanadium sulfate vanađi sulfat, VSO_4, *x* vanadyl sulfate

vanadium sulfide vanađi sulfua, V_2S_5 *(bột màu đen lục, không tan trong nước, tan trong kiềm và axit, phân hủy khi bị nung nóng, dùng để sản xuất các hợp chất vanađi, còn gọi là* vanadic sulfide, vanadium pentasulfide*)*

vanadium tetrachloride vanađi tetraclorua, VCl_4 *(chất lỏng màu đỏ, độc, tan trong ete và cồn tuyệt đối, sôi ở 154°C, dùng trong y học và sản xuất các hợp chất vanađi và hữu cơ-vanađi)*

vanadium tetraoxide vanađi tetraoxit, V_2O_4 *(bột màu đen-lơ, độc, không tan trong nước, tan trong kiềm và axit, nóng chảy ở 1967°C, dùng như chất xúc tác)*

vanadium trichloride vanađi triclorua, VCl_3 *(tinh thể màu hồng, độc, chảy rữa, tan trong ete và cồn tuyệt đối, phân hủy trong nước và khi nóng lên, dùng để điều chế các hợp chất vanađi và hữu cơ-vanađi)*

vanadium trioxide vanađi trioxit, V_2O_3 *(tinh thể màu đen, độc, tan trong kiềm và axit flohyđric, tan ít trong nước, nóng chảy ở 1970°C, dùng như chất xúc tác, còn gọi là* vanadium sesquioxide*)*

vanadous *tt* (thuộc) vanađi (III)

vanadous bromide vanađi (III) bromua, VBr_3

vanadous chloride vanađi(III) clorua, *x* vanadium dichloride

vanadous oxide vanađi (III) oxit, V_2O_3

vanadous sulfide vanađi (III) sulfua, V_2S_3

vanadyl (gốc) vanađyl, VO^+, VO^{++}, VO^{+++}

vanadyl chloride vanađyl clorua, $V_2O_2Cl_4.5H_2O$ *(tinh thể màu lục, độc, chảy rữa, tan trong nước và cồn, dùng để làm chất cắn màu vải)*

vanadyl dichloride vanađyl điclorua

vanadylic (gốc) vanađyl, VO^{+++}

vanadylous (gốc) vanađyl, VO^+

vanadyl sulfate vanađyl sulfat, $VOSO_4.2H_2O$ *(tinh thể mà lơ, độc, tan trong nước, dùng như chất khử, chất xúc tác, chất tạo màu thủy tinh và gốm, và chất cắn màu, còn gọi là* vanadic sulfate, vanadium sulfate*)*

Van Deemter rate theory thuyết tỷ lệ Van Deemter *(thuyết theo đó pha mẫu chất trong phép sắc ký khí chảy liên tục chứ không thành từng đợt)*

vandenbrandite vanđenbranđit, $CuO.UO_3.2H_2O$ *(khoáng vật màu lục sẫm tới đen chứa đồng và urani oxit hyđrat hóa, xuất hiện ở các tinh thể nhỏ và dạng khối)*

Van der Waals adsorption sự hấp phụ Van der Waals *(sự hấp phụ mà lực cố kết giữa chất khí và chất rắn là do các lực Van der Waals)*

Van der Waals attraction lực hút Van der Waals, *x* Van der Waals force

Van der Waals covolume cộng tích Van der Waals *(hằng số b trong phương trình Van der Waals vốn xấp xỉ bằng bốn lần thể tích nguyên tử khí đang xét nhân với số Avogadro)*

Van der Waals equation phương trình Van der Waals *(phương trình trạng thái thực nghiệm có tính tới kích thước hữu hạn của các phân tử và lực hút giữa chúng)*

Van der Waals force lực Van der Waals *(lực hút giữa hai nguyên tử hoặc phân tử không cực, xuất hiện do momen lưỡng cực thăng giáng ở phân tử này gây ra momen lưỡng cực ở phân tử kia và khi đó hai momen tương tác, còn gọi là* dispersion force, London dispersion force,

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

Van der Waals attraction)

Van der Waals-London interactions tương tác Van der Waals-London

Van der Waals molecule phân tử Van der Waals *(phân tử được cố kết bằng các lực Van der Waals)*

Van der Waals radius bán kính Van der Waals *(nửa khoảng cách giữa hai nguyên tử của một nguyên tố, vốn càng gần nhau mà không cần liên kết chính thức với nhau càng tốt, trừ lực Van der Waals)*

Van der Waals structure cấu trúc Van der Waals *(cấu trúc của tinh thể phân tử)*

Van der Waals surface tension formula công thức sức căng bề mặt Van der Waals *(công thức thực nghiệm về sự phụ thuộc của sức căng bề mặt vào nhiệt độ)*

vane anemometer phong tốc kế chong chóng *(dụng cụ xách tay dùng để đo tốc độ gió thấp và tốc độ không khí ở các ống dẫn lớn, gồm một số chong chóng tỏa tia từ trục chung và bắt đầu quay khi đối diện với gió)*

vanillic aldehyde aldehyt vanilic, *x* vanillin

vanillin vanilin, $C_8H_8O_3$ *(chất rắn cháy được, tan trong nước, cồn, ete và clorofom,nóng chảy ở 82°C, dùng trong dược phẩm, nước hoa, hương vị và như thuốc thử phân tích, còn gọi là* vanillic aldehyde)

vanishing cream kem stearat

vanner máy đãi quặng

vanning (sự) tuyển đãi

vanoxite vanoxit, $(V_4)^{4+}(V^2)^{5+}O_{13}.8H_2O$ *(khoáng vật màu đen chứa vanadi oxit ngậm nước, xuất hiện như các vi tinh thể và ở dạng khối)*

van't Hoff equation phương trình van't Hoff *(phương trình về sự biến thiên theo nhiệt độ của hằng số cân bằng của phản ứng khí liên hệ với nhiệt phản ứng ở áp suất không đổi, còn gọi là* van't Hoff isochore)

van't Hoff formula công thức van't Hoff *(biểu thức theo đó số các chất đồng phân lập thể của một phân tử đường là bằng 2^n, trong đó n là số các nguyên tử cacbon không đối xứng)*

van't Hoff isochore đường đẳng tích van't Hoff, *x* van't Hoff equation

van't Hoff isotherm đường đẳng nhiệt van't Hoff *(phương trình liên hệ độ biến thiên năng lượng tự do trong phản ứng hóa học với phản ứng, nhiệt độ và nồng độ, và số phân tử của chất phản ứng)*

vanthoffite vanthofit, $Na_6Mg(SO_4)_4$ *(khoáng vật không màu chứa natri và magie sulfat, xuất hiện ở dạng khối)*

vapor hơi *(khí ở nhiệt độ dưới nhiệt độ tới hạn, do đó nó có thể được hóa lỏng bằng cách nén mà không cần hạ nhiệt độ)*

vaporability tính hóa hơi; khả năng hóa hơi

vaporable *tt* hóa hơi được

vapor-air mixture hỗn hợp hơi - không khí

vaporation sự hóa hơi

vapor balancer bộ phận cân bằng hơi

vapor balancing mechanism bộ phận cân bằng hơi

vapor bath sự cách hơi, nồi cách hơi

vapor chimmey ống hơi *(của đĩa cột cất)*

vapor composition thành phần hơi

vapor compression machine máy nén hơi

vapor condensation zone miền ngưng hơi

vapor corrosion inhibitor chất ức chế ăn mòn hơi

vapor cure sự điều trị bằng hơi; sự lưu hóa trong hơi lưu huỳnh

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vapor curve đường hơi

vapor delivery tube ống thoát hơi

vapor density apparatus dụng cụ đo tỷ trọng hơi

vapor density method phương pháp tỷ trọng hơi

vapor-dividing head đầu lấy mẫu hơi *(từ cột cất)*; đầu phân phối hơi

vapor elimination sự loại hơi

vapor eliminator thiết bị loại hơi

vapor enrichment sự làm giàu hơi

vapor expansion sự bành trướng hơi, sự giãn nở hơi

vapor explosion sự nổ hơi

vapor-gas mixture hỗn hơi khí-hơi

vapor generation sự sinh hơi, sự tạo hơi

vapor heated (được) đun bằng hơi

vapor heat exchanger bộ phận trao đổi nhiệt hơi

vaporimeter hơi kế *(dụng cụ để đo áp suất hơi của một chất, đặc biệt của chất lỏng rượu, để xác định hàm lượng cồn của nó)*

vaporimetric method phương pháp hơi kế

vaporise hóa hơi, bay hơi

vaporizability tính hóa hơi; khả năng hóa hơi

vaporizable *tt* hóa hơi được, bay hơi được

vaporization sự hóa hơi, sự bay hơi, *x* volatilization

vaporization efficiency hiệu suất hóa hơi

vaporization energy năng lượng hóa hơi

vaporization heat nhiệt hóa hơi

vaporization losses hao hụt do bay hơi

vaporization property tính hóa hơi

vaporization temperature nhiệt độ hóa hơi

vaporization zone miền hóa hơi

vaporize hóa hơi, bay hơi

vaporized (đã) hóa hơi

vaporized combustible nhiên liệu đã khí hóa

vaporizer bộ phận khí hóa *(bình công nghệ để đun chất lỏng đến khi nó hóa hơi, nhiệt có thể là gián tiếp (hơi nước hoặc chất lưu truyền nhiệt) hoặc trực tiếp (khí nóng hoặc đốt cháy chìm))*

vaporizing (sự) hóa hơi, (sự) bay hơi

vaporizing oil dầu bay hóa

vaporizing tube ống khí hóa

vapor-laden air không khí hơi *(chứa hơi một chất nào đó)*

vapor line đường ống hơi

vapor-liquid equilibrium cân bằng lỏng-hơi, *x* liquid-vapor equilibrium

vapor-liquid extraction sự chiết lỏng - hơi

vapor-liquid ratio tỷ lệ lỏng - hơi

vapor-liquid separation sự tách hơi-lỏng *(sự loại bỏ các giọt chất lỏng từ luồng khí hoặc hơi, thực hiện bằng va đập, tác động xyclon và các công đoạn hấp thụ hoặc hấp phụ)*

vapor lock khóa hơi, nút hơi *(sự ngắt dòng nhiên liệu trong động cơ xăng nhờ tạo ra các bọt hơi hoặc khí trong hệ nạp nhiên liệu)*

vapor locking temperature nhiệt độ tạo thành khóa hơi

vapor locking tendency xu hướng tạo thành khóa hơi

vapor loss sự hao hụt hơi

vapor meter hơi kế

vapor nozzle đầu phun hơi

vaporometer áp kế hơi

vaporous *tt* (thuộc) hơi

vapor phase tướng hơi, pha hơi

vapor-phase *tt* (thuộc) tướng hơi

vapor-phase cracked product sản phẩm

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

crackinh tướng hơi

vapor-phase cracking sự crackinh tướng hơi

vapor-phase inhibitor chất ức chế hơi

vapor-phase nitration sự nitro hóa tướng hơi

vapor-phase oxidation sự oxy hóa tướng hơi

vapor-phase process quá trình tướng hơi

vapor-phase reactor bình phản ứng pha hơi *(bình thép dày để thực hiện các phản ứng hóa học ở quy mô công nghiệp, ở đó cần khống chế có hiệu quả pha hơi, ví dụ, trong quá trình oxy hóa)*

vapor-phase system hệ thống hơi

vapor-phase thermal cracking sự crackinh nhiệt tướng hơi

vapor pressure áp suất hơi *(trong khí tượng là áp suất riêng phần của hơi nước trong khí quyển; đối với chất lỏng hoặc rắn thì là áp suất hơi ở cân bằng với chất lỏng hoặc chất rắn)*

vapor-pressure chart giản đồ áp suất hơi

vapor-pressure curve đường cong áp suất hơi

vapor-pressure osmometer thẩm thấu kế áp suất hơi *(dụng cụ để xác định phân tử lượng nhờ giảm áp suất hơi của dung môi khi bổ sung mẫu chất hoà tan)*

vapor-pressure thermometer nhiệt kế áp suất hơi *(nhiệt kế đo áp suất hơi của một chất đồng nhất và từ đó có thể xác định được nhiệt độ, dùng chủ yếu cho các phép đo nhiệt độ thấp)*

vapor-proof connection sự nối kín hơi

vapor rate tốc độ hơi *(trong chưng cất là tốc độ dòng hơi đi lên trong cột chưng cất)*

vapor recovery sự thu hồi hơi

vapor rectification process quá trình ngưng tụ hơi chọn lọc

vapor removal sự loại hơi

vapor seal khóa hơi

vapor space in the tank khoảng hơi trong thùng chứa

vapor stream dòng hơi

vapor superheater thiết bị đun già hơi

vapor temperature nhiệt độ hơi

vapor tension áp suất hơi

vapor tension meter áp kế hơi

vapor tension thermometer nhiệt kế áp suất hơi

vapor tight tank thùng kín hơi

vapor trail vết hơi, *x* condensation trail

vapor tube of flask ống hơi của bình cất

vapor velocity tốc độ hơi

vapor volume thể tích hơi

vapour hơi

var von-ampe vô công, VAR *(volt-ampere reactive)*

varec tro rong biển

variability tính biến đổi; độ biến đổi

variable biến *(trong tin học là mục dữ liệu, hoặc vùng riêng trong bộ nhớ chính, có thể có một trong số một tập hợp giá trị; trong toán học là ký hiệu để biểu thị phần tử chưa biết nào đó từ tập hợp đã cho, thường là miền của một hàm)* // *tt* khả biến, biến đổi được

variable chemical composition thành phần hóa học biến đổi

variable coefficient hệ số biến đổi

variable head viscosimeter nhớt kế chênh áp biến đổi

variable specific heat tỷ nhiệt biến đổi

variable valency hóa trị biến đổi

variable vapor-space tank thùng chứa có khoảng hơi biến đổi

variance biến độ; phương sai *(bình phương của độ lệch chuẩn)*

variant *tt* thay đổi, biến đổi // biến thể, biến thức

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

variation sự biến thiên, sự biến đổi

variety loại, thứ; sự đa dạng

varnish sơn, sơn dầu, vecni *(lớp phủ bề mặt trong suốt được quét vào như chất lỏng và sau đó biến thành lớp chất rắn cứng, tất cả các vecni đều là dung dịch của các vật liệu nhựa trong dung môi)*

varnish coat lớp phủ sơn dầu

varnish coating sự sơn dầu

varnish formation sự tạo màng sơn dầu

varnishing (sự) sơn dầu, sự quét vecni

varnish kettle nồi pha sơn dầu

varnish linseed oil dầu lanh pha sơn

varnish maker's and painter's naphtha dầu mỏ pha sơn *(dầu xăng tỷ trọng 0,725 đến 0,760, có chứa 90% phần chiết sôi dưới 150°C, dùng chủ yếu làm chất pha sơn và vecni)*

varnish maker's naphtha dầu mỏ pha sơn

varnish oil dầu vecni

varnish paint sơn vecni

varnish pot nồi pha sơn dầu

varnish remover dung môi lau sơn dầu

varnish resin nhựa sơn dầu

varnish stain sơn màu, vết sơn

varulite varulit, $(Na, Ca)(Mn, Fe)_2(PO_4)_2$ *(khoáng vật hệ tà phương màu xanh ôliu chứa phosphat natri, canxi, mangan và sắt, xuất hiện ở dạng khối)*

varying capacity dung lượng biến đổi

varying duty điều kiện thao tác biến đổi, chế độ làm việc thay đổi

varying load tải trọng biến đổi

vasegen vazơlin oxy hóa

vaseline vazơlin

vaseline oil dầu vazơlin

vashegyide vasegyit, $2Al_4(PO_4)_3(OH)_3.27H_2O$ *(khoáng vật màu trắng hoặc lục nhạt tới vàng và phớt nâu chứa nhôm phosphat bazơ ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối và vi tinh thể)*

vash oil dầu vazơlin

vasoconstrictor thuốc co mạch (máu); dây thần kinh gây co mạch (máu)

vasodilator thuốc dãn mạch (máu); dây thần kinh gây dãn mạch (máu)

vasopressin vasopresin *(hormon peptit sản ra bởi thùy sau tuyến yên và có tác dụng tăng huyết áp, dùng trong y học như chất chống tiết niệu, còn gọi là* antidiuretic hormone (ADH))

vasotocin vasotoxin *(hormon từ các tế bào tiết thể dịch thần kinh của thùy sau tuyến yên của động vật có xương sống bậc thấp, làm tăng tính thấm nước trong da lưỡng cư và bàng quang)*

vat thùng chứa, bể chứa, xi téc; thùng nhuộm

vat blue xanh indigo

vat brilliant violet màu tím tươi indigo

vat color phẩm nhuộm indigo

vat coloring sự nhuộm màu indigo

vat dark blue màu tím than indigo

vat deep printing black màu đen in indigo

vat dye thuốc nhuộm indigo *(một trong các thuốc nhuộm dễ khử thành dạng hòa tan và không màu trong đó chúng dễ tẩm sợi, sự oxy hóa tiếp tạo ra màu cuối cùng, ví dụ, phẩm xanh indigo và indanthren)*

vat dyeing sự nhuộm indigo

vat dyestuff thuốc nhuộm indigo

vaterite vaterit, $CaCO_3$ *(khoáng vật hiếm hệ lục giác chứa canxi cacbonat không bền, nó là chất tam hình với calxit và aragonit)*

vat liquor nước giặt

vat powder bột hydrosulfit, $NaHSO_3$; bột hiposulfit, $Na_2S_2O_4$

vat scarlet màu đỏ tươi indigo

vatting sự nhuộm màu indigo; sự chiết nước giặt tro

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vat waste cặn tro *(sau khi tách nước giặt)*

vat yellow màu vàng indigo

vauquelinite vauquelinit, $Pb_2Cu(CrO_4)$-$PO_4(OH)$ *(khoáng vật hệ đơn tà màu sắc thay đổi, chứa chì và đồng cromat-phosphat bazơ)*

vauxite vauxit, $FeAl_2(PO_4)_2(OH)_2.7H_2O$ *(khoáng vật hệ tam tà màu xanh da trời tới xanh vơnizơ, chứa sắt và nhôm phosphat bazơ hydrat hóa)*

vcp *x* vacuum condensing point

veatchite veatchit, $Sr_2B_{11}O_{18}(OH)_5.H_2O$ *(khoáng vật màu trắng chứa stronti borat ngậm nước)*

vector vectơ; vật chủ trung gian; vật truyền

vegetable rau *(phần ăn được của thực vật thường dạng cỏ, dùng với thực phẩm chính)*// *tt* (thuộc) thực vật *(giống hoặc liên quan tới thực vật)*

vegetable black muội thực vật *(cacbon tạo ra do đốt cháy không hoàn toàn hoặc sự chưng cất phân hủy chất thực vật, ví dụ gỗ)*

vegetable butter sáp thực vật; mỡ thực vật

vegetable carbon than gỗ

vegetable cell tế bào thực vật

vegetable charcoal than gỗ

vegetable chemistry hóa học thực vật

vegetable dye thuốc nhuộm thực vật *(chất tạo màu bất kỳ điều chế từ nguồn thực vật, ví dụ, thuốc nhuộm indigo)*

vegetable fat dầu mỡ thực vật *(dầu thực vật nửa rắn, dùng chủ yếu làm thực phẩm)*

vegetable fertilizer phân bón thực vật

vegetable fiber sợi thực vật

vegetable glue keo thực vật *(keo dựa chủ yếu trên tinh bột hoặc dextrin trộn với nhựa cây, nhựa hoặc chất chống oxy hóa, kéo gần là thông dụng nhất, dùng cho gỗ dán rẻ, tem bưu điện, phong bì và nhãn)*

vegetable gum nhựa cây

vegetable jelly nhựa cây, mủ cây, *x* ulmin

vegetable lubricant dầu bôi trơn thực vật

vegetable matter chất thực vật

vegetable oil dầu thực vật *(dầu glyxerit hỗn hợp ăn được, dẫn xuất từ thực vật (quả, lá và hạt), dùng trong dầu thực phẩm, xà phòng, y học và như dầu làm khô sơn)*

vegetable parchment giấy da thực vật *(vật liệu giống giấy chế từ bazơ của vụn bông hoặc anpha xenluloza và không chứa chất hồ hoặc độn, dùng để gói tài liệu hoặc thực phẩm)*

vegetable poison chất độc thực vật

vegetable silk sợi thực vật

vegetable soda soda thực vật

vegetable tallow mỡ thực vật

vegetable tanned thuộc vỏ cây

vegetable tanned sole leather da đế giày thuộc nhờ thực vật

vegetable tanning sự thuộc da nhờ thực vật *(sự thuộc da có sử dụng các phần chiết thực vật như axit tanic)*

vegetable wax sáp thực vật *(chất có sáp nguồn gốc thực vật, gồm các axit béo kết hợp với cồn cao, thay cho glyxerin như trong chất béo và dầu)*

vegetable wool len thực vật

vegetal *tt* (thuộc) thực vật

vegetation thực vật, cây cối; sự dinh dưỡng, hệ thực vật *(toàn bộ khối thực vật sống trong vùng nào đó)*

vegetation of salts sự lên hoa của muối

vehicle chất mang *(thành phần chất lỏng của sơn và mực in tác dụng như chất mang màu)*; xe cộ; phương tiện vận chuyển

vehicle fuel nhiên liệu xe

velocimeter tốc độ kế *(dụng cụ đo tốc độ âm thanh trong nước)*

velocity tốc độ, vận tốc *(độ biến thiên theo thời gian của vị trí vật, là vectơ có hướng*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

và độ lớn)

velocity constant hằng số tốc độ *(tỷ số độ biến thiên của các tín hiệu lệnh vào trên sai số ổn định trong hệ điều khiển mà hai đại lượng tỷ lệ với nhau)*

velocity distribution sự phân bố tốc độ *(đối với các phân tử khí là hàm tốc độ có giá trị ở tốc độ bất kỳ đều tỷ lệ với số phân tử có tốc độ ở trong khoảng vô cùng bé quanh tốc độ bất kỳ đó, trên khoảng tốc độ đơn vị)*

velocity gauge tốc kế

velocity gradient gradien tốc độ *(độ biến thiên tốc độ truyền theo khoảng cách vuông góc với hướng dòng chảy)*

velocity head cột áp do vận tốc *(bình phương tốc độ dòng chảy của chất lưu chia cho hai lần gia tốc trọng lực, nó bằng cột áp tĩnh ứng với áp suất bằng động năng của chất lưu trên thể tích đơn vị)*

velocity meter tốc kế

velocity of detonation tốc độ nổ

velocity of propagation tốc độ lan truyền

velocity pressure áp suất do tốc độ, *x* wind pressure

Venetian red phẩm đỏ Vơnizơ *(chất màu có sắc đỏ thực, chứa 15-40% sắt (III) oxit và 60-80% canxi sulfat)*

venom nọc độc *(một trong những chất độc do một số động vật như rắn và ong tiết ra)*

vent lỗ thoát khí; lỗ gió

ventage sự thông khí; lỗ thông khí

vented tank bể chứa có lỗ thông hơi

vent fan quạt thông khí

vent gas khí quạt ra

vent hole lỗ thông hơi, lỗ thông khí

ventilating fan quạt thông gió

ventilating opening lỗ quạt gió

ventilation sự quạt, sự thông gió *(để tuần hoàn không khí trong buồng kín)*

ventilation valve van thông gió

ventilator quạt, quạt thông gió

venting (sự) thông khí

ventox acrilonitril, CH_2 : CH. CN

vent pin nút van thông khí, khóa van thông khí

vent pipe ống thông hơi

venturi scrubber tháp lọc khí Venturi *(dụng cụ rửa khí trong đó chất lỏng phun ở trong ống Venturi được dùng để loại bụi và sương mù từ luồng khí chảy qua ống Venturi)*

vent valve van thông hơi

verdigris verđigri, *x* cupric acetate

verification of machine sự kiểm tra máy móc

verium veri, Ve *(một biệt danh của franxi, Fr)*

vermicelli miến, bún

vermiculite vermiculit, $(Mg, Fe, Al)_3(Al, Si)_4O_{10}(OH)_2.4H_2O$ *(thành phần khoáng vật sét giống clorit và montmorilonit và chứa các tờ mica tám mặt ba ngăn cách bằng các lớp nước kép, đôi khi dùng như vật liệu kết cấu trong hội họa, trong điêu khắc)*

vermillion màu đỏ điều, thủy ngân sulfua, *x* mercuric sulfide

vermillion paint sơn đỏ điều

vernolate vernolat, $C_{10}H_{21}NOS$ *(chất lỏng màu hổ phách, dùng để trừ cỏ ở khoai lang, lạc, đậu và thuốc lá)*

vertex đỉnh, điểm đỉnh, đỉnh

vertical *tt* thẳng đứng

vertical-diaphragm-cell thùng điện phân vách ngăn thẳng đứng

vertical digester nồi hấp đứng

vertical flue ống khói đứng

vertical-flued oven lò ống khói đứng

vertical retort nồi chưng cất đứng

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vertical retort process quá trình nồi chưng cất đứng *(phương pháp nung chảy kẽm sử dụng nồi chưng cất đứng từ gạch silic cabua, còn gọi là* New Jersey retort process*)*

vertical still nồi cất đứng

vertical tube evaporator nồi cất đứng, tháp cất đứng

vesicant chất rộp da *(chất gây ra mụn rộp ở da)*

vesicant war gas hơi rộp da *(hơi độc)*

vesicular *tt* (thuộc) tiểu bào, tiểu nang; có nhiều lỗ

vesicular structure cấu trúc nhiều lỗ

vessel bình; chậu; mạch, ống, quản

vessel barometer áp kế bầu

vesuvian vesuvian, *x* leucite, vesuvianite

Vesuvian garnet granat Vonido, *x* leucite

vesuvianite vesuvianit, $Ca_{10}Mg_2Al_4(SiO_4)_5(Si_2O_7)_2(OH)$ *(khoáng vật màu nâu, vàng hoặc lục có trong đá vôi biến chất tiếp xúc, còn gọi là* idocrase,Vesuvian*)*

veszelyite veszelyit, $(Cu, Zn)_3(PO_4)(OH)_3 \cdot 2H_2O$ *(khoáng vật đơn tà màu lơ phớt lục tới lơ sẫm, chứa đồng và kẽm phosphat bazơ hydrat hóa)*

VGC *x* viscosity-gravity constant

VHF tần số rất cao, VHF *(very high frequency)*

VI *x* viscosity index

viability sức sống, khả năng sống

vial ampun, lọ thuốc (nhỏ)

vibrating dampener thiết bị giảm rung

vibrating-plate viscosimeter nhớt kế tấm rung

vibrating screen rây rung, sàng gần *(rây định cỡ hạt rung nhờ solenoit hoặc từ giảo hoặc cơ do bánh lệch tâm hoặc tải trọng quay không cân bằng)*

vibration sự dao động, sự rung động *(sự dịch chuyển thay đổi tuần hoàn liên tục so với một điểm quy chiếu cố định; trong hóa lý là sự dao động của các nguyên tử quanh các vị trí cân bằng của chúng bên trong hệ phân tử)*

vibrational band dải dao động

vibrational energy năng lượng dao động *(đối với phân tử lưỡng nguyên tử là hiệu giữa năng lượng của phân tử được lý tưởng hóa bằng cách đặt năng lượng quay bằng không và năng lượng của phân tử được lý tưởng hóa tiếp bằng cách dừng dần dần dao động của các hạt nhân mà không đặt ràng buộc mới nào đối với chuyển động của các electron)*

vibrational level mức dao động *(mức năng lượng của phân tử lưỡng nguyên tử hoặc đa nguyên tử đặc trưng bằng trị riêng của năng lượng dao động)*

vibrational quantum number lượng tử số dao động *(lượng tử số v đặc trưng cho dao động của hạt nhân trong phân tử, trong gần đúng mà phân tử biến diễn như dao động tử điều hòa cơ lượng tử thì năng lượng dao động là $h(v + 1/2)f$, trong đó h là hằng số Planck và f là tần số dao động)*

vibrational transition sự chuyển do dao động *(sự chuyển giữa hai mức lượng tử hóa của một phân tử có các năng lượng dao động khác nhau, còn gọi là* vibronic transition*)*

vibration of flame sự dao động của ngọn lửa

vibration plane mặt phẳng dao động

vibration rotation spectrum quang phổ dao động quay

vibration spectrum phổ dao động *(phổ phân tử do sự chuyển giữa các mức dao động của một phân tử vốn biểu diễn giống như dao động tử điều hoà cơ lượng tử)*

vibrator dao động tử; bộ tạo rung *(dụng cụ tạo ra các dao động cơ học)*; bộ rung điện

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

(dụng cụ điện cơ chủ yếu dùng để biến đổi dòng một chiều thành dòng xoay chiều, nhưng cũng dùng như bộ chỉnh lưu đồng bộ)

vibratory motion sự chuyển động dao động

vibrogel vibrogel

vibronic transition sự chuyển do dao động, *x* vibrational transition

vic- vic- *(tiền tố hóa học chỉ các vị trí lân cận hoặc tiếp giáp ở một cấu trúc cacbon (vòng hoặc mạch), dùng để nhận dạng vị trí của các nhóm thế khi đặt tên các chất dẫn xuất)*

vice khuyết tật, khiếm khuyết

vicidity tính nhớt quánh; độ nhớt quánh

vicinal *tt* kề gần, kế cận *(chỉ các vị trí lân cận hoặc tiếp giáp ở cấu trúc cacbon (vòng hoặc mạch))*

vicinal compound hợp chất kế cận

vicinal faces mặt gỗ *(các mặt tinh thể vĩ mô chỉ nghiêng vài phút cung so với các mặt tinh thể với chỉ số Miller thấp và do đó chính chúng phải có chỉ số Miller cao)*

vicinal position vị trí kế cận

Victoria blue phẩm xanh Victoria, $C_{33}H_{31}N_3.HCl$ *(tinh thể màu đồng đỏ, tan trong nước nóng, cồn và ete, dùng như thuốc nhuộm tơ, len, bông và như chất nhuộm sinh học và để sản xuất chất điều màu)*

video frequency tần số truyền hình, thị tần *(một trong các tần số ở đầu ra của camera truyền hình khi quét ảnh, nó có thể là giá trị bất kỳ từ gần zero tới trên 4MHz)*

view point quan điểm

vigorous *tt* mạch mẽ, mãnh liệt

vigorous agitation sự khuấy mãnh liệt

vigorous oxidation sự oxy hóa mãnh liệt

Vigreaux column cột Vigreaux *(thiết bị cũ dùng trong cất phân đoạn trong phòng thí nghiệm, đó là ống thủy tinh dài ở các thành có hốc, nhiệt kế đặt ở đỉnh ống và nhánh bên gắn với bình ngưng)*

villiaumite viliaumit, NaF *(khoáng vật đẳng cực màu đỏ tía chứa natri florua, xuất hiện ở dạng khối)*

vinasse cặn rượu *(cặn từ quá trình lên men rỉ đường hoặc nho, dùng như phân bón và nguồn muối kali, còn gọi là* schlempe)

vinasse cinder than bã rượu

vinblastine vinblastin, $C_{46}H_{58}O_9N_4$ *(alkaloit thu được từ cây dừa cạn và dùng như muối sulfat, như thuốc chống ung thư)*

vincristine vincristin, $C_{46}H_{56}O_{10}N_4$ *(alkaloit chiết từ cây dừa cạn và được dùng như muối sulfat, như thuốc chống ung thư, còn gọi là* leurocristine*)*

vinegar giấm *(sản phẩm của sự oxy hóa không hoàn toàn thành axit axetic của rượu etyl tạo ra nhờ lên men sơ bộ nguyên liệu thực vật; chứa không dưới 4g axit axetic trên galon, dùng trong ngâm giấm rau quả)*

vinegar salt canxi axetat, $Ca(CH_3COO)_2$

vinetine vinetin, *x* oxyacanthine

vinic *tt* (thuộc) rượu

vinic acid axit alkylsulfuric, RSO_4H; axit etylsulfuric, $C_2H_5SO_4H$

vinic ether ete dietylic, $C_2H_5.O.C_2H_5$

vinnol polyvinyl clorua *(nhựa PVC)*

vinol rượu vinylic, CH_2:CHOH

vinometer rượu kế

vintage sự thu hoạch nho

vintry hầm rượu

vinum rượu

viny *tt* (thuộc) nho

vinyl (gốc) vinyl, CH_2:CH-

vinyl acetal resin nhựa vinyl axetal, $[CH_2CH(OC_2H_5)]_x$ *(chất nhiệt dẻo không màu, không mùi, bền trong ánh sáng, không bị*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

ảnh hưởng bởi nước, xăng hoặc dầu, tan trong cồn thấp, benzen và hydrocacbon clo hóa, dùng trong sơn, các lớp phủ và các vật làm khuôn, còn gọi là polyvinyl acetal resin)

vinyl acetate vinyl axetat, CH_3CO_2-$CH{:}CH_2$ *(chất lỏng không màu không tan trong nước, dễ cháy, sôi ở 73°C, dùng như hóa chất trung gian và trong sản xuất các polyme và copolyme (ví dụ nhựa polyvinyl))*

vinyl acetate resin nhựa vinyl axetat, $(CH_2 : CHOOCCH_3)_x$ *(chất nhiệt dẻo không mùi tạo ra nhờ trùng hợp vinylaxetat, không bị nước và dầu ăn mòn, tan trong cồn thấp, benzen và hydrocacbon clo hóa, dùng trong sơn, lớp phủ và sản phẩm làm khuôn)*

vinylacetonitrile vinylaxetonitril

vinylacetylene vinylaxetylen, $H_2CCHCCH$ *(đimeaxetylen cháy được, sôi ở 5°C, dùng để sản xuất cao su neopren và như hóa chất trung gian)*

vinyl alcohol rượu vinylic, $CH_2 : CHOH$ *(chất lỏng không ổn định, dễ cháy, tìm thấy chỉ ở dạng este hoặc polyme, còn gọi là* ethenol)

vinylation sự vinyl hóa *(sự tạo thành sản phẩm dẫn xuất từ vinyl nhờ phản ứng với axetylen, ví dụ vinyl hóa các rượu cho các ete vinyl như ete vinyl etyl)*

vinylbenzene vinylbenzen, *x* styrene

vinyl blend polyvinyl clorua *(nhựa PVC)*

vinyl chloride vinyl clorua, $CH_2 : CHCl$ *(chất khí dễ cháy, dễ nổ (có mùi ete, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, sôi ở -14°C, là monome quan trọng cho polyvinyl clorua và các copolyme của nó, dùng trong tổng hợp hữu cơ và chất phụ gia, còn gọi là* chloroethene, chloroethylene)

vinyl chloride-acetate copolymer chất copolyme vinyl clorua axetat

vinyl chloride resin nhựa vinyl clorua, $(CH_2CHCl)_x$ *(polyme bột màu trắng tạo ra nhờ trùng hợp vinyl clorua, dùng làm ống chịu hóa chất (khi không bị dẻo hóa) hoặc chai lọ và các chi tiết (khi dẻo hóa))*

vinyl chloride rubber nhựa vinyl clorua

vinyl coating sơn vinyl

vinyl copolymer chất đồng trùng hợp vinyl, chất copolyme vinyl

vinylcyanide vinylxyanit, *x* acrylonitrile

vinyl ester este vinyl, CH_2 : CH.OCO.R

vinyl ether ete vinyl, $CH_2{:}CHOCH{:}CH_2$ *(chất lỏng không màu, nhạy sáng, dễ bốc cháy, dễ nổ, tan trong cồn, axeton, ete và clorofom, tan ít trong nước, sôi ở 39°C, dùng như thuốc gây mê và comonomer trong các polyme polyvinyl clorua, còn gọi là* divinyl ether, divinyl oxide)

vinyl ether resin nhựa ete vinyl *(một chất trong nhóm các polyme ete vinyl, ví dụ, ete polyvinyl metyl, ete polyvinyl etyl và ete polyvinyl butyl)*

vinyl group nhóm vinyl, $CH_2{=}CH$- *(nhóm các nguyên tửđược dẫn xuất khi một nguyên tử hydro bị loại khỏi etylen)*

vinylic vinylic

vinylidene chloride vinyliđen clorua, $CH_2{:}CCl_2$ *(chất lỏng không màu, dễ cháy, dễ nổ, không tan trong nước, sôi ở 37°C, dùng để sản xuất các polyme đồng trùng hợp với vinyl clorua hoặc acrylonitril (Saran))*

vinylidene resin nhựa vinyliđen *(polyme tạo thành từ đơn vị (-H_2CCX_2-), với X thường là gốc clorua, florua hoặc xyanua, còn gọi là* polyvinylidene resin)

vinyl ketone vinyl keton, CH_2 : CH.CO.R

vinylog vinylog *(một loại hợp chất hữu cơ khác nhau bởi liên kết vinylen (−CH=CH−), ví dụ etyl crotonat là vinylog của etyl axetat và của vinylog cao*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

hơn tiếp theo etyl sorbat)

vinyl plastic chất dẻo vinyl, *x* polyvinyl resin

vinyl polymerization sự trùng hợp vinyl, sự polyme hóa vinyl *(sự trùng hợp bổ sung ở đó monome chứa nó chứa nhóm* $CH_2=C-$*)*

vinylpyridine vinylpyriđin, $C_5H_4NCH{:}CH_2$ *(chất lỏng độc, cháy được, tan trong nước, cồn, ete, hydrocacbon , keton và axit loãng, dùng để sản xuất elastome và dược phẩm)*

***N*-vinyl-2-pyrrolidone** *N*-vinyl-2-pyroliđon, C_6H_9ON *(chất lỏng không màu, độc, cháy được, sôi ở 148°C (100 mmHg), dùng như hóa chất trung gian và để sản xuất pyroliđon polyvinyl)*

vinylstyrene vinylstyren, *x* divinylbenzene

vinyltoluene vinyltoluen, $CH_2{:}CHC_6H_4CH_3$ *(chất lỏng không màu, cháy được, độc vừa phải, tan trong ete và metanol, tan ít trong nước, sôi ở 170°C, dùng như hóa chất trung gian và dung môi, còn gọi là* methyl styrene)

vinyl trichloride vinyl triclorua, *x* trichloroethane

vinyl trichlorosilone vinyl triclosilon, $CH_2CH_3SiCl_3$ *(chất lỏng sôi ở 90,6°C và tan trong dung môi hữu cơ, dùng trong silicon và chất phụ gia)*

vinyon vinyon *(sợi sản xuất từ polyme tổng hợp mạch dài chứa ít nhất 85% trọng lượng các đơn vị vinyl clorua)*

violarite violarit, Ni_2FeS_4 *(khoáng vật màu xám violet nhóm linaeit, chứa niken và sắt sulfua, tìm thấy trong các vẩn thạch)*

violence sự mãnh liệt

violent stirring sự khuấy trộn mãnh liệt

violet màu tím

violet acid axit nitrosulfuric, $H_2SO_3.NO_2$

violet phosphorus phospho tím, P_4

violet ray tia tím

viologen viologen *(một chất thuộc nhóm các clorua của một số bazơ bậc bốn dẫn xuất từ γ, γ'-đipyriđyl, vốn được sử dụng như các chất chỉ thị oxy hóa - khử, màu thể hiện ở dạng khử)*

viosterol viosterol, vitamin D

virgin *tt* mới, thô sơ; trong sạch; nguyên khai phần cất trực tiếp, *x* straight-run

virgin ammonia liquor nước amoniac thô

virginium vigin, Vi *(tên cũ của franzi, Fr)*

virgin kerosene dầu hỏa cất trực tiếp

virgin oil dầu cất trực tiếp; dầu ép sơ

virgin olive oil dầu ôliu ép sơ

virgin stock dầu mỏ nguyên khai, dầu mỏ cất trực tiếp *(luồng chất lỏng dẫn xuất từ dầu mỏ xử lý từ dầu thô tự nhiên (nguyên khai), chứa vật liệu chưa crackinh hoặc chưa biến đổi bằng hóa chất, còn gọi là* straight-run stock)

virotoxin virotoxin *(một chất trong nhóm độc tố có mặt ở nấm Amanita virosa)*

virtual image ảnh ảo *(ảnh quang từ đó các tia sáng chỉ có vẻ phân kỳ mà không điều tiêu thực sự ở đó)*

virtual orbital orbital ảo *(orbital vốn hoặc là trống hoặc không bị chiếm khi ở trạng thái cơ bản)*

virtual phases số tướng có thể *(xác định bằng quy tắc tướng)*

virtual state trạng thái ảo, trạng thái giả *(trạng thái không bền của hạt nhân phức hợp vốn có thời gian sống lớn hơn nhiều lần thời gian mà một nucleon với cùng năng lượng như nó có ở trạng thái ảo để cắt ngang hạt nhân)*

virtual tautomerism hiện tượng tautome giả

virtual work công ảo *(công thực hiện ở hệ trong bất kỳ dịch chuyển nào phù hợp*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

với các ràng buộc đối với hệ)

virtual work principle nguyên lý công ảo

virulence tính gây độc; tính gây bệnh *(khả năng gây bệnh của vi sinh vật, tính nhiễm khuẩn)*

virulent *tt* tính độc, ác tính

viruology bệnh độc học; siêu vi trùng học

virus virus, siêu vi trùng *(nhóm lớn các tác nhân truyền nhiễm đường kính từ 10 tới 250 mm, gồm bao protein quanh lõi axit nucleic và có khả năng gây nhiễm tất cả các động vật, thực vật và vi khuẩn, đặc trưng bằng sự phụ thuộc hoàn toàn vào các tế bào sống để sinh sản và không có sự chuyển hóa độc lập)*

visbreaker lò giảm nhớt

visbreaking (sự) làm giảm nhớt, *x* viscosity breaking

viscid *tt* nhớt, nhớt dính *(có bề mặt nhớt như ở một số loại lá)*

viscidity tính nhớt; độ nhớt

viscoelastic fluid chất lưu nhớt đàn hồi *(chất lưu có tính nhớt đàn hồi)*

viscoelasticity độ nhớt đàn hồi; tính nhớt đàn hồi *(tính chất của một chất vừa nhớt vừa thể hiện một số tính chất đàn hồi như khả năng trữ năng lượng biến dạng và khi tác dụng ứng lực trong đó sẽ làm xuất hiện biến dạng vốn tiến chậm tới giá trị cân bằng của nó)*

viscoelastic materials chất nhớt đàn hồi

viscogel gel nhớt

viscoid thể nhớt sợi

viscoloid thể nhớt keo

viscometer nhớt kế *(dụng cụ để đo độ nhớt của chất lưu)*

viscometry phép đo độ nhớt; nhớt học *(một ngành của lưu biến học, nghiên cứu động thái của các chất lưu trong điều kiện biến dạng trượt trong; công nghệ đo độ nhớt của chất lưu)*

viscose viscoza; sợi visco

viscose paper giấy viscoza, giấy bóng kính

viscose process quá trình visco *(quá trình sản xuất tơ nhân tạo nhờ xử lý xenluloza bằng xút và cacbon đisulfua để tạo ra xenluloza xantat, mà sau đó hòa tan trong dung dịch kiềm yếu để tạo ra viscoza, sợi được dùng thay thế tơ)*

viscose rayon sợi visco

viscose silk sợi visco

viscosimeter nhớt kế

viscosimeter for cylinder torsion method nhớt kế xi lanh treo

viscosimeter for gasoline nhớt kế xăng

viscosimeter for immersion method nhớt kế phương pháp chìm

viscosimeter proportions tỷ số nhớt kế

viscosimetry phép đo độ nhớt

viscosine dầu nhớt

viscosity độ nhớt *(sức cản của hệ khí hoặc lỏng đối với dòng chảy khi nó bị ứng suất trượt, còn gọi là* flow resistance, internal friction*)*

viscosity-average molecular weight phân tử lượng trung bình nhớt

viscosity blending chart biểu đồ trộn độ nhớt *(phương pháp đồ thị để ước tính độ nhớt ở nhiệt độ nào đó của hỗn hợp các sản phẩm dầu mỏ)*

viscosity breaker lò giảm nhớt

viscosity breaking sự làm giảm nhớt *(quá trình tinh chế dầu mỏ dùng để hạ hoặc phá độ nhớt của dầu cặn độ nhớt cao bằng cách crackinh nhiệt các phân tử ở nhiệt độ tương đối thấp, còn gọi là* visbreaking*)*

viscosity coefficient hệ số nhớt *(con số thực nghiệm dùng trong các phương trình của cơ học chất lưu để tính các ảnh hưởng của độ nhớt)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

viscosity controller thiết bị khống chế độ nhớt

viscosity conversion table bảng chuyển đổi độ nhớt *(bảng hoặc biểu đồ nhờ đó có thể chuyển đổi độ nhớt động tính bằng xentistoc thành độ nhớt Saybolt tính bằng giây ở cùng nhiệt độ)*

viscosity curve đường độ nhớt *(đồ thị cho thấy độ nhớt của chất lỏng hoặc khí phụ thuộc nhiệt độ)*

viscosity factor thừa số độ nhớt

viscosity gauge nhớt áp kế *(còn gọi là* molecular gage)

viscosity gradient gradien độ nhớt

viscosity-gravity chart giản đồ độ nhớt - tỷ trọng

viscosity-gravity constant hằng số độ nhớt - tỷ trọng *(chỉ số thành phần hóa học của dầu thô, định nghĩa như quan hệ tổng quát giữa tỷ trọng và độ nhớt phổ dụng Saybolt, thấp đối với dầu thô paraf in và cao đối với dầu thô naphta, viết tắt* VGC)

viscosity index chỉ số độ nhớt *(thang tùy ý dùng để cho biết độ lớn của các biến thiên độ nhớt ở dầu bôi trơn theo các biến thiên nhiệt độ, viết tắt* VI)

viscosity index constituent thành phần quyết định chỉ số độ nhớt

viscosity index improver chất cải tiến chỉ số độ nhớt

viscosity manometer áp kế chất lỏng nhớt , *x* molecular gage

viscosity reducing sự giảm nhớt

viscosity-temperature chart giản đồ độ nhớt - nhiệt độ *(giản đồ nhờ đó có thể xác định độ nhớt động hoặc độ nhớt Saybolt của dầu mỏ ở nhiệt độ bất kỳ trong một khoảng giới hạn, với điều kiện đã biết các độ nhớt ở hai nhiệt độ)*

viscosity tube ống nhớt kế

viscosity unit đơn vị độ nhớt

viscotoxin độc tố nhớt

viscous bitumen bitum nhão

viscous filter bộ lọc nhớt *(bộ lọc không khí có bề mặt phủ lớp chất lỏng nhớt để bẫy các hạt trong luồng không khí)*

viscous flow sự chảy nhớt; dòng chảy nhớt *(dòng chảy của chất lưu nhớt; dòng chảy của một chất lưu qua ống dẫn trong điều kiện quãng đường tự do trung bình là nhỏ so với đường kính tiết diện ngang nhỏ nhất của ống)*

viscous fluid chất lỏng nhớt *(chất lỏng có độ nhớt đủ lớn khiến cho lực nhớt là một phần quan trọng của tổng trường lực trong chất lỏng)*

viscous force lực nhớt *(lực trên thể tích đơn vị hoặc trên khối lượng đơn vị xuất hiện từ các hiệu ứng nhớt trong dòng chất lỏng)*

viscous liquid flow sự chảy của chất lỏng nhớt

viscous motion sự chảy lớp, sự chảy dòng

viscous neutral oil dầu trung tính nhớt *(chất lắng đáy do khử, nhờ chưng cất, phần cất dầu trung tính của dầu mỏ, dầu đó thường được pha với nguyên liệu sạch để tạo ra dầu thương phẩm có độ nhớt khác nhau)*

viscous resistance sức cản nhớt

visibility tầm nhìn rõ, độ nhìn rõ *(trong quan sát thời tiết, khoảng cách lớn nhất theo hướng đã cho có thể nhìn thấy và nhận dạng, bằng mắt thường trong ánh sáng ban ngày, một vật sẫm nổi rõ trên nền trời ở chân trời và, vào ban đêm, một nguồn sáng cường độ trung bình không điều tiêu đã biết)*

visible *tt* nhìn thấy, khả kiến

visible emissivity sự phát xạ khả kiến

visible radiation bức xạ khả kiến, *x* light

visible range vùng trông thấy, vùng khả

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

kiến *(quang phổ)*

visible spectrum phổ nhìn thấy, phổ khả kiến *(khoảng các bước sóng của bức xạ nhìn thấy; hình hiện hoặc đồ thị cường độ bức xạ khả kiến do một chất phát ra hoặc hấp thụ phụ thuộc bước sóng hoặc tham số có liên quan nào đó)*

visual *tt* nhìn, nhìn thấy được, khả kiến

visual angle góc nhìn *(góc do một vật trương ở điểm nút của mắt người quan sát)*

visual colorimetry phép so màu bằng mắt *(phương pháp pháp xác định màu của dung dịch chưa biết nhờ so sánh bằng mắt với các chuẩn màu (dung dịch hoặc đĩa tô màu))*

visual intensity cường độ nhìn thấy

visual pigment sắc tố khả biến *(một trong những sắc tố nhạy quang khác nhau của các quang thụ quan của động vật có xương sống và động vật không xương sống)*

visual titration sự chuẩn độ nhìn mắt

visual yellow sắc tố vàng thị giác *(chất trung gian tạo thành từ rođopsin trong võng mạc khi bị chiếu sáng, cuối cùng nó bị phân hủy thành retinen và vitamin A)*

vita glass thủy tinh vita *(kính không ngăn tia tử ngoại, dùng để lắp cửa sổ)*

vital *tt* sinh mệnh, trọng yếu

vital force theory thuyết sinh mệnh, thuyết sinh lực

vital point điểm trọng yếu, điểm quyết định

vitamer vitame *(một trong một số hợp chất hóa học rất giống nhau có thể thực hiện một chức năng sinh tố riêng)*

vitamin vitamin, sinh tố *(hợp chất hữu cơ với lượng nhỏ thay đổi có mặt trong thực phẩm tự nhiên và rất quan trọng cho các quá trình sinh trưởng và duy trì bình thường của cơ thể, các vitamin không cung cấp năng lượng nhưng rất thiết yếu cho sự biến đổi năng lượng và điều chỉnh sự chuyển hóa)*

vitamin A vi tamin A, $C_{20}H_{29}OH$ *(rượu màu vàng nhạt tan trong chất béo và không tan trong nước, tìm thấy trong dầu gan và carotenoit và được tổng hợp, nó là thành phần của các sắc tố thị giác và rất quan trọng đối với sự phát triển bình thường và duy trì biểu mô, còn gọi là* antiinfective vitamin, antixerophthalmic vitamin, retinol)

vitamin A aldehyde aldehyt vitamin A

vitamin B_1 vitamin B_1, *x* thiamine

vitamin B_2 vitamin B_2, *x* riboflavin

vitamin B_3 vitamin B_3, *x* pantothenic acid

vitamin B_6 vitamin B_6 *(vitamin tồn tại như ba dạng có liên quan hóa học và tan trong nước, có ở thực phẩm: pyridozin, pyridoxal và pyridoxamin, các yêu cầu thực chế và hoạt tính sinh lý không chắc chắn)*

vitamin B_{12} vitamin B_{12} *(nhóm chất polypyrol liên quan chặt chẽ chứa coban hóa trị ba), là yếu tố chống thiếu máu ác tính, rất quan trọng đối với sự tạo huyết bình thường, còn gọi là* cobalamin, cyanocobalamin, extrinsic factor)

vitamin B complex vitamin B tổ hợp *(nhóm các vitamin tan trong nước bao gồm thiamin, riboflavin, axit nicotinic, pyridoxin, axit pantotenic, inositol, axit p-aminobenzoic, biotin, axit folic và vitamin B_{12})*

vitamin B group nhóm vitamin B

vitamin B_6 hydrochloride vitamin B_6 hydroclorua, *x* pyridoxine hydrochloride

vitamin B_2 phosphate vitamin B_2 phosphat, *x* riboflavin 5'-phosphate

vitamin C vitamin C, *x* ascorbic acid

vitamin D vitamin D *(một trong hai chất giống sterol tan trong chất béo, calxiferol*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

hoặc ergocalxiferol (vitamin D_2) và cholecalxiferol (vitamin D_3), xuất hiện ở dầu gan cá và rất quan trọng đối với sự lắng canxi và phospho bình thường trong xương và răng, còn gọi là antirachitic vitamin)

vitamin D_3 vitamin D_3, *x* cholecalciferol

vitamin E vitamin E, $C_{29}H_{50}O_2$ *(một trong một loạt tám chất có liên quan gọi là các tocopherol, α-tocopherol có hoạt tính sinh học mạnh nhất, xuất hiện ở mầm lúa mì và các dầu tự nhiên khác và được coi là cần cho một số quá trình sinh lý ở người)*

vitamin G vitamin G, *x* riboflavin

vitaminization sự vitamin hóa, sự thêm vitamin

vitaminized (được) vitamin hóa, (được) thêm vitamin

vitamin K vitamin K *(một trong ba loại dầu nhớt vàng, tan trong chất béo, không steroit và không xà phòng hóa được, thiết yếu đối với sự hình thành prothrombin, còn gọi là* antihemorrhagic vitamin, prothrombin factor)

vitamin K_1 vitamin K_1, *x* phytonadione

vitaminosis bệnh thừa vitamin

vitamin P vitamin P *(chất, như xitrin hoặc một hay nhiều thành phần của nó, được coi là có liên quan tới sự duy trì trạng thái bình thường của màng các mạch máu nhỏ)*

vitamin P complex vitamin P tổ hợp, *x* bioflavanoid

vitamin value trị số vitamin

vitavite viitavit *(còn gọi là* moldavite)

vitreous *tt* (thuộc) thủy tinh; trong suốt

vitreous clinker clinke dạng thủy tinh

vitreous copper quặng đồng, CuS *(còn gọi là* chalcocite)

vitreous enamel men thủy tinh *(lớp phủ thủy tinh mạ bề mặt kim loại bằng cách rải hỗn hợp bột nấu thủy tinh lên bề mặt và nung nóng tới khi nóng chảy, còn gọi là* porcelain enamel)

vitreous fracture mặt vỡ, đường nứt kiểu thủy tinh

vitreousness trạng thái thủy tinh, tính trong suốt

vitreous silica thạch anh trong suốt, *x* silica glass

vitreous silver argentit, *x* argentite

vitreous state trạng thái thủy tinh *(trạng thái rắn trong đó các nguyên tử hoặc phân tử không sắp xếp theo bất kỳ trật tự đều nào như ở tinh thể và chỉ kết tinh sau thời gian cực kỳ dài, còn gọi là* glassy state)

vitreous white arsenic arsen trắng, As_2O_3

vitrescence dạng thủy tinh

vitrification sự thủy tinh hóa, sự hóa thủy tinh *(xử lý vật liệu như gốm để tạo ra bề mặt láng bóng; trong địa chất là sự hình thành chất liệu thủy tinh hoặc không kết tinh; trong y học là quá trình thực nghiệm bảo quản các cơ quan của người trong đó các hóa chất được thêm vào trước khi làm lạnh để ngăn nước kết tinh bên trong và bên ngoài các tế bào để khi làm lạnh các phân tử về cơ bản trở nên cố định tại chỗ)*

vitrified (được) thủy tinh hóa

vitrified brick gạch thủy tinh hóa, gạch (tráng) men *(loại gạch được tráng men để không thấm nước và chịu ăn mòn tốt)*

vitrified-clay pipe ống sành sứ *(ống được làm bằng đất sét nung trong lò để tạo ra sự thủy tinh hóa, có mặt láng bóng để không thấm nước, dùng trong hệ thống thoát nước)*

vitrified enamel men dạng thủy tinh

vitrify thủy tinh hóa

vitrifying (sự) thủy tinh hóa

vitrifying point điểm hóa thủy tinh

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vitriol sulfat

vitriolat sulfat

vitriol chamber phòng chì

vitriol chamber plant nhà máy axit sulfuric phòng chì

vitriol chamber process phương pháp sản xuất axit sulfuric phòng chì

vitriolic *tt* (thuộc) sulfat

vitriolic acid axit vitriolic, *x* sulfuric acid

vitriolization sự xử lý bằng axit sulfuric; sự hòa tan vào axit sulfuric

vitriol oil axit sulfuric đậm đặc

vitriol plant nhà máy axit sulfuric và muối sulfat

vitriol salt kẽm sulfat, $ZnSO_4.7H_2O$

vitriol stone đá sulfat *(khoáng vật kết tinh, cứng, chủ yếu là hỗn hợp sắt (III) sulfat và nhômn sulfat, được trích ly từ đá phiến pyrit phong hóa và dùng trong sản xuất axit sulfuric)*

vitriol works nhà máy axit sulfuric và muối sulfat

vivianite vivianit, $Fe_3(PO_4)_2.8H_2O$ *(khoáng vật không màu, màu lơ hoặc lục, ở trạng thái không bị biến đổi (sẫm lại khi oxy hóa), kết tinh ở hệ đơn tà và xuất hiện ở dạng dất và như khối cầu hoặc sợi khảm, còn gọi là* blue iron earth, blue ocher*)*

vividiffusion sự hoạt khuếch tán

VLF tần số rất thấp, VLF *(very low frequency)*

VM &P naphtha dầu mỏ VM&P, dầu mỏ pha sơn

voglite voglit *(khoáng vật màu ngọc lục tới lục cỏ, hệ tam tà, chứa canxi, đồng và urani cacbonat hydrat hóa, xuất hiện như lớp phủ vảy)*

void chân không // *tt* rỗng; vô hiệu

voidage hệ số rỗng *(thể tích các lỗ trống trong một mẫu bột chia cho thể tích chung của mẫu (nghĩa là tổng thể tích của các chỗ trống và vật liệu rắn))*

void column cột chưa nạp

void factor hệ số rỗng *(vật khô xốp)*

void space không gian rỗng

void tower tháp chưa nạp

void volume thể tích rỗng

volatile *tt* dễ bay hơi

volatile acid axit dễ bay hơi

volatile alkali amoniac, NH_3

volatile ammonia muối amoni dễ bay hơi

volatile caustic amoni hydroxit, NH_4OH

volatile coal than nhiều chất bốc hơi

volatile component thành phần dễ bay hơi *(thành phần của macma có áp suất hơi đủ cao để có thể tập trung ở pha khí bất kỳ, còn gọi là* volatile flux*))*

volatile fluid chất lỏng dễ bay hơi *(chất lỏng có xu hướng biến thành hơi trong những điều kiện nhiệt độ và áp suất xác định)*

volatile flux thành phần dễ bay hơi, *x* volatile component

volatile grade độ bay hơi

volatile laurel oil dầu quế dễ bay hơi *(chất lỏng màu vàng sáng có mùi thơm, cất từ lá hoặc quả cây nguyệt quế, các thành phần chính là xineol và pinen, tan trong cồn, ete, benzen và clorofơm, dùng trong nước hoa, hương liệu và y học, còn gọi là* sweet bay oil*)*

volatile matter chất dễ bay hơi

volatile oil dầu dễ bay hơi, tinh dầu thơm

volatile salt amoni cacbonat, $(NH_4)_2CO_3$

volatile spirit dầu nhẹ dễ bay hơi, tinh dầu dễ bay hơi

volatile with steam dễ bay hơi theo hơi nước, dễ cuốn theo hơi nước

volatility tính dễ bay hơi *(đặc tính có điểm sôi và nhiệt độ thăng hoa thấp ở áp suất bình thường, hoặc, tương đương, có áp*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

suất hơi cao ở nhiệt độ bình thường)

volatility index chỉ số bay hơi

volatility product sản phẩm dễ bay hơi *(sản phẩm có các nồng độ của hai hoặc nhiều phân tử hoặc ion phản ứng để tạo ra chất dễ bay hơi)*

volatility range miền bay hơi

volatilizable *tt* bay hơi được, dễ bay hơi

volatilization sự bay hơi *(sự biến đổi một hóa chất từ trạng thái lỏng hoặc rắn sang trạng thái khí hoặc hơi nhờ tác dụng của nhiệt, giảm áp suất hoặc tổ hợp cả hai quá trình đó, còn gọi là* vaporization)

volatilization loss hao hụt do bay hơi

volatilize bay hơi

volborthite volbortit, $Cu_3(VO_4)_2.3H_2O$ *(khoáng vật hệ đơn tà màu xanh ôliu tới lục và lục phớt vàng, chứa đồng vanađat hyđrat hóa)*

volcanic glass thủy tinh núi lửa *(thủy tinh tự nhiên hình thành do sự nguội đi của dung nham nóng chảy hoặc một trong các phần lỏng của nó, một cách quá nhanh nên không thể kết tinh)*

Volhard titration phép chuẩn độ Volhard *(sự xác định hàm lượng halogen của dung dịch bằng cách chuẩn độ bằng dung dịch thioxyanat chuẩn)*

volt von *(đơn vị hiệu thế hoặc sức điện động trong hệ mét - kilogam - giây, ký hiệu* V)

voltage thế hiệu, điện áp *(hiệu thế hoặc sức điện động tính bằng von)*

voltage regulator bộ ổn áp, bộ điều chỉnh điện áp *(dụng cụ để duy trì điện áp đầu ra của máy phát hoặc nguồn điện áp khác bên trong những giới hạn cần thiết bất chấp những thay đổi của điện áp vào hoặc tải, còn được gọi là* automatic voltage regulator, voltage stabilizer)

voltage stabilizer máy ổn áp, *x* voltage regulator

voltaic arc hồ quang điện

voltaic cell pin Volta *(pin sơ cấp gồm hai điện cực kim loại khác nhau trong dung dịch vốn tác dụng hóa học lên một hoặc cả hai để tạo ra điện áp)*

voltaite voltait *(khoáng vật hệ đẳng cự màu đen phớt lục tới đen, chứa kali sắt sulfat hyđrat hóa)*

voltameter điện lượng kế, coulometer

voltametry phép đo điện lượng *(phương pháp điện hóa đo dòng Faraday đi qua dung dịch điện phân trong khi tác dụng thế thích hợp vào điện cực khả phân cực hoặc chỉ thị, ví dụ, phép cực phổ)*

voltmeter von kế *(dụng cụ để đo hiệu thế giữa hai điểm theo von hoặc ước hoặc bội của von)*

voltolization process qúa trình xử lý điện cao thế

voltolized oil dầu cao thế, dầu tụ điện

voltzite voltzit, Zn_5S_4O *(khoáng vật màu đỏ hồng, phớt vàng hoặc phớt nâu, chứa kẽm oxysulfua, xuất hiện trong các hạch cầu ghép hoặc cặn kết)*

volume thể tích; volume, tập *(đơn vị bộ nhớ ngoài, như đĩa hoặc băng, của máy tính)*; âm lượng *(độ lớn dòng âm tần phức tạp đo theo đơn vị âm lượng ở các bộ chỉ thị âm lượng chuẩn)*

volume buret buret

volume capacity dung tích

volume concentration nồng độ thể tích

volume conductance điện dẫn thể tích

volume conductivity độ dẫn thể tích

volume constancy tính đẳng tích

volume contraction sự co rút thể tích

volume coulometer điện lượng kế thể tích

volume drying sự sấy lớp dày

volume elasticity tính co giãn thể tích; độ co giãn thể tích

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

volume expansion sự nới rộng thể tích, sự bành tướng thể tích

volume meter lưu lượng kế dung tích *(lưu tốc kế bất kỳ trong đó xác định lưu lượng thực bằng cách đo một hiện tượng gắn liền với dòng chảy)*

volume pipet pipet chia độ

volume resistance điện trở khối

volumescope thể tích kế khí

volume susceptibility độ cảm từ theo thể tích *(độ cảm từ của một thể tích riêng (ví dụ, 1 cm^3) của vật liệu cảm từ)*

volumeter thể tích kế *(dụng cụ bất kỳ để đo thể tích chất khí, chất lỏng hoặc chất rắn)*

volumetric *tt* (thuộc) thể tích

volumetric analysis phép phân tích thể tích *(phép phân tích định lượng các dung dịch đã biết thể tích nhưng chưa biết cường độ bằng cách thêm các thuốc thử đã biết nồng độ cho tới khi đạt được điểm cuối của phản ứng (sự thay đổi màu hoặc sự kết tủa), kỹ thuật thông dụng nhất là chuẩn độ, còn gọi là* titrimetric analysis*)*

volumetric apparatus dụng cụ đề phân tích khí

volumetric calorific value năng suất tỏa nhiệt thể tích

volumetric capacity dung tích

volumetric coefficient hệ số thể tích

volumetric correction factor hệ số hiệu chính thể tích

volumetric cylinder ống đong

volumetric efficiency hiệu suất thể tích *(đối với động cơ và máy nén khí là tỷ số thể tích của chất làm việc được phép thực sự, đo ở nhiệt độ và áp suất xác định trên thể tích dịch chuyển pit tông hoàn toàn; đối với động cơ nhiên liệu lỏng như động cơ điezen là tỷ số thể tích khí hút vào xi lanh trên khoảng định chuyển pit tông)*

volumetric factor thừa số thể tích

volumetric flask bình định mức *(bình thí nghiệm chủ yếu dùng để điều chế các thể tích dung dịch xác định, cố định và do đó được chia độ để chỉ một thể tích duy nhất)*

volumetric glass ware dụng cụ thủy tinh định mức

volumetric heat capacity nhiệt dung thể tích

volumetric molar concentration nồng độ mol thể tích

volumetric pipet pipet định mức *(ống thủy tinh chia độ để đo các lượng dung dịch, ống hở hai đầu, hơi hút chân không đầu trên sẽ hút chất lỏng vào đoạn chia độ; bỏ chân không chất lỏng sẽ chảy ra)*

volumetric solution dung dịch đề chuẩn

volumetry phép phân tích thể tích

volume unit đơn vị âm lượng *(đơn vị biểu thị mức công suất âm tần của sóng điện phức tạp như sóng điện tương ứng với tiếng nói hoặc âm nhạc; mức công suất theo đơn vị âm lượng bằng số đexiben trên mức chuẩn 1 mW đo bằng bộ chỉ thị âm lượng chuẩn, viết tắt* VU*)*

volume voltameter điện lượng kế thể tích

volume weight trọng lượng thể tích

voluminal *tt* (thuộc) thể tích

voluminal expansion sự bành trướng thể tích

voluminosity độ thể tích

voluminous *tt* to lớn, đồ sộ; (thuộc) thể tích

volute hộp xoáy trôn ốc *(vỏ xoáy ốc của bơm hoặc quạt ly tâm được thiết kế sao cho tốc độ biến thành áp suất mà không gây hẫng)*

volutin volutin *(chất ưa kiềm, được cho là axit nucleic, xuất hiện như các hạt trong bào chất và không bào của tảo và các vi sinh vật khác)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

vomicine chất gây nôn mửa

vomiting gas khí gây nôn (*một chất trong nhóm khí độc, như adamsit, gây ra ho, hắt hơi, đôi khi nôn và những tác dụng khác*)

vomitting effect tác dụng nôn mửa

Vorce diaphragm cell bình điện phân màng Vorce (*bình điện phân hình trụ có các anot graphit và catot phủ amian, dùng trong quá trình điện phân để sản xuất clo*)

vorobievite vorobievit, *x* vorobyevite

vorobyevite vorobyevit (*loại beryl màu đỏ hồng, đỏ phớt tía hoặc phớt hồng chứa xesi, dùng như đá quý, còn gọi là* marganite, rosterite, vorobievite, worobieffite))

vortex phễu có nếp nhăn xoáy ốc; gió xoáy, nước xoáy

vortex agitator máy khuấy xoáy

vortex field trường xoáy

vortex flow sự chảy xoáy

vortex motion chuyển động xoáy

vorticity tính xoáy; cường độ xoáy (*đối với dòng chất lưu là vectơ bằng rota của tốc độ dòng chảy*)

vrbaite vrbait, $Tl_4Hg_3Sb_2As_8S_{20}$ (*khoáng vật hệ tà phương màu xám sẫm - đen, xuất hiện ở các tinh thể nhỏ*)

VU *x* volume unit

vulcacite vulcaxit (*chất xúc tiến lưu hóa*)

vulcafor vulcafo (*chất xúc tiến lưu hóa*)

vulcalock process phương pháp sơn termopren lên kim loại

vulcanite ebonit

vulcanizate cao su lưu hóa

vulcanization sự lưu hóa (*phản ứng hóa học của lưu huỳnh (hoặc tác nhân lưu hóa khác) với cao su hoặc chất dẻo để tạo ra liên kết ngang của các mạch polyme, sự lưu hóa làm tăng độ bền và độ đàn hồi của polyme, còn gọi là* cure)

vulcanization accelerator chất xúc tiến lưu hóa

vulcanization coefficient hệ số lưu hóa

vulcanize lưu hóa

vulcanized fiber sợi lưu hóa (*chất dẻo dát mỏng chế tạo bằng xử lý hóa học các lớp 100% giấy giẻ vụn để gelatin hóa giấy và nấu chảy các lớp thành khối rắn, khi khô dưới áp suất nó tạo ra vật liệu cứng, dai có tính dẫn điện tốt và độ bền cơ và kích thước ổn định*)

vulcanized rubber cao su lưu hóa

vulcanizer dụng cụ lưu hóa, máy lưu hóa

vulcanizing (sự) lưu hóa

vulcanizing ingredient thành phần lưu hóa

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

W

W *x* tungsten; watt

Wacker process quá trình Wacker *(quá trình oxy hóa etylen thành axetaldehyt nhờ oxy với sự có mặt của paladi clorua và đồng (II) clorua)*

wad quặng mangan *(khoáng vật dạng khối, nói chung mềm, vô định hình, chứa đất, màu nâu sẫm hoặc đen chứa chủ yếu mangan oxit với một số khoáng vật khác và hình thành bởi sự phân hủy các khoáng mangan, còn gọi là* black ocher, bog manganese, earthy manganese); đệm chèn thuốc nổ *(giữ im trong đạn, còn gọi là* wadding)

wadd đất mangan

wadding bông lót, bông chèn; đệm chèn thuốc nổ, *x* wad

wadding filter cái lọc bông

wagnerite vagnerit, $Mg_2(PO_4)F$ *(khoáng vật đơn tà màu vàng, phớt xám, đỏ tươi hoặc phớt lục, chứa magie flophosphat)*

Wagner's reagent thuốc thử Wagner *(dung dịch nước của iot và kali iođua, dùng cho phân tích hóa học vi lượng các alkaloit, còn gọi là* Wagner's solution*)*

Wagner's solution dung dịch Wagner, Wagner's reagent

wairakite vairakit, $CaAl_2Si_4O_{12}.\ 2H_2O$ *(khoáng vật zeolit vốn đồng cấu trúc với analxim)*

Walden's rule quy tắc Walden *(theo đó tích của độ nhớt và độ dẫn điện ion tương đương ở độ loãng vô hạn trong các dung dịch điện phân là không đổi, không phụ thuộc dung môi, quy tắc này chỉ gần đúng)*

wall tường, vách, thành; gương lò; đá vách

Wallach transformation sự chuyển hóa Wallach *(bằng cách sử dụng axit sulfuric đậm đặc, azoxybenzen biến đổi thành para-hydroxyazobenzen)*

wall-coated capillary column cột cất mao dẫn thành bọc *(cột cất mao dẫn được đặc trưng bởi lớp chất lỏng ổn định bọc trực tiếp lên thành trong của ống mao dẫn cuộn xoắn)*

wall effect hiệu ứng vách *(sự đóng góp vào ion hóa trong buồng ion hóa của các electron giải phóng từ vách)*

wall friction ma sát vách *(lực cản tạo ra trong dòng chất lỏng hoặc chất khí do tiếp xúc với bề mặt vách ống dẫn dòng, như các mặt trong của ống dẫn)*

wall paint sơn tường

wall reaction phản ứng vách

wall temperature nhiệt độ vách

walpurgite valpurgit, $Bi_4(UO_2)(AsO_4)_2O_4 \cdot 3H_2O$ *(khoáng vật tam tà màu vàng sáp tới vàng rơm, chứa bismut và urani arsenat hydrat hóa, còn gọi là* waltherite*)*

waltherite valterit, *x* walpurgite

wardite vardit, $NaCaAl_{12}(PO_4)_8(OH)_{18}.6H_2O$ *(khoáng vật hệ tứ giác màu lơ-lục tới lục nhạt, chứa natri, canxi và nhôm phosphat bazơ hydrat hóa)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

ware hàng hóa; dụng cụ
warehouse kho hàng *(nhà chứa hàng hóa)*
warehousing nhập hàng vào kho
warfare gas khí độc chiến tranh
warfarin varfarin, $C_{19}H_{16}O_4$
war gas khí độc chiến tranh *(tác nhân hóa học độc hoặc kích thích, bất kể trạng thái vật lý của nó, mà các tính chất có thể bị khai thác có hiệu quả trong chiến tranh)*
warm nóng, ấm
warm air pig gang khí nóng
warmer máy dát nóng
warming (sự) đun nóng
warming mill máy dát nóng
warm sludge bã rượu nóng
warm up đun nóng
warm up mill máy cán nóng
warning agent tác nhân báo hiệu, chất báo hiệu, *x* odorant
warning colo(u)r màu báo hiệu
warpage sự lệch; sự cong, sự vênh *(tác dụng, quá trình hoặc kết quả của sự xoắn hoặc thay đổi hình dạng)*
warranty test sự nghiệm thu
warringtonite varingtonit, *x* brochantite
warwickite varvikit, $(Mg, Fe)_3Ti(BO_4)_2$ *(khoáng vật hệ tà phương màu nâu sẫm tới đen xỉn chứa magie và sắt titanoborat, xuất hiện như tinh thể hình lăng trụ)*
wash sự rửa, sự tẩy rửa; nước rửa; sự giặt; đồ giặt; lớp hồ, lớp tráng // *đt* rửa, tẩy rửa
washability tính rửa được, khả năng rửa được *(các tính chất của than quyết định khả năng cải thiện chất lượng của than bằng làm sạch, tuyển)*
washable chamois leather da hươu rửa được, da hươu chịu nước
wash bottle bình rửa
wash box thùng rửa
wash column cột rửa, tháp rửa
wash drum trống rửa
washed *tt* đã rửa; sạch
washed clay đất sét sạch
washed coal than đã rửa, than đã tuyển
washed ore quặng đã tuyển, quặng đã rửa
washed precipitate kết tủa đã rửa
washer vòng đệm *(ốc vít)*; bể rửa *(để loại chất bẩn và tạp chất hòa tan khỏi bột giấy và nguyên liệu giấy)*; chậu rửa *(để rửa ảnh)*; máy giặt *(có động cơ, để giặt quần áo gia dụng)*; tháp rửa khí, *x* scrubber
washer box thùng rửa
washery sự rửa
washery coal than đã rửa, than đã tuyển
washery refuse phế liệu đã rửa, bùn quặng đã rửa
washes vật đã rửa; nước rửa thải
wash house nhà rửa
washing (sự) tẩy rửa *(trong tinh chế mẫu thí nghiệm là làm sạch tạp chất lỏng còn sót khỏi chất kết tủa nhờ thêm dung dịch rửa vào kết tủa, trộn rồi lắng gạn và lặp lại thao tác nếu cần; loại bỏ các thành phần hòa tan khỏi hỗn hợp hạt rắn nhờ dùng hiệu ứng hòa tan phân đoạn; trong công đoạn xử lý là làm sạch tầng hạt rắn (thùng lắng) hoặc kết vón (bộ lọc) nhờ chất lỏng mà chất rắn không hòa tan)*
washing bottle bình rửa
washing column cột rửa
washing device dụng cụ rửa; thiết bị rửa
washing fastness tính chịu rửa; độ chịu rửa; độ bền giặt
washing filter cái lọc rửa
washing liquid nước rửa
washing loss hao hụt do rửa
washing lye nước kiềm giặt
washing machine máy giặt, *x* washer
washing of coal sự rửa than
washing-off sự tẩy rửa

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

washing oil dầu rửa

washing powder bột giặt

washing power tác dụng rửa, khả năng tẩy rửa

washing rate tốc độ rửa

washings nước rửa thải

washing soda sođa giặt; sođa kết tinh, $Na_2CO_3 . 10H_2O$, *x* sal soda

washing tower tháp rửa, cột rửa

washing water nước rửa, *x* wash water

Washita stone đá mài Washita *(đá mài dầu tương đối xốp và không nặng lắm, dùng chủ yếu làm đá mài và để mài công cụ cùn)*

wash liquid nước rửa

wash metal kim loại rửa *(kim loại nóng chảy dùng để làm sạch lò, nồi rót hoặc thùng chứa khác)*

wash off rửa, rửa sạch

wash oil dầu rửa, *x* absorption oil

wash pipe ống rửa

wash primer sơn lót rửa *(loại sơn xe tổng hợp chứa axit phosphoric và kẽm cromat, dùng như lớp sơn lót đầu tiên chống ăn mòn ở kim loại)*

wash room phòng rửa

wash water nước rửa *(nước tiếp xúc với các luồng công nghệ (lỏng hoặc rắn, các tầng đã nạp, hoặc các bánh lọc để rửa hoặc hòa tan tạp chất)*

waste phế liệu, phế vật, phế phẩm *(từ xây dựng công nghiệp)*; nước thải *(nước bẩn từ khai thác mỏ, công nghiệp và sinh hoạt)*; bụi than thải *(than mịn trong khai thác mỏ và tuyển than thương mại)* // *tt* thải

waste acid axit thải, *x* sludge acid

waste fuel nhiên liệu cặn, nhiên liệu thải

waste gas khí thải

waste gas burning sự đốt bằng khí thải

waste gate cửa thải phế liệu

waste grinding sự nghiền cao su phế phẩm

waste heat nhiệt thải *(nhiệt cảm biến trong các khí không phụ thuộc sự đốt và dùng cho các quá trình phía cuối hệ thống)*

waste-heat boiler nồi hơi (đun bằng) nhiệt thải *(thiết bị thu nhiệt sử dụng khí hoặc dầu sản phẩm phụ từ các quá trình hóa học, dùng để tạo ra hơi nước trong hệ thống kiểu nồi hơi, còn gọi là* gas-tube boiler)

waste-heat exchanger bộ phận trao đổi nhiệt thải

waste-heat flue ống khói, đường nhiệt thải

waste heating sự đun bằng nhiệt thải

waste-heat oven lò nhiệt thải

waste heat recovery sự thu hồi nhiệt thải

waste liquor nước thải

waste lye nước kiềm thải

waste molasses nước mật thải

waste oil dầu thải, dầu đã sử dụng

waste product phế vật, phế phẩm

waster phế phẩm đúc

waste rubber cao su phế phẩm

waste sulfite liquor nước thải sulfit

waste water nước thải

watch đồng hồ // *đt* nhìn, xem, quan sát

watch crystal kính đồng hồ *(dụng cụ phòng thí nghiệm)*

watch dog thiết bị báo hiệu

watch-glass test phép thử trên kính đồng hồ

watch oil dầu đồng hồ

water nước, H_2O *(chất lỏng trong, không mùi, không vị, cần cho đời sống động và thực vật và là dung môi tuyệt vời cho nhiều chất, nóng chảy ở 0°C, sôi ở 100°C, hợp chất hóa học có thể được gọi là* hydrogen oxide) // *đt* rửa bằng nước

water absorption sự hút nước, sự hấp thụ nước

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

water absorption tube ống hấp thụ nước *(ống thủy tinh chứa đầy chất hấp thụ rắn (canxi clorua hoặc silicagel) để loại bỏ nước khỏi các luồng khí trong hoặc sau khi phân tích hóa học)*

water analysis sự phân tích nước

water bag phòng nấu, phòng lưu hóa

water balance cân bằng nước

water-base foam bọt nước

water-base lubricant chất bôi trơn nhũ tương nước

water-base paint sơn nền nước *(sơn mà chất mang hoặc chất liên kết hòa tan trong nước hoặc chất mang hoặc chất liên kết phân tán như nhũ tương, ví dụ loại phân tán là sơn latec, còn gọi là* water-thinned paint*)*

water-bath sự cách thủy; thiết bị cách thủy

water bosh khóa nước

water calorimeter nhiệt lượng kế nước *(nhiệt lượng kế đo năng lượng tần số vô tuyến theo độ tăng nhiệt độ nước hấp thụ năng lượng tần số vô tuyến)*

water cement xi măng nước

water-cement ratio tỷ lệ xi măng - nước

watercolor thuốc màu nước *(chất màu mài trong dung dịch gôm arabic, nước và chất dẻo hóa như glyxerin, màng glyxerin làm chậm sự khô trong ống và khiến màng sơn không bị giòn)*

watercolor paper giấy màu nước *(giấy kéo đặc biệt có cấu tạo mặt thích hợp để nhận thuốc màu nước, loại tốt có thể chịu được vết quét mạnh đôi khi cần để thể hiện chỗ đậm nhạt; để bức vẽ bền màu giấy phải làm từ 100% giẻ vụn chứ không phải bột gỗ)*

watercolor pigment chất màu nước *(chất màu bền vững dùng trong sơn màu nước, ví dụ titan oxit (phẩm trắng))*

water column pressure áp suất cột nước

water concentration sự tuyển nước *(tuyển khoáng)*

water conservation bảo vệ nguồn nước *(bảo vệ, phát triển và quản lý có hiệu quả các nguồn nước cho các mục đích có lợi)*

water contamination sự ô nhiễm nước

water-cooled (được) làm lạnh bằng nước

water cooler ống sinh hàn nước

water cooling tower tháp sinh hàn nước

water coulometer culong kế nước, điện lượng kế nước

water cure sự lưu hóa (trong) nước nóng; sự ngâm trong nước

water cured concrete bê tông ngâm trong nước

water curing sự lưu hóa nước nóng; sự ngâm trong nước

water demineralizing sự khử muối khoáng của nước, sự làm mềm nước *(loại bỏ các chất khoáng (ví dụ, các hợp chất của Ca, Mg và Na) khỏi nước bằng các phương pháp hóa học, trao đổi ion hoặc chưng cất)*

water deprivation sự thoát nước

water distillate phần cất nước

water drain sự tiêu nước; đường ống dưới nước

water driven centrifugal máy ly tâm chạy bằng nước

water-drying sự sấy khô nước

watered (được) thêm nước

watered column cột tưới bằng nước

water electrode điện cực nước

water emulsion inhibitor chất cản nhũ tương nước

water equivalent đương lượng nước *(độ dày của nước có thể có do cục tuyết hoặc mẩu tuyết nóng chảy, như vậy đương lượng nước của trận mưa tuyết mới cũng giống như lượng giáng thủy biểu thị bằng*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

trận mưa tuyết đó)

water filter bộ lọc nước

water-finding paper giấy phát hiện nước

water gas khí than ướt *(hỗn hợp cacbon monoxit và metan tạo ra khi cho hơi nước đi qua các tầng sâu của than nóng trắng, dùng cho cấp nhiệt công nghiệp và như nhiên liệu động cơ khí)*

water-gas coke cốc khí than ướt *(cốc dùng trong sản xuất khí ướt và có thể có hàm lượng tro thấp, nhiệt độ làm mềm khoảng 1370°C, hàm lượng lưu huỳnh thấp và kích thước lớn hơn 2 insơ (5cm))*

water-gas condenser bộ phận ngưng khí than ướt

water-gas generator máy phát khí than ướt

water-gas pitch bitum khí than ướt

water gas process quá trình chuyển hóa khí than ướt

water-gas reaction phản ứng khí than ướt *(phương pháp dùng để điều chế cacbon monoxit bằng cách cho hơi nước qua cốc nóng hoặc than ở 600 °C-100°C)*

water-gas tar hắc ín khí than ướt

water gauge áp kế nước; thủy biểu

water glass thủy tinh lỏng, *x* sodium silicate

water-glass colour men silicat

water hammer búa nước *(sự tăng áp suất trong đường ống do tốc độ dòng chảy thay đổi đột ngột hoặc dòng chảy dừng đột ngột)*

water hardness độ cứng của nước

water head độ chênh cột nước

water-hour meter công tơ điện *(đồng hồ đo và ghi công suất tác dụng toàn bộ của mạch điện mắc công tơ, đơn vị đo thường là kilooat giờ)*

water indicating paper giấy phát hiện nước

watering (sự) tưới nước, (sự) pha nước

water-in-oil emulsion nhũ tương nước - dầu

water insoluble không tan trong nước

water jacketed được bọc bằng nước

water-jacketed condenser ống ngưng bọc nước

water jacket furnace lò bọc nước

water jet tia nước

water jet condenser ống ngưng bằng tia nước

water jet pump bơm tia nước

water layer lớp nước, tầng nước

waterless *tt* không có nước

waterless gas-holder thiết bị trữ khí không nước

water level regulator thiết bị điều tiết mực nước

water line đường ống nước; đường bờ; ngấn nước, mớn nước *(của tàu)*

water lute khóa nước

water luted producer máy tạo khí có khóa nước

water metabolism sự chuyển hóa nước

water meter thủy lượng kế *(dụng cụ đo lượng nước đi qua một điểm xác định trong hệ ống dẫn)*

water miscibility tính trộn lẫn với nước

water motor động cơ nước

water number chỉ số nước

water of constitution nước kết cấu

water of crystallization nước kết tinh, *x* water of hydration

water of decomposition nước phân giải

water of hydration nước hydrat hóa *(nước có mặt với lượng xác định và gắn với một hợp chất để tạo ra hydrat, có thể loại bỏ bằng cách nung mà không thay đổi thành phần của hợp chất, còn gọi là* water of crystallization*)*

water opal opal trong suốt, hyalit, *x* hyalite

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

water paint màu nước, thuốc nước *(chất màu mà chất mang và chất liên kết hòa tan trong nước, ví dụ, calximin, trong đó chất mang là keo, chất màu casein trong đó chất mang là casein)*

water power thủy năng *(năng lượng thường là điện năng tạo ra từ nguồn cấp nước ở cao nhờ sử dụng các tuabin thủy lực)*

water proof *tt* chịu nước, phòng nước; không thấm nước

water-proof cement xi măng chịu nước, xi măng không thấm nước

water-proof cloth vải không thấm nước, vải mưa

water-proof grease mỡ bôi trơn chịu nước *(vật liệu bôi trơn nhớt không hòa tan trong nước và không bị rửa trôi khỏi ổ trục và bánh răng, nó có hàm lượng dầu thấp và các xà phòng kim loại nhôm bari, canxi hoặc stronti)*

water proofing *tt* chịu nước, không thấm nước

water proofing agent tác nhân chống nước *(chất dùng để làm cho vải, giấy, gỗ và những vật liệu xốp hoặc hấp thụ khác không bị thấm nước)*

water-proofing powder bột không thấm nước

water-pump lubricant chất bôi trơn bơm nước *(mỡ bôi trơn thích hợp cho các loại bơm nước ở xe có động cơ đòi hỏi bôi trơn bằng mỡ)*

water purification sự làm sạch nước *(một trong một số quá trình nhằm loại bỏ hoặc trung hòa các tạp chất không mong muốn trong nước, ví dụ, clo hóa, lọc, xử lý sơ bộ, trao đổi ion và chưng cất)*

water purification unit thiết bị làm sạch nước

water purifier thiết bị làm sạch nước

water purifying sự làm sạch nước

water putty matit nước *(bột tạo ra bột nhão giống matit khi hòa với nước và dùng để bít các lỗ nhỏ hoặc vết nứt trong gỗ)*

water ratio tỷ số hàm lượng nước

water recovery sự thu hồi nước

water-reducing agent tác nhân khử nước *(phụ gia trộn với vữa hoặc bê tông mới trộn để tăng khả năng dễ gia công mà không tăng hàm lượng nước hoặc duy trì khả năng dễ gia công đồng thời giảm lượng nước)*

water repellent chất đẩy nước *(hóa chất dùng để xử lý vải, da, giấy hoặc gỗ để làm cho chúng để kháng được sự làm ẩm bằng nước (chứ không phải thấm qua), đó là các loại nhựa, nhôm ziricon axetat hoặc latec)*

water resistance tính chịu nước; độ chịu nước

water-resistant grease mỡ bôi trơn phòng nước

water resisting *tt* chịu nước

water saturation sự bão hòa nước, sự no nước *(chất hấp phụ rắn giữ lượng nước khả dĩ tối đa trong những điều kiện xác định; dung dịch lỏng mà khi thêm nước vào sẽ làm xuất hiện pha lỏng thứ hai; chất khí đang ở hoặc ở ngay dưới điểm sương do hàm lượng nước của nó)*

water scrubber tháp rửa khí bằng nước *(dụng cụ hoặc hệ thống trong đó các chất khí tiếp xúc với nước (hoặc bằng cách phun thành bụi hoặc sục khí để rửa các thành phần vi lượng hòa tan trong nước khỏi luồng khí))*

water seal khóa nước, đệm kín bằng nước *(đệm do nước tạo ra để ngăn khí thoát ra)*

water sealed gas meter khí kế có khóa nước

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

water seasoning sự bảo dưỡng trong nước *(quá trình xử lý gỗ trong đó gỗ xẻ được ngâm trong nước trước khi hong khô trong không khí)*

water separator thiết bị tách nước

water soda ash glass thủy tinh natri silicat, thủy tinh lỏng

water softener chất làm mềm nước

water softening sự làm mềm nước *(loại bỏ các ion canxi và magie tạo cặn từ nước cứng, hoặc thay thế chúng bằng các ion natri dễ tan hơn, có thể thực chất hoặc trao đổi ion)*

water solubility tính tan trong nước; độ tan trong nước

water soluble *tt* tan trong nước

water soluble grease mỡ bôi trơn tan trong nước

water solution dung dịch nước

water spray tia nước; sự phun nước

water spray condenser bình ngưng phun nước

water spraying sự tưới phun

water still nồi chưng nước, nồi cất nước

water supply sự cấp nước

water-supply engineering kỹ thuật cấp nước *(một ngành của kỹ thuật công trình dân dụng liên quan tới sự phát triển nguồn cấp, truyền dẫn, phân phối và xử lý nước)*

water supply pump bơm cấp nước

water-tar emulsion nhũ tương nhựa - nước

water thinned paint sơn pha nước, *x* water-base paint

water tight không thấm nước, kín nước

water tolerance tính chịu nước; độ chịu nước; lượng nước được phép

water trap thiết bị tách nước; nồi ngưng

water tube condenser nồi ngưng kiểu ống nước

water uptake sự hút nước, sự hấp thụ nước

water value chỉ số nước

water vapor hơi nước *(nước ở dạng hơi, nhất là khi ở dưới điểm sôi và khuếch tán)*

waterwall màn nước, thành nước *(mặt bên của lò nồi hơi gồm các ống chứa nước vốn hấp thụ nhiệt bức xạ và do đó ngăn không cho nhiệt độ của lò cao quá mức)*

water-wettable có thể thấm nước *(chỉ khả năng của vật liệu chấp nhận nước, hoặc ưa nước hoặc chứa nước)*

water-while kerosine dầu hỏa màu trắng nước *(kerosin hay dầu tinh chế từ nồi cất dầu thô trước khi được xử lý hoặc chưng cất lại, có màu trắng nhất (gần không màu nhất) trong ba màu kerosin tiêu chuẩn, cụ thể, trắng nước, trắng hoàn hảo và trắng tiêu chuẩn)*

water white có màu trắng nước *(cấp màu đối với các chất lỏng có vẻ nước trong, đối với các sản phẩm dầu mỏ, là cộng 21 trên thang sắc kế Saybolt)*

water white mineral oil dầu mỏ có màu trắng nước

water white oil dầu có màu trắng nước, dầu không màu

watery quá ẩm; thừa nước, quá loãng; tựa nước

watery distillate phần cất lẫn nước

watery fusion sự rửa nước *(sự hòa tan vào nước kết tinh của tinh thể)*

Watson equation phương trình Watson *(phương pháp tính mở rộng các dữ liệu nhiệt hóa hơi cho các hợp chất hữu cơ trong vòng nhiệt độ tới hạn 10 hoặc 15°C, có sử dụng ẩn nhiệt hóa hơi và dữ liệu nhiệt độ biến đổi đã biết)*

watt oat *(đơn vị công suất trong hệ MKS*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

bằng 1 jun trên giây, ký hiệu W)

wattevilleite vatevileit, $Na_2Ca(SO_4)_2.4H_2O$ *(khoáng vật màu trắng tuyết chứa natri và canxi sulfat hydrat hóa, xuất hiện như các kết tụ tinh thể hình kim hoặc dạng tóc)*

watt-hour oat giờ *(đơn vị năng lượng dùng trong các phép đo điện, bằng năng lượng biến đổi hoặc tiêu thụ với tốc độ 1 oat trong 1 giờ, hoặc bằng 3600 jun, ký hiệu* Wh)

wattle gum gôm cây keo *(loại gôm arabic chiết tách từ giống cây keo Acacia, chứa 65% ta nanh)*

wattmeter oát kế *(dụng cụ đo công suất điện thường tính bằng oat)*

wave sóng *(nhiễu loạn dịch chuyển trong hoặc trên bề mặt chất lỏng như sóng biển chẳng hạn; trong vật lý sóng là nhiễu loạn lan truyền từ một điểm trong môi trường tới các điểm khác mà không làm cho môi trường xét chung bị dịch chuyển thường xuyên)* // *đt* gợn sóng, cuốn sóng

wave current dòng điện dạng sóng

wave equation phương trình sóng *(trong vật lý cổ điển là phương trình đặc biệt chỉ phối các sóng không bị tắt dần do tiêu tán, còn gọi là* classical wave equation, d'Alembert's wave equation; *một trong một số phương trình liên hệ sự phụ thuộc không gian và thời gian của hàm đặc trưng cho một thực thể vật lý nào đó có thể lan truyền như một sóng, bao gồm cả các phương trình cơ lượng tử đối với các hạt)*

wave form dạng sóng *(biểu diễn bằng hình ảnh của hình dạng của sóng thu được bằng cách vẽ đồ thị độ dịch chuyển của sóng phụ thuộc thời gian, ở một điểm cố định trong không gian)*

wave function hàm sóng, *x* Schrödinger wave function

wavelength bước sóng *(khoảng cách giữa hai điểm có cùng pha trong hai chu trình kế tiếp của sóng tuần hoàn, dọc theo hướng truyền sóng)*

wavellite vavelit, $Al_3(PO_4)_2(OH_3).5H_2O$ *(khoáng vật màu trắng tới vàng, lục hoặc đen, kết tinh trong hệ tà phương và xuất hiện dưới dạng các kết tụ nhỏ hình bán cầu)*

wave motion chuyển động sóng *(quá trình nhiễu loạn tại một điểm lan truyền tới điểm khác ở xa hơn nguồn mà không có sự vận chuyển chất liệu của bản thân môi trường, ví dụ như chuyển động của sóng điện từ, sóng âm, sóng thủy động trong chất lỏng và sóng rung ở chất rắn, còn gọi là* propagation wave propagation)

wave number số sóng *(nghịch đảo bước sóng hoặc đôi khi là* 2π *chia cho bước sóng, còn gọi là* reciprocal wavelength)

wave theory of light lý thuyết sóng ánh sáng *(lý thuyết cho rằng ánh sáng là chuyển động sóng chứ không phải là luồng hạt)*

waviness tính sóng; độ sóng

wavy fibre sợi dạng sóng

wax sáp *(một chất trong nhóm các chất có vẻ và tính chất giống sáp ong và nói chung được phân biệt bởi thành phần các este và rượu bậc cao của chúng và bởi chúng không có các axit béo)* // *đt* bôi sáp

wax bearing crude dầu thô nhiều parafin

wax-bearing fraction phần chiết nhiều parafin

wax-bearing oil dầu nhiều parafin

wax cake sáp tấm, sáp bánh, parafin tấm

wax centrifuging sự ly tâm tách sáp, sự ly tâm tách parafin

wax content độ chứa sáp, độ chứa parafin

wax distillate phần cất parafin *(phần cất trung tính từ chưng cất dầu thô chứa tỷ*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

lệ cao sáp paraf in có thể kết tinh, dùng như nền ban đầu cho sáp paraf in và dầu bôi trơn trung tính)

wax dope chất giảm (nhiệt độ) đông parafin

waxed calf da bê đánh sáp

waxed paper giấy nến, giấy sáp *(giấy được xử lý hoặc bọc sáp để nó không thấm nước và không thấm mỡ, dùng để làm giấy bọc)*

wax emulsion nhũ tương sáp, nhũ tương parafin

wax filter drum trống lọc sáp, trống lọc parafin

wax fraction phần chiết sáp, phần chiết parafin

wax fractionation sự tách sáp, sự tách parafin *(quá trình tinh chế dầu mỏ kết tinh/thu hồi dung môi liên tục để sản xuất sáp có hàm lượng dầu thấp từ sáp cô, ví dụ, sự khử dầu MEK (keton metyl etyl))*

wax-free crude dầu thô không parafin

wax-free hydrocarbon mixture hỗn hợp hydrocacbon không parafin

waxing (sự) bôi sáp

waxing paper giấy sáp, giấy parafin

wax like *tt* tựa sáp

wax lined (được) phủ bằng sáp

wax manufacturing sản xuất sáp *(quá trình tinh chế dầu mỏ tương tự cất phân đoạn sáp để sản xuất sáp không dầu nhờ làm lạnh và kết tinh từ dung môi)*

wax matrix khuôn sáp

wax modifying agent chất giảm đông parafin

wax moulding sự đúc sáp

wax oil dầu parafin, dầu sáp

wax-oil separation sự tách sáp, sự tách parafin

wax paper giấy sáp, giấy parafin

wax pencil bút chì sáp

wax plant xưởng parafin

wax pour point nhiệt độ chảy của sáp

wax-precipitating solvent dung môi lắng parafin

wax separator thiết bị tách parafin

wax stain chất màu sáp *(chất màu bán trong suốt trộn với sáp ong và pha loãng bằng dầu thông)*

wax sweater phòng tách lỏng parafin

wax tailings cặn sáp, phần cặn sáp *(chất dính, giống nhựa màu nâu sẫm, sản phẩm để bay hơi cuối cùng cất từ lượng dầu nạp trước khi cốc hóa, dùng như chất bảo quản gỗ và trong sản xuất giấy dầu lợp, còn gọi là* petroleum tailings, still wax)

waxy *tt* có sáp, giống sáp; ánh sáp *(một kiểu ánh khoáng vật mềm giống như sáp)*

waxy crude dầu thô nhiều parafin

waxy oil dầu nhiều sáp, dầu nhiều parafin

waxy residue cặn có parafin, cặn có sáp

waxy sludge bùn sáp

Wb vebe, Wb *(Weber)*

weak *tt* yếu

weak acid axit yếu *(axit không ion hóa mạnh, ví dụ, axit axetic hoặc axit cacbonic)*

weak base bazơ yếu

weak bond liên kết yếu

weak-bonded molecule phân tử có liên kết yếu

weak caustic liquor nước kiềm yếu

weak caustic solution dung dịch kiềm yếu

weak electrolyte chất điện ly yếu

weaken làm cho yếu đi, pha loãng

weak link liên kết yếu

weak liquor nước kiềm yếu

weakly alcaline *tt* (thuộc) kiềm yếu

weakly burned *tt* nung nhẹ

weakly coking coal than tạo cốc kém

weapon vũ khí

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

wearability tính chịu mòn; độ chịu mòn

wear attrition of catalyst *sự mất mát* xúc tác do ma sát

wearing of cloth tính chịu mòn của vải

wearing quality of polymerized oil tính chịu mòn của dầu polyme hóa

wearing test phép thử tính chịu mòn

wear prevention agent tác nhân chống mòn

wear-preventive additive phụ gia chống mòn

wear reduction factor hệ số giảm mòn

wear-resistant coating lớp bọc chống mòn

weathered crude oil dầu thô biến chất *(dầu mỏ thô mà do sự bay hơi và nguyên nhân tự nhiên khác trong khi lưu trữ và xử lý đã mất một lượng kể các thành phần dễ bay hơi hơn của nó)*

weathered gas khí biến chất

weather exposure test phép thử phơi mẫu

weather fastness tính bền khí quyển

weathering sự biến chất trong khí quyển; sự phong hóa *(sự phân rã vật lý và sự phân hủy hóa học của các loại đất và đá khi chịu các tác nhân khí quyển tạo ra lớp vỏ phong hóa tại chỗ, còn gọi là* clastation, demorphism*)*

weathering ageing sự lão hóa do khí quyển

weathering test phép thử tính bền khí quyển *(phép thử chuẩn đối với khí dầu mỏ lỏng trong đó các thành phần nặng ở mẫu đã cho được xác định nhờ cho các thành phần dễ bay hơi hóa hơi, còn gọi là* boilaway test*)*

weather-proof có tính bền khí quyển

weather resistance tính bền khí quyển

weberite veberit, Na_2MgAlF_7 *(khoáng vật màu xám sáng, hệ tà phương, chứa natri và magie aluminoflorua, xuất hiện như các hạt và các khối)*

Weber number 3 số Weber 3 *(số không thứ nguyên dùng trong xác định diện tích mặt phân cách ở thiết bị cất, bằng sức căng bề mặt chia cho tích của mật độ chất lỏng, gia tốc trọng lực và độ sâu chất lỏng trên khay đang xét, ký hiệu* N_{We3}*)*

websterite websterit, *x* aluminite

weddellite vađelit, $CaC_2O_4 . 2H_2O$ *(khoáng vật hệ tứ giác, không màu tới màu trắng hoặc nâu phớt vàng tới nâu, chứa canxi oxalat đihydrat)*

wedding agent chất nhũ hóa

wedge hình nêm; cái nêm

wedge colorimeter sắc kế nêm

wedge phosphorus phospho dạng nêm

wedging agent chất phủ

wedging compound hợp chất phủ

wedging effect hiệu ứng phủ

weeding of grease sự lau dầu mỡ

weed killer chất diệt cỏ

weed oil dầu diệt cỏ

weeping (sự) co, (sự) đông

weeping-out sự ngưng giọt // *tt* ngưng tụ giọt

wehrlite verlit, BiTe *(khoáng vật là hợp kim tự nhiên của bismut và telu, còn gọi là* mirror glance; *trong thạch học là peridolit cấu thành chủ yếu từ olivin và clinopyroxen với các oxit mờ đục phụ)*

weigh cân; có trọng lượng

weighable *tt* có thể cân được

weighing sự cân // *tt* cân

weighing bottle cốc cân

weighing burette buret cân

weighing by substitution phép cân thế

weighing controller cân khống chế tự động

weighing tank thùng cân *(để đựng chất lỏng)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF

To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

weight trọng lượng, sức nặng *(lực hấp dẫn mà trái đất hút một vật: rộng ra là lực hấp dẫn mà ngôi sao, hành tinh hoặc vệ tinh hút một vật ở gần)*; quả cân; trọng số

weigh tank thùng cân *(để đựng chất lỏng)*

weight barometer áp kế kiểu cây *(áp kế thủy ngân đo áp suất khí quyển bằng cách cân thủy ngân trong cột hoặc xi tec)*

weight burette buret cân

weight by volume trọng lượng thể tích

weight coefficient hệ số trọng lượng *(công suất ứng với một đơn vị trọng lượng của động cơ)*

weight concentration nồng độ theo trọng lượng

weight coulometer culong kế kiểu cân, điện lượng kế kiểu cân

weight density mật độ theo trọng lượng *(trọng lượng của một vật hoặc một phần vật chia cho thể tích của nó)*

weight distribution curve đường cong phân bố theo trọng lượng

weighted average trung bình có trọng số

weighted bottle cốc đã cân

weighted error sai số cân

weighted mean trung bình có trọng số

weighted silk tơ nặng

weight factor trọng số *(số các trạng thái vi mô ứng với một trạng thái vĩ mô nào đó)*

weight feeder thiết bị nạp kiểu cân

weight fraction tỷ lượng theo trọng lượng

weightiness trọng lượng; tính cân được, tính có trọng lượng

weighting sự cân nhắc *(sự điều chỉnh nhân tạo các phép đo để tính tới các yếu tố mà khi sử dụng dụng cụ bình thường có thể khác so với những điều kiện trong khi đo)*; sự làm nặng *(quá trình hóa học hoặc cơ học tăng trọng lượng hoặc cốt cho vải hoặc sợi, nhất là tơ, bằng cách bổ sung những vật liệu khác nhau)*

weighting material chất độn

weighting of hydrometer vật nặng phù kế

weight in vacuo trọng lượng trong chân không

weightlessness trạng thái không trọng lượng *(điều kiện trong đó người quan sát ở hệ đang xét không thể phát hiện được bất kỳ gia tốc nào dù là gia tốc trọng lực hay gia tốc của lực nào khác, còn gọi là* zero gravity)

weight-lever regulator bộ phận điều chỉnh cân

weight losses trọng lượng hao hụt

weight method phương pháp trọng lượng

weight-molal *tt* (thuộc) trọng lượng theo mol

weight-molality nồng độ mol theo trọng lượng

weight molar concentration nồng độ mol theo trọng lượng.

weight-normal *tt* (thuộc) đương lượng theo trọng lượng

weight-normality nồng độ đương lượng theo trọng lượng

weightometer cân đồng hồ, cân tự động

weight per cent phần trăm trọng lượng

weight per gallon trọng lượng theo galon *(1 galon bằng 4,54 lít ở Anh và 3,78 lít ở Mỹ)*

weight ratio of constituents tỷ số các hợp phần theo trọng lượng

weights quả cân

weight thermometer nhiệt kế kiểu cân *(bình thủy tinh để xác định hệ số giãn nở nhiệt của chất lỏng bằng cách đo khối lượng chất lỏng cần để đổ đầy bình ở hai nhiệt độ khác nhau)*

weight titration sự chuẩn độ theo trọng lượng *(phép chuẩn độ trong đó lượng*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

dung dịch chuẩn độ cần thiết được xác định theo trọng lượng phải thêm vào để đạt được điểm kết thúc)

weight-to-capacity ratio tỷ số trọng lượng-dung tích

weinschenkite veinschenkit *($YPO_4.2H_2O$, khoáng vật màu trắng chứa ytri phosphat ngậm nước; hoặc là loại hornblen màu nâu sẫm có nhiều sắt (III), nhôm và nước)*

weissite veisit, Cu_5Te_3 *(khoáng vật màu đen phớt lơ sẫm chứa đồng telu, xuất hiện ở dạng khối)*

Weisz ring oven lò vòng Weisz *(dụng cụ làm bay hơi dung môi từ giấy lọc, để lại chất tan ở dạng vòng (vòng tròn), dùng để phân tích định lượng những mẫu rất nhỏ)*

welbullite velbulit, $Pb_4Bi_6S_9Se_4$

weld sự hàn; mối hàn // *đt* hàn

weldable steel thép hàn được, thép dễ hàn

welded (đã) hàn, để hàn

welded joint chỗ nối hàn

welded together được hàn với nhau

welder máy hàn; thợ hàn; biến thế hàn

welder gloves găng thợ hàn

welding nghề hàn; sự hàn *(nối hai kim loại bằng cách dùng nhiệt làm nóng chảy chúng, có hoặc không có kim loại phụ gia)*

welding machine máy hàn, *x* welder

welding mask mặt nạ thợ hàn điện

welding rod que hàn *(kim loại phụ gia dưới dạng que hoặc dây to)*

welding together sự hàn

weldless tube ống không hàn

weld steel thép hàn được

well giếng; giếng dầu; bể chứa; đáy lò // *tt* tốt

well-defined crystal tinh thể kết tinh tốt

well pump bơm giếng

well strainer cái lọc giếng dầu

well water nước giếng

wester crude dầu mỏ Tây Mỹ

Weston cadmium cell pin cađimi Weston, pin tiêu chuẩn Weston

Weston (normal) cell pin tiêu chuẩn weston

Weston standard cell pin chuẩn Weston *(pin chuẩn dùng như nguồn điện áp rất chính xác cho các mục đích hiệu chuẩn; cực dương là thủy ngân, cực âm là cacđimi và chất điện phân là dung dịch cađimi sulfat bão hòa, pin này có điện áp 1,018636 von ở 20°C)*

Westphal balance cân Westphal,cân tỷ trọng *(dụng cụ đọc trực tiếp để xác định tỷ trọng của chất rắn và chất lỏng, quả dọi đã biết khối lượng và thể tích được nhấn chìm trong chất lỏng cần đo tỷ trọng, hoặc là mẫu chất rắn cần đo tỷ trọng được nhấn chìm trong chất lỏng đã biết tỷ trọng và đo trọng lượng hao, có sử dụng cân có quả cân động)*

wet *tt* ẩm ướt// *đt* làm cho ẩm, tẩm ướt *(chất lỏng được coi là tẩm ướt một chất rắn nếu góc tiếp xúc giữa chất rắn và chất lỏng, đo trong chất lỏng, nằm giữa 0 và 90° và không tẩm ướt chất rắn nếu góc tiếp xúc ở giữa 90 và 180°)*

wet analysis sự phân tích ướt

wet-and-dry bulb thermometer ẩm kế

wet and-dry hydrometer ẩm kế

wet ashing sự hóa tro ướt *(sự biến đổi một hợp chất hữu cơ thành tro (phân hủy) bằng cách xử lý hợp chất bằng axit nitric hoặc axit sulfuric)*

wet assay sự phân tích ướt *(sự xác định lượng của một thành phần cần thiết trong quặng, cặn luyện kim và hợp kim nhờ sử dụng các quá trình hòa tan, tuyển nổi hoặc phương tiện lỏng khác)*

wet blending sự trộn ướt

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

wet bulb depression độ hạ bầu ướt *(hiệu tính theo độ giữa nhiệt độ bầu khô và nhiệt độ bầu ướt)*

wet-bulb temperature nhiệt độ bầu ướt *(nhiệt độ bầu ướt đẳng áp, nghĩa là nhiệt độ một lượng nhỏ không khí phải có nếu làm lạnh đoạn nhiệt tới bão hòa ở áp suất không đổi bằng cách cho nước bay hơi vào đó, toàn bộ ẩn nhiệt do lượng nhỏ đó cung cấp; nhiệt độ đọc từ nhiệt kế bầu ướt, đối với các mục đích thực tiễn thì nhiệt độ thu được như vậy được đồng nhất với nhiệt độ bầu ướt đẳng áp)*

wet bulb thermometer nhiệt kế bầu ướt *(nhiệt kế có bầu phủ mảnh vải, thường là vải lanh mịn, bão hòa nước)*

wet calorific power năng suất tỏa nhiệt ướt

wet carbonization sự cacbon hóa ướt

wet cell pin ướt *(pin sơ cấp mà trong đó có một lượng đáng kể chất điện phân tự do ở dạng lỏng)*

wet collector tháp rửa khí, *x* scrubber

wet combustion sự cháy ướt

wet concentration sự tuyển ướt, sự tuyển nước

wet condenser bộ phận ngưng ướt

wet crushing sự nghiền ướt

wet crushing mill máy xay ướt

wet distillation sự cất cuốn hơi nước

wet elutriation sự rửa gạn, sự tách gạn, sự đãi ướt

wet fastness tính chịu ẩm

wet film màng (sơn) còn ướt

wet gas khí ướt, khí béo *(khí thiên nhiên được tạo ra cùng với dầu mỏ thô ở vùng chứa dầu hoặc từ các vùng khí - condensat, ngoài metan nó còn chứa propan, butan và một số hydrocacbon cao như pentan và hexan)*

wet gas-holder thùng trữ khí có khóa nước

wet gas meter khí kế ướt

wet gas purification sự làm sạch khí theo cách ướt

wet goods các thức uống có rượu

wet grinder máy nghiền ướt

wet litharge chì monoxit, PbO

wet mill máy xay ướt *(máy xay trong đó chất rắn cần xay được trộn với chất lỏng)*; máy xay thủy lực *(máy xay mà năng lượng để nghiền lấy từ luồng chất lỏng chảy nhanh như vòi phun tia)*

wet mixing sự trộn ướt

wet natural gas khí ướt tự nhiên

wetness độ ẩm

wet oil dầu mỏ có nước

wet out tẩm ướt

wet pan mill máy nghiền ướt

wet preparation sự điều chế ướt

wet process phương pháp ướt

wet processing sự xử lý ướt

wet process rotary kiln lò quay ướt

wet purification sự tinh chế ướt

wet quenching sự dập tắt bằng nước

wet reaction phản ứng ướt, phản ứng trong dung dịch

wet reflux sự hồi lưu ướt

wet rot sự mục ẩm *(sự phân hủy do nấm của gỗ có hàm lượng ẩm cao)*

wet screening sự sàng ướt

wet scrubber tháp lọc khí ướt *(thiết bị để làm sạch luồng khí bằng cách cho nó tiếp xúc với một chất lỏng)*

wet seal khóa nước

wet separation sự tuyển ướt, sự tuyển nước

wet spinning sự xe sợi ướt, sự kéo sợi ướt *(tạo ra sợi tổng hợp hoặc thủ công bằng cách ép dung dịch hóa chất qua máy kéo sợi vào một bể hóa chất để sợi đông kết ở đó)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

wet stamping sự giã ướt

wet stamping mill cối giã ướt

wet steam hơi ẩm, hơi ướt

wet stock nguyên liệu ướt

wet storage holder thùng trữ khí kiểu ướt

wet strength độ bền ẩm, độ bền ướt *(độ bền của một vật liệu bão hòa nước)*; sức chịu nước *(khả năng chống nước như đối với sản phẩm giấy khi có phụ gia bền ướt hoặc gia công tinh bằng nhựa)*

wet-strength paper giấy bền ướt *(giấy có sức chịu nước tăng do xử lý và móc lồng các sợi cũng như tẩm một ít nhựa (ví dụ melamin hoặc ure formaldehyt), còn gọi là* Wet-strong paper)

wet-strong paper giấy bền ướt, *x* wet-strength paper

wet system of evacuating hệ thống bơm chân không kiểu ướt

wettability tính thấm ướt được; độ thấm ướt *(khả năng của bề mặt chất rắn có thể thấm ướt khi tiếp xúc với chất lỏng, nghĩa là sức căng bề mặt của chất lỏng giảm sao cho chất lỏng lan qua bề mặt)*

wettable *tt* thấm ướt được

wetted (được) tẩm ướt *(chỉ chất nhận nước hoặc chất lỏng khác, hoặc trên bề mặt hoặc trong cấu trúc lỗ rỗ của nó)*

wetted areas diện tích thấm ướt

wetted-wall column cột cất thành tẩm ướt *(cột thẳng đứng hoạt động với các thành trong tẩm ướt bởi chất lỏng đang xử lý, dùng trong các nghiên cứu lý thuyết về tốc độ chuyển khối và trong chưng cất phân tích, ví dụ là cột cất dải ly tâm)*

wetter chất thấm ướt

wet test sự thử ướt, sự phân tích ướt

wetting sự mạ tiếp xúc *(phủ bề mặt tiếp xúc bằng màng thủy ngân dính chặt)*; sự tráng kim *(tráng kim loại phụ gia hoặc chất trợ dung lỏng kim loại nền rắn)*

wetting ability khả năng thấm ướt

wetting agent chất thấm ướt *(chất làm tăng tốc độ loang của chất lỏng lên một bề mặt khi pha một ít vào chất lỏng, hoặc là chất làm cho một bề mặt không đầy chất lỏng thấm ướt)*

wetting heat nhiệt thấm ướt

wetting-out sự thấm ướt

wetting power khả năng thấm ướt

wetting property tính thấm ướt

wet treatment sự xử lý ướt

wet tube mill máy cán ống kiểu ướt

wet vacuum distillation sự cất chân không cuốn hơi nước

wet way phương pháp ướt

wet-way analysis sự phân tích ướt

whale-bone oil dầu xương cá voi

whale grease mỡ cá voi

whale oil dầu cá voi *(dầu cháy được, không độc, màu vàng nâu không bay hơi, thu được từ mỡ khổ cá voi, tan trong cồn, ete, clorofom, cacbon disulfua và benzen dùng như chất bôi trơn, chất thắp sáng và thuộc da và trong sản xuất xà phòng và chất béo, còn gọi là* blubber oil)

whale tallow mỡ cá voi

wheat germ oil dầu mầm lúa mạch *(dầu màu vàng sáng chiết từ mầm lúa mạch, dùng như nguồn vitamin E, như yếu tố bổ sung thực chế và trong y học)*

wheat oil dầu lúa mạch

wheatstarch tinh bột lúa mạch

Wheatstone bridge cầu Wheatstone *(mạch cầu bốn nhánh, cả bốn nhánh đều có điện trở, dùng để đo điện trở của phần tử có điện trở chưa biết bằng cách so sánh nó với điện trở chuẩn đã biết, còn gọi là* resistance bridge, Wheatstone network)

Wheatstone network mạng Wheatstone, *x* Wheatstone bridge

wheel bánh xe; bánh đà; bánh lái; vô lăng;

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

bàn xoay; cái sa // *đt* quay; guồng; mài

wheel-bearing lubricant chất bôi trơn ổ trục bánh xe (*mỡ bôi trơn có đặc tính, cấu trúc và độ sệt cần thiết để thích hợp cho các ổ lăn chống ma sát của bánh xe*)

wheel mill máy nghiền

wheel pump bơm bánh xe

wherryite veryit (*khoáng vật màu lục sáng chứa chì và đồng cacbonat - sulfat bazơ, xuất hiện ở dạng khối*)

whet-slate đá mài

whetstone đá mài (*đá thường chứa silic, cứng, hạt mịn, xuất hiện tự nhiên thích hợp cho mài công cụ cắt*)

whetstone-slate đá mài

whewellite vevelit, $Ca(C_2O_4).H_2O$ (*khoáng vật hệ đơn tà không màu hoặc phớt vàng hoặc phớt nâu, chứa canxi oxalat monohydrat, xuất hiện như các tinh thể*)

whirl sự cuốn xoáy

whirling motion chuyển động cuốn xoáy

whirling runner bộ phận tách xỉ

white màu trắng; sắc tố trắng // *tt* trắng

white acid axit trắng (*dung dịch NH_4F trong HF*)

white alkali soda trắng (Na_2CO_3 *tinh khiết*)

white alum phèn trắng, phèn sạch

white antimony antimon trắng, quặng antimon, Sb_2S_3

white arsenic arsen trắng, arsen trioxit, As_2O_3

white bauxite bauxit trắng (*chứa không quá 4% sắt*)

white blood cell bạch cầu, *x* leukocyte

white carbon black mồ hóng trắng, muội cacbon trắng (*bột oxit silic trắng chế từ silic tetraclorua, dùng như chất thay thế cho mồ hóng trong tạo hỗn hợp cao su*)

white cast iron gang trắng (*gang cực kỳ cứng, nguội nhanh từ thể nóng chảy, chứa khoảng 3% cacbon dưới dạng xementit và pearlit mịn*)

white cement xi măng trắng (*xi măng porlan tinh khiết màu trắng, chế từ nguyên liệu với hàm lượng sắt thấp hoặc nhờ sử dụng ngọn lửa khử để đốt clinke*)

white clay sét trắng, *x* kaolin

white cobalt cobantit, *x* cobaltite

white copperas kẽm sulfat, *x* zinc sulfate

white corpuscle bạch cầu, *x* leukocyte

white damp cacbon oxit, CO (*chất khí có thể có mặt trong hỗn hợp khí sau vụ nổ khí hoặc bụi than, hoặc trong các chất khí tỏa ra từ vụ cháy mỏ, nó là thành phần quan trọng của khí thắp, trợ cháy và rất độc*)

white feldspar felspar trắng, *x* albite

white flame heat nhiệt ngọn lửa trắng

white fuming nitric acid axit nitric bốc khói trắng

white garnet granat trắng, *x* leucite

white glass thủy tinh trắng

white gold vàng trắng (*hợp kim vàng và bạc*)

white heat nhiệt ngọn lửa trắng

white hot nhiệt ngọn lửa trắng

white iron gang trắng (*gang giòn có tổng hàm lượng cacbon ở dạng kết hợp và chứa ít hoặc không chứa graphit, mặt gãy mới màu trắng*)

white iron ore quặng sắt trắng, *x* siderite

white iron pyrite pyrit trắng, FeS_2

white kerosene dầu hỏa trắng

white lead bột trắng chì (*chì cacbonat bazơ thành phần thay đổi, là chất màu sơn chì quan trọng nhất và cổ nhất, cũng dùng trong matit và gốm*)

white lead-ore quặng chì trắng, xerusit, $PbCO_3$

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

white light ánh sáng trắng *(bức xạ tạo ra cùng cảm giác màu như ánh sáng mặt trời trung bình giữa trưa)*

white liquor nước nấu sulfat

white metal kim loại trắng *(một trong số nhiều kim loại màu trắng và hợp kim có điểm nóng chảy tương đối thấp của chúng như chì, thiếc, antimon và kẽm; sten đồng có khoảng 77% đồng thu được từ quặng đồng sulfua nóng chảy)*

white mica mica trắng

white mineral oil dầu khoáng trong suốt, dầu mỹ phẩm trắng *(dầu hydrocacbon không màu độ tinh chế cao, độ bay hơi thấp, dùng như thuốc nhuận tràng và trong y học, còn gọi là* liquid petrolatum, paraffinum liquidum)

whiten làm cho trắng, tẩy trắng

whiteness màu trắng, tính trắng

white nickel niken trắng

whitening (sự) tẩy trắng, (sự) tô trắng

whitening stone đá mài

white oil dầu nhẹ, dầu trắng *(một trong các dầu hydrocacbon không màu có độ tinh chế cao khác nhau và khoảng độ nhớt rộng, dùng để bôi trơn máy móc chế biến thực phẩm và máy dệt và như các dầu thuốc và dầu khoáng, còn gọi là* technical white oil)

white olivine olivin trắng, *x* forsterite

white paraffin parafin trắng

white petrolatum vazơlin trắng

white phosphorus phospho trắng *(nguyên tố phospho ở dạng thù hình của nó, là chất rắn mềm, có sáp, độc, nóng chảy ở 44,5°C, tan trong cacbondisulfua, không tan trong nước và cồn, tự bốc cháy trong không khí, còn gọi là* yelow phosphorus)

white pigment sắc tố trắng

white pine oil dầu thông trắng

white portland cement xi măng porlan trắng *(xi măng porlan nghiền mịn chế từ đá vôi canxit tinh khiết và sét trắng)*

white precipitate thủy ngân (I) amino clorua, $Hg(NH_2)Cl$

white products sản phẩm dầu mỏ trong suốt

white pyrite pyrit trắng, FeS_2

white resin nhựa trắng

white schorl schorl trắng, *x* albite

whites (cotton) vải vụn trắng

white soda ash sođa nung trắng *(không chứa sắt)*

white spirit spirit trắng *(phần chiết sôi ở 165-200°, dùng cho sơn , còn gọi là* petroleum ether)

white substitute factit trắng *(chất thay thế cao su)*

white sulfate of alumina nhôm sulfat tinh chế *(chứa rất ít sắt)*

white tellurium telu trắng, *x* sylvanite

white vaseline vaselin trắng

white vitriol kẽm sulfat, $ZnSO_4 . 7H_2O$, *x* zinc sulfate

white ware hàng sứ trắng

whitewash nước vôi *(hỗn hợp đơn giản của vôi tôi và nước, dùng chủ yếu để quét hàng rào tường nhà, nước vôi thông thường không chịu được nước và dễ tẩy bỏ)*; sự tẩy trắng // *đt* tẩy trắng

white zinc trắng kẽm, kẽm oxit

white zinc paint sơn trắng kẽm

whiting phấn trắng

whitlockite vitlokit, $Ca_9(Mg, Fe)H(PO_4)_7$ *(khoáng vật hiếm, tạo nên các tinh thể lục giác)*

whiz quay ly tâm

whizzed (được) quay ly tâm

whizzer máy ly tâm

whizzing (sự) ly tâm

whole crude dầu thô nguyên khai

This document was created using SOLID CONVERTER PDF. To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

whole latex rubber cao su nguyên khai

whole milk sữa nguyên

whole-tyre reclaim cao su lốp tái sinh

wichtisite vichtisit, *x* tachylite

wick bấc, tim đèn; ngòi nổ

wick chromatogram sắc ký phổ bấc

wide-boiling cut phần cất khoảng nhiệt độ rộng

wide cut diesel fuel dầu điezen khoảng nhiệt độ rộng

wide fraction phần cất khoảng nhiệt độ rộng

wide-meshed có mắt lưới rộng, có lỗ rây rộng

wide mouth(ed) bottle bình miệng rộng

wide neck(ed) flask bình cầu cổ rộng

widening of the ring sự nới rộng vòng

Wiedemann's additivity law định luật cộng tính Wiedemann *(theo đó độ cảm từ khối (hoặc riêng) của hỗn hợp hoặc dung dịch của các thành phần là tổng các độ cảm tỷ lệ (theo phần trọng lượng) của mỗi thành phần trong hỗn hợp)*

Wien effect hiệu ứng Wien *(sự tăng điện dẫn của chất điện phân ở gradien thế rất cao)*

Wijs' iodine monochloride solution dung dịch iodin monoclorua Wijs *(dung dịch trong axit axit axetic băng của iot monoclorua, dùng để xác định chỉ số iot, còn gọi là* Wijs' special solution)

Wijs' special solution dung dịch đặc biệt Wijs, *x* Wijs' iodine monochloride solution

wild gasoline xăng không ổn định *(xăng đầu ống chống không ổn định)*

wild natural gasoline xăng khí thiên nhiên

wild rubber cao su cây dại

wild silk tơ dại

wilkeite vilkeit, $Ca_5(SiO_4, PO_4, SO_4)_3$ (O,OH, F) *(khoáng vật hệ lục giác màu đỏ hồng hoặc vàng chứa canxi sulfat - silicat-phosphat bazơ)*

willemite vilemit, Zn_2SiO_4 *(khoáng vật màu trắng, vàng phớt lục, phớt đỏ hoặc nâu, tạo ra các tinh thể hệ mặt thoi và huỳnh quang màu vàng sáng mạnh trong ánh sáng tử ngoại, là quặng phụ của kẽm)*

Williamson synthesis sự tổng hợp Williamson *(sự tổng hợp các ete có sử dụng alkyl iođua và natri alcohođat)*

Wilson cloud chamber buồng sương Wilson *(buồng sương chứa không khí quá bão hòa hơi nước do giãn nở đột ngột, trong đó các hạt nhân chuyển động nhanh như các tia anpha hoặc beta gây ra các vết ion hóa nhờ sự ngưng tụ của hơi ở các ion do các tia tạo ra)*

wind cách quấn (băng) *(cách quấn băng từ vào cuộn băng: ở cách quấn A bề mặt phủ từ tính đối diện với lõi, ở cách quấn B mặt phủ từ hướng từ lõi ra)*; gió *(chuyển động của không khí so với bề mặt trái đất, thường có nghĩa là chuyển động ngang của không khí, để phân biệt với chuyển động thẳng đứng và chuyển động của không khí lấy trung bình trong khoảng thời gian đáp ứng của phong tốc kế riêng)*

windage sự bay chệch *(sự lệch của đầu đạn hoặc đạn pháo do gió)*; độ chỉnh bay chệch *(độ hiệu chỉnh cho sự bay chệch)*; sự thông khí, sự thông gió

windage of tank sự thông gió cho thùng chứa

wind box phòng thông khí *(phòng thông gió trần cung cấp không khí cho máy cấp than, đèn xì, lò đốt dầu)*

wind furnace lò gió

winding cuộn dây *(của biến áp, rơle, máy quay...)*; dây quấn

winding up sự cuộn vào

window cửa sổ; vết rỗ *(khuyết tật tròn ở*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tấm hoặc màng nhiệt dẻo do sự dẻo hóa không hoàn hảo)

window glass kính cửa (sổ)

wind pressure áp lực do gió *(tổng lực do gió tác dụng lên một cấu trúc, còn gọi là* velocity pressure)

wind shield tấm chắn gió *(kính hoặc mica)*

wind vane chong chóng gió *(dụng cụ dùng để chỉ hướng gió, chủ yếu gồm vật có dạng bất đối xứng lắp ở trong tâm vật gần trục thẳng đứng, đầu cản gió mạnh hơn dịch về vị trí xuôi gió, hướng gió được xác định nhờ so với biểu đồ gió có la bàn định hướng gắn kèm)*

wine cellar hầm rượu

wine press máy ép nho

wine red màu đỏ vang, màu đỏ thẫm

winery nhà máy rượu

wine vault hầm rượu

wing pump bơm có cánh

Winkler titration phép chuẩn độ Winkler *(phương pháp hóa học để ước tính oxy hòa tan trong nước biển, mangan (II) hydroxit được pha thêm vào mẫu phản ứng với oxy để tạo ra hợp chất mangan mà khi có mặt axit kali iodua sẽ giải phóng lượng iot tương đương vốn có thể chuẩn độ được bằng natri thiosulfat chuẩn)*

winter black oil dầu chạy xe mùa đông

winter grade loại dùng mùa đông

winter grade gasoline xăng dùng mùa đông

wintergreen oil metyl salixylat, *x* methyl salicylate

winterizing of oil sự chịu lạnh hóa dầu

winter oil dầu dùng mùa đông

wiping contact con chạy, con trượt *(tiếp điểm công tắc hoặc rơle chạy ngang tới khi gặp tiếp điểm đối tiếp, còn gọi là* self-cleaning contact, sliding contact)

wire dây kim loại; dây điện *(trần hoặc bọc)*

wire brush bàn chải sắt

wire cloth lưới rây, vải kim loại *(gồm các dây kim loại đan theo mẫu mắt vuông hoặc chữ nhật)*

wire coating sự bọc lưới

wire-cut brick gạch khuôn dây *(gạch cắt từ đất sét được tạo hình bằng ép trồi trước khi nung, thanh đất sét ép trồi được cắt thành viên gạch nhờ bộ khung dây cách nhau 23 cm)*

wired glass thủy tinh cốt lưới

wire filter cloth vải bọc kim loại

wire gage thước đo cỡ dây *(calip để đo đường kính dây hoặc độ dày tấm kim loại)*; bộ cỡ dây *(loạt các cỡ chuẩn đánh số tùy ý để tạo đường kính dây và độ dày tấm kim loại và dùng để mô tả cỡ hoặc độ dày)*

wire gauze cathode catot lưới kim loại

wire gauze filter bộ lọc lưới kim loại

wire glass thủy tinh cốt lưới *(thủy tinh tấm có dây thép lồng ở giữa tấm, dùng trong kết cấu xây dựng cho cửa sổ, cửa ra vào, sàn và mái kính)*

wire insulation vỏ dây điện *(lớp bọc cách điện mềm dùng để bọc dây điện)*

wireless *tt* vô tuyến

wire mesh mắt lưới // *tt* (thuộc) lưới

wire mesh column cột cất tầng lưới

wire mesh oven lò tầng lưới

wire screen rây lưới kim loại

wire television truyền hình cáp

witherite viterit, $BaCO_3$ *(khoáng vật màu trắng phớt vàng hoặc phớt xám thuộc nhóm aragonit, có đối xứng tà phương, tỷ trọng 4,3)*

witness ống chứng minh

wittichenite vitichenit, Cu_3BiS_3 *(khoáng vật hệ tà phương màu xám thép tới trắng thiếc, chứa đầy bismut sulfua, xuất hiện*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

ở dạng tấm và khối)

Wittig ether rearrangement sự tái sắp xếp ete Wittig *(sự sắp xếp lại của các ete benzyl và alkyl khi phản ứng với tác nhân metyl hóa tạo ra các rượu bậc hai và bậc ba)*

wittite vitit, $Pb_5Bi_8(S,Se)_{14}$ *(khoáng vật hệ tà phương hoặc đơn tà màu xám chì sáng, chứa chì và bismut sulfua)*

Witt theory lý thuyết Witt *(lý thuyết về cơ chế nhuộm, theo đó tất cả các hợp chất hữu cơ nhuộm màu (gọi là chất tạo sắc tố) đều chứa một số nhóm mang màu vốn chịu trách nhiệm về màu và nếu các hợp chất đó còn chứa một số nhóm tăng màu thì chúng có các tính chất nhuộm)*

wogonin vogonin, $C_{16}H_{12}O_5$

wolfachite volfachit, Ni(As,Sb)S *(khoáng vật màu trắng bạc tới trắng thiếc chứa niken, arsen và antimon sulfua, xuất hiện ở các tinh thể nhỏ và ở các kết tụ)*

wolfeite volfeit, $(Fe, Mn)_2(PO_4)(OH)$ *(khoáng vật hệ đơn tà, màu phớt hồng, vàng nho tới nâu phớt vàng hoặc nâu phớt đỏ chứa sắt và mangan phosphat bazơ)*

Wolf-Kishner reduction sự khử Wolf - Kishner *(sự biến đổi các aldehyt và keton thành các hydrocacbon tương ứng bằng cách nung các semicarbazon, phenyl-hydrazon và hydrazon của chúng với natri etoxit hoặc bằng cách nung hợp chất carbonyl với natri etoxit và hydrazin sulfat dư)*

wolfram vonfram, W, *x* tungsten; wolframite

wolframate vonframat, tungstat, M_2WO_4

wolframic acid axit vonframic, H_2WO_4

wolframine vonframin, *x* wolframite

wolframite vonframit, $(Fe, Mn)WO_4$ *(khoáng vật màu đen phớt nâu hoặc phớt xám, xuất hiện ở dạng tnh thể đơn tà, lăng trụ, phiến ngắn, là quặng quan trọng nhất của vonfram, còn gọi là* tobacco jack, wolfram, wolframine)

wolframium vonfram, W, *x* tungsten

wolfram ore quặng vonfram

wolfram steel thép vonfram

wolfram white trắng vonfram, *x* barium tungstate

wollastonite volastonit, $CaSiO_3$ *(khoáng vật inosilicat màu trắng tới xám (pyroxenoit) kết tinh ở hệ tam tà trong các tinh thể dạng tấm và có ánh ngọc trai và ánh tơ ở mặt tách, tỷ trọng 2,85, còn gọi là* tabular spar)

wood gỗ *(gỗ súc và gỗ xẻ từ cây gỗ)*; chất gỗ *(chất dạng sợi cứng tạo nên thân, cành bên trong vỏ cây)*

wood alcohol rượu gỗ, *x* methyl alcohol

wood ash tro gỗ

wood cellulose xenluloza gỗ

wood char than gỗ

wood coal than củi *(còn gọi là* bitumious wood)

wood copper olivenit, *x* olivenite

wood creosote creosot gỗ

woodcut khối gỗ, súc gỗ, phiến gỗ, *x* wood block

wood distillation sự chưng gỗ

wood dye phẩm nhuộm thực vật, phẩm nhuộm gỗ

wooden *tt* (thuộc) gỗ

wooden support giá đỡ bằng gỗ

wood ether ete gỗ, *x* dimethyl ether

wood fibre sợi gỗ, thớ gỗ

wood filler chất trám gỗ *(bột nhão dùng để nhét đầy các lỗ rỗng của loại gỗ vân trần như tần bì, dẻ, dái ngựa và sồi)*

wood flour bột gỗ *(gỗ khô nghiền thành bột rất mịn dùng trong gỗ đẻo, trong đúc một số chất dẻo như chất độn trong một*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

số keo và trong các nguyên công đúc kim loại)

wood-free *tt* không có gỗ

woodhouseite voodhouseit, $CaAl_3(PO_4)(SO_4)(OH)_6$ *(khoáng vật hệ lục giác không màu tới màu da hoặc trắng, chứa canxi và nhôm sulfat-phosphat bazơ, xuất hiện trong các tinh thể nhỏ và dạng tấm)*

wood oil dầu chưng gỗ

wood paper giấy bột gỗ

wood physics vật lý gỗ *(ngành khoa học về gỗ nghiên cứu các tính chất vật lý và cơ học của gỗ và các yếu tố ảnh hưởng tới chúng)*

wood pitch asphan gỗ

wood preservative chất bảo quản gỗ *(chất dùng để quét lên gỗ nhằm giết côn trùng và nấm nhưng thường không được coi như thuốc trừ sâu, creosot nhựa than đá và các chất dẫn xuất của nó là chất bảo quản gỗ dùng rộng rãi nhất)*

wood pulp bột giấy gỗ *(còn gọi là* pulp)

wood resin colophan

wood retort tar hắc ín (chưng) gỗ

Wood's glass thủy tinh Wood *(loại thủy tinh có hệ số truyền cao đối với bức xạ tử ngoại nhưng tương đối mờ đối với bức xạ nhìn thấy)*

Wood's metal kim loại Wood *(hợp kim dễ nóng chảy chứa 50% bismut, 25% chì, 12,5% thiếc và 12,5% cađimi và nóng chảy ở 70 - 72°C, dùng cho đầu vòi phun tưới tự động)*

wood spirit rượu metylic

wood spirit of turpentine dầu thông chưng gỗ

woodstone gỗ silic hóa, *x* silicified wood

wood sugar glucoza thủy phân, *x* xylose

wood tar hắc ín gỗ

wood tar oil hắc ín gỗ

wood tar pitch bitum gỗ, asphan gỗ

wood tin thiếc dạng gỗ *(loại casiterit phớt nâu có các thớ tỏa tia đồng tâm và trông giống gỗ khô, còn gọi là* dneprovskite)

wood turpentine dầu gỗ thông

wood vinegar dấm gỗ *(còn gọi là* pyroligneous acid)

Woodward-Hoffmann rule quy tắc Woodward-Hoffmann *(quy tắc để tiên đoán hoặc giải thích hóa lập thể của một số loại phản ứng trong hóa học hữu cơ, nó mô tả như sự bảo toàn tính đối xứng orbital)*

woodwardite voodvardit, $Cu_4Al_2(SO_4)(OH)_{12}.2\text{-}4H_2O$ *(khoáng vật màu lơ phớt lục tới màu ngọc lam, chứa đồng và nhôm sulfat bazơ hydrat hóa, xuất hiện như các kết hạch kiểu chùm nho và dạng spherulit)*

Woodward's Reagent K thuốc thử Woodward K, *x* *N*-ethyl-5-phenylisoxazolium-3'-sulfonate

wood wool filter bộ lọc phoi bào

woody lignite lignit gỗ *(còn gọi là* bituminous wood)

wool len *(sợi dệt từ lông cừu thô đặc trưng bằng tính hấp thụ, co giãn và cách điện)*

wool degras mỡ lông cừu, lanolin

wool dye thuốc nhuộm len

woolen *tt* (thuộc) len

wool fat mỡ lông cừu, lanolin, *x* wool grease

wool fat pitch bitum lanolin

wool grease mỡ lông cừu *(hỗn hợp rất phức tạp của este sáp, các rượu và các axit béo phủ bề mặt lông cừu và thu được bằng cách giặt lông cừu bằng xà phòng và chất tẩy rửa tổng hợp, dùng trong sản xuất lanolin và các chất dẫn xuất của nó, để thuộc da và trong dầu bôi trơn và dầu chống ăn mòn, xà phòng và thuốc mỡ, trước đây gọi là* degras, *còn gọi là* wool fat, wool oil, wool wax)

wooling of viscose sự chế tạo len từ visco

woolliness tính len

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

wool oil dầu chải len, mỡ lông cừu, *x* wool grease

wool pitch bitum lanolin

wool-scouring soap xà phòng giặt len

wool skins da cừu lông

wool soap xà phòng giặt len

wool sweat mỡ lông cừu thô

wool violet thuốc nhuộm len tím

wool wax mỡ lông cừu, *x* wool grease

wool yearn grease mỡ lông cừu

work công; công việc; công trình; sản phẩm; cơ cấu // *đt* làm việc

workability tính dễ gia công, khả năng dễ gia công; độ dễ đổ *(bê tông)*

worked grease mỡ bôi trơn đã dùng

worked rubber cao su đã dùng

worker công nhân; máy đánh bột giấy

work factor hệ số công

work function công thoát *(năng lượng tối tiểu cần để loại một electron từ mức Fermi của kim loại tới vô hạn, thường tính bằng electronvon)*; năng lượng tự do

working conditions điều kiện làm việc, điều kiện sử dụng

working cycle chu trình làm việc

working electrode điện cực làm việc *(điện cực dùng trong thử ăn mòn bởi pin điện hóa)*

working pressure áp suất thao tác, áp suất hữu hiệu *(được phép đối với bình hoặc ống dẫn có áp)*

working scale quy mô thao tác

working stability of grease tính ổn định sử dụng của mỡ bôi trơn

working substance chất tác dụng

working temperature nhiệt độ làm việc

work life thời hạn sử dụng *(khoảng thời gian nhựa hoặc chất kết dính vẫn còn khả dụng sau khi nó được trộn với chất xúc tác và các thành phần khác)*

work off sản xuất, chế tạo, hoàn thành

works công xưởng

worm condenser ống ngưng kiểu ruột gà

worm pipe ống ruột gà

wormseed oil dầu rau muối *(tinh dầu cất từ hạt và thân dạng lá của cây rau muối, chứa ascoriđol alkaloit, dùng trong trị giun động vật, còn gọi là* Baltimore oil)

wormwood oil dầu ngải *x* absinthe oil

worobieffite vorobiefit, *x* vorobyevite

wort nước ủ men *(nước pha trong của phần chiết hạt mạch nha dùng ở các nhà máy rượu để lên men)*

wort filter cái lọc nước ủ men

wound hormone hormon vết thương *(axit traumatic)*

wound response phản ứng chích mủ cây

woven canvas tyre lốp xe bố

woven wire screen rây lưới

wove paper giấy nhăn *(giấy đặc trưng bằng bề mặt không nhẵn đều và lớp láng dịu, bóng)*

wrapped (được) bọc tốt

wrapped pipe đường ống được bọc tốt *(để giữ nhiệt)*

wrapper vật liệu bọc

wrapping sự bọc, sự bao, sự gói; giấy bọc

wrapping paper giấy bọc

wrench sự xe sợi; sự vặn; chìa vặn // *đt* vặn, xoắn

wring nén, ép; xoắn

wringing (sự) nén, (sự) ép; (sự) xoắn

wrinkle nếp gấp, vết nhăn

wrinkled *tt* nếp gấp, vết nhăn

wrinkle proof *tt* có tính bền gấp

wrinkling sự gấp nếp *(sự biến dạng ở màng sơn tạo ra vẻ có nếp nhăn; sự hình thành bề mặt thô nhám ở màng chất bít kín, còn gọi là* crinkling, riveling); vết nhăn mép *(gợn sóng quanh các mép của sản*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

phẳm kim loại kéo)

wrought iron sắt rèn (*sắt thương mại chứa sợi xỉ, chủ yếu là sắt silicat lồng trong nền ferit*)

wrought iron pipe ống sắt rèn

wrought steel thép rèn

wulfenite vulfenit, $PbMoO_4$ (*khoáng vật hệ tứ giác màu vàng, da cam, da cam - vàng hoặc da cam - đỏ, xuất hiện ở các tinh thể dạng tấm hoặc khối hạt, là quặng của molypđen, còn gọi là* yellow lead ore)

Wulff process quá trình Wulff (*quá trình hóa học sản xuất axetylen và etylen bằng crackinh khí hyđrocacbon (ví dụ butan) với luồng hơi nhiệt độ cao trong lò hoàn nhiệt)*

Wurtz-Fittig reaction phản ứng Wurtz-Fittig (*phản ứng Wurtz biến đổi trong đó halogenua thơm phản ứng với alkyl halogenua khi có mặt natri và dung môi khan để tạo ra hyđrocacbon thơm alkyl hóa*)

Wurtz flask bình Wurtz, bình cất

wurtzite vutzit, (Zn,Fe)S (*khoáng vật lục giác màu đen phớt nâu chứa kẽm sulfua và có ở dạng tinh thể dị cực lăng trụ, kim, bó tỏa tia)*

Wurtz reaction phản ứng Wurtz (*sự tổng hợp các hyđrocacbon nhờ xử lý các alkyliođua trong dung dịch ete với natri theo phản ứng* $2CH_3I + 2Na \rightarrow CH_3CH_3 + 2NaI$)

wustite vustit, FeO

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

X

xanthaline xantalin, papaverandin, $C_{37}H_{38}O_9N_2$

xanthan gum gôm xanthan *(gôm tự nhiên phân tử lượng cao (5 - 10 triệu) tan trong nước, là heteropolysacarit tạo thành từ các khối xây dựng của D-glucoza, D-manoza, và cặn axit D-glucoric, tạo ra bằng sự lên men cấy tinh khiết glucoza với Xanthomonas campestris)*

xanthate xantat, R.O.CS.SM hoặc R.O.CS.SR *(muối axit xantic tan trong nước, thường là kali hoặc natri, dùng như chất gom quặng tuyển nổi)*

xanthated (được) xantat hóa

xanthate micelle mixen xantat

xanthating churn máy khuấy xantat hóa *(dệt)*

xanthation sự xantat hóa

xanthene xanten, $CH_2(C_6H_4)_2O$ *(tinh thể phớt vàng, tan trong ete, tan ít trong nước và cồn, nóng chảy ở 100 °C, dùng như chất diệt nấm và hóa chất trung gian, còn gọi là* tricyclic dibenzopyran)

xanthene dye thuốc nhuộm xanten *(một chất trong họ các thuốc nhuộm liên quan tới các xanten, các nhóm mang màu là C_6H_6)*

xanthene ketone keton xanten

9-xanthenone 9-xantenon, *x* genicide

xanthenyl (gốc) xantenyl, $C_{13}H_9O$

xanthic vàng *(màu sắc)*

xanthic acid axit xantic, ROCS.SH

xanthic disulfide xantic đisulfua, RO.CS.S_2.CS.OR

xanthine xantin, $C_5H_4N_4O_2$ *(bazơ purin màu vàng - trắng, độc, tìm thấy ở máu và nước tiểu và đôi khi ở thực vật, là bột tan trong xút, không tan trong nước và các axit, khi nung nóng thì thăng hoa, dùng trong y học và như hóa chất trung gian, còn gọi là* dioxopurine)

xanthine oxidase xantin oxiđaza *(enzym flavoprotein xúc tác sự oxy hóa một số purin)*

xanthochroite xantocroit

xanthoconite xantoconit, Ag_3AsS_3 *(khoáng vật màu đỏ sẫm tới da cam xỉn, hoặc nâu đinh hương chứa bạc arsen sulfua)*

xanthogenate xantogenat, RO. CS SM, RO.CS.SR

xanthogenated (được) xantogenat hóa

xanthogenate gel gel xantogenat

xanthogenate reaction phản ứng xantogenat

xanthogenate sulfur lưu huỳnh (trong) xantogenat

xanthogenation sự xantogenat hóa

xanthonation sự xantanat hóa

xanthone xanton, $CO(C_6H_4)_2O$ *(tinh thể hình kim màu trắng tìm thấy trong một số sắc tố thực vật, không tan trong nước,*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

tan trong cồn, clorofom và benzen, nóng chảy ở 173°C, dùng như thuốc diệt sâu non, chất màu trung gian và trong nước hoa và dược phẩm)

xanthophyll xantophyl, $C_{40}H_{56}O_2$ *(một chất trong nhóm các sắc tố carotenoit màu vàng, tan trong cồn, vốn là chất dẫn xuất oxy của caroten và tìm thấy trong một số loài hoa, quả và lá, còn gọi là* carotenol, lutein)

xanthophyllite xantopylit, *x* clintonite

xanthorhoea balsam nhựa acaroit

xanthosiderite xantosiđerit, *x* goethite

xanthoxenite xantoxenit, $Ca_2Fe(PO_4)_2.(OH).1\frac{1}{2}H_2O$ *(khoáng vật hệ đơn tà hoặc tam tà gồm canxi và sắt phosphat bazơ hydrat hóa, xuất hiện ở dạng khối và cặn kết)*

xanthurenic acid axit xanturenic, $C_{10}H_7NO_4$ *(tinh thể màu vàng lưu huỳnh, nóng chảy ở 286°C, tan trong dung dịch kiềm hydroxit và cacbonat, do động vật thiếu pyriđoxin bài tiết sau khi nuốt phải tryptophan)*

xanthyl (gốc) xantyl, $C_{13}H_9O-$

X cut mặt cắt X *(mặt cắt tinh thể thạch anh cắt theo cánh sao cho cho trục x vuông góc với các mặt của phiến tạo ra)*

xenoblast tha biến dư *(khoáng vật lớn lên trong quá trình biến chất mà không phát triển các mặt tinh thể đặc trưng của nó)*

xenon xenon, Xe *(nguyên tố thuộc họ khí hiếm, nhóm 0, nguyên tử số 54, nguyên tử lượng 131,30, không màu, sôi ở -108°C (ở 1 atmosphe), không cháy được, không độc và không phản ứng, dùng trong các đèn chớp chụp ảnh, đèn phát quang và laze và như chất gây mê)*

xenon-135 xenon-135 *(đồng vị phóng xạ của xenon sinh ra trong lò phản ứng hạt nhân, dễ hấp thụ nơtron, chu kỳ bán rã là 9,2 giờ)*

xenon poisoning nhiễm độc xenon *(sự tích tụ xenon - 135 trong lò phản ứng hạt nhân, xenon-135 hình thành bởi sự phân rã beta của iot-135, có tiết diện bắt nơtron nhiệt cao nhất trong các chất hấp thụ ở lò phản ứng đã biết, còn gọi là* reactor poison)

xenothermal ngoại nhiệt *(chỉ trầm tích khoáng hình thành ở nhiệt độ cao nhưng ở độ sâu thấp tới vừa phải)*

xenotime xenotim, $Y(PO_4)$ *(khoáng vật hệ tứ giác, màu thay đổi, chứa ytri phosphat)*

xenyl (gốc) xenyl *(nhóm chức $C_6H_5C_6H_4-$)*

xenylamine xenylamin

xerogel gen khô *(gel mà dạng cuối chứa ít hoặc không chứa môi trường phân tán đã dùng)*; xerogel *(polyme hữu cơ có khả năng trương trong những dung môi thích hợp để cho các hạt có mạng các mạch polyme ba chiều)*

XPS *x* x-ray photoelectron spectroscopy

x-radiation tia X, X quang, *x* x-rays

x-ray analysis sự phân tích bằng tia X *(sự sử dụng tia X để phát hiện các nguyên tố nặng khi có mặt các nguyên tố nhẹ hơn, để cho sự hấp thụ giới hạn tới hạn nhằm nhận dạng thành phần nguyên tố và xác định cấu trúc tinh thể theo các hình nhiễu xạ)*

x-ray crystallography tinh thể học tia X *(bộ môn nghiên cứu cấu trúc tinh thể bằng các phương pháp nhiễu xạ tia X, còn gọi là* roentgen diffractometry)

x-ray diagram biểu đồ tia X, ảnh tia X

x-ray diffraction sự nhiễu xạ tia X *(sự tán xạ tia X bởi vật chất, nhất là các tinh thể, với sự thay đổi cường độ kèm theo do các hiệu ứng giao thoa, còn gọi là* x-ray microdiffraction)

x-ray diffraction analysis sự phân tích bằng nhiễu xạ tia X *(sự phân tích cấu trúc tinh thể của vật liệu bằng cách cho tia X*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

đi qua chúng và ghi lại ảnh nhiễu xạ (tán xạ) của các tia)

x-ray diffraction pattern ảnh nhiễu xạ tia X

x-ray emission sự phát xạ tia X, *x* x-ray fluorescence)

x-ray film phim tia X, phim X quang *(màng phim hai phía có phủ lớp nhũ tương nhạy với tia X)*

x-ray fluorescence sự huỳnh quang tia X *(sự phát xạ phổ vạch tia X đặc trưng của một chất khi chiếu tia X vào nó, còn gọi là* x-ray emission)

x-ray fluorescence analysis phép phân tích huỳnh quang tia X *(phương pháp vật lý không phá hủy dùng cho các phân tích hóa học đối với chất rắn và chất lỏng, mẫu chất được chiếu chùm tia X mạnh và các vạch trong phổ huỳnh quang tia X tạo thành bị tinh thể đã biết hằng số mạng làm nhiễu xạ theo các góc khác nhau, các nguyên tố trong mẫu chất được nhận dạng theo bước sóng vạch phổ của chúng và nồng độ của chúng được xác định theo cường độ những vạch đó, còn gọi là* x-ray fluorimetry)

x-ray fluoriometry phép phân tích huỳnh quang tia X, *x* x-ray fluorescence analysis

x-ray machine thiết bị tia X, thiết bị Rontgen *(ống tia X, bộ nguồn và thiết bị có liên quan để chụp các ảnh tia X)*

x-ray microdiffraction sự nhiễu xạ tia X, *x* x-ray diffraction

x-rayogram biểu đồ tia X

x-ray pattern biểu đồ tia X, ảnh tia X

x-ray photoelectron spectroscopy phổ học quang electron tia X *(dạng phổ học electron trong đó mẫu được chiếu bằng chùm tia X đơn sắc và đo năng lượng của các quang electron tạo ra, viết tắt* XPS, *còn gọi là* electron spectroscopy for chemical analysis (ESCA))

x-ray photometer quang kế tia X

x-rays tia X, tia Röntgen *(bức xạ điện từ xuyên mạnh, thường được tạo ra bằng cách gia tốc electron đến tốc độ cao và chặn chúng đột ngột nhờ va chạm với chất rắn, hoặc bởi các sự chuyển lớp trong của các nguyên tử với nguyên tử số lớn hơn 10, khoảng bước sóng từ 10^{-5} A tới 10^{3} A, bước sóng trung bình dùng trong nghiên cứu là khoảng 1A, còn gọi là* roentgen rays, x-radiation)

x-ray spectrograph phổ ký tia X *(phổ kế tia X có gắn máy chụp ảnh và thiết bị ghi khác, một áp dụng là trong phân tích huỳnh quang)*

x-ray spectrometer phổ kế tia X *(thiết bị để tạo ra phổ tia X của một chất và đo bước sóng của các thành phần khác nhau)*

x-ray spectrometry phổ học tia X, phổ học Röntgen *(sự đo bước sóng của tia X bằng cách quan sát sự nhiễu xạ của chúng ở các tinh thể đã biết hằng số mạng, còn gọi là* roentgen spectrometry, x-ray spectroscopy)

x-ray spectroscopy phổ học tia X, *x* x-ray spectrometry

x-ray spectrum phổ tia X, phổ Röntgen *(hình hiện hoặc đồ thị cường độ tia X, tạo ra khi các electron đập vào vật rắn, phụ thuộc vào bước sóng hoặc tham số liên quan nào đó, nó chứa phổ bức xạ hãm liên tục, trong đó các nhóm vạch sắc nét đặc trưng cho các nguyên tố trong bia chồng chập lên nhau)*

x-ray target bia tia X *(vật bằng kim loại mà khi các electron vận tốc cao đập vào trong ống chân không sẽ tạo ra tia X)*

x-ray therapy liệu pháp tia X, liệu pháp Rontgen *(y trị liệu bằng cách sử dụng có điều khiển tia X, là một dạng liệu pháp học phóng xạ)*

x-ray tube ống tia X *(ống chân không*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

dùng để tạo ra tia X nhờ gia tốc các electron tới vận tốc cao bằng trường tĩnh điện sau đó chặn đột ngột chúng nhờ cho va chạm với bia)

X tube ống hình chữ X

xylene xylen, $C_6H_4(CH_3)_2$ *(một chất trong họ các isome, chất lỏng hyđrocacbon thơm không màu, tạo ra bằng chưng cất hủy than hoặc bằng reforminh xúc tác các phần cất naphta dầu mỏ, dùng cho xăng octan cao và xăng máy bay, dung môi, hóa chất trung gian và sản xuất nhựa polyeste, còn gọi là* dimethylbenzene, xylol)

***meta*-xylence** *meta*-xylen, 1,3-$C_6H_4(CH_3)_2$ *(chất lỏng độc, dễ cháy, không tan trong nước, tan trong cồn và ete, sôi ở 139°C, dùng như chất trung gian cho thuốc nhuộm, hóa chất trung gian và dung môi, trong thuốc trừ sâu và nhiên liệu máy bay)*

***ortho*-xylene** *ortho*-xylene, 1,2-$C_6H_4(CH_3)_2$ *(chất lỏng dễ cháy, độc vừa phải, không tan trong nước, tan trong cồn và ete, sôi ở 144°C, dùng để tạo ra anhyđrit phtalic, vitamin, dược phẩm và thuốc nhuộm, và trong thuốc trừ sâu và nhiên liệu động cơ)*

***para*-xylene** para-xylen, 1,4-$C_6H_4(CH_3)_2$ *(chất lỏng độc, cháy được, không tan trong nước, tan trong cồn và ete, sôi ở 139°C, dùng như chất trung gian và để tổng hợp axit terephtalic, vitamin và dược phẩm, và trong thuốc trừ sâu)*

xylene musk xạ hương xylen, $(CH_3)_2 \cdot C_6 \cdot C(CH_3)_3 \cdot (NO_2)_3$

xylenol xylenol, $(CH_3)_2C_6H_3OH$ *(tinh thể cháy được, rất độc, tan ít trong nước, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ, nóng chảy ở 20 - 76°C, dùng như hóa chất trung gian, chất tẩy uế, dung môi và chất trừ nấm, và cho phẩm và thuốc nhuộm)*

xylidine xyliđin, $(CH_3)_2C_6H_3NH_2$ *(chất lỏng độc, cháy được, tan trong cồn và ete, tan ít trong nước, sôi ở 220°C, dùng như hóa chất trung gian và để sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm)*

xylite xylit, *x* xylitol

xylitol xylitol, $CH_2OH(CHOH)_3CH_2OH$ *(rượu pentahydric dẫn xuất từ xyloza, còn gọi là* xylite)

xyloid *tt* (thuộc) hàng gỗ; tựa gỗ

xyloid coal than gỗ *(còn gọi là* bituminous wood)

xyloid lignite than gỗ *(còn gọi là* bituminous wood)

xyloid material hàng gỗ

xylol xylol, *x* xylene

xylose đường gỗ, xyloza, $C_5H_{10}O_5$ *(đường pentoza tìm thấy ở nhiều vật liệu có gỗ, cháy được, là tinh thể trắng có vị ngọt, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở khoảng 148°C, dùng như chất khử đắng không dinh dưỡng và trong nhuộm và thuộc da, còn gọi là* wood sugar)

xyloyl (gốc) xyloyl, $M_2C_6H_3CO-$

xylyl (gốc) xylyl, $CH_3C_6H_4CH_2-$, $(CH_3)_2C_6H_3-$

xylylene (gốc) xylylen, $-CH_2C_6H_4 \cdot CH_2-$

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

Y

Y *x* yttrium

yacca gum gôm yaca *(còn gọi là* acaroid resin)

yard thước Anh *(bằng 914,4mm hoặc 3 fut, viết tắt* yd)

yarn sợi, bó sợi *(dành liên tục các sợi chải xoắn với nhau hoặc sợi tổng hợp hoặc tự nhiên đơn dùng để đan hoặc dệt)*

yatrochemistry y hóa học

Yb *x* ytterbium

Y-bend ống hình chữ Y

Y connection sự nối kiểu sao, *x* star network

Y cut mặt cắt Y *(mặt cắt tinh thể thạch anh sao cho trục y vuông góc với các mặt phiến tạo ra)*

yd *x* yard

yeast nấm men *(tên chung chỉ những loại nấm mà trong điều kiện sinh trưởng bình thường có thể (tản) thực vật gồm, ít nhất một phần, các tế bào cá thể, đơn giản)*

yeast acid axit men, axit adenozin - 3 - phosphoric

yeast adenylic acid axit adenylic men, axit adenin - ribozo - 3 - phosphoric

yeast decoction nước sắc men

yeast extract sự tách men

yeast juice dịch men

yeast powder bột men

yeast water nước men

yellow màu vàng *(màu do bức xạ có bước sóng xấp xỉ trong khoảng từ 577 tới 597 nanomet gây ra ở người quan sát trung bình, tuy nhiên, cũng cảm giác đó được tạo ra theo nhiều cách khác nhau)*

yellow arsenic vàng arsen, thư hoàng, *x* orpiment

yellow cedar bách hương vàng

yellow coal than vàng

yellow copperas copianit, *x* copianite

yellow enzyme men vàng

yellow flame ngọn lửa vàng

yellowing (sự) hóa vàng

yellow lead vàng chì, chì oxit, PbO

yellow lead ore quặng chì vàng, *x* wulfenite

yellow mercuric oxide thủy ngân (II) oxit vàng, HgO

yellow metal đồng vàng, đồng thau *(còn gọi là* Munta metal)

yellow ocher phẩm vàng hồng *(một dạng limonit dùng như chất màu vàng)*

yellow oil dầu vàng *(hóa học gỗ)*

yellow petrolatum vazơlin vàng

yellow phosphorus phospho trắng, *x* white phosphorus

yellow precipitate thủy ngân (II) oxit vàng, HgO, *x* mercuric oxide

yellow prusiate of soda natri feroxyanua, *x* sodium ferrocyanide

yellow prussiate of potash kali feroxyanua, kali hexaxyano ferat (II), $K_4Fe(CN)_6$, *x* potassium ferrocyanide

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

yellow pulp hội giấy rơm

yellow pyoktanin auramin hydroclorua, *x* auramine hydrochloride

yellow pyrite pyrit vàng, *x* chalcopyrite

yellow quartz xitrin *(còn gọi là* citrine)

yellow salt uranyl nitrat, *x* uranyl nitrate

yellow scale sáp vảy vàng *(tên thương mại của sáp parafin phẩm chất kém)*

yellow soda ash soda nung vàng *(có chứa sắt)*

yellow tellurium sylvanit, *x* sylvanite

yellow ultramarine ultramarin vàng, bari cromat, $BaCrO_4$

yellow wax sáp vàng, parafin vàng

Y-factor thừa số Y *(quan hệ kinh nghiệm của dữ liệu điểm sủi tăm (áp suất và thể tích thành hệ) dùng để làm nhẵn dữ liệu tỷ số khí hòa tan/ dầu của vỉa chứa dầu để biểu diễn bằng đồ thị)*

yield sản lượng; hiệu suất; kết quả *(sản phẩm của một phản ứng hoặc quá trình như trong phản ứng hoặc xử lý thực phẩm)*; ứng biến dẻo *(ứng suất trong vật liệu tại đó xảy ra biến dạng dẻo)*

yielding hiệu suất; sự chảy *(chất dẻo)*

yielding material chất chảy *(chất dẻo)*

yield limit giới hạn chảy

yield of coal hiệu suất than

yield of coke hiệu suất than cốc

yield point điểm chảy *(ứng suất thấp nhất tại đó biến dạng tăng mà không tăng ứng suất)*

yield strength giới hạn chảy *(ứng suất tại đó vật liệu thể hiện sự lệch rõ rệt so với quan hệ tỷ lệ giữa ứng suất và biến dạng)*

yield temperature nhiệt độ nóng chảy giới hạn *(nhiệt độ tại đó cơ cấu hãm nóng chảy khiến nó bật khỏi cơ cấu kẹp và do đó xả áp trong bình có áp)*; nhiệt độ chảy *(của chất dẻo)*

yield value giá trị giới hạn

yig tinh thể yig, *x* yttrium iron garnet

yig *x* yttrium iron garnet

ylice ylice *(hợp chất hữu cơ chứa hai nguyên tử lân cận mang điện tích dương và âm hình thức và trong đó cả hai nguyên tử đều có các bộ tám đầy electron)*

yohimbic acid axit iohimbic, $C_{20}H_{24}O_3N_2$

yolk lòng đỏ trứng; chất lòng đỏ trứng; dầu lông cừu

yolk coal than rời

young oil dầu (mỏ) trẻ

ytterbia ytebi oxit, b_2O_3, *x* ytterbium oxide

ytterbium yterbi, Yb *(kim loại đất hiếm thuộc nhóm yterbi, nguyên tử số 70, nguyên tử lượng 173,04, ống ánh, rèn được, tan trong axit loãng và amoniac lỏng, phản ứng chậm với nước, nóng chảy ở 824°C, sôi ở 1427°C, dùng trong nghiên cứu hóa học, laze, ống tia X)*

ytterbium oxide yterbi oxit, Yb_2O_3 *(hợp chất không màu, nóng chảy ở 2346°C, hòa tan trong axit loãng nóng, dùng để điều chế các hợp kim, gốm và thủy tinh đặc biệt, còn gọi là* ytterbia)

yttria ytri oxit, Y_2O_3, *x* yttrium oxide

yttric *tt* (thuộc) ytri

yttrium ytri, Y *(kim loại đất hiếm, nguyên tử số 39, nguyên tử lượng 88,905, màu xám sẫm, dễ cháy (như bột), tan trong axit loãng và dung dịch kali hydroxit, và phân hủy trong nước, nóng chảy ở 1500°C, sôi ở 2927°C, dùng trong các hợp kim và công nghệ hạt nhân và như kim loại khử oxy)*

yttrium acetate ytri axetat, $Y(C_2H_2O_2)_3$ $8H_2O$ *(tinh thể không màu, tan trong nước, dùng như thuốc thử phân tích)*

yttrium chloride ytri clorua, $YCl_3.6H_2O$ *(lăng kính trong suốt, phớt hồng, tan trong cồn và nước, phân hủy ở 100°C, dùng như thuốc thử phân tích)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

yttrium iron garnet granat ytri sắt, $Y_3Fe_5O_{12}$ *(vật liệu feri từ tổng hợp có cấu trúc tinh thể granat, dùng trong dụng cụ ferit vi ba do vạch hấp thụ cộng hưởng sắt từ rất hẹp của nó, còn gọi là yig)*

yttrium oxide ytri oxit, Y_2O_3 *(bột phớt vàng, không tan trong nước, tan trong axit loãng, dùng như chất lân quang đèn hình và bộ lọc vi ba, còn gọi là* yttria)

yttrium sulfate ytri sulfat, $Y_2(SO_4)_3.8H_2O$ *(tinh thể phớt đỏ tan trong axit sulfuric đậm đặc tan ít trong nước, phân hủy ở 700°C, dùng như thuốc thử phân tích)*

yttrocrasite ytrocrasit, (Y, Th, U, Ca)$_2Ti_4O_{11}$ *(khoáng vật hệ tà phương, màu đen chứa oxit các đất hiếm và titan)*

yttrotantalite ytrotantalit, (Y, U, Fe)(Ta, Nb)O_4 *(khoáng vật hệ tà phương màu đen hoặc nâu, chứa oxit sắt, ytri, urani, columbi và tantan, xuất hiện ở dạng lăng kính và tấm)*

Y-tube ống hình chữ Y

yugawaralite yugavaralit, $CaAl_2Si_6O_{16}.4H_2O$ *(khoáng vật zeolit chứa canxi nhôm silicat ngậm nước)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

Z

zanzibar gum gôm zanziba *(nhựa copal loại hóa thạch, cháy được, cứng, không tan trong phần lớn dung môi và nóng chảy ở khoảng 245°C, dùng trong sơn dầu)*

zaratite zaratit, $Ni_3(CO_3)(OH)_4.4H_2O$ *(khoáng vật màu ngọc lục chứa niken cacbonat bazơ ngậm nước và xuất hiện ở các kết vỏ cứng hoặc khối đặc chặt)*

Z-average molecular weight phân tử lượng trung bình Z

z axis trục z *(trục quang của tinh thể thạch anh vuông góc với cả trục x lẫn trục y)*

zein zein *(bột protein màu trắng tới phớt vàng, cháy được, dẫn xuất từ hạt ngũ cốc, không tan trong nước, tan trong cồn loãng, dùng trong mực, sợi, vi kết bao và các lớp phủ giấy và thực phẩm)*

zeolite zeolit *(nhóm các khoáng vật tectosilicat ngậm nước màu trắng hoặc không màu, đôi khi đỏ hoặc vàng, đặc trưng bằng bộ khung tứ diện nhôm silicat, các cation lớn khả trao đổi ion và các phân tử nước liên kết lỏng lẻo cho phép sự khử nước thuận nghịch; khoáng vật bất kỳ của nhóm zeolit như analxim, chabazit, natrolit và stilbit)*

zeolite catalyst chất xúc tác zeolit *(nhôm và canxi (hoặc natri) silicat hydrat hóa (ví dụ $CaO.2Al_2O_3 5SiO_2$ hoặc $Na_2O.2Al_2O_3.5SiO_2$ được tạo ra với độ xốp điều khiển được, dùng như chất xúc tác crackinh xúc tác trong tinh chế dầu mỏ hoặc nạp vào với chất xúc tác cho các phản ứng hóa học khác)*

zeotrope zeotrop, hỗn hợp dị sôi *(hỗn hợp chất lỏng không đồng sôi có thể được tách ra bằng chưng cất và trong đó các thành phần trộn lẫn theo mọi tỷ lệ (hỗn hợp dị sôi đồng nhất hoặc homozeotrop) hoặc không trộn lẫn được theo mọi tỷ lệ (hỗn hợp dị sôi không đồng nhất hoặc heterozeotrop)*

Zerewitinoff reagent thuốc thử Zerewitinoff *(dung dịch ete metyl magie iođua-n-buryl màu sáng, phản ứng nhanh với ẩm và oxy, dùng để định phân nước, cồn và amin trong các dung môi trơ)*

zero số không; điểm không; vị trí số không của thang vạch

zero adjustment sự điều chỉnh về vị trí số không; bộ phận điều chỉnh về vị trí số không

zerogel zerogel *(gel khô cho tới khi rắn rõ rệt, đôi khi trương lên hoặc phân tán lại để tạo ra sol khi xử lý bằng dung môi thích hợp)*

zero gravity trạng thái không trọng lượng, *x* weightlessness

zeroing sự chỉnh về vị trí không

zeroing of instrument sự chỉnh máy về vị trí không

zero instrument thiết bị đo số không

zero mark vị trí số không *(trên thang vạch)*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

zero oil dầu số không, dầu đông đặc ở 0° Fahrenheit

zero order reaction phản ứng bậc không (*phản ứng có tốc độ không phụ thuộc vào nồng độ các chất phản ứng, ví dụ phản ứng quang hóa trong đó tốc độ được xác định bằng cường độ ánh sáng*)

zero point energy năng lượng điểm không (*động năng do các phân tử của một chất giữ lại ở nhiệt độ không tuyệt đối*)

zero potential điện thế không (*điện thế của đất lấy làm chuẩn mốc so sánh*)

zero state trạng thái số không

zero valence hóa trị không

zeta potential thế zeta, thế điện động học (*điện thế tồn tại ở mặt phân cách của tất cả các chất rắn và chất lỏng, còn gọi là* electrokinetic potential)

zeunerite zeunerit, $Cu(UO_2)_2(AsO_4)_2.10\text{-}16H_2O$ (*khoáng vật thứ sinh màu lục nhóm antunit chứa đồng urani arsenat, đồng hình với uranospinit*)

zeylanite zeylanit (*còn gọi là* ceylonite)

Ziegler catalyst chất xúc tác Ziegler (*chất xúc tác đặc biệt để tạo ra các polyme lập thể đặc biệt và dẫn xuất từ kim loại chuyển tiếp halogenua và kim loại hydrua hoặc kim loại alkyl*)

Ziegler process quá trình Ziegler (*quá trình polyme hóa mạch thẳng etylen và trùng hợp lập thể chọn lọc propylen, sản phẩm polyme tỷ trọng cao hoặc elastome*)

Zimm plot đồ thị Zimm (*phép xác định bằng đồ thị các căn quân phương khoảng cách đầu nọ tới đầu kia của các phân tử polyme dạng xoắn trong phân tích trắc quang ánh sáng tán xạ*)

zinc kẽm, Zn (*nguyên tố kim loại chuyển tiếp, nguyên tử số 30, nguyên tử lượng 65,37, bột dễ nổ, tan trong axit và kiềm, không tan trong nước, dương điện mạnh, nóng chảy ở 419°C, sôi ở 907°C; là kim loại ánh màu trắng phớt lơ, khi tinh khiết dễ kéo sợi, dùng trong các hợp kim, mạ kim loại, cầu chì điện, anot và pin khô*)

zinc-65 kẽm-65 (*đồng vị phóng xạ của kẽm, có thời gian bán hủy 250 ngày với bức xạ beta và gama, dùng ở các nghiên cứu ăn mòn hợp kim bằng chất đánh dấu phóng xạ và các nghiên cứu chuyển hóa trong cơ thể*)

zinc accumulator acquy kẽm

zinc acetate kẽm axetat, $Zn(C_2H_3O_2)_2.2H_2O$ (*tinh thể màu trắng ngọc, vị se se, tan trong nước và cồn, phân hủy ở 200°C, dùng để bảo quản gỗ trong nhuộm vải và như thuốc thử phân tích, phụ gia thức ăn, và chất liên kết ngang polyme*)

zinc/air cell pin kẽm/không khí (*pin sơ cấp có mật độ năng lượng cao dùng oxy khí quyển như vật liệu catot hoạt tính và kẽm như anot, hộp chứa anot và catot ngăn cách bằng vành cách điện*)

zincaluminite zincaluminit $Zn_6Al_6(SO_4)_2\text{-}(OH)_{26}.5H_2O$ (*khoáng vật màu trắng tới trắng phớt lơ và lơ nhạt chứa kẽm và nhôm sulfat bazơ hydrat hóa, xuất hiện ở dạng búi và cặn kết*)

zinc arsenate kẽm arsenat, $ZnHAsO_4$

zinc arsenite kẽm arsenit, $Zn(AsO_2)_2$ (*bột màu trắng độc, không tan trong nước, tan trong kiềm, dùng như thuốc trừ sâu và chất bảo quản gỗ, còn gọi là* zinc metaarsenite)

zincate zincat (*sản phẩm phản ứng của kẽm với một kim loại kiềm hoặc với amoniac, ví dụ, natri zincat Na_2ZnO_2*)

zinc baryta white kẽm barit trắng, x lithopone

zinc bloom kẽm oxit, ZnO

zinc borate kẽm borat, $3ZnO.2B_2O_3$ (*bột vô định hình màu trắng, tan trong axit loãng, tan ít trong nước, nóng chảy ở 980°C, dùng trong y học, như chất trợ*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

dung gốm, như chất làm hãm mốc và cho vải chống cháy)

zinc bromide kẽm bromua, $ZnBr_2$ *(tinh thể màu trắng, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 294°C, dùng trong y học, sản xuất tơ nhân tạo và chụp ảnh và màn nhìn bức xạ)*

zinc/bromine battery acquy kẽm/bromua *(acquy dựa trên phản ứng kẽm (Zn) và brom (Br_2) để tạo ra kẽm bromua ($ZnBr_2$) và dùng chất điện phân lỏng tuần hoàn qua các chồng pin lưỡng cực)*

zinc carbonate kẽm cacbonat, $ZnCO_3$ *(tinh thể màu trắng, không tan trong nước, tan trong kiềm và axit, dùng ở đồ gốm và thuốc mỡ bôi và như tác nhân chống cháy và phụ gia thực phẩm)*

zinc chloride kẽm clorua, $ZnCl_2$ *(tinh thể màu trắng, dễ bốc cháy, tan trong nước và cồn, nóng chảy ở 290°C và gây kích thích đối với da, dùng như chất xúc tác và trong mạ điện, bảo quản gỗ, xử lý vải, tinh chế dầu mỏ, y học ...)*

zinc chromate kẽm cromat, $ZnCrO_4$ *(bột màu vàng, độc, không tan trong nước, tan trong các axit, dùng như chất màu sơn (mỹ nghệ, ôtô, lót), vecni, linoleum và các lớp epoxy)*

zinc crown pha lê kẽm

zinc cyanide kẽm xyanua, $Zn(CN)_2$ *(bột màu trắng độc, không tan trong nước và cồn, tan trong kiềm và axit loãng, nóng chảy ở 800°C, dùng như thuốc thử phân tích và thuốc trừ sâu, và trong y học và mạ kim loại)*

zinc dimenthyldithiocarbamate ziram

zinc distillation furnace lò cất kẽm

zinc distillation retort nồi chưng kẽm

zinc dust bột kẽm *(kim loại kẽm nghiền mịn, tinh khiết ít nhất 97%, dùng như chất màu trong lớp sơn lót cho các nền sắt hoặc kim loại khác mạ kẽm)*

zinc ethide kẽm etit, kẽm etyl, $Zn(C_2H_5)_2$

zinc ethylenebisdithiocarbamate zineb

zinc finger lõi kẽm *(vùng cấu trúc nhỏ được tổ chức quanh ion kẽm và tìm thấy trong nhiều protein điều chỉnh gen)*

zinc fluoride kẽm florua, ZnF_2 *(bột màu trắng độc, tan ít trong nước và nóng chảy ở 872°C, dùng trong men tráng, men sứ và mạ kẽm)*

zinc formate kẽm format, $Zn(CHO_2)_2.2H_2O$ *(tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước, không tan trong cồn, dùng như chất xúc tác, tác nhân chống phong hóa và chất bảo quản gỗ)*

zinc fume hơi kẽm

zinc furnace lò cất kẽm

zinc halide kẽm halogenua *(hợp chất hai thành phần của kẽm và halogen, ví dụ, $ZnBr_2$, $ZnCl_2$, ZnF_2 và ZnI_2)*

zinc hydroxide kẽm hyđroxit, $Zn(OH)_2$ *(tinh thể không màu, tan trong nước, phân hủy ở 125°C, dùng như hóa chất trung gian và trong sự tạo thành hỗn hợp cao su và trong băng bó phẫu thuật)*

zincic acid axit zinxic, H_2ZnO_2

zinciferous *tt* có chứa kẽm

zincify hợp kẽm, mạ kẽm

zincing (sự) mạ kẽm

zinc iron cell pin sắt kẽm

zincite zinxit, (Zn,Mn)O *(khoáng vật màu đỏ thẫm tới vàng da cam, giòn, là quặng kẽm, còn gọi là* red oxide of zinc, red zinc ore, ruby zinc, spartalite)

zinckenite zinkenit, *x* zinkenite

zincky *tt* (thuộc) kẽm; có chứa kẽm; tựa kẽm

zinc metaarsenite kẽm metaarsenit, *x* zinc arsenite

zinc mill nhà máy tuyển quặng kẽm

zinc mordant chất cắn màu kẽm

zinc naphthenate kẽm naptenat, $Zn(C_6H_5COO)_2$ *(chất rắn cháy được,*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

nhớt, tan trong axeton, dùng trong sơn, vecni và nhựa, và như chất làm khô và chất trừ sâu, chất trừ nấm)

zinc nitrate kẽm nitrat, $Zn(NO_3)_2$

zincography phép in bản kẽm

zinc ointment dầu cao kẽm oxit

zinc orthoarsenate kẽm arsenat, $Zn_3(AsO_4)_2$ (*bột màu trắng, độc, không tan trong nước, tan trong kiềm, dùng như thuốc trừ sâu và chất bảo quản gỗ*)

zinc orthophosphate kẽm phosphat, *x* zinc phosphate

zincous *tt* (thuộc) kẽm; có chứa kẽm; tựa kẽm

zinc oxide kẽm oxit, ZnO (*bột màu trắng tới xám, vị đắng, không tan trong nước, tan trong kiềm và axit, nóng chảy ở 1978°C, dùng như chất màu, chất kìm hãm sinh trưởng của mốc và yếu tố bổ sung thực chế, và trong mỹ phẩm, điện tử...*)

zinc perhydrol kẽm peroxit, ZnO_2

zinc phosphate kẽm phosphat, $Zn_3(PO_4)_2$ (*bột trắng không tan trong nước, tan trong axit và amoni hydroxit, nóng chảy ở 900°C, dùng trong các lớp phủ thép, nhôm và kim loại khác và trong chất hàn răng và chất lân quang, còn gọi là* tribasic zinc phosphate, zinc orthophosphate)

zinc phosphide kẽm phosphua, Zn_3P_2 (*bột màu xám đá đậm, độc, không tan trong cồn, phản ứng mạnh với các chất oxy hóa, nóng chảy ở trên 420°C, phân hủy trong nước, dùng như thuốc diệt chuột và trong y học*)

zinc plate bản kẽm (in), tấm kẽm

zinc-plate process phương pháp mạ kẽm

zinc plating sự mạ kẽm

zinc powder bột kẽm

zinc pyrophosphate kẽm diphosphat, ZnP_2O_7

zinc retort nồi chưng kẽm

zinc rhodanate kẽm thioxyanat, $Zn(SCN)_2$

zinc selenide kẽm selenua, ZnSe (*chất rắn màu vàng tới phớt đỏ, độc vừa phải, không tan trong nước, dễ bốc cháy khi tiếp xúc với nước và axit, nóng chảy ở trên 1100°C, dùng như cửa sổ quang hồng ngoại*)

zinc silicate kẽm silicat, $ZnSiO_3$; Zn_2SiO_4

zinc-silver cloride primary cell pin (sơ cấp) kẽm-bạc clorua (*pin sơ cấp dự trữ kích hoạt bằng cách đổ thêm nước, có thể có điện dung cao, tới 40 W giờ trên pao, và thời hạn sử dụng dài sau kích hoạt*)

zinc sludge bùn kẽm (*trong tuyển nổi, điện phân*)

zinc soap xà phòng kẽm

zinc spar quặng smitsonit, $ZnCO_3$, *x* smithsonite

zinc spinel ganit

zinc sponge bọt kẽm, kẽm xốp

zinc storage battery acquy kẽm

zinc sulfate kẽm sulfat, $ZnSO_4.7H_2O$ (*tinh thể không màu, lên hoa, tan trong nước, có vị se se, dùng để bảo quản da và gỗ và như chất tẩy trắng giấy, thuốc thử phân tích và chất trừ nấm, còn gọi là* white copperas, white vitriol, zinc vitriol)

zinc sulfide kẽm sulfua, ZnS (*bột màu phớt vàng, không tan trong nước, tan trong axit, tồn tại ở hai dạng kết tinh (anpha hoặc vurtzit và beta hoặc sphalerit), dùng như chất màu cho sơn và linoleum, trong thủy tinh mờ, cao su...*)

zinc sulfide white trắng kẽm sulfua, *x* lithopone

zinc sulphocyanate kẽm sulfoxyanua, kẽm rođanat, $Zn(SCN)_2$

zinc sulphydrate kẽm sulfuhyđrat, kẽm hyđrosulfua, $Zn(HS)_2$

zinc telluride kẽm telurua, ZnTe (*tinh thể*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

phớt đỏ, độc vừa phải, nóng chảy ở 1238°C và phân hủy trong nước)

zinc vitriol kẽm sulfat, *x* zinc sulfate

zinc white trắng kẽm, *x* Chinese white

zinc yellow vàng kẽm, kẽm cromat, $ZnCrO_4$

zineb zinep, $C_4H_6N_2S_4Zn$ (*chất diệt nấm*)

zinkenite zinkenit, $Pb_6Sb_{14}S_{27}$ (*khoáng vật hệ tà phương màu xám thép, chứa chì antimon sulfua và xuất hiện trong các tinh thể và trong các khối, có ánh kim, tỷ trọng 5,30-5,35, còn gọi là* zinckenite)

zinnober châu sa, thần sa; màu đỏ (*dùng trong hội họa*)

zinnwaldite zinvanđit, $K_2(Li,Fe,Al)_6(Si,Al)_8O_{20}(OH,F)_4$ (*khoáng vật mica màu tím nhạt phớt vàng, nâu hoặc xám sẫm, là loại lepiđolit chứa sắt, mica đặc trưng của các greisen*)

zippeite zipeit, $(UO_2)_2(SO_4)(OH)_2nH_2O$ (*khoáng vật hệ tà phương màu vàng da cam, chứa urani sulfat bazơ hyđrat-hóa*)

ziram ziram, $C_6H_{12}N_2S_4Zn$

zircon zircon, $ZrSiO_4$ (*khoáng vật neosilicat màu nâu, lục, lơ nhạt, đỏ, da cam, màu hoàng kim, phớt xám hoặc không màu, xuất hiện ở các lăng kính tứ giác, là nguồn chính của các zircon, các loại không màu cho đá quý sáng chói, còn gọi là* hyacinth, jacinth, zirconite)

zirconate ziriconat, M_2ZrO_3; M_4ZrO_4

zirconia zircon oxit, Zr_2O_3; ZrO_2, *x* zirconium oxide

zirconia brick gạch ziriconi oxit (*loại gạch chứa zirconi oxit dùng lát các lò luyện kim*)

zirconia tube furnace lò ống zircon oxit

zirconic anhydride zircon đioxit, *x* zirconium oxide

zirconite zircon, *x* zircon

zirconium zircon, Zn (*nguyên tố kim loại chuyển tiếp, nguyên tử số 40, nguyên tử lượng 91,22, xuất hiện như các tinh thể, bột dễ cháy, không tan trong nước, tan trong các axit đậm đặc nóng, nóng chảy ở 1850°C, sôi ở 4377°C; là kim loại phớt xám, óng ánh, cứng, bền và kéo sợi được, dùng trong các hợp kim, kỹ thuật làm pháp hoa, chất trợ dung hàn và chất nổ*)

zirconium-95 zircon-95 (*đồng vị phóng xạ của zircon, thời gian bán rã 63 ngày với bức xạ beta và gama, dùng để đánh dấu các dòng chảy đường ống dầu mỏ và trong sự tuần hoàn của chất xúc tác trong thiết bị crackinh*)

zirconium anhydride zircon đioxit, ZnO_2

zirconium boride ziriconi borua, ZrB_2 (*bột màu xám, cứng, độc, nóng chảy ở 3000°C, dùng như vật liệu chịu lửa trong hàng không vũ trụ, trong công cụ cắt và bảo vệ các ống cặp nhiệt điện, còn gọi là* zirconium diboride)

zirconium carbide zircon cacbua, ZrC (*tinh thể màu xám, cứng, tan trong nước, tan trong axit, bột của nó bắt lửa tự phát trong không khí, nóng chảy ở 3400°C, sôi ở 5100°C, dùng như chất mài, chất chịu lửa, chất bọc kim loại...*)

zirconium chloride zircon clorua, *x* zirconium tetrachloride

zirconium diboride zircon điborua, *x* zirconium boride

zirconium dioxide zircon đioxit, *x* zirconium oxide

zirconium halide zircon halogenua (*hợp chất của zircon với halogen, ví dụ $ZrCl_2$, $ZrCl_3$, $ZrCl_4$, $ZrBr_2$, $ZrBr_3$, ZrF_4 và ZrI_4*)

zirconium hydride ziriconi hyđrua, ZrH_2 (*bột màu xám đen, dễ cháy, dùng trong luyện kim bột và chất làm chậm hạt nhân và như tác nhân khử, chất hút khí đèn điện tử và tác nhân tạo bọt kim loại*)

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

zirconium hydroxide ziricon hydroxit, $Zr(OH)_4$ *(bột vô định hình màu trắng độc, không tan trong nước, tan trong axit khoáng loãng, phân hủy ở 550°C, dùng trong các chất màu, thủy tinh và thuốc nhuộm và để tạo các hợp chất ziricon)*

zirconium lamp đèn ziricon *(đèn nguồn điểm cường độ mạnh có catot ziricon trong bầu chứa argon, được sử dụng do độ xạ khí ở ánh sáng bước sóng dài của nó thấp và nguồn sáng của nó tập trung)*

zirconium nitride ziricon nitrua, ZrN *(bột giống đồng thau, cứng, tan trong axit đậm đặc, nóng chảy ở 2930°C, dùng trong vật liệu chịu lửa, gốm - kim và chén nung thí nghiệm)*

zirconium orthophosphate ziricon orthophosphat, *x* zirconium phosphate

zirconium oxide ziricon oxit, Zr_2O_3; ZrO_2 *(bột màu trắng đậm, độc, không tan trong nước, tan trong axit khoáng, nóng chảy ở 2700°C, dùng trong men sứ, thủy tinh đặc biệt, y học và để sản xuất tinh thể áp điện, còn gọi là* zirconia, zirconic anhydride, zirconium dioxide)

zirconium oxychloride ziricon oxyclorua, $ZrOCl_2.8H_2O$ *(tinh thể màu trắng tan trong nước, không tan trong dung môi hữu cơ và có tính axit trong dung dịch nước, dùng để nhuộm vải và axit hóa kích thích mỏ dầu, trong mỹ phẩm, mỡ, còn gọi là* zirconyl chloride)

zirconium phosphate ziricon phosphat, $ZrO(H_2PO_4)_2.3H_2O$ *(bột màu trắng nặng, độc, không tan trong nước, tan trong các axit hữu cơ, khi nung bị phân hủy, dùng như thuốc thử phân tích, chất đông tụ, còn gọi là* zirconium orthophosphate)

zirconium tetrachloride ziricon tetraclorua, $ZrCl_4$ *(tinh thể màu trắng ống ánh, độc, tan trong cồn, thăng hoa ở trên 300°C và phân hủy trong nước, dùng để sản xuất ziricon tinh khiết và cho vải không thấm nước, còn gọi là* zirconium chloride)

zircon sand cát ziricon *(cát chịu lửa chứa chủ yếu ziricon silicat và đặc trưng bởi độ dãn nở nhiệt thấp và độ dẫn nhiệt cao)*

zirconyl chloride ziriconyl clorua, *x* zirconium oxychloride

zirkelite zirkelit *(khoáng vật màu đen chứa oxit ziricon, titan, canxi, sắt hóa trị hai, thori, urani và đất hiếm)*

Zn *x* zinc

zolsite zolsit, $Ca_2Al_3Si_3O_{12}(OH)$ *(khoáng vật hệ tà phương màu trắng, xám, nâu, lục hoặc đỏ hồng thuộc nhóm epidot, chứa canxi nhôm silicat bazơ và xuất hiện ở dạng khối hoặc tinh thể lăng trụ)*

zonal structure cấu trúc dạng dải

zonary *tt* có dạng đới

zone dải, tầng, *x* band; đới *(tập hợp các mặt tinh thể giao nhau (mặt tinh thể có thể giao nhau khi mở rộng) dọc theo các cạnh song song với nhau)*

zone axis trục đới *(đường đi qua tâm tinh thể vốn song song với tất cả các mặt của một đới)*

zone electrophoresis phương pháp điện di miền

zone melting crystallization kết tinh kiểu nóng chảy vùng *(phương pháp tinh chế chất rắn kết tinh, mẫu nạp vào cột hẹp được nung sao cho vùng nóng chảy chuyển từ trên xuống qua mẫu mang theo tạp chất cùng với nó)*

zone of cracking miền crackinh

zone of oxidation miền oxy hóa

zone of semi coking miền bán cốc hóa

zonochlorite zonoclorit, *x* pumpellyite

zoochemistry hóa học động vật

zorsite zorsit, $Ca_2Al_3Si_3O_{12}(OH)$ *(khoáng vật hệ tà phương màu trắng, xám, nâu, lục*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

hoặc đỏ hồng thuộc nhóm epidot, là thành phần căn bản của sausurit)

Zsigmondy gold number số vàng Zsigmondy *(số miligam chất keo bảo vệ cần để ngăn 10 mililit sol vàng đông tụ khi thêm 0,5 mililit dung dịch natriclorua 10%)*

zwischen ferment men trung gian

zwitterion ion lưỡng tính, *x* dipolar ion

zylonite zylonit, xenluloit

zymase men rượu, zymaza *(phức hợp các enzym xúc tác sự glycol phân)*

zyme men

zymic *tt* (thuộc) men

zymochemistry hóa học men

zymogen chất sinh men, tiền men, zymogen *(tiền chất không hoạt tính của một enzym, giải phóng enzym hoạt tính khi phản ứng với kinoza thích hợp, còn gọi là* proenzyme)

zymogen granulse hạt sinh men *(hạt zymogen trong các tế bào tuyến, nhất là những tế bào tuyến nang tụy và tế bào dạ dày chính)*

zymohydrolysis sự phân giải men, sự lên men

zymology men học

zymolysis sự phân giải men, sự lên men

zymometer lên men kế

zymophore zymopho *(phần hoạt tính của enzym)*

zymosis sự lên men *(còn gọi là* fermentation)

zymosterol zymosterol, $C_{27}H_{43}OH$ *(sterol chưa bão hòa thu được từ chất béo men, cho choresterol khi hydro hóa)*

zymurgy kỹ thuật điều chế men

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

TỪ ĐIỂN HÓA HỌC
ANH - VIỆT

(Khoảng 40.000 thuật ngữ, có giải thích)

Chịu trách nhiệm xuất bản: PGS, PTS TÔ ĐĂNG HẢI
Biên tập: NGUYỄN ĐỨC ÁI, BÙI THỊ CHÍNH, NGUYỄN HỮU NGỌC, ĐẶNG VĂN SỬ
Sửa bài: BÙI THỊ CHÍNH, NGUYỄN KIM DUNG, ĐỖ MINH NGỌC, ĐỖ QUỐC THƯỜNG
Trình bày: BAN TỪ ĐIỂN
Vẽ bìa: HƯƠNG LAN

Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật
70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

In 2500 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại ***CÔNG TY IN LIKSIN.***
Giấy phép xuất bản số 98-37, cấp ngày 4/12/96. Số in 01-KHKT/97.
Nộp lưu chiểu tháng 2 năm 1997

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

TỪ ĐIỂN HÓA HỌC ANH - VIỆT

Cuốn từ điển này gồm hơn 40000 thuật ngữ thuộc hầu hết các bộ môn của hóa học: hóa đại cương, hóa vô cơ, hóa hữu cơ, hóa lý, hóa phân tích, hóa sinh, công nghệ hóa học, địa hóa học, máy và thiết bị sản xuất hóa học và phóng xạ. Ngoài ra còn có một số thuật ngữ của các ngành có liên quan tới hóa học. Tất cả các hóa chất thông dụng và các thuật ngữ cơ bản đều được giải thích vắn tắt và dễ hiểu. Tất cả những chữ viết tắt thông thường liên quan tới hóa học đều được đưa vào từ điển...

SẮP XUẤT BẢN:

- Từ điển sinh học Anh - Việt
- Từ điển khoa học và công nghệ Việt - Anh
- Từ điển khoa học và công nghệ Pháp - Việt
- Từ điển công nghệ sinh học Việt - Pháp - Anh

Từ điển Việt - Anh - Pháp về xây dựng nhà và công trình công cộng

- Từ điển văn phòng và nghề thư ký Anh - Pháp - Việt

Giá : 135.000 đ

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com